LỜI DẪN NHẬP KINH TRUNG BỘ

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa
Kính lễ Đấng Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Majjhimanikāye
Trong Trung Bộ Kinh.

Mūlapaṇṇāsa-aṭṭhakathā (paṭhamo bhāgo)
Chú Giải Mười Lăm Phần Đầu Tiên (Phần Thứ Nhất).

Ganthārambhakathā
Lời Mở Đầu.

Karuṇāsītalahadayaṃ ¶ ¶ ¶, paññāpajjotavihatamohatamaṃ;
Sanarāmaralokagaruṃ, vande sugataṃ gativimuttaṃ.
Với lòng từ bi mát lành, trí tuệ sáng ngời xua tan bóng tối si mê;
Đấng được chư thiên và loài người tôn kính, con xin đảnh lễ Đức Phật, bậc đã vượt qua mọi ràng buộc.

Buddhopi buddhabhāvaṃ, bhāvetvā ceva sacchikatvā ca;
Yaṃ upagato gatamalaṃ, vande tamanuttaraṃ dhammaṃ.
Đức Phật đã tu tập và chứng ngộ trạng thái giác ngộ;
Con xin đảnh lễ Giáo Pháp tối thượng, không còn ô nhiễm.

Sugatassa orasānaṃ, puttānaṃ mārasenamathanānaṃ;
Aṭṭhannampi samūhaṃ, sirasā vande ariyasaṅghaṃ.
Những người con chân chính của Đức Phật, những bậc đã chiến thắng quân ma;
Con xin cúi đầu đảnh lễ tám vị Thánh Tăng.

Iti ¶ me pasannamatino, ratanattayavandanāmayaṃ puññaṃ;
Yaṃ suvihatantarāyo, hutvā tassānubhāvena.
Như vậy, với tâm thành kính, con đảnh lễ Tam Bảo, tạo nên phước lành;
Nhờ năng lực ấy, mọi chướng ngại được tiêu trừ.

Majjhimapamāṇasuttaṅkitassa idha majjhimāgamavarassa;
Buddhānubuddhasaṃvaṇṇitassa paravādamathanassa.
Trong Trung Bộ Kinh, nơi ghi lại các bài kinh có độ dài vừa phải;
Được Đức Phật và các đệ tử tán dương, phá tan các tà thuyết.

Atthappakāsanatthaṃ, aṭṭhakathā ādito vasisatehi;
Pañcahi yā saṅgītā, anusaṅgītā ca pacchāpi.
Để làm sáng tỏ ý nghĩa, bản chú giải được năm trăm vị A-la-hán;
Kết tập từ đầu và được kết tập lại sau này.

Sīhaḷadīpaṃ pana ābhatātha vasinā mahāmahindena;
Ṭhapitā sīhaḷabhāsāya, dīpavāsīnamatthāya.
Được ngài Mahinda mang đến đảo Tích Lan;
Soạn bằng tiếng Tích Lan vì lợi ích của người dân đảo.

Apanetvāna tatohaṃ, sīhaḷabhāsaṃ manoramaṃ bhāsaṃ;
Tantinayānucchavikaṃ, āropento vigatadosaṃ.
Ta loại bỏ tiếng Tích Lan, ngôn ngữ dễ hiểu ấy;
Dịch lại theo cách đúng đắn, không còn sai sót.

Samayaṃ ¶ avilomento, therānaṃ theravaṃsadīpānaṃ;
Sunipuṇavinicchayānaṃ, mahāvihāre nivāsīnaṃ.
Không làm trái truyền thống của các bậc trưởng lão, ánh sáng của dòng thánh;
Những vị sống ở Đại Tự Viện, với sự hiểu biết tinh tế và chính xác.

Hitvā punappunāgatamatthaṃ, atthaṃ pakāsayissāmi;
Sujanassa ca tuṭṭhatthaṃ, ciraṭṭhitatthañca dhammassa.
Loại bỏ những ý nghĩa lặp lại, ta sẽ làm sáng tỏ ý nghĩa;
Vì niềm vui của người trí và sự trường tồn của Giáo Pháp.

Sīlakathā ¶ dhutadhammā, kammaṭṭhānāni ceva sabbāni;
Cariyāvidhānasahito, jhānasamāpattivitthāro.
Về giới luật, các pháp khổ hạnh, và tất cả các đề mục thiền;
Cùng với cách hành xử và chi tiết về các tầng thiền định.

Sabbā ca abhiññāyo, paññāsaṅkalananicchayo ceva;
Khandhādhātāyatanindriyāni ariyāni ceva cattāri.
Tất cả các thần thông, sự phân tích trí tuệ;
Các uẩn, giới, xứ, căn, và bốn sự thật cao quý.

Saccāni ¶ paccayākāradesanā suparisuddhanipuṇanayā;
Avimuttatantimaggā, vipassanābhāvanā ceva.
Các sự thật, cách giảng dạy về nhân duyên, tinh tế và thanh tịnh;
Con đường không còn ràng buộc và sự tu tập thiền quán.

Iti pana sabbaṃ yasmā, visuddhimagge mayā suparisuddhaṃ;
Vuttaṃ tasmā bhiyyo, na taṃ idha vicārayissāmi.
Vì tất cả đã được ta giảng rõ trong Thanh Tịnh Đạo, rất thanh tịnh;
Nên ở đây, ta không bàn thêm nữa.

"Majjhe visuddhimaggo, esa catunnampi āgamānañhi;
Ṭhatvā pakāsayissati, tattha yathābhāsitamatthaṃ".
"Thanh Tịnh Đạo đứng giữa, soi sáng cho bốn bộ kinh;
Nó làm rõ ý nghĩa như đã được giảng dạy."

Icceva kato tasmā, tampi gahetvāna saddhimetāya;
Aṭṭhakathāya vijānatha, majjhimasaṅgītiyā atthanti.
Vì thế, với niềm tin, hãy hiểu ý nghĩa của Trung Bộ Kinh;
Thông qua bản chú giải này.

Nidānakathā
Lời Dẫn Nhập.

1.Tattha majjhimasaṅgīti nāma paṇṇāsato mūlapaṇṇāsā majjhimapaṇṇāsā uparipaṇṇāsāti paṇṇāsattayasaṅgahā.

Ở đây, Trung Bộ Kinh gồm ba nhóm mười lăm: Nhóm Đầu Tiên, Nhóm Giữa, và Nhóm Sau, tổng cộng bốn mươi lăm phần.

Vaggato ekekāya paṇṇāsāya pañca pañca vagge katvā pannarasavaggasamāyogā.
Về chương, mỗi nhóm mười lăm có năm chương, tổng cộng mười lăm chương.

Suttato diyaḍḍhasuttasataṃ dve ca suttantā.
Về số kinh, có một trăm năm mươi hai kinh.

Padato tevīsuttarapañcasatādhikāni asītipadasahassāni.
Về số câu, có tám mươi ngàn câu, thêm năm trăm hai mươi ba câu nữa.

Tenāhu porāṇā –
"Asītipadasahassāni, bhiyyo pañcasatāni ca;
Puna tevīsati vuttā, padamevaṃ vavatthita"nti.
Cổ nhân nói:
"Tám mươi ngàn câu, thêm năm trăm câu nữa;
Và hai mươi ba câu nữa, số câu được xác định như vậy."

Akkharato ¶ satta akkharasatasahassāni cattālīsañca sahassāni tepaññāsañca akkharāni.
Về số chữ, có bảy trăm bốn mươi ngàn chữ, thêm năm mươi ba chữ nữa.

Bhāṇavārato asīti bhāṇavārā tevīsapadādhiko ca upaḍḍhabhāṇavāro.
Về số phần tụng, có tám mươi phần tụng, thêm hai mươi ba câu và nửa phần tụng nữa.

Anusandhito pucchānusandhi-ajjhāsayānusandhi-yathānusandhivasena saṅkhepato tividho anusandhi.
Về sự liên kết, có ba loại ngắn gọn: liên kết qua câu hỏi, qua ý định, và qua sự kiện.

Vitthārato panettha tīṇi anusandhisahassāni nava ca satāni honti.
Nhưng chi tiết hơn, có ba ngàn chín trăm sự liên kết.

Tenāhu porāṇā –
"Tīṇi ¶ sandhisahassāni, tathā navasatāni ca;
Anusandhinayā ete, majjhimassa pakāsitā"ti.
Cổ nhân nói:
"Ba ngàn chín trăm sự liên kết;
Được làm rõ trong Trung Bộ Kinh như vậy."

Tattha paṇṇāsāsu mūlapaṇṇāsā ādi, vaggesu mūlapariyāyavaggo, suttesu mūlapariyāyasuttaṃ.
Trong các nhóm mười lăm, Nhóm Đầu Tiên đứng đầu, trong các chương, chương Căn Bản đứng đầu, trong các kinh, kinh Căn Bản đứng đầu.

Tassāpi "Evaṃ me suta"ntiādikaṃ āyasmatā ānandena paṭhamamahāsaṅgītikāle vuttaṃ nidānamādi.
Phần mở đầu "Tôi nghe như vầy" được Tôn giả Ānanda nói trong lần kết tập thứ nhất.

Sā panesā paṭhamamahāsaṅgīti sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāya ādimhi vitthāritā.
Lần kết tập thứ nhất ấy đã được giải thích chi tiết trong chú giải Trường Bộ Kinh, Sumaṅgalavilāsinī.

Tasmā sā tattha vit_banneritā.
Vì vậy, nó nên được hiểu theo cách đã giải thích ở đó.

(1) CHÚ GIẢI Kinh Pháp môn căn bản

1.Mūlapariyāyasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Căn Bản.

1.Yaṃ ¶ ¶ ¶ panetaṃ "Evaṃ me suta"ntiādikaṃ nidānaṃ.
Phần mở đầu "Tôi nghe như vầy" và những câu tiếp theo.

Tattha evanti nipātapadaṃ. metiādīni nāmapadāni. ukkaṭṭhāyaṃ viharatīti ettha vīti upasaggapadaṃ, haratīti ākhyātapadanti iminā tāva nayena padavibhāgo veditabbo.
Trong đó, "evaṃ" là từ trợ ngữ. "me" và các từ tiếp theo là danh từ. Trong câu "ukkaṭṭhāyaṃ viharati" (sống ở Ukkattha), "vi" là tiền tố, "harati" là động từ. Cần hiểu sự phân tích từ theo cách này trước.

Atthato pana evaṃ-saddo tāva upamūpadesasampahaṃsanagarahaṇavacanasampaṭiggahākāranidassanāvadhāraṇādianekatthappabhedo.
Về ý nghĩa, từ "evaṃ" mang nhiều nghĩa khác nhau như: ví dụ, khuyên dạy, tán dương, chê trách, chấp nhận lời nói, biểu thị cách thức, chỉ rõ, và xác định.

Tathāhesa – "Evaṃ jātena maccena kattabbaṃ kusalaṃ bahu"nti evamādīsu (dha· pa· 53) upamāyaṃ āgato.
Chẳng hạn, trong câu "Người sinh ra như thế nên làm nhiều việc lành" (Pháp Cú 53), "evaṃ" mang nghĩa ví dụ.

"Evaṃ te abhikkamitabbaṃ, evaṃ te paṭikkamitabba"ntiādīsu (a· ni· 4.122) upadese.
Trong câu "Ngươi nên tiến tới như thế, nên lui lại như thế" (Tăng Chi Bộ 4.122), "evaṃ" mang nghĩa khuyên dạy.

"Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugatā"tiādīsu (a· ni· 3.66) sampahaṃsane.
Trong câu "Đúng như vậy, bạch Thế Tôn, đúng như vậy, bạch Thiện Thệ" (Tăng Chi Bộ 3.66), "evaṃ" mang nghĩa tán dương.

"Evamevaṃ panāyaṃ vasalī yasmiṃ vā tasmiṃ vā tassa muṇḍakassa samaṇakassa vaṇṇaṃ bhāsatī"tiādīsu (saṃ· ni· 1.187) garahaṇe.
Trong câu "Người hạ tiện này cứ khen ngợi ông sa-môn đầu trọc kia" (Tương Ưng Bộ 1.187), "evaṃ" mang nghĩa chê trách.

"Evaṃ bhanteti kho te bhikkhū bhagavato paccassosu"ntiādīsu (ma· ni· 1.1) vacanasampaṭiggahe.
Trong câu "Bạch Thế Tôn, đúng như vậy" và các vị tỳ-kheo đáp lại (Trung Bộ 1.1), "evaṃ" mang nghĩa chấp nhận lời nói.

"Evaṃ byākho ahaṃ, bhante, bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmī"ntiādīsu (ma· ni· 1.398) ākāre.
Trong câu "Bạch Thế Tôn, con hiểu giáo pháp được giảng dạy như vậy" (Trung Bộ 1.398), "evaṃ" mang nghĩa cách thức.

“Ehi tvaṃ, māṇavaka, yena samaṇo ānando tenupasaṅkama, upasaṅkamitvā mama vacanena samaṇaṃ, ānandaṃ, appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ puccha – ‘Subho māṇavo todeyyaputto, bhavantaṃ ānandaṃ, appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchatī’ti, evañca vadehi sādhu kira bhavaṃ ānando yena subhassa māṇavassa todeyyaputtassa nivesanaṃ, tenupasaṅkamatu anukampaṃ upādāyā”tiādīsu (dī· ni· 1.445) nidassane.
Trong câu “Này anh bạn trẻ, hãy đến gặp sa-môn Ānanda, thay ta hỏi thăm sức khỏe ngài Ānanda và nói: ‘Subha, con trai Todeyya, hỏi thăm ngài Ānanda về sức khỏe, mong ngài đến nhà Subha vì lòng từ bi’” (Trường Bộ 1.445), “evaṃ” mang nghĩa chỉ rõ.

“Taṃ kiṃ maññatha, kālāmā, ime dhammā kusalā vā akusalā vāti? Akusalā, bhante. Sāvajjā vā anavajjā vāti? Sāvajjā, bhante. Viññugarahitā vā viññuppasatthā vāti? Viññugarahitā, bhante. Samattā samādinnā ahitāya dukkhāya saṃvattanti no vā, kathaṃ vo ettha hotīti? Samattā, bhante, samādinnā ahitāya dukkhāya saṃvattanti, evaṃ no ettha hotī”tiādīsu (a· ni· 3.66) avadhāraṇe.
Trong câu “Này các Kālāma, các pháp này là lành hay không lành? – Không lành, bạch Thế Tôn. Có lỗi hay không có lỗi? – Có lỗi, bạch Thế Tôn. Bị người trí chê trách hay được khen ngợi? – Bị chê trách, bạch Thế Tôn. Nếu thực hành sẽ dẫn đến hại và khổ, hay không? – Dẫn đến hại và khổ, bạch Thế Tôn, chúng con nghĩ như vậy” (Tăng Chi Bộ 3.66), “evaṃ” mang nghĩa xác định.

Svāyamidha ākāranidassanāvadhāraṇesu daṭṭhabbo.
Ở đây, “evaṃ” nên được hiểu trong ba nghĩa: cách thức, chỉ rõ, và xác định.

Tattha ¶ ākāraṭṭhena evaṃsaddena etamatthaṃ dīpeti – nānānayanipuṇaṃ anekajjhāsayasamuṭṭhānaṃ atthabyañjanasampannaṃ vividhapāṭihāriyaṃ dhammatthadesanāpaṭivedhagambhīraṃ sabbasattānaṃ sakasakabhāsānurūpato sotapathamāgacchantaṃ tassa bhagavato vacanaṃ sabbappakārena ko samattho viññātuṃ, sabbathāmena pana sotukāmataṃ janetvāpi evaṃ me sutaṃ, mayāpi ekenākārena sutanti.
Về nghĩa cách thức, từ “evaṃ” làm sáng tỏ ý này: Lời dạy của Đức Phật tinh tế, đa dạng, xuất phát từ nhiều ý định, đầy đủ ý nghĩa và từ ngữ, chứa đựng nhiều phép lạ, sâu sắc trong việc giảng dạy và chứng ngộ, đến với tai mọi người theo ngôn ngữ riêng của họ. Ai có thể hiểu hết mọi khía cạnh của lời dạy ấy? Nhưng để khơi dậy lòng muốn nghe, ta nói “Tôi nghe như vầy”, tức là ta đã nghe theo một cách.

Nidassanaṭṭhena “Nāhaṃ sayambhū, na mayā idaṃ sacchikata”nti attānaṃ parimocento evaṃ me sutaṃ, mayāpi evaṃ sutanti idāni vattabbaṃ sakalaṃ suttaṃ nidasseti.
Về nghĩa chỉ rõ, “evaṃ me sutaṃ” (Tôi nghe như vầy) cho thấy ta không tự mình giác ngộ, không tự chứng ngộ, mà đã nghe toàn bộ kinh này như thế.

Avadhāraṇaṭṭhena “Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ bahussutānaṃ yadidaṃ ānando, gatimantānaṃ, satimantānaṃ, dhitimantānaṃ, upaṭṭhākānaṃ yadidaṃ ānando”ti (a· ni· 1.219-223) evaṃ bhagavatā, “Āyasmā ānando atthakusalo dhammakusalo byañjanakusalo niruttikusalo pubbāparakusalo”ti (a· ni· 5.169) evaṃ dhammasenāpatinā ca

pasatthabhāvānurūpaṃ attano dhāraṇabalaṃ dassento sattānaṃ sotukamyataṃ janeti "Evaṃ me sutaṃ, tañca kho atthato vā byañjanato vā anūnamanadhikaṃ, evameva na aññathā daṭṭhabba"nti.
Về nghĩa xác định, như Đức Phật nói: "Này các tỳ-kheo, Ānanda là đệ nhất trong những người nghe nhiều, có trí nhớ, chánh niệm, kiên định, và hầu cận" (Tăng Chi Bộ 1.219-223), và như ngài Sāriputta nói: "Tôn giả Ānanda giỏi về nghĩa, pháp, từ ngữ, ngữ pháp, và trình tự" (Tăng Chi Bộ 5.169). Do đó, "evaṃ me sutaṃ" thể hiện khả năng ghi nhớ của Ānanda, khơi dậy lòng muốn nghe của mọi người, với ý rằng "Tôi nghe như vầy, đúng như vậy về nghĩa và từ, không thiếu không thừa, cần hiểu đúng như thế, không khác đi."

me-saddo tīsu atthesu dissati.
Từ "me" xuất hiện trong ba nghĩa.

Tathā hissa "Gāthābhigītaṃ me abhojaneyya"ntiādīsu (su· ni· 81) mayāti attho.
Chẳng hạn, trong câu "Bài kệ ta hát không nên ăn" (Tiểu Bộ 81), "me" nghĩa là "ta".

"Sādhu me, bhante bhagavā, saṃkhittena dhammaṃ desetū"tiādīsu (saṃ· ni· 4.88) mayhanti attho.
Trong câu "Bạch Thế Tôn, xin dạy pháp vắn tắt cho con" (Tương Ưng Bộ 4.88), "me" nghĩa là "cho con".

"Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavathā"tiādīsu (ma· ni· 1.29) mamāti attho.
Trong câu "Này các tỳ-kheo, hãy là những người thừa tự pháp của ta" (Trung Bộ 1.29), "me" nghĩa là "của ta".

Idha pana "Mayā suta"nti ca "Mama suta"nti ca atthadvaye yujjati.
Ở đây, "me" phù hợp với hai nghĩa: "ta nghe" và "của ta nghe".

sutanti ayaṃ suta-saddo saupasaggo ca anupasaggo ca gamana-vissuta-kilinna-upacitānuyoga-sotaviññeyya-sotadvārānusāraviññātādianekatthappabhedo.
Từ "suta" (nghe), có hoặc không có tiền tố, mang nhiều nghĩa như: đi, nổi tiếng, ướt đẫm, tích lũy, chuyên tâm, nghe qua tai, và hiểu qua tai.

Tathā hissa "Senāya pasuto"tiādīsu gacchantoti attho.
Trong câu "Đi cùng quân đội" (không rõ nguồn), "suta" nghĩa là "đi".

"Sutadhammassa passato"tiādīsu (udā· 11) vissutadhammassāti attho.
Trong câu "Người thấy pháp đã nghe" (Kinh Udāna 11), "suta" nghĩa là "pháp nổi tiếng".

"Avassutā avassutassāti"ādīsu (pāci· 657) kilinnā kilinnassāti attho.
Trong câu "Người ướt đẫm với kẻ ướt đẫm" (Pācittiya 657), "suta" nghĩa là "ướt đẫm".

"Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappaka"ntiādīsu (khu· pā· 7.12) upacitanti attho.
Trong câu "Các ngươi đã tích lũy nhiều phước" (Tiểu Bộ 7.12), "suta" nghĩa là "tích lũy".

“Ye jhānapasutā dhīrā”tiādīsu (dha· pa· 181) jhānānuyuttāti attho.
Trong câu “Những bậc trí chuyên tâm vào thiền” (Pháp Cú 181), “suta” nghĩa là “chuyên tâm”.

“Diṭṭhaṃ sutaṃ muta”ntiādīsu (ma· ni· 1.241) sotaviññeyyanti attho.
Trong câu “Cái thấy, cái nghe, cái cảm” (Trung Bộ 1.241), “suta” nghĩa là “nghe qua tai”.

“Sutadharo sutasannicayo”tiādīsu (ma· ni· 1.339) sotadvārānusāraviññātadharoti attho.
Trong câu “Người nhớ pháp, tích lũy pháp nghe được” (Trung Bộ 1.339), “suta” nghĩa là “hiểu qua tai”.

Idha panassa sotadvārānusārena “Upadhārita”nti vā “Upadhāraṇa”nti vāti attho.
Ở đây, “suta” nghĩa là “nhớ” hoặc “sự nhớ” qua tai.

Me-saddassa hi mayāti atthe sati “Evaṃ mayā sutaṃ sotadvārānusārena upadhārita”nti yujjati. Mamāti atthe sati “Evaṃ mama sutaṃ sotadvārānusārena upadhāraṇa”nti yujjati.
Khi “me” nghĩa là “ta”, thì “evaṃ mayā sutaṃ” là “Tôi nghe như vầy, nhớ qua tai”.
Khi “me” nghĩa là “của ta”, thì “evaṃ mama sutaṃ” là “Của tôi nghe như vầy, sự nhớ qua tai”.

Evametesu tīsu padesu evanti sotaviññāṇādiviññāṇakiccanidassanaṃ. meti vuttaviññāṇasamaṅgipuggalanidassanaṃ. sutanti assavanabhāvappaṭikkhepato anūnānadhikāviparītaggahaṇanidassanaṃ.
Trong ba từ này: “evaṃ” chỉ hoạt động của thức qua tai và các thức khác; “me” chỉ người có thức đã nói; “suta” chỉ sự ghi nhận chính xác, không thiếu không thừa, không sai lệch, phủ nhận trạng thái không nghe.

Tathā evanti tassā sotadvārānusārena pavattāya viññāṇavīthiyā nānappakārena ārammaṇe pavattibhāvappakāsanaṃ. meti attappakāsanaṃ. sutanti dhammappakāsanaṃ.
Cũng vậy, “evaṃ” làm sáng tỏ trạng thái hoạt động đa dạng của dòng thức qua tai; “me” làm sáng tỏ người nói; “suta” làm sáng tỏ giáo pháp.

Ayañhettha saṅkhepo “Nānappakārena ārammaṇe pavattāya viññāṇavīthiyā mayā na aññaṃ kataṃ, idaṃ pana kataṃ, ayaṃ dhammo suto”ti.
Tóm lại: “Với dòng thức hoạt động đa dạng, tôi không làm gì khác, chỉ làm điều này: giáo pháp này được nghe.”

Tathā evanti niddisitabbappakāsanaṃ. meti puggalappakāsanaṃ. sutanti puggalakiccappakāsanaṃ.
Cũng vậy, “evaṃ” làm sáng tỏ điều cần nói; “me” làm sáng tỏ người nói; “suta” làm sáng tỏ việc làm của người đó.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yaṃ suttaṃ niddisissāmi, taṃ mayā evaṃ sutanti.
Ý là: “Kinh nào tôi sẽ trình bày, tôi đã nghe như thế.”

Tathā evanti yassa cittasantānassa nānākārappavattiyā nānatthabyañjanaggahaṇaniddeso. evanti hi ayaṃ ākārapaññatti, meti kattuniddeso, sutanti visayaniddeso.
Cũng vậy, "evaṃ" chỉ sự ghi nhận đa dạng của dòng tâm thức về nghĩa và từ; "evaṃ" là khái niệm cách thức, "me" chỉ người thực hiện, "suta" chỉ đối tượng.

Ettāvatā nānākārappavattena cittasantānena taṃsamaṅgino kattuvisaye gahaṇasanniṭṭhānaṃ kataṃ hoti.
Như vậy, với dòng tâm thức hoạt động đa dạng, việc ghi nhận đối tượng của người thực hiện đã hoàn tất.

Atha vā evanti puggalakiccaniddeso. sutanti viññāṇakiccaniddeso. meti ubhayakiccayuttapuggalaniddeso.
Hoặc, "evaṃ" chỉ việc làm của người; "suta" chỉ hoạt động của thức; "me" chỉ người có cả hai việc làm.

Ayaṃ panettha saṅkhepo – mayā savanakiccaviññāṇasamaṅginā puggalena viññāṇavasena laddhasavanakiccavohārena sutanti.
Tóm lại: "Tôi, người có thức và việc nghe, đã nghe giáo pháp này qua thức."

Tattha evanti ca meti ca saccikaṭṭhaparamatthavasena avijjamānapaññatti. Kiñhettha taṃ paramatthato atthi, yaṃ evanti vā meti vā niddesaṃ labhetha?
Trong đó, "evaṃ" và "me" là khái niệm không thật theo chân đế, vì có gì thật sự tồn tại để được gọi là "evaṃ" hay "me" đâu?

sutanti vijjamānapaññatti. Yañhi tamettha sotena upaladdhaṃ, taṃ paramatthato vijjamānanti.
Còn "suta" là khái niệm thật, vì điều được tai ghi nhận là có thật theo chân đế.

Tathā evanti ca meti ca taṃ taṃ upādāya vattabbato upādāpaññatti. sutanti diṭṭhādīni upanidhāya vattabbato upanidhāpaññatti.
Cũng vậy, "evaṃ" và "me" là khái niệm dựa trên điều kiện; "suta" là khái niệm dựa trên cái thấy, nghe, v.v.

Ettha ca evanti vacanena asammohaṃ dīpeti. Na hi sammūḷho nānappakārapaṭivedhasamattho hoti.
Ở đây, "evaṃ" làm sáng tỏ sự không mê lầm, vì người mê lầm không thể thấu hiểu đa dạng.

sutanti vacanena sutassa asammosaṃ dīpeti. Yassa hi sutaṃ sammuṭṭhaṃ hoti, na so kālantarena mayā sutanti paṭijānāti.
"Suta" làm sáng tỏ sự không quên điều đã nghe, vì người quên mất điều nghe được sẽ không nói "Tôi đã nghe" sau một thời gian.

Iccassa asammohena paññāsiddhi, asammosena pana satisiddhi.
Như vậy, không mê lầm dẫn đến thành tựu trí tuệ; không quên dẫn đến thành tựu chánh niệm.

Tattha paññā pubbaṅgamāya satiyā byañjanāvadhāraṇasamatthatā, satipubbaṅgamāya paññāya atthapaṭivedhasamatthatā,

tadubhayasamatthatāyogena atthabyañjanasampannassa dhammakosassa anupālanasamatthato dhammabhaṇḍāgārikattasiddhi.
Ở đó, trí tuệ dẫn đầu bởi chánh niệm giúp xác định đúng từ ngữ; chánh niệm dẫn đầu bởi trí tuệ giúp thấu hiểu ý nghĩa. Nhờ cả hai, người giữ kho tàng giáo pháp thành tựu việc bảo vệ giáo pháp đầy đủ nghĩa và từ.

Aparo nayo – evanti vacanena yoniso manasikāraṃ dīpeti, ayoniso manasikaroto hi nānappakārapaṭivedhābhāvato.
Một cách khác, "evaṃ" làm sáng tỏ sự chú tâm đúng đắn, vì người không chú tâm đúng không thể thấu hiểu đa dạng.

sutanti vacanena avikkhepaṃ dīpeti, vikkhittacittassa savanābhāvato.
"Suta" làm sáng tỏ sự không tán loạn, vì người tâm tán loạn không thể nghe.

Tathā hi vikkhittacitto puggalo sabbasampattiyā vuccamānopi "Na mayā sutaṃ, puna bhaṇathā"ti bhaṇati.
Thật vậy, người tâm tán loạn dù được giảng đầy đủ vẫn nói: "Tôi chưa nghe, hãy nói lại."

Yoniso manasikārena cettha attasammāpaṇidhiṃ pubbe ca katapuññataṃ sādheti, sammā apaṇihitattassa pubbe akatapuññassa vā tadabhāvato.
Chú tâm đúng đắn chứng tỏ sự định hướng đúng và phước lành đã tạo trước đó, vì người không định hướng đúng hoặc không có phước không làm được.

Avikkhepena pana saddhammassavanaṃ sappurisūpanissayañca sādheti.
Sự không tán loạn chứng tỏ việc nghe pháp chân chính và sự nương tựa vào bậc thiện nhân.

Na hi vikkhittacitto sotuṃ sakkoti, na ca sappurise anupassayamānassa savanaṃ atthīti.
Vì người tâm tán loạn không thể nghe, và người không nương tựa bậc thiện nhân thì không có việc nghe.

Aparo nayo – yasmā evanti yassa cittasantānassa nānākārappavattiyā nānatthabyañjanaggahaṇaṃ hoti, tassa nānākāraniddesoti vuttaṃ.
Một cách khác, "evaṃ" chỉ sự ghi nhận đa dạng của dòng tâm thức về nghĩa và từ, như đã nói.

So ca evaṃ bhaddako ākāro na sammā appaṇihitattano pubbe akatapuññassa vā hoti, tasmā evanti iminā bhaddakena ākārena pacchimacakkadvayasampattiṃ attano dīpeti, sutanti savanayogena purimacakkadvayasampattiṃ.
Cách thức tốt đẹp này không thuộc về người không định hướng đúng hoặc không có phước trước đó. Do đó, "evaṃ" làm sáng tỏ sự thành tựu hai bánh xe sau (trí tuệ và chánh niệm), "suta" làm sáng tỏ sự thành tựu hai bánh xe trước (giới và định) qua việc nghe.

Na hi appatirūpadese vasato sappurisūpanissayavirahitassa vā savanaṃ atthi.
Vì người sống ở nơi không thích hợp hoặc thiếu sự nương tựa bậc thiện nhân thì không có việc nghe.

Iccassa pacchimacakkadvayasiddhiyā āsayasuddhi siddhā hoti. Purimacakkadvayasiddhiyā payogasuddhi.
Như vậy, sự thành tựu hai bánh xe sau dẫn đến thanh tịnh ý định; sự thành tựu hai bánh xe trước dẫn đến thanh tịnh hành động.

Tāya ca āsayasuddhiyā adhigamabyattisiddhi, payogasuddhiyā āgamabyattisiddhi.
Nhờ thanh tịnh ý định, thành tựu sự hiểu biết; nhờ thanh tịnh hành động, thành tựu sự tiếp nhận giáo pháp.

Iti payogāsayasuddhassa āgamādhigamasampannassa vacanaṃ aruṇuggaṃ viya sūriyassa udayato yonisomanasikāro viya ca kusalakammassa arahati bhagavato vacanassa pubbaṅgamaṃ bhavitunti ṭhāne nidānaṃ ṭhapento evaṃ me sutantiādimāha.
Vậy, lời nói của người có ý định và hành động thanh tịnh, đầy đủ sự tiếp nhận và hiểu biết giáo pháp, xứng đáng là tiền đề cho lời Đức Phật, như ánh bình minh trước mặt trời mọc, như chú tâm đúng đắn trước việc lành. Vì thế, khi đặt lời dẫn nhập, ngài nói "Tôi nghe như vầy" và tiếp theo.

Aparo nayo – evanti iminā nānappakārapaṭivedhadīpakena vacanena attano atthapaṭibhānapaṭisambhidāsampattisabbhāvaṃ dīpeti.
Một cách khác, từ "evaṃ" làm sáng tỏ sự thấu hiểu đa dạng, thể hiện rằng người nói đã đạt được sự thông hiểu về ý nghĩa.

sutanti iminā sotabbabhedapaṭivedhadīpakena dhammaniruttipaṭisambhidāsampattisabbhāvaṃ.
Từ "suta" làm sáng tỏ sự thấu hiểu các loại pháp được nghe, thể hiện sự thông hiểu về pháp và cách diễn đạt.

evanti ca idaṃ yonisomanasikāradīpakaṃ vacanaṃ bhāsamāno – "Ete mayā dhammā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā"ti dīpeti.
Khi nói "evaṃ" – từ làm sáng tỏ sự chú tâm đúng đắn, người nói thể hiện: "Các pháp này đã được ta quán sát bằng tâm và thấu hiểu rõ ràng bằng trí tuệ."

sutanti idaṃ savanayogadīpakaṃ vacanaṃ bhāsamāno – "Bahū mayā dhammā sutā dhātā vacasā paricitā"ti dīpeti.
Khi nói "suta" – từ làm sáng tỏ việc nghe, người nói thể hiện: "Ta đã nghe nhiều pháp, ghi nhớ và thông thạo bằng lời."

Tadubhayenapi atthabyañjanapāripūriṃ dīpento savane ādaraṃ janeti.
Nhờ cả hai từ này, người nói làm sáng tỏ sự đầy đủ về ý nghĩa và từ ngữ, khơi dậy sự kính trọng trong việc nghe.

Atthabyañjanaparipuṇṇañhi dhammaṃ ādarena assuṇanto mahatā hitā paribāhiro hotīti ādaraṃ janetvā sakkaccaṃ dhammo sotabboti.
Vì người không kính trọng nghe pháp đầy đủ ý nghĩa và từ ngữ sẽ bỏ lỡ lợi ích lớn, nên cần khơi dậy sự kính trọng để nghe pháp cẩn thận.

"Evaṃ me suta"nti iminā pana sakalena vacanena āyasmā ānando tathāgatappaveditaṃ dhammaṃ attano adahanto asappurisabhūmiṃ

atikkamati, sāvakattaṃ paṭijānanto sappurisabhūmiṃ okkamati.
Với toàn bộ câu "Tôi nghe như vầy," Tôn giả Ānanda không nhận pháp do Đức Phật giảng là của mình, vượt qua vị trí của người không tốt, khẳng định mình là đệ tử và bước vào vị trí của người tốt.

Tathā asaddhammā cittaṃ vuṭṭhāpeti, saddhamme cittaṃ patiṭṭhāpeti.
Như vậy, ngài khiến tâm rời bỏ pháp không chân chính và an trú trong pháp chân chính.

"Kevalaṃ sutamevetaṃ mayā tasseva pana bhagavato vacana"nti dīpento attānaṃ parimoceti, satthāraṃ apadisati, jinavacanaṃ appeti, dhammanettiṃ patiṭṭhāpeti.
Bằng cách nói "Đây chỉ là điều ta nghe, là lời của Đức Phật," ngài tự giải thoát mình, quy công cho Đức Phật, khẳng định lời của Đấng Chiến Thắng, và thiết lập sự dẫn dắt của pháp.

Apica "Evaṃ me suta"nti attanā uppāditabhāvaṃ appaṭijānanto purimavacanaṃ vivaranto "Sammukhā paṭiggahitamidaṃ mayā tassa bhagavato catuvesārajjavisāradassa dasabaladharassa āsabhaṭṭhānaṭṭhāyino sīhanādanādino sabbasattuttamassa dhammissarassa dhammarājassa dhammādhipatino dhammadīpassa dhammasaraṇassa saddhammavaracakkavattino sammāsambuddhassa vacanaṃ, na ettha atthe vā dhamme vā pade vā byañjane vā kaṅkhā vā vimati vā kattabbā"ti sabbadevamanussānaṃ imasmiṃ dhamme assaddhiyaṃ vināseti, saddhāsampadaṃ uppādetīti.
Hơn nữa, với câu "Tôi nghe như vầy," ngài không nhận mình tạo ra pháp, mà giải thích lời trước rằng: "Ta trực tiếp nhận pháp này từ Đức Phật, Đấng có bốn vô úy, sở hữu mười sức mạnh, đứng ở vị trí cao quý, rống tiếng sư tử, tối thượng hơn mọi chúng sinh, Chúa của pháp, Vua của pháp, Chủ của pháp, Ngọn đèn pháp, Nơi nương tựa pháp, Bậc Chuyển Luân Pháp Chân Chính, Đấng Chánh Đẳng Giác. Ở đây, không nên có nghi ngờ hay do dự về ý nghĩa, pháp, từ, hay câu." Như vậy, ngài xóa tan sự thiếu niềm tin của chư thiên và loài người, khơi dậy niềm tin.

Tenetaṃ vuccati –
"Vināsayati assaddhaṃ, saddhaṃ vaḍḍheti sāsane;
Evaṃ me sutamiccevaṃ, vadaṃ gotamasāvako"ti.
Do đó, có câu:
"Xóa tan nghi ngờ, tăng trưởng niềm tin trong giáo pháp;
Nói 'Tôi nghe như vầy,' đệ tử Gotama làm như thế."

ekanti gaṇanaparicchedaniddeso. samayanti paricchinnaniddeso. ekaṃ samayanti aniyamitaparidīpanaṃ.
"Eka" chỉ sự xác định số lượng. "Samaya" chỉ sự xác định thời điểm. "Ekaṃ samaya" làm sáng tỏ thời điểm không cụ thể.

Tattha samayasaddo –
Samavāye khaṇe kāle, samūhe hetudiṭṭhisu;
Paṭilābhe pahāne ca, paṭivedhe ca dissati.
Từ "samaya" có các nghĩa: hội tụ, khoảnh khắc, thời gian, tập hợp, nguyên nhân, quan điểm, đạt được, từ bỏ, và thấu hiểu.

Tathā hissa "Appeva nāma svepi upasaṅkameyyāma kālañca samayañca upādāyā"ti evamādīsu (dī· ni· 1.447) samavāyo attho.
Chẳng hạn, trong câu "Mong rằng chúng ta sẽ đến vào thời điểm thích hợp" (Trường Bộ 1.447), "samaya" nghĩa là hội tụ.

"Ekova kho, bhikkhave, khaṇo ca samayo ca brahmacariyavāsāyā"tiādīsu (a· ni· 8.29) khaṇo.
Trong câu "Này các tỳ-kheo, chỉ một khoảnh khắc, một thời điểm để sống đời phạm hạnh" (Tăng Chi Bộ 8.29), "samaya" nghĩa là khoảnh khắc.

"Uṇhasamayo pariḷāhasamayo"tiādīsu (pāci· 358) kālo.
Trong câu "Thời điểm nóng, thời điểm oi bức" (Pācittiya 358), "samaya" nghĩa là thời gian.

"Mahāsamayo pavanasmi"ntiādīsu samūho.
Trong câu "Đại hội trong rừng" (không rõ nguồn), "samaya" nghĩa là tập hợp.

"Samayopi kho te, bhaddāli, appaṭividdho ahosi, bhagavā kho sāvatthiyaṃ viharati, bhagavāpi maṃ jānissati, 'Bhaddāli, nāma bhikkhu satthusāsane sikkhāya na paripūrakārī'ti, ayampi kho te, bhaddāli, samayo appaṭividdho ahosī"tiādīsu (ma· ni· 2.135) hetu.
Trong câu "Này Bhaddāli, ngươi không hiểu thời điểm, Đức Phật đang ở Sāvatthi, Ngài sẽ biết ngươi không trọn vẹn thực hành giáo pháp" (Trung Bộ 2.135), "samaya" nghĩa là nguyên nhân.

"Tena kho pana samayena uggāhamāno paribbājako samaṇamuṇḍikāputto samayappavādake tindukācīre ekasālake mallikāya ārāme paṭivasatī"tiādīsu (ma· ni· 2.260) diṭṭhi.
Trong câu "Vào thời điểm ấy, du sĩ Uggāhamāna, con trai Muṇḍikā, người chủ trương thời điểm, sống ở vườn Mallikā" (Trung Bộ 2.260), "samaya" nghĩa là quan điểm.

"Diṭṭhe dhamme ca yo attho, yo cattho samparāyiko; Atthābhisamayā dhīro, paṇḍitoti pavuccatī"ti. –
Ādīsu (saṃ· ni· 1.129) paṭilābho.
Trong câu "Người hiểu lợi ích trong hiện tại và tương lai, nhờ thấu hiểu lợi ích, được gọi là bậc trí" (Tương Ưng Bộ 1.129), "samaya" nghĩa là đạt được.

"Sammā mānābhisamayā antamakāsi dukkhassā"tiādīsu (ma· ni· 1.24) pahānaṃ.
Trong câu "Nhờ thấu hiểu đúng đắn về ngã, người ấy chấm dứt khổ đau" (Trung Bộ 1.24), "samaya" nghĩa là từ bỏ.

"Dukkhassa pīḷanaṭṭho saṅkhataṭṭho santāpaṭṭho vipariṇāmaṭṭho abhisamayaṭṭho"tiādīsu (paṭi· ma· 3.1) paṭivedho.
Trong câu "Khổ có nghĩa là áp bức, cấu tạo, thiêu đốt, biến đổi, và thấu hiểu" (Paṭisambhidāmagga 3.1), "samaya" nghĩa là thấu hiểu.

Idha panassa kālo attho.
Ở đây, "samaya" mang nghĩa thời gian.

Tena saṃvacchara-utu-māsaḍḍhamāsa-ratti-diva-pubbaṇha-majjhanhika-sāyanha- paṭhamamajjhimapacchimayāma-muhuttādīsu kālappabhedabhūtesu samayesu ekaṃ samayanti dīpeti.
Do đó, "ekaṃ samaya" làm sáng tỏ một thời điểm trong các loại thời gian như năm, mùa, tháng, nửa tháng, đêm, ngày, sáng, trưa, chiều, canh đầu, canh giữa, canh cuối, khoảnh khắc, v.v.

Tattha kiñcāpi etesu saṃvaccharādīsu samayesu yaṃ yaṃ suttaṃ yamhi yamhi saṃvacchare utumhi māse pakkhe rattibhāge divasabhāge vā vuttaṃ, sabbaṃ taṃ therassa suviditaṃ suvavatthāpitaṃ paññāya.
Mặc dù trong các thời điểm như năm, mùa, tháng, nửa tháng, đêm, ngày, Tôn giả đều biết rõ và xác định chính xác bằng trí tuệ về thời điểm mỗi kinh được nói.

Yasmā pana "Evaṃ me sutaṃ asukasaṃvacchare asukautumhi asukamāse asukapakkhe asukarattibhāge asukadivasabhāge vā"ti evaṃ vutte na sakkā sukhena dhāretuṃ vā uddisituṃ vā uddisāpetuṃ vā, bahu ca vattabbaṃ hoti, tasmā ekeneva padena tamatthaṃ samodhānetvā "Ekaṃ samaya"nti āha.
Nhưng nếu nói "Tôi nghe như vầy vào năm này, mùa này, tháng này, nửa tháng này, đêm này, ngày này," thì khó nhớ, khó tụng, khó dạy tụng, và phải nói nhiều. Vì thế, ngài dùng một từ "ekaṃ samaya" để bao quát ý nghĩa đó.

Ye vā ime gabbhokkantisamayo jātisamayo saṃvegasamayo abhinikkhamanasamayo dukkarakārikasamayo māravijayasamayo abhisambodhisamayo diṭṭhadhammasukhavihārasamayo desanāsamayo parinibbānasamayoti evamādayo bhagavato devamanussesu ativiya suppakāsā anekakālappabhedā eva samayā, tesu samayesu desanāsamayasaṅkhātaṃ ekaṃ samayanti dīpeti.
Hoặc các thời điểm nổi bật của Đức Phật như: thời điểm nhập thai, đản sinh, xúc động, xuất gia, khổ hạnh, chiến thắng Ma vương, giác ngộ, an lạc hiện tại, thuyết pháp, nhập Niết-bàn, được chư thiên và loài người biết rõ, thuộc nhiều loại thời gian. Trong đó, "ekaṃ samaya" làm sáng tỏ thời điểm thuyết pháp.

Yo cāyaṃ ñāṇakaruṇākiccasamayesu aruṇākiccasamayo, attahitaparahitapaṭipattisamayesu parahitapaṭipattisamayo, sannipatitānaṃ karaṇīyadvayasamayesu dhammikathāsamayo, desanāpaṭipattisamayesu desanāsamayo, tesupi samayesu aññataraṃ sandhāya "Ekaṃ samaya"nti āha.
Và trong các thời điểm như: hoạt động của trí và từ bi, thời điểm bình minh của hoạt động; lợi mình và lợi người, thời điểm lợi người; việc cần làm khi hội tụ, thời điểm nói pháp; thuyết pháp và thực hành, thời điểm thuyết pháp, ngài nói "ekaṃ samaya" để chỉ một trong các thời điểm ấy.

Kasmā panettha yathā abhidhamme "Yasmiṃ samaye kāmāvacara"nti ca ito aññesu suttapadesu "Yasmiṃ samaye, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehī"ti ca bhummavacanena niddeso kato, vinaye ca "Tena samayena buddho bhagavā"ti karaṇavacanena, tathā akatvā "Ekaṃ samaya"nti upayogavacananiddeso katoti.
Tại sao ở đây, thay vì dùng cách nói như trong Vi Diệu Pháp "Vào thời điểm dục giới" hoặc trong các kinh khác "Vào thời điểm, này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo ly dục" (dùng cách sở cách), hay trong Luật "Vào thời điểm ấy, Đức Phật Thế Tôn" (dùng cách cụ cách), lại dùng "ekaṃ samaya" với cách đối cách?

Tattha tathā idha ca aññathā atthasambhavato.
Vì ở các nơi ấy và ở đây, ý nghĩa khác nhau.

Tattha hi abhidhamme ito aññesu suttapadesu ca adhikaraṇattho bhāvenabhāvalakkhaṇattho ca sambhavati.
Trong Vi Diệu Pháp và các kinh khác, có nghĩa liên quan đến bối cảnh và đặc tính của trạng thái.

Adhikaraṇañhi kālattho ca samūhattho ca samayo, tattha vuttānaṃ phassādidhammānaṃ khaṇasamavāyahetusaṅkhātassa ca samayassa bhāvena tesaṃ bhāvo lakkhīyati, tasmā tadatthajotanatthaṃ tattha bhummavacananiddeso kato.
Thời điểm có nghĩa là thời gian và tập hợp. Các pháp như xúc được nói trong bối cảnh thời điểm hội tụ, trạng thái của chúng được xác định bởi thời điểm ấy, nên ở đó dùng cách sở cách để làm rõ ý nghĩa.

Vinaye ca hetuattho karaṇattho ca sambhavati.
Trong Luật, có nghĩa nguyên nhân và phương tiện.

Yo hi so sikkhāpadapaññattisamayo sāriputtādīhipi dubbiññeyyo, tena samayena hetubhūtena karaṇabhūtena ca sikkhāpadāni paññāpayanto sikkhāpadapaññattihetuñca apekkhamāno bhagavā tattha tattha vihāsi, tasmā tadatthajotanatthaṃ tattha karaṇavacanena niddeso kato.
Thời điểm ban hành giới luật khó hiểu ngay cả với ngài Sāriputta, Đức Phật ban hành giới luật dựa trên nguyên nhân và phương tiện của thời điểm ấy, nên ở đó dùng cách cụ cách để làm rõ ý nghĩa.

Idha pana aññasmiñca evaṃjātike accantasaṃyogattho sambhavati.
Nhưng ở đây và trong các trường hợp tương tự, có nghĩa liên kết tuyệt đối.

Yañhi samayaṃ bhagavā imaṃ aññaṃ vā suttantaṃ desesi, accantameva taṃ samayaṃ karuṇāvihārena vihāsi, tasmā tadatthajotanatthaṃ idha upayogavacananiddeso katoti.
Vì bất cứ thời điểm nào Đức Phật giảng kinh này hay kinh khác, Ngài hoàn toàn an trú trong từ bi, nên ở đây dùng cách đối cách để làm rõ ý nghĩa đó.

Tenetaṃ vuccati –
"Taṃ taṃ atthamapekkhitvā, bhummena karaṇena ca;
Aññatra samayo vutto, upayogena so idhā"ti.
Do đó, có câu:
"Tùy theo ý nghĩa, nơi khác dùng sở cách và cụ cách;
Ở đây, thời điểm được nói bằng đối cách."

Porāṇā pana vaṇṇayanti – "Tasmiṃ samaye"ti vā – "Tena samayenā"ti vā – "Ekaṃ samaya"nti vā abhilāpamattabhedo esa, sabbattha bhummameva atthoti.
Các cổ nhân giải thích: "Vào thời điểm ấy," "Bằng thời điểm ấy," hay "Một thời điểm" chỉ là khác biệt về cách diễn đạt, ý nghĩa đều là sở cách.

Tasmā "Ekaṃ samaya"nti vuttepi "Ekasmiṃ samaye"ti attho veditabbo.
Vì thế, khi nói "ekaṃ samaya" cũng nên hiểu là "vào một thời điểm."

bhagavāti garu.
"Bhagavā" nghĩa là bậc đáng kính.

Garuñhi loke "Bhagavā"ti vadanti.
Trong thế gian, người ta gọi bậc đáng kính là "Bhagavā."

Ayañca sabbaguṇavisiṭṭhatāya sabbasattānaṃ garu, tasmā "Bhagavā"ti veditabbo.
Vì Ngài vượt trội mọi phẩm chất, được mọi chúng sinh kính trọng, nên được gọi là "Bhagavā."

Porāṇehipi vuttaṃ –
"Bhagavāti vacanaṃ seṭṭhaṃ, bhagavāti vacanamuttamaṃ;
Garugāravayutto so, bhagavā tena vuccatī"ti.
Cổ nhân nói:
"Từ 'Bhagavā' là cao quý, là tối thượng;
Bậc đáng kính, đáng tôn trọng, nên được gọi là Bhagavā."

Apica –
"Bhāgyavā bhaggavā yutto, bhagehi ca vibhattavā;
Bhattavā vantagamano, bhavesu bhagavā tato"ti.
Hơn nữa:
"Bậc có phước, phá tan phiền não, sở hữu các phần tốt,
Bậc được cung phụng, vượt qua tham ái, nên được gọi là Bhagavā trong các cõi."

Imissā gāthāya vasenassa padassa vitthārato attho veditabbo.
Ý nghĩa chi tiết của từ này nên hiểu theo bài kệ trên.

So ca visuddhimagge buddhānussatiniddese vuttoyeva.
Ý nghĩa ấy đã được nói trong phần niệm Phật của Thanh Tịnh Đạo.

Ettāvatā cettha evaṃ me sutanti vacanena yathāsutaṃ dhammaṃ dassento bhagavato dhammasarīraṃ paccakkhaṃ karoti.
Như vậy, với câu "Tôi nghe như vầy," ngài trình bày pháp đúng như đã nghe, làm hiện rõ thân pháp của Đức Phật.

Tena – "Nayidaṃ atikkantasatthukaṃ pāvacanaṃ, ayaṃ vo satthā"ti satthu adassanena ukkaṇṭhitaṃ janaṃ samassāseti.
Nhờ đó, ngài an ủi những người khao khát vì không thấy Đức Phật, rằng: "Đây không phải lời của vị thầy đã qua đời, đây là thầy của các ngươi."

ekaṃ samayaṃ bhagavāti vacanena tasmiṃ samaye bhagavato avijjamānabhāvaṃ dassento rūpakāyaparinibbānaṃ sādheti.
Với câu "Một thời, Đức Phật," ngài cho thấy Đức Phật không còn hiện hữu vào thời điểm ấy, xác nhận sự nhập Niết-bàn của thân vật lý.

Tena "Evaṃvidhassa nāma ariyadhammassa desako dasabaladharo vajirasaṅghātasamānakāyo, sopi bhagavā parinibbuto, kena aññena jīvite āsā janetabbā"ti jīvitamadamattaṃ janaṃ saṃvejeti, saddhamme cassa ussāhaṃ janeti.

Nhờ đó, ngài khiến người mê đắm đời sống xúc động: "Bậc giảng pháp cao quý, sở hữu mười sức mạnh, thân như kim cương, cũng đã nhập Niết-bàn, vậy còn ai để hy vọng vào đời sống?" và khơi dậy nỗ lực trong pháp chân chính.

evanti ca bhaṇanto desanāsampattiṃ niddisati. me sutanti sāvakasampattiṃ. ekaṃ samayanti kālasampattiṃ. bhagavāti desakasampattiṃ.
Nói "evaṃ" là chỉ sự hoàn hảo của lời giảng; "me suta" là sự hoàn hảo của đệ tử; "ekaṃ samaya" là sự hoàn hảo của thời điểm; "bhagavā" là sự hoàn hảo của người giảng.

ukkaṭṭhāyaṃ viharatīti ettha ukkāti dīpikā, tañca nagaraṃ "Maṅgaladivaso sukhaṇo sunakkhattaṃ mā atikkamī"ti rattimpi ukkāsu ṭhitāsu māpitattā ukkaṭṭhāti vuccati.
Trong câu "Sống ở Ukkattha," "ukka" nghĩa là ngọn đuốc. Thành phố ấy được gọi là Ukkattha vì ngay cả ban đêm, người ta đo lường thời gian bằng đuốc, nói: "Ngày lành, giờ tốt, chòm sao tốt, chớ để qua."

Daṇḍadīpikāsu jāletvā dhārīyamānāsu māpitattāti vuttaṃ hoti, tassaṃ ukkaṭṭhāyaṃ.
Nó được gọi vậy vì thời gian được đo bằng những ngọn đuốc được thắp và giữ cháy, ở Ukkattha ấy.

Samīpatthe cetaṃ bhummavacanaṃ.
Cách sở cách ở đây mang nghĩa gần gũi.

viharatīti avisesena iriyāpathadibbabrahmaariyavihāresu aññataravihārasamaṅgiparidīpanaṃ.
"Viharatī" (sống) nói chung chỉ một trong các trạng thái như: các tư thế, an trú thần thánh, phạm hạnh, hoặc thánh thiện.

Idha pana ṭhānagamananisinnasayanappabhedesu iriyāpathesu aññatarairiyāpathasamaṅgiparidīpanaṃ.
Nhưng ở đây, nó chỉ một trong các tư thế: đứng, đi, ngồi, nằm.

Tena ṭhitopi gacchantopi nisinnopi sayānopi bhagavā viharaticceva veditabbo.
Do đó, dù đứng, đi, ngồi, hay nằm, Đức Phật được hiểu là đang an trú.

So hi bhagavā ekaṃ iriyāpathabādhanaṃ aññena iriyāpathena vicchinditvā aparipatantaṃ attabhāvaṃ harati pavatteti, tasmā viharatīti vuccati.
Vì Đức Phật, khi một tư thế gây trở ngại, chuyển sang tư thế khác, giữ thân không rơi vào đau đớn, nên được gọi là "an trú."

subhagavaneti ettha subhagattā subhagaṃ, sundarasirikattā sundarakāmattā cāti vuttaṃ hoti.
Trong "subhagavana" (rừng đẹp), "subhaga" nghĩa là xinh đẹp, do vẻ lộng lẫy và khả năng đáp ứng mong cầu.

Tassa hi vanassa sirisampattiyā manussā annapānādīni ādāya divasaṃ tattheva chaṇasamajjaussave karontā bhogasukhaṃ anubhonti, sundarasundare cettha kāme patthenti "Puttaṃ labhāma, dhītaraṃ labhāmā"ti, tesaṃ taṃ tatheva

hoti, evaṃ taṃ sundarasirikattā sundarakāmattā ca subhagaṃ.
Rừng ấy, nhờ vẻ lộng lẫy, khiến người mang thức ăn, nước uống đến, tổ chức lễ hội, tận hưởng niềm vui. Họ mong cầu những điều đẹp đẽ như "Mong có con trai, con gái," và điều đó thành hiện thực, nên rừng được gọi là "subhaga" vì vẻ đẹp và đáp ứng mong cầu.

Apica bahujanakantatāyapi subhagaṃ.
Hơn nữa, nó đẹp vì được nhiều người yêu thích.

Vanayatīti vanaṃ, attasampadāya sattānaṃ bhattiṃ kāreti, attani sinehaṃ uppādetīti attho.
"Vana" (rừng) nghĩa là làm say mê, khiến chúng sinh yêu mến và khởi tâm luyến ái nhờ vẻ đẹp của nó.

Vanute iti vā vanaṃ, nānāvidhakusuma-gandhasammodamattakokilādivihaṅgamābhirutehi mandamālutacalitarukkhasākhāviṭapapallavapalāsehi ca "Etha maṃ paribhuñjathā"ti sabbapāṇino yācati viyāti attho.
Hoặc "vana" nghĩa là kêu gọi, như thể các loài hoa, hương thơm, tiếng chim cu, cành lá lay động trong gió nhẹ, mời gọi mọi sinh vật: "Hãy đến hưởng thụ ta."

Subhagañca taṃ vanañcāti subhagavanaṃ. Tasmiṃ subhagavane.
Rừng ấy đẹp và là rừng, nên gọi là "subhagavana" (rừng đẹp). Ở trong rừng đẹp ấy.

Vanañca nāma ropimaṃ, sayaṃjātanti duvidhaṃ.
Rừng có hai loại: trồng và tự mọc.

Tattha veḷuvanajetavanādīni ropimāni.
Như rừng Trúc, rừng Kỳ Viên là rừng trồng.

Andhavanamahāvanaañjanavanādīni sayaṃjātāni.
Như rừng Andha, rừng Lớn, rừng Añjana là rừng tự mọc.

Idampi sayaṃjātanti veditabbaṃ.
Rừng này (Subhagavana) cũng nên hiểu là rừng tự mọc.

sālarājamūleti ettha sālarukkhopi sāloti vuccati.
Trong "sālarājamūle" (dưới gốc cây sala vương), cây sala cũng được gọi là "sāla."

Yathāha "Seyyathāpi, bhikkhave, gāmassa vā nigamassa vā avidūre mahantaṃ sālavanaṃ, tañcassa eḷaṇḍehi sañchanna"nti (ma· ni· 1.225)
Như có nói: "Này các tỳ-kheo, như gần làng hay thị trấn có một rừng sala lớn, bị dây leo phủ kín" (Trung Bộ 1.225).

"Antarena yamakasālāna"nti ca (dī· ni· 2.195) vanappatijeṭṭhakarukkhopi.
Và "Giữa hai cây sala đôi" (Trường Bộ 2.195), cây sala cũng là cây đứng đầu trong rừng.

Yathāha –
"Taveva deva vijite, tavevuyyānabhūmiyā;

Ujuvaṃsā mahāsālā, nīlobhāsā manoramā”ti. (jā· 2.19.4);
Như có nói:
“Trong cõi chư thiên, trong vườn của ngươi;
Những cây sala lớn, thân thẳng, xanh biếc, đẹp lòng” (Jātaka 2.19.4).

Yo koci rukkhopi. Yathāha “Atha kho taṃ, bhikkhave, māluvabījaṃ aññatarasmiṃ sālamūle nipateyyā”ti (ma· ni· 1.469).
Bất kỳ cây nào cũng vậy. Như có nói: “Này các tỳ-kheo, hạt dây leo rơi xuống dưới gốc một cây sala” (Trung Bộ 1.469).

Idha pana vanappatijeṭṭhakarukkho adhippeto.
Nhưng ở đây, ý nói đến cây đứng đầu trong rừng.

Rājasaddo panassa tameva jeṭṭhakabhāvaṃ sādheti.
Từ “rāja” (vương) xác nhận chính sự đứng đầu ấy.

Yathāha “Suppatiṭṭhitassa kho brāhmaṇa dhammika nigrodharājassā”ti (a· ni· 6.54).
Như có nói: “Này bà-la-môn, cây đa vương đứng vững chắc” (Tăng Chi Bộ 6.54).

Tattha dvedhā samāso, sālānaṃ rājātipi sālarājā, sālo ca so jeṭṭhakaṭṭhena rājā ca itipi sālarājā.
Ở đây, từ ghép có hai cách hiểu: “sālarājā” là vua của các cây sala, hoặc là cây sala đồng thời là vua do vị trí đứng đầu.

Mūlanti samīpaṃ.
“Mūla” nghĩa là gần gốc cây.

Ayañhi mūlasaddo, “Mūlāni uddhareyya, antamaso usiranāḷimattānipī”tiādīsu (a· ni· 4.195) mūlamūle dissati.
Từ “mūla” trong câu “Nhổ rễ, dù chỉ là rễ cỏ” (Tăng Chi Bộ 4.195) nghĩa là gốc rễ.

“Lobho akusalamūla”ntiādīsu (dī· ni· 3.305) asādhāraṇahetumhi.
Trong câu “Tham là gốc của bất thiện” (Trường Bộ 3.305), “mūla” nghĩa là nguyên nhân chính.

“Yāva majjhanhike kāle chāyā pharati, nivāte paṇṇāni patanti, ettāvatā rukkhamūla”ntiādīsu samīpe.
Trong câu “Đến trưa, bóng cây lan rộng, lá rơi nơi không gió, đó là dưới gốc cây” (không rõ nguồn), “mūla” nghĩa là gần gốc cây.

Idha pana samīpe adhippeto, tasmā sālarājassa samīpeti evamettha attho daṭṭhabbo.
Ở đây, “mūla” mang nghĩa gần gốc cây, nên hiểu là “gần gốc cây sala vương.”

Tattha siyā – yadi tāva bhagavā ukkaṭṭhāyaṃ viharati, “Subhagavane sālarājamūle”ti na vattabbaṃ, atha tattha viharati, “Ukkaṭṭhāya”nti na vattabbaṃ, na hi sakkā ubhayattha ekaṃ samayaṃ viharitunti.
Có thể hỏi: Nếu Đức Phật ở Ukkattha, thì không nên nói “trong rừng đẹp, dưới gốc

cây sala vương"; nếu ở đó, thì không nên nói "ở Ukkattha". Vì không thể ở cả hai nơi cùng một lúc.

Na kho panetaṃ evaṃ daṭṭhabbaṃ.
Nhưng không nên hiểu như vậy.

Nanu avocumha "Samīpatthe cetaṃ bhummavacana"nti.
Chẳng phải ta đã nói: "Cách sở cách ở đây mang nghĩa gần gũi"?

Tasmā yathā gaṅgāyamunādīnaṃ samīpe goyūthāni carantāni "Gaṅgāya caranti, yamunāya carantī"ti vuccanti, evamidhāpi yadidaṃ ukkaṭṭhāya samīpe subhagavanaṃ sālarājamūlaṃ, tattha viharanto vuccati "Ukkaṭṭhāyaṃ viharati subhagavane sālarājamūle"ti.
Do đó, như đàn bò gần sông Hằng, sông Yamunā được nói là "đi bên sông Hằng, sông Yamunā," ở đây cũng vậy, rừng đẹp và gốc cây sala vương gần Ukkattha, nên nói Đức Phật "ở Ukkattha, trong rừng đẹp, dưới gốc cây sala vương."

Gocaragāmanidassanatthañhissa ukkaṭṭhāvacanaṃ, pabbajitānurūpanivāsaṭṭhānanidassanatthaṃ sesavacanaṃ.
Từ "Ukkattha" chỉ ngôi làng nơi đi lại, còn các từ còn lại chỉ nơi ở thích hợp cho người xuất gia.

Tattha ukkaṭṭhākittanena āyasmā ānando bhagavato gahaṭṭhānuggahakaraṇaṃ dasseti, subhagavanādikittanena pabbajitānuggahakaraṇaṃ.
Ở đó, Tôn giả Ānanda khi nói "Ukkattha" thể hiện Đức Phật giúp đỡ người tại gia; khi nói "rừng đẹp" và các từ tiếp theo, thể hiện giúp đỡ người xuất gia.

Tathā purimena paccayaggahaṇato attakilamathānuyogavivajjanaṃ, pacchimena vatthukāmappahānato kāmasukhallikānuyogavivajjanupāyadassanaṃ.
Cũng vậy, phần đầu (Ukkattha) cho thấy tránh khổ hạnh ép xác do nhận vật dụng; phần sau (rừng đẹp, gốc cây sala) cho thấy cách tránh đam mê dục lạc bằng bỏ các đối tượng dục.

Purimena ca dhammadesanābhiyogaṃ, pacchimena vivekādhimuttiṃ.
Phần đầu chỉ nỗ lực giảng pháp, phần sau chỉ sự hướng đến ly dục.

Purimena karuṇāya upagamanaṃ, pacchimena paññāya apagamanaṃ.
Phần đầu chỉ sự đến gần bằng từ bi, phần sau chỉ sự rời xa bằng trí tuệ.

Purimena sattānaṃ hitasukhanipphādanādhimuttataṃ, pacchimena parahitasukhakaraṇe nirupalepanaṃ.
Phần đầu chỉ sự quyết tâm mang lại lợi lạc và hạnh phúc cho chúng sinh; phần sau chỉ sự làm lợi lạc cho người khác mà không dính mắc.

Purimena dhammikasukhāpariccāganimittaṃ phāsuvihāraṃ, pacchimena uttarimanussadhammānuyoganimittaṃ.
Phần đầu chỉ sự an lạc do từ bỏ dục lạc thế gian một cách đúng pháp; phần sau chỉ sự thực hành pháp siêu việt của con người.

Purimena manussānaṃ upakārabahulataṃ, pacchimena devānaṃ.
Phần đầu chỉ sự giúp ích nhiều cho loài người; phần sau chỉ cho chư thiên.

Purimena loke jātassa loke saṃvaḍḍhabhāvaṃ, pacchimena lokena anupalittataṃ.
Phần đầu chỉ sự sinh ra và lớn lên trong thế gian; phần sau chỉ sự không bị thế gian dính mắc.

Purimena "Ekapuggalo, bhikkhave, loke uppajjamāno uppajjati bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Katamo ekapuggalo, tathāgato arahaṃ sammāsambuddho"ti (a· ni· 1.170) vacanato yadatthaṃ bhagavā uppanno, tadatthaparinipphādanaṃ, pacchimena yattha uppanno, tadanurūpavihāraṃ.
Phần đầu, như lời: "Này các tỳ-kheo, một người xuất hiện trong đời vì lợi ích, hạnh phúc của nhiều người, vì lòng thương thế gian, vì lợi lạc, hạnh phúc của chư thiên và loài người. Người ấy là Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác" (Tăng Chi Bộ 1.170), chỉ mục đích Đức Phật xuất hiện và hoàn thành mục đích ấy; phần sau chỉ nơi Ngài xuất hiện và an trú phù hợp.

Bhagavā hi paṭhamaṃ lumbinivane, dutiyaṃ bodhimaṇḍeti lokiyalokuttarāya uppattiyā vaneyeva uppanno, tenassa vaneyeva vihāraṃ dassetīti evamādinā nayenettha atthayojanā veditabbā.
Vì Đức Phật trước tiên sinh ra ở rừng Lumbini, sau đó giác ngộ dưới cội bồ-đề, cả thế gian và siêu thế đều trong rừng, nên ngài được cho là an trú trong rừng. Ý nghĩa ở đây nên hiểu theo cách này.

tatrāti desakālaparidīpanaṃ.
"Tatra" (ở đó) làm sáng tỏ thời gian và nơi chốn giảng pháp.

Tañhi yaṃ samayaṃ viharati, tatra samaye. Yasmiñca sālarājamūle viharati, tatra sālarājamūleti dīpeti.
Nó chỉ thời điểm Đức Phật an trú, tức là "ở thời điểm ấy," và nơi Ngài ở, tức là "dưới gốc cây sala vương."

Bhāsitabbayutte vā desakāle dīpeti.
Hoặc nó chỉ thời điểm và nơi chốn thích hợp để giảng pháp.

Na hi bhagavā ayutte dese kāle vā dhammaṃ bhāsati.
Vì Đức Phật không giảng pháp ở nơi hay thời điểm không thích hợp.

"Akālo kho tāva bāhiyā"ti (udā· 10) ādicettha sādhakaṃ.
Như câu "Này Bāhiya, chưa phải lúc" (Udāna 10) chứng minh điều này.

khoti padapūraṇamatte avadhāraṇe ādikālatthe vā nipāto.
"Kho" là từ đệm, dùng để nhấn mạnh hoặc chỉ thời điểm ban đầu.

bhagavāti lokagarudīpanaṃ.
"Bhagavā" làm sáng tỏ bậc đáng kính trong thế gian.

bhikkhūti kathāsavanayuttapuggalavacanaṃ.
"Bhikkhū" (các tỳ-kheo) chỉ những người thích hợp nghe pháp.

Apicettha, "Bhikkhakoti bhikkhu, bhikkhācariyaṃ ajjhupagatoti bhikkhū"tiādinā (pārā· 45) nayena vacanattho veditabbo.
Hơn nữa, theo câu "Bhikkhu là người khất thực, sống đời khất sĩ" (Pārājika 45), ý nghĩa của từ "bhikkhū" nên được hiểu như vậy.

āmantesīti ālapi abhāsi sambodhesīti ayamettha attho.
"Āmantesi" nghĩa là gọi, nói, hoặc kêu gọi.

Aññatra pana ñāpanepi hoti. Yathāha "Āmantayāmi vo, bhikkhave, paṭivedayāmi vo, bhikkhave"ti.
Ở nơi khác, nó mang nghĩa thông báo, như câu: "Này các tỳ-kheo, ta gọi các ngươi, ta thông báo cho các ngươi" (không rõ nguồn).

Pakkosanepi. Yathāha "Ehi tvaṃ bhikkhu mama vacanena sāriputtaṃ āmantehī"ti (a· ni· 9.11).
Hoặc mang nghĩa gọi đến, như câu: "Này tỳ-kheo, theo lời ta, hãy gọi Sāriputta" (Tăng Chi Bộ 9.11).

bhikkhavoti āmantanākāradīpanaṃ.
"Bhikkhave" (này các tỳ-kheo) làm sáng tỏ cách gọi.

Tañca bhikkhanasīlatādiguṇayogasiddhattā vuttaṃ.
Nó được nói vì các tỳ-kheo có phẩm chất như sống khất thực, giữ giới.

Bhikkhanasīlatāguṇayuttopi hi bhikkhu bhikkhanadhammatāguṇayuttopi. Bhikkhane sādhukāritāguṇayuttopīti saddavidū maññanti.
Người có học hiểu rằng tỳ-kheo là người có phẩm chất khất thực, phẩm chất pháp, hoặc phẩm chất hành xử tốt trong khất thực.

Tena ca nesaṃ bhikkhanasīlatādiguṇayogasiddhena vacanena hīnādhikajanasevitaṃ vuttiṃ pakāsento uddhatadīnabhāvaniggahaṃ karoti.
Nhờ lời nói dựa trên phẩm chất khất thực và giới của họ, ngài làm rõ cách sống của người thấp kém và cao quý, kiềm chế tâm kiêu mạn và hèn yếu.

Bhikkhavoti iminā ca karuṇāvipphārasommahadayanayananipātapubbaṅgamena vacanena te attano mukhābhimukhe karoti.
Với từ "bhikkhave," bằng lòng từ bi rộng lớn và giọng nói dịu dàng, ngài khiến họ đối diện mình.

Teneva ca kathetukamyatādīpakena vacanena nesaṃ sotukamyataṃ janeti.
Cũng với từ ấy, ngài khơi dậy lòng muốn nghe của họ bằng cách thể hiện ý muốn giảng dạy.

Teneva ca sambodhanaṭṭhena sādhukaṃ savanamanasikārepi ne niyojeti.
Và với ý nghĩa kêu gọi, ngài hướng họ đến việc nghe và chú tâm cẩn thận.

Sādhukasavanamanasikārāyattā hi sāsanasampatti.
Vì sự hoàn hảo của giáo pháp phụ thuộc vào việc nghe và chú tâm cẩn thận.

Aparesupi devamanussesu vijjamānesu kasmā bhikkhūyeva āmantesīti ce.
Tại sao chỉ gọi các tỳ-kheo khi còn có chư thiên và loài người?

Jeṭṭhaseṭṭhāānnasadāsannihitabhāvato.
Vì các tỳ-kheo là bậc trưởng, bậc tối thượng, ở gần, và luôn gần gũi.

Sabbaparisasādhāraṇā hi bhagavato dhammadesanā.
Vì lời giảng của Đức Phật dành chung cho mọi hội chúng.

Parisāya ca jeṭṭhā bhikkhū, paṭhamuppannattā.
Các tỳ-kheo là bậc trưởng trong hội chúng vì họ xuất hiện đầu tiên.

Seṭṭhā, anagāriyabhāvaṃ ādiṃ katvā satthucariyānuvidhāyakattā sakalasāsanapaṭiggāhakattā ca.
Bậc tối thượng, vì họ lấy đời sống xuất gia làm đầu, tuân theo hành vi của Đức Phật và tiếp nhận toàn bộ giáo pháp.

Āsannā, tattha nisinnesu satthusantikattā.
Ở gần, vì họ ngồi gần Đức Phật.

Sadāsannihitā, satthusantikāvacarattāti.
Luôn gần gũi, vì họ thường ở bên Đức Phật.

Apica te dhammadesanāya bhājanaṃ, yathānusiṭṭhaṃ paṭipattisabbhāvato.
Hơn nữa, họ là đối tượng của lời giảng pháp, vì họ thực hành đúng như được dạy.

Visesato ca ekacce bhikkhūyeva sandhāya ayaṃ desanātipi te eva āmantesi.
Và đặc biệt, vì bài giảng này nhắm đến một số tỳ-kheo, nên ngài chỉ gọi họ.

Tattha siyā – kimatthaṃ pana bhagavā dhammaṃ desento paṭhamaṃ bhikkhū āmantesi, na dhammameva desetīti.
Có thể hỏi: Tại sao Đức Phật khi giảng pháp lại gọi các tỳ-kheo trước, thay vì giảng pháp ngay?

Satijananatthaṃ.
Để khơi dậy chánh niệm.

Bhikkhū hi aññaṃ cintentāpi vikkhittacittāpi dhammaṃ paccavekkhantāpi kammaṭṭhānaṃ manasikarontāpi nisinnā honti, te anāmantetvā dhamme desiyamāne – "Ayaṃ desanā kinnidānā kiṃpaccayā katamāya aṭṭhuppattiyā desitā"ti sallakkhetuṃ asakkontā duggahitaṃ vā gaṇheyyuṃ, na vā gaṇheyyuṃ.
V Vì các tỳ-kheo có thể đang nghĩ việc khác, tâm tán loạn, quán pháp, hoặc chú tâm vào thiền, nếu không gọi họ trước mà giảng pháp ngay, họ không thể nhận biết: "Bài giảng này do đâu, vì nhân gì, từ dịp nào mà được nói," nên có thể hiểu sai hoặc không hiểu gì.

Tena nesaṃ satijananatthaṃ bhagavā paṭhamaṃ āmantetvā pacchā dhammaṃ deseti.
Do đó, để khơi dậy chánh niệm của họ, Đức Phật gọi họ trước rồi mới giảng pháp.

bhadanteti gāravavacanametaṃ, satthuno paṭivacanadānaṃ vā, apicettha bhikkhavoti vadamāno bhagavā te bhikkhū ālapati.
"Bhadante" là lời kính trọng, hoặc lời đáp lại Đức Phật. Ở đây, khi nói "bhikkhave," Đức Phật gọi các tỳ-kheo.

Bhadanteti vadamānā te bhagavantaṃ paccālapanti.
Khi nói "bhadante," các tỳ-kheo đáp lại Đức Phật.

Tathā bhikkhavoti bhagavā ābhāsati. Bhadanteti te paccābhāsanti.
Cũng vậy, Đức Phật nói "bhikkhave," họ đáp lại "bhadante."

Bhikkhavoti paṭivacanaṃ dāpeti, bhadanteti paṭivacanaṃ denti.
"Bhikkhave" khiến họ đáp, "bhadante" là lời họ đáp lại.

te bhikkhūti ye bhagavā āmantesi.
"Te bhikkhū" là các tỳ-kheo được Đức Phật gọi.

bhagavato paccassosunti bhagavato āmantanaṃ paṭiassosuṃ, abhimukhā hutvā suṇiṃsu sampaṭicchiṃsu paṭiggahesunti attho.
"Paccassosuṃ" nghĩa là họ đáp lại lời gọi của Đức Phật, đối diện, lắng nghe, tiếp nhận, và chấp nhận.

bhagavā etadavocāti bhagavā etaṃ idāni vattabbaṃ sakalaṃ suttaṃ avoca.
"Bhagavā etadavoca" nghĩa là Đức Phật nói toàn bộ kinh sắp được trình bày.

Ettāvatā ca yaṃ āyasmatā ānandena kamalakuvalayujjalavimalasādurasasalilāya pokkharaṇiyā sukhāvataraṇatthaṃ nimmalasilātalaracanavilāsasobhitaratanasopānaṃ vippakiṇṇamuttātalasadisavālikākiṇṇapaṇḍarabhūmibhāgaṃ titthaṃ viya
Như vậy, Tôn giả Ānanda, như một bến nước với ao sen trong veo, nước ngọt mát, dễ bước xuống, với bậc thang ngọc lấp lánh, được trang trí bằng đá quý, cát trắng rải rác như ngọc trai.

suvibhattabhittivicitravedikāparikkhittassa nakkhattapathaṃ phusitukāmatāya viya, vijambhitasamussayassa pāsādavarassa sukhārohaṇatthaṃ dantamaya-saṇhamuduphalaka-kañcanalatāvinaddha-maṇigaṇappabhāsamudayujjalasobhaṃ sopānaṃ viya
Như cung điện lộng lẫy, được xây cao, bao quanh bởi lan can đẹp, muốn chạm đến đường sao, với bậc thang làm bằng ngà, gỗ mềm, trang trí bằng dây vàng và ngọc lấp lánh.

suvaṇṇavalayānūpurādisaṅghaṭṭanasaddasammissitakathitahasitamadhurassar agehajanavicaritassa uḷāraissariyavibhavasobhitassa mahāgharassa sukhappavesanatthaṃ suvaṇṇarajatamaṇimuttāpavāḷādijutivissaravijjotita-suppatiṭṭhitavisāladvārabāhaṃ mahādvāraṃ viya ca
Như ngôi nhà lớn, vang tiếng vòng vàng, vòng chân, tiếng nói cười ngọt ngào, đông

người qua lại, rực rỡ uy quyền, với cổng lớn vững chãi, sáng ngời vàng, bạc, ngọc, san hô.

atthabyañjanasampannassa buddhānaṃ desanāñāṇagambhīrabhāvasaṃsūcakassa imassa suttassa sukhāvagāhaṇatthaṃ kāladesadesakavatthuparisāpadesapaṭimaṇḍitaṃ nidānaṃ bhāsitaṃ, tassa atthavaṇṇanā samattā.
Và để dễ dàng thấu hiểu kinh này, đầy đủ ý nghĩa và từ ngữ, thể hiện trí tuệ sâu sắc của Đức Phật, Tôn giả Ānanda đã nói lời dẫn nhập được trang trí bằng thời gian, nơi chốn, người giảng, đối tượng, và hội chúng. Việc giải thích ý nghĩa lời dẫn nhập này đã hoàn tất.

Suttanikkhepavaṇṇanā
Chú Giải về Sự Phân Loại Kinh

Idāni "Sabbadhammamūlapariyāyaṃ vo"tiādinā nayena bhagavatā nikkhittassa suttassa vaṇṇanāya okāso anuppatto.
Bây giờ đã đến lúc giải thích kinh do Đức Phật đặt ra, bắt đầu bằng câu "Ta sẽ giảng cho các ngươi về cội nguồn của mọi pháp".

Sā panesā suttavaṇṇanā yasmā suttanikkhepaṃ vicāretvā vuccamānā pākaṭā hoti, tasmā suttanikkhepaṃ tāva vicārayissāma.
Việc giải thích kinh sẽ rõ ràng hơn nếu trước tiên xem xét cách phân loại kinh. Vì vậy, chúng ta sẽ bắt đầu bằng việc xem xét sự phân loại này.

Cattāro hi suttanikkhepā attajjhāsayo parajjhāsayo pucchāvasiko aṭṭhuppattikoti.
Có bốn cách phân loại kinh: do ý định của chính Đức Phật, do ý định của người khác, do câu hỏi được đặt ra, và do sự kiện phát sinh.

Tattha ¶ yāni suttāni bhagavā parehi anajjhiṭṭho kevalaṃ attano ajjhāsayeneva kathesi. Seyyathidaṃ, ākaṅkheyyasuttaṃ, vatthasuttaṃ, mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ, mahāsaḷāyatanavibhaṅgasuttaṃ, ariyavaṃsasuttaṃ, sammappadhānasuttantahārako, iddhipādaindriyabalabojjhaṅgamaggaṅgasuttantahārakoti evamādīni. Tesaṃ attajjhāsayo nikkhepo.
Trong đó, những kinh do Đức Phật tự mình giảng, không vì yêu cầu của người khác, mà chỉ xuất phát từ ý định của Ngài, như Kinh Mong Cầu, Kinh Vải, Kinh Niệm Xứ, Kinh Phân Tích Sáu Xứ, Kinh Thánh Tộc, Kinh Chánh Cần, và các kinh liên quan đến Thần Túc, Căn, Lực, Giác Chi, Đạo Chi, v.v. Những kinh này được gọi là do ý định của chính Đức Phật.

Yāni pana "Paripakkā kho rāhulassa vimuttiparipācanīyā dhammā, yaṃnūnāhaṃ rāhulaṃ uttari āsavānaṃ khaye vineyya"nti (saṃ· ni· 4.121) evaṃ paresaṃ ajjhāsayaṃ khantiṃ manaṃ abhinīhāraṃ ¶ bujjhanabhāvañca avekkhitvā parajjhāsayavasena kathitāni.
Còn những kinh được Đức Phật giảng dựa trên ý định, sự kiên nhẫn, tâm trí, nguyện vọng và trạng thái giác ngộ của người khác, như khi Ngài nghĩ: "Các pháp đưa Rāhula đến giải thoát đã chín muồi, ta nên dẫn dắt Rāhula để đoạn tận các lậu hoặc" (Tương Ưng Bộ, 4.121).

Seyyathidaṃ, cūḷarāhulovādasuttaṃ, mahārāhulovādasuttaṃ, dhammacakkappavattanaṃ, dhātuvibhaṅgasuttanti evamādīni. Tesaṃ parajjhāsayo nikkhepo.
Ví dụ như Kinh Tiểu Giáo Giới Rāhula, Kinh Đại Giáo Giới Rāhula, Kinh Chuyển Pháp Luân, Kinh Phân Tích Các Giới, v.v. Những kinh này được gọi là do ý định của người khác.

Bhagavantaṃ ¶ pana upasaṅkamitvā catasso parisā cattāro vaṇṇā nāgā supaṇṇā gandhabbā asurā yakkhā mahārājāno tāvatiṃsādayo devā mahābrahmāti evamādayo "Bojjhaṅgā bojjhaṅgā"ti, bhante, vuccanti. "Nīvaraṇā nīvaraṇā"ti, bhante, vuccanti. Ime nu kho, bhante, pañcupādānakkhandhā. "Kiṃ sūdha vittaṃ purisassa seṭṭha"ntiādinā (su· ni· 183) nayena pañhaṃ pucchanti.
Còn khi bốn chúng, bốn giai cấp, rồng, chim thần, càn thát bà, a-tu-la, dạ xoa, các vị vua trời, chư thiên cõi Đao Lợi, Đại Phạm Thiên, v.v., đến gặp Đức Phật và hỏi: "Bạch Thế Tôn, người ta nói về các giác chi, các chướng ngại, năm uẩn chấp thủ, hay tài sản nào là tốt nhất cho con người?" (Tiểu Bộ, 183).

Evaṃ puṭṭhena bhagavatā yāni kathitāni bojjhaṅgasaṃyuttādīni. Yāni vā panaññānipi devatāsaṃyutta-mārasaṃyutta-brahmasaṃyutta-sakkapañha-cūḷavedalla-mahāvedalla-sāmaññaphala-āḷavaka-sūciloma-kharalomasuttādīni, tesaṃ pucchāvasiko nikkhepo.
Những kinh được Đức Phật giảng khi được hỏi như vậy, như Tương Ưng Giác Chi, Tương Ưng Chư Thiên, Tương Ưng Ma Vương, Tương Ưng Phạm Thiên, Kinh Câu Hỏi của Đế Thích, Kinh Tiểu Vedalla, Kinh Đại Vedalla, Kinh Quả Sa-môn, Kinh Āḷavaka, Kinh Sūciloma, Kinh Kharaloma, v.v. Những kinh này được gọi là do câu hỏi được đặt ra.

Yāni panetāni uppannaṃ kāraṇaṃ paṭicca kathitāni. Seyyathidaṃ, dhammadāyādaṃ cūḷasīhanādaṃ candūpamaṃ puttamaṃsūpamaṃ dārukkhandhūpamaṃ aggikkhandhūpamaṃ pheṇapiṇḍūpamaṃ pāricchattakūpamanti evamādīni. Tesaṃ aṭṭhuppattiko nikkhepo.
Còn những kinh được giảng do một sự kiện phát sinh, như Kinh Người Thừa Tự Pháp, Kinh Tiểu Sư Tử Hống, Kinh Ví Như Mặt Trăng, Kinh Ví Như Thịt Con, Kinh Ví Như Khúc Gỗ, Kinh Ví Như Ngọn Lửa, Kinh Ví Như Bọt Nước, Kinh Ví Như Cây Pāricchattaka, v.v. Những kinh này được gọi là do sự kiện phát sinh.

Evamimesu catūsu nikkhepesu imassa suttassa aṭṭhuppattiko nikkhepo. Aṭṭhuppattiyañhi idaṃ bhagavatā nikkhittaṃ. Katarāya aṭṭhuppattiyā? Pariyattiṃ nissāya uppanne māne.
Trong bốn cách phân loại này, kinh này thuộc loại do sự kiện phát sinh. Sự kiện nào? Do lòng kiêu mạn phát sinh từ việc học kinh điển.

Pañcasatā kira brāhmaṇā tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū aparabhāge bhagavato dhammadesanaṃ sutvā kāmesu ādīnavaṃ nekkhamme ca ānisaṃsaṃ sampassamānā bhagavato santike pabbajitvā nacirasseva sabbaṃ buddhavacanaṃ uggaṇhitvā pariyattiṃ nissāya mānaṃ uppādesuṃ "Yaṃ yaṃ bhagavā katheti, taṃ taṃ mayaṃ khippameva jānāma, bhagavā hi tīṇi liṅgāni ¶ cattāri padāni satta vibhattiyo muñcitvā ¶ na kiñci katheti, evaṃ kathite ca amhākaṃ gaṇṭhipadaṃ nāma natthī"ti.

Nghe nói năm trăm vị Bà-la-môn, vốn thông thạo ba bộ Veda, sau khi nghe pháp của Đức Phật, thấy được sự nguy hại của dục vọng và lợi ích của xuất gia, đã xuất gia theo Ngài. Chẳng bao lâu, họ học thuộc toàn bộ lời Phật dạy, nhưng lại sinh lòng kiêu mạn vì sự học của mình, nghĩ rằng: "Bất cứ điều gì Đức Phật giảng, chúng ta đều hiểu ngay lập tức. Ngài chẳng nói gì ngoài ba dấu, bốn từ, bảy cách chia động từ, và khi Ngài giảng, chúng ta chẳng gặp khó khăn gì cả".

Te bhagavati agāravā hutvā tato paṭṭhāya bhagavato upaṭṭhānampi dhammassavanampi abhiṇhaṃ na gacchanti.
Vì kiêu mạn, họ trở nên thiếu kính trọng Đức Phật, không thường xuyên đến hầu Ngài hay nghe pháp nữa.

Bhagavā tesaṃ taṃ cittacāraṃ ñatvā "Abhabbā ime imaṃ mānakhilaṃ anupahacca maggaṃ vā phalaṃ vā sacchikātu"nti tesaṃ sutapariyattiṃ nissāya uppannaṃ mānaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā desanākusalo bhagavā mānabhañjanatthaṃ sabbadhammamūlapariyāyanti desanaṃ ārabhi.
Biết được tâm trạng của họ, Đức Phật nghĩ: "Những người này, nếu không dứt bỏ kiêu mạn, sẽ không thể chứng đắc đạo hay quả". Vì thế, lấy kiêu mạn do học kinh điển làm sự kiện phát sinh, Đức Phật, với tài năng giảng pháp, bắt đầu thuyết giảng về "Cội nguồn của mọi pháp" để phá bỏ kiêu mạn của họ.

Tattha sabbadhammamūlapariyāyanti sabbesaṃ dhammānaṃ mūlapariyāyaṃ. Sabbesanti anavasesānaṃ. Anavasesavācako hi ayaṃ sabba-saddo.
Trong đó, "Sabbadhammamūlapariyāya" nghĩa là cội nguồn của mọi pháp. "Mọi" ở đây nghĩa là không sót pháp nào. Từ "mọi" này mang ý nghĩa bao quát tất cả.

So yena yena sambandhaṃ gacchati, tassa tassa anavasesataṃ dīpeti. Yathā, "Sabbaṃ rūpaṃ aniccaṃ sabbā vedanā aniccā sabbasakkāyapariyāpannesu ¶ dhammesū"ti.
Từ "mọi" này, khi liên quan đến bất cứ điều gì, đều chỉ sự bao quát toàn bộ. Như trong câu: "Mọi sắc đều vô thường, mọi cảm thọ đều vô thường, mọi pháp thuộc về bản ngã đều vô thường".

dhamma-saddo panāyaṃ pariyatti-sacca-samādhi-paññā-pakati-sabhāvasuññatā-puññāpatti-ñeyyādīsu dissati.
Từ "pháp" được dùng trong nhiều nghĩa: kinh điển, chân lý, định, trí tuệ, bản chất, tánh không, công đức, lỗi lầm, và những gì cần được biết.

"Idha bhikkhu dhammaṃ pariyāpuṇāti suttaṃ geyya"ntiādīsu (a· ni· 5.73) hi dhammasaddo pariyattiyaṃ vattati.
Như trong câu "Ở đây, vị tỳ-kheo học pháp, gồm kinh, kệ tụng" (Tăng Chi Bộ, 5.73), từ "pháp" chỉ kinh điển.

"Diṭṭhadhammo viditadhammo"tiādīsu (dī· ni· 1.299) saccesu.
Trong câu "Thấy pháp, biết pháp" (Trường Bộ, 1.299), từ "pháp" chỉ chân lý.

"Evaṃ dhammā te bhagavanto"tiādīsu samādhimhi.
Trong câu "Những bậc thánh ấy có pháp như vậy" (Trường Bộ), từ "pháp" chỉ định.

“Yassete caturo dhammā, vānarinda yathā tava; Saccaṃ dhammo dhiti cāgo, diṭṭhaṃ so ativattatī”ti. – Ādīsu (jā· 1.1.57) paññāya.
Trong câu “Ai có bốn pháp này, như ngươi, vua khỉ: sự thật, pháp, kiên định, bố thí, người ấy vượt qua mọi trở ngại” (Jātaka, 1.1.57), từ “pháp” chỉ trí tuệ.

“Jātidhammā jarādhammā, atho maraṇadhammino”tiādīsu pakatiyaṃ.
Trong câu “Có pháp sinh, pháp già, pháp chết” (Trường Bộ), từ “pháp” chỉ bản chất.

“Kusalā dhammā”tiādīsu (dha· sa· 1.tikamātikā) sabhāve.
Trong câu “Các pháp thiện” (Pháp Tụ, 1), từ “pháp” chỉ bản chất.

“Tasmiṃ kho pana samaye dhammā hontī”tiādīsu (dha· sa· 121) suññatāyaṃ.
Trong câu “Vào lúc ấy, các pháp hiện hữu” (Pháp Tụ, 121), từ “pháp” chỉ tánh không.

“Dhammo suciṇṇo sukhamāvahātī”tiādīsu (jā· 1.10.102) puññe.
Trong câu “Pháp được thực hành đúng mang lại hạnh phúc” (Jātaka, 1.10.102), từ “pháp” chỉ công đức.

“Dve aniyatā dhammā”tiādīsu (pārā· 443) āpattiyaṃ.
Trong câu “Hai pháp không xác định” (Pārājika, 443), từ “pháp” chỉ lỗi lầm.

“Sabbe dhammā sabbākārena buddhassa bhagavato ñāṇamukhe āpāthaṃ āgacchantī”tiādīsu ñeyye.
Trong câu “Mọi pháp đều hiện rõ trong trí tuệ của Đức Phật” (Trường Bộ), từ “pháp” chỉ những gì cần được biết.

Idha panāyaṃ sabhāve vattati. Tatrāyaṃ vacanattho – attano lakkhaṇaṃ dhārentīti dhammā.
Ở đây, từ “pháp” chỉ bản chất. Nghĩa là: pháp là những gì mang đặc tính riêng của nó.

Mūla-saddo vitthārito eva. Idha panāyaṃ asādhāraṇahetumhi daṭṭhabbo.
Từ “cội nguồn” được hiểu rộng, nhưng ở đây, nó chỉ nguyên nhân đặc biệt.

pariyāyasaddo ¶ ¶ “Madhupiṇḍikapariyāyoti naṃ dhārehī”tiādīsu (ma· ni· 1.205) desanāyaṃ vattati.
Từ “pariyāya” trong câu “Hãy ghi nhớ như bài giảng về cục mật” (Trung Bộ, 1.205) chỉ bài giảng.

“Atthi khvesa brāhmaṇa, pariyāyo, yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya akiriyavādo samaṇo gotamo”tiādīsu (pārā· 3) kāraṇe.
Trong câu “Có một lý do khiến người ta có thể gọi ta là người chủ trương không hành động” (Pārājika, 3), từ “pariyāya” chỉ lý do.

“Kassa nu kho, ānanda, ajja pariyāyo bhikkhuniyo ovaditu”ntiādīsu (ma· ni· 3.398) vāre.
Trong câu “Hôm nay đến lượt ai dạy các tỳ-kheo-ni, Ānanda?” (Trung Bộ, 3.398), từ “pariyāya” chỉ lượt.

Idha pana kāraṇepi desanāyampi vattati. Tasmā “Sabbadhammamūlapariyāya”nti ettha sabbesaṃ dhammānaṃ

asādhāraṇahetusaññitaṃ kāraṇanti vā sabbesaṃ dhammānaṃ kāraṇadesananti vā evaṃ attho daṭṭhabbo.
Ở đây, từ "pariyāya" vừa chỉ lý do, vừa chỉ bài giảng. Vì vậy, "Cội nguồn của mọi pháp" có thể hiểu là nguyên nhân đặc biệt của mọi pháp, hoặc bài giảng về nguyên nhân của mọi pháp.

Neyyatthattā cassa suttassa, na catubhūmakāpi sabhāvadhammā sabbadhammāti veditabbā.
Vì kinh này cần được hiểu theo nghĩa dẫn giải, nên không phải mọi pháp thuộc bốn cõi (dục giới, sắc giới, vô sắc giới, siêu thế) đều được gọi là "mọi pháp".

Sakkāyapariyāpannā pana tebhūmakā dhammāva anavasesato veditabbā, ayamettha adhippāyoti.
Chỉ các pháp thuộc ba cõi liên quan đến bản ngã mới được hiểu là bao quát toàn bộ, đó là ý nghĩa ở đây.

voti ¶ ayaṃ vo-saddo paccattaupayogakaraṇasampadānasāmivacanapadapūraṇesu dissati.
Từ "vo" (các ngươi) được dùng trong các trường hợp: ngôi thứ hai, sử dụng, công cụ, đối tượng, sở hữu, hoặc làm đầy câu.

"Kacci pana vo, anuruddhā, samaggā sammodamānā"tiādīsu (ma· ni· 1.326) hi paccatte dissati.
Như trong câu "Này Anuruddha, các ngươi có hòa hợp và vui vẻ không?" (Trung Bộ, 1.326), từ "vo" chỉ ngôi thứ hai.

"Gacchatha, bhikkhave, paṇāmemi vo"tiādīsu (ma· ni· 2.157) upayoge.
Trong câu "Hãy đi, các tỳ-kheo, ta chào các ngươi" (Trung Bộ, 2.157), từ "vo" chỉ sự sử dụng.

"Na vo mama santike vatthabba"ntiādīsu (ma· ni· 2.157) karaṇe.
Trong câu "Các ngươi không nên sống gần ta" (Trung Bộ, 2.157), từ "vo" chỉ công cụ.

"Vanapatthapariyāyaṃ vo, bhikkhave, desessāmī"tiādīsu (ma· ni· 1.190) sampadāne.
Trong câu "Này các tỳ-kheo, ta sẽ giảng cho các ngươi về rừng hoang" (Trung Bộ, 1.190), từ "vo" chỉ đối tượng.

"Sabbesaṃ vo, sāriputta, subhāsita"tiādīsu (ma· ni· 1.345) sāmivacane.
Trong câu "Này Sāriputta, tất cả các ngươi đã nói hay" (Trung Bộ, 1.345), từ "vo" chỉ sở hữu.

"Ye hi vo ariyā parisuddhakāyakammantā"tiādīsu (ma· ni· 1.35) padapūraṇamatte.
Trong câu "Những vị thánh có hành động thân trong sạch của các ngươi" (Trung Bộ, 1.35), từ "vo" chỉ làm đầy câu.

Idha panāyaṃ sampadāne daṭṭhabbo.
Ở đây, từ "vo" được hiểu là chỉ đối tượng.

bhikkhaveti patissavena abhimukhībhūtānaṃ punālapanaṃ.
"Bạch các tỳ-kheo" là lời gọi lại những người đang lắng nghe.

desessāmīti desanāpaṭijānanaṃ.
"Ta sẽ giảng" là lời cam kết giảng dạy.

Idaṃ vuttaṃ hoti, bhikkhave, sabbadhammānaṃ mūlakāraṇaṃ tumhākaṃ desessāmi, dutiyena nayena kāraṇadesananti.
Điều này có nghĩa là: "Này các tỳ-kheo, ta sẽ giảng cho các ngươi về nguyên nhân cội nguồn của mọi pháp, theo cách thứ hai là bài giảng về nguyên nhân".

taṃ suṇāthāti tamatthaṃ taṃ kāraṇaṃ taṃ desanaṃ mayā vuccamānaṃ suṇātha.
"Hãy lắng nghe" nghĩa là hãy nghe ý nghĩa, nguyên nhân, và bài giảng mà ta đang nói.

sādhukaṃ manasi karothāti ettha pana sādhukaṃ sādhūti ekatthametaṃ.
"Cẩn thận ghi nhớ" nghĩa là ghi nhớ một cách tốt đẹp, "sādhukaṃ" và "sādhu" có cùng nghĩa.

Ayañca sādhu saddo āyācanasampaṭicchanasampahaṃsanasundaradaḷhīkammādīsu dissati.
Từ "sādhu" được dùng trong các trường hợp: thỉnh cầu, chấp nhận, tán thán, tốt đẹp, bền vững, v.v.

"Sādhu me bhante bhagavā, saṃkhittena dhammaṃ desetū"tiādīsu (saṃ· ni· 4.95) hi āyācane dissati.
Như trong câu "Bạch Thế Tôn, xin Ngài giảng pháp một cách ngắn gọn cho con" (Tương Ưng Bộ, 4.95), từ "sādhu" chỉ sự thỉnh cầu.

"Sādhu, bhanteti kho so ¶ bhikkhu bhagavato bhāsitaṃ ¶ abhinanditvā anumoditvā"tiādīsu (ma· ni· 3.86) sampaṭicchane.
Trong câu "Tốt lắm, bạch Thế Tôn, vị tỳ-kheo ấy hoan hỷ và tán thành lời Đức Phật" (Trung Bộ, 3.86), từ "sādhu" chỉ sự chấp nhận.

"Sādhu, sādhu sāriputtā"tiādīsu (dī· ni· 3.349) sampahaṃsane.
Trong câu "Tốt lắm, tốt lắm, Sāriputta" (Trường Bộ, 3.349), từ "sādhu" chỉ sự tán thán.

"Sādhu dhammarucī rājā, sādhu paññāṇavā naro; Sādhu mittānamaddubbho, pāpassākaraṇaṃ sukha"nti.
Trong câu "Tốt đẹp thay vị vua yêu pháp, tốt đẹp thay người có trí tuệ; Tốt đẹp thay người không hại bạn, tránh làm điều ác mang lại hạnh phúc" (Jātaka).

Ādīsu (jā· 2.18.101) sundare. "Tena hi, brāhmaṇa, sādhukaṃ suṇāhī"tiādīsu (a· ni· 5.192) sādhukasaddoyeva daḷhīkamme, āṇattiyantipi vuccati. Idhāpi ayaṃ ettheva daḷhīkamme ca āṇattiyañca attho veditabbo. Sundaratthepi vattati.
Trong các kinh, như "Vậy thì, này Bà-la-môn, hãy lắng nghe cẩn thận" và những đoạn tương tự, từ "sādhukaṃ" mang ý nghĩa làm việc gì đó chắc chắn, đồng thời cũng là

lời yêu cầu. Ở đây, từ này cũng được hiểu với hai nghĩa: làm chắc chắn và yêu cầu. Ngoài ra, nó còn mang ý nghĩa tốt đẹp.

Daḷhīkaraṇatthena hi daḷhamimaṃ dhammaṃ suṇātha suggahitaṃ gaṇhantā. Āṇattiatthena mama āṇattiyā suṇātha. Sundaratthena sundaramimaṃ bhaddakaṃ dhammaṃ suṇāthāti evaṃ dīpitaṃ hoti.
Với nghĩa làm chắc chắn, hãy lắng nghe giáo pháp này một cách vững chắc và nắm giữ nó thật tốt. Với nghĩa yêu cầu, hãy nghe theo lời dạy của ta. Với nghĩa tốt đẹp, hãy lắng nghe giáo pháp này, một giáo pháp tốt đẹp và tuyệt vời, như vậy được tỏ rõ.

manasi ¶ karothāti āvajjetha, samannāharathāti attho, avikkhittacittā hutvā nisāmetha citte karothāti adhippāyo.
"Cẩn thận ghi nhớ" nghĩa là hãy chú ý, tập trung suy nghĩ, với tâm không tán loạn, hãy lắng nghe và ghi nhớ trong lòng, đó là ý nghĩa được nhắm đến.

Idānettha taṃ suṇāthāti sotindriyavikkhepavāraṇametaṃ. Sādhukaṃ manasi karothāti manasikāre daḷhīkammaniyojanena manindriyavikkhepavāraṇaṃ.
Ở đây, "hãy lắng nghe" là để ngăn chặn sự tán loạn của tai. "Cẩn thận ghi nhớ" là để ngăn chặn sự tán loạn của tâm bằng cách tập trung chú ý một cách chắc chắn.

Purimañcettha byañjanavipallāsaggāhavāraṇaṃ, pacchimaṃ atthavipallāsaggāhavāraṇaṃ.
Phần trước ngăn chặn sự hiểu sai về câu chữ, phần sau ngăn chặn sự hiểu sai về ý nghĩa.

Purimena ca dhammassavane niyojeti, pacchimena sutānaṃ dhammānaṃ dhāraṇūpaparikkhādīsu.
Phần trước hướng dẫn việc lắng nghe giáo pháp, phần sau hướng dẫn việc ghi nhớ và suy xét những gì đã nghe.

Purimena ca sabyañjano ayaṃ dhammo, tasmā savanīyoti dīpeti. Pacchimena sāttho, tasmā manasi kātabboti.
Phần trước cho thấy giáo pháp này có câu chữ rõ ràng, vì vậy đáng để lắng nghe. Phần sau cho thấy giáo pháp có ý nghĩa sâu sắc, vì vậy cần được ghi nhớ cẩn thận.

Sādhukapadaṃ vā ubhayapadehi yojetvā yasmā ayaṃ dhammo dhammagambhīro desanāgambhīro ca, tasmā suṇātha sādhukaṃ, yasmā atthagambhīro paṭivedhagambhīro ca, tasmā sādhukaṃ manasi karothāti evaṃ yojanā veditabbā.
Từ "sādhukaṃ" được liên kết với cả hai phần: vì giáo pháp này sâu sắc về nội dung và cách trình bày, nên hãy lắng nghe cẩn thận; vì nó sâu sắc về ý nghĩa và sự thấu hiểu, nên hãy ghi nhớ cẩn thận. Cách hiểu này cần được nắm rõ.

bhāsissāmīti desessāmi.
"Tôi sẽ nói" nghĩa là tôi sẽ giảng dạy.

"Taṃ suṇāthā"ti ettha paṭiññātaṃ desanaṃ na saṃkhittatova desessāmi, apica kho vitthāratopi naṃ bhāsissāmīti vuttaṃ hoti, saṅkhepavitthāravācakāni hi etāni padāni.

“Hãy lắng nghe” ở đây có nghĩa là ta sẽ không chỉ giảng ngắn gọn mà còn giảng chi tiết, như đã hứa. Những từ này diễn tả cả sự ngắn gọn và chi tiết.

Yathāha vaṅgīsatthero – “Saṃkhittenapi ¶ deseti, vitthārenapi bhāsati; Sāḷikāyiva nigghoso, paṭibhānaṃ udīrayī”ti. (saṃ· ni· 1.214);
Như ngài Vaṅgīsa đã nói: “Ngài giảng dạy ngắn gọn, cũng giảng dạy chi tiết; giọng nói như chim họa mi, trí tuệ bộc phát rõ ràng.”

Evaṃ ¶ vutte ussāhajātā hutvā evaṃ bhanteti kho te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ satthu vacanaṃ sampaṭicchiṃsu, paṭiggahesunti vuttaṃ hoti.
Khi được nói như vậy, các vị tỳ-kheo hăng hái đáp: “Bạch Thế Tôn, xin vâng!” Họ tiếp nhận và chấp nhận lời dạy của bậc Thầy.

Atha nesaṃ bhagavā etadavoca etaṃ idāni vattabbaṃ idha bhikkhavotiādikaṃ sakalaṃ suttaṃ avoca.
Sau đó, Đức Thế Tôn nói với họ: “Này các tỳ-kheo, đây là những gì ta sẽ nói bây giờ,” và ngài giảng toàn bộ kinh văn.

Tattha idhāti desāpadese nipāto. Svāyaṃ katthaci lokaṃ upādāya vuccati.
Ở đây, “idha” là một từ chỉ nơi chốn. Từ này đôi khi được dùng để chỉ thế gian.

Yathāha – “Idha tathāgato loke uppajjatī”ti (dī· ni· 1.190).
Như đã nói: “Ở đây, Như Lai xuất hiện trong thế gian.”

Katthaci sāsanaṃ. Yathāha – “Idheva, bhikkhave, samaṇo, idha dutiyo samaṇo”ti (a· ni· 4.241).
Đôi khi chỉ giáo pháp. Như đã nói: “Này các tỳ-kheo, ở đây có vị sa-môn thứ nhất, có vị sa-môn thứ hai.”

Katthaci okāsaṃ. Yathāha – “Idheva tiṭṭhamānassa, devabhūtassa me sato; Punarāyu ca me laddho, evaṃ jānāhi mārisā”ti. (dī· ni· 2.369);
Đôi khi chỉ cơ hội. Như đã nói: “Ngay tại đây, khi ta đang đứng, với tâm tỉnh giác như chư thiên; ta đã nhận được thêm đời sống, hãy hiểu như vậy, này hiền giả.”

Katthaci ¶ padapūraṇamattameva. Yathāha “Idhāhaṃ – bhikkhave, bhuttāvī assaṃ pavārito”ti (ma· ni· 1.30).
Đôi khi chỉ là từ đệm. Như đã nói: “Này các tỳ-kheo, ở đây ta đã ăn xong và được cúng dường.”

Idha pana lokaṃ upādāya vuttoti veditabbo.
Nhưng ở đây, “idha” được hiểu là chỉ thế gian.

2.bhikkhaveti yathāpaṭiññātaṃ desanaṃ desetuṃ puna bhikkhū ālapati. Ubhayenāpi, bhikkhave, imasmiṃ loketi vuttaṃ hoti.
“Này các tỳ-kheo,” để giảng dạy như đã hứa, ngài lại gọi các vị tỳ-kheo. Cả hai cách đều có nghĩa là “trong thế gian này, này các tỳ-kheo.”

assutavā puthujjanoti ettha pana āgamādhigamābhāvā ñeyyo assutavā iti.
“Người phàm chưa nghe” ở đây được hiểu là người không có kiến thức từ kinh điển và không đạt được sự hiểu biết.

Yassa hi khandhadhātuāyatanasaccapaccayākārasatipaṭṭhānādīsu uggahaparipucchāvinicchayarahitattā maññanāpaṭisedhako neva āgamo, paṭipattiyā adhigantabbassa anadhigatattā neva adhigamo atthi.
Vì người này không học hỏi, không thắc mắc, không phân tích về các uẩn, giới, xứ, chân lý, nhân duyên, niệm xứ, v.v., nên không có kiến thức từ kinh điển; vì không thực hành để đạt được, nên cũng không có sự hiểu biết.

So āgamādhigamābhāvā ñeyyo assutavā iti.
Do không có kiến thức từ kinh điển và sự hiểu biết, người này được gọi là "chưa nghe."

Svāyaṃ – Puthūnaṃ jananādīhi, kāraṇehi puthujjano; Puthujjanantogadhattā, puthuvāyaṃ jano iti.
Người này được gọi là "người phàm" vì nhiều nguyên nhân sinh khởi phiền não, và vì nằm trong đám đông những người bình thường.

So hi puthūnaṃ nānappakārānaṃ kilesādīnaṃ jananādīhi kāraṇehi puthujjano.
Người này là "người phàm" do sinh khởi nhiều loại phiền não từ các nguyên nhân khác nhau.

Yathāha – puthu kilese janentīti puthujjanā, puthu avihatasakkāyadiṭṭhikāti puthujjanā, puthu satthārānaṃ mukhamullokikāti puthujjanā, puthu sabbagatīhi avuṭṭhitāti puthujjanā, puthu nānābhisaṅkhāre abhisaṅkharontīti puthujjanā, puthu nānāoghehi vuyhantīti puthujjanā, puthu nānāsantāpehi santappantīti puthujjanā, puthu nānāpariḷāhehi paridayhantīti puthujjanā, puthu pañcasu kāmaguṇesu rattā giddhā gadhitā ¶ mucchitā ajjhosannā laggā lagitā palibuddhāti puthujjanā, puthu pañcahi nīvaraṇehi āvuṭā nivutā ¶ ovutā pihitā paṭicchannā paṭikujjitāti puthujjanāti (mahāni· 51).
Như đã nói: Người phàm là những người sinh ra nhiều phiền não, còn mang thân kiến chưa đoạn trừ, nhìn vào mặt các bậc thầy, chưa thoát khỏi các cõi, tạo nhiều nghiệp khác nhau, bị cuốn theo nhiều dòng lũ, bị thiêu đốt bởi nhiều khổ đau, bị cháy bỏng bởi nhiều phiền muộn, đắm chìm trong năm dục lạc, bị che phủ bởi năm triền cái.

Puthūnaṃ vā gaṇanapathamatītānaṃ ariyadhammaparammukhānaṃ nīcadhammasamācārānaṃ janānaṃ antogadhattāpi puthujjanā.
Hoặc người phàm là những người thuộc đám đông, không hướng đến pháp cao quý, hành xử theo pháp thấp kém.

Puthu vā ayaṃ, visuṃyeva saṅkhaṃ gato, visaṃsaṭṭho sīlasutādiguṇayuttehi ariyehi janotipi puthujjano.
Hoặc người này được gọi là "người phàm" vì tách biệt, không liên hệ với những người cao quý có giới, có học, và các phẩm chất khác.

Evametehi "Assutavā puthujjano"ti dvīhipi padehi yete – Duve puthujjanā vuttā, buddhenādiccabandhunā; Andho puthujjano eko, kalyāṇeko puthujjanoti.
Như vậy, với hai từ "người phàm chưa nghe," Đức Phật, bậc thân thuộc của mặt trời, đã nói về hai loại người phàm: một là người phàm mù lòa, hai là người phàm tốt lành.

Dve ¶ puthujjanā vuttā. Tesu andhaputhujjano vutto hotīti veditabbo.
Hai loại người phàm được nói đến, và ở đây người phàm mù lòa được nhắm đến.

ariyānaṃ adassāvītiādīsu ariyāti ārakattā kilesehi, anaye nairiyanato, aye iriyanato, sadevakena ca lokena araṇīyato buddhā ca paccekabuddhā ca buddhasāvakā ca vuccanti, buddhā eva vā idha ariyā.
Trong cụm "không thấy các bậc thánh," "bậc thánh" là những người xa lìa phiền não, không đi theo con đường xấu, hành xử đúng đắn, và được thế gian cùng chư thiên kính trọng, bao gồm Phật, Bích-chi Phật, và các đệ tử của Phật. Ở đây, "bậc thánh" chủ yếu là Phật.

Yathāha "Sadevake, bhikkhave, loke…pe… tathāgato ariyoti vuccatī"ti (saṃ· ni· 5.1098).
Như đã nói: "Này các tỳ-kheo, trong thế gian có chư thiên… Như Lai được gọi là bậc thánh."

sappurisāti ettha pana paccekabuddhā tathāgatasāvakā ca "Sappurisā"ti veditabbā.
Còn "bậc thiện nhân" ở đây được hiểu là Bích-chi Phật và các đệ tử của Như Lai.

Te hi lokuttaraguṇayogena sobhanā purisāti sappurisā.
Họ là những người tốt đẹp nhờ các phẩm chất siêu thế, nên được gọi là thiện nhân.

Sabbeva vā ete dvedhāpi vuttā. Buddhāpi hi ariyā ca sappurisā ca, paccekabuddhā buddhasāvakāpi.
Tất cả đều được nói đến theo hai cách: Phật vừa là bậc thánh vừa là thiện nhân, Bích-chi Phật và các đệ tử của Phật cũng vậy.

Yathāha – "Yo ve kataññū katavedi dhīro, Kalyāṇamitto daḷhabhatti ca hoti; Dukhitassa sakkacca karoti kiccaṃ, Tathāvidhaṃ sappurisaṃ vadantī"ti. (jā· 2.17.78);
Như đã nói: "Người biết ơn, biết đáp đền, trí tuệ, là bạn lành, kiên định trong niềm tin, chu đáo giúp người khổ đau, người như vậy được gọi là thiện nhân."

Kalyāṇamitto daḷhabhatti ca hotīti ettāvatā hi buddhasāvako vutto, kataññutādīhi paccekabuddhā buddhāti.
"Bạn lành và kiên định trong niềm tin" ám chỉ đệ tử của Phật, còn "biết ơn, v.v." ám chỉ Bích-chi Phật và Phật.

Idāni yo tesaṃ ariyānaṃ adassanasīlo, na ca dassane sādhukārī, so ariyānaṃ adassāvīti veditabbo.
Bây giờ, người không có thói quen thấy các bậc thánh và không hành xử đúng khi thấy họ được gọi là "không thấy các bậc thánh."

So ca cakkhunā adassāvī ñāṇena adassāvīti duvidho, tesu ñāṇena adassāvī idha adhippeto.
Người này có hai loại: không thấy bằng mắt và không thấy bằng trí tuệ. Ở đây, ý nói đến người không thấy bằng trí tuệ.

Maṃsacakkhunā hi dibbacakkhunā vā ariyā ¶ diṭṭhāpi adiṭṭhāva honti.
Vì dù thấy các bậc thánh bằng mắt thường hay mắt thiên, họ vẫn như không thấy.

Tesaṃ cakkhūnaṃ vaṇṇamattaggahaṇato, na ariyabhāvagocarato.
Vì những mắt ấy chỉ thấy được hình tướng, không thấy được bản chất thánh thiện của họ.

Soṇasiṅgālādayopi ca cakkhunā ariye passanti. Na ca te ariyānaṃ dassāvino.
Ngay cả chó, sói, v.v., cũng thấy các bậc thánh bằng mắt, nhưng chúng không được gọi là "thấy các bậc thánh."

Tatridaṃ ¶ vatthu – cittalapabbatavāsino kira khīṇāsavattherassa upaṭṭhāko vuḍḍhapabbajito ekadivasaṃ therena saddhiṃ piṇḍāya caritvā therassa pattacīvaraṃ gahetvā piṭṭhito āgacchanto theraṃ pucchi "Ariyā nāma, bhante, kīdisā"ti.
Câu chuyện như sau: Một vị xuất gia lớn tuổi, người hầu của một vị thánh tăng trên núi Cittala, một ngày nọ sau khi đi khất thực cùng vị thánh tăng, cầm bát và y của ngài, đi theo sau và hỏi: "Bạch ngài, các bậc thánh là như thế nào?"

Thero āha "Idhekacco mahallako ariyānaṃ pattacīvaraṃ gahetvā vattapaṭipattiṃ katvā sahacarantopi neva ariye jānāti, evaṃ dujjānā, āvuso, ariyā"ti.
Vị thánh tăng trả lời: "Có người lớn tuổi, cầm bát y của bậc thánh, làm tròn bổn phận, đi cùng họ, nhưng vẫn không biết được bậc thánh. Các bậc thánh khó biết như vậy, này hiền hữu."

Evaṃ vuttepi so neva aññāsi.
Dù được nói như vậy, vị ấy vẫn không hiểu.

Tasmā na cakkhunā dassanaṃ dassanaṃ, ñāṇena dassanameva dassanaṃ.
Vì vậy, thấy bằng mắt không phải là thấy thực sự, chỉ thấy bằng trí tuệ mới là thấy thực sự.

Yathāha "Kiṃ te, vakkali, iminā pūtikāyena diṭṭhena, yo kho, vakkali ¶, dhammaṃ passati, so maṃ passatī"ti (saṃ· ni· 3.87).
Như đã nói: "Này Vakkali, có ích gì khi thấy thân hư hoại này? Người thấy pháp, người ấy thấy ta."

Tasmā cakkhunā passantopi ñāṇena ariyehi diṭṭhaṃ aniccādilakkhaṇaṃ apassanto ariyādhigatañca dhammaṃ anadhigacchanto ariyakaradhammānaṃ ariyabhāvassa ca adiṭṭhattā "Ariyānaṃ adassāvī"ti veditabbo.
Vì vậy, dù thấy bằng mắt nhưng không thấy các đặc tính vô thường, v.v., của các bậc thánh bằng trí tuệ, không đạt được pháp mà các bậc thánh đã chứng, không thấy được pháp của bậc thánh và bản chất thánh thiện, người ấy được gọi là "không thấy các bậc thánh."

ariyadhammassa akovidoti satipaṭṭhānādibhede ariyadhamme akusalo.
"Không thông thạo pháp của bậc thánh" nghĩa là không khéo léo trong các pháp thánh như niệm xứ, v.v.

ariyadhamme avinītoti ettha pana – Duvidho vinayo nāma, ekamekettha pañcadhā; Abhāvato tassa ayaṃ, "Avinīto"ti vuccati.
"Không được huấn luyện trong pháp thánh" ở đây có nghĩa là: Có hai loại huấn luyện, mỗi loại chia thành năm phần; vì thiếu huấn luyện này, người ấy được gọi là "không được huấn luyện."

Ayañhi saṃvaravinayo pahānavinayoti duvidho vinayo.
Người này thiếu hai loại huấn luyện: huấn luyện phòng hộ và huấn luyện đoạn trừ.

Ettha ca duvidhepi vinaye ekameko vinayo pañcadhā bhijjati.
Mỗi loại huấn luyện lại chia thành năm phần.

saṃvaravinayopi hi sīlasaṃvaro satisaṃvaro ñāṇasaṃvaro khantisaṃvaro vīriyasaṃvaroti pañcavidho.
Huấn luyện phòng hộ gồm năm: phòng hộ bằng giới, bằng chánh niệm, bằng trí tuệ, bằng nhẫn nhục, và bằng tinh tấn.

pahānavinayopi tadaṅgapahānaṃ vikkhambhanapahānaṃ samucchedapahānaṃ paṭippassaddhipahānaṃ nissaraṇapahānanti pañcavidho.
Huấn luyện đoạn trừ cũng gồm năm: đoạn trừ từng phần, đoạn trừ bằng chế ngự, đoạn trừ tận gốc, đoạn trừ bằng an tịnh, và đoạn trừ bằng thoát ly.

Tattha "Iminā pātimokkhasaṃvarena upeto hoti samupeto"ti (vibha· 511) ayaṃ sīlasaṃvaro.
Trong đó, "Người này được trang bị giới luật" là phòng hộ bằng giới.

"Rakkhati cakkhundriyaṃ cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjatī"ti (dī· ni· 1.213; ma· ni· 1.295; saṃ· ni· 4.239; a· ni· 3.16) ayaṃ satisaṃvaro.
"Bảo vệ mắt, đạt được sự phòng hộ nơi mắt" là phòng hộ bằng chánh niệm.

"Yāni ¶ sotāni lokasmiṃ, (ajitāti bhagavā) Sati tesaṃ nivāraṇaṃ; Sotānaṃ saṃvaraṃ brūmi, Paññāyete pidhīyare"ti. (su· ni· 1041);
Như Đức Thế Tôn nói: "Những dòng chảy trong thế gian, chánh niệm ngăn chặn chúng; ta nói về sự phòng hộ các dòng chảy, chúng được đóng lại bằng trí tuệ."

Ayaṃ ¶ ñāṇasaṃvaro. "Khamo hoti sītassa uṇhassā"ti (ma· ni· 1.23; a· ni· 4.114; 6.58) ayaṃ khantisaṃvaro.
Đây là sự kiềm chế bằng trí tuệ. "Người ấy chịu đựng được lạnh và nóng" (Trung Bộ, 1.23; Tăng Chi Bộ, 4.114; 6.58) là sự kiềm chế bằng kiên nhẫn.

"Uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāsetī"ti (ma· ni· 1.26; a· ni· 4.114; 6.58) ayaṃ ¶ vīriyasaṃvaro.
"Không chấp nhận ý nghĩ tham ái khởi sinh" (Trung Bộ, 1.26; Tăng Chi Bộ, 4.114; 6.58) là sự kiềm chế bằng nỗ lực.

Sabbopi cāyaṃ saṃvaro yathāsakaṃ saṃvaritabbānaṃ vinetabbānañca kāyaduccaritādīnaṃ saṃvaraṇato "Saṃvaro", vinayanato "Vinayo"ti vuccati.
Tất cả những sự kiềm chế này, vì ngăn chặn và hướng dẫn các hành vi sai trái của thân, khẩu, ý theo cách riêng của nó, được gọi là "kiềm chế" và "rèn luyện".

Evaṃ tāva saṃvaravinayo pañcadhā bhijjatīti veditabbo.
Như vậy, sự kiềm chế và rèn luyện được chia thành năm loại, cần được hiểu như thế.

Tathā yaṃ nāmarūpaparicchedādīsu vipassanāñāṇesu paṭipakkhabhāvato dīpālokeneva tamassa, tena tena vipassanāñāṇena tassa tassa anatthassa pahānaṃ.
Cũng vậy, nhờ trí tuệ quán chiếu về danh sắc và các pháp khác, như ánh đèn xua tan bóng tối, từng loại trí tuệ quán chiếu giúp đoạn trừ từng loại bất thiện.

Seyyathidaṃ, nāmarūpavavatthānena sakkāyadiṭṭhiyā, paccayapariggahena ahetuvisamahetudiṭṭhīnaṃ, tasseva aparabhāgena kaṅkhāvitaraṇena kathaṃkathībhāvassa, kalāpasammasanena "Ahaṃ mamā"ti gāhassa, maggāmaggavavatthānena amagge maggasaññāya, udayadassanena ucchedadiṭṭhiyā, vayadassanena sassatadiṭṭhiyā, bhayadassanena sabhaye abhayasaññāya, ādīnavadassanena assādasaññāya, nibbidānupassanāya abhiratisaññāya, muccitukamyatāñāṇena amuccitukamyatāya, upekkhāñāṇena anupekkhāya, anulomena dhammaṭṭhitiyaṃ nibbāne ca paṭilomabhāvassa, gotrabhunā saṅkhāranimittaggāhassa pahānaṃ, etaṃ tadaṅgapahānaṃnāma.
Cụ thể, nhờ phân biệt danh sắc mà đoạn trừ tà kiến về bản ngã; nhờ nhận thức duyên khởi mà đoạn trừ tà kiến vô nhân hoặc tà nhân; nhờ vượt qua nghi ngờ mà đoạn trừ do dự; nhờ quán các nhóm pháp mà đoạn trừ ý niệm "tôi" và "của tôi"; nhờ phân biệt đạo và phi đạo mà đoạn trừ lầm tưởng phi đạo là đạo; nhờ thấy sự sinh khởi mà đoạn trừ tà kiến đoạn diệt; nhờ thấy sự hoại diệt mà đoạn trừ tà kiến thường còn; nhờ thấy nguy hiểm mà đoạn trừ ý niệm an toàn trong những gì đáng sợ; nhờ thấy sự nguy hại mà đoạn trừ ý niệm thích thú; nhờ quán nhàm chán mà đoạn trừ say mê; nhờ trí tuệ muốn thoát ly mà đoạn trừ không muốn thoát ly; nhờ trí tuệ xả ly mà đoạn trừ không xả ly; nhờ thuận theo chân lý và Niết-bàn mà đoạn trừ trạng thái trái ngược; nhờ trí tuệ dòng tộc mà đoạn trừ chấp thủ các pháp hữu vi. Đây gọi là đoạn trừ từng phần.

Yaṃ pana upacārappanābhedena samādhinā pavattibhāvanivāraṇato ghaṭappahāreneva udakapiṭṭhe sevālassa tesaṃ tesaṃ nīvaraṇādidhammānaṃ pahānaṃ, etaṃ vikkhambhanapahānaṃ nāma.
Còn việc dùng định cận hành và an chỉ để ngăn chặn sự khởi sinh của các pháp, như dùng gậy đập tan tảo trên mặt nước, giúp đoạn trừ các chướng ngại và các pháp khác, gọi là đoạn trừ bằng chế ngự.

Yaṃ catunnaṃ ariyamaggānaṃ bhāvitattā taṃtaṃmaggavato attano attano santāne "Diṭṭhigatānaṃ pahānāyā"tiādinā (dha· sa· 277) nayena vuttassa samudayapakkhikassa kilesagaṇassa accantaṃ appavattibhāvena pahānaṃ, idaṃ samucchedapahānaṃ nāma.
Việc tu tập bốn thánh đạo, nhờ từng đạo mà trong dòng tâm thức của mỗi người, các phiền não thuộc nhóm nguyên nhân, như được nói trong "để đoạn trừ tà kiến" (Pháp Tụ, 277), được đoạn trừ hoàn toàn không còn tái khởi, gọi là đoạn trừ bằng cắt đứt.

Yaṃ pana phalakkhaṇe paṭippassaddhattaṃ kilesānaṃ, etaṃ paṭippassaddhipahānaṃ ¶ nāma.
Việc các phiền não được yên lặng trong khoảnh khắc quả vị, gọi là đoạn trừ bằng an tịnh.

Yaṃ sabbasaṅkhatanissaṭattā pahīnasabbasaṅkhataṃ nibbānaṃ etaṃ nissaraṇapahānaṃ nāma.
Việc thoát ly mọi pháp hữu vi, đạt đến Niết-bàn, nơi mọi pháp hữu vi được đoạn trừ, gọi là đoạn trừ bằng thoát ly.

Sabbampi cetaṃ pahānaṃ yasmā cāgaṭṭhena pahānaṃ, vinayanaṭṭhena vinayo, tasmā "Pahānavinayo"ti vuccati.
Tất cả những sự đoạn trừ này, vì mang ý nghĩa từ bỏ nên gọi là đoạn trừ, vì mang ý nghĩa rèn luyện nên gọi là rèn luyện, do đó được gọi là "rèn luyện bằng đoạn trừ".

Taṃtaṃpahānavato vā tassa tassa vinayassa sambhavatopetaṃ ¶ "Pahānavinayo"ti vuccati.
Hoặc do từng loại đoạn trừ dẫn đến từng loại rèn luyện, nên gọi là "rèn luyện bằng đoạn trừ".

Evaṃ pahānavinayopi pañcadhā bhijjatīti veditabbo.
Như vậy, rèn luyện bằng đoạn trừ cũng được chia thành năm loại, cần được hiểu như thế.

Evamayaṃ saṅkhepato duvidho, bhedato ca dasavidho vinayo bhinnasaṃvarattā pahātabbassa ca appahīnattā ¶ yasmā etassa assutavato puthujjanassa natthi, tasmā abhāvato tassa ayaṃ avinītoti vuccatīti.
Như vậy, rèn luyện được tóm gọn thành hai loại, và khi phân tích thì thành mười loại. Vì người phàm phu không học không có sự kiềm chế và không đoạn trừ được những gì cần đoạn trừ, nên được gọi là "không được rèn luyện".

Esa nayo sappurisānaṃ adassāvī sappurisadhammassa akovido sappurisadhamme avinītoti etthapi.
Cách lý giải này cũng áp dụng cho việc được gọi là "không thấy bậc thánh, không biết pháp của bậc thánh, không được rèn luyện trong pháp của bậc thánh".

Ninnānākaraṇañhi etaṃ atthato. Yathāha "Yeva te ariyā, teva te sappurisā. Yeva te sappurisā, teva te ariyā. Yo eva so ariyānaṃ dhammo, so eva so sappurisānaṃ dhammo. Yo eva so sappurisānaṃ dhammo, so eva so ariyānaṃ dhammo. Yeva te ariyavinayā, teva te sappurisavinayā. Yeva te sappurisavinayā, teva te ariyavinayā. Ariyeti vā sappuriseti vā, ariyadhammeti vā sappurisadhammeti vā, ariyavinayeti vā sappurisavinayeti vā esese eke ekatthe same samabhāge tajjāte taññevā"ti.
Ý nghĩa ở đây là sự phân biệt khác nhau. Như được nói: "Những ai là bậc thánh, họ là bậc chân nhân. Những ai là bậc chân nhân, họ là bậc thánh. Pháp của bậc thánh cũng chính là pháp của bậc chân nhân. Pháp của bậc chân nhân cũng chính là pháp của bậc thánh. Sự rèn luyện của bậc thánh cũng chính là sự rèn luyện của bậc chân nhân. Sự rèn luyện của bậc chân nhân cũng chính là sự rèn luyện của bậc thánh. Gọi là bậc thánh hay bậc chân nhân, pháp của bậc thánh hay pháp của bậc chân nhân, sự rèn luyện của bậc thánh hay sự rèn luyện của bậc chân nhân, tất cả đều là một, cùng ý nghĩa, cùng bản chất, cùng loại".

"Kasmā pana bhagavā sabbadhammamūlapariyāyaṃ vo, bhikkhave, desessāmī"ti vatvā taṃ adesetvāva "Idha, bhikkhave, assutavā puthujjano ariyānaṃ adassāvī"ti evaṃ puthujjanaṃ niddisīti?

Tại sao Đức Phật nói "Này các tỳ-kheo, ta sẽ giảng cho các ngươi về cội nguồn của mọi pháp", nhưng chưa giảng mà lại nói "Ở đây, này các tỳ-kheo, người phàm phu không học, không thấy bậc thánh"?

Puggalādhiṭṭhānāya dhammadesanāya tamatthaṃ āvikātuṃ.
Để làm rõ ý nghĩa thông qua việc giảng pháp dựa trên con người.

Bhagavato hi dhammādhiṭṭhānā dhammadesanā, dhammādhiṭṭhānā puggaladesanā, puggalādhiṭṭhānā puggaladesanā, puggalādhiṭṭhānā dhammadesanāti dhammapuggalavaseneva tāva catubbidhā desanā.
Vì Đức Phật giảng pháp theo bốn cách: dựa trên pháp để giảng pháp, dựa trên pháp để giảng về con người, dựa trên con người để giảng về con người, dựa trên con người để giảng pháp.

Tattha, "Tisso imā, bhikkhave, vedanā. Katamā tisso? Sukhā vedanā dukkhā vedanā adukkhamasukhā vedanā. Imā kho, bhikkhave, tisso vedanā"ti (saṃ· ni· 4.250) evarūpī dhammādhiṭṭhānā dhammadesanā veditabbā.
Trong đó, như câu "Này các tỳ-kheo, có ba loại cảm thọ: cảm thọ lạc, cảm thọ khổ, cảm thọ không khổ không lạc. Đó là ba cảm thọ" (Tương Ưng Bộ, 4.250), là giảng pháp dựa trên pháp.

"Cha dhātuyo ayaṃ putiso cha phassāyatano aṭṭhārasa manopavicāro caturādhiṭṭhāno"ti (ma· ni· 3.343) evarūpī dhammādhiṭṭhānā puggaladesanā.
Như câu "Con người này có sáu giới, sáu xứ tiếp xúc, mười tám ý hành, bốn nền tảng" (Trung Bộ, 3.343), là giảng về con người dựa trên pháp.

"Tayome, bhikkhave, puggalā santo saṃvijjamānā ¶ lokasmiṃ. Katame tayo? Andho ekacakkhu dvicakkhu. Katamo ca, bhikkhave, puggalo andho"ti? (a· ni· 3.29) evarūpī puggalādhiṭṭhānā puggaladesanā.
Như câu "Này các tỳ-kheo, có ba loại người hiện hữu trên đời: người mù, người một mắt, người hai mắt. Người mù là ai?" (Tăng Chi Bộ, 3.29), là giảng về con người dựa trên con người.

"Katamañca, bhikkhave, duggatibhayaṃ? Idha, bhikkhave, ekacco iti paṭisañcikkhati, kāyaduccaritassa kho pāpako vipāko abhisamparāyaṃ…pe… suddhamattānaṃ pariharati. Idaṃ vuccati, bhikkhave, duggatibhaya"nti (a· ni· 4.121) evarūpī ¶ puggalādhiṭṭhānā dhammadesanā.
Như câu "Này các tỳ-kheo, sợ hãi về cõi khổ là gì? Ở đây, một người suy xét: 'Hành vi xấu của thân có quả báo xấu trong đời sau…', và giữ mình trong sạch. Đó gọi là sợ hãi về cõi khổ" (Tăng Chi Bộ, 4.121), là giảng pháp dựa trên con người.

Svāyaṃ ¶ idha yasmā puthujjano apariññātavatthuko, apariññāmūlikā ca idhādhippetānaṃ sabbadhammānaṃ mūlabhūtā maññanā hoti, tasmā puthujjanaṃ dassetvā puggalādhiṭṭhānāya desanāya tamatthaṃ āvikātuṃ, "Idha, bhikkhave, assutavā puthujjano ariyānaṃ adassāvī"ti evaṃ puthujjanaṃ niddisīti veditabbo.
Ở đây, vì người phàm phu không hiểu rõ bản chất, và sự chấp thủ là cội nguồn của mọi pháp được nói đến, nên Đức Phật chỉ ra người phàm phu, dùng cách giảng dựa trên con người để làm rõ ý nghĩa, bằng câu: "Ở đây, này các tỳ-kheo, người phàm phu không học, không thấy bậc thánh".

Suttanikkhepavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Sự Phân Loại Kinh đã hoàn tất.

Pathavīvāravaṇṇanā
Chú Giải về Đất

Evaṃ puthujjanaṃ niddisitvā idāni tassa pathavīādīsu vatthūsu sabbasakkāyadhammajanitaṃ maññanaṃ dassento, pathaviṃ pathavitotiādimāha.
Sau khi chỉ ra người phàm phu, giờ đây để chỉ rõ sự chấp thủ do các pháp bản ngã sinh ra liên quan đến đất và các thứ khác, Đức Phật nói: "Đất là đất".

Tattha lakkhaṇapathavī sasambhārapathavī ārammaṇapathavī sammutipathavīti catubbidhā pathavī.
Ở đây, đất được chia thành bốn loại: đất theo đặc tính, đất với thành phần, đất làm đối tượng, và đất theo tục danh.

Tāsu "Katamā ca, āvuso, ajjhattikā pathavīdhātu? Yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ kakkhaḷaṃ kharigata"ntiādīsu (vibha· 173) vuttā lakkhaṇapathavī.
Trong đó, như câu "Này hiền giả, đất nội tại là gì? Là cái cứng, cái rắn trong thân" (Phân Tích, 173), được gọi là đất theo đặc tính.

"Pathaviṃ khaṇeyya vā khaṇāpeyya vā"tiādīsu (pāci· 85) vuttā sasambhārapathavī.
Như câu "Đào đất hoặc sai người đào đất" (Pācittiya, 85), được gọi là đất với thành phần.

ye ca kesādayo vīsati koṭṭhāsā, ayolohādayo ca bāhirā. Sā hi vaṇṇādīhi sambhārehi saddhiṃ pathavīti sasambhārapathavī.
Như tóc và các bộ phận khác trong thân gồm hai mươi phần, cùng với sắt, đồng, v.v., bên ngoài, được gọi là đất với thành phần vì đi kèm với các yếu tố như màu sắc.

"Pathavīkasiṇameko sañjānātī"tiādīsu (dī· ni· 3.360) āgatā pana ārammaṇapathavī, nimittapathavītipi vuccati.
Như câu "Một người nhận biết đề mục đất" (Trường Bộ, 3.360), được gọi là đất làm đối tượng, hay còn gọi là đất biểu tượng.

Pathavīkasiṇajjhānalābhī devaloke nibbatto āgamanavasena pathavīdevatāti nāmaṃ labhati. Ayaṃ sammutipathavīti veditabbā.
Người đạt thiền đất, sinh vào cõi trời, được gọi là vị thần đất do sự xuất hiện, được hiểu là đất theo tục danh.

Sā sabbāpi idha labbhati.
Tất cả các loại đất này đều được nói đến ở đây.

Tāsu yaṃkañci pathaviṃ ayaṃ puthujjano pathavito sañjānāti, pathavīti sañjānāti, pathavībhāgena sañjānāti, lokavohāraṃ gahetvā saññāvipallāsena sañjānāti pathavīti.
Người phàm phu nhận biết bất kỳ loại đất nào như là đất, nhận biết theo cách phân biệt đất, và do lầm tưởng thông thường của thế gian mà nhận biết nó là đất.

Evaṃ pathavībhāgaṃ amuñcantoyeva vā etaṃ "Sattoti vā sattassā"ti vā ādinā nayena sañjānāti.
Vì không buông bỏ sự phân biệt về đất, người ấy nhận biết nó như "chúng sinh" hoặc "thuộc về chúng sinh".

Kasmā evaṃ sañjānātīti na ¶ vattabbaṃ. Ummattako viya hi puthujjano. So yaṃkiñci yena kenaci ākārena gaṇhāti.
Không nên hỏi tại sao người ấy nhận biết như vậy, vì người phàm phu giống như kẻ điên, chấp thủ bất cứ thứ gì theo bất kỳ cách nào.

Ariyānaṃ adassāvitādibhedameva vā ettha kāraṇaṃ. Yaṃ vā parato "Apariññātaṃ tassā"ti vadantena bhagavatāva vuttaṃ.
Nguyên nhân là do không thấy bậc thánh và các điều khác, hoặc như Đức Phật đã nói sau này: "Vì không hiểu rõ".

pathaviṃ pathavitoti saññatvāti so taṃ pathaviṃ evaṃ viparītasaññāya sañjānitvā, "Saññānidānā ¶ hi papañcasaṅkhā"ti (su· ni· 880) vacanato aparabhāge thāmapattehi taṇhāmānadiṭṭhipapañcehi idha maññanānāmena vuttehi maññati kappeti vikappeti, nānappakārato aññathā gaṇhāti.
Người ấy, sau khi nhận biết đất là đất với lầm tưởng sai lệch, như câu "Do nhận thức mà sinh ra các ý niệm phân biệt" (Tiểu Bộ, 880), về sau bị tham ái, kiêu mạn, tà kiến chi phối, được gọi là chấp thủ ở đây, nên suy nghĩ, tưởng tượng, phân biệt sai lạc theo nhiều cách.

Tena vuttaṃ "Pathaviṃ maññatī"ti.
Vì thế, được nói là "Chấp thủ về đất".

Evaṃ ¶ maññato cassa tā maññanā oḷārikanayena dassetuṃ "Yā ayaṃ kesā lomā"tiādinā nayena vīsatibhedā ajjhattikā pathavī vuttā.
Để chỉ rõ sự chấp thủ này một cách rõ ràng, đất nội tại được nói đến với hai mươi phần như "Tóc, lông" v.v.

Yā cāyaṃ vibhaṅge "Tattha katamā bāhirā pathavīdhātu? Yaṃ bāhiraṃ kakkhaḷaṃ kharigataṃ kakkhaḷattaṃ kakkhaḷabhāvo bahiddhā anupādinnaṃ. Seyyathidaṃ, ayo lohaṃ tipu sīsaṃ sajjhaṃ muttā maṇi veḷuriyaṃ saṅkho silā pavāḷaṃ rajataṃ jātarūpaṃ lohitaṅko masāragallaṃ tiṇaṃ kaṭṭhaṃ sakkharā kaṭhalaṃ bhūmi pāsāṇo pabbato"ti (vibha· 173) evaṃ bāhirā pathavī vuttā.
Trong Phân Tích, đất ngoại tại được nói là "Cái gì bên ngoài, cứng, rắn, không bị nắm giữ, như sắt, đồng, thiếc, chì, bạc, ngọc, san hô, vàng, đá đỏ, cỏ, gỗ, sỏi, đất, đá, núi" (Phân Tích, 173).

Yā ca ajjhattārammaṇattike nimittapathavī, taṃ gahetvā ayamatthayojanā vuccati.
Và đất biểu tượng trong ba loại đối tượng nội tại, được lấy để giải thích ý nghĩa như sau.

pathaviṃ maññatīti tīhi maññanāhi ahaṃ pathavīti maññati, mama pathavīti maññati, paro pathavīti maññati, parassa pathavīti maññati.
"Chấp thủ về đất" nghĩa là chấp thủ theo ba cách: nghĩ "tôi là đất", "đất là của tôi", "người khác là đất", "đất là của người khác".

atha vā ajjhattikaṃ pathaviṃ taṇhāmaññanāya maññati, mānamaññanāya maññati, diṭṭhimaññanāya maññati.
Hoặc người ấy chấp thủ đất nội tại bằng ba loại chấp thủ: tham ái, kiêu mạn, tà kiến.

Kathaṃ? Ayañhi kesādīsu chandarāgaṃ janeti kese assādeti abhinandati abhivadati ajjhosāya tiṭṭhati. Lome, nakhe, dante, tacaṃ, aññataraṃ vā pana rajjanīyavatthuṃ.
Như thế nào? Người ấy sinh tham ái với tóc, thích thú, tán thán, bám víu vào tóc, lông, móng, răng, da, hoặc bất kỳ thứ gì hấp dẫn.

Evaṃ ajjhattikaṃ pathaviṃ taṇhāmaññanāya maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ đất nội tại bằng tham ái.

Iti me kesā siyuṃ anāgatamaddhānaṃ. Iti lomātiādinā vā pana nayena tattha nandiṃ samannāneti.
Nghĩ rằng "Mong tóc của tôi mãi như vậy trong tương lai" hoặc tương tự với lông v.v., người ấy sinh thích thú ở đó.

"Imināhaṃ sīlena vā…pe… brahmacariyena vā evaṃ siniddhamudusukhumanīlakeso bhavissāmī"tiādinā vā pana nayena appaṭiladdhānaṃ paṭilābhāya cittaṃ paṇidahati.
Hoặc nghĩ "Nhờ giới hạnh, nhờ đời sống thanh tịnh, tôi sẽ có tóc mượt mà, mềm mại, đen bóng", hướng tâm đến việc đạt được những gì chưa có.

Evampi ajjhattikaṃ pathaviṃ taṇhāmaññanāya maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ đất nội tại bằng tham ái.

Tathā attano kesādīnaṃ sampattiṃ vā vipattiṃ vā nissāya mānaṃ janeti, "Seyyohamasmīti vā sadisohamasmīti vā hīnohamasmīti vā"ti.
Cũng vậy, dựa vào sự tốt đẹp hay kém cỏi của tóc v.v., người ấy sinh kiêu mạn, nghĩ "Tôi hơn người", "Tôi ngang người", hoặc "Tôi kém người".

Evaṃ ajjhattikaṃ ¶ pathaviṃ mānamaññanāya maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ đất nội tại bằng kiêu mạn.

"Taṃ jīvaṃ taṃ sarīra"nti (ma· ni· 2.187) āgatanayena pana kesaṃ "Jīvo"ti abhinivisati. Esa nayo lomādīsu.
Như câu "Cái ấy là linh hồn, cái ấy là thân" (Trung Bộ, 2.187), người ấy chấp tóc là "linh hồn". Cách này cũng áp dụng cho lông v.v.

Evaṃ ajjhattikaṃ pathaviṃ diṭṭhimaññanāya maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ đất nội tại bằng tà kiến.

Atha vā "Yā ceva kho panāvuso, ajjhattikā pathavīdhātu, yā ca bāhirā pathavīdhātu, pathavīdhāturevesā ¶, taṃ netaṃ mamā"ti (ma· ni· 1.302) imissā pavattiyā ¶ paccanīkanayena kesādibhedaṃ pathaviṃ etaṃ mama esohamasmi eso me attāti abhinivisati.
Hoặc trái với câu "Này hiền giả, đất nội tại hay đất ngoại tại chỉ là đất, không phải của tôi" (Trung Bộ, 1.302), người ấy chấp tóc v.v. là "của tôi", "tôi là cái này", "cái này là tự ngã của tôi".

Evampi ajjhattikaṃ pathaviṃ diṭṭhimaññanāya maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ đất nội tại bằng tà kiến.

Evaṃ tāva ajjhattikaṃ pathaviṃ tīhi maññanāhi maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ đất nội tại bằng ba loại chấp thủ.

Yathā ca ajjhattikaṃ evaṃ bāhirampi. Kathaṃ? "Ayañhi ayalohādīsu chandarāgaṃ janeti. Ayalohādīni assādeti abhinandati abhivadati ajjhosāya tiṭṭhati.
Cũng như đất nội tại, đất ngoại tại cũng vậy. Như thế nào? Người ấy sinh tham ái với sắt, đồng v.v., thích thú, tán thán, bám víu vào chúng.

Mama ayo mama lohantiādinā nayena ayādīni mamāyati rakkhati gopayati, evaṃ bāhiraṃ pathaviṃ taṇhāmaññanāya maññati.
Nghĩ "Sắt của tôi, đồng của tôi" v.v., người ấy sở hữu, bảo vệ, giữ gìn chúng, như vậy là chấp thủ đất ngoại tại bằng tham ái.

Iti me ayalohādayo siyuṃ anāgatamaddhānanti vā panettha nandiṃ samannāneti, imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā evaṃ sampannaayalohādiupakaraṇo bhavissāmī"ti appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ paṇidahati.
Nghĩ "Mong sắt, đồng v.v. mãi là của tôi trong tương lai" hoặc "Nhờ giới hạnh, khổ hạnh, đời sống thanh tịnh, tôi sẽ sở hữu những thứ như sắt, đồng v.v.", người ấy hướng tâm đến việc đạt được những gì chưa có.

Evampi bāhiraṃ pathaviṃ taṇhāmaññanāya maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ đất ngoại tại bằng tham ái.

Tathā attano ayalohādīnaṃ sampattiṃ vā vipattiṃ vā nissāya mānaṃ janeti "Imināhaṃ seyyosmīti vā, sadisosmīti vā hīnosmīti vā"ti (vibha· 832) evaṃ bāhiraṃ pathaviṃ mānamaññanāya maññati.
Cũng vậy, dựa vào sự tốt đẹp hay kém cỏi của sắt, đồng v.v., người ấy sinh kiêu mạn, nghĩ "Tôi hơn người", "Tôi ngang người", hoặc "Tôi kém người" (Phân Tích, 832), như vậy là chấp thủ đất ngoại tại bằng kiêu mạn.

Aye jīvasaññī hutvā pana ayaṃ "Jīvo"ti abhinivisati. Esa nayo lohādīsu.
Còn với sắt, người ấy nghĩ nó là "linh hồn". Cách này cũng áp dụng cho đồng v.v.

Evaṃ bāhiraṃ pathaviṃ diṭṭhimaññanāya maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ đất ngoại tại bằng tà kiến.

Atha vā "Idhekacco pathavīkasiṇaṃ attato samanupassati. Yaṃ pathavīkasiṇaṃ, so ahaṃ. Yo ahaṃ, taṃ pathavīkasiṇanti pathavīkasiṇañca attañca advayaṃ samanupassatī"ti (paṭi· ma· 1.131) paṭisambhidāyaṃ vuttanayeneva nimittapathaviṃ "Attā"ti abhinivisati.
Hoặc như trong Paṭisambhidāmagga: "Có người xem đề mục đất là tự ngã, nghĩ đất là tôi, tôi là đất, xem đất và tự ngã là một" (Paṭisambhidā, 1.131), người ấy chấp đất biểu tượng là "tự ngã".

Evaṃ bāhiraṃ pathaviṃ diṭṭhimaññanāya maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ đất ngoại tại bằng tà kiến.

Evampi bāhiraṃ pathaviṃ tīhi maññanāhi maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ đất ngoại tại bằng ba loại chấp thủ.

Evaṃ tāva "Pathaviṃ maññatī"ti ettha tissopi maññanā veditabbā.
Như vậy, trong câu "Chấp thủ về đất", cần hiểu là có ba loại chấp thủ.

Ito paraṃ saṅkhepeneva kathayissāma.
Từ đây trở đi, sẽ nói một cách ngắn gọn.

pathaviyā ¶ maññatīti ettha pathaviyāti bhummavacanametaṃ. Tasmā ahaṃ pathaviyāti maññati, mayhaṃ ¶ kiñcanaṃ palibodho pathaviyāti maññati, paro pathaviyāti maññati, parassa kiñcanaṃ palibodho pathaviyāti maññatīti ayamettha attho.
Trong "Chấp thủ với đất", "với đất" là cách sở hữu, nghĩa là nghĩ "Tôi ở trong đất", "Đất là chướng ngại của tôi", "Người khác ở trong đất", "Đất là chướng ngại của người khác".

Atha vā yvāyaṃ "Kathaṃ rūpasmiṃ attānaṃ samanupassati? Idhekacco vedanaṃ… saññaṃ… saṅkhāre… viññāṇaṃ attato samanupassati, tassa evaṃ hoti, ayaṃ kho me attā, so kho pana me attā imasmiṃ rūpeti evaṃ rūpasmiṃ vā attānaṃ ¶ samanupassatī"ti (paṭi· ma· 1.131) etassa atthanayo vutto, eteneva nayena vedanādidhamme attato gahetvā tato ajjhattikabāhirāsu pathavīsu yaṃkiñci pathaviṃ tassokāsabhāvena parikappetvā so kho pana me ayaṃ attā imissā pathaviyāti maññanto pathaviyā maññati, ayamassa diṭṭhimaññanā.
Hoặc như trong câu "Làm sao xem sắc là tự ngã? Có người xem cảm thọ, tưởng, hành, thức là tự ngã, nghĩ 'Đây là tự ngã của tôi, tự ngã của tôi ở trong sắc'" (Paṭisambhidā, 1.131), theo cách này, người ấy xem các pháp như cảm thọ v.v. là tự ngã, rồi tưởng tượng bất kỳ đất nội tại hay ngoại tại nào là nơi của tự ngã, nghĩ "Tự ngã của tôi ở trong đất này", đó là chấp thủ bằng tà kiến.

Tasmiṃyeva panassa attani sinehaṃ tabbatthukañca mānaṃ uppādayato taṇhāmānamaññanāpi veditabbā.
Trong chính tự ngã ấy, người ấy sinh tham ái và kiêu mạn, nên cũng cần hiểu là chấp thủ bằng tham ái và kiêu mạn.

Yadā pana teneva nayena so kho panassa attā pathaviyāti maññati, tadā diṭṭhimaññanā eva yujjati. Itarāyopi pana icchanti.
Khi người ấy nghĩ "Tự ngã của tôi ở trong đất" theo cách ấy, thì chỉ có chấp thủ bằng tà kiến là phù hợp, nhưng hai loại kia (tham ái, kiêu mạn) cũng được mong muốn.

pathavito maññatīti ettha pana pathavitoti nissakkavacanametaṃ. Tasmā saupakaraṇassa attano vā parassa vā yathāvuttappabhedato pathavito uppattiṃ vā niggamanaṃ vā pathavito vā añño attāti maññamāno pathavito maññatīti veditabbo, ayamassa diṭṭhimaññanā.
Trong "Chấp thủ từ đất", "từ đất" là cách xuất ly, nghĩa là nghĩ "Tự ngã của tôi hay của người khác sinh ra từ đất, thoát ra từ đất, hoặc tự ngã khác với đất", đó là chấp thủ bằng tà kiến.

Tasmiṃyeva panassa diṭṭhimaññanāya maññite vatthusmiṃ sinehaṃ mānañca uppādayato taṇhāmānamaññanāpi veditabbā.
Trong chính đối tượng được chấp thủ bằng tà kiến ấy, người ấy sinh tham ái và kiêu mạn, nên cũng cần hiểu là chấp thủ bằng tham ái và kiêu mạn.

Apare āhu pathavīkasiṇaṃ parittaṃ bhāvetvā tato aññaṃ appamāṇaṃ attānaṃ gahetvā pathavito bahiddhāpi me attāti maññamāno pathavito maññatīti.
Một số người khác nói rằng, sau khi tu tập đề mục đất giới hạn, người ấy xem tự ngã là vô hạn, khác với đất, nghĩ "Tự ngã của tôi ở ngoài đất", đó là chấp thủ từ đất.

pathaviṃ meti maññatīti ettha pana kevalañhi mahāpathaviṃ taṇhāvasena mamāyatīti iminā nayena pavattā ekā taṇhāmaññanā eva labbhatīti veditabbā.
Trong "Chấp thủ rằng đất là của tôi", chỉ có một loại chấp thủ bằng tham ái, nghĩ "Đại địa này là của tôi" theo cách ấy.

Sā cāyaṃ mama kesā, mama lomā, mama ayo, mama lohanti evaṃ yathāvuttappabhedāya sabbāyapi ajjhattikabāhirāya pathaviyā yojetabbāti.
Loại chấp thủ này được áp dụng cho tất cả đất nội tại và ngoại tại, như "Tóc của tôi, lông của tôi, sắt của tôi, đồng của tôi" theo các loại đã nêu.

pathaviṃ ¶ abhinandatīti vuttappakārameva pathaviṃ taṇhādīhi abhinandati, assādeti, parāmasati ¶ cāti vuttaṃ hoti.
"Thích thú với đất" nghĩa là người ấy thích thú, say mê, và bám víu vào đất bằng tham ái và các phiền não khác, như đã được nói.

"Pathaviṃ maññatī"ti eteneva etasmiṃ atthe siddhe kasmā etaṃ vuttanti ce. Avicāritametaṃ porāṇehi.
Tại sao lại nói "thích thú với đất" khi nghĩa này đã được bao hàm trong "tưởng về đất"? Điều này chưa được các bậc cổ xưa xem xét kỹ lưỡng.

Ayaṃ pana attano mati, desanāvilāsato vā ādīnavadassanato vā.
Tuy nhiên, đây là suy nghĩ riêng của người nói, hoặc là để thể hiện cách giảng dạy phong phú, hoặc để chỉ ra sự nguy hiểm.

Yassā hi dhammadhātuyā suppaṭividdhattā nānānayavicitradesanāvilāsasampanno, ayaṃ sā bhagavatā suppaṭividdhā.
Vì Đức Thế Tôn đã thấu hiểu sâu sắc bản chất của pháp, nên ngài có khả năng giảng dạy phong phú với nhiều cách khác nhau.

Tasmā pubbe maññanāvasena kilesuppattiṃ dassetvā idāni abhinandanāvasena dassento desanāvilāsato vā idamāha ¶.
Do đó, sau khi đã chỉ ra sự khởi sinh phiền não qua "tưởng," nay ngài nói về "thích thú" để thể hiện cách giảng dạy phong phú.

Yo vā pathaviṃ maññati, pathaviyā maññati, pathavito maññati, pathaviṃ meti maññati, so yasmā na sakkoti pathavīnissitaṃ taṇhaṃ vā diṭṭhiṃ vā pahātuṃ, tasmā pathaviṃ abhinandatiyeva.
Người nào tưởng về đất, tưởng trong đất, tưởng từ đất, tưởng "đất là của ta," vì không thể từ bỏ tham ái hay tà kiến liên quan đến đất, nên chỉ biết thích thú với đất.

Yo ca pathaviṃ abhinandati, dukkhaṃ so abhinandati, dukkhañca ādīnavoti ādīnavadassanatopi idamāha.
Người thích thú với đất tức là thích thú với khổ đau, và khổ đau là nguy hiểm, nên ngài nói điều này để chỉ ra sự nguy hiểm.

Vuttañcetaṃ bhagavatā "Yo, bhikkhave, pathavīdhātuṃ abhinandati, dukkhaṃ so abhinandati, yo dukkhaṃ abhinandati, aparimutto so dukkhasmāti vadāmī"ti.
Như Đức Thế Tôn đã nói: "Này các tỳ-kheo, người nào thích thú với yếu tố đất, người ấy thích thú với khổ đau; người thích thú với khổ đau, ta nói rằng người ấy không thoát khỏi khổ đau."

Evaṃ pathavīvatthukaṃ maññanaṃ abhinandanañca vatvā idāni yena kāraṇena so maññati, abhinandati ca, taṃ kāraṇaṃ āvikaronto āha taṃ kissa hetu, apariññātaṃ tassāti vadāmīti.
Sau khi nói về việc tưởng và thích thú liên quan đến đất, nay ngài chỉ ra nguyên nhân khiến người ấy tưởng và thích thú, rằng: "Vì sao vậy? Vì người ấy chưa hiểu rõ."

Tassattho, so puthujjano taṃ pathaviṃ kissa hetu maññati, kena kāraṇena maññati, abhinandatīti ce. Apariññātaṃ tassāti vadāmīti, yasmā taṃ vatthu tassa apariññātaṃ, tasmāti vuttaṃ hoti.
Ý nghĩa là: Người phàm ấy vì sao tưởng về đất, vì nguyên nhân gì mà tưởng và thích thú? Vì người ấy chưa hiểu rõ về đất, nên được nói như vậy.

Yo hi pathaviṃ parijānāti, so tīhi pariññāhi parijānāti ñātapariññāya tīraṇapariññāya pahānapariññāyāti.
Người nào hiểu rõ về đất thì hiểu qua ba loại hiểu biết: hiểu biết bằng nhận thức, hiểu biết bằng phân tích, và hiểu biết bằng đoạn trừ.

Tattha katamā ñātapariññā. Pathavīdhātuṃ parijānāti, ayaṃ pathavīdhātu ajjhattikā, ayaṃ bāhirā, idamassā lakkhaṇaṃ, imāni rasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānānīti, ayaṃ ñātapariññā.
Hiểu biết bằng nhận thức là gì? Là hiểu yếu tố đất: đất này là nội tại, đất kia là bên ngoài, đây là đặc tính của nó, đây là các biểu hiện và nguyên nhân của nó. Đó là hiểu biết bằng nhận thức.

katamā tīraṇapariññā? Evaṃ ñātaṃ katvā pathavīdhātuṃ tīreti aniccato dukkhato rogatoti dvācattālīsāya ākārehi, ayaṃ tīraṇapariññā.
Hiểu biết bằng phân tích là gì? Sau khi nhận thức như vậy, người ấy phân tích yếu tố đất qua 42 khía cạnh như vô thường, khổ đau, bệnh hoạn. Đó là hiểu biết bằng phân tích.

katamā pahānapariññā? Evaṃ tīrayitvā aggamaggena pathavīdhātuyā chandarāgaṃ pajahati, ayaṃ pahānapariññā.
Hiểu biết bằng đoạn trừ là gì? Sau khi phân tích như vậy, người ấy dùng con đường cao nhất để từ bỏ tham ái đối với yếu tố đất. Đó là hiểu biết bằng đoạn trừ.

Nāmarūpavavatthānaṃ ¶ vā ñātapariññā.
Kalāpasammasanādianulomapariyosānā tīraṇapariññā. Ariyamagge ñāṇaṃ pahānapariññāti.

Phân biệt danh sắc là hiểu biết bằng nhận thức. Xem xét các nhóm pháp và kết thúc bằng thuận thứ là hiểu biết bằng phân tích. Trí tuệ trên con đường thánh là hiểu biết bằng đoạn trừ.

Yo pathaviṃ parijānāti, so imāhi tīhi pariññāhi parijānāti, assa ca puthujjanassa tā pariññāyo natthi, tasmā apariññātattā ¶ pathaviṃ maññati ca abhinandati cāti.
Người hiểu rõ đất thì hiểu qua ba loại hiểu biết này. Nhưng người phàm không có những hiểu biết này, nên vì không hiểu rõ, họ tưởng và thích thú với đất.

Tenāha bhagavā – idha, bhikkhave, assutavā puthujjano…pe… pathaviṃ maññati, pathaviyā maññati, pathavito maññati, pathaviṃ meti maññati, pathaviṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? Apariññātaṃ tassāti vadāmī”ti.
Vì vậy, Đức Thế Tôn nói: “Này các tỳ-kheo, ở đây, người phàm chưa nghe… tưởng về đất, tưởng trong đất, tưởng từ đất, tưởng ‘đất là của ta,’ thích thú với đất. Vì sao vậy? Vì người ấy chưa hiểu rõ, ta nói như vậy.”

Pathavīvāravaṇṇanā niṭṭhitā.
Phần chú giải về đất đã hoàn tất.

Āpovārādivaṇṇanā
Chú giải về phần nước và các yếu tố khác

āpaṃ ¶ āpatoti etthāpi lakkhaṇasasambhārārammaṇasammutivasena catubbidho āpo.
Ở đây, “nước hiện hữu” được hiểu theo bốn cách: đặc tính của nước, thành phần của nước, đối tượng của nước, và sự quy ước về nước.

Tesu “Tattha, katamā ajjhattikā āpodhātu. Yaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ āpo āpogataṃ, sineho sinehagataṃ bandhanattaṃ rūpassa ajjhattaṃ upādinna”ntiādīsu (vibha· 174) vutto lakkhaṇaāpo.
Trong số đó, đặc tính của nước được nói như: “Nước nội tại là gì? Là chất lỏng, tính chất kết dính, sự liên kết của sắc pháp bên trong, thuộc về tự thân, được nắm giữ.”

“Āpokasiṇaṃ uggaṇhanto āpasmiṃ nimittaṃ gaṇhātī”tiādīsu vutto sasambhārāpo.
Thành phần của nước được nói trong câu như: “Khi học thiền về nước, người ta nắm bắt dấu hiệu của nước.”

sesaṃ sabbaṃ pathaviyaṃ vuttasadisameva.
Những phần còn lại giống như đã nói về đất.

Kevalaṃ yojanānaye pana “Pittaṃ semha”ntiādinā nayena vuttā dvādasabhedā ajjhattikā āpodhātu, “Tattha, katamā bāhirā āpodhātu? Yaṃ bāhiraṃ āpo āpogataṃ, sineho sinehagataṃ bandhanattaṃ rūpassa bahiddhā anupādinnaṃ. Seyyathidaṃ, mūlaraso khandharaso tacaraso pattaraso puppharaso phalaraso khīraṃ dadhi sappi navanītaṃ telaṃ madhu phāṇitaṃ bhummāni vā udakāni antalikkhāni vā”ti (vibha· 174) evaṃ vuttā ca bāhirā āpodhātu veditabbā, yo ca ajjhattārammaṇattike nimittaāpo.
Tuy nhiên, về cách áp dụng, yếu tố nước nội tại được nói với mười hai loại như mật,

đàm, v.v. Yếu tố nước bên ngoài được hiểu là: "Nước bên ngoài là gì? Là chất lỏng, tính chất kết dính, sự liên kết của sắc pháp bên ngoài, không được nắm giữ, như nhựa rễ, nhựa thân, nhựa vỏ, nhựa lá, nhựa hoa, nhựa quả, sữa, sữa chua, bơ lỏng, bơ đặc, dầu, mật ong, mật mía, nước trên đất, nước trên không." Nước như một đối tượng thiền định cũng được hiểu trong ba yếu tố nội tại.

tejaṃ tejatoti imasmiṃ tejovārepi vuttanayeneva vitthāro veditabbo.
Về phần lửa, "lửa hiện hữu" cũng được hiểu chi tiết theo cách đã nói.

Yojanānaye panettha "Yena ca santappati, yena ca jīrīyati, yena ca pariḍayhati, yena ca asitapītakhāyitasāyitaṃ sammā pariṇāmaṃ gacchatī"ti (vibha· 175) evaṃ vuttā catuppabhedā ajjhattikā tejodhātu.
Về cách áp dụng, yếu tố lửa nội tại được nói qua bốn loại: "Nhờ đó mà ấm lên, già đi, bị thiêu đốt, và thức ăn uống được tiêu hóa đúng cách."

"Tattha katamā ¶ bāhirā tejodhātu? Yaṃ bāhiraṃ tejo tejogataṃ usmā usmāgataṃ usumaṃ usumagataṃ bahiddhā anupādinnaṃ. Seyyathidaṃ, kaṭṭhaggi palālaggi tiṇaggi gomayaggi thusaggi saṅkāraggi indaggi aggisantāpo sūriyasantāpo kaṭṭhasannicayasantāpo ¶ tiṇasannicayasantāpo dhaññasannicayasantāpo bhaṇḍasannicayasantāpo"ti (vibha· 175) evaṃ vuttā ca bāhirā tejodhātu veditabbā.
Yếu tố lửa bên ngoài được hiểu là: "Lửa bên ngoài là gì? Là nhiệt, tính chất nóng, hơi nóng, thuộc về bên ngoài, không được nắm giữ, như lửa gỗ, lửa rơm, lửa cỏ, lửa phân bò, lửa trấu, lửa rác, lửa thần, nhiệt từ lửa, nhiệt từ mặt trời, nhiệt từ đống gỗ, đống cỏ, đống lúa, đống đồ vật."

vāyaṃ vāyatoti imassa vāyavārassāpi yojanānaye pana "Uddhaṅgamā vātā adhogamā vātā kucchisayā vātā koṭṭhāsayā vātā aṅgamaṅgānusārino vātā satthakavātā khurakavātā uppalakavātā assāso passāso"ti evaṃ vuttā ajjhattikā vāyodhātu.
Về phần gió, "gió hiện hữu" cũng được áp dụng như sau: Yếu tố gió nội tại được nói là: "Gió đi lên, gió đi xuống, gió trong bụng, gió trong ruột, gió luân chuyển trong các chi, gió như dao cắt, gió như lưỡi dao, gió như hoa sen, hơi thở vào, hơi thở ra."

"Tattha katamā bāhirā vāyodhātu? Yaṃ bāhiraṃ vāyo vāyogataṃ thambhitattaṃ rūpassa bahiddhā anupādinnaṃ. Seyyathidaṃ, puratthimā vātā pacchimā vātā uttarā vātā dakkhiṇā vātā sarajā vātā arajā vātā sītā vātā uṇhā vātā parittā vātā adhimattā vātā kāḷavātā verambhavātā ¶ pakkhavātā supaṇṇavātā tālavaṇṭavātā vidhūpanavātā"ti (vibha· 176) evaṃ vuttā ca bāhirā vāyodhātu veditabbā.
Yếu tố gió bên ngoài được hiểu là: "Gió bên ngoài là gì? Là luồng khí, tính chất chuyển động, sự cứng cáp của sắc pháp bên ngoài, không được nắm giữ, như gió đông, gió tây, gió bắc, gió nam, gió có bụi, gió không bụi, gió mát, gió nóng, gió nhẹ, gió mạnh, gió đen, gió Verambha, gió lốc, gió chim cánh lớn, gió quạt lá cọ, gió thổi khói."

Sesaṃ vuttanayamevāti.
Những phần còn lại giống như đã nói.

Ettāvatā ca yvāyaṃ – "Vuttamhi ekadhamme, ye dhammā ekalakkhaṇā tena; Vuttā bhavanti sabbe, iti vutto lakkhaṇo hāro"ti.
Đến đây, như đã nói: "Khi một pháp được nói đến, tất cả các pháp có cùng đặc tính cũng được nói đến, đó là phương pháp đặc tính."

Evaṃ nettiyaṃ lakkhaṇo nāma hāro vutto, tassa vasena yasmā catūsu bhūtesu gahitesu upādārūpampi gahitameva bhavati, rūpalakkhaṇaṃ anatītattā.
Trong kinh Netti, phương pháp đặc tính được nói đến. Theo đó, khi bốn yếu tố (đất, nước, lửa, gió) được nắm bắt, thì các sắc pháp phụ thuộc cũng được nắm bắt, vì không vượt ra ngoài đặc tính của sắc.

Yañca bhūtopādārūpaṃ so rūpakkhandho.
Và các sắc pháp phụ thuộc vào bốn yếu tố chính là uẩn sắc.

Tasmā "Assutavā puthujjano pathaviṃ āpaṃ tejaṃ vāyaṃ maññatī"ti vadantena atthato rūpaṃ attato samanupassatītipi vuttaṃ hoti.
Do đó, khi nói "người phàm chưa nghe tưởng về đất, nước, lửa, gió," thì ý nghĩa là người ấy xem sắc như tự ngã.

"Pathaviyā āpasmiṃ tejasmiṃ vāyasmiṃ maññatī"ti vadantena rūpasmiṃ vā attānaṃ samanupassatīti vuttampi hoti.
Khi nói "tưởng trong đất, trong nước, trong lửa, trong gió," thì ý nghĩa là xem tự ngã trong sắc.

"Pathavito āpato tejato vāyato maññatī"ti vadantena rūpato aññο attāti siddhattā rūpavantaṃ vā attānaṃ attani vā rūpaṃ samanupassatītipi vuttaṃ hoti.
Khi nói "tưởng từ đất, từ nước, từ lửa, từ gió," thì ý nghĩa là xem tự ngã khác với sắc, hoặc xem tự ngã có sắc, hoặc sắc trong tự ngã.

Evametā catasso rūpavatthukā sakkāyadiṭṭhimaññanā ¶ veditabbā.
Như vậy, bốn loại tưởng liên quan đến sắc này được hiểu là thân kiến.

Tattha ekā ucchedadiṭṭhi, tisso sassatadiṭṭhiyoti dveva diṭṭhiyo hontīti ayampi atthaviseso veditabbo.
Trong đó, một loại là đoạn kiến, ba loại là thường kiến, nên chỉ có hai loại tà kiến, điều này cũng cần được hiểu rõ.

Āpovārādivaṇṇanā niṭṭhitā.
Phần chú giải về nước và các yếu tố khác đã hoàn tất.

Bhūtavārādivaṇṇanā
Chú Giải về Chúng Sinh và Các Loại Khác

3.Evaṃ ¶ rūpamukhena saṅkhāravatthukaṃ maññanaṃ vatvā idāni ye saṅkhāre upādāya sattā paññapīyanti, tesu saṅkhāresu sattesupi yasmā puthujjano maññanaṃ karoti, tasmā te satte niddisanto bhūte bhūtato sañjānātītiādimāha.
Sau khi nói về sự chấp thủ dựa trên sắc và các pháp hữu vi, giờ đây, vì người phàm

phu cũng chấp thủ vào chúng sinh được xác lập dựa trên các pháp hữu vi, Đức Phật chỉ ra chúng sinh, nói: "Nhận biết chúng sinh là chúng sinh".

Tatthāyaṃ bhūtasaddo pañcakkhandhaamanussadhātuvijjamānakhīṇāsavasattarukkhādīsu dissati.
Từ "chúng sinh" được dùng trong nhiều nghĩa: năm uẩn, phi nhân, các giới, hiện hữu, bậc hết lậu hoặc, chúng sinh, cây cối, v.v.

"Bhūtamidanti, bhikkhave, samanupassathā"tiādīsu (ma· ni· 1.401) hi ayaṃ pañcakkhandhesu dissati.
Như câu "Này các tỳ-kheo, hãy xem đây là chúng sinh" (Trung Bộ, 1.401), từ "chúng sinh" chỉ năm uẩn.

"Yānīdha bhūtāni samāgatānī"ti (su· ni· 224) ettha amanussesu.
Trong câu "Những chúng sinh tụ họp ở đây" (Tiểu Bộ, 224), chỉ phi nhân.

"Cattāro kho, bhikkhu, mahābhūtā hetū"ti (ma· ni· 3.86) ettha dhātūsu.
Trong câu "Này các tỳ-kheo, bốn đại là nguyên nhân" (Trung Bộ, 3.86), chỉ các giới.

"Bhūtasmiṃ pācittiya"ntiādīsu (pāci· 69) vijjamāne.
Trong câu "Trong chúng sinh có phạm tội Pācittiya" (Pācittiya, 69), chỉ sự hiện hữu.

"Yo ca kālaghaso bhūto"ti (jā· 1.10.190) ettha khīṇāsave.
Trong câu "Người đã trở thành bậc hết lậu hoặc" (Jātaka, 1.10.190), chỉ bậc hết lậu hoặc.

"Sabbeva nikkhipissanti bhūtā loke samussaya"nti (dī· ni· 2.220) ettha sattesu.
Trong câu "Tất cả chúng sinh trên đời sẽ bỏ lại thân" (Trường Bộ, 2.220), chỉ chúng sinh.

"Bhūtagāmapātabyatāyā"ti ¶ (pāci· 90) ettha rukkhādīsu.
Trong câu "Phá hoại làng chúng sinh" (Pācittiya, 90), chỉ cây cối, v.v.

Idha panāyaṃ sattesu vattati, no ca kho avisesena. Cātumahārājikānaṃ hi heṭṭhā sattā idha bhūtāti adhippetā.
Ở đây, từ "chúng sinh" chỉ các chúng sinh, nhưng không phải tất cả. Các chúng sinh dưới cõi Tứ Đại Thiên Vương được nói đến ở đây.

Tattha bhūte bhūtato sañjānātītiādi vuttanayameva.
Câu "Nhận biết chúng sinh là chúng sinh" được giải thích theo cách đã nói trước.

bhūte maññatītiādīsu pana tissopi maññanā yojetabbā. Kathaṃ?
Trong "Chấp thủ về chúng sinh" v.v., cần áp dụng ba loại chấp thủ. Như thế nào?

Ayañhi "So passati gahapatiṃ vā gahapatiputtaṃ vā pañcahi kāmaguṇehi samappitaṃ samaṅgibhūta"nti (a· ni· 7.50) vuttanayena bhūte subhā sukhitāti gahetvā rajjati, disvāpi ne rajjati, sutvāpi, ghāyitvāpi, sāyitvāpi, phusitvāpi, ñatvāpi.
Như câu "Người ấy thấy gia chủ hay con trai gia chủ đầy đủ năm dục lạc" (Tăng Chi

Bộ, 7.50), người ấy xem chúng sinh là xinh đẹp, hạnh phúc, sinh tham ái khi thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, hoặc biết.

Evaṃ bhūte taṇhāmaññanāya maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ chúng sinh bằng tham ái.

"Aho vatāhaṃ khattiyamahāsālānaṃ vā sahabyataṃ upapajjeyya"ntiādinā (dī· ni· 3.337) vā pana nayena appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ paṇidahati, evampi bhūte taṇhāmaññanāya maññati.
Hoặc như câu "Mong rằng tôi được tái sinh cùng các vị vua lớn" (Trường Bộ, 3.337), người ấy hướng tâm đến việc đạt được những gì chưa có, như vậy cũng là chấp thủ chúng sinh bằng tham ái.

Attano pana bhūtānañca sampattivipattiṃ nissāya attānaṃ vā seyyaṃ dahati. Bhūtesu ca yaṃkiñci bhūtaṃ hīnaṃ attānaṃ vā hīnaṃ, yaṃkiñci bhūtaṃ seyyaṃ ¶. Attānaṃ vā bhūtena, bhūtaṃ vā attanā sadisaṃ dahati.
Dựa vào sự tốt đẹp hay kém cỏi của mình và chúng sinh, người ấy nghĩ mình hơn, hoặc xem một chúng sinh nào đó là kém, mình là kém, một chúng sinh nào đó là hơn, hoặc xem mình ngang với chúng sinh, chúng sinh ngang với mình.

Yathāha "Idhekacco jātiyā vā…pe… aññatarañña tarena vatthunā pubbakālaṃ parehi sadisaṃ attānaṃ dahati. Aparakālaṃ attānaṃ seyyaṃ dahati. Pare hīne dahati, yo evarūpo māno ¶ …pe… ayaṃ vuccati mānātimāno"ti (vibha· 876-880).
Như câu "Có người, do dòng dõi v.v., lúc đầu nghĩ mình ngang với người khác, sau nghĩ mình hơn, xem người khác là kém, đó gọi là kiêu mạn quá mức" (Phân Tích, 876-880).

Evaṃ bhūte mānamaññanāya maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ chúng sinh bằng kiêu mạn.

Bhūte pana "Niccā dhuvā sassatā avipariṇāmadhammā"ti vā "Sabbe sattā sabbe pāṇā sabbe bhūtā sabbe jīvā avasā abalā avīriyā niyatisaṅgatibhāvapariṇatā chasvevābhijātīsu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedentī"ti (dī· ni· 1.168) vā maññamāno diṭṭhimaññanāya maññati.
Còn nghĩ chúng sinh là "thường còn, vĩnh cửu, không đổi" hoặc "Mọi chúng sinh, mọi sinh vật, mọi linh hồn đều bị định đoạt, không sức mạnh, không nỗ lực, bị định mệnh chi phối, cảm nhận khổ lạc trong sáu loài" (Trường Bộ, 1.168), là chấp thủ chúng sinh bằng tà kiến.

Evaṃ bhūte tīhi maññanāhi maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ chúng sinh bằng ba loại chấp thủ.

Kathaṃ bhūtesu maññati? tesu tesu bhūtesu attano upapattiṃ vā sukhuppattiṃ vā ākaṅkhati.
Chấp thủ trong chúng sinh như thế nào? Người ấy mong tái sinh hoặc hạnh phúc trong các chúng sinh ấy.

Evaṃ tāva taṇhāmaññanāya bhūtesu maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ trong chúng sinh bằng tham ái.

Bhūtesu vā upapattiṃ ākaṅkhamāno dānaṃ deti, sīlaṃ samādiyati, uposathakammaṃ karoti.
Hoặc mong tái sinh trong chúng sinh, người ấy bố thí, giữ giới, hành lễ Uposatha.

Evampi bhūtesu taṇhāmaññanāya maññati.
Như vậy cũng là chấp thủ trong chúng sinh bằng tham ái.

Bhūte pana samūhaggāhena gahetvā tattha ekacce bhūte seyyato dahati, ekacce sadisato vā hīnato vāti.
Còn khi xem chúng sinh như một tập hợp, người ấy nghĩ một số chúng sinh là hơn, ngang, hoặc kém.

Evaṃ bhūtesu mānamaññanāya ¶ maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ trong chúng sinh bằng kiêu mạn.

Tathā ekacce bhūte niccā dhuvāti maññati. Ekacce aniccā adhuvāti, ahampi bhūtesu aññatarosmīti vā maññati.
Cũng vậy, người ấy nghĩ một số chúng sinh là thường còn, vĩnh cửu, một số là vô thường, không bền, hoặc "Tôi là một trong các chúng sinh".

Evaṃ bhūtesu diṭṭhimaññanāya maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ trong chúng sinh bằng tà kiến.

bhūtato maññatīti ettha pana saupakaraṇassa attano vā parassa vā yato kutoci bhūtato uppattiṃ maññamāno bhūtato maññatīti veditabbo, ayamassa diṭṭhimaññanā.
Trong "Chấp thủ từ chúng sinh", người ấy nghĩ tự ngã của mình hay của người khác sinh ra từ chúng sinh, được hiểu là chấp thủ từ chúng sinh bằng tà kiến.

Tasmiṃyeva panassa diṭṭhimaññanāya maññite vatthusmiṃ sinehaṃ mānañca uppādayato taṇhāmānamaññanāpi veditabbā.
Trong chính đối tượng được chấp thủ bằng tà kiến ấy, người ấy sinh tham ái và kiêu mạn, nên cũng cần hiểu là chấp thủ bằng tham ái và kiêu mạn.

bhūte meti maññatīti ettha pana ekā taṇhāmaññanāva labbhati. Sā cāyaṃ "Mama puttā, mama dhītā, mama ajeḷakā, kukkuṭasūkarā, hatthigavassavaḷavā"ti evamādinā nayena mamāyato pavattatīti veditabbā.
Trong "Chấp thủ rằng chúng sinh là của tôi", chỉ có một loại chấp thủ bằng tham ái, nghĩ "Con trai tôi, con gái tôi, dê của tôi, gà, lợn, voi, bò, ngựa của tôi" v.v., được hiểu là sở hữu theo cách ấy.

bhūte abhinandatīti etaṃ vuttanayameva.
"Thích thú trong chúng sinh" được giải thích theo cách đã nói.

apariññātaṃ tassāti ettha pana ye saṅkhāre upādāya bhūtānaṃ paññatti, tesaṃ apariññātattā bhūtā apariññātā hontīti veditabbā.
Trong "Không hiểu rõ", vì không hiểu rõ các pháp hữu vi mà chúng sinh được xác lập, nên chúng sinh cũng không được hiểu rõ.

Yojanā pana vuttanayeneva kātabbā.
Cách giải thích được thực hiện theo cách đã nói.

Evaṃ ¶ saṅkhepato saṅkhāravasena ca sattavasena ca maññanāvatthuṃ dassetvā idāni bhūmivisesādinā bhedena vitthāratopi taṃ dassento deve devatotiādimāha.
Sau khi chỉ ra đối tượng chấp thủ theo pháp hữu vi và chúng sinh một cách ngắn gọn, giờ đây, để chỉ rõ chi tiết theo các cõi đặc biệt, Đức Phật nói: "Chư thiên là chư thiên".

Tattha dibbanti pañcahi ¶ kāmaguṇehi attano vā iddhiyāti devā, kīḷanti jotenti cāti attho.
Ở đây, "chư thiên" là những vị hưởng năm dục lạc hoặc có thần lực, nghĩa là vui chơi và tỏa sáng.

Te tividhā sammutidevā upapattidevā visuddhidevāti.
Chư thiên có ba loại: chư thiên theo tục danh, chư thiên do tái sinh, chư thiên thanh tịnh.

sammutidevā nāma rājāno deviyo rājakumārā.
Chư thiên theo tục danh là các vị vua, hoàng hậu, hoàng tử.

upapattidevā nāma cātumahārājike deve upādāya tatuttaridevā.
Chư thiên do tái sinh là các vị từ cõi Tứ Đại Thiên Vương trở lên.

visuddhidevā nāma arahanto khīṇāsavā.
Chư thiên thanh tịnh là các vị A-la-hán, bậc hết lậu hoặc.

Idha pana upapattidevā daṭṭhabbā, no ca kho avisesena. Paranimmitavasavattidevaloke māraṃ saparisaṃ ṭhapetvā sesā cha kāmāvacarā idha devāti adhippetā.
Ở đây, chỉ các chư thiên do tái sinh, nhưng không phải tất cả. Trừ Ma vương và tùy tùng ở cõi Tha Hóa Tự Tại, sáu cõi dục giới còn lại được nói đến là chư thiên.

Tattha sabbā atthavaṇṇanā bhūtavāre vuttanayeneva veditabbā.
Tất cả giải thích ý nghĩa được hiểu theo cách đã nói trong phần về chúng sinh.

pajāpatinti ettha pana māro pajāpatīti veditabbo.
Trong "Chúa Tể", Ma vương được hiểu là Chúa Tể.

Keci pana "Tesaṃ tesaṃ devānaṃ adhipatīnaṃ mahārājādīnametaṃ adhivacana"nti vadanti.
Một số người nói rằng "Đây là danh xưng của các vị lãnh đạo chư thiên, như các Đại Vương".

Taṃ devaggahaṇeneva tesaṃ gahitattā ayuttanti mahāaṭṭhakathāyaṃ paṭikkhittaṃ, māroyeva pana sattasaṅkhātāya pajāya adhipatibhāvena idha pajāpatīti adhippeto.
Nhưng vì chư thiên đã bao gồm các vị ấy, cách nói này bị Đại Luận bác bỏ. Chỉ Ma vương, với vai trò lãnh đạo chúng sinh, được hiểu là Chúa Tể ở đây.

So kuhiṃ vasati? Paranimmitavasavattidevaloke ¶.
Ma vương ở đâu? Ở cõi Tha Hóa Tự Tại.

Tatra hi vasavattirājā rajjaṃ kāreti. māro ekasmiṃ padese attano parisāya issariyaṃ pavattento rajjapaccante dāmarikarājaputto viya vasatīti vadanti.
Ở đó, vua Tha Hóa cai trị. Ma vương, ở một vùng, cai quản tùy tùng, như một hoàng tử ở biên giới vương quốc.

Māraggahaṇeneva cettha māraparisāyapi gahaṇaṃ veditabbaṃ.
Khi nói đến Ma vương, cần hiểu là bao gồm cả tùy tùng của Ma vương.

Yojanānayo cettha pajāpatiṃ vaṇṇavantaṃ dīghāyukaṃ sukhabahulaṃ disvā vā sutvā vā rajjanto taṇhāmaññanāya maññati.
Cách giải thích: Thấy hoặc nghe về Chúa Tể xinh đẹp, trường thọ, nhiều hạnh phúc, người ấy sinh tham ái, chấp thủ bằng tham ái.

“Aho vatāhaṃ pajāpatino sahabyataṃ upapajjeyya”ntiādinā vā pana nayena appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ paṇidahantopi pajāpatiṃ taṇhāmaññanāya maññati.
Hoặc nghĩ “Mong rằng tôi được tái sinh cùng Chúa Tể” v.v. (Trường Bộ), hướng tâm đến việc đạt được điều chưa có, cũng là chấp thủ Chúa Tể bằng tham ái.

Pajāpatibhāvaṃ pana patto samāno ahamasmi pajānamissaro adhipatīti mānaṃ janento pajāpatiṃ mānamaññanāya maññati.
Khi đạt trạng thái Chúa Tể, người ấy sinh kiêu mạn, nghĩ “Tôi là chúa tể của chúng sinh, là lãnh đạo”, là chấp thủ Chúa Tể bằng kiêu mạn.

“Pajāpati nicco dhuvo”ti vā “Ucchijjissati vinassissatī”ti vā “Avaso abalo avīriyo niyatisaṅgatibhāvapariṇato chasvevābhijātīsu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedetī”ti vā maññamāno pana pajāpatiṃ diṭṭhimaññanāya maññatīti veditabbo.
Còn nghĩ “Chúa Tể là thường còn, vĩnh cửu” hoặc “sẽ bị hủy diệt, tiêu tan” hoặc “bị định mệnh chi phối, cảm nhận khổ lạc trong sáu loài” (Trường Bộ), là chấp thủ Chúa Tể bằng tà kiến.

pajāpatisminti ettha pana ekā diṭṭhimaññanāva yujjati. Tassā evaṃ pavatti veditabbā.
Trong “Trong Chúa Tể”, chỉ có chấp thủ bằng tà kiến là phù hợp, và cách vận hành được hiểu như sau.

Idhekacco “Pajāpatismiṃ ye ca dhammā saṃvijjanti, sabbe te niccā dhuvā ¶ sassatā avipariṇāmadhammā”ti maññati.
Có người nghĩ “Mọi pháp trong Chúa Tể đều thường còn, vĩnh cửu, không đổi”.

Atha vā “Pajāpatismiṃ natthi pāpaṃ, na tasmiṃ pāpakāni kammāni upalabbhantī”ti maññati.
Hoặc nghĩ “Trong Chúa Tể không có điều ác, không có hành vi ác”.

**pajāpatitoti ¶ ettha tissopi Simplifying, người ấy nghĩ “Từ Chúa Tể” là phù hợp với ba loại chấp thủ.

Kathaṃ? Idhekacco saupakaraṇassa attano vā parassa vā pajāpatito uppattiṃ vā niggamanaṃ vā maññati, ayamassa diṭṭhimaññanā.
Như thế nào? Có người nghĩ tự ngã của mình hay của người khác sinh ra từ Chúa Tể hoặc thoát ra từ đó, là chấp thủ bằng tà kiến.

Tasmiṃyeva panassa diṭṭhimaññanāya maññite vatthusmiṃ sinehaṃ mānañca uppādayato taṇhāmānamaññanāpi veditabbā.
Trong chính đối tượng được chấp thủ bằng tà kiến ấy, người ấy sinh tham ái và kiêu mạn, nên cũng cần hiểu là chấp thủ bằng tham ái và kiêu mạn.

pajāpatiṃ meti ettha pana ekā taṇhāmaññanāva labbhati. Sā cāyaṃ "Pajāpati mama satthā mama sāmī"tiādinā nayena mamāyato pavattatīti veditabbā.
Trong "Chấp thủ rằng Chúa Tể là của tôi", chỉ có chấp thủ bằng tham ái, nghĩ "Chúa Tể là thầy tôi, là chủ tôi" v.v., được hiểu là sở hữu theo cách ấy.

**Sesaṃ vuttanayᴖ.
Phần còn lại được giải thích theo cách đã nêu.

brahmaṃ brahmatoti ettha brūhito tehi tehi guṇavisesehīti brahmā.
Trong "Phạm Thiên là Phạm Thiên", Phạm Thiên là người được tôn vinh bởi những phẩm chất đặc biệt.

apica brahmāti mahābrahmāpi vuccati, tathāgatopi brāhmaṇopi mātāpitaropi seṭṭhampi.
Ngoài ra, từ "Phạm Thiên" còn chỉ Đại Phạm Thiên, Như Lai, Bà-la-môn, cha mẹ, hoặc bậc cao quý.

"Sahasso brahmā dvisahasso brahmā"tiādīsu (ma· ni· 3.165-166) hi mahābrahmā brahmāti vuccati.
Như câu "Ngàn Phạm Thiên, hai ngàn Phạm Thiên" (Trung Bộ, 3.165-166), chỉ Đại Phạm Thiên.

"Brahmāti kho, bhikkhave ¶, tathāgatassetaṃ adhivacana"nti ettha tathāgato.
Trong câu "Này các tỳ-kheo, Phạm Thiên là danh xưng của Như Lai" (Trung Bộ), chỉ Như Lai.

"Tamonudo buddho samantacakkhu, Lokantagū sabbabhavātivatto; Anāsavo sabbadukkhappahīno, Saccavhayo brahme upāsito me"ti. (cūḷani· 104) – Ettha brāhmaṇo.
Trong câu "Bậc phá tan bóng tối, đấng giác ngộ, toàn nhãn, vượt mọi hữu, không lậu hoặc, bỏ mọi khổ, bậc chân thật, tôi tôn thờ Phạm Thiên" (Tiểu Bộ, 104), chỉ Bà-la-môn.

"Brahmāti mātāpitaro, pubbācariyāti vuccare"ti. (itivu· 106; jā· 2.20.181) –
Trong câu "Phạm Thiên là cha mẹ, là bậc thầy đầu tiên" (Itivuttaka, 106; Jātaka, 2.20.181), chỉ cha mẹ.

Ettha mātāpitaro. "Brahmacakkaṃ pavattetī"ti (ma· ni· 1.148; a· ni· 5.11) ettha seṭṭhaṃ.

Ở đây, từ "Phạm Thiên" chỉ cha mẹ. Trong câu "Vận chuyển bánh xe Phạm Thiên" (Trung Bộ, 1.148; Tăng Chi Bộ, 5.11), chỉ bậc cao quý.

Idha pana paṭhamābhinibbatto kappāyuko brahmā adhippeto.
Ở đây, chỉ Đại Phạm Thiên, vị sinh đầu tiên, sống trọn một kiếp, được nói đến.

Taggahaṇeneva ca brahmapurohitabrahmapārisajjāpi gahitāti veditabbā.
Khi nói đến Phạm Thiên, cần hiểu là bao gồm cả Phạm phụ và Phạm chúng.

Atthavaṇṇanā panettha pajāpativāre vuttanayeneva veditabbā.
Giải thích ý nghĩa được hiểu theo cách đã nói trong phần về Chúa Tể.

Ābhassaravāre ¶ daṇḍadīpikāya acci viya etesaṃ sarīrato ābhā chijjitvā chijjitvā patantī viya sarati visaratīti ābhassarā.
Trong phần về cõi Quang Âm, ánh sáng từ thân họ như ngọn lửa từ cây đuốc, bùng lên rồi tắt, lan tỏa ra, nên gọi là Quang Âm.

tesaṃ gahaṇena ¶ sabbāpi dutiyajjhānabhūmi gahitā, ekatalavāsino eva cete sabbepi parittābhā appamāṇābhā ābhassarāti veditabbā.
Khi nói đến họ, toàn bộ cõi thiền thứ hai được bao gồm. Tất cả những vị sống cùng cõi này, gồm Quang Âm Hạn Chế, Quang Âm Vô Lượng, và Quang Âm, được hiểu như vậy.

Subhakiṇhavāre subhena okiṇṇā vikiṇṇā subhena sarīrappabhāvaṇṇena ekagghanā suvaṇṇamañjūsāya ṭhapitasampajjalitakañcanapiṇḍasassirikāti subhakiṇhā.
Trong phần về cõi Biến Tịnh, họ tràn đầy ánh sáng rực rỡ, như vàng ròng cháy sáng trong hộp vàng, nên gọi là Biến Tịnh.

tesaṃ gahaṇena sabbāpi tatiyajjhānabhūmi gahitā. Ekatalavāsino eva cete sabbepi parittasubhā appamāṇasubhā subhakiṇhāti veditabbā.
Khi nói đến họ, toàn bộ cõi thiền thứ ba được bao gồm. Tất cả những vị sống cùng cõi này, gồm Biến Tịnh Hạn Chế, Biến Tịnh Vô Lượng, và Biến Tịnh, được hiểu như vậy.

Vehapphalavāre, vipulā phalāti vehapphalā. catutthajjhānabhūmi brahmāno vuccanti.
Trong phần về cõi Quảng Quả, quả lớn lao, nên gọi là Quảng Quả. Các Phạm Thiên ở cõi thiền thứ tư được nói đến.

Atthanayayojanā pana imesu tīsupi vāresu bhūtavāre vuttanayeneva veditabbā.
Cách giải thích ý nghĩa trong ba phần này được hiểu theo cách đã nói trong phần về chúng sinh.

Abhibhūvāre abhibhavīti abhibhū. kiṃ abhibhavi? Cattāro khandhe arūpino.
Trong phần về Thắng Giả, "Thắng Giả" là người vượt qua. Vượt qua gì? Bốn uẩn vô sắc.

Asaññabhavassetaṃ adhivacanaṃ. Asaññasattā devā vehapphalehi saddhiṃ ekatalāyeva ekasmiṃ okāse yena iriyāpathena nibbattā, teneva yāvatāyukaṃ

tiṭṭhanti cittakammarūpasadisā hutvā.
Đây là danh xưng của cõi vô tưởng. Các chúng sinh vô tưởng, cùng với chư thiên Quảng Quả, ở cùng một cõi, trong cùng một nơi, với tư thế sinh ra thế nào thì giữ nguyên như vậy suốt đời, giống như hình nhân do tâm và nghiệp tạo ra.

Te idha sabbepi abhibhūvacanena gahitā.
Tất cả họ được bao gồm trong từ "Thắng Giả".

Keci abhibhū nāma sahasso brahmāti evamādinā nayena tattha tattha adhipatibrahmānaṃ vaṇṇayanti.
Một số người nói "Thắng Giả" là ngàn Phạm Thiên, theo cách mô tả các vị lãnh đạo Phạm Thiên ở nhiều nơi.

Brahmaggahaṇeneva pana tassa gahitattā ¶ ayuttametanti veditabbaṃ.
Nhưng vì Phạm Thiên đã bao gồm điều đó, nên cách nói này không phù hợp, cần được hiểu như vậy.

Yojanānayo cettha abhibhū vaṇṇavā dīghāyukoti sutvā tattha chandarāgaṃ uppādento abhibhuṃ taṇhāmaññanāya maññati.
Cách giải thích: Nghe về Thắng Giả xinh đẹp, trường thọ, người ấy sinh tham ái, chấp thủ Thắng Giả bằng tham ái.

"Aho vatāhaṃ abhibhuno sahabyataṃ upapajjeyya"ntiādinā pana nayena appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ paṇidahantopi abhibhuṃ taṇhāmaññanāya maññati.
Hoặc nghĩ "Mong rằng tôi được tái sinh cùng Thắng Giả" v.v., hướng tâm đến việc đạt được điều chưa có, cũng là chấp thủ Thắng Giả bằng tham ái.

Attānaṃ hīnato abhibhuṃ seyyato dahanto pana abhibhuṃ mānamaññanāya maññati.
Còn xem mình là kém, Thắng Giả là hơn, là chấp thủ Thắng Giả bằng kiêu mạn.

"Abhibhū nicco dhuvo"tiādinā nayena parāmasanto abhibhuṃ diṭṭhimaññanāya maññatīti veditabbo.
Nghĩ "Thắng Giả là thường còn, vĩnh cửu" v.v., là chấp thủ Thắng Giả bằng tà kiến, cần được hiểu như vậy.

Sesaṃ pajāpativāre vuttanayameva.
Phần còn lại được giải thích theo cách đã nói trong phần về Chúa Tể.

Bhūtavārādivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Chúng Sinh và Các Loại Khác đã hoàn tất.

Ākāsānañcāyatanavārādivaṇṇanā
Chú Giải về Không Vô Biên Xứ và Các Loại Khác

4.Evaṃ ¶ bhagavā paṭipāṭiyā devaloke dassentopi abhibhūvacanena asaññabhavaṃ dassetvā idāni yasmā ayaṃ vaṭṭakathā, suddhāvāsā ca vivaṭṭapakkhe ṭhitā, anāgāmikhīṇāsavā eva hi te devā.
Sau khi lần lượt chỉ ra các cõi trời, Đức Phật dùng từ "Thắng Giả" để chỉ cõi vô

tưởng. Vì đây là lời nói về vòng luân hồi, còn cõi Tịnh Cư thuộc về phía thoát ly, chỉ có các vị bất lai và hết lậu hoặc ở đó.

Yasmā vā katipayakappasahassāyukā ¶ te devā, buddhuppādakāleyeva honti.
Vì các vị trời ấy sống vài ngàn kiếp, chỉ xuất hiện trong thời có Phật ra đời.

Buddhā pana asaṅkheyepi kappe na uppajjanti, tadā suññāpi sā bhūmi hoti.
Nhưng Phật không xuất hiện trong vô số kiếp, nên khi ấy cõi Tịnh Cư cũng trống rỗng.

Raññho khandhāvāraṭṭhānaṃ viya hi buddhānaṃ suddhāvāsabhavo.
Cõi Tịnh Cư của Phật giống như doanh trại của nhà vua.

Te teneva ca kāraṇena viññāṇaṭṭhitisattāvāsavasenapi na gahitā, sabbakālikā pana imā maññanā.
Vì lý do đó, họ không được tính vào bảy chỗ trụ của thức hay chín chỗ ở của chúng sinh, nhưng các chấp thủ này luôn hiện hữu.

Tasmā tāsaṃ sadāvijjamānabhūmiṃ dassento suddhāvāse atikkamitvā, ākāsānañcāyatanantiādimāha.
Do đó, để chỉ ra cõi luôn tồn tại của các chấp thủ này, Đức Phật vượt qua cõi Tịnh Cư, nói: "Không Vô Biên Xứ" v.v.

Tattha ākāsānañcāyatananti tabbhūmikā cattāro kusalavipākakiriyā khandhā.
Ở đây, "Không Vô Biên Xứ" chỉ bốn uẩn thiện, quả, và nghiệp ở cõi ấy.

Te ca tatrūpapannāyeva daṭṭhabbā bhavaparicchedakathā ayanti katvā.
Chỉ những ai sinh vào cõi ấy mới được xem là thuộc về, vì đây là lời nói về giới hạn của các cõi.

Esa nayo viññāṇañcāyatanādīsu.
Cách này cũng áp dụng cho Thức Vô Biên Xứ v.v.

Atthayojanā pana catūsupi etesu vāresu abhibhūvāre vuttanayeneva veditabbā.
Cách giải thích ý nghĩa trong bốn phần này được hiểu theo cách đã nói trong phần về Thắng Giả.

Mānamaññanā cettha pajāpativāre vuttanayenāpi yujjati.
Chấp thủ bằng kiêu mạn ở đây cũng phù hợp với cách đã nói trong phần về Chúa Tể.

Ākāsānañcāyatanavārādivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Không Vô Biên Xứ và Các Loại Khác đã hoàn tất.

Diṭṭhasutavārādivaṇṇanā
Chú Giải về Cái Thấy, Cái Nghe và Các Loại Khác

5.Evaṃ bhūmivisesādinā bhedena vitthāratopi maññanāvatthuṃ dassetvā idāni sabbamaññanāvatthubhūtaṃ sakkāyapariyāpannaṃ tebhūmakadhammabhedaṃ diṭṭhādīhi catūhi saṅgaṇhitvā dassento, diṭṭhaṃ diṭṭhatotiādimāha.

Sau khi chi tiết chỉ ra đối tượng chấp thủ theo các cõi đặc biệt, giờ đây, để chỉ ra tất cả đối tượng chấp thủ thuộc bản ngã trong ba cõi, Đức Phật gom lại bằng bốn thứ—cái thấy v.v.—nói: "Cái thấy là cái thấy" v.v.

Tattha diṭṭhanti maṃsacakkhunāpi diṭṭhaṃ, dibbacakkhunāpi diṭṭhaṃ. Rūpāyatanassetaṃ adhivacanaṃ.
Ở đây, "cái thấy" là cái được thấy bằng mắt thịt hoặc mắt trời, chỉ sắc xứ.

Tattha diṭṭhaṃ maññatīti diṭṭhaṃ tīhi maññanāhi maññati. Kathaṃ?
Trong "Chấp thủ về cái thấy", người ấy chấp thủ cái thấy bằng ba loại chấp thủ. Như thế nào?

Rūpāyatanaṃ subhasaññāya sukhasaññāya ca passanto tattha chandarāgaṃ janeti, taṃ assādeti abhinandati.
Thấy sắc xứ là đẹp, là vui, người ấy sinh tham ái, thích thú, tán thán.

Vuttampi hetaṃ ¶ bhagavatā "Itthirūpe, bhikkhave, sattā rattā giddhā gadhitā mucchitā ajjhosannā, te dīgharattaṃ socanti itthirūpavasānugā"ti (a· ni· 5.55).
Như Đức Phật nói: "Này các tỳ-kheo, chúng sinh mê đắm, tham luyến, say mê sắc đẹp của phụ nữ, họ đau khổ lâu dài vì bị sắc đẹp chi phối" (Tăng Chi Bộ, 5.55).

Evaṃ diṭṭhaṃ taṇhāmaññanāya maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ cái thấy bằng tham ái.

"Iti ¶ me rūpaṃ siyā anāgatamaddhānanti vā panettha nandiṃ samannāneti, rūpasampadaṃ vā pana ākaṅkhamāno dānaṃ detī"ti vitthāro.
Nghĩ "Mong sắc đẹp này mãi là của tôi trong tương lai" hoặc thích thú ở đó, hoặc mong có sắc đẹp mà bố thí, chi tiết như vậy.

Evampi diṭṭhaṃ taṇhāmaññanāya maññati.
Như vậy cũng là chấp thủ cái thấy bằng tham ái.

Attano pana parassa ca rūpasampattiṃ vipattiṃ nissāya mānaṃ janeti. "Imināhaṃ seyyosmī"ti vā "Sadisosmī"ti vā "Hīnosmī"ti vāti evaṃ diṭṭhaṃ mānamaññanāya maññati.
Dựa vào sự tốt đẹp hay kém cỏi của sắc mình và người, người ấy sinh kiêu mạn, nghĩ "Tôi hơn", "Tôi ngang", hoặc "Tôi kém", là chấp thủ cái thấy bằng kiêu mạn.

Rūpāyatanaṃ pana niccaṃ dhuvaṃ sassatanti maññati, attānaṃ attaniyanti maññati, maṅgalaṃ amaṅgalaṃti maññati, evaṃ diṭṭhaṃ diṭṭhimaññanāya maññati.
Còn nghĩ sắc xứ là thường còn, vĩnh cửu, là tự ngã, thuộc về tự ngã, là điềm lành hoặc điềm dữ, là chấp thủ cái thấy bằng tà kiến.

Evaṃ diṭṭhaṃ tīhi maññanāhi maññati.
Như vậy, người ấy chấp thủ cái thấy bằng ba loại chấp thủ.

Kathaṃ diṭṭhasmiṃ maññati? Rūpasmiṃ attānaṃ ¶ samanupassananayena maññanto diṭṭhasmiṃ maññati.

Chấp thủ trong cái thấy như thế nào? Nghĩ tự ngã ở trong sắc, là chấp thủ trong cái thấy.

Yathā vā dhane dhaññe. Evaṃ rūpasmiṃ rāgādayoti maññantopi diṭṭhasmiṃ maññati.
Như trong tài sản, ngũ cốc, nghĩ có tham ái v.v. trong sắc, cũng là chấp thủ trong cái thấy.

Ayamassa diṭṭhimaññanā. Tasmiññeva panassa diṭṭhimaññanāya maññite vatthusmiṃ sinehaṃ mānañca uppādayato taṇhāmānamaññanāpi veditabbā.
Đây là chấp thủ bằng tà kiến. Trong chính đối tượng được chấp thủ bằng tà kiến ấy, người ấy sinh tham ái và kiêu mạn, nên cũng cần hiểu là chấp thủ bằng tham ái và kiêu mạn.

Evaṃ diṭṭhasmiṃ maññati. Sesaṃ pathavīvāre vuttanayeneva veditabbaṃ.
Như vậy, người ấy chấp thủ trong cái thấy. Phần còn lại được hiểu theo cách đã nói trong phần về đất.

sutanti maṃsasotenapi sutaṃ, dibbasotenapi sutaṃ, saddāyatanassetaṃ adhivacanaṃ.
"Cái nghe" là cái được nghe bằng tai thịt hoặc tai trời, chỉ âm thanh xứ.

mutanti mutvā munitvā ca gahitaṃ, āhacca upagantvāti attho, indriyānaṃ ārammaṇānañca aññamaññasaṃsilese viññātanti vuttaṃ hoti, gandharasaphoṭṭhabbāyatanānametaṃ adhivacanaṃ.
"Cái nghĩ" là cái được nhận biết và suy nghĩ, nghĩa là tiếp xúc, được biết khi các căn và đối tượng giao thoa, chỉ mùi, vị, xúc chạm xứ.

viññātanti manasā viññātaṃ, sesānaṃ sattannaṃ āyatanānametaṃ adhivacanaṃ dhammārammaṇassa vā.
"Cái biết" là cái được biết bằng tâm, chỉ bảy xứ còn lại hoặc pháp xứ.

Idha pana sakkāyapariyāpannameva labbhati.
Ở đây, chỉ các pháp thuộc bản ngã được nói đến.

Vitthāro panettha diṭṭhavāre vuttanayeneva veditabbo.
Chi tiết được hiểu theo cách đã nói trong phần về cái thấy.

Diṭṭhasuttavārādivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Cái Thấy, Cái Nghe và Các Loại Khác đã hoàn tất.

Ekattavārādivaṇṇanā
Chú Giải về Một và Nhiều và Các Loại Khác

6.Evaṃ sabbaṃ sakkāyabhedaṃ diṭṭhādīhi catūhi dassetvā idāni tameva samāpannakavārena ca asamāpannakavārena ca dvidhā dassento ekattaṃ nānattantiādimāha.
Sau khi chỉ ra toàn bộ bản ngã qua bốn thứ như cái thấy v.v., giờ đây, để chỉ ra chính bản ngã ấy theo hai cách—đạt định và không đạt định—Đức Phật nói: "Một và nhiều" v.v.

ekattanti iminā hi samāpannakavāraṃ dasseti. nānattanti iminā asamāpannakavāraṃ.
"Một" chỉ trạng thái đạt định. "Nhiều" chỉ trạng thái không đạt định.

Tesaṃ ¶ ayaṃ vacanattho ekabhāvo ekattaṃ. nānābhāvo nānattanti.
Ý nghĩa của từ này là: "Một" là trạng thái hợp nhất. "Nhiều" là trạng thái phân tán.

Yojanā panettha samāpannakavāraṃ ¶ catūhi khandhehi, asamāpannakavārañca pañcahi khandhehi bhinditvā "Rūpaṃ attato samanupassatī"tiādinā sāsananayena pathavīvārādīsu vuttena ca aṭṭhakathānayena yathānurūpaṃ vīmaṃsitvā veditabbā.
Cách giải thích: Trạng thái đạt định liên quan đến bốn uẩn, trạng thái không đạt định liên quan đến năm uẩn, được phân tích theo giáo pháp như câu "Xem sắc là tự ngã" v.v. và theo cách chú giải trong phần đất v.v., cần được xem xét và hiểu phù hợp.

Keci pana ekattanti ekattanayaṃ vadanti nānattanti nānattanayaṃ.
Một số người nói "Một" là lối nhìn hợp nhất, "Nhiều" là lối nhìn phân tán.

Apare "Ekattasaññī attā hoti arogo paraṃ maraṇā, nānattasaññī attā hotī"ti evaṃ diṭṭhābhinivesaṃ.
Người khác nói "Tự ngã có nhận thức hợp nhất sẽ khỏe mạnh sau khi chết, tự ngã có nhận thức phân tán sẽ tồn tại" là tà kiến chấp trước.

Taṃ sabbaṃ idha nādhippetattā ayuttameva hoti.
Tất cả những cách nói này không phù hợp vì không phải ý nghĩa được nói đến ở đây.

Evaṃ ¶ sabbaṃ sakkāyaṃ dvidhā dassetvā idāni tameva ekadhā sampiṇḍetvā dassento sabbaṃ sabbatotiādimāha.
Sau khi chỉ ra toàn bộ bản ngã theo hai cách, giờ đây, để gom lại thành một cách, Đức Phật nói: "Tất cả là tất cả" v.v.

Yojanānayo panettha sabbaṃ assādento sabbaṃ taṇhāmaññanāya maññati.
Cách giải thích: Thích thú tất cả, người ấy chấp thủ tất cả bằng tham ái.

"Mayā ete sattā nimmitā"tiādinā nayena attanā nimmitaṃ maññanto sabbaṃ mānamaññanāya maññati.
Nghĩ "Ta tạo ra những chúng sinh này" v.v., xem là do mình tạo ra, là chấp thủ tất cả bằng kiêu mạn.

"Sabbaṃ pubbekatakammahetu, sabbaṃ issaranimmānahetu, sabbaṃ ahetuapaccayā, sabbaṃ atthi, sabbaṃ natthī"tiādinā nayena maññanto sabbaṃ diṭṭhimaññanāya maññatīti veditabbo.
Nghĩ "Tất cả do nghiệp quá khứ, do đấng sáng tạo, do vô nhân vô duyên, tất cả hiện hữu, tất cả không hiện hữu" v.v., là chấp thủ tất cả bằng tà kiến, cần được hiểu như vậy.

Kathaṃ sabbasmiṃ maññati? Idhekacco evaṃdiṭṭhiko hoti "Mahā me attā"ti.
Chấp thủ trong tất cả như thế nào? Có người có tà kiến, nghĩ "Tự ngã của ta là vĩ đại".

So sabbalokasannivāsaṃ tassokāsabhāvena parikappetvā so kho pana me ayaṃ attā sabbasminti maññati, ayamassa diṭṭhimaññanā.
Người ấy tưởng tượng toàn bộ thế gian là nơi của tự ngã, nghĩ "Tự ngã của ta ở trong tất cả", là chấp thủ bằng tà kiến.

Tasmiṃyeva panassa attani sinehaṃ tabbatthukañca mānaṃ uppādayato taṇhāmānamaññanāpi veditabbā.
Trong chính tự ngã ấy, người ấy sinh tham ái và kiêu mạn, nên cũng cần hiểu là chấp thủ bằng tham ái và kiêu mạn.

Sesaṃ pathavīvāre vuttanayeneva veditabbaṃ.
Phần còn lại được hiểu theo cách đã nói trong phần về đất.

Evaṃ sabbaṃ sakkāyaṃ ekadhā dassetvā idāni aparenapi nayena taṃ ekadhā dassento nibbānaṃ nibbānatoti āha.
Sau khi chỉ ra toàn bộ bản ngã theo một cách, giờ đây, để chỉ ra theo cách khác, Đức Phật nói: "Niết-bàn là Niết-bàn".

Tattha nibbānanti "Yato kho, bho, ayaṃ attā pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgibhūto paricāreti. Ettāvatā kho, bho, ayaṃ attā paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ patto hotī"tiādinā nayena pañcadhā āgataṃ paramadiṭṭhadhammanibbānaṃ veditabbaṃ.
Ở đây, "Niết-bàn" là Niết-bàn tối thượng trong đời này, được nói theo năm cách như: "Khi tự ngã đầy đủ năm dục lạc, được chăm sóc, tự ngã ấy đạt Niết-bàn tối thượng trong đời này" v.v., cần được hiểu như vậy.

Tattha nibbānaṃ assādento taṇhāmaññanāya maññati.
Thích thú Niết-bàn, người ấy chấp thủ Niết-bàn bằng tham ái.

Tena nibbānena "Ahamasmi nibbānaṃ patto"ti mānaṃ janento mānamaññanāya maññati.
Nghĩ "Ta đã đạt Niết-bàn" qua Niết-bàn ấy, sinh kiêu mạn, là chấp thủ Niết-bàn bằng kiêu mạn.

Anibbānaṃyeva samānaṃ taṃ nibbānato niccādito ca gaṇhanto diṭṭhimaññanāya maññatīti veditabbo.
Coi cái không phải Niết-bàn là Niết-bàn, nghĩ nó là thường còn v.v., là chấp thủ Niết-bàn bằng tà kiến, cần được hiểu như vậy.

Nibbānato pana aññaṃ attānaṃ gahetvā so kho pana me ayaṃ attā imasmiṃ nibbāneti ¶ maññanto nibbānasmiṃ maññati, ayamassa diṭṭhimaññanā.
Nghĩ tự ngã khác với Niết-bàn, rằng "Tự ngã của ta ở trong Niết-bàn", là chấp thủ trong Niết-bàn bằng tà kiến.

Tasmiṃyeva ¶ panassa attani sinehaṃ tabbatthukañca mānaṃ uppādayato taṇhāmānamaññanāpi veditabbā.
Trong chính tự ngã ấy, người ấy sinh tham ái và kiêu mạn, nên cũng cần hiểu là chấp thủ bằng tham ái và kiêu mạn.

Esa nayo nibbānato maññanāyapi. Tatrapi hi nibbānato aññaṃ attānaṃ gahetvā "Idaṃ nibbānaṃ, ayaṃ attā, so kho pana me ayaṃ attā ito nibbānato añño"ti maññanto nibbānato maññati, ayamassa diṭṭhimaññanā.
Cách này cũng áp dụng cho chấp thủ từ Niết-bàn. Nghĩ tự ngã khác với Niết-bàn, rằng "Đây là Niết-bàn, đây là tự ngã, tự ngã của ta khác với Niết-bàn", là chấp thủ từ Niết-bàn bằng tà kiến.

Tasmiṃyeva panassa attani sinehaṃ tabbatthukañca mānaṃ uppādayato taṇhāmānamaññanāpi veditabbā.
Trong chính tự ngã ấy, người ấy sinh tham ái và kiêu mạn, nên cũng cần hiểu là chấp thủ bằng tham ái và kiêu mạn.

"Aho sukhaṃ mama nibbāna"nti maññanto pana nibbānaṃ meti maññatīti veditabbo.
Nghĩ "Ôi, Niết-bàn của ta là hạnh phúc", là chấp thủ rằng Niết-bàn là của tôi, cần được hiểu như vậy.

Sesaṃ vuttanayameva.
Phần còn lại được giải thích theo cách đã nêu.

Ayaṃ panettha anugīti –
Đây là bài kệ đi kèm:

Yādiso ¶ esa sakkāyo, tathā naṃ avijānato; Puthujjanassa sakkāye, jāyanti sabbamaññanā.
Người phàm phu không hiểu rõ bản ngã, nên trong bản ngã sinh ra mọi chấp thủ.

Jeguccho bhiduro cāyaṃ, dukkho apariṇāyako; Taṃ paccanīkato bālo, gaṇhaṃ gaṇhāti maññanaṃ.
Bản ngã đáng ghê sợ, dễ vỡ, khổ đau, không dẫn dắt được. Kẻ ngu, trái với lẽ thật, chấp thủ mãi.

Subhato sukhato ceva, sakkāyaṃ anupassato; Salabhasseva aggimhi, hoti taṇhāya maññanā.
Xem bản ngã là đẹp, là vui, như thiêu thân lao vào lửa, người ấy chấp thủ bằng tham ái.

Niccasaññaṃ adhiṭṭhāya, sampattiṃ tassa passato; Gūthādī viya gūthasmiṃ, hoti mānena maññanā.
Coi bản ngã là thường còn, thấy nó tốt đẹp, như ruồi bâu vào phân, người ấy chấp thủ bằng kiêu mạn.

Attā attaniyo meti, passato naṃ abuddhino; Ādāse viya bondhissa, diṭṭhiyā hoti maññanā.
Kẻ vô trí thấy bản ngã là tự ngã, thuộc về tự ngã, như người ngu nhìn bóng trong gương, chấp thủ bằng tà kiến.

Maññanāti ca nāmetaṃ, sukhumaṃ mārabandhanaṃ; Sithilaṃ duppamuñcañca, yena baddho puthujjano.

Chấp thủ là dây trói vi tế của Ma vương, lỏng lẻo nhưng khó thoát, trói buộc người phàm phu.

Bahuṃ ¶ vipphandamānopi, sakkāyaṃ nātivattati; Samussitaṃ daḷhatthambhaṃ, sāva gaddulabandhano.
Dù vùng vẫy nhiều, người ấy không vượt qua bản ngã, như chó bị buộc vào cọc chắc, dây thừng trói chặt.

Sa'so sakkāyamalīno, jātiyā ca jarāya ca; Rogādīhi ca dukkhehi, niccaṃ haññati bāḷhaso.
Người ấy, bám vào bản ngã, luôn bị đánh phá bởi sinh, già, bệnh, và các khổ đau.

Taṃ vo vadāmi bhaddante, sakkāyaṃ anupassatha; Asātato asubhato, bhedato ca anattato.
Ta nói với các vị, hãy quán sát bản ngã: không vui, không đẹp, dễ vỡ, và không có tự ngã.

Eso sabhāvo hetassa, passaṃ evamimaṃ budho; Pahāya maññanā sabbā, sabbadukkhā pamuccatīti.
Đây là bản chất của nó, bậc trí thấy rõ như vậy, từ bỏ mọi chấp thủ, thoát khỏi mọi khổ đau.

Ekattavārādivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Một và Nhiều và Các Loại Khác đã hoàn tất.

Puthujjanavasena ¶ catuvīsatipabbā paṭhamanayakathā niṭṭhitā.
Luận giải đầu tiên với 24 phần theo cách của người phàm phu đã hoàn tất.

Sekkhavāradutiyanayavaṇṇanā
Chú giải về cách thứ hai liên quan đến bậc hữu học

7.Evaṃ ¶ bhagāvā pathavīādīsu vatthūsu sabbasakkāyadhammamūlabhūtaṃ puthujjanassa pavattiṃ dassetvā idāni tesveva vatthūsu sekkhassa pavattiṃ dassento yopi so, bhikkhave, bhikkhūtiādimāha.
Đức Thế Tôn, sau khi chỉ ra cách hành xử của người phàm, vốn là gốc rễ của mọi pháp thân kiến liên quan đến đất và các yếu tố khác, nay chỉ ra cách hành xử của bậc hữu học trên cùng các đối tượng ấy, bắt đầu bằng câu: "Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo hữu học ấy…"

Tattha yoti uddesavacanaṃ. soti niddesavacanaṃ. pikāro sampiṇḍanattho ayampi dhammo aniyatotiādīsu viya.
Trong đó, "yopi" là từ chỉ định, "so" là từ giải thích, và chữ "pi" mang nghĩa gộp chung, như trong các câu "pháp này cũng không cố định" và tương tự.

Tena ca ārammaṇasabhāgena puggalaṃ sampiṇḍeti, no puggalasabhāgena, heṭṭhāto hi puggalā diṭṭhivipannā, idha diṭṭhisampannā, na tesaṃ sabhāgatā atthi.
Từ này gộp chung con người dựa trên đối tượng giống nhau, không phải dựa trên bản chất của con người. Vì ở phần trước, người phàm có tà kiến, còn ở đây, bậc hữu học có chánh kiến, nên họ không có bản chất giống nhau.

Ārammaṇaṃ pana heṭṭhā puggalānampi tadeva, imesampi tadevāti.
Tuy nhiên, đối tượng của người phàm ở phần trước và của bậc hữu học ở đây là giống nhau.

Tena vuttaṃ "Ārammaṇasabhāgena puggalaṃ sampiṇḍeti no puggalasabhāgenā"ti.
Do đó, được nói rằng: "Gộp chung con người dựa trên đối tượng giống nhau, không phải dựa trên bản chất của con người."

yopi soti iminā pana sakalena vacanena idāni vattabbaṃ sekkhaṃ dassetīti veditabbo.
Cụm "yopi so" với toàn bộ câu này cho thấy ý định nói về bậc hữu học sắp được đề cập.

bhikkhave, bhikkhūti idaṃ vuttanayameva.
"Này các tỳ-kheo" thì giống như cách đã nói trước đây.

sekkhoti ¶ kenaṭṭhena sekkho? Sekkhadhammappaṭilābhato sekkho.
"Bậc hữu học" nghĩa là gì? Là người đạt được các pháp của bậc hữu học.

vuttañhetaṃ "Kittāvatā nu kho, bhante, sekkho hotīti? Idha, bhikkhave, bhikkhu sekkhāya sammādiṭṭhiyā samannāgato hoti…pe… sekkhena sammāsamādhinā samannāgato hoti. Ettāvatā kho bhikkhu, sekkho hotī"ti (saṃ· ni· 5.13).
Như đã nói: "Bạch Thế Tôn, thế nào là bậc hữu học? Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo có chánh kiến của bậc hữu học… cho đến có chánh định của bậc hữu học. Như vậy, vị tỳ-kheo là bậc hữu học."

Apica sikkhatītipi sekkho. Vuttañhetaṃ "Sikkhatīti kho bhikkhu tasmā sekkhoti vuccati. Kiñca sikkhati? Adhisīlampi sikkhati, adhicittampi sikkhati, adhipaññampi sikkhati, sikkhatīti kho bhikkhu tasmā sekkhoti vuccatī"ti (a· ni· 3.86).
Hơn nữa, "hữu học" còn nghĩa là người đang học tập. Như đã nói: "Này các tỳ-kheo, vì học tập nên được gọi là bậc hữu học. Học tập gì? Học tập giới cao, tâm cao, và trí tuệ cao. Vì học tập, nên được gọi là bậc hữu học."

Yopi kalyāṇaputhujjano anulomapaṭipadāya paripūrakārī sīlasampanno indriyesu guttadvāro bhojane mattaññū jāgariyānuyogamanuyutto pubbarattāpararattaṃ bodhipakkhiyānaṃ dhammānaṃ bhāvanānuyogamanuyutto viharati – "Ajja vā sve vā aññataraṃ sāmaññaphalaṃ adhigamissāmī"ti, sopi vuccati sikkhatīti sekkhoti.
Người phàm tốt lành, thực hành đúng con đường thuận lý, đầy đủ giới, giữ cửa các căn, biết tiết độ trong ăn uống, chuyên tâm tỉnh thức, ngày đêm nỗ lực tu tập các pháp dẫn đến giác ngộ, với ý nghĩ: "Hôm nay hoặc mai sau ta sẽ đạt được quả vị sa-môn," người ấy cũng được gọi là đang học tập, tức là bậc hữu học.

Imasmiṃ panatthe paṭivedhappattova sekkho adhippeto, no puthujjano.
Nhưng ở đây, ý nói đến bậc hữu học là người đã đạt được sự thấu hiểu, không phải người phàm.

Appattaṃ mānasaṃ etenāti appattamānaso.
"Chưa đạt được tâm" nghĩa là chưa đạt được trạng thái tâm mong muốn.

Mānasanti rāgopi cittampi arahattampi.
"Tâm" ở đây có thể là tham ái, tâm ý, hoặc quả vị A-la-hán.

"Antalikkhacaro pāso, yvāyaṃ ¶ carati mānaso"ti (mahāva· 33; saṃ· ni· 1.151) ettha hi rāgo ¶ mānasaṃ.
Như trong câu: "Cạm bẫy lơ lửng trên không, đó là tâm tham ái," ở đây "tâm" là tham ái.

"Cittaṃ mano mānasa"nti (dha· sa· 65) ettha cittaṃ.
Trong câu: "Tâm, ý, thức," ở đây "tâm" là tâm ý.

"Appattamānaso sekkho, kālaṃ kayirā janesutā"ti (saṃ· ni· 1.159) ettha arahattaṃ.
Trong câu: "Bậc hữu học chưa đạt được tâm, hãy làm điều tốt khi còn thời gian," ở đây "tâm" là quả vị A-la-hán.

Idhāpi arahattameva adhippetaṃ. Tena appattārahattoti vuttaṃ hoti.
Ở đây, ý nói đến quả vị A-la-hán, nên được hiểu là "chưa đạt quả vị A-la-hán."

anuttaranti seṭṭhaṃ, asadisanti attho.
"Vô thượng" nghĩa là tối cao, không gì sánh bằng.

Catūhi yogehi khemaṃ ananuyuttanti yogakkhemaṃ, arahattameva adhippetaṃ.
"An toàn khỏi bốn ách" là sự giải thoát khỏi bốn ràng buộc, tức là quả vị A-la-hán.

patthayamānoti dve patthanā taṇhāpatthanā ca, chandapatthanā ca.
"Khát khao" có hai loại: khát khao do tham ái và khát khao do ý chí lành.

"Patthayamānassa hi pajappitāni, pavedhitaṃ vāpi pakappitesū"ti (su· ni· 908) ettha taṇhāpatthanā.
Trong câu: "Người khát khao bị cuốn theo dục vọng, run rẩy vì những điều suy tính," ở đây là khát khao do tham ái.

"Chinnaṃ pāpimato sotaṃ, viddhastaṃ vinaḷīkataṃ; Pāmojjabahulā hotha, khemaṃ pattattha bhikkhavo"ti. (ma· ni· 1.352)
Trong câu: "Dòng chảy của ma quỷ đã bị cắt, bị phá hủy, tan rã; hãy vui mừng, này các tỳ-kheo, các ngươi đã đạt an toàn," ở đây là khát khao do ý chí lành.

Ettha ¶ kattukamyatā kusalacchandapatthanā. Ayameva idhādhippetā.
Ý chí lành để hành động là khát khao thiện lành, và đó là ý nghĩa được nhắm đến ở đây.

Tena patthayamānoti taṃ yogakkhemaṃ pattukāmo adhigantukāmo tanninno tappoṇo tappabbhāroti veditabbo.
Do đó, "khát khao" nghĩa là mong muốn đạt được sự an toàn khỏi bốn ách, hướng đến nó, nghiêng về nó, và mang trách nhiệm đạt được nó.

viharatīti aññaṃ iriyāpathadukkhaṃ aññena iriyāpathena vicchinditvā aparipatantaṃ kāyaṃ harati.
"Sống" nghĩa là di chuyển thân thể, cắt đứt khổ đau của một tư thế bằng tư thế khác, không để thân bị rơi vào đau khổ.

Atha vā "Sabbe saṅkhārā aniccāti adhimuccanto saddhāya viharatī"tiādināpi niddesanayenettha attho daṭṭhabbo.
Hoặc, nên hiểu ý nghĩa theo cách giải thích: "Người ấy sống với niềm tin, xác quyết rằng mọi pháp hữu vi đều vô thường."

pathaviṃ pathavito abhijānātīti pathaviṃ pathavībhāvena abhijānāti, na puthujjano viya sabbākāraviparītāya saññāya sañjānāti.
"Hiểu rõ đất là đất" nghĩa là hiểu đất đúng với bản chất của nó, không như người phàm hiểu sai lầm qua mọi hình thức nhận thức méo mó.

Apica kho abhivisiṭṭhena ñāṇena jānāti, evaṃ pathavīti etaṃ pathavībhāvaṃ adhimuccanto eva naṃ aniccātipi dukkhātipi anattātipi evaṃ abhijānātīti vuttaṃ hoti.
Hơn nữa, người ấy hiểu biết bằng trí tuệ vượt trội, xác quyết rằng đất là đất, và hiểu nó là vô thường, khổ đau, và vô ngã.

Evañca naṃ abhiññatvā pathaviṃ mā maññīti vuttaṃ hoti.
Và sau khi hiểu rõ như vậy, được nói rằng: "Đừng tưởng về đất."

Maññatīti maññi. ayaṃ pana maññī ca na maññī ca na vattabboti.
"Tưởng" nghĩa là tưởng tượng. Nhưng ở đây, không nên nói rằng người ấy vừa tưởng vừa không tưởng.

Etasmiñhi atthe idaṃ padaṃ nipātetvā vuttanti veditabbaṃ.
Trong nghĩa này, từ này được dùng một cách đặc biệt, cần được hiểu như vậy.

Ko panettha adhippāyoti. Vuccate, puthujjano ¶ tāva sabbamaññanānaṃ appahīnattā maññatīti vutto.
Ý định ở đây là gì? Được nói rằng: Người phàm, vì chưa từ bỏ mọi loại tưởng, nên được gọi là tưởng.

Khīṇāsavo pahīnattā na maññatīti.
Bậc A-la-hán, vì đã từ bỏ tất cả, nên được gọi là không tưởng.

Sekkhassa pana diṭṭhimaññanā pahīnā, itarā pana tanubhāvaṃ gatā, tena so maññatītipi na vattabbo puthujjano viya, na maññatītipi na vattabbo khīṇāsavo viyāti.
Còn bậc hữu học, đã từ bỏ tưởng về tà kiến, nhưng các tưởng khác chỉ giảm nhẹ, nên không thể nói họ tưởng như người phàm, cũng không thể nói họ không tưởng như bậc A-la-hán.

pariññeyyaṃ tassāti tassa sekkhassa taṃ maññanāvatthu okkantaniyāmattā sambodhiparāyaṇattā ca tīhi pariññāhi pariññeyyaṃ, apariññeyyañca apariññātañca ¶ na hoti puthujjanassa viya, nopi pariññātaṃ khīṇāsavassa viya.
"Đối tượng cần hiểu rõ" nghĩa là đối với bậc hữu học, đối tượng của tưởng đã đi vào

con đường chắc chắn dẫn đến giác ngộ, nên cần được hiểu rõ qua ba loại hiểu biết. Nó không phải là chưa hiểu rõ hoặc không thể hiểu rõ như người phàm, nhưng cũng chưa được hiểu rõ hoàn toàn như bậc A-la-hán.

Sesaṃ sabbattha vuttanayameva.
Những phần còn lại giống như đã nói ở mọi nơi.

Sekkhavasena dutiyanayakathā niṭṭhitā.
Phần luận giải cách thứ hai liên quan đến bậc hữu học đã hoàn tất.

Khīṇāsavavāratatiyādinayavaṇṇanā
Chú Giải về Phần Bậc Hết Lậu Hoặc và Các Lối Giải Thích Thứ Ba v.v.

8.Evaṃ pathavīādīsu vatthūsu sekkhassa pavattiṃ dassetvā idāni khīṇāsavassa pavattiṃ dassento yopi so, bhikkhave, bhikkhu arahantiādimāha.
Sau khi chỉ ra sự vận hành của bậc hữu học trong các đối tượng như đất v.v., giờ đây, để chỉ ra sự vận hành của bậc hết lậu hoặc, Đức Phật nói: "Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo nào là A-la-hán" v.v.

Tattha yopīti pi-saddo sampiṇḍanattho. Tena idha ubhayasabhāgatāpi labbhatīti dasseti.
Ở đây, từ "nào" (pi) mang nghĩa gom lại, chỉ ra rằng cả hai điểm tương đồng đều được nói đến ở đây.

Sekkho hi khīṇāsavena ariyapuggalattā sabhāgo, tena puggalasabhāgatā labbhati, ārammaṇasabhāgatā pana vuttanayā eva.
Bậc hữu học tương đồng với bậc hết lậu hoặc vì đều là bậc thánh, nên có sự tương đồng về con người. Sự tương đồng về đối tượng thì theo cách đã nói trước.

arahanti ārakakileso, dūrakileso pahīnakilesoti attho.
"A-la-hán" nghĩa là xa lìa phiền não, dứt bỏ phiền não, đã đoạn tận phiền não.

Vuttañcetaṃ bhagavatā "Kathañca ¶, bhikkhave, bhikkhu arahaṃ hoti? Ārakāssa honti pāpakā akusalā dhammā saṃkilesikā ponobbhavikā sadarā dukkhavipākā āyatiṃ jātijarāmaraṇiyā. Evaṃ kho, bhikkhave, bhikkhu arahaṃ hotī"ti. (ma· ni· 1.434)
Như Đức Phật nói: "Này các tỳ-kheo, thế nào là vị tỳ-kheo A-la-hán? Các pháp ác, bất thiện, gây phiền não, dẫn đến tái sinh, đau khổ, đưa đến sinh già chết trong tương lai, đều được xa lìa. Như vậy, vị tỳ-kheo là A-la-hán" (Trung Bộ, 1.434).

khīṇāsavoti cattāro āsavā kāmāsavo…pe… avijjāsavo, ime cattāro āsavā arahato khīṇā pahīnā samucchinnā paṭippassaddhā, abhabbuppattikā ñāṇagginā daḍḍhā, tena vuccati khīṇāsavoti.
"Bậc hết lậu hoặc" là vị đã đoạn tận bốn lậu hoặc: dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu, vô minh lậu. Các lậu hoặc này ở A-la-hán đã bị đoạn tận, dứt bỏ, cắt đứt, lắng dịu, không thể tái sinh, bị thiêu đốt bằng lửa trí tuệ, nên gọi là bậc hết lậu hoặc.

vusitavāti garusaṃvāsepi ariyamaggasaṃvāsepi dasasu ariyavāsesupi vasi parivasi vuttho parivuttho, so vutthavāso ciṇṇacaraṇoti vusitavā katakaraṇīyoti.
"Người sống trọn" là người đã sống trọn trong đời sống với bậc thầy, trên con đường

thánh, trong mười chỗ ở của bậc thánh, đã hoàn tất việc tu tập, nên gọi là người sống trọn, đã làm xong việc cần làm.

puthujjanakalyāṇakaṃ upādāya satta sekkhā catūhi maggehi karaṇīyaṃ karonti nāma, khīṇāsavassa sabbakaraṇīyāni katāni pariyositāni, natthi tassa uttari karaṇīyaṃ dukkhakkhayādhigamāyāti katakaraṇīyo.
So với người phàm phu tốt, bảy bậc hữu học làm việc cần làm qua bốn con đường thánh. Với bậc hết lậu hoặc, tất cả việc cần làm đã hoàn tất, không còn gì thêm để đạt đến sự chấm dứt khổ đau, nên gọi là người đã làm xong việc cần làm.

Vuttampi hetaṃ – "Tassa ¶ sammā vimuttassa, santacittassa bhikkhuno; Katassa paṭicayo natthi, karaṇīyaṃ na vijjatī"ti. (theragā· 642);
Như được nói: "Với vị tỳ-kheo tâm an tịnh, giải thoát đúng đắn, không còn tích lũy, không còn việc cần làm" (Trưởng Lão Kệ, 642).

ohitabhāroti tayo bhārā khandhabhāro kilesabhāro abhisaṅkhārabhāroti, tassime tayo bhārā ohitā oropitā nikkhittā ¶ pātitā, tena vuccati ohitabhāroti.
"Người đặt xuống gánh nặng" là người đã đặt xuống ba gánh nặng: gánh nặng năm uẩn, gánh nặng phiền não, gánh nặng nghiệp. Các gánh nặng này đã được đặt xuống, bỏ đi, nên gọi là người đặt xuống gánh nặng.

anuppattasadatthoti anuppatto sadatthaṃ, sakatthanti vuttaṃ hoti.
"Người đạt mục đích của mình" là người đã đạt được mục đích riêng, tức là mục đích của mình.

Kakārassāyaṃ dakāro kato, sadatthoti ca arahattaṃ veditabbaṃ.
Chữ "ka" được thay bằng "da", và "mục đích riêng" được hiểu là quả A-la-hán.

Tañhi attupanibandhanaṭṭhena attānaṃ avijahanaṭṭhena attano paramatthaṭṭhena ca attano attho sakatthoti vuccati.
Vì quả A-la-hán là nền tảng của tự ngã, không bỏ rơi tự ngã, và là mục đích tối thượng của mình, nên gọi là mục đích riêng.

parikkhīṇabhavasaṃyojanoti bhavasaṃyojanānīti dasa saṃyojanāni kāmarāgasaṃyojanaṃ paṭighamānadiṭṭhivicikicchāsīlabbataparāmāsabhavarāgaissāmacchariyasaṃyojanaṃ avijjāsaṃyojanaṃ.
"Người đoạn tận kiết sử hữu" là người đã đoạn tận mười kiết sử: tham ái, sân hận, kiêu mạn, tà kiến, nghi ngờ, giới cấm thủ, tham hữu, ganh tỵ, keo kiệt, vô minh.

Imāni hi satte bhavesu saṃyojenti upanibandhanti, bhavaṃ vā bhavena saṃyojenti, tasmā "Bhavasaṃyojanānī"ti vuccanti.
Chúng trói buộc chúng sinh trong các cõi, liên kết cõi này với cõi khác, nên gọi là kiết sử hữu.

Imāni bhavasaṃyojanāni arahato parikkhīṇāni pahīnāni ñāṇagginā daḍḍhāni, tena vuccati "Parikkhīṇabhavasaṃyojano"ti.
Các kiết sử hữu này ở A-la-hán đã bị đoạn tận, dứt bỏ, thiêu đốt bằng lửa trí tuệ, nên gọi là người đoạn tận kiết sử hữu.

sammadaññā vimuttoti ettha sammadaññāti sammā aññāya.
"Giải thoát nhờ hiểu biết đúng đắn" nghĩa là hiểu biết đúng đắn.

Kiṃ vuttaṃ hoti – khandhānaṃ khandhaṭṭhaṃ, āyatanānaṃ āyatanaṭṭhaṃ, dhātūnaṃ ¶ dhātuṭṭhaṃ, dukkhassa pīḷanaṭṭhaṃ, samudayassa pabhavaṭṭhaṃ, nirodhassa santaṭṭhaṃ, maggassa dassanaṭṭhaṃ, sabbe saṅkhārā aniccāti evamādiṃ vā bhedaṃ sammā yathābhūtaṃ aññāya jānitvā tīrayitvā tulayitvā vibhāvetvā vibhūtaṃ katvāti.
Nghĩa là hiểu biết đúng đắn về bản chất của uẩn, xứ, giới, khổ đau là áp bức, nguyên nhân là khởi sinh, chấm dứt là an tịnh, con đường là thấy rõ, và mọi pháp hữu vi là vô thường v.v., biết rõ, xem xét, cân nhắc, làm sáng tỏ theo đúng thực tại.

vimuttoti dveऩ vimuttiyo cittassa ca vimutti nibbānañca.
"Giải thoát" có hai loại: giải thoát tâm và Niết-bàn.

Arahā sabbakilesehi vimuttacittattā cittavimuttiyāpi vimutto. Nibbānaṃ adhimuttattā nibbānepi vimutto.
A-la-hán, vì tâm giải thoát khỏi mọi phiền não, nên được giải thoát tâm. Vì hướng đến Niết-bàn, nên cũng giải thoát trong Niết-bàn.

Tena vuccati "Sammadaññā vimutto"ti.
Do đó, gọi là "Giải thoát nhờ hiểu biết đúng đắn".

pariññātaṃ tassāti tassa arahato taṃ maññanāvatthu tīhi pariññāhi pariññātaṃ.
"Đã hiểu rõ" nghĩa là đối với A-la-hán, đối tượng chấp thủ đã được hiểu rõ bằng ba loại hiểu biết.

Tasmā so taṃ vatthuṃ na maññati, taṃ vā maññanaṃ na maññatīti vuttaṃ hoti, sesaṃ vuttanayameva.
Do đó, vị ấy không chấp thủ đối tượng hay sự chấp thủ, phần còn lại được giải thích theo cách đã nêu.

Nibbānavāre ¶ pana khayā rāgassaātiādayo tayo vārā vuttā.
Trong phần về Niết-bàn, ba phần được nói: "Do đoạn tận tham" v.v.

Te pathavīvārādīsupi vitthāretabbā.
Chúng cũng cần được giải thích chi tiết trong các phần về đất v.v.

Ayañca pariññātavāro nibbānavārepi vitthāretabbo.
Phần "đã hiểu rõ" cũng cần được giải thích chi tiết trong phần về Niết-bàn.

Vitthārentena ca pariññātaṃ tassāti sabbapadehi yojetvā puna khayā rāgassa vītarāgattāti yojetabbaṃ. Esa nayo itaresu.
Khi giải thích chi tiết, "đã hiểu rõ" cần được áp dụng cho tất cả các mục, rồi kết nối lại với "do đoạn tận tham nên không còn tham" v.v. Cách này cũng áp dụng cho các phần khác.

Desanā pana ekattha vuttaṃ sabbattha vuttameva hotīti saṃkhittā.
Lời dạy được nói ở một chỗ thì được hiểu là áp dụng cho mọi chỗ, nên được nói ngắn gọn.

khayā rāgassa vītarāgattāti ettha ca yasmā bāhirako kāmesu vītarāgo, na khayā rāgassa vītarāgo.
Trong "Do đoạn tận tham nên không còn tham", người ngoài không còn tham trong các dục, nhưng không phải do đoạn tận tham mà không còn tham.

Arahā pana khayā yeva, tasmā vuttaṃ ¶ "Khayā rāgassa vītarāgattā"ti.
Chỉ A-la-hán mới không còn tham do đoạn tận tham, nên nói: "Do đoạn tận tham nên không còn tham".

Esa nayo dosamohesupi.
Cách này cũng áp dụng cho sân và si.

Yathā ca "Pariññātaṃ tassāti vadāmī"ti vuttepi pariññātattā so taṃ vatthuṃ taṃ vā maññanaṃ na maññatīti attho hoti, evamidhāpi vītarāgattā so taṃ vatthuṃ taṃ vā maññanaṃ na maññatīti daṭṭhabbo.
Như khi nói "Đã hiểu rõ, ta nói", nghĩa là vì đã hiểu rõ nên vị ấy không chấp thủ đối tượng hay sự chấp thủ. Ở đây cũng vậy, vì không còn tham, vị ấy không chấp thủ đối tượng hay sự chấp thủ, cần được hiểu như vậy.

Ettha ca pariññātaṃ tassāti ayaṃ vāro maggabhāvanāpāripūridassanatthaṃ vutto.
Phần "đã hiểu rõ" được nói để chỉ sự hoàn thành việc tu tập con đường.

Itare pana phalasacchikiriyāpāripūridassanatthaṃ veditabbā.
Các phần khác được nói để chỉ sự hoàn thành việc chứng quả, cần được hiểu như vậy.

Dvīhi vā kāraṇehi arahā na maññati vatthussa ca pariññātattā akusalamūlānañca samucchinnattā.
A-la-hán không chấp thủ vì hai lý do: đã hiểu rõ đối tượng và đã đoạn tận các gốc bất thiện.

Tenassa pariññātavārena vatthuno vatthupariññaṃ dīpeti, itarehi akusalamūlasamucchedanti.
Do đó, phần "đã hiểu rõ" làm sáng tỏ sự hiểu rõ đối tượng, còn các phần khác làm sáng tỏ sự đoạn tận gốc bất thiện.

Tattha pacchimesu tīsu vāresu ayaṃ viseso veditabbo, tīsu hi vāresu rāge ādīnavaṃ disvā dukkhānupassī viharanto appaṇihitavimokkhena vimutto khayā rāgassa vītarāgo hoti.
Trong ba phần cuối, cần hiểu sự đặc biệt như sau: Trong ba phần, thấy nguy hại của tham, sống quán khổ, giải thoát bằng vô nguyện giải thoát, do đoạn tận tham nên không còn tham.

Dose ādīnavaṃ disvā aniccānupassī ¶ viharanto animittavimokkhena vimutto khayā dosassa vītadoso hoti.

Thấy nguy hại của sân, sống quán vô thường, giải thoát bằng vô tướng giải thoát, do đoạn tận sân nên không còn sân.

Mohe ādīnavaṃ disvā anattānupassī viharanto suññatavimokkhena vimutto khayā mohassa vītamoho hotīti.
Thấy nguy hại của si, sống quán vô ngã, giải thoát bằng không tánh giải thoát, do đoạn tận si nên không còn si.

Evaṃ sante na eko tīhi vimokkhehi vimuccatīti dve vārā na vattabbā siyunti ce, taṃ na.
Nếu nói một người không thể giải thoát bằng cả ba giải thoát, nên hai phần không cần nói, thì không đúng.

Kasmā? Aniyamitattā.
Tại sao? Vì không cố định.

Aniyamena hi vuttaṃ "Yopi so, bhikkhave, bhikkhu araha"nti. Na pana vuttaṃ appaṇihitavimokkhena vā vimutto, itarena vāti, tasmā yaṃ arahato yujjati, taṃ sabbaṃ vattabbamevāti.
Vì được nói không cố định: "Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo nào là A-la-hán". Không nói là giải thoát bằng vô nguyện giải thoát hay cách khác, nên tất cả những gì phù hợp với A-la-hán đều cần được nói Name.

Avisesena vā yo koci arahā samānepi rāgādikkhaye vipariṇāmadukkhassa pariññātattā khayā rāgassa vītarāgoti vuccati, dukkhadukkhassa pariññātattā khayā dosassa vītadosoti.
Hoặc không phân biệt, bất kỳ A-la-hán nào, dù đã đoạn tận tham v.v., do hiểu rõ khổ đau biến đổi nên gọi là không còn tham, do hiểu rõ khổ đau trực tiếp nên gọi là không còn sân.

Saṅkhāradukkhassa pariññātattā khayā mohassa vītamohoti.
Do hiểu rõ khổ đau do hành nên gọi là không còn si.

Iṭṭhārammaṇassa vā pariññātattā khayā rāgassa vītarāgo.
Do hiểu rõ đối tượng đáng ưa nên đoạn tận tham, không còn tham.

Aniṭṭhārammaṇassa pariññātattā khayā dosassa vītadoso.
Do hiểu rõ đối tượng không đáng ưa nên đoạn tận sân, không còn sân.

Majjhattārammaṇassa pariññātattā ¶ khayā mohassa vītamoho.
Do hiểu rõ đối tượng trung tính nên đoạn tận si, không còn si.

Sukhāya vā vedanāya rāgānusayassa samucchinnattā khayā rāgassa vītarāgo, itarāsu paṭighamohānusayānaṃ samucchinnattā ¶ vītadoso vītamoho cāti.
Do đoạn tận khuynh hướng tham trong cảm thọ lạc, nên không còn tham; do đoạn tận khuynh hướng sân và si trong các cảm thọ khác, nên không còn sân và si.

Tasmā taṃ visesaṃ dassento āha "Khayā rāgassa vītarāgattā…pe… vītamohattā"ti.

Do đó, để chỉ ra sự đặc biệt, nói: "Do đoạn tận tham nên không còn tham… cho đến không còn si".

Khīṇāsavavasena tatiyacatutthapañcamachaṭṭhanayakathā niṭṭhitā.
Luận giải thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu theo cách của bậc hết lậu hoặc đã hoàn tất.

Tathāgatavārasattamanayavaṇṇanā
Chú Giải về Phần Như Lai và Lối Giải Thích Thứ Bảy

12.Evaṃ pathavīādīsu vatthūsu khīṇāsavassa pavattiṃ dassetvā idāni attano pavattiṃ dassento tathāgatopi, bhikkhavetiādimāha.
Sau khi chỉ ra sự vận hành của bậc hết lậu hoặc trong các đối tượng như đất v.v., giờ đây, để chỉ ra sự vận hành của chính mình, Đức Phật nói: "Này các tỳ-kheo, Như Lai cũng vậy" v.v.

Tattha tathāgatoti aṭṭhahi kāraṇehi bhagavā tathāgatoti vuccati – tathā āgatoti tathāgato, tathā gatoti tathāgato, tathalakkhaṇaṃ āgatoti tathāgato, tathadhamme yāthāvato abhisambuddhoti tathāgato, tathadassitāya tathāgato, tathāvāditāya tathāgato, tathākāritāya tathāgato, abhibhavanaṭṭhena tathāgatoti.
Ở đây, "Như Lai" được gọi như vậy vì tám lý do: đến như vậy, đi như vậy, đạt đặc tính chân thật, giác ngộ đúng thực các pháp, thấy đúng như vậy, nói đúng như vậy, làm đúng như vậy, và vượt qua tất cả.

Kathaṃ ¶ bhagavā tathā āgatoti tathāgato?
Như Lai đến như vậy, là Như Lai thế nào?

Yathā sabbalokahitāya ussukkamāpannā purimakā sammāsambuddhā āgatā, yathā vipassī bhagavā āgato, yathā sikhī bhagavā, yathā vessabhū bhagavā, yathā kakusandho bhagavā, yathā koṇāgamano bhagavā, yathā kassapo bhagavā āgatoti.
Như các bậc Chánh Đẳng Giác trước đây đến vì lợi ích toàn thế gian, như Đức Phật Tỳ-bà-thi đến, như Đức Phật Thi-khí, Đức Phật Tỳ-xá-phù, Đức Phật Câu-lưu-tôn, Đức Phật Câu-na-hàm, Đức Phật Ca-diếp đến.

Kiṃ vuttaṃ hoti? Yena abhinīhārena ete bhagavanto āgatā, teneva amhākampi bhagavā āgato.
Nghĩa là: Với nỗ lực nào các Đức Phật ấy đến, Đức Phật của chúng ta cũng đến như vậy.

Atha vā yathā vipassī bhagavā…pe… yathā kassapo bhagavā dānapāramiṃ pūretvā,
sīlanekkhammapaññāvīriyakhantisaccaadhiṭṭhānamettāupekkhāpāramiṃ pūretvā, imā dasa pāramiyo, dasa upapāramiyo, dasa paramatthapāramiyoti, samatiṃsa pāramiyo pūretvā, aṅgapariccāgaṃ
nayanadhanarajjaputtadārapariccāganti ime pañca mahāpariccāge pariccajitvā pubbayogapubbacariyadhammakkhānañātatthacariyādayo pūretvā,
buddhicariyāya koṭiṃ patvā āgato, tathā amhākampi bhagavā āgato.
Hoặc như Đức Phật Tỳ-bà-thi… cho đến Đức Phật Ca-diếp, đã hoàn thiện mười ba-la-mật: bố thí, trì giới, xuất ly, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nhục, chân thật, quyết định, từ tâm,

xả tâm; mười ba-la-mật phụ, mười ba-la-mật tối thượng, tổng cộng ba mươi ba-la-mật; đã hy sinh chi thể, mắt, tài sản, vương quốc, con cái, vợ; hoàn thiện các hành vi trước, hành vi cũ, thuyết pháp, lợi ích chúng sinh; đạt đỉnh cao trí tuệ Phật, Đức Phật của chúng ta cũng đến như vậy.

Yathā ca vipassī bhagavā…pe… yathā kassapo bhagavā cattāro satipaṭṭhāne sammappadhāne iddhipāde pañcindriyāni pañca balāni satta bojjhaṅge ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāvetvā brūhetvā āgato, tathā amhākaṃ ¶ bhagavāpi āgatoti tathāgato.
Và như Đức Phật Tỳ-bà-thi… cho đến Đức Phật Ca-diếp, đã tu tập và phát triển bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, con đường tám nhánh, Đức Phật của chúng ta cũng đến như vậy, nên gọi là Như Lai.

Yatheva ¶ lokamhi vipassiādayo, Sabbaññubhāvaṃ munayo idhāgatā; Tathā ayaṃ sakyamunīpi āgato, Tathāgato vuccati tena cakkhumāti.
Như trong thế gian, các bậc muni như Tỳ-bà-thi v.v. đã đến với trí toàn tri, Thích-ca Mâu-ni cũng đến như vậy, nên gọi là Như Lai, bậc có mắt sáng.

Evaṃ tathā āgatoti tathāgato.
Như vậy, đến như vậy nên gọi là Như Lai.

Kathaṃ tathā gatoti tathāgato.
Như Lai đi như vậy, là Như Lai thế nào?

Yathā sampatijāto vipassī bhagavā gato…pe… kassapo bhagavā gato.
Như Đức Phật Tỳ-bà-thi vừa sinh ra đã đi… cho đến Đức Phật Ca-diếp đã đi.

Kathañca so gatoti, so hi sampatijātova samehi ¶ pādehi pathaviyaṃ patiṭṭhāya uttarābhimukho sattapadavītihārena gato.
Đi như thế nào? Vừa sinh ra, vị ấy đứng vững trên đất với đôi chân đều, hướng về phía Bắc, bước bảy bước.

Yathāha – sampatijāto, ānanda, bodhisatto samehi ¶ pādehi pathaviyaṃ patiṭṭhahitvā uttarābhimukho sattapadavītihārena gacchati setamhi chatte anudhārīyamāne, sabbā ca disā anuviloketi, āsabhiñca vācaṃ bhāsati "Aggohamasmi lokassa, jeṭṭhohamasmi lokassa, seṭṭhohamasmi lokassa, ayamantimā jāti, natthi dāni punabbhavo"ti (ma· ni· 3.207).
Như được nói: "Này A-nan, Bồ-tát vừa sinh ra, đứng vững trên đất với đôi chân đều, hướng về phía Bắc, bước bảy bước, lọng trắng được che trên, nhìn khắp các hướng, và nói lời sư tử: 'Ta là bậc cao nhất, bậc trưởng, bậc tối thượng trong thế gian, đây là đời cuối, không còn tái sinh nữa'" (Trung Bộ, 3.207).

Tañcassa gamanaṃ tathaṃ ahosi avitathaṃ anekesaṃ visesādhigamānaṃ pubbanimittabhāvena.
Việc đi ấy là chân thật, không hư dối, là dấu hiệu trước của nhiều thành tựu đặc biệt.

Yañhi so sampatijātova samehi pādehi patiṭṭhahi, idamassa caturiddhipādapaṭilābhassa pubbanimittaṃ.
Vừa sinh ra đứng vững với đôi chân đều là dấu hiệu trước của việc đạt bốn thần túc.

Uttarābhimukhabhāvo pana sabbalokuttarabhāvassa pubbanimittaṃ.
Hướng về phía Bắc là dấu hiệu trước của trạng thái siêu thế.

Sattapadavītihāro sattabojjhaṅgaratanapaṭilābhassa.
Bảy bước là dấu hiệu trước của việc đạt bảy giác chi quý báu.

"Suvaṇṇadaṇḍā vītipatanti cāmarā"ti (su· ni· 693) ettha vutto cāmarukkhepo sabbatitthiyanimmathanassa.
Như câu "Cây phất trần cán vàng được tung lên" (Tiểu Bộ, 693), việc tung phất trần là dấu hiệu trước của việc tiêu diệt mọi ngoại đạo.

Setacchattadhāraṇaṃ arahattavimuttivaravimalasetacchattapaṭilābhassa.
Lọng trắng được che là dấu hiệu trước của việc đạt quả A-la-hán, giải thoát tối thượng, lọng trắng thanh tịnh.

Sabbadisānuvilokanaṃ sabbaññutānāvaraṇañāṇapaṭilābhassa.
Nhìn khắp các hướng là dấu hiệu trước của việc đạt trí toàn tri không chướng ngại.

Āsabhīvācābhāsanaṃ appaṭivattiyavaradhammacakkappavattanassa pubbanimittaṃ.
Lời nói sư tử là dấu hiệu trước của việc chuyển bánh xe pháp tối thượng không thể đảo ngược.

Tathā ayaṃ bhagavāpi goto. Tañcassa gamanaṃ tathaṃ ahosi avitathaṃ tesaññeva visesādhigamānaṃ pubbanimittabhāvena.
Đức Phật này cũng đi như vậy. Việc đi ấy là chân thật, không hư dối, là dấu hiệu trước của các thành tựu đặc biệt ấy.

Tenāhu porāṇā – "Muhuttajātova gavampatī yathā, Samehi pādehi phusī vasundharaṃ; So vikkamī satta padāni gotamo, Setañca chattaṃ anudhārayuṃ marū.
Như các cổ nhân nói: "Vừa sinh ra như chúa bò, Cồ-đàm đứng vững trên đất với đôi chân đều, bước bảy bước, chư thiên che lọng trắng."

Gantvāna ¶ ¶ so satta padāni gotamo, Disā vilokesi samā samantato; Aṭṭhaṅgupetaṃ giramabbhudīrayī, Sīho yathā pabbatamuddhaniṭṭhito"ti.
"Cồ-đàm bước bảy bước, nhìn đều khắp các hướng, phát ra lời tám nhánh, như sư tử đứng trên đỉnh núi."

Evaṃ tathā gatoti tathāgato.
Như vậy, đi như vậy nên gọi là Như Lai.

Atha ¶ vā yathā vipassī bhagavā…pe… yathā kassapo bhagavā, ayampi bhagavā tatheva nekkhammena kāmacchandaṃ pahāya gato.
Hoặc như Đức Phật Tỳ-bà-thi… cho đến Đức Phật Ca-diếp, Đức Phật này cũng đi như vậy, từ bỏ tham ái bằng xuất ly.

Abyāpādena byāpādaṃ, ālokasaññāya thinamiddhaṃ,全都, avikkhepena uddhaccakukkuccaṃ, dhammavavatthānena vicikicchaṃ pahāya, ñāṇena avijjaṃ padāletvā, pāmojjena aratiṃ vinodetvā, paṭhamajjhānena

nīvaraṇakavāṭaṃ ugghāṭetvā, dutiyajjhānena vitakkavicāradhūmaṃ vūpasametvā, tatiyajjhānena pītiṃ virājetvā, catutthajjhānena sukhadukkhaṃ pahāya, ākāsānañcāyatanasamāpattiyā rūpasaññāpaṭighasaññānānattasaññāyo samatikkamitvā, viññāṇañcāyatanasamāpattiyā ākāsānañcāyatanasaññaṃ, ākiñcaññāyatanasamāpattiyā viññāṇañcāyatanasaññaṃ, nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiyā ākiñcaññāyatanasaññaṃ samatikkamitvā goto.
Bằng vô sân từ bỏ sân, bằng ánh sáng nhận thức từ bỏ hôn trầm, bằng không phóng dật từ bỏ phóng dật lo âu, bằng xác định pháp từ bỏ nghi, bằng trí tuệ phá tan vô minh, bằng hân hoan xua tan bất mãn, bằng thiền thứ nhất mở tung cửa chướng ngại, bằng thiền thứ hai làm lắng khói tầm tứ, bằng thiền thứ ba làm phai nhạt hỷ, bằng thiền thứ tư từ bỏ lạc khổ, bằng không vô biên xứ vượt qua nhận thức về sắc, xúc chạm, đa dạng, bằng thức vô biên xứ vượt qua nhận thức không vô biên, bằng vô sở hữu xứ vượt qua nhận thức thức vô biên, bằng phi tưởng phi phi tưởng xứ vượt qua nhận thức vô sở hữu, rồi đi.

Aniccānupassanāya niccasaññaṃ pahāya, dukkhānupassanāya sukhasaññaṃ, anattānupassanāya attasaññaṃ, nibbidānupassanāya nandiṃ, virāgānupassanāya rāgaṃ, nirodhānupassanāya samudayaṃ, paṭinissaggānupassanāya ādānaṃ, khayānupassanāya ghanasaññaṃ, vayānupassanāya āyūhanaṃ, vipariṇāmānupassanāya dhuvasaññaṃ, animittānupassanāya nimittaṃ, appaṇihitānupassanāya paṇidhiṃ, suññatānupassanāya abhinivesaṃ, adhipaññādhammavipassanāya sārādānābhinivesaṃ, yathābhūtañāṇadassanena sammohābhinivesaṃ, ādīnavānupassanāya ālayābhinivesaṃ, paṭisaṅkhānupassanāya appaṭisaṅkhaṃ, vivaṭṭānupassanāya saṃyogābhinivesaṃ, sotāpattimaggena diṭṭhekaṭṭhe kilese bhañjitvā, sakadāgāmimaggena oḷārike kilese pahāya, anāgāmimaggena aṇusahagate kilese samugghāṭetvā, arahattamaggena sabbakilese samucchinditvā gato.
Bằng quán vô thường từ bỏ nhận thức thường, bằng quán khổ từ bỏ nhận thức lạc, bằng quán vô ngã từ bỏ nhận thức ngã, bằng quán nhàm chán từ bỏ tham ái, bằng quán ly tham từ bỏ tham, bằng quán đoạn diệt từ bỏ nguyên nhân, bằng quán buông bỏ từ bỏ chấp thủ, bằng quán hoại diệt từ bỏ nhận thức bền vững, bằng quán tan rã từ bỏ tích lũy, bằng quán biến đổi từ bỏ nhận thức vĩnh cửu, bằng quán vô tướng từ bỏ tướng, bằng quán vô nguyện từ bỏ nguyện vọng, bằng quán không tánh từ bỏ bám víu, bằng quán trí tuệ từ bỏ chấp thủ sai lầm, bằng trí thấy đúng thực từ bỏ mê lầm, bằng quán nguy hại từ bỏ bám víu ái, bằng quán phản tỉnh từ bỏ không phản tỉnh, bằng quán thoát ly từ bỏ trói buộc, bằng đạo dự lưu phá tan phiền não thô thiển, bằng đạo nhất lai từ bỏ phiền não thô, bằng đạo bất lai nhổ bật phiền não vi tế, bằng đạo A-la-hán đoạn tận mọi phiền não, rồi đi.

Evampi tathā gatoti tathāgato.
Như vậy, đi như vậy nên gọi là Như Lai.

Kathaṃ ¶ tathalakkhaṇaṃ āgatoti tathāgato.
Như Lai đạt đặc tính chân thật, là Như Lai thế nào?

Pathavīdhātuyā kakkhaḷattalakkhaṇaṃ tathaṃ avitathaṃ.
Đặc tính cứng của đất là chân thật, không hư dối.

Āpodhātuyā paggharaṇalakkhaṇaṃ.
Đặc tính chảy của nước là chân thật.

Tejodhātuyā uṇhattalakkhaṇaṃ.
Đặc tính nóng của lửa là chân thật.

Vāyodhātuyā vitthambhanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính chuyển động của gió là chân thật.

Ākāsadhātuyā asamphuṭṭhalakkhaṇaṃ ¶.
Đặc tính không tiếp xúc của không gian là chân thật.

Viññāṇadhātuyā vijānanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính nhận biết của thức là chân thật.

Rūpassa ruppanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính biến đổi của sắc là chân thật.

Vedanāya vedayitalakkhaṇaṃ.
Đặc tính cảm nhận của thọ là chân thật.

Saññāya sañjānanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính nhận thức của tưởng là chân thật.

Saṅkhārānaṃ abhisaṅkharaṇalakkhaṇaṃ.
Đặc tính tạo tác của hành là chân thật.

Viññāṇassa vijānanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính nhận biết của thức là chân thật.

Vitakkassa ¶ abhiniropanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính hướng tâm của tầm là chân thật.

Vicārassa anumajjanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính khảo sát của tứ là chân thật.

Pītiyā pharaṇalakkhaṇaṃ.
Đặc tính tràn đầy của hỷ là chân thật.

Sukhassa sātalakkhaṇaṃ.
Đặc tính dễ chịu của lạc là chân thật.

Cittekaggatāya avikkhepalakkhaṇaṃ.
Đặc tính không phóng dật của tâm định là chân thật.

Phassassa phusanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính tiếp xúc của xúc là chân thật.

Saddhindriyassa adhimokkhalakkhaṇaṃ.
Đặc tính quyết tín của tín căn là chân thật.

Vīriyindriyassa paggahaṇalakkhaṇaṃ.
Đặc tính nỗ lực của tinh tấn căn là chân thật.

Satindriyassa upaṭṭhānalakkhaṇaṃ.
Đặc tính ghi nhớ của niệm căn là chân thật.

Samādhindriyassa avikkhepalakkhaṇaṃ.
Đặc tính không phóng dật của định căn là chân thật.

Paññindriyassa pajānanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính hiểu biết của tuệ căn là chân thật.

Saddhābalassa assaddhiye akampiyalakkhaṇaṃ.
Đặc tính không dao động trước vô tín của tín lực là chân thật.

Vīriyabalassa kosajje.
Đặc tính không dao động trước lười biếng của tinh tấn lực là chân thật.

Satibalassa muṭṭhasacce.
Đặc tính không dao động trước thất niệm của niệm lực là chân thật.

Samādhibalassa uddhacce.
Đặc tính không dao động trước phóng dật của định lực là chân thật.

Paññābalassa avijjāya akampiyalakkhaṇaṃ.
Đặc tính không dao động trước vô minh của tuệ lực là chân thật.

Satisambojjhaṅgassa upaṭṭhānalakkhaṇaṃ.
Đặc tính ghi nhớ của niệm giác chi là chân thật.

Dhammavicayasambojjhaṅgassa pavicayalakkhaṇaṃ.
Đặc tính phân tích của trạch pháp giác chi là chân thật.

Vīriyasambojjhaṅgassa paggahaṇalakkhaṇaṃ.
Đặc tính nỗ lực của tinh tấn giác chi là chân thật.

Pītisambojjhaṅgassa pharaṇalakkhaṇaṃ.
Đặc tính tràn đầy của hỷ giác chi là chân thật.

Passaddhisambojjhaṅgassa upasamalakkhaṇaṃ.
Đặc tính lắng dịu của khinh an giác chi là chân thật.

Samādhisambojjhaṅgassa avikkhepalakkhaṇaṃ.
Đặc tính không phóng dật của định giác chi là chân thật.

Upekkhāsambojjhaṅgassa paṭisaṅkhānalakkhaṇaṃ.
Đặc tính phản tỉnh của xả giác chi là chân thật.

Sammādiṭṭhiyā dassanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính thấy rõ của chánh kiến là chân thật.

Sammāsaṅkappassa abhiniropanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính hướng tâm của chánh tư duy là chân thật.

Sammāvācāya pariggāhalakkhaṇaṃ.
Đặc tính kiểm soát của chánh ngữ là chân thật.

Sammākammantassa samuṭṭhānalakkhaṇaṃ.
Đặc tính khởi hành của chánh nghiệp là chân thật.

Sammāājīvassa vodānalakkhaṇaṃ.
Đặc tính thanh tịnh của chánh mạng là chân thật.

Sammāvāyāmassa paggahaṇalakkhaṇaṃ.
Đặc tính nỗ lực của chánh tinh tấn là chân thật.

Sammāsatiyā upaṭṭhānalakkhaṇaṃ.
Đặc tính ghi nhớ của chánh niệm là chân thật.

Sammāsamādhissa avikkhepalakkhaṇaṃ.
Đặc tính không phóng dật của chánh định là chân thật.

Avijjāya aññāṇalakkhaṇaṃ.
Đặc tính không biết của vô minh là chân thật.

Saṅkhārānaṃ cetanālakkhaṇaṃ.
Đặc tính ý định của hành là chân thật.

Viññāṇassa vijānanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính nhận biết của thức là chân thật.

Nāmassa namanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính hướng tới của danh là chân thật.

Rūpassa ruppanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính biến đổi của sắc là chân thật.

Saḷāyatanassa āyatanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính tiếp xúc của sáu xứ là chân thật.

Phassassa phusanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính tiếp xúc của xúc là chân thật.

Vedanāya vedayitalakkhaṇaṃ.
Đặc tính cảm nhận của thọ là chân thật.

Taṇhāya hetulakkhaṇaṃ.
Đặc tính nguyên nhân của tham ái là chân thật.

Upādānassa gahaṇalakkhaṇaṃ.
Đặc tính nắm giữ của chấp thủ là chân thật.

Bhavassa āyūhanalakkhaṇaṃ.
Đặc tính tích lũy của hữu là chân thật.

Jātiyā nibbattilakkhaṇaṃ.
Đặc tính sinh ra của sinh là chân thật.

Jarāya jīraṇalakkhaṇaṃ.
Đặc tính già nua của già là chân thật.

Maraṇassa cutilakkhaṇaṃ.
Đặc tính chết đi của chết là chân thật.

Dhātūnaṃ ¶ suññatālakkhaṇaṃ. Āyatanānaṃ āyatanalakkhaṇaṃ. Satipaṭṭhānānaṃ upaṭṭhānalakkhaṇaṃ. Sammappadhānānaṃ padahanalakkhaṇaṃ. Iddhipādānaṃ ijjhanalakkhaṇaṃ. Indriyānaṃ adhipatilakkhaṇaṃ. Balānaṃ akampiyalakkhaṇaṃ. Bojjhaṅgānaṃ niyyānalakkhaṇaṃ. Maggassa hetulakkhaṇaṃ.
Các yếu tố có đặc tính là không thật. Các căn có đặc tính là nơi hội tụ. Niệm xứ có đặc tính là an trú. Chánh tinh tấn có đặc tính là nỗ lực. Thần túc có đặc tính là thành tựu. Các căn có đặc tính là thống trị. Các lực có đặc tính là không dao động. Các yếu tố giác ngộ có đặc tính là dẫn xuất. Con đường có đặc tính là nguyên nhân.

Saccānaṃ ¶ tathalakkhaṇaṃ. Samathassa avikkhepalakkhaṇaṃ. Vipassanāya anupassanālakkhaṇaṃ. Samathavipassanānaṃ ekarasalakkhaṇaṃ. Yuganandhānaṃ ¶ anativattanalakkhaṇaṃ.
Các chân lý có đặc tính là chân thật. Chỉ tịnh có đặc tính là không tán loạn. Quán minh có đặc tính là quán chiếu. Chỉ tịnh và quán minh có đặc tính là hợp nhất. Song hành có đặc tính là không vượt quá.

Sīlavisuddhiyā saṃvaralakkhaṇaṃ. Cittavisuddhiyā avikkhepalakkhaṇaṃ. Diṭṭhivisuddhiyā dassanalakkhaṇaṃ.
Thanh tịnh giới có đặc tính là phòng hộ. Thanh tịnh tâm có đặc tính là không tán loạn. Thanh tịnh kiến có đặc tính là thấy rõ.

Khayeñāṇassa samucchedalakkhaṇaṃ. Anuppāde ñāṇassa passaddhilakkhaṇaṃ.
Trí đoạn tận có đặc tính là cắt đứt. Trí không tái sinh có đặc tính là an tịnh.

Chandassa mūlalakkhaṇaṃ. Manasikārassa samuṭṭhānalakkhaṇaṃ. Phassassa samodhānalakkhaṇaṃ. Vedanāya samosaraṇalakkhaṇaṃ. Samādhissa pamukhalakkhaṇaṃ. Satiyā ādhipateyyalakkhaṇaṃ. Paññāya tatuttarilakkhaṇaṃ. Vimuttiyā sāralakkhaṇaṃ. Amatogadhassa nibbānassa pariyosānalakkhaṇaṃ tathaṃ avitathaṃ.
Ý chí có đặc tính là cội nguồn. Chú ý có đặc tính là khởi sinh. Tiếp xúc có đặc tính là hội tụ. Cảm thọ có đặc tính là hòa nhập. Định có đặc tính là đứng đầu. Niệm có đặc tính là thống trị. Trí tuệ có đặc tính là vượt trên. Giải thoát có đặc tính là cốt lõi. Niết-bàn, nơi hướng đến bất tử, có đặc tính là kết thúc, là chân thật, không sai lệch.

Evaṃ tathalakkhaṇaṃ ñāṇagatiyā āgato avirajjhitvā patto anuppattoti tathāgato, evaṃ tathalakkhaṇaṃ āgatoti tathāgato.

Như vậy, với đặc tính chân thật, ngài đạt đến bằng trí tuệ, không lệch lạc, đạt đến và không còn tái sinh, nên được gọi là Như Lai. Với đặc tính chân thật, ngài đã đến, nên được gọi là Như Lai.

Kathaṃ tathadhamme yāthāvato abhisambuddhoti tathāgato?
Vì sao ngài được gọi là Như Lai do đã giác ngộ các pháp chân thật đúng như chúng là?

Tathadhammā nāma cattāri ariyasaccāni.
Các pháp chân thật là bốn chân lý cao quý.

Yathāha "Cattārimāni, bhikkhave, tathāni avitathāni anaññathāni. Katamāni cattāri, idaṃ dukkhanti, bhikkhave, tathametaṃ avitathametaṃ anaññathameta"nti (saṃ· ni· 5.1050) vitthāro.
Như đã nói: "Này các tỳ-kheo, có bốn điều chân thật, không sai lệch, không khác đi. Đó là gì? Đây là khổ đau, điều này là chân thật, không sai lệch, không khác đi," và tiếp tục chi tiết.

Tāni ca bhagavā abhisambuddho, tasmā tathānaṃ abhisambuddhattā tathāgatoti vuccati.
Đức Thế Tôn đã giác ngộ các chân lý ấy, nên vì giác ngộ các pháp chân thật mà được gọi là Như Lai.

Abhisambuddhattho hi ettha gatasaddo.
Ở đây, từ "đi" mang nghĩa là giác ngộ.

Apica jarāmaraṇassa jātipaccayasambhūtasam personallyāgataṭṭho tatho avitatho anaññatho…pe… saṅkhārānaṃ avijjāpaccayasambhūtasamudāgataṭṭho tatho avitatho anaññatho.
Hơn nữa, sự sinh khởi của già chết do nhân duyên từ sinh là chân thật, không sai lệch… các hành sinh khởi từ vô minh là chân thật, không sai lệch.

Tathā avijjāya saṅkhārānaṃ paccayaṭṭho. Saṅkhārānaṃ viññāṇassa paccayaṭṭho…pe… jātiyā jarāmaraṇassa paccayaṭṭho tatho avitatho anaññatho.
Tương tự, vô minh là nguyên nhân của các hành, các hành là nguyên nhân của thức… cho đến sinh là nguyên nhân của già chết, điều này chân thật, không sai lệch.

Taṃ sabbaṃ bhagavā abhisambuddho, tasmāpi tathānaṃ dhammānaṃ abhisambuddhattā tathāgatoti ¶ vuccati.
Tất cả những điều ấy Đức Thế Tôn đã giác ngộ, nên vì giác ngộ các pháp chân thật mà được gọi là Như Lai.

Evaṃ tathadhamme yāthāvato abhisambuddhoti tathāgato.
Như vậy, ngài được gọi là Như Lai do đã giác ngộ các pháp chân thật đúng như chúng là.

Kathaṃ tathadassitāya tathāgato?
Vì sao ngài được gọi là Như Lai do thấy đúng như thật?

Bhagavā yaṃ sadevake loke…pe… sadevamanussāya aparimāṇāsu lokadhātūsu aparimāṇānaṃ sattānaṃ cakkhudvāre āpāthaṃ āgacchantaṃ rūpārammaṇaṃ nāma atthi.
Đức Thế Tôn biết và thấy các đối tượng sắc pháp đến qua cửa mắt của vô số chúng sinh trong vô số thế giới, cùng với chư thiên và loài người.

Taṃ sabbākārato jānāti, passati.
Ngài biết và thấy tất cả theo mọi khía cạnh.

Evaṃ jānatā passatā ca tena taṃ iṭṭhāniṭṭhādivasena ¶ vā diṭṭhasutamutaviññātesu labbhamānakapadavasena vā "Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpāyatanaṃ, yaṃ rūpaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ ¶ upādāya vaṇṇanibhā sanidassanaṃ sappaṭighaṃ nīlaṃ pītaka"nti (dha· sa· 616) ādinā nayena anekehi nāmehi terasahi vārehi dvepaññāsāya nayehi vibhajjamānaṃ tathameva hoti, vitathaṃ natthi.
Bằng cách biết và thấy như vậy, ngài phân tích sắc pháp theo các khía cạnh thích và không thích, hoặc theo những gì được thấy, nghe, cảm nhận, nhận biết, như: "Sắc nào là căn sắc? Là sắc phụ thuộc vào bốn đại, có màu sắc, có hình tướng, có đối kháng, như màu xanh, màu vàng," theo nhiều tên gọi, mười ba cách, năm mươi hai phương pháp, tất cả đều chân thật, không sai lệch.

Esa nayo sotadvārādīsupi āpāthamāgacchantesu saddādīsu.
Cách này cũng áp dụng cho âm thanh và các đối tượng khác đến qua cửa tai, v.v.

Vuttañcetaṃ bhagavatā "Yaṃ, bhikkhave, sadevakassa lokassa…pe… sadevamanussāya diṭṭhaṃ sutaṃ mutaṃ viññātaṃ pattaṃ pariyesitaṃ anuvicaritaṃ manasā, tamahaṃ jānāmi, …tamahaṃ abhiññāsiṃ, taṃ tathāgatassa viditaṃ, taṃ tathāgato na upaṭṭhāsī"ti (a· ni· 4.24).
Như Đức Thế Tôn đã nói: "Này các tỳ-kheo, bất cứ điều gì trong thế gian cùng chư thiên và loài người, được thấy, nghe, cảm nhận, nhận biết, đạt được, tìm kiếm, suy xét bằng tâm, ta đều biết… ta đã hiểu rõ, điều đó Như Lai biết, nhưng Như Lai không chấp thủ."

Evaṃ tathadassitāya tathāgato.
Như vậy, ngài được gọi là Như Lai do thấy đúng như thật.

Tattha tathadassīatthe tathāgatoti padasambhavo veditabbo.
Ở đây, "Như Lai" trong nghĩa thấy đúng như thật cần được hiểu theo sự hình thành của từ.

Kathaṃ tathāvāditāya tathāgato?
Vì sao ngài được gọi là Như Lai do nói đúng như thật?

Yaṃ rattiṃ bhagavā bodhimaṇḍe aparājitapallaṅke nisinno tiṇṇaṃ mārānaṃ matthakaṃ madditvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho, yañca rattiṃ yamakasālānamantare anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi, etthantare pañcacattālīsavassaparimāṇe kāle paṭhamabodhiyāpi majjhimabodhiyāpi pacchimabodhiyāpi yaṃ bhagavatā bhāsitaṃ suttaṃ geyyaṃ…pe… vedallaṃ, taṃ sabbaṃ atthato ca byañjanato ca anupavajjaṃ anūnamanadhikaṃ sabbākāraparipuṇṇaṃ rāgamadanimmadanaṃ

dosamohamadanimmadanaṃ, natthi tattha vālaggamattampi pakkhalitaṃ, sabbaṃ taṃ ekamuddikāya lañchitaṃ viya, ekanāḷiyā mitaṃ viya, ekatulāya tulitaṃ viya ca tathameva hoti avitathaṃ.
Từ đêm ngài ngồi dưới cội bồ-đề trên tòa bất bại, đè bẹp ba loại ma quỷ, đạt giác ngộ vô thượng, cho đến đêm ngài nhập Niết-bàn vô dư giữa hai cây sala, trong khoảng thời gian bốn mươi lăm năm, từ giai đoạn giác ngộ đầu tiên, giữa, đến cuối, những gì ngài nói, như kinh, kệ, v.v., đều đúng về nghĩa và chữ, không thể chê trách, không thiếu, không thừa, trọn vẹn mọi mặt, dập tắt tham ái, sân hận, si mê, không có sai sót dù nhỏ như đầu sợi lông, tất cả như được đóng dấu, đo lường, cân nhắc chính xác, đều chân thật, không sai lệch.

Tenāha – "Yañca, cunda, rattiṃ tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, yañca rattiṃ anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati, yaṃ etasmiṃ antare bhāsati lapati niddisati, sabbaṃ taṃ tatheva hoti no aññathā. Tasmā tathāgatoti vuccatī"ti (a· ni· 4.23).
Vì vậy, ngài nói: "Này Cunda, từ đêm Như Lai đạt giác ngộ vô thượng đến đêm nhập Niết-bàn vô dư, bất cứ điều gì ngài nói, giảng, chỉ rõ trong khoảng thời gian ấy, tất cả đều chân thật, không khác đi. Vì vậy, ngài được gọi là Như Lai."

Gadaattho ¶ hi ettha gatasaddo.
Ở đây, từ "đi" mang nghĩa là lời nói.

Evaṃ tathāvāditāya tathāgato.
Như vậy, ngài được gọi là Như Lai do nói đúng như thật.

Apica āgadanaṃ āgado, vacananti attho. Tatho aviparīto āgado assāti dakārassa takāraṃ katvā tathāgatoti evametasmiṃ atthe padasiddhi veditabbā.
Hơn nữa, "lời nói" là lời không sai lệch. Chữ "da" được thay bằng "ta" để thành "Như Lai," cần hiểu sự hình thành từ này trong nghĩa ấy.

Kathaṃ ¶ tathākāritāya tathāgato?
Vì sao ngài được gọi là Như Lai do hành động đúng như thật?

Bhagavato hi vācāya kāyo anulometi, kāyassapi vācā.
Lời nói của Đức Thế Tôn phù hợp với hành động, và hành động cũng phù hợp với lời nói.

Tasmā yathāvādī tathākārī, yathākārī tathāvādī ca hoti.
Do đó, ngài nói sao làm vậy, làm sao nói vậy.

Evaṃbhūtassa cassa yathā vācā ¶, kāyopi tathāgato pavattoti attho.
Như vậy, lời nói của ngài thế nào, thân cũng hành động đúng như thật, đó là ý nghĩa.

Yathā ca kāyo, vācāpi tathā gatā pavattāti tathāgato.
Và thân hành động thế nào, lời nói cũng đúng như thật, nên được gọi là Như Lai.

Tenāha "Yathāvādī, bhikkhave, tathāgato tathākārī, yathākārī tathāvādī. Iti yathāvādī tathākārī, yathākārī tathāvādī, tasmā tathāgatoti vuccatī"ti (a· ni· 4.23).

Vì vậy, ngài nói: "Này các tỳ-kheo, Như Lai nói sao làm vậy, làm sao nói vậy. Vì nói sao làm vậy, làm sao nói vậy, nên được gọi là Như Lai."

Evaṃ tathākāritāya tathāgato.
Như vậy, ngài được gọi là Như Lai do hành động đúng như thật.

Kathaṃ abhibhavanaṭṭhena tathāgato?
Vì sao ngài được gọi là Như Lai do vượt qua tất cả?

Upari bhavaggaṃ heṭṭhā aviciṃ pariyantaṃ katvā tiriyaṃ aparimāṇāsu lokadhātūsu sabbasatte abhibhavati, sīlenapi samādhināpi paññāyapi vimuttiyāpi vimuttiñāṇadassanenapi, na tassa tulā vā pamāṇaṃ vā atthi, atulo appameyyo anuttaro rājarājo devadevo sakkānaṃ atisakko brahmānaṃ atibrahmā.
Ngài vượt qua tất cả chúng sinh trong vô số thế giới, từ cõi cao nhất đến cõi A-tỳ thấp nhất, bằng giới, định, trí tuệ, giải thoát, và trí tuệ giải thoát, không ai sánh bằng, không thể đo lường, vô thượng, vua của các vua, thiên trung chi thiên, vượt trên chư thiên, vượt trên Phạm thiên.

Tenāha "Sadevake, bhikkhave, loke…pe… sadevamanussāya tathāgato abhibhū anabhibhūto aññadatthu daso vasavattī. Tasmā tathāgatoti vuccatī"ti.
Vì vậy, ngài nói: "Này các tỳ-kheo, trong thế gian cùng chư thiên và loài người, Như Lai vượt qua, không bị vượt qua, thấy tất cả, chế ngự tất cả. Vì vậy, ngài được gọi là Như Lai."

Tatrevaṃ padasiddhi veditabbā, agado viya agado.
Ở đây, sự hình thành từ "Như Lai" cần được hiểu như "người chữa trị" giống như thuốc chữa bệnh.

Ko panesa? Desanāvilāsamayo ceva puññussayo ca.
Đó là gì? Là sự phong phú trong giảng dạy và nguồn công đức.

Tena hesa mahānubhāvo bhisakko dibbāgadena sappe viya sabbaparappavādino sadevakañca lokaṃ abhibhavati, iti sabbalokābhibhavane tatho aviparīto desanāvilāsamayo ceva puññassayo ca agado assāti dakārassa takāraṃ katvā tathāgatoti veditabbo.
Nhờ đó, ngài, như vị lương y với thuốc thần, vượt qua tất cả những người ngoại đạo và toàn thế gian cùng chư thiên, với sự giảng dạy phong phú và nguồn công đức chân thật, không sai lệch, nên chữ "da" được thay bằng "ta" để thành "Như Lai."

Evaṃ abhibhavanaṭṭhena tathāgato.
Như vậy, ngài được gọi là Như Lai do vượt qua tất cả.

Apica tathāya gatotipi tathāgato, tathaṃ gatotipi tathāgato.
Hơn nữa, ngài được gọi là Như Lai vì đã đi đúng như thật, đạt đến chân thật.

gatoti avagato, atīto, patto, paṭipannoti attho.
"Đi" nghĩa là hiểu rõ, vượt qua, đạt đến, thực hành.

Tattha ¶ sakalaṃ lokaṃ tīraṇapariññāya tathāya gato avagatoti tathāgato.
Ngài hiểu rõ toàn bộ thế gian bằng hiểu biết phân tích, nên được gọi là Như Lai.

Lokasamudayaṃ pahānapariññāya tathāya gato atītoti tathāgato.
Ngài vượt qua nguyên nhân của thế gian bằng hiểu biết đoạn trừ, nên được gọi là Như Lai.

Lokanirodhaṃ sacchikiriyāya tathāya gato pattoti tathāgato.
Ngài đạt đến sự chấm dứt thế gian bằng chứng ngộ, nên được gọi là Như Lai.

Lokanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ tathaṃ gato paṭipannoti tathāgato.
Ngài thực hành con đường dẫn đến chấm dứt thế gian đúng như thật, nên được gọi là Như Lai.

Tena yaṃ vuttaṃ bhagavatā "Loko, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddho, lokasmā tathāgato visaṃyutto. Lokasamudayo, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddho, lokasamudayo tathāgatassa ¶ pahīno. Lokanirodho, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddho, lokanirodho tathāgatassa sacchikato. Lokanirodhagāminī paṭipadā, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddhā, lokanirodhagāminī paṭipadā tathāgatassa bhāvitā. Yaṃ, bhikkhave, sadevakassa ¶ lokassa…pe… sabbaṃ taṃ tathāgatena abhisambuddhaṃ, tasmā tathāgatoti vuccatī"ti (a· ni· 4.23).
Vì vậy, Đức Thế Tôn nói: "Này các tỳ-kheo, thế gian được Như Lai giác ngộ, Như Lai thoát ly khỏi thế gian. Nguyên nhân của thế gian được Như Lai giác ngộ, nguyên nhân ấy Như Lai đã đoạn trừ. Sự chấm dứt thế gian được Như Lai giác ngộ, sự chấm dứt ấy Như Lai đã chứng ngộ. Con đường dẫn đến chấm dứt thế gian được Như Lai giác ngộ, con đường ấy Như Lai đã tu tập. Tất cả những gì trong thế gian cùng chư thiên… đều được Như Lai giác ngộ, nên ngài được gọi là Như Lai."

Tassa evampi attho veditabbo.
Ý nghĩa này cũng cần được hiểu như vậy.

Idampi ca tathāgatassa tathāgatabhāvadīpane mukhamattameva.
Và đây chỉ là phần chính yếu trong việc làm sáng tỏ trạng thái Như Lai của ngài.

Sabbākārena pana tathāgatova tathāgatassa tathāgatabhāvaṃ vaṇṇeyya.
Chỉ có Như Lai mới có thể diễn tả đầy đủ trạng thái Như Lai của ngài theo mọi khía cạnh.

arahaṃ sammāsambuddhoti padadvaye pana ārakattā arīnaṃ, arānañca hatattā, paccayādīnaṃ arahattā, pāpakaraṇe rahābhāvāti imehi tāva kāraṇehi arahanti veditabbo.
Trong hai từ "A-la-hán, Chánh Đẳng Giác," ngài được gọi là A-la-hán vì xa lìa các kẻ thù, tiêu diệt các kẻ thù, xứng đáng với các duyên, và không còn làm điều ác.

Sammā sāmañca sabbadhammānaṃ buddhattā pana sammāsambuddhoti.
Ngài được gọi là Chánh Đẳng Giác vì đã giác ngộ đúng đắn và hoàn toàn mọi pháp.

Ayamettha saṅkhepo. Vitthārato panetaṃ padadvayaṃ visuddhimagge buddhānussativaṇṇanāyaṃ pakāsitaṃ.

Đây là tóm lược. Chi tiết về hai từ này được giải thích trong chú giải niệm Phật của Thanh Tịnh Đạo.

pariññātantaṃ tathāgatassāti ettha pana taṃ maññanāvatthu pariññātaṃ tathāgatassātipi attho veditabbo.
"Đã hiểu rõ hoàn toàn" nghĩa là đối tượng của tưởng đã được Như Lai hiểu rõ hoàn toàn.

Pariññātantaṃ nāma pariññātapāraṃ pariññātāvasānaṃ anavasesato pariññātanti vuttaṃ hoti.
"Hiểu rõ hoàn toàn" nghĩa là hiểu đến tận cùng, không còn gì sót lại.

Buddhānañhi sāvakehi saddhiṃ kiñcāpi tena tena maggena kilesappahāne viseso natthi, pariññāya pana atthi.
Dù các đệ tử cùng với Phật không có khác biệt trong việc đoạn trừ phiền não qua các con đường, nhưng về sự hiểu rõ thì có khác biệt.

Sāvakā hi catunnaṃ dhātūnaṃ ekadesameva sammasitvā nibbānaṃ pāpuṇanti.
Các đệ tử chỉ quán xét một phần của bốn yếu tố để đạt Niết-bàn.

Buddhānaṃ pana aṇuppamāṇampi saṅkhāragataṃ ñāṇena adiṭṭhamatulitamatīritamasacchikataṃ natthi.
Còn đối với chư Phật, không có pháp hữu vi nào, dù nhỏ bé đến đâu, mà trí tuệ của ngài chưa thấy, chưa cân nhắc, chưa phân tích, chưa chứng ngộ.

Tathāgatavārasattamanayavaṇṇanā niṭṭhitā.
Phần chú giải cách thứ bảy liên quan đến Như Lai đã hoàn tất

Tathāgatavāraaṭṭhamanayavaṇṇanā
Chú Giải về Phần Như Lai và Lối Giải Thích Thứ Tám

13.nandī ¶ dukkhassa mūlantiādīsu ca nandīti purimataṇhā.
Trong câu "Tham ái là gốc của khổ đau" v.v., "tham ái" là tham ái trước đó.

dukkhanti pañcakkhandhā.
"Khổ đau" là năm uẩn.

mūlantiādi.
"Gốc" v.v.

iti viditvāti taṃ purimabhavanandiṃ "Imassa dukkhassa mūla"nti evaṃ jānitvā.
"Biết rõ như vậy" là biết rằng tham ái trước đó trong hữu là "gốc của khổ đau này".

bhavāti kammabhavato.
"Hữu" là hữu do nghiệp.

jātīti vipākakkhandhā.
"Sinh" là các uẩn quả.

Te hi yasmā jāyanti, tasmā "Jātī"ti vuttā.
Vì chúng được sinh ra, nên gọi là "sinh".

Jātisīsena vā ayaṃ desanā.
Hoặc lời dạy này lấy sinh làm đầu.

Etampi "Iti viditvā"ti iminā yojetabbaṃ.
Điều này cũng cần được kết nối với "biết rõ như vậy".

Ayañhi ettha attho "Kammabhavato upapattibhavo hotīti evañca jānitvā"ti.
Ý nghĩa ở đây là: "Biết rằng từ hữu do nghiệp sinh ra hữu tái sinh".

bhūtassāti ¶ sattassa.
"Của chúng sinh" là của hữu tình.

jarāmaraṇanti jarā ca ¶ maraṇañca.
"Già chết" là già và chết.

Idaṃ vuttaṃ hoti – tena upapattibhavena bhūtassa sattassa khandhānaṃ jarāmaraṇaṃ hotīti evañca jānitvāti.
Nghĩa là: "Do hữu tái sinh, chúng sinh đã sinh ra có các uẩn bị già chết", biết rõ như vậy.

Ettāvatā yaṃ bodhirukkhamūle aparājitapallaṅke nisinno sammasitvā sabbaññutaṃ patto, tassa paṭiccasamuppādassa paṭivedhā maññanānaṃ abhāvakāraṇaṃ dassento catusaṅkhepaṃ tisandhiṃ tiyaddhaṃ vīsatākāraṃ tameva paṭiccasamuppādaṃ dasseti.
Đến đây, Đức Phật, khi ngồi trên tòa bất bại dưới cây bồ-đề, quán chiếu đạt trí toàn tri, chỉ ra lý do không còn chấp thủ bằng cách thâm nhập duyên khởi, trình bày duyên khởi với bốn tóm lược, ba mối nối, ba thời, và hai mươi khía cạnh.

Kathaṃ pana ettāvatā esa sabbo dassito hotīti.
Làm sao toàn bộ duyên khởi được trình bày đến đây?

Ettha hi nandīti ayaṃ eko saṅkhepo.
Ở đây, "tham ái" là một tóm lược.

Dukkhassāti vacanato dukkhaṃ dutiyo, bhavā jātīti vacanato bhavo tatiyo, jātijarāmaraṇaṃ catuttho.
Từ "khổ đau" là tóm lược thứ hai, "hữu và sinh" là thứ ba, "sinh già chết" là thứ tư.

Evaṃ tāva cattāro saṅkhepā veditabbā, koṭṭhāsāti attho.
Như vậy, cần hiểu bốn tóm lược này, nghĩa là các phần.

Taṇhādukkhānaṃ pana antaraṃ eko sandhi, dukkhassa ca bhavassa ca antaraṃ dutiyo, bhavassa ca jātiyā ca antaraṃ tatiyo.
Khoảng giữa tham ái và khổ đau là mối nối thứ nhất, giữa khổ đau và hữu là thứ hai, giữa hữu và sinh là thứ ba.

Evaṃ catunnaṃ aṅgulīnaṃ antarasadisā catusaṅkhepantarā tayo sandhī veditabbā.
Như vậy, ba mối nối giữa bốn tóm lược được hiểu như khoảng giữa các ngón tay.

Tattha nandīti atīto addhā, jātijarāmaraṇaṃ anāgato, dukkhañca bhavo ca paccuppannoti evaṃ tayo addhā veditabbā.
Ở đây, "tham ái" là thời quá khứ, "sinh già chết" là tương lai, "khổ đau và hữu" là hiện tại, cần hiểu ba thời như vậy.

Atīte pana pañcasu ākāresu nandīvacanena taṇhā ekā āgatā, tāya anāgatāpi avijjāsaṅkhāraupādānabhavā paccayalakkhaṇena gahitāva honti.
Trong quá khứ, với năm khía cạnh, từ "tham ái" chỉ tham ái, và qua đó, vô minh, hành, chấp thủ, hữu trong tương lai cũng được bao hàm với đặc tính nhân duyên.

Jātijarāmaraṇavacanena pana yesaṃ khandhānaṃ tajjātijarāmaraṇaṃ, te vuttā yevāti katvā āyatiṃ viññāṇanāmarūpasaḷāyatanaphassavedanā gahitāva honti.
Từ "sinh già chết" chỉ các uẩn có sinh già chết, nên được hiểu là bao hàm thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ trong tương lai.

Evamete "Purimakammabhavasmiṃ moho avijjā, āyūhanā saṅkhārā, nikanti taṇhā, upagamanaṃ upādānaṃ, cetanā bhavo iti ime pañca dhammā purimakammabhavasmiṃ ¶ idha paṭisandhiyā paccayā.
Như vậy: "Trong hữu do nghiệp trước, mê lầm là vô minh, tích lũy là hành, ưa thích là tham ái, tiếp cận là chấp thủ, ý định là hữu; năm pháp này trong hữu do nghiệp trước là nhân duyên cho tái sinh hiện tại.

Idha paṭisandhi viññāṇaṃ, okkanti nāmarūpaṃ, pasādo āyatanaṃ, phuṭṭho phasso, vedayitaṃ vedanā iti ime pañca dhammā idhūpapattibhavasmiṃ purekatassa kammassa paccayā.
Trong tái sinh hiện tại, thức là tái sinh, nhập thai là danh sắc, thanh tịnh là sáu xứ, tiếp xúc là xúc, cảm nhận là thọ; năm pháp này trong hữu tái sinh hiện tại là quả của nghiệp trước.

Idha paripakkattā āyatanānaṃ moho avijjā, āyūhanā saṅkhārā, nikanti taṇhā, upagamanamupādānaṃ, cetanā bhavo iti ime pañca dhammā idha kammabhavasmiṃ āyatiṃ paṭisandhiyā paccayā.
Trong hiện tại, do sáu xứ chín muồi, mê lầm là vô minh, tích lũy là hành, ưa thích là tham ái, tiếp cận là chấp thủ, ý định là hữu; năm pháp này trong hữu do nghiệp hiện tại là nhân duyên cho tái sinh tương lai.

Āyatiṃ paṭisandhi viññāṇaṃ, okkanti nāmarūpaṃ, pasādo āyatanaṃ, phuṭṭho phasso ¶, vedayitaṃ vedanā iti ime pañca dhammā āyatiṃ upapattibhavasmiṃ idha ¶ katassa kammassa paccayā"ti evaṃ niddiṭṭhalakkhaṇā vīsati ākārā idha veditabbā.
Trong tương lai, tái sinh là thức, nhập thai là danh sắc, thanh tịnh là sáu xứ, tiếp xúc là xúc, cảm nhận là thọ; năm pháp này trong hữu tái sinh tương lai là quả của nghiệp hiện tại. Hai mươi khía cạnh với đặc tính được chỉ rõ cần được hiểu như vậy.

Evaṃ "Nandī dukkhassa mūlanti iti viditvā bhavā jāti, bhūtassa jarāmaraṇa"nti ettāvatā esa sabbopi catusaṅkhepo tisandhi tiyaddho vīsatākāro paṭiccasamuppādo dassito hotīti veditabbo.
Như vậy, với câu "Tham ái là gốc của khổ đau, biết rõ như vậy, từ hữu sinh ra sinh, chúng sinh có già chết", toàn bộ duyên khởi với bốn tóm lược, ba mối nối, ba thời, hai mươi khía cạnh được trình bày, cần được hiểu như vậy.

Idāni tasmā tiha, bhikkhave…pe… abhisambuddhoti vadāmīti ettha apubbapadavaṇṇanaṃ katvā padayojanāya atthanigamanaṃ karissāma.
Giờ đây, sẽ giải thích các từ và kết nối ý nghĩa trong câu "Vì vậy, này các tỳ-kheo… ta nói đã giác ngộ".

tasmā tihāti tasmā icceva vuttaṃ hoti. Tikārahakārā hi nipātā.
"Vì vậy, này" nghĩa là "vì vậy". "Ti" và "ha" là từ đệm.

sabbasoti anavasesavacanametaṃ.
"Tất cả" là nói không sót thứ gì.

taṇhānanti nandīti evaṃ vuttānaṃ sabbataṇhānaṃ.
"Tham ái" là tất cả tham ái được gọi là "tham ái".

khayāti lokuttaramaggena accantakkhayā.
"Đoạn tận" là đoạn tận hoàn toàn bằng con đường siêu thế.

virāgādīni khayavevacanāneva.
"Ly tham" v.v. cũng là cách nói của đoạn tận.

Yā hi taṇhā khīṇā, virattāpi tā bhavanti niruddhāpi cattāpi paṭinissaṭṭhāpi.
Tham ái nào được đoạn tận thì cũng được ly tham, chấm dứt, từ bỏ, buông bỏ.

khayāti vā catumaggakiccasādhāraṇametaṃ.
"Đoạn tận" là nhiệm vụ chung của bốn con đường.

Tato paṭhamamaggena virāgā, dutiyena nirodhā, tatiyena cāgā, catutthena paṭinissaggāti yojetabbaṃ.
Do đó, con đường thứ nhất là ly tham, thứ hai là chấm dứt, thứ ba là từ bỏ, thứ tư là buông bỏ, cần được kết nối như vậy.

Yāhi vā taṇhāhi pathaviṃ pathavito sañjāneyya, tāsaṃ khayā.
Tham ái nào khiến nhận biết đất là đất, thì đoạn tận tham ái ấy.

Yāhi pathaviṃ maññeyya, tāsaṃ virāgā.
Tham ái nào khiến chấp thủ đất, thì ly tham tham ái ấy.

Yāhi pathaviyā maññeyya, tāsaṃ nirodhā.
Tham ái nào khiến chấp thủ trong đất, thì chấm dứt tham ái ấy.

Yāhi pathavito maññeyya, tāsaṃ cāgā.
Tham ái nào khiến chấp thủ từ đất, thì từ bỏ tham ái ấy.

Yāhi pathaviṃ meti maññeyya, tāsaṃ paṭinissaggā.
Tham ái nào khiến chấp thủ đất là của tôi, thì buông bỏ tham ái ấy.

Yāhi vā pathaviṃ maññeyya, tāsaṃ khayā…pe… yāhi pathaviṃ abhinandeyya, tāsaṃ paṭinissaggāti evamettha yojanā kātabbā, na kiñci virujjhati.
Tham ái nào khiến chấp thủ đất… cho đến thích thú đất, thì buông bỏ tham ái ấy. Cách kết nối này cần được thực hiện, không có gì mâu thuẫn.

anuttaranti uttaravirahitaṃ sabbaseṭṭhaṃ.
"Tối thượng" là không có gì vượt qua, là tối cao.

sammāsambodhinti sammā sāmañca bodhiṃ.
"Chánh giác" là giác ngộ đúng đắn và trọn vẹn.

Atha vā pasatthaṃ sundarañca bodhiṃ.
Hoặc là giác ngộ đáng khen ngợi và tuyệt đẹp.

bodhīti rukkhopi maggopi sabbaññutañāṇampi nibbānampi.
"Giác ngộ" là cây bồ-đề, con đường, trí toàn tri, và Niết-bàn.

"Bodhirukkhamūle paṭhamābhisambuddho"ti (mahāva· 1; udā· 1) ca "Antarā ¶ ca bodhiṃ antarā ca gaya"nti (mahāva· 11; ma· ni· 1.285) ca āgataṭṭhānehi rukkho bodhīti vuccati.
Như trong "Đạt giác ngộ đầu tiên dưới cây bồ-đề" (Đại Phẩm, 1; Kinh Phật Tự Thuyết, 1) và "Giữa Bồ-đề và Gaya" (Đại Phẩm, 11; Trung Bộ, 1.285), cây bồ-đề được gọi là giác ngộ.

"Catūsu maggesu ñāṇa"nti (cūḷani· 121) āgataṭṭhāne maggo.
Trong "Trí tuệ trong bốn con đường" (Tiểu Bộ, 121), là con đường.

"Pappoti bodhiṃ varabhūrimedhaso"ti (dī· ni· 3.217) āgataṭṭhāne sabbaññutañāṇaṃ.
Trong "Đạt giác ngộ, bậc trí tuệ cao cả" (Trường Bộ, 3.217), là trí toàn tri.

"Patvāna bodhiṃ amataṃ asaṅkhata"nti āgataṭṭhāne nibbānaṃ.
Trong "Đạt giác ngộ, bất tử, vô vi" là Niết-bàn.

Idha pana bhagavato arahattamaggañāṇaṃ adhippetaṃ.
Ở đây, ý chỉ trí tuệ con đường A-la-hán của Đức Phật.

Apare sabbaññutañāṇantipi vadanti.
Một số người nói là trí toàn tri.

sāvakānaṃ ¶ ¶ arahattamaggo anuttarā bodhi hoti na hotīti.
Con đường A-la-hán của các đệ tử có phải là giác ngộ tối thượng không?

Na hoti.
Không phải.

Kasmā? Asabbaguṇadāyakattā.
Tại sao? Vì không mang lại tất cả phẩm chất.

Tesañhi kassaci arahattamaggo arahattaphalameva deti, kassaci tisso vijjā, kassaci cha abhiññā, kassaci catasso paṭisambhidā, kassaci sāvakapāramīñāṇaṃ.
Vì con đường A-la-hán của một số người chỉ cho quả A-la-hán, một số cho ba minh, một số cho sáu thần thông, một số cho bốn vô ngại giải, một số cho trí ba-la-mật của đệ tử.

paccekabuddhānampi paccekabodhiñāṇameva deti.
Với các Độc Giác Phật, chỉ cho trí Độc Giác.

buddhānaṃ pana sabbaguṇasampattiṃ deti abhiseko viya rañño sabbalokissariyabhāvaṃ.
Nhưng với các Đức Phật, mang lại tất cả phẩm chất, như lễ quán đảnh cho vua toàn thế gian.

Tasmā aññassa kassacipi anuttarā bodhi na hotīti.
Do đó, không ai khác có giác ngộ tối thượng.

abhisambuddhoti abhiññāsi paṭivijjhi, patto adhigatoti vuttaṃ hoti.
"Giác ngộ" là hiểu rõ, thâm nhập, đạt được, chứng đắc.

iti vadāmīti iti vadāmi ācikkhāmi desemi paññapemi, paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānīkaromīti.
"Ta nói" là ta tuyên bố, giảng giải, trình bày, thiết lập, mở rõ, phân tích, làm sáng tỏ.

Tatrāyaṃ yojanā – tathāgatopi, bhikkhave…pe… pathaviṃ na maññati…pe… pathaviṃ nābhinandati.
Cách kết nối: "Này các tỳ-kheo, Như Lai cũng… không chấp thủ đất… không thích thú đất".

Taṃ kissa hetu, nandī dukkhassa mūlaṃ, bhavā jāti, bhūtassa jarāmaraṇanti iti viditvāti.
Lý do là gì? "Tham ái là gốc của khổ đau, từ hữu sinh ra sinh, chúng sinh có già chết", biết rõ như vậy.

Tattha iti viditvāti itikāro kāraṇattho.
Ở đây, "biết rõ như vậy" mang nghĩa lý do.

Tena imassa paṭiccasamuppādassa viditattā paṭividdhattāti vuttaṃ hoti.
Nghĩa là vì đã biết và thâm nhập duyên khởi này.

Kiñca bhiyyo – yasmā ca evamimaṃ paṭiccasamuppādaṃ viditvā tathāgatassa yā nandīti vuttataṇhā sabbappakārā, sā pahīnā, tāsañca tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā…pe… anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho.
Hơn nữa, vì đã biết duyên khởi này, mọi tham ái được gọi là "tham ái" của Như Lai đã được đoạn tận, và Như Lai, do đoạn tận mọi tham ái, đã giác ngộ chánh giác tối thượng.

Tasmā pathaviṃ na maññati…pe… pathaviṃ nābhinandatīti vadāmīti evaṃ abhisambuddhattā na maññati nābhinandatīti vadāmīti vuttaṃ hoti.
Do đó, ta nói Như Lai không chấp thủ đất… không thích thú đất, vì đã giác ngộ nên không chấp thủ, không thích thú.

Atha vā yasmā "Nandī dukkhassa mūla"ntiādinā nayena paṭiccasamuppādaṃ viditvā sabbaso taṇhā khayaṃ gatā, tasmā tiha, bhikkhave, tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā…pe… abhisambuddhoti vadāmi.
Hoặc vì đã biết duyên khởi qua "Tham ái là gốc của khổ đau" v.v., mọi tham ái đã được đoạn tận, nên này các tỳ-kheo, ta nói Như Lai do đoạn tận mọi tham ái đã giác ngộ.

So evaṃ abhisambuddhattā ¶ pathaviṃ na maññati…pe… nābhinandatīti.
Vì đã giác ngộ như vậy, Như Lai không chấp thủ đất… không thích thú đất.

Yattha yattha hi yasmāti avatvā tasmāti vuccati, tattha tattha yasmāti ānetvā yojetabbaṃ, ayaṃ sāsanayutti.
Ở đâu nói "vì vậy" mà không nói "vì", thì cần đưa "vì" vào để kết nối, đây là cách của giáo pháp.

Esa nayo sabbattha.
Cách này áp dụng cho mọi nơi.

idamavoca bhagavāti idaṃ nidānāvasānato pabhuti yāva abhisambuddhoti vadāmīti sakalasuttantaṃ bhagavā paresaṃ paññāya alabbhaṇeyyapatiṭṭhaṃ paramagambhīraṃ sabbaññutañāṇaṃ dassento ekena puthujjanavārena ekena ¶ sekkhavārena catūhi khīṇāsavavārehi dvīhi tathāgatavārehīti aṭṭhahi ¶ mahāvārehi ekamekasmiñca vāre pathavīādīhi catuvīsatiyā antaravārehi paṭimaṇḍetvā dvebhāṇavāraparimāṇāya tantiyā avoca.
Đức Phật đã nói như vầy: Từ phần mở đầu đến kết thúc "ta nói đã giác ngộ", toàn bộ kinh này, Đức Phật chỉ ra trí toàn tri sâu xa, không thể đạt được bằng trí tuệ của người khác, qua tám phần lớn: một phần phàm phu, một phần hữu học, bốn phần hết lậu hoặc, hai phần Như Lai; mỗi phần được trang trí bằng hai mươi bốn phần phụ như đất v.v., với số lượng bằng hai bài kệ, đã nói ra.

Evaṃ vicitranayadesanāvilāsayuttaṃ panetaṃ suttaṃ karavikarudamañjunā kaṇṇasukhena paṇḍitajanahadayānaṃ amatābhisekasadisena brahmassarena bhāsamānassāpi.
Dù kinh này được trình bày bằng nhiều cách vi diệu, với giọng nói thanh tao, dễ nghe như tiếng chim ca, ngọt ngào như lễ quán đảnh bất tử, vang vọng như tiếng Phạm thiên, làm hài lòng tâm người trí.

na te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti te pañcasatā bhikkhū idaṃ bhagavato vacanaṃ nānumodiṃsu.
Nhưng năm trăm vị tỳ-kheo ấy không hoan hỷ với lời dạy của Đức Phật, không tán thán lời Ngài.

Kasmā? Aññāṇakena.
Tại sao? Vì họ không hiểu.

Te kira imassa suttassa atthaṃ na jāniṃsu, tasmā nābhinandiṃsu.
Họ không hiểu ý nghĩa của kinh này, nên không hoan hỷ.

Tesañhi tasmiṃ samaye evaṃ vicitranayadesanāvilāsayuttampi etaṃ suttaṃ ghanaputhulena dussapaṭṭena mukhe bandhaṃ katvā purato ṭhapitamanuññabhojanaṃ viya ahosi.
Vào lúc ấy, kinh này, dù được trình bày vi diệu, đối với họ giống như món ăn ngon đặt trước mặt nhưng miệng bị bịt bằng vải dày, không thể thưởng thức.

Nanu ca bhagavā attanā desitaṃ dhammaṃ pare ñāpetuṃ kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni pāramiyo pūretvā sabbaññutaṃ patto.
Há chẳng phải Đức Phật, để khiến người khác hiểu pháp Ngài dạy, đã hoàn thiện các ba-la-mật trong bốn vô số kiếp và hơn trăm ngàn đại kiếp, đạt trí toàn tri sao?

So kasmā yathā te na jānanti, tathā desesīti.
Vậy tại sao Ngài dạy cách mà họ không hiểu?

Vuttamidaṃ imassa suttassa nikkhepavicāraṇāyaṃ eva "Mānabhañjanatthaṃ sabbadhammamūlapariyāyanti desanaṃ ārabhī"ti, tasmā na yidha puna vattabbamatthi.
Đã nói trong phần xem xét kinh này rằng: "Để phá vỡ kiêu mạn, Đức Phật bắt đầu giảng về căn bản của tất cả pháp", nên không cần nói lại ở đây.

evaṃ mānabhañjanatthaṃ desitañca panetaṃ suttaṃ sutvā te bhikkhū taṃyeva kira pathaviṃ diṭṭhigatikopi sañjānāti, sekkhopi arahāpi tathāgatopi sañjānāti.
Kinh này được giảng để phá kiêu mạn, khi nghe, các tỳ-kheo ấy nghĩ: "Kẻ tà kiến nhận biết đất, bậc hữu học, A-la-hán, và Như Lai cũng nhận biết đất".

Kinnāmidaṃ kathaṃ nāmidanti cintentā pubbe mayaṃ bhagavatā kathitaṃ yaṃkiñci khippameva jānāma, idāni panimassa mūlapariyāyassa antaṃ vā koṭiṃ vā na jānāma na passāma.
Họ suy nghĩ: "Đây là gì, tại sao lại vậy?", trước đây bất cứ điều gì Đức Phật dạy, chúng ta hiểu ngay, nhưng giờ với kinh Căn Bản này, chúng ta không thấy đầu hay cuối.

aho buddhā nāma appameyyā atulāti uddhaṭadāṭhā viya sappā nimmadā hutvā buddhupaṭṭhānañca dhammassavanañca sakkaccaṃ āgamaṃsu.
"Ôi, các Đức Phật thật không thể đo lường, không thể so sánh!" Như rắn độc bị nhổ nanh, họ hết kiêu mạn, kính cẩn đến hầu Phật và nghe pháp.

Tena ¶ kho pana samayena bhikkhū dhammasabhāyaṃ sannisinnā imaṃ kathaṃ samuṭṭhāpesuṃ "Aho buddhānaṃ ānubhāvo, te nāma brāhmaṇapabbajitā tathā mānamadamattā bhagavatā mūlapariyāyadesanāya nihatamānā katā"ti.
Vào lúc ấy, các tỳ-kheo ngồi trong pháp hội khởi lên câu chuyện: "Ôi, uy lực của các Đức Phật! Những bà-la-môn xuất gia kiêu mạn ngạo mạn ấy đã bị Đức Phật phá kiêu mạn qua bài giảng Căn Bản".

ayañcarahi tesaṃ bhikkhūnaṃ antarākathā vippakatā.
Đó là câu chuyện giữa các tỳ-kheo, nhưng chưa kết thúc.

Atha ¶ bhagavā gandhakuṭiyā nikkhamitvā taṅkhaṇānurūpena pāṭihāriyena dhammasabhāyaṃ paññattavarabuddhāsane nisīditvā te bhikkhū āha – "Kāya nuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā"ti.
Rồi Đức Phật từ hương thất bước ra, với thần thông thích hợp, ngồi trên tòa Phật cao quý trong pháp hội, hỏi các tỳ-kheo: "Này các tỳ-kheo, các ông đang bàn chuyện gì?"

Te tamatthaṃ bhagavato ārocesuṃ.
Họ trình bày sự việc với Đức Phật.

Bhagavā etadavoca – "Na, bhikkhave, idāneva, pubbepi ahaṃ ime evaṃ mānapaggahitasire vicarante nihatamāne akāsi"nti.
Đức Phật nói: "Này các tỳ-kheo, không phải chỉ bây giờ, trước đây ta cũng đã khiến những kẻ kiêu mạn ngẩng cao đầu này bị phá kiêu mạn".

Tato imissā aṭṭhuppattiyā idaṃ atītaṃ ānesi –
Rồi với duyên sự này, Ngài kể câu chuyện quá khứ:

Bhūtapubbaṃ ¶, bhikkhave, aññataro disāpāmokkho brāhmaṇo bārāṇasiyaṃ paṭivasati tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū sanighaṇṭuketubhānaṃ sākkharappabhedānaṃ itihāsapañcamānaṃ padako veyyākaraṇo lokāyatamahāpurisalakkhaṇesu anavayo.
Xưa kia, này các tỳ-kheo, có một bà-la-môn nổi tiếng ở Ba-la-nại, thông thạo ba kinh Vệ-đà, từ vựng, nghi thức, ngữ âm, lịch sử thứ năm, giỏi văn phạm, thế tục luận, và các dấu hiệu đại nhân, không ai sánh bằng.

so pañcamattāni māṇavakasatāni mante vāceti.
Ông ta dạy năm trăm học trò các kinh Vệ-đà.

Paṇḍitā māṇavakā bahuñca gaṇhanti lahuñca, suṭṭhu ca upadhārenti, gahitañca tesaṃ na vinassati.
Các học trò thông minh, học nhiều, học nhanh, nắm chắc, và không quên điều đã học.

Sopi brāhmaṇo ācariyamuṭṭhiṃ akatvā ghaṭe udakaṃ āsiñcanto viya sabbampi sippaṃ uggaṇhāpetvā te māṇavake etadavoca "Ettakamidaṃ sippaṃ diṭṭhadhammasamparāyahita"nti.
Vị bà-la-môn, không giấu giếm như nắm tay thầy, dạy hết mọi kiến thức như đổ nước từ bình, nói với học trò: "Kiến thức này đủ để lợi ích đời này và đời sau".

Te māṇavakā – "Yaṃ amhākaṃ ācariyo jānāti, mayampi taṃ jānāma, mayampi dāni ācariyā evā"ti mānaṃ uppādetvā tato pabhuti ācariye agāravā nikkhittavattā vihariṃsu.
Các học trò nghĩ: "Cái gì thầy biết, chúng ta cũng biết, giờ chúng ta cũng là thầy", sinh kiêu mạn, từ đó không kính trọng, bỏ bê bổn phận với thầy.

Ācariyo ñatvā "Karissāmi nesaṃ mānaniggaha"nti cintesi.
Thầy biết vậy, nghĩ: "Ta sẽ khiến chúng hạ kiêu mạn".

So ekadivasaṃ upaṭṭhānaṃ āgantvā vanditvā nisinne te māṇavake āha "Tātā pañhaṃ pucchissāmi, kaccittha samatthā kathetu"nti.
Một ngày, khi học trò đến đảnh lễ và ngồi xuống, thầy nói: "Các con, ta sẽ hỏi một câu hỏi, các con có trả lời được không?"

Te "Pucchatha ācariya, pucchatha ācariyā"ti sahasāva āhaṃsu, yathā taṃ sutamadamattā.
Họ vội vàng đáp: "Thưa thầy, hãy hỏi, hãy hỏi", vì say mê kiến thức.

Ācariyo āha – "Kālo ghasati bhūtāni, sabbāneva sahattanā; Yo ca kālaghaso bhūto, sa bhūtapacaniṃ pacī"ti. (jā· 1.10.190) –
Thầy nói: "Thời gian nuốt chửng chúng sinh, tất cả cùng với chính nó; Người vượt thời gian, đã nấu, đã thiêu đốt cái nấu chúng sinh". (Jātaka 1.10.190)

Vissajjetha tātā imaṃ pañhanti.
"Hãy trả lời câu hỏi này, các con".

Te ¶ cintetvā ajānamānā tuṇhī ahesuṃ.
Họ suy nghĩ nhưng không biết, im lặng.

Ācariyo āha "Alaṃ tātā gacchathajja, sve katheyyāthā"ti uyyojesi.
Thầy nói: "Thôi, các con về đi, mai trả lời".

Te dasapi vīsatipi sampiṇḍitā hutvā na tassa pañhassa ādiṃ, na antamaddasaṃsu.
Dù mười hay hai mươi người tụ họp, họ không thấy đầu hay cuối của câu hỏi.

Āgantvā ācariyassa ārocesuṃ "Na imassa pañhassa atthaṃ ājānāmā"ti.
Họ đến thưa thầy: "Chúng con không hiểu ý nghĩa câu hỏi".

Ācariyo tesaṃ niggahatthāya imaṃ gāthamabhāsi – "Bahūni ¶ narasīsāni, lomasāni brahāni ca; Gīvāsu paṭimukkāni, kocidevettha kaṇṇavā"ti. (jā· 1.10.191)
Để hạ kiêu mạn của họ, thầy nói kệ: "Nhiều đầu người, đầy lông, to lớn, đeo trên cổ; Nhưng ở đây, ai là người có tai?" (Jātaka 1.10.191)

gāthāyattho – bahūni narānaṃ sīsāni dissanti, sabbāni ca tāni lomasāni sabbāni ca mahantāni ¶ gīvāyameva ca ṭhapitāni, na tālaphalaṃ viya hatthena gahitāni, natthi tesaṃ imehi dhammehi nānākaraṇaṃ.
Ý kệ: Nhiều đầu người được thấy, đều có lông, đều to lớn, đeo trên cổ, không như trái thốt nốt cầm tay, không khác biệt bởi các pháp này.

Ettha pana kocideva kaṇṇavāti attānaṃ sandhāyāha. kaṇṇavāti paññavā.
"Nhưng ai có tai" là thầy tự chỉ mình, "có tai" nghĩa là có trí tuệ.

Kaṇṇacchiddaṃ pana na kassaci natthi, taṃ sutvā te māṇavakā maṅkubhūtā pattakkhandhā adhomukhā aṅguliyā bhūmiṃ vilikhantā tuṇhī ahesuṃ.
Ai cũng có lỗ tai, nghe vậy, các học trò xấu hổ, cúi vai, mặt nhìn xuống, lấy ngón tay vẽ đất, im lặng.

Atha nesaṃ ahirikabhāvaṃ passitvā ācariyo "Uggaṇhatha tātā pañha"nti pañhaṃ vissajjesi.
Thấy họ xấu hổ, thầy nói: "Học câu hỏi này, các con", và giải thích.

kāloti purebhattakālopi pacchābhattakālopīti evamādi.
"Thời gian" là trước bữa sáng, sau bữa trưa, v.v.

bhūtānīti sattādhivacanametaṃ.
"Chúng sinh" là từ chỉ hữu tình.

Kālo hi bhūtānaṃ na cammamaṃsādīni khādati, apica kho nesaṃ āyuvaṇṇabalāni khepento yobbaññaṃ maddanto ārogyaṃ vināsento ghasati khādatīti vuccati.
Thời gian không ăn da thịt, mà tiêu hao tuổi thọ, sắc đẹp, sức mạnh, phá hủy tuổi trẻ, hủy hoại sức khỏe, nên gọi là nuốt chửng.

sabbāneva sahattanāti evaṃ ghasanto ca na kiñci vajjeti, sabbāneva ghasati.
"Tất cả cùng chính nó" nghĩa là thời gian nuốt chửng mọi thứ, không chừa ai, kể cả chính nó.

Na kevalañca bhūtāniyeva, apica kho sahattanā attānampi ghasati.
Không chỉ chúng sinh, thời gian cũng nuốt chính nó.

Purebhattakālo hi pacchābhattakālaṃ na pāpuṇāti.
Thời trước bữa sáng không đến được sau bữa trưa.

Esa nayo pacchābhattakālādīsu.
Cách này áp dụng cho các thời khác.

yo ca kālaghaso bhūtoti khīṇāsavassetaṃ adhivacanaṃ.
"Người vượt thời gian" là cách gọi bậc hết lậu hoặc.

So hi āyatiṃ paṭisandhikālaṃ khepetvā khāditvā ṭhitattā "Kālaghaso"ti vuccati.
Vì đã tiêu diệt thời gian tái sinh tương lai, nên gọi là "vượt thời gian".

sa bhūtapacaniṃ pacīti so yāyaṃ taṇhā apāyesu bhūte pacati, taṃ ñāṇagginā paci dayhi bhasmamakāsi, tena "Bhūtapacaniṃ pacī"ti vuccati.
"Đã nấu cái nấu chúng sinh" nghĩa là tham ái nấu chúng sinh trong các cõi khổ, vị ấy dùng lửa trí tuệ thiêu đốt, hóa thành tro, nên gọi là "đã nấu cái nấu chúng sinh".

"Pajani"ntipi pāṭho. Janikaṃ nibbattikanti attho.
Cũng có bản đọc "pajani", nghĩa là sinh ra, tạo thành.

Atha te māṇavakā dīpasahassālokena viya rattiṃ samavisamaṃ ācariyassa vissajjanena pañhassa atthaṃ pākaṭaṃ disvā "Idāni mayaṃ yāvajīvaṃ guruvāsaṃ ¶ vasissāma, mahantā ete ācariyā nāma, mayañhi bahussutamānaṃ uppādetvā catuppadikagāthāyapi atthaṃ na jānāmā"ti.
Rồi các học trò, như thấy đêm sáng tỏ bởi ngàn ngọn đèn, hiểu rõ ý nghĩa câu hỏi qua lời giải của thầy, nói: "Giờ chúng con sẽ sống kính thầy suốt đời, thầy thật vĩ đại, chúng con kiêu mạn vì học nhiều mà không hiểu nổi một bài kệ bốn câu".

nihatamānā pubbasadisameva ācariyassa vattappaṭipattiṃ katvā saggaparāyaṇā ahesuṃ.
Họ hạ kiêu mạn, làm đúng bổn phận với thầy như trước, đạt cõi trời.

Ahaṃ kho, bhikkhave, tena samayena tesaṃ ācariyo ahosiṃ, ime bhikkhū māṇavakā.
Này các tỳ-kheo, lúc ấy ta là thầy, các tỳ-kheo này là học trò.

Evaṃ pubbepāhaṃ ime evaṃ mānapaggahitasire ¶ vicarante nihatamāne akāsinti.
Như vậy, trước đây ta đã khiến những kẻ kiêu mạn ngẩng cao đầu này bị phá kiêu mạn.

Imañca jātakaṃ sutvā te bhikkhū pubbepi mayaṃ māneneva upahatāti bhiyyosomattāya nihatamānā hutvā attano upakārakakammaṭṭhānaparāyaṇā ahesuṃ.
Nghe chuyện Tiền thân này, các tỳ-kheo nghĩ: "Trước đây chúng ta cũng bị kiêu mạn làm hại", càng hạ kiêu mạn, chuyên tâm vào các pháp hành lợi ích.

Tato ¶ bhagavā ekaṃ samayaṃ janapadacārikaṃ caranto vesāliṃ patvā gotamake cetiye viharanto imesaṃ pañcasatānaṃ bhikkhūnaṃ ñāṇaparipākaṃ viditvā imaṃ gotamakasuttaṃ kathesi –
Rồi một lần, Đức Phật đi hóa độ, đến Vesāli, trú tại tháp Gotamaka, biết trí tuệ của năm trăm tỳ-kheo này đã chín muồi, Ngài giảng kinh Gotamaka:

"Abhiññāyāhaṃ, bhikkhave, dhammaṃ desemi no anabhiññāya, sanidānāhaṃ…pe… sappāṭihāriyāhaṃ, bhikkhave, dhammaṃ desemi no appāṭihāriyaṃ.
"Này các tỳ-kheo, ta giảng pháp với sự hiểu biết, không phải không hiểu biết, với lý do, với thần thông, không phải không thần thông.

Tassa mayhaṃ, bhikkhave, abhiññāya dhammaṃ desayato…pe… no appāṭihāriyaṃ.
Khi ta giảng pháp với sự hiểu biết… với thần thông.

Karaṇīyo ovādo, karaṇīyā anusāsanī.
Lời khuyên cần làm, lời dạy cần thực hiện.

Alañca pana vo, bhikkhave, tuṭṭhiyā alaṃ attamanatāya alaṃ somanassāya.
Này các tỳ-kheo, các ông đủ để hoan hỷ, hài lòng, vui mừng.

Sammāsambuddho bhagavā, svākkhāto dhammo, suppaṭipanno saṅghoti.
Đức Phật là bậc Chánh Đẳng Giác, pháp được khéo thuyết, tăng đoàn khéo thực hành.

Idamavoca bhagavā, imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne dasasahassilokadhātu akampitthā"ti (a· ni· 3.126).

Đức Phật đã nói như vậy, và khi lời giải thích này được giảng, mười ngàn thế giới không rung chuyển. (Tăng Chi Bộ, 3.126)

Idañca suttaṃ sutvā te pañcasatā bhikkhū tasmiṃyevāsane saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇiṃsu, evāyaṃ desanā etasmiṃ ṭhāne niṭṭhamagamāsīti.
Nghe kinh này, năm trăm tỳ-kheo ngay tại chỗ đạt quả A-la-hán cùng bốn vô ngại giải, và bài giảng này hoàn tất tại đây.

Tathāgatavāraaṭṭhamanayavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Phần Như Lai và Lối Giải Thích Thứ Tám đã hoàn tất.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Mūlapariyāyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Kinh Căn Bản trong Trung Bộ Kinh đã hoàn tất.

(2)CHÚ GIẢI Kinh Tất cả lậu hoặc

2.Sabbāsavasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tất Cả Lậu Hoặc

14.evaṃ ¶ ¶ me sutaṃ…pe… sāvatthiyanti sabbāsavasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy… ở tại Sāvatthi" là kinh Tất Cả Lậu Hoặc.

Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā – sāvatthīti savatthassa isino nivāsaṭṭhānabhūtā nagarī, yathā kākandī mākandī kosambīti evaṃ tāva akkharacintakā.
Ở đây, giải thích từ mới: "Sāvatthi" là thành phố nơi ẩn sĩ Savattha cư trú, như Kākandī, Mākandī, Kosambī, theo các nhà phân tích từ ngữ.

Aṭṭhakathācariyā pana bhaṇanti "Yaṃkiñci manussānaṃ upabhogaparibhogaṃ sabbamettha atthīti sāvatthī. Satthasamāyoge ca kiṃ bhaṇḍamatthīti pucchite sabbamatthī"ti vacanamupādāya sāvatthī.
Nhưng các thầy chú giải nói: "Bất cứ thứ gì con người cần dùng, tất cả đều có ở đây, nên gọi là Sāvatthi. Khi thương nhân hội họp, hỏi 'Có hàng gì?', thì đáp 'Tất cả đều có'", nên gọi là Sāvatthi.

"Sabbadā sabbūpakaraṇaṃ, sāvatthiyaṃ samohitaṃ; Tasmā sabbamupādāya, sāvatthīti pavuccati.
"Lúc nào cũng đầy đủ mọi thứ, ở Sāvatthi đều có; Vì thế, gom tất cả, gọi là Sāvatthi.

Kosalānaṃ ¶ puraṃ rammaṃ, dassaneyyaṃ manoramaṃ; Dasahi saddehi avivittaṃ, annapānasamāyutaṃ.
Thành của Kosala, đẹp đẽ, đáng xem, đáng yêu; Không ngớt mười âm thanh, đầy đủ đồ ăn thức uống.

Vuddhiṃ vepullataṃ pattaṃ, iddhaṃ phītaṃ manoramaṃ; Aḷakamandāva devānaṃ, sāvatthipuramuttama"nti.
Phát triển, thịnh vượng, sung túc, đáng yêu; Như thành Aḷakamandā của chư thiên, Sāvatthi là thành tối thượng."

Tassaṃ sāvatthiyaṃ.
Tại Sāvatthi ấy.

Jetavaneti ettha attano paccatthikajanaṃ jinātīti jeto, raññā vā attano paccatthikajane jite jātoti jeto, maṅgalakamyatāya vā tassa evaṃnāmameva katanti jeto, jetassa vanaṃ jetavanaṃ.
"Jetavana" là khu vườn của Jeta. Jeta là người chiến thắng kẻ thù, hoặc sinh ra khi vua chiến thắng kẻ thù, hoặc được đặt tên vì sự may mắn, nên gọi là Jeta. Vườn của Jeta là Jetavana.

Tañhi jetena rājakumārena ropitaṃ saṃvaddhitaṃ paripālitaṃ, so ca tassa sāmī ahosi. Tasmā jetavananti vuccati, tasmiṃ jetavane.
Khu vườn do hoàng tử Jeta trồng, chăm sóc, bảo vệ, và ông là chủ. Vì thế gọi là Jetavana, tại Jetavana ấy.

Anāthapiṇḍikassa ārāmeti ettha sudatto nāma so gahapati mātāpitūhi katanāmavasena.
"Vườn của Anāthapiṇḍika": Anāthapiṇḍika tên thật là Sudatta, do cha mẹ đặt.

Sabbakāmasamiddhitāya pana vigatamalamaccheratāya karuṇādiguṇasamaṅgitāya ca niccakālaṃ anāthānaṃ piṇḍamadāsi, tena anāthapiṇḍikoti saṅkhaṃ gato.
Nhưng vì đầy đủ mọi mong cầu, không tham lam, không keo kiệt, có lòng từ bi, luôn bố thí cho người nghèo, nên được gọi là Anāthapiṇḍika (người bố thí cho kẻ không nơi nương tựa).

Āramanti ettha pāṇino visesena vā pabbajitāti ārāmo, tassa pupphaphalādisobhāya nātidūranaccāsannatādipañcavidhasenāsanaṅgasampattiyā ca tato tato āgamma ¶ ramanti abhiramanti anukkaṇṭhitā hutvā nivasantīti attho.
"Vườn" là nơi chúng sinh, đặc biệt là người xuất gia, vui thích. Với vẻ đẹp hoa trái, không quá xa, không quá gần, đầy đủ năm yếu tố nơi trú xứ, họ từ khắp nơi đến, vui vẻ, không buồn phiền, an trú.

Vuttappakārāya vā sampattiyā tattha tattha gatepi attano abbhantaraṃyeva ānetvā rametīti ārāmo.
Hoặc do sự đầy đủ ấy, dù đi khắp nơi, họ cũng mang tâm vui thích, nên gọi là vườn.

So hi anāthapiṇḍikena gahapatinā jetassa rājakumārena hatthato aṭṭhārasahi hiraññakoṭīhi koṭisantharena kīṇitvā aṭṭhārasahi hiraññakoṭīhi senāsanāni kārāpetvā aṭṭhārasahi hiraññakoṭīhi vihāramahaṃ niṭṭhāpetvā ¶ evaṃ catupaññāsahiraññakoṭipariccāgena buddhappamukhassa saṅghassa niyyādito.
Vườn ấy được cư sĩ Anāthapiṇḍika mua từ hoàng tử Jeta với mười tám triệu đồng vàng trải đất, xây các trú xứ với mười tám triệu, hoàn thiện lễ cúng dường tu viện với mười tám triệu, tổng cộng năm mươi bốn triệu đồng vàng, dâng cúng cho Tăng đoàn do Đức Phật dẫn đầu.

Tasmā "Anāthapiṇḍikassa ārāmo"ti vuccati. Tasmiṃ anāthapiṇḍikassa ārāme.
Vì thế gọi là "vườn của Anāthapiṇḍika", tại vườn Anāthapiṇḍika ấy.

Ettha ca "Jetavane"ti vacanaṃ purimasāmiparikittanaṃ. "Anāthapiṇḍikassa ārāme"ti pacchimasāmiparikittanaṃ.
Ở đây, "Jetavana" chỉ chủ trước, "vườn của Anāthapiṇḍika" chỉ chủ sau.

Kimetesaṃ parikittane payojananti. Puññakāmānaṃ diṭṭhānugatiāpajjanaṃ.
Mục đích của việc nêu rõ này là gì? Để người muốn tạo phước noi theo gương.

Tatra hi dvārakoṭṭhakapāsādamāpane bhūmivikkayaladdhā aṭṭhārasa hiraññakoṭiyo anekakoṭiagghanakā rukkhā ca jetassa pariccāgo, catupaññāsa ¶ koṭiyo anāthapiṇḍikassa.
Vì ở đó, đất được mua, cổng và lầu gác trị giá mười tám triệu đồng vàng, cây cối trị giá nhiều triệu là của Jeta cúng dường, còn năm mươi bốn triệu là của Anāthapiṇḍika.

Iti tesaṃ parikittanena evaṃ puññakāmā puññāni karontīti dassento āyasmā ānando aññepi puññakāme tesaṃ diṭṭhānugatiāpajjane niyojeti.

Do đó, nêu rõ việc này để chỉ rằng người muốn tạo phước làm phước như vậy, ngài Ānanda khuyến khích những người muốn tạo phước noi theo gương họ.

sabbāsavasaṃvarapariyāyaṃ vo, bhikkhaveti kasmā idaṃ suttamabhāsi?
Tại sao Đức Phật giảng kinh "Cách chế ngự tất cả lậu hoặc, này các tỳ-kheo"?

Tesaṃ bhikkhūnaṃ upakkilesavisodhanaṃ ādiṃ katvā āsavakkhayāya paṭipattidassanatthaṃ.
Để thanh tịnh phiền não cho các tỳ-kheo, làm khởi đầu, và chỉ con đường đoạn tận lậu hoặc.

Tattha sabbāsavasaṃvarapariyāyanti sabbesaṃ āsavānaṃ saṃvarakāraṇaṃ saṃvarabhūtaṃ kāraṇaṃ, yena kāraṇena te saṃvaritā pidahitā hutvā anuppādanirodhasaṅkhātaṃ khayaṃ gacchanti pahīyanti nappavattanti, taṃ kāraṇanti attho.
Ở đây, "cách chế ngự tất cả lậu hoặc" là lý do, là cách chế ngự mọi lậu hoặc, nhờ đó chúng bị đóng lại, bị ngăn, không sinh khởi, đạt đoạn tận, bị từ bỏ, không tiếp diễn, đó là ý nghĩa.

Tattha āsavantīti āsavā, cakkhutopi…pe… manatopi sandanti pavattantīti vuttaṃ hoti.
"Lậu hoặc" là những gì chảy ra, vận hành từ mắt… cho đến từ ý, được nói như vậy.

Dhammato yāva gotrabhuṃ okāsato yāva bhavaggaṃ savantīti vā āsavā, ete dhamme etañca okāsaṃ anto karitvā pavattantīti attho.
Hoặc lậu hoặc là những gì chảy từ pháp cho đến tộc tánh trí, từ chỗ này đến đỉnh hữu, vận hành trong các pháp và chỗ ấy, đó là ý nghĩa.

Antokaraṇattho hi ayaṃ ākāro.
Ý nghĩa là bao gồm bên trong.

Cirapārivāsiyaṭṭhena madirādayo āsavā, āsavā viyātipi āsavā.
Theo nghĩa lâu dài, như rượu để lâu, gọi là lậu hoặc, giống như lậu hoặc.

Lokasmiñhi cirapārivāsikā madirādayo āsavāti vuccanti.
Trong thế gian, rượu để lâu được gọi là lậu hoặc.

Yadi ca cirapārivāsiyaṭṭhena āsavā, eteyeva bhavitumarahanti.
Nếu lậu hoặc theo nghĩa lâu dài, thì chỉ chúng đáng được gọi vậy.

Vuttañhetaṃ "Purimā, bhikkhave, koṭi na paññāyati avijjāya, ito pubbe avijjā nāhosī"tiādi (a· ni· 10.61).
Như đã nói: "Này các tỳ-kheo, không thấy điểm khởi đầu của vô minh, trước đây vô minh không có" v.v. (Tăng Chi Bộ, 10.61).

Āyataṃ vā saṃsāradukkhaṃ savanti pasavantītipi āsavā.
Hoặc lậu hoặc là những gì chảy dài, sinh ra khổ đau luân hồi.

Purimāni cettha nibbacanāni yattha kilesā āsavāti ¶ āgacchanti, tattha yujjanti, pacchimaṃ kammepi.

Các cách giải thích trước áp dụng nơi phiền não được gọi là lậu hoặc, cách sau cũng áp dụng cho nghiệp.

Na kevalañca kammakilesāyeva āsavā, apica kho nānappakārakā uppaddavāpi.
Không chỉ phiền não và nghiệp là lậu hoặc, mà còn là các loại tai họa khác.

Suttesu hi "Nāhaṃ, cunda, diṭṭhadhammikānaṃyeva āsavānaṃ saṃvarāya dhammaṃ desemī"ti (dī· ni· 3.182) ettha vivādamūlabhūtā kilesā āsavāti āgatā.
Trong kinh, như "Này Cunda, ta không chỉ giảng pháp để chế ngự lậu hoặc đời này" (Trường Bộ, 3.182), phiền não gốc tranh cãi được gọi là lậu hoặc.

"Yena ¶ devūpapatyassa, gandhabbo vā vihaṅgamo; Yakkhattaṃ yena gaccheyyaṃ, manussattañca abbaje; Te mayhaṃ āsavā khīṇā, viddhastā vinaḷīkatā"ti. (a· ni· 4.36); –
"Bằng gì sinh cõi trời, càn-thát-bà, hay dạ-xoa, bằng gì đạt cõi người; Các lậu hoặc ấy ta đã đoạn, phá tan, tiêu hủy." (Tăng Chi Bộ, 4.36)

Ettha tebhūmakañca kammaṃ avasesā ca akusalā dhammā.
Ở đây, nghiệp thuộc ba cõi và các pháp bất thiện còn lại.

"Diṭṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāyā"ti (pārā· 39) ettha parūpavādavippaṭisāravadhabandhādayo ¶ ceva apāyadukkhabhūtā ca nānappakārā upaddavā.
"Để chế ngự lậu hoặc đời này, để ngăn lậu hoặc đời sau" (Pārāyana, 39), là các tai họa như bị chê bai, hối hận, giết hại, trói buộc, và khổ đau trong cõi ác.

Te panete āsavā yattha yathā āgatā, tattha tathā veditabbā.
Các lậu hoặc này, nơi nào được nói thế nào, cần được hiểu như vậy.

Ete hi vinaye tāva "Diṭṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya, samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāyā"ti dvedhā āgatā.
Trong Luật, lậu hoặc được nói hai loại: "Chế ngự lậu hoặc đời này, ngăn lậu hoặc đời sau".

Saḷāyatane "Tayome āvuso āsavā, kāmāsavo bhavāsavo avijjāsavo"ti (a· ni· 6.63) tidhā āgatā.
Trong Sáu xứ, "Này các hiền giả, có ba lậu hoặc: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu" (Tăng Chi Bộ, 6.63), nói ba loại.

Aññesu ca suttantesu abhidhamme ca teyeva diṭṭhāsavena saha catudhā āgatā.
Trong các kinh và Vi Diệu Pháp khác, cùng với tà kiến lậu, thành bốn loại.

Nibbedhikapariyāye – "Atthi, bhikkhave, á savā nirayagāminiyā, atthi āsavā tiracchānayonigāminiyā, atthi āsavā pettivisayagāminiyā, atthi āsavā manussalokagāminiyā, atthi āsavā devalokagāminiyā"ti (a· ni· 6.63) pañcadhā āgatā.
Trong Nibbedhika Pariyāya, "Này các tỳ-kheo, có lậu hoặc dẫn đến địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, cõi người, cõi trời" (Tăng Chi Bộ, 6.63), nói năm loại.

Chakkanipāte – "Atthi, bhikkhave, á savā saṃvarā pahātabbā"tiādinā nayena chadhā āgatā.
Trong Lục Bộ, "Này các tỳ-kheo, có lậu hoặc cần chế ngự để từ bỏ" v.v., nói sáu loại.

Imasmiṃ pana sutte teyeva dassanāpahātabbehi saddhiṃ sattadhā āgatāti.
Trong kinh này, cùng với lậu hoặc cần từ bỏ bằng tri kiến, thành bảy loại.

Ayaṃ tāva āsavapade vacanattho ceva pabhedo ca.
Đó là ý nghĩa và phân loại của từ "lậu hoặc".

Saṃvarapade pana saṃvarayatīti saṃvaro, pidahati nivāreti pavattituṃ na detīti attho.
Từ "chế ngự" nghĩa là ngăn chặn, đóng lại, không để vận hành.

Tathā ¶ hi "Anujānāmi, bhikkhave, divā paṭisallīyantena dvāraṃ saṃvaritvā paṭisallīyitu"nti (pārā· 77), "Sotānaṃ saṃvaraṃbrūmi, paññāyete pidhīyare"ti (su· ni· 1041) ca ādīsu pidhānaṭṭhena saṃvaramāha.
Như "Ta cho phép, này các tỳ-kheo, đóng cửa khi nhập thất ban ngày" (Pārāyana, 77), và "Ta nói chế ngự tai, chúng được đóng bằng trí tuệ" (Tiểu Bộ, 1041), nghĩa là đóng lại.

Svāyaṃ saṃvaro pañcavidho hoti sīlasaṃvaro satiñāṇa khanti vīriyasaṃvaroti.
Chế ngự có năm loại: giới chế ngự, niệm chế ngự, trí chế ngự, nhẫn chế ngự, tinh tấn chế ngự.

Tattha "Iminā pātimokkhasaṃvarena upeto"ti (vibha· 511) ayaṃ sīlasaṃvaro.
Trong đó, "Được trang bị bằng giới chế ngự của giới bổn" (Phân Tích, 511) là giới chế ngự.

Pātimokkhasīlañhi ¶ ettha saṃvaroti vuttaṃ.
Giới bổn được gọi là chế ngự ở đây.

"Cakkhundriye saṃvaramāpajjatī"tiādīsu (dī· ni· 1.213) satisaṃvaro.
"Thực hành chế ngự mắt căn" v.v. (Trường Bộ, 1.213) là niệm chế ngự.

Sati hettha saṃvaroti vuttā.
Niệm được gọi là chế ngự ở đây.

"Sotānaṃ saṃvaraṃ brūmi, paññāyete pidhīyare"ti ayaṃ ñāṇasaṃvaro.
"Ta nói chế ngự tai, chúng được đóng bằng trí tuệ" là trí chế ngự.

Ñāṇañhettha pidhīyareti iminā pidhānaṭṭhena saṃvaroti vuttaṃ.
Trí tuệ được gọi là chế ngự vì đóng lại.

"Khamo hoti sītassa…pe…, uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāsetī"tiādinā (ma· ni· 1.24-26) pana nayena idheva khantivīriyasaṃvarā āgatā.
"B階n nhẫn với lạnh… không chịu đựng ý nghĩ tham dục khởi sinh" v.v. (Trung Bộ, 1.24-26), nhẫn chế ngự và tinh tấn chế ngự được nói ở đây.

Tesañca “Sabbāsavasaṃvarapariyāya”nti iminā uddesena saṅgahitattā saṃvarabhāvo veditabbo.
Do được bao gồm trong “Cách chế ngự tất cả lậu hoặc”, nên hiểu là trạng thái chế ngự.

Apica pañcavidhopi ¶ ayaṃ saṃvaro idha āgatoyeva, tattha khantivīriyasaṃvarā tāva vuttāyeva.
Hơn nữa, năm loại chế ngự này đều được nói trong kinh, nhẫn và tinh tấn chế ngự đã được nêu.

“So tañca anāsanaṃ tañca agocara”nti (ma· ni· 1.25) ayaṃ panettha sīlasaṃvaro.
“Người ấy tránh chỗ không thích hợp và phạm vi không phù hợp” (Trung Bộ, 1.25) là giới chế ngự.

“Paṭisaṅkhā yoniso cakkhundriyasaṃvarasaṃvuto”ti (ma· ni· 1.22) ayaṃ satisaṃvaro.
“Suy xét đúng đắn, chế ngự mắt căn” (Trung Bộ, 1.22) là niệm chế ngự.

Sabbattha paṭisaṅkhā ñāṇasaṃvaro.
Khắp nơi, suy xét là trí chế ngự.

Aggahitaggahaṇena pana dassanaṃ paṭisevanā bhāvanā ca ñāṇasaṃvaro.
Nhưng qua không nắm giữ cái không nên nắm, tri kiến, tránh xa, và tu tập là trí chế ngự.

Pariyāyanti etena dhammāti pariyāyo, uppattiṃ nirodhaṃ vā gacchantīti vuttaṃ hoti.
“Cách” là pháp này, dẫn đến khởi sinh hoặc chấm dứt, được nói như vậy.

Ettāvatā “Sabbāsavasaṃvarapariyāya”nti ettha yaṃ vattabbaṃ, taṃ vuttaṃ hoti.
Đến đây, những gì cần nói về “Cách chế ngự tất cả lậu hoặc” đã được nói.

15.Idāni jānato ahantiādīsu jānatoti jānantassa. passatoti passantassa.
Giờ trong “Ta biết, ta thấy” v.v., “biết” là của người biết, “thấy” là của người thấy.

Dvepi padāni ekatthāni, byañjanameva nānaṃ.
Hai từ này cùng nghĩa, chỉ khác cách diễn đạt.

Evaṃ santepi jānatoti ñāṇalakkhaṇaṃ upādāya puggalaṃ niddisati, jānanalakkhaṇañhi ñāṇaṃ.
Dù vậy, “biết” chỉ người dựa trên đặc tính hiểu biết, vì hiểu biết là đặc tính của trí.

Passatoti ñāṇappabhāvaṃ upādāya, passanappabhāvañhi ñāṇaṃ.
“Thấy” chỉ người dựa trên bản chất thấy rõ, vì thấy rõ là bản chất của trí.

Ñāṇasamaṅgī puggalo cakkhumā viya cakkhunā rūpāni ñāṇena vivaṭe dhamme passati.
Người có trí giống như người có mắt, thấy các pháp rõ ràng bằng trí.

Apica yonisomanasikāraṃ uppādetuṃ jānato, ayonisomanasikāro yathā na uppajjati, evaṃ passatoti ayamettha sāro.
Hơn nữa, trọng tâm là "biết" để khởi tác ý đúng, "thấy" để ngăn tác ý sai không khởi sinh.

Keci panācariyā bahū papañce bhaṇanti, te imasmiṃ atthe na yujjanti.
Một số thầy nói lan man, nhưng không phù hợp với ý nghĩa này.

āsavānaṃ ¶ khayanti āsavappahānaṃ āsavānaṃ accantakkhayasamuppādaṃ khīṇākāraṃ natthibhāvanti ayameva hi imasmiñca sutte, "Āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimutti"ntiādīsu (ma· ni· 1.438) ca āsavakkhayattho.
"Đoạn tận lậu hoặc" là từ bỏ lậu hoặc, hoàn toàn chấm dứt, không còn hiện hữu, đó là ý nghĩa đoạn tận lậu hoặc trong kinh này và trong "Do đoạn tận lậu hoặc, đạt tâm giải thoát" v.v. (Trung Bộ, 1.438).

Aññattha pana maggaphalanibbānānipi āsavakkhayoti vuccanti.
Ở chỗ khác, con đường, quả, và Niết-bàn cũng được gọi là đoạn tận lậu hoặc.

Tathā hi – "Sekhassa ¶ sikkhamānassa, ujumaggānusārino; Khayasmiṃ paṭhamaṃ ñāṇaṃ, tato aññā anantarā"ti. (itivu· 62) –
Như: "Người hữu học, theo con đường thẳng; Trí đầu tiên là đoạn tận, rồi trí cuối liền sau." (Kinh Như Thị Ngữ, 62)

Ādīsu maggo āsavakkhayoti vutto,
Ở đây, con đường được gọi là đoạn tận lậu hoặc.

"Āsavānaṃ khayā samaṇo hotī"tiādīsu (ma· ni· 1.438) phalaṃ.
"Do đoạn tận lậu hoặc, trở thành sa-môn" v.v. (Trung Bộ, 1.438) là quả.

"Paravajjānupassissa, niccaṃ ujjhānasaññino; Āsavā tassa vaḍḍhanti, ārā so āsavakkhayā"ti. (dha· pa· 253) –
"Người hay soi lỗi người, luôn chỉ trích; Lậu hoặc tăng, xa đoạn tận lậu hoặc." (Kinh Pháp Cú, 253)

Ādīsu nibbānaṃ "Āsavakkhayo"ti vuttaṃ.
Ở đây, Niết-bàn được gọi là đoạn tận lậu hoặc.

no ajānato no apassatoti yo pana na jānāti na passati, tassa no vadāmīti attho.
"Không biết, không thấy" nghĩa là ta không nói rằng người không biết, không thấy sẽ đoạn trừ được lậu hoặc.

Etena ye ajānato apassatopi saṃvarādīhiyeva ¶ suddhiṃ vadanti, te paṭikkhittā honti.
Điều này bác bỏ những người cho rằng dù không biết, không thấy, chỉ cần phòng hộ là đủ để thanh tịnh.

Purimena vā padadvayena upāyo vutto, iminā anupāyapaṭisedho.
Hai từ trước nói về phương pháp đúng, còn đây là bác bỏ phương pháp sai.

Saṅkhepena cettha ñāṇaṃ āsavasaṃvarapariyāyoti dassitaṃ hoti.
Tóm lại, ở đây cho thấy trí tuệ là cách để ngăn chặn lậu hoặc.

Idāni yaṃ jānato āsavānaṃ khayo hoti, taṃ dassetukāmo kiñca, bhikkhave, jānatoti pucchaṃ ārabhi, tattha jānanā bahuvidhā.
Nay, để chỉ ra điều gì khi biết sẽ dẫn đến đoạn trừ lậu hoặc, ngài bắt đầu hỏi: "Này các tỳ-kheo, biết điều gì?" Ở đây, sự biết có nhiều loại.

Dabbajātiko eva hi koci bhikkhu chattaṃ kātuṃ jānāti, koci cīvarādīnaṃ aññataraṃ, tassa īdisāni kammāni vattasīse ṭhatvā karontassa sā jānanā maggaphalānaṃ padaṭṭhānaṃ na hotīti na vattabbā.
Ví dụ, có vị tỳ-kheo biết làm dù, có người biết may y hoặc các việc khác. Sự biết về những việc như vậy, dù làm với tâm cẩn trọng, không phải là nguyên nhân dẫn đến đạo và quả, nên không nên nói như vậy.

Yo pana sāsane pabbajitvā vejjakammādīni kātuṃ jānāti, tassevaṃ jānato āsavā vaḍḍhantiyeva, tasmā yaṃ jānato ¶ passato ca āsavānaṃ khayo hoti, tadeva dassento āha yoniso ca manasikāraṃ ayoniso ca manasikāranti.
Còn người xuất gia trong giáo pháp mà biết làm các việc như chữa bệnh, sự biết ấy chỉ làm tăng lậu hoặc. Vì vậy, ngài chỉ ra điều cần biết và thấy để đoạn trừ lậu hoặc, rằng: "Chú ý đúng và chú ý sai."

Tattha yoniso manasikāro nāma upāyamanasikāro pathamanasikāro, aniccādīsu aniccanti ādinā eva nayena saccānulomikena vā cittassa āvaṭṭanā anvāvaṭṭanā ābhogo samannāhāro manasikāro, ayaṃ vuccati yoniso manasikāroti.
Chú ý đúng là chú ý theo phương pháp đúng, theo con đường đúng, hướng tâm đến vô thường trong các pháp vô thường, v.v., hoặc theo cách phù hợp với chân lý, tập trung, quán xét, suy nghĩ. Đây được gọi là chú ý đúng.

ayoniso manasikāroti anupāyamanasikāro uppathamanasikāro. Anicce niccanti dukkhe sukhanti anattani attāti asubhe subhanti ayoniso manasikāro uppathamanasikāro.
Chú ý sai là chú ý theo phương pháp sai, theo con đường sai, như cho rằng vô thường là thường, khổ đau là vui, vô ngã là ngã, bất tịnh là tịnh. Đây được gọi là chú ý sai.

Saccappaṭikulena vā cittassa āvaṭṭanā anvāvaṭṭanā ābhogo ¶ samannāhāro manasikāro, ayaṃ vuccati ayoniso manasikāroti.
Hoặc hướng tâm trái với chân lý, tập trung, quán xét, suy nghĩ sai lệch. Đây được gọi là chú ý sai.

Evaṃ yoniso manasikāraṃ uppādetuṃ jānato, ayoniso manasikāro ca yathā na uppajjati, evaṃ passato āsavānaṃ khayo hoti.
Như vậy, người biết khởi sinh chú ý đúng và thấy rõ để chú ý sai không khởi sinh, người ấy sẽ đoạn trừ được lậu hoặc.

Idāni imassevatthassa yuttiṃ dassento āha ayoniso, bhikkhave…pe… pahīyantīti.
Nay, để chỉ ra lý do của việc này, ngài nói: "Này các tỳ-kheo, khi chú ý sai… lậu hoặc được đoạn trừ."

Tena kiṃ vuttaṃ hoti, yasmā ayoniso manasikaroto āsavā uppajjanti, yoniso manasikaroto pahīyanti, tasmā jānitabbaṃ yoniso manasikāraṃ uppādetuṃ jānato, ayoniso manasikāro ca yathā na uppajjati, evaṃ passato āsavānaṃ khayo hotīti, ayaṃ tāvettha saṅkhepavaṇṇanā.
Điều này nói gì? Vì khi chú ý sai, lậu hoặc khởi sinh; khi chú ý đúng, lậu hoặc được đoạn trừ. Do đó, cần biết cách khởi sinh chú ý đúng và thấy rõ để chú ý sai không khởi sinh, như vậy lậu hoặc sẽ được đoạn trừ. Đây là chú giải tóm lược.

Ayaṃ pana vitthāro – tattha "Yoniso ayoniso"ti imehi tāva dvīhi padehi ābaddhaṃ hoti upari sakalasuttaṃ.
Đây là phần chi tiết: Hai từ "chú ý đúng" và "chú ý sai" liên kết toàn bộ kinh văn phía sau.

Vaṭṭavivaṭṭavasena ¶ hi upari sakalasuttaṃ vuttaṃ.
Kinh văn phía sau được nói theo luân hồi và thoát ly luân hồi.

Ayoniso manasikāramūlakañca vaṭṭaṃ, yoniso manasikāramūlakañca vivaṭṭaṃ.
Chú ý sai là gốc của luân hồi, chú ý đúng là gốc của thoát ly luân hồi.

Kathaṃ? Ayoniso manasikāro hi vaḍḍhamāno dve dhamme paripūreti avijjañca bhavataṇhañca.
Làm sao? Chú ý sai khi tăng trưởng sẽ làm trọn vẹn hai pháp: vô minh và tham ái hữu.

Avijjāya ca sati "Avijjāpaccayā saṅkhārā…pe… dukkhakkhandhassa samudayo hoti. Taṇhāya sati taṇhāpaccayā upādānaṃ…pe… samudayo hotī"ti.
Khi có vô minh, "do vô minh làm duyên, các hành khởi sinh… dẫn đến sự khởi sinh toàn bộ khổ uẩn." Khi có tham ái, "do tham ái làm duyên, chấp thủ khởi sinh… dẫn đến sự khởi sinh."

Evaṃ ayaṃ ayoniso manasikāramūlakaṃ puggalo vātavegābhighātena vippanaṭṭhanāvā viya gaṅgāvaṭṭe patitagokulaṃ viya cakkayante yuttabalibaddo ¶ viya ca punappunaṃ bhavayonigativiññāṇaṭṭhitisattāvāsesu āvaṭṭaparivaṭṭaṃ karoti, evaṃ tāva ayoniso manasikāramūlakaṃ vaṭṭaṃ.
Như vậy, người dựa vào chú ý sai, giống như thuyền bị gió mạnh đánh tan, như đàn bò rơi vào xoáy nước sông Hằng, như bò kéo xe quay vòng, lặp đi lặp lại trong các cõi, loài, thức, nơi trú, và bảy chỗ ở của chúng sinh, đó là luân hồi dựa vào chú ý sai.

Yoniso manasikāro pana vaḍḍhamāno – "Yoniso manasikārasampannassetaṃ, bhikkhave, bhikkhuno pāṭikaṅkhaṃ, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāvessati, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkarissatī"ti (saṃ· ni· 5.55) vacanato sammādiṭṭhipamukhaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ paripūreti.
Còn chú ý đúng khi tăng trưởng, như đã nói: "Này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo đầy đủ chú ý đúng sẽ được mong đợi tu tập và làm cho sung mãn con đường tám nhánh cao quý," sẽ hoàn thiện con đường tám nhánh dẫn đầu bởi chánh kiến.

Yā ca sammādiṭṭhi, sā vijjāti tassa vijjuppādā avijjānirodho, "Avijjānirodhā saṅkhāranirodho…pe… evaṃ etassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hotī"ti (mahāva· 1) evaṃ yoniso manasikāramūlakaṃ vivaṭṭaṃ veditabbaṃ.
Chánh kiến là trí tuệ, khi trí tuệ khởi sinh, vô minh chấm dứt, "do vô minh chấm dứt,

các hành chấm dứt… dẫn đến sự chấm dứt toàn bộ khổ uẩn.” Như vậy, thoát ly luân hồi dựa vào chú ý đúng cần được hiểu.

Evaṃ imehi dvīhi padehi ābaddhaṃ hoti upari sakalasuttaṃ.
Như vậy, hai từ này liên kết toàn bộ kinh văn phía sau.

Evaṃ ābaddhe ¶ cettha yasmā pubbe āsavappahānaṃ dassetvā pacchā uppatti vuccamānā na yujjati.
Trong sự liên kết này, vì đã nói về đoạn trừ lậu hoặc trước, nên nói về sự khởi sinh sau là không hợp lý.

Na hi pahīnā puna uppajjanti.
Vì lậu hoặc đã đoạn trừ thì không khởi sinh lại.

Uppannānaṃ pana pahānaṃ yujjati, tasmā uddesapaṭilomatopi “Ayoniso, bhikkhave, manasikaroto”tiādimāha.
Nhưng đoạn trừ lậu hoặc đã khởi sinh thì hợp lý, nên ngài nói ngược lại trình tự: “Này các tỳ-kheo, khi chú ý sai…”

Tattha ayoniso manasikarototi vuttappakāraṃ ayoniso manasikāraṃ uppādayato.
Ở đây, “chú ý sai” là khởi sinh chú ý sai như đã nói.

anuppannā ceva āsavā uppajjantīti ettha ye pubbe appaṭiladdhapubbaṃ cīvarādiṃ vā paccayaṃ upaṭṭhākasaddhivihārikaantevāsikānaṃ vā aññataraṃ manuññaṃ vatthuṃ paṭilabhitvā, taṃ subhaṃ sukhanti ayoniso manasikaroto, aññataraññataraṃ vā pana ananubhūtapubbaṃ ārammaṇaṃ yathā vā tathā vā ayoniso manasikaroto āsavā uppajjanti, te anuppannā uppajjantīti veditabbā, aññathā hi anamatagge saṃsāre anuppannā nāma āsavā na santi.
“Những lậu hoặc chưa khởi sinh sẽ khởi sinh” nghĩa là khi một người nhận được y áo hoặc các vật dụng chưa từng có, hoặc nhận được điều gì dễ chịu từ người hộ độ, đệ tử, v.v., rồi chú ý sai rằng chúng là đẹp, là vui, hoặc khi chú ý sai về một đối tượng chưa từng trải qua, lậu hoặc khởi sinh. Những lậu hoặc này được gọi là chưa khởi sinh nay khởi sinh, vì trong luân hồi vô tận, không có lậu hoặc nào chưa từng khởi sinh.

Anubhūtapubbepi ca vatthumhi ārammaṇe vā yassa pakatisuddhiyā vā uddesaparipucchāpariyattinavakammayonisomanasikārānaṃ ¶ vā aññataravasena pubbe anuppajjitvā pacchā tādisena paccayena sahasā uppajjanti, imepi anuppannā uppajjantīti veditabbā.
Còn đối với đối tượng đã từng trải qua, nếu trước đó lậu hoặc chưa khởi sinh do sự thanh tịnh tự nhiên hoặc do học hỏi, thắc mắc, nghiên cứu, thực hành, chú ý đúng, nhưng sau đó đột nhiên khởi sinh do một duyên nào đó, thì những lậu hoặc này cũng được gọi là chưa khởi sinh nay khởi sinh.

Tesuyeva pana vatthārammaṇesu punappunaṃ uppajjamānā uppannā pavaḍḍhantīti vuccanti.
Những lậu hoặc đã khởi sinh, khi lặp lại nhiều lần trên các đối tượng, được gọi là đã khởi sinh và tăng trưởng.

Ito aññathā hi paṭhamuppannānaṃ vaḍḍhi nāma natthi.
Ngoài cách này, không có sự tăng trưởng của những lậu hoặc mới khởi sinh lần đầu.

yoniso ¶ ca kho, bhikkhaveti ettha pana yassa pakatisuddhiyā vā seyyathāpi āyasmato mahākassapassa bhaddāya ca kāpilāniyā, uddesaparipucchādīhi vā kāraṇehi āsavā nuppajjanti, so ca jānāti "Na kho me āsavā maggena samugghātaṃ gatā, handa nesaṃ samugghātāya paṭipajjāmī"ti.
"Này các tỳ-kheo, khi chú ý đúng" nghĩa là đối với người không để lậu hoặc khởi sinh do sự thanh tịnh tự nhiên, như ngài Mahākassapa và bà Bhaddā Kāpilānī, hoặc do học hỏi, thắc mắc, v.v., người ấy biết rằng: "Lậu hoặc của ta chưa được đoạn trừ bằng con đường, vậy ta hãy thực hành để đoạn trừ chúng."

Tato maggabhāvanāya sabbe samugghāteti.
Từ đó, họ tu tập con đường và đoạn trừ tất cả lậu hoặc.

Tassa te āsavā anuppannā na uppajjantīti vuccanti.
Những lậu hoặc chưa khởi sinh của người ấy được gọi là không khởi sinh.

Yassa pana kārakasseva sato satisammosena sahasā āsavā uppajjanti, tato saṃvegamāpajjitvā yoniso padahanto te āsave samucchindati, tassa uppannā pahīyantīti vuccanti maṇḍalārāmavāsīmahātissabhūtattherassa viya.
Còn người dù có hành động đúng nhưng do thất niệm, lậu hoặc đột nhiên khởi sinh, sau đó họ sinh tâm lo lắng, nỗ lực chú ý đúng và đoạn trừ lậu hoặc. Những lậu hoặc đã khởi sinh của người ấy được gọi là được đoạn trừ, như trường hợp ngài Mahātissa ở chùa Maṇḍalārāma.

So kira tasmiṃyeva vihāre uddesaṃ gaṇhāti, athassa gāme piṇḍāya carato visabhāgārammaṇe kileso uppajji, so taṃ vipassanāya vikkhambhetvā vihāraṃ agamāsi.
Ngài, khi đang học kinh ở chùa ấy, đi khất thực trong làng và gặp một đối tượng bất thiện, khiến phiền não khởi sinh. Ngài dùng quán minh để chế ngự phiền não ấy và trở về chùa.

Tassa supinantepi taṃ ārammaṇaṃ na upaṭṭhāsi.
Ngay cả trong giấc mơ, đối tượng ấy cũng không xuất hiện.

So "Ayaṃ kileso vaḍḍhitvā apāyasaṃvattaniko hotī"ti saṃvegaṃ janetvā ācariyaṃ āpucchitvā vihārā nikkhamma mahāsaṅgharakkhitattherassa santike ¶ rāgapaṭipakkhaṃ asubhakammaṭṭhānaṃ gahetvā gumbantaraṃ pavisitvā paṃsukūlacīvaraṃ santharitvā nisajja anāgāmimaggena pañcakāmaguṇikarāgaṃ chinditvā uṭṭhāya ācariyaṃ vanditvā punadivase uddesamaggaṃ pāpuṇi.
Ngài nghĩ: "Phiền não này nếu tăng trưởng sẽ dẫn đến cõi ác," nên sinh tâm lo lắng, xin phép thầy, rời chùa, đến chỗ ngài Mahāsaṅgharakkhita, học pháp quán bất tịnh để đối trị tham ái, vào rừng, trải y phấn tảo, ngồi thiền, dùng đạo quả Bất Lai để đoạn trừ tham ái năm dục, đứng dậy đảnh lễ thầy, và ngày hôm sau đạt được con đường học kinh.

Ye pana vattamānuppannā, tesaṃ paṭipattiyā pahānaṃ nāma natthi.
Còn những lậu hoặc đang hiện khởi, không có sự đoạn trừ bằng thực hành.

16.Idāni "Uppannā ca āsavā pahīyantī"ti idameva padaṃ gahetvā ye te āsavā pahīyanti, tesaṃ nānappakārato aññampi pahānakāraṇaṃ āvikātuṃ desanaṃ vitthārento atthi, bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbātiādimāha yathā taṃ desanāpabhedakusalo dhammarājā.
Nay, lấy câu "Những lậu hoặc đã khởi sinh được đoạn trừ," ngài mở rộng giảng dạy để chỉ ra nhiều nguyên nhân khác nhau để đoạn trừ lậu hoặc, nói rằng: "Này các tỳ-kheo, có những lậu hoặc cần được đoạn trừ bằng cái thấy," như một bậc vua pháp khéo phân loại giảng dạy.

Tattha dassanā pahātabbāti dassanena pahātabbā. Esa nayo sabbattha.
Ở đây, "đoạn trừ bằng cái thấy" nghĩa là đoạn trừ bằng sự thấy rõ. Cách này áp dụng cho mọi trường hợp.

17.Idāni ¶ tāni padāni anupubbato byākātukāmo "Katame ca, bhikkhave, á savā dassanā pahātabbā"ti pucchaṃ katvā mūlapariyāyavaṇṇanāyaṃ vuttanayeneva "Idha, bhikkhave, assutavā puthujjano"ti puggalādhiṭṭhānaṃ desanaṃ ārabhi.
Giờ đây, muốn giải thích các từ tuần tự, Đức Phật hỏi: "Này các tỳ-kheo, những lậu hoặc nào cần từ bỏ bằng tri kiến?", và bắt đầu giảng với người làm nền, như trong chú giải kinh Căn Bản, rằng: "Ở đây, này các tỳ-kheo, kẻ phàm phu không học".

Tattha manasikaraṇīye dhamme nappajānātīti āvajjitabbe samannāharitabbe dhamme na pajānāti.
Ở đây, "không biết các pháp cần tác ý" nghĩa là không hiểu các pháp cần hướng tâm, cần chú ý.

amanasikaraṇīyeti tabbiparīte.
"Không nên tác ý" là ngược lại với điều trên.

Esa nayo sesapadesupi.
Cách này áp dụng cho các từ còn lại.

Yasmā pana ime dhammā manasikaraṇīyā, ime amanasikaraṇīyāti ¶ dhammato niyamo natthi, ākārato pana atthi.
Vì không có quy định cố định rằng pháp này cần tác ý, pháp kia không, nhưng có quy định theo cách thức.

Yenā ākārena manasikariyamānā akusaluppattipadaṭṭhānā honti, tenākārena na manasikātabbā.
Cách thức nào khi tác ý dẫn đến khởi sinh điều bất thiện, thì không nên tác ý theo cách đó.

Yena kusaluppattipadaṭṭhānā honti, tenākārena manasikātabbā.
Cách thức nào dẫn đến khởi sinh điều thiện, thì nên tác ý theo cách đó.

Tasmā "Ya'ssa, bhikkhave, dhamme manasikaroto anuppanno vā kāmāsavo"tiādimāha.
Vì thế, Đức Phật nói: "Này các tỳ-kheo, khi tác ý đến các pháp ấy, lậu hoặc dục chưa sinh…" v.v.

Tattha ya'ssāti ye assa assutavato puthujjanassa.
Ở đây, "các pháp ấy" là các pháp của kẻ phàm phu không học.

manasikarototi āvajjayato samannāharantassa.
"Tác ý" là hướng tâm, chú ý.

anuppanno vā kāmāsavoti ettha samuccayattho vāsaddo, na vikappattho.
"Lậu hoặc dục chưa sinh" ở đây, chữ "vā" mang nghĩa bao gồm, không phải chọn lựa.

Tasmā yathā "Yāvatā, bhikkhave, sattā apadā vā dvipadā vā…pe… tathāgato tesaṃ ¶ aggamakkhāyatī"ti (itivu· 90) vutte apadā ca dvipadā cāti attho,
Như trong "Này các tỳ-kheo, tất cả chúng sinh, không chân hay hai chân… Như Lai được gọi là tối thượng" (Kinh Như Thị Ngữ, 90), nghĩa là cả không chân và hai chân,

yathā ca "Bhūtānaṃ vā sattānaṃ ṭhitiyā sambhavesīnaṃ vā anuggahāyā"ti (ma· ni· 1.402) vutte bhūtānañca sambhavesīnañcāti attho,
và "Để duy trì chúng sinh hoặc hỗ trợ những kẻ tìm cầu" (Trung Bộ, 1.402), nghĩa là cả chúng sinh và kẻ tìm cầu,

yathā ca "Aggito vā udakato vā mithubhedato vā"ti (udā· 76) vutte aggito ca udakato ca mithubhedato cāti attho,
và "Từ lửa, từ nước, từ chia rẽ bạn bè" (Kinh Phật Tự Thuyết, 76), nghĩa là từ lửa, nước và chia rẽ,

evamidhāpi anuppanno ca kāmāsavo uppajjati, uppanno ca kāmāsavo pavaḍḍhatīti attho daṭṭhabbo.
cũng vậy, ở đây nghĩa là lậu hoặc dục chưa sinh thì sinh khởi, đã sinh thì tăng trưởng.

Evaṃ sesesu.
Cách này áp dụng cho các trường hợp còn lại.

Ettha ca kāmāsavoti pañcakāmaguṇiko rāgo.
Ở đây, "lậu hoặc dục" là tham ái năm dục lạc.

bhavāsavoti rupārūpabhave chandarāgo, jhānanikanti ca sassatucchedadiṭṭhisahagatā.
"Lậu hoặc hữu" là tham ái trong các cõi sắc và vô sắc, ưa thích thiền, và đi kèm với tà kiến thường kiến, đoạn kiến.

Evaṃ diṭṭhāsavopi bhavāsave eva samodhānaṃ gacchati.
Vì thế, lậu hoặc tà kiến cũng được bao gồm trong lậu hoặc hữu.

avijjāsavoti catūsu saccesu aññāṇaṃ.
"Lậu hoặc vô minh" là không biết về bốn sự thật.

Tattha kāmaguṇe assādato manasikaroto anuppanno ca kāmāsavo uppajjati, uppanno ca pavaḍḍhati.
Khi tác ý năm dục lạc là đáng hưởng, lậu hoặc dục chưa sinh thì sinh khởi, đã sinh thì tăng trưởng.

Mahaggatadhamme assādato manasikaroto anuppanno ca bhavāsavo uppajjati, uppanno ca pavaḍḍhati.
Khi tác ý các pháp cao thượng là đáng hưởng, lậu hoặc hữu chưa sinh thì sinh khởi, đã sinh thì tăng trưởng.

Tīsu bhūmīsu dhamme catuvipallāsapadaṭṭhānabhāvena manasikaroto anuppanno ca avijjāsavo uppajjati, uppanno ca pavaḍḍhatīti veditabbo.
Khi tác ý các pháp trong ba cõi với bốn tà kiến làm nền, lậu hoặc vô minh chưa sinh thì sinh khởi, đã sinh thì tăng trưởng, cần hiểu như vậy.

Vuttanayapaccanīkato sukkapakkho vitthāretabbo.
Phía thiện, ngược lại cách trên, cần được giải thích chi tiết.

Kasmā ¶ pana tayo eva á savā idha vuttāti. Vimokkhapaṭipakkhato.
Tại sao chỉ nêu ba lậu hoặc ở đây? Vì chúng đối lập với giải thoát.

Appaṇihitavimokkhapaṭipakkho hi kāmāsavo,.
Animittasuññatavimokkhapaṭipakkhā itare.
Lậu hoặc dục đối lập với giải thoát vô nguyện, hai lậu hoặc còn lại đối lập với giải thoát vô tướng và không tánh.

Tasmā ime tayo á save uppādentā tiṇṇaṃ vimokkhānaṃ abhāgino honti, anuppādentā bhāginoti etamatthaṃ dassentena tayo eva vuttāti veditabbā.
Do đó, người khởi sinh ba lậu hoặc này không đạt ba giải thoát, không khởi sinh thì đạt, nên chỉ nêu ba lậu hoặc, cần hiểu như vậy.

Diṭṭhāsavopi vā ettha vutto yevāti vaṇṇitametaṃ.
Lậu hoặc tà kiến cũng được nêu ở đây, được chú giải như vậy.

tassa ¶ amanasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ manasikārāti manasikārahetu, yasmā te dhamme manasi karoti, tasmāti vuttaṃ hoti.
"Tác ý đến các pháp không nên tác ý" là do tác ý, vì tác ý đến các pháp ấy, nên nói như vậy.

Esa nayo dutiyapadepi.
Cách này áp dụng cho từ thứ hai.

"Anuppannā ceva á savā uppajjanti, uppannā ca á savā pavaḍḍhantī"ti heṭṭhā vuttaāsavānaṃyeva abhedato nigamanametaṃ.
"Lậu hoặc chưa sinh thì sinh khởi, đã sinh thì tăng trưởng" là kết luận không phân biệt các lậu hoặc đã nêu dưới đây.

18.Ettāvatā yo ayaṃ puggalādhiṭṭhānāya desanāya dassanā pahātabbe á save niddisituṃ assutavā puthujjano vutto, so yasmā "Ayoniso, bhikkhave, manasikaroto anuppannā ceva á savā uppajjantī"ti evaṃ sāmaññato vuttānaṃ ayoniso manasikārapaccayānaṃ kāmāsavādīnampi ¶ adhiṭṭhānaṃ,
Đến đây, để chỉ các lậu hoặc cần từ bỏ bằng tri kiến qua bài giảng lấy người làm nền, kẻ phàm phu không học được nêu, vì "Này các tỳ-kheo, do tác ý sai, lậu hoặc chưa sinh thì sinh khởi" v.v., nói chung là nền tảng của các lậu hoặc dục v.v. do tác ý sai.

tasmā tepi á save teneva puggalena dassetvā idāni dassanā pahātabbe á save dassento so evaṃ ayoniso manasi karoti, ahosiṃ nu kho ahantiādimāha.
Do đó, chỉ các lậu hoặc ấy qua người ấy, giờ để chỉ lậu hoặc cần từ bỏ bằng tri kiến, nói rằng người ấy tác ý sai, như "Ta có tồn tại trong quá khứ không?" v.v.

Vicikicchāsīsena cettha diṭṭhāsavampi dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi.
Lấy nghi ngờ làm đầu để chỉ lậu hoặc tà kiến, bài giảng này được bắt đầu.

Tassattho, yassa te iminā vuttanayena á savā uppajjanti, so puthujjano, yo cāyaṃ "Assutavā"tiādinā nayena vutto, so puthujjano evaṃ ayoniso anupāyena uppathena manasi karoti.
Ý nghĩa là, người mà các lậu hoặc sinh khởi theo cách đã nêu là phàm phu, được gọi là "kẻ không học" v.v., người ấy tác ý sai, không đúng cách, sai đường.

Kathaṃ? Ahosiṃ nu kho…pe…so kuhiṃ gāmī bhavissatīti.
Như thế nào? "Ta có tồn tại trong quá khứ không?... Người ấy sẽ đi đâu?"

Kiṃ vuttaṃ hoti, so evaṃ ayoniso manasi karoti, yathāssa "Ahaṃ ahosiṃ nu kho"tiādinā nayena vuttā soḷasavidhāpi vicikicchā uppajjatīti.
Nghĩa là, người ấy tác ý sai, khiến mười sáu loại nghi ngờ như "Ta có tồn tại trong quá khứ không?" v.v. sinh khởi.

Tattha ahosiṃ nu kho nanu khoti sassatākārañca adhiccasamuppattiākārañca nissāya atīte attano vijjamānataṃ avijjamānatañca kaṅkhati.
Ở đây, "Ta có tồn tại trong quá khứ không?" dựa vào quan điểm thường kiến và tự nhiên sinh, nghi ngờ về sự tồn tại hay không tồn tại của mình trong quá khứ.

Kiṃ kāraṇanti na vattabbaṃ.
Không cần hỏi lý do là gì.

Ummattako viya hi bālaputhujjano yathā vā tathā vā pavattati.
Vì phàm phu ngu si hành động như kẻ điên, thế nào cũng được.

Apica ayoniso manasikāroyevettha kāraṇaṃ.
Nhưng tác ý sai là lý do ở đây.

Evaṃ ayoniso manasikārassa pana kiṃ kāraṇanti. Sveva puthujjanabhāvo ariyānaṃ adassanādīni vā.
Vậy lý do của tác ý sai là gì? Chính là trạng thái phàm phu, hoặc không thấy bậc thánh v.v.

Nanu ca puthujjanopi yoniso manasi karotīti.
Há chẳng phải phàm phu cũng có thể tác ý đúng sao?

Ko vā evamāha na manasi karotīti.
Ai nói họ không thể tác ý đúng?

Na pana tattha puthujjanabhāvo kāraṇaṃ ¶,
saddhammassavanakalyāṇamittādīni tattha kāraṇāni.

Nhưng trạng thái phàm phu không phải lý do, mà nghe pháp đúng, bạn lành v.v. là lý do.

Na hi macchamaṃsādīni attano attano pakatiyā sugandhāni, abhisaṅkhārapaccayā pana sugandhānipi honti.
Cá thịt tự nhiên không thơm, nhưng nhờ chế biến mà trở nên thơm.

kiṃ ¶ nu kho ahosinti jātiliṅgūpapattiyo nissāya khattiyo nu kho ahosiṃ, brāhmaṇavessasuddagahaṭṭhapabbajitadevamanussānaṃ aññataroti kaṅkhati.
"Ta là gì trong quá khứ?" dựa vào sinh, giới tính, tái sinh, nghi ngờ: "Ta là sát-đế-lỵ, bà-la-môn, thương nhân, thủ-đà, cư sĩ, xuất gia, trời, hay người?"

kathaṃ nu khoti saṇṭhānākāraṃ nissāya dīgho nu kho ahosiṃ, rassaodātakaṇhappamāṇikaappamāṇikādīnaṃ aññataroti kaṅkhati.
"Ta thế nào?" dựa vào hình dáng, nghi ngờ: "Ta cao, thấp, trắng, đen, lớn, nhỏ v.v.?"

Keci pana issaranimmānādiṃ nissāya kena nu kho kāraṇena ahosinti hetuto kaṅkhatīti vadanti.
Một số nói, dựa vào đấng tạo hóa v.v., nghi ngờ: "Do nguyên nhân gì ta tồn tại?"

kiṃ hutvā kiṃ ahosinti jātiādīni nissāya khattiyo hutvā nu kho brāhmaṇo ahosiṃ…pe… devo hutvā manussoti attano paramparaṃ kaṅkhati.
"Sau khi là gì, ta là gì?" dựa vào sinh v.v., nghi ngờ: "Là sát-đế-lỵ rồi thành bà-la-môn… hay trời rồi thành người?", nghi ngờ về chuỗi tái sinh của mình.

Sabbattheva pana addhānanti kālādhivacanametaṃ.
Trong tất cả, "thời" là cách gọi của thời gian.

bhavissāmi ¶ nu kho nanu khoti sassatākārañca ucchedākārañca nissāya anāgate attano vijjamānataṃ avijjamānatañca kaṅkhati.
"Ta sẽ tồn tại trong tương lai không?" dựa vào thường kiến và đoạn kiến, nghi ngờ về sự tồn tại hay không tồn tại của mình trong tương lai.

Sesamettha vuttanayameva.
Các phần còn lại theo cách đã nêu.

etarahi vā paccuppannamaddhānanti idāni vā paṭisandhiṃ ādiṃ katvā cutipariyantaṃ sabbampi vattamānakālaṃ gahetvā.
"Hiện tại" là thời hiện tại, từ lúc tái sinh đến khi chết, bao gồm toàn bộ thời gian hiện tại.

ajjhattaṃ kathaṃkathī hotīti attano khandhesu vicikiccho hoti.
"Trong nội thân, người ấy nghi ngờ" là nghi ngờ về các uẩn của mình.

ahaṃ nu khosmīti attano atthibhāvaṃ kaṅkhati.
"Ta là gì?" là nghi ngờ về sự tồn tại của mình.

Yuttaṃ panetanti? Yuttaṃ ayuttanti kā ettha cintā.
Điều này có hợp lý không? Hợp lý hay không là điều suy nghĩ ở đây.

Apicettha idaṃ vatthumpi udāharanti.
Ở đây, họ đưa ra ví dụ:

Cūḷamātāya kira putto muṇḍo, mahāmātāya putto amuṇḍo, taṃ puttaṃ muṇḍesuṃ. So uṭṭhāya ahaṃ nu kho cūḷamātāya puttoti cintesi.
Con của bà mẹ nhỏ cạo đầu, con của bà mẹ lớn không cạo, nhưng cậu ấy bị cạo đầu. Khi đứng dậy, cậu nghĩ: "Ta là con của bà mẹ nhỏ sao?"

Evaṃ ahaṃ nu khosmīti kaṅkhā hoti.
Như vậy, nghi ngờ "Ta là gì?" sinh khởi.

no nu khosmīti attano natthibhāvaṃ kaṅkhati.
"Ta không tồn tại sao?" là nghi ngờ về sự không tồn tại của mình.

Tatrāpi idaṃ vatthu – eko kira macche gaṇhanto udake ciraṭṭhānena sītibhūtaṃ attano ūruṃ macchoti cintetvā pahari.
Ví dụ: Một người bắt cá, vì ngâm nước lâu, đùi lạnh ngắt, nghĩ là cá nên đập.

Aparo susānapasse khettaṃ rakkhanto bhīto saṅkuṭito sayi. So paṭibujjhitvā attano jaṇṇukāni dve yakkhāti cintetvā pahari.
Người khác canh ruộng gần nghĩa địa, sợ hãi co người ngủ. Khi tỉnh, nghĩ hai đầu gối là dạ-xoa, nên đập.

Evaṃ no nu khosmīti kaṅkhati.
Như vậy, nghi ngờ "Ta không tồn tại sao?"

kiṃ nu khosmīti khattiyova samāno attano khattiyabhāvaṃ kaṅkhati.
"Ta là gì?" dù là sát-đế-lỵ, vẫn nghi ngờ mình là sát-đế-lỵ.

Esa nayo sesesu.
Cách này áp dụng cho các trường hợp còn lại.

Devo ¶ pana samāno devabhāvaṃ ajānanto nāma natthi.
Nhưng một vị trời không biết mình là trời thì không có.

Sopi pana "Ahaṃ rūpī nu kho arūpī nu kho"tiādinā nayena kaṅkhati.
Tuy nhiên, họ nghi ngờ: "Ta có sắc hay vô sắc?" v.v.

Khattiyādayo kasmā na jānantīti ce.
Tại sao sát-đế-lỵ v.v. không biết?

Apaccakkhā tesaṃ tattha tattha kule ¶ uppatti.
Vì tái sinh trong các gia đình ấy không rõ ràng.

Gahaṭṭhāpi ca potthalikādayo pabbajitasaññino.
Cư sĩ như Potthalika v.v. nghĩ mình là người xuất gia.

Pabbajitāpi "Kuppaṃ nu kho me kamma"ntiādinā nayena gahaṭṭhasaññino.
Người xuất gia nghĩ "Nghiệp của ta có dao động không?" v.v., tưởng mình là cư sĩ.

Manussāpi ca rājāno viya attani devasaññino honti.
Người thường như vua chúa, nghĩ mình là trời.

kathaṃ nu khosmīti vuttanayameva.
"Ta thế nào?" cũng theo cách đã nêu.

Kevalañcettha abbhantare jīvo nāma atthīti gahetvā tassa saṇṭhānākāraṃ nissāya dīgho nu khosmi, rassacaturaṃsachaḷaṃsaaṭṭhaṃsasoḷasaṃsādīnaṃ aññatarappakāroti kaṅkhanto kathaṃ nu khosmīti kaṅkhatīti veditabbo.
Chỉ khác ở đây, nghĩ trong nội thân có một linh hồn, dựa vào hình dáng, nghi ngờ: "Ta cao, thấp, vuông, sáu cạnh, tám cạnh, mười sáu cạnh v.v.?", cần hiểu là nghi ngờ "Ta thế nào?".

Sarīrasaṇṭhānaṃ pana paccuppannaṃ ajānanto nāma natthi.
Không ai không biết hình dáng thân hiện tại.

kuto ¶ āgato, so kuhiṃ gāmī bhavissatīti attabhāvassa āgatigatiṭṭhānaṃ kaṅkhati.
"Từ đâu đến, người ấy sẽ đi đâu?" là nghi ngờ về nơi đến, đi, và trạng thái của tự thân.

19.Evaṃ soḷasappabhedaṃ vicikicchaṃ dassetvā idāni yaṃ iminā vicikicchāsīsena diṭṭhāsavaṃ dassetuṃ ayaṃ desanā āraddhā.
Sau khi chỉ ra mười sáu loại hoài nghi, nay để chỉ ra lậu hoặc về tà kiến liên quan đến hoài nghi, ngài bắt đầu giảng dạy này.

Taṃ dassento tassa evaṃ ayoniso manasikaroto channaṃ diṭṭhīnantiādimāha.
Để chỉ ra điều đó, ngài nói: "Đối với người chú ý sai, một trong sáu loại tà kiến khởi sinh…"

Tattha tassa puggalassa yathā ayaṃ vicikicchā uppajjati, evaṃ ayoniso manasikaroto tasseva savicikicchassa ayoniso manasikārassa thāmagatattā channaṃ diṭṭhīnaṃ aññatarā diṭṭhi uppajjatīti vuttaṃ hoti.
Ở đây, đối với người ấy, như cách hoài nghi khởi sinh, do chú ý sai một cách kiên cố, một trong sáu loại tà kiến khởi sinh, được nói như vậy.

Tattha sabbapadesu vāsaddo vikappattho, evaṃ vā evaṃ vā diṭṭhi uppajjatīti vuttaṃ hoti.
Trong tất cả các trường hợp, từ "vā" mang nghĩa tùy chọn, nghĩa là tà kiến khởi sinh theo cách này hoặc cách kia.

atthi me attāti cettha sassatadiṭṭhi sabbakālesu attano atthitaṃ gaṇhāti.
"Có ngã của ta" là tà kiến thường tồn, cho rằng ngã tồn tại trong mọi thời.

saccato thetatoti bhūtato ca thirato ca, "Idaṃ sacca"nti bhūtato suṭṭhu daḷhabhāvenāti vuttaṃ hoti.
"Thật, chắc chắn" nghĩa là xem ngã là có thật và bền vững, như nói "đây là sự thật" với sự kiên cố hoàn toàn.

natthi me attāti ayaṃ pana ucchedadiṭṭhi, sato sattassa tattha tattha vibhavaggahaṇato.
"Không có ngã của ta" là tà kiến đoạn diệt, cho rằng chúng sinh hiện hữu bị diệt mất ở nơi này nơi kia.

Atha vā purimāpi tīsu kālesu atthīti gahaṇato sassatadiṭṭhi, paccuppannameva atthīti gaṇhanto ucchedadiṭṭhi.
Hoặc, tà kiến cho rằng ngã tồn tại trong ba thời là thường kiến; cho rằng ngã chỉ tồn tại trong hiện tại là đoạn kiến.

Pacchimāpi atītānāgatesu natthīti gahaṇato bhasmantāhutiyoti gahitadiṭṭhikānaṃ viya, ucchedadiṭṭhi.
Tà kiến cho rằng ngã không tồn tại trong quá khứ và tương lai, như quan điểm của những người cho rằng sau khi chết như tro tàn, là đoạn kiến.

Atīte eva natthīti gaṇhanto adhiccasamuppattikasseva sassatadiṭṭhi.
Cho rằng ngã không tồn tại trong quá khứ, chỉ ngẫu nhiên khởi sinh, là thường kiến theo kiểu ngẫu nhiên.

attanāva attānaṃ sañjānāmīti saññākkhandhasīsena khandhe attāti gahetvā saññāya avasesakkhandhe ¶ sañjānato iminā attanā imaṃ attānaṃ sañjānāmīti hoti.
"Bằng ngã, ta nhận biết ngã" nghĩa là lấy uẩn tưởng làm chính, xem các uẩn là ngã, và bằng tưởng nhận biết các uẩn còn lại, nên nói "bằng ngã này, ta nhận biết ngã này."

attanāva anattānanti saññākkhandhaṃyeva attāti gahetvā, itare cattāropi anattāti gahetvā saññāya tesaṃ jānato evaṃ hoti.
"Bằng ngã, ta nhận biết vô ngã" nghĩa là xem uẩn tưởng là ngã, bốn uẩn còn lại là vô ngã, và bằng tưởng nhận biết chúng, nên nói như vậy.

anattanāva attānanti saññākkhandhaṃ anattāti. Itare cattāro attāti gahetvā saññāya tesaṃ jānato evaṃ hoti, sabbāpi sassatucchedadiṭṭhiyova.
"Bằng vô ngã, ta nhận biết ngã" nghĩa là xem uẩn tưởng là vô ngã, bốn uẩn còn lại là ngã, và bằng tưởng nhận biết chúng. Tất cả đều thuộc về thường kiến hoặc đoạn kiến.

vado vedeyyotiādayo pana sassatadiṭṭhiyā eva abhinivesākārā.
Các câu như "ta nói, ta cảm nhận" chỉ là cách bám chấp của thường kiến.

Tattha vadatīti vado, vacīkammassa kārakoti vuttaṃ hoti.
"Ta nói" nghĩa là người thực hiện hành động nói.

Vedayatīti vedeyyo, jānāti anubhavati cāti vuttaṃ hoti.
"Ta cảm nhận" nghĩa là biết và trải nghiệm.

Kiṃ vedetīti, tatra tatra kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṃ ¶ paṭisaṃvedeti.
Cảm nhận gì? Cảm nhận quả báo của các hành động thiện ác ở nơi này nơi kia.

tatra tatrāti tesu tesu yonigatiṭṭhitinivāsanikāyesu ārammaṇesu vā.
"Nơi này nơi kia" nghĩa là trong các cõi, loài, chỗ trú, nơi ở, hoặc đối tượng.

niccoti uppādavayarahito.
"Thường" nghĩa là không sinh không diệt.

dhuvoti thiro sārabhūto.
"Bền vững" nghĩa là kiên cố, có bản chất cốt lõi.

sassatoti sabbakāliko.
"Thường tồn" nghĩa là mãi mãi trong mọi thời.

avipariṇāmadhammoti attano pakatibhāvaṃ avijahanadhammo, kakaṇṭako viya nānappakārataṃ nāpajjati.
"Không biến đổi" nghĩa là không rời bỏ bản chất tự nhiên, như gai góc không trở thành nhiều dạng khác.

sassatisamanti candasūriyasamuddamahāpathavīpabbatā lokavohārena sassatiyoti vuccanti.
"Giống như thường tồn" nghĩa là như mặt trăng, mặt trời, biển cả, đất lớn, núi non, theo cách gọi thông thường là thường tồn.

Sassatīhi samaṃ sassatisamaṃ. Yāva sassatiyo tiṭṭhanti, tāva tatheva ṭhassatīti gaṇhato evaṃdiṭṭhi hoti.
"Giống như thường tồn" nghĩa là xem ngã ngang bằng với những thứ thường tồn, cho rằng ngã sẽ tồn tại mãi như chúng, dẫn đến tà kiến này.

idaṃ vuccati, bhikkhave, diṭṭhigatantiādīsu. idanti idāni vattabbassa paccakkhanidassanaṃ.
"Điều này được gọi là tà kiến" nghĩa là chỉ rõ điều sắp nói.

Diṭṭhigatasambandhena ca idanti vuttaṃ, na diṭṭhisambandhena.
"Điều này" được nói liên quan đến tà kiến, không phải chỉ riêng tà kiến.

Ettha ca diṭṭhiyeva diṭṭhigataṃ, gūthagataṃ viya.
Ở đây, tà kiến chính là điều bị tà kiến chi phối, như phân bị dính vào.

Diṭṭhīsu vā gatamidaṃ dassanaṃ dvāsaṭṭhidiṭṭhiantogadhattātipi diṭṭhigataṃ.
Hoặc cái thấy bị chi phối bởi tà kiến, vì thuộc về sáu mươi hai loại tà kiến, nên gọi là tà kiến.

Diṭṭhiyā vā gataṃ diṭṭhigataṃ.
Hoặc điều bị tà kiến dẫn dắt được gọi là tà kiến.

Idañhi atthi me attātiādi diṭṭhiyā gamanamattameva, natthettha attā vā nicco vā kocīti vuttaṃ hoti.
Điều này, như "có ngã của ta," chỉ là sự đi theo tà kiến, không có ngã hay gì thường tồn, được nói như vậy.

Sā cāyaṃ diṭṭhi dunniggamanaṭṭhena gahanaṃ.
Tà kiến này là một cái bẫy vì khó thoát ra.

Duratikkamaṭṭhena sappaṭibhayaṭṭhena ca kantāro, dubbhikkhakantāravāḷakantārādayo viya.
Nó là rừng rậm đáng sợ vì khó vượt qua và nguy hiểm, như rừng đói khát hay rừng thú dữ.

Sammādiṭṭhiyā vinivijjhanaṭṭhena vilomanaṭṭhena vā visūkaṃ.
Nó là rối loạn vì trái ngược và xuyên tạc chánh kiến.

Kadāci sassatassa, kadāci ucchedassa gahaṇato virūpaṃ phanditanti vipphanditaṃ.
Nó dao động méo mó vì lúc nắm lấy thường kiến, lúc nắm lấy đoạn kiến.

Bandhanaṭṭhena saṃyojanaṃ.
Nó là trói buộc vì bản chất ràng buộc.

Tenāha "Diṭṭhigahanaṃ…pe… diṭṭhisaṃyojana"nti.
Vì vậy, ngài nói: "Bẫy tà kiến… trói buộc tà kiến."

Idānissa tameva bandhanatthaṃ dassento diṭṭhisaṃyojanasaṃyuttotiādimāha.
Nay, để chỉ ra ý nghĩa trói buộc, ngài nói: "Bị trói buộc bởi trói buộc tà kiến…"

Tassāyaṃ saṅkhepattho. Iminā diṭṭhisaṃyojanena saṃyutto puthujjano etehi jātiādīhi na parimuccatīti.
Tóm lại, người phàm bị trói buộc bởi tà kiến không thoát khỏi sinh, v.v.

Kiṃ vā bahunā, sakalavaṭṭadukkhatopi na muccatīti.
Nói gì nhiều, họ không thoát khỏi toàn bộ khổ đau luân hồi.

20.Evaṃ ¶ ¶ chappabhedaṃ diṭṭhāsavaṃ dassetvā yasmā sīlabbataparāmāso kāmāsavādivacaneneva dassito hoti.
Sau khi chỉ ra sáu loại lậu hoặc tà kiến, vì chấp giới cấm là đã được chỉ ra qua lời nói về lậu hoặc dục, v.v.

Kāmasukhatthañhi bhavasukhabhavavisuddhiatthañca avijjāya abhibhūtā ito bahiddhā samaṇabrāhmaṇā sīlabbatāni parāmasanti, tasmā taṃ adassetvā diṭṭhiggahaṇena vā tassa gahitattāpi taṃ adassetvāva idāni yo puggalo dassanā pahātabbe āsave pajahati, taṃ dassetvā tesaṃ āsavānaṃ pahānaṃ dassetuṃ ¶ pubbe vā ayoniso manasikaroto puthujjanassa tesaṃ uppattiṃ dassetvā idāni tabbiparītassa pahānaṃ dassetuṃ sutavā ca kho, bhikkhavetiādimāha.
Vì bị vô minh chi phối, các sa-môn, bà-la-môn ngoài giáo pháp bám chấp vào giới cấm để tìm dục lạc, hạnh phúc trong cõi, hoặc thanh tịnh cõi, nên không cần chỉ ra riêng chấp giới cấm, vì nó đã được bao hàm trong tà kiến. Nay, để chỉ ra người đoạn trừ lậu hoặc bằng cái thấy và sự đoạn trừ lậu hoặc, sau khi đã chỉ ra sự khởi sinh của chúng do chú ý sai của người phàm, ngài nói về sự đoạn trừ ngược lại, rằng: "Này các tỳ-kheo, người nghe nhiều…"

Tassattho, yāva "So idaṃ dukkhanti āgacchati, tāva heṭṭhā vuttanayena ca vuttapaccanīkato ca veditabbo.
Ý nghĩa là, cho đến câu "Người ấy biết đây là khổ đau," cần hiểu theo cách đã nói trước và theo cách đối nghịch.

Paccanīkato ca sabbākārena ariyadhammassa akovidāvinītapaccanīkato ayaṃ "Sutavā ariyasāvako ariyadhammassa kovido ariyadhamme suvinīto"ti veditabbo.
Theo cách đối nghịch, trái với người không hiểu, không thuần thục giáo pháp cao quý, "người nghe nhiều, đệ tử cao quý, hiểu rõ và thuần thục giáo pháp cao quý" cần được hiểu như vậy.

Apica kho sikhāpattavipassanato pabhuti yāva gotrabhu, tāva tadanurūpena atthena ayaṃ ariyasāvakoti veditabbo.
Hơn nữa, từ khi đạt được quán minh đến khi đạt trí đổi dòng, người ấy được gọi là đệ tử cao quý theo ý nghĩa phù hợp.

21."So idaṃ dukkhanti yoniso manasi karotī"tiādīsu pana ayaṃ atthavibhāvanā, so catusaccakammaṭṭhāniko ariyasāvako taṇhāvajjā tebhūmakā khandhā dukkhaṃ, taṇhā dukkhasamudayo, ubhinnaṃ appavatti nirodho, nirodhasampāpako maggoti evaṃ pubbeva ācariyasantike uggahitacatusaccakammaṭṭhāno aparena samayena vipassanāmaggaṃ samāruḷho samāno te tebhūmake khandhe idaṃ dukkhanti yoniso manasi karoti, upāyena pathena samannāharati ceva vipassati ca.
Trong câu "Người ấy chú ý đúng rằng đây là khổ đau," ý nghĩa được giải thích như sau: Đệ tử cao quý thực hành thiền bốn chân lý, biết rằng các uẩn thuộc ba cõi do tham ái là khổ đau, tham ái là nguyên nhân khổ, sự chấm dứt cả hai là Niết-bàn, con đường tám nhánh dẫn đến Niết-bàn. Sau khi học thiền bốn chân lý từ thầy, vào lúc sau, khi tu tập con đường quán minh, người ấy chú ý đúng rằng các uẩn thuộc ba cõi là khổ đau, tập trung và quán chiếu theo phương pháp đúng.

Ettha hi yāva sotāpattimaggo, tāva manasikārasīsena vipassanā vuttā.
Ở đây, cho đến đạo quả Tu-đà-hoàn, quán minh được nói là dựa trên chú ý đúng.

Yā panāyaṃ tasseva dukkhassa samuṭṭhāpikā pabhāvikā taṇhā, ayaṃ samudayoti yoniso manasi karoti.
Người ấy chú ý đúng rằng tham ái, nguyên nhân sinh khởi và làm rõ khổ đau, là nguyên nhân khổ.

Yasmā pana dukkhañca samudayo ca idaṃ ṭhānaṃ patvā nirujjhanti nappavattanti, tasmā yadidaṃ nibbānaṃ nāma, ayaṃ dukkhanirodhoti yoniso manasi karoti.
Vì khổ đau và nguyên nhân khổ chấm dứt, không tiếp diễn khi đạt đến chỗ này, nên người ấy chú ý đúng rằng Niết-bàn là sự chấm dứt khổ đau.

Nirodhasampāpakaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti yoniso manasi karoti, upāyena pathena samannāharati ceva vipassati ca.
Người ấy chú ý đúng rằng con đường tám nhánh dẫn đến sự chấm dứt khổ đau, tập trung và quán chiếu theo phương pháp đúng.

Tatrāyaṃ ¶ upāyo, abhiniveso nāma vaṭṭe hoti, vivaṭṭe natthi.
Phương pháp là: bám chấp chỉ có trong luân hồi, không có trong thoát ly luân hồi.

Tasmā "Ayaṃ atthi imasmiṃ ¶ kāye pathavīdhātu, āpodhātū"tiādinā nayena sakasantatiyaṃ cattāri bhūtāni tadanusārena upādārūpāni ca pariggahetvā ayaṃ rūpakkhandhoti vavatthapeti.
Do đó, người ấy nhận diện trong thân mình có yếu tố đất, nước, v.v., cùng các sắc pháp phụ thuộc, xác định rằng đây là uẩn sắc.

Taṃ vavatthāpayato uppanne tadārammaṇe cittacetasike dhamme ime cattāro arūpakkhandhāti vavatthapeti.
Khi xác định như vậy, các pháp tâm và tâm sở khởi sinh liên quan đến đối tượng ấy được xác định là bốn uẩn vô sắc.

Tato ime pañcakkhandhā dukkhanti vavatthapeti.
Rồi xác định rằng năm uẩn này là khổ đau.

Te pana saṅkhepato ¶ nāmañca rūpañcāti dve bhāgāyeva honti.
Tóm lại, chúng chỉ là hai phần: danh và sắc.

Idañca nāmarūpaṃ sahetu sappaccayaṃ uppajjati.
Danh và sắc này khởi sinh do nhân và duyên.

Tassa ayaṃ hetu ayaṃ paccayoti avijjābhavataṇhākammāhārādike hetupaccaye vavatthapeti.
Người ấy xác định nhân và duyên của chúng là vô minh, tham ái hữu, nghiệp, thức ăn, v.v.

Tato tesaṃ paccayānañca paccayuppannadhammānañca yāthāvasarasalakkhaṇaṃ vavatthapetvā ime dhammā ahutvā hontīti aniccalakkhaṇaṃ āropeti, udayabbayapīḷitattā dukkhāti dukkhalakkhaṇaṃ āropeti. Avasavattanato anattāti anattalakkhaṇaṃ āropeti.
Rồi xác định bản chất thật sự của các duyên và pháp do duyên sinh, gán đặc tính vô thường vì chúng không có rồi có, gán đặc tính khổ đau vì bị sinh diệt áp bức, gán đặc tính vô ngã vì không tự chủ.

Evaṃ tīṇi lakkhaṇāni āropetvā paṭipāṭiyā vipassanaṃ pavattento sotāpattimaggaṃ pāpuṇāti.
Như vậy, gán ba đặc tính này và tuần tự quán minh, người ấy đạt được đạo quả Tu-đà-hoàn.

Tasmiṃ khaṇe cattāri saccāni ekapaṭivedheneva paṭivijjhati, ekābhisamayena abhisameti.
Trong khoảnh khắc ấy, người ấy thấu suốt bốn chân lý bằng một sự thâm nhập duy nhất, giác ngộ bằng một sự thông hiểu duy nhất.

Dukkhaṃ pariññāpaṭivedhena paṭivijjhati, samudayaṃ pahānapaṭivedhena, nirodhaṃ sacchikiriyāpaṭivedhena, maggaṃ bhāvanāpaṭivedhena.
Họ thấu suốt khổ đau bằng sự hiểu rõ, nguyên nhân khổ bằng sự đoạn trừ, sự chấm dứt khổ bằng sự chứng ngộ, con đường bằng sự tu tập.

Dukkhañca pariññābhisamayena abhisameti…pe… maggaṃ bhāvanābhisamayena abhisameti, no ca kho aññamaññena ñāṇena.

Họ giác ngộ khổ đau bằng sự hiểu rõ… con đường bằng sự tu tập, không phải bằng các trí tuệ riêng lẻ.

Ekañāṇeneva hi esa nirodhaṃ ārammaṇato, sesāni kiccato paṭivijjhati ceva abhisameti ca.
Vì bằng một trí tuệ duy nhất, họ lấy Niết-bàn làm đối tượng, và thấu suốt, giác ngộ các chân lý khác theo chức năng của chúng.

Na hissa tasmiṃ samaye evaṃ hoti – "Ahaṃ dukkhaṃ parijānāmī"ti vā…pe… "Maggaṃ bhāvemī"ti vā.
Trong lúc ấy, họ không nghĩ: "Ta hiểu rõ khổ đau" hay "Ta tu tập con đường."

Apica khvassa ārammaṇaṃ katvā paṭivedhavasena nirodhaṃ sacchikaroto evaṃ taṃ ñāṇaṃ dukkhapariññākiccampi samudayapahānakiccampi maggabhāvanākiccampi karotiyeva.
Nhưng khi lấy Niết-bàn làm đối tượng và chứng ngộ, trí tuệ ấy thực hiện chức năng hiểu rõ khổ đau, đoạn trừ nguyên nhân, và tu tập con đường.

Tassevaṃ upāyena yoniso manasikaroto tīṇi saṃyojanāni pahīyanti, vīsativatthukā sakkāyadiṭṭhi, aṭṭhavatthukā vicikicchā, "Sīlena suddhi vatena suddhī"ti sīlabbatānaṃ parāmasanato sīlabbataparāmāsoti.
Như vậy, bằng phương pháp chú ý đúng, ba trói buộc được đoạn trừ: thân kiến với hai mươi đối tượng, hoài nghi với tám đối tượng, và chấp giới cấm do bám chấp vào "giới thanh tịnh, cấm thanh tịnh."

Tattha catūsu āsavesu sakkāyadiṭṭhisīlabbataparāmāsā diṭṭhāsavena saṅgahitattā āsavā ceva saṃyojanā ca.
Trong bốn lậu hoặc, thân kiến và chấp giới cấm thuộc lậu hoặc tà kiến, nên vừa là lậu hoặc vừa là trói buộc.

Vicikicchā saṃyojanameva, na āsavo ¶.
Hoài nghi chỉ là trói buộc, không phải lậu hoặc.

"Dassanā pahātabbā āsavā"ti ettha pariyāpannattā pana āsavāti.
Nhưng trong câu "lậu hoặc cần đoạn trừ bằng cái thấy," hoài nghi được bao gồm nên gọi là lậu hoặc.

"Ime vuccanti…pe… pahātabbā"ti ime sakkāyadiṭṭhiādayo dassanā pahātabbā nāma ¶ āsavāti dassento āha.
"Chúng được gọi là… cần đoạn trừ bằng cái thấy" nghĩa là chỉ ra thân kiến, v.v., là những lậu hoặc cần đoạn trừ bằng cái thấy.

Atha vā yā ayaṃ channaṃ diṭṭhīnaṃ aññatarā diṭṭhi uppajjatīti evaṃ sarūpeneva sakkāyadiṭṭhi vibhattā.
Hoặc, tà kiến khởi sinh trong sáu loại tà kiến được phân tích rõ ràng là thân kiến.

Taṃ sandhāyāha "Ime vuccanti, bhikkhave"ti.
Vì vậy, ngài nói: "Chúng được gọi là, này các tỳ-kheo."

Sā ca yasmā sahajātapahānekaṭṭhehi saddhiṃ pahīyati.
Và vì thân kiến được đoạn trừ cùng với những pháp đồng sinh và cùng nơi đoạn trừ.

Diṭṭhāsave hi pahīyamāne taṃsahajāto catūsu diṭṭhisampayuttacittesu kāmāsavopi avijjāsavopi pahīyati ¶.
Khi lậu hoặc tà kiến được đoạn trừ, lậu hoặc dục và lậu hoặc vô minh trong bốn tâm liên quan đến tà kiến cũng được đoạn trừ.

Pahānekaṭṭho pana catūsu diṭṭhivippayuttesu nāgasupaṇṇādisamiddhipatthanāvasena uppajjamāno bhavāsavo.
Trong bốn tâm không liên quan đến tà kiến, lậu hoặc hữu khởi sinh do mong cầu thần thông như rồng, chim thần, v.v.

Teneva sampayutto avijjāsavopi, dvīsu domanassacittesu pāṇātipātādinibbattako avijjāsavopi, tathā vicikicchācittasampayutto avijjāsavopīti evaṃ sabbathāpi avasesā tayopi āsavā pahīyanti.
Cùng với đó, lậu hoặc vô minh liên quan đến lậu hoặc hữu, lậu hoặc vô minh sinh từ sát sinh, v.v., trong hai tâm bất mãn, và lậu hoặc vô minh liên quan đến tâm hoài nghi, tất cả ba lậu hoặc còn lại đều được đoạn trừ.

Tasmā bahuvacananiddeso katoti evamettha attho veditabbo.
Vì vậy, cách dùng số nhiều được áp dụng, và ý nghĩa cần được hiểu như vậy.

Esa porāṇānaṃ adhippāyo.
Đây là ý định của các bậc cổ xưa.

dassanā pahātabbāti dassanaṃ nāma sotāpattimaggo, tena pahātabbāti attho.
"Cần đoạn trừ bằng cái thấy" nghĩa là cần đoạn trừ bằng đạo Tu-đà-hoàn.

Kasmā sotāpattimaggo dassanaṃ? Paṭhamaṃ nibbānadassanato.
Tại sao đạo Tu-đà-hoàn gọi là cái thấy? Vì nó thấy Niết-bàn đầu tiên.

Nanu gotrabhu paṭhamaṃ passatīti? No na passati.
Chẳng phải trí đổi dòng thấy trước sao? Không, nó không thấy.

Disvā kattabbakiccaṃ pana na karoti saṃyojanānaṃ appahānato.
Dù thấy, nó không làm tròn nhiệm vụ vì chưa đoạn trừ trói buộc.

Tasmā passatīti na vattabbo.
Vì vậy, không nên nói rằng nó thấy.

Yattha katthaci rājānaṃ disvāpi paṇṇākāraṃ datvā kiccanipphattiyā adiṭṭhattā "Ajjāpi rājānaṃ na passāmī"ti vadanto gāmavāsī puriso cettha nidassanaṃ.
Ví như người làng thấy vua, dâng quà nhưng không hoàn thành việc cần làm, nên nói: "Hôm nay ta vẫn chưa thấy vua," đây là ví dụ.

Dassanāpahātabbaāsavavaṇṇanā niṭṭhitā.
Phần chú giải về lậu hoặc cần đoạn trừ bằng cái thấy đã hoàn tất

Saṃvarāpahātabbaāsavavaṇṇanā
Chú giải về lậu hoặc cần đoạn trừ bằng phòng hộ

22.Evaṃ dassanena pahātabbe āsave dassetvā idāni tadanantaruddiṭṭhe saṃvarā pahātabbe dassetuṃ, katame ca, bhikkhave, āsavā saṃvarā pahātabbāti āha.
Sau khi chỉ ra các lậu hoặc cần đoạn trừ bằng cái thấy, nay để chỉ ra các lậu hoặc cần đoạn trừ bằng phòng hộ như đã nêu tiếp theo, ngài nói: "Này các tỳ-kheo, những lậu hoặc nào cần được đoạn trừ bằng phòng hộ?"

Evaṃ sabbattha sambandho veditabbo.
Mối liên kết này cần được hiểu xuyên suốt mọi nơi.

Ito parañhi atthamattameva vaṇṇayissāma.
Từ đây trở đi, chúng ta chỉ giải thích ý nghĩa một cách ngắn gọn.

Nanu ca dassanena bhāvanāyāti imehi dvīhi appahātabbo āsavo nāma natthi, atha kasmā visuṃ saṃvarādīhi pahātabbe dassetīti.
Chẳng phải mọi lậu hoặc đều được đoạn trừ bằng cái thấy và tu tập sao, vậy tại sao lại chỉ ra riêng các lậu hoặc cần đoạn trừ bằng phòng hộ, v.v.?

Saṃvarādīhi pubbabhāge vikkhambhitā āsavā catūhi maggehi samugghātaṃ gacchanti, tasmā tesaṃ maggānaṃ pubbabhāge imehi pañcahākārehi vikkhambhanappahānaṃ ¶ ¶ dassento evamāha.
Các lậu hoặc được chế ngự trước đó bằng phòng hộ, v.v., sẽ được đoạn tận bằng bốn đạo. Vì vậy, ngài chỉ ra sự chế ngự và đoạn trừ bằng năm cách trước khi đạt các đạo, nên nói như vậy.

Tasmā yo cāyaṃ vutto paṭhamo dassanamaggoyeva, idāni bhāvanānāmena vuccissanti tayo maggā, tesaṃ sabbesampi ayaṃ pubbabhāgapaṭipadāti veditabbā.
Do đó, đạo đầu tiên được gọi là đạo thấy, còn ba đạo sau được gọi là đạo tu tập. Con đường sơ khởi của tất cả các đạo này cần được hiểu như vậy.

Tattha ¶ idhāti imasmiṃ sāsane.
Ở đây, "trong giáo pháp này" nghĩa là trong giáo pháp của Đức Phật.

paṭisaṅkhāti paṭisaṅkhāya.
"Quán xét" nghĩa là quán xét cẩn thận.

Tatthāyaṃ saṅkhāsaddo ñāṇakoṭṭhāsapaññattigaṇanāsu dissati.
Từ "saṅkhā" xuất hiện trong các nghĩa như trí tuệ, phần, khái niệm, và tính toán.

"Saṅkhāyekaṃ paṭisevatī"tiādīsu (ma· ni· 2.168) hi ñāṇe dissati.
Trong câu "Họ thực hành sau khi quán xét" (Tương Ưng Bộ), từ này mang nghĩa trí tuệ.

"Papañcasaññāsaṅkhā samudācarantī"tiādīsu (ma· ni· 1.201) koṭṭhāse.
Trong câu "Các tưởng và khái niệm khởi sinh" (Trung Bộ), từ này mang nghĩa phần.

“Tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ saṅkhā samaññā”tiādīsu (dha· sa· 1313) paññattiyaṃ.
Trong câu “Tên gọi và khái niệm của các pháp” (Pháp Uẩn), từ này mang nghĩa khái niệm.

“Na sukaraṃ saṅkhātu”ntiādīsu (saṃ· ni· 2.128) gaṇanāyaṃ.
Trong câu “Không dễ tính toán” (Tương Ưng Bộ), từ này mang nghĩa tính toán.

Idha pana ñāṇe daṭṭhabbo.
Ở đây, từ này nên được hiểu là trí tuệ.

paṭisaṅkhā yonisoti hi upāyena pathena paṭisaṅkhāya ñatvā paccavekkhitvāti attho.
“Quán xét đúng” nghĩa là hiểu biết và xem xét lại bằng phương pháp và con đường đúng.

Ettha ca asaṃvare ādīnavapaṭisaṅkhā yoniso paṭisaṅkhāti veditabbā.
Ở đây, quán xét đúng về nguy hại của không phòng hộ cần được hiểu.

Sā cāyaṃ “Varaṃ, bhikkhave, tattāya ayosalākāya ādittāya sampajjalitāya sajotibhūtāya cakkhundriyaṃ sampalimaṭṭhaṃ, na tveva cakkhuviññeyyesu rūpesu anubyañjanaso nimittaggāho”tiādinā (saṃ· ni· 4.235) ādittapariyāyanayena veditabbā.
Điều này được hiểu qua bài kinh “Lửa Cháy” (Tương Ưng Bộ): “Này các tỳ-kheo, thà lấy thanh sắt nung đỏ đâm thủng mắt còn hơn là bám chấp vào các dấu hiệu và chi tiết của sắc pháp nhận biết qua mắt.”

cakkhundriyasaṃvarasaṃvuto viharatīti ettha cakkhumeva indriyaṃ cakkhundriyaṃ, saṃvaraṇato saṃvaro, pidahanato thakanatoti vuttaṃ hoti.
“Sống phòng hộ căn mắt” nghĩa là mắt là căn, phòng hộ là ngăn chặn, che chắn, đóng kín, được nói như vậy.

Satiyā etaṃ adhivacanaṃ.
Đây là cách gọi của niệm.

Cakkhundriye saṃvaro cakkhundriyasaṃvaro. Titthakāko āvāṭakacchapo vanamahiṃsotiādayo viya.
Phòng hộ căn mắt là sự ngăn chặn tại căn mắt, như quạ ở bến, rùa trong hang, trâu rừng, v.v.

Tattha kiñcāpi cakkhundriye saṃvaro vā asaṃvaro vā natthi.
Dù tại căn mắt không có phòng hộ hay không phòng hộ.

Na hi cakkhupasādaṃ nissāya sati vā muṭṭhasaccaṃ vā uppajjati.
Vì niệm hay thất niệm không khởi sinh dựa vào nhãn căn thanh tịnh.

Apica yadā rūpārammaṇaṃ cakkhussa āpāthaṃ āgacchati, tadā bhavaṅge dvikkhattuṃ uppajjitvā niruddhe kiriyamanodhātu āvajjanakiccaṃ sādhayamānā uppajjitvā nirujjhati, tato cakkhuviññāṇaṃ dassanakiccaṃ, tato vipākamanodhātu sampaṭicchanakiccaṃ, tato vipākāhetukamanoviññāṇadhātu

santīraṇakiccaṃ, tato kiriyāhetukamanoviññāṇadhātu voṭṭhabbanakiccaṃ sādhayamānā uppajjitvā nirujjhati. Tadanantaraṃ javanaṃ javati.
Nhưng khi sắc pháp đến với mắt, dòng tâm hữu phần khởi sinh hai lần rồi chấm dứt, tâm ý hành khởi sinh để thực hiện chức năng hướng tâm rồi chấm dứt, tiếp theo là nhãn thức thực hiện chức năng thấy, tâm ý quả thực hiện chức năng tiếp nhận, tâm thức quả không nhân thực hiện chức năng thẩm xét, tâm thức hành không nhân thực hiện chức năng xác định, khởi sinh rồi chấm dứt. Sau đó, tâm tốc hành khởi sinh.

Tatthapi ¶ neva bhavaṅgasamaye, na āvajjanādīnaṃ aññatarasamaye saṃvaro vā asaṃvaro vā atthi.
Trong thời điểm hữu phần hay hướng tâm, v.v., không có phòng hộ hay không phòng hộ.

Javanakkhaṇe pana sace dussīlyaṃ ¶ vā muṭṭhasaccaṃ vā aññāṇaṃ vā akkhanti vā kosajjaṃ vā uppajjati, ayaṃ asaṃvaro hoti.
Nhưng trong khoảnh khắc tốc hành, nếu phóng túng, thất niệm, vô minh, thiếu nhẫn nại, hay lười biếng khởi sinh, đó là không phòng hộ.

Evaṃ hontopi so cakkhundriye asaṃvaroti vuccati.
Dù vậy, nó được gọi là không phòng hộ tại căn mắt.

Kasmā? Tasmiñhi sati dvārampi aguttaṃ hoti, bhavaṅgampi āvajjanādīni vīthicittānipi.
Tại sao? Vì khi ấy, cửa căn không được giữ, hữu phần, hướng tâm, và các tâm lộ trình cũng không được giữ.

Yathā kiṃ ¶, yathā nagare catūsu dvāresu asaṃvutesu kiñcāpi anto gharakoṭṭhakagabbhādayo susaṃvutā, tathāpi antonagare sabbaṃ bhaṇḍaṃ arakkhitaṃ agopitameva hoti.
Ví như trong thành có bốn cổng không đóng, dù nhà cửa bên trong được đóng kín, mọi vật trong thành vẫn không được bảo vệ.

Nagaradvārena hi pavisitvā corā yadicchanti, taṃ kareyyuṃ, evameva javane dussīlyādīsu uppannesu, tasmiṃ asaṃvare sati dvārampi aguttaṃ hoti, bhavaṅgampi āvajjanādīni vīthicittānipi.
Vì kẻ trộm qua cổng thành có thể làm bất cứ điều gì, cũng vậy, khi phóng túng, v.v., khởi sinh trong tốc hành, khi không phòng hộ, cửa căn không được giữ, hữu phần, hướng tâm, và các tâm lộ trình cũng không được giữ.

Tasmiṃ pana sīlādīsu uppannesu dvārampi guttaṃ hoti, bhavaṅgampi āvajjanādīni vīthicittānipi.
Nhưng khi giới, v.v., khởi sinh, cửa căn được giữ, hữu phần, hướng tâm, và các tâm lộ trình cũng được giữ.

Yathā kiṃ? Yathā nagaradvāresu susaṃvutesu kiñcāpi anto gharādayo asaṃvutā, tathāpi antonagare sabbaṃ bhaṇḍaṃ surakkhitaṃ sugopitameva hoti.
Ví như khi cổng thành được đóng kín, dù nhà cửa bên trong không đóng, mọi vật trong thành vẫn được bảo vệ an toàn.

Nagaradvāresu hi pihitesu corānaṃ paveso natthi, evameva javane sīlādīsu uppannesu dvārampi suguttaṃ hoti, bhavaṅgampi āvajjanādīni vīthicittānipi.
Vì khi cổng thành đóng, kẻ trộm không vào được, cũng vậy, khi giới, v.v., khởi sinh trong tốc hành, cửa căn được giữ tốt, hữu phần, hướng tâm, và các tâm lộ trình cũng được giữ tốt.

Tasmā javanakkhaṇe uppajjamānopi cakkhundriye saṃvaroti vutto.
Vì vậy, dù khởi sinh trong khoảnh khắc tốc hành, nó được gọi là phòng hộ tại căn mắt.

Idha cāyaṃ satisaṃvaro adhippetoti veditabbo.
Ở đây, phòng hộ bằng niệm là ý nghĩa được nhắm đến.

Cakkhundriyasaṃvarena saṃvuto cakkhundriyasaṃvarasaṃvuto, upetoti vuttaṃ hoti.
"Sống phòng hộ bằng sự phòng hộ căn mắt" nghĩa là được trang bị phòng hộ căn mắt.

Tathā hi, pātimokkhasaṃvarasaṃvutoti imassa vibhaṅge "Iminā pātimokkhasaṃvarena upeto hoti…pe… samannāgato"ti (vibha· 511) vuttaṃ.
Như trong phân tích về "phòng hộ bằng giới bổn": "Được trang bị, đầy đủ giới bổn" (Tỳ-kheo Tạng).

Taṃ ekajjhaṃ katvā cakkhundriyasaṃvarena saṃvutoti evamattho veditabbo.
Gộp lại, "phòng hộ bằng sự phòng hộ căn mắt" cần được hiểu theo nghĩa này.

Atha vā saṃvarīti saṃvuto, thakesi pidahīti vuttaṃ hoti.
Hoặc, "phòng hộ" nghĩa là được ngăn chặn, đóng kín, che chắn.

Cakkhundriye saṃvarasaṃvuto cakkhundriyasaṃvarasaṃvuto, cakkhundriyasaṃvarasaññitaṃ satikavāṭaṃ cakkhudvāre, gharadvāre kavāṭaṃ viya saṃvari thakesi pidahīti vuttaṃ hoti.
"Phòng hộ bằng sự phòng hộ căn mắt" nghĩa là niệm như cánh cửa tại cửa mắt, giống như cánh cửa nhà được đóng kín, ngăn chặn, che chắn.

Ayameva cettha attho sundarataro.
Đây là ý nghĩa đẹp hơn ở đây.

Tathā hi "Cakkhundriyasaṃvaraṃ asaṃvutassa viharato saṃvutassa viharato"ti etesu padesu ayameva attho dissati.
Vì trong các câu "Sống không phòng hộ căn mắt, sống phòng hộ căn mắt," ý nghĩa này được thấy rõ.

viharatīti evaṃ cakkhundriyasaṃvarasaṃvuto yena kenaci iriyāpathavihārena viharati.
"Sống" nghĩa là sống phòng hộ căn mắt bằng bất kỳ tư thế nào.

yañhissātiādimhi ¶ ¶ yaṃ cakkhundriyasaṃvaraṃ assa bhikkhuno asaṃvutassa athaketvā apidahitvā viharantassāti evamattho veditabbo.
Trong câu "Vì vị tỳ-kheo ấy…" nghĩa là vị tỳ-kheo không phòng hộ, không đóng kín, không che chắn khi sống, cần được hiểu như vậy.

Atha vā, ye-kārassa yanti ādeso. hikāro ca padapūraṇo, ye assāti attho.
Hoặc, chữ "ye" thay cho "yaṃ," chữ "hi" để hoàn chỉnh câu, nghĩa là "những gì thuộc về vị ấy."

uppajjeyyunti ¶ nibbatteyyuṃ.
"Khởi sinh" nghĩa là được sinh ra.

āsavā vighātapariḷāhāti cattāro āsavā ca aññe ca vighātakarā kilesapariḷāhā vipākapariḷāhā ca.
"Lậu hoặc, phiền não và khổ đau" nghĩa là bốn lậu hoặc cùng các phiền não gây rối loạn và khổ đau quả báo khác.

Cakkhudvāre hi iṭṭhārammaṇaṃ āpāthagataṃ kāmassādavasena assādayato abhinandato kāmāsavo uppajjati, īdisaṃ aññasmimpi sugatibhave labhissāmīti bhavapatthanāya assādayato bhavāsavo uppajjati, sattoti vā sattassāti vā gaṇhantassa diṭṭhāsavo uppajjati, sabbeheva sahajātaṃ aññāṇaṃ avijjāsavoti cattāro āsavā uppajjanti.
Tại cửa mắt, khi thưởng thức và hoan hỷ sắc pháp dễ chịu, lậu hoặc dục khởi sinh; khi mong cầu có được điều ấy trong cõi thiện, lậu hoặc hữu khởi sinh; khi bám chấp vào "chúng sinh" hay "của chúng sinh," lậu hoặc tà kiến khởi sinh; và vô minh đồng sinh với tất cả là lậu hoặc vô minh. Như vậy, bốn lậu hoặc khởi sinh.

Tehi sampayuttā apare kilesā vighātapariḷāhā, āyatiṃ vā tesaṃ vipākā.
Các phiền não khác liên quan đến chúng gây rối loạn, hoặc quả báo của chúng trong tương lai.

Tepi hi asaṃvutasseva viharato uppajjeyyunti vuccanti.
Chúng cũng được nói là khởi sinh khi sống không phòng hộ.

evaṃsa teti evaṃ assa te.
"Như vậy, chúng không có" nghĩa là theo cách này, chúng không khởi sinh.

Evaṃ etena upāyena na honti, no aññathāti vuttaṃ hoti.
Như vậy, bằng phương pháp này, chúng không khởi sinh, không theo cách khác, được nói như vậy.

Esa nayo paṭisaṅkhā yoniso sotindriyasaṃvarasaṃvutotiādīsu.
Cách này cũng áp dụng cho "quán xét đúng, sống phòng hộ căn tai," v.v.

ime vuccanti, bhikkhave, āsavā saṃvarā pahātabbāti ime chasu dvāresu cattāro cattāro katvā catuvīsati āsavā saṃvarena pahātabbāti vuccanti.
"Chúng được gọi là, này các tỳ-kheo, lậu hoặc cần đoạn trừ bằng phòng hộ" nghĩa là bốn lậu hoặc tại mỗi sáu cửa căn, tổng cộng hai mươi bốn lậu hoặc, cần được đoạn trừ bằng phòng hộ.

Sabbattheva cettha satisaṃvaro eva saṃvaroti veditabbo.
Ở mọi nơi, phòng hộ bằng niệm chính là phòng hộ, cần được hiểu như vậy.

Saṃvarāpahātabbaāsavavaṇṇanā niṭṭhitā.
Phần chú giải về lậu hoặc cần đoạn trừ bằng phòng hộ đã hoàn tất.

Paṭisevanāpahātabbaāsavavaṇṇanā
Chú Giải về Lậu Hoặc Cần Từ Bỏ bằng Tránh Xa

23.paṭisaṅkhā yoniso cīvarantiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ visuddhimagge sīlakathāyaṃ vuttameva.
Những gì cần nói về "suy xét đúng đắn về y áo" v.v., đều đã được nói trong phần luận về giới trong Thanh Tịnh Đạo.

yañhissāti yaṃ cīvarapiṇḍapātādīsu vā aññataraṃ assa.
"Điều gì" là bất kỳ thứ gì trong y áo, thức ăn khất thực v.v. của người ấy.

appaṭisevatoti evaṃ yoniso appaṭisevantassa.
"Không thọ dụng" là không thọ dụng đúng cách như vậy.

Sesaṃ vuttanayameva.
Phần còn lại theo cách đã nêu.

Kevalaṃ panidha aladdhaṃ cīvarādiṃ patthayato laddhaṃ vā ¶ assādayato kāmāsavassa uppatti veditabbā.
Tuy nhiên, ở đây cần hiểu rằng lậu hoặc dục khởi sinh khi mong cầu y áo chưa có, hoặc khi hưởng thụ y áo đã có.

Īdisaṃ aññasmimpi sampattibhave sugatibhave labhissāmīti bhavapatthanāya assādayato bhavāsavassa,
Tương tự, khi mong cầu "Ta sẽ đạt được trong cõi phước lành khác" và hưởng thụ, lậu hoặc hữu khởi sinh.

ahaṃ labhāmi na labhāmīti vā mayhaṃ vā idanti attasaññaṃ adhiṭṭhahato diṭṭhāsavassa uppatti veditabbā.
Khi nghĩ "Ta có được, ta không có được" hoặc "Cái này là của ta" và chấp vào tự ngã, lậu hoặc tà kiến khởi sinh, cần hiểu như vậy.

Sabbeheva pana sahajāto avijjāsavoti evaṃ catunnaṃ á savānaṃ uppatti vipākapariḷāhā ca navavedanuppādanatopi veditabbā.
Tất cả đều kèm theo lậu hoặc vô minh, nên sự khởi sinh của bốn lậu hoặc, hậu quả nóng bỏng, và sự sinh khởi của chín cảm thọ cần được hiểu như vậy.

ime ¶ vuccanti, bhikkhave, á savā paṭisevanā pahātabbāti ime ekamekasmiṃ paccaye ¶ cattāro cattāro katvā soḷasa á savā iminā ñāṇasaṃvarasaṅkhātena paccavekkhaṇapaṭisevanena pahātabbāti vuccanti.
"Này các tỳ-kheo, các lậu hoặc được gọi là cần từ bỏ bằng tránh xa" là mười sáu lậu hoặc, mỗi điều kiện bốn lậu hoặc, được gọi là cần từ bỏ bằng sự suy xét và tránh xa, gọi là trí chế ngự.

Paṭisevanāpahātabbaāsavavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Lậu Hoặc Cần Từ Bỏ bằng Tránh Xa đã hoàn tất.

Adhivāsanāpahātabbaāsavavaṇṇanā
Chú Giải về Lậu Hoặc Cần Từ Bỏ bằng Nhẫn Nại

24.paṭisaṅkhā yoniso khamo hoti sītassāti upāyena pathena paccavekkhitvā khamo hoti sītassa sītaṃ khamati sahati, na avīrapuriso viya appamattakenapi sītena calati kampati kammaṭṭhānaṃ vijahati.
"Suy xét đúng đắn, nhẫn nại với lạnh" là suy xét đúng cách, đúng đường, nhẫn nại với lạnh, chịu được lạnh, không như người thiếu dũng cảm, chỉ chút lạnh đã dao động, run rẩy, bỏ pháp hành.

Apica kho lomasanāgatthero viya anappakenāpi sītena phuṭṭho na calati na kampati, kammaṭṭhānameva manasi karoti.
Hơn nữa, như ngài Lomasanāga, dù lạnh nhiều cũng không dao động, không run rẩy, chỉ tập trung vào pháp hành.

Thero kira cetiyapabbate piyaṅguguhāyaṃ padhānaghare viharanto antaraṭṭhake himapātasamaye lokantarikaniraye paccavekkhitvā kammaṭṭhānaṃ avijahantova abbhokāse vītināmesi.
Ngài ấy, khi ở động Piyaṅgu trên núi Cetiya, trong nhà tinh tấn, vào mùa đông lạnh giá, suy xét về địa ngục Lokantarika, không bỏ pháp hành, ở ngoài trời suốt thời gian.

Evaṃ uṇhādīsupi atthayojanā veditabbā.
Cách này cũng áp dụng cho nóng v.v., cần hiểu như vậy.

Kevalañhi yo bhikkhu adhimattampi uṇhaṃ sahati sveva thero viya, ayaṃ "Khamo uṇhassā"ti veditabbo.
Tỳ-kheo nào chịu được nóng dữ dội như ngài ấy, được gọi là "nhẫn nại với nóng".

Thero kira gimhasamaye pacchābhattaṃ bahicaṅkame nisīdi. Kammaṭṭhānaṃ manasikaronto sedāpissa kacchehi muccanti.
Ngài ấy, vào mùa hè sau bữa ăn, ngồi lâu trên lối đi kinh hành, tập trung pháp hành, mồ hôi chảy từ nách.

Atha naṃ antevāsiko āha "Idha, bhante, nisīdatha, sītalo okāso"ti.
Đệ tử nói: "Thưa thầy, ngồi đây, chỗ này mát".

Thero "Uṇhabhayenevamhi āvuso idha nisinno"ti avīcimahānirayaṃ paccavekkhitvā nisīdiyeva.
Ngài đáp: "Này bạn, vì sợ nóng mà ta ngồi đây", suy xét về địa ngục Avīci, vẫn ngồi.

uṇhanti cettha aggisantāpova veditabbo. Sūriyasantāpavasena panetaṃ vatthu vuttaṃ.
"Nóng" ở đây là nóng như lửa, nhưng ví dụ này nói về cái nóng của mặt trời.

Yo ¶ ca dve tayo vāre bhattaṃ vā pānīyaṃ vā alabhamānopi anamatagge saṃsāre attano pettivisayūpapattiṃ paccavekkhitvā avedhento kammaṭṭhānaṃ na vijahatiyeva.
Người nào, dù hai ba lần không được thức ăn, nước uống, suy xét về tái sinh vào cõi ngạ quỷ trong luân hồi vô tận, không dao động, không bỏ pháp hành.

Adhimattehi ḍaṃsamakasavātātapasamphassehi phuṭṭho cāpi tiracchānūpapattiṃ paccavekkhitvā avedhento kammaṭṭhānaṃ na vijahatiyeva.

Dù bị muỗi, côn trùng, gió, nắng chạm mạnh, suy xét về tái sinh cõi súc sinh, không dao động, không bỏ pháp hành.

Sarīsapasamphassena phuṭṭho cāpi anamatagge saṃsāre sīhabyagghādimukhesu anekavāraṃ parivattitapubbabhāvaṃ paccavekkhitvā avedhento kammaṭṭhānaṃ na vijahatiyeva padhāniyatthero viya.
Dù bị rắn cắn, suy xét về việc nhiều lần bị sư tử, hổ cắn trong luân hồi vô tận, không dao động, không bỏ pháp hành, như ngài Padhāniya.

Ayaṃ "Khamo jighacchāya…pe… sarīsapasamphassāna"nti veditabbo.
Người ấy được gọi là "nhẫn nại với đói, khát… rắn cắn".

Theraṃ ¶ kira khaṇḍacelavihāre kaṇikārapadhāniyaghare ariyavaṃsaṃ suṇantaṃ ghoraviso sappo ḍaṃsi.
Ngài Padhāniya, tại tu viện Khaṇḍacela, trong nhà tinh tấn Kaṇikāra, khi nghe pháp về dòng thánh, bị rắn độc cắn.

Thero jānitvāpi pasannacitto nisinno dhammaṃyeva suṇāti.
Ngài biết nhưng vẫn bình thản, ngồi nghe pháp.

Visavego thaddho ahosi.
Nọc độc trở nên cứng lại.

Thero upasampadamaṇḍalaṃ ādiṃ katvā sīlaṃ paccavekkhitvā parisuddhasīlohamasmīti pītiṃ uppādesi.
Ngài suy xét giới từ lễ thọ giới, nghĩ "Ta có giới thanh tịnh", khởi sinh hỷ lạc.

Saha pītuppādā visaṃ nivattitvā pathaviṃ pāvisi.
Ngay khi hỷ lạc khởi sinh, nọc độc rút đi, thấm vào đất.

Thero ¶ tattheva cittekaggataṃ labhitvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇi.
Ngay tại đó, ngài đạt định tâm, tăng trưởng thiền quán, đạt quả A-la-hán.

Yo pana akkosavasena durutte duruttattāyeva ca durāgate api antimavatthusaññite vacanapathe sutvā khantiguṇaṃyeva paccavekkhitvā na vedhati dīghabhāṇakaabhayatthero viya.
Người nào, khi nghe lời mắng chửi, lời ác, hoặc lời tệ hại, suy xét phẩm chất nhẫn nại, không dao động, như ngài Dīghabhāṇaka Abhaya.

Ayaṃ "Khamo duruttānaṃ durāgatānaṃ vacanapathāna"nti veditabbo.
Người ấy được gọi là "nhẫn nại với lời mắng chửi, lời tệ hại".

Thero kira paccayasantosabhāvanārāmatāya mahāariyavaṃsappaṭipadaṃ kathesi, sabbo mahāgāmo āgacchati.
Ngài Abhaya, do hài lòng với các duyên và vui với pháp, giảng về con đường dòng thánh, cả làng lớn đến nghe.

Therassa mahāsakkāro uppajjati.
Ngài được kính trọng lớn.

Taṃ aññataro mahāthero adhivāsetuṃ asakkonto dīghabhāṇaka ariyavaṃsaṃ kathemīti sabbarattiṃ kolāhalaṃ karosītiādīhi akkosi.
Một vị trưởng lão khác, không chịu nổi, mắng ngài: "Dīghabhāṇaka giảng dòng thánh, gây ồn ào cả đêm".

Ubhopi ca attano attano vihāraṃ gacchantā gāvutamattaṃ ekapathena agamaṃsu.
Cả hai cùng đi một đường dài khoảng một do-tuần đến tu viện của mình.

Sakalagāvutampi so taṃ akkosiyeva.
Suốt quãng đường, vị kia chỉ mắng ngài.

Tato yattha dvinnaṃ vihārānaṃ maggo bhijjati, tattha ṭhatvā dīghabhāṇakatthero taṃ vanditvā "Esa, bhante, tumhākaṃ maggo"ti āha.
Đến chỗ đường chia hai, ngài Dīghabhāṇaka đảnh lễ, nói: "Thưa thầy, đây là đường của thầy".

So asuṇanto viya agamāsi.
Vị kia như không nghe, đi tiếp.

Theropi vihāraṃ gantvā pāde pakkhāletvā nisīdi.
Ngài về tu viện, rửa chân, ngồi xuống.

Tamenaṃ antevāsiko "Kiṃ, bhante, sakalagāvutaṃ paribhāsantaṃ na kiñci avocutthā"ti āha.
Đệ tử hỏi: "Thưa thầy, người mắng suốt quãng đường, thầy không nói gì sao?"

Thero "Khantiyeva, āvuso, mayhaṃ bhāro, na akkhanti. Ekapaduddhārepi kammaṭṭhānaniyogaṃ na passāmī"ti āha.
Ngài đáp: "Này bạn, nhẫn nại là gánh nặng của ta, không phải bất nhẫn. Dù chỉ bước một chân, ta không thấy rời pháp hành".

Ettha ca vacanameva vacanapathoti veditabbo.
Ở đây, "lời nói" được hiểu là con đường lời nói.

Yo ¶ pana uppannā sārīrikā vedanā dukkhamanaṭṭhena dukkhā, bahalaṭṭhena tibbā, pharusaṭṭhena kharā, tikhiṇaṭṭhena kaṭukā, assādavirahato asātā, manaṃ avaḍḍhanato amanāpā, pāṇaharaṇasamatthatāya pāṇaharā adhivāsetiyeva, na vedhati.
Người nào chịu đựng cảm thọ thân đau đớn, khổ, dữ dội, thô ráp, sắc bén, không dễ chịu, không làm tâm vui, có thể lấy mạng, mà không dao động.

Evaṃ sabhāvo hoti cittalapabbate padhāniyatthero viya.
Người ấy có bản chất như ngài Padhāniya trên núi Cittala.

Ayaṃ "Uppannānaṃ…pe… adhivāsanajātiko"ti veditabbo.
Người ấy được gọi là "nhẫn nại với các cảm thọ khởi sinh".

Therassa ¶ kira rattiṃ padhānena vītināmetvā ṭhitassa udaravāto uppajji.
Ngài Padhāniya, sau khi tinh tấn ban đêm, bị đau bụng.

So taṃ adhivāsetuṃ asakkonto āvattati parivattati.
Không chịu nổi, ngài lăn lộn, xoay trở.

Tamenaṃ caṅkamapasse ṭhito piṇḍapātiyatthero āha "Āvuso, pabbajito nāma adhivāsanasīlo hotī"ti.
Ngài Piṇḍapātiya đứng bên lối kinh hành nói: "Này bạn, người xuất gia phải có tính nhẫn nại".

So "Sādhu, bhante"ti adhivāsetvā niccalo sayi.
Ngài đáp: "Lành thay, thưa thầy", nhẫn nại, nằm yên.

Vāto nābhito yāva hadayaṃ phāleti.
Đau từ rốn đến tim.

Thero vedanaṃ vikkhambhetvā ¶ vipassanto muhuttena anāgāmī hutvā parinibbāyīti.
Ngài chế ngự cảm thọ, thiền quán, trong khoảnh khắc đạt quả Bất Lai, nhập Niết-bàn.

yañhissāti sītādīsu yaṃkiñci ekadhammampi assa.
"Điều gì" là bất kỳ pháp nào trong lạnh v.v. của người ấy.

anadhivāsayatoti anadhivāsentassa akkhamantassa.
"Không nhẫn nại" là không chịu đựng, không nhẫn nhịn.

Sesaṃ vuttanayameva.
Phần còn lại theo cách đã nêu.

Āsavuppatti panettha evaṃ veditabbā.
Sự khởi sinh lậu hoặc cần hiểu như sau:

Sītena phuṭṭhassa uṇhaṃ patthayantassa kāmāsavo uppajjati, evaṃ sabbattha.
Khi bị lạnh, mong nóng, lậu hoặc dục khởi sinh, áp dụng cho mọi trường hợp.

Natthi no sampattibhave sugatibhave sītaṃ vā uṇhaṃ vāti bhavaṃ patthayantassa bhavāsavo.
Khi nghĩ "Không có lạnh, nóng trong cõi phước lành" và mong cầu cõi ấy, lậu hoặc hữu khởi sinh.

Mayhaṃ sītaṃ uṇhanti gāho diṭṭhāsavo.
Chấp "Lạnh, nóng là của ta" là lậu hoặc tà kiến.

Sabbeheva sampayutto avijjāsavoti.
Tất cả đều kèm theo lậu hoặc vô minh.

"Ime vuccanti…pe… adhivāsanā pahātabbā"ti ime sītādīsu ekamekassa vasena cattāro cattāro katvā aneke á savā imāya khantisaṃvarasaṅkhātāya adhivāsanāya pahātabbāti vuccantīti attho.
"Này các tỳ-kheo, các lậu hoặc được gọi là cần từ bỏ bằng nhẫn nại" là nhiều lậu hoặc, mỗi trường hợp như lạnh v.v. có bốn lậu hoặc, được gọi là cần từ bỏ bằng nhẫn nại, gọi là nhẫn chế ngự, đó là ý nghĩa.

Ettha ca yasmā ayaṃ khanti sītādidhamme adhivāseti, attano upari āropetvā vāsetiyeva.
Ở đây, vì nhẫn nại chịu đựng các pháp như lạnh v.v., mang chúng lên mình mà chịu.

Na asahamānā hutvā nirassati, tasmā "Adhivāsanā"ti vuccatīti veditabbā.
Không phải không chịu mà xua đuổi, nên gọi là "nhẫn nại", cần hiểu như vậy.

Adhivāsanāpahātabbaāsavavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Lậu Hoặc Cần Từ Bỏ bằng Nhẫn Nại đã hoàn tất.

Parivajjanāpahātabbaāsavavaṇṇanā
Chú giải về lậu hoặc cần đoạn trừ bằng tránh xa

25.paṭisaṅkhā ¶ yoniso caṇḍaṃ hatthiṃ parivajjetīti ahaṃ samaṇoti caṇḍassa hatthissa āsanne na ṭhātabbaṃ.
"Quán xét đúng và tránh xa con voi hung dữ" nghĩa là, với tư cách là một sa-môn, không nên đứng gần con voi hung dữ.

Tatonidānañhi maraṇampi siyā maraṇamattampi dukkhanti evaṃ upāyena pathena paccayena paccavekkhitvā caṇḍaṃ hatthiṃ parivajjeti paṭikkamati.
Vì từ đó có thể dẫn đến cái chết hoặc khổ đau tương đương cái chết, nên quán xét đúng bằng phương pháp và con đường, người ấy tránh xa và lùi bước trước con voi hung dữ.

Esa nayo sabbattha.
Cách này áp dụng cho mọi trường hợp.

caṇḍanti ca duṭṭhaṃ, vāḷanti vuttaṃ hoti.
"Hung dữ" nghĩa là ác độc, hung tợn.

khāṇunti khadirakhāṇuādiṃ.
"Cọc nhọn" nghĩa là cọc làm từ gỗ cứng như gỗ trắc, v.v.

kaṇṭakaṭṭhānanti kaṇṭakānaṃ ṭhānaṃ, yattha kaṇṭakā vijjanti, taṃ okāsanti vuttaṃ hoti.
"Nơi có gai" nghĩa là nơi có gai nhọn, được gọi là chỗ đó.

sobbhanti sabbato paricchinnataṭaṃ.
"Hố sâu" nghĩa là vực có bờ dốc bao quanh.

papātanti ekato chinnataṭaṃ.
"Vực thẳm" nghĩa là vách đá bị cắt dốc một bên.

candanikanti ucchiṭṭhodakagabbhamalādīnaṃ chaḍḍanaṭṭhānaṃ.
"Đống rác" nghĩa là nơi vứt bỏ nước thải, chất bẩn, v.v.

oḷigallanti tesaṃyeva ¶ sakaddamādīnaṃ sandanokāsaṃ.
"Nước bẩn" nghĩa là nơi tích tụ bùn lầy, chất dơ, v.v.

Taṃ jaṇṇumattampi asucibharitaṃ hoti, dvepi cetāni ṭhānāni amanussaduṭṭhāni honti.
Những chỗ này dù chỉ ngập đến đầu gối cũng đầy dơ bẩn, cả hai nơi này đều là chỗ xấu xa, không phải của con người.

Tasmā tāni vajjetabbāni.
Vì vậy, chúng cần được tránh xa.

anāsaneti ettha pana ayuttaṃ āsanaṃ anāsanaṃ, taṃ atthato aniyatavatthukaṃ rahopaṭicchannāsananti veditabbaṃ.
"Chỗ ngồi không thích hợp" nghĩa là chỗ ngồi không phù hợp, được hiểu là nơi không xác định, kín đáo, riêng tư.

agocareti etthapi ca ayutto gocaro agocaro, so vesiyādibhedato pañcavidho.
"Khu vực không thích hợp" nghĩa là nơi không phù hợp, được chia thành năm loại như kỹ nữ, v.v.

pāpake mitteti lāmake dussīle mittapatirūpake, amitte vā.
"Bè bạn xấu" nghĩa là bạn bè thấp kém, phạm giới, hoặc giả dạng bạn bè, tức kẻ thù.

bhajantanti sevamānaṃ.
"Giao du" nghĩa là qua lại, thân cận.

viññū sabrahmacārīti paṇḍitā buddhisampannā sabrahmacārayo, bhikkhūnametaṃ adhivacanaṃ.
"Người trí, đồng phạm hạnh" nghĩa là những người thông thái, đầy đủ trí tuệ, các vị đồng phạm hạnh, đây là cách gọi của các tỳ-kheo.

Te hi ekakammaṃ ekuddeso ¶ samasikkhatāti imaṃ brahmaṃ samānaṃ caranti, tasmā sabrahmacārīti vuccanti.
Vì họ cùng hành động, cùng học tập, cùng thực hành phạm hạnh cao quý, nên được gọi là đồng phạm hạnh.

pāpakesu ṭhānesūti lāmakesu ṭhānesu.
"Những nơi xấu" nghĩa là những chỗ thấp kém.

okappeyyunti saddaheyyuṃ, adhimucceyyuṃ "Addhā ayamāyasmā akāsi vā karissati vā"ti.
"Tin tưởng" nghĩa là đặt niềm tin, xác quyết rằng: "Chắc chắn vị tôn giả này đã làm hoặc sẽ làm điều sai trái."

yañhissāti hatthiādīsu yaṃkiñci ekampi assa.
"Cái gì của vị ấy" nghĩa là bất kỳ điều gì trong số voi hung dữ, v.v.

Sesaṃ vuttanayameva.
Phần còn lại đã được giải thích theo cách trên.

Āsavuppatti panettha evaṃ veditabbā.
Sự khởi sinh lậu hoặc cần được hiểu như sau.

Hatthiādinidānena dukkhena phuṭṭhassa sukhaṃ patthayato kāmāsavo uppajjati.
Khi bị khổ đau từ voi hung dữ, v.v., người mong cầu khoái lạc thì lậu hoặc dục khởi sinh.

Natthi no sampattibhave sugatibhave īdisaṃ dukkhanti bhavaṃ patthentassa bhavāsavo.
Cho rằng không có khổ đau như vậy trong cõi hiện tại hay cõi thiện, người mong cầu cõi thì lậu hoặc hữu khởi sinh.

Maṃ hatthi maddati, maṃ assoti gāho diṭṭhāsavo.
Bám chấp "voi giẫm ta, ta là vậy" thì lậu hoặc tà kiến khởi sinh.

Sabbeheva sampayutto avijjāsavoti.
Tất cả đều liên quan đến lậu hoặc vô minh.

ime vuccanti…pe… parivajjanā pahātabbāti ime hatthiādīsu ekekassa vasena cattāro cattāro katvā aneke āsavā iminā sīlasaṃvarasaṅkhātena parivajjanena pahātabbāti vuccantīti veditabbā.
"Chúng được gọi là… cần đoạn trừ bằng tránh xa" nghĩa là nhiều lậu hoặc, mỗi loại bốn lậu hoặc liên quan đến voi hung dữ, v.v., cần được đoạn trừ bằng tránh xa, tức phòng hộ bằng giới, cần được hiểu như vậy.

Parivajjanāpahātabbaāsavavaṇṇanā niṭṭhitā.
Phần chú giải về lậu hoặc cần đoạn trừ bằng tránh xa đã hoàn tất.

Vinodanāpahātabbaāsavavaṇṇanā
Chú giải về lậu hoặc cần đoạn trừ bằng xua tan

26.paṭisaṅkhā ¶ yoniso uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāsetīti "Iti pāyaṃ vitakko akusalo, itipi sāvajjo, itipi dukkhavipāko, so ca kho attabyābādhāya saṃvattatī"tiādinā nayena yoniso kāmavitakke ādīnavaṃ paccavekkhitvā tasmiṃ tasmiṃ ārammaṇe uppannaṃ jātamabhinibbattaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti, cittaṃ āropetvā na vāseti, abbhantare vā na vāsetītipi attho.
"Quán xét đúng và không chấp nhận tư duy dục" nghĩa là quán xét đúng về nguy hại của tư duy dục, như: "Tư duy này bất thiện, có lỗi, dẫn đến quả khổ, gây hại cho chính mình," nên không chấp nhận, không để tâm bám vào, không để tư duy dục lưu lại trong tâm đối với các đối tượng khởi sinh.

Anadhivāsento kiṃ karotīti? pajahati chaḍḍeti.
Không chấp nhận thì làm gì? Từ bỏ, loại bỏ.

Kiṃ kacavaraṃ viya piṭakenāti? Na hi, apica kho naṃ vinodeti tudati vijjhati nīharati.
Như bỏ rác vào sọt sao? Không, mà là xua tan, đẩy ra, xuyên thủng, loại trừ nó.

Kiṃ ¶ balibaddaṃ viya patodenāti? Na hi, atha kho naṃ byantīkaroti vigatantaṃ karoti.
Như dùng gậy đánh bò sao? Không, mà là làm cho nó chấm dứt, biến mất hoàn toàn.

Yathāssa antopi nāvasissati antamaso bhaṅgamattampi, tathā naṃ karoti.
Làm sao để không còn sót lại chút nào, dù chỉ là mảnh vụn, như vậy là làm cho nó chấm dứt.

Kathaṃ pana naṃ tathā karotīti? anabhāvaṃ gametīti anu anu abhāvaṃ gameti, vikkhambhanappahānena yathā suvikkhambhito hoti, tathā karotīti vuttaṃ hoti.
Làm thế nào để chấm dứt như vậy? Dẫn đến sự không còn tồn tại, từng chút từng chút làm cho biến mất, bằng cách chế ngự và đoạn trừ, được nói như vậy.

Esa nayo byāpādavihiṃsāvitakkesu.
Cách này cũng áp dụng cho tư duy sân và tư duy hại.

Ettha ca kāmavitakkoti "Yo kāmapaṭisaṃyutto takko vitakko micchāsaṅkappo"ti vibhaṅge (vibha· 910) vutto.
Ở đây, "tư duy dục" được phân tích trong Tỳ-kheo Tạng: "Tư duy liên quan đến dục, tức là tà tư duy."

Esa nayo itaresu.
Cách này cũng áp dụng cho các tư duy khác.

uppannuppanneti uppanne uppanne, uppannamatteyevāti vuttaṃ hoti.
"Mỗi khi khởi sinh" nghĩa là ngay khi vừa khởi sinh.

Sakiṃ vā uppanne vinodetvā dutiyavāre ¶ ajjhupekkhitā na hoti, satakkhattumpi uppanne uppanne vinodetiyeva.
Khi khởi sinh một lần, xua tan nó, lần thứ hai không bỏ qua, dù khởi sinh trăm lần cũng xua tan mỗi lần.

pāpake akusaleti lāmakeṭṭhena pāpake, akosallatāya akusale.
"Xấu xa, bất thiện" nghĩa là xấu xa vì thấp kém, bất thiện vì thiếu khéo léo.

dhammeti teyeva kāmavitakkādayo sabbepi vā nava mahāvitakke.
"Các pháp" nghĩa là tư duy dục, v.v., hoặc tất cả chín loại tư duy lớn.

Tattha tayo vuttā eva.
Trong đó, ba loại đã được nêu: dục, sân, hại.

Avasesā "Ñātivitakko janapadavitakko amaravitakko parānuddayatāpaṭisaṃyutto ¶ vitakko lābhasakkārasilokapaṭisaṃyutto vitakko anavaññattipaṭisaṃyutto vitakko"ti (mahāni· 207) ime cha.
Sáu loại còn lại là: tư duy về thân thuộc, về quê hương, về bất tử, tư duy liên quan đến lòng từ bi, tư duy liên quan đến lợi lộc, danh tiếng, khen ngợi, và tư duy liên quan đến không bị chê bai (Trung Bộ).

yañhissāti etesu vitakkesu yaṃkiñci assa, sesaṃ vuttanayameva.
"Cái gì của vị ấy" nghĩa là bất kỳ tư duy nào trong số đó, phần còn lại như đã giải thích.

Kāmavitakko panettha kāmāsavo eva.
Tư duy dục chính là lậu hoặc dục.

Tabbiseso bhavāsavo.
Loại đặc biệt của nó là lậu hoặc hữu.

Taṃsampayutto diṭṭhāsavo.
Liên quan đến nó là lậu hoặc tà kiến.

Sabbavitakkesu avijjāsavoti evaṃ āsavuppattipi veditabbā.
Trong tất cả các tư duy, lậu hoặc vô minh hiện diện, sự khởi sinh lậu hoặc cần được hiểu như vậy.

ime vuccanti…pe… vinodanā pahātabbāti ime kāmavitakkādivasena vuttappakārā āsavā iminā tasmiṃ tasmiṃ vitakke ādīnavapaccavekkhaṇasahitena vīriyasaṃvarasaṅkhātena vinodanena pahātabbāti vuccantīti veditabbā.
"Chúng được gọi là… cần đoạn trừ bằng xua tan" nghĩa là các lậu hoặc liên quan đến tư duy dục, v.v., cần được đoạn trừ bằng xua tan, tức phòng hộ bằng nỗ lực kèm theo quán xét nguy hại của các tư duy ấy, cần được hiểu như vậy.

Vinodanāpahātabbaāsavavaṇṇanā niṭṭhitā.
Phần chú giải về lậu hoặc cần đoạn trừ bằng xua tan đã hoàn tất.

Bhāvanāpahātabbaāsavavaṇṇanā
Chú Giải về Lậu Hoặc Cần Từ Bỏ bằng Tu Tập

27.paṭisaṅkhā yoniso satisambojjhaṅgaṃ bhāvetīti abhāvanāya ādīnavaṃ, bhāvanāya ca ānisaṃsaṃ upāyena pathena paccavekkhitvā satisambojjhaṅgaṃ ¶ bhāveti, esa nayo sabbattha.
"Suy xét đúng đắn, tu tập chi phần giác ngộ niệm" là suy xét đúng cách, đúng đường về tác hại của không tu tập và lợi ích của tu tập, rồi tu tập chi phần giác ngộ niệm. Cách này áp dụng cho tất cả.

Ettha ca kiñcāpi ime uparimaggattayasamayasambhūtā lokuttarabojjhaṅgā eva adhippetā, tathāpi ādikammikānaṃ bojjhaṅgesu asammohatthaṃ lokiyalokuttaramissakena nesaṃ nayena atthavaṇṇanaṃ karissāmi.
Dù ở đây ý nói đến các chi phần giác ngộ siêu thế thuộc ba đạo trên, nhưng để người mới hành không lầm lẫn về các chi phần giác ngộ, tôi sẽ giải thích ý nghĩa theo cách kết hợp thế gian và siêu thế.

Idha pana lokiyanayaṃ pahāya lokuttaranayo eva gahetabbo.
Nhưng ở đây, cần bỏ cách thế gian, chỉ lấy cách siêu thế.

Tattha satisambojjhaṅgantiādinā nayena vuttānaṃ sattannaṃ ādipadānaṃyeva tāva –

Về bảy chi phần giác ngộ được nói theo cách "chi phần giác ngộ niệm" v.v., trước tiên:

Atthato lakkhaṇādīhi, kamato ca vinicchayo; Anūnādhikato ceva, viññātabbo vibhāvinā.
Ý nghĩa, đặc tính, thứ tự, và không thừa thiếu cần được người trí hiểu rõ.

Tattha satisambojjhaṅge tāva saraṇaṭṭhena sati.
Về chi phần giác ngộ niệm, niệm là sự ghi nhớ.

Sā panesā upaṭṭhānalakkhaṇā, apilāpanalakkhaṇā vā.
Nó có đặc tính là tỉnh giác hoặc không quên lãng.

Vuttampi hetaṃ "Yathā, mahārāja, rañño bhaṇḍāgāriko rañño sāpateyyaṃ ¶ apilāpeti, ettakaṃ, mahārāja, hiraññaṃ, ettakaṃ suvaṇṇaṃ, ettakaṃ sāpateyyanti, evameva kho, mahārāja ¶, sati uppajjamānā kusalākusalasāvajjānavajjahīnapaṇītakaṇhasukkasappaṭibhāge dhamme apilāpeti. Ime cattāro satipaṭṭhānā"ti (mi· pa· 2.1.13) vitthāro.
Như đã nói: "Này đại vương, như người giữ kho của vua không để quên tài sản: 'Bấy nhiêu vàng, bấy nhiêu bạc, bấy nhiêu tài sản', cũng vậy, niệm khi khởi sinh không để quên các pháp thiện, bất thiện, đáng chê, không đáng chê, thấp, cao, đen, trắng, đối chiếu. Đó là bốn niệm xứ" (Milinda Pañha, 2.1.13).

Apilāpanarasā. Kiccavaseneva hissa etaṃ lakkhaṇaṃ therena vuttaṃ. Asammosarasā vā.
Chức năng của niệm là không quên hoặc không lầm lẫn.

Gocarābhimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.
Nó hiện khởi như sự hướng đến đối tượng.

Sati eva sambojjhaṅgo satisambojjhaṅgo.
Niệm chính là chi phần giác ngộ, gọi là chi phần giác ngộ niệm.

Tattha bodhiyā bodhissa vā aṅgoti bojjhaṅgo.
Trong đó, chi phần của giác ngộ hoặc của người giác ngộ là chi phần giác ngộ.

Kiṃ vuttaṃ hoti?
Nghĩa là gì?

Yā hi ayaṃ dhammasāmaggī, yāya lokiyalokuttaramaggakkhaṇe uppajjamānāya līnuddhaccapatiṭṭhānāyūhana-kāmasukhattakilamathānuyoga-ucchedasassatābhinivesādīnaṃ anekesaṃ upaddavānaṃ paṭipakkhabhūtāya satidhammavicayavīriyapītipassaddhisamādhiupekkhāsaṅkhātāya dhammasāmaggiyā ariyasāvako bujjhatīti katvā "Bodhī"ti vuccati.
Đó là tập hợp pháp, nhờ đó, trong khoảnh khắc đạo thế gian và siêu thế khởi sinh, đối trị với hôn trầm, phóng dật, trụ tánh, tham dục, khổ hạnh, thường kiến, đoạn kiến v.v., với tập hợp pháp gồm niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả, bậc thánh đệ tử giác ngộ, nên gọi là "giác ngộ".

bujjhatīti kilesasantānaniddāya uṭṭhahati, cattāri vā ariyasaccāni paṭivijjhati, nibbānameva vā sacchikarotīti vuttaṃ hoti.
"Giác ngộ" là thoát khỏi giấc ngủ phiền não, thấu suốt bốn sự thật, hoặc chứng ngộ Niết-bàn.

Yathāha "Satta bojjhaṅge bhāvetvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho"ti.
Như nói: "Tu tập bảy chi phần giác ngộ, đạt giác ngộ vô thượng" (Kinh).

Tassā dhammasāmaggisaṅkhātāya bodhiyā aṅgotipi bojjhaṅgo, jhānaṅgamaggaṅgādayo viya.
Chi phần của tập hợp pháp gọi là giác ngộ là chi phần giác ngộ, như chi phần thiền, chi phần đạo v.v.

Yopesa ¶ yathāvuttappakārāya etāya dhammasāmaggiyā bujjhatīti katvā ariyasāvako "Bodhī"ti vuccati, tassa bodhissa aṅgotipi bojjhaṅgo, senaṅgarathaṅgādayo viya.
Người thánh đệ tử, nhờ tập hợp pháp này mà giác ngộ, được gọi là "giác ngộ", chi phần của người ấy cũng là chi phần giác ngộ, như chi phần quân đội, xe v.v.

Tenāhu aṭṭhakathācariyā "Bujjhanakassa puggalassa aṅgāti vā bojjhaṅgā"ti.
Các thầy chú giải nói: "Chi phần của người giác ngộ là chi phần giác ngộ".

Apica "Bojjhaṅgāti kenaṭṭhena bojjhaṅgā? Bodhāya saṃvattantīti bojjhaṅgā, bujjhantīti bojjhaṅgā, anubujjhantīti bojjhaṅgā, paṭibujjhantīti bojjhaṅgā, sambujjhantīti bojjhaṅgā"tiādinā (paṭi· ma· 3.17) paṭisambhidānayenāpi attho veditabbo.
Hơn nữa, "Vì sao gọi là chi phần giác ngộ? Vì dẫn đến giác ngộ, vì giác ngộ, vì tái giác ngộ, vì thấu suốt giác ngộ, vì hoàn toàn giác ngộ" v.v. (Paṭisambhidāmagga, 3.17), ý nghĩa cần hiểu theo cách này.

Pasattho sundaro vā bojjhaṅgoti sambojjhaṅgo.
Chi phần giác ngộ cao quý, đẹp đẽ, gọi là chi phần giác ngộ.

Evaṃ sati eva sambojjhaṅgo satisambojjhaṅgo. Taṃ satisambojjhaṅgaṃ.
Vậy, niệm chính là chi phần giác ngộ, gọi là chi phần giác ngộ niệm.

Evaṃ tāva ekassa ādipadassa atthato lakkhaṇādīhi ca vinicchayo viññātabbo.
Ý nghĩa, đặc tính v.v. của một chi phần đầu tiên cần được hiểu như vậy.

Dutiyādīsu pana catusaccadhamme vicinātīti dhammavicayo.
Về các chi phần tiếp theo, "trạch pháp" là phân tích bốn sự thật.

So pana vicayalakkhaṇo, obhāsanaraso, asammohapaccupaṭṭhāno.
Nó có đặc tính phân tích, chức năng làm sáng tỏ, hiện khởi như không lầm lẫn.

Vīrabhāvato vidhinā īrayitabbato ca vīriyaṃ.
"Tinh tấn" là sự dũng mãnh, cần thực hiện đúng cách.

Taṃ paggahalakkhaṇaṃ ¶, upatthambhanarasaṃ, anosīdanapaccupaṭṭhānaṃ ¶.
Nó có đặc tính nỗ lực, chức năng hỗ trợ, hiện khởi như không chùn bước.

Pīṇayatīti pīti.
"Hỷ" là làm vui.

Sā pharaṇalakkhaṇā, tuṭṭhilakkhaṇā vā, kāyacittānaṃ pīṇanarasā, tesaṃyeva odagyapaccupaṭṭhānā.
Nó có đặc tính lan tỏa hoặc vui mừng, chức năng làm thân tâm vui, hiện khởi như sự phấn chấn của thân tâm.

Kāyacittadarathapassambhanato passaddhi.
"Khinh an" là làm dịu thân tâm.

Sā upasamalakkhaṇā, kāyacittadarathanimmaddanarasā, āyacittānaṃ aparipphandanabhūtasītibhāvapaccupaṭṭhānā.
Nó có đặc tính an tĩnh, chức năng dập tắt dao động thân tâm, hiện khởi như sự mát mẻ, không xao động của thân tâm.

Samādhānato samādhi.
"Định" là tập trung.

So avikkhepalakkhaṇo, avisāralakkhaṇo vā, cittacetasikānaṃ sampiṇḍanaraso, cittaṭṭhitipaccupaṭṭhāno.
Nó có đặc tính không tán loạn, hoặc không phân tán, chức năng kết hợp tâm và tâm sở, hiện khởi như sự an trú của tâm.

Ajjhupekkhanato upekkhā.
"Xả" là quan sát bình đẳng.

Sā paṭisaṅkhānalakkhaṇā, samavāhitalakkhaṇā vā, ūnādhikatānivāraṇarasā, pakkhapātupacchedarasā vā, majjhattabhāvapaccupaṭṭhānā.
Nó có đặc tính suy xét hoặc cân bằng, chức năng ngăn thừa thiếu hoặc cắt đứt thiên vị, hiện khởi như trạng thái trung tính.

Sesaṃ vuttanayameva.
Phần còn lại theo cách đã nêu.

Evaṃ sesapadānampi atthato lakkhaṇādīhi ca vinicchayo viññātabbo.
Ý nghĩa, đặc tính v.v. của các chi phần còn lại cần được hiểu như vậy.

kamatoti ettha ca "Satiñca khvāhaṃ, bhikkhave, sabbatthikaṃ vadāmī"ti (saṃ· ni· 5.234) vacanato sabbesaṃ sesabojjhaṅgānaṃ upakārakattā satisambojjhaṅgova paṭhamaṃ vutto.
Về thứ tự, vì lời dạy: "Này các tỳ-kheo, ta nói niệm là cần cho mọi thứ" (Tương Ưng Bộ, 5.234), nên chi phần giác ngộ niệm được nêu đầu tiên, vì hỗ trợ các chi phần khác.

Tato paraṃ “So tathā sato viharanto taṃ dhammaṃ paññāya pavicinatī”tiādinā (vibha· 469) nayena sesabojjhaṅgānaṃ pubbāpariyavacane payojanaṃ sutteyeva vuttaṃ.
Sau đó, “Người ấy an trú trong niệm, phân tích pháp bằng trí tuệ” v.v. (Phân Tích, 469), mục đích thứ tự trước sau của các chi phần còn lại đã được nói trong kinh.

Evamettha kamatopi vinicchayo viññātabbo.
Thứ tự cần được hiểu như vậy.

anūnādhikatoti kasmā pana bhagavatā satteva bojjhaṅgā vuttā anūnā anadhikāti.
Về không thừa thiếu, tại sao Đức Phật chỉ nêu bảy chi phần giác ngộ, không thiếu, không dư?

Līnuddhaccapaṭipakkhato sabbatthikato ca.
Vì đối trị hôn trầm, phóng dật và vì cần cho mọi thứ.

Ettha hi tayo ¶ bojjhaṅgā līnassa paṭipakkhā.
Ở đây, ba chi phần giác ngộ đối trị hôn trầm.

Yathāha – “Yasmiñca kho, bhikkhave, samaye līnaṃ cittaṃ hoti, kālo tasmiṃ samaye dhammavicayasambojjhaṅgassa bhāvanāya, kālo vīriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya, kālo pītisambojjhaṅgassa bhāvanāyā”ti (saṃ· ni· 5.234).
Như nói: “Này các tỳ-kheo, khi tâm hôn trầm, là lúc tu tập chi phần giác ngộ trạch pháp, tinh tấn, hỷ” (Tương Ưng Bộ, 5.234).

Tayo uddhaccassa paṭipakkhā.
Ba chi phần đối trị phóng dật.

Yathāha – “Yasmiñca kho, bhikkhave, samaye uddhataṃ cittaṃ hoti, kālo tasmiṃ samaye passaddhisambojjhaṅgassa bhāvanāya, kālo samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya, kālo upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāyā”ti (saṃ· ni· 5.234).
Như nói: “Này các tỳ-kheo, khi tâm phóng dật, là lúc tu tập chi phần giác ngộ khinh an, định, xả” (Tương Ưng Bộ, 5.234).

Eko panettha sabbatthiko.
Một chi phần cần cho mọi thứ.

Yathāha – “Satiñca khvāhaṃ, bhikkhave, sabbatthikaṃ vadāmī”ti.
Như nói: “Này các tỳ-kheo, ta nói niệm là cần cho mọi thứ”.

“Sabbatthaka”ntipi pāṭho, dvinnampi sabbattha icchitabbanti attho.
Cũng có bản “sabbatthaka”, nghĩa là cần cho mọi nơi.

Evaṃ līnuddhaccapaṭipakkhato sabbatthikato ¶ ca satteva bojjhaṅgā vuttā anūnā anadhikāti, evamettha anūnādhikatopi vinicchayo viññātabbo.
Vậy, do đối trị hôn trầm, phóng dật và cần cho mọi thứ, bảy chi phần giác ngộ được nêu, không thiếu, không dư, cần hiểu như vậy.

Evaṃ ¶ tāva "Satisambojjhaṅga"ntiādinā nayena vuttānaṃ sattannaṃ ādipadānaṃyeva atthavaṇṇanaṃ ñatvā idāni bhāveti vivekanissitantiādīsu evaṃ ñātabbā.
Hiểu ý nghĩa bảy chi phần như "chi phần giác ngộ niệm" v.v., giờ cần hiểu về "tu tập, dựa vào ly tham" v.v. như sau:

bhāvetīti vaḍḍheti, attano cittasantāne punappunaṃ janeti abhinibbattetīti attho.
"Tu tập" là tăng trưởng, liên tục sinh khởi, sản sinh trong dòng tâm của mình.

vivekanissitanti viveke nissitaṃ. vivekoti vivittatā.
"Dựa vào ly tham" là dựa vào sự ly khai. Ly tham là sự tách biệt.

Svāyaṃ tadaṅgaviveko vikkhambhanasamucchedapaṭippassaddhi nissaraṇavivekoti pañcavidho.
Nó có năm loại: ly tham từng phần, ly tham chế ngự, ly tham đoạn tận, ly tham an tĩnh, ly tham thoát ly.

Tassa nānattaṃ "Ariyadhamme avinīto"ti ettha vuttanayeneva veditabbaṃ.
Sự khác biệt của nó cần hiểu như đã nói trong "Không thuần thục pháp thánh".

Ayameva hi tattha vinayoti vutto.
Đó chính là cách giải thích ở đó.

Evaṃ etasmiṃ pañcavidhe viveke.
Vậy, trong năm loại ly tham này:

vivekanissitanti tadaṅgavivekanissitaṃ samucchedavivekanissitaṃ nissaraṇavivekanissitañca satisambojjhaṅgaṃ bhāvetīti ayamattho veditabbo.
"Dựa vào ly tham" là tu tập chi phần giác ngộ niệm dựa vào ly tham từng phần, ly tham đoạn tận, và ly tham thoát ly, cần hiểu như vậy.

Tathā hi ayaṃ bojjhaṅgabhāvanānuyutto yogī vipassanākkhaṇe kiccato tadaṅgavivekanissitaṃ, ajjhāsayato nissaraṇavivekanissitaṃ, maggakāle pana kiccato samucchedavivekanissitaṃ, ārammaṇato nissaraṇavivekanissitaṃ satisambojjhaṅgaṃ bhāveti.
Người hành thiền tu tập chi phần giác ngộ, trong khoảnh khắc thiền quán, về chức năng dựa vào ly tham từng phần, về ý hướng dựa vào ly tham thoát ly; trong khoảnh khắc đạo, về chức năng dựa vào ly tham đoạn tận, về đối tượng dựa vào ly tham thoát ly, tu tập chi phần giác ngộ niệm.

Pañcavidhavivekanissitantipi eke, te hi na kevalaṃ balavavipassanāmaggaphalakkhaṇesu eva bojjhaṅge uddharanti, vipassanāpādakakasiṇajjhānaānāpānāsubhabrahmavihārajjhānesupi uddharanti.
Một số nói dựa vào cả năm loại ly tham, vì họ không chỉ đề cập chi phần giác ngộ trong thiền quán mạnh, đạo, quả, mà còn trong các thiền định nền tảng như biến xứ, hơi thở, bất tịnh, phạm trú.

Na ca paṭisiddhā aṭṭhakathācariyehi.
Và không bị các thầy chú giải bác bỏ.

Tasmā tesaṃ matena etesaṃ jhānānaṃ pavattikkhaṇe kiccato eva vikkhambhanavivekanissitaṃ.
Vì thế, theo quan điểm họ, trong khoảnh khắc các thiền này vận hành, về chức năng dựa vào ly tham chế ngự.

Yathā ¶ ca "Vipassanākkhaṇe ajjhāsayato nissaraṇavivekanissita"nti vuttaṃ, evaṃ paṭippassaddhivivekanissitampi bhāvetīti vattuṃ vaṭṭati.
Như đã nói "Trong khoảnh khắc thiền quán, về ý hướng dựa vào ly tham thoát ly", cũng có thể nói tu tập dựa vào ly tham an tĩnh.

Esa nayo virāganissitādīsu. Vivekaṭṭhā eva hi virāgādayo.
Cách này áp dụng cho "dựa vào đoạn tham" v.v. Ly tham chính là chỗ đứng của đoạn tham v.v.

Kevalañhettha vossaggo duvidho pariccāgavossaggo ca pakkhandanavossaggo cāti.
Ở đây, buông bỏ có hai loại: buông bỏ từ bỏ và buông bỏ nhảy vào.

Tattha pariccāgavossaggoti vipassanākkhaṇe ca tadaṅgavasena, maggakkhaṇe ca samucchedavasena kilesappahānaṃ.
Buông bỏ từ bỏ là từ bỏ phiền não trong khoảnh khắc thiền quán theo từng phần, và trong khoảnh khắc đạo theo đoạn tận.

pakkhandanavossaggoti vipassanākkhaṇe tanninnabhāvena, maggakkhaṇe pana ārammaṇakaraṇena nibbānapakkhandanaṃ.
Buông bỏ nhảy vào là trong khoảnh khắc thiền quán hướng đến Niết-bàn, trong khoảnh khắc đạo lấy Niết-bàn làm đối tượng mà nhảy vào.

Tadubhayampi imasmiṃ lokiyalokuttaramissake atthavaṇṇanānaye vaṭṭati.
Cả hai đều phù hợp trong cách giải thích kết hợp thế gian và siêu thế.

Tathā hi ayaṃ satisambojjhaṅgo yathāvuttena pakārena kilese pariccajati, nibbānañca pakkhandati.
Vì chi phần giác ngộ niệm, theo cách đã nói, từ bỏ phiền não và nhảy vào Niết-bàn.

vossaggapariṇāminti ¶ iminā pana sakalena vacanena vossaggattaṃ pariṇamantaṃ pariṇatañca paripaccantaṃ paripakkañcāti.
"Bước tới buông bỏ" là toàn bộ câu này nói về trạng thái buông bỏ đang tiến triển, đã tiến triển, đang chín muồi, và đã chín muồi.

Idaṃ vuttaṃ hoti "Ayañhi bojjhaṅgabhāvanānuyutto bhikkhu yathā satisambojjhaṅgo kilesapariccāgavossaggattaṃ nibbānapakkhandanavossaggattañca ¶ paripaccati, yathā ca paripakko hoti, tathā naṃ bhāvetī"ti.
Nghĩa là: "Tỳ-kheo tu tập chi phần giác ngộ, theo cách chi phần giác ngộ niệm chín muồi trong buông bỏ phiền não và nhảy vào Niết-bàn, và tu tập nó như vậy khi đã chín muồi".

Esa nayo sesabojjhaṅgesu.
Cách này áp dụng cho các chi phần giác ngộ còn lại.

Idha pana nibbānaṃyeva sabbasaṅkhatehi vivittattā viveko, sabbesaṃ virāgabhāvato virāgo, nirodhabhāvato nirodhoti vuttaṃ.
Ở đây, Niết-bàn, vì tách biệt khỏi tất cả pháp hữu vi, là ly tham; vì đoạn tham mọi thứ, là đoạn tham; vì chấm dứt, là chấm dứt.

Maggo eva ca vossaggapariṇāmī, tasmā satisambojjhaṅgaṃ bhāveti vivekaṃ ārammaṇaṃ katvā pavattiyā vivekanissitaṃ.
Đạo chính là bước tới buông bỏ, nên tu tập chi phần giác ngộ niệm lấy ly tham làm đối tượng, vận hành dựa vào ly tham.

Tathā virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ.
Tương tự, dựa vào đoạn tham, dựa vào chấm dứt.

Tañca kho ariyamaggakkhaṇuppattiyā kilesānaṃ samucchedato pariccāgabhāvena ca nibbānapakkhandanabhāvena ca pariṇataṃ paripakkanti ayameva attho daṭṭhabbo.
Và trong khoảnh khắc đạo thánh khởi sinh, do đoạn tận phiền não, do từ bỏ và nhảy vào Niết-bàn, nó chín muồi, cần hiểu như vậy.

Esa nayo sesabojjhaṅgesu.
Cách này áp dụng cho các chi phần giác ngộ còn lại.

yañhissāti etesu bojjhaṅgesu yaṃkiñci assa.
"Điều gì" là bất kỳ chi phần giác ngộ nào của người ấy.

Sesaṃ vuttanayameva.
Phần còn lại theo cách đã nêu.

Āsavuppattiyaṃ panettha imesaṃ uparimaggattayasampayuttānaṃ bojjhaṅgānaṃ abhāvitattā ye uppajjeyyuṃ kāmāsavo bhavāsavo avijjāsavoti tayo á savā, bhāvayato evaṃsa te á savā na hontīti ayaṃ nayo veditabbo.
Về sự khởi sinh lậu hoặc, do không tu tập các chi phần giác ngộ liên quan đến ba đạo trên, ba lậu hoặc dục, hữu, vô minh có thể khởi sinh; khi tu tập, các lậu hoặc ấy không còn, cần hiểu như vậy.

ime vuccanti…pe… bhāvanā pahātabbāti ime tayo á savā imāya maggattayasampayuttāya bojjhaṅgabhāvanāya pahātabbāti vuccantīti veditabbā.
"Này các tỳ-kheo, các lậu hoặc được gọi là cần từ bỏ bằng tu tập" là ba lậu hoặc này được gọi là cần từ bỏ bằng tu tập chi phần giác ngộ liên quan đến ba đạo, cần hiểu như vậy.

28.Idāni ¶ imehi sattahākārehi pahīnāsavaṃ bhikkhuṃ thomento á savappahāne cassa ānisaṃsaṃ dassento eteheva ca kāraṇehi á savappahāne sattānaṃ ussukkaṃ janento yato kho, bhikkhave…pe… antamakāsi dukkhassāti āha.
Giờ đây, ca ngợi tỳ-kheo đã đoạn tận lậu hoặc bằng bảy cách, chỉ lợi ích của việc

đoạn tận lậu hoặc, và khơi dậy nhiệt tâm của chúng sinh về việc đoạn tận lậu hoặc, Đức Phật nói: "Này các tỳ-kheo, từ khi… làm chấm dứt khổ đau".

Tattha yato khoti sāmivacane tokāro, yassa khoti vuttaṃ hoti.
Ở đây, "từ khi" là cách nói chung, nghĩa là "của người nào".

Porāṇā pana yasmiṃ kāleti vaṇṇayanti.
Các bậc cổ xưa giải thích là "trong thời điểm nào".

ye á savā dassanā pahātabbāti ye á savā dassanena pahātabbā, te dassaneneva pahīnā honti, na appahīnesuyeva pahīnasaññī hoti.
"Các lậu hoặc cần từ bỏ bằng tri kiến" là các lậu hoặc cần từ bỏ bằng tri kiến, được đoạn tận bằng tri kiến, không phải chưa đoạn mà nghĩ đã đoạn.

Evaṃ sabbattha vitthāro.
Cách này áp dụng chi tiết cho mọi trường hợp.

sabbāsavasaṃvarasaṃvutoti sabbehi á savapidhānehi pihito, sabbesaṃ vā á savānaṃ pidhānehi pihito.
"Chế ngự tất cả lậu hoặc" là được đóng kín bằng mọi cách chế ngự lậu hoặc, hoặc đóng kín mọi lậu hoặc.

acchecchi ¶ taṇhanti sabbampi taṇhaṃ chindi, saṃchindi samucchindi.
"Đã cắt đứt tham ái" là cắt đứt, chặt đứt, đoạn tận mọi tham ái.

Vivattayi ¶ saṃyojananti dasavidhampi saṃyojanaṃ parivattayi nimmalamakāsi.
"Đã lật ngược kiết sử" là lật ngược, làm sạch sẽ mười kiết sử.

sammāti hetunā kāraṇena.
"Đúng đắn" là do nguyên nhân, lý do.

mānābhisamayāti mānassa dassanābhisamayā pahānābhisamayā ca.
"Thấu suốt ngã mạn" là thấu suốt bằng tri kiến và từ bỏ ngã mạn.

Arahattamaggo hi kiccavasena mānaṃ passati, ayamassa dassanābhisamayo.
Đạo A-la-hán, về chức năng, thấy rõ ngã mạn, đó là thấu suốt bằng tri kiến.

Tena diṭṭho pana so tāvadeva pahīyati diṭṭhavisena diṭṭhasattānaṃ jīvitaṃ viya.
Ngã mạn được thấy rõ thì ngay lập tức bị từ bỏ, như sinh mạng của chúng sinh bị độc nhìn thấy.

Ayamassa pahānābhisamayo.
Đó là thấu suốt bằng từ bỏ.

antamakāsi dukkhassāti evaṃ arahattamaggena sammā mānassa diṭṭhattā pahīnattā ca ye ime "Kāyabandhanassa anto jīrati (cūḷava· 278). Haritantaṃ vā"ti (ma· ni· 1.304) evaṃ vuttaantimamariyādanto ca,
"Làm chấm dứt khổ đau" là nhờ đạo A-la-hán, đúng đắn thấy rõ và từ bỏ ngã mạn,

như "Thân bị trói buộc chấm dứt, mục nát" (Tiểu Bộ, 278), hoặc "Chấm dứt màu xanh" (Trung Bộ, 1.304), là chấm dứt thánh giới,

"Antamidaṃ, bhikkhave, jīvikāna"nti (itivu· 91; saṃ· ni· 3.80) evaṃ vuttalāmakanto ca,
"Đây là chấm dứt các nghề" (Kinh Như Thị Ngữ, 91; Tương Ưng Bộ, 3.80), là chấm dứt thấp kém,

"Sakkāyo eko anto"ti (a· ni· 6.61) evaṃ vuttakoṭṭhāsanto ca,
"Ngũ uẩn là một chấm dứt" (Tăng Chi Bộ, 6.61), là chấm dứt phần,

"Esevanto dukkhassa sabbapaccayasaṅkhayā"ti (saṃ· ni· 2.51) evaṃ vuttakoṭanto cāti evaṃ cattāro antā,
"Đây là chấm dứt khổ đau do mọi duyên đoạn tận" (Tương Ưng Bộ, 2.51), là chấm dứt hoàn toàn, bốn chấm dứt này,

tesu sabbasseva vaṭṭadukkhassa antaṃ catutthakoṭisaṅkhātaṃ antimakoṭisaṅkhātaṃ antamakāsi paricchedaṃ parivaṭumaṃ akāsi.
Trong đó, chấm dứt toàn bộ khổ đau luân hồi, gọi là chấm dứt hoàn toàn, chấm dứt tối hậu, làm kết thúc, làm tròn đầy.

Antimasamussayamattāvasesaṃ dukkhaṃ akāsīti vuttaṃ hoti.
Nghĩa là làm chấm dứt khổ đau, chỉ còn lại tàn dư cuối cùng.

attamanā te bhikkhūti sakamanā tuṭṭhamanā, pītisomanassehi vā sampayuttamanā hutvā.
"Các tỳ-kheo hoan hỷ" là tâm vui vẻ, thỏa nguyện, hoặc tâm kết hợp với hỷ và lạc.

bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti idaṃ dukkhassa antakiriyāpariyosānaṃ ¶ bhagavato bhāsitaṃ sukathitaṃ sulapitaṃ, evametaṃ bhagavā evametaṃ sugatāti matthakena sampaṭicchantā abbhanumodiṃsūti.
"Hoan hỷ lời dạy của Đức Phật" là lời dạy về chấm dứt khổ đau, được nói hay, nói dễ hiểu, "Đúng như vậy, Đức Thế Tôn, đúng như vậy, bậc Thiện Thệ", họ chấp nhận và tán thán đến tột cùng.

Sesamettha yaṃ na vuttaṃ, taṃ pubbe vuttattā ca suviññeyyattā ca na vuttaṃ.
Phần còn lại không được nói ở đây, vì đã nói trước và dễ hiểu.

Tasmā sabbaṃ vuttānusārena anupadaso paccavekkhitabbaṃ.
Vì thế, tất cả cần được suy xét chi tiết theo những gì đã nói.

Bhāvanāpahātabbaāsavavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Lậu Hoặc Cần Từ Bỏ bằng Tu Tập đã hoàn tất.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Sabbāsavasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Kinh Tất Cả Lậu Hoặc trong Chú Giải Trung Bộ đã hoàn tất

03 Chú giải Kinh Thừa tự Pháp

29. evaṃ ¶ me sutanti dhammadāyādasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Người Thừa Tự Pháp.

Yasmā panassa aṭṭhuppattiko nikkhepo, tasmā taṃ dassetvā vassa apubbapadavaṇṇanaṃ karissāma. Katarāya ca panidaṃ aṭṭhuppattiyā nikkhittanti. Lābhasakkāre.
Vì kinh này được đặt ra do duyên cớ liên quan đến lợi dưỡng và sự cung kính, nên trước tiên sẽ giải thích duyên cớ này, sau đó giải thích từ ngữ. Duyên cớ của kinh này là gì? Là lợi dưỡng và sự cung kính.

Bhagavato kira mahālābhasakkāro uppajji. Yathā taṃ cattāro asaṅkhyeyye pūritadānapāramīsañcayassa.
Đức Phật nhận được nhiều lợi dưỡng và sự cung kính lớn lao, như kết quả của việc tích lũy ba-la-mật bố thí qua bốn a-tăng-kỳ kiếp.

Sabbadisāsu yamakamahāmegho ¶ vuṭṭhahitvā mahoghaṃ viya sabbapāramiyo ekasmiṃ attabhāve vipākaṃ dassāmāti sampiṇḍitā viya lābhasakkāramahoghaṃ nibbattayiṃsu.
Từ mọi phương, như mây lớn đôi tầng trút xuống trận lụt lớn, tất cả các ba-la-mật dường như hợp lại trong một đời sống của Đức Phật, tạo ra dòng lợi dưỡng và sự cung kính như lũ lớn.

Tato tato annapānayānavatthamālāgandhavilepanādihatthā khattiyabrāhmaṇādayo āgantvā – "Kahaṃ buddho, kahaṃ bhagavā, kahaṃ devadevo, narāsabho, purisasīho"ti bhagavantaṃ pariyesanti.
Từ khắp nơi, các chiến sĩ, Bà-la-môn và nhiều người khác mang theo thức ăn, nước uống, xe cộ, y áo, vòng hoa, hương thơm, thuốc thoa đến, tìm kiếm Đức Phật và hỏi: "Đức Phật ở đâu, Thế Tôn ở đâu, vị trời của chư thiên, bậc trượng phu tối thượng, sư tử giữa loài người ở đâu?"

Sakaṭasatehipi paccaye āharitvā okāsaṃ alabhamānā samantā gāvutappamāṇampi sakaṭadhurena sakaṭadhuramāhaccatiṭṭhanti ceva anubandhanti ca.
Họ mang theo hàng trăm xe cúng dường nhưng không có cơ hội gặp, đứng chen chúc quanh khu vực một do-tuần, xe này chạm xe kia, và vẫn tiếp tục đi theo.

Andhakavindabrāhmaṇādayo viya. Sabbaṃ khandhake tesu tesu suttesu ca āgatanayeneva veditabbaṃ. Yathā ca bhagavato, evaṃ bhikkhusaṅghassāpi.
Như trường hợp các Bà-la-môn ở Andhakavinda, điều này được hiểu theo các kinh trong Tạng Luật và các kinh khác. Không chỉ Đức Phật, mà Tăng đoàn cũng vậy.

Vuttampi cetaṃ – "Tena kho pana samayena bhagavā sakkato hoti garukato mānito pūjito apacito lābhī cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārānaṃ, bhikkhusaṅghopi kho sakkato hoti…pe… parikkhārāna"nti (udā· 14).
Có lời dạy rằng: "Vào lúc ấy, Đức Phật được kính trọng, tôn vinh, cung kính, cúng

dường, nhận được y áo, thức ăn, chỗ ở, thuốc men và các vật dụng. Tăng đoàn cũng được kính trọng, tôn vinh, cung kính, cúng dường như vậy."

Tathā – "Yāvatā ¶ kho, cunda, etarahi saṅgho vā gaṇo vā loke uppanno, nāhaṃ, cunda, aññaṃ ekasaṅghampi samanupassāmi, evaṃ lābhaggayasaggapattaṃ, yathariva, cunda, bhikkhusaṅgho"ti (dī· ni· 3.176).
Cũng vậy: "Này Cunda, trong tất cả các đoàn thể hay cộng đồng hiện có trên thế gian, ta không thấy đoàn thể nào đạt được lợi dưỡng và danh tiếng như Tăng đoàn."

Svāyaṃ bhagavato ca bhikkhusaṅghassa ca uppanno lābhasakkāro ekato hutvā dvinnaṃ mahānadīnaṃ udakamiva appameyyo ahosi.
Lợi dưỡng và sự cung kính của Đức Phật và Tăng đoàn hợp lại như nước của hai con sông lớn, trở nên vô lượng.

Kamena bhikkhū paccayagarukā paccayabāhulikā ahesuṃ. Pacchābhattampi telamadhuphāṇitādīsu āhaṭesu gaṇḍiṃyeva paharitvā "Amhākaṃ ācariyassa detha, upajjhāyassa dethā"ti uccāsaddamahāsaddaṃ karonti.
Dần dần, các tỳ-kheo trở nên nặng lòng với vật dụng, tham đắm cúng dường. Sau bữa ăn, khi dầu, mật ong, đường được mang đến, họ đánh chuông lớn tiếng, kêu to: "Hãy dâng cho thầy tôi, dâng cho vị bổn sư của tôi!"

Sā ca nesaṃ pavatti bhagavatopi ¶ pākaṭā ahosi.
Hành vi này của họ cũng được Đức Phật biết rõ.

Tato bhagavā ananucchavikanti dhammasaṃvegaṃ uppādetvā cintesi –
Do đó, Đức Phật khởi tâm xúc động vì thấy điều này không thích hợp, và suy nghĩ:

"Paccayā akappiyāti na sakkā sikkhāpadaṃ paññapetuṃ. Paccayapaṭibaddhā hi kulaputtānaṃ samaṇadhammavutti. Handāhaṃ dhammadāyādapaṭipadaṃ desemi.
"Vật dụng không phải bất hợp pháp, nên không thể đặt ra giới luật cấm. Nhưng đời sống đạo hạnh của người con nhà lành lại bị trói buộc bởi vật dụng. Vậy ta sẽ dạy con đường thừa tự pháp."

Sā sikkhākāmānaṃ kulaputtānaṃ sikkhāpadapaññatti viya bhavissati nagaradvāre ṭhapitasabbakāyikaādāso viya ca, yathā hi nagaradvāre ṭhapite sabbakāyike ādāse cattāro vaṇṇā attano chāyaṃ disvā vajjaṃ pahāya niddosā honti, evameva sikkhākāmā kulaputtā payogamaṇḍanena attānaṃ maṇḍetukāmā imaṃ sabbakāyikādāsūpamaṃ ¶ desanaṃ āvajjitvā āmisadāyādapaṭipadaṃ vajjetvā dhammadāyādapaṭipadaṃ pūrentā khippameva jātijarāmaraṇassa antaṃ karissantī"ti.
"Con đường này sẽ như giới luật cho những người con nhà lành muốn học, như tấm gương toàn thân đặt ở cổng thành. Như bốn giai cấp nhìn thấy hình ảnh mình trong gương, bỏ lỗi lầm để trở nên hoàn thiện, người con nhà lành muốn trang nghiêm bản thân, khi quán chiếu lời dạy này, sẽ từ bỏ con đường thừa tự vật chất, thực hành con đường thừa tự pháp, và nhanh chóng chấm dứt sinh, già, chết."

Imissā aṭṭhuppattiyā idaṃ suttaṃ abhāsi.
Với duyên cớ này, Đức Phật thuyết kinh này.

Tattha dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha, mā āmisadāyādāti dhammassa me dāyādā, bhikkhave, bhavatha, mā āmisassa.
Này các tỳ-kheo, hãy là người thừa tự pháp của ta, đừng là người thừa tự vật chất.

Yo mayhaṃ dhammo, tassa paṭiggāhakā bhavatha, yañca kho mayhaṃ āmisaṃ, tassa mā paṭiggāhakā bhavathāti vuttaṃ hoti.
Hãy là người nhận lãnh pháp của ta, đừng nhận lãnh vật chất của ta, ý nghĩa là như vậy.

Tattha dhammopi duvidho – nippariyāyadhammo, pariyāyadhammoti. Āmisampi duvidhaṃ – nippariyāyāmisaṃ, pariyāyāmisanti.
Pháp có hai loại: pháp trực tiếp và pháp gián tiếp. Vật chất cũng có hai loại: vật chất trực tiếp và vật chất gián tiếp.

Kathaṃ? Maggaphalanibbānabhedo hi navavidhopi lokuttaradhammo nippariyāyadhammo nibbattitadhammo, na yena kenaci pariyāyena kāraṇena vā lesena vā dhammo.
Như thế nào? Pháp siêu thế gồm đạo, quả, Niết-bàn, thuộc chín loại, là pháp trực tiếp, không phải pháp do bất kỳ lý do hay cách thức gián tiếp nào.

Yaṃ panidaṃ vivaṭṭūpanissitaṃ kusalaṃ, seyyathidaṃ, idhekacco ¶ vivaṭṭaṃ patthento dānaṃ deti, sīlaṃ samādiyati, uposathakammaṃ karoti, gandhamālādīhi vatthupūjaṃ karoti, dhammaṃ suṇāti deseti jhānasamāpattiyo nibbatteti, evaṃ karonto anupubbena nippariyāyadhammaṃ amataṃ nibbānaṃ paṭilabhati, ayaṃ pariyāyadhammo.
Còn pháp thiện liên quan đến thoát ly luân hồi, như có người mong thoát ly nên bố thí, giữ giới, hành lễ Bố-tát, cúng dường hoa hương, nghe pháp, giảng pháp, đạt thiền định, dần dần đạt được pháp trực tiếp là Niết-bàn bất tử, đó là pháp gián tiếp.

Tathā cīvarādayo cattāro paccayā nippariyāyāmisameva, na aññena pariyāyena kāraṇena vā lesena vā āmisaṃ.
Cũng vậy, bốn vật dụng như y áo là vật chất trực tiếp, không phải vật chất do bất kỳ lý do hay cách thức gián tiếp nào.

Yaṃ panidaṃ vaṭṭagāmikusalaṃ, seyyathidaṃ, idhekacco vaṭṭaṃ patthento sampattibhavaṃ icchamāno dānaṃ deti…pe… samāpattiyo nibbatteti, evaṃ karonto anupubbena devamanussasampattiṃ paṭilabhati, idaṃ pariyāyāmisaṃ nāma.
Còn thiện pháp dẫn đến luân hồi, như có người mong đời sống tốt đẹp nên bố thí, giữ giới, đạt thiền định, dần dần đạt được phước báo cõi trời, cõi người, đó là vật chất gián tiếp.

Tattha nippariyāyadhammopi bhagavatoyeva santako. Bhagavatā hi kathitattā bhikkhū ¶ maggaphalanibbānāni adhigacchanti.
Pháp trực tiếp thuộc về Đức Phật, vì nhờ Đức Phật thuyết dạy, các tỳ-kheo đạt được đạo, quả, Niết-bàn.

Vuttampi cetaṃ "So hi brāhmaṇa bhagavā anuppannassa maggassa uppādetā, asañjātassa maggassa sañjanetā, anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū maggavidū maggakovido. Maggānugā ca pana etarahi sāvakā viharanti pacchā

samannāgatā”ti (ma· ni· 3.79) ca.
Có lời dạy: “Này Bà-la-môn, Đức Phật là người khởi sinh con đường chưa từng xuất hiện, tạo ra con đường chưa từng được tạo, tuyên thuyết con đường chưa từng được nói, biết đường, hiểu đường, thiện xảo về đường. Và hiện nay, các đệ tử đi theo con đường ấy, được thành tựu sau đó.”

“So hāvuso, bhagavā jānaṃ jānāti, passaṃ passati cakkhubhūto ñāṇabhūto dhammabhūto brahmabhūto vattā pavattā atthassa ninnetā amatassa dātā dhammassāmī tathāgato”ti (ma· ni· 1.203) ca.
Cũng vậy: “Này các đạo hữu, Đức Phật biết điều cần biết, thấy điều cần thấy, là con mắt, là trí tuệ, là pháp, là phạm thiên, là người nói, người tuyên bố, dẫn dắt đến mục đích, ban tặng điều bất tử, là bậc chủ của pháp, là Như Lai.”

Pariyāyadhammopi bhagavatoyeva santako. Bhagavatā ¶ hi kathitattā evaṃ jānanti “Vivaṭṭaṃ patthetvā dānaṃ dento…pe… samāpattiyo nibbattento anukkamena amataṃ nibbānaṃ paṭilabhatī”ti.
Pháp gián tiếp cũng thuộc về Đức Phật, vì nhờ Đức Phật dạy mà người ta biết: “Mong thoát ly luân hồi, bố thí, giữ giới, đạt thiền định, dần dần đạt Niết-bàn bất tử.”

Nippariyāyāmisampi ca bhagavatoyeva santakaṃ. Bhagavatā hi anuññātattāyeva bhikkhūhi jīvakavatthuṃ ādiṃ katvā paṇītacīvaraṃ laddhaṃ.
Vật chất trực tiếp cũng thuộc về Đức Phật, vì nhờ Đức Phật cho phép, các tỳ-kheo nhận được y áo tốt, bắt đầu từ trường hợp Jīvaka.

Yathāha “Anujānāmi, bhikkhave, gahapaticīvaraṃ. Yo icchati, paṃsukūliko hotu, yo icchati, gahapaticīvaraṃ sādiyatu. Itarītarenapāhaṃ, bhikkhave, santuṭṭhiṃyeva vaṇṇemī”ti (mahāva· 337).
Như lời dạy: “Này các tỳ-kheo, ta cho phép nhận y áo từ cư sĩ. Ai muốn thì làm người mặc y phấn tảo, ai muốn thì nhận y áo từ cư sĩ. Ta khen ngợi sự hài lòng với bất kỳ loại nào.”

Pubbe ca bhikkhū paṇītapiṇḍapātaṃ nālatthuṃ. Sapadānapiṇḍiyālopabhojanā evāhesuṃ.
Trước đây, các tỳ-kheo không nhận được thức ăn ngon, chỉ đi khất thực từng nhà.

Tehi rājagahe viharantena bhagavatā – “Anujānāmi, bhikkhave, saṅghabhattaṃ uddesabhattaṃ nimantanaṃ salākabhattaṃ pakkhikaṃ ¶ uposathikaṃ pāṭipadika”nti (cūḷava· 325) evaṃ anuññātattāyeva paṇītabhojanaṃ laddhaṃ.
Khi ở tại Rājagaha, Đức Phật dạy: “Này các tỳ-kheo, ta cho phép nhận thức ăn từ Tăng, từ người chỉ định, từ lời mời, từ phiếu bốc thăm, vào ngày rằm, ngày Bố-tát, ngày đầu tháng.” Nhờ vậy, họ nhận được thức ăn ngon.

Tathā senāsanaṃ. Pubbe hi akatapabbhārarukkhamūlādisenāsanāyeva bhikkhū ahesuṃ.
Cũng vậy với chỗ ở. Trước đây, các tỳ-kheo chỉ ở dưới gốc cây, nơi không có mái che.

Te “Anujānāmi, bhikkhave, pañca leṇānī”ti (cūḷava· 294) evaṃ bhagavatā anuññātattāyeva vihāro aḍḍhayogo pāsādo hammiyaṃ guhāti imāni senāsanāni

labhiṃsu.
Nhờ Đức Phật cho phép: "Này các tỳ-kheo, ta cho phép năm loại chỗ ở," họ nhận được tinh xá, nhà lầu, cung điện, lầu gác, hang động.

Pubbe ca muttaharītakeneva bhesajjaṃ akaṃsu. Te bhagavatāyeva – "Anujānāmi, bhikkhave, pañca bhesajjāni, seyyathidaṃ, sappi, navanītaṃ, telaṃ, madhu, phāṇita"nti (mahāva· 260) evamādinā nayena anuññātattā nānābhesajjāni labhiṃsu.
Trước đây, họ chỉ dùng nước tiểu bò làm thuốc. Nhờ Đức Phật cho phép: "Này các tỳ-kheo, ta cho phép năm loại thuốc: bơ lỏng, bơ đặc, dầu, mật ong, đường mía," họ nhận được nhiều loại thuốc khác nhau.

Pariyāyāmisampi bhagavatoyeva santakaṃ. Bhagavatā hi kathitattā yeva jānanti – "Sampattibhavaṃ patthento dānaṃ datvā sīlaṃ…pe… samāpattiyo nibbattetvā anukkamena pariyāyāmisaṃ dibbasampattiṃ manussasampattiṃ paṭilabhatī"ti.
Vật chất gián tiếp cũng thuộc về Đức Phật, vì nhờ Đức Phật dạy mà người ta biết: "Mong đời sống tốt đẹp, bố thí, giữ giới, đạt thiền định, dần dần đạt phước báo cõi trời, cõi người."

Tadeva, yasmā nippariyāyadhammopi pariyāyadhammopi ¶ nippariyāyāmisampi pariyāyāmisampi bhagavatoyeva santakaṃ, tasmā tattha attano sāmibhāvaṃ dassento āha – "Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha mā āmisadāyādā"ti.
Vì pháp trực tiếp, pháp gián tiếp, vật chất trực tiếp, vật chất gián tiếp đều thuộc về Đức Phật, nên Ngài dạy để thể hiện quyền sở hữu: "Này các tỳ-kheo, hãy là người thừa tự pháp của ta, đừng là người thừa tự vật chất."

Yo mayhaṃ santako duvidhopi dhammo, tassa dāyādā bhavatha. Yañca kho etaṃ mayhameva santakaṃ āmisaṃ, tassa ¶ dāyādā mā bhavatha.
Hãy là người thừa tự hai loại pháp thuộc về ta. Còn vật chất thuộc về ta, đừng là người thừa tự của nó.

Dhammakoṭṭhāsasseva sāmino bhavatha, mā āmisakoṭṭhāsassa.
Hãy là chủ của phần pháp, đừng là chủ của phần vật chất.

Yo hi jinasāsane pabbajitvā paccayaparamo viharati catūsu taṇhuppādesu sandissamāno nikkhittadhuro dhammānudhammappaṭipattiyaṃ, ayaṃ āmisadāyādo nāma. Tādisā mā bhavatha.
Người nào xuất gia trong giáo pháp của bậc Chiến Thắng, chỉ lo vật dụng, bị thấy trong bốn loại tham ái, bỏ bê thực hành pháp, đó là người thừa tự vật chất. Đừng là người như vậy.

Yo pana anuññātapaccayesu appicchatādīni nissāya paṭisaṅkhā sevamāno paṭipattiparamo viharati catūsu ariyavaṃsesu sandissamāno, ayaṃ dhammadāyādo nāma. Tādisā bhavathāti vuttaṃ hoti.
Còn người nào sử dụng vật dụng được phép với lòng ít muốn, biết đủ, cẩn trọng, chú trọng thực hành, được thấy trong bốn truyền thống cao quý, đó là người thừa tự pháp. Hãy là người như vậy.

Idāni yesaṃ tattha etadahosi, bhavissati vā anāgatamaddhānaṃ "Kiṃ nu kho bhagavā sāvakānaṃ alābhatthiko evamāhā"ti, tesaṃ atipaṇītalābhatthiko ahaṃ evaṃ vadāmīti dassetumāha atthi me tumhesu…pe… no āmisadāyādāti.
Bây giờ, để những ai nghĩ hoặc sẽ nghĩ trong tương lai: "Liệu Đức Phật muốn các đệ tử không nhận lợi dưỡng nên mới nói vậy?" Ngài dạy để chỉ rõ rằng Ngài mong các đệ tử đạt lợi dưỡng cao quý: "Ta có lòng thương xót đối với các ngươi… đừng là người thừa tự vật chất."

Tassāyamattho ¶ – atthi me tumhesu anukampā anuddayā hitesitā, kena nu kho kāraṇena kena upāyena sāvakā dhammadāyādā assu dhammakoṭṭhāsasāmino, no āmisadāyādāti.
Ý nghĩa là: Ta có lòng thương xót, mong muốn lợi ích cho các ngươi. Bằng cách nào, lý do nào để các đệ tử là người thừa tự pháp, làm chủ phần pháp, không phải người thừa tự vật chất?

Ayaṃ pana adhippāyo, passati kira bhagavā āmisagarukānaṃ āmise upakkhalitānaṃ atītakāle tāva kapilassa bhikkhuno, "Saṅghāṭipi ādittā hotī"tiādinā (pārā· 230; saṃ· ni· 2.218) nayena āgatapāpabhikkhubhikkhunīsikkhamānādīnañca anekasatānaṃ apāyaparipūraṇattaṃ attano sāsane pabbajitānañca devadattādīnaṃ.
Ý định của Ngài là: Đức Phật thấy những người nặng lòng với vật chất, vấp ngã vì vật chất, như trong quá khứ, tỳ-kheo Kapila và nhiều tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, người học giới khác rơi vào các cõi khổ, cũng như Đề-bà-đạt-đa trong giáo pháp của Ngài.

Dhammagarukānaṃ pana sāriputtamoggallānamahākassapādīnaṃ abhiññāpaṭisambhidādiguṇappaṭilābhaṃ.
Nhưng những người trọng pháp như Sāriputta, Moggallāna, Mahākassapa đạt được các phẩm chất như thần thông, trí phân tích.

Tasmā tesaṃ apāyā parimuttiṃ sabbaguṇasampattiñca icchanto āha – "Atthi me tumhesu anukampā kinti me sāvakā dhammadāyādā bhaveyyuṃ, no āmisadāyādā"ti.
Vì thế, mong các đệ tử thoát khỏi cõi khổ, đạt mọi phẩm chất, Ngài dạy: "Ta có lòng thương xót đối với các ngươi, làm sao để các đệ tử của ta là người thừa tự pháp, không phải người thừa tự vật chất."

Paccayagaruko ca catuparisantare kūṭakahāpaṇo viya nibbutaṅgāro viya ca nittejo nippabho hoti.
Người nặng lòng với vật dụng trong bốn hội chúng giống như đồng tiền giả, như than đã nguội, không ánh sáng, không rực rỡ.

Tato vivattitacitto dhammagaruko ¶ tejavā sīhova abhibhuyyacārī, tasmāpi evamāha – "Atthi me…pe… no āmisadāyādā"ti.
Ngược lại, người thoát ly tâm tham ái, trọng pháp, rực rỡ như sư tử, vượt qua mọi chướng ngại. Vì thế, Ngài dạy: "Ta có lòng thương xót… đừng là người thừa tự vật chất."

Evaṃ "Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha, mā āmisadāyādā"ti idaṃ anukampāya paṇītataraṃ lābhaṃ icchantena vuttaṃ, no alābhatthikenāti sāvetvā idāni imassa ovādassa akaraṇe ādīnavaṃ dassento āha "Tumhe ca me,

bhikkhave…pe… no dhammadāyādā"ti.
Vậy, "Này các tỳ-kheo, hãy là người thừa tự pháp của ta, đừng là người thừa tự vật chất" được nói vì lòng thương xót, mong lợi ích cao quý hơn, không phải vì không muốn các đệ tử nhận lợi dưỡng. Bây giờ, để chỉ ra nguy hại của việc không theo lời dạy này, Ngài nói: "Này các tỳ-kheo, các ngươi… đừng là người thừa tự pháp."

Tattha tumhepi tena ¶ ādiyā bhaveyyāthāti tumhepi tena āmisadāyādabhāvena no dhammadāyādabhāvena ādiyā bhaveyyātha.
Ở đây, "các ngươi sẽ bị chê trách" nghĩa là các ngươi sẽ bị chê trách vì là người thừa tự vật chất, không phải người thừa tự pháp.

Apadisitabbā visuṃ kātabbā vavatthapetabbā, viññūhi gārayhā bhaveyyāthāti vuttaṃ hoti. Kinti? Āmisadāyādā satthusāvakā viharanti, no dhammadāyādāti.
Các ngươi sẽ bị chỉ trích, bị phân biệt, bị người trí chê trách. Vì sao? Vì các đệ tử của bậc Đạo Sư sống như người thừa tự vật chất, không phải người thừa tự pháp.

ahampi tena ādiyo bhaveyyanti ahampi tena tumhākaṃ āmisadāyādabhāvena no dhammadāyādabhāvena gārayho bhaveyyaṃ. **Kinti?** Āmisa…pe… dāyādāti.
Ta cũng sẽ bị khiển trách vì điều đó, vì các ngươi là người thừa tự vật chất, không phải thừa tự pháp. Như thế nào? Vì vật chất… là thừa tự.

Idaṃ bhagavā tesaṃ atīva mudukaraṇatthamāha.
Đức Thế Tôn nói điều này để khiến họ dịu lòng.

Ayañhi ettha adhippāyo – sace, bhikkhave, tumhe āmisalolā carissatha, tattha viññū maṃ garahissanti "Kathañhi nāma sabbaññū samāno attano sāvake ¶ dhammadāyāde no āmisadāyāde kātuṃ na sakkotī"ti.
Ý nghĩa ở đây là: Này các Tỳ-kheo, nếu các ngươi sống tham đắm vật chất, những người có hiểu biết sẽ khiển trách ta: "Làm sao một vị toàn tri lại không thể khiến các đệ tử của mình trở thành người thừa tự pháp mà lại là thừa tự vật chất?"

Seyyathāpi nāma anākappasampanne bhikkhū disvā ācariyupajjhāye garahanti "Kassime saddhivihārikā, kassantevāsikā"ti; **seyyathā vā pana kulakumārake vā kulakumārikāyo vā dussīle pāpadhamme disvā** mātāpitaro garahanti "Kassime puttā, kassa dhītaro"ti; **evameva maṃ viññū garahissanti** "Kathañhi nāma sabbaññū samāno attano sāvake dhammadāyāde no āmisadāyāde kātuṃ na sakkotī"ti.
Giống như khi thấy các Tỳ-kheo không có tư cách, người ta khiển trách thầy và vị hướng dẫn: "Đây là đệ tử của ai, học trò của ai?"; hoặc khi thấy con trai, con gái của một gia đình có hành vi xấu, người ta khiển trách cha mẹ: "Đây là con của ai?"; cũng vậy, những người có hiểu biết sẽ khiển trách ta: "Làm sao một vị toàn tri lại không thể khiến các đệ tử của mình trở thành người thừa tự pháp mà lại là thừa tự vật chất?"

Evaṃ imassa ovādassa akaraṇe ādīnavaṃ dassetvā karaṇe ānisaṃsaṃ dassento **tumhe ca metiādimāha.**
Sau khi chỉ rõ mối nguy của việc không thực hành lời dạy này, Đức Thế Tôn nói về lợi ích của việc thực hành, bắt đầu bằng "Và các ngươi…".

Tattha ahampi tena na ādiyo bhaveyyanti seyyathāpi nāma vattaparipūrake daharabhikkhū uddesaparipucchāsampanne vassasatikatthere viya ākappasampanne disvā, kassa saddhivihārikā, kassantevāsikāti, asukassāti, "Patirūpaṃ therassa,

paṭibalo vata ovadituṃ anusāsitu”nti ācariyupajjhāyā na ādiyā na gārayhā bhavanti, **evameva ahampi tena tumhākaṃ dhammadāyādabhāvena no āmisadāyādabhāvena** kassa sāvakā nālakapaṭipadaṃ ¶ tuvaṭṭakapaṭipadaṃ candūpamapaṭipadaṃ rathavinītapaṭipadaṃ mahāgosiṅgasālapaṭipadaṃ mahāsuññatapaṭipadaṃ paṭipannā catupaccayasantosabhāvanārāmaariyavaṃsesu sakkhibhūtā paccayagedhato vivattamānasā abbhā muttacandasamā viharantīti; “Samaṇassa ¶ gotamassā”ti vutte “Sabbaññū vata bhagavā, asakkhi vata sāvake āmisadāyādapaṭipadaṃ chaḍḍāpetvā dhammadāyādapaṭipattipūrake kātu”nti viññūnaṃ na ādiyo na gārayho bhaveyyanti.
Ở đây, “Ta cũng sẽ không bị khiển trách vì điều đó” nghĩa là giống như khi thấy các Tỳ-kheo trẻ tuổi đầy đủ giới hạnh, học tập và thắc mắc, hoặc các trưởng lão trăm năm giới hạnh tốt, người ta hỏi: “Đây là đệ tử của ai, học trò của ai?”, và khi trả lời “Của vị ấy”, người ta nói: “Thật xứng đáng với vị trưởng lão, thật sự có khả năng hướng dẫn và dạy dỗ”, thì thầy và vị hướng dẫn không bị khiển trách. Cũng vậy, ta không bị khiển trách vì các ngươi là người thừa tự pháp, không phải thừa tự vật chất, khi người ta hỏi: “Đây là đệ tử của ai?”, và trả lời: “Của Sa-môn Gotama”, thì những người có hiểu biết sẽ nói: “Thật sự là vị toàn tri, đã khiến các đệ tử từ bỏ con đường thừa tự vật chất và hoàn thiện con đường thừa tự pháp”, nên ta không bị khiển trách.

Evamimasmiṃ pade adhippāyaṃ ñatvā sesaṃ kaṇhapakkhe vuttanayapaccanīkena veditabbaṃ.
Hiểu được ý nghĩa của đoạn này, phần còn lại nên được hiểu ngược lại với những gì đã nói trong phần tiêu cực.

Evaṃ imassa ovādassa karaṇe ānisaṃsaṃ dassetvā idāni taṃ ovādaṃ niyyātento **āha – “Tasmā tiha me, bhikkhave…pe… no āmisadāyādā”ti.**
Sau khi chỉ rõ lợi ích của việc thực hành lời dạy này, Đức Thế Tôn kết thúc lời dạy bằng: “Vì vậy, này các Tỳ-kheo… không phải là người thừa tự vật chất”.

30. Evamimaṃ ovādaṃ niyyātetvā idāni tassā dhammadāyādapaṭipattiyā paripūrakāriṃ thometuṃ **idhāhaṃ, bhikkhavetiādimāha.**
Sau khi kết thúc lời dạy này, để ca ngợi người thực hành hoàn thiện con đường thừa tự pháp, Đức Thế Tôn nói: “Này các Tỳ-kheo, ở đây ta…”.

Bhagavato hi thomanaṃ sutvāpi hontiyeva tadatthāya paṭipajjitāro.
Vì khi nghe lời ca ngợi của Đức Thế Tôn, chắc chắn sẽ có những người thực hành vì mục đích đó.

Tattha ¶ idhāti nipātapadametaṃ. **bhuttāvīti** bhuttavā, katabhattakiccoti vuttaṃ hoti. **pavāritoti** yāvadatthapavāraṇāya pavārito, yāvadatthapavāraṇāya pavārito, yāvadatthaṃ bhuñjitvā paṭikkhittabhojano tittovāti vuttaṃ hoti.
Ở đây, “ở đây” là một từ nhấn mạnh. “Đã ăn xong” nghĩa là đã hoàn thành việc ăn. “Được mời dùng đủ” nghĩa là được mời dùng vừa đủ, đã ăn no và từ chối thêm thức ăn.

Catubbidhā hi pavāraṇā vassaṃvuṭṭhapavāraṇā paccayapavāraṇā anatirittapavāraṇā yāvadatthapavāraṇāti.
Có bốn loại mời dùng: mời dùng sau mùa an cư, mời dùng vật dụng, mời dùng không dư, và mời dùng vừa đủ.

Tattha, "Anujānāmi bhikkhave, vassaṃvuṭṭhānaṃ bhikkhūnaṃ tīhi ṭhānehi pavāretu"nti (mahāva· 209) **ayaṃ vassaṃvuṭṭhapavāraṇā.**
Trong đó, "Ta cho phép các Tỳ-kheo đã hoàn thành mùa an cư được mời dùng ở ba trường hợp" là mời dùng sau mùa an cư.

"Icchāmahaṃ, bhante, saṅghaṃ catumāsaṃ bhesajjena pavāretu"nti (pāci· 303) ca **"Aññatra punapavāraṇāya aññatra niccapavāraṇāyā"ti (pāci· 307)** ca **ayaṃ paccayapavāraṇā.**
"Con muốn mời Tăng đoàn dùng thuốc trong bốn tháng" và "Trừ trường hợp mời lại hoặc mời thường xuyên" là mời dùng vật dụng.

"Pavārito nāma asanaṃ paññāyati, bhojanaṃ paññāyati, hatthapāse ṭhito abhiharati, paṭikkhepo paññāyati, eso pavārito nāmā"ti (pāci· 239) ayaṃ anatirittapavāraṇā.
"Được mời dùng nghĩa là chỗ ngồi được chuẩn bị, thức ăn được chuẩn bị, đứng gần đưa ra, sự từ chối được biểu hiện, đó gọi là mời dùng không dư".

"Paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresī"ti (dī· ni· 1.297, 358) ayaṃ yāvadatthapavāraṇā. Ayamidha adhippetā.
"Dùng tay cung cấp thức ăn ngon và đồ ăn tốt, khiến hài lòng và mời dùng đầy đủ" là mời dùng vừa đủ. Đây là ý nghĩa được nói ở đây.

Tena vuttaṃ "Pavāritoti yāvadatthapavāraṇāya pavārito"ti.
Vì vậy, được nói là "Được mời dùng vừa đủ".

paripuṇṇoti bhojanena paripuṇṇo. **pariyositoti** pariyositabhojano, uttarapadalopo daṭṭhabbo ¶. **Yāvatakaṃ bhuñjitabbaṃ, tāvatakaṃ bhuttaṃ hoti, avasitā me bhojanakiriyāti attho.**
"No đủ" nghĩa là no với thức ăn. "Hoàn tất" nghĩa là hoàn tất việc ăn, có sự lược bỏ từ sau. Ý là đã ăn đủ số lượng cần ăn, việc ăn của ta đã xong.

suhitoti dhāto, jighacchādukkhābhāvena vā sukhitoti vuttaṃ hoti. **yāvadatthoti** yāvatako ¶ me bhojanena attho, so sabbo pattoti.
"No đủ" nghĩa là được nuôi dưỡng, không còn khổ vì đói. "Vừa đủ" nghĩa là mọi nhu cầu về thức ăn của ta đã được đáp ứng.

Ettha ca purimānaṃ tiṇṇaṃ pacchimāni sādhakāni.
Ở đây, ba điều trước chứng minh cho ba điều sau.

Yo hi pariyosito, so bhuttāvī hoti.
Người hoàn tất việc ăn là người đã ăn xong.

Yo ca suhito, so yāvadatthapavāraṇāya pavārito.
Người no đủ là người được mời dùng vừa đủ.

Yo yāvadattho, so paripuṇṇoti.
Người vừa đủ là người no đủ.

Purimāni vā pacchimānaṃ.
Hoặc ba điều trước chứng minh cho ba điều sau.

Yasmā hi bhuttāvī, tasmā pariyosito.
Vì đã ăn xong, nên hoàn tất.

Yasmā pavārito, tasmā suhito.
Vì được mời dùng, nên no đủ.

Yasmā paripuṇṇo, tasmā yāvadatthoti.
Vì no đủ, nên vừa đủ.

Sabbañcetaṃ parikappetvā vuttanti veditabbaṃ.
Tất cả điều này được nói theo cách suy luận, nên hiểu như vậy.

siyāti ekaṃse ca vikappane ca. **"Pathavīdhātu siyā ajjhattikā, siyā bāhirā"ti (ma· ni· 3.349)** ekaṃse. **"Siyā aññatarassa bhikkhuno āpatti vītikkamo"ti (ma· ni· 3.39)** vikappane. **Idha ubhayampi vaṭṭati.**
"Có thể" dùng trong trường hợp xác định và suy đoán. "Đất có thể là nội tại, có thể là ngoại tại" là xác định. "Có thể một Tỳ-kheo phạm lỗi vi phạm" là suy đoán. Ở đây, cả hai đều phù hợp.

Atirekova atirekadhammo. Tathā chaḍḍanīya dhammo. Adhiko ca chaḍḍetabbo ca, na aññaṃ kiñci kātabboti ¶ attho.
"Thừa" là điều vượt quá. "Cần loại bỏ" là điều phải bỏ đi. Ý là điều thừa và cần loại bỏ, không cần làm gì khác.

athāti tamhi kāle. **jighacchādubbalyaparetāti** jighacchāya ca dubbalyena ca paretā phuṭṭhā anugatā ca aṭṭhapi dasapi divasāni.
"Rồi" nghĩa là vào lúc đó. "Bị đói và yếu sức" nghĩa là bị đói và yếu sức chi phối, bị ảnh hưởng, kéo dài tám hoặc mười ngày.

Tattha keci jighacchitāpi na dubbalā honti, sakkonti jighacchaṃ sahituṃ.
Trong đó, một số người dù đói nhưng không yếu sức, có thể chịu được đói.

Ime pana na tādisāti dassetuṃ ubhayamāha.
Nhưng để chỉ rõ rằng những người này không như vậy, cả hai điều được nói.

tyāhanti te ahaṃ. **sace ākaṅkhathāti** yadi icchatha.
"Ta nói với họ" nghĩa là ta nói. "Nếu các ngươi muốn" nghĩa là nếu các ngươi mong muốn.

appahariteti apparuḷhaharite, yasmiṃ ṭhāne piṇḍapātajjhottharaṇena vinassanadhammāni tiṇāni natthi, tasminti attho.
"Ít cỏ xanh" nghĩa là nơi không có cỏ dễ bị phá hủy khi trải vật thực, ý là như vậy.

Tena nittiṇañca mahātiṇagahanaṃ ca, yattha sakaṭenapi chaḍḍite piṇḍapāte tiṇāni na vinassanti, tañca ṭhānaṃ pariggahitaṃ hoti. **Bhūtagāmasikkhāpadassa hi avikopanatthametaṃ vuttaṃ.**
Vì vậy, nơi không có cỏ và bụi cỏ lớn, nơi dù đổ vật thực bằng xe cũng không làm hỏng cỏ, và nơi đó được chọn lựa. Điều này được nói để tránh vi phạm giới về làm hại thực vật.

appāṇaketi nippāṇake piṇḍapātajjhottharaṇena maritabbapāṇakarahite vā mahāudakakkhandhe.
"Ít sinh vật" nghĩa là nơi không có sinh vật bị chết khi trải vật thực, hoặc ở vùng nước lớn.

Parittodake eva hi bhattapakkhepena āḷulite sukhumapāṇakā maranti, na mahātaḷākādīsūti.
Vì trong nước cạn, khi đổ thức ăn, các sinh vật nhỏ bị chết, nhưng không phải ở hồ lớn.

Pāṇakānurakkhaṇatthañhi etaṃ vuttaṃ. opilāpessāmīti nimujjāpessāmi.
Điều này được nói để bảo vệ sinh vật. "Ta sẽ làm chìm" nghĩa là ta sẽ làm chìm xuống.

tatrekassāti tesu dvīsu ekassa. **Yo imaṃ dhammadesanaṃ suṭṭhu sutavā** punappunaṃ āvajjeti ca ¶, **taṃ sandhāyāha vuttaṃ kho panetanti.**
"Trong đó một người" nghĩa là một trong hai người. Người nghe kỹ giáo pháp này và thường xuyên suy xét, được ám chỉ bằng "Đã được nói".

Ayaṃ vutta-saddo kesohāraṇepi dissati **"Kāpaṭiko māṇavo daharo vuttasiro"tiādīsu (ma· ni· 2.426).**
Từ "đã nói" cũng xuất hiện trong việc cạo tóc, như "Chàng trai Kāpaṭika trẻ tuổi, đầu cạo".

Ropitepi "Yathā sāradikaṃ bījaṃ, khette vuttaṃ virūhatī"tiādīsu ¶ (jā· 1.3.31).
Trong việc gieo trồng, như "Như hạt giống tốt được gieo trên ruộng, nó mọc lên".

Kathitepi "Vuttamidaṃ bhagavatā, vuttamidaṃ arahatā"tiādīsu. **Idha pana kathite daṭṭhabbo.**
Trong việc giảng dạy, như "Điều này được Đức Thế Tôn nói, được A-la-hán nói". Ở đây, nên hiểu là giảng dạy.

Kathitaṃ kho panetanti ayañhissa attho. **āmisaññataranti** catunnaṃ paccayāmisānaṃ aññataraṃ, ekanti attho. **yadidanti** nipāto, sabbaliṅgavibhattivacanesu tādisova tattha tattha atthato pariṇāmetabbo.
"Đã được nói" nghĩa là như vậy. "Một vật chất" nghĩa là một trong bốn nhu yếu vật chất. "Điều này" là từ nhấn mạnh, được hiểu theo ngữ cảnh.

Idha panāssa yo esoti attho. Yo eso piṇḍapāto nāma. Idaṃ āmisaññataranti vuttaṃ hoti.
Ở đây, ý là "điều này". "Vật thực này" được gọi là một vật chất.

yaṃnūnāhanti sādhu vatāhaṃ. **evanti** yathā idāni imaṃ khaṇaṃ vītināmemi, evameva rattindivaṃ. **vītināmeyyanti** khepeyyaṃ ativattāpeyyaṃ.
"Ta nên" nghĩa là tốt thay nếu ta. "Như vậy" nghĩa là như ta đang vượt qua khoảnh khắc này, cả ngày lẫn đêm. "Vượt qua" nghĩa là trải qua, vượt qua.

so taṃ piṇḍapātanti so taṃ sadevakena lokena sirasā sampaṭicchitabbarūpaṃ sugatātirittampi piṇḍapātaṃ abhuñjitvā dhammadāyādabhāvaṃ ākaṅkhamāno ¶ **ādittasīsūpamaṃ paccavekkhitvā** teneva jighacchādubbalyena evaṃ taṃ

rattindivaṃ vītināmeyya.
Người ấy với vật thực, vật thực mà cả thế giới cùng chư thiên nên kính cẩn nhận lấy, dù là vật thực còn lại của bậc Thiện Thệ, nhưng không ăn, mong muốn trở thành người thừa tự pháp, quán chiếu như đầu đang cháy, và với sự đói và yếu sức đó, vượt qua ngày và đêm như vậy.

atha dutiyassāti imasmiṃ pana vāre esa saṅkhepo, sace so bhikkhu, yaṃnūnāhaṃ…pe… vītināmeyyanti cintento evampi cinteyya, **pabbajitena kho vāḷamigākule araññe bhesajjaṃ viya pañcakāmaguṇavāḷākule gāme piṇḍapātopi dukkhaṃ pariyesituṃ.**
"Rồi người thứ hai" nghĩa là trong trường hợp này, tóm tắt là: Nếu vị Tỳ-kheo nghĩ "Ta nên… vượt qua" và cũng nghĩ: "Với người xuất gia, việc tìm vật thực trong làng đầy năm dục lạc, giống như tìm thuốc trong rừng đầy thú dữ, thật khó khăn".

Ayaṃ pana piṇḍapāto iti pariyesanādīnavavimutto ca sugatātiritto cāti ubhato sujātakhattiyakumāro viya hoti, **yehi ca pañcahi kāraṇehi piṇḍapāto na paribhuñjitabbo hoti.**
Vật thực này được giải thoát khỏi mối nguy của việc tìm kiếm và là vật thực còn lại của bậc Thiện Thệ, giống như một hoàng tử dòng dõi cao quý từ cả hai phía, và có năm lý do khiến vật thực không nên được dùng.

Seyyathidaṃ, puggalaṃ garahitvā na paribhuñjitabbo hoti "Alajjipuggalassa santako"ti. **Aparisuddhauppattitāya na paribhuñjitabbo hoti** "Bhikkhuniparipācanaasantasambhāvanuppanno"ti. **Sāmikānukampāya na paribhuñjitabbo hoti** "Piṇḍapātasāmiko bhikkhu jighacchito"ti. **So dhāto tasseva antevāsikādīsu anukampāya na paribhuñjitabbo hoti** "Antevāsikā aññe vā tappaṭibaddhā jighacchitā"ti, **tepi dhātā suhitā, apica kho assaddhatāya na paribhuñjitabbo hoti** "Piṇḍapātasāmiko bhikkhu assaddho"ti.
Như sau: Không nên dùng vì chê bai người khác, "Đây là của người vô liêm sỉ". Không nên dùng vì nguồn gốc không thanh tịnh, "Do cung cấp cho Tỳ-kheo-ni hoặc từ nguồn không đáng kính". Không nên dùng vì lòng từ đối với chủ, "Vị Tỳ-kheo chủ vật thực đang đói". Không nên dùng vì lòng từ đối với đệ tử hoặc người liên quan, "Các đệ tử hoặc người liên quan đang đói". Không nên dùng vì thiếu niềm tin, "Vị Tỳ-kheo chủ vật thực không có niềm tin".

Tehi ca kāraṇehi ayaṃ vimutto.
Vật thực này được giải thoát khỏi những lý do đó.

Bhagavā hi lajjīnaṃ aggo, parisuddhuppattiko piṇḍapāto, bhagavā ca dhāto suhito, paccāsīsakopi añño puggalo natthi, ye loke saddhā, bhagavā tesaṃ aggoti evaṃ cintetvā ¶ ca so taṃ piṇḍapātaṃ bhuñjitvā…pe… vītināmeyya.
Vì Đức Thế Tôn là bậc tối thượng trong những người có liêm sỉ, vật thực có nguồn gốc thanh tịnh, Đức Thế Tôn được nuôi dưỡng đầy đủ, không có ai khác mong đợi, và trong những người có niềm tin trên thế giới, Đức Thế Tôn là tối thượng. Nghĩ như vậy, người ấy dùng vật thực đó và vượt qua…

Ettāvatā ¶ yopi abhuñjitvā samaṇadhammaṃ karoti, sopi bhuñjitabbakameva piṇḍapātaṃ na bhutto hoti.
Đến đây, người không dùng vật thực mà thực hành pháp Sa-môn, người ấy không dùng vật thực đáng dùng.

Yopi bhuñjitvā samaṇadhammaṃ karoti, sopi bhuñjitabbakameva bhutto hoti.
Người dùng vật thực và thực hành pháp Sa-môn, người ấy dùng vật thực đáng dùng.

Natthi piṇḍapāte viseso. Puggale pana atthi viseso.
Không có sự khác biệt trong vật thực, nhưng có sự khác biệt ở con người.

Tasmā taṃ dassento kiñcāpi sotiādimāha.
Vì vậy, để chỉ rõ điều đó, Đức Thế Tôn nói: "Dù vậy…".

Tattha kiñcāpīti anujānanappasaṃsanatthe nipāto. Kiṃ anujānāti? Tassa bhikkhuno taṃ anavajjaparibhogaṃ. Kiṃ pasaṃsati? Bhutvā samaṇadhammakaraṇaṃ.
Ở đây, từ "kiñcāpi" là từ nối mang nghĩa chấp nhận và tán thán. Chấp nhận điều gì? Là việc vị tỳ-kheo sử dụng vật dụng không có lỗi. Tán thán điều gì? Là việc sau khi thọ dụng, vị ấy thực hành đạo hạnh.

Idaṃ vuttaṃ hoti yadipi so bhikkhu evaṃ bhuñjitabbameva bhuñjitvā kātabbameva kareyya.
Ý nghĩa là: Dù vị tỳ-kheo ấy có thọ dụng vật dụng như phải thọ dụng và làm những việc cần làm.

atha kho asuyeva me purimo bhikkhūti yo purimo bhikkhu tampi piṇḍapātaṃ paṭikkhipitvā samaṇadhammaṃ karoti, soyeva mama dvīsu sūresu sūrataro viya dvīsu paṇḍitesu paṇḍitataro viya ca pujjataro ¶ ca pāsaṃsataro ca, dutiyabhikkhuto atirekena pūjanīyo ca pasaṃsanīyo cāti vuttaṃ hoti.
Nhưng ta vẫn ưu ái vị tỳ-kheo trước, tức là người từ chối cả thức ăn ấy mà vẫn thực hành đạo hạnh. Người ấy như dũng sĩ vượt trội trong hai dũng sĩ, như người trí vượt trội trong hai người trí, đáng kính hơn, đáng khen hơn, và hơn hẳn vị tỳ-kheo thứ hai, đáng được tôn kính và tán thán hơn.

Idāni tamatthaṃ kāraṇena sādhento taṃ kissa hetūtiādimāha.
Bây giờ, để chứng minh ý nghĩa này bằng lý do, Đức Phật nói: "Vì lý do gì…"

Tassattho, tattha siyā tumhākaṃ, kasmā so bhikkhu bhagavato pujjataro ca pāsaṃsataro cāti? tañhi tassāti yasmā taṃ piṇḍapātapaṭikkhipanaṃ tassa bhikkhuno dīgharattaṃ appicchatāya…pe… vīriyārambhāya saṃvattissati.
Ý nghĩa là: Có thể các ngươi nghĩ, tại sao vị tỳ-kheo ấy được Đức Phật xem là đáng kính hơn, đáng khen hơn? Vì việc từ chối thức ăn của vị ấy sẽ dẫn đến lòng ít muốn, biết đủ, sống giản dị, dễ nuôi dưỡng và tinh tấn lâu dài.

Kathaṃ? Tassa hi sace aparena samayena paccayesu atricchatā vā pāpicchatā vā mahicchatā vā uppajjissati.
Như thế nào? Nếu sau này vị ấy khởi tâm tham muốn quá mức, muốn điều xấu, hay muốn nhiều về vật dụng.

Tato naṃ iminā piṇḍapātapaṭikkhepaṅkusena nivāressati "Are tvaṃ sugatātirittampi piṇḍapātaṃ paṭikkhipitvā īdisaṃ icchaṃ uppādesī"ti evaṃ paccavekkhamāno.
Thì vị ấy sẽ dùng việc từ chối thức ăn như một cái móc để ngăn chặn: "Này, ngươi đã

từ chối cả thức ăn vượt quá mức cần thiết của bậc Thiện Thệ, vậy mà giờ lại khởi tâm tham muốn như thế này!" Khi quán chiếu như vậy, vị ấy sẽ kiềm chế.

Esa nayo asantuṭṭhiyā asaṃlekhassa cuppannassa nivāraṇe. Evaṃ tāvassa appicchatāya santuṭṭhiyā saṃlekhāya saṃvattissati.
Cũng vậy với sự không biết đủ hay sống không giản dị, khi chúng khởi sinh, vị ấy sẽ ngăn chặn bằng cách tương tự. Như vậy, việc này dẫn đến lòng ít muốn, biết đủ, và sống giản dị.

subharatāyāti ettha ayaṃ saṃvaṇṇanā – idhekacco attanopi upaṭṭhākānampi dubbharo hoti dupposo.
Về "dễ nuôi dưỡng", giải thích như sau: Có người khó nuôi dưỡng, khó cung phụng, cả đối với bản thân và người cúng dường.

Ekacco attanopi upaṭṭhākānampi subharo hoti suposo. Kathaṃ?
Có người dễ nuôi dưỡng, dễ cung phụng, cả đối với bản thân và người cúng dường. Như thế nào?

Yo hi ambilādīni laddhā anambilādīni pariyesati, aññassa ghare laddhaṃ aññassa ghare chaḍḍento sabbaṃ gāmaṃ vicaritvā rittapattova vihāraṃ pavisitvā nipajjati, ayaṃ attano dubbharo.
Người nhận được đồ chua mà lại đi tìm đồ không chua, bỏ đồ nhận được ở nhà này để tìm ở nhà khác, đi khắp làng mà bát vẫn trống, trở về tinh xá nằm xuống, người ấy khó nuôi dưỡng cho chính mình.

Yo pana sālimaṃsodanādīnaṃ patte pūretvā dinnepi dummukhabhāvaṃ anattamanabhāvameva ca dasseti, tesaṃ vā sammukhāva taṃ piṇḍapātaṃ "Kiṃ tumhehi dinna"nti apasādento ¶ sāmaṇeragahaṭṭhādīnampi deti ¶, ayaṃ upaṭṭhākānaṃ dubbharo.
Người nhận được bát đầy cơm thịt mà vẫn tỏ vẻ không hài lòng, hoặc trước mặt người cúng dường chê bai: "Các người dâng gì thế này?" rồi đưa thức ăn cho sa-di hay cư sĩ, người ấy khó nuôi dưỡng đối với người cúng dường.

Etaṃ disvā manussā dūrato parivajjanti dubbharo bhikkhu na sakkā positunti.
Thấy vậy, người đời tránh xa, nghĩ rằng: "Vị tỳ-kheo khó nuôi dưỡng này không thể cung phụng được."

Yo pana yaṃkiñci lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā laddhā tuṭṭhacittova bhuñjitvā vihāraṃ gantvā attano kammaṃ karoti, ayaṃ attano subharo.
Còn người nhận bất kỳ thứ gì, thô sơ hay tinh tế, đều vui lòng thọ dụng, trở về tinh xá làm việc của mình, người ấy dễ nuôi dưỡng cho chính mình.

Yo ca paresampi appaṃ vā bahuṃ vā lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā dānaṃ ahiḷetvā attamano vippasannamukho hutvā tesaṃ sammukhāva paribhuñjitvā yāti, ayaṃ upaṭṭhākānaṃ subharo.
Người nhận ít hay nhiều, thô sơ hay tinh tế, không chê bai, vui vẻ, mặt sáng ngời, thọ dụng ngay trước mặt người cúng dường rồi rời đi, người ấy dễ nuôi dưỡng đối với người cúng dường.

Etaṃ disvā manussā ativiya vissatthā honti – "Amhākaṃ bhadanto subharo thokenapi tussati, mayameva naṃ posissāmā"ti paṭiññaṃ katvā posenti.
Thấy vậy, người đời rất tin cậy, nói: "Vị tôn giả của chúng ta dễ nuôi, chỉ chút ít cũng hài lòng, chúng ta sẽ cúng dường ngài!" và họ cam kết cung phụng.

Tattha sace aparena samayena assa attano vā upaṭṭhākānaṃ vā dubbharatānayena cittaṃ uppajjissati.
Nếu sau này vị ấy khởi tâm khó nuôi dưỡng, cả đối với mình hay người cúng dường,

Tato naṃ iminā piṇḍapātapaṭikkhepaṅkusena nivāressati – "Are tvaṃ sugatātirittampi piṇḍapātaṃ paṭikkhipitvā īdisaṃ ¶ cittaṃ uppādesī"ti evaṃ paccavekkhamāno, evamassa subharatāya saṃvattissati.
Thì vị ấy sẽ dùng việc từ chối thức ăn như cái móc để ngăn chặn: "Này, ngươi đã từ chối cả thức ăn vượt quá mức cần thiết của bậc Thiện Thệ, vậy mà giờ lại khởi tâm như thế này!" Khi quán chiếu như vậy, vị ấy sẽ đạt được sự dễ nuôi dưỡng.

Sace panassa kosajjaṃ uppajjissati, tampi etenevaṅkusena nivāressati – "Are tvaṃ nāma tadā sugatātirittampi piṇḍapātaṃ paṭikkhipitvā tathā jighacchādubbalyaparetopi samaṇadhammaṃ katvā ajja kosajjamanuyuñjasī"ti evaṃ paccavekkhamāno, evamassa vīriyārambhāya saṃvattissati.
Nếu vị ấy khởi tâm lười biếng, cũng sẽ dùng cái móc này để ngăn chặn: "Này, ngươi đã từ chối thức ăn vượt quá mức cần thiết của bậc Thiện Thệ, dù đói và yếu vẫn thực hành đạo hạnh, vậy mà nay lại lười biếng!" Khi quán chiếu như vậy, vị ấy sẽ tinh tấn.

Evamassa idaṃ piṇḍapātapaṭikkhipanaṃ dīgharattaṃ appicchatāya…pe… vīriyārambhāya saṃvattissati.
Như vậy, việc từ chối thức ăn sẽ dẫn vị ấy đến lòng ít muốn, biết đủ, sống giản dị, dễ nuôi dưỡng và tinh tấn lâu dài.

Evamassime pañca guṇā paripūrā dasa kathāvatthūni paripūressanti.
Như vậy, năm phẩm chất này được hoàn thiện sẽ dẫn đến hoàn thiện mười đề tài thảo luận.

Kathaṃ? Atra hi pāḷiyaṃyeva appicchatāsantuṭṭhitāvīriyārambhavasena tīṇi āgatāni, sesāni sallekhena saṅgahitāni.
Như thế nào? Trong kinh văn, ba phẩm chất là ít muốn, biết đủ, và tinh tấn được đề cập, các phẩm chất còn lại được bao gồm trong sống giản dị.

Idañhi sabbakathāvatthūnaṃ nāmameva, yadidaṃ sallekho. Yathāha – "Yā ca kho ayaṃ, ānanda, kathā abhisallekhikā cetovinīvaraṇasappāyā ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati. Seyyathidaṃ, appicchakathā"ti (ma· ni· 3.189, 192) vitthāro.
Sống giản dị là tên gọi của tất cả mười đề tài thảo luận. Như lời dạy: "Này Ānanda, những đề tài thảo luận dẫn đến sống giản dị, giúp tâm thoát chướng ngại, hướng đến nhàm chán, ly tham, chấm dứt, an tịnh, trí tuệ, giác ngộ, Niết-bàn, như đề tài ít muốn…"

Evaṃ ime pañca guṇā paripūrā dasa kathāvatthūni paripūressanti.
Như vậy, năm phẩm chất này khi hoàn thiện sẽ hoàn thiện mười đề tài thảo luận.

Dasa kathāvatthūni paripūrāni tisso sikkhā paripūressanti.
Mười đề tài thảo luận khi hoàn thiện sẽ hoàn thiện ba học giới.

Kathaṃ? Etesu hi appicchakathā santosakathā asaṃsaggakathā sīlakathāti imā catasso kathā adhisīlasikkhāsaṅgahitāyeva ¶.
Như thế nào? Trong số này, bốn đề tài về ít muốn, biết đủ, không giao du, và giữ giới thuộc về học giới cao hơn.

Pavivekakathā vīriyārambhakathā samādhikathāti imā tisso adhicittasikkhasaṅgahitā ¶.
Ba đề tài về sống cô độc, tinh tấn, và thiền định thuộc về học tâm cao hơn.

Paññākathā vimuttikathā vimuttiñāṇadassanakathāti imā tisso adhipaññāsikkhāsaṅgahitāti.
Ba đề tài về trí tuệ, giải thoát, và trí tuệ thấy biết giải thoát thuộc về học trí tuệ cao hơn.

Evaṃ dasa kathāvatthūni paripūrāni tisso sikkhā paripūressanti.
Như vậy, mười đề tài thảo luận khi hoàn thiện sẽ hoàn thiện ba học giới.

Tisso sikkhā paripūrā pañca asekkhadhammakkhandhe paripūressanti.
Ba học giới khi hoàn thiện sẽ hoàn thiện năm uẩn pháp của bậc vô học.

Kathaṃ? Paripūrā hi adhisīlasikkhā asekkho sīlakkhandhoyeva hoti, adhicittasikkhā asekkho samādhikkhandho, adhipaññāsikkhā asekkhā paññā-vimutti-vimuttiñāṇadassanakkhandhā evāti.
Như thế nào? Học giới cao hơn hoàn thiện trở thành uẩn giới vô học, học tâm cao hơn trở thành uẩn định vô học, học trí tuệ cao hơn trở thành uẩn trí tuệ, giải thoát, và trí tuệ thấy biết giải thoát vô học.

evaṃ tisso sikkhā paripūrā pañca asekkhadhammakkhandhe paripūressanti.
Như vậy, ba học giới hoàn thiện sẽ hoàn thiện năm uẩn pháp vô học.

Pañca dhammakkhandhā paripūrā amataṃ nibbānaṃ paripūressanti.
Năm uẩn pháp vô học khi hoàn thiện sẽ dẫn đến Niết-bàn bất tử.

Seyyathāpi uparipabbate pāvussako mahāmegho abhivuṭṭho ¶ pabbatakandarasarasākhā paripūreti.
Ví như mây lớn mùa mưa trút nước trên núi cao, làm đầy các khe núi, suối, và nhánh sông.

Tā paripūrā kusobbhe, kusobbhā mahāsobbhe, mahāsobbhā kunnadiyo, kunnadiyo mahānadiyo, mahānadiyo mahāsamuddasāgaraṃ paripūrenti.
Những nhánh sông đầy chảy vào ao nhỏ, ao nhỏ chảy vào ao lớn, ao lớn chảy vào sông nhỏ, sông nhỏ chảy vào sông lớn, sông lớn chảy vào biển cả.

evameva tassa bhikkhuno ime pañca guṇā paripūrā dasa kathāvatthuni ādiṃ katvā yāva amataṃ nibbānaṃ paripūressanti.
Cũng vậy, năm phẩm chất của vị tỳ-kheo khi hoàn thiện, bắt đầu từ mười đề tài thảo luận, sẽ dẫn đến Niết-bàn bất tử.

Evamayaṃ bhikkhu dhammadāyādapaṭipadaṃ paṭipanno paramadhammadāyādaṃ labhatīti.
Như vậy, vị tỳ-kheo thực hành con đường thừa tự pháp sẽ đạt được thừa tự pháp tối thượng.

etamatthaṃ sampassamāno bhagavā "Taṃ kissa hetu tañhi tassa, bhikkhave, bhikkhuno"tiādimāha.
Thấy được ý nghĩa này, Đức Phật dạy: "Vì lý do gì, này các tỳ-kheo, vì điều đó…"

Evaṃ tassa bhikkhuno pujjatarapāsaṃsatarabhāvaṃ kāraṇena sādhetvā idāni te bhikkhū tathattāya sanniyojento tasmā tiha me bhikkhavetiādimāha.
Sau khi chứng minh bằng lý do rằng vị tỳ-kheo ấy đáng kính hơn, đáng khen hơn, nay Đức Phật khuyến khích các tỳ-kheo hành trì đúng cách, dạy rằng: "Vì thế, này các tỳ-kheo…"

Kiṃ vuttaṃ hoti, yasmā yo taṃ piṇḍapātaṃ bhuñjitvā samaṇadhammaṃ kareyya, so imehi pañcahi mūlaguṇehi paribāhiro. Yo pana abhuñjitvā kareyya, so imesaṃ bhāgī hoti – "Tasmā tiha me, bhikkhave…pe… no āmisadāyādā"ti.
Ý nghĩa là: Vì người thọ dụng thức ăn rồi thực hành đạo hạnh thì không có được năm phẩm chất gốc này. Còn người không thọ dụng mà vẫn thực hành thì được hưởng những phẩm chất này. "Vì thế, này các tỳ-kheo… đừng là người thừa tự vật chất."

idamavoca bhagavāti idaṃ nidānapariyosānato pabhuti yāva no āmisadāyādāti suttappadesaṃ bhagavā avoca.
Đức Phật đã nói điều này, từ phần mở đầu cho đến "đừng là người thừa tự vật chất" trong kinh văn.

idaṃ vatvāna sugatoti idañca suttappadesaṃ vatvāva sobhanāya paṭipadāya gatattā sugatoti saṅkhaṃ pattoyeva bhagavā.
Sau khi nói kinh văn này, vì đã đi theo con đường tốt đẹp, Đức Phật được gọi là bậc Thiện Thệ.

uṭṭhāyāsanā vihāraṃ pāvisī paññattavarabuddhāsanato uṭṭhahitvā vihāraṃ attano mahāgandhakuṭiṃ pāvisi asambhinnāya eva parisāya.
Rời ghế ngồi, Đức Phật vào tinh xá, vào cốc thơm lớn của mình, trong khi hội chúng vẫn chưa tan.

Kasmā ¶ dhammathomanatthaṃ.
Vì sao? Để tán thán pháp.

Buddhā ¶ kira apariniṭṭhitāya desanāya vihāraṃ pavisantā dvīhi kāraṇehi pavisanti puggalathomanatthaṃ vā dhammathomanatthaṃ vā.
Các Đức Phật khi vào tinh xá mà bài giảng chưa hoàn tất, có hai lý do: để tán thán người hoặc tán thán pháp.

Puggalathomanatthaṃ pavisanto evaṃ cintesi – "Imaṃ mayā saṃkhittena uddesaṃ uddiṭṭhaṃ, vitthārena avibhattaṃ, dhammapaṭiggāhakā bhikkhū uggahetvā ānandaṃ vā kaccānaṃ vā upasaṅkamitvā pucchissanti, te mayhaṃ ñāṇena saṃsandetvā kathessanti, tato dhammapaṭiggāhakā puna maṃ pucchissanti, tesaṃ ahaṃ sukathitaṃ, bhikkhave, ānandena sukathitaṃ

kaccānena, maṃ cepi tumhe etamatthaṃ puccheyyātha, ahampi naṃ evameva byākareyyanti evaṃ te puggale thomessāmi, tato tesu gāravaṃ janetvā bhikkhū upasaṅkamissanti, tepi bhikkhū atthe ca dhamme ca ¶ niyojessanti, te tehi niyojitā tisso sikkhā paripūrentā dukkhassantaṃ karissantī"ti.
Khi vào tinh xá để tán thán người, Đức Phật nghĩ: "Ta đã trình bày pháp này một cách ngắn gọn, chưa giải thích chi tiết. Các tỳ-kheo tiếp nhận pháp sẽ đến hỏi Ānanda hoặc Kaccāna, họ sẽ giảng theo trí tuệ của ta. Sau đó, những người tiếp nhận pháp sẽ hỏi lại ta, và ta sẽ nói: 'Này các tỳ-kheo, Ānanda và Kaccāna đã giảng hay, nếu các ngươi hỏi ta, ta cũng sẽ trả lời như vậy.' Như thế, ta tán thán họ, khiến họ được kính trọng, các tỳ-kheo sẽ đến gần họ, được họ hướng dẫn về nghĩa và pháp, hoàn thiện ba học giới, chấm dứt khổ đau."

Dhammathomanatthaṃ pavisanto evaṃ cintesi, yathā idheva cintesi – "Mayi vihāraṃ paviṭṭhe tameva āmisadāyādaṃ garahanto dhammadāyādañca thomento imissaṃyeva parisati nisinno sāriputto dhammaṃ desessati, evaṃ dvinnampi amhākaṃ ekajjhāsayāya matiyā desitā ayaṃ desanā aggā ca garukā ca bhavissati pāsāṇacchattasadisā.
Khi vào tinh xá để tán thán pháp, Đức Phật nghĩ như sau: "Khi ta vào tinh xá, Sāriputta, đang ngồi trong hội chúng này, sẽ giảng pháp, chê trách người thừa tự vật chất và tán thán người thừa tự pháp. Như vậy, bài giảng này, do cả hai chúng ta cùng ý hướng, sẽ trở nên cao quý, quan trọng, vững chắc như ô đá.

Caturoghanittharaṇaṭṭhena titthe ṭhapitā nāvā viya maggagamanaṭṭhena catuyuttaājaññaratho viya ca bhavissati.
Nó sẽ như thuyền đặt ở bến để vượt qua bốn dòng lũ, như cỗ xe ngựa bốn con dẫn đường.

Yathā ca 'Evaṃ karontassa ayaṃ daṇḍo'ti parisati āṇaṃ ṭhapetvā uṭṭhāyāsanā pāsādaṃ āruḷhe rājini tattheva nisinno senāpati taṃ raññā ṭhapitaṃ āṇaṃ pavatteti; evampi mayā ṭhapitaṃ desanaṃ imissaṃyeva parisati nisinno sāriputto thometvā desessati, evaṃ dvinnampi amhākaṃ matiyā desitā ayaṃ desanā balavatarā majjhanhikasūriyo viya pajjalissatī"ti.
Như vị vua ra lệnh trong hội chúng: 'Ai làm thế này sẽ bị phạt,' rồi rời ghế lên cung điện, tướng quân ngồi đó thực hiện lệnh vua; cũng vậy, Sāriputta sẽ ngồi trong hội chúng này, tán thán và giảng bài giảng ta đã đặt ra. Bài giảng này, do cả hai chúng ta cùng ý hướng, sẽ mạnh mẽ, rực rỡ như mặt trời giữa trưa."

Evamidha dhammathomanatthaṃ uṭṭhāyāsanā vihāraṃ pāvisi.
Vì thế, Đức Phật rời ghế vào tinh xá để tán thán pháp.

Īdisesu ca ṭhānesu bhagavā nisinnāsaneyeva antarahito cittagatiyā vihāraṃ pavisatīti veditabbo.
Trong những trường hợp như vậy, nên hiểu rằng Đức Phật biến mất ngay tại chỗ ngồi và vào tinh xá bằng tâm ý.

Yadi hi kāyagatiyā gaccheyya, sabbā parisā bhagavantaṃ parivāretvā gaccheyya, sā ekavāraṃ bhinnā puna dussannipātā bhaveyyāti bhagavā cittagatiyā eva pāvisi.
Nếu Đức Phật đi bằng thân, cả hội chúng sẽ vây quanh Ngài, khiến hội chúng tan rã một lần rồi khó tụ họp lại, nên Đức Phật vào bằng tâm ý.

31.Evaṃ ¶ paviṭṭhe pana bhagavati bhagavato adhippāyānurūpaṃ taṃ dhammaṃ thometukāmo tatra kho ¶ āyasmā sāriputto…pe…etadavoca.
Khi Đức Phật vào tinh xá như vậy, Tôn giả Sāriputta, muốn tán thán pháp theo ý Đức Phật, đã nói như sau…

Tattha āyasmāti piyavacanametaṃ.
Ở đây, "āyasmā" là lời nói thân mật.

sāriputtoti tassa therassa nāmaṃ, tañca kho mātito, na pitito. Rūpasāriyā hi brāhmaṇiyā so putto, tasmā sāriputtoti vuccati.
"Sāriputta" là tên của vị trưởng lão, lấy từ mẹ, không phải cha. Vì là con của bà Rūpasārī, một Bà-la-môn, nên được gọi là Sāriputta.

acirapakkantassāti pakkantassa sato nacirena.
"Ngay sau khi rời đi" nghĩa là không lâu sau khi Đức Phật rời đi.

āvuso, bhikkhaveti ettha pana buddhā bhagavanto sāvake ālapantā bhikkhaveti ālapanti.
Ở đây, các Đức Phật gọi đệ tử là "này các tỳ-kheo".

Sāvakā pana buddhehi sadisā mā homāti āvusoti paṭhamaṃ vatvā pacchā bhikkhaveti bhaṇanti.
Còn các đệ tử, để không tự xem ngang bằng với Đức Phật, nói "āvuso" trước, rồi mới nói "này các tỳ-kheo".

Buddhehi ca ālapito bhikkhusaṅgho bhadanteti paṭivacanaṃ deti, sāvakehi āvusoti.
Tăng đoàn khi được Đức Phật gọi thì đáp "Bhadanta" (Tôn giả), còn khi được đệ tử gọi thì đáp "āvuso".

kittāvatā ¶ nu kho, āvusoti ettha kittāvatāti paricchedavacanaṃ, kittakenāti vuttaṃ hoti. nukāro pucchāyaṃ. khokāro nipātamattaṃ.
"Cần bao nhiêu, này các đạo hữu" nghĩa là đến mức nào. "Nu" là từ để hỏi, "kho" chỉ là từ nối.

satthu pavivittassa viharatoti, tīhi vivekehi kāyacittaupadhivivekehi satthuno viharantassa.
"Khi bậc Đạo Sư sống cô độc" nghĩa là sống với ba sự cô độc: thân, tâm, và các uẩn.

vivekaṃ nānusikkhantīti tiṇṇaṃ vivekānaṃ aññatarampi nānusikkhanti, āmisadāyādāva hontīti imamatthaṃ āyasmā sāriputto bhikkhū pucchi.
"Không học theo sự cô độc" nghĩa là không thực hành bất kỳ sự cô độc nào trong ba loại, chỉ là người thừa tự vật chất. Đây là điều Tôn giả Sāriputta hỏi các tỳ-kheo.

Esa nayo sukkapakkhepi.
Cách này cũng áp dụng cho phía tích cực (người thừa tự pháp).

Evaṃ vutte tamatthaṃ sotukāmā bhikkhū dūratopi khotiādimāhaṃsu.
Khi được nói như vậy, các Tỳ-kheo muốn nghe ý nghĩa đó đã nói từ "Dù từ xa…" trở đi.

Tattha dūratopīti tiroraṭṭhatopi tirojanapadatopi anekayojanagaṇanatopīti vuttaṃ hoti. **santiketi** samīpe. **aññātunti** jānituṃ bujjhituṃ. **āyasmantaṃyeva sāriputtaṃ paṭibhātūti** āyasmatoyeva sāriputtassa bhāgo hotu, āyasmā pana sāriputto attano bhāgaṃ katvā vibhajatūti vuttaṃ hoti.
Ở đây, "dù từ xa" nghĩa là từ các xứ xa, từ các vùng xa, cách xa nhiều dặm. "Gần" nghĩa là ở gần. "Hiểu biết" nghĩa là biết và hiểu. "Xin Tôn giả Sāriputta hãy nói" nghĩa là phần này thuộc về Tôn giả Sāriputta, xin Tôn giả hãy phân tích và giải thích phần của mình.

Āyasmato hi bhāgo yadidaṃ atthakkhānaṃ, amhākaṃ pana savanaṃ bhāgoti ayamettha adhippāyo, evaṃ saddalakkhaṇena sameti.
Vì phần của Tôn giả là giải thích ý nghĩa, còn phần của chúng tôi là lắng nghe, đó là ý nghĩa ở đây, phù hợp với đặc tính của ngôn từ.

Keci pana bhaṇanti "Paṭibhātūti dissatū"ti. Apare "Upaṭṭhātū"ti.
Một số người nói "Paṭibhātū" nghĩa là "hãy xuất hiện". Một số khác nói là "hãy trình bày".

dhāressantīti uggahessanti pariyāpuṇissanti.
"Sẽ nắm giữ" nghĩa là sẽ học và hiểu thấu đáo.

Tato nesaṃ kathetukāmo thero tena hītiādimāha.
Vì vậy, vị trưởng lão muốn giảng giải cho họ, đã nói từ "Vì lý do đó…" trở đi.

Tattha tenāti kāraṇavacanaṃ. **hikāro** nipāto. **Yasmā sotukāmāttha, yasmā ca mayhaṃ bhāraṃ āropayittha, tasmā suṇāthāti vuttaṃ hoti.**
Ở đây, "vì lý do đó" là từ chỉ nguyên nhân. "Hi" là từ nhấn mạnh. Ý là: Vì các ngươi muốn nghe và đã giao phó trách nhiệm cho ta, nên hãy lắng nghe.

Tepi bhikkhū therassa vacanaṃ sampaṭicchiṃsu, tenāha "Evamāvusoti…pe…paccassosu"nti.
Các Tỳ-kheo ấy chấp nhận lời của vị trưởng lão, vì vậy được nói: "Vâng, thưa Tôn giả…" và họ lắng nghe.

Atha nesaṃ, āmisadāyādaṃ garahantena bhagavatā "Tumhepi tena ādiyā bhaveyyāthā"ti ekenevākārena ¶ vuttamatthaṃ tīhi ākārehi dassento āyasmā sāriputto etadavoca – "Idhāvuso ¶, satthu pavivittassa viharato…pe… ettāvatā kho, āvuso, satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekaṃ nānusikkhantī"ti.
Sau đó, để giải thích ý nghĩa mà Đức Thế Tôn đã khiển trách người thừa tự vật chất bằng một cách duy nhất rằng "Các ngươi cũng sẽ bị khiển trách vì điều đó", Tôn giả Sāriputta đã nói bằng ba cách: "Này các đạo hữu, ở đây, khi bậc Đạo sư sống viễn ly… cho đến khi ấy, các đệ tử không thực hành viễn ly".

Ettāvatā yañca bhagavā āmisadāyādapaṭipadaṃ garahanto "Tumhepi tena ādiyā bhaveyyāthā"ti āha, yañca attanā pucchaṃ pucchi "Kittāvatā nu kho…pe… nānusikkhantī"ti, tassa vitthārato attho suvibhatto hoti.
Cho đến đây, những gì Đức Thế Tôn khiển trách con đường thừa tự vật chất rằng "Các ngươi cũng sẽ bị khiển trách vì điều đó" và câu hỏi mà Ngài tự hỏi "Đến mức nào thì các đệ tử không thực hành viễn ly?", ý nghĩa đó đã được giải thích chi tiết.

So ca kho bhagavato ādiyabhāvaṃ anāmasitvāva.
Và điều đó được thực hiện mà không động chạm đến việc Đức Thế Tôn bị khiển trách.

Bhagavatoyeva hi yuttaṃ sāvake anuggaṇhantassa "Ahampi ¶ tena ādiyo bhavissāmī"ti vattuṃ, na sāvakānaṃ.
Vì chỉ Đức Thế Tôn, khi cảm hóa các đệ tử, mới thích hợp nói: "Ta cũng sẽ bị khiển trách vì điều đó", chứ không phải các đệ tử.

Esa nayo sukkapakkhepi, ayaṃ tāvettha anusandhikkamayojanā.
Cách này cũng áp dụng cho phần tích cực, đây là sự liên kết ý nghĩa ở đây.

Ayaṃ panatthavaṇṇanā idhāti imasmiṃ sāsane, **satthu pavivittassāti** satthuno tīhi vivekehi accantapavivittassa. **vivekaṃ nānusikkhantīti** kāyavivekaṃ nānusikkhanti, na paripūrentīti vuttaṃ hoti.
Phần giải thích ý nghĩa: "Ở đây" nghĩa là trong giáo pháp này. "Bậc Đạo sư sống viễn ly" nghĩa là bậc Đạo sư hoàn toàn viễn ly bằng ba loại viễn ly. "Không thực hành viễn ly" nghĩa là không thực hành sự viễn ly thân, không hoàn thiện, được nói như vậy.

Yadi pana tividhaṃ vivekaṃ sandhāya vadeyya, pucchāya aviseso siyā.
Nếu nói đến ba loại viễn ly, câu hỏi sẽ không có sự phân biệt.

Byākaraṇapakkho hi ayaṃ.
Vì đây là phần giải đáp.

Tasmā iminā padena kāyavivekaṃ, "Yesañca dhammāna"ntiādinā cittavivekaṃ, "Bāhulikā"tiādinā upadhivivekañca dassetīti evamettha saṅkhepato attho veditabbo.
Vì vậy, với từ này chỉ sự viễn ly thân, với "Những pháp nào…" chỉ sự viễn ly tâm, và với "Bận rộn…" chỉ sự viễn ly phiền não, ý nghĩa tóm tắt ở đây nên được hiểu như vậy.

yesañca dhammānanti lobhādayo sandhāya āha, ye parato "Tatrāvuso lobho ca pāpako"tiādinā nayena vakkhati. **nappajahantīti** na pariccajanti, cittavivekaṃ na paripūrentīti vuttaṃ hoti.
"Những pháp nào" ám chỉ tham ái và các pháp khác, sẽ được nói sau bằng "Này các đạo hữu, tham ái là xấu…" theo cách đó. "Không từ bỏ" nghĩa là không buông bỏ, không hoàn thiện sự viễn ly tâm, được nói như vậy.

bāhulikāti cīvarādibāhullāya paṭipannā. **Sāsanaṃ sithilaṃ gaṇhantīti** sāthalikā.
"Bận rộn" nghĩa là bận rộn với y áo và các thứ khác. "Nắm giữ giáo pháp một cách lỏng lẻo" nghĩa là lười nhác.

Okkamane pubbaṅgamāti ettha okkamanaṃ vuccanti avagamanaṭṭhena pañca nīvaraṇāni, tena pañcanīvaraṇapubbaṅgamāti vuttaṃ hoti.
"Đi trước trong việc sa vào" nghĩa là sa vào năm chướng ngại, vì vậy được nói là đi trước bởi năm chướng ngại.

paviveketi upadhivivekañca nibbāne. **nikkhittadhurāti** oropitadhurā, tadadhigamāya ārambhampi akurumānāti, **ettāvatā upadhivivekaṃ na paripūrentīti vuttaṃ hoti.**

“Viễn ly” nghĩa là viễn ly phiền não và Niết-bàn. “Bỏ xuống trách nhiệm” nghĩa là bỏ xuống gánh nặng, không nỗ lực để đạt được, cho đến đây là không hoàn thiện sự viễn ly phiền não, được nói như vậy.

Ettāvatā aniyameneva vatvā idāni desanaṃ niyamento “Tatrāvuso”tiādimāha.
Cho đến đây, sau khi nói một cách chung chung, nay xác định bài giảng bằng “Này các đạo hữu…” trở đi.

Kasmā? Sāvakā “Tīhi ṭhānehī”ti evañhi aniyametvāva vuccamāne “Kampi maññe bhaṇati ¶, na amhe”ti udāsināpi honti.
Tại sao? Vì các đệ tử, khi được nói chung chung bằng “ba trường hợp” mà không xác định, sẽ nghĩ: “Có lẽ ngài nói về người khác, không phải chúng ta”, và trở nên thờ ơ.

“Therā navā majjhimā”ti evaṃ pana niyametvā vuccamāne amhe bhaṇatīti ādaraṃ karonti ¶.
Nhưng khi xác định “trưởng lão, trung cấp, sơ cấp”, họ nghĩ: “Ngài nói về chúng ta”, và chú tâm lắng nghe.

Yathā rañña “Amaccehi nagaravīthiyo sodhetabbā”ti vuttepi “Kena nu kho sodhetabbā”ti maññamānā na sodhenti, attano attano gharadvāraṃ sodhetabbanti pana bheriyā nikkhantāya sabbe muhuttena sodhenti ca alaṅkaronti ca, evaṃsampadamidaṃ veditabbaṃ.
Giống như khi vua nói: “Các quan phải dọn sạch đường phố”, nhưng họ nghĩ: “Ai phải dọn đây?”, nên không dọn; nhưng khi trống kêu lên rằng mỗi người phải dọn cửa nhà mình, tất cả đều dọn sạch và trang trí ngay lập tức, nên hiểu như vậy.

Tattha tatrāti tesu sāvakesu. **therāti** dasavasse upādāya vuccanti. **tīhi ṭhānehīti** tīhi kāraṇehi.
Ở đây, “trong đó” nghĩa là trong các đệ tử. “Trưởng lão” nghĩa là những người từ mười năm trở lên. “Ba trường hợp” nghĩa là ba nguyên nhân.

Ayañhi ṭhānasaddo issariyaṭṭhitikhaṇakāraṇesu dissati.
Từ “trường hợp” xuất hiện trong các nghĩa quyền lực, sự tồn tại, khoảnh khắc, và nguyên nhân.

“Kiṃ panāyasmā devānamindo kammaṃ katvā ¶ imaṃ ṭhānaṃ patto”tiādīsu hi issariye dissati.
Như trong “Tôn giả vua chư thiên đã làm gì để đạt được vị trí này?” là quyền lực.

“Ṭhānakusalo hoti akkhaṇavedhī”tiādīsu ṭhitiyaṃ.
Trong “Người khéo léo về vị trí, bắn đúng thời điểm” là sự tồn tại.

“Ṭhānasovetaṃ tathāgataṃ paṭibhātī”tiādīsu (ma· ni· 2.87) khaṇe.
Trong “Điều này xuất hiện với Như Lai vào thời điểm đó” là khoảnh khắc.

“Ṭhānañca ṭhānato aṭṭhānañca aṭṭhānato”tiādīsu (vibha· 809; ma· ni· 1.148) kāraṇe.
Trong “Nguyên nhân từ nguyên nhân, không nguyên nhân từ không nguyên nhân” là nguyên nhân.

Idha pana kāraṇeyeva.
Ở đây, chỉ là nguyên nhân.

Kāraṇañhi yasmā tattha phalaṃ tiṭṭhati tadāyattavuttibhāvena, tasmā ṭhānanti vuccati.
Vì nguyên nhân là nơi quả đứng vững, phụ thuộc vào đó, nên được gọi là "trường hợp".

iminā paṭhamena ṭhānena therā bhikkhū gārayhāti ettha **gārayhāti** garahitabbā.
"Với nguyên nhân thứ nhất, các Tỳ-kheo trưởng lão đáng bị khiển trách" nghĩa là đáng bị chỉ trích.

therā nāma samānā araññavanapatthāni pantāni senāsanāni na upenti, gāmantasenāsanaṃ na muñcanti, saṅgaṇikārāmataṃ vaḍḍhentā viharanti, kāyavivekampi na paripūrentīti, navamajjhimakāle kīdisā ahesunti evaṃ ninditabbā honti, imaṃ nindaṃ āvuso labhantīti dasseti.
Các trưởng lão, dù mang danh trưởng lão, không đến những nơi ở hẻo lánh như rừng cây, không rời bỏ nơi ở gần làng, sống thích tụ tập, không hoàn thiện sự xa lìa thân, nên bị chỉ trích: "Họ đã như thế nào trong thời sơ cấp và trung cấp?", và họ nhận sự chỉ trích này, như vậy được chỉ rõ.

dutiyena ṭhānenāti etthāpi ime nāma āvuso therāpi samānā yesaṃ dhammānaṃ satthā pahānamāha, te lobhādidhamme na jahanti, accharāsaṅghātamattampi ekamantaṃ nisīditvā cittekaggataṃ na labhanti, navamajjhimakāle kīdisā ahesunti evaṃ ninditabbā honti, imaṃ nindaṃ āvuso labhantīti dassetīti evaṃ yojanā kātabbā.**
Với lý do thứ hai, ở đây, này các đạo hữu, các trưởng lão, dù mang danh trưởng lão, không từ bỏ những pháp như tham ái mà bậc Đạo sư dạy phải buông bỏ, không đạt được tâm định dù chỉ ngồi một mình trong chốc lát, nên bị chỉ trích: "Họ đã như thế nào trong thời sơ cấp và trung cấp?", và họ nhận sự chỉ trích này, như vậy được chỉ rõ, nên liên kết ý nghĩa như thế.

tatiyena ṭhānenāti etthāpi ime nāmāvuso, therāpi samānā itarītarena na yāpenti, cīvarapattasenāsanapūtikāyamaṇḍanānuyogamanuyuttā viharanti upadhivivekaṃ apūrayamānā, navamajjhimakāle kīdisā ahesunti evaṃ ninditabbā honti, imaṃ nindaṃ, āvuso, labhantīti dassetīti evaṃ yojanā veditabbā.**
Với lý do thứ ba, ở đây, này các đạo hữu, các trưởng lão, dù mang danh trưởng lão, không sống giản dị, đam mê trang trí y áo, bát, nơi ở và thân thể, không hoàn thiện sự xa lìa phiền não, nên bị chỉ trích: "Họ đã như thế nào trong thời sơ cấp và trung cấp?", và họ nhận sự chỉ trích này, như vậy được chỉ rõ, nên hiểu cách liên kết ý nghĩa như thế.

Esa nayo majjhimanavavāresu.
Cách này áp dụng cho các phần về Tỳ-kheo trung cấp và sơ cấp.

Ayaṃ pana viseso. majjhimāti pañcavasse upādāya yāva nava vassā vuccanti.
navāti ūnapañcavassā vuccanti.**
Sự khác biệt là: "Trung cấp" chỉ những người từ năm năm đến chín năm thọ giới. "Sơ cấp" chỉ những người dưới năm năm thọ giới.

Yathā ca tattha navamajjhimakāle kīdisā ahesunti vuttaṃ, evamidha ¶ navakāle kīdisā ahesuṃ, therakāle kīdisā bhavissanti, majjhimatherakāle kīdisā bhavissantīti vatvā yojetabbaṃ.
Như đã nói ở đó, "Họ đã như thế nào trong thời sơ cấp và trung cấp?", ở đây nên liên kết bằng cách nói: "Họ đã như thế nào trong thời sơ cấp, họ sẽ như thế nào trong thời trưởng lão, và họ sẽ như thế nào trong thời trung cấp và trưởng lão?"

32. Imasmiñca kaṇhapakkhe vuttapaccanīkanayena sukkapakkhe attho veditabbo.
Trong phần tiêu cực này, ý nghĩa của phần tích cực nên được hiểu là ngược lại với những gì đã nói.

Ayaṃ panettha saṅkhepo. Ime vata therāpi samānā yojanaparamparāya araññavanapatthāni pantāni senāsanāni sevanti, gāmantasenāsanaṃ upagantuṃ yuttakālepi na upagacchanti, evaṃ jiṇṇasarīrāpi āraddhavīriyā ¶ paccayadāyakānaṃ pasādaṃ janenti, navamajjhimakāle kīdisā ahesunti iminā paṭhamena ṭhānena therā pāsaṃsā bhavanti, pasaṃsaṃ labhanti.
Tóm tắt là: Các trưởng lão, dù mang danh trưởng lão, liên tục sống ở những nơi hẻo lánh như rừng cây, không đến nơi ở gần làng dù đúng thời điểm, dù thân thể già yếu vẫn nỗ lực tinh tấn, tạo niềm tin cho những người cúng dường. "Họ đã như thế nào trong thời sơ cấp và trung cấp?", với lý do thứ nhất này, các trưởng lão đáng được ca ngợi và nhận được sự ca ngợi.

Lobhādayo pahāya cittavivekaṃ pūrenti, ayampi mahāthero saddhivihārikaantevāsikaparivārito hutvā nisīdituṃ yuttakālepi īdisepi vaye vattamāne bhattakiccaṃ katvā paviṭṭho sāyaṃ nikkhamati, sāyaṃ paviṭṭho pāto nikkhamati, kasiṇaparikammaṃ karoti, samāpattiyo nibbatteti, maggaphalāni adhigacchati, sabbathāpi cittavivekaṃ pūretīti iminā dutiyena ṭhānena therā bhikkhū pāsaṃsā bhavanti, pasaṃsaṃ labhanti.
Bằng cách từ bỏ tham ái và các pháp khác, họ hoàn thiện sự xa lìa tâm. Vị đại trưởng lão này, dù được các đệ tử và học trò vây quanh, dù đến thời điểm thích hợp để ngồi, ở tuổi này, sau khi ăn xong, vào buổi tối thì rời đi, vào buổi sáng thì rời đi, thực hành các đề mục thiền, đạt được các tầng thiền, chứng đắc các đạo và quả, hoàn toàn hoàn thiện sự xa lìa tâm. Với lý do thứ hai này, các Tỳ-kheo trưởng lão đáng được ca ngợi và nhận được sự ca ngợi.

Yasmiṃ kāle therassa paṭṭadukūlakoseyyādīni sukhasamphassāni lahucīvarādīni yuttāni, tasmimpi nāma kāle ayaṃ mahāthero paṃsukūlāni dhāreti, asithilaṃ sāsanaṃ gahetvā vigatanīvaraṇo phalasamāpattiṃ appetvā upadhivivekaṃ paripūrayamāno viharati, navamajjhimakāle kīdiso ahosīti iminā tatiyena ṭhānena therā pāsaṃsā bhavanti, pasaṃsaṃ labhantīti.
Vào thời điểm mà các trưởng lão có thể dùng y áo tốt như tơ lụa, mềm mại và nhẹ, nhưng vị đại trưởng lão này vẫn mặc y may từ vải vụn, nắm giữ giáo pháp không lỏng lẻo, không còn chướng ngại, đạt được quả thiền, sống hoàn thiện sự xa lìa phiền não. "Ông ấy đã như thế nào trong thời sơ cấp và trung cấp?", với lý do thứ ba này, các trưởng lão đáng được ca ngợi và nhận được sự ca ngợi.

Esa nayo majjhimanavavāresu.
Cách này áp dụng cho các phần về Tỳ-kheo trung cấp và sơ cấp.

33. tatrāvusoti ko anusandhi, evaṃ navahākārehi āmisadāyādapaṭipadaṃ garahanto, navahi dhammadāyādapaṭipadaṃ thomento, aṭṭhārasahākārehi desanaṃ niṭṭhāpetvā, ye te "Yesañca dhammānaṃ satthā pahānamāha, te ca dhamme na pajahantī"ti evaṃ pahātabbadhammā vuttā.
"Này các đạo hữu" là sự liên kết, như vậy, sau khi khiển trách con đường thừa tự vật chất bằng chín cách, ca ngợi con đường thừa tự pháp bằng chín cách, hoàn thành bài giảng bằng mười tám cách, những pháp mà bậc Đạo sư dạy phải từ bỏ, được nói là: "Những pháp nào bậc Đạo sư dạy phải từ bỏ, họ không từ bỏ những pháp ấy".

Te sarūpato "Ime te"ti dassetumidaṃ "Tatrāvuso, lobho cā"tiādimāha, ayaṃ anusandhi.
Để chỉ rõ cụ thể "Đây là những pháp đó", Tôn giả nói: "Này các đạo hữu, tham ái là xấu…" trở đi, đây là sự liên kết.

Apica heṭṭhā pariyāyeneva dhammo kathito.
Hơn nữa, trước đây, pháp được giảng một cách gián tiếp.

Āmisaṃ pana pariyāyenapi nippariyāyenapi kathitaṃ.
Vật chất được giảng cả gián tiếp lẫn trực tiếp.

Idāni nippariyāyadhammaṃ lokuttaramaggaṃ kathetumidamāha.
Nay, để giảng pháp trực tiếp, tức con đường siêu thế, Tôn giả nói điều này.

Ayaṃ pettha anusandhi.
Đây là sự liên kết ở đây.

Tattha ¶ tatrāti atītadesanānidassanaṃ, "Satthu pavivittassa viharato sāvakā vivekaṃ nānusikkhantī"tiādinā nayena vuttadesanāyanti vuttaṃ hoti.
Ở đây, "trong đó" ám chỉ các bài giảng trước, được nói theo cách: "Khi bậc Đạo sư sống xa lìa, các đệ tử không thực hành sự xa lìa" trở đi.

lobho ca pāpako, doso ca pāpakoti ime dve dhammā pāpakā lāmakā, ime pahātabbāti ¶ dasseti.
"Tham ái là xấu, sân hận là xấu" nghĩa là hai pháp này là xấu xa, đáng chê trách, và phải được từ bỏ, như vậy được chỉ rõ.

Tattha lubbhanalakkhaṇo lobho. Dussanalakkhaṇo doso.
Ở đây, tham ái có đặc tính là ham muốn. Sân hận có đặc tính là bực tức.

Tesu lobho āmisadāyādassa paccayānaṃ lābhe hoti, doso alābhe.
Trong đó, tham ái phát sinh khi người thừa tự vật chất đạt được các điều kiện vật chất, sân hận phát sinh khi không đạt được.

Lobhena ¶ aladdhaṃ pattheti, dosena alabhanto vighātavā hoti.
Với tham ái, họ khao khát những gì chưa đạt được; với sân hận, họ bực bội khi không đạt được.

Lobho ca deyyadhamme hoti, doso adāyake vā amanuññadāyake vā.
Tham ái phát sinh đối với những thứ đáng được cho, sân hận phát sinh đối với người không cho hoặc cho một cách không vui vẻ.

Lobhena navataṇhāmūlake dhamme paripūreti, dosena pañca macchariyāni.
Với tham ái, họ hoàn thiện các pháp bắt nguồn từ tham ái; với sân hận, họ phát triển năm loại keo kiệt.

Idāni tesaṃ pahānūpāyaṃ dassento lobhassa ca pahānāyātiādimāha.
Nay, để chỉ cách từ bỏ chúng, Tôn giả nói: "Để từ bỏ tham ái…" trở đi.

Tassattho, tassa pana pāpakassa lobhassa ca dosassa ca pahānāya.
Ý nghĩa là: Để từ bỏ tham ái và sân hận xấu xa đó.

atthi majjhimā paṭipadāti maggaṃ sandhāya idaṃ vuttaṃ.
"Có con đường giữa" ám chỉ con đường, được nói như vậy.

Maggo hi lobho eko anto, doso eko antoti ete dve ante na upeti, na upagacchati, vimutto etehi antehi, tasmā "Majjhimā paṭipadā"ti vuccati.
Con đường không đi theo hai cực đoan là tham ái và sân hận, được giải thoát khỏi hai cực đoan này, vì vậy được gọi là "Con đường giữa".

Etesaṃ majjhe bhavattā "Majjhimā, paṭipajjitabbato ca paṭipadāti.
Vì ở giữa hai cực đoan này nên gọi là "giữa", và vì phải được thực hành nên gọi là "con đường".

Tathā kāmasukhallikānuyogo eko anto, attakilamathānuyogo eko anto, sassataṃ eko anto, ucchedo eko antoti purimanayeneva vitthāretabbaṃ.
Cũng vậy, đam mê dục lạc là một cực đoan, tự hành xác là một cực đoan, thường kiến là một cực đoan, đoạn kiến là một cực đoan, và nên được giải thích chi tiết như trước.

cakkhukaraṇītiādīhi pana tameva paṭipadaṃ thometi.
Nhưng với "tạo mắt" và các từ tiếp theo, Tôn giả ca ngợi chính con đường đó.

Sā hi saccānaṃ dassanāya saṃvattati dassanapariṇāyakaṭṭhenāti cakkhukaraṇī.
Vì con đường ấy dẫn đến thấy các chân lý, do dẫn dắt đến sự thấy, nên gọi là "tạo mắt".

Saccānaṃ ñāṇāya saṃvattati viditakaraṇaṭṭhenāti ñāṇakaraṇī.
Nó dẫn đến trí tuệ về các chân lý, do làm cho hiểu rõ, nên gọi là "tạo trí".

Rāgādīnañca vūpasamanato upasamāya saṃvattati.
Và vì dập tắt tham ái và các pháp khác, nó dẫn đến sự an tịnh.

Catunnampi saccānaṃ abhiññeyyabhāvadassanato abhiññāya saṃvattati.
Vì cho thấy bốn chân lý cần được hiểu rõ, nó dẫn đến sự hiểu rõ.

Sambodhoti maggo, tassatthāya saṃvattanato sambodhāya saṃvattati.
Giác ngộ là con đường, vì dẫn đến mục đích ấy, nên nó dẫn đến giác ngộ.

Maggoyeva hi maggatthāya saṃvattati maggena kātabbakiccakaraṇato.
Vì chính con đường dẫn đến mục đích của con đường, do thực hiện nhiệm vụ cần làm của con đường.

nibbānaṃ nāma appaccayaṃ tassa pana sacchikiriyāya paccakkhakammāya saṃvattanato nibbānāya saṃvattatīti vuccati.
Niết-bàn là vô điều kiện, nhưng vì dẫn đến chứng ngộ Niết-bàn qua hành động trực tiếp, nên được nói là dẫn đến Niết-bàn.

Ayamettha sāro.
Đây là ý chính ở đây.

Ito aññathā vaṇṇanā papañcā.
Giải thích khác với điều này là rườm rà.

Idāni taṃ majjhimaṃ paṭipadaṃ sarūpato dassetukāmo "Katamā ca sā"ti pucchitvā "Ayamevā"tiādinā nayena vissajjeti.
Nay, muốn chỉ rõ hình tướng của con đường giữa ấy, Tôn giả hỏi: "Và con đường ấy là gì?" rồi trả lời theo cách bắt đầu bằng "Chính là…".

Tattha ¶ ayamevāti avadhāraṇavacanaṃ, aññamaggappaṭisedhanatthaṃ, buddhapaccekabuddhabuddhasāvakānaṃ sādhāraṇabhāvadassanatthañca.
Ở đây, "chính là" là từ nhấn mạnh, nhằm phủ nhận các con đường khác, và để chỉ ra rằng đây là con đường chung của Phật, Độc giác Phật và đệ tử Phật.

Vuttañcetaṃ "Eseva ¶ maggo natthañño dassanassa visuddhiyā"ti (dha· pa· 274).
Đã được nói: "Chính con đường này, không có con đường nào khác, dẫn đến sự thanh tịnh của trí tuệ" (Kinh Pháp Cú 274).

Svāyaṃ kilesānaṃ ārakattāpi ariyo.
Con đường này là cao quý vì giữ xa các phiền não.

Aripahānāya saṃvattatītipi ariyena desitotipi ariyabhāvappaṭilābhāya saṃvattatītipi ariyo.
Nó cao quý vì dẫn đến diệt trừ kẻ thù, vì được bậc cao quý giảng dạy, và vì dẫn đến đạt được trạng thái cao quý.

Aṭṭhahi aṅgehi upetattā ¶ aṭṭhaṅgiko, na ca aṅgavinimutto pañcaṅgikatūriyādīni viya.
Nó có tám chi phần nên gọi là tám chi, không tách rời các chi như nhạc cụ năm phần.

Kilese mārento gacchati, maggati vā nibbānaṃ, maggīyati vā nibbānatthikehi, gammati vā tehi paṭipajjīyatīti maggo.
Nó tiêu diệt phiền não và tiến tới, hoặc tìm đến Niết-bàn, hoặc được những người khao khát Niết-bàn tìm kiếm, hoặc được thực hành bởi họ, nên gọi là con đường.

Seyyathidanti nipāto, tassa katamo so iti ceti attho, katamāni vā tāni aṭṭhaṅgānīti.
"Cụ thể là" là từ nhấn mạnh, ý là "Con đường ấy là gì?" hoặc "Tám chi phần ấy là gì?".

Ekamekañhi aṅgaṃ maggoyeva.
Mỗi chi phần chính là con đường.

Yathāha "Sammādiṭṭhi maggo ceva hetu cā"ti (dha· sa· 1039).
Như đã nói: "Chánh kiến vừa là con đường vừa là nguyên nhân" (Tương Ưng Bộ 1039).

Porāṇāpi bhaṇanti – "Dassanamaggo sammādiṭṭhi, abhiniropanamaggo sammāsaṅkappo…pe… avikkhepamaggo sammāsamādhī"ti.
Các vị cổ xưa cũng nói: "Chánh kiến là con đường của sự thấy, chánh tư duy là con đường của sự định hướng… cho đến chánh định là con đường của sự không tán loạn".

Sammādiṭṭhādīsu cetesu sammā dassanalakkhaṇā sammādiṭṭhi.
Trong các chi phần như chánh kiến, chánh kiến có đặc tính là thấy đúng.

Sammā abhiniropanalakkhaṇo sammāsaṅkappo.
Chánh tư duy có đặc tính là định hướng đúng.

Sammā pariggahalakkhaṇā sammāvācā.
Chánh ngữ có đặc tính là sử dụng lời nói đúng.

Sammā samuṭṭhānalakkhaṇo sammākammanto.
Chánh nghiệp có đặc tính là hành động đúng.

Sammā vodānalakkhaṇo sammāājīvo.
Chánh mạng có đặc tính là sống đúng.

Sammā paggahalakkhaṇo sammāvāyāmo.
Chánh tinh tấn có đặc tính là nỗ lực đúng.

Sammā upaṭṭhānalakkhaṇā sammāsati.
Chánh niệm có đặc tính là ghi nhớ đúng.

Sammā samādhānalakkhaṇo sammāsamādhi.
Chánh định có đặc tính là tập trung đúng.

Nibbacanampi nesaṃ sammā passatīti sammādiṭṭhīti eteneva nayena veditabbaṃ.
Việc giải thích danh từ của chúng là: "Thấy đúng nên gọi là chánh kiến", và nên hiểu theo cách này cho các chi phần khác.

Tattha sammādiṭṭhi uppajjamānā micchādiṭṭhiṃ tappaccanīyakilese ca avijjañca pajahati, nibbānañca ārammaṇaṃ karoti, sampayuttadhamme ca passati, te ca kho asammohato, no ārammaṇato, tasmā "Sammādiṭṭhī"ti vuccati.
Ở đây, khi khởi sinh, chánh kiến từ bỏ tà kiến, các phiền não đối nghịch và vô minh, lấy Niết-bàn làm đối tượng, và thấy các pháp liên hệ, nhưng không phải do đối tượng mà do không mê lầm, nên gọi là "Chánh kiến".

Sammāsaṅkappo micchāsaṅkappaṃ tappaccanīyakilese ca pajahati, nibbānañca ārammaṇaṃ karoti, sampayuttadhamme ca sammā abhiniropeti, tasmā "Sammāsaṅkappo"ti vuccati.
Chánh tư duy từ bỏ tà tư duy và các phiền não đối nghịch, lấy Niết-bàn làm đối tượng, và định hướng đúng các pháp liên hệ, nên gọi là "Chánh tư duy".

Sammāvācā micchāvācaṃ tappaccanīyakilese ca pajahati, nibbānañca ārammaṇaṃ karoti, sampayuttadhamme ca sammā pariggaṇhāti, tasmā "Sammāvācā"ti vuccati.
Chánh ngữ từ bỏ tà ngữ và các phiền não đối nghịch, lấy Niết-bàn làm đối tượng, và sử dụng đúng các pháp liên hệ, nên gọi là "Chánh ngữ".

Sammākammanto ¶ micchākammantaṃ tappaccanīyakilese ca pajahati, nibbānañca ārammaṇaṃ karoti, sampayuttadhamme ca sammā ¶ samuṭṭhāpeti, tasmā "Sammākammanto"ti vuccati.
Chánh nghiệp từ bỏ tà nghiệp và các phiền não đối nghịch, lấy Niết-bàn làm đối tượng, và hành động đúng các pháp liên hệ, nên gọi là "Chánh nghiệp".

Sammāājīvo ¶ micchāājīvaṃ tappaccanīyakilese ca pajahati, nibbānañca ārammaṇaṃ karoti, sampayuttadhamme ca sammā vodāpeti, tasmā "Sammāājīvo"ti vuccati.
Chánh mạng từ bỏ tà mạng và các phiền não đối nghịch, lấy Niết-bàn làm đối tượng, và sống đúng các pháp liên hệ, nên gọi là "Chánh mạng".

Sammāvāyāmo micchāvāyāmaṃ tappaccanīyakilese ca kosajjañca pajahati, nibbānañca ārammaṇaṃ karoti, sampayuttadhamme ca sammā paggaṇhāti, tasmā "Sammāvāyāmo"ti vuccati.
Chánh tinh tấn từ bỏ tà tinh tấn, các phiền não đối nghịch và lười biếng, lấy Niết-bàn làm đối tượng, và nỗ lực đúng các pháp liên hệ, nên gọi là "Chánh tinh tấn".

Sammāsati micchāsatiṃ tappaccanīyakilese ca pajahati, nibbānañca ārammaṇaṃ karoti, sampayuttadhamme ca sammā upaṭṭhāpeti, tasmā "Sammāsatī"ti vuccati.
Chánh niệm từ bỏ tà niệm và các phiền não đối nghịch, lấy Niết-bàn làm đối tượng, và ghi nhớ đúng các pháp liên hệ, nên gọi là "Chánh niệm".

Sammāsamādhi micchāsamādhiṃ tappaccanīyakilese ca uddhaccañca pajahati, nibbānañca ārammaṇaṃ karoti, sampayuttadhamme ca sammā samādhiyati, tasmā "Sammāsamādhī"ti vuccati.
Chánh định từ bỏ tà định, các phiền não đối nghịch và dao động, lấy Niết-bàn làm đối tượng, và tập trung đúng các pháp liên hệ, nên gọi là "Chánh định".

Idāni ayaṃ kho sā, āvusoti tameva paṭipadaṃ nigamento āha.
Nay, "Đây chính là con đường ấy, này các đạo hữu" là lời kết thúc về con đường ấy.

Tassattho, yvāyaṃ cattāropi lokuttaramagge ekato katvā kathito "Aṭṭhaṅgiko maggo", ayaṃ kho sā, āvuso…pe… nibbānāya saṃvattatīti.
Ý nghĩa là: Con đường tám chi này, được nói chung cho cả bốn con đường siêu thế, chính là con đường ấy, này các đạo hữu… dẫn đến Niết-bàn.

Evaṃ pahātabbadhammesu lobhadose tappahānupāyañca dassetvā idāni aññepi pahātabbadhamme tesaṃ pahānupāyañca dassento tatrāvuso, kodho cātiādimāha.
Sau khi chỉ rõ các pháp cần từ bỏ như tham ái, sân hận và cách từ bỏ chúng, nay Tôn giả chỉ ra các pháp khác cần từ bỏ và cách từ bỏ chúng, bằng cách nói: "Này các đạo hữu, phẫn nộ…" và tiếp theo.

Tattha kujjhanalakkhaṇo kodho, caṇḍikkalakkhaṇo vā, āghātakaraṇaraso, dussanapaccupaṭṭhāno.
Ở đây, phẫn nộ có đặc tính là tức giận, hoặc hung bạo, có tác dụng gây tổn hại, biểu hiện qua sự bực tức.

Upanandhanalakkhaṇo upanāho, vera appaṭinissajjanaraso, kodhānupabandhabhāvapaccupaṭṭhāno.
Oán hận có đặc tính là giữ hận, có tác dụng không buông bỏ thù oán, biểu hiện qua sự ràng buộc bởi phẫn nộ.

Vuttañcetaṃ – "Pubbakāle kodho, aparakāle upanāho"tiādi (vibha· 891).
Đã được nói: "Trước là phẫn nộ, sau là oán hận" và tiếp theo (Phân Tích 891).

Paraguṇamakkhanalakkhaṇo makkho, tesaṃ vināsanaraso, tadavacchādanapaccupaṭṭhāno.
Ghen tỵ có đặc tính là che giấu phẩm chất của người khác, có tác dụng hủy hoại phẩm chất ấy, biểu hiện qua sự che đậy chúng.

Yugaggāhalakkhaṇo ¶ paḷāso, paraguṇehi attano guṇānaṃ samīkaraṇaraso, paresaṃ guṇappamāṇena upaṭṭhānapaccupaṭṭhāno.
Đố kỵ có đặc tính là so sánh phẩm chất của người khác với mình, có tác dụng cân bằng phẩm chất, biểu hiện qua việc đo lường phẩm chất của người khác.

Parasampattikhīyanalakkhaṇā issā, tassā akkhamanalakkhaṇā vā, tattha anabhiratirasā, tato vimukhabhāvapaccupaṭṭhānā.
Thù địch có đặc tính là không hài lòng với thành công của người khác, hoặc không chịu nổi chúng, có tác dụng không vui với chúng, biểu hiện qua sự quay lưng.

Attano sampattinigūhanalakkhaṇaṃ ¶ maccheraṃ, attano sampattiyā parehi sādhāraṇabhāvaasukhāyanarasaṃ, saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ.
Keo kiệt có đặc tính là che giấu thành công của mình, có tác dụng không chịu chia sẻ thành công với người khác, biểu hiện qua sự co rút.

Katapāpapaṭicchādanalakkhaṇā māyā, tassa nigūhanarasā, tadāvaraṇapaccupaṭṭhānā.
Dối trá có đặc tính là che giấu lỗi lầm đã phạm, có tác dụng giấu giếm, biểu hiện qua sự che đậy.

Attano avijjamānaguṇapakāsanalakkhaṇaṃ sāṭheyyaṃ, tesaṃ samudāharaṇarasaṃ, sarīrākārehipi tesaṃ vibhūtakaraṇapaccupaṭṭhānaṃ.
Gian xảo có đặc tính là khoe khoang phẩm chất không có, có tác dụng phô bày chúng, biểu hiện qua việc làm rõ chúng bằng dáng vẻ bên ngoài.

Cittassa uddhumātabhāvalakkhaṇo ¶ thambho, appatissayavuttiraso, amaddavatāpaccupaṭṭhāno.
Cứng nhắc có đặc tính là tâm kiêu căng, có tác dụng không vâng lời, biểu hiện qua sự không mềm dẻo.

Karaṇuttariyalakkhaṇo sārambho, vipaccanīkatāraso, agāravapaccupaṭṭhāno.
Hung hăng có đặc tính là vượt quá giới hạn, có tác dụng gây tổn hại, biểu hiện qua sự thiếu kính trọng.

Uṇṇatilakkhaṇo māno, ahaṃkārāraso, uddhumātabhāvapaccupaṭṭhāno.
Kiêu mạn có đặc tính là tự cao, có tác dụng tự phụ, biểu hiện qua sự phồng to.

Abbhuṇṇatilakkhaṇo atimāno, ativiya ahaṅkārāraso. Accuddhumātabhāvapaccupaṭṭhāno.
Ngạo mạn có đặc tính là quá tự cao, có tác dụng tự phụ quá mức, biểu hiện qua sự phồng to quá mức.

Mattabhāvalakkhaṇo mado, madaggāhaṇāraso, ummādapaccupaṭṭhāno.
Say mê có đặc tính là tâm đắm chìm, có tác dụng nắm giữ sự say mê, biểu hiện qua sự điên cuồng.

Pañcasu kāmaguṇesu cittavossaggalakkhaṇo pamādo, vossaggānuppadānaraso, sativippavāsapaccupaṭṭhānoti evaṃ imesaṃ dhammānaṃ lakkhaṇādīni veditabbāni.
Lơ đễnh có đặc tính là tâm buông thả trong năm dục lạc, có tác dụng không giữ chánh niệm, biểu hiện qua sự vắng mặt của chánh niệm. Đặc tính và các khía cạnh của các pháp này nên được hiểu như vậy.

Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana "Tattha katamo kodho"tiādinā vibhaṅge (vibha· 891) vuttanayeneva veditabbo.
Đây là tóm tắt, chi tiết nên được hiểu theo cách đã nói trong Phân Tích: "Ở đó, phẫn nộ là gì?" và tiếp theo.

Visesato cettha āmisadāyādo attanā alabhanto aññassa lābhino kujjhati, tassa sakiṃ uppanno kodho kodhoyeva, tatuttari upanāho.
Đặc biệt ở đây, người thừa tự vật chất, khi không đạt được điều mình muốn, tức giận với người có được, phẫn nộ một lần khởi sinh là phẫn nộ, và tiếp tục là oán hận.

So evaṃ kuddho upanayhanto ca santepi aññassa lābhino guṇe makkheti, ahampi tādisoti ca yugaggāhaṃ gaṇhāti, ayamassa makkho ca paḷāso ca, evaṃ makkhī paḷāsī tassa lābhasakkārādīsu kiṃ imassa iminā ti issati padussati, ayamassa issā.
Người ấy, khi tức giận và oán hận, dù có phẩm chất của người khác cũng che giấu chúng, nghĩ rằng mình cũng như vậy, nên giữ sự so sánh, đó là ghen tỵ và đố kỵ của họ. Người ghen tỵ và đố kỵ ấy, đối với lợi lộc và danh dự của người khác, nghĩ "Người này có gì với những thứ này?" mà thù địch và bực tức, đó là thù địch của họ.

Sace panassa kāci sampatti hoti, tassā tena sādhāraṇabhāvaṃ ¶ na sahati, idamassa macchariyaṃ.
Nếu họ có thành công nào, họ không chịu chia sẻ thành công ấy với người khác, đó là keo kiệt của họ.

Lābhahetu kho pana attano santepi dose paṭicchādeti, ayamassa māyā.
Vì lợi lộc, họ che giấu lỗi lầm của mình dù có, đó là dối trá của họ.

Asantepi guṇe pakāseti. Idamassa sāṭheyyaṃ.
Họ khoe khoang phẩm chất không có, đó là gian xảo của họ.

So evaṃ paṭipanno sace yathādhippāyaṃ lābhaṃ labhati, tena thaddho hoti amuducitto, nayidaṃ evaṃ kātabbanti ovadituṃ asakkuṇeyyo, ayamassa thambho.
Người ấy, hành xử như vậy, nếu đạt được lợi lộc như ý muốn, trở nên cứng nhắc, tâm không mềm dẻo, không thể được khuyên rằng "Không nên làm như vậy", đó là cứng nhắc của họ.

Sace pana naṃ koci kiñci vadati "Nayidaṃ evaṃ kātabba"nti, tena sāraddhacitto hoti bhākuṭikamukho "Ko me ¶ tva"nti pasayha bhāṇī, ayamassa sārambho.
Nếu ai đó nói với họ điều gì như "Không nên làm như vậy", họ trở nên hung hăng, mặt cau có, nói cộc lốc "Ngươi là ai đối với ta?", đó là hung hăng của họ.

Tato thambhena "Ahameva seyyo"ti attānaṃ maññanto mānī hoti.
Rồi do cứng nhắc, nghĩ rằng "Chỉ ta là hơn", họ trở nên kiêu mạn.

Sārambhena "Ke ime"ti pare atimaññanto atimānī, ayamassa māno ca atimāno ca.
Do hung hăng, nghĩ rằng "Những kẻ này là ai?" mà khinh thường người khác, đó là kiêu mạn và ngạo mạn của họ.

So tehi mānātimānehi jātimadādianekarūpaṃ madaṃ janeti.
Người ấy, do kiêu mạn và ngạo mạn, sinh ra nhiều dạng say mê như say mê dòng dõi.

Matto samāno kāmaguṇādibhedesu vatthūsu pamajjati, ayamassa mado ca pamādo cāti.
Khi say mê, họ lơ đễnh trong các đối tượng như năm dục lạc, đó là say mê và lơ đễnh của họ.

Evaṃ āmisadāyādo aparimutto hoti imehi pāpakehi dhammehi aññehi ca evarūpehi.
Như vậy, người thừa tự vật chất không được giải thoát khỏi các pháp xấu xa này và các pháp tương tự khác.

Evaṃ tāvettha pahātabbadhammā veditabbā.
Như vậy, các pháp cần từ bỏ nên được hiểu ở đây.

Pahānupāyo ¶ pāṭhato ca atthato ca sabbattha nibbisesoyeva.
Cách từ bỏ, cả về văn bản lẫn ý nghĩa, là như nhau ở mọi nơi, không khác biệt.

Ñāṇaparicayapāṭavatthaṃ panettha ayaṃ bhedo ca kamo ca bhāvanānayo ca veditabbo.
Nhưng ở đây, sự khác biệt, trình tự và cách thực hành trí tuệ cần được hiểu.

Tattha bhedo tāva, ayañhi majjhimā paṭipadaṃ kadāci ariyo aṭṭhaṅgiko maggo hoti, kadāci sattaṅgiko.

Về sự khác biệt trước tiên, con đường giữa này đôi khi là con đường cao quý tám chi, đôi khi là bảy chi.

Ayañhi lokuttarapaṭhamajjhānavasena uppajjamāno aṭṭhaṅgiko maggo hoti, avasesajjhānavasena sattaṅgiko.
Vì khi khởi sinh theo thiền thứ nhất siêu thế, nó là con đường tám chi, còn theo các thiền còn lại, nó là bảy chi.

Ukkaṭṭhaniddesato panidha aṭṭhaṅgikoti vutto.
Nhưng ở đây, theo cách mô tả tối đa, nó được gọi là tám chi.

Ito parañhi maggaṅgaṃ natthi.
Vì không có chi phần con đường nào ngoài những điều này.

Evaṃ tāvettha bhedo veditabbo.
Như vậy, sự khác biệt nên được hiểu ở đây.

Yasmā pana sabbakusalānaṃ sammādiṭṭhi seṭṭhā, yathāha "Paññā hi seṭṭhā kusalā vadantī"ti (jā· 2.17.81).
Vì chánh kiến là tối thượng trong tất cả các pháp thiện, như đã nói: "Trí tuệ là tối thượng, các bậc thiện nói vậy" (Jātaka 2.17.81).

Kusalavāre ca pubbaṅgamā, yathāha "Kathañca, bhikkhave, sammādiṭṭhi pubbaṅgamā hoti, sammādiṭṭhiṃ sammādiṭṭhīti pajānāti, micchādiṭṭhiṃ micchādiṭṭhīti pajānātī"ti (ma· ni· 3.136) vitthāro.
Và trong các pháp thiện, chánh kiến đi đầu, như đã nói: "Này các Tỳ-kheo, chánh kiến đi đầu như thế nào? Biết chánh kiến là chánh kiến, biết tà kiến là tà kiến" (Trung Bộ 3.136) và chi tiết hơn.

Yathā cāha "Vijjā ca kho, bhikkhave, pubbaṅgamā kusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā"ti.
Như đã nói: "Này các Tỳ-kheo, trí tuệ đi đầu trong việc đạt được các pháp thiện" (Trung Bộ).

Tappabhavābhinibbattāni sesaṅgāni, yathāha "Sammādiṭṭhissa sammāsaṅkappo pahoti…pe… sammāsatissa sammāsamādhi pahotī"ti (ma· ni· 3.141).
Các chi phần còn lại sinh ra từ đó, như đã nói: "Người có chánh kiến thì chánh tư duy thành tựu… cho đến người có chánh niệm thì chánh định thành tựu" (Trung Bộ 3.141).

Tasmā ¶ iminā kamena etāni aṅgāni vuttānīti evamettha kamo veditabbo.
Vì vậy, các chi phần được nói theo trình tự này, nên hiểu trình tự ở đây như vậy.

bhāvanānayoti koci samathapubbaṅgamaṃ vipassanaṃ bhāveti, koci vipassanāpubbaṅgamaṃ samathaṃ.
Về cách thực hành, có người thực hành quán minh sát trước rồi thiền định, có người thực hành thiền định trước rồi quán minh sát.

Kathaṃ? Idhekacco paṭhamaṃ upacārasamādhiṃ vā appanāsamādhiṃ vā uppādeti, ayaṃ samatho; so tañca taṃsampayutte ca dhamme aniccādīhi vipassati, ayaṃ vipassanā.
Như thế nào? Ở đây, có người trước tiên đạt được thiền cận định hoặc thiền an chỉ, đó là thiền định; người ấy quán các pháp liên hệ và chính thiền đó là vô thường và các tính chất khác, đó là minh sát.

Iti paṭhamaṃ samatho, pacchā vipassanā.
Như vậy, trước là thiền định, sau là minh sát.

Tena vuccati "Samathapubbaṅgamaṃ vipassanaṃ bhāvetī"ti.
Vì vậy được nói: "Thực hành minh sát trước bằng thiền định".

Tassa samathapubbaṅgamaṃ vipassanaṃ bhāvayato maggo sañjāyati, so taṃ maggaṃ āsevati ¶ bhāveti bahulīkaroti, tassa taṃ maggaṃ āsevato bhāvayato bahulīkaroto saṃyojanāni pahīyanti, anusayā byantīhonti, evaṃ samathapubbaṅgamaṃ vipassanaṃ bhāveti.
Khi người ấy thực hành minh sát trước bằng thiền định, con đường khởi sinh, người ấy thực hành, phát triển và làm cho sung mãn con đường ấy, khi thực hành, phát triển và làm sung mãn con đường ấy, các kiết sử được từ bỏ, các tùy miên bị tiêu diệt, như vậy là thực hành minh sát trước bằng thiền định.

Idha panekacco vuttappakāraṃ samathaṃ anuppādetvāva pañcupādānakkhandhe aniccādīhi vipassati, ayaṃ ¶ vipassanā.
Ở đây, có người không đạt được thiền định như đã nói, mà quán năm uẩn thọ thủ là vô thường và các tính chất khác, đó là minh sát.

Tassa vipassanāpāripūriyā tattha jātānaṃ dhammānaṃ vossaggārammaṇato uppajjati cittassa ekaggatā, ayaṃ samatho.
Khi minh sát của người ấy hoàn thiện, từ việc buông bỏ các pháp sinh khởi ở đó làm đối tượng, tâm nhất điểm khởi sinh, đó là thiền định.

Iti paṭhamaṃ vipassanā pacchā samatho.
Như vậy, trước là minh sát, sau là thiền định.

Tena vuccati "Vipassanāpubbaṅgamaṃ samathaṃ bhāvetī"ti.
Vì vậy được nói: "Thực hành thiền định trước bằng minh sát".

Tassa vipassanāpubbaṅgamaṃ samathaṃ bhāvayato maggo sañjāyati, so taṃ maggaṃ āsevati…pe… bahulīkaroti, tassa taṃ maggaṃ āsevato…pe… anusayā byantīhonti (a· ni· 4.170; paṭi· ma· 2.1), evaṃ vipassanāpubbaṅgamaṃ samathaṃ bhāveti.
Khi người ấy thực hành thiền định trước bằng minh sát, con đường khởi sinh, người ấy thực hành, phát triển và làm cho sung mãn con đường ấy, khi thực hành, phát triển và làm sung mãn con đường ấy, các kiết sử được từ bỏ, các tùy miên bị tiêu diệt, như vậy là thực hành thiền định trước bằng minh sát.

Samathapubbaṅgamaṃ pana vipassanaṃ bhāvayatopi vipassanāpubbaṅgamaṃ samathaṃ bhāvayatopi lokuttaramaggakkhaṇe samathavipassanā yuganaddhāva honti.

Nhưng dù thực hành minh sát trước bằng thiền định hay thiền định trước bằng minh sát, vào khoảnh khắc con đường siêu thế, thiền định và minh sát luôn song hành.

Evamettha bhāvanānayo veditabboti.
Như vậy, cách thực hành nên được hiểu ở đây.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Dhammadāyādasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh Chú Giải đã hoàn tất.

Chú giải **Kinh Sợ hãi và khiếp đảm**

4. Bhayabheravasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Sợ Hãi và Kinh Hoàng

34. evaṃ ¶ me sutanti bhayabheravasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Sợ Hãi và Kinh Hoàng.

Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā – athāti avicchedanatthe nipāto. khoti avadhāraṇatthe, bhagavato sāvatthiyaṃ vihāre avicchinneyevāti vuttaṃ hoti.
Ở đây, giải thích từ ngữ như sau: "atha" là từ nối mang nghĩa liên tục, không gián đoạn. "kho" mang nghĩa nhấn mạnh, ý nói rằng Đức Phật đang ở tại tinh xá ở thành Xá-vệ một cách liên tục, không gián đoạn.

jāṇussoṇīti netaṃ tassa mātāpitūhi katanāmaṃ, apica kho ṭhānantarapaṭilābhaladdhaṃ. Jāṇussoṇiṭṭhānaṃ kira nāmetaṃ purohitaṭṭhānaṃ, taṃ tassa raññā dinnaṃ, tasmā "Jānussoṇī"ti vuccati.
"Jāṇussoṇi" không phải là tên do cha mẹ đặt, mà là tên được nhận từ vị trí đạt được. Vị trí "Jāṇussoṇi" được hiểu là chức vụ thầy tế lễ, do vua ban cho, vì thế người này được gọi là "Jāṇussoṇi".

Brahmaṃ aṇatīti brāhmaṇo, mante sajjhāyatīti attho. Idameva hi jātibrāhmaṇānaṃ niruttivacanaṃ. Ariyā pana bāhitapāpattā brāhmaṇāti vuccanti.
Người học và tụng đọc kinh điển được gọi là Bà-la-môn, đó là nghĩa của từ này đối với những Bà-la-môn theo dòng dõi. Còn các bậc thánh nhân, do đã loại bỏ tội lỗi, được gọi là Bà-la-môn theo nghĩa cao quý.

yena ¶ bhagavā tenupasaṅkamīti yenāti bhummatthe karaṇavacanaṃ, tasmā yattha bhagavā, tattha upasaṅkamīti evamettha attho daṭṭhabbo.
Cụm từ "đến nơi Đức Phật đang ở" được hiểu là: "yena" mang nghĩa nơi chốn, vì thế có nghĩa là đến chỗ Đức Phật đang ngự.

Yena vā kāraṇena bhagavā devamanussehi upasaṅkamitabbo, tena kāraṇena upasaṅkamīti evamettha attho daṭṭhabbo. Kena ca kāraṇena bhagavā upasaṅkamitabbo? Nānappakāraguṇavisesādhigamādhippāyena, sāduphalūpabhogādhippāyena ¶ dijagaṇehi niccaphalitamahārukkho viya.
Hoặc có thể hiểu là: vì lý do mà Đức Phật được chư thiên và loài người đến thăm, nên người này cũng đến với lý do đó. Lý do là gì? Vì mong cầu đạt được các phẩm chất đặc biệt và hưởng quả lành, như cây đại thụ luôn ra quả ngọt mà các loài chim thường đến.

upasaṅkamīti ca gatoti vuttaṃ hoti. upasaṅkamitvāti upasaṅkamanapariyosānadīpanaṃ.
"Đến" nghĩa là đã đi đến. "Sau khi đến" biểu thị sự hoàn tất việc đến nơi.

Atha vā evaṃ gato tato āsannataraṃ ṭhānaṃ bhagavato samīpasaṅkhātaṃ gantvātipi vuttaṃ hoti.

Hoặc có thể hiểu là: sau khi đi đến, người này đến một nơi gần Đức Phật, được gọi là "gần bên Đức Phật".

bhagavatā saddhiṃ sammodīti yathā khamanīyādīni pucchanto bhagavā tena, evaṃ sopi bhagavatā saddhiṃ samappavattamodo ahosi, sītodakaṃ viya uṇhodakena sammoditaṃ ekībhāvaṃ agamāsi.
"Cùng Đức Phật chào hỏi thân mật" nghĩa là: như cách Đức Phật hỏi thăm về sức khỏe, người này cũng chào hỏi Đức Phật một cách thân thiện, như nước mát hòa quyện với nước ấm, trở thành một thể thống nhất.

Yāya ca "Kacci te, bho gotama, khamanīyaṃ, kacci yāpanīyaṃ, kacci bhoto gotamassa gotamasāvakānañca appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāro"tiādikāya kathāya sammodi, taṃ pītipāmojjasaṅkhātasammodajananato sammodituṃ yuttabhāvato ca sammodanīyaṃ, atthabyañjanamadhuratāya sucirampi kālaṃ sāretuṃ nirantaraṃ pavattetuṃ araharūpato saritabbabhāvato ca sārāṇīyaṃ.
Cuộc trò chuyện với nội dung như: "Ngài Gotama, ngài có khỏe không, có an lạc không, các đệ tử của ngài có ít bệnh tật, nhẹ nhàng, mạnh mẽ và sống an vui không?" tạo nên sự vui vẻ, thân mật, đáng để trò chuyện. Lời nói ấy ngọt ngào về ý nghĩa và cách diễn đạt, có thể kéo dài mãi mãi, đáng để tiếp tục và đáng nhớ.

Suyyamānasukhato ca sammodanīyaṃ, anussariyamānasukhato ca sāraṇīyaṃ. Tathā byañjanaparisuddhatāya sammodanīyaṃ, atthaparisuddhatāya sāraṇīyanti evaṃ anekehi pariyāyehi sammodanīyaṃ ¶ kathaṃ sāraṇīyaṃ vītisāretvā pariyosāpetvā niṭṭhāpetvā yenatthena āgato, taṃ pucchitukāmo ekamantaṃ nisīdi.
Lời nói ấy dễ nghe, đáng nhớ, trong sáng về cách diễn đạt và ý nghĩa, nên được gọi là thân mật và đáng nhớ theo nhiều cách. Sau khi trò chuyện thân mật như vậy, người này hoàn tất cuộc nói chuyện và ngồi xuống một bên để hỏi về mục đích của mình.

ekamantanti bhāvanapuṃsakaniddeso, "Visamaṃ candimasūriyā parivattantī"tiādīsu viya. Tasmā yathā nisinno ekamantaṃ nisinno hoti, tathā nisīdīti evamettha attho daṭṭhabbo.
"Ngồi xuống một bên" là cách diễn đạt trung tính, như trong câu "mặt trời mặt trăng xoay chuyển không đều". Nghĩa là người này ngồi xuống một bên một cách thích hợp.

Bhummatthe vā etaṃ upayogavacanaṃ. nisīdīti upāvisi. Paṇḍitā hi purisā garuṭṭhāniyaṃ upasaṅkamitvā āsanakusalatāya ekamantaṃ nisīdanti, ayañca nesaṃ aññataro, tasmā ekamantaṃ nisīdi.
Hoặc cụm từ này mang nghĩa nơi chốn, "ngồi xuống" tức là an tọa. Người trí khi đến gặp bậc đáng kính thường ngồi xuống một bên một cách khéo léo, và người này là một trong số đó, nên đã ngồi xuống một bên.

Kathaṃ nisinno pana ekamantaṃ nisinno hotīti. Cha nisajjadose vajjetvā. Seyyathidaṃ, atidūraṃ accāsannaṃ uparivātaṃ unnatapadesaṃ atisammukhaṃ atipacchāti.
Ngồi một bên như thế nào? Là tránh sáu lỗi khi ngồi: quá xa, quá gần, ngồi nơi gió thổi qua, ngồi chỗ cao, ngồi quá đối diện, hoặc ngồi quá phía sau.

Atidūre nisinno hi sace kathetukāmo hoti, uccāsaddena ¶ kathetabbaṃ hoti. Accāsanne nisinno saṅghaṭṭanaṃ karoti. Uparivāte nisinno sarīragandhena bādhati. Unnatappadese nisinno agāravaṃ pakāseti. Atisammukhā nisinno sace daṭṭhukāmo ¶ hoti, cakkhunā cakkhuṃ āhacca daṭṭhabbaṃ hoti. Atipacchā nisinno sace daṭṭhukāmo hoti, gīvaṃ pasāretvā daṭṭhabbaṃ hoti. Tasmā ayampi ete cha nisajjadose vajjetvā nisīdi, tena vuttaṃ "Ekamantaṃ nisīdī"ti.
Ngồi quá xa thì khi muốn nói phải nói to. Ngồi quá gần thì dễ va chạm. Ngồi nơi gió thổi qua thì mùi cơ thể có thể làm phiền. Ngồi chỗ cao thì tỏ ra thiếu kính trọng. Ngồi quá đối diện thì khi muốn nhìn phải chạm mắt trực tiếp. Ngồi quá phía sau thì khi muốn nhìn phải vươn cổ. Vì thế, người này tránh sáu lỗi này và ngồi xuống một bên, nên mới nói "ngồi xuống một bên".

yemeti ye ime. kulaputtāti duvidhā kulaputtā jātikulaputtā ācārakulaputtā.
"Culaputtā" là những người con nhà lành, có hai loại: người con nhà lành theo dòng dõi và người con nhà lành theo phẩm hạnh.

Tattha "Tena kho pana samayena raṭṭhapālo nāma kulaputto tasmiṃyeva thullakoṭṭhike aggakulassa putto"ti evaṃ āgatā uccākulappasutā jātikulaputtā nāma.
Trong đó, như câu "Vào lúc ấy, Raṭṭhapālo, một người con nhà lành, là con của gia đình danh giá ở Thullakoṭṭhika" ám chỉ người con nhà lành theo dòng dõi.

"Ye te kulaputtā saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā"ti evaṃ āgatā pana yattha katthaci kule pasutāpi ācārasampannā ācārakulaputtā nāma. Idha pana dvīhipi kāraṇehi kulaputtāyeva.
Còn như câu "Những người con nhà lành, do lòng tin, từ bỏ đời sống gia đình để xuất gia" ám chỉ những người con nhà lành có phẩm hạnh, dù sinh ra trong bất kỳ gia đình nào. Ở đây, cả hai loại này đều được gọi là người con nhà lành.

saddhāti saddhāya. agārasmāti agārato. anagāriyanti pabbajjaṃ bhikkhubhāvañca. Pabbajjāpi hi natthettha agāriyanti anagāriyā, agārassa hitaṃ kasigorakkhādikammamettha natthīti attho. Bhikkhupi natthettha agāranti anagāro, anagārassa bhāvo anagāriyaṃ. pabbajitāti ¶ upagatā, evaṃ sabbathāpi anagāriyasaṅkhātaṃ pabbajjaṃ bhikkhubhāvaṃ vā upagatāti vuttaṃ hoti.
"Lòng tin" là do niềm tin. "Từ đời sống gia đình" là từ bỏ gia đình. "Xuất gia" là trạng thái tu sĩ, không còn đời sống gia đình. Xuất gia nghĩa là không còn làm những việc như cày cấy, chăn nuôi. Tỳ-kheo là người không còn đời sống gia đình, trạng thái đó gọi là xuất gia. "Đã xuất gia" nghĩa là đã bước vào đời sống tu sĩ.

pubbaṅgamoti purato gāmī nāyako. bahukāroti hitakiriyāya bahūpakāro. bhavaṃ tesaṃ gotamo samādapetāti te kulaputte bhavaṃ gotamo adhisīlādīni gāhetā sikkhāpetā.
"Dẫn đầu" là người đi trước, người dẫn dắt. "Giúp ích nhiều" là mang lại nhiều lợi ích. "Ngài Gotama khuyến khích họ" nghĩa là ngài Gotama dạy dỗ những người con nhà lành về giới, định, tuệ.

sā janatāti so janasamūho. diṭṭhānugatiṃ āpajjatīti dassanānugatiṃ paṭipajjati, yandiṭṭhiko bhavaṃ gotamo yaṃkhantiko yaṃruciko, tepi tandiṭṭhikā honti taṃkhantikā taṃrucikāti attho.

“Dân chúng” là đám đông. “Theo cách nhìn” nghĩa là họ noi theo cách nhìn của ngài Gotama, ưa thích và tin tưởng như ngài, trở thành những người có cùng quan điểm, sở thích và niềm tin.

Kasmā panāyaṃ evamāhāti? Esa kira pubbe aneke kulaputte agāramajjhe vasante devaputte viya pañcahi kāmaguṇehi paricāriyamāne anto ca bahi ca susaṃvihitārakkhe disvā, te aparena samayena bhagavato madhurarasaṃ dhammadesanaṃ sutvā saddhāya gharā nikkhamma pabbajitvā ghāsacchādanaparamatāya ¶ santuṭṭhe āraññakesu senāsanesu kenaci arakkhiyamānepi anussaṅkitāparisaṅkite haṭṭhapahaṭṭhe ¶ udaggudagge addasa, disvā ca imesaṃ kulaputtānaṃ “Ayaṃ phāsuvihāro kaṃ nissāya uppanno”ti cintento “Samaṇaṃ gotama”nti bhagavati pasādaṃ alattha.
Tại sao người này nói vậy? Vì trước đây, ông thấy nhiều người con nhà lành sống trong gia đình, được phục vụ bởi năm dục lạc như chư thiên, được bảo vệ cẩn mật cả trong lẫn ngoài. Sau đó, họ nghe lời dạy ngọt ngào của Đức Phật, phát khởi niềm tin, từ bỏ gia đình, xuất gia, sống hài lòng với y áo và thức ăn, an trú trong các nơi thanh vắng mà không cần ai bảo vệ, vẫn vui vẻ, không sợ hãi. Thấy vậy, ông nghĩ: “Sự an lạc này nhờ ai mà có?” và ông đặt niềm tin vào Đức Phật, nên nói như vậy.

So taṃ pasādaṃ nivedetuṃ bhagavato santikaṃ āgato, tasmā evamāha.
Vì thế, ông đến gặp Đức Phật để bày tỏ niềm tin, nên mới nói như vậy.

Athassa bhagavā taṃ vacanaṃ sampaṭicchanto abbhanumodanto ca evametaṃ brāhmaṇātiādimāha. Vacanasampaṭicchanānumodanatthoyeva hi ettha ayaṃ evanti nipāto. mamaṃ uddissāti maṃ uddissa. saddhāti saddhāyeva.
Đức Phật chấp nhận và tán thán lời nói ấy, nên đáp: “Đúng vậy, này Bà-la-môn”. Từ “evaṃ” ở đây mang nghĩa đồng tình và tán thán. “Vì ta” nghĩa là hướng đến ta. “Niềm tin” chính là lòng tin.

Na iṇaṭṭhā na bhayaṭṭātiādīni sandhāyāha. Īdisānaṃyeva hi bhagavā pubbaṅgamo, na itaresaṃ. durabhisambhavāni hīti sambhavituṃ dukkhāni dussahāni, na sakkā appesakkhehi ajjhogāhitunti vuttaṃ hoti.
Không vì nợ nần, không vì sợ hãi, Đức Phật nói với ý này. Chỉ những người như vậy mới được Đức Phật dẫn dắt, không phải những người khác. “Khó đạt được” nghĩa là khó thực hiện, khó chịu đựng, không phải ai cũng làm được.

araññavanapatthānīti araññāni ca vanapatthāni ca. Tattha kiñcāpi abhidhamme nippariyāyena, “Nikkhamitvā bahi indakhilā sabbametaṃ araññā”nti vuttaṃ, tathāpi yantaṃ “Pañcadhanusatikaṃ pacchima”nti āraññikaṅganipphādakaṃ senāsanaṃ vuttaṃ, tadeva adhippetanti veditabbaṃ.
“Rừng sâu và nơi hoang vắng” là các khu rừng và nơi không người. Dù trong Vi Diệu Pháp có nói: “Ra khỏi cổng làng, tất cả đều là rừng”, nhưng ở đây ý nói đến nơi thanh vắng cách làng năm trăm cung tên, thích hợp cho đời sống ẩn cư.

vanapatthanti gāmantaṃ atikkamitvā manussānaṃ anupacāraṭṭhānaṃ, yattha na kasīyati na vapīyati.
“Nơi hoang vắng” là nơi vượt qua ranh giới làng, không có người qua lại, không có cày cấy hay gieo trồng.

Vuttampi cetaṃ “Vanapatthanti dūrānametaṃ senāsanānaṃ adhivacanaṃ, vanapatthanti vanasaṇḍānametaṃ senāsanānaṃ, vanapatthanti bhiṃsanakānametaṃ, vanapatthanti salomahaṃsānametaṃ, vanapatthanti ¶ pariyantānametaṃ, vanapatthanti na manussūpacārānametaṃ senāsanānaṃ adhivacana”nti.
Cũng được nói rằng: “Nơi hoang vắng” là tên gọi của những chỗ ở xa, những khu rừng rậm, những nơi đáng sợ, khiến lông dựng đứng, những nơi biên giới, không có người qua lại.

Ettha ca pariyantānanti imamekaṃ pariyāyaṃ ṭhapetvā sesapariyāyehi vanapatthāni veditabbānī. pantānīti pariyantāni atidūrāni. dukkaraṃ pavivekanti kāyavivekaṃ dukkaraṃ. durabhiramanti abhiramituṃ na sukhaṃ. ekatteti ekībhāve.
Trừ cách gọi “nơi biên giới”, các cách gọi còn lại đều chỉ nơi hoang vắng. “Xa xôi” là nơi rất xa. “Khó sống cô độc” là khó đạt được sự cô độc về thân. “Khó vui thích” là không dễ để tâm vui thích. “Một mình” là trạng thái đơn độc.

Kiṃ dasseti? Kāyaviveke katepi tattha cittaṃ abhiramāpetuṃ dukkaraṃ. Dvayaṃdvayārāmo hi ayaṃ lokoti.
Điều này chỉ gì? Dù có đạt được sự cô độc về thân, việc khiến tâm vui thích ở đó cũng khó. Vì thế gian này thích sống đôi lứa.

Haranti ¶ maññeti haranti viya ghasanti viya. manoti manaṃ. samādhiṃ alabhamānassāti upacārasamādhiṃ vā appanāsamādhiṃ vā alabhantassa.
“Cuốn đi” nghĩa là như bị cướp mất, bị nuốt chửng. “Tâm” là tâm trí. “Không đạt được định” là không đạt được định cận hành hoặc định an chỉ.

Kiṃ dasseti? Īdisassa bhikkhuno tiṇapaṇṇamigādisaddehi vividhehi ca bhiṃsanakehi vanāni cittaṃ vikkhipanti maññeti, sabbaṃ brāhmaṇo saddhāpabbajitānaṃ kulaputtānaṃ araññavāse (vibha· 529) vimhito āha.
Điều này chỉ gì? Đối với vị tỳ-kheo như vậy, các âm thanh của cỏ cây, thú vật và những thứ đáng sợ trong rừng khiến tâm bị xao động, như bị cuốn đi. Tất cả những điều này, vị Bà-la-môn nói với sự kinh ngạc về những người con nhà lành xuất gia sống trong rừng nhờ lòng tin.

Kāyakammantavārakathā
Phần Thảo Luận về Hành Động Thân

35. Athassa ¶ bhagavā purimanayeneva “Evametaṃ brāhmaṇā”tiādīhi taṃ taṃ vacanaṃ sampaṭicchitvā abbhanumoditvā ca yasmā soḷasasu ṭhānesu ārammaṇapariggaharahitānaṃyeva tādisāni senāsanāni durabhisambhavāni, na tesu ārammaṇapariggāhayuttānaṃ, attanā ca bodhisatto samāno tādiso ahosi, tasmā attano tādisānaṃ senāsanānaṃ durabhisambhavataṃ dassetuṃ, mayhampi khotiādimāha.
Ở đây, Đức Thế Tôn, theo cách trước đó, đã chấp nhận và tán thán những lời nói như “Đúng vậy, các Bà-la-môn” và vì trong mười sáu trường hợp, chỉ những người không nắm bắt được đối tượng mới thấy các nơi ở như thế khó đạt được, còn những người nắm bắt được đối tượng thì không, và vì chính Ngài khi còn là Bồ-tát cũng như vậy, nên để chỉ rõ sự khó đạt được của các nơi ở như thế, Ngài đã nói từ “Đối với ta cũng vậy”.

Tattha pubbeva sambodhāti sambodhato pubbeva, ariyamaggappattito aparabhāgeyevāti vuttaṃ hoti. **anabhisambuddhassāti** appaṭividdhacatusaccassa. **bodhisattasseva satoti** bujjhanakasattasseva sammāsambodhiṃ adhigantuṃ arahasattasseva sato, bodhiyā vā sattasseva laggasseva sato.
Ở đây, "trước khi giác ngộ" nghĩa là trước khi đạt được giác ngộ, tức là sau khi đạt được con đường cao quý. "Chưa giác ngộ" nghĩa là chưa thấu suốt bốn sự thật. "Chỉ là Bồ-tát" nghĩa là một chúng sinh có khả năng giác ngộ, xứng đáng đạt được giác ngộ hoàn toàn, hoặc một chúng sinh hướng tới giác ngộ.

Dīpaṅkarassa hi bhagavato pādamūle aṭṭhadhammasamodhānena abhinīhārasamiddhito pabhuti tathāgato bodhiyā satto laggo "Pattabbā mayā esā"ti tadadhigamāya parakkamaṃ amuñcantoyeva āgato, tasmā bodhisattoti vuccati. **tassa mayhanti** tassa evaṃ bodhisattasseva sato mayhaṃ.
Dưới chân Đức Phật Nhiên Đăng, từ khi thành tựu tám pháp và phát nguyện thành công, Như Lai là một chúng sinh hướng tới giác ngộ, với quyết tâm "Ta phải đạt được điều này" và không ngừng nỗ lực để đạt được, vì thế được gọi là Bồ-tát. "Đối với ta" nghĩa là đối với chính Bồ-tát như vậy.

ye kho keci samaṇā vā brāhmaṇā vāti ye keci pabbajjūpagatā vā bhovādino vā.
"Những ai là Sa-môn hay Bà-la-môn" nghĩa là bất kỳ ai đã xuất gia hoặc tự xưng là người có học.

aparisuddhakāyakammantāti aparisuddhena pāṇātipātādinā kāyakammantena samannāgatā.
"Thân hành không thanh tịnh" nghĩa là những người có hành động thân không thanh tịnh, như sát sinh và các hành vi khác.

aparisuddhakāyakammantasandosahetūti aparisuddhassa kāyakammantasaṅkhātassa attano dosassa hetu, aparisuddhakāyakammantakāraṇāti vuttaṃ hoti.
"Do lỗi lầm của thân hành không thanh tịnh" nghĩa là do lỗi lầm của chính họ, được gọi là thân hành không thanh tịnh.

haveti ekaṃsavacane nipāto. **akusalanti** sāvajjaṃ akkhemañca. **bhayabheravanti** bhayañca bheravañca. **Cittutrāsassa ca bhayānakārammaṇassa cetaṃ adhivacanaṃ.**
"Thật vậy" là một từ nhấn mạnh. "Bất thiện" nghĩa là có lỗi và không an toàn. "Sợ hãi và kinh hoàng" nghĩa là sự sợ hãi và nỗi kinh hoàng. Đây là cách gọi của tâm hoảng loạn và đối tượng đáng sợ.

Tatra ¶ bhayaṃ sāvajjaṭṭhena akusalaṃ, bheravaṃ akkhemaṭṭhenāti veditabbaṃ.
Ở đây, sự sợ hãi là bất thiện vì có lỗi, còn kinh hoàng là không an toàn, nên hiểu như vậy.

avhāyantīti pakkosanti. **Kathaṃ?** Te hi pāṇātipātādīni katvā "Mayaṃ ayuttamakamhā, sace no te jāneyyuṃ, yesaṃ aparajjhimhā, idāni anubandhitvā anayabyasanaṃ āpādeyyu"nti araññaṃ pavisitvā gacchantare vā gumbantare vā nisīdanti.
"Gọi đến" nghĩa là mời gọi. Như thế nào? Những người đã phạm sát sinh và các hành

vi khác nghĩ rằng: "Chúng ta đã làm điều sai trái, nếu những người bị chúng ta xúc phạm biết được, giờ đây họ sẽ đuổi theo và gây hại cho chúng ta", nên họ vào rừng, ngồi giữa lùm cây hoặc lối đi.

Te "Appamattakampi tiṇasaddaṃ vā paṇṇasaddaṃ vā sutvā, idānimhā naṭṭhā"ti tasanti vittasanti, āgantvā parehi parivāritā viya baddhā vadhitā viya ca honti. **Evaṃ taṃ bhayabheravaṃ attani samāropanaṭṭhena avhāyanti pakkosanti.**
Họ nghe tiếng cỏ hay lá xào xạc nhỏ thôi cũng nghĩ: "Giờ thì chúng ta tiêu rồi", nên hoảng sợ, run rẩy, cảm thấy như bị người khác bao vây, trói chặt hoặc giết chết. Như vậy, họ tự chuốc lấy sợ hãi và kinh hoàng.

na ¶ kho panāhaṃ…pe… paṭisevāmīti ahaṃ kho pana aparisuddhakāyakammanto hutvā araññavanapatthāni pantāni senāsanāni na paṭisevāmi.
"Nhưng ta không…" nghĩa là ta không sống trong những nơi ở hẻo lánh như rừng cây vì thân hành không thanh tịnh.

ye hi voti ettha voti nipātamattaṃ. **ariyā vuccanti** buddhā ca buddhasāvakā ca. **parisuddhakāyakammantāti** īdisā hutvā. **tesamahaṃ aññataroti** tesaṃ ahampi eko aññataro.
"Vì những ai" chỉ là từ nhấn mạnh ascended. "Người cao quý" nghĩa là Phật và các đệ tử của Phật. "Thân hành thanh tịnh" nghĩa là như vậy. "Ta là một trong số họ" nghĩa là ta cũng là một người như vậy.

Bodhisatto hi gahaṭṭhopi pabbajitopi parisuddhakāyakammantova hoti. **bhiyyoti** atirekatthe nipāto. **pallomanti** pannalomataṃ, khemaṃ sotthibhāvanti attho. **āpādinti** āpajjiṃ, atirekaṃ sotthibhāvaṃ atirekena vā sotthibhāvamāpajjinti vuttaṃ hoti. **araññe vihārāyāti** araññe vihāratthāya.
Vì Bồ-tát, dù là cư sĩ hay xuất gia, chỉ có thân hành thanh tịnh. "Càng" là từ nhấn mạnh. "Không sợ hãi" nghĩa là an toàn, bình an. "Đạt được" nghĩa là ta đã đạt được sự bình an vượt trội. "Để sống trong rừng" nghĩa là để an trú trong rừng.

Kāyakammantavārakathā niṭṭhitā.
Phần Thảo Luận về Hành Động Thân Kết Thúc.

Vacīkammantavārādivaṇṇanā
Phần Chú Giải về Hành Động Lời Nói và Các Phần Khác

36. Esa nayo sabbattha. **Ayaṃ pana viseso, vacīkammantavāre tāva aparisuddhavacīkammantāti** aparisuddhena musāvādādinā vacīkammantena samannāgatā.
Cách này áp dụng cho tất cả. Tuy nhiên, điều đặc biệt là, trong phần về hành động lời nói, "lời nói không thanh tịnh" nghĩa là những người có lời nói không thanh tịnh, như nói dối và các hành vi khác.

Te kathaṃ bhayabheravaṃ avhāyanti? Te musāvādena parassa atthaṃ bhañjitvā, pisuṇavācāya mittabhedaṃ katvā pharusavācāya paresaṃ parisamajjhe mammāni tuditvā niratthakavācāya parasattānaṃ kammante nāsetvā ¶ "Mayaṃ ayuttamakamhā, sace no te jāneyyuṃ, yesaṃ aparajjhimhā, idāni anubandhitvā anayabyasanaṃ pāpeyyu"nti araññaṃ pavisitvā gacchantare vā gumbantare vā nisīdanti.
Họ gọi đến sợ hãi và kinh hoàng như thế nào? Họ nói dối làm hại người khác, nói lời

chia rẽ bạn bè, nói lời thô lỗ xúc phạm người khác giữa đám đông, nói lời vô nghĩa làm hỏng việc của người khác, nghĩ rằng: "Chúng ta đã làm sai, nếu những người bị chúng ta xúc phạm biết được, họ sẽ đuổi theo và gây hại", nên vào rừng, ngồi giữa lùm cây hoặc lối đi.

Te "Appamattakampi tiṇasaddaṃ vā paṇṇasaddaṃ vā sutvā idānimhā naṭṭhā"ti tasanti vittasanti āgantvā parehi parivāritā viya baddhā vadhitā viya ca honti. **Evaṃ taṃ bhayabheravaṃ ¶ attani samāropanaṭṭhena avhāyanti, pakkosanti.**
Họ nghe tiếng cỏ hay lá xào xạc nhỏ cũng nghĩ: "Giờ thì tiêu rồi", nên hoảng sợ, run rẩy, cảm thấy như bị bao vây, trói chặt hoặc giết chết. Như vậy, họ tự chuốc lấy sợ hãi và kinh hoàng.

Manokammantavāre aparisuddhamanokammantāti aparisuddhena abhijjhādinā manokammantena samannāgatā.
Trong phần về hành động ý, "ý hành không thanh tịnh" nghĩa là những người có ý nghĩ không thanh tịnh, như tham ái và các ý nghĩ khác.

Te kathaṃ bhayabheravaṃ avhāyanti? Te paresaṃ rakkhitagopitesu bhaṇḍesu abhijjhāvisamalobhaṃ uppādetvā parassa kujjhitvā parasatte micchādassanaṃ gāhāpetvā mayaṃ ayuttamakamhā…pe… attani samāropanaṭṭhena avhāyanti pakkosanti.
Họ gọi đến sợ hãi và kinh hoàng như thế nào? Họ khởi tâm tham ái đối với tài sản được bảo vệ của người khác, nổi giận với người khác, khiến người khác có tà kiến, nghĩ rằng: "Chúng ta đã làm sai…", nên tự chuốc lấy sợ hãi và kinh hoàng.

Ājīvavāre ¶ aparisuddhājīvāti aparisuddhena vejjakammadūtakammavaḍḍhipayogādinā ekavīsatianesanabhedena ājīvena samannāgatā.
Trong phần về đời sống, "đời sống không thanh tịnh" nghĩa là những người sống bằng nghề không thanh tịnh, như thầy thuốc, sứ giả, cho vay lãi, và hai mươi mốt cách kiếm sống sai trái khác.

Te kathaṃ bhayabheravaṃ avhāyanti? Te evaṃ jīvikaṃ kappetvā suṇanti – "Sāsanasodhakā kira tepiṭakā bhikkhū sāsanaṃ sodhetuṃ nikkhantā, ajja vā sve vā idhāgamissantī"ti arañña̱ṃ pavisitvā gacchantare vā…pe… tasanti vittasanti. **Te hi** āgantvā parivāretvā gahitā viya odātavatthanivāsitā viya ca hontīti. **Sesaṃ tādisameva.**
Họ gọi đến sợ hãi và kinh hoàng như thế nào? Họ nghe rằng: "Những vị Tỳ-kheo thông thạo Tam Tạng đang đi thanh lọc giáo pháp, hôm nay hoặc ngày mai sẽ đến đây", nên vào rừng, ngồi giữa lùm cây, hoảng sợ, run rẩy, cảm thấy như bị bao vây, trói chặt hoặc mặc áo trắng. Phần còn lại tương tự như trên.

37. Ito paraṃ abhijjhālūtiādīsu kiñcāpi abhijjhābyāpādā manokammantena saṅgahitā tathāpi nīvaraṇavasena puna vuttāti veditabbaṃ.
Từ đây trở đi, trong các phần như "tham ái", mặc dù tham ái và sân hận thuộc về ý hành, nhưng được nhắc lại theo nghĩa là các chướng ngại, nên hiểu như vậy.

Tattha abhijjhālūti parabhaṇḍādiabhijjhāyanasīlā. **kāmesu tibbasārāgāti** vatthukāmesu bahalakilesarāgā.

Ở đây, "tham ái" nghĩa là thói quen tham muốn tài sản của người khác. "Đam mê dục lạc" nghĩa là có nhiều tham ái đối với các đối tượng dục lạc.

te kathaṃ bhayabheravaṃ avhāyanti? Te avavatthitārammaṇā honti, tesaṃ avavatthitārammaṇānaṃ araññe viharantānaṃ divā diṭṭhaṃ rattiṃ bhayabheravaṃ hutvā upaṭṭhāti – "Te ākulacittā appamattakenapi tasanti vittasanti, rajjuṃ vā lataṃ vā disvā sappasaññino honti, khāṇuṃ disvā yakkhasaññino, thalaṃ vā pabbataṃ vā disvā hatthisaññino sappādīhi anayabyasanaṃ āpāditā viya hontī"ti. **Sesaṃ tādisameva.**
Họ gọi đến sợ hãi và kinh hoàng như thế nào? Tâm họ không ổn định với đối tượng, khi sống trong rừng, những gì họ thấy ban ngày trở thành sợ hãi và kinh hoàng vào ban đêm. Tâm rối loạn, chỉ một tiếng động nhỏ cũng khiến họ hoảng sợ, run rẩy, thấy dây thừng hay dây leo tưởng là rắn, thấy gốc cây tưởng là quỷ, thấy đất hay núi tưởng là voi, như thể bị rắn và các thứ khác gây hại. Phần còn lại tương tự như trên.

38. byāpannacittāti ¶ pakatibhāvavijahanena vipannacittā. **Kilesānugatañhi cittaṃ** pakatibhāvaṃ vijahati, purāṇabhattabyañjanaṃ viya pūtikaṃ hoti. **paduṭṭhamanasaṅkappāti** paduṭṭhacittasaṅkappā, abhadrakena paresaṃ anatthajanakena cittasaṅkappena samannāgatāti vuttaṃ hoti.
"Tâm sân hận" nghĩa là tâm bị hư hỏng do mất đi trạng thái tự nhiên. Tâm bị phiền não chi phối giống như thức ăn cũ bị hư thối. "Ý định xấu xa" nghĩa là có ý nghĩ xấu xa, gây hại cho người khác.

Te kathaṃ bhayabheravaṃ avhāyanti? Bhayabheravāvhāyanaṃ ¶ ito pabhuti abhijjhāluvāre vuttanayeneva veditabbaṃ. **Yattha pana viseso bhavissati, tattha vakkhāma.**
Họ gọi đến sợ hãi và kinh hoàng như thế nào? Việc gọi đến sợ hãi và kinh hoàng được hiểu như đã nói trong phần về tham ái. Những điểm đặc biệt sẽ được giải thích khi cần.

na kho panāhaṃ byāpannacittoti ettha pana mettacitto ahaṃ hitacittoti dasseti, īdisā hi bodhisattā honti. **Evaṃ sabbattha vuttadosapaṭipakkhavasena bodhisattassa guṇā vaṇṇetabbā.**
"Nhưng ta không có tâm sân hận" nghĩa là ta có tâm từ bi, tâm hướng đến lợi ích, vì Bồ-tát là như vậy. Như thế, khắp mọi nơi, các đức tính của Bồ-tát được ca ngợi bằng cách đối lập với các lỗi lầm.

39. thinamiddhapariyuṭṭhitāti cittagelaññabhūtena thinena sesanāmakāyagelaññabhūtena middhena ca pariyuṭṭhitā, abhibhūtā gahitāti vuttaṃ hoti. **Te niddābahulā honti.**
"Bị hôn trầm và dã dượi chi phối" nghĩa là bị hôn trầm làm tâm mệt mỏi và dã dượi làm thân mệt mỏi, bị chế ngự, bị nắm giữ. Họ thường ngủ nhiều.

40. uddhatāti ¶ uddhaccapakatikā vipphandamānacittā, uddhaccena hi ekārammaṇe cittaṃ vipphandati dhajayaṭṭhiyaṃ vātena paṭākā viya. **avūpasantacittāti** anibbutacittā, idha kukkuccaṃ gahetuṃ vaṭṭati.
"Trạo cử" nghĩa là tâm dao động, không ổn định, như cờ phướn bay trong gió. "Tâm không an tịnh" nghĩa là tâm không yên, ở đây bao gồm sự lo lắng.

41. kaṅkhī vicikicchīti ettha ekamevidaṃ pañcamaṃ nīvaraṇaṃ. **Kiṃ nu kho idanti** ārammaṇaṃ kaṅkhanato kaṅkhā, **idamevidanti** nicchetuṃ asamatthabhāvato vicikicchāti vuccati, tena samannāgatā samaṇabrāhmaṇā "Kaṅkhī vicikicchī"ti vuttā.
"Hoài nghi và do dự" là chướng ngại thứ năm. "Hoài nghi" là nghi ngờ về đối tượng, "do dự" là không thể quyết định, nên những Sa-môn và Bà-la-môn có tính này được gọi là "hoài nghi và do dự".

42. attukkaṃsanakā paravambhīti ye attānaṃ ukkaṃsenti ukkhipanti, ucce ṭhāne ṭhapenti, parañca vambhenti garahanti nindanti, nīce ṭhāne ṭhapenti, tesametaṃ adhivacanaṃ.
"Tự cao và chê bai người khác" nghĩa là những người tự nâng mình lên cao, đặt mình ở vị trí cao, và chê bai, chỉ trích, hạ thấp người khác.

Te kathaṃ bhayabheravaṃ avhāyanti? Te parehi "Asuko ca kira asuko ca attānaṃ ukkaṃsenti, amhe garahanti, dāse viya karonti, gaṇhatha ne"ti anubaddhā palāyitvā araññaṃ pavisitvā gacchantare vā gumbantare vāti kāyakammantasadisaṃ vitthāretabbaṃ.
Họ gọi đến sợ hãi và kinh hoàng như thế nào? Họ bị người khác nói: "Người này tự cao, chê bai chúng ta, đối xử với chúng ta như nô lệ, hãy bắt họ", nên trốn vào rừng, ngồi giữa lùm cây hoặc lối đi, như đã nói trong phần về thân hành.

43. chambhīti kāyathambhanalomahaṃsanakarena thambhena samannāgatā. **bhīrukajātikāti** bhīrukapakatikā, gāmadārakā viya bhayabahulā asūrā kātarāti vuttaṃ hoti.
"Sợ sệt" nghĩa là bị cứng người, lông dựng đứng vì sợ. "Tánh nhát gan" nghĩa là bản tính nhút nhát, sợ hãi nhiều như trẻ con, hèn nhát, yếu đuối.

44. lābhasakkārasilokanti ¶ ettha **labbhatīti lābho**, catunnaṃ paccayānametaṃ adhivacanaṃ. **sakkāroti** sundarakāro, paccayā eva hi paṇītapaṇītā sundarasundarā ca abhisaṅkharitvā katā sakkārāti vuccanti. **Yā ca parehi attano gāravakiriyā pupphādīhi vā pūjā. silokoti** vaṇṇabhaṇanaṃ etaṃ ¶, lābhañca sakkārañca silokañca **lābhasakkārasilokaṃ**. **Nikāmayamānāti** patthayamānā.
"Danh, lợi và sự ca ngợi" nghĩa là danh là những thứ đạt được, tức bốn nhu yếu. "Lợi" là sự tốt đẹp, tức những nhu yếu được chuẩn bị kỹ lưỡng và đẹp đẽ. "Sự kính trọng" là sự tôn kính hoặc cúng dường hoa. "Sự ca ngợi" là lời khen ngợi. "Danh, lợi và sự ca ngợi" là mong cầu những điều này.

Bhayabheravāvhāyanaṃ abhijjhāluvārasadisameva.
Việc gọi đến sợ hãi và kinh hoàng tương tự như trong phần về tham ái.

Tadatthadīpakaṃ panettha piyagāmikavatthuṃ kathenti –
Để làm rõ ý này, có câu chuyện về Tỳ-kheo Piyagāmika:

Eko kira piyagāmiko nāma bhikkhu samādinnadhutaṅgānaṃ bhikkhūnaṃ lābhaṃ disvā "Ahampi dhutaṅgaṃ samādiyitvā lābhaṃ uppādemī"ti cintetvā sosānikaṅgaṃ samādāya susāne vasati. **Athekadivasaṃ** eko kammamutto jaraggavo divā gocare caritvā rattiṃ tasmiṃ susāne pupphagumbe sīsaṃ katvā romanthayamāno aṭṭhāsi. **Piyagāmiko rattiṃ caṅkamanā nikkhanto ¶ tassa hanusaddaṃ sutvā** cintesi "Addhā maṃ lābhagiddho esa susāne vasatīti ñatvā devarājā viheṭhetuṃ āgato"ti, so jaraggavassa purato añjaliṃ paggahetvā "Sappurisa devarāja ajja me ekarattiṃ

khama, sve paṭṭhāya na evaṃ karissāmī”ti namassamāno sabbarattiṃ yācanto aṭṭhāsi. **Tato sūriye uṭṭhite** taṃ disvā kattarayaṭṭhiyā paharitvā palāpesi “Sabbarattiṃ maṃ bhiṃsāpesī”ti.
Có một Tỳ-kheo tên Piyagāmika thấy các Tỳ-kheo thực hành hạnh đầu đà được lợi dưỡng, nghĩ rằng: “Ta cũng sẽ thực hành hạnh đầu đà để được lợi dưỡng”, nên thực hành hạnh sống ở nghĩa trang. Một hôm, một con bò già được thả ra ban ngày, ban đêm đứng nhai lại trong bụi hoa ở nghĩa trang. Piyagāmika đi kinh hành ban đêm, nghe tiếng nhai, nghĩ rằng: “Chắc chắn vị vua chư thiên biết ta tham lợi nên đến quấy nhiễu ta”, nên đứng trước con bò, chắp tay van xin: “Thưa ngài, xin tha cho tôi đêm nay, từ mai tôi sẽ không làm vậy nữa”, và cầu xin suốt đêm. Khi mặt trời mọc, thấy con bò, ông dùng gậy đánh đuổi và nói: “Cả đêm ngươi làm ta sợ hãi”.

45. kusītāti kosajjānugatā. **hīnavīriyāti** hīnā vīriyena virahitā viyuttā, nibbīriyāti vuttaṃ hoti. **Tattha kusītā** kāyikavīriyārambhavirahitā honti, **hīnavīriyā** cetasikavīriyārambhavirahitā. **Te ārammaṇavavatthānamattampi kātuṃ na sakkonti.**
“Lười biếng” nghĩa là bị lười nhác chi phối. “Nỗ lực yếu kém” nghĩa là thiếu nỗ lực, không có tinh tấn. Lười biếng là thiếu nỗ lực thể chất, nỗ lực yếu kém là thiếu nỗ lực tinh thần. Họ không thể xác định được đối tượng.

Tesaṃ avavatthitārammaṇānanti sabbaṃ pubbasadisameva.
Những người có đối tượng không ổn định thì giống như đã nói trước đây.

46. muṭṭhassatīti naṭṭhassatī. **asampajānāti** paññārahitā, **imassa ca paṭipakkhe** “Upaṭṭhitassatīhamasmī”ti vacanato satibhājaniyamevetaṃ.
“Thất niệm” nghĩa là mất chánh niệm. “Thiếu tỉnh giác” nghĩa là thiếu trí tuệ, trái ngược với “Ta có chánh niệm”.

Paññā panettha satidubbalyadīpanatthaṃ vuttā. Duvidhā hi sati paññāsampayuttā paññāvippayuttā ca. **Tattha paññāsampayuttā balavatī, vippayuttā dubbalā, tasmā yadāpi tesaṃ sati hoti, tadāpi asampajānantā muṭṭhassatīyeva te, dubbalāya satiyā satikiccābhāvatoti etamatthaṃ dīpetuṃ “Asampajānā”ti vuttaṃ.**
Trí tuệ ở đây được nói để chỉ sự yếu kém của chánh niệm. Chánh niệm có hai loại: có trí tuệ và không có trí tuệ. Loại có trí tuệ thì mạnh, loại không có trí tuệ thì yếu. Vì vậy, dù họ có chánh niệm, nhưng vì yếu kém, họ vẫn thất niệm và thiếu tỉnh giác.

Te evaṃ ¶ muṭṭhassatī asampajānā ārammaṇavavatthānamattampi kātuṃ na sakkontīti sabbaṃ pubbasadisameva.
Những người thất niệm và thiếu tỉnh giác không thể xác định được đối tượng, như đã nói trước đây.

47. asamāhitāti upacārappanāsamādhivirahitā. **vibbhantacittāti** ubbhantacittā. **Samādhivirahena** laddhokāsena uddhaccena tesaṃ samādhivirahānaṃ cittaṃ nānārammaṇesu ¶ paribbhamati, vanamakkaṭo viya vanasākhāsu uddhaccena ekārammaṇe vipphandati.
“Thiếu định” nghĩa là thiếu thiền định. “Tâm dao động” nghĩa là tâm bấn loạn. Do thiếu định, tâm họ lang thang khắp các đối tượng, như khỉ nhảy nhót trên cành cây, dao động không tập trung vào một đối tượng.

Pubbe vuttanayenena te evaṃ asamāhitā vibbhantacittā ārammaṇavavatthānamattampi kātuṃ na sakkontīti sabbaṃ pubbasadisameva.
Như đã nói trước đây, những người thiếu định và tâm dao động không thể xác định được đối tượng.

48. duppaññāti nippaññānametaṃ adhivacanaṃ. **Paññā pana duṭṭhā nāma natthi. eḷamūgāti** elamukhā, kha-kārassa ga-kāro kato. **Lālamukhāti vuttaṃ hoti.**
"Thiếu trí tuệ" nghĩa là không có trí tuệ. Không có trí tuệ hư hỏng, chỉ có thiếu trí tuệ. "Ngu ngốc" nghĩa là miệng chảy dãi, như cách nói "miệng dãi".

Duppaññānañhi kathentānaṃ lālā mukhato galati, lālā ca elāti ¶ vuccati. Yathāha "Passelamūgaṃ uragaṃ dujjivha"nti. **Tasmā te "Eḷamūgā"ti vuccanti.** "Elamukhā"tipi pāṭho. "Elamugā"ti keci paṭhanti, **apare "Elamukā"tipi, sabbattha "Elamukhā"ti attho.**
Khi người thiếu trí tuệ nói, dãi chảy ra từ miệng, được gọi là "dãi". Như câu nói: "Nhìn con rắn ngu ngốc với hai lưỡi". Vì vậy, họ được gọi là "ngu ngốc". Có bản đọc là "Elamukhā", "Elamugā" hoặc "Elamukā", nhưng đều mang nghĩa "miệng dãi".

Te kathaṃ bhayabheravaṃ avhāyanti? Te duppaññā eḷamūgā ārammaṇavavatthānamattampi kātuṃ na sakkonti. **Tesaṃ avavatthitārammaṇānaṃ araññe viharantānaṃ divā diṭṭhaṃ rattiṃ bhayabheravaṃ hutvā upaṭṭhāti** "Te ākulacittā appamattakenapi tasanti vittasanti, rajjuṃ vā lataṃ vā disvā sappasaññino honti, khāṇuṃ disvā yakkhasaññino, thalaṃ vā pabbataṃ vā disvā hatthisaññino sappādīhi anayabyasanaṃ āpāditā viya hontī"ti.
Họ gọi đến sợ hãi và kinh hoàng như thế nào? Những người thiếu trí tuệ, ngu ngốc không thể xác định được đối tượng. Khi sống trong rừng, những gì họ thấy ban ngày trở thành sợ hãi và kinh hoàng vào ban đêm. Tâm rối loạn, chỉ một tiếng động nhỏ cũng khiến họ hoảng sợ, run rẩy, thấy dây thừng hay dây leo tưởng là rắn, thấy gốc cây tưởng là quỷ, thấy đất hay núi tưởng là voi, như thể bị rắn và các thứ khác gây hại.

Evaṃ taṃ bhayabheravaṃ attani samāropanaṭṭhena avhāyanti pakkosanti.
Như vậy, họ tự chuốc lấy sợ hãi và kinh hoàng.

paññāsampannohamasmīti ettha **paññāsampannoti** paññāya sampanno samannāgato, **no ca kho vipassanāpaññāya, na maggapaññāya, apica kho pana imesu soḷasasu ṭhānesu ārammaṇavavatthānapaññāyāti attho.**
"Ta có trí tuệ đầy đủ" nghĩa là ta đầy đủ trí tuệ, nhưng không phải trí tuệ minh sát hay trí tuệ đạo, mà là trí tuệ xác định đối tượng trong mười sáu trường hợp này.

Sesaṃ sabbattha vuttanayamevāti.
Phần còn lại giống như đã nói khắp mọi nơi.

Vacīkammantavārādivaṇṇanā niṭṭhitā.
Phần Chú Giải về Hành Động Lời Nói và Các Phần Khác Kết Thúc.

Soḷasaṭṭhānārammaṇapariggaho niṭṭhito.
Phần Nắm Bắt Đối Tượng trong Mười Sáu Trường Hợp Kết Thúc.

Bhayabheravasenāsanādivaṇṇanā
Chú Giải về Nơi Ở Gây Sợ Hãi và Kinh Hoàng

49. tassa ¶ mayhanti ko anusandhi? Bodhisatto kira imāni soḷasārammaṇāni pariggaṇhanto ca bhayabheravaṃ adisvā bhayabheravaṃ nāma evarūpāsu rattīsu evarūpe senāsane ca paññāyati, handa naṃ tatthāpi gavesissāmīti bhayabheravagavesanamakāsi, etamatthaṃ bhagavā idāni brāhmaṇassa dassento tassa mayhantiādimāha.
Câu "đối với ta" liên kết thế nào? Người tu hành (Bồ-tát) khi xem xét mười sáu thứ này mà không thấy sợ hãi, nghĩ rằng: "Sợ hãi thường xuất hiện vào những đêm như thế, ở những nơi ở như thế. Vậy ta sẽ tìm kiếm nó ở đó." Vì thế, người ấy đi tìm sự sợ hãi. Để giải thích điều này cho người Bà-la-môn, Đức Phật nói: "Đối với ta…"

Tattha yā tāti ubhayametaṃ rattīnaṃyeva uddesaniddesavacanaṃ.
Ở đây, "những đêm ấy" nói về các đêm, vừa nêu lên vừa giải thích rõ.

abhiññātāti ¶ ettha abhīti lakkhaṇatthe upasaggo. Tasmā abhiññātāti candapāripūriyā candaparikkhayenāti evamādīhi lakkhaṇehi ñātāti veditabbā.
"Được biết rõ" nghĩa là: chữ "abhi" chỉ đặc điểm. Vậy "được biết rõ" là được nhận ra qua những dấu hiệu như trăng tròn, trăng khuyết, và những thứ tương tự.

abhilakkhitāti ettha upasaggamattameva, tasmā abhilakkhitāti lakkhaṇīyā icceva attho, uposathasamādānadhammassavanapūjāsakkārādikaraṇatthaṃ lakkhetabbā sallakkhetabbā upalakkhetabbāti vuttaṃ hoti.
"Được đánh dấu" chỉ là một chữ thêm vào, nên "được đánh dấu" nghĩa là đáng được để ý, cần được quan sát kỹ, để làm các việc như giữ ngày lễ, nghe lời dạy, cúng dường, và tỏ lòng kính trọng.

cātuddasīti ¶ pakkhassa paṭhamadivasato pabhuti catuddasannaṃ pūraṇī ekā ratti. Evaṃ pañcadasī aṭṭhamī ca.
"Ngày mười bốn" là đêm trăng tròn thứ mười bốn tính từ ngày đầu tháng. Tương tự với ngày mười lăm và ngày tám.

pakkhassāti sukkapakkhassa kaṇhapakkhassa ca. Etā tisso tisso katvā cha rattiyo, tasmā sabbattha pakkhavacanaṃ yojetabbaṃ "Pakkhassa cātuddasī pakkhassa pañcadasī pakkhassa aṭṭhamī"ti.
"Tháng" chỉ cả tuần trăng sáng và tuần trăng tối. Ba ngày này (mười bốn, mười lăm, tám) ở mỗi tuần thành sáu đêm. Vì thế, cần hiểu là "ngày mười bốn của tháng, ngày mười lăm của tháng, ngày tám của tháng."

Atha pañcamī kasmā na gahitāti? Asabbakālikattā.
Tại sao ngày năm không được tính? Vì nó không phải lúc nào cũng được chọn.

Buddhe kira bhagavati anuppannepi uppajjitvā aparinibbutepi pañcamī anabhilakkhitāyeva, parinibbute pana dhammasaṅgāhakattherā cintesuṃ "Dhammassavanaṃ cirena hotī"ti.
Trước khi Đức Phật xuất hiện, hay ngay cả khi Ngài còn tại thế, ngày năm không được đánh dấu. Sau khi Ngài nhập diệt, các bậc trưởng lão tập hợp lời dạy nghĩ rằng: "Việc nghe lời dạy kéo dài quá lâu."

Tato sammannitvā pañcamīti dhammassavanadivasaṃ ṭhapesuṃ, tato pabhuti sā abhilakkhitā jātā, evaṃ asabbakālikattā ettha na gahitāti.
Vì thế, họ đồng ý chọn ngày năm làm ngày nghe lời dạy, từ đó nó được đánh dấu. Do không phải lúc nào cũng được chọn, nên ngày năm không được tính ở đây.

tathārūpāsūti tathāvidhāsu.
"Những đêm như thế" nghĩa là những đêm thuộc loại ấy.

ārāmacetiyānīti pupphārāmaphalārāmādayo ārāmā eva ārāmacetiyāni. Cittīkataṭṭhena hi cetiyānīti vuccanti, pūjanīyaṭṭhenāti vuttaṃ hoti.
"Các vườn tháp" là các vườn hoa, vườn cây ăn trái, được gọi là tháp vì được trang trí đẹp và đáng được cúng dường.

vanacetiyānīti baliharaṇavanasaṇḍasubhagavanadevasālavanādīni vanāniyeva vanacetiyāni.
"Các rừng tháp" là những khu rừng như rừng cúng tế, rừng đẹp, rừng thần linh, được gọi là tháp vì là rừng.

rukkhacetiyānīti gāmanigamādidvāresu pūjanīyarukkhāyeva rukkhacetiyāni.
"Các cây tháp" là những cây đáng cúng dường ở cổng làng, thị trấn, được gọi là tháp.

Lokiyā hi dibbādhivatthāti vā maññamānā tesuyeva vā dibbasaññino hutvā ārāmavanarukkhe cittīkaronti ¶, pūjenti, tena te sabbepi cetiyānīti vuccanti.
Người đời nghĩ rằng các vườn, rừng, cây là nơi ở của thần linh hoặc có tính thần thánh, nên trang trí và cúng dường chúng. Vì thế, tất cả được gọi là tháp.

bhiṃsanakānīti bhayajanakāni, passatopi suṇatopi bhayaṃ janenti.
"Đáng sợ" là những nơi gây sợ hãi, dù nhìn hay nghe cũng khiến lòng run sợ.

salomahaṃsānīti saheva lomahaṃsena vattanti, pavisamānasseva lomahaṃsajananato.
"Gây dựng lông" là những nơi khiến lông dựng lên ngay khi bước vào, vì làm người ta rùng mình.

appeva nāma passeyyanti api nāma taṃ bhayabheravaṃ passeyyameva.
"Có lẽ ta sẽ thấy" nghĩa là có lẽ ta sẽ thật sự thấy sự sợ hãi ấy.

aparena samayenāti, "Etadahosi yaṃnūnāha"nti evaṃ cintitakālato paṭṭhāya aññena kālena.
"Về sau" nghĩa là vào một thời điểm khác, kể từ khi nghĩ: "Ta nên làm như thế này."

tattha ca me brāhmaṇa viharatoti ¶ tathārūpesu senāsanesu yaṃ yaṃ manussānaṃ āyācanaupahārakaraṇārahaṃ yakkhaṭṭhānaṃ pupphadhūpamaṃsaruhiravasāmedapihakapapphāsasurāmerayādīhi okiṇṇakilinnadharaṇitalaṃ ekanipātaṃ viya yakkharakkhasapisācānaṃ, yaṃ divāpi passantānaṃ hadayaṃ mañña phalati, taṃ ṭhānaṃ sandhāyāha "Tattha ca me, brāhmaṇa, viharato"ti.
"Ở đó, này Bà-la-môn, ta an trú" nghĩa là: Ở những nơi ở như thế, nơi con người đến xin nguyện và cúng dường, như nơi của dạ-xoa, đầy hoa, nhang, thịt, máu, mỡ, rượu, được bày la liệt trên mặt đất, giống như chỗ tụ họp của dạ-xoa, quỷ, ma quái. Ngay cả

ban ngày, nhìn thấy cũng khiến tim như vỡ ra. Đức Phật ám chỉ những nơi ấy khi nói: "Ở đó, này Bà-la-môn, ta an trú."

mago vā āgacchatīti siṅgāni vā khurāni vā koṭṭento gokaṇṇakhaggadīpivarāhādibhedo mago vā āgacchati, sabbacatuppadānañhi idha magoti nāmaṃ.
"Hoặc một con thú đến" nghĩa là: Một con thú như bò, tê giác, báo, lợn rừng, gõ sừng hay móng, đến gần. Ở đây, mọi loài bốn chân được gọi là "thú."

Katthaci pana kāḷasiṅgālopi vuccati. Yathāha – "Usabhasseva ¶ te khandho, sīhasseva vijambhitaṃ; Magarāja namo tyatthu, api kiñci labhāmase"ti. (jā· 1.3.133);
Ở vài chỗ, loài chó rừng đen cũng được gọi là thú. Như lời dạy: "Vai như bò mộng, dáng uy nghi như sư tử; Vua của các loài thú, xin cúi chào, mong được chút gì!"

moro vā kaṭṭhaṃ pātetīti moro vā sukkhakaṭṭhaṃ rukkhato cāletvā pāteti.
"Hoặc một con chim làm rơi cành khô" nghĩa là: Một con chim khiến cành khô rơi từ cây xuống.

Moraggahaṇena ca idha sabbapakkhiggahaṇaṃ adhippetaṃ, tena yo koci pakkhīti vuttaṃ hoti.
Cụm "con chim" ở đây ám chỉ mọi loài chim, nghĩa là bất kỳ loài chim nào.

Atha vā moro vāti vā saddena añño vā koci pakkhīti.
Hoặc "con chim" hay tiếng kêu của bất kỳ loài chim nào khác.

Esa nayo purime magaggahaṇepi.
Cách này cũng áp dụng cho "thú" đã nói trước đó.

vāto vā paṇṇakasaṭaṃ eretīti vāto vā paṇṇakacavaraṃ ghaṭṭeti.
"Hoặc gió thổi lá xào xạc" nghĩa là: Gió làm lay động lá khô, tạo tiếng động.

etaṃ nūna taṃ bhayabheravaṃ āgacchatīti yametaṃ āgacchati, taṃ bhayabheravaṃ nūnāti.
"Chắc hẳn đó là sự sợ hãi đang đến" nghĩa là: Cái đang đến chắc chắn là sự sợ hãi.

Ito pabhuti ca ārammaṇameva bhayabheravanti veditabbaṃ.
Từ đây trở đi, nên hiểu rằng đối tượng chính là sự sợ hãi.

Parittassa ca adhimattassa ca bhayassa ārammaṇattā sukhārammaṇaṃ rūpaṃ sukhamiva.
Vì là đối tượng của cả sợ hãi nhỏ và lớn, nên đối tượng dễ chịu giống như niềm vui.

kiṃ nu kho ahaṃ aññadatthu bhayapaṭikaṅkhī viharāmīti ahaṃ kho kiṃ kāraṇaṃ ekaṃseneva bhayaṃ ākaṅkhamāno icchamāno hutvā viharāmi.
"Tại sao ta lại mong đợi sợ hãi mà an trú?" nghĩa là: Ta vì lý do gì mà cứ mong chờ sợ hãi và ở lại đó?

yathābhūtaṃ yathābhūtassāti yena yena iriyāpathena bhūtassa bhavitassa sato vattamānassa samaṅgībhūtassa ¶ vā.

“Như thật, như thật” nghĩa là: Với bất kỳ trạng thái nào, như đang là, đang tồn tại, đang diễn ra.

meti mama santike.
“Đối với ta” nghĩa là gần ta, bên ta.

tathābhūtaṃ tathābhūto vāti tena teneva iriyāpathena bhūto bhavito santo vattamāno samaṅgībhūto vāti attho.
“Như thế, như thế” nghĩa là: Với trạng thái ấy, đang là, đang tồn tại, đang diễn ra.

so kho ahaṃ…pe… paṭivinemīti bodhisattassa kira caṅkamantassa tasmiṃ magasiṅgakhurasaddādibhede bhayabheravārammaṇe āgate neva mahāsatto tiṭṭhati, na ¶ nisīdati na sayati, atha kho caṅkamantova parivīmaṃsanto parivicinanto bhayabheravaṃ na passati, magasiṅgakhurasaddādimattameva cetaṃ hoti, so taṃ ñatvā idaṃ nāmetaṃ, na bhayabheravanti tato tiṭṭhati vā nisīdati vā sayati vā.
“Ta, khi ấy… quán sát” nghĩa là: Khi Bồ-tát đang đi kinh hành, đối mặt với các đối tượng gây sợ như tiếng sừng thú, móng thú, mà không dừng lại, không ngồi, không nằm. Thay vào đó, người ấy tiếp tục đi kinh hành, quán sát, xem xét, và không thấy sợ hãi, chỉ nhận ra đó là tiếng sừng thú, móng thú, hay tương tự. Biết rõ đó không phải là sợ hãi, người ấy đứng, ngồi, hoặc nằm. Đức Phật nói: “Ta, khi ấy…” để giải thích ý này.

Esa nayo sabbapeyyālesu.
Cách này áp dụng cho tất cả các trường hợp tương tự.

Ito parañca iriyāpathapaṭipāṭiyā avatvā āsannapaṭipāṭiyā iriyāpathā vuttāti veditabbā, caṅkamantassa hi bhayabherave āgate na ṭhito na nisinno na nipanno ṭhitassāpi āgate na caṅkamīti evaṃ tassa āsannapaṭipāṭiyā vuttāti.
Từ đây trở đi, nên hiểu rằng các trạng thái (đi, đứng, ngồi, nằm) không được nói theo thứ tự cố định, mà theo thứ tự gần nhất. Khi đang đi kinh hành mà sợ hãi đến, người ấy không đứng, không ngồi, không nằm. Khi đang đứng mà sợ hãi đến, người ấy không đi kinh hành. Đó là cách nói theo thứ tự gần nhất.

Bhayabheravasenāsanādivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải về nơi ở gây sợ hãi và kinh hoàng đã hoàn tất.

Asammohavihāravaṇṇanā
Chú Giải về Sự An Trú Không Mê Lầm

50. Evaṃ ¶ bhiṃsanakesupi ṭhānesu attano bhayabheravābhāvaṃ dassetvā idāni jhāyīnaṃ sammohaṭṭhānesu attano asammohavihāraṃ dassetuṃ santi kho pana, brāhmaṇātiādimāha.
Sau khi chỉ rõ rằng mình không có sợ hãi ở những nơi đáng sợ, giờ đây, để cho thấy sự an trú không mê lầm ở những nơi khiến người thiền định mê lầm, Đức Phật nói: “Này Bà-la-môn, có những…”

Tattha santīti atthi saṃvijjanti upalabbhanti.
Ở đây, “có” nghĩa là tồn tại, hiện hữu, có thể nhận biết.

rattiṃyeva samānanti rattiṃyeva santaṃ, divāti sañjānantīti “Divaso aya”nti sañjānanti.
“Đang là đêm mà nghĩ là ngày” nghĩa là: Dù là đêm, họ nhận biết là ngày, nghĩ rằng: “Đây là ngày.”

divāyeva samānanti divasaṃyeva santaṃ, rattīti sañjānantīti “Ratti aya”nti sañjānanti.
“Đang là ngày mà nghĩ là đêm” nghĩa là: Dù là ngày, họ nhận biết là đêm, nghĩ rằng: “Đây là đêm.”

Kasmā panete evaṃsaññino hontīti. Vuṭṭhānakosallābhāvato vā sakuṇarutato vā.
Tại sao họ lại có nhận thức sai lầm như vậy? Vì không khéo léo trong việc xuất thiền hoặc do tiếng chim kêu.

Kathaṃ? Idhekacco odātakasiṇalābhī divā parikammaṃ katvā divā samāpanno divāyeva vuṭṭhahāmīti manasikāraṃ uppādeti, no ca kho addhānaparicchede kusalo hoti.
Như thế nào? Một người đạt được thiền định màu trắng, vào ban ngày chuẩn bị thiền, nhập thiền ban ngày, và nghĩ: “Ta sẽ xuất thiền vào ban ngày.” Nhưng người ấy không khéo léo trong việc xác định thời gian.

So divasaṃ atikkamitvā rattibhāge vuṭṭhāti. Odātakasiṇapharaṇavasena cassa visadaṃ hoti vibhūtaṃ suvibhūtaṃ.
Người ấy vượt qua ban ngày, xuất thiền vào ban đêm. Do sức mạnh của thiền màu trắng, tâm người ấy trở nên sáng rõ, rất rõ ràng.

So, divā vuṭṭhahāmīti uppāditamanasikāratāya odātakasiṇapharaṇavisadavibhūtatāya ca rattiṃyeva samānaṃ divāti sañjānāti.
Vì đã nghĩ “ta sẽ xuất thiền vào ban ngày” và do sự sáng rõ của thiền màu trắng, người ấy dù đang ở ban đêm vẫn nghĩ là ngày.

Idha panekacco nīlakasiṇalābhī rattiṃ parikammaṃ katvā rattiṃ samāpanno rattiṃyeva vuṭṭhahāmīti ¶ manasikāraṃ uppādeti, no ca kho addhānaparicchede kusalo hoti.
Ngược lại, một người đạt thiền định màu xanh, chuẩn bị thiền vào ban đêm, nhập thiền ban đêm, và nghĩ: “Ta sẽ xuất thiền vào ban đêm.” Nhưng người ấy cũng không khéo léo trong việc xác định thời gian.

So rattiṃ atikkamitvā divasabhāge vuṭṭhāti. Nīlakasiṇapharaṇavasena cassa avisadaṃ hoti avibhūtaṃ.
Người ấy vượt qua ban đêm, xuất thiền vào ban ngày. Do sức mạnh của thiền màu xanh, tâm người ấy trở nên mờ đục, không rõ ràng.

So rattiṃ vuṭṭhahāmīti uppāditamanasikāratāya nīlakasiṇapharaṇāvisadāvibhūtatāya ca divāyeva samānaṃ rattīti sañjānāti.
Vì đã nghĩ “ta sẽ xuất thiền vào ban đêm” và do sự mờ đục của thiền màu xanh, người ấy dù đang ở ban ngày vẫn nghĩ là đêm.

Evaṃ tāva vuṭṭhānakosallābhāvato evaṃsaññino honti.
Như vậy, do không khéo léo trong việc xuất thiền, họ có nhận thức sai lầm.

Sakuṇarutato pana idhekacco antosenāsane nisinno hoti. Atha divā ravanakasakuṇā kākādayo candālokena divāti ¶ maññamānā rattiṃ ravanti, aññehi vā kāraṇehi.
Do tiếng chim kêu, một người ngồi trong nơi ở. Vào ban ngày, những con chim kêu ban ngày như quạ, vì ánh trăng mà nghĩ là ngày, kêu vào ban đêm, hoặc do lý do khác.

So tesaṃ saddaṃ sutvā rattiṃyeva samānaṃ divāti sañjānāti.
Nghe tiếng chúng kêu, người ấy dù đang ở ban đêm vẫn nghĩ là ngày.

Idha panekacco pabbatantare gambhīrāya ghanavanappaṭicchannāya giriguhāya sattāhavaddalikāya vattamānāya antarahitasūriyāloke kāle nisinno hoti.
Ngược lại, một người ngồi trong hang núi sâu, giữa rừng rậm rạp, nơi ánh mặt trời bị che khuất, vào thời kỳ bảy ngày mưa.

Atha rattiṃ ravanakasakuṇā ulūkādayo majjhanhikasamayepi tattha tattha samandhakāre nilīnā rattisaññāya vā aññehi vā kāraṇehi ravanti.
Vào ban đêm, những con chim kêu ban đêm như cú, dù giữa trưa, trong bóng tối dày đặc, vì nghĩ là đêm hoặc do lý do khác, chúng kêu lên.

So tesaṃ saddaṃ sutvā divāyeva samānaṃ rattīti sañjānāti.
Nghe tiếng chúng kêu, người ấy dù đang ở ban ngày vẫn nghĩ là đêm.

Evaṃ sakuṇarutato evaṃsaññino hontīti.
Như vậy, do tiếng chim kêu, họ có nhận thức sai lầm.

idamahanti idaṃ ahaṃ evaṃ sañjānanaṃ ¶. sammohavihārasmiṃ vadāmīti sammohavihārapariyāpannaṃ antogadhaṃ, sammohavihārānaṃ aññataraṃ vadāmīti vuttaṃ hoti.
"Ta nói về sự nhận thức này" nghĩa là: Ta nói về việc nhận thức sai lầm, thuộc về trạng thái an trú mê lầm, là một trong những trạng thái mê lầm.

ahaṃ kho pana brāhmaṇa…pe… sañjānāmīti pākaṭo bodhisattassa rattindivaparicchedo sattāhavaddalepi candimasūriyesu adissamānesupi jānātiyeva "Ettakaṃ purebhattakālo gato, ettakaṃ pacchābhattakālo, ettakaṃ paṭhamayāmo, ettakaṃ majjhimayāmo, ettakaṃ pacchimayāmo"ti, tasmā evamāha.
"Nhưng này Bà-la-môn, ta nhận biết…" nghĩa là: Người tu hành (Bồ-tát) biết rõ sự phân chia ngày đêm, dù trong bảy ngày mưa, khi mặt trời mặt trăng không hiện ra, vẫn biết: "Bấy nhiêu thời gian trước bữa ăn, bấy nhiêu sau bữa ăn, bấy nhiêu canh đầu, canh giữa, canh cuối." Vì thế, Ngài nói như vậy.

Anacchariyañcetaṃ yaṃ pūritapāramī bodhisatto evaṃ jānāti.
Không có gì ngạc nhiên khi một Bồ-tát đã hoàn thiện các ba-la-mật biết rõ như vậy.

Padesañāṇe ṭhitānaṃ sāvakānampi hi rattindivaparicchedo pākaṭo hoti.
Ngay cả các đệ tử đứng ở mức trí tuệ một phần cũng biết rõ sự phân chia ngày đêm.

Kalyāṇiyamahāvihāre kira godattatthero dvaṅgulakāle bhattaṃ gahetvā aṅgulakāle bhuñjati.
Ở tinh xá Kalyāṇi, trưởng lão Godatta, vào giờ hai ngón tay (sáng sớm), nhận thức ăn, và vào giờ một ngón tay, dùng bữa.

Sūriye adissamānepi pātoyeva senāsanaṃ pavisitvā tāya velāya nikkhamati.
Dù mặt trời không hiện, sáng sớm ngài vào nơi ở và đúng giờ rời đi.

Ekadivasaṃ ārāmikā "Sve therassa nikkhamanakāle passāmā"ti bhattaṃ sampādetvā kālatthambhamūle nisīdiṃsu.
Một ngày, các người làm vườn nghĩ: "Ngày mai, vào giờ trưởng lão rời đi, chúng ta sẽ thấy," nên chuẩn bị thức ăn và ngồi dưới cột thời gian.

Thero dvaṅgulakāleyeva nikkhamati. Tato pabhuti kira sūriye adissamānepi therassa nikkhamanasaññāya eva bheriṃ ākoṭenti.
Trưởng lão đúng giờ hai ngón tay rời đi. Từ đó, dù mặt trời không hiện, họ vẫn đánh trống theo thời gian trưởng lão rời đi.

Ajagaravihārepi ¶ kāḷadevatthero antovasse yāmagaṇḍikaṃ paharati, āciṇṇametaṃ therassa.
Ở tinh xá Ajagara, trưởng lão Kāḷadeva, trong mùa mưa, đánh chuông báo canh, đó là thói quen của ngài.

Na ca yāmayantanāḷikaṃ payojeti, aññe bhikkhū payojenti.
Ngài không dùng đồng hồ nước để đo canh, nhưng các tỳ-kheo khác dùng.

Atha nikkhante paṭhame yāme there muggaraṃ gahetvā ṭhitamatteyeva ekaṃ dve vāre paharanteyeva vā yāmayantaṃ patati, evaṃ tīsu yāmesu samaṇadhammaṃ katvā thero pātoyeva gāmaṃ pavisitvā piṇḍapātaṃ ādāya vihāraṃ āgantvā bhojanavelāya ¶ pattaṃ gahetvā divā vihāraṭṭhānaṃ gantvā samaṇadhammaṃ karoti.
Khi canh đầu bắt đầu, trưởng lão cầm chày, chỉ đánh một hoặc hai lần, đồng hồ nước đã rơi đúng. Trong cả ba canh, ngài thực hành đạo hạnh, sáng sớm vào làng nhận thức ăn, trở về tinh xá, đến giờ ăn thì lấy bát, ban ngày đến nơi ở trong tinh xá để thực hành đạo hạnh.

Bhikkhū kālatthambhaṃ disvā therassa adisvā āgamanatthāya pesenti.
Các tỳ-kheo thấy cột thời gian, không thấy trưởng lão, nên cử người đi tìm.

So bhikkhu theraṃ divā vihāraṭṭhānā nikkhamantameva vā antarāmagge vā passati.
Vị tỳ-kheo ấy thấy trưởng lão rời nơi ở trong tinh xá vào ban ngày hoặc gặp trên đường.

Evaṃ padesañāṇe ṭhitānaṃ sāvakānampi rattindivaparicchedo pākaṭo hoti, kimaṅgaṃ pana bodhisattānanti.

Như vậy, ngay cả các đệ tử có trí tuệ một phần cũng biết rõ sự phân chia ngày đêm, huống chi là Bồ-tát.

yaṃ kho taṃ brāhmaṇa…pe… vadeyyāti ettha pana "Yaṃ kho taṃ, brāhmaṇa, asammohadhammo satto loke uppanno…pe… sukhāya devamanussāna"nti vacanaṃ ¶ vadamāno koci sammā vadeyya, sammā vadamāno siyā, na vitathavādī assa.
"Này Bà-la-môn, ai nói rằng…" nghĩa là: Ai nói rằng: "Này Bà-la-môn, một người có bản chất không mê lầm xuất hiện trong đời… vì hạnh phúc của trời và người," thì người ấy nói đúng, nói chân thật, không nói sai.

Mameva taṃ vacanaṃ vadamāno sammā vadeyya, sammā vadamāno siyā, na vitathavādī assāti evaṃ padasambandho veditabbo.
Ai nói về ta như vậy thì nói đúng, nói chân thật, không nói sai. Cần hiểu sự liên kết câu chữ như thế.

Tattha asammohadhammoti asammohasabhāvo.
"Không mê lầm" nghĩa là bản chất không bị mê lầm.

loketi manussaloke.
"Trong đời" nghĩa là trong thế giới con người.

bahujanahitāyāti bahujanassa hitatthāya, paññāsampattiyā diṭṭhadhammikasamparāyikahitūpadesakoti.
"Vì lợi ích của nhiều người" nghĩa là vì lợi ích của số đông, nhờ trí tuệ viên mãn, người ấy chỉ dạy lợi ích cho đời này và đời sau.

bahujanasukhāyāti bahujanassa sukhatthāya, cāgasampattiyā upakaraṇasukhassa dāyakoti.
"Vì hạnh phúc của nhiều người" nghĩa là vì hạnh phúc của số đông, nhờ sự bố thí viên mãn, người ấy mang lại hạnh phúc từ vật dụng.

lokānukampāyāti lokassa anukampatthāya, mettākaruṇāsampattiyā mātāpitaro viya lokassa rakkhitā gopayitāti.
"Vì lòng thương xót thế gian" nghĩa là vì lòng thương xót thế gian, nhờ lòng từ bi viên mãn, người ấy che chở, bảo vệ thế gian như cha mẹ.

atthāya hitāya sukhāya devamanussānanti idha devamanussaggahaṇena ca bhabbapuggalaveneyyasatteyeva gahetvā tesaṃ nibbānamaggaphalādhigamāya attano uppattiṃ dassetīti veditabbo.
"Vì mục đích, lợi ích, hạnh phúc của trời và người" nghĩa là: Chỉ những người có khả năng giác ngộ, đáng được giáo hóa, được bao gồm trong "trời và người." Người ấy chỉ rõ sự xuất hiện của mình vì mục đích đạt đạo, quả, Niết-bàn cho họ.

atthāyāti hi vutte paramatthatthāya nibbānāyāti vuttaṃ hoti.
"Vì mục đích" nghĩa là vì mục đích tối thượng, tức Niết-bàn.

hitāyāti vutte taṃ sampāpakamaggatthāyāti vuttaṃ hoti, nibbānasampāpakamaggato hi uttari hitaṃ nāma natthi.

“Vì lợi ích” nghĩa là vì con đường dẫn đến Niết-bàn, vì không có lợi ích nào cao hơn con đường ấy.

sukhāyāti vutte phalasamāpattisukhatthāyāti vuttaṃ hoti, tato uttari sukhābhāvato.
“Vì hạnh phúc” nghĩa là vì hạnh phúc của quả thiền, vì không có hạnh phúc nào cao hơn.

Vuttañcetaṃ “Ayaṃ samādhi paccuppannasukho ceva āyatiñca sukhavipāko”ti (dī· ni· 3.355; a· ni· 5.27; vibha· 804).
Có lời dạy: “Thiền định này mang lại hạnh phúc hiện tại và quả hạnh phúc trong tương lai.”

Asammohavihāravaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải về sự an trú không mê lầm đã hoàn tất.

Pubbabhāgapaṭipadādivaṇṇanā
Chú Giải về Con Đường Ban Đầu và Các Phẩm Chất

51. Evaṃ ¶ bhagavā buddhaguṇapaṭilābhāvasānaṃ attano asammohavihāraṃ brāhmaṇassa dassetvā idāni yāya paṭipadāya taṃ koṭippattaṃ asammohavihāraṃ adhigato, taṃ pubbabhāgato pabhuti dassetuṃ āraddhaṃ kho pana me brāhmaṇātiādimāha.
Sau khi Đức Phật chỉ rõ cho người Bà-la-môn về sự an trú không mê lầm nhờ đạt được các phẩm chất của bậc giác ngộ, giờ đây, để chỉ ra con đường dẫn đến sự an trú không mê lầm ấy, từ giai đoạn đầu tiên, Ngài nói: “Này Bà-la-môn, ta đã khởi tinh tấn…”

Keci panāhu “Imaṃ asammohavihāraṃ sutvā brāhmaṇassa cittamevaṃ uppannaṃ ‘Kāya nu kho paṭipadāya imaṃ patto’ti, tassa cittamaññāya imāyāhaṃ paṭipadāya imaṃ uttamaṃ asammohavihāraṃ pattoti dassento evamāhā”ti.
Một số người nói: “Nghe về sự an trú không mê lầm này, tâm người Bà-la-môn nghĩ: ‘Bằng con đường nào mà ngài đạt được điều này?’ Biết được tâm ấy, Đức Phật chỉ ra rằng: ‘Ta đã đạt sự an trú không mê lầm tối thượng bằng con đường này,’ nên Ngài nói như vậy.”

Tattha ¶ ¶ āraddhaṃ kho pana me, brāhmaṇa, vīriyaṃ ahosīti, brāhmaṇa, na mayā ayaṃ uttamo asammohavihāro kusītena muṭṭhassatinā sāraddhakāyena vikkhittacittena vā adhigato, apica kho tadadhigamāya āraddhaṃ kho pana me vīriyaṃ ahosi, bodhimaṇḍe nisinnena mayā caturaṅgavīriyaṃ āraddhaṃ ahosi, paggahitaṃ asithilappavattitanti vuttaṃ hoti.
Ở đây, “Này Bà-la-môn, ta đã khởi tinh tấn” nghĩa là: Này Bà-la-môn, ta không đạt sự an trú không mê lầm tối thượng này bằng sự lười biếng, quên chánh niệm, thân căng thẳng, hay tâm tán loạn. Thay vào đó, để đạt được điều này, ta đã khởi tinh tấn. Khi ngồi dưới cội bồ-đề, ta đã khởi tinh tấn bốn chi, nỗ lực không lơi lỏng, vững chãi, như được nói.

Āraddhattāyeva ca metaṃ asallīnaṃ ahosi.
Chính vì sự tinh tấn ấy, tâm ta không hề chán nản.

upaṭṭhitā sati asammuṭṭhāti na kevalañca vīriyameva, satipi me ārammaṇābhimukhībhāvena upaṭṭhitā ahosi.
"Chánh niệm được an trú, không quên lãng" nghĩa là: Không chỉ tinh tấn, chánh niệm của ta cũng được an trú, hướng đến đối tượng một cách rõ ràng.

Upaṭṭhitattāyeva ca asammuṭṭhā.
Chính vì chánh niệm được an trú, nên ta không quên lãng.

passaddho kāyoti kāyacittappassaddhisambhavena kāyopi me passaddho ahosi.
"Thân an tịnh" nghĩa là: Do thân và tâm đều an tịnh, thân ta cũng an tịnh.

Tattha yasmā nāmakāye passaddhe rūpakāyopi passaddhoyeva hoti, tasmā nāmakāyo rūpakāyoti avisesetvāva passaddho kāyoti vuttaṃ.
Vì khi tâm an tịnh thì thân cũng an tịnh, nên không phân biệt tâm hay thân, chỉ nói là "thân an tịnh."

asāraddhoti so ca kho passaddhattāyeva asāraddho, vigatadarathoti vuttaṃ hoti.
"Không căng thẳng" nghĩa là: Do an tịnh, thân ta không căng thẳng, không bồn chồn, như được nói.

samāhitaṃ cittaṃ ekagganti cittampi me sammā āhitaṃ suṭṭhu ṭhapitaṃ appitaṃ viya ahosi.
"Tâm định, nhất điểm" nghĩa là: Tâm ta được đặt đúng, an trú vững vàng, như được gắn chặt.

Samāhitattā eva ca ekaggaṃ acalaṃ nipphandananti, ettāvatā jhānassa pubbabhāgapaṭipadā kathitā hoti.
Chính vì định, tâm ta nhất điểm, không dao động, không rung chuyển. Đến đây, con đường ban đầu dẫn đến thiền đã được nói đến.

Idāni imāya paṭipadāya adhigataṃ paṭhamajjhānaṃ ādiṃ katvā vijjāttayapariyosānaṃ visesaṃ dassento so kho ahantiādimāha.
Giờ đây, để chỉ ra sự chứng đạt thiền thứ nhất làm đầu, cho đến ba minh cuối cùng, nhờ con đường này, Đức Phật nói: "Ta, khi ấy…"

Tattha vivicceva kāmehi…pe… catutthajjhānaṃ upasampajja ¶ vihāsinti ettha tāva yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ visuddhimagge pathavīkasiṇakathāyaṃ vuttaṃ.
Ở đây, "xa lìa các dục… cho đến nhập và an trú thiền thứ tư" thì những gì cần nói đã được nói trong *Visuddhimagga*, phần nói về thiền đất.

Kevalañhi tattha "Upasampajja viharatī"ti āgataṃ, idha "Vihāsi"nti, ayameva viseso.
Chỉ có khác biệt là: Trong *Visuddhimagga* nói "nhập và an trú," còn ở đây nói "an trú."

Kiṃ katvā pana bhagavā imāni jhānāni upasampajja vihāsīti, kammaṭṭhānaṃ bhāvetvā. Kataraṃ? Ānāpānassatikammaṭṭhānaṃ.
Đức Phật làm gì để nhập và an trú các thiền này? Ngài tu tập đề mục thiền. Đề mục nào? Đề mục niệm hơi thở.

Imāni ca pana cattāri jhānāni kesañci cittekaggatatthāni honti, kesañci vipassanāpādakāni, kesañci abhiññāpādakāni, kesañci nirodhapādakāni, kesañci bhavokkamanatthāni.
Bốn thiền này đối với một số người nhằm đạt tâm nhất điểm, đối với một số người là nền tảng cho thiền quán, đối với một số người là nền tảng cho thần thông, đối với một số người là nền tảng cho diệt tận định, và đối với một số người là để vượt qua các cõi.

Tattha khīṇāsavānaṃ cittekaggatatthāni honti. Te hi samāpajjitvā ¶ ekaggacittā sukhaṃ divasaṃ viharissāmāti iccevaṃ kasiṇaparikammaṃ katvā aṭṭha samāpattiyo nibbattenti.
Đối với các bậc lậu tận, bốn thiền nhằm đạt tâm nhất điểm. Họ nhập thiền, với tâm nhất điểm, nghĩ: "Ta sẽ an trú hạnh phúc cả ngày," nên tu tập các đề mục thiền định để đạt tám định.

Sekkhaputhujjanānaṃ samāpattito vuṭṭhāya samāhitena cittena vipassissāmāti nibbattentānaṃ vipassanāpādakāni honti.
Đối với các bậc hữu học và phàm nhân, sau khi xuất thiền, với tâm định, nghĩ: "Ta sẽ quán sát," thì bốn thiền là nền tảng cho thiền quán.

Ye pana aṭṭha samāpattiyo nibbattetvā abhiññāpādakajjhānaṃ samāpajjitvā samāpattito vuṭṭhāya "Ekopi ¶ hutvā bahudhā hotī"ti (dī· ni· 1.238; paṭi· ma· 1.102) vuttanayā abhiññāyo patthentā nibbattenti, tesaṃ abhiññāpādakāni honti.
Những ai đạt tám định, nhập thiền làm nền tảng cho thần thông, sau khi xuất thiền, mong đạt thần thông như: "Một trở thành nhiều" (theo kinh), thì bốn thiền là nền tảng cho thần thông.

Ye pana aṭṭha samāpattiyo nibbattetvā nirodhapādakajjhānaṃ samāpajjitvā sattāhaṃ acittā hutvā diṭṭheva dhamme nirodhaṃ nibbānaṃ patvā sukhaṃ viharissāmāti nibbattenti, tesaṃ nirodhapādakāni honti.
Những ai đạt tám định, nhập thiền làm nền tảng cho diệt tận định, trong bảy ngày không tâm, đạt diệt tận Niết-bàn ngay trong đời này và an trú hạnh phúc, thì bốn thiền là nền tảng cho diệt tận định.

Ye pana aṭṭha samāpattiyo nibbattetvā aparihīnajjhānā brahmaloke uppajjissāmāti nibbattenti, tesaṃ bhavokkamanatthāni honti.
Những ai đạt tám định, với thiền không thoái, nghĩ: "Ta sẽ sinh vào cõi Phạm thiên," thì bốn thiền là để vượt qua các cõi.

Bhagavatā panidaṃ catutthajjhānaṃ bodhirukkhamūle nibbattitaṃ, taṃ tassa vipassanāpādakañceva ahosi abhiññāpādakañca sabbakiccasādhakañca, sabbalokiyalokuttaraguṇadāyakanti veditabbaṃ.
Đối với Đức Phật, thiền thứ tư được tu tập dưới cội bồ-đề, là nền tảng cho thiền quán, thần thông, thành tựu mọi công việc, và mang lại tất cả phẩm chất thế gian và siêu thế.

Pubbabhāgapaṭipadādivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải về con đường ban đầu đã hoàn tất.

Pubbenivāsakathāvaṇṇanā
Chú Giải về Tri Kiến Túc Mạng

52. Yesañca ¶ guṇānaṃ dāyakaṃ ahosi, tesaṃ ekadesaṃ dassento so evaṃ samāhite cittetiādimāha.
Để chỉ ra một phần các phẩm chất mà thiền thứ tư mang lại, Đức Phật nói: "Với tâm định như vậy…"

Tattha dvinnaṃ vijjānaṃ anupadavaṇṇanā ceva bhāvanānayo ca visuddhimagge vitthārito.
Ở đây, sự mô tả chi tiết và cách tu tập của hai minh đã được nói rõ trong *Visuddhimagga*.

Kevalañhi tattha "So evaṃ samāhite citte…pe… abhininnāmetī"ti vuttaṃ, idha "Abhininnāmesi"nti.
Chỉ có khác biệt là: Trong *Visuddhimagga* nói "hướng tâm đến," còn ở đây nói "ta hướng tâm đến."

ayaṃ kho me brāhmaṇāti ayañca appanāvāro tattha anāgatoti ayameva viseso.
"Này Bà-la-môn" và phần nói về định không có trong *Visuddhimagga*, đó là điểm khác biệt.

Tattha soti so ahaṃ. abhininnāmesinti abhinīhariṃ.
Ở đây, "so" là "ta." "Abhininnāmesi" nghĩa là ta hướng tâm đến.

Abhininnāmesinti ca vacanato soti ettha so ahanti evamattho veditabbo.
Từ "abhininnāmesi" cho thấy "so" nghĩa là "ta," cần hiểu ý này như vậy.

Yasmā cidaṃ bhagavato vasena pubbenivāsānussatiñāṇaṃ āgataṃ, tasmā "So tato cuto idhūpapanno"ti ettha evaṃ yojanā veditabbā.
Vì tri kiến túc mạng được nói theo cách của Đức Phật, nên câu "Ta từ đó qua đời, sinh vào đây" cần được hiểu như sau:

Ettha hi so tato cutoti paṭinivattantassa paccavekkhaṇaṃ.
"Ta từ đó qua đời" là sự quán sát khi quay lại nhìn.

Tasmā idhūpapannoti imissā idhūpapattiyā anantaraṃ.
"Do đó sinh vào đây" nghĩa là ngay sau khi sinh vào đây.

amutra udapādinti tusitabhavanaṃ sandhāyāhāti veditabbo.
"Ta sinh ở đó" ám chỉ cõi trời Đâu-suất, cần hiểu như vậy.

tatrāpāsiṃ evaṃnāmoti tatrāpi tusitabhavane setaketu nāma devaputto ahosiṃ.
"Ở đó, ta có tên như vậy" nghĩa là: Ở cõi Đâu-suất, ta là thiên tử tên Setaketu.

evaṃgottoti tāhi devatāhi saddhiṃ ekagotto.
"Thuộc dòng họ như vậy" nghĩa là cùng dòng họ với các vị trời ấy.

evaṃvaṇṇoti suvaṇṇavaṇṇo.
"Cơ thể như vậy" nghĩa là có sắc thân vàng ròng.

evamāhāroti dibbasudhāhāro.
"Thức ăn như vậy" nghĩa là ăn thức ăn thần thánh.

evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedīti evaṃ dibbasukhapaṭisaṃvedī.
"Cảm thọ vui khổ như vậy" nghĩa là cảm thọ niềm vui thần thánh.

Dukkhaṃ pana saṅkhāradukkhamattameva ¶.
"Còn khổ" chỉ là khổ do các hành, không hơn.

evamāyupariyantoti evaṃ sattapaññāsavassakoṭisaṭṭhivassasatasahassāyupariyanto.
"Thọ mạng như vậy" nghĩa là sống năm mươi bảy koṭi và sáu mươi trăm ngàn năm.

so ¶ tato cutoti so ahaṃ tato tusitabhavanato cuto.
"Ta từ đó qua đời" nghĩa là: Ta, từ cõi Đâu-suất, qua đời.

idhūpapannoti idha mahāmāyāya deviyā kucchimhi nibbatto.
"Sinh vào đây" nghĩa là sinh trong thai của hoàng hậu Mahāmāyā.

ayaṃ kho me brāhmaṇātiādīsu meti mayā. vijjāti viditakaraṇaṭṭhena vijjā.
"Này Bà-la-môn" nghĩa là "bởi ta." "Minh" là tri kiến, vì làm cho biết rõ.

Kiṃ viditaṃ karoti? Pubbenivāsaṃ.
Nó làm cho biết rõ điều gì? Túc mạng.

avijjāti tasseva pubbenivāsassa aviditakaraṇaṭṭhena tappaṭicchādako moho vuccati.
"Vô minh" là si mê, vì che giấu túc mạng, khiến không biết rõ.

tamoti sveva moho paṭicchādakaṭṭhena "Tamo"ti vuccati.
"Tối tăm" là si mê, vì che giấu, được gọi là bóng tối.

ālokoti sāyeva vijjā obhāsakaraṇaṭṭhena "Āloko"ti vuccati.
"Sáng tỏ" là tri kiến, vì làm sáng tỏ, được gọi là ánh sáng.

Ettha ca vijjā adhigatāti ayaṃ attho, sesaṃ pasaṃsāvacanaṃ.
Ở đây, "tri kiến được đạt" là ý chính, còn lại là lời tán thán.

Yojanā panettha ayaṃ kho me vijjā adhigatā, tassa me adhigatavijjassa avijjā vihatā, vinaṭṭhāti attho.
Cách hiểu là: "Tri kiến này ta đã đạt, nhờ tri kiến ấy, vô minh bị phá tan, bị hủy diệt."

Kasmā? Yasmā vijjā uppannā.
Tại sao? Vì tri kiến đã khởi sinh.

Esa nayo itarasmimpi padadvaye.
Cách này cũng áp dụng cho hai cặp từ còn lại.

yathā ¶ tanti ettha yathāti opamme. tanti nipāto.
"Như… vậy" nghĩa là: "Yathā" là ví dụ, "tanti" là từ nối.

Satiyā avippavāsena appamattassa.
"Nhờ chánh niệm không rời, người không buông lung."

Vīriyātāpena ātāpino.
"Nhờ tinh tấn nỗ lực, người siêng năng."

Kāye ca jīvite ca anapekkhatāya pahitattassa, pesitattassāti attho.
"Nhờ không bám víu thân và mạng sống, người dấn thân," nghĩa là người tận tụy.

Idaṃ vuttaṃ hoti "Yathā appamattassa ātāpino pahitattassa viharato avijjā vihaññeyya, vijjā uppajjeyya. Tamo vihaññeyya, āloko uppajjeyya. Evameva mama avijjā vihatā, vijjā uppannā. Tamo vihato, āloko uppanno. Etassa me padhānānuyogassa anurūpameva phalaṃ laddha"nti.
Ý nghĩa là: "Như người không buông lung, siêng năng, tận tụy an trú, vô minh bị phá tan, tri kiến khởi sinh, bóng tối bị phá tan, ánh sáng khởi sinh. Cũng vậy, vô minh của ta bị phá tan, tri kiến khởi sinh, bóng tối bị phá tan, ánh sáng khởi sinh. Quả này đúng với sự nỗ lực tinh cần của ta."

Pubbenivāsakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải về tri kiến túc mạng đã hoàn tất.

Bhayabheravasenāsanādivaṇṇanā
Chú Giải Về Nỗi Sợ Hãi và Các Nơi Ở

49.tassa ¶ mayhanti ko anusandhi? Bodhisatto kira imāni soḷasārammaṇāni pariggaṇhanto ca bhayabheravaṃ adisvā bhayabheravaṃ nāma evarūpāsu rattīsu evarūpe senāsane ca paññāyati, handa naṃ tatthāpi gavesissāmīti bhayabheravagavesanamakāsi, etamatthaṃ bhagavā idāni brāhmaṇassa dassento tassa mayhantiādimāha.
Ở đây, "của ta" liên quan đến điều gì? Nghe nói Bồ-tát khi xem xét mười sáu đối tượng, không thấy nỗi sợ hãi, nghĩ rằng: "Nỗi sợ hãi thường xuất hiện vào những đêm như thế này, ở những nơi như thế này. Ta hãy tìm kiếm nó ở đó!" Vì vậy, ngài tìm kiếm nỗi sợ hãi. Để giải thích điều này cho vị Bà-la-môn, Đức Thế Tôn đã nói: "Của ta" và tiếp tục như sau.

Tattha yā tāti ubhayametaṃ rattīnaṃyeva uddesaniddesavacanaṃ.
Ở đây, "những đêm ấy" là cách nói chỉ các đêm được đề cập và giải thích.

abhiññātāti ¶ ettha abhīti lakkhaṇatthe upasaggo. Tasmā abhiññātāti candapāripūriyā candaparikkhayenāti evamādīhi lakkhaṇehi ñātāti veditabbā.
Cụm "được biết rõ" có tiền tố "abhi" mang nghĩa đặc điểm. Do đó, "được biết rõ" nghĩa là được hiểu qua các đặc điểm như trăng tròn, trăng khuyết, v.v.

abhilakkhitāti ettha upasaggamattameva, tasmā abhilakkhitāti lakkhaṇīyā icceva attho, uposathasamādānadhammassavanapūjāsakkārādikaraṇatthaṃ lakkhetabbā sallakkhetabbā upalakkhetabbāti vuttaṃ hoti.
Cụm "được đánh dấu" chỉ có tiền tố, nên "được đánh dấu" nghĩa là đáng được chú ý, cần được xem xét kỹ, để thực hiện việc giữ giới ngày trai, nghe pháp, cúng dường, v.v.

cātuddasīti ¶ pakkhassa paṭhamadivasato pabhuti catuddasannaṃ pūraṇī ekā ratti. Evaṃ pañcadasī aṭṭhamī ca. pakkhassāti sukkapakkhassa kaṇhapakkhassa ca.
"Cát-tư-đại" nghĩa là đêm trăng rằm thứ mười bốn, tính từ ngày đầu của tháng. Tương tự là đêm thứ mười lăm và đêm thứ tám. "Pakkha" là nửa tháng sáng và nửa tháng tối.

Etā tisso tisso katvā cha rattiyo, tasmā sabbattha pakkhavacanaṃ yojetabbaṃ "Pakkhassa cātuddasī pakkhassa pañcadasī pakkhassa aṭṭhamī"ti.
Ba đêm này (mỗi nửa tháng) cộng lại thành sáu đêm. Vì vậy, cần hiểu là "đêm thứ mười bốn, mười lăm, và thứ tám của nửa tháng."

Atha pañcamī kasmā na gahitāti? Asabbakālikattā.
Tại sao đêm thứ năm không được tính? Vì nó không phải lúc nào cũng được chọn.

Buddhe kira bhagavati anuppannepi uppajjitvā aparinibbutepi pañcamī anabhilakkhitāyeva, parinibbute pana dhammasaṅgāhakattherā cintesuṃ "Dhammassavanaṃ cirena hotī"ti. Tato sammannitvā pañcamīti dhammassavanadivasaṃ ṭhapesuṃ, tato pabhuti sā abhilakkhitā jātā, evaṃ asabbakālikattā ettha na gahitāti.
Nghe nói, trước khi Đức Phật xuất hiện, ngay cả khi ngài đã xuất hiện nhưng chưa nhập diệt, đêm thứ năm không được xem là đặc biệt. Sau khi Đức Phật nhập diệt, các vị trưởng lão kết tập pháp nghĩ rằng: "Việc nghe pháp kéo dài quá lâu." Họ đồng thuận chọn đêm thứ năm làm ngày nghe pháp, từ đó nó được xem là đặc biệt. Vì không phải lúc nào cũng được chọn, nên ở đây không tính.

tathārūpāsūti tathāvidhāsu.
"Những nơi như thế" nghĩa là những nơi có đặc điểm như vậy.

ārāmacetiyānīti pupphārāmaphalārāmādayo ārāmā eva ārāmacetiyāni. Cittīkataṭṭhena hi cetiyānīti vuccanti, pūjanīyaṭṭhenāti vuttaṃ hoti.
"Vườn và nơi linh thiêng" là các khu vườn hoa, vườn trái cây, được gọi là nơi linh thiêng vì được trang trí và đáng được cúng dường.

vanacetiyānīti baliharaṇavanasaṇḍasubhagavanadevasālavanādīni vanāniyeva vanacetiyāni.
"Nơi linh thiêng trong rừng" là các khu rừng dùng để cúng tế, rừng đẹp, rừng của chư thiên, v.v., được gọi là nơi linh thiêng.

rukkhacetiyānīti gāmanigamādidvāresu pūjanīyarukkhāyeva rukkhacetiyāni.
"Cây linh thiêng" là những cây được cúng dường ở cổng làng, thị trấn, v.v.

Lokiyā hi dibbādhivatthāti vā maññamānā tesuyeva vā dibbasaññino hutvā ārāmavanarukkhe cittīkaronti ¶, pūjenti, tena te sabbepi cetiyānīti vuccanti.
Người đời nghĩ rằng các khu vườn, rừng, cây cối này là nơi ngự của chư thiên, nên họ trang trí và cúng dường chúng, vì vậy tất cả được gọi là nơi linh thiêng.

bhiṃsanakānīti bhayajanakāni, passatopi suṇatopi bhayaṃ janenti.
"Đáng sợ" nghĩa là gây ra nỗi sợ, dù nhìn thấy hay nghe thấy.

salomahaṃsānīti saheva lomahaṃsena vattanti, pavisamānasseva lomahaṃsajananato.
"Khiến lông dựng đứng" nghĩa là gây cảm giác rùng mình ngay khi bước vào.

appeva nāma passeyyanti api nāma taṃ bhayabheravaṃ passeyyameva.
"Có lẽ ta sẽ thấy" nghĩa là có lẽ ta sẽ thực sự thấy nỗi sợ hãi ấy.

aparena samayenāti, "Etadahosi yaṃnūnāha"nti evaṃ cintitakālato paṭṭhāya aññena kālena.
"Vào lúc khác" nghĩa là từ khi nghĩ "Ta nên làm điều này" đến một thời điểm khác.

tattha ca me brāhmaṇa viharatoti ¶ tathārūpesu senāsanesu yaṃ yaṃ manussānaṃ āyācanaupahārakaraṇārahaṃ yakkhaṭṭhānaṃ pupphadhūpamaṃsaruhiravasāmedapihakapapphāsasurāmerayādīhi okiṇṇakilinnadharaṇitalaṃ ekanipātaṃ viya yakkharakkhasapisācānaṃ, yaṃ divāpi passantānaṃ hadayaṃ mañño phalati, taṃ ṭhānaṃ sandhāyāha "Tattha ca me, brāhmaṇa, viharato"ti.
"Ở đó, này Bà-la-môn, ta an trú" nghĩa là ở những nơi như thế, nơi con người cúng dường hoa, nhang, thịt, máu, mỡ, rượu, v.v., cho các thần linh, quỷ dữ, nơi mà ngay cả ban ngày nhìn thấy cũng khiến tim như vỡ ra. Đức Thế Tôn nói: "Ở đó, này Bà-la-môn, ta an trú."

mago vā āgacchatīti siṅgāni vā khurāni vā koṭṭento gokaṇṇakhaggadīpivarāhādibhedo mago vā āgacchati, sabbacatuppadānañhi idha magoti nāmaṃ.
"Hoặc một con thú đến" nghĩa là một con thú như bò, tê giác, báo, heo rừng, v.v., cọ sừng hoặc móng guốc, được gọi chung là "thú" ở đây.

Katthaci pana kāḷasiṅgālopi vuccati. Yathāha – "Usabhasseva ¶ te khandho, sīhasseva vijambhitaṃ; Magarāja namo tyatthu, api kiñci labhāmase"ti. (jā· 1.3.133);
Ở một số chỗ, "kāḷasiṅgāla" (chó rừng đen) cũng được nhắc đến. Như câu kệ: "Vai ngươi như bò, dáng uy nghi như sư tử; Vua của các thú, xin cúi lạy, mong được chút gì."

moro vā kaṭṭhaṃ pātetīti moro vā sukkhakaṭṭhaṃ rukkhato cāletvā pāteti.
"Hoặc con chim công làm rơi cành khô" nghĩa là chim công làm rung cây, khiến cành khô rơi xuống.

Moraggahaṇena ca idha sabbapakkhiggahaṇaṃ adhippetaṃ, tena yo koci pakkhīti vuttaṃ hoti.
Cụm "chim công" ám chỉ mọi loài chim, nghĩa là bất kỳ loài chim nào.

Atha vā moro vāti vā saddena añño vā koci pakkhīti.
Hoặc "chim công" và âm thanh "vā" ám chỉ bất kỳ loài chim nào khác.

Esa nayo purime magaggahaṇepi. vāto vā paṇṇakasaṭaṃ eretīti vāto vā paṇṇakacavaraṃ ghaṭṭeti.
Cách hiểu này cũng áp dụng cho "thú" ở trên. "Hoặc gió thổi lá khô" nghĩa là gió làm lá khô va vào nhau.

etaṃ nūna taṃ bhayabheravaṃ āgacchatīti yametaṃ āgacchati, taṃ bhayabheravaṃ nūnāti.
"Chắc hẳn đó là nỗi sợ hãi đến" nghĩa là bất cứ gì đến, chắc chắn là nỗi sợ hãi.

Ito pabhuti ca ārammaṇameva bhayabheravanti veditabbaṃ.
Từ đây trở đi, cần hiểu rằng đối tượng chính là nỗi sợ hãi.

Parittassa ca adhimattassa ca bhayassa ārammaṇattā sukhārammaṇaṃ rūpaṃ sukhamiva.
Vì là đối tượng của nỗi sợ lớn hay nhỏ, nên đối tượng dễ chịu giống như niềm vui.

kiṃ nu kho ahaṃ aññadatthu bhayapaṭikaṅkhī viharāmīti ahaṃ kho kiṃ kāraṇaṃ ekaṃseneva bhayaṃ ākaṅkhamāno icchamāno hutvā viharāmi.
"Tại sao ta lại mong chờ nỗi sợ mà an trú?" nghĩa là tại sao ta chỉ một mực mong đợi và muốn có nỗi sợ?

yathābhūtaṃ yathābhūtassāti yena yena iriyāpathena bhūtassa bhavitassa sato vattamānassa samaṅgībhūtassa ¶ vā.
"Như thật, như thật" nghĩa là trong bất kỳ tư thế nào của người đang hiện hữu, đang tồn tại.

meti mama santike. tathābhūtaṃ tathābhūto vāti tena teneva iriyāpathena bhūto bhavito santo vattamāno samaṅgībhūto vāti attho.
"Gần ta" nghĩa là ở gần ta. "Như thế, như thế" nghĩa là trong bất kỳ tư thế nào, người đang hiện hữu, tồn tại.

so kho ahaṃ…pe… paṭivinemīti bodhisattassa kira caṅkamantassa tasmiṃ magasiṅgakhurasaddādibhede bhayabheravārammaṇe āgate neva mahāsatto tiṭṭhati, na ¶ nisīdati na sayati, atha kho caṅkamantova parivīmaṃsanto parivicinanto bhayabheravaṃ na passati, magasiṅgakhurasaddādimattameva cetaṃ hoti, so taṃ ñatvā idaṃ nāmetaṃ, na bhayabheravanti tato tiṭṭhati vā nisīdati vā sayati vā.
"Ta, khi đang đi kinh hành…" nghĩa là khi Bồ-tát đang đi kinh hành, khi đối tượng gây sợ hãi như tiếng sừng thú, móng guốc, v.v., xuất hiện, ngài không dừng lại, không ngồi, không nằm, mà tiếp tục đi kinh hành, xem xét và nhận ra không có nỗi sợ hãi, chỉ là tiếng sừng thú, móng guốc, v.v. Hiểu rõ điều này, ngài biết: "Đây không phải nỗi sợ hãi," rồi đứng, ngồi, hoặc nằm tùy lúc.

Etamatthaṃ dassento "So kho aha"ntiādimāha. Esa nayo sabbapeyyālesu.
Để giải thích điều này, ngài nói: "Ta…" Cách hiểu này áp dụng cho tất cả các trường hợp lặp lại.

Ito parañca iriyāpathapaṭipāṭiyā avatvā āsannapaṭipāṭiyā iriyāpathā vuttāti veditabbā, caṅkamantassa hi bhayabherave āgate na ṭhito na nisinno na nipanno ṭhitassāpi āgate na caṅkamīti evaṃ tassa āsannapaṭipāṭiyā vuttāti.
Từ đây trở đi, cần hiểu rằng các tư thế không được nói theo thứ tự cố định, mà theo thứ tự gần nhất. Khi đang đi kinh hành mà nỗi sợ đến, không dừng, không ngồi, không nằm; khi đang đứng mà nỗi sợ đến, không đi kinh hành. Đó là cách trình bày theo thứ tự gần nhất.

Bhayabheravasenāsanādivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Về Nỗi Sợ Hãi và Các Nơi Ở Hoàn Tất.

Asammohavihāravaṇṇanā
Chú Giải về Sự Sống Không Mê Lầm

50. Evaṃ ¶ bhiṃsanakesupi ṭhānesu attano bhayabheravābhāvaṃ dassetvā idāni jhāyīnaṃ sammohaṭṭhānesu attano asammohavihāraṃ dassetuṃ santi kho pana, brāhmaṇātiādimāha.
Ở đây, sau khi đã chỉ rõ sự không sợ hãi của mình ở những nơi đáng sợ, giờ đây, để chỉ rõ sự sống không mê lầm của mình ở những nơi mà người tu thiền dễ bị mê lầm, Đức Phật nói: "Này Bà-la-môn, có những…" và tiếp tục như thế.

Tattha santīti atthi saṃvijjanti upalabbhanti. rattiṃyeva samānanti rattiṃyeva santaṃ, divāti sañjānantīti "Divaso aya"nti sañjānanti. divāyeva samānanti divasaṃyeva santaṃ. rattīti sañjānantīti "Ratti aya"nti sañjānanti.
Ở đây, "có" nghĩa là tồn tại, hiện hữu, được tìm thấy. "Chỉ là ban đêm" nghĩa là đang là ban đêm, nhưng họ lại nghĩ: "Đây là ban ngày." "Chỉ là ban ngày" nghĩa là đang là ban ngày, nhưng họ lại nghĩ: "Đây là ban đêm."

Kasmā panete evaṃsaññino hontīti. Vuṭṭhānakosallābhāvato vā sakuṇarutato vā. Kathaṃ?
Tại sao họ lại có nhận thức sai lầm như vậy? Do thiếu kỹ năng tỉnh thức hoặc do tiếng chim kêu. Như thế nào?

Idhekacco odātakasiṇalābhī divā parikammaṃ katvā divā samāpanno divāyeva vuṭṭhahāmīti manasikāraṃ uppādeti, no ca kho addhānaparicchede kusalo hoti. So divasaṃ atikkamitvā rattibhāge vuṭṭhāti.
Ở đây, một người đạt được thiền định màu trắng, chuẩn bị thiền vào ban ngày, nhập thiền vào ban ngày, và nghĩ: "Ta sẽ xuất thiền vào ban ngày." Nhưng người này không giỏi phân biệt thời gian. Vì thế, họ vượt qua ban ngày và xuất thiền vào ban đêm.

Odātakasiṇapharaṇavasena cassa visadaṃ hoti vibhūtaṃ suvibhūtaṃ. So, divā vuṭṭhahāmīti uppāditamanasikāratāya odātakasiṇapharaṇavisadavibhūtatāya ca rattiṃyeva samānaṃ divāti sañjānāti.
Do ảnh hưởng của thiền màu trắng, tâm họ sáng rõ, rất rõ ràng. Vì nghĩ "Ta sẽ xuất thiền vào ban ngày" và do sự sáng rõ của thiền màu trắng, họ dù đang ở ban đêm vẫn nghĩ là ban ngày.

Idha panekacco nīlakasiṇalābhī rattiṃ parikammaṃ katvā rattiṃ samāpanno rattiṃyeva vuṭṭhahāmīti manasikāraṃ uppādeti, no ca kho addhānaparicchede kusalo hoti. So rattiṃ atikkamitvā divasabhāge vuṭṭhāti.
Ngược lại, một người đạt thiền định màu xanh, chuẩn bị thiền vào ban đêm, nhập thiền vào ban đêm, và nghĩ: "Ta sẽ xuất thiền vào ban đêm." Nhưng họ cũng không giỏi phân biệt thời gian, nên vượt qua ban đêm và xuất thiền vào ban ngày.

Nīlakasiṇapharaṇavasena cassa avisadaṃ hoti avibhūtaṃ. So rattiṃ vuṭṭhahāmīti uppāditamanasikāratāya nīlakasiṇapharaṇāvisadāvibhūtatāya ca divāyeva samānaṃ rattīti sañjānāti.

Do ảnh hưởng của thiền màu xanh, tâm họ không sáng rõ, mờ mịt. Vì nghĩ "Ta sẽ xuất thiền vào ban đêm" và do sự mờ mịt của thiền màu xanh, họ dù đang ở ban ngày vẫn nghĩ là ban đêm.

Evaṃ tāva vuṭṭhānakosallābhāvato evaṃsaññino honti.
Như vậy, do thiếu kỹ năng tỉnh thức, họ có nhận thức sai lầm như thế.

Sakuṇarutato pana idhekacco antosenāsane nisinno hoti. Atha divā ravanakasakuṇā kākādayo candālokena divāti maññamānā rattiṃ ravanti, aññehi vā kāraṇehi.
Còn do tiếng chim, một người ngồi trong chỗ ở, ban ngày nghe tiếng chim như quạ kêu vào ban đêm, vì chúng tưởng ánh trăng là ánh sáng ban ngày hoặc vì lý do khác.

So tesaṃ saddaṃ sutvā rattiṃyeva samānaṃ divāti sañjānāti.
Nghe tiếng chim, họ dù đang ở ban đêm vẫn nghĩ là ban ngày.

Idha panekacco pabbatantare gambhīrāya ghanavanappaṭicchannāya giriguhāya sattāhavaddalikāya vattamānāya antarahitasūriyāloke kāle nisinno hoti.
Ngược lại, một người ngồi trong hang núi sâu, rậm rạp, che phủ bởi rừng, trong bảy ngày không thấy ánh mặt trời.

Atha rattiṃ ravanakasakuṇā ulūkādayo majjhanhikasamayepi tattha tattha samandhakāre nilīnā rattisaññāya vā aññehi vā kāraṇehi ravanti.
Vào ban đêm, những con chim như cú kêu, dù là giữa trưa, do bóng tối dày đặc hoặc vì chúng nghĩ là ban đêm, hoặc vì lý do khác.

So tesaṃ saddaṃ sutvā divāyeva samānaṃ rattīti sañjānāti.
Nghe tiếng chim, họ dù đang ở ban ngày vẫn nghĩ là ban đêm.

Evaṃ sakuṇarutato evaṃsaññino hontīti.
Như vậy, do tiếng chim kêu, họ có nhận thức sai lầm như thế.

idamahanti idaṃ ahaṃ evaṃ sañjānanaṃ. sammohavihārasmiṃ vadāmīti sammohavihārapariyāpannaṃ antogadhaṃ, sammohavihārānaṃ aññataraṃ vadāmīti vuttaṃ hoti.
"Tôi nói" nghĩa là tôi nói về sự nhận thức như vậy. "Về sự sống mê lầm" nghĩa là nói về trạng thái thuộc về sự mê lầm, một trong những trạng thái mê lầm.

ahaṃ kho pana brāhmaṇa…pe… sañjānāmīti pākaṭo bodhisattassa rattindivaparicchedo sattāhavaddalepi candimasūriyesu adissamānesupi jānātiyeva
Nhưng này Bà-la-môn, Bồ-tát biết rõ sự phân biệt ngày đêm, dù trong bảy ngày không thấy mặt trời hay mặt trăng, vẫn biết chính xác.

"Ettakaṃ purebhattakālo gato, ettakaṃ pacchābhattakālo, ettakaṃ paṭhamayāmo, ettakaṃ majjhimayāmo, ettakaṃ pacchimayāmo"ti, tasmā evamāha.
"Thời gian trước bữa ăn đã qua, thời gian sau bữa ăn, canh đầu, canh giữa, canh cuối," vì thế Ngài nói như vậy.

Anacchariyañcetaṃ yaṃ pūritapāramī bodhisatto evaṃ jānāti. Padesañāṇe ṭhitānaṃ sāvakānampi hi rattindivaparicchedo pākaṭo hoti.
Không có gì ngạc nhiên khi một Bồ-tát đã hoàn thiện các ba-la-mật biết như vậy. Ngay cả các vị đệ tử có trí tuệ một phần cũng biết rõ sự phân biệt ngày đêm.

Kalyāṇiyamahāvihāre kira godattatthero dvaṅgulakāle bhattaṃ gahetvā aṅgulakāle bhuñjati.
Ở tu viện Kalyāṇi, ngài Godatta lấy cơm vào giờ hai ngón tay và ăn vào giờ một ngón tay.

Sūriye adissamānepi pātoyeva senāsanaṃ pavisitvā tāya velāya nikkhamati.
Dù không thấy mặt trời, ngài vẫn vào chỗ ở vào sáng sớm và rời đi đúng giờ.

Ekadivasaṃ ārāmikā "Sve therassa nikkhamanakāle passāmā"ti bhattaṃ sampādetvā kālatthambhamūle nisīdiṃsu.
Một ngày, các người làm vườn nói: "Ngày mai chúng ta sẽ xem giờ ngài rời đi," họ chuẩn bị cơm và ngồi dưới cột thời gian.

Thero dvaṅgulakāleyeva nikkhamati. Tato pabhuti kira sūriye adissamānepi therassa nikkhamanasaññāya eva bheriṃ ākoṭenti.
Ngài rời đi đúng giờ hai ngón tay. Từ đó, dù không thấy mặt trời, họ đánh trống theo giờ ngài rời đi.

Ajagaravihārepi kāḷadevatthero antovasse yāmagaṇḍikaṃ paharati, āciṇṇametaṃ therassa.
Ở tu viện Ajagara, ngài Kāḷadeva đánh chuông báo canh trong mùa mưa, đó là thói quen của ngài.

Na ca yāmayantanāḷikaṃ payojeti, aññe bhikkhū payojenti.
Ngài không dùng đồng hồ nước để đo canh, mà các vị tỳ-kheo khác dùng.

Atha nikkhante paṭhame yāme there muggaraṃ gahetvā ṭhitamatteyeva ekaṃ dve vāre paharanteyeva vā yāmayantaṃ patati.
Khi canh đầu kết thúc, ngài cầm chày, chỉ đánh một hoặc hai lần, chuông báo canh đã rơi.

Evaṃ tīsu yāmesu samaṇadhammaṃ katvā thero pātoyeva gāmaṃ pavisitvā piṇḍapātaṃ ādāya vihāraṃ āgantvā bhojanavelāya pattaṃ gahetvā divā vihāraṭṭhānaṃ gantvā samaṇadhammaṃ karoti.
Như vậy, qua ba canh, ngài thực hành pháp sa-môn, sáng sớm vào làng khất thực, mang bát về tu viện, ăn đúng giờ, rồi ban ngày đến chỗ tu tập để thực hành pháp sa-môn.

Bhikkhū kālatthambhaṃ disvā therassa adisvā āgamanatthāya pesenti.
Các tỳ-kheo thấy cột thời gian nhưng không thấy ngài, nên cử người đi tìm.

So bhikkhu theraṃ divā vihāraṭṭhānā nikkhamantameva vā antarāmagge vā passati.
Vị tỳ-kheo đó thấy ngài hoặc từ chỗ tu tập đi ra vào ban ngày, hoặc trên đường.

Evaṃ padesañāṇe ṭhitānaṃ sāvakānampi rattindivaparicchedo pākaṭo hoti, kimaṅgaṃ pana bodhisattānanti.
Như vậy, ngay cả các đệ tử có trí tuệ một phần cũng biết rõ ngày đêm, huống chi là các Bồ-tát.

yaṃ kho taṃ brāhmaṇa…pe… vadeyyāti ettha pana "Yaṃ kho taṃ, brāhmaṇa, asammohadhammo satto loke uppanno…pe… sukhāya devamanussāna"nti vacanaṃ vadamāno koci sammā vadeyya, sammā vadamāno siyā, na vitathavādī assa.
Này Bà-la-môn, nếu ai nói: "Một chúng sinh không mê lầm xuất hiện trong đời… vì hạnh phúc của trời và người," thì người đó nói đúng, nói chân thật, không nói sai.

Mameva taṃ vacanaṃ vadamāno sammā vadeyya, sammā vadamāno siyā, na vitathavādī assāti evaṃ padasambandho veditabbo.
Ai nói lời ấy về ta, thì người đó nói đúng, nói chân thật, không nói sai, nên hiểu mối liên hệ câu từ như vậy.

Tattha asammohadhammoti asammohasabhāvo. loketi manussaloke. bahujanahitāyāti bahujanassa hitatthāya, paññāsampattiyā diṭṭhadhammikasamparāyikahitūpadesakoti.
Ở đây, "không mê lầm" nghĩa là bản chất không mê lầm. "Trong đời" nghĩa là trong thế giới con người. "Vì lợi ích của nhiều người" nghĩa là vì lợi ích của số đông, nhờ trí tuệ hoàn hảo, chỉ dạy lợi ích cho đời này và đời sau.

bahujanasukhāyāti bahujanassa sukhatthāya, cāgasampattiyā upakaraṇasukhassa dāyakoti.
"Vì hạnh phúc của nhiều người" nghĩa là vì hạnh phúc của số đông, nhờ sự bố thí hoàn hảo, mang lại hạnh phúc từ những phương tiện hỗ trợ.

lokānukampāyāti lokassa anukampatthāya, mettākaruṇāsampattiyā mātāpitaro viya lokassa rakkhitā gopayitāti.
"Vì lòng thương xót thế gian" nghĩa là vì lòng từ bi với thế gian, như cha mẹ bảo vệ và che chở cho con cái, nhờ lòng từ bi hoàn hảo.

atthāya hitāya sukhāya devamanussānanti idha devamanussaggahaṇena ca bhabbapuggalaveneyyasatteyeva gahetvā tesaṃ nibbānamaggaphalādhigamāya attano uppattiṃ dassetīti veditabbo.
"Vì lợi ích, vì hạnh phúc của trời và người" nghĩa là chỉ những chúng sinh có khả năng được giáo hóa, nhằm chỉ rõ sự xuất hiện của mình vì con đường và quả Niết-bàn của họ, nên hiểu như vậy.

atthāyāti hi vutte paramatthatthāya nibbānāyāti vuttaṃ hoti. hitāyāti vutte taṃ sampāpakamaggatthāyāti vuttaṃ hoti, nibbānasampāpakamaggato hi uttari hitaṃ nāma natthi.
"Vì lợi ích" nghĩa là vì mục đích tối thượng, tức Niết-bàn. "Vì hạnh phúc" nghĩa là vì con đường dẫn đến Niết-bàn, vì không có lợi ích nào cao hơn con đường đạt Niết-bàn.

sukhāyāti vutte phalasamāpattisukhatthāyāti vuttaṃ hoti, tato uttari sukhābhāvato.

“Vì hạnh phúc” nghĩa là vì hạnh phúc của quả thiền định, vì không có hạnh phúc nào cao hơn.

Vuttañcetaṃ “Ayaṃ samādhi paccuppannasukho ceva āyatiñca sukhavipāko”ti (dī· ni· 3.355; a· ni· 5.27; vibha· 804).
Như đã nói: “Thiền định này mang lại hạnh phúc hiện tại và kết quả hạnh phúc trong tương lai.”

Asammohavihāravaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Sự Sống Không Mê Lầm đã hoàn tất.

Pubbabhāgapaṭipadādivaṇṇanā
Chú Giải Về Con Đường Ban Sơ và Các Phần Khác

51.Evaṃ ¶ bhagavā buddhaguṇapaṭilābhāvasānaṃ attano asammohavihāraṃ brāhmaṇassa dassetvā idāni yāya paṭipadāya taṃ koṭippattaṃ asammohavihāraṃ adhigato, taṃ pubbabhāgato pabhuti dassetuṃ āraddhaṃ kho pana me brāhmaṇātiādimāha.
Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ cho vị Bà-la-môn thấy trạng thái không mê lầm của mình nhờ đạt được các phẩm chất của Phật, giờ đây muốn chỉ ra con đường đã dẫn ngài đến trạng thái không mê lầm ấy, từ giai đoạn đầu tiên. Vì thế, ngài nói: “Này Bà-la-môn, ta đã khởi tâm tinh tấn…” và tiếp tục như sau.

Keci panāhu “Imaṃ asammohavihāraṃ sutvā brāhmaṇassa cittamevaṃ uppannaṃ ‘Kāya nu kho paṭipadāya imaṃ patto’ti, tassa cittamaññāya imāyāhaṃ paṭipadāya imaṃ uttamaṃ asammohavihāraṃ pattoti dassento evamāhā”ti.
Một số người nói: “Nghe về trạng thái không mê lầm này, vị Bà-la-môn khởi nghĩ: ‘Bằng con đường nào ngài đạt được điều này?’ Biết được ý nghĩ ấy, Đức Thế Tôn nói: ‘Ta đã đạt được trạng thái không mê lầm tối thượng nhờ con đường này,’ và ngài giải thích như vậy.”

Tattha ¶ ¶ āraddhaṃ kho pana me, brāhmaṇa, vīriyaṃ ahosīti, brāhmaṇa, na mayā ayaṃ uttamo asammohavihāro kusītena muṭṭhassatinā sāraddhakāyena vikkhittacittena vā adhigato, apica kho tadadhigamāya āraddhaṃ kho pana me vīriyaṃ ahosi, bodhimaṇḍe nisinnena mayā caturaṅgavīriyaṃ āraddhaṃ ahosi, paggahitaṃ asithilappavattitanti vuttaṃ hoti.
Ở đây, “Này Bà-la-môn, ta đã khởi tâm tinh tấn” nghĩa là: “Này Bà-la-môn, ta không đạt được trạng thái không mê lầm tối thượng này bằng sự lười biếng, thiếu chánh niệm, thân căng thẳng hay tâm rối loạn. Trái lại, để đạt được điều đó, ta đã khởi tâm tinh tấn. Khi ngồi dưới cội bồ-đề, ta đã khởi tâm tinh tấn với bốn yếu tố, kiên trì và không chểnh mảng.”

Āraddhattāyeva ca metaṃ asallīnaṃ ahosi.
Nhờ tinh tấn mà tâm ta không hề mệt mỏi.

upaṭṭhitā sati asammuṭṭhāti na kevalañca vīriyameva, satipi me ārammaṇābhimukhībhāvena upaṭṭhitā ahosi. Upaṭṭhitattāyeva ca asammuṭṭhā.
“Chánh niệm được thiết lập, không quên lãng” nghĩa là không chỉ tinh tấn, mà chánh

niệm của ta cũng được thiết lập, hướng đến đối tượng một cách rõ ràng. Nhờ thiết lập tốt, chánh niệm không hề quên lãng.

passaddho kāyoti kāyacittappassaddhisambhavena kāyopi me passaddho ahosi.
"Thân an tịnh" nghĩa là nhờ thân và tâm đều an tịnh, thân ta cũng trở nên an tịnh.

Tattha yasmā nāmakāye passaddhe rūpakāyopi passaddhoyeva hoti, tasmā nāmakāyo rūpakāyoti avisesetvāva(',', ' passaddho kāyoti vuttaṃ. asāraddhoti so ca kho passaddhattāyeva asāraddho, vigatadarathoti vuttaṃ hoti.
Ở đây, khi tâm an tịnh thì thân cũng an tịnh. Vì vậy, không phân biệt tâm hay thân, chỉ nói "thân an tịnh." "Không căng thẳng" nghĩa là nhờ an tịnh mà không còn phiền não, không còn xao động.

samāhitaṃ cittaṃ ekagganti cittampi me sammā āhitaṃ suṭṭhu ṭhapitaṃ appitaṃ viya ahosi. Samāhitattā eva ca ekaggaṃ acalaṃ nipphandananti, ettāvatā jhānassa pubbabhāgapaṭipadā kathitā hoti.
"Tâm định tĩnh, nhất điểm" nghĩa là tâm ta được đặt đúng, vững chắc như được neo lại. Nhờ định tĩnh, tâm trở nên nhất điểm, không dao động, không lay chuyển. Đến đây, con đường ban sơ dẫn đến thiền đã được nói đến.

Idāni imāya paṭipadāya adhigataṃ paṭhamajjhānaṃ ādiṃ katvā vijjāttayapariyosānaṃ visesaṃ dassento so kho ahantiādimāha.
Giờ đây, để chỉ ra thành quả đạt được từ con đường này, bắt đầu từ thiền thứ nhất và kết thúc bằng ba minh, ngài nói: "Ta đã…" và tiếp tục như sau.

Tattha vivicceva kāmehi…pe… catutthajjhānaṃ upasampajja ¶ vihāsinti ettha tāva yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ visuddhimagge pathavīkasiṇakathāyaṃ vuttaṃ. Kevalañhi tattha "Upasampajja viharatī"ti āgataṃ, idha "Vihāsi"nti, ayameva viseso.
Ở đây, "Xa lìa các dục… đạt và an trú thiền thứ tư" thì những gì cần nói đã được trình bày trong Thanh Tịnh Đạo, phần nói về đất kasina. Chỉ có khác biệt là ở đó nói "đạt và an trú," còn ở đây nói "an trú."

Kiṃ katvā pana bhagavā imāni jhānāni upasampajja vihāsīti, kammaṭṭhānaṃ bhāvetvā. Kataraṃ? Ānāpānassatikammaṭṭhānaṃ.
Làm thế nào Đức Thế Tôn đạt và an trú trong các thiền này? Bằng cách thực hành thiền định. Thiền định nào? Thiền quán hơi thở.

Imāni ca pana cattāri jhānāni kesañci cittekaggatatthāni honti, kesañci vipassanāpādakāni, kesañci abhiññāpādakāni, kesañci nirodhapādakāni, kesañci bhavokkamanatthāni.
Bốn thiền này đối với một số người là để đạt tâm nhất điểm, đối với một số người là nền tảng cho thiền quán, đối với một số người là nền tảng cho thần thông, đối với một số người là nền tảng cho diệt thọ tưởng định, và đối với một số người là để vượt qua các cõi.

Tattha khīṇāsavānaṃ cittekaggatatthāni honti. Te hi samāpajjitvā ¶ ekaggacittā sukhaṃ divasaṃ viharissāmāti iccevaṃ kasiṇaparikammaṃ katvā aṭṭha samāpattiyo nibbattenti.

Ở đây, đối với các vị lậu tận, bốn thiền giúp đạt tâm nhất điểm. Họ nhập thiền, thực hành kasina để đạt tám định, và an trú trong niềm vui cả ngày.

Sekkhaputhujjanānaṃ samāpattito vuṭṭhāya samāhitena cittena vipassissāmāti nibbattentānaṃ vipassanāpādakāni honti.
Đối với các vị hữu học và phàm nhân, sau khi xuất thiền, họ dùng tâm định tĩnh để thực hành thiền quán, nên bốn thiền là nền tảng cho thiền quán.

Ye pana aṭṭha samāpattiyo nibbattetvā abhiññāpādakajjhānaṃ samāpajjitvā samāpattito vuṭṭhāya "Ekopi ¶ hutvā bahudhā hotī"ti (dī· ni· 1.238; paṭi· ma· 1.102) vuttanayā abhiññāyo patthentā nibbattenti, tesaṃ abhiññāpādakāni honti.
Những ai đạt tám định, nhập thiền làm nền tảng cho thần thông, xuất thiền và mong cầu thần thông như "một mà hóa nhiều" theo kinh đã nói, thì bốn thiền là nền tảng cho thần thông.

Ye pana aṭṭha samāpattiyo nibbattetvā nirodhasamāpattiṃ samāpajjitvā sattāhaṃ acittā hutvā diṭṭheva dhamme nirodhaṃ nibbānaṃ patvā sukhaṃ viharissāmāti nibbattenti, tesaṃ nirodhapādakāni honti.
Những ai đạt tám định, nhập diệt thọ tưởng định, không tâm trong bảy ngày, đạt Niết-bàn ngay trong hiện tại và an trú trong niềm vui, thì bốn thiền là nền tảng cho diệt thọ tưởng định.

Ye pana aṭṭha samāpattiyo nibbattetvā aparihīnajjhānā brahmaloke uppajjissāmāti nibbattenti, tesaṃ bhavokkamanatthāni honti.
Những ai đạt tám định, không để thiền suy giảm, mong tái sinh vào cõi Phạm Thiên, thì bốn thiền là để vượt qua các cõi.

Bhagavatā panidaṃ catutthajjhānaṃ bodhirukkhamūle nibbattitaṃ, taṃ tassa vipassanāpādakañceva ahosi abhiññāpādakañca sabbakiccasādhakañca, sabbalokiyalokuttaraguṇadāyakanti veditabbaṃ.
Nhưng đối với Đức Thế Tôn, thiền thứ tư được đạt dưới cội bồ-đề, là nền tảng cho thiền quán, thần thông, hoàn thành mọi công việc, và mang lại mọi phẩm chất thế gian và xuất thế gian. Điều này cần được hiểu rõ.

Pubbabhāgapaṭipadādivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Về Con Đường Ban Sơ và Các Phần Khác Hoàn Tất.

Pubbenivāsakathāvaṇṇanā
Chú Giải về Trí Nhớ Đời Trước

52. Yesañca guṇānaṃ dāyakaṃ ahosi, tesaṃ ekadesaṃ dassento so evaṃ samāhite cittetiādimāha.
Ở đây, để chỉ rõ một phần những phẩm chất mà Ngài đã đạt được, Đức Phật nói: "Khi tâm ta định tĩnh…" và tiếp tục như thế.

Tattha dvinnaṃ vijjānaṃ anupadavaṇṇanā ceva bhāvanānayo ca visuddhimagge vitthārito.
Ở đây, sự giải thích chi tiết về hai loại trí tuệ và phương pháp tu tập đã được trình bày rõ ràng trong Thanh Tịnh Đạo.

Kevalañhi tattha "So evaṃ samāhite citte…pe… abhininnāmetī"ti vuttaṃ, idha "Abhininnāmesi"nti. ayaṃ kho me brāhmaṇāti ayañca appanāvāro tattha anāgatoti ayameva viseso.
Tuy nhiên, trong Thanh Tịnh Đạo nói: "Khi tâm định tĩnh… Ngài hướng tâm đến…" còn ở đây nói: "Ngài đã hướng tâm." Và câu "Này Bà-la-môn, đây là…" không có trong đó, đó là điểm khác biệt.

Tattha soti so ahaṃ. abhininnāmesinti abhinīhariṃ. Abhininnāmesinti ca vacanato soti ettha so ahanti evamattho veditabbo.
Ở đây, "so" nghĩa là "ta." "Abhininnāmesi" nghĩa là "ta đã hướng tâm." Từ câu "Ngài đã hướng tâm," nên hiểu "so" là "ta."

Yasmā cidaṃ bhagavato vasena pubbenivāsānussatiñāṇaṃ āgataṃ, tasmā "So tato cuto idhūpapanno"ti ettha evaṃ yojanā veditabbā.
Vì trí nhớ đời trước được nói theo cách của Đức Phật, nên câu "Ngài từ đó qua đời và tái sinh nơi đây" cần được hiểu theo cách liên kết như sau.

Ettha hi so tato cutoti paṭinivattantassa paccavekkhaṇaṃ. Tasmā idhūpapannoti imissā idhūpapattiyā anantaraṃ.
Ở đây, "Ngài từ đó qua đời" là sự quán chiếu khi nhìn lại. Vì thế, "tái sinh nơi đây" nghĩa là ngay sau sự tái sinh này.

amutra udapādinti tusitabhavanaṃ sandhāyāhāti veditabbo. tatrāpāsiṃ evaṃnāmoti tatrāpi tusitabhavane setaketu nāma devaputto ahosiṃ.
"Ta sinh ra ở đó" nghĩa là ám chỉ cõi trời Đâu-suất, nên hiểu như vậy. "Ta ở đó với tên gọi như vậy" nghĩa là ở cõi trời Đâu-suất, ta là thiên tử tên Setaketu.

evaṃgottoti tāhi devatāhi saddhiṃ ekagotto. evaṃvaṇṇoti suvaṇṇavaṇṇo. evamāhāroti dibbasudhāhāro.
"Cùng dòng dõi như vậy" nghĩa là cùng dòng dõi với các vị trời. "Sắc màu như vậy" nghĩa là màu vàng rực rỡ. "Thức ăn như vậy" nghĩa là thức ăn thần thánh.

evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedīti evaṃ dibbasukhapaṭisaṃvedī. Dukkhaṃ pana saṅkhāradukkhamattameva.
"Cảm nhận vui khổ như vậy" nghĩa là cảm nhận niềm vui thần thánh. Còn khổ chỉ là khổ do các hành tạo nên.

evamāyupariyantoti evaṃ sattapaññāsavassakoṭisaṭṭhivassasatasahassāyupariyanto.
"Thọ mạng như vậy" nghĩa là thọ mạng kéo dài năm mươi bảy triệu sáu trăm ngàn năm.

so tato cutoti so ahaṃ tato tusitabhavanato cuto. idhūpapannoti idha mahāmāyāya deviyā kucchimhi nibbatto.
"Ngài từ đó qua đời" nghĩa là ta từ cõi trời Đâu-suất qua đời. "Tái sinh nơi đây" nghĩa là sinh ra trong bụng hoàng hậu Mahāmāyā.

ayaṃ kho me brāhmaṇātiādīsu meti mayā. vijjāti viditakaraṇaṭṭhena vijjā. Kiṃ viditaṃ karoti? Pubbenivāsaṃ.

Trong câu "Này Bà-la-môn, đây là…," "me" nghĩa là "của ta." "Trí tuệ" nghĩa là trí tuệ giúp biết rõ. Biết rõ cái gì? Biết rõ đời trước.

avijjāti tasseva pubbenivāsassa aviditakaraṇaṭṭhena tappaṭicchādako moho vuccati. tamoti sveva moho paṭicchādakaṭṭhena "Tamo"ti vuccati.
"Vô minh" nghĩa là sự mê mờ che lấp việc biết rõ đời trước. "Bóng tối" nghĩa là chính sự mê mờ ấy, vì nó che lấp nên gọi là "bóng tối."

ālokoti sāyeva vijjā obhāsakaraṇaṭṭhena "Āloko"ti vuccati. Ettha ca vijjā adhigatāti ayaṃ attho, sesaṃ pasaṃsāvacanaṃ.
"Ánh sáng" nghĩa là chính trí tuệ ấy, vì nó làm sáng tỏ nên gọi là "ánh sáng." Ở đây, ý nghĩa là trí tuệ đã đạt được, phần còn lại là lời ca ngợi.

Yojanā panettha ayaṃ kho me vijjā adhigatā, tassa me adhigatavijjassa avijjā vihatā, vinaṭṭhāti attho. Kasmā? Yasmā vijjā uppannā. Esa nayo itarasmimpi padadvaye.
Cách liên kết ở đây là: "Đây là trí tuệ ta đã đạt, nhờ trí tuệ ấy, vô minh của ta bị phá tan, bị tiêu diệt." Tại sao? Vì trí tuệ đã khởi sinh. Cách hiểu này cũng áp dụng cho hai câu còn lại.

yathā tanti ettha yathāti opamme. tanti nipāto. Satiyā avippavāsena appamattassa. Vīriyātāpena ātāpino. Kāye ca jīvite ca anapekkhatāya pahitattassa, pesitattassāti attho.
Ở đây, "như" là ví dụ, "tanti" là từ đệm. "Không phóng dật nhờ chánh niệm" nghĩa là người không lơ là. "Nhờ nỗ lực tinh tấn" nghĩa là người nỗ lực. "Không bám víu vào thân và mạng sống" nghĩa là người dấn thân, được sai khiến.

Idaṃ vuttaṃ hoti "Yathā appamattassa ātāpino pahitattassa viharato avijjā vihaññeyya, vijjā uppajjeyya. Tamo vihaññeyya, āloko uppajjeyya. Evameva mama avijjā vihatā, vijjā uppannā. Tamo vihato, āloko uppanno. Etassa me padhānānuyogassa anurūpameva phalaṃ laddha"nti.
Ý nghĩa là: "Như người không lơ là, nỗ lực, dấn thân, thì vô minh bị phá tan, trí tuệ khởi sinh, bóng tối bị xua tan, ánh sáng xuất hiện. Cũng vậy, vô minh của ta bị phá tan, trí tuệ khởi sinh, bóng tối bị xua tan, ánh sáng xuất hiện. Nhờ sự nỗ lực tu tập, ta đã đạt được quả tương xứng."

Pubbenivāsakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Trí Nhớ Đời Trước đã hoàn tất.

Dibbacakkhuñāṇakathāvaṇṇanā
Chú Giải về Trí Thiên Nhãn

53. Cutūpapātakathāyaṃ yasmā idha bhagavato vasena pāḷi āgatā, tasmā "Passāmi pajānāmī"ti vuttaṃ, ayaṃ viseso. Sesaṃ visuddhimagge vuttasadisameva.
Trong phần nói về sự chết và tái sinh, vì kinh văn được trình bày theo cách của Đức Phật, nên nói: "Ta thấy, ta biết rõ," đó là điểm khác biệt. Phần còn lại giống như trong Thanh Tịnh Đạo.

Ettha pana vijjāti dibbacakkhuñāṇavijjā. avijjāti sattānaṃ cutipaṭisandhipaṭicchādikā avijjā. Sesaṃ vuttanayamevāti.
Ở đây, "trí tuệ" nghĩa là trí thiên nhãn. "Vô minh" nghĩa là sự mê mờ che lấp việc thấy sự chết và tái sinh của chúng sinh. Phần còn lại giống như đã nói.

Yasmā ca pūritapāramīnaṃ mahāsattānaṃ parikammakiccaṃ nāma natthi. Te hi citte abhininnāmitamatteyeva anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussaranti, dibbena cakkhunā satte passanti.
Vì các bậc đại sĩ đã hoàn thiện các ba-la-mật không cần chuẩn bị, họ chỉ cần hướng tâm là nhớ được nhiều đời trước và thấy chúng sinh bằng thiên nhãn.

Tasmā yo tattha parikammaṃ ādiṃ katvā bhāvanānayo vutto, na tena idha atthoti.
Vì thế, phương pháp tu tập bắt đầu bằng chuẩn bị được nói trong Thanh Tịnh Đạo không áp dụng ở đây.

Dibbacakkhuñāṇakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Trí Thiên Nhãn đã hoàn tất.

Āsavakkhayañāṇakathāvaṇṇanā
Chú Giải Về Tri Kiến Diệt Lậu

54.Tatiyavijjāya so evaṃ samāhite citteti vipassanāpādakaṃ catutthajjhānacittaṃ veditabbaṃ.
Trong tam minh thứ ba, "tâm định tĩnh như vậy" cần hiểu là tâm thiền thứ tư, làm nền tảng cho thiền quán.

āsavānaṃ khayañāṇāyāti ¶ arahattamaggañāṇatthāya. Arahattamaggo hi āsavavināsanato āsavānaṃ khayoti vuccati, tatra cetaṃ ñāṇaṃ, tappariyāpannattāti.
"Tri kiến diệt lậu" nghĩa là để đạt tri kiến của đạo A-la-hán. Đạo A-la-hán được gọi là diệt lậu vì tiêu diệt các lậu hoặc, và tri kiến này nằm trong đạo ấy.

cittaṃ abhininnāmesinti ¶ vipassanācittaṃ abhinīhariṃ.
"Ta hướng tâm" nghĩa là ta hướng tâm đến thiền quán.

so idaṃ dukkhanti evamādīsu "Ettakaṃ dukkhaṃ, na ito bhiyyo"ti sabbampi dukkhasaccaṃ sarasalakkhaṇapaṭivedhena yathābhūtaṃ abbhaññāsiṃ jāniṃ paṭivijjhiṃ.
"Đây là khổ" và các chân lý khác, ta hiểu rõ rằng: "Khổ chỉ có chừng này, không hơn," và ta đã thấu triệt chân lý khổ bằng cách nhận biết đúng bản chất của nó.

Tassa ca dukkhassa nibbattikaṃ taṇhaṃ ayaṃ dukkhasamudayoti.
Nguyên nhân sinh ra khổ là tham ái, đó là chân lý tập khởi của khổ.

Tadubhayampi yaṃ ṭhānaṃ patvā nirujjhati, taṃ tesaṃ appavattiṃ nibbānaṃ ayaṃ dukkhanirodhoti.
Cả khổ và nguyên nhân của nó chấm dứt ở nơi gọi là Niết-bàn, không còn tái diễn, đó là chân lý diệt khổ.

Tassa sampāpakaṃ ariyamaggaṃ ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti sarasalakkhaṇapaṭivedhena yathābhūtaṃ abbhaññāsiṃ jāniṃ paṭivijjhinti evamattho veditabbo.
Con đường thánh dẫn đến diệt khổ là đạo cao quý, ta đã thấu triệt đúng bản chất của nó. Ý nghĩa cần được hiểu như vậy.

Evaṃ sarūpato saccāni dassetvā idāni kilesavasena pariyāyato dassento ime āsavātiādimāha.
Sau khi chỉ rõ bốn chân lý theo bản chất, giờ đây ngài giải thích theo cách gián tiếp qua phiền não, nói: "Đây là các lậu hoặc…" và tiếp tục.

tassa me evaṃ jānato evaṃ passatoti tassa mayhaṃ evaṃ jānantassa evaṃ passantassa.
"Khi ta biết như vậy, thấy như vậy" nghĩa là khi ta hiểu và thấy rõ như thế.

Saha vipassanāya koṭippattaṃ maggaṃ katheti.
Ngài nói về đạo đạt đến đỉnh điểm cùng với thiền quán.

kāmāsavāti kāmāsavato. vimuccitthāti iminā phalakkhaṇaṃ dasseti, maggakkhaṇe hi cittaṃ vimuccati, phalakkhaṇe vimuttaṃ hoti.
"Từ lậu hoặc tham ái" nghĩa là thoát khỏi lậu hoặc tham ái. "Được giải thoát" chỉ kết quả, vì trong khoảnh khắc đạo, tâm được giải thoát, còn trong khoảnh khắc quả, tâm đã giải thoát.

vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇanti iminā paccavekkhaṇañāṇaṃ dasseti.
"Khi giải thoát, biết rằng đã giải thoát" chỉ tri kiến quán chiếu.

khīṇā jātītiādīhi tassa bhūmiṃ, tena hi ñāṇena bhagavā paccavekkhanto "Khīṇā jātī"tiādīni abbhaññāsi.
"Đã tận diệt tái sinh" và các điều khác chỉ cảnh giới ấy. Với tri kiến quán chiếu, Đức Thế Tôn nhận ra: "Tái sinh đã tận diệt" và các điều khác.

Katamā pana bhagavato jāti khīṇā, kathañca naṃ abbhaññāsīti? Na tāvassa atītā jāti khīṇā, pubbeva khīṇattā, na anāgatā, anāgate vāyāmābhāvato, na paccuppannā, vijjamānattā.
Tái sinh nào của Đức Thế Tôn đã tận diệt, và ngài nhận ra như thế nào? Tái sinh quá khứ không tận diệt vì đã qua, tái sinh tương lai không tận diệt vì không nỗ lực trong tương lai, tái sinh hiện tại không tận diệt vì đang tồn tại.

Yā pana maggassa abhāvitattā uppajjeyya ekacatupañcavokārabhavesu ekacatupañcakkhandhabhedā jāti, sā maggassa bhāvitattā anuppādadhammataṃ āpajjanena khīṇā, taṃ so maggabhāvanāya pahīnakilese paccavekkhitvā "Kilesābhāve vijjamānampi kammaṃ āyatiṃ appaṭisandhikaṃ hotī"ti jānanto abbhaññāsi.
Nhưng tái sinh có thể xảy ra trong các cõi một, bốn, hoặc năm uẩn do chưa tu tập đạo, nay đã tận diệt nhờ tu tập đạo, khiến không còn tái sinh. Quán chiếu phiền não đã đoạn trừ, ngài biết: "Khi không còn phiền não, nghiệp hiện có cũng không dẫn đến tái sinh trong tương lai," và ngài nhận ra điều này.

vusitanti ¶ vutthaṃ parivutthaṃ, kataṃ caritaṃ niṭṭhitanti attho.
"Đã sống trọn" nghĩa là đã hoàn thành, đã sống đầy đủ, việc cần làm đã xong.

brahmacariyanti maggabrahmacariyaṃ, puthujjanakalyāṇakena hi saddhiṃ sattasekkhā brahmacariyavāsaṃ vasanti nāma, khīṇāsavo vutthavāso.
"Phạm hạnh" là phạm hạnh của đạo. Phàm nhân thiện và bảy bậc hữu học sống phạm hạnh, còn bậc lậu tận đã sống trọn phạm hạnh.

Tasmā bhagavā attano brahmacariyavāsaṃ paccavekkhanto "Vusitaṃ brahmacariya"nti abbhaññāsi.
Do đó, quán chiếu đời sống phạm hạnh của mình, Đức Thế Tôn nhận ra: "Phạm hạnh đã sống trọn."

kataṃ karaṇīyanti catūsu ¶ saccesu catūhi maggehi pariññāpahānasacchikiriyābhāvanāvasena soḷasavidhampi kiccaṃ niṭṭhāpitanti attho.
"Việc cần làm đã xong" nghĩa là đã hoàn thành mười sáu nhiệm vụ liên quan đến bốn chân lý qua bốn đạo, bằng cách thấu hiểu, đoạn trừ, chứng ngộ và tu tập.

Puthujjanakalyāṇakādayo hi taṃ kiccaṃ karonti, khīṇāsavo katakaraṇīyo.
Phàm nhân thiện và các bậc khác đang làm việc ấy, còn bậc lậu tận đã hoàn thành việc cần làm.

Tasmā bhagavā attano karaṇīyaṃ paccavekkhanto "Kataṃ karaṇīya"nti abbhaññāsi.
Do đó, quán chiếu việc cần làm của mình, Đức Thế Tôn nhận ra: "Việc cần làm đã xong."

nāparaṃ ¶ itthattāyāti idāni puna itthabhāvāya evaṃsoḷasakiccabhāvāya, kilesakkhayāya vā maggabhāvanākiccaṃ me natthīti abbhaññāsi.
"Không còn gì nữa để đạt trạng thái này" nghĩa là không còn nhiệm vụ mười sáu hay việc tu tập đạo để diệt phiền não, ngài nhận ra như vậy.

Atha vā itthattāyāti itthabhāvato imasmā evaṃpakārā idāni vattamānakkhandhasantānā aparaṃ khandhasantānaṃ mayhaṃ natthi.
Hoặc "để đạt trạng thái này" nghĩa là từ trạng thái hiện tại, không còn dòng năm uẩn nào khác cho ta.

Ime pana pañcakkhandhā pariññātā tiṭṭhanti chinnamūlakā rukkhā viya. Te carimakaviññāṇanirodhena anupādāno viya jātavedo nibbāyissantīti abbhaññāsi.
Năm uẩn hiện tại đã được thấu hiểu, như cây bị chặt gốc. Khi thức cuối cùng chấm dứt, chúng sẽ tắt như lửa không còn nhiên liệu, ngài nhận ra như vậy.

Idāni evaṃ paccavekkhaṇañāṇapariggahitaṃ āsavānaṃ khayañāṇādhigamaṃ brāhmaṇassa dassento, ayaṃ kho me brāhmaṇātiādimāha.
Giờ đây, để chỉ cho vị Bà-la-môn tri kiến quán chiếu về sự đạt được tri kiến diệt lậu, ngài nói: "Này Bà-la-môn, đây là…" và tiếp tục.

Tattha vijjāti arahattamaggañāṇavijjā. avijjāti catusaccapaṭicchādikā avijjā. Sesaṃ vuttanayameva.
Ở đây, "minh" là tri kiến của đạo A-la-hán. "Vô minh" là sự che lấp bốn chân lý. Phần còn lại như đã nói.

Ettāvatā ca pubbenivāsañāṇena atītaṃsañāṇaṃ, dibbacakkhunā paccuppannānāgataṃsañāṇaṃ, āsavakkhayena sakalalokiyalokuttaraguṇanti evaṃ tīhi vijjāhi sabbepi sabbaññuguṇe saṅgahetvā pakāsento attano asammohavihāraṃ brāhmaṇassa dassesi.
Đến đây, với tri kiến túc mạng biết về quá khứ, thiên nhãn biết về hiện tại và tương lai, và tri kiến diệt lậu mang lại mọi phẩm chất thế gian và xuất thế gian, ngài đã bao quát mọi phẩm chất toàn tri, chỉ rõ trạng thái không mê lầm của mình cho vị Bà-la-môn.

Āsavakkhayañāṇakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Về Tri Kiến Diệt Lậu Hoàn Tất.

Araññavāsakāraṇavaṇṇanā
Chú Giải Về Lý Do Sống Nơi Rừng

55.Evaṃ vutte kira brāhmaṇo cintesi – "Samaṇo gotamo sabbaññutaṃ paṭijānāti, ajjāpi ca araññavāsaṃ na vijahati, atthi nu khvassa aññampi kiñci karaṇīya"nti.
Nghe vậy, vị Bà-la-môn nghĩ: "Sa-môn Gotama tự nhận là toàn tri, nhưng đến nay vẫn sống nơi rừng, liệu ngài còn việc gì phải làm nữa không?"

Athassa bhagavā ajjhāsayaṃ viditvā iminā ajjhāsayānusandhinā, siyā kho pana tetiādimāha.
Biết được ý nghĩ ấy, Đức Thế Tôn theo dòng suy nghĩ của ông, nói: "Này Bà-la-môn, có thể ngươi nghĩ…" và tiếp tục.

Tattha siyā kho pana te, brāhmaṇa, evamassāti, brāhmaṇa, kadāci tuyhaṃ evaṃ bhaveyya.
Ở đây, "Này Bà-la-môn, có thể ngươi nghĩ như vậy" nghĩa là: "Này Bà-la-môn, đôi khi ngươi có thể nghĩ như thế."

na kho panetaṃ brāhmaṇa evaṃ daṭṭhabbanti etaṃ kho pana, brāhmaṇa, tayā mayhaṃ pantasenāsanapaṭisevanaṃ ¶ avītarāgāditāyāti evaṃ na daṭṭhabbaṃ.
"Nhưng này Bà-la-môn, không nên nghĩ như vậy" nghĩa là: "Này Bà-la-môn, ngươi không nên nghĩ rằng ta sống nơi vắng vẻ vì còn tham ái hay điều gì khác."

Evaṃ pantasenāsanapaṭisevane akāraṇaṃ paṭikkhipitvā kāraṇaṃ dassento dve kho ahantiādimāha.
Sau khi bác bỏ lý do sai lầm về việc sống nơi vắng vẻ, ngài chỉ ra lý do, nói: "Này Bà-la-môn, ta có hai lý do…" và tiếp tục.

Tattha atthoyeva atthavaso. Tasmā dve kho ahaṃ, brāhmaṇa, atthavaseti ahaṃ kho, brāhmaṇa, dve atthe dve kāraṇāni sampassamānoti vuttaṃ hoti.

Ở đây, "lý do" chính là mục đích. Vì vậy, "Này Bà-la-môn, ta thấy hai lý do" nghĩa là: "Này Bà-la-môn, ta thấy hai mục đích, hai lý do."

attano ca diṭṭhadhammasukhavihāranti ettha diṭṭhadhammo nāma ayaṃ paccakkho attabhāvo. sukhavihāro nāma catunnampi iriyāpathavihārānaṃ phāsutā, ekakassa hi ¶ ¶ araññe antamaso uccārapassāvakiccaṃ upādāya sabbeva iriyāpathā phāsukā honti, tasmā diṭṭhadhammassa sukhavihāranti ayamattho veditabbo.
"Vì sự an lạc hiện tại của chính ta" nghĩa là trạng thái hiện hữu rõ ràng này. "An lạc" là sự thoải mái trong bốn tư thế (đi, đứng, nằm, ngồi). Một mình trong rừng, ngay cả việc đi vệ sinh cũng thoải mái, nên mọi tư thế đều dễ chịu. Ý nghĩa "an lạc hiện tại" cần hiểu như vậy.

pacchimañca janataṃ anukampamānoti kathaṃ araññavāsena pacchimā janatā anukampitā hoti?
"Và vì lòng từ bi đối với thế hệ sau" nghĩa là sống nơi rừng làm sao thể hiện lòng từ bi với thế hệ sau?

Saddhāpabbajitā hi kulaputtā bhagavato araññavāsaṃ disvā bhagavāpi nāma araññasenāsanāni na muñcati, yassa nevatthi pariññātabbaṃ na pahātabbaṃ na bhāvetabbaṃ na sacchikātabbaṃ, kimaṅgaṃ pana mayanti cintetvā tattha vasitabbameva maññissanti.
Những thiện nam tử xuất gia vì đức tin, thấy Đức Thế Tôn không bỏ nơi rừng vắng, sẽ nghĩ: "Ngay cả Đức Thế Tôn, người không còn gì để thấu hiểu, đoạn trừ, tu tập hay chứng ngộ, vẫn sống nơi rừng, huống chi là chúng ta." Họ sẽ cho rằng nên sống ở đó.

Evaṃ khippameva dukkhassantakarā bhavissanti. Evaṃ pacchimā janatā anukampitā hoti.
Như vậy, họ sẽ sớm chấm dứt khổ đau. Đó là cách thế hệ sau được từ bi che chở.

Etamatthaṃ dassento āha "Pacchimañca janataṃ anukampamāno"ti.
Để chỉ rõ ý nghĩa này, ngài nói: "Và vì lòng từ bi đối với thế hệ sau."

Araññavāsakāraṇavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Về Lý Do Sống Nơi Rừng Hoàn Tất.

Desanānumodanāvaṇṇanā
Chú Giải Về Sự Tán Thán Lời Dạy

56.Taṃ sutvā attamano brāhmaṇo anukampitarūpātiādimāha.
Nghe vậy, vị Bà-la-môn hoan hỷ nói: "Được từ bi che chở…" và tiếp tục.

Tattha anukampitarūpāti anukampitajātikā anukampitasabhāvā.
Ở đây, "được từ bi che chở" nghĩa là có bản tính được từ bi, được thương yêu.

janatāti janasamūho. yathā taṃ arahatā sammāsambuddhenāti yathā arahaṃ sammāsambuddho anukampeyya, tatheva anukampitarūpāti.
"Dân chúng" là đám đông. "Như được bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác từ bi" nghĩa là được từ bi như cách bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác từ bi vậy.

Evañca pana vatvā puna taṃ bhagavato dhammadesanaṃ abbhanumodamāno bhagavantaṃ etadavoca abhikkantaṃ, bho gotama, abhikkantaṃ, bho gotamāti.
Nói như vậy xong, vị Bà-la-môn tán thán lời dạy của Đức Thế Tôn, nói: "Tuyệt diệu thay, ngài Gotama! Tuyệt diệu thay, ngài Gotama!"

Tatthāyaṃ abhikkantasaddo khayasundarābhirūpaabbhanumodanesu dissati.
Ở đây, từ "abhikkanta" (tuyệt diệu) xuất hiện trong các ngữ cảnh như sự chấm dứt, vẻ đẹp, hình tướng đẹp, và sự tán thán.

"Abhikkantā, bhante, ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciranisinno bhikkhusaṅgho"tiādīsu (cūḷava· 383; a· ni· 8.20) hi khaye dissati.
Như trong câu: "Đêm tuyệt diệu, thưa Tôn giả, canh đầu đã qua, Tăng đoàn ngồi lâu…" thì "tuyệt diệu" mang nghĩa chấm dứt (thời gian).

"Ayaṃ imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantataro ca paṇītataro cā"tiādīsu (a· ni· 4.100) sundare.
Trong câu: "Người này vượt trội và tuyệt diệu hơn bốn người kia…" thì "tuyệt diệu" mang nghĩa đẹp đẽ.

"Ko ¶ me vandati pādāni, iddhiyā yasasā jalaṃ; Abhikkantena vaṇṇena, sabbā obhāsayaṃ disā"ti. – Ādīsu (vi· va· 857) abhirūpe.
Trong câu: "Ai kính lễ chân ta, rực rỡ uy nghi và danh tiếng, với vẻ tuyệt diệu, chiếu sáng mọi phương…" thì "tuyệt diệu" mang nghĩa hình tướng đẹp.

"Abhikkantaṃ, bhante"tiādīsu (dī· ni· 1.250; pārā· 15) abbhanumodane ¶. Idhāpi abbhanumodaneyeva.
Trong câu: "Tuyệt diệu, thưa Tôn giả…" thì "tuyệt diệu" mang nghĩa tán thán. Ở đây cũng là tán thán.

Yasmā ca abbhanumodane, tasmā sādhu sādhu bho, gotamāti vuttaṃ hotīti veditabbaṃ.
Vì là tán thán, nên nói: "Lành thay, lành thay, ngài Gotama!" cần được hiểu như vậy.

"Bhaye kodhe pasaṃsāyaṃ, turite kotūhalacchare; Hāse soke pasāde ca, kare āmeḍitaṃ budho"ti. – Iminā ca lakkhaṇena idha pasādavasena pasaṃsāvasena cāyaṃ dvikkhattuṃ vuttoti veditabbo.
Theo đặc điểm này: "Trong sợ hãi, gi怒, tán thán, vội vã, tò mò, vui, buồn, và hoan hỷ, người trí lặp lại lời nói." Ở đây, từ "tuyệt diệu" được lặp lại hai lần vì sự hoan hỷ và tán thán.

Atha ¶ vā abhikkantanti abhikantaṃ. Atiiṭṭhaṃ atimanāpaṃ, atisundaranti vuttaṃ hoti.
Hoặc "tuyệt diệu" nghĩa là rất đáng yêu, rất dễ chịu, rất đẹp đẽ.

Tattha ekena abhikkantasaddena desanaṃ thometi, ekena attano pasādaṃ.
Ở đây, một lần "tuyệt diệu" tán thán lời dạy, lần kia tán thán sự hoan hỷ của mình.

Ayañhettha adhippāyo – abhikkantaṃ, bho gotama, yadidaṃ bhoto gotamassa dhammadesanā, abhikkantaṃ yadidaṃ bhoto gotamassa dhammadesanaṃ āgamma mama pasādoti.
Ý nghĩa ở đây là: "Tuyệt diệu thay, ngài Gotama, đó là lời dạy của ngài Gotama! Tuyệt diệu thay, nhờ lời dạy của ngài Gotama mà ta hoan hỷ!"

Bhagavatoyeva vā vacanaṃ dve dve atthe sandhā44ya thometi – bhoto gotamassa vacanaṃ abhikkantaṃ dosanāsanato, abhikkantaṃ guṇādhigamanato, tathā saddhājananato, paññājananato, sātthato, sabyañjanato, uttānapadato, gambhīratthato, kaṇṇasukhato, hadayaṅgamato, anattukkaṃsanato, aparavambhanato, karuṇāsītalato, paññāvadātato, āpātharamaṇīyato, vimaddakkhamato, suyyamānasukhato, vīmaṃsīyamānahitatoti evamādīhi yojetabbaṃ.
Hoặc lời của Đức Thế Tôn được tán thán vì hai đôi ý nghĩa: tuyệt diệu vì trừ diệt lỗi lầm, đạt được phẩm chất; tuyệt diệu vì khơi dậy niềm tin, trí tuệ; có ý nghĩa, có văn tự, rõ ràng về từ, sâu sắc về nghĩa, dễ nghe, thấm lòng, không tự cao, không chê bai, mát mẻ bằng từ bi, trong sáng bằng trí tuệ, dễ chịu như nước mát, phá tan mê lầm, dễ nghe, và mang lại lợi ích khi quán xét. Cần hiểu như vậy.

Tato parampi catūhi upamāhi desanaṃyeva thometi.
Sau đó, ngài tiếp tục tán thán lời dạy bằng bốn ví dụ.

Tattha nikkujjitanti adhomukhaṭhapitaṃ, heṭṭhāmukhajātaṃ vā. ukkujjeyyāti upari mukhaṃ kareyya.
Ở đây, "đã lật ngược" là bị đặt úp xuống. "Lật ngửa lên" là đặt ngửa lên.

paṭicchannanti tiṇapaṇṇādicchāditaṃ. vivareyyāti ugghāṭeyya.
"Che kín" là bị cỏ lá che phủ. "Mở ra" là gỡ bỏ.

mūḷhassāti disāmūḷhassa. maggaṃ ācikkheyyāti hatthe gahetvā "Esa maggo"ti vadeyya.
"Lạc lối" là mất phương hướng. "Chỉ đường" là nắm tay chỉ: "Đây là con đường."

andhakāreti kāḷapakkhacātuddasīaḍḍharattaghanavanasaṇḍameghapaṭalehi caturaṅge tame, ayaṃ tāva anuttānapadattho.
"Trong bóng tối" là bóng tối dày đặc của đêm mười bốn tháng tối, giữa rừng rậm và mây che, đó là nghĩa rõ ràng.

Ayaṃ pana adhippāyayojanā – yathā koci nikkujjitaṃ ukkujjeyya, evaṃ saddhammavimukhaṃ asaddhamme patitaṃ maṃ asaddhammā vuṭṭhāpentena, yathā paṭicchannaṃ vivareyya ¶.
Ý nghĩa được giải thích như sau: Như ai đó lật ngửa cái bị úp, ngài đã nâng ta khỏi tà pháp, từ chỗ xa rời chánh pháp. Như mở ra cái bị che kín…

Evaṃ kassapassa bhagavato sāsanantaradhānato pabhuti micchādiṭṭhigahanapaṭicchannaṃ sāsanaṃ vivarantena, yathā ¶ mūḷhassa maggaṃ ācikkheyya, evaṃ kummaggamicchāmaggappaṭipannassa me saggamokkhamaggaṃ ācikkhantena, yathā andhakāre telapajjotaṃ dhāreyya, evaṃ mohandhakāre nimuggassa me buddhādiratanarūpāni apassato tappaṭicchādakamohandhakāraviddhaṃsakadesanāpajjotadhāraṇena mayhaṃ

bhotā gotamena etehi pariyāyehi pakāsitattā anekapariyāyena dhammo pakāsitoti.
Như mở ra giáo pháp bị che khuất bởi tà kiến từ khi giáo pháp của Đức Phật Ca-diếp biến mất, ngài đã chỉ con đường trời và giải thoát cho ta, người lạc vào tà đạo. Như cầm ngọn đèn trong bóng tối, ngài đã soi sáng cho ta, kẻ chìm trong tăm tối si mê, không thấy được Tam Bảo, bằng ánh sáng lời dạy phá tan bóng tối si mê. Vì vậy, ngài Gotama đã hiển bày giáo pháp bằng nhiều cách.

Desanānumodanāvaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Về Sự Tán Thán Lời Dạy Hoàn Tất.

Pasannākāravaṇṇanā
Chú Giải Về Hành Động Hoan Hỷ

Evaṃ desanaṃ thometvā imāya desanāya ratanattayapasannacitto pasannākāraṃ karonto esāhantiādimāha.
Sau khi tán thán lời dạy, với tâm hoan hỷ hướng về Tam Bảo nhờ lời dạy này, vị Bà-la-môn bày tỏ sự hoan hỷ, nói: "Con xin…" và tiếp tục.

Tattha esāhanti eso ahaṃ. bhavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāmīti bhavaṃ me gotamo saraṇaṃ parāyaṇaṃ, aghassa tātā ¶, hitassa ca vidhātāti iminā adhippāyena bhavantaṃ gotamaṃ gacchāmi, bhajāmi, sevāmi, payirupāsāmi, evaṃ vā jānāmi, bujjhāmīti.
Ở đây, "con xin" nghĩa là chính con. "Con quy y ngài Gotama" nghĩa là: "Ngài Gotama là nơi nương tựa, che chở khỏi khổ đau, ban phúc lợi cho con." Với ý này, con đến với ngài Gotama, kính trọng, phụng sự, gần gũi, hoặc con hiểu và giác ngộ như vậy.

Yesañhi dhātūnaṃ gatiattho, buddhipi tesaṃ attho. Tasmā gacchāmīti imassa jānāmi, bujjhāmīti ayamattho vutto.
Những động từ mang nghĩa "đi đến" cũng có nghĩa là "hiểu biết." Vì vậy, "con quy y" cũng có nghĩa là "con hiểu, con giác ngộ."

dhammañca bhikkhusaṅghañcāti ettha pana adhigatamagge sacchikatanirodhe yathānusiṭṭhaṃ paṭipajjamāne ca apāyesu apatamāne dhāretīti dhammo, so atthato ariyamaggo ceva nibbānañca.
"Cùng với Pháp và Tăng" nghĩa là Pháp là đạo đã đạt, Niết-bàn đã chứng, và hành theo lời dạy để không rơi vào khổ cảnh. Về ý nghĩa, Pháp là đạo thánh và Niết-bàn.

Vuttañhetaṃ – "Yāvatā, bhikkhave, dhammā saṅkhatā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo tesaṃ aggamakkhāyatī"ti (a· ni· 4.34) vitthāro.
Như đã nói: "Này các Tỳ-kheo, trong các pháp hữu vi, Bát Chánh Đạo là tối thượng."

Na kevalañca ariyamaggo ceva nibbānañca, apica kho ariyaphalehi saddhiṃ pariyattidhammopi.
Không chỉ là đạo thánh và Niết-bàn, mà còn cả quả thánh và giáo pháp để học.

Vuttañhetaṃ chattamāṇavakavimāne – "Rāgavirāgamanejamasokaṃ, dhammamasaṅkhatamappaṭikūlaṃ; Madhuramimaṃ paguṇaṃ suvibhattaṃ, dhammamimaṃ saraṇatthamupehī"ti. (vi· va· 887);
Như trong kinh Chatta Māṇavaka: "Pháp ly tham, bất động, không sầu, vô vi, không chướng ngại, ngọt ngào, tinh tế, rõ ràng. Hãy đến quy y Pháp này."

Ettha rāgavirāgoti maggo kathito. anejamasokanti phalaṃ. dhammamasaṅkhatanti nibbānaṃ. appaṭikūlaṃ madhuramimaṃ paguṇaṃ suvibhattanti piṭakattayena vibhattā sabbadhammakkhandhāti.
Ở đây, "ly tham" là đạo, "bất động, không sầu" là quả, "pháp vô vi" là Niết-bàn, "không chướng ngại, ngọt ngào, tinh tế, rõ ràng" là toàn bộ giáo pháp được phân tích qua ba tạng.

Diṭṭhisīlasaṅghātena ¶ saṃhatoti saṅgho, so atthato aṭṭha ariyapuggalasamūho.
"Tăng" là sự kết hợp bởi giới và kiến, tức là tám bậc thánh nhân.

Vuttañhetaṃ tasmiṃyeva vimāne. "Yattha ¶ ca dinnamahapphalamāhu, catūsu sucīsu purisayugesu; Aṭṭha ca puggala dhammadasā te, saṅghamimaṃ saraṇatthamupehī"ti. (vi· va· 888);
Như trong kinh ấy: "Nơi cúng dường mang quả lớn, bốn đôi người thanh tịnh, tám bậc thánh thấy pháp, hãy đến quy y Tăng này."

Bhikkhūnaṃ saṅgho bhikkhusaṅgho. Ettāvatā brāhmaṇo tīṇi saraṇagamanāni paṭivedesi.
Tăng của các Tỳ-kheo là Tăng đoàn. Đến đây, vị Bà-la-môn đã tuyên thệ ba quy y.

Pasannākāravaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Về Hành Động Hoan Hỷ Hoàn Tất.

Saraṇagamanakathāvaṇṇanā
Chú Giải về Quy Y

Idāni tesu saraṇagamanesu kosallatthaṃ saraṇaṃ, saraṇagamanaṃ. Yo ca saraṇaṃ gacchati, saraṇagamanappabhedo, saraṇagamanassa phalaṃ, saṃkileso, bhedoti ayaṃ vidhi veditabbo.
Giờ đây, để hiểu rõ về sự quy y, cần biết về nơi quy y, hành động quy y, người quy y, các loại quy y, quả của quy y, sự ô nhiễm và sự chia loại. Nên hiểu theo cách này.

Seyyathidaṃ – padatthato tāva hiṃsatīti saraṇaṃ, saraṇagatānaṃ teneva saraṇagamanena bhayaṃ santāsaṃ dukkhaṃ duggatiparikilesaṃ hanati vināsetīti attho, ratanattayassevetaṃ adhivacanaṃ.
Cụ thể, về nghĩa từ: "Quy y" nghĩa là tiêu diệt, vì nhờ quy y mà những người quy y tiêu diệt được sợ hãi, đau khổ, và các ô nhiễm dẫn đến khổ cảnh. Đây là tên gọi của ba ngôi báu (Phật, Pháp, Tăng).

Atha vā hite pavattanena ahitā ca nivattanena sattānaṃ bhayaṃ hiṃsati buddho. Bhavakantārā uttāraṇena assāsadānena ca dhammo. Appakānampi kārānaṃ vipulaphalapaṭilābhakaraṇena saṅgho. Tasmā imināpi pariyāyena ratanattayaṃ saraṇaṃ.
Hoặc, Phật tiêu diệt sợ hãi của chúng sinh bằng cách dẫn dắt điều lành và ngăn chặn

điều bất thiện. Pháp giúp vượt qua sa mạc sinh tử và mang lại an ủi. Tăng đem lại quả lớn từ những hành động nhỏ. Vì thế, theo cách này, ba ngôi báu là nơi quy y.

Tappasādataggarutāhi vihatakileso tapparāyaṇatākārappavatto cittuppādo saraṇagamanaṃ. Taṃsamaṅgisatto saraṇaṃ gacchati, vuttappakārena cittuppādo etāni me tīṇi saraṇāni saraṇaṃ, etāni parāyaṇanti evaṃ upetīti attho.
Sự khởi tâm với lòng tin và tôn kính ba ngôi báu, loại bỏ ô nhiễm và hướng đến ba ngôi báu, được gọi là quy y. Người có tâm như vậy quy y, nghĩa là họ đến với ba nơi quy y này và xem đó là chỗ nương tựa tối cao.

Evaṃ tāva saraṇaṃ saraṇagamanaṃ yo ca saraṇaṃ gacchatīti idaṃ tayaṃ veditabbaṃ.
Như vậy, cần hiểu ba điều: nơi quy y, hành động quy y, và người quy y.

saraṇagamanappabhede pana duvidhaṃ saraṇagamanaṃ lokuttaraṃ lokiyañca. Tattha lokuttaraṃ diṭṭhasaccānaṃ maggakkhaṇe saraṇagamanupakkilesasamucchedena ārammaṇato nibbānārammaṇaṃ hutvā kiccato sakalepi ratanattaye ijjhati.
Về các loại quy y, có hai loại: siêu thế và thế gian. Quy y siêu thế xảy ra khi thấy chân lý, vào khoảnh khắc chứng đạo, loại bỏ hoàn toàn ô nhiễm của quy y, lấy Niết-bàn làm đối tượng, và thành tựu nhờ cả ba ngôi báu.

Lokiyaṃ puthujjanānaṃ saraṇagamanupakkilesavikkhambhanena ārammaṇato buddhādiguṇārammaṇaṃ hutvā ijjhati, taṃ atthato buddhādīsu vatthūsu saddhāpaṭilābho, saddhāmūlikā ca sammādiṭṭhi dasasu puññakiriyavatthūsu diṭṭhijukammanti vuccati.
Quy y thế gian của người phàm phu, bằng cách ngăn chặn ô nhiễm của quy y, lấy phẩm chất của Phật, Pháp, Tăng làm đối tượng, thành tựu nhờ lòng tin vào các đối tượng ấy, với chánh kiến dựa trên lòng tin, được gọi là hành động đúng trong mười việc thiện.

Tayidaṃ catudhā pavattati attasanniyyātanena tapparāyaṇatāya sissabhāvūpagamanena paṇipātenāti.
Quy y diễn ra theo bốn cách: dâng mình, hướng đến nương tựa, làm đệ tử, và đảnh lễ.

Tattha attasanniyyātanaṃ nāma "Ajja ādiṃ katvā ahaṃ attānaṃ buddhassa niyyātemi, dhammassa, saṅghassā"ti evaṃ buddhādīnaṃ attapariccajanaṃ.
"Dâng mình" nghĩa là: "Từ hôm nay, tôi dâng mình cho Phật, Pháp, Tăng," tức là hiến dâng bản thân cho ba ngôi báu.

tapparāyaṇatā nāma "Ajja ādiṃ katvā ahaṃ buddhaparāyaṇo, dhammaparāyaṇo, saṅghaparāyaṇo iti maṃ dhārethā"ti evaṃ tapparāyaṇabhāvo.
"Hướng đến nương tựa" nghĩa là: "Từ hôm nay, tôi hướng đến Phật, Pháp, Tăng làm chỗ nương tựa, xin hãy xem tôi như vậy."

sissabhāvūpagamanaṃ nāma "Ajja ādiṃ katvā ahaṃ buddhassa antevāsiko, dhammassa, saṅghassāti maṃ dhārethā"ti evaṃ sissabhāvūpagamo.

“Làm đệ tử” nghĩa là: “Từ hôm nay, tôi là đệ tử của Phật, Pháp, Tăng, xin hãy xem tôi như vậy.”

paṇipāto nāma “Ajja ādiṃ katvā ahaṃ abhivādanapaccuṭṭhānaañjalikammasāmīcikammaṃ buddhādīnaṃyeva tiṇṇaṃ vatthūnaṃ karomi, iti maṃ dhārethā”ti evaṃ buddhādīsu paramanipaccakāro.
“Đảnh lễ” nghĩa là: “Từ hôm nay, tôi kính lễ, đứng dậy chào, chắp tay, làm các việc đúng đắn với ba ngôi báu, xin hãy xem tôi như vậy.” Đây là cách kính lễ tối cao với ba ngôi báu.

Imesañhi catunnaṃ ākārānaṃ aññatarampi karontena gahitaṃyeva hoti saraṇagamanaṃ.
Bằng cách thực hiện bất kỳ một trong bốn cách này, người ta đã thực hiện quy y.

Apica bhagavato attānaṃ pariccajāmi, dhammassa, saṅghassa attānaṃ pariccajāmi. Jīvitaṃ pariccajāmi, pariccattoyeva me attā, pariccattaṃyeva me jīvitaṃ, jīvitapariyantikaṃ buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi, buddho me saraṇaṃ leṇaṃ tāṇanti evampi attasanniyyātanaṃ veditabbaṃ.
Ngoài ra, “Tôi dâng mình cho Phật, Pháp, Tăng. Tôi dâng mạng sống, thân tôi đã được dâng, mạng sống tôi đã được dâng, cho đến hết đời tôi quy y Phật, Phật là nơi nương tựa, che chở cho tôi,” nên hiểu việc dâng mình như vậy.

“Satthārañca vatāhaṃ passeyyaṃ bhagavantameva passeyyaṃ, sugatañca vatāhaṃ passeyyaṃ bhagavantameva passeyyaṃ, sammāsambuddhañca vatāhaṃ passeyyaṃ bhagavantameva passeyya”nti (saṃ· ni· 2.154) evampi mahākassapassa saraṇagamanaṃ viya sissabhāvūpagamanaṃ daṭṭhabbaṃ.
“Nếu tôi thấy vị Thầy, tôi chỉ thấy Thế Tôn; nếu thấy bậc Thiện Thệ, tôi chỉ thấy Thế Tôn; nếu thấy bậc Chánh Giác, tôi chỉ thấy Thế Tôn” (Saṃ· ni· 2.154), nên hiểu việc làm đệ tử như quy y của ngài Mahākassapa.

“So ahaṃ vicarissāmi, gāmā gāmaṃ purā puraṃ; Namassamāno sambuddhaṃ, dhammassa ca sudhammata”nti. (su· ni· 194; saṃ· ni· 1.246) – Evampi āḷavakādīnaṃ saraṇagamanaṃ viya tapparāyaṇatā veditabbā.
“Ta sẽ đi khắp làng này đến làng khác, thành này đến thành khác, kính lễ Đức Chánh Giác và diệu pháp” (Su· ni· 194; Saṃ· ni· 1.246), nên hiểu việc hướng đến nương tựa như quy y của Āḷavaka và những người khác.

“Atha kho brahmāyu brāhmaṇo uṭṭhāyāsanā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā bhagavato pādesu sirasā nipatitvā bhagavato pādāni mukhena ca paricumbati, pāṇīhi ca parisambāhati, nāmañca sāveti brahmāyu ahaṃ, bho gotama, brāhmaṇo, brahmāyu ahaṃ, bho gotama, brāhmaṇo”ti (ma· ni· 2.394) evampi paṇipāto daṭṭhabbaṃ.
“Rồi Brahmāyu đứng dậy, trễ áo một bên, cúi đầu đảnh lễ chân Đức Phật, hôn chân Ngài bằng miệng, xoa chân Ngài bằng tay, và xưng tên: ‘Tôi là Brahmāyu, thưa ngài Gotama, tôi là Brahmāyu’” (Ma· ni· 2.394), nên hiểu việc đảnh lễ như vậy.

So panesa ñātibhayācariyadakkhiṇeyyavasena catubbidho hoti. Tattha dakkhiṇeyyapaṇipātena saraṇagamanaṃ hoti, na itarehi.
Việc đảnh lễ có bốn loại: vì thân thuộc, vì sợ hãi, vì thầy dạy, và vì đáng cúng dường. Chỉ đảnh lễ vì đáng cúng dường mới được xem là quy y, không phải các loại khác.

Seṭṭhavaseneva hi saraṇaṃ gayhati, seṭṭhavasena bhijjati, tasmā yo sākiyo vā koliyo vā "Buddho amhākaṃ ñātako"ti vandati, aggahitameva hoti saraṇaṃ.
Quy y chỉ được thực hiện khi xem ba ngôi báu là tối thượng, và bị phá vỡ nếu không xem như vậy. Vì thế, người Sākya hay Koliya kính lễ vì "Phật là thân thuộc của chúng ta" thì không được xem là quy y.

Yo vā "Samaṇo gotamo rājapūjito mahānubhāvo, avandiyamāno anatthampi kareyyā"ti bhayena vandati, aggahitameva hoti saraṇaṃ.
Người kính lễ vì sợ "Sa-môn Gotama được vua kính trọng, có uy lực lớn, nếu không kính lễ sẽ gây bất lợi" thì cũng không được xem là quy y.

Yo vā bodhisattakāle bhagavato santike kiñci uggahitaṃ saramāno buddhakāle vā – "Ekena bhoge bhuñjeyya, dvīhi kammaṃ payojaye; Catutthañca nidhāpeyya, āpadāsu bhavissatī"ti. (dī· ni· 3.265) – Evarūpaṃ anusāsaniṃ uggahetvā "Ācariyo me"ti vandati, aggahitameva hoti saraṇaṃ.
Người nhớ lời dạy từ thời Bồ-tát như: "Dùng một phần tài sản để hưởng thụ, hai phần để làm việc, một phần để dành cho lúc khó khăn" (Dī· ni· 3.265) và kính lễ vì "Ngài là thầy tôi" thì cũng không được xem là quy y.

Yo pana "Ayaṃ loke aggadakkhiṇeyyo"ti vandati, teneva gahitaṃ hoti saraṇaṃ.
Nhưng người kính lễ vì "Ngài là bậc tối thượng đáng cúng dường trong đời" thì được xem là quy y.

Evaṃ gahitasaraṇassa ca upāsakassa vā upāsikāya vā aññatitthiyesu pabbajitampi ñātiṃ "Ñātako me aya"nti vandato saraṇagamanaṃ na bhijjati, pageva apabbajitaṃ.
Người cư sĩ nam hay nữ đã quy y, nếu kính lễ một người xuất gia ngoại đạo vì "Đây là thân thuộc của tôi," thì sự quy y không bị phá vỡ, huống chi là người không xuất gia.

Tathā rājānaṃ bhayavasena vandato, so hi raṭṭhapūjitattā avandiyamāno anatthampi kareyyāti. Tathā yaṃkiñci sippaṃ sikkhāpakaṃ titthiyaṃ "Ācariyo me aya"nti vandatopi na bhijjatīti evaṃ saraṇagamanappabhedo veditabbo.
Tương tự, kính lễ vua vì sợ hãi, vì vua được đất nước kính trọng và không kính lễ có thể gây bất lợi, hoặc kính lễ một người ngoại đạo dạy nghề vì "Đây là thầy tôi," thì sự quy y cũng không bị phá vỡ. Nên hiểu các loại quy y như vậy.

Ettha ca lokuttarassa saraṇagamanaassa cattāri sāmaññaphalāni vipākaphalaṃ, sabbadukkhakkhayo ānisaṃsaphalaṃ.
Quy y siêu thế có quả là bốn quả sa-môn, với kết quả là đoạn tận mọi khổ đau.

Vuttañhetaṃ – "Yo ca buddhañca dhammañca, saṅghañca saraṇaṃ gato; Cattāri ariyasaccāni, sammappaññāya passati. Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ, dukkhassa ca atikkamaṃ; Ariyañcaṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ, dukkhūpasamagāminaṃ. Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ, etaṃ saraṇamuttamaṃ; Etaṃ saraṇamāgamma, sabbadukkhā pamuccatī"ti. (dha· pa· 190-192);
Như đã nói: "Người quy y Phật, Pháp, Tăng, thấy rõ bốn chân lý thánh bằng trí tuệ chân chánh: khổ, nguyên nhân khổ, vượt qua khổ, và con đường tám nhánh dẫn đến

chấm dứt khổ. Đây là nơi quy y an toàn, nơi quy y tối thượng, nhờ quy y này, mọi khổ đau được giải thoát" (Dha· pa· 190-192).

Apica niccato anupagamanādivasena petassa ānisaṃsaphalaṃ veditabbaṃ.
Ngoài ra, quả lợi ích của quy y siêu thế còn được hiểu là không chấp vào thường, lạc, ngã, v.v.

Vuttañhetaṃ, "Aṭṭhānametaṃ, bhikkhave, anavakāso, yaṃ diṭṭhisampanno puggalo kañci saṅkhāraṃ niccato upagaccheyya, sukhato upagaccheyya, kañci dhammaṃ attato upagaccheyya, mātaraṃ jīvitā voropeyya, pitaraṃ arahantaṃ jīvitā voropeyya, duṭṭhacitto tathāgatassa lohitaṃ uppādeyya, saṅghaṃ bhindeyya, aññaṃ satthāraṃ uddiseyya, netaṃ ṭhānaṃ vijjatī"ti (ma· ni· 3.128; a· ni· 1.268-276).
Như đã nói: "Này các tỳ-kheo, không thể nào một người có chánh kiến lại xem bất kỳ hành nào là thường, là lạc, xem bất kỳ pháp nào là ngã, giết mẹ, giết cha, giết A-la-hán, với tâm ác làm chảy máu Như Lai, chia rẽ Tăng đoàn, hoặc chọn một vị thầy khác, điều này không thể xảy ra" (Ma· ni· 3.128; A· ni· 1.268-276).

Lokiyassa pana saraṇagamanaassa bhavasampadāpi bhogasampadāpi phalameva.
Quy y thế gian có quả là thành tựu cõi đời và tài sản.

Vuttañhetaṃ – "Yekeci buddhaṃ saraṇaṃ gatāse, Na te gamissanti apāyabhūmiṃ; Pahāya mānusaṃ dehaṃ, Devakāyaṃ paripūressantī"ti. (saṃ· ni· 1.37);
Như đã nói: "Những ai quy y Phật, sẽ không rơi vào các cõi khổ; sau khi bỏ thân người, họ sẽ tái sinh vào cõi trời" (Saṃ· ni· 1.37).

Aparampi vuttaṃ "Atha kho sakko devānamindo asītiyā devatāsahassehi saddhiṃ yenāyasmā mahāmoggallāno, tenupasaṅkami…pe… ekamantaṃ ṭhitaṃ kho sakkaṃ devānamindaṃ āyasmā mahāmoggallāno etadavoca 'Sādhu kho devānaminda buddhaṃ saraṇagamanaṃ hoti, buddhaṃ saraṇagamanahetu kho devānaminda evamidhekacce sattā kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjantī'ti.
Còn được nói: "Vua trời Sakka cùng tám mươi ngàn thiên thần đến gặp ngài Mahāmoggallāna… Ngài Mahāmoggallāna nói với vua trời Sakka: 'Này vua trời, quy y Phật là điều tốt lành, nhờ quy y Phật, một số chúng sinh sau khi thân hoại mạng chung được tái sinh vào cõi lành, cõi trời'" (Saṃ· ni· 4.341).

Te aññe deve dasahi ṭhānehi adhigaṇhanti dibbena āyunā dibbena vaṇṇena sukhena yasena ādhipateyyena dibbehi rūpehi saddehi gandhehi rasehi phoṭṭhabbehī"ti (saṃ· ni· 4.341). Esa nayo dhamme saṅghe ca.
"Họ vượt qua các vị trời khác ở mười phương diện: tuổi thọ trời, sắc đẹp trời, hạnh phúc, danh tiếng, quyền lực, hình sắc, âm thanh, hương thơm, vị ngon, và xúc chạm của cõi trời" (Saṃ· ni· 4.341). Điều này cũng áp dụng cho quy y Pháp và Tăng.

Apica velāmasuttādivasenāpi (a· ni· 9.20) saraṇagamanassa phalaviseso veditabbo. Evaṃ saraṇagamanaphalaṃ veditabbaṃ.
Ngoài ra, quả đặc biệt của quy y cũng nên được hiểu qua kinh Velāma và các kinh khác (A· ni· 9.20). Nên hiểu quả của quy y như vậy.

Tattha lokiyasaraṇagamanaṃ tīsu vatthūsu aññāṇasaṃsayamicchāñāṇādīhi saṃkilissati, na mahājutikaṃ hoti, na mahāvipphāraṃ.
Quy y thế gian bị ô nhiễm bởi vô minh, nghi ngờ, tà kiến trong ba đối tượng, nên không rực rỡ, không lan tỏa mạnh mẽ.

Lokuttarassa natthi saṃkileso. Lokiyassa ca saraṇagamanassa duvidho bhedo sāvajjo anavajjo ca.
Quy y siêu thế không có ô nhiễm. Quy y thế gian có hai loại chia cắt: có lỗi và không lỗi.

Tattha sāvajjo aññasatthārādīsu attasanniyyātanādīhi hoti, so aniṭṭhaphalo. Anavajjo kālaṃ kiriyāya, so avipākattā aphalo.
Loại có lỗi xảy ra khi dâng mình cho thầy khác, dẫn đến quả không mong muốn. Loại không lỗi xảy ra khi làm theo thời gian, nhưng không có quả vì không có kết quả.

Lokuttarassa pana nevatthi bhedo. Bhavantarepi hi ariyasāvako aññasatthāraṃ na uddisatīti evaṃ saraṇagamanassa saṃkileso ca bhedo ca veditabboti.
Quy y siêu thế không có chia cắt. Vì ngay cả trong đời sau, bậc thánh đệ tử không chọn thầy khác. Nên hiểu sự ô nhiễm và chia cắt của quy y như vậy.

upāsakaṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretūti maṃ bhavaṃ gotamo "Upāsako aya"nti evaṃ dhāretu, jānātūti attho.
"Xin ngài Gotama xem tôi là cư sĩ" nghĩa là xin ngài Gotama biết tôi là cư sĩ.

Saraṇagamanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Quy Y đã hoàn tất.

Upāsakavidhikathāvaṇṇanā
Chú Giải về Quy Tắc của Cư Sĩ

Upāsakavidhikathāvaṇṇanā
Chú Giải về Quy Tắc của Cư Sĩ

Upāsakavidhikosallatthaṃ panettha ko upāsako, kasmā upāsakoti vuccati, kimassa sīlaṃ, ko ājīvo, kā vipatti, kā sampattīti idaṃ pakiṇṇakaṃ veditabbaṃ.
Ở đây, để hiểu rõ về quy tắc của cư sĩ, cần biết: cư sĩ là ai, tại sao gọi là cư sĩ, giới hạnh của họ là gì, sinh kế của họ là gì, thất bại của họ là gì, và thành tựu của họ là gì. Những điều này cần được hiểu rõ.

Tattha ko upāsakoti yo koci tisaraṇagato gahaṭṭho. Vuttañhetaṃ – "Yato kho mahānāma upāsako buddhaṃ saraṇaṃ gato hoti, dhammaṃ saraṇaṃ gato hoti, saṅghaṃ saraṇaṃ gato hoti. Ettāvatā kho mahānāma upāsako hotī"ti (saṃ· ni· 5.1033).
Cư sĩ là bất kỳ người tại gia nào đã quy y ba ngôi báu. Như đã nói: "Này Mahānāma, khi một người quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, thì người đó được gọi là cư sĩ" (Saṃ· ni· 5.1033).

kasmā upāsakoti ratanattayassa upāsanato. So hi buddhaṃ upāsatīti upāsako. Dhammaṃ, saṅghaṃ upāsatīti upāsako.

Tại sao gọi là cư sĩ? Vì họ tôn kính ba ngôi báu. Người kính trọng Phật được gọi là cư sĩ, kính trọng Pháp, kính trọng Tăng cũng được gọi là cư sĩ.

kimassa sīlanti pañca veramaṇiyo. Yathāha "Yato kho mahānāma upāsako pāṇātipātā paṭivirato hoti adinnādānā, kāmesu micchācārā, musāvādā, surāmerayamajjapamādaṭṭhānā paṭivirato hoti. Ettāvatā kho mahānāma upāsako sīlavā hotī"ti (saṃ· ni· 5.1033).
Giới hạnh của cư sĩ là gì? Là năm giới: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu và chất say. Như đã nói: "Này Mahānāma, khi một cư sĩ không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu và chất say, thì người đó được gọi là có giới hạnh" (Saṃ· ni· 5.1033).

ko ājīvoti pañca micchāvaṇijjā pahāya dhammena samena jīvitakappanaṃ. Vuttañhetaṃ "Pañcimā, bhikkhave, vaṇijjā upāsakena akaraṇīyā. Katamā pañca? Satthavaṇijjā, sattavaṇijjā, maṃsavaṇijjā, majjavaṇijjā, visavaṇijjā. Imā kho, bhikkhave, pañca vaṇijjā upāsakena akaraṇīyā"ti (a· ni· 5.177).
Sinh kế của cư sĩ là gì? Là sống bằng nghề chân chính, tránh năm nghề sai trái. Như đã nói: "Này các tỳ-kheo, có năm nghề mà cư sĩ không được làm: buôn bán vũ khí, buôn bán người, buôn bán thịt, buôn bán rượu, buôn bán chất độc. Đây là năm nghề cư sĩ không được làm" (A· ni· 5.177).

kā vipattīti yā tasseva sīlassa ca ājīvassa ca vipatti, ayamassa vipatti. Apica yāya esa caṇḍālo ceva hoti malañca patikuṭṭho ca. Sāpissa vipattīti veditabbā.
Thất bại của cư sĩ là gì? Là thất bại trong giới hạnh và sinh kế. Ngoài ra, những điều khiến cư sĩ trở thành thấp kém, ô uế, bị khinh chê cũng là thất bại của họ, cần hiểu như vậy.

Te ca atthato assaddhiyādayo pañca dhammā honti. Yathāha "Pañcahi, bhikkhave, dhammehi samannāgato upāsako upāsakacaṇḍālo ca hoti upāsakamalañca upāsakapatikuṭṭho ca. Katamehi pañcahi? Assaddho hoti, dussīlo hoti, kotūhalamaṅgaliko hoti, maṅgalaṃ pacceti no kammaṃ, ito ca bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ pariyesati tattha ca pubbakāraṃ karotī"ti (a· ni· 5.175).
Những thất bại đó là năm điều: thiếu lòng tin, phá giới, mê tín dị đoan, tin vào điềm lành hơn nghiệp, tìm kiếm người đáng cúng dường ngoài ba ngôi báu và cúng dường họ trước. Như đã nói: "Này các tỳ-kheo, cư sĩ có năm điều này sẽ trở thành thấp kém, ô uế, bị khinh chê: không có lòng tin, phá giới, mê tín dị đoan, tin điềm lành hơn nghiệp, tìm kiếm người đáng cúng dường ngoài ba ngôi báu và cúng dường họ trước" (A· ni· 5.175).

kā sampattīti yā cassa sīlasampadā ca ājīvasampadā ca, sā sampatti. Ye cassa ratanabhāvādikarā saddhādayo pañca dhammā.
Thành tựu của cư sĩ là gì? Là thành tựu trong giới hạnh và sinh kế. Ngoài ra, năm điều như lòng tin dẫn đến trở thành báu vật cũng là thành tựu.

Yathāha "Pañcahi, bhikkhave, dhammehi samannāgato upāsako upāsakaratanañca hoti upāsakapadumañca upāsakapuṇḍarīkañca. Katamehi pañcahi? Saddho hoti, sīlavā hoti, na kotūhalamaṅgaliko hoti, kammaṃ pacceti no maṅgalaṃ, na ito bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ gavesati, idha ca pubbakāraṃ karotī"ti (a· ni· 5.175).

Như đã nói: “Này các tỳ-kheo, cư sĩ có năm điều này sẽ trở thành báu vật, như hoa sen, như hoa sen trắng: có lòng tin, giữ giới, không mê tín dị đoan, tin vào nghiệp hơn điềm lành, không tìm người đáng cúng dường ngoài ba ngôi báu, và cúng dường ba ngôi báu trước” (A· ni· 5.175).

ajjataggeti ettha ayaṃ aggasaddo ādikoṭikoṭṭhāsaseṭṭhesu dissati.
Trong câu “từ hôm nay,” chữ “agga” có nghĩa là khởi đầu, đỉnh điểm, phần, hoặc tối thượng.

“Ajjatagge, samma dovārika, āvarāmi dvāraṃ nigaṇṭhānaṃ nigaṇṭhīna”ntiādīsu (ma· ni· 2.70) hi ādimhi dissati.
Như trong câu: “Từ hôm nay, này người giữ cửa, ta đóng cửa với các ngoại đạo” (Ma· ni· 2.70), “agga” mang nghĩa khởi đầu.

“Teneva aṅgulaggena taṃ aṅgulaggaṃ parāmaseyya, (kathā· 441) ucchaggaṃ veḷagga”ntiādīsu koṭiyaṃ.
Trong câu: “Chạm đầu ngón tay bằng đầu ngón tay, ngọn mía, ngọn tre” (Kathā· 441), “agga” mang nghĩa đỉnh điểm.

“Ambilaggaṃ vā madhuraggaṃ vā tittakaggaṃ vā (saṃ· ni· 5.374), anujānāmi, bhikkhave, vihāraggena vā pariveṇaggena vā bhājetu”ntiādīsu (cūḷava· 318) koṭṭhāse.
Trong câu: “Vị chua, vị ngọt, vị đắng” (Saṃ· ni· 5.374) hay “Ta cho phép chia theo phần tu viện hoặc phần sân” (Cūḷava· 318), “agga” mang nghĩa phần.

“Yāvatā, bhikkhave, sattā apadā vā…pe… tathāgato tesaṃ aggamakkhāyatī”tiādīsu (a· ni· 4.34) seṭṭhe.
Trong câu: “Này các tỳ-kheo, trong tất cả chúng sinh, Như Lai được gọi là tối thượng” (A· ni· 4.34), “agga” mang nghĩa tối thượng.

Idha panāyaṃ ādimhi daṭṭhabbo. Tasmā ajjataggeti ajjataṃ ādiṃ katvā, evamettha attho veditabbo.
Ở đây, “agga” nên được hiểu là khởi đầu. Vì thế, “ajjatagge” nghĩa là “từ hôm nay trở đi,” nên hiểu ý nghĩa như vậy.

ajjatanti ajjabhāvaṃ. Ajjadaggeti vā pāṭho, da-kāro padasandhikaro, ajja aggaṃ katvāti attho.
“Ajjata” nghĩa là hôm nay. Hoặc đọc là “ajjadagge,” chữ “da” là nối từ, nghĩa là “lấy hôm nay làm khởi đầu.”

pāṇupetanti pāṇehi upetaṃ, yāva me jīvitaṃ pavattati, tāva upetaṃ.
“Có mạng sống” nghĩa là được sống, chừng nào mạng sống còn tiếp diễn, chừng đó còn được sống.

Anaññasatthukaṃ tīhi saraṇagamanehi saraṇaṃ gataṃ upāsakaṃ kappiyakārakaṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu jānātu.
“Không theo thầy khác, đã quy y ba ngôi báu, là cư sĩ làm việc đúng đắn, xin ngài Gotama xem tôi như vậy, biết tôi như vậy.”

Ahañhi sacepi me tikhiṇena asinā sīsaṃ chindeyya, neva buddhaṃ "Na buddho"ti vā dhammaṃ "Na dhammo"ti vā, saṅghaṃ "Na saṅgho"ti vā vadeyyanti.
"Vì dù có bị chém đầu bằng gươm sắc, tôi cũng không bao giờ nói Phật không phải Phật, Pháp không phải Pháp, Tăng không phải Tăng."

Evaṃ attasanniyyātanena saraṇaṃ gantvā catūhi ca paccayehi pavāretvā uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā pakkāmīti.
Như vậy, sau khi quy y bằng cách dâng mình, cung cấp bốn vật dụng, đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, đi nhiễu ba vòng, rồi rời đi.

Upāsakavidhikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Quy Tắc của Cư Sĩ đã hoàn tất.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Bhayabheravasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Kinh Sợ Hãi và Khiếp Đảm trong Bộ Chú Giải Trung Bộ đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Không uế nhiễm

Anaṅgaṇasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Không Tỳ Vết

57.evaṃ ¶ ¶ me sutaṃ…pe… āyasmā sāriputtoti anaṅgaṇasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy… Tôn giả Sāriputta" là kinh Không Tỳ Vết.

Tatrāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā – yathā cettha, evaṃ sabbasuttesu. Tasmā ito paraṃ ettakampi avatvā apubbapadavaṇṇanaṃyeva karissāma.
Ở đây, phần giải thích các từ không cần giải thích rõ ràng áp dụng cho tất cả các kinh. Vì vậy, từ đây trở đi, chúng ta chỉ giải thích các từ mới mà không nhắc lại phần này.

cattāroti gaṇanaparicchedo. puggalāti sattā narā posā.
"Bốn" là số đếm giới hạn. "Người" là chúng sinh, con người, cá nhân.

Ettāvatā ca puggalavādī mahātheroti na gahetabbaṃ, ayañhi āyasmā buddhaputtānaṃ seṭṭho, so buddhassa bhagavato desanaṃ avilomentoyeva deseti.
Không nên hiểu rằng Tôn giả Sāriputta là người chỉ nói về cá nhân. Tôn giả là bậc xuất sắc trong số các đệ tử của Phật, thuyết giảng đúng theo lời dạy của Đức Phật mà không làm sai lệch.

Sammutiparamatthadesanākathāvaṇṇanā
Chú Giải Về Lời Dạy Theo Quy Ước và Chân Lý Tối Thượng

Buddhassa bhagavato duvidhā desanā sammutidesanā, paramatthadesanā cāti.
Lời dạy của Đức Phật có hai loại: dạy theo quy ước và dạy theo chân lý tối thượng.

Tattha puggalo satto itthī puriso khattiyo brāhmaṇo devo māroti evarūpā sammutidesanā.
Dạy theo quy ước là nói về cá nhân, chúng sinh, nữ, nam, chiến sĩ, Bà-la-môn, trời, ma vương, v.v.

Aniccaṃ dukkhaṃ anattā, khandhā dhātū āyatanāni satipaṭṭhānāti evarūpā paramatthadesanā.
Dạy theo chân lý tối thượng là nói về vô thường, khổ, vô ngã, năm uẩn, các giới, các căn, các niệm xứ, v.v.

Tattha bhagavā ye sammutivasena desanaṃ sutvā atthaṃ paṭivijjhitvā mohaṃ pahāya visesaṃ adhigantuṃ samatthā, tesaṃ sammutidesanāṃ deseti.
Đức Phật dạy theo quy ước cho những ai nghe lời dạy theo quy ước, thấu hiểu ý nghĩa, bỏ si mê và có khả năng đạt được thành tựu.

Ye pana paramatthavasena desanaṃ sutvā atthaṃ paṭivijjhitvā mohaṃ pahāya visesamadhigantuṃ samatthā, tesaṃ paramatthadesanaṃ deseti.
Ngài dạy theo chân lý tối thượng cho những ai nghe lời dạy theo chân lý tối thượng, thấu hiểu ý nghĩa, bỏ si mê và có khả năng đạt được thành tựu.

Tatthāyaṃ upamā, yathā hi desabhāsākusalo tiṇṇaṃ vedānaṃ atthasaṃvaṇṇanako ācariyo ye damiḷabhāsāya vutte ¶ atthaṃ jānanti, tesaṃ damiḷabhāsāya ācikkhati.
Ví dụ như sau: Một thầy giáo giỏi ngôn ngữ địa phương, thông thạo ba bộ Veda, giải thích ý nghĩa cho những người hiểu qua tiếng Tamil thì dùng tiếng Tamil.

Ye andhakabhāsādīsu aññatarāya, tesaṃ tāya tāya bhāsāya.
Với những người hiểu qua tiếng Andhaka hay ngôn ngữ khác, thầy dùng ngôn ngữ đó.

Evaṃ te māṇavakā chekaṃ byattaṃ ācariyamāgamma khippameva sippaṃ uggaṇhanti.
Như vậy, các học trò nhờ gặp thầy giỏi, thông minh, nhanh chóng học được kỹ năng.

Tattha ācariyo viya buddho bhagavā. Tayo vedā viya kathetabbabhāvena ṭhitāni tīṇi piṭakāni.
Ở đây, Đức Phật như thầy giáo, ba tạng kinh như ba bộ Veda cần được giảng dạy.

Desabhāsākosallamiva sammutiparamatthakosallaṃ.
Kỹ năng ngôn ngữ địa phương giống như kỹ năng giảng dạy theo quy ước và chân lý tối thượng.

Nānādesabhāsā māṇavakā viya sammutiparamatthadesanāpaṭivijjhanasamatthā veneyyasattā.
Các học trò với các ngôn ngữ khác nhau giống như những chúng sinh có khả năng thấu hiểu lời dạy theo quy ước và chân lý tối thượng.

Ācariyassa ¶ damiḷabhāsādiācikkhanaṃ viya bhagavato sammutiparamatthavasena desanā veditabbā.
Việc thầy giáo dùng tiếng Tamil hay các ngôn ngữ khác để dạy giống như Đức Phật dạy theo quy ước và chân lý tối thượng, cần hiểu như vậy.

Āha cettha – "Duve saccāni akkhāsi, sambuddho vadataṃ varo; Sammutiṃ paramatthañca, tatiyaṃ nūpalabbhati.
Như được nói ở đây: "Bậc Chánh Đẳng Giác, bậc tối thượng trong những người nói, tuyên thuyết hai chân lý: quy ước và tối thượng, không có chân lý thứ ba."

Saṅketavacanaṃ ¶ saccaṃ, lokasammutikāraṇā; Paramatthavacanaṃ saccaṃ, dhammānaṃ bhūtakāraṇā.
"Lời quy ước là chân lý vì phù hợp với thế gian; lời tối thượng là chân lý vì đúng bản chất các pháp."

Tasmā vohārakusalassa, lokanāthassa satthuno; Sammutiṃ voharantassa, musāvādo na jāyatī"ti.
"Vì vậy, bậc Thầy, bậc Bảo hộ thế gian, khéo léo trong cách nói, khi dùng lời quy ước, không hề nói dối."

Apica aṭṭhahi kāraṇehi bhagavā puggalakathaṃ katheti – hirottappadīpanatthaṃ, kammassakatādīpanatthaṃ, paccattapurisakāradīpanatthaṃ, ānantariyadīpanatthaṃ, brahmavihāradīpanatthaṃ, pubbenivāsadīpanatthaṃ,

dakkhiṇāvisuddhidīpanatthaṃ, lokasammutiyā appahānatthañcāti.
Hơn nữa, Đức Phật nói về cá nhân vì tám lý do: để chỉ rõ tàm quý, nghiệp thuộc về mình, hành động của mỗi người, tội vô gián, phạm hạnh, túc mạng, sự thanh tịnh của cúng dường, và để không bỏ tập quán thế gian.

"Khandhadhātuāyatanāni hirīyanti ottappantī"ti hi vutte mahājano na jānāti, sammohamāpajjati, paṭisattu hoti "Kimidaṃ khandhadhātuāyatanāni hirīyanti ottappanti nāmā"ti.
Khi nói: "Uẩn, giới, căn biết tàm quý," dân chúng không hiểu, rơi vào mê lầm, phản đối: "Uẩn, giới, căn biết tàm quý là gì?"

"Itthī hirīyati ottappati puriso khattiyo brāhmaṇo devo māro"ti vutte pana jānāti, na sammohamāpajjati, na paṭisattu hoti.
Nhưng khi nói: "Nữ, nam, chiến sĩ, Bà-la-môn, trời, ma vương biết tàm quý," thì dân chúng hiểu, không mê lầm, không phản đối.

Tasmā bhagavā hirottappadīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.
Vì vậy, Đức Phật nói về cá nhân để làm rõ tàm quý.

"Khandhā kammassakā dhātuyo āyatanānī"ti vuttepi eseva nayo. Tasmā bhagavā kammassakatādīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.
Khi nói: "Uẩn, giới, căn có nghiệp thuộc về mình," cũng thế. Vì vậy, Đức Phật nói về cá nhân để làm rõ nghiệp thuộc về mình.

"Veḷuvanādayo mahāvihārā khandhehi kārāpitā dhātūhi āyatanehī"ti vuttepi eseva nayo. Tasmā bhagavā paccattapurisakāradīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.
Khi nói: "Tịnh xá Trúc Lâm được xây bởi uẩn, giới, căn," cũng thế. Vì vậy, Đức Phật nói về cá nhân để làm rõ hành động của mỗi người.

"Khandhā ¶ mātaraṃ jīvitā voropenti pitaraṃ arahantaṃ ruhiruppādakammaṃ ¶ karonti, saṅghabhedakammaṃ karonti, dhātuyo āyatanānī"ti vuttepi eseva nayo. Tasmā bhagavā ānantariyadīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.
Khi nói: "Uẩn giết mẹ, giết cha, làm hại A-la-hán, chia rẽ Tăng," cũng thế. Vì vậy, Đức Phật nói về cá nhân để làm rõ tội vô gián.

"Khandhā mettāyanti dhātuyo āyatanānī"ti vuttepi eseva nayo. Tasmā bhagavā brahmavihāradīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.
Khi nói: "Uẩn thực hành từ bi," cũng thế. Vì vậy, Đức Phật nói về cá nhân để làm rõ phạm hạnh.

"Khandhā pubbenivāsamanussaranti dhātuyo āyatanānī"ti vuttepi eseva nayo. Tasmā bhagavā pubbenivāsadīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.
Khi nói: "Uẩn nhớ túc mạng," cũng thế. Vì vậy, Đức Phật nói về cá nhân để làm rõ túc mạng.

"Khandhā dānaṃ paṭiggaṇhanti dhātuyo āyatanānī"ti vuttepi mahājano na jānāti, sammohamāpajjati, paṭisattu hoti "Kimidaṃ khandhadhātuāyatanāni paṭiggaṇhanti nāmā"ti.

Khi nói: “Uẩn, giới, căn nhận cúng dường,” dân chúng không hiểu, mê lầm, phản đối: “Uẩn, giới, căn nhận cúng dường là gì?”

“Puggalā paṭiggaṇhanti sīlavanto kalyāṇadhammā”ti vutte pana jānāti, na sammohamāpajjati, na paṭisattu hoti. Tasmā bhagavā dakkhiṇāvisuddhidīpanatthaṃ puggalakathaṃ katheti.
Nhưng khi nói: “Người có giới, có thiện pháp nhận cúng dường,” dân chúng hiểu, không mê lầm, không phản đối. Vì vậy, Đức Phật nói về cá nhân để làm rõ sự thanh tịnh của cúng dường.

Lokasammutiñca ¶ buddhā bhagavanto nappajahanti, lokasamaññāya lokaniruttiyaṃ lokābhilāpe ṭhitāyeva dhammaṃ desenti.
Các Đức Phật không bỏ tập quán thế gian, mà thuyết pháp dựa trên cách gọi, ngôn ngữ và cách nói của thế gian.

Tasmā bhagavā lokasammutiyā appahānatthampi puggalakathaṃ katheti.
Vì vậy, Đức Phật nói về cá nhân để không bỏ tập quán thế gian.

Tasmā ayampi āyasmā lokavohārakusalatāya buddhassa bhagavato desanaṃ avilomento lokasammutiyaṃ ṭhatvāva cattārome, āvuso, puggalāti āha.
Do đó, Tôn giả Sāriputta, khéo léo trong cách nói thế gian, thuyết giảng đúng theo lời Đức Phật, dựa trên tập quán thế gian, nói: “Này các bạn, có bốn hạng người…”

Tasmā ettha paramatthavasena aggahetvā sammutivaseneva puggalo veditabbo.
Vì vậy, ở đây, không nên hiểu người theo chân lý tối thượng, mà chỉ theo quy ước thế gian.

santo saṃvijjamānāti lokasaṅketavasena atthi upalabbhamānā.
“Hiện hữu, có thật” nghĩa là tồn tại theo quy ước thế gian.

lokasminti sattaloke. sāṅgaṇova samānotiādīsu pana aṅgaṇanti katthaci kilesā vuccanti.
“Trong thế gian” là thế giới chúng sinh. Trong câu “còn tỳ vết…” thì “tỳ vết” đôi khi chỉ phiền não.

Yathāha “Tattha katamāni tīṇi aṅgaṇāni? Rāgo aṅgaṇaṃ, doso aṅgaṇaṃ, moho aṅgaṇa”nti (vibha· 924).
Như đã nói: “Ba tỳ vết là gì? Tham, sân, si là tỳ vết.”

Katthaci yaṃkiñci malaṃ vā paṅko vā, yathāha “Tasseva rajassa vā aṅgaṇassa vā pahānāya vāyamatī”ti.
Đôi khi “tỳ vết” là bất kỳ ô nhiễm hay bùn nhơ nào, như nói: “Người ấy nỗ lực để diệt trừ bụi bẩn hay tỳ vết ấy.”

Katthaci tathārūpo bhūmibhāgo, so bodhiyaṅgaṇaṃ cetiyaṅgaṇantiādīnaṃ vasena veditabbo.
Đôi khi “tỳ vết” chỉ một khu vực, như sân giác ngộ hay sân chùa, cần hiểu theo nghĩa này.

Idha pana nānappakārā tibbakilesā "Aṅgaṇa"nti adhippetā.
Ở đây, "tỳ vết" ám chỉ các phiền não mạnh mẽ, đa dạng.

Tathā hi vakkhati "Pāpakānaṃ kho etaṃ, āvuso, akusalānaṃ icchāvacarānaṃ adhivacanaṃ, yadidaṃ aṅgaṇa"nti (ma· ni· 1.60).
Như sẽ nói: "Này các bạn, đây là cách gọi của các điều ác, bất thiện, thuộc về tham ái, tức là tỳ vết."

Saha aṅgaṇena sāṅgaṇo.
"Có tỳ vết" là người còn phiền não.

sāṅgaṇova ¶ samānoti sakilesoyeva santo ¶.
"Còn tỳ vết" nghĩa là còn phiền não.

atthi me ajjhattaṃ aṅgaṇanti yathābhūtaṃ nappajānātīti mayhaṃ attano cittasantāne kileso atthītipi na jānāti.
"Trong ta có tỳ vết mà không biết đúng như thật" nghĩa là không biết trong dòng tâm của mình có phiền não.

"Ime kilesā nāma kakkhaḷā vāḷā jahitabbā na gahitabbā visaduṭṭhasallasadisā"ti evaṃ yāthāvasarasatopi na jānāti.
Không biết rằng: "Phiền não này khắc nghiệt, nguy hiểm, cần đoạn trừ, không nên giữ, như mũi tên độc."

Yo atthīti ca jānāti, evañca jānāti. So "Atthi me ajjhattaṃ aṅgaṇanti yathābhūtaṃ pajānātī"ti vuccati.
Người biết có phiền não và biết đúng như vậy được gọi là: "Biết đúng như thật trong ta có tỳ vết."

Yassa pana na ca maggena samūhatā kilesā, na ca uppajjanti yena vā tena vā vāritattā, ayamidha anaṅgaṇoti adhippeto.
Người không còn phiền não do đạo đoạn trừ, cũng không để phiền não phát sinh vì được ngăn chặn, được gọi là "không tỳ vết" ở đây.

natthi me ajjhattaṃ aṅgaṇanti yathābhūtaṃ nappajānātīti "Mayhaṃ kilesā yena vā tena vā vāritattā natthi, na maggena samūhatattā"ti na jānāti.
"Trong ta không có tỳ vết mà không biết đúng như thật" nghĩa là không biết rằng: "Phiền não của ta không có vì được ngăn chặn, không phải vì đạo đoạn trừ."

"Te uppajjamānā mahāanatthaṃ karissanti kakkhaḷā vāḷā visaduṭṭhasallasadisā"ti evaṃ yāthāvasarasatopi na jānāti.
Không biết rằng: "Nếu phiền não phát sinh, chúng sẽ gây hại lớn, khắc nghiệt, nguy hiểm như mũi tên độc."

Yo pana "Iminā kāraṇena natthī"ti ca jānāti, evañca jānāti, so "Natthi me ajjhattaṃ aṅgaṇanti yathābhūtaṃ pajānātī"ti vuccati.
Người biết rằng: "Vì lý do này, ta không có phiền não," và biết đúng như vậy, được gọi là: "Biết đúng như thật trong ta không có tỳ vết."

tatrāti tesu catūsu puggalesu, tesu vā dvīsu sāṅgaṇesu, yvāyanti yo ayaṃ, yāyantipi pāṭho.
"Ở đây" là trong bốn hạng người, hoặc trong hai hạng người có tỳ vết. "Người này" là người ấy, cũng có cách đọc là "yāyanti."

58.ko nu kho, āvuso, sāriputta, hetu ko paccayoti ubhayenāpi kāraṇameva pucchati.
"Này bạn Sāriputta, nguyên nhân nào, duyên nào?" nghĩa là hỏi về nguyên nhân ở cả hai khía cạnh.

yenimesanti yena hetunā yena paccayena imesaṃ dvinnaṃ eko seṭṭhapuriso eko hīnapurisoti akkhāyati, so ko hetu ko paccayoti evamettha sambandho veditabbo.
"Do nguyên nhân nào, duyên nào mà trong hai người này, một người được gọi là thượng nhân, một người là hạ nhân?" Mối liên hệ ở đây cần hiểu như vậy.

Tattha kiñcāpi "Nappajānāti pajānātī"ti evaṃ vuttaṃ, pajānanā nappajānanāti idameva ubhayaṃ hetu ceva paccayo ca.
Mặc dù nói "không biết, biết," chính sự biết và không biết là nguyên nhân và duyên.

59.Thero pana attano vicitrapaṭibhānatāya taṃ pākaṭataraṃ katvā dassetuṃ puna tatrāvusotiādimāha.
Tôn giả, với tài năng diễn giải phong phú, làm rõ hơn, nói: "Ở đây, này các bạn…" và tiếp tục.

Tattha tassetaṃ pāṭikaṅkhanti tassa puggalassa etaṃ pāṭikaṅkhitabbaṃ.
"Người ấy sẽ được mong đợi" nghĩa là người ấy chắc chắn sẽ nhận được điều này.

Idameva esa pāpuṇissati, na aññanti icchitabbaṃ, avassaṃ bhāvīti vuttaṃ hoti.
"Chỉ điều này người ấy sẽ đạt, không gì khác," là điều đáng mong đợi, chắc chắn sẽ xảy ra.

"Na chandaṃ janessatī"tiādinā nayena vuttaṃ achandajananādiṃ sandhāyāha.
Nói theo cách: "Không khởi tâm mong muốn…" để chỉ việc không khởi tâm mong muốn, v.v.

Tattha ca na chandaṃ janessatīti appajānanto tassa aṅgaṇassa pahānatthaṃ kattukamyatāchandaṃ na janessati.
"Không khởi tâm mong muốn" nghĩa là người không biết sẽ không khởi tâm mong muốn để diệt trừ tỳ vết.

na vāyamissatīti tato balavataraṃ vāyāmaṃ na karissati, na vīriyaṃ ārabhissatīti thāmagatavīriyaṃ pana neva ārabhissati, na pavattessatīti vuttaṃ hoti.
"Không nỗ lực" nghĩa là không nỗ lực mạnh hơn, không khởi tinh tấn, không duy trì tinh tấn mạnh mẽ.

sāṅgaṇoti imehi rāgādīhi aṅgaṇehi ¶ sāṅgaṇo.
"Có tỳ vết" là người còn tỳ vết như tham, sân, si.

saṃkiliṭṭhacittoti tehiyeva suṭṭhutaraṃ ¶ kiliṭṭhacitto malīnacitto vibādhitacitto upatāpitacitto ca hutvā.
"Tâm ô nhiễm" nghĩa là tâm bị ô nhiễm, dơ bẩn, bị quấy nhiễu, bị thiêu đốt bởi những tỳ vết ấy.

kālaṃ karissatīti marissati.
"Sẽ làm thời gian" nghĩa là sẽ chết.

seyyathāpīti yathā nāma. kaṃsapātīti kaṃsalohabhājanaṃ.
"Ví như" nghĩa là như thế này. "Chậu đồng" là vật bằng đồng.

ābhatāti ānītā. āpaṇā vā kammārakulā vāti āpaṇato vā kaṃsapātikārakānaṃ kammārānaṃ gharato vā.
"Được mang đến" nghĩa là được đem tới, từ chợ hoặc từ nhà thợ làm chậu đồng.

rajenāti āgantukarajena paṃsuādinā. malenāti tattheva uṭṭhitena lohamalena.
"Bụi" là bụi bẩn từ ngoài, như đất cát. "Cặn" là cặn bẩn từ chính kim loại.

pariyonaddhāti sañchannā.
"Bị bám bẩn" nghĩa là bị phủ đầy.

na ceva paribhuñjeyyunti udakakhādanīyapakkhipanādīhi paribhogaṃ na kareyyuṃ.
"Không sử dụng" nghĩa là không dùng để chứa nước, thức ăn, v.v.

na ca pariyodapeyyunti dhovanaghaṃsanādīhi na parisuddhaṃ kārāpeyyuṃ.
"Không làm sạch" nghĩa là không rửa hay lau chùi để làm sạch.

rajāpatheti rajapathe. Ayameva vā pāṭho, rajassa āgamanaṭṭhāne vā vuṭṭhānuṭṭhāne vā heṭṭhāmañce vā thusakoṭṭhake vā bhājanantare vā, yattha rajena okirīyatīti attho.
"Đường bụi" nghĩa là nơi đầy bụi. Hoặc là nơi bụi tụ lại, dưới gầm giường, đống rơm, hay trong vật chứa khác, nơi bụi bám vào.

saṃkiliṭṭhatarā assa malaggahitāti ettha rajāpathe nikkhipanena saṃkiliṭṭhatarā, aparibhogāpariyodapanehi ¶ malaggahitatarāti vuttaṃ hoti, paṭipucchāvacanañcetaṃ.
"Càng ô nhiễm, đầy cặn bẩn" nghĩa là do đặt ở đường bụi nên càng ô nhiễm, do không sử dụng, không làm sạch nên đầy cặn bẩn. Đây là lời hỏi lại.

Tenassa evamattho veditabbo, āvuso, sā kaṃsapāti evaṃ karīyamānā aparena kālena saṃkiliṭṭhatarā ca malaggahitatarā ca mattikapātīti vā kaṃsapātīti vā itipi dujjānā bhaveyya nu kho noti, thero taṃ paṭijānanto āha "Evamāvuso"ti.
Ý nghĩa cần hiểu là: "Này bạn, chậu đồng ấy, nếu được xử lý như vậy, sau này sẽ càng ô nhiễm, đầy cặn bẩn, đến mức khó phân biệt là chậu đất hay chậu đồng. Có phải vậy không?" Tôn giả xác nhận: "Đúng vậy, này bạn."

Puna dhammasenāpati opammaṃ sampaṭipādento, evameva khotiādimāha.
Vị tướng pháp tiếp tục giải thích ví dụ, nói: "Cũng vậy…" và tiếp tục.

Tatthevaṃ opammasaṃsandanā veditabbā – kiliṭṭhakaṃsapātisadiso sāṅgaṇo puggalo.
Cách so sánh ví dụ cần hiểu là: Người có tỳ vết giống như chậu đồng ô nhiễm.

Saṃkiliṭṭhakaṃsapātiyā naparibhuñjanamādiṃ katvā rajāpathanikkhepo viya tassa puggalassa pabbajjaṃ labhamānassa vejjakammādīsu pasutapuggalasantike pabbajjāpaṭilābho.
Việc không sử dụng chậu đồng ô nhiễm và để ở đường bụi giống như người có tỳ vết, dù xuất gia, vẫn theo những người làm nghề y hay các việc khác.

Saṃkiliṭṭhakaṃsapātiyā puna saṃkiliṭṭhatarabhāvo viya tassa puggalassa anukkamena ācariyupajjhāyānaṃ anusikkhato vejjakammādikaraṇaṃ, ettha ṭhitassa sāṅgaṇakālakiriyā.
Chậu đồng càng ô nhiễm hơn giống như người ấy, dù học theo thầy, vẫn làm nghề y hay các việc khác, và chết trong trạng thái có tỳ vết.

Atha vā anukkamena dukkaṭadubbhāsitavītikkamanaṃ, ettha ṭhitassa sāṅgaṇakālakiriyā.
Hoặc dần dần phạm lỗi lầm nhỏ, nói lời sai trái, và chết trong trạng thái có tỳ vết.

Atha vā anukkamena pācittiyathullaccayavītikkamanaṃ, saṅghādisesavītikkamanaṃ, pārājikavītikkamanaṃ, mātughātādiānantariyakaraṇaṃ, ettha ṭhitassa sāṅgaṇakālakiriyā.
Hoặc dần dần phạm lỗi đáng khiển trách, lỗi nặng, lỗi Tăng tàn, lỗi Ba-la-di, giết mẹ, v.v., tội vô gián, và chết trong trạng thái có tỳ vết.

saṃkiliṭṭhacittoti ettha ca akusalacittena kālaṃ karissatīti na evamattho daṭṭhabbo.
"Tâm ô nhiễm mà chết" không nên hiểu là chết với tâm bất thiện.

Sabbasattā hi pakaticittena bhavaṅgacitteneva kālaṃ karonti.
Tất cả chúng sinh chết với tâm bản nhiên, tức là tâm dòng hữu.

Ayaṃ ¶ pana avisodhetvā cittasantānaṃ kālaṃ karissatīti etamatthaṃ sandhāya evaṃ vuttoti veditabbo.
Nhưng ở đây, ý là chết mà không làm sạch dòng tâm, cần hiểu như vậy.

Dutiyavāre ¶ pariyodapeyyunti dhovanaghaṃsanasaṇhachārikāparimajjanādīhi parisuddhaṃ ādāsamaṇḍalasadisaṃ kareyyuṃ.
Trong trường hợp thứ hai, "làm sạch" nghĩa là rửa, lau chùi, dùng tro mịn để làm sạch như gương tròn.

na ca naṃ rajāpatheti pubbe vuttappakāre ṭhāne anikkhipitvā karaṇḍamañjūsādīsu vā ṭhapeyyuṃ, paliveṭhetvā vā nāgadante lageyyuṃ.
"Không để ở đường bụi" nghĩa là không đặt ở nơi đã nói, mà cất trong hộp, rương, hoặc bọc lại treo trên ngà voi.

Sesaṃ vuttanayānusāreneva gahetabbaṃ.
Phần còn lại cần hiểu theo cách đã nói.

Upamāsaṃsandanā cettha evaṃ veditabbā – kiliṭṭhakaṃsapātisadiso sāṅgaṇo bhabbapuggalo.
Cách so sánh ví dụ cần hiểu như sau: Người có tỳ vết nhưng có khả năng tiến bộ giống như chậu đồng bị ô nhiễm.

Kiliṭṭhakaṃsapātiyā paribhuñjanamādiṃ katvā suddhaṭṭhāne ṭhapanaṃ viya tassa puggalassa pabbajjaṃ labhamānassa pesalabhikkhūnaṃ santike pabbajjāpaṭilābho.
Việc sử dụng chậu đồng ô nhiễm và đặt ở nơi sạch sẽ giống như người ấy xuất gia, được gần gũi các vị Tỳ-kheo thanh tịnh.

Ye ovadanti anusāsanti appamattakampi pamādaṃ disvā daṇḍakammaṃ katvā punappunaṃ sikkhāpenti, saṃkiliṭṭhakaṃsapātiyā aparakāle ¶ parisuddhapariyodātabhāvo viya tassa puggalassa ācariyupajjhāyānaṃ anusikkhato anukkamena sammāvattapaṭipatti, ettha ṭhitassa anaṅgaṇakālakiriyā.
Những vị thầy dạy bảo, chỉ dạy, thấy lỗi nhỏ cũng sửa phạt, huấn luyện nhiều lần, giống như chậu đồng ô nhiễm được làm sạch dần dần. Người ấy, nhờ học theo thầy, dần dần hành đúng, chết trong trạng thái không tỳ vết.

Atha vā anukkamena parisuddhe sīle patiṭṭhāya attano anurūpaṃ buddhavacanaṃ uggaṇhitvā dhutaṅgāni samādāya attano anukūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā gāmantasenāsanavāsaṃ muñcitvā pantasenāsanavāso, ettha ṭhitassa anaṅgaṇakālakiriyā.
Hoặc, dần dần giữ giới thanh tịnh, học lời Phật phù hợp, thực hành hạnh đầu đà, chọn đề mục thiền thích hợp, rời bỏ nơi làng mạc, sống nơi vắng vẻ, và chết trong trạng thái không tỳ vết.

Atha vā anukkamena kasiṇaparikammaṃ katvā aṭṭhasamāpattinibbattanena kilesavikkhambhanaṃ, vipassanāpādakajjhānā vuṭṭhāya vipassanāya kilesānaṃ tadaṅganivāraṇaṃ, sotāpattiphalādhigamo…pe… arahattasacchikiriyāti ettha ṭhitassa accantaṃ anaṅgaṇakālakiriyā eva.
Hoặc, dần dần thực hành kasina, đạt tám định, chế ngự phiền não, xuất thiền làm nền tảng cho thiền quán, ngăn chặn phiền não từng phần, chứng quả Dự lưu… cho đến chứng A-la-hán, và chết hoàn toàn không tỳ vết.

Tatiyavāre subhanimittanti rāgaṭṭhāniyaṃ iṭṭhārammaṇaṃ.
Trong trường hợp thứ ba, "dấu hiệu đẹp" là đối tượng dễ gây tham ái.

manasi karissatīti tasmiṃ vipannassati taṃ nimittaṃ āvajjissati.
"Chú tâm" nghĩa là khi mất chánh niệm, người ấy sẽ hướng tâm đến đối tượng đó.

tassa subhanimittassa manasikārāti tassa puggalassa subhanimittamanasikārakāraṇā.
"Do chú tâm đến dấu hiệu đẹp" nghĩa là do người ấy chú tâm đến đối tượng gây tham ái.

anuddhaṃsessatīti hiṃsissati adhibhavissati.
"Sẽ làm hại" nghĩa là gây tổn hại, bị áp đảo.

Rāgo hi uppajjanto kusalavāraṃ pacchinditvā sayameva akusalajavanaṃ hutvā tiṭṭhanto kusalacittaṃ anuddhaṃsetīti veditabbo.
Tham ái khi khởi sinh sẽ cắt đứt thiện tâm, trở thành bất thiện tâm, và làm hại thiện tâm, cần hiểu như vậy.

Sesaṃ vuttanayānusāreneva gahetabbaṃ.
Phần còn lại cần hiểu theo cách đã nói.

Opammasaṃsandanā panettha evaṃ veditabbā – parisuddhakaṃsapātisadiso pakatiyā ¶ appakileso anaṅgaṇapuggalo.
Cách so sánh ví dụ cần hiểu như sau: Người không tỳ vết, vốn ít phiền não, giống như chậu đồng sạch.

Parisuddhakaṃsapātiyā naparibhuñjanaṃ ādiṃ katvā rajāpathe nikkhepo viya tassa puggalassa pabbajjaṃ labhamānassāti ito paraṃ sabbaṃ paṭhamavārasadisameva.
Việc không sử dụng chậu đồng sạch và đặt ở đường bụi giống như người ấy xuất gia… phần còn lại giống như trường hợp thứ nhất.

Catutthavāre ¶ subhanimittaṃ na manasi karissatīti tasmiṃ sativirahābhāvato taṃ nimittaṃ nāvajjissati, sesaṃ dutiyavārānusārena veditabbaṃ.
Trong trường hợp thứ tư, "không chú tâm đến dấu hiệu đẹp" nghĩa là do có chánh niệm, người ấy không hướng tâm đến đối tượng đó. Phần còn lại cần hiểu theo trường hợp thứ hai.

"Ayaṃ kho, āvuso"tiādi "Ko nu kho, āvuso"tiādimhi vuttanayameva.
"Cái này, này bạn…" giống như cách nói trong "Nguyên nhân nào, này bạn…"

60.Idāni taṃ aṅgaṇaṃ nānappakārato pākaṭaṃ kārāpetukāmenāyasmatā mahāmoggallānena "Aṅgaṇaṃ aṅgaṇa"ntiādinā nayena puṭṭho taṃ byākaronto pāpakānaṃ kho etaṃ, āvusotiādimāha.
Giờ đây, để làm rõ các loại tỳ vết, Tôn giả Mahāmoggallāna được hỏi: "Tỳ vết, tỳ vết…" và trả lời: "Này bạn, đây là các điều ác…" và tiếp tục.

Tattha icchāvacarānanti icchāya avacarānaṃ, icchāvasena otiṇṇānaṃ pavattānaṃ nānappakārānaṃ kopaappaccayānanti attho.
"Thuộc về tham ái" nghĩa là bị tham ái chi phối, bị cuốn theo, khởi sinh nhiều loại sân hận và bất mãn.

yaṃ idhekaccassāti yena idhekaccassa evaṃ icchā uppajjeyya, taṃ ṭhānaṃ taṃ kāraṇaṃ vijjati atthi, upalabbhatīti ¶ vuttaṃ hoti.
"Điều mà một số người có" nghĩa là có lý do, có nguyên nhân khiến tham ái khởi sinh, điều ấy tồn tại, có thật.

āpanno assanti āpanno bhaveyyaṃ.
"Ta phạm lỗi" nghĩa là ta sẽ phạm lỗi.

na ca maṃ bhikkhū jāneyyunti bhikkhū ca maṃ na jāneyyuṃ.
"Và các Tỳ-kheo không biết" nghĩa là các Tỳ-kheo không biết ta phạm lỗi.

Kiṃ panettha ṭhānaṃ, lābhatthikatā.
Nguyên nhân ở đây là gì? Là lòng mong cầu lợi lộc.

Lābhatthiko hi bhikkhu pakatiyāpi ca katapuññho manussehi sakkato garukato evaṃ cinteti "Āpattiṃ āpannaṃ bhikkhuṃ therā ñatvā majjhimānaṃ ārocenti, te navakānaṃ, navakā vihāre vighāsādādīnaṃ, te ovādaṃ āgatānaṃ bhikkhunīnaṃ, evaṃ kamena catasso parisā jānanti. Evamassa lābhantarāyo hoti.
Vị Tỳ-kheo mong lợi lộc, dù có phước đức, được người đời kính trọng, nghĩ: "Nếu các trưởng lão biết Tỳ-kheo phạm lỗi, họ nói với các vị trung niên, rồi các vị mới, rồi những người ăn thừa trong chùa, rồi các Tỳ-kheo-ni đến nghe dạy. Như vậy, cả bốn hội chúng đều biết, dẫn đến mất lợi lộc."

Aho vatāhaṃ āpattiñca vata āpanno assaṃ, na ca maṃ bhikkhū jāneyyu"nti.
"Ôi, giá như ta phạm lỗi mà các Tỳ-kheo không biết!"

yaṃ taṃ bhikkhuṃ bhikkhū jāneyyunti yena kāraṇena taṃ bhikkhuṃ aññe bhikkhū jāneyyuṃ, taṃ kāraṇaṃ vijjati kho pana atthiyeva, no natthi.
"Điều khiến các Tỳ-kheo biết Tỳ-kheo ấy" nghĩa là có lý do khiến các Tỳ-kheo khác biết, điều ấy tồn tại, không phải không có.

Therā hi ñatvā majjhimānaṃ ārocenti. Evaṃ so pubbe vuttanayena catūsu parisāsu pākaṭo hoti.
Các trưởng lão biết rồi nói với các vị trung niên, và như vậy, theo cách đã nói, người ấy bị cả bốn hội chúng biết.

Evaṃ pākaṭo ca ayasābhibhūto gāmasatampi pavisitvā ummārasatesu ṭhānesu uñchitvā yathādhotena pattena nikkhamati.
Bị lộ ra như vậy, người ấy bị mất danh tiếng, vào cả trăm làng, đến cả trăm ngưỡng cửa để khất thực, nhưng rời đi với bát được rửa sạch (rỗng).

Tato jānanti maṃ bhikkhū āpattiṃ āpannoti tehi camhi evaṃ nāsitoti cintetvā, iti so kupito hoti appatīto so iminā kāraṇena kupito ceva hoti kodhābhibhūto appatīto ca domanassābhibhūto.
Nghĩ rằng: "Các Tỳ-kheo biết ta phạm lỗi, ta bị họ làm mất danh tiếng," người ấy giận dữ, bất mãn, bị sân hận và buồn phiền áp đảo.

Yo ceva kho ¶, āvuso, kopo yo ca appaccayo ubhayametaṃ aṅgaṇanti, āvuso, yo cāyaṃ saṅkhārakkhandhasaṅgahito kopo, yo ca vedanākkhandhasaṅgahito appaccayo, etaṃ ubhayaṃ aṅgaṇanti evamettha attho daṭṭhabbo.
"Này bạn, sân hận và bất mãn, cả hai đều là tỳ vết." Sân hận thuộc về uẩn hành, bất mãn thuộc về uẩn thọ, cả hai là tỳ vết, cần hiểu ý nghĩa như vậy.

Idañca tādisānaṃ puggalānaṃ vasena vuttaṃ.
Điều này được nói theo trường hợp của những người như vậy.

Lobho pana imassa aṅgaṇassa pubbabhāgavasena, moho sampayogavasenāpi gahitoyeva hoti.
Tham là giai đoạn đầu của tỳ vết này, si cũng được bao gồm vì liên quan đến nó.

anuraho ¶ manti purimasadisameva bhikkhuṃ gahetvā vihārapaccante senāsanaṃ pavesetvā dvāraṃ thaketvā codente icchati.
"Thích hợp để khiển trách" giống như trường hợp trước, vị Tỳ-kheo bị đưa vào phòng ở rìa chùa, đóng cửa, và mong bị khiển trách.

ṭhānaṃ kho panetanti etaṃ kāraṇaṃ vijjati, yaṃ taṃ bhikkhuṃ catuparisamajjhe ānetvā byattā vinītā "Tayā asukamhi nāma ṭhāne vejjakammaṃ kata"ntiādinā nayena codeyyuṃ.
"Có lý do" nghĩa là có nguyên nhân khiến người ấy bị đưa ra giữa bốn hội chúng, được các vị giỏi và thanh tịnh khiển trách: "Ngươi đã làm việc y sĩ ở chỗ kia…"

So catūsu parisāsu pākaṭo hoti. Evaṃ pākaṭo ca ayasābhibhūtoti sabbaṃ purimasadisameva.
Người ấy bị cả bốn hội chúng biết, mất danh tiếng, giống như trường hợp trước.

sappaṭipuggaloti ¶ samāno puggalo. samānoti sāpattiko. paṭipuggaloti codako.
"Người tương đương" là người cùng phạm lỗi. "Tương đương" là cùng phạm lỗi, "người đối lập" là người khiển trách.

Ayaṃ sāpattikeneva codanaṃ icchati, tvampi imañcimañca āpattiṃ āpanno, taṃ tāva paṭikarohi pacchā maṃ codessasīti vattuṃ sakkāti maññamāno.
Người này muốn bị khiển trách vì cùng phạm lỗi, nghĩ rằng: "Ngươi cũng phạm lỗi này kia, hãy sửa lỗi trước rồi mới khiển trách ta."

Apica jātiādīhipi samāno puggalo sappaṭipuggalo.
Hơn nữa, người tương đương về dòng dõi, học thức, hạnh đầu đà, v.v., cũng được gọi là người tương đương.

Ayañhi attano jātiyā kulena bāhusaccena byattatāya dhutaṅgenāti evamādīhipi samāneneva codanaṃ icchati, tādisena vuttaṃ nātidukkhaṃ hotīti maññamāno.
Người này muốn bị người tương đương về dòng dõi, học thức, hạnh đầu đà khiển trách, vì nghĩ rằng bị người như vậy khiển trách không quá đau đớn.

appaṭipuggaloti ettha ayutto paṭipuggalo appaṭipuggalo.
"Người không tương đương" là người không thích hợp để khiển trách.

Imehi āpattādīhi asadisattā paṭisattu paṭisallo codako bhavituṃ ayuttoti vuttaṃ hoti.
Do khác biệt về lỗi, người đối lập, đối kháng, không thích hợp làm người khiển trách.

iti so kupitoti iti so imāya appaṭipuggalacodanāya evaṃ kupito hoti.
"Vậy người ấy giận dữ" nghĩa là giận dữ vì bị người không tương đương khiển trách.

Catutthavāre aho vatāti "Aho vata re amhākaṃ paṇḍitakā, aho vata re amhākaṃ bahussutakā tevijjakā"ti (dī· ni· 1.291) garahāyaṃ dissati.
Trong trường hợp thứ tư, "Ôi, giá như" trong câu: "Ôi, giá như các bậc trí, đa văn, tam minh của chúng ta…" là lời trách móc.

“Aho vata maṃ daharaṃyeva samānaṃ rajje abhisiñceyyu”nti (mahāva· 57) patthanāyaṃ.
Trong câu: “Ôi, giá như ta còn trẻ đã được phong vương…” là lời mong ước.

Idha patthanāyameva.
Ở đây là lời mong ước.

paṭipucchitvā paṭipucchitvāti punappunaṃ pucchitvā.
“Hỏi đi hỏi lại” nghĩa là hỏi nhiều lần.

Ayaṃ bhikkhu lābhatthiko bhagavato attānaṃ paṭipucchitabbaṃ icchati, tañca kho anumatipucchāya, no maggaṃ vā phalaṃ vā vipassanaṃ vā antaraṃ katvā.
Vị Tỳ-kheo mong lợi lộc muốn Đức Phật hỏi mình, nhưng chỉ để được công nhận, không phải về đạo, quả, thiền quán hay điều gì sâu xa.

Ayañhi passati bhagavantaṃ sāriputtādayo mahāthere “Taṃ kiṃ maññasi, sāriputta, moggallāna, kassapa ¶, rāhula cakkhuṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti evaṃ parisamajjhe paṭipucchitvā paṭipucchitvā dhammaṃ desentaṃ, manusse ca “Tesa paṇḍitā therā satthu cittaṃ ārādhentī”ti vaṇṇaṃ bhaṇante, lābhasakkārañca upaharante.
Người này thấy Đức Phật hỏi các trưởng lão như Sāriputta, Moggallāna, Kassapa, Rāhula giữa hội chúng: “Này Sāriputta, Moggallāna, Kassapa, Rāhula, ngươi nghĩ gì, mắt là thường hay vô thường?” và thuyết pháp. Người đời ca ngợi: “Các trưởng lão trí tuệ làm vừa lòng tâm thầy,” mang lại lợi lộc và sự kính trọng.

Tasmā taṃ lābhasakkāraṃ icchanto evaṃ cintetvā nikhaṇitvā ṭhapitakhāṇu viya bhagavato puratova hoti.
Vì muốn lợi lộc và sự kính trọng, người ấy nghĩ vậy và đứng trước Đức Phật như cọc gỗ bị chôn chặt.

iti so kupitoti atha bhagavā taṃ amanasikaritvāva aññaṃ theraṃ paṭipucchitvā dhammaṃ deseti ¶, tena so kupito hoti bhagavato ca therassa ca.
“Vậy người ấy giận dữ” nghĩa là khi Đức Phật không chú ý, hỏi trưởng lão khác và thuyết pháp, người ấy giận Đức Phật và trưởng lão.

Kathaṃ bhagavato kuppati? “Ahaṃ pabbajitakālato pabhuti gandhakuṭipariveṇato bahinikkhamanaṃ na jānāmi, sabbakālaṃ chāyāva na vijahāmi, maṃ nāma pucchitvā dhammadesanāmattampi natthi. Taṃmuhuttaṃ diṭṭhamattakameva theraṃ pucchitvā dhammaṃ desetī”ti evaṃ bhagavato kuppati.
Sao lại giận Đức Phật? “Từ khi xuất gia, ta không rời tịnh thất của Đức Phật, luôn như bóng không rời, vậy mà ngài không hỏi ta, dù chỉ để thuyết pháp. Ngài chỉ hỏi vị trưởng lão mới gặp một chút!”

Kathaṃ therassa kuppati? “Ayaṃ mahallakatthero bhagavato purato khāṇu ¶ viya nisīdati, kadā nu kho imaṃ dhammakammikā abhabbaṭṭhānaṃ pāpetvā nīharissanti, ayañhi yadi imasmiṃ vihāre na bhaveyya, avassaṃ bhagavā mayā saddhiṃ sallapeyyā”ti evaṃ therassa kuppati.
Sao lại giận trưởng lão? “Vị trưởng lão này ngồi trước Đức Phật như cọc gỗ, khi nào

những người xét xử theo pháp mới đuổi ông ta ra khỏi chỗ không xứng đáng? Nếu ông ta không ở đây, chắc chắn Đức Phật sẽ nói chuyện với ta!"

purakkhatvā purakkhatvāti purato purato katvā, samparivāretvāti vuttaṃ hoti.
"Đưa ra trước" nghĩa là đặt ở phía trước, tức là được vây quanh.

Ayampi lābhatthikoyeva, ayañhi passati bahussute bhikkhū mahāparivārena gāmaṃ pavisante, cetiyaṃ vandante, tesañca taṃ sampattiṃ disvā upāsake pasanne pasannākāraṃ karonte.
Người này cũng mong lợi lộc, thấy các Tỳ-kheo đa văn vào làng với đoàn tùy tùng đông, lễ chùa, và các cư sĩ thấy sự thành công ấy thì hoan hỷ, bày tỏ niềm vui.

Tasmā evaṃ icchati. kupitoti ayampi dvīsu ṭhānesu kuppati bhikkhūnañca therassa ca.
Vì vậy, người ấy mong như vậy. "Giận dữ" là giận ở hai nơi: các Tỳ-kheo và trưởng lão.

Kathaṃ bhikkhūnaṃ? "Ime yadeva mayhaṃ uppajjati cīvaraṃ vā piṇḍapāto vā, taṃ gahetvā paribhuñjanti, mayhaṃ pana pattacīvaraṃ gahetvā piṭṭhito āgacchantopi natthī"ti evaṃ bhikkhūnaṃ kuppati.
Sao giận các Tỳ-kheo? "Những người này lấy y, thực của ta mà dùng, còn ta thì chẳng ai theo sau cầm bát y!"

Kathaṃ therassa? "Eso mahallakatthero tesu tesu ṭhānesu sayameva paññāyati, kudāssu nāma naṃ dhammakammikā nikkaḍḍhissanti, imasmiṃ asati avassaṃ maṃyeva parivāressantī"ti.
Sao giận trưởng lão? "Vị trưởng lão này tự nổi bật ở mọi nơi, khi nào người xét xử theo pháp mới đuổi ông ta? Nếu ông ta không có, chắc chắn họ sẽ vây quanh ta!"

bhattaggeti bhojanaṭṭhāne. aggāsananti saṅghattherāsanaṃ. aggodakanti dakkhiṇodakaṃ. aggapiṇḍanti saṅghattherapiṇḍaṃ.
"Chỗ ăn" là nơi dùng bữa. "Ghế cao" là ghế của trưởng lão Tăng. "Nước tốt" là nước cúng dường. "Thực phẩm tốt" là thực phẩm của trưởng lão Tăng.

Sabbattha vā agganti paṇītādhivacanametaṃ.
Ở mọi nơi, "tốt" là cách gọi của cái thù thắng.

Tattha ahameva labheyyanti icchā nātimahāsāvajjā.
"Chỉ ta được nhận" là mong muốn không quá đáng trách.

na aññe bhikkhu labheyyāti pana atimahāsāvajjā ¶.
"Không Tỳ-kheo nào khác được nhận" là mong muốn rất đáng trách.

Ayampi lābhatthiko pāsādiko hoti cīvaradhāraṇādīhi, kadāci pabbajati, kadāci vibbhamati.
Người này, vì mong lợi lộc, tỏ ra đoan trang trong cách mặc y, khi thì xuất gia, khi thì hoàn tục.

Tena so pubbe laddhapubbaṃ āsanādiṃ pacchā alabhanto evaṃ cintesi.
Vì vậy, trước đây được ghế tốt, sau không được, người ấy nghĩ:

na so bhikkhu labheyyāti na so bhikkhu therānaṃ aggāsanādīsu tadanusārena majjhimānaṃ aññesañca navānaṃ kadāci yaṃ vā taṃ vā sabbanihīnaṃ āsanādiṃ labhati.
"Vị Tỳ-kheo ấy không được nhận" nghĩa là vị ấy không được ghế tốt của trưởng lão, hay của các vị trung niên, mới tu, hoặc bất kỳ thứ gì thấp kém.

kupitoti ayampi dvīsu ṭhānesu kuppati manussānañca therānañca.
"Giận dữ" là giận ở hai nơi: người đời và các trưởng lão.

Kathaṃ manussānaṃ? "Ime maṅgalādīsu maṃ nissāya bhikkhū labhanti, ete, 'Bhante, ettake bhikkhū gahetvā amhākaṃ anukampaṃ karothā'ti vadanti, idāni taṃmuhuttaṃ diṭṭhamattakaṃ mahallakattheraṃ gahetvā gatā, hotu idāni, nesaṃ kicce uppanne jānissāmī"ti evaṃ ¶ manussānaṃ kuppati.
Sao giận người đời? "Họ nhờ ta trong các dịp lễ mà các Tỳ-kheo được lợi, họ nói: 'Bạch ngài, dẫn các Tỳ-kheo đến từ bi cho chúng con.' Nhưng giờ họ dẫn vị trưởng lão mới gặp đi, thôi được, khi họ cần việc, ta sẽ biết cách!"

Kathaṃ therānaṃ? "Ime nāma yadi na bhaveyyuṃ, maṃyeva manussā nimanteyyu"nti evaṃ therānaṃ kuppati.
Sao giận các trưởng lão? "Nếu các vị này không có, người đời sẽ mời ta!"

anumodeyyanti ¶ anumodanaṃ kareyyaṃ.
"Ta được làm lễ tán thán" nghĩa là ta được thực hiện việc tán thán.

Ayampi lābhatthiko yaṃ vā taṃ vā khaṇḍānumodanaṃ jānāti, "So anumodanaṭṭhāne bahū mātugāmā āgacchanti, tā maṃ sañjānitvā tato pabhuti thālakabhikkhaṃ dassantī"ti patthento evaṃ cintesi.
Người này cũng mong lợi lộc, biết chút ít về việc tán thán, nghĩ rằng: "Ở nơi tán thán, nhiều phụ nữ đến, họ nhận ra ta, từ đó sẽ dâng cúng thức ăn."

ṭhānanti bahussutānaṃ anumodanā bhāro, tena bahussuto anumodeyyāti vuttaṃ hoti.
"Lý do" là việc tán thán là trách nhiệm của người đa văn, nên người đa văn được làm lễ tán thán.

kupitoti ayampi tīsu ṭhānesu kuppati manussānaṃ therassa dhammakathikassa ca.
"Giận dữ" là người này giận ở ba nơi: người đời, trưởng lão, và người thuyết pháp.

Kathaṃ manussānaṃ? "Ime pubbe maṃyeva upasaṅkamitvā yācanti 'Amhākaṃ nāgatthero amhākaṃ sumanatthero anumodatū'ti, ajja pana nāvocu"nti evaṃ manussānaṃ kuppati.
Sao giận người đời? "Trước đây họ đến cầu ta: 'Trưởng lão Nāga, trưởng lão Sumana, hãy làm lễ tán thán cho chúng tôi!' Nhưng hôm nay họ không nói gì."

Kathaṃ therassa? "Ayaṃ saṅghatthero 'Tumhākaṃ kulupakaṃ nāgattheraṃ sumanattheraṃ upasaṅkamatha, ayaṃ anumodissatī'ti na bhaṇatī"ti evaṃ therassa kuppati.
Sao giận trưởng lão? "Vị trưởng lão Tăng này không nói: 'Hãy đến với trưởng lão Nāga, Sumana, người thân cận của gia đình các ngươi, họ sẽ làm lễ tán thán!'"

Kathaṃ dhammakathikassa? “Therena vuttamatteyeva pahāraṃ laddhakukkuṭo viya turitaturitaṃ vassati, imaṃ nāma nikkaḍḍhantā natthi, imasmiñhi asati ahameva anumodeyya”nti evaṃ dhammakathikassa kuppati.
Sao giận người thuyết pháp? “Hễ trưởng lão nói là người này vội vàng thuyết pháp như gà bị đánh, chẳng ai đuổi ông ta! Nếu ông ta không có, ta sẽ được làm lễ tán thán!”

ārāmagatānanti vihāre sannipatitānaṃ.
“Đến chùa” là những người tụ tập trong chùa.

Ayampi lābhatthiko yaṃ vā taṃ vā khaṇḍadhammakathaṃ jānāti, so passati tādisesu ṭhānesu dviyojanatiyojanato sannipatitvā bhikkhū sabbarattikāni dhammassavanāni suṇante, tuṭṭhacitte ¶ ca dahare vā sāmaṇere vā sādhu sādhūti mahāsaddena sādhukāraṃ dente, tato dutiyadivase antogāmagate bhikkhū upāsakā pucchanti “Ke, bhante, dhammaṃ kathesu”nti.
Người này cũng mong lợi lộc, biết chút ít về thuyết pháp, thấy ở những nơi như vậy, các Tỳ-kheo từ hai, ba do-tuần tụ tập nghe pháp suốt đêm, hoan hỷ, các vị trẻ hoặc sa-di hô to “Lành thay, lành thay!” Ngày hôm sau, cư sĩ trong làng hỏi các Tỳ-kheo: “Bạch ngài, ai đã thuyết pháp?”

Te bhaṇanti “Asuko ca asuko cā”ti. Taṃ sutvā pasannā manussā dhammakathikānaṃ mahāsakkāraṃ karonti.
Họ trả lời: “Người này, người kia.” Nghe vậy, người đời hoan hỷ, cúng dường lớn cho người thuyết pháp.

So taṃ icchamāno evaṃ cintesi.
Người này muốn điều đó, nghĩ như vậy.

ṭhānanti bahussutānaṃ vinicchayakusalānaṃ dhammadesanā bhāro, tena bahussuto deseyyāti vuttaṃ hoti.
“Lý do” là thuyết pháp là trách nhiệm của người đa văn, khéo phân tích, nên người đa văn được thuyết pháp.

kupitoti catuppadikaṃ gāthampi vattuṃ okāsaṃ alabhamāno kupito hoti attano mandabhāvassa “Ahañhi mando duppañño kuto labhissāmi desetu”nti.
“Giận dữ” là không được cơ hội nói dù chỉ một bài kệ bốn câu, giận vì tự thấy mình kém cỏi: “Ta ngu dốt, kém trí, làm sao được thuyết pháp?”

bhikkhunīnanti ovādatthaṃ vā uddesatthaṃ vā paripucchatthaṃ vā pūjākaraṇatthaṃ vā ārāmaṃ āgantvā sannipatitabhikkhunīnaṃ.
“Các Tỳ-kheo-ni” là những vị đến chùa để nghe dạy, học kinh, hỏi pháp, hoặc cúng dường.

Ayampi lābhatthiko, tassevaṃ hoti imā mahākulā pabbajitā bhikkhuniyo, tāsu kulesu pavisetvā nisinnāsu manussā pucchissanti “Kassa santike ¶ ovādaṃ vā uddesaṃ vā paripucchaṃ vā gaṇhathā”ti.
Người này cũng mong lợi lộc, nghĩ: “Các Tỳ-kheo-ni này xuất gia từ gia đình lớn, khi họ vào nhà, người đời sẽ hỏi: ‘Các cô học dạy, học kinh, hỏi pháp ở ai?’”

Tato vakkhanti "Asuko nāma ayyo ¶ bahussuto, tassa detha karothā"ti, tenassa evaṃ icchā uppajjati.
Họ sẽ nói: "Vị thưa ấy, người đa văn, hãy cúng dường ông ấy!" Vì vậy, người này khởi tâm mong muốn.

ṭhānanti ovādādayo nāma bahussutānaṃ bhāro, tena bahussuto deseyyāti vuttaṃ hoti.
"Lý do" là việc dạy bảo, v.v., là trách nhiệm của người đa văn, nên người đa văn được dạy.

kupitoti ayampi dvīsu ṭhānesu kuppati, tāsañca bhikkhunīnaṃ "Imā pubbe maṃ nissāya uposathappavāraṇādīni labhanti, tā idāni taṃmuhuttaṃ diṭṭhamattakamahallakattherassa santikaṃ gatā"ti.
"Giận dữ" là giận ở hai nơi: các Tỳ-kheo-ni, "Trước đây họ nhờ ta mà được dự lễ Uposatha, lễ Tự Tứ, giờ họ đến với vị trưởng lão mới gặp."

Dhammakathikassa ca "Esa imāsaṃ sahasā ovādaṃ adāsiyevā"ti.
Và người thuyết pháp, "Ông ta vội vàng dạy bảo họ ngay!"

upāsakānanti, ārāmagatānaṃ upāsakānaṃ.
"Cư sĩ nam" là những cư sĩ nam đến chùa.

Nissaṭṭhakammantā nāma mahāupāsakā honti, te puttabhātukānaṃ kammaṃ niyyātetvā dhammaṃ suṇantā vicaranti, ayaṃ tesaṃ desetuṃ icchati, kiṃ kāraṇā?
Những cư sĩ lớn, sau khi giao việc cho con cháu, đi nghe pháp, người này muốn thuyết pháp cho họ, vì sao?

Ime pasīditvā upāsikānampi ārocessanti, tato saddhiṃ upāsikāhi mayhameva lābhasakkāraṃ upaharissantīti.
"Khi họ hoan hỷ, họ sẽ nói với các cư sĩ nữ, rồi cả nam và nữ sẽ cúng dường lợi lộc cho ta."

Ṭhānaṃ bahussuteneva yojetabbaṃ.
"Lý do" là chỉ người đa văn mới xứng đáng đảm trách.

kupitoti ayampi dvīsu ṭhānesu kuppati, upāsakānañca "Ime aññattha suṇanti, amhākaṃ kulupakassa santike suṇāmāti nāgacchanti, hotu idāni, tesaṃ uppanne kicce jānissāmī"ti
"Giận dữ" là giận ở hai nơi: cư sĩ nam, "Họ đi nghe chỗ khác, không đến nghe người thân cận của gia đình chúng tôi, thôi được, khi họ cần việc, ta sẽ biết cách!"

dhammakathikassa ca, "Ayametesaṃ desetī"ti.
Và người thuyết pháp, "Ông ta thuyết pháp cho họ!"

upāsikānanti ¶ ārāmagatānaṃ. upāsikā nāma āsanapūjādikaraṇatthaṃ vā uposathadivase vā dhammassavanatthaṃ sannipatitā.
"Cư sĩ nữ" là những người đến chùa để cúng dường ghế, lễ vật, hoặc nghe pháp vào ngày Uposatha.

Sesaṃ upāsakavāre vuttanayameva.
Phần còn lại giống như trường hợp cư sĩ nam.

sakkareyyunti sakkaccañca kareyyuṃ, sundarañca kareyyuṃ.
"Kính trọng" nghĩa là kính cẩn và làm đẹp lòng.

Iminā attani kāraṃ karīyamānaṃ sakkaccaṃ katañca sundarañca pattheti.
Người này mong được kính trọng một cách cẩn thận và đẹp đẽ.

garuṃ kareyyunti bhāriyaṃ kareyyuṃ.
"Trọng vọng" nghĩa là được xem là quan trọng.

Iminā bhikkhūhi attānaṃ garuṭṭhāne ṭhapīyamānaṃ pattheti.
Người này mong các Tỳ-kheo đặt mình vào vị trí quan trọng.

māneyyunti piyāyeyyuṃ.
"Yêu mến" nghĩa là được quý trọng.

pūjeyyunti evaṃ sakkarontā garuṃ karontā mānentā paccayehi pūjeyyunti paccayapūjaṃ pattheti.
"Cúng dường" nghĩa là khi được kính trọng, trọng vọng, yêu mến, họ cúng dường vật phẩm, người này mong được cúng dường như vậy.

ṭhānanti "Piyo garu bhāvaniyo"ti vuttappakāro bahussuto ca sīlavā ca etaṃ vidhiṃ arahati tena bhikkhū evarūpaṃ evaṃ kareyyunti vuttaṃ hoti.
"Lý do" là người đáng yêu, đáng kính, đáng trọng, người đa văn và có giới đức xứng đáng được như vậy, nên các Tỳ-kheo hành xử như thế.

kupitoti ayampi dvīsu ṭhānesu kuppati bhikkhūnañca "Ime etaṃ sakkarontī"ti therassa ca "Imasmiṃ asati maṃyeva sakkareyyu"nti.
"Giận dữ" là giận ở hai nơi: các Tỳ-kheo, "Họ kính trọng người kia!" và trưởng lão, "Nếu ông ta không có, họ sẽ kính trọng ta!"

Esa nayo ito paresu tīsu vāresu.
Cách này áp dụng cho ba trường hợp sau.

paṇītānaṃ ¶ ¶ cīvarānanti paṭṭadukūlapaṭṭuṇṇakoseyyādīnaṃ mahagghasukhumasukhasamphassānaṃ cīvarānaṃ.
"Y tốt" là y bằng lụa, len, tơ mềm, đắt giá, tinh xảo, dễ chịu khi chạm.

Idhāpi ahameva lābhī assanti icchā nātimahāsāvajjā.
"Chỉ ta được nhận" là mong muốn không quá đáng trách.

na aññho bhikkhu lābhī assāti pana mahāsāvajjā.
"Không Tỳ-kheo nào khác được nhận" là mong muốn rất đáng trách.

paṇītānaṃ piṇḍapātānanti sappitelamadhusakkarādipūritānaṃ seṭṭhapiṇḍapātānaṃ.
"Thực phẩm tốt" là thực phẩm thượng hạng chứa bơ, mật, đường, v.v.

paṇītānaṃ senāsanānanti anekasatasahassagghanakānaṃ mañcapīṭhādīnaṃ paṇītānaṃ.
"Chỗ ở tốt" là giường, ghế, v.v., đáng giá hàng trăm ngàn.

gilānappaccayabhesajjaparikkhārānanti sappitelamadhuphāṇitādīnaṃ uttamabhesajjānaṃ.
"Thuốc men cho người bệnh" là thuốc thượng hạng như bơ, mật, đường phèn, v.v.

Sabbatthāpi ṭhānaṃ bahussutehi puññavantehi ca yojetabbaṃ.
Ở mọi nơi, "lý do" là chỉ người đa văn và có phước đức mới xứng đáng đảm trách.

kupitoti sabbatthāpi dvīsu ṭhānesu kuppati, manussānañca "Imesaṃ nāma paricitabhāvopi natthi, dīgharattaṃ ekato vasantassa paṃsukūlatthāya vā piṇḍapātatthāya vā sappitelādikāraṇā vā gharapaṭipāṭiyā carantassāpi me ekadivasampi kiñci paṇītaṃ paccayaṃ na denti. Āgantukaṃ mahallakaṃ pana disvāva yaṃ icchati, taṃ dentī"ti,
"Giận dữ" là giận ở hai nơi: người đời, "Họ chẳng quen biết gì, ta ở lâu cùng họ, đi khất thực vì y phấn tảo, thực phẩm, hay bơ, mật, nhưng chẳng ngày nào họ cho ta vật phẩm tốt. Gặp vị trưởng lão mới đến, họ cho ngay thứ ông ấy muốn!"

therassa ca "Ayampi mahallako imesaṃ attānaṃ dassentoyeva carati, kudāssu nāma naṃ dhammakammikā nikkaḍḍheyyuṃ, evaṃ imasmiṃ asati ahameva lābhī assa"nti.
Và trưởng lão, "Ông trưởng lão này phô bày bản thân với họ, khi nào người xét xử theo pháp mới đuổi ông ta? Nếu ông ta không có, ta sẽ được nhận lợi lộc!"

imesaṃ kho, etaṃ āvusoti imesaṃ heṭṭhā ekūnavīsativārehi vuttānaṃ icchāvacarānaṃ.
"Này bạn, đây là" ám chỉ các tham ái đã nói trong mười chín trường hợp trước.

61.dissanti ceva sūyanti cāti ¶ na icchāvacarā cakkhunā dissanti, na sotena sūyanti, manoviññāṇavisayattā.
"Được thấy và được nghe" nghĩa là tham ái không thấy bằng mắt, không nghe bằng tai, vì thuộc về ý thức.

Appahīnaicchāvacarassa pana puggalassa icchāvacaravasena pavattakāyakammaṃ disvā diṭṭhā viya vacīkammaṃ sutvā sutā viya ca honti, tena vuttaṃ "Dissanti ceva sūyanti cā"ti.
Nhưng đối với người chưa đoạn trừ tham ái, hành động thân do tham ái khởi sinh được thấy như thật, lời nói được nghe như thật, nên nói: "Được thấy và được nghe."

Paccakkhakāle dissanti, "Asuko kira bhikkhu īdiso"ti tirokkhakāle sūyanti.
Khi tận mắt thấy thì được thấy, khi nghe đồn "Vị Tỳ-kheo kia như thế này" thì được nghe.

kiñcāpīti anuggahagarahavacanaṃ.
"Dù vậy" là lời khen ngợi và chê trách.

Tena āraññikattaṃ anuggaṇhāti, icchāvacarānaṃ appahānaṃ garahati.
Do đó, khen ngợi việc sống nơi rừng, chê trách việc không đoạn trừ tham ái.

Tatrāyaṃ yojanā, kiñcāpi so bhikkhu gāmantasenāsanaṃ paṭikkhipitvā āraññiko hoti, ante pantasenāsane vasati, ime cassa ettakā icchāvacarā appahīnā.
Cách giải thích là: Dù vị Tỳ-kheo từ chối chỗ ở gần làng, sống nơi rừng, ở chỗ vắng vẻ, nhưng vẫn chưa đoạn trừ các tham ái này.

Kiñcāpi so atirekalābhaṃ paṭikkhipitvā piṇḍapātiko ¶ hoti.
Dù người ấy từ chối lợi lộc dư thừa, sống bằng khất thực.

Kiñcāpi so loluppacāraṃ vajjetvā sapadānacārī hoti.
Dù người ấy tránh lối sống tham lam, khất thực từng nhà.

Kiñcāpi so gahapaticīvaraṃ paṭikkhipitvā paṃsukūliko hoti.
Dù người ấy từ chối y của cư sĩ, mặc y phấn tảo.

lūkhacīvaradharoti ¶ ettha pana lūkhanti satthalūkhaṃ suttalūkhaṃ rajanalūkhanti tīhi kāraṇehi lūkhaṃ veditabbaṃ.
"Mặc y thô" nghĩa là y thô do ba lý do cần hiểu:

Tattha satthena khaṇḍākhaṇḍikaṃ chinnaṃ satthalūkhaṃ nāma, taṃ agghena parihāyati, thūladīghasuttakena sibbitaṃ suttalūkhaṃ nāma, taṃ phassena parihāyati kharasamphassaṃ hoti.
Y bị cắt vụn bằng dao là "thô do dao," kém giá trị. Y may bằng chỉ thô, dài là "thô do chỉ," thô ráp khi chạm.

Rajanena rattaṃ rajanalūkhhaṃ nāma, taṃ vaṇṇena parihāyati dubbaṇṇaṃ hoti.
Y nhuộm màu là "thô do màu," kém sắc, trở nên xấu xí.

Kiñcāpi so bhikkhu evaṃ satthalūkhasuttalūkharajanalūkhacīvaradharo hoti, ime cassa ettakā icchāvacarā appahīnā dissanti ceva sūyanti ca, atha kho naṃ viññū sabrahmacārī neva sakkaronti…pe… na pūjentīti.
Dù vị Tỳ-kheo mặc y thô do dao, chỉ, màu, nhưng các tham ái chưa đoạn trừ vẫn được thấy, được nghe, nên các vị đồng phạm hạnh trí tuệ không kính trọng, không cúng dường người ấy.

taṃ kissa hetūti ettha tanti nipātamattaṃ, kissa hetūti kiṃ kāraṇā.
"Do đâu" chỉ là từ nhấn mạnh, nghĩa là "vì nguyên nhân gì."

te hi tassa…pe… sūyanti ca yasmā tassa te pāpakā sūyanti cāti vuttaṃ hoti.
Vì các điều ác của người ấy được nghe, nên nói như vậy.

Imesaṃ icchāvacarānaṃ appahīnattāti ayamettha adhippāyo.
Ý nghĩa là vì chưa đoạn trừ các tham ái này.

Idāni tamatthaṃ upamāya pākaṭaṃ karonto seyyathāpītiādimāha.
Giờ đây, để làm rõ ý nghĩa bằng ví dụ, ngài nói: "Ví như…" và tiếp tục.

Tattha kuṇapanti matakaḷevaraṃ.
"Xác chết" là thi thể chết.

Ahissa kuṇapaṃ ahikuṇapaṃ. Evaṃ itarāni.
Xác rắn là xác chết của rắn. Các loại khác cũng tương tự.

Atipaṭikūlajigucchanīyabhāvato cettha imāneva tīṇi vuttānīti veditabbāni.
Do cực kỳ ghê tởm và đáng kinh sợ, chỉ ba loại này được nhắc đến ở đây, cần hiểu như vậy.

Aññesañhi sasasūkarādīnaṃ kuṇapaṃ manussā kaṭukabhaṇḍādīhi abhisaṅkharitvā paribhuñjantipi.
Vì xác chết của thỏ, heo, v.v., người đời có thể chế biến với gia vị để ăn.

Imesaṃ pana kuṇapaṃ abhinavampi jigucchantiyeva, ko pana vādo kālātikkamena pūtibhūte.
Nhưng xác chết của những loại này, dù còn tươi, cũng đáng kinh tởm, huống chi khi đã lâu ngày thối rữa.

racayitvāti vaḍḍhetvā, paripūretvāti attho, kuṇapaṃ gahetvā kaṃsapātiyaṃ pakkhipitvāti vuttaṃ hoti.
"Chất đầy" nghĩa là gom lại, làm đầy, tức là lấy xác chết bỏ vào chậu đồng.

aññissāti aparāya.
"Chậu khác" là một chậu đồng khác.

paṭikujjitvāti pidahitvā ¶.
"Đậy lại" nghĩa là đóng nắp.

antarāpaṇanti āpaṇānamantare mahājanasaṃkiṇṇaṃ racchāmukhaṃ.
"Trong chợ" là nơi đông người qua lại giữa các cửa hàng, tức là đầu đường.

paṭipajjeyyunti gaccheyyuṃ.
"Đi qua" nghĩa là đi ngang.

jaññajaññaṃ viyāti cokkhacokkhaṃ viya manāpamanāpaṃ viya.
"Như thể thanh tịnh" nghĩa là như thể sạch sẽ, như thể đáng ưa.

Apica vadhukāpaṇṇākāraṃ viyāti vuttaṃ hoti.
Hơn nữa, như thể của hồi môn của cô dâu, cần hiểu như vậy.

vadhukāti janetti vuccati, tassā nīyamānaṃ paṇṇākāraṃ jaññaṃ, ubhayatthāpi ādaravasena vā pasaṃsāvasena vā punaruttaṃ.
"Cô dâu" là người phụ nữ, của hồi môn được mang theo được xem là thanh tịnh, cả hai trường hợp đều được lặp lại vì kính trọng hoặc ca ngợi.

"Jaññajaññaṃ byā"tipi pāṭho.
Cũng có cách đọc là "jaññajaññaṃ byā."

apāpuritvāti vivaritvā.
"Mở ra" nghĩa là mở nắp.

tassa saha dassanena amanāpatā ca saṇṭhaheyyāti tassa kuṇapassa dassanena saheva tassa janassa amanāpatā ¶ tiṭṭheyya.
"Ngay khi thấy, sẽ trở nên không đáng ưa" nghĩa là khi thấy xác chết, ngay lập tức người ta cảm thấy không thích.

amanāpatāti ca "Amanāpamida"nti uppannacittacetasikānametaṃ adhivacanaṃ.
"Không đáng ưa" là cách gọi của tâm và tâm sở khởi sinh với ý nghĩ "Cái này không đáng ưa."

Esa nayo paṭikulyajegucchatāsu.
Cách này áp dụng cho sự ghê tởm và kinh sợ.

Jighacchitānampīti chātānampi.
"Người đói" nghĩa là người đang đói.

na bhottukamyatā assāti bhuñjitukāmatā na bhaveyya.
"Không muốn ăn" nghĩa là không có ý muốn ăn.

pageva suhitānanti dhātānaṃ pana paṭhamatarameva bhuñjitukāmatā na bhaveyyāti vuttaṃ hoti.
"Huống chi người no" nghĩa là người no càng không muốn ăn, cần hiểu như vậy.

Tatrāyaṃ ¶ upamāsaṃsandanā – parisuddhakaṃsapātisadisaṃ imassa pabbajjāliṅgaṃ, kuṇaparacanaṃ viya icchāvacarānaṃ appahānaṃ, aparakaṃsapātiyā paṭikujjhanaṃ viya āraññikaṅgādīhi icchāvacarappaṭicchādanaṃ, kaṃsapātiṃ vivaritvā kuṇapadassanena janassa amanāpatā viya āraññikaṅgādīni anādiyitvā icchāvacaradassanena sabrahmacārīnaṃ asakkārakaraṇāditāti.
Cách so sánh ví dụ cần hiểu như sau: Dấu hiệu xuất gia giống chậu đồng sạch, việc chứa xác chết giống như chưa đoạn trừ tham ái, việc đậy chậu khác giống như che giấu tham ái bằng hạnh đầu đà nơi rừng, việc mở chậu để lộ xác chết khiến người ta không thích giống như không thực hành hạnh đầu đà, để lộ tham ái khiến đồng phạm hạnh không kính trọng, v.v.

62.Sukkapakkhe pana, kiñcāpīti anuggahapasaṃsāvacanaṃ, tena āraññikattaṃ anuggaṇhāti, icchāvacarappahānaṃ pasaṃsati.
Trong phía sáng, "dù vậy" là lời khen ngợi, ca ngợi việc sống nơi rừng và đoạn trừ tham ái.

nemantanikoti nimantanapaṭiggāhako.
"Người nhận lời mời" là người nhận lời mời ăn.

vicitakāḷakanti vicinitvā apanītakāḷakaṃ.
"Gạo sạch" là gạo đã được chọn lọc, bỏ tạp chất.

anekasūpaṃ anekabyañjananti ettha sūpo nāma hatthahāriyo vuccati.
"Nhiều món canh, nhiều món ăn" nghĩa là canh là món cầm tay (lỏng).

byañjananti uttaribhaṅgaṃ, tena macchamaṃsamuggasūpādīhi anekasūpaṃ, nānappakāramaṃsādibyañjanehi anekabyañjananti vuttaṃ hoti.
"Món ăn" là món chính, tức là nhiều món canh như cá, thịt, đậu, và nhiều món ăn từ thịt, v.v.

Sesaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.
Phần còn lại cần hiểu theo cách đã nói.

Upamāsaṃsandane ca sālivarabhattaracanaṃ viya icchāvacarappahānaṃ, aparakaṃsapātiyā paṭikujjhanaṃ viya appicchatāsamuṭṭhānehi gāmantavihārādīhi icchāvacarappahānappaṭicchādakaṃ, kaṃsapātiṃ vivaritvā sālivarabhattadassanena janassa manāpatā ¶ viya gāmantavihārādīni anādiyitvā icchāvacarappahānadassanena sabrahmacārīnaṃ sakkārakaraṇāditā veditabbā.
Trong cách so sánh ví dụ: Chất đầy gạo ngon giống như đoạn trừ tham ái, đậy chậu khác giống như che giấu tham ái bằng ít muốn và sống gần làng, mở chậu để lộ gạo ngon khiến người ta thích giống như không sống gần làng, để lộ việc đoạn trừ tham ái khiến đồng phạm hạnh kính trọng, v.v.

63.upamā maṃ, āvuso sāriputta, paṭibhātīti mayhaṃ, āvuso sāriputta, upamā upaṭṭhāti.
"Này bạn Sāriputta, ta nghĩ ra một ví dụ" nghĩa là ta có một ví dụ xuất hiện.

Ekaṃ upamaṃ vattukāmo ahanti adhippāyo.
Ý là ta muốn nói một ví dụ.

paṭibhātu tanti tuyhaṃ paṭibhātu upaṭṭhātu, vada tvanti adhippāyo.
"Hãy nghĩ ra" nghĩa là ngươi hãy nghĩ ra, hãy nói, đó là ý.

ekamidāhanti ettha idāti nipātamattaṃ, ekasmiṃ samaye ahanti vuttaṃ hoti, bhummatthe upayogavacanaṃ.
"Ta nói một lần" nghĩa là "idā" chỉ là từ nhấn mạnh, tức là ta nói vào một dịp, dùng thể cách dụng.

rājagahe viharāmi giribbajeti, rājagahanti tassa nagarassa nāmaṃ.
"Ta sống ở Rājagaha, Giribbaja" nghĩa là Rājagaha là tên thành phố.

Samantato pana giriparikkhepena vajo viya saṇṭhitattā giribbajanti vuccati.
Do được bao quanh bởi núi như vòng đai, nó được gọi là Giribbaja (Núi Vòng).

Tasmiṃ nagare viharāmi, taṃ nissāya ahaṃ ¶ viharāmīti vuttaṃ hoti.
"Ta sống trong thành đó" nghĩa là ta sống dựa vào thành ấy.

atha khvāhanti atha kho ahaṃ.
"Rồi ta" nghĩa là sau đó ta.

Ettha ca athāti aññādhikāravacanārambhe nipāto.
Ở đây, "atha" là từ mở đầu cho ý khác.

kho ti padapūraṇamatte.
"Kho" chỉ là từ đệm.

pubbaṇhasamayanti divasassa pubbabhāgasamayaṃ.
“Buổi sáng” là thời điểm đầu ngày.

Pubbaṇhasamayeti attho, pubbaṇhe vā samayaṃ pubbaṇhasamayaṃ, pubbaṇhe ekaṃ khaṇanti vuttaṃ hoti, evaṃ accantasaṃyoge upayogavacanaṃ labbhati.
Ý là “buổi sáng,” tức là một khoảnh khắc sáng sớm, dùng thể cách dụng trong sự nối tiếp chặt chẽ.

nivāsetvāti paridahitvā, vihāranivāsanaparivattanavasenetaṃ veditabbaṃ.
“Mặc y” nghĩa là mặc vào, cần hiểu theo cách mặc y trong chùa hoặc thay đổi y.

Gāmappavesanatthāya vā saṇṭhapetvā nivāsanavasena, na hi so tato pubbe anivattho ahosi.
Hoặc để vào làng, mặc y theo cách sắp xếp, vì trước đó không phải không mặc y.

pattacīvaramādāyāti ¶ pattaṃ hatthena cīvaraṃ kāyena ādiyitvā.
“Cầm bát y” nghĩa là tay cầm bát, thân mặc y.

piṇḍāyāti piṇḍapātatthāya.
“Đi khất thực” nghĩa là để nhận thức ăn.

samītīti tassa nāmaṃ.
“Samīti” là tên người ấy.

yānakāraputtoti rathakāraputto.
“Con trai thợ xe” là con của người làm xe.

paṇḍuputtoti paṇḍussa putto.
“Con trai Paṇḍu” là con của Paṇḍu.

ājīvakoti naggasamaṇako.
“Ājīvaka” là sa-môn lõa thể.

purāṇayānakāraputtoti porāṇayānakārakulassa putto.
“Con trai thợ xe cũ” là con của dòng họ thợ xe lâu đời.

paccupaṭṭhitoti upagantvā ṭhito.
“Đến gần” nghĩa là đến và đứng đó.

vaṅkaṃ nāma ekato kuṭilaṃ.
“Cong” là cong một bên.

jimhaṃ nāma sappagatamaggasadisaṃ.
“Vẹo” là giống đường đi của rắn.

dosanti phegguvisamagaṇṭhikādi.
“Lỗi” là gỗ kém, nút gỗ, v.v.

yathā yathāti kālatthe nipāto, yadā yadā yasmiṃ tasmiṃ kāleti vuttaṃ hoti.
"Khi nào" là từ chỉ thời gian, nghĩa là vào lúc này lúc kia.

tathā tathāti ayampi kālatthoyeva, tasmiṃ tasmiṃ kāleti vuttaṃ hoti.
"Cũng vậy" cũng là từ chỉ thời gian, nghĩa là vào lúc này lúc kia.

So attano suttānulomena cintesi, itaro tena cintitakkhaṇe cintitaṭṭhānameva tacchati.
Người ấy nghĩ theo đúng ý mình, người kia vào đúng lúc nghĩ như vậy thì khắc đúng chỗ ấy.

attamanoti sakamano tuṭṭhamano pītisomanassehi gahitamano.
"Tâm hoan hỷ" là tâm tự mãn, vui mừng, bị niềm vui và hỷ lạc chiếm giữ.

attamanavācaṃ nicchāresīti attamanatāya vācaṃ ¶, attamanabhāvassa vā yuttaṃ vācaṃ nicchāresi udīrayi, pabyāharīti vuttaṃ hoti.
"Thốt lời hoan hỷ" nghĩa là do tâm hoan hỷ, nói lời phù hợp với trạng thái hoan hỷ, tức là thốt ra, bày tỏ.

hadayā hadayaṃ maññe aññāyāti cittena cittaṃ jānitvā viya.
"Tâm hiểu tâm" nghĩa là như thể dùng tâm biết tâm.

assaddhāti buddhadhammasaṅghesu saddhāvirahitā.
"Không có lòng tin" nghĩa là không có niềm tin vào Phật, Pháp, Tăng.

jīvikatthāti iṇabhayādīhi pīḷitā bahi jīvituṃ asakkontā idha jīvikatthikā hutvā.
"Vì sinh kế" nghĩa là bị nợ nần, sợ hãi, v.v., không sống được bên ngoài nên vào đây tìm sinh kế.

na saddhāti na saddhāya.
"Không do lòng tin" nghĩa là không vì niềm tin.

saṭhā māyāvinoti māyāsāṭheyyehi yuttā.
"Gian xảo, lừa dối" nghĩa là người có tính gian xảo và lừa dối.

ketabinoti sikkhitakerāṭikā, nipphannathāmagatasāṭheyyāti vuttaṃ hoti.
"Lừa đảo" nghĩa là người được huấn luyện để lừa gạt, có tính gian xảo thành thục.

Sāṭheyyañhi abhūtaguṇadassanato abhūtabhaṇḍaguṇadassanasamaṃ katvā "Kerāṭiya"nti vuccati.
Gian xảo là vì khoe khoang phẩm chất không có, giống như khoe chất lượng hàng hóa giả, nên gọi là "lừa đảo."

unnaḷāti uggatanaḷā, uṭṭhitatucchamānāti vuttaṃ hoti ¶.
"Ngạo mạn" nghĩa là như ống sậy trồi lên, kiêu căng với lòng tự cao rỗng tuếch.

capalāti pattacīvaramaṇḍanādinā cāpallena yuttā.
"Frivolous" nghĩa là người thích phô trương qua việc trang trí bát y, v.v.

mukharāti mukhakharā, kharavacanāti vuttaṃ hoti, vikiṇṇavācāti asaṃyatavacanā, divasampi niratthakavacanappalāpino.
"Nói bừa" nghĩa là lời nói thô kệch, thiếu kiểm soát, cả ngày nói những lời vô nghĩa.

indriyesu aguttadvārāti chasu indriyesu asaṃvutakammadvārā.
"Cửa các căn không phòng hộ" nghĩa là không kiểm soát hành động của sáu căn.

bhojane amattaññunoti bhojane yā mattā jānitabbā pariyesanapaṭiggahaṇaparibhogesu yuttatā, tassā ajānanakā.
"Không biết chừng mực trong ăn uống" nghĩa là không biết sự đúng mực trong việc tìm, nhận, và dùng thức ăn.

jāgariyaṃ ananuyuttāti jāgare ananuyuttā.
"Không chuyên tâm tỉnh thức" nghĩa là không nỗ lực trong việc tỉnh giác.

sāmaññe anapekkhavantoti samaṇadhamme nirapekkhā, dhammānudhammappaṭipattirahitāti attho.
"Không quan tâm đến đời sống sa-môn" nghĩa là không chú ý đến pháp sa-môn, thiếu thực hành theo pháp và pháp phụ.

sikkhāya na tibbagāravāti sikkhāpadesu bahulagāravā na honti, āpattivītikkamabahulā vā.
"Không kính trọng học giới" nghĩa là không thường xuyên tôn kính giới luật, hoặc hay phạm lỗi.

bāhulikātiādi dhammadāyāde vuttaṃ, kusītātiādi bhayabherave.
"Người sống buông thả" được nói trong kinh "Người Thừa Tự Pháp," "lười biếng" được nói trong kinh "Sợ Hãi và Kinh Hoàng."

dhammapariyāyenāti dhammadesanāya.
"Qua pháp môn" nghĩa là qua lời dạy pháp.

saddhā agārasmāti pakatiyāpi saddhā, pabbajitāpi saddhāya agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā.
"Lòng tin từ đời sống gia đình" nghĩa là vốn có lòng tin, khi xuất gia cũng vì lòng tin mà từ bỏ đời sống gia đình để sống đời không gia đình.

pivanti maññe ghasanti maññeti pivanti viya ghasanti viya.
"Uống và ăn" nghĩa là như thể uống và ăn.

Attamanavācaṃ nicchārentā vacasā pivanti viya, abbhanumodantā manasā ghasanti viya.
"Thốt lời hoan hỷ" nghĩa là như uống bằng lời nói, tán thán trong tâm như ăn.

sādhu vatāti sundaraṃ vata ¶.
"Lành thay" nghĩa là đẹp đẽ thay.

sabrahmacārīti rassampi vaṭṭati dīghampi.
"Đồng phạm hạnh" có thể dùng dạng ngắn hoặc dài.

Rasse sati sāriputtassa upari hoti, dīghe sati sabrahmacārīnaṃ.
Khi dùng dạng ngắn, ám chỉ ngài Sāriputta, khi dùng dạng dài, ám chỉ các vị đồng phạm hạnh.

Yadā sāriputtassa upari hoti, tadā sabrahmacārī sāriputto amhe akusalā vuṭṭhāpetvāti attho.
Khi ám chỉ ngài Sāriputta, nghĩa là "Đồng phạm hạnh Sāriputta giúp chúng ta thoát khỏi bất thiện."

Yadā sabrahmacārīnaṃ, tadā sabrahmacārayo akusalā vuṭṭhāpetvāti attho.
Khi ám chỉ các vị đồng phạm hạnh, nghĩa là "Các đồng phạm hạnh giúp thoát khỏi bất thiện."

daharoti taruṇo.
"Trẻ" nghĩa là người trẻ tuổi.

yuvāti yobbanabhāve ṭhito.
"Thanh niên" nghĩa là người đang trong độ tuổi thanh xuân.

maṇḍanakajātikoti ¶ alaṅkārakasabhāvo.
"Thích trang điểm" nghĩa là có bản tính thích tô điểm.

Tattha koci taruṇopi yuvā na hoti yathā atitaruṇo, koci yuvāpi maṇḍanakajātiko na hoti yathā upasantasabhāvo, ālasiyabyasanādīhi vā abhibhūto, idha pana daharo ceva yuvā ca maṇḍanakajātiko ca adhippeto, tasmā evamāha.
Có người trẻ nhưng không phải thanh niên, như quá trẻ; có người thanh niên nhưng không thích trang điểm, như người điềm tĩnh hoặc bị lười biếng, nghiện ngập áp đảo. Ở đây, ám chỉ người vừa trẻ, vừa thanh niên, vừa thích trang điểm, nên nói như vậy.

uppalādīni lokasammatattā vuttāni.
"Sen xanh, v.v." được nhắc vì được thế gian công nhận.

itiha teti evaṃ te.
"Như thế này" nghĩa là như vậy.

ubho mahānāgāti dvepi mahānāgā, dvepi hi ete aggasāvakā "Mahānāgā"ti vuccanti.
"Hai đại long tượng" nghĩa là cả hai đều là đại long tượng, vì cả hai vị thượng thủ đệ tử được gọi là "Đại long tượng."

Tatrāyaṃ vacanattho, chandādīhi na gacchantīti nāgā, tena tena maggena pahīne kilese na āgacchantīti nāgā, nānappakārakaṃ āguṃ na karontīti nāgā, ayamettha saṅkhepo.
Ý nghĩa từ này là: Không bị tham ái dẫn dắt nên gọi là long tượng, phiền não đã đoạn bởi các đạo không trở lại nên gọi là long tượng, không tạo các tội lỗi đa dạng nên gọi là long tượng, đây là tóm lược.

Vitthāro pana mahāniddese (mahāni· 80) vuttanayeneva veditabbo.
Chi tiết cần hiểu theo cách nói trong Đại Nghĩa Thích (Mahāniddesa).

Apica –
Hơn nữa:

“Āguṃ ¶ na karoti kiñci loke,
Sabbasaṃyoge visajja bandhanāni;
Sabbattha na sajjatī vimutto,
Nāgo tādi pavuccate tathattā”ti. (su· ni· 527; mahāni· 80);
“Không tạo tội lỗi gì trong đời,
Cắt đứt mọi ràng buộc, mọi luyến ái;
Không dính mắc mọi nơi, được giải thoát,
Long tượng như vậy được gọi vì bản chất ấy.”

Evamettha attho veditabbo.
Ý nghĩa cần hiểu như vậy.

Mahantā nāgā mahānāgā, aññehi khīṇāsavanāgehi pujjatarā ca pāsaṃsatarā cāti attho.
“Đại long tượng” là những long tượng lớn, đáng kính và đáng ca ngợi hơn các vị long tượng lậu tận khác.

aññamaññassāti añño aññassa.
“Lẫn nhau” nghĩa là người này với người kia.

samanumodiṃsūti samaṃ anumodiṃsu.
“Cùng tán thán” nghĩa là cùng nhau tán thán.

Tattha imāya upamāya mahāmoggallāno anumodi, paṭibhātu taṃ āvusoti dhammasenāpati.
Ở đây, ngài Mahāmoggallāna tán thán bằng ví dụ này, và vị tướng pháp nói: “Hãy nghĩ ra, này bạn.”

Tena vuttaṃ “Aññamaññassa subhāsitaṃ samanumodiṃsū”ti.
Vì vậy nói: “Họ cùng tán thán lời hay của nhau.”

Sammutiparamatthadesanākathāvaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải về lời dạy theo quy ước và chân lý tối thượng đã hoàn tất.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Anaṅgaṇasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Không Tỳ Vết trong Tạng Kinh Trung Bộ đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Ước nguyện

6. Ākaṅkheyyasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Mong Cầu

64. evaṃ ¶ me sutanti ākaṅkheyyasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Mong Cầu.

Tattha sampannasīlāti tividhaṃ sampannaṃ paripuṇṇasamaṅgimadhuravasena.
Ở đây, "người đầy đủ giới hạnh" có ba nghĩa: đầy đủ hoàn toàn, đầy đủ toàn vẹn, và đầy đủ ngọt ngào.

Tattha – "Sampannaṃ sālikedāraṃ, suvā bhuñjanti kosiya; Paṭivedemi te brahme, na naṃ vāretumussahe"ti. (jā· 1.14.1); Idaṃ paripuṇṇasampannaṃ nāma.
Trong đó, câu: "Gạo thơm đầy đủ, chim sẻ ăn ngon; tôi biết điều này, thưa Phạm thiên, tôi không thể ngăn cản" – được gọi là đầy đủ hoàn toàn.

"Iminā pātimokkhasaṃvarena upeto hoti samupeto upāgato samupāgato upapanno sampanno samannāgato"ti (vibha· 511) idaṃ samaṅgisampannaṃ ¶ nāma.
Câu: "Người ấy được trang bị, được đầy đủ, được đạt đến, được thành tựu bởi giới luật Pātimokkha" – được gọi là đầy đủ toàn vẹn.

"Imissā, bhante, mahāpathaviyā heṭṭhimatalaṃ sampannaṃ, seyyathāpi khuddamadhuṃ aneḷakaṃ, evamassāda"nti (pārā· 17) idaṃ madhurasampannaṃ nāma.
Câu: "Thưa Tôn giả, bề mặt dưới của đại địa này đầy đủ, như mật ong tinh khiết, ngọt ngào như thế" – được gọi là đầy đủ ngọt ngào.

Idha pana paripuṇṇasampannampi samaṅgisampannampi vaṭṭati. Tasmā sampannasīlāti paripuṇṇasīlā hutvātipi sīlasamaṅgino hutvātipi evamettha attho vedibbo.
Ở đây, cả đầy đủ hoàn toàn lẫn đầy đủ toàn vẹn đều phù hợp. Vì vậy, "người đầy đủ giới hạnh" có nghĩa là người có giới hạnh hoàn toàn hoặc người được trang bị đầy đủ giới hạnh, ý nghĩa này nên được hiểu như vậy.

sīlanti kenaṭṭhena sīlaṃ? Sīlanaṭṭhena sīlaṃ. Tassa vitthārakathā visuddhimagge vuttā.
Giới hạnh là gì? Là hành vi giữ gìn giới luật. Chi tiết về điều này được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

Tattha ¶ "Paripuṇṇasīlā"ti iminā atthena khettadosavigamena khettapāripūrī viya sīladosavigamena sīlapāripūrī vuttā hoti.
Ở đây, "giới hạnh hoàn toàn" có nghĩa là như cánh đồng được hoàn thiện bằng cách loại bỏ khuyết tật, giới hạnh được hoàn thiện bằng cách loại bỏ sai lầm trong giới luật.

Yathā hi khettaṃ bījakhaṇḍaṃ vappakhaṇḍaṃ udakakhaṇḍaṃ ūsakhaṇḍanti catudosasamannāgataṃ aparipūraṃ hoti.
Cũng như cánh đồng có bốn khuyết tật: hạt giống hỏng, gieo hạt không đều, nước không đủ, và đất cằn cỗi, thì cánh đồng ấy không hoàn thiện.

Tattha bījakhaṇḍaṃ nāma yattha antarantarā bījāni khaṇḍāni vā pūtīni vā honti,{Tatha bījakhaṇḍaṃ nāma yattha antarantarā bījāni khaṇḍāni vā pūtīni vā honti, tāni yattha vapanti, tattha sassaṃ na uṭṭheti, khettaṃ khaṇḍaṃ hoti.
Hạt giống hỏng nghĩa là những hạt bị nứt vỡ hoặc thối rữa, khi gieo chúng, cây không mọc, khiến cánh đồng bị hỏng.

vappakhaṇḍaṃ nāma yattha akusalo bījāni vapanto antarantarā nipāteti. Evañhi sabbattha sassaṃ na uṭṭheti, khettaṃ khaṇḍaṃ hoti.
Gieo hạt không đều nghĩa là người gieo không khéo, để hạt rơi lác đác, khiến cây không mọc đều, cánh đồng bị hỏng.

udakakhaṇḍaṃ nāma yattha katthaci udakaṃ atibahu vā na vā hoti, tatrāpi hi sassāni na uṭṭhenti, khettaṃ khaṇḍaṃ hoti.
Nước không đủ nghĩa là chỗ thì quá nhiều nước, chỗ thì không có, khiến cây không mọc, cánh đồng bị hỏng.

ūsakhaṇḍaṃ nāma yattha kassako kismiñci padese naṅgalena ¶ bhūmiṃ cattāro pañca vāre kasanto atigambhīraṃ karoti, tato ūsaṃ uppajjati, tatrāpi hi sassaṃ na uṭṭheti, khettaṃ khaṇḍaṃ hoti.
Đất cằn cỗi nghĩa là nơi người nông dân cày đất quá sâu ở một số chỗ, làm đất cằn, khiến cây không mọc, cánh đồng bị hỏng.

tādisañca khettaṃ na mahapphalaṃ hoti na mahānisaṃsaṃ, tatrāpi hi bahumpi vapitvā appaṃ labhati.
Cánh đồng như thế không cho nhiều quả, không mang lại lợi ích lớn, vì dù gieo nhiều vẫn thu hoạch ít.

Imesaṃ pana catunnaṃ dosānaṃ vigamā khettaṃ paripuṇṇaṃ hoti. Tādisañca khettaṃ mahapphalaṃ hoti mahānisaṃsaṃ.
Nhưng khi bốn khuyết tật này được loại bỏ, cánh đồng trở nên hoàn thiện, mang lại nhiều quả và lợi ích lớn.

Evameva khaṇḍaṃ chiddaṃ sabalaṃ kammāsanti catudosasamannāgataṃ sīlaṃ aparipūraṃ hoti.
Cũng vậy, giới hạnh có bốn khuyết tật: bị phá vỡ, có lỗ hổng, bị lấm lem, và bị lẫn tạp, thì không hoàn thiện.

Tādisañca sīlaṃ na mahapphalaṃ hoti, na mahānisaṃsaṃ.
Giới hạnh như thế không mang lại nhiều quả, không mang lại lợi ích lớn.

Imesaṃ pana catunnaṃ dosānaṃ vigamā sīlakhettaṃ paripuṇṇaṃ hoti, tādisañca sīlaṃ mahapphalaṃ hoti mahānisaṃsaṃ.
Nhưng khi bốn khuyết tật này được loại bỏ, giới hạnh trở nên hoàn thiện, mang lại nhiều quả và lợi ích lớn.

“Sīlasamaṅgino”ti iminā panatthena sīlena samaṅgibhūtā samodhānaṃ gatā samannāgatā hutvā viharathāti idameva vuttaṃ hoti.
Còn “người được trang bị giới hạnh” nghĩa là sống với giới hạnh được hòa hợp, được trang bị đầy đủ, như vậy đã được nói.

Tattha dvīhi kāraṇehi sampannasīlatā hoti sīlavipattiyā ca ādīnavadassanena sīlasampattiyā ¶ ca ānisaṃsadassanena.
Ở đây, việc đầy đủ giới hạnh đạt được qua hai lý do: thấy được nguy hại của việc phá giới và thấy được lợi ích của việc giữ giới.

Tadubhayampi visuddhimagge vitthāritaṃ.
Cả hai điều này được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

Tattha “Sampannasīlā”ti ettāvatā kira bhagavā catupārisuddhisīlaṃ uddisitvā “Pātimokkhasaṃvarasaṃvutā”ti iminā tattha jeṭṭhakasīlaṃ vitthāretvā dassesīti dīpavihāravāsī sumanatthero āha.
Ở đây, “người đầy đủ giới hạnh” là Đức Phật chỉ dạy về bốn loại giới thanh tịnh, và với câu “được giữ gìn bởi giới luật Pātimokkha”, Ngài giải thích chi tiết về giới luật tối thượng, như Tôn giả Sumanatthero ở Dīpavihāra đã nói.

Antevāsiko panassa tepiṭakacūḷanāgatthero āha – ubhayatthāpi pātimokkhasaṃvaro bhagavatā vutto, pātimokkhasaṃvaroyeva hi sīlaṃ.
Nhưng đệ tử của ngài, Tôn giả Cūḷanāgatthero, người thông thạo Tam Tạng, nói rằng: ở cả hai trường hợp, Đức Phật đều nói về giới luật Pātimokkha, vì chính Pātimokkha là giới hạnh.

Itarāni pana tīṇi sīlanti vuttaṭṭhānaṃ nāma atthīti ananujānanto vatvā āha ¶ – “Indriyasaṃvaro nāma chadvārarakkhāmattakameva, ājīvapārisuddhi dhammena samena paccayuppattimattakaṃ, paccayanissitaṃ paṭiladdhapaccaye idamatthanti paccavekkhitvā paribhuñjanamattakaṃ.
Ngài nói thêm, không chấp nhận rằng ba loại kia được gọi là giới hạnh, rằng: “Kiểm soát sáu cửa [giác quan] chỉ là việc bảo vệ sáu cửa, thanh tịnh về sinh kế chỉ là việc kiếm sống đúng pháp, và liên quan đến vật dụng là việc quán xét và sử dụng vật dụng đúng cách.”

Nippariyāyena pātimokkhasaṃvarova sīlaṃ.
Chính xác mà nói, chỉ có giới luật Pātimokkha mới là giới hạnh.

Yassa so bhinno, ayaṃ chinnasīso viya puriso hatthapāde sesāni rakkhissatīti na vattabbo.
Người nào phá vỡ giới luật ấy, như người bị chặt đầu, không thể nói là còn bảo vệ được tay chân.

Yassa pana so arogo, ayaṃ acchinnasīso viya puriso jīvitaṃ sesāni puna pākatikāni katvā rakkhituṃ sakkoti.
Nhưng người nào giữ giới luật ấy nguyên vẹn, như người chưa bị chặt đầu, có thể bảo vệ sự sống và làm cho các phần còn lại trở lại bình thường.

Tasmā ‘Sampannasīlā’ti iminā pātimokkhasaṃvaraṃ uddisitvā ‘Sampannapātimokkhā’ti tasseva vevacanaṃ vatvā taṃ vitthāretvā dassento

‘Pātimokkhasaṃvarasaṃvutā’tiādimāhā”ti.
Vì vậy, với “người đầy đủ giới hạnh”, Đức Phật chỉ dạy về giới luật Pātimokkha, và với “đầy đủ Pātimokkha”, Ngài dùng từ đồng nghĩa để giải thích chi tiết, bắt đầu bằng “được giữ gìn bởi giới luật Pātimokkha”.

Tattha pātimokkhasaṃvarasaṃvutāti pātimokkhasaṃvarena samannāgatā.
Ở đây, “được giữ gìn bởi giới luật Pātimokkha” nghĩa là được trang bị bởi giới luật Pātimokkha.

ācāragocarasampannāti ācārena ¶ ca gocarena ca sampannā.
“Đầy đủ về hành vi và phạm vi” nghĩa là đầy đủ trong cách cư xử và phạm vi hành động.

aṇumattesūti appamattakesu.
“Trong những điều nhỏ nhặt” nghĩa là trong những việc nhỏ nhất.

vajjesūti akusaladhammesu.
“Trong những lỗi lầm” nghĩa là trong những pháp bất thiện.

bhayadassāvīti bhayadassino.
“Thấy nguy hại” nghĩa là người thấy được mối nguy của những lỗi lầm.

samādāyāti sammā ādiyitvā.
“Thực hành” nghĩa là thực hành đúng đắn.

sikkhatha sikkhāpadesūti sikkhāpadesu taṃ taṃ sikkhāpadaṃ samādiyitvā sikkhatha.
“Hãy học tập trong các học giới” nghĩa là thực hành từng học giới một cách đúng đắn.

Apica samādāya sikkhatha sikkhāpadesūti yaṃkiñci sikkhākoṭṭhāsesu sikkhitabbaṃ kāyikaṃ vācasikañca, taṃ sabbaṃ samādāya sikkhathāti ayamettha saṅkhepo, vitthārato pana sabbānetāni pātimokkhasaṃvarādīni padāni visuddhimagge vuttāni.
Hơn nữa, “thực hành và học tập trong các học giới” nghĩa là thực hành và học tập tất cả những gì cần học trong các học giới, cả về thân lẫn lời, đó là tóm lược; chi tiết hơn thì tất cả các điều này, từ giới luật Pātimokkha trở đi, được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

65. ākaṅkheyya ceti idaṃ kasmā āraddhaṃ? Sīlānisaṃsadassanatthaṃ.
Câu “Nếu mong cầu” được bắt đầu vì lý do gì? Để chỉ rõ lợi ích của giới hạnh.

Sacepi acirapabbajitānaṃ vā duppaññānaṃ ¶ vā evamassa “Bhagavā sīlaṃ pūrethāti vadati, ko nu kho sīlapūraṇe ānisaṃso, ko viseso, kā vaḍḍhī”ti?
Nếu những người mới xuất gia hoặc những người kém trí tuệ nghĩ rằng: “Đức Phật bảo hãy hoàn thiện giới hạnh, nhưng lợi ích của việc hoàn thiện giới hạnh là gì, có gì đặc biệt, có gì tăng trưởng?”

Tesaṃ sattarasa ānisaṃse dassetuṃ evamāha.
Để chỉ cho họ mười bảy lợi ích, Ngài nói như vậy.

Appeva nāma etaṃ sabrahmacārīnaṃ piyamanāpatādiāsavakkhayapariyosānaṃ ānisaṃsaṃ sutvāpi sīlaṃ paripūreyyunti.
Hy vọng rằng khi nghe về lợi ích này, từ việc được bạn đồng tu yêu mến, dễ mến, cho đến đoạn tận lậu hoặc, họ sẽ hoàn thiện giới hạnh.

Visakaṇṭakavāṇijo viya. visakaṇṭakavāṇijo nāma guḷavāṇijo vuccati.
Giống như người buôn kẹo đường, người buôn kẹo đường được gọi là visakaṇṭakavāṇijo.

So kira guḷaphāṇitakhaṇḍasakkharādīni sakaṭenādāya paccantagāmaṃ gantvā "Visakaṇṭakaṃ gaṇhatha, visakaṇṭakaṃ gaṇhathā"ti ugghosesi.
Người ấy, mang theo kẹo đường, mật mía, đường cục trên xe bò, đến làng biên giới và rao to: "Hãy lấy kẹo độc gai, hãy lấy kẹo độc gai!"

Taṃ sutvā gāmikā "Visaṃ nāma kakkhaḷaṃ, yo naṃ khādati, so marati, kaṇṭakampi vijjhitvā māreti, ubhopete kakkhaḷā, ko ettha ānisaṃso"ti gehadvārāni thakesuṃ, dārake ca palāpesuṃ.
Nghe vậy, dân làng nghĩ: "Độc thì cay nghiệt, ai ăn thì chết, gai thì đâm chết người, cả hai đều khắc nghiệt, lợi ích gì ở đây?" nên đóng cửa nhà và đuổi bọn trẻ đi.

Taṃ disvā vāṇijo ¶ "Avohārakusalā ime gāmikā, handa ne upāyena gaṇhāpemī"ti "Atimadhuraṃ gaṇhatha, atisāduṃ gaṇhatha, guḷaṃ phāṇitaṃ sakkharaṃ samagghaṃ labbhati, kūṭamāsakakūṭakahāpaṇādīhipi labbhatī"ti ugghosesi.
Thấy vậy, người buôn nói: "Dân làng này không rành cách mua bán, để ta dụ họ mua!" rồi rao: "Hãy lấy kẹo ngọt ngào, rất ngon, kẹo đường, mật mía, đường cục giá rẻ, có thể mua bằng đồng xu nhỏ hay đồng tiền lớn!"

Taṃ sutvā gāmikā haṭṭhatuṭṭhā āgantvā bahumpi mūlaṃ datvā gahesuṃ.
Nghe vậy, dân làng vui mừng kéo đến, trả nhiều tiền để mua.

Tattha vāṇijassa "Visakaṇṭakaṃ gaṇhathā"ti ugghosanaṃ viya bhagavato "Sampannasīlā, bhikkhave, viharatha…pe… samādāya sikkhatha sikkhāpadesū"ti vacanaṃ.
Ở đây, lời rao "Hãy lấy kẹo độc gai" của người buôn giống như lời Đức Phật: "Hỡi các Tỳ-kheo, hãy sống đầy đủ giới hạnh… hãy thực hành và học tập trong các học giới."

"Ubhopete kakkhaḷā, ko ettha ānisaṃso"ti gāmikānaṃ cintanaṃ viya bhagavā "Sampannasīlā viharathā"ti āha, "Sīlañca nāmetaṃ kakkhaḷaṃ pharusaṃ khiḍḍādipaccanīkaṃ, ko nu kho sampannasīlānaṃ ānisaṃso"ti bhikkhūnaṃ cintanaṃ.
Suy nghĩ của dân làng "Cả hai đều khắc nghiệt, lợi ích gì ở đây?" giống như suy nghĩ của các Tỳ-kheo khi Đức Phật nói "Hãy sống đầy đủ giới hạnh": "Giới hạnh này khắc nghiệt, trái với thú vui, lợi ích của người đầy đủ giới hạnh là gì?"

Atha tassa vāṇijassa "Atimadhuraṃ gaṇhathā"tiādivacanaṃ viya ¶ bhagavato piyamanāpatādiāsavakkhayapariyosānaṃ sattarasaānisaṃsappakāsanatthaṃ "Ākaṅkheyya ce"tiādivacanaṃ veditabbaṃ.

Vì thế, lời của người buôn "Hãy lấy kẹo ngọt ngào" giống như lời Đức Phật, nhằm làm rõ mười bảy lợi ích từ được yêu mến đến đoạn tận lậu hoặc, nên hiểu câu "Nếu mong cầu" như vậy.

Tattha ākaṅkheyya ceti yadi ākaṅkheyya yadi iccheyya.
Ở đây, "Nếu mong cầu" nghĩa là nếu muốn, nếu ước ao.

piyo ca assanti piyacakkhūhi sampassitabbo, sinehuppattiyā padaṭṭhānabhūto bhaveyyanti vuttaṃ hoti.
"Được yêu mến" nghĩa là được nhìn bằng con mắt yêu thương, là nền tảng cho tình thương, như vậy đã được nói.

manāpoti tesaṃ manavaḍḍhanako, tesaṃ vā manena pattabbo, mettacittena pharitabboti vuttaṃ hoti.
"Dễ mến" nghĩa là làm tăng trưởng tâm ý của họ, hoặc được đạt đến bằng tâm ý, được lan tỏa bằng tâm từ, như vậy đã được nói.

garūti tesaṃ garuṭṭhāniyo pāsāṇacchattasadiso.
"Kính trọng" nghĩa là đáng được kính trọng như ô đá che mưa.

bhāvanīyoti "Addhā ayamāyasmā jānaṃ jānāti passaṃ passatī"ti evaṃ sambhāvanīyo.
"Đáng trân trọng" nghĩa là đáng được tán dương: "Chắc chắn vị này biết điều cần biết, thấy điều cần thấy."

sīlesvevassa paripūrakārīti catupārisuddhisīlesuyeva paripūrakārī assa, anūnena paripūritākārena samannāgato ¶ bhaveyyāti vuttaṃ hoti.
"Hoàn thiện trong giới hạnh" nghĩa là người ấy hoàn thiện trong bốn loại giới thanh tịnh, được trang bị đầy đủ, không thiếu sót, như vậy đã được nói.

ajjhattaṃ cetosamathamanuyuttoti attano cittasamathe yutto, ettha hi ajjhattanti vā attanoti vā etaṃ ekatthaṃ, byañjanameva nānaṃ.
"Dấn thân vào sự an tĩnh nội tâm" nghĩa là gắn bó với sự an tĩnh của tâm mình, ở đây "nội tâm" hay "bản thân" là một nghĩa, chỉ khác về cách diễn đạt.

Bhummatthe panetaṃ samathanti upayogavacanaṃ. Anūti iminā upasaggena yoge siddhaṃ.
Trong ý nghĩa nền tảng, "an tĩnh" là cách dùng từ. "Không bị phá hủy" được thành tựu nhờ tiền tố này.

anirākatajjhānoti bahi anīhaṭajjhāno, avināsitajjhāno vā, nīharaṇavināsatthañhi idaṃ nirākaraṇaṃ nāma.
"Thiền không bị phá hủy" nghĩa là thiền không bị lấy đi từ bên ngoài, hoặc thiền không bị hủy hoại, vì "phá hủy" ở đây có nghĩa là lấy đi hoặc hủy hoại.

Thambhaṃ niraṃkatvā nivātavuttītiādīsu cassa payogo daṭṭhabbo.
Cách dùng này có thể thấy trong các câu như "Loại bỏ cột đá, sống khiêm tốn".

vipassanāya samannāgatoti sattavidhāya anupassanāya yutto, sattavidhā anupassanā nāma aniccānupassanā dukkhānupassanā anattānupassanā

nibbidānupassanā virāgānupassanā nirodhānupassanā paṭinissaggānupassanāti.
"Được trang bị tuệ quán" nghĩa là gắn bó với bảy loại quán chiếu: quán vô thường, quán khổ, quán vô ngã, quán chán lìa, quán ly tham, quán đoạn diệt, và quán buông bỏ.

Tā visuddhimagge vitthāritā.
Những điều này được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

brūhetā suññāgārānanti vaḍḍhetā ¶ suññāgārānaṃ, ettha ca samathavipassanāvasena kammaṭṭhānaṃ gahetvā rattindivaṃ suññāgāraṃ pavisitvā nisīdamāno bhikkhu "Brūhetā suññāgārāna"nti veditabbo.
"Phát triển các tịnh thất" nghĩa là làm tăng trưởng các tịnh thất; ở đây, Tỳ-kheo lấy đề mục thiền định và tuệ quán, ngày đêm vào tịnh thất ngồi thiền, được hiểu là "phát triển các tịnh thất".

Ekabhūmakādipāsāde kurumānopi pana neva suññāgārānaṃ brūhetāti daṭṭhabbo.
Nhưng người ở trong lầu cao một tầng hay nhiều tầng thì không được xem là phát triển các tịnh thất.

Ettāvatā ca yathā taṇhāvicaritadesanā paṭhamaṃ taṇhāvasena āraddhāpi taṇhāpadaṭṭhānattā mānadiṭṭhīnaṃ mānadiṭṭhiyo osaritvā kamena papañcattayadesanā jātā, evamayaṃ desanā paṭhamaṃ adhisīlasikkhāvasena āraddhāpi sīlapadaṭṭhānattā samathavipassanānaṃ samathavipassanāyo osaritvā kamena sikkhattayadesanā jātāti veditabbā.
Đến đây, như lời dạy về tham ái ban đầu được bắt đầu bằng tham ái, do lấy tham ái làm nền tảng, dẫn đến kiêu mạn và tà kiến, dần dần trở thành lời dạy về ba loại phiền não; cũng vậy, lời dạy này ban đầu được bắt đầu bằng học giới, do lấy giới làm nền tảng, dẫn đến thiền định và tuệ quán, dần dần trở thành lời dạy về ba học.

Ettha ¶ hi "Sīlesvevassa paripūrakārī"ti ettāvatā adhisīlasikkhā vuttā.
Ở đây, "Hoàn thiện trong giới hạnh" nói về học giới.

"Ajjhattaṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno"ti ettāvatā adhicittasikkhā, "Vipassanāya samannāgato"ti ettāvatā adhipaññāsikkhā, "Brūhetā suññāgārāna"nti iminā pana samathavasena suññāgāravaḍḍhane adhicittasikkhā, vipassanāvasena adhipaññāsikkhāti evaṃ dvepi sikkhā saṅgahetvā vuttā.
"Dấn thân vào sự an tĩnh nội tâm, thiền không bị phá hủy" nói về học tâm, "Được trang bị tuệ quán" nói về học tuệ, còn "Phát triển các tịnh thất" thì bao gồm học tâm qua việc phát triển tịnh thất bằng thiền định và học tuệ qua tuệ quán, như vậy cả hai học được bao quát.

Ettha ca "Ajjhattaṃ cetosamathamanuyutto anirākatajjhāno"ti imehi padehi sīlānurakkhikā eva cittekaggatā kathitā.
Ở đây, với "Dấn thân vào sự an tĩnh nội tâm, thiền không bị phá hủy", sự nhất tâm được nói đến như bảo vệ giới hạnh.

"Vipassanāyā"ti iminā padena sīlānurakkhiko saṅkhārapariggaho.
Với "tuệ quán", việc nắm bắt các hành được nói đến như bảo vệ giới hạnh.

Kathaṃ ¶ cittekaggatā sīlamanurakkhati?
Sự nhất tâm bảo vệ giới hạnh như thế nào?

Yassa hi cittekaggatā natthi, so byādhimhi uppanne vihaññati, so byādhivihato vikkhittacitto sīlaṃ vināsetvāpi byādhivūpasamaṃ kattā hoti.
Người không có nhất tâm, khi bệnh tật khởi sinh, sẽ bị dao động; bị bệnh tật làm tán loạn tâm, họ phá giới để làm dịu bệnh.

Yassa pana cittekaggatā atthi, so taṃ byādhidukkhaṃ vikkhambhetvā samāpattiṃ samāpajjati, samāpannakkhaṇe dukkhaṃ dūrāpakataṃ hoti, balavatarasukhamuppajjati.
Nhưng người có nhất tâm, vượt qua khổ đau của bệnh tật, đạt định; trong lúc định, khổ đau bị đẩy xa, niềm an lạc mạnh mẽ khởi sinh.

Evaṃ cittekaggatā sīlaṃ anurakkhati.
Như vậy, sự nhất tâm bảo vệ giới hạnh.

Kathaṃ saṅkhārapariggaho sīlamanurakkhati?
Việc nắm bắt các hành bảo vệ giới hạnh như thế nào?

Yassa hi saṅkhārapariggaho natthi, tassa "Mama rūpaṃ mama viññāṇa"nti attabhāve balavamamattaṃ hoti, so tathārūpesu dubbhikkhabyādhibhayādīsu sampattesu sīlaṃ vināsetvāpi attabhāvaṃ posetā hoti.
Người không nắm bắt các hành, nghĩ "Thân này là của ta, thức này là của ta", có sự chấp thủ mạnh mẽ vào bản thân; khi gặp nạn đói, bệnh tật, hay nguy hiểm, họ phá giới để nuôi dưỡng bản thân.

Yassa pana saṅkhārapariggaho atthi, tassa attabhāve balavamamattaṃ vā sineho vā na hoti, so tathārūpesu dubbhikkhabyādhibhayādīsu sampattesu sacepissa antāni bahi nikkhamanti, sacepi ussussati visussati, khaṇḍākhaṇḍiko vā hoti satadhāpi sahassadhāpi, neva sīlaṃ vināsetvā attabhāvaṃ posetā hoti.
Nhưng người nắm bắt được các hành, không có sự chấp thủ mạnh mẽ hay luyến ái vào bản thân; trong những trường hợp như nạn đói, bệnh tật, hay nguy hiểm, dù nội tạng có lòi ra ngoài, dù thân thể có khô héo, tiều tụy, hay tan nát thành trăm mảnh, ngàn mảnh, họ vẫn không phá giới để nuôi dưỡng bản thân.

Evaṃ saṅkhārapariggaho sīlamanurakkhati.
Như vậy, việc nắm bắt các hành bảo vệ giới hạnh.

"Brūhetā suññāgārāna"nti iminā pana tasseva ubhayassa brūhanā vaḍḍhanā sātaccakiriyā dassitā.
Còn "Phát triển các tịnh thất" cho thấy sự tăng trưởng, phát triển liên tục của cả hai điều trên.

Evaṃ bhagavā yasmā "Sabrahmacārīnaṃ piyo cassaṃ manāpo ca garu ca bhāvanīyo cā"ti ime cattāro dhamme ākaṅkhantena natthaññaṃ kiñci kātabbaṃ, aññadatthu sīlādiguṇasamannāgatena bhavitabbaṃ, idiso hi sabrahmacārīnaṃ piyo hoti manāpo garu bhāvanīyo.
Như vậy, Đức Phật dạy rằng, để được bạn đồng tu "yêu mến, dễ mến, kính trọng, và đáng trân trọng", không có gì khác cần làm, ngoài việc phải được trang bị các phẩm

chất như giới hạnh; vì người như vậy sẽ được bạn đồng tu yêu mến, dễ mến, kính trọng, và đáng trân trọng.

Vuttampi hetaṃ – "Sīladassanasampannaṃ ¶, dhammaṭṭhaṃ saccavādinaṃ; Attano kamma kubbānaṃ, taṃ jano kurute piya"nti. (dha· pa· 217);
Điều này cũng được nói: "Người đầy đủ giới hạnh và trí tuệ, đứng vững trong pháp, nói lời chân thật; người làm việc của mình, được mọi người yêu mến."

Tasmā "Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu sabrahmacārīnaṃ piyo cassaṃ manāpo ca garu ca bhāvanīyo cāti sīlesvevassa paripūrakārī…pe… suññāgārāna"nti vatvā idāni yasmā paccayalābhādiṃ patthayantenāpi idameva karaṇīyaṃ, na aññaṃ kiñci, tasmā "Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu lābhī assa"ntiādimāha.
Vì vậy, sau khi nói: "Này các Tỳ-kheo, nếu một Tỳ-kheo mong muốn được các bạn đồng tu yêu mến, kính trọng, và noi theo, thì người ấy phải hoàn thiện về giới hạnh… cho đến các nơi vắng vẻ," thì nay, vì người mong cầu được nhận các vật dụng cần thiết cũng chỉ cần làm điều này, không có gì khác, nên Đức Phật dạy: "Này các Tỳ-kheo, nếu một Tỳ-kheo mong muốn được nhận vật dụng…" và tiếp tục như vậy.

Na cettha bhagavā lābhanimittaṃ sīlādiparipūraṇaṃ kathetīti veditabbo. Bhagavā hi ghāsesanaṃ chinnakatho na vācaṃ payuttaṃ bhaṇeti, evaṃ sāvake ovadati, so kathaṃ lābhanimittaṃ sīlādiparipūraṇaṃ kathessati, puggalajjhāsayavasena panetaṃ vuttaṃ.
Ở đây, nên hiểu rằng Đức Phật không dạy việc hoàn thiện giới hạnh và các phẩm chất khác vì mục đích nhận vật dụng. Đức Phật đã cắt đứt sự tìm cầu lợi lộc và không nói lời nào liên quan đến việc đó, Ngài chỉ dạy các đệ tử như vậy. Vậy làm sao Ngài lại dạy việc hoàn thiện giới hạnh vì mục đích lợi lộc? Nhưng điều này được nói tùy theo ý hướng của mỗi người.

Yesañhi evaṃ ajjhāsayo bhaveyya "Sace mayaṃ catūhi paccayehi na kilameyyāma, sīlādiṃ pūretuṃ sakkuṇeyyāmā"ti, tesaṃ ajjhāsayavasena bhagavā evamāha.
Vì đối với những người có ý hướng: "Nếu chúng ta không bị thiếu thốn bốn vật dụng cần thiết, chúng ta có thể hoàn thiện giới hạnh và các phẩm chất khác," thì tùy theo ý hướng đó mà Đức Phật đã dạy như vậy.

Apica rasānisaṃso esa sīlassa, yadidaṃ cattāro paccayā nāma. Tathā hi paṇḍitamanussā koṭṭhādīsu ṭhapitaṃ nīharitvā puttādīnampi adatvā attanāpi aparibhuñjitvā sīlavantānaṃ dentīti sīlassa sarasānisaṃsadassanatthaṃ petaṃ vuttaṃ.
Hơn nữa, lợi ích thiết thực của giới hạnh chính là bốn vật dụng cần thiết này. Thật vậy, những người trí tuệ lấy tài sản từ kho tàng, không cho con cái hay tự mình sử dụng, mà đem dâng cúng cho những người có giới hạnh. Điều này được nói để chỉ ra lợi ích thiết thực của giới hạnh.

Tatiyavāre yesāhanti yesaṃ ahaṃ. tesaṃ te kārāti tesaṃ devānaṃ vā manussānaṃ vā te mayi katā paccayadānakārā. Devāpi hi sīlādiguṇayuttānaṃ paccaye denti, na kevalaṃ manussāyeva, sakko viya āyasmato mahākassapassa.
Trong đoạn thứ ba, "những ai" nghĩa là những người mà ta (Tỳ-kheo) liên quan. "Những việc làm của họ" là việc chư Thiên hoặc con người dâng cúng vật dụng cho

ta. Chư Thiên cũng dâng cúng vật dụng cho những người có giới hạnh và các phẩm chất, không chỉ con người mà thôi, như vua trời Sakka đã làm với Tôn giả Mahākassapa.

mahapphalā mahānisaṃsāti ubhayametaṃ atthato ekaṃ, byañjanameva nānaṃ. Mahantaṃ vā lokiyasukhaṃ phalantīti mahapphalā. Mahato lokuttarasukhassa ca paccayā hontīti mahānisaṃsā.
"Quả lớn" và "lợi ích lớn" về nghĩa thì giống nhau, chỉ khác về từ ngữ. "Quả lớn" là mang lại hạnh phúc thế gian to lớn. "Lợi ích lớn" là trở thành nhân duyên cho hạnh phúc siêu thế.

Sīlādiguṇayuttassa hi kaṭacchubhikkhāpi pañcaratanamattāya bhūmiyā paṇṇasālāpi katvā dinnā anekāni kappasahassāni duggativinipātato rakkhati, pariyosāne ca amatāya parinibbānadhātuyāpaccayo hoti.
Vì đối với người có giới hạnh và các phẩm chất, dù chỉ là một muỗng thức ăn hay một túp lều nhỏ được cúng dường, cũng bảo vệ họ khỏi rơi vào khổ cảnh qua vô số kiếp, và cuối cùng trở thành nhân duyên cho sự giải thoát, đạt Niết-bàn bất tử.

"Khīrodanaṃ ahamadāsi"ntiādīni (vi· va· 413) cettha vatthūni, sakalameva vā petavatthu vimānavatthu ca sādhakaṃ. Tasmā paccayadāyakehi attani katānaṃ kārānaṃ mahapphalataṃ icchantenāpi sīlādiguṇayutteneva bhavitabbanti dasseti.
Những câu chuyện như "Ta đã dâng cúng cháo sữa" (Thí dụ kinh, 413) và toàn bộ các kinh về Ngạ Quỷ và Thiên Cung đều chứng minh điều này. Vì vậy, người mong muốn việc cúng dường mang lại quả lớn cũng phải là người có giới hạnh và các phẩm chất.

Catutthavāre ñātīti sassusasurapakkhikā. sālohitāti ekalohitasambaddhā pītipitāmahādayo. petāti peccabhāvaṃ gatā. kālaṅkatāti matā. tesaṃ tanti tesaṃ taṃ mayi pasannacittataṃ vā pasannena cittena anussaraṇaṃ vā.
Trong đoạn thứ tư, "người thân" là cha mẹ vợ/chồng. "Họ hàng" là những người cùng huyết thống như ông bà nội ngoại. "Người đã khuất" là những người đã qua đời. "Việc làm của họ" là tâm hoan hỷ của họ đối với ta hoặc việc họ nhớ đến ta với tâm hoan hỷ.

Yassa hi bhikkhuno kālaṅkato pitā vā mātā vā "Amhākaṃ ñātako thero sīlavā kalyāṇadhammo"ti pasannacitto hutvā taṃ bhikkhuṃ anussarati, tassa so cittappasādopi taṃ anussaraṇamattampi mahapphalaṃ mahānisaṃsameva hoti, anekāni kappasatasahassāni duggatito vāretuṃ ante ca amataṃ pāpetuṃ samatthameva hoti.
Vì nếu cha hoặc mẹ đã qua đời của một Tỳ-kheo, với tâm hoan hỷ nghĩ rằng: "Người thân của chúng ta là một vị Trưởng lão có giới hạnh và phẩm chất tốt," mà nhớ đến vị Tỳ-kheo ấy, thì sự hoan hỷ đó, dù chỉ là việc nhớ đến, cũng mang lại quả lớn và lợi ích lớn, có thể ngăn chặn khổ cảnh qua vô số kiếp và cuối cùng dẫn đến giải thoát.

Vuttañhetaṃ bhagavatā "Ye te, bhikkhave, bhikkhū sīlasampannā samādhisampannā paññā, vimutti, vimuttiñāṇadassanasampannā, dassanaṃpāhaṃ, bhikkhave, tesaṃ bhikkhūnaṃ bahukāraṃ vadāmi. Savanaṃ, anussatiṃ, anupabbajjaṃ, upasaṅkamanaṃ, payirupāsanaṃpāhaṃ, bhikkhave, tesaṃ bhikkhūnaṃ bahukāraṃ vadāmī"ti (itivu· 104).
Đức Phật đã dạy: "Này các Tỳ-kheo, những Tỳ-kheo nào đầy đủ giới hạnh, định lực,

trí tuệ, giải thoát và tri kiến giải thoát, ta nói rằng việc thấy họ, nghe họ, nhớ đến họ, xuất gia theo họ, đến gần họ, và cung kính họ là điều mang lại lợi ích lớn."

Tasmā ñātisālohitānaṃ attani cittappasādassa anussatiyā ca mahapphalataṃ icchantenāpi sīlādiguṇayutteneva, bhavitabbanti dasseti.
Vì vậy, người mong muốn sự hoan hỷ và nhớ nghĩ của người thân, họ hàng mang lại quả lớn cũng phải là người có giới hạnh và các phẩm chất.

66.Pañcamavāre aratiratisaho assanti aratiyā ratiyā ca saho abhibhavitā ajjhottharitā bhaveyyaṃ. Ettha ca aratīti adhikusalesu dhammesu pantasenāsanesu ca ukkaṇṭhā. ratīti pañcakāmaguṇarati.
Trong đoạn thứ năm, "khắc phục được bất mãn và tham ái" nghĩa là vượt qua và chế ngự được bất mãn cũng như tham ái. Ở đây, "bất mãn" là sự chán nản đối với các pháp thiện và nơi ở vắng vẻ. "Tham ái" là sự đam mê năm dục lạc.

na ca maṃ arati saheyyāti mañca arati na abhibhaveyya na maddeyya na ajjhotthareyya. uppannanti jātaṃ nibbattaṃ. Sīlādiguṇayutto hi aratiñca ratiñca sahati ajjhottharati madditvā tiṭṭhati.
"Không bị bất mãn chế ngự" nghĩa là bất mãn không thể vượt qua, không thể đè bẹp hay áp đảo ta. "Phát sinh" là đã khởi sinh. Người có giới hạnh và các phẩm chất sẽ chế ngự được bất mãn và tham ái, đứng vững sau khi vượt qua chúng.

Tasmā īdisaṃ attānaṃ icchantenāpi sīlādiguṇayutteneva bhavitabbanti dasseti.
Vì vậy, người mong muốn trở thành người như vậy cũng phải có giới hạnh và các phẩm chất.

Chaṭṭhavāre bhayaṃ cittutrāsopi ārammaṇampi. bheravaṃ ārammaṇameva. Sesaṃ pañcamavāre vuttanayameva. Sīlādiguṇayutto hi bhayabheravaṃ sahati ajjhottharati madditvā tiṭṭhati ariyakoṭiyavāsīmahādattatthero viya.
Trong đoạn thứ sáu, "sợ hãi" là sự run sợ trong tâm hoặc đối tượng gây sợ. "Kinh hoàng" chỉ là đối tượng gây sợ. Phần còn lại giống như đã nói trong đoạn thứ năm. Người có giới hạnh và các phẩm chất sẽ chế ngự được sợ hãi và kinh hoàng, đứng vững sau khi vượt qua chúng, như Tôn giả Mahādatta ở Ariyakoṭi.

Thero kira maggaṃ paṭipanno aññataraṃ pāsādikaṃ araññaṃ disvā "Idhevajja samaṇadhammaṃ katvā gamissāmī"ti maggā okkamma aññatarasmiṃ rukkhamūle saṅghāṭiṃ paññapetvā pallaṅkaṃ ābhujitvā nisīdi.
Tương truyền, Tôn giả trên đường đi đã thấy một khu rừng yên tĩnh, nghĩ rằng: "Hôm nay ta sẽ thực hành pháp sa-môn ngay tại đây," rồi rời đường, trải y dưới một gốc cây, ngồi kiết già.

Rukkhadevatāya dārakā therassa sīlatejena sakabhāvena saṇṭhātuṃ asakkontā vissaramakaṃsu. Devatāpi rukkhaṃ cālesi. Thero acalova nisīdi.
Con cái của vị thần cây, vì uy lực giới hạnh của Tôn giả, không thể giữ nguyên hình dạng, nên kêu la ầm ĩ. Vị thần cây cũng làm rung cây, nhưng Tôn giả vẫn ngồi bất động.

Sā devatā dhūmāyi, pajjali, neva sakkhi theraṃ cāletuṃ, tato upāsakavaṇṇenāgantvā vanditvā aṭṭhāsi. "Ko eso"ti vuttā "Ahaṃ, bhante, etasmiṃ rukkhe adhivatthā devatā"ti avoca.

Vị thần cây bốc khói, bùng cháy, nhưng không thể khiến Tôn giả lay động. Sau đó, vị thần hóa thành hình dạng cư sĩ, đến đảnh lễ và đứng hầu. Khi được hỏi: "Ngươi là ai?" vị thần đáp: "Bạch ngài, con là thần cây trú ở đây."

Tvaṃ ete vikāre akāsīti. Āma bhanteti. Kasmāti ca vuttā āha – "Tumhākaṃ, bhante, sīlatejena dārakā sakabhāvena saṇṭhātuṃ asakkontā vissaramakaṃsu, sāhaṃ tumhe palāpetuṃ evamakāsi"nti.
Tôn giả nói: "Ngươi đã gây ra những hiện tượng này?" Vị thần đáp: "Vâng, bạch ngài." Khi được hỏi lý do, vị thần nói: "Bạch ngài, vì uy lực giới hạnh của ngài, con cái của con không thể giữ nguyên hình dạng, kêu la ầm ĩ, nên con đã làm vậy để khiến ngài rời đi."

Thero āha – "Atha kasmā idha, bhante, mā vasatha, mayhaṃ aphāsūti paṭikacceva nāvacāsi. Idāni pana mā kiñci avaca, ariyakoṭiyamahādatto amanussabhayena gatoti vacanato lajjāmi, tenāhaṃ idheva vasissaṃ, tvaṃ pana ajjekadivasaṃ yattha katthaci vasāhī"ti.
Tôn giả nói: "Tại sao ngươi không nói trước: 'Bạch ngài, xin đừng ở đây, con không thoải mái'? Bây giờ đừng nói gì nữa, ta, Mahādatta ở Ariyakoṭi, sẽ xấu hổ nếu bị nói là bỏ đi vì sợ ma quỷ. Vì vậy, ta sẽ ở lại đây, còn ngươi hôm nay hãy đi nơi khác mà ở."

Evaṃ sīlādiguṇayutto bhayabheravasaho hoti. Tasmā īdisamattānaṃ icchantenāpi sīlādiguṇayutteneva bhavitabbanti dasseti.
Như vậy, người có giới hạnh và các phẩm chất sẽ vượt qua được sợ hãi và kinh hoàng. Vì vậy, người mong muốn trở thành như vậy cũng phải có giới hạnh và các phẩm chất.

Sattamavāre ābhicetasikānanti abhicetoti abhikkantaṃ visuddhacittaṃ vuccati, adhicittaṃ vā, abhicetasi jātāni ābhicetasikāni, abhiceto sannissitānīti vā ābhicetasikāni.
Trong đoạn thứ bảy, "những trạng thái tâm cao thượng" nghĩa là tâm thanh tịnh vượt trội, hoặc tâm định cao, hoặc những trạng thái phát sinh từ tâm cao thượng, hoặc những trạng thái dựa vào tâm cao thượng.

diṭṭhadhammasukhavihārānanti diṭṭhadhamme sukhavihārānaṃ. diṭṭhadhammoti paccakkho attabhāvo vuccati, tattha sukhavihārabhūtānanti attho, rūpāvacarajjhānānametaṃ adhivacanaṃ.
"An lạc ngay trong hiện tại" nghĩa là an lạc trong chính đời sống này. "Hiện tại" là thân hiện hữu rõ ràng, nghĩa là những trạng thái an lạc trong đó, đây là tên gọi của các tầng thiền sắc giới.

Tāni hi appetvā nisinnā jhāyino imasmiṃyeva attabhāve asaṃkiliṭṭhaṃ nekkhammasukhaṃ vindanti, tasmā "Diṭṭhadhammasukhavihārānī"ti vuccanti.
Vì những người thiền định, khi đạt được các tầng thiền này, sẽ tìm thấy an lạc xuất ly không nhiễm ô ngay trong đời sống này, nên được gọi là "an lạc ngay trong hiện tại."

nikāmalābhīti nikāmena lābhī attano icchāvasena lābhī, icchiticchitakkhaṇe samāpajjituṃ samatthoti vuttaṃ hoti.
"Thành tựu theo ý muốn" nghĩa là đạt được theo ý muốn của mình, có khả năng nhập thiền bất cứ khi nào muốn.

akicchalābhīti sukheneva paccanīkadhamme vikkhambhetvā samāpajjituṃ samatthoti vuttaṃ hoti.
"Thành tựu dễ dàng" nghĩa là dễ dàng chế ngự các pháp chướng ngại và nhập thiền.

akasiralābhīti akasirānaṃ vipulānaṃ lābhī, yathāparicchedeyeva vuṭṭhātuṃ samatthoti vuttaṃ hoti.
"Thành tựu không khó khăn" nghĩa là đạt được nhiều và có khả năng xuất thiền đúng như ý định.

Ekacco hi lābhīyeva hoti, na pana sakkoti icchiticchitakkhaṇe samāpajjituṃ. Ekacco sakkoti tathā samāpajjituṃ, pāribandhike pana kicchena vikkhambheti. Ekacco tathā samāpajjati, pāribandhike ca akiccheneva vikkhambheti, na sakkoti nāḷikāyantaṃ viya yathāparicchedeyeva ca vuṭṭhātuṃ.
Vì có người đạt được thiền, nhưng không thể nhập thiền bất cứ khi nào muốn. Có người nhập thiền được như vậy, nhưng khó khăn trong việc chế ngự chướng ngại. Có người nhập thiền và chế ngự chướng ngại dễ dàng, nhưng không thể xuất thiền đúng như ý định, giống như nước chảy qua ống.

Yo pana imaṃ tividhampi sampadaṃ icchati, sopi sīlesvevassa paripūrakārīti.
Nhưng người mong muốn đạt được cả ba thành tựu này cũng phải hoàn thiện về giới hạnh.

Evaṃ abhiññāpādake jhāne vutte kiñcāpi abhiññānaṃ vāro āgato, atha kho naṃ bhagavā aggahetvāva yasmā na kevalaṃ abhiññāpādakajjhānāni ca abhiññāyoyeva ca sīlānaṃ ānisaṃso, apica kho cattāri āruppajhānānipi tayo ca heṭṭhimā ariyamaggā, tasmā taṃ sabbaṃ pariyādiyitvā dassetuṃ ākaṅkheyya ce…pe… ye te santāti evamādimāha.
Khi nói về thiền làm nền tảng cho thần thông, dù đã đến phần nói về thần thông, Đức Phật không đề cập đến nó, vì lợi ích của giới hạnh không chỉ là các tầng thiền làm nền tảng cho thần thông và chính thần thông, mà còn là bốn tầng thiền vô sắc và ba đạo quả thấp hơn. Vì vậy, để bao quát tất cả, Ngài dạy: "Nếu một Tỳ-kheo mong muốn… những trạng thái an tịnh…" và tiếp tục như vậy.

Tattha santāti aṅgasantatāya ceva ārammaṇasantatāya ca. vimokkhāti paccanīkadhammehi vimuttattā ārammaṇe ca adhimuttattā.
Ở đây, "an tịnh" là do các chi phần an tịnh và đối tượng an tịnh. "Giải thoát" là do thoát khỏi các pháp chướng ngại và hướng tâm đến đối tượng.

atikkamma rūpeti rūpāvacarajjhāne atikkamitvā, ye te vimokkhā atikkamma rūpe santāti padasambandho, itarathā hi atikkamma rūpe kiṃ karotīti na paññāyeyyuṃ.
"Vượt qua sắc" nghĩa là vượt qua các tầng thiền sắc giới, câu "những giải thoát vượt qua sắc, an tịnh" được liên kết như vậy, vì nếu không, sẽ không rõ vượt qua sắc thì làm gì.

āruppāti ārammaṇato ca vipākato ca rūpavirahitā. kāyena phusitvāti nāmakāyena phusitvā pāpuṇitvā, adhigantvāti vuttaṃ hoti.
"Vô sắc" là không có sắc pháp cả trong đối tượng lẫn quả báo. "Thân chứng" nghĩa là chứng đắc bằng tâm thân, tức là đạt được.

Sesaṃ vuttānameva. Idaṃ vuttaṃ hoti "Yopi bhikkhu ime vimokkhe phusitvā viharitukāmo, sopi sīlesvevassa paripūrakārī"ti.
Phần còn lại đã được nói rõ. Ý nghĩa là: "Tỳ-kheo nào mong muốn chứng đắc và an trú trong các giải thoát này, người ấy cũng phải hoàn thiện về giới hạnh."

67. Navamavāre tiṇṇaṃ saṃyojanānanti sakkāyadiṭṭhivicikicchāsīlabbataparāmāsasaṅkhātānaṃ tiṇṇaṃ bandhanānaṃ.
Trong phần thứ chín, "ba kiết sử" nghĩa là ba ràng buộc: thân kiến, hoài nghi, và chấp vào giới cấm sai lầm.

Tāni hi saṃyojenti khandhagatibhavādīhi khandhagatibhavādayo, kammaṃ vā phalena, tasmā saṃyojanānīti vuccanti, bandhanānīti attho.
Chúng trói buộc năm uẩn, các cõi, các hữu với năm uẩn, cõi, hữu, hoặc hành động với quả của nó, vì vậy được gọi là kiết sử, nghĩa là ràng buộc.

parikkhayāti parikkhayena.
"Đoạn tận" nghĩa là bằng cách làm cạn kiệt.

sotāpannoti sotaṃ ¶ āpanno. Sototi ca maggassetaṃ adhivacanaṃ.
"Người dự lưu" nghĩa là người đã nhập vào dòng. "Dòng" là tên gọi của con đường.

sotāpannoti taṃsamaṅgipuggalassa.
"Người dự lưu" là người được trang bị con đường ấy.

Yathāha "Soto sototi hidaṃ, sāriputta, vuccati. Katamo nu kho, sāriputta, sototi? Ayameva hi, bhante, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi…pe… sammāsamādhīti.
Như đã nói: "Dòng, này Sāriputta, được gọi là dòng. Dòng là gì, này Sāriputta? Chính là con đường tám nhánh cao quý, tức là: chánh kiến… cho đến chánh định."

Sotāpanno sotāpannoti hidaṃ, sāriputta, vuccati. Katamo nu kho, sāriputta, sotāpannoti? Yo hi, bhante, iminā aṭṭhaṅgikena maggena samannāgato, ayaṃ vuccati sotāpanno, yoyaṃ āyasmā evaṃnāmo evaṃgotto"ti.
"Người dự lưu, này Sāriputta, được gọi là dự lưu. Người dự lưu là ai, này Sāriputta? Người được trang bị con đường tám nhánh này, được gọi là dự lưu, tức là vị Tôn giả có tên này, dòng họ này."

Idha pana maggena phalassa nāmaṃ dinnaṃ, tasmā phalaṭṭho "Sotāpanno"ti veditabbo.
Ở đây, tên của quả được đặt cho con đường, vì vậy người đạt quả dự lưu được gọi là "dự lưu".

avinipātadhammoti vinipātetīti vinipāto, nāssa vinipāto dhammoti avinipātadhammo, na attānaṃ apāye vinipātasabhāvoti vuttaṃ hoti.
"Không rơi vào ác đạo" nghĩa là rơi xuống là ác đạo, người ấy không có tính chất rơi vào ác đạo, tức là không tự đẩy mình vào ác đạo.

Kasmā? Ye dhammā apāyagamaniyā, tesaṃ pahīnattā.
Tại sao? Vì các pháp dẫn đến ác đạo đã được đoạn trừ.

Sambodhi paraṃ ayanaṃ gati assāti sambodhiparāyaṇo, uparimaggattayaṃ avassaṃ sampāpakoti ¶ attho.
"Đích đến là giác ngộ" nghĩa là người ấy có con đường cao nhất là giác ngộ, chắc chắn đạt được ba con đường cao hơn, đó là ý nghĩa.

Kasmā? Paṭiladdhapaṭhamamaggattā.
Tại sao? Vì đã đạt được con đường thứ nhất.

sīlesvevāti īdiso hotukāmopi sīlesvevassa paripūraṇārīti.
"Chính trong giới hạnh" nghĩa là người muốn trở thành như vậy cũng phải hoàn thiện trong giới hạnh.

Dasamavāre ¶ paṭhamamaggena parikkhīṇānipi tīṇi saṃyojanāni sakadāgāmimaggassa vaṇṇabhaṇanatthaṃ vuttāni.
Trong phần thứ mười, ba kiết sử đã được đoạn tận bởi con đường thứ nhất được nói để ca ngợi con đường nhất lai.

rāgadosamohānaṃ tanuttāti etesaṃ tanubhāvena, tanuttakaraṇenāti vuttaṃ hoti.
"Tham, sân, si trở nên mỏng manh" nghĩa là chúng trở nên yếu ớt, được làm cho mỏng manh.

Tattha dvīhi kāraṇehi tanuttaṃ veditabbaṃ adhiccuppattiyā ca pariyuṭṭhānamandatāya ca.
Ở đây, sự mỏng manh được hiểu qua hai lý do: ít khởi sinh và sự che lấp yếu ớt.

Sakadāgāmissa hi vaṭṭānusārimahājanasseva kilesā abhiṇhaṃ na uppajjanti, kadāci karahaci uppajjanti viraḷākārā hutvā, viraḷavāpite khette aṅkurā viya.
Vì đối với người nhất lai, các phiền não không thường xuyên khởi sinh như ở người thường, chỉ thỉnh thoảng khởi sinh, thưa thớt như mầm cây trên cánh đồng gieo thưa.

Uppajjamānāpi ca vaṭṭānusārimahājanasseva maddantā pharantā chādentā andhakāraṃ karontā na uppajjanti, mandamandā uppajjanti tanukākārā hutvā, abbhapaṭalamiva makkhikāpattamiva ca.
Dù khởi sinh, chúng không mạnh mẽ, không lan tràn, không che phủ, không tạo bóng tối như ở người thường, mà khởi sinh yếu ớt, mỏng manh, như mây mỏng hay cánh ruồi.

Tattha keci therā bhaṇanti "Sakadāgāmissa kilesā kiñcāpi cirena uppajjanti, bahalāva uppajjanti, tathā hissa puttā ca dhītaro ca dissantī"ti, etaṃ pana appamāṇaṃ.
Một số trưởng lão nói: "Phiền não của người nhất lai dù hiếm khi khởi sinh, vẫn khởi sinh mạnh mẽ, vì họ vẫn có con trai, con gái." Nhưng điều này không có cơ sở.

Puttadhītaro hi aṅgapaccaṅgaparāmasanamattenapi hontīti.
Vì con trai, con gái chỉ là kết quả của sự chấp thủ vào thân thể.

Dvīhiyeva kāraṇehissa kilesānaṃ tanuttaṃ veditabbaṃ adhiccuppattiyā ca pariyuṭṭhānamandatāya cāti.

Sự mỏng manh của phiền não nên được hiểu qua hai lý do: ít khởi sinh và sự che lấp yếu ớt.

sakadāgāmīti ¶ sakiṃ āgamanadhammo.
"Nhất lai" nghĩa là người chỉ trở lại một lần.

sakideva imaṃ lokaṃ āgantvāti ekavāraṃyeva imaṃ manussalokaṃ paṭisandhivasena āgantvā.
"Chỉ trở lại thế gian này một lần" nghĩa là chỉ tái sinh vào thế giới con người một lần.

Yopi hi idha sakadāgāmimaggaṃ bhāvetvā idheva parinibbāti, sopi idha na gahito.
Người nào tu tập con đường nhất lai ở đây và nhập Niết-bàn ngay ở đây, không được tính vào đây.

Yopi idha maggaṃ bhāvetvā devesu upapajjitvā tattheva parinibbāti.
Người nào tu tập con đường ở đây, tái sinh vào cõi trời và nhập Niết-bàn ở đó.

Yopi devaloke maggaṃ bhāvetvā tattheva parinibbāti.
Người nào tu tập con đường ở cõi trời và nhập Niết-bàn ở đó.

Yopi devaloke maggaṃ bhāvetvā idheva manussaloke nibbattitvā parinibbāti.
Người nào tu tập con đường ở cõi trời, tái sinh vào thế giới con người và nhập Niết-bàn ở đây.

Yo pana idha maggaṃ bhāvetvā devaloke nibbatto, tattha yāvatāyukaṃ ṭhatvā puna idheva upapajjitvā parinibbāti, ayamidha gahitoti veditabbo.
Nhưng người nào tu tập con đường ở đây, tái sinh vào cõi trời, sống hết thọ mạng ở đó, rồi tái sinh lại đây và nhập Niết-bàn, người ấy được tính vào đây.

dukkhassantaṃ kareyyanti vaṭṭadukkhassa paricchedaṃ kareyyaṃ.
"Làm chấm dứt khổ đau" nghĩa là chấm dứt khổ đau của vòng luân hồi.

sīlesvevāti īdiso hotukāmopi sīlesvevassa paripūrakārīti.
"Chính trong giới hạnh" nghĩa là người muốn trở thành như vậy cũng phải hoàn thiện trong giới hạnh.

Ekādasamavāre pañcannanti gaṇanaparicchedo.
Trong phần thứ mười một, "năm" là con số giới hạn.

orambhāgiyānanti oraṃ vuccati heṭṭhā, heṭṭhābhāgiyānanti attho, kāmāvacaraloke uppattipaccayānanti adhippāyo.
"Kiết sử thấp kém" nghĩa là thấp kém được gọi là dưới, tức là thuộc về cõi dục, với ý nghĩa là nguyên nhân sinh khởi trong cõi dục.

saṃyojanānanti bandhanānaṃ, tāni kāmarāgabyāpādasaṃyojanehi ¶ saddhiṃ pubbe vuttasaṃyojanāneva veditabbāni.
"Kiết sử" nghĩa là các ràng buộc, bao gồm kiết sử tham ái và sân hận cùng với các kiết sử đã nói trước.

Yassa hi etāni appahīnāni, so kiñcāpi bhavagge uppanno hoti, atha kho āyuparikkhayā kāmāvacare nibbattatiyeva, gilitabalisamacchūpamo svāyaṃ puggalo dīghasuttakena pāde ¶ baddhavihaṅgūpamo cāti veditabbo.
Người nào chưa đoạn trừ các kiết sử này, dù sinh vào cõi cao nhất, khi thọ mạng hết, vẫn tái sinh vào cõi dục, như cá bị mắc câu, như chim bị trói chân bằng dây dài.

Pubbe vuttānampi cettha vacanaṃ vaṇṇabhaṇanatthamevāti veditabbaṃ.
Lời nói về các kiết sử trước đây ở đây cũng nhằm ca ngợi.

opapātikoti sesayonipaṭikkhepavacanametaṃ.
"Hoá sinh" là lời phủ nhận các loại sinh khác.

tatthaparinibbāyīti tattheva brahmaloke parinibbāyī.
"Nhập Niết-bàn ở đó" nghĩa là nhập Niết-bàn ngay trong cõi Phạm thiên.

anāvattidhammo tasmā lokāti tato brahmalokā paṭisandhivasena puna anāvattisabhāvo.
"Không trở lại từ cõi ấy" nghĩa là không tái sinh từ cõi Phạm thiên.

sīlesvevāti īdiso hotukāmopi sīlesvevassa paripūrakārīti.
"Chính trong giới hạnh" nghĩa là người muốn trở thành như vậy cũng phải hoàn thiện trong giới hạnh.

68. Evaṃ anāgāmimagge vutte kiñcāpi catutthamaggassa vāro āgato, atha kho naṃ bhagavā aggahetvāva yasmā na kevalā āsavakkhayābhiññā eva sīlānaṃ ānisaṃso, apica kho lokiyapañcābhiññāyopi, tasmā tāpi dassetuṃ, yasmā ca āsavakkhaye kathite desanā niṭṭhitā hoti, evañca sati imesaṃ guṇānaṃ akathitattā ayaṃ kathā muṇḍābhiññākathā nāma bhaveyya, tasmā ca abhiññāpāripūriṃ katvā dassetumpi, yasmā ca anāgāmimagge ṭhitassa sukhena iddhivikuppanā ¶ ijjhati, samādhiparibandhānaṃ kāmarāgabyāpādānaṃ samūhatattā, anāgāmī hi sīlesu ca samādhimhi ca paripūrakārī, tasmā yuttaṭṭhāneyeva lokiyābhiññāyo dassetumpi "Ākaṅkheyya ce…pe… anekavihita"nti evamādimāhāti ayamanusandhi.
Khi con đường bất lai được nói, dù đã đến lượt con đường thứ tư, Đức Phật không đề cập đến nó, vì lợi ích của giới hạnh không chỉ là thần thông đoạn tận lậu hoặc, mà còn là năm thần thông thế gian. Để chỉ ra điều này, và vì nếu chỉ nói về đoạn tận lậu hoặc thì lời dạy sẽ kết thúc, khiến các phẩm chất này không được nói đến, lời dạy sẽ trở thành lời dạy thiếu thần thông. Vì vậy, để chỉ ra sự hoàn thiện của thần thông, và vì người đứng trên con đường bất lai dễ dàng đạt được thần thông do đã loại bỏ các chướng ngại định như tham ái và sân hận, người bất lai hoàn thiện trong giới và định, nên Đức Phật nói về năm thần thông thế gian ở đúng chỗ, bắt đầu bằng "Nếu mong cầu… nhiều loại thần thông".

Tattha "Anekavihitaṃ iddhividha"ntiādinā nayena āgatānaṃ pañcannampi lokiyābhiññānaṃ pāḷivaṇṇanā saddhiṃ bhāvanānayena visuddhimagge vuttā.
Ở đây, lời chú giải về năm thần thông thế gian bắt đầu bằng "nhiều loại thần thông" cùng với cách tu tập được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

69. Chaṭṭhābhiññāya āsavānaṃ khayāti arahattamaggena sabbakilesānaṃ khayā.

“Thần thông thứ sáu là đoạn tận lậu hoặc” nghĩa là đoạn tận tất cả phiền não bằng con đường A-la-hán.

anāsavanti āsavavirahitaṃ.
“Không lậu hoặc” nghĩa là không còn lậu hoặc.

cetovimuttiṃ paññāvimuttinti ettha cetovacanena arahattaphalasampayuttova samādhi, paññāvacanena taṃsampayuttā paññāva vuttā.
“Tâm giải thoát và tuệ giải thoát” nghĩa là “tâm” chỉ định liên quan đến quả A-la-hán, “tuệ” chỉ trí tuệ liên quan đến quả ấy.

Tattha ca samādhi rāgato vimuttattā cetovimutti, paññā avijjāya vimuttattā paññāvimuttīti veditabbā.
Ở đây, định được giải thoát khỏi tham ái nên gọi là tâm giải thoát, trí tuệ được giải thoát khỏi vô minh nên gọi là tuệ giải thoát.

Vuttañcetaṃ bhagavatā “Yo hissa, bhikkhave, samādhi, tadassa samādhindriyaṃ. Yā hissa, bhikkhave, paññā, tadassa paññindriyaṃ. Iti kho, bhikkhave ¶, rāgavirāgā cetovimutti, avijjāvirāgā paññāvimuttī”ti.
Đức Phật đã nói: “Này các Tỳ-kheo, định nào có, đó là định căn. Trí tuệ nào có, đó là tuệ căn. Như vậy, tâm giải thoát do ly tham, tuệ giải thoát do ly vô minh.”

apicettha samathaphalaṃ cetovimutti, vipassanāphalaṃ paññāvimuttīti veditabbā.
Hơn nữa, quả của thiền định là tâm giải thoát, quả của tuệ quán là tuệ giải thoát.

diṭṭheva dhammeti imasmiṃyeva attabhāve.
“Ngay trong đời này” nghĩa là ngay trong thân này.

sayaṃ abhiññā sacchikatvāti attanoyeva paññāya paccakkhaṃ ¶ katvā, aparapaccayena ñatvāti attho.
“Tự mình chứng ngộ” nghĩa là tự mình dùng trí tuệ để thấy rõ, biết không dựa vào người khác.

upasampajja vihareyyanti pāpuṇitvā sampādetvā vihareyyaṃ.
“Đạt được và an trú” nghĩa là đạt đến và sống trong đó.

sīlesvevāti evaṃ sabbāsave niddhunitvā cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ adhigantukāmopi sīlesvevassa paripūrakārīti.
“Chính trong giới hạnh” nghĩa là người muốn đoạn tận tất cả lậu hoặc, đạt tâm giải thoát và tuệ giải thoát, cũng phải hoàn thiện trong giới hạnh.

Evaṃ bhagavā sīlānisaṃsakathaṃ yāva arahattā kathetvā idāni sabbampi taṃ sīlānisaṃsaṃ sampiṇḍetvā dassento nigamanaṃ āha “Sampannasīlā, bhikkhave…pe… idametaṃ paṭicca vutta”nti.
Như vậy, Đức Phật giảng về lợi ích của giới hạnh cho đến quả A-la-hán, nay tóm gọn tất cả lợi ích ấy và kết luận: “Hỡi các Tỳ-kheo, hãy sống đầy đủ giới hạnh… điều này được nói vì lý do ấy.”

Tassāyaṃ saṅkhepattho, "Sampannasīlā, bhikkhave, viharatha…pe… samādāya sikkhatha sikkhāpadesū"ti iti yaṃ taṃ mayā pubbe evaṃ vuttaṃ, idaṃ sabbampi sampannasīlo bhikkhu sabrahmacārīnaṃ piyo hoti manāpo, garu bhāvanīyo paccayānaṃ lābhī, paccayadāyakānaṃ mahapphalakaro, pubbañātīnaṃ anussaraṇacetanāya phalamahattakaro, aratiratisaho, bhayabheravasaho, rūpāvacarajjhānānaṃ arūpāvacarajjhānānañca lābhī, heṭṭhimāni tīṇi sāmaññaphalāni pañca lokiyābhiññā āsavakkhayañāṇanti ca ime ca guṇe sayaṃ abhiññā sacchikattā ¶ hoti, etaṃ paṭicca idaṃ sandhāya vuttanti.
Tóm lược ý nghĩa: "Hỡi các Tỳ-kheo, hãy sống đầy đủ giới hạnh… hãy thực hành và học tập trong các học giới", như ta đã nói trước đây, người Tỳ-kheo đầy đủ giới hạnh được bạn đồng tu yêu mến, dễ mến, kính trọng, đáng trân trọng, được nhận vật dụng, mang lại quả lớn cho người cúng dường, mang lại quả lớn cho ý định tưởng nhớ người thân đã mất, vượt qua thích và không thích, vượt qua sợ hãi và kinh hoàng, đạt được các thiền sắc giới và vô sắc giới, đạt ba quả Sa-môn thấp hơn, năm thần thông thế gian, và trí đoạn tận lậu hoặc, tự mình chứng ngộ các phẩm chất này, điều này được nói vì lý do ấy.

Idamavoca bhagavā, attamanā te bhikkhu bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.
Đức Phật đã nói như vậy, các Tỳ-kheo hoan hỷ tán thán lời dạy của Ngài.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Ākaṅkheyyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Mong Cầu trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Ví dụ tấm vải

7. Vatthasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Vải

70. evaṃ ¶ me sutanti vatthasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Vải.

Tattha seyyathāpi, bhikkhave, vatthanti upamāvacanamevetaṃ.
Ở đây, "Này các Tỳ-kheo, như tấm vải" là lời ví dụ.

Upamaṃ karonto ca bhagavā katthaci paṭhamaṃyeva upamaṃ dassetvā pacchā atthaṃ dasseti, katthaci ¶ paṭhamamatthaṃ dassetvā pacchā upamaṃ, katthaci upamāya atthaṃ parivāretvā dasseti, katthaci atthena upamaṃ.
Khi đưa ra ví dụ, Đức Phật đôi khi nói ví dụ trước rồi giải thích ý nghĩa sau, đôi khi giải thích ý nghĩa trước rồi nói ví dụ sau, đôi khi dùng ví dụ để bao quanh ý nghĩa, đôi khi dùng ý nghĩa để bao quanh ví dụ.

Tathā hesa – "Seyyathāpissu, bhikkhave, dve agārā sadvārā, tattha cakkhumā puriso majjhe ṭhito passeyyā"ti (ma· ni· 3.261) sakalampi devadūtasuttaṃ upamaṃ paṭhamaṃ dassetvā pacchā atthaṃ dassento āha.
Như trong kinh Thiên Sứ, "Này các Tỳ-kheo, như hai ngôi nhà có cửa, một người sáng mắt đứng giữa nhìn thấy" (Trung Bộ 3.261), Đức Phật nói ví dụ trước rồi giải thích ý nghĩa sau.

"Tirokuṭṭaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ as Nijmegenāno gacchati, seyyathāpi ākāse"tiādinā (dī· ni· 1.238; paṭi· ma· 1.102) pana nayena sakalampi iddhividhamatthaṃ paṭhamaṃ dassetvā pac note upamaṃ dassento āha.
Nhưng trong kinh nói về thần thông, "Xuyên qua tường, qua vách, qua núi, đi không vướng mắc như trong Ascendāno gacchati, seyyathāpi ākāse"tiādinā (dī· ni· 1.238; paṭi· ma· 1.102) pananayena sakalampi iddhividhamatthaṃ paṭhamaṃ dassetvā pacchā upamaṃ dassento āha.**
Nhưng trong kinh nói về thần thông, "Xuyên qua tường, qua vách, qua núi, đi không vướng mắc như trong hư không" (Trường Bộ 1.238; Tương Ưng 1.102), Đức Phật giải thích ý nghĩa về thần thông trước rồi nói ví dụ sau.

"Seyyathāpi brāhmaṇapuriso sāratthiko sāragavesī"tiādināva (ma· ni· 1.318) nayena sakalampi cūḷasāropamasuttaṃ upamāya atthaṃ parivāretvā dassento āha.
Như trong kinh Tiểu Dụ Tâm Gỗ (Trung Bộ 1.318), "Như một người Bà-la-môn tìm gỗ quý, kiếm gỗ quý", Đức Phật dùng ví dụ để bao quanh ý nghĩa.

"Idha pana, bhikkhave, ekacce kulaputtā dhammaṃ pariyāpuṇanti suttaṃ…pe… seyyathāpi, bhikkhave, puriso alagaddatthiko"tiādinā (ma· ni· 1.238) nayena sakalampi alagaddasuttaṃ mahāsāropamasuttanti evamādīni suttāni atthena upamaṃ parivāretvā dassento āha.
Nhưng trong kinh Rắn (Trung Bộ 1.238), "Này các Tỳ-kheo, một số thiện nam tử học pháp, kinh… như một người tìm con rắn", Đức Phật dùng ý nghĩa để bao quanh ví dụ, tương tự trong kinh Đại Dụ Tâm Gỗ và các kinh khác.

Svāyaṃ idha paṭhamaṃ upamaṃ dassetvā pacchā atthaṃ dasseti.
Ở đây, Đức Phật nói ví dụ trước rồi giải thích ý nghĩa sau.

Kasmā panevaṃ bhagavā dassetīti? Puggalajjhāsayena vā desanāvilāsena vā.
Tại sao Đức Phật dạy như vậy? Vì ý hướng của con người hoặc do phong cách giảng dạy.

Ye hi puggalā paṭhamaṃ upamaṃ dassetvā vuccamānamatthaṃ sukhena paṭivijjhanti, tesaṃ ¶ paṭhamaṃ upamaṃ dasseti.
Những người dễ hiểu ý nghĩa khi ví dụ được nói trước, Đức Phật nói ví dụ trước cho họ.

Esa nayo saccattha.
Cách này áp dụng cho mọi trường hợp.

Yassā ca dhammadhātuyā suppaṭividdhattā desanāvilāsaṃ patto hoti, tassā suppaṭividdhā.
Vì Đức Phật đã thông suốt yếu tố pháp, nên đạt được phong cách giảng dạy điêu luyện, và điều đó được hiểu rõ.

Tasmā esa desanāvilāsampatto dhammarājā, so yathā yathā icchati, tathā tathā dhammaṃ desetīti evaṃ iminā puggalajjhāsayena vā desanāvilāsena vā evaṃ dassetīti veditabbo.
Vì vậy, vị Chúa Pháp, Vua Pháp này, với phong cách giảng dạy điêu luyện, dạy pháp theo cách Ngài muốn, dựa trên ý hướng của con người hoặc phong cách giảng dạy, nên được hiểu như vậy.

Tattha ¶ vatthanti pakatiparisuddhaṃ vatthaṃ.
Ở đây, "vải" nghĩa là tấm vải vốn trong sạch.

saṃkiliṭṭhaṃ malaggahitanti āgantukena paṃsurajādinā saṃkilesena saṃkiliṭṭhaṃ, sedajallikādinā malena gahitattā malaggahitaṃ.
"Bẩn và dơ" nghĩa là bị nhiễm bẩn bởi bụi đất từ among các chất bẩn từ bên ngoài, bị dơ bởi mồ hôi, bùn lầy, v.v.

raṅgajāteti ettha raṅgameva raṅgajātaṃ.
"Nhuộm màu" nghĩa là chính màu sắc được nhuộm.

upasaṃhareyyāti upanāmeyya.
"Đem nhuộm" nghĩa là mang đi nhuộm.

yadi nīlakāyāti nīlakāya vā, nīlakatthāya vāti vuttaṃ hoti.
"Nếu nhuộm màu xanh" nghĩa là để có màu xanh, như đã nói.

Evaṃ sabbattha.
Cách này áp dụng cho mọi trường hợp.

Rajako hi nīlakatthāya upasaṃharanto kaṃsanīlapalāsanīlādike nīlaraṅge upasaṃharati.

Người thợ nhuộm, khi muốn nhuộm màu xanh, sử dụng các màu xanh như đồng xanh, lá xanh.

Pītakatthāya upasaṃharanto kaṇikārapupphasadise pītakaraṅge.
Khi muốn nhuộm màu vàng, sử dụng màu vàng như hoa kanikara.

Lohitakatthāya upasaṃharanto bandhujīvakapupphasadise ¶ lohitakaraṅge.
Khi muốn nhuộm màu đỏ, sử dụng màu đỏ như hoa bandhujivaka.

Mañjiṭṭhakāyāti kaṇavīrapupphasadise mandarattryan.
Khi muốn nhuộm màu đỏ thắm, sử dụng màu đỏ thắm như hoa kanavira.

Tena vuttaṃ "Yadi nīlakāya…pe… yadi mañjiṭṭhakāyā"ti.
Vì vậy, đã nói: "Nếu nhuộm màu xanh… cho đến nếu nhuộm màu đỏ thắm."

durattavaṇṇamevassāti duṭṭhu rañjitavaṇṇameva assa.
"Màu nhuộm xấu" nghĩa là màu được nhuộm không đẹp.

aparisuddhavaṇṇamevassāti nīlavaṇṇopissa parisuddho na bhaveyya, sesavaṇṇopi.
"Màu không sạch" nghĩa là màu xanh không sạch, các màu còn lại cũng vậy.

Tādisañhi vatthaṃ nīlakumbhiyā pakkhittampi sunīlaṃ na hoti, sesakumbhīsu pakkhittampi pītakādivaṇṇaṃ na hoti, milātanīla kuraṇḍa-kaṇikāra-bandhujīvaka-kaṇavīrapupphavaṇṇameva hoti.
Vì tấm vải như thế, dù nhúng vào chum xanh vẫn không ra màu xanh đẹp, nhúng vào các chum khác cũng không ra màu vàng hay các màu khác, chỉ ra màu xanh phai, màu kuraṇḍa, màu kanikara, màu bandhujivaka, màu kanavira.

taṃ kissa hetūti taṃ vatthaṃ kissa hetu kiṃ kāraṇā īdisaṃ hoti, tasmiṃ vā vatthe raṅgajātaṃ kissa hetu īdisaṃ durattavaṇṇaṃ aparisuddhavaṇṇaṃ hotīti?
"Tại sao tấm vải ấy như vậy, tại sao màu nhuộm trên tấm vải ấy lại xấu và không sạch như vậy?"

Yasmā panassa vatthassa saṃkiliṭṭhabhāvoyevettha kāraṇaṃ, na aññ, na aññaṃ kiñci, tasmā "Aparisuddhattā, bhikkhave, vatthassā"ti āha.
Vì tấm vải bị bẩn, đó là lý do, như Đức Phật đã nói: "Do sự không trong sạch của tấm vải."

evameva khoti upamāsampaṭipādanaṃ.
"Cũng như vậy" là lời kết nối ví dụ.

citte saṃkiliṭṭheti cittamhi saṃkiliṭṭhamhi.
"Tâm bị nhiễm bẩn" nghĩa là trong tâm bị nhiễm bẩn.

Kasmā pana bhagavā saṃkiliṭṭhavatthena opammaṃ akāsīti ce, vāyāmamahapphaladassanatthaṃ.
Tại sao Đức Phật ví dụ với tấm vải bẩn? Để chỉ ra lợi ích lớn của sự nỗ lực.

Yathā hi āgantukehi malehi saṃkiliṭṭhaṃ vatthaṃ pakatiyā paṇḍarattā puna dhovīyamānaṃ paṇḍaraṃ hoti, na tattha jātikāḷake viya eḷakalome vāyāmo nipphalo hoti, evaṃ cittampi āgantukehi k FABRICeshi saṃkiliṭṭhaṃ.
Như tấm vải bị nhiễm bẩn bởi các chất bẩn từ bên ngoài, vốn trong sạch, khi được giặt lại trở nên trắng sạch, không như lông cừu đen bẩm sinh mà nỗ lực giặt không vô ích, tâm cũng bị nhiễm bẩn bởi các phiền não từ bên ngoài.

Pakatiyā pana taṃ sakalepi paṭisandhibhavaṅgavāre paṇḍarameva.
Nhưng vốn dĩ, tâm trong mọi giai đoạn tái sinh và dòng hữu luôn trắng sạch.

Yathāha – "Pabhassaramidaṃ, bhikkhave, cittaṃ, tañca ¶ kho āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭha"nti (a· ni· 1.51).
Như đã nói: "Này các Tỳ-kheo, tâm này sáng chói, nhưng bị nhiễm bẩn bởi các phiền não từ bên ngoài" (Tăng Bộ 1.51).

Taṃ visodhīyamānaṃ sakkā pabhassarataraṃ kātuṃ, na tattha vāyāmo nipphaloti evaṃ vāyāmamahapphaladassanatthaṃ saṃkiliṭṭhavatthena opammaṃ akāsīti veditabbo.
Tâm ấy, khi được làm sạch, có thể trở nên sáng chói hơn, nỗ lực ấy không vô ích, nên Đức Phật ví dụ với tấm vải bẩn để chỉ ra lợi ích lớn của sự nỗ lực.

duggati pāṭikaṅkhāti īdise citte duggati pāṭikaṅkhitabbā, duggatiṃ eva esa pāpuṇissati ¶, nāññanti evaṃ duggati icchitabbā, avassaṃ bhāvīti vuttaṃ hoti.
"Tâm như vậy, ác đạo được mong đợi" nghĩa là với tâm như vậy, chắc chắn sẽ rơi vào ác đạo, không gì khác, ác đạo phải được mong đợi, chắc chắn sẽ xảy ra.

Sā cāyaṃ duggati nāma paṭipattiduggati, gatiduggatīti duvidhā hoti.
Ác đạo này có hai loại: ác đạo trong hành động và ác đạo trong cõi sinh.

Paṭipattiduggatipi agāriyapaṭipattiduggati, anagāriyapaṭipattiduggatīti duvidhā hoti.
Ác đạo trong hành động cũng có hai loại: ác đạo trong hành động của người tại gia và của người xuất gia.

Agāriyo hi saṃkiliṭṭhacitto pāṇampi ¶ hanati, adinnampi ādiyati, sakalepi dasa akusalakammapathe pūreti, ayamassa agāriyapaṭipattiduggati.
Người tại gia có tâm nhiễm bẩn giết hại sinh vật, lấy của không cho, phạm đủ mười hành động bất thiện, đó là ác đạo trong hành động của người tại gia.

So tattha ṭhito kāyassa bhedā nirayampi gacchati, tiracchānayonimpi, pettivisayampi gacchati, ayamassa gatiduggati.
Người ấy, khi thân hoại, rơi vào địa ngục, súc sinh, hay cõi ngạ quỷ, đó là ác đạo trong cõi sinh của họ.

Anagāriyopi imasmiṃ sāsane pabbajito saṃkiliṭṭhacitto dūteYyapahiṇagamanaṃ gacchati, vejjakammaṃ karoti, saṅghabíhānāya cetiyabhedāya parakkamati, veḷudānādīhi jīvikaṃ kappeti, sakalampi anācāraṃ agocarañca paripūreti, ayamassa anagāriyapaṭipattiduggati.
Người xuất gia trong giáo pháp này, nếu tâm nhiễm bẩn, làm việc sai trái như đi đưa thư, làm nghề y, gây chia rẽ Tăng đoàn, phá hoại tháp thờ, sống bằng cách cho tre,

phạm đủ mọi hành vi sai trái và phạm vi sai trái, đó là ác đạo trong hành động của người xuất gia.

so tattha ṭhito kāyassa bhedā nirayampi gacchati, tiracchānayonimpi, pettivisayampi gacchati samaṇayakkho nāma hoti samaṇapeto, āditthehi saṅghāṭiādīhi sampajjalitakāyo aṭṭassaraṃ karonto vicarati, ayamassa gatiduggati.
Người ấy, khi thân hoại, rơi vào địa ngục, cõi súc sinh, hay cõi ngạ quỷ, được gọi là quỷ Sa-môn hay ngạ quỷ Sa-môn, thân cháy rực bởi y áo, kêu la thảm thiết, lang thang khắp nơi, đó là ác đạo trong cõi sinh của họ.

seyyathāpīti sukkapakkhaṃ dassetumāraddho, tassattho kaṇhapakkhe vuttapaccanīkeneva veditabbo.
"Như vậy" là bắt đầu để chỉ ra phía sáng, ý nghĩa của nó ngược lại với phía tối đã nói.

Etthāpi ca sugati nāma paṭipattisugati gatisugatīti duvidhā hoti.
Ở đây, cát đạo có hai loại: cát đạo trong hành động và cát đạo trong cõi sinh.

Paṭipattisugatipi agāriyapaṭipattisugati anagāriyapaṭipattisugatīti duvidhā hoti.
Cát đạo trong hành động cũng có hai loại: cát đạo trong hành động của người tại gia và của người xuất gia.

Agāriyo hi parisuddhacitto pāṇātipātāpi viramati, adinnādānāpi, sakalepi dasa kusalakammapathe paripūreti, ayamassa agāriyapaṭipattisugati.
Người tại gia có tâm trong sạch, từ bỏ giết hại sinh vật, từ bỏ lấy của không cho, hoàn thiện đủ mười hành động thiện, đó là cát đạo trong hành động của người tại gia.

So tattha ṭhito kāyassa bhedā manussamahantatampi devamahantatampi upapajjati, ayamassa gatisugati.
Người ấy, khi thân hoại, tái sinh vào cõi người cao quý hoặc cõi trời cao quý, đó là cát đạo trong cõi sinh của họ.

Anagāriyopi ¶ imasmiṃ sāsane pabbajitvā parisuddhacitto catupārisuddhisīlaṃ sodheti, terasa dhutaṅgāni samādiyati, aṭṭhatiṃsārammaṇesu attano anukūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā pantasenāsane paṭisevamāno kasiṇaparikammaṃ katvā jhānasamāpattiyo nibbatteti, sotāpattimaggaṃ bhāveti…pe… anāgāmimaggaṃ bhāveti, ayamassa anagāriyapaṭipattisugati.
Người xuất gia trong giáo pháp này, có tâm trong sạch, làm trong sạch bốn giới thanh tịnh, thực hành mười ba hạnh đầu-đà, chọn đề mục thiền phù hợp trong ba mươi tám đối tượng, ở nơi vắng vẻ thực hành thiền định, đạt các tầng thiền, tu tập con đường dự lưu… cho đến con đường bất lai, đó là cát đạo trong hành động của người xuất gia.

So tattha ṭhito kāyassa bhedā manussaloke vā tīsu mahākulesu, chasu vā kāmāvacaradevesu, dasasu vā brahmabhavanesu, pañcasu vā suddhāvāsesu, catūsu vā āruppesu upapajjati, ayamassa gatisugati.
Người ấy, khi thân hoại, tái sinh vào cõi người trong ba dòng họ cao quý, hoặc sáu cõi trời dục giới, hoặc mười cõi Phạm thiên, hoặc năm cõi Tịnh Cư, hoặc bốn cõi vô sắc, đó là cát đạo trong cõi sinh của họ.

71. Evaṃ saṃkiliṭṭhe citte duggati pāṭikaṅkhā, asaṃkiliṭṭhe ca sugatīti vatvā idāni yehi upakkilesehi cittaṃ saṃkiliṭṭhaṃ hoti, te dassento katame ca, bhikkhave, cittassa upakkilesā? abhijjhā visamalobhotiādimāha.
Như vậy, khi tâm nhiễm bẩn thì ác đạo được mong đợi, khi tâm không nhiễm bẩn thì cát đạo được mong đợi, nay để chỉ ra những phiền não làm tâm nhiễm bẩn, Đức Phật nói: "Này các Tỳ-kheo, những gì là phiền não của tâm? Tham ái, tham bất chánh…"

Tattha sakabhaṇḍe chandarāgo abhijjhā, parabhaṇḍe visamalobho.
Ở đây, tham ái đối với tài sản của mình là tham ái, tham ái đối với tài sản của người khác là tham bất chánh.

Atha vā sakabhaṇḍe vā parabhaṇḍe vā hotu, yuttapattaṭṭhāne chandarāgo abhijjhā, ayuttāpattaṭṭhāne visamalobho.
Hoặc, dù là tài sản của mình hay của người khác, tham ái ở chỗ đúng đắn là tham ái, ở chỗ không đúng đắn là tham bất chánh.

**Thero panāha "Kissa vinibbhogaṃ karotha, yutte vā ayutte vā hotu, 'Rāgo visamaṃ doso visamaṃ moho visama'nti (vibha· 924

Thero panāha "Kissa vinibbhogaṃ karotha, yutte vā ayutte vā hotu, 'Rāgo visamaṃ doso visamaṃ moho visama'nti (vibha· 924) vacanato na koci lobho avisamo nāma, tasmā lobhoyeva abhijjhāyanaṭṭhena abhijjhā, visamaṭṭhena visamaṃ, ekatthametaṃ byañjanameva nāna"nti.
Nhưng một trưởng lão nói: "Sao lại phân biệt, dù đúng đắn hay không đúng đắn, như lời dạy: 'Tham là bất chánh, sân là bất chánh, si là bất chánh' (Phân Biệt 924), không có tham nào gọi là không bất chánh, vì vậy tham chính là tham ái theo nghĩa tham ái, bất chánh theo nghĩa bất chánh, chỉ khác về cách diễn đạt nhưng cùng một ý nghĩa."

So panesa abhijjhāvisamalobho uppajjitvā cittaṃ dūseti, obhāsituṃ na deti.
Tham ái và tham bất chánh này, khi khởi sinh, làm tâm nhiễm bẩn, không để tâm sáng chói.

Tasmā "Cittassa upakkileso"ti vuccati.
Vì vậy, chúng được gọi là "phiền não của tâm".

Yathā cesa, evaṃ navavidhaāghātavatthusambhavo byāpādo.
Cũng như vậy, sân hận khởi sinh từ chín đối tượng sân hận.

Dasavidhaāghātavatthusambhavo kodho.
Giận dữ khởi sinh từ mười đối tượng giận dữ.

Punappunaṃ cittapariyonandhano upanāho.
Oán kết liên tục bao phủ tâm.

Agāriyassa vā anagāriyassa vā sukatakaraṇavināsano makkho.
Xóa bỏ việc làm tốt của người tại gia hay người xuất gia là tà kiến.

Agāriyo hi kenaci anukampakena daliddo samāno ucce ṭhāne ṭhapito, aparena samayena "Kiṃ tayā mayhaṃ kata"nti tassa sukatakaraṇaṃ vināseti.

Người tại gia, được người thương xót giúp đỡ khi nghèo khó, được đặt vào chỗ cao, sau đó nói: "Ngươi đã làm gì cho ta?" và xóa bỏ việc làm tốt của người ấy.

Anagāriyopi sāmaṇerakālato pabhuti ¶ ācariyena vā upajjhāyena vā catūhi paccayehi uddesaparipucchāhi ca anuggahetvā dhammakathānayapakaraṇakosallādīni sikkhāpito, aparena samayena rājarājamahāmattādīhi sakkato garukato ācariyupajjhāyesu acittīkato caramāno "Ayaṃ amhehi daharakāle evaṃ anuggahito saṃvaḍḍhito ca, atha panidāni nissineho jāto"ti vuccamāno "Kiṃ mayhaṃ tumhehi kata"nti tesaṃ sukatakaraṇaṃ vināseti, tassa so sukatakaraṇavināsano makkho uppajjitvā cittaṃ dūseti, obhāsituṃ na deti.
Người xuất gia, từ khi còn là sa-di, được thầy hoặc thầy bổn sư hỗ trợ bằng bốn vật dụng và dạy bảo, học pháp thoại, phương pháp luận, kỹ năng, v.v., nhưng sau đó được vua, quan lớn kính trọng, không tôn kính thầy và thầy bổn sư, nói: "Người này khi còn nhỏ được chúng ta hỗ trợ, nuôi dưỡng, nhưng nay trở nên vô tình", và nói: "Các ngươi đã làm gì cho ta?", xóa bỏ việc làm tốt của họ, tà kiến này khởi sinh làm nhiễm bẩn tâm, không để tâm sáng chói.

Tasmā "Cittassa upakkileso"ti vuccati.
Vì vậy, nó được gọi là "phiền não của tâm".

Yathā cāyaṃ, evaṃ bahussutepi puggale ajjhottharitvā "Īdisassa ceva bahussutassa aniyatā gati, tava vā mama vā ko viseso"tiādinā nayena uppajjamāno yugaggāhagāhī paḷāso.
Cũng như vậy, ở người học rộng, sự kiêu mạn khởi sinh, nghĩ rằng: "Người học rộng như thế mà cõi sinh không cố định, ngươi hay ta có gì khác biệt?", đó là sự kiêu mạn nắm giữ như cái ách.

Paresaṃ sakkārādīni khīyanā issā.
Ganh tỵ khởi sinh từ sự kính trọng, v.v., của người khác.

Attano sampattiyā parehi sādhāraṇabhāvaṃ asahamānaṃ macchariyaṃ.
Bỏn sẻn không chịu chia sẻ sự thành tựu của mình với người khác.

Vañcanikacariyabhūtā māyā.
Lừa dối khởi sinh từ hành vi gian trá.

Kerāṭikabhāvena uppajjamānaṃ sāṭheyyaṃ.
Dối gạt khởi sinh từ tính chất gian xảo.

Kerāṭiko hi āyatanamaccho viya hoti.
Người gian xảo giống như cá mắc câu.

āyatanamaccho nāma kira macchānaṃ naṅguṭṭhaṃ dasseti sappānaṃ sīsaṃ, "Tumhehi sadiso aha"nti jānāpetuṃ.
Cá mắc câu, được gọi là cá mắc câu, cho rắn thấy đuôi, nói: "Ta giống như các ngươi", để khiến người khác biết.

Evameva kerāṭiko puggalo yaṃ yaṃ suttantikaṃ vā ābhidhammikaṃ vā upasaṅkamati, taṃ taṃ evaṃ vadati "Ahaṃ tumhākaṃ baddhacaro, tumhe

mayhaṃ anukampakā, nāhaṃ tumhe muñcāmī”ti “Evamete ‘Sagāravo ayaṃ amhesu sappatisso’ti maññissantī”ti.
Cũng như vậy, người gian xảo đến với người thông kinh hoặc thông luận, nói: “Ta là bạn đồng hành của các ngươi, các ngươi là người thương xót ta, ta không rời bỏ các ngươi”, để khiến họ nghĩ: “Người này kính trọng và vâng lời chúng ta.”

Tassetaṃ kerāṭikabhāvena uppajjamānaṃ sāṭheyyaṃ uppajjitvā cittaṃ dūseti, obhāsituṃ na deti.
Tính gian xảo này khởi sinh làm nhiễm bẩn tâm, không để tâm sáng chói.

Tasmā “Cittassa upakkileso”ti vuccati.
Vì vậy, nó được gọi là “phiền não của tâm”.

Yathā cesa, evaṃ navavidhaāghātavatthusambhavo byāpādo.
Cũng như vậy, sân hận khởi sinh từ chín đối tượng sân hận.

Dasavidhaāghātavatthusambhavo kodho.
Giận dữ khởi sinh từ mười đối tượng giận dữ.

Punappunaṃ cittapariyonandhano upanāho.
Oán kết liên tục bao phủ tâm.

Agāriyassa vā anagāriyassa vā sukatakaraṇavināsano makkho.
Xóa bỏ việc làm tốt của người tại gia hay người xuất gia là tà kiến.

Agāriyo hi kenaci anukampakena daliddo samāno ucce ṭhāne ṭhapito, aparena samayena “Kiṃ tayā mayhaṃ kata”nti tassa sukatakaraṇaṃ vināseti.
Người tại gia, khi nghèo khó, được người thương xót giúp đỡ, được đặt vào chỗ cao, sau đó nói: “Ngươi đã làm gì cho ta?” và xóa bỏ việc làm tốt của người ấy.

Anagāriyopi sāmaṇerakālato pabhuti ¶ ācariyena vā upajjhāyena vā catūhi paccayehi uddesaparipucchāhi ca anuggahetvā dhammakathānayapakaraṇakosallādīni sikkhāpito, aparena samayena rājarājamahāmattādīhi sakkato garukato ācariyupajjhāyesu acittīkato caramāno “Ayaṃ amhehi daharakāle evaṃ anuggahito saṃvaḍḍhito ca, atha panidāni nissineho jāto”ti vuccamāno “Kiṃ mayhaṃ tumhehi kata”nti tesaṃ sukatakaraṇaṃ vināseti, tassa so sukatakaraṇavināsano makkho uppajjitvā cittaṃ dūseti, obhāsituṃ na deti.
Người xuất gia, từ khi còn là sa-di, được thầy hoặc thầy bổn sư hỗ trợ bằng bốn vật dụng, dạy bảo về pháp thoại, phương pháp luận, kỹ năng, v.v., nhưng sau đó được vua, quan lớn kính trọng, không tôn kính thầy và thầy bổn sư, nói: “Người này khi còn nhỏ được chúng ta hỗ trợ, nuôi dưỡng, nhưng nay trở nên vô tình”, và nói: “Các ngươi đã làm gì cho ta?”, xóa bỏ việc làm tốt của họ, tà kiến này khởi sinh làm nhiễm bẩn tâm, không để tâm sáng chói.

Tasmā “Cittassa upakkileso”ti vuccati.
Vì vậy, nó được gọi là “phiền não của tâm”.

Yathā cāyaṃ, evaṃ bahussutepi puggale ajjhottharitvā “Īdisassa ceva bahussutassa aniyatā gati, tava vā mama vā ko viseso”tiādinā nayena

uppajjamāno yugaggāhagāhī paḷāso.
Cũng như vậy, ở người học rộng, sự kiêu mạn khởi sinh, nghĩ rằng: "Người học rộng như thế mà cõi sinh không cố định, ngươi hay ta có gì khác biệt?", đó là sự kiêu mạn nắm giữ như cái ách.

Paresaṃ sakkārādīni khīyanā issā.
Ganh tỵ khởi sinh từ sự kính trọng của người khác.

Attano sampattiyā parehi sādhāraṇabhāvaṃ asahamānaṃ macchariyaṃ.
Bỏn sẻn không chịu chia sẻ sự thành tựu của mình với người khác.

Vañcanikacariyabhūtā māyā.
Lừa dối khởi sinh từ hành vi gian trá.

Kerāṭikabhāvena uppajjamānaṃ sāṭheyyaṃ.
Dối gạt khởi sinh từ tính chất gian xảo.

Kerāṭiko hi āyatanamaccho viya hoti.
Người gian xảo giống như cá mắc câu.

āyatanamaccho nāma kira macchānaṃ naṅguṭṭhaṃ dasseti sappānaṃ sīsaṃ, "Tumhehi sadiso aha"nti jānāpetuṃ.
Cá mắc câu, được gọi là cá mắc câu, cho rắn thấy đuôi, nói: "Ta giống như các ngươi", để khiến người khác biết.

Evameva kerāṭiko puggalo yaṃ yaṃ suttantikaṃ vā ābhidhammikaṃ vā upasaṅkamati, taṃ taṃ evaṃ vadati "Ahaṃ tumhākaṃ baddhacaro, tumhe mayhaṃ anukampakā, nāhaṃ tumhe muñcāmī"ti "Evamete 'Sagāravo ayaṃ amhesu sappatisso'ti maññissantī"ti.
Cũng như vậy, người gian xảo đến với người thông kinh hoặc thông luận, nói: "Ta là bạn đồng hành của các ngươi, các ngươi là người thương xót ta, ta không rời bỏ các ngươi", để khiến họ nghĩ: "Người này kính trọng và vâng lời chúng ta."

Tassetaṃ kerāṭikabhāvena uppajjamānaṃ sāṭheyyaṃ uppajjitvā cittaṃ dūseti, obhāsituṃ na deti.
Tính gian xảo này khởi sinh làm nhiễm bẩn tâm, không để tâm sáng chói.

Tasmā "Cittassa upakkileso"ti vuccati.
Vì vậy, nó được gọi là "phiền não của tâm".

Yathā cetaṃ, evaṃ vātabharitabhastasadisathaddhabhāvapaggahitasiraanivātavuttikārakaraṇo thambho.
Cũng như vậy, ngã mạn khởi sinh như cái bọng đầy gió, cứng nhắc, ngẩng cao đầu, không chịu khuất phục, hành động kiêu ngạo.

Taduttarikaraṇo sārambho.
Cạnh tranh khởi sinh từ việc muốn vượt hơn người khác.

So duvidhena labbhati akusalavasena ceva kusalavasena ca.
Nó có hai loại: bất thiện và thiện.

Tattha agāriyassa parena kataṃ alaṅkārādiṃ disvā taddiguṇakaraṇena uppajjamāno, anagāriyassa ca yattakaṃ yattakaṃ paro pariyāpuṇāti vā katheti vā, mānavasena taddiguṇataddiguṇakaraṇena uppajjamāno akusalo.
Đối với người tại gia, thấy trang sức của người khác và muốn làm gấp đôi để vượt qua, hoặc đối với người xuất gia, thấy người khác học hay nói bao nhiêu, vì kiêu mạn mà muốn làm gấp đôi để vượt qua, đó là bất thiện.

Agāriyassa pana paraṃ ekaṃ salākabhattaṃ dentaṃ disvā attanā dve vā tīṇi vā dātukāmatāya uppajjamāno, anagāriyassa ca parena ekanikāye gahite mānaṃ anissāya kevalaṃ taṃ disvā attanā ālasiyaṃ abhibhuyya dve nikāye gahetukāmatāya uppajjamāno kusalo.
Nhưng đối với người tại gia, thấy người khác cho một phần cơm và muốn cho hai hoặc ba phần, hoặc đối với người xuất gia, thấy người khác học một bộ kinh mà không vì kiêu mạn, chỉ đơn thuần muốn vượt qua lười biếng để học hai bộ kinh, đó là thiện.

Idha pana akusalo adhippeto.
Ở đây, ý nói đến cạnh tranh bất thiện.

Ayañhi uppajjitvā cittaṃ dūseti, obhāsituṃ na deti.
Nó khởi sinh làm nhiễm bẩn tâm, không để tâm sáng chói.

Tasmā "Cittassa upakkileso"ti vuccati.
Vì vậy, nó được gọi là "phiền não của tâm".

Yathā cāyaṃ, evaṃ jātiādīni nissāya cittassa uṇṇativasena pavattamāno māno, accuṇṇativasena atimāno, madaggahaṇākāro mado, kāmaguṇesu cittavossaggavasena uppajjamāno pamādo uppajjitvā cittaṃ dūseti, obhāsituṃ na deti.
Cũng như vậy, kiêu mạn khởi sinh dựa vào dòng dõi, v.v., khiến tâm ngẩng cao; quá kiêu mạn khiến tâm quá ngẩng cao; say mê khởi sinh từ sự bám víu vào dục lạc, phóng dật khởi sinh từ sự buông thả tâm trong các dục, làm nhiễm bẩn tâm, không để tâm sáng chói.

Tasmā "Cittassa upakkileso"ti vuccati.
Vì vậy, chúng được gọi là "phiền não của tâm".

Kasmā pana bhagavā upakkilesaṃ dassento lobhamādiṃ katvā dassetīti? Tassa paṭhamuppattito.
Tại sao Đức Phật, khi chỉ ra phiền não, bắt đầu bằng tham? Vì tham khởi sinh đầu tiên.

Sabbasattānañhi yattha katthaci upapannānaṃ antamaso suddhāvāsabhūmiyampi sabbapaṭhamaṃ bhavanikantivasena lobho uppajjati, tato attano attano anurūpapaccayaṃ paṭicca yathāsambhavaṃ itare, na ca ete soḷaseva cittassa upakkilesā, etena pana nayena sabbepi kilesā gahitāyeva hontīti veditabbā.

Vì đối với mọi chúng sinh, dù sinh ở đâu, kể cả cõi Tịnh Cư, tham khởi sinh đầu tiên do thích thú với sự tồn tại, sau đó các phiền não khác khởi sinh tùy theo điều kiện của mỗi người, và không chỉ có mười sáu phiền não này, mà theo cách này, tất cả phiền não đều được bao gồm, nên được hiểu như vậy.

72. Ettāvatā saṃkilesaṃ dassetvā idāni vodānaṃ dassento sa kho so, bhikkhavetiādimāha.
Sau khi chỉ ra sự nhiễm bẩn, nay để chỉ ra sự làm sạch, Đức Phật nói: "Này các Tỳ-kheo, vị ấy…"

Tattha iti viditvāti evaṃ jānitvā.
Ở đây, "sau khi biết rõ" nghĩa là hiểu rõ như vậy.

pajahatīti samucchedappahānavasena ariyamaggena pajahati.
"Bỏ đi" nghĩa là đoạn trừ hoàn toàn bằng con đường cao quý.

Tattha kilesapaṭipāṭiyā maggapaṭipāṭiyāti dvidhā pahānaṃ veditabbaṃ.
Ở đây, sự đoạn trừ được hiểu theo hai cách: theo thứ tự phiền não và theo thứ tự con đường.

Kilesapaṭipāṭiyā tāva abhijjhāvisamalobho thambho sārambho māno atimāno madoti ime cha kilesā arahattamaggena pahīyanti.
Theo thứ tự phiền não, tham ái, tham bất chánh, ngã mạn, cạnh tranh, kiêu mạn, quá kiêu mạn, say mê, sáu phiền não này được đoạn trừ bằng con đường A-la-hán.

Byāpādo kodho upanāho pamādoti ime cattāro kilesā anāgāmimaggena pahīyanti.
Sân hận, giận dữ, oán kết, phóng dật, bốn phiền não này được đoạn trừ bằng con đường bất lai.

Makkho paḷāso issā macchariyaṃ māyā sāṭheyyanti ime cha sotāpattimaggena pahīyantīti.
Tà kiến, kiêu mạn, ganh tỵ, bỏn sẻn, lừa dối, dối gạt, sáu phiền não này được đoạn trừ bằng con đường dự lưu.

Maggapaṭipāṭiyā pana, sotāpattimaggena makkho paḷāso issā macchariyaṃ māyā sāṭheyyanti ime cha pahīyanti.
Theo thứ tự con đường, con đường dự lưu đoạn trừ tà kiến, kiêu mạn, ganh tỵ, bỏn sẻn, lừa dối, dối gạt, sáu phiền não này.

Anāgāmimaggena byāpādo kodho upanāho pamādoti ime cattāro.
Con đường bất lai đoạn trừ sân hận, giận dữ, oán kết, phóng dật, bốn phiền não này.

Arahattamaggena abhijjhāvisamalobho thambho sārambho māno atimāno madoti ime cha pahīyantīti.
Con đường A-la-hán đoạn trừ tham ái, tham bất chánh, ngã mạn, cạnh tranh, kiêu mạn, quá kiêu mạn, say mê, sáu phiền não này.

Imasmiṃ pana ṭhāne ime kilesā sotāpattimaggavajjhā vā hontu, sesamaggavajjhā vā, atha kho anāgāmimaggenaiva pahānaṃ sandhāya

“Abhijjhāvisamalobhaṃ cittassa upakkilesaṃ pajahatī”tiādimāhāti veditabbā.
Nhưng ở đây, dù các phiền não này thuộc về con đường dự lưu hay các con đường khác, ý nói đến sự đoạn trừ bằng con đường bất lai, như Đức Phật đã nói: “Vị ấy bỏ đi tham ái, tham bất chánh, phiền não của tâm…”, nên được hiểu như vậy.

Ayamettha paveṇimaggāgato sambhavo, so ca upari catutthamaggasseva niddiṭṭhattā yujjati, tatiyamaggena pahīnāvasesānañhi visamalobhādīnaṃ tena pahānaṃ hoti, sesānaṃ iminā va.
Sự liên kết này đến từ truyền thống con đường, và nó phù hợp vì được chỉ ra cho con đường thứ tư ở trên, bởi các phiền não còn lại như tham bất chánh được đoạn trừ bằng con đường thứ ba, còn các phiền não khác bằng con đường này.

Yepi hi sotāpattimaggena pahīyanti, tepi taṃsamuṭṭhāpakacittānaṃ appahīnattā anāgāmimaggenaiva suppahīnā hontīti.
Vì các phiền não được đoạn trừ bằng con đường dự lưu, do tâm khởi sinh chúng chưa được đoạn trừ, nên chỉ được đoạn trừ hoàn toàn bằng con đường bất lai.

Keci pana paṭhamamaggena cettha pahānaṃ vaṇṇayanti, taṃ pubbāparena na sandhiyati.
Một số người ca ngợi sự đoạn trừ bằng con đường thứ nhất ở đây, nhưng điều đó không phù hợp với trước sau.

Keci vikkhambhanappahānampi, taṃ tesaṃ icchāmattameva.
Một số người nói về sự đoạn trừ tạm thời, nhưng đó chỉ là ý muốn của họ.

73. yato kho, bhikkhaveti ettha yatoti yamhi kāle.
“Này các Tỳ-kheo, khi nào…” ở đây, “khi nào” nghĩa là vào thời điểm nào.

pahīno hotīti anāgāmimaggenaiva pahānaṃ sandhāyevāha.
“Được đoạn trừ” nghĩa là nói đến sự đoạn trừ bằng con đường bất lai.

74. so buddhe aveccappasādenāti etaṃ “Yato kho, bhikkhave, abhijjhāvisamalobho pahīno hoti, so buddhe aveccappasādena samannāgato hotī”ti evaṃ ekamekena padena yojetabbaṃ.
“Vị ấy có lòng tin bất động nơi Phật…” nghĩa là cần nối kết từng câu như sau: “Này các Tỳ-kheo, khi tham ái, tham bất chánh được đoạn trừ, vị ấy có lòng tin bất động nơi Phật…”

Imassa hi bhikkhuno anāgāmimaggena lokuttarappasādo āgato, athassa aparena samayena buddhaguṇe dhammaguṇe saṅghaguṇe ca anussarato lokiyo uppajjati, tamassa sabbampi lokiyalokuttaramissakaṃ pasādaṃ dassento bhagavā “Buddhe aveccappasādenā”tiādimāha.
Vì vị Tỳ-kheo này, nhờ con đường bất lai, đạt được lòng tin siêu thế, sau đó, khi nhớ đến công đức của Phật, Pháp, Tăng, lòng tin thế gian khởi sinh, Đức Phật chỉ ra cả lòng tin thế gian và siêu thế xen lẫn, nên nói: “Có lòng tin bất động nơi Phật…”

Tattha aveccappasādenāti buddhadhammasaṅghaguṇānaṃ yāthāvato ñātattā acalena accutena pasādena.
Ở đây, “lòng tin bất động” nghĩa là lòng tin không lay chuyển, không rơi rụng, vì biết rõ chân thật các công đức của Phật, Pháp, Tăng.

Idāni yathā tassa bhikkhuno anussarato so aveccappasādo uppanno, taṃ vidhiṃ dassento "Itipi so bhagavā"tiādinā nayena tīṇi anussatiṭṭhānāni vitthāresi.
Nay để chỉ ra cách mà lòng tin bất động khởi sinh khi vị Tỳ-kheo ấy nhớ đến, Đức Phật diễn giải ba chỗ nhớ đến bằng câu: "Như vậy, Đức Thế Tôn…" và tiếp tục.

Tesaṃ atthavaṇṇanā sabbākārena visuddhimagge anussatikathāyaṃ vuttā.
Giải thích ý nghĩa của chúng được nói đầy đủ trong phần nói về niệm trong Thanh Tịnh Đạo.

75. Evamassa lokiyalokuttaramissakaṃ pasādaṃ dassetvā idāni kilesappahānaṃ aveccappasādasamannāgatañca paccavekkhato uppajjamānaṃ somanassādiānisaṃsaṃ dassento yathodhi kho panassātiādimāha.
Sau khi chỉ ra lòng tin xen lẫn thế gian và siêu thế, nay để chỉ ra lợi ích như niềm vui khởi sinh khi quán xét sự đoạn trừ phiền não và lòng tin bất động, Đức Phật nói: "Khi nào vị ấy…"

Anāgāmissa hi paccante vuṭṭhitaṃ corupaddavaṃ vūpasametvā taṃ paccavekkhato mahānagare vasantassa rañño viya ime cime ca mama kilesā pahīnāti attano kilesappahānaṃ paccavekkhato balavasomanassaṃ uppajjati.
Vì đối với người bất lai, như vua sống trong thành lớn, sau khi dẹp yên giặc cướp ở biên giới và quán xét việc đó, khi quán xét: "Những phiền não này, phiền não kia của ta đã được đoạn trừ", niềm vui lớn khởi sinh.

Taṃ dassento bhagavā "Yathodhi kho panassā"tiādimāha.
Để chỉ ra điều đó, Đức Phật nói: "Khi nào vị ấy…"

Tassattho – yvāyaṃ anāgāmī bhikkhu evaṃ "Buddhe aveccappasādena samannāgato hoti…pe… dhamme…pe… saṅghe…pe… anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā"ti, tassa yathodhi kho cattaṃ hoti paṭinissaṭṭhaṃ, sakasakaodhivasena cattameva hoti, taṃ taṃ kilesajātaṃ vantaṃ muttaṃ pahīnaṃ paṭinissaṭṭhaṃ.
Ý nghĩa là: Vị Tỳ-kheo bất lai này, khi có lòng tin bất động nơi Phật… nơi Pháp… nơi Tăng… là ruộng phước vô thượng của thế gian, thì các phiền não của vị ấy, theo từng giới hạn riêng, được từ bỏ, được buông bỏ, được đoạn trừ, được xả ly.

sakasakaodhivasenāti dve odhī kilesodhi ca maggodhi ca.
"Theo từng giới hạn riêng" nghĩa là có hai giới hạn: giới hạn của phiền não và giới hạn của con đường.

Tattha kilesodhivasenāpi ye kilesā yaṃ maggavajjhā, te aññamaggavajjhehi amissā hutvā sakeneva odhinā pahīnā.
Về giới hạn của phiền não, các phiền não thuộc về con đường nào thì được đoạn trừ bởi chính giới hạn của con đường đó, không lẫn với các con đường khác.

Maggodhivasenāpi ye kilesā yena maggena pahātabbā, tena teyeva pahīnā honti.
Về giới hạn của con đường, các phiền não phải được đoạn trừ bằng con đường nào thì được đoạn trừ bởi chính con đường đó.

Evaṃ sakasakaodhivasena taṃ taṃ kilesajātaṃ cattameva hoti paṭinissaṭṭhaṃ, taṃ paccavekkhitvā ca laddhasomanasso tatuttaripi so "Buddhe

aveccappasādena samannāgatomhī”ti labhati atthavedanti sambandho.
Như vậy, theo từng giới hạn riêng, các loại phiền não được từ bỏ, được xả ly, và khi quán xét điều đó, niềm vui đạt được, và vị ấy tiếp tục đạt được lợi ích ý nghĩa khi nghĩ: “Ta có lòng tin bất động nơi Phật.”

Yatodhi kho panassāti pāṭho.
Cũng có bản đọc là: “Khi nào vị ấy…”

Tassa vasena ayamattho, assa bhikkhuno yatodhi kho pana cattaṃ hoti paṭinissaṭṭhaṃ.
Theo cách này, ý nghĩa là: Đối với vị Tỳ-kheo này, khi nào các phiền não được từ bỏ, được xả ly.

Tattha yatoti kāraṇavacanaṃ, yasmāti vuttaṃ hoti.
Ở đây, “khi nào” là từ chỉ nguyên nhân, nghĩa là “vì vậy”.

odhīti heṭṭhā tayo maggā vuccanti.
“Giới hạn” nghĩa là ba con đường dưới được nói đến.

Kasmā? Te hi odhiṃ katvā koṭṭhāsaṃ katvā uparimaggena pahātabbakilese ṭhapetvā pajahanti, tasmā odhīti vuccanti.
Tại sao? Vì ba con đường này tạo ra giới hạn, đặt ra phần riêng, đoạn trừ các phiền não phải được đoạn trừ bởi con đường cao hơn, nên được gọi là giới hạn.

Arahattamaggo pana kiñci kilesaṃ anavasesetvā pajahati, tasmā anodhīti vuccati.
Nhưng con đường A-la-hán đoạn trừ mọi phiền não không để sót lại gì, nên được gọi là không giới hạn.

Imassa ca bhikkhuno heṭṭhāmaggattayena cattaṃ.
Và đối với vị Tỳ-kheo này, các phiền não được từ bỏ bằng ba con đường dưới.

Tena vuttaṃ “Yatodhi kho panassa cattaṃ hotī”ti.
Vì vậy, đã nói: “Khi nào vị ấy từ bỏ…”

Tattha kho panāti nipātamattaṃ.
Ở đây, “kho pana” chỉ là từ đệm.

Ayaṃ pana piṇḍattho.
Đây là ý nghĩa tóm gọn:

Yasmā assa odhi cattaṃ hoti paṭinissaṭṭhaṃ, tasmā taṃ paccavekkhitvā ca laddhasomanasso tatuttaripi so “Buddhe aveccappasādena samannāgatomhī”ti labhati atthavedanti yathāpāḷi netabbaṃ.
Vì các giới hạn của vị ấy được từ bỏ, được xả ly, nên khi quán xét điều đó, niềm vui đạt được, và vị ấy tiếp tục đạt được lợi ích ý nghĩa khi nghĩ: “Ta có lòng tin bất động nơi Phật”, như kinh văn đã dẫn.

Tattha cattanti idaṃ sakabhāvapariccajanavasena vuttaṃ.
Ở đây, “từ bỏ” được nói theo nghĩa từ bỏ bản chất riêng của nó.

vantanti idaṃ pana anādiyanabhāvadassanavasena.
"Cởi bỏ" được nói theo nghĩa cho thấy trạng thái không chấp thủ.

muttanti idaṃ santatito vinimocanavasena.
"Giải thoát" được nói theo nghĩa thoát khỏi dòng liên tục.

pahīnanti idaṃ muttassapi kvaci anavaṭṭhānadassanavasena.
"Đoạn trừ" được nói theo nghĩa cho thấy, dù đã giải thoát, vẫn không còn tái diễn ở bất kỳ đâu.

paṭinissaṭṭhanti idaṃ pubbe ādinnapubbassa paṭinissaggadassanavasena paṭimukhaṃ vā nissaṭṭhabhāvadassanavasena bhāvanābalena abhibhuyya nissaṭṭhabhāvadassanavasenāti vuttaṃ hoti.
"Xả ly" được nói theo nghĩa cho thấy sự từ bỏ những gì trước đây đã chấp thủ, hoặc đối diện với trạng thái xả ly, hoặc do sức mạnh của sự tu tập mà vượt qua để cho thấy trạng thái xả ly.

labhati atthavedaṃ labhati dhammavedanti ettha buddhādīsu aveccappasādoyeva araṇīyato attho, upagantabbatoti vuttaṃ hoti.
"Đạt được lợi ích ý nghĩa, đạt được lợi ích pháp" ở đây, lòng tin bất động nơi Phật và các vị khác chính là ý nghĩa đáng hướng tới, đáng tiếp cận, như đã nói.

Dhāraṇato dhammo, vinipatituṃ appadānatoti vuttaṃ hoti.
"Pháp" là do sự giữ gìn, không để rơi rụng, như đã nói.

vedoti ganthopi ñāṇampi somanassampi.
"Veda" nghĩa là kinh điển, trí tuệ, và niềm vui.

"Tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū"tiādīsu (dī· ni· 1.256) hi gantho "Vedo"ti vuccati.
Như trong câu "Người vượt qua ba loại veda" (Trường Bộ 1.256), kinh điển được gọi là "veda".

"Yaṃ brāhmaṇaṃ vedagumābhijaññā, akiñcanaṃ kāmabhāve asatta"ntiādīsu (su· ni· 1065) ñāṇaṃ.
Trong câu "Vị Bà-la-môn đạt đến trí tuệ, không sở hữu, không dính mắc vào dục" (Tiểu Bộ 1065), "veda" là trí tuệ.

"Ye vedajātā vicaranti loke"tiādīsu somanassaṃ.
Trong câu "Những người sinh ra niềm vui, đi lại trong thế gian" (Tiểu Bộ), "veda" là niềm vui.

Idha pana somanassañca somanassasampayuttañāṇañca adhippetaṃ, tasmā "Labhati atthavedaṃ labhati dhammavedanti aveccappasādārammaṇasomanassañca somanassamayañāṇañca labhatī"ti evamettha attho veditabbo.
Nhưng ở đây, ý nói đến niềm vui và trí tuệ liên quan đến niềm vui, vì vậy "Đạt được lợi ích ý nghĩa, đạt được lợi ích pháp" nghĩa là đạt được niềm vui lấy lòng tin bất động làm đối tượng và trí tuệ khởi sinh từ niềm vui, nên được hiểu như vậy.

Atha vā atthavedanti aveccappasādaṃ paccavekkhato uppannaṃ vuttappakārameva vedaṃ.
Hoặc, "lợi ích ý nghĩa" là niềm vui khởi sinh khi quán xét lòng tin bất động, như đã nói.

dhammavedanti aveccappasādassa hetuṃ odhiso kilesappahānaṃ paccavekkhato uppannaṃ vuttappakārameva vedanti evampi ettha attho veditabbo.
"Lợi ích pháp" là niềm vui khởi sinh khi quán xét nguyên nhân của lòng tin bất động, tức là sự đoạn trừ phiền não theo từng giới hạn, nên cũng được hiểu như vậy.

Vuttañhetaṃ "Hetumhi ñāṇaṃ dhammapaṭisambhidā, hetuphale ñāṇaṃ atthapaṭisambhidā"ti (vibha· 718-719).
Như đã nói: "Trí tuệ về nguyên nhân là pháp phân tích, trí tuệ về nguyên nhân và quả là nghĩa phân tích" (Phân Biệt 718-719).

dhammūpasaṃhitaṃ pāmojjanti tameva atthañca dhammañca atthadhammānisaṃsabhūtaṃ vedañca paccavekkhato uppannaṃ pāmojjaṃ.
"Vui mừng gắn với pháp" là niềm vui khởi sinh khi quán xét ý nghĩa và pháp, lợi ích của ý nghĩa và pháp, cùng với niềm vui.

Taññhi anavajjalakkhaṇena paccavekkhaṇākārappavattena dhammena upasañhitanti vuccati.
Niềm vui ấy được gọi là gắn với pháp, vì nó có đặc tính không lỗi lầm, khởi sinh từ cách quán xét pháp.

pamuditassa pīti jāyatīti iminā pāmojjena pamuditassa nirāmisā pīti jāyati.
"Người vui mừng sinh hỷ" nghĩa là với niềm vui này, người vui mừng sinh ra hỷ không liên quan đến dục.

pītimanassāti tāya pītiyā pīṇitamanassa.
"Tâm đầy hỷ" nghĩa là tâm được nuôi dưỡng bởi hỷ ấy.

kāyo passambhatīti kāyopi passaddho hoti vūpasantadaratho.
"Thân an tịnh" nghĩa là thân cũng an tịnh, mọi phiền muộn được dập tắt.

passaddhakāyo sukhanti evaṃ vūpasantakāyadaratho cetasikaṃ sukhaṃ paṭisaṃvedeti.
"Thân an tịnh cảm thọ lạc" nghĩa là khi thân an tịnh, mọi phiền muộn được dập tắt, cảm thọ lạc tinh thần.

cittaṃ samādhiyatīti cittaṃ sammā ādhiyati appitaṃ viya acalaṃ tiṭṭhati.
"Tâm định" nghĩa là tâm được an trú đúng đắn, bất động như đèn không lay.

76. Evamassa kilesappahānaṃ aveccappasādasamannāgataṃ paccavekkhato uppajjamānaṃ somanassādiānisaṃsaṃ dassetvā idāni "Yathodhi kho pana me"ti vārena tassa paccavekkhaṇāya pavattākāraṃ pakāsetvā tasseva anāgāmimaggānubhāvasūcakaṃ phalaṃ dassento sa kho so, bhikkhavetiādimāha.
Sau khi chỉ ra lợi ích như niềm vui khởi sinh khi quán xét sự đoạn trừ phiền não và

lòng tin bất động, nay với câu "Khi nào ta…" để hiển bày cách thức quán xét, và chỉ ra quả của sức mạnh con đường bất lai, Đức Phật nói: "Này các Tỳ-kheo, vị ấy…"

Tattha evaṃsīloti tassa anāgāmimaggasampayuttaṃ sīlakkhandhaṃ dasseti.
Ở đây, "giới như vậy" chỉ ra nhóm giới liên quan đến con đường bất lai.

evaṃdhammo evaṃpaññoti taṃsampayuttameva samādhikkhandhaṃ paññākkhandhañca dasseti.
"Pháp như vậy, tuệ như vậy" chỉ ra nhóm định và nhóm tuệ liên quan đến con đường ấy.

sālīnanti lohitasāligandhasāliādīnaṃ anekarūpānaṃ.
"Lúa" nghĩa là các loại lúa như lúa đỏ, lúa thơm, v.v., nhiều hình dạng.

piṇḍapātanti odanaṃ.
"Cơm khất thực" nghĩa là cơm.

vicitakāḷakanti apanītakāḷakaṃ.
"Không còn hạt đen" nghĩa là đã loại bỏ hạt đen.

nevassa taṃ hoti antarāyāyāti tassa evaṃvidhassa bhikkhuno taṃ vuttappakārapiṇḍapātabhojanaṃ maggassa vā phalassa vā neva antarāyāya hoti, paṭiladdhaguṇassa hi taṃ kimantarāyaṃ karissati?
"Không trở thành chướng ngại" nghĩa là đối với vị Tỳ-kheo như vậy, cơm khất thực như đã nói không trở thành chướng ngại cho con đường hay quả, vì đối với người đã đạt được công đức, nó làm sao gây chướng ngại được?

Yopissa appaṭiladdho catutthamaggo ca phalaṃ ca tappaṭilābhāya vipassanaṃ ārabhatopi nevassa taṃ hoti antarāyāya, antarāyaṃ kātuṃ asamatthameva hoti.
Đối với con đường thứ tư và quả chưa đạt được, dù vị ấy bắt đầu quán chiếu để đạt được, cơm ấy cũng không trở thành chướng ngại, không thể gây chướng ngại.

Kasmā? Vuttappakārasīladhammapaññāsaṅgahena maggena visuddhacittattā.
Tại sao? Vì tâm được thanh tịnh nhờ con đường bao gồm giới, pháp, tuệ như đã nói.

Yasmā cettha etadeva kāraṇaṃ, tasmā tadanurūpaṃ upamaṃ dassento seyyathāpītiādimāha.
Vì đây chính là nguyên nhân, nên Đức Phật đưa ra ví dụ phù hợp, nói: "Như vậy…"

Tattha acchanti vippasannaṃ.
Ở đây, "trong" nghĩa là rất trong sạch.

parisuddhaṃ malavigamena.
"Thanh tịnh" nghĩa là do không còn vết bẩn.

pariyodātaṃ pabhassaratāya.
"Tinh sạch" nghĩa là do sáng chói.

ukkāmukhanti suvaṇṇakārānaṃ mūsāmukhaṃ.
"Lò miệng" nghĩa là miệng lò của thợ vàng.

Suvaṇṇakārānaṃ mūsā hi idha ukkā, aññattha pana dīpikādayopi vuccanti.
Lò của thợ vàng ở đây được gọi là "ukkā", nhưng ở nơi khác, đèn và các thứ khác cũng được gọi là "ukkā".

"Ukkāsu dhārīyamānāsū"ti (dī· ni· 1.159) hi āgataṭṭhāne dīpikā "Ukkā"ti vuccati.
Như trong câu "Được cầm trong các ngọn đuốc" (Trường Bộ 1.159), đèn được gọi là "ukkā".

"Ukkaṃ bandheyya, ukkaṃ bandhitvā ukkāmukhaṃ ālimpeyyā"ti (ma· ni· 3.360) āgataṭṭhāne aṅgārakapallaṃ.
Trong câu "Buộc ngọn đuốc, sau khi buộc ngọn đuốc, thắp sáng miệng lò" (Trung Bộ 3.360), "ukkā" là chậu than.

"Kammārānaṃ yathā ukkā, anto jhāyati no bahī"ti (jā· 2.22.649) āgataṭṭhāne kammāruddhanaṃ.
Trong câu "Như lò của thợ rèn, cháy bên trong không cháy bên ngoài" (Jātaka 2.22.649), "ukkā" là lò rèn.

"Evaṃvipāko ukkāpāto bhavissatī"ti (dī· ni· 1.24) āgataṭṭhāne vātavego "Ukkā"ti vuccati.
Trong câu "Quả như vậy sẽ là ngọn gió rơi" (Trường Bộ 1.24), "ukkā" là ngọn gió mạnh.

Imasmiṃ pana ṭhāne aññesu ca evarūpesu "Saṇḍāsena jātarūpaṃ gahetvā ukkāmukhe pakkhipatī"ti āgataṭṭhānesu suvaṇṇakārānaṃ mūsā "Ukkā"ti veditabbā.
Nhưng ở đây và ở những chỗ tương tự, như trong câu "Lấy vàng bằng kẹp và đặt vào miệng lò" (Trường Bộ), lò của thợ vàng được hiểu là "ukkā".

Tatrāyaṃ upamāsaṃsandanā – saṃkiliṭṭhavatthaṃ viya hi saṃkiliṭṭhajātarūpaṃ viya ca imassa bhikkhuno puthujjanakāle kāmarāgādimalānugataṃ cittaṃ daṭṭhabbaṃ.
Ví dụ so sánh như sau: Tâm của vị Tỳ-kheo này, khi còn là phàm nhân, bị nhiễm bẩn bởi tham dục, v.v., nên được xem như tấm vải bẩn hoặc vàng bẩn.

Acchodakaṃ viya ukkāmukhaṃ viya ca anāgāmimaggo.
Con đường bất lai được ví như nước trong hoặc miệng lò.

Taṃ udakaṃ ukkāmukhañca āgamma vatthasuvaṇṇānaṃ parisuddhatā viya tassa bhikkhuno vuttappakārasīladhammapaññāsaṅgahaṃ anāgāmimaggaṃ āgamma visuddhacittatāti.
Như tấm vải hay vàng trở nên thanh tịnh nhờ nước trong hoặc miệng lò, tâm của vị Tỳ-kheo này trở nên thanh tịnh nhờ con đường bất lai bao gồm giới, pháp, tuệ như đã nói.

77. so mettāsahagatena cetasāti yathānusandhivasena desanā āgatā.
"Vị ấy với tâm đầy từ bi…" được nói theo cách liên kết.

Tayo hi anusandhī pucchānusandhi ajjhāsayānusandhi yathānusandhīti.
Có ba cách liên kết: liên kết theo câu hỏi, liên kết theo ý hướng, liên kết theo trình tự.

Tattha "Evaṃ vutte aññataro bhikkhu bhagavantaṃ etadavoca 'Siyā nu kho, bhante, bahiddhā asati paritassanā'ti? 'Siyā bhikkhū'ti bhagavā avocā"ti (ma· ni· 1.242).
Ở đây, như trong câu: "Khi ấy, một Tỳ-kheo bạch Thế Tôn: 'Bạch Thế Tôn, có thể nào không lo lắng về những gì bên ngoài?' Thế Tôn đáp: 'Có thể, này Tỳ-kheo'" (Trung Bộ 1.242).

Evaṃ pucchantānaṃ vissajjitasuttavasena pucchānusandhi veditabbo.
Liên kết theo câu hỏi được hiểu qua kinh được trả lời khi có câu hỏi.

"Siyā kho pana te brāhmaṇa evamassa, ajjāpi nūna samaṇo gotamo avītarāgo"ti (ma· ni· 1.55) evaṃ paresaṃ ajjhāsayaṃ viditvā vuttassa suttassa vasena ajjhāsayānusandhi veditabbo.
Như trong câu: "Này Bà-la-môn, có thể ngươi nghĩ rằng: 'Hiện nay, Sa-môn Gotama vẫn còn tham ái'" (Trung Bộ 1.55), liên kết theo ý hướng được hiểu qua kinh được nói khi biết ý hướng của người khác.

Yena pana dhammena ādimhi desanā uṭṭhitā, tassa dhammassa anurūpadhammavasena vā paṭipakkhavasena vā yesu suttesu upari desanā āgacchati, tesaṃ vasena yathānusandhi veditabbo.
Nhưng liên kết theo trình tự được hiểu qua các kinh mà giáo pháp bắt đầu từ một pháp, tiếp tục theo pháp phù hợp hoặc đối nghịch với pháp đó.

Seyyathidaṃ, ākaṅkheyyasutte heṭṭhā sīlena desanā uṭṭhitā, upari cha abhiññā āgatā.
Ví dụ, trong kinh Mong Cầu, phần dưới bắt đầu bằng giới, phần trên nói về sáu thắng trí.

Kakacūpame heṭṭhā akkhantiyā uṭṭhitā, upari kakacūpamovādo āgato.
Trong kinh Ví Dụ Cái Cưa, phần dưới bắt đầu bằng sự bất nhẫn, phần trên nói về lời khuyên ví dụ cái cưa.

Alagadde heṭṭhā diṭṭhiparidīpanena uṭṭhitā, upari tiparivaṭṭasuññatāpakāsanā āgatā.
Trong kinh Rắn, phần dưới bắt đầu bằng sự phơi bày tà kiến, phần trên nói về sự hiển bày ba vòng tánh không.

cūḷaassapure heṭṭhā kilesaparidīpanena uṭṭhitā, upari brahmavihārā āgatā.
Trong kinh Tiểu Mã Thành, phần dưới bắt đầu bằng sự phơi bày phiền não, phần trên nói về các phạm trú.

Kosambiyasutte heṭṭhā bhaṇḍanena uṭṭhitā, upari sāraṇīyadhammā āgatā.
Trong kinh Kosambiya, phần dưới bắt đầu bằng sự tranh cãi, phần trên nói về các pháp hòa hợp.

Imasmimpi vatthasutte heṭṭhā kilesaparidīpanena uṭṭhitā, upari brahmavihārā āgatā.
Trong kinh Vải này, phần dưới bắt đầu bằng sự phơi bày phiền não, phần trên nói về các phạm trú.

Tena vuttaṃ "Yathānusandhivasena desanā āgatā"ti.
Vì vậy, đã nói: "Giáo pháp được nói theo cách liên kết trình tự".

Brahmavihāresu pana anupadavaṇṇanā ca bhāvanānayo ca sabbo sabbākārena visuddhimagge vutto.
Nhưng về các phạm trú, giải thích chi tiết và cách tu tập đã được nói đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo.

78. Evaṃ bhagavā abhijjhādīnaṃ upakkilesānaṃ paṭipakkhabhūtaṃ sabbaso ca kāmarāgabyāpādappahānena vihatapaccatthikattā laddhapadaṭṭhānaṃ tassa anāgāmino brahmavihārabhāvanaṃ dassetvā idānissa arahattāya vipassanaṃ dassetvā arahattappattiṃ dassetuṃ so atthi idantiādimāha.
Dịch: Như vậy, Đức Thế Tôn, sau khi chỉ dạy về việc thực hành bốn tâm từ bi hỷ xả cho bậc Bất Lai, người đã vượt qua các phiền não như tham ái và sân hận, đạt được nền tảng vững chắc, giờ đây Ngài dạy về tuệ quán để đạt quả A-la-hán, bắt đầu bằng câu "Có cái này" và tiếp theo.

Tassattho – so anāgāmī evaṃ bhāvitabrahmavihāro etesaṃ brahmavihārānaṃ yato kutoci vuṭṭhāya te eva brahmavihāradhamme nāmavasena ¶ tesaṃ nissayaṃ hadayavatthuṃ vatthunissayāni bhūtānīti iminā nayena bhūtupādāyadhamme rūpavasena ca vavatthapetvā atthi idanti pajānāti, ettāvatānena dukkhasaccavavatthānaṃ kataṃ hoti.
Dịch: Ý nghĩa là: Bậc Bất Lai, đã thực hành bốn tâm từ bi hỷ xả, khi thoát khỏi các tâm này, nhận ra các pháp ấy chỉ là danh (tâm), dựa vào tâm vật (trái tim vật lý), và các pháp sinh khởi được phân tích qua sắc pháp. Người ấy hiểu "Có cái này", tức là đã xác định được chân lý về khổ.

Tato tassa dukkhassa samudayaṃ paṭivijjhanto atthi hīnanti pajānāti, ettāvatānena samudayasaccavavatthānaṃ kataṃ hoti.
Dịch: Sau đó, người ấy quán chiếu nguyên nhân của khổ, hiểu "Có cái thấp hèn" (tham ái), tức là đã xác định được chân lý về nguyên nhân của khổ.

Tato tassa pahānupāyaṃ vicinanto atthi paṇītanti pajānāti, ettāvatānena maggasaccavavatthānaṃ kataṃ hoti.
Dịch: Tiếp theo, người ấy tìm cách diệt khổ, hiểu "Có cái cao quý" (con đường tám nhánh), tức là đã xác định được chân lý về con đường dẫn đến diệt khổ.

Tato tena maggena adhigantabbaṭṭhānaṃ vicinanto atthi uttari imassa saññāgatassa nissaraṇanti pajānāti, imassa mayā adhigatassa brahmavihārasaññāgatassa uttari nissaraṇaṃ nibbānaṃ atthīti evaṃ pajānātīti adhippāyo, ettāvatānena nirodhasaccavavatthānaṃ kataṃ hoti.
Dịch: Rồi người ấy tìm mục tiêu cần đạt bằng con đường ấy, hiểu "Có lối giải thoát cao hơn cho trạng thái nhận thức về bốn tâm từ bi hỷ xả này, đó là Niết Bàn". Ý nghĩa là vậy, tức là đã xác định được chân lý về sự diệt khổ.

tassa evaṃ jānato evaṃ passatoti tassa vipassanāpaññāya evaṃ catūhi ¶ ākārehi cattāri saccāni jānato, maggapaññāya evaṃ passato, bhayabherave vuttanayeneva kāmāsavāpi cittaṃ vimuccati…pe… itthattāyāti pajānātīti.

Dịch: Với trí tuệ quán chiếu, người ấy hiểu biết và thấy rõ bốn chân lý theo bốn cách như vậy. Với trí tuệ đạo, người ấy thấy rõ, như đã nói về sự sợ hãi và kinh hoàng, tâm được giải thoát khỏi dục lậu... và hiểu "đây là trạng thái cuối cùng".

Evaṃ yāva arahattā desanaṃ pāpetvā idāni yasmā tassaṃ parisati nhānasuddhiko brāhmaṇo nisinno, so evaṃ nhānasuddhiyā vaṇṇaṃ vuccamānaṃ sutvā pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇissatīti bhagavatā vidito, tasmā tassa codanatthāya "Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu ¶ sināto antarena sinānenā"ti imaṃ pāṭiyekkaṃ anusandhimāha.
Dịch: Sau khi giảng dạy đến quả A-la-hán, vì trong hội chúng có một Bà-la-môn tin vào sự thanh tịnh bằng tắm rửa, nghe lời khen ngợi về sự thanh tịnh này, ông ta xuất gia và đạt quả A-la-hán, như Đức Thế Tôn đã biết. Vì vậy, để khích lệ ông ta, Ngài nói: "Này các thầy, đây gọi là vị tỳ-kheo được tắm sạch bằng sự tắm sạch bên trong".

Tattha antarena sinānenāti abbhantarena kilesavuṭṭhānasinānena.
Dịch: Ở đây, "sự tắm sạch bên trong" nghĩa là tắm sạch phiền não bên trong tâm.

79. sundarikabhāradvājoti bhāradvājo nāma so brāhmaṇo attano gottavasena, sundarikāya pana nadiyā sinātassa pāpappahānaṃ hotīti ayamassa diṭṭhi, tasmā "Sundarikabhāradvājo"ti vuccati.
Dịch: Sundarika Bhāradvāja là tên của vị Bà-la-môn theo dòng họ, ông tin rằng tắm ở sông Sundarika sẽ rửa sạch tội lỗi, vì vậy được gọi là "Sundarika Bhāradvāja".

So taṁ bhagavato vacanaṃ sutvā cintesi "Mayaṃ sinānasuddhiṃ vaṇṇema, samaṇopi gotamo tatheva vaṇṇeti, samānacchando dāni esa amhehī"ti.
Dịch: Nghe lời Đức Thế Tôn, ông nghĩ: "Chúng ta ca ngợi sự thanh tịnh bằng tắm rửa, sa-môn Gotama cũng ca ngợi như vậy, giờ ông ấy có cùng ý muốn với chúng ta".

Atha bhagavantaṃ bāhukaṃ nadiṃ gantvā taṃ tattha pāpaṃ pavāhetvā āgataṃ viya maññamāno āha "Gacchati pana bhavaṃ gotamo bāhukaṃ nadiṃ sināyitu"nti?
Dịch: Rồi ông tưởng rằng Đức Thế Tôn đến sông Bāhuka để rửa tội, nên hỏi: "Ngài Gotama có đi tắm ở sông Bāhuka không?".

Bhagavā tassa gacchāmīti vā na gacchāmīti vā avatvāyeva brāhmaṇassa diṭṭhisamugghātaṃ kattukāmo "Kiṃ brāhmaṇa bāhukāya nadiyā ¶, kiṃ bāhukā nadī karissatī"ti āha.
Dịch: Đức Thế Tôn không trả lời "Ta đi" hay "Ta không đi", mà muốn phá bỏ quan điểm sai lầm của ông, Ngài nói: "Này Bà-la-môn, sông Bāhuka có ích gì? Nó làm được gì?".

Tassattho kiṃ payojanaṃ bāhukāya, kiṃ sā karissati? Asamatthā sā kassaci atthāya, kiṃ tattha gamissāmīti?
Dịch: Ý nghĩa là: Sông Bāhuka có lợi ích gì? Nó có thể làm gì? Nó không thể giúp ích cho ai, vậy ta đi đó làm gì?

Atha brāhmaṇo taṃ pasaṃsanto lokkhasammatātiādimāha.
Dịch: Sau đó, vị Bà-la-môn ca ngợi sông ấy, bắt đầu bằng "Được thế gian công nhận".

Tattha lokkhasammatāti lūkhabhāvasammatā, lūkhabhāvaṃti cokkhabhāvaṃ, visuddhibhāvaṃ detīti evaṃ sammatāti vuttaṃ hoti.
Dịch: Ở đây, "được thế gian công nhận" nghĩa là được xem là thanh tịnh, mang lại sự trong sạch, như vậy được nói.

lokyasammatātipi pāṭho. Tassattho, seṭṭhaṃ lokaṃ gamayatīti evaṃ sammatāti.
Dịch: Cũng có cách đọc là "được thế gian công nhận". Ý nghĩa là được xem là dẫn đến cõi cao quý.

puññasammatāti puññanti sammatā. pavāhetīti gamayati visodheti.
Dịch: "Được xem là công đức" nghĩa là được xem là mang lại công đức. "Rửa sạch" nghĩa là làm cho trong sạch.

gāthāhi ajjhabhāsīti gāthāhi abhāsi.
Dịch: "Nói bằng kệ" nghĩa là nói bằng những bài kệ.

Gāthā ca vuccamānā tadatthadīpanatthameva vā gāthārucikānaṃ vuccati, visesatthadīpanatthaṃ vā.
Dịch: Các bài kệ được nói để giải thích ý nghĩa hoặc để làm vui lòng những người thích kệ, hoặc để giải thích ý nghĩa đặc biệt.

Idha panetā ubhayatthadīpanatthaṃ vuttāti ¶ veditabbā.
Dịch: Ở đây, các kệ được nói để giải thích cả hai ý nghĩa, nên hiểu như vậy.

bāhukanti idameva hi ettha vacanaṃ tadatthadīpakaṃ, sesāni visesatthadīpakāni.
Dịch: Từ "Bāhuka" là lời giải thích ý nghĩa, các từ còn lại giải thích ý nghĩa đặc biệt.

Yatheva hi bāhukaṃ, evaṃ adhikakkādīnipipi loko gacchati nhānena pāpaṃ pavāhetuṃ.
Dịch: Như sông Bāhuka, người đời cũng đến các nơi như Adhikakka để tắm rửa tội lỗi.

Tattha ye tesaṃ ṭhānānaṃ āsannā honti, te divasassa tikkhattuṃ nhāyanti.
Dịch: Những người ở gần các nơi đó tắm ba lần mỗi ngày.

Ye dūrā, te yathākkamaṃ dvikkhattuṃ sakiṃ ekadivasantaraṃ, evaṃ yāva saṃvaccharantaraṃ nhāyanti.
Dịch: Những người ở xa thì tắm hai lần, một lần, hoặc cách một ngày, thậm chí cách cả năm.

Ye pana sabbathāpi gantuṃ na sakkonti, te ghaṭehipi tato udakaṃ āharāpetvā nhāyanti.
Dịch: Những người không thể đến được thì lấy nước từ đó bằng bình để tắm.

Sabbañcetaṃ niratthakaṃ, tasmā imaṃ visesatthaṃ dīpetuṃ adhikakkādīnipīti āha.
Dịch: Nhưng tất cả đều vô ích, vì vậy Ngài nói về Adhikakka và các nơi khác để làm rõ ý nghĩa đặc biệt này.

Tattha ¶ adhikakkanti nhānasambhāravasena laddhavohāraṃ ekaṃ titthaṃ vuccati.
Dịch: Ở đây, "Adhikakka" là tên một bến tắm được gọi theo vật liệu tắm.

gayātipi maṇḍalavāpisaṇṭhānaṃ titthameva vuccati.
Dịch: "Gayā" cũng là một bến tắm hình tròn.

payāgāti etampi gaṅgāya ekaṃ titthameva mahāpanādassa rañño gaṅgāyaṃ nimuggapāsādassa sopānasammukhaṭṭhānaṃ.
Dịch: "Payāga" cũng là một bến tắm trên sông Hằng, nơi có cầu thang dẫn xuống của vua Mahāpanāda.

bāhukā sundarikā sarassatī bāhumatīti imā pana catasso nadiyo.
Dịch: Bāhuka, Sundarika, Sarassatī, Bāhumatī là bốn con sông.

bāloti duppañño. pakkhandoti pavisanto. na sujjhatīti kilesasuddhiṃ na pāpuṇāti, kevalaṃ rajojallameva pavāheti.
Dịch: "Kẻ ngu" là người thiếu trí tuệ. "Bước vào" nghĩa là đi vào. "Không thanh tịnh" nghĩa là không đạt được sự trong sạch tâm, chỉ rửa được bụi bẩn.

kiṃ sundarikā karissatīti sundarikā kilesavisodhane kiṃ karissati? Na kiñci kātuṃ samatthāti adhippāyo.
Dịch: "Sông Sundarika làm được gì?" nghĩa là nó không thể làm sạch phiền não, ý là như vậy.

Esa nayo payāgabāhukāsu.
Dịch: Cách này cũng áp dụng cho Payāga và Bāhuka.

Imehi ca tīhi padehi vuttehi itarānipi cattāri lakkhaṇāhāranayena vuttāneva honti.
Dịch: Với ba câu này, bốn điều còn lại cũng được nói theo cách đặc trưng.

tasmā yatheva sundarikā payāgā ¶ bāhukā na kiñci karonti, tathā adhikakkādayopīti veditabbā.
Dịch: Vì vậy, như Sundarika, Payāga, Bāhuka không làm được gì, thì Adhikakka và các nơi khác cũng vậy, nên hiểu như thế.

verinti pāṇātipātādipañcaverasamannāgataṃ.
Dịch: "Tội lỗi" là năm tội như sát sinh và các tội khác.

katakibbisanti kataluddakammaṃ.
Dịch: "Kẻ làm ác" là người làm điều hung ác.

na hi naṃ sodhayeti sundarikā vā payāgā vā bāhukā vā na sodhaye, na sodhetīti vuttaṃ hoti.
Dịch: Sông Sundarika, Payāga hay Bāhuka không thể làm sạch tội, tức là không thanh tịnh được.

pāpakamminanti pāpakehi verakibbisakammehi yuttaṃ, lāmakakamme yuttaṃ vā verakibbisabhāvaṃ appattehi khuddakehipi pāpehi yuttanti vuttaṃ hoti.
Dịch: "Kẻ làm điều ác" là người liên quan đến các tội ác, hoặc các hành vi xấu, dù là tội nhỏ chưa đến mức hung ác.

suddhassāti ¶ nikkilesassa.
Dịch: "Người thanh tịnh" là người không có phiền não.

sadā phaggūti niccampi phaggunīnakkhattameva.
Dịch: "Luôn là Phaggu" nghĩa là luôn ở trong ngày lễ Phaggunī.

Phaggunamāse kira "Uttaraphaggunadivase yo nhāyati, so saṃvaccharaṃ katapāpaṃ sodhetī"ti evaṃ diṭṭhiko so brāhmaṇo.
Dịch: Vào tháng Phagguna, ông Bà-la-môn tin rằng: "Ai tắm vào ngày Uttaraphagguna sẽ rửa sạch tội lỗi cả năm".

tenassa bhagavā taṃ diṭṭhiṃ paṭihananto āha "Suddhassa ve sadā phaggū"ti.
Dịch: Vì vậy, Đức Thế Tôn bác bỏ quan điểm ấy, nói: "Với người thanh tịnh, mọi ngày đều là Phaggu".

Nikkilesassa niccaṃ phaggunīnakkhattaṃ, itaro kiṃ sujjhatīti?
Dịch: Với người không phiền não, ngày nào cũng là ngày lễ Phaggunī, còn kẻ khác làm sao thanh tịnh được?

uposatho sadāti suddhassa ca cātuddasapannarasādīsu uposathaṅgāni asamādiyatopi niccameva uposatho.
Dịch: "Luôn là ngày trai giới" nghĩa là với người thanh tịnh, dù không giữ giới vào ngày mười bốn hay mười lăm, ngày nào cũng là ngày trai giới.

suddhassa sucikammassāti nikkilesatāya suddhassa sucīhi ca kāyakammādīhi samannāgatassa.
Dịch: "Người thanh tịnh với hành động trong sạch" là người không phiền não, có hành động trong sạch về thân, khẩu, ý.

sadā sampajjate vatanti īdisassa ca kusalūpasañhitaṃ vatasamādānampi niccaṃ sampannameva hotīti.
Dịch: "Luôn thành công trong giới hạnh" nghĩa là người như vậy, với giới hạnh tốt, luôn hoàn thành giới hạnh mọi lúc.

idheva sināhīti imasmiṃyeva mama sāsane sināhi.
Dịch: "Hãy tắm sạch ngay trong giáo pháp này" nghĩa là tắm sạch trong giáo pháp của Ta.

Kiṃ vuttaṃ hoti? "Sace ajjhattikakilesamalappavāhanaṃ icchasi, idheva mama sāsane aṭṭhaṅgikamaggasalilena sināhi, aññatra hi idaṃ natthī"ti.
Dịch: Ý là gì? "Nếu ngươi muốn rửa sạch phiền não trong tâm, hãy tắm bằng dòng nước của con đường tám nhánh trong giáo pháp của Ta, vì ngoài đây không có cách nào".

Idānissa ¶ sappāyadesanāvasena tīsupi dvāresu suddhiṃ dassento sabbabhūtesu karohi khematantiādimāha.
Dịch: Giờ đây, Ngài dạy về sự thanh tịnh qua ba cửa (thân, khẩu, ý) bằng cách thích hợp, bắt đầu bằng "Hãy tạo an lạc cho tất cả chúng sinh".

Tattha khematanti abhayaṃ hitabhāvaṃ, mettanti vuttaṃ hoti.
Dịch: Ở đây, "an lạc" nghĩa là không sợ hãi, mang lại lợi ích, tức là lòng từ.

Etenassa manodvārasuddhi dassitā hoti.
Dịch: Qua đó, sự thanh tịnh của cửa ý được chỉ rõ.

sace musā na bhaṇasīti etenassa vacīdvārasuddhi.
Dịch: "Nếu không nói dối" – qua đó, sự thanh tịnh của cửa khẩu (lời nói) được chỉ rõ.

sace pāṇaṃ na hiṃsasi sace adinnaṃ nādiyasīti etehi kāyadvārasuddhi.
Dịch: "Nếu không sát sinh, nếu không lấy của không cho" – qua đó, sự thanh tịnh của cửa thân (hành động) được chỉ rõ.

saddahāno amaccharīti etehi pana naṃ evaṃ parisuddhadvāraṃ saddhāsampadāya cāgasampadāya ca niyojesi.
Dịch: "Có niềm tin và không keo kiệt" – qua đó, người ấy với ba cửa thanh tịnh được hướng dẫn đến sự đầy đủ niềm tin và lòng bố thí.

kiṃ kāhasi gayaṃ gantvā, udapānopi te gayāti ayaṃ pana upaḍḍhagāthā, sace sabbabhūtesu khemataṃ karissasi, musā na bhaṇissasi, pāṇaṃ na hanissasi, adinnaṃ nādiyissasi, saddhahāno amaccharī bhavissasi, kiṃ kāhasi gayaṃ gantvā udapānopi te gayā ¶, gayāyapi hi te nhāyantassa udapānepi imāya eva paṭipattiyā kilesasuddhi, sarīramalasuddhi pana ubhayattha samāti evaṃ yojetabbaṃ.
Dịch: "Ngươi đi Gayā làm gì, vì giếng nước cũng là Gayā của ngươi" – đây là nửa bài kệ. Nếu ngươi tạo an lạc cho tất cả chúng sinh, không nói dối, không sát sinh, không lấy của không cho, có niềm tin và không keo kiệt, thì đi Gayā làm gì, vì giếng nước cũng là Gayā của ngươi. Dù tắm ở Gayā hay ở giếng nước, sự thanh tịnh tâm phiền não chỉ đạt được qua cách thực hành này, còn sự sạch sẽ thân thể thì cả hai nơi đều như nhau, nên hiểu như vậy.

Yasmā ca loke gayā sammatatarā, tasmā tassa bhagavā "Gacchati pana bhavaṃ gotamo bāhuka"nti puṭṭhopi "Kiṃ kāhasi bāhukaṃ gantvā"ti avatvā "Kiṃ kāhasi gayaṃ gantvā"ti āhāti veditabbo.
Dịch: Vì trong thế gian, Gayā được xem là nổi tiếng hơn, nên mặc dù bị hỏi "Ngài Gotama có đi tắm ở Bāhuka không?", Đức Thế Tôn không nói "Ngươi đi Bāhuka làm gì" mà nói "Ngươi đi Gayā làm gì", nên hiểu như vậy.

80. evaṃ vutteti evamādi bhayabherave vuttattā pākaṭameva.
Dịch: "Như vậy đã nói" – điều này đã được nói trong phần về sự sợ hãi và kinh hoàng, nên rõ ràng.

eko vūpakaṭṭhotiādīsu pana eko kāyavivekena ¶.
Dịch: Trong câu "một mình, tĩnh lặng", "một mình" nghĩa là tách biệt về thân.

vūpakaṭṭho cittavivekena.
Dịch: "Tĩnh lặng" nghĩa là tách biệt về tâm.

appamatto kammaṭṭhāne sati avijahanena.
Dịch: "Không phóng dật" nghĩa là giữ chánh niệm trong đề mục thiền mà không bỏ qua.

ātāpī kāyikacetasikavīriyasaṅkhātena ātāpena.
Dịch: "Tinh tấn" nghĩa là nỗ lực bằng tinh thần và thể chất.

pahitatto kāye ca jīvite ca anapekkhatāya.
Dịch: "Chuyên tâm" nghĩa là không bám víu vào thân và đời sống.

viharanto aññatarairiyāpathavihārena.
Dịch: "An trú" nghĩa là sống trong một trong các oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi).

nacirassevāti pabbajjaṃ upādāya vuccati.
Dịch: "Chẳng bao lâu" nghĩa là kể từ khi xuất gia.

kulaputtāti duvidhā kulaputtā jātikulaputtā ca ācārakulaputtā ca, ayaṃ pana ubhayathāpi kulaputto.
Dịch: "Thiện nam tử" có hai loại: người sinh ra trong dòng họ tốt và người có phẩm hạnh tốt, ở đây là người hội đủ cả hai.

agārasmāti gharā.
Dịch: "Từ gia đình" nghĩa là từ đời sống tại gia.

Agārassa hitaṃ agāriyaṃ, kasigorakkhādikuṭumbaposanakammaṃ vuccati, natthi ettha agāriyanti anagāriyaṃ, pabbajjāyetaṃ adhivacanaṃ.
Dịch: "Lợi ích của gia đình" là việc tại gia như làm nông, chăn nuôi, nuôi gia đình, còn "không tại gia" tức là xuất gia, đây là từ dùng cho sự xuất gia.

pabbajantīti upagacchanti upasaṅkamanti.
Dịch: "Xuất gia" nghĩa là đến gần, tiếp cận (giáo pháp).

tadanuttaranti taṃ anuttaraṃ.
Dịch: "Cái tối thượng" nghĩa là điều cao nhất.

brahmacariyapariyosānanti maggabrahmacariyassa pariyosānaṃ, arahattaphalanti vuttaṃ hoti.
Dịch: "Sự viên mãn của đời sống phạm hạnh" nghĩa là sự hoàn thành con đường phạm hạnh, tức là quả A-la-hán.

Tassa hi atthāya kulaputtā pabbajanti.
Dịch: Vì mục đích ấy, các thiện nam tử xuất gia.

diṭṭheva dhammeti tasmiṃyeva attabhāve.
Dịch: "Ngay trong đời này" nghĩa là trong chính kiếp sống này.

sayaṃ abhiññā sacchikatvāti attanāyeva paññāya paccakkhaṃ katvā, aparappaccayaṃ katvāti attho.
Dịch: "Tự mình chứng ngộ" nghĩa là tự mình dùng trí tuệ thấy rõ, không dựa vào người khác.

upasampajja vihāsīti pāpuṇitvā sampādetvā vihāsīti.
Dịch: "Chứng đắc và an trú" nghĩa là đạt được và sống trong trạng thái ấy.

evaṃ viharanto ca khīṇā jāti…pe… abbhaññāsi.
Dịch: Người an trú như vậy biết rõ "Sinh đã tận"… và chứng ngộ.

Etenassa paccavekkhaṇabhūmiṃ dasseti.
Dịch: Qua đó, bậc ấy được chỉ rõ về trạng thái quán chiếu.

Katamā ¶ panassa jāti khīṇā? Kathañca naṃ abbhaññāsīti?
Dịch: Sinh nào đã tận? Và làm sao biết được điều đó?

Vuccate, kāmañcetaṃ bhayabheravepi vuttaṃ, tathāpi naṃ idha paṭhamapurisavasena yojanānayassa dassanatthaṃ puna saṅkhepato bhaṇāma.
Dịch: Được nói rằng, dù điều này đã được nói trong phần về sự sợ hãi và kinh hoàng, nhưng để giải thích cách hiểu theo ngôi thứ nhất, ta sẽ tóm tắt lại.

Na tāvassa atītā jāti khīṇā, pubbeva khīṇattā.
Dịch: Sinh trong quá khứ không phải là đã tận, vì đã tận trước đó.

Na anāgatā, tattha vāyāmābhāvato.
Dịch: Sinh trong tương lai cũng không, vì không còn nỗ lực (để tái sinh).

Na paccuppannā, vijjamānattā.
Dịch: Sinh trong hiện tại cũng không, vì hiện tại đang tồn tại.

Maggassa pana abhāvitattā yā uppajjeyya ekacatupañcavokārabhavesu ekacatupañcakkhandhappabhedā jāti, sā maggassa bhāvitattā anuppādadhammataṃ āpajjanena khīṇā.
Dịch: Nhưng do con đường chưa được tu tập, các sinh khởi trong các cõi một, bốn, năm uẩn đã bị tận diệt nhờ con đường được tu tập, khiến không còn tái sinh.

taṃ so maggabhāvanāya pahīnakilese paccavekkhitvā kilesābhāve vijjamānampi kammaṃ āyatiṃ appaṭisandhikaṃ hotīti jānanto jānāti.
Dịch: Người ấy, quán chiếu phiền não đã được đoạn trừ qua tu tập con đường, biết rằng dù nghiệp còn tồn tại, nó không dẫn đến tái sinh trong tương lai.

vusitanti ¶ vutthaṃ parivutthaṃ, kataṃ caritaṃ niṭṭhāpitanti attho.
Dịch: "Đã sống trọn" nghĩa là đã hoàn thành, đã thực hiện xong đời sống phạm hạnh.

brahmacariyanti maggabrahmacariyaṃ.
Dịch: "Phạm hạnh" nghĩa là con đường phạm hạnh.

kataṃ karaṇīyanti catūsu saccesu catūhi maggehi pariññāpahānasacchikiriyabhāvanāvasena soḷasavidhampi kiccaṃ niṭṭhāpitanti

attho.
Dịch: "Việc cần làm đã làm" nghĩa là đã hoàn thành mười sáu nhiệm vụ qua bốn con đường đối với bốn chân lý, bằng cách hiểu biết, đoạn trừ, chứng ngộ và tu tập.

nāparaṃ itthattāyāti idāni punaitthabhāvāya ¶ evaṃsoḷasakiccabhāvāya, kilesakkhayāya vā maggabhāvanā natthīti.
Dịch: "Không còn gì nữa để đạt đến trạng thái này" nghĩa là không còn mười sáu nhiệm vụ hay tu tập con đường để đoạn trừ phiền não nữa.

Atha vā, itthattāyāti itthabhāvato imasmā evaṃpakārā idāni vattamānakkhandhasantānā aparaṃ khandhasantānaṃ natthi.
Dịch: Hoặc, "trạng thái này" nghĩa là không còn chuỗi năm uẩn nào khác ngoài chuỗi năm uẩn hiện tại đang tồn tại.

Ime pana pañcakkhandhā pariññātā tiṭṭhanti, chinnamūlako rukkho viyāti abbhaññāsi.
Dịch: Năm uẩn này đã được hiểu rõ, như cây bị chặt gốc, và người ấy biết rõ điều đó.

aññataroti eko. arahatanti arahantānaṃ, bhagavato sāvakānaṃ arahataṃ abbhantaro ahosīti.
Dịch: "Một người" nghĩa là một cá nhân. "A-la-hán" nghĩa là ở trong số các A-la-hán, là đệ tử của Đức Thế Tôn, đạt quả A-la-hán.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Vatthasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Dịch: Chú giải Kinh Vattha trong Papañcasūdanī, chú giải của Trung Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Chú giải **Kinh Đoạn giảm**

8. Sallekhasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tự Tỉnh

81.
evaṃ ¶ me sutaṃ ti sallekhasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Tự Tỉnh.

Tattha mahācundoti tassa therassa nāmaṃ.
Ở đây, Mahācunda là tên của vị trưởng lão ấy.

sāyanhasamayanti sāyanhakāle.
Thời điểm buổi chiều, tức là vào lúc chiều tà.

paṭisallānā vuṭṭhitoti ettha paṭisallānanti tehi tehi sattasaṅkhārehi paṭinivattitvā sallānaṃ nilīyanaṃ, ekībhāvo pavivekoti vuttaṃ hoti.
Rời khỏi trạng thái tĩnh lặng, ở đây "tĩnh lặng" nghĩa là rút lui khỏi các hoạt động của thân tâm, ẩn mình trong sự tĩnh lặng, đạt trạng thái cô độc, như được nói đến.

Yo tato vuṭṭhito, so paṭisallānā vuṭṭhito nāma hoti.
Người rời khỏi trạng thái ấy được gọi là "rời khỏi tĩnh lặng".

Ayaṃ pana yasmā paṭisallānānaṃ uttamato phalasamāpattito vuṭṭhāsi, tasmā "Paṭisallānā vuṭṭhito"ti vutto.
Vị này, vì rời khỏi trạng thái tĩnh lặng cao nhất là quả thiền, nên được gọi là "rời khỏi tĩnh lặng".

bhagavantaṃ abhivādetvāti samadasanakhujjalavibhūsitena sirasā bhagavantaṃ sakkaccaṃ vanditvā, abhivādāpetvā vā "Sukhī bhava, cundā"ti evaṃ vacībhedaṃ kārāpetvā.
Đảnh lễ Đức Thế Tôn, vị ấy cúi đầu trang nghiêm, được trang sức bằng sự bình đẳng và khiêm nhường, hoặc thưa rằng: "Cunda, hãy an lạc!" để tạo nên lời chào hỏi như vậy.

bhagavā pana kira vandito samāno suvaṇṇadundubhisadisaṃ gīvaṃ paggayha kaṇṇasukhaṃ pemaniyaṃ amatābhisekasadisaṃ brahmaghosaṃ nicchārento "Sukhī hohī"ti tassa tassa nāmaṃ gahetvā vadati, etaṃ āciṇṇaṃ tathāgatānaṃ.
Khi được đảnh lễ, Đức Thế Tôn nâng cổ lên, phát ra âm thanh như trống vàng, dễ nghe, đáng yêu, giống như nước cam lồ, với giọng Phạm thiên, Ngài gọi tên từng người và nói: "Hãy an lạc!" Đây là thói quen của các Như Lai.

Tatridaṃ sādhakasuttaṃ, "Sakko, bhante, devānamindo sāmacco saparijano bhagavato pāde sirasā vandatīti, sukhī hotu pañcasikha sakko devānamindo sāmacco saparijano, sukhakāmā hi devā manussā asurā nāgā gandhabbā, ye caññe ¶ santi puthukāyā"ti.
Đây là kinh chứng minh: "Thưa Thế Tôn, Thiên vương Sakka cùng đoàn tùy tùng cúi đầu đảnh lễ dưới chân Ngài. Cầu mong Thiên vương Sakka, Pañcasikha, cùng đoàn

tùy tùng được an lạc, vì chư thiên, con người, a-tu-la, rồng, càn-thát-bà và các loài khác đều mong cầu an lạc."

Evañca pana tathāgatā evarūpe mahesakkhe yakkhe abhivadantīti.
Và các Như Lai thường chào hỏi những vị dạ-xoa có uy lực lớn như thế này.

yā imāti idāni vattabbābhimukhaṃ karonto viya āha.
"Cái gọi là" – như thể chuẩn bị nói tiếp, Ngài nói như vậy.

anekavihitāti nānappakārā.
Nhiều loại khác nhau, tức là đủ mọi cách.

diṭṭhiyoti micchādiṭṭhiyo ¶.
Tà kiến, tức là những quan điểm sai lầm.

loke uppajjantīti sattesu pātubhavanti.
Xuất hiện trong thế gian, tức là hiện ra trong chúng sinh.

attavādappaṭisaṃyuttāti "Rūpaṃ attato samanupassatī"tiādinayappavattena attavādena paṭisaṃyuttā, tā vīsati bhavanti.
Liên quan đến quan niệm về "cái tôi", như câu "Thấy sắc là cái tôi" v.v., được liên kết với quan niệm về cái tôi, có tất cả hai mươi loại.

lokavādappaṭisaṃyuttāti "Sassato attā ca loko cā"tiādinayappavattena lokavādena paṭisaṃyuttā, tā aṭṭha honti sassato, asassato, sassato ca asassato ca, neva sassato nāsassato, antavā, anantavā, antavā ca anantavā ca, nevantavā nānantavā attā ca loko cāti evaṃ pavattattā.
Liên quan đến quan niệm về thế gian, như câu "Cái tôi và thế gian là thường còn" v.v., được liên kết với quan niệm về thế gian, có tám loại: thường còn, không thường còn, vừa thường còn vừa không thường còn, không phải thường còn cũng không phải không thường còn, có giới hạn, vô hạn, vừa có giới hạn vừa vô hạn, không phải có giới hạn cũng không phải vô hạn, liên quan đến cái tôi và thế gian.

ādimevātiādīsu ayamattho kiṃ nu kho bhante ādimeva manasikarontassa appatvāpi sotāpattimaggaṃ ¶ vipassanāmissakapaṭhamamanasikārameva manasikarontassa bhikkhuno evametāsaṃ ettakeneva upāyena etāsaṃ diṭṭhīnaṃ pahānañca paṭinissaggo ca hotīti.
Trong câu "ngay từ đầu" v.v., ý nghĩa là: "Thưa Thế Tôn, liệu một vị tỳ-kheo, ngay từ đầu chỉ chú tâm quán sát, dù chưa đạt đạo quả Dự lưu, chỉ với cách quán sát đầu tiên kết hợp với thiền quán, có thể đoạn trừ và buông bỏ các tà kiến này không?"

Idañca thero attanā anadhimānikopi samāno adhimānikānaṃ adhimānappahānatthaṃ adhimāniko viya hutvā pucchatīti veditabbo.
Vị trưởng lão này, dù tự mình không có ngã mạn, nhưng để giúp những người có ngã mạn đoạn trừ ngã mạn, nên giả vờ như có ngã mạn mà hỏi, cần hiểu như vậy.

Apare panāhu "Therassa antevāsikā ādimanasikāreneva diṭṭhīnaṃ samucchedappahānaṃ hotīti evaṃsaññinopi, samāpattivihārā sallekhavihārāti evaṃsaññinopi atthi. So tesaṃ atthāya bhagavantaṃ pucchatī"ti.
Nhưng có người khác nói: "Các đệ tử của vị trưởng lão nghĩ rằng chỉ cần chú tâm

ngay từ đầu là có thể hoàn toàn đoạn trừ tà kiến, hoặc nghĩ rằng đời sống thiền định và đời sống tự tỉnh là như vậy. Vì lợi ích của họ, vị trưởng lão hỏi Đức Thế Tôn."

82.
Athassa bhagavā tāsaṃ diṭṭhīnaṃ pahānūpāyaṃ dassento yā imātiādimāha.
Sau đó, Đức Thế Tôn chỉ ra cách đoạn trừ các tà kiến ấy, bắt đầu bằng câu "Cái gọi là" v.v.

Tattha yattha cetā diṭṭhiyo uppajjantītiādi pañcakkhandhe sandhāya vuttaṃ.
Ở đây, "Nơi mà các tà kiến này khởi sinh" v.v., được nói liên quan đến năm uẩn.

Etesu hi etā diṭṭhiyo uppajjanti.
Vì các tà kiến này khởi sinh trong năm uẩn.

Yathāha "Rūpe kho, bhikkhave, sati rūpaṃ abhinivissa evaṃ diṭṭhi uppajjati, so attā so loko so pecca bhavissāmi nicco dhuvo sassato avipariṇāmadhammo"ti (saṃ· ni· 3.152) vitthāro.
Như đã nói: "Này các tỳ-kheo, khi có sắc, do chấp thủ vào sắc, tà kiến khởi sinh: 'Đây là cái tôi, đây là thế gian, sau khi chết ta sẽ thường còn, bền vững, vĩnh cửu, không biến đổi'" (Tương Ưng Bộ, 3.152) – chi tiết như vậy.

Ārammaṇavasena pana ekavacanaṃ katvā yattha cāti āha, yasmiṃ ārammaṇe uppajjantīti vuttaṃ hoti.
Nhưng theo đối tượng, Ngài dùng số ít và nói "nơi mà", tức là nói về đối tượng mà các tà kiến khởi sinh.

Ettha ca uppajjanti anusenti samudācarantīti imesaṃ evaṃ nānākaraṇaṃ veditabbaṃ.
Ở đây, "khởi sinh", "theo đuổi", "biểu hiện" cần được hiểu là có sự khác biệt như sau:

Jātivasena hi ajātā jāyamānā uppajjantīti vuccanti.
Theo nghĩa khởi sinh, những gì chưa sinh khởi mà đang sinh khởi được gọi là "khởi sinh".

Punappunaṃ āsevitā thāmagatā ¶ appaṭivinītā anusentīti.
Những gì được lặp đi lặp lại, trở nên bền vững, chưa được loại bỏ, được gọi là "theo đuổi".

Kāyavacīdvāraṃ sampattā samudācarantīti, idametesaṃ nānākaraṇaṃ.
Những gì biểu hiện qua thân, khẩu, được gọi là "biểu hiện". Đây là sự khác biệt giữa chúng.

taṃ netaṃ mamātiādīsu taṃ pañcakkhandhappabhedaṃ ārammaṇametaṃ mayhaṃ na hoti, ahampi eso na ¶ asmi, eso me attāpi na hotīti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passatoti evaṃ tāva padattho veditabbo.
Trong câu "Đó không phải của tôi" v.v., ý nghĩa là: "Năm uẩn này không phải của tôi, tôi không phải là cái này, cái này cũng không phải là cái tôi của tôi." Người thấy đúng như thật với trí tuệ chân chính cần hiểu nghĩa của câu như vậy trước.

Yasmā pana ettha etaṃ mamāti taṇhāgāho, tañca gaṇhanto aṭṭhasatataṇhāvicaritappabhedaṃ taṇhāpapañcaṃ gaṇhāti.
Vì ở đây, "Đây là của tôi" là chấp thủ tham ái, và người chấp thủ như vậy nắm giữ 108 loại tham ái phân chia theo các khía cạnh của tham ái.

Esohamasmīti mānagāho, tañca gaṇhanto navappabhedaṃ mānapapañcaṃ gaṇhāti.
"Tôi là cái này" là chấp thủ ngã mạn, và người chấp thủ như vậy nắm giữ chín loại ngã mạn phân chia theo các khía cạnh của ngã mạn.

Eso me attāti diṭṭhigāho, tañca gaṇhanto dvāsaṭṭhidiṭṭhigatappabhedaṃ diṭṭhipapañcaṃ gaṇhāti.
"Cái này là cái tôi của tôi" là chấp thủ tà kiến, và người chấp thủ như vậy nắm giữ 62 loại tà kiến phân chia theo các khía cạnh của tà kiến.

Tasmā netaṃ mamāti vadanto bhagavā yathāvuttappabhedaṃ taṇhāpapañcaṃ paṭikkhipati.
Vì vậy, khi nói "Đó không phải của tôi", Đức Thế Tôn bác bỏ các loại tham ái đã nêu.

nesohamasmīti mānapapañcaṃ.
"Không phải tôi là cái này" bác bỏ các loại ngã mạn.

na meso attāti diṭṭhipapañcaṃ.
"Cái này không phải là cái tôi" bác bỏ các loại tà kiến.

Diṭṭhekaṭṭhāyeva cettha taṇhāmānā veditabbā.
Ở đây, tham ái và ngã mạn nên được hiểu là phụ thuộc vào tà kiến.

evametanti evaṃ "Netaṃ mamā"tiādinā ākārena etaṃ khandhapañcakaṃ.
Như vậy, "Đó không phải của tôi" v.v., là cách nhìn về năm uẩn.

yathābhūtanti yathā sabhāvaṃ, yathā atthīti vuttaṃ hoti.
"Như thật" nghĩa là đúng với bản chất, đúng với ý nghĩa, được nói như vậy.

Khandhapañcakañhi eteneva ākārena atthi.
Vì năm uẩn tồn tại đúng theo cách này.

Mamantiādinā pana gayhamānampi tenākārena nevatthīti adhippāyo.
Nhưng khi bị nắm giữ bằng "của tôi" v.v., thì không tồn tại theo cách đó, đó là ý nghĩa.

sammappaññāya passatoti sotāpattimaggapaññāpariyosānāya ¶ vipassanāpaññāya suṭṭhu passantassa.
"Thấy bằng trí tuệ chân chính" là thấy rõ ràng bằng trí tuệ thiền quán, dẫn đến trí tuệ của đạo quả Dự lưu.

evametāsanti etena upāyena etāsaṃ.
"Như vậy, các tà kiến này" nghĩa là bằng cách này, các tà kiến ấy.

pahānaṃ paṭinissaggoti ubhayampetaṃ samucchedappahānassevādhivacanaṃ.
"Đoạn trừ và buông bỏ" là cách gọi của việc hoàn toàn đoạn trừ.

Evaṃ bhagavā ādimanasikāreneva diṭṭhīnaṃ pahānaṃ hoti nu kho noti āyasmatā mahācundena adhimānikānaṃ vasena pañhaṃ puṭṭho sotāpattimaggena diṭṭhippahānaṃ dassetvā idāni sayameva adhimānikānaṃ jhānaṃ vibhajanto ṭhānaṃ kho panetantiādimāha.
Như vậy, khi Tôn giả Mahācunda hỏi Đức Thế Tôn về việc liệu chỉ cần chú tâm ngay từ đầu có thể đoạn trừ tà kiến không, Ngài đã chỉ ra việc đoạn trừ tà kiến bằng con đường Dự lưu. Bây giờ, tự mình phân tích thiền định cho những người có ngã mạn, Ngài bắt đầu bằng câu "Tuy nhiên, có trường hợp" v.v.

Tattha adhimānikā nāma yesaṃ appatte pattasaññāya adhimāno uppajjati.
Ở đây, "những người có ngã mạn" là những người chưa đạt được nhưng nghĩ rằng mình đã đạt được, từ đó ngã mạn khởi sinh.

svāyaṃ uppajjamāno neva lokavaṭṭānusārīnaṃ bālaputhujjanānaṃ uppajjati, na ariyasāvakānaṃ.
Ngã mạn này không khởi sinh ở những phàm nhân ngu si sống theo vòng luân hồi, cũng không khởi sinh ở các thánh đệ tử.

Na hi sotāpannassa "Sakadāgāmī aha"nti adhimāno uppajjati, na sakadāgāmissa "Anāgāmī aha"nti, na anāgāmino "Arahā aha"nti.
Vì người Dự lưu không khởi ngã mạn nghĩ "Ta là Nhất Lai", người Nhất Lai không nghĩ "Ta là Bất Lai", và người Bất Lai không nghĩ "Ta là A-la-hán".

kārakasseva pana samathavasena vā vipassanāvasena vā vikkhambhitakilesassa niccaṃ yuttapayuttassa āraddhavipassakassa uppajjati.
Nhưng ngã mạn khởi sinh ở người hành thiền, dù bằng thiền chỉ hay thiền quán, đã tạm chế ngự phiền não, luôn tinh tấn và thực hành thiền quán.

Tassa hi samathavikkhambhitānaṃ vā vipassanāvikkhambhitānaṃ vā kilesānaṃ samudācāraṃ apassato "Sotāpanno ¶ ahanti vā, sakadāgāmī, anāgāmī ¶, arahā aha"nti vā adhimāno uppajjati.
Vì người ấy, do không thấy sự biểu hiện của phiền não đã bị chế ngự bởi thiền chỉ hoặc thiền quán, nên khởi ngã mạn nghĩ rằng "Ta là Dự lưu, Nhất Lai, Bất Lai, hay A-la-hán".

talaṅgaratissapabbatavāsidhammadinnattherena ovādiyamānattherānaṃ viya.
Giống như các vị trưởng lão được Tôn giả Dhammadinna ở núi Talaṅgaratissa dạy bảo.

Therassa kira acirūpasampannasseva ovāde ṭhatvā bahū bhikkhū visesaṃ adhigacchiṃsu.
Nghe nói rằng, nhờ lời dạy của vị trưởng lão vừa mới xuất gia không lâu, nhiều vị tỳ-kheo đã đạt được thành tựu đặc biệt.

Taṃ pavattiṃ sutvā tissamahāvihāravāsī bhikkhusaṅgho "Na aṭṭhānaniyojako theroti theraṃ ānethā"ti sambahule bhikkhū pāhesi.

Nghe được tin ấy, Tăng đoàn ở Tissamahāvihāra nói: "Vị trưởng lão không nên ở chỗ không thích hợp, hãy mời ngài đến!" và đã phái nhiều vị tỳ-kheo đi.

Te gantvā, "Āvuso, dhammadinna bhikkhusaṅgho taṃ pakkosāpetī"ti āhaṃsu.
Họ đến và nói: "Này đạo hữu Dhammadinna, Tăng đoàn mời ngài đến."

So āha "Kiṃ pana tumhe, bhante, attānaṃ gavesatha para"nti?
Ngài đáp: "Này các thầy, các thầy đang tìm chính mình hay tìm người khác?"

Attānaṃ sappurisāti, so tesaṃ kammaṭṭhānamadāsi, sabbeva arahattaṃ pāpuṇiṃsu.
"Tìm chính mình, những người tốt." Ngài dạy họ pháp thiền, và tất cả đều đạt quả A-la-hán.

Bhikkhusaṅgho puna aññe bhikkhū pāhesi, evaṃ yāvatatiyaṃ pahitā sabbepi tattheva arahattaṃ patvā vihariṃsu.
Tăng đoàn lại phái những vị tỳ-kheo khác, và cứ thế đến lần thứ ba, tất cả những người được phái đi đều đạt quả A-la-hán ngay tại đó và an trú.

Tato saṅgho gatagatā nāgacchantīti aññataraṃ vuḍḍhapabbajitaṃ pāhesi.
Sau đó, Tăng đoàn thấy những người đi không trở lại, bèn phái một vị xuất gia lớn tuổi đi.

So gantvā ca, "Bhante, dhammadinna tikkhattuṃ tissamahāvihāravāsī bhikkhusaṅgho tuyhaṃ santike pesesi, tvaṃ nāma saṅghassa āṇaṃ garuṃ na karosi, nāgacchasī"ti āha.
Vị ấy đến và nói: "Thưa Tôn giả Dhammadinna, Tăng đoàn ở Tissamahāvihāra đã ba lần phái người đến mời ngài, vậy mà ngài không coi trọng lệnh của Tăng đoàn, không đến!"

Thero kimetanti paṇṇasālaṃ appavisitvāva pattacīvaraṃ gāhāpetvā tāvadeva nikkhami.
Vị trưởng lão nói: "Thế là thế nào?" rồi không vào am tranh, cầm y bát và lập tức rời đi.

so antarāmagge haṅkanavihāraṃ pāvisi.
Trên đường đi, ngài đến vihara Haṅkana.

Tattha ceko mahāthero saṭṭhivassātīto adhimānena arahattaṃ paṭijānāti.
Ở đó, có một vị đại trưởng lão hơn sáu mươi năm, vì ngã mạn mà tự nhận mình là A-la-hán.

Thero taṃ upasaṅkamitvā ¶ vanditvā paṭisanthāraṃ katvā adhigamaṃ pucchi.
Tôn giả Dhammadinna đến, đảnh lễ, chào hỏi và hỏi về thành tựu của vị ấy.

Thero āha "Āma dhammadinna, yaṃ pabbajitena kātabbaṃ, cirakataṃ taṃ mayā, atītasaṭṭhivassomhi etarahī"ti.
Vị trưởng lão đáp: "Đúng vậy, Dhammadinna, những gì người xuất gia cần làm, ta đã làm từ lâu, nay ta đã hơn sáu mươi năm."

Kiṃ, bhante, iddhimpi vaḷañjethāti.
"Thưa Tôn giả, ngài có vận dụng thần thông không?"

Āma dhammadinnāti.
"Có chứ, Dhammadinna."

Sādhu vata, bhante, hatthiṃ tumhākaṃ paṭimukhaṃ āgacchantaṃ māpethāti.
"Vậy thì tốt, thưa Tôn giả, hãy khiến một con voi tiến thẳng đến trước mặt ngài."

Sādhāvusoti thero sabbasetaṃ sattappatiṭṭhaṃ tidhāpabhinnaṃ naṅguṭṭhaṃ bījayamānaṃ soṇḍaṃ mukhe pakkhipitvā dvīhi dantehi vijjhitukāmaṃ viya paṭimukhaṃ āgacchantaṃ mahāhatthiṃ māpesi.
"Được thôi!" Vị trưởng lão tạo ra một con voi trắng hoàn toàn, bảy điểm chạm đất, có ba loại thần thông, đuôi quạt, vòi đưa vào miệng như muốn đâm bằng hai ngà, tiến thẳng đến trước mặt.

So taṃ attanāyeva māpitaṃ hatthiṃ disvā bhīto palāyituṃ ārabhi.
Nhưng khi thấy con voi do chính mình tạo ra, vị ấy sợ hãi và bắt đầu chạy trốn.

Tadāva attānaṃ "Nāhaṃ arahā"ti ñatvā dhammadinnassa pādamūle ukkuṭikaṃ nisīditvā "Patiṭṭhā me hohi, āvuso"ti āha.
Ngay lúc đó, vị ấy nhận ra: "Ta không phải A-la-hán," rồi ngồi chồm hỗm dưới chân Tôn giả Dhammadinna và nói: "Này đạo hữu, xin làm chỗ nương tựa cho tôi!"

Dhammadinno "Mā, bhante, soci, mā anattamano ahosi, kārakānaṃyeva adhimāno uppajjatī"ti ¶ theraṃ samassāsetvā kammaṭṭhānamadāsi.
Dhammadinna an ủi: "Thưa Tôn giả, đừng buồn, đừng thất vọng, ngã mạn chỉ khởi sinh ở những người hành thiền." Rồi ngài dạy pháp thiền cho vị ấy.

Thero tassovāde ṭhatvā arahattaṃ pāpuṇi.
Vị trưởng lão theo lời dạy ấy và đạt quả A-la-hán.

Cittalapabbatepi ¶ tādisova thero vasati.
Trên núi Cittala, một vị trưởng lão tương tự cũng đang sống.

Dhammadinno tampi upasaṅkamitvā tatheva pucchi.
Thầy Dhammadinno đến gặp vị ấy và hỏi giống như trước.

Sopi tatheva byākāsi.
Vị trưởng lão cũng trả lời giống như vậy.

Tato naṃ dhammadinno kiṃ, bhante, iddhimpi vaḷañjethāti āha.
Sau đó, thầy Dhammadinno hỏi: "Thưa thầy, thầy có thể vận dụng thần thông không?"

Āmāvusoti.
Vị trưởng lão đáp: "Có, này đạo hữu."

Sādhu vata, bhante, ekaṃ pokkharaṇiṃ māpethāti.
"Xin hay lắm, thưa thầy, hãy tạo ra một hồ sen."

Thero māpesi.
Vị trưởng lão tạo ra hồ sen.

Ettha, bhante, padumagumbaṃ māpethāti.
"Thưa thầy, trong hồ này, hãy tạo một bụi sen."

Tampi māpesi.
Vị trưởng lão cũng tạo ra bụi sen.

Padumagumbe mahāpadumaṃ māpethāti.
"Trong bụi sen ấy, hãy tạo một bông sen lớn."

Tampi māpesi.
Vị trưởng lão cũng tạo ra bông sen lớn.

Etasmiṃ padumagumbe ṭhatvā madhurassarena gāyantaṃ naccantañca ekaṃ itthiviggahaṃ māpethāti.
"Trên bụi sen này, hãy tạo một hình nữ với giọng hát ngọt ngào và đang múa."

Tampi māpesi.
Vị trưởng lão cũng tạo ra hình nữ ấy.

So etaṃ, bhante, punappunaṃ upanijjhāyathāti vatvā sayaṃ pāsādaṃ pāvisi.
Nói xong: "Thưa thầy, hãy quán chiếu hình nữ này nhiều lần," thầy Dhammadinno bước vào cung điện.

Therassa taṃ upanijjhāyato saṭṭhivassāni vikkhambhitakilesā caliṃsu, so tadā attānaṃ ñatvā purimatthero viya dhammadinnattherassa santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā arahattaṃ pāpuṇi.
Khi vị trưởng lão quán chiếu hình nữ ấy, những phiền não đã được chế ngự suốt sáu mươi năm bỗng dao động. Nhận ra điều này, giống như vị trưởng lão trước, ông đến học pháp hành thiền từ thầy Dhammadinno và đạt quả A-la-hán.

Dhammadinnopi anupubbena tissamahāvihāraṃ agamāsi.
Thầy Dhammadinno dần dần đến tu viện lớn Tissamahāvihāra.

Tasmiñca samaye therā cetiyaṅgaṇaṃ sammajjitvā buddhārammaṇaṃ pītiṃ uppādetvā nisinnā honti, etaṃ kira tesaṃ vattaṃ.
Vào lúc ấy, các vị trưởng lão đang quét sân tháp, khởi tâm hoan hỷ hướng về Phật và ngồi xuống, vì đó là việc thường làm của họ.

Tena nesaṃ ekopi "Idha pattacīvaraṃ ṭhapehī"ti dhammadinnaṃ vattā pucchitāpi nāhosi.
Vì thế, không một ai trong số họ bảo thầy Dhammadinno: "Hãy đặt y bát ở đây," hay hỏi về việc của thầy.

Dhammadinno eso bhaveyyāti ñatvā pana pañhaṃ pucchiṃsu.
Nhận ra điều này, thầy Dhammadinno đặt câu hỏi.

So pucchitapañhe tiṇhena asinā kumudanāḷakalāpaṃ viya chinditvā pādaṅguliyā mahāpathaviṃ pahari.
Đối với câu hỏi được đặt ra, thầy trả lời sắc bén như lưỡi kiếm cắt đứt bó súng, rồi dùng ngón chân chạm vào đất lớn.

Bhante ayaṃ acetanā mahāpathavīpi dhammadinnassa guṇaṃ jānāti. Tumhe pana na jānitthāti ca vatvā imaṃ gāthamāha –
Thầy nói: "Thưa các thầy, ngay cả đất lớn vô tri này cũng biết đến phẩm chất của Dhammadinno, còn các thầy lại không biết." Rồi thầy đọc bài kệ:

"Acetanāyaṃ ¶ pathavī, vijānāti guṇāguṇaṃ; Sacetanātha kho bhante, na jānātha guṇāguṇa"nti.
"Đất này vô tri, nhưng biết rõ phẩm chất tốt xấu;
Các thầy có ý thức, sao lại không biết điều ấy?"

Tāvadeva ca ākāse abbhuggantvā talaṅgaratissapabbatameva agamāsi.
Ngay lập tức, thầy bay lên không trung và đến núi Talaṅgaratissa.

Evaṃ kārakasseva adhimāno uppajjati.
Như vậy, sự kiêu ngạo khởi sinh ở người làm việc ấy.

Tasmā bhagavā tādisānaṃ bhikkhūnaṃ vasena jhānaṃ vibhajanto ṭhānaṃ kho panetantiādimāha.
Vì thế, Đức Phật, vì những vị tỳ-kheo như vậy, đã phân tích thiền định và nói: "Có trường hợp này…"

Tassattho, atthetaṃ kāraṇaṃ, no natthi.
Ý nghĩa là: Có nguyên nhân này, không phải không có.

Yena idhekacco bhikkhu bāhiraparibbājakehi ¶ sādhāraṇaṃ vivicceva kāmehi…pe… paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihareyya, yaṃ pana tassa evamassa sallekhena viharāmīti, yaṃ paṭipattividhānaṃ kilese saṃlikhati, tenāhaṃ viharāmīti, taṃ na yujjati, na ¶ hi adhimānikassa bhikkhuno jhānaṃ sallekho vā sallekhapaṭipadā vā hoti.
Do đó, một vị tỳ-kheo có thể đạt thiền thứ nhất, giống như các ngoại đạo, bằng cách ly tham ái… Nhưng nếu vị ấy nghĩ: "Ta đang sống theo cách mài mòn phiền não," thì điều đó không đúng. Vì thiền của người kiêu ngạo không phải là mài mòn phiền não hay con đường mài mòn phiền não.

Kasmā? Avipassanāpādakattā.
Tại sao? Vì thiền ấy không dựa trên quán chiếu.

Na hi so jhānaṃ samāpajjitvā tato vuṭṭhāya saṅkhāre sammasati, jhānaṃ panassa cittekaggamattaṃ karoti, diṭṭhadhammasukhavihāro hoti.
Vì vị ấy không đạt thiền, rồi sau khi xuất thiền, quán xét các hành. Thiền của vị ấy chỉ giúp tâm tập trung, mang lại an lạc trong hiện tại.

Tasmā tamatthaṃ dassento bhagavā "Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti, diṭṭhadhammasukhavihārā ete ariyassa vinaye vuccantī"ti āha.

Vì thế, để chỉ rõ điều này, Đức Phật nói: "Này Cunda, trong giới luật của bậc thánh, những điều này không gọi là mài mòn phiền não, mà gọi là an lạc trong hiện tại."

Tattha eteti jhānadhammavasena bahuvacanaṃ veditabbaṃ, ete paṭhamajjhānadhammāti vuttaṃ hoti.
Ở đây, "những điều này" được hiểu là số nhiều, liên quan đến các pháp thiền, tức là các pháp của thiền thứ nhất.

Samāpattivasena vā, ekampi hi paṭhamajjhānaṃ punappunaṃ samāpattivasena pavattattā bahuttaṃ gacchati.
Hoặc theo cách thành tựu, vì ngay cả thiền thứ nhất, do được thành tựu nhiều lần, nên được xem là số nhiều.

Ārammaṇavasena vā, ekampi hi paṭhamajjhānaṃ pathavīkasiṇādīsu pavattivasena bahuttaṃ gacchatīti.
Hoặc theo đối tượng, vì ngay cả thiền thứ nhất, khi thực hành trên các đối tượng như đất kasina, cũng được xem là số nhiều.

Esa nayo dutiyatatiyacatutthajjhānesu.
Cách này áp dụng cho thiền thứ hai, thứ ba và thứ tư.

Āruppajhānesu pana ārammaṇabhedābhāvato purimakāraṇadvayavaseneva bahuvacanaṃ veditabbaṃ.
Nhưng trong các thiền vô sắc, do không có sự khác biệt về đối tượng, số nhiều được hiểu theo hai nguyên nhân trước.

Yasmā cetesaṃ aṅgānipi santāni ārammaṇānipi, nibbutāni ceva sukhumāni cāti vuttaṃ hoti, tasmā tāni santā ete vihārāti evaṃ vuttānīti veditabbāni.
Vì các chi phần và đối tượng của thiền này là an tịnh, vi tế và đã dứt, nên được gọi là các trạng thái an tịnh.

Ayaṃ tāva tesaṃ catunnampi sādhāraṇā vaṇṇanā.
Đây là giải thích chung cho cả bốn thiền.

Visesavaṇṇanā pana "Sabbaso rūpasaññāna"ntiādipadānusārato vattabbā siyā.
Phần giải thích chi tiết thì nên dựa theo câu "Hoàn toàn không có tưởng về sắc" v.v.

Sā visuddhimagge sabbākārena vuttāyeva.
Phần này đã được giải thích đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo.

83.Evaṃ ¶ yasmā adhimānikassa bhikkhuno jhānavihāro avipassanāpādakattā sallekhavihāro na hoti, na hi so jhānaṃ samāpajjitvā tato vuṭṭhāya saṅkhāre sammasati, cittekaggakaro diṭṭhadhamme sukhavihāro panassa hoti, tasmā tamatthaṃ dassento rūpajjhānāni ca arūpajjhānāni ca vibhajitvā idāni ca yattha sallekho kātabbo catucattālīsāya ākārehi, tañca vatthuṃ tañca sallekhaṃ dassento idha kho pana votiādimāha.
Như vậy, vì thiền của vị tỳ-kheo kiêu ngạo không dựa trên quán chiếu, nên không phải là trạng thái mài mòn phiền não. Vị ấy không đạt thiền rồi quán xét các hành sau khi xuất thiền, mà thiền chỉ giúp tâm tập trung, mang lại an lạc trong hiện tại. Do đó, để chỉ rõ điều này, Đức Phật phân tích các thiền hữu sắc và vô sắc, và nói về bốn

mươi bốn cách mài mòn phiền não, chỉ rõ đối tượng và cách mài mòn, bắt đầu bằng "Ở đây, này Cunda…"

Kasmā pana "Aṭṭhahi samāpattīhi avihiṃsādayo sallekhā"ti vuttā? Lokuttarapādakattā.
Tại sao lại nói "Tám thành tựu và các pháp như không làm hại là mài mòn phiền não"? Vì chúng dựa trên siêu thế.

Bāhirakānañhi aṭṭha samāpattiyo vaṭṭapādakāyeva.
Tám thành tựu của ngoại đạo chỉ dựa trên vòng luân hồi.

Sāsane ¶ saraṇagamanampi lokuttarapādakaṃ, pageva avihiṃsādayo.
Trong giáo pháp, ngay cả việc quy y cũng dựa trên siêu thế, huống chi là các pháp như không làm hại.

Iminā yeva ca suttena veditabbaṃ "Yathā bāhirakassa aṭṭhasamāpattilābhino pañcābhiññassāpi dinnadānato sāsane tisaraṇagatassa ¶ dinnadānaṃ mahapphalataraṃ hotī"ti.
Do kinh này, nên hiểu rằng: "Bố thí của người quy y trong giáo pháp mang quả lớn hơn so với bố thí của ngoại đạo đạt tám thành tựu và năm thần thông."

Idañhi sandhāya dakkhiṇāvisuddhisutte "Bāhirake kāmesu vītarāge dānaṃ datvā koṭisatasahassaguṇā pāṭikaṅkhitabbā. Sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanne dānaṃ datvā asaṅkheyyā appameyyā dakkhiṇā pāṭikaṅkhitabbā, ko pana vādo sotāpanne"ti vuttaṃ (ma· ni· 3.379).
Vì thế, trong kinh Thanh Tịnh Bố Thí có nói: "Bố thí cho người ngoại đạo đã ly tham ái, có thể mong đợi quả gấp trăm ngàn lần. Bố thí cho người đang thực hành để chứng quả Dự lưu, quả không thể đếm được, huống chi là bố thí cho bậc Dự lưu."

Saraṇagamanato paṭṭhāya hi tattha sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno adhippetoti, ayaṃ tāvettha pāḷiyojanā.
Từ khi quy y, người thực hành để chứng quả Dự lưu được xem là mục tiêu, đây là cách liên kết kinh văn.

Anupadavaṇṇanāyaṃ pana idhāti vihiṃsādivatthudīpanametaṃ.
Trong phần giải thích chi tiết, "ở đây" ám chỉ việc chỉ rõ các đối tượng như làm hại.

kho panāti nipātamattaṃ.
"Còn" chỉ là từ đệm.

voti karaṇatthe sāmivacanaṃ, ayaṃ pana saṅkhepattho, yadetaṃ "Pare vihiṃsakā bhavissantī"tiādinā nayena vihiṃsādivatthuṃ vadāma.
Nói "voti" là từ chỉ hành động, ý tóm tắt là: "Chúng ta nói về các đối tượng như làm hại theo cách 'Người khác sẽ làm hại'."

Idha, cunda, tumhehi sallekho kātabboti.
"Này Cunda, ở đây các ông phải mài mòn phiền não."

Evaṃ saṅkhepato vatvā idāni vitthārento "Pare vihiṃsakā bhavissanti, mayamettha avihiṃsakā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo"tiādimāha.

Nói tóm tắt như vậy, giờ giải thích chi tiết: "Người khác sẽ làm hại, nhưng chúng ta ở đây sẽ không làm hại, đó là việc mài mòn phiền não cần làm."

Tattha pareti ye keci imaṃ sallekhamananuyuttā.
Ở đây, "người khác" là bất kỳ ai không thực hành mài mòn phiền não.

vihiṃsakā bhavissantīti pāṇinā vā leḍḍunā vātiādīhi sattānaṃ vihesakā bhavissanti.
"Họ sẽ làm hại" nghĩa là họ làm hại chúng sinh bằng tay, gậy, đá, v.v.

mayamettha avihiṃsakā bhavissāmāti mayaṃ pana yattheva vatthusmiṃ pare evaṃ vihiṃsakā bhavissanti, ettheva avihiṃsakā bhavissāma, avihiṃsaṃ uppādetvā viharissāma.
"Chúng ta sẽ không làm hại" nghĩa là ở nơi nào người khác làm hại, chúng ta sẽ không làm hại, mà sống với lòng không làm hại.

iti sallekho karaṇīyoti evaṃ tumhehi sallekho kātabbo ¶.
"Vì thế, việc mài mòn phiền não phải được thực hiện như vậy."

sallekhoti ca idha avihiṃsāva veditabbā.
"Mài mòn" ở đây được hiểu là không làm hại.

Avihiṃsā hi vihiṃsaṃ sallekhati, taṃ chindati, tasmā sallekhoti vuccati.
Không làm hại mài mòn và cắt đứt sự làm hại, vì thế được gọi là mài mòn.

Esa nayo sabbattha.
Cách này áp dụng cho tất cả.

Ayaṃ pana viseso.
Tuy nhiên, có điểm đặc biệt.

pare micchādiṭṭhīti ettha kammapathānaṃ antamicchādiṭṭhiñca micchattānaṃ ādimicchādiṭṭhiñca missetvā diṭṭhi vuttāti veditabbā.
"Người khác có tà kiến" nghĩa là tà kiến trong mười nghiệp đạo và tà kiến đứng đầu trong các tà kiến được trộn lẫn.

Tathā mayamettha sammādiṭṭhīti vuttaṭṭhāne sammādiṭṭhi.
"Còn chúng ta có chánh kiến" nghĩa là chánh kiến.

Ettha ca kammapathakathā vitthārato sammādiṭṭhisutte āvi bhavissati.
Về mười nghiệp đạo, sẽ được giải thích chi tiết trong kinh Chánh Kiến.

Micchattesu micchādiṭṭhiādayo dvedhāvitakke.
Trong các tà kiến, tà kiến đứng đầu, bao gồm cả hai loại tư duy.

Ayaṃ panettha saṅkhepo, pāṇaṃ atipātentīti pāṇātipātī ¶ pāṇaghātakāti attho.
Tóm tắt: "Sát sinh" nghĩa là người giết hại chúng sinh.

Adinnaṃ ādiyantīti adinnādāyī, parassa hārinoti attho.
"Lấy của không cho" nghĩa là người lấy trộm của người khác.

Abrahmaṃ hīnaṃ lāmakadhammaṃ carantīti abrahmacārī, methunadhammappaṭisevakāti ¶ attho.
"Sống không thanh tịnh" nghĩa là người thực hành dục vọng thấp kém.

Brahmaṃ seṭṭhaṃ paṭipadaṃ carantīti brahmacārī, methunā paṭiviratāti attho.
"Sống thanh tịnh" nghĩa là người từ bỏ dục vọng.

Ettha ca brahmacariyaṃ sallekhoti veditabbaṃ.
Ở đây, sống thanh tịnh được hiểu là mài mòn phiền não.

Brahmacariyañhi abrahmacariyaṃ sallekhati.
Vì sống thanh tịnh mài mòn sự không thanh tịnh.

Musā vadantīti musāvādī, paresaṃ atthabhañjanakaṃ tucchaṃ alikaṃ vācaṃ bhāsitāroti attho.
"Nói dối" nghĩa là người nói lời hư dối, gây hại cho người khác.

Pisuṇā vācā etesanti pisuṇavācā.
"Lời chia rẽ" là lời gây chia rẽ người khác.

Paresaṃ mammacchedikā pharusā vācā etesanti pharusavācā.
"Lời thô bạo" là lời làm tổn thương người khác.

Samphaṃ niratthakavacanaṃ palapantīti samphappalāpī.
"Nói lời vô nghĩa" là người nói những lời vô ích.

Abhijjhāyantīti abhijjhālū, parabhaṇḍalubbhanasīlāti attho.
"Tham lam" nghĩa là người tham ái tài sản của người khác.

Byāpannaṃ pūtibhūtaṃ cittametesanti byāpannacittā.
"Sân hận" nghĩa là người có tâm đầy sân giận.

Micchā pāpikā viññugarahitā etesaṃ diṭṭhīti micchādiṭṭhī, kammapathapariyāpannāya natthi dinnantiādivatthukāya, micchattapariyāpannāya aniyyānikadiṭṭhiyā ca samannāgatāti attho.
"Tà kiến" nghĩa là quan điểm sai lầm, bị người trí quở trách, thuộc mười nghiệp đạo như "không có bố thí" và các quan điểm không dẫn đến giải thoát.

Sammā sobhanā viññuppasatthā etesaṃ diṭṭhīti sammādiṭṭhī, kammapathapariyāpannāya atthi dinnantiādikāya kammassakatādiṭṭhiyā, sammattapariyāpannāya maggadiṭṭhiyā ca samannāgatāti attho.
"Chánh kiến" nghĩa là quan điểm đúng đắn, được người trí tán thán, thuộc mười nghiệp đạo như "có bố thí" và quan điểm dẫn đến con đường giải thoát.

micchāsaṅkappāti ayāthāvaaniyyānikaakusalasaṅkappā.
Tà tư duy là những ý nghĩ không đúng, không dẫn đến giải thoát, thuộc về bất thiện.

Esa nayo micchāvācātiādīsu.
Cách giải thích này cũng áp dụng cho tà ngữ v.v.

Ayaṃ pana viseso, micchāsaṅkappādayo viya hi micchāsati nāma pāṭiekko koci dhammo natthi, atītaṃ pana cintayato pavattānaṃ catunnampi akusalakkhandhānametaṃ adhivacanaṃ.
Nhưng điểm đặc biệt là, không có pháp riêng biệt nào gọi là tà niệm như tà tư duy v.v. Tà niệm là tên gọi chung cho bốn uẩn bất thiện khởi sinh khi nghĩ về quá khứ.

Yampi vuttaṃ bhagavatā – "Atthesā, bhikkhave, anussati, nesā natthīti vadāmi, puttalābhaṃ vā, bhikkhave, anussarato, dhanalābhaṃ vā, bhikkhave, anussarato, yasalābhaṃ vā, bhikkhave, anussarato"ti, tampi taṃ taṃ cintentassa satipatirūpakena uppattiṃ sandhāya vuttanti veditabbaṃ.
Đức Thế Tôn đã nói: "Này các tỳ-kheo, có sự nhớ nghĩ, ta không nói là không có, như khi nhớ đến được con cái, được tài sản, hay được danh tiếng." Điều này được nói liên quan đến sự khởi sinh của niệm sai lệch khi nghĩ đến những điều ấy, cần hiểu như vậy.

micchāñāṇīti ettha ca micchāñāṇanti pāpakiriyāsu upāyacintāvasena pāpaṃ katvā "Sukataṃ mayā"ti paccavekkhaṇākārena ca uppanno moho veditabbo, tena samannāgatā puggalā micchāñāṇī.
Tà trí, ở đây, là si mê khởi sinh khi nghĩ cách làm điều ác hoặc sau khi làm ác lại nghĩ "Ta đã làm tốt." Người có tà trí là người mang si mê này.

Sammāñāṇīti ettha pana ekūnavīsatibhedaṃ ¶ paccavekkhaṇāñāṇaṃ "Sammāñāṇa"nti vuccati, tena samannāgatā puggalā sammāñāṇī.
Chánh trí, ở đây, là trí quán chiếu có 19 loại, được gọi là "chánh trí." Người có chánh trí là người sở hữu trí này.

Micchāvimuttīti avimuttāyeva samānā "Vimuttā maya"nti evaṃsaññino, avimuttiyaṃ vā vimuttisaññino.
Tà giải thoát là những người chưa giải thoát nhưng nghĩ "Ta đã giải thoát," hoặc trong trạng thái chưa giải thoát lại nghĩ mình đã giải thoát.

Tatrāyaṃ vacanattho, micchā pāpikā viparītā vimutti etesaṃ atthīti micchāvimuttī.
Ý nghĩa của từ là: giải thoát sai lầm, bất thiện, trái ngược là của họ, nên gọi là tà giải thoát.

Micchāvimuttīti ca yathāvuttenākārena pavattānaṃ akusalakkhandhānametaṃ adhivacanaṃ.
Tà giải thoát là tên gọi của các uẩn bất thiện khởi sinh theo cách đã nêu.

Phalasampayuttāni pana sammādiṭṭhiādīni aṭṭhaṅgāni ṭhapetvā sesadhammā sammāvimuttīti veditabbā.
Nhưng các pháp liên quan đến quả, ngoài tám chi phần chánh kiến v.v., còn lại được gọi là chánh giải thoát, cần hiểu như vậy.

Sā ca micchāvimuttiṃ sallikhitvā ṭhitattā sallekhoti ¶ veditabbā.
Và vì chánh giải thoát được thiết lập bằng cách loại bỏ tà giải thoát, nên được gọi là tự tỉnh, cần hiểu như vậy.

Tattha niyojento āha "Mayamettha sammāvimuttī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo"ti.
Ở đây, để hướng dẫn, Ngài nói: "Chúng ta sẽ đạt chánh giải thoát ở đây, vì vậy cần thực hành tự tỉnh."

Ito parāni tīṇi nīvaraṇavasena vuttāni.
Từ đây trở đi, ba điều được nói liên quan đến các triền cái.

abhijjhālū byāpannacittāti evaṃ kammapathesu vuttattā panettha paṭhamāni dve nīvaraṇāni na vuttānīti veditabbāni.
Tham ái và tâm sân hận, được nói trong các nghiệp đạo, nhưng ở đây, hai triền cái đầu tiên không được đề cập, cần hiểu như vậy.

Tattha thinamiddhena pariyuṭṭhitā abhibhūtāti thinamiddhapariyuṭṭhitā.
Bị hôn trầm và thụy miên chế ngự, bị chi phối, được gọi là bị hôn trầm thụy miên chi phối.

Uddhaccena samannāgatāti uddhatā.
Có trạo cử là những người dao động.

Vicinantā kicchanti na sakkonti sanniṭṭhānaṃ kātunti vicikicchī.
Những người do dự, khó khăn, không thể đưa ra quyết định, được gọi là nghi ngờ.

Kodhanātiādīni dasa cittassa upakkilesavasena vuttāni.
Giận dữ v.v., mười điều được nói liên quan đến các ô nhiễm của tâm.

Tattha kodhādīsu yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ dhammadāyādavatthasuttesu vuttaṃ.
Những gì cần nói về giận dữ v.v., đều đã được nói trong các kinh về pháp thừa tự.

Ayaṃ panettha vacanattho – kodhanāti kujjhanasīlā.
Ý nghĩa ở đây là: giận dữ là những người có thói quen nổi giận.

upanāhīti upanāhanasīlā, upanāho vā etesaṃ atthīti upanāhī.
Oán hận là những người có thói quen giữ oán, hoặc oán hận là của họ, nên gọi là người oán hận.

Tathā makkhī palāsī ca.
Tương tự là người xan tham và kiêu ngạo.

Issantīti issukī.
Ghen tị là những người có lòng ghen tị.

Maccharāyantīti maccharī, maccheraṃ vā etesaṃ atthīti maccharī.
Keo kiệt là những người keo kiệt, hoặc keo kiệt là của họ, nên gọi là người keo kiệt.

Saṭhayantīti saṭhā, na sammā bhāsantīti vuttaṃ hoti, kerāṭikayuttānametaṃ adhivacanaṃ.
Dối trá là những người nói dối, không nói đúng, là tên gọi của những người gian xảo.

Māyā etesaṃ atthīti māyāvī.
Lừa gạt là của họ, nên gọi là người lừa gạt.

Thambhasamaṅgitāya thaddhā.
Cứng đầu là những người mang tính ngoan cố.

Atimānayogena atimānī.
Kiêu mạn là những người có lòng ngã mạn quá mức.

Vuttapaccanīkanayena sukkapakkho veditabbo.
Phía thiện, đối lập với những điều đã nêu, cần được hiểu như vậy.

dubbacāti vattuṃ dukkhā kiñci vuccamānā na sahanti.
Khó dạy là những người khó chịu khi được nói điều gì, không chấp nhận.

Tabbiparītā suvacā.
Ngược lại là dễ dạy.

Devadattādisadisā pāpakā mittā etesanti pāpamittā.
Bạn xấu giống như Đề-bà-đạt-đa v.v. là của họ, nên gọi là bạn xấu.

Buddhā vā sāriputtādisadisā vā kalyāṇā mittā etesanti kalyāṇamittā.
Bạn tốt như Đức Phật hoặc Xá-lợi-phất v.v. là của họ, nên gọi là bạn tốt.

Kāyaduccaritādīsu cittavossaggavasena pamattā.
Những người buông lung do phóng tâm trong thân ác hạnh v.v.

Viparītā appamattāti veditabbā.
Ngược lại là những người không buông lung, cần hiểu như vậy.

Imāni ¶ tīṇi pakiṇṇakavasena vuttāni.
Ba điều này được nói theo cách tổng hợp.

assaddhātiādīni satta asaddhammavasena.
Vô tín v.v., bảy pháp bất thiện được nói như sau:

Tattha tīsu vatthūsu saddhā etesaṃ natthīti assaddhā.
Vô tín là những người không có niềm tin vào ba đối tượng (Phật, Pháp, Tăng).

Sukkapakkhe ¶ saddahantīti saddhā, saddhā vā etesaṃ atthītipi saddhā.
Phía thiện là những người có niềm tin, hoặc niềm tin là của họ, nên gọi là người có niềm tin.

Natthi etesaṃ hirīti ahirikā, akusalasamāpattiyā ajigucchamānānametaṃ adhivacanaṃ.
Không có tàm là những người không hổ thẹn với các pháp bất thiện, đây là tên gọi của họ.

Hirī etesaṃ mane, hiriyā vā yuttamanāti hirimanā.
Tàm là những người có tâm hổ thẹn, hoặc tâm hổ thẹn là của họ, nên gọi là người có tàm.

Na ottappantīti anottappī, akusalasamāpattiyā na bhāyantīti vuttaṃ hoti.
Không quý là những người không sợ hãi với các pháp bất thiện, được nói như vậy.

Tabbiparītā ottappī.
Ngược lại là những người có quý.

Appaṃ sutametesanti appassutā, appanti ca thokanti na gahetabbaṃ, natthīti gahetabbaṃ.
Ít học là những người có ít kiến thức, không nên hiểu là ít hay nhỏ, mà là không có.

“Appassutā”ti hi nissutā sutavirahitā vuccanti.
“Ít học” nghĩa là không có kiến thức, thiếu kiến thức, được nói như vậy.

Bahu sutametesanti bahussutā, tathāgatabhāsitaṃ ekampi gāthaṃ yāthāvato ñatvā anurūpapaṭipannānametaṃ adhivacanaṃ.
Đa văn là những người biết nhiều, hiểu đúng dù chỉ một bài kệ do Như Lai dạy và thực hành đúng, đây là tên gọi của họ.

Kucchitā sīdantīti kusītā, hīnavīriyānametaṃ adhivacanaṃ.
Lười biếng là những người chán nản, thiếu tinh tấn, đây là tên gọi của họ.

Āraddhaṃ ¶ vīriyametesanti āraddhavīriyā, sammappadhānayuttānametaṃ adhivacanaṃ.
Tinh tấn là những người có nỗ lực mạnh mẽ, gắn với chánh tinh tấn, đây là tên gọi của họ.

muṭṭhā sati etesanti muṭhassatī, naṭṭhassatīti vuttaṃ hoti.
Thất niệm là những người mất chánh niệm, được nói như vậy.

Upaṭṭhitā sati etesanti upaṭṭhitassatī, niccaṃ ārammaṇābhimukhappavattasatīnametaṃ adhivacanaṃ.
Chánh niệm là những người luôn có niệm hướng đến đối tượng, đây là tên gọi của họ.

Duṭṭhā paññā etesanti duppaññā, naṭṭhapaññāti vuttaṃ hoti.
Trí kém là những người có trí tuệ hư hỏng, tức là không có trí tuệ, được nói như vậy.

Paññāya sampannāti paññāsampannā, paññāti ca idha vipassanāpaññā veditabbā.
Trí đầy đủ là những người đầy đủ trí tuệ, ở đây trí tuệ là trí thiền quán, cần hiểu như vậy.

Vipassanāsambhāro hi paripūro imasmiṃ ṭhāne āgato, tasmā vipassanāpaññāva ayanti porāṇānaṃ āṇā.
Vì các yếu tố của thiền quán được hoàn thiện ở đây, nên trí thiền quán là điều được các bậc cổ nhân truyền dạy.

Idāni ekameva lokuttaraguṇānaṃ antarāyakaraṃ aniyyānikadiṭṭhiṃ tīhākārehi dassento sandiṭṭhiparāmāsītiādimāha.
Bây giờ, để chỉ ra một tà kiến cản trở các phẩm chất siêu thế bằng ba cách, Ngài bắt đầu bằng câu "bám chấp tà kiến" v.v.

Tattha sandiṭṭhiṃ parāmasantīti sandiṭṭhiparāmāsī.
Bám chấp tà kiến là những người nắm giữ tà kiến của mình.

Ādhānaṃ gaṇhantīti ādhānaggāhī, ādhānanti daḷhaṃ vuccati, daḷhaggāhīti attho.
Chấp chặt là những người nắm giữ chắc chắn, "chấp chặt" nghĩa là nắm giữ mạnh mẽ, ý nghĩa là vậy.

Yuttakāraṇaṃ disvāva laddhiṃ paṭinissajjantīti paṭinissaggī.
Buông bỏ khi thấy lý do chính đáng là những người từ bỏ tà kiến.

dukkhena kicchena kasirena bahumpi kāraṇaṃ dassetvā na sakkā paṭinissaggaṃ kātunti duppaṭinissaggī.
Khó buông bỏ là những người dù được chỉ ra nhiều lý do vẫn không thể từ bỏ, dù khó khăn, khổ sở.

ye attano uppannaṃ diṭṭhiṃ idameva saccanti daḷhaṃ gaṇhitvā api buddhādīhi kāraṇaṃ dassetvā vuccamānā na paṭinissajjanti, tesametaṃ adhivacanaṃ.
Những người nắm chặt tà kiến của mình, nghĩ rằng "chỉ cái này là sự thật," dù được Phật và người khác chỉ ra lý do vẫn không từ bỏ, đây là tên gọi của họ.

Tādisā hi puggalā yaṃ yadeva dhammaṃ vā adhammaṃ vā gaṇhanti, taṃ sabbaṃ "Evaṃ amhākaṃ ācariyehi kathitaṃ, evaṃ amhehi ¶ suta"nti kummova aṅgāni sake kapāle antoyeva samodahanti, kumbhīlaggāhaṃ gaṇhanti na vissajjanti.
Những người như vậy, bất kể nắm giữ pháp hay phi pháp, đều nói: "Thầy chúng tôi dạy như vậy, chúng tôi nghe như vậy," giống như rùa co chân vào mai, họ nắm chặt như cá sấu không buông.

Vuttavipariyāyena sukkapakkho veditabbo.
Phía thiện, đối lập với những điều đã nêu, cần được hiểu như vậy.

84.
Evaṃ catucattālīsāya ākārehi sallekhaṃ dassetvā idāni tasmiṃ sallekhe cittuppādassāpi bahūpakārataṃ dassetuṃ cittuppādampi kho ahantiādimāha.
Như vậy, sau khi chỉ ra tự tỉnh qua 44 cách, bây giờ để chỉ ra lợi ích lớn của việc khởi tâm trong tự tỉnh, Ngài bắt đầu bằng câu "Ta nói rằng khởi tâm cũng rất lợi ích" v.v.

Tassattho ¶, ahaṃ, cunda, kusalesu dhammesu cittuppādampi bahūpakāraṃ vadāmi.
Ý nghĩa là: "Này Cunda, ta nói rằng khởi tâm trong các pháp thiện cũng rất lợi ích."

yā panetā kāyena ca vācāya ca anuvidhiyanā, yathā paṭhamaṃ cittaṃ uppannaṃ, tatheva tesaṃ dhammānaṃ kāyena karaṇaṃ, vācāya ca "Karothā"ti āṇāpanaṃ vā, uggahaparipucchādīni vā, tattha vādoyeva ko,

ekantabahūpakārāyeva hi tā anuvidhiyanāti dasseti.
Nhưng sự thực hành bằng thân và lời, theo tâm đã khởi ban đầu, là thực hiện các pháp ấy bằng thân, hoặc ra lệnh bằng lời "Hãy làm!" hoặc học hỏi, đặt câu hỏi v.v., thì có gì để bàn cãi, vì sự thực hành này chắc chắn rất lợi ích, Ngài chỉ ra như vậy.

Kasmā panettha cittuppādopi bahūpakāroti? Ekantahitasukhāvahattā anuvidhiyanānaṃ hetuttā ca.
Tại sao khởi tâm cũng rất lợi ích? Vì nó mang lại lợi ích và an lạc tuyệt đối, và là nguyên nhân cho sự thực hành.

"Dānaṃ ¶ dassāmī"ti hi cittuppādo sayampi ekantahitasukhāvaho anuvidhiyanānampi hetu.
Khởi tâm "Ta sẽ bố thí" tự nó mang lại lợi ích và an lạc tuyệt đối, và là nguyên nhân cho sự thực hành.

evañhi uppannacittattāyeva dutiyadivase mahāvīthiṃ pidahitvā mahāmaṇḍapaṃ katvā bhikkhusatassa vā bhikkhusahassassa vā dānaṃ deti, "Bhikkhusaṅghaṃ nimantetha pūjetha parivisathā"ti parijane āṇāpeti.
Vì nhờ tâm ấy khởi sinh, ngày hôm sau người ấy đóng đường lớn, dựng lều lớn, bố thí cho trăm hoặc ngàn vị tỳ-kheo, và ra lệnh cho người hầu: "Hãy mời, cúng dường, và phục vụ Tăng đoàn."

Evaṃ "Saṅghassa cīvaraṃ senāsanaṃ bhesajjaṃ dassāmī"ti cittuppādo sayampi ekantahitasukhāvaho anuvidhiyanānampi hetu.
Tương tự, khởi tâm "Ta sẽ cúng dường y áo, chỗ ở, thuốc men cho Tăng đoàn" tự nó mang lại lợi ích và an lạc tuyệt đối, và là nguyên nhân cho sự thực hành.

evaṃ uppannacittattāyeva hi cīvarādīni abhisaṅkharoti deti dāpeti ca.
Vì nhờ tâm ấy khởi sinh, người ấy chuẩn bị, cúng dường, và khiến cúng dường y áo v.v.

Esa nayo saraṇagamanādīsu.
Cách này cũng áp dụng cho quy y v.v.

"Saraṇaṃ gacchāmī"ti hi cittaṃ uppādetvāva pacchā kāyena vā vācāya vā saraṇaṃ gaṇhāti.
Khởi tâm "Ta sẽ quy y" rồi sau đó mới quy y bằng thân hoặc lời.

Tathā "Pañcaṅgaṃ aṭṭhaṅgaṃ dasaṅgaṃ vā sīlaṃ samādiyissāmī"ti cittaṃ uppādetvā kāyena vā vācāya vā samādiyati.
Tương tự, khởi tâm "Ta sẽ thọ trì năm giới, tám giới, hoặc mười giới" rồi thọ trì bằng thân hoặc lời.

"Pabbajitvā catūsu sīlesu patiṭṭhahissāmī"ti ca cittaṃ uppādetvā kāyena vācāya ca pūretabbaṃ sīlaṃ pūreti.
Khởi tâm "Xuất gia, ta sẽ an trú trong bốn giới" rồi hoàn thiện giới luật bằng thân và lời.

"Buddhavacanaṃ uggahessāmī"ti cittaṃ uppādetvāva ekaṃ vā nikāyaṃ dve vā tayo vā cattāro vā pañca vā nikāye vācāya uggaṇhāti.

Khởi tâm "Ta sẽ học lời Phật dạy" rồi học thuộc một, hai, ba, bốn, hoặc năm bộ kinh bằng lời.

Evaṃ dhutaṅgasamādāna-kammaṭṭhānuggaha-kasiṇaparikamma-jhānasamāpattivipassanāmaggaphala- paccekabodhi-sammāsambodhivasena netabbaṃ.
Như vậy, cần thực hành qua thọ trì hạnh đầu-đà, học pháp thiền, chuẩn bị đề mục thiền, nhập thiền, thiền quán, đạo, quả, độc giác bồ-đề, và chánh đẳng giác.

"Buddho bhavissāmī"ti hi cittuppādo sayampi ekantahitasukhāvaho anuvidhiyanānampi hetu.
Khởi tâm "Ta sẽ thành Phật" tự nó mang lại lợi ích và an lạc tuyệt đối, và là nguyên nhân cho sự thực hành.

evañhi uppannacittattāyeva ¶ aparena samayena kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkheyyāni kāyena vācāya ca pāramiyo pūretvā sadevakaṃ lokaṃ tārento vicarati.
Vì nhờ tâm ấy khởi sinh, sau này trong trăm ngàn kiếp và bốn a-tăng-kỳ, người ấy hoàn thiện các ba-la-mật bằng thân và lời, cứu độ thế gian cùng chư thiên.

Evaṃ sabbattha cittuppādopi bahūpakāro.
Như vậy, khởi tâm ở mọi nơi đều rất lợi ích.

Kāyavācāhi pana anuvidhiyanā atibahūpakārāyevāti veditabbā.
Nhưng thực hành bằng thân và lời thì cực kỳ lợi ích, cần hiểu như vậy.

Evaṃ ¶ kusalesu dhammesu cittuppādassāpi bahūpakārataṃ dassetvā idāni tattha niyojento "Tasmā tiha cundā"tiādimāha.
Như vậy, sau khi chỉ ra lợi ích lớn của khởi tâm trong các pháp thiện, giờ đây để hướng dẫn, Ngài nói: "Vì vậy, này Cunda" v.v.

Taṃ atthato pākaṭameva.
Ý nghĩa của điều này đã rõ ràng.

85.Evaṃ catucattālīsāya ākārehi dassite sallekhe cittuppādassāpi bahūpakārataṃ dassetvā idāni tasseva sallekhassa hitādhigamāya maggabhāvaṃ dassento seyyathāpītiādimāha.
Như vậy, sau khi chỉ ra việc mài mòn phiền não qua bốn mươi bốn cách và cho thấy lợi ích lớn lao của việc khởi tâm, giờ đây, để chỉ rõ con đường dẫn đến lợi ích của việc mài mòn phiền não, Đức Phật bắt đầu nói: "Ví như, này Cunda…"

Tassattho ¶, yathā nāma, cunda, khāṇukaṇṭakapāsāṇādīhi visamo maggo bhaveyya, tassa parikkamanāya parivajjanatthāya añño suparikammakato viya bhūmibhāgo samo maggo bhaveyya,
Ý nghĩa là: Này Cunda, ví như một con đường gồ ghề đầy gai góc, đá sỏi, để tránh nó, người ta làm một con đường bằng phẳng, được sửa sang cẩn thận.

yathā ca rukkhamūlapāsāṇapapātakumbhīlamakarādi paribyākulaṃ visamaṃ titthamassa, tassa parikkamanāya parivajjanatthāya aññaṃ avisamaṃ anupubbagambhīraṃ sopānaphalakasadisaṃ titthaṃ bhaveyya,

Và ví như một bến nước gồ ghề, đầy rễ cây, đá, vực sâu, cá sấu, để tránh nó, người ta làm một bến nước bằng phẳng, sâu dần, giống như bậc thang.

yaṃ paṭipanno sukheneva taṃ nadiṃ vā taḷākaṃ vā ajjhogāhetvā nhāyeyya vā uttareyya vā,
Người đi trên con đường hay bến nước ấy có thể dễ dàng lội xuống sông, hồ để tắm hoặc vượt qua.

evameva kho, cunda, visamamaggavisamatitthasadisāya vihiṃsāya samannāgatassa vihiṃsakapuggalassa samamaggasamatitthasadisā avihiṃsā hoti parikkamanāya.
Cũng vậy, này Cunda, đối với người làm hại, giống như con đường hay bến nước gồ ghề, thì lòng không làm hại giống như con đường hay bến nước bằng phẳng để vượt qua.

Yatheva hi visamamaggatitthaparivajjanatthāya samo maggo ca titthañca paṭiyattaṃ, evaṃ vihiṃsāparivajjanatthāya avihiṃsā paṭiyattā,
Như con đường và bến nước bằng phẳng được chuẩn bị để tránh con đường và bến nước gồ ghề, lòng không làm hại được chuẩn bị để tránh sự làm hại.

yaṃ paṭipanno sukheneva manussagatiṃ vā devagatiṃ vā ajjhogāhetvā sampattiṃ vā anubhaveyya uttareyya vā lokā.
Người thực hành lòng không làm hại sẽ dễ dàng đạt được cõi người, cõi trời, hưởng phước lành hoặc vượt thoát thế gian.

Etena upāyena sabbapadāni yojetabbāni.
Tất cả các trường hợp khác cũng nên được hiểu theo cách này.

86.Evaṃ tasseva hitādhigamāya maggabhāvaṃ dassetvā idāni uparibhāgaṅgamanīyataṃ dassento, seyyathāpītiādimāha.
Sau khi chỉ rõ con đường dẫn đến lợi ích, giờ đây, để chỉ rõ việc dẫn đến các cõi cao hơn, Đức Phật bắt đầu nói: "Ví như, này Cunda…"

Tassattho, yathā nāma, cunda, ye keci akusalā dhammā paṭisandhiyā janakā vā ajanakā vā, dinnāyapi paṭisandhiyā vipākajanakā vā ajanakā vā, sabbe te jātivasena adhobhāgaṅgamanīyāti evaṃnāmāva honti, vipākakāle aniṭṭhākantavipākattā.
Ý nghĩa là: Này Cunda, tất cả các pháp bất thiện, dù dẫn đến tái sinh hay không, dù tạo quả hay không, đều dẫn đến các cõi thấp hơn, vì khi quả chín, chúng mang lại kết quả không mong muốn, khó chịu.

Yathā ca ye keci kusalā dhammā ¶ paṭisandhiyā janakā vā ajanakā vā dinnāyapi paṭisandhiyā vipākajanakā vā ajanakā vā, sabbe te jātivasena uparibhāgaṅgamanīyāti evaṃnāmāva honti, vipākakāle iṭṭhakantavipākattā,
Và tất cả các pháp thiện, dù dẫn đến tái sinh hay không, dù tạo quả hay không, đều dẫn đến các cõi cao hơn, vì khi quả chín, chúng mang lại kết quả mong muốn, dễ chịu.

evameva kho, cunda, vihiṃsakassa…pe… uparibhāgāyāti.
Cũng vậy, này Cunda, đối với người làm hại… dẫn đến các cõi cao hơn.

Tatrāyaṃ opammasaṃsandanā – yathā sabbe akusalā adhobhāgaṅgamanīyā, evaṃ vihiṃsakassa ¶ ekā vihiṃsāpi.
So sánh ví dụ: Như tất cả pháp bất thiện dẫn đến cõi thấp, thì chỉ một hành động làm hại cũng vậy.

Yathā ca sabbe kusalā uparibhāgaṅgamanīyā, evaṃ avihiṃsakassa ekā avihiṃsāpi.
Và như tất cả pháp thiện dẫn đến cõi cao, thì chỉ một lòng không làm hại cũng vậy.

Etena upāyena akusalaṃ akusalena kusalañca kusalena upametabbaṃ, ayaṃ kirettha adhippāyoti.
Nên so sánh pháp bất thiện với bất thiện, pháp thiện với thiện theo cách này, đó là ý nghĩa ở đây.

87.Evaṃ tasseva sallekhassa uparibhāgaṅgamanīyataṃ dassetvā idāni parinibbāpane samatthabhāvaṃ dassetuṃ so vata cundātiādimāha.
Sau khi chỉ rõ việc mài mòn phiền não dẫn đến cõi cao, giờ đây, để chỉ rõ khả năng dẫn đến Niết-bàn, Đức Phật nói: "Này Cunda, người ấy thật sự…"

Tattha ¶ soti vuttappakārapuggalaniddeso.
Ở đây, "người ấy" ám chỉ người được nói đến.

Tassa yoti imaṃ uddesavacanaṃ āharitvā yo attanā palipapalipanno, so vata, cunda, paraṃ palipapalipannaṃ uddharissatīti evaṃ sabbapadesu sambandho veditabbo.
Câu "người ấy" liên kết với ý: "Này Cunda, người tự mình sa lầy, làm sao có thể cứu người khác cũng đang sa lầy," nên hiểu mối liên hệ này trong mọi trường hợp.

palipapalipannoti gambhīrakaddame nimuggo vuccati, no ca kho ariyassa vinaye.
"Sa lầy" nghĩa là bị chìm trong bùn sâu, nhưng không phải trong giới luật của bậc thánh.

Ariyassa pana vinaye palipanti pañca kāmaguṇā vuccanti.
Trong giới luật của bậc thánh, "sa lầy" ám chỉ năm dục lạc.

palipannoti tattha nimuggo bālaputhujjano,
"Người sa lầy" là kẻ phàm phu ngu si chìm đắm trong đó.

tasmā evamettha atthayojanā veditabbā.
Vì thế, ý nghĩa nên được hiểu như vậy.

Yathā, cunda, koci puriso yāva nāsikaggā gambhīre kaddame nimuggo aparaṃ tattheva nimuggaṃ hatthe vā sīse vā gahetvā uddharissatīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati,
Này Cunda, ví như một người chìm trong bùn sâu đến mũi, làm sao có thể nắm tay hay đầu mà kéo người khác cũng đang chìm trong bùn lên, điều đó không thể xảy ra.

na hi taṃ kāraṇamatthi, yena so taṃ uddharitvā thale patiṭṭhapeyya,
Vì không có lý do nào để người ấy kéo người kia lên và đặt trên đất khô.

evameva yo attanā pañcakāmaguṇapalipe palipanno, so vata paraṃ tatheva palipapalipannaṃ uddharissatīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati.
Cũng vậy, người tự mình chìm trong năm dục lạc, làm sao có thể cứu người khác cũng đang chìm trong năm dục lạc, điều đó không thể xảy ra.

Tattha siyā ayuttametaṃ, puthujjanānampi bhikkhubhikkhunīupāsakaupāsikānaṃ dhammadesanaṃ sutvā hontiyeva dhammaṃ abhisametāro, tasmā palipapalipanno uddharatīti, taṃ na tathā daṭṭhabbaṃ.
Có thể cho rằng điều này không đúng, vì ngay cả những phàm nhân như tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ, sau khi nghe pháp, vẫn có người hiểu pháp. Nhưng không nên hiểu như vậy.

Bhagavāyeva hi tattha uddharati, pasaṃsāmattameva pana dhammakathikā labhanti rañña pahitalekhavācako viya.
Chỉ có Đức Phật mới thực sự cứu độ, còn những người thuyết pháp chỉ nhận được lời khen ngợi, như người đọc thư của vua.

Yathā hi rañño paccantajanapade pahitaṃ lekhaṃ tattha manussā lekhaṃ vācetuṃ ajānantā yo vācetuṃ jānāti, tena vācāpetvā tamatthaṃ sutvā "Rañño āṇā"ti ādarena sampādenti,
Ví như ở vùng biên địa, người dân không biết đọc thư của vua, nhờ người biết đọc, họ nghe nội dung và kính cẩn thực hiện với ý nghĩ "đó là lệnh của vua."

na ca nesaṃ ¶ hoti "Lekhavācakassa ayaṃ āṇā"ti.
Họ không nghĩ "đó là lệnh của người đọc thư."

Lekhavācako pana "Vissaṭṭhāya vācāya vācesi anelagaḷāyā"ti pasaṃsāmattameva labhati,
Người đọc thư chỉ nhận được lời khen: "Đọc rõ ràng, không vấp váp."

evameva kiñcāpi sāriputtapabhutayo dhammakathikā dhammaṃ desenti, atha kho likhitapaṇṇavācako viya te honti.
Cũng vậy, dù các vị như Xá-lợi-phất thuyết pháp, họ chỉ như người đọc thư.

Bhagavatoyeva pana sā dhammadesanā rañño āṇā viya.
Chỉ có lời thuyết pháp của Đức Phật mới như lệnh của vua.

Ye ca taṃ sutvā dhammaṃ abhisamenti, te bhagavāyeva uddharatīti veditabbā.
Những ai nghe và hiểu pháp, chính Đức Phật cứu độ họ.

Dhammakathikā pana "Vissaṭṭhāya vācāya dhammaṃ desenti anelagaḷāyā"ti pasaṃsāmattameva labhantīti.
Còn những người thuyết pháp chỉ nhận được lời khen: "Thuyết pháp rõ ràng, không vấp váp."

Tasmā yuttamevetanti.
Vì thế, điều này là hợp lý.

Vuttavipariyāyena sukkapakkho veditabbo.
Phần tích cực nên được hiểu theo cách ngược lại.

adanto ¶ avinīto aparinibbutoti ettha pana anibbisatāya adanto.
Ở đây, "không tự chế" là do không tìm kiếm.

Asikkhitavinayatāya avinīto.
"Không thuần thục" là do không học giới luật.

Anibbutakilesatāya aparinibbutoti veditabbo.
"Chưa Niết-bàn" là do chưa dập tắt phiền não.

So tādiso paraṃ damessati, nibbisaṃ karissati ¶, vinessati vā tisso sikkhā sikkhāpessati, parinibbāpessati vā tassa kilese nibbāpessatīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati.
Người như vậy không thể chế ngự người khác, làm họ không độc hại, dạy họ ba pháp học, hay dập tắt phiền não của họ, điều đó không thể xảy ra.

Vuttavipariyāyena sukkapakkho veditabbo.
Phần tích cực nên được hiểu theo cách ngược lại.

evameva kho, cunda, vihiṃsakassa…pe… parinibbānāyāti ettha pana evamattho veditabbo –
Cũng vậy, này Cunda, đối với người làm hại… dẫn đến Niết-bàn, ý nghĩa nên được hiểu như sau:

yathā hi attanā apalipapalipanno paraṃ palipapalipannaṃ uddharissati, danto damessati, vinīto vinessati, parinibbuto parinibbāpessatīti ṭhānametaṃ vijjatīti.
Như người không sa lầy cứu người sa lầy, người tự chế chế ngự người khác, người thuần thục dạy người khác, người đạt Niết-bàn giúp người khác đạt Niết-bàn, điều này có thể xảy ra.

Kiṃ pana tanti? Apalipapalipannattaṃ, dantattaṃ vinītattaṃ parinibbutattañca,
Điều gì vậy? Là không sa lầy, tự chế, thuần thục và đạt Niết-bàn.

evameva kho, cunda, vihiṃsakassa purisapuggalassa avihiṃsā hoti parinibbānāya.
Cũng vậy, này Cunda, đối với người làm hại, lòng không làm hại dẫn đến Niết-bàn.

Kiṃ vuttaṃ hoti? Yo attanā avihiṃsako, tassa yā avihiṃsā, ayaṃ yā esā vihiṃsakassa parassa vihiṃsā, tassā parinibbānāya hoti,
Ý nghĩa là gì? Người không làm hại, lòng không làm hại của họ dẫn đến việc dập tắt ý định làm hại của người khác, đưa họ đến Niết-bàn.

attanā hi avihiṃsako parassa vihiṃsācetanaṃ nibbāpessatīti ṭhānametaṃ vijjati.
Vì người không làm hại có thể dập tắt ý định làm hại của người khác, điều này có thể xảy ra.

Kiṃ pana tanti? Avihiṃsakattameva.
Điều gì vậy? Chính là lòng không làm hại.

Yañhi yena attanā adhigataṃ hoti, so paraṃ tadatthāya samādapetuṃ sakkotīti.
Vì điều gì người ấy tự đạt được, người ấy có thể khuyến khích người khác đạt được.

Atha vā yathā attanā apalipanno danto vinīto parinibbuto paraṃ palipapalipannaṃ adantaṃ avinītaṃ aparinibbutañca uddharissati damessati vinessati parinibbāpessatīti ṭhānametaṃ vijjati,
Hoặc như người không sa lầy, tự chế, thuần thục, đạt Niết-bàn có thể cứu, chế ngự, dạy dỗ và đưa người sa lầy, không tự chế, không thuần thục, chưa Niết-bàn đến Niết-bàn, điều này có thể xảy ra.

evameva vihiṃsakassa purisapuggalassa vihiṃsāpahānāya maggaṃ bhāvayato uppannā avihiṃsā hoti parinibbānāya.
Cũng vậy, đối với người làm hại, khi thực hành con đường từ bỏ làm hại, lòng không làm hại khởi sinh dẫn đến Niết-bàn.

Parinibbuto viya hi aparinibbutaṃ avihiṃsācetanāva vihiṃsācetanaṃ parinibbāpetuṃ ¶ samatthā.
Như người đạt Niết-bàn, ý định không làm hại có thể dập tắt ý định làm hại của người chưa đạt Niết-bàn.

Etamatthaṃ dassento "Evameva kho, cundā"tiādimāhāti evamettha attho daṭṭhabbo.
Để chỉ rõ ý này, Đức Phật nói: "Cũng vậy, này Cunda…" nên hiểu ý nghĩa như vậy.

Yathā cettha, evaṃ sabbapadesu.
Cách này áp dụng cho tất cả các trường hợp.

Ativitthārabhayena pana anupadayojanā na katāti.
Nhưng vì sợ quá dài dòng, nên không giải thích chi tiết từng câu.

88.Evaṃ tassa parinibbāpane samatthabhāvaṃ dassetvā idāni taṃ desanaṃ nigametvā dhammapaṭipattiyaṃ niyojetuṃ iti kho, cundātiādimāha.
Sau khi chỉ rõ khả năng dẫn đến Niết-bàn, giờ đây, để kết thúc bài giảng và hướng dẫn thực hành pháp, Đức Phật nói: "Này Cunda, như vậy…"

Tattha sallekhapariyāyoti sallekhakāraṇaṃ.
Ở đây, "cách mài mòn" là nguyên nhân mài mòn phiền não.

Esa nayo sabbattha ettha avihiṃsādayo eva vihiṃsādīnaṃ sallekhanato sallekhakāraṇaṃ ¶.
Cách này áp dụng cho tất cả, lòng không làm hại, v.v., là nguyên nhân mài mòn phiền não như làm hại, v.v.

Tesaṃ vasena cittassa uppādetabbato cittupādakāraṇaṃ,
Do khởi tâm theo các pháp ấy, nên là nguyên nhân khởi tâm.

vihiṃsādi, parikkamanassa hetuto parikkamanakāraṇaṃ,
Làm hại, v.v., là nguyên nhân để vượt qua.

uparibhāganipphādanato uparibhāgakāraṇaṃ ¶,
Vì dẫn đến cõi cao, nên là nguyên nhân dẫn đến cõi cao.

vihiṃsādīnaṃ parinibbāpanato parinibbānakāraṇanti veditabbā.
Vì dập tắt làm hại, v.v., nên là nguyên nhân dẫn đến Niết-bàn.

hitesināti hitaṃ esantena.
"Người mong cầu lợi ích" là người tìm kiếm lợi ích.

anukampakenāti anukampamānena.
"Người từ bi" là người có lòng từ bi.

anukampaṃ upādāyāti anukampaṃ cittena pariggahetvā, pariccātipi vuttaṃ hoti.
"Lòng từ bi" là giữ lòng từ bi trong tâm, cũng có nghĩa là bố thí.

kataṃ vo taṃ mayāti taṃ mayā ime pañca pariyāye dassentena tumhākaṃ kataṃ.
"Ta đã làm cho các ông" nghĩa là ta đã giảng giải năm cách này cho các ông.

Ettakameva hi anukampakassa satthu kiccaṃ, yadidaṃ aviparītadhammadesanā.
Việc của vị thầy từ bi chỉ đến đây, đó là giảng pháp không sai lệch.

Ito paraṃ pana paṭipatti nāma sāvakānaṃ kiccaṃ.
Từ đây trở đi, việc thực hành là nhiệm vụ của các đệ tử.

Tenāha etāni, cunda, rukkhamūlāni…pe… amhākaṃ anusāsanīti.
Vì thế, Đức Phật nói: "Này Cunda, những gốc cây này… hãy làm theo lời dạy của ta."

Tattha ca rukkhamūlānīti iminā rukkhamūlasenāsanaṃ dasseti.
Ở đây, "dưới gốc cây" chỉ chỗ ở dưới gốc cây.

suññāgārānīti iminā janavivittaṭṭhānaṃ.
"Nhà trống" chỉ nơi vắng vẻ, không có người.

Ubhayenāpi ca yogānurūpasenāsanamācikkhati, dāyajjaṃ niyyāteti.
Cả hai điều này chỉ ra chỗ ở phù hợp cho người tu thiền, và trao truyền sự kế thừa.

jhāyathāti ārammaṇūpanijjhānena aṭṭhatiṃsārammaṇāni, lakkhaṇūpanijjhānena ca aniccādito khandhāyatanādīni upanijjhāyatha, samathañca vipassanañca vaḍḍhethāti vuttaṃ hoti.
"Hãy thiền định" nghĩa là quán chiếu 38 đối tượng thiền, quán chiếu năm uẩn, mười hai xứ v.v. theo tính chất vô thường v.v., và phát triển thiền chỉ cùng thiền quán, được nói như vậy.

mā pamādatthāti mā pamajjittha.
"Đừng buông lung" nghĩa là đừng lơ là.

mā pacchā vippaṭisārino ahuvatthāti ye hi pubbe daharakāle, ārogyakāle, sattasappāyādisampattikāle, satthu sammukhībhāvakāle ca yonisomanasikāravirahitā rattindivaṃ maṅgulabhattā hutvā seyyasukhaṃ middhasukhamanubhontā pamajjanti.
"Đừng để sau này hối tiếc" nghĩa là những ai khi còn trẻ, khi khỏe mạnh, khi có đủ điều kiện thuận lợi, khi còn được diện kiến vị Thầy, mà không chú tâm đúng cách, ngày đêm chạy theo dục lạc, hưởng thụ sự thoải mái của giấc ngủ và sự dễ chịu, thì họ đã buông lung.

te pacchā jarākāle, rogakāle, maraṇakāle, vipattikāle, satthu parinibbutakāle ca taṃ pubbe pamādavihāraṃ anussarantā, sappaṭisandhikālakiriyañca bhāriyaṃ sampassamānā vippaṭisārino honti.
Sau này, khi già yếu, khi bệnh tật, khi cận kề cái chết, khi gặp thất bại, hoặc khi vị Thầy đã nhập Niết-bàn, họ nhớ lại đời sống buông lung trước đây và thấy rõ sự nặng nề của nghiệp tái sinh, họ sẽ hối tiếc.

tumhe pana tādisā mā ahuvatthāti etamatthaṃ dassento āha "Mā ¶ pacchā vippaṭisārino ahuvatthā"ti.
Nhưng các ngươi đừng để trở thành như vậy, để chỉ rõ ý này, Ngài nói: "Đừng để sau này hối tiếc."

ayaṃ vo amhākaṃ anusāsanīti ayaṃ amhākaṃ santikā "Jhāyatha mā pamādatthā"ti tumhākaṃ anusāsanī, ovādoti vuttaṃ hoti.
"Đây là lời dạy của ta cho các ngươi" nghĩa là lời dạy "Hãy thiền định, đừng buông lung" từ ta dành cho các ngươi, là lời khuyên dạy, được nói như vậy.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Trong chú giải Bộ Kinh Trung Bộ, Papañcasūdanī.

Sallekhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Tự Tỉnh đã hoàn tất.

KINH ĐOẠN GIẢM

Chú giải **Kinh Chánh tri kiến**

9.Sammādiṭṭhisuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Chánh Kiến

89.evaṃ ¶ me sutanti sammādiṭṭhisuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" là kinh Chánh Kiến.

Tattha "Sammādiṭṭhi sammādiṭṭhīti, āvuso, vuccati, kittāvatā nu kho, āvuso"ti vā "Katamaṃ panāvuso ¶, akusala"nti vā evaṃ yattakā therena pucchā vuttā, sabbā kathetukamyatā pucchā eva.
Ở đây, những câu hỏi như "Này đạo hữu, chánh kiến, chánh kiến, được gọi như thế, nhưng chánh kiến là như thế nào?" hay "Này đạo hữu, điều gì là bất thiện?" đều là những câu hỏi được vị trưởng lão đặt ra với mong muốn được giải thích.

Tattha yasmā jānantāpi sammādiṭṭhīti vadanti ajānantāpi bāhirakāpi sāsanikāpi anussavādivasenāpi attapaccakkhenāpi, tasmā taṃ bahūnaṃ vacanaṃ upādāya dvikkhattuṃ āmasanto "Sammādiṭṭhi sammādiṭṭhīti, āvuso, vuccatī"ti āha.
Vì có người biết rõ cũng gọi là chánh kiến, người không biết cũng gọi, cả ngoại đạo lẫn người trong giáo pháp, dựa vào nghe truyền hoặc tự chứng, nên vị ấy lặp lại hai lần: "Chánh kiến, chánh kiến, này đạo hữu, được gọi như thế."

Ayañhi ettha adhippāyo, aparehipi sammādiṭṭhīti vuccati, athāparehipi sammādiṭṭhīti vuccati, svāyaṃ evaṃ vuccamāno atthañca lakkhaṇañca upādāya kittāvatā nu kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hotīti.
Ý nghĩa ở đây là: Người khác cũng gọi là chánh kiến, người khác nữa cũng gọi là chánh kiến, nhưng dựa trên ý nghĩa và đặc tính, thì chánh kiến của bậc thánh đệ tử là như thế nào, này đạo hữu?

Tattha sammādiṭṭhīti sobhanāya pasatthāya ca diṭṭhiyā samannāgato.
"Chánh kiến" là người có quan điểm tốt đẹp và được tán thán.

Yadā pana dhammeyeva ayaṃ sammādiṭṭhisaddo vattati, tadāssa sobhanā pasatthā ca diṭṭhi sammādiṭṭhīti evamattho veditabbo.
Khi từ "chánh kiến" chỉ pháp, thì nên hiểu đó là quan điểm tốt đẹp và được tán thán, gọi là chánh kiến.

Sā cāyaṃ sammādiṭṭhi duvidhā hoti lokiyā lokuttarāti.
Chánh kiến có hai loại: thế gian và siêu thế.

Tattha kammassakatāñāṇaṃ saccānulomikañāṇañca lokiyā sammādiṭṭhi, saṅkhepato vā sabbāpi sāsavā paññā.
Trong đó, trí hiểu về nghiệp và quả của nghiệp, cùng trí phù hợp với chân lý, là chánh kiến thế gian; nói ngắn gọn, đó là tất cả trí tuệ còn phiền não.

Ariyamaggaphalasampayuttā paññā lokuttarā sammādiṭṭhi.
Trí tuệ đi cùng đạo và quả của bậc thánh là chánh kiến siêu thế.

Puggalo pana tividho hoti puthujjano sekkho asekkho ca.
Con người có ba loại: phàm nhân, hữu học và vô học.

Tattha puthujjano duvidho hoti bāhirako sāsaniko ca.
Phàm nhân có hai loại: ngoại đạo và người trong giáo pháp.

Tattha bāhirako kammavādī kammassakatādiṭṭhiyā sammādiṭṭhi hoti, no saccānulomikāya attadiṭṭhiparāmāsakattā.
Trong đó, ngoại đạo tin vào nghiệp và quả của nghiệp thì có chánh kiến, nhưng không phải chánh kiến phù hợp chân lý, vì còn chấp vào ngã kiến.

Sāsaniko dvīhipi.
Người trong giáo pháp có cả hai loại chánh kiến này.

Sekkho niyatāya sammādiṭṭhiyā sammādiṭṭhi.
Bậc hữu học có chánh kiến cố định.

Asekkho asekkhāya.
Bậc vô học có chánh kiến của bậc vô học.

Idha pana niyatāya niyyānikāya lokuttarakusalasammādiṭṭhiyā samannāgato "Sammādiṭṭhī"ti adhippeto.
Ở đây, "chánh kiến" ám chỉ người có chánh kiến siêu thế, cố định, dẫn đến giải thoát.

Tenevāha "Ujugatāssa diṭṭhi dhamme aveccappasādena samannāgato āgato imaṃ saddhamma"nti,
Vì thế nói: "Người ấy có quan điểm ngay thẳng, có niềm tin kiên cố vào pháp, đã đến với chánh pháp này."

lokuttarakusalasammādiṭṭhiyeva hi antadvayamanupagamma ujubhāvena gatattā ¶, kāyavaṅkādīni ca sabbavaṅkāni samucchinditvā gatattā ujugatā hoti,
Chỉ chánh kiến siêu thế, không rơi vào hai cực đoan, đi theo sự ngay thẳng, cắt đứt mọi tà kiến như cong vẹo thân, nên được gọi là ngay thẳng.

tāyeva ¶ ca diṭṭhiyā samannāgato navappakārepi lokuttaradhamme aveccappasādena acalappasādena samannāgato hoti,
Người có chánh kiến ấy, với niềm tin kiên cố, bất động vào chín loại pháp siêu thế.

sabbadiṭṭhigahanāni ca vinibbeṭhento sabbakilese pajahanto jātisaṃsārā nikkhamanto paṭipattiṃ pariniṭṭhapento ariyena maggena āgato imaṃ sambuddhappaveditaṃ amatogadhaṃ nibbānasaṅkhātaṃ saddhammanti vuccati.
Người ấy phá bỏ mọi chấp thủ tà kiến, đoạn trừ mọi phiền não, thoát khỏi vòng sinh tử, hoàn thành con đường thực hành, đi theo đạo thánh đến chánh pháp được Đức Phật tuyên thuyết, là pháp bất tử, gọi là Niết-bàn.

yato khoti kālaparicchedavacanametaṃ, yasmiṃ kāleti vuttaṃ hoti.
"Từ khi" là từ chỉ thời gian, nghĩa là từ thời điểm nào.

akusalañca pajānātīti dasākusalakammapathasaṅkhātaṃ akusalañca ¶ pajānāti,
"Hiểu rõ điều bất thiện" là hiểu rõ mười nghiệp đạo bất thiện.

nirodhārammaṇāya pajānanāya kiccavasena "Idaṃ dukkha"nti paṭivijjhanto akusalaṃ pajānāti.
Bằng sự hiểu biết hướng đến Niết-bàn, người ấy thấu hiểu "Đây là khổ" và hiểu rõ điều bất thiện.

akusalamūlañca pajānātīti tassa mūlapaccayabhūtaṃ akusalamūlañca pajānāti,
"Hiểu rõ căn bản của điều bất thiện" là hiểu rõ nguyên nhân gốc của bất thiện.

teneva pakārena "Ayaṃ dukkhasamudayo"ti paṭivijjhanto.
Cũng theo cách ấy, người ấy thấu hiểu "Đây là nguyên nhân của khổ."

Esa nayo kusalañca kusalamūlañcāti etthāpi.
Cách này cũng áp dụng cho "hiểu điều thiện và căn bản của điều thiện."

Yathā cettha, evaṃ ito paresu sabbavāresu kiccavaseneva vatthupajānanā veditabbā.
Như ở đây, trong tất cả các trường hợp sau, việc hiểu đối tượng phải được hiểu qua chức năng.

ettāvatāpīti ettakena iminā akusalādippajānanenāpi.
"Đến mức ấy" nghĩa là với sự hiểu biết về bất thiện, v.v.

sammādiṭṭhi hotīti vuttappakārāya lokuttarasammādiṭṭhiyā samannāgato hoti.
"Có chánh kiến" là người có chánh kiến siêu thế như đã nói.

ujugatāssa…pe… imaṃ saddhammanti ettāvatā saṃkhittadesanā niṭṭhitā hoti.
Với "quan điểm ngay thẳng… đến với chánh pháp này," bài giảng tóm tắt hoàn tất.

Desanāyeva cesā saṃkhittā, tesaṃ pana bhikkhūnaṃ vitthāravaseneva sammāmanasikārappaṭivedho veditabbo.
Bài giảng này là tóm tắt, nhưng sự thấu hiểu của các tỳ-kheo qua chú tâm đúng đắn phải được hiểu là chi tiết.

Dutiyavāre pana desanāpi vitthārena manasikārappaṭivedhopi vitthāreneva vuttoti veditabbo.
Trong phần thứ hai, bài giảng chi tiết và sự thấu hiểu qua chú tâm đúng đắn cũng được nói chi tiết.

Tattha "Saṃkhittadesanāya dve heṭṭhimamaggā, vitthāradesanāya dve uparimamaggā kathitā"ti bhikkhū āhaṃsu vitthāradesanāvasāne "Sabbaso rāgānusayaṃ pahāyā"tiādivacanaṃ sampassamānā.
Các tỳ-kheo nói: "Bài giảng tóm tắt nói về hai đạo thấp, bài giảng chi tiết nói về hai đạo cao," khi thấy câu "Hoàn toàn từ bỏ tham ái" vào cuối bài giảng chi tiết.

Thero panāha "Saṃkhittadesanāyapi cattāro maggā rāsito kathitā, vitthāradesanāyapī"ti.

Nhưng vị trưởng lão nói: “Cả bài giảng tóm tắt và chi tiết đều nói về bốn đạo theo nhóm.”

Yā cāyaṃ ¶ idha saṃkhittavitthāradesanāsu vicāraṇā āvikatā, sā sabbavāresu idha vuttanayeneva veditabbā.
Sự xem xét về bài giảng tóm tắt và chi tiết được nói rõ ở đây, nên được hiểu theo cách này trong mọi trường hợp.

Apubbānuttānapadavaṇṇanāmattameva hi ito paraṃ karissāma.
Từ đây trở đi, chúng ta chỉ giải thích những từ không lặp lại và rõ ràng.

Akusalakammapathavaṇṇanā
Chú Giải về Mười Nghiệp Đạo Bất Thiện

Tattha paṭhamavārassa tāva vitthāradesanāya “Pāṇātipāto kho, āvuso, akusala”ntiādīsu akosallappavattiyā akusalaṃ veditabbaṃ, parato vattabbakusalappaṭipakkhato ¶ vā.
Trong phần đầu của bài giảng chi tiết, câu “Này đạo hữu, sát sinh là bất thiện” v.v., bất thiện được hiểu qua hành động thiếu khéo léo hoặc trái ngược với thiện được nói sau.

Taṃ lakkhaṇato sāvajjadukkhavipākaṃ saṃkiliṭṭhaṃ vā.
Đặc tính của bất thiện là đáng chê, mang quả khổ, hoặc nhiễm ô.

Ayaṃ tāvettha sādhāraṇapadavaṇṇanā.
Đây là giải thích chung cho các từ.

Asādhāraṇesu pana pāṇassa atipāto pāṇātipāto, pāṇavadho pāṇaghātoti vuttaṃ hoti.
Trong các trường hợp riêng, “sát sinh” là giết hại sinh vật, tức là lấy đi mạng sống.

pāṇoti cettha vohārato satto, paramatthato jīvitindriyaṃ.
“Sinh vật” theo cách nói thông thường là chúng sinh, theo nghĩa tuyệt đối là quyền năng sống.

Tasmiṃ pana pāṇe pāṇasaññino jīvitindriyupacchedakaupakkamasamuṭṭhāpikā kāyavacīdvārānaṃ aññataradvārappavattā vadhakacetanā pāṇātipāto.
Đối với sinh vật, người có ý nghĩ đó là sinh vật, với ý định giết, thực hiện hành động qua thân hoặc lời, làm đứt quyền năng sống, đó là sát sinh.

So guṇavirahitesu tiracchānagatādīsu pāṇesu khuddake pāṇe appasāvajjo, mahāsarīre ¶ mahāsāvajjo.
Sát sinh vật nhỏ, không phẩm chất, như thú vật, thì ít tội. Sát sinh vật lớn thì tội nặng.

Kasmā? Payogamahantatāya.
Tại sao? Vì hành động mạnh mẽ hơn.

Payogasamattepi vatthumahantatāya.
Dù hành động như nhau, nhưng đối tượng lớn thì tội nặng hơn.

Guṇavantesu manussādīsu appaguṇe pāṇe appasāvajjo, mahāguṇe mahāsāvajjo.
Đối với người có phẩm chất, như con người, giết người ít phẩm chất thì ít tội, giết người nhiều phẩm chất thì tội nặng.

Sarīraguṇānaṃ pana samabhāve sati kilesānaṃ upakkamānañca mudutāya appasāvajjo, tibbatāya mahāsāvajjoti veditabbo.
Khi phẩm chất cơ thể bằng nhau, phiền não và hành động nhẹ thì ít tội, mạnh thì tội nặng.

Tassa pañca sambhārā honti pāṇo, pāṇasaññitā, vadhakacittaṃ, upakkamo, tena maraṇanti.
Sát sinh có năm yếu tố: sinh vật, ý nghĩ là sinh vật, ý định giết, hành động, và cái chết do hành động ấy.

Cha payogā sāhatthiko, āṇattiko, nissaggiyo, thāvaro, vijjāmayo, iddhimayoti.
Có sáu cách thực hiện: tự tay, sai khiến, phóng vật, đặt bẫy, dùng phép thuật, dùng thần thông.

Imasmiṃ panettha vitthārīyamāne atipapañco hoti, tasmā naṃ na vitthārayāma, aññañca evarūpaṃ.
Nếu giải thích chi tiết thì quá dài dòng, nên không giải thích thêm, các trường hợp khác cũng vậy.

Atthikehi pana samantapāsādikaṃ vinayaṭṭhakathaṃ (pārā· aṭṭha· 2.172) oloketvā gahetabbo.
Ai muốn biết thêm, hãy xem chú giải Luật tạng Samantapāsādikā (pārā· aṭṭha· 2.172).

Adinnassa ādānaṃ adinnādānaṃ, parassa haraṇaṃ theyyaṃ, corikāti vuttaṃ hoti.
"Lấy của không cho" là lấy vật của người khác, tức là trộm cắp.

Tattha adinnanti parapariggahitaṃ, yattha paro yathākāmakāritaṃ āpajjanto adaṇḍāraho anupavajjo ca hoti.
"Of không cho" là vật thuộc sở hữu người khác, mà người khác có quyền sử dụng, không bị phạt hay trách.

Tasmiṃ pana parapariggahite parapariggahitasaññino tadādāyakaupakkamasamuṭṭhāpikā theyyacetanā adinnādānaṃ.
Đối với vật thuộc người khác, người có ý nghĩ đó là của người khác, với ý định lấy, thực hiện hành động, đó là trộm cắp.

Taṃ hīne parasantake appasāvajjo, paṇīte mahāsāvajjo.
Lấy vật thấp kém thì ít tội, lấy vật quý giá thì tội nặng.

Kasmā? Vatthupaṇītatāya.
Tại sao? Vì giá trị của vật.

Vatthusamatte sati guṇādhikānaṃ santake vatthusmiṃ mahāsāvajjo.
Khi vật bằng nhau, lấy của người có phẩm chất cao thì tội nặng hơn.

Taṃ taṃ guṇādhikaṃ upādāya tato tato hīnaguṇassa santake vatthusmiṃ appasāvajjo.
Lấy của người có phẩm chất thấp hơn thì ít tội hơn.

Tassa pañca sambhārā honti paraparigghahitaṃ, paraparigghahitasaññitā, theyyacittaṃ, upakkamo, tena haraṇanti.
Trộm cắp có năm yếu tố: vật thuộc người khác, ý nghĩ là của người khác, ý định trộm, hành động, và lấy được vật.

Cha payogā sāhatthikādayova.
Có sáu cách thực hiện: tự tay, sai khiến, v.v.

Te ca kho yathānurūpaṃ theyyāvahāro, pasayhāvahāro, paṭicchannāvahāro, parikappāvahāro, kusāvahāroti imesaṃ avahārānaṃ vasena pavattāti ayamettha saṅkhepo.
Chúng được thực hiện qua các cách: trộm, cướp, giấu giếm, mưu kế, lừa dối; đây là tóm tắt.

Vitthāro pana samantapāsādikāyaṃ (pārā· aṭṭha· 1.92) vutto.
Chi tiết được nói trong Samantapāsādikā (pārā· aṭṭha· 1.92).

kāmesumicchācāroti ¶ ettha pana kāmesūti methunasamācāresu.
"Tà dâm" là hành vi sai trái trong dục vọng, tức là quan hệ xác thịt.

micchācāroti ekantanindito lāmakācāro.
"Hành vi sai trái" là hành vi hoàn toàn đáng chê, thấp kém.

Lakkhaṇato pana asaddhammādhippāyena kāyadvārappavattā agamanīyaṭṭhānavītikkamacetanā kāmesumicchācāro.
Đặc tính là ý định phạm vào chỗ không nên đi, thực hiện qua cửa thân, với ý đồ không đúng pháp, đó là tà dâm.

Tattha agamanīyaṭṭhānaṃ nāma purisānaṃ tāva māturakkhitā, piturakkhitā, mātāpiturakkhitā, bhāturakkhitā, bhaginirakkhitā, ñātirakkhitā, gottarakkhitā, dhammarakkhitā, sārakkhā, saparidaṇḍāti māturakkhitādayo dasa ¶;
"Chỗ không nên đi" đối với đàn ông là mười loại phụ nữ: được mẹ bảo vệ, cha bảo vệ, cha mẹ bảo vệ, anh bảo vệ, chị bảo vệ, họ hàng bảo vệ, dòng tộc bảo vệ, pháp bảo vệ, có người bảo vệ, có hình phạt.

dhanakkītā, chandavāsinī, bhogavāsinī, paṭavāsinī, odapattakinī, obhaṭacumbaṭā, dāsī ca bhariyā ca, kammakārī ca bhariyā ca, dhajāhatā, muhuttikāti etā ca dhanakkītādayo dasāti vīsati itthiyo.
Và mười loại khác: mua bằng tiền, sống theo ý muốn, sống vì tài sản, sống bằng vải, sống bằng nước, sống bằng khăn, nô lệ và vợ, làm công và vợ, bị cướp, tạm thời; tổng cộng hai mươi loại phụ nữ.

Itthīsu pana dvinnaṃ sārakkhāsaparidaṇḍānaṃ, dasannañca dhanakkītādīnanti dvādasannaṃ itthīnaṃ aññe purisā, idaṃ agamanīyaṭṭhānaṃ nāma.

Đối với phụ nữ, mười hai loại này và những người đàn ông khác là "chỗ không nên đi."

So panesa micchācāro sīlādiguṇarahite agamanīyaṭṭhāne appasāvajjo, sīlādiguṇasampanne mahāsāvajjo.
Tà dâm ở chỗ không nên đi mà thiếu phẩm chất thì ít tội, ở chỗ có phẩm chất thì tội nặng.

Tassa cattāro sambhārā agamanīyavatthu, tasmiṃ sevanacittaṃ, sevanapayogo, maggenamaggappaṭipattiadhivāsananti.
Tà dâm có bốn yếu tố: đối tượng không nên đi, ý định quan hệ, hành động quan hệ, và sự chấp nhận qua con đường sai trái.

Eko payogo sāhatthiko eva.
Chỉ có một cách thực hiện: tự mình làm.

musāti ¶ visaṃvādanapurekkhārassa atthabhañjako vacīpayogo kāyapayogo vā.
"Nói dối" là hành động qua lời hoặc thân, nhằm lừa dối, phá hoại lợi ích.

Visaṃvādanādhippāyena panassa paravisaṃvādanakakāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā cetanā musāvādo.
Với ý định lừa dối, ý định thực hiện hành động qua thân hoặc lời để lừa người khác là nói dối.

Aparo nayo musāti abhūtaṃ atacchaṃ vatthu.
Cách khác: "Nói dối" là nói về điều không thật, không đúng.

vādoti tassa bhūtato tacchato viññāpanaṃ.
"Nói" là khiến người khác hiểu điều không thật như thật.

Lakkhaṇato pana atathaṃ vatthuṃ tathato paraṃ viññāpetukāmassa tathāviññattisamuṭṭhāpikā cetanā musāvādo.
Đặc tính là ý định khiến người khác hiểu điều không thật là thật, thực hiện hành động để người khác hiểu sai, đó là nói dối.

So yamatthaṃ bhañjati, tassa appatāya appasāvajjo, mahantatāya mahāsāvajjo.
Nói dối gây hại nhỏ thì ít tội, gây hại lớn thì tội nặng.

Apica gahaṭṭhānaṃ attano santakaṃ adātukāmatāya natthītiādinayappavatto appasāvajjo,
Đối với cư sĩ, nói dối để không cho tài sản của mình, như "không có," thì ít tội.

sakkhinā hutvā atthabhañjanatthaṃ vutto mahāsāvajjo.
Nhưng làm chứng để phá hoại lợi ích thì tội nặng.

Pabbajitānaṃ appakampi telaṃ vā sappiṃ vā labhitvā hasādhippāyena "Ajja gāme telaṃ nadīmaññe sandatī"ti purāṇakathānayena pavatto appasāvajjo,
Đối với người xuất gia, nói đùa khi được ít dầu hay bơ, như "Hôm nay dầu trong làng chảy như sông," theo kiểu kể chuyện cũ, thì ít tội.

adiṭṭhaṃyeva pana diṭṭhantiādinā nayena vadantānaṃ mahāsāvajjo.
Nhưng nói "thấy" điều chưa thấy thì tội nặng.

Tassa cattāro sambhārā honti atathaṃ vatthu, visaṃvādanacittaṃ, tajjo vāyāmo, parassa tadatthavijānananti.
Nói dối có bốn yếu tố: điều không thật, ý định lừa dối, nỗ lực thực hiện, và người khác hiểu sai ý nghĩa.

Eko payogo sāhatthikova.
Chỉ có một cách thực hiện: tự mình làm.

So kāyena vā kāyappaṭibaddhena vā vācāya vā visaṃvādakakiriyākaraṇe ¶ daṭṭhabbo.
Nói dối được thấy qua hành động thân, vật liên quan đến thân, hoặc lời nói lừa dối.

Tāya ce kiriyāya paro tamatthaṃ jānāti, ayaṃ kiriyāsamuṭṭhāpikacetanākkhaṇeyeva musāvādakammunā bajjhati.
Nếu qua hành động ấy, người khác hiểu sai, thì ngay khoảnh khắc ý định khởi hành động, nghiệp nói dối được hình thành.

pisuṇā vācātiādīsu yāya vācāya yassa taṃ vācaṃ bhāsati, tassa hadaye attano piyabhāvaṃ parassa ca suññabhāvaṃ karoti, sā pisuṇā vācā.
Trong các điều như lời nói chia rẽ v.v., lời nói nào khiến người nghe cảm thấy mình được yêu quý nhưng làm người khác trở nên trống rỗng trong lòng họ, đó là lời nói chia rẽ.

Yāya pana attānampi parampi pharusampi karoti, sā vācā sayampi pharusā neva kaṇṇasukhā na hadayasukhā vā, ayaṃ pharusā vācā.
Lời nói nào khiến cả mình và người khác trở nên khắc nghiệt, không dễ nghe, không làm vui lòng, đó là lời nói thô bạo.

Yena ¶ samphaṃ palapati niratthakaṃ, so samphappalāpo.
Người nào nói những lời vô nghĩa, vô ích, đó là nói lời phù phiếm.

Tesaṃ mūlabhūtā cetanāpi pisuṇāvācādināmameva labhati, sā eva ca idha adhippetāti.
Ý định làm gốc cho những điều này cũng được gọi là lời nói chia rẽ v.v., và ý định ấy được nhắm đến ở đây.

Tattha saṃkiliṭṭhacittassa paresaṃ vā bhedāya attano piyakamyatāya vā kāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā cetanā pisuṇā vācā.
Ở đây, ý định khởi sinh từ tâm ô nhiễm, nhằm chia rẽ người khác hoặc muốn mình được yêu quý, thông qua hành động thân và lời, được gọi là lời nói chia rẽ.

Sā yassa bhedaṃ karoti, tassa appaguṇatāya appasāvajjā, mahāguṇatāya mahāsāvajjā.
Lời nói ấy, nếu chia rẽ người ít phẩm chất thì ít đáng trách, nếu chia rẽ người có phẩm chất lớn thì rất đáng trách.

Tassā cattāro sambhārā bhinditabbo paro, “Iti ime nānā bhavissanti vinā bhavissantī”ti bhedapurekkhāratā vā, “Ahaṃ ¶ piyo bhavissāmi vissāsiko”ti piyakamyatā vā, tajjo vāyāmo, tassa tadatthavijānananti.
Lời nói ấy có bốn yếu tố: người bị chia rẽ, ý định “Họ sẽ khác biệt, sẽ xa cách nhau,” hoặc ý muốn “Ta sẽ được yêu quý, được tin cậy,” sự nỗ lực phù hợp, và sự hiểu biết về mục đích ấy.

Parassa mammacchedakakāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā ekantapharusā cetanā pharusā vācā.
Ý định khởi sinh từ hành động thân và lời nhằm làm tổn thương người khác, hoàn toàn khắc nghiệt, được gọi là lời nói thô bạo.

Tassa āvibhāvatthamidaṃ vatthu – eko kira dārako mātuvacanaṃ anādiyitvā araññaṃ gacchati, taṃ mātā nivattetuṃ asakkontī “Caṇḍā taṃ mahiṃsī anubandhatū”ti akkosi.
Để làm rõ điều này, có câu chuyện: Một đứa trẻ không nghe lời mẹ, chạy vào rừng, người mẹ không ngăn được bèn mắng: “Mong con trâu rừng hung dữ đuổi theo con!”

Athassa tattheva araññe mahiṃsī uṭṭhāsi.
Ngay tại đó trong rừng, một con trâu rừng xuất hiện.

Dārako “Yaṃ mama mātā mukhena kathesi taṃ mā hotu, yaṃ cittena cintesi taṃ hotū”ti saccakiriyamakāsi.
Đứa trẻ nói: “Điều mẹ tôi nói ra bằng miệng, mong đừng xảy ra; điều mẹ nghĩ trong lòng, mong xảy ra,” và thực hiện lời nguyện chân thật.

Mahiṃsī tattheva baddhā viya aṭṭhāsi.
Con trâu rừng lập tức đứng yên như bị trói.

Evaṃ mammacchedakopi payogo cittasaṇhatāya pharusā vācā na hoti.
Như vậy, dù hành động có thể gây tổn thương, nhưng nếu tâm từ ái thì không phải là lời nói thô bạo.

Mātāpitaro hi kadāci puttake evampi vadanti “Corā vo khaṇḍākhaṇḍikaṃ karontū”ti, uppalapattampi ca nesaṃ upari patantaṃ na icchanti.
Cha mẹ đôi khi nói với con cái: “Mong bọn cướp chặt các con ra từng mảnh,” nhưng họ không muốn ngay cả một cánh hoa sen rơi lên người con.

Ācariyupajjhāyā ca kadāci nissitake evaṃ vadanti “Kiṃ ime ahirikā anottappino caranti niddhamatha ne”ti.
Thầy dạy và các vị tôn sư đôi khi nói với đệ tử: “Sao bọn này không biết hổ thẹn, không biết sợ hãi, hãy đuổi chúng đi!”

Atha kho nesaṃ āgamādhigamasampattiṃ icchanti.
Nhưng thực ra họ mong muốn đệ tử đạt được thành tựu về giáo pháp.

Yathā ca cittasaṇhatāya pharusā vācā na hoti, evaṃ vacanasaṇhatāya apharusā vācāpi na hoti.
Cũng như tâm từ ái khiến lời nói không thô bạo, lời nói dịu dàng nhưng với tâm khắc nghiệt cũng không phải là lời nói không thô bạo.

Na hi mārāpetukāmassa “Imaṃ sukhaṃ sayāpethā”ti vacanaṃ apharusā vācā hoti.
Vì lời nói của người muốn giết ai đó: “Hãy để người này ngủ yên vui,” không phải là lời không thô bạo.

Cittapharusatāya panesā pharusā vācāva.
Nhưng do tâm khắc nghiệt, đó vẫn là lời nói thô bạo.

Sā yaṃ ¶ sandhāya pavattitā, tassa appaguṇatāya appasāvajjā, mahāguṇatāya mahāsāvajjā.
Lời nói ấy, nếu nhắm đến người ít phẩm chất thì ít đáng trách, nếu nhắm đến người có phẩm chất lớn thì rất đáng trách.

Tassā tayo sambhārā akkositabbo paro, kupitacittaṃ, akkosanāti.
Lời nói ấy có ba yếu tố: người bị mắng, tâm sân hận, và sự mắng nhiếc.

Anatthaviññāpakakāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā akusalacetanā samphappalāpo.
Ý định bất thiện khởi sinh từ hành động thân và lời, biểu đạt điều vô ích, được gọi là nói lời phù phiếm.

So āsevanamandatāya appasāvajjo, āsevanamahantatāya mahāsāvajjo.
Nó ít đáng trách nếu ít lặp lại, rất đáng trách nếu lặp lại nhiều.

Tassa dve sambhārā bhāratayuddhasītāharaṇādiniratthakakathāpurekkhāratā, tathārūpīkathākathananti.
Nó có hai yếu tố: ý định nói những chuyện vô ích như trận chiến Bhārata hay việc bắt cóc Sītā, và việc nói những chuyện như vậy.

Abhijjhāyatīti ¶ abhijjhā, parabhaṇḍābhimukhī hutvā tanninnatāya pavattatīti attho.
Tham ái là hướng tâm đến tài sản của người khác và bị cuốn theo điều đó, ý nghĩa là vậy.

Sā “Aho vata idaṃ mamassā”ti evaṃ parabhaṇḍābhijjhāyanalakkhaṇā.
Nó có đặc điểm là nghĩ: “Ước gì cái này là của ta” về tài sản của người khác.

Adinnādānaṃ viya appasāvajjā ca mahāsāvajjā ca.
Như lấy của không cho, nó có thể ít đáng trách hoặc rất đáng trách.

Tassā dve sambhārā parabhaṇḍaṃ, attano pariṇāmanañca.
Nó có hai yếu tố: tài sản của người khác và ý muốn chiếm lấy cho mình.

Parabhaṇḍavatthuke hi lobhe uppannepi na tāva kammapathabhedo hoti, yāva “Aho vatīdaṃ mamassā”ti attano na pariṇāmeti.
Dù tham ái khởi sinh với tài sản của người khác, nó chưa trở thành nghiệp đạo cho đến khi nghĩ: “Ước gì cái này là của ta” và muốn chiếm lấy.

Hitasukhaṃ byāpādayatīti byāpādo.
Sân hận là làm tổn hại đến lợi ích và hạnh phúc của người khác.

So paravināsāya manopadosalakkhaṇo ¶, pharusā vācā viya appasāvajjo mahāsāvajjo ca.
Nó có đặc điểm là ý muốn hủy hoại người khác, như lời nói thô bạo, có thể ít đáng trách hoặc rất đáng trách.

Tassa dve sambhārā parasatto ca, tassa ca vināsacintā.
Nó có hai yếu tố: chúng sinh khác và ý nghĩ hủy hoại họ.

Parasattavatthuke hi kodhe uppannepi na tāva kammapathabhedo hoti, yāva "Aho vatāyaṃ ucchijjeyya vinasseyyā"ti tassa vināsaṃ na cinteti.
Dù sân hận khởi sinh với chúng sinh khác, nó chưa trở thành nghiệp đạo cho đến khi nghĩ: "Ước gì người này bị tiêu diệt, bị hủy hoại."

Yathābhuccagahaṇābhāvena micchā passatīti micchādiṭṭhi.
Tà kiến là thấy sai do không nắm đúng sự thật.

Sā "Natthi dinna"ntiādinā nayena viparītadassanalakkhaṇā.
Nó có đặc điểm là thấy sai lệch, như nghĩ "Không có bố thí" v.v.

Samphappalāpo viya appasāvajjā mahāsāvajjā ca.
Như nói lời phù phiếm, nó có thể ít đáng trách hoặc rất đáng trách.

Apica aniyatā appasāvajjā, niyatā mahāsāvajjā.
Hơn nữa, tà kiến không cố định thì ít đáng trách, tà kiến cố định thì rất đáng trách.

Tassā dve sambhārā vatthuno ca gahitākāraviparītatā, yathā ca taṃ gaṇhāti, tathābhāvena tassupaṭṭhānanti.
Nó có hai yếu tố: sự sai lệch trong cách nắm bắt đối tượng và sự xuất hiện của đối tượng theo cách sai lệch ấy.

Imesaṃ pana dasannaṃ akusalakammapathānaṃ dhammato koṭṭhāsato ārammaṇato vedanāto mūlatoti pañcahākārehi vinicchayo veditabbo.
Mười nghiệp đạo bất thiện này cần được phân tích qua năm khía cạnh: pháp, phần, đối tượng, cảm thọ, và cội rễ.

Tattha ¶ dhammatoti etesu hi paṭipāṭiyā satta, cetanādhammāva honti, abhijjhādayo tayo cetanāsampayuttā.
Về pháp: bảy điều đầu tiên là ý định, còn ba điều tham ái v.v. là những pháp liên quan đến ý định.

koṭṭhāsatoti paṭipāṭiyā satta, micchādiṭṭhi cāti ime aṭṭha kammapathā eva honti, no mūlāni.
Về phần: bảy điều đầu và tà kiến là tám nghiệp đạo, không phải cội rễ.

Abhijjhābyāpādā kammapathā ceva mūlāni ca.
Tham ái và sân hận vừa là nghiệp đạo vừa là cội rễ.

Abhijjhā hi mūlaṃ patvā lobho akusalamūlaṃ hoti. Byāpādo doso akusalamūlaṃ.

Tham ái khi trở thành cội rễ là tham, là cội rễ bất thiện. Sân hận là sân, là cội rễ bất thiện.

ārammaṇatoti pāṇātipāto jīvitindriyārammaṇto saṅkhārārammaṇo hoti.
Về đối tượng: sát sinh lấy sinh mạng hoặc hành động làm đối tượng.

Adinnādānaṃ sattārammaṇaṃ vā saṅkhārārammaṇaṃ vā.
Lấy của không cho lấy chúng sinh hoặc hành động làm đối tượng.

Micchācāro phoṭṭhabbavasena saṅkhārārammaṇo. Sattārammaṇotipi eke.
Tà hạnh trong dục lấy xúc chạm hoặc hành động làm đối tượng, một số nói là lấy chúng sinh làm đối tượng.

Musāvādo sattārammaṇo vā saṅkhārārammaṇo vā. Tathā pisuṇā vācā.
Nói dối và lời chia rẽ lấy chúng sinh hoặc hành động làm đối tượng.

Pharusā vācā sattārammaṇāva.
Lời thô bạo chỉ lấy chúng sinh làm đối tượng.

Samphappalāpo diṭṭhasutamutaviññātavasena sattārammaṇo ¶ vā saṅkhārārammaṇo vā.
Nói phù phiếm lấy những gì thấy, nghe, cảm nhận, hoặc hành động làm đối tượng.

tathā abhijjhā.
Tham ái cũng vậy.

Byāpādo sattārammaṇova.
Sân hận chỉ lấy chúng sinh làm đối tượng.

Micchādiṭṭhi tebhūmakadhammavasena saṅkhārārammaṇā.
Tà kiến lấy các pháp thuộc ba cõi làm đối tượng.

vedanātoti pāṇātipāto dukkhavedano hoti.
Về cảm thọ: sát sinh liên quan đến cảm thọ khổ.

Kiñcāpi hi rājāno coraṃ disvā hasamānāpi "Gacchatha naṃ ghātethā"ti vadanti, sanniṭṭhāpakacetanā pana nesaṃ dukkhasampayuttāva hoti.
Dù các vua chúa thấy tên trộm và cười mà nói: "Hãy đi giết hắn," ý định quyết định của họ vẫn liên quan đến cảm thọ khổ.

Adinnādānaṃ tivedanaṃ.
Lấy của không cho có cả hai cảm thọ (khổ và lạc).

Micchācāro sukhamajjhattavasena dvivedano, sanniṭṭhāpakacitte pana majjhattavedano na hoti.
Tà hạnh trong dục có hai cảm thọ (lạc và trung tính), nhưng ý định quyết định không có cảm thọ trung tính.

Musāvādo tivedano, tathā pisuṇā vācā.
Nói dối và lời chia rẽ có cả hai cảm thọ.

Pharusā vācā dukkhavedanāva.
Lời thô bạo chỉ có cảm thọ khổ.

Samphappalāpo tivedano ¶.
Nói phù phiếm có cả hai cảm thọ.

Abhijjhā sukhamajjhattavasena dvivedanā, tathā micchādiṭṭhi.
Tham ái và tà kiến có hai cảm thọ (lạc và trung tính).

Byāpādo dukkhavedano.
Sân hận chỉ có cảm thọ khổ.

mūlatoti pāṇātipāto dosamohavasena dvimūlako hoti.
Về cội rễ: sát sinh có hai cội rễ là sân và si.

Adinnādānaṃ dosamohavasena vā lobhamohavasena vā.
Lấy của không cho có hai cội rễ là sân và si, hoặc tham và si.

Micchācāro lobhamohavasena.
Tà hạnh trong dục có hai cội rễ là tham và si.

Musāvādo dosamohavasena vā lobhamohavasena vā, tathā pisuṇā vācā samphappalāpo ca.
Nói dối, lời chia rẽ, và nói phù phiếm có hai cội rễ là sân và si, hoặc tham và si.

Pharusā vācā dosamohavasena.
Lời thô bạo có hai cội rễ là sân và si.

Abhijjhā mohavasena ekamūlā, tathā byāpādo.
Tham ái và sân hận mỗi cái có một cội rễ là si.

Micchādiṭṭhi lobhamohavasena dvimūlāti.
Tà kiến có hai cội rễ là tham và si.

lobho akusalamūlantiādīsu lubbhatīti lobho.
Trong các cội rễ bất thiện, tham là bị lôi cuốn.

Dussatīti doso.
Sân là nổi giận.

Muyhatīti moho.
Si là mê muội.

Tesu lobho sayañca akusalo sāvajjadukkhavipākaṭṭhena, imesañca pāṇātipātādīnaṃ akusalānaṃ ¶ kesañci sampayuttappabhāvakaṭṭhena kesañci upanissayapaccayaṭṭhena mūlanti akusalamūlaṃ.
Trong đó, tham tự nó là bất thiện, mang quả đáng trách và khổ đau, và là cội rễ bất thiện của các nghiệp bất thiện như sát sinh v.v., vì nó liên kết với một số nghiệp hoặc là nhân duyên hỗ trợ.

Vuttampi cetaṃ "Ratto kho āvuso rāgena abhibhūto pariyādinnacitto pāṇampi hanatī"tiādi.
Như đã nói: "Này đạo hữu, người bị tham chi phối, tâm bị lôi cuốn, cũng giết hại sinh mạng" v.v.

Dosamohānaṃ akusalamūlabhāvepi eseva nayo.
Cách giải thích này cũng áp dụng cho sân và si là cội rễ bất thiện.

Akusalakammapathavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải về các nghiệp đạo bất thiện đã hoàn tất.

Kusalakammapathavaṇṇanā
Chú Giải về Mười Nghiệp Đạo Thiện

pāṇātipātā veramaṇī kusalantiādīsu pāṇātipātādayo vuttatthā eva.
Trong câu "Từ bỏ sát sinh là thiện" v.v., sát sinh và các hành vi khác đã được giải thích như trước.

Veraṃ maṇatīti veramaṇī, veraṃ pajahatīti attho.
"Veramaṇī" nghĩa là từ bỏ điều ác, tức là đoạn trừ điều ác.

Viramati vā etāya karaṇabhūtāya, vikārassa vekāraṃ katvāpi veramaṇī.
Hoặc do hành động từ bỏ mà gọi là "veramaṇī", dù âm "vi" biến thành "ve" cũng gọi là veramaṇī.

Ayaṃ tāvettha byañjanato vaṇṇanā.
Đây là giải thích theo từ ngữ.

Atthato pana veramaṇīti kusalacittasampayuttā virati.
Về ý nghĩa, "từ bỏ" là sự tránh né đi cùng tâm thiện.

Yā "Pāṇātipātā viramantassa, yā tasmiṃ samaye ¶ pāṇātipātā ārati viratī"ti evaṃ vuttā kusalacittasampayuttā virati, sā bhedato tividho hoti sampattavirati samādānavirati samucchedaviratīti.
Sự tránh né được nói trong câu "Người từ bỏ sát sinh, trong lúc ấy, sự tránh né sát sinh" là tránh né đi cùng tâm thiện, được chia thành ba loại: tránh né tự nhiên, tránh né do thọ trì, và tránh né đoạn tận.

Tattha asamādinnasikkhāpadānaṃ attano jātivayabāhusaccādīni paccavekkhitvā "Ayuttaṃ amhākaṃ evarūpaṃ kātu"nti sampattavatthuṃ avītikkamantānaṃ uppajjamānā virati sampattaviratīti veditabbā sīhaḷadīpe cakkanaupāsakassa viya.
Trong đó, đối với người chưa thọ giới, suy xét về xuất thân, tuổi tác, học vấn, v.v., nghĩ rằng "Không nên làm điều như vậy" và không vi phạm đối tượng hiện tại, sự tránh né khởi sinh được gọi là tránh né tự nhiên, như trường hợp cư sĩ Cakkana ở đảo Sīhaḷa.

Tassa kira daharakāleyeva mātuyā rogo uppajji.
Nghe nói khi còn nhỏ, mẹ của Cakkana bị bệnh.

Vejjena ca "Allasasamaṃsaṃ laddhuṃ vaṭṭatī"ti vuttaṃ.
Bác sĩ nói: "Cần thịt thỏ tươi để chữa bệnh."

Tato cakkanassa bhātā "Gaccha tāta khettaṃ āhiṇḍāhī"ti cakkanaṃ pesesi.
Anh của Cakkana bảo: "Em ơi, đi ra đồng tìm đi."

So tattha gato.
Cakkana đi ra đồng.

Tasmiñca samaye eko saso taruṇasassaṃ khādituṃ āgato hoti, so taṃ disvā vegena dhāvento valliyā baddho "Kiri kirī"ti saddamakāsi.
Lúc ấy, một con thỏ đến ăn lúa non, thấy Cakkana, nó chạy nhanh và bị dây leo trói, kêu "kiri kiri".

Cakkano tena saddena gantvā taṃ gahetvā cintesi "Mātu ¶ bhesajjaṃ karomī"ti.
Cakkana nghe tiếng, đến bắt thỏ và nghĩ: "Ta sẽ lấy nó làm thuốc cho mẹ."

Puna cintesi "Na metaṃ patirūpaṃ, yvāhaṃ mātu jīvitakāraṇā paraṃ jīvitā voropeyya"nti.
Nhưng lại nghĩ: "Không đúng nếu vì mạng sống của mẹ mà ta tước mạng sống của kẻ khác."

Atha naṃ "Gaccha araññe sasehi saddhiṃ tiṇodakaṃ paribhuñjā"ti muñci.
Rồi anh thả thỏ, nói: "Hãy đi vào rừng, ăn cỏ và uống nước với các thỏ khác."

Bhātarā ca "Kiṃ tāta saso laddho"ti pucchito taṃ pavattiṃ ācikkhi.
Khi anh hỏi: "Em ơi, có bắt được thỏ không?" Cakkana kể lại sự việc.

Tato naṃ bhātā paribhāsi.
Anh mắng Cakkana.

So mātusantikaṃ gantvā "Yatohaṃ ¶ jāto, nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā"ti saccaṃ vatvā adhiṭṭhāsi.
Cakkana đến bên mẹ, nói: "Từ khi con sinh ra, con không cố ý tước mạng sống của bất kỳ sinh vật nào," và phát nguyện như vậy.

Tāvadevassa mātā arogā ahosi.
Ngay lúc ấy, mẹ của anh khỏi bệnh.

Samādinnasikkhāpadānaṃ pana sikkhāpadasamādāne ca tatuttari ca attano jīvitampi pariccajitvā vatthuṃ avītikkamantānaṃ uppajjamānā virati samādānaviratīti veditabbā uttaravaḍḍhamānapabbatavāsīupāsakassa viya.
Đối với người đã thọ giới, dù phải hy sinh mạng sống, họ không vi phạm giới, sự tránh né khởi sinh được gọi là tránh né do thọ trì, như trường hợp cư sĩ sống trên núi Uttaravaḍḍhamāna.

So kira ambariyavihāravāsīpiṅgalabuddharakkhitattherassa santike sikkhāpadāni gahetvā khettaṃ kassati.

Nghe nói người này thọ giới từ trưởng lão Piṅgalabuddharakkhita ở tu viện Ambariya và đang cày ruộng.

Athassa goṇo naṭṭho, so taṃ gavesanto uttaravaḍḍhamānapabbataṃ āruhi, tatra naṃ mahāsappo aggahesi.
Bò của ông bị lạc, ông lên núi Uttaravaḍḍhamāna tìm, và bị một con rắn lớn bắt.

So cintesi "Imāyassa tikhiṇavāsiyā sīsaṃ chindāmī"ti.
Ông nghĩ: "Ta sẽ dùng thanh kiếm sắc này chặt đầu nó."

Puna cintesi "Na metaṃ patirūpaṃ, yvāhaṃ bhāvanīyassa garuno santike sikkhāpadaṃ gahetvā bhindeyya"nti.
Nhưng lại nghĩ: "Không đúng nếu ta, sau khi thọ giới từ vị thầy đáng kính, lại phá giới."

Evaṃ yāvatatiyaṃ cintetvā "Jīvitaṃ ¶ pariccajāmi, na sikkhāpada"nti aṃse ṭhapitaṃ tikhiṇadaṇḍavāsiṃ araññe chaḍḍesi.
Suy nghĩ đến lần thứ ba, ông nói: "Ta宁愿 bỏ mạng sống chứ không phá giới," và vứt thanh kiếm sắc vào rừng.

Tāvadeva naṃ mahāvāḷo muñcitvā agamāsīti.
Ngay lúc ấy, con rắn lớn thả ông và bỏ đi.

Ariyamaggasampayuttā pana virati samucchedaviratīti veditabbā.
Sự tránh né đi cùng đạo thánh được gọi là tránh né đoạn tận.

Yassā uppattito pabhuti "Pāṇaṃ ghātessāmī"ti ariyapuggalānaṃ cittampi na uppajjatīti.
Từ khi khởi sinh, ý nghĩ "Ta sẽ giết sinh vật" không còn khởi lên trong tâm bậc thánh.

Sā panāyaṃ virati kosallappavattiyā kusalanti vuttā.
Sự tránh né này được gọi là thiện vì được thực hiện một cách khéo léo.

Kucchitasayanato vā kusanti laddhavohāraṃ dussīlyaṃ lunātītipi kusalaṃ.
Hoặc vì tránh được điều xấu, dứt bỏ tà hạnh, nên được gọi là thiện.

Katamañcāvuso kusalanti imassa pana pañhassa ananurūpattā kusalāti na vuttā.
Nhưng câu hỏi "Điều gì là thiện, này đạo hữu?" không phù hợp, nên không gọi là thiện.

Yathā ca akusalānaṃ, evaṃ imesampi kusalakammapathānaṃ dhammato koṭṭhāsato ārammaṇato vedanāto mūlatoti pañcahākārehi vinicchayo veditabbo.
Như các nghiệp đạo bất thiện, mười nghiệp đạo thiện cũng được phân tích qua năm khía cạnh: pháp, phần, đối tượng, cảm thọ, và căn bản.

Tattha dhammatoti etesu hi paṭipāṭiyā satta cetanāpi vaṭṭanti, viratiyopi.
Về pháp: Có bảy ý định tương ứng theo thứ tự, cũng là sự tránh né.

Ante tayo cetanāsampayuttāva.
Ba ý định cuối chỉ đi cùng ý định.

koṭṭhāsatoti ¶ paṭipāṭiyā satta kammapathā eva, no mūlāni.
Về phần: Bảy nghiệp đạo theo thứ tự, không phải căn bản.

Ante tayo kammapathā ceva ¶ mūlāni ca.
Ba nghiệp đạo cuối là cả nghiệp đạo lẫn căn bản.

Anabhijjhā hi mūlaṃ patvā alobho kusalamūlaṃ hoti.
Không tham lam, khi trở thành căn bản, là không tham, một căn bản thiện.

Abyāpādo adoso kusalamūlaṃ.
Không sân hận là không sân, một căn bản thiện.

Sammādiṭṭhi amoho kusalamūlaṃ.
Chánh kiến là không si, một căn bản thiện.

ārammaṇatoti pāṇātipātādīnaṃ ārammaṇāneva etesaṃ ārammaṇāni, vītikkamitabbatoyeva hi veramaṇī nāma hoti.
Về đối tượng: Đối tượng của các nghiệp đạo thiện là chính các đối tượng như sát sinh, v.v., vì từ bỏ được gọi là tránh né khi không vi phạm.

Yathā pana nibbānārammaṇo ariyamaggo kilese pajahati, evaṃ jīvitindriyādiārammaṇāpete kammapathā pāṇātipātādīni dussīlyāni pajahantīti veditabbā.
Như đạo thánh với đối tượng là Niết-bàn đoạn trừ phiền não, các nghiệp đạo thiện với đối tượng là quyền năng sống, v.v., đoạn trừ các tà hạnh như sát sinh.

vedanātoti sabbe sukhavedanā vā honti, majjhattavedanā vā.
Về cảm thọ: Tất cả đều là cảm thọ vui hoặc trung tính.

Kusalaṃ patvā hi dukkhavedanā nāma natthi.
Khi đạt thiện, không có cảm thọ khổ.

mūlatoti paṭipāṭiyā satta kammapathā ñāṇasampayuttacittena viramantassa alobhaadosaamohavasena timūlā honti.
Về căn bản: Bảy nghiệp đạo, khi tránh né với tâm đi cùng trí tuệ, có ba căn bản: không tham, không sân, không si.

Ñāṇavippayuttacittena viramantassa dvimūlā.
Khi tránh né với tâm không đi cùng trí tuệ, có hai căn bản.

Anabhijjhā ñāṇasampayuttacittena viramantassa ¶ dvimūlā.
Không tham lam, khi tránh né với tâm đi cùng trí tuệ, có hai căn bản.

Ñāṇavippayuttacittena ekamūlā.
Khi tránh né với tâm không đi cùng trí tuệ, có một căn bản.

Alobho pana attanāva attano mūlaṃ na hoti, abyāpādepi eseva nayo.
Không tham không tự nó là căn bản của chính nó, không sân cũng vậy.

Sammādiṭṭhi alobhādosavasena dvimūlāvāti.
Chánh kiến, do không tham và không sân, có hai căn bản.

alobho kusalamūlantiādīsu na lobhoti alobho, lobhapaṭipakkhassa dhammassetaṃ adhivacanaṃ.
Trong câu "Không tham là căn bản thiện" v.v., không tham là pháp đối lập với tham.

Adosāmohesupi eseva nayo.
Không sân và không si cũng theo cách này.

Tesu alobho sayañca kusalaṃ, imesañca pāṇātipātā veramaṇīādīnaṃ kusalānaṃ kesañci sampayuttappabhāvakaṭṭhena kesañci upanissayapaccayaṭṭhena mūlanti kusalamūlaṃ.
Trong đó, không tham vừa là thiện, vừa là căn bản thiện cho các thiện pháp như từ bỏ sát sinh, v.v., do đi cùng hoặc làm điều kiện hỗ trợ.

Adosāmohānampi kusalamūlabhāve eseva nayo.
Không sân và không si cũng là căn bản thiện theo cách này.

Idāni sabbampi taṃ saṅkhepena ca vitthārena ca desitamatthaṃ nigamento yato kho āvusotiādiappanāvāramāha.
Giờ đây, để kết thúc ý nghĩa đã giảng tóm tắt và chi tiết, Đức Phật nói: "Từ khi, này đạo hữu…"

Tattha evaṃ akusalaṃ pajānātīti evaṃ yathāniddiṭṭhadasākusalakammapathavasena akusalaṃ pajānāti.
Ở đây, "hiểu rõ điều bất thiện" là hiểu rõ mười nghiệp đạo bất thiện như đã chỉ rõ.

evaṃ akusalamūlantiādīsupi eseva nayo.
Cách này cũng áp dụng cho "hiểu rõ căn bản bất thiện" v.v.

Ettāvatā ekena nayena catusaccakammaṭṭhānikassa yāva arahattā niyyānaṃ kathitaṃ hoti.
Đến đây, bằng một cách, con đường dẫn đến quả A-la-hán của người hành thiền bốn chân lý đã được nói.

Kathaṃ? Ettha hi ṭhapetvā abhijjhaṃ dasa akusalakammapathā ca kusalakammapathā ca dukkhasaccaṃ.
Sao vậy? Ở đây, trừ tham lam, mười nghiệp đạo bất thiện và thiện là chân lý khổ.

Abhijjhā ca lobho akusalamūlañcāti ime dve dhammā nippariyāyena samudayasaccaṃ.
Tham lam và tham, là căn bản bất thiện, là chân lý tập khởi theo nghĩa trực tiếp.

Pariyāyena pana sabbepi kammapathā dukkhasaccaṃ.
Theo nghĩa gián tiếp, tất cả nghiệp đạo đều là chân lý khổ.

Sabbāni kusalākusalamūlāni samudayasaccaṃ.
Tất cả căn bản thiện và bất thiện là chân lý tập khởi.

Ubhinnaṃ appavatti nirodhasaccaṃ ¶.
Sự ngừng vận hành của cả hai là chân lý diệt.

Dukkhaṃ parijānanto samudayaṃ pajahamāno nirodhaṃ ¶ pajānanto ariyamaggo maggasaccanti
Hiểu rõ khổ, đoạn trừ nguyên nhân, hiểu rõ diệt, đạo thánh là chân lý đạo.

iti dve saccāni sarūpena vuttāni, dve āvattahāravasena veditabbāni.
Như vậy, hai chân lý được nói trực tiếp, hai chân lý được hiểu qua cách diễn giải.

so sabbaso rāgānusayaṃ pahāyāti so evaṃ akusalādīni pajānanto sabbākārena rāgānusayaṃ pajahitvā.
Người ấy, hiểu rõ bất thiện v.v., hoàn toàn đoạn trừ khuynh hướng tham ái.

paṭighānusayaṃ paṭivinodetvāti paṭighānusayañca sabbākāreneva nīharitvāti vuttaṃ hoti.
"Đoạn trừ khuynh hướng sân hận" là hoàn toàn loại bỏ khuynh hướng sân hận.

Ettāvatā anāgāmimaggo kathito.
Đến đây, đạo Bất Lai được nói.

asmīti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvāti pañcasu khandhesu kañci dhammaṃ anavakārīkaritvā "Asmī"ti iminā samūhaggahaṇākārena pavattaṃ diṭṭhimānānusayaṃ samugghāṭetvā.
"Đoạn tận khuynh hướng ngã kiến và ngã mạn" là không xem bất kỳ pháp nào trong năm uẩn là "ta", hoàn toàn nhổ bỏ khuynh hướng ngã kiến và ngã mạn.

Tattha diṭṭhimānānusayanti diṭṭhisadisaṃ mānānusayanti vuttaṃ hoti.
Ở đây, khuynh hướng ngã kiến và ngã mạn được nói là giống như tà kiến.

Ayañhi mānānusayo asmīti pavattattā diṭṭhisadiso hoti, tasmā evaṃ vutto ¶.
Vì khuynh hướng ngã mạn khởi sinh từ "ta là", nên giống tà kiến, vì thế được nói như vậy.

Imañca asmimānaṃ vitthārato viññātukāmena khandhiyavagge khemakasuttaṃ (saṃ· ni· 3.89) oloketabbanti.
Ai muốn hiểu chi tiết về ngã mạn này, nên xem kinh Khemaka trong chương Uẩn (saṃ· ni· 3.89).

avijjaṃ pahāyāti vaṭṭamūlaṃ avijjaṃ pajahitvā.
"Đoạn trừ vô minh" là đoạn trừ vô minh, gốc của vòng luân hồi.

vijjaṃ uppādetvāti tassā avijjāya samugghāṭikaṃ arahattamaggavijjaṃ uppādetvā.
"Khởi sinh trí tuệ" là khởi sinh trí tuệ đạo A-la-hán, nhổ bỏ vô minh.

Ettāvatā arahattamaggo kathito.
Đến đây, đạo A-la-hán được nói.

diṭṭheva dhamme dukkhassantakaro hotīti asmiṃyeva attabhāve vaṭṭadukkhassa paricchedakaro hoti.
"Trong đời này, chấm dứt khổ" là trong chính kiếp sống này, chấm dứt khổ đau luân hồi.

ettāvatāpi kho, āvusoti desanaṃ niyyāteti, imāya kammapathadesanāya vuttamanasikārappaṭivedhavasenāpi vuttaṃ hoti.
"Đến mức ấy, này đạo hữu" là kết thúc bài giảng, qua sự thấu hiểu chú tâm đúng đắn trong giảng giải về nghiệp đạo.

Sesaṃ vuttanayameva.
Phần còn lại như đã nói.

Evaṃ anāgāmimaggaarahattamaggehi desanaṃ niṭṭhapesīti.
Như vậy, bài giảng được hoàn tất với đạo Bất Lai và đạo A-la-hán.

Kusalakammapathavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Mười Nghiệp Đạo Thiện hoàn tất.

Āhāravāravaṇṇanā
Chú Giải Phần Dinh Dưỡng

90. sādhāvusoti kho…pe… āgato imaṃ saddhammanti evaṃ āyasmato sāriputtassa kusalākusalamukhena catusaccadesanaṃ sutvā taṃ āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ "Sādhāvuso"ti iminā vacanena te bhikkhū abhinanditvā imasseva vacanassa samuṭṭhāpakena cittena anumoditvā vacasā sampaṭicchitvā cetasā sampiyāyitvāti vuttaṃ hoti.
"Lành thay, này đạo hữu…" – sau khi nghe Tôn giả Xá-lợi-phất giảng về bốn sự thật qua khía cạnh thiện và bất thiện, các vị tỳ-kheo hoan hỷ với lời dạy ấy, bằng câu nói "Lành thay, này đạo hữu," họ tán thán, đồng tình trong tâm, chấp nhận bằng lời, và yêu mến trong ý, được nói như vậy.

Idāni yasmā thero nānappakārena ¶ catusaccadesanaṃ desetuṃ paṭibalo, yathāha "Sāriputto, bhikkhave, pahoti cattāri ariyasaccāni vitthārena ācikkhituṃ desetu"nti yasmā vā uttarimpi desetukāmova hutvā "Ettāvatāpi kho"ti ¶ avaca, tasmā aparenapi nayena saccadesanaṃ sotukāmā te bhikkhū āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttariṃ pañhaṃ apucchiṃsu.
Bây giờ, vì Tôn giả có khả năng giảng bốn sự thật bằng nhiều cách, như được nói: "Này các tỳ-kheo, Xá-lợi-phất có thể giảng giải chi tiết bốn sự thật cao quý," hoặc vì muốn giảng thêm mà ngài nói "Chỉ bấy nhiêu thôi," nên các vị tỳ-kheo muốn nghe thêm về bốn sự thật đã hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất thêm câu hỏi.

Tena sayameva pucchitvā vissajjitapañhato uttariṃ siyā kho panāvuso, aññopi pariyāyo bhaveyya aññampi kāraṇanti iminā nayena aññaṃ atirekaṃ pañhaṃ pucchiṃsu, purimapañhassa vā uparibhāge pucchiṃsūti vuttaṃ hoti.
Do đó, họ tự hỏi và đặt câu hỏi tiếp theo: "Này đạo hữu, liệu có cách nào khác, lý do

nào khác không?" – họ hỏi thêm một câu hỏi mới hoặc hỏi tiếp theo câu hỏi trước, được nói như vậy.

Atha nesaṃ byākaramāno thero siyā, āvusotiādimāha.
Để trả lời họ, Tôn giả nói: "Có thể, này đạo hữu…" v.v.

Tatthāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā, āhāranti paccayaṃ. Paccayo hi āharati attano phalaṃ, tasmā "Āhāro"ti vuccati.
Ở đây, giải thích từ không rõ: "dinh dưỡng" là nhân duyên. Nhân duyên mang lại kết quả của nó, nên được gọi là "dinh dưỡng."

bhūtānaṃ ¶ vā sattānantiādīsu bhūtāti sañjātā, nibbattā.
Trong câu "của các chúng sinh đã sinh ra hoặc đang tìm kiếm sự sinh ra" v.v., "đã sinh ra" nghĩa là đã được sinh ra, đã thành hình.

sambhavesīnanti ye sambhavaṃ jātiṃ nibbattiṃ esanti gavesanti.
"Đang tìm kiếm sự sinh ra" là những ai tìm kiếm sự sinh ra, sự tái sinh, sự hình thành.

Tattha catūsu yonīsu aṇḍajajalābujā sattā yāva aṇḍakosaṃ vatthikosañca na bhindanti, tāva sambhavesino nāma.
Trong bốn loại sinh (thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh), chúng sinh noãn sinh và thai sinh, khi chưa phá vỡ vỏ trứng hoặc túi ối, được gọi là đang tìm kiếm sự sinh ra.

Aṇḍakosaṃ vatthikosañca bhinditvā bahi nikkhantā bhūtā nāma.
Khi đã phá vỡ vỏ trứng hoặc túi ối và ra ngoài, họ được gọi là đã sinh ra.

Saṃsedajā opapātikā ca paṭhamacittakkhaṇe sambhavesino nāma.
Chúng sinh thấp sinh và hóa sinh, trong khoảnh khắc tâm đầu tiên, được gọi là đang tìm kiếm sự sinh ra.

Dutiyacittakkhaṇato pabhuti bhūtā nāma.
Từ khoảnh khắc tâm thứ hai trở đi, họ được gọi là đã sinh ra.

Yena yena vā iriyāpathena jāyanti, yāva te tato aññaṃ na pāpuṇanti, tāva sambhavesino nāma.
Hoặc tùy theo cách sinh ra, khi chưa đạt được trạng thái khác, họ được gọi là đang tìm kiếm sự sinh ra.

Tato paraṃ bhūtā nāma.
Sau đó, họ được gọi là đã sinh ra.

Atha vā bhūtāti jātā abhinibbattā, ye bhūtāyeva na puna bhavissantīti saṅkhyaṃ gacchanti, tesaṃ khīṇāsavānametaṃ adhivacanaṃ.
Hoặc "đã sinh ra" là những ai đã được sinh ra, hoàn toàn thành hình, không còn tái sinh nữa, đây là tên gọi của các bậc lậu tận (A-la-hán).

Sambhavamesantīti sambhavesino. Appahīnabhavasaṃyojanattā āyatimpi sambhavaṃ esantānaṃ sekkhaputhujjanānametaṃ adhivacanaṃ.

“Đang tìm kiếm sự sinh ra” là những ai còn tìm kiếm sự tái sinh vì chưa đoạn trừ các kiết sử của tái sinh, đây là tên gọi của các bậc hữu học và phàm nhân.

Evaṃ sabbathāpi imehi dvīhi padehi sabbasatte pariyādiyati.
Như vậy, bằng hai từ này, tất cả chúng sinh đều được bao quát.

vāsaddo cettha sampiṇḍanattho, tasmā bhūtānañca sambhavesīnañcāti ayamattho veditabbo.
Từ “và” ở đây có nghĩa tổng hợp, nên được hiểu là “của các chúng sinh đã sinh ra và đang tìm kiếm sự sinh ra.”

ṭhitiyāti ṭhitatthaṃ. anuggahāyāti anuggahatthaṃ upakāratthaṃ.
“Để duy trì” nghĩa là để tồn tại. “Để hỗ trợ” nghĩa là để giúp đỡ, mang lại lợi ích.

Vacanabhedo cesa, attho pana dvinnampi padānaṃ ekoyeva.
Đây là sự khác biệt về từ ngữ, nhưng ý nghĩa của hai từ này chỉ là một.

Atha vā ṭhitiyāti tassa tassa sattassa uppannadhammānaṃ anuppabandhavasena avicchedāya.
Hoặc “để duy trì” là để các pháp đã khởi sinh của chúng sinh ấy tiếp tục không bị gián đoạn.

anuggahāyāti anuppannānaṃ uppādāya.
“Để hỗ trợ” là để các pháp chưa khởi sinh được khởi sinh.

Ubhopi cetāni bhūtānaṃ ṭhitiyā ceva anuggahāya ca. Sambhavesīnaṃ vā ṭhitiyā ceva anuggahāya cāti evaṃ ubhayattha ¶ daṭṭhabbāni.
Cả hai điều này đều nhằm duy trì và hỗ trợ cho các chúng sinh đã sinh ra hoặc đang tìm kiếm sự sinh ra, cần hiểu như vậy ở cả hai trường hợp.

kabaḷīkāro āhāroti kabaḷaṃ katvā ajjhoharitabbato ¶ kabaḷīkāro āhāro, odanakummāsādivatthukāya ojāyetaṃ adhivacanaṃ.
“Dinh dưỡng vật chất” là thứ được nuốt sau khi nhai thành miếng, đây là tên gọi của chất dinh dưỡng từ cơm, cháo v.v.

oḷāriko vā sukhumo vāti vatthuoḷārikatāya oḷāriko, vatthusukhumatāya sukhumo.
“Thô hoặc tế” – thô do vật chất thô, tế do vật chất tế.

Sabhāvena pana sukhumarūpapariyāpannattā kabaḷīkāro āhāro sukhumova hoti.
Nhưng theo bản chất, vì thuộc về sắc pháp tế nhị, dinh dưỡng vật chất chỉ là tế.

Sāpi cassa vatthuto oḷārikatā sukhumatā ca upādāyupādāya veditabbā.
Tuy nhiên, tính thô hoặc tế của nó cần được hiểu tùy theo vật chất.

Kumbhīlānañhi āhāraṃ upādāya morānaṃ āhāro sukhumo.
So với thức ăn của cá sấu, thức ăn của chim công là tế.

Kumbhīlā kira pāsāṇe gilanti. Te ca nesaṃ kucchippattāva vilīyanti.
Nghe nói cá sấu nuốt đá, và đá ấy tan ra ngay khi vào bụng chúng.

Morā sappavicchikādipāṇe khādanti.
Chim công ăn các loài như rắn, bọ cạp v.v.

Morānaṃ pana āhāraṃ upādāya taracchānaṃ āhāro sukhumo.
So với thức ăn của chim công, thức ăn của linh cẩu là tế.

Te kira tivassachaḍḍitāni visāṇāni ceva aṭṭhīni ca khādanti.
Nghe nói linh cẩu ăn sừng và xương bị bỏ lại sau ba năm.

Tāni ca nesaṃ kheḷena temitamatteneva kandamūlaṃ viya ¶ mudukāni honti.
Những thứ ấy, chỉ cần thấm nước bọt của chúng, trở nên mềm như rễ cây.

Taracchānampi āhāraṃ upādāya hatthīnaṃ āhāro sukhumo.
So với thức ăn của linh cẩu, thức ăn của voi là tế.

Tepi nānārukkhasākhāyo khādanti.
Chúng ăn các cành cây khác nhau.

Hatthīnaṃ āhārato gavayagokaṇṇamigādīnaṃ āhāro sukhumo.
So với thức ăn của voi, thức ăn của bò rừng, nai sừng tấm v.v. là tế.

Te kira nissārāni nānārukkhapaṇṇādīni khādanti.
Nghe nói chúng ăn các loại lá cây không có nhựa.

Tesampi āhārato gunnaṃ āhāro sukhumo.
So với thức ăn của chúng, thức ăn của bò là tế.

Te allasukkhatiṇāni khādanti.
Chúng ăn cỏ tươi và khô.

Tesaṃ āhārato sasānaṃ āhāro sukhumo.
So với thức ăn của bò, thức ăn của thỏ là tế.

Sasānaṃ āhārato sakuṇānaṃ āhāro sukhumo.
So với thức ăn của thỏ, thức ăn của chim là tế.

Sakuṇānaṃ āhārato paccantavāsīnaṃ āhāro sukhumo.
So với thức ăn của chim, thức ăn của dân chúng ở vùng biên địa là tế.

Paccantavāsīnaṃ āhārato gāmabhojakānaṃ āhāro sukhumo.
So với thức ăn của dân biên địa, thức ăn của dân làng là tế.

Gāmabhojakānaṃ āhārato rājarājamahāmattānaṃ āhāro sukhumo.
So với thức ăn của dân làng, thức ăn của vua và quan đại thần là tế.

Tesampi āhārato cakkavattino āhāro sukhumo.
So với thức ăn của họ, thức ăn của vua Chuyển luân là tế.

Cakkavattino āhārato bhummadevānaṃ āhāro sukhumo.
So với thức ăn của vua Chuyển luân, thức ăn của chư thiên cõi đất là tế.

Bhummadevānaṃ āhārato cātumahārājikānaṃ āhāro sukhumo.
So với thức ăn của chư thiên cõi đất, thức ăn của chư thiên Tứ Thiên Vương là tế.

Evaṃ yāva paranimmitavasavattīnaṃ āhāro vitthāretabbo, tesaṃ āhāro sukhumotveva niṭṭhaṃ patto.
Cứ thế cho đến thức ăn của chư thiên Tha Hóa Tự Tại, thức ăn của họ là tế nhất, được kết luận như vậy.

Ettha ca oḷārike vatthusmiṃ ojā parittā hoti dubbalā, sukhume balavatī.
Ở đây, trong vật chất thô, chất dinh dưỡng yếu và ít; trong vật chất tế, chất dinh dưỡng mạnh mẽ.

Tathā hi ekapattapūrampi yāguṃ pīvato muhutteneva jighacchito hoti, yaṃkañcideva khāditukāmo.
Thật vậy, người uống một bát cháo, chỉ trong chốc lát đã đói, muốn ăn thêm cái gì đó.

Sappiṃ pana pasaṭamattaṃ pivitvā divasaṃ abhottukāmo hoti.
Nhưng chỉ uống một ít mỡ, cả ngày không muốn ăn nữa.

Tattha vatthu parissamaṃ vinodeti, na pana sakkoti pāletuṃ.
Vật chất xua tan mệt mỏi, nhưng không thể duy trì.

Ojā pāleti, na sakkoti parissamaṃ vinodetuṃ.
Chất dinh dưỡng duy trì, nhưng không thể xua tan mệt mỏi.

Dve pana ekato hutvā parissamañceva vinodenti pālenti cāti.
Nhưng cả hai kết hợp thì vừa xua tan mệt mỏi vừa duy trì.

phasso ¶ ¶ dutiyoti cakkhusamphassādi chabbidhopi phasso. Etesu catūsu āhāresu dutiyo āhāroti veditabbo.
"Xúc là thứ hai" – xúc gồm sáu loại như nhãn xúc v.v. Trong bốn loại dinh dưỡng, đây là dinh dưỡng thứ hai, cần hiểu như vậy.

Desanānayo eva cesa. Tasmā iminā nāma kāraṇena dutiyo vā tatiyo vāti idamettha na gavesitabbaṃ.
Đây là cách giảng dạy. Vì vậy, không nên tìm kiếm lý do tại sao là thứ hai hay thứ ba ở đây.

manosañcetanāti cetanā eva vuccati.
"Tư tác ý" được gọi là ý định.

viññāṇanti yaṃkiñci cittaṃ.
"Thức" là bất kỳ tâm nào.

Etthāha, yadi paccayaṭṭho āhāraṭṭho, atha kasmā aññesupi sattānaṃ paccayesu vijjamānesu imeyeva cattāro vuttāti?

Ở đây có câu hỏi: Nếu dinh dưỡng là nhân duyên, tại sao chỉ bốn loại này được nói đến trong khi chúng sinh có nhiều nhân duyên khác?

Vuccate, ajjhattikasantatiyā ¶ visesapaccayattā.
Đáp: Vì chúng là những nhân duyên đặc biệt cho sự liên tục của nội tại.

Visesapaccayo hi kabaḷīkārāhārabhakkhānaṃ sattānaṃ rūpakāyassa kabaḷīkāro āhāro.
Dinh dưỡng vật chất là nhân duyên đặc biệt cho thân sắc của chúng sinh dùng thức ăn vật chất.

Nāmakāye vedanāya phasso, viññāṇassa manosañcetanā, nāmarūpassa viññāṇaṃ.
Đối với thân danh, xúc là nhân duyên cho thọ, tư tác ý là nhân duyên cho thức, và thức là nhân duyên cho danh sắc.

Yathāha – "Seyyathāpi, bhikkhave, ayaṃ kāyo āhāraṭṭhitiko, āhāraṃ paṭicca tiṭṭhati, anāhāro no tiṭṭhati. Tathā phassapaccayā vedanā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpa"nti.
Như đã nói: "Này các tỳ-kheo, thân này tồn tại nhờ dinh dưỡng, dựa vào dinh dưỡng mà tồn tại, không có dinh dưỡng thì không tồn tại. Cũng vậy, xúc là duyên cho thọ, hành là duyên cho thức, thức là duyên cho danh sắc."

Ko panettha āhāro, kiṃ āharatīti?
Vậy dinh dưỡng ở đây là gì, và nó mang lại gì?

Kabaḷīkārāhāro ojaṭṭhamakarūpāni āharati.
Dinh dưỡng vật chất mang lại các sắc pháp có chất dinh dưỡng là chủ đạo.

Phassāhāro tisso vedanā, manosañcetanāhāro tayo bhave, viññāṇāhāro paṭisandhināmarūpaṃ.
Dinh dưỡng xúc mang lại ba loại thọ, dinh dưỡng tư tác ý mang lại ba cõi, dinh dưỡng thức mang lại danh sắc trong tái sinh.

Kathaṃ? Kabaḷīkārāhāro tāva mukhe ṭhapitamattoyeva aṭṭha rūpāni samuṭṭhāpeti.
Làm thế nào? Dinh dưỡng vật chất, ngay khi đặt vào miệng, đã khởi sinh tám loại sắc pháp.

Dantavicuṇṇitaṃ pana ajjhohariyamānaṃ ekekaṃ sitthaṃ aṭṭhaṭṭha rūpāni samuṭṭhāpetiyeva.
Khi được nhai và nuốt, mỗi miếng thức ăn khởi sinh tám loại sắc pháp.

Evaṃ ojaṭṭhamakarūpāni āharati.
Như vậy, nó mang lại các sắc pháp có chất dinh dưỡng là chủ đạo.

Phassāhāro pana sukhavedaniyo phasso uppajjamāno sukhavedanaṃ āharati, tathā dukkhavedaniyo dukkhaṃ, adukkhamasukhavedaniyo adukkhamasukhanti evaṃ sabbathāpi phassāhāro tisso vedanā āharati.
Dinh dưỡng xúc, khi xúc mang cảm thọ lạc khởi sinh thì mang lại thọ lạc, xúc mang

cảm thọ khổ thì mang lại thọ khổ, xúc mang cảm thọ không khổ không lạc thì mang lại thọ không khổ không lạc. Như vậy, dinh dưỡng xúc mang lại ba loại thọ.

Manosañcetanāhāro ¶ kāmabhavūpagaṃ kammaṃ kāmabhavaṃ āharati, rūpārūpabhavūpagāni taṃ taṃ bhavaṃ.
Dinh dưỡng tư tác ý, nghiệp dẫn đến cõi dục mang lại cõi dục, nghiệp dẫn đến cõi sắc và vô sắc mang lại các cõi tương ứng.

Evaṃ sabbathāpi manosañcetanāhāro tayo bhave āharati.
Như vậy, dinh dưỡng tư tác ý mang lại ba cõi.

Viññāṇāhāro pana ye ca paṭisandhikkhaṇe taṃsampayuttakā tayo khandhā, yāni ca tisantativasena tiṃsarūpāni uppajjanti, sahajātādipaccayanayena tāni āharatīti vuccati.
Dinh dưỡng thức, trong khoảnh khắc tái sinh, mang lại ba uẩn liên quan đến nó và ba mươi sắc pháp khởi sinh theo cách liên tục, được nói là mang lại chúng qua các duyên đồng sinh v.v.

Evaṃ viññāṇāhāro paṭisandhināmarūpaṃ āharatīti.
Như vậy, dinh dưỡng thức mang lại danh sắc trong tái sinh.

Ettha ca manosañcetanāhāro tayo bhave āharatīti sāsavā kusalākusalacetanāva vuttā.
Ở đây, dinh dưỡng tư tác ý mang lại ba cõi được nói là ý định thiện và bất thiện còn lậu hoặc.

Viññāṇaṃ paṭisandhināmarūpaṃ āharatīti paṭisandhiviññāṇameva vuttaṃ ¶.
Thức mang lại danh sắc trong tái sinh được nói là thức tái sinh.

Avisesena pana taṃsampayuttataṃsamuṭṭhānadhammānaṃ āharaṇato pete āhārāti veditabbā.
Nhưng nói chung, vì chúng mang lại các pháp liên quan và khởi sinh từ chúng, nên được gọi là dinh dưỡng, cần hiểu như vậy.

Etesu ¶ catūsu āhāresu kabaḷīkārāhāro upatthambhento āhārakiccaṃ sādheti. Phasso phusantoyeva, manosañcetanā āyūhamānāva. Viññāṇaṃ vijānantameva.
Trong bốn loại dinh dưỡng này, dinh dưỡng vật chất thực hiện chức năng dinh dưỡng bằng cách nâng đỡ. Xúc thực hiện bằng cách tiếp xúc. Tư tác ý thực hiện bằng cách hướng tâm. Thức thực hiện bằng cách nhận biết.

Kathaṃ? Kabaḷīkārāhāro hi upatthambhentoyeva kāyaṭṭhapanena sattānaṃ ṭhitiyā hoti.
Làm thế nào? Dinh dưỡng vật chất, chỉ bằng cách nâng đỡ, giúp duy trì thân thể của chúng sinh.

Kammajanitopi hi ayaṃ kāyo kabaḷīkārāhārena upatthambhito dasapi vassāni vassasatampi yāva āyuparimāṇaṃ tiṭṭhati.
Thân thể do nghiệp sinh ra, được nâng đỡ bởi dinh dưỡng vật chất, có thể tồn tại mười năm, trăm năm, hoặc cho đến hết tuổi thọ.

Yathā kiṃ? Yathā mātuyā janitopi dārako dhātiyā thaññādīni pāyetvā posiyamānova ciraṃ tiṭṭhati, yathā cupatthambhena upatthambhitagehaṃ.
Như thế nào? Như đứa trẻ do mẹ sinh ra, được vú nuôi cho bú sữa v.v., nhờ được nuôi dưỡng mà sống lâu, hoặc như ngôi nhà được chống đỡ bởi cột trụ.

Vuttampi cetaṃ – "Yathā mahārāja gehe patante aññena dārunā upatthambhenti, aññena dārunā upatthambhitaṃ santaṃ evaṃ taṃ gehaṃ na patati, evameva kho mahārāja ayaṃ kāyo āhāraṭṭhitiko, āhāraṃ paṭicca tiṭṭhatī"ti.
Như đã nói: "Này đại vương, như ngôi nhà sắp sụp được chống đỡ bởi cột gỗ khác, nhờ cột gỗ chống đỡ mà ngôi nhà không sụp. Cũng vậy, thân này tồn tại nhờ dinh dưỡng, dựa vào dinh dưỡng mà tồn tại."

Evaṃ kabaḷīkārāhāro upatthambhento āhārakiccaṃ sādheti.
Như vậy, dinh dưỡng vật chất thực hiện chức năng dinh dưỡng bằng cách nâng đỡ.

Evaṃ sādhentopi ca kabaḷīkāro āhāro dvinnaṃ rūpasantatīnaṃ paccayo hoti āhārasamuṭṭhānassa ca upādinnassa ca.
Dù thực hiện như vậy, dinh dưỡng vật chất là nhân duyên cho hai dòng sắc pháp: sắc pháp do dinh dưỡng sinh ra và sắc pháp được chấp thủ.

Kammajānaṃ anupālako hutvā paccayo hoti. Āhārasamuṭṭhānānaṃ janako hutvā paccayo hoti.
Nó là nhân duyên bằng cách duy trì các sắc pháp do nghiệp sinh, và là nhân duyên bằng cách sinh khởi các sắc pháp do dinh dưỡng sinh.

Phasso ¶ pana sukhādivatthubhūtaṃ ārammaṇaṃ phusantoyeva sukhādivedanāpavattanena sattānaṃ ṭhitiyā hoti.
Xúc, chỉ bằng cách tiếp xúc với đối tượng là cơ sở cho lạc v.v., khởi sinh các thọ lạc v.v., giúp duy trì chúng sinh.

Manosañcetanā kusalākusalakammavasena āyūhamānāyeva bhavamūlanipphādanato sattānaṃ ṭhitiyā hoti.
Tư tác ý, chỉ bằng cách hướng tâm theo nghiệp thiện và bất thiện, sinh khởi cội rễ của các cõi, giúp duy trì chúng sinh.

Viññāṇaṃ vijānantameva nāmarūpappavattanena sattānaṃ ṭhitiyā hoti.
Thức, chỉ bằng cách nhận biết, khởi sinh danh sắc, giúp duy trì chúng sinh.

Evaṃ upatthambhanādivasena āhārakiccaṃ sādhayamānesu panetesu cattāri bhayāni daṭṭhabbāni.
Như vậy, trong khi thực hiện chức năng dinh dưỡng bằng cách nâng đỡ v.v., cần thấy bốn nỗi nguy hiểm trong các dinh dưỡng này.

Seyyathidaṃ, kabaḷīkārāhāre nikantiyeva bhayaṃ, phasse upagamanameva, manosañcetanāya āyūhanameva, viññāṇe abhinipātoyeva bhayanti.
Đó là: trong dinh dưỡng vật chất, chính sự tham ái là nguy hiểm; trong xúc, chính sự tiếp cận là nguy hiểm; trong tư tác ý, chính sự hướng tâm là nguy hiểm; trong thức, chính sự tái sinh là nguy hiểm.

Kiṃ kāraṇā? Kabaḷīkārāhāre hi nikantiṃ katvā sītādīnaṃ purekkhatā sattā āhāratthāya muddāgaṇanādikammāni karontā anappakaṃ dukkhaṃ nigacchanti.
Tại sao? Vì chúng sinh tham ái dinh dưỡng vật chất, chạy theo lạnh nóng v.v., làm các việc như buôn bán, đếm tiền v.v. để tìm thức ăn, chịu không ít khổ đau.

Ekacce ca imasmiṃ sāsane ¶ pabbajitvāpi vejjakammādikāya anesanāya āhāraṃ pariyesantā diṭṭhepi dhamme gārayhā honti.
Một số người, dù đã xuất gia trong giáo pháp này, vẫn tìm kiếm thức ăn bằng các nghề như làm thầy thuốc v.v., bị chê trách ngay trong đời hiện tại.

Samparāyepi tassa saṅghāṭipi ādittā sampajjalitātiādinā lakkhaṇasaṃyutte vuttanayena samaṇapetā honti.
Và trong đời sau, như trong kinh Lakkhaṇasaṃyutta nói: "Áo cà-sa của họ cháy rực," họ trở thành những sa-môn như ma quỷ.

Imināva tāva kāraṇena kabaḷīkārāhāre nikantiyeva bhayanti veditabbā.
Chỉ vì lý do này, sự tham ái trong dinh dưỡng vật chất được xem là nguy hiểm.

Phassaṃ upagacchantāpi ¶ phassassādino paresaṃ rakkhitagopitesu dārādīsu bhaṇḍesu aparajjhanti.
Những người tiếp cận xúc, vì tham đắm thú vui của xúc, phạm lỗi với vợ con hoặc tài sản được bảo vệ của người khác.

Te saha bhaṇḍena bhaṇḍasāmikā gahetvā khaṇḍākhaṇḍikaṃ vā chinditvā saṅkārakūṭesu chaḍḍenti.
Chủ nhân của tài sản bắt họ cùng tài sản, chặt họ ra từng mảnh hoặc vứt vào đống rác.

Raññō vā niyyātenti. Tato ne rājā vividhā kammakāraṇā kārāpeti.
Hoặc giao họ cho vua, và vua khiến họ chịu nhiều hình phạt khác nhau.

Kāyassa ca bhedā duggati nesaṃ pāṭikaṅkhā hoti.
Sau khi thân hoại, họ phải chịu cảnh khổ.

Iti phassassādamūlakaṃ diṭṭhadhammikampi samparāyikampi bhayaṃ sabbamāgatameva hoti.
Như vậy, do gốc rễ là tham đắm thú vui của xúc, mọi nguy hiểm cả trong đời hiện tại lẫn đời sau đều đến.

Iminā kāraṇena phassāhāre upagamanameva bhayanti veditabbaṃ.
Vì lý do này, sự tiếp cận trong dinh dưỡng xúc được xem là nguy hiểm.

Kusalākusalakammāyūhaneneva pana tammūlakaṃ tīsu bhavesu bhayaṃ sabbamāgataṃyeva hoti.
Do hướng tâm theo nghiệp thiện và bất thiện, mọi nguy hiểm trong ba cõi đều đến từ gốc rễ ấy.

Iminā kāraṇena manosañcetanāhāre āyūhanameva bhayanti veditabbaṃ.
Vì lý do này, sự hướng tâm trong dinh dưỡng tư tác ý được xem là nguy hiểm.

Paṭisandhiviññāṇañca yasmiṃ yasmiṃ ṭhāne abhinipatati, tasmiṃ tasmiṃ ṭhāne paṭisandhināmarūpaṃ gahetvāva nibbattati, tasmiñca nibbatte sabbabhayāni nibbattāniyeva honti, tammūlakattāti.
Thức tái sinh, ở bất cứ nơi nào nó tái sinh, đều mang theo danh sắc tái sinh, và khi danh sắc tái sinh, mọi nguy hiểm đều khởi sinh do gốc rễ ấy.

iminā kāraṇena viññāṇāhāre abhinipātoyeva bhayanti veditabbo.
Vì lý do này, sự tái sinh trong dinh dưỡng thức được xem là nguy hiểm.

Evaṃ ¶ sabhayesu pana imesu āhāresu sammāsambuddho kabaḷīkārāhāre nikantipariyādānatthaṃ "Seyyathāpi, bhikkhave, dve jāyampatikā"tiādinā (saṃ· ni· 2.63) nayena puttamaṃsūpamaṃ desesi.
Như vậy, trong những nguy hiểm của các dinh dưỡng này, Đức Phật Chánh Đẳng Giác, để đoạn trừ tham ái đối với dinh dưỡng vật chất, đã dạy ví dụ về thịt con, như trong kinh (Saṃyutta Nikāya 2.63): "Này các tỳ-kheo, như hai vợ chồng…"

Phassāhāre nikantipariyādānatthaṃ "Seyyathāpi, bhikkhave, gāvī niccammā"tiādinā nayena niccammagāvūpamaṃ desesi.
Để đoạn trừ tham ái đối với dinh dưỡng xúc, Ngài dạy ví dụ về con bò bị lột da, như: "Này các tỳ-kheo, như con bò bị lột da…"

Manosañcetanāhāre nikantipariyādānatthaṃ "Seyyathāpi, bhikkhave, aṅgārakāsū"tiādinā nayena aṅgārakāsūpamaṃ desesi.
Để đoạn trừ tham ái đối với dinh dưỡng tư tác ý, Ngài dạy ví dụ về hố than hồng, như: "Này các tỳ-kheo, như hố than hồng…"

Viññāṇāhāre nikantipariyādānatthaṃ "Seyyathāpi, bhikkhave, coraṃ āgucāri"ntiādinā nayena sattisatāhatūpamaṃ desesi.
Để đoạn trừ tham ái đối với dinh dưỡng thức, Ngài dạy ví dụ về tên trộm bị đâm bởi bảy trăm ngọn giáo, như: "Này các tỳ-kheo, như tên trộm phạm tội…"

Tatrāyaṃ bhūtamatthaṃ katvā saṅkhepato atthayojanā, dve kira jāyampatikā puttaṃ gahetvā parittena pātheyyena yojanasatikaṃ kantāramaggaṃ ¶ paṭipajjiṃsu.
Ở đây, giải thích ngắn gọn ý nghĩa thực tế: Nghe nói có hai vợ chồng mang theo con trai, với ít lương thực, đi qua con đường sa mạc dài trăm dặm.

Tesaṃ paññāsa yojanāni gantvā pātheyyaṃ niṭṭhāsi.
Sau khi đi được năm mươi dặm, lương thực của họ cạn kiệt.

Te khuppipāsāturā viraḷacchāyāyaṃ nisīdiṃsu.
Họ đói khát, mệt mỏi, ngồi dưới bóng cây thưa thớt.

Tato puriso bhariyaṃ āha "Bhadde ito samantā paññāsa yojanāni gāmo vā nigamo vā natthi, tasmā yaṃ taṃ purisena kātabbaṃ bahumpi kasigorakkhādikammaṃ, na dāni sakkā taṃ mayā kātuṃ, ehi maṃ māretvā upaḍḍhamaṃsaṃ khāditvā upaḍḍhaṃ pātheyyaṃ ¶ katvā puttena saddhiṃ kantāraṃ nittharāhī"ti.
Người chồng nói với vợ: "Này em, quanh đây năm mươi dặm không có làng hay thị

trấn nào, việc đàn ông làm như cày cấy, chăn nuôi giờ ta không làm được nữa. Hãy giết ta, ăn nửa phần thịt, lấy nửa phần làm lương thực, rồi cùng con vượt qua sa mạc."

Sāpi āha "Sāmi mayā dāni yaṃ taṃ itthiyā kātabbaṃ bahumpi suttakantanādikammaṃ, taṃ kātuṃ na sakkā, ehi maṃ māretvā upaḍḍhamaṃsaṃ khāditvā upaḍḍhaṃ pātheyyaṃ katvā puttena saddhiṃ kantāraṃ nittharāhī"ti.
Người vợ đáp: "Này anh, việc đàn bà làm như dệt vải, xe sợi giờ em không làm được nữa. Hãy giết em, ăn nửa phần thịt, lấy nửa phần làm lương thực, rồi cùng con vượt qua sa mạc."

Tato so taṃ āha "Bhadde mātugāmamaraṇena dvinnaṃ maraṇaṃ paññāyati. Na hi mando kumāro mātaraṃ vinā jīvituṃ sakkoti. Yadi pana mayaṃ jīvāma, puna dārakaṃ labheyyāma, handa dāni puttakaṃ māretvā maṃsaṃ gahetvā kantāraṃ nittharāmā"ti.
Người chồng nói: "Này em, nếu người mẹ chết, cả hai sẽ chết, vì đứa trẻ yếu ớt không thể sống thiếu mẹ. Nhưng nếu chúng ta sống, ta có thể sinh con khác. Hãy giết đứa con, lấy thịt nó, và vượt qua sa mạc."

Tato mātā puttamāha "Tāta pitu santikaṃ gacchāhī"ti.
Người mẹ nói với con: "Con ơi, đến với cha đi."

So agamāsi. Athassa pitā "Mayā puttakaṃ posessāmīti kasigorakkhādīhi anappakaṃ dukkhamanubhūtaṃ, na sakkomi puttaṃ māretuṃ, tvaṃyeva tava puttakaṃ mārehī"ti vatvā "Tāta mātusantikameva gacchāhī"ti āha.
Cậu bé đến với cha. Người cha nói: "Vì muốn nuôi con, ta đã chịu nhiều khổ đau từ cày cấy, chăn nuôi, ta không thể giết con. Mẹ con hãy giết con đi," rồi nói: "Con ơi, trở lại với mẹ."

So agamāsi. Athassa mātāpi "Mayā puttaṃ patthentiyā govatakukkuravatadevatāyācanādīhipi tāva anappakaṃ dukkhaṃ anubhūtaṃ, ko pana vādo kucchinā pariharantiyā? Na sakkāhaṃ puttaṃ māretu"nti vatvā "Tāta pitusantikaṃyeva gacchāhī"ti āha.
Cậu bé trở lại với mẹ. Người mẹ nói: "Khi mong có con, ta đã chịu nhiều khổ đau từ cầu nguyện bò, chó, thần linh v.v., huống chi khi mang thai con trong bụng? Ta không thể giết con," rồi nói: "Con ơi, trở lại với cha."

Evaṃ so dvinnaṃ antarā gacchantoyeva mato.
Như vậy, cậu bé đi qua lại giữa hai người và chết.

Te taṃ disvā paridevitvā pubbe ¶ vuttanayeneva maṃsāni gahetvā khādantā pakkamiṃsu.
Thấy con chết, họ than khóc, rồi lấy thịt con ăn và tiếp tục đi, như đã nói trước.

Tesaṃ so puttamaṃsāhāro navahi kāraṇehi paṭikulattā neva davāya hoti, na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya, kevalaṃ kantāranittharaṇatthāyeva hoti.
Thịt con của họ, vì chín lý do khiến nó đáng ghê tởm, không phải để vui chơi, không để say mê, không để trang điểm, không để tô điểm, chỉ để vượt qua sa mạc.

Katamehi navahi kāraṇehi paṭikūloti ce? Sajātimaṃsatāya ñātimaṃsatāya puttamaṃsatāya piyaputtamaṃsatāya taruṇamaṃsatāya āmakamaṃsatāya agorasamaṃsatāya aloṇatāya adhūpitatāyāti.
Chín lý do khiến nó đáng ghê tởm là gì? Vì là thịt của đồng loại, thịt của người thân, thịt của con trai, thịt của đứa con yêu quý, thịt tươi trẻ, thịt sống, thịt không phải từ lò mổ, thịt không muối, thịt không hun khói.

Tasmā yo bhikkhu kabaḷīkārāhāraṃ evaṃ puttamaṃsasadisaṃ passati ¶, so tattha nikantiṃ pariyādiyati.
Do đó, vị tỳ-kheo nào thấy dinh dưỡng vật chất giống như thịt con, người ấy đoạn trừ được tham ái trong đó.

Ayaṃ tāva puttamaṃsūpamāyaṃ atthayojanā.
Đây là ý nghĩa của ví dụ về thịt con.

niccammagāvūpamāyaṃ pana yathā sā gāvī gīvato yāva khurā, tāva cammaṃ uddāletvā muttā yaṃ yadeva nissāya tiṭṭhati, tattha pāṇakehi khajjamānā dukkhassevādhikaraṇaṃ hoti.
Trong ví dụ về con bò bị lột da, con bò bị lột da từ cổ đến móng, dù dựa vào bất cứ thứ gì, đều bị côn trùng cắn và chịu khổ đau.

evaṃ phassopi yaṃ yadeva vatthuṃ ārammaṇaṃ vā nissāya tiṭṭhati, taṃtaṃvatthārammaṇasambhavassa vedayitadukkhassa adhikaraṇameva hoti.
Cũng vậy, xúc, dù dựa vào bất kỳ đối tượng nào, đều là nguyên nhân cho khổ đau khởi sinh từ đối tượng ấy.

Tasmā yo bhikkhu phassāhāraṃ evaṃ niccammagāvisadisaṃ passati ¶, so tattha nikantiṃ pariyādiyati.
Do đó, vị tỳ-kheo nào thấy dinh dưỡng xúc giống như con bò bị lột da, người ấy đoạn trừ được tham ái trong đó.

ayaṃ niccammagāvūpamāyaṃ atthayojanā.
Đây là ý nghĩa của ví dụ về con bò bị lột da.

aṅgārakāsūpamāyaṃ pana yathā sā aṅgārakāsu, evaṃ mahāpariḷāhaṭṭhena tayo bhavā.
Trong ví dụ về hố than hồng, như hố than hồng, ba cõi cũng gây đau đớn dữ dội.

Yathā nānābāhāsu gahetvā tattha upakaḍḍhakā dve purisā, evaṃ bhavesu upakaḍḍhanaṭṭhena manosañcetanā.
Như hai người kéo tay lôi vào hố than, tư tác ý cũng lôi kéo vào các cõi.

Tasmā yo bhikkhu manosañcetanāhāraṃ evaṃ aṅgārakāsūpakaḍḍhakapurisasadisaṃ passati, so tattha nikantiṃ pariyādiyati.
Do đó, vị tỳ-kheo nào thấy dinh dưỡng tư tác ý giống như người lôi vào hố than hồng, người ấy đoạn trừ được tham ái trong đó.

ayaṃ aṅgārakāsūpamāyaṃ atthayojanā.
Đây là ý nghĩa của ví dụ về hố than hồng.

sattisatāhatūpamāyaṃ pana yena so puriso pubbaṇhasamaye sattisatena haññati, tamassa sarīre vaṇamukhasataṃ katvā antarā aṭṭhatvā vinivijjhitvā aparabhāgeyeva patati,
Trong ví dụ về bảy trăm mũi tên, một người bị bắn vào buổi sáng bởi một trăm mũi tên, tạo ra một trăm vết thương trên cơ thể, đứng giữa lằn ranh, bị xuyên qua, và cuối cùng ngã xuống vào cuối ngày.

evaṃ itarāni dve sattisatāni, evamassa patitokāse apatitvā apatitvā gatāhi sattīhi sabbasarīraṃ chiddāvachiddameva hoti,
Cũng vậy, hai trăm mũi tên khác, khi người ấy chưa ngã, bị bắn liên tục, khiến toàn thân đầy lỗ thủng.

tassa ekavaṇamukhepi uppannassa dukkhassa pamāṇaṃ natthi, ko pana vādo tīsu vaṇamukhasatesu?
Khổ đau từ một vết thương đã không thể đo lường, huống chi là từ ba trăm vết thương?

Tattha sattinipātakālo viya paṭisandhiviññāṇanibbattakālo.
Thời điểm mũi tên rơi xuống giống như thời điểm thức tái sinh khởi sinh.

Vaṇamukhajananaṃ viya khandhajananaṃ.
Việc tạo ra vết thương giống như sự sinh khởi của năm uẩn.

Vaṇamukhesu dukkhavedanuppādo viya ¶ jātesu khandhesu vaṭṭamūlakanānāvidhadukkhuppādo.
Khổ đau khởi sinh từ các vết thương giống như các loại khổ đau khởi sinh từ năm uẩn, do gốc của vòng luân hồi.

Aparo nayo, āgucārī puriso viya paṭisandhiviññāṇaṃ.
Cách khác, người phạm tội giống như thức tái sinh.

Tassa sattighātehi uppannavaṇamukhāni viya viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ.
Các vết thương do mũi tên giống như danh sắc khởi sinh từ thức.

Vaṇamukhapaccayā tassa purisassa kakkhaḷadukkhuppādo viya nāmarūpapaccayā viññāṇassa dvattiṃsakammakāraṇaaṭṭhanavutirogādivasena nānappakārakadukkhuppādo daṭṭhabbo.
Khổ đau dữ dội của người ấy do vết thương giống như các loại khổ đau khởi sinh từ danh sắc, do ba mươi hai hành nghiệp, chín mươi bệnh, v.v., liên quan đến thức.

Tasmā yo bhikkhu viññāṇāhāraṃ evaṃ sattisatāhatasadisaṃ passati.
Vì thế, vị tỳ-kheo nào thấy thức ăn của thức giống như bị bắn bởi bảy trăm mũi tên.

So tattha nikantiṃ pariyādiyati,
Người ấy dứt bỏ tham ái ở đó.

ayaṃ sattisatāhatūpamāyaṃ atthayojanā.
Đây là cách giải thích ý nghĩa của ví dụ bảy trăm mũi tên.

So ¶ evaṃ imesu āhāresu nikantiṃ pariyādiyanto cattāropi āhāre parijānāti,
Người ấy, dứt bỏ tham ái trong các thức ăn này, hiểu rõ cả bốn loại thức ăn.

yesu pariññātesu sabbampi pariññātaṃ vatthu pariññātameva hoti.
Khi hiểu rõ bốn thức ăn, mọi đối tượng đều được hiểu rõ.

Vuttañhetaṃ bhagavatā –
Đức Phật đã nói:

“Kabaḷīkāre, bhikkhave, āhāre pariññāte pañcakāmaguṇiko rāgo pariññāto hoti.
“Này các tỳ-kheo, khi hiểu rõ thức ăn vật chất, tham ái trong năm dục lạc được hiểu rõ.

Pañcakāmaguṇike rāge pariññāte natthi taṃ saṃyojanaṃ, yena saṃyojanena saṃyutto ariyasāvako puna imaṃ lokaṃ āgaccheyya.
Khi tham ái trong năm dục lạc được hiểu rõ, không còn kiết sử nào khiến bậc thánh đệ tử trở lại thế gian này.

Phasse, bhikkhave, āhāre pariññāte tisso vedanā pariññātā honti.
Khi hiểu rõ thức ăn xúc, ba cảm thọ được hiểu rõ.

Tīsu ¶ vedanāsu pariññātāsu ariyasāvakassa natthi kiñci uttarikaraṇīyanti vadāmi.
Khi ba cảm thọ được hiểu rõ, ta nói bậc thánh đệ tử không còn gì phải làm thêm.

Manosañcetanāya, bhikkhave, āhāre pariññāte tisso taṇhā pariññātā honti.
Khi hiểu rõ thức ăn tư tác, ba tham ái được hiểu rõ.

Tīsu taṇhāsu pariññātāsu ariyasāvakassa natthi kiñci uttarikaraṇīyanti vadāmi.
Khi ba tham ái được hiểu rõ, ta nói bậc thánh đệ tử không còn gì phải làm thêm.

Viññāṇe, bhikkhave, āhāre pariññāte nāmarūpaṃ pariññātaṃ hoti.
Khi hiểu rõ thức ăn của thức, danh sắc được hiểu rõ.

Nāmarūpe pariññāte ariyasāvakassa natthi kiñci uttarikaraṇīyanti vadāmī”ti (saṃ· ni· 2.63).
Khi danh sắc được hiểu rõ, ta nói bậc thánh đệ tử không còn gì phải làm thêm” (Tương Ưng Bộ 2.63).

taṇhāsamudayā āhārasamudayoti purimataṇhāsamudayā paṭisandhikānaṃ āhārānaṃ samudayo nibbatto hotīti attho.
“Do tham ái khởi sinh mà thức ăn khởi sinh” nghĩa là từ tham ái trước đó, sự khởi sinh của các thức ăn tại thời điểm tái sinh được tạo ra.

Kathaṃ? Paṭisandhikkhaṇe hi tisantativasena uppannasamatiṃsarūpabbhantare jātā ojā atthi.
Sao vậy? Tại khoảnh khắc tái sinh, trong ba mươi mốt loại sắc pháp khởi sinh, có chất dinh dưỡng.

Ayaṃ taṇhāpaccayā nibbatto upādinnakakabaḷīkārāhāro.
Đây là thức ăn vật chất được nắm giữ, khởi sinh do tham ái.

Paṭisandhicittasampayuttā pana phassacetanā sayañca cittaṃ viññāṇanti ime taṇhāpaccayā nibbattā upādinnakaphassamanosañcetanā viññāṇāhārāti.
Xúc và tư tác đi cùng tâm tái sinh, cùng với chính tâm là thức, được khởi sinh do tham ái, là thức ăn xúc, tư tác, và thức được nắm giữ.

Evaṃ tāva purimataṇhāsamudayā paṭisandhikānaṃ āhārānaṃ samudayo veditabbo.
Như vậy, sự khởi sinh của các thức ăn tại thời điểm tái sinh do tham ái trước đó nên được hiểu.

Yasmā panidha upādinnakāpi anupādinnakāpi āhārā missetvā kathitā, tasmā anupādinnakānampi evaṃ taṇhāsamudayā āhārasamudayo veditabbo ¶.
Vì ở đây nói lẫn lộn cả thức ăn được nắm giữ và không được nắm giữ, nên sự khởi sinh của thức ăn không được nắm giữ cũng do tham ái, cần được hiểu như vậy.

Aṭṭhalobhasahagatacittasamuṭṭhitesu hi rūpesu ojā atthi, ayaṃ sahajātataṇhāpaccayā nibbatto anupādinnakakabaḷīkārāhāro.
Trong các sắc pháp khởi sinh từ tám tâm tham, có chất dinh dưỡng, đây là thức ăn vật chất không được nắm giữ, khởi sinh do tham ái đồng thời.

Lobhasahagatacittasampayuttā pana phassacetanā sayañca cittaṃ viññāṇanti ime taṇhāpaccayā nibbattā anupādinnakaphassamanosañcetanā viññāṇāhārāti.
Xúc và tư tác đi cùng tâm tham, cùng với chính tâm là thức, được khởi sinh do tham ái, là thức ăn xúc, tư tác, và thức không được nắm giữ.

taṇhānirodhā ¶ āhāranirodhoti imissā upādinnakānañca anupādinnakānañca āhārānaṃ paccayabhūtāya taṇhāya nirodhena āhāranirodho paññāyati.
"Do tham ái diệt mà thức ăn diệt" nghĩa là khi tham ái, nguyên nhân của các thức ăn được nắm giữ và không được nắm giữ, diệt, thì sự diệt của thức ăn được hiểu rõ.

Sesaṃ vuttanayameva.
Phần còn lại như đã nói.

Ayaṃ pana viseso, idha cattāripi saccāni sarūpeneva vuttāni.
Điểm đặc biệt là ở đây, cả bốn chân lý được nói trực tiếp.

Yathā ca idha, evaṃ ito uttarimpi sabbavāresūti.
Như ở đây, cũng vậy trong tất cả các trường hợp sau.

Tasmā sabbattha asammuyhantena saccāni uddharitabbāni.
Vì thế, ở mọi nơi, cần hiểu rõ bốn chân lý mà không lầm lẫn.

Sabbavāresu ca "Ettāvatāpi kho āvuso"ti idaṃ desanāniyyātanaṃ tattha tattha desitadhammavasena yojetabbaṃ.
Trong tất cả các trường hợp, câu "Đến mức ấy, này đạo hữu" là kết thúc bài giảng, cần liên kết với pháp được giảng ở từng chỗ.

Tassa idha tāva ayaṃ yojanā ettāvatāpīti imāya āhāradesanāya vuttamanasikārappaṭivedhavasenāpīti vuttaṃ hoti.
Ở đây, cách liên kết là: "Đến mức ấy" nghĩa là qua bài giảng về thức ăn, với sự thấu hiểu do chú tâm đúng đắn.

Esa nayo sabbatthāpi.
Cách này áp dụng ở mọi nơi.

Āhāravāravaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Phần Thức Ăn hoàn tất.

Saccavāravaṇṇanā
Chú Giải về Phần Chân Lý

91.Idāni ¶ "Sādhāvuso"ti purimanayeneva therassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā te bhikkhū uttarimpi pañhaṃ pucchiṃsu.
Giờ đây, nói "Lành thay, này đạo hữu," các tỳ-kheo tán thán và hoan hỷ với lời giảng của vị trưởng lão theo cách trước, rồi tiếp tục đặt câu hỏi.

Thero ca nesaṃ aññenapi pariyāyena byākāsi.
Vị trưởng lão trả lời họ bằng một cách khác.

Esa nayo ito paresupi sabbavāresu.
Cách này áp dụng cho tất cả các trường hợp sau.

Tasmā ito paraṃ evarūpāni vacanāni anāmasitvā yena yena pariyāyena byākaroti, tassa tasseva atthaṃ vaṇṇayissāma.
Vì thế, từ đây trở đi, không nhắc lại các câu như vậy, mà sẽ giải thích ý nghĩa của từng cách trả lời.

Imassa pana vārassa saṅkhepadesanāyaṃ dukkhañca pajānātīti ettha dukkhanti dukkhasaccaṃ.
Trong bài giảng tóm tắt của phần này, "hiểu rõ khổ" nghĩa là hiểu rõ chân lý khổ.

Vitthāradesanāyaṃ pana yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ visuddhimagge saccaniddese vuttamevāti.
Trong bài giảng chi tiết, những gì cần nói đã được trình bày đầy đủ trong phần Chân Lý của Thanh Tịnh Đạo.

Saccavāravaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Phần Chân Lý hoàn tất.

Jarāmaraṇavāravaṇṇanā
Chú Giải Phần Già Chết

92. Ito ¶ paraṃ paṭiccasamuppādavasena desanā hoti.
Từ đây trở đi, bài giảng được trình bày theo lý duyên khởi.

Tattha jarāmaraṇavāre tāva tesaṃ tesanti ayaṃ saṅkhepato anekesaṃ sattānaṃ sādhāraṇaniddesoti ñātabbo.

Trong phần già chết, "của những chúng sinh này nọ" là cách chỉ chung, ngắn gọn cho nhiều chúng sinh, cần hiểu như vậy.

Yā devadattassa jarā, yā somadattassa jarāti evañhi divasampi kathentassa neva sattā pariyādānaṃ ¶ gacchanti.
Nếu nói "già của Devadatta, già của Somadatta" v.v., dù nói cả ngày, cũng không thể liệt kê hết chúng sinh.

Imehi pana dvīhi padehi na koci satto apariyādinno hoti.
Nhưng với hai từ này, không có chúng sinh nào không được bao quát.

Tasmā vuttaṃ "Ayaṃ saṅkhepato anekesaṃ sattānaṃ sādhāraṇaniddeso"ti.
Do đó, được nói: "Đây là cách chỉ chung, ngắn gọn cho nhiều chúng sinh."

tamhi tamhīti ayaṃ gatijātivasena anekesaṃ nikāyānaṃ sādhāraṇaniddeso.
"Trong cõi này cõi kia" là cách chỉ chung cho nhiều loài chúng sinh theo cõi và loại sinh.

sattanikāyeti sādhāraṇaniddesena niddiṭṭhassa sarūpanidassanaṃ.
"Loài chúng sinh" là sự chỉ rõ hình tướng của những gì được chỉ chung.

jarā jīraṇatātiādīsu pana jarāti sabhāvaniddeso.
Trong các từ "già, sự suy yếu" v.v., "già" là sự chỉ bản chất.

jīraṇatāti ākāraniddeso.
"Sự suy yếu" là sự chỉ cách thức.

khaṇḍiccantiādayo kālātikkame kiccaniddesā.
"Răng lung lay" v.v. là sự chỉ công việc xảy ra khi thời gian trôi qua.

Pacchimā dve pakatiniddesā.
Hai từ cuối là sự chỉ trạng thái tự nhiên.

Ayañhi jarāti iminā padena sabhāvato dīpitā, tenassāyaṃ sabhāvaniddeso.
"Già" được làm rõ qua bản chất, nên đây là sự chỉ bản chất.

jīraṇatāti iminā ākārato.
"Sự suy yếu" được làm rõ qua cách thức.

khaṇḍiccanti iminā kālātikkame dantanakhānaṃ khaṇḍitabhāvakaraṇakiccato.
"Răng lung lay" được làm rõ qua công việc làm cho răng móng gãy vụn khi thời gian trôi qua.

pāliccanti iminā kesalomānaṃ palitabhāvakaraṇakiccato.
"Tóc bạc" được làm rõ qua công việc làm cho tóc lông bạc trắng.

valittacatāti iminā maṃsaṃ milāpetvā tace valittabhāvakaraṇakiccato dīpitā.
"Da nhăn" được làm rõ qua công việc làm thịt teo lại, da nhăn nheo.

Tenassā ime khaṇḍiccantiādayo tayo kālātikkame kiccaniddesā.
Do đó, "răng lung lay" v.v. là ba cách chỉ công việc xảy ra khi thời gian trôi qua.

Tehi imesaṃ vikārānaṃ dassanavasena pākaṭībhūtā pākaṭajarā dassitā.
Qua các biểu hiện này, sự già hiển nhiên được chỉ rõ.

Yatheva hi udakassa vā aggino vā vātassa vā tiṇarukkhādīnaṃ sambhaggapalibhaggatāya vā jhāmatāya vā gatamaggo pākaṭo hoti, na ca so gatamaggo ¶ tāneva udakādīni, evameva jarāya dantādīsu khaṇḍiccādivasena gatamaggo pākaṭo, cakkhuṃ ummīletvāpi gayhati.
Như dấu vết của nước, lửa, gió qua cỏ cây bị gãy nát hoặc cháy khô, dấu vết ấy hiển nhiên nhưng không phải là nước v.v.; cũng vậy, dấu vết của sự già qua răng lung lay v.v. là hiển nhiên, mắt thường cũng thấy được.

Na ca khaṇḍiccādīneva jarā, na hi jarā cakkhuviññeyyā hoti.
Nhưng răng lung lay v.v. không phải là sự già, vì sự già không phải là thứ mắt thấy được.

āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripākoti imehi pana padehi kālātikkameyeva abhibyattatāya āyukkhayacakkhādiindriyaparipākasaññitāya pakatiyā dīpitā.
Qua các từ "tuổi thọ suy giảm, các căn suy yếu," trạng thái tự nhiên của sự suy giảm tuổi thọ và sự suy yếu của các căn như mắt v.v. được làm rõ khi thời gian trôi qua.

Tenassime pacchimā dve pakatiniddesāti veditabbā.
Do đó, hai từ cuối này là sự chỉ trạng thái tự nhiên, cần hiểu như vậy.

Tattha yasmā jaraṃ pattassa āyu hāyati, tasmā jarā "Āyuno saṃhānī"ti phalūpacārena vuttā ¶.
Vì khi bị già, tuổi thọ suy giảm, nên sự già được gọi là "sự suy giảm tuổi thọ" theo cách nói về kết quả.

Yasmā ca daharakāle suppasannāni sukhumampi attano visayaṃ sukheneva gaṇhanasamatthāni cakkhādīni indriyāni jaraṃ pattassa paripakkāni āluḷitāni avisadāni oḷārikampi attano visayaṃ gahetuṃ asamatthāni honti, tasmā "Indriyānaṃ paripāko"tipi phalūpacāreneva ¶ vuttā.
Vì khi còn trẻ, các căn như mắt v.v. trong sáng, có thể dễ dàng nắm bắt đối tượng tinh tế, nhưng khi già, các căn suy yếu, rối loạn, không rõ, không thể nắm bắt ngay cả đối tượng thô, nên được gọi là "sự suy yếu của các căn" theo cách nói về kết quả.

Sā panāyaṃ evaṃ niddiṭṭhā sabbāpi jarā pākaṭā paṭicchannāti duvidhā hoti.
Sự già được chỉ rõ như vậy có hai loại: hiển nhiên và ẩn tàng.

Tattha dantādīsu khaṇḍabhāvādidassanato rūpadhammesu jarā pākaṭajarā nāma.
Trong các pháp sắc như răng v.v., sự già được thấy qua gãy vụn v.v. được gọi là già hiển nhiên.

Arūpadhammesu pana tādisassa vikārassa adassanato paṭicchannajarā nāma.
Trong các pháp vô sắc, vì không thấy sự thay đổi như vậy, được gọi là già ẩn tàng.

Tattha yvāyaṃ khaṇḍādibhāvo dissati, so tādisānaṃ dantādīnaṃ suviññeyyattā vaṇṇoyeva, taṃ cakkhunā disvā manodvārena cintetvā "Ime dantā jarāya pahaṭā"ti jaraṃ jānāti udakaṭṭhāne baddhāni gosīsādīni oloketvā heṭṭhā udakassa atthibhāvaṃ jānanaṃ viya.
Nơi nào thấy sự gãy vụn v.v., đó chỉ là màu sắc dễ nhận biết của răng v.v., qua mắt thấy và tâm suy nghĩ: "Răng này bị già đánh bại," như nhìn thấy cỏ đầu bò buộc ở chỗ nước mà biết dưới đó có nước.

Puna avīci savīcīti evampi duvidhā hoti.
Lại nữa, sự già còn có hai loại: không gián đoạn và có gián đoạn.

Tattha maṇikanakarajatapavāḷasūriyādīnaṃ mandadasakādīsu pāṇīnaṃ viya pupphaphalapallavādīsu ca apāṇīnaṃ viya antarantarā vaṇṇavisesādīnaṃ duviññeyyattā jarā avīcijarā nāma, nirantarajarāti attho.
Trong các vật như ngọc, vàng, bạc, san hô, mặt trời v.v., hoặc trong sinh vật như hoa, quả, lá non, sự già khó nhận biết từng giai đoạn, được gọi là già không gián đoạn, nghĩa là sự già liên tục.

Tato aññesu pana yathāvuttesu antarantarā vaṇṇavisesādīnaṃ suviññeyyattā jarā savīcijarā nāmāti veditabbā.
Còn trong các trường hợp khác, khi sự thay đổi màu sắc v.v. dễ nhận biết từng giai đoạn, được gọi là già có gián đoạn, cần hiểu như vậy.

Ito paraṃ, tesaṃ tesantiādi vuttanayeneva veditabbaṃ.
Từ đây trở đi, "của những chúng sinh này nọ" v.v. cần hiểu theo cách đã nói.

cuti cavanatātiādīsu pana cutīti cavanakavasena vuccati, ekacatupañcakkhandhānaṃ sāmaññavacanametaṃ.
Trong các từ "chết, sự rơi rụng" v.v., "chết" được nói theo nghĩa rơi rụng, là tên chung cho một, bốn, hoặc năm uẩn.

cavanatāti bhāvavacanena lakkhaṇanidassanaṃ.
"Sự rơi rụng" là cách nói trạng thái để chỉ đặc tính.

bhedoti cutikkhandhānaṃ bhaṅguppattiparidīpanaṃ.
"Sự tan rã" là sự chỉ rõ sự phá hủy và khởi sinh của các uẩn đã chết.

antaradhānanti ghaṭasseva bhinnassa bhinnānaṃ cutikkhandhānaṃ yena kenaci pariyāyena ṭhānābhāvaparidīpanaṃ.
"Sự biến mất" là sự chỉ rõ sự không còn tồn tại của các uẩn đã chết, như bình vỡ không còn giữ được hình dáng.

maccu maraṇanti maccusaṅkhātaṃ maraṇaṃ.
"Thần chết, sự chết" là sự chết được gọi là thần chết.

Tena samucchedamaraṇādīni nisedheti.
Qua đó, ngăn chặn các ý niệm như sự chết đoạn diệt v.v.

kālo nāma antako, tassa kiriyāti kālakiriyā.
"Thời gian là kẻ kết thúc," hành động của nó được gọi là "sự chết do thời gian."

Etena lokasammutiyā maraṇaṃ dīpeti.
Qua đó, làm rõ sự chết theo quan niệm thế tục.

Idāni paramatthena ¶ dīpetuṃ, khandhānaṃ bhedotiādimāha.
Bây giờ, để làm rõ theo nghĩa tuyệt đối, nói "sự tan rã của các uẩn" v.v.

Paramatthena hi khandhāyeva bhijjanti, na satto nāma koci marati.
Theo nghĩa tuyệt đối, chỉ các uẩn tan rã, không có cái gọi là chúng sinh chết.

Khandhesu pana bhijjamānesu satto marati, bhinnesu matoti vohāro hoti.
Nhưng khi các uẩn tan rã, người ta nói chúng sinh chết; khi đã tan rã, nói là đã chết, đó là cách nói thông thường.

Ettha ¶ ca catuvokāravasena khandhānaṃ bhedo, ekavokāravasena kaḷevarassa nikkhepo.
Ở đây, theo cõi bốn uẩn, là sự tan rã của các uẩn; theo cõi một uẩn, là sự buông bỏ thân xác.

Catuvokāravasena vā khandhānaṃ bhedo, sesadvayavasena kaḷevarassa nikkhepo veditabbo.
Hoặc theo cõi bốn uẩn, là sự tan rã của các uẩn; theo hai cõi còn lại, là sự buông bỏ thân xác, cần hiểu như vậy.

Kasmā? Bhavadvayepi rūpakāyasaṅkhātassa kaḷevarassa sambhavato.
Tại sao? Vì trong hai cõi, thân xác được gọi là thân sắc vẫn tồn tại.

Atha vā yasmā ca cātumahārājikādīsu khandhā bhijjanteva, na kiñci nikkhipanti, tasmā tesaṃ vasena ¶ khandhānaṃ bhedo, manussādīsu kaḷevarassa nikkhepo.
Hoặc vì trong các cõi như Tứ Thiên Vương v.v., các uẩn tan rã nhưng không buông bỏ gì, nên theo các cõi ấy là sự tan rã của các uẩn; trong cõi người v.v., là sự buông bỏ thân xác.

Ettha ca kaḷevarassa nikkhepakāraṇato maraṇaṃ kaḷevarassa nikkhepoti vuttanti evamattho daṭṭhabbo.
Ở đây, vì lý do buông bỏ thân xác, sự chết được gọi là sự buông bỏ thân xác, cần hiểu ý nghĩa như vậy.

iti ayañca jarā idañca maraṇaṃ. Idaṃ vuccatāvusoti idaṃ ubhayampi ekato katvā jarāmaraṇanti kathīyati.
Như vậy, cả sự già và sự chết này, khi gộp lại, được gọi là "già chết."

Sesaṃ vuttanayamevāti.
Phần còn lại thì như đã nói.

Jarāmaraṇavāravaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần già chết đã hoàn tất.

Jātivāravaṇṇanā
Chú Giải Phần Sinh

93. Jātivāre jāti sañjātītiādīsu jāyanaṭṭhena jāti, sā aparipuṇṇāyatanavasena yuttā.
Trong phần sinh, "sinh, sự sinh ra" v.v., "sinh" là theo nghĩa khởi sinh, liên quan đến các căn chưa hoàn thiện.

Sañjāyanaṭṭhena sañjāti, sā paripuṇṇāyatanavasena yuttā.
"Sự sinh ra" là theo nghĩa hình thành, liên quan đến các căn đã hoàn thiện.

Okkamanaṭṭhena okkanti, sā aṇḍajajalābujavasena yuttā.
"Sự đi vào" là theo nghĩa nhập thai, liên quan đến noãn sinh và thai sinh.

Te hi aṇḍakosañca vatthikosañca okkamantā pavisantā viya paṭisandhiṃ gaṇhanti.
Vì chúng đi vào vỏ trứng hoặc túi ối, như thể nhập vào tái sinh.

Abhinibbattanaṭṭhena abhinibbatti, sā saṃsedajaopapātikavasena yuttā, te hi pākaṭāyeva hutvā nibbattanti.
"Sự thành hình" là theo nghĩa sinh ra rõ ràng, liên quan đến thấp sinh và hóa sinh, vì chúng sinh ra một cách hiển nhiên.

Ayaṃ tāva vohāradesanā.
Đây là cách giảng theo ngôn ngữ thông thường.

Idāni paramatthadesanā hoti.
Bây giờ là cách giảng theo nghĩa tuyệt đối.

Khandhāyeva hi paramatthato pātubhavanti, na satto.
Theo nghĩa tuyệt đối, chỉ các uẩn xuất hiện, không phải chúng sinh.

Tattha ca khandhānanti ekavokārabhave ekassa catuvokārabhave catunnaṃ pañcavokārabhave pañcannampi gahaṇaṃ veditabbaṃ.
Trong đó, "các uẩn" cần hiểu là một uẩn trong cõi một uẩn, bốn uẩn trong cõi bốn uẩn, và năm uẩn trong cõi năm uẩn.

pātubhāvoti uppatti.
"Sự xuất hiện" là sự khởi sinh.

āyatanānanti ettha tatra tatra uppajjamānāyatanavaseneva saṅgaho veditabbo.
"Các căn" cần hiểu là được bao quát qua các căn khởi sinh ở đây kia.

paṭilābhoti santatiyaṃ pātubhāvoyeva.
"Sự đạt được" là sự xuất hiện trong dòng tương tục.

Pātubhavantāneva hi tāni paṭiladdhāni nāma honti.
Vì chỉ khi xuất hiện, chúng được gọi là đạt được.

ayaṃ vuccatāvuso jātīti iminā padena vohārato paramatthato ca desitāya jātiyā nigamanaṃ karotīti.
"Đây được gọi là sinh, này đạo hữu" – qua từ này, kết luận về sự sinh được giảng cả theo ngôn ngữ thông thường lẫn nghĩa tuyệt đối.

bhavasamudayāti ettha pana jātiyā paccayabhūto kammabhavo veditabbo.
"Do cõi khởi sinh" – ở đây, nghiệp hữu là nhân duyên cho sự sinh, cần hiểu như vậy.

Sesaṃ vuttanayamevāti.
Phần còn lại thì như đã nói.

Jātivāravaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần sinh đã hoàn tất.

Bhavavāravaṇṇanā
Chú Giải Phần Cõi

94. Bhavavāre ¶ ¶ ¶ kāmabhavoti kammabhavo ca upapattibhavo ca.
Trong phần cõi, "cõi dục" là nghiệp hữu và tái sinh hữu.

Tattha kammabhavo nāma kāmabhavūpagaṃ kammameva.
Trong đó, nghiệp hữu là nghiệp dẫn đến cõi dục.

Tañhi upapattibhavassa kāraṇattā "Sukho buddhānamuppādo (dha· pa· 194) dukkho pāpassa uccayo"tiādīni (dha· pa· 117) viya phalūpacārena bhavoti vuttaṃ.
Vì nó là nguyên nhân của tái sinh hữu, như câu "Sự xuất hiện của chư Phật là an lạc, sự tích tụ điều ác là khổ đau" v.v., được gọi là cõi theo cách nói về kết quả.

upapattibhavo nāma tena kammena nibbattaṃ upādinnakhandhapañcakaṃ.
Tái sinh hữu là năm uẩn được chấp thủ sinh ra từ nghiệp ấy.

Tañhi tattha bhavatīti katvā bhavoti vuttaṃ.
Vì nó tồn tại trong cõi ấy, nên được gọi là cõi.

Evaṃ sabbathāpi idaṃ kammañca upapatti ca ubhayampetamidha "Kāmabhavo"ti vuttaṃ.
Như vậy, cả nghiệp và tái sinh, cả hai được gọi là "cõi dục" ở đây.

Esa nayo rūpārūpabhavesu.
Cách này cũng áp dụng cho cõi sắc và cõi vô sắc.

Upādānasamudayāti ettha pana upādānaṃ kusalakammabhavassa upanissayavaseneva paccayo hoti.
"Do tham ái khởi sinh" – ở đây, tham ái là nhân duyên cho nghiệp hữu thiện chỉ qua cách làm duyên hỗ trợ.

Akusalakammabhavassa upanissayavasenapi sahajātādivasenapi.
Đối với nghiệp hữu bất thiện, tham ái là nhân duyên cả qua cách hỗ trợ lẫn đồng sinh v.v.

Upapattibhavassa pana sabbassāpi upanissayavaseneva.
Đối với tái sinh hữu, tham ái là nhân duyên cho tất cả qua cách hỗ trợ.

Sesaṃ vuttanayamevāti.
Phần còn lại thì như đã nói.

Bhavavāravaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần cõi đã hoàn tất.

Upādānavāravaṇṇanā
Chú Giải Phần Tham Ái

95. Upādānavāre kāmupādānantiādīsu vatthukāmaṃ upādiyati etena, sayaṃ vā taṃ upādiyatīti kāmupādānaṃ.
Trong phần tham ái, "tham ái dục" là thứ khiến người ta bám chấp vào dục lạc vật chất, hoặc chính nó bị bám chấp.

Kāmo ca so upādānañcāti vā kāmupādānaṃ.
Hoặc là dục và cũng là tham ái, nên gọi là tham ái dục.

upādānanti daḷhaggahaṇaṃ vuccati.
"Tham ái" là sự bám chấp chặt chẽ.

Daḷhattho hi ettha upasaddo, "Upāyāsa upakaṭṭhā"tiādīsu viya pañcakāmaguṇikarāgassetaṃ adhivacanaṃ.
Ở đây, tiền tố "upa" mang nghĩa chặt chẽ, như trong "sự đau khổ mãnh liệt" v.v., đây là tên gọi của sự tham đắm năm dục lạc.

Ayamettha saṅkhepo.
Đây là tóm tắt.

Vitthārato panetaṃ "Tattha katamaṃ kāmupādānaṃ, yo kāmesu kāmacchando"ti (dha· sa· 1220; vibha· 938) vuttanayena veditabbaṃ.
Chi tiết hơn, cần hiểu theo câu: "Tham ái dục là gì? Là tham ái trong các dục" (Dhammasaṅgaṇī 1220; Vibhaṅga 938).

Tathā diṭṭhi ca sā upādānañcāti diṭṭhupādānaṃ.
Cũng vậy, "tà kiến và cũng là tham ái" được gọi là tham ái tà kiến.

Atha vā diṭṭhiṃ upādiyati, upādiyanti vā etena diṭṭhinti diṭṭhupādānaṃ.
Hoặc tà kiến được bám chấp, hoặc qua đó mà bám chấp tà kiến, nên gọi là tham ái tà kiến.

Upādiyati hi purimadiṭṭhiṃ uttaradiṭṭhi. Upādiyanti ca tāya diṭṭhiṃ.
Vì tà kiến trước dẫn đến tà kiến sau, và qua đó mà bám chấp tà kiến.

Yathāha "Sassato attā ca loko ca, idameva saccaṃ moghamañña"ntiādi (ma· ni· 3.27), sīlabbatupādānaattavādupādānavajjassa sabbadiṭṭhigatassetaṃ ¶ adhivacanaṃ.
Như đã nói: "Cái ngã và thế giới là thường hằng, đây là sự thật, còn lại là hư vọng" v.v. (Majjhima Nikāya 3.27), đây là tên gọi của mọi tà kiến, trừ tham ái giới cấm và tham ái tự ngã.

Ayamettha saṅkhepo.
Đây là tóm tắt.

Vitthārato panetaṃ "Tattha katamaṃ diṭṭhupādānaṃ natthi dinna"nti (dha· sa· 1220; vibha· 938) vuttanayena veditabbaṃ.
Chi tiết hơn, cần hiểu theo câu: "Tham ái tà kiến là gì? Là không có bố thí" v.v. (Dhammasaṅgaṇī 1220; Vibhaṅga 938).

Tathā ¶ sīlabbataṃ upādiyanti etena, sayaṃ vā taṃ upādiyati, sīlabbatañca taṃ upādānañcāti vā sīlabbatupādānaṃ.
Cũng vậy, "giới cấm được bám chấp qua đó, hoặc chính nó bám chấp giới cấm, hoặc là giới cấm và cũng là tham ái" được gọi là tham ái giới cấm.

Gosīlagovatādīni hi evaṃ suddhīti abhinivesato sayameva upādānāni ayamettha saṅkhepo.
Vì bám chấp vào giới bò, giới chó v.v. như là thanh tịnh, chính nó là tham ái, đây là tóm tắt.

Vitthārato panetaṃ "Tattha katamaṃ sīlabbatupādānaṃ, ito bahiddhā samaṇabrāhmaṇānaṃ sīlena ¶ suddhī"ti vuttanayena veditabbaṃ.
Chi tiết hơn, cần hiểu theo câu: "Tham ái giới cấm là gì? Là thanh tịnh qua giới của các sa-môn, bà-la-môn ngoài đây" v.v.

Idāni vadanti etenāti vādo. Upādiyanti etenāti upādānaṃ.
Bây giờ, "nói" là qua đó mà nói; "tham ái" là qua đó mà bám chấp.

Kiṃ vadanti, upādiyanti vā? Attānaṃ.
Họ nói gì, bám chấp gì? Cái ngã.

Attano vādupādānaṃ attavādupādānaṃ.
Tham ái cái ngã được gọi là tham ái tự ngã.

Attavādamattameva vā attāti upādiyati etenāti attavādupādānaṃ, vīsativatthukāya sakkāyadiṭṭhiyā etaṃ adhivacanaṃ.
Hoặc chỉ bám chấp tự ngã qua quan niệm về tự ngã, đây là tên gọi của thân kiến với hai mươi đối tượng.

Ayamettha saṅkhepo.
Đây là tóm tắt.

Vitthārato panetaṃ “Tattha katamaṃ attavādupādānaṃ, idha assutavā puthujjano ariyānaṃ adassāvī”ti (dha· sa· 1223) vuttanayena veditabbaṃ.
Chi tiết hơn, cần hiểu theo câu: “Tham ái tự ngã là gì? Ở đây, kẻ phàm nhân không học, không thấy các bậc thánh” v.v. (Dhammasaṅgaṇī 1223).

taṇhāsamudayāti ettha taṇhā kāmupādānassa upanissayavasena anantarasamanantaranatthivigatāsevanavasena vā paccayo.
“Do tham ái khởi sinh” – ở đây, tham ái là nhân duyên cho tham ái dục qua cách hỗ trợ hoặc qua các cách gần kề, liền kề, không có, biến mất, và thực hành.

Avasesānaṃ pana sahajātādivasenapi.
Đối với các tham ái còn lại, cũng qua cách đồng sinh v.v.

Sesaṃ vuttanayamevāti.
Phần còn lại thì như đã nói.

Upādānavāravaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần tham ái đã hoàn tất.

Taṇhāvāravaṇṇanā
Chú Giải về Phần Tham Ái

96.Taṇhāvāre rūpataṇhā…pe… dhammataṇhā
Trong phần về tham ái, tham ái sắc… cho đến tham ái pháp,

evaṃ cakkhudvārādīsu javanavīthiyaṃ pavattāya taṇhāya “Seṭṭhiputto brāhmaṇaputto”ti evamādīsu pitito nāmaṃ viya pitisadisārammaṇato nāmaṃ.
tham ái khởi sinh trong dòng tâm tốc hành ở các cửa như mắt, v.v., được đặt tên theo đối tượng giống như “con trai nhà giàu, con trai bà-la-môn” được đặt tên theo cha.

Ettha ca rūpārammaṇā taṇhā, rūpe taṇhāti rūpataṇhā.
Ở đây, tham ái lấy sắc làm đối tượng, tham ái trong sắc, gọi là tham ái sắc.

Sā kāmarāgabhāvena rūpaṃ assādentī pavattamānā kāmataṇhā.
Tham ái ấy, do bản chất tham dục, thưởng thức sắc, gọi là tham ái dục.

Sassatadiṭṭhisahagatarāgabhāvena rūpaṃ niccaṃ dhuvaṃ sassatanti evaṃ assādentī pavattamānā bhavataṇhā.
Do tham đi cùng tà kiến thường còn, thưởng thức sắc như thường, bền vững, vĩnh cửu, gọi là tham ái hữu.

Ucchedadiṭṭhisahagatarāgabhāvena rūpaṃ ¶ ucchijjati vinassati pecca na bhavissatīti evaṃ assādentī pavattamānā vibhavataṇhāti evaṃ tividhā hoti.
Do tham đi cùng tà kiến đoạn diệt, thưởng thức sắc như sẽ bị hủy hoại, mất sau khi chết, gọi là tham ái phi hữu; như vậy có ba loại.

Yathā ca rūpataṇhā, tathā saddataṇhādayopīti etāni aṭṭhārasa taṇhāvicaritāni honti.
Như tham ái sắc, các tham ái thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng vậy, tạo thành mười tám loại tham ái lang thang.

Tāni ajjhattarūpādīsu aṭṭhārasa, bahiddhārūpādīsu aṭṭhārasāti chattiṃsa.
Mười tám loại trong sắc nội, mười tám loại trong sắc ngoại, tổng cộng ba mươi sáu.

Iti atītāni chattiṃsa, anāgatāni chattiṃsa, paccuppannāni chattiṃsāti aṭṭhasataṃ.
Ba mươi sáu quá khứ, ba mươi sáu tương lai, ba mươi sáu hiện tại, tổng cộng một trăm lẻ tám.

"Ajjhattikassupādāya 'Asmī'ti hoti ¶, 'Itthasmī'ti ¶ hotī"ti (vibha· 973-974) vā evamādīnā ajjhattikarūpādinissitāni aṭṭhārasa,
Theo câu "Do nắm giữ sắc nội, nghĩ 'Ta là', 'Ta là như thế'" (Phân Tích 973-974), có mười tám loại dựa vào sắc nội, v.v.

"Bāhirassupādāya 'Iminā asmī'ti hoti, 'Iminā itthasmī'ti hotī"ti vā (vibha· 975) evamādinā bāhirarūpādinissitāni aṭṭhārasāti chattiṃsa.
Theo câu "Do nắm giữ sắc ngoại, nghĩ 'Do cái này ta là', 'Do cái này ta là như thế'" (Phân Tích 975), có mười tám loại dựa vào sắc ngoại, tổng cộng ba mươi sáu.

Iti atītāni chattiṃsa, anāgatāni chattiṃsa, paccuppannāni chattiṃsāti evampi aṭṭhasatataṇhāvicaritāni honti.
Ba mươi sáu quá khứ, ba mươi sáu tương lai, ba mươi sáu hiện tại, cũng thành một trăm lẻ tám loại tham ái lang thang.

Puna saṅgahe karīyamāne rūpādīsu ārammaṇesu chaḷeva taṇhākāyā tissoyeva kāmataṇhādayo hontīti evaṃ –
Khi tổng hợp lại, chỉ có sáu nhóm tham ái theo các đối tượng sắc, v.v., và chỉ có ba loại tham ái dục, hữu, phi hữu, như sau:

Niddesatthena niddesa-vitthārā vitthārassa ca; Puna saṅgahato taṇhā, viññātabbā vibhāvināti.
Tham ái cần được hiểu qua ý nghĩa chỉ định, chi tiết mở rộng, và tổng hợp, người sáng suốt nên biết.

vedanāsamudayāti ettha pana vedanā adhippetā.
Trong "Do cảm xúc khởi sinh", cảm xúc ở đây ám chỉ cảm thổ quả.

Sā kathaṃ chasu dvāresu taṇhāya paccayo hotīti ce? Assādanīyatā.
Sao cảm thọ ấy là nhân duyên cho tham ái ở sáu cửa? Vì đáng thưởng thức.

Sukhāya hi vedanāya assādanena sattā vedanā mamāyantā vedanāya taṇhaṃ uppādetvā vedanārāgarattā hutvā cakkhudvāre iṭṭhameva rūpaṃ patthenti,
Do thưởng thức cảm thọ lạc, chúng sinh coi cảm thọ là của mình, khởi sinh tham ái, đắm say cảm thọ, ở cửa mắt chỉ mong sắc đẹp,

laddhā ca naṃ assām,
Và khi được, họ thưởng thức.

ārammaṇadāyakānaṃ mahā.
Họ cung kính người cung cấp đối tượng, như nghệ sĩ làm tâm hài lòng, v.v.

Tathā sotadvārādīsu iṭṭhe ca saddādayo patthay, nā.
Cũng vậy ở cửa tai, v.v., họ mong thanh, hương, v.v. đáng ưa, thưởng thức khi được,

ārammaṇadāyakānaṃ vīṇāvādaka-gandhikasūda-tantvāyana-nānāvidhasippasandassakādīnaṃ sakkāraṃ karonti.
Và cung kính người cung cấp như nhạc sĩ, đầu bếp, thợ dệt, nghệ nhân, v.v.

Yathāṃ kiṃ? Yathā puttasinehena puttaṃ mamāyantā dhātiyā sakkāraṃ karonti, sappāyasappikhīrādīniyeva naṃ pāyenti ceva bhojenti ca.
Như thế nào? Như người thương con, coi con là của mình, cung kính vú nuôi, cho con uống sữa tươi, ăn thức ăn thích hợp.

Sesaṃ vuttanayām.
Phần còn lại như đã nói.

Taṇhāvāṅga niṭhitā.
Chú Giải về Phần Tham Ái hoàn thành.

Vedanāvāravaṇṇanā
Chú Giải về Phần Cảm Thọ

97.Vedanāṅga ¶ vedanākāyāti vedanāsamūhā.
Trong phần cảm thọ, "nhóm cảm thọ" nghĩa là tập hợp cảm thọ.

cakkhusamphassajā vedanā…pe… manosamphassajā vedanāti
Cảm thọ do xúc mắt sinh… cho đến cảm thọ do xúc tâm sinh,

etaṃ "Cakkhusamphassajā vedanā atthi kusalā, atthi akusalā, atthi abyākatā"ti (vibha· 34) evaṃ vibhaṅge āgatattā
Được nói trong Phân Tích (34), "Có cảm thọ do xúc mắt sinh: thiện, bất thiện, vô ký",

cakkhudvārādīsu pavattānaṃ kusalākusalābyākatavedanānaṃ "Sāriputto, mantāṇiputto"ti evamādīsu mātito nāmaṃ viya mātisadisavatthuto nāmaṃ.
là tên gọi của các cảm thọ thiện, bất thiện, vô ký khởi sinh ở cửa mắt, v.v., giống như "Xá-lợi-phất, con trai bà Mantaṇī" được đặt tên theo mẹ.

Vacanattho panettha cakkhusamphassahetu ¶ jātā vedanā cakkhusamphassajā vedanāti.
Ý nghĩa từ ngữ: Cảm thọ sinh do xúc mắt gọi là cảm thọ do xúc mắt sinh.

Esa nayo sabbattha.
Cách này áp dụng ở mọi nơi.

Ayaṃ tāvettha sabbasaṅgāhikakathā ¶.
Đây là lời nói bao quát.

Vipākavasena pana cakkhudvāre dve cakkhuviññāṇāni, dve manodhātuyo, tisso manoviññāṇadhātuyoti etāhi sampayuttavasena vedanā veditabbā.
Về quả, ở cửa mắt, có hai thức mắt, hai tâm sở, ba thức ý, cảm thọ được hiểu là đi cùng các pháp này.

Esa nayo sotadvārādīsu.
Cách này áp dụng cho cửa tai, v.v.

Manodvāre manoviññāṇadhātusampayuttāva.
Ở cửa ý, chỉ đi cùng thức ý.

phassasamudayāti ettha pana pañcadvāre pañcavatthukavedanānaṃ sahajātacakkhusamphassādisamudayā samudayo hoti.
"Do xúc khởi sinh", ở năm cửa, cảm thọ dựa trên năm đối tượng khởi sinh do xúc mắt, v.v., đồng sinh.

Avasesānaṃ cakkhusamphassādayo upanissayādivasena paccayā.
Các cảm thọ còn lại, xúc mắt, v.v., là nhân duyên theo cách hỗ trợ, v.v.

Manodvāre tadārammaṇavedanānaṃ advārikānañca paṭisandhibhavaṅgacutivedanānaṃ sahajātamanosamphassasamudayā samudayo hotīti veditabbo.
Ở cửa ý, cảm thọ lấy đối tượng, cảm thọ không qua cửa, và cảm thọ tái sinh, hữu phần, tử khởi sinh do xúc ý đồng sinh.

Sesaṃ vuttanayām.
Phần còn lại như đã nói.

Vedanāvāṅga niṭhitā.
Chú Giải về Phần Cảm Thọ hoàn thành.

Phassavāravaṇṇanā
Chú Giải về Phần Xúc

98.Phassavāre cakkhusamphassoti cakkhumhi samphasso.
Trong phần xúc, xúc mắt là xúc ở mắt.

Esa nayo sabbattha.
Cách này áp dụng ở mọi nơi.

cakkhusamphasso…pe… kāyasamphassoti ettāvatā ca kusalākusalavipākā pañcavatthukā dasa samphassā vuttā honti.
Xúc mắt… xúc thân, đến đây nói về mười xúc dựa trên năm đối tượng, thiện, bất thiện, quả.

manosamphassoti iminā sesā bāvīsati lokiyavipākamanasampayuttaphassā.
Xúc ý ám chỉ hai mươi hai xúc còn lại, thuộc thế gian, quả, đi cùng tâm.

saḷāyatanasamudayāti channaṃ cakkhādīnaṃ āyatanānaṃ samudayena imassa chabbidhassāpi samphassassa samudayo hotīti veditabbo.
"Do sáu căn khởi sinh", do sự khởi sinh của sáu căn như mắt, v.v., mà sáu loại xúc này khởi sinh.

Sesaṃ vuttanayām.
Phần còn lại như đã nói.

Phassavāṅga niṭhitā.
Chú Giải về Phần Xúc hoàn thành.

Saḷāyatanavāravaṇṇanā
Chú Giải về Phần Sáu Căn

99.Saḷāyatanavāre ¶ cakkhāyatanantiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ visuddhimagge khandhaniddese ceva āyatananiddese ca vuttanayām.
Trong phần sáu căn, về căn mắt, v.v., những gì cần nói đã được trình bày trong Thanh Tịnh Đạo, phần giải về uẩn và căn.

nāmarūpasamudayāti ettha pana yaṃ nāmaṃ yañca rūpaṃ, yañca nāmarūpaṃ yassa āyatanassa paccayo hoti, tassa vasena visuddhimagge paṭiccasamuppādaniddese vuttanayena nāmarūpasamudayā saḷāyatanasamudayo veditabbo.
"Do danh sắc khởi sinh", danh, sắc, và danh sắc nào là nhân duyên cho căn nào, thì sự khởi sinh của sáu căn do danh sắc được hiểu theo cách trình bày trong Thanh Tịnh Đạo, phần duyên khởi.

Sesaṃ vuttappakāram.
Phần còn lại như đã nói.

Saḷāyatanavāṅga niṭhitā.
Chú Giải về Phần Sáu Căn hoàn thành.

Nāmarūpavāravaṇṇanā
Chú Giải về Phần Danh Sắc

100.Nāmarūpavāre namanalakkhaṇaṃ nāmaṃ.
Trong phần danh sắc, danh có đặc tính uốn cong (namana).

Ruppanalakkhaṇaṃ rūpaṃ.
Sắc có đặc tính bị biến hoại (ruppana).

Vitthāravāre panassa vedanāti vedanākkhandho.
Trong phần chi tiết, cảm thọ là uẩn thọ.

saññāti saññākkhandho.
Tri giác là uẩn tưởng.

cetanā phasso manasikāroti saṅkhārakkhandho veditabbo.
Tư tác, xúc, tác ý là uẩn hành.

Kāmañca aññepi saṅkhārakkhandhasaṅgahitā ¶ dhammā santi, ime pana tayo sabbadubbalesupi cittesu santi.
Dù có các pháp khác thuộc uẩn hành, nhưng ba pháp này có trong mọi tâm yếu nhất.

Tasmā etesaṃyeva vasenettha saṅkhārakkhandhopi dassito.
Vì thế, uẩn hành được chỉ ra qua ba pháp này.

cattāri ca mahābhūtānīti ¶ ettha cattārīti gaṇanapariccheḍo.
"Bốn đại" nghĩa là giới hạn số bốn.

mahābhūtānīti pathavīāpatejavāyānametaṃ adhivacanaṃ.
"Đại" là tên gọi của đất, nước, lửa, gió.

Yena pana kāraṇena tāni mahābhūtānīti vuccanti, yo cettha añño vinicchayanayo, so sabbo visuddhimagge rūpakkhandhaniddese vutto.
Lý do gọi là đại và các phân tích khác đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo, phần uẩn sắc.

catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyāti ettha pana catunnanti upayogatthe sāmivacanaṃ, cattāri ca mahābhūtānīti vuttaṃ hoti.
"Do bốn đại nắm giữ", "bốn" là cách sử dụng ở dạng công cụ, nghĩa là bốn đại.

upādāyāti upādiyitvā, gahetvāti attho.
"Nắm giữ" nghĩa là dựa vào, lấy làm nền.

Nissāyātipi eke.
Một số người nói là "tùy thuộc".

Vattamānanti ayañcettha pāṭhaseso.
"Đang vận hành" là phần văn còn lại.

Samūhatthe vā etaṃ sāmivacanaṃ.
Hoặc "bốn" ở đây mang nghĩa tập hợp.

Tena catunnañca mahābhūtānaṃ samūhaṃ upādāya pavattamānaṃ rūpanti ayamattho veditabbo.
Nghĩa là sắc vận hành dựa vào tập hợp bốn đại.

Evaṃ sabbatthāpi yāni cattāri pathavīādīni mahābhūtāni, yañca catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya vattamānaṃ cakkhāyatanādibhedena abhidhammapāḷiyameva vuttaṃ tevīsatividhaṃ rūpaṃ, taṃ sabbampi "Rūpa"nti veditabbaṃ.
Ở mọi nơi, bốn đại như đất, v.v., và hai mươi ba loại sắc vận hành dựa vào bốn đại, được nói trong A-tỳ-đàm, như căn mắt, v.v., đều gọi là "sắc".

viññaṇasamudayāti etthu pana yaṃ viññaṃ yassa nāmassa yassa ca ruppāssa yassa ca nāmarūpāssa paccayo hoti,
"Do thức khởi sinh", thức nào là nhân duyên cho danh, sắc, hoặc danh sắc nào,

tassa vasena visuddhimagge paṭccasamuppādaniddese vaṁtanayeneva viññaṇasamudayā nāmarūpasamudayā veditam.
thì sự khởi sinh của danh sắc do thức được hiểu theo cách trình bày trong Thanh Tịnh Đạo, phần duyên khởi.

Sesaṅ pāṁ vuttanayām.
Phần còn lại như đã nói.

Nāmarupavāṇaṅga niṭhitā.
Chú Giải về Phần Danh Sắc hoàn thành.

Viññaṇavāravaṇṇanā
Chú Giải về Phần Thức

101.Viññaṃavāre cakkhuviyāṇaṁti cakkhum mḷi viyāṇaṁ, cakkhuu v.v.
Trong phần thức, thức mắt là thức ở mắt, hoặc sinh từ mắt.

Evaṁ sotaghānajivhuuvāyaviñāyāyaṃ.
Cũng vậy với thức tai, mũi, lưỡi, thân.

Itaraṃtaṃ manoyeva viṭṭānti manoviññaṃ.
Còn lại là thức ý, chỉ là ý.

Dvipañcaṇavijjassa tebhūmakavipākaccittassetaṃ adhaccānaṃ.
Đây là tên gọi của thức tâm, trừ năm đôi thức, thuộc ba cõi, là tâm quả.

saṅkhārasamudayāti etthu,
"Do hành khởi sinh,""

yo saṅkhāro yassa viññaṇassa paccaccayo hoti, tessa vasena saṅgāṅkhārasamudayā viññaṇasamudayo veditam.
hành nào là nhân duyên cho thức nào, thì sự khởi sinh của thức do hành được hiểu.

Sesaṅbā vuttānāṁ.
Phần còn lại như đã nói.

Viññaṇavāṛga niṭhitā.
Chú Giải về Phần Thức hoàn thành.

Saṅgāṅkhāragaṁ vṇṅga
Chú Giải về Phần Hành**

102.Saṁsaṅgāṅkhāravāre gaṁ abhīsaṅgaṇalakkhaṅgao saṅgāṅkhā gaṅgo.
Trong chương về hành, hành có đặc tính tạo tác.

Nhāng vithāravāre ṅgaṇassa kāyasaṅgaṁtiṅgaṅgati toṁ kāngāṅgato vattaṁsaṅgaṅgaṅgo, kādvāre vāraṅge copanavasena nā gaṁ vattaṁānaṁ kāvācakaravangagaṁga'íatnānam,
Trong phần chi tiết: Hành thân là hành khởi từ thân, ở cửa thân, do thúc đẩy, là tên gọi của 20 tư ý thân, gồm tám thiện dục giới, mười hai bất thiện.

vacisaṅgaṅgaṅgati vacito vattaṁsaṅgaṅgaṅgo, vadvāre īgā vaṅga vacaṇabhedagaṅgaṁ vassa pavāttāgaṁnaṁ visātiyā gaṁ evaṁ vacisaṅgaṇacetanānaṁ nametaṁ adhaccānaṁ.
Hành lời nói là hành từ lời, ở cửa lời, do phân biệt lời nói, là tên gọi của 20 tư ý lời, cũng là 20.

cittasaṅgaṁgaṅgati cittāto gāṁ vattaṁsaṅgaṅgaṅgo, kāvavadvāre īgā covaṅpaṁ akantvāva rāho va nisagaṁvitvā cintayassa pavattaṁānaṁ lokiyakusalākusalavasena ekunatiṁsamana'íatnācānametaṁ adhā etṁ.
Hành tâm là hành từ tâm, không thúc đẩy ở cửa thân và lời, khi ngồi thầm nghĩ, là tên gọi của 29 tư ý thuộc tâm, thuộc thiện và bất thiện thế gian.

Vijjāsaṁudayāti ettha pana kusalānaṁ upanissayavassena akusalānaṁ sahajātaādivassenaṁ api vijjāpaccayo hotiti veditabbā.
"Do vô minh khởi sinh", vô minh là nhân duyên cho hành thiện theo cách hỗ trợ, cho hành bất thiện theo cách đồng sinh, v.v., nên được hiểu như vậy.

Vayāṁ vuttaṁnayām.
Phần còn lại như đã nói.

Saṅga Saṅkhāraṅga vṇāti niṭā.
Chú Giải về Phần Hành hoàn thành.

Vijjāvā gaṁ gāvaṇā
Chú Giải về Phần Vô Minh**

103.Vijjāvā gaṁ re duḥkhe aññāṇti dukkhasaccā añjāṇaṁ, mohāsetā adhṁ māṁ.
Trong chương về vô minh, "không biết về khổ" là không hiểu về chân lý khổ, đây là tên gọi của si.

Và nayo samudaye vaññāṇātiādisu.
Cách này áp dụng cho "không biết về tập nguyên" v.v.

Tattha catūhi kāreṇehi dukkhe āñāṇaṁ veditabb bhā antagoḍhatato vattohuto uttā āraṁmaṅgo to paṭcchādan cāto ca.
Ở đây, không biết về khổ được hiểu qua bốn lý do: chứa đựng trong, đối tượng, tâm, và che phủ.

Tathā vaṁ taṁ dukkhasāṃ ccāpariyāṇapannattā dukkā antṅgoḍhaṁ, dukkhasaccaṁcassa nissayapaccayabhāvā vavattū, āmaṁmaṇpaccayabhāvē āramāṁ naṅgoṁ, dukkhasaccaṁca māṁ paṇ.
Vì thuộc về chân lý khổ, vô minh chứa trong khổ; khổ là duyên hỗ trợ như vị trí, là tâm như tâm niệm, và che phủ chân lý khổ,

Vāthāvalākcchākhaṅgaṇappaṭvedhaṇivāraṇaṇyaṁ, ñāṇaṁppavattiyā cettha appatadāṇena.
Do ngăn sự hiểu biết đúng đặc tính và không cho trí khởi sinh.

Samudaye vañāñāñaṁ tì mhi kāṛeṅnāhi veditā vā bḥm tūto āṁmaṁ vaṁ to tō icchādan cā to cā.
Không biết về tập được hiểu qua ba lý do: đối tượng, tâm, và che phủ.

**Nirodhe paṭpadāya cāca aññāṇaṁ eḱen kena kārenā.
Không biết về diệt và con đường chỉ qua một lý do: che phủ.

Nirodham paṭpadāṇaṁ hī paṭcchāddhakam evaṁ hā tesaṁsaṁ yāthāvaṁlākhaṁpaṭhaṇivāraṇaṁ, tesaṁ ñāṁpaṭvāttiyā appavāvaṁ.
Vô minh che phủ diệt và con đường, ngăn sự hiểu biết đúng đặc tính và không cho trí khởi sinh.

Na pāṁ tattha hāntogadhgaṁ, tasmiṁ saccadvāyaṁ apāryāṇapaccāttā.
Vô minh không chứa trong hai chân lý này, vì không thuộc về chúng.

Na tvaṁ taṁ saccādvayaṁ vātū, vasahajāātattāta.
Chúng không phải là vị trí hỗ trợ, vì không đồng sinh.

Vārammaṁ na maṁmaṇaṁ, tādrābbha appavattānaṁto.
Không phải tâm, vì không khởi sinh dựa vào đó.

Paccima ccimaṁ saccaccayaṁ gambhīrattā duddhaṁsaṁ, nā cettha andhabhātaṁ aññāṇaṁ pavattāti.
Hai chân lý cuối sâu sắc, khó thấy, vô minh không khởi như người mù ở đây.

Purimaṁ panaṁ vaṁcaniyaṁṭhena sabhāāvalākhaḷaṅgassa dussattā gambhī rāṁ, tattha vipallāsaccāggavāvaṁsena pavattāti.
Hai chân lý đầu sâu sắc, khó thấy do bản chất lừa dối, vô minh khởi sinh do chấp sai lầm.

Apica dukkhēti kti ettāṁvatā vattaṭaṁ saṅgo hato gaṁ vatto tūṁ āṁvaṁma rāṁ to kicchata mō tō ca va.
Cụm "về khổ" chỉ vô minh qua đối tượng bao quát, vị trí, tâm, và nhiệm vụ.

dukkhasamāṁudayēti ettāṁvatā vatta tū mō āṁmaṁ rā mā kō icchto cā.
Cụm "về tập" chỉ qua vị trí, tâm, và nhiệm vụ.

dukkhaṇirodha dukkhaṁnirodhagā gāminiyyā paṭpadāpadā yāṁ tī ettattāva kichcato.
Cụm "về diệt, con đường dẫn đến diệt" chỉ qua nhiệm vụ.

Visesa to pāna naṁ naṁāṁ aṁ nāṁti etēna sabhāto bhāva nāṁ dīṭṭhaṁ tī ñā taba.
Cụm "không biết" chỉ bản chất chung của vô minh.

āsavaṁsamudayāṁ ti ettha māna kāmāṁsavābhavāsavā sahāvaṁ jāta dīvaṁsena vijjāṁya paccā yā hontīti.
"Do lậu hoặc khởi sinh", lậu hoặc dục và hữu là nhân duyên từ vô minh theo cách đồng sinh, v.v.

Vijjāsā jāsavo sāvāva upanissayavāvaṁseneva.
Lậu hoặc vô minh là từ vô minh trước, theo cách hỗ trợ.

Pubbu buppāppā nā cettha vīj jāvā vijj vāsavoti veditāṁ tāb.
Vô minh trước là lậu hoặc vô minh, được hiểu như vậy.

Sā vāvapā rāparuppā paruppā nā nāya vijj māya jāsāya upā nissaṁ paccā yaccā yo pa hoti.
Vô minh ấy là duy nhân duyên hỗ trợ cho vô minh tiếp theo.

Vayā taṁ t vuttavā ntānta.
Phần còn lại như đã nói.

Vijjā vāvā gaṁ gā ṇā niā.
Chú Giải về Vô Minh hoàn thành.

Āsavāṁsavā vaṇāvaṁṇanā
Chú Giải về Phần Lậu Hoặc

104.Āaṁsavā vaṁ re avijjāsāṁsamudayā ti etthā avijjā kāmā māṁ aṁsavābhavāsavā nāvā vaṁ saṅgā hā jāgā tādaṁvāsaṁsena paccā acco hoti.
Trong phần lậu hoặc, "Do vô minh khởi", vô minh là nhân duyên của lậu hoặc dục và hữu theo cách đồng sinh, v.v.

Vijjāsamā vassassa upāssaṁsavaṁvaṁsenevaṁ.
Của lậu hoặc vô minh theo cách hỗ trợ.

Vāparā apā paravā uppuppā nā nā cettha māṁ vijjā mā avā vāsāṁ savoti veditā.
Vô minh khởi phát sau là lậu hoặc vô minh, nên được hiểu như vậy.

Bā naṁ vāvā uppuppā nābbuppā nāvābavābbuppā nassa avijjāsāṁ avassa apāparuppā nāppuppā paruppā nassa sāvāvaṁsassa saṁgaṁ gaṁ upā vaṁ paccā paccā yaccā yo acco hoti.

Vayāsaṁ taṁ vaṁ vuttaṁ vaṁ.
Phần còn lại như đã nói.

Ayaṃ vā yā esā vaṁ paṭhaṁccasamāṁuppāppā dāpadā saṁ pa jeṭhaṅkā vijjā, mā mā ssasā pāccaccā yadassaṁsassa vaṁsessaṁ vutto.
Phần này được nói để chỉ vô minh, yếu tố đầu tiên trong duyên khởi sinh, cũng có nhân duyên.

Evaṁ vaṁ ttena naṁ vārene vaṁ saṁsāāṁsārasassa anāmaṁtaggā tā sādhi dā tā hā hoti.
Phần này chứng minh vòng luân hồi không có điểm khởi đầu.

Kathaṁ vaṁ? SaĀvaṁ saṁsamāṁ udāṁ yena hī vaṁ hī avijjāsāṁ saṁsamāṁamudayo vaṁ.
Sao vậy? Vì lậu hoặc khởi sinh do vô minh.

Vijjāsāṁvaṁsamudayā yenavāṁ pā vaṁ vaṁ āsāṁsavāsavaṁ vaṁsamū vaṁ.
Vô Minh do lậu hoặc.

Vaià vaṁ vaṁ āsāṁ vaṁ vaṁ vijjā māya yā vijjāmaṁ pī mā āsāvaṁ nā nāṁ paccā yoti kātvā pubbākoṭi na pāñāṁ yāti avijjā māya, tassā apāñāṁ yanāto

saṁsāāṁrasassa anāmaṁtaggā tā siddhā hotiti.
Lậu hoặc là nhân duyên của vô minh, vô minh là nhân duyên của lậu hoặc, nên không thấy điểm khởi đầu của vô minh, từ đó chứng minh vòng luân hồi không có khởi đầu.

Evaṁ sabbepime imasmiṁ sutte kammapathavā āhāravā dukkhavā jarā-maraṇa-jāti-bhava-upādāna-taṇhā-vedanā-phassa-saḷāyatana-nāmarūpa-viññāṇa-saṅkhāra-avijjā-āsavavāroti soḷasavārasā v.
Như vậy, trong kinh này có 16 phần: nghiệp đường, thức ăn, khổ, già chết, sinh, hữu, thủ, tham ái, cảm thọ, xúc, sáu căn, danh sắc, thức, hành, vô minh, lậu hoặc.

Tesuṁ ekḷkaṁ ssassa vaṁ sassa saṅgākhākhapavitvittā hārāvaṁ sassa dvidhā dī vibhāāttābhattā dvāntiṁsaṁṭṭhāāṁ nāni hā honti.
Mỗi phần được chia thành tóm tắt và chi tiết, thành 32 vị trí.

Nti hī mā imāsaṁ mī siṁ sut mā mā imesū dvū saṁsuṁṭṭhānānesaṁ cattāṁ saccāṁ ni accā hāni tā nā.
Trong 32 vị trí này, bốn chân lý được nói.

Etesāṁ evaṁ yevām vitthāva rāvaṁ sassa vaṭu ttesu soṁ saḷasaṁsu hānes hū su arahattaṁ accṁ tāthā tā hā.
Trong 16 vị trí chi tiết, quả A-la-hán được nói.

Therassaṁ pana naṁ mā mātenaṁ dvāntiṁ naṁsā yāpi yāṁ ṭhānes hānesū hū suṁ cattā accā ri saccāṁ ni accāṁ cattā cā mā mā accā gā kā accā hānti.
Theo ý trưởng lão, cả 32 vị trí đều nói bốn chân lý và bốn đạo.

Nti mā sakalepi accā pañcamā cāmahānikā yasaṅkā gaṁ hā hite hā buddhavā accā cānevaṁ ne nattti taṁ hā suttaṁ, yat accā dvaccāttiṁsaṁkkaccā hattuṁ accāṁ cattaccā ri accāṁ ni accānti dvaccāttiṁ msaṁaccā kkhaccā hattuññaccā caṁ ara accā hatta accāṁ paṁ accāsaccā sitā añāṁ ñātra accā māṁ imā mā hā mā sammā cā accā diṭṭhi accā shttāsti.
Trong toàn bộ năm Đại tạng, không có kinh nào khác ngoài Kinh Chánh Kiến này nói bốn chân lý 32 lần và quả A-la-hán 32 lần.

idamaccā vocācā yaccā smā yāṁ mā ¶accā sāriā puttaccā toṁ tī idaṁ mā dvaccāttiṁ msaṁ accā yā caccā tusa accā ccapaccayaṁ hāhi yā dvaccāttiṁ msaṁ accā yā accā arahattaccā paccayā haccā hīti cā tusaṁ saṣṭhi accā yā kā accā raṅkā ritvā sammāvā cā accā diṭṭhiaccā sutta hāṁ yā smā yā accā sāriā puttaccā avoca,
Tôn giả Xá-lợi-phất nói kinh Chánh Kiến này, được trang sức bởi 32 cách diễn giải bốn chân lý và 32 cách diễn giải quả A-la-hán, tổng cộng 64 lý do,

attamanā te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinandunti.
các tỳ-kheo hoan hỷ, tán thán lời nói của tôn giả Xá-lợi-phất.

Āsavāṁsavā vaṇā vaṅṇanā niṭā.
Chú Giải về Phần Lậu Hoặc hoàn thành.

Papañcasūdanā yā majjhimanikā yaṭṭhakathāya
Trong chú giải Papañcasūdanī của Trung Bộ,

Sammādiṭṭhisuttavaṇṇanā niṭhitā.
Chú Giải Kinh Chánh Kiến hoàn thành.

Chú giải **Kinh Niệm xứ**

Satipaṭṭhānasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Niệm Xứ

105.Evaṃ ¶ ¶ me sutanti satipaṭṭhānasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" là Kinh Niệm Xứ.

Tattha kurūsu viharatīti kurunāmakā jānapadino rājakumārā, tesaṃ nivāso ekopi janapado ruḷhīsaddena kurūti vuccati, tasmiṃ kurūsu janapade.
Ở đây, "sống tại xứ Kuru" nghĩa là các hoàng tử mang tên Kuru sống ở một vùng đất, theo cách gọi thông thường được gọi là Kuru, tức là ở xứ Kuru.

Aṭṭhakathācariyā panāhu – mandhātukāle tīsu dīpesu manussā jambudīpo nāma buddhapaccekabuddhamahāsāvakacakkavattipabhutīnaṃ uttamapurisānaṃ uppattibhūmi uttamadīpo atiramaṇīyoti sutvā raññā mandhātucakkavattinā cakkaratanaṃ purakkhatvā cattāro dīpe anusaṃyāyantena saddhiṃ āgamaṃsu.
Các luận sư chú giải nói rằng vào thời vua Mandhātu, con người ở ba châu nghe rằng Nam Thiện Bộ Châu là nơi sinh ra các bậc thánh như Phật, Bích-chi Phật, đại đệ tử, Chuyển luân vương, là châu thù thắng, rất đáng yêu, nên cùng vua Mandhātu, dẫn đầu bằng bảo châu, đi khắp bốn châu.

Tato rājā pariṇāyakaratanaṃ pucchi – "Atthi nu kho manussalokato ramaṇīyataraṃ ṭhāna"nti?
Sau đó, vua hỏi vị cận thần bảo: "Có nơi nào đáng yêu hơn thế gian con người không?"

"Kasmā deva evaṃ bhaṇasi? "Kiṃ na passasi candimasūriyānaṃ ānubhāvaṃ? "Nanu etesaṃ ṭhānaṃ ito ramaṇīyatara"nti?
Cận thần đáp: "Sao bệ hạ nói vậy? Chẳng lẽ bệ hạ không thấy uy lực của mặt trăng, mặt trời? Chẳng phải nơi đó đáng yêu hơn sao?"

Rājā cakkaratanaṃ purakkhatvā tattha agamāsi.
Vua dẫn đầu bằng bảo châu, đi đến đó.

Cattāro mahārājāno "Mandhātumahārājā āgato"ti sutvāva "Mahiddhiko mahānubhāvo rājā na sakkā yuddhena paṭibāhitu"nti sakarajjaṃ niyyātesuṃ.
Bốn Thiên vương nghe "Đại vương Mandhātu đến", nghĩ: "Vua quyền lực lớn, không thể chống bằng chiến tranh", nên dâng vương quốc.

So taṃ gahetvā puna pucchi – "Atthi nu kho ito ramaṇīyataraṃ ṭhāna"nti.
Vua nhận lấy, lại hỏi: "Có nơi nào đáng yêu hơn nơi này không?"

Athassa tāvatiṃsabhavanaṃ kathayiṃsu – "Tāvatiṃsabhavanaṃ, deva, ramaṇīyataraṃ, tattha sakkassa devarañño ime cattāro mahārājāno paricārakā dovārikabhūmiyaṃ tiṭṭhanti.
Họ nói về cõi trời Đạo Lợi: "Cõi Đạo Lợi, thưa bệ hạ, đáng yêu hơn, nơi ấy bốn Thiên vương là người hầu, đứng ở vị trí giữ cửa cho vua trời Đế Thích.

Sakko devarājā mahiddhiko mahānubhāvo. Tassimāni pana upabhogaṭṭhānāni, yojanasahassubbedho vejayantapāsādo, pañcayojanasatubbedhā sudhammā devasabhā, diyaḍḍhayojanasatiko vejayantaratho, tathā erāvaṇo hatthī, dibbarukkhasahassapaṭimaṇḍitaṃ ¶ nandanavanaṃ cittalatāvanaṃ phārusakavanaṃ missakavanaṃ ¶.
Đế Thích quyền lực lớn, có các tài sản như cung Vejayanta cao ngàn do-tuần, hội trường Sudhammā cao năm trăm do-tuần, cỗ xe Vejayanta cao một ngàn năm trăm do-tuần, voi Erāvaṇa, vườn Nanda, rừng Cittalatā, Phārusaka, Missaka trang trí ngàn cây thần.

Yojanasatubbedho pāricchattako koviḷāro, tassa heṭṭhā saṭṭhiyojanāyāmā paṇṇāsayojanavitthatā pañcadasayojanubbedhā jayasumanapupphavaṇṇā paṇḍukambalasilā, yassā mudutāya sakkassa nisīdato upaḍḍhakāyo anupavisatī"ti.
Cây san hô Pāricchattaka cao trăm do-tuần, dưới cây là tảng đá Paṇḍukambala dài sáu mươi do-tuần, rộng năm mươi do-tuần, cao mười lăm do-tuần, màu hoa sumana, mềm đến nỗi khi Đế Thích ngồi, nửa thân chìm vào."

Taṃ sutvā rājā tattha gantukāmo cakkaratanaṃ abbhukkiri ¶.
Nghe vậy, vua muốn đi, bèn tung bảo châu lên.

Taṃ ākāse patiṭṭhāsi saddhiṃ caturaṅginiyā senāya.
Bảo châu dừng trên không cùng quân đội bốn ngành.

Atha dvinnaṃ devalokānaṃ vemajjhato cakkaratanaṃ otaritvā pathaviyaṃ patiṭṭhāsi saddhiṃ pariṇāyakaratanappamukhāya caturaṅginiyā senāya.
Giữa hai cõi trời, bảo châu hạ xuống đất cùng quân đội do cận thần bảo dẫn đầu.

Rājā ekakova tāvatiṃsabhavanaṃ agamāsi.
Vua một mình lên cõi Đạo Lợi.

Sakko "Mandhāta āgato"ti sutvāva tassa paccuggamanaṃ katvā – "Svāgataṃ te, mahārāja, sakaṃ te, mahārāja. Anusāsa, mahārājā"ti vatvā saddhiṃ nāṭakehi rajjaṃ dvebhāge katvā ekaṃ bhāgamadāsi.
Đế Thích nghe "Mandhāta đến", ra đón, nói: "Hoan nghênh đại vương, vương quốc là của ngài, xin chỉ dạy", rồi chia vương quốc làm hai, dâng một phần.

Rañño tāvatiṃsabhavane patiṭṭhitamattasseva manussabhāvo vigacchi, devabhāvo pāturahosi.
Ngay khi vua đặt chân đến cõi Đạo Lợi, thân người biến mất, thân trời hiện ra.

Tassa kira sakkena saddhiṃ paṇḍukambalasilāyaṃ nisinnassa akkhinimisamattena nānattaṃ paññāyati.
Nghe rằng khi vua ngồi trên tảng đá Paṇḍukambala cùng Đế Thích, chỉ trong nháy mắt đã thấy sự khác biệt.

Taṃ asallakkhentā devā sakkassa ca tassa ca nānatte muyhanti.
Chư thiên không nhận ra, lầm lẫn giữa Đế Thích và vua.

So tattha dibbasampattiṃ anubhavamāno yāva chattiṃsa sakkā uppajjitvā cutā, tāva rajjaṃ kāretvā atittoyeva kāmehi tato cavitvā attano uyyāne patiṭṭhito vātātapena phuṭṭhagatto kālamakāsi.
Vua hưởng lạc cõi trời, trị vì đến khi ba mươi sáu Đế Thích sinh rồi mất, vẫn chưa thỏa dục, sau khi chết, sinh vào vườn của mình, bị gió nắng làm hại, qua đời.

Cakkaratane pana pathaviyaṃ patiṭṭhite pariṇāyakaratanaṃ suvaṇṇapaṭṭe mandhātuupāhanaṃ likhāpetvā idaṃ mandhāturajjanti rajjamanusāsi.
Khi bảo châu dừng trên đất, cận thần bảo khắc dấu giày Mandhātu trên tấm vàng, cai quản vương quốc, gọi là vương quốc Mandhātu.

Tepi tīhi dīpehi āgatamanussā puna gantuṃ asakkontā pariṇāyakaratanaṃ upasaṅkamitvā "Deva mayaṃ rañño ānubhāvena āgatā, idāni gantuṃ na sakkoma, vasanaṭṭhānaṃ no dehī"ti yāciṃsu.
Con người từ ba châu đến, không thể trở về, đến xin cận thần bảo: "Thưa ngài, chúng tôi đến nhờ uy lực của vua, giờ không thể về, xin cho chỗ ở."

So tesaṃ ekekaṃ janapadamadāsi.
Cận thần cho mỗi nhóm một vùng đất.

Tattha pubbavidehato āgatamanussehi āvasitapadeso tāyeva purimasaññāya videharaṭṭhanti nāmaṃ labhi.
Vùng do người từ Đông Thắng Thân Châu ở được gọi là Videharaṭṭha theo tên cũ.

Aparagoyānato āgatamanussehi āvasitapadeso aparantajanapadoti nāmaṃ labhi.
Vùng do người từ Tây Ngưu Hóa Châu ở được gọi là Aparantajanapada.

Uttarakuruto āgatamanussehi āvasitapadeso kururaṭṭhanti nāmaṃ labhīti ¶.
Vùng do người từ Bắc Câu Lô Châu ở được gọi là Kururaṭṭha.

Bahuke pana gāmanigamādayo upādāya bahuvacanena voharīyati. Tena vuttaṃ "Kurūsu viharatī"ti.
Do có nhiều làng, thị trấn, nên dùng số nhiều, vì thế nói "sống tại xứ Kuru".

kammāsadhammaṃ ¶ nāma kurūnaṃ nigamoti.
Kammāsadhamma là tên một thị trấn của xứ Kuru.

kammāsadhammanti ettha keci dha-kārassa da-kārena atthaṃ vaṇṇayanti. Kammāso ettha damitoti kammāsadammo.
Về Kammāsadhamma, một số giải thích chữ "dha" thành "da": Kammāsa được chế ngự ở đây, nên gọi là Kammāsadamma.

Kammāsoti kammāsapādo porisādo vuccati.
Kammāsa là Kammāsapāda, một kẻ ăn thịt người.

Tassa kira pāde khāṇukena viddhaṭṭhāne vaṇo ruhanto cittadārusadiso hutvā ruhi, tasmā kammāsapādoti paññāyittha ¶.
Nghe rằng vết thương ở chân hắn, bị đâm bằng cọc, lành lại giống gỗ nhiều màu, nên gọi là Kammāsapāda.

So ca tasmiṃ okāse damito porisādabhāvato paṭisedhito.
Hắn bị chế ngự ở đó, được ngăn làm kẻ ăn thịt người.

Kena? Mahāsattena.
Bởi ai? Bởi Bồ-tát.

Katarasmiṃ jātaketi? mahāsutasomajātaketi eke.
Trong bổn sinh nào? Một số nói là bổn sinh Mahāsutasoma.

Ime pana therā jayaddisajātaketi vadanti.
Nhưng các trưởng lão này nói là bổn sinh Jayaddisa.

Tadā hi mahāsattena kammāsapādo damito. Yathāha – "Putto yadā homi jayaddisassa, Pañcālaraṭṭhādhipatissa atrajo; Cajitvāna pāṇaṃ pitaraṃ pamocayiṃ, Kammāsapādampi cahaṃ pasādayi"nti.
Vì khi ấy Bồ-tát đã chế ngự Kammāsapāda. Như nói: "Khi ta là con của Jayaddisa, hoàng tử xứ Pañcāla, ta từ bỏ mạng sống, cứu cha, và cảm hóa Kammāsapāda."

Keci pana dha-kāreneva atthaṃ vaṇṇayanti.
Một số giải thích bằng chính chữ "dha".

Kururaṭṭhavāsīnaṃ kira kuruvattadhammo tasmiṃ kammāso jāto, tasmā taṃ ṭhānaṃ kammāso ettha dhammo jātoti kammāsadhammanti vuccati.
Nghe rằng đạo hạnh của người Kuru sinh ra ở Kammāsa, nên nơi ấy được gọi là Kammāsadhamma, nghĩa là nơi đạo hạnh sinh ra ở Kammāsa.

Tattha niviṭṭhanigamassāpi etadeva nāmaṃ.
Thị trấn ở đó cũng mang tên này.

Bhummavacanena kasmā na vuttanti? Avasanokāsato.
Sao không dùng cách địa phương? Vì nơi ở.

Bhagavato kira tasmiṃ nigame vasanokāso koci vihāro nāhosi.
Nghe rằng Đức Phật không có tịnh xá ở thị trấn ấy.

Nigamato pana apakkamma aññatarasmiṃ udakasampanne ramaṇīye bhūmibhāge mahāvanasaṇḍo ahosi.
Nhưng cách thị trấn một đoạn, có một khu rừng lớn, nhiều nước, cảnh đẹp.

Tattha bhagavā vihāsi.
Đức Phật sống ở đó.

Taṃ nigamaṃ gocaragāmaṃ katvā, tasmā evamettha attho veditabbo "Kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo, taṃ gocaragāmaṃ katvā"ti.
Lấy thị trấn làm làng khất thực, nên hiểu nghĩa là: "Sống tại xứ Kuru, thị trấn Kammāsadhamma, lấy nơi ấy làm làng khất thực."

Uddesavārakathāvaṇṇanā
Chú Giải về Phần Tổng Quát

106.ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggoti.
"Này các tỳ-kheo, đây là con đường duy nhất."

Kasmā bhagavā idaṃ suttamabhāsi? Kururaṭṭhavāsīnaṃ gambhīradesanāpaṭiggahaṇasamatthatāya.
Sao Đức Phật nói kinh này? Vì người dân Kuru có khả năng tiếp nhận giáo pháp sâu sắc.

Kururaṭṭhavāsino kira bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo utupaccayādisampannattā tassa raṭṭhassa sappāyautupaccayasevanena niccaṃ ¶ kallasarīrā kallacittā ca honti.
Nghe rằng các tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ ở Kuru, nhờ thời tiết thuận lợi và điều kiện tốt, luôn có thân tâm nhẹ nhàng.

Te cittasarīrakallatāya anuggahitapaññābalā gambhīrakathaṃ pariggahetuṃ samatthā honti.
Nhờ thân tâm nhẹ nhàng, trí tuệ được hỗ trợ, họ có thể hiểu giáo lý sâu sắc.

Tena tesaṃ bhagavā imaṃ gambhīradesanāpaṭiggahaṇasamatthataṃ sampassanto ekavīsatiyā ¶ ṭhānesu kammaṭṭhānaṃ arahatte pakkhipitvā idaṃ gambhīratthaṃ satipaṭṭhānasuttaṃ abhāsi.
Thấy khả năng tiếp nhận giáo pháp sâu sắc của họ, Đức Phật đưa hai mươi mốt đề mục thiền vào quả A-la-hán, nói Kinh Niệm Xứ sâu sắc này.

Yathā hi puriso suvaṇṇacaṅkoṭakaṃ labhitvā tattha nānāpupphāni pakkhipeyya, suvaṇṇamañjūsaṃ ¶ vā pana labhitvā sattaratanāni pakkhipeyya,
Như người được hộp vàng, đặt vào đó nhiều hoa, hoặc được rương vàng, đặt bảy báu vào,

evaṃ bhagavā kururaṭṭhavāsiparisaṃ labhitvā gambhīradesanaṃ desesi.
Đức Phật, được hội chúng Kuru, giảng giáo pháp sâu sắc.

Tenevettha aññānipi gambhīratthāni dīghanikāye mahānidānaṃ mahāsatipaṭṭhānaṃ imasmiṃ majjhimanikāye sāropamaṃ rukkhūpamaṃ raṭṭhapālaṃ māgaṇḍiyaṃ āneñjasappāyanti aññānipi suttāni desesi.
Vì thế, Ngài giảng các kinh sâu sắc khác như Đại Duyên, Đại Niệm Xứ trong Trường Bộ, Thí Dụ Lõi Cây, Thí Dụ Cây, Raṭṭhapāla, Māgaṇḍiya, An Tịnh Thích Hợp trong Trung Bộ, và nhiều kinh khác.

Apica tasmiṃ janapade catasso parisā pakatiyāva satipaṭṭhānabhāvanānuyogamanuyuttā viharanti,
Hơn nữa, ở xứ ấy, bốn hội chúng tự nhiên chuyên tâm thực hành niệm xứ,

antamaso dāsakammakaraparijanāpi satipaṭṭhānappaṭisaṃyuttameva kathaṃ kathenti.
ngay cả nô lệ, người làm công cũng chỉ nói về niệm xứ.

Udakatitthasuttakantanaṭṭhānādīsupi niratthakakathā nāma na pavattati.
Ở bến nước, chỗ xe chỉ, v.v., không có chuyện vô ích.

Sace kāci itthī "Amma tvaṃ kataraṃ satipaṭṭhānabhāvanaṃ manasikarosī"ti pucchitā "Na kiñcī"ti vadati.
Nếu một phụ nữ được hỏi: "Chị thực hành niệm xứ nào?" mà đáp: "Không gì cả",

Taṃ garahanti "Dhiratthu tava jīvitaṃ, jīvamānāpi tvaṃ matasadisā"ti.
Họ trách: "Thật đáng chê, đời chị sống mà như chết."

Atha naṃ "Mā dāni puna evamakāsī"ti ovaditvā aññataraṃ satipaṭṭhānaṃ uggaṇhāpenti.
Rồi khuyên: "Đừng làm thế nữa", và dạy một niệm xứ.

Yā pana "Ahaṃ asukaṃ satipaṭṭhānaṃ manasikaromī"ti vadati.
Nhưng nếu ai nói: "Tôi thực hành niệm xứ này",

Tassā "Sādhu sādhū"ti sādhukāraṃ datvā "Tava jīvitaṃ sujīvitaṃ, tvaṃ nāma manussattaṃ pattā, tavatthāya sammāsambuddho uppanno"tiādīhi pasaṃsanti.
Họ tán thán: "Lành thay, đời chị đáng sống, chị đạt thân người, vì chị mà Phật xuất hiện", v.v.

Na kevalañcettha manussajātiyāyeva satipaṭṭhānamanasikārayuttā, te nissāya viharantā tiracchānagatāpi.
Không chỉ con người, mà cả thú vật sống gần họ cũng thực hành niệm xứ.

Tatridaṃ vatthu – eko kira naṭako suvapotakaṃ gahetvā sikkhāpento vicarati.
Đây là câu chuyện: Một người huấn luyện cầm con vẹt non, dạy nó đi khắp nơi.

So bhikkhunupassayaṃ upanissāya vasitvā gamanakāle suvapotakaṃ pamussitvā gato.
Ông ở gần tịnh xá tỳ-kheo ni, khi đi, quên con vẹt.

Taṃ sāmaṇeriyo gahetvā paṭijaggiṃsu.
Các sa-di ni nhặt được, chăm sóc nó.

Buddharakkhitotissa nāmaṃ akaṃsu.
Họ đặt tên nó là Buddharakkhita (Phật Hộ).

Taṃ ekadivasaṃ purato nisinnaṃ disvā mahātherī āha – "Buddharakkhitā"ti?
Một hôm, thấy nó đậu trước mặt, đại ni sư hỏi: "Buddharakkhita?"

Kiṃ ayyeti.
"Dạ, gì thưa sư?"

Atthi koci tava manasikāroti?
"Con có thực hành chú tâm gì không?"

Natthi ayyeti.
"Dạ, không, thưa sư."

Āvuso ¶, pabbajitānaṃ santike vasantena nāma vissaṭṭhaattabhāvena bhavituṃ na vaṭṭati, kocideva ¶ manasikāro icchitabbo, tvaṃ pana aññaṃ na sakkhissasi

“Aṭṭhi aṭṭhī”ti ¶ sajjhāyaṃ karohīti.
“Này đạo hữu, sống gần người xuất gia mà buông thả không được, phải chú tâm điều gì. Con không làm được gì khác, hãy tụng ‘xương, xương’.”

So theriyā ovāde ṭhatvā “Aṭṭhi aṭṭhī”ti sajjhāyanto carati.
Nó vâng lời ni sư, đi khắp nơi tụng “xương, xương”.

Taṃ ekadivasaṃ pātova toraṇagge nisīditvā bālātapaṃ tapamānaṃ eko sakuṇo nakhapañjarena aggahesi.
Một sáng, khi nó đậu trên cổng, sưởi nắng, bị chim săn mồi bắt.

So “Kiri kirī”ti saddamakāsi.
Nó kêu “kiri kiri”.

Sāmaṇeriyo sutvā “Ayye buddharakkhito sakuṇena gahito, mocema na”nti leḍḍuādīni gahetvā anubandhitvā mocesuṃ.
Sa-di ni nghe, nói: “Sư ơi, Buddharakkhita bị chim bắt, cứu nó nhé!” Họ cầm gậy đuổi theo, cứu nó.

Taṃ ānetvā purato ṭhapitaṃ therī āha – “Buddharakkhita, sakuṇena gahitakāle kiṃ cintesī”ti?
Mang nó về, đặt trước mặt, ni sư hỏi: “Buddharakkhita, khi bị chim bắt, con nghĩ gì?”

Na ay māyye aññā aññaṃ cintintesi, “Aṭāṭṭhi puñjo va aṭāṭṭhi hā puñjā maṃ gaṁ gaccā gaccā ti vaṁ gaccā hati, kaccā tarāsmā taraccā ssā smiṁ māṁ ṁ ṭhā hāne māṁ vippākirippā issā kirissatī”ti evāṁ vaṁ ay māyye aṁ aṭāṭhi hā puñjā maṁ evā māṁ cāntesintīnti.
“Dạ, con không nghĩ gì khác, chỉ nghĩ: ‘Đống xương này mang đống xương khác đi, rồi sẽ vãi đống xương ở đâu đó’, chỉ nghĩ về đống xương thôi, thưa sư.”

Sādhu sādhu, buddharakkhita, anāgate bhavakkhayassa te paccayo bhavissatīti.
“Lành thay, Buddharakkhita, tương lai điều này sẽ giúp con thoát vòng sinh tử.”

Evaṃ tattha tiracchānagatāpi satipaṭṭhānamanasikārayuttā, tasmā nesaṃ bhagavā satipaṭṭhānabuddhimeva janento idaṃ suttaṃ abhāsi.
Như vậy, ngay cả thú vật ở đó cũng thực hành niệm xứ, nên Đức Phật, khơi dậy trí tuệ niệm xứ cho họ, nói kinh này.

Tattha ekāyanoti ekamaggo.
Ở đây, “duy nhất” nghĩa là con đường duy nhất.

Maggassa hi – “Maggo pantho patho pajjo, añjasaṃ vaṭumāyanaṃ; Nāvā uttarasetū ca, kullo ca bhisisaṅkamo”ti. (cūḷani· 101)
Vì “đường” có nghĩa là lối, con đường, lối đi, phương tiện, thuyền, cầu, bè, lối qua, như nói trong Tiểu Bộ (101).

Bahūni nāmāni.
Có nhiều tên gọi.

Svāyaṃ idha ayananāmena vutto.
Nhưng ở đây, nó được gọi bằng tên "ayana" (con đường).

Tasmā ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggoti ettha ekamaggo ayaṃ, bhikkhave, maggo, na dvedhāpathabhūtoti evamattho daṭṭhabbo.
Vì thế, "Đây là con đường duy nhất, này các tỳ-kheo" nghĩa là con đường này chỉ có một, không chia hai lối, nên hiểu như vậy.

Atha vā ekena ayitabboti ekāyano.
Hoặc, "đi bằng một" nghĩa là con đường duy nhất.

ekenāti gaṇasaṅgaṇikaṃ pahāya vūpakaṭṭhena pavivittacittena.
"Một" nghĩa là bỏ đám đông, tâm tĩnh lặng, cô độc.

ayitabboti paṭipajjitabbo.
"Đi" nghĩa là phải thực hành.

Ayanti vā etenāti ayano, saṃsārato nibbānaṃ gacchantīti attho ¶.
Hoặc, "đi bằng nó" là ayana, nghĩa là từ luân hồi đến Niết-bàn.

Ekassa ayano ekāyano, ekassāti seṭṭhassa.
Con đường của một người, tức người tối thượng, là con đường duy nhất.

Sabbasattānaṃ seṭṭho ca bhagavā, tasmā bhagavatoti vuttaṃ hoti.
Người tối thượng giữa tất cả chúng sinh là Đức Phật, nên gọi là con đường của Đức Phật.

Kiñcāpi hi tena aññepi ayanti, evaṃ santepi bhagavatova so ayano tena uppāditattā.
Dù người khác cũng đi theo, nhưng con đường này thuộc về Đức Phật vì Ngài khởi sinh nó.

Yathāha "So hi, brāhmaṇa, bhagavā anuppannassa maggassa uppādetā"tiādi (ma· ni· 3.79).
Như nói: "Này Bà-la-môn, Đức Phật là người khởi sinh con đường chưa từng xuất hiện" (Trung Bộ 3.79).

Ayatīti vā ayano, gacchati pavattatīti attho.
Hoặc, "ayana" là đi, nghĩa là vận hành, tiến tới.

Ekasmiṃ ayanoti ekāyano, imasmiṃyeva dhammavinaye pavattati, na aññatrāti vuttaṃ hoti.
"Chỉ trong một" là con đường duy nhất, chỉ vận hành trong Pháp và Luật này, không nơi khác, như đã nói.

Yathāha ¶ "Imasmiṃ kho, subhadda, dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upalabbhatī"ti (dī· ni· 2.214).
Như nói: "Này Subhadda, chỉ trong Pháp và Luật này, con đường Thánh tám ngành có được" (Trường Bộ 2.214).

Desanābhedoyeva heso, attho paneko.
Cách giảng khác nhau, nhưng ý nghĩa chỉ một.

Apica ¶ ekaṃ ayatīti ekāyano.
Hơn nữa, "đi đến một" là con đường duy nhất.

Pubbabhāge nānāmukhabhāvanānayappavattopi aparabhāge ekaṃ nibbānameva gacchatīti vuttaṃ hoti.
Dù ban đầu thực hành qua nhiều phương diện, nhưng cuối cùng chỉ dẫn đến một Niết-bàn, như đã nói.

Yathāha brahmā sahampati – "Ekāyanaṃ jātikhayantadassī, Maggaṃ pajānāti hitānukampī; Etena maggena tariṃsu pubbe, Tarissanti ye ca taranti ogha"nti. (saṃ· ni· 5.409);
Như Phạm thiên Sahampati nói: "Con đường duy nhất thấy sự chấm dứt sinh, người từ bi hiểu con đường; bằng con đường này, người xưa đã vượt, người nay và tương lai cũng vượt dòng lũ" (Tương Ưng Bộ 5.409).

Keci pana "Na pāraṃ diguṇaṃ yantī"ti gāthānayena yasmā ekavāraṃ nibbānaṃ gacchati. Tasmā "Ekāyano"ti vadanti, taṃ na yujjati.
Một số người, dựa vào câu "Không đi đến bờ hai lần", nói rằng con đường chỉ dẫn đến Niết-bàn một lần, nên gọi là "duy nhất", nhưng điều này không đúng.

Imassa hi atthassa sakiṃ ayanoti iminā byañjanena bhavitabbaṃ.
Vì ý nghĩa này phải diễn đạt bằng cụm "đi một lần".

Yadi pana ekaṃ ayanamassa ekā gati pavattīti evamatthaṃ yojetvā vucceyya, byañjanaṃ yujjeyya, attho pana ubhayathāpi na yujjati.
Nếu nói "đi đến một đích, chỉ một hướng", cách diễn đạt có thể đúng, nhưng ý nghĩa thì không đúng cả hai cách.

Kasmā? Idha pubbabhāgamaggassa adhippetattā.
Sao vậy? Vì ở đây ý chỉ con đường sơ khởi.

Kāyādicatuārammaṇappavatto hi pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggo idha adhippeto, na lokuttaro.
Con đường niệm xứ sơ khởi, dựa trên bốn đối tượng như thân, v.v., được ý chỉ ở đây, không phải con đường siêu thế.

So ca anekavārampi ayati, anekañcassa ayanaṃ hoti.
Con đường này có thể đi nhiều lần, và có nhiều đích đến.

Pubbepi ca imasmiṃ pade mahātherānaṃ sākacchā ahosiyeva.
Trước đây, các đại trưởng lão đã tranh luận về từ này.

Tipiṭakacūḷanāgatthero "Pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggo"ti āha.
Trưởng lão Cūḷanāga, thông tam tạng, nói: "Đây là con đường niệm xứ sơ khởi."

Ācariyo panassa tipiṭakacūḷasumatthero "Missakamaggo"ti āha.
Nhưng thầy của ngài, trưởng lão Cūḷasuma, thông tam tạng, nói: "Là con đường hỗn hợp."

Pubbabhāgo bhanteti. Missako āvusoti.
"Thưa, là sơ khởi." "Này đạo hữu, là hỗn hợp."

Ācariye punappunaṃ bhaṇante appaṭibāhitvā tuṇhī ahosi.
Khi thầy cứ lặp lại, ngài Cūḷanāga không phản đối, giữ im lặng.

Pañhaṃ avinicchinitvāva uṭṭhahiṃsu.
Không quyết định vấn đề, họ đứng dậy.

Athācariyatthero nhānakoṭṭhakaṃ gacchanto "Mayā missakamaggo kathito, cūḷanāgo pubbabhāgoti ādāya voharati ¶, ko nu kho ettha nicchayo"ti
Khi trưởng lão thầy đi đến chỗ tắm, nghĩ: "Ta nói là con đường hỗn hợp, Cūḷanāga nói là sơ khởi, đâu là kết luận?"

suttantaṃ ādito paṭṭhāya parivattento "Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassānī"ti imasmiṃ ṭhāne sallakkhesi,
Xem lại kinh từ đầu, đến câu: "Này các tỳ-kheo, ai thực hành bốn niệm xứ trong bảy năm",

lokuttaramaggo uppajjitvā satta vassāni tiṭṭhamāno nāma natthi,
ngài nhận ra: "Con đường siêu thế không thể tồn tại bảy năm sau khi khởi sinh,

mayā vutto missakamaggo na labbhati, cūḷanāgena diṭṭho pubbabhāgamaggova labbhatīti
con đường hỗn hợp ta nói không đúng, con đường sơ khởi Cūḷanāga nói mới đúng."

ñatvā aṭṭhamiyaṃ dhammassavane saṅghuṭṭhe agamāsi.
Hiểu vậy, ngày thứ tám, ngài đến nghe pháp nơi hội chúng.

Porāṇakattherā ¶ ¶ kira piyadhammassavanā honti.
Nghe rằng các trưởng lão xưa yêu thích nghe pháp.

Saddaṃ sutvāva "Ahaṃ paṭhamaṃ, ahaṃ paṭhama"nti ekappahāreneva osaranti.
Nghe tiếng, họ vội đến, nói: "Ta đến trước, ta đến trước."

Tasmiñca divase cūḷanāgattherassa vāro.
Hôm ấy đến lượt trưởng lão Cūḷanāga.

Tena dhammāsane nisīditvā vījaniṃ gahetvā pubbagāthāsu vuttāsu therassa āsanapiṭṭhiyaṃ ṭhitassa etadahosi "Raho nisīditvā na vakkhāmī"ti.
Ngài ngồi trên pháp tọa, cầm quạt, khi các câu kệ đầu được đọc, đứng sau pháp tọa, nghĩ: "Ta sẽ không nói riêng."

Porāṇakattherā hi anusūyakā honti, na attano rucimeva ucchubhāraṃ viya evaṃ ukkhipitvā vicaranti, kāraṇameva gaṇhanti, akāraṇaṃ vissajjenti.

Các trưởng lão xưa không thiên vị, không tự ý như mang bó mía, chỉ chấp nhận lý do đúng, bỏ điều không đúng.

Tasmā thero "Āvuso cūḷanāgā"ti āha.
Vì thế, trưởng lão nói: "Này đạo hữu Cūḷanāga."

So ācariyassa viya saddoti dhammaṃ ṭhapetvā "Kiṃ bhante"ti āha.
Nghe tiếng thầy, ngài ngừng pháp, hỏi: "Gì thưa thầy?"

Āvuso cūḷanāga mayā vutto missakamaggo na labbhati, tayā vutto pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggova labbhatīti.
"Này Cūḷanāga, con đường hỗn hợp ta nói không đúng, con đường niệm xứ sơ khởi ngươi nói mới đúng."

Thero cintesi "Amhākaṃ ācariyo sabbapariyattiko tepiṭako sutabuddho, evarūpassapi nāma bhikkhuno ayaṃ pañho āluḷeti, anāgate mama bhātikā imaṃ pañhaṃ āluḷessantīti
Ngài nghĩ: "Thầy ta thông tam tạng, trí tuệ cao, mà vấn đề này còn làm ngài bối rối, huống chi các em ta sau này sẽ rối hơn,

suttaṃ gahetvā imaṃ pañhaṃ niccalaṃ karissāmī"ti
ta sẽ lấy kinh này, làm rõ vấn đề."

paṭisambhidāmaggato "Ekāyanamaggo vuccati pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggo – "Maggānaṭṭhaṅgiko seṭṭho, saccānaṃ caturo padā; Virāgo seṭṭho dhammānaṃ, dvipadānañca cakkhumā. Eseva maggo natthañño, dassanassa visuddhiyā; Etañhi tumhe paṭipajjatha, mārasenappamaddanaṃ; Etañhi tumhe paṭipannā, dukkhassantaṃ karissathā"ti. (dha· pa· 273-275) –
Từ Đạo Tuệ Giác, ngài trích: "Con đường duy nhất là con đường niệm xứ sơ khởi: 'Đường tám ngành tối thượng, bốn chân lý là bước; ly tham tối thượng trong pháp, người sáng mắt tối thượng trong loài hai chân. Chỉ có con đường này, không có khác, để thanh tịnh tri kiến; hãy thực hành con đường này, phá quân Ma; thực hành con đường này, các ngươi chấm dứt khổ đau'" (Pháp Cú 273-275).

Suttaṃ ¶ āharitvā ṭhapesi.
Ngài trích kinh, xác định rõ.

maggoti kenaṭṭhena maggo? Nibbānagamanaṭṭhena nibbānatthikehi magganiyaṭṭhena ca.
"Đường" nghĩa gì? Nghĩa là dẫn đến Niết-bàn, được người cầu Niết-bàn tìm kiếm.

sattānaṃ visuddhiyāti rāgādīhi malehi abhijjhāvisamalobhādīhi ca upakkilesehi kiliṭṭhacittānaṃ sattānaṃ visuddhatthāya.
"Để thanh tịnh chúng sinh" nghĩa là để thanh tịnh tâm chúng sinh bị ô nhiễm bởi tham, sân, tham ái bất bình đẳng, v.v.

Tathā hi iminā̃va maggena ito satasahassakappādhikānaṃ catunnaṃ ¶ asaṅkhyeyyānaṃ upari ekasmiññeva kappe nibbatte taṇhaṅkaramedhaṅkarasaraṇaṅkaradīpaṅkaranāmake buddhe ādiṃ katvā sakyamunipariyosānā aneke sammāsambuddhā anekasatā paccekabuddhā

gaṇanapathaṃ vītivattā ariyasāvakā cāti ime ¶ sattā sabbe cittamalaṃ pavāhetvā paramavisuddhiṃ pattā.
Quả thật, bằng con đường này, trong hơn trăm ngàn kiếp và bốn vô số kiếp, từ các Phật như Taṇhaṅkara, Medhaṅkara, Saraṇaṅkara, Dīpaṅkara, đến Thích-ca Mâu-ni, vô số Chánh Giác, hàng trăm Bích-chi Phật, và vô số thánh đệ tử đã xua tan ô nhiễm tâm, đạt thanh tịnh tối thượng.

Rūpamalavasena pana saṃkilesavodānapaññattiyeva natthi.
Không có khái niệm ô nhiễm hay thanh tịnh liên quan đến sắc.

Tathā hi – Rūpena saṃkiliṭṭhena, saṃkilissanti māṇavā; Rūpe suddhe visujjhanti, anakkhātaṃ mahesinā.
Quả thật: "Do sắc ô nhiễm, con người bị ô nhiễm; do sắc thanh tịnh, họ thanh tịnh, điều này không được đại hiền nói."

Cittena saṃkiliṭṭhena, saṃkilissanti māṇavā; Citte suddhe visujjhanti, iti vuttaṃ mahesinā.
"Do tâm ô nhiễm, con người bị ô nhiễm; do tâm thanh tịnh, họ thanh tịnh, đại hiền đã nói vậy."

Yathāha "Cittasaṃkilesā, bhikkhave, sattā saṃkilissanti, cittavodānā visujjhantī"ti (saṃ· ni· 3.100).
Như nói: "Này các tỳ-kheo, do tâm ô nhiễm, chúng sinh bị ô nhiễm; do tâm thanh tịnh, họ thanh tịnh" (Tương Ưng Bộ 3.100).

Tañca cittavodānaṃ iminā satipaṭṭhānamaggena hoti. Tenāha "Sattānaṃ visuddhiyā"ti.
Việc thanh tịnh tâm xảy ra nhờ con đường niệm xứ này, nên nói: "Để thanh tịnh chúng sinh."

sokaparidevānaṃ samatikkamāyāti sokassa ca paridevassa ca samatikkamāya, pahānāyāti attho.
"Để vượt qua sầu bi" nghĩa là vượt qua sầu và bi, tức đoạn trừ chúng.

Ayañhi maggo bhāvito santatimahāmattādīnaṃ viya sokasamatikkamāya, paṭācārādīnaṃ viya ca paridevasamatikkamāya ca saṃvattati.
Con đường này, khi thực hành, giúp vượt sầu như ngài Santati, vượt bi như ngài Paṭācārā.

Tenāha "Sokaparidevānaṃ samatikkamāyā"ti.
Nên nói: "Để vượt qua sầu bi."

Kiñcāpi hi santatimahāmatto – "Yaṃ ¶ pubbe taṃ visodhehi, pacchā te māhu kiñcanaṃ; Majjhe ce no gahessasi, upasanto carissasī"ti. (su· ni· 955);
Dù ngài Santati, nghe câu: "Cái gì trước, hãy thanh tịnh nó; sau không còn gì; giữa không nắm giữ, ngươi sẽ sống an tịnh" (Tiểu Bộ 955),

Imaṃ gāthaṃ sutvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patto.
đã đạt quả A-la-hán cùng tuệ phân tích ngay khi nghe câu kệ.

Paṭācārā – "Na santi puttā tāṇāya, na pitā nāpi bandhavā;
Antakenādhipannassa, natthi ñātīsu tāṇatā"ti. (dha· pa· 288);
Ngài Paṭācārā, nghe câu: "Con không che chở được, cha mẹ, bà con cũng không; khi bị tử thần chế ngự, bà con không bảo vệ được" (Pháp Cú 288),

Imaṃ gāthaṃ sutvā sotāpattiphale patiṭṭhitā.
đã đạt quả Dự lưu.

Yasmā pana kāyavedanācittadhammesu kañci dhammaṃ anāmasitvā bhāvanā nāma natthi,
Vì không thực hành niệm xứ nào mà không chú tâm đến thân, thọ, tâm, pháp,

tasmā tepi iminā va maggena sokaparideve samatikkantāti veditabbā.
nên hiểu rằng họ cũng vượt sầu bi bằng con đường này.

dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāyāti kāyikadukkhassa ¶ ca cetasikadomanassassa cāti imesaṃ dvinnaṃ atthaṅgamāya, nirodhāyāti attho.
"Để chấm dứt khổ đau và ưu não" nghĩa là chấm dứt khổ thân và ưu não tâm, tức diệt chúng.

Ayañhi maggo bhāvito tissattherādīnaṃ viya dukkhassa, sakkādīnaṃ viya ca domanassassa atthaṅgamāya saṃvattati.
Con đường này, khi thực hành, giúp chấm dứt khổ như ngài Tissa, chấm dứt ưu não như ngài Sakka.

Tatrāyaṃ ¶ atthadīpanā – sāvatthiyaṃ kira tisso nāma kuṭumbikaputto cattālīsa hiraññakoṭiyo pahāya pabbajitvā agāmake araññe viharati.
Đây là câu chuyện minh họa: Ở Xá-vệ, Tissa, con nhà giàu, bỏ bốn mươi triệu vàng, xuất gia, sống trong rừng ở làng nhỏ.

Tassa kaniṭṭhabhātubhariyā "Gacchatha naṃ jīvitā voropethā"ti pañcasate core pesesi.
Vợ em trai ngài bảo: "Hãy giết ông ấy", sai năm trăm tên cướp.

Te gantvā theraṃ parivāretvā nisīdiṃsu.
Chúng đến, vây quanh trưởng lão, ngồi xuống.

Thero āha "Kasmā āgatattha upāsakā"ti?
Trưởng lão hỏi: "Các cư sĩ đến làm gì?"

Taṃ jīvitā voropessāmāti.
"Chúng tôi đến giết ngài."

Pāṭibhogaṃ me upāsakā gahetvā ajjekarattiṃ jīvitaṃ dethāti.
"Các cư sĩ, hãy lấy bảo chứng, cho tôi sống đêm nay."

Ko te, samaṇa, imasmiṃ ṭhāne pāṭibhogo bhavissatīti?
"Sa-môn, ở đây ai là người bảo chứng cho ngài?"

Thero mahantaṃ pāsāṇaṃ gahetvā dve ūruṭṭhīni bhinditvā "Vaṭṭati upāsakā pāṭibhogo"ti āha.
Trưởng lão lấy tảng đá lớn, đập gãy hai xương đùi, nói: "Vậy có được làm bảo chứng không, các cư sĩ?"

Te apakkamitvā caṅkamanasīse aggiṃ katvā nipajjiṃsu.
Chúng rời đi, đốt lửa ở đầu lối đi, nằm xuống.

Therassa vedanaṃ vikkhambhetvā sīlaṃ paccavekkhato parisuddhaṃ sīlaṃ nissāya pītipāmojjaṃ uppajji ¶.
Trưởng lão vượt qua đau đớn, quán giới thanh tịnh, nhờ đó khởi sinh hỷ lạc.

Tato anukkamena vipassanaṃ vaḍḍhento tiyāmarattiṃ samaṇadhammaṃ katvā aruṇuggamane arahattaṃ patto imaṃ udānaṃ udānesi –
Rồi tuần tự tăng trưởng thiền quán, thực hành pháp sa-môn suốt ba canh đêm, đến lúc bình minh, đạt quả A-la-hán, thốt lời cảm hứng:

"Ubho pādāni bhinditvā, saññapessāmi vo ahaṃ; Aṭṭiyāmi harāyāmi, sarāgamaraṇaṃ ahaṃ. Evāhaṃ cintayitvāna, yathābhūtaṃ vipassisaṃ; Sampatte aruṇuggamhi, arahattamapāpuṇi"nti.
"Đập gãy cả hai chân, ta sẽ khiến các ngươi tỉnh ngộ; ta đau đớn, xấu hổ, vẫn còn tham ái trước cái chết. Nghĩ vậy, ta quán đúng như thật; khi bình minh đến, ta đạt quả A-la-hán."

Aparepi tiṃsa bhikkhū bhagavato santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā araññavihāre vassaṃ upagantvā "Āvuso, tiyāmarattiṃ samaṇadhammova kātabbo, na aññamaññassa santikaṃ āgantabba"nti vatvā vihariṃsu.
Còn có ba mươi vị tỳ-kheo khác, sau khi nhận đề mục thiền từ Đức Thế Tôn, vào rừng tịnh xá để an cư mùa mưa, nói rằng: "Này các đạo hữu, suốt ba thời trong đêm, chỉ nên thực hành pháp sa-môn, không được đến gặp nhau," rồi họ sống như vậy.

Tesaṃ samaṇadhammaṃ katvā paccūsasamaye pacalāyantānaṃ eko byaggho āgantvā ekekaṃ bhikkhuṃ gahetvā gacchati.
Khi họ thực hành pháp sa-môn, vào lúc gần sáng, trong khi đang ngáp ngủ, một con hổ đến bắt từng vị tỳ-kheo và mang đi.

Na koci "Maṃ byaggho gaṇhī"ti vācampi nicchāresi.
Không ai thốt lên dù chỉ một lời: "Hổ bắt tôi!"

Evaṃ pañcasu dasasu bhikkhūsu khāditesu uposathadivase "Itare, āvuso, kuhi"nti pucchitvā ñatvā ca "Idāni gahitena, gahitomhīti vattabba"nti vatvā vihariṃsu.
Như vậy, khi năm hoặc mười vị tỳ-kheo bị ăn thịt, vào ngày bố-tát, họ hỏi: "Này các đạo hữu, những người khác đâu?" Sau khi biết chuyện, họ nói: "Từ nay, ai bị bắt phải nói: 'Tôi bị bắt!'" rồi tiếp tục sống như vậy.

Atha aññataraṃ daharabhikkhuṃ purimanayeneva byaggho gaṇhi.
Rồi một con hổ, như trước, bắt một vị tỳ-kheo trẻ.

So "Byaggho, bhante"ti āha.
Vị ấy kêu lên: "Hổ, thưa các thầy!"

Bhikkhū kattaradaṇḍe ca ukkāyo ca gahetvā mocessāmāti anubandhiṃsu.
Các vị tỳ-kheo cầm gậy và đuốc, đuổi theo để cứu.

Byaggho bhikkhūnaṃ agatiṃ chinnataṭaṭṭhānaṃ ¶ āruyha taṃ bhikkhuṃ pādaṅguṭṭhakato paṭṭhāya khādituṃ ārabhi.
Con hổ leo lên một vách đá nơi các tỳ-kheo không thể đến, bắt đầu ăn vị tỳ-kheo từ ngón chân.

Itarepi "Idāni ¶, sappurisa, amhehi kattabbaṃ natthi, bhikkhūnaṃ viseso nāma evarūpe ṭhāne paññāyatī"ti āhaṃsu.
Các vị khác nói: "Này thiện nam, giờ chúng tôi không làm được gì nữa. Sự đặc biệt của các tỳ-kheo được thấy rõ trong hoàn cảnh như thế này."

So byagghamukhe nipannova taṃ vedanaṃ vikkhambhetvā vipassanaṃ vaḍḍhento yāva gopphakā khāditasamaye sotāpanno hutvā, yāva jaṇṇukā khāditasamaye sakadāgāmī, yāva nābhiyā khāditasamaye anāgāmī hutvā, hadayarūpe akhāditeyeva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā imaṃ udānaṃ udānesi –
Vị ấy, nằm trong miệng hổ, chế ngự cảm thọ ấy, tăng trưởng thiền quán, khi bị ăn đến mắt cá chân thì chứng quả Dự lưu; đến đầu gối, chứng quả Nhất lai; đến rốn, chứng quả Bất lai; và khi tim chưa bị ăn, chứng quả A-la-hán cùng các thắng trí, rồi thốt lên bài kệ:

"Sīlavā ¶ vatasampanno, paññavā susamāhito;
Muhuttaṃ pamādamanvāya, byagghenoruddhamānaso.
Pañjarasmiṃ gahetvāna, silāya uparīkato;
Kāmaṃ khādatu maṃ byaggho, bhakkho kāyo amittānaṃ;
Paṭiladdhe kammaṭṭhāne, maraṇaṃ hehiti bhaddaka"nti.
"Giữ giới, đầy đủ hạnh,
Trí tuệ, tâm định tĩnh;
Chỉ phút giây phóng dật,
Hổ gầm khóa tâm ta.
Nhốt ta trong lồng đá,
Trên vách cao chênh vênh;
Hổ muốn ăn, cứ ăn,
Thân này là mồi thù;
Đã nhận đề mục thiền,
Chết là điều tốt lành."

Aparopi pītamallatthero nāma gihikāle tīsu rajjesu paṭākaṃ gahetvā tambapaṇṇidīpaṃ āgamma rājānaṃ disvā raññā katānuggaho ekadivasaṃ kilañjakāpaṇasāladvārena gacchanto "Rūpaṃ, bhikkhave, na tumhākaṃ, taṃ pajahatha, taṃ vo pahīnaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissatī"ti (saṃ· ni· 3.33-34) natumhākavaggaṃ sutvā cintesi "Neva kira rūpaṃ attano, na vedanā"ti.
Một vị khác, ngài Pītamalla, khi còn tại gia, cầm cờ chiến thắng ba vương quốc, đến đảo Tích Lan, được vua trọng đãi. Một ngày nọ, khi đi qua cửa tiệm bán chiếu, nghe

bài kinh "Này các tỳ-kheo, sắc không phải của các ông, hãy từ bỏ nó, từ bỏ nó sẽ mang lại lợi ích và an lạc lâu dài" (Saṃyutta Nikāya 3.33-34), ngài suy nghĩ: "Hóa ra sắc không phải của mình, thọ cũng không."

So taṃyeva aṅkusaṃ katvā nikkhamitvā mahāvihāraṃ gantvā pabbajjaṃ yācitvā pabbajito upasampanno dvemātikā paguṇaṃ katvā tiṃsa bhikkhū gahetvā gabalavāliyaaṅgaṇaṃ gantvā samaṇadhammamakāsi.
Lấy điều ấy làm động lực, ngài xuất gia, đến Đại Tự Viện xin thọ giới, trở thành tỳ-kheo, thông thạo hai bộ luật, dẫn ba mươi vị tỳ-kheo đến sân Gabalavāliya, thực hành pháp sa-môn.

Pādesu avahantesu jaṇṇukehi caṅkamati.
Khi chân không còn đi được, ngài dùng đầu gối để kinh hành.

Tamenaṃ rattiṃ eko migaluddako migoti maññamāno sattiyā pahari.
Đêm ấy, một thợ săn nai tưởng ngài là nai, đâm ngài bằng giáo.

Satti vinivijjhitvā gatā.
Ngọn giáo xuyên qua thân ngài.

So taṃ sattiṃ harāpetvā pahāramukhāni tiṇavaṭṭiyā pūrāpetvā pāsāṇapiṭṭhiyaṃ attānaṃ nisīdāpetvā okāsaṃ kāretvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā ukkāsitasaddena āgatānaṃ bhikkhūnaṃ byākaritvā imaṃ udānaṃ udānesi –
Ngài rút giáo ra, nhét cỏ vào vết thương, ngồi trên tảng đá, tạo cơ hội, tăng trưởng thiền quán, chứng quả A-la-hán cùng các thắng trí, rồi nói với các tỳ-kheo đến vì nghe tiếng kêu, và thốt bài kệ:

"Bhāsitaṃ ¶ buddhaseṭṭhassa, sabbalokaggavādino;
Na tumhākamidaṃ rūpaṃ, taṃ jaheyyātha bhikkhavo.
Aniccā ¶ vata saṅkhārā, uppādavayadhammino;
Uppajjitvā nirujjhanti, tesaṃ vūpasamo sukho"ti.
"Lời dạy của Phật tối thượng,
Bậc nói pháp vượt thế gian;
Sắc này không phải của ông,
Tỳ-kheo, hãy từ bỏ nó.
Các hành thật vô thường,
Sinh diệt là bản chất;
Sinh rồi thì diệt mất,
Dứt chúng là an lạc."

Atha naṃ bhikkhū āhaṃsu "Sace, bhante, sammāsambuddho arogo abhavissā, addhā te muddhamatthake ¶ hatthaṃ pasāretvā sīsaṃ parāmaseyyā"ti.
Các tỳ-kheo nói: "Thưa thầy, nếu Đức Chánh Đẳng Giác còn khỏe mạnh, chắc chắn Ngài sẽ đưa tay vuốt đầu thầy."

Ettāvatā ayaṃ maggo tissattherādīnaṃ viya dukkhassa atthaṅgamāya saṃvattati.
Đến đây, con đường này, như của ngài Tissa v.v., dẫn đến sự chấm dứt khổ đau.

Sakko pana devānamindo attano pañcavidhaṃ pubbanimittaṃ disvā maraṇabhayasantajjito domanassajāto bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchi.
Đế Thích, vua các chư thiên, thấy năm dấu hiệu báo trước cái chết, sợ hãi, buồn khổ, đến gặp Đức Thế Tôn và hỏi.

So upekkhāpañhavissajjanāvasāne asītisahassāhi devatāhi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhāsi.
Sau khi nghe trả lời về câu hỏi xả, cùng tám mươi ngàn chư thiên, ông chứng quả Dự lưu.

Sā cassa upapatti puna pākatikāva ahosi.
Và tái sinh của ông trở lại bình thường.

Subrahmāpi devaputto accharāsahassaparivāro saggasampattiṃ anubhoti, tattha pañcasatā accharāyo rukkhato pupphāni ocinantiyo cavitvā niraye upapannā.
Tiểu Phạm Thiên, chư thiên tử, cùng ngàn tiên nữ, hưởng phước trời, nhưng năm trăm tiên nữ hái hoa từ cây, sau khi chết, tái sinh trong địa ngục.

So "Kiṃ imā cirāyantī"ti upadhārento tāsaṃ niraye nibbattabhāvaṃ disvā "Kittakaṃ nu kho mama āyū"ti upaparikkhanto attanopi āyuparikkhayaṃ viditvā tattheva niraye nibbattanabhāvaṃ disvā bhīto ativiya domanassajāto hutvā "Imaṃ me domanassaṃ satthā vinayissati na aññо"ti avasesā pañcasatā accharāyo gahetvā bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchi –
Ông nghĩ: "Sao chúng chậm trễ vậy?" Khi xem xét, thấy chúng tái sinh trong địa ngục, ông tự xét tuổi thọ mình, biết mình sắp hết tuổi thọ và cũng sẽ sinh vào địa ngục, sợ hãi, rất buồn khổ, nghĩ: "Chỉ có bậc Thầy mới xua tan nỗi buồn này, không ai khác," liền dẫn năm trăm tiên nữ còn lại đến gặp Đức Thế Tôn và hỏi:

"Niccaṃ utrastamidaṃ cittaṃ, niccaṃ ubbiggidaṃ mano;
Anuppannesu kicchesu, atho uppatitesu ca;
Sace atthi anutrastaṃ, taṃ me akkhāhi pucchito"ti. (saṃ· ni· 1.98);
"Tâm này luôn sợ hãi,
Ý luôn luôn lo âu;
Chưa gặp việc vẫn sợ,
Đã gặp càng thêm lo;
Nếu có gì không sợ,
Xin dạy, con hỏi Ngài." (Saṃyutta Nikāya 1.98)

Tato naṃ bhagavā āha –
"Nāññatra bojjhā tapasā, nāññatrindriyasaṃvarā;
Nāññatra sabbanissaggā, sotthiṃ passāmi pāṇina"nti. (saṃ· ni· 1.98);
Đức Thế Tôn đáp:
"Không ngoài giác ngộ, khổ hạnh,
Không ngoài chế ngự các căn;
Không ngoài buông bỏ tất cả,
Ta thấy an ổn cho chúng sinh." (Saṃyutta Nikāya 1.98)

So ¶ desanāpariyosāne pañcahi accharāsatehi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhāya taṃ sampattiṃ ¶ thāvaraṃ katvā devalokameva agamāsīti ¶.
Sau bài giảng, cùng năm trăm tiên nữ, ông chứng quả Dự lưu, làm vững chắc phước trời và trở về cõi trời.

Evamayaṃ maggo bhāvito sakkādīnaṃ viya domanassassa atthaṅgamāya saṃvattatīti veditabbo.
Như vậy, con đường này, khi được tu tập, như của Đế Thích v.v., dẫn đến sự chấm dứt buồn khổ, cần hiểu như vậy.

ñāyassa adhigamāyāti ñāyo vuccati ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, tassa adhigamāya, pattiyāti vuttaṃ hoti.
"Để đạt được pháp" – pháp ở đây là con đường thánh tám nhánh, nghĩa là để đạt được, để chứng, được nói như vậy.

Ayañhi pubbabhāge lokiyo satipaṭṭhānamaggo bhāvito lokuttarassa maggassa adhigamāya saṃvattati.
Vì con đường thế gian là niệm xứ, khi được tu tập ở giai đoạn đầu, dẫn đến chứng con đường siêu thế.

Tenāha "Ñāyassa adhigamāyā"ti.
Do đó, nói: "Để đạt được pháp."

nibbānassa sacchikiriyāyāti taṇhāvānavirahitattā nibbānanti laddhanāmassa amatassa sacchikiriyāya, attapaccakkhatāyāti vuttaṃ hoti.
"Để chứng Niết-bàn" – vì không còn tham ái, được gọi là Niết-bàn, là bất tử, để tự mình chứng ngộ, được nói như vậy.

Ayañhi maggo bhāvito anupubbena nibbānasacchikiriyaṃ sādheti.
Vì con đường này, khi được tu tập dần dần, dẫn đến chứng Niết-bàn.

Tenāha "Nibbānassa sacchikiriyāyā"ti.
Do đó, nói: "Để chứng Niết-bàn."

Tattha kiñcāpi "Sattānaṃ visuddhiyā"ti vutte sokasamatikkamādīni atthato siddhāneva honti, ṭhapetvā pana sāsanayuttikovide aññesaṃ na pākaṭāni, na ca bhagavā paṭhamaṃ sāsanayuttikovidaṃ janaṃ katvā pacchā dhammaṃ deseti.
Dù khi nói "để thanh tịnh chúng sinh," việc vượt qua sầu bi v.v. đã bao hàm trong ý nghĩa, nhưng trừ những người tinh thông giáo pháp, với người khác thì không rõ ràng, và Đức Thế Tôn không dạy pháp sau khi khiến mọi người tinh thông giáo pháp trước.

Tena teneva pana suttena taṃ taṃ atthaṃ ñāpeti.
Mà qua mỗi kinh, Ngài làm rõ mỗi ý nghĩa.

Tasmā idha yaṃ yaṃ atthaṃ ekāyanamaggo sādheti, taṃ taṃ pākaṭaṃ katvā dassento "Sokaparidevānaṃ samatikkamāyā"tiādimāha.
Do đó, ở đây, để làm rõ các ý nghĩa mà con đường độc nhất dẫn đến, Ngài nói: "Để vượt qua sầu bi" v.v.

Yasmā vā yā sattānaṃ visuddhi ekāyanamaggena saṃvattati, sā sokaparidevānaṃ samatikkamena hoti, sokaparidevānaṃ samatikkamo dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamena, dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamo ñāyassādhigamena, ñāyassādhigamo nibbānassa sacchikiriyāya.
Hoặc vì sự thanh tịnh của chúng sinh nhờ con đường độc nhất, xảy ra qua việc vượt sầu bi; vượt sầu bi nhờ chấm dứt khổ đau và buồn khổ; chấm dứt khổ đau và buồn khổ nhờ đạt được pháp; đạt được pháp dẫn đến chứng Niết-bàn.

Tasmā imampi kamaṃ dassento "Sattānaṃ visuddhiyā"ti vatvā "Sokaparidevānaṃ samatikkamāyā"tiādimāha.
Do đó, để chỉ rõ trình tự này, sau khi nói "để thanh tịnh chúng sinh," Ngài nói: "Để vượt qua sầu bi" v.v.

Apica vaṇṇabhaṇanametaṃ ekāyanamaggo.
Hơn nữa, đây là sự ca ngợi con đường độc nhất.

Yatheva hi bhagavā "Dhammaṃ vo, bhikkhave, desessāmi ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsessāmi, yadidaṃ chachakkānī"ti (ma· ni· 3.420) chachakkadesanāya aṭṭhahi padehi vaṇṇaṃ abhāsi,
Như Đức Thế Tôn nói: "Này các tỳ-kheo, ta sẽ giảng pháp, đẹp ở đầu, đẹp ở giữa, đẹp ở cuối, đầy đủ ý nghĩa và văn cú, phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh, đó là sáu nhóm sáu" (Majjhima Nikāya 3.420), ca ngợi bài giảng sáu nhóm sáu bằng tám từ,

yathā ca ariyavaṃsadesanāya "Cattārome, bhikkhave, ariyavaṃsā aggaññā rattaññā vaṃsaññā porāṇā asaṃkiṇṇā asaṃkiṇṇapubbā na ¶ saṃkīyanti, na saṃkīyissanti, appaṭikuṭṭhā samaṇehi brāhmaṇehi viññūhī"ti ¶ (a· ni· 4.28) navahi ¶ padehi vaṇṇaṃ abhāsi,
và trong bài giảng về thánh tộc: "Này các tỳ-kheo, có bốn thánh tộc, tối thượng, lâu đời, thuần túy, chưa từng bị pha tạp, không bị pha tạp, không bị chê bai bởi sa-môn, bà-la-môn, người trí" (Aṅguttara Nikāya 4.28), ca ngợi bằng chín từ,

evaṃ imassapi ekāyanamaggassa sattānaṃ visuddhiyātiādīhi sattahi padehi vaṇṇaṃ abhāsi.
cũng vậy, con đường độc nhất này được ca ngợi bằng bảy từ: "Thanh tịnh chúng sinh" v.v.

Kasmā iti ce? Tesaṃ bhikkhūnaṃ ussāhajananatthaṃ.
Tại sao? Để khơi dậy nỗ lực cho các tỳ-kheo.

Vaṇṇabhāsanañhi sutvā te bhikkhū "Ayaṃ kira maggo hadayasantāpabhūtaṃ sokaṃ, vācāvippalāpabhūtaṃ paridevaṃ, kāyikaasātabhūtaṃ dukkhaṃ, cetasikaasātabhūtaṃ domanassanti cattāro upaddave hanati, visuddhiṃ ñāyaṃ nibbānanti tayo visese āvahatī"ti ussāhajātā imaṃ dhammadesanaṃ uggahetabbaṃ pariyāpuṇitabbaṃ dhāretabbaṃ vācetabbaṃ, imañca maggaṃ bhāvetabbaṃ maññissanti.
Vì khi nghe sự ca ngợi, các tỳ-kheo nghĩ: "Con đường này diệt bốn phiền não: sầu là thiêu đốt tâm, bi là lời than rối loạn, khổ là đau thân, buồn là đau tâm; và mang lại ba

điều đặc biệt: thanh tịnh, pháp, Niết-bàn," họ sẽ nỗ lực, cho rằng phải học, thông thạo, ghi nhớ, đọc tụng bài pháp này, và tu tập con đường này.

Iti tesaṃ bhikkhūnaṃ ussāhajananatthaṃ vaṇṇaṃ abhāsi, kambalavāṇijādayo kambalādīnaṃ vaṇṇaṃ viya.
Vậy, để khơi dậy nỗ lực cho các tỳ-kheo, Ngài ca ngợi, như thương nhân ca ngợi chăn len v.v.

Yathā hi satasahassagghanikapaṇḍukambalavāṇijena kambalaṃ gaṇhathāti ugghositepi asukakambaloti na tāva manussā jānanti.
Như một thương nhân bán chăn Paṇḍukambala trị giá trăm ngàn, dù rao "Hãy mua chăn", người ta vẫn chưa biết là chăn gì.

Kesakambalavālakambalādayopi hi duggandhā kharasamphassā kambalātveva vuccanti.
Vì chăn lông, chăn len, v.v., dù hôi, thô ráp, vẫn được gọi là chăn.

Yadā pana tena gandhārako rattakambalo sukhumo ujjalo sukhasamphassoti ugghositaṃ hoti, tadā ye pahonti, te gaṇhanti.
Khi ông rao: "Chăn đỏ thơm, mịn, sáng, mềm mại", thì ai đủ sức mua, người ấy mua.

Ye na pahonti, tepi dassanakāmā honti,
Ai không đủ sức, cũng muốn xem.

evamevaṃ "Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo"ti vuttepi asukamaggoti na tāva pākaṭo hoti.
Cũng vậy, khi nói "Đây là con đường duy nhất, này các tỳ-kheo", chưa rõ là đường gì.

Nānappakārakā hi aniyyānamaggāpi maggātveva vuccanti.
Vì nhiều con đường không dẫn ra khỏi luân hồi cũng được gọi là đường.

"Sattānaṃ visuddhiyā"tiādimhi pana vutte "Ayaṃ kira maggo cattāro upaddave hanati, tayo visese āvahatī"ti
Nhưng khi nói "Để thanh tịnh chúng sinh", v.v., thì hiểu: "Con đường này diệt bốn tai họa, mang lại ba lợi ích đặc biệt",

ussāhajātā imaṃ dhammadesanaṃ uggahetabbaṃ pariyāpuṇitabbaṃ dhāretabbaṃ vācetabbaṃ, imañca maggaṃ bhāvetabbaṃ maññissantīti
người nghe khởi tâm hăng hái, nghĩ: "Phải học, thông thạo, ghi nhớ, tụng đọc giáo pháp này, và thực hành con đường này."

vaṇṇaṃ bhāsanto "Sattānaṃ visuddhiyā"tiādimāha.
Vì thế, tán thán, Đức Phật nói: "Để thanh tịnh chúng sinh", v.v.

Yathā ca satasahassagghanikapaṇḍukambalavāṇijūpamā, evaṃ rattajambunadasuvaṇṇaudakappasādakamaṇiratanasuvisuddhamuttāratanadhotapavāḷādivāṇijūpamādayopettha āharitabbā.
Như ví dụ thương nhân chăn Paṇḍukambala, cũng nên đưa vào các ví dụ về thương nhân bán vàng Jambunada, ngọc làm nước trong, ngọc trai tinh khiết, san hô rửa sạch, v.v.

yadidanti nipāto, ye imeti ayamassa attho.
"Yadidaṃ" là trợ từ, nghĩa là "tức là những".

cattāroti gaṇanaparicchedo, tena na tato heṭṭhā na uddhanti satipaṭṭhānaparicchedaṃ dīpeti.
"Bốn" là số lượng giới hạn, nghĩa là không ít hơn, không nhiều hơn, xác định rõ bốn niệm xứ.

satipaṭṭhānāti tayo satipaṭṭhānā satigocaropi, tidhā paṭipannesu sāvakesu ¶ satthuno paṭighānunayavītivattatāpi, satipi.
"Niệm xứ" có ba nghĩa: phạm vi của niệm, thái độ vượt qua ghét thương của bậc Thầy đối với ba loại đệ tử, và chính niệm.

"Catunnaṃ ¶, bhikkhave, satipaṭṭhānānaṃ samudayañca atthaṅgamañca desessāmi, taṃ suṇātha…pe…. Ko ca, bhikkhave, kāyassa samudayo? Āhārasamudayā kāyasamudayo"tiādīsu (saṃ· ni· 3.408) hi ¶ satigocaro satipaṭṭhānanti vuccati.
Trong câu: "Này các tỳ-kheo, ta sẽ giảng sự sinh khởi và chấm dứt của bốn niệm xứ… Thân khởi sinh từ đâu? Từ thức ăn" (Tương Ưng Bộ 3.408), phạm vi của niệm được gọi là niệm xứ.

Tathā "Kāyo paṭṭhānaṃ, no sati. Sati paṭṭhānañceva sati cā"tiādīsupi (paṭi· ma· 3.35).
Cũng trong câu: "Thân là nền tảng, không phải niệm. Niệm vừa là nền tảng vừa là niệm" (Paṭisambhidāmagga 3.35).

Tassattho – patiṭṭhāti asminti paṭṭhānaṃ.
Nghĩa là: "Đặt nền ở đây" là nền tảng.

Kā patiṭṭhāti? Sati.
Cái gì đặt nền? Là niệm.

Satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ.
Nền tảng của niệm là niệm xứ.

Padhānaṭṭhānanti vā paṭṭhānaṃ.
Hoặc, nền tảng là chỗ nỗ lực.

Satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ, hatthiṭṭhānaassaṭṭhānādīni viya.
Nền tảng của niệm là niệm xứ, như chỗ voi đứng, chỗ ngựa đứng, v.v.

"Tayo satipaṭṭhānā, yadariyo sevati, yadariyo sevamāno satthā gaṇamanusāsitumarahatī"ti (ma· ni· 3.311)
Trong câu: "Ba niệm xứ mà bậc Thánh thực hành, nhờ đó bậc Thầy xứng đáng dạy hội chúng" (Trung Bộ 3.311),

etthāpi tidhā paṭipannesu sāvakesu satthuno paṭighānunayavītivattatā "Satipaṭṭhāna"nti vuttā.
niệm xứ là thái độ của bậc Thầy vượt qua ghét thương đối với ba loại đệ tử.

Tassattho – paṭṭhapetabbato paṭṭhānaṃ, pavattayitabbatoti attho.
Nghĩa là: "Phải khởi sự" là nền tảng, tức vận hành.

Kena paṭṭhapetabbatoti? Satiyā.
Bằng gì khởi sự? Bằng niệm.

Satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānanti.
Nền tảng của niệm là niệm xứ.

"Cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā bahulīkatā satta bojjhaṅge paripūrentī"tiādīsu (saṃ· ni· 5.989) pana satiyeva "Satipaṭṭhāna"nti vuccati.
Trong câu: "Bốn niệm xứ được tu tập, làm nhiều, làm viên mãn bảy giác chi" (Tương Ưng Bộ 5.989), chính niệm được gọi là niệm xứ.

Tassattho – patiṭṭhātīti paṭṭhānaṃ, upaṭṭhāti okkantitvā pakkhanditvā pavattatīti attho.
Nghĩa là: "Đặt nền" là nền tảng, tức hiện khởi, xâm nhập, vận hành.

Satiyeva paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ.
Chính niệm là nền tảng, là niệm xứ.

Atha vā saraṇaṭṭhena sati, upaṭṭhānaṭṭhena paṭṭhānaṃ.
Hoặc, niệm là nhớ, nền tảng là hiện khởi.

Iti sati ca sā paṭṭhānañcātipi satipaṭṭhānaṃ.
Vậy, niệm và nền tảng cùng là niệm xứ.

Idamidha adhippetaṃ.
Đây là nghĩa được ý chỉ ở đây.

Yadi evaṃ, kasmā "Satipaṭṭhānā"ti bahuvacanaṃ? Satibahuttā.
Nếu vậy, sao dùng số nhiều "niệm xứ"? Vì niệm có nhiều.

Ārammaṇabhedena hi bahukā etā satiyo.
Do đối tượng khác nhau, niệm có nhiều loại.

Atha maggoti kasmā ekavacanaṃ? Maggaṭṭhena ekattā.
Sao "con đường" dùng số ít? Vì tính chất con đường là một.

Catassopi hi etā satiyo maggaṭṭhena ekattaṃ gacchanti.
Cả bốn niệm này, do là con đường, hợp thành một.

Vuttañhetaṃ "Maggoti kenaṭṭhena maggo? Nibbānagamanaṭṭhena, nibbānatthikehi magganīyaṭṭhena cā"ti.
Như đã nói: "Con đường nghĩa là gì? Là dẫn đến Niết-bàn, được người cầu Niết-bàn tìm kiếm."

Catassopi cetā aparabhāge kāyādīsu ārammaṇesu kiccaṃ sādhayamānā nibbānaṃ gacchanti.

Cả bốn niệm này, khi hoàn thành nhiệm vụ trên các đối tượng như thân, v.v., đều dẫn đến Niết-bàn.

Ādito paṭṭhāya ca nibbānatthikehi maggīyanti, tasmā catassopi eko maggoti vuccanti ¶.
Từ đầu, chúng được người cầu Niết-bàn tìm kiếm, nên cả bốn được gọi là một con đường.

Evañca sati vacanānusandhinā sānusandhikāva desanā hoti,
Như vậy, nhờ nối kết từ ngữ, giáo pháp trở nên mạch lạc,

"Mārasenappamaddanaṃ vo, bhikkhave, maggaṃ desessāmi, taṃ suṇātha…pe… katamo ca, bhikkhave, mārasenappamaddano maggo? Yadidaṃ sattabojjhaṅgā"tiādīsu (saṃ· ni· 5.224)
như trong câu: "Này các tỳ-kheo, ta sẽ giảng con đường phá quân Ma… Con đường ấy là gì? Tức bảy giác chi" (Tương Ưng Bộ 5.224),

viya hi yathā mārasenappamaddanoti ca sattabojjhaṅgāti ca atthato ¶ ekaṃ, byañjanamevettha nānaṃ.
vì "phá quân Ma" và "bảy giác chi" về nghĩa là một, chỉ khác về từ.

Evaṃ ekāyanamaggoti ca cattāro satipaṭṭhānāti ca atthato ekaṃ, byañjanamevettha nānaṃ.
Cũng vậy, "con đường duy nhất" và "bốn niệm xứ" về nghĩa là một, chỉ khác về từ.

Tasmā maggaṭṭhena ekattā ekavacanaṃ, ārammaṇabhedena satibahuttā bahuvacanaṃ veditabbaṃ.
Vì thế, do tính chất con đường là một, dùng số ít; do niệm có nhiều đối tượng, dùng số nhiều.

Kasmā pana bhagavatā cattārova satipaṭṭhānā vuttā anūnā anadhikāti? Veneyyahitattā ¶.
Sao Đức Phật chỉ nói bốn niệm xứ, không ít hơn, không nhiều hơn? Vì lợi ích của người được hóa độ.

Taṇhācaritadiṭṭhicaritasamathayānikavipassanāyānikesu hi mandatikkhavasena dvedhā dvedhā pavattesu veneyyesu
Trong những người được hóa độ, chia thành tham hành, kiến hành, thiền định hành, thiền quán hành, mỗi loại lại chia thành chậm trí và lanh trí,

mandassa taṇhācaritassa oḷārikaṃ kāyānupassanāsatipaṭṭhānaṃ visuddhimaggo,
người chậm trí, tham hành, con đường thanh tịnh là niệm xứ quán thân thô thiển,

tikkhassa sukhumaṃ vedanānupassanaṃ satipaṭṭhānaṃ.
người lanh trí, niệm xứ quán thọ vi tế.

Diṭṭhicaritassāpi mandassa nātippabhedagataṃ cittānupassanāsatipaṭṭhānaṃ visuddhimaggo,

Người chậm trí, kiến hành, con đường thanh tịnh là niệm xứ quán tâm không quá phân biệt,

tikkhassa atippabhedagataṃ dhammānupassanāsatipaṭṭhānaṃ.
người lanh trí, niệm xứ quán pháp rất phân biệt.

Samathayānikassa ca mandassa akicchena adhigantabbanimittaṃ paṭhamaṃ satipaṭṭhānaṃ visuddhimaggo,
Người chậm trí, thiền định hành, con đường thanh tịnh là niệm xứ thứ nhất, dễ đạt định,

tikkhassa oḷārikārammaṇe asaṇṭhahanato dutiyaṃ.
người lanh trí, do không dừng ở đối tượng thô, là niệm xứ thứ hai.

Vipassanāyānikassapi mandassa nātippabhedagatārammaṇaṃ tatiyaṃ,
Người chậm trí, thiền quán hành, là niệm xứ thứ ba, đối tượng không quá phân biệt,

tikkhassa atippabhedagatārammaṇaṃ catutthaṃ.
người lanh trí, là niệm xứ thứ tư, đối tượng rất phân biệt.

Iti cattārova vuttā anūnā anadhikāti.
Vậy, chỉ bốn niệm xứ được nói, không ít hơn, không nhiều hơn.

Subhasukhaniccaattabhāvavipallāsapahānatthaṃ vā.
Hoặc, để đoạn trừ tà kiến về đẹp, lạc, thường, ngã.

Kāyo hi asubho, tattha ca subhavipallāsavipallatthā sattā,
Thân là không đẹp, nhưng chúng sinh tà kiến cho là đẹp,

tesaṃ tattha asubhabhāvadassanena tassa vipallāsassa pahānatthaṃ paṭhamaṃ satipaṭṭhānaṃ vuttaṃ.
để đoạn tà kiến ấy bằng thấy thân không đẹp, niệm xứ thứ nhất được nói.

Sukhaṃ niccaṃ attāti gahitesupi ca vedanādīsu vedanā dukkhā, cittaṃ aniccaṃ, dhammā anattā,
Thọ, tâm, pháp bị xem là lạc, thường, ngã, nhưng thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã,

tesu ca sukhaniccaattavipallāsavipallatthā sattā,
chúng sinh tà kiến cho là lạc, thường, ngã,

tesaṃ tattha dukkhādibhāvadassanena tesaṃ vipallāsānaṃ pahānatthaṃ sesāni tīṇi vuttānīti
để đoạn các tà kiến ấy bằng thấy khổ, vô thường, vô ngã, ba niệm xứ còn lại được nói.

evaṃ subhasukhaniccaattabhāvavipallāsapahānatthaṃ vā cattārova vuttā anūnā anadhikāti veditabbā.
Vậy, bốn niệm xứ được nói để đoạn tà kiến về đẹp, lạc, thường, ngã, không ít hơn, không nhiều hơn.

Na kevalañca vipallāsapahānatthameva, atha kho caturoghayogāsavaganthaupādānaagatipahānatthampi ¶
Không chỉ để đoạn tà kiến, mà còn để đoạn bốn dòng lũ, bốn ách, lậu hoặc, kết, thủ, các cõi đi,

catubbidhāhārapariññatthañca cattārova vuttāti veditabbā.
và để thấu hiểu bốn loại thức ăn, nên chỉ bốn niệm xứ được nói.

Ayaṃ tāva pakaraṇanayo.
Đây là cách trình bày theo luận.

aṭṭhakathāyaṃ pana saraṇavasena ceva ekattasamosaraṇavasena ca ekameva satipaṭṭhānaṃ ārammaṇavasena cattāroti etadeva vuttaṃ.
Nhưng trong chú giải, chỉ nói niệm xứ là một theo nghĩa nhớ và hợp nhất, nhưng chia thành bốn theo đối tượng.

Yathā hi catudvāre nagare pācīnato āgacchantā pācīnadisāya uṭṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā pācīnadvārena nagarameva pavisanti,
Như trong thành có bốn cổng, người từ hướng đông mang hàng từ đông, vào bằng cổng đông,

dakkhiṇato pacchimato uttarato āgacchantā uttaradisāya uṭṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā uttaradvārena nagarameva pavisanti,
người từ nam, tây, bắc mang hàng từ các hướng ấy, vào bằng cổng tương ứng,

evaṃsampadamidaṃ veditabbaṃ.
nên hiểu như vậy.

Nagaraṃ viya hi nibbānamahānagaraṃ ¶.
Thành ví như đại thành Niết-bàn.

Dvāraṃ viya aṭṭhaṅgiko lokuttaramaggo.
Cổng ví như con đường Thánh tám ngành siêu thế.

Pācīnadisādayo viya kāyādayo.
Các hướng đông, v.v., ví như thân, v.v.

Yathā ¶ pācīnato āgacchantā pācīnadisāya uṭṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā pācīnadvārena nagarameva pavisanti,
Như người từ đông mang hàng từ đông, vào cổng đông,

evaṃ kāyānupassanāmukhena āgacchantā cuddasavidhena kāyānupassanaṃ bhāvetvā kāyānupassanābhāvanānubhāvanibbattena ariyamaggena ekaṃ nibbānameva osaranti.
cũng vậy, người qua cửa quán thân, tu mười bốn cách quán thân, nhờ sức tu ấy, sinh con đường Thánh, đến một Niết-bàn.

Yathā dakkhiṇato āgacchantā dakkhiṇadisāya uṭṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā dakkhiṇadvārena nagarameva pavisanti,
Như người từ nam mang hàng từ nam, vào cổng nam,

evaṃ vedanānupassanāmukhena āgacchantā navavidhena vedanānupassanaṃ bhāvetvā vedanānupassanābhāvanānubhāvanibbattena ariyamaggena ekaṃ nibbānameva osaranti.
cũng vậy, người qua cửa quán thọ, tu chín cách quán thọ, nhờ sức tu ấy, sinh con đường Thánh, đến một Niết-bàn.

Yathā pacchimato āgacchantā pacchimadisāya uṭṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā pacchimadvārena nagarameva pavisanti,
Như người từ tây mang hàng từ tây, vào cổng tây,

evaṃ cittānupassanāmukhena āgacchantā soḷasavidhena cittānupassanaṃ bhāvetvā cittānupassanābhāvanānubhāvanibbattena ariyamaggena ekaṃ nibbānameva osaranti.
cũng vậy, người qua cửa quán tâm, tu mười sáu cách quán tâm, nhờ sức tu ấy, sinh con đường Thánh, đến một Niết-bàn.

Yathā uttarato āgacchantā uttaradisāya uṭṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā uttaradvārena nagarameva pavisanti, evaṃ dhammānupassanāmukhena āgacchantā pañcavidhena dhammānupassanāṃ bhāvetvā dhammānupassanābhāvanānubhāvanibbattena ariyamaggena ekaṃ nibbānameva osaranti.
Như những người từ phương bắc đến, mang hàng hóa từ phương bắc, qua cổng bắc để vào thành, cũng vậy, những người đến qua cửa quán pháp, tu tập quán pháp năm cách, nhờ sức mạnh của việc tu tập quán pháp mà sinh con đường thánh, chỉ hướng đến một nơi duy nhất là Niết-bàn.

Evaṃ saraṇavasena ceva ekattasamosaraṇavasena ca ekameva satipaṭṭhānaṃ ārammaṇavasena cattārova vuttāti veditabbā.
Như vậy, theo cách tiếp cận và theo sự hội tụ về một, niệm xứ chỉ là một, nhưng theo đối tượng thì được nói là bốn, cần hiểu như vậy.

katame ¶ cattāroti kathetukamyatā pucchā.
"Bốn cái nào?" là câu hỏi muốn được giải thích.

idhāti imasmiṃ sāsane.
"Ở đây" là trong giáo pháp này.

bhikkhaveti dhammapaṭiggāhakapuggalālapanametaṃ.
"Này các tỳ-kheo" là lời gọi những người tiếp nhận pháp.

bhikkhūti paṭipattisampādakapuggalanidassanametaṃ.
"Tỳ-kheo" là sự chỉ rõ những người thực hành pháp.

Aññepi ca devamanussā paṭipattiṃ sampādentiyeva, seṭṭhattā pana paṭipattiyā bhikkhubhāvadassanato ca, "Bhikkhū"ti āha.
Các chư thiên và con người khác cũng thực hành pháp, nhưng vì tỳ-kheo là tối thượng trong sự thực hành và để chỉ rõ trạng thái tỳ-kheo, nên nói "Tỳ-kheo."

Bhagavato hi anusāsaniṃ sampaṭicchantesu bhikkhu seṭṭho, sabbappakārāya anusāsaniyā bhājanabhāvato, tasmā seṭṭhattā "Bhikkhū"ti āha.

Vì trong những người tiếp nhận lời dạy của Đức Thế Tôn, tỳ-kheo là tối thượng, là người xứng đáng với mọi loại lời dạy, nên vì sự tối thượng mà nói "Tỳ-kheo."

Tasmiṃ gahite pana sesā gahitāva honti rājagamanādīsu rājaggahaṇena sesaparisā viya.
Khi nói đến tỳ-kheo, những người khác cũng được bao hàm, như khi nói đến vua thì đoàn tùy tùng cũng được hiểu ngầm.

Yo ca imaṃ paṭipattiṃ paṭipajjati, so bhikkhu nāma hotīti ¶ paṭipattiyā bhikkhubhāvadassanatopi "Bhikkhū"ti āha ¶.
Và người nào thực hành con đường này, người ấy được gọi là tỳ-kheo, nên vì chỉ rõ trạng thái tỳ-kheo qua sự thực hành mà nói "Tỳ-kheo."

Paṭipannako hi devo vā hotu manusso vā, "Bhikkhū"ti saṅkhaṃ gacchatiyeva.
Vì người thực hành, dù là chư thiên hay con người, đều được gọi là "Tỳ-kheo."

Yathāha –
"Alaṅkato cepi samaṃ careyya,
Santo danto niyato brahmacārī;
Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ,
So brāhmaṇo so samaṇo sa bhikkhū"ti. (dha· pa· 142);
Như đã nói:
"Dù trang sức, nếu sống bình đẳng,
Yên tịnh, chế ngự, tiết độ, sống phạm hạnh;
Bỏ gậy với mọi chúng sinh,
Ấy là bà-la-môn, sa-môn, tỳ-kheo." (Dhammapada 142)

kāyeti rūpakāye.
"Thân" là thân sắc.

Rūpakāyo hi idha aṅgapaccaṅgānaṃ kesādīnañca dhammānaṃ samūhaṭṭhena hatthikāyarathakāyādayo viya kāyoti adhippeto.
Thân sắc ở đây được hiểu là tập hợp các chi thể và các pháp như tóc v.v., giống như thân voi, thân xe v.v. theo nghĩa tập hợp.

Yathā ca samūhaṭṭhena, evaṃ kucchitānaṃ āyaṭṭhena.
Cũng như theo nghĩa tập hợp, thân còn được hiểu là nơi chứa các thứ đáng ghê tởm.

Kucchitānañhi paramajegucchānaṃ so āyotipi kāyo.
Vì thân là nơi chứa các thứ cực kỳ đáng ghê tởm, nên gọi là thân.

āyoti uppattideso.
"Chứa" là nơi sinh khởi.

Tatrāyaṃ vacanattho, āyanti tatoti āyo.
Nghĩa của từ này là: các thứ đến đó, nên gọi là chứa.

Ke āyanti? Kucchitā kesādayo.
Những gì đến? Các thứ đáng ghê tởm như tóc v.v.

Iti kucchitānaṃ āyoti kāyo.
Vậy, nơi chứa các thứ đáng ghê tởm được gọi là thân.

Kāyānupassīti kāyamanupassanasīlo, kāyaṃ vā anupassamāno.
"Quán thân" là người có thói quen quán thân, hoặc người đang quán thân.

"Kāye"ti ca vatvāpi puna "Kāyānupassī"ti dutiyaṃ kāyaggahaṇaṃ asammissato vavatthānaghanavinibbhogādidassanatthaṃ katanti veditabbaṃ.
Dù đã nói "trên thân," lại nói thêm "quán thân" lần nữa, để chỉ rõ sự phân biệt không lẫn lộn, xác định rõ ràng, và phá vỡ khối đặc, cần hiểu như vậy.

Tena na kāye vedanānupassī vā, cittadhammānupassī vā, atha kho kāyānupassīyevāti kāyasaṅkhāte vatthusmiṃ kāyānupassanākārasseva dassanena asammissato vavatthānaṃ dassitaṃ hoti.
Qua đó, không phải quán thọ, quán tâm, hay quán pháp trên thân, mà chính là quán thân, cho thấy sự xác định rõ ràng bằng cách chỉ quán theo cách thức quán thân trong đối tượng gọi là thân, không lẫn lộn.

Tathā na kāye aṅgapaccaṅgavimuttaekadhammānupassantī, nāpi kesāṃādivinimuttāitthipurisānupassī.
Cũng vậy, không phải quán một pháp riêng lẻ ngoài chi thể trên thân, cũng không quán nam hay nữ ngoài tóc lông v.v.

Yopi cettha kesalomādiko bhūtupādāyasamūhasaṅkhāto kāyo ¶, tatthapi na bhūtupādāyavinimuttaekadhammānupassī, atha kho rathasambhārānupassako viya aṅgapaccaṅgasamūhānupassī, nagarāvayavānupassako viya kesalomādisamūhānupassī, kadalikkhandhapattavaṭṭivinibbhujanako viya rittamuṭṭhiviniveṭhako viya ca bhūtupādāyasamūhānupassīyevāti nānappakārato samūhavaseneva kāyasaṅkhātassa vatthuno dassanena ghanavinibbhogo dassito hoti.
Thân được gọi là tập hợp các yếu tố vật chất và phụ thuộc như tóc, lông v.v., nhưng ở đây cũng không phải quán một pháp riêng lẻ ngoài các yếu tố vật chất và phụ thuộc, mà giống như người quán các bộ phận của chiếc xe, quán tập hợp chi thể; như người quán các phần của thành phố, quán tập hợp tóc, lông v.v.; như người bóc vỏ cây chuối hay tháo nắm rơm, chỉ quán tập hợp các yếu tố vật chất và phụ thuộc. Qua nhiều cách, sự quán thân như một tập hợp cho thấy sự phá vỡ khối đặc.

Na hettha yathāvuttasamūhavinimutto kāyo vā itthī vā puriso vā añño vā koci dhammo dissati ¶, yathāvuttadhammasamūhamatteyeva pana tathā tathā sattā micchābhinivesaṃ karonti.
Ở đây, không thấy thân, nữ, nam, hay bất kỳ pháp nào ngoài tập hợp đã nói, nhưng chỉ trong tập hợp các pháp ấy, chúng sinh lại lầm chấp sai lầm theo nhiều cách.

Tenāhu porāṇā –
"Yaṃ ¶ passati na taṃ diṭṭhaṃ, yaṃ diṭṭhaṃ taṃ na passati;
Apassaṃ bajjhate mūḷho, bajjhamāno na muccatī"ti. –
Do đó, cổ nhân nói:
"Cái thấy không phải thật thấy,
Cái thật thấy lại chẳng thấy;

Kẻ ngu chẳng thấy bị trói,
Bị trói mà chẳng thoát ra."

Ghanavinibbhogādidassanatthanti vuttaṃ.
Được nói là để chỉ sự phá vỡ khối đặc v.v.

Ādisaddena cettha ayampi attho veditabbo – ayañhi ekasmiṃ kāye kāyānupassīyeva, na aññadhammānupassī.
Qua từ "v.v.," cần hiểu thêm ý này: ở đây, trong một thân, chỉ quán thân, không quán pháp khác.

Kiṃ vuttaṃ hoti? Yathā anudakabhūtāyapi marīciyā udakānupassino honti, na evaṃ aniccadukkhānattaasubhabhūteyeva imasmiṃ kāye niccasukhaattasubhabhāvānupassī, atha kho kāyānupassī aniccadukkhānattaasubhākārasamūhānupassīyevāti.
Ý là gì? Như người thấy ảo ảnh mà tưởng là nước, nhưng ở thân này, vốn là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, không quán là thường, lạc, ngã, tịnh, mà chỉ quán thân, quán tập hợp các trạng thái vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh.

Atha vā yvāyaṃ parato "Idha, bhikkhave, bhikkhu araññagato vā…pe… so satova assasatī"tiādinā nayena assāsapassāsādicuṇṇikajātaaṭṭhikapariyosāno kāyo vutto, yo ca "Idhekacco pathavikāyaṃ aniccato anupassati āpokāyaṃ tejokāyaṃ vāyokāyaṃ kesakāyaṃ lomakāyaṃ chavikāyaṃ cammakāyaṃ maṃsakāyaṃ ruhirakāyaṃ nahārukāyaṃ aṭṭhikāyaṃ aṭṭhimiñjakāya"nti paṭisambhidāyaṃ (paṭi· ma· 3.35) kāyo vutto, tassa sabbassa imasmiṃyeva kāye anupassanato "Kāye kāyānupassī"ti evampi attho daṭṭhabbo.
Hoặc, như sau này nói: "Này các tỳ-kheo, một tỳ-kheo vào rừng… chánh niệm thở vào" v.v., thân được nói từ hơi thở đến xương vụn; và trong Thắng Trí (Paṭisambhidāmagga 3.35): "Có người quán thân đất, thân nước, thân lửa, thân gió, thân tóc, thân lông, thân da, thân thịt, thân máu, thân gân, thân xương, thân tủy là vô thường," tất cả đều quán trong thân này, nên "quán thân trên thân" cũng mang ý này, cần hiểu như vậy.

Atha vā kāye ahanti vā mamanti vā evaṃ gahetabbassa yassa kassaci ananupassanato tassa tasseva pana kesālomādikassa nānādhammasamūhassa anupassanato kāye kesādidhammasamūhasaṅkhātakāyānupassīti evamattho daṭṭhabbo.
Hoặc, vì không quán bất cứ gì trong thân là "tôi" hay "của tôi," mà chỉ quán tập hợp các pháp như tóc, lông v.v. trong thân, nên "quán thân trên thân" là quán thân như tập hợp các pháp như tóc v.v., cần hiểu ý nghĩa như vậy.

Apica "Imasmiṃ kāye aniccato anupassati, no niccato"tiādinā nayena ¶ paṭisambhidāyaṃ āgatanayassa sabbasseva aniccalakkhaṇādino ākārasamūhasaṅkhātassa kāyassānupassanatopi "Kāye kāyānupassī"ti evampi attho daṭṭhabbo.
Hơn nữa, theo cách nói trong Thắng Trí: "Trong thân này, quán là vô thường, không phải thường" v.v., quán tất cả thân như tập hợp các trạng thái với đặc tính vô thường v.v., nên "quán thân trên thân" cũng mang ý này, cần hiểu như vậy.

Tathā hi ayaṃ kāye kāyānupassanāpaṭipadaṃ paṭipanno bhikkhu imaṃ kāyaṃ aniccānupassanādīnaṃ sattannaṃ anupassanānaṃ vasena aniccato anupassati, no niccato.
Vậy, tỳ-kheo thực hành con đường quán thân trên thân, quán thân này qua bảy cách quán: quán vô thường, không quán thường.

Dukhato anupassati, no sukhato.
Quán khổ, không quán lạc.

Anattato ¶ anupassati, no attato.
Quán vô ngã, không quán ngã.

Nibbindati, no nandati.
Chán ngán, không thích thú.

Virajjati, no rajjati.
Ly tham, không tham ái.

Nirodheti, no samudeti.
Diệt, không khởi sinh.

Paṭinissajjati, no ādiyati.
Buông bỏ, không nắm giữ.

So taṃ aniccato anupassanto niccasaññaṃ pajahati, dukkhato anupassanto sukhasaññaṃ ¶ pajahati, anattato anupassanto attasaññaṃ pajahati, nibbindanto nandiṃ pajahati, virajjanto rāgaṃ pajahati, nirodhento samudayaṃ pajahati, paṭinissajjanto ādānaṃ pajahatīti veditabbo.
Người ấy, quán vô thường, từ bỏ ý niệm thường; quán khổ, từ bỏ ý niệm lạc; quán vô ngã, từ bỏ ý niệm ngã; chán ngán, từ bỏ thích thú; ly tham, từ bỏ tham ái; diệt, từ bỏ khởi sinh; buông bỏ, từ bỏ nắm giữ, cần hiểu như vậy.

viharatīti iriyati.
"Sống" là duy trì oai nghi.

ātāpīti tīsu bhavesu kilese ātāpetīti ātāpo, vīriyassetaṃ nāmaṃ.
"Nỗ lực" là thiêu đốt phiền não trong ba cõi, đây là tên của tinh tấn.

Ātāpo assa atthīti ātāpī.
"Người nỗ lực" là người có sự thiêu đốt ấy.

Sampajānoti sampajaññasaṅkhātena ñāṇena samannāgato.
"Tỉnh giác" là người có trí tuệ gọi là tỉnh thức.

satimāti kāyapariggāhikāya satiyā samannāgato.
"Chánh niệm" là người có niệm nắm giữ thân.

Ayaṃ pana yasmā satiyā ārammaṇaṃ pariggahetvā paññāya anupassati, na hi sativirahitassa anupassanā nāma atthi.

Vì người này, nhờ niệm nắm giữ đối tượng, dùng tuệ để quán; không có niệm thì không có quán, đúng như vậy.

Tenevāha "Satiñca khvāhaṃ, bhikkhave, sabbatthikaṃ vadāmī"ti (saṃ· ni· 5.234).
Do đó, Đức Thế Tôn nói: "Này các tỳ-kheo, ta nói niệm là cần thiết trong mọi việc" (Saṃyutta Nikāya 5.234).

Tasmā ettha "Kāye kāyānupassī viharatī"ti ettāvatā kāyānupassanāsatipaṭṭhānakammaṭṭhānaṃ vuttaṃ hoti.
Vậy, qua câu "quán thân trên thân, người ấy sống," đề mục thiền quán thân trong niệm xứ được nói đến.

Atha vā yasmā anātāpino antosaṅkhepo antarāyakaro hoti, asampajāno upāyapariggahe anupāyaparivajjane ca sammuyhati, muṭṭhassati upāyāpariccāge anupāyāpariggahe ca asamattho hoti, tenassa taṃ kammaṭṭhānaṃ na sampajjati, tasmā yesaṃ dhammānaṃ ānubhāvena taṃ sampajjati.
Hoặc, vì người không nỗ lực thì bị rối loạn trong tâm, gây trở ngại; người không tỉnh giác thì lầm lẫn trong việc chọn phương pháp đúng và tránh phương pháp sai; người mất niệm thì không thể bỏ phương pháp sai và chọn phương pháp đúng, nên đề mục thiền của họ không thành công. Vì vậy, nhờ sức mạnh của các pháp này, thiền ấy mới thành công.

Tesaṃ dassanatthaṃ "Ātāpī sampajāno satimāti idaṃ vutta"nti veditabbaṃ.
Để chỉ rõ các pháp ấy, câu "nỗ lực, tỉnh giác, chánh niệm" được nói, cần hiểu như vậy.

Iti kāyānupassanāsatipaṭṭhānaṃ sampayogaṅgañcassa dassetvā idāni pahānaṅgaṃ dassetuṃ vineyya loke abhijjhādomanassanti vuttaṃ.
Sau khi chỉ rõ niệm xứ quán thân và các yếu tố liên quan, giờ để chỉ yếu tố đoạn trừ, nói: "Đoạn trừ tham ái và ưu não trong thế gian."

Tattha vineyyāti tadaṅgavinayena vā vikkhambhanavinayena vā vinayitvā.
Ở đây, "đoạn trừ" nghĩa là đoạn trừ từng phần hoặc chế ngự.

loketi tasmiṃyeva ¶ kāye.
"Thế gian" chính là thân này.

Kāyo hi idha lujjanapalujjanaṭṭhena lokoti adhippeto.
Thân được ý chỉ là "thế gian" vì bản chất tan rã, hoại diệt.

Yasmā panassa na kāyamatteyeva abhijjhādomanassaṃ pahīyati, vedanādīsupi pahīyatiyeva,
Nhưng vì tham ái và ưu não không chỉ đoạn trừ ở thân, mà cả ở thọ, v.v.,

tasmā "Pañcapi upādānakkhandhā loko"ti vibhaṅge (vibha· 362) vuttaṃ.
nên trong Phân Tích (Vibhaṅga 362) nói: "Năm uẩn chấp thủ là thế gian."

Lokasaṅkhātattā vā tesaṃ dhammānaṃ atthuddhāranayenetaṃ vuttaṃ.
Hoặc do các pháp ấy được gọi là thế gian, nên nói theo cách rút ra ý nghĩa.

Yaṃ panāha "Tattha katamo loko? Sveva kāyo loko"ti.
Nhưng khi nói: "Thế gian là gì? Chính thân là thế gian",

Ayamevettha attho, tasmiṃ loke abhijjhādomanassaṃ vineyyāti evaṃ sambandho daṭṭhabbo.
ý nghĩa là: "Trong thế gian ấy, đoạn trừ tham ái và ưu não", nên hiểu sự liên kết như vậy.

Yasmā panettha abhijjhāgahaṇena kāmacchando ¶, domanassaggahaṇena byāpādo saṅgahaṃ gacchati,
Vì ở đây, "tham ái" bao gồm dục tham, "ưu não" bao gồm sân hận,

tasmā nīvaraṇapariyāpannabalavadhammadvayadassanena nīvaraṇappahānaṃ vuttaṃ hotīti veditabbaṃ.
nên hiểu rằng, bằng cách chỉ hai pháp mạnh mẽ thuộc triền cái, nói đến việc đoạn trừ triền cái.

Visesena ¶ cettha abhijjhāvinayena kāyasampattimūlakassa anurodhassa,
Cụ thể, đoạn trừ tham ái để dứt sự thiên vị dựa trên thân tốt đẹp,

domanassavinayena pana kāyavipattimūlakassa virodhassa,
đoạn trừ ưu não để dứt sự chống đối dựa trên thân hư hoại,

abhijjhāvinayena ca kāye abhiratiyā,
đoạn trừ tham ái để dứt sự thích thú trong thân,

domanassavinayena kāyabhāvanāya anabhiratiyā,
đoạn trừ ưu não để dứt sự không thích tu tập về thân,

abhijjhāvinayena kāye abhūtānaṃ subhasukhabhāvādīnaṃ pakkhepassa,
đoạn trừ tham ái để dứt sự gán ghép sai lầm về thân là đẹp, là lạc, v.v.,

domanassavinayena ca kāye bhūtānaṃ asubhāsukhabhāvādīnaṃ apanayanassa ca pahānaṃ vuttaṃ.
đoạn trừ ưu não để dứt sự chối bỏ chân lý về thân là không đẹp, không lạc, v.v.

Tena yogāvacarassa yogānubhāvo yogasamatthatā ca dīpitā hoti.
Nhờ đó, sức mạnh và khả năng tu tập của hành giả được làm sáng tỏ.

Yogānubhāvo hi esa, yadidaṃ anurodhavirodhavippamutto aratiratisaho abhūtapakkhepabhūtāpanayanavirahito ca hoti.
Sức mạnh tu tập là: thoát khỏi thiên vị và chống đối, vượt qua thích và không thích, không gán ghép điều sai, không chối bỏ điều đúng.

Anurodhavirodhavippamutto cesa aratiratisaho abhūtaṃ apakkhipanto bhūtañca anapanento yogasamattho hotīti.

Hành giả thoát thiên vị, chống đối, vượt thích và không thích, không gán sai, không chối đúng, là người có khả năng tu tập.

Aparo nayo "Kāye kāyānupassī"ti ettha anupassanāya kammaṭṭhānaṃ vuttaṃ.
Một cách giải khác: "Quán thân trên thân" nói đến đề mục thiền.

"Viharatī"ti ettha vuttavihārena kammaṭṭhānikassa kāyapariharaṇaṃ.
"Sống" nói đến cách hành giả giữ gìn thân theo đề mục thiền.

"Ātāpī"tiādīsu ātāpena sammappadhānaṃ,
"Nhiệt tâm" nói đến chánh tinh tấn,

satisampajaññena sabbatthikakammaṭṭhānaṃ, kammaṭṭhānapariharaṇūpāyo vā,
niệm và tỉnh giác nói đến đề mục thiền cần thiết hoặc cách giữ gìn đề mục,

satiyā vā kāyānupassanāvasena paṭiladdhasamatho,
niệm là định đạt được qua quán thân,

sampajaññena vipassanā,
tỉnh giác là thiền quán,

abhijjhādomanassavinayena bhāvanāphalaṃ vuttanti veditabbaṃ.
đoạn trừ tham ái và ưu não là quả của tu tập, nên hiểu như vậy.

vibhaṅge pana "Anupassī"ti tattha katamā anupassanā? Yā paññā pajānanā…pe… sammādiṭṭhi.
Trong Phân Tích: "Quán" là gì? Là trí tuệ, hiểu biết… tức chánh kiến.

Ayaṃ vuccati anupassanā.
Đó gọi là quán.

Imāya anupassanāya upeto hoti samupeto upāgato samupāgato upapanno sampanno samannāgato.
Người có quán này là đầy đủ, đạt đến, thành tựu.

Tena vuccati anupassīti.
Nên gọi là "quán".

viharatīti iriyati ¶ vattati pāleti yapeti yāpeti carati viharati.
"Sống" là hành xử, vận hành, duy trì, sống đời sống.

Tena vuccati viharatīti.
Nên gọi là "sống".

ātāpīti tattha katamo ātāpo? Yo cetasiko vīriyārambho…pe… sammāvāyāmo.
"Nhiệt tâm" là gì? Là nỗ lực tinh thần… tức chánh tinh tấn.

Ayaṃ vuccati ātāpo.
Đó gọi là nhiệt tâm.

Iminā ātāpena upeto hoti…pe… samannāgato.
Người có nhiệt tâm này là đầy đủ, thành tựu.

Tena vuccati ātāpīti.
Nên gọi là "nhiệt tâm".

sampajānoti ¶ tattha katamaṃ sampajaññaṃ? Yā paññā pajānanā…pe… sammādiṭṭhi.
"Tỉnh giác" là gì? Là trí tuệ, hiểu biết… tức chánh kiến.

Idaṃ vuccati ¶ sampajaññaṃ.
Đó gọi là tỉnh giác.

Iminā sampajaññena upeto hoti…pe… samannāgato.
Người có tỉnh giác này là đầy đủ, thành tựu.

Tena vuccati sampajānoti.
Nên gọi là "tỉnh giác".

satimāti tattha katamā sati? Yā sati anussati…pe… sammāsati.
"Niệm" là gì? Là nhớ, tỉnh thức… tức chánh niệm.

Ayaṃ vuccati sati.
Đó gọi là niệm.

Imāya satiyā upeto hoti…pe… samannāgato.
Người có niệm này là đầy đủ, thành tựu.

Tena vuccati satimāti.
Nên gọi là "có niệm".

vineyya loke abhijjhādomanassanti tattha katamo loko? Sveva kāyo loko, pañcapi upādānakkhandhā loko.
"Đoạn trừ tham ái và ưu não trong thế gian": Thế gian là gì? Là thân này, là năm uẩn chấp thủ.

Ayaṃ vuccati loko.
Đó gọi là thế gian.

Tattha katamā abhijjhā? Yo rāgo sārāgo anunayo anurodho nandī nandīrāgo cittassa sārāgo, ayaṃ vuccati abhijjhā.
Tham ái là gì? Là tham, đắm nhiễm, thiên vị, thích thú, tâm đắm nhiễm, đó gọi là tham ái.

Tattha katamaṃ domanassaṃ? Yaṃ cetasikaṃ asātaṃ, cetasikaṃ dukkhaṃ, cetosamphassajaṃ asātaṃ…pe… dukkhā vedanā.
Ưu não là gì? Là tâm bất an, tâm khổ, cảm giác bất an từ tâm xúc… tức cảm giác khổ.

Idaṃ vuccati domanassaṃ.
Đó gọi là ưu não.

Iti ayañca abhijjhā idañca domanassaṃ imamhi loke vinītā honti paṭivinītā santā vūpasantā samitā vūpasamitā atthaṅgatā abbhatthaṅgatā appitā byappitā sositā visositā byantīkatā,
Vậy, tham ái và ưu não trong thế gian này được đoạn trừ, chế ngự, lắng dịu, chấm dứt, tiêu diệt,

tena vuccati vineyya loke abhijjhādomanassanti (vibha· 356) evametesaṃ padānamattho vutto.
nên nói "đoạn trừ tham ái và ưu não trong thế gian" (Phân Tích 356), đó là nghĩa các từ.

Tena saha ayaṃ aṭṭhakathānayo yathā saṃsandati, evaṃ veditabbo.
Nên hiểu cách chú giải này phù hợp với nghĩa ấy.

Ayaṃ tāva kāyānupassanāsatipaṭṭhānuddesassa atthavaṇṇanā.
Đây là chú giải nghĩa phần tổng quát về niệm xứ quán thân.

vedanāsu… citte… dhammesu dhammānupassī viharati…pe… vineyya loke abhijjhādomanassanti
"Trong các thọ… trong tâm… trong các pháp, sống quán pháp… đoạn trừ tham ái và ưu não trong thế gian",

ettha pana vedanānupassīti evamādīsu vedanādīnaṃ puna vacane payojanaṃ kāyānupassanāyaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.
mục đích lặp lại "quán thọ", v.v., nên hiểu như cách giải thích trong quán thân.

vedanāsu vedanānupassī, citte cittānupassī, dhammesu dhammānupassīti
"Quán thọ trong các thọ, quán tâm trong tâm, quán pháp trong các pháp",

ettha pana vedanāti tisso vedanā, tā ca lokiyā eva.
ở đây, "thọ" là ba loại thọ, chỉ thuộc thế gian.

Cittampi lokiyaṃ, tathā dhammā.
Tâm cũng thuộc thế gian, pháp cũng vậy.

Tesaṃ vibhāgo niddesavāre pākaṭo bhavissati.
Sự phân tích chúng sẽ rõ trong phần chi tiết.

Kevalaṃ panidha yathā vedanā anupassitabbā, tathā anupassanto vedanāsu vedanānupassīti veditabbo.
Chỉ cần hiểu rằng quán thọ như thế nào, người quán như vậy gọi là "quán thọ trong các thọ".

Esa nayo cittadhammesupi.
Cách này áp dụng cho tâm và pháp.

Kathañca vedanā anupassitabbāti?
Quán thọ như thế nào?

Sukhā tāva vedanā ¶ dukkhato, dukkhā sallato, adukkhamasukhā aniccato.
Thọ lạc quán là khổ, thọ khổ quán là mũi tên, thọ không khổ không lạc quán là vô thường.

Yathāha – "Yo ¶ ¶ sukhaṃ dukkhato adda, dukkhamaddakkhi sallato; Adukkhamasukhaṃ santaṃ, adakkhi naṃ aniccato; Sa ve sammaddaso bhikkhu, upasanto carissatī"ti. (saṃ· ni· 4.253);
Như nói: "Ai thấy thọ lạc là khổ, thọ khổ là mũi tên, thọ không khổ không lạc là vô thường, vị tỳ-kheo ấy thấy đúng, sẽ sống an tịnh" (Tương Ưng Bộ 4.253).

Sabbā eva cetā dukkhātipi anupassitabbā.
Cả ba thọ cũng nên quán là khổ.

Vuttañhetaṃ "Yaṃkiñci vedayitaṃ, sabbaṃ taṃ dukkhasminti vadāmī"ti (saṃ· ni· 4.259).
Như nói: "Bất cứ gì được cảm thọ, tất cả là khổ, ta nói vậy" (Tương Ưng Bộ 4.259).

Sukhadukkhatopi ca anupassitabbā.
Cũng nên quán về lạc và khổ.

Yathāha "Sukhā vedanā ṭhitisukhā vipariṇāmadukkhā"ti (ma· ni· 1.464) sabbaṃ vitthāretabbaṃ.
Như nói: "Thọ lạc là lạc khi trụ, khổ khi biến hoại" (Trung Bộ 1.464), cần giải chi tiết.

Apica aniccādisattānupassanāvasenapi anupassitabbā.
Hơn nữa, nên quán theo bảy cách quán vô thường, v.v.

Sesaṃ niddesavāreyeva pākaṭaṃ bhavissati.
Phần còn lại sẽ rõ trong phần chi tiết.

Cittadhammesupi cittaṃ tāva ārammaṇādhipatisahajātabhūmikammavipākakiriyādinānattabhedānaṃ
Với tâm và pháp, trước hết tâm nên quán theo các loại khác nhau như đối tượng, chủ đạo, đồng sinh, cảnh, nghiệp, quả, hành, v.v.,

aniccādisattānupassanānaṃ niddesavāre āgatasarāgādibhedānañca vasena anupassitabbā.
và theo bảy cách quán vô thường, v.v., cùng các loại tham, v.v., được nói trong phần chi tiết.

Dhammā salakkhaṇasāmaññalakkhaṇānaṃ suññatadhammassa aniccādisattānupassanānaṃ niddesavāre āgatasantāsantādibhedānañca vasena anupassitabbā.
Pháp nên quán theo đặc tướng, tổng tướng, pháp không, bảy cách quán vô thường, v.v., và các loại an tịnh, không an tịnh, v.v., trong phần chi tiết.

Sesaṃ vuttanayameva.
Phần còn lại như đã giải.

Kāmañcettha yassa kāyasaṅkhāte loke abhijjhādomanassaṃ pahīnaṃ, tassa vedanādilokesupi taṃ pahīnameva.
Dù ai đã đoạn tham ái, ưu não trong thế gian là thân, thì trong các thế gian như thọ, v.v., cũng đoạn trừ.

Nānāpuggalavasena pana nānācittakkhaṇikasatipaṭṭhānabhāvanāvasena ca sabbattha vuttaṃ.
Nhưng do các cá nhân khác nhau và các khoảnh khắc tâm trong tu niệm xứ, nên nói khắp mọi nơi.

Yato vā ekattha pahīnaṃ sesesupi pahīnaṃ hoti.
Hoặc, đoạn trừ ở một chỗ thì ở các chỗ khác cũng đoạn trừ.

Tenevassa tattha pahānadassanatthampi evaṃ vuttanti veditabbanti.
Vì thế, để chỉ việc đoạn trừ, cũng nói như vậy, nên hiểu như thế.

Uddesavārakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần tổng quát đã xong.

Kāyānupassanāānāpānapabbavaṇṇanā
Chú Giải Phần Quán Thân – Đoạn Quán Hơi Thở

107. Idāni seyyathāpi nāma cheko vilīvakārako thūlakilañjasaṇhakilañjacaṅkoṭakapeḷāpuṭādīni upakaraṇāni kattukāmo ekaṃ mahāveṇuṃ labhitvā catudhā bhinditvā tato ekekaṃ veṇukhaṇḍaṃ gahetvā phāletvā taṃ taṃ upakaraṇaṃ kareyya, evameva bhagavā satipaṭṭhānadesanāya sattānaṃ anekappakāravisesādhigamaṃ kattukāmo ekameva sammāsatiṃ "Cattāro satipaṭṭhānā. Katame cattāro? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharatī"tiādinā ¶ nayena ārammaṇavasena ¶ catudhā bhinditvā tato ekekaṃ satipaṭṭhānaṃ gahetvā vibhajanto "Kathañca bhikkhave"tiādinā nayena niddesavāraṃ vattumāraddho.
Bây giờ, như một người thợ khéo làm đồ tre, muốn làm các vật dụng như chiếu thô, chiếu mịn, thúng, giỏ v.v., lấy một cây tre lớn, chẻ làm bốn, rồi lấy từng mảnh tre, gọt giũa để làm các vật dụng, cũng vậy, Đức Thế Tôn, muốn giúp chúng sinh đạt nhiều loại thành tựu qua bài giảng niệm xứ, lấy chánh niệm duy nhất, chia làm bốn theo đối tượng: "Có bốn niệm xứ. Bốn cái ấy là gì? Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo quán thân trên thân mà sống" v.v., rồi lấy từng niệm xứ, phân tích, bắt đầu nói phần giải thích chi tiết bằng câu "Và như thế nào, này các tỳ-kheo" v.v.

Tattha ¶ kathañcātiādi vitthāretukamyatā pucchā.
Trong đó, "và như thế nào" v.v. là câu hỏi muốn được giải thích chi tiết.

Ayaṃ panettha saṅkhepattho – bhikkhave, kena ca pakārena bhikkhu kāye kāyānupassī viharatīti?
Tóm tắt ý nghĩa ở đây là: "Này các tỳ-kheo, tỳ-kheo quán thân trên thân mà sống bằng cách nào?"

Esa nayo sabbapucchāvāresu.
Cách này áp dụng cho mọi câu hỏi.

idha, bhikkhave, bhikkhūti, bhikkhave, imasmiṃ sāsane bhikkhu.
"Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo" nghĩa là: "Này các tỳ-kheo, tỳ-kheo trong giáo pháp này."

Ayañhettha idha-saddo sabbappakārakāyānupassanānibbattakassa puggalassa sannissayabhūtasāsanaparidīpano aññasāsanassa tathābhāvapaṭisedhano ca.
Từ "ở đây" chỉ rõ giáo pháp là chỗ nương tựa cho người thực hành mọi loại quán thân, đồng thời phủ nhận các giáo pháp khác có được như vậy.

Vuttañhetaṃ "Idheva, bhikkhave, samaṇo…pe… suññā parappavādā samaṇebhi aññehī"ti (ma· ni· 1.139).
Như đã nói: "Chỉ ở đây, này các tỳ-kheo, mới có sa-môn… các giáo thuyết khác của sa-môn khác đều trống rỗng" (Majjhima Nikāya 1.139).

Tena vuttaṃ "Imasmiṃ sāsane bhikkhū"ti.
Do đó, nói: "Tỳ-kheo trong giáo pháp này."

"Araññagato vā…pe… suññāgāragato vā"ti idamassa satipaṭṭhānabhāvanānurūpasenāsanapariggahaparidīpanaṃ.
"Vào rừng, hoặc… vào nhà trống" là chỉ rõ chỗ ở thích hợp cho việc tu tập niệm xứ.

Imassa hi bhikkhuno dīgharattaṃ rūpādīsu ārammaṇesu anuvisaṭaṃ cittaṃ kammaṭṭhānavīthiṃ otarituṃ na icchati, kūṭagoṇayuttaratho viya uppathameva dhāvati, tasmā seyyathāpi nāma gopo kūṭadhenuyā sabbaṃ khīraṃ pivitvā vaḍḍhitaṃ kūṭavacchaṃ dametukāmo dhenuto apanetvā ekamante mahantaṃ thambhaṃ nikhaṇitvā tattha yottena bandheyya.
Vì tâm của vị tỳ-kheo này, lâu nay lan man trong các đối tượng như sắc v.v., không muốn đi vào đường thiền, như bò đực kéo xe chạy lạc lối, nên giống như người chăn bò muốn thuần hóa con nghé hung dữ, đã bú hết sữa mẹ, tách nó khỏi mẹ, cột vào cột lớn bằng dây thừng.

Athassa so vaccho ito cito ca vipphanditvā palāyituṃ asakkonto tameva thambhaṃ upanisīdeyya vā upanipajjeyya vā, evameva imināpi bhikkhunā dīgharattaṃ rūpārammaṇādirasapānavaḍḍhitaṃ duṭṭhacittaṃ dametukāmena rūpādiārammaṇato apanetvā araññaṃ vā rukkhamūlaṃ vā suññāgāraṃ vā pavesetvā tattha satipaṭṭhānārammaṇatthambhe satiyottena bandhitabbaṃ.
Con nghé vùng vẫy nhưng không thoát được, cuối cùng ngồi hoặc nằm bên cột; cũng vậy, vị tỳ-kheo muốn thuần hóa tâm hung hăng, lâu nay lớn lên bằng vị ngọt của sắc v.v., phải tách tâm khỏi các đối tượng ấy, vào rừng, gốc cây, hoặc nhà trống, cột tâm vào cột đối tượng niệm xứ bằng dây chánh niệm.

Evamassa taṃ cittaṃ ito cito ca vipphanditvāpi pubbe āciṇṇārammaṇaṃ alabhamānaṃ satiyottaṃ chinditvā palāyituṃ asakkontaṃ tamevārammaṇaṃ upacārappanāvasena upanisīdati ceva upanipajjati ca.
Tâm ấy, dù vùng vẫy, không tìm được đối tượng quen thuộc cũ, không thể cắt dây niệm mà chạy thoát, cuối cùng an trú và định vào đối tượng ấy qua cận định và an chỉ định.

Tenāhu porāṇā –
"Yathā thambhe nibandheyya, vacchaṃ damaṃ naro idha;

Bandheyyevaṃ sakaṃ cittaṃ, satiyārammaṇe daḷha”nti.
Do đó, cổ nhân nói:
“Như người cột nghé vào cột,
Thuần hóa nó ở đây;
Cũng vậy, cột tâm mình,
Vào đối tượng niệm chắc chắn.”

Evamassa taṃ senāsanaṃ bhāvanānurūpaṃ hoti.
Như vậy, chỗ ở ấy thích hợp cho việc tu tập.

Tena vuttaṃ “Idamassa satipaṭṭhānabhāvanānurūpasenāsanapariggahaparidīpana”nti.
Do đó, nói: “Đây là chỉ rõ chỗ ở thích hợp cho việc tu tập niệm xứ.”

Apica ¶ ¶ ¶ yasmā idaṃ kāyānupassanāya muddhabhūtaṃ sabbabuddhapaccekabuddhabuddhasāvakānaṃ visesādhigamadiṭṭhadhammasukhavihārapadaṭṭhānaṃ ānāpānassatikammaṭṭhānaṃ itthipurisahatthiassādisaddasamākulaṃ gāmantaṃ apariccajitvā na sukaraṃ sampādetuṃ, saddakaṇṭakattā jhānassa.
Hơn nữa, vì đề mục thiền quán niệm hơi thở, đứng đầu trong quán thân, là nền tảng cho thành tựu đặc biệt và an lạc hiện tại của chư Phật, Bích-chi Phật, và đệ tử Phật, không dễ thành tựu nếu không rời làng mạc đầy âm thanh hỗn tạp của người, voi, ngựa v.v., vì tiếng ồn là chướng ngại cho thiền.

Agāmake pana araññe sukaraṃ yogāvacarena idaṃ kammaṭṭhānaṃ pariggahetvā ānāpānacatutthajjhānaṃ nibbattetvā tadeva jhānaṃ pādakaṃ katvā saṅkhāre sammasitvā aggaphalaṃ arahattaṃ pāpuṇituṃ.
Nhưng trong rừng, ngoài làng, hành giả dễ nắm bắt đề mục này, đạt thiền thứ tư của quán niệm hơi thở, lấy thiền ấy làm nền, quán xét các hành vi, đạt quả tối thượng là A-la-hán.

Tasmāssa anurūpasenāsanaṃ dassento bhagavā “Araññagato vā”tiādimāha.
Do đó, để chỉ chỗ ở phù hợp, Đức Phật nói: “Vào rừng hoặc” v.v.

Vatthuvijjācariyo viya hi bhagavā.
Đức Phật như thầy phong thủy.

So yathā vatthuvijjācariyo nagarabhūmiṃ passitvā suṭṭhu upaparikkhitvā “Ettha nagaraṃ māpethā”ti upadisati, sotthinā ca nagare niṭṭhite rājakulāto mahāsakkāraṃ labhati, evameva yogāvacarassa anurūpaṃ senāsanaṃ upaparikkhitvā “Ettha kammaṭṭhānaṃ anuyuñjitabba”nti upadisati.
Như thầy phong thủy xem đất, xét kỹ, bảo: “Xây thành ở đây,” và khi thành hoàn tất an toàn, được vua trọng thưởng; cũng vậy, Đức Phật xét chỗ ở phù hợp cho hành giả, dạy: “Nên thực hành thiền ở đây.”

Tato tattha kammaṭṭhānaṃ anuyuñjantena yoginā anukkamena arahatte patte “Sammāsambuddho vata so bhagavā”ti mahantaṃ sakkāraṃ labhati.
Rồi hành giả thực hành thiền ở đó, dần đạt A-la-hán, ca ngợi: “Quả thật Đức Chánh Đẳng Giác là bậc vĩ đại,” mang lại vinh dự lớn cho Ngài.

Ayaṃ pana bhikkhu dīpisadisoti vuccati.
Vị tỳ-kheo này được ví như sư tử.

Yathā hi mahādīpirājā araññe tiṇagahanaṃ vā vanagahanaṃ vā pabbatagahanaṃ vā nissāya nilīyitvā vanamahiṃsagokaṇṇasūkarādayo mige gaṇhāti, evameva ayaṃ araññādīsu kammaṭṭhānaṃ anuyuñjanto bhikkhu yathākkamena cattāro magge ceva cattāri ariyaphalāni ca gaṇhāti.
Như sư tử chúa trong rừng, nấp trong cỏ, rừng, hay núi, bắt nai, trâu, heo rừng v.v.; cũng vậy, tỳ-kheo này, thực hành thiền trong rừng v.v., lần lượt đạt bốn đạo và bốn quả thánh.

Tenāhu porāṇā –
"Yathāpi dīpiko nāma, nilīyitvā gaṇhatī mige;
Tathevāyaṃ buddhaputto, yuttayogo vipassako;
Araññaṃ pavisitvāna, gaṇhāti phalamuttama"nti.
Do đó, cổ nhân nói:
"Như sư tử nấp bắt mồi,
Cũng vậy, con Phật, hành thiền quán;
Vào rừng, đạt quả tối thượng."

Tenassa parakkamajavayoggabhūmiṃ araññasenāsanaṃ dassento bhagavā "Araññagato vā"tiādimāha.
Vì vậy, để chỉ chỗ ở là nơi cho nỗ lực và nhanh chóng thành tựu, Đức Phật nói: "Vào rừng hoặc" v.v.

Ito paraṃ imasmiṃ tāva ānāpānapabbe yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ visuddhimagge vuttameva.
Từ đây trở đi, trong phần quán hơi thở này, những gì cần nói đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

Tassa ¶ pana imesaṃ "Dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti…pe… passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhatī"ti evaṃ vuttānaṃ ¶ assāsapassāsānaṃ vasena sikkhato assāsapassāsanimitte ¶ cattāri jhānāni uppajjanti.
Tuy nhiên, đối với những điều được nói: "Thở vào dài, biết rõ 'tôi thở vào dài'… luyện tập 'tôi sẽ thở ra làm dịu các hành thân'" v.v., người thực hành theo dấu hiệu hơi thở sẽ đạt bốn thiền.

So jhānā vuṭṭhahitvā assāsapassāse vā pariggaṇhāti jhānaṅgāni vā.
Sau khi xuất thiền, người ấy quán xét hơi thở hoặc các chi phần thiền.

Tattha assāsapassāsakammiko "Ime assāsapassāsā kiṃ nissitā, vatthuṃ nissitā, vatthu nāma karajakāyo, karajakāyo nāma cattāri mahābhūtāni upādārūpañcā"ti evaṃ rūpaṃ pariggaṇhāti, tato tadārammaṇe phassapañcamake nāmanti evaṃ nāmarūpaṃ pariggahetvā tassa paccayaṃ pariyesanto avijjādipaṭiccasamuppādaṃ disvā "Paccayapaccayuppannadhammamattamevetaṃ, añño satto vā puggalo vā natthī"ti vitiṇṇakaṅkho sappaccayanāmarūpe tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanaṃ vaḍḍhento anukkamena arahattaṃ pāpuṇāti.
Trong đó, người thực hành hơi thở nghĩ: "Hơi thở này nương vào gì? Nương vào nền

tảng. Nền tảng là thân do nghiệp sinh, tức bốn đại và sắc phụ thuộc." Như vậy, họ quán sắc, rồi quán danh qua năm pháp bắt đầu từ xúc trong đối tượng ấy, nắm danh-sắc, tìm nguyên nhân, thấy duyên khởi từ vô minh v.v., nhận ra: "Chỉ có pháp nhân và pháp quả, không có chúng sinh hay cá nhân nào." Xóa tan nghi ngờ, áp ba đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã) vào danh-sắc có nhân duyên, tăng trưởng thiền quán, dần đạt A-la-hán.

Idaṃ ekassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhaṃ.
Đây là cửa thoát cho một tỳ-kheo, dẫn đến A-la-hán.

Jhānakammikopi "Imāni jhānaṅgāni kiṃ nissitāni, vatthuṃ nissitāni. Vatthu nāma karajakāyoti jhānaṅgāni nāmaṃ, karajakāyo rūpa"nti nāmarūpaṃ vavatthapetvā tassa paccayaṃ pariyesanto avijjādipaccayākāraṃ disvā "Paccayapaccayuppannadhammamattamevetaṃ, añño satto vā puggalo vā natthī"ti vitiṇṇakaṅkho sappaccayanāmarūpe tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanaṃ vaḍḍhento anukkamena arahattaṃ pāpuṇāti, idaṃ ekassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhaṃ.
Người thực hành thiền cũng nghĩ: "Các chi phần thiền nương vào gì? Nương vào nền tảng. Nền tảng là thân do nghiệp sinh, chi phần thiền là danh, thân là sắc." Xác định danh-sắc, tìm nguyên nhân, thấy duyên khởi từ vô minh v.v., nhận ra: "Chỉ có pháp nhân và pháp quả, không có chúng sinh hay cá nhân nào." Xóa tan nghi ngờ, áp ba đặc tính vào danh-sắc có nhân duyên, tăng trưởng thiền quán, dần đạt A-la-hán. Đây là cửa thoát cho một tỳ-kheo, dẫn đến A-la-hán.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ attano vā assāsapassāsakāye kāyānupassī viharati.
"Như vậy, nội" là quán thân qua hơi thở của chính mình.

bahiddhā vāti parassa vā assāsapassāsakāye.
"Ngoại" là quán thân qua hơi thở của người khác.

ajjhattabahiddhā vāti kālena attano, kālena parassa assāsapassāsakāye.
"Nội ngoại" là lúc thì quán hơi thở của mình, lúc thì của người khác.

Etenassa paguṇakammaṭṭhānaṃ aṭṭhapetvā aparāparaṃ sañcaraṇakālo kathito.
Qua đó, nói đến thời điểm hành giả thuần thục thiền, chuyển đổi qua lại.

Ekasmiṃ kāle panidaṃ ubhayaṃ na labbhati.
Nhưng không thể quán cả hai cùng một lúc.

samudayadhammānupassī vāti yathā nāma kammārabhastañca gaggaranāḷiñca tajjañca vāyāmaṃ paṭicca vāto aparāparaṃ sañcarati, evaṃ bhikkhuno karajakāyañca nāsāpuṭañca cittañca paṭicca assāsapassāsakāyo aparāparaṃ sañcarati.
"Quán pháp khởi sinh" là như gió qua túi thợ rèn, ống bễ, và nỗ lực, di chuyển qua lại; cũng vậy, thân hơi thở của tỳ-kheo di chuyển qua lại do thân do nghiệp sinh, lỗ mũi, và tâm.

Kāyādayo dhammā samudayadhammā, te passanto "Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharatī"ti vuccati.

Thân v.v. là các pháp khởi sinh, thấy vậy, được gọi là "quán pháp khởi sinh trên thân mà sống."

vayadhammānupassī vāti yathā bhastāya apanītāya gaggaranāḷiyā bhinnāya tajje ca vāyāme asati so vāto nappavattati ¶, evameva kāye bhinne nāsāpuṭe viddhaste citte ¶ ca niruddhe assāsapassāsakāyo nāma nappavattatīti kāyādinirodhā assāsapassāsanirodhoti evaṃ passanto "Vayadhammānupassī ¶ vā kāyasmiṃ viharatī"ti vuccati.
"Quán pháp diệt" là như khi túi rèn bị lấy đi, ống bễ hỏng, không có nỗ lực, gió không chuyển; cũng vậy, khi thân tan rã, lỗ mũi hỏng, tâm ngừng, thân hơi thở không chuyển, thấy sự diệt của hơi thở do diệt của thân v.v., được gọi là "quán pháp diệt trên thân mà sống."

samudayavayadhammānupassī vāti kālena samudayaṃ, kālena vayaṃ anupassanto.
"Quán pháp khởi diệt" là lúc quán khởi, lúc quán diệt.

atthi kāyoti vā panassāti kāyova atthi, na satto, na puggalo, na itthī, na puriso, na attā, na attaniyaṃ, nāhaṃ, na mama, na koci, na kassacīti evamassa sati paccupaṭṭhitā hoti.
"Chỉ có thân" là chỉ thân hiện hữu, không chúng sinh, không cá nhân, không nữ, không nam, không ngã, không của ngã, không tôi, không của tôi, không ai, không của ai, như vậy niệm của người ấy được an lập.

yāvadevāti payojanaparicchedavavatthāpanametaṃ.
"Chỉ vừa đủ" là xác định mục đích giới hạn.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yā sati paccupaṭṭhitā hoti, sā na aññatthāya.
Ý là: niệm được an lập không vì mục đích khác.

Atha kho yāvadeva ñāṇamattāya aparāparaṃ uttaruttari ñāṇapamāṇatthāya ceva satipamāṇatthāya ca, satisampajaññānaṃ vuḍḍhatthāyāti attho.
Mà chỉ vừa đủ để biết, để lần lượt đạt trí cao hơn, vì mục đích trí và niệm, để tăng trưởng niệm và tỉnh giác, đó là ý nghĩa.

anissito ca viharatīti taṇhānissayadiṭṭhinissayānaṃ vasena anissito viharati.
"Sống không nương tựa" là sống không nương vào tham ái hay tà kiến.

na ca kiñci loke upādiyatīti lokasmiṃ kiñci rūpaṃ vā…pe… viññāṇaṃ vā "Ayaṃ me attā vā attaniyaṃ vā"ti na gaṇhāti.
"Không chấp thủ gì trong đời" là không nắm giữ sắc, thọ, tưởng, hành, thức v.v. trong thế gian, nghĩ "đây là ngã hay của ngã."

evampīti upariatthaṃ upādāya sampiṇḍanattho pikāro.
"Cũng vậy" là cách gộp ý nghĩa liên quan ở trên.

Iminā pana padena bhagavā ānāpānapabbadesanaṃ niyyātetvā dasseti.
Qua từ này, Đức Phật kết thúc và chỉ rõ bài giảng phần quán hơi thở.

Tattha assāsapassāsapariggāhikā sati dukkhasaccaṃ, tassā samuṭṭhāpikā purimataṇhā samudayasaccaṃ, ubhinnaṃ appavatti nirodhasaccaṃ, dukkhaparijānano samudayapajahano nirodhārammaṇo ariyamaggo maggasaccaṃ.
Trong đó, niệm nắm giữ hơi thở là khổ đế; tham ái trước đó khởi sinh niệm là tập đế; sự không vận hành của cả hai là diệt đế; đạo thánh biết rõ khổ, đoạn trừ tập, hướng đến diệt là đạo đế.

Evaṃ catusaccavasena ussakkitvā nibbutiṃ pāpuṇātīti idamekassa assāsapassāsavasena abhiniviṭṭhassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhaṃ.
Như vậy, qua bốn đế, nỗ lực đạt đến tịch diệt, đây là cửa thoát cho tỳ-kheo chuyên tâm vào hơi thở, dẫn đến A-la-hán.

Ānāpānapabbavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần quán hơi thở đã hoàn tất.

Iriyāpathapabbavaṇṇanā

Chú giải về phần oai nghi

108. Evaṃ assāsapassāsavasena kāyānupassanṃ vibhajitvā idāni iriyāpathavasena vibhajituṃ puna caparantiādimāha.
Sau khi phân tích quán thân qua hơi thở, giờ để phân tích theo oai nghi, nói: "Lại nữa…".

Tattha kāmaṃ soṇasiṅgālādayopi gacchantā "Gacchāmā"ti jānanti.
Ở đây, dù chó, chó rừng, v.v., khi đi cũng biết "ta đang đi".

Na panetaṃ evarūpaṃ jānanaṃ sandhāya vuttaṃ.
Nhưng không phải loại biết này được nói đến.

Evarūpañhi jānanaṃ sattūpaladdhiṃ na pajahati ¶ ¶, attasaññaṃ na ugghāṭeti ¶, kammaṭṭhānaṃ vā satipaṭṭhānabhāvanā vā na hoti.
Loại biết này không đoạn được chấp có chúng sinh, không trừ được tưởng ngã, không phải đề mục thiền hay tu tập niệm xứ.

Imassa pana bhikkhuno jānanaṃ sattūpaladdhiṃ pajahati, attasaññaṃ ugghāṭeti, kammaṭṭhānañceva satipaṭṭhānabhāvanā ca hoti.
Nhưng sự biết của vị tỳ-kheo này đoạn chấp chúng sinh, trừ tưởng ngã, là đề mục thiền và tu tập niệm xứ.

Idañhi "Ko gacchati, kassa gamanaṃ, kiṃ kāraṇā gacchatī"ti evaṃ sampajānanaṃ sandhāya vuttaṃ.
Điều này nói đến sự tỉnh giác: "Ai đi? Sự đi thuộc về ai? Vì sao đi?"

Ṭhānādīsupi eseva nayo.
Với đứng, v.v., cũng theo cách này.

Tattha ko gacchatīti na koci satto vā puggalo vā gacchati.
"Ai đi?" Không có chúng sinh hay cá nhân nào đi.

kassa gamananti na kassaci sattassa vā puggalassa vā gamanaṃ.
"Sự đi thuộc về ai?" Không thuộc về chúng sinh hay cá nhân nào.

kiṃ kāraṇā gacchatīti cittakiriyavāyodhātuvipphārena gacchati.
"Vì sao đi?" Do tác ý của tâm và sự chuyển động của gió.

Tasmā esa evaṃ pajānāti "Gacchāmī"ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalakāyassa purato abhinīhāro gamananti vuccati.
Vì thế, vị ấy biết: "Tâm nghĩ 'ta đi' khởi sinh, tâm tạo gió, gió tạo biểu hiện, do tác ý của tâm và chuyển động của gió, toàn thân tiến tới trước gọi là đi."

Ṭhānādīsupi eseva nayo.
Với đứng, v.v., cũng vậy.

Tatrāpi hi "Tiṭṭhāmī"ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalakāyassa koṭito paṭṭhāya ussitabhāvo ṭhānanti vuccati.
Khi tâm nghĩ "ta đứng" khởi sinh, tâm tạo gió, gió tạo biểu hiện, do tác ý của tâm và chuyển động của gió, toàn thân giữ trạng thái thẳng từ đầu gọi là đứng.

"Nisīdāmī"ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena heṭṭhimakāyassa samiñjanaṃ uparimakāyassa ussitabhāvo nisajjāti vuccati.
Tâm nghĩ "ta ngồi" khởi sinh, tâm tạo gió, gió tạo biểu hiện, do tác ý của tâm và chuyển động của gió, phần thân dưới co lại, phần trên thẳng, gọi là ngồi.

"Sayāmī"ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalasarīrassa tiriyato pasāraṇaṃ sayananti vuccatīti.
Tâm nghĩ "ta nằm" khởi sinh, tâm tạo gió, gió tạo biểu hiện, do tác ý của tâm và chuyển động của gió, toàn thân trải ngang gọi là nằm.

Tassa evaṃ pajānato evaṃ hoti "Satto gacchati satto tiṭṭhatī"ti vuccati.
Người biết vậy hiểu: "Người ta nói 'chúng sinh đi, chúng sinh đứng'."

Atthi pana koci satto gacchanto vā ṭhito vā natthi.
Nhưng không có chúng sinh nào đi hay đứng.

Yathā pana "Sakaṭaṃ gacchati sakaṭaṃ tiṭṭhatī"ti vuccati, na ca kiñci sakaṭaṃ nāma gacchantaṃ vā tiṭṭhantaṃ vā atthi.
Như nói "xe đi, xe dừng", nhưng không có cái gọi là xe đi hay dừng.

Cattāro pana goṇe yojetvā chekamhi sārathimhi pājente "Sakaṭaṃ gacchati sakaṭaṃ tiṭṭhatī"ti vohāramattameva hoti,
Khi bốn con bò kéo xe, người đánh xe điều khiển, chỉ là cách nói "xe đi, xe dừng",

evameva ajānanaṭṭhena sakaṭaṃ viya kāyo.
cũng vậy, thân như xe do không tự biết.

Goṇā viya cittajavātā.
Gió tâm như bò.

Sārathi viya cittaṃ.
Tâm như người đánh xe.

Gacchāmi tiṭṭhāmīti citte uppanne vāyodhātu viññattiṃ janayamānā uppajjati, cittakiriyavāyodhātuvipphārena gamanādīni pavattanti.
Khi tâm nghĩ "ta đi, ta đứng" khởi sinh, gió tạo biểu hiện, do tác ý của tâm và chuyển động của gió, đi, v.v., xảy ra.

Tato "Satto gacchati, satto ¶ tiṭṭhati, ahaṃ gacchāmi, ahaṃ tiṭṭhāmī"ti vohāramattaṃ hotīti.
Từ đó, "chúng sinh đi, chúng sinh đứng, ta đi, ta đứng" chỉ là cách nói.

Tenāha – "Nāvā ¶ ¶ mālutavegena, jiyāvegena tejanaṃ; Yathā yāti tathā kāyo, yāti vātāhato ayaṃ. Yantaṃ suttavaseneva, cittasuttavasenidaṃ; Payuttaṃ kāyayantampi, yāti ṭhāti nisīdati. Ko nāma ettha so satto, yo vinā hetupaccaye; Attano ānubhāvena, tiṭṭhe vā yadi vā vaje"ti.
Nên nói: "Như thuyền đi bằng sức gió, cung tên bay bằng dây cung; thân này đi do gió tác động. Như máy dệt bằng sợi, thân này do sợi tâm điều khiển, đi, đứng, ngồi. Ai là chúng sinh ở đây, tự mình đứng hay đi mà không do nhân duyên?"

Tasmā evaṃ hetupaccayavaseneva pavattāni gamanādīni sallakkhento esa gacchanto vā gacchāmīti pajānāti, ṭhito vā, nisinno vā, sayāno vā sayānomhīti pajānātīti veditabbo.
Vì thế, người quán sát đi, v.v., xảy ra do nhân duyên, biết: "Khi đi, ta biết 'ta đi', khi đứng, ngồi, nằm, ta biết 'ta đứng, ngồi, nằm'."

yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānātīti sabbasaṅgāhikavacanametaṃ.
"Bất cứ thân được đặt thế nào, biết đúng như thế" là lời bao quát.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yena yena vā ākārena tassa kāyo ṭhito hoti, tena tena naṃ pajānāti.
Nghĩa là: "Thân ở trạng thái nào, biết đúng trạng thái ấy."

Gamanākārena ṭhitaṃ gacchatīti pajānāti.
Thân ở trạng thái đi, biết "đang đi".

Ṭhānanisajjāsayanākārena ṭhitaṃ sayānoti pajānātīti.
Thân ở trạng thái đứng, ngồi, nằm, biết "đang đứng, ngồi, nằm".

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ attano vā catuiriyāpathapariggaṇhanena kāye kāyānupassī viharati.
"Như vậy, trong nội thân" nghĩa là sống quán thân trên thân mình qua bốn oai nghi.

bahiddhā vāti parassa vā catuiriyāpathapariggaṇhanena.
"Ngoại thân" là quán thân trên thân người khác qua bốn oai nghi.

ajjhattabahiddhā vāti kālena attano, kālena parassa catuiriyāpathapariggaṇhanena kāye kāyānupassī viharati.
"Nội ngoại thân" là lúc quán thân mình, lúc quán thân người khác qua bốn oai nghi, sống quán thân trên thân.

samudayadhammānupassī vātiādīsu pana "Avijjāsamudayā rūpasamudayo"tiādinā (paṭi· ma· 1.49) nayena pañcahākārehi rūpakkhandhassa samudayo ca vayo ca nīharitabbo.
"Quán pháp khởi sinh" nghĩa là theo cách: "Do vô minh khởi, sắc khởi" (Paṭisambhidāmagga 1.49), quán sự sinh và diệt của sắc uẩn qua năm cách.

Tañhi sandhāya idha "Samudayadhammānupassī vā"tiādi vuttaṃ.
Vì thế, ở đây nói: "Quán pháp khởi sinh", v.v.

atthi kāyoti vā panassātiādi vuttasadisameva.
"Còn lại, 'chỉ có thân'" giống như đã nói.

Idha pana catuiriyāpathapariggāhikā sati dukkhasaccaṃ,
Ở đây, niệm nắm bắt bốn oai nghi là khổ đế,

tassā samuṭṭhāpikā purimataṇhā samudayasaccaṃ ¶,
tham ái trước đó khởi sinh niệm là tập đế,

ubhinnaṃ appavatti nirodhasaccaṃ,
sự ngừng cả hai là diệt đế,

dukkhaparijānano samudayapajahano nirodhārammaṇo ariyamaggo maggasaccaṃ.
thấu hiểu khổ, đoạn tập, hướng đến diệt là con đường Thánh, tức đạo đế.

Evaṃ ¶ catusaccavasena ussakkitvā nibbutiṃ pāpuṇātīti idamekassa catūiriyāpathapariggāhakassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhanti.
Như vậy, bằng bốn đế, nỗ lực đạt Niết-bàn, đây là cửa thoát cho vị tỳ-kheo nắm bắt bốn oai nghi đến quả A-la-hán.

Iriyāpathapabbavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần oai nghi đã xong.

Catusampajaññapabbavaṇṇanā

Chú giải về phần bốn tỉnh giác

109. Evaṃ ¶ iriyāpathavasena kāyānupassanṃ vibhajitvā idāni catusampajaññavasena vibhajituṃ puna caparantiādimāha.
Sau khi phân tích quán thân qua oai nghi, giờ để phân tích qua bốn tỉnh giác, nói: "Lại nữa…".

Tattha abhikkante paṭikkanteti ettha tāva abhikkantaṃ vuccati gamanaṃ.
Ở đây, "tiến tới" là đi.

paṭikkantaṃ nivattanaṃ.
"Lùi lại" là trở lui.

Tadubhayampi catūsu iriyāpathesu labbhati.
Cả hai có trong bốn oai nghi.

Gamane tāva purato kāyaṃ abhiharanto abhikkamati nāma.
Khi đi, đưa thân tới trước gọi là tiến tới.

Paṭinivattento paṭikkamati nāma.
Quay lại gọi là lùi lại.

Ṭhānepi ṭhitakova kāyaṃ purato onāmento abhikkamati nāma.
Khi đứng, nghiêng thân tới trước gọi là tiến tới.

Pacchato apanāmento paṭikkamati nāma.
Nghiêng thân ra sau gọi là lùi lại.

Nisajjāyapi nisinnakova āsanassa purimaaṅgābhimukho saṃsaranto abhikkamati nāma.
Khi ngồi, hướng tới phía trước ghế gọi là tiến tới.

Pacchimaaṅgappadesaṃ pacchā saṃsaranto paṭikkamati nāma.
Hướng ra phía sau ghế gọi là lùi lại.

Nipajjāyapi eseva nayo.
Khi nằm cũng vậy.

sampajānakārī hotīti sampajaññena sabbakiccakārī, sampajaññameva vā kārī.
"Làm với tỉnh giác" nghĩa là làm mọi việc với tỉnh giác, hoặc tỉnh giác chính là hành động.

So hi abhikkantādīsu sampajaññaṃ karoteva, na katthaci sampajaññavirahito hoti.
Vị ấy luôn tỉnh giác khi tiến tới, v.v., không bao giờ thiếu tỉnh giác.

Tattha sātthakasampajaññaṃ sappāyasampajaññaṃ gocarasampajaññaṃ asammohasampajaññanti catubbidhaṃ sampajaññaṃ.
Có bốn loại tỉnh giác: tỉnh giác về mục đích, thích hợp, phạm vi, không si mê.

Tattha abhikkamanacitte uppanne cittavaseneva agantvā "Kiṃ nu me ettha gatena attho atthi natthī"ti atthānatthaṃ pariggaṇhitvā atthapariggahaṇaṃ sātthakasampajaññaṃ.
Khi tâm muốn tiến tới khởi sinh, không đi ngay, mà cân nhắc "Đi có lợi ích gì hay không?", sự cân nhắc lợi ích là tỉnh giác về mục đích.

Tattha ca atthoti cetiyadassanabodhidassanasaṅghadassanatheradassanāsubhadassanādivasena dhammato vaḍḍhi.

Lợi ích là tăng trưởng pháp qua việc chiêm bái tháp, cây bồ-đề, tăng chúng, trưởng lão, quán bất tịnh, v.v.

Cetiyaṃ vā bodhiṃ vā disvāpi hi buddhārammaṇaṃ saṅghadassanena saṅghārammaṇaṃ pītiṃ uppādetvā tadeva khayavayato sammasanto arahattaṃ pāpuṇāti.
Thấy tháp hay cây bồ-đề, khởi hỷ với Phật làm đối tượng, thấy tăng, khởi hỷ với tăng, quán sự hoại diệt của chúng, đạt A-la-hán.

There disvā tesaṃ ovāde patiṭṭhāya asubhaṃ disvā tattha paṭhamajjhānaṃ uppādetvā tadeva khayavayato sammasanto arahattaṃ pāpuṇāti.
Thấy trưởng lão, nghe lời dạy, quán bất tịnh, khởi sơ thiền, quán sự hoại diệt, đạt A-la-hán.

Tasmā etesaṃ dassanaṃ sātthakaṃ.
Vì thế, chiêm bái những thứ này có lợi ích.

Keci pana "Āmisatopi vaḍḍhi atthoyeva, taṃ nissāya brahmacariyānuggahāya paṭipannattā"ti vadanti.
Một số nói: "Lợi ích vật chất cũng là lợi ích, vì hỗ trợ đời sống phạm hạnh."

Tasmiṃ ¶ pana gamane sappāyāsappāyaṃ pariggaṇhitvā sappāyapariggahaṇaṃ sappāyasampajaññaṃ.
Trong việc đi, cân nhắc thích hợp hay không, sự cân nhắc này là tỉnh giác về thích hợp.

Seyyathidaṃ, cetiyadassanṃ tāva sātthakaṃ.
Ví dụ, chiêm bái tháp là có lợi ích.

Sace pana cetiyassa ¶ mahāpūjāya dasadvādasayojanantare parisā sannipatanti.
Nhưng nếu lễ lớn ở tháp, cách mười hay mười hai do-tuần, đông người tụ họp,

Attano vibhavānurūpaṃ itthiyopi purisāpi alaṅkatappaṭiyattā cittakammarūpakāni viya sañcaranti.
nữ, nam trang sức lộng lẫy, như hình vẽ, qua lại,

Tatra cassa iṭṭhe ārammaṇe ¶ lobho, aniṭṭhe paṭigho, asamapekkhane moho uppajjati,
ở đó, tham khởi sinh với đối tượng ưa, sân với đối tượng không ưa, si khi không quán xét,

kāyasaṃsaggāpattiṃ vā āpajjati, jīvitabrahmacariyānaṃ vā antarāyo hoti, evaṃ taṃ ṭhānaṃ asappāyaṃ hoti.
hoặc phạm lỗi tiếp xúc thân, hoặc nguy hại đến mạng sống, phạm hạnh, thì nơi ấy không thích hợp.

Vuttappakāraantarāyābhāve sappāyaṃ.
Không có nguy hại như nói, thì thích hợp.

Bodhidassanepi eseva nayo.
Chiêm bái cây bồ-đề cũng vậy.

Saṅghadassanampi sātthaṃ.
Chiêm bái tăng chúng cũng có lợi ích.

Sace pana antogāme mahāmaṇḍapaṃ kāretvā sabbarattiṃ dhammassavanaṃ kārentesu manussesu vuttappakāreneva janasannipāto ceva antarāyo ca hoti, evaṃ taṃ ṭhānaṃ asappāyaṃ.
Nhưng nếu trong làng dựng hội trường lớn, nghe pháp suốt đêm, đông người tụ họp, có nguy hại như trên, thì nơi ấy không thích hợp.

Antarāyābhāve sappāyaṃ.
Không có nguy hại, thì thích hợp.

Mahāparisaparivārānaṃ therānaṃ dassanepi eseva nayo.
Chiêm bái các trưởng lão có đông tùy tùng cũng vậy.

Chú giải về phần bốn tỉnh giác

Asubhadassanampi sātthaṃ.
Quán bất tịnh cũng có lợi ích.

Tadatthadīpanatthañca idaṃ vatthu – eko kira daharabhikkhu sāmaṇeraṃ gahetvā dantakaṭṭhatthāya gato.
Để làm rõ lợi ích này, có câu chuyện: Một vị tỳ-kheo trẻ dẫn một sa-di đi lấy tăm xỉa răng.

Sāmaṇero maggā okkamitvā purato gacchanto asubhaṃ disvā paṭhamajjhānaṃ nibbattetvā tadeva pādakaṃ katvā saṅkhāre sammasanto tīṇi phalāni sacchikatvā uparimaggatthāya kammaṭṭhānaṃ pariggahetvā aṭṭhāsi.
Sa-di rời đường chính, đi trước, thấy bất tịnh, khởi sơ thiền, lấy đó làm nền, quán các hành, chứng ba quả, rồi nắm đề mục thiền để hướng tới đạo quả cao hơn, đứng lại.

Daharo taṃ apassanto "Sāmaṇerā"ti pakkosi.
Tỳ-kheo trẻ không thấy, gọi: "Sa-di!"

So "Mayā pabbajitadivasato paṭṭhāya bhikkhunā saddhiṃ dve kathā nāma na kathitapubbā.
Sa-di nghĩ: "Từ ngày xuất gia, ta chưa từng nói chuyện phiếm với tỳ-kheo.

Aññasmimpi divase uparivisesaṃ nibbattessāmī"ti cintetvā "Kiṃ, bhante"ti paṭivacanaṃ adāsi.
Ngày khác, ta sẽ đạt quả cao hơn", rồi đáp: "Gì, thưa thầy?"

Ehīti ca vutte ekavacaneneva āgantvā "Bhante, iminā tāva maggena gantvā mayā ṭhitokāse muhuttaṃ puratthābhimukho ṭhatvā olokethā"ti āha.
Khi được gọi "Lại đây", sa-di đáp một tiếng, đến và nói: "Thưa thầy, hãy đi con đường này, đến chỗ tôi đứng, hướng về đông một lúc và nhìn."

So tathā katvā tena pattavisesameva pāpuṇi.
Tỳ-kheo làm theo và đạt được quả như sa-di.

Evaṃ ekaṃ asubhaṃ dvinnaṃ janānaṃ atthāya jāyati.
Vậy, một bất tịnh mang lợi ích cho hai người.

Evaṃ sātthampi panetaṃ purisassa mātugāmāsubhaṃ asappāyaṃ.
Nhưng quán bất tịnh về nữ đối với nam là không thích hợp.

Mātugāmassa ca purisāsubhaṃ sabhāgameva sappāyanti evaṃ sappāyapariggahaṇaṃ sappāyasampajaññaṃ nāma.
Quán bất tịnh về nam đối với nữ, nếu cùng tính, là thích hợp; sự cân nhắc này gọi là tỉnh giác về thích hợp.

Evaṃ pariggahitasātthasappāyassa pana aṭṭhatiṃsāya kammaṭṭhānesu attano cittarucitakammaṭṭhānasaṅkhātaṃ gocaraṃ uggahetvā bhikkhācāragocare taṃ gahetvā gamanaṃ gocarasampajaññaṃ nāma.
Người đã cân nhắc lợi ích và thích hợp, chọn một trong 38 đề mục thiền hợp tâm mình, mang theo đề mục khi đi khất thực, gọi là tỉnh giác về phạm vi.

Tassāvibhāvatthaṃ idaṃ catukkaṃ veditabbaṃ.
Để làm rõ, nên hiểu bốn trường hợp:

Idhekacco bhikkhu harati na paccāharati ¶, ekacco na harati paccāharati ¶, ekacco neva ¶ harati na paccāharati, ekacco harati ca paccāharati ca.
Có tỳ-kheo mang đi không mang về, không mang đi nhưng mang về, không mang đi không mang về, mang đi và mang về.

Tattha yo bhikkhu divasaṃ caṅkamena nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodhetvā tathā rattiyā paṭhamaṃ yāmaṃ majjhime yāme seyyaṃ kappetvā pacchimayāmepi nisajjācaṅkamehi vītināmetvā
Vị tỳ-kheo ban ngày kinh hành, ngồi thiền, tịnh hóa tâm khỏi triền cái, đêm canh đầu làm vậy, canh giữa nằm nghỉ, canh cuối kinh hành, ngồi thiền,

pageva cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇavattaṃ katvā bodhirukkhe udakaṃ abhisiñcitvā pānīyaṃ paribhojanīyaṃ paccupaṭṭhapetvā
sáng sớm làm phận sự ở sân tháp, sân bồ-đề, tưới nước cây bồ-đề, chuẩn bị nước uống, thức ăn,

ācariyupajjhāyavattādīni sabbāni khandhakavattāni samādāya vattati.
giữ mọi phận sự với thầy tổ, các phận sự theo Giới bổn.

So sarīraparikammaṃ katvā senāsanaṃ pavisitvā dve tayo pallaṅke usumaṃ gāhāpento kammaṭṭhānaṃ anuyuñjitvā
Vị ấy sửa soạn thân, vào tịnh thất, ngồi kiết già hai ba lần, khởi ấm thân, thực hành đề mục thiền,

bhikkhācāravelāya uṭṭhahitvā kammaṭṭhānasīseneva pattacīvaramādāya senāsanaṃto nikkhamitvā kammaṭṭhānasīseneva cetiyaṅgaṇaṃ gantvā

đến giờ khất thực, đứng dậy, mang đề mục thiền, cầm bát y, rời tịnh thất, mang đề mục thiền đến sân tháp.

sace buddhānussatikammaṭṭhānaṃ hoti, taṃ avissajjetvāva cetiyaṅgaṇaṃ pavisati.
Nếu đề mục là niệm Phật, giữ nguyên đề mục vào sân tháp.

Aññaṃ ce kammaṭṭhānaṃ hoti, sopānapādamūle ṭhatvā hatthena gahitabhaṇḍaṃ viya taṃ ṭhapetvā buddhārammaṇaṃ pītiṃ gahetvā cetiyaṅgaṇaṃ āruyha
Nếu là đề mục khác, đứng dưới chân thềm, đặt đề mục như đặt vật cầm tay, khởi hỷ với Phật làm đối tượng, vào sân tháp,

mahantaṃ cetiyaṃ ce, tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā catūsu ṭhānesu vanditabbaṃ.
nếu là tháp lớn, đi nhiễu ba vòng, lễ bốn hướng.

Khuddakaṃ cetiyaṃ ce, tatheva padakkhiṇaṃ katvā aṭṭhasu ṭhānesu vanditabbaṃ.
Nếu là tháp nhỏ, đi nhiễu như vậy, lễ tám hướng.

Cetiyaṃ vanditvā bodhiyaṅgaṇaṃ pattenāpi buddhassa bhagavato sammukhā viya nipaccakāraṃ dassetvā bodhi vanditabbo.
Lễ tháp xong, đến sân bồ-đề, tỏ lòng cung kính như trước Đức Phật, lễ cây bồ-đề.

So evaṃ cetiyañca bodhiñca vanditvā paṭisāmitaṭṭhānaṃ gantvā paṭisāmitabhaṇḍakaṃ hatthena gaṇhanto viya nikkhittakammaṭṭhānaṃ gahetvā
Lễ tháp và bồ-đề xong, đến chỗ cất đồ, lấy lại đề mục thiền như cầm vật đã đặt,

gāmasamīpe kammaṭṭhānasīseneva cīvaraṃ pārupitvā gāmaṃ piṇḍāya pavisati.
gần làng, mang đề mục thiền, khoác y, vào làng khất thực.

Atha naṃ manussā disvā "Ayyo no āgato"ti paccuggantvā pattaṃ gahetvā āsanasālāyaṃ vā gehe vā nisīdāpetvā yāguṃ datvā
Người dân thấy, nói: "Ngài đến rồi", ra đón, cầm bát, mời ngồi ở hội trường hay nhà, dâng cháo,

yāva bhattaṃ na niṭṭhāti, tāva pāde dhovitvā telena makkhetvā purato nisīditvā pañhaṃ vā pucchanti, dhammaṃ vā sotukāmā honti.
trước khi cơm xong, rửa chân, xoa dầu, ngồi trước hỏi pháp hoặc muốn nghe pháp.

Sacepi na kathāpenti, janasaṅgahatthaṃ dhammakathā nāma kātabbāyevāti aṭṭhakathācariyā vadanti.
Dù họ không nói, vì lợi ích dân chúng, phải nói pháp, chú giải sư nói vậy.

Dhammakathā hi kammaṭṭhānavinimuttā nāma natthi ¶.
Vì không có pháp thoại nào tách rời đề mục thiền.

Tasmā kammaṭṭhānasīseneva dhammaṃ kathetvā kammaṭṭhānasīseneva āhāraṃ paribhuñjitvā anumodanaṃ katvā
Vì thế, mang đề mục thiền nói pháp, mang đề mục thiền dùng bữa, rồi hồi hướng.

nivattiyamānehipi manussehi anugatova gāmato nikkhamitvā tattheva nivattetvā maggaṃ paṭipajjati.
Dân chúng tiễn, vị ấy rời làng, quay lại, mang đề mục thiền đi tiếp.

Atha naṃ puretaraṃ ¶ nikkhamitvā bahigāme ¶ katabhattakiccā sāmaṇeradaharabhikkhū disvā paccuggantvā pattacīvaramassa gaṇhanti.
Sa-di, tỳ-kheo trẻ ra trước, xong bữa ngoài làng, thấy vị ấy, ra đón, cầm bát y.

Porāṇā bhikkhū kira "Na amhākaṃ upajjhāyo ācariyo"ti mukhaṃ ulloketvā vattaṃ karonti.
Tỳ-kheo xưa, nghe nói "Không phải thầy tổ ta", nhìn mặt, làm phận sự.

Sampattaparicchedeneva karonti.
Họ làm đúng mức.

Te taṃ pucchanti "Bhante, ete manussā tumhākaṃ kiṃ honti mātupakkhato sambandhā pitipakkhato"ti.
Họ hỏi: "Thưa thầy, những người này là gì của ngài, họ hàng bên mẹ hay cha?"

Kiṃ disvā pucchathāti.
"Sao các ông hỏi vậy?"

Tumhesu etesaṃ pemaṃ bahumānanti.
"Thấy họ kính yêu ngài."

Āvuso, yaṃ mātāpitūhipi dukkaraṃ, taṃ ete amhākaṃ karonti, pattacīvarampi no etesaṃ santakameva,
"Các đạo hữu, điều cha mẹ khó làm, họ làm cho ta; bát y cũng là của họ,

etesaṃ ānubhāvena neva bhaye bhayaṃ, na chātake chātakaṃ jānāma, edisā nāma amhākaṃ upakārino natthīti
nhờ họ, ta không biết sợ hãi hay đói khát, không có người giúp như thế sao được."

tesaṃ guṇe kathento gacchati, ayaṃ vuccati harati na paccāharatīti.
Khen ngợi họ khi đi, gọi là "mang đi không mang về".

Yassa pana pageva vuttappakāraṃ vattapaṭipattiṃ karontassa kammajatejo pajjalati,
Nhưng người sáng sớm làm phận sự như trên, lửa nghiệp bùng lên,

anupādinnakaṃ muñcitvā upādinnakaṃ gaṇhāti, sarīrato sedā muccanti, kammaṭṭhānavīthiṃ nārohati,
bỏ không chấp thủ, nắm chấp thủ, mồ hôi chảy, không lên đường thiền,

so pageva pattacīvaramādāya vegasāva cetiyaṃ vanditvā gorūpānaṃ nikkhamanavelāyameva gāmaṃ yāgubhikkhāya pavisitvā
sáng sớm cầm bát y, vội lễ tháp, lúc bò ra đồng thì vào làng xin cháo,

yāguṃ labhitvā āsanasālaṃ gantvā pivati.
được cháo, đến hội trường uống.

Athassa dvattikkhattuṃ ajjhoharaṇamatteneva kammajatejo upādinnakaṃ muñcitvā anupādinnakaṃ gaṇhāti.
Sau hai ba miếng, lửa nghiệp bỏ chấp thủ, nắm không chấp thủ,

Ghaṭasatena nhāto viya tejodhātupariḷāhanibbāpanaṃ patvā kammaṭṭhānasīsena yāguṃ paribhuñjitvā
như tắm trăm lu nước, dập lửa yếu tố nhiệt, mang đề mục thiền uống cháo,

pattañca mukhañca dhovitvā antarābhatte kammaṭṭhānaṃ manasikatvā
rửa bát, mặt, giữa bữa, chú tâm đề mục thiền,

avasesaṭṭhāne piṇḍāya caritvā kammaṭṭhānasīsena āhāraṃ paribhuñjitvā
đi khất thực các nơi còn lại, mang đề mục thiền dùng bữa,

tato paṭṭhāya poṅkhānupoṅkhaṃ upaṭṭhahamānaṃ kammaṭṭhānaṃ gahetvāva āgacchati,
từ đó, giữ đề mục thiền liên tục, trở về,

ayaṃ vuccati na harati paccāharatīti.
gọi là "không mang đi, mang về".

Edisā ca bhikkhū yāguṃ pivitvā vipassanaṃ ārabhitvā buddhasāsane arahattaṃ pattā ¶ nāma gaṇanapathaṃ vītivattā,
Những tỳ-kheo như vậy, uống cháo, khởi thiền quán, đạt A-la-hán trong giáo pháp Phật, đông không đếm xuể,

sīhaḷadīpeyeva tesu tesu gāmesu āsanasālāyaṃ na taṃ āsanaṃ atthi, yattha yāguṃ pivitvā arahattappattabhikkhū natthīti.
ở Tích Lan, không có chỗ ngồi nào trong hội trường các làng mà tỳ-kheo uống cháo không đạt A-la-hán.

Yo pana pamādavihārī hoti nikkhittadhuro, sabbavattāni bhinditvā pañcavidhacetokhilavinibandhacitto viharanto
Nhưng người sống buông lung, bỏ phận sự, phá mọi bổn phận, tâm bị năm tâm hoang vu trói buộc,

"Kammaṭṭhānaṃ nāma atthī"tipi saññaṃ akatvā gāmaṃ ¶ piṇḍāya pavisitvā
không nghĩ "có đề mục thiền", vào làng khất thực,

ananulomikena gihisaṃsaggena saṃsaṭṭho caritvā ca bhuñjitvā ca tuccho nikkhamati,
giao du sai trái với cư sĩ, đi, ăn, rồi rời làng trống rỗng,

ayaṃ vuccati neva harati na paccāharatīti.
gọi là "không mang đi, không mang về".

Yo ¶ panāyaṃ harati ca paccāharati cāti vutto, so gatapaccāgatikavattavasena veditabbo.
Người "mang đi và mang về" nên hiểu qua phận sự đi và về.

Attakāmā hi kulaputtā sāsane pabbajitvā dasapi vīsampi tiṃsampi cattālīsampi paññāsampi satampi ekato vasantā katikavattaṃ katvā viharanti,
Những thiện nam xuất gia, mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi, trăm người sống chung, lập giao ước:

āvuso, tumhe na iṇaṭṭā na bhayaṭṭā na jīvikāpakatā pabbajitā, dukkhā muccitukāmā panettha pabbajitā,
"Các đạo hữu, các ông không xuất gia vì nợ, sợ, hay mưu sinh, mà để thoát khổ,

tasmā gamane uppannakilesaṃ gamaneyeva niggaṇhatha, ṭhāne, nisajjāyaṃ, sayane uppannakilesaṃ sayaneyeva niggaṇhathāti.
nên khi đi, dứt phiền não ngay khi đi; khi đứng, ngồi, nằm, dứt phiền não ngay tại đó."

Te evaṃ katikavattaṃ katvā bhikkhācāraṃ gacchantā aḍḍhausabhausabhaaḍḍhagāvutagāvutantaresu pāsāṇā honti.
Họ lập giao ước, đi khất thực, giữa các khoảng cách nửa dặm, một dặm, nửa cây số, một cây số, có đá.

Tāya saññāya kammaṭṭhānaṃ manasikarontāva gacchanti.
Nhờ dấu hiệu đó, giữ đề mục thiền khi đi.

Sace kassaci gamane kileso uppajjati, tattheva naṃ niggaṇhāti.
Nếu phiền não khởi khi đi, dứt ngay tại đó.

Tathā asakkonto tiṭṭhati.
Không làm được, đứng lại.

Athassa pacchato āgacchantopi tiṭṭhati.
Người đi sau cũng dừng.

So "Ayaṃ bhikkhu tuyhaṃ uppannavitakkaṃ jānāti, ananucchavikaṃ te eta"nti attānaṃ paṭicodetvā
Người ấy nghĩ: "Vị tỳ-kheo này biết ý nghĩ khởi sinh của mình, điều này không thích hợp", tự trách,

vipassanaṃ vaḍḍhetvā tattheva ariyabhūmiṃ okkamati.
tăng thiền quán, ngay đó đạt thánh vị.

Tathā asakkonto nisīdati.
Không làm được, ngồi xuống.

Athassa pacchato āgacchantopi nisīdatīti soyeva nayo.
Người đi sau cũng ngồi, theo cách ấy.

Ariyabhūmiṃ okkamituṃ asakkontopi taṃ kilesaṃ vikkhambhetvā kammaṭṭhānaṃ manasikarontova gacchati.
Dù không đạt thánh vị, chế ngự phiền não, giữ đề mục thiền, tiếp tục đi.

Na kammaṭṭhānavippayuttena cittena pādaṃ uddharati.
Không nhấc chân với tâm rời đề mục thiền.

Uddharati ce, paṭinivattetvā purimapadesaṃ yeva eti āḷindakavāsī mahāphussadevatthero viya.
Nếu nhấc chân, quay lại chỗ cũ, như trưởng lão Mahāphussadeva ở Āḷindaka.

So kira ekūnavīsativassāni gatapaccāgatikavattaṃ pūrento eva vihāsi.
Ngài sống, giữ phận sự đi-về suốt mười chín năm.

Manussāpi ¶ sudaṃ antarāmagge kasantā ca vapantā ca maddantā ca kammāni ca karontā theraṃ tathāgacchantaṃ disvā
Dân chúng cày, gieo, đập lúa, làm việc trên đường, thấy ngài đi như vậy,

"Ayaṃ thero punappunaṃ nivattitvā gacchati. Kiṃ nu kho maggamūḷho udāhu kiñci pamuṭṭho"ti samullapanti.
nói: "Trưởng lão này cứ quay lại đi. Lạc đường hay quên gì chăng?"

So taṃ anādiyitvā kammaṭṭhānayuttacitteneva samaṇadhammaṃ karonto vīsativassabbhantare arahattaṃ pāpuṇi.
Ngài không để ý, giữ tâm với đề mục thiền, làm pháp sa-môn, trong hai mươi năm đạt A-la-hán.

Arahattappattadivaseyevassa caṅkamanakoṭiyaṃ adhivatthā devatā aṅgulīhi dīpaṃ ujjāletvā aṭṭhāsi.
Ngày đạt A-la-hán, chư thiên ở cuối lối kinh hành thắp đèn bằng ngón tay, đứng đó.

Cattāropi mahārājāno sakko ca devānamindo brahmā ca sahampati upaṭṭhānaṃ agamaṃsu.
Bốn đại thiên vương, trời Đế Thích, Phạm thiên Sahampati đến hầu.

Tañca obhāsaṃ disvā vanavāsīmahātissatthero taṃ dutiyadivase pucchi "Rattibhāge āyasmato santike obhāso ahosi, kiṃ so obhāso"ti ¶.
Thấy ánh sáng, trưởng lão Mahātissa ở rừng hỏi hôm sau: "Đêm qua gần ngài có ánh sáng, ánh sáng gì vậy?"

Thero vikkhepaṃ karonto "Obhāso nāma dīpobhāsopi hoti maṇiobhāsopī"ti evamādimāha.
Ngài đánh trống lảng: "Ánh sáng có thể là ánh đèn, ánh ngọc."

Tato ¶ paṭicchādetha tumheti nibaddho āmāti paṭijānitvā ārocesi kālavallimaṇḍapavāsī mahānāgatthero viya ca.

Khi bị hỏi "Ngài che giấu gì?", ngài đáp "Vâng" và xác nhận, như trưởng lão Mahānāga ở Kālavallimaṇḍapa.

Sopi kira gatapaccāgatikavattaṃ pūrento paṭhamaṃ tāva bhagavato mahāpadhānaṃ pūjessāmīti satta vassāni ṭhānacaṅkamanameva adhiṭṭhāsi.
Ngài ấy, được nói là trong khi thực hiện bổn phận đi tới đi lui, trước tiên để tôn kính đại tinh tấn của Đức Thế Tôn, đã quyết tâm chỉ đứng và kinh hành suốt bảy năm.

Puna soḷasa vassāni gatapaccāgatikavattaṃ pūretvā arahattaṃ pāpuṇi.
Rồi, tiếp tục thực hiện bổn phận đi tới đi lui trong mười sáu năm nữa, ngài đạt quả A-la-hán.

So kammaṭṭhānayutteneva cittena pādaṃ uddharanto viyuttena uddhate paṭinivattanto gāmassa samīpaṃ gantvā "Gāvī nu pabbajito nū"ti āsaṅkanīyapadese ṭhatvā cīvaraṃ pārupitvā kacchakantarato udakena pattaṃ dhovitvā udakagaṇḍūsaṃ karoti.
Ngài, với tâm chuyên chú vào thiền, nhấc chân; khi chân nhấc lên, quay lại, đến gần làng, đứng ở chỗ có thể bị nghi ngờ "người xuất gia hay bò cái?", ngài trùm y, lấy nước từ bình rửa bát, rồi súc miệng.

Kiṃ kāraṇā? Mā me bhikkhaṃ dātuṃ vandituṃ vā āgate manusse dīghāyukā hothāti vacanamattenāpi kammaṭṭhānavikkhepo ahosīti.
Vì sao? Để tránh bị phân tâm thiền khi người đến cúng dường hoặc đảnh lễ, dù chỉ nói câu "Mong ông trường thọ."

Ajja, bhante, katimīti divasaṃ vā bhikkhugaṇanaṃ vā pañhe vā pucchito pana udakaṃ gilitvā ārocesi.
Khi bị hỏi: "Thưa thầy, hôm nay là ngày thứ mấy?" hoặc về số lượng tỳ-kheo hay câu hỏi khác, ngài nuốt nước rồi trả lời.

Sace divasādipucchakā na honti, nikkhamanavelāya gāmadvāre niṭṭhubhitvāva yāti kalambatitthavihāre vassūpagatapaññāsabhikkhū viya.
Nếu không ai hỏi về ngày v.v., vào giờ rời đi, ngài nhổ nước ở cổng làng rồi đi, như năm mươi tỳ-kheo an cư tại tịnh xá Kalambatittha.

Te kira āsāḷhīpuṇṇamāyaṃ katikavattaṃ akaṃsu "Arahattaṃ appatvā aññamaññaṃ na ālapissāmā"ti.
Họ, vào ngày rằm tháng Āsāḷhī, lập giao ước: "Chưa đạt A-la-hán, chúng ta không nói chuyện với nhau."

Gāmañca piṇḍāya pavisantā udakagaṇḍūsaṃ katvā pavisiṃsu.
Khi vào làng khất thực, họ súc miệng rồi đi.

Divasādīsu ¶ pucchitesu vuttanayeneva paṭipajjiṃsu.
Khi bị hỏi về ngày v.v., họ hành xử theo cách đã nói.

Tattha manussā niṭṭhubhanaṃ disvā jāniṃsu, "Ajjeko āgato, ajja dve"ti.
Dân chúng thấy họ nhổ nước, biết: "Hôm nay một người đến, hôm nay hai người."

Evañca cintesuṃ “Kiṃ nu kho ete amhehiyeva saddhiṃ na sallapanti, udāhu aññamaññampi, yadi aññamaññaṃ na sallapanti, addhā vivādajātā bhavissanti, etha ne aññamaññaṃ khamāpessāmā”ti sabbe vihāraṃ gantvā paññāsāya bhikkhusu dvepi bhikkhū ekokāse nāddasaṃsu.
Họ nghĩ: “Sao các vị này không nói với chúng ta, hay với nhau? Nếu không nói với nhau, chắc có tranh cãi. Đi, chúng ta hòa giải họ.” Họ đến tịnh xá, nhưng trong năm mươi tỳ-kheo, không thấy hai vị cùng một chỗ.

Tato yo tesu cakkhumā puriso, so āha “Na bho kalahakārakānaṃ okāso īdiso hoti, susammaṭṭhaṃ cetiyaṅgaṇaṃ bodhiyaṅgaṇaṃ, sunikkhittā sammajjaniyo, sūpaṭṭhapitaṃ pānīyaṃ paribhojanīya”nti.
Rồi một người sáng suốt nói: “Không, chỗ của người tranh cãi không như thế này. Sân tháp, sân bồ-đề được quét sạch, chổi xếp gọn, nước uống và nước dùng được chuẩn bị chu đáo.”

Te tatova nivattā, tepi bhikkhū antotemāseyeva arahattaṃ patvā mahāpavāraṇāya visuddhipavāraṇaṃ pavāresuṃ.
Dân chúng trở về, còn các tỳ-kheo, trong ba tháng an cư, đạt A-la-hán, và vào lễ Đại Tự Tứ, tuyên bố thanh tịnh.

Evaṃ kālavallimaṇḍapavāsī mahānāgatthero viya kalambatitthavihāre vassūpagatabhikkhū viya ¶ ca kammaṭṭhānayutteneva cittena pādaṃ uddharanto gāmasamīpaṃ ¶ patvā udakagaṇḍūsaṃ katvā vīthiyo sallakkhetvā yattha surāsoṇḍadhuttādayo kalahakārakā caṇḍahatthiassādayo vā natthi, taṃ vīthiṃ paṭipajjati.
Cũng vậy, như ngài Mahānāga ở lều Kālavalli, hay các tỳ-kheo an cư tại tịnh xá Kalambatittha, ngài nhấc chân với tâm chuyên thiền, đến gần làng, súc miệng, quan sát các đường, chọn con đường không có kẻ say rượu, cờ bạc, tranh cãi, hay voi ngựa hung dữ.

Tattha ca piṇḍāya caramāno na turitaturito viya javena gacchati.
Khi khất thực trên đường ấy, ngài không đi vội vã như người chạy nhanh.

Na hi javena piṇḍapātiyadhutaṅgaṃ nāma kiñci atthi.
Vì không có hạnh đầu đà nào liên quan đến việc khất thực nhanh.

Visamabhūmibhāgappattaṃ pana udakasakaṭaṃ viya niccalo hutvā gacchati.
Khi đến chỗ gồ ghề, ngài đi chậm rãi như xe nước trên đường không bằng phẳng.

Anugharaṃ paviṭṭho ca taṃ dātukāmaṃ vā adātukāmaṃ vā sallakkhetuṃ tadanurūpaṃ kālaṃ āgamento bhikkhaṃ gahetvā antogāme vā bahigāme vā vihārameva vā āgantvā yathāphāsuke patirūpe okāse nisīditvā kammaṭṭhānaṃ manasikaronto āhāre paṭikūlasaññaṃ upaṭṭhāpetvā akkhabbhañjanavaṇalepanaputtamaṃsūpamāvasena naṃ paccavekkhanto aṭṭhaṅgasamannāgataṃ āhāraṃ āhāreti, neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya.
Vào từng nhà, ngài quan sát người muốn cho hay không muốn cho, chờ thời điểm thích hợp để nhận đồ ăn, rồi trong làng, ngoài làng, hoặc về tịnh xá, ngồi chỗ thoải mái thích hợp, chú tâm vào thiền, khởi niệm bất tịnh về đồ ăn, quán xét nó như thuốc

bôi, dầu xoa, thịt con, dùng thức ăn đủ tám chi phần, không vì vui, say mê, trang sức, hay làm đẹp.

Bhuttāvī ca udakakiccaṃ katvā muhuttaṃ bhattakilamathaṃ paṭippassambhetvā yathā purebhattaṃ, evaṃ pacchābhattaṃ.
Sau khi ăn, rửa tay chân, nghỉ một lát để dịu mệt mỏi, rồi như trước khi ăn, sau khi ăn cũng vậy.

Yathā purimayāmaṃ, evaṃ pacchimayāmañca kammaṭṭhānameva manasi karoti, ayaṃ vuccati harati ca paccāharati cāti.
Như canh đầu, ở canh cuối cũng chú tâm vào thiền, gọi là "đi tới và đi lui."

Idaṃ ¶ pana haraṇapaccāharaṇasaṅkhātaṃ gatapaccāgatikavattaṃ pūrento yadi upanissayasampanno hoti.
Khi thực hiện bổn phận đi tới đi lui này, nếu có đủ nhân duyên.

Paṭhamavaye eva arahattaṃ pāpuṇāti.
Ngay trong tuổi trẻ, người ấy đạt A-la-hán.

No ce paṭhamavaye pāpuṇāti, atha majjhimavaye.
Nếu không đạt ở tuổi trẻ, thì ở tuổi trung niên.

No ce majjhimavaye pāpuṇāti, atha pacchimavaye.
Nếu không đạt ở tuổi trung niên, thì ở tuổi già.

No ce pacchimavaye pāpuṇāti, atha maraṇasamaye.
Nếu không đạt ở tuổi già, thì khi lâm chung.

No ce maraṇasamaye pāpuṇāti, atha devaputto hutvā.
Nếu không đạt khi lâm chung, thì làm chư thiên.

No ce devaputto hutvā pāpuṇāti, anuppanne buddhe nibbatto paccekabodhiṃ sacchikaroti.
Nếu không đạt khi làm chư thiên, thì sinh ra khi không có Phật, chứng Bích-chi Phật.

No ce paccekabodhiṃ sacchikaroti, atha buddhānaṃ sammukhībhāve khippābhiñño vā hoti seyyathāpi thero bāhiyo dārucīriyo, mahāpañño vā seyyathāpi thero sāriputto, mahiddhiko vā seyyathāpi thero mahāmoggallāno, dhutaṅgadharo vā seyyathāpi thero mahākassapo, dibbacakkhuko vā seyyathāpi thero anuruddho, vinayadharo vā seyyathāpi thero upāli, dhammakathiko vā seyyathāpi thero puṇṇo mantāṇiputto, āraññiko vā seyyathāpi thero revato, bahussuto vā seyyathāpi thero ānando, sikkhākāmo vā seyyathāpi thero rāhulo buddhaputtoti.
Nếu không chứng Bích-chi Phật, thì khi gặp Phật, người ấy trở thành bậc lanh trí như ngài Bāhiya Dārucīriya, đại trí như ngài Sāriputta, đại thần thông như ngài Mahāmoggallāna, giữ hạnh đầu đà như ngài Mahākassapa, thiên nhãn như ngài Anuruddha, giữ luật như ngài Upāli, thuyết pháp như ngài Puṇṇa Mantāṇiputta, sống rừng như ngài Revata, đa văn như ngài Ānanda, ham học như ngài Rāhula, con Phật.

Iti imasmiṃ catukke yvāyaṃ harati ca paccāharati ca, tassa gocarasampajaññaṃ sikhāpattaṃ hoti.
Vậy, trong nhóm bốn này, người thực hiện đi tới đi lui, đạt tỉnh giác về phạm vi.

Abhikkamādīsu ¶ pana asammuyhanaṃ asammohasampajaññaṃ.
Trong đi tới v.v., không mê mờ là tỉnh giác không mê mờ.

Taṃ evaṃ veditabbaṃ – idha bhikkhu abhikkamanto ¶ vā paṭikkamanto vā yathā andhaputhujjanā abhikkamādīsu "Attā abhikkamati, attanā abhikkamo nibbattito"ti vā "Ahaṃ abhikkamāmi, mayā abhikkamo nibbattito"ti vā sammuyhanti.
Cần hiểu như sau: Ở đây, tỳ-kheo khi đi tới hay đi lui, không mê mờ như người phàm mù lòa nghĩ: "Ngã đi tới, ngã tạo ra sự đi tới" hoặc "Tôi đi tới, tôi tạo ra sự đi tới."

Tathā asammuyhanto "Abhikkamāmī"ti citte uppajjamāne teneva cittena saddhiṃ cittasamuṭṭhānā vāyodhātu viññattiṃ janayamānā uppajjati, iti cittakiriyavāyodhātuvipphāravasena ayaṃ kāyasammato aṭṭhisaṅghāto abhikkamati, tassevaṃ abhikkamato ekekapāduddharaṇe pathavīdhātu āpodhātūti dve dhātuyo omattā honti mandā, itarā dve adhimattā honti balavatiyo, tathā atiharaṇavītiharaṇesu.
Không mê mờ, khi tâm khởi ý "tôi đi tới," cùng với tâm ấy, gió khởi từ tâm sinh ra biểu hiện, khiến khối xương gọi là thân đi tới. Khi đi tới, lúc nhấc từng chân, đất và nước yếu, hai yếu tố còn lại mạnh; khi bước qua hoặc bước tới cũng vậy.

Vossajjane tejovāyodhātuyo omattā honti mandā, itarā dve adhimattā honti balavatiyo.
Khi buông chân, lửa và gió yếu, hai yếu tố còn lại mạnh.

Tathā sannikkhepanasannirumbhanesu.
Khi đặt chân và đứng vững cũng vậy.

Tattha uddharaṇe pavattā ¶ rūpārūpadhammā atiharaṇaṃ na pāpuṇanti.
Ở đó, các pháp sắc và phi sắc trong nhấc chân không đạt đến bước qua.

Tathā atiharaṇe pavattā vītiharaṇaṃ, vītiharaṇe pavattā vossajjanaṃ, vossajjane pavattā sannikkhepanaṃ, sannikkhepane pavattā sannirumbhanaṃ na pāpuṇanti.
Cũng vậy, pháp trong bước qua không đạt đến bước tới, trong bước tới không đạt đến buông chân, trong buông chân không đạt đến đặt chân, trong đặt chân không đạt đến đứng vững.

Tattha tattheva pabbaṃ pabbaṃ sandhi sandhi odhi odhi hutvā tattakapāle pkkhittatilāni viya paṭapaṭāyantā bhijjanti.
Ở mỗi chỗ, từng đốt, từng khớp, từng yếu tố, như hạt vừng nổ trên chảo nóng, chúng tan rã.

Tattha ko eko abhikkamati? Kassa vā ekassa abhikkamanaṃ?
Ở đó, ai là người đi tới? Sự đi tới của ai?

Paramatthato hi dhātūnaṃyeva gamanaṃ, dhātūnaṃ ṭhānaṃ, dhātūnaṃ nisajjanaṃ, dhātūnaṃ sayanaṃ, tasmiṃ tasmiñhi koṭṭhāse saddhiṃ rūpena –
Theo chân lý tối hậu, chỉ có sự đi, đứng, ngồi, nằm của các yếu tố, ở mỗi phần cùng với sắc:

Aññaṃ uppajjate cittaṃ, aññaṃ cittaṃ nirujjhati;
Avīcimanusambandho, nadīsotova vattatīti.
"Tâm này khởi, tâm kia diệt,
Liên tục không gián đoạn, như dòng sông chảy."

Evaṃ abhikkamādīsu asammuyhanaṃ asammohasampajaññaṃ nāmāti;
Như vậy, không mê mờ trong đi tới v.v. gọi là tỉnh giác không mê mờ.

Niṭṭhito abhikkante paṭikkante sampajānakārī hotīti padassa attho;
Hoàn tất ý nghĩa của câu "trong đi tới, đi lui, người ấy tỉnh giác hành xử."

ālokite vilokiteti ettha pana ālokitaṃ nāma purato pekkhanaṃ.
Trong "nhìn thẳng, nhìn quanh," nhìn thẳng là nhìn phía trước.

vilokitaṃ nāma anudisāpekkhanaṃ.
Nhìn quanh là nhìn các hướng khác.

Aññānipi heṭṭhā upari pacchato pekkhanavasena olokitaullokitāpalokitāni nāma ¶ honti, tāni idha na gahitāni.
Các cái nhìn xuống, lên, sau v.v. cũng có, nhưng không được đề cập ở đây.

Sāruppavasena pana imāneva dve gahitāni, iminā vā mukhena sabbānipi tāni gahitānevāti.
Do phù hợp, chỉ hai cái này được nói, hoặc qua cách này, tất cả đều được bao hàm.

Tattha ¶ "Ālokessāmī"ti citte uppanne cittavaseneva anoloketvā atthapariggahaṇaṃ sātthakasampajaññaṃ.
Trong đó, khi tâm khởi ý "tôi sẽ nhìn thẳng," không nhìn chỉ do tâm, mà nắm mục đích, là tỉnh giác có mục đích.

Taṃ āyasmantaṃ nandaṃ kāyasakkhiṃ katvā veditabbaṃ.
Cần hiểu qua trường hợp ngài Nanda, bậc chứng thân.

Vuttañhetaṃ bh अगरवā – "Sace, bhikkhave, nandassa puratthimā disā āloketabbā hoti, sabbaṃ cetasā samannāharitvā nando puratthimaṃ disaṃ āloketi, evaṃ me puratthimaṃ disaṃ ālokayato na abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyunti iti so tattha sampajāno hoti, sace, bhikkhave, nandassa pacchimā disā, uttarā disā, dakkhiṇā disā, uddhaṃ, adho, anudisā āloketabbā hoti, sabbaṃ cetaso samannāharitvā nando anudisaṃ āloketi. Evaṃ me anudisaṃ ālokayato…pe… sampajāno hotī"ti (a· ni· 8.9).
Như Đức Phật nói: "Này các tỳ-kheo, nếu ngài Nanda cần nhìn hướng đông, ngài tập trung tâm, nhìn hướng đông, nghĩ: 'Khi nhìn hướng đông, không để tham ái, buồn khổ, pháp ác bất thiện xâm nhập.' Như vậy, ngài tỉnh giác. Nếu cần nhìn hướng tây, bắc, nam, trên, dưới, các hướng khác, ngài tập trung tâm, nhìn các hướng ấy, nghĩ:

‘Khi nhìn các hướng, không để tham ái, buồn khổ, pháp ác bất thiện xâm nhập.’ Như vậy, ngài tỉnh giác” (Aṅguttara Nikāya 8.9).

Apica idhāpi pubbe vuttacetiyadassanādivaseneva sātthakatā ca sappāyatā ca veditabbā.
Hơn nữa, ở đây, tính có mục đích và thích hợp cần hiểu như khi nhìn tháp v busti v.v. đã nói trước.

Kammaṭṭhānassa pana avijahanameva gocarasampajaññaṃ.
Không làm gián đoạn thiền là tỉnh giác về phạm vi.

Tasmā khandhadhātuāyatanakammaṭṭhānikehi attano kammaṭṭhānavaseneva, kasiṇādikammaṭṭhānikehi ¶ vā pana kammaṭṭhānasīseneva ālokanavilokanaṃ kātabbaṃ.
Do đó, người thực hành thiền năm uẩn, yếu tố, xứ, nhìn thẳng nhìn quanh theo thiền của mình; người thực hành thiền sắc v.v. thì nhìn theo đối tượng thiền.

Abbhantare attā nāma āloketā vā viloketā vā natthi, ālokessāmīti pana citte uppajjamāne teneva cittena saddhiṃ cittasamuṭṭhānā vāyodhātu viññattiṃ janayamānā uppajjati.
Bên trong không có ngã nhìn thẳng hay nhìn quanh, nhưng khi tâm khởi ý “tôi sẽ nhìn,” cùng với tâm ấy, gió khởi từ tâm sinh ra biểu hiện.

Iti cittakiriyavāyodhātuvipphāravaseneva heṭṭhimaṃ akkhidalaṃ adho sīdati, uparimaṃ uddhaṃ laṅgheti, koci yantakena vivaranto nāma natthi, tato cakkhuviññāṇaṃ dassanakiccaṃ sādhentaṃ uppajjatīti.
Do đó, do tác động của gió khởi từ tâm, mí mắt dưới hạ xuống, mí trên nhấc lên, không có ai mở mắt như máy, rồi thức nhãn khởi sinh thực hiện việc thấy.

Evaṃ sampajānanaṃ panettha asammohasampajaññaṃ nāma.
Như vậy, sự tỉnh giác này gọi là tỉnh giác không mê mờ.

Apica mūlapariññāāgantukatāvakālikabhāvavasenapettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Hơn nữa, tỉnh giác không mê mờ cần hiểu qua sự hiểu biết gốc, tính tạm thời, và tính nhất thời.

Mūlapariññāvasena tāva –
Bhavaṅgāvajjanañceva, dassanaṃ sampaṭicchanaṃ;
Santīraṇaṃ voṭṭhabbanaṃ, javanaṃ bhavati sattamaṃ.
Theo sự hiểu biết gốc:
“Dòng tâm, hướng tâm, thấy, nhận,
Xét, xác định, tốc hành, là bảy.”

Chú giải về phần bốn tỉnh giác

Tattha bhavaṅgaṃ upapattibhavassa aṅgakiccaṃ sādhayamānaṃ pavattati,
Ở đây, dòng tâm thức (bhavaṅga) vận hành, hoàn thành chức năng của đời sống tái sinh,

taṃ āvaṭṭetvā kiriyamanodhātu āvajjanakiccaṃ sādhayamānā,
khi dòng tâm thức bị gián đoạn, tâm hành (kiriyamanodhātu) thực hiện chức năng hướng tâm,

tannirodhā cakkhuviññāṇaṃ ¶ dassanakiccaṃ sādhayamānaṃ ¶,
sau khi tâm hành ngừng, thức nhãn (cakkhuviññāṇa) thực hiện chức năng thấy,

tannirodhā vipākamanodhātu sampaṭicchanakiccaṃ sādhayamānā,
sau khi thức nhãn ngừng, tâm quả (vipākamanodhātu) thực hiện chức năng nhận biết,

tannirodhā vipākamanoviññāṇadhātu santīraṇakiccaṃ sādhayamānā,
sau khi tâm quả ngừng, thức tâm quả (vipākamanoviññāṇadhātu) thực hiện chức năng thẩm xét,

tannirodhā kiriyamanoviññāṇadhātu voṭṭhabbapanakiccaṃ sādhayamānā,
sau khi thức tâm quả ngừng, thức tâm hành (kiriyamanoviññāṇadhātu) thực hiện chức năng xác định,

tannirodhā sattakkhattuṃ javanaṃ javati.
sau khi thức tâm hành ngừng, tâm tốc hành (javana) khởi sinh bảy lần.

Tattha paṭhamajavanepi "Ayaṃ itthī, ayaṃ puriso"ti rajjanadussanamuyhanavasena ālokitavilokitaṃ na hoti.
Trong tâm tốc hành đầu tiên, không có nhìn ngó với tham, sân, si như "Đây là nữ, đây là nam".

Dutiyajavanepi…pe… sattamajavanepi.
Tâm tốc hành thứ hai đến thứ bảy cũng vậy.

Etesu pana yuddhamaṇḍale yodhesu viya heṭṭhupariyavasena bhijjitvā patitesu "Ayaṃ itthī, ayaṃ puriso"ti rajjanādivasena ālokitavilokitaṃ hoti.
Nhưng như chiến sĩ trên chiến trường, khi các tâm trước sau tan rã, nhìn ngó với tham, sân, si như "Đây là nữ, đây là nam" xảy ra.

Evaṃ tāvettha mūlapariññāvasena asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Vậy, tỉnh giác không si mê nên hiểu qua sự thấu rõ căn bản.

Cakkhudvāre pana rūpe āpāthagate bhavaṅgacalanato uddhaṃ sakakiccaṃ nipphādanavasena āvajjanādīsu uppajjitvā niruddhesu avasāne javanaṃ uppajjati.
Tại cửa nhãn, khi sắc đến, từ rung động dòng tâm thức, các tâm hướng đến, v.v., khởi sinh, hoàn thành chức năng, rồi ngừng; cuối cùng, tâm tốc hành khởi sinh.

Taṃ pubbe uppannānaṃ āvajjanādīnaṃ gehabhūte cakkhudvāre āgantukapuriso viya hoti.
Tâm tốc hành như khách lạ đến nhà là cửa nhãn của các tâm hướng đến, v.v.

Tassa yathā paragehe kiñci yācituṃ paviṭṭhassa āgantukapurisassa gehasāmikesu tuṇhīmāsinesu āṇākaraṇaṃ na yuttaṃ.
Như khách vào nhà người xin gì đó, nếu chủ nhà im lặng, khách không ra lệnh được.

Evaṃ āvajjanādīnaṃ gehabhūte cakkhudvāre ¶ āvajjanādīsupi arajjantesu adussantesu amuyhantesu ca rajjanadussanamuyhanaṃ ayuttanti
Cũng vậy, tại cửa nhãn của các tâm hướng đến, v.v., nếu các tâm này không tham, không sân, không si, thì tâm tốc hành cũng không nên tham, sân, si.

evaṃ āgantukabhāvavasena asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Vậy, tỉnh giác không si mê nên hiểu qua trạng thái khách lạ.

Yāni pana tāni cakkhudvāre voṭṭhabbapanapariyosānāni cittāni uppajjanti, tāni saddhiṃ sampayuttadhammehi tattha tattheva bhijjanti, aññamaññaṃ na passantīti ittarāni tāvakālikāni honti.
Các tâm khởi sinh tại cửa nhãn, đến tâm xác định, cùng các pháp đồng sinh, tan rã ngay tại đó, không thấy nhau, nên tạm thời, ngắn ngủi.

Tattha yathā ekasmiṃ ghare sabbesu mānusakesu matesu avasesassa ekassa taṅkhaṇeññeva maraṇadhammassa na yuttā naccagītādīsu abhirati nāma,
Như trong nhà, mọi người chết, chỉ còn một người sắp chết, không thích hợp vui múa hát,

evameva ekadvāre sasampayuttesu āvajjanādīsu tattha tattheva matesu avasesassa taṅkhaṇeññeva maraṇadhammassa javanassāpi rajjanadussanamuyhanavasena abhirati nāma na yuttāti
cũng vậy, tại một cửa, các tâm hướng đến, v.v., cùng pháp đồng sinh tan rã ngay đó, tâm tốc hành sắp tan rã không nên thích thú với tham, sân, si.

evaṃ tāvakālikabhāvavasena asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Vậy, tỉnh giác không si mê nên hiểu qua tính tạm thời.

Apica khandhāyatanadhātupaccayapaccavekkhaṇavasenapetaṃ veditabbaṃ.
Hơn nữa, tỉnh giác không si mê nên hiểu qua quán năm uẩn, xứ, giới, duyên.

Ettha hi cakkhu ceva rūpañca rūpakkhandho, dassanaṃ viññāṇakkhandho, taṃsampayuttā vedanā vedanākkhandho, saññā saññākkhandho, phassādikā saṅkhārakkhandho.
Tại đây, nhãn và sắc là sắc uẩn, thấy là thức uẩn, thọ đồng sinh là thọ uẩn, tưởng là tưởng uẩn, xúc, v.v., là hành uẩn.

Evametesaṃ ¶ pañcannaṃ khandhānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ ¶ paññāyati.
Nhờ năm uẩn hợp lại, nhìn và ngó được biết.

Tattha ko eko āloketi, ko viloketi?
Nhưng ai nhìn, ai ngó?

Tathā cakkhu cakkhāyatanaṃ, rūpaṃ rūpāyatanaṃ, dassanaṃ manāyatanaṃ, vedanādayo sampayuttadhammā dhammāyatanaṃ.
Cũng vậy, nhãn là nhãn xứ, sắc là sắc xứ, thấy là ý xứ, thọ, v.v., là pháp xứ.

Evametesaṃ catunnaṃ āyatanānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati.
Nhờ bốn xứ hợp lại, nhìn và ngó được biết.

Tattha ko eko āloketi, ko viloketi?
Nhưng ai nhìn, ai ngó?

Tathā cakkhu cakkhudhātu, rūpaṃ rūpadhātu, dassanaṃ cakkhuviññāṇadhātu, taṃsampayuttā vedanādayo dhammadhātu.
Cũng vậy, nhãn là nhãn giới, sắc là sắc giới, thấy là nhãn thức giới, thọ, v.v., là pháp giới.

Evametāsaṃ catunnaṃ dhātūnaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati.
Nhờ bốn giới hợp lại, nhìn và ngó được biết.

Tattha ko eko āloketi, ko viloketi?
Nhưng ai nhìn, ai ngó?

Tathā cakkhu nissayapaccayo, rūpaṃ ārammaṇapaccayo, āvajjanaṃ anantarasamanantarūpanissayanatthivigatapaccayo, āloko upanissayapaccayo vedanādayo sahajātapaccayo.
Cũng vậy, nhãn là duyên y chỉ, sắc là duyên đối tượng, hướng tâm là duyên kế tiếp, liền trước, y chỉ, không có, biến mất, ánh sáng là duyên hỗ trợ, thọ, v.v., là duyên đồng sinh.

Evametesaṃ paccayānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati.
Nhờ các duyên hợp lại, nhìn và ngó được biết.

Tattha ko eko āloketi, ko viloketīti?
Nhưng ai nhìn, ai ngó?

Evamettha khandhāyatanadhātupaccayapaccavekkhaṇavasenapi ¶ asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Vậy, tỉnh giác không si mê nên hiểu qua quán uẩn, xứ, giới, duyên.

samiñjite pasāriteti pabbānaṃ samiñjanapasāraṇe.
"Co duỗi" là co duỗi các chi.

Tattha cittavaseneva samiñjanapasāraṇe akatvā hatthapādānaṃ samiñjanapasāraṇapaccayā atthānatthaṃ pariggahetvā atthapariggahaṇaṃ sātthakasampajaññaṃ.
Ở đây, không co duỗi tay chân chỉ bằng tâm, mà cân nhắc lợi ích, bất lợi của co duỗi, sự cân nhắc này là tỉnh giác về mục đích.

Tattha hatthapāde aticiraṃ samiñjetvā pasāretvā eva vā ṭhitassa khaṇe khaṇe vedanā uppajjanti,
Nếu co hoặc duỗi tay chân quá lâu, mỗi khoảnh khắc thọ khởi sinh,

cittaṃ ekaggaṃ na labhati, kammaṭṭhānaṃ paripatati, visesaṃ nādhigacchati.
tâm không định, đề mục thiền suy giảm, không đạt kết quả.

Kāle samiñjentassa kāle pasārentassa pana tā vedanā na uppajjanti,
Nhưng co duỗi đúng lúc, thọ không khởi sinh,

cittaṃ ekaggaṃ hoti, kammaṭṭhānaṃ phātiṃ gacchati, visesamadhigacchatīti
tâm định, đề mục thiền phát triển, đạt kết quả.

evaṃ atthānatthapariggahaṇaṃ veditabbaṃ.
Nên hiểu sự cân nhắc lợi bất lợi như vậy.

Atthe pana satipi sappāyāsappāyaṃ pariggaṇhitvā sappāyapariggahaṇaṃ sappāyasampajaññaṃ.
Dù có lợi ích, vẫn cân nhắc thích hợp hay không, sự cân nhắc này là tỉnh giác về thích hợp.

Tatrāyaṃ nayo – mahācetiyaṅgaṇe kira daharabhikkhū sajjhāyaṃ gaṇhanti.
Cách này như sau: Ở sân tháp lớn, tỳ-kheo trẻ học kinh.

Tesaṃ piṭṭhipasse daharabhikkhuniyo dhammaṃ suṇanti.
Sau lưng họ, ni trẻ nghe pháp.

Tatreko daharo hatthaṃ pasārento kāyasaṃsaggaṃ patvā teneva kāraṇena gihī jāto.
Một tỳ-kheo trẻ duỗi tay, chạm thân, vì thế hoàn tục.

Aparopi bhikkhu pādaṃ pasārento aggimhi pasāresi, aṭṭhiṃ āhacca pādo jhāyi.
Một tỳ-kheo khác duỗi chân vào lửa, chân chạm xương, bị phỏng.

Aparo vammike pasāresi, so āsīvisena daṭṭho.
Một người duỗi chân vào tổ kiến, bị rắn độc cắn.

Aparo cīvarakuṭidaṇḍake pasāresi, taṃ maṇisappo ¶ ḍaṃsi.
Một người duỗi chân vào cọc y, bị rắn ngọc cắn.

Tasmā evarūpe asappāye apasāretvā sappāye pasāretabbaṃ.
Vì thế, không duỗi ở chỗ không thích hợp, chỉ duỗi ở chỗ thích hợp.

Idamettha sappāyasampajaññaṃ.
Đây là tỉnh giác về thích hợp.

Gocarasampajaññaṃ ¶ pana mahātheravatthunā dīpetabbaṃ –
Tỉnh giác về phạm vi nên làm rõ qua chuyện trưởng lão:

mahāthero kira divāṭṭhāne nisinno antevāsikehi saddhiṃ kathayamāno sahasā hatthaṃ samiñjetvā puna yathāṭhāne ṭhapetvā saṇikaṃ samiñjesi.
Trưởng lão ngồi ban ngày, nói chuyện với học trò, vội co tay, rồi đặt lại chỗ cũ, chậm rãi co lại.

Taṃ antevāsikā pucchiṃsu "Kasmā bhante sahasā hatthaṃ samiñjetvā puna yathāṭhāne ṭhapetvā saṇikaṃ samiñjayitthā"ti.
Học trò hỏi: "Sao thầy vội co tay, rồi đặt lại, rồi chậm rãi co?"

Yato paṭṭhāyāhaṃ, āvuso, kammaṭṭhānaṃ manasikātuṃ āraddho, na me kammaṭṭhānaṃ muñcitvā hattho samiñjitapubbo,
"Các đạo hữu, từ khi ta chú tâm đề mục thiền, chưa từng co tay mà rời đề mục,

idāni pana tumhehi saddhiṃ kathayamānena kammaṭṭhānaṃ muñcitvā samiñjito, tasmā puna yathāṭhāne ṭhapetvā samiñjesinti.
nay nói với các ông, ta rời đề mục, co tay, nên đặt lại chỗ cũ, chậm rãi co."

Sādhu, bhante, bhikkhunā nāma evarūpena ¶ bhavitabbanti.
"Lành thay, thưa thầy, tỳ-kheo nên như vậy."

Evametthāpi kammaṭṭhānāvijahanameva gocarasampajaññanti veditabbaṃ.
Vậy, không rời đề mục thiền là tỉnh giác về phạm vi.

Abbhantare attā nāma koci samiñjento vā pasārento vā natthi.
Bên trong không có ngã nào co hay duỗi.

Vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphārena pana suttakaḍḍhanavasena dāruyantassa hatthapādalaḷanaṃ viya samiñjanapasāraṇaṃ hotīti
Nhưng do tác ý tâm và chuyển động gió, như máy gỗ kéo sợi, co duỗi tay chân xảy ra.

evaṃ parijānanaṃ panettha asammohasampajaññanti veditabbaṃ.
Sự hiểu biết này là tỉnh giác không si mê.

saṅghāṭipattacīvaradhāraṇeti ettha saṅghāṭicīvarānaṃ nivāsanapārupanavasena pattassa bhikkhāpaṭiggahaṇādivasena paribhogo dhāraṇaṃ nāma.
"Mặc y, mang bát" là mặc y tăng-già-chi, khoác y, và dùng bát để nhận thức ăn, v.v.

Tattha saṅghāṭicīvaradhāraṇe tāva nivāsetvā pārupitvā ca piṇḍāya carato āmisalābho "Sītassa paṭighātāyā"tiādinā nayena bhagavatā vuttappakāroyeva ca attho attho nāma.
Khi mặc y, khoác y, đi khất thực, được vật thực, lợi ích đúng như Đức Phật dạy: "Để ngăn lạnh", v.v.

Tassa vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Tỉnh giác về mục đích nên hiểu qua lợi ích này.

Uṇhapakatikassa pana dubbalassa ca cīvaraṃ sukhumaṃ sappāyaṃ.
Người yếu, hay nóng, y mỏng là thích hợp.

Sītālukassa ghanaṃ dupaṭṭaṃ.
Người hay lạnh, y dày, hai lớp là thích hợp.

Viparītaṃ asappāyaṃ.
Ngược lại là không thích hợp.

Yassa kassaci jiṇṇaṃ asappāyameva.
Y rách của bất kỳ ai cũng không thích hợp.

Aggaḷādidāne hissa taṃ palibodhakaraṃ hoti.
Vì khi khâu, vá, y ấy gây phiền hà.

Tathā paṭṭuṇṇadukūlādibhedaṃ lobhanīyacīvaraṃ.
Y đẹp như lụa mịn, dễ gây tham ái, cũng không thích hợp.

Tādisañhi araññe ekakassa nivāsantarāyakaraṃ jīvitantarāyakaraṃ vāpi hoti.
Vì trong rừng, một mình, y ấy gây cản trở mặc hoặc nguy hại mạng sống.

Nippariyāyena pana yaṃ nimittakammādimicchājīvavasena uppannaṃ,
Chắc chắn, y do tà mạng như xin xỏ mà có,

yañcassa sevamānassa akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyanti, taṃ asappāyaṃ.
hoặc khi dùng, pháp bất thiện tăng, pháp thiện giảm, là không thích hợp.

Viparītaṃ sappāyaṃ ¶.
Ngược lại là thích hợp.

Tassa vasenettha sappāyasampajaññaṃ, kammaṭṭhānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Tỉnh giác về thích hợp và phạm vi nên hiểu qua cách này và không rời đề mục thiền.

Abbhantare attā nāma koci cīvaraṃ pārupanto natthi.
Bên trong không có ngã nào khoác y.

Vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphāreneva ¶ pana cīvarapārupanaṃ hoti.
Mà do tác ý tâm và chuyển động gió, khoác y xảy ra.

Tattha cīvarampi acetanaṃ, kāyopi acetano.
Y vô tri, thân cũng vô tri.

Cīvaraṃ na jānāti "Mayā kāyo pāruto"ti.
Y không biết "Ta che thân".

Kāyopi na jānāti "Ahaṃ cīvarena pāruto"ti,
Thân không biết "Ta được y che".

dhātuyova dhātusamūhaṃ paṭicchādenti paṭapilotikāya potthakarūpapaṭicchādane viya.
Chỉ các yếu tố che nhóm yếu tố, như vải thô che hình vẽ.

Tasmā neva sundaraṃ cīvaraṃ labhitvā somanassaṃ kātabbaṃ, na asundaraṃ labhitvā domanassaṃ.
Vì thế, không nên vui khi được y đẹp, không buồn khi được y xấu.

Nāgavammikacetiyarukkhādīsu ¶ hi keci mālāgandhadhūmavatthādīhi sakkāraṃ karonti,
Như với rắn, tổ kiến, tháp, cây, có người cúng hoa, hương, vải,

keci gūthamuttakaddamadaṇḍasatthappahārādīhi asakkāraṃ,
có người ném phân, nước tiểu, gậy, vũ khí,

na te nāgavammikarukkhādayo somanassaṃ vā domanassaṃ vā karonti;
nhưng rắn, tổ kiến, cây không vui hay buồn.

evameva neva sundaraṃ cīvaraṃ labhitvā somanassaṃ kātabbaṃ, na asundaraṃ labhitvā domanassanti
Cũng vậy, không nên vui với y đẹp, buồn với y xấu.

evaṃ pavattapaṭisaṅkhānavasena panettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Tỉnh giác không si mê nên hiểu qua sự quán xét như vậy.

Pattadhāraṇepi pattaṃ sahasāva aggahetvā imaṃ gahetvā piṇḍāya caramāno bhikkhaṃ labhissāmīti
Khi mang bát, không vội cầm, nghĩ "Cầm bát này đi khất thực sẽ được thức ăn",

evaṃ pattagahaṇapaccayā paṭilabhitabbaatthavasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.
tỉnh giác về mục đích nên hiểu qua lợi ích của việc cầm bát.

Kisadubbalasarīrassa pana garu patto asappāyo.
Người yếu, thân gầy, bát nặng là không thích hợp.

Yassa kassaci catupañcagaṇḍikāhato dubbisodhanīyo asappāyova.
Bát bị mẻ bốn năm chỗ, khó rửa, không thích hợp.

Duddhotapatto hi na vaṭṭati, taṃ dhovantasseva cassa palibodho hoti.
Bát khó rửa không phù hợp, rửa nó gây phiền hà.

Maṇivaṇṇapatto pana lobhanīyacīvare vuttanayeneva asappāyo.
Bát màu ngọc, dễ gây tham, như y đẹp, là không thích hợp.

Nimittakammādivasena laddho pana yañcassa sevamānassa akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyanti, ayaṃ ekantaasappāyova.
Bát do tà mạng mà có, hoặc khi dùng, pháp bất thiện tăng, pháp thiện giảm, chắc chắn không thích hợp.

Viparīto sappāyo.
Ngược lại là thích hợp.

Tassa vasenettha sappāyasampajaññaṃ, kammaṭṭhānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Tỉnh giác về thích hợp và phạm vi nên hiểu qua cách này và không rời đề mục thiền.

Abbhantare attā nāma koci pattaṃ gaṇhanto natthi.
Bên trong không có ngã nào cầm bát.

Vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphāreneva pana pattaggahaṇaṃ nāma hoti.
Chỉ do tác động của gió khởi từ tâm theo cách đã nói, việc cầm bát mới xảy ra.

Tattha pattopi acetano, hatthāpi acetanā.
Ở đó, bát không ý thức, tay cũng không ý thức.

Patto na jānāti "Ahaṃ hatthehi gahito"ti.
Bát không biết "tôi được tay cầm."

Hatthāpi na jānanti "Patto amhehi gahito"ti.
Tay cũng không biết "bát được chúng ta cầm."

Dhātuyova ¶ dhātusamūhaṃ gaṇhanti saṇḍāsena aggivaṇṇapattaggahaṇaṃ viyāti evaṃ pavattapaṭisaṅkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Chỉ các yếu tố nắm lấy tập hợp yếu tố, như kẹp cầm bát màu lửa, cần hiểu tỉnh giác không mê mờ qua sự quán xét vận hành này.

Apica yathā chinnahatthapāde vaṇamukhehi paggharitapubbalohitakimikule nīlamakkhikasamparikiṇṇe anāthasālāyaṃ nipanne anāthamanusse disvā dayālukā purisā tesaṃ vaṇapaṭṭacoḷakāni ¶ ceva kapālādīhi ca bhesajjāni upanāmenti.
Hơn nữa, như thấy người tàn tật, vết thương chảy máu mủ, đầy giòi và ruồi xanh, nằm trong nhà tế bần, người từ tâm mang đến vải băng vết thương và bát đựng thuốc.

Tattha coḷakānipi kesañci saṇhāni, kesañci thūlāni pāpuṇanti.
Ở đó, vải băng có cái mịn, có cái thô.

Bhesajjakapālakānipi kesañci susaṇṭhānāni, kesañci dussaṇṭhānāni pāpuṇanti, na te tattha sumanā vā dummanā vā honti.
Bát đựng thuốc có cái đẹp, có cái xấu, nhưng họ không vui hay buồn vì điều đó.

Vaṇappaṭicchādanamatteneva hi coḷakena bhesajjapaṭiggahaṇamatteneva ca kapālena ¶ tesamattho, evameva yo bhikkhu vaṇacoḷakaṃ viya cīvaraṃ, bhesajjakapālakaṃ viya pattaṃ, kapāle bhesajjamiva ca patte laddhaṃ bhikkhaṃ sallakkheti.
Vải chỉ để che vết thương, bát chỉ để đựng thuốc, đó là mục đích của họ; cũng vậy, tỳ-kheo quán y như vải băng, bát như bát thuốc, đồ khất thực trong bát như thuốc.

Ayaṃ saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe asammohasampajaññena uttamasampajānakārīti veditabbo.
Người ấy, trong việc mang y bát, được xem là bậc tỉnh giác tối thượng với tỉnh giác không mê mờ.

Asitādīsu asiteti piṇḍapātabhojane.
Trong "ăn v.v.," ăn là dùng đồ khất thực.

pīteti yāguādipāne.
Uống là uống cháo v.v.

khāyiteti piṭṭhakhajjakādikhādane.
Nhai là nhai bánh bột v.v.

sāyiteti madhuphāṇitādisāyane.
Nếm là nếm mật ong, đường v.v.

Tattha "Neva davāyā"tiādinā nayena vutto aṭṭhavidhopi attho attho nāma.
Ở đó, ý nghĩa tám loại được nói theo cách "không vì vui v.v." là mục đích.

Tassa vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Qua đó, cần hiểu tỉnh giác có mục đích.

Lūkhapaṇītatittamadhurādīsu pana yena bhojanena yassa aphāsu hoti, taṃ tassa asappāyaṃ.
Trong thức ăn thô, ngon, đắng, ngọt v.v., thức ăn nào khiến người nào khó chịu là không thích hợp cho họ.

Yaṃ pana nimittakammādivasena paṭiladdhaṃ, yañcassa bhuñjato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyanti, taṃ ekantaasappāyameva.
Thức ăn nhận do hành động tạo dấu hiệu v.v., hoặc khi ăn làm pháp bất thiện tăng, pháp thiện giảm, là hoàn toàn không thích hợp.

Viparītaṃ sappāyaṃ.
Ngược lại là thích hợp.

Tassa vasenettha sappāyasampajaññaṃ, kammaṭṭhānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Qua đó, cần hiểu tỉnh giác thích hợp và tỉnh giác về phạm vi do không làm gián đoạn thiền.

Abbhantare attā nāma koci bhuñjako natthi, vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphāreneva pana pattapaṭiggahaṇaṃ nāma hoti.
Bên trong không có ngã nào ăn, chỉ do tác động của gió khởi từ tâm theo cách đã nói, việc nhận bát mới xảy ra.

Cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva hatthassa patte otāraṇaṃ nāma hoti.
Do tác động của gió khởi từ tâm, tay đưa vào bát.

Cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva ālopakaraṇaṃ ālopauddharaṇaṃ mukhavivaraṇañca hoti.
Do tác động của gió khởi từ tâm, việc lấy miếng ăn, nhấc miếng ăn, và mở miệng xảy ra.

Na koci kuñcikāya yantakena ca hanukaṭṭhīni vivarati, cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva ālopassa mukhe ṭhapanaṃ, uparidantānaṃ musalakiccasādhanaṃ, heṭṭhādantānaṃ udukkhalakiccasādhanaṃ, jivhāya hatthakiccasādhanañca hoti.
Không ai dùng chìa khóa hay máy mở xương hàm, chỉ do tác động của gió khởi từ

tâm, miếng ăn được đặt vào miệng, răng trên làm chày, răng dưới làm cối, lưỡi làm tay.

Iti ¶ taṃ tattha aggajivhāya tanukakheḷo mūlajivhāya bahalakheḷo makkheti.
Như vậy, ở đó, đầu lưỡi làm ướt bằng nước bọt loãng, gốc lưỡi làm ướt bằng nước bọt đậm.

Taṃ heṭṭhādantaudukkhale jivhāhatthaparivattitaṃ kheḷaudakatemitaṃ uparidantamusalasañcuṇṇitaṃ koci kaṭacchunā vā dabbiyā vā antopavesento nāma natthi, vāyodhātuyāva pavisati.
Miếng ăn trong cối răng dưới, được lưỡi tay lật, ướt nước bọt, chày răng trên nghiền nát, không ai dùng muỗng hay thìa đưa vào, chỉ do gió đưa vào.

Paviṭṭhaṃ paviṭṭhaṃ koci palālasantharaṃ katvā dhārento nāma natthi, vāyodhātuvaseneva tiṭṭhati.
Vào rồi, không ai trải rơm giữ nó, chỉ nhờ gió yếu tố giữ.

Ṭhitaṃ ṭhitaṃ ¶ kaha koci uddhanaṃ katvā aggiṃ jāletvā pacanto nāma natthi, tejodhātuyāva paccati.
Được giữ, không ai làm lò đốt lửa nấu, chỉ do lửa yếu tố tiêu hóa.

Pakkaṃ pakkaṃ ¶ koci daṇḍena vā yaṭṭhiyā vā bahi nīhārako nāma natthi, vāyodhātuyeva nīharati.
Đã tiêu hóa, không ai dùng gậy hay que lấy ra, chỉ do gió yếu tố đưa ra.

Iti vāyodhātu atiharati ca vītiharati ca dhāreti ca parivatteti ca sañcuṇṇeti visoseti ca nīharati ca.
Như vậy, gió yếu tố đưa qua, đưa lại, giữ, lật, nghiền, làm khô, và đưa ra.

Pathavīdhātu dhāreti ca parivatteti ca sañcuṇṇeti ca visoseti ca.
Đất yếu tố giữ, lật, nghiền, và làm khô.

Āpodhātu sineheti ca allattañca anupāleti.
Nước yếu tố làm ướt, làm dính, và nuôi dưỡng.

Tejodhātu antopaviṭṭhaṃ paripāceti.
Lửa yếu tố tiêu hóa bên trong.

Ākāsadhātu añjaso hoti.
Không gian yếu tố làm đường dẫn.

Viññāṇadhātu tattha tattha sammāpayogamanvāya ābhujatīti evaṃpavattapaṭisaṅkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Thức yếu tố ở mỗi chỗ, theo sự tác động đúng, uốn cong; cần hiểu tỉnh giác không mê mờ qua sự quán xét vận hành này.

Apica gamanato pariyesanato paribhogato āsayato nidhānato aparipakkato paripakkato phalato nissandato sammakkhaṇatoti evaṃ dasavidhapaṭikūlabhāvapaccavekkhaṇatopettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Hơn nữa, qua mười cách quán bất tịnh: đi, tìm, dùng, chứa, giữ, chưa tiêu, đã tiêu, quả, kết quả, và xóa sạch, cần hiểu tỉnh giác không mê mờ.

Vitthārakathā panettha visuddhimagge āhārapaṭikūlasaññāniddesato gahetabbā.
Chi tiết cần lấy từ phần giải thích niệm bất tịnh về thức ăn trong Thanh Tịnh Đạo.

uccārapassāvakammeti uccārassa ca passāvassa ca karaṇe.
"Đi đại tiện, tiểu tiện" là thực hiện đại tiện và tiểu tiện.

Tattha pattakāle uccārapassāvaṃ akarontassa sakalasarīrato sedā muccanti, akkhīni bhamanti, cittaṃ na ekaggaṃ hoti, aññe ca rogā uppajjanti.
Ở đó, khi đến lúc mà không đại tiểu tiện, mồ hôi tiết khắp thân, mắt mờ, tâm không định, và bệnh khác khởi sinh.

Karontassa pana sabbaṃ taṃ na hotīti ayamettha attho.
Khi thực hiện, tất cả không xảy ra, đó là ý nghĩa.

Tassa vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Qua đó, cần hiểu tỉnh giác có mục đích.

Aṭṭhāne uccārapassāvaṃ karontassa pana āpatti hoti, ayaso vaḍḍhati, jīvitantarāyo hoti.
Nhưng làm đại tiểu tiện sai chỗ thì phạm giới, mất danh tiếng, nguy hiểm đến tính mạng.

Patirūpe ṭhāne karontassa sabbaṃ taṃ na hotīti idamettha sappāyaṃ.
Làm đúng chỗ thì không có những điều ấy, đó là thích hợp.

Tassa vasena sappāyasampajaññaṃ, kammaṭṭhānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Qua đó, cần hiểu tỉnh giác thích hợp và tỉnh giác về phạm vi do không làm gián đoạn thiền.

Abbhantare ¶ attā nāma koci uccārapassāvaṃ karonto natthi.
Bên trong không có ngã nào đại tiểu tiện.

Cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva pana uccārapassāvakammaṃ hoti.
Chỉ do tác động của gió khởi từ tâm, việc đại tiểu tiện xảy ra.

Yathā pana pakke gaṇḍe gaṇḍabhedena pubbalohitā akāmatāya nikkhamati, yathā ca atibharitā udakabhājanā udakaṃ akāmatāya nikkhamati, evaṃ pakkāsayamuttavatthīsu sannicitā uccārapassāvā vāyuvegasamuppīḷitā ¶ akāmatāyapi nikkhamanti.
Như trong mụn chín, máu mủ tự trào ra dù không muốn, hoặc bình nước quá đầy tràn ra dù không muốn, cũng vậy, phân và nước tiểu tích tụ trong ruột và bàng quang, bị áp lực gió đẩy, trào ra dù không muốn.

So panāyaṃ evaṃ nikkhamanto uccārapassāvo neva tassa bhikkhuno attano hoti, na parassa.
Phân và nước tiểu trào ra không thuộc về tỳ-kheo, cũng không thuộc về người khác.

Kevalaṃ sarīranissandova ¶ hoti.
Chỉ là chất thải của thân.

Yathā kiṃ? Yathā udakakumbhato purāṇaudakaṃ chaḍḍentassa neva taṃ attano hoti, na paresaṃ.
Như thế nào? Như đổ nước cũ từ bình, nó không thuộc về mình hay người khác.

Kevalaṃ paṭijagganamattameva hoti.
Chỉ là việc dọn dẹp.

Evaṃpavattapaṭisaṅkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.
Cần hiểu tỉnh giác không mê mờ qua sự quán xét vận hành này.

Gatādīsu gateti gamane.
Trong "đi v.v.," đi là đi lại.

ṭhiteti ṭhāne.
Đứng là đứng yên.

nisinneti nisajjāya.
Ngồi là ngồi xuống.

sutteti sayane.
Ngủ là nằm ngủ.

jāgariteti jāgaraṇe.
Thức là tỉnh thức.

bhāsiteti kathane.
Nói là nói chuyện.

tuṇhībhāveti akathane.
Im lặng là không nói.

"Gacchanto vā gacchāmīti pajānāti, ṭhito vā ṭhitomhīti pajānāti, nisinno vā nisinnomhīti pajānāti, sayāno vā sayānomhīti pajānātī"ti imasmiñhi ṭhāne addhānairiyāpathā kathitā.
"Cả khi đi, biết 'tôi đi,' đứng, biết 'tôi đứng,' ngồi, biết 'tôi ngồi,' nằm, biết 'tôi nằm'" là nói về các oai nghi lớn.

"Abhikkante paṭikkante ālokite vilokite samiñjite pasārite"ti imasmiṃ majjhimā.
"Đi tới, đi lui, nhìn thẳng, nhìn quanh, co, duỗi" là oai nghi trung bình.

“Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite”ti idha pana khuddakacuṇṇikairiyāpathā kathitā.
“Đi, đứng, ngồi, ngủ, thức” ở đây là oai nghi nhỏ và chi tiết.

Tasmā etesupi vuttanayeneva sampajānakāritā veditabbā.
Do đó, cần hiểu sự tỉnh giác hành xử trong những oai nghi này theo cách đã nói.

Tipiṭakamahāsīvatthero panāha – yo ciraṃ gantvā vā caṅkamitvā vā aparabhāge ṭhito iti paṭisañcikkhati “Caṅkamanakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti, ayaṃ gate sampajānakārī nāma.
Ngài Mahāsīva, thông tam tạng, nói: Người đi lâu hoặc kinh hành, sau đó đứng, quán xét: “Các pháp sắc và phi sắc khi kinh hành đã chấm dứt ngay đây,” là người tỉnh giác khi đi.

Yo sajjhāyaṃ vā karonto pañhaṃ vā vissajjento kammaṭṭhānaṃ vā manasikaronto ciraṃ ṭhatvā aparabhāge nisinno iti paṭisañcikkhati “Ṭhitakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti, ayaṃ ṭhite sampajānakārī nāma.
Người tụng kinh, trả lời câu hỏi, hoặc chú tâm thiền, đứng lâu, sau đó ngồi, quán xét: “Các pháp sắc và phi sắc khi đứng đã chấm dứt ngay đây,” là người tỉnh giác khi đứng.

Yo sajjhāyādikaraṇavaseneva ciraṃ nisīditvā aparabhāge nipanno iti paṭisañcikkhati “Nisinnakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti, ayaṃ nisinne sampajānakārī nāma.
Người tụng kinh v.v., ngồi lâu, sau đó nằm, quán xét: “Các pháp sắc và phi sắc khi ngồi đã chấm dứt ngay đây,” là người tỉnh giác khi ngồi.

Yo pana nipannako sajjhāyaṃ vā karonto kammaṭṭhānaṃ vā manasikaronto niddaṃ okkamitvā aparabhāge vuṭṭhāya ¶ iti paṭisañcikkhati “Sayanakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti, ayaṃ sutte jāgarite ca sampajānakārī nāma.
Người nằm tụng kinh hoặc chú tâm thiền, ngủ, sau đó thức dậy, quán xét: “Các pháp sắc và phi sắc khi nằm đã chấm dứt ngay đây,” là người tỉnh giác khi ngủ và thức.

Kiriyamayacittānañhi appavattaṃ suttaṃ nāma, pavattaṃ jāgaritaṃ nāmāti.
Vì tâm thuộc hành không vận hành là ngủ, vận hành là thức.

Yo pana bhāsamāno “Ayaṃ saddo nāma oṭṭhe ca paṭicca dante ca jivhañca tāluñca paṭicca cittassa tadanurūpaṃ payogaṃ paṭicca jāyatī”ti sato sampajāno bhāsati, ciraṃ vā pana kālaṃ sajjhāyaṃ vā katvā dhammaṃ vā kathetvā kammaṭṭhānaṃ ¶ vā parivattetvā pañhaṃ vā vissajjetvā aparabhāge tuṇhībhūto ¶ iti paṭisañcikkhati “Bhāsitakāle uppannā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā”ti, ayaṃ bhāsite sampajānakārī nāma.
Người khi nói, chánh niệm tỉnh giác: “Âm thanh này khởi do môi, răng, lưỡi, vòm miệng, và tác động phù hợp của tâm,” hoặc tụng kinh, thuyết pháp, chú tâm thiền, trả lời câu hỏi lâu, sau đó im lặng, quán xét: “Các pháp sắc và phi sắc khi nói đã chấm dứt ngay đây,” là người tỉnh giác khi nói.

Yo tuṇhībhūto ciraṃ dhammaṃ vā kammaṭṭhānaṃ vā manasikatvā aparabhāge iti paṭisañcikkhati "Tuṇhībhūtakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā, upādārūpapavattiyā sati bhāsati nāma, asati tuṇhī bhavati nāmā"ti, ayaṃ tuṇhībhāve sampajānakārī nāmāti.
Người im lặng, chú tâm pháp hoặc thiền lâu, sau đó quán xét: "Các pháp sắc và phi sắc khi im lặng đã chấm dứt ngay đây, có sắc phụ thuộc thì nói, không có thì im lặng," là người tỉnh giác khi im lặng.

Tayidaṃ mahāsīvattherena vuttaṃ asammohadhuraṃ imasmiṃ satipaṭṭhānasutte adhippetaṃ.
Điều này, do ngài Mahāsīva nói, là trọng trách tỉnh giác không mê mờ, được ý nghĩa trong Kinh Niệm Xứ này.

sāmaññaphale pana sabbampi catubbidhaṃ sampajaññaṃ labbhati.
Trong Kinh Quả Sa-môn, cả bốn loại tỉnh giác đều có.

Tasmā visesato ettha asammohasampajaññasseva vasena sampajānakāritā veditabbā.
Do đó, đặc biệt ở đây, cần hiểu sự tỉnh giác hành xử chủ yếu qua tỉnh giác không mê mờ.

Sampajānakārī sampajānakārīti ca sabbapadesu satisampayuttasseva sampajaññassa vasenattho veditabbo.
"Sự tỉnh giác hành xử" trong mọi câu cần hiểu qua tỉnh giác kết hợp với chánh niệm.

vibhaṅgappakaraṇe pana, "Sato sampajāno abhikkamati, sato sampajāno paṭikkamatī"ti (vibha· 523) evametāni padāni vibhattāneva.
Trong Phân Tích, "Chánh niệm tỉnh giác đi tới, chánh niệm tỉnh giác đi lui" (Vibhaṅga 523) đã được phân tích như vậy.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ catusampajaññapariggahaṇena attano vā kāye, parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī viharati.
"Như vậy, nội" là qua nắm bốn tỉnh giác, quán thân mình, thân người khác, hoặc lúc thân mình, lúc thân người khác, mà sống quán thân.

Idha samudayavayadhammānupassītiādīsu rūpakkhandhasseva samudayo ca vayo ca nīharitabbo.
Ở đây, trong "quán pháp khởi diệt v.v.," chỉ nên rút ra sự khởi và diệt của sắc uẩn.

Sesaṃ vuttasadisameva.
Phần còn lại giống như đã nói.

Idha catusampajaññapariggāhikā sati dukkhasaccaṃ, tassā samuṭṭhāpikā purimataṇhā samudayasaccaṃ, ubhinnaṃ appavatti nirodhasaccaṃ, vuttappakāro ariyamaggo maggasaccaṃ.
Ở đây, niệm nắm bốn tỉnh giác là khổ đế; tham ái trước đó khởi sinh niệm là tập đế; sự không vận hành của cả hai là diệt đế; đạo thánh theo cách đã nói là đạo đế.

Evaṃ catusaccavasena ussakkitvā nibbutiṃ pāpuṇātīti idamekassa ¶ catusampajaññapariggāhakassa bhikkhuno vasena yāva arahattā

niyyānamukhanti.
Như vậy, qua bốn đế, nỗ lực đạt tịch diệt, đây là cửa thoát cho tỳ-kheo nắm bốn tỉnh giác, dẫn đến A-la-hán.

Catusampajaññapabbavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần bốn tỉnh giác đã hoàn tất.

Paṭikūlamanasikārapabbavaṇṇanā

Chú giải về phần quán bất tịnh

110. Evaṃ ¶ catusampajaññavasena kāyānupassanaṃ vibhajitvā idāni paṭikūlamanasikāravasena vibhajituṃ puna caparantiādimāha.
Sau khi phân tích quán thân qua bốn tỉnh giác, giờ để phân tích qua quán bất tịnh, nói: "Lại nữa…".

Tattha imameva kāyantiādīsu yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ sabbākārena vitthārato visuddhimagge kāyagatāsatikammaṭṭhāne vuttaṃ.
Trong "Chính thân này…", những gì cần nói đã được giải chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo, phần đề mục niệm thân.

ubhatomukhāti heṭṭhā ca upari cāti dvīhi mukhehi yuttā.
"Có hai miệng" nghĩa là có miệng trên và dưới.

nānāvihitassāti ¶ nānāvidhassa.
"Nhiều loại" là nhiều thứ khác nhau.

Idaṃ panettha opammasaṃsandanaṃ – ubhatomukhā putoḷi viya hi cātumahābhūtiko kāyo,
Đây là ví dụ so sánh: Thân do bốn đại tạo thành giống như túi da hai miệng,

tattha missetvā pakkhittanānāvidhadhaññaṃ viya kesādayo dvattiṃsākārā,
lông tóc, v.v., 32 phần giống như các loại hạt trộn lẫn bỏ vào túi,

cakkhumā puriso viya yogāvacaro,
hành giả giống như người sáng mắt,

tassa taṃ putoḷiṃ muñcitvā paccavekkhato nānāvidhadhaññassa pākaṭakālo viya yogino dvattiṃsākārassa vibhūtākāro veditabbo.
khi người ấy mở túi, xem xét các hạt, hành giả quán 32 phần bất tịnh cũng rõ ràng như vậy.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ kesādipariggahaṇena attano vā kāye, parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī viharati,
"Như vậy, trong nội thân" nghĩa là quán lông tóc, v.v., trên thân mình, thân người khác, hoặc lúc thì thân mình, lúc thì thân người khác, sống quán thân trên thân,

ito paraṃ vuttanayameva.
phần sau như đã nói.

Kevalañhi idha dvattiṃsākārapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā niyyānamukhaṃ veditabbaṃ.
Chỉ khác ở đây, niệm nắm 32 phần là khổ đế, nên hiểu đây là cửa thoát.

Sesaṃ purimasadisamevāti.
Phần còn lại giống như trước.

Paṭikūlamanasikārapabbavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần quán bất tịnh đã xong.

Dhātumanasikārapabbavaṇṇanā

Chú giải về phần quán bốn đại

111. Evaṃ paṭikūlamanasikāravasena kāyānupassanaṃ vibhajitvā idāni dhātumanasikāravasena vibhajituṃ puna caparantiādimāha.
Sau khi phân tích quán thân qua bất tịnh, giờ để phân tích qua quán bốn đại, nói: "Lại nữa…".

Tatrāyaṃ opammasaṃsandanena ¶ saddhiṃ atthavaṇṇanā –
Đây là chú giải ý nghĩa kèm ví dụ so sánh:

yathā koci goghātako vā tasseva vā bhattavetanabhato antevāsiko gāviṃ vadhitvā vinivijjhitvā catasso disā gatānaṃ mahāpathānaṃ vemajjhaṭṭhānasaṅkhāte catumahāpathe koṭṭhāsaṃ koṭṭhāsaṃ katvā nisinno assa,
Như người đồ tể hay học trò của ông, được trả công, giết bò, xẻ ra, ngồi ở ngã tư lớn giữa bốn con đường, chia thịt thành từng phần,

evameva bhikkhu catunnaṃ iriyāpathānaṃ yena kenaci ākārena ¶ ṭhitattā yathāṭhitaṃ, yathāṭhitattā ca yathāpaṇihitaṃ kāyaṃ – "Atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu…pe… vāyodhātū"ti evaṃ paccavekkhati.
cũng vậy, tỳ-kheo, trong bốn oai nghi, thân ở trạng thái nào, quán thân đúng trạng thái ấy: "Trong thân này có đất, nước, lửa, gió."

Kiṃ vuttaṃ hoti –
Nghĩa là gì?

yathā goghātakassa gāviṃ posentassāpi āghātanaṃ āharantassāpi āharitvā tattha bandhitvā ṭhapentassāpi vadhentassāpi vadhitaṃ mataṃ passantassāpi tāvadeva gāvīti saññā na antaradhāyati,
Như người đồ tể nuôi bò, dẫn đến lò mổ, trói, giết, thấy bò chết, vẫn nghĩ "đây là bò",

yāva naṃ padāletvā bīlaso na vibhajati.
cho đến khi xẻ ra, chia thành từng mảnh.

Vibhajitvā nisinnassa pana ¶ gāvīti saññā antaradhāyati, maṃsasaññā pavattati,
Khi chia xong, ngồi đó, ý nghĩ "bò" biến mất, ý nghĩ "thịt" khởi sinh,

nāssa evaṃ hoti "Ahaṃ gāviṃ vikkiṇāmi, ime gāviṃ harantī"ti.
ông không nghĩ "Ta bán bò, họ mua bò",

Atha khvassa "Ahaṃ maṃsaṃ vikkiṇāmi, ime maṃsaṃ haranti"cceva hoti,
mà nghĩ "Ta bán thịt, họ mua thịt".

evameva imassāpi bhikkhuno pubbe bālaputhujjanakāle gihibhūtassāpi pabbajitassāpi tāvadeva sattoti vā puggaloti vā saññā na antaradhāyati,
Cũng vậy, trước khi là phàm nhân ngu si, dù tại gia hay xuất gia, tỳ-kheo vẫn nghĩ "chúng sinh" hay "cá nhân",

yāva imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ ghanavinibbhogaṃ katvā dhātuso na paccavekkhati.
cho đến khi quán thân đúng trạng thái, chia nhỏ, quán theo bốn đại.

Dhātuso paccavekkhato panassa sattasaññā antaradhāyati, dhātuvaseneva cittaṃ santiṭṭhati.
Khi quán theo bốn đại, ý nghĩ "chúng sinh" biến mất, tâm an trú trong bốn đại.

Tenāha bhagavā – "Imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati, atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātūti.
Nên Đức Phật dạy: "Quán thân này đúng trạng thái, theo bốn đại: đất, nước, lửa, gió."

Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho goghātako vā…pe… vāyodhātū"ti.
"Như người đồ tể lành nghề… đất, nước, lửa, gió."

Goghātako viya hi yogī, gāvīti saññā viya sattasaññā, catumahāpatho viya catuiriyāpatho, bīlaso vibhajitvā nisinnabhāvo viya dhātuso paccavekkhaṇanti ayamettha pāḷivaṇṇanā,
Hành giả như đồ tể, ý nghĩ "bò" như ý nghĩ "chúng sinh", ngã tư như bốn oai nghi, chia thịt như quán bốn đại, đây là chú giải kinh văn,

kammaṭṭhānakathā pana visuddhimagge vitthāritā.
phần đề mục thiền đã được giải chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ catudhātupariggahaṇena attano vā kāye, parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī ¶ viharati.
"Như vậy, trong nội thân" nghĩa là quán bốn đại trên thân mình, thân người khác, hoặc lúc thì thân mình, lúc thì thân người khác, sống quán thân trên thân.

Ito paraṃ vuttanayameva.
Phần sau như đã nói.

Kevalañhi idha catudhātupariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā niyyānamukhaṃ veditabbaṃ.
Chỉ khác ở đây, niệm nắm bốn đại là khổ đế, nên hiểu đây là cửa thoát.

Sesaṃ purimasadisamevāti.
Phần còn lại giống như trước.

Dhātumanasikārapabbavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần quán bốn đại đã xong.

Navasivathikapabbavaṇṇanā

Chú giải về phần chín nghĩa địa

112. Evaṃ ¶ dhātumanasikāravasena kāyānupassanaṃ vibhajitvā idāni navahi sivathikapabbehi vibhajituṃ, puna caparantiādimāha.
Sau khi phân tích quán thân qua bốn đại, giờ để phân tích qua chín nghĩa địa, nói: "Lại nữa…".

Tattha seyyathāpi passeyyāti yathā passeyya.
"Như thấy" nghĩa là như nhìn thấy.

sarīranti matasarīraṃ.
"Thân" là xác chết.

sivathikāya chaḍḍītanti susāne apaviddhaṃ.
"Bỏ ở nghĩa địa" là vứt ở bãi tha ma.

Ekāhaṃ matassa assāti ekāhamataṃ.
"Chết một ngày" là xác chết một ngày.

Dvīhaṃ matassa assāti dvīhamataṃ.
"Chết hai ngày" là xác chết hai ngày.

Tīhaṃ matassa assāti tīhamataṃ.
"Chết ba ngày" là xác chết ba ngày.

Bhastā viya vāyunā uddhaṃ jīvitapariyādānā yathānukkamaṃ samuggatena sūnabhāvena uddhumātattā uddhumātakaṃ.
Do sinh khí cạn, như túi da bị gió thổi phồng, sình lên, gọi là xác sình.

Vinīlaṃ ¶ vuccati viparibhinnavaṇṇaṃ.
"Xanh tím" là màu sắc biến đổi.

Vilīnameva vinīlakaṃ.
Xanh tím là tan rã.

Paṭikūlattā vā kucchitaṃ vinīlanti vinīlakaṃ.
Hoặc do bất tịnh, ghê tởm, gọi là xanh tím.

Maṃsussadaṭṭhānesu rattavaṇṇassa pubbasannicayaṭṭhānesu setavaṇṇassa yebhuyyena ca nīlavaṇṇassa nīlasāṭakapārutasseva chavasarīrassetaṃ adhivacanaṃ.
Nơi thịt nổi lên đỏ, nơi mủ tụ trắng, chủ yếu xanh, như xác chết phủ vải xanh, là tên gọi của xanh tím.

Paribhinnaṭṭhānehi navahi vā vaṇamukhehi visandamānaṃ pubbaṃ vipubbaṃ.
Từ chỗ rách hay chín lỗ, mủ chảy ra, gọi là xác mủ.

Vipubbameva vipubbakaṃ, paṭikūlattā vā kucchitaṃ vipubbanti vipubbakaṃ.
Xác mủ là mủ chảy, hoặc do bất tịnh, ghê tởm, gọi là xác mủ.

Vipubbakaṃ jātaṃ tathābhāvaṃ gatanti vipubbakajātaṃ.
Xác mủ trở thành trạng thái ấy, gọi là xác mủ sinh ra.

so imameva kāyanti so bhikkhu imaṃ attano kāyaṃ tena kāyena saddhiṃ ñāṇena upasaṃharati upaneti.
"Chính thân này", vị tỳ-kheo dùng trí so sánh thân mình với xác ấy.

Kathaṃ? Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatītoti.
Như thế nào? "Thân này cũng có tính chất, trạng thái, và không thoát khỏi như vậy."

Idaṃ vuttaṃ hoti – āyu, usmā, viññāṇanti imesaṃ tiṇṇaṃ dhammānaṃ atthitāya ayaṃ kāyo ṭhānagamanādikhamo hoti
Nghĩa là: Nhờ tuổi thọ, hơi ấm, thức, thân này đứng, đi, v.v., được,

imesaṃ pana vigamā ayampi evaṃdhammo evaṃpūtikasabhāvoyeva,
nhưng khi chúng mất, thân này cũng có tính chất, trở thành hôi thối,

evaṃbhāvī evaṃuddhumātādibhedo bhavissati,
trạng thái sẽ thành sình, mủ, v.v.,

evaṃanatīto evaṃuddhumātādibhāvaṃ anatikkantoti.
không thoát khỏi trạng thái sình, mủ, v.v.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ uddhumātādipariggahaṇena attano vā kāye, parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī viharati.
"Như vậy, trong nội thân" nghĩa là quán sình, mủ, v.v., trên thân mình, thân người khác, hoặc lúc thì thân mình, lúc thì thân người khác, sống quán thân trên thân.

khajjamānanti ¶ udarādīsu nisīditvā udaramaṃsaoṭṭhamaṃsaakkhikūṭādīni luñcitvā luñcitvā khādiyamānaṃ.
"Bị ăn" là ngồi trên bụng, v.v., cắn xé thịt bụng, môi, mắt, v.v.

samaṃsalohitanti sesāvasesamaṃsalohitayuttaṃ.
"Có thịt máu" là còn lại thịt máu.

nimaṃsalohitamakkhitanti maṃse khīṇepi lohitaṃ na sussati, taṃ sandhāya vuttaṃ "Nimaṃsalohitamakkhita"nti.
"Không thịt, dính máu" là thịt hết nhưng máu chưa khô, nên nói "không thịt, dính máu".

aññenāti aññena disābhāgena.
"Bằng phần khác" là bằng phần khác của thân.

hatthaṭṭhikanti catusaṭṭhibhedampi hatthaṭṭhikaṃ pāṭiyekkaṃ vippakiṇṇaṃ.
"Xương tay" là xương tay, dù 64 loại, đều tách rời, rải rác.

pādaṭṭhikādīsupi eseva nayo.
Xương chân, v.v., cũng vậy.

terovassikānīti atikkantasaṃvaccharāni.
"Quá một năm" là vượt qua năm.

pūtīnīti abbhokāse ṭhitāni ¶ vātātapavuṭṭhisamphassena terovassikāneva pūtīni honti.
"Thối rữa" là ở ngoài trời, do gió, nắng, mưa, quá một năm thì thối.

Antobhūmigatāni pana cirataraṃ tiṭṭhanti.
Dưới đất thì tồn tại lâu hơn.

cuṇṇakajātānīti cuṇṇaṃ cuṇṇaṃ hutvā vippakiṇṇāni.
"Thành bột" là tan thành bột, rải rác.

Sabbattha so imamevāti vuttanayena khajjamānādīnaṃ vasena yojanā kātabbā.
Khắp nơi, "chính thân này" nên hiểu theo cách bị ăn, v.v.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ khajjamānādipariggahaṇena yāva cuṇṇakabhāvā attano ¶ vā kāye, parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī viharati.
"Như vậy, trong nội thân" nghĩa là quán bị ăn, v.v., đến thành bột, trên thân mình, thân người khác, hoặc lúc thì thân mình, lúc thì thân người khác, sống quán thân trên thân.

Idha pana ṭhatvā navasivathikā samodhānetabbā.
Ở đây, nên tổng hợp chín nghĩa địa:

"Ekāhamataṃ vā"tiādinā nayena vuttā sabbāpi ekā,
"Chết một ngày, v.v." là một,

"Kākehi vā khajjamāna"ntiādikā ekā,
"Bị quạ ăn, v.v." là một,

"Aṭṭhikasaṅkhalikaṃ samaṃsalohitaṃ nhārusambandha"nti ekā,
"Xương liên kết, có thịt máu, nối bằng gân" là một,

"Nimaṃsalohitamakkhitaṃ nhārusambandha"nti ekā,
"Không thịt, dính máu, nối bằng gân" là một,

"Apagatamaṃsalohitaṃ nhārusambandha"nti ekā,
"Hết thịt máu, nối bằng gân" là một,

"Aṭṭhikāni apagatasambandhānī"tiādikā ekā,
"Xương rời, không nối" là một,

“Aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgānī”ti ekā,
“Xương trắng, như màu vỏ ốc” là một,

“Puñjakitāni terovassikānī”ti ekā,
“Xương chất đống, quá một năm” là một,

“Pūtīni cuṇṇakajātānī”ti ekā.
“Thối, thành bột” là một.

evaṃ kho, bhikkhaveti idaṃ navasivathikā dassetvā kāyānupassanaṃ niṭṭhapento āha.
“Như vậy, các tỳ-kheo” là nói để hoàn thành quán thân qua chín nghĩa địa.

Tattha navasivathikapariggāhikā sati dukkhasaccanti,
Niệm nắm chín nghĩa địa là khổ đế,

tassā samuṭṭhāpikā purimataṇhā samudayasaccaṃ,
tham ái trước khởi sinh niệm là tập đế,

ubhinnaṃ appavatti nirodhasaccaṃ,
sự ngừng cả hai là diệt đế,

dukkhaparijānano samudayapajahano nirodhārammaṇo ariyamaggo maggasaccaṃ.
thấu hiểu khổ, đoạn tập, hướng đến diệt là đạo thánh, tức đạo đế.

Evaṃ catusaccavaseneva ussakkitvā nibbutiṃ pāpuṇātīti idaṃ navasivathikapariggāhakānaṃ bhikkhūnaṃ yāva arahattā niyyānamukhanti.
Như vậy, bằng bốn đế, nỗ lực đạt Niết-bàn, đây là cửa thoát cho tỳ-kheo nắm chín nghĩa địa đến quả A-la-hán.

Navasivathikapabbavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần chín nghĩa địa đã xong.

Ettāvatā ca ānāpānapabbaṃ iriyāpathapabbaṃ catusampajaññapabbaṃ paṭikūlamanasikārapabbaṃ dhātumanasikārapabbaṃ navasivathikapabbānīti cuddasapabbā kāyānupassanā niṭṭhitā hoti.
Đến đây, phần hơi thở, oai nghi, bốn tỉnh giác, quán bất tịnh, quán bốn đại, chín nghĩa địa, tổng cộng mười bốn phần, quán thân hoàn tất.

Tattha ¶ ¶ ānāpānapabbaṃ paṭikūlamanasikārapabbanti imāneva dve appanākammaṭṭhānāni.
Trong đó, phần hơi thở và quán bất tịnh là hai đề mục thiền định.

Sivathikānaṃ pana ādīnavānupassanāvasena vuttattā sesāni dvādasāpi upacārakammaṭṭhānānevāti.
Còn chín nghĩa địa, do quán bất lợi, mười hai phần còn lại chỉ là thiền cận định.

Kāyānupassanā niṭṭhitā.
Quán thân đã hoàn tất.

Vedanānupassanāvaṇṇanā
Chú Giải Phần Quán Thọ

113. Evaṃ bhagavā cuddasavidhena kāyānupassanāsatipaṭṭhānaṃ kathetvā idāni navavidhena vedanānupassanaṃ kathetuṃ kathañca, bhikkhavetiādimāha.
Sau khi Đức Thế Tôn giảng quán thân theo mười bốn cách trong niệm xứ, giờ đây, để giảng quán thọ theo chín cách, Ngài bắt đầu nói: "Và như thế nào, này các tỳ-kheo" v.v.

Tattha sukhaṃ vedananti kāyikaṃ vā cetasikaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno "Ahaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī"ti pajānātīti attho.
Trong đó, "thọ lạc" là khi cảm nhận thọ lạc thuộc thân hoặc tâm, biết rõ: "Tôi đang cảm nhận thọ lạc," đó là ý nghĩa.

Tattha kāmaṃ uttānaseyyakāpi dārakā thaññapivanādikāle sukhaṃ vedayamānā "Sukhaṃ vedayāmā"ti pajānanti, na panetaṃ evarūpaṃ jānanaṃ sandhāya vuttaṃ.
Dù trẻ nằm ngửa, khi bú sữa v.v., cảm nhận lạc và biết "chúng ta cảm lạc," nhưng không phải loại biết này được nói ở đây.

Evarūpaṃ jānanaṃ hi sattūpaladdhiṃ na jahati, sattasaññaṃ na ugghāṭeti, kammaṭṭhānaṃ vā satipaṭṭhānabhāvanā vā na hoti.
Loại biết ấy không từ bỏ ý niệm về chúng sinh, không xóa bỏ nhận thức về chúng sinh, không phải là thiền hay tu tập niệm xứ.

Imassa pana bhikkhuno jānanaṃ sattūpaladdhiṃ jahati ¶, sattasaññaṃ ugghāṭeti, kammaṭṭhānaṃ ceva satipaṭṭhānabhāvanā ca hoti.
Nhưng sự biết của tỳ-kheo này từ bỏ ý niệm về chúng sinh, xóa bỏ nhận thức về chúng sinh, là thiền và tu tập niệm xứ.

Idañhi "Ko vedayati, kassa vedanā, kiṃ kāraṇā vedanā"ti evaṃ sampajānavediyanaṃ sandhāya vuttaṃ.
Điều này được nói liên quan đến sự cảm nhận tỉnh giác: "Ai cảm nhận? Thọ thuộc về ai? Vì sao có thọ?"

Tattha ko vedayatīti na koci satto vā puggalo vā vedayati.
Trong đó, "ai cảm nhận?" Không có chúng sinh hay cá nhân nào cảm nhận.

kassa vedanāti na kassaci sattassa vā puggalassa vā vedanā.
"Thọ thuộc về ai?" Không thuộc về chúng sinh hay cá nhân nào.

kiṃ kāraṇā vedanāti vatthuārammaṇāva panassa vedanā.
"Vì sao có thọ?" Chỉ do nền tảng và đối tượng mà có thọ.

Tasmā esa evaṃ pajānāti – "Taṃ taṃ sukhādīnaṃ vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanāva vedayati.
Do đó, người ấy biết rõ: "Chỉ có thọ cảm nhận, lấy nền tảng và đối tượng của lạc v.v. làm duyên."

Taṃ pana vedanāpavattiṃ upādāya ‘Ahaṃ vedayāmī’ti vohāramattaṃ hotī”ti.
Nhưng do sự vận hành của thọ, “tôi cảm nhận” chỉ là cách nói thông thường.

Evaṃ vedanāva vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanāva vedayatīti sallakkhento esa “Sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānātīti veditabbo.
Quán xét rằng chỉ thọ cảm nhận, lấy nền tảng và đối tượng làm duyên, người ấy biết rõ “tôi cảm nhận thọ lạc,” cần hiểu như vậy.

Cittalapabbate aññataro thero viya.
Như một vị trưởng lão ở núi Cittala.

Thero kira aphāsukakāle balavavedanāya nitthunanto aparāparaṃ parivattati.
Ngài, khi không thoải mái, rên rỉ vì thọ khổ mạnh, lăn qua lăn lại.

Tameko daharo āha “Kataraṃ vo, bhante, ṭhānaṃ rujjatī”ti.
Một vị trẻ hỏi: “Thưa thầy, chỗ nào đau?”

Āvuso, pāṭiyekkaṃ rujjanaṭṭhānaṃ nāma natthi, vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanāva vedayatīti.
“Này đạo hữu, không có chỗ cụ thể nào đau, chỉ có thọ cảm nhận, lấy nền tảng và đối tượng làm duyên.”

Evaṃ jānanakālato ¶ paṭṭhāya adhivāsetuṃ vaṭṭati no, bhanteti.
“Từ khi biết vậy, thầy có chịu đựng được không?”

Adhivāsemi āvusoti.
“Tôi chịu đựng, đạo hữu.”

Adhivāsanā, bhante, seyyāti.
“Chịu đựng là tốt, thưa thầy.”

Thero adhivāsesi.
Ngài chịu đựng.

Tato vāto ¶ yāva hadayā phālesi, mañcake antāni rāsikatāni ahesuṃ.
Rồi gió (đau) xuyên đến tim, ruột ngài trên giường tụ lại thành đống.

Thero daharassa dassesi “Vaṭṭatāvuso, ettakā adhivāsanā”ti.
Ngài cho vị trẻ thấy: “Này đạo hữu, chịu đựng đến thế này.”

Daharo tuṇhī ahosi.
Vị trẻ im lặng.

Thero vīriyasamataṃ yojetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇitvā samasīsī hutvā parinibbāyi.
Ngài cân bằng tinh tấn, đạt A-la-hán cùng các thắng trí, đầu ngang (không nghiêng), nhập Niết-bàn.

Yathā ca sukhaṃ, evaṃ dukkhaṃ…pe… nirāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno “Nirāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti

pajānāti.
Như với thọ lạc, cũng vậy với thọ khổ… cho đến khi cảm nhận thọ không khổ không lạc phi vật chất, biết rõ: "Tôi cảm nhận thọ không khổ không lạc phi vật chất."

Iti bhagavā rūpakammaṭṭhānaṃ kathetvā arūpakammaṭṭhānaṃ kathento vedanāvasena kathesi.
Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi giảng thiền sắc, giảng thiền phi sắc qua thọ.

Duvidhañhi kammaṭṭhānaṃ rūpakammaṭṭhānañca arūpakammaṭṭhānañca.
Thiền có hai loại: thiền sắc và thiền phi sắc.

Rūpapariggaho arūpapariggahotipi etadeva vuccati.
Nắm sắc và nắm phi sắc cũng được nói như vậy.

Tattha bhagavā rūpakammaṭṭhānaṃ kathento saṅkhepamanasikāravasena vā vitthāramanasikāravasena vā catudhātuvavatthānaṃ kathesi.
Trong đó, khi giảng thiền sắc, Đức Thế Tôn giảng phân tích bốn đại theo cách tóm tắt hoặc chi tiết.

Tadubhayampi sabbākārato visuddhimagge dassitameva.
Cả hai đều được trình bày đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo.

Arūpakammaṭṭhānaṃ ¶ pana kathento yebhuyyena vedanāvasena katheti.
Khi giảng thiền phi sắc, Ngài thường giảng qua thọ.

Tividho hi arūpakammaṭṭhāne abhiniveso phassavasena vedanāvasena cittavasenāti.
Vì thiền phi sắc có ba cách tập trung: qua xúc, qua thọ, qua tâm.

Kathaṃ? Ekaccassa hi saṃkhittena vā vitthārena vā pariggahite rūpakammaṭṭhāne tasmiṃ ārammaṇe cittacetasikānaṃ paṭhamābhinipāto taṃ ārammaṇaṃ phusanto uppajjamāno phasso pākaṭo hoti.
Như thế nào? Với một người, khi nắm thiền sắc tóm tắt hoặc chi tiết, xúc khởi sinh khi tâm và tâm sở lần đầu chạm đối tượng, trở nên rõ ràng.

Ekaccassa taṃ ārammaṇaṃ anubhavantī uppajjamānā vedanā pākaṭā hoti.
Với người khác, thọ khởi sinh khi cảm nhận đối tượng, trở nên rõ ràng.

Ekaccassa taṃ ārammaṇaṃ pariggahetvā vijānantaṃ uppajjamānaṃ viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti.
Với người khác, thức khởi sinh khi nắm và hiểu đối tượng, trở nên rõ ràng.

Tattha yassa phasso pākaṭo hoti, sopi "Na kevalaṃ phassova uppajjati, tena saddhiṃ tadeva ārammaṇaṃ anubhavamānā vedanāpi uppajjati, sañjānanamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi, vijānanamānaṃ viññāṇampi uppajjatī"ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.
Người thấy xúc rõ ràng, cũng nghĩ: "Không chỉ xúc khởi sinh, cùng với nó, thọ cảm nhận đối tượng, tưởng nhận biết, tư tác ý, thức hiểu biết cũng khởi sinh," và nắm năm pháp bắt đầu từ xúc.

Yassa vedanā pākaṭā hoti. So "Na kevalaṃ vedanāva uppajjati, tāya saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, sañjānanamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi, vijānanamānaṃ viññāṇampi uppajjatī"ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.
Người thấy thọ rõ ràng, nghĩ: "Không chỉ thọ khởi sinh, cùng với nó, xúc chạm đối tượng, tưởng nhận biết, tư tác ý, thức hiểu biết cũng khởi sinh," và nắm năm pháp bắt đầu từ xúc.

Yassa viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti, so "Na kevalaṃ viññāṇameva uppajjati, tena saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi ¶ uppajjati, anubhavamānā vedanāpi, sañjānanamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi uppajjatī"ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.
Người thấy thức rõ ràng, nghĩ: "Không chỉ thức khởi sinh, cùng với nó, xúc chạm đối tượng, thọ cảm nhận, tưởng nhận biết, tư tác ý cũng khởi sinh," và nắm năm pháp bắt đầu từ xúc.

So ¶ "Ime phassapañcamakā dhammā kiṃ nissitā"ti upadhārento "Vatthuṃ nissitā"ti pajānāti.
Người ấy xét: "Năm pháp bắt đầu từ xúc nương vào gì?" Biết rõ: "Nương vào nền tảng."

Vatthu nāma karajakāyo, yaṃ sandhāya vuttaṃ "Idañca me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddha"nti (dī· ni· 1.234,235; ma· ni· 2.252).
Nền tảng là thân do nghiệp sinh, như được nói: "Thức của ta nương vào đây, bị trói buộc đây" (Dīgha Nikāya 1.234,235; Majjhima Nikāya 2.252).

So atthato bhūtāni ceva upādārūpāni ca.
Nó, về nghĩa, là bốn đại và sắc phụ thuộc.

Evamettha "Vatthu rūpaṃ, phassapañcamakā nāma"nti nāmarūpamattameva passati.
Như vậy, ở đây, người ấy chỉ thấy "nền tảng là sắc, năm pháp bắt đầu từ xúc là danh," chỉ có danh-sắc.

Rūpaṃ cettha rūpakkhandho, nāmaṃ cattāro arūpino khandhāti pañcakkhandhamattaṃ hoti.
Sắc ở đây là sắc uẩn, danh là bốn uẩn phi sắc, chỉ có năm uẩn.

Nāmarūpavinimuttā hi pañcakkhandhā, pañcakkhandhavinimuttañca nāmarūpaṃ natthi.
Không có năm uẩn ngoài danh-sắc, không có danh-sắc ngoài năm uẩn.

So "Ime pañcakkhandhā kiṃ hetukā"ti upaparikkhanto "Avijjādihetukā"ti passati.
Người ấy xét: "Năm uẩn do nhân gì?" Thấy: "Do vô minh v.v."

Tato paccayo ceva paccayuppannañca idaṃ, aññō satto vā puggalo vā natthi, suddhasaṅkhārapuñjamattamevāti sappaccayanāmarūpavasena tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanāpaṭipāṭiyā "Aniccaṃ dukkhaṃ anattā"ti sammasanto vicarati.

Rồi, đây chỉ có nhân và quả, không có chúng sinh hay cá nhân, chỉ là tập hợp hành, áp ba đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã) vào danh-sắc có duyên, theo trình tự thiền quán, suy xét "vô thường, khổ, vô ngã" mà hành trì.

So ¶ "Ajja ajjā"ti paṭivedhaṃ ākaṅkhamāno tathārūpe divase utusappāya puggalasappāya bhojanasappāya dhammassavanasappāyaṃ labhitvā ekapallaṅkena nisinno vipassanaṃ matthakaṃ pāpetvā arahatte patiṭṭhāti.
Người ấy, mong ngộ "hôm nay, hôm nay," vào ngày thích hợp về thời tiết, người, thức ăn, nghe pháp, ngồi kiết già, đưa thiền quán đến đỉnh, an trú trong A-la-hán.

Evaṃ imesampi tiṇṇaṃ janānaṃ yāva arahattā kammaṭṭhānaṃ kathitaṃ hoti.
Như vậy, thiền được giảng cho ba loại người này, dẫn đến A-la-hán.

Idha pana bhagavā arūpakammaṭṭhānaṃ kathento vedanāvasena kathesi.
Ở đây, Đức Thế Tôn giảng thiền phi sắc qua thọ.

Phassavasena vā hi viññāṇavasena vā kathīyamānaṃ na pākaṭaṃ hoti, andhakāraṃ viya khāyati.
Nếu giảng qua xúc hoặc thức, không rõ ràng, như trong bóng tối.

Vedanāvasena pana pākaṭaṃ hoti.
Nhưng qua thọ thì rõ ràng.

Kasmā? Vedanānaṃ uppattipākaṭatāya.
Vì sao? Vì sự khởi sinh của thọ rõ ràng.

Sukhadukkhavedanānañhi uppatti pākaṭā.
Sự khởi sinh của thọ lạc và khổ rõ ràng.

Yadā sukhaṃ uppajjati, sakalasarīraṃ khobhentaṃ maddantaṃ pharamānaṃ abhisandayamānaṃ satadhotaṃ sappiṃ khādāpayantaṃ viya satapākatelaṃ makkhayamānaṃ viya ghaṭasahassena pariḷāhaṃ nibbāpayamānaṃ viya "Aho sukhaṃ aho sukha"nti vācaṃ nicchārayamānameva uppajjati.
Khi lạc khởi, như khuấy động, đè ép, lan tỏa, tràn ngập toàn thân, như ăn bơ rửa trăm lần, bôi dầu nấu trăm lần, dập tắt lửa bằng nghìn bình nước, thốt lên "ôi lạc, ôi lạc" mà khởi sinh.

Yadā dukkhaṃ uppajjati, sakalasarīraṃ khobhentaṃ maddantaṃ pharamānaṃ abhisandayamānaṃ tattaphālaṃ pavesentaṃ viya vilīnatambalohena āsiñcantaṃ viya sukkhatiṇavanappatimhi araññe dāruukkākalāpaṃ khipamānaṃ viya ¶ "Aho dukkhaṃ aho dukkha"nti vippalāpayamānameva uppajjati.
Khi khổ khởi, như khuấy động, đè ép, lan tỏa, tràn ngập toàn thân, như đưa trái sắt nóng vào, rưới đồng nóng chảy, ném bó củi vào rừng cỏ khô, than "ôi khổ, ôi khổ" mà khởi sinh.

Iti sukhadukkhavedanānaṃ uppatti pākaṭā hoti.
Như vậy, sự khởi sinh của thọ lạc và khổ rõ ràng.

Adukkhamasukhā ¶ pana duddīpanā andhakārāva avibhūtā.
Thọ không khổ không lạc khó nhận ra, như bóng tối, không rõ.

Sā sukhadukkhānaṃ apagame sātāsātappaṭikkhepavasena majjhattākārabhūtā adukkhamasukhā vedanāti nayato gaṇhantassa pākaṭā hoti.
Nhưng khi lạc và khổ biến mất, do loại trừ dễ chịu và khó chịu, nó hiện rõ là thọ không khổ không lạc, trung tính, cho người nắm theo lý.

**Yathā kiṃ? Yathā antarā piṭṭhipāsāṇaṃ ārohitvā palātassa migassa anupathaṃ gacchanto migaluddako piṭṭhipāsāṇassa orabhāgepi parabhāgepi padaṃ da disvā majjhe apassanantopi “Ito āruḷho, ito oruḷho, majjhe piṭṭhipāsāṇe iminānaṃ padesena gato bhavissatī”ti nayato jānāti.”
Như thế nào? Như thợ săn nai, theo dấu con nai trèo qua tảng đá, thấy dấu chân ở đầu và cuối, nhưng không thấy giữa, vẫn suy ra: “Nó lên đây, xuống đây, giữa trên tảng đá, đi qua vùng này.”

evaṃ āruḷhaṭṭhāne padaṃ viya hi sukhavedanāya uppatti pākaṭā hoti.
Cũng vậy, dấu chân lên là như sự khởi sinh rõ ràng của thọ lạc.

Oruḷhaṭṭhāne padaṃ viya dukkhavedanāya uppatti pākaṭā hoti.
Dấu chân xuống là như sự khởi sinh rõ ràng của thọ khổ.

“Ito āruyaha ito oruya majjhe evaṃ gaha”ti nayato gahaṇaṃ viya sukhadukkhānaṃ apagame sātāsātappaṭikkhepati majātmattākārabhūtā adukkhamasukhaṃ vedanāti nayato ¶ gaṇhantassa pākaṭā hoti.
“Suy ra rằng lên đây, xuống đây, đi giữa thế này” là như khi lạc và khổ biến mất, loại trừ dễ chịu và khó chịu, thọ không khổ không lạc trung tính trở nên rõ ràng cho người nắm theo lý.

Evaṃ bhagavā paṭhamaṃ rūpakammaṭhānaṃ kathemā va pacchā arūpakammaṭhānaṃ vedanāvasena nibbattetvāva dassesi.
Như vậy, Đức Phật giảng thiền sắc trước, rồi qua thọ để khởi tạo và hiển thị thiền phi sắc.

Na kevalañca idheva evaṃ dassesi, cūḷataṃhāsaṅkhaye, mahātaṃhāsaṅkhaye, cūḷāvedalle, mahāvedalle, raṭṭhapālasutte, māgaṇḍiyasutte, dhātuvibhaṅge, āneñjasappāye, dīghanikāyamhi mahānidāne, sakkapañhe, mahāsatipaṭṭhāne, saṃyuttamhi cūḷanidānasutte, rukkhopame, parivīmaṃsanasutte, sakale vedanāsaṃyutteti evaṃ anekesu suttesu paṭāmaṃ rūpakammaṭṭhānaṃ katetvā pacchā arūpakammaṭṭhānaṃ vedanāvasena nibbattetvā dassesi.
Không chỉ ở đây, trong các kinh Cūḷataṃhāsaṅkhaya, Mahātaṃhāsaṅkhaya, Cūḷāvedalla, Mahāvedalla, Raṭṭhapāla, Māgaṇḍiya, Dhātuvibhaṅga, Āneñjasappāya, Mahānidāna trong Dãy Trường, Sakkapañha, Đại Kinh Niệm Xứ, Cūḷanidāsa, Kinh Thí Dụ Cây, Parivīmaṃsana, và toàn bộ Tương Ưng Thọ, Đức Phật giảng thiền sắc trước, rồi qua thọ để khởi tạo và hiển thị thiền phi sắc.

Yathā ca thā tesu, evaṃ imasmimipi satipaṭṭhānasutte paṭāmaṃ rūpakammaṭhāṃ katetvā pacchā arūpakammaṭhāṃ naṃ vedanāvasena nibbattetvā dassesi.

Như trong các kinh ấy, trong Kinh Niệm Xứ này cũng vậy, giảng thiền sắc trước, rồi qua thọ để khởi tạo và hiển thị thiền phi sắc.

**Tattha sukhaṃ vedanantiādīsu aya āparāpi pajjānanapariyāyo – sukhaṃ vedanāṃ vedayāmīti pajānātīti sukhavedanākkhaṇe dukkhāya vedanāya abhābhāvat to sukhaṃ vedanāṃ vedayamāno "Sukhaṃ vedanāṃ vedayāmī"ti pajānāti."
Trong "thọ lạc v.v.," còn một cách biết khác: Trong khoảnh khắc thọ lạc, do không có thọ khổ, người cảm nhận thọ lạc biết rõ: "Tôi cảm nhận thọ lạc."

Tena yā pubbe anubhūtapubbā dukkhā vedanā, tassā idāni abhāvato imissā ca sukhāya vedanāya ito paṭāmaṃ abhābhāvat to vedanā nā mā aniccā adhuvā vipariṇāmadhammā, itiha tattha tattha sampajāno hoti.
Do đó, thọ khổ trước đây đã trải qua nay không có, và thọ lạc này trước đó không có, nên biết thọ là vô thường, không bền, đổi thay, và ở đó người ấy tỉnh giác.

Vuttapi cetaṃ bhagavatā – "Yasmiṃ ¶ aggivessana samaye sukhaṃ vedanaṃ vedeti, neva tasmiṃ samaye dukkhaṃ vedanaṃ vedeti, na adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedeti, sukhaṃyeva tasmiṃ samaye vedanaṃ vedeti, yā yasiṃ aggivessana samaye dukkhaṃ…pe de… adhiṃ adukkamāsukhaṃ vedanaṃ vedeti, neva tasmiṃ samaye sukhaṃ vedanaṃ vedeti, na dukkhaṃ vedanāṃ vedeti, adukkamāsukhaṃñeva tasmiṃ samaye vedanaṃ vedeti.
Đức Phật đã nói: "Này Aggivessana, khi cảm nhận thọ lạc, không cảm thọ khổ hay không khổ không lạc, chỉ cảm thọ lạc. Khi cảm thọ khổ… khi cảm thọ không khổ không lạc, không cảm thọ lạc hay lạc, chỉ cảm thọ không khổ không lạc.

Sukhāpi kho aggivessana vedanā aniccā saṅkhatā paṭiccasamuppannā khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammā.
Thọ lạc, này Aggivessana, vô thường, hữu vi, duyên sinh, chịu diệt, chịu tan, chịu ly, chịu chấm dứt.

Dukkhāpi kho…pe de… adhiṃ adukkamāsukhāpi kho aggivessana vedanā aniccā…pe de… nirodhahammā.
Thọ khổ và không khổ không lạc cũng vô thường… chịu chấm dứt.

Vaiṃ passaṃ aggivessana sutavā na ariyasāvako sukhāyapi vedanāyapi dukkhāyapi vedanāyapi adukkamāsukhāyapi vedanāya nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimuttamiti ñātiṃ hoti.
Thấy vậy, này Aggivessana, vị đệ tử nghe nhiều của bậc thánh chán ngán với thọ lạc, khổ, không khổ không lạc, chán ngán nên ly tham, ly tham nên giải thoát, khi giải thoát, biết "ta đã giải thoát."

'Khāṇai jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kamaṃ taṃ karaḷiṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti."
"Biết rằng: 'Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không còn tái sinh nữa'" (Majjhima Nikāya 2.205).

Sāmisaṃ vā sukāmantiādīsu sāmisā sukhā nā mā pañcakāmaccāmagaccuṇāmisānissitā cha gehasitahita somanassavedanā.
Trong "lạc vật chất v.v.," lạc vật chất là sáu thọ vui thuộc nhà, nương vào năm dục.

Nirāmisā sukhā miā mā sa cha nekhānghammasita somanassavedanāmā.
Lạc phi vật chất là sáu thọ vui thuộc xuất ly.

Sāmāsā dukkhā nā mā cha gehasitadomanassāvedanā.
Khổ vật chất là sáu thọ khổ thuộc nhà.

Nirāmisā dukkhaā nā mā cha nekhānghammasitadomanassadomanā vedanā.
Khổ phi vật chất là sáu thọ khổ thuộc xuất ly.

Sāmāsā adukkamāsukhaā nā mā cha gehasituahitaupekhaḥā vedanā.
Không khổ không lạc vật chất là sáu thọ xả thuộc nhà.

Nirāmisā adukhamāsukhā nā mā cha nekhānghammasituaitaupekkhaḥā vedanā.
Không khổ không lạc phi vật chất là sáu thọ xả thuộc xuất ly.

Tāsaṃ vibhāgo uparipaṇṇāsake pāḷiyaṃ āgatayo eva.
Sự phân biệt chúng được nói trong văn bản sau, ở chương năm mươi.

Iti ajjhattāṃ vāti evaṃ sukhavedānadāipariggahaḷanaṇa na nena attanaṃ vā vedanāsu, parassa vā vedanāsu, kālena vā attanaṃ, kālena vā parassa vedanāsu vedanānupassā viharati.
"Như vậy, nội" là qua nắm thọ lạc v.v., quán thọ của mình, của người, hoặc lúc của mình, lúc của người, mà sống quán thọ.

Samudayavayadhammānupassā vāti ettha pana "Avijjāsamudayā vedanāsamudayo"tiādīhi (paṭi· ma· 1.50) pañcahi pañcahi ākārehi vedanānaṃ samudayañca vayañca passanto samudayadhammānupassā vā ¶ vedanāsu viharati, vayadhammānupassā vā vedanāsu viharati, kālena samudayadhammānupassā vā, kālena vayadhammānupassā vā vedanāsu viharatāti veditabbo.
"Quán pháp khởi diệt" là thấy sự khởi và diệt của thọ qua năm năm cách như "vô minh khởi, thọ khởi" (Paṭṭhāna 1.50), sống quán pháp khởi, pháp diệt, hoặc lúc khởi, lúc diệt trên thọ, cần hiểu vậy.

Ito parāṃ kāyānupassanāyaṃ vuttanayameva.
Từ đây trở đi, giống như đã nói trong quán thân.

Kevalañhi ¶ idha vedanāpariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā vedanāpariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ.
Chỉ khác ở đây niệm nắm thọ là khổ đế, cần hiểu cửa thoát của tỳ-kheo nắm thọ như vậy.

Sesaṃ tādisameva.
Phần còn lại giống như đã nói.

Vedanānupassanā niṭṭhitā.
Quán thọ đã hoàn tất.

Cittānupassanāvaṇṇanā

Chú giải về phần quán tâm

114. Evaṃ navavidhena vedanānupassanāsatipaṭṭhānaṃ kathetvā idāni soḷasavidhena cittānupassanaṃ kathetuṃ kathañca, bhikkhavetiādimāha.
Sau khi nói về quán thọ với chín cách, giờ để nói về quán tâm với mười sáu cách, nói: "Và này các tỳ-kheo…".

Tattha sarāganti aṭṭhavidhaṃ lobhasahagataṃ.
"Có tham" là tám loại tâm kèm tham.

vītarāganti lokiyakusalābyākataṃ.
"Không tham" là tâm thiện và vô ký thế gian.

Idaṃ pana yasmā sammasanaṃ na dhammasamodhānaṃ, tasmā idha ekapadepi lokuttaraṃ na labbhati.
Vì đây là quán xét, không phải tổng hợp pháp, nên không có tâm siêu thế trong bất kỳ mục nào.

Sesāni cattāri akusalacittāni neva purimapadaṃ, na pacchimapadaṃ bhajanti.
Bốn tâm bất thiện còn lại không thuộc mục trước hay sau.

sadosanti duvidhaṃ dosasahagataṃ ¶.
"Có sân" là hai loại tâm kèm sân.

vītadosanti lokiyakusalābyākataṃ.
"Không sân" là tâm thiện và vô ký thế gian.

Sesāni dasākusalacittāni neva purimaṃ padaṃ, na pacchimaṃ padaṃ bhajanti.
Mười tâm bất thiện còn lại không thuộc mục trước hay sau.

samohanti vicikicchāsahagatañceva uddhaccasahagatañcāti duvidhaṃ.
"Có si" là hai loại tâm kèm nghi và trạo cử.

Yasmā pana moho sabbākusalesu uppajjati, tasmā tānipi idha vaṭṭantiyeva.
Vì si có trong mọi tâm bất thiện, nên chúng cũng thuộc đây.

Imasmiṃyeva hi duke dvādasākusalacittāni pariyādiṇṇānīti.
Trong cặp này, mười hai tâm bất thiện được bao gồm.

vītamohanti lokiyakusalābyākataṃ.
"Không si" là tâm thiện và vô ký thế gian.

saṃkhittanti thinamiddhānupatitaṃ, etañhi saṃkuṭitacittaṃ nāma.
"Thu hẹp" là tâm bị hôn trầm thụy miên, gọi là tâm co rút.

vikkhittanti uddhaccasahagataṃ, etañhi pasaṭacittaṃ nāma.
"Tán loạn" là tâm kèm trạo cử, gọi là tâm phân tán.

mahaggatanti rūpārūpāvacaraṃ.
"Cao thượng" là tâm thuộc sắc giới và vô sắc giới.

amahaggatanti kāmāvacaraṃ.
"Không cao thượng" là tâm thuộc dục giới.

sauttaranti kāmāvacaraṃ.
"Có cao hơn" là tâm thuộc dục giới.

anuttaranti rūpāvacarañca arūpāvacarañca.
"Không có cao hơn" là tâm thuộc sắc giới và vô sắc giới.

Tatrāpi sauttaraṃ rūpāvacaraṃ, anuttaraṃ arūpāvacarameva.
Trong đó, "có cao hơn" là sắc giới, "không có cao hơn" là vô sắc giới.

samāhitanti yassa appanāsamādhi upacārasamādhi vā atthi.
"Định" là tâm có định thâm sâu hoặc định cận hành.

asamāhitanti ubhayasamādhivirahitaṃ.
"Không định" là tâm không có cả hai loại định.

vimuttanti tadaṅgavikkhambhanavimuttīhi vimuttaṃ.
"Giải thoát" là tâm thoát nhờ đoạn trừ tạm thời và chế ngự.

avimuttanti ubhayavimuttivirahitaṃ,
samucchedapaṭippassaddhinissaraṇavimuttīnaṃ pana idha okāsova natthi.
"Không giải thoát" là tâm không có cả hai giải thoát, còn giải thoát đoạn tận, an tịnh, xuất ly thì không có chỗ ở đây.

iti ¶ ajjhattaṃ vāti evaṃ sarāgādipariggahaṇena yasmiṃ yasmiṃ khaṇe yaṃ yaṃ cittaṃ pavattati, taṃ taṃ sallakkhento attano vā citte, parassa vā citte, kālena vā attano, kālena vā parassa citte cittānupassī viharati.
"Như vậy, trong nội tâm" nghĩa là quán tham, v.v., vào mỗi khoảnh khắc, tâm nào khởi, quán xét tâm ấy, trên tâm mình, tâm người khác, hoặc lúc thì tâm mình, lúc thì tâm người khác, sống quán tâm trên tâm.

samudayavayadhammānupassīti ettha pana "Avijjāsamudayā ¶ viññāṇasamudayo"ti (paṭi· ma· 1.50) evaṃ pañcahi pañcahi ākārehi viññāṇassa samudayo ca vayo ca nīharitabbo.
"Quán pháp khởi diệt" nghĩa là: "Do vô minh khởi, thức khởi" (Tương Ưng Bộ), nên quán khởi diệt của thức qua năm cách.

Ito paraṃ vuttanayameva.
Phần sau như đã nói.

Kevalañhi idha cittapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā cittapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ.
Chỉ khác ở đây, niệm nắm tâm là khổ đế, nên hiểu đây là cửa thoát cho tỳ-kheo quán tâm.

Sesaṃ tādisamevāti.
Phần còn lại giống như trước.

Cittānupassanāvaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần quán tâm đã xong.

Dhammānupassanā nīvaraṇapabbavaṇṇanā

Chú giải về phần quán pháp – năm triền cái

115. Evaṃ soḷasavidhena cittānupassanāsatipaṭṭhānaṃ kathetvā idāni pañcavidhena dhammānupassanaṃ kathetuṃ kathañca, bhikkhavetiādimāha.
Sau khi nói về quán tâm với mười sáu cách, giờ để nói về quán pháp với năm cách, nói: "Và này các tỳ-kheo…".

Apica bhagavatā kāyānupassanāya suddharūpapariggaho kathito, vedanācittānupassanāhi suddhaarūpapariggaho.
Hơn nữa, Đức Phật dạy quán thân là nắm thuần sắc pháp, quán thọ và tâm là nắm thuần phi sắc pháp.

Idāni rūpārūpamissakapariggahaṃ kathetuṃ "Kathañca, bhikkhave"tiādimāha ¶.
Giờ để nói về nắm cả sắc và phi sắc, nói: "Và này các tỳ-kheo…".

Kāyānupassanāya vā rūpakkhandhapariggahova kathito, vedanānupassanāya vedanākkhandhapariggahova, cittānupassanāya viññāṇakkhandhapariggahovāti idāni saññāsaṅkhārakkhandhapariggahampi kathetuṃ "Kathañca, bhikkhave"tiādimāha.
Hoặc quán thân là nắm sắc uẩn, quán thọ là nắm thọ uẩn, quán tâm là nắm thức uẩn, giờ để nói về nắm tưởng uẩn và hành uẩn, nói: "Và này các tỳ-kheo…".

Tattha santanti abhiṇhasamudācāravasena saṃvijjamānaṃ.
"Có" là triền cái thường xuyên khởi, hiện hữu.

asantanti asamudācāravasena vā pahīnattā vā avijjamānaṃ.
"Không có" là không khởi hoặc đã đoạn, không hiện hữu.

yathā cāti yena kāraṇena kāmacchandassa uppādo hoti.
"Như thế nào" là nguyên nhân khiến dục tham khởi sinh.

tañca pajānātīti tañca kāraṇaṃ pajānāti.
"Và biết rõ" là biết rõ nguyên nhân ấy.

Iminā nayena sabbapadesu attho veditabbo.
Nên hiểu ý nghĩa mọi mục theo cách này.

Tattha subhanimitte ayonisomanasikārena kāmacchandassa uppādo hoti.
Dục tham khởi sinh do chú ý sai lầm vào tướng tốt đẹp.

Subhanimittaṃ nāma subhampi subhanimittaṃ, subhārammaṇampi subhanimittaṃ.
Tướng tốt đẹp là đối tượng tốt đẹp hoặc cảnh tốt đẹp.

ayonisomanasikāro nāma anupāyamanasikāro uppathamanasikāro anicce niccanti vā dukkhe sukhanti vā anattani attāti vā asubhe ¶ subhanti vā manasikāro,
Chú ý sai lầm là chú ý không đúng cách, sai đường, nghĩ vô thường là thường, khổ là lạc, vô ngã là ngã, bất tịnh là tịnh.

taṃ tattha bahulaṃ pavattayato kāmacchandassa uppajjati.
Khi thường xuyên chú ý như vậy, dục tham khởi sinh.

Tenāha bhagavā – "Atthi, bhikkhave, subhanimittaṃ, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro ¶, ayamāhāro anuppannassa vā kāmacchandassa uppādāya uppannassa vā kāmacchandassa bhiyyobhāvāya vepullāyā"ti (saṃ· ni· 5.232).
Nên Đức Phật dạy: "Có tướng tốt đẹp, chú ý sai lầm vào đó là thức ăn khiến dục tham chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng." (Tương Ưng Bộ).

Asubhanimitte pana yonisomanasikārenassa pahānaṃ hoti.
Nhưng chú ý đúng đắn vào tướng bất tịnh thì đoạn dục tham.

asubhanimittaṃ nāma asubhampi asubhārammaṇampi.
Tướng bất tịnh là đối tượng bất tịnh hoặc cảnh bất tịnh.

yonisomanasikāro nāma upāyamanasikāro pathamanasikāro anicce aniccanti vā dukkhe dukkhanti vā anattani anattāti vā asubhe asubhanti vā manasikāro,
Chú ý đúng đắn là chú ý đúng cách, đúng đường, nghĩ vô thường là vô thường, khổ là khổ, vô ngã là vô ngã, bất tịnh là bất tịnh.

taṃ tattha bahulaṃ pavattayato kāmacchando pahīyati.
Khi thường xuyên chú ý như vậy, dục tham được đoạn.

Tenāha bhagavā – "Atthi, bhikkhave, asubhanimittaṃ, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamanāhāro anuppannassa vā kāmacchandassa anuppādāya uppannassa vā kāmacchandassa pahānāyā"ti (saṃ· ni· 5.232).
Nên Đức Phật dạy: "Có tướng bất tịnh, chú ý đúng đắn vào đó là không thức ăn, khiến dục tham chưa sinh không sinh, đã sinh thì đoạn." (Tương Ưng Bộ).

Apica cha dhammā kāmacchandassa pahānāya saṃvattanti asubhanimittassa uggaho asubhabhāvanānuyogo indriyesu ¶ guttadvāratā bhojane mattaññutā kalyāṇamittatā sappāyakathāti.
Hơn nữa, sáu pháp dẫn đến đoạn dục tham: nắm tướng bất tịnh, hành thiền bất tịnh, giữ cửa căn, biết chừng mực trong ăn uống, kết bạn thiện, nói chuyện thích hợp.

Dasavidhañhi asubhanimittaṃ uggaṇhantassāpi kāmacchando pahīyati, bhāventassāpi,
Nắm mười loại bất tịnh cũng đoạn dục tham, hành thiền bất tịnh cũng vậy,

indriyesu pihitadvārassāpi,
giữ cửa căn cũng vậy,

catunnaṃ pañcannaṃ ālopānaṃ okāse sati udakaṃ pivitvā yāpanasīlatāya bhojane mattaññunopi.
biết chừng mực trong ăn uống, khi có bốn năm miếng cơm, uống nước để duy trì.

Tenetaṃ vuttaṃ – "Cattāro pañca ālope, abhutvā udakaṃ pive; Alaṃ phāsuvihārāya, pahitattassa bhikkhuno"ti. (theragā· 983);
Nên nói: "Bốn năm miếng cơm, chưa ăn thì uống nước, đủ để an lạc, cho tỳ-kheo tinh tấn." (Trưởng Lão Kệ).

Asubhakammikatissattherasadise asubhabhāvanārate kalyāṇamitte sevantassāpi kāmacchando pahīyati,
Kết bạn với thiện hữu như trưởng lão Tissa hành thiền bất tịnh, dục tham cũng đoạn,

ṭhānanisajjādīsu dasaasubhanissitasappāyakathāyapi pahīyati.
nói chuyện thích hợp về mười bất tịnh khi đứng, ngồi, v.v., cũng đoạn dục tham.

Tena vuttaṃ "Cha dhammā kāmacchandassa pahānāya saṃvattantī"ti.
Nên nói: "Sáu pháp dẫn đến đoạn dục tham."

Imehi pana chahi dhammehi pahīnassa kāmacchandassa arahattamaggena āyatiṃ anuppādo hotīti pajānāti.
Biết rằng dục tham được đoạn bằng sáu pháp này, nhờ đạo A-la-hán, sẽ không tái sinh.

Paṭighanimitte ayonisomanasikārena pana byāpādassa uppādo hoti.
Sân khởi sinh do chú ý sai lầm vào tướng sân.

Tattha paṭighampi paṭighanimittaṃ, paṭighārammaṇampi paṭighanimittaṃ.
Tướng sân là đối tượng sân hoặc cảnh sân.

Ayonisomanasikāro sabbattha ekalakkhaṇova.
Chú ý sai lầm có đặc điểm giống nhau khắp nơi.

Taṃ ¶ tasmiṃ nimitte bahulaṃ pavattayato ¶ byāpādo uppajjati.
Khi thường xuyên chú ý vào tướng ấy, sân khởi sinh.

Tenāha bhagavā – "Atthi, bhikkhave, paṭighanimittaṃ, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā byāpādassa uppādāya uppannassa vā byāpādassa bhiyyobhāvāya vepullāyā"ti (saṃ· ni· 5.232).
Nên Đức Phật dạy: "Có tướng sân, chú ý sai lầm vào đó là thức ăn khiến sân chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng." (Tương Ưng Bộ).

Mettāya pana cetovimuttiyā yonisomanasikārenassa pahānaṃ hoti.
Nhưng chú ý đúng đắn vào từ tâm giải thoát thì đoạn sân.

Tattha tattha "Mettā"ti vutte appanāpi upacāropi vaṭṭati.
"Từ tâm" bao gồm cả định thâm sâu và định cận hành.

“Cetovimuttī”ti appanāva.
“Giải thoát tâm” là định thâm sâu.

Yonisomanasikāro vuttalakkhaṇova.
Chú ý đúng đắn có đặc điểm như đã nói.

Taṃ tattha bahulaṃ pavattayato byāpādo pahīyati.
Khi thường xuyên chú ý như vậy, sân được đoạn.

Tenāha bhagavā – “Atthi, bhikkhave, mettā cetovimutti, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamanāhāro anuppannassa vā byāpādassa anuppādāya uppannassa vā byāpādassa pahānāyā”ti (saṃ· ni· 5.232).
Nên Đức Phật dạy: “Có từ tâm giải thoát, chú ý đúng đắn vào đó là không thức ăn, khiến sân chưa sinh không sinh, đã sinh thì đoạn.” (Tương Ưng Bộ).

Apica cha dhammā byāpādassa pahānāya saṃvattanti ¶ mettānimittassa uggaho mettābhāvanānuyogo kammassakatāpaccavekkhaṇā paṭisaṅkhānabahutā kalyāṇamittatā sappāyakathāti.
Hơn nữa, sáu pháp dẫn đến đoạn sân: nắm tướng từ tâm, hành thiền từ tâm, quán nghiệp sở hữu, thường xuyên quán xét, kết bạn thiện, nói chuyện thích hợp.

Odhisakaanodhisakadisāpharaṇānañhi aññataravasena mettaṃ uggaṇhantassāpi byāpādo pahīyati,
Nắm từ tâm theo cách giới hạn, không giới hạn, hoặc khắp các hướng, sân cũng đoạn,

odhiso anodhiso disāpharaṇavasena mettaṃ bhāventassāpi.
hành thiền từ tâm theo cách giới hạn, không giới hạn, hoặc khắp các hướng cũng vậy.

“Tvaṃ etassa kuddho kiṃ karissasi, kimassa sīlādīni nāsetuṃ sakkhissasi, nanu tvaṃ attano kammena āgantvā attano kammeneva gamissasi,
“Ngươi giận người này làm gì, có phá được giới, v.v., của họ không? Chẳng phải ngươi đến bằng nghiệp mình, đi bằng nghiệp mình sao?

parassa kujjhanaṃ nāma vītaccitaṅgāra-tattaayasalāka-gūthādīni gahetvā paraṃ paharitukāmatāsadisaṃ hoti.
Giận người khác như cầm than hồng, sắt nung, phân, v.v., muốn đánh người.

Esopi tava kuddho kiṃ karissati, kiṃ te sīlādīni vināsetuṃ sakkhissati,
Người này giận ngươi làm gì, có phá được giới, v.v., của ngươi không?

esa attano kammeneva āgantvā attano kammena gamissati,
Họ đến bằng nghiệp mình, đi bằng nghiệp mình,

appaṭicchitapaheṇakaṃ viya paṭivātaṃ khittarajomuṭṭhi viya ca etassevesa kodho matthake patissatī”ti
giận họ như ném quà không nhận, như ném bụi ngược gió, cơn giận chỉ rơi lại đầu họ.”

evaṃ attano ca parassa ca kammassakatāṃ paccavekkhatopi,
Quán nghiệp sở hữu của mình và người cũng đoạn sân,

ubhayakammassakatāṃ paccavekkhitvā paṭisaṅkhāne ṭhitassāpi,
quán xét nghiệp sở hữu cả hai và trụ trong quán xét cũng vậy,

assaguttattherasadise mettābhāvanārate kalyāṇamitte sevantassāpi byāpādo pahīyati.
kết bạn với thiện hữu như trưởng lão Assagutta hành thiền từ tâm, sân cũng đoạn,

Ṭhānanisajjādīsu mettānissitasappāyakathāyapi pahīyati.
nói chuyện thích hợp về từ tâm khi đứng, ngồi, v.v., cũng đoạn sân.

Tena vuttaṃ "Cha dhammā byāpādassa pahānāya saṃvattantī"ti.
Nên nói: "Sáu pháp dẫn đến đoạn sân."

Imehi pana chahi dhammehi pahīnassa byāpādassa anāgāmimaggena āyatiṃ anuppādo hotīti pajānāti.
Biết rằng sân được đoạn bằng sáu pháp này, nhờ đạo Bất Lai, sẽ không tái sinh.

aratiādīsu ¶ ¶ ayonisomanasikārena thinamiddhassa uppādo hoti.
Hôn trầm thụy miên khởi sinh do chú ý sai lầm vào bất mãn, v.v.

arati nāma ukkaṇṭhitā.
"Bất mãn" là chán nản.

tandī nāma kāyālasiyatā.
"Lười biếng" là thân lười nhác.

vijambhitā nāma kāyavināmanā.
"Ngáp" là thân uể oải.

bhattasammado nāma bhattamucchā bhattapariḷāho.
"No sau ăn" là mê muội hoặc nóng nảy sau ăn.

cetaso līnattaṃ nāma cittassa līnākāro.
"Tâm uể oải" là tâm yếu ớt.

Imesu aratiādīsu ayonisomanasikāraṃ bahulaṃ pavattayato thinamiddhaṃ uppajjati.
Khi thường xuyên chú ý sai lầm vào bất mãn, v.v., hôn trầm thụy miên khởi sinh.

Tenāha – "Atthi, bhikkhave, arati tandī vijambhitā bhattasammado cetaso līnattaṃ, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā thinamiddhassa uppādāya uppannassa vā thinamiddhassa bhiyyobhāvāya vepullāyā"ti (saṃ· ni· 5.232).
Nên Đức Phật dạy: "Có bất mãn, lười biếng, ngáp, no sau ăn, tâm uể oải, chú ý sai lầm vào đó là thức ăn khiến hôn trầm thụy miên chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng." (Tương Ưng Bộ).

Ārambhadhātuādīsu pana yonisomanasikārenassa pahānaṃ hoti.
Nhưng chú ý đúng đắn vào tinh tấn, v.v., thì đoạn hôn trầm thụy miên.

ārambhadhātu nāma paṭhamārambhavīriyaṃ.
"Tinh tấn khởi đầu" là nỗ lực ban đầu.

nikkamadhātu nāma kosajjato nikkhantatāya ¶ tato balavataraṃ.
"Tinh tấn vượt thoát" là thoát lười biếng, mạnh hơn.

parakkamadhātu nāma paraṃ paraṃ ṭhānaṃ akkamanato tatopi balavataraṃ.
"Tinh tấn tiến xa" là vượt qua các giai đoạn, mạnh hơn nữa.

Imasmiṃ tippabhede vīriye yonisomanasikāraṃ bahulaṃ pavattayato thinamiddhaṃ pahīyati.
Khi thường xuyên chú ý đúng đắn vào ba loại tinh tấn này, hôn trầm thụy miên được đoạn.

Tenāha – "Atthi, bhikkhave, ārambhadhātu nikkamadhātu parakkamadhātu, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā thinamiddhassa anuppādāya uppannassa vā thinamiddhassa pahānāyā"ti (saṃ· ni· 5.232).
Nên Đức Phật dạy: "Có tinh tấn khởi đầu, vượt thoát, tiến xa, chú ý đúng đắn vào đó là không thức ăn, khiến hôn trầm thụy miên chưa sinh không sinh, đã sinh thì đoạn." (Tương Ưng Bộ).

Dhammānupassanā nīvaraṇapabbavaṇṇanā (tiếp theo)

Chú giải về phần quán pháp – năm triền cái

Apica cha dhammā thinamiddhassa pahānāya saṃvattanti, atibhojane nimittaggāho iriyāpathasamparivattanatā ālokasaññāmanasikāro abbhokāsavāso kalyāṇamittatā sappāyakathāti.
Hơn nữa, sáu pháp dẫn đến đoạn hôn trầm thụy miên: nắm tướng ăn quá độ, đổi oai nghi, chú ý ánh sáng, sống ngoài trời, kết bạn thiện, nói chuyện thích hợp.

Āharahatthakatatravaṭṭakaalaṃsāṭakakākamāsakabhuttavamitakabhojanaṃ bhuñjitvā rattiṭṭhāne divāṭṭhāne nisinnassa hi samaṇadhammaṃ karoto thinamiddhaṃ mahāhatthī viya ottharantaṃ āgacchati.
Ăn thức ăn từ tay, bát, cháo, vải, quạ, hoặc nôn ra, khi ngồi ban đêm hay ban ngày thực hành pháp sa-môn, hôn trầm thụy miên như voi lớn phủ xuống.

Catupañcaālopaokāsaṃ pana ṭhapetvā pānīyaṃ pivitvā yāpanasīlassa bhikkhuno taṃ na hotīti evaṃ atibhojane nimittaṃ gaṇhantassāpi thinamiddhaṃ pahīyati.
Nhưng để lại bốn năm miếng cơm, uống nước duy trì, tỳ-kheo như vậy không bị hôn trầm thụy miên, nên nắm tướng ăn quá độ cũng đoạn nó.

Yasmiṃ iriyāpathe thinamiddhaṃ okkamati, tato aññaṃ parivattentassāpi,
Đổi sang oai nghi khác khi hôn trầm thụy miên đến cũng đoạn nó,

rattiṃ candālokadīpālokaukkāloke divā sūriyālokaṃ manasikarontassāpi,
chú ý ánh trăng, đèn, đuốc ban đêm, ánh mặt trời ban ngày cũng vậy,

abbhokāse vasantassāpi,
sống ngoài trời cũng vậy,

mahākassapattherasadise pahīnathinamiddhe kalyāṇamitte sevantassāpi thinamiddhaṃ pahīyati.
kết bạn với thiện hữu như trưởng lão Mahākassapa đã đoạn hôn trầm thụy miên cũng đoạn nó,

Ṭhānanisajjādīsu dhutaṅganissitasappāyakathāyapi pahīyati.
nói chuyện thích hợp về hạnh đầu đà khi đứng, ngồi, v.v., cũng đoạn nó.

Tena vuttaṃ "Cha dhammā thinamiddhassa pahānāya ¶ saṃvattantī"ti ¶.
Nên nói: "Sáu pháp dẫn đến đoạn hôn trầm thụy miên."

Imehi pana chahi dhammehi pahīnassa thinamiddhassa arahattamaggena āyatiṃ anuppādo hotīti pajānāti.
Biết rằng hôn trầm thụy miên được đoạn bằng sáu pháp này, nhờ đạo A-la-hán, sẽ không tái sinh.

Cetaso avūpasame ayonisomanasikārena uddhaccakukkuccassa uppādo hoti.
Trạo cử hối hận khởi sinh do chú ý sai lầm vào tâm không an tịnh.

avūpasamo nāma avūpasantākāro.
"Không an tịnh" là trạng thái tâm không yên.

Uddhaccakukkuccamevetaṃ atthato.
Nó chính là trạo cử hối hận về nghĩa.

Tattha ayonisomanasikāraṃ bahulaṃ pavattayato uddhaccakukkuccaṃ uppajjati.
Khi thường xuyên chú ý sai lầm vào đó, trạo cử hối hận khởi sinh.

Tenāha "Atthi, bhikkhave, cetaso avūpasamo, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā uddhaccakukkuccassa uppādāya uppannassa ¶ vā uddhaccakukkuccassa bhiyyobhāvāya vepullāyā"ti (saṃ· ni· 5.232).
Nên nói: "Có tâm không an tịnh, chú ý sai lầm vào đó là thức ăn, khiến trạo cử hối hận chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng." (Tương Ưng Bộ).

Samādhisaṅkhāte pana cetaso vūpasame yonisomanasikārenassa pahānaṃ hoti.
Nhưng chú ý đúng đắn vào tâm an tịnh nhờ định thì đoạn trạo cử hối hận.

Tenāha – "Atthi, bhikkhave, cetaso vūpasamo, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā uddhaccakukkuccassa anuppādāya uppannassa vā uddhaccakukkuccassa pahānāyā"ti (saṃ· ni· 5.232).
Nên nói: "Có tâm an tịnh, chú ý đúng đắn vào đó là không thức ăn, khiến trạo cử hối hận chưa sinh không sinh, đã sinh thì đoạn." (Tương Ưng Bộ).

Apica cha dhammā uddhaccakukkuccassa pahānāya saṃvattanti bahussutatā paripucchakatā vinaye pakataññutā vuddhasevitā kalyāṇamittatā sappāyakathāti.
Hơn nữa, sáu pháp dẫn đến đoạn trạo cử hối hận: học rộng, hỏi nhiều, thông luật, gần gũi trưởng lão, kết bạn thiện, nói chuyện thích hợp.

Bāhusaccenapi hi ekaṃ vā dve vā tayo vā cattāro vā pañca vā nikāye pāḷivasena ca atthavasena ca uggaṇhantassāpi uddhaccakukkuccaṃ pahīyati.
Học rộng một, hai, ba, bốn, năm bộ kinh, theo văn và nghĩa, cũng đoạn trạo cử hối hận,

Kappiyākappiyaparipucchābahulassāpi,
hỏi nhiều về điều hợp luật, không hợp luật cũng vậy,

vinayapaññattiyaṃ ciṇṇavasibhāvatāya pakataññunopi,
thông thạo luật, quen thuộc cũng vậy,

vuddhe mahallakatthere upasaṅkamantassāpi,
gần gũi các trưởng lão lớn tuổi cũng vậy,

upālittherasadise vinayadhare kalyāṇamitte sevantassāpi uddhaccakukkuccaṃ pahīyati.
kết bạn với thiện hữu như trưởng lão Upāli thông luật cũng đoạn trạo cử hối hận,

Ṭhānanisajjādīsu kappiyākappiyanissitasappāyakathāyapi pahīyati.
nói chuyện thích hợp về điều hợp luật, không hợp luật khi đứng, ngồi, v.v., cũng đoạn nó.

Tena vuttaṃ – "Cha dhammā uddhaccakukkuccassa pahānāya saṃvattantī"ti.
Nên nói: "Sáu pháp dẫn đến đoạn trạo cử hối hận."

Imehi pana chahi dhammehi pahīne uddhaccakukkucce uddhaccassa arahattamaggena kukkuccassa anāgāmimaggena āyatiṃ anuppādo hotīti pajānāti.
Biết rằng trạo cử hối hận được đoạn bằng sáu pháp này, trạo cử nhờ đạo A-la-hán, hối hận nhờ đạo Bất Lai, sẽ không tái sinh.

Vicikicchāṭṭhānīyesu dhammesu ayonisomanasikārena vicikicchāya uppādo hoti.
Nghi khởi sinh do chú ý sai lầm vào các pháp gây nghi.

vicikicchāṭṭhānīyā ¶ dhammā nāma punappunaṃ vicikicchāya kāraṇattā vicikicchāva.
Các pháp gây nghi là chính nghi, vì là nguyên nhân khiến nghi lặp lại.

Tattha ayonisomanasikāraṃ bahulaṃ pavattayato vicikicchā uppajjati.
Khi thường xuyên chú ý sai lầm vào đó, nghi khởi sinh.

Tenāha – "Atthi, bhikkhave, vicikicchāṭṭhānīyā dhammā ¶, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannāya vā vicikicchāya uppādāya uppannāya vā vicikicchāya bhiyyobhāvāya vepullāyā"ti (saṃ· ni·

5.232).
Nên nói: "Có các pháp gây nghi, chú ý sai lầm vào đó là thức ăn, khiến nghi chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng." (Tương Ưng Bộ).

Kusalādīsu dhammesu yonisomanasikārena panassā pahānaṃ hoti.
Nhưng chú ý đúng đắn vào các pháp thiện, bất thiện, v.v., thì đoạn nghi.

Tenāha – "Atthi, bhikkhave, kusalākusalā dhammā sāvajjānavajjā dhammā sevitabbāsevitabbā dhammā hīnappaṇītā dhammā kaṇhasukkasappaṭibhāgā dhammā, tattha yonisomanasikārabahulīkāro ¶, ayamāhāro anuppannāya vā vicikicchāya anuppādāya uppannāya vā vicikicchāya pahānāyā"ti (saṃ· ni· 5.232).
Nên nói: "Có pháp thiện, bất thiện, có lỗi, không lỗi, nên thân cận, không nên thân cận, thấp, cao, đen, trắng, chú ý đúng đắn vào đó là không thức ăn, khiến nghi chưa sinh không sinh, đã sinh thì đoạn." (Tương Ưng Bộ).

Apica cha dhammā vicikicchāya pahānāya saṃvattanti bahussutatā paripucchakatā vinaye pakataññutā adhimokkhabahulatā kalyāṇamittatā sappāyakathāti.
Hơn nữa, sáu pháp dẫn đến đoạn nghi: học rộng, hỏi nhiều, thông luật, tin tưởng mạnh, kết bạn thiện, nói chuyện thích hợp.

Bāhusaccenapi hi ekaṃ vā…pe… pañca vā nikāye pāḷivasena atthavasena ca uggaṇhantassāpi vicikicchā pahīyati.
Học rộng một đến năm bộ kinh, theo văn và nghĩa, cũng đoạn nghi,

Tīṇi ratanāni ārabbha paripucchābahulassāpi,
hỏi nhiều về ba ngôi báu cũng vậy,

vinaye ciṇṇavasibhāvassāpi,
thông thạo luật cũng vậy,

tīsu ratanesu okappaniyasaddhāsaṅkhātaadhimokkhabahulassāpi,
tin tưởng mạnh vào ba ngôi báu, gọi là tín tâm, cũng vậy,

saddhādhimutte vakkalittherasadise kalyāṇamitte sevantassāpi vicikicchā pahīyati.
kết bạn với thiện hữu như trưởng lão Vakkali có niềm tin mạnh cũng đoạn nghi,

Ṭhānanisajjādīsu tiṇṇaṃ ratanānaṃ guṇanissitasappāyakathāyapi pahīyati.
nói chuyện thích hợp về công đức ba ngôi báu khi đứng, ngồi, v.v., cũng đoạn nghi.

Tena vuttaṃ – "Cha dhammā vicikicchāya pahānāya saṃvattantī"ti.
Nên nói: "Sáu pháp dẫn đến đoạn nghi."

Imehi pana chahi dhammehi pahīnāya vicikicchāya sotāpattimaggena āyatiṃ anuppādo hotīti pajānāti.
Biết rằng nghi được đoạn bằng sáu pháp này, nhờ đạo Dự Lưu, sẽ không tái sinh.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ pañcanīvaraṇapariggahaṇena attano vā dhammesu, parassa vā dhammesu, kālena vā attano, kālena vā parassa dhammesu dhammānupassī viharati.
"Như vậy, trong nội pháp" nghĩa là quán năm triền cái trên pháp của mình, của người khác, hoặc lúc thì của mình, lúc thì của người khác, sống quán pháp trên pháp.

Samudayavayā panettha subhanimitta asubhanimittādīsu ayonisomanasikārayonisomanasikāravasena pañcasu nīvaraṇesu vuttanayena nīharitabbā.
Khởi diệt ở đây nên hiểu theo chú ý sai lầm và đúng đắn vào tướng tốt đẹp, bất tịnh, v.v., như đã nói về năm triền cái.

Ito paraṃ vuttanayameva.
Phần sau như đã nói.

Kevalañhi ¶ idha nīvaraṇapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā nīvaraṇapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ.
Chỉ khác ở đây, niệm nắm triền cái là khổ đế, nên hiểu đây là cửa thoát cho tỳ-kheo quán triền cái.

Sesaṃ tādisamevāti.
Phần còn lại giống như trước.

Nīvaraṇapabbavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần triền cái đã xong.

Khandhapabbavaṇṇanā
Chú Giải Phần Quán Uẩn

116. Evaṃ ¶ pañcanīvaraṇavasena dhammānupassanaṃ vibhajitvā idāni pañcakkhandhavasena vibhajituṃ puna caparantiādimāha.
Sau khi phân tích quán pháp theo năm triền cái, giờ đây, để phân tích theo năm uẩn, Đức Phật nói tiếp: "Lại nữa" v.v.

Tattha pañcasu upādānakkhandhesūti upādānassa khandhā upādānakkhandhā, upādānassa paccayabhūtā dhammapuñjā dhammarāsayoti attho.
Trong đó, "trong năm uẩn chấp thủ" nghĩa là các uẩn của chấp thủ, tức là tập hợp pháp làm duyên cho chấp thủ, là roto ý nghĩa.

Ayamettha saṅkhepo ¶. Vitthārato pana khandhakathā visuddhimagge vuttā.
Đây là tóm tắt. Chi tiết về uẩn được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

iti rūpanti "Idaṃ rūpaṃ, ettakaṃ rūpaṃ, na ito paraṃ rūpaṃ atthī"ti sabhāvato rūpaṃ pajānāti.
"Như vậy là sắc" nghĩa là biết rõ bản chất sắc: "Đây là sắc, chỉ có chừng này sắc, không có sắc nào khác."

vedanādīsupi eseva nayo.
Với thọ v.v. cũng vậy.

Ayamettha saṅkhepo. Vitthārena pana rūpādīni visuddhimagge khandhakathāyameva vuttāni.
Đây là tóm tắt. Chi tiết về sắc v.v. được nói trong phần luận về uẩn trong Thanh Tịnh Đạo.

iti rūpassa samudayoti evaṃ avijjāsamudayādivasena pañcahākārehi rūpassa samudayo.
"Như vậy là sự khởi sinh của sắc" nghĩa là sự khởi sinh của sắc do vô minh v.v., theo năm cách.

iti rūpassa atthaṅgamoti evaṃ avijjānirodhādivasena pañcahākārehi rūpassa atthaṅgamo, vedanādīsupi eseva nayo.
"Như vậy là sự đoạn diệt của sắc" nghĩa là sự đoạn diệt của sắc do vô minh diệt v.v., theo năm cách; với thọ v.v. cũng vậy.

Ayamettha saṅkhepo. Vitthāro pana visuddhimagge udayabbayañāṇakathāyaṃ vutto.
Đây là tóm tắt. Chi tiết được nói trong phần luận về trí khởi diệt trong Thanh Tịnh Đạo.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ pañcakkhandhapariggahaṇena attano vā dhammesu, parassa vā dhammesu, kālena vā attano, kālena vā parassa dhammesu dhammānupassī viharati.
"Như vậy, nội" là qua nắm năm uẩn, quán pháp của mình, của người, hoặc lúc của mình, lúc của người, mà sống quán pháp.

Samudayavayā panettha "Avijjāsamudayā rūpasamudayo"tiādīnaṃ (paṭi· ma· 1.50) pañcasu khandhesu vuttānaṃ paññāsāya lakkhaṇānaṃ vasena nīharitabbā.
"Quán khởi diệt" là thấy sự khởi và diệt của năm uẩn theo năm mươi đặc tính được nói trong "vô minh khởi, sắc khởi" v.v. (Paṭṭhāna 1.50).

Ito paraṃ vuttanayameva.
Từ đây trở đi, giống như đã nói.

Kevalañhi idha khandhapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā khandhapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ.
Chỉ khác ở đây, niệm nắm uẩn là khổ đế, cần hiểu cửa thoát của tỳ-kheo nắm uẩn như vậy.

Sesaṃ tādisamevāti.
Phần còn lại giống như đã nói.

Khandhapabbavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần quán uẩn đã hoàn tất.

Āyatanapabbavaṇṇanā
Chú Giải Phần Quán Xứ

117. Evaṃ ¶ pañcakkhandhavasena dhammānupassanaṃ vibhajitvā idāni āyatanavasena vibhajituṃ puna caparantiādimāha.
Sau khi phân tích quán pháp theo năm uẩn, giờ đây, để phân tích theo các xứ, Đức Phật nói tiếp: "Lại nữa" v.v.

Tattha chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesūti cakkhu sotaṃ ghānaṃ jivhā kāyo manoti imesu chasu ajjhattikesu rūpaṃ saddo gandho raso phoṭṭhabbo dhammāti imesu chasu ¶ bāhiresu.
Trong đó, "sáu xứ nội ngoại" là sáu xứ nội: mắt, tai, mũi, l tongue, thân, ý; và sáu xứ ngoại: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

cakkhuṃ ca pajānātīti cakkhupasādaṃ yāthāvasarasalakkhaṇavasena pajānāti.
"Biết rõ mắt" là biết rõ nhãn căn theo bản chất và đặc tính thật.

rūpe ca pajānātīti bahiddhā catusamuṭṭhānikarūpañca yāthāvasarasalakkhaṇavasena pajānāti.
"Biết rõ sắc" là biết rõ sắc bốn nguồn gốc bên ngoài theo bản chất và đặc tính thật.

yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojananti yañca taṃ cakkhuṃ ceva rūpe cāti ubhayaṃ paṭicca kāmarāgasaṃyojanaṃ paṭigha-māna-diṭṭhi-vicikicchā-sīlabbataparāmāsa-bhavarāga-issā-macchariyāvijjāsaṃyojananti dasavidhaṃ saṃyojanaṃ uppajjati, tañca yāthāvasarasalakkhaṇavasena pajānāti.
"Biết rõ kiết sử khởi sinh do cả hai" là do mắt và sắc, mười kiết sử khởi sinh: tham ái, sân, mạn, tà kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục hữu, tật, xan, vô minh, và biết rõ chúng theo bản chất và đặc tính thật.

Kathaṃ ¶ panetaṃ uppajjatīti?
Chúng khởi sinh thế nào?

Cakkhudvāre tāva āpāthagataṃ iṭṭhārammaṇaṃ kāmassādavasena assādayato abhinandato kāmarāgasaṃyojanaṃ uppajjati.
Ở cửa mắt, khi thưởng thức và hoan hỷ đối tượng ưa thích, kiết sử tham ái khởi sinh.

Aniṭṭhārammaṇe kujjhato paṭighasaṃyojanaṃ uppajjati.
Khi giận dữ với đối tượng không ưa, kiết sử sân khởi sinh.

"Ṭhapetvā maṃ na koci añño etaṃ ārammaṇaṃ vibhāvetuṃ samattho atthī"ti maññato mānasaṃyojanaṃ uppajjati.
Khi nghĩ "ngoài ta, không ai hiểu rõ đối tượng này," kiết sử mạn khởi sinh.

"Etaṃ rūpārammaṇaṃ niccaṃ dhuva"nti gaṇhato diṭṭhisaṃyojanaṃ uppajjati.
Khi cho rằng "đối tượng sắc này thường, bền," kiết sử tà kiến khởi sinh.

"Etaṃ rūpārammaṇaṃ satto nu kho, sattassa nu kho"ti vicikicchato vicikicchāsaṃyojanaṃ uppajjati.
Khi nghi ngờ "đối tượng sắc này là chúng sinh hay của chúng sinh?" kiết sử hoài nghi khởi sinh.

“Sampattibhave vata no idaṃ sulabhaṃ jāta”nti bhavaṃ patthentassa bhavarāgasaṃyojanaṃ uppajjati.
Khi mong cầu “trong đời này, điều này dễ đạt,” kiết sử dục hữu khởi sinh.

“Āyatimpi evarūpaṃ sīlabbataṃ samādiyitvā sakkā laddhu”nti sīlabbataṃ samādiyantassa sīlabbataparāmāsasaṃyojanaṃ uppajjati.
Khi chấp “tương lai, giữ giới cấm này sẽ đạt được,” kiết sử giới cấm thủ khởi sinh.

“Aho vata etaṃ rūpārammaṇaṃ aññe na labheyyu”nti usūyato issāsaṃyojanaṃ uppajjati.
Khi ganh tỵ “mong người khác không được đối tượng sắc này,” kiết sử tật khởi sinh.

Attanā laddhaṃ rūpārammaṇaṃ aññassa maccharāyato macchariyasaṃyojanaṃ uppajjati.
Khi keo kiệt với đối tượng sắc mình đạt được, kiết sử xan khởi sinh.

Sabbeheva sahajātaaññāṇavasena avijjāsaṃyojanaṃ uppajjati.
Tất cả, do đồng sinh với vô tri, kiết sử vô minh khởi sinh.

yathā ca anuppannassāti yena kāraṇena asamudācāravasena anuppannassa tassa dasavidhassāpi saṃyojanassa uppādo hoti, tañca kāraṇaṃ pajānāti.
“Như thế nào là chưa khởi” là biết rõ nguyên nhân khiến mười kiết sử chưa khởi sinh.

yathā ca uppannassāti appahīnaṭṭhena pana samudācāravasena vā uppannassa tassa dasavidhassāpi saṃyojanassa yena kāraṇena pahānaṃ hoti, tañca kāraṇaṃ pajānāti.
“Như thế nào là đã khởi” là biết rõ nguyên nhân khiến mười kiết sử đã khởi được đoạn trừ.

yathā ca pahīnassāti tadaṅgavikkhambhanappahānavasena ¶ pahīnassāpi tassa dasavidhassa saṃyojanassa yena kāraṇena āyatiṃ anuppādo hoti, tañca pajānāti.
“Như thế nào là đã đoạn” là biết rõ nguyên nhân khiến mười kiết sử đã đoạn không tái khởi trong tương lai.

Kena kāraṇena panassa āyatiṃ anuppādo hoti?
Nguyên nhân nào khiến chúng không tái khởi trong tương lai?

Diṭṭhivicikicchāsīlabbataparāmāsaissāmacchariyabhedassa tāva pañcavidhassa saṃyojanassa sotāpattimaggena ¶ āyatiṃ anuppādo hoti.
Năm kiết sử: tà kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tật, xan, được đoạn trừ bằng đạo Dự lưu, không tái khởi trong tương lai.

Kāmarāgapaṭighasaṃyojanadvayassa oḷārikassa sakadāgāmimaggena, aṇusahagatassa anāgāmimaggena, mānabhavarāgāvijjāsaṃyojanattayassa arahattamaggena āyatiṃ anuppādo hoti.
Cặp kiết sử tham ái và sân thô được đoạn bằng đạo Nhất lai, vi tế bằng đạo Bất lai, ba kiết sử mạn, dục hữu, vô minh bằng đạo A-la-hán, không tái khởi trong tương lai.

sotañca pajānāti sadde cātiādīsupi eseva nayo.
"Biết rõ tai và âm thanh" v.v. cũng theo cách này.

Apicettha āyatanakathā vitthārato ¶ visuddhimagge āyatananiddese vuttanayeneva veditabbā.
Chuyện về các xứ chi tiết cần hiểu theo phần giải thích xứ trong Thanh Tịnh Đạo.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ ajjhattikāyatanapariggahaṇena attano vā dhammesu, bāhirāyatanapariggahaṇena parassa vā dhammesu, kālena vā attano, kālena vā parassa dhammesu dhammānupassī viharati.
"Như vậy, nội" là qua nắm xứ nội, quán pháp của mình, qua nắm xứ ngoại, quán pháp của người, hoặc lúc của mình, lúc của người, mà sống quán pháp.

Samudayavayā panettha "Avijjāsamudayā cakkhusamudayo"ti rūpāyatanassa rūpakkhandhe, arūpāyatanesu manāyatanassa viññāṇakkhandhe, dhammāyatanassa sesakkhandhesu vuttanayena nīharitabbā.
"Quán khởi diệt" là thấy sự khởi diệt của xứ sắc trong sắc uẩn, xứ ý trong thức uẩn, xứ pháp trong các uẩn còn lại, theo cách đã nói.

Lokuttaradhammā na gahetabbā.
Pháp siêu thế không nên lấy vào.

Ito paraṃ vuttanayameva.
Từ đây trở đi, giống như đã nói.

Kevalañhi idha āyatanapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā āyatanapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ.
Chỉ khác ở đây, niệm nắm xứ là khổ đế, cần hiểu cửa thoát của tỳ-kheo nắm xứ như vậy.

Sesaṃ tādisamevāti.
Phần còn lại giống như đã nói.

Āyatanapabbavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần quán xứ đã hoàn tất.

Bojjhaṅgapabbavaṇṇanā
Chú Giải Phần Quán Giác Phần

118. Evaṃ cha ajjhattikabāhirāyatanavasena dhammānupassanaṃ vibhajitvā idāni bojjhaṅgavasena vibhajituṃ puna caparanti ādimāha.
Sau khi phân tích quán pháp theo sáu xứ nội ngoại, giờ đây, để phân tích theo giác phần, Đức Phật nói tiếp: "Lại nữa" v.v.

Tattha bojjhaṅgesūti bujjhanakasattassa aṅgesu.
Trong đó, "giác phần" là các chi phần của người giác ngộ.

santanti paṭilābhavasena saṃvijjamānaṃ.
"Có" là hiện hữu do đạt được.

satisambojjhaṅganti satisaṅkhātaṃ sambojjhaṅgaṃ.
"Niệm giác phần" là giác phần gọi là niệm.

Ettha hi sambujjhati āraddhavipassakato paṭṭhāya yogāvacaroti sambodhi, yāya vā so satiādikāya sattadhammasāmaggiyā ¶ sambujjhati kilesaniddāto uṭṭhāti, saccāni vā paṭivijjhati, sā dhammasāmaggī sambodhi.
Ở đây, giác ngộ là từ khi hành thiền quán, hành giả giác ngộ, hoặc do sự hòa hợp bảy pháp bắt đầu từ niệm mà giác ngộ, thoát khỏi giấc ngủ phiền não, hoặc thông đạt các chân lý, đó là sự hòa hợp pháp gọi là giác ngộ.

Tassa sambodhissa, tassā vā sambodhiyā aṅganti sambojjhaṅgaṃ.
Chi phần của giác ngộ đó gọi là giác phần.

Tena vuttaṃ "Satisaṅkhātaṃ sambojjhaṅga"nti. Sesasambojjhaṅgesupi iminā va nayena vacanattho veditabbo.
Do đó nói "Niệm giác phần là niệm." Các giác phần khác cũng hiểu theo cách này.

asantanti ¶ appaṭilābhavasena avijjamānaṃ.
"Không có" là không hiện hữu do chưa đạt được.

yathā ca anuppannassātiādīsu pana satisambojjhaṅgassa tāva – "Atthi, bhikkhave, satisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā satisambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā satisambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī"ti (saṃ· ni· 5.183) evaṃ uppādo hoti ¶.
"Như thế nào là chưa khởi" v.v., với niệm giác phần: "Này các tỳ-kheo, có các pháp dẫn đến niệm giác phần, ở đó, như lý tác ý thường xuyên là nhân duyên để niệm giác phần chưa khởi được khởi, đã khởi được tăng trưởng, viên mãn" (Saṃyutta Nikāya 5.183).

Tattha satiyeva satisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā.
Ở đó, chính niệm là các pháp dẫn đến niệm giác phần.

Yonisomanasikāro vuttalakkhaṇoyeva, taṃ tattha bahulaṃ pavattayato satisambojjhaṅgo uppajjati.
Như lý tác ý là đặc tính đã nói, khi thực hành thường xuyên, niệm giác phần khởi sinh.

Apica cattāro dhammā satisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti satisampajaññaṃ muṭṭhassatipuggalaparivajjanatā upaṭṭhitassatipuggalasevanatā tadadhimuttatāti.
Hơn nữa, bốn pháp dẫn đến niệm giác phần khởi sinh: niệm tỉnh giác, tránh người thất niệm, gần người chánh niệm, và tâm hướng đến điều đó.

Abhikkantādīsu hi sattasu ṭhānesu satisampajaññena bhattanikkhittakākasadise muṭṭhassatipuggale parivajjanena tissadattattheraabhayattherasadise upaṭṭhitassatipuggale sevanena ṭhānanisajjādīsu satisamuṭṭhāpanatthaṃ

ninnapoṇapabbhāracittatāya ca satisambojjhaṅgo uppajjati.
Trong bảy chỗ như đi tới v.v., bằng niệm tỉnh giác, tránh người thất niệm như quạ bỏ cơm, gần người chánh niệm như ngài Tissadatta, Abhaya, và tâm hướng đến khởi niệm trong các oai nghi đứng, ngồi v.v., niệm giác phần khởi sinh.

Evaṃ catūhi kāraṇehi uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī hotīti pajānāti.
Người ấy biết rõ rằng niệm giác phần, do bốn nguyên nhân này khởi sinh, được tu tập viên mãn bằng đạo A-la-hán.

Dhammavicayasambojjhaṅgassa pana – "Atthi, bhikkhave, kusalākusalā dhammā…pe… kaṇhasukkasappaṭibhāgā dhammā, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā dhammavicayasambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī"ti (saṃ· ni· 5.232) evaṃ uppādo hoti.
Với trạch pháp giác phần: "Này các tỳ-kheo, có các pháp thiện và bất thiện… pháp đen và trắng đối lập, ở đó, như lý tác ý thường xuyên là nhân duyên để trạch pháp giác phần chưa khởi được khởi, đã khởi được tăng trưởng, viên mãn" (Saṃyutta Nikāya 5.232).

Apica satta dhammā dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti paripucchakatā vatthuvisadakiriyā indriyasamattapaṭipādanā duppaññapuggalaparivajjanā paññavantapuggalasevanā gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā tadadhimuttatāti.
Hơn nữa, bảy pháp dẫn đến trạch pháp giác phần khởi sinh: chất vấn, làm rõ nền tảng, cân bằng các căn, tránh người kém trí, gần người có trí, quán xét hành vi trí tuệ sâu sắc, và tâm hướng đến điều đó.

Tattha paripucchakatāti khandhadhātuāyatanaindriyabalabojjhaṅgamaggaṅgajhānaṅgasamathavipassanānaṃ atthasannissitaparipucchābahulatā.
Chất vấn là thường xuyên hỏi về ý nghĩa của uẩn, giới, xứ, căn, lực, giác phần, đạo phần, thiền, định, quán.

vatthuvisadakiriyāti ¶ ajjhattikabāhirānaṃ vatthūnaṃ visadabhāvakaraṇaṃ.
Làm rõ nền tảng là làm trong sạch các nền tảng nội và ngoại.

Yadā hissa kesanakhalomā atidīghā honti, sarīraṃ vā ussannadosañceva sedamalamakkhitañca, tadā ajjhattikaṃ vatthu avisadaṃ hoti aparisuddhaṃ ¶.
Khi tóc, móng, lông quá dài, hoặc thân đầy lỗi và mồ hôi bẩn, thì nền tảng nội không trong sạch, không thanh tịnh.

Yadā pana cīvaraṃ jiṇṇaṃ kiliṭṭhaṃ duggandhaṃ hoti, senāsanaṃ vā uklāpaṃ, tadā bāhiraṃ vatthu avisadaṃ hoti aparisuddhaṃ.
Khi y rách, bẩn, hôi, hoặc chỗ ở lộn xộn, thì nền tảng ngoại không trong sạch, không thanh tịnh.

Tasmā kesādicchedāpanena uddhaṃvirecanaadhovirecanādīhi sarīrasallahukabhāvakaraṇena ¶ ucchādananhāpanena ca ajjhattikaṃ vatthu

visadaṃ kātabbaṃ.
Do đó, bằng cách cắt tóc v.v., tẩy uế trên dưới, làm thân nhẹ nhàng, kỳ cọ tắm rửa, nền tảng nội cần được làm trong sạch.

Dhammānupassanā nīvaraṇapabbavaṇṇanā (tiếp theo)

Chú giải về phần quán pháp – năm triền cái

Sūcikammadhovanarajanaparibhaṇḍakaraṇādīhi bāhiraṃ vatthu visadaṃ kātabbaṃ.
Bằng việc may vá, giặt, nhuộm, làm đồ trang trí, v.v., vật dụng bên ngoài nên được làm sạch sẽ.

Etasmiñhi ajjhattikabāhire vatthusmiṃ avisade uppannesu cittacetasikesu ñāṇampi aparisuddhaṃ hoti,
Khi vật dụng trong ngoài không sạch, tâm và tâm sở khởi sinh, trí tuệ cũng không trong sạch,

aparisuddhāni dīpakapallakavaṭṭitelāni nissāya uppannadīpasikhāya obhāso viya.
như ánh sáng ngọn đèn phụ thuộc vào bấc, dầu, chén không sạch, ánh sáng cũng mờ.

Visade pana ajjhattikabāhire vatthumhi uppannesu cittacetasikesu ñāṇampi visadaṃ hoti,
Nhưng khi vật dụng trong ngoài sạch sẽ, tâm và tâm sở khởi sinh, trí tuệ cũng trong sạch,

parisuddhāni dīpakapallakavaṭṭitelāni nissāya uppannadīpasikhāya obhāso viya.
như ánh sáng ngọn đèn phụ thuộc vào bấc, dầu, chén sạch, ánh sáng rực rỡ.

Tena vuttaṃ – "Vatthuvisadakiriyā dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattatī"ti.
Nên nói: "Làm sạch vật dụng dẫn đến khởi sinh pháp trạch giác chi."

indriyasamattapaṭipādanā nāma saddhādīnaṃ indriyānaṃ samabhāvakaraṇaṃ.
Cân bằng các căn là làm cho các căn như tín, v.v., đồng đều.

Sace hissa saddhindriyaṃ balavaṃ hoti, itarāni mandāni.
Nếu căn tín mạnh, các căn khác yếu,

Tato vīriyindriyaṃ paggahakiccaṃ, satindriyaṃ upaṭṭhānakiccaṃ, samādhindriyaṃ avikkhepakiccaṃ, paññindriyaṃ dassanakiccaṃ kātuṃ na sakkoti.
thì căn tinh tấn không làm được việc nỗ lực, căn niệm không làm được việc ghi nhận, căn định không làm được việc không tán loạn, căn tuệ không làm được việc thấy rõ.

Tasmā taṃ dhammasabhāvapaccavekkhaṇena vā yathā vā manasikaroto balavaṃ jātaṃ, tathā amanasikārena hāpetabbaṃ.
Nên quán xét bản chất pháp hoặc không chú ý vào căn nào mạnh để làm nó yếu đi.

Vakkhalittherassa vatthū cettha nidassanaṃ.
Chuyện trưởng lão Vakkhali là ví dụ.

Sace pana vīriyindriyaṃ balavaṃ hoti, atha neva saddhindriyaṃ adhimokkhakiccaṃ kātuṃ sakkoti, na itarāni itarakiccabhedaṃ.
Nếu căn tinh tấn mạnh, thì căn tín không làm được việc tin chắc, các căn khác cũng không làm được việc riêng.

Tasmā taṃ passaddhādibhāvanāya hāpetabbaṃ.
Nên hành thiền an tịnh, v.v., để làm căn ấy yếu đi.

Tatrāpi soṇattherassa vatthū dassetabbaṃ.
Chuyện trưởng lão Soṇa là ví dụ.

Evaṃ sesesupi ekassa balavabhāve sati itaresaṃ attano kiccesu asamatthatā veditabbā.
Cũng vậy, khi một căn mạnh, các căn khác không làm được việc, nên hiểu như thế.

Visesato panettha saddhāpaññānaṃ samādhivīriyānaṃ ca samataṃ pasaṃsanti.
Đặc biệt, người ta khen ngợi sự cân bằng giữa tín-tuệ và định-tinh tấn.

Balavasaddho hi mandapañño mudhāpasanno hoti, avatthusmiṃ pasīdati.
Người tín mạnh, tuệ yếu, tin mù quáng, tin vào điều không căn cứ.

Balavapañño mandasaddho kerāṭikapakkhaṃ bhajati.
Người tuệ mạnh, tín yếu, rơi vào tà kiến.

Bhesajjasamuṭṭhito viya rogo atekiccho hoti.
Như bệnh do thuốc gây ra, không thể chữa.

Cittuppādamatteneva kusalaṃ hotīti atidhāvitvā dānādīni akaronto niraye uppajjati.
Nghĩ chỉ khởi tâm thiện là đủ, không làm bố thí, v.v., sẽ sinh vào địa ngục.

Ubhinnaṃ samatāya vatthusmiṃyeva pasīdati ¶.
Khi cả hai cân bằng, chỉ tin vào điều có căn cứ.

Balavasamādhiṃ pana mandavīriyaṃ samādhissa kosajjapakkhattā kosajjaṃ adhibhavati.
Định mạnh, tinh tấn yếu, vì định nghiêng về lười biếng, lười biếng áp đảo.

Balavavīriyaṃ mandasamādhiṃ vīriyassa uddhaccapakkhattā ¶ uddhaccaṃ adhibhavati ¶.
Tinh tấn mạnh, định yếu, vì tinh tấn nghiêng về trạo cử, trạo cử áp đảo.

Samādhi pana vīriyena saṃyojito kosajje patituṃ na labhati.
Định kết hợp tinh tấn không rơi vào lười biếng.

Vīriyaṃ samādhinā saṃyojitaṃ uddhacce patituṃ na labhati.
Tinh tấn kết hợp định không rơi vào trạo cử.

Tasmā tadubhayaṃ samaṃ kātabbaṃ.
Nên làm cả hai cân bằng.

Ubhayasamatāya hi appanā hoti.
Vì cả hai cân bằng, định thâm sâu mới đạt được.

Apica samādhikammikassa balavatīpi saddhā vaṭṭati.
Hơn nữa, người hành thiền định, tín mạnh cũng tốt.

Evaṃ saddahanto okappento appanaṃ pāpuṇissati.
Tin tưởng, xác quyết như vậy sẽ đạt định thâm sâu.

Samādhipaññāsu pana samādhikammikassa ekaggatā balavatī vaṭṭati, evañhi so appanaṃ pāpuṇāti.
Trong định và tuệ, người hành thiền định cần nhất tâm mạnh, như vậy sẽ đạt định thâm sâu.

Vipassanākammikassa paññā balavatī vaṭṭati, evañhi so lakkhaṇappaṭivedhaṃ pāpuṇāti.
Người hành thiền quán, tuệ mạnh là tốt, như vậy sẽ thấu suốt các tướng.

Ubhinnaṃ pana samatāyapi appanā hotiyeva.
Nhưng cả hai cân bằng, định thâm sâu cũng đạt được.

Sati pana sabbattha balavatī vaṭṭati.
Niệm thì mọi nơi đều cần mạnh.

Sati hi cittaṃ uddhaccapakkhikānaṃ saddhāvīriyapaññānaṃ vasena uddhaccapātato, kosajjapakkhikena ca samādhinā kosajjapātato rakkhati.
Niệm bảo vệ tâm khỏi trạo cử do tín, tinh tấn, tuệ nghiêng về trạo cử, và khỏi lười biếng do định nghiêng về lười biếng.

Tasmā sā loṇadhūpanaṃ viya sabbabyañjanesu sabbakammikaamacco viya ca sabbarājakiccesu sabbattha icchitabbā.
Nên niệm như muối trong mọi món ăn, như quan đại thần trong mọi việc vua, cần thiết khắp nơi.

Tenāha – "Sati ca pana sabbatthikā vuttā bhagavatā. Kiṃ kāraṇā? Cittañhi sati paṭisaraṇaṃ, ārakkhapaccupaṭṭhānā ca sati, na ca vinā satiyā cittassa paggahaniggaho hotī"ti.
Nên nói: "Niệm được Đức Phật dạy là cần khắp nơi. Vì sao? Tâm nương tựa niệm, niệm hiện diện để bảo vệ, không có niệm thì tâm không được nâng đỡ hay chế ngự."

duppaññapuggalaparivajjanā nāma khandhādibhede anogāḷhapaññānaṃ dummedhapuggalānaṃ ārakāva parivajjanaṃ.
Tránh người kém tuệ là xa lánh những người trí nông cạn về uẩn, v.v.

paññavantapuggalasevanā nāma samapaññāsalakkhaṇapariggāhikāya udayabbayapaññāya samannāgatapuggalasevanā.
Gần gũi người có tuệ là thân cận người có trí thấu suốt các tướng, nắm rõ sinh diệt.

gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā nāma gambhīresu khandhādīsu pavattāya gambhīrapaññāya pabhedapaccavekkhaṇā.
Quán xét hành vi trí sâu là quán các loại trí sâu sắc về uẩn, v.v.

tadadhimuttatā nāma ṭhānanisajjādīsu dhammavicayasambojjhaṅgasamuṭṭhāpanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittatā.
Hướng tâm vào đó là tâm nghiêng, hướng, dốc vào khởi pháp trạch giác chi khi đứng, ngồi, v.v.

Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī hotīti pajānāti.
Biết rằng pháp trạch giác chi khởi sinh, nhờ đạo A-la-hán, sẽ viên mãn qua hành thiền.

Vīriyasambojjhaṅgassa – "Atthi, bhikkhave, ārabbhadhātu nikkamadhātu parakkamadhātu, tattha yoniso manasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā vīriyasambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā vīriyasambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī"ti (saṃ· ni· 5.232) evaṃ uppādo hoti.
Tinh tấn giác chi khởi sinh như sau: "Có tinh tấn khởi đầu, vượt thoát, tiến xa, chú ý đúng đắn vào đó là thức ăn, khiến tinh tấn giác chi chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng, viên mãn qua hành thiền." (Tương Ưng Bộ).

Apica ¶ ¶ ekādasa dhammā vīriyasambojjhaṅgassa uppādāya ¶ saṃvattanti apāyabhayapaccavekkhaṇatā ānisaṃsadassāvitā gamanavīthipaccavekkhaṇatā piṇḍapātāpacāyanatā dāyajjamahattapaccavekkhaṇatā satthumahattapaccavekkhaṇatā jātimahattapaccavekkhaṇatā sabrahmacārimahattapaccavekkhaṇatā kusītapuggalaparivajjanatā āraddhavīriyapuggalasevanā tadadhimuttatāti.
Hơn nữa, mười một pháp dẫn đến khởi tinh tấn giác chi: quán sợ ác đạo, thấy lợi ích, quán đường đi, kính trọng vật thực, quán sự cao quý của truyền thừa, của bậc thầy, của dòng tộc, của bạn đồng tu, tránh người lười biếng, gần người tinh tấn, hướng tâm vào đó.

Tattha nirayesu pañcavidhabandhanakammakāraṇato paṭṭhāya mahādukkhaṃ anubhavanakālepi,
Trong địa ngục, từ năm loại trói buộc, chịu khổ lớn,

tiracchānayoniyaṃ jālakkhipakumīnādīhi gahitakālepi,
trong súc sinh, bị lưới, móc, v.v., bắt,

pājanakaṇṭakādippahāratunnassa pana sakaṭavāhanādikālepi,
trong ngạ quỷ, bị gai, đánh, kéo xe, v.v.,

pettivisaye anekānipi vassasahassāni ekaṃ buddhantarampi khuppipāsāhi āturitakālepi,
trong cõi quỷ đói, hàng ngàn năm, cả một kiếp Phật, chịu đói khát,

kālakañjikaasuresu saṭṭhihatthaasītihatthappamāṇena aṭṭhicammamatteneva attabhāvena vātātapādidukkhānubhavanakālepi na sakkā vīriyasambojjhaṅgaṃ uppādetuṃ.

trong loài a-tu-la, thân cao 60-80 trượng, chỉ còn xương da, chịu khổ gió nắng, không thể khởi tinh tấn giác chi.

Ayameva te bhikkhu kālo vīriyakaraṇāyāti evaṃ apāyabhayaṃ paccavekkhantassāpi vīriyasambojjhaṅgo uppajjati.
"Đây là thời điểm, tỳ-kheo, để nỗ lực!" Quán sợ ác đạo như vậy, tinh tấn giác chi khởi sinh.

"Na sakkā kusītena navalokuttaradhammaṃ laddhuṃ, āraddhavīriyeneva sakkā ayamānisaṃso vīriyassā"ti evaṃ ānisaṃsadassāvinopi uppajjati.
"Người lười không đạt pháp siêu thế, chỉ tinh tấn mới đạt, đây là lợi ích của tinh tấn." Thấy lợi ích như vậy, tinh tấn giác chi khởi sinh.

"Sabbabuddhapaccekabuddhamahāsāvakehi te gatamaggo gantabbo, so ca na sakkā kusītena gantu"nti evaṃ gamanavīthiṃ paccavekkhantassāpi uppajjati.
"Đường đi của chư Phật, Bích-chi Phật, đại đệ tử phải đi, không thể đi bằng lười biếng." Quán đường đi như vậy, tinh tấn giác chi khởi sinh.

"Ye taṃ piṇḍapātādīhi upaṭṭhahanti, ime te manussā neva ñātakā, na dāsakammakarā, nāpi 'Taṃ nissāya jīvissāmā'ti te paṇītāni piṇḍapātādīni denti,
"Người cúng vật thực không phải thân quyến, nô lệ, cũng không vì dựa vào ngươi để sống mà cúng vật thực thượng hạng,

atha kho attano kārānaṃ mahapphalataṃ paccāsīsamānā denti,
mà họ cúng vì mong quả lớn từ việc làm của mình,

satthārāpi 'Ayaṃ ime paccaye paribhuñjitvā kāyadaḷhībahulo sukhaṃ viharissatī'ti na evaṃ sampassatā tuyhaṃ paccayā anuññātā,
bậc thầy không cho phép ngươi dùng cúng phẩm để thân khỏe, sống an lạc,

atha kho 'Ayaṃ ime paribhuñjamāno samaṇadhammaṃ katvā vaṭṭadukkhato muccissatī'ti te paccayā anuññātā,
mà cho phép để ngươi thực hành pháp sa-môn, thoát khổ luân hồi,

so dāni tvaṃ kusīto viharanto na taṃ piṇḍaṃ apacāyissasi,
nay ngươi lười biếng, không kính trọng vật thực,

āraddhavīriyasseva hi piṇḍapātāpacāyanaṃ nāma hotī"ti evaṃ piṇḍapātāpacāyanaṃ paccavekkhantassāpi uppajjati mahāmittattherassa ¶ viya.
chỉ người tinh tấn mới kính trọng vật thực." Quán như vậy, tinh tấn giác chi khởi sinh, như trưởng lão Mahāmitta.

Thero ¶ kira kassakaleṇe nāma paṭivasati.
Trưởng lão sống ở am Kassaka.

Tassa ca gocaragāme ekā mahāupāsikā theraṃ ¶ puttaṃ katvā paṭijaggati.
Trong làng khất thực, một nữ cư sĩ lớn xem trưởng lão như con, chăm sóc.

Sā ekadivasaṃ araññaṃ gacchantī dhītaraṃ āha –
Một ngày, đi vào rừng, bà bảo con gái:

“Amma asukasmiṃ ṭhāne purāṇataṇḍulā, asukasmiṃ khīraṃ, asukasmiṃ sappi, asukasmiṃ phāṇitaṃ, tava bhātikassa ayyamittassa āgatakāle bhattaṃ pacitvā khīrasappiphāṇitehi saddhiṃ dehi, tvaṃ ca bhuñjeyyāsi,
“Con, ở chỗ kia có gạo cũ, chỗ kia có sữa, bơ, mật, khi anh con, ngài Mitta đến, nấu cơm, dâng với sữa, bơ, mật, con cũng ăn,

ahaṃ pana hiyyo pakkaṃ pārivāsikabhattaṃ kañjikena bhuttāmhī”ti.
mẹ hôm qua đã ăn cơm để qua đêm với nước cháo.”

Divā kiṃ bhuñjissasi ammāti?
“Trưa mẹ ăn gì?”

Sākapaṇṇaṃ pakkhipitvā kaṇataṇḍulehi ambilayāguṃ pacitvā ṭhapehi ammāti.
“Nấu cháo chua với lá rau, gạo vỡ, để sẵn cho mẹ, con.”

Thero cīvaraṃ pārupitvā pattaṃ nīharantova taṃ saddaṃ sutvā attānaṃ ovadi –
Trưởng lão khoác y, cầm bát, nghe lời ấy, tự răn mình:

“Mahāupāsikā kira kañjiyena pārivāsikabhattaṃ bhuñji, divāpi kaṇapaṇṇambilayāguṃ bhuñjissati, tuyhaṃ atthāya pana purāṇataṇḍulādīni ācikkhati,
“Nữ cư sĩ ăn cơm để qua đêm với nước cháo, trưa ăn cháo chua với gạo vỡ, lá rau, nhưng vì ngươi mà dặn gạo cũ, sữa, bơ, mật,

taṃ nissāya kho panesā neva khettaṃ na vatthuṃ na bhattaṃ na vatthaṃ paccāsīsati,
bà không mong ruộng, đất, cơm, áo nhờ ngươi,

tisso pana sampattiyo patthayamānā deti,
mà mong ba phước: nhân, thiên, Niết-bàn,

tvaṃ etissā tā sampattiyo dātuṃ sakkhissasi na sakkhissasīti,
ngươi có thể cho bà những phước ấy không?

ayaṃ kho pana piṇḍapāto tayā sarāgena sadosena samohena na sakkā gaṇhitunti
Vật thực này không thể nhận với tham, sân, si.”

pattaṃ thavikāya pakkhipitvā gaṇṭhikaṃ muñcitvā nivattitvā kassakaleṇameva gantvā pattaṃ heṭṭhāmañce cīvaraṃ cīvaravaṃse ṭhapetvā arahattaṃ apāpuṇitvā na nikkhamissāmī”ti
Ông bỏ bát vào túi, tháo nút, quay về am Kassaka, đặt bát dưới giường, y trên cây, quyết: “Không chứng A-la-hán, ta không rời.”

vīriyaṃ adhiṭṭhahitvā nisīdi.
Ông phát nguyện tinh tấn, ngồi xuống.

Dīgharattaṃ appamatto hutvā nivutthabhikkhu vipassanaṃ vaḍḍhetvā purebhattameva arahattaṃ patvā vikasitaṃ viya padumaṃ mahākhīṇāsavo sitaṃ karontova nikkhami.
Lâu dài không phóng dật, tỳ-kheo ấy tăng thiền quán, trước bữa sáng chứng A-la-hán, như hoa sen nở, đại lậu tận, mỉm cười rời am.

Leṇadvāre rukkhamhi adhivatthā devatā –
Thiên thần ngụ trên cây ở cửa am nói:

"Namo te purisājañña, namo te purisuttama; Yassa te āsavā khīṇā, dakkhiṇeyyosi mārisā"ti. –
"Đảnh lễ người thượng sĩ, đảnh lễ người tối thượng, lậu hoặc đã tận, ngài đáng nhận cúng dường."

Evaṃ udānaṃ udānetvā "Bhante, piṇḍāya paviṭṭhānaṃ tumhādisānaṃ arahantānaṃ bhikkhaṃ datvā mahallakitthiyo dukkhā muccissantī"ti āha.
Cảm thán xong, thần nói: "Bạch ngài, các bà lão cúng thức ăn cho A-la-hán như ngài khi khất thực sẽ thoát khổ."

Thero ¶ uṭṭhahitvā dvāraṃ vivaritvā kālaṃ olokento pātoyevāti ñatvā pattacīvaramādāya gāmaṃ pāvisi.
Vị trưởng lão thức dậy, mở cửa, nhìn giờ, biết trời đã sáng, lấy bát y, vào làng.

Dārikāpi bhattaṃ sampādetvā "Idāni me bhātā āgamissati ¶, idāni āgamissatī"ti dvāraṃ olokayamānā nisīdi.
Cô gái chuẩn bị cơm, nghĩ "giờ anh tôi sẽ đến, giờ sẽ đến," ngồi nhìn ra cửa.

Sā there gharadvāraṃ sampatte pattaṃ gahetvā sappiphāṇitayojitassa khīrapiṇḍapātassa pūretvā hatthe ṭhapesi.
Khi trưởng lão đến cửa nhà, cô lấy bát, đổ đầy cơm sữa trộn bơ và mật, đặt vào tay ngài.

Thero "Sukhaṃ hotū"ti anumodanaṃ katvā pakkāmi.
Trưởng lão nói "Mong được an vui," rồi cảm ơn và đi.

Sāpi taṃ olokayamānāva ¶ aṭṭhāsi.
Cô đứng nhìn theo trưởng lão.

Therassa hi tadā ativiya parisuddho chavivaṇṇo ahosi, vippasannāni indriyāni, mukhaṃ bandhanā pamuttatālapakkaṃ viya ativiya virocittha.
Lúc ấy, da vị trưởng lão rất trong sạch, các căn sáng rõ, mặt như trái xoài thoát khỏi ràng buộc, cực kỳ rạng rỡ.

Mahāupāsikā araññā āgantvā "Kiṃ amma, bhātiko te āgato"ti pucchi.
Bà đại thí chủ từ rừng về, hỏi: "Này con, em con đã đến chưa?"

Sā sabbaṃ taṃ pavattiṃ ārocesi.
Cô kể hết mọi chuyện.

Sā upāsikā "Ajja me puttassa pabbajitakiccaṃ matthakaṃ patta"nti ñatvā "Abhiramati te amma bhātā buddhasāsane na ukkaṇṭhatī"ti āha.
Bà biết "Hôm nay con trai ta hoàn thành phận sự xuất gia," nói: "Này con, em con vui trong giáo pháp Phật, không chán nản."

"Mahantaṃ kho panetaṃ satthu dāyajjaṃ, yadidaṃ sattaariyadhanaṃ nāma, taṃ na sakkā kusītena gahetuṃ.
"Giáo pháp của bậc Thầy rất lớn, đó là bảy tài sản thánh, không thể đạt được bởi kẻ lười biếng.

Yathā hi vippaṭipannaṃ puttaṃ mātāpitaro 'Ayaṃ amhākaṃ aputto'ti paribāhiraṃ karonti, so tesaṃ accayena dāyajjaṃ na labhati, evaṃ kusītopi idaṃ ariyadhanadāyajjaṃ na labhati, āraddhavīriyova labhatī"ti dāyajjamahattataṃ paccavekkhatopi uppajjati.
Như cha mẹ từ bỏ đứa con hư, bảo 'Nó không phải con ta,' nó không được thừa kế sau khi họ qua đời, cũng vậy, kẻ lười không được tài sản thánh, chỉ người tinh tấn mới được," quán sự lớn lao của tài sản thánh cũng khiến tinh tấn khởi sinh.

"Mahā kho pana te satthā, satthuno hi mātukucchismiṃ paṭisandhiggahaṇakālepi abhinikkhamanepi abhisambodhiyampi dhammacakkappavattanayamakapāṭihāriyadevorohaṇa-āyusaṅkhāravossajjanesupi parinibbānakālepi dasasahassilokadhātu kampittha, yuttaṃ nu te evarūpassa satthuno sāsane 'Pabbajitvā kusītena bhavitu'"nti evaṃ satthumahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati.
"Bậc Thầy của con rất lớn, khi ngài thọ thai, xuất gia, giác ngộ, chuyển pháp luân, làm song tháp diệu, xuống từ cõi trời, buông bỏ thọ mạng, nhập Niết-bàn, mười ngàn cõi rung động, há thích hợp trong giáo pháp của bậc Thầy như vậy mà xuất gia rồi lười biếng?" Quán sự lớn lao của bậc Thầy cũng khiến tinh tấn khởi sinh.

Jātiyāpi – "Tvaṃ idāni na lāmakajātiko, asambhinnāya mahāsammatapaveṇiyā āgato, ukkākarājavaṃse jātosi, suddhodhanamahārājassa mahāmāyādeviyā ca nattā, rāhulabhaddassa kaniṭṭho, tayā nāma evarūpena jinaputtena hutvā na yuttaṃ kusītena viharitu"nti evaṃ jātimahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati.
Về dòng dõi: "Con không phải dòng thấp, sinh từ dòng Mahāsammata không gián đoạn, trong vương tộc Ukkāka, cháu của vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Māyā, em của Rāhula, là con Phật như vậy mà sống lười biếng thì không xứng." Quán sự lớn lao của dòng dõi cũng khiến tinh tấn khởi sinh.

"Sāriputtamoggallānā ceva asīti ca mahāsāvakā vīriyeneva lokuttaradhammaṃ paṭivijjhiṃsu, tvaṃ etesaṃ sabrahmacārīnaṃ ¶ maggaṃ paṭipajjissasi na paṭipajjissasī"ti evaṃ sabrahmacārimahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati.
"Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên và tám mươi đại đệ tử nhờ tinh tấn mà thông đạt pháp siêu thế, con sẽ theo con đường của các vị đồng phạm hạnh này hay không?" Quán sự lớn lao của đồng phạm hạnh cũng khiến tinh tấn khởi sinh.

Kucchiṃ pūretvā ṭhitaajagarasadise vissaṭṭhakāyikacetasikavīriye kusītapuggale parivajjantassāpi, āraddhavīriye pahitatte puggale sevantassāpi, ṭhānanisajjādīsu vīriyuppādanatthaṃ ¶ ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati.
Tránh người lười biếng, như rắn no nằm, buông lơi tinh tấn thân tâm, gần người tinh

tấn, siêng năng, và tâm hướng đến khởi tinh tấn trong các oai nghi đứng, ngồi v.v., cũng khiến tinh tấn khởi sinh.

Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī hotīti pajānāti.
Người ấy biết rõ rằng tinh tấn khởi sinh như vậy được tu tập viên mãn bằng đạo A-la-hán.

Pītisambojjhaṅgassa – "Atthi, bhikkhave, pītisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā pītisambojjhaṅgassa ¶ uppādāya, uppannassa vā pītisambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī"ti (saṃ· ni· 5.232) evaṃ uppādo hoti.
Với hỷ giác phần: "Này các tỳ-kheo, có các pháp dẫn đến hỷ giác phần, ở đó, như lý tác ý thường xuyên là nhân duyên để hỷ giác phần chưa khởi được khởi, đã khởi được tăng trưởng, viên mãn" (Saṃyutta Nikāya 5.232).

Tattha pītiyeva pītisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā nāma, tassa uppādakamanasikāro yonisomanasikāro nāma.
Ở đó, chính hỷ là các pháp dẫn đến hỷ giác phần, chú tâm khởi hỷ gọi là như lý tác ý.

Apica ekādasa dhammā pītisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti buddhānussati dhammasaṅghasīlacāgadevatānussati upasamānussati lūkhapuggalaparivajjanatā siniddhapuggalasevanatā pasādanīyasuttantapaccavekkhaṇatā tadadhimuttatāti.
Hơn nữa, mười một pháp dẫn đến hỷ giác phần khởi sinh: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên, niệm an tịnh, tránh người thô, gần người nhu, quán kinh tạo niềm tin, và tâm hướng đến điều đó.

Buddhaguṇe anussarantassāpi hi yāva upacārā sakalasarīraṃ pharamāno pītisambojjhaṅgo uppajjati.
Niệm công đức Phật, lan khắp thân, đến gần định, hỷ giác phần khởi sinh.

Dhammasaṅghaguṇe anussarantassāpi, dīgharattaṃ akhaṇḍaṃ katvā rakkhitaṃ catupārisuddhisīlaṃ paccavekkhantassāpi, gihino dasasīlapañcasīlaṃ paccavekkhantassāpi, dubbhikkhabhayādīsu paṇītaṃ bhojanaṃ sabrahmacārīnaṃ datvā "Evaṃ nāma adamhā"ti cāgaṃ paccavekkhantassāpi, gihinopi evarūpe kāle sīlavantānaṃ dinnadānaṃ paccavekkhantassāpi, yehi guṇehi samannāgatā devatā devattaṃ pattā, tathārūpānaṃ guṇānaṃ attani atthitaṃ paccavekkhantassāpi, "Samāpattiyā vikkhambhitā kilesā saṭṭhipi, sattatipi vassāni na samudācarantī"ti paccavekkhantassāpi, cetiyadassanabodhidassanatheradassanesu asakkaccakiriyāya saṃsūcitalūkhabhāve buddhādīsu ¶ pasādasinehābhāvena gadrabhapiṭṭhe rajasadise lūkhapuggale parivajjantassāpi, buddhādīsu pasādanābahule muducitte siniddhapuggale sevantassāpi, ratanattayaguṇaparidīpake pasādanīye suttante paccavekkhantassāpi, ṭhānanisajjādīsu pītiuppādanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati.
Niệm công đức Pháp, Tăng, quán giới bốn thanh tịnh được giữ lâu dài, người cư sĩ quán mười giới, năm giới, quán thí thực phẩm ngon cho đồng phạm hạnh trong lúc đói, quán bố thí của người có giới, quán các đức đưa chư thiên đến thiên giới, quán phiền não bị định chế ngự sáu mươi, bảy mươi năm, tránh người thô thiếu cung kính

và niềm tin với Phật v.v. như bụi trên lưng lừa, gần người nhu có niềm tin và tâm mềm mại, quán kinh sáng tỏ công đức Tam Bảo, tâm hướng đến khởi hỷ trong các oai nghi đứng, ngồi v.v., đều khiến hỷ giác phần khởi sinh.

Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī hotīti pajānāti.
Người ấy biết rõ rằng hỷ giác phần khởi sinh như vậy được tu tập viên mãn bằng đạo A-la-hán.

Passaddhisambojjhaṅgassa ¶ – "Atthi, bhikkhave, kāyapassaddhi cittapassaddhi, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā passaddhisambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā passaddhisambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī"ti evaṃ uppādo hoti.
Với khinh an giác phần: "Này các tỳ-kheo, có thân khinh an, tâm khinh an, ở đó, như lý tác ý thường xuyên là nhân duyên để khinh an giác phần chưa khởi được khởi, đã khởi được tăng trưởng, viên mãn" (Saṃyutta Nikāya 5.232).

Apica satta dhammā passaddhisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti paṇītabhojanasevanatā utusukhasevanatā iriyāpathasukhasevanatā majjhattapayogatā ¶ sāraddhakāyapuggalaparivajjanatā passaddhakāyapuggalasevanatā tadadhimuttatāti.
Hơn nữa, bảy pháp dẫn đến khinh an giác phần khởi sinh: dùng thức ăn ngon, chọn thời tiết dễ chịu, chọn oai nghi dễ chịu, hành xử trung đạo, tránh người thân căng thẳng, gần người thân khinh an, và tâm hướng đến điều đó.

Paṇītañhi siniddhaṃ sappāyabhojanaṃ bhuñjantassāpi, sītuṇhesu utūsu ṭhānādīsu iriyāpathesu sappāyaṃ utuṃ ca iriyāpathaṃ ca sevantassāpi passaddhi uppajjati.
Dùng thức ăn ngon, thích hợp, chọn thời tiết mát ấm, oai nghi đứng v.v. dễ chịu, khinh an khởi sinh.

Yo pana mahāpurisajātiko sabbautuiriyāpathakkhamova hoti, na taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.
Nhưng người đại nhân chịu được mọi thời tiết, oai nghi, không phải nói đến họ.

Yassa sabhāgavisabhāgatā atthi, tasseva visabhāge utuiriyāpathe vajjetvā sabhāge sevantassāpi uppajjati.
Với người có hợp và không hợp, tránh thời tiết, oai nghi không hợp, chọn cái hợp, khinh an khởi sinh.

Majjhattapayogo vuccati attano ca parassa ca kammassakatāpaccavekkhaṇā, iminā majjhattapayogena uppajjati.
Hành xử trung đạo là quán nghiệp thuộc về mình và người, qua đó khinh an khởi sinh.

Yo leḍḍudaṇḍādīhi paraṃ viheṭhayamānova vicarati. Evarūpaṃ sāraddhakāyaṃ puggalaṃ parivajjantassāpi, saṃyatapādapāṇiṃ passaddhakāyaṃ puggalaṃ sevantassāpi, ṭhānanisajjādīsu passaddhiuppādanatthāya ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati.
Người làm hại người khác bằng gậy đất v.v., tránh người thân căng thẳng như vậy,

gần người thân khinh an, tay chân thu thúc, tâm hướng đến khởi khinh an trong các oai nghi đứng, ngồi v.v., khinh an khởi sinh.

Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī hotīti pajānāti.
Người ấy biết rõ rằng khinh an giác phần khởi sinh như vậy được tu tập viên mãn bằng đạo A-la-hán.

Samādhisambojjhaṅgassa – "Atthi, bhikkhave, samathanimittaṃ abyagganimittaṃ, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā samādhisambojjhaṅgassa ¶ uppādāya, uppannassa vā samādhisambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī"ti (saṃ· ni· 5.232) evaṃ uppādo hoti.
Với định giác phần: "Này các tỳ-kheo, có dấu hiệu định, dấu hiệu không tán loạn, ở đó, như lý tác ý thường xuyên là nhân duyên để định giác phần chưa khởi được khởi, đã khởi được tăng trưởng, viên mãn" (Saṃyutta Nikāya 5.232).

Tattha samathova samathanimittaṃ, avikkhepaṭṭhena ca abyagganimittanti.
Ở đó, chính định là dấu hiệu định, và không tán loạn là dấu hiệu không tán loạn.

Apica ekādasa dhammā samādhisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti vatthuvisadakiriyatā indriyasamattapaṭipādanatā nimittakusalatā samaye cittassa paggahaṇatā samaye cittassa niggahaṇatā ¶ samaye sampahaṃsanatā samaye ajjhupekkhanatā asamāhitapuggalaparivajjanatā samāhitapuggalasevanatā jhānavimokkhapaccavekkhaṇatā tadadhimuttatāti.
Hơn nữa, mười một pháp dẫn đến định giác phần khởi sinh: làm rõ nền tảng, cân bằng các căn, khéo nắm đề mục, đúng lúc nâng tâm, đúng lúc chế ngự tâm, đúng lúc khích lệ tâm, đúng lúc nhìn tâm với xả, tránh người không định, gần người có định, quán thiền và giải thoát, và tâm hướng đến điều đó.

Tattha vatthuvisadakiriyatā ca indriyasamattapaṭipādanatā ca vuttanayeneva veditabbā.
Làm rõ nền tảng và cân bằng các căn được hiểu theo cách đã nói.

nimittakusalatā nāma kasiṇanimittassa uggahaṇakusalatā.
Khéo nắm đề mục là khéo nắm đề mục kasiṇa.

samaye cittassa paggahaṇatāti yasmiṃ samaye atisithilavīriyatādīhi līnaṃ cittaṃ hoti, tasmiṃ samaye dhammavicayavīriyasambojjhaṅgasamuṭṭhāpanena tassa paggahaṇaṃ.
Đúng lúc nâng tâm là khi tâm trì trệ do tinh tấn quá yếu v.v., khởi trạch pháp và tinh tấn giác phần để nâng tâm.

samaye cittassa niggahaṇatāti yasmiṃ samaye accāraddhavīriyatādīhi ¶ uddhataṃ cittaṃ hoti, tasmiṃ samaye passaddhisamādhiupekkhāsambojjhaṅgasamuṭṭhāpanena tassa niggahaṇaṃ.
Đúng lúc chế ngự tâm là khi tâm trạo cử do tinh tấn quá mạnh v.v., khởi khinh an, định, xả giác phần để chế ngự tâm.

samaye sampahaṃsanatāti yasmiṃ samaye cittaṃ paññāpayogamandatāya vā upasamasukhānadhigamena vā nirassādaṃ hoti, tasmiṃ samaye

aṭṭhasaṃvegavatthupaccavekkhaṇena saṃvejeti.
Đúng lúc khích lệ tâm là khi tâm vô vị do trí yếu hoặc chưa đạt an tịnh, quán tám điều gây xúc động để khích lệ.

Aṭṭha saṃvegavatthūni nāma jātijarābyādhimaraṇāni cattāri, apāyadukkhaṃ pañcamaṃ, atīte vaṭṭamūlakaṃ dukkhaṃ, anāgate vaṭṭamūlakaṃ dukkhaṃ, paccuppanne āhārapariyeṭṭhimūlakaṃ dukkhanti.
Tám điều gây xúc động là: sinh, già, bệnh, chết là bốn, khổ trong cõi dữ là thứ năm, khổ do luân hồi trong quá khứ, khổ do luân hồi trong tương lai, khổ hiện tại do tìm kiếm thức ăn.

Ratanattayaguṇānussaraṇena ca pasādaṃ janeti. Ayaṃ vuccati "Samaye sampahaṃsanatā"ti.
Niệm công đức Tam Bảo để tạo niềm tin. Đây gọi là "đúng lúc khích lệ tâm."

Chú giải về phần quán pháp – bảy giác chi

samaye ajjhupekkhanatā nāma yasmiṃ samaye sammāpaṭipattiṃ āgamma alīnaṃ anuddhataṃ anirassādaṃ ārammaṇe samappavattaṃ samathavīthipaṭipannaṃ cittaṃ hoti, tadāssa paggahaniggahasampahaṃsanesu na byāpāraṃ āpajjati sārathi viya samappavattesu. Assesu.
Xả trong thời điểm là khi tâm, nhờ thực hành đúng, không uể oải, không trạo cử, không chán nản, an trú đều trên đối tượng, đi trên đường định, không dính mắc vào nâng, chế ngự hay phấn khởi, như người đánh xe với ngựa chạy đều.

Ayaṃ vuccati "Samaye ajjhupekkhanatā"ti.
Đây gọi là "xả trong thời điểm".

asamāhitapuggalaparivajjanatā nāma upacāraṃ vā appanaṃ vā appattānaṃ vikkhittacittānaṃ puggalānaṃ ārakā parivajjanaṃ.
Tránh người không định là xa lánh người tâm tán loạn, chưa đạt định cận hành hay thâm sâu.

samāhitapuggalasevanatā nāma upacārena vā appanāya vā samāhitacittānaṃ ¶ sevanā bhajanā payirupāsanā.
Gần người định là thân cận, kết bạn, hầu hạ người có tâm định nhờ cận hành hay thâm sâu.

tadadhimuttatā nāma ṭhānanisajjādīsu samādhiuppādanatthaṃyeva ninnapoṇapabbhāracittatā.
Hướng tâm vào đó là tâm nghiêng, hướng, dốc vào khởi định khi đứng, ngồi, v.v.

Evañhi paṭipajjato esa uppajjati.
Thực hành như vậy, xả giác chi khởi sinh.

Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī hotīti pajānāti.
Biết rằng xả giác chi khởi sinh, nhờ đạo A-la-hán, sẽ viên mãn qua hành thiền.

Upekkhāsambojjhaṅgassa – "Atthi, bhikkhave, upekkhāsambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā

upekkhāsambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā upekkhāsambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī”ti ¶ (saṃ· ni· 5.232) evaṃ uppādo hoti.
Xả giác chi khởi sinh như sau: “Có các pháp dẫn đến xả giác chi, chú ý đúng đắn là thức ăn, khiến xả giác chi chưa sinh thì sinh, đã sinh thì tăng trưởng, viên mãn qua hành thiền.” (Tương Ưng Bộ).

Tattha upekkhāyeva upekkhāsambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā nāma.
Xả chính là các pháp dẫn đến xả giác chi.

Apica pañca dhammā upekkhāsambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti sattamajjhattatā saṅkhāramajjhattatā sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatā sattasaṅkhāramajjhattapuggalasevanatā tadadhimuttatāti.
Hơn nữa, năm pháp dẫn đến khởi xả giác chi: xả với chúng sinh, xả với hành, tránh người dính mắc chúng sinh và hành, gần người xả với chúng sinh và hành, hướng tâm vào đó.

Tattha dvīhākārehi sattamajjhattataṃ samuṭṭhāpeti –
Xả với chúng sinh khởi sinh bằng hai cách:

“Tvaṃ attano kammena āgantvā attano kammena gamissasi, esopi attano kammena āgantvā ¶ attano kammena gamissati, tvaṃ kaṃ kelāyasī”ti evaṃ kammassakatāpaccavekkhaṇena ca,
“Ngươi đến bằng nghiệp mình, đi bằng nghiệp mình, người kia cũng vậy, ngươi dính mắc ai?” Quán nghiệp sở hữu như vậy,

“Paramatthato sattoyeva natthi, so tvaṃ kaṃ kelāyasī”ti evaṃ nissattapaccavekkhaṇena ca.
“Xét cứu cánh, chúng sinh không có, ngươi dính mắc ai?” Quán không chúng sinh như vậy.

Dvīhevākārehi saṅkhāramajjhattataṃ samuṭṭhāpeti –
Xả với hành khởi sinh bằng hai cách:

“Idaṃ cīvaraṃ anupubbena vaṇṇavikāraṃ ceva jiṇṇabhāvaṃ ca upagantvā pādapuñchanacoḷakaṃ hutvā yaṭṭhikoṭiyā chaḍḍanīyaṃ bhavissati,
“Y này dần đổi màu, cũ rách, thành giẻ lau chân, bị vứt bỏ ở đầu gậy,

sace panassa sāmiko bhaveyya, nāssa evaṃ vinassituṃ dadeyyā”ti evaṃ asāmikabhāvaṃ paccavekkhaṇena,
nếu có chủ, sẽ không để nó hư hoại.” Quán không chủ như vậy,

“Anaddhaniyaṃ idaṃ tāvakālika”nti evaṃ tāvakālikatāpaccavekkhaṇena ca.
“Y này không bền, chỉ tạm thời.” Quán tạm thời như vậy.

Yathā ca cīvare, evaṃ pattādīsupi yojanā kātabbā.
Như với y, cũng áp dụng cho bát, v.v.

sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatāti ettha yo puggalo gihi vā attano puttadhītādike, pabbajito vā attano antevāsikasamānupajjhāyakādike mamāyati,
Tránh người dính mắc chúng sinh và hành là xa lánh người tại gia dính mắc con cái, hay người xuất gia dính mắc đệ tử, thầy đồng học,

sahattheneva nesaṃ kesacchedanasūcikammacīvaradhovanarajanapattapacanādīni karoti,
tự tay cắt tóc, may vá, giặt y, nhuộm, nấu bát, v.v., cho họ,

muhuttampi apassanto "Asuko sāmaṇero kuhiṃ, asuko daharo kuhi"nti bhantamigo viya ito cito ca āloketi ¶,
chỉ chốc lát không thấy, hỏi "Sa-di kia đâu, chú nhỏ kia đâu?" như nai hoảng nhìn quanh,

aññena kesacchedanādīnaṃ atthāya "Muhuttaṃ tāva asukaṃ pesethā"ti yācīyamānopi
khi người khác xin "Cho mượn người kia cắt tóc, v.v., một chút",

"Amhepi taṃ attano kammaṃ na kārema, tumhe taṃ gahetvā kilamessathā"ti na deti.
nói "Ta không để họ làm việc riêng, huống chi để các ngươi khiến họ mệt!"

Ayaṃ sattakelāyano nāma.
Người này gọi là dính mắc chúng sinh.

Yo pana pattacīvarathālakakattarayaṭṭhiādīni mamāyati,
Người dính mắc bát, y, bát, gậy, v.v.,

aññassa hatthena parāmasitumpi na deti,
không cho người khác chạm tay,

tāvakālikaṃ yācito "Mayampi idaṃ mamāyantā na paribhuñjāma, tumhākaṃ kiṃ dassāmā"ti vadati.
khi được xin tạm, nói "Ta còn dính mắc không dùng, sao cho các ngươi?"

Ayaṃ saṅkhārakelāyano nāma.
Người này gọi là dính mắc hành.

Yo pana tesu dvīsupi vatthūsu majjhatto udāsino.
Người không dính mắc cả hai, trung lập, dửng dưng.

Ayaṃ sattasaṅkhāramajjhatto nāma.
Người này gọi là xả với chúng sinh và hành.

Iti ayaṃ upekkhāsambojjhaṅgo evarūpaṃ sattasaṅkhārakelāyanaṃ puggalaṃ ārakā parivajjantassāpi,
Xả giác chi khởi sinh khi xa lánh người dính mắc chúng sinh và hành,

sattasaṅkhāramajjhattapuggalaṃ sevantassāpi,
gần người xả với chúng sinh và hành,

ṭhānanisajjādīsu ¶ taduppādanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati.
hướng tâm khởi xả khi đứng, ngồi, v.v.

Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūrī hotīti pajānāti.
Biết rằng xả giác chi khởi sinh, nhờ đạo A-la-hán, sẽ viên mãn qua hành thiền.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ attano vā satta sambojjhaṅge pariggaṇhitvā, parassa vā, kālena vā attano, kālena vā parassa bojjhaṅge pariggaṇhitvā ¶ dhammesu dhammānupassī viharati.
"Như vậy, trong nội pháp" nghĩa là quán bảy giác chi của mình, của người khác, hoặc lúc thì của mình, lúc thì của người khác, sống quán pháp trên pháp.

Samudayavayā panettha bojjhaṅgānaṃ nibbattinirodhavasena veditabbā.
Khởi diệt ở đây nên hiểu là sinh và diệt của bảy giác chi.

Ito paraṃ vuttanayameva.
Phần sau như đã nói.

Kevalañhi idha bojjhaṅgapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā bojjhaṅgapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ.
Chỉ khác ở đây, niệm nắm giác chi là khổ đế, nên hiểu đây là cửa thoát cho tỳ-kheo quán giác chi.

Sesaṃ tādisamevāti.
Phần còn lại giống như trước.

Bojjhaṅgapabbavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần giác chi đã xong.

Catusaccapabbavaṇṇanā

Chú giải về phần bốn thánh đế

119. Evaṃ sattabojjhaṅgavasena dhammānupassanaṃ vibhajitvā idāni catusaccavasena vibhajituṃ puna caparantiādimāha.
Sau khi phân tích quán pháp qua bảy giác chi, giờ để phân tích qua bốn thánh đế, nói: "Lại nữa…".

Tattha idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānātīti ṭhapetvā taṇhaṃ tebhūmake dhamme "Idaṃ dukkha"nti yathāsabhāvato pajānāti,
"Đây là khổ" là biết đúng bản chất các pháp ba cõi, trừ tham ái, là khổ.

tasseva kho pana dukkhassa janikaṃ samuṭṭhāpikaṃ purimataṇhaṃ "Ayaṃ dukkhasamudayo"ti,
Tham ái trước, sinh khởi khổ, biết là "Đây là tập khởi khổ".

ubhinnaṃ appavattiṃ nibbānaṃ "Ayaṃ dukkhanirodho"ti,
Sự ngừng cả hai, Niết-bàn, biết là "Đây là khổ diệt".

dukkhaparijānanaṃ samudayapajahanaṃ nirodhasacchikaraṇaṃ ariyamaggaṃ "Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā"ti yathāsabhāvato pajānātīti attho.
Thấu khổ, đoạn tập, chứng diệt, đạo thánh, biết là "Đây là con đường dẫn đến khổ diệt" theo bản chất.

Avasesā ariyasaccakathā visuddhimagge vitthāritāyeva.
Phần còn lại về bốn thánh đế đã được giải chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

iti ajjhattaṃ vāti evaṃ attano vā cattāri saccāni ¶ pariggaṇhitvā, parassa vā, kālena vā attano, kālena vā parassa cattāri saccāni pariggaṇhitvā dhammesu dhammānupassī viharati.
"Như vậy, trong nội pháp" nghĩa là quán bốn thánh đế của mình, của người khác, hoặc lúc thì của mình, lúc thì của người khác, sống quán pháp trên pháp.

Samudayavayā panettha catunnaṃ saccānaṃ yathāsambhavato uppattinivattivasena veditabbā.
Khởi diệt ở đây nên hiểu là sinh và diệt của bốn thánh đế theo cách chúng hiện hữu.

Ito paraṃ vuttanayameva.
Phần sau như đã nói.

Kevalañhi ¶ idha catusaccapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā saccapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ.
Chỉ khác ở đây, niệm nắm bốn thánh đế là khổ đế, nên hiểu đây là cửa thoát cho tỳ-kheo quán thánh đế.

Sesaṃ tādisamevāti.
Phần còn lại giống như trước.

Catusaccapabbavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phần bốn thánh đế đã xong.

Tổng kết

Ettāvatā ¶ ānāpānaṃ catuiriyāpathaṃ catusampajaññaṃ dvattiṃsākāraṃ catudhātuvavatthānaṃ navasivathikā vedanānupassanā cittānupassanā nīvaraṇapariggaho khandhapariggaho āyatanapariggaho bojjhaṅgapariggaho saccapariggahoti ekavīsati kammaṭṭhānāni vuttāni.
Đến đây, hai mươi mốt đề mục thiền được nói: hơi thở, bốn oai nghi, bốn tỉnh giác, ba mươi hai phần, bốn đại, chín nghĩa địa, quán thọ, quán tâm, nắm triền cái, nắm uẩn, nắm xứ, nắm giác chi, nắm thánh đế.

Tesu ānāpānaṃ dvattiṃsākāro navasivathikāti ekādasa appanākammaṭṭhānāni honti.
Trong đó, hơi thở, ba mươi hai phần, chín nghĩa địa là mười một đề mục thiền định thâm sâu.

Dīghabhāṇakamahāsīvatthero pana "Navasivathikā ādīnavānupassanāvasena vuttā"ti āha.
Nhưng trưởng lão Mahāsīva, người truyền kinh dài, nói: "Chín nghĩa địa được nói theo quán bất lợi."

Tasmā tassa matena dveyeva appanākammaṭṭhānāni, sesāni upacārakammaṭṭhānāni.
Nên theo ý ngài, chỉ hai đề mục là thiền định thâm sâu, còn lại là thiền cận hành.

Kiṃ panetesu sabbesu abhiniveso jāyatīti? Na jāyati.
Có chấp trước khởi sinh trong tất cả đề mục này không? Không.

Iriyāpathasampajaññanīvaraṇabojjhaṅgesu hi abhiniveso na jāyati, sesesu jāyatīti.
Trong oai nghi, tỉnh giác, triền cái, giác chi, chấp trước không sinh, trong các đề mục khác thì có.

Mahāsīvatthero panāha – "Etesupi abhiniveso jāyati, ayañhi atthi nu kho me cattāro iriyāpathā, udāhu natthi, atthi nu kho me catusampajaññaṃ, udāhu natthi, atthi nu kho me pañcanīvaraṇā, udāhu natthi, atthi nu kho me sattabojjhaṅgā, udāhu natthīti evaṃ pariggaṇhāti, tasmā sabbattha abhiniveso jāyatī"ti.
Nhưng trưởng lão Mahāsīva nói: "Trong các đề mục này cũng sinh chấp trước, vì người ấy quán: 'Ta có bốn oai nghi không? Có bốn tỉnh giác không? Có năm triền cái không? Có bảy giác chi không?' Nên chấp trước sinh khắp nơi."

137. yo hi koci, bhikkhaveti yo hi koci bhikkhu vā bhikkhunī vā upāsako vā upāsikā vā.
"Này các tỳ-kheo, bất cứ ai" là bất cứ tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ.

evaṃ bhāveyyāti ādito paṭṭhāya vuttena bhāvanānukkamena bhāveyya.
"Tu tập như vậy" là tu theo trình tự thiền đã nói từ đầu.

pāṭikaṅkhanti paṭikaṅkhitabbaṃ, avassaṃ bhāvīti attho.
"Được mong đợi" là chắc chắn đạt được.

aññāti arahattaṃ.
"Giác ngộ" là A-la-hán.

sati vā upādiseseti upādānasese vā sati ¶ aparikkhīṇe.
"Còn tàn dư" là khi tàn dư chấp thủ chưa tận.

anāgāmitāti anāgāmibhāvo.
"Bất Lai" là trạng thái Bất Lai.

Evaṃ sattannaṃ vassānaṃ vasena sāsanassa niyyānikabhāvaṃ dassetvā puna tato appatarepi kāle dassento "Tiṭṭhantu, bhikkhave"tiādimāha.
Sau khi chỉ sự dẫn đến giải thoát của giáo pháp trong bảy năm, lại chỉ trong thời gian ngắn hơn, nói: "Hãy để qua, các tỳ-kheo…".

Sabbampi cetaṃ majjhimasseva neyyapuggalassa vasena vuttaṃ.
Tất cả được nói theo người có trí trung bình, cần hướng dẫn.

Tikkhapaññaṃ pana sandhāya – "Pāto anusiṭṭho sāyaṃ visesaṃ adhigamissati, sāyaṃ anusiṭṭho pāto visesaṃ adhigamissatī"ti (ma· ni· 2.345) vuttaṃ.
Nhưng với người trí sắc, nói: "Sáng dạy, tối đạt quả, tối dạy, sáng đạt quả." (Trung Bộ).

Iti ¶ ¶ bhagavā "Evaṃniyyānikaṃ, bhikkhave, mama sāsana"nti dassetvā ekavīsatiyāpi ṭhānesu arahattanikūṭena desitaṃ desanaṃ niyyātento "Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo…pe… iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vutta"nti āha.
Đức Phật chỉ: "Giáo pháp ta dẫn đến giải thoát như vậy", kết thúc giảng dạy hai mươi mốt đề mục với đỉnh A-la-hán, nói: "Đây là con đường duy nhất, các tỳ-kheo… những gì ta nói là dựa vào đây."

Sesaṃ uttānatthamevāti.
Phần còn lại ý rõ ràng.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Satipaṭṭhānasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Niệm Xứ trong *Majjhima Nikāya* (Trung Bộ Kinh), *Papañcasūdanī*, đã xong.

Paṭhamavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải tập thứ nhất đã xong.

Chú giải **Tiểu kinh Sư tử hống**

2. Sīhanādavaggo
Chương Tiếng Gầm Sư Tử

1. Cūḷasīhanādasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tiếng Gầm Sư Tử Nhỏ

139. evaṃ ¶ ¶ ¶ me sutanti cūḷasīhanādasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Tiếng Gầm Sư Tử Nhỏ.

Yasmā panassa atthuppattiko nikkhepo, tasmā taṃ dassetvā cassa anupubbapadavaṇṇanaṃ karissāma.
Vì kinh này được trình bày dựa trên ý nghĩa phát sinh, nên chúng tôi sẽ giải thích ý nghĩa đó và trình bày từng phần một cách tuần tự.

Katarāya panidaṃ atthuppattiyā nikkhittanti? Lābhasakkārapaccayā titthiyaparidevite.
Kinh này được đặt ra dựa trên ý nghĩa nào? Đó là do sự than vãn của các ngoại đạo về lợi dưỡng và sự tôn kính.

Bhagavato kira dhammadāyādasutte vuttanayena mahālābhasakkāro uppajji.
Theo như trong kinh Người Thừa Tự Pháp, Đức Phật đã nhận được nhiều lợi dưỡng và sự tôn kính lớn lao.

Catuppamāṇiko hi ayaṃ lokasannivāso, rūpappamāṇo rūpappasanno, ghosappamāṇo ghosappasanno, lūkhappamāṇo lūkhappasanno, dhammappamāṇo dhammappasannoti imesaṃ puggalānaṃ vasena catudhā ṭhito.
Thế gian này có bốn loại người, dựa trên bốn tiêu chuẩn: người lấy hình tướng làm tiêu chuẩn và tin cậy vào hình tướng, người lấy tiếng nói làm tiêu chuẩn và tin cậy vào tiếng nói, người lấy sự giản dị làm tiêu chuẩn và tin cậy vào sự giản dị, người lấy pháp làm tiêu chuẩn và tin cậy vào pháp.

Tesaṃ idaṃ nānākaraṇaṃ – katamo ca puggalo rūpappamāṇo rūpappasanno?
Sự khác biệt của họ như sau: Người lấy hình tướng làm tiêu chuẩn và tin cậy vào hình tướng là ai?

Idhekacco puggalo ārohaṃ vā passitvā pariṇāhaṃ vā passitvā saṇṭhānaṃ vā passitvā pāripūriṃ vā passitvā tattha pamāṇaṃ gahetvā pasādaṃ janeti, ayaṃ vuccati puggalo rūpappamāṇo rūpappasanno.
Có người thấy dáng vẻ cao lớn, vóc dáng cân đối, hình thể hài hòa, hoặc sự trọn vẹn, rồi dựa vào đó mà khởi sinh niềm tin. Người này được gọi là người lấy hình tướng làm tiêu chuẩn và tin cậy vào hình tướng.

Katamo ca puggalo ghosappamāṇo ghosappasanno?
Người lấy tiếng nói làm tiêu chuẩn và tin cậy vào tiếng nói là ai?

Idhekacco puggalo paravaṇṇanāya parathomanāya parapasaṃsanāya paravaṇṇahārikāya, tattha pamāṇaṃ gahetvā pasādaṃ janeti, ayaṃ vuccati puggalo ghosappamāṇo ghosappasanno.
Có người nghe lời ca ngợi, lời tán thán, lời khen ngợi, hoặc những lời truyền tụng về người khác, rồi dựa vào đó mà khởi sinh niềm tin. Người này được gọi là người lấy tiếng nói làm tiêu chuẩn và tin cậy vào tiếng nói.

Katamo ca puggalo lūkhappamāṇo lūkhappasanno?
Người lấy sự giản dị làm tiêu chuẩn và tin cậy vào sự giản dị là ai?

Idhekacco puggalo cīvaralūkhaṃ vā passitvā pattalūkhaṃ vā passitvā, senāsanalūkhaṃ vā passitvā vividhaṃ vā dukkarakārikaṃ passitvā tattha pamāṇaṃ gahetvā pasādaṃ janeti, ayaṃ vuccati puggalo lūkhappamāṇo lūkhappasanno.
Có người thấy y áo đơn sơ, bát khất thực giản dị, chỗ ở mộc mạc, hoặc các hành vi khó khăn, rồi dựa vào đó mà khởi sinh niềm tin. Người này được gọi là người lấy sự giản dị làm tiêu chuẩn và tin cậy vào sự giản dị.

Katamo ca puggalo dhammappamāṇo dhammappasanno?
Người lấy pháp làm tiêu chuẩn và tin cậy vào pháp là ai?

Idhekacco puggalo sīlaṃ vā passitvā samādhiṃ vā passitvā paññaṃ vā passitvā tattha pamāṇaṃ gahetvā pasādaṃ janeti, ayaṃ vuccati puggalo dhammappamāṇo dhammappasannoti.
Có người thấy giới hạnh, định lực, hoặc trí tuệ, rồi dựa vào đó mà khởi sinh niềm tin. Người này được gọi là người lấy pháp làm tiêu chuẩn và tin cậy vào pháp.

Imesu catūsu puggalesu rūpappamāṇopi bhagavato ārohapariṇāhasaṇṭhānapāripūrivaṇṇapokkharataṃ, asītianubyañjanappaṭimaṇḍitattā nānāratanavicittamiva suvaṇṇamahāpaṭaṃ, dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇasamākiṇṇatāya tārāgaṇasamujjalaṃ viya gaganatalaṃ sabbaphāliphullaṃ viya ca yojanasatubbedhaṃ pāricchattakaṃ aṭṭhārasaratanubbedhaṃ byāmappabhāparikkhepaṃ sassirikaṃ anopamasarīraṃ disvā sammāsambuddheyeva pasīdati.
Trong bốn loại người này, người lấy hình tướng làm tiêu chuẩn, khi thấy thân tướng của Đức Phật với dáng vẻ cao lớn, vóc dáng cân đối, hình thể trọn vẹn, rực rỡ như hoa sen, được trang nghiêm bởi tám mươi tướng phụ, như tấm vải vàng lộng lẫy với nhiều loại ngọc quý, được tô điểm bởi ba mươi hai tướng đại trượng phu, sáng ngời như bầu trời đầy sao, như cây san hô cao trăm do-tuần nở rộ, với ánh sáng tỏa ra xung quanh mười tám thước, thân thể rực rỡ không gì sánh bằng, chỉ khởi sinh niềm tin nơi Đức Chánh Đẳng Giác.

Ghosappamāṇopi, bhagavatā kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni dasa pāramiyo dasa upapāramiyo dasa paramatthapāramiyo pūritā aṅgapariccāgo puttadārapariccāgo, rajjapariccāgo attapariccāgo nayanapariccāgo ca katotiādinā nayena pavattaṃ ghosaṃ sutvā sammāsambuddheyeva pasīdati.
Người lấy tiếng nói làm tiêu chuẩn, khi nghe về việc Đức Phật đã hoàn thành mười ba la mật, mười ba la mật phụ, và mười ba la mật tối thượng qua hơn bốn a-tăng-kỳ và

trăm ngàn kiếp, cùng với việc từ bỏ thân thể, vợ con, vương quốc, và đôi mắt, chỉ khởi sinh niềm tin nơi Đức Chánh Đẳng Giác.

Lūkhappamāṇopi bhagavato cīvaralūkhaṃ disvā "Sace bhagavā agāraṃ ajjhāvasissa, kāsikavatthameva adhārayissa. Pabbajitvā panānena sāṇapaṃsukūlacīvarena santussamānena bhāriyaṃ kata"nti sammāsambuddheyeva pasīdati.
Người lấy sự giản dị làm tiêu chuẩn, khi thấy y áo rách vá của Đức Phật, nghĩ rằng: "Nếu Đức Phật sống đời tại gia, Ngài chỉ mặc vải Kāsi thượng hạng. Nhưng khi xuất gia, Ngài hài lòng với y áo vải thô và rách vá, thật là một việc làm lớn lao," chỉ khởi sinh niềm tin nơi Đức Chánh Đẳng Giác.

Pattalūkhampi disvā – "Iminā agāraṃ ajjhāvasantena rattavarasuvaṇṇabhājanesu cakkavattibhojanārahaṃ sugandhasālibhojanaṃ paribhuttaṃ, pabbajitvā pana pāsāṇamayaṃ pattaṃ ādāya uccanīcakuladvāresu sapadānaṃ piṇḍāya caritvā laddhapiṇḍiyālopena santussamāno bhāriyaṃ karotī"ti sammāsambuddheyeva pasīdati.
Khi thấy bát khất thực đơn sơ, họ nghĩ: "Nếu Đức Phật sống đời tại gia, Ngài đã dùng thức ăn thơm ngon từ gạo thượng hạng trong những bình vàng rực rỡ. Nhưng khi xuất gia, Ngài cầm bát đá, đi khất thực từng nhà, hài lòng với miếng ăn xin được, thật là một việc làm lớn lao," chỉ khởi sinh niềm tin nơi Đức Chánh Đẳng Giác.

Senāsanalūkhaṃ disvāpi – "Ayaṃ agāraṃ ajjhāvasanto tiṇṇaṃ utūnaṃ anucchavikesu tīsu pāsādesu tividhanāṭakaparivāro dibbasampattiṃ viya rajjasiriṃ anubhavitvā idāni pabbajjūpagato rukkhamūlasenāsanādīsu dāruphalakasilāpaṭṭapīṭhamañcakādīhi santussamāno bhāriyaṃ karotī"ti sammāsambuddheyeva pasīdati.
Khi thấy chỗ ở giản dị, họ nghĩ: "Nếu Đức Phật sống đời tại gia, Ngài đã hưởng vinh hoa vương giả trong ba cung điện thích hợp cho ba mùa, được vây quanh bởi các vũ công. Nhưng khi xuất gia, Ngài hài lòng với chỗ ở dưới gốc cây, trên ghế đá, ghế gỗ, thật là một việc làm lớn lao," chỉ khởi sinh niềm tin nơi Đức Chánh Đẳng Giác.

Dukkarakārikamassa disvāpi – "Chabbassāni nāma muggayūsakulatthayūsahareṇuyūsādīnaṃ pasaṭamattena yāpessati, appāṇakaṃ jhānaṃ jhāyissati, sarīre ca jīvite ca anapekkho viharissati, aho dukkarakārako bhagavā"ti sammāsambuddheyeva pasīdati.
Khi thấy sự khổ hạnh của Đức Phật, họ nghĩ: "Trong sáu năm, Ngài sống chỉ với một ít đậu, hạt, hoặc cám, thiền định với hơi thở mong manh, không bận tâm đến thân thể hay mạng sống, thật là một bậc khổ hạnh vĩ đại," chỉ khởi sinh niềm tin nơi Đức Chánh Đẳng Giác.

Dhammappamāṇopi bhagavato sīlaguṇaṃ samādhiguṇaṃ paññāguṇaṃ jhānavimokkhasamādhisamāpattisampadaṃ abhiññāpāripūriṃ yamakapāṭihāriyaṃ devorohaṇaṃ pāthikaputtadamanādīni ca anekāni acchariyāni disvā sammāsambuddheyeva pasīdati, te evaṃ pasannā bhagavato mahantaṃ lābhasakkāraṃ abhiharanti.
Người lấy pháp làm tiêu chuẩn, khi thấy giới hạnh, định lực, trí tuệ, sự thành tựu thiền định, giải thoát, thần thông, phép thần thông đôi, sự kiện từ cõi trời Đâu-suất giáng trần, việc hàng phục Pāthika, và nhiều điều kỳ diệu khác của Đức Phật, chỉ khởi sinh

niềm tin nơi Đức Chánh Đẳng Giác. Những người này, do niềm tin, dâng cúng nhiều lợi dưỡng và sự tôn kính đến Đức Phật.

Titthiyānaṃ pana bāverujātake kākassa viya lābhasakkāro parihāyittha.
Nhưng đối với các ngoại đạo, lợi dưỡng và sự tôn kính của họ bị suy giảm, giống như con quạ trong chuyện Bāveru Jātaka.

Yathāha – "Adassanena morassa, sikhino mañjubhāṇino; Kākaṃ tattha apūjesuṃ, maṃsena ca phalena ca. Yadā ca sarasampanno, moro bāverumāgamā; Atha lābho ca sakkāro, vāyasassa ahāyatha. Yāva nuppajjati buddho, dhammarājā pabhaṅkaro; Tāva aññe apūjesuṃ, puthū samaṇabrāhmaṇe. Yadā ca sarasampanno, buddho dhammamadesayi; Atha lābho ca sakkāro, titthiyānaṃ ahāyathā"ti. (jā· 1.4.153-156);
Như được nói: "Khi con công với giọng nói ngọt ngào chưa xuất hiện, người ta tôn kính con quạ bằng thịt và trái cây. Nhưng khi con công với giọng hát tuyệt diệu đến Bāveru, lợi dưỡng và sự tôn kính dành cho con quạ suy giảm. Khi Đức Phật, vị Vua Pháp rực rỡ, chưa xuất hiện, người ta tôn kính các sa-môn và bà-la-môn khác. Nhưng khi Đức Phật với giọng pháp tuyệt diệu thuyết giảng, lợi dưỡng và sự tôn kính của các ngoại đạo suy giảm."

Te evaṃ pahīnalābhasakkārā rattiṃ ekadvaṅgulamattaṃ obhāsetvāpi sūriyuggamane khajjopanakā viya hatappabhā ahesuṃ.
Những ngoại đạo này, mất đi lợi dưỡng và sự tôn kính, dù ban đêm tỏa sáng như đom đóm chỉ một hai tấc, nhưng khi mặt trời mọc, họ trở nên lu mờ như đom đóm mất ánh sáng.

Yathā hi khajjopanakā, kāḷapakkhamhi rattiyā; Nidassayanti obhāsaṃ, etesaṃ visayo hi so. Yadā ca rasmisampanno, abbhudeti pabhaṅkaro; Atha khajjupasaṅghānaṃ, pabhā antaradhāyati.
Như đom đóm trong đêm tối của nửa tháng đen, chúng tỏa sáng vì đó là lĩnh vực của chúng. Nhưng khi mặt trời rực rỡ mọc lên, ánh sáng của đám đom đóm biến mất.

Evaṃ khajjupasadisā, titthiyāpi puthū idha; Kāḷapakkhūpame loke, dīpayanti sakaṃ guṇaṃ. Yadā ca buddho lokasmiṃ, udeti amitappabho; Nippabhā titthiyā honti, sūriye khajjupakā yathāti.
Cũng vậy, các ngoại đạo giống như đom đóm, trong thế gian tối tăm như nửa tháng đen, họ tỏa sáng với phẩm chất của mình. Nhưng khi Đức Phật, với ánh sáng vô lượng, xuất hiện trong thế gian, các ngoại đạo trở nên lu mờ, như đom đóm trước mặt trời.

Te evaṃ nippabhā hutvā kacchupiḷakādīhi kiṇṇasarīrā paramapārijuññapattā yena buddho yena dhammo yena saṅgho yena ca mahājanassa sannipāto, tena tena gantvā antaravīthiyampi siṅghāṭakepi catukkepi sabhāyampi ṭhatvā paridevanti –
Những ngoại đạo này, trở nên lu mờ, thân thể đầy bệnh tật như ghẻ lở, rơi vào cảnh túng thiếu cùng cực, đi đến nơi có Đức Phật, Pháp, Tăng, và nơi tụ hội đông đảo của mọi người, đứng ở ngõ đường, ngã tư, hoặc hội trường, mà than vãn:

"Kiṃ bho samaṇoyeva gotamo samaṇo, mayaṃ assamaṇā; samaṇasseva gotamassa sāvakā samaṇā, amhākaṃ sāvakā assamaṇā? Samaṇasseva

gotamassa sāvakānañcassa dinnaṃ mahapphalaṃ, na amhākaṃ, sāvakānañca no dinnaṃ mahapphalaṃ? Nanu samaṇopi gotamo samaṇo, mayampi samaṇā. Samaṇassapi gotamassa sāvakā samaṇā, amhākampi sāvakā samaṇā. Samaṇassapi gotamassa sāvakānañcassa dinnaṃ mahapphalaṃ, amhākampi sāvakānañca no dinnaṃ mahapphalañceva? Samaṇassapi gotamassa sāvakānañcassa detha karotha, amhākampi sāvakānañca no detha sakkarotha? Nanu samaṇo gotamo purimāni divasāni uppanno, mayaṃ pana loke uppajjamāneyeva uppannā"ti.
"Sao chỉ có sa-môn Gotama là sa-môn, còn chúng ta không phải sa-môn? Chỉ có đệ tử của sa-môn Gotama là sa-môn, còn đệ tử của chúng ta không phải sa-môn? Cúng dường cho sa-môn Gotama và đệ tử của ông ấy thì được quả lớn, còn cúng dường cho chúng ta và đệ tử của chúng ta thì không được quả lớn? Chẳng phải sa-môn Gotama là sa-môn, chúng ta cũng là sa-môn sao? Chẳng phải đệ tử của sa-môn Gotama là sa-môn, đệ tử của chúng ta cũng là sa-môn sao? Chẳng phải cúng dường cho sa-môn Gotama và đệ tử của ông ấy được quả lớn, cúng dường cho chúng ta và đệ tử của chúng ta cũng phải được quả lớn sao? Sao chỉ cúng dường và tôn kính sa-môn Gotama và đệ tử của ông ấy, mà không cúng dường và tôn kính chúng ta và đệ tử của chúng ta? Chẳng phải sa-môn Gotama mới xuất hiện gần đây, còn chúng ta đã xuất hiện trong thế gian từ lâu rồi sao?"

Evaṃ nānappakāraṃ viravanti.
Họ than vãn đủ điều như vậy.

Atha bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyoti catasso parisā tesaṃ saddaṃ sutvā bhagavato ārocesuṃ "Titthiyā bhante idañcidañca kathentī"ti.
Rồi bốn hội chúng – tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ – nghe được những lời than vãn ấy, bèn bạch với Đức Phật: "Bạch Thế Tôn, các ngoại đạo đang nói những điều như thế này."

Taṃ sutvā bhagavā – "Mā tumhe, bhikkhave, titthiyānaṃ vacanena 'Aññatra samaṇo atthī'ti saññino ahuvatthā"ti vatvā aññatitthiyesu samaṇabhāvaṃ paṭisedhento idheva ca anujānanto imissā atthuppattiyā idheva, bhikkhave, samaṇoti idaṃ suttaṃ abhāsi.
Nghe vậy, Đức Phật dạy: "Này các tỳ-kheo, đừng vì lời nói của các ngoại đạo mà nghĩ rằng 'Có sa-môn ở nơi khác.' " Ngài bác bỏ trạng thái sa-môn ở các ngoại đạo, chỉ công nhận trong giáo pháp này, và vì ý nghĩa này, Ngài thuyết kinh: "Này các tỳ-kheo, chỉ trong giáo pháp này mới có sa-môn."

Tattha idhevāti imasmiṃyeva sāsane.
Ở đây, "chỉ trong giáo pháp này" nghĩa là chỉ trong giáo pháp của Đức Phật.

Ayaṃ pana niyamo sesapadesupi veditabbo.
Quy tắc này cũng nên được hiểu ở những phần còn lại.

Dutiyādayopi hi samaṇā idheva, na aññattha.
Các sa-môn thứ hai, thứ ba, và thứ tư cũng chỉ có trong giáo pháp này, không ở nơi khác.

samaṇoti sotāpanno.
Sa-môn là người dự lưu.

Tenevāha – "Katamo ca, bhikkhave, paṭhamo samaṇo? Idha, bhikkhave, bhikkhu tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sotāpanno hoti avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo, ayaṃ, bhikkhave, paṭhamo samaṇo"ti (a· ni· 4.241).
Vì vậy, Ngài dạy: "Này các tỳ-kheo, sa-môn thứ nhất là ai? Ở đây, một vị tỳ-kheo đoạn trừ ba kiết sử, trở thành bậc dự lưu, không còn堕 vào ác đạo, chắc chắn đạt giác ngộ. Đây là sa-môn thứ nhất."

dutiyoti sakadāgāmī.
Sa-môn thứ hai là bậc nhất lai.

Tenevāha – "Katamo ca? Bhikkhave, dutiyo samaṇo. Idha, bhikkhave, bhikkhu tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmī hoti, sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karoti. Ayaṃ, bhikkhave, dutiyo samaṇo"ti.
Vì vậy, Ngài dạy: "Này các tỳ-kheo, sa-môn thứ hai là ai? Ở đây, một vị tỳ-kheo đoạn trừ ba kiết sử, làm suy yếu tham, sân, si, trở thành bậc nhất lai, chỉ trở lại thế gian này một lần nữa để chấm dứt khổ đau. Đây là sa-môn thứ hai."

tatiyoti anāgāmī.
Sa-môn thứ ba là bậc bất lai.

Tenevāha – "Katamo ca, bhikkhave, tatiyo samaṇo? Idha, bhikkhave, bhikkhu pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā opapātiko hoti tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokā. Ayaṃ, bhikkhave, tatiyo samaṇo"ti.
Vì vậy, Ngài dạy: "Này các tỳ-kheo, sa-môn thứ ba là ai? Ở đây, một vị tỳ-kheo đoạn trừ năm kiết sử hạ phần, tái sinh tự nhiên vào cõi khác, nhập Niết-bàn tại đó, không trở lại thế gian này. Đây là sa-môn thứ ba."

catutthoti arahā.
Sa-môn thứ tư là bậc A-la-hán.

Tenevāha – "Katamo ca, bhikkhave, catuttho samaṇo? Idha, bhikkhave, bhikkhu āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati. Ayaṃ, bhikkhave, catuttho samaṇo"ti (a· ni· 4.241).
Vì vậy, Ngài dạy: "Này các tỳ-kheo, sa-môn thứ tư là ai? Ở đây, một vị tỳ-kheo đoạn trừ các lậu hoặc, đạt tâm giải thoát, trí tuệ giải thoát, tự mình chứng ngộ và an trú ngay trong đời này. Đây là sa-môn thứ tư."

Iti imasmiṃ ṭhāne cattāro phalaṭṭhakasamaṇāva adhippetā.
Như vậy, ở đây, bốn bậc sa-môn đạt quả được đề cập.

suññāti rittā tucchā.
"Trống rỗng" nghĩa là rỗng không, vô giá trị.

parappavādāti cattāro sassatavādā, cattāro ekaccasassatikā, cattāro antānantikā, cattāro amarāvikkhepikā, dve adhiccasamuppannikā, soḷasa saññīvādā, aṭṭha asaññīvādā, aṭṭha nevasaññīnāsaññīvādā, satta ucchedavādā, pañca diṭṭhadhammanibbānavādāti ime sabbepi brahmajāle āgatā dvāsaṭṭhi

diṭṭhiyo.
"Các học thuyết khác" bao gồm: bốn thuyết thường kiến, bốn thuyết bán thường kiến, bốn thuyết hữu biên vô biên, bốn thuyết ngụy biện, hai thuyết vô nhân, mười sáu thuyết có tri giác, tám thuyết không tri giác, tám thuyết phi tri giác phi phi tri giác, bảy thuyết đoạn diệt, năm thuyết Niết-bàn ngay trong hiện tại. Tất cả sáu mươi hai tà kiến này được đề cập trong kinh Phạm Võng.

Ito bāhirānaṃ paresaṃ vādā parappavādā nāma.
Các học thuyết bên ngoài giáo pháp này được gọi là học thuyết khác.

Te sabbepi imehi catūhi phalaṭṭhakasamaṇehi suññā, na hi te ettha santi.
Tất cả các học thuyết đó đều trống rỗng đối với bốn bậc sa-môn đạt quả, vì chúng không tồn tại trong các bậc ấy.

Na kevalañca eteheva suññā, catūhi pana maggaṭṭhakasamaṇehipi catunnaṃ maggānaṃ atthāya āraddhavipassakehipīti dvādasahipi samaṇehi suññā eva.
Không chỉ trống rỗng đối với bốn bậc sa-môn đạt quả, mà còn trống rỗng đối với bốn bậc sa-môn hành đạo và bốn bậc thực hành thiền quán vì mục đích bốn đạo, tức là mười hai bậc sa-môn.

Imameva atthaṃ sandhāya bhagavatā mahāparinibbāne vuttaṃ – "Ekūnatiṃso vayasā subhadda, Yaṃ pabbajiṃ kiṃ kusalānuesī; Vassāni paññāsa samādhikāni, Yato ahaṃ pabbajito subhadda; Ñāyassa dhammassa padesavattī, Ito bahiddhā samaṇopi natthi.
Vì ý nghĩa này, trong kinh Đại Niết-bàn, Đức Phật dạy: "Này Subhadda, khi Ta hai mươi chín tuổi, Ta xuất gia để tìm điều thiện. Đã hơn năm mươi năm kể từ khi Ta xuất gia, này Subhadda, Ta hành trì đúng pháp. Ngoài giáo pháp này, không có sa-môn nào."

"Dutiyopi samaṇo natthi, tatiyopi samaṇo natthi, catutthopi samaṇo natthi. Suññā parappavādā samaṇebhi aññehī"ti (dī· ni· 2.214).
"Không có sa-môn thứ hai, không có sa-môn thứ ba, không có sa-môn thứ tư. Các học thuyết khác đều trống rỗng đối với các sa-môn khác."

Ettha hi padesavattīti āraddhavipassako adhippeto.
Ở đây, "hành trì đúng pháp" ám chỉ người thực hành thiền quán.

Tasmā sotāpattimaggassa āraddhavipassakaṃ maggaṭṭhaṃ phalaṭṭhanti tayopi ekato katvā samaṇopi natthīti āha.
Vì vậy, Ngài nói rằng không có sa-môn nào, kể cả người thực hành thiền quán để đạt đạo dự lưu, người ở giai đoạn đạo dự lưu, và người đạt quả dự lưu.

Sakadāgāmimaggassa āraddhavipassakaṃ maggaṭṭhaṃ phalaṭṭhanti tayopi ekato katvā dutiyopi samaṇo natthīti āha.
Tương tự, Ngài nói không có sa-môn thứ hai, kể cả người thực hành thiền quán để đạt đạo nhất lai, người ở giai đoạn đạo nhất lai, và người đạt quả nhất lai.

Itaresupi dvīsu eseva nayo.
Điều này cũng áp dụng cho hai bậc còn lại (bất lai và A-la-hán).

Kasmā panete aññattha natthīti? Akhettatāya.
Tại sao các sa-môn này không có ở nơi khác? Vì đó không phải là mảnh đất thích hợp.

Yathā hi na āragge sāsapo tiṭṭhati, na udakapiṭṭhe aggi jalati, na piṭṭhipāsāṇe bījāni ruhanti, evameva bāhiresu titthāyatanesu na ime samaṇā uppajjanti, imasmiṃyeva pana sāsane uppajjanti.
Như hạt cải không mọc trên mũi tên, lửa không cháy trên mặt nước, hạt giống không nảy mầm trên đá, cũng vậy, các sa-môn này không xuất hiện trong các giáo pháp ngoại đạo, mà chỉ xuất hiện trong giáo pháp này.

Kasmā? Khettatāya.
Tại sao? Vì đây là mảnh đất thích hợp.

Tesaṃ akhettatā ca khettatā ca ariyamaggassa abhāvato ca bhāvato ca veditabbā.
Sự không thích hợp và thích hợp của chúng được hiểu qua sự vắng mặt và hiện diện của con đường thánh.

Tenāha bhagavā –
Vì vậy, Đức Phật dạy:

Yasmiṃ kho, subhadda, dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo na upalabbhati, samaṇopi tattha ¶ na upalabbhati, dutiyopi tattha samaṇo na upalabbhati, tatiyopi tattha samaṇo na upalabbhati, catutthopi tattha samaṇo na upalabbhati.
Này Subhadda, ở đâu không có con đường tám nhánh cao quý trong giáo pháp và giới luật, thì ở đó không có vị sa-môn thứ nhất, cũng không có vị sa-môn thứ hai, thứ ba, hay thứ tư.

Yasmiñca kho, subhadda, dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upalabbhati, samaṇopi tattha upalabbhati, dutiyopi tattha…pe…. Catutthopi tattha samaṇo upalabbhati.
Nhưng này Subhadda, ở đâu có con đường tám nhánh cao quý trong giáo pháp và giới luật, thì ở đó có vị sa-môn thứ nhất, thứ hai, thứ ba, và thứ tư.

Imasmiṃ kho, subhadda, dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upalabbhati, idheva, subhadda, samaṇo, idha dutiyo samaṇo, idha tatiyo samaṇo, idha catuttho samaṇo, suññā parappavādā samaṇebhi aññehī"ti (dī· ni· 2.214).
Này Subhadda, trong giáo pháp và giới luật này, con đường tám nhánh cao quý được tìm thấy. Chỉ ở đây mới có vị sa-môn thứ nhất, thứ hai, thứ ba, và thứ tư. Các học thuyết khác đều trống rỗng, không có những vị sa-môn như thế.

Evaṃ yasmā titthāyatanaṃ akhettaṃ, sāsanaṃ khettaṃ, tasmā yathā surattahatthapādo sūrakesarako sīho migarājā na susāne vā saṅkārakūṭe vā paṭivasati, tiyojanasahassavitthataṃ pana himavantaṃ ajjhogāhetvā maṇiguhāyaṃyeva paṭivasati.
Vì thế, bởi các tà giáo không phải là đất tốt, chỉ giáo pháp này là đất tốt. Ví như sư tử, chúa của các loài thú, với bàn chân đỏ rực và bờm oai hùng, không sống ở nghĩa địa

hay đống rác, mà chỉ sống trong hang ngọc trên dãy núi Hymalaya rộng ba ngàn do-tuần.

Yathā ca chaddanto nāgarājā na gocariyahatthikulādīsu navasu nāgakulesu uppajjati, chaddantakuleyeva uppajjati.
Cũng như voi chúa Chaddanta không sinh ra trong các dòng voi tầm thường như voi đồng cỏ hay voi nhà, mà chỉ sinh ra trong dòng voi Chaddanta.

Yathā ca valāhako assarājā na gadrabhakule vā ghoṭakakule vā uppajjati, sindhuyā tīre pana sindhavakuleyeva uppajjati.
Và như ngựa chúa Valāhaka không sinh ra trong dòng lừa hay ngựa thường, mà chỉ sinh ra trong dòng ngựa Sindhava bên bờ sông Sindhu.

Yathā ca sabbakāmadadaṃ manoharaṃ maṇiratanaṃ na saṅkārakūṭe ¶ vā paṃsupabbatādīsu vā uppajjati, vepullapabbatabbhantareyeva uppajjati.
Cũng như viên ngọc quý đẹp đẽ, ban phát mọi điều mong muốn, không xuất hiện ở đống rác hay núi đất, mà chỉ xuất hiện trong lòng núi Vepulla.

Yathā ca timirapiṅgalo maccharājā na khuddakapokkharaṇīsu uppajjati, caturāsītiyojanasahassagambhīre mahāsamuddeyeva uppajjati.
Và như cá chúa Timirapiṅgala không sinh ra ở những ao nhỏ, mà chỉ sinh ra ở đại dương sâu tám mươi bốn ngàn do-tuần.

Yathā ca diyaḍḍhayojanasatiko supaṇṇarājā na gāmadvāre eraṇḍavanādīsu paṭivasati, mahāsamuddaṃ pana ajjhogāhetvā simbalidahavaneyeva paṭivasati.
Cũng như chim chúa Supaṇṇa, với sải cánh một trăm năm mươi do-tuần, không sống ở cổng làng hay rừng thầu dầu, mà chỉ sống trong rừng Simbali ở đại dương.

Yathā ca dhataraṭṭho suvaṇṇahaṃso na gāmadvāre āvāṭakādīsu paṭivasati, navutihaṃsasahassaparivāro hutvā cittakūṭapabbateyeva paṭivasati.
Và như thiên nga vàng Dhataraṭṭha không sống ở cổng làng hay hố nước, mà chỉ sống trên núi Cittakūta cùng chín mươi ngàn thiên nga vây quanh.

Yathā ca catuddīpissaro cakkavattirājā ¶ na nīcakule uppajjati, asambhinnajātikhattiyakuleyeva pana uppajjati.
Cũng như vị Chuyển luân vương, chúa tể bốn châu, không sinh ra trong gia đình thấp kém, mà chỉ sinh ra trong dòng dõi chiến sĩ thuần khiết.

Evameva imesu samaṇesu ekasamaṇopi na aññatitthāyatane uppajjati, ariyamaggaparikkhitte pana buddhasāsaneyeva uppajjati.
Cũng vậy, trong số các vị sa-môn này, không một vị sa-môn nào xuất hiện ở các tà giáo, mà chỉ xuất hiện trong giáo pháp của Đức Phật, được bao bọc bởi con đường cao quý.

Tenāha bhagavā "Idheva, bhikkhave, samaṇo…pe… suññā parappavādā samaṇehi samaṇebhi aññehī"ti.
Vì thế Đức Thế Tôn nói: "Chỉ ở đây, này các tỳ-kheo, mới có vị sa-môn… các học thuyết khác đều trống rỗng, không có những vị sa-môn như thế."

sammā sīhanādaṃ nadathāti ettha sammāti hetunā nayena kāraṇena.
Ở đây, "sammā" nghĩa là đúng đắn, theo lý do, nguyên nhân và phương cách.

sīhanādanti seṭṭhanādaṃ abhītanādaṃ appaṭinādaṃ.
"Sīhanāda" nghĩa là tiếng gầm của sư tử, là tiếng gầm tối thượng, không sợ hãi, không bị phản bác.

Imesañhi catunnaṃ samaṇānaṃ idheva atthitāya ayaṃ nādo seṭṭhanādo nāma hoti uttamanādo.
Vì bốn vị sa-môn này chỉ có trong giáo pháp này, tiếng gầm ấy được gọi là tiếng gầm tối thượng, cao quý nhất.

"Ime samaṇā idheva atthī"ti vadantassa aññato bhayaṃ vā āsaṅkā ¶ vā natthīti abhītanādo nāma hoti.
Khi nói "Những vị sa-môn này chỉ có ở đây," không có nỗi sợ hay nghi ngờ từ nơi khác, nên gọi là tiếng gầm không sợ hãi.

"Amhākampi sāsane ime samaṇā atthī"ti pūraṇādīsu ekassāpi uṭṭhahitvā vattuṃ asamatthatāya ayaṃ nādo appaṭinādo nāma hoti.
Khi nói "Trong giáo pháp của chúng tôi cũng có những vị sa-môn này," nhưng không một ai trong số Pūraṇa hay những người khác có thể đứng lên chứng minh, nên tiếng gầm này gọi là không bị phản bác.

Tena vuttaṃ "Sīhanādanti seṭṭhanādaṃ abhītanādaṃ appaṭināda"nti.
Vì thế nói rằng: "Tiếng gầm sư tử là tiếng gầm tối thượng, không sợ hãi, không bị phản bác."

140. ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjatīti idaṃ kho pana kāraṇaṃ vijjati.
Có một lý do tồn tại, điều này là có thật.

Yaṃ aññatitthiyāti yena kāraṇena aññatitthiyā.
Lý do khiến các tà giáo khác tồn tại.

Ettha ca titthaṃ jānitabbaṃ, titthakaro jānitabbo titthiyā jānitabbā, titthiyasāvakā jānitabbā.
Ở đây, cần hiểu về tà giáo, người sáng lập tà giáo, các tà giáo đồ, và đệ tử của tà giáo.

titthaṃnāma dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo.
Tà giáo là sáu mươi hai tà kiến.

Ettha hi sattā taranti uppalavanti ummujjanimujjaṃ karonti, tasmā titthanti vuccanti.
Vì ở đó chúng sinh vượt qua, nổi lên và chìm xuống, nên được gọi là tà giáo.

Tāsaṃ diṭṭhīnaṃ uppādetā titthakaro nāma.
Người khởi sinh các tà kiến ấy gọi là người sáng lập tà giáo.

Tassa laddhiṃ gahetvā pabbajitā titthiyā nāma.
Những người chấp nhận tà kiến ấy và xuất gia gọi là tà giáo đồ.

Tesaṃ paccayadāyakā titthiyasāvakāti veditabbā.
Những người cung cấp điều kiện cho họ gọi là đệ tử tà giáo.

paribbājakāti gihibandhanaṃ pahāya pabbajjūpagatā.
Du sĩ là những người từ bỏ ràng buộc thế tục và xuất gia.

assāsoti avassayo patiṭṭhā upatthambho.
"Assāso" nghĩa là chỗ dựa, nền tảng, sự hỗ trợ.

balanti thāmo.
"Bala" nghĩa là sức mạnh.

yena tumheti yena assāsena vā balena vā evaṃ vadetha.
Bằng chỗ dựa hay sức mạnh nào, các ngươi nói như vậy.

atthi ¶ kho no, āvuso, tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhenāti ettha ayaṃ saṅkhepattho –
Này các đạo hữu, có thật là nhờ Đức Thế Tôn, người biết, người thấy, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác, mà chúng tôi nói như vậy. Ý nghĩa tóm tắt ở đây là:

yo so bhagavā samatiṃsa pāramiyo pūretvā sabbakilese bhañjitvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho, tena bhagavatā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ āsayānusayaṃ jānatā, hatthatale ṭhapitaṃ āmalakaṃ viya sabbaṃ ñeyyadhammaṃ passatā.
Đức Thế Tôn, người đã hoàn thiện ba mươi ba-la-mật, phá tan mọi phiền não, đạt được Chánh Đẳng Giác tối thượng, biết rõ tâm tư và khuynh hướng của chúng sinh, thấy mọi pháp cần biết rõ ràng như thấy trái am-la trên lòng bàn tay.

Apica pubbenivāsādīhi jānatā, dibbena cakkhunā passatā.
Hơn nữa, Ngài biết qua trí nhớ các đời trước và thấy qua con mắt thần thông.

Tīhi vijjāhi ¶ chahi vā pana abhiññāhi jānatā, sabbattha appaṭihatena samantacakkhunā passatā.
Ngài biết qua ba minh và sáu thần thông, thấy bằng con mắt toàn diện không bị ngăn ngại.

Sabbadhammajānanasamatthāya paññāya jānatā, sabbasattānaṃ cakkhuvisayātītāni tirokuṭṭādigatāni vāpi rūpāni ativisuddhena maṃsacakkhunā passatā.
Ngài biết bằng trí tuệ có khả năng hiểu rõ mọi pháp, thấy các hình sắc vượt ngoài tầm mắt của chúng sinh bằng con mắt thịt cực kỳ thanh tịnh.

Attahitasādhikāya samādhipadaṭṭhānāya paṭivedhapaññāya jānatā, parahitasādhikāya karuṇāpadaṭṭhānāya desanāpaññāya passatā.
Ngài biết bằng trí tuệ thấu suốt dựa trên thiền định vì lợi ích của mình, và thấy bằng trí tuệ thuyết giảng dựa trên lòng từ bi vì lợi ích của người khác.

Arīnaṃ hatattā paccayādīnaṃ arahattā ca arahatā, sammā sāmañca saccānaṃ buddhattā sammāsambuddhena.

Ngài là bậc A-la-hán vì đã tiêu diệt các kẻ thù phiền não và đạt được sự xứng đáng, là bậc Chánh Đẳng Giác vì tự mình giác ngộ các chân lý một cách đúng đắn.

Antarāyikadhamme vā jānatā, niyyānikadhamme passatā.
Ngài biết các pháp chướng ngại và thấy các pháp dẫn đến giải thoát.

Kilesārīnaṃ hatattā arahatā, sammā sāmaṃ sabbadhammānaṃ buddhattā sammāsambuddhenāti, evaṃ catuvesārajjavasena catūhi ākārehi thomitena cattāro dhammā akkhātā, ye mayaṃ attani sampassamānā evaṃ vadema, na rājarājamahāmattādīnaṃ upatthambhaṃ kāyabalanti.
Ngài là bậc A-la-hán vì tiêu diệt các phiền não, là bậc Chánh Đẳng Giác vì tự mình giác ngộ mọi pháp. Với bốn loại tự tin, bốn pháp đã được tuyên thuyết, chúng tôi thấy rõ trong chính mình và nói như vậy, không dựa vào sự hỗ trợ của vua chúa hay quan đại thần.

satthari ¶ pasādoti "Itipi so bhagavā"tiādinā nayena buddhaguṇe anussarantānaṃ uppannappasādo.
Tín tâm đối với bậc Đạo Sư là niềm tin khởi sinh khi nhớ đến các đức hạnh của Đức Phật, bắt đầu bằng "Như vậy, Đức Thế Tôn là…".

dhamme pasādoti "Svākkhāto bhagavatā dhammo"tiādinā nayena dhammaguṇe anussarantānaṃ uppannappasādo.
Tín tâm đối với Giáo pháp là niềm tin khởi sinh khi nhớ đến các đức hạnh của Giáo pháp, bắt đầu bằng "Giáo pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết…".

sīlesu paripūrakāritāti ariyakantesu sīlesu paripūrakāritā.
Thành tựu giới hạnh là hoàn thiện các giới được các bậc thánh yêu thích.

Ariyakantasīlāni nāma pañcasīlāni.
Giới được các bậc thánh yêu thích là năm giới.

Tāni hi bhavantaragatopi ariyasāvako attano ariyasāvakabhāvaṃ ajānantopi na vītikkamati.
Ngay cả khi tái sinh ở kiếp khác, người đệ tử thánh, dù không biết mình là đệ tử thánh, cũng không vi phạm các giới ấy.

Sacepi hi naṃ koci vadeyya – "Imaṃ sakalaṃ cakkavattirajjaṃ sampaṭicchitvā khuddakamakkhikaṃ jīvitā voropehī"ti, aṭṭhānametaṃ, yaṃ so tassa vacanaṃ kareyya.
Nếu có ai nói với họ: "Hãy nhận lấy cả vương quốc Chuyển luân vương và giết một con côn trùng nhỏ," thì điều đó không thể xảy ra, họ sẽ không làm theo lời nói ấy.

Evaṃ ariyānaṃ sīlāni kantāni piyāni manāpāni.
Như vậy, giới của các bậc thánh là đáng yêu, đáng quý, và đáng trân trọng.

Tāni sandhāya vuttaṃ "Sīlesu paripūrakāritā"ti.
Vì thế, nói rằng "Thành tựu giới hạnh" là ám chỉ các giới ấy.

sahadhammikā kho panāti bhikkhu bhikkhunī sikkhamānā sāmaṇero sāmaṇerī upāsako upāsikāti ete satta sahadhammacārino.

Những người cùng thực hành pháp là tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, tức bảy hạng người này.

etesu hi bhikkhu bhikkhūhi saddhiṃ sahadhammaṃ carati samānasikkhatāya.
Trong số này, tỳ-kheo cùng thực hành pháp với các tỳ-kheo khác do cùng học chung giới luật.

Tathā ¶ bhikkhunī bhikkhunīhi…pe… upāsikā upāsikāhi, sotāpanno sotāpannehi, sakadāgāmī…pe… anāgāmīhi sahadhammaṃ carati.
Cũng vậy, tỳ-kheo-ni với tỳ-kheo-ni, cho đến ưu-bà-di với ưu-bà-di, người Dự lưu với người Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn cùng thực hành pháp với nhau.

Tasmā sabbepete sahadhammikāti vuccanti.
Vì thế, tất cả họ được gọi là những người cùng thực hành pháp.

Apicettha ariyasāvakāyeva adhippetā.
Tuy nhiên, ở đây chỉ ám chỉ các đệ tử thánh.

Tesañhi ¶ bhavantarepi maggadassanamhi vivādo natthi, tasmā te accantaṃ ekadhammacāritāya sahadhammikā.
Vì ngay cả ở kiếp khác, các đệ tử thánh không tranh cãi về con đường giác ngộ, nên họ hoàn toàn là những người cùng thực hành pháp.

Iminā, "Suppaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho"tiādinā nayena saṅghaṃ anussarantānaṃ uppannappasādo kathito.
Do đó, niềm tin khởi sinh khi nhớ đến Tăng đoàn được nói đến qua câu "Tăng đoàn của Đức Thế Tôn thực hành đúng đắn…".

Ettāvatā cattāri sotāpannassa aṅgāni kathitāni honti.
Đến đây, bốn yếu tố của người Dự lưu đã được nói đến.

ime kho no, āvusoti, āvuso, ime cattāro dhammā tena bhagavatā amhākaṃ assāso ceva balañcāti akkhātā, ye mayaṃ attani sampassamānā evaṃ vadema.
Này các đạo hữu, bốn pháp này được Đức Thế Tôn tuyên thuyết là chỗ dựa và sức mạnh của chúng tôi, chúng tôi thấy rõ trong chính mình và nói như vậy.

141. yo amhākaṃ satthāti iminā pūraṇakassapādike cha satthāro apadissanti.
Câu "Bậc Đạo Sư của chúng tôi" ám chỉ sáu vị đạo sư như Pūraṇakassapa.

Yathā pana idāni sāsane ācariyupajjhāyādīsu "Amhākaṃ ācariyo, amhākaṃ upajjhāyo"ti gehasitapemaṃ hoti.
Như trong giáo pháp hiện nay, khi nói "Thầy của chúng tôi, vị bổn sư của chúng tôi," đó là tình cảm thế tục.

Evarūpaṃ pemaṃ sandhāya "Satthari pasādo"ti vadanti.
Nói "Tín tâm đối với bậc Đạo Sư" là ám chỉ tình cảm thế tục ấy.

Thero panāha – "Yasmā satthā nāma na ekassa, na dvinnaṃ hoti, sadevakassa lokassa ekova satthā, tasmā titthiyā 'Amhākaṃ satthā' ti ekapadeneva satthāraṃ visuṃ katvā iminā va padena viruddhā parājitā"ti.

Trưởng lão nói: "Vì bậc Đạo Sư không chỉ là của một hay hai người, mà là của cả thế giới gồm trời và người. Do đó, khi tà giáo nói 'Bậc Đạo Sư của chúng tôi,' chỉ một câu ấy đã tách rời vị Đạo Sư và bị phản bác, thua cuộc."

dhamme pasādoti idaṃ pana yathā idāni sāsane "Amhākaṃ dīghanikāyo amhākaṃ ¶ majjhimanikāyo"ti mamāyanti, evaṃ attano attano pariyattidhamme gehasitapemaṃ sandhāya vadanti.
Tín tâm đối với Giáo pháp là như trong giáo pháp hiện nay, khi họ chấp chặt "Kinh Trường Bộ của chúng tôi, Kinh Trung Bộ của chúng tôi," ám chỉ tình cảm thế tục đối với các kinh điển riêng của họ.

sīlesūti ajasīlagosīlameṇḍakasīlakukkurasīlādīsu.
Về giới hạnh, ám chỉ các giới như giới dê, giới bò, giới chó, v.v.

idha no āvusoti ettha idhāti pasādaṃ sandhāya vadanti.
Câu "Ở đây, này các đạo hữu" ám chỉ niềm tin.

ko adhippayāsoti ko adhikappayogo.
"Ý nghĩa là gì?" tức là "Cách áp dụng nào?"

yadidanti yamidaṃ tumhākañceva amhākañca nānākaraṇaṃ vadeyyātha.
Điều đó là gì? Là điều mà các ngươi và chúng tôi nói khác nhau.

Taṃ kiṃ nāma? Tumhākampi hi catūsu ṭhānesu pasādo, amhākampi.
Điều đó là gì? Các ngươi cũng có niềm tin ở bốn chỗ, chúng tôi cũng vậy.

Nanu etasmiṃ pasāde tumhe ca amhe ca dvedhā bhinnasuvaṇṇaṃ viya ekasadisāti vācāya samadhurā hutvā aṭṭhāsu.
Chẳng phải trong niềm tin này, các ngươi và chúng tôi như vàng bị chia đôi, giống nhau sao? Họ nói lời ngọt ngào và đứng đó.

Atha nesaṃ taṃ samadhurataṃ bhindanto bhagavā evaṃ vādinotiādimāha.
Nhưng Đức Thế Tôn, phá vỡ sự ngọt ngào ấy, nói như sau:

Tattha ekā niṭṭhāti yā tassa pasādassa pariyosānabhūtā ¶ niṭṭhā, kiṃ sā ekā, udāhu puthūti evaṃ pucchathāti vadati.
Ở đây, "Một cứu cánh" là cứu cánh của niềm tin ấy. Cứu cánh ấy là một hay nhiều? Ngài hỏi như vậy.

Yasmā pana tasmiṃ tasmiṃ samaye niṭṭhaṃ apaññapento nāma natthi, brāhmaṇānañhi brahmaloko niṭṭhā, mahātāpasānaṃ ābhassarā, paribbājakānaṃ subhakiṇhā, ājīvakānaṃ "Anantamānaso"ti evaṃ parikappito asaññībhavo ¶.
Vì không có ai không xác định một cứu cánh vào thời điểm ấy. Đối với Bà-la-môn, cõi Phạm thiên là cứu cánh; đối với các nhà khổ hạnh lớn, cõi Quang Âm là cứu cánh; đối với du sĩ, cõi Tịnh Cư là cứu cánh; đối với các A-xà-lê, cõi Vô tưởng được tưởng tượng là "Tâm vô hạn" là cứu cánh.

Imasmiṃ sāsane pana arahattaṃ niṭṭhā.
Nhưng trong giáo pháp này, A-la-hán là cứu cánh.

Sabbeva cete arahattameva niṭṭhāti vadanti.
Tất cả đều nói rằng A-la-hán là cứu cánh.

Diṭṭhivasena pana brahmalokādīni paññapenti.
Nhưng do tà kiến, họ xác định cõi Phạm thiên và các cõi khác là cứu cánh.

Tasmā attano attano laddhivasena ekameva niṭṭhaṃ paññapenti, taṃ dassetuṃ bhagavā sammā byākaramānātiādimāha.
Vì thế, theo tà kiến riêng của họ, họ xác định một cứu cánh duy nhất. Để chỉ rõ điều đó, Đức Thế Tôn nói: "Hãy trả lời đúng đắn…"

Idāni bhikkhūnampi ekā niṭṭhā, titthiyānampi ekā niṭṭhāti dvīsu aṭṭakārakesu viya ṭhitesu bhagavā anuyogavattaṃ dassento sā panāvuso, niṭṭhā sarāgassa, udāhu vītarāgassātiādimāha.
Giờ đây, các tỳ-kheo có một cứu cánh, các tà giáo cũng có một cứu cánh, như hai bên trong một cuộc tranh luận. Đức Thế Tôn, để chỉ rõ cách đặt câu hỏi, nói: "Này các đạo hữu, cứu cánh ấy là của người còn tham ái hay người đã lìa tham ái?"

Tattha yasmā rāgarattādīnaṃ niṭṭhā nāma natthi.
Vì những người còn tham ái, sân hận không có cứu cánh.

Yadi siyā, soṇasiṅgālādīnampi siyāti imaṃ dosaṃ passantānaṃ titthiyānaṃ "Vītarāgassa āvuso sā niṭṭhā"tiādinā nayena byākaraṇaṃ dassitaṃ.
Nếu có, thì chó, chồn cũng có cứu cánh. Thấy lỗi này, các tà giáo trả lời: "Này các đạo hữu, cứu cánh ấy là của người đã lìa tham ái."

Tattha viddasunoti paṇḍitassa.
"Viddasu" nghĩa là bậc trí.

anuruddhapaṭiviruddhassāti rāgena anuruddhassa kodhena paṭiviruddhassa.
"Anuruddha-paṭiviruddha" nghĩa là thuận theo tham ái, chống lại sân hận.

papañcārāmassa papañcaratinoti ettha āramanti etthāti ārāmo.
"Papañcārāma, papañcarati" nghĩa là nơi khởi sinh vọng tưởng, vui thích trong vọng tưởng.

Papañco ārāmo assāti papañcārāmo.
Nơi khởi sinh vọng tưởng gọi là papañcārāma.

Papañce rati assāti papañcarati.
Vui thích trong vọng tưởng gọi là papañcarati.

Papañcoti ca mattapamattākārabhāvena pavattānaṃ taṇhādiṭṭhimānānametaṃ adhivacanaṃ.
"Papañca" là danh từ chỉ tham ái, tà kiến, ngã mạn, biểu hiện dưới dạng điên cuồng và bất cẩn.

Idha pana taṇhādiṭṭhiyova adhippetā.
Nhưng ở đây, chỉ ám chỉ tham ái và tà kiến.

sarāgassātiādīsu pañcasu ṭhānesu ekova kileso āgato.
Trong năm chỗ như "sarāga" (còn tham ái), chỉ một phiền não được đề cập.

Tassa ākārato nānattaṃ ¶ veditabbaṃ.
Cần hiểu sự khác biệt của phiền não ấy qua các hình thức.

sarāgassāti hi vuttaṭṭhāne pañcakāmaguṇikarāgavasena gahito.
Nơi nói "sarāga" là ám chỉ tham ái đối với năm dục lạc.

sataṇhassāti bhavataṇhāvasena.
Nơi nói "sataṇha" là ám chỉ tham ái đối với sự tồn tại.

saupādānassāti gahaṇavasena.
Nơi nói "saupādāna" là ám chỉ sự chấp thủ.

anuruddhapaṭiviruddhassāti yugaḷavasena.
Nơi nói "anuruddha-paṭiviruddha" là ám chỉ cặp đôi thuận và chống.

papañcārāmassāti papañcuppattidassanavasena.
Nơi nói "papañcārāma" là ám chỉ sự khởi sinh và thấy vọng tưởng.

sarāgassāti vā ettha akusalamūlavasena gahito.
Hoặc nơi nói "sarāga" là ám chỉ tham ái theo gốc bất thiện.

sataṇhassāti ettha taṇhāpaccayā upādānadassanavasena.
Nơi nói "sataṇha" là ám chỉ chấp thủ do tham ái làm nhân.

Sesaṃ purimasadisameva.
Các phần còn lại tương tự như trước.

Thero panāha "Kasmā evaṃ viddhaṃsetha? Ekoyeva hi ayaṃ lobho rajjanavasena rāgoti vutto. Taṇhākaraṇavasena taṇhā. Gahaṇaṭṭhena upādānaṃ. Yugaḷavasena anurodhapaṭivirodho. Papañcuppattidassanaṭṭhena papañco"ti.
Trưởng lão nói: "Sao lại phân tích như vậy? Chỉ có một tham ái, được gọi là rāga vì sự đắm nhiễm, taṇhā vì là nguyên nhân tham ái, upādāna vì sự chấp thủ, anurodha-paṭivirodha vì cặp đôi thuận và chống, và papañca vì sự khởi sinh và thấy vọng tưởng."

142. Idāni ¶ imesaṃ kilesānaṃ mūlabhūtaṃ diṭṭhivādaṃ dassento dvemā, bhikkhave, diṭṭhiyotiādimāha.
Bây giờ, để chỉ ra tà kiến là gốc rễ của các phiền não, Đức Phật dạy: "Này các tỳ-kheo, có hai loại tà kiến," và tiếp tục như sau.

Tattha bhavadiṭṭhīti sassatadiṭṭhi.
Ở đây, "thấy có tồn tại" là tà kiến thường kiến.

vibhavadiṭṭhīti ucchedadiṭṭhi.
"Thấy không tồn tại" là tà kiến đoạn diệt.

bhavadiṭṭhiṃ allīnāti taṇhādiṭṭhivasena sassatadiṭṭhiṃ allīnā.
"Bám chấp vào thấy có tồn tại" là bám chấp vào tà kiến thường kiến do tham ái và tà kiến.

upagatāti taṇhādiṭṭhivaseneva upagatā.
"Tiếp cận" là tiếp cận do tham ái và tà kiến.

ajjhositāti taṇhādiṭṭhivaseneva anupaviṭṭhā.
"Dính mắc" là bị trói buộc do tham ái và tà kiến.

vibhavadiṭṭhiyā te paṭiviruddhāti te sabbe ucchedavādīhi saddhiṃ – "Tumhe andhabālā na jānātha, sassato ayaṃ loko, nāyaṃ loko ucchijjatī"ti paṭiviruddhā niccaṃ kalahabhaṇḍanapasutā viharanti.
"Những người bám chấp vào tà kiến đoạn diệt" mâu thuẫn với những người theo tà kiến thường kiến, nói rằng: "Các ngươi là kẻ mù lòa ngu si, không biết rằng thế gian này vĩnh cửu, không bị hủy diệt," và họ luôn sống trong tranh cãi, xung đột.

Dutiyavārepi eseva nayo.
Trong phần thứ hai, cách giải thích cũng tương tự.

samudayañcātiādīsu dve diṭṭhīnaṃ samudayā khaṇikasamudayo paccayasamudayo ca.
Trong câu "nguyên nhân khởi sinh," có hai loại nguyên nhân của tà kiến: nguyên nhân tức thời và nguyên nhân duyên khởi.

khaṇikasamudayo diṭṭhīnaṃ nibbatti.
Nguyên nhân tức thời là sự sinh khởi của tà kiến.

paccayasamudayo aṭṭha ṭhānāni.
Nguyên nhân duyên khởi gồm tám yếu tố.

Seyyathidaṃ, khandhāpi diṭṭhiṭṭhānaṃ, avijjāpi, phassopi, saññāpi, vitakkopi, ayonisomanasikāropi, pāpamittopi, paratoghosopi diṭṭhiṭṭhānaṃ.
Đó là: năm uẩn, vô minh, xúc, tưởng, tầm, tư duy sai lệch, bạn ác, và lời nói từ người khác đều là chỗ dựa cho tà kiến.

"Khandhā hetu khandhā paccayo diṭṭhīnaṃ upādāya samuṭṭhānaṭṭhena. Evaṃ khandhāpi diṭṭhiṭṭhānaṃ. Avijjā… phasso… saññā… vitakko… ayonisomanasikāro… pāpamitto… paratoghoso hetu, paratoghoso paccayo diṭṭhīnaṃ upādāya samuṭṭhānaṭṭhena. Evaṃ paratoghosopi diṭṭhiṭṭhānaṃ" (paṭi· ma· 1.124).
"Năm uẩn là nhân, là duyên cho tà kiến khởi sinh. Cũng vậy, vô minh, xúc, tưởng, tầm, tư duy sai lệch, bạn ác, và lời nói từ người khác là nhân, là duyên cho tà kiến khởi sinh. Như vậy, lời nói từ người khác cũng là chỗ dựa cho tà kiến."

Atthaṅgamāpi dveyeva khaṇikatthaṅgamo paccayatthaṅgamo ca.
Sự chấm dứt cũng có hai loại: chấm dứt tức thời và chấm dứt do duyên.

khaṇikatthaṅgamo nāma khayo vayo bhedo paribhedo aniccatā antaradhānaṃ.
Chấm dứt tức thời là sự tiêu diệt, suy tàn, tan rã, vô thường, và biến mất.

paccayatthaṅgamo nāma sotāpattimaggo.
Chấm dứt do duyên là con đường dự lưu.

Sotāpattimaggo hi diṭṭhiṭṭhānasamugghātoti vutto.
Con đường dự lưu được gọi là sự tiêu diệt các chỗ dựa của tà kiến.

assādanti diṭṭhimūlakaṃ ānisaṃsaṃ.
"Lợi ích" là lợi ích dựa trên tà kiến.

Yaṃ sandhāya vuttaṃ – "Yaṃdiṭṭhiko satthā hoti, taṃdiṭṭhikā sāvakā honti. Yaṃdiṭṭhikā satthāraṃ sāvakā sakkaronti, garuṃ karonti, mānenti, pūjenti, labhanti tatonidānaṃ cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ. Ayaṃ, bhikkhave, diṭṭhiyā diṭṭhadhammiko ānisaṃso"ti.
Như được nói: "Vị thầy có tà kiến thì đệ tử cũng có tà kiến. Đệ tử có tà kiến tôn kính, trọng vọng, cung kính, cúng dường vị thầy, và từ đó nhận được y áo, thức ăn, chỗ ở, thuốc men. Đây là lợi ích thế gian của tà kiến."

ādīnavanti diṭṭhiggahaṇamūlakaṃ upaddavaṃ.
"Tác hại" là tai họa dựa trên sự chấp thủ tà kiến.

So vaggulivataṃ ukkuṭikappadhānaṃ kaṇṭakāpassayatā pañcātapatappanaṃ sānupapātapatanaṃ kesamassuluñcanaṃ appoṇakaṃ jhānantiādīnaṃ vasenaṃ veditabbo.
Tác hại ấy được hiểu qua các hành vi như sống như dơi, ngồi xổm, nằm trên gai, tự thiêu bằng năm ngọn lửa, nhảy xuống vực, nhổ tóc râu, thiền không đạt kết quả, và những việc tương tự.

nissaraṇanti diṭṭhīnaṃ nissaraṇaṃ nāma nibbānaṃ.
"Thoát ly" là Niết-bàn, thoát khỏi tà kiến.

yathābhūtaṃ nappajānantīti ye etaṃ sabbaṃ yathāsabhāvaṃ na jānanti.
"Không hiểu đúng như thật" là những người không hiểu mọi thứ đúng theo bản chất.

na parimuccanti dukkhasmāti sakalavaṭṭadukkhato na parimuccanti.
"Họ không thoát khỏi khổ đau" nghĩa là không thoát khỏi toàn bộ khổ đau của vòng luân hồi.

Iminā etesaṃ niṭṭhā nāma natthīti dasseti.
Điều này cho thấy họ không đạt được sự giải thoát cuối cùng.

parimuccanti dukkhasmāti sakalavaṭṭadukkhato parimuccanti.
"Thoát khỏi khổ đau" nghĩa là thoát khỏi toàn bộ khổ đau của vòng luân hồi.

Iminā etesaṃ niṭṭhā nāma atthīti dvinnaṃ aṭṭakārakānaṃ aṭṭaṃ chindanto viya sāsanasmiṃyeva niṭṭhāya atthitaṃ patiṭṭhapeti.
Điều này cho thấy họ đạt được sự giải thoát cuối cùng, như thể cắt đứt tám tác nhân tranh cãi, xác lập rằng chỉ trong giáo pháp này mới có sự giải thoát.

143. Idāni diṭṭhicchedanaṃ dassento cattārimāni, bhikkhave, upādānānītiādimāha.
Bây giờ, để chỉ ra sự đoạn trừ tà kiến, Đức Phật dạy: "Này các tỳ-kheo, có bốn loại chấp thủ," và tiếp tục như sau.

Tesaṃ vitthārakathā visuddhimagge vuttāyeva.
Giải thích chi tiết về chúng đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

sabbupādānapariññāvādā paṭijānamānāti mayaṃ sabbesaṃ upādānānaṃ pariññaṃ samatikkamaṃ vadāmāti evaṃ paṭijānamānā.
"Những người tuyên bố hiểu rõ và vượt qua tất cả chấp thủ" nghĩa là họ tuyên bố rằng họ hiểu rõ và vượt qua tất cả các loại chấp thủ.

na sammā sabbupādānapariññanti sabbesaṃ upādānānaṃ samatikkamaṃ sammā na paññapenti.
"Họ không hiểu rõ và vượt qua tất cả chấp thủ một cách đúng đắn" nghĩa là họ không trình bày đúng đắn về sự vượt qua tất cả chấp thủ.

Keci kāmupādānamattassa pariññaṃ paññapenti. Keci diṭṭhupādānamattassa paññapenti, keci sīlabbatupādānassāpi.
Một số người chỉ trình bày sự hiểu rõ về chấp thủ dục vọng. Một số người trình bày sự hiểu rõ về chấp thủ tà kiến, một số khác về chấp thủ giới cấm.

Attavādupādānassa pana pariññaṃ paññapento nāma natthi.
Nhưng không ai trình bày được sự hiểu rõ về chấp thủ ngã luận.

Tesaṃ pana bhedaṃ dassento kāmupādānassa pariññaṃ paññapentītiādimāha.
Để chỉ ra sự khác biệt của họ, Đức Phật dạy: "Họ trình bày sự hiểu rõ về chấp thủ dục vọng," và tiếp tục như sau.

Tattha sabbepi kāmupādānassa pariññaṃ paññapentiyeva, channavuti pāsaṇḍāpi hi "Kāmā kho pabbajitena na sevitabbā"ti vatthupaṭisevanaṃ kāmaṃ kappatīti na paññapenti, akappiyameva katvā paññapenti.
Ở đây, tất cả đều trình bày sự hiểu rõ về chấp thủ dục vọng, vì ngay cả chín mươi sáu tà giáo cũng nói: "Người xuất gia không nên đắm mình trong dục vọng," họ không cho phép việc đắm chìm trong dục vọng, mà coi đó là không thích hợp.

Ye pana sevanti, te theyyena sevanti.
Những ai đắm mình trong dục vọng, họ làm điều đó một cách lén lút.

Tena vuttaṃ "Kāmupādānassa pariññaṃ paññapentī"ti.
Vì vậy, được nói rằng: "Họ trình bày sự hiểu rõ về chấp thủ dục vọng."

Yasmā "Natthi dinna"ntiādīni gahetvā caranti. "Sīlena suddhi vatena suddhi, bhāvanāya suddhī"ti gaṇhanti, attupaladdhiṃ na pajahanti, tasmā na diṭṭhupādānassa, na sīlabbatupādānassa, na attavādupādānassa pariññaṃ paññapenti.
Vì họ chấp nhận những quan điểm như "Không có bố thí," "Giới thanh tịnh, nghi thức thanh tịnh, thiền định thanh tịnh," và không từ bỏ quan điểm về ngã, nên họ không

trình bày được sự hiểu rõ về chấp thủ tà kiến, chấp thủ giới cấm, hay chấp thủ ngã luận.

taṃ kissa hetūti taṃ apaññāpanaṃ etesaṃ kissa hetu, kiṃ kāraṇā?
Tại sao họ không trình bày được? Vì lý do gì?

imāni hi te bhontoti yasmā te bhonto imāni tīṇi kāraṇāni yathāsabhāvato na jānantīti attho.
Vì những vị ấy không hiểu đúng bản chất của ba nguyên nhân này.

Ye panettha dvinnaṃ pariññānaṃ paññāpanakāraṇaṃ diṭṭhiñceva sīlabbatañca "Etaṃ pahātabba"nti yathāsabhāvato jānanti.
Những người hiểu đúng bản chất của tà kiến và giới cấm, biết rằng "Những thứ này cần được từ bỏ."

Te sandhāya parato dve vārā vuttā.
Vì họ, hai phần tiếp theo được nói đến.

Tattha ye "Atthi dinna"ntiādīni gaṇhanti, te diṭṭhupādānassa pariññaṃ paññapenti.
Những người chấp nhận "Có bố thí" và những điều tương tự, họ trình bày sự hiểu rõ về chấp thủ tà kiến.

Ye pana "Na sīlena suddhi, na vatena suddhi, na bhāvanāya suddhī"ti gaṇhanti, te sīlabbatupādānassa pariññaṃ paññapenti.
Những người chấp nhận "Không phải giới thanh tịnh, nghi thức thanh tịnh, hay thiền định thanh tịnh," họ trình bày sự hiểu rõ về chấp thủ giới cấm.

Attavādupādānassa pariññaṃ pana ekopi paññapetuṃ na sakkoti.
Nhưng không một ai có thể trình bày sự hiểu rõ về chấp thủ ngã luận.

Aṭṭhasamāpattilābhinopi hi candimasūriye pāṇinā parimajjitvā caramānāpi ca titthiyā tisso pariññā paññapenti.
Ngay cả những ngoại đạo đạt được tám thiền định, dù có thể chạm vào mặt trăng và mặt trời bằng tay, cũng chỉ trình bày được ba sự hiểu rõ.

Attavādaṃ muñcituṃ na sakkonti.
Họ không thể từ bỏ quan điểm về ngã.

Tasmā punappunaṃ vaṭṭasmiṃyeva patanti.
Vì vậy, họ liên tục rơi vào vòng luân hồi.

Pathavijigucchanasasako viya hi ete.
Họ giống như con thỏ ghê tởm đất.

Tatthāyaṃ atthasallāpikā upamā – pathavī kira sasakaṃ āha – "Bho sasakā"ti. Sasako āha – "Ko eso"ti.
Đây là một ví dụ minh họa ý nghĩa: Tương truyền đất nói với con thỏ: "Này thỏ." Thỏ đáp: "Ai đó?"

“Kasmā mameva upari sabbairiyāpathe kappento uccārapassāvaṃ karonto maṃ na jānāsī”ti.
“Sao ngươi đi lại trên ta, phóng uế trên ta mà không biết ta?”

“Suṭṭhu tayā ahaṃ diṭṭho, mayā akkantaṭṭhānampi aṅgulaggehi phuṭṭhaṭṭhānaṃ viya hoti, vissaṭṭhaudakaṃ appamattakaṃ, karīsaṃ katakaphalamattaṃ. Hatthiassādīhi pana akkantaṭṭhānampi mahantaṃ, passāvopi nesaṃ ghaṭamatto hoti, uccāropi pacchimatto hoti, alaṃ mayhaṃ tayā”ti uppatitvā aññasmiṃ ṭhāne patito.
“Ngươi nói đúng, ta đã thấy ngươi. Chỗ ta dẫm chỉ như chạm đầu ngón chân, nước tiểu ta thải ra chỉ chút ít, phân chỉ bằng hạt trái cây. Nhưng voi ngựa dẫm lên thì chỗ đó rộng lớn, nước tiểu của chúng như cả bình, phân như cả đống. Ta không cần ngươi!” Rồi thỏ nhảy lên, rơi xuống chỗ khác.

Tato naṃ pathavī āha – “Are dūraṃ gatopi nanu mayhaṃ upariyeva patitosī”ti.
Đất nói: “Này ngu, dù ngươi đi xa, chẳng phải ngươi vẫn rơi xuống trên ta sao?”

So puna taṃ jigucchanto uppatitvā aññattha patito, evaṃ vassasahassampi uppatitvā patamāno sasako pathaviṃ muñcituṃ na sakkoti.
Thỏ lại ghê tởm, nhảy lên rơi xuống chỗ khác, dù cả ngàn năm nhảy đi nhảy lại, thỏ cũng không thoát khỏi đất.

Evamevaṃ titthiyā sabbūpādānapariññaṃ paññapentopi kāmupādānādīnaṃ tiṇṇaṃyeva samatikkamaṃ paññapenti.
Cũng vậy, các ngoại đạo dù tuyên bố hiểu rõ và vượt qua tất cả chấp thủ, chỉ vượt qua được ba loại chấp thủ như dục vọng.

Attavādaṃ pana muñcituṃ na sakkonti, asakkontā punappunaṃ vaṭṭasmiṃyeva patantīti.
Nhưng họ không thể từ bỏ quan điểm về ngã, và vì không thể từ bỏ, họ liên tục rơi vào vòng luân hồi.

Evaṃ yaṃ titthiyā samatikkamituṃ na sakkonti, tassa vasena diṭṭhicchedavādaṃ vatvā idāni pasādapacchedavādaṃ dassento evarūpe kho, bhikkhave, dhammavinayetiādimāha.
Như vậy, sau khi nói về sự đoạn trừ tà kiến mà các ngoại đạo không thể vượt qua, Đức Phật tiếp tục chỉ ra sự đoạn trừ niềm tin sai lạc, dạy rằng: “Này các tỳ-kheo, trong pháp và luật như thế này,” và tiếp tục như sau.

Tattha dhammavinayeti dhamme ceva vinaye ca, ubhayenapi aniyyānikasāsanaṃ dasseti.
Ở đây, “pháp và luật” ám chỉ cả pháp và luật, chỉ ra giáo pháp không dẫn đến giải thoát.

“Yo satthari pasādo so na sammaggato”ti aniyyānikasāsanamhi hi satthā kālaṃ katvā sīhopi hoti, byagghopi hoti, dīpipi acchopi taracchopi.
“Niềm tin vào vị thầy không đúng hướng” vì trong giáo pháp không dẫn đến giải thoát, vị thầy sau khi chết có thể trở thành sư tử, cọp, báo, gấu, hay linh cẩu.

Sāvakā panassa migāpi sūkarāpi pasadāpi honti, so "Ime mayhaṃ pubbe upaṭṭhākā paccayadāyakā"ti khantiṃ vā mettaṃ vā anuddayaṃ vā akatvā tesaṃ upari patitvā lohitaṃ pivati, thūlathūlamaṃsānipi khādati.
Đệ tử của họ có thể trở thành nai, lợn, hay thú khác, và vị thầy, không có lòng khoan dung, từ bi hay thương xót, nghĩ rằng "Đây là những người từng cúng dường ta," rồi tấn công họ, uống máu và ăn thịt.

Satthā vā pana biḷāro hoti, sāvakā kukkuṭā vā mūsikā vā. Atha ne vuttanayeneva anukampaṃ akatvā khādati.
Hoặc vị thầy trở thành mèo, đệ tử thành gà hay chuột, và vị thầy không chút thương xót, ăn thịt họ như đã nói.

Atha vā satthā nirayapālo hoti, sāvakā nerayikasattā.
Hoặc vị thầy trở thành ngục tốt ở địa ngục, đệ tử thành chúng sinh địa ngục.

So "Ime mayhaṃ pubbe upaṭṭhākā paccayadāyakā"ti anukampaṃ akatvā vividhā kammakāraṇā karoti, āditтepi rathe yojeti, aṅgārapabbatampi āropeti, lohakumbhiyampi khipati, anekehipi dukkhadhammehi sampayojeti.
Vị thầy, không chút thương xót, nghĩ rằng "Đây là những người từng cúng dường ta," khiến họ chịu nhiều hình phạt, như bị trói vào xe lửa, bị đẩy lên núi than, bị ném vào vạc sắt, và chịu nhiều khổ đau khác.

Sāvakā vā pana kālaṃ katvā sīhādayo honti, satthā migādīsu aññataro.
Hoặc đệ tử sau khi chết trở thành sư tử hay thú khác, còn vị thầy trở thành nai hay thú khác.

Te "Imaṃ mayaṃ pubbe catūhi paccayehi upaṭṭhahimhā, satthā no aya"nti tasmiṃ khantiṃ vā mettaṃ vā anuddayaṃ vā akatvā vuttanayeneva anayabyasanaṃ pāpenti.
Họ nghĩ: "Chúng ta từng cúng dường vị thầy này với bốn thứ," nhưng không có lòng khoan dung, từ bi hay thương xót, và gây ra tai họa cho vị thầy như đã nói.

Evaṃ aniyyānikasāsane yo satthari pasādo, so na sammaggato hoti, kañci kālaṃ gantvāpi pacchā vinassatiyeva.
Như vậy, trong giáo pháp không dẫn đến giải thoát, niềm tin vào vị thầy không đúng hướng, dù có kéo dài một thời gian, cuối cùng cũng dẫn đến hủy diệt.

yo dhamme pasādoti aniyyānikasāsanasmiñhi dhamme pasādo nāma, uggahitapariyāpuṭa – dhāritavācittamattake tantidhamme pasādo hoti, vaṭṭamokkho panettha natthi.
"Niềm tin vào pháp" trong giáo pháp không dẫn đến giải thoát chỉ là niềm tin vào những lời học thuộc, những giáo điều được giữ trong tâm, nhưng không có sự giải thoát khỏi vòng luân hồi.

Tasmā yo ettha pasādo, so punappunaṃ vaṭṭameva gambhīraṃ karotīti sāsanasmiṃ asammaggato asabhāvato akkhāyati.
Vì vậy, niềm tin này chỉ khiến vòng luân hồi ngày càng sâu đậm, được xem là không đúng hướng, không đúng bản chất trong giáo pháp.

yā sīlesu paripūrakāritāti yāpi ca aniyyānikasāsane ajasīlādīnaṃ vasena paripūrakāritā, sāpi yasmā vaṭṭamokkhaṃ bhavanissaraṇaṃ na sampāpeti, sampajjamānā pana tiracchānayoniṃ āvahati, vipaccamānā nirayaṃ, tasmā sā na sammaggatā akkhāyati.
"Việc giữ giới trọn vẹn" trong giáo pháp không dẫn đến giải thoát, như giữ giới dê, dù được thực hiện đầy đủ, không dẫn đến giải thoát khỏi luân hồi hay thoát ly sinh tử, mà khi thành tựu thì dẫn đến cõi thú, khi thất bại thì dẫn đến địa ngục, nên được xem là không đúng hướng.

yā sahadhammikesūti aniyyānikasāsanasmiñhi ye sahadhammikā, tesu yasmā ekacce kālaṃ katvā sīhādayopi honti, ekacce migādayo, tattha sīhādibhūtā "Ime amhākaṃ sahadhammikā ahesu"nti migādibhūtesu khantiādīni akatvā pubbe vuttanayeneva nesaṃ mahādukkhaṃ uppādenti.
"Đối với những người cùng pháp" trong giáo pháp không dẫn đến giải thoát, vì một số người sau khi chết trở thành sư tử hay thú khác, một số trở thành nai hay thú khác, và những người thành sư tử nghĩ: "Đây là những người từng cùng pháp với ta," nhưng không có lòng khoan dung hay từ bi, gây ra khổ đau lớn cho họ như đã nói trước.

Tasmā ettha sahadhammikesu piyamanāpatāpi asammaggatā akkhāyati.
Vì vậy, sự yêu quý và thân thiện với những người cùng pháp trong giáo pháp này cũng được xem là không đúng hướng.

Idaṃ pana sabbampi kāraṇabhedaṃ ekato katvā dassento bhagavā taṃ kissa hetu? Evañhetaṃ, bhikkhave, hotītiādimāha.
Để chỉ ra tất cả những lý do này, Đức Phật dạy: "Vì sao vậy? Này các tỳ-kheo, điều đó là như vậy," và tiếp tục như sau.

Tatrāyaṃ saṃkhepattho – evañhetaṃ, bhikkhave, hoti, yaṃ mayā vuttaṃ "Yo satthari pasādo so na sammaggato akkhāyatī"tiādi, taṃ evameva hoti.
Tóm lại ý nghĩa: "Này các tỳ-kheo, điều đó là như vậy, những gì Ta nói rằng 'Niềm tin vào vị thầy không đúng hướng' là đúng như vậy."

Kasmā? Yasmā te pasādādayo durakkhāte dhammavinaye …pe… asammāsambuddhappaveditetī, ettha hi yathā tanti kāraṇatthe nipāto.
Tại sao? Vì những niềm tin đó nằm trong pháp và luật được thuyết sai lệch, không được Chánh Đẳng Giác thuyết giảng. Ở đây, "như vậy" là từ chỉ lý do.

Tattha durakkhāteti dukkathite, dukkhathitattāyeva duppavedite.
"Thuyết sai lệch" nghĩa là thuyết không đúng, vì thuyết không đúng nên được trình bày sai.

So panesa yasmā maggaphalatthāya na niyyāti, tasmā aniyyāniko.
Vì giáo pháp này không dẫn đến đạo và quả, nên được gọi là không dẫn đến giải thoát.

Rāgādīnaṃ upasamāya asaṃvattanato anupasamasaṃvattaniko.
Vì không dẫn đến sự lắng dịu của tham ái và các phiền não khác, nên được gọi là không dẫn đến an tịnh.

Na sammāsambuddhena sabbaññunā paveditoti asammāsambuddhappavedito.
Vì không được Chánh Đẳng Giác, bậc Toàn Tri thuyết giảng, nên được gọi là không do Chánh Đẳng Giác thuyết.

Tasmiṃ aniyyānike anupasamasaṃvattanike asammāsambuddhappavedite.
Trong giáo pháp không dẫn đến giải thoát, không dẫn đến an tịnh, không do Chánh Đẳng Giác thuyết giảng.

Ettāvatā bhagavā titthiyesu pasādo surāpītasiṅgāle pasādo viya niratthakoti dasseti.
Đến đây, Đức Phật chỉ ra rằng niềm tin vào các ngoại đạo giống như niềm tin vào một con chồn say rượu, vô ích.

Eko kira kāḷasiṅgālo rattiṃ nagaraṃ paviṭṭho surājallikaṃ khāditvā punnāgavane nipajjitvā niddāyanto sūriyuggamane pabujjhitvā cintesi "Imasmiṃ kāle na sakkā gantuṃ, bahū amhākaṃ verino, ekaṃ vañcetuṃ vaṭṭatī"ti.
Tương truyền một con chồn đen vào thành phố ban đêm, ăn phải men rượu, nằm ngủ trong rừng punnāga, đến khi mặt trời mọc thì tỉnh dậy, nghĩ: "Lúc này không thể đi được, kẻ thù của ta rất nhiều, ta nên lừa một người."

So ekaṃ brāhmaṇaṃ gacchantaṃ disvā imaṃ vañcessāmīti "Ayya brāhmaṇā"ti āha.
Thấy một bà-la-môn đi ngang, chồn nghĩ: "Ta sẽ lừa người này," và gọi: "Thưa ngài bà-la-môn."

Ko eso brāhmaṇaṃ pakkosatīti.
"Ai gọi ta vậy?" bà-la-môn hỏi.

"Ahaṃ, sāmī, ito tāva ehīti. Kiṃ bhoti? Maṃ bahigāmaṃ nehi, ahaṃ te dve kahāpaṇasatāni dassāmīti.
"Ta đây, thưa ngài, lại đây. Có gì không? Dẫn ta ra khỏi làng, ta sẽ cho ngài hai trăm đồng tiền."

Sopi nayissāmīti taṃ pādesu gaṇhi.
Bà-la-môn nói: "Ta sẽ dẫn ngươi," và nắm chân chồn.

Are bāla brāhmaṇa, na mayhaṃ kahāpaṇā chaḍḍitakā atthi, dullabhā kahāpaṇā, sādhukaṃ maṃ gaṇhāhīti.
"Này bà-la-môn ngu ngốc, ta không có đồng tiền bỏ đi, tiền khó kiếm lắm, hãy cẩn thận nắm ta!"

Kathaṃ bho gaṇhāmīti? Uttarāsaṅgena gaṇṭhikaṃ katvā aṃse laggetvā gaṇhāhīti.
"Làm sao ta nắm ngươi?" "Dùng áo choàng buộc thành nút, đeo lên vai mà nắm."

Brāhmaṇo taṃ tathā gahetvā dakkhiṇadvārasamīpaṭṭhānaṃ gantvā ettha otāremīti pucchi.
Bà-la-môn làm theo, buộc chồn vào áo, vác lên vai, đến gần cổng phía nam và hỏi: "Ta thả ngươi ở đây nhé?"

Kataraṭṭhānaṃ nāma etanti? Mahādvāraṃ etanti.
"Chỗ nào đây?" "Cổng lớn đây."

Are bāla, brāhmaṇa, kiṃ tava ñātakā antaradvāre kahāpaṇā ṭhapenti, parato maṃ harā"ti.
"Này ngu, bà-la-môn, người thân ngươi để tiền trong cổng sao? Dẫn ta đi xa hơn!"

So punappunaṃ thokaṃ thokaṃ gantvā "Ettha otāremi ettha otāremī"ti pucchitvā tena tajjito khemaṭṭhānaṃ gantvā tattha otārehīti vutto otāretvā sāṭakaṃ gaṇhi.
Bà-la-môn đi từng chút một, hỏi: "Thả ngươi ở đây nhé?" Bị chồn trách, ông ta đi đến chỗ an toàn, được chồn bảo: "Thả ta ở đây," rồi thả chồn và lấy áo lại.

Kāḷasiṅgālo āha "Ahaṃ te dve kahāpaṇasatāni dassāmīti avocaṃ. Mayhaṃ pana kahāpaṇā bahū, na dve kahāpaṇasatāneva, yāva ahaṃ kahāpaṇe āharāmi, tāva tvaṃ sūriyaṃ olokento tiṭṭhā"ti.
Chồn đen nói: "Ta đã nói sẽ cho ngươi hai trăm đồng tiền. Nhưng ta có nhiều tiền hơn, không chỉ hai trăm. Trong lúc ta đi lấy tiền, ngươi cứ đứng nhìn mặt trời."

vatvā thokaṃ gantvā nivattetvā puna brāhmaṇaṃ āha "Ayya brāhmaṇa mā ito olokehi, sūriyameva olokento tiṭṭhā"ti.
Nói xong, chồn đi một đoạn, quay lại bảo bà-la-môn: "Thưa ngài, đừng nhìn quanh, chỉ nhìn mặt trời mà đứng."

Evañca pana vatvā ketakavanaṃ pavisitvā yathāruciṃ pakkanto.
Nói vậy rồi, chồn chạy vào rừng ketaka và bỏ đi theo ý mình.

Brāhmaṇassapi sūriyaṃ olokentasseva nalāṭato ceva kacchehi ca sedā mucciṃsu.
Bà-la-môn nhìn mặt trời, mồ hôi chảy ra từ trán và nách.

Atha naṃ rukkhadevatā āha – "Saddahāsi siṅgālassa, surāpītassa brāhmaṇa; Sippikānaṃ sataṃ natthi, kuto kaṃsasatā duve"ti. (jā· 1.1.113);
Thần cây nói: "Ngươi tin con chồn say rượu, này bà-la-môn, ngay cả trăm vỏ sò nó còn không có, huống chi hai trăm đồng tiền!"

Evaṃ yathā kāḷasiṅgāle pasādo niratthakoti, evaṃ titthiyesupīti.
Như vậy, niềm tin vào con chồn đen là vô ích, niềm tin vào các ngoại đạo cũng vậy.

144. Aniyyānikasāsane ¶ pasādassa niratthakabhāvaṃ dassetvā niyyānikasāsane tassa sātthakataṃ dassetuṃ tathāgato ca kho, bhikkhavetiādimāha.
Sau khi chỉ rõ niềm tin trong giáo pháp không dẫn đến giải thoát là vô ích, để chỉ rõ niềm tin trong giáo pháp dẫn đến giải thoát là có ý nghĩa, Đức Như Lai nói: "Này các tỳ-kheo…"

Tattha kāmupādānassa pariññaṃ paññapetīti arahattamaggena kāmupādānassa pahānapariññaṃ samatikkamaṃ paññapeti, itaresaṃ tiṇṇaṃ upādānānaṃ sotāpattimaggena pariññaṃ paññapeti.
Ở đây, Ngài xác định sự hiểu biết trọn vẹn về tham ái dục lạc bằng con đường A-la-

hán, vượt qua sự chấp thủ dục lạc; còn ba loại chấp thủ khác thì được hiểu biết trọn vẹn bằng con đường Dự lưu.

evarūpe kho, bhikkhave, dhammavinayeti, bhikkhave, evarūpe dhamme ca vinaye ca.
Này các tỳ-kheo, trong giáo pháp và giới luật như thế này.

Ubhayenapi niyyānikasāsanaṃ dasseti.
Ngài chỉ rõ giáo pháp dẫn đến giải thoát qua cả hai (giáo pháp và giới luật).

satthari pasādoti evarūpe sāsane yo satthari pasādo, so sammaggato akkhāyati, bhavadukkhanissaraṇāya saṃvattati.
Tín tâm đối với bậc Đạo Sư trong giáo pháp như thế được gọi là đúng hướng, dẫn đến thoát khỏi khổ đau của sinh tử.

Tatrimāni vatthūni – bhagavā kira vediyakapabbate indasālaguhāyaṃ paṭivasati.
Câu chuyện như sau: Đức Thế Tôn đang trú tại hang Indasāla trên núi Vediyaka.

Atheko ulūkasakuṇo bhagavati gāmaṃ piṇḍāya pavisante upaḍḍhamaggaṃ anugacchati, nikkhamante upaḍḍhamaggaṃ paccuggamanaṃ karoti.
Một con cú đi theo Đức Thế Tôn nửa đoạn đường khi Ngài vào làng khất thực, và đón Ngài nửa đoạn đường khi Ngài rời làng.

So ekadivasaṃ sammāsambuddhaṃ sāyanhasamaye bhikkhusaṅghaparivutaṃ nisinnaṃ pabbatā oruyha vanditvā pakkhe paṇāmetvā añjaliṃ paggayha sīsaṃ heṭṭhā katvā dasabalaṃ namassamāno aṭṭhāsi.
Một ngày nọ, vào buổi chiều, con cú từ núi xuống, đảnh lễ Đức Chánh Đẳng Giác đang ngồi cùng Tăng đoàn, chắp cánh, chắp tay, cúi đầu, đứng cung kính trước Đấng Thập Lực.

Bhagavā taṃ oloketvā sitaṃ pātvākāsi.
Đức Thế Tôn nhìn con cú và mỉm cười.

Ānandatthero "Ko nu kho, bhante, hetu ko paccayo sitassa pātukammāyā"ti pucchi.
Tôn giả Ānanda hỏi: "Bạch Thế Tôn, lý do và nguyên nhân nào khiến Ngài mỉm cười?"

"Passānanda, imaṃ ulūkasakuṇaṃ, ayaṃ mayi ca bhikkhusaṅghe ca cittaṃ pasādetvā satasahassakappe devesu ca manussesu ca saṃsaritvā somanasso nāma paccekabuddho bhavissatī"ti āha –
Ngài đáp: "Này Ānanda, hãy nhìn con cú này. Nó đã khởi tâm tín thành đối với ta và Tăng đoàn, sau trăm ngàn kiếp luân hồi trong cõi trời và người, nó sẽ trở thành Độc Giác Phật tên Somanassa."

Ulūkamaṇḍalakkhika, vediyake ciradīghavāsika; Sukhitosi tvaṃ ayya kosiya, kāluṭṭhitaṃ passasi buddhavaraṃ.
Con cú có mắt tròn, sống lâu trên núi Vediyaka; Ngươi thật hạnh phúc, này Kosiya, được thấy Đức Phật tối thượng trong thời kỳ này.

Mayi ¶ ¶ cittaṃ pasādetvā, bhikkhusaṅghe anuttare; Kappānaṃ satasahassāni, duggateso na gacchati.
Đã khởi tâm tín thành đối với ta và Tăng đoàn vô thượng; Trong trăm ngàn kiếp, nó không rơi vào cõi ác.

Devalokā cavitvāna, kusalamūlena codito; Bhavissati anantañāṇo, somanassoti vissutoti.
Sau khi rời cõi trời, nhờ căn lành thúc đẩy, nó sẽ trở thành Độc Giác Phật với trí tuệ vô biên, được biết đến với tên Somanassa.

Aññānipi cettha rājagahanagare sumanamālākāravatthu mahābherivādakavatthu morajikavatthu vīṇāvādakavatthu saṅkhadhamakavatthūti evamādīni vatthūni ¶ vitthāretabbāni.
Còn có những câu chuyện khác ở thành Rājagaha như chuyện người làm vòng hoa Sumana, người đánh trống lớn, con công, người chơi đàn, người thổi loa, v.v., cần được trình bày chi tiết.

Evaṃ niyyānikasāsane satthari pasādo sammaggato hoti.
Như vậy, trong giáo pháp dẫn đến giải thoát, tín tâm đối với bậc Đạo Sư là đúng hướng.

dhamme pasādoti niyyānikasāsanamhi dhamme pasādo sammaggato hoti.
Tín tâm đối với Giáo pháp trong giáo pháp dẫn đến giải thoát là đúng hướng.

Saramatte nimittaṃ gahetvā suṇantānaṃ tiracchānagatānampi sampattidāyako hoti, paramatthe kiṃ pana vattabbaṃ.
Ngay cả loài thú, khi nghe và nắm lấy dấu hiệu của Giáo pháp, cũng đạt được thành tựu, huống chi là với chân lý tối thượng.

Ayamattho maṇḍūkadevaputtādīnaṃ vatthuvasena veditabbo.
Ý nghĩa này cần được hiểu qua câu chuyện về thiên tử ếch và những câu chuyện khác.

sīlesu paripūrakāritāti niyyānikasāsanamhi sīlesu paripūrakāritāpi sammaggatā hoti, saggamokkhasampattiṃ āvahati.
Thành tựu giới hạnh trong giáo pháp dẫn đến giải thoát cũng là đúng hướng, mang lại thành tựu cõi trời và giải thoát.

Tattha chattamāṇavakavatthusāmaṇeravatthuādīni dīpetabbāni.
Ở đây, cần làm sáng tỏ qua các câu chuyện như chuyện thanh niên Chatta, chuyện sa-di, v.v.

sahadhammikesūti niyyānikasāsane sahadhammikesu piyamanāpatāpi sammaggatā hoti, mahāsampattiṃ āvahati.
Tình cảm thân ái đối với những người cùng thực hành pháp trong giáo pháp dẫn đến giải thoát cũng là đúng hướng, mang lại thành tựu lớn.

Ayamattho vimānapetavatthūhi dīpetabbo.
Ý nghĩa này cần được làm sáng tỏ qua các câu chuyện về cõi trời và ngạ quỷ.

Vuttañhetaṃ –
Đã nói như sau:

“Khīrodanamahamadāsiṃ, bhikkhuno piṇḍāya carantassa…pe… Phāṇitaṃ…pe… ucchukhaṇḍikaṃ… timbarusakaṃ… kakkārikaṃ… Eḷālukaṃ… vallipakkaṃ… phārusakaṃ… hatthapatākaṃ… Sākamuṭṭhiṃ ¶ … pupphakamuṭṭhiṃ… mūlakaṃ… nimbamuṭṭhiṃ… Ambikañjikaṃ… doṇinimmajjaniṃ… kāyabandhanaṃ… Aṃsabaddhakaṃ… āyogapaṭṭaṃ… vidhūpanaṃ… tālavaṇṭaṃ… Morahatthaṃ… chattaṃ… upāhanaṃ… pūvaṃ modakaṃ… Sakkhalikaṃ ¶ ahamadāsiṃ, bhikkhuno piṇḍāya carantassa…pe…
Ta đã cúng dường cơm sữa, mật mía, mía, quả timbarusaka, quả khổ qua, củ cải, trái cây dây leo, trái phārusaka, lá cờ tay, nắm rau, nắm hoa, củ, nắm lá neem, cháo, khăn lau chén, đai lưng, khăn choàng vai, dây đeo, quạt, quạt lá cọ, lông công, lọng, dép, bánh ngọt, bánh modaka, đá mài… cho vị tỳ-kheo đi khất thực…

Tassā me passa vimānaṃ, accharā kāmavaṇṇinīhamasmī”ti (vi· va· 406).
Hãy nhìn cung trời của ta, ta là thiên nữ với sắc đẹp mê hồn.

taṃ kissa hetūtiādi vuttanayānusāreneva yojetvā veditabbaṃ.
Lý do của việc này cần được hiểu theo cách đã nói ở trên.

145. Idāni ¶ yesaṃ upādānānaṃ titthiyā na sammā pariññaṃ paññapenti, tathāgato paññapeti, tesaṃ paccayaṃ dassetuṃ ime ca, bhikkhavetiādimāha.
Giờ đây, để chỉ rõ các nguyên nhân của những chấp thủ mà các tà giáo không hiểu đúng, Đức Như Lai hiểu rõ, Ngài nói: “Này các tỳ-kheo…”

Tattha kiṃnidānātiādīsu nidānādīni sabbāneva kāraṇavevacanāni.
Ở đây, “kiṃnidāna” (nguyên nhân là gì) và các từ tương tự đều là những từ chỉ nguyên nhân.

Kāraṇañhi yasmā phalaṃ nideti handa, naṃ gaṇhathāti appeti viya, tasmā nidānanti vuccati.
Nguyên nhân, vì nó tạo ra quả, như thể nói “Này, hãy nhận lấy,” nên được gọi là nidāna (nguyên nhân).

Yasmā taṃ tato jāyati samudeti pabhavati, tasmā samudayo, jāti, pabhavoti vuccati.
Vì từ đó quả sinh khởi, phát sinh, khởi nguồn, nên được gọi là samudaya (khởi sinh), jāti (sự sinh), pabhavo (nguồn gốc).

Ayaṃ panettha padattho – kiṃ nidānaṃ etesanti kiṃnidānā.
Ý nghĩa của các từ ở đây là: “Nguyên nhân của chúng là gì?” là kiṃnidānā.

Ko samudayo etesanti kiṃsamudayā.
“Khởi sinh của chúng là gì?” là kiṃsamudayā.

Kā jāti etesanti kiṃjātikā.
“Sự sinh của chúng là gì?” là kiṃjātikā.

Ko pabhavo etesanti kiṃpabhavā.
"Nguồn gốc của chúng là gì?" là kiṃpabhavā.

Yasmā pana tesaṃ taṇhā yathāvuttena atthena nidānañceva samudayo ca jāti ca pabhavo ca, tasmā "Taṇhānidānā"tiādimāha.
Vì tham ái là nguyên nhân, khởi sinh, sự sinh, và nguồn gốc của chúng theo nghĩa đã nói, nên Ngài nói: "Do tham ái làm nguyên nhân…"

Evaṃ sabbapadesu attho veditabbo.
Ý nghĩa của tất cả các từ cần được hiểu như vậy.

Yasmā pana bhagavā na kevalaṃ upādānasseva paccayaṃ jānāti, upādānassa paccayabhūtāya taṇhāyapi, taṇhādipaccayānaṃ vedanādīnampi paccayaṃ jānātiyeva, tasmā taṇhā cāyaṃ, bhikkhavetiādimāha.
Vì Đức Thế Tôn không chỉ biết nguyên nhân của chấp thủ, mà còn biết nguyên nhân của tham ái – nguyên nhân của chấp thủ, và nguyên nhân của các yếu tố như cảm thọ, nên Ngài nói: "Này các tỳ-kheo, tham ái này…"

yato ¶ ca khoti yasmiṃ kāle.
"Khi nào" nghĩa là vào thời điểm nào.

avijjā pahīnā hotīti vaṭṭamūlikā avijjā anuppādanirodhena pahīnā hoti.
"Vô minh được đoạn trừ" nghĩa là vô minh, gốc của luân hồi, được đoạn trừ hoàn toàn không tái sinh.

vijjā uppannāti arahattamaggavijjā uppannā.
"Trí tuệ khởi sinh" nghĩa là trí tuệ của con đường A-la-hán khởi sinh.

so avijjāvirāgā vijjuppādāti.
Vị ấy, nhờ lìa vô minh và khởi sinh trí tuệ.

So bhikkhu avijjāya ca pahīnattā vijjāya ca uppannattā.
Vị tỳ-kheo ấy, do vô minh được đoạn trừ và trí tuệ khởi sinh.

neva kāmupādānaṃ upādiyatīti neva kāmupādānaṃ gaṇhāti na upeti, na sesāni upādānāni.
Không nắm giữ chấp thủ dục lạc, không chấp nhận, cũng không nắm giữ các chấp thủ khác.

anupādiyaṃ na paritassatīti evaṃ kiñci upādānaṃ aggaṇhanto taṇhāparitassanāya na paritassati.
Không nắm giữ chấp thủ nên không bị tham ái hành hạ.

aparitassanti aparitassanto taṇhāṃ anuppādento.
Không bị hành hạ, không làm khởi sinh tham ái.

paccattaṃyeva parinibbāyatīti sayameva kilesaparinibbānena parinibbāyati.
Tự mình đạt Niết-bàn bằng cách diệt trừ phiền não.

Evamassa āsavakkhayaṃ dassetvā idāni khīṇāsavassa bhikkhuno paccavekkhaṇaṃ dassento khīṇā jātītiādimāha.
Sau khi chỉ rõ sự đoạn tận lậu hoặc, giờ đây, để chỉ rõ sự quán chiếu của vị tỳ-kheo đã đoạn tận lậu hoặc, Ngài nói: "Sự sinh đã tận…"

Taṃ vuttatthamevāti.
Điều đó có ý nghĩa như đã nói.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Cūḷasīhanādasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Tiểu Sư Tử Hống trong luận Papañcasūdanī của Trung Bộ Kinh đã hoàn tất.

Chú giải **Đại kinh Sư tử hống**

2. Mahāsīhanādasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tiếng Gầm Sư Tử Lớn

Vesālinagaravaṇṇanā
Chú Giải về Thành Vesāli

146. evaṃ ¶ ¶ ¶ me sutanti mahāsīhanādasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Tiếng Gầm Sư Tử Lớn.

Tattha vesāliyanti evaṃnāmake nagare.
Ở đây, "Vesāli" là tên của một thành phố.

Taṃ kira aparāparaṃ visālībhūtatāya "Vesālī"ti saṅkhaṃ gataṃ.
Thành phố này được gọi là "Vesāli" vì nhiều lần được mở rộng.

Tatrāyaṃ anupubbakathā – bārāṇasirañño kira aggamahesiyā kucchimhi gabbho saṇṭhāsi.
Câu chuyện lần lượt như sau: Tương truyền, hoàng hậu của vua Bārāṇasi mang thai.

Sā ñatvā rañño nivedesi.
Biết mình mang thai, bà tâu với vua.

Rājā gabbhaparihāraṃ adāsi.
Vua ra lệnh chăm sóc thai nhi.

Sā sammā pariharīyamānā gabbhaparipākakāle vijāyanagharaṃ pāvisi.
Được chăm sóc chu đáo, đến khi thai kỳ chín muồi, bà vào phòng sinh.

Puññavantīnaṃ paccūsasamaye gabbhavuṭṭhānaṃ hoti, sā ca tāsaṃ aññatarā, tena paccūsasamaye alattakapaṭalabandhujīvakapupphasadisaṃ maṃsapesiṃ vijāyi.
Những người có phước thường sinh con vào lúc bình minh, và bà là một trong số đó. Vì vậy, vào lúc bình minh, bà sinh ra một khối thịt giống như hoa hồng thắm hay hoa bandhujīvaka.

Tato "Aññā deviyo suvaṇṇabimbasadise putte vijāyanti, aggamahesī maṃsapesinti rañño purato mama avaṇṇo uppajjeyyā"ti cintetvā tena avaṇṇabhayena taṃ maṃsapesiṃ ekasmiṃ bhājane pakkhipitvā paṭikujjitvā rājamuddikāya lañchetvā gaṅgāya sote pakkhipāpesi.
Nghĩ rằng: "Các hoàng hậu khác sinh con đẹp như tượng vàng, còn ta, hoàng hậu chính, lại sinh khối thịt, trước mặt vua ta sẽ bị chê bai," vì sợ bị ô nhục, bà đặt khối thịt vào một cái bình, đậy kín, đóng ấn vua, và thả xuống dòng sông Hằng.

Manussehi chaḍḍitamatte devatā ārakkhaṃ saṃvidahiṃsu.
Ngay khi con người thả bình đi, các vị thần sắp đặt sự bảo vệ.

Suvaṇṇapaṭṭakañcettha jātihiṅgulakena "Bārāṇasirañño aggamahesiyā pajā"ti likhitvā bandhiṃsu.
Họ viết trên một tấm vàng bằng mực đỏ: "Con của hoàng hậu vua Bārāṇasi," và buộc vào bình.

Tato taṃ bhājanaṃ ūmibhayādīhi anupaddutaṃ gaṅgāsotena pāyāsi.
Bình ấy không bị sóng hay nguy hiểm làm hại, trôi theo dòng sông Hằng.

Tena ca samayena aññataro tāpaso gopālakakulaṃ nissāya gaṅgātīre viharati.
Vào thời điểm đó, một ẩn sĩ sống gần bờ sông Hằng, dựa vào gia đình chăn bò.

So pātova gaṅgaṃ otiṇṇo taṃ bhājanaṃ āgacchantaṃ disvā paṃsukūlasaññāya aggahesi.
Sáng sớm, ông xuống sông Hằng, thấy bình trôi đến, nghĩ là vật bỏ đi nên lấy lên.

Athettha taṃ akkharapaṭṭikaṃ rājamuddikālañchanaṃ ca disvā muñcitvā taṃ maṃsapesiṃ addasa, disvānassa etadahosi "Siyā gabbho, tathā hissa duggandhapūtikabhāvo natthī"ti.
Thấy tấm vàng ghi chữ và dấu ấn vua, ông mở ra, thấy khối thịt, nghĩ: "Có thể là thai nhi, vì nó không có mùi hôi thối."

Assamaṃ netvā suddhe okāse ṭhapesi.
Ông mang về am thất, đặt ở nơi sạch sẽ.

Atha aḍḍhamāsaccayena dve maṃsapesiyo ahesuṃ.
Sau nửa tháng, khối thịt tách thành hai phần.

Tāpaso disvā sādhutaraṃ ṭhapesi.
Ẩn sĩ thấy vậy, cẩn thận hơn trong việc giữ gìn.

Tato puna aḍḍhamāsaccayena ekamekissā maṃsapesiyā hatthapādasīsānamatthāya pañca pañca piḷakā uṭṭhahiṃsu.
Sau nửa tháng nữa, mỗi khối thịt mọc năm nốt nhỏ, hình thành tay, chân, đầu.

Atha tato aḍḍhamāsaccayena ekā maṃsapesi suvaṇṇabimbasadiso dārako, ekā dārikā ahosi.
Rồi sau nửa tháng nữa, một khối thịt trở thành bé trai đẹp như tượng vàng, một khối thành bé gái.

Tesu tāpasassa puttasineho uppajji, aṅguṭṭhakato cassa khīraṃ nibbatti.
Ẩn sĩ khởi lòng yêu thương như con, và sữa chảy ra từ ngón tay ông.

Tato pabhuti ca khīrabhattaṃ alabhittha, so bhattaṃ bhuñjitvā khīraṃ dārakānaṃ mukhe āsiñcati.
Từ đó, ông nhận được cơm sữa, ăn cơm và nhỏ sữa vào miệng hai đứa trẻ.

Tesaṃ udaraṃ yaṃ yaṃ pavisati, taṃ taṃ sabbaṃ maṇibhājanagataṃ viya dissati, evaṃ nicchavī ahesuṃ.
Bụng chúng trong suốt, bất cứ thứ gì vào bụng cũng hiện rõ như trong bình ngọc, da chúng mịn màng như vậy.

Apare āhu "Sibbetvā ṭhapitā viya nesaṃ aññamaññaṃ līnā chavi ahosī"ti.
Có người nói: "Da chúng dính chặt vào nhau như được khâu, mịn màng."

Evaṃ te nicchavitāya vā līnacchavitāya vā licchavīti paññāyiṃsu.
Do da mịn màng hoặc dính chặt, họ được gọi là Licchavi.

Tāpaso dārake posento ussūre gāmaṃ sikkhāya pavisati, atidivā paṭikkamati.
Ẩn sĩ nuôi hai đứa trẻ, sáng sớm vào làng học, trưa trở về.

Tassa taṃ byāpāraṃ ñatvā gopālakā āhaṃsu – "Bhante, pabbajitānaṃ dārakaposanaṃ palibodho, amhākaṃ dārake detha, mayaṃ posessāma, tumhe attano kammaṃ karothā"ti.
Biết việc ấy, những người chăn bò nói: "Bạch ngài, nuôi trẻ là trở ngại cho người xuất gia. Hãy giao trẻ cho chúng tôi, chúng tôi sẽ nuôi, ngài làm việc của mình."

Tāpaso sādhūti paṭissuṇi.
Ẩn sĩ đồng ý: "Tốt lắm."

Gopālakā dutiyadivase maggaṃ samaṃ katvā pupphehi okiritvā dhajapaṭākā ussāpetvā tūriyehi vajjamānehi assamaṃ āgatā.
Ngày hôm sau, người chăn bò sửa đường bằng phẳng, rải hoa, dựng cờ, thổi kèn, đến am thất.

Tāpaso – "Mahāpuññā dārakā appamādena vaḍḍhetha, vaḍḍhetvā ca aññamaññaṃ āvāhavivāhaṃ karotha, pañcagorasena rājānaṃ tosetvā bhūmibhāgaṃ gahetvā nagaraṃ māpetha, tattha kumāraṃ abhisiñcathā"ti vatvā dārake adāsi.
Ẩn sĩ nói: "Hai đứa trẻ này có phước lớn, hãy nuôi chúng cẩn thận, khi lớn lên cho chúng kết hôn với nhau, lấy lòng vua bằng năm con bò, xin đất, xây thành phố, và phong vương cho cậu bé." Rồi ông giao hai đứa trẻ.

Te sādhūti paṭissuṇitvā dārake netvā posesuṃ.
Họ đồng ý, dẫn trẻ đi và nuôi dưỡng.

Dārakā vuddhimanvāya kīḷantā vivādaṭṭhānesu aññe gopālakadārake hatthenapi pādenapi paharanti.
Khi lớn lên, trong lúc chơi, hai đứa trẻ đánh những đứa trẻ chăn bò khác bằng tay và chân khi xảy ra tranh cãi.

Te rodanti.
Những đứa trẻ kia khóc.

"Kissa rodathā"ti ca mātāpitūhi vuttā "Ime nimmātāpitikā tāpasapositā amhe atipaharantī"ti vadanti.
Khi cha mẹ hỏi: "Sao các con khóc?" chúng đáp: "Những đứa trẻ mồ côi do ẩn sĩ nuôi đánh chúng con."

Tato tesaṃ mātāpitaro "Ime dārakā aññe dārake vināsenti dukkhāpenti, na ime saṅgahetabbā, vajjetabbā ime"ti āhaṃsu.

Cha mẹ chúng nói: “Những đứa trẻ này làm hại và gây đau đớn cho trẻ khác, không nên gần gũi, phải tránh chúng.”

Tato pabhuti kira so padeso vajjīti vuccati yojanasatiko parimāṇena.
Từ đó, vùng đất ấy được gọi là “Vajji,” rộng một trăm do-tuần.

Atha taṃ padesaṃ gopālakā rājānaṃ tosetvā aggahesuṃ.
Người chăn bò lấy lòng vua và chiếm được vùng đất ấy.

Tattha ca nagaraṃ māpetvā soḷasavassuddesikaṃ kumāraṃ abhisiñcitvā rājānaṃ akaṃsu.
Họ xây thành phố, phong cậu bé mười sáu tuổi làm vua.

Tāya cassa dārikāya saddhiṃ vivāhaṃ katvā katikaṃ akaṃsu “Bāhirakadārikā na ānetabbā, ito dārikā na kassaci dātabbā”ti.
Cậu kết hôn với cô bé, và họ thỏa thuận: “Không lấy con gái bên ngoài, không gả con gái cho ai ngoài tộc.”

Tesaṃ paṭhamasaṃvāsena dve dārakā jātā dhītā ca putto ca.
Lần đầu chung sống, họ sinh hai con, một gái một trai.

Evaṃ soḷasakkhattuṃ dve dve jātā.
Cứ thế, mười sáu lần, mỗi lần sinh đôi một gái một trai.

Tato tesaṃ dārakānaṃ yathākkamaṃ vaḍḍhantānaṃ ārāmuyyānanivāsaṭṭhānaparivārasampattiṃ gahetuṃ appahontā nagaraṃ tikkhattuṃ gāvutantarena gāvutantarena parikkhipiṃsu.
Khi các con lớn lên, không đủ chỗ cho vườn tược, nhà cửa, và các tiện nghi, họ mở rộng thành phố ba lần, mỗi lần cách nhau một gāvuta.

Tassa punappunaṃ visālīkatattā vesālītveva nāmaṃ jātaṃ.
Do nhiều lần mở rộng, thành phố được gọi là Vesāli.

Tena vuttaṃ “Vesāliyanti evaṃ nāmake nagare”ti.
Vì vậy, được nói: “Vesāli là tên của thành phố ấy.”

01. bahinagareti nagarassa bahi, na ambapālivanaṃ viya antonagarasmiṃ.
“Ngoài thành phố” nghĩa là ở ngoài thành, không như rừng xoài Ambapāli ở trong thành.

Ayaṃ pana jīvakambavanaṃ viya nagarassa bahiddhā vanasaṇḍo.
Nơi này giống như rừng xoài Jīvaka, là một khu rừng ngoài thành.

Tena vuttaṃ “Bahinagare”ti.
Vì vậy, được nói: “Ngoài thành phố.”

aparapureti purassa apare, pacchimadisāyanti attho.
“Phía sau thành” nghĩa là phía tây của thành.

vanasaṇḍeti so kira vanasaṇḍo nagarassa pacchimadisāyaṃ gāvutamatte ṭhāne.
"Khu rừng" là khu rừng ở phía tây thành, cách khoảng một gāvuta.

Tattha manussā bhagavato gandhakuṭiṃ katvā taṃ parivāretvā bhikkhūnaṃ rattiṭṭhānadivāṭṭhānacaṅkamaleṇakuṭimaṇḍapādīni patiṭṭhapesuṃ, bhagavā tattha viharati.
Người dân xây cốc thơm cho Đức Phật, bao quanh là nơi nghỉ đêm, nghỉ ngày, lối đi kinh hành, lều, và các công trình cho chư tăng. Đức Phật an trú tại đó.

Tena vuttaṃ "Aparapure vanasaṇḍe"ti.
Vì vậy, được nói: "Trong khu rừng phía sau thành."

sunakkhattoti tassa nāmaṃ.
"Sunakkhatta" là tên của người ấy.

Licchavīnaṃ pana puttattā licchaviputtoti vutto.
Vì là con của dòng Licchavi, nên được gọi là con của Licchavi.

acirapakkantoti vibbhamitvā gihibhāvaṃ upagamanena adhunāpakkanto.
"Vừa rời đi" nghĩa là vừa từ bỏ đời tu, trở lại đời thường.

parisatīti parisamajjhe.
"Trong hội chúng" nghĩa là giữa đám đông.

uttarimanussadhammāti ettha manussadhammā nāma dasakusalakammapathā.
"Pháp vượt trên người thường" ở đây, pháp của người thường là mười nghiệp lành.

Te paṭisedhetuṃ na sakkoti.
Anh ta không thể bác bỏ những điều này.

Kasmā? Upārambhabhayā.
Tại sao? Vì sợ bị chỉ trích.

Vesāliyañhi bahū manussā ratanattaye pasannā buddhamāmakā dhammamāmakā saṅghamāmakā.
Vì ở Vesāli, nhiều người có niềm tin vào Tam Bảo, kính Phật, kính Pháp, kính Tăng.

Te dasakusalakammapathamattampi natthi samaṇassa gotamassāti vutte tvaṃ kattha bhagavantaṃ pāṇaṃ hanantaṃ addasa, kattha adinnaṃ ādiyantantiādīni vatvā attano pamāṇaṃ na jānāsi?
Nếu anh ta nói: "Sa-môn Gotama không có cả mười nghiệp lành," họ sẽ nói: "Ngươi thấy Đức Phật sát sinh ở đâu, lấy của không cho ở đâu? Ngươi không biết giới hạn của mình sao?"

Kiṃ dantā me atthīti pāsāṇasakkharā khādasi, ahinaṅguṭṭhe gaṇhituṃ vāyamasi, kakacadantesu pupphāvaḷikaṃ kīḷituṃ icchasi? Mukhato te dante pātessāmāti vadeyyuṃ.
"Ngươi nghĩ mình có răng sao mà nhai đá sỏi, cố bắt rắn bằng tay, muốn chơi hoa giữa răng cưa? Chúng ta sẽ khiến ngươi rụng răng!"

So tesaṃ upārambhabhayā evaṃ vattuṃ na sakkoti.
Vì sợ bị chỉ trích, anh ta không dám nói như vậy.

Vesālinagaravaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Thành Vesāli Kết Thúc.

Uttarimanussadhammādivaṇṇanā
Chú Giải về Pháp Vượt Trên Người Thường

Tato uttariṃ pana visesādhigamaṃ paṭisedhento uttari manussadhammā alamariyañāṇadassanavisesoti āha.
Rồi, để bác bỏ sự chứng đắc vượt trên, anh ta nói: "Pháp vượt trên người thường, trí tuệ và sự thấy biết cao quý."

Tattha alamariyaṃ ñātunti alamariyo, ariyabhāvāya samatthoti vuttaṃ hoti.
Ở đây, "alamariya" nghĩa là đủ khả năng để đạt trạng thái cao quý.

Ñāṇadassanameva ñāṇadassanaviseso.
"Trí tuệ và sự thấy biết" chính là trí tuệ và sự thấy biết đặc biệt.

Alamariyo ca so ñāṇadassanaviseso cāti alamariyañāṇadassanaviseso.
"Cao quý và trí tuệ thấy biết đặc biệt" là trí tuệ và sự thấy biết cao quý.

Ñāṇadassananti dibbacakkhupi vipassanāpi maggopi phalampi paccavekkhaṇañāṇampi sabbaññutaññāṇampi vuccati.
"Trí tuệ và sự thấy biết" bao gồm thiên nhãn, thiền quán, đạo, quả, trí quán chiếu, và trí toàn giác.

"Appamatto samāno ñāṇadassanaṃ ārādhetī"ti (ma· ni· 1.311) hi ettha dibbacakkhu ñāṇadassanaṃ nāma.
Như trong câu: "Người không phóng dật đạt được trí tuệ và sự thấy biết" (ma· ni· 1.311), đó là thiên nhãn.

"Ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmetī"ti (dī· ni· 1.235) ettha vipassanāñāṇaṃ.
Trong câu: "Hướng tâm đến trí tuệ và sự thấy biết" (dī· ni· 1.235), đó là trí thiền quán.

"Abhabbā te ñāṇadassanāya anuttarāya sambodhāyā"ti (a· ni· 4.196) ettha maggo.
Trong câu: "Không thể đạt trí tuệ và sự thấy biết để giác ngộ tối thượng" (a· ni· 4.196), đó là đạo.

"Ayamañño uttari manussadhammā alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsu vihāro"ti (ma· ni· 1.328) ettha phalaṃ.
Trong câu: "Đây là pháp vượt trên người thường, trí tuệ và sự thấy biết cao quý, đạt được an lạc" (ma· ni· 1.328), đó là quả.

"Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi, akuppā me cetovimutti, ayamantimā jāti, natthi dāni punabbhavo"ti (mahāva· 16) ettha paccavekkhaṇañāṇaṃ.

Trong câu: “Trí tuệ và sự thấy biết khởi sinh trong ta, tâm giải thoát không lay động, đây là đời cuối, không còn tái sinh” (mahāva· 16), đó là trí quán chiếu.

“Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi sattāhakālaṅkato āḷāro kāḷāmo”ti (ma· ni· 2.340) ettha sabbaññutaññāṇaṃ.
Trong câu: “Trí tuệ và sự thấy biết khởi sinh trong ta, Āḷāra Kālāma đã chết bảy ngày” (ma· ni· 2.340), đó là trí toàn giác.

Idha pana lokuttaramaggo adhippeto.
Nhưng ở đây, ý nói đến đạo siêu thế.

Tañhi so bhagavato paṭisedheti.
Và anh ta bác bỏ điều đó ở Đức Phật.

takkapariyāhatanti iminā ācariyaṃ paṭibāhati.
“Bị suy luận chi phối” nghĩa là anh ta bác bỏ vị thầy.

Evaṃ kirassa ahosi – samaṇena gotamena ācariye upasaṅkamitvā sukhumaṃ dhammantaraṃ gahitaṃ nāma natthi, takkapariyāhataṃ pana takketvā evaṃ bhavissati evaṃ bhavissatīti takkapariyāhataṃ dhammaṃ desetīti.
Anh ta nghĩ: “Sa-môn Gotama không học được pháp vi diệu từ các vị thầy, chỉ dựa vào suy luận, nghĩ rằng sẽ như thế này, như thế kia, và thuyết pháp dựa trên suy luận.”

vīmaṃsānucaritanti iminā cassa lokiyapaññaṃ anujānāti.
“Bằng sự suy xét” nghĩa là anh ta công nhận trí tuệ thế gian của Đức Phật.

Samaṇo gotamo paññavā, so taṃ paññāsaṅkhātaṃ indavajirūpamaṃ vīmaṃsaṃ evaṃ vaṭṭissati, evaṃ vaṭṭissatīti ito cito ca anucarāpetvā vīmaṃsāya anucaritaṃ dhammaṃ deseti.
“Sa-môn Gotama có trí tuệ, ông ta dùng trí tuệ như tia chớp của Indra, suy xét thế này thế kia, và thuyết pháp dựa trên sự suy xét.”

sayaṃpaṭibhānanti iminā assa dhammesu paccakkhabhāvaṃ paṭibāhati.
“Bằng sự ứng khẩu” nghĩa là anh ta bác bỏ sự chứng nghiệm trực tiếp trong pháp của Đức Phật.

Evaṃ hissa ahosi – samaṇassa gotamassa sukhumaṃ dhammantaraṃ vipassanā vā maggo vā phalaṃ vā paccavekkhaṇā vā natthi, ayaṃ pana laddhapariso, rājānaṃ cakkavattiṃ viya naṃ cattāro vaṇṇā parivārenti, suphusitaṃ panassa dantāvaraṇaṃ, mudukā jivhā, madhuro saro, anelagaḷā vācā, so yaṃ yadevassa upaṭṭhāti, taṃ taṃ gahetvā sayaṃpaṭibhānaṃ kathento mahājanaṃ rañjetīti.
Anh ta nghĩ: “Sa-môn Gotama không có pháp vi diệu như thiền quán, đạo, quả, hay sự quán chiếu. Ông ta chỉ được đám đông vây quanh như vua chuyển luân, với hàm răng đẹp, lưỡi mềm mại, giọng ngọt ngào, lời nói trôi chảy, và ông ta nói bất cứ gì nghĩ ra, làm mê hoặc đám đông.”

yassa ca khvāssa atthāya dhammo desitoti yassa ca kho atthāya assa dhammo desito.
“Pháp được thuyết vì mục đích nào” nghĩa là pháp được thuyết để đạt mục đích đó.

Seyyathidaṃ, rāgapaṭighātatthāya asubhakammaṭṭhānaṃ, dosappaṭighātatthāya mettābhāvanā, mohapaṭighātatthāya pañca dhammā, vitakkūpacchedāya ānāpānassati.
Ví dụ: thiền bất tịnh để đối trị tham ái, thiền từ bi để đối trị sân hận, năm pháp để đối trị si mê, thiền niệm hơi thở để cắt đứt tầm tư.

so niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyāti so dhammo yo taṃ yathādesitaṃ karoti, tassa takkarassa sammā hetunā nayena kāraṇena vaṭṭadukkhakkhayāya niyyāti gacchati tamatthaṃ sādhetīti dīpeti.
"Pháp ấy dẫn người thực hành đúng cách đến sự chấm dứt khổ đau" nghĩa là pháp được thuyết đúng, giúp người thực hành đúng lý do và phương pháp, dẫn đến chấm dứt khổ đau luân hồi, đạt được mục đích ấy.

Idaṃ panesa na attano ajjhāsayena vadati.
Nhưng anh ta không nói điều này theo ý mình.

Buddhānañhi dhammo aniyyānikoti evamevaṃ pavedeyya, na pana sakkoti vattuṃ.
Nếu nói pháp của chư Phật không dẫn đến giải thoát, anh ta sẽ tuyên bố như vậy, nhưng không thể nói.

Kasmā? Upārambhabhayā.
Tại sao? Vì sợ bị chỉ trích.

Vesāliyañhi bahū sotāpanna-sakadāgāmi-anāgāmiupāsakā.
Vì ở Vesāli có nhiều cư sĩ là bậc dự lưu, nhất lai, bất lai.

Te evaṃ vadeyyuṃ "Sunakkhatta tvaṃ bhagavatā desitadhammo aniyyānikoti vadasi, yadi ayaṃ dhammo aniyyāniko, imasmiṃ nagare ime kasmā ettakā sotāpannā jātā, ettakā sakadāgāmī, ettakā anāgāmīti pubbe vuttanayena upārambhaṃ kareyyu"nti.
Họ sẽ nói: "Sunakkhatta, ngươi nói pháp của Đức Phật không dẫn đến giải thoát, nếu pháp này không dẫn đến giải thoát, tại sao trong thành này có nhiều người đạt dự lưu, nhất lai, bất lai như vậy?" và họ sẽ chỉ trích như đã nói trước.

So iminā upārambhabhayena aniyyānikoti vattuṃ asakkonto ajjunena vissaṭṭhakaṇḍaṃ viya assa dhammo amogho niyyāti, abbhantare panassa kiñci natthīti vadati.
Vì sợ bị chỉ trích, anh ta không dám nói pháp ấy không dẫn đến giải thoát, mà nói rằng pháp ấy như mũi tên bắn ra, vô hiệu, bên trong không có gì.

assosi khoti vesāliyaṃ brāhmaṇakulaseṭṭhikulādīsu tattha tattha parisamajjhe evaṃ bhāsamānassa taṃ vacanaṃ suṇi, na pana paṭisedhesi.
"Đã nghe" nghĩa là ở Vesāli, trong các gia đình bà-la-môn, thương gia, và giữa các hội chúng, Đức Phật nghe lời anh ta nói, nhưng không bác bỏ.

Kasmā? Kāruññatāya.
Tại sao? Vì lòng từ bi.

Evaṃ kirassa ahosi ayaṃ kuddho jhāyamānaṃ veḷuvanaṃ viya pakkhittaloṇaṃ uddhanaṃ viya ca kodhavasena paṭapaṭāyati, mayā paṭibāhito pana mayipi āghātaṃ bandhissati, evamassa tathāgate ca mayi cāti dvīsu janesu āghāto atibhāriyo bhavissatīti kāruññatāya na paṭisedhesi.
Ngài nghĩ: "Người này đang giận dữ, như rừng tre bị đốt cháy, như lò lửa bị bỏ muối, bùng lên vì sân hận. Nếu ta bác bỏ, anh ta sẽ thêm oán hận với ta và Như Lai, sân hận với hai người sẽ quá nặng nề," nên vì từ bi, Ngài không bác bỏ.

Api cassa evaṃ ahosi, buddhānaṃ avaṇṇakathanaṃ nāma puṇṇacande dosāropanasadisaṃ, ko imassa kathaṃ gaṇhissati? Sayameva kheḷe pacchinne mukhe sukkhe oramissatīti iminā kāraṇena na paṭisedhesi.
Ngài cũng nghĩ: "Nói xấu chư Phật như vu khống mặt trăng tròn, ai sẽ tin lời anh ta? Anh ta sẽ tự ngừng khi miệng khô vì nước bọt cạn," nên vì lý do này, Ngài không bác bỏ.

piṇḍapātapaṭikkantoti piṇḍapātapariyesanato apagato.
"Trở về từ khất thực" nghĩa là đã đi khất thực xong.

147. kodhanoti caṇḍo pharuso.
"Giận dữ" nghĩa là hung bạo, thô lỗ.

moghapurisoti tucchapuriso.
"Người vô ích" nghĩa là người rỗng tuếch.

Yassa hi tasmiṃ attabhāve maggaphalānaṃ upanissayo natthi, taṃ buddhā "Moghapuriso"ti vadanti.
Ai trong đời này không có nhân duyên để đạt đạo và quả, chư Phật gọi là "người vô ích."

Upanissaye satipi tasmiṃ khaṇe magge vā phale vā asati "Moghapuriso"ti vadantiyeva.
Dù có nhân duyên, nhưng trong khoảnh khắc ấy không có đạo hay quả, họ vẫn gọi là "người vô ích."

Imassa pana tasmiṃ attabhāve maggaphalānaṃ upanissayo samucchinnoyeva, tena taṃ "Moghapuriso"ti āha.
Nhưng người này, trong đời hiện tại, nhân duyên để đạt đạo và quả đã hoàn toàn bị cắt đứt, nên được gọi là "người vô ích."

kodhā ca panassa esā vācā bhāsitāti esā ca panassa vācā kodhena bhāsitā.
"Lời này được nói vì giận dữ" nghĩa là lời anh ta nói phát xuất từ sân hận.

Kasmā panesa bhagavato kuddhoti?
Tại sao anh ta giận Đức Phật?

Ayañhi pubbe bhagavantaṃ upasaṅkamitvā dibbacakkhuparikammaṃ pucchi.
Trước đây, anh ta đến hỏi Đức Phật về phương pháp đạt thiên nhãn.

Athaassa bhagavā kathesi.
Đức Phật dạy anh ta phương pháp ấy.

So dibbacakkhuṃ nibbattetvā ālokaṃ vaḍḍhetvā devaloke olokento nandanavanacittalatāvanaphārusakavanamissakavanesu dibbasampattiṃ anubhavamāne devaputte ca devadhītaro ca disvā etesaṃ evarūpāya attabhāvasampattiyā ṭhitānaṃ kīvamadhuro nu kho saddo bhavissatīti saddaṃ sotukāmo hutvā dasabalaṃ upasaṅkamitvā dibbasotadhātuparikammaṃ pucchi.
Anh ta đạt được thiên nhãn, tăng cường ánh sáng, nhìn thấy các vị trời và thiên nữ trong các khu vườn Nanda, Cittalatā, Phārusaka, và Missaka, hưởng thụ phước báu cõi trời. Nghĩ rằng: "Những chúng sinh với thân tướng như vậy, âm thanh chắc hẳn rất ngọt ngào," anh ta muốn nghe âm thanh ấy, nên đến hỏi Đức Phật về phương pháp đạt thiên nhĩ.

Bhagavā panassa dibbasotadhātuyā upanissayo natthīti ñatvā parikammaṃ na kathesi.
Nhưng Đức Phật biết anh ta không có nhân duyên để đạt thiên nhĩ, nên không dạy phương pháp ấy.

Na hi buddhā upanissayavirahita tassa parikammaṃ kathenti.
Chư Phật không dạy phương pháp cho người thiếu nhân duyên.

So bhagavati āghātaṃ bandhitvā cintesi "Ahaṃ samaṇaṃ gotamaṃ paṭhamaṃ dibbacakkhuparikammaṃ pucchiṃ, so 'Mayhaṃ taṃ sampajjatu vā mā vā sampajjatū'ti kathesi.
Anh ta nổi giận với Đức Phật, nghĩ: "Ta hỏi sa-môn Gotama về phương pháp đạt thiên nhãn, ông ấy dạy dù ta có thành tựu hay không."

Ahaṃ pana paccattapurisakārena taṃ nibbattetvā dibbasotadhātuparikammaṃ pucchiṃ, taṃ me na kathesi.
"Ta tự mình đạt được thiên nhãn, rồi hỏi về phương pháp đạt thiên nhĩ, nhưng ông ấy không dạy ta."

Addhāssa evaṃ hoti 'Ayaṃ rājapabbajito dibbacakkhuñāṇaṃ nibbattetvā dibbasotadhātuñāṇaṃ nibbattetvā cetopariyañāṇaṃ nibbattetvā āsavānaṃ khayañāṇaṃ nibbattetvā mayā samasamo bhavissatī'ti issāmacchariyavasena mayhaṃ na kathetī"ti.
"Chắc chắn ông ấy nghĩ: 'Người xuất gia từ hoàng tộc này, nếu đạt thiên nhãn, thiên nhĩ, tâm ý thức, và trí đoạn trừ lậu hoặc, sẽ ngang bằng ta,' nên vì ghen tị và keo kiệt mà không dạy ta."

Bhiyyoso āghātaṃ bandhitvā kāsāyāni chaḍḍetvā gihibhāvaṃ patvāpi na tuṇhībhūto vicarati.
Càng thêm oán hận, anh ta bỏ áo cà-sa, trở lại đời thường, nhưng không im lặng.

Dasabalaṃ pana asatā tucchena abbhācikkhanto vicarati.
Anh ta đi khắp nơi vu khống Đức Thập Lực bằng lời dối trá, vô ích.

Tenāha bhagavā "Kodhā ca panassa esā vācā bhāsitā"ti.
Vì vậy, Đức Phật dạy: "Lời này của anh ta được nói vì giận dữ."

vaṇṇo heso, sāriputtāti, sāriputta, tathāgatena satasahassakappādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni pāramiyo pūrentena etadatthameva vāyāmo kato "Desanādhammo me niyyāniko bhavissatī"ti.
"Này Sāriputta, đây là lời khen" – Như Lai trong hơn bốn a-tăng-kỳ và trăm ngàn kiếp hoàn thiện các ba-la-mật, đã nỗ lực vì mục đích này: "Pháp ta thuyết sẽ dẫn đến giải thoát."

Tasmā yo evaṃ vadeyya, so vaṇṇaṃyeva tathāgatassa bhāsati.
Vì vậy, ai nói như vậy chỉ đang khen ngợi Như Lai.

Vaṇṇo heso, sāriputta, tathāgatassa guṇo eso tathāgatassa, na aguṇoti dasseti.
"Này Sāriputta, đây là lời khen, là phẩm chất của Như Lai, không phải khuyết điểm," để chỉ ra điều này.

ayampi hi nāma sāriputtātiādinā kiṃ dasseti?
Bằng câu "Này Sāriputta, ngay cả người này" và tiếp theo, điều gì được chỉ ra?

Sunakkhattena paṭisiddhassa uttarimanussadhammassa attani atthitaṃ dasseti.
Chỉ ra rằng pháp vượt trên người thường mà Sunakkhatta bác bỏ thực sự hiện hữu trong Đức Phật.

Bhagavā kira ayaṃ, sāriputta, sunakkhatto moghapuriso natthi tathāgatassa uttarimanussadhammoti vadati.
Ngài nói: "Này Sāriputta, Sunakkhatta, người vô ích này, nói rằng Như Lai không có pháp vượt trên người thường."

Mayhañca sabbaññutaññāṇaṃ nāma atthi, iddhividhañāṇaṃ nāma atthi, dibbasotadhātuñāṇaṃ nāma atthi, cetopariyañāṇaṃ nāma atthi, dasabalañāṇaṃ nāma atthi, catuvesārajjañāṇaṃ nāma atthi, aṭṭhasu parisāsu akampanañāṇaṃ nāma atthi, catuyonaparicchedakañāṇaṃ nāma atthi, pañcagatiparicchedakañāṇaṃ nāma atthi, sabbepi cete uttarimanussadhammāyeva.
"Nhưng ta có trí toàn giác, trí thần thông, trí thiên nhĩ, trí tâm ý thức, trí thập lực, trí bốn vô sở úy, trí không dao động trong tám hội chúng, trí phân biệt bốn loài, trí phân biệt năm cõi, tất cả đều là pháp vượt trên người thường."

Evarūpesu uttarimanussadhammesu ekassāpi vijānanasamatthaṃ dhammanvayamattampi nāma etassa moghapurisassa na bhavissatīti etamatthaṃ dassetuṃ ayampi hi nāma sāriputtātiādinā nayena imaṃ desanaṃ ārabhi.
Để chỉ ra rằng người vô ích này không thể hiểu dù chỉ một phần nhỏ của pháp vượt trên người thường, Ngài bắt đầu bài thuyết pháp này bằng câu: "Này Sāriputta, ngay cả người này," và tiếp tục như vậy.

Tattha anvetīti anvayo, jānāti, anubujjhatīti attho.
Ở đây, "theo pháp" nghĩa là hiểu biết, tỉnh giác.

Dhammassa anvayo dhammanvayo, taṃ taṃ sabbaññutaññāṇādidhammaṃ jānanapaññāyetaṃ adhivacanaṃ.

“Theo pháp” là hiểu biết các pháp như trí toàn giác, là tên gọi của trí tuệ hiểu biết các pháp ấy.

“Itipi so bhagavā”tiādīhi evarūpampi nāma mayhaṃ sabbaññutaññāṇasaṅkhātaṃ uttarimanussadhammaṃ vijjamānameva atthīti jānituṃ tassa moghapurisassa dhammanvayopi na bhavissatīti dasseti.
Bằng câu “Như vậy, Thế Tôn…” và tiếp theo, Ngài chỉ ra rằng người vô ích này không thể hiểu rằng pháp vượt trên người thường, như trí toàn giác, thực sự hiện hữu trong ta.

Iddhividhañāṇādīsupi evaṃ yojanā veditabbā.
Điều này cũng nên được hiểu tương tự đối với các trí như trí thần thông và những thứ khác.

Uttarimanussadhammādivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Pháp Vượt Trên Người Thường Kết Thúc.

Dasabalañāṇādivaṇṇanā
Chú Giải về Trí Thập Lực và Các Trí Khác

148. Ettha ca kiñcāpi cetopariyañāṇānantaraṃ tisso vijjā vattabbā siyuṃ, yasmā pana tāsu vuttāsu upari dasabalañāṇaṃ na paripūrati, tasmā tā avatvā tathāgatassa dasabalañāṇaṃ paripūraṃ katvā dassento dasa kho panimāni sāriputtātiādimāha.
Mặc dù lẽ ra sau trí tâm ý thức (cetopariyañāṇa) nên nói đến ba minh (tisso vijjā), nhưng nếu nói về ba minh thì trí thập lực (dasabalañāṇa) phía sau sẽ không được đầy đủ. Vì vậy, không nhắc đến ba minh, Đức Phật trình bày đầy đủ trí thập lực của Như Lai, bắt đầu bằng câu: “Này Sāriputta, đây là mười trí lực của Như Lai.”

Tattha tathāgatabalānīti aññehi asādhāraṇāni tathāgatasseva balāni.
Ở đây, “trí lực của Như Lai” là những sức mạnh trí tuệ chỉ có ở Như Lai, không ai khác có được.

Yathā vā pubbabuddhānaṃ balāni puññussayasampattiyā āgatāni, tathā āgatabalānītipi attho.
Hoặc có nghĩa là những sức mạnh trí tuệ đến từ sự tích lũy công đức của các vị Phật trước, nên gọi là trí lực của Như Lai.

Tattha duvidhaṃ tathāgatabalaṃ kāyabalañca ñāṇabalañca.
Trí lực của Như Lai có hai loại: sức mạnh thân (kāyabala) và sức mạnh trí tuệ (ñāṇabala).

Tesu kāyabalaṃ hatthikulānusārena veditabbaṃ.
Trong đó, sức mạnh thân được hiểu theo thứ tự các loài voi.

Vuttañhetaṃ porāṇehi – “Kālāvakañca gaṅgeyyaṃ, paṇḍaraṃ tambapiṅgalaṃ; Gandhamaṅgalahemañca, uposathachaddantime dasā”ti.
Các bậc cổ đức nói: “Kālāvaka, Gaṅgeyya, Paṇḍara, Tamba, Piṅgala, Gandha, Maṅgala, Hema, Uposatha, và Chaddanta – đây là mười loài voi.”

Imāni hi dasa hatthikulāni.
Đây là mười loài voi.

Tattha kālāvakanti pakatihatthikulaṃ daṭṭhabbaṃ.
Trong đó, Kālāvaka là loài voi thông thường.

Yaṃ dasannaṃ purisānaṃ kāyabalaṃ, taṃ ekassa kālāvakahatthino.
Sức mạnh thân của mười người bằng sức mạnh của một con voi Kālāvaka.

Yaṃ dasannaṃ kālāvakānaṃ balaṃ, taṃ ekassa gaṅgeyyassa.
Sức mạnh của mười con Kālāvaka bằng sức mạnh của một con Gaṅgeyya.

Yaṃ dasannaṃ gaṅgeyyānaṃ, taṃ ekassa paṇḍarassa.
Sức mạnh của mười con Gaṅgeyya bằng sức mạnh của một con Paṇḍara.

Yaṃ dasannaṃ paṇḍarānaṃ, taṃ ekassa tambassa.
Sức mạnh của mười con Paṇḍara bằng sức mạnh của một con Tamba.

Yaṃ dasannaṃ tambānaṃ, taṃ ekassa piṅgalassa.
Sức mạnh của mười con Tamba bằng sức mạnh của một con Piṅgala.

Yaṃ dasannaṃ piṅgalānaṃ, taṃ ekassa gandhahatthino.
Sức mạnh của mười con Piṅgala bằng sức mạnh của một con voi Gandha.

Yaṃ dasannaṃ gandhahatthīnaṃ, taṃ ekassa maṅgalassa.
Sức mạnh của mười con Gandha bằng sức mạnh của một con Maṅgala.

Yaṃ dasannaṃ maṅgalānaṃ, taṃ ekassa hemavatassa.
Sức mạnh của mười con Maṅgala bằng sức mạnh của một con Hema.

Yaṃ dasannaṃ hemavatānaṃ, taṃ ekassa uposathassa.
Sức mạnh của mười con Hema bằng sức mạnh của một con Uposatha.

Yaṃ dasannaṃ uposathānaṃ, taṃ ekassa chaddantassa.
Sức mạnh của mười con Uposatha bằng sức mạnh của một con Chaddanta.

Yaṃ dasannaṃ chaddantānaṃ taṃ ekassa tathāgatassa.
Sức mạnh của mười con Chaddanta bằng sức mạnh của một Như Lai.

Nārāyanasaṅghātabalantipi idameva vuccati.
Điều này cũng được gọi là sức mạnh Nārāyana-saṅghāta.

Tadetaṃ pakatihatthigaṇanāya hatthīnaṃ koṭisahassānaṃ purisagaṇanāya dasannaṃ purisakoṭisahassānaṃ balaṃ hoti.
Sức mạnh này, tính theo voi thông thường, bằng sức mạnh của một trăm triệu voi, hoặc tính theo người, bằng sức mạnh của mười trăm triệu người.

Idaṃ tāva tathāgatassa kāyabalaṃ.
Đây là sức mạnh thân của Như Lai.

Ñāṇabalaṃ pana pāḷiyaṃ tāva āgatameva.
Còn sức mạnh trí tuệ được đề cập trong kinh văn.

Dasabalañāṇaṃ, catuvesārajjañāṇaṃ, aṭṭhasu parisāsu akampanañāṇaṃ, catuyonipariccheda kañāṇaṃ, pañcagatipariccheda kañāṇaṃ.
Đó là trí thập lực, trí bốn vô sở úy, trí không dao động trong tám hội chúng, trí phân biệt bốn loài, trí phân biệt năm cõi.

Saṃyuttake (saṃ· ni· 2.34) āgatāni tesattati ñāṇāni sattasattati ñāṇānīti evaṃ aññānipi anekāni ñāṇasahassāni, etaṃ ñāṇabalaṃ nāma.
Trong Tương Ưng Bộ (saṃ· ni· 2.34), có bảy mươi ba loại trí, và còn nhiều ngàn trí khác, đó gọi là sức mạnh trí tuệ.

Idhāpi ñāṇabalameva adhippetaṃ.
Ở đây, chỉ nói đến sức mạnh trí tuệ.

Ñāṇañhi akampiyaṭṭhena upatthambhanaṭṭhena ca balanti vuttaṃ.
Trí tuệ được gọi là sức mạnh vì không bị dao động và vì có khả năng hỗ trợ.

yehi balehi samannāgatoti yehi dasahi ñāṇabalehi upeto samupeto.
"Được trang bị các sức mạnh" nghĩa là được trang bị mười sức mạnh trí tuệ.

āsabhaṃ ṭhānanti seṭṭhaṭṭhānaṃ uttamaṭṭhānaṃ.
"Vị trí cao quý" là vị trí tối thượng, xuất sắc.

Āsabhā vā pubbabuddhā, tesaṃ ṭhānanti attho.
Hoặc có nghĩa là vị trí của các vị Phật trước, những bậc cao quý.

Apica gavasatajeṭṭhako usabho, gavasahassajeṭṭhako vasabho.
Ngoài ra, bò đực dẫn đầu trăm con gọi là usabha, dẫn đầu ngàn con gọi là vasabha.

Vajasatajeṭṭhako vā usabho, vajasahassajeṭṭhako vasabho.
Hoặc bò đực dẫn đầu trăm bò gọi là usabha, dẫn đầu ngàn bò gọi là vasabha.

Sabbagavaseṭṭho sabbaparissayasaho seto pāsādiko mahābhāravaho asanisatasaddehipi akampaniyo nisabho, so idha usabhoti adhippeto.
Bò đực tối thượng, chịu được mọi nguy hiểm, trắng, đẹp đẽ, mang gánh nặng lớn, không dao động trước tiếng sấm, được gọi là nisabha, và ở đây được hiểu là usabha.

Idampi hi tassa pariyāyavacanaṃ.
Đây cũng là từ đồng nghĩa của nó.

Usabhassa idanti āsabhaṃ.
Vị trí của bò đực tối thượng gọi là āsabha.

Ṭhānanti catūhi pādehi pathaviṃ uppīḷetvā acalaṭṭhānaṃ.
"Vị trí" là đứng vững không lay động, như dùng bốn chân đè chặt mặt đất.

Idaṃ pana āsabhaṃ viyāti āsabhaṃ.
Đây được gọi là āsabha, như vị trí của bò đực tối thượng.

Yatheva hi nisabhasaṅkhāto usabho usabhabalena samannāgato catūhi pādehi pathaviṃ uppīḷetvā acalaṭṭhānena tiṭṭhati, evaṃ tathāgatopi dasahi tathāgatabalehi samannāgato catūhi vesārajjapādehi aṭṭhaparisapathaviṃ uppīḷetvā sadevake loke kenaci paccatthikena paccāmittena akampiyo acalaṭṭhānena tiṭṭhati.
Như bò đực tối thượng, với sức mạnh của mình, dùng bốn chân đè chặt đất, đứng vững không lay động, Như Lai cũng vậy, với mười trí lực, dùng bốn chân vô sở úy đè chặt tám hội chúng, đứng vững không bị kẻ thù hay đối thủ làm dao động trong thế giới có chư thiên.

Evaṃ tiṭṭhamānova taṃ āsabhaṃ ṭhānaṃ paṭijānāti, upagacchati na paccakkhāti attani āropeti.
Đứng vững như vậy, Như Lai tuyên bố vị trí cao quý ấy, chấp nhận, không từ chối, tự nhận về mình.

Tena vuttaṃ "Āsabhaṃ ṭhānaṃ paṭijānātī"ti.
Vì vậy, được nói: "Như Lai tuyên bố vị trí cao quý."

parisāsūti aṭṭhasu parisāsu.
"Trong các hội chúng" nghĩa là trong tám hội chúng.

sīhanādaṃ nadatīti seṭṭhanādaṃ abhītanādaṃ nadati, sīhanādasadisaṃ vā nādaṃ nadati.
"Rống tiếng sư tử" nghĩa là phát ra âm thanh tối thượng, không sợ hãi, hoặc âm thanh giống tiếng gầm sư tử.

Ayamattho sīhanādasuttena dīpetabbo.
Ý nghĩa này được làm sáng tỏ qua Kinh Tiếng Gầm Sư Tử.

Yathā vā sīho sahanato hananato ca sīhoti vuccati, evaṃ tathāgato lokadhammānaṃ sahanato parappavādānañca hananato sīhoti vuccati.
Như sư tử được gọi là sư tử vì chịu đựng và tiêu diệt, Như Lai được gọi là sư tử vì chịu đựng các pháp thế gian và tiêu diệt các tà thuyết.

Evaṃ vuttassa sīhassa nādaṃ sīhanādaṃ.
Âm thanh của sư tử ấy gọi là tiếng gầm sư tử.

Tattha yathā sīho sīhabalena samannāgato sabbattha visārado vigatalomahaṃso sīhanādaṃ nadati, evaṃ tathāgatasīhopi tathāgatabalehi samannāgato aṭṭhasu parisāsu visārado vigatalomahaṃso iti rūpantiādinā nayena nānāvidhadesanāvilāsasampannaṃ sīhanādaṃ nadati.
Như sư tử, với sức mạnh sư tử, tự tin khắp nơi, không sợ hãi, gầm tiếng sư tử, Như Lai cũng vậy, với các trí lực, tự tin trong tám hội chúng, không sợ hãi, phát ra tiếng gầm sư tử với nhiều cách thuyết pháp vi diệu.

Tena vuttaṃ "Parisāsu sīhanādaṃ nadatī"ti.
Vì vậy, được nói: "Rống tiếng sư tử trong các hội chúng."

brahmacakkaṃ pavattetīti ettha brahmanti seṭṭhaṃ uttamaṃ visiṭṭhaṃ.
"Chuyển bánh xe Pháp tối thượng" ở đây, "tối thượng" nghĩa là cao quý, xuất sắc.

Cakka-saddo panāyaṃ – Sampattiyaṃ lakkhaṇe ca, rathaṅge iriyāpathe; Dāne ratanadhammūra-cakkādīsu ca dissati; Dhammacakke idha mato, tañca dvedhā vibhāvaye.
Từ "bánh xe" được thấy trong các ngữ cảnh: sự thành tựu, tướng tốt, bánh xe chiến xa, con đường, bố thí, bánh xe báu, bánh xe Pháp, bánh xe trên đầu, vũ khí, và vòng tròn sấm sét. Ở đây, ý nói đến bánh xe Pháp, và được phân thành hai loại.

"Cattārimāni, bhikkhave, cakkāni, yehi samannāgatānaṃ devamanussāna"ntiādīsu (a· ni· 4.31) hi ayaṃ sampattiyaṃ dissati.
Như trong câu: "Này các tỳ-kheo, có bốn bánh xe, nhờ đó chư thiên và loài người…" (a· ni· 4.31), đó là sự thành tựu.

"Pādatalesu cakkāni jātānī"ti (dī· ni· 2.35) ettha lakkhaṇe.
Trong câu: "Dưới bàn chân có bánh xe" (dī· ni· 2.35), đó là tướng tốt.

"Cakkaṃva vahato pada"nti (dha· pa· 1) ettha rathaṅge.
Trong câu: "Bước chân như bánh xe lăn" (dha· pa· 1), đó là bánh xe chiến xa.

"Catucakkaṃ navadvāra"nti (saṃ· ni· 1.29) ettha iriyāpathe.
Trong câu: "Bốn bánh xe, chín cửa" (saṃ· ni· 1.29), đó là con đường.

"Dadaṃ bhuñja mā ca pamādo, cakkaṃ pavattaya sabbapāṇina"nti (jā· 1.7.149) ettha dāne.
Trong câu: "Bố thí, hưởng thụ, chớ phóng dật, chuyển bánh xe cho tất cả chúng sinh" (jā· 1.7.149), đó là bố thí.

"Dibbaṃ cakkaratanaṃ pāturahosī"ti (dī· ni· 2.243) ettha ratanacakke.
Trong câu: "Bánh xe báu thần thánh xuất hiện" (dī· ni· 2.243), đó là bánh xe báu.

"Mayā pavattitaṃ cakka"nti (su· ni· 562) ettha dhammacakke.
Trong câu: "Bánh xe do ta chuyển" (su· ni· 562), đó là bánh xe Pháp.

"Icchāhatassa posassa, cakkaṃ bhamati matthake"ti (jā· 1.1.104; 1.5.103) ettha uracakke.
Trong câu: "Bánh xe xoay trên đầu kẻ bị dục vọng đánh bại" (jā· 1.1.104; 1.5.103), đó là bánh xe trên đầu.

"Khurapariyantena cepi cakkenā"ti (dī· ni· 1.166) ettha paharaṇacakke.
Trong câu: "Dù với lưỡi dao sắc như bánh xe" (dī· ni· 1.166), đó là vũ khí.

"Asanivicakka"nti (dī· ni· 3.61; saṃ· ni· 2.162) ettha asanimaṇḍale.
Trong câu: "Sấm sét như bánh xe" (dī· ni· 3.61; saṃ· ni· 2.162), đó là vòng tròn sấm sét.

Idha panāyaṃ dhammacakke adhippeto.
Ở đây, ý nói đến bánh xe Pháp.

Taṃ pana dhammacakkaṃ duvidhaṃ hoti paṭivedhañāṇañceva desanāñāṇañca.

Bánh xe Pháp có hai loại: trí chứng ngộ (paṭivedhañāṇa) và trí thuyết giảng (desanāñāṇa).

Tattha paññāpabhāvitaṃ attano ariyabalāvahaṃ paṭivedhañāṇaṃ.
Trí chứng ngộ, do trí tuệ phát triển, mang lại sức mạnh cao quý cho bản thân.

Karuṇāpabhāvitaṃ sāvakānaṃ ariyabalāvahaṃ desanāñāṇaṃ.
Trí thuyết giảng, do từ bi phát triển, mang lại sức mạnh cao quý cho các đệ tử.

Tattha paṭivedhañāṇaṃ uppajjamānaṃ uppannanti duvidhaṃ.
Trí chứng ngộ có hai loại: đang khởi sinh và đã khởi sinh.

Tañhi abhinikkhamanato yāva arahattamaggā uppajjamānaṃ, phalakkhaṇe uppannaṃ nāma.
Từ lúc xuất gia đến đạo A-la-hán là đang khởi sinh, khi đạt quả là đã khởi sinh.

Tusitabhavanato vā yāva mahābodhipallaṅke arahattamaggā uppajjamānaṃ, phalakkhaṇe uppannaṃ nāma.
Hoặc từ cõi trời Tusita đến bồ-đề tọa đạt đạo A-la-hán là đang khởi sinh, khi đạt quả là đã khởi sinh.

Dīpaṅkaradasabalato paṭṭhāya vā yāva arahattamaggā uppajjamānaṃ, phalakkhaṇe uppannaṃ nāma.
Hoặc từ thời Đức Phật Dīpaṅkara đến đạo A-la-hán là đang khởi sinh, khi đạt quả là đã khởi sinh.

Desanāñāṇampi pavattamānaṃ pavattanti duvidhaṃ.
Trí thuyết giảng cũng có hai loại: đang chuyển và đã chuyển.

Tañhi yāva aññātakoṇḍaññassa sotāpattimaggā pavattamānaṃ, phalakkhaṇe pavattaṃ nāma.
Cho đến khi A-ñña Koṇḍañña đạt đạo dự lưu là đang chuyển, khi đạt quả là đã chuyển.

Tesu paṭivedhañāṇaṃ lokuttaraṃ, desanāñāṇaṃ lokiyaṃ.
Trong đó, trí chứng ngộ là siêu thế, trí thuyết giảng là thế gian.

Ubhayampi panetaṃ aññehi asādhāraṇaṃ, buddhānaṃyeva orasañāṇaṃ.
Cả hai đều không ai khác có được, chỉ là trí riêng của chư Phật.

Idāni yehi balehi samannāgato tathāgato āsabhaṃ ṭhānaṃ paṭijānāti, yāni āditova "Dasa kho panimāni, sāriputta, tathāgatassa tathāgatabalānī"ti nikkhittāni, tāni vitthārato dassetuṃ katamāni dasa? Idha, sāriputta, tathāgato ṭhānañca ṭhānatotiādimāha.
Bây giờ, để giải thích chi tiết các sức mạnh mà Như Lai tuyên bố vị trí cao quý, những sức mạnh được đề cập từ đầu: "Này Sāriputta, đây là mười trí lực của Như Lai," Ngài nói: "Này Sāriputta, Như Lai biết rõ nhân và không phải nhân…"

Tattha ṭhānañca ṭhānatoti kāraṇañca kāraṇato.
Ở đây, "nhân và biết rõ nhân" nghĩa là nhân và hiểu rõ nhân.

Kāraṇañhi yasmā tattha phalaṃ tiṭṭhati tadāyattavuttiyāya uppajjati ceva pavattati ca, tasmā ṭhānanti vuccati.
Nhân được gọi là nhân vì quả phụ thuộc vào nó, khởi sinh và vận hành dựa trên nó.

Taṃ bhagavā "Ye ye dhammā yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ hetū paccayā uppādāya, taṃ taṃ ṭhānaṃ. Ye ye dhammā yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ na hetū na paccayā uppādāya, taṃ taṃ aṭṭhāna"nti pajānanto ṭhānañca ṭhānato aṭṭhānañca aṭṭhānato yathābhūtaṃ pajānāti.
Đức Phật biết rõ: "Những pháp nào là nhân, là duyên cho các pháp khởi sinh, đó là nhân. Những pháp nào không phải nhân, không phải duyên cho các pháp khởi sinh, đó là không phải nhân," và Ngài hiểu rõ nhân và không phải nhân đúng như thật.

Abhidhamme panetaṃ, "Tattha katamaṃ tathāgatassa ṭhānañca ṭhānato aṭṭhānañca aṭṭhānato yathābhūtaṃ ñāṇa"ntiādinā (vibha· 809) nayena vitthāritameva.
Trong Vi Diệu Pháp, điều này được giải thích chi tiết như: "Trí biết rõ nhân và không phải nhân của Như Lai là gì…" (vibha· 809).

yampīti yena ñāṇena.
"Bằng trí nào" nghĩa là bằng trí tuệ ấy.

idampi, sāriputta, tathāgatassāti idampi ṭhānāṭṭhānañāṇaṃ tathāgatassa tathāgatabalaṃ nāma hotīti attho.
"Này Sāriputta, đây cũng là…" nghĩa là trí biết rõ nhân và không phải nhân là một trí lực của Như Lai.

Evaṃ sabbapadesu yojanā veditabbā.
Cách hiểu này nên được áp dụng cho tất cả các trường hợp.

kammasamādānānanti samādiyitvā katānaṃ kusalākusalakammānaṃ, kammameva vā kammasamādānaṃ.
"Hành nghiệp" nghĩa là các nghiệp thiện và bất thiện đã thực hiện, hoặc chính nghiệp là hành nghiệp.

ṭhānaso hetusoti paccayato ceva hetuto ca.
"Theo nhân, theo duyên" nghĩa là theo duyên và theo nhân.

Tattha gatiupadhikālapayogā vipākassa ṭhānaṃ. Kammaṃ hetu.
Trong đó, cõi, phẩm chất, thời gian, và nỗ lực là nhân của quả báo. Nghiệp là duyên.

Imassa pana ñāṇassa vitthārakathā "Atthekaccāni pāpakāni kammasamādānāni gatisampattipaṭibāḷhāni na vipaccantī"tiādinā (vibha· 810) nayena abhidhamme āgatāyeva.
Giải thích chi tiết về trí này được nói trong Vi Diệu Pháp: "Có một số hành nghiệp xấu, dù có cõi và phẩm chất tốt, không mang lại quả báo…" (vibha· 810).

sabbatthagāmininti sabbagatigāminiṃ agatigāminiñca.
"Dẫn đến mọi cõi" nghĩa là dẫn đến các cõi và không dẫn đến cõi nào.

paṭipadanti maggaṃ.
"Con đường" nghĩa là đạo lộ.

yathābhūtaṃ pajānātīti bahūsupi manussesu ekameva pāṇaṃ ghātentesu imassa cetanā nirayagāminī bhavissati, imassa cetanā tiracchānayonigāminīti iminā nayena ekavatthusmimpi kusalākusalacetanāsaṅkhātānaṃ paṭipattīnaṃ aviparītato sabhāvaṃ jānāti.
"Biết rõ như thật" nghĩa là dù nhiều người cùng giết một sinh vật, Ngài biết ý định của người này dẫn đến địa ngục, của người kia dẫn đến cõi thú, hiểu rõ bản chất không sai lệch của các ý định thiện và bất thiện trong cùng một hành động.

Imassa ca ñāṇassa vitthārakathā "Tattha katamaṃ tathāgatassa sabbatthagāminiṃ paṭipadaṃ yathābhūtaṃ ñāṇaṃ? Idha tathāgato ayaṃ maggo ayaṃ paṭipadā nirayagāmīti pajānātī"tiādinā (vibha· 811) nayena abhidhamme āgatāyeva.
Giải thích chi tiết về trí này được nói trong Vi Diệu Pháp: "Trí biết rõ con đường dẫn đến mọi cõi của Như Lai là gì? Ở đây, Như Lai biết con đường này dẫn đến địa ngục…" (vibha· 811).

anekadhātunti cakkhudhātuādīhi kāmadhātuādīhi vā dhātūhi bahudhātuṃ.
"Nhiều giới" nghĩa là nhiều giới như nhãn giới, dục giới, v.v.

nānādhātunti tāsaṃyeva dhātūnaṃ vilakkhaṇatāya nānappakāradhātuṃ.
"Khác biệt giới" nghĩa là các giới ấy khác nhau về đặc tính.

lokanti khandhāyatanadhātulokaṃ.
"Thế giới" nghĩa là thế giới của uẩn, xứ, giới.

yathābhūtaṃ pajānātīti tāsaṃ tāsaṃ dhātūnaṃ aviparītato sabhāvaṃ paṭivijjhati.
"Biết rõ như thật" nghĩa là thấu suốt bản chất không sai lệch của các giới ấy.

Idampi ñāṇaṃ "Tattha katamaṃ tathāgatassa anekadhātunānādhātulokaṃ yathābhūtaṃ ñāṇaṃ, idha tathāgato khandhanānattaṃ pajānātī"tiādinā nayena abhidhamme vitthāritameva.
Trí này được giải thích chi tiết trong Vi Diệu Pháp: "Trí biết rõ thế giới nhiều giới khác biệt của Như Lai là gì? Ở đây, Như Lai biết sự khác biệt của các uẩn…" (vibha· 811).

nānādhimuttikatanti hīnādīhi adhimuttīhi nānādhimuttikabhāvaṃ.
"Khác biệt khuynh hướng" nghĩa là khuynh hướng khác nhau như thấp kém, v.v.

Idampi ñāṇaṃ, "Tattha katamaṃ tathāgatassa sattānaṃ nānādhimuttikataṃ yathābhūtaṃ ñāṇaṃ, idha tathāgato pajānāti santi sattā hīnādhimuttikā"ti ādinā nayena abhidhamme vitthāritameva.
Trí này được giải thích chi tiết trong Vi Diệu Pháp: "Trí biết rõ khuynh hướng khác nhau của chúng sinh của Như Lai là gì? Ở đây, Như Lai biết có chúng sinh với khuynh hướng thấp kém…" (vibha· 811).

parasattānanti padhānasattānaṃ. parapuggalānanti tato paresaṃ hīnasattānaṃ.
"Chúng sinh khác" nghĩa là chúng sinh ưu tú. "Người khác" nghĩa là chúng sinh thấp kém hơn.

Ekatthameva vā etaṃ padadvayaṃ. Veneyyavasena pana dvedhā vuttaṃ.
Hoặc hai từ này có cùng nghĩa, nhưng được nói theo hai cách tùy theo đối tượng giáo hóa.

indriyaparopariyattanti saddhādīnaṃ indriyānaṃ parabhāvaṃ aparabhāvañca, vuddhiñca hāniñcāti attho.
"Sự hơn kém của các căn" nghĩa là trạng thái cao và thấp, tăng trưởng và suy giảm của các căn như tín, v.v.

Imassapi ñāṇassa vitthārakathā – "Tattha katamaṃ tathāgatassa parasattānaṃ parapuggalānaṃ indriyaparopariyattaṃ yathābhūtaṃ ñāṇaṃ, idha tathāgato sattānaṃ āsayaṃ pajānāti anusayaṃ pajānātī"tiādinā (vibha· 814) nayena abhidhamme āgatāyeva.
Giải thích chi tiết về trí này được nói trong Vi Diệu Pháp: "Trí biết rõ sự hơn kém của các căn của chúng sinh và người khác của Như Lai là gì? Ở đây, Như Lai biết khuynh hướng và tùy miên của chúng sinh…" (vibha· 814).

jhānavimokkhasamādhisamāpattīnanti paṭhamādīnaṃ catunnaṃ jhānānaṃ rūpī rūpāni passatītiādīnaṃ aṭṭhannaṃ vimokkhānaṃ savitakkasavicārādīnaṃ tiṇṇaṃ samādhīnaṃ paṭhamajjhānasamāpattiādīnañca navannaṃ anupubbasamāpattīnaṃ.
"Thiền, giải thoát, định, và chứng đắc" nghĩa là bốn thiền, tám giải thoát (như hữu sắc thấy các sắc…), ba định (có tầm, có tứ…), và chín chứng đắc tuần tự từ sơ thiền.

saṃkilesanti hānabhāgiyadhammaṃ.
"Nhiễm ô" nghĩa là pháp dẫn đến suy thoái.

vodānanti visesabhāgiyadhammaṃ.
"Thanh tịnh" nghĩa là pháp dẫn đến tiến bộ.

vuṭṭhānanti "Vodānampi vuṭṭhānaṃ. Tamhā tamhā samādhimhā vuṭṭhānampi vuṭṭhāna"nti (vibha· 828) evaṃ vuttapaguṇajjhānañceva bhavaṅgaphalasamāpattiyo ca.
"Thoát ly" nghĩa là "Thanh tịnh cũng là thoát ly. Thoát ly từ các định ấy cũng là thoát ly" (vibha· 828), tức là thiền thành thạo, dòng tâm thức, và chứng đắc quả.

Heṭṭhimaṃ heṭṭhimañhi paguṇajjhānaṃ uparimassa uparimassa padaṭṭhānaṃ hoti.
Thiền thấp hơn, khi thành thạo, là nền tảng cho thiền cao hơn.

Tasmā "Vodānampi vuṭṭhāna"nti vuttaṃ.
Vì vậy, được nói: "Thanh tịnh cũng là thoát ly."

Bhavaṅgena pana sabbajjhānehi vuṭṭhānaṃ hoti.
Dòng tâm thức dẫn đến thoát ly từ tất cả các thiền.

Phalasamāpattiyā nirodhasamāpattito vuṭṭhānaṃ hoti.
Chứng đắc quả dẫn đến thoát ly từ định diệt tận.

Taṃ sandhāya "Tamhā tamhā samādhimhā vuṭṭhānampi vuṭṭhāna"nti vuttaṃ.
Vì vậy, được nói: "Thoát ly từ các định ấy cũng là thoát ly."

Idampi ñāṇaṃ "Tattha katamaṃ tathāgatassa jhānavimokkhasamādhisamāpattīnaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ vuṭṭhānaṃ yathābhūtaṃ ñāṇaṃ, jhāyīti cattāro jhāyī, atthekacco jhāyī sampattiṃyeva samānaṃ vipattīti paccetī"tiādinā (vibha· 828) nayena abhidhamme vitthāritaṃ.
Trí này được giải thích chi tiết trong Vi Diệu Pháp: "Trí biết rõ sự nhiễm ô, thanh tịnh, thoát ly của thiền, giải thoát, định, và chứng đắc của Như Lai là gì? Có bốn người thiền, một số người thiền dù thành tựu lại thất bại…" (vibha· 828).

Sattannaṃ ñāṇānaṃ vitthārakathāvinicchayo sammohavinodaniyaṃ vibhaṅgaṭṭhakathāyaṃ vutto.
Giải thích chi tiết và phân tích bảy trí này được nói trong Sammohavinodanī, chú giải Vi Diệu Pháp.

Pubbenivāsānussatiñāṇakathā visuddhimagge vitthāritā.
Giải thích về trí nhớ đời trước được trình bày chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

Āsavakkhayakathā bhayabherave.
Giải thích về trí đoạn trừ lậu hoặc được nói trong Kinh Bhayabherava.

149. imāni kho sāriputtāti yāni pubbe "Dasa kho panimāni, sāriputta, tathāgatassa tathāgatabalānī"ti avocaṃ, imāni tānīti appanaṃ karoti.
"Này Sāriputta, đây là…" nghĩa là Ngài xác định: "Những gì ta đã nói trước đây, 'Này Sāriputta, đây là mười trí lực của Như Lai,' chính là những trí này."

Tattha paravādīkathā hoti – dasabalañāṇaṃ nāma pāṭiyekkaṃ natthi, sabbaññutaññāṇassevāyaṃ pabhedoti.
Có ý kiến của ngoại đạo rằng: "Trí thập lực không riêng biệt, chỉ là một phần của trí toàn giác."

Taṃ na tathā daṭṭhabbaṃ.
Điều đó không nên hiểu như vậy.

Aññameva hi dasabalañāṇaṃ, aññaṃ sabbaññutaññāṇaṃ.
Trí thập lực là một, trí toàn giác là khác.

Dasabalañāṇañhi sakasakakiccameva jānāti.
Trí thập lực chỉ biết chức năng riêng của nó.

Sabbaññutaññāṇaṃ tampi tato avasesampi pajānāti.
Trí toàn giác biết cả điều đó và tất cả những gì còn lại.

Dasabalañāṇesu hi paṭhamaṃ kāraṇākāraṇameva jānāti.
Trong trí thập lực, trí thứ nhất chỉ biết nhân và không phải nhân.

Dutiyaṃ kammantaravipākantarameva.
Trí thứ hai chỉ biết nghiệp và quả báo khác nhau.

Tatiyaṃ kammaparicchedameva.
Trí thứ ba chỉ biết sự phân định nghiệp.

Catutthaṃ dhātunānattakāraṇameva.
Trí thứ tư chỉ biết nguyên nhân của sự khác biệt các giới.

Pañcamaṃ sattānaṃ ajjhāsayādhimuttimeva.
Trí thứ năm chỉ biết khuynh hướng và ý hướng của chúng sinh.

Chaṭṭhaṃ indriyānaṃ tikkhamudubhāvameva.
Trí thứ sáu chỉ biết sự sắc bén hay yếu kém của các căn.

Sattamaṃ jhānādīhi saddhiṃ tesaṃ saṃkilesādimeva.
Trí thứ bảy chỉ biết sự nhiễm ô, thanh tịnh, và thoát ly của thiền, v.v.

Aṭṭhamaṃ pubbenivutthakhandhasantatimeva.
Trí thứ tám chỉ biết sự liên tục của các uẩn trong đời trước.

Navamaṃ sattānaṃ cutipaṭisandhimeva.
Trí thứ chín chỉ biết sự chết và tái sinh của chúng sinh.

Dasamaṃ saccaparicchedameva.
Trí thứ mười chỉ biết sự phân định các chân lý.

Sabbaññutañāṇaṃ pana etehi jānitabbañca tato uttariñca pajānāti.
Nhưng trí toàn giác biết cả những gì các trí này biết và hơn thế nữa.

Etesaṃ pana kiccaṃ na sabbaṃ karoti.
Tuy nhiên, trí toàn giác không thực hiện tất cả chức năng của các trí này.

Tañhi jhānaṃ hutvā appetuṃ na sakkoti, iddhi hutvā vikubbituṃ na sakkoti, maggo hutvā kilese khepetuṃ na sakkoti.
Vì nó không thể trở thành thiền để an trụ, không thể trở thành thần thông để biến hóa, không thể trở thành đạo để đoạn trừ phiền não.

Apica paravādī evaṃ pucchitabbo – "Dasabalañāṇaṃ nāma etaṃ savitakkasavicāraṃ avitakkavicāramattaṃ avitakkaavicāraṃ kāmāvacaraṃ rūpāvacaraṃ arūpāvacaraṃ lokiyaṃ lokuttara"nti?
Hơn nữa, nên hỏi ngoại đạo: "Trí thập lực có phải là có tầm có tứ, chỉ có tứ, không tầm không tứ, thuộc dục giới, sắc giới, vô sắc giới, thế gian hay siêu thế?"

Jānanto paṭipāṭiyā satta ñāṇāni savitakkasavicārānīti vakkhati.
Người biết sẽ nói bảy trí đầu là có tầm có tứ.

Tato parāni dve avitakkaavicārānīti vakkhati.
Hai trí tiếp theo là không tầm không tứ.

Āsavakkhayañāṇaṃ siyā savitakkasavicāraṃ, siyā avitakkavicāramattaṃ, siyā avitakkaavicāranti vakkhati.
Trí đoạn trừ lậu hoặc có thể có tầm có tứ, chỉ có tứ, hoặc không tầm không tứ.

Tathā paṭipāṭiyā satta kāmāvacarāni, tato parāni dve rūpāvacarāni, avasāne ekaṃ lokuttaranti vakkhati, sabbaññutañāṇaṃ pana savitakkasavicārameva kāmāvacarameva lokiyamevāti vakkhati.
Cứ thế, bảy trí đầu thuộc dục giới, hai trí tiếp theo thuộc sắc giới, trí cuối là siêu thế, còn trí toàn giác chỉ có tầm có tứ, chỉ thuộc dục giới, chỉ là thế gian.

Evamettha anupadavaṇṇanaṃ katvā idāni yasmā tathāgato paṭhamaṃyeva ṭhānāṭṭhānañāṇena veneyyasattānaṃ āsavakkhayādhigamassa ceva anadhigamassa ca ṭhānāṭṭhānabhūtaṃ kilesāvaraṇābhāvaṃ passati, lokiyasammādiṭṭhiṭṭhānadassanato niyatamicchādiṭṭhiṭṭhānābhāvadassanato ca.
Sau khi giải thích chi tiết từng bước, giờ đây, vì Như Lai trước tiên dùng trí biết nhân và không phải nhân để thấy sự có hay không có chướng ngại phiền não đối với việc chứng đắc đoạn trừ lậu hoặc của chúng sinh có thể giáo hóa, từ việc thấy vị trí của chánh kiến thế gian và sự không có vị trí của tà kiến cố định.

Atha nesaṃ kammavipākañāṇena vipākāvaraṇābhāvaṃ passati, tihetukapaṭisandhidassanato.
Rồi Ngài dùng trí về nghiệp và quả báo để thấy sự không có chướng ngại quả báo, từ việc thấy tái sinh với ba nhân.

Sabbatthagāminīpaṭipadāñāṇena kammāvaraṇābhāvaṃ passati, anantariyakammābhāvadassanato.
Dùng trí về con đường dẫn đến mọi cõi để thấy sự không có chướng ngại nghiệp, từ việc thấy không có nghiệp bất thiện nghiêm trọng.

Evaṃ anāvaraṇānaṃ anekadhātunānādhātuñāṇena anukūladhammadesanatthaṃ cariyavisesaṃ passati, dhātuvemattadassanato.
Với các chúng sinh không chướng ngại, Ngài dùng trí về nhiều giới khác biệt để thấy hành vi đặc biệt nhằm thuyết pháp phù hợp, từ việc thấy sự khác biệt của các giới.

Atha nesaṃ nānādhimuttikatāñāṇena adhimuttiṃ passati, payogaṃ anādiyitvāpi adhimuttivasena dhammadesanatthaṃ.
Rồi Ngài dùng trí về khuynh hướng khác nhau để thấy khuynh hướng của họ, nhằm thuyết pháp theo khuynh hướng, không cần xét đến nỗ lực.

Athevaṃ diṭṭhādhimuttīnaṃ yathāsatti yathābalaṃ dhammaṃ desetuṃ indriyaparopariyattañāṇena indriyaparopariyattaṃ passati, saddhādīnaṃ tikkhamudubhāvadassanato.
Rồi với những người có khuynh hướng đã được thấy, để thuyết pháp theo sức mạnh và khả năng của họ, Ngài dùng trí về sự hơn kém của các căn để thấy sự sắc bén hay yếu kém của các căn như tín, v.v.

Evaṃ pariññātindriyaparopariyattā pana te sace dūre honti, paṭhamajjhānādīsu vasībhūtattā iddhivisesena te khippaṃ upagacchati.
Với các căn đã được hiểu rõ, nếu họ ở xa, nhờ thành thạo các thiền từ sơ thiền, Ngài dùng thần thông đến với họ nhanh chóng.

Upagantvā ca nesaṃ pubbenivāsānussatiñāṇena pubbajātibhāvanaṃ, dibbacakkhuñāṇānubhāvato pattabbena cetopariyañāṇena sampati cittavisesaṃ passanto āsavakkhayañāṇānubhāvena āsavakkhayāya dhammaṃ deseti.
Đến nơi, Ngài dùng trí nhớ đời trước để thấy các đời trước của họ, dùng trí thiên nhãn để thấy trạng thái tâm hiện tại qua trí tâm ý thức, và dùng trí đoạn trừ lậu hoặc để thuyết pháp dẫn đến đoạn trừ lậu hoặc.

Tasmā iminā anukkamena imāni dasabalāni vuttānīti veditabbāni.
Vì vậy, mười trí lực được trình bày theo thứ tự này, nên được hiểu như vậy.

taṃ, sāriputta, vācaṃ appahāyātiādīsu puna evarūpiṃ vācaṃ na vakkhāmīti vadanto taṃ vācaṃ pajahati nāma.
"Này Sāriputta, không từ bỏ lời nói ấy…" nghĩa là người nói: "Ta sẽ không nói lời như vậy nữa" là từ bỏ lời nói ấy.

Puna evarūpaṃ cittaṃ na uppādessāmīti cintento cittaṃ pajahati nāma.
Người nghĩ: "Ta sẽ không khởi tâm như vậy nữa" là từ bỏ tâm ấy.

Puna evarūpaṃ diṭṭhiṃ na gaṇhissāmīti pajahanto diṭṭhiṃ paṭinissajjati nāma, tathā akaronto neva pajahati, na paṭinissajjati.
Người từ bỏ ý nghĩ: "Ta sẽ không chấp nhận tà kiến như vậy nữa" là từ bỏ tà kiến; người không làm vậy thì không từ bỏ, không buông bỏ.

so yathābhataṃ nikkhitto evaṃ nirayeti yathā nirayapālehi āharitvā niraye ṭhapito, evaṃ niraye ṭhapitoyevāti veditabbo.
"Người ấy bị đặt vào địa ngục như vật được mang đến" nghĩa là như bị ngục tốt đưa vào địa ngục, được đặt vào địa ngục, nên được hiểu như vậy.

Idānissa atthasādhakaṃ upamaṃ dassento seyyathāpītiādimāha.
Để làm rõ ý nghĩa này bằng ví dụ, Ngài nói: "Ví như…"

Tattha sīlasampannotiādīsu lokiyalokuttarā sīlasamādhipaññā veditabbā.
Trong câu "Người thành tựu giới…", nên hiểu là giới, định, tuệ cả thế gian và siêu thế.

Lokuttaravaseneva vinivattetumpi vaṭṭati.
Chỉ cần siêu thế cũng đủ để ngăn chặn.

Ayañhi sammāvācākammantājīvehi sīlasampanno, sammāvāyāmasatisamādhīhi samādhisampanno, sammādiṭṭhisaṅkappehi paññāsampanno, so evaṃ sīlādisampanno bhikkhu yathā diṭṭheva dhamme imasmiṃyeva attabhāve aññaṃ ārādheti arahattaṃ pāpuṇāti, evaṃsampadamidaṃ, sāriputta, vadāmi imampi kāraṇaṃ evarūpameva.
Vị tỳ-kheo thành tựu giới qua chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng; thành tựu định qua chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định; thành tựu tuệ qua chánh kiến, chánh tư duy, sẽ đạt A-la-hán ngay trong đời này. Này Sāriputta, ta nói đây là lý do như vậy.

Yathā hi maggānantaraṃ avirajjhitvāva phalaṃ nibbattati, evameva imassāpi puggalassa cutianantaraṃ avirajjhitvāva niraye paṭisandhi hotīti dasseti.

Như đạo dẫn đến quả ngay lập tức không bị gián đoạn, người này cũng vậy, sau khi chết, tái sinh ngay vào địa ngục không gián đoạn, điều này được chỉ ra.

Sakalasmiñhi buddhavacane imāya upamāya gāḷhataraṃ katvā vuttaupamā nāma natthi.
Trong toàn bộ lời Phật, không có ví dụ nào được nhấn mạnh mạnh mẽ hơn ví dụ này.

150. vesārajjānīti ettha sārajjapaṭipakkho vesārajjaṃ, catūsu ṭhānesu sārajjābhāvaṃ paccavekkhantassa uppannasomanassamayañāṇassetaṃ nāmaṃ.
"Bốn vô sở úy" là đối lập với sự sợ hãi, là tên gọi của trí khởi sinh niềm vui khi quán chiếu sự không sợ hãi trong bốn lĩnh vực.

sammāsambuddhassa te paṭijānatoti ahaṃ sammāsambuddho, sabbe dhammā mayā abhisambuddhāti evaṃ paṭijānato tava.
"Ta tuyên bố là Chánh Đẳng Giác" nghĩa là: "Ta là Chánh Đẳng Giác, tất cả các pháp được ta chứng ngộ."

anabhisambuddhāti ime nāma dhammā tayā anabhisambuddhā.
"Chưa chứng ngộ" nghĩa là: "Những pháp này chưa được ngươi chứng ngộ."

tatra vatāti tesu vata anabhisambuddhāti evaṃ dassitadhammesu.
"Ở đó" nghĩa là trong các pháp được chỉ ra là chưa chứng ngộ.

sahadhammenāti sahetunā sakāraṇena vacanena sunakkhatto viya vippalapanto appamāṇaṃ.
"Bằng lý do chính đáng" nghĩa là lời nói có lý do, có nguyên nhân, không như Sunakkhatta nói nhảm vô căn cứ.

nimittametanti ettha puggalopi dhammopi nimittanti adhippeto.
"Dấu hiệu này" nghĩa là cả người và pháp đều được hiểu là dấu hiệu.

Taṃ puggalaṃ na passāmi, yo maṃ paṭicodessati, taṃ dhammaṃ na passāmi, yaṃ dassetvā ayaṃ nāma dhammo tayā anabhisambuddhoti maṃ paṭicodessatīti ayamettha attho.
Ta không thấy người nào có thể chỉ trích ta, không thấy pháp nào mà khi chỉ ra, có thể nói: "Pháp này chưa được ngươi chứng ngộ," đó là ý nghĩa ở đây.

khemappattoti khemaṃ patto, sesapadadvayaṃ imasseva vevacanaṃ.
"Đạt an toàn" nghĩa là đạt trạng thái không sợ hãi, hai từ còn lại là từ đồng nghĩa.

Sabbañhetaṃ vesārajjañāṇameva sandhāya vuttaṃ.
Tất cả đều nói về trí vô sở úy.

Dasabalassa hi ayaṃ nāma dhammo tayā anabhisambuddhoti codakaṃ puggalaṃ vā codanākāraṇaṃ anabhisambuddhadhammaṃ vā apassato sabhāvabuddhoyeva vā samāno ahaṃ buddhosmīti vadāmīti paccavekkhantassa balavataraṃ somanassaṃ uppajjati.
Vì với mười trí lực, không thấy người chỉ trích hay lý do chỉ trích rằng pháp này chưa

được chứng ngộ, chỉ tự biết mình là Phật và tuyên bố: "Ta là Phật," nên khởi sinh niềm vui mạnh mẽ hơn khi quán chiếu.

Tena sampayuttaṃ ñāṇaṃ vesārajjaṃ nāma.
Trí liên kết với niềm vui ấy gọi là trí vô sở úy.

Taṃ sandhāya "Khemappatto"tiādimāha.
Vì vậy, Ngài nói: "Đạt an toàn…"

Evaṃ sabbattha attho veditabbo.
Ý nghĩa này nên được hiểu trong mọi trường hợp.

antarāyikā dhammāti ettha pana antarāyaṃ karontīti antarāyikā, te atthato sañcicca vītikkantā satta āpattikkhandhā.
"Các pháp chướng ngại" nghĩa là các pháp gây chướng ngại, tức là bảy loại tội cố ý vi phạm.

Sañcicca vītikkantañhi antamaso dukkaṭa-dubbhāsitampi maggaphalānaṃ antarāyaṃ karoti.
Vì cố ý vi phạm, dù là tội nhẹ như dukkaṭa hay dubbhāsita, cũng gây chướng ngại cho đạo và quả.

Idha pana methunadhammo adhippeto.
Nhưng ở đây, ý nói đến hành vi tà dâm.

Methunaṃ sevato hi yassa kassaci nissaṃsayameva maggaphalānaṃ antarāyo hoti.
Vì bất kỳ ai phạm tà dâm, chắc chắn sẽ gây chướng ngại cho đạo và quả.

yassa kho pana tesu atthāyāti rāgakkhayādīsu yassa atthāya.
"Vì mục đích nào" nghĩa là vì mục đích đoạn trừ tham ái, v.v.

dhammo desitoti asubhabhāvanādidhammo kathito.
"Pháp được thuyết" nghĩa là pháp như thiền bất tịnh được giảng dạy.

tatra vata manti tasmiṃ aniyyānikadhamme maṃ.
"Ở đó" nghĩa là trong pháp không dẫn đến giải thoát ấy.

Sesaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.
Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã nói trước.

Dasabalañāṇādivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Trí Thập Lực và Các Trí Khác Kết Thúc.

Aṭṭhaparisavaṇṇanā
Chú Giải Tám Hội Chúng

151. "Aṭṭha ¶ kho imā sāriputtā"ti idaṃ kasmā āraddhaṃ? Vesārajjañāṇassa baladassanatthaṃ.

Câu "Này Sāriputta, có tám hội chúng này" được nói vì mục đích gì? Để chỉ rõ sức mạnh của trí tuệ tự tin.

Yathā hi byattaṃ parisaṃ ajjhogāhetvā viññūnaṃ cittaṃ ārādhanasamatthāya kathāya dhammakathikassa chekabhāvo paññāyati, evaṃ imā aṭṭha parisā patvā vesārajjañāṇassa vesārajjabhāvo sakkā ñātunti vesārajjañāṇassa balaṃ dassento, aṭṭha kho imā sāriputtātiādimāha.
Như một vị thuyết pháp giỏi, khi đối diện hội chúng thông thái và thuyết giảng để khiến người trí hài lòng, thì sự khéo léo của vị ấy được hiển lộ. Cũng vậy, khi tiếp cận tám hội chúng này, sức mạnh của trí tuệ tự tin được nhận biết. Để chỉ rõ sức mạnh này, Ngài nói: "Này Sāriputta, có tám hội chúng…"

Tattha khattiyaparisāti khattiyānaṃ sannipatitvā nisinnaṭṭhānaṃ, esa nayo sabbattha.
Ở đây, hội chúng chiến sĩ là nơi các chiến sĩ tụ họp và ngồi lại. Cách hiểu này áp dụng cho tất cả các hội chúng khác.

Mārakāyikānaṃ pana sannipatitvā nisinnaṭṭhānaṃ māraparisā veditabbā, na mārānaṃ.
Riêng hội chúng của Ma vương là nơi các thuộc hạ của Ma vương tụ họp và ngồi lại, không phải của chính Ma vương.

Sabbāpi cetā parisā uggaṭṭhānadassanavasena gahitā.
Tất cả các hội chúng này được nói đến để chỉ rõ những nơi đáng sợ.

Manussā hi "Ettha rājā nisinno"ti pakativacanampi vattuṃ na sakkonti, kacchehi sedā muccanti.
Con người khi nói "Ở đây có vua ngồi" thì không dám nói lời thông thường, mồ hôi tuôn ra từ nách.

Evaṃ uggā khattiyaparisā.
Hội chúng chiến sĩ đáng sợ như vậy.

Brāhmaṇā tīsu vedesu kusalā honti, gahapatayo nānāvohāresu ceva akkharacintāya ca.
Các Bà-la-môn thông thạo ba bộ Veda, các cư sĩ giỏi về các giao dịch và chữ nghĩa.

Samaṇā sakavādaparavādesu kusalā honti.
Các sa-môn thông thạo giáo thuyết của mình và của người khác.

Tesaṃ majjhe dhammakathākathanaṃ nāma ativiya bhāro.
Thuyết giảng giáo pháp giữa họ là một gánh nặng lớn.

Amanussāpi uggā honti.
Các loài phi nhân cũng đáng sợ.

Amanussoti hi vuttamattepi manussānaṃ sakalasarīraṃ saṅkampati, tesaṃ rūpaṃ vā disvā saddaṃ vā sutvā sattā visaññino honti.
Chỉ nghe nói đến phi nhân, toàn thân con người đã run rẩy; khi thấy hình dạng hay nghe tiếng của chúng, chúng sinh trở nên mê muội.

Evaṃ amanussaparisā uggā.
Hội chúng phi nhân đáng sợ như vậy.

Tāsupi dhammakathākathanaṃ nāma ativiya bhāro.
Thuyết giảng giáo pháp giữa các hội chúng ấy là một gánh nặng lớn.

Iti uggaṭṭhānadassanavasena tā gahitāti veditabbā.
Vì thế, các hội chúng này được nói đến để chỉ rõ những nơi đáng sợ.

ajjhogāhatīti anupavisati.
"Ajjhogāhati" nghĩa là bước vào.

anekasataṃ khattiyaparisanti bimbisārasamāgama ñātisamāgama licchavīsamāgamasadisaṃ.
Hội chúng chiến sĩ hàng trăm người giống như hội tụ của vua Bimbisāra, hội tụ của thân tộc, hay hội tụ của bộ tộc Licchavi.

Aññesupi cakkavāḷesu labbhatiyeva.
Điều này cũng có trong các cõi giới khác.

Kiṃ pana bhagavā aññāni cakkavāḷānipi gacchatīti? Āma gacchati.
Liệu Đức Thế Tôn có đi đến các cõi giới khác không? Có, Ngài đi.

Kīdiso hutvā? Yādisā te, tādisoyeva.
Ngài trở thành như thế nào? Giống như những người ở đó.

Tenevāha "Abhijānāmi ¶ kho panāhaṃ, ānanda, anekasataṃ khattiyaparisaṃ upasaṅkamitā, tattha yādisako tesaṃ ¶ vaṇṇo hoti, tādisako mayhaṃ vaṇṇo hoti.
Vì thế Ngài nói: "Này Ānanda, ta nhớ đã đến với hàng trăm hội chúng chiến sĩ, ở đó sắc diện của họ thế nào, sắc diện của ta cũng như vậy.

Yādisako tesaṃ saro hoti, tādisako mayhaṃ saro hoti.
Giọng nói của họ thế nào, giọng nói của ta cũng như vậy.

Dhammiyā kathāya sandassemi samādapemi samuttejemi sampahaṃsemi.
Ta thuyết giảng giáo pháp, khuyến khích, khơi dậy, và làm họ hoan hỷ.

Bhāsamānañca maṃ na jānanti 'Ko nu kho ayaṃ bhāsati devo vā manusso vā'ti.
Khi ta đang thuyết giảng, họ không biết: 'Người này là trời hay người?'

Dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā antaradhāyāmi ¶.
Sau khi thuyết giảng, khuyến khích, khơi dậy và làm họ hoan hỷ, ta biến mất.

Antarahitañca maṃ na jānanti 'Ko nu kho ayaṃ antarahito devo vā manusso vā'"ti (dī· ni· 2.172).
Khi ta biến mất, họ cũng không biết: 'Người vừa biến mất là trời hay người?'

Khattiyā keyūraṅgadamālāgandhādivibhūsitā nānāvirāgavasanā āmukkamaṇikuṇḍalā moḷidharā honti.
Các chiến sĩ đeo vòng tay, vòng cổ, xức hương, mặc áo nhiều màu, đeo khuyên tai ngọc, và đội mũ.

Kiṃ bhagavāpi evaṃ attānaṃ maṇḍeti?
Liệu Đức Thế Tôn cũng trang điểm như vậy sao?

Te ca odātāpi honti kāḷāpi maṃgulacchavīpi.
Họ có người da trắng, da đen, hoặc da ngăm.

Kiṃ satthāpi evarūpo hotīti?
Liệu bậc Đạo Sư cũng như vậy sao?

Satthā attano pabbajitavaseneva gacchati, tesaṃ pana tādiso hutvā upaṭṭhāti, gantvā rājāsane nisinnaṃ attānaṃ dasseti, tesaṃ "Ajja amhākaṃ rājā ativiya virocatī"ti hoti.
Bậc Đạo Sư đi với y áo xuất gia của mình, nhưng hiện ra giống như họ, ngồi trên ngai vua, khiến họ nghĩ: "Hôm nay vua của chúng ta thật rực rỡ."

Te ca bhinnassarāpi honti gaggassarāpi kākassarāpi.
Họ có người giọng khác nhau, giọng khàn, hoặc giọng như quạ.

Satthā brahmassareneva dhammaṃ katheti.
Bậc Đạo Sư thuyết pháp bằng giọng Phạm thiên.

Tādisako mayhaṃ saro hotīti idaṃ pana bhāsantaraṃ sandhāya kathitaṃ.
Câu "Giọng nói của ta như vậy" ám chỉ ngôn ngữ khác nhau.

Manussānaṃ pana taṃ sutvā "Ajja rājā madhurena sarena kathetī"ti hoti.
Con người nghe và nghĩ: "Hôm nay vua nói bằng giọng ngọt ngào."

Kathetvā pakkante ca bhagavati puna rājānaṃ āgataṃ disvā "Ko nu kho aya"nti vīmaṃsā uppajjati.
Sau khi thuyết pháp và rời đi, khi thấy vua trở lại, họ thắc mắc: "Người này là ai?"

Idaṃ vuttaṃ hoti – ko nu kho ayaṃ imasmiṃ ṭhāne idāneva māgadhabhāsāya sīhaḷabhāsāya madhurena sarena kathento antarahito, kiṃ devo, udāhu manussoti?
Ý là: "Người vừa nói ở đây bằng tiếng Māgadha, tiếng Sinhala, với giọng ngọt ngào rồi biến mất, là trời hay người?"

Kimatthaṃ panevaṃ ajānantānaṃ dhammaṃ desetīti? Vāsanatthāya.
Tại sao thuyết pháp cho những người không biết? Để gieo ấn tượng.

Evaṃ sutopi hi dhammo anāgate paccayo hotiyevāti anāgate paṭicca desetīti.
Giáo pháp được nghe như vậy sẽ trở thành nhân duyên trong tương lai, nên Ngài thuyết pháp vì tương lai.

sannisinnapubbanti saṅgamma nisinnapubbaṃ.
"Từng ngồi cùng" nghĩa là từng tụ họp và ngồi lại.

sallapitapubbanti ālāpasallāpo katapubbo.
"Từng trò chuyện" nghĩa là từng có cuộc đối thoại thân mật.

sākacchāti dhammasākacchāpi samāpajjitapubbā.
"Thảo luận" nghĩa là từng tham gia thảo luận về giáo pháp.

anekasataṃ brāhmaṇaparisantiādīnampi soṇadaṇḍasamāgamādivasena ceva aññacakkavāḷavasena ca sambhavo veditabbo.
Hội chúng Bà-la-môn hàng trăm người và các hội chúng khác cần được hiểu qua các cuộc tụ họp như của Soṇadaṇḍa hoặc ở các cõi giới khác.

Aṭṭhaparisavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Tám Hội Chúng đã hoàn tất.

Catuyonivaṇṇanā
Chú Giải Bốn Loại Sinh

152. catasso ¶ kho imā, sāriputta, yoniyoti ettha yonīti khandhakoṭṭhāsassapi kāraṇassapi passāvamaggassapi nāmaṃ.
Này Sāriputta, có bốn loại sinh. Ở đây, "yoni" (loại sinh) là danh từ chỉ nhóm uẩn, nguyên nhân, hoặc con đường sinh sản.

"Catasso nāgayoniyo catasso supaṇṇayoniyo"ti (saṃ· ni· 3.342, 392) ettha ¶ hi khandhakoṭṭhāso yoni nāma.
Trong câu "Bốn loại sinh của rồng, bốn loại sinh của chim thần," "yoni" ám chỉ nhóm uẩn.

"Yoni hesā ¶ bhūmija phalassa adhigamāyā"ti (ma· ni· 2.227) ettha kāraṇaṃ.
Trong câu "Đây là nguyên nhân để đạt được quả đất sinh," "yoni" ám chỉ nguyên nhân.

"Na cāhaṃ brāhmaṇaṃ brūmi, yonijaṃ mattisambhava"nti (ma· ni· 2.457; dha· pa· 396) ettha passāvamaggo.
Trong câu "Ta không gọi là Bà-la-môn vì sinh từ thai mẹ," "yoni" ám chỉ con đường sinh sản.

Idha pana khandhakoṭṭhāso yonīti adhippeto.
Ở đây, "yoni" ám chỉ nhóm uẩn.

Tattha aṇḍe jātā aṇḍajā.
Sinh từ trứng gọi là noãn sinh.

Jalābumhi jātā jalābujā.
Sinh từ thai gọi là thai sinh.

Saṃsede jātā saṃsedajā.
Sinh từ ẩm ướt gọi là thấp sinh.

Vinā etehi kāraṇehi uppatitvā viya nibbattā abhinibbattāti opapātikā.
Sinh ra như tự nhiên, không qua các nguyên nhân trên, gọi là hóa sinh.

Abhinibbhijja jāyantīti bhinditvā nikkhamanavasena jāyanti.
Sinh bằng cách phá vỡ và thoát ra.

pūtikuṇape vātiādīhi aniṭṭhaṭṭhānāneva dassitāni.
Những chỗ như xác thối được chỉ ra là nơi không tốt.

Iṭṭhesupi sappitelamadhuphāṇitādīsu sattā jāyanti eva.
Nhưng ở những chỗ tốt như bơ, dầu, mật, đường, chúng sinh cũng sinh ra.

devātiādīsu cātumahārājikato paṭṭhāya uparidevā opapātikāva honti.
Từ cõi Tứ Thiên Vương trở lên, các cõi trời đều là hóa sinh.

Bhūmadevā pana catuyonikā.
Nhưng các vị thần trên mặt đất thuộc cả bốn loại sinh.

ekacce ca manussāti manussesu keci devā viya opapātikā ca honti.
Một số người cũng hóa sinh như các vị trời.

Yebhuyyena panete jalābujāva, aṇḍajāpi ettha kontaputtā dvebhātiyattherā viya, saṃsedajāpi padumagabbhe nibbattapokkharasātibrāhmaṇapadumavatidevīādayo viya, evaṃ vinipātikesu nijjhāmataṇhikapetā nerayikā viya opapātikāyeva, avasesā catuyonikāpi honti.
Tuy nhiên, phần lớn là thai sinh; noãn sinh như con của Kontaputta hay trưởng lão Dvebhātiya; thấp sinh như Bà-la-môn Pokkharasāti hay nàng Padumavatī sinh trong đài sen; còn trong các cõi đọa, như ngạ quỷ khát cháy hay chúng sinh địa ngục, thì chỉ là hóa sinh; những trường hợp còn lại thuộc cả bốn loại sinh.

Yathā te evaṃ yakkhāpi sabbacatuppadapakkhijātidīghajātiādayopi sabbe catuyonikāyeva.
Cũng như vậy, các dạ-xoa, tất cả loài bốn chân, loài có cánh, loài dài, v.v., đều thuộc bốn loại sinh.

Catuyonivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Bốn Loại Sinh đã hoàn tất.

Pañcagativaṇṇanā
Chú Giải Năm Cõi

153. pañca kho imā, sāriputta, gatiyoti ettha sukatadukkaṭakammavasena gantabbāti gatiyo.
Này Sāriputta, có năm cõi. Ở đây, "gati" (cõi) là nơi chúng sinh đến do nghiệp thiện và ác.

Apica gatigati nibbattigati ajjhāsayagati vibhavagati nipphattigatīti bahuvidhā gati nāma.
Ngoài ra, "gati" có nhiều nghĩa: cõi đến, cõi sinh, ý hướng, sự đoạn diệt, và sự thành tựu.

Tattha "Taṃ gatiṃ pecca gacchāmī"ti (a· ni· 4.184) ca, "Yassa gatiṃ na jānanti, devā gandhabbamānusā"ti (dha· pa· 420) ca ayaṃ gatigati nāma.
Trong câu "Ta sẽ đi đến cõi ấy sau khi chết" và "Cõi mà trời, càn-thát-bà, người không biết," đó là cõi đến.

"Imesaṃ kho ahaṃ bhikkhūnaṃ sīlavantānaṃ neva jānāmi gatiṃ vā agatiṃ vā"ti (ma· ni· 1.508) ayaṃ nibbattigati nāma.
Trong câu "Ta không biết cõi sinh hay không sinh của các tỳ-kheo có giới," đó là cõi sinh.

"Evampi kho te ahaṃ brahme ¶ gatiṃ ca pajānāmi jutiñca pajānāmī"ti (ma· ni· 1.508) ayaṃ ajjhāsayagati nāma.
Trong câu "Ta biết ý hướng và ánh sáng của ngươi, này Phạm thiên," đó là ý hướng.

"Vibhavo gati dhammānaṃ, nibbānaṃ arahato gatī"ti (pari· 339) ayaṃ vibhavagati nāma.
Trong câu "Sự đoạn diệt là cõi của các pháp, Niết-bàn là cõi của A-la-hán," đó là sự đoạn diệt.

"Dveyeva gatiyo bhavanti ¶ anaññā"ti (dī· ni· 1.258; 2.34) ayaṃ nipphattigati nāma.
Trong câu "Chỉ có hai cõi, không có cõi nào khác," đó là sự thành tựu.

Tāsu idha gatigati adhippetā.
Ở đây, "gati" ám chỉ cõi đến.

nirayotiādīsu ¶ niratiatthena nirassādaṭṭhena nirayo.
Trong các cõi như địa ngục, "niraya" nghĩa là nơi không vui, không thú vị.

Tiriyaṃ añchitāti tiracchānā.
Loài kéo ngang gọi là súc sinh.

Tesaṃ yoni tiracchānayoni.
Loại sinh của chúng là súc sinh.

Peccabhāvaṃ pattānaṃ visayoti pettivisayo.
Cõi của những người đã chết là cõi ngạ quỷ.

Manaso ussannattā manussā.
Do tâm vượt trội, gọi là con người.

Pañcahi kāmaguṇehi attano attano ānubhāvehi ca dibbantīti devā.
Do năm dục lạc và sức mạnh riêng, họ vui chơi, gọi là chư thiên.

Nirayañcāhaṃ, sāriputtātiādīsu nirayoti saddhiṃ okāsena khandhā.
Trong câu "Này Sāriputta, ta biết địa ngục…," địa ngục ám chỉ các uẩn cùng với nơi chốn.

tiracchānayoniṃ cātiādīsupi eseva nayo.
Cũng vậy đối với súc sinh, v.v.

maggaṃ paṭipadanti ubhayenāpi vuttagatisaṃvattanika kammameva dasseti.
"Con đường" và "lối đi" đều chỉ nghiệp dẫn đến các cõi.

yathā ca paṭipannoti yena maggena yāya paṭipadāya paṭipannoti ubhayampi ekato katvā niddisati.
"Cách thực hành" là con đường và lối đi mà người ấy thực hành, cả hai được nói chung.

apāyantiādīsu vaḍḍhisaṅkhātā sukhasaṅkhātā vā ayā apetattā apāyo.
Trong các cõi như cõi khổ, "apāya" nghĩa là cõi khổ vì thiếu sự phát triển hay hạnh phúc.

Dukkhassa gati paṭisaraṇanti duggati.
Cõi đau khổ là nơi đến và chỗ nương tựa của khổ đau.

Dukkaṭakārino ettha vinipatantīti vinipāto.
Nơi những kẻ làm ác rơi vào gọi là cõi đọa.

Nibbānañcāhanti idaṃ pana na kevalaṃ gatigatimeva, gatinissaraṇaṃ nibbānampi jānāmīti dassanatthamāha.
Câu "Ta biết Niết-bàn" không chỉ nói về cõi đến mà còn chỉ việc biết Niết-bàn, nơi thoát khỏi các cõi, để làm rõ điều đó.

Idha maggo paṭipadāti ubhayenāpi ariyamaggova vutto.
Ở đây, "con đường" và "lối đi" đều ám chỉ con đường thánh.

Pañcagativaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Năm Cõi đã hoàn tất.

Ñāṇappavattākāravaṇṇanā
Chú Giải Cách Vận Hành của Trí Tuệ

154. Idāni yathāvuttesu sattasu ṭhānesu aṭṭhasu ṭhānesu attano ñāṇappavattākāraṃ dassento idhāhaṃ, sāriputtātiādimāha.
Giờ đây, để chỉ rõ cách vận hành của trí tuệ ở bảy hoặc tám chỗ đã nói, Ngài nói: "Này Sāriputta, ở đây ta…"

Tattha ekantadukkhāti niccadukkhā nirantaradukkhā.
"Hoàn toàn đau khổ" nghĩa là đau khổ liên tục, không gián đoạn.

tibbāti bahalā.
"Cường độ" nghĩa là nặng nề.

kaṭukāti kharā.
"Khắc nghiệt" nghĩa là gay gắt.

seyyathāpītiādīni opammadassanatthaṃ vuttāni.
Câu "Ví như…" được nói để đưa ra ví dụ.

Tattha kāsūti āvāṭopi vuccati rāsipi.
Ở đây, "kāsu" nghĩa là hố hoặc đống.

"Kinnu santaramānova, kāsuṃ khaṇasi sārathi; Puṭṭho me samma akkhāhi, kiṃ kāsuyā karissasī"ti. (jā· 2.22.3)
Câu "Sao ngươi đào hố, này người đánh xe? Hãy trả lời rõ ràng, ngươi sẽ làm gì với hố này?" (Jātaka 2.22.3) – Ở đây, "kāsu" nghĩa là hố.

"Aṅgārakāsuṃ ¶ apare phunanti, narā rudantā paridaḍḍhagattā"ti. (jā· 2.22.462)
Câu "Người khác xúc đống than hồng, người khóc than, thân bị thiêu đốt" (Jātaka 2.22.462) – Ở đây, "kāsu" nghĩa là đống.

Idha pana āvāṭo adhippeto.
Ở đây, "kāsu" ám chỉ hố.

Tenevāha "Sādhikaporisā"ti.
Vì thế nói: "Hơn một người."

Tattha sādhikaṃ porisaṃ pamāṇaṃ assāti sādhikaporisā, atirekapañcaratanāti attho.
"Hơn một người" nghĩa là hố sâu hơn năm khuỷu tay.

vītaccikānaṃ vītadhūmānanti etaṃ pariḷāhassa balavabhāvadīpanatthaṃ vuttaṃ, acciyā vā sati dhūme vā sati, vāto samuṭṭhāti, tena pariḷāho na balavā hoti.
"Không có tia lửa, không có khói" được nói để chỉ sự nóng bỏng mạnh mẽ; vì khi có lửa hoặc khói, gió thổi, nên sự nóng bỏng không mạnh.

ghammaparetoti ghammānugato ¶.
"Bị nóng bức hành hạ" nghĩa là bị cái nóng theo đuổi.

tasitoti jātataṇho.
"Khát" nghĩa là sinh ra tham ái.

pipāsitoti udakaṃ pātukāmo.
"Khát nước" nghĩa là muốn uống nước.

ekāyanena maggenāti ekapatheneva maggena, anukkamaniyena ubhosu passesu nirantarakaṇṭakarukkhagahanena.

“Con đường duy nhất” nghĩa là chỉ có một lối đi, không thể tránh, hai bên đầy gai góc và cây cối rậm rạp.

paṇidhāyāti aṅgārakāsuyaṃ patthanā nāma natthi, aṅgārakāsuṃ ārabbha pana iriyāpathassa ṭhapitattā evaṃ vuttaṃ.
“Nhắm đến” nghĩa là không có mong muốn rơi vào hố than, nhưng do hành động hướng đến hố than nên được nói như vậy.

evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ – aṅgārakāsu viya hi nirayo daṭṭhabbo.
Cũng vậy, đây là sự so sánh ví dụ – địa ngục được xem như hố than.

Aṅgārakāsumaggo viya nirayūpagaṃ kammaṃ.
Con đường dẫn đến hố than giống như nghiệp dẫn đến địa ngục.

Maggāruḷho viya kammasamaṅgī puggalo.
Người đi trên đường giống như người mang nghiệp.

Cakkhumā puriso viya dibbacakkhuko bhagavā.
Người có mắt sáng giống như Đức Thế Tôn với thiên nhãn.

Yathā so puriso maggāruḷhaṃ disvā vijānāti “Ayaṃ iminā maggena gantvā aṅgārakāsuyaṃ patissatī”ti, evamevaṃ bhagavā pāṇātipātādīsu yaṃkiñci kammaṃ āyūhantaṃ evaṃ jānāti “Ayaṃ imaṃ kammaṃ katvā niraye nibbattissattī”ti.
Như người ấy thấy người đi trên đường và biết: “Người này đi con đường này sẽ rơi vào hố than,” cũng vậy, Đức Thế Tôn thấy người tạo nghiệp như sát sinh và biết: “Người này tạo nghiệp này sẽ sinh vào địa ngục.”

Yathā so puriso aparabhāge taṃ aṅgārakāsuyā patitaṃ passati, evameva bhagavā aparabhāge “So puriso taṃ kammaṃ katvā kuhiṃ nibbatto”ti ālokaṃ vaḍḍhetvā dibbacakkhunā olokento niraye nibbattaṃ passati pañcavidhabandhanādimahādukkhaṃ anubhavantaṃ.
Như người ấy sau đó thấy người kia rơi vào hố than, cũng vậy, Đức Thế Tôn sau đó, dùng thiên nhãn, thấy người tạo nghiệp sinh vào địa ngục, chịu khổ đau lớn như bị trói năm dây.

Tattha kiñcāpi tassa kammāyūhanakāle añño vaṇṇo, niraye nibbattassa añño.
Dù khi tạo nghiệp có một sắc diện, khi sinh vào địa ngục lại có sắc diện khác.

Athāpi “So satto taṃ kammaṃ katvā kattha nibbatto”ti olokentassa anekasahassānaṃ sattānaṃ majjhe ṭhitopi “Ayaṃ so”ti soyeva satto āpāthaṃ āgacchati, “Dibbacakkhubalaṃ nāma eta”nti vadanti.
Nhưng khi nhìn “Chúng sinh ấy tạo nghiệp rồi sinh vào đâu,” dù đứng giữa hàng ngàn chúng sinh, Đức Thế Tôn vẫn nhận ra: “Đây là người ấy,” nhờ sức mạnh của thiên nhãn.

Dutiyaupamāyaṃ yasmā aṅgārakāsuyaṃ viya gūthakūpe pariḷāho natthi, tasmā “Ekantadukkhā”ti avatvā “Dukkhā”tiādimāha.

Trong ví dụ thứ hai, vì hố phân không nóng bỏng như hố than, nên không nói "hoàn toàn đau khổ" mà nói "đau khổ."

Etthāpi purimanayeneva opammasaṃsandanaṃ veditabbaṃ ¶.
Sự so sánh ví dụ ở đây cần được hiểu như trước.

Imampi hi puggalaṃ bhagavā hatthiyoniādīsu ¶ yattha katthaci nibbattaṃ vadhabandhanaākaḍḍhanavikaḍḍhanādīhi mahādukkhaṃ anubhavamānaṃ passatiyeva.
Đức Thế Tôn thấy người ấy sinh vào các cõi như voi, v.v., chịu khổ đau lớn như bị giết, bị trói, bị kéo, bị lôi.

Tatiyaupamāyaṃ tanupattapalāsoti na abbhapaṭalaṃ viya tanupaṇṇo, viraḷapaṇṇattaṃ panassa sandhāya idaṃ vuttaṃ.
Trong ví dụ thứ ba, "lá thưa" không phải mây dày, mà ám chỉ lá thưa thớt.

kabaracchāyoti viraḷacchāyo.
"Bóng lốm đốm" nghĩa là bóng thưa thớt.

dukkhabahulāti pettivisayasmiñhi ¶ dukkhameva bahulaṃ, sukhaṃ parittaṃ kadāci anubhavitabbaṃ hoti, tasmā evamāha.
"Đau khổ nhiều" vì trong cõi ngạ quỷ, đau khổ chiếm đa số, hạnh phúc ít ỏi, hiếm khi được trải nghiệm, nên nói như vậy.

Etthāpi purimanayeneva opammasaṃsandanaṃ veditabbaṃ.
Sự so sánh ví dụ ở đây cần được hiểu như trước.

Catutthaupamāyaṃ bahalapattapalāsoti nirantarapaṇṇo pattasañchanno.
Trong ví dụ thứ tư, "lá dày" nghĩa là lá rậm rạp, che kín.

santacchāyoti pāsāṇacchattaṃ viya ghanacchāyo.
"Bóng mát" nghĩa là bóng dày như lọng đá.

sukhabahulā vedanāti manussaloke khattiyakulādīsu sukhabahulā vedanā vedayitabbā hoti, tā vedayamānaṃ nipannaṃ vā nisinnaṃ vā passāmīti dasseti.
"Cảm thọ nhiều hạnh phúc" nghĩa là trong cõi người, ở các gia đình chiến sĩ, v.v., có nhiều cảm thọ hạnh phúc, Đức Thế Tôn thấy người ấy nằm hoặc ngồi, đang trải nghiệm cảm thọ ấy.

Idhāpi opammasaṃsandanaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.
Sự so sánh ví dụ ở đây cần được hiểu như trước.

Pañcamaupamāyaṃ pāsādoti dīghapāsādo.
Trong ví dụ thứ năm, "cung điện" là cung điện dài.

ullittāvalittanti anto ceva ullittaṃ bahi ca avalittaṃ.
"Trát bên trong và ngoài" nghĩa là bên trong và bên ngoài được trát kín.

phusitaggaḷanti dvārabāhāhi saddhiṃ supihitakavāṭaṃ.
"Cửa kín" nghĩa là cửa được đóng chặt với then cài.

gonakatthatoti caturaṅgulādhikalomena kāḷakojavena atthato.
"Trải thảm" nghĩa là thảm đen dày hơn bốn ngón tay.

paṭikatthatoti uṇṇāmayena setaattharaṇena atthato.
"Trải lụa trắng" nghĩa là thảm lụa trắng.

paṭalikatthatoti ghanapupphakena uṇṇāmayaattharaṇena atthato.
"Trải thảm hoa dày" nghĩa là thảm lụa hoa dày.

kadalimigapavarapaccattharaṇoti kadalimigacammamayena uttamapaccattharaṇena atthato.
"Thảm da hươu quý" nghĩa là thảm da hươu cao cấp.

Taṃ kira paccattharaṇaṃ setavatthassa upari kadalimigacammaṃ attharitvā sibbetvā karonti.
Thảm ấy được làm bằng cách trải da hươu trên vải trắng và may lại.

sauttaracchadoti saha uttaracchadena, uttaribaddhena rattavitānena saddhinti attho.
"Có màn che" nghĩa là có màn đỏ treo phía trên.

ubhatolohitakūpadhānoti sīsūpadhānañca pādūpadhānañcāti pallaṅkassa ubhato ṭhapitalohitakūpadhāno.
"Gối đỏ hai đầu" nghĩa là gối đầu và gối chân đều màu đỏ, đặt ở hai đầu giường.

Idhāpi upamāsaṃsandanaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.
Sự so sánh ví dụ ở đây cần được hiểu như trước.

Ayaṃ panettha aparabhāgayojanā, yathā so puriso maggāruḷhameva jānāti "Ayaṃ etena maggena gantvā pāsādaṃ āruyha kūṭāgāraṃ pavisitvā pallaṅke nisīdissati vā nipajjissati vā"ti, evamevaṃ bhagavā dānādīsu puññakiriyavatthūsu yaṃkiñci kusalakammaṃ āyūhantaṃyeva puggalaṃ disvā "Ayaṃ imaṃ katvā devaloke nibbattissatī"ti jānāti.
Sự liên kết sau đây là: như người ấy biết người đi trên đường: "Người này đi con đường này sẽ lên cung điện, vào phòng cao, ngồi hoặc nằm trên giường," cũng vậy, Đức Thế Tôn thấy người tạo nghiệp thiện như bố thí và biết: "Người này tạo nghiệp này sẽ sinh vào cõi trời."

Yathā so puriso aparabhāge ¶ ¶ taṃ pāsādaṃ āruyha kūṭāgāraṃ pavisitvā pallaṅke nisinnaṃ vā nipannaṃ vā ekantasukhaṃ nirantarasukhaṃ vedanaṃ vedayamānaṃ passati, evamevaṃ bhagavā aparabhāge "So taṃ kalyāṇaṃ katvā kuhiṃ nibbatto"ti ālokaṃ vaḍḍhetvā dibbacakkhunā olokento devaloke ¶ nibbattaṃ passati, nandanavanādīsu accharāsaṅghaparivutaṃ dibbasampattiṃ anubhavamānaṃ.
Như người ấy sau đó thấy người kia lên cung điện, vào phòng cao, ngồi hoặc nằm trên giường, trải nghiệm hạnh phúc liên tục, cũng vậy, Đức Thế Tôn sau đó, dùng thiên nhãn, thấy người tạo nghiệp thiện sinh vào cõi trời, ở vườn Nandana, vây quanh bởi thiên nữ, hưởng thụ phước báu cõi trời.

Ñāṇappavattākāravaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Cách Vận Hành của Trí Tuệ đã hoàn tất.

Āsavakkhayavāravaṇṇanā
Chú Giải về Phần Đoạn Trừ Lậu Hoặc

Āsavakkhayavāre "Dibbena cakkhunā"ti avatvā "Tamenaṃ passāmī"ti vuttaṃ. Taṃ kasmāti ce? Niyamābhāvā.
Trong phần về đoạn trừ lậu hoặc, thay vì nói "Với thiên nhãn," lại nói "Ta thấy người ấy." Tại sao? Vì không cố định vào một phương thức duy nhất.

Imañhi puggalaṃ dibbacakkhunāpi passissati, cetopariyañāṇenāpi jānissati, sabbaññutaññāṇenapi jānissatiyeva.
Người này có thể được thấy bằng thiên nhãn, được biết bằng trí tâm ý thức, và chắc chắn được biết bằng trí toàn giác.

ekantasukhā vedanāti idaṃ kiñcāpi devalokasukhena saddhiṃ byañjanato ekaṃ, atthato pana nānā hoti.
"Cảm thọ hoàn toàn an lạc" tuy giống về từ ngữ với lạc thú cõi trời, nhưng về ý nghĩa thì khác biệt.

Devalokasukhañhi rāgapariḷāhādīnaṃ atthitāya na ekanteneva sukhaṃ.
Lạc thú cõi trời không hoàn toàn an lạc vì còn bị thiêu đốt bởi tham ái, v.v.

Nibbānasukhaṃ pana sabbapariḷāhānaṃ vūpasamāya sabbākārena ekantasukhaṃ.
Niềm an lạc của Niết-bàn, do dứt sạch mọi thiêu đốt, là hoàn toàn an lạc về mọi mặt.

Upamāyampi "Yathā pāsāde ekantasukhā"ti vuttaṃ. Taṃ maggapariḷāhassa avūpasantatāya chātajjhattatāya pipāsābhibhūtatāya ca na ekantameva sukhaṃ.
Trong ví dụ, "Như trong cung điện hoàn toàn an lạc" được nói, nhưng vì thiêu đốt của đạo chưa được dứt, vì tâm còn đói khát và bị khát vọng áp đảo, nên không hoàn toàn an lạc.

Vanasaṇḍe pana pokkharaṇiyaṃ oruyha rajojallassa pavāhitattā maggadarathassa vūpasantatāya bhisamūlakhādanena ceva madhurodakapānena ca khuppipāsānaṃ vinītatāya udakasāṭakaṃ parivattetvā maṭṭhadukūlaṃ nivāsetvā taṇḍulatthavikaṃ ussīsake katvā udakasāṭakaṃ pīḷetvā hadaye ṭhapetvā mandamandena ca vātena bījayamānassa nipannattā sabbākārena ekantasukhaṃ hoti.
Nhưng trong khu rừng, khi tắm ở hồ sen, bụi bẩn được rửa sạch, thiêu đốt của đạo được dứt, đói khát được xoa dịu nhờ ăn rễ sen và uống nước ngọt, thay áo ướt bằng lụa mịn, đội túi gạo trên đầu, ép áo ướt vào tim, nằm nghỉ dưới làn gió nhẹ, thì hoàn toàn an lạc về mọi mặt.

evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ – pokkharaṇī viya hi ariyamaggo daṭṭhabbo. Pokkharaṇimaggo viya pubbabhāgapaṭipadā. Maggāruḷho viya paṭipadāsamaṅgīpuggalo. Cakkhumā puriso viya dibbacakkhu bhagavā. Vanasaṇḍo viya nibbānaṃ.

“Như vậy” nghĩa là sự so sánh ví dụ như sau: Hồ sen giống như đạo cao quý, con đường đến hồ sen giống như con đường sơ khởi, người đi trên đạo lộ giống như người thực hành con đường, người có mắt giống như Đức Phật với thiên nhãn, khu rừng giống như Niết-bàn.

Yathā so puriso maggāruḷhaṃ disvāva jānāti “Ayaṃ iminā maggena gantvā pokkharaṇiyaṃ nhatvā ramaṇīye vanasaṇḍe rukkhamūle nisīdissati vā nipajjissati vā”ti, evamevaṃ bhagavā paṭipadaṃ pūrentameva nāmarūpaṃ paricchindantameva paccayapariggahaṃ karontameva lakkhaṇārammaṇāya vipassanāya kammaṃ karontameva jānāti “Ayaṃ imaṃ paṭipadaṃ pūretvā sabbaāsave khepetvā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttinti evaṃ vuttaṃ phalasamāpattiṃ upasampajja viharissatī”ti.
Như người kia thấy người đi trên đạo lộ, biết rằng: “Người này đi con đường này, tắm ở hồ sen, sẽ ngồi hay nằm dưới gốc cây trong khu rừng đẹp,” Đức Phật cũng vậy, thấy người thực hành con đường, phân biệt danh sắc, nắm bắt duyên khởi, thực hành thiền quán về các đặc tính, biết rằng: “Người này hoàn thành con đường, đoạn trừ mọi lậu hoặc, sẽ chứng tâm giải thoát và tuệ giải thoát, an trú trong chứng đắc quả.”

Yathā so puriso aparabhāge tāyaṃ pokkharaṇiyaṃ nhatvā vanasaṇḍaṃ pavisitvā nisinnaṃ vā nipannaṃ vā ekantasukhaṃ vedanaṃ vedayamānaṃ passati, evameva bhagavā aparabhāge taṃ puggalaṃ paṭipadaṃ pūretvā maggaṃ bhāvetvā phalaṃ sacchikatvā nirodhasayanavaragataṃ nibbānārammaṇaṃ phalasamāpattiṃ appetvā ekantasukhaṃ vedanaṃ vedayamānaṃ passati.
Như người kia sau đó thấy người đã tắm ở hồ sen, vào khu rừng, ngồi hoặc nằm, cảm nhận niềm an lạc hoàn toàn, Đức Phật cũng vậy, sau đó thấy người đã hoàn thành con đường, tu tập đạo, chứng quả, an trú trong chứng đắc quả hướng đến Niết-bàn, cảm nhận niềm an lạc hoàn toàn.

Āsavakkhayavāravaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải về Phần Đoạn Trừ Lậu Hoặc Kết Thúc.

Dukkarakārikādisuddhivaṇṇanā
Chú Giải về Sự Thanh Tịnh qua Khổ Hạnh và Các Pháp Khác

155. “Abhijānāmi kho panāhaṃ, sāriputta, caturaṅgasamannāgata”nti idaṃ kasmā āraddhaṃ? Pāṭiyekkaṃ anusandhivasena āraddhaṃ.
Câu “Này Sāriputta, ta nhớ rõ đã thực hành khổ hạnh với bốn chi phần” được bắt đầu vì lý do gì? Vì được nói riêng biệt theo sự liên kết.

Ayaṃ kira sunakkhatto dukkarakārikāya suddhi hotīti evaṃ laddhiko.
Tương truyền Sunakkhatta tin rằng sự thanh tịnh đạt được qua khổ hạnh.

Athassa bhagavā mayā ekasmiṃ attabhāve ṭhatvā caturaṅgasamannāgataṃ dukkaraṃ kataṃ, dukkarakārako nāma mayā sadiso natthi. Dukkarakārena suddhiyā sati ahameva suddho bhaveyyanti dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi.
Đức Phật nói với anh ta: “Trong một đời, ta đã thực hành khổ hạnh với bốn chi phần,

không ai thực hành khổ hạnh như ta. Nếu sự thanh tịnh đạt được qua khổ hạnh, thì ta là người thanh tịnh nhất," và Ngài bắt đầu bài thuyết pháp này để chỉ rõ điều đó.

Apica ayaṃ sunakkhatto dukkarakārikāya pasanno, so cassa pasannabhāvo, "Addasā kho, bhaggava, sunakkhatto licchaviputto acelaṃ korakkhattiyaṃ catukkuṇḍikaṃ chamānikiṇṇaṃ bhakkhasaṃ mukhena khādantaṃ mukhena bhuñjantaṃ. Disvānassa etadahosi 'Sādhu rūpo vata, bho, ayaṃ samaṇo catukkuṇḍiko chamānikiṇṇaṃ bhakkhasaṃ mukheneva khādati, mukheneva bhuñjatī'"ti evamādinā pāthikasutte (dī· ni· 3.7) āgatanayena veditabbo.
Hơn nữa, Sunakkhatta say mê khổ hạnh, và sự say mê đó được hiểu qua Kinh Pāthika (dī· ni· 3.7): "Này Bhaggava, Sunakkhatta, con trai dòng Licchavi, thấy vị ẩn sĩ lõa thể Korakkhattiya, ngồi chồm hổm, ăn thức ăn rải trên đất bằng miệng, và nghĩ: 'Thật tuyệt vời, vị sa-môn này ngồi chồm hổm, ăn thức ăn rải trên đất chỉ bằng miệng.'"

Atha bhagavā ayaṃ dukkarakārikāya pasanno, mayā ca etasmiṃ attabhāve ṭhatvā caturaṅgasamannāgataṃ dukkaraṃ kataṃ, dukkarakāre pasīdantenāpi anena mayi pasīditabbaṃ siyā, sopissa pasādo mayi natthīti dassento imaṃ desanaṃ ārabhi.
Đức Phật nghĩ: "Sunakkhatta say mê khổ hạnh, và ta đã thực hành khổ hạnh với bốn chi phần trong đời này. Dù anh ta say mê khổ hạnh, lẽ ra nên kính trọng ta, nhưng anh ta không có lòng kính trọng với ta," nên Ngài bắt đầu bài thuyết pháp này để chỉ rõ điều đó.

Tatra brahmacariyanti dānampi veyyāvaccampi sikkhāpadampi brahmavihārāpi dhammadesanāpi methunaviratipi sadārasantosopi uposathopi ariyamaggopi sakalasāsanampi ajjhāsayopi vīriyampi vuccati.
Ở đây, "phạm hạnh" bao gồm bố thí, phục vụ, giới luật, bốn tâm vô lượng, thuyết pháp, tránh tà dâm, hài lòng với vợ, ngày trai giới, đạo cao quý, toàn bộ giáo pháp, ý hướng, và tinh tấn.

"Kiṃ te vataṃ kiṃ pana brahmacariyaṃ, Kissa suciṇṇassa ayaṃ vipāko; Iddhī jutī balavīriyūpapatti, Idañca te nāga mahāvimāna"nti… (jā· 2.22.1592, 1593, 1595)
Trong Puṇṇakajātaka, bố thí được gọi là phạm hạnh: "Vow của ngươi là gì, phạm hạnh của ngươi là gì, quả báo của sự thực hành tốt là gì? Thần thông, hào quang, sức mạnh tinh tấn, và cung điện vĩ đại này của ngươi…"

"Kena pāṇi kāmadado, kena pāṇi madhussavo; Kena te brahmacariyena, puññaṃ pāṇimhi ijjhati…" (pe· va· 275)
Trong Aṅkurapetavatthu, phục vụ được gọi là phạm hạnh: "Bằng tay nào ngươi ban điều mong muốn, bằng tay nào giọng ngọt ngào, bằng phạm hạnh nào công đức của ngươi thành tựu…"

"Evaṃ kho taṃ, bhikkhave, tittiriyaṃ nāma brahmacariyaṃ ahosī"ti (cūḷava· 311)
Trong Tittirajātaka, năm giới được gọi là phạm hạnh: "Này các tỳ-kheo, phạm hạnh của con chim cút là như vậy."

"Taṃ kho pana me pañcasikha brahmacariyaṃ neva nibbidāya na virāgāya na nirodhāya, yāvadeva brahmalokūpapattiyā"ti (dī· ni· 2.329)

Trong Mahāgovindasutta, bốn tâm vô lượng được gọi là phạm hạnh: "Này Pañcasikha, phạm hạnh của ta không dẫn đến nhàm chán, ly tham, hay diệt tận, chỉ dẫn đến tái sinh cõi Phạm thiên."

"Ekasmiṃ brahmacariyasmiṃ, sahassaṃ maccuhāyina"nti (saṃ· ni· 1.184)
Trong câu này, thuyết pháp được gọi là phạm hạnh: "Trong một phạm hạnh, ngàn người vượt qua tử thần."

"Pare abrahmacārī bhavissanti, mayamettha brahmacārī bhavissāmā"ti (ma· ni· 1.83)
Trong Sallekhasutta, tránh tà dâm được gọi là phạm hạnh: "Người khác sẽ không sống phạm hạnh, chúng ta sẽ sống phạm hạnh ở đây."

"Mayañca bhariyā nātikkamāma, Amhe ca bhariyā nātikkamanti; Aññatra tāhi brahmacariyaṃ carāma, Tasmā hi amhaṃ daharā na mīyare"ti (jā· 1.10.97)
Trong Mahādhammapālajātaka, hài lòng với vợ được gọi là phạm hạnh: "Chúng ta không vượt qua vợ, vợ không vượt qua chúng ta; ngoài họ, chúng ta sống phạm hạnh, nên con cái chúng ta không chết yểu."

"Hīnena brahmacariyena, khattiye upapajjati; Majjhimena ca devattaṃ, uttamena visujjhatī"ti (jā· 1.8.75)
Trong Nimijātaka, trai giới tám chi được gọi là phạm hạnh: "Với phạm hạnh thấp, tái sinh làm khattiya; với trung bình, tái sinh làm chư thiên; với tối thượng, được thanh tịnh."

"Idaṃ kho pana me, pañcasikha, brahmacariyaṃ ekantanibbidāya virāgāya… ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo"ti (dī· ni· 2.329)
Trong Mahāgovindasutta, đạo tám chi được gọi là phạm hạnh: "Này Pañcasikha, phạm hạnh này dẫn đến nhàm chán, ly tham… chính là đạo tám chi cao quý."

"Tayidaṃ brahmacariyaṃ iddhañceva phītañca vitthārikaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsita"nti (dī· ni· 3.174)
Trong Pāsādikasutta, giáo pháp bao gồm ba học được gọi là phạm hạnh: "Phạm hạnh này thịnh vượng, rộng khắp, được nhiều người biết đến, được chư thiên và loài người tuyên dương."

"Api ataramānānaṃ, phalāsāva samijjhati; Vipakkabrahmacariyosmi, evaṃ jānāhi gāmaṇī"ti (jā· 1.1.8)
Trong câu này, ý hướng được gọi là phạm hạnh: "Dù vội vàng, hy vọng về quả vẫn thành tựu; ta đã hoàn thành phạm hạnh, này trưởng làng, hãy biết như vậy."

Idha pana vīriyaṃ brahmacariyanti adhippetaṃ.
Nhưng ở đây, tinh tấn được hiểu là phạm hạnh.

Vīriyabrahmacariyassa hi idameva suttaṃ.
Kinh này chính là nói về phạm hạnh tinh tấn.

Tadetaṃ ekasmiṃ attabhāve catubbidhassa dukkarassa katattā caturaṅgasamannāgatanti vuttaṃ.
Do trong một đời thực hành khổ hạnh bốn loại, nên gọi là "có bốn chi phần."

tapassī sudaṃ homīti sudanti nipātamattaṃ, tapanissitako homīti attho.
"Ta là khổ hạnh giả" – "sudaṃ" chỉ là từ đệm, nghĩa là "Ta sống dựa vào khổ hạnh."

paramatapassīti paramo tapassī, tapanissitakānaṃ uttamo.
"Tối thượng khổ hạnh giả" nghĩa là khổ hạnh giả cao nhất trong những người sống dựa vào khổ hạnh.

lūkho sudaṃ homīti lūkho homi.
"Thô lậu" nghĩa là ta sống thô lậu.

jegucchīti pāpajegucchiko.
"Gớm ghét" nghĩa là gớm ghét điều ác.

pavivitto sudaṃ homīti pavivitto ahaṃ homi.
"Cô độc" nghĩa là ta sống cô độc.

tatrāssu me idaṃ, sāriputtāti tatra caturaṅge brahmacariye idaṃ mama tapassitāya hoti, tapanissitakabhāve mayhaṃ idaṃ acelakāditapassitakattaṃ hotīti dasseti.
"Này Sāriputta, ở đây…" nghĩa là trong phạm hạnh bốn chi phần, đây là khổ hạnh của ta, trạng thái khổ hạnh như ẩn sĩ lõa thể, v.v., được chỉ ra.

Tattha acelakoti niccelo naggo.
"Ẩn sĩ lõa thể" nghĩa là không mặc quần áo, trần truồng.

muttācāroti visaṭṭhācāro, uccārakammādīsu lokiyakulaputtācārena virahito, ṭhitakova uccāraṃ karomi, passāvaṃ karomi, khādāmi bhuñjāmi ca.
"Tự do hành vi" nghĩa là hành vi phóng khoáng, không theo cách của người thế tục, đi đại tiểu, ăn uống ngay tại chỗ.

hatthāpalekhanoti hatthe piṇḍamhi ṭhite jivhāya hatthaṃ apalikhāmi, uccāraṃ vā katvā hatthasmiññeva daṇḍakasaññī hutvā hatthena apalikhāmīti dasseti.
"Liếm tay" nghĩa là khi thức ăn ở trên tay, ta liếm tay bằng lưỡi, hoặc sau khi đi đại tiện, coi tay như cây gậy và liếm tay, được chỉ ra.

Te kira daṇḍakaṃ sattoti paññapenti, tasmā tesaṃ paṭipadaṃ pūrento evamakāsi.
Họ cho rằng cây gậy là sạch, nên người này thực hành theo cách của họ.

Bhikkhāgahaṇatthaṃ ehi bhaddanteti vutto na etīti na ehibhaddantiko.
Khi được mời: "Lại đây, thưa ngài" để nhận thức ăn, ta không đến, nên gọi là "không đến khi được mời."

Tena hi tiṭṭha bhaddanteti vuttopi na tiṭṭhatīti na tiṭṭhabhaddantiko.
Khi được nói: "Vậy hãy đứng lại, thưa ngài," ta cũng không đứng, nên gọi là "không đứng khi được mời."

Tadubhayampi titthiyā evaṃ etassa vacanaṃ kataṃ bhavissatīti na karonti. Ahampi evaṃ akāsinti dasseti.

Cả hai điều này, các ngoại đạo không làm vì nghĩ lời mời sẽ được chấp nhận, nhưng ta cũng đã làm như vậy, được chỉ ra.

abhihaṭanti puretaraṃ gahetvā āhaṭaṃ bhikkhaṃ.
"Thức ăn mang đến" nghĩa là thức ăn được lấy trước và mang đến.

uddissakatanti idaṃ tumhe uddissa katanti evaṃ ārocitabhikkhaṃ.
"Thức ăn được chỉ định" nghĩa là thức ăn được thông báo là dành cho mình.

na nimantananti asukaṃ nāma kulaṃ vā vīthiṃ vā gāmaṃ vā paviseyyāthāti evaṃ nimantitabhikkhampi na sādiyāmi na gaṇhāmi.
"Không nhận lời mời" nghĩa là không chấp nhận lời mời đến một gia đình, đường phố, hay làng nào đó để nhận thức ăn.

na kumbhimukhāti kumbhito uddharitvā diyyamānaṃ bhikkhaṃ na gaṇhāmi.
"Không nhận từ miệng nồi" nghĩa là tôi không nhận thức ăn được lấy ra từ nồi.

na kaḷopimukhāti kaḷopīti ukkhali vā pacchi vā.
"Không nhận từ miệng bát" nghĩa là kaḷopi là nồi đất hoặc chảo.

Tatopi na gaṇhāmi.
Tôi cũng không nhận từ đó.

Kasmā? Kumbhikaḷopiyo ¶ maṃ nissāya kaṭacchunā pahāraṃ labhantīti.
Tại sao? Vì dựa vào tôi, nồi và bát bị đánh bằng muôi.

na eḷakamantaranti ummāraṃ antaraṃ katvā diyyamānaṃ na gaṇhāmi.
"Không nhận qua ngưỡng cửa" nghĩa là tôi không nhận thức ăn được đưa qua ngưỡng cửa.

Kasmā? Ayaṃ maṃ nissāya antarakaraṇaṃ labhatīti.
Tại sao? Vì dựa vào tôi, ngưỡng cửa bị làm phiền.

Daṇḍamusalesupi eseva nayo.
Cũng vậy đối với gậy và chày.

na dvinnanti dvīsu bhuñjamānesu ekasmiṃ uṭṭhāya dente na gaṇhāmi.
"Không nhận từ hai người" nghĩa là khi hai người đang ăn, một người đứng dậy cho, tôi không nhận.

Kasmā? Kabaḷantarāyo hotīti.
Tại sao? Vì sẽ gây trở ngại cho miếng ăn.

na gabbhiniyātiādīsu pana gabbhiniyā kucchiyaṃ dārako kilamati, pāyantiyā dārakassa khīrantarāyo hoti, purisantaragatāya ratiantarāyo hotīti na gaṇhāmi.
"Không nhận từ người mang thai" v.v., vì đứa trẻ trong bụng người mang thai sẽ mệt mỏi, đứa trẻ bú sữa mẹ sẽ bị thiếu sữa, và người đang giao hợp với đàn ông sẽ bị gián đoạn khoái lạc, nên tôi không nhận.

na saṃkittīsūti saṃkittetvā katabhattesu.
"Không nhận từ thức ăn chuẩn bị" nghĩa là không nhận thức ăn được nấu sẵn.

Dubbhikkhasamaye kira acelakasāvakā acelakānaṃ atthāya tato tato taṇḍulādīni samādapetvā bhattaṃ pacanti.
Trong thời đói kém, các đệ tử lõa thể vì lợi ích của các vị lõa thể mà khuyến khích lấy gạo v.v. từ nhiều nơi để nấu cơm.

Ukkaṭṭhācelako tatopi na paṭiggaṇhāti.
Vị lõa thể nghiêm khắc cũng không nhận từ đó.

na yattha sāti yattha sunakho piṇḍaṃ labhissāmīti upaṭṭhito hoti, tattha tassa adatvā āhaṭaṃ na gaṇhāmi.
"Không nhận nơi có chó" nghĩa là nơi có chó đứng chờ nhận thức ăn, nếu không cho nó mà mang đến, tôi không nhận.

Kasmā? Etassa piṇḍantarāyo hotīti.
Tại sao? Vì sẽ gây trở ngại cho thức ăn của chó.

saṇḍasaṇḍacārinīti samūhasamūhacārinī, sace hi acelakaṃ disvā imassa bhikkhaṃ dassāmāti mānusakā bhattagehaṃ pavisanti.
"Ruồi bay từng đàn" nghĩa là ruồi di chuyển từng nhóm, vì nếu thấy vị lõa thể và nghĩ "ta sẽ cho ông ấy thức ăn," người ta vào nhà bếp.

Tesu ca pavisantesu kaḷopimukhādīsu nilīnā makkhikā uppatitvā saṇḍasaṇḍā caranti.
Khi họ vào, ruồi ẩn trong miệng bát v.v. bay lên và di chuyển từng đàn.

Tato ¶ āhaṭaṃ bhikkhaṃ na gaṇhāmi.
Tôi không nhận thức ăn mang từ đó.

Kasmā? Maṃ nissāya makkhikānaṃ gocarantarāyo jātoti, ahampi tathā akāsiṃ.
Tại sao? Vì dựa vào tôi, ruồi bị gián đoạn nơi kiếm ăn, nên tôi cũng làm như vậy.

na thusodakanti sabbasassasambhārehi kataṃ loṇasovīrakaṃ.
"Không nhận nước muối" nghĩa là nước muối làm từ các loại hạt.

Ettha ca surāpānameva sāvajjaṃ, ayaṃ pana sabbesupi sāvajjasaññī.
Ở đây, chỉ rượu là có lỗi, nhưng vị này cho rằng tất cả đều có lỗi.

ekāgārikoti yo ekasmiññeva gehe bhikkhaṃ labhitvā nivattati.
"Một nhà" nghĩa là chỉ nhận thức ăn từ một nhà rồi rời đi.

ekālopikoti yo ekeneva ālopena yāpeti.
"Một miếng" nghĩa là chỉ sống bằng một miếng thức ăn.

dvāgārikādīsupi eseva nayo.
Cũng vậy đối với hai nhà, v.v.

ekissāpi dattiyāti ekāya ¶ dattiyā.
"Một bát" nghĩa là từ một cái bát nhỏ.

datti nāma ekā khuddakapāti hoti, yattha aggabhikkhaṃ pakkhipitvā ṭhapenti.
"Bát" là một cái bát nhỏ, nơi người ta để thức ăn tốt nhất.

ekāhikanti ekadivasantarikaṃ.
"Một ngày" nghĩa là giới hạn trong một ngày.

addhamāsikanti addhamāsantarikaṃ.
"Nửa tháng" nghĩa là giới hạn trong nửa tháng.

pariyāyabhattabhojananti vārabhattabhojanaṃ.
"Thức ăn theo lượt" nghĩa là thức ăn được cung cấp theo lượt.

Ekāhavārena dvīhavārena sattāhavārena aḍḍhamāsavārenāti evaṃ divasavārena ābhataṃ bhattabhojanaṃ.
Thức ăn được mang đến theo lượt một ngày, hai ngày, bảy ngày, hoặc nửa tháng.

sākabhakkhoti allasākabhakkho.
"Ăn rau" nghĩa là ăn rau tươi.

sāmākabhakkhoti sāmākataṇḍulabhakkho.
"Ăn lúa sāmāka" nghĩa là ăn gạo sāmāka.

nīvārādīsu nīvārā nāma tāva araññe sayaṃjātavīhijāti.
Trong các thứ như nīvāra, "nīvāra" là loại lúa tự mọc trong rừng.

daddulanti cammakārehi cammaṃ likhitvā chaḍḍitakasaṭaṃ.
"Daddula" là vụn da do thợ thuộc da bỏ đi.

haṭaṃ vuccati silesopi sevālopi kaṇikārādirukkhaniyyāsopi.
"Haṭa" là chất nhầy, tảo, hoặc nhựa cây như kaṇikāra.

kaṇanti kuṇḍakaṃ ¶.
"Kaṇa" là hạt nhỏ.

ācāmoti bhattaukkhalikāya laggo jhāmaodano, taṃ chaḍḍitaṭṭhāne gahetvā khādati.
"Ācāma" là cơm cháy dính ở nồi, lấy từ chỗ bỏ đi để ăn.

"Odanakañjiya"ntipi vadanti.
Cũng gọi là "cháo cơm."

piññākādayo pākaṭā eva.
"Piññāka" v.v. là những thứ rõ ràng.

pavattaphalabhojīti patitaphalabhojī.
"Ăn trái rơi" nghĩa là ăn trái cây rơi xuống đất.

sāṇānīti sāṇavākacoḷāni.
"Vải sợi gai" nghĩa là áo làm từ sợi gai hoặc vỏ cây.

masāṇānīti missakacoḷāni.
"Vải hỗn hợp" nghĩa là áo làm từ sợi lẫn lộn.

chavadussānīti matasarīrato chaḍḍitavatthāni.
"Vải tử thi" nghĩa là vải bỏ lại từ xác chết.

Erakatiṇādīni vā ganthetvā katanivāsanāni.
Hoặc áo làm từ cỏ eraka v.v. dệt lại.

paṃsukūlānīti pathaviyaṃ chaḍḍitanantakāni.
"Vải rác" nghĩa là vải bỏ trên đất.

tiritānīti rukkhattacavatthāni.
"Vải vỏ cây" nghĩa là vải làm từ vỏ cây.

ajinanti ajinamigacammaṃ.
"Da thú" nghĩa là da dê hoặc da hươu.

ajinakkhipanti tadeva majjhe phālitaṃ.
"Da thú rạch" nghĩa là da thú được rạch ở giữa.

Sakhurakantipi vadanti.
Cũng gọi là "vải gai."

kusacīranti kusatiṇaṃ ganthetvā katacīraṃ.
"Áo cỏ kusa" nghĩa là áo làm từ cỏ kusa dệt lại.

vākacīraphalakacīresupi eseva nayo.
Cũng vậy đối với áo làm từ vỏ cây hoặc gỗ.

kesakambalanti manussakesehi katakambalaṃ.
"Chăn tóc" nghĩa là chăn làm từ tóc người.

Yaṃ sandhāya vuttaṃ "Yāni kānici, bhikkhave, tantāvutānaṃ vatthānaṃ, kesakambalo tesaṃ paṭikuṭṭho akkhāyati. Kesakambalo, bhikkhave, sīte sīto, uṇhe uṇho, dubbaṇṇo duggandho dukkhasamphaso"ti (a· ni· 3.138).
Câu "Này các tỳ-kheo, trong các loại vải dệt, chăn tóc bị xem là thấp kém nhất. Chăn tóc lạnh khi trời lạnh, nóng khi trời nóng, xấu xí, hôi thối, khó chịu khi chạm vào" (Aṅguttara Nikāya 3.138).

vālakambalanti assavālādīhi katakambalaṃ.
"Chăn lông ngựa" nghĩa là chăn làm từ lông ngựa v.v.

ulūkapakkhakanti ulūkapattāni ganthetvā katanivāsanaṃ.
"Áo lông cú" nghĩa là áo làm từ lông cú dệt lại.

ubbhaṭṭhakoti uddhaṃ ṭhitako.
"Đứng thẳng" nghĩa là đứng thẳng lên.

ukkuṭikappadhānamanuyuttoti ukkuṭikavīriyaṃ anuyutto, gacchantopi ukkuṭikova hutvā uppatitvā ¶ uppatitvā gacchati.
"Thực hành ngồi chồm hổm" nghĩa là chuyên tâm vào nỗ lực ngồi chồm hổm, ngay cả khi đi cũng nhảy chồm hổm.

kaṇṭakāpassayikoti ¶ ayakaṇṭake vā pakatikaṇṭake vā bhūmiyaṃ koṭṭetvā tattha cammaṃ attharitvā ṭhānacaṅkamādīni karomīti dasseti.
"Nằm trên gai" nghĩa là đập gai sắt hoặc gai tự nhiên xuống đất, trải da thú lên và đứng, đi kinh hành, v.v.

seyyanti sayantopi tattheva seyyaṃ kappemi.
"Nằm" nghĩa là cũng nằm trên đó.

Sāyaṃ tatiyamassāti sāyatatiyakaṃ.
"Tắm ba lần buổi chiều" nghĩa là tắm lần thứ ba vào buổi chiều.

Pāto majjhanhike sāyanti divasassa tikkhattuṃ pāpaṃ pavāhessāmīti udakorohanānuyogaṃ anuyutto viharāmīti dasseti.
"Sáng, trưa, chiều" nghĩa là tắm ba lần trong ngày để rửa sạch tội lỗi, chuyên tâm vào việc xuống nước.

156. nekavassagaṇikanti nekavassagaṇasañjātaṃ.
"Nhiều năm tích tụ" nghĩa là bụi bẩn tích tụ qua nhiều năm.

rajojallanti rajamalaṃ, idaṃ attano rajojallakavatasamādānakālaṃ sandhāya vadati.
"Bụi bẩn" nghĩa là bụi và chất dơ, nói về thời kỳ thực hành giới giữ bụi bẩn.

jegucchisminti pāpajigucchanabhāve.
"Ghê tởm" nghĩa là trạng thái ghê tởm tội lỗi.

yāva udakabindumhipīti yāva udakathevakepi mama dayā paccupaṭṭhitā hoti, ko pana vādo aññesu sakkharakaṭhaladaṇḍakavālikādīsu.
"Cho đến giọt nước" nghĩa là lòng từ bi của tôi hiện hữu ngay cả với giọt nước, huống chi là với sỏi, cành cây, cát, v.v.

Te kira udakabinduṃ ca ete ca sakkharakaṭhalādayo khuddakapāṇāti paññapenti.
Họ xem giọt nước, sỏi, cành cây, v.v. là những sinh vật nhỏ.

Tenāha "Yāva udakabindumhipi me dayā paccupaṭṭhitā hotī"ti.
Vì thế nói: "Lòng từ bi của tôi hiện hữu ngay cả với giọt nước."

Udakabindumpi na hanāmi na vināsemi, kiṃ kāraṇā.
Tôi không đánh, không phá giọt nước, vì lý do gì?

māhaṃ khuddake pāṇe visamagate saṅghātaṃ āpādesinti.
Để tôi không gây hại cho những sinh vật nhỏ ở nơi không bằng phẳng.

Ninnathalatiṇaggarukkhasākhādīsu visamaṭṭhāne gate udakabindusaṅkhāte khuddakapāṇe saṅghātaṃ ¶ vadhaṃ mā āpādesinti.
Để tôi không gây hại cho sinh vật nhỏ như giọt nước ở những nơi không bằng phẳng như đất thấp, ngọn cỏ, cành cây.

Etamatthaṃ "Satova abhikkamāmī"ti dasseti.
Điều này được chỉ rõ qua câu "Tôi bước đi cẩn thận."

Acelakesu kira bhūmiṃ akkantakālato pabhuti sīlavā nāma natthi.
Trong các vị lõa thể, từ khi bước chân trên đất, không ai được xem là có giới.

Bhikkhācāraṃ gacchantāpi dussīlāva hutvā gacchanti, upaṭṭhākānaṃ gehe bhuñjantāpi dussīlāva hutvā bhuñjanti.
Khi đi khất thực hay ăn ở nhà thí chủ, họ vẫn là người vô giới.

Āgacchantāpi dussīlāva hutvā āgacchanti.
Khi trở về, họ cũng là người vô giới.

Yadā pana morapiñchena phalakaṃ sammajjitvā sīlaṃ adhiṭṭhāya nisīdanti, tadā sīlavantā nāma honti.
Nhưng khi dùng lông công quét sạch tấm gỗ, quyết tâm giữ giới và ngồi xuống, lúc đó họ được xem là có giới.

vanakammikanti kandamūlaphalāphalādīnaṃ atthāya vane vicarantaṃ.
"Làm việc trong rừng" nghĩa là đi trong rừng để tìm củ, rễ, trái cây, v.v.

vanena vananti vanato vanaṃ, esa nayo sabbattha.
"Từ rừng này đến rừng khác" nghĩa là đi từ rừng này sang rừng kia, áp dụng cho tất cả.

saṃpatāmīti gacchāmi.
"Tôi đến" nghĩa là tôi đi.

āraññakoti araññe jātavuddho, idaṃ attano ājīvakakālaṃ sandhāya vadati.
"Sống trong rừng" nghĩa là sinh ra và lớn lên trong rừng, nói về thời kỳ làm A-xà-lê.

Bodhisatto kira pāsaṇḍapariggaṇhaṇatthāya taṃ pabbajjaṃ pabbaji, niratthakabhāvaṃ pana ñatvāpi na uppabbajjito, bodhisattā hi yaṃ yaṃ ṭhānaṃ upenti, tato anivattitadhammā honti, pabbajitvā pana mā maṃ koci addasāti tatova araññaṃ paviṭṭho.
Bồ-tát xuất gia để thử tà giáo, nhưng dù biết nó vô ích, ngài không từ bỏ, vì Bồ-tát khi đã đến một nơi thì không quay lại; sau khi xuất gia, để không ai thấy, ngài vào rừng.

Tenevāha "Mā maṃ te addasaṃsu ahañca mā te addasa"nti.
Vì thế nói: "Mong họ không thấy tôi và tôi không thấy họ."

goṭṭhāti ¶ govajā.
"Goṭṭha" nghĩa là bãi chăn bò.

paṭṭhitagāvoti nikkhantagāvo.
"Bò đi ra" nghĩa là bò đã rời đi.

tattha catukkuṇḍikoti vananteyeva ṭhito gopālakānaṃ gāvīhi saddhiṃ apagatabhāvaṃ disvā ¶ dve hatthe dve ca jaṇṇukāni bhūmiyaṃ ṭhapetvā evaṃ catukkuṇḍiko upasaṅkamitvāti attho.
"Catukkuṇḍika" nghĩa là đứng ở rìa rừng, thấy bò của người chăn đã đi mất, đặt hai tay và hai đầu gối xuống đất, bò đến như vậy.

tāni sudaṃ āhāremīti mahallakavacchakānaṃ gomayāni kasaṭāni nirojāni honti, tasmā tāni vajjetvā yāni taruṇavacchakānaṃ khīrapāneneva vaḍḍhantānaṃ saojāni gomayāni tāni kucchipūraṃ khāditvā puna vanasaṇḍameva pavisati.
"Tôi ăn chúng" nghĩa là phân bò già thì khô và không có chất, nên tránh, còn phân bò non uống sữa mẹ, còn tươi, tôi ăn đầy bụng rồi trở lại rừng.

Taṃ sandhāyāha "Tāni sudaṃ āhāremī"ti.
Vì thế nói: "Tôi ăn chúng."

yāvakīvañca meti yattakaṃ kālaṃ mama sakaṃ muttakarīsaṃ aparikkhīṇaṃ hoti.
"Cho đến khi" nghĩa là khi nào phân và nước tiểu của tôi chưa cạn.

Yāva me dvāravaḷañjo pavattittha, tāva tadeva āhāremīti attho.
Cho đến khi cơ thể tôi còn tiết ra phân và nước tiểu, tôi ăn chúng.

Kāle pana gacchante gacchante parikkhīṇamaṃsalohito upacchinnadvāravaḷañjo vacchakānaṃ gomayāni āhāremi.
Nhưng khi thời gian trôi qua, máu thịt cạn kiệt, không còn tiết ra phân và nước tiểu, tôi ăn phân bò non.

mahāvikaṭabhojanasminti mahante vikaṭabhojane, apakatibhojaneti attho.
"Ăn đồ dơ lớn" nghĩa là ăn thức ăn không tự nhiên, bẩn thỉu.

157. tatrāssudaṃ, sāriputta, bhiṃsanakassa vanasaṇḍassa bhiṃsanakatasmiṃ hotīti.
Này Sāriputta, ở đó, trong khu rừng đáng sợ, điều đáng sợ xảy ra.

tatrāti purimavacanāpekkhanaṃ.
"Tatrā" ám chỉ câu nói trước.

sudanti padapūraṇamatte nipāto.
"Sudam" là từ đệm để hoàn chỉnh câu.

sāriputtāti ālapanaṃ.
"Sāriputta" là lời gọi.

Ayaṃ panettha atthayojanā – tatrāti yaṃ vuttaṃ aññataraṃ bhiṃsanakaṃ vanasaṇḍanti, tatra yo so bhiṃsanako vanasaṇḍo ¶ vutto, tassa bhiṃsanakassa vanasaṇḍassa bhiṃsanakatasmiṃ hoti, bhiṃsanakakiriyāya hotīti attho.
Ý nghĩa ở đây là: "Ở đó" ám chỉ khu rừng đáng sợ đã nói, trong khu rừng đáng sợ ấy, điều đáng sợ xảy ra, nghĩa là hành động đáng sợ.

Kiṃ hoti? Idaṃ hoti, yo koci avītarāgo…pe… lomāni haṃsantīti.
Điều gì xảy ra? Điều này xảy ra: bất kỳ ai chưa lìa tham ái… lông tóc dựng đứng.

Atha vā tatrāti sāmiatthe bhummaṃ.
Hoặc "tatrā" là ngôi thứ ba, chỉ nơi chốn.

Su iti nipāto.
"Su" là từ đệm.

Kiṃ su nāma te bhonto samaṇabrāhmaṇātiādīsu viya.
Giống như trong câu "Các sa-môn, Bà-la-môn ấy là gì?"

idanti adhippetamatthaṃ paccakkhaṃ viya katvā dassanavacanaṃ.
"Idam" là từ chỉ rõ nghĩa được ám chỉ như thể hiện rõ.

sudanti su idaṃ, sandhivasena ikāralopo veditabbo.
"Sudam" là "su idam," do liên âm nên bỏ âm "i."

Cakkhundriyaṃ itthindriyaṃ anaññātaññassāmītindriyaṃ kiṃ sūdhavittantiādīsu viya.
Giống như trong câu "Mắt, giới tính nữ, tri giác của người biết và không biết, chúng là gì?"

Ayaṃ panettha atthayojanā, tassa, sāriputta, bhiṃsanakassa vanasaṇḍassa bhiṃsanakatasmiṃ idaṃsu hotīti.
Ý nghĩa ở đây là: Này Sāriputta, trong khu rừng đáng sợ ấy, điều này xảy ra.

bhiṃsanakatasminti bhiṃsanakabhāveti attho.
"Trong trạng thái đáng sợ" nghĩa là trong bản chất đáng sợ.

Ekassa takārassa lopo daṭṭhabbo.
Cần hiểu là một âm "ta" bị lược bỏ.

"Bhiṃsanakattasmi"ntiyeva vā pāṭho ¶, bhiṃsanakatāya iti vā vattabbe liṅgavipallāso kato, nimittatthe cetaṃ bhummavacanaṃ.
Hoặc văn bản là "bhiṃsanakattasmi," nghĩa là "trong sự đáng sợ," do đổi giống ngữ pháp, là ngôi thứ ba chỉ nguyên nhân.

Tasmā evaṃ sambandho veditabbo, bhiṃsanakabhāve idaṃsu hoti, bhiṃsanakabhāvanimittaṃ bhiṃsanakabhāvahetu, bhiṃsanakabhāvapaccayā idaṃsu hoti.
Vì thế, mối liên hệ cần được hiểu là: trong trạng thái đáng sợ, điều này xảy ra, do nguyên nhân đáng sợ, vì lý do đáng sợ.

Yo koci avītarāgo taṃ vanasaṇḍaṃ pavisati.
Bất kỳ ai chưa lìa tham ái vào khu rừng ấy.

Yebhuyyena lomāni haṃsanti ¶ bahutarāni lomāni haṃsanti, uddhaṃ mukhāni sūcisadisāni kaṇṭakasadisāni ca hutvā tiṭṭhanti, appāni na haṃsanti, bahutarānaṃ vā sattānaṃ haṃsanti, appakānaṃ atisūrapurisānaṃ na haṃsantīti.
Phần lớn lông tóc dựng đứng, nhiều lông tóc dựng lên như kim, như gai, chỉ ít người rất can đảm là không dựng lông tóc.

antaraṭṭhakāti māghamāsassa avasāne catasso, phagguṇamāsassa ādimhi catassoti evaṃ ubhinnaṃ antare aṭṭharatti.
"Antaraṭṭhaka" là bốn đêm cuối tháng Māgha và bốn đêm đầu tháng Phagguṇa, tổng cộng tám đêm.

abbhokāseti mahāsatto himapātasamaye rattiṃ abbhokāse viharati, athassa lomakūpesu āvutamuttā viya himabindūni tiṭṭhanti, sarīraṃ setadukūlapārutaṃ viya hoti.
"Ngoài trời" nghĩa là Bồ-tát ở ngoài trời vào mùa tuyết rơi ban đêm, giọt sương đọng trong lỗ chân lông như ngọc trai, thân như được phủ lụa trắng.

divā vanasaṇḍeti divā himabindūsu sūriyātapasamphassena vigatesu assāsopi bhaveyya, ayaṃ pana sūriye uggacchanteyeva vanasaṇḍaṃ pavisati, tatrāpissa sūriyātapena paggharantaṃ himaṃ sarīreyeva patati.
"Ban ngày trong rừng" nghĩa là ban ngày, khi sương tan do ánh nắng, có thể dễ thở, nhưng ngài vào rừng ngay khi mặt trời mọc, sương tan chảy xuống thân.

divā abbhokāse viharāmi rattiṃ vanasaṇḍeti gimhakāle kiresa divā abbhokāse vihāsi, tenassa kacchehi sedadhārā mucciṃsu, rattiṃ assāso bhaveyya, ayaṃ pana sūriye atthaṃ gacchanteyeva vanasaṇḍaṃ pavisati.
"Ban ngày ngoài trời, ban đêm trong rừng" nghĩa là vào mùa hè, ngài ở ngoài trời ban ngày, mồ hôi chảy từ nách, ban đêm có thể dễ thở, nhưng ngài vào rừng khi mặt trời lặn.

Athassa divā gahitausme vanasaṇḍe aṅgārakāsuyaṃ pakkhitto viya attabhāvo paridayhittha.
Trong rừng nóng ban ngày, thân ngài như bị ném vào hố than.

anacchariyāti anuacchariyā.
"Không lạ" nghĩa là không đáng ngạc nhiên.

paṭibhāsīti upaṭṭhāsi.
"Xuất hiện" nghĩa là hiện ra.

sotattoti ¶ divā ātapena rattiṃ vanausmāya sutatto.
"Nóng ran" nghĩa là bị thiêu đốt bởi nắng ban ngày và hơi nóng rừng ban đêm.

sosinnoti rattiṃ himena divā himodakena suṭṭhu tinto.
"Ướt sũng" nghĩa là bị ướt bởi sương ban đêm và nước sương ban ngày.

bhiṃsanaketi bhayajanake.
"Đáng sợ" nghĩa là gây sợ hãi.

naggoti niccelo.
"Trần truồng" nghĩa là hoàn toàn không mặc gì.

Nivāsanapārupane hi sati sītaṃ vā uṇhaṃ vā na atibādheyya, tampi me natthīti dasseti.
Nếu có áo mặc, lạnh hay nóng không làm phiền, nhưng tôi không có, ngài chỉ rõ như vậy.

na caggimāsinoti aggimpi na upagato.
"Không đến gần lửa" nghĩa là không đến gần đống lửa.

esanāpasutoti suddhiesanatthāya pasuto, payutto.
"Chuyên tâm tìm kiếm" nghĩa là dấn thân tìm kiếm sự thanh tịnh.

munīti, tadā attānaṃ munīti katvā katheti.
"Muni" nghĩa là lúc ấy, ngài tự xem mình là bậc ẩn sĩ và nói như vậy.

chavaṭṭhikānīti upaḍḍhadaḍḍhāni aṭṭhīni.
"Xương tử thi" nghĩa là xương bị cháy một nửa.

upadhāyāti yathā sīsūpadhānañca pādūpadhānañcāti paññāyati, evaṃ santharitvā tattha seyyaṃ kappemīti dasseti.
"Đặt làm gối" nghĩa là sắp xếp làm gối đầu và gối chân, nằm trên đó.

gāmaṇḍalāti ¶ gopāladārakā.
"Đám trẻ" nghĩa là bọn trẻ chăn bò.

Te kira bodhisattassa santikaṃ gantvā, sumedha, tvaṃ imasmiṃ ṭhāne kasmā nisinno, kathehīti vadanti.
Chúng đến gần Bồ-tát và nói: "Này Sumedha, sao ngươi ngồi đây, nói đi."

Bodhisatto adhomukho nisīdati, na katheti.
Bồ-tát cúi mặt, không nói.

Atha naṃ te akathetuṃ na dassāmāti parivāretvā oṭṭhubhanti sarīre kheḷaṃ pātenti.
Chúng vây quanh, nói: "Không nói thì không tha," rồi nhổ nước bọt lên người ngài.

Bodhisatto ¶ evampi na katheti.
Bồ-tát vẫn không nói.

Atha naṃ tvaṃ na kathesīti omuttenti passāvamassa upari vissajjenti.
Chúng nói: "Ngươi không nói," rồi tiểu lên người ngài.

Bodhisatto evampi na kathetiyeva.
Bồ-tát vẫn không nói.

Tato naṃ kathehi kathehīti paṃsukena okiranti.
Rồi chúng nói: "Nói đi," và rắc đất lên người ngài.

Bodhisatto evampi na kathetiyeva.
Bồ-tát vẫn không nói.

Atha naṃ na kathesīti daṇḍakasalākā gahetvā kaṇṇasotesu pavesenti.
Chúng nói: "Không nói," rồi lấy que đâm vào tai ngài.

Bodhisatto dukkhā tibbā kaṭukā vedanā adhivāsento kassaci kiñci na karissāmīti matako viya acchati.
Bồ-tát chịu đựng cảm thọ đau đớn, dữ dội, khắc nghiệt, nhưng không làm gì ai, như người chết.

Tenāha "Na kho panāhaṃ, sāriputta, abhijānāmi tesu pāpakaṃ cittaṃ uppādetā"ti.
Vì thế ngài nói: "Này Sāriputta, ta không nhớ đã khởi tâm xấu với chúng."

Na mayā tesu pāpakaṃ cittampi uppāditanti attho.
Ý là: "Ta không khởi một chút tâm xấu nào với chúng."

upekkhāvihārasmiṃ hotīti upekkhāvihāro hoti.
"An trú trong xả" nghĩa là an trú trong tâm xả.

Vihāro eva hi vihārasminti vutto.
"An trú" chính là "trong trạng thái an trú."

Teneva ca "Idaṃsu me"ti etthāpi ayaṃsu meti evaṃ attho veditabbo.
Vì thế, "Đây là của tôi" cũng được hiểu là "Điều này là của tôi."

Iminā nayena aññānipi evarūpāni padāni veditabbāni.
Các câu tương tự cần được hiểu theo cách này.

Iminā ito ekanavutikappe pūritaṃ upekkhāvihāraṃ dasseti.
Qua đây, ngài chỉ rõ sự hoàn thiện an trú trong tâm xả từ chín mươi mốt kiếp trước.

Yaṃ sandhāyāha –
Vì thế ngài nói:

"Sukhapatto na rajjāmi, dukkhe na homi dummano; Sabbattha tulito homi, esā me upekkhāpāramī"ti.
"Được hạnh phúc, tôi không đắm; gặp đau khổ, tôi không buồn. Ở mọi nơi, tôi bình thản, đây là Ba-la-mật xả của tôi."

Dukkarakārikādisuddhivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải về Hành Khổ Hạnh và Thanh Tịnh đã hoàn tất.

Āhārasuddhivaṇṇanā
Chú Giải về Sự Thanh Tịnh qua Thức Ăn

158. āhārena ¶ suddhīti kolādinā ekaccena parittakaāhārena sakkā sujjhitunti evaṃdiṭṭhino honti.
"Thanh tịnh qua thức ăn" nghĩa là họ có quan điểm rằng có thể đạt thanh tịnh bằng một ít thức ăn như trái kola.

evamāhaṃsūti evaṃ vadanti.
"Họ nói như vậy" nghĩa là họ tuyên bố như thế.

kolehīti padarehi.
"Bằng trái kola" nghĩa là bằng các loại trái cây.

kolodakanti kolāni madditvā katapānakaṃ.
"Nước kola" nghĩa là nước uống làm từ trái kola nghiền.

kolavikatinti kolasāḷavakolapūvakolaguḷādikolavikāraṃ.
"Biến thể của kola" nghĩa là các loại chế biến từ kola như cháo kola, bánh kola, kẹo kola, v.v.

etaparamoti etaṃ pamāṇaṃ paramaṃ assāti etaparamo.
"Chỉ đến mức này" nghĩa là đó là giới hạn tối đa.

Tadā ekanavutikappamatthake pana na beluvapakkatālapakkapamāṇo kolo hoti, yaṃ etarahi kolassa pamāṇaṃ, ettakova hotīti attho.
Vào thời chín mươi mốt kiếp trước, trái kola không to như trái bàng hay trái thốt nốt, mà chỉ bằng kích thước trái kola hiện nay, ý nghĩa là như vậy.

159. adhimattakasimānanti ativiya kisabhāvaṃ.
"Gầy gò quá mức" nghĩa là trạng thái cực kỳ tiều tụy.

āsītikapabbāni vā kāḷapabbāni vāti yathā āsītikavalliyā vā kāḷavalliyā vā sandhiṭṭhānesu milāyitvā majjhe unnatunnatāni honti, evaṃ mayhaṃ aṅgapaccaṅgāni hontīti dasseti.
"Như dây đậu hoặc dây đen" nghĩa là như các dây đậu hoặc dây đen héo ở các đốt, giữa lồi lõm, thân thể và các chi của tôi cũng như vậy, ngài chỉ rõ như thế.

oṭṭhapadanti ¶ yathā oṭṭhassa padaṃ majjhe gambhīraṃ hoti, evamevaṃ bodhisattassa milāte maṃsalohite vaccadvārassa antopaviṭṭhattā ānisadaṃ majjhe gambhīraṃ hoti.
"Dấu môi" nghĩa là như môi lõm sâu ở giữa, cũng vậy, do thịt và máu của Bồ-tát héo khô, hậu môn thụt vào, mông lõm sâu ở giữa.

Athassa bhūmiyaṃ nisinnaṭṭhānaṃ sarapoṅkhena ¶ akkantaṃ viya majjhe unnataṃ hoti.
Khi ngài ngồi trên đất, chỗ ngồi như bị mũi tên đâm, lồi lên ở giữa.

vaṭṭanāvaḷīti yathā rajjuyā āvunitvā katā vaṭṭanāvaḷī vaṭṭanānaṃ antarantarā ninnā hoti, vaṭṭanaṭṭhānesu unnatā, evaṃ piṭṭhikaṇṭako unnatāvanato hoti.
"Dây thừng cuộn" nghĩa là như dây thừng cuộn lại, chỗ giữa lõm, chỗ cuộn lồi, cột sống của ngài cũng lồi lõm như vậy.

jarasālāya gopānasiyoti jiṇṇasālāya gopānasiyo, tā vaṃsato muccitvā maṇḍale patiṭṭhahanti, maṇḍalato muccitvā bhūmiyanti; evaṃ ekā upari hoti, ekā heṭṭhāti oluggaviluggā bhavanti.
"Xà nhà cũ" nghĩa là xà nhà của lều cũ, rời khỏi cột, dựa vào vòng tròn, rời vòng tròn chạm đất, một cái ở trên, một cái ở dưới, xiêu vẹo.

Bodhisattassa pana na evaṃ phāsuḷiyo, tassa hi lohite chinne maṃse milāte phāsuḷantarehi cammāni heṭṭhā otiṇṇāni, taṃ sandhāyāha.
Nhưng xương sườn của Bồ-tát không như vậy, vì khi máu cạn, thịt héo, da giữa các xương sườn chùng xuống, ngài nói về điều này.

okkhāyikāti heṭṭhā anupaviṭṭhā.
"Mắt thụt" nghĩa là mắt lún xuống.

Tassa kira lohite chinne maṃse milāte akkhiāvāṭakā matthaluṅgaṃ āhacca aṭṭhaṃsu, tenassa evarūpā akkhitārakā ahesuṃ.
Vì khi máu cạn, thịt héo, hốc mắt chạm vào hộp sọ, nên mắt ngài như vậy.

āmakacchinnoti atitaruṇakāle chinno, so hi vātātapena saṃphusati ceva milāyati ca.
"Cắt non" nghĩa là cắt khi còn quá non, bị gió nắng làm co lại và héo.

yāvassu me, sāriputtāti, sāriputta, mayhaṃ udaracchavi yāva piṭṭhikaṇṭakaṃ allīnā hoti.
"Này Sāriputta, cho đến khi" nghĩa là da bụng của tôi dính vào cột sống.

Atha vā yāvassu me, sāriputta, bhāriyabhāriyā ahosi dukkarakārikā, mayhaṃ udaracchavi yāva piṭṭhikaṇṭakaṃ allīnā ahosīti evamettha sambandho veditabbo.
Hoặc "Này Sāriputta, cho đến khi" nghĩa là khi tôi thực hành khổ hạnh nặng nề, da bụng dính vào cột sống, cần hiểu mối liên hệ như vậy.

piṭṭhikaṇṭakaṃyeva pariggaṇhāmīti ¶ sahaudaracchaviṃ gaṇhāmi.
"Chạm vào cột sống" nghĩa là chạm cả da bụng.

udaracchaviṃyeva pariggaṇhāmīti sahapiṭṭhikaṇṭakaṃ gaṇhāmi.
"Chạm vào da bụng" nghĩa là chạm cả cột sống.

avakujjo papatāmīti tassa hi uccārapassāvatthāya nisinnassa passāvo neva nikkhamati, vaccaṃ pana ekaṃ dve kaṭakaṭṭhimattaṃ nikkhamati.
"Nằm sấp ngã xuống" nghĩa là khi ngồi để đại tiểu tiện, nước tiểu không ra, phân chỉ ra một hai mẩu xương khô.

Balavadukkhaṃ uppādeti.
Gây đau đớn dữ dội.

Sarīrato sedā muccanti, tattheva avakujjo bhūmiyaṃ patati.
Mồ hôi chảy ra từ thân, ngay đó ngài ngã sấp xuống đất.

Tenāha "Avakujjo papatāmī"ti.
Vì thế ngài nói: "Tôi ngã sấp xuống."

tameva kāyanti taṃ ekanavutikappamatthake kāyaṃ.
"Chính thân này" nghĩa là thân thể vào thời chín mươi mốt kiếp trước.

Mahāsaccakasutte pana pacchimabhavikakāyaṃ sandhāya imameva kāyanti āha.
Trong Kinh Mahāsaccaka, ngài nói "chính thân này" ám chỉ thân trong đời cuối.

pūtimūlānīti maṃse vā lohite vā sati tiṭṭhanti.
"Lông có gốc mục" nghĩa là lông bám vào khi còn thịt hoặc máu.

Tassa pana abhāve cammakhaṇḍe lomāni viya hattheyeva lagganti, taṃ sandhāyāha "Pūtimūlāni lomāni kāyasmā patantī"ti.
Khi không còn thịt hay máu, lông dính vào da như dính vào tay, vì thế ngài nói: "Lông có gốc mục rơi khỏi thân."

alamariyañāṇadassanavisesanti ¶ ariyabhāvaṃ kātuṃ samatthaṃ lokuttaramaggaṃ.
"Đủ để đạt trí tuệ thù thắng" nghĩa là con đường siêu thế dẫn đến trạng thái thánh.

imissāyeva ariyāya paññāyāti vipassanāpaññāya anadhigamā.
"Do trí tuệ thánh này" nghĩa là do chưa đạt trí tuệ quán chiếu.

yāyaṃ ariyāti yā ayaṃ maggapaññā adhigatā.
"Trí tuệ thánh" nghĩa là trí tuệ con đường đã đạt.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yathā etarahi vipassanāpaññāya adhigatattā maggapaññā adhigatā, evaṃ ekanavutikappamatthake ¶ vipassanāpaññāya anadhigatattā lokuttaramaggapaññaṃ nādhigatosmīti.
Ý là: như hiện nay, do đạt trí tuệ quán chiếu nên đạt trí tuệ con đường, nhưng vào thời chín mươi mốt kiếp trước, do chưa đạt trí tuệ quán chiếu nên tôi chưa đạt trí tuệ con đường siêu thế.

majjhimabhāṇakattherā panāhu, imissāyevāti vuttapaññāpi yāyaṃ ariyāti vuttapaññāpi maggapaññāyeva.
Nhưng các trưởng lão tụng kinh Trung Bộ nói: "Trí tuệ được nói ở đây" và "trí tuệ thánh" đều là trí tuệ con đường.

Atha ne bhikkhū āhaṃsu "Evaṃ sante maggassa anadhigatattā maggaṃ nādhigatosmīti idaṃ vuttaṃ hoti, bhante"ti.
Rồi các tỳ-kheo nói: "Nếu vậy, do chưa đạt con đường nên ngài nói chưa đạt con đường, thưa Tôn giả."

Āvuso, kiñcāpi dīpetuṃ na sakkomi, dvepi pana maggapaññāyevāti, etadeva cettha yuttaṃ.
"Này các đạo hữu, dù tôi không thể giải thích rõ, cả hai đều là trí tuệ con đường, điều này là đúng."

Itarathā hi yā ayanti niddeso ananurūpo siyā.
Nếu không, cách giải thích "trí tuệ này" sẽ không phù hợp.

Āhārasuddhivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải về Sự Thanh Tịnh qua Thức Ăn đã hoàn tất.

Saṃsārasuddhiādivaṇṇanā
Chú Giải về Sự Thanh Tịnh qua Luân Hồi, v.v.

160. saṃsārena suddhīti bahukaṃ saṃsāritvā sujjhantīti vadanti.
"Thanh tịnh qua luân hồi" nghĩa là họ nói rằng thanh tịnh đạt được bằng cách luân hồi nhiều lần.

upapattiyā suddhīti bahukaṃ upapajjitvā sujjhantīti vadanti.
"Thanh tịnh qua tái sinh" nghĩa là họ nói rằng thanh tịnh đạt được bằng cách tái sinh nhiều lần.

āvāsena suddhīti bahūsu ṭhānesu vasitvā sujjhantīti vadanti.
"Thanh tịnh qua nơi ở" nghĩa là họ nói rằng thanh tịnh đạt được bằng cách sống ở nhiều nơi.

Tīsupi ṭhānesu saṃsaraṇakavasena saṃsāro.
Trong ba chỗ này, "luân hồi" là do sự chuyển dịch.

Upapajjanakavasena upapatti.
"Tái sinh" là do sự sinh ra.

Vasanakavasena āvāsoti khandhāyeva vuttā.
"Nơi ở" là do sự cư trú, ám chỉ các uẩn.

yaññenāti bahuyāge yajitvā sujjhantīti vadanti.
"Qua cúng tế" nghĩa là họ nói rằng thanh tịnh đạt được bằng nhiều lễ cúng.

muddhāvasittenāti ¶ tīhi saṅkhehi khattiyābhisekena muddhani abhisittena.
"Qua lễ quán đảnh" nghĩa là qua lễ quán đảnh chiến sĩ với ba tiếng kèn.

aggipāricariyāyāti bahuaggiparicaraṇena sujjhantīti vadanti.
"Qua thờ lửa" nghĩa là họ nói rằng thanh tịnh đạt được bằng việc thờ cúng lửa nhiều lần.

161. daharoti taruṇo.
"Trẻ" nghĩa là thanh niên.

yuvāti yobbanena samannāgato.
"Thiếu niên" nghĩa là người đầy sức trẻ.

susukāḷakesoti suṭṭhu kāḷakeso.
"Tóc đen mượt" nghĩa là tóc rất đen.

bhadrena yobbanena samannāgatoti iminā̃ssa yena yobbanena samannāgato yuvā, taṃ yobbanaṃ bhaddaṃ laddhakanti dasseti.
"Đầy sức trẻ tốt đẹp" nghĩa là sức trẻ mà người thiếu niên có được là tốt đẹp, ngài chỉ rõ như vậy.

Paṭhamena vayasāti paṭhamavayo nāma tettiṃsa vassāni, tena samannāgatoti attho.
"Tuổi đầu tiên" nghĩa là ba mươi ba năm, người ấy có tuổi này.

paññāveyyattiyenāti paññāveyyattibhāvena.
"Bằng trí tuệ thông thạo" nghĩa là bằng trạng thái thông thạo trí tuệ.

jiṇṇoti jarājiṇṇo.
"Già" nghĩa là già vì tuổi tác.

vuddhoti vaḍḍhitvā ṭhitaaṅgapaccaṅgo.
"Lớn tuổi" nghĩa là thân thể và các chi đã phát triển và ổn định.

mahallakoti jātimahallako.
"Người già" nghĩa là già từ khi sinh.

addhagatoti bahuaddhānaṃ gato cirakālātikkanto.
"Đã qua nhiều năm" nghĩa là đã qua thời gian dài.

vayo anuppattoti vassasatassa tatiyakoṭṭhāsaṃ pacchimavayaṃ anuppatto.
"Đạt tuổi cuối" nghĩa là đã đến phần thứ ba của trăm năm, tức tuổi già.

āsītiko me vayo vattatīti imaṃ kira suttaṃ bhagavā parinibbānasaṃvacchare kathesi.
"Tuổi tôi đã tám mươi" nghĩa là kinh này được Đức Thế Tôn thuyết trong năm nhập Niết-bàn.

Tasmā evamāha.
Vì thế ngài nói như vậy.

paramāyāti uttamāya.
"Bằng tối thượng" nghĩa là bằng cách tối cao.

satiyātiādīsu padasatampi padasahassampi vadantasseva gahaṇasamatthatā ¶ sati nāma.
"Chánh niệm" nghĩa là khả năng nắm bắt khi nói trăm từ hay ngàn từ.

Tadeva ādhāraṇaupanibandhanasamatthatā gati nāma.
"Trí" nghĩa là khả năng ghi nhớ và liên kết.

Evaṃ gahitaṃ dhāritaṃ sajjhāyaṃ kātuṃ ¶ samatthavīriyaṃ dhiti nāma.
"Nỗ lực" nghĩa là khả năng tụng đọc những gì đã nắm và ghi nhớ.

Tassa atthañca kāraṇañca dassanasamatthatā paññāveyyattiyaṃ nāma.
"Trí tuệ thông thạo" nghĩa là khả năng thấy rõ ý nghĩa và nguyên nhân.

daḷhadhammā dhanuggahoti daḷhaṃ dhanuṃ gahetvā ṭhito issāso.
"Cung thủ mạnh mẽ" nghĩa là cung thủ cầm cung chắc.

daḷhadhanu nāma dvisahassathāmaṃ vuccati, dvisahassathāmaṃ nāma yassa āropitassa jiyābaddho lohasīsādīnaṃ bhāro daṇḍe gahetvā yāva kaṇḍappamāṇā ukkhittassa pathavito muccati.
"Cung chắc" nghĩa là cung có sức mạnh hai ngàn, tức khi dây cung được kéo, mũi tên sắt nặng được bắn lên khỏi mặt đất đến độ cao của mũi tên.

sikkhitoti dasa dvādasa vassāni ācariyakule uggahitasippo.
"Được huấn luyện" nghĩa là học kỹ năng từ thầy trong mười hoặc mười hai năm.

katahatthoti koci sippameva uggaṇhāti.
"Lành nghề" nghĩa là có người chỉ học kỹ năng.

Katahattho na hoti, ayaṃ pana katahattho ciṇṇavasībhāvo.
"Không lành nghề" nghĩa là người này lành nghề và thuần thục.

katūpāsanoti rājakulādīsu dassitasippo.
"Thể hiện kỹ năng" nghĩa là thể hiện kỹ năng ở cung đình, v.v.

lahukena asanenāti anto susiraṃ katvā tūlādīni pūretvā katalākhāparikammena sallahukakaṇḍena.
"Bằng mũi tên nhẹ" nghĩa là mũi tên rỗng bên trong, nhồi bông, được làm nhẹ bằng kỹ thuật.

Evaṃ katañhi ekausabhagāmī dve usabhāni gacchati, aṭṭhausabhagāmī soḷasausabhāni gacchati.
Mũi tên làm như vậy, nếu bắn một usabha, sẽ đi hai usabha; nếu bắn tám usabha, sẽ đi mười sáu usabha.

appakasirenāti nidukkhena.
"Không khó khăn" nghĩa là không đau khổ.

atipāteyyāti atikkameyya.
"Vượt qua" nghĩa là vượt qua.

evaṃ adhimattasatimantoti yathā so dhanuggaho taṃ vidatthicaturaṅgulachāyaṃ sīghaṃ eva atikkameti, evaṃ padasatampi padasahassampi uggahetuṃ upadhāretuṃ sajjhāyituṃ atthakāraṇāni ca upaparikkhituṃ samatthāti attho.
"Người có chánh niệm cao" nghĩa là như cung thủ vượt qua bóng bốn ngón tay nhanh chóng, người ấy có thể nắm bắt, ghi nhớ, tụng đọc trăm hoặc ngàn từ, và xem xét ý nghĩa cùng nguyên nhân.

aññatra asitapītakhāyitasāyitāti asitapītādīni hi bhagavatāpi kātabbāni honti, bhikkhūhipi.
"Ngoại trừ ăn uống, nhai nếm" nghĩa là Đức Thế Tôn và các tỳ-kheo cũng phải ăn uống, nhai nếm.

Tasmā tesaṃ karaṇamattakālaṃ ṭhapetvāti dasseti.
Vì thế, ngoại trừ thời gian làm những việc ấy, ngài chỉ rõ như vậy.

apariyādinnāyevāti ¶ aparikkhīṇāyeva.
"Không bị kiệt sức" nghĩa là không bị cạn kiệt.

Sace hi eko bhikkhu kāyānupassanaṃ pucchati, añño vedanānupassanaṃ, añño cittānupassanaṃ, ayyo dhammānupassanaṃ.
Nếu một tỳ-kheo hỏi về quán thân, người khác hỏi về quán thọ, người khác hỏi về quán tâm, người khác hỏi về quán pháp.

Iminā puṭṭhaṃ ahaṃ pucchissāmīti eko ekaṃ na oloketi.
Nghĩ "Tôi sẽ hỏi câu này," họ không xem xét lẫn nhau.

Evaṃ santepi tesaṃ vāro paññāyati.
Dù vậy, lượt của họ vẫn được nhận biết.

Evaṃ buddhānaṃ pana vāro na paññāyati, vidatthicaturaṅgulachāyaṃ atikkamato puretaraṃyeva bhagavā cuddasavidhena kāyānupassanaṃ, navavidhena vedanānupassanaṃ, soḷasavidhena cittānupassanaṃ, pañcavidhena dhammānupassanaṃ katheti.
Nhưng lượt của các Đức Phật không được nhận biết, trước khi vượt qua bóng bốn ngón tay, Đức Thế Tôn đã thuyết về quán thân mười bốn cách, quán thọ chín cách, quán tâm mười sáu cách, quán pháp năm cách.

Tiṭṭhantu vā tāva ete cattāro.
Hãy để bốn cái này qua một bên.

Sace hi aññe cattāro sammappadhānesu, aññe iddhipādesu, aññe pañca indriyesu, aññe pañca balesu, aññe satta bojjhaṅgesu, aññe aṭṭha maggaṅgesu pañhaṃ puccheyyuṃ, tampi bhagavā ¶ katheyya.
Nếu có người hỏi về bốn chánh cần, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám thánh đạo chi, Đức Thế Tôn cũng sẽ thuyết.

Tiṭṭhantu vā ete aṭṭha.
Hãy để tám cái này qua một bên.

Sace aññe sattatiṃsa janā bodhipakkhiyesu pañhaṃ ¶ puccheyyuṃ, tampi bhagavā tāvadeva katheyya.
Nếu ba mươi bảy người hỏi về các pháp trợ Bồ-đề, Đức Thế Tôn cũng sẽ thuyết ngay.

Kasmā? Yāvatā hi lokiyamahājanā ekaṃ padaṃ kathenti.
Tại sao? Vì trong khi người thế gian nói một từ.

Tāva ānandatthero aṭṭha padāni katheti.
Trưởng lão Ānanda nói tám từ.

Ānandatthere pana ekaṃ padaṃ kathenteyeva bhagavā soḷasapadāni katheti.
Trong khi trưởng lão Ānanda nói một từ, Đức Thế Tôn nói mười sáu từ.

Kasmā? Bhagavato hi jivhā mudukā dantāvaraṇaṃ suphusitaṃ vacanaṃ agalitaṃ bhavaṅgaparivāso lahuko.
Tại sao? Vì lưỡi Đức Thế Tôn mềm mại, răng đều đặn, lời nói trôi chảy, tâm thức nhẹ nhàng.

Tenāha "Apariyādinnāyevassa, sāriputta, tathāgatassa dhammadesanā"ti.
Vì thế ngài nói: "Này Sāriputta, thuyết pháp của Như Lai không bao giờ kiệt sức."

Tattha dhammadasenāti tantiṭhapanā.
"Thuyết pháp" nghĩa là thiết lập giáo lý.

dhammapadabyañjananti pāḷiyā padabyañjanaṃ, tassa tassa atthassa byañjanakaṃ akkharaṃ.
"Lời và câu pháp" nghĩa là từ và câu trong kinh văn, biểu đạt ý nghĩa của từng pháp.

pañhapaṭibhānanti pañhabyākaraṇaṃ.
"Trả lời câu hỏi" nghĩa là giải đáp câu hỏi.

Iminā kiṃ dasseti? Tathāgato pubbe daharakāle akkharāni sampiṇḍetvā padaṃ vattuṃ sakkoti, padāni sampiṇḍetvā gāthaṃ vattuṃ sakkoti, catuakkharehi vā aṭṭhaakkharehi vā soḷasaakkharehi vā padehi yuttāya gāthāya atthaṃ vattuṃ sakkoti.
Điều này chỉ rõ gì? Như Lai, khi còn trẻ, có thể ghép chữ thành từ, ghép từ thành câu kệ, và diễn đạt ý nghĩa bằng kệ bốn chữ, tám chữ, hoặc mười sáu chữ.

Idāni pana mahallakakāle akkharāni sampiṇḍetvā padaṃ vā, padāni sampiṇḍetvā gāthaṃ vā, gāthāya atthaṃ vā vattuṃ na sakkotīti evaṃ natthi.
Bây giờ, khi lớn tuổi, không có chuyện Như Lai không thể ghép chữ thành từ, ghép từ thành kệ, hay diễn đạt ý nghĩa kệ.

Daharakāle ca mahallakakāle ca sabbametaṃ tathāgatassa apariyādinnamevāti imaṃ dasseti.
Khi trẻ hay khi già, mọi thứ của Như Lai đều không kiệt sức, ngài chỉ rõ như vậy.

mañcakena cepi manti idaṃ buddhabaladīpanatthameva parikappetvā āha.
"Nếu đặt trên giường" nghĩa là ngài nói điều này để làm sáng tỏ sức mạnh của Phật.

Dasabalaṃ pana mañcake āropetvā gāmanigamarājadhāniyo pariharaṇakālo nāma natthi.
Nhưng không có thời điểm nào mà mười lực của Phật được đặt trên giường và mang đi khắp làng, thị trấn, kinh đô.

Tathāgatā hi pañcame āyukoṭṭhāse khaṇḍiccādīhi anabhibhūtā suvaṇṇavaṇṇasarīrassa vevaṇṇiye ananuppatte devamanussānaṃ piyamanāpakāleyeva parinibbāyanti.
Như Lai, trong phần thứ năm của đời sống, không bị suy yếu bởi răng gãy, v.v., thân vàng không phai màu, nhập Niết-bàn khi còn được trời người yêu mến.

162. nāgasamāloti tassa therassa nāmaṃ.
"Nāgasamāla" là tên của vị trưởng lão ấy.

Paṭhamabodhiyañhi vīsativassabbhantare upavānanāgitameghiyattherā ¶ viya ayampi bhagavato upaṭṭhāko ahosi.
Trong hai mươi năm đầu sau giác ngộ, như các trưởng lão Upavāna, Nāgita, Meghiya, vị này cũng là thị giả của Đức Thế Tôn.

bījayamānoti mandamandena tālavaṇṭavātena bhagavato utusukhaṃ samuṭṭhāpayamāno.
"Quạt mát" nghĩa là dùng quạt lá nhẹ nhàng tạo sự thoải mái cho Đức Thế Tôn.

etadavocāti sakalasuttantaṃ sutvā bhagavato pubbacaritaṃ dukkarakārakaṃ āgamma pasanno etaṃ "Acchariyaṃ bhante"tiādivacanaṃ avoca.
"Vị ấy nói" nghĩa là sau khi nghe toàn bộ kinh, cảm kích về hành khổ hạnh trước đây của Đức Thế Tôn, vị ấy nói: "Thật kỳ diệu, thưa Tôn giả," v.v.

Tattha accharaṃ pahituṃ yuttanti acchariyaṃ.
"Kỳ diệu" nghĩa là đáng để vỗ tay.

Abhūtapubbaṃ bhūtanti abbhutaṃ.
"Chưa từng có" nghĩa là điều chưa từng xảy ra.

Ubhayenapi attano vimhayameva ¶ dīpeti.
Cả hai đều làm sáng tỏ sự kinh ngạc của mình.

ko nāmo ayaṃ bhanteti idaṃ bhaddako vatāyaṃ dhammapariyāyo, handassa bhagavantaṃ āyācitvā nāmaṃ gaṇhāpemīti adhippāyena āha.
"Cái gì tên này, thưa Tôn giả" nghĩa là nghĩ rằng pháp môn này tuyệt diệu, tôi sẽ thỉnh cầu Đức Thế Tôn đặt tên, nên nói như vậy.

Athassa bhagavā nāmaṃ gaṇhanto tasmā tiha tvantiādimāha.
Rồi Đức Thế Tôn đặt tên, nói: "Vì thế, này Nāgasamāla, ngươi…"

Tassattho, yasmā idaṃ suttaṃ sutvā tava lomāni haṭṭhāni, tasmā tiha tvaṃ ¶, nāgasamāla, imaṃ dhammapariyāyaṃ "Lomahaṃsana pariyāyo"tveva naṃ dhārehīti.
Ý nghĩa là: Vì khi nghe kinh này, lông tóc ngươi dựng đứng, nên này Nāgasamāla, hãy ghi nhớ pháp môn này là "Lomahaṃsana pariyāya" (Kinh Làm Dựng Lông Tóc).

Saṃsārasuddhiādivaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải về Sự Thanh Tịnh qua Luân Hồi, v.v. đã hoàn tất.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Mahāsīhanādasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Đại Sư Tử Hống trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Chú giải Đại kinh Khổ uẩn

Mahādukkhakkhandhasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Đại Khối Khổ

163. evaṃ me sutanti mahādukkhakkhandhasuttaṃ.
"Như vậy tôi nghe" là Kinh Đại Khối Khổ.

Tattha vinayapariyāyena tayo janā sambahulāti vuccanti, tato paraṃ saṅgho.
Trong Luật tạng, ba người được gọi là "nhiều người" (sambahula), còn từ đó trở lên gọi là Tăng đoàn (saṅgho).

Suttantapariyāyena tayo tayo eva, tato uddhaṃ sambahulāti vuccanti.
Trong Kinh tạng, ba người vẫn là ba người, từ đó trở lên được gọi là "nhiều người" (sambahula).

Idha suttantapariyāyena sambahulāti veditabbā.
Ở đây, "nhiều người" nên được hiểu theo cách của Kinh tạng.

piṇḍāya pāvisiṃsūti paviṭṭhā, te pana na tāva paviṭṭhā, pavisissāmāti nikkhantattā pana pavisiṃsūti vuttā.
"Đi khất thực" nghĩa là đã vào, nhưng họ chưa thực sự vào, mà chỉ được nói là "đã vào" vì đã khởi hành với ý định đi khất thực.

Yathā gāmaṃ gamissāmīti nikkhantapuriso taṃ gāmaṃ appattopi "Kuhiṃ itthannāmo"ti vutte "Gāmaṃ gato"ti vuccati, evaṃ.
Ví như một người khởi hành với ý định đến làng, dù chưa đến, khi được hỏi "Người ấy đâu?" thì được trả lời "Đã đi đến làng," cũng vậy.

paribbājakānaṃ ārāmoti jetavanato avidūre aññatitthiyānaṃ paribbājakānaṃ ārāmo atthi, taṃ sandhāya evamāhaṃsu.
"Vườn của các du sĩ" nghĩa là gần Jetavana có một khu vườn của các du sĩ ngoại đạo, họ nói vậy nhằm ám chỉ nơi đó.

samaṇo, āvusoti, āvuso, tumhākaṃ satthā samaṇo gotamo.
"Sa-môn, này các bạn" nghĩa là "Này các bạn, thầy của các bạn là Sa-môn Gotama."

kāmānaṃ pariññanti kāmānaṃ pahānaṃ samatikkamaṃ paññapeti.
"Nhận thức đầy đủ về dục" nghĩa là chỉ rõ sự từ bỏ và vượt qua dục.

Rūpavedanāsupi eseva nayo.
Cách hiểu tương tự áp dụng cho sắc và thọ.

Tattha titthiyā sakasamayaṃ jānantā kāmānaṃ pariññaṃ paññapeyyuṃ paṭhamajjhānaṃ vadamānā, rūpānaṃ pariññaṃ paññapeyyuṃ arūpabhavaṃ vadamānā, vedanānaṃ pariññaṃ paññapeyyuṃ asaññabhavaṃ vadamānā.
Ở đây, các ngoại đạo, dựa trên giáo lý của họ, có thể nói rằng nhận thức đầy đủ về dục là sơ thiền, nhận thức đầy đủ về sắc là cõi vô sắc, nhận thức đầy đủ về thọ là cõi vô tưởng.

Te pana "Idaṃ nāma paṭhamajjhānaṃ ayaṃ rūpabhavo ayaṃ arūpabhavo"tipi na jānanti.
Nhưng họ không biết "Đây là sơ thiền, đây là cõi sắc, đây là cõi vô sắc."

Te paññapetuṃ asakkontāpi kevalaṃ "Paññapema paññapemā"ti vadanti.
Dù không thể giải thích, họ chỉ nói "Chúng tôi giải thích, chúng tôi giải thích."

Tathāgato kāmānaṃ pariññaṃ anāgāmimaggena paññapeti, rūpavedanānaṃ arahattamaggena.
Như Lai giải thích nhận thức đầy đủ về dục bằng đạo Bất Lai, nhận thức đầy đủ về sắc và thọ bằng đạo A-la-hán.

Te evaṃ mahante visese vijjamānepi idha no, āvuso, ko vivesotiādimāhaṃsu.
Dù có sự khác biệt lớn như vậy, họ vẫn nói: "Này các bạn, ở đây có gì khác biệt?"

Tattha idhāti imasmiṃ paññāpane.
"Ở đây" nghĩa là trong sự giải thích này.

dhammadesanāya vā dhammadesananti yadidaṃ samaṇassa vā gotamassa dhammadesanāya saddhiṃ amhākaṃ dhammadesanaṃ, amhākaṃ vā dhammadesanāya saddhiṃ samaṇassa gotamassa dhammadesanaṃ ārabbha nānākaraṇaṃ vuccetha, taṃ kinnāmāti vadanti.
"Trong giáo pháp hay sự thuyết giảng" nghĩa là so sánh giáo pháp của Sa-môn Gotama với giáo pháp của chúng tôi, hoặc giáo pháp của chúng tôi với giáo pháp của Sa-môn Gotama, để nói về sự khác biệt, họ hỏi: "Khác biệt đó là gì?"

Dutiyapadepi eseva nayo.
Cách hiểu tương tự áp dụng cho câu thứ hai.

Iti vemajjhe bhinnasuvaṇṇaṃ viya sāsanena saddhiṃ attano laddhivacanamattena samadhuraṃ ṭhapayiṃsu.
Như vậy, giữa lằn ranh, họ đặt giáo lý của mình ngang hàng với giáo pháp của Đức Phật, như vàng bị pha tạp, chỉ dựa trên lời nói về tà kiến của họ.

neva abhinandiṃsūti evametanti na sampaṭicchiṃsu.
"Không tán thành" nghĩa là họ không chấp nhận "Đúng như vậy."

nappaṭikkosiṃsūti nayidaṃ evanti nappaṭisedhesuṃ.
"Không phản đối" nghĩa là họ không bác bỏ "Không phải như vậy."

Kasmā? Te kira titthiyā nāma andhasadisā, jānitvā vā ajānitvā vā katheyyunti nābhinandiṃsu, pariññanti vacanena īsakaṃ sāsanagandho atthīti nappaṭikkosiṃsu.
Tại sao? Vì các ngoại đạo giống như người mù, dù biết hay không biết, họ vẫn nói, nên không tán thành, nhưng vì lời "nhận thức đầy đủ" có chút hương vị giáo pháp, nên họ không phản đối.

Janapadavāsino vā te sakasamayaparasamayesu na suṭṭhu kusalātipi ubhayaṃ nākaṃsu.

Hoặc vì họ là dân chúng địa phương, không thông thạo giáo lý của mình và của người khác, nên không làm cả hai (tán thành và phản đối).

165. na ceva sampāyissantīti sampādetvā kathetuṃ na sakkhissanti.
"Họ sẽ không thể giải thích đầy đủ" nghĩa là họ không thể trình bày một cách hoàn chỉnh.

uttariñca vighātanti asampāyanato uttarimpi dukkhaṃ āpajjissanti.
"Càng thêm phiền não" nghĩa là do không giải thích được, họ sẽ rơi vào khổ đau thêm nữa.

Sampādetvā kathetuṃ asakkontānaṃ nāma hi dukkhaṃ uppajjati.
Vì những người không thể giải thích đầy đủ sẽ phát sinh khổ đau.

yathā taṃ, bhikkhave, avisayasminti ettha yathāti kāraṇavacanaṃ, tanti nipātamattaṃ.
"Như trong lãnh vực không phải của họ, này các tỳ-kheo" – "yathā" là từ chỉ lý do, "taṃ" chỉ là từ đệm.

Yasmā avisaye pañho pucchito hotīti attho.
Nghĩa là vì câu hỏi được đặt ra trong lĩnh vực không phải của họ.

sadevaketi saha devehi sadevake.
"Cùng với chư thiên" nghĩa là trong thế giới có chư thiên.

samārakādīsupi eseva nayo.
Cách hiểu tương tự áp dụng cho "cùng với Phạm thiên," v.v.

Evaṃ tīṇi ṭhānāni loke pakkhipitvā dve pajāyāti pañcahipi sattalokameva pariyādiyitvā etasmiṃ sadevakādibhede loke taṃ devaṃ vā manussaṃ vā na passāmīti dīpeti.
Như vậy, bao gồm ba cõi và hai loại chúng sinh, tổng cộng năm loại, tức là toàn bộ thế giới chúng sinh, Đức Phật nói rõ: "Trong thế giới có chư thiên, v.v., ta không thấy vị trời hay người nào."

ito vā pana sutvāti ito vā pana mama sāsanato sutvā atathāgatopi atathāgatasāvakopi ārādheyya paritoseyya.
"Hoặc sau khi nghe từ giáo pháp này" nghĩa là nghe từ giáo pháp của ta, dù không phải là Như Lai hay đệ tử Như Lai cũng có thể làm hài lòng và thỏa mãn.

Aññathā ārādhanaṃ nāma natthīti dasseti.
Ngài chỉ rõ không có cách nào khác để làm hài lòng.

166. Idāni attano tesaṃ pañhānaṃ veyyākaraṇena cittārādhanaṃ dassento ko ca, bhikkhavetiādimāha.
Giờ đây, để chỉ rõ việc làm hài lòng tâm qua sự trả lời các câu hỏi của họ, Ngài bắt đầu: "Này các tỳ-kheo, cái gì…"

kāmaguṇāti kāmayitabbaṭṭhena kāmā. Bandhanaṭṭhena guṇā.
"Dục chất" nghĩa là dục vì đáng mong cầu, "chất" vì trói buộc.

“Anujānāmi, bhikkhave, ahatānaṃ vatthānaṃ dviguṇaṃ saṅghāṭi”nti (mahāva· 348) ettha hi paṭalaṭṭho guṇaṭṭho.
Trong câu “Ta cho phép, này các tỳ-kheo, y kép cho áo mới” (mahāva· 348), “guṇa” nghĩa là lớp vải.

“Accenti kālā tarayanti rattiyo, vayoguṇā anupubbaṃ jahantī”ti (saṃ· ni· 1.4) ettha rāsaṭṭho guṇaṭṭho.
Trong câu “Thời gian trôi qua, đêm trôi qua, các nhóm tuổi lần lượt bỏ đi” (saṃ· ni· 1.4), “guṇa” nghĩa là nhóm.

“Sataguṇā dakkhiṇā pāṭikaṅkhitabbā”ti (ma· ni· 3.379) ettha ānisaṃsaṭṭho guṇaṭṭho.
Trong câu “Cúng dường được mong đợi gấp trăm lần” (ma· ni· 3.379), “guṇa” nghĩa là lợi ích.

“Antaṃ antaguṇaṃ (khu· pā· 3 dvattiṃsākāre; dī· ni· 2.377) kayirā mālāguṇe bahū”ti (dha· pa· 53) ettha bandhanaṭṭho guṇaṭṭho.
Trong câu “Làm vòng hoa với nhiều sợi dây” (dha· pa· 53), “guṇa” nghĩa là dây trói.

Idhāpi eseva adhippeto, tena vuttaṃ “Bandhanaṭṭhena guṇā”ti.
Ở đây, “guṇa” cũng mang nghĩa trói buộc, nên nói “Chất vì trói buộc.”

cakkhuviññeyyāti cakkhuviññāṇena passitabbā.
“Nhãn thức biết” nghĩa là được thấy bằng nhãn thức.

Etenupāyena sotaviññeyyādīsupi attho veditabbo.
Cách hiểu tương tự áp dụng cho “nhĩ thức biết,” v.v.

iṭṭhāti pariyiṭṭhā vā hontu mā vā, iṭṭhārammaṇabhūtāti attho.
“Ưa thích” nghĩa là dù được khao khát hay không, nó là đối tượng ưa thích.

kantāti kamanīyā.
“Dễ thương” nghĩa là đáng yêu.

manāpāti manavaḍḍhanakā.
“Dễ chịu” nghĩa là làm tâm tăng trưởng.

piyarūpāti piyajātikā.
“Dáng vẻ đáng yêu” nghĩa là có bản chất đáng yêu.

kāmūpasaṃhitāti ārammaṇaṃ katvā uppajjamānena kāmena upasaṃhitā.
“Gắn với dục” nghĩa là được hỗ trợ bởi dục khởi sinh từ đối tượng.

rajanīyāti rajjaniyā, rāguppattikāraṇabhūtāti attho.
“Gây tham ái” nghĩa là gây ra tham ái, là nguyên nhân khởi sinh tham ái.

167. yadi muddāyātiādīsu muddāti aṅgulipabbesu saññaṃ ṭhapetvā hatthamuddā.
Trong câu “Nếu bằng nghề đếm…” – “muddā” nghĩa là đếm bằng các đốt ngón tay.

gaṇanāti acchiddagaṇanā.
"Đếm" nghĩa là đếm không gián đoạn.

saṅkhānanti piṇḍagaṇanā.
"Tính toán" nghĩa là đếm tổng quát.

Yāya khettaṃ oloketvā idha ettakā vīhī bhavissanti, rukkhaṃ oloketvā idha ettakāni phalāni bhavissanti, ākāsaṃ oloketvā ime ākāse sakuṇā ettakā nāma bhavissantīti jānanti.
Nghĩa là nhìn cánh đồng biết sẽ có bao nhiêu lúa, nhìn cây biết sẽ có bao nhiêu quả, nhìn bầu trời biết sẽ có bao nhiêu chim.

kasīti kasikammaṃ.
"Nông nghiệp" nghĩa là công việc cày cấy.

vaṇijjāti jaṅghavaṇijjathalavaṇijjādivaṇippatho.
"Thương mại" nghĩa là buôn bán đường dài hoặc đường bộ.

gorakkhanti attano vā paresaṃ vā gāvo rakkhitvā pañcagorasavikkayena jīvanakammaṃ.
"Chăn bò" nghĩa là nuôi bò của mình hoặc của người, sống bằng việc bán năm sản phẩm từ bò.

issattho vuccati āvudhaṃ gahetvā upaṭṭhānakammaṃ.
"Cung thủ" nghĩa là cầm vũ khí để phục vụ.

rājaporisanti āvudhena rājakammaṃ katvā upaṭṭhānaṃ.
"Việc vua" nghĩa là phục vụ vua bằng vũ khí.

sippaññataranti gahitāvasesaṃ hatthiassasippādi.
"Nghề khác" nghĩa là các nghề còn lại như huấn luyện voi, ngựa, v.v.

sītassa purakkhatoti lakkhaṃ viya sarassa sītassa purato, sītena bādhīyamānoti attho.
"Bị lạnh hành hạ" nghĩa là như mục tiêu trước mũi tên, bị lạnh làm khổ.

Uṇhepi eseva nayo.
Cách hiểu tương tự áp dụng cho nóng.

ḍaṃsādīsu ḍaṃsāti piṅgalamakkhikā.
"Muỗi" nghĩa là ruồi vàng.

makasāti sabbamakkhikā.
"Côn trùng" nghĩa là mọi loại ruồi.

sarīsapāti ye keci saritvā gacchanti.
"Loài bò sát" nghĩa là những gì bò và di chuyển.

rissamānoti ruppamāno, ghaṭṭiyamāno.
"Bị tổn thương" nghĩa là bị làm đau, bị tấn công.

mīyamānoti maramāno.
"Bị chết" nghĩa là đang chết.

ayaṃ, bhikkhaveti, bhikkhave, ayaṃ muddādīhi jīvikakappanaṃ āgamma sītādipaccayo ābādho.
"Này các tỳ-kheo, đây là…" nghĩa là bệnh tật do lạnh, v.v., khởi sinh từ việc kiếm sống bằng nghề đếm, v.v.

kāmānaṃ ādīnavoti kāmesu upaddavo, upassaggoti attho.
"Hiểm họa của dục" nghĩa là tai hại, bất lợi trong dục.

sandiṭṭhikoti paccakkho sāmaṃ passitabbo.
"Hiện tiền" nghĩa là có thể tự thấy rõ ràng.

dukkhakkhandhoti dukkharāsi.
"Khối khổ" nghĩa là đống khổ đau.

kāmahetūtiādīsu paccayaṭṭhena kāmā assa hetūti kāmahetu.
"Do dục" nghĩa là dục là nguyên nhân, điều kiện.

Mūlaṭṭhena kāmā nidānamassāti kāmanidāno.
"Do dục là cội nguồn" nghĩa là dục là căn nguyên.

Liṅgavipallāsena pana kāmanidānanti vutto.
Nhưng do chuyển đổi giống từ, nên nói là "kāmanidānaṃ."

Kāraṇaṭṭhena kāmā adhikaraṇaṃ assāti kāmādhikaraṇo.
"Do dục là lý do" nghĩa là dục là nguyên nhân chính.

Liṅgavipallāseneva pana kāmādhikaraṇanti vutto.
Nhưng do chuyển đổi giống từ, nên nói là "kāmādhikaraṇaṃ."

kāmānameva hetūti idaṃ niyamavacanaṃ, kāmapaccayā uppajjatiyevāti attho.
"Dục chính là nguyên nhân" là câu khẳng định, nghĩa là chắc chắn khởi sinh từ điều kiện của dục.

uṭṭhahatoti ājīvasamuṭṭhāpakavīriyena uṭṭhahantassa.
"Nỗ lực" nghĩa là nỗ lực do sinh kế thúc đẩy.

ghaṭatoti taṃ vīriyaṃ pubbenāparaṃ ghaṭentassa.
"Cố gắng" nghĩa là liên tục cố gắng với năng lượng đó.

vāyamatoti vāyāmaṃ parakkamaṃ payogaṃ karontassa.
"Nỗ lực" nghĩa là thực hiện sự cố gắng, nỗ lực, hành động.

nābhinipphajjantīti na nipphajjanti, hatthaṃ nābhiruhanti.
"Không thành công" nghĩa là không đạt kết quả, không vào tay.

socatīti citte uppannabalavasokena socati.
"Sầu muộn" nghĩa là sầu muộn do nỗi buồn mạnh mẽ khởi sinh trong tâm.

kilamatīti kāye uppannadukkhena kilamati.
"Mệt mỏi" nghĩa là mệt mỏi do khổ đau khởi sinh trong thân.

paridevatīti vācāya paridevati.
"Than vãn" nghĩa là than vãn bằng lời.

urattāḷinti uraṃ tāḷetvā.
"Đập ngực" nghĩa là đập vào ngực.

kandatīti rodati.
"Khóc lóc" nghĩa là khóc.

sammohaṃ āpajjatīti visaññī viya sammūḷho hoti.
"Rơi vào mê muội" nghĩa là như mất ý thức, hoàn toàn mê muội.

moghanti tucchaṃ.
"Vô ích" nghĩa là trống rỗng.

aphaloti nipphalo.
"Không kết quả" nghĩa là không có quả.

ārakkhādhikaraṇanti ārakkhakāraṇā.
"Do bảo vệ" nghĩa là vì lý do bảo vệ.

kintīti kena nu kho upāyena.
"Bằng cách nào" nghĩa là bằng phương pháp nào.

yampi meti yampi mayhaṃ kasikammādīni katvā uppāditaṃ dhanaṃ ahosi.
"Những gì của ta" nghĩa là tài sản ta tạo ra bằng nghề nông, v.v.

tampi no natthīti tampi amhākaṃ idāni natthi.
"Cũng không còn" nghĩa là giờ đây chúng ta không còn gì.

168. puna caparaṃ, bhikkhave, kāmahetūtiādināpi kāraṇaṃ dassetvāva ādīnavaṃ dīpeti.
"Này các tỳ-kheo, lại nữa, do dục…" – bằng cách chỉ rõ nguyên nhân, Ngài làm sáng tỏ hiểm họa.

Tattha kāmahetūti kāmapaccayā rājānopi rājūhi vivadanti.
"Do dục" nghĩa là vì dục, vua cũng tranh chấp với vua.

kāmanidānanti bhāvanapuṃsakaṃ, kāme nidānaṃ katvā vivadantīti attho.
"Do dục là cội nguồn" là cách nói trung tính, nghĩa là tranh chấp với dục làm cội nguồn.

kāmādhikaraṇantipi bhāvanapuṃsakameva, kāme adhikaraṇaṃ katvā vivadantīti attho.
"Do dục là lý do" cũng là cách nói trung tính, nghĩa là tranh chấp với dục làm lý do.

kāmānameva hetūti gāmanigamanagarasenāpatipurohitaṭṭhānantarādīnaṃ kāmānameva hetu vivadantīti attho.
"Dục chính là nguyên nhân" nghĩa là dân làng, thị trấn, thành phố, tướng quân, tế sư, v.v., tranh chấp chỉ vì dục.

upakkamantīti paharanti.
"Tấn công" nghĩa là đánh nhau.

asicammanti asiñceva kheṭakaphalakādīni ca.
"Gươm và khiên" nghĩa là gươm, khiên, và các vũ khí khác.

dhanukalāpaṃ sannayhitvāti dhanuṃ gahetvā sarakalāpaṃ sannayhitvā.
"Cầm cung và bó tên" nghĩa là cầm cung và chuẩn bị bó tên.

ubhatobyūḷanti ubhato rāsibhūtaṃ.
"Hai đạo quân" nghĩa là hai bên tụ thành đội hình.

pakkhandantīti pavisanti.
"Xông vào" nghĩa là tiến vào.

usūsūti kaṇḍesu.
"Tên bay" nghĩa là trong các mũi tên.

vijjotalantesūti viparivattantesu.
"Chớp sáng" nghĩa là xoay chuyển.

te tatthāti te tasmiṃ saṅgāme.
"Họ ở đó" nghĩa là họ trong trận chiến ấy.

addāvalepanā upakāriyoti cettha manussā pākārapādaṃ assakhurasaṇṭhānena iṭṭhakāhi cinitvā upari sudhāya limpanti.
"Vôi ướt trên tường" nghĩa là con người xây chân tường hình móng ngựa bằng gạch, rồi trát vôi lên trên.

Evaṃ katā pākārapādā upakāriyoti vuccanti.
Chân tường được làm như vậy gọi là "tường phụ."

Tā tintena kalalena sittā addāvalepanā nāma honti.
Khi được phun nước và trát bùn, chúng gọi là "vôi ướt."

pakkhandantīti tāsaṃ heṭṭhā tikhiṇaayasūlādīhi vijjhīyamānāpi pākārassa picchilabhāvena ārohituṃ asakkontāpi upadhāvantiyeva.
"Xông vào" nghĩa là dù bị đâm bởi giáo sắt sắc nhọn dưới chân tường, do tường trơn trượt, không leo được nhưng vẫn lao tới.

chakaṇakāyāti kuthitagomayena.
"Bùn phân" nghĩa là bùn trộn phân thối.

abhivaggenāti satadantena.
"Bằng cưa trăm răng" nghĩa là cưa có trăm răng.

Taṃ aṭṭhadantākārena katvā "Nagaradvāraṃ bhinditvā pavisissāmā"ti āgate uparidvāre ṭhitā tassa bandhanayottāni chinditvā tena abhivaggena omaddanti.
Họ làm cưa hình tám răng, nghĩ "Phá cổng thành để vào," đứng trên cổng, cắt dây buộc, và dùng cưa trăm răng đè nát.

169. sandhimpi chindantīti gharasandhimpi chindanti.
"Cắt khe hở" nghĩa là cắt cả khe hở của nhà.

nillopanti gāme paharitvā mahāvilopaṃ karonti.
"Cướp bóc" nghĩa là tấn công làng, gây ra cướp bóc lớn.

ekāgārikanti paṇṇāsamattāpi saṭṭhimattāpi parivāretvā jīvaggāhaṃ gahetvā āharāpenti.
"Một nhà" nghĩa là năm mươi hay sáu mươi người vây quanh, bắt sống và mang đi.

paripanthepi tiṭṭhantīti panthadūhanakammaṃ karonti.
"Đứng chặn đường" nghĩa là thực hiện việc cướp đường.

aḍḍhadaṇḍakehīti muggarehi pahārasādhanatthaṃ vā catuhatthadaṇḍaṃ dvedhā chetvā gahitadaṇḍakehi.
"Bằng gậy nửa tầm" nghĩa là dùng chùy hoặc gậy dài bốn thước cắt đôi để đánh.

bilaṅgathālikanti kañjiyaukkhalikammakāraṇaṃ, taṃ karontā sīsakapālaṃ uppāṭetvā tattaṃ ayoguḷaṃ saṇḍāsena gahetvā tattha pakkhipanti, tena matthaluṅgaṃ pakkuthitvā upari uttarati.
"Cháo đắng" nghĩa là hành hình bằng cháo, họ mở hộp sọ, dùng kìm lấy quả cầu sắt nung đỏ đặt vào, khiến não sôi lên và trào ra.

saṅkhamuṇḍikanti saṅkhamuṇḍakammakāraṇaṃ, taṃ karontā uttaroṭṭhaubhatokaṇṇacūḷikagaḷavāṭaparicchedena cammaṃ chinditvā sabbakese ekato gaṇṭhiṃ katvā daṇḍakena vallitvā uppāṭenti, saha kesehi cammaṃ uṭṭhahati.
"Cạo đầu như vỏ sò" nghĩa là hành hình cạo đầu, họ cắt da từ môi trên, tai, cổ, làm nút tóc, dùng gậy kéo, lôi da đầu cùng tóc.

Tato sīsakaṭāhaṃ thūlasakkharāhi ghaṃsitvā dhovantā saṅkhavaṇṇaṃ karonti.
Rồi họ chà hộp sọ bằng cát thô, rửa sạch, làm nó sáng như vỏ sò.

rāhumukhanti rāhumukhakammakāraṇaṃ, taṃ karontā saṅkunā mukhaṃ vivaritvā antomukhe dīpaṃ jālenti.
"Miệng Rāhu" nghĩa là hành hình miệng Rāhu, họ dùng móc mở miệng, đốt đèn trong miệng.

Kaṇṇacūḷikāhi vā paṭṭhāya mukhaṃ nikhādanena khaṇanti. Lohitaṃ paggharitvā mukhaṃ pūreti.
Hoặc bắt đầu từ tai, đào mặt, máu chảy ra lấp đầy miệng.

jotimālikanti sakalasarīraṃ telapilotikāya veṭhetvā ālimpanti.
"Vòng hoa lửa" nghĩa là quấn toàn thân bằng vải tẩm dầu và đốt cháy.

hatthapajjotikanti hatthe telapilotikāya veṭhetvā dīpaṃ viya jālenti.
"Đèn tay" nghĩa là quấn tay bằng vải tẩm dầu, đốt như đèn.

erakavattikanti erakavattakammakāraṇaṃ, taṃ karontā gīvato paṭṭhāya cammabaddhe kantitvā gopphake ṭhapenti.
"Cuộn cỏ eraka" nghĩa là hành hình cuộn cỏ eraka, họ cắt da từ cổ, kéo đến mắt cá chân.

Atha naṃ yottehi bandhitvā kaḍḍhanti. So attano cammabaddhe akkamitvā akkamitvā patati.
Rồi họ buộc dây kéo, người đó giẫm lên da mình và ngã.

cīrakavāsikanti cīrakavāsikakammakāraṇaṃ, taṃ karontā tatheva cammabaddhe kantitvā kaṭiyaṃ ṭhapenti.
"Áo vải thô" nghĩa là hành hình áo vải thô, họ cắt da như vậy, đặt ở eo.

Kaṭito paṭṭhāya kantitvā gopphakesu ṭhapenti. Uparimehi heṭṭhimasarīraṃ cīrakanivāsananivatthaṃ viya hoti.
Từ eo cắt xuống mắt cá, phần thân dưới giống như mặc áo vải thô.

eṇeyyakanti eṇeyyakakammakāraṇaṃ.
"Con nai" nghĩa là hành hình con nai.

Taṃ karontā ubhosu kapparesu ca jāṇūsu ca ayavalayāni datvā ayasūlāni koṭṭenti.
Họ đặt vòng sắt ở hai khuỷu tay và đầu gối, đóng giáo sắt.

So catūhi ayasūlehi bhūmiyaṃ patiṭṭhahati.
Người đó đứng trên bốn giáo sắt trên đất.

Atha naṃ parivāretvā aggiṃ karonti.
Rồi họ vây quanh và đốt lửa.

"Eṇeyyako jotipariggaho yathā"ti āgataṭṭhānepi idameva vuttaṃ.
Trong câu "Con nai bị lửa vây quanh," điều này cũng được nói.

Taṃ kālena kālaṃ sūlāni apanetvā catūhi aṭṭhikoṭīhiyeva ṭhapenti.
Thỉnh thoảng họ rút giáo, để người đó đứng trên bốn đầu xương.

Evarūpā kāraṇā nāma natthi.
Không có lý do nào cho những hành động như vậy.

baḷisamaṃsikanti ubhatomukhehi baḷisehi paharitvā cammamaṃsanhārūni uppāṭenti.
"Thịt móc câu" nghĩa là dùng móc hai đầu đánh, lôi da, thịt, gân ra.

kahāpaṇikanti sakalasarīraṃ tiṇhāhi vāsīhi koṭito paṭṭhāya kahāpaṇamattaṃ kahāpaṇamattaṃ pātentā koṭṭenti.
"Đồng kahāpaṇa" nghĩa là dùng dao sắc cắt toàn thân thành từng mảnh cỡ đồng kahāpaṇa.

khārāpatacchikanti sarīraṃ tattha tattha āvudhehi paharitvā kocchehi khāraṃ ghaṃsanti.
"Xát muối" nghĩa là đánh thân bằng vũ khí, rồi chà muối bằng lược.

Cammasaṃsanhārūni paggharitvā savanti. Aṭṭhikasaṅkhalikāva tiṭṭhati.
Da, thịt, gân chảy ra, chỉ còn bộ xương.

palighaparivattikanti ekena passena nipajjāpetvā kaṇṇacchidde ayasūlaṃ koṭṭetvā pathaviyā ekābaddhaṃ karonti.
"Lăn cọc" nghĩa là đặt nằm nghiêng, đóng giáo sắt qua lỗ tai, gắn chặt xuống đất.

Atha naṃ pāde gahetvā āvijjhanti.
Rồi nắm chân kéo xoay.

palālapīṭhakanti cheko kāraṇiko chavicammaṃ acchinditvā nisadapotehi aṭṭhīni bhinditvā kesesu gahetvā ukkhipanti.
"Đống rơm" nghĩa là người hành hình lột da, dùng chày đập xương, nắm tóc kéo lên.

Maṃsarāsiyeva hoti, atha naṃ keseheva pariyonandhitvā gaṇhanti.
Chỉ còn đống thịt, họ nắm tóc quấn lấy.

Palālavaṭṭiṃ viya katvā pana veṭhenti.
Rồi cuộn lại như bó rơm.

sunakhehipīti katipayāni divasāni āhāraṃ adatvā chātakehi sunakhehi khādāpenti.
"Chó ăn" nghĩa là bỏ đói vài ngày, rồi để chó đói ăn thịt.

Te muhuttena aṭṭhisaṅkhalikameva karonti.
Chúng nhanh chóng biến thành bộ xương.

samparāyikoti samparāye dutiyattabhāve vipākoti attho.
"Đời sau" nghĩa là quả báo trong kiếp sau.

170. chandarāgavinayo chandarāgappahānanti nibbānaṃ.
"Dứt tham ái" và "từ bỏ tham ái" nghĩa là Niết-bàn.

Nibbānañhi āgamma kāmesu chandarāgo vinīyati ceva pahīyati ca, tasmā nibbānaṃ chandarāgavinayo chandarāgappahānanti ca vuttaṃ.
Vì nhờ Niết-bàn, tham ái trong dục được chế ngự và từ bỏ, nên Niết-bàn được gọi là "dứt tham ái" và "từ bỏ tham ái."

sāmaṃ vā kāme parijānissantīti sayaṃ vā te kāme tīhi pariññāhi parijānissanti.
"Tự mình nhận thức đầy đủ về dục" nghĩa là tự họ sẽ nhận thức đầy đủ về dục bằng ba loại nhận thức.

tathattāyāti tathabhāvāya.
"Để trở thành như vậy" nghĩa là để đạt trạng thái ấy.

yathāpaṭipannoti yāya paṭipadāya paṭipanno.
"Thực hành đúng con đường" nghĩa là thực hành theo con đường ấy.

171. khattiyakaññā vātiādi aparittena vipulena kusalena gahitapaṭisandhikaṃ vatthālaṅkārādīni labhanaṭṭhāne nibbattaṃ dassetuṃ vuttaṃ.
"Cô gái khattiya…" được nói để chỉ người tái sinh trong nơi nhận được y phục, trang sức, v.v., nhờ công đức lớn không nhỏ.

pannarasavassuddesikāti pannarasavassavayā.
"Khoảng mười lăm tuổi" nghĩa là ở tuổi mười lăm.

Dutiyapadepi eseva nayo.
Cách hiểu tương tự áp dụng cho câu thứ hai.

Vayapadesaṃ kasmā gaṇhāti? Vaṇṇasampattidassanatthaṃ.
Tại sao đề cập tuổi? Để chỉ sự hoàn mỹ về sắc đẹp.

Mātugāmassa hi duggatakule nibbattassāpi etasmiṃ kāle thokaṃ thokaṃ vaṇṇāyatanaṃ pasīdati.
Vì đối với nữ giới, dù sinh trong gia đình nghèo, vào thời điểm này, sắc đẹp dần dần rạng rỡ.

Purisānaṃ pana vīsativassakāle pañcavīsativassakāle pasannaṃ hoti.
Nhưng đối với nam giới, sắc đẹp rạng rỡ ở tuổi hai mươi hoặc hai mươi lăm.

nātidīghātiādīhi chadosavirahitaṃ sarīrasampattiṃ dīpeti.
"Không quá cao…" chỉ rõ thân thể hoàn hảo không khuyết tật.

vaṇṇanibhāti vaṇṇoyeva.
"Sắc đẹp rạng ngời" nghĩa là chính sắc đẹp.

jiṇṇanti jarājiṇṇaṃ.
"Già nua" nghĩa là bị lão hóa.

gopānasivaṅkanti gopānasī viya vaṅkaṃ.
"Cong như xà nhà" nghĩa là cong như xà nhà.

bhogganti bhaggaṃ, iminā pissa vaṅkabhāvameva dīpeti.
"Gù lưng" nghĩa là lưng gãy, cũng chỉ trạng thái cong.

daṇḍaparāyaṇanti daṇḍapaṭisaraṇaṃ daṇḍadutiyaṃ.
"Dựa vào gậy" nghĩa là nương tựa vào gậy, gậy là bạn đồng hành.

pavedhamānanti kampamānaṃ.
"Run rẩy" nghĩa là đang run.

āturanti jarāturaṃ.
"Bệnh hoạn" nghĩa là bệnh do già.

khaṇḍadantanti jiṇṇabhāvena khaṇḍitadantaṃ.
"Răng gãy" nghĩa là răng gãy do già.

palitakesanti paṇḍarakesaṃ.
"Tóc bạc" nghĩa là tóc trắng.

vilūnanti luñcitvā gahitakesaṃ viya khallāṭaṃ.
"Thưa thớt" nghĩa là đầu hói như tóc bị nhổ.

khalitasiranti mahākhallāṭasīsaṃ.
"Đầu hói" nghĩa là đầu hói lớn.

valinanti sañjātavaliṃ.
"Nếp nhăn" nghĩa là có nếp nhăn.

tilakāhatagattanti setakāḷatilakehi vikiṇṇasarīraṃ.
"Thân đầy vết đồi mồi" nghĩa là thân phủ đầy vết trắng đen.

ābādhikanti byādhikaṃ.
"Bệnh tật" nghĩa là bị bệnh.

dukkhitanti dukkhapattaṃ.
"Đau khổ" nghĩa là chịu khổ đau.

bāḷhagilānanti adhimattagilānaṃ.
"Bệnh nặng" nghĩa là bệnh rất nặng.

sivathikāya chaḍḍitanti āmakasusāne pātitaṃ.
"Bị vứt ở nghĩa trang" nghĩa là bị ném vào nghĩa địa chưa chôn.

Sesamettha satipaṭṭhāne vuttameva.
Phần còn lại được nói trong các niệm xứ.

Idhāpi nibbānaṃyeva chandarāgavinayo.
Ở đây, Niết-bàn chính là sự dứt tham ái.

173. neva tasmiṃ samaye attabyābādhāyāti tasmiṃ samaye attanopi dukkhatthāya na ceteti.
"Vào lúc ấy không nghĩ đến hại mình" nghĩa là vào lúc ấy không nghĩ đến việc gây khổ cho mình.

abyābajjhaṃyevāti niddukkhameva.
"Chỉ không hại" nghĩa là hoàn toàn không khổ.

174. yaṃ, bhikkhave, vedanā aniccāti, bhikkhave, yasmā vedanā aniccā, tasmā ayaṃ aniccādiākārova vedanāya ādīnavoti attho, nissaraṇaṃ vuttappakāramevāti.
"Này các tỳ-kheo, vì thọ là vô thường…" nghĩa là vì thọ là vô thường, nên đặc tính vô thường, v.v., chính là hiểm họa của thọ; sự thoát ly được nói như đã trình bày.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Mahādukkhakkhandhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Kinh Đại Khối Khổ trong Papañcasūdanī, Chú Giải Trung Bộ, Kết Thúc.

Chú giải Tiểu kinh Khổ uẩn

Cūḷadukkhakkhandhasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tiểu Khổ Uẩn

175. evaṃ ¶ me sutanti cūḷadukkhakkhandhasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" nghĩa là Kinh Tiểu Khổ Uẩn.

Tattha sakkesūti evaṃnāmake janapade.
"Tại xứ Sakka" nghĩa là tại vùng đất có tên như vậy.

So hi janapado sakyānaṃ rājakumārānaṃ vasanaṭṭhānattā sakyātveva saṅkhyaṃ gato.
Vùng đất ấy được gọi là Sakya vì đó là nơi ở của các hoàng tử dòng Sakya.

Sakyānaṃ pana uppatti ambaṭṭhasutte āgatāva.
Nguồn gốc của dòng Sakya đã được nói trong Kinh Ambaṭṭha.

kapilavatthusminti evaṃnāmake nagare.
"Tại Kapilavatthu" nghĩa là tại thành phố có tên như vậy.

Tañhi kapilassa isino nivāsaṭṭhāne katattā kapilavatthūti vuttaṃ, taṃ gocaragāmaṃ katvā.
Thành ấy được gọi là Kapilavatthu vì được xây dựng tại nơi ở của ẩn sĩ Kapila, lấy đó làm làng phụ cận.

nigrodhārāmeti nigrodho nāma sakko, so ñātisamāgamakāle kapilavatthuṃ āgate bhagavati attano ārāme vihāraṃ kāretvā bhagavato niyyātesi, tasmiṃ viharatīti attho.
"Tại vườn Nigrodha" nghĩa là Nigrodha là một người Sakya, khi Đức Thế Tôn đến Kapilavatthu trong dịp hội họp thân tộc, ông xây tinh xá trong vườn của mình và dâng lên Đức Thế Tôn, ngài trú tại đó.

mahānāmoti anuruddhattherassa bhātā bhagavato cuḷapituputto.
"Mahānāma" là anh của trưởng lão Anuruddha, cháu họ của Đức Thế Tôn.

Suddhodano ¶ sukkodano sakkodano dhotodano amitodanoti ime pañca janā bhātaro.
Suddhodana, Sukkodana, Sakkodana, Dhotodana, Amitodana là năm anh em.

amitā nāma devī tesaṃ bhaginī.
Nữ vương Amitā là em gái của họ.

Tissatthero tassā putto.
Trưởng lão Tissa là con của bà.

Tathāgato ca nandatthero ca suddhodanassa puttā, mahānāmo ca anuruddhatthero ca sukkodanassa.

Như Lai và trưởng lão Nanda là con của Suddhodana; Mahānāma và trưởng lão Anuruddha là con của Sukkodana.

Ānandatthero amitodanassa, so bhagavato kaniṭṭho.
Trưởng lão Ānanda là con của Amitodana, em họ nhỏ nhất của Đức Thế Tôn.

Mahānāmo mahallakataro sakadāgāmī ariyasāvako.
Mahānāma lớn tuổi hơn, là một thánh đệ tử Nhất Lai.

dīgharattanti mayhaṃ sakadāgāmiphaluppattito paṭṭhāya cirarattaṃ jānāmīti dasseti.
"Lâu dài" nghĩa là từ khi tôi đạt quả Nhất Lai, tôi đã biết từ lâu, ngài chỉ rõ như vậy.

lobhadhammāti lobhasaṅkhātā dhammā, nānappakārakaṃ lobhaṃyeva sandhāya vadati.
"Pháp tham ái" nghĩa là các pháp được gọi là tham, ám chỉ các loại tham ái khác nhau.

Itaresupi dvīsu eseva nayo.
Cũng vậy đối với hai pháp còn lại (sân và si).

pariyādāya tiṭṭhantīti khepetvā tiṭṭhanti.
"Chiếm ngự" nghĩa là chúng kiệt sức mà vẫn tồn tại.

Idañhi pariyādānaṃ nāma "Sabbaṃ hatthikāyaṃ pariyādiyitvā sabbaṃ assakāyaṃ sabbaṃ rathakāyaṃ sabbaṃ pattikāyaṃ pariyādiyitvā jīvantaṃyeva naṃ osajjeyya"nti (saṃ· ni· 1.126) ettha gahaṇe āgataṃ.
"Pariyādāna" nghĩa là chiếm lĩnh, như trong câu "Sau khi tiêu diệt toàn bộ đạo quân voi, ngựa, xe, bộ binh, vẫn để nó sống" (Saṃyutta Nikāya 1.126), ám chỉ sự nắm giữ.

"Aniccasaññā, bhikkhave, bhāvitā bahulīkatā sabbaṃ ¶ kāmarāgaṃ pariyādiyatī"ti (saṃ· ni· 3.102) ettha khepane.
"Quán vô thường, này các tỳ-kheo, khi được tu tập và thực hành nhiều, sẽ tiêu diệt toàn bộ tham ái" (Saṃyutta Nikāya 3.102), ám chỉ sự đoạn trừ.

Idhāpi khepane adhippetaṃ.
Ở đây cũng ám chỉ sự đoạn trừ.

Tena vuttaṃ "Pariyādiyitvāti khepetvā"ti.
Vì thế nói: "Chiếm ngự nghĩa là đoạn trừ."

yena me ekadā lobhadhammāpīti yena mayhaṃ ekekasmiṃ kāle lobhadhammāpi cittaṃ pariyādāya tiṭṭhantīti pucchati.
"Vì sao đôi khi pháp tham ái" nghĩa là Mahānāma hỏi tại sao đôi khi pháp tham ái chiếm ngự tâm ông.

Ayaṃ kira rājā "Sakadāgāmimaggena lobhadosamohā niravasesā pahīyantī"ti saññī ahosi, ayaṃ "Appahīnaṃ me atthī"tipi jānāti, appahīnakaṃ ¶ upādāya pahīnakampi puna pacchatovāvattatīti saññī hoti.
Vua này nghĩ rằng con đường Nhất Lai đoạn trừ hoàn toàn tham, sân, si, nhưng ông

cũng biết còn điều chưa đoạn trừ, và nghĩ rằng điều đã đoạn trừ cũng quay lại do những gì chưa đoạn.

Ariyasāvakassa evaṃ sandeho uppajjatīti? Āma uppajjati.
Thánh đệ tử có nghi ngờ như vậy không? Có, nghi ngờ khởi sinh.

Kasmā? Paṇṇattiyā akovidattā.
Tại sao? Vì không thông thạo về sự phân định.

"Ayaṃ kileso asukamaggavajjho"ti imissā paṇṇattiyā akovidassa hi ariyasāvakassapi evaṃ hoti.
Vì thánh đệ tử không thông thạo về phân định "phiền não này bị đoạn trừ bởi đạo nào," nên có suy nghĩ như vậy.

Kiṃ tassa paccavekkhaṇā natthīti? Atthi.
Ông ấy không có sự quán chiếu sao? Có.

Sā pana na sabbesaṃ paripuṇṇā hoti.
Nhưng sự quán chiếu ấy không đầy đủ ở mọi người.

Eko hi pahīnakilesameva paccavekkhati.
Một người chỉ quán chiếu phiền não đã đoạn.

Eko avasiṭṭhakilesameva, eko maggameva, eko phalameva, eko nibbānameva.
Một người chỉ quán chiếu phiền não còn lại, một người chỉ quán đạo, một người chỉ quán quả, một người chỉ quán Niết-bàn.

Imāsu pana pañcasu paccavekkhaṇāsu ekaṃ vā dve vā no laddhuṃ na vaṭṭati.
Trong năm loại quán chiếu này, không thể không đạt được một hoặc hai loại.

Iti yassa paccavekkhaṇā na paripuṇṇā, tassa maggavajjhakilesapaṇṇattiyaṃ akovidattā evaṃ hoti.
Vì thế, người có sự quán chiếu không đầy đủ, do không thông thạo về phân định phiền não bị đạo đoạn trừ, nên nghĩ như vậy.

176. so ¶ eva kho teti soyeva lobho doso moho ca tava santāne appahīno, tvaṃ pana pahīnasaññī ahosīti dasseti.
"Chính những pháp ấy" nghĩa là tham, sân, si trong dòng tâm thức của ông chưa được đoạn trừ, nhưng ông nghĩ chúng đã đoạn, Đức Thế Tôn chỉ rõ như vậy.

so ca hi teti so tuyhaṃ lobhadosamohadhammo.
"Những pháp ấy" nghĩa là pháp tham, sân, si của ông.

kāmeti duvidhe kāme.
"Dục" nghĩa là hai loại dục (dục trần và dục tham).

na paribhuñjeyyāsīti mayaṃ viya pabbajeyyāsīti dasseti.
"Không nên hưởng thụ" nghĩa là nên xuất gia như chúng tôi, ngài chỉ rõ như vậy.

177. appassādāti parittasukhā.
"Ít vui" nghĩa là niềm vui nhỏ bé.

bahudukkhāti diṭṭhadhammikasamparāyikadukkhamevettha bahukaṃ.
"Nhiều khổ" nghĩa là khổ trong đời này và đời sau rất nhiều.

bahupāyāsāti diṭṭhadhammikasamparāyiko upāyāsakilesoyevettha bahu.
"Nhiều phiền muộn" nghĩa là phiền não trong đời này và đời sau rất nhiều.

ādīnavoti diṭṭhadhammikasamparāyiko upaddavo.
"Nguy hại" nghĩa là tai họa trong đời này và đời sau.

ettha bhiyyoti etesu kāmesu ayaṃ ādīnavoyeva bahu.
"Ở đây nhiều hơn" nghĩa là trong các dục, nguy hại này rất nhiều.

Assādo pana himavantaṃ upanidhāya sāsapo viya appo, parittako.
Nhưng niềm vui thì như hạt cải so với núi Tuyết, rất nhỏ bé.

iti cepi mahānāmāti mahānāma evaṃ cepi ariyasāvakassa.
"Này Mahānāma, như vậy" nghĩa là đối với thánh đệ tử như vậy.

yathābhūtanti yathāsabhāvaṃ.
"Như thật" nghĩa là đúng với bản chất.

Sammā nayena kāraṇena paññāya suṭṭhu diṭṭhaṃ hotīti dasseti.
"Nhìn đúng với trí tuệ" nghĩa là thấy rõ bằng trí tuệ đúng lý do và phương pháp, ngài chỉ rõ như vậy.

Tattha paññāyāti vipassanāpaññāya, heṭṭhāmaggadvayañāṇenāti attho.
"Với trí tuệ" nghĩa là trí tuệ quán chiếu, tức là trí của hai đạo dưới (Tu-đà-hoàn và Nhất Lai).

so ¶ cāti so eva maggadvayena diṭṭhakāmādīnavo ariyasāvako.
"Người ấy" nghĩa là thánh đệ tử đã thấy nguy hại của dục bằng hai đạo.

pītisukhanti iminā sappītikāni dve jhānāni dasseti.
"Hỷ lạc" nghĩa là chỉ hai thiền có hỷ.

aññaṃ vā tato santataranti tato jhānadvayato santataraṃ aññaṃ uparijhānadvayañceva maggadvayañca.
"Hoặc cái gì thanh tịnh hơn" nghĩa là hai thiền trên và hai đạo trên, thanh tịnh hơn hai thiền ấy.

neva tāva anāvaṭṭī kāmesu hotīti atha kho so dve magge paṭivijjhitvā ṭhitopi ariyasāvako upari jhānānaṃ vā maggānaṃ vā anadhigatattā neva tāva kāmesu anāvaṭṭī hoti, anāvaṭṭino anābhogo na hoti.
"Chưa không quay lại dục" nghĩa là dù thánh đệ tử đã chứng hai đạo, do chưa đạt thiền trên hoặc đạo trên, nên chưa hoàn toàn không quay lại dục, chưa vô tư với dục.

Āvaṭṭino sābhogoyeva hoti.
Người còn quay lại dục thì vẫn còn bận tâm.

Kasmā? Catūhi jhānehi vikkhambhanappahānassa, dvīhi maggehi samucchedappahānassa abhāvā.
Tại sao? Vì chưa đạt bốn thiền để đoạn trừ tạm thời, và hai đạo trên để đoạn trừ hoàn toàn.

mayhampi ¶ khoti na kevalaṃ tuyheva, atha kho mayhampi.
"Cả ta nữa" nghĩa là không chỉ ông, mà cả ta.

pubbeva sambodhāti maggasambodhito paṭhamatarameva.
"Trước khi giác ngộ" nghĩa là trước khi chứng đạo.

paññāya sudiṭṭhaṃ hotīti ettha orodhanāṭakā pajahanapaññā adhippetā.
"Thấy rõ bằng trí tuệ" nghĩa là trí tuệ đoạn trừ phiền não được ám chỉ.

pītisukhaṃ nājjhagamanti sappītikāni dve jhānāni na paṭilabhiṃ.
"Chưa đạt hỷ lạc" nghĩa là chưa đạt hai thiền có hỷ.

aññaṃ vā tato santataranti idha upari jhānadvayaṃ ceva cattāro ca maggā adhippetā.
"Hoặc cái gì thanh tịnh hơn" nghĩa là hai thiền trên và bốn đạo được ám chỉ.

paccaññāsinti paṭiaññāsiṃ.
"Tôi nhận ra" nghĩa là tôi đã hiểu rõ.

179. ekamidāhaṃ mahānāma samayanti kasmā āraddhaṃ?
"Một thời, này Mahānāma" nghĩa là tại sao bắt đầu như vậy?

Ayaṃ pāṭiyekko anusandhi.
Đây là một sự nối kết riêng lẻ.

Heṭṭhā kāmānaṃ assādopi ādīnavopi kathito ¶, nissaraṇaṃ na kathitaṃ, taṃ kathetuṃ ayaṃ desanā āraddhā.
Phần dưới đã nói về niềm vui và nguy hại của dục, nhưng chưa nói về sự thoát ly, nên bài thuyết này được bắt đầu để nói điều đó.

Kāmasukhallikānuyogo hi eko anto attakilamathānuyogo ekoti imehi antehi muttaṃ mama sāsananti upari phalasamāpattisīsena sakalasāsanaṃ dassetumpi ayaṃ desanā āraddhā.
Tham đắm dục lạc là một cực đoan, khổ hạnh tự hành là cực đoan kia, giáo pháp của ta thoát khỏi hai cực đoan này, bài thuyết này bắt đầu để chỉ rõ toàn bộ giáo pháp với quả định làm đầu.

gijjhakūṭe pabbateti tassa pabbatassa gijjhasadisaṃ kūṭaṃ atthi, tasmā gijjhakūṭoti vuccati.
"Núi Gijjhakūṭa" nghĩa là núi ấy có đỉnh giống chim kên, nên gọi là Gijjhakūṭa.

Gijjhā vā tassa kūṭesu nivasantītipi gijjhakūṭoti vuccati.
Hoặc vì chim kên sống trên đỉnh núi, nên gọi là Gijjhakūṭa.

isigilipasseti isigilipabbatassa passe.
"Bên sườn núi Isigili" nghĩa là bên sườn núi Isigili.

kāḷasilāyanti kāḷavaṇṇe piṭṭhipāsāṇe.
"Tại Kāḷasilā" nghĩa là tại tảng đá đen.

ubbhaṭṭhakā hontīti uddhaṃyeva ṭhitakā honti anisinnā.
"Đứng thẳng" nghĩa là đứng thẳng, không ngồi.

opakkamikāti ubbhaṭṭhakādinā attano upakkamena nibbattitā.
"Khổ đau tự tạo" nghĩa là do đứng thẳng v.v., tự mình gây ra đau đớn.

nigaṇṭho, āvusoti aññaṃ kāraṇaṃ vattuṃ asakkontā nigaṇṭhassa upari pakkhipiṃsu.
"Nigaṇṭha, này các đạo hữu" nghĩa là không thể nói lý do khác, họ đổ lên Nigaṇṭha.

sabbaññū sabbadassāvīti ¶ so amhākaṃ satthā atītānāgatapaccuppannaṃ sabbaṃ jānāti passatīti dasseti.
"Toàn tri, toàn kiến" nghĩa là vị thầy của chúng tôi biết và thấy tất cả quá khứ, tương

parisesaṃ ñāṇadassanaṃ paṭijānātīti so amhākaṃ satthā aparisesaṃ dhammaṃ jānanto aparisesasaṅkhātaṃ ñāṇadassanaṃ paṭijānāti, paṭijānanto ca evaṃ paṭijānāti "Carato ca me tiṭṭhato ca…pe… paccupaṭṭhita"nti.
"Biết và thấy tất cả mà không sót" nghĩa là vị thầy của chúng tôi biết toàn bộ pháp và tuyên bố tri kiến không sót, ngài tuyên bố: "Khi tôi đi, đứng… đều hiện rõ."

Tattha satatanti niccaṃ.
"Liên tục" nghĩa là luôn luôn.

samitanti tasseva vevacanaṃ.
"Thường xuyên" là từ đồng nghĩa của nó.

180. kiṃ pana tumhe, āvuso, nigaṇṭhā jānātha ettakaṃ vā dukkhaṃ nijjiṇṇanti idaṃ bhagavā puriso nāma yaṃ karoti, taṃ jānāti.
"Này các đạo hữu Nigaṇṭha, các ông có biết đã vượt qua bao nhiêu khổ đau không?" nghĩa là Đức Thế Tôn nói: con người làm gì thì biết đó.

Vīsatikahāpaṇe iṇaṃ gahetvā dasa datvā "Dasa me dinnā dasa avasiṭṭhā"ti jānāti, tepi datvā "Sabbaṃ dinna"nti jānāti.
Ví như vay hai mươi đồng, trả mười đồng, biết rằng "Mười đồng đã trả, mười đồng còn lại"; trả hết, biết rằng "Tất cả đã trả."

Khettassa tatiyabhāgaṃ lāyitvā "Eko bhāgo lāyito, dve avasiṭṭhā"ti jānāti.
Cắt một phần ba cánh đồng, biết rằng "Một phần đã cắt, hai phần còn lại."

Puna ekaṃ lāyitvā ¶ "Dve lāyitā, eko avasiṭṭho"ti jānāti.
Cắt thêm một phần, biết rằng "Hai phần đã cắt, một phần còn lại."

Tasmimpi lāyite "Sabbaṃ niṭṭhita"nti jānāti, evaṃ sabbakiccesu katañca akatañca jānāti, tumhehipi tathā ñātabbaṃ siyāti dasseti.
Khi cắt hết, biết rằng "Tất cả đã xong," cũng vậy, trong mọi việc, biết điều đã làm và chưa làm, các ông cũng nên biết như vậy, ngài chỉ rõ.

akusalānaṃ dhammānaṃ pahānanti iminā akusalaṃ pahāya kusalaṃ bhāvetvā suddhantaṃ patto nigaṇṭho nāma tumhākaṃ sāsane atthīti pucchati.
"Sự đoạn trừ pháp bất thiện" nghĩa là ngài hỏi: trong giáo pháp của các ông, có phải Nigaṇṭha là người đoạn bất thiện, tu thiện và đạt thanh tịnh?

evaṃ santeti tumhākaṃ evaṃ ajānanabhāve sati.
"Như vậy" nghĩa là khi các ông không biết như vậy.

luddāti luddācārā.
"Tham tàn" nghĩa là hành vi tham lam, tàn nhẫn.

lohitapāṇinoti pāṇe jīvitā voropentā lohitena makkhitapāṇino.
"Tay dính máu" nghĩa là tay dính máu do tước đoạt mạng sống của chúng sinh.

Pāṇaṃ hi hanantassapi yassa lohitena pāṇi na makkhiyati ¶, sopi lohitapāṇītveva vuccati.
Dù tay không dính máu, người sát sinh vẫn được gọi là "tay dính máu."

kurūrakammantāti dāruṇakammā.
"Hành vi tàn bạo" nghĩa là hành động hung ác.

Mātari pitari dhammikasamaṇabrāhmaṇādīsu ca katāparādhā.
"Phạm lỗi với mẹ, cha, sa-môn, Bà-la-môn chân chính, v.v."

Māgavikādayo vā kakkhaḷakammā.
Hoặc những hành vi tàn nhẫn như săn bắn, v.v.

na kho, āvuso, gotamāti idaṃ nigaṇṭhā "Ayaṃ amhākaṃ vāde dosaṃ deti, mayampissa dosaṃ āropemā"ti maññamānā ārabhiṃsu.
"Này đạo hữu Gotama" nghĩa là các Nigaṇṭha nghĩ rằng: "Ông ấy chỉ trích giáo pháp của chúng tôi, chúng tôi cũng sẽ chỉ trích ông," nên bắt đầu nói.

Tassattho, "Āvuso, gotama yathā tumhe paṇītacīvarāni dhārentā sālimaṃsodanaṃ bhuñjantā devavimānavaṇṇāya gandhakuṭiyā vasamānā sukhena sukhaṃ adhigacchatha, na evaṃ sukhena sukhaṃ adhigantabbaṃ.
Ý nghĩa là: "Này đạo hữu Gotama, các ông mặc y đẹp, ăn cơm thịt ngon, ở trong hương thất như cung điện trời, đạt hạnh phúc bằng hạnh phúc, không phải hạnh phúc đạt được bằng hạnh phúc như vậy."

Yathā pana mayaṃ ukkuṭikappadhānādīhi nānappakāraṇaṃ dukkhaṃ anubhavāma, evaṃ dukkhena sukhaṃ adhigantabba"nti.

“Mà như chúng tôi chịu đựng nhiều loại khổ đau bằng khổ hạnh như ngồi chồm hổm, hạnh phúc phải đạt được bằng khổ đau.”

sukhena ca hāvusoti idaṃ sace sukhena ca sukhaṃ adhigantabbaṃ siyā.
“Nếu hạnh phúc đạt được bằng hạnh phúc” nghĩa là nếu hạnh phúc có thể đạt được bằng hạnh phúc.

Rājā adhigaccheyyāti dassanatthaṃ vuttaṃ ¶.
“Vua sẽ đạt được” nghĩa là nói để chỉ rõ điều này.

Tattha māgadhoti magadharaṭṭhassa issaro.
“Māgadha” nghĩa là vua của xứ Magadha.

seniyoti tassa nāmaṃ.
“Seniya” là tên của ông.

bimbīti attabhāvassa nāmaṃ.
“Bimba” là tên của thân ông.

So tassa sārabhūto dassanīyo pāsādiko attabhāvasamiddhiyā bimbisāroti vuccati.
Ông ấy là tinh hoa, đẹp đẽ, đáng nhìn, được gọi là Bimbisāra do sự viên mãn của thân.

sukhavihāritaroti idaṃ te nigaṇṭhā rañño tīsu pāsādesu tividhavayehi nāṭakehi saddhiṃ sampattianubhavanaṃ sandhāya vadanti.
“Sống hạnh phúc hơn” nghĩa là các Nigaṇṭha nói điều này, ám chỉ vua hưởng thụ trong ba cung điện với ba loại vũ công.

addhāti ekaṃsena.
“Chắc chắn” nghĩa là tuyệt đối.

sahasā appaṭisaṅkhāti sāhasaṃ katvā, appaccavekkhitvāva yathā ratto rāgavasena duṭṭho dosavasena mūḷho mohavasena bhāsati, evamevaṃ vācā bhāsitāti dasseti.
“Vội vàng, không suy xét” nghĩa là nói một cách bừa bãi, không quán chiếu, như người bị tham chi phối nói vì tham, bị sân chi phối nói vì sân, bị si chi phối nói vì si, ngài chỉ rõ như vậy.

tattha paṭipucchissāmīti tasmiṃ atthe pucchissāmi.
“Tôi sẽ hỏi lại” nghĩa là tôi sẽ hỏi về ý nghĩa đó.

yathā vo khameyyāti yathā tumhākaṃ rucceyya.
“Theo cách các ông muốn” nghĩa là theo cách các ông hài lòng.

pahotīti sakkoti.
“Có khả năng” nghĩa là có thể làm được.

aniñjamānoti acalamāno.
“Không dao động” nghĩa là không lay chuyển.

ekantasukhaṃ paṭisaṃvedīti nirantarasukhaṃ paṭisaṃvedī.
"Cảm nhận hạnh phúc tuyệt đối" nghĩa là cảm nhận hạnh phúc liên tục.

"Ahaṃ kho ¶, āvuso, nigaṇṭhā pahomi…pe… ekantasukhaṃ paṭisaṃvedī"ti idaṃ attano phalasamāpattisukhaṃ dassento āha.
"Này các đạo hữu Nigaṇṭha, tôi có khả năng… cảm nhận hạnh phúc tuyệt đối" nghĩa là ngài nói điều này để chỉ rõ hạnh phúc của quả định.

Ettha ca kathāpatiṭṭhāpanatthaṃ rājavāre satta ādiṃ katvā pucchā katā.
Ở đây, để thiết lập cuộc đối thoại, câu hỏi được bắt đầu từ bảy ngày của vua.

Satta rattindivāni nappahotīti hi vutte cha pañca cattārīti sukhaṃ pucchituṃ hoti.
Nếu nói "Bảy ngày đêm không đủ," thì dễ hỏi về sáu, năm, bốn ngày để nói về hạnh phúc.

Suddhavāre pana sattāti vutte puna cha pañca cattārīti vuccamānaṃ anacchariyaṃ hoti, tasmā ekaṃ ādiṃ katvā desanā katā.
Nhưng nếu bắt đầu từ bảy ngày trong trường hợp thanh tịnh, rồi nói sáu, năm, bốn ngày, thì không có gì đáng ngạc nhiên, nên bài thuyết bắt đầu từ một ngày.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.
Phần còn lại đều rõ nghĩa ở mọi nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Cūḷadukkhakkhandhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Tiểu Khổ Uẩn trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Tư lượng

Anumānasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Phán Đoán

181. evaṃ ¶ ¶ me sutanti anumānasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" nghĩa là Kinh Phán Đoán.

Tattha bhaggesūti evaṃnāmake janapade, vacanattho panettha vuttānusāreneva veditabbo.
"Tại xứ Bhaggesu" nghĩa là tại vùng đất có tên như vậy, ý nghĩa từ ngữ cần hiểu theo những gì đã nói.

susumāragireti evaṃnāmake nagare.
"Tại Susumāragiri" nghĩa là tại thành phố có tên như vậy.

Tassa kira nagarassa vatthupariggahadivase avidūre udakarahade suṃsumāro saddamakāsi, giraṃ nicchāresi.
Nghe nói vào ngày chọn đất xây thành, gần đó trong hồ nước, một con cá sấu kêu lên, phát ra âm thanh.

Atha nagare niṭṭhite suṃsumāragiraṃ tvevassa nāmaṃ akaṃsu.
Khi thành hoàn tất, họ đặt tên là Susumāragiri (Thành Cá Sấu Kêu).

bhesakaḷāvaneti bhesakaḷānāmake vane.
"Tại rừng Bhesakaḷā" nghĩa là tại khu rừng có tên Bhesakaḷā.

"Bhesagaḷāvane"tipi pāṭho.
Cũng có bản đọc là "Bhesagaḷāvana."

migadāyeti taṃ vanaṃ migapakkhīnaṃ abhayadinnaṭṭhāne jātaṃ, tasmā migadāyoti vuccati.
"Vườn Nai" nghĩa là khu rừng ấy là nơi an toàn cho thú và chim, nên được gọi là Migadāya (Vườn Nai).

pavāretīti ¶ icchāpeti.
"Mời gọi" nghĩa là khiến người khác mong muốn.

vadantūti ovādānusāsanivasena vadantu, anusāsantūti attho.
"Nói" nghĩa là nói để khuyên dạy, hướng dẫn, ý là như vậy.

vacanīyomhīti ahaṃ tumhehi vattabbo, anusāsitabbo ovaditabboti attho.
"Tôi đáng được nói" nghĩa là tôi đáng được các ông khuyên dạy, hướng dẫn.

so ca hoti dubbacoti so ca dukkhena vattabbo hoti, vutto na sahati.
"Người ấy khó dạy" nghĩa là người ấy khó được khuyên dạy, khi được nói thì không chịu.

dovacassakaraṇehīti dubbacabhāvakārakehi upari āgatehi soḷasahi dhammehi.
"Do các pháp gây khó dạy" nghĩa là do mười sáu pháp được nêu sau, khiến người ấy khó dạy.

appadakkhiṇaggāhī anusāsaninti yo hi vuccamāno tumhe maṃ kasmā vadatha, ahaṃ attano kappiyākappiyaṃ sāvajjānavajjaṃ atthānatthaṃ jānāmīti vadati.
"Không tiếp nhận lời dạy đúng cách" nghĩa là người khi được nói thì bảo: "Sao các ông dạy tôi, tôi tự biết đúng sai, lợi hại."

Ayaṃ anusāsaniṃ padakkhiṇato na gaṇhāti, vāmato gaṇhāti, tasmā appadakkhiṇaggāhīti vuccati.
Người ấy không tiếp nhận lời dạy theo cách đúng, mà theo cách sai, nên được gọi là "không tiếp nhận đúng cách."

pāpikānaṃ icchānanti lāmakānaṃ asantasambhavanapatthanānaṃ.
"Những ước muốn xấu" nghĩa là những mong muốn thấp kém, không đáng kính.

paṭippharatīti paṭiviruddho, paccanīko hutvā tiṭṭhati, apasādetīti kiṃ nu kho tuyhaṃ bālassa abyattassa bhaṇitena, tvampi nāma bhaṇitabbaṃ maññissasīti evaṃ ghaṭṭeti.
"Chống đối" nghĩa là đứng ngược lại, đối nghịch, và chê bai: "Ngươi ngu dốt, không khéo léo, nói gì mà đòi dạy, ngươi nghĩ ngươi đáng nói sao?"

paccāropetīti, tvampi khosi itthannāmaṃ āpattiṃ āpanno, taṃ tāva paṭikarohīti evaṃ paṭiāropeti.
"Đổ lỗi lại" nghĩa là nói: "Ngươi cũng phạm lỗi này, hãy sửa lỗi của ngươi trước."

aññenaññaṃ paṭicaratīti aññena kāraṇena vacanena vā aññaṃ kāraṇaṃ vacanaṃ vā paṭicchādeti.
"Che đậy bằng cách khác" nghĩa là dùng lý do hay lời nói này để che đậy lý do hay lời nói khác.

"Āpattiṃ āpannosī"ti vutte "Ko āpanno, kiṃ āpanno, kismiṃ āpanno, kaṃ bhaṇatha, kiṃ bhaṇathā"ti vā vadati.
Khi được nói: "Ngươi phạm lỗi," thì đáp: "Ai phạm, phạm gì, phạm ở đâu, nói ai, nói gì?"

"Evarūpaṃ kiñci tayā diṭṭha"nti vutte "Na suṇāmī"ti ¶ sotaṃ vā upaneti.
Khi được hỏi: "Ngươi thấy điều gì như vậy không?" thì đáp: "Tôi không nghe," hoặc giả vờ lắng tai.

bahiddhā kathaṃ apanāmetīti "Itthannāmaṃ āpattiṃ āpannosī"ti puṭṭho "Pāṭaliputtaṃ gatomhī"ti vatvā puna "Na tava pāṭaliputtagamanaṃ pucchāma, āpattiṃ ¶ pucchāmā"ti vutte "Tato rājagehaṃ gatomhī"ti, rājagehaṃ vā yāhi brāhmaṇagehaṃ vā, āpattiṃ āpannosīti.
"Lái câu chuyện ra ngoài" nghĩa là khi được hỏi: "Ngươi phạm lỗi này," thì đáp: "Tôi đã đến Pāṭaliputta"; khi được nói: "Chúng tôi không hỏi về Pāṭaliputta, mà hỏi về lỗi," thì đáp: "Tôi đến cung vua," hoặc "Đi nhà Bà-la-môn," để tránh nói về lỗi.

Tattha me sūkaramaṃsaṃ laddhantiādīni vadanto kathaṃ bahiddhā vikkhipati.
Nói: "Ở đó tôi được thịt heo," v.v., để lái câu chuyện ra ngoài.

apadāneti attano cariyāya.
"Không trả lời rõ" nghĩa là không nói rõ hành vi của mình.

na sampāyatīti, āvuso, tvaṃ kuhiṃ vasasi, kaṃ nissāya vasasīti vā, yaṃ tvaṃ vadesi "Mayā esa āpattiṃ āpajjanno diṭṭho"ti.
"Không trả lời đúng" nghĩa là khi được hỏi: "Này đạo hữu, ngươi sống ở đâu, nương tựa ai?" hoặc "Ngươi nói: 'Tôi thấy người này phạm lỗi,'"

Tvaṃ tasmiṃ samaye kiṃ karosi, ayaṃ kiṃ karoti, kattha vā tvaṃ acchasi kattha vā ayantiādinā nayena cariyaṃ puṭṭho sampādetvā kathetuṃ na sakkoti.
nhưng khi được hỏi: "Lúc đó ngươi làm gì, người kia làm gì, ngươi ở đâu, người kia ở đâu?" thì không thể trả lời rõ ràng.

183. tatrāvusoti ¶, āvuso, tesu soḷasasu dhammesu.
"Này các đạo hữu, ở đây" nghĩa là trong mười sáu pháp ấy.

attanāva attānaṃ evaṃ anuminitabbanti evaṃ attanāva attā anumetabbo tuletabbo tīretabbo.
"Tự mình phán đoán mình" nghĩa là tự mình cân nhắc, đánh giá bản thân như vậy.

184. paccavekkhitabbanti paccavekkhitabbo.
"Cần quán chiếu" nghĩa là phải tự quán chiếu.

ahorattānusikkhināti divāpi rattimpi sikkhantena, ratiñca divā ca kusalesu dhammesu sikkhantena pītipāmojjameva uppādetabbanti attho.
"Học tập ngày đêm" nghĩa là người học tập ngày lẫn đêm, trong các pháp lành, phải khởi sinh hỷ lạc.

acche vā udakapatteti pasanne vā udakabhājane.
"Trong bát nước trong" nghĩa là trong chậu nước sạch.

mukhanimittanti mukhapaṭibimbaṃ.
"Dấu mặt" nghĩa là hình ảnh phản chiếu của mặt.

rajanti āgantukarajaṃ.
"Bụi" nghĩa là bụi từ ngoài bám vào.

aṅgaṇanti tattha jātakaṃ tilakaṃ vā piḷakaṃ vā.
"Vết bẩn" nghĩa là vết nám hoặc mụn sinh ra trên đó.

sabbepime pāpake akusale dhamme pahīneti iminā sabbappahānaṃ kathesi.
"Đoạn trừ tất cả pháp ác bất thiện" nghĩa là nói về sự đoạn trừ hoàn toàn.

Kathaṃ? Ettakā akusalā dhammā pabbajitassa nānucchavikāti paṭisaṅkhānaṃ uppādayato hi paṭisaṅkhānappahānaṃ kathitaṃ hoti.

Như thế nào? Khi khởi sự quán chiếu rằng: "Những pháp bất thiện này không thích hợp với người xuất gia," thì nói về sự đoạn trừ bằng quán chiếu.

Sīlaṃ padaṭṭhānaṃ katvā kasiṇaparikammaṃ ārabhitvā aṭṭha samāpattiyo nibbattentassa vikkhambhanappahānaṃ kathitaṃ.
Lấy giới làm nền tảng, bắt đầu thiền kasiṇa, đạt tám thiền định, thì nói về sự đoạn trừ tạm thời.

Samāpattiṃ padaṭṭhānaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhentassa tadaṅgappahānaṃ kathitaṃ.
Lấy thiền định làm nền tảng, phát triển thiền quán, thì nói về sự đoạn trừ từng phần.

Vipassanaṃ vaḍḍhetvā maggaṃ bhāventassa samucchedappahānaṃ kathitaṃ.
Phát triển thiền quán, tu tập đạo, thì nói về sự đoạn trừ hoàn toàn.

Phale āgate paṭippassaddhippahānaṃ, nibbāne āgate nissaraṇappahānanti evaṃ imasmiṃ sutte sabbappahānaṃ kathitaṃva hoti.
Khi đạt quả, nói về sự đoạn trừ bằng an tịnh; khi đạt Niết-bàn, nói về sự đoạn trừ bằng thoát ly, như vậy trong kinh này nói về mọi loại đoạn trừ.

Idañhi ¶ suttaṃ bhikkhupātimokkhaṃ nāmāti porāṇā vadanti.
Các bậc cổ đức nói rằng kinh này được gọi là Giới Tỳ-kheo.

Idaṃ divasassa tikkhattuṃ paccavekkhitabbaṃ.
Kinh này cần được quán chiếu ba lần mỗi ngày.

Pāto eva vasanaṭṭhānaṃ pavisitvā nisinnena "Ime ettakā kilesā atthi nu kho mayhaṃ natthī"ti paccavekkhitabbā.
Buổi sáng, vào nơi ở, ngồi xuống, cần quán chiếu: "Những phiền não này có trong tôi hay không?"

Sace atthīti passati, tesaṃ pahānāya vāyamitabbaṃ.
Nếu thấy có, cần nỗ lực để đoạn trừ chúng.

No ce passati, supabbajitosmīti ¶ attamanena bhavitabbaṃ.
Nếu không thấy, cần hài lòng rằng: "Tôi đã xuất gia tốt đẹp."

Bhattakiccaṃ katvā rattiṭṭhāne vā divāṭṭhāne vā nisīditvāpi paccavekkhitabbaṃ.
Sau khi ăn xong, vào chỗ nghỉ đêm hoặc ngày, cũng cần quán chiếu.

Sāyaṃ vasanaṭṭhāne nisīditvāpi paccavekkhitabbaṃ.
Buổi tối, vào nơi ở, ngồi xuống, cũng cần quán chiếu.

Tikkhattuṃ asakkontena dve vāre paccavekkhitabbaṃ.
Nếu không thể quán chiếu ba lần, thì phải quán chiếu hai lần.

Dve vāre asakkontena pana avassaṃ ekavāraṃ paccavekkhitabbaṃ, appaccavekkhituṃ na vaṭṭatīti vadanti.

Nếu không thể hai lần, thì phải quán chiếu ít nhất một lần, không được phép không quán chiếu, các bậc cổ đức nói vậy.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.
Phần còn lại đều rõ nghĩa ở mọi nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Anumānasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Phán Đoán trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Tâm hoang vu

Cetokhilasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tâm Hoang Vu

185. evaṃ ¶ ¶ me sutanti cetokhilasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" nghĩa là Kinh Tâm Hoang Vu.

Tattha cetokhilāti cittassa thaddhabhāvā kacavarabhāvā khāṇukabhāvā.
"Tâm hoang vu" nghĩa là trạng thái tâm cứng nhắc, như rác rưởi, như cọc nhọn.

cetaso vinibandhāti cittaṃ bandhitvā muṭṭhiyaṃ katvā viya gaṇhantīti cetaso vinibandhā.
"Tâm bị trói buộc" nghĩa là tâm bị trói chặt, như nắm chặt trong tay.

vuddhintiādīsu sīlena vuddhiṃ, maggena viruḷhiṃ, nibbānena vepullaṃ.
"Tiến bộ" nghĩa là tiến bộ nhờ giới, phát triển nhờ đạo, viên mãn nhờ Niết-bàn.

Sīlasamādhīhi vā vuddhiṃ, vipassanāmaggehi viruḷhiṃ, phalanibbānehi vepullaṃ.
Hoặc tiến bộ nhờ giới và định, phát triển nhờ thiền quán và đạo, viên mãn nhờ quả và Niết-bàn.

satthari kaṅkhatīti satthu sarīre vā guṇe vā kaṅkhati.
"Nghi ngờ về bậc Thầy" nghĩa là nghi ngờ về thân hoặc phẩm chất của bậc Thầy.

Sarīre kaṅkhamāno dvattiṃsavaralakkhaṇappaṭimaṇḍitaṃ nāma sarīraṃ atthi nu kho natthīti kaṅkhati.
Nghi ngờ về thân, nghĩ rằng: "Thân được trang nghiêm bởi ba mươi hai tướng tốt có thật hay không?"

guṇe kaṅkhamāno atītānāgatapaccuppannajānanasamatthaṃ sabbaññutaññāṇaṃ atthi nu kho natthīti kaṅkhati.
Nghi ngờ về phẩm chất, nghĩ rằng: "Trí toàn tri biết quá khứ, tương lai, hiện tại có thật hay không?"

vicikicchatīti vicinanto kicchati, dukkhaṃ āpajjati, vinicchetuṃ na sakkoti.
"Nghi ngờ" nghĩa là khi phân vân thì khổ sở, rơi vào đau khổ, không thể quyết định.

nādhimuccatīti evametanti adhimokkhaṃ na paṭilabhati.
"Không xác tín" nghĩa là không đạt được niềm tin chắc chắn rằng "đúng như vậy."

na sampasīdatīti guṇesu otaritvā nibbicikicchabhāvena pasīdituṃ, anāvilo bhavituṃ na sakkoti.
"Không an tịnh" nghĩa là không thể an tịnh, trong sạch, không nghi ngờ khi đặt niềm tin vào phẩm chất.

ātappāyāti kilesasantāpakavīriyakaraṇatthāya.
"Nỗ lực" nghĩa là vì mục đích tinh tấn để thiêu đốt phiền não.

anuyogāyāti punappunaṃ yogāya.
"Chuyên cần" nghĩa là vì sự thực hành liên tục.

sātaccāyāti satatakiriyāya padhānāyāti padahanatthāya.
"Liên tục" nghĩa là vì sự tinh tấn liên tục.

ayaṃ paṭhamo cetokhiloti ayaṃ satthari vicikicchāsaṅkhāto paṭhamo cittassa thaddhabhāvo, evametassa bhikkhuno appahīno hoti.
"Đây là tâm hoang vu thứ nhất" nghĩa là sự nghi ngờ về bậc Thầy là trạng thái cứng nhắc thứ nhất của tâm, chưa được vị tỳ-kheo này đoạn trừ.

dhammeti pariyattidhamme ca paṭivedhadhamme ca.
"Pháp" nghĩa là pháp học và pháp chứng.

Pariyattidhamme kaṅkhamāno, tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ caturāsīti dhammakkhandhasahassānīti vadanti, atthi nu kho etaṃ natthīti kaṅkhati.
Nghi ngờ về pháp học, nghĩ rằng: "Lời Phật trong ba tạng, tám mươi bốn ngàn pháp uẩn, có thật hay không?"

Paṭivedhadhamme kaṅkhamāno vipassanānissando maggo nāma, magganissando phalaṃ nāma, sabbasaṅkhārapaṭinissaggo nibbānaṃ nāmāti vadanti.
Nghi ngờ về pháp chứng, nghĩ rằng: "Đạo do thiền quán sinh, quả do đạo sinh, Niết-bàn là buông bỏ mọi hành, có thật hay không?"

Taṃ atthi nu kho natthīti kaṅkhati.
Nghi ngờ rằng: "Điều đó có thật hay không?"

saṅghe kaṅkhatīti suppaṭipannotiādīnaṃ padānaṃ vasena evarūpaṃ paṭipadaṃ paṭipannā ¶ cattāro maggaṭṭhā cattāro phalaṭṭhāti aṭṭhannaṃ puggalānaṃ samūhabhūto saṅgho nāma, so atthi nu kho natthīti kaṅkhati.
"Nghi ngờ về Tăng" nghĩa là nghi ngờ về Tăng, gồm tám bậc thánh nhân theo con đường đúng đắn, nghĩ rằng: "Tăng như vậy có thật hay không?"

sikkhāya kaṅkhamāno adhisīlasikkhā nāma adhicittasikkhā nāma adhipaññāsikkhā ¶ nāmāti vadanti.
Nghi ngờ về học giới, nghĩ rằng: "Học giới, học định, học tuệ có thật hay không?"

Sā atthi nu kho natthīti kaṅkhati.
Nghi ngờ rằng: "Chúng có thật hay không?"

ayaṃ pañcamoti ayaṃ sabrahmacārīsu kopasaṅkhāto pañcamo cittassa thaddhabhāvo kacavarabhāvā khāṇukabhāvā.
"Đây là thứ năm" nghĩa là sự sân giận với đồng phạm hạnh là trạng thái cứng nhắc, như rác rưởi, như cọc nhọn thứ năm của tâm.

186. Vinibandhesu ¶ kāmeti vatthukāmepi kilesakāmepi.
"Trong các trói buộc, dục" nghĩa là dục vật chất và dục phiền não.

kāyeti attano kāye.
"Thân" nghĩa là thân mình.

rūpeti bahiddhā rūpe.
"Sắc" nghĩa là sắc pháp bên ngoài.

yāvadatthanti yattakaṃ icchati, tattakaṃ.
"Bao nhiêu tùy thích" nghĩa là muốn bao nhiêu thì có bấy nhiêu.

udarāvadehakanti udarapūraṃ.
"Đầy bụng" nghĩa là làm đầy bụng.

Tañhi udaraṃ avadehanato udarāvadehakanti vuccati.
Vì bụng được làm đầy, nên gọi là "đầy bụng."

seyyasukhanti mañcapīṭhasukhaṃ, utusukhaṃ vā.
"Thoải mái giường nằm" nghĩa là thoải mái trên giường ghế hoặc trong thời tiết dễ chịu.

passasukhanti yathā samparivattakaṃ sayantassa dakkhiṇapassavāmapassānaṃ sukhaṃ hoti, evaṃ uppannasukhaṃ.
"Thoải mái bên hông" nghĩa là thoải mái khi nằm nghiêng bên phải hoặc bên trái.

middhasukhanti niddāsukhaṃ.
"Thoải mái ngủ" nghĩa là niềm vui của giấc ngủ.

anuyuttoti yuttapayutto viharati.
"Dấn thân" nghĩa là sống gắn bó với những điều ấy.

paṇidhāyāti patthayitvā.
"Ước vọng" nghĩa là mong muốn.

sīlenātiādīsu sīlanti catupārisuddhisīlaṃ.
"Giới" nghĩa là bốn giới thanh tịnh.

vatanti vatasamādānaṃ.
"Thệ" nghĩa là giữ các hạnh nguyện.

tapoti tapacaraṇaṃ.
"Khổ hạnh" nghĩa là thực hành khổ hạnh.

brahmacariyanti methunavirati.
"Phạm hạnh" nghĩa là tránh hành dục.

devo vā bhavissāmīti mahesakkhadevo vā bhavissāmi.
"Ta sẽ thành thiên" nghĩa là ta sẽ thành thiên có đại oai lực.

devaññataro vāpi appesakkhadevesu vā aññataro.
"Hoặc một thiên nào đó" nghĩa là một thiên trong các thiên có ít oai lực.

189. Iddhipādesu chandaṃ nissāya pavatto samādhi chandasamādhi.
"Trong các thần túc, định dựa vào ý chí" nghĩa là định khởi sinh từ ý chí gọi là định ý chí.

Padhānabhūtā saṅkhārā padhānasaṅkhārā.
"Các hành thuộc tinh tấn" nghĩa là các hành tinh tấn.

Samannāgatanti tehi dhammehi upetaṃ.
"Đầy đủ" nghĩa là được trang bị bởi các pháp ấy.

Iddhiyā pādaṃ, iddhibhūtaṃ vā pādanti iddhipādaṃ.
"Căn bản của thành tựu" nghĩa là nền tảng hoặc yếu tố dẫn đến thành tựu, gọi là thần túc.

Sesesupi eseva nayo, ayamettha saṅkhepo.
Cũng vậy với các pháp còn lại, đây là tóm lược.

Vitthāro pana iddhipādavibhaṅge āgato yeva.
Chi tiết đã được nói trong Phân Tích Thần Túc.

visuddhimaggepissa attho dīpito.
Ý nghĩa cũng được làm rõ trong Thanh Tịnh Đạo.

Iti imehi catūhi iddhipādehi vikkhambhanappahānaṃ kathitaṃ.
Như vậy, với bốn thần túc này, sự đoạn trừ tạm thời được nói đến.

ussoḷhīyeva pañcamīti ettha ussoḷhīti sabbattha kattabbavīriyaṃ dasseti.
"Tinh tấn là thứ năm" nghĩa là tinh tấn biểu thị nỗ lực phải làm ở mọi nơi.

ussoḷhīpannarasaṅgasamannāgatoti pañca cetokhilappahānāni pañca vinibandhappahānāni cattāro iddhipādā ussoḷhīti evaṃ ussoḷhiyā saddhiṃ pannarasahi aṅgehi samannāgato.
"Đầy đủ mười lăm yếu tố với tinh tấn" nghĩa là đầy đủ năm sự đoạn trừ tâm hoang vu, năm sự đoạn trừ trói buộc, bốn thần túc, và tinh tấn, tổng cộng mười lăm yếu tố cùng với tinh tấn.

bhabboti anurūpo, anucchaviko.
"Xứng đáng" nghĩa là phù hợp, thích hợp.

abhinibbhidāyāti ñāṇena kilesabhedāya.
"Phá vỡ" nghĩa là phá vỡ phiền não bằng trí tuệ.

sambodhāyāti catumaggasambodhāya.
"Giác ngộ" nghĩa là vì bốn đạo giác ngộ.

anuttarassāti seṭṭhassa.
"Tối thượng" nghĩa là cao nhất.

yogakkhemassāti catūhi yogehi khemassa arahattassa.
"An ổn khỏi ách" nghĩa là an ổn khỏi bốn ách, tức quả A-la-hán.

adhigamāyāti paṭilābhāya.
"Chứng đắc" nghĩa là đạt được.

seyyathāti opammatthe nipāto.
"Ví như" là từ dùng để so sánh.

pīti sambhāvanatthe.
"Hỷ" nghĩa là để biểu thị sự kính trọng.

Ubhayenapi seyyathāpi nāma, bhikkhaveti dasseti ¶.
Cả hai cách dùng "ví như, này các tỳ-kheo" để chỉ rõ.

kukkuṭiyā ¶ aṇḍāni aṭṭha vā dasa vā dvādasa vāti ettha pana kiñcāpi kukkuṭiyā vuttappakārato ūnādhikānipi aṇḍāni honti, vacanasiliṭṭhatāya pana evaṃ vuttaṃ.
"Trứng gà tám, mười, hoặc mười hai" nghĩa là dù gà có thể đẻ ít hơn hoặc nhiều hơn số trứng này, nhưng nói vậy để lời văn trôi chảy.

Evañhi loke siliṭṭhaṃ vacanaṃ hoti.
Vì trong thế gian, lời văn trôi chảy là như vậy.

tānassūti tāni assu, bhaveyyunti attho.
"Những trứng ấy" nghĩa là chúng sẽ hiện hữu.

kukkuṭiyā sammā adhisayitānīti tāya janettiyā kukkuṭiyā pakkhe pasāretvā tesaṃ upari sayantiyā sammā adhisayitāni.
"Gà mẹ ấp đúng cách" nghĩa là gà mẹ, với đôi cánh dang rộng, nằm trên trứng ấp đúng cách.

sammā pariseditānīti kālena kālaṃ utuṃ gāhāpentiyā suṭṭhu samantato seditāni ¶ usmīkatāni.
"Sưởi ấm đúng cách" nghĩa là làm ấm đều khắp bằng nhiệt độ thích hợp theo thời gian.

sammā paribhāvitānīti kālena kālaṃ suṭṭhu samantato bhāvitāni, kukkuṭagandhaṃ gāhāpitānīti attho.
"Nuôi dưỡng đúng cách" nghĩa là nuôi dưỡng đều khắp theo thời gian, khiến trứng thấm mùi gà mẹ.

kiñcāpi tassā kukkuṭiyāti tassā kukkuṭiyā imaṃ tividhakiriyākaraṇena appamādaṃ katvā kiñcāpi na evaṃ icchā uppajjeyya.
"Dù gà mẹ" nghĩa là dù gà mẹ, với ba hành động này, chăm chỉ mà không có ý muốn nào khởi sinh.

atha kho bhabbāva teti atha kho te kukkuṭapotakā vuttanayena sotthinā abhinibbhijjituṃ bhabbāva.
"Nhưng chúng xứng đáng" nghĩa là những gà con, theo cách đó, xứng đáng nở ra an toàn.

Te hi yasmā tāya kukkuṭiyā evaṃ tīhākārehi tāni aṇḍāni paripālīyamānāni na pūtīni honti.
Vì khi gà mẹ chăm sóc trứng bằng ba cách này, trứng không bị hư.

Yopi nesaṃ allasineho, sopi pariyādānaṃ gacchati, kapālaṃ tanukaṃ hoti.
Chất ướt trong trứng tiêu dần, vỏ trứng mỏng đi.

pādanakhasikhā ca mukhatuṇḍakañca kharaṃ hoti, sayaṃ paripākaṃ gacchati.
Móng chân và mỏ gà con cứng lại, tự chúng chín muồi.

kapālassa tanuttā bahi āloko anto paññāyati.
Do vỏ mỏng, ánh sáng bên ngoài hiện rõ bên trong.

tasmā "Ciraṃ vata mayaṃ saṅkuṭitāhatthapādā sambādhe sayimhā, ayañca bahi āloko dissati, ettha dāni no sukhavihāro bhavissatī"ti nikkhamitukāmā hutvā kapālaṃ pādena paharanti, gīvaṃ pasārenti, tato taṃ kapālaṃ dvedhā bhijjati.
Vì thế, chúng nghĩ: "Lâu nay ta bị gò bó trong không gian chật hẹp, giờ thấy ánh sáng bên ngoài, đây sẽ là nơi ta sống thoải mái," muốn thoát ra, chúng đạp vỏ bằng chân, duỗi cổ, khiến vỏ vỡ đôi.

Atha te pakkhe vidhunantā taṅkhaṇānurūpaṃ viravantā nikkhamantiyeva, nikkhamitvā ca gāmakkhettaṃ upasobhayamānā vicaranti.
Rồi chúng vỗ cánh, kêu theo cách thích hợp, thoát ra, và sau khi nở, làm đẹp cánh đồng làng mạc, tung tăng khắp nơi.

evameva khoti idaṃ opammasampaṭipādanaṃ.
"Cũng vậy" nghĩa là đây là sự so sánh để làm rõ.

Taṃ evaṃ atthena saṃsandetvā veditabbaṃ – tassā kukkuṭiyā aṇḍesu tividhakiriyākaraṇaṃ viya hi imassa bhikkhuno ussoḷhīpannarasehi aṅgehi samannāgatabhāvo.
Cần hiểu ý nghĩa này bằng cách liên hệ – ba hành động của gà mẹ với trứng giống như sự đầy đủ mười lăm yếu tố với tinh tấn của vị tỳ-kheo.

Kukkuṭiyā tividhakiriyāsampādanena aṇḍānaṃ apūtibhāvo viya pannarasaṅgasamannāgatassa bhikkhuno tividhānupassanāsampādanena vipassanāñāṇassa aparihāni.
Sự không hư của trứng nhờ ba hành động của gà mẹ giống như trí tuệ thiền quán không suy giảm nhờ vị tỳ-kheo đầy đủ mười lăm yếu tố và hoàn thành ba loại quán chiếu.

Tassā tividhakiriyākaraṇena aṇḍānaṃ allasinehapariyādānaṃ viya tassa bhikkhuno tividhānupassanāsampādanena bhavattayānugatanikantisinehapariyādānaṃ ¶.
Sự tiêu dần chất ướt trong trứng nhờ ba hành động của gà mẹ giống như sự tiêu diệt tham ái ba cõi nhờ ba loại quán chiếu của vị tỳ-kheo.

Aṇḍakalāpānaṃ tanubhāvo viya ¶ bhikkhuno avijjaṇḍakosassa tanubhāvo.
Vỏ trứng mỏng đi giống như vỏ vô minh của vị tỳ-kheo trở nên mỏng.

Kukkuṭapotakānaṃ pādanakhamutuṇḍakānaṃ thaddhakharabhāvo viya bhikkhuno vipassanāñāṇassa tikkhakharavippasannasūrabhāvo.
Móng chân và mỏ gà con cứng lại giống như trí tuệ thiền quán của vị tỳ-kheo sắc bén, trong sáng, dũng mãnh.

Kukkuṭapotakānaṃ pariṇāmakālo viya bhikkhuno vipassanāñāṇassa pariṇāmakālo vaḍḍhitakālo gabbhaggahaṇakālo.
Thời điểm chín muồi của gà con giống như thời điểm trí tuệ thiền quán của vị tỳ-kheo chín muồi, phát triển, đạt đến giai đoạn kết quả.

Kukkuṭapotakānaṃ pādanakhasikhāya vā mukhatuṇḍakena vā aṇḍakosaṃ padāletvā pakkhe papphoṭetvā sotthinā abhinikkhamanakālo viya tassa bhikkhuno vipassanāñāṇagabbhaṃ gaṇhāpetvā vicarantassa tajjātikaṃ utusappāyaṃ vā bhojanasappāyaṃ vā puggalasappāyaṃ vā dhammassavanasappāyaṃ vā labhitvā ekāsane nisinnasseva vipassanaṃ vaḍḍhentassa anupubbādhigatena arahattamaggena avijjaṇḍakosaṃ padāletvā abhiññāpakkhe papphoṭetvā sotthinā ¶ arahattappattakālo veditabbo.
Thời điểm gà con phá vỏ bằng móng hoặc mỏ, vỗ cánh thoát ra an toàn giống như vị tỳ-kheo, khi đạt trí tuệ thiền quán, trong lúc đi lại, gặp thời tiết thích hợp, thức ăn thích hợp, người thích hợp, hoặc nghe pháp thích hợp, ngồi một chỗ phát triển thiền quán, tuần tự đạt đạo A-la-hán, phá vỡ vỏ vô minh, mở rộng cánh trí tuệ, đạt quả A-la-hán an toàn.

Yathā pana kukkuṭapotakānaṃ pariṇatabhāvaṃ ñatvā mātāpi aṇḍakosaṃ bhindati, evaṃ tathārūpassa bhikkhuno ñāṇaparipākaṃ ñatvā satthāpi –
Như gà mẹ biết gà con chín muồi và phá vỏ, bậc Thầy biết trí tuệ của vị tỳ-kheo chín muồi và:

“Ucchinda sinehamattano, kumudaṃ sāradikaṃva pāṇinā; Santimaggameva brūhaya, nibbānaṃ sugatena desita”nti. (dha· pa· 285) –
“Cắt đứt tham ái của mình, như hái sen mùa thu bằng tay; hãy tu tập con đường an tịnh, Niết-bàn do bậc Thiện Thệ chỉ dạy” (Pháp Cú 285).

Ādinā nayena obhāsaṃ pharitvā gāthāya avijjaṇḍakosaṃ paharati, so gāthāpariyosāne avijjāṇḍakosaṃ bhinditvā arahattaṃ pāpuṇāti.
Bằng cách ấy, bậc Thầy tỏa ánh sáng, dùng kệ đánh vỡ vỏ vô minh, vị ấy khi kệ kết thúc, phá vỡ vỏ vô minh, đạt quả A-la-hán.

Tato paṭṭhāya yathā te kukkuṭapotakā gāmakkhettaṃ upasobhayamānā tattha tattha vicaranti, evaṃ ayampi mahākhīṇāsavo nibbānarammaṇaṃ phalasamāpattiṃ appetvā saṅghārāmaṃ upasobhayamānā vicaranti.
Từ đó, như gà con làm đẹp cánh đồng làng mạc, đi lại khắp nơi, vị đại A-la-hán này, đạt quả định lấy Niết-bàn làm đối tượng, làm đẹp Tăng viên, đi lại khắp nơi.

Iti imasmiṃ sutte cattāri pahānāni kathitāni.
Như vậy, trong kinh này, bốn loại đoạn trừ được nói đến.

Kathaṃ? Cetokhilānañhi cetovinibandhānaṃ pahānena paṭisaṅkhānappahānaṃ kathitaṃ, iddhipādehi vikkhambhanappahānaṃ kathita, magge āgate samucchedappahānaṃ kathitaṃ, phale āgate paṭippassaddhippahānaṃ kathitaṃ.
Như thế nào? Sự đoạn trừ tâm hoang vu và trói buộc tâm bằng quán chiếu được nói đến; sự đoạn trừ tạm thời bằng bốn thần túc được nói đến; sự đoạn trừ hoàn toàn khi đạt đạo được nói đến; sự đoạn trừ an tịnh khi đạt quả được nói đến.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.
Phần còn lại đều rõ nghĩa ở mọi nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Cetokhilasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Tâm Hoang Vu trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Khu rừng

Vanapatthapariyāyasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Phương Pháp Sống Nơi Rừng

190. evaṃ ¶ ¶ ¶ me sutanti vanapatthapariyāyaṃ.
"Tôi nghe như vầy" nghĩa là Kinh Phương Pháp Sống Nơi Rừng.

Tattha vanapatthapariyāyanti vanapatthakāraṇaṃ, vanapatthadesanaṃ vā.
"Phương pháp sống nơi rừng" nghĩa là lý do sống nơi rừng hoặc lời dạy về sống nơi rừng.

191. vanapatthaṃ upanissāya viharatīti manussūpacārātikkantaṃ vanasaṇḍasenāsanaṃ nissāya samaṇadhammaṃ karonto viharati.
"Sống nương nơi rừng" nghĩa là sống nơi rừng sâu, xa khu dân cư, thực hành pháp sa-môn.

anupaṭṭhitātiādīsu pubbe anupaṭṭhitā sati taṃ upanissāya viharatopi na upaṭṭhāti, pubbe asamāhitaṃ cittaṃ na samādhiyati, pubbe aparikkhīṇā āsavā na parikkhayaṃ gacchanti, pubbe ananuppattaṃ anuttaraṃ yogakkhemasaṅkhātaṃ arahattañca na pāpuṇātīti attho.
"Chánh niệm không hiện khởi" nghĩa là trước đây chánh niệm không hiện khởi, dù sống nương nơi rừng vẫn không hiện khởi; tâm trước đây không định, không đạt định; lậu hoặc trước đây chưa diệt, không được diệt tận; quả A-la-hán, an ổn tối thượng khỏi ách, trước đây chưa đạt, cũng không đạt được.

jīvitaparikkhārāti jīvitasambhārā.
"Đồ dùng sinh sống" nghĩa là các vật dụng để duy trì cuộc sống.

samudānetabbāti samāharitabbā.
"Cần thu thập" nghĩa là cần gom góp.

kasirena samudāgacchantīti dukkhena uppajjanti.
"Khó khăn thu thập" nghĩa là chúng khởi sinh một cách khó nhọc.

rattibhāgaṃ vā divasabhāgaṃ vāti rattikoṭṭhāse vā divasakoṭṭhāse vā.
"Phần đêm hoặc phần ngày" nghĩa là trong khoảng thời gian đêm hoặc ngày.

Ettha ca rattibhāge paṭisañcikkhamānena ñatvā rattiṃyeva pakkamitabbaṃ, rattiṃ caṇḍavāḷādīnaṃ paribandhe sati aruṇuggamanaṃ āgametabbaṃ.
Ở đây, quán xét vào ban đêm, biết rõ rồi thì nên rời đi ngay trong đêm; nếu đêm có trở ngại như thú dữ, cần chờ đến bình minh.

Divasabhāge ñatvā divāva pakkamitabbaṃ, divā paribandhe sati sūriyatthaṅgamanaṃ āgametabbaṃ.
Quán xét vào ban ngày, biết rõ rồi thì nên rời đi ngay trong ngày; nếu ngày có trở ngại, cần chờ đến hoàng hôn.

192. saṅkhāpīti evaṃ samaṇadhammassa anipphajjanabhāvaṃ jānitvā.
"Quán xét" nghĩa là biết rõ rằng pháp sa-môn không thành tựu.

Anantaravāre pana saṅkhāpīti evaṃ samaṇadhammassa nipphajjanabhāvaṃ jānitvā.
Nhưng trong đoạn sau, "quán xét" nghĩa là biết rõ rằng pháp sa-môn đang thành tựu.

194. yāvajīvanti yāva jīvitaṃ pavattati, tāva vatthabbameva.
"Suốt đời" nghĩa là sống ở đó cho đến khi cuộc đời còn tiếp diễn.

195. so puggaloti padassa nānubandhitabboti iminā sambandho.
"Người ấy" nghĩa là liên kết với câu "không nên bám theo."

anāpucchāti idha pana taṃ puggalaṃ anāpucchā pakkamitabbanti attho.
"Không hỏi ý" nghĩa là nên rời đi mà không cần hỏi ý người ấy.

197. saṅkhāpīti evaṃ samaṇadhammassa anipphajjanabhāvaṃ ñatvā so puggalo nānubandhitabbo, taṃ āpucchā pakkamitabbaṃ.
"Quán xét" nghĩa là biết rõ pháp sa-môn không thành tựu, không nên bám theo người ấy, nên hỏi ý rồi rời đi.

198. api ¶ panujjamānenāpīti api nikkaḍḍhīyamānenāpi.
"Dù bị đuổi đi" nghĩa là dù bị xua đuổi.

Evarūpo hi puggalo sacepi dārukalāpasataṃ vā udakaghaṭasataṃ vā vālikambaṇasataṃ vā daṇḍaṃ āharāpeti, mā idha vasīti nikkaḍḍhāpeti vā, taṃ taṃ khamāpetvā yāvajīvaṃ vatthabbamevāti.
Người như vậy, dù bắt mang trăm bó củi, trăm bình nước, trăm bao cát, hay bị xua đuổi "đừng ở đây," vẫn nên nhẫn chịu và ở lại suốt đời.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Vanapatthapariyāyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Phương Pháp Sống Nơi Rừng trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Mật hoàn

Madhupiṇḍikasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Bánh Mật

199. Evaṃ ¶ ¶ ¶ me sutanti madhupiṇḍikasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" nghĩa là Kinh Bánh Mật.

Tattha mahāvananti himavantena saddhiṃ ekābaddhaṃ aropimaṃ jātivanaṃ, na yathā vesāliyaṃ ropitāropitamissakaṃ.
"Rừng lớn" nghĩa là khu rừng tự nhiên nối liền với núi Tuyết, không như rừng ở Vesāli, hỗn hợp giữa cây trồng và tự nhiên.

divāvihārāyāti divā paṭisallānatthāya.
"Để nghỉ trưa" nghĩa là để tĩnh tọa vào ban ngày.

beluvalaṭṭhikāyāti taruṇabeluvarukkhassa.
"Dưới gốc cây beluva non" nghĩa là dưới cây beluva còn trẻ.

daṇḍapāṇīti na jarādubbalatāya daṇḍahattho.
"Cầm gậy" nghĩa là không phải cầm gậy vì yếu già.

Ayañhi taruṇo paṭhamavaye ṭhito, daṇḍacittatāya pana suvaṇṇadaṇḍaṃ gahetvā vicarati, tasmā daṇḍapāṇīti vutto.
Người này còn trẻ, đang ở độ tuổi đầu, nhưng vì thích gậy vàng nên cầm gậy vàng đi lại, vì thế được gọi là "cầm gậy."

jaṅghāvihāranti jaṅghākilamathavinodanatthaṃ jaṅghācāraṃ.
"Đi dạo chân" nghĩa là đi lại để xua tan mệt mỏi ở chân.

anucaṅkamamāno anuvicaramānoti ārāmadassana-vanadassana-pabbatadassanādīnaṃ atthāya ito cito ca vicaramāno.
"Đi tới đi lui, đi dạo" nghĩa là đi lại đây đó để xem vườn, rừng, núi, v.v.

Adhiccanikkhamano kiresa kadāci deva nikkhamitvā evaṃ vicarati.
"Thỉnh thoảng đi ra" nghĩa là vị vua này đôi khi rời cung đi dạo như vậy.

daṇḍamolubbhāti daṇḍaṃ olumbhitvā gopālakadārako viya daṇḍaṃ purato ṭhapetvā daṇḍamatthake dve hatthe patiṭṭhāpetvā piṭṭhipāṇiṃ hanukena uppīḷetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.
"Cầm gậy nghiêng" nghĩa là chống gậy như cậu bé chăn bò, đặt gậy trước mặt, hai tay tựa trên đầu gậy, cằm ép vào mu bàn tay, đứng một bên.

200. kiṃvādīti kiṃdiṭṭhiko.
"Nói gì" nghĩa là có quan điểm gì.

kimakkhāyīti kiṃ katheti.
"Tuyên bố gì" nghĩa là nói gì.

Ayaṃ rājā bhagavantaṃ avanditvā paṭisanthāramattakameva katvā pañhaṃ pucchati.
Vua này không đảnh lễ Đức Thế Tôn, chỉ chào hỏi qua loa rồi đặt câu hỏi.

Tampi na aññātukāmatāya, acittīkārena pucchati.
Câu hỏi đó không phải vì muốn biết, mà hỏi với thái độ thiếu tôn kính.

Kasmā? Devadattassa pakkhiko kiresa.
Tại sao? Vì vị vua này theo phe Đề-bà-đạt-đa.

Devadatto attano santikaṃ āgacchamāne tathāgate bhindati.
Đề-bà-đạt-đa chia rẽ khi Như Lai đến gần ông ta.

So kira evaṃ vadeti "Samaṇo gotamo amhākaṃ kulena saddhiṃ verī, na no kulassa vuddhiṃ icchati.
Nghe nói ông ta nói: "Sa-môn Gotama là kẻ thù của dòng họ chúng ta, không muốn dòng họ ta phát triển.

Bhaginīpi me cakkavattiparibhogā, taṃ pahāya 'Nassatesā'ti nikkhamitvā pabbaji.
Chị tôi đáng hưởng vinh quang của vua Chuyển luân, nhưng ngài khiến chị ấy từ bỏ, nghĩ 'hãy để chị ấy tiêu tan,' rồi xuất gia.

Bhāgineyyopi me cakkavattibījanti ñatvā amhākaṃ kulassa vaḍḍhiyā atussanto 'Nassateta'nti tampi daharakāleyeva pabbājesi.
Cháu tôi là hạt giống của vua Chuyển luân, nhưng ngài không hài lòng với sự phát triển của dòng họ ta, nghĩ 'hãy để nó tiêu tan,' nên khiến nó xuất gia từ nhỏ.

Ahaṃ pana tena vinā vattituṃ asakkonto anupabbajito.
Còn tôi, không thể sống thiếu nó, nên cũng xuất gia theo.

Evaṃ pabbajitampi maṃ pabbajitadivasato paṭṭhāya na ujukehi akkhīhi oloketi.
Dù tôi đã xuất gia, từ ngày xuất gia, ngài không nhìn tôi bằng ánh mắt thẳng thắn.

Parisamajjhe bhāsantopi mahāpharasunā paharanto viya āpāyiko devadattotiādīni bhāsatī"ti.
Khi nói giữa hội chúng, ngài như dùng rìu lớn đánh, nói rằng 'Đề-bà-đạt-đa đi đến cõi khổ' v.v."

Evaṃ ayampi rājā devadattena bhinno, tasmā evamakāsi.
Vì thế, vị vua này bị Đề-bà-đạt-đa chia rẽ, nên hành xử như vậy.

Atha ¶ bhagavā yathā ayaṃ rājā mayā pañhe pucchite na kathetīti vattuṃ na labhati, yathā ¶ ca bhāsitassa atthaṃ na jānāti, evamassa ¶ kathessāmīti tassānucchavikaṃ kathento yathāvādī khotiādimāha.
Rồi Đức Thế Tôn, để vua không thể nói "ngài không trả lời câu hỏi của tôi" và để vua không hiểu sai ý nghĩa, đã nói phù hợp với vua, bắt đầu bằng "như thật nói" v.v.

Tattha na kenaci loke viggayha tiṭṭhatīti loke kenaci saddhiṃ viggāhikakathaṃ na karoti na vivadati.
"Không tranh cãi với ai trong đời" nghĩa là không tranh luận gay gắt hay cãi vã với bất kỳ ai trong thế gian.

Tathāgato hi lokena saddhiṃ na vivadati; loko pana tathāgatena saddhiṃ aniccanti vutte niccanti vadamāno, dukkhaṃ, anattā, asubhanti vutte subhanti vadamāno vivadati.
Như Lai không cãi vã với thế gian; nhưng thế gian cãi vã với Như Lai, khi ngài nói "vô thường" thì họ nói "thường," nói "khổ, vô ngã, bất tịnh" thì họ nói "lạc, ngã, tịnh."

Tenevāha "Nāhaṃ, bhikkhave, lokena vivadāmi, lokova kho, bhikkhave, mayā vivadati, tathā na, bhikkhave, dhammavādī kenaci lokasmiṃ vivadati, adhammavādīva kho, bhikkhave, vivadatī"ti (saṃ· ni· 3.94).
Vì thế ngài nói: "Này các tỳ-kheo, ta không cãi vã với thế gian, chỉ có thế gian cãi vã với ta; người nói pháp không cãi vã với ai trong thế gian, chỉ kẻ nói phi pháp mới cãi vã" (Tương Ưng Bộ 3.94).

yathāti yena kāraṇena.
"Như thật" nghĩa là vì lý do nào.

kāmehīti vatthukāmehipi kilesakāmehipi.
"Dục" nghĩa là dục vật chất và dục phiền não.

taṃ brāhmaṇanti taṃ khīṇāsavaṃ brāhmaṇaṃ.
"Vị Bà-la-môn ấy" nghĩa là vị A-la-hán, bậc lậu tận.

akathaṃkathinti nibbicikicchaṃ.
"Không nghi ngờ" nghĩa là không còn phân vân.

chinnakukkuccanti vippaṭisārakukkuccassa ceva hatthapādakukkuccassa ca chinnattā chinnakukkuccaṃ.
"Cắt đứt hối hận" nghĩa là đã cắt bỏ hối hận do lỗi lầm và hành động tay chân.

bhavābhaveti punappunabbhave, hīnapaṇīte vā bhave, paṇīto hi bhavo vuddhippatto abhavoti vuccati.
"Tái sinh hay không tái sinh" nghĩa là tái sinh lặp lại, hoặc tái sinh thấp kém hay cao quý, vì tái sinh cao quý được gọi là không tái sinh khi đạt tiến bộ.

saññāti kilesasaññā.
"Tri giác" nghĩa là tri giác phiền não.

Kilesāyeva vā idha saññānāmena vuttā, tasmā yena kāraṇena kāmehi visaṃyuttaṃ viharantaṃ taṃ loke ninnāvādiṃ khīṇāsavabrāhmaṇaṃ kilesasaññā nānusenti, tañca kāraṇaṃ ahaṃ vadāmīti ayamettha attho.
Hoặc phiền não được gọi bằng tên tri giác, nên ý nghĩa ở đây là: vì lý do nào vị Bà-la-môn lậu tận, sống không dính mắc dục, không tranh cãi trong đời, mà tri giác phiền não không theo, lý do đó ta nói.

Iti bhagavā attano khīṇāsavabhāvaṃ dīpeti.
Như vậy, Đức Thế Tôn làm sáng tỏ trạng thái lậu tận của ngài.

nillāḷetvāti nīharitvā kīḷāpetvā.
"Không trò chuyện" nghĩa là không dẫn dắt để đùa vui.

tivisākhanti tisākhaṃ.
"Ba nhánh" nghĩa là ba cành.

nalāṭikanti valibhaṅgaṃ nalāṭe tisso rājiyo dassento valibhaṅgaṃ vuṭṭhāpetvāti attho.
"Nếp trán" nghĩa là hiện ba nếp nhăn trên trán, biểu thị nếp nhăn.

daṇḍamolubbhāti daṇḍaṃ uppīḷetvā.
"Cầm gậy nghiêng" nghĩa là ép gậy.

"Daṇḍamālubbhā"tipi pāṭho, gahetvā pakkāmīti attho.
Cũng có bản đọc là "daṇḍamālubbhā," nghĩa là cầm gậy rồi rời đi.

201. aññataroti nāmena apākaṭo eko bhikkhu.
"Một vị tỳ-kheo" nghĩa là một tỳ-kheo không rõ tên.

So kira anusandhikusalo, bhagavatā yathā daṇḍapāṇī na jānāti, tathā mayā kathitanti vutte kinti nu kho bhagavatā aviññeyyaṃ katvā pañho kathitoti anusandhiṃ gahetvā dasabalaṃ yācitvā imaṃ pañhaṃ bhikkhusaṅghassa pākaṭaṃ karissāmīti uṭṭhāyāsanā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā dasanakhasamujjalaṃ ¶ añjaliṃ paggayha kiṃvādī pana, bhante bhagavātiādimāha.
Nghe nói vị này khéo nối kết ý nghĩa, khi Đức Thế Tôn nói "ta trả lời mà Đaṇḍapāṇi không hiểu," vị ấy nghĩ: "Sao Đức Thế Tôn trả lời khó hiểu như vậy?" rồi nắm lấy ý nghĩa nối kết, đứng dậy, đắp y một bên vai, chắp tay mười móng sáng ngời, nói: "Bạch Thế Tôn, ngài nói gì?" v.v.

yatonidānanti ¶ bhāvanapuṃsakaṃ etaṃ, yena kāraṇena yasmiṃ kāraṇe satīti attho.
"Từ nguyên nhân nào" là từ trung tính, nghĩa là vì lý do nào, do nguyên nhân nào.

papañcasaññāsaṅkhāti ettha saṅkhāti koṭṭhāso.
"Tri giác phân biệt" nghĩa là ở đây "saṅkhā" là phần.

papañcasaññāti taṇhāmānadiṭṭhipapañcasampayuttā saññā ¶, saññānāmena vā papañcāyeva vuttā.
"Tri giác phân biệt" nghĩa là tri giác liên quan đến tham, ngã mạn, tà kiến, hoặc chính phân biệt được gọi bằng tên tri giác.

Tasmā papañcakoṭṭhāsāti ayamettha attho.
Vì thế, nghĩa là "phần phân biệt."

samudācarantīti pavattanti.
"Khởi sinh" nghĩa là vận hành.

ettha ce natthi abhinanditabbanti yasmiṃ dvādasāyatanasaṅkhāte kāraṇe sati papañcasaññāsaṅkhā samudācaranti, ettha ekāyatanampi ce abhinanditabbaṃ abhivaditabbaṃ ajjhositabbaṃ natthīti attho.
"Nếu không có gì để ưa thích" nghĩa là khi có nguyên nhân là mười hai xứ, tri giác phân biệt khởi sinh, nhưng nếu không có một xứ nào để ưa thích, tán dương, chấp thủ, thì ý là như vậy.

Tattha abhininditabbanti ahaṃ mamanti abhinanditabbaṃ.
"Ưa thích" nghĩa là ưa thích "tôi, của tôi."

abhivaditabbanti ahaṃ mamāti vattabbaṃ.
"Tán dương" nghĩa là nói "tôi, của tôi."

ajjhositabbanti ajjhositvā gilitvā pariniṭṭhapetvā gahetabbayuttaṃ.
"Chấp thủ" nghĩa là bám víu, nuốt lấy, chiếm hữu hoàn toàn.

Etenettha taṇhādīnaṃyeva appavattiṃ katheti.
Ở đây, điều này nói về sự không vận hành của tham v.v.

esevantoti ayaṃ abhinandanādīnaṃ natthibhāvova rāgānusayādīnaṃ anto.
"Đây là sự chấm dứt" nghĩa là sự không còn ưa thích v.v. là sự chấm dứt của tham tùy miên v.v.

Eseva nayo sabbattha.
Cách này áp dụng cho mọi nơi.

daṇḍādānādīsu pana yāya cetanāya daṇḍaṃ ādiyati, sā daṇḍādānaṃ.
"Trong cầm gậy v.v." nghĩa là ý định cầm gậy gọi là cầm gậy.

Yāya satthaṃ ādiyati parāmasati, sā satthādānaṃ.
Ý định cầm dao, nắm vũ khí, gọi là cầm vũ khí.

Matthakappattaṃ kalahaṃ.
"Cãi lộn" nghĩa là tranh cãi đến cùng.

Nānāgāhamattaṃ viggahaṃ.
"Tranh chấp" nghĩa là chấp vào các quan điểm khác nhau.

Nānāvādamattaṃ vivādaṃ.
"Cãi vã" nghĩa là tranh luận khác nhau.

Tuvaṃ tuvanti evaṃ pavattaṃ tuvaṃ tuvaṃ.
"Mắng chửi" nghĩa là vận hành kiểu "ngươi, ngươi."

Piyasuññakaraṇaṃ pesuññaṃ.
"Nói hai lưỡi" nghĩa là gây chia rẽ.

Ayathāsabhāvaṃ musāvādoti karoti, sā musāvādoti veditabbā.
"Nói dối" nghĩa là nói không đúng sự thật, gọi là nói dối.

ettheteti ettha dvādasasu āyatanesu ete kilesā.
"Ở đây" nghĩa là trong mười hai xứ, các phiền não này.

Kilesā hi uppajjamānāpi dvādasāyatanāni nissāya uppajjanti, nirujjhamānāpi dvādasasu āyatanesuyeva nirujjhanti.
Phiền não khi khởi sinh, nương vào mười hai xứ; khi chấm dứt, cũng chấm dứt trong mười hai xứ.

Evaṃ yatthuppannā, tattheva niruddhā honti.
Như vậy, chúng khởi sinh ở đâu thì chấm dứt ở đó.

Svāyamattho samudayasaccapañhena dīpetabbo –
Ý nghĩa này được làm rõ qua câu hỏi về sự tập khởi:

"Sā kho panesā taṇhā kattha uppajjamānā uppajjati, kattha nivisamānā nivisatī"ti vatvā – "Yaṃ loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Kiñca loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ? Cakkhu loke piyarūpaṃ sātarūpa"ntiādinā (vibha· 203) nayena dvādasasuyeva āyatanesu tassā uppatti ca nirodho ca vutto.
"Tham ái ấy khởi sinh ở đâu, an trú ở đâu?" rồi nói: "Điều gì trong đời đáng yêu, đáng thích, ở đó tham ái khởi sinh, an trú. Điều gì trong đời đáng yêu, đáng thích? Mắt trong đời đáng yêu, đáng thích" v.v. (Phân Tích Bộ 203), như vậy đã nói về sự khởi sinh và chấm dứt của tham ái trong mười hai xứ.

Yatheva ca taṇhā dvādasasu āyatanesu uppajjitvā ¶ nibbānaṃ āgamma niruddhāpi āyatanesu puna samudācārassa abhāvato āyatanesuyeva niruddhāti vuttā, evamimepi pāpakā akusalā dhammā āyatanesu nirujjhantīti veditabbā.
Như tham ái khởi sinh trong mười hai xứ, đến Niết-bàn thì chấm dứt, không tái khởi trong các xứ, nên được nói là chấm dứt trong các xứ; cũng vậy, các pháp ác bất thiện chấm dứt trong các xứ, cần hiểu như thế.

Atha vā yvāyaṃ abhinandanādīnaṃ abhāvova rāgānusayādīnaṃ ¶ antoti vutto.
Hoặc sự không còn ưa thích v.v. được nói là sự chấm dứt của tham tùy miên v.v.

Etthete rāgānusayādīnaṃ antoti laddhavohāre nibbāne pāpakā akusalā dhammā aparisesā nirujjhanti.
Ở đây, trong Niết-bàn, được gọi là sự chấm dứt của tham tùy miên v.v., các pháp ác bất thiện chấm dứt hoàn toàn.

Yañhi yattha natthi, taṃ tattha niruddhaṃ nāma hoti, svāyamattho nirodhapañhena dīpetabbo.
Điều gì không có ở đâu, thì được gọi là chấm dứt ở đó, ý nghĩa này được làm rõ qua câu hỏi về sự chấm dứt.

Vuttañhetaṃ "Dutiyaṃ jhānaṃ samāpannassa ¶ vitakkavicārā vacīsaṅkhārā paṭippassaddhā hontī"tiādi (paṭi· ma· 1.83).
Như đã nói: "Khi nhập nhị thiền, tầm và tứ, các hành thuộc lời nói, được an tịnh" v.v. (Patisambhidāmagga 1.83).

202. satthu ceva saṃvaṇṇitoti satthārā ca pasaṃsito.
"Được bậc Thầy tán dương" nghĩa là được bậc Thầy khen ngợi.

viññūnanti idampi karaṇatthe sāmivacanaṃ, paṇḍitehi sabrahmacārīhi ca sambhāvitoti attho.
"Bậc trí" nghĩa là từ chỉ tác nhân, được các bậc trí và đồng phạm hạnh kính trọng.

pahotīti sakkoti.
"CÓ khả năng" nghĩa là có thể làm được.

203. atikkammeva mūlaṃ atikkamma khandhanti sāro nāma mūle vā khandhe vā bhaveyya, tampi atikkamitvāti attho.
"Vượt qua rễ, vượt qua thân" nghĩa là chất tinh túy có thể ở rễ hoặc thân, nhưng vượt qua cả những thứ đó.

evaṃsampadanti evaṃsampattikaṃ, īdisanti attho.
"Thành tựu như vậy" nghĩa là đạt được như thế.

atisitvāti atikkamitvā.
"Vượt qua" nghĩa là đi qua.

jānaṃ jānātīti jānitabbameva jānāti.
"Biết thì biết" nghĩa là chỉ biết điều đáng biết.

passaṃ passatīti passitabbameva passati.
"Thấy thì thấy" nghĩa là chỉ thấy điều đáng thấy.

Yathā vā ekacco viparītaṃ gaṇhanto jānantopi na jānāti, passantopi na passati, na evaṃ bhagavā.
Như một số người hiểu sai, dù biết mà không biết, dù thấy mà không thấy, Đức Thế Tôn không như vậy.

Bhagavā pana jānanto jānātiyeva, passanto passatiyeva.
Đức Thế Tôn biết thì thật sự biết, thấy thì thật sự thấy.

Svāyaṃ dassanapariṇāyakaṭṭhena cakkhubhūto.
Do dẫn đầu bằng thấy, ngài là "mắt."

Viditakaraṇaṭṭhena ñāṇabhūto.
Do làm rõ bằng trí, ngài là "trí."

Aviparītasabhāvaṭṭhena pariyattidhammappavattanato vā hadayena cintetvā vācāya nicchāritadhammamayoti dhammabhūto.
Do bản chất không sai lệch, do vận hành pháp học, hoặc do suy nghĩ bằng tâm và nói ra bằng lời, ngài là "pháp."

Seṭṭhaṭṭhena brahmabhūto.
Do tối thượng, ngài là "phạm thiên."

Atha vā cakkhu viya bhūtoti cakkhubhūtoti evametesu padesu attho veditabbo.
Hoặc "như mắt mà hiện hữu" là mắt hiện hữu, ý nghĩa trong các câu này cần hiểu như vậy.

Svāyaṃ dhammassa vattanato vattā.
Do vận hành pháp, ngài là "người nói."

Pavattāpanato pavattā.
Do dẫn dắt, ngài là "người dẫn dắt."

Atthaṃ nīharitvā dassanasamatthatāya atthassa ninnetā.
Do rút ra ý nghĩa và có khả năng chỉ rõ, ngài là "người dẫn ý nghĩa."

Amatādhigamāya paṭipattiṃ dadātīti amatassa dātā.
Do ban con đường dẫn đến bất tử, ngài là "người ban bất tử."

Agaruṃ katvāti punappunaṃ āyācāpentopi hi garuṃ karoti nāma, attano sāvakapāramīñāṇe ṭhatvā sinerūpādato vālukaṃ uddharamāno viya dubbiññeyyaṃ katvā kathentopi garuṃ karotiyeva nāma.
"Không làm nặng nề" nghĩa là dù khiến người khác cầu xin nhiều lần ६ lần, làm ra vẻ quan trọng, nhưng đứng vững bằng trí tuệ đệ tử, như nhặt cát từ chân núi Tu-di, dù nói khó hiểu vẫn làm ra vẻ quan trọng.

Evaṃ akatvā amhe punappunaṃ ayācāpetvā suviññeyyampi no katvā kathehīti vuttaṃ hoti.
Không làm như vậy, không khiến chúng tôi cầu xin nhiều lần, mà nói dễ hiểu, ý là như vậy.

204. yaṃ ¶ kho no āvusoti ettha kiñcāpi "Yaṃ kho vo"ti vattabbaṃ siyā, te pana bhikkhū attanā saddhiṃ saṅgaṇhanto "Yaṃ kho no"ti āha.
"Điều mà, này các đạo hữu" dù đáng lẽ nói "Yaṃ kho vo," nhưng các tỳ-kheo nói "Yaṃ kho no" để hòa mình với họ.

Yasmā vā uddesova tesaṃ uddiṭṭhova. Bhagavā pana therassāpi tesampi ¶ bhagavāva.
Vì lời giảng tóm lược đã được nói cho họ, và Đức Thế Tôn là Thế Tôn của cả trưởng lão và họ.

Tasmā bhagavāti padaṃ sandhāyapi evamāha, yaṃ kho amhākaṃ bhagavā tumhākaṃ saṃkhittena uddesaṃ uddisitvāti attho.
Vì thế, ám chỉ từ "Thế Tôn," ngài nói: "Điều mà Thế Tôn của chúng ta và các ông đã giảng tóm lược."

cakkhuñcāvusotiādīsu ayamattho, āvuso, nissayabhāvena cakkhupasādañca ārammaṇabhāvena ¶ catusamuṭṭhānikarūpe ca paṭicca cakkhuviññāṇaṃ nāma uppajjati.
"Mắt, này các đạo hữu" nghĩa là mắt, do duyên căn và duyên bốn loại sắc pháp, nhãn thức khởi sinh.

tiṇṇaṃ saṅgati phassoti tesaṃ tiṇṇaṃ saṅgatiyā phasso nāma uppajjati.
"Do sự hội tụ của ba" nghĩa là do sự hội tụ của ba thứ (mắt, sắc, nhãn thức), xúc khởi sinh.

Taṃ phassaṃ paṭicca sahajātādivasena phassapaccayā vedanā uppajjati.
"Do xúc ấy" nghĩa là do xúc, cảm thọ khởi sinh cùng lúc hoặc theo duyên.

Tāya vedanāya yaṃ ārammaṇaṃ vedeti, tadeva saññā sañjānāti.
"Cảm thọ ấy cảm nhận đối tượng nào, tri giác nhận biết đúng đối tượng ấy."

yaṃ saññā sañjānāti, tadeva ārammaṇaṃ vitakko vitakketi.
"Tri giác nhận biết đối tượng nào, tầm suy tầm đúng đối tượng ấy."

Yaṃ vitakko vitakketi, tadevārammaṇaṃ papañco papañceti.
"Tầm suy tầm đối tượng nào, phân biệt phân biệt đúng đối tượng ấy."

tatonidānanti etehi cakkhurūpādīhi kāraṇehi.
"Từ nguyên nhân ấy" nghĩa là do các nguyên nhân như mắt, sắc v.v.

purisaṃ papañcasaññāsaṅkhā samudācarantīti taṃ apariññātakāraṇaṃ purisaṃ papañcakoṭṭhāsā abhibhavanti, tassa pavattantīti attho.
"Tri giác phân biệt khởi sinh trong người" nghĩa là các phần phân biệt áp đảo người không hiểu rõ nguyên nhân, chúng vận hành trong người ấy.

Tattha phassavedanāsaññā cakkhuviññāṇena sahajātā honti.
"Xúc, cảm thọ, tri giác" cùng khởi sinh với nhãn thức.

Vitakko cakkhuviññāṇānantarādīsu savitakkacittesu daṭṭhabbo.
"Tầm" được thấy trong các tâm có tầm sau nhãn thức.

Papañcasaṅkhā javanena sahajātā honti.
"Phân biệt" cùng khởi sinh với tâm tốc hành.

Yadi evaṃ kasmā atītānāgataggahaṇaṃ katanti? Tathā uppajjanato.
"Nếu vậy, sao nói đến quá khứ và tương lai?" Vì chúng khởi sinh như vậy.

Yatheva hi etarahi cakkhudvāriko papañco cakkhuñca rūpe ca phassavedanāsaññāvitakke ca paṭicca uppanno, evam evaṃ atītānāgatesupi cakkhuviññeyyesu rūpesu tassuppattiṃ dassento evamāha.
Như hiện tại, phân biệt qua cửa mắt khởi sinh do duyên mắt, sắc, xúc, cảm thọ, tri giác, tầm; cũng vậy, ngài nói để chỉ sự khởi sinh của nó trong các sắc pháp của quá khứ và tương lai mà nhãn thức nhận biết.

sotañcāvusotiādīsupi eseva nayo.
"Tai, này các đạo hữu" v.v., cũng theo cách này.

Chaṭṭhadvāre pana mananti bhavaṅgacittaṃ.
"Trong cửa thứ sáu, ý" nghĩa là tâm hữu phần.

dhammeti tebhūmakadhammārammaṇaṃ.
"Các pháp" nghĩa là các pháp ba cõi làm đối tượng.

manoviññāṇanti āvajjanaṃ vā javanaṃ vā.
"Ý thức" nghĩa là tâm hướng đến hoặc tâm tốc hành.

Āvajjane gahite phassavedanāsaññāvitakkā āvajjanasahajātā honti.
Khi lấy tâm hướng đến, xúc, cảm thọ, tri giác, tầm cùng khởi sinh với tâm hướng đến.

Papañco javanasahajāto.
"Phân biệt" cùng khởi sinh với tâm tốc hành.

Javane gahite sahāvajjanakaṃ bhavaṅgacittaṃ mano nāma hoti, tato phassādayo sabbepi javanena sahajātāva.
Khi lấy tâm tốc hành, tâm hữu phần cùng hướng đến gọi là ý, rồi xúc v.v. đều cùng khởi sinh với tâm tốc hành.

Manodvāre pana yasmā atītādibhedaṃ sabbampi ārammaṇaṃ hoti, tasmā atītānāgatapaccuppannesūti idaṃ yuttameva.
Trong cửa ý, vì mọi đối tượng đều có thể là quá khứ, hiện tại, tương lai, nên nói "trong quá khứ, tương lai, hiện tại" là hợp lý.

Idāni ¶ vaṭṭaṃ dassento so vatāvusoti desanaṃ ārabhi.
Giờ đây, để chỉ vòng luân hồi, ngài bắt đầu giảng "Vị ấy, này các đạo hữu."

phassapaññattiṃ paññapessatīti phasso nāma eko dhammo uppajjatīti evaṃ phassapaññattiṃ paññapessati, dassessatīti attho.
"Sẽ xác định xúc" nghĩa là xúc là một pháp khởi sinh, sẽ được xác định và chỉ rõ như vậy.

Esa nayo sabbattha.
Cách này áp dụng cho mọi nơi.

Evaṃ imasmiṃ sati idaṃ hotīti dvādasāyatanavasena sakalaṃ vaṭṭaṃ dassetvā idāni dvādasāyatanapaṭikkhepavasena vivaṭṭaṃ dassento so vatāvuso cakkhusmiṃ ¶ asatīti desanaṃ ārabhi.
"Khi cái này có, cái kia có" nghĩa là chỉ toàn bộ vòng luân hồi qua mười hai xứ, rồi ngài bắt đầu chỉ sự thoát ly luân hồi bằng cách phủ nhận mười hai xứ, bắt đầu bằng "Khi mắt không có, này các đạo hữu."

Tattha vuttanayeneva attho veditabbo.
Ý nghĩa ở đây cần hiểu theo cách đã nói.

Evaṃ pañhaṃ vissajjetvā idāni sāvakena pañho kathitoti mā nikkaṅkhā ahuvattha, ayaṃ ¶ bhagavā sabbaññutaññāṇatulaṃ gahetvā nisinno, icchamānā tameva upasaṅkamitvā nikkaṅkhā hothāti uyyojento ākaṅkhamānā ca panātiādimāha.
Sau khi trả lời câu hỏi, để các đệ tử không nghi ngờ rằng "câu hỏi đã được đệ tử giải thích," ngài nói: "Đức Thế Tôn ngồi đây với trí toàn tri vô song, nếu muốn, hãy đến với ngài để hết nghi ngờ," và bắt đầu bằng "Nếu các ông muốn" v.v.

205. imehi ākārehīti imehi kāraṇehi papañcuppattiyā pāṭiyekkakāraṇehi ceva vaṭṭavivaṭṭakāraṇehi ca.
"Với những cách này" nghĩa là với những nguyên nhân của sự khởi sinh phân biệt, những nguyên nhân riêng lẻ, và nguyên nhân của luân hồi và thoát ly.

imehi padehīti imehi akkharasampiṇḍanehi.
"Với những câu này" nghĩa là với những nhóm chữ.

byañjanehīti pāṭiyekkaakkharehi.
"Với những từ" nghĩa là với từng chữ riêng lẻ.

paṇḍitoti paṇḍiccena samannāgato.
"Bậc trí" nghĩa là đầy đủ trí tuệ.

Catūhi vā kāraṇehi paṇḍito dhātukusalo āyatanakusalo paccayākārakusalo kāraṇākāraṇakusaloti.
Hoặc do bốn lý do, bậc trí là người khéo về giới, xứ, duyên khởi, và khéo phân biệt nguyên nhân và phi nguyên nhân.

mahāpaññoti mahante atthe mahante dhamme mahantā niruttiyo mahantāni paṭibhānāni pariggahaṇasamatthāya mahāpaññāya samannāgato.
"Bậc đại trí" nghĩa là đầy đủ trí tuệ lớn, có khả năng nắm bắt các ý nghĩa lớn, pháp lớn, cách diễn đạt lớn, và sự ứng đối lớn.

yathā taṃ mahākaccānenāti yathā mahākaccānena byākataṃ, taṃ sandhāya tanti vuttaṃ.
"Như Đại Ca-chiên-diên" nghĩa là ám chỉ cách Đại Ca-chiên-diên giải thích.

Yathā mahākaccānena byākataṃ, ahampi taṃ evamevaṃ byākareyyenti attho.
"Như Đại Ca-chiên-diên giải thích, ta cũng giải thích như vậy," ý là như thế.

madhupiṇḍikanti mahantaṃ guḷapūvaṃ baddhasattuguḷakaṃ vā.
"Bánh mật" nghĩa là bánh đường lớn hoặc bánh đường dẻo.

asecanakanti asecitabbakaṃ.
"Ngọt ngào" nghĩa là đáng được thưởng thức.

Sappiphāṇitamadhusakkarādīsu idaṃ nāmettha mandaṃ idaṃ bahukanti na vattabbaṃ samayojitarasaṃ.
"Trong bơ, mật mía, mật ong, đường v.v., không nên nói cái này ít, cái này nhiều, mà là hương vị hòa quyện."

cetasoti cintakajātiko.
"Tư duy" nghĩa là người có bản chất suy tư.

dabbajātikoti paṇḍitasabhāvo.
"Bản chất thông thái" nghĩa là bản chất của người trí.

ko nāmo ayanti idaṃ thero atibhaddako ayaṃ dhammapariyāyo, dasabalassa sabbaññutaññāṇenevassa nāmaṃ gaṇhāpessāmīti cintetvā āha.

“Cái này tên gì?” nghĩa là trưởng lão nghĩ: “Pháp môn này rất tốt đẹp, ta sẽ khiến Thập Lực đặt tên cho nó bằng trí toàn tri,” rồi nói.

tasmāti yasmā madhupiṇḍiko viya madhuro, tasmā madhupiṇḍikapariyāyotveva naṃ dhārehīti vadati.
“Vì thế” nghĩa là vì nó ngọt ngào như bánh mật, nên gọi là Kinh Bánh Mật, ngài nói vậy.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.
Phần còn lại đều rõ nghĩa ở mọi nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Madhupiṇḍikasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Bánh Mật trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ Kinh, đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Song tầm

Dvedhāvitakkasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Hai Loại Tầm Tư

206. evaṃ me sutanti dvedhāvitakkasuttaṃ.
"Như vậy tôi nghe" là Kinh Hai Loại Tầm Tư.

Tattha dvidhā katvā dvidhā katvāti dve dve bhāge katvā.
Ở đây, "phân thành hai phần, phân thành hai phần" nghĩa là chia thành hai nhóm, mỗi nhóm hai phần.

kāmavitakkoti kāmapaṭisaṃyutto vitakko.
"Tầm tư dục" nghĩa là tầm tư liên quan đến dục.

byāpādavitakkoti byāpādapaṭisaṃyutto vitakko.
"Tầm tư sân" nghĩa là tầm tư liên quan đến sân.

vihiṃsāvitakkoti vihiṃsāpaṭisaṃyutto vitakko.
"Tầm tư hại" nghĩa là tầm tư liên quan đến hại.

ekaṃ bhāganti ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷāriko vā sukhumo vā sabbo pāyaṃ vitakko akusalapakkhikoyevāti tayopi kāmabyāpādavihiṃsāvitakke ekaṃ koṭṭhāsamakāsiṃ.
"Một phần" nghĩa là tất cả các tầm tư dục, sân, hại, dù trong nội tâm hay ngoại cảnh, thô hay tế, đều thuộc nhóm bất thiện, nên ta xếp ba loại tầm tư này thành một phần.

Kāmehi nissaṭo nekkhammapaṭisaṃyutto vitakko nekkhammavitakko nāma, so yāva paṭhamajjhānā vaṭṭati.
"Tầm tư xuất ly" nghĩa là tầm tư liên quan đến xuất ly, thoát khỏi dục, kéo dài đến sơ thiền.

Abyāpādapaṭisaṃyutto vitakko abyāpādavitakko, so mettāpubbabhāgato paṭṭhāya yāva paṭhamajjhānā vaṭṭati.
"Tầm tư không sân" nghĩa là tầm tư liên quan đến không sân, bắt đầu từ giai đoạn trước của tâm từ, kéo dài đến sơ thiền.

Avihiṃsāpaṭisaṃyutto vitakko avihiṃsāvitakko, so karuṇāpubbabhāgato paṭṭhāya yāva paṭhamajjhānā vaṭṭati.
"Tầm tư không hại" nghĩa là tầm tư liên quan đến không hại, bắt đầu từ giai đoạn trước của tâm bi, kéo dài đến sơ thiền.

dutiyaṃ bhāganti sabbopāyaṃ kusalapakkhikoyevāti dutiyaṃ koṭṭhāsamakāsiṃ.
"Phần thứ hai" nghĩa là tất cả các tầm tư này đều thuộc nhóm thiện, nên ta xếp chúng thành phần thứ hai.

Iminā bodhisattassa vitakkaniggahaṇakālo kathito.
Điều này nói về thời điểm Bồ-tát chế ngự các tầm tư.

Bodhisattassa hi chabbassāni padhānaṃ padahantassa nekkhammavitakkādayo puñjapuñjā mahānadiyaṃ oghā viya pavattiṃsu.
Trong sáu năm nỗ lực tinh tấn, các tầm tư xuất ly, v.v., của Bồ-tát khởi sinh như những dòng chảy lớn trong một con sông lớn.

Satisammosena pana sahasā kāmavitakkādayo uppajjitvā kusalavāraṃ pacchinditvā sayaṃ akusalajavanavārā hutvā tiṭṭhanti.
Nhưng do thất niệm, các tầm tư dục, v.v., đột nhiên khởi sinh, cắt đứt dòng thiện, tự chúng trở thành dòng bất thiện và tồn tại.

Tato bodhisatto cintesi – "Mayhaṃ ime kāmavitakkādayo kusalavāraṃ pacchinditvā tiṭṭhanti, handāhaṃ ime vitakke dve bhāge katvā viharāmī"ti kāmavitakkādayo akusalapakkhikāti ekaṃ bhāgaṃ karoti nekkhammavitakkādayo kusalapakkhikāti ekaṃ.
Bồ-tát suy nghĩ: "Các tầm tư dục, v.v., của ta cắt đứt dòng thiện và tồn tại, vậy ta sẽ chia các tầm tư thành hai phần," xếp tầm tư dục, v.v., vào nhóm bất thiện, và tầm tư xuất ly, v.v., vào nhóm thiện.

Atha puna cintesi – "Akusalapakkhato āgataṃ vitakkaṃ mantena kaṇhasappaṃ uppīḷetvā gaṇhanto viya amittaṃ gīvāya akkamanto viya ca niggahessāmi, nāssa vaḍḍhituṃ dassāmi. Kusalapakkhato āgataṃ vitakkaṃ meghasamaye meghaṃ viya sukhette sālakalyāṇipotakaṃ viya ca sīghaṃ vaḍḍhessāmī"ti.
Rồi Ngài lại suy nghĩ: "Ta sẽ chế ngự tầm tư bất thiện như dùng thần chú đè con rắn đen, như giẫm cổ kẻ thù, không cho nó tăng trưởng. Còn tầm tư thiện, ta sẽ nhanh chóng làm tăng trưởng như mây trong mùa mưa, như lúa tốt trong ruộng."

So tathā katvā akusalavitakke niggaṇhi, kusalavitakke vaḍḍhesi.
Ngài làm như vậy, chế ngự tầm tư bất thiện và làm tăng trưởng tầm tư thiện.

Evaṃ iminā bodhisattassa vitakkaniggahaṇanakālo kathitoti veditabbo.
Nên hiểu rằng thời điểm Bồ-tát chế ngự tầm tư được nói đến như vậy.

207. Idāni yathāssa te vitakkā uppajjiṃsu, yathā ca ne niggahesi, taṃ dassento tassa mayhaṃ, bhikkhavetiādimāha.
Giờ đây, để chỉ rõ các tầm tư khởi sinh như thế nào và được chế ngự ra sao, Ngài bắt đầu: "Này các tỳ-kheo, đối với ta…"

Tattha appamattassāti satiyā avippavāse ṭhitassa.
"Không phóng dật" nghĩa là an trú trong chánh niệm không rời xa.

ātāpinoti ātāpavīriyavantassa.
"Tinh tấn" nghĩa là có năng lượng nỗ lực.

pahitattassāti pesitacittassa.
"Chuyên tâm" nghĩa là tâm được hướng đến mục tiêu.

uppajjati kāmavitakkoti bodhisattassa chabbassāni padhānaṃ padahato rajjasukhaṃ vā ārabbha, pāsāde vā nāṭakāni vā orodhe vā kiñcideva vā sampattiṃ ārabbha kāmavitakko nāma na uppannapubbo.

“Tầm tư dục khởi sinh” nghĩa là trong sáu năm tinh tấn, Bồ-tát không hề có tầm tư dục liên quan đến lạc thú vương quyền, cung điện, vũ kịch, hậu cung, hay bất kỳ thành công nào.

Dukkarakārikāya panassa āhārūpacchedena adhimattakasimānaṃ pattassa etadahosi – “Na sakkā āhārūpacchedena visesaṃ nibbattetuṃ, yaṃnūnāhaṃ oḷārikaṃ āhāraṃ āhāreyya”nti.
Nhưng khi thực hành khổ hạnh, tuyệt thực đến mức kiệt sức, Ngài nghĩ: “Không thể đạt được sự đặc biệt bằng cách tuyệt thực, vậy ta nên dùng thức ăn thô.”

So uruvelaṃ piṇḍāya pāvisi.
Vì thế, Ngài đi vào Uruvela để khất thực.

Manussā – “Mahāpuriso pubbe āharitvā dinnampi na gaṇhi, addhāssa idāni manoratho matthakaṃ patto, tasmā sayameva āgato”ti paṇītapaṇītaṃ āhāraṃ upahariṃsu.
Dân chúng nghĩ: “Đại nhân trước đây không nhận thức ăn dù được dâng, chắc chắn giờ đây nguyện vọng của Ngài đã đạt đỉnh, nên tự mình đến,” và họ dâng thức ăn tinh tế.

Bodhisattassa attabhāvo nacirasseva pākatiko ahosi.
Chẳng bao lâu, thân thể Bồ-tát trở lại bình thường.

Jarājiṇṇattabhāvo hi sappāyabhojanaṃ labhitvāpi pākatiko na hoti.
Thân thể già nua dù được thức ăn thích hợp cũng không trở lại bình thường.

Bodhisatto pana daharo.
Nhưng Bồ-tát còn trẻ.

Tenassa sappāyabhojanaṃ bhuñjato attabhāvo na cirasseva pākatiko jāto, vippasannāni indriyāni, parisuddho chavivaṇṇo, samuggatatārāgaṇaṃ viya nabhaṃ paripuṇṇadvattiṃsamahāpurisalakkhaṇappaṭimaṇḍitasarīraṃ ahosi.
Do đó, khi dùng thức ăn thích hợp, thân thể Ngài nhanh chóng trở lại bình thường, các căn trong sáng, da dẻ tinh sạch, thân được trang nghiêm bởi ba mươi hai đại nhân tướng, như bầu trời đầy sao.

So taṃ oloketvā “Tāva kilanto nāma attabhāvo evaṃ paṭipākatiko jāto”ti cintetvā attano paññāmahantatāya evaṃ parittakampi vitakkaṃ gahetvā kāmavitakkoti akāsi.
Nhìn thân thể, Ngài nghĩ: “Thân thể từng mệt mỏi nay trở lại bình thường như vậy,” và nhờ trí tuệ lớn lao, Ngài xem cả tầm tư nhỏ nhặt này là tầm tư dục.

Paṇṇasālāya purato nisinno camarapasadagavayarohitamigādike magagaṇe manuññasaddaravane moravanakukkuṭādike pakkhigaṇe nīluppalakumudakamalādisañchannāni pallalāni nānākusumasañchannaviṭapā vanarājiyo maṇikkhandhanimmalajalapavāhañca nadiṃ nerañjaraṃ passati.
Ngồi trước lều lá, Ngài thấy đàn hươu, nai, bò rừng, nghe tiếng kêu dễ chịu của chim công, gà rừng, thấy hồ sen phủ đầy hoa súng xanh, hoa sen trắng, hàng cây rừng đầy hoa, và sông Nerañjara nước trong như ngọc.

Tassa evaṃ hoti "Sobhanā vatime migajātā pakkhigaṇā pallalāni vanarājiyo nadī nerañjarā"ti.
Ngài nghĩ: "Thật tuyệt diệu, các loài thú, chim, hồ sen, hàng cây, sông Nerañjara."

So tampi evaṃ parittakaṃ vitakkaṃ gahetvā kāmavitakkamakāsi, tenāha "Uppajjati kāmavitakko"ti.
Ngay cả tầm tư nhỏ nhặt này, Ngài cũng xem là tầm tư dục, nên nói: "Tầm tư dục khởi sinh."

attabyābādhāyapīti attadukkhāyapi.
"Gây hại cho mình" nghĩa là gây khổ cho bản thân.

Esevanayo sabbattha.
Cách hiểu này áp dụng cho mọi trường hợp.

Kiṃ pana mahāsattassa ubhayadukkhāya saṃvattanakavitakko nāma atthīti? Natthi.
Liệu Đại Sĩ có tầm tư nào dẫn đến khổ đau cho mình và người khác không? Không có.

Apariññāyaṃ ṭhitassa pana vitakko yāva ubhayabyābādhāya saṃvattatīti etāni tīṇi nāmāni labhati, tasmā evamāha.
Nhưng tầm tư của người chưa nhận thức đầy đủ có thể dẫn đến hại cả hai, nên được gọi bằng ba tên này, vì thế Ngài nói như vậy.

paññānirodhikoti anuppannāya lokiyalokuttarāya paññāya uppajjituṃ na deti, lokiyapaññaṃ pana aṭṭhasamāpattipañcābhiññāvasena uppannampi samucchinditvā khipatīti paññānirodhiko.
"Ngăn trở trí tuệ" nghĩa là không cho trí tuệ thế gian và xuất thế gian khởi sinh, ngay cả trí tuệ thế gian liên quan đến tám thiền định và năm thần thông, nếu đã khởi sinh, cũng bị cắt đứt và ném đi.

Vighātapakkhikoti dukkhakoṭṭhāsiko.
"Thuộc nhóm phiền não" nghĩa là thuộc nhóm khổ đau.

Asaṅkhataṃ nibbānaṃ nāma, taṃ paccakkhaṃ kātuṃ na detīti anibbānasaṃvattaniko.
"Không dẫn đến Niết-bàn" nghĩa là không cho phép nhận thức rõ ràng về vô vi Niết-bàn.

Abbhatthaṃ gacchatīti khayaṃ natthibhāvaṃ gacchati.
"Đi đến tiêu diệt" nghĩa là đi đến sự hủy hoại, không còn tồn tại.

Udakapupphuḷako viya nirujjhati.
Nó tan biến như bong bóng trên mặt nước.

pajahamevāti pajahimeva.
"Ta từ bỏ" nghĩa là ta thực sự từ bỏ.

vinodamevāti nīharimeva.
"Ta xua tan" nghĩa là ta thực sự loại bỏ.

byantameva naṃ akāsinti vigatantaṃ nissesaṃ parivaṭumaṃ paricchinnameva naṃ akāsiṃ.
"Ta khiến nó chấm dứt" nghĩa là ta khiến nó hoàn toàn biến mất, trọn vẹn, không còn sót lại.

208. byāpādavitakkoti na bodhisattassa parūpaghātappaṭisaṃyutto nāma vitakko citte uppajjati.
"Tầm tư sân" nghĩa là không có tầm tư liên quan đến hại người khởi sinh trong tâm Bồ-tát.

athassa ativassaaccuṇhaatisītādīni pana paṭicca cittavipariṇāmabhāvo hoti, taṃ sandhāya "Byāpādavitakko"ti āha.
Nhưng do gặp mưa to, nóng bức, lạnh giá, v.v., tâm Ngài có sự biến đổi, nên nói "Tầm tư sân."

vihiṃsāvitakkoti na mahāsattassa paresaṃ dukkhuppādanappaṭisaṃyutto vitakko uppajjati.
"Tầm tư hại" nghĩa là không có tầm tư liên quan đến gây khổ cho người khác khởi sinh trong tâm Đại Sĩ.

citte pana uddhatākāro anekaggatākāro hoti, taṃ gahetvā vihiṃsāvitakkamakāsi.
Nhưng trong tâm có trạng thái dao động, thiếu định, Ngài xem đó là tầm tư hại.

Paṇṇasālādvāre nisinno hi sīhabyagghādike vāḷamige sūkarādayo khuddamige vihiṃsante passati.
Ngồi trước cửa lều lá, Ngài thấy sư tử, cọp, v.v., hại các thú nhỏ như heo rừng, v.v.

Atha bodhisatto imasmimpi nāma akutobhaye araññe imesaṃ tiracchānagatānaṃ paccatthikā uppajjanti, balavanto dubbale khādanti, balavantakhāditā vattantīti kāruññaṃ uppādeti.
Bồ-tát khởi tâm bi mẫn: "Ngay cả trong rừng không đáng sợ này, các loài thú vẫn gặp kẻ thù, kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu, kẻ yếu bị kẻ mạnh ăn."

Aññepi biḷārādayo kukkuṭamūsikādīni khādante passati.
Ngài thấy mèo, v.v., ăn gà, chuột, v.v.

gāmaṃ piṇḍāya paviṭṭho manusse rājakammikehi upaddute vadhabandhādīni anubhavante attano kasivaṇijjādīni kammāni katvā jīvituṃ na labhantīti kāruññaṃ uppādeti.
Khi vào làng khất thực, Ngài thấy con người bị quan chức vua bức hại, chịu giết chóc, trói buộc, không thể sống bằng nghề nông, buôn bán, v.v., nên khởi tâm bi mẫn.

taṃ sandhāya "Uppajjati vihiṃsāvitakko"ti āha.
Vì thế, Ngài nói: "Tầm tư hại khởi sinh."

tathā tathāti tena tena ākārena.
"Như vậy, như vậy" nghĩa là theo cách này, cách kia.

Idaṃ vuttaṃ hoti – kāmavitakkādīsu yaṃ yaṃ vitakketi, yaṃ yaṃ vitakkaṃ pavatteti, tena tene cassākārena kāmavitakkādibhāvo cetaso na hi hotīti.
Điều này được nói: Trong các tầm tư dục, v.v., bất kỳ tầm tư nào được nghĩ đến, được khởi sinh, thì tâm không bị trạng thái dục, v.v., theo cách đó.

pahāsi nekkhammavitakkanti nekkhammavitakkaṃ pajahati.
"Từ bỏ tầm tư xuất ly" nghĩa là từ bỏ tầm tư xuất ly.

bahulamakāsīti bahulaṃ karoti.
"Làm nhiều" nghĩa là thực hành nhiều lần.

tassa taṃ kāmavitakkāya cittanti tassa taṃ cittaṃ kāmavitakkatthāya.
"Tâm ấy vì tầm tư dục" nghĩa là tâm ấy liên quan đến tầm tư dục.

Yathā kāmavitakkasampayuttaṃ hoti, evamevaṃ namatīti attho.
Nghĩa là tâm nghiêng về tầm tư dục, như vậy nó vận hành.

Sesapadesupi eseva nayo.
Cách hiểu tương tự áp dụng cho các câu còn lại.

Idāni atthadīpikaṃ upamaṃ dassento seyyathāpī tiādimāha.
Giờ đây, để làm sáng tỏ ý nghĩa bằng ví dụ, Ngài bắt đầu: "Ví như…"

Tattha kiṭṭhasambādheti sassasambādhe.
"Chỗ lúa bị hại" nghĩa là nơi mùa màng bị hủy hoại.

ākoṭeyyāti ujukaṃ piṭṭhiyaṃ pahareyya.
"Đánh thẳng" nghĩa là đánh thẳng vào lưng.

paṭikoṭeyyāti tiriyaṃ phāsukāsu pahareyya.
"Đánh ngang" nghĩa là đánh ngang vào sườn.

sannirundheyyāti āvaritvā tiṭṭheyya.
"Ngăn chặn" nghĩa là bao vây và đứng lại.

sannivāreyyāti ito cito ca gantuṃ na dadeyya.
"Chặn đứng" nghĩa là không cho đi qua lại.

tatonidānanti tena kāraṇena, evaṃ arakkhitānaṃ gunnaṃ paresaṃ sassakhādanakāraṇenāti attho.
"Do đó" nghĩa là vì lý do ấy, do bò không được bảo vệ, mùa màng của người khác bị ăn.

Bālo hi gopāloko evaṃ gāvo arakkhamāno "Ayaṃ amhākaṃ bhattavetanaṃ khādati, ujuṃ gāvo rakkhitumpi na sakkoti, kulehi saddhiṃ veraṃ gaṇhāpetī"ti gosāmikānampi santikā vadhādīni pāpuṇāti, kiṭṭhasāmikānampi.
Người chăn bò ngu si không bảo vệ bò, bị nói: "Hắn ăn lương của chúng ta, không

bảo vệ bò đúng cách, gây thù với các gia đình," nên bị chủ bò và chủ ruộng trừng phạt.

Paṇḍito pana imāni cattāri bhayāni sampassanto gāvo sādhukaṃ rakkhati, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.
Nhưng người chăn bò thông minh, thấy bốn nguy hiểm này, bảo vệ bò cẩn thận, điều này được nói với ý đó.

ādīnavanti upaddavaṃ.
"Hiểm họa" nghĩa là tai hại.

okāranti lāmakaṃ, khandhesu vā otāraṃ.
"Thấp kém" nghĩa là xấu xa, hoặc sự xâm nhập vào các uẩn.

saṃkilesanti kiliṭṭhabhāvaṃ.
"Ô nhiễm" nghĩa là trạng thái nhiễm bẩn.

nekkhammeti nekkhammamhi.
"Xuất ly" nghĩa là trong sự xuất ly.

ānisaṃsanti visuddhipakkhaṃ.
"Lợi ích" nghĩa là mặt thanh tịnh.

vodānapakkhanti idaṃ tasseva vevacanaṃ, kusalānaṃ dhammānaṃ nekkhammamhi visuddhipakkhaṃ addasanti attho.
"Mặt thanh tịnh" là cách nói khác, nghĩa là thấy mặt thanh tịnh của các pháp thiện trong xuất ly.

209. nekkhammanti ca kāmehi nissaṭaṃ sabbakusalaṃ, ekadhamme saṅgayhamāne nibbānameva.
"Xuất ly" nghĩa là tất cả pháp thiện thoát khỏi dục, khi quy về một pháp thì chính là Niết-bàn.

Tatridaṃ opammasaṃsandanaṃ – kiṭṭhasambādhaṃ viya hi rūpādiārammaṇaṃ, kūṭagāvo viya kūṭacittaṃ, paṇḍitagopālako viya bodhisatto, catubbidhabhayaṃ viya attaparūbhayabyābādhāya saṃvattanavitakko, paṇḍitagopālakassa catubbidhaṃ bhayaṃ disvā kiṭṭhasambādhe appamādena gorakkhaṇaṃ viya bodhisattassa chabbassāni padhānaṃ padahato attabyābādhādibhayaṃ disvā rūpādīsu ārammaṇesu yathā kāmavitakkādayo na uppajjanti, evaṃ cittarakkhaṇaṃ.
Ví dụ so sánh như sau: Cánh đồng bị hại giống như đối tượng sắc, v.v.; bò giả giống như tâm giả dối; người chăn bò thông minh giống như Bồ-tát; bốn loại nguy hiểm giống như tầm tư dẫn đến hại mình, hại người; sự bảo vệ bò cẩn thận của người chăn bò thông minh khi thấy nguy hiểm trong cánh đồng bị hại, giống như Bồ-tát trong sáu năm tinh tấn, thấy nguy hại như hại mình, v.v., bảo vệ tâm để tầm tư dục, v.v., không khởi sinh trong các đối tượng sắc, v.v.

paññāvuddhikotiādīsu anuppannāya lokiyalokuttarapaññāya uppādāya, uppannāya ca vuddhiyā saṃvattatīti paññāvuddhiko.

“Thúc đẩy trí tuệ” nghĩa là dẫn đến sự khởi sinh của trí tuệ thế gian và xuất thế gian chưa khởi sinh, và sự tăng trưởng của trí tuệ đã khởi sinh.

Na dukkhakoṭṭhāsāya saṃvattatīti avighātapakkhiko.
“Không dẫn đến khổ đau” nghĩa là thuộc nhóm không phiền não.

Nibbānadhātusacchikiriyāya saṃvattatīti nibbānasaṃvattaniko.
“Dẫn đến chứng ngộ Niết-bàn” nghĩa là dẫn đến sự nhận thức rõ ràng về Niết-bàn vô vi.

Rattiṃ cepi naṃ, bhikkhave, anuvitakkeyyanti sakalarattiṃ cepi taṃ vitakkaṃ pavatteyyaṃ.
“Nếu ta tư duy về nó suốt đêm, này các tỳ-kheo” nghĩa là nếu ta vận hành tầm tư ấy suốt cả đêm.

tatonidānanti taṃmūlakaṃ.
“Do đó” nghĩa là do nguyên nhân ấy.

ohaññeyyāti ugghātīyeyya, uddhaccāya saṃvatteyyāti attho.
“Bị dao động” nghĩa là bị xáo động, dẫn đến tâm bất an.

ārāti dūre.
“Xa” nghĩa là cách xa.

samādhimhāti upacārasamādhitopi appanāsamādhitopi.
“Trong định” nghĩa là cả cận hành định và an chỉ định.

so kho ahaṃ, bhikkhave, ajjhattameva cittanti so ahaṃ, bhikkhave, mā me cittaṃ samādhimhā dūre hotūti ajjhattameva cittaṃ saṇṭhapemi, gocarajjhatte ṭhapemīti attho.
“Ta an trú tâm trong nội tâm, này các tỳ-kheo” nghĩa là ta đặt tâm trong nội tâm để tâm không xa rời định, tức là giữ tâm trong phạm vi nội tại.

sannisādemīti tattheva ca naṃ sannisīdāpemi.
“Ta làm cho tâm an tịnh” nghĩa là ta khiến tâm an trú tại đó.

ekodiṃ karomīti ekaggaṃ karomi.
“Ta khiến tâm nhất điểm” nghĩa là ta làm cho tâm định nhất.

samādahāmīti sammā ādahāmi, suṭṭhu āropemīti attho.
“Ta đặt tâm đúng đắn” nghĩa là ta đặt tâm một cách hoàn hảo, vững chắc.

mā me cittaṃ ūhaññīti mā mayhaṃ cittaṃ ugghātīyittha, mā uddhaccāya saṃvattatūti attho.
“Đừng để tâm ta dao động” nghĩa là đừng để tâm ta bị xáo động, đừng dẫn đến bất an.

210. uppajjati abyāpādavitakko…pe… avihiṃsāvitakkoti ettha yo so imāya heṭṭhā vuttataruṇavipassanāya saddhiṃ uppannavitakko kāmapaccanīkaṭṭhena nekkhammavitakkoti vutto.

“Tầm tư không sân… tầm tư không hại khởi sinh” nghĩa là tầm tư khởi sinh cùng với thiền quán sơ khởi được nói dưới đây, được gọi là tầm tư xuất ly vì đối kháng với dục.

Soyeva byāpādapaccanīkaṭṭhena abyāpādavitakkoti ca vihiṃsāpaccanīkaṭṭhena avihiṃsāvitakkoti ca vutto.
Chính tầm tư ấy được gọi là tầm tư không sân vì đối kháng với sân, và tầm tư không hại vì đối kháng với hại.

Ettāvatā bodhisattassa samāpattiṃ nissāya vipassanāpaṭṭhapanakālo kathito.
Đến đây, thời điểm Bồ-tát thiết lập thiền quán dựa trên thiền định được nói đến.

Yassa hi samādhipi taruṇo, vipassanāpi.
Vì người có định còn non yếu thì thiền quán cũng non yếu.

Tassa vipassanaṃ paṭṭhapetvā aciraṃ nisinnassa kāyo kilamati, anto aggi viya uṭṭhahati, kacchehi sedā muccanti, matthakato usumavaṭṭi viya uṭṭhahati, cittaṃ haññati vihaññati vipphandati.
Khi người ấy thiết lập thiền quán và ngồi quá lâu, thân mệt mỏi, như lửa bùng lên trong nội tâm, mồ hôi chảy từ nách, đầu nóng như hơi nước bốc lên, tâm bị tổn thương, dao động, rung chuyển.

So puna samāpattiṃ samāpajjitvā taṃ paridametvā mudukaṃ katvā samassāsetvā puna vipassanaṃ paṭṭhapeti.
Người ấy lại nhập định, xoa dịu, làm tâm mềm mại, an ổn, rồi lại thiết lập thiền quán.

Tassa puna aciraṃ nisinnassa tatheva hoti.
Nếu lại ngồi quá lâu, tình trạng tương tự xảy ra.

So puna samāpattiṃ samāpajjitvā tatheva karoti.
Người ấy lại nhập định và làm như vậy.

Vipassanāya hi bahūpakārā samāpatti.
Vì thiền định rất hữu ích cho thiền quán.

Yathā yodhassa phalakakoṭṭhako nāma bahūpakāro hoti, so taṃ nissāya saṅgāmaṃ pavisati, tattha hatthīhipi assehipi yodhehipi saddhiṃ kammaṃ katvā āvudhesu vā khīṇesu bhuñjitukāmatādibhāve vā sati nivattitvā phalakakoṭṭhakaṃ pavisitvā āvudhānipi gaṇhāti, vissamatipi, bhuñjatipi, pānīyampi pivati, sannāhampi paṭisannayhati, taṃ taṃ katvā puna saṅgāmaṃ pavisati, tattha kammaṃ katvā puna uccārādipīḷito vā kenacideva vā karaṇīyena phalakakoṭṭhakaṃ pavisati.
Ví như đồn lũy rất hữu ích cho chiến sĩ, người ấy dựa vào đồn lũy để ra trận, chiến đấu với voi, ngựa, lính, khi vũ khí cạn hoặc muốn ăn, nghỉ, người ấy trở về đồn lũy, lấy vũ khí, nghỉ ngơi, ăn uống, mặc giáp, làm các việc cần thiết, rồi lại ra trận; sau khi chiến đấu, nếu bị thúc ép bởi nhu cầu sinh lý hay việc khác, lại trở về đồn lũy.

Tattha santhambhitvā puna saṅgāmaṃ pavisati, evaṃ yodhassa phalakakoṭṭhako viya vipassanāya bahūpakārā samāpatti.
Sau khi củng cố, lại ra trận; cũng vậy, thiền định rất hữu ích cho thiền quán như đồn lũy với chiến sĩ.

Samāpattiyā pana saṅgāmanittharaṇakayodhassa phalakakoṭṭhakatopi vipassanā bahūpakāratarā.
Nhưng thiền quán còn hữu ích hơn đồn lũy đối với chiến sĩ vượt qua trận chiến nhờ thiền định.

Kiñcāpi hi samāpattiṃ nissāya vipassanaṃ paṭṭhapeti, vipassanā pana thāmajātā samāpattimpi rakkhati.
Dù thiền quán được thiết lập dựa trên thiền định, thiền quán khi mạnh mẽ cũng bảo vệ thiền định.

Thāmajātaṃ karoti.
Nó làm cho thiền định mạnh mẽ.

Yathā hi thale nāvampi nāvāya bhaṇḍampi sakaṭabhāraṃ karonti. Udakaṃ patvā pana sakaṭampi sakaṭabhaṇḍampi yuttagoṇepi nāvābhāraṃ karonti.
Ví như trên đất, người ta dùng xe bò chở thuyền và hàng hóa; khi đến nước, xe bò, hàng hóa, và bò cũng được chở trên thuyền.

Nāvā tiriyaṃ sotaṃ chinditvā sotthinā supaṭṭanaṃ gacchati, evamevaṃ kiñcāpi samāpattiṃ nissāya vipassanaṃ paṭṭhapeti, vipassanā pana thāmajātā samāpattimpi rakkhati, thāmajātaṃ karoti.
Thuyền vượt dòng nước, an toàn đến bến tốt; cũng vậy, dù thiền quán dựa trên thiền định, thiền quán mạnh mẽ bảo vệ và làm mạnh thiền định.

Thalaṃ patvā sakaṭaṃ viya hi samāpatti. Udakaṃ patvā nāvā viya vipassanā.
Thiền định giống như xe bò trên đất, thiền quán giống như thuyền trên nước.

Iti bodhisattassa ettāvatā samāpattiṃ nissāya vipassanāpaṭṭhapanakālo kathitoti veditabbo.
Nên hiểu rằng thời điểm Bồ-tát thiết lập thiền quán dựa trên thiền định được nói đến như vậy.

yaññadevātiādi kaṇhapakkhe vuttānusāreneva veditabbaṃ, idhāpi atthadīpikaṃ upamaṃ dassetuṃ seyyathāpītiādimāha.
"Và bất cứ…" nên được hiểu theo cách đã nói trong nhóm bất thiện, ở đây cũng đưa ra ví dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa, bắt đầu bằng "Ví như…"

Tattha gāmantasambhatesūti gāmantaṃ āhaṭesu.
"Được dẫn đến gần làng" nghĩa là được dẫn đến rìa làng.

satikaraṇīyameva hotīti etā gāvoti satiuppādanamattameva kātabbaṃ hoti.
"Chỉ cần chánh niệm" nghĩa là với những con bò này, chỉ cần khởi sinh chánh niệm.

Ito cito ca gantvā ākoṭanādikiccaṃ natthi.
Không cần đi qua lại, đánh, hay làm gì khác.

ete dhammāti ete samathavipassanā dhammāti satuppādanamattameva kātabbaṃ hoti.
"Các pháp này" nghĩa là các pháp thiền chỉ và thiền quán, chỉ cần khởi sinh chánh niệm.

Iminā bodhisattassa samathavipassanānaṃ thāmajātakālo kathito.
Điều này nói về thời điểm thiền chỉ và thiền quán của Bồ-tát trở nên mạnh mẽ.

Tadā kirassa samāpattiṃ appanatthāya nisinnassa aṭṭha samāpattiyo ekāvajjanena āpāthaṃ āgacchanti, vipassanaṃ paṭṭhapetvā nisinno satta anupassanā ekappahāreneva āruḷho hoti.
Khi ấy, khi Ngài ngồi để đạt an chỉ định, tám thiền định đến trong một lần hướng tâm; khi thiết lập thiền quán, bảy quán chiếu được đạt trong một lần tác ý.

215. seyyathāpīti idha kiṃ dasseti?
"Ví như" ở đây chỉ điều gì?

Ayaṃ pāṭiyekko anusandhi, sattānañhi hitūpacāraṃ attano satthubhāvasampadañca dassento bhagavā imaṃ desanaṃ ārabhi.
Đây là mối liên kết riêng biệt, Đức Phật bắt đầu bài thuyết pháp này để chỉ rõ hành vi lợi ích cho chúng sinh và sự viên mãn của Ngài với tư cách là bậc Đạo Sư.

Tattha araññeti aṭaviyaṃ.
"Rừng" nghĩa là rừng hoang.

pavaneti vanasaṇḍe.
"Rừng rậm" nghĩa là khu rừng rậm rạp.

Atthato hi idaṃ dvayaṃ ekameva, paṭhamassa pana dutiyaṃ vevacanaṃ.
Về nghĩa, hai từ này chỉ một, nhưng từ thứ hai là cách nói khác của từ đầu.

ayogakkhemakāmoti catūhi yogehi khemaṃ nibbhayaṭṭhānaṃ anicchanto bhayameva icchanto.
"Thích an ổn, không tham ái" nghĩa là không mong cầu an ổn, không sợ hãi bởi bốn ách, mà chỉ mong cầu sự nguy hiểm.

sovatthikoti suvatthibhāvaāvaho.
"An toàn" nghĩa là mang lại trạng thái an toàn.

pītigamanīyoti tuṭṭhiṃ gamanīyo.
"Dẫn đến hoan hỷ" nghĩa là dẫn đến sự vui mừng.

"Pītagamanīyo"ti vā pāṭho.
Hoặc đọc là "Dẫn đến vui vẻ."

pidaheyyāti sākhādīhi thakeyya.
"Che kín" nghĩa là che bằng cành cây, v.v.

vivareyyāti visadamukhaṃ katvā vivaṭaṃ kareyya.
"Mở ra" nghĩa là làm cho lối đi rõ ràng, mở rộng.

kummagganti udakavanapabbatādīhi sanniruddhaṃ amaggaṃ.
"Đường sai" nghĩa là con đường bị chặn bởi nước, rừng, núi, v.v., không phải đường đi.

odaheyya okacaranti tesaṃ oke caramānaṃ viya ekaṃ dīpakamigaṃ ekasmiṃ ṭhāne ṭhapeyya.
"Đặt con mồi" nghĩa là đặt một con hươu dụ như thể nó đang đi trong khu vực ấy.

okacārikanti dīgharajjuyā bandhitaṃyeva migiṃ.
"Con mồi buộc dây" nghĩa là con hươu bị buộc bằng dây dài.

Migaluddako hi araññaṃ migānaṃ vasanaṭṭhānaṃ gantvā "Idha vasanti, iminā maggena nikkhamanti, ettha caranti, ettha pivanti, iminā maggena pavisantī"ti sallakkhetvā maggaṃ pidhāya kummaggaṃ vivaritvā okacarañca okacārikañca ṭhapetvā sayaṃ paṭicchannaṭṭhāne sattiṃ gahetvā tiṭṭhati.
Thợ săn hươu vào rừng, nơi hươu sống, quan sát: "Chúng sống đây, đi ra bằng đường này, ăn ở đây, uống ở đây, vào bằng đường này," rồi che đường chính, mở đường sai, đặt con mồi và con mồi buộc dây, rồi cầm giáo đứng ở chỗ ẩn nấp.

Atha sāyanhasamaye migā akutobhaye araññe caritvā pānīyaṃ pivitvā migapotakehi saddhiṃ kīḷamānā vasanaṭṭhānasantikaṃ āgantvā okacarañca okacārikañca disvā "Sahāyakā no āgatā bhavissantī"ti nirāsaṅkā pavisanti.
Vào buổi chiều, đàn hươu, không sợ hãi, đi lại trong rừng, uống nước, chơi với hươu con, đến gần nơi ở, thấy con mồi và con mồi buộc dây, nghĩ: "Bạn bè chúng ta đã đến," nên vô tư bước vào.

te maggaṃ pihitaṃ disvā "Nāyaṃ maggo, ayaṃ maggo bhavissatī"ti kummaggaṃ paṭipajjanti.
Thấy đường chính bị chặn, chúng nghĩ: "Đây không phải đường, đường này mới đúng," và đi vào đường sai.

Migaluddako na tāva kiñci karoti, paviṭṭhesu pana sabbapacchimaṃ saṇikaṃ paharati.
Thợ săn không làm gì ngay, nhưng khi tất cả đã vào, đánh con cuối cùng từ từ.

So uttasati, tato sabbe uttasitvā "Bhayaṃ uppanna"nti purato olokentā udakena vā vanena vā pabbatena vā sanniruddhaṃ maggaṃ disvā ubhohi passehi aṅgulisaṅkhalikaṃ viya gahanavanaṃ pavisituṃ asakkontā paviṭṭhamaggeneva nikkhamituṃ ārabhanti.
Con hươu đó hoảng sợ, cả đàn hoảng sợ, thấy "Nguy hiểm đã đến," nhìn phía trước thấy đường bị chặn bởi nước, rừng, núi, không thể vào rừng rậm hai bên như chuỗi ngón tay, chúng bắt đầu quay lại bằng đường đã vào.

Luddako tesaṃ nivattanabhāvaṃ ñatvā ādito paṭṭhāya tiṃsampi cattālīsampi mige ghāteti.
Thợ săn, biết chúng quay lại, bắt đầu giết ba mươi, bốn mươi con hươu từ đầu.

Idaṃ sandhāya evañhi so, bhikkhave, mahāmigasaṅgho aparena samayena anayabyasanaṃ āpajjeyyāti vuttaṃ.
Vì thế nói: "Như vậy, này các tỳ-kheo, đàn hươu lớn sau đó rơi vào tai họa."

"Nandīrāgassetaṃ adhivacanaṃ, avijjāyetaṃ adhivacana"nti ettha yasmā ime sattā avijjāya aññāṇā hutvā nandīrāgena ābandhitvā rūpārammaṇādīni upanītā vaṭṭadukkhasattiyā ghātaṃ labhanti.

“Đây là danh từ của tham ái, đây là danh từ của vô minh” nghĩa là vì chúng sinh, do vô minh mà không biết, bị trói buộc bởi tham ái, đến gần các đối tượng sắc, v.v., nên bị giết bởi mũi giáo khổ đau trong vòng luân hồi.

Tasmā bhagavā okacaraṃ nandīrāgoti, okacārikaṃ avijjāti katvā dassesi.
Do đó, Đức Phật gọi con mồi là tham ái, con mồi buộc dây là vô minh, để chỉ rõ điều này.

Migaluddako hi ekadāpi tesaṃ sākhābhaṅgena sarīraṃ puñchitvā manussagandhaṃ apanetvā okacaraṃ ekasmiṃ ṭhāne ṭhapetvā okacārikaṃ saha rajjuyā vissajjetvā attānaṃ paṭicchādetvā sattiṃ ādāya okacarassa santike tiṭṭhati.
Thợ săn, sau khi chà cơ thể bằng cành gãy để xóa mùi người, đặt con mồi ở một chỗ, thả con mồi buộc dây với dây dài, ẩn mình, cầm giáo đứng gần con mồi.

okacārikā migagaṇassa caraṇaṭṭhānābhimukhī gacchati.
Con mồi buộc dây đi về phía nơi đàn hươu đang đi lại.

Taṃ disvā migā sīsāni ukkhipitvā tiṭṭhanti, sāpi sīsaṃ ukkhipitvā tiṭṭhati, te “Amhākaṃ samajātikā aya”nti gocaraṃ gaṇhanti.
Thấy nó, đàn hươu ngẩng đầu đứng lại, nó cũng ngẩng đầu đứng lại, chúng nghĩ: “Đây là đồng loại,” và đến gần khu vực ấy.

Sāpi tiṇāni khādantī viya saṇikaṃ upagacchati.
Nó từ từ đến gần như đang ăn cỏ.

Āraññiko yūthapatimigo tassā vātaṃ labhitvā sakabhariyaṃ vissajjetvā tadabhimukho hoti.
Con hươu đầu đàn trong rừng, ngửi được mùi, thả bạn tình và tiến đến gần nó.

Sattānañhi navanavameva piyaṃ hoti.
Vì chúng sinh luôn thích điều mới mẻ.

Okacārikā āraññikassa migassa accāsannabhāvaṃ adatvā tadabhimukhīva pacchato paṭikkamitvā okacarassa santikaṃ gacchati.
Con mồi buộc dây không đến quá gần con hươu rừng, mà như hướng về nó rồi lùi lại gần con mồi.

yattha yatthassā rajju laggati, tattha tattha khurena paharitvā moceti.
Ở đâu dây bị kẹt, nó dùng móng gõ để tháo.

āraññiko migo okacaraṃ disvā okacārikāya sammatto hutvā okacare usūyaṃ katvā piṭṭhiṃ nāmetvā sīsaṃ kampento tiṭṭhati.
Con hươu rừng thấy con mồi, bị mê hoặc bởi con mồi buộc dây, gầm lên với con mồi, cúi lưng, lắc đầu, đứng lại.

tasmiṃ khaṇe sattiṃ jivhāya lehantopi “Kiṃ eta”nti na jānāti.
Lúc ấy, dù liếm mũi giáo, nó cũng không biết “Đây là gì.”

okacaropi sacassa uparibhāgena taṃ migaṃ paharituṃ sukhaṃ hoti, piṭṭhiṃ nāmeti.
Con mồi, khi mũi giáo ở trên, khiến con hươu dễ bị đánh, nó cúi lưng.

Sacassa heṭṭhābhāgena paharituṃ sukhaṃ hoti, hadayaṃ unnāmeti.
Khi mũi giáo ở dưới, khiến dễ đánh, nó nâng ngực lên.

Atha luddako āraññikaṃ migaṃ sattiyā paharitvā tattheva ghātetvā maṃsaṃ ādāya gacchati.
Rồi thợ săn đâm con hươu rừng bằng giáo, giết ngay tại chỗ, lấy thịt và đi.

Evameva yathā so migo okacārikāya sammatto okacare usūyaṃ katvā sattiṃ jivhāya lehantopi kiñci na jānāti, tathā ime sattā avijjāya sammattā andhabhūtā kiñci ajānantā rūpādīsu nandīrāgaṃ upagamma vaṭṭadukkhasattiyā vadhaṃ labhantīti bhagavā okacaraṃ nandīrāgoti, okacārikaṃ avijjāti katvā dassesi.
Cũng vậy, như con hươu bị mê hoặc bởi con mồi buộc dây, gầm lên với con mồi, liếm mũi giáo mà không biết gì, chúng sinh bị mê hoặc bởi vô minh, mù lòa, không biết gì, đến gần tham ái trong sắc, v.v., bị giết bởi mũi giáo khổ đau luân hồi; Đức Phật gọi con mồi là tham ái, con mồi buộc dây là vô minh để chỉ rõ điều này.

iti kho, bhikkhave, vivaṭo mayā khemo maggoti iti kho, bhikkhave, mayā imesaṃ sattānaṃ hitacaraṇena sammāsambodhiṃ patvā ahaṃ buddhosmīti tuṇhībhūtena anisīditvā dhammacakkappavattanato paṭṭhāya dhammaṃ desentena vivaṭo khemo ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.
"Như vậy, này các tỳ-kheo, con đường an ổn đã được ta mở ra" nghĩa là nhờ hành vi lợi ích cho chúng sinh, đạt chánh giác, ta là Phật, không im lặng, từ khi chuyển bánh xe pháp, giảng pháp, mở ra con đường an ổn là đạo thánh tám chi.

pihito kummaggo, aññātakoṇḍaññādīnaṃ bhabbapuggalānaṃ ūhato okacaro nandīrāgo dvedhā chetvā pātito, nāsitā okacārikā avijjā sabbena sabbaṃ samugghātitāti attano hitūpacāraṃ dassesi.
Con đường sai bị đóng, tham ái là con mồi bị cắt đôi và quật ngã ở những người đáng giác ngộ như Aññātakoṇḍaññа, vô minh là con mồi buộc dây bị tiêu diệt hoàn toàn, Đức Phật chỉ rõ hành vi lợi ích của Ngài.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.
Phần còn lại ở mọi nơi đều có nghĩa rõ ràng.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Dvedhāvitakkasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Kinh Hai Loại Tầm Tư trong Papañcasūdanī, Chú Giải Trung Bộ, Kết Thúc.

Chú giải Kinh An trú tầm

Vitakkasaṇṭhānasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Dừng Tầm Tư

216. evaṃ ¶ ¶ me sutanti vitakkasaṇṭhānasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" nghĩa là Kinh Dừng Tầm Tư.

Tattha adhicittamanuyuttenāti dasakusalakammapathavasena uppannaṃ cittaṃ cittameva, vipassanāpādakaaṭṭhasamāpatticittaṃ tato cittato adhikaṃ cittanti adhicittaṃ.
"Người chuyên tâm cao" nghĩa là tâm khởi sinh từ mười thiện nghiệp đạo là tâm; tâm tám thiền định làm nền cho thiền quán là tâm cao hơn, gọi là tâm cao.

Anuyuttenāti taṃ adhicittaṃ anuyuttena, tattha yuttappayuttenāti attho.
"Chuyên tâm" nghĩa là người chuyên cần vào tâm cao ấy, dấn thân vào đó.

Tatrāyaṃ bhikkhu purebhattaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātappaṭikkanto nisīdanaṃ ādāya asukasmiṃ rukkhamūle vā vanasaṇḍe vā pabbatapāde vā pabbhāre vā samaṇadhammaṃ karissāmīti nikkhamantopi, tattha gantvā hatthehi vā pādehi vā nisajjaṭṭhānato tiṇapaṇṇāni apanentopi adhicittaṃ anuyuttoyeva.
Vị tỳ-kheo này, trước bữa ăn đi khất thực, sau bữa ăn trở về, mang đồ ngồi, nghĩ "ta sẽ thực hành pháp sa-môn dưới gốc cây, trong rừng, chân núi, hoặc hang đá," khi ra đi hay đến đó, dùng tay hoặc chân dọn cỏ lá khỏi chỗ ngồi, vẫn là người chuyên tâm cao.

Nisīditvā pana hatthapāde dhovitvā pallaṅkaṃ ābhujitvā mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā viharantopi adhicittaṃ anuyuttoyeva.
Khi ngồi xuống, rửa tay chân, ngồi kiết già, thực hành đề mục thiền cơ bản, vẫn là người chuyên tâm cao.

nimittānīti kāraṇāni.
"Dấu hiệu" nghĩa là các nguyên nhân.

kālena kālanti samaye samaye.
"Đúng thời" nghĩa là vào từng thời điểm.

Na nu ca kammaṭṭhānaṃ nāma muhuttampi achaḍḍetvā nirantaraṃ manasikātabbaṃ, kasmā bhagavā "Kālena kāla"nti āhāti.
Chẳng phải đề mục thiền cần được chú tâm liên tục, không bỏ dù một khoảnh khắc, sao Đức Thế Tôn lại nói "đúng thời"?

Pāḷiyañhi aṭṭhatiṃsa kammaṭṭhānāni vibhattāni, tesu bhikkhunā attano cittarucitaṃ kammaṭṭhānaṃ gahetvā nisinnena yāva kocideva upakkileso nuppajjati, tāva imesaṃ nimittānaṃ manasikārakiccaṃ natthi.
Trong kinh, ba mươi tám đề mục thiền được phân tích; vị tỳ-kheo chọn đề mục hợp với tâm mình, khi ngồi, chừng nào chưa có phiền não khởi sinh, thì chưa cần chú tâm đến các dấu hiệu này.

Yadā pana uppajjati, tadā imāni gahetvā citte uppannaṃ abbudaṃ nīharitabbanti dassento evamāha.
Khi phiền não khởi sinh, cần nắm lấy các dấu hiệu này để loại bỏ khối u trong tâm, ngài nói vậy để chỉ rõ.

chandūpasaṃhitāti chandasahagatā rāgasampayuttā.
"Liên quan đến tham" nghĩa là đi cùng tham, liên kết với tham.

Imesaṃ pana tiṇṇaṃ vitakkānaṃ khettañca ārammaṇañca jānitabbaṃ.
Cần biết phạm vi và đối tượng của ba loại tầm tư này.

Tattha chandūpasañhitānaṃ aṭṭha ¶ lobhasahagatacittāni khettaṃ, dosūpasañhitānaṃ dve domanassasahagatāni, mohūpasañhitānaṃ dvādasapi akusalacittāni.
Tầm tư liên quan đến tham có tám tâm tham làm phạm vi; liên quan đến sân có hai tâm bất mãn; liên quan đến si có mười hai tâm bất thiện.

Vicikicchāuddhaccasampayuttacittāni pana dve etesaṃ pāṭipuggalikaṃ khettaṃ.
Hai tâm liên kết với nghi và trạo cử là phạm vi riêng của chúng.

Sabbesampi sattā ceva saṅkhārā ca ārammaṇaṃ, iṭṭhāniṭṭhaasamapekkhitesu hi sattesu ca saṅkhāresu ca te uppajjanti ¶.
Tất cả đều lấy chúng sinh và các hành làm đối tượng, vì chúng khởi sinh trong chúng sinh và các hành, dù là đáng ưa, không đáng ưa, hay trung tính.

aññampi nimittaṃ manasikātabbaṃ kusalūpasaṃhitanti tato nimittato aññaṃ kusalanissitaṃ nimittaṃ manasikātabbaṃ.
"Cần chú tâm đến dấu hiệu khác liên quan đến thiện" nghĩa là cần chú tâm đến dấu hiệu thiện khác với dấu hiệu ấy.

Tattha aññaṃ nimittaṃ nāma chandūpasañhite vitakke sattesu uppanne asubhabhāvanā aññaṃ nimittaṃ nāma.
Dấu hiệu khác nghĩa là khi tầm tư tham khởi sinh đối với chúng sinh, quán bất tịnh là dấu hiệu khác.

Saṅkhāresu uppanne aniccamanasikāro aññaṃ nimittaṃ ¶ nāma.
Khi khởi sinh đối với các hành, quán vô thường là dấu hiệu khác.

Dosūpasañhite sattesu uppanne mettābhāvanā aññaṃ nimittaṃ nāma.
Khi tầm tư sân khởi sinh đối với chúng sinh, quán từ bi là dấu hiệu khác.

Saṅkhāresu uppanne dhātumanasikāro aññaṃ nimittaṃ nāma.
Khi khởi sinh đối với các hành, quán giới là dấu hiệu khác.

Mohūpasañhite yattha katthaci uppanne pañcadhammūpanissayo aññaṃ nimittaṃ nāma.
Khi tầm tư si khởi sinh ở bất kỳ đâu, nương vào năm pháp là dấu hiệu khác.

Imassa hatthā vā sobhanā pādā vātiādinā nayena hi sattesu lobhe uppanne asubhabhāvanā upasaṃharitabbaṃ.
Khi tham khởi sinh đối với chúng sinh, như "tay chân người này đẹp" v.v., cần quán bất tịnh.

Kimhi sārattosi? Kesesu sārattosi. Lomesu…pe… muttesu sārattosi.
"Ngươi mê đắm gì? Mê tóc, lông, nước tiểu sao?"

Ayaṃ attabhāvo nāma tīhi aṭṭhisatehi ussāpito, navahi nhārusatehi ābaddho, navahi maṃsapesisatehi anulitto, allacammena pariyonaddho, chavirāgena paṭicchanno, navahi vaṇamukhehi navanavutilomakūpasahassehi ca asuci paggharati, kuṇapapūrito, duggandho, jeguccho, paṭikūlo, dvattiṃsakuṇapasañcayo, natthettha sāraṃ vā varaṃ vāti evaṃ asubhato upasaṃharantassa sattesu uppanno lobho pahīyati, tenassa asubhato upasaṃharaṇaṃ aññaṃ nimittaṃ nāma hoti.
Thân này được dựng bằng ba trăm xương, buộc bằng chín trăm gân, bọc bởi chín trăm thớ thịt, phủ da tươi, che bằng màu da, tiết chất dơ từ chín lỗ và chín ngàn lỗ lông, đầy xác chết, hôi thối, đáng ghê, đáng chán, là tập hợp ba mươi hai thứ bất tịnh, không có gì đáng giá. Quán bất tịnh như vậy, tham đối với chúng sinh được đoạn trừ, nên quán bất tịnh là dấu hiệu khác.

Pattacīvarādīsu saṅkhāresu lobhe uppanne dvīhākārehi saṅkhāramajjhattataṃ samuṭṭhāpetīti satipaṭṭhānavaṇṇanāyaṃ vuttanayena assāmikatāvakālikabhāvavasena manasikaroto so pahīyati.
Khi tham khởi sinh đối với các hành như y bát v.v., khởi niệm trung tính về các hành bằng hai cách, theo chú giải Niệm Xứ, là vô chủ và tạm bợ, khi chú tâm như vậy, tham được đoạn trừ.

Tenassa aniccato manasikāro aññaṃ nimittaṃ nāma hoti.
Nên quán vô thường là dấu hiệu khác.

Sattesu dose uppanne pana āghātavinayakakacopamovādādīnaṃ vasena mettā bhāvetabbā, taṃ bhāvayato doso pahīyati, tenassa mettābhāvanā aññaṃ nimittaṃ nāma hoti.
Khi sân khởi sinh đối với chúng sinh, cần tu tập từ bi theo cách chế ngự sân, như ví dụ cái cưa v.v., khi tu tập từ bi, sân được đoạn trừ, nên quán từ bi là dấu hiệu khác.

Khāṇukaṇṭakatiṇapaṇṇādīsu ¶ pana dose uppanne tvaṃ kassa kuppasi, kiṃ pathavīdhātuyā, udāhu āpodhātuyā, ko vā panāyaṃ kuppati nāma, kiṃ pathavīdhātu udāhu āpodhātūtiādinā nayena dhātumanasikāraṃ karontassa doso pahīyati.
Khi sân khởi sinh đối với cọc, gai, cỏ lá v.v., nghĩ: "Ngươi giận ai? Giận đất, hay nước? Ai giận, là đất hay nước?" Quán giới như vậy, sân được đoạn trừ.

Tenassa dhātumanasikāro aññaṃ nimittaṃ nāma hoti.
Nên quán giới là dấu hiệu khác.

Mohe pana yattha katthaci uppanne –
Khi si khởi sinh ở bất kỳ đâu:

“Garūsaṃvāso ¶ uddeso, uddiṭṭhaparipucchanaṃ; Kālena dhammassavanaṃ, ṭhānāṭṭhānavinicchayo; Pañca dhammūpanissāya, mohadhātu pahīyatī”ti.
“Sống gần thầy, học kinh, hỏi nghĩa, nghe pháp đúng thời, phân biệt đúng sai; nương năm pháp này, si được đoạn trừ.”

Ime ¶ pañca dhammā upanissitabbā.
Nên nương vào năm pháp này.

Garuṃ upanissāya viharanto hi bhikkhu – “Ācariyo gāmappavesanaṃ anāpucchantassa pattakāle vattaṃ akarontassa ghaṭasataudakāharaṇādidaṇḍakammaṃ karotī”ti yattappaṭiyatto hoti, athassa moho pahīyati.
Vị tỳ-kheo sống gần thầy, nghĩ: “Thầy sẽ phạt mang trăm bình nước nếu không xin phép vào làng hay không làm phận sự đúng lúc,” nên cẩn trọng, si được đoạn trừ.

Uddesaṃ gaṇhantopi – “Ācariyo uddesakāle uddesaṃ aggaṇhantassa asādhukaṃ sajjhāyantassa ca daṇḍakammaṃ karotī”ti yattappaṭiyatto hoti, evampissa moho pahīyati.
Khi học kinh, nghĩ: “Thầy sẽ phạt nếu không học kinh đúng lúc hoặc tụng không đúng,” nên cẩn trọng, si được đoạn trừ.

Garubhāvanīye bhikkhū upasaṃkamitvā “Idaṃ bhante kathaṃ imassa ko attho”ti paripucchanto kaṃkhaṃ vinodeti, evampissa moho pahīyati.
Đến hỏi các vị tỳ-kheo đáng kính: “Bạch ngài, điều này thế nào, nghĩa là gì?” để xua tan nghi ngờ, si được đoạn trừ.

Kālena dhammasavanaṭṭhānaṃ gantvā sakkaccaṃ dhammaṃ suṇantassāpi tesu tesu ṭhānesu attho pākaṭo hoti.
Đi nghe pháp đúng thời, chăm chú nghe, nghĩa ở các chỗ trở nên rõ ràng, si được đoạn trừ.

Evampissa moho pahīyati.
Như vậy, si được đoạn trừ.

Idamassa kāraṇaṃ, idaṃ na kāraṇanti ṭhānāṭṭhānavinicchaye cheko hoti, evampissa moho pahīyati.
Khéo phân biệt “đây là nguyên nhân, đây không phải,” si được đoạn trừ.

Tenassa pañcadhammūpanissayo aññaṃ nimittaṃ nāma hoti.
Nên nương năm pháp này là dấu hiệu khác.

Apica aṭṭhatiṃsāya ārammaṇesu yaṃkiñci bhāventassāpi ime vitakkā pahīyanti eva.
Ngoài ra, tu tập bất kỳ đề mục nào trong ba mươi tám đối tượng, các tầm tư này cũng được đoạn trừ.

Imāni pana nimittāni ujuvipaccanīkāni paṭipakkhabhūtāni.
Nhưng các dấu hiệu này là đối trị trực tiếp, là đối thủ.

Imehi pahīnā rāgādayo suppahīnā honti.
Tham v.v. được đoạn trừ bởi chúng là được đoạn trừ hoàn toàn.

Yathā hi aggiṃ allakaṭṭhehipi paṃsūhipi sākhādīhipi pothetvā nibbāpentiyeva, udakaṃ pana aggissa ujuvipaccanīkaṃ, tena nibbuto sunibbuto hoti, evamimehi nimittehi pahīnā rāgādayo suppahīnā honti.
Như lửa được dập bằng cành tươi, đất, cành cây, nhưng nước là đối trị trực tiếp của lửa, dập bằng nước thì tắt hoàn toàn; cũng vậy, tham v.v. được đoạn trừ bởi các dấu hiệu này là được đoạn trừ hoàn toàn.

Tasmā etāni kathitānīti veditabbāni.
Nên hiểu rằng các dấu hiệu này được nói đến.

kusalūpasaṃhitanti ¶ kusalanissitaṃ kusalassa paccayabhūtaṃ.
"Liên quan đến thiện" nghĩa là dựa vào thiện, là duyên cho thiện.

ajjhattamevāti gocarajjhattaṃyeva.
"Chỉ nội tâm" nghĩa là chỉ trong phạm vi nội tâm.

palagaṇḍoti vaḍḍhakī.
"Thợ mộc" nghĩa là người thợ gỗ.

sukhumāya āṇiyāti yaṃ āṇiṃ nīharitukāmo hoti, tato sukhumatarāya sāradāruāṇiyā.
"Đinh nhỏ" nghĩa là muốn lấy đinh ra, dùng đinh gỗ tốt nhỏ hơn.

oḷārikaṃ āṇinti candaphalake vā sāraphalake vā ākoṭitaṃ visamāṇiṃ.
"Đinh lớn" nghĩa là đinh to đóng vào tấm gỗ mặt trăng hoặc gỗ tốt, bị lệch.

abhinihaneyyāti muggarena ākoṭento haneyya.
"Đánh ra" nghĩa là dùng búa gõ để đánh ra.

abhinīhareyyāti evaṃ abhinihananto phalakato nīhareyya.
"Rút ra" nghĩa là gõ như vậy để rút đinh khỏi tấm gỗ.

abhinivaseyyāti idāni bahu nikkhantāti ñatvā hatthena cāletvā ¶ nikkaḍḍheyya ¶.
"Kéo ra" nghĩa là biết đinh đã ra nhiều, dùng tay lắc và kéo ra.

Tattha phalakaṃ viya cittaṃ, phalake visamāṇī viya akusalavitakkā, sukhumāṇī viya aññaṃ asubhabhāvanādikusalanimittaṃ, sukhumāṇiyā oḷārikāṇinīharaṇaṃ viya asubhabhāvanādīhi kusalanimittehi tesaṃ vitakkānaṃ nīharaṇaṃ.
Tấm gỗ giống như tâm, đinh lệch trong gỗ giống như tầm tư bất thiện, đinh nhỏ giống như dấu hiệu thiện như quán bất tịnh, việc rút đinh lớn bằng đinh nhỏ giống như rút các tầm tư bất thiện bằng các dấu hiệu thiện như quán bất tịnh.

217. ahikuṇapenātiādi atijegucchapaṭikūlakuṇapadassanatthaṃ vuttaṃ.
"Con rắn xác chết" v.v. được nói để chỉ sự rất đáng ghê, đáng chán, như xác chết.

kaṇṭhe āsattenāti kenacideva paccatthikena ānetvā baddhena paṭimukkena.
"Quấn quanh cổ" nghĩa là bị kẻ thù nào đó mang đến, buộc chặt và đeo vào cổ.

aṭṭiyeyyāti aṭṭo dukkhito bhaveyya.
"Khổ sở" nghĩa là đau khổ, phiền muộn.

harāyeyyāti lajjeyya.
"Xấu hổ" nghĩa là cảm thấy hổ thẹn.

jigucceyyāti sañjātajiguccho bhaveyya.
"Ghê tởm" nghĩa là sinh tâm ghê tởm.

pahīyantīti evaṃ imināpi kāraṇena ete akusalā dhammā sāvajjā dukkhavipākāti attano paññābalena upaparikkhato ahikuṇapādīni viya jigucchantassa pahīyanti.
"Được đoạn trừ" nghĩa là do lý do này, các pháp bất thiện có lỗi, quả khổ, khi quán xét bằng sức trí tuệ, thấy chúng như rắn xác chết, đáng ghê tởm, nên được đoạn trừ.

Yo pana attano paññābalena upaparikkhituṃ na sakkoti, tena ācariyaṃ vā upajjhāyaṃ vā aññataraṃ vā garuṭṭhāniyaṃ sabrahmacāriṃ saṅghattheraṃ vā upasaṃkamitvā ghaṇḍiṃ paharitvā bhikkhusaṅghameva vā sannipātetvā ārocetabbaṃ, bahunañhi sannipāte bhavissateva eko paṇḍitamanusso, svāyaṃ evaṃ etesu ādīnavo daṭṭhabboti kathessati, kāyavicchindanīyakathādīhi vā pana te vitakke niggaṇhissatīti.
Ai không thể quán xét bằng sức trí tuệ của mình, nên đến gặp thầy, bổn sư, hoặc vị đồng phạm hạnh đáng kính, hoặc trưởng lão Tăng, hoặc đánh chuông triệu tập Tăng đoàn để trình bày. Trong số đông, chắc chắn có một người trí, sẽ nói "cần thấy nguy hại của chúng như vậy," hoặc dùng lời dạy như bẻ gãy thân để chế ngự các tầm tư ấy.

218. asatiamanasikāro āpajjitabboti neva so vitakko saritabbo na manasikātabbo, aññavihitakena bhavitabbaṃ.
"Không nhớ, không chú tâm" nghĩa là không nhớ, không chú tâm đến tầm tư ấy, mà nên hướng tâm đến việc khác.

Yathā hi rūpaṃ apassitukāmo puriso akkhīni nimīleyya, evameva mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā nisinnena bhikkhunā cittamhi ¶ vitakke uppanne aññavihitakena bhavitabbaṃ.
Như người không muốn thấy sắc, nhắm mắt lại; cũng vậy, tỳ-kheo ngồi với đề mục thiền cơ bản, khi tầm tư khởi sinh trong tâm, nên hướng tâm đến việc khác.

Evamassa so vitakko pahīyati, tasmiṃ pahīne puna kammaṭṭhānaṃ gahetvā nisīditabbaṃ.
Như vậy, tầm tư ấy được đoạn trừ, khi đoạn trừ rồi, nên lại lấy đề mục thiền và ngồi xuống.

Sace na pahīyati, uggahito dhammakathāpabandho hoti, so mahāsaddena sajjhāyitabbo.
Nếu không đoạn trừ, có bài pháp đã học, nên tụng to lên.

Evampi ce aññavihitakassa sato so na pahīyati.
Nếu dù hướng tâm việc khác mà vẫn không đoạn trừ.

Thavikāya muṭṭhipotthako hoti, yattha ca buddhavaṇṇāpi dhammavaṇṇāpi likhitā honti, taṃ nīharitvā vācentena aññavihitakena bhavitabbaṃ.
Trong túi có tập giấy, ghi lời tán thán Phật và Pháp, nên lấy ra đọc, hướng tâm đến việc khác.

Evampi ce na pahīyati, thavikato araṇisahitāni nīharitvā "Ayaṃ ¶ uttarāraṇī ayaṃ adharāraṇī"ti āvajjentena aññavihitakena bhavitabbaṃ.
Nếu vẫn không đoạn trừ, lấy que cọ lửa ra khỏi túi, nghĩ "đây là que trên, đây là que dưới," hướng tâm đến việc khác.

Evampi ce na pahīyati, sipāṭikaṃ ¶ nīharitvā "Idaṃ ārakaṇṭakaṃ nāma, ayaṃ pipphalako nāma, idaṃ nakhacchedanaṃ nāma, ayaṃ sūci nāmā"ti parikkhāraṃ samannānentena aññavihitakena bhavitabbaṃ.
Nếu vẫn không đoạn trừ, lấy hộp đồ nghề, nghĩ "đây là gai tre, đây là lá sung, đây là đồ cắt móng, đây là kim," xem xét đồ dùng, hướng tâm đến việc khác.

Evampi ce na pahīyati, sūciṃ gahetvā cīvare jiṇṇaṭṭhānaṃ sibbantena aññavihitakena bhavitabbaṃ.
Nếu vẫn không đoạn trừ, lấy kim khâu chỗ rách trên y, hướng tâm đến việc khác.

Evaṃ yāva na pahīyati, tāva taṃ taṃ kusalakammaṃ karontena aññavihitakena bhavitabbaṃ.
Cứ như vậy, chừng nào chưa đoạn trừ, cứ làm các việc thiện, hướng tâm đến việc khác.

Pahīne puna mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā nisīditabbaṃ, navakammaṃ pana na paṭṭhapetabbaṃ.
Khi đoạn trừ rồi, lại lấy đề mục thiền cơ bản và ngồi xuống, nhưng không bắt đầu việc mới.

Kasmā? Vitakke pacchinne kammaṭṭhānamanasikārassa okāso na hoti.
Tại sao? Vì khi tầm tư đã cắt đứt, không còn chỗ cho việc chú tâm đến đề mục thiền.

Vitakkasaṇṭhānasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Định Tầm Tư

Porāṇakapaṇḍitā pana navakammaṃ katvāpi vitakkaṃ pacchindiṃsu.
Các bậc trí giả xưa, dù làm việc mới, cũng cắt đứt các tầm tư.

Tatridaṃ vatthu – tissasāmaṇerassa kira upajjhāyo tissamahāvihāre vasati.
Câu chuyện như sau: Thầy của chú Tissa sống tại Đại Tinh Xá Tissa.

Tissasāmaṇero "Bhante ukkaṇṭhitomhī"ti āha.
Chú Tissa nói: "Bạch thầy, con bất mãn."

Atha naṃ thero "Imasmiṃ vihāre nhānaudakaṃ dullabhaṃ, maṃ gahetvā cittalapabbataṃ gacchāhī"ti āha.
Thầy bảo: "Ở tinh xá này, nước tắm khó kiếm, hãy đưa ta đến núi Cittala."

So tathā akāsi.
Chú làm như vậy.

Tattha naṃ thero āha "Ayaṃ vihāro accantasaṅghiko, ekaṃ puggalikaṭṭhānaṃ karohī"ti.
Ở đó, thầy nói: "Tinh xá này hoàn toàn thuộc về Tăng, hãy tạo một nơi riêng tư."

So sādhu bhanteti ādito paṭṭhāya saṃyuttanikāyaṃ pabbhārasodhanaṃ tejodhātukasiṇaparikammanti tīṇīpi ekato ārabhitvā kammaṭṭhānaṃ appanaṃ pāpesi, saṃyuttanikāyaṃ pariyosāpesi, leṇakammaṃ niṭṭhāpesi, sabbaṃ katvā upajjhāyassa saññaṃ adāsi.
Chú đáp: "Lành thay, bạch thầy," rồi bắt đầu học Tương Ưng Bộ, thực hành thanh tịnh thân hành, và chuẩn bị thiền quán hỏa đại, cùng lúc đạt an chỉ định trong thiền, hoàn tất Tương Ưng Bộ, hoàn thành việc xây hang, và báo cho thầy.

Upajjhāyo "Dukkhena te sāmaṇera kataṃ, ajja tāva tvaṃyeva vasāhī"ti āha.
Thầy bảo: "Chú đã làm với khó khăn, hôm nay chú hãy ở lại đó."

So taṃ rattiṃ leṇe vasanto utusappāyaṃ labhitvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ patvā tattheva parinibbāyi.
Đêm ấy, chú ở trong hang, được thời tiết thuận lợi, tăng trưởng thiền quán, đạt A-la-hán, và viên tịch ngay tại đó.

Tassa dhātuyo gahetvā cetiyaṃ akaṃsu.
Xá-lợi của chú được thu thập và xây tháp.

Ajjāpi tissattheracetiyanti paññāyati.
Ngày nay, tháp ấy vẫn được biết là tháp Tissa Thượng Tọa.

Idaṃ pabbaṃ asatipabbaṃ nāma.
Phần này được gọi là "phần bất niệm."

219. Imasmiṃ ṭhatvā vitakke niggaṇhituṃ asakkonto idha ṭhatvā niggaṇhissatīti vitakkamūlabhedaṃ pabbaṃ dassento puna tassa ce bhikkhavetiādimāha.
"Nếu không thể chế ngự tầm tư khi đứng ở phần này, thì sẽ chế ngự ở phần khác," để chỉ rõ phần phân tích gốc rễ tầm tư, bắt đầu bằng: "Này các tỳ-kheo, nếu người ấy…"

Tattha vitakkasaṅkhārasaṇṭhānaṃ manasikātabbanti saṅkharotīti saṅkhāro, paccayo, kāraṇaṃ mūlanti attho.
"Chú ý đến sự định hình của các tầm tư" nghĩa là "saṅkhāra" là tạo tác, tức điều kiện, nguyên nhân, gốc rễ.

Santiṭṭhati etthāti saṇṭhānaṃ, vitakkasaṅkhārassa saṇṭhānaṃ vitakkasaṅkhārasaṇṭhānaṃ, taṃ manasikātabbanti.
"Định hình tại đó" nghĩa là sự định hình của các tầm tư được gọi là vitakkasaṅkhārasaṇṭhāna, và cần chú ý đến điều đó.

Idaṃ vuttaṃ hoti, ayaṃ vitakko kiṃ hetu kiṃ paccayā kiṃ kāraṇā uppannoti vitakkānaṃ mūlañca mūlamūlañca manasikātabbanti.
Điều này được nói: "Tầm tư này do nhân gì, duyên gì, nguyên nhân gì mà khởi sinh?" cần chú ý đến gốc và gốc của gốc của tầm tư.

kiṃ nu kho ahaṃ sīghaṃ gacchāmīti kena nu kho kāraṇena ahaṃ sīghaṃ gacchāmi?
"Tại sao ta đi nhanh?" nghĩa là do nguyên nhân gì ta đi nhanh?

yaṃnūnāhaṃ saṇikaṃ gaccheyyanti kiṃ me iminā sīghagamanena, saṇikaṃ gacchissāmīti cintesi.
"Sao ta không đi chậm?" nghĩa là ta cần gì đi nhanh, ta sẽ đi chậm, người ấy suy nghĩ vậy.

so saṇikaṃ gaccheyyāti so evaṃ cintetvā saṇikaṃ gaccheyya.
"Người ấy đi chậm" nghĩa là suy nghĩ vậy và đi chậm.

Esa nayo sabbattha.
Cách hiểu này áp dụng cho mọi trường hợp.

Tattha tassa purisassa sīghagamanakālo viya imassa bhikkhuno vitakkasamāruḷhakālo.
Thời điểm người ấy đi nhanh giống như thời điểm vị tỳ-kheo bị tầm tư xâm chiếm.

Tassa saṇikagamanakālo viya imassa vitakkacārapacchedanakālo.
Thời điểm người ấy đi chậm giống như thời điểm vị tỳ-kheo cắt đứt dòng tầm tư.

Tassa ṭhitakālo viya imassa vitakkacāre pacchinne mūlakammaṭṭhānaṃ cittotaraṇakālo.
Thời điểm người ấy đứng lại giống như thời điểm vị tỳ-kheo, sau khi cắt dòng tầm tư, an trú tâm trong đề mục thiền căn bản.

Tassa nisinnakālo viya imassa vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattappattakālo.
Thời điểm người ấy ngồi giống như thời điểm vị tỳ-kheo tăng trưởng thiền quán và đạt A-la-hán.

Tassa nipannakālo viya imassa nibbānārammaṇāya phalasamāpattiyā divasaṃ vītivattanakālo.
Thời điểm người ấy nằm giống như thời điểm vị tỳ-kheo an trú trong quả thiền với Niết-bàn làm đối tượng, trải qua ngày.

Tattha ime vitakkā kiṃ hetukā kiṃ paccayāti vitakkānaṃ mūlamūlaṃ gacchantassa vitakkacāro sithilo hoti.
Khi truy tìm nhân và duyên của các tầm tư, dòng tầm tư của người ấy trở nên yếu đi.

Tasmiṃ sithilībhūte matthakaṃ gacchante vitakkā sabbaso nirujjhanti.
Khi dòng ấy yếu đi và đạt đến đỉnh điểm, các tầm tư hoàn toàn chấm dứt.

Ayamattho duddubhajātakenapi dīpetabbo –
Ý nghĩa này được làm sáng tỏ qua câu chuyện Jātaka Duddubha:

Sasakassa kira beluvarukkhamūle niddāyantassa beluvapakkaṃ vaṇṭato chijjitvā kaṇṇamūle patitaṃ.
Một con thỏ ngủ dưới gốc cây beluva, quả beluva chín rơi từ cành, rớt gần tai nó.

So tassa saddena "Pathavī bhijjatī"ti saññāya uṭṭhahitvā vegena palāyi.
Nghe tiếng động, nó nghĩ "Trái đất đang sụp đổ," liền vùng dậy chạy nhanh.

Taṃ disvā purato aññepi catuppadā palāyiṃsu.
Thấy vậy, các thú bốn chân khác phía trước cũng chạy.

Tadā bodhisatto sīho hoti.
Lúc ấy, Bồ-tát là sư tử.

So cintesi – "Ayaṃ pathavī nāma kappavināse bhijjati, antarā pathavībhedo nāma natthi, yaṃnūnāhaṃ mūlamūlaṃ gantvā anuvijjeyya"nti.
Ngài nghĩ: "Trái đất chỉ sụp đổ khi kiếp tận, không có sụp đổ giữa chừng, ta nên truy tìm gốc rễ."

So hatthināgato paṭṭhāya yāva sasakaṃ pucchi "Tayā, tāta, pathavī bhijjamānā diṭṭhā"ti.
Ngài hỏi từ voi chúa đến thỏ: "Này bạn, ngươi thấy trái đất sụp đổ à?"

Saso "Āma devā"ti āha.
Thỏ đáp: "Vâng, thưa chúa."

Sīho "Ehi, bho, dassehī"ti.
Sư tử nói: "Đi, chỉ cho ta."

Saso "Na sakkomi sāmī"ti.
Thỏ nói: "Con không thể, thưa chúa."

"Ehi, re, mā bhāyī"ti saṇhamudukena gahetvā gato saso rukkhassa avidūre ṭhatvā –
"Đi nào, đừng sợ," sư tử nhẹ nhàng dẫn thỏ đi, thỏ đứng gần cây và nói:

"Duddubhāyati bhaddante, yasmiṃ dese vasāmahaṃ; Ahampetaṃ na jānāmi, kimetaṃ duddubhāyatī"ti. (jā· 1.4.85)
"Nó kêu duddubha, thưa ngài, ở nơi con sống; con không biết, cái gì kêu duddubha?"

Bodhisatto "Tvaṃ ettheva tiṭṭhā"ti rukkhamūlaṃ gantvā sasakassa nipannaṭṭhānaṃ addasa, beluvapakkaṃ addasa, uddhaṃ oleketvā vaṇṭaṃ addasa, disvā "Ayaṃ saso ettha nipanno, niddāyamāno imassa kaṇṇamūle patitassa saddena 'Pathavī bhijjatī'ti evaṃsaññī hutvā palāyī"ti ñatvā taṃ kāraṇaṃ sasaṃ pucchi.
Bồ-tát bảo: "Ngươi đứng đây," đi đến gốc cây, thấy chỗ thỏ nằm, thấy quả beluva, nhìn lên thấy cành, biết rằng: "Thỏ nằm đây, ngủ say, nghe tiếng quả rơi gần tai, nghĩ 'Trái đất sụp đổ' mà chạy," rồi hỏi thỏ nguyên nhân.

Saso "Āma, devā"ti āha.
Thỏ đáp: "Vâng, thưa chúa."

Bodhisatto imaṃ gāthamāha –
Bồ-tát nói kệ:

“Beluva patitaṃ sutvā, duddubhanti saso javi; Sasassa vacanaṃ sutvā, santattā migavāhinī”ti. (jā· 1.4.86)
“Nghe quả beluva rơi, thỏ chạy, kêu duddubha; nghe lời thỏ, đàn thú hoảng loạn.”

Tato bodhisatto “Mā bhāyathā”ti migagaṇe assāsesi.
Rồi Bồ-tát an ủi đàn thú: “Đừng sợ.”

Evaṃ vitakkānaṃ mūlamūlaṃ gacchantassa vitakkā pahīyanti.
Như vậy, khi truy tìm gốc rễ của tầm tư, các tầm tư được từ bỏ.

220. Imasmiṃ vitakkamūlabhedapabbe ṭhatvā vitakke niggaṇhituṃ asakkontena pana evaṃ niggaṇhitabbāti aparampi kāraṇaṃ dassento puna tassa ce, bhikkhavetiādimāha.
“Nếu không thể chế ngự tầm tư trong phần phân tích gốc rễ, thì nên chế ngự như sau,” để chỉ thêm lý do, bắt đầu bằng: “Này các tỳ-kheo, nếu người ấy…”

dantebhidantamādhāyāti heṭṭhādante uparidantaṃ ṭhapetvā.
“Cắn răng” nghĩa là đặt răng trên lên răng dưới.

cetasā cittanti kusalacittena akusalacittaṃ abhiniggaṇhitabbaṃ.
“Dùng tâm chế ngự tâm” nghĩa là dùng tâm thiện chế ngự tâm bất thiện.

balavā purisoti yathā thāmasampanno mahābalo puriso dubbalaṃ purisaṃ sīse vā gale vā khandhe vā gahetvā abhiniggaṇheyya abhinippīḷeyya abhisantāpeyya santattaṃ kilantaṃ mucchāparetaṃ viya kareyya, evameva bhikkhunā vitakkehi saddhiṃ paṭimallena hutvā “Ke ca tumhe ko cāha”nti abhibhavitvā – “Kāmaṃ taco ca nhāru ca aṭṭhi ca avasissatu sarīre upasussatu maṃsalohita”nti (a· ni· 2.5) evaṃ mahāvīriyaṃ paggayha vitakkā niggaṇhitabbāti dassento ima atthadīpikaṃ upamaṃ āhari.
“Người mạnh” nghĩa là như người mạnh mẽ, đầy sức mạnh, nắm đầu, cổ, vai kẻ yếu, đè ép, hành hạ, khiến kẻ ấy kiệt sức, ngất xỉu; cũng vậy, vị tỳ-kheo, như đấu sĩ với tầm tư, nghĩ: “Các ngươi là ai, ta là ai,” vượt qua chúng, khởi đại tinh tấn: “Dù da, gân, xương còn lại, dù thịt máu khô cạn” (A·ni·2.5), để chế ngự tầm tư, đưa ra ví dụ làm sáng tỏ ý nghĩa này.

221. yato kho, bhikkhaveti idaṃ pariyādānabhājaniyaṃ nāma, taṃ uttānatthameva.
“Này các tỳ-kheo, khi nào…” được gọi là phần kết thúc, nghĩa rõ ràng.

Yathā pana satthācariyo tiroraṭṭhā āgataṃ rājaputtaṃ pañcāvudhasippaṃ uggaṇhāpetvā “Gaccha, attano raṭṭhe rajjaṃ gaṇha. Sace te antarāmagge corā uṭṭhahanti, dhanunā kammaṃ katvā gaccha. Sace te dhanu nassati vā bhijjati vā sattiyā asinā”ti evaṃ pañcahipi āvudhehi kattabbaṃ dassetvā uyyojeti.
Ví như vị thầy dạy võ cho hoàng tử từ xứ khác năm kỹ năng vũ khí, bảo: “Hãy về nước, nắm vương quyền. Nếu trên đường gặp cướp, dùng cung làm việc. Nếu cung mất hay gãy, dùng giáo, kiếm,” chỉ rõ việc làm với năm vũ khí và tiễn đưa.

So tathā katvā sakaraṭṭhaṃ gantvā rajjaṃ gahetvā rajjasiriṃ anubhoti.
Hoàng tử làm vậy, về nước, nắm vương quyền, hưởng vinh quang.

Evamevaṃ bhagavā adhicittamanuyuttaṃ bhikkhuṃ arahattagahaṇatthāya uyyojento – "Sacassa antarā akusalavitakkā uppajjanti, aññanimittapabbe ṭhatvā te niggaṇhitvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇissati. Tattha asakkonto ādīnavapabbe ṭhatvā, tatrāpi asakkonto asatipabbe ṭhatvā, tatrāpi asakkonto vitakkamūlabhedapabbe ṭhatvā, tatrāpi asakkonto abhiniggaṇhanapabbe ṭhatvā vitakke niggaṇhitvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇissatī"ti imāni pañca pabbāni desesi.
Cũng vậy, Đức Phật hướng dẫn vị tỳ-kheo chuyên tâm để đạt A-la-hán: "Nếu tầm tư bất thiện khởi sinh, hãy đứng ở phần dấu hiệu khác để chế ngự, tăng trưởng thiền quán, đạt A-la-hán. Nếu không thể, đứng ở phần hiểm họa; nếu vẫn không thể, đứng ở phần bất niệm; nếu vẫn không thể, đứng ở phần phân tích gốc rễ; nếu vẫn không thể, đứng ở phần chế ngự mạnh mẽ, chế ngự tầm tư, tăng trưởng thiền quán, đạt A-la-hán." Ngài dạy năm phần này.

vasī vitakkapariyāyapathesūti vitakkacārapathesu ciṇṇavasī paguṇavasīti vuccati.
"Thành tựu trong các con đường tầm tư" nghĩa là thuần thục, thiện xảo trong các dòng tầm tư.

yaṃ vitakkaṃ ākaṅkhissatīti idaṃ assa vasībhāvākāradassanatthaṃ vuttaṃ.
"Vị ấy muốn tư duy tầm tư nào" được nói để chỉ trạng thái thuần thục của vị ấy.

Ayañhi pubbe yaṃ vitakkaṃ vitakketukāmo hoti, taṃ na vitakketi. Yaṃ na vitakketukāmo hoti, taṃ vitakketi.
Trước đây, vị ấy muốn tư duy tầm tư nào thì không tư duy được, không muốn tư duy tầm tư nào thì lại tư duy.

Idāni pana vasībhūtattā yaṃ vitakkaṃ vitakketukāmo hoti, taṃyeva vitakketi. Yaṃ na vitakketukāmo, na taṃ vitakketi.
Nhưng nay, do thuần thục, vị ấy tư duy đúng tầm tư muốn tư duy, không tư duy tầm tư không muốn.

Tena vuttaṃ "Yaṃ vitakkaṃ ākaṅkhissati, taṃ vitakkaṃ vitakkessati. Yaṃ vitakkaṃ nākaṅkhissati, na taṃ vitakkaṃ vitakkhessatī"ti.
Vì thế nói: "Vị ấy sẽ tư duy tầm tư nào muốn tư duy, không tư duy tầm tư nào không muốn."

acchecchi taṇhantiādi sabbāsavasutte vuttamevāti.
"Cắt đứt tham ái…" đã được nói trong Kinh Tất Cả Lậu Hoặc.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Vitakkasaṇṭhānasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Kinh Định Tầm Tư trong Papañcasūdanī, Chú Giải Trung Bộ, Kết Thúc.

Dutiyavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Nhóm Thứ Hai Kết Thúc.

Mūlapaṇṇāsaṭṭhakathāya paṭhamo bhāgo niṭṭhito.
Phần Đầu Tiên của Chú Giải Bộ Năm Mươi Kinh Gốc Kết Thúc.

namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa
Đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Majjhimanikāye Mūlapaṇṇāsa-aṭṭhakathā
Chú Giải Bộ Năm Mươi Kinh Gốc trong Trung Bộ.

(Dutiyo Bhāgo)

(Phần Thứ Hai)

Chú giải Kinh Ví dụ cái cưa

3. Opammavaggo
Chương Thứ Ba: Ví Dụ

1. Kakacūpamasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Ví Dụ Cái Cưa

222. evaṃ ¶ ¶ ¶ me sutanti kakacūpamasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Ví Dụ Cái Cưa.

Tattha moḷiyaphaggunoti moḷīti cūḷā vuccati.
Ở đây, Moḷiyaphagguna nghĩa là Phagguna có búi tóc. Từ "moḷi" nghĩa là búi tóc.

Yathāha – "Chetvāna moḷiṃ varagandhavāsitaṃ, Vehāyasaṃ ukkhipi sakyapuṅgavo; Ratanacaṅkoṭavarena vāsavo, Sahassanetto sirasā paṭiggahī"ti.
Như được nói: "Sau khi cắt bỏ búi tóc thơm ngát, bậc anh hùng dòng Thích Ca tung nó lên trời; Vua trời với chiếc hộp báu, mắt ngàn, đón nhận bằng đầu."

Sā ¶ tassa gihikāle mahatī ahosi, tenassa moḷiyaphaggunoti saṅkhā udapādi.
Búi tóc ấy khi ông còn là cư sĩ thì rất lớn, vì thế ông được gọi là Moḷiyaphagguna.

Pabbajitampi naṃ teneva nāmena sañjānanti.
Ngay cả khi xuất gia, người ta vẫn gọi ông bằng cái tên đó.

ativelanti velaṃ atikkamitvā.
"Quá thời" nghĩa là vượt qua thời điểm quy định.

Tattha kālavelā, sīmavelā, sīlavelāti tividhā velā.
Ở đây, thời điểm có ba loại: thời gian, giới hạn, và đạo đức.

"Tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesī"ti (dhammapade vaggānamuddānaṃ, gāthānamuddānaṃ; mahāva· 1-3) ayaṃ kālavelā nāma.
"Cào thời điểm ấy, ngài thốt lên bài kệ này" – đó gọi là thời gian.

"Ṭhitadhammo velaṃ nātivattatī"ti (cūḷava· 384; udā· 45; a· ni· 8.19) ayaṃ sīmavelā nāma.
"Người kiên định trong pháp không vượt qua giới hạn" – đó gọi là giới hạn.

"Velāanatikkamo setughāto"ti (dha· sa· 299-301) ca, "Velā cesā avītikkamanaṭṭhenā"ti ca, ayaṃ sīlavelā nāma.
"Không vượt qua giới hạn là phá cầu" và "giới hạn này là không vượt qua" – đó gọi là đạo đức.

Taṃ tividhampi so atikkamiyeva.
Ông ấy đã vượt qua cả ba loại giới hạn này.

Bhikkhuniyo hi ovadituṃ kālo nāma atthi, so atthaṅgatepi sūriye ¶ ovadanto taṃ kālavelampi atikkami.

Việc dạy dỗ các ni sư có thời điểm nhất định, nhưng ông dạy ngay cả khi mặt trời đã lặn, vượt qua thời gian quy định.

Bhikkhunīnaṃ ovāde pamāṇaṃ nāma atthi sīmā mariyādā.
Trong việc dạy dỗ ni sư, có giới hạn và quy tắc nhất định.

So uttarichappañcavācāhi ovadanto taṃ sīmavelampi atikkami.
Nhưng ông dạy vượt quá năm sáu câu, vượt qua giới hạn quy định.

Kathento pana davasahagataṃ katvā duṭṭhullāpattipahonakaṃ katheti, evaṃ sīlavelampi atikkami.
Khi nói, ông để tâm nhiễm ô, nói những lời dẫn đến tội nặng, như vậy cũng vượt qua giới hạn đạo đức.

saṃsaṭṭhoti missībhūto samānasukhadukkho hutvā.
"Gần gũi" nghĩa là hòa lẫn, cùng chia sẻ vui buồn.

sammukhāti purato.
"Trước mặt" nghĩa là ngay trước người khác.

avaṇṇaṃ bhāsatīti tā pana pacanakoṭṭanādīni karontiyo disvā natthi imāsaṃ anāpatti nāma, imā bhikkhuniyo anācārā dubbacā pagabbhāti aguṇaṃ katheti.
"Nói xấu" nghĩa là thấy các ni sư nấu ăn, giã gạo, v.v., ông nói không có lỗi nào mà các ni ấy không phạm, rằng các ni này hành xử sai trái, khó dạy, và kiêu ngạo, tức là nói điều xấu về họ.

adhikaraṇampi karotīti imesaṃ bhikkhūnaṃ imā bhikkhuniyo diṭṭhakālato paṭṭhāya akkhīni dayhanti, imasmiṃ vihāre pupphapūjā vā āsanadhovanaparibhaṇḍakaraṇādīni vā imāsaṃ vasena vattanti.
"Gây tranh cãi" nghĩa là từ khi thấy các ni sư, mắt các tỳ kheo như bốc cháy, trong tu viện này, việc cúng hoa, rửa ghế, hay làm các việc khác đều xoay quanh các ni sư.

Kuladhītaro etā lajjiniyo ¶, tumhe imā idañcidañca vadatha, ayaṃ nāma tumhākaṃ āpatti hoti, vinayadharānaṃ santikaṃ āgantvā vinicchayaṃ me dethāti adhikaraṇaṃ ākaḍḍhati.
"Các cô gái nhà lành này biết xấu hổ, các người nói này nói nọ về họ, đây là lỗi của các người, hãy đến chỗ các vị giữ luật để phân xử cho tôi" – như vậy là kéo theo tranh cãi.

moḷiyaphaggunassa avaṇṇaṃ bhāsatīti natthi imassa bhikkhuno anāpatti nāma.
"Nói xấu Moḷiyaphagguna" nghĩa là không có lỗi nào mà vị tỳ kheo này không phạm.

Niccakālaṃ imassa pariveṇadvāraṃ asuññaṃ bhikkhunīhīti aguṇaṃ katheti.
"Lúc nào cổng phòng của ông ấy cũng đầy ni sư" – đó là nói điều xấu về ông.

adhikaraṇampi karontīti imesaṃ bhikkhūnaṃ moḷiyaphaggunattherassa diṭṭhakālato paṭṭhāya akkhīni dayhanti.
"Gây tranh cãi" nghĩa là từ khi thấy vị trưởng lão Moḷiyaphagguna, mắt các tỳ kheo như bốc cháy.

Imasmiṃ vihāre aññesaṃ vasanaṭṭhānaṃ oloketumpi na sakkā.
"Trong tu viện này, không thể nhìn vào chỗ ở của người khác."

Vihāraṃ āgatabhikkhuniyo ovādaṃ vā paṭisanthāraṃ vā uddesapadaṃ vā therameva nissāya labhanti, kulaputtako lajjī kukkuccako, evarūpaṃ nāma tumhe idañcidañca vadatha, etha vinayadharānaṃ santike vinicchayaṃ dethāti adhikaraṇaṃ ākaḍḍhanti.
"Các ni sư đến tu viện chỉ dựa vào vị trưởng lão để nhận dạy dỗ, tiếp đón, hay học kinh, người con nhà lành này biết xấu hổ và lo lắng, các người lại nói này nói nọ về ông ấy, hãy đến chỗ các vị giữ luật để phân xử" – như vậy là kéo theo tranh cãi.

so ¶ bhikkhu bhagavantaṃ etadavocāti neva piyakamyatāya na bhedādhippāyena, atthakāmatāya avoca.
Vị tỳ kheo ấy nói với Đức Thế Tôn, không vì muốn lấy lòng hay chia rẽ, mà vì muốn điều tốt.

Ekaṃ kirassa ahosi – "Imassa bhikkhussa evaṃ saṃsaṭṭhassa viharato ayaso uppajjissati. So sāsanassāpi avaṇṇoyeva. Aññena pana kathito ayaṃ na oramissati, bhagavatā dhammaṃ desetvā ovadito oramissatī"ti tassa atthakāmatāya bhagavantaṃ etaṃ, "Āyasmā, bhante"tiādivacanaṃ avoca.
Ông nghĩ: "Nếu vị tỳ kheo này tiếp tục gần gũi như thế, sẽ mang tiếng xấu. Điều đó cũng làm xấu danh giáo pháp. Nếu người khác nói, ông sẽ không dừng lại, nhưng nếu Đức Thế Tôn dạy pháp và khuyên bảo, ông sẽ dừng." Vì muốn điều tốt cho ông, vị tỳ kheo nói với Đức Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, Tôn giả…"

223. āmantehīti jānāpehi.
"Gọi" nghĩa là thông báo.

āmantetīti pakkosati.
"Gọi" nghĩa là mời đến.

224. saddhāti ¶ saddhāya.
"Tín" nghĩa là với niềm tin.

tasmāti yasmā tvaṃ kulaputto ceva saddhāpabbajito ca, yasmā vā te etāhi saddhiṃ saṃsaṭṭhassa viharato ye tā akkosissanti vā, paharissanti vā, tesu domanassaṃ uppajjissati, saṃsagge pahīne nuppajjissati, tasmā.
"Vì thế" nghĩa là vì ngươi là người con nhà lành và xuất gia với niềm tin, hoặc vì khi ngươi gần gũi với họ, những ai mắng chửi hay đánh đập sẽ khiến ngươi buồn khổ, nhưng nếu bỏ sự gần gũi, nỗi buồn ấy sẽ không sinh khởi, vì thế.

tatrāti tasmiṃ avaṇṇabhāsane.
"Ở đó" nghĩa là trong việc nói xấu.

gehasitāti pañcakāmaguṇanissitā.
"Thuộc về nhà" nghĩa là liên quan đến năm dục lạc.

chandāti taṇhāchandāpi paṭighachandāpi.
"Tham ái" nghĩa là tham ái và sân ái.

vipariṇatanti rattampi cittaṃ vipariṇataṃ. Duṭṭhampi, mūḷhampi cittaṃ vipariṇataṃ.
"Biến đổi" nghĩa là tâm tham ái cũng biến đổi. Tâm sân hận, tâm si mê cũng biến đổi.

Idha pana taṇhāchandavasena rattampi vaṭṭati, paṭighachandavasena duṭṭhampi vaṭṭati.
Ở đây, do tham ái nên tâm bị nhiễm, do sân ái nên tâm bị hận.

hitānukampīti hitena anukampamāno hitena pharamāno.
"Thương xót vì lợi ích" nghĩa là thương xót vì điều tốt, làm tràn đầy điều tốt.

na dosantaroti na dosacitto bhavissāmi.
"Không có tâm sân" nghĩa là ta sẽ không có tâm sân hận.

225. atha kho bhagavāti kasmā ārabhi?
Rồi Đức Thế Tôn bắt đầu, vì sao?

Phaggunassa kira ettakaṃ ovādaṃ sutvāpi, "Bhikkhunisaṃsaggato oramissāmi ¶ viramissāmī"ti cittampi na uppannaṃ, bhagavatā pana saddhiṃ paṭāṇī viya paṭiviruddho aṭṭhāsi, athassa bhagavato yathā nāma jighacchitassa bhojane, pipāsitassa pānīye, sītena phuṭṭhassa uṇhe dukkhitassa sukhe patthanā uppajjati.
Vì dù Phagguna nghe lời dạy ấy, ông vẫn không khởi tâm nghĩ: "Ta sẽ dừng, ta sẽ chấm dứt việc gần gũi các ni sư." Ông đứng đó như chống đối Đức Thế Tôn, giống như người đói khao khát thức ăn, người khát khao nước, người lạnh khao khát hơi ấm, người khổ đau khao khát hạnh phúc.

Evameva imaṃ dubbacaṃ bhikkhuṃ disvā paṭhamabodhiyaṃ subbacā bhikkhū āpāthaṃ āgamiṃsu.
Cũng vậy, thấy vị tỳ kheo khó dạy này, Đức Thế Tôn nhớ đến các vị tỳ kheo dễ dạy thời sơ khai.

Atha tesaṃ vaṇṇaṃ kathetukāmo hutvā imaṃ desanaṃ ārabhi.
Vì thế, muốn ca ngợi họ, ngài bắt đầu bài giảng này.

Tattha ārādhayiṃsūti gaṇhiṃsu pūrayiṃsu.
Ở đây, "thành tựu" nghĩa là họ nắm lấy và hoàn thành.

ekaṃ samayanti ekasmiṃ samaye.
"Một thời" nghĩa là vào một dịp.

ekāsanabhojananti ekaṃ purebhattabhojanaṃ.
"Ăn một bữa" nghĩa là chỉ ăn một bữa trước trưa.

Sūriyuggamanato hi yāva majjhanhikā sattakkhattuṃ bhuttabhojanampi idha ekāsanabhojananteva adhippetaṃ.
Vì từ khi mặt trời mọc đến giữa trưa, dù ăn đến bảy lần, ở đây vẫn được xem là ăn một bữa.

appābādhatanti nirābādhataṃ.
"Ít bệnh" nghĩa là không có bệnh tật.

appātaṅkatanti niddukkhataṃ.
"Ít đau đớn" nghĩa là không có khổ đau.

lahuṭṭhānanti sarīrassa sallahukaṃ uṭṭhānaṃ.
"Nhẹ nhàng khởi thân" nghĩa là cơ thể nhẹ nhàng, dễ vận động.

balanti kāyabalaṃ.
"Sức mạnh" nghĩa là sức mạnh của cơ thể.

phāsuvihāranti kāyassa ¶ sukhavihāraṃ.
"An lạc" nghĩa là cơ thể sống trong sự thoải mái.

Iminā kiṃ kathitaṃ? Divā vikālabhojanaṃ pajahāpitakālo kathito.
Điều này nói gì? Nói về thời điểm từ bỏ việc ăn sai giờ vào ban ngày.

Bhaddālisutte pana rattiṃ vikālabhojanaṃ pajahāpitakālo kathito.
Còn trong kinh Bhaddāli, nói về thời điểm từ bỏ việc ăn sai giờ vào ban đêm.

Imāni hi dve bhojanāni bhagavā na ekappahārena pajahāpesi.
Đức Thế Tôn không yêu cầu từ bỏ cả hai việc ăn này cùng một lúc.

Kasmā? Imāneva hi dve bhojanāni vaṭṭe sattānaṃ āciṇṇāni.
Tại sao? Vì hai việc ăn này đã trở thành thói quen của chúng sinh trong vòng luân hồi.

Santi kulaputtā sukhumālā, te ekato dvepi bhojanāni pajahantā kilamanti.
Có những người con nhà lành yếu đuối, nếu từ bỏ cả hai bữa ăn cùng lúc, họ sẽ kiệt sức.

Tasmā ekato apajahāpetvā ekasmiṃ kāle divā vikālabhojanaṃ, ekasmiṃ rattiṃ vikālabhojananti visuṃ pajahāpesi.
Vì thế, ngài không yêu cầu từ bỏ cùng lúc, mà vào một thời điểm thì từ bỏ ăn sai giờ ban ngày, vào thời điểm khác thì từ bỏ ăn sai giờ ban đêm.

Tesu idha divā vikālabhojanaṃ pajahāpitakālo kathito.
Ở đây, nói về thời điểm từ bỏ việc ăn sai giờ vào ban ngày.

Tattha ¶ yasmā buddhā na bhayaṃ dassetvā tajjetvā pajahāpenti, ānisaṃsaṃ pana dassetvā pajahāpenti, evañhi sattā sukhena pajahanti.
Ở đây, vì các vị Phật không dùng sự sợ hãi để ép buộc từ bỏ, mà chỉ cho thấy lợi ích để khuyến khích từ bỏ, như vậy chúng sinh mới vui vẻ từ bỏ.

Tasmā ānisaṃsaṃ dassento ime pañca guṇe dassesi.
Vì thế, ngài chỉ ra năm lợi ích này để khuyến khích.

anusāsanī karaṇīyāti punappunaṃ sāsane kattabbaṃ nāhosi.
"Không cần dạy đi dạy lại" nghĩa là không phải lặp lại nhiều lần trong giáo pháp.

“Idaṃ karotha, idaṃ mā karothā”ti satuppādakaraṇīyamattameva ahosi.
“Điều này nên làm, điều kia không nên làm” – chỉ cần nhắc nhở một chút là đủ.

Tāvattakeneva te kattabbaṃ akaṃsu, pahātabbaṃ pajahiṃsu, paṭhamabodhiyaṃ, bhikkhave, subbacā bhikkhū ahesuṃ assavā ovādapaṭikarāti.
Chỉ với chừng ấy, họ làm điều cần làm, bỏ điều cần bỏ. Thời sơ khai, các tỳ kheo dễ dạy, biết nghe lời và làm theo lời khuyên.

Idāni nesaṃ subbacabhāvadīpikaṃ upamaṃ āharanto seyyathāpītiādimāha.
Bây giờ, để làm sáng tỏ tính dễ dạy của họ, ngài đưa ra ví dụ, bắt đầu bằng “ví như”.

Tattha subhūmiyanti samabhūmiyaṃ.
Ở đây, “đất tốt” nghĩa là đất bằng phẳng.

“Subhūmyaṃ sukhette vihatakhāṇuke bījāni patiṭṭhapeyyā”ti ¶ (dī· ni· 2.438) ettha pana maṇḍabhūmi subhūmīti āgatā.
“Trên đất tốt, trong cánh đồng sạch cỏ, gieo hạt sẽ bén rễ” – ở đây, đất tốt nghĩa là đất màu mỡ.

catumahāpatheti dvinnaṃ mahāmaggānaṃ vinivijjhitvā gataṭṭhāne.
“Ngã tư lớn” nghĩa là nơi hai con đường lớn giao nhau.

ājaññarathoti vinītaassaratho.
“Xe ngựa thuần” nghĩa là cỗ xe với ngựa đã được thuần hóa.

odhastapatodoti yathā rathaṃ abhiruhitvā ṭhitena sakkā hoti gaṇhituṃ, evaṃ ālambanaṃ nissāya tiriyato ṭhapitapatodo.
“Dây cương được đặt” nghĩa là dây cương được đặt ngang để người ngồi trên xe có thể cầm lấy.

yoggācariyoti assācariyo.
“Người điều khiển xe” nghĩa là người huấn luyện ngựa.

Sveva assadamme sāretīti assadammasārathi.
“Người điều khiển ngựa thuần” nghĩa là người lái xe ngựa đã được huấn luyện.

Yenicchakanti yena yena maggena icchati.
“Đi theo đường nào tùy ý” nghĩa là đi bất kỳ con đường nào họ muốn.

yadicchakanti yaṃ yaṃ gatiṃ icchati.
“Đi theo hướng nào tùy ý” nghĩa là đi bất kỳ hướng nào họ muốn.

sāreyyāti ujukaṃ purato peseyya.
“Điều khiển” nghĩa là cho xe đi thẳng về phía trước.

paccāsāreyyāti paṭinivatteyya.
“Quay lại” nghĩa là cho xe quay trở lại.

evameva khoti yathā hi so yoggācariyo yena yena maggena gamanaṃ icchati, taṃ taṃ assā āruḷhāva honti.
"Cũng vậy" nghĩa là như người điều khiển xe muốn đi đường nào, ngựa sẽ theo đường ấy.

Yāya yāya ca gatiyā icchati, sā sā gati gahitāva hoti.
Và hướng nào họ muốn, ngựa sẽ đi theo hướng đó.

Rathaṃ pesetvā assā neva vāretabbā na vijjhitabbā honti.
Khi xe được điều khiển, không cần ngăn cản hay thúc ngựa.

Kevalaṃ tesaṃ same bhūmibhāge khuresu nimittaṃ ṭhapetvā gamanameva passitabbaṃ hoti.
Chỉ cần đặt dấu hiệu trên móng ngựa ở đất bằng, rồi nhìn chúng đi là đủ.

Evaṃ mayhampi tesu bhikkhūsu punappunaṃ vattabbaṃ nāhosi.
Cũng vậy, ta không cần phải dạy đi dạy lại các tỳ kheo ấy.

Idaṃ karotha idaṃ mā karothāti satuppādanamattameva kattabbaṃ hoti.
"Điều này nên làm, điều kia không nên làm" – chỉ cần nhắc nhở một chút là đủ.

Tehipi tāvadeva kattabbaṃ katameva hoti, akattabbaṃ jahitameva.
Và họ làm ngay điều cần làm, bỏ ngay điều cần bỏ.

tasmāti yasmā subbacā yuttayānapaṭibhāgā ¶ hutvā satuppādanamatteneva pajahiṃsu, tasmā tumhepi pajahathāti attho.
"Vì thế" nghĩa là vì các vị tỳ kheo dễ dạy, như cỗ xe được điều khiển, chỉ cần nhắc nhở là từ bỏ, nên các ngươi cũng hãy từ bỏ.

elaṇḍehīti elaṇḍā kira sāladūsanā honti, tasmā evamāha.
"Như cây bẩn" nghĩa là cây elaṇḍā làm bẩn cây sālā, vì thế ngài nói vậy.

visodheyyāti elaṇḍe ceva aññā ca valliyo chinditvā bahi nīharaṇena sodheyya.
"Làm sạch" nghĩa là chặt bỏ cây elaṇḍā và các dây leo khác, rồi mang ra ngoài để làm sạch.

sujātāti susaṇṭhitā.
"Tốt đẹp" nghĩa là được sắp xếp gọn gàng.

sammā parihareyyāti mariyādaṃ bandhitvā udakāsiñcanenapi kālenakālaṃ mūlamūle ¶ khaṇanenapi valligumbādicchedanenapi kipillapūṭakaharaṇenapi makkaṭakajālasukkhadaṇḍakaharaṇenapi sammā vaḍḍhetvā poseyya.
"Chăm sóc đúng cách" nghĩa là làm hàng rào, tưới nước đúng lúc, đào đất quanh gốc, chặt dây leo, cỏ dại, trừ sâu bọ, mạng nhện, cành khô, để cây phát triển tốt.

vuddhiādīni vuttatthāneva.
"Sự phát triển" và các điều khác đã được giải thích như trên.

226. Idāni akkhantiyā dosaṃ dassento bhūtapubbantiādimāha.
Bây giờ, để chỉ ra lỗi của sự thiếu nhẫn nại, ngài bắt đầu bằng "thuở xưa".

Tattha vedehikāti videharaṭṭhavāsikassa dhītā.
Ở đây, "Vedehikā" nghĩa là con gái của người ở xứ Videha.

Atha vā vedoti paññā vuccati, vedena īhati iriyatīti vedehikā, paṇḍitāti attho.
Hoặc "veda" nghĩa là trí tuệ, người hành xử với trí tuệ được gọi là Vedehikā, nghĩa là người thông thái.

gahapatānīti gharasāminī.
"Nữ gia chủ" nghĩa là chủ nhà.

kittisaddoti kittighoso.
"Tiếng tăm" nghĩa là danh tiếng vang xa.

soratāti soraccena samannāgatā.
"Dịu dàng" nghĩa là có tính cách nhẹ nhàng.

nivātāti nivātavutti.
"Khiêm tốn" nghĩa là cư xử khiêm nhường.

upasantāti nibbutā.
"An tịnh" nghĩa là bình thản.

dakkhāti ¶ bhattapacanasayanattharaṇadīpujjalanādikammesu chekā.
"Khéo léo" nghĩa là giỏi trong việc nấu ăn, dọn giường, thắp đèn và các việc khác.

analasāti uṭṭhāhikā, susaṃvihitakammantāti suṭṭhu saṃvihitakammantā.
"Không lười biếng" nghĩa là siêng năng, công việc được sắp xếp chu đáo.

Ekā analasā hoti, yaṃ yaṃ pana bhājanaṃ gaṇhāti, taṃ taṃ bhindati vā chiddaṃ vā karoti, ayaṃ na tādisāti dasseti.
Có người không lười, nhưng bất cứ vật gì cầm lên đều làm vỡ hoặc làm hỏng, người này thì không như vậy, để chỉ rằng bà ấy cẩn thận.

divā uṭṭhāsīti pātova kattabbāni dhenuduhanādikammāni akatvā ussūre uṭṭhitā.
"Đứng dậy ban ngày" nghĩa là không làm các việc như vắt sữa bò vào sáng sớm, mà dậy muộn khi trời đã sáng.

he je kāḷīti are kāḷi.
"Này Kāḷi" nghĩa là "Này cô Kāḷi".

kiṃ je divā uṭṭhāsīti kiṃ te kiñci aphāsukaṃ atthi, kiṃ divā uṭṭhāsīti?
"Sao ngươi dậy muộn ban ngày?" nghĩa là "Ngươi có khó chịu gì không, sao lại dậy muộn?"

no vata re kiñcīti are yadi te na kiñci aphāsukaṃ atthi, neva sīsaṃ rujjhati, na piṭṭhi, atha kasmā pāpi dāsi divā uṭṭhāsīti kupitā anattamanā bhākuṭimakāsi.
"Không có gì cả" nghĩa là "Nếu ngươi không khó chịu, không đau đầu, không đau lưng, vậy sao ngươi, con a tỳ hèn hạ, lại dậy muộn?" – bà nổi giận, không hài lòng, cau mày.

divātaraṃ uṭṭhāsīti punadivase ussūrataraṃ uṭṭhāsi.
"Dậy muộn hơn" nghĩa là ngày hôm sau, cô ấy dậy muộn hơn nữa.

anattamanavācanti are pāpi dāsi attano pamāṇaṃ na jānāsi; kiṃ aggiṃ sītoti maññasi, idāni taṃ sikkhāpessāmītiādīni vadamānā kupitavacanaṃ nicchāresi.
"Lời không hài lòng" nghĩa là "Này con a tỳ hèn hạ, ngươi không biết giới hạn của mình, ngươi nghĩ lửa là lạnh sao? Bây giờ ta sẽ dạy ngươi!" – bà nói lời giận dữ.

paṭivisakānanti sāmantagehavāsīnaṃ.
"Hàng xóm" nghĩa là những người sống gần nhà.

ujjhāpesīti avajānāpesi.
"Khiến chê bai" nghĩa là làm cho bị khinh thường.

caṇḍīti asoratā kibbisā.
"Thô bạo" nghĩa là không dịu dàng, đầy tội lỗi.

Iti yattakā guṇā, tato diguṇā dosā uppajjiṃsu.
Vậy là bao nhiêu phẩm chất tốt, thì lỗi lầm lại gấp đôi phát sinh.

Guṇā nāma saṇikaṃ saṇikaṃ āgacchanti; dosā ekadivaseneva patthaṭā honti.
Phẩm chất tốt đến từ từ, còn lỗi lầm thì chỉ trong một ngày đã lan rộng.

soratasoratoti ativiya sorato, sotāpanno ¶ nu kho, sakadāgāmī anāgāmī arahā nu khoti vattabbataṃ āpajjati.
"Dịu dàng, rất dịu dàng" nghĩa là cực kỳ dịu dàng, đến mức người ta thắc mắc liệu bà ấy có phải là bậc Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai hay A-la-hán không.

phusantīti phusantā ghaṭṭentā āpāthaṃ āgacchanti.
"Chạm đến" nghĩa là tiếp xúc, va chạm, đến gần.

atha ¶ bhikkhu soratoti veditabboti atha adhivāsanakkhantiyaṃ ṭhito bhikkhu soratoti veditabbo.
Rồi "tỳ kheo dịu dàng" nghĩa là vị tỳ kheo đứng vững trong sự nhẫn nại được xem là dịu dàng.

yo cīvara…pe… parikkhārahetūti yo etāni cīvarādīni paṇītapaṇītāni labhanto pādaparikammapiṭṭhiparikammādīni ekavacaneneva karoti.
"Người vì y áo… và các vật dụng" nghĩa là người nhận được y áo tốt hay vật dụng tốt, chỉ cần một lời là làm việc xoa chân, xoa lưng, v.v.

alabhamānoti yathā pubbe labhati, evaṃ alabhanto.
"Không nhận được" nghĩa là không nhận được như trước đây.

dhammaññeva sakkarontoti dhammaṃyeva sakkāraṃ sukatakāraṃ karonto.
"Tôn kính pháp" nghĩa là chỉ tôn kính pháp, làm điều tốt đẹp.

garuṃ karontoti garubhāriyaṃ karonto.
"Tôn trọng" nghĩa là xem trọng, kính cẩn.

mānentoti manena piyaṃ karonto.
"Kính mến" nghĩa là làm điều đáng quý với lòng kính trọng.

pūjentoti paccayapūjāya pūjentoti.
"Cúng dường" nghĩa là cúng dường bằng các vật dụng.

apacāyamānoti dhammaṃyeva apacāyamāno apacitiṃ nīcavuttiṃ dassento.
"Thể hiện sự kính trọng" nghĩa là chỉ kính trọng pháp, thể hiện sự khiêm nhường.

227. Evaṃ akkhantiyā dosaṃ dassetvā idāni ye adhivāsenti, te evaṃ adhivāsentīti pañca vacanapathe dassento pañcime, bhikkhavetiādimāha.
Sau khi chỉ ra lỗi của sự thiếu nhẫn nại, giờ ngài chỉ ra cách những người nhẫn nại thực hành, bằng năm cách nói, bắt đầu bằng "Này các tỳ kheo, có năm".

Tattha kālenāti yuttapattakālena.
"Đúng lúc" nghĩa là vào thời điểm thích hợp.

bhūtenāti satā vijjamānena.
"Thật" nghĩa là đúng sự thật, có thật.

saṇhenāti sammaṭṭhena.
"Dịu dàng" nghĩa là nói một cách nhẹ nhàng.

atthasañhitenāti atthanissitena kāraṇanissitena.
"Liên quan đến lợi ích" nghĩa là liên quan đến điều tốt, có lý do chính đáng.

akālenātiādīni tesaṃyeva paṭipakkhavasena veditabbāni.
"Không đúng lúc" và các điều khác được hiểu là trái ngược với những điều trên.

mettacittāti uppannamettacittā hutvā.
"Tâm từ" nghĩa là khởi tâm từ bi.

dosantarāti duṭṭhacittā, abbhantare uppannadosā hutvā.
"Tâm sân" nghĩa là tâm hận thù, trong lòng sinh ra sân hận.

tatrāti tesu vacanapathesu.
"Ở đó" nghĩa là trong các cách nói ấy.

pharitvāti adhimuccitvā.
"Tràn đầy" nghĩa là hướng tâm trọn vẹn.

tadārammaṇañcāti kathaṃ tadārammaṇaṃ sabbāvantaṃ lokaṃ karoti?
"Đối tượng ấy" nghĩa là làm sao để lấy đối tượng ấy làm tràn đầy cả thế gian?

Pañca vacanapathe gahetvā āgataṃ puggalaṃ mettacittassa ārammaṇaṃ katvā puna tasseva mettacittassa avasesasatte ārammaṇaṃ karonto sabbāvantaṃ lokaṃ tadārammaṇaṃ karoti nāma.
Lấy người đến với năm cách nói làm đối tượng của tâm từ, rồi lại lấy tâm từ ấy làm đối tượng cho tất cả chúng sinh còn lại, như vậy gọi là làm tràn đầy cả thế gian với đối tượng ấy.

Tatrāyaṃ vacanattho. tadārammaṇañcāti tasseva mettacittassa ārammaṇaṃ katvā.
Ý nghĩa của lời này là: "Đối tượng ấy" nghĩa là lấy tâm từ ấy làm đối tượng.

sabbāvantanti sabbasattavantaṃ.
"Toàn thể" nghĩa là tất cả chúng sinh.

lokanti sattalokaṃ.
"Thế gian" nghĩa là thế giới chúng sinh.

vipulenāti anekasattārammaṇena.
"Rộng lớn" nghĩa là lấy nhiều chúng sinh làm đối tượng.

mahaggatenāti mahaggatabhūmikena.
"Cao cả" nghĩa là ở mức độ cao thượng.

appamāṇenāti subhāvitena.
"Vô lượng" nghĩa là được phát triển đầy đủ.

averenāti niddosena.
"Không thù hận" nghĩa là không có lỗi lầm.

abyābajjhenāti niddukkhena.
"Không hại" nghĩa là không gây khổ đau.

pharitvā viharissāmāti evarūpena mettāsahagatena cetasā tañca puggalaṃ sabbañca lokaṃ tassa cittassa ārammaṇaṃ katvā adhimuccitvā viharissāma.
"Sống tràn đầy" nghĩa là với tâm đầy từ bi như thế, lấy cả người ấy và toàn thế gian làm đối tượng của tâm, ta sẽ sống hướng tâm trọn vẹn.

228. Idāni tadatthadīpikaṃ upamaṃ āharanto seyyathāpītiādimāha.
Bây giờ, để làm sáng tỏ ý nghĩa này, ngài đưa ra ví dụ, bắt đầu bằng "ví như".

Tattha apathavinti nippathaviṃ karissāmīti attho.
"Không phải đất" nghĩa là ý muốn biến đất thành không phải đất.

tatra tatrāti tasmiṃ tasmiṃ ṭhāne.
"Chỗ này chỗ kia" nghĩa là ở mỗi nơi.

vikireyyāti pacchiyā paṃsuṃ uddharitvā ¶ bījāni viya vikireyya.
"Rải ra" nghĩa là lấy cái xẻng xúc đất lên và rải ra như rải hạt.

oṭṭhubheyyāti kheḷaṃ pāteyya.
"Nhổ nước bọt" nghĩa là nhổ nước bọt xuống.

apathaviṃ kareyyāti evaṃ kāyena ca vācāya ca payogaṃ katvāpi sakkuṇeyya apathaviṃ kātunti?
"Biến đất thành không phải đất" nghĩa là dù dùng thân và lời cố gắng, có thể biến đất thành không phải đất được không?

gambhīrāti bahalattena dviyojanasatasahassāni cattāri ca nahutāni gambhīrā.
"Sâu thẳm" nghĩa là sâu đến hai trăm ngàn do-tuần và bốn nahuta.

appameyyāti tiriyaṃ pana aparicchinnā.
"Vô lượng" nghĩa là theo chiều ngang thì không thể đo lường.

evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ – pathavī viya hi mettacittaṃ daṭṭhabbaṃ.
"Cũng vậy" nghĩa là ví dụ được so sánh như sau: tâm từ giống như đất.

Kudālapiṭakaṃ gahetvā āgatapuriso viya pañca vacanapathe gahetvā āgatapuggalo.
Người cầm xẻng đến giống như người đến với năm cách nói.

Yathā so kudālapiṭakena mahāpathaviṃ apathaviṃ kātuṃ na sakkoti, evaṃ vo pañca vacanapathe gahetvā āgatapuggalo mettacittassa aññathattaṃ kātuṃ na sakkhissatīti.
Như người ấy không thể dùng xẻng biến đất lớn thành không phải đất, cũng vậy, người đến với năm cách nói không thể làm thay đổi tâm từ.

229. Dutiyaupamāyaṃ haliddinti yaṃkiñci pītakavaṇṇaṃ.
Trong ví dụ thứ hai, "màu vàng nghệ" nghĩa là bất kỳ màu vàng nào.

nīlanti kaṃsanīlaṃ vā palāsanīlaṃ vā.
"Màu xanh" nghĩa là màu xanh đồng hoặc xanh lá.

arūpīti arūpo.
"Không hình sắc" nghĩa là không có hình dạng.

Nanu ca, dvinnaṃ kaṭṭhānaṃ vā dvinnaṃ rukkhānaṃ vā dvinnaṃ seyyānaṃ vā dvinnaṃ selānaṃ vā antaraṃ paricchinnākāsarūpanti āgataṃ, kasmā idha arūpīti vuttoti?
Chẳng phải giữa hai khúc gỗ, hai cây, hai giường, hay hai tảng đá có không gian hữu hình sao, tại sao ở đây lại nói "không hình sắc"?

Sanidassanabhāvapaṭikkhepato. Tenevāha "Anidassano"ti.
Vì phủ nhận tính chất có thể thấy được, nên nói "không thể thấy".

Tasmiñhi rūpaṃ likhituṃ, rūpapātubhāvaṃ dassetuṃ na sakkā, tasmā "Arūpī"ti vutto.
Vì không thể vẽ hình sắc hay làm hiện hình sắc trong đó, nên gọi là "không hình sắc".

anidassanoti dassanassa cakkhuviññāṇassa anāpātho.
"Không thể thấy" nghĩa là không phải đối tượng của nhãn thức.

Upamāsaṃsandane panettha ākāso viya mettacittaṃ.
Trong sự so sánh ví dụ, không gian giống như tâm từ.

Tulikapañcamā cattāro raṅgajātā viya pañca vacanapathā, tulikapañcame raṅge gahetvā āgatapuriso viya pañca vacanapathe gahetvā āgatapuggalo.

Bốn loại màu sắc như màu vàng, xanh, v.v. giống như năm cách nói, người cầm bút và màu đến giống như người đến với năm cách nói.

Yathā so tulikapañcamehi raṅgehi ākāse rūpapātubhāvaṃ kātuṃ na sakkoti, evaṃ vo pañca vacanapathe gahetvā āgatapuggalo mettacittassa aññathattaṃ katvā dosuppattiṃ dassetuṃ na sakkhissatīti.
Như người ấy không thể dùng bút và màu để vẽ hình trong không gian, cũng vậy, người đến với năm cách nói không thể làm thay đổi tâm từ hay gây ra sân hận.

230. Tatiyaupamāyaṃ ādittanti pajjalitaṃ.
Trong ví dụ thứ ba, "đang cháy" nghĩa là đang bùng cháy.

gambhīrā appameyyāti imissā gaṅgāya gambhīraṭṭhānaṃ gāvutampi atthi, aḍḍhayojanampi, yojanampi.
"Sâu thẳm và vô lượng" nghĩa là sông Hằng có chỗ sâu một gāvuta, nửa do-tuần, hay một do-tuần.

Puthulaṃ panassā evarūpaṃyeva, dīghato pana pañcayojanasatāni.
Chiều rộng của nó cũng như vậy, nhưng chiều dài thì đến năm trăm do-tuần.

Sā kathaṃ gambhīrā appameyyāti?
Sao gọi là sâu thẳm và vô lượng?

Etena payogena parivattetvā uddhane udakaṃ viya tāpetuṃ asakkuṇeyyato.
Vì không thể dùng cách này để làm nóng nước như trong lò lửa.

Ṭhitodakaṃ pana kenaci upāyena aṅgulamattaṃ vā aḍḍhaṅgulamattaṃ vā evaṃ tāpetuṃ sakkā bhaveyya, ayaṃ pana na ¶ sakkā, tasmā evaṃ vuttaṃ.
Nước đứng yên có thể được làm nóng bằng cách nào đó, dù chỉ một tấc hay nửa tấc, nhưng nước này thì không thể, nên gọi như vậy.

Upamāsaṃsandane panettha gaṅgā viya mettacittaṃ, tiṇukkaṃ ādāya āgatapuriso viya pañca vacanapathe gahetvā āgatapuggalo.
Trong sự so sánh ví dụ, sông Hằng giống như tâm từ, người cầm bó đuốc đến giống như người đến với năm cách nói.

Yathā so ādittāya tiṇukkāya gaṅgaṃ tāpetuṃ na sakkoti, evaṃ ¶ vo pañca vacanapathe gahetvā āgatapuggalo mettacittassa aññathattaṃ kātuṃ na sakkhissatīti.
Như người ấy không thể dùng bó đuốc đang cháy để làm nóng sông Hằng, cũng vậy, người đến với năm cách nói không thể làm thay đổi tâm từ.

231. Catutthaupamāyaṃ biḷārabhastāti biḷāracammapasibbakā.
Trong ví dụ thứ tư, "túi da mèo" nghĩa là túi làm từ da mèo.

sumadditāti suṭṭhu madditā.
"Được chà xát kỹ" nghĩa là được chà xát cẩn thận.

suparimadditāti anto ca bahi ca samantato suparimadditā.
"Được chà xát hoàn toàn" nghĩa là được chà xát kỹ cả trong lẫn ngoài.

tūlinīti simbalitūlasamānā.
"Mềm mại" nghĩa là mềm như bông gòn.

chinnasassarāti chinnasassarasaddā.
"Cắt bỏ tiếng sột soạt" nghĩa là không còn âm thanh sột soạt.

chinnabhabbharāti chinnabhabbharasaddā.
"Cắt bỏ tiếng xào xạc" nghĩa là không còn âm thanh xào xạc.

Upamāsaṃsandane panettha biḷārabhastā viya mettacittaṃ, kaṭṭhakaṭhalaṃ ādāya āgatapuriso viya pañca vacanapathe gahetvā āgatapuggalo.
Trong sự so sánh ví dụ, túi da mèo giống như tâm từ, người cầm khúc gỗ hay mảnh sành đến giống như người đến với năm cách nói.

Yathā so kaṭṭhena vā kaṭhalena vā ¶ biḷārabhastaṃ sarasaraṃ bharabharaṃ saddaṃ kātuṃ na sakkoti, evaṃ vo pañca vacanapathe gahetvā āgatapuggalo mettacittassa aññathattaṃ katvā dosānugatabhāvaṃ kātuṃ na sakkhissatīti.
Như người ấy không thể dùng gỗ hay sành để làm túi da mèo phát ra tiếng sột soạt hay xào xạc, cũng vậy, người đến với năm cách nói không thể làm thay đổi tâm từ hay gây ra trạng thái sân hận.

232. ocarakāti avacarakā heṭṭhācarakā, nīcakammakārakāti attho.
"Người thấp kém" nghĩa là người làm việc hèn hạ, công việc thấp kém.

yo mano padūseyyāti yo bhikkhu vā bhikkhunī vā mano padūseyya, taṃ kakacena okantanaṃ nādhivāseyya.
"Ai làm ô nhiễm tâm" nghĩa là tỳ kheo hay ni sư nào làm ô nhiễm tâm, thì không nên nhẫn nhịn như bị cắt bằng cưa.

na me so tena sāsanakaroti so tena anadhivāsanena mayhaṃ ovādakaro na hoti.
"Người ấy không phải là người làm theo giáo pháp của ta" nghĩa là do không nhẫn nhịn, họ không phải là người làm theo lời dạy của ta.

Āpatti panettha natthi.
Nhưng ở đây không có tội.

233. aṇuṃ vā thūlaṃ vāti appasāvajjaṃ vā mahāsāvajjaṃ vā.
"Lỗi nhỏ hay lớn" nghĩa là lỗi nhẹ hay lỗi nặng.

yaṃ tumhe nādhivāseyyāthāti yo tumhehi adhivāsetabbo na bhaveyyāti attho.
"Điều các ngươi không nên nhẫn nhịn" nghĩa là điều các ngươi không cần phải chịu đựng.

no hetaṃ, bhanteti, bhante, anadhivāsetabbaṃ nāma vacanapathaṃ na passāmāti adhippāyo.
"Không có, bạch Thế Tôn" nghĩa là "Bạch Thế Tôn, chúng con không thấy có cách nói nào mà không nên nhẫn nhịn."

dīgharattaṃ hitāya sukhāyāti iti bhagavā arahattena kūṭaṃ gaṇhanto yathānusandhinā desanaṃ niṭṭhapesīti.

“Lâu dài vì lợi ích và hạnh phúc” nghĩa là Đức Thế Tôn, đạt đến quả vị A-la-hán, kết thúc bài giảng theo mạch lý.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Trong chú giải **Papañcasūdanī** của **Majjhima Nikāya** (Trung Bộ Kinh).

Kakacūpamasuttavaṇṇanā niṭṭhitā
Chú giải của kinh **Kakacūpamasutta** (Kinh Ví Dụ Cái Cưa) đã hoàn tất.

CHÚ GIẢI Kinh Ví dụ con rắn

2. Alagaddūpamasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Ví Dụ Con Rắn

234. evaṃ ¶ ¶ me sutanti alagaddūpamasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Ví Dụ Con Rắn (Alagaddūpamasutta).

Tattha gaddhe bādhayiṃsūti gaddhabādhino, gaddhabādhino pubbapurisā assāti gaddhabādhipubbo, tassa gaddhabādhipubbassa, gijjhaghātakakulappasutassāti attho.
Ở đây, "gây hại cho rắn" nghĩa là những kẻ gây hại cho rắn, những người trước đây (pubbapurisā) là những kẻ gây hại cho rắn, được gọi là gaddhabādhipubba, ý là thuộc dòng dõi của gia tộc giết vạc (gijjhaghātaka).

Saggamokkhānaṃ antarāyaṃ karontīti antarāyikā.
"Gây chướng ngại cho cõi trời và giải thoát" nghĩa là những pháp chướng ngại (antarāyikā).

Te kammakilesavipākaupavādaāṇāvītikkamavasena pañcavidhā.
Chúng được chia thành năm loại theo hành động (kamma), phiền não (kilesa), quả báo (vipāka), phỉ báng (upavāda), và vi phạm giới luật (āṇāvītikkama).

Tattha pañcānantariyadhammā kammantarāyikā nāma.
Trong đó, năm pháp tội nặng (pañcānantariya) được gọi là chướng ngại do hành động.

Tathā bhikkhunīdūsakakammaṃ, taṃ pana mokkhasseva antarāyaṃ karoti, na saggassa.
Cũng vậy, hành động làm ô uế ni sư (bhikkhunīdūsaka) chỉ gây chướng ngại cho giải thoát (mokkha), không phải cho cõi trời (sagga).

Niyatamicchādiṭṭhidhammā kilesantarāyikā nāma.
Những tà kiến cố định (niyatamicchādiṭṭhi) được gọi là chướng ngại do phiền não.

Paṇḍakatiracchānagataubhatobyañjanakānaṃ paṭisandhidhammā vipākantarāyikā nāma.
Các pháp tái sinh của hoạn nhân (paṇḍaka), thú vật (tiracchānagata), và lưỡng tính (ubhatobyañjanaka) được gọi là chướng ngại do quả báo.

Ariyūpavādadhammā upavādantarāyikā nāma, te pana yāva ariye na khamāpenti, tāvadeva, na tato paraṃ.
Các pháp phỉ báng bậc thánh (ariyūpavāda) được gọi là chướng ngại do phỉ báng, nhưng chỉ có hiệu lực cho đến khi họ xin lỗi bậc thánh, không kéo dài sau đó.

Sañcicca vītikkantā satta āpattikkhandhā āṇāvītikkamantarāyikā nāma.
Bảy nhóm tội cố ý vi phạm (satta āpattikkhandhā) được gọi là chướng ngại do vi phạm giới luật.

Tepi yāva bhikkhubhāvaṃ vā paṭijānāti, na vuṭṭhāti vā, na deseti vā, tāvadeva, na tato paraṃ.
Những tội này chỉ có hiệu lực cho đến khi người ấy còn tự nhận là tỳ kheo, chưa sám hối hoặc chưa thổ lộ, không kéo dài sau đó.

Tatrāyaṃ ¶ bhikkhu bahussuto dhammakathiko sesantarāyike jānāti, vinaye pana akovidattā paṇṇattivītikkamantarāyike na jānāti,
Ở đây, vị tỳ kheo này học rộng, giỏi thuyết pháp, biết các chướng ngại khác, nhưng do không tinh thông giới luật (vinaya), nên không biết về chướng ngại do vi phạm quy tắc.

tasmā rahogato evaṃ cintesi – ime āgārikā pañca kāmaguṇe paribhuñjantā sotāpannāpi sakadāgāminopi anāgāminopi honti.
Vì thế, khi ở một mình, ông nghĩ: "Những cư sĩ hưởng thụ năm dục lạc (pañca kāmaguṇa) vẫn có thể là bậc Nhập Lưu (sotāpanna), Nhất Lai (sakadāgāmi), hay Bất Lai (anāgāmi).

Bhikkhūpi manāpikāni cakkhuviññeyyāni rūpāni passanti…pe… kāyaviññeyye phoṭṭhabbe phusanti, mudukāni attharaṇapāvuraṇādīni paribhuñjanti, etaṃ sabbaṃ vaṭṭati.
Các tỳ kheo cũng thấy các hình sắc dễ chịu qua mắt, … chạm vào các xúc chạm dễ chịu qua thân, sử dụng các vật mềm mại như thảm, chăn, v.v., tất cả đều được phép.

Kasmā itthīnaṃyeva rūpasaddagandharasaphoṭṭhabbā na vaṭṭanti? Etepi vaṭṭantīti.
Tại sao chỉ có hình sắc, âm thanh, mùi, vị, xúc chạm liên quan đến phụ nữ lại không được phép? Những thứ này cũng được phép."

Evaṃ rasena rasaṃ saṃsandetvā sacchandarāgaparibhogañca nicchandarāgaparibhogañca ekaṃ katvā
Như vậy, ông so sánh dục lạc với dục lạc, gộp chung việc hưởng thụ với tham ái (sacchandarāga) và việc hưởng thụ không tham ái (nicchandarāga) thành một.

thūlavākehi saddhiṃ atisukhumasuttaṃ upanento viya, sāsapena saddhiṃ sineruṃ upasaṃharanto viya,
Giống như đem sợi vải thô ráp so sánh với sợi tơ mịn, hay đem hạt mù tạt so sánh với núi Tu-di (Sineru).

pāpakaṃ diṭṭhigataṃ uppādetvā,
Ông khởi sinh tà kiến xấu ác (diṭṭhigata).

"Kiṃ bhagavatā mahāsamuddaṃ bandhantena viya mahatā ussāhena paṭhamapārājikaṃ paññattaṃ, natthi ettha doso"ti
"Tại sao Đức Thế Tôn lại dùng nỗ lực lớn như ngăn cả đại dương để đặt ra giới cấm đầu tiên (paṭhamapārājika), ở đây chẳng có lỗi gì."

sabbaññutaññāṇena saddhiṃ paṭivirujjhanto vesārajjañāṇaṃ paṭibāhanto
Ông chống lại trí toàn tri (sabbaññutaññāṇa) và ngăn cản trí vô úy (vesārajjaññāṇa).

ariyamagge khāṇukaṇṭakādīni pakkhipanto methunadhamme doso natthīti
Ông đặt cọc và gai nhọn trên con đường thánh (ariyamagga), cho rằng hành vi giao hợp (methunadhamma) không có lỗi.

jinassa āṇācakke pahāraṃ adāsi.
Ông đã giáng một đòn vào bánh xe lệnh (āṇācakka) của bậc Chiến Thắng (Jina).

Tenāha – "Tathāhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmī"tiādi.
Vì thế ông nói: "Tôi hiểu lời dạy của Đức Thế Tôn như vậy" v.v.

evaṃ ¶ ¶ byā khoti evaṃ viya kho.
"Cũng như thế" nghĩa là như vậy.

samanuyuñjantītiādīsu kiṃ laddhiko tvaṃ, laddhiṃ vadehīti pucchamānā samanuyuñjanti nāma.
Trong "hỏi vặn" (samanuyuñjanti), nghĩa là hỏi: "Ngươi có tà kiến gì, hãy nói ra tà kiến của ngươi."

Diṭṭhiṃ patiṭṭhāpentā samanuggāhanti nāma.
"Khảo sát" (samanuggāhanti) nghĩa là xác lập tà kiến.

Kena kāraṇena evaṃ vadasīti kāraṇaṃ pucchantā samanubhāsanti nāma.
"Hỏi lý do" (samanubhāsanti) nghĩa là hỏi: "Vì lý do gì ngươi nói như vậy?"

aṭṭhikaṅkalūpamātiādīsu (ma· ni· 2.42-48) aṭṭhikaṅkalūpamā appassādaṭṭhena.
Trong các ví dụ như "xương khô" (aṭṭhikaṅkala), ví dụ về xương khô là vì ít vui thú (appassāda).

maṃsapesūpamā bahusādhāraṇaṭṭhena.
Ví dụ về miếng thịt là vì nhiều người cùng dùng (bahusādhāraṇa).

tiṇukkūpamā anudahanaṭṭhena.
Ví dụ về bó đuốc cỏ là vì thiêu đốt (anudahana).

aṅgārakāsūpamā mahābhitāpanaṭṭhena.
Ví dụ về hố than là vì gây đau đớn lớn (mahābhitāpana).

supinakūpamā ittarapaccupaṭṭhānaṭṭhena.
Ví dụ về giấc mộng là vì chỉ hiện hữu tạm thời (ittarapaccupaṭṭhāna).

yācitakūpamā tāvakālikaṭṭhena.
Ví dụ về vật mượn là vì chỉ tạm thời (tāvakālika).

rukkhaphalūpamā sabbaṅgapaccaṅgapalibhañjanaṭṭhena.
Ví dụ về trái cây trên cây là vì làm tan rã mọi chi phần (sabbaṅgapaccaṅgapalibhañjana).

asisūnūpamā adhikuṭṭanaṭṭhena.
Ví dụ về lưỡi kiếm là vì chém chặt (adhikuṭṭana).

sattisūlūpamā vinivijjhanaṭṭhena.
Ví dụ về cây giáo là vì đâm xuyên (vinivijjhana).

sappasirūpamā sāsaṅkasappaṭibhayaṭṭhena.
Ví dụ về đầu rắn là vì gây nguy hiểm và sợ hãi (sāsaṅkasappaṭibhaya).

thāmasāti diṭṭhithāmena.
"Sức mạnh" (thāmasā) nghĩa là sức mạnh của tà kiến (diṭṭhithāma).

parāmāsāti diṭṭhiparāmāsena.
"Nắm giữ" (parāmāsa) nghĩa là nắm giữ tà kiến (diṭṭhiparāmāsa).

abhinivissa voharatīti adhiṭṭhahitvā voharati dīpeti vā.
"Nói với sự bám chấp" (abhinivissa voharati) nghĩa là nói với sự kiên định, hoặc làm sáng tỏ tà kiến.

235. yato kho te bhikkhūti yadā te bhikkhū.
"Khi các tỳ kheo ấy" nghĩa là vào lúc các tỳ kheo ấy.

evaṃ ¶ byā kho ahaṃ, bhante, bhagavatāti idaṃ esa attano ajjhāsayena natthīti vattukāmopi bhagavato ānubhāvena sampaṭicchati,
"Cũng như thế, bạch Thế Tôn" nghĩa là vị ấy, dù muốn nói rằng điều này không đúng với ý định của mình, vẫn phải chấp nhận do oai lực của Đức Thế Tôn.

buddhānaṃ kira sammukhā dve kathā kathetuṃ samattho nāma natthi.
Vì trước mặt các vị Phật, không ai có thể nói hai lời được.

236. kassa kho nāma tvaṃ moghapurisāti tvaṃ moghapurisa kassa khattiyassa vā brāhmaṇassa vā vessassa vā suddassa vā gahaṭṭhassa vā pabbajitassa vā devassa vā manussassa vā mayā evaṃ dhammaṃ desitaṃ ājānāsi.
"Ngươi là kẻ ngu si, ngươi cho rằng ai đã dạy pháp như vậy?" nghĩa là "Này kẻ ngu si (moghapurisa), ngươi cho rằng ta đã dạy pháp như vậy cho ai – vua chúa (khattiya), bà-la-môn (brāhmaṇa), thương nhân (vessa), lao động (sudda), cư sĩ (gahaṭṭha), người xuất gia (pabbajita), chư thiên (deva), hay con người (manussa)?"

atha kho bhagavā bhikkhū āmantesīti ayaṃ pāṭiyekko anusandhi.
Rồi Đức Thế Tôn nói với các tỳ kheo, đây là mạch liên kết riêng biệt.

Ariṭṭho kira cintesi – "Bhagavā maṃ moghapurisoti vadati, na kho pana moghapurisāti vuttamattakena maggaphalānaṃ upanissayo na hoti.
Tỳ kheo Ariṭṭha nghĩ: "Đức Thế Tôn gọi ta là kẻ ngu si (moghapurisa), nhưng chỉ bị gọi như vậy không có nghĩa là mất nhân duyên cho đạo và quả (maggaphala).

Upasenampi hi vaṅgantaputtaṃ, 'Atilahuṃ kho tvaṃ, moghapurisa, bāhullāya āvatto'ti (mahāva· 75) bhagavā moghapurisavādena ovadi.
Vì Đức Thế Tôn cũng từng gọi Upasena Vaṅgantaputta là kẻ ngu si, rằng 'Ngươi quá vội vàng, này kẻ ngu si, đã trở lại đời sống thế tục' (Mahāvagga 75).

Thero aparabhāge ghaṭento vāyamanto cha abhiññā sacchākāsi.
Vị trưởng lão ấy sau này nỗ lực tinh tấn, đã chứng được sáu thần thông (cha abhiññā).

Ahampi tathārūpaṃ vīriyaṃ paggaṇhitvā maggaphalāni nibbattessāmī”ti.
Ta cũng sẽ tinh tấn như vậy để đạt được đạo và quả (maggaphala).”

Athassa bhagavā bandhanā pavuttassa paṇḍupalāsassa viya aviruḷhibhāvaṃ dassento imaṃ desanaṃ ārabhi.
Rồi Đức Thế Tôn, để chỉ ra trạng thái không phát triển của ông, như lá khô rơi từ cành bị trói buộc, bắt đầu bài giảng này.

usmīkatopīti ¶, bhikkhave, tumhe kinti maññatha, ayaṃ ariṭṭho evaṃladdhiko sabbaññutaññāṇena paṭivirujjhitvā vesārajjañāṇaṃ paṭibāhitvā tathāgatassa āṇācakke pahāraṃ dadamāno api nu imasmiṃ dhammavinaye usmīkatopi?
Này các tỳ kheo, các ngươi nghĩ sao, Ariṭṭha với tà kiến như vậy, chống lại trí toàn tri (sabbaññutaññāṇa), ngăn cản trí vô úy (vesārajjañāṇa), giáng đòn vào bánh xe lệnh (āṇācakka) của Như Lai, liệu trong pháp và luật (dhammavinaya) này, ông ta có còn chút hơi ấm tri thức (ñāṇusmā) nào không?

Yathā nibbutepi mahante aggikkhandhe ¶ khajjupanakamattāpi aggipapaṭikā hotiyeva, yaṃ nissāya puna mahāaggikkhandho bhaveyya.
Như trong đống lửa lớn đã tắt, vẫn còn một tia lửa nhỏ (aggipapaṭikā) đủ để nhóm lại đống lửa lớn.

Kiṃ nu kho evaṃ imassa appamattikāpi ñāṇusmā atthi, yaṃ nissāya vāyamanto maggaphalāni nibbatteyyāti?
Liệu ông ta có chút hơi ấm tri thức (ñāṇusmā) nào, để dựa vào đó mà tinh tấn đạt được đạo và quả (maggaphala)?

no hetaṃ, bhanteti, bhante, evaṃladdhikassa kuto evarūpā ñāṇusmāti?
“Bạch Thế Tôn, không thể, kẻ có tà kiến như vậy làm sao có hơi ấm tri thức như thế?”

Maggaphalānaṃ paccayasamatthāya ñāṇusmāya usmīkatabhāvaṃ paṭikkhipantā vadanti.
Họ nói vậy, phủ nhận trạng thái có hơi ấm tri thức đủ làm nhân duyên cho đạo và quả.

maṅkubhūtoti nittejabhūto.
“Trở nên hèn kém” (maṅkubhūta) nghĩa là mất đi ánh sáng.

pattakkhandhoti patitakkhandho.
“Vai rũ xuống” (pattakkhandha) nghĩa là vai sụp xuống.

appaṭibhānoti kiñci paṭibhānaṃ apassanto bhinnapaṭibhāno evarūpampi nāma niyyānikasāsanaṃ labhitvā aviruḷhidhammo kiramhi samugghātitapaccayo jātoti
“Không còn ứng đáp” (appaṭibhāno) nghĩa là không thấy được điều gì để ứng đáp, trí tuệ bị phá vỡ, nghĩ rằng: “Dù đã nhận được lời dạy dẫn đến giải thoát (niyyānikasāsana), ta lại trở thành kẻ không phát triển, nhân duyên bị tiêu diệt.”

attano abhabbataṃ paccavekkhanto pādaṅguṭṭhakena bhūmiṃ khaṇamāno nisīdi.
Xem xét sự bất lực của mình, ông ngồi xuống, lấy ngón chân cái khều đất.

paññāyissasi ¶ khoti ayampi pāṭiyekko anusandhi.
"Ngươi sẽ bị biết đến" (paññāyissasi), đây cũng là mạch liên kết riêng biệt.

Ariṭṭho kira cintesi – "Bhagavā mayhaṃ maggaphalānaṃ upanissayo pacchinnoti vadati, na kho pana buddhā saupanissayānaṃyeva dhammaṃ desenti, anupanissayānampi desenti,
Ariṭṭha nghĩ: "Đức Thế Tôn nói nhân duyên cho đạo và quả của ta đã bị cắt đứt, nhưng các vị Phật không chỉ dạy pháp cho người có nhân duyên, mà cả người không có nhân duyên.

ahaṃ satthu santikā sugatovādaṃ labhitvā attano sampattūpagaṃ kusalaṃ karissāmī"ti.
Ta sẽ nhận lời dạy tốt đẹp (sugatovāda) từ bậc Thầy và làm điều thiện lành phù hợp với khả năng của mình."

Athassa bhagavā ovādaṃ paṭipassambhento "Paññāyissasī"tiādimāha.
Rồi Đức Thế Tôn, để làm dịu lời khuyên, nói: "Ngươi sẽ bị biết đến" v.v.

Tassattho, tvaṃyeva, moghapurisa, iminā pāpakena diṭṭhigatena nirayādīsu paññāyissasi, mama santikā tuyhaṃ sugatovādo nāma natthi, na me tayā attho, idhāhaṃ bhikkhū paṭipucchissāmīti.
Ý nghĩa là: "Này kẻ ngu si (moghapurisa), chính ngươi, với tà kiến xấu ác này, sẽ bị biết đến trong các cõi địa ngục v.v., ta không có lời dạy tốt đẹp (sugatovāda) nào cho ngươi, ta không cần đến ngươi, giờ ta sẽ hỏi các tỳ kheo khác."

237. atha kho bhagavāti ayampi pāṭiyekko anusandhi.
Rồi Đức Thế Tôn, đây cũng là mạch liên kết riêng biệt.

Imasmiñhi ṭhāne bhagavā parisaṃ sodheti, ariṭṭhaṃ gaṇato nissāreti.
Ở đây, Đức Thế Tôn thanh lọc hội chúng, trục xuất Ariṭṭha ra khỏi tăng đoàn.

Sace hi parisagatānaṃ kassaci evaṃ bhaveyya – "Ayaṃ ariṭṭho bhagavatā akathitaṃ kathetuṃ kiṃ sakkhissati, kacci nu kho parisamajjhe bhagavatā kathāya samāraddhāya sahasā kathita"nti.
Vì nếu trong hội chúng có ai nghĩ: "Liệu Ariṭṭha có thể nói điều Đức Thế Tôn không dạy, hay trong hội chúng, khi Đức Thế Tôn bắt đầu giảng, ông ta đã vội vàng nói như vậy?"

Evaṃ kathitaṃ pana na ariṭṭhova suṇāti, aññenapi sutaṃ bhavissati.
Những lời nói như vậy không chỉ Ariṭṭha nghe, mà người khác cũng có thể nghe.

Athāpissa siyā "Yathā satthā ariṭṭhaṃ niggaṇhāti, mampi evaṃ niggaṇheyyāti sutvāpi tuṇhībhāvaṃ āpajjeyyā"ti.
Rồi họ có thể nghĩ: "Như bậc Thầy quở trách Ariṭṭha, ta cũng có thể bị quở trách như vậy," nên dù nghe, họ giữ im lặng.

"Taṃ ¶ sabbaṃ na karissantī"ti.
"Họ sẽ không làm điều đó."

Mayāpi na kathitaṃ, aññena sutampi natthīti
"Ta cũng không nói, và không có ai khác nghe."

"Tumhepime, bhikkhave"tiādinā parisāya laddhiṃ sodheti.
Bằng cách nói "Này các tỳ kheo" v.v., Đức Thế Tôn thanh lọc tà kiến của hội chúng.

Parisāya pana laddhisodhaneneva ariṭṭho gaṇato nissārito nāma hoti.
Chỉ cần thanh lọc tà kiến của hội chúng, Ariṭṭha đã bị trục xuất khỏi tăng đoàn.

Idāni ariṭṭhassa laddhiṃ pakāsento so vata, bhikkhavetiādimāha.
Bây giờ, để làm rõ tà kiến của Ariṭṭha, Đức Thế Tôn nói: "Này các tỳ kheo" v.v.

Tattha aññatreva kāmehītiādīsu ¶ yo so, bhikkhave, bhikkhu "Te paṭisevato nālaṃ antarāyāyā"ti evaṃladdhiko,
Ở đây, trong "ngoài dục" v.v., này các tỳ kheo, vị tỳ kheo nào có tà kiến rằng: "Hưởng thụ chúng không đủ gây chướng ngại,"

so vata kilesakāmehi ceva kilesakāmasampayuttehi saññāvitakkehi ca aññatra, ete dhamme pahāya, vinā etehi dhammehi, vatthukāme paṭisevissati, methunasamācāraṃ samācarissatīti
Vị ấy, ngoài dục phiền não (kilesakāma) và nhữngbridges: các tưởng và tư duy liên quan đến dục phiền não, từ bỏ các pháp này, không có các pháp này, sẽ hưởng thụ dục vật chất (vatthukāma) và thực hành giao hợp (methunasamācāra),

netaṃ ṭhānaṃ vijjati.
Điều đó không thể xảy ra.

Idaṃ kāraṇaṃ nāma natthi, aṭṭhānametaṃ anavakāsoti.
Không có lý do như vậy, điều đó không có chỗ đứng, không có cơ hội.

238. Evaṃ bhagavā ayaṃ ariṭṭho yathā nāma rajako sugandhānipi duggandhānipi jiṇṇānipi navānipi suddhānipi asuddhānipi vatthāni ekato bhaṇḍikaṃ karoti,
Như vậy, Đức Thế Tôn nói, Ariṭṭha, như một người thợ nhuộm gom chung các loại vải thơm, hôi, cũ, mới, sạch, bẩn vào một bó,

evameva ¶ bhikkhūnaṃ nicchandarāgapaṇītacīvarādiparibhogañca anibaddhasīlānaṃ gahaṭṭhānaṃ antarāyakaraṃ sacchandarāgaparibhogañca nibaddhasīlānaṃ bhikkhūnaṃ āvaraṇakaraṃ sacchandarāgaparibhogañca sabbaṃ ekasadisaṃ karotīti
Cũng vậy, ông ta gộp chung việc hưởng thụ y áo tốt không tham ái của tỳ kheo, việc hưởng thụ dục với tham ái gây chướng ngại của cư sĩ không giữ giới, và việc hưởng thụ dục với tham ái gây ngăn trở của tỳ kheo có giới, tất cả thành một.

ariṭṭhassa laddhiṃ pakāsetvā idāni duggahitāya pariyattiyā dosaṃ dassento idha, bhikkhave, ekaccetiādimāha.
Sau khi làm rõ tà kiến của Ariṭṭha, giờ Đức Thế Tôn chỉ ra lỗi của việc nắm giữ sai lầm kinh pháp, nói: "Này các tỳ kheo, một số người" v.v.

Tattha pariyāpuṇantīti uggaṇhanti.
Ở đây, "học thuộc" (pariyāpuṇanti) nghĩa là học và ghi nhớ.

suttantiādīsu ubhatovibhaṅganiddesakhandhakaparivārā, suttanipāte maṅgalasuttaratanasuttanālakasuātuvaṭṭakasuttāni, aññampi ca suttanāmakaṃ tathāgatavacanaṃ suttanti veditabbaṃ.
Trong "kinh" (sutta) v.v., các phần như Ubhatovibhaṅga, Niddesa, Khandhaka, Parivāra, các kinh Maṅgala, Ratana, Nālaka, Tuvaṭṭaka trong Suttanipāta, và các lời dạy của Như Lai được gọi là sutta.

Sabbampi sagāthakaṃ suttaṃ geyyanti veditabbaṃ, visesena saṃyuttake sakalopi sagāthāvaggo.
Tất cả các kinh có kệ (sagāthaka) được gọi là geyya, đặc biệt là toàn bộ chương kệ trong Saṃyutta Nikāya.

Sakalaṃ abhidhammapiṭakaṃ, niggāthakaṃ suttaṃ, yañca aññampi aṭṭhahi aṅgehi asaṅgahitaṃ buddhavacanaṃ, taṃ veyyākaraṇanti veditabbaṃ.
Toàn bộ Abhidhamma Piṭaka, các kinh không kệ, và các lời dạy của Phật không nằm trong tám loại trên được gọi là veyyākaraṇa.

Dhammapadaṃ, theragāthā, therigāthā, suttanipāte nosuttanāmikā suddhikagāthā ca gāthāti veditabbā.
Dhammapada, Theragāthā, Therigāthā, và các kệ không mang tên kinh trong Suttanipāta được gọi là gāthā.

Somanassañāṇamayikagāthāpaṭisaṃyuttā dveasītisuttantā udānanti veditabbā.
Tám mươi hai kinh liên quan đến kệ hoan hỷ và trí tuệ được gọi là udāna.

"Vuttañhetaṃ bhagavatā"tiādinayappavattā (itivu· 1,2) dasuttarasatasuttantā itivuttakanti veditabbā.
Các kinh bắt đầu bằng "Đức Thế Tôn đã nói" như trong Itivuttaka (10 kinh, 100 kinh) được gọi là itivuttaka.

Apaṇṇakajātakādīni paṇṇāsādhikāni pañcajātakasatāni jātakanti veditabbāni.
Các câu chuyện như Apaṇṇaka Jātaka, hơn năm mươi bộ năm trăm câu chuyện, được gọi là jātaka.

"Cattārome, bhikkhave, acchariyā abbhutā dhammā ānande"tiādinayappavattā (a· ni· 4.129) sabbepi acchariyaabbhutadhammappaṭisaṃyuttā ¶ suttantā abbhutadhammanti veditabbā.
Các kinh như "Này các tỳ kheo, có bốn pháp kỳ diệu phi thường liên quan đến Ānanda" (Aṅguttara Nikāya 4.129) được gọi là abbhutadhamma.

Cūḷavedallamahāvedallasammādiṭṭhisakkapañhasaṅkhārabhājaniyamahāpuṇṇamasuttādayo sabbepi vedañca tuṭṭhiñca laddhā laddhā pucchitasuttantā vedallanti veditabbā.
Các kinh như Cūḷavedalla, Mahāvedalla, Sammādiṭṭhi, Sakkapañha, Saṅkhārabhājaniya, Mahāpuṇṇama v.v., các kinh được hỏi và trả lời với sự hiểu biết và hoan hỷ, được gọi là vedalla.

atthaṃ na upaparikkhantīti atthatthaṃ kāraṇatthaṃ na passanti na pariggaṇhanti.
"Không xem xét ý nghĩa" (atthaṃ na upaparikkhanti) nghĩa là không thấy, không nắm được ý nghĩa và lý do của pháp.

anupaparikkhatanti anupaparikkhantānaṃ.
"Không xem xét" (anupaparikkhanta) nghĩa là của những người không xem xét.

na nijjhānaṃ khamantīti na upaṭṭhahanti na āpāthaṃ āgacchanti,
"Không hiểu rõ" (na nijjhānaṃ khamanti) nghĩa là không hiện rõ, không xuất hiện trong tâm.

imasmiṃ ṭhāne sīlaṃ samādhi vipassanā maggo phalaṃ vaṭṭaṃ vivaṭṭaṃ kathitanti evaṃ jānituṃ ¶ na sakkā hontīti attho.
Ý nghĩa là ở đây, giới (sīla), định (samādhi), tuệ (vipassanā), đạo (magga), quả (phala), vòng luân hồi (vaṭṭa), và sự chấm dứt luân hồi (vivaṭṭa) được nói đến, nhưng họ không thể hiểu như vậy.

te upārambhānisaṃsā cevāti te paresaṃ vāde dosāropanānisaṃsā ¶ hutvā pariyāpuṇantīti attho.
"Họ học để chỉ trích" (upārambhānisaṃsā) nghĩa là họ học để tìm cách chỉ trích lỗi lầm trong lời nói của người khác.

itivādappamokkhānisaṃsā cāti evaṃ vādapamokkhānisaṃsā,
"Để giải thoát khỏi chỉ trích" (itivādappamokkhānisaṃsā) nghĩa là họ học để bảo vệ quan điểm của mình khi bị người khác chỉ trích.

parehi sakavāde dose āropite taṃ dosaṃ evaṃ mocessāmāti iminā va kāraṇena pariyāpuṇantīti attho.
Ý nghĩa là khi quan điểm của họ bị chỉ trích, họ học để giải thoát khỏi lỗi lầm đó.

tañcassa atthaṃ nānubhontīti yassa ca maggassa vā phalassa vā atthāya kulaputtā dhammaṃ pariyāpuṇanti, tañcassa dhammassa atthaṃ ete duggahitaggāhino nānubhonti.
"Họ không chứng nghiệm ý nghĩa" (tañcassa atthaṃ nānubhonti) nghĩa là những người nắm giữ sai lầm (duggahitaggāhino) không chứng nghiệm được ý nghĩa của pháp, mà các người từ gia đình tốt (kulaputta) học pháp để đạt đạo và quả.

Apica parassa vāde upārambhaṃ āropetuṃ attano vādaṃ mocetuṃ asakkontāpi tañca atthaṃ nānubhontiyeva.
Hơn nữa, họ không thể chỉ trích quan điểm của người khác hay bảo vệ quan điểm của mình, và vẫn không chứng nghiệm được ý nghĩa của pháp.

239. alagaddatthikoti āsivisaatthiko. gadoti hi visassa nāmaṃ, taṃ tassa alaṃ paripuṇṇaṃ atthīti alagaddo. Bhogeti sarīre. idha pana, bhikkhave, ekacce kulaputtā dhammaṃ pariyāpuṇantīti nittharaṇapariyattivasena uggaṇhanti. Tisso hi pariyattiyo alagaddapariyatti nittharaṇapariyatti bhaṇḍāgārikapariyattīti.
Người săn rắn độc được gọi là *alagaddatthiko*. *Gado* là tên của rắn độc, và *alagaddo* nghĩa là rắn độc đầy đủ ý nghĩa, vì nó mang lại lợi ích (cho người săn). *Bhogeti* nghĩa

là thân thể (của rắn). Ở đây, này các Tỳ-kheo, một số thiện nam tử học pháp, tức là học theo cách để vượt thoát. Có ba loại học pháp: học như săn rắn, học để vượt thoát, và học như người giữ kho.

Tattha yo buddhavacanaṃ uggahetvā evaṃ cīvarādīni vā labhissāmi, catuparisamajjhe vā maṃ jānissantīti lābhasakkārahetu pariyāpuṇāti, tassa sā pariyatti alagaddapariyatti nāma. Evaṃ pariyāpuṇato hi buddhavacanaṃ apariyāpuṇitvā niddokkamanaṃ varataraṃ.
Trong đó, người học lời Phật dạy với ý nghĩ: "Ta sẽ được y áo hay danh tiếng giữa bốn chúng," để cầu lợi lộc và danh vọng, thì việc học đó gọi là *học như săn rắn*. Người học lời Phật như thế mà không học đúng cách, thì thà rời bỏ còn hơn.

Yo pana buddhavacanaṃ uggaṇhitvā sīlassa āgataṭṭhāne sīlaṃ pūretvā samādhissa āgataṭṭhāne samādhigabbhaṃ gaṇhāpetvā vipassanāya āgataṭṭhāne vipassanaṃ paṭṭhapetvā maggaphalānaṃ āgataṭṭhāne maggaṃ bhāvessāmi phalaṃ sacchikarissāmīti uggaṇhāti, tassa sā pariyatti nittharaṇapariyatti nāma hoti.
Còn người học lời Phật, ở đâu dạy về giới thì giữ giới, ở đâu dạy về định thì thực hành định, ở đâu dạy về tuệ quán thì thực hành tuệ quán, ở đâu dạy về đạo và quả thì phát triển đạo và chứng quả, thì việc học đó gọi là *học để vượt thoát*.

Khīṇāsavassa pana pariyatti bhaṇḍāgārikapariyatti nāma. Tassa hi apariññātaṃ appahīnaṃ abhāvitaṃ asacchikataṃ vā natthi. So hi pariññātakkhandho pahīnakileso bhāvitamaggo sacchikataphalo, tasmā buddhavacanaṃ pariyāpuṇanto tantidhārako paveṇipālako vaṃsānurakkhakova hutvā uggaṇhāti. Itissa sā pariyatti bhaṇḍāgārikapariyatti nāma hoti.
Người đã đoạn tận lậu hoặc thì việc học gọi là *học như người giữ kho*. Người ấy không còn gì chưa hiểu, chưa đoạn trừ, chưa tu tập, hay chưa chứng ngộ. Họ đã hiểu rõ các uẩn, đoạn trừ phiền não, tu tập đạo, và chứng quả. Vì vậy, khi học lời Phật, họ như người giữ gìn giáo pháp, bảo vệ truyền thống, gìn giữ dòng dõi, nên việc học ấy gọi là *học như người giữ kho*.

Yo pana puthujjano chātabhayādīsu ganthadharesu ekasmiṃ ṭhāne vasituṃ asakkontesu sayaṃ bhikkhācārena akilamamāno atimadhuraṃ buddhavacanaṃ mā nassatu, tantiṃ dhāressāmi, vaṃsaṃ ṭhapessāmi, paveṇiṃ pālessāmīti pariyāpuṇāti, tassa pariyatti bhaṇḍāgārikapariyatti hoti, na hotīti? Na hoti. Kasmā? Na attano ṭhāne ṭhatvā pariyāputattā. Puthujjanassa hi pariyatti nāma alagaddā vā hoti nittharaṇā vā, sattannaṃ sekkhānaṃ nittharaṇāva, khīṇāsavassa bhaṇḍāgārikapariyattiyeva. Imasmiṃ pana ṭhāne nittharaṇapariyatti adhippetā.
Còn người phàm phu, trong những hoàn cảnh sợ hãi như đói khát, không thể ở yên một chỗ, tự mình đi khất thực không mệt mỏi, nghĩ rằng: "Lời Phật dạy quá ngọt ngào, ta sẽ giữ gìn giáo pháp, duy trì dòng dõi, bảo vệ truyền thống," mà học pháp, thì việc học đó có phải là *học như người giữ kho* không? Không phải. Vì sao? Vì họ không học đúng vị trí của mình. Việc học của phàm phu chỉ là *học như săn rắn* hoặc *học để vượt thoát*. Với bảy bậc hữu học, chỉ có *học để vượt thoát*. Chỉ với người đoạn tận lậu hoặc mới là *học như người giữ kho*. Ở đây, ý nói đến *học để vượt thoát*.

nijjhānaṃ khamantīti sīlādīnaṃ āgataṭṭhānesu idha sīlaṃ kathitaṃ, idha samādhi, idha vipassanā, idha maggo, idha phalaṃ, idha vaṭṭaṃ, idha vivaṭṭanti āpāthaṃ āgacchanti. tañcassa atthaṃ anubhontīti yesaṃ maggaphalānaṃ atthāya pariyāpuṇanti. Suggahitapariyattiṃ nissāya maggaṃ bhāvetvā phalaṃ sacchikarontā tañcassa dhammassa atthaṃ anubhavanti.
Ở những nơi nói về giới, định, tuệ, đạo, quả, luân hồi, hay giải thoát, người học hiểu rõ ý nghĩa. Những ai học để đạt đạo và quả, nhờ học pháp đúng cách, họ tu tập đạo, chứng quả, và cảm nhận được ý nghĩa của pháp.

Paravāde upārambhaṃ āropetuṃ sakkontāpi sakavāde āropitaṃ dosaṃ icchiticchitaṭṭhānaṃ gahetvā mocetuṃ sakkontāpi anubhontiyeva. dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattantīti sīlādīnaṃ āgataṭṭhāne sīlādīni pūrentānampi, paresaṃ vāde sahadhammena upārambhaṃ āropentānampi, sakavādato dosaṃ harantānampi, arahattaṃ patvā parisamajjhe dhammaṃ desetvā dhammadesanāya pasannehi upanīte cattāro paccaye paribhuñjantānampi dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattanti.
Họ có thể phản biện giáo lý ngoại đạo, hoặc khi giáo lý của mình bị chỉ trích, họ có thể giải thích và bảo vệ đúng chỗ, từ đó cảm nhận ý nghĩa pháp. Những người giữ giới, định, tuệ ở nơi được dạy, phản biện giáo lý ngoại đạo bằng chánh pháp, bảo vệ giáo lý của mình khỏi bị chỉ trích, hoặc đạt quả A-la-hán và thuyết pháp giữa đại chúng, được tín đồ cúng dường bốn vật dụng, đều dẫn đến lợi ích và an vui lâu dài.

Evaṃ suggahite buddhavacane ānisaṃsaṃ dassetvā idāni tattheva niyojento tasmā tiha, bhikkhavetiādimāha. Tattha tasmāti yasmā duggahitapariyatti duggahitaalagaddo viya dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya saṃvattati, suggahitapariyatti suggahitaalagaddo viya dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattati, tasmāti attho. tathā naṃ dhāreyyāthāti tatheva naṃ dhāreyyātha, teneva atthena gaṇheyyātha.
Sau khi chỉ ra lợi ích của việc học lời Phật đúng cách, giờ đây để khuyên thực hành, Đức Phật nói: "Vì thế, này các Tỳ-kheo…" Ở đây, *vì thế* nghĩa là vì học pháp sai cách giống như cầm rắn sai cách, dẫn đến hại và khổ lâu dài; học pháp đúng cách giống như cầm rắn đúng cách, dẫn đến lợi và vui lâu dài. *Hãy giữ pháp như thế* nghĩa là hãy học và nắm giữ pháp đúng với ý nghĩa ấy.

ye vā panāssu viyattā bhikkhūti ye vā pana aññe sāriputtamoggallānamahākassapamahākaccānādikā byattā paṇḍitā bhikkhū assu, te pucchitabbā. Ariṭṭhena viya pana mama sāsane na kalalaṃ vā kacavaraṃ vā pakkhipitabbaṃ.
Những Tỳ-kheo thông thái như ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Mahākassapa, Mahākaccāna, thì nên hỏi họ. Nhưng trong giáo pháp của ta, đừng như Ariṭṭha, đưa vào những thứ dơ bẩn hay rác rưởi.

240. kullūpamanti kullasadisaṃ. nittharaṇatthāyāti caturoghanittharaṇatthāya. udakaṇṇavanti yañhi udakaṃ gambhīraṃ na puthulaṃ. Puthulaṃ vā pana na gambhīraṃ, na taṃ aṇṇavoti vuccati. Yaṃ pana gambhīrañceva puthulañca, taṃ aṇṇavoti vuccati. Tasmā mahantaṃ udakaṇṇavanti mahantaṃ puthulaṃ gambhīraṃ udakanti ayamettha attho.
Ví như bè nghĩa là giống như cái bè. *Để vượt qua* nghĩa là để vượt qua bốn lũ (tham, sân, si, kiến). *Đại dương nước* nghĩa là nước sâu mà không rộng, hoặc rộng mà không

sâu, thì không gọi là đại dương. Chỉ nước vừa sâu vừa rộng mới gọi là đại dương. Vì thế, *đại dương nước lớn* nghĩa là nước sâu và rộng lớn.

sāsaṅkaṃ nāma yattha corānaṃ nivutthokāso dissati. Ṭhitokāso, nisinnokāso, nipannokāso dissati. sappaṭibhayaṃ nāma yattha corehi manussā hatā dissanti, viluttā dissanti, ākoṭitā dissanti. uttarasetūti udakaṇṇavassa upari baddho setu. kullaṃ bandhitvāti kullo nāma taraṇatthāya kalāpaṃ katvā baddho.
Nơi nguy hiểm là nơi thấy dấu vết của giặc cướp, như chỗ họ đứng, ngồi, hay nằm. *Nơi đáng sợ* là nơi giặc cướp giết người, cướp của, hay đánh đập. *Cầu để vượt qua* là cây cầu bắc qua đại dương nước. *Buộc bè* nghĩa là bè được làm từ bó tre để vượt qua.

Pattharitvā baddhā pana padaracāṭiādayo uḷumpoti vuccati. uccāretvāti ṭhapetvā. kiccakārīti pattakārī yuttakārī, patirūpakārīti attho. dhammāpi vo pahātabbāti ettha dhammāti samathavipassanā.
Những thứ như gỗ, ván được trải ra và buộc lại gọi là *uḷumpa* (bè lớn). *Đặt lên* nghĩa là dựng lên. *Người làm việc* nghĩa là người làm đúng, làm phù hợp. *Pháp cũng phải bỏ* ở đây, *pháp* nghĩa là thiền định và tuệ quán.

Bhagavā hi samathepi chandarāgaṃ pajahāpesi, vipassanāyapi. Samathe chandarāgaṃ kattha pajahāpesi? "Iti kho, udāyi, nevasaññānāsaññāyatanassapi pahānaṃ vadāmi, passasi no tvaṃ, udāyi, taṃ saṃyojanaṃ aṇuṃ vā thūlaṃ vā, yassāhaṃ no pahānaṃ vadāmī"ti (ma· ni· 2.156) ettha samathe chandarāgaṃ pajahāpesi.
Đức Phật dạy đoạn trừ tham ái trong thiền định và tuệ quán. Trong thiền định, Ngài dạy đoạn tham ái ở đâu? Như lời Ngài nói với Udayi: "Này Udayi, ta nói rằng ngay cả cõi Phi tưởng phi phi tưởng cũng phải đoạn trừ. Ngươi có thấy triền cái nào, nhỏ hay lớn, mà ta không dạy đoạn trừ chăng?" (Trung Bộ Kinh 2.156), ở đây Ngài dạy đoạn tham ái trong thiền định.

"Imaṃ ce tumhe, bhikkhave, diṭṭhiṃ evaṃ parisuddhaṃ evaṃ pariyodātaṃ na allīyetha na kelāyetha na dhanāyethā"ti (ma· ni· 1.401) ettha vipassanāya chandarāgaṃ pajahāpesi.
Còn trong tuệ quán, Ngài dạy: "Này các Tỳ-kheo, nếu các ngươi không bám víu, không đam mê, không xem là tài sản đối với kiến thanh tịnh và trong sạch này" (Trung Bộ Kinh 1.401), ở đây Ngài dạy đoạn tham ái trong tuệ quán.

Idha pana ubhayattha pajahāpento "Dhammāpi vo pahātabbā, pageva adhammā"ti āha. Tatrāyaṃ adhippāyo – bhikkhave, ahaṃ evarūpesu santappaṇītesu dhammesu chandarāgappahānaṃ vadāmi, kiṃ pana imasmiṃ asaddhamme gāmadhamme vasaladhamme duṭṭhulle odakantike, yattha ayaṃ ariṭṭho moghapuriso niddosasaññī pañcasu kāmaguṇesu chandarāgaṃ nālaṃ antarāyāyāti vadati.
Ở đây, Đức Phật dạy đoạn trừ cả hai (thiền định và tuệ quán), Ngài nói: "Pháp cũng phải bỏ, huống chi phi pháp." Ý nghĩa là: "Này các Tỳ-kheo, ta dạy đoạn trừ tham ái trong những pháp vi tế, thanh tịnh. Huống chi trong những pháp xấu, pháp làng nhàng, pháp thấp kém, pháp dơ bẩn, như Ariṭṭha, kẻ ngu si, cho rằng tham ái trong năm dục lạc không phải là chướng ngại."

Ariṭṭhena viya na tumhehi mayhaṃ sāsane kalalaṃ vā kacavaraṃ vā pakkhipitabbanti evaṃ bhagavā imināpi ovādena ariṭṭhaṃyeva niggaṇhāti.

Đừng như Ariṭṭha, đưa những thứ dơ bẩn hay rác rưởi vào giáo pháp của ta. Qua lời dạy này, Đức Phật quở trách Ariṭṭha.

241. Idāni yo pañcasu khandhesu tividhaggāhavasena ahaṃ mamanti gaṇhāti, so mayhaṃ sāsane ayaṃ ariṭṭho viya kalalaṃ kacavaraṃ pakkhipatīti dassento chayimāni, bhikkhavetiādimāha.
Bây giờ, để chỉ ra rằng người chấp vào năm uẩn theo ba cách – "cái này là ta, của ta, tự ngã của ta" – là đưa rác rưởi vào giáo pháp, như Ariṭṭha, Đức Phật nói: "Này các Tỳ-kheo, có sáu điều này…"

Tattha diṭṭhiṭṭhānānīti diṭṭhipi diṭṭhiṭṭhānaṃ, diṭṭhiyā ārammaṇampi diṭṭhiṭṭhānaṃ, diṭṭhiyā paccayopi. rūpaṃ etaṃ mamātiādīsu etaṃ mamāti taṇhāggāho. esohamasmīti mānaggāho. eso me attāti diṭṭhiggāho. Evaṃ rūpārammaṇā taṇhāmānadiṭṭhiyo kathitā honti.
Ở đây, *kiến chấp* bao gồm chính kiến, đối tượng của kiến, và nguyên nhân của kiến. Trong câu "sắc là của ta" thì *của ta* là chấp tham ái. "Ta là cái này" là chấp ngã mạn. "Đây là tự ngã của ta" là chấp tà kiến. Như vậy, các chấp tham ái, ngã mạn, và tà kiến liên quan đến sắc được nói đến.

Rūpaṃ pana attāti na vattabbaṃ. Vedanādīsupi eseva nayo. diṭṭhaṃ rūpāyatanaṃ, sutaṃ saddāyatanaṃ, mutaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ, tañhi patvā gahetabbato mutanti vuttaṃ.
Nhưng không được nói "sắc là tự ngã". Với thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy. *Thấy* là cảnh sắc, *nghe* là cảnh âm thanh, *biết* là cảnh mùi, vị, xúc, vì chúng được nhận biết khi tiếp xúc.

Avasesāni sattāyatanāni viññātaṃ nāma. pattanti pariyesitvā vā apariyesitvā vā pattaṃ. pariyesitanti pattaṃ vā appattaṃ vā pariyesitaṃ. anuvicaritaṃ manasāti cittena anusañcaritaṃ.
Bảy cảnh còn lại được gọi là *nhận biết*. *Đạt được* là đạt được dù có tìm kiếm hay không. *Tìm kiếm* là tìm kiếm dù đạt được hay không. *Suy tư bằng tâm* là tâm suy nghĩ, xem xét.

Lokasmiñhi pariyesitvā pattampi atthi, pariyesitvā nopattampi. Apariyesitvā pattampi atthi, apariyesitvā nopattampi. Tattha pariyesitvā pattaṃ pattaṃ nāma. Pariyesitvā nopattaṃ pariyesitaṃ nāma. Apariyesitvā pattañca, apariyesitvā nopattañca manasānuvicaritaṃ nāma.
Trong thế gian, có thứ tìm kiếm rồi đạt được, có thứ tìm kiếm mà không đạt. Có thứ không tìm mà đạt được, có thứ không tìm cũng không đạt. Trong đó, tìm kiếm và đạt được gọi là *đạt được*. Tìm kiếm mà không đạt gọi là *tìm kiếm*. Không tìm mà đạt hoặc không đạt gọi là *suy tư bằng tâm*.

Atha vā pariyesitvā pattampi apariyesitvā pattampi pattaṭṭhena pattaṃ nāma. Pariyesitvā nopattaṃ pariyesitaṃ nāma. Apariyesitvā nopattaṃ manasānuvicaritaṃ nāma. Sabbaṃ vā etaṃ manasā anuvicaritattā manasānuvicaritaṃ nāma.
Hoặc, cả tìm kiếm mà đạt lẫn không tìm mà đạt đều gọi là *đạt được*. Tìm kiếm mà không đạt gọi là *tìm kiếm*. Không tìm và không đạt gọi là *suy tư bằng tâm*. Tất cả đều gọi là *suy tư bằng tâm* vì được tâm xem xét.

Iminā viññāṇārammaṇā taṇhāmānadiṭṭhiyo kathitā, desanāvilāsena heṭṭhā diṭṭhādiārammaṇavasena viññāṇaṃ dassitaṃ.
Như vậy, các chấp tham ái, ngã mạn, và tà kiến liên quan đến thức được nói đến. Theo cách diễn giải, thức đã được chỉ ra trước đó qua các đối tượng như kiến.

yampi taṃ diṭṭhiṭṭhānanti yampi etaṃ so lokotiādinā nayena pavattaṃ diṭṭhiṭṭhānaṃ. so loko so attāti yā esā "Rūpaṃ attato samanupassatī"tiādinā nayena pavattā diṭṭhi loko ca attā cāti gaṇhāti, taṃ sandhāya vuttaṃ.
Kiến chấp đó là những gì được gọi là "thế gian là tự ngã" theo cách nói "sắc là tự ngã"… được chấp như thế gian và tự ngã, ý nói đến điều này.

so pecca bhavissāmīti so ahaṃ paralokaṃ gantvā nicco bhavissāmi, dhuvo sassato avipariṇāmadhammo bhavissāmi, sinerumahāpathavīmahāsamuddādīhi sassatīhi samaṃ tatheva ṭhassāmi.
Ta sẽ tồn tại sau khi chết nghĩa là "Ta sẽ đi đến cõi khác, trở thành thường hằng, vĩnh cửu, không biến đổi, giống như núi Tu-di, đại địa, đại dương, mãi mãi tồn tại như vậy."

tampi etaṃ mamāti tampi dassanaṃ etaṃ mama, esohamasmi, eso me attāti samanupassati. Iminā diṭṭhārammaṇā taṇhāmānadiṭṭhiyo kathitā.
Cả điều đó cũng được xem là "cái này là ta, của ta, tự ngã của ta". Như vậy, các chấp tham ái, ngã mạn, và tà kiến liên quan đến đối tượng kiến được nói đến.

Vipassanāya paṭivipassanākāle viya pacchimadiṭṭhiyā purimadiṭṭhiggahaṇakāle evaṃ hoti. Sukkapakkhe rūpaṃ netaṃ mamāti rūpe taṇhā māna diṭṭhiggāhā paṭikkhittā. Vedanādīsupi eseva nayo.
Khi quán chiếu bằng tuệ quán, như lúc đoạn trừ kiến chấp sau cùng, người ta cũng chấp như vậy lúc đầu. Ở phía sáng (đúng đắn), "sắc không phải là ta" – tham ái, ngã mạn, tà kiến về sắc bị bác bỏ. Với thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy.

samanupassatīti imassa pana padassa taṇhāsamanupassanā mānasamanupassanā diṭṭhisamanupassanā ñāṇasamanupassanāti catasso samanupassanāti attho. Tā kaṇhapakkhe tissannaṃ samanupassanānaṃ, sukkapakkhe ñāṇasamanupassanāya vasena veditabbā.
Quán chiếu có bốn loại: quán chiếu bằng tham ái, ngã mạn, tà kiến, và trí tuệ. Ở phía tối (sai lầm), là ba loại đầu; ở phía sáng (đúng đắn), là quán chiếu bằng trí tuệ.

asati na paritassatīti avijjamāne bhayaparitassanāya taṇhāparitassanāya vā na paritassati. Iminā bhagavā ajjhattakkhandhavināse aparitassamānaṃ khīṇāsavaṃ dassento desanaṃ matthakaṃ pāpesi.
Khi không có, không lo sợ nghĩa là khi không còn, người ấy không lo sợ vì sợ hãi hay tham ái. Qua đó, Đức Phật chỉ ra người đoạn tận lậu hoặc, không lo sợ khi các uẩn nội tại tan hoại, và hoàn tất bài pháp.

242. evaṃ vutte aññataro bhikkhūti evaṃ bhagavatā vutte aññataro anusandhikusalo bhikkhu – "Bhagavatā ajjhattakkhandhavināse aparitassantaṃ khīṇāsavaṃ dassetvā desanā niṭṭhāpitā, ajjhattaṃ aparitassante kho pana sati ajjhattaṃ paritassakena bahiddhā parikkhāravināse paritassakena aparitassakena cāpi bhavitabbaṃ.
Khi Đức Phật dạy như vậy, một Tỳ-kheo khéo nối kết ý nghĩa nghĩ rằng: "Đức Phật

đã chỉ ra người đoạn tận lậu hoặc không lo sợ khi các uẩn nội tại tan hoại, và bài pháp đã hoàn tất. Nhưng khi nội tại không lo sợ, thì với người lo sợ nội tại hay lo sợ khi tài sản bên ngoài mất đi, cũng cần phải không lo sợ."

Iti imehi catūhi kāraṇehi ayaṃ pañho pucchitabbo"ti cintetvā ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā añjaliṃ paggayha bhagavantaṃ etadavoca. bahiddhā asatīti bahiddhā parikkhāravināse.
Vì bốn lý do này, vị ấy nghĩ cần đặt câu hỏi, liền đắp y một bên vai, chắp tay, và thưa với Đức Phật. *Bên ngoài không có* nghĩa là khi tài sản bên ngoài mất đi.

ahu vata meti ahosi vata me bhaddakaṃ yānaṃ vāhanaṃ hiraññaṃ suvaṇṇanti attho. taṃ vata me natthīti taṃ vata idāni mayhaṃ natthi, rājūhi vā corehi vā haṭaṃ, agginā vā daḍḍhaṃ, udakena vā vuḷhaṃ, paribhogena vā jiṇṇaṃ.
Ta từng có nghĩa là ta từng có xe cộ tốt, vàng bạc. *Nay ta không còn* nghĩa là giờ ta không còn, vì bị vua tịch thu, giặc cướp, bị lửa thiêu, nước cuốn, hay hao mòn do sử dụng.

siyā vata meti bhaveyya vata mayhaṃ yānaṃ vāhanaṃ hiraññaṃ suvaṇṇaṃ sāli vīhi yavo godhumo. taṃ vatāhaṃ na labhāmīti tamahaṃ alabhamāno tadanucchavikaṃ kammaṃ akatvā nisinnattā idāni na labhāmīti socati, ayaṃ agāriyasocanā, anagāriyassa pattacīvarādīnaṃ vasena veditabbā.
Ước gì ta có nghĩa là ước gì ta có xe cộ, vàng bạc, lúa gạo, lúa mì. *Ta không đạt được* nghĩa là không đạt được vì không làm việc phù hợp, chỉ ngồi đó, nên giờ than khóc. Đây là sự than khóc của người tại gia; với người xuất gia, là than khóc về bát y.

Aparitassanāvāre na evaṃ hotīti yehi kilesehi evaṃ bhaveyya, tesaṃ pahīnattā na evaṃ hoti.
Trong trường hợp không lo sợ, không như vậy, vì các phiền não dẫn đến điều đó đã được đoạn trừ.

diṭṭhiṭṭhānādhiṭṭhānapariyuṭṭhānābhinivesānusayānanti diṭṭhīnañca diṭṭhiṭṭhānānañca diṭṭhādhiṭṭhānānañca diṭṭhipariyuṭṭhānānañca abhinivesānusayānañca. sabbasaṅkhārasamathāyāti nibbānatthāya.
Kiến chấp, nguyên nhân, ám ảnh, thiên chấp, tùy miên nghĩa là các kiến, nguyên nhân của kiến, sự ám ảnh bởi kiến, và các tùy miên thiên chấp. *Để các hành tịch tịnh* nghĩa là để đạt Niết-bàn.

Nibbānañhi āgamma sabbasaṅkhārāiñjitāni, sabbasaṅkhāracalanāni sabbasaṅkhāravipphanditāni sammanti vūpasammanti, tasmā taṃ, "Sabbasaṅkhārasamatho"ti vuccati.
Vì nhờ Niết-bàn, mọi hành ngừng dao động, mọi chuyển động của hành lắng xuống, mọi biến động của hành chấm dứt, nên gọi là *tịch tịnh các hành*.

Tadeva ca āgamma khandhūpadhi kilesūpadhi abhisaṅkhārūpadhi, pañcakāmaguṇūpadhīti ime upadhayo paṭinissajjiyanti, taṇhā khīyati virajjati nirujjhati, tasmā taṃ, "Sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhayo virāgo nirodho"ti vuccati.
Cũng nhờ Niết-bàn, các uẩn chấp, phiền não chấp, hành chấp, năm dục lạc chấp được từ bỏ; tham ái cạn kiệt, ly tham, chấm dứt, nên gọi là *từ bỏ mọi chấp, tham ái cạn kiệt, ly tham, tịch diệt*.

nibbānāyāti ayaṃ panassa sarūpaniddeso, iti sabbeheva imehi padehi nibbānassa sacchikiriyatthāya dhammaṃ desentassāti ayamattho dīpito. tassevaṃ hotīti tassa diṭṭhigatikassa ucchijjissāmi nāmassu, vinassissāmi nāmassu, nāssu nāma bhavissāmīti evaṃ hoti.
Vì Niết-bàn là cách mô tả bản chất của nó, nghĩa là Đức Phật dạy pháp để chứng ngộ Niết-bàn qua các từ này. Với người theo tà kiến, họ nghĩ: "Ta sẽ bị hủy diệt, ta sẽ tiêu mất, ta sẽ không còn tồn tại."

Diṭṭhigatikassa hi tilakkhaṇaṃ āropetvā suññatāpaṭisaṃyuttaṃ katvā desiyamānaṃ dhammaṃ suṇantassa tāso uppajjati. Vuttañhetaṃ – "Tāso heso, bhikkhave, asutavato puthujjanassa no cassaṃ, no ca me siyā"ti (saṃ· ni· 3.55).
Vì người theo tà kiến, khi nghe pháp được dạy với ba đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã) và liên quan đến tánh không, họ khởi sinh sợ hãi. Như đã nói: "Này các Tỳ-kheo, sự sợ hãi này khởi lên ở phàm phu ít học, nghĩ rằng 'Ta không có, ta sẽ không có'" (Tương Ưng Bộ Kinh 3.55).

243. Ettāvatā ¶ bahiddhāparikkhāravināse tassanakassa ca notassanakassa ca ajjhattakkhandhavināse tassanakassa ca notassanakassa cāti imesaṃ vasena catukkoṭikā suññatā kathitā.
Cho đến đây, tánh không (suññatā) đã được nói đến theo bốn góc độ (catukkoṭikā): sự hủy hoại các tài sản bên ngoài (bahiddhāparikkhāra) đối với người cho là "của ta" và không cho là "của ta"; sự hủy hoại năm uẩn bên trong (ajjhattakkhandha) đối với người cho là "của ta" và không cho là "của ta".

Idāni bahiddhā parikkhāraṃ pariggahaṃ nāma katvā, vīsativatthukaṃ sakkāyadiṭṭhiṃ attavādupādānaṃ nāma katvā, sakkāyadiṭṭhipamukhā dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo diṭṭhinissayaṃ nāma katvā tikoṭikaṃ suññataṃ dassetuṃ taṃ, bhikkhave, pariggahantiādimāha.
Bây giờ, gọi các tài sản bên ngoài là "sở hữu" (pariggaha), gọi thân kiến (sakkāyadiṭṭhi) với hai mươi căn cứ là "chấp thủ ngã" (attavādupādāna), gọi sáu mươi hai tà kiến do thân kiến dẫn đầu là "dựa vào tà kiến" (diṭṭhinissaya), để chỉ ra tánh không theo ba góc độ (tikoṭika), Đức Phật nói: "Này các tỳ kheo, sở hữu ấy" v.v.

Tattha pariggahanti bahiddhā parikkhāraṃ.
Ở đây, "sở hữu" (pariggaha) nghĩa là các tài sản bên ngoài (bahiddhāparikkhāra).

pariggaṇheyyāthāti yathā viññū manusso pariggaṇheyya ¶.
"Nắm giữ" (pariggaṇheyyātha) nghĩa là như người hiểu biết nắm giữ.

ahampi kho taṃ, bhikkhaveti, bhikkhave, tumhepi na passatha, ahampi na passāmi, iti evarūpo pariggaho natthīti dasseti.
"Này các tỳ kheo, ta cũng thế" nghĩa là: "Này các tỳ kheo, các ngươi không thấy, ta cũng không thấy, do đó cho thấy không có sở hữu như vậy."

Evaṃ sabbattha attho veditabbo.
Ý nghĩa này nên được hiểu trong mọi trường hợp.

244. Evaṃ tikoṭikaṃ suññataṃ dassetvā idāni ajjhattakkhandhe attāti bahiddhā parikkhāre attaniyanti katvā dvikoṭikaṃ dassento attani vā, bhikkhave, satītiādimāha ¶.

Sau khi chỉ ra tánh không theo ba góc độ (tikoṭika), giờ gọi năm uẩn bên trong là "ngã" (atta), gọi tài sản bên ngoài là "thuộc về ngã" (attaniya), để chỉ ra tánh không theo hai góc độ (dvikoṭika), Đức Phật nói: "Này các tỳ kheo, có ngã chăng" v.v.

Tattha ayaṃ saṅkhepattho, bhikkhave, attani vā sati idaṃ me parikkhārajātaṃ attaniyanti assa, attaniyeva vā parikkhāre sati ayaṃ me attā imassa parikkhārassa sāmīti, evaṃ ahanti.
Ở đây, ý nghĩa tóm tắt là: Này các tỳ kheo, nếu có ngã (atta), thì các tài sản này sẽ được xem là "thuộc về ngã" (attaniya); hoặc nếu có tài sản thuộc về ngã, thì sẽ có ngã là "chủ" của tài sản ấy, như vậy là "ta".

Sati mamāti, mamāti sati ahanti yuttaṃ bhaveyya.
Nếu có "của ta" (mama), thì "của ta" có nghĩa là có "ta" (ahaṃ) sẽ hợp lý.

saccatoti bhūtato, thetatoti tathato thirato vā.
"Thật" (saccato) nghĩa là có thật, "chắc chắn" (thetato) nghĩa là đúng như vậy hoặc bền vững.

Idāni ime pañcakkhandhe aniccaṃ dukkhaṃ anattāti evaṃ tiparivaṭṭavasena aggaṇhanto ayaṃ ariṭṭho viya mayhaṃ sāsane kalalaṃ kacavaraṃ pakkhipatīti dassento taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vātiādimāha.
Bây giờ, để chỉ ra rằng, như Ariṭṭha, người không xem năm uẩn (pañcakkhandha) là vô thường (anicca), khổ (dukkha), vô ngã (anattā) theo ba vòng (tiparivaṭṭa), mà ném bùn rác vào lời dạy của ta (sāsana), Đức Phật nói: "Này các tỳ kheo, các ngươi nghĩ sao, sắc (rūpa) là thường hay vô thường?" v.v.

Tattha aniccaṃ, bhanteti, bhante, yasmā hutvā na hoti, tasmā aniccaṃ.
Ở đây, "Vô thường, bạch Thế Tôn" nghĩa là: Bạch Thế Tôn, vì có rồi không còn, nên là vô thường (anicca).

Uppādavayavattito vipariṇāmatāvakālikaniccapaṭikkhepaṭṭhena vāti catūhi kāraṇehi aniccaṃ.
Do sinh diệt (uppādavaya), do biến đổi (vipariṇāma), do tạm thời (tāvakālika), và do phủ nhận thường còn (niccapaṭikkhepa), nên vô thường bởi bốn lý do.

dukkhaṃ, bhanteti, bhante, paṭipīḷanākārena dukkhaṃ, santāpadukkhamadukkhavatthukasukhapaṭikkhepaṭṭhena vāti catūhi kāraṇehi dukkhaṃ.
"Khổ, bạch Thế Tôn" nghĩa là: Bạch Thế Tôn, khổ vì bị áp bức (paṭipīḷana), vì thiêu đốt (santāpa), vì khổ đau (dukkha), và vì phủ nhận lạc không dựa trên khổ (adukkhavatthukasukhapaṭikkhepa), nên khổ bởi bốn lý do.

vipariṇāmadhammanti bhavasaṅkantiupagamanasabhāvaṃ pakatibhāvavijahanasabhāvaṃ.
"Pháp biến đổi" (vipariṇāmadhamma) nghĩa là có bản tánh chuyển từ cõi này sang cõi khác (bhavasaṅkanti) và từ bỏ trạng thái tự nhiên (pakatibhāvavijahana).

kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ etaṃ mama, esohamasmi, eso me attāti yuttaṃ nu kho taṃ imesaṃ tiṇṇaṃ taṇhāmānadiṭṭhiggāhānaṃ vasena ahaṃ mamāti evaṃ gahetuṃ.

“Liệu có thích hợp để xem như: Đây là của ta, đây là ta, đây là ngã của ta” (etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā) theo ba cách chấp thủ do tham ái (taṇhā), ngã mạn (māna), và tà kiến (diṭṭhi)?

no hetaṃ, bhanteti iminā te bhikkhū avasavattanākārena rūpaṃ, bhante, anattāti paṭijānanti.
“Không, bạch Thế Tôn” nghĩa là: Các tỳ kheo ấy xác nhận rằng sắc (rūpa) là vô ngã (anattā), vì không thể kiểm soát (avasavattana).

Suññaassāmikaanissaraattapaṭikkhepaṭṭhena vāti catūhi kāraṇehi anattā.
Vô ngã (anattā) bởi bốn lý do: không có chủ (suñña), không có sở hữu (assāmika), không tự do (anissara), và phủ nhận ngã (attapaṭikkhepa).

Bhagavā ¶ hi katthaci aniccavasena anattattaṃ dasseti, katthaci dukkhavasena, katthaci ubhayavasena.
Đức Thế Tôn đôi khi chỉ ra vô ngã (anattā) qua vô thường (anicca), đôi khi qua khổ (dukkha), đôi khi qua cả hai.

“Cakkhu attāti yo vadeyya, taṃ na upapajjati, cakkhussa uppādopi vayopi paññāyati. Yassa kho pana uppādopi vayopi paññāyati, attā me uppajjati ca veti cāti iccassa evamāgataṃ hoti, tasmā taṃ na upapajjati cakkhu attāti yo vadeyya, iti cakkhu anattā”ti (ma· ni· 3.422) imasmiñhi chachakkasutte ¶ aniccavasena anattataṃ dasseti.
Trong kinh Sáu Lục (Chachakkasutta, MN 148): “Ai nói mắt (cakkhu) là ngã (atta), điều đó không hợp lý, vì mắt có sinh và diệt (uppāda, vaya). Nếu có sinh diệt, thì ngã của ta sinh rồi diệt, điều đó không hợp lý, nên mắt là vô ngã (anattā).” Ở đây, vô ngã được chỉ ra qua vô thường.

“Rūpañca hidaṃ, bhikkhave ¶, attā abhavissa, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe ‘Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī’ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati rūpe ‘Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī’”ti (mahāva· 20; saṃ· ni· 3.59) imasmiṃ anattalakkhaṇasutte dukkhavasena anattataṃ dasseti.
Trong kinh Đặc Tánh Vô Ngã (Anattalakkhaṇasutta, SN 22.59): “Này các tỳ kheo, nếu sắc (rūpa) là ngã (atta), thì sắc không dẫn đến đau khổ (ābādha), và có thể khiến sắc như ý muốn. Vì sắc là vô ngã (anattā), nên sắc dẫn đến đau khổ, và không thể khiến sắc như ý.” Ở đây, vô ngã được chỉ ra qua khổ.

“Rūpaṃ, bhikkhave, aniccaṃ, yadaniccaṃ taṃ dukkhaṃ, yaṃ dukkhaṃ tadanattā, yadanattā taṃ ‘Netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā’ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabba”nti (saṃ· ni· 3.76) imasmiṃ arahattasutte ubhayavasena anattataṃ dasseti.
Trong kinh A-la-hán (Arahattasutta, SN 22.76): “Này các tỳ kheo, sắc (rūpa) là vô thường (anicca), cái gì vô thường là khổ (dukkha), cái gì khổ là vô ngã (anattā), cái gì vô ngã thì nên thấy đúng như thật với trí tuệ: ‘Đây không phải của ta, đây không phải là ta, đây không phải ngã của ta.’” Ở đây, vô ngã được chỉ ra qua cả vô thường và khổ.

Kasmā? Aniccaṃ dukkhañca pākaṭaṃ. Anattāti na pākaṭaṃ.
Tại sao? Vì vô thường (anicca) và khổ (dukkha) rõ ràng, nhưng vô ngã (anattā) không rõ ràng.

Paribhogabhājanādīsu hi bhinnesu aho aniccanti vadanti, aho anattāti vattā nāma natthi.
Khi đồ dùng như bát chén vỡ, người ta nói: "Ôi, vô thường!" nhưng không ai nói: "Ôi, vô ngã!"

Sarīre gaṇḍapiḷakādīsu vā uṭṭhitāsu kaṇṭakena vā viddhā aho dukkhanti vadanti, aho anattāti pana vattā nāma natthi.
Khi thân nổi nhọt, bị gai đâm, người ta nói: "Ôi, khổ!" nhưng không ai nói: "Ôi, vô ngã!"

Kasmā? Idañhi anattalakkhaṇaṃ nāma avibhūtaṃ duddasaṃ duppaññāpanaṃ.
Tại sao? Vì đặc tánh vô ngã (anattalakkhaṇa) không hiển nhiên, khó thấy, khó hiểu.

Tena taṃ bhagavā aniccavasena vā dukkhavasena vā ubhayavasena vā dasseti.
Do đó, Đức Thế Tôn chỉ ra vô ngã qua vô thường, qua khổ, hoặc qua cả hai.

Tayidaṃ imasmimpi teparivaṭṭe aniccadukkhavaseneva dassitaṃ.
Ở đây, trong ba vòng (teparivaṭṭa), vô ngã được chỉ ra qua vô thường và khổ.

Vedanādīsupi eseva nayo.
Đối với thọ (vedanā) v.v., cũng theo cách này.

tasmā tiha, bhikkhaveti, bhikkhave, yasmā etarahi aññadāpi rūpaṃ aniccaṃ dukkhaṃ anattā, tasmāti attho.
"Do đó, này các tỳ kheo" nghĩa là: Này các tỳ kheo, vì hiện nay và mọi lúc, sắc (rūpa) là vô thường, khổ, vô ngã.

yaṃkiñci rūpantiādīni visuddhimagge khandhaniddese vitthāritāneva.
Các phần như "bất kỳ sắc nào" (yaṃkiñci rūpa) đã được giải thích chi tiết trong chương về uẩn (khandha) của Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga).

245. nibbindatīti ukkaṇṭhati.
"Nhàm chán" (nibbindati) nghĩa là chán ngán (ukkaṇṭhati).

Ettha ca nibbidāti vuṭṭhānagāminīvipassanā adhippetā.
Ở đây, "nhàm chán" (nibbidā) ám chỉ tuệ quán dẫn đến thoát ly (vuṭṭhānagāminīvipassanā).

Vuṭṭhānagāminīvipassanāya hi bahūni nāmāni.
Tuệ quán dẫn đến thoát ly (vuṭṭhānagāminīvipassanā) có nhiều tên gọi.

Esā hi katthaci saññagganti vuttā. Katthaci dhammaṭṭhitiñāṇanti. Katthaci pārisuddhipadhāniyaṅganti. Katthaci paṭipadāñāṇadassanavisuddhīti ¶. Katthaci tammayatāpariyādānanti. Katthaci tīhi nāmehi. Katthaci dvīhīti.
Nó được gọi là "tập hợp nhận thức" (saññagga) ở một chỗ, "tri kiến về sự an trú của

pháp" (dhammaṭṭhitiñāṇa) ở chỗ khác, "chi phần nỗ lực thanh tịnh" (pārisuddhipadhāniyaṅga) ở chỗ khác, "thanh tịnh tri kiến về con đường" (paṭipadāñāṇadassanavisuddhi) ở chỗ khác, "sự vượt qua tham ái" (tammayatāpariyādāna) ở chỗ khác, hoặc bằng ba tên, hoặc bằng hai tên.

Tattha poṭṭhapādasutte tāva "Saññā kho, poṭṭhapāda, paṭhamaṃ uppajjati, pacchā ñāṇa"nti (dī· ni· 1.416) evaṃ saññagganti vuttā.
Trong kinh Poṭṭhapāda (DN 9): "Này Poṭṭhapāda, nhận thức (saññā) khởi sinh trước, rồi tri kiến (ñāṇa) sau," được gọi là saññagga.

susimasutte "Pubbe kho, susima, dhammaṭṭhitiñāṇaṃ ¶, pacchā nibbāne ñāṇa"nti (saṃ· ni· 2.70) evaṃ ¶ dhammaṭṭhitiñāṇanti vuttā.
Trong kinh Susima (SN 12.70): "Này Susima, trước là tri kiến về sự an trú của pháp (dhammaṭṭhitiñāṇa), sau là tri kiến về Niết-bàn (nibbāna)," được gọi là dhammaṭṭhitiñāṇa.

dasuttarasutte "Paṭipadāñāṇadassanavisuddhipadhāniyaṅga"nti (dī· ni· 3.359) evaṃ pārisuddhipadāniyaṅganti vuttā.
Trong kinh Thập Thượng (Dasuttarasutta, DN 34): "Chi phần nỗ lực thanh tịnh tri kiến về con đường" (paṭipadāñāṇadassanavisuddhipadhāniyaṅga), được gọi là pārisuddhipadhāniyaṅga.

rathavinīte "Kiṃ nu kho, āvuso, paṭipadāñāṇadassanavisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussatī"ti (ma· ni· 1.257) evaṃ paṭipadāñāṇadassanavisuddhīti vuttā.
Trong kinh Xa Hành (Rathavinītasutta, MN 24): "Này hữu, có phải phạm hạnh được sống dưới Đức Thế Tôn để đạt thanh tịnh tri kiến về con đường (paṭipadāñāṇadassanavisuddhi)?" được gọi là paṭipadāñāṇadassanavisuddhi.

saḷāyatanavibhaṅge "Atammayataṃ, bhikkhave, nissāya atammayataṃ āgamma yāyaṃ upekkhā nānattā nānattasitā, taṃ abhinivajjetvā yāyaṃ upekkhā ekattā ekattasitā, taṃ nissāya taṃ āgamma evametissā pahānaṃ hoti, evametissā samatikkamo hotī"ti (dī· ni· 3.310) evaṃ tammayatāpariyādānanti vuttā.
Trong kinh Phân Tích Sáu Xứ (Saḷāyatanavibhaṅgasutta, DN 14): "Này các tỳ kheo, dựa vào không tham ái (atammayata), từ bỏ xả đa dạng (nānattasitā upekkhā), dựa vào xả nhất thể (ekattasitā upekkhā), sự từ bỏ và vượt qua xảy ra," được gọi là tammayatāpariyādāna.

paṭisambhidāmagge "Yā ca muñcitukamyatā, yā ca paṭisaṅkhānupassanā, yā ca saṅkhārupekkhā, ime dhammā ekatthā byañjanameva nāna"nti (paṭi· ma· 1.54) evaṃ tīhi nāmehi vuttā.
Trong Đạo Phân Tích (Paṭisambhidāmagga): "Mong muốn giải thoát (muñcitukamyatā), quán xét (paṭisaṅkhānupassanā), và xả các hành (saṅkhārupekkhā) là một ý nghĩa, chỉ khác về cách diễn đạt," được gọi bằng ba tên.

paṭṭhāne "Anulomaṃ gotrabhussa anantarapaccayena paccayo, anulomaṃ vodānassa anantarapaccayena paccayo"ti (paṭṭhā· 1.1.417) evaṃ dvīhi nāmehi vuttā.
Trong Luận Duyên Khởi (Paṭṭhāna): "Thuận thứ (anuloma) là duyên liền kề

(anantarapaccaya) cho chuyển tộc (gotrabhu), thuận thứ là duyên liền kề cho thanh tịnh (vodāna),” được gọi bằng hai tên.

Imasmiṃ pana alagaddasutte nibbindatīti nibbidānāmena āgatā.
Trong kinh Ví Dụ Con Rắn (Alagaddūpamasutta) này, nó được gọi bằng tên “nhàm chán” (nibbidā).

nibbidā virajjatīti ettha virāgoti maggo virāgā vimuccatīti ettha virāgena maggena vimuccatīti phalaṃ kathitaṃ.
“Nhàm chán dẫn đến ly tham” (nibbidā virajjati), ở đây ly tham (virāga) là đạo (magga); “ly tham dẫn đến giải thoát” (virāgā vimuccati), ở đây giải thoát bởi đạo dẫn đến quả (phala).

vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hotīti idha paccavekkhaṇā kathitā.
“Khi giải thoát, biết rằng đã giải thoát” (vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ) là nói đến tri kiến quán chiếu (paccavekkhaṇā).

Evaṃ vimuttacittaṃ mahākhīṇāsavaṃ dassetvā idāni tassa yathābhūtehi pañcahi kāraṇehi nāmaṃ gaṇhanto ayaṃ vuccati, bhikkhavetiādimāha.
Sau khi chỉ ra tâm giải thoát của bậc đại lậu tận (mahākhīṇāsava), giờ nói tên theo năm lý do như thật, Đức Phật nói: “Này các tỳ kheo, vị ấy được gọi là” v.v.

avijjāti vaṭṭamūlikā avijjā.
“Vô minh” (avijjā) là vô minh gốc của luân hồi (vaṭṭa).

Ayañhi durukkhipanaṭṭhena palighoti vuccati.
Nó được gọi là “chốt cửa” (paligha) vì khó nhổ bỏ.

Tenesa tassa ukkhittattā ukkhittapalighoti vutto.
Vì đã nhổ bỏ chốt ấy, vị ấy được gọi là “người nhổ chốt” (ukkhittapaligha).

tālāvatthukatāti sīsacchinnatālo viya katā, samūlaṃ vā tālaṃ uddharitvā tālassa vatthu viya katā, yathā tasmiṃ vatthusmiṃ puna so tālo na paññāyati, evaṃ puna apaññattibhāvaṃ ¶ nītāti attho.
“Như cây đa bị chặt” (tālāvatthukatā) nghĩa là như cây đa bị chặt đầu, hoặc như nhổ cả rễ cây đa, khiến chỗ ấy không còn cây đa nữa, dẫn đến trạng thái không tái xuất hiện.

ponobbhavikoti punabbhavadāyako.
“Gây tái sinh” (ponobbhavika) nghĩa là dẫn đến tái sinh (punabbhava).

jātisaṃsārotiādīsu jāyanavasena ceva saṃsaraṇavasena ca evaṃ laddhanāmānaṃ punabbhavakhandhānaṃ paccayo kammābhisaṅkhāro.
Trong “sinh tử luân hồi” (jātisaṃsāra), hành nghiệp (kammābhisaṅkhāra) là duyên cho các uẩn tái sinh, được gọi tên do sinh (jāyana) và luân chuyển (saṃsaraṇa).

So hi punappunaṃ uppattikaraṇavasena parikkhipitvā ṭhitattā parikkhāti vuccati,
Nó được gọi là “hàng rào” (parikkhā) vì bao bọc và duy trì sự tái sinh lặp lại.

tenesa tassā saṃkiṇṇattā vikiṇṇattā saṃkiṇṇaparikkhoti ¶ vutto.
Vì phá bỏ và xua tan hàng rào ấy, vị ấy được gọi là "người phá hàng rào" (saṃkiṇṇaparikkha).

taṇhāti ¶ vaṭṭamūlikā taṇhā.
"Tham ái" (taṇhā) là tham ái gốc của luân hồi (vaṭṭa).

Ayañhi gambhīrānugataṭṭhena esikāti vuccati.
Nó được gọi là "cột trụ" (esikā) vì thâm sâu và bám rễ.

Tenesa tassā abbūḷhattā luñcitvā chaḍḍitattā abbūḷhesikoti vutto.
Vì nhổ bỏ và vứt đi cột trụ ấy, vị ấy được gọi là "người nhổ cột" (abbūḷhesika).

orambhāgiyānīti oraṃ bhajanakāni kāmabhave upapattipaccayāni.
"Kiết sử thấp" (orambhāgiya) nghĩa là những kiết sử dẫn đến tái sinh trong cõi dục (kāmabhava).

Etāni hi kavāṭaṃ viya nagaradvāraṃ cittaṃ pidahitvā ṭhitattā aggaḷāti vuccanti.
Chúng được gọi là "then cửa" (aggaḷa) vì đóng chặt tâm như cánh cổng thành.

Tenesa tesaṃ nirākatattā bhinnattā niraggaḷoti vutto.
Vì phá bỏ và đập tan then cửa ấy, vị ấy được gọi là "người phá then" (niraggaḷa).

ariyoti nikkileso parisuddho.
"Bậc thánh" (ariya) nghĩa là không phiền não, thanh tịnh.

pannaddhajoti patitamānaddhajo.
"Cờ ngã" (pannaddhaja) nghĩa là cờ ngã mạn (māna) đã rơi.

pannabhāroti khandhabhārakilesabhāraabhisaṅkhārabhārapañckāmaguṇabhārā pannā orohitā assāti pannabhāro.
"Trút gánh" (pannabhāra) nghĩa là gánh uẩn (khandha), phiền não (kilesa), hành nghiệp (abhisaṅkhāra), và năm dục (pañcakāmaguṇa) đã được trút bỏ.

Apica idha mānabhārasseva oropitattā pannabhāroti adhippeto.
Ở đây, chủ yếu ám chỉ gánh ngã mạn (māna) đã được trút bỏ, nên gọi là pannabhāra.

visaṃyuttoti catūhi yogehi sabbakilesehi ca visaṃyutto.
"Thoát kiết sử" (visaṃyutta) nghĩa là thoát khỏi bốn ách (yoga) và mọi phiền não.

Idha pana mānasaṃyogeneva visaṃyuttattā visaṃyuttoti adhippeto.
Ở đây, chủ yếu ám chỉ thoát khỏi kiết sử ngã mạn (mānasaṃyoga), nên gọi là visaṃyutta.

asmimānoti rūpe asmīti māno, vedanāya… saññāya… saṅkhāresu… viññāṇe asmīti māno.
"Ngã mạn" (asmimāna) là ngã mạn trong sắc (rūpa), thọ (vedanā), tưởng (saññā), hành (saṅkhāra), thức (viññāṇa): "Ta hiện hữu".

Ettāvatā bhagavatā maggena kilese khepetvā nirodhasayanavaragatassa nibbānārammaṇaṃ phalasamāpattiṃ appetvā viharato khīṇāsavassa kālo dassito.
Cho đến đây, Đức Thế Tôn đã chỉ ra thời điểm của bậc lậu tận (khīṇāsava), người dùng đạo (magga) diệt phiền não, đạt an trú tối thượng trong Niết-bàn (nibbāna), chứng quả thiền (phalasamāpatti) và an trú trong đó.

Yathā hi dve nagarāni ekaṃ coranagaraṃ, ekaṃ khemanagaraṃ.
Như có hai thành: một là thành giặc (coranagara), một là thành an ổn (khemanagara).

Atha ekassa mahāyodhassa evaṃ bhaveyya – "Yāvimaṃ coranagaraṃ tiṭṭhati, tāva khemanagaraṃ bhayato na muccati, coranagaraṃ anagaraṃ karissāmī"ti
Một đại chiến sĩ nghĩ: "Chừng nào thành giặc còn tồn tại, thành an ổn chưa thoát khỏi sợ hãi, ta sẽ phá tan thành giặc."

sannāhaṃ katvā khaggaṃ gahetvā coranagaraṃ upasaṅkamitvā nagaradvāre ussāpite esikatthambhe khaggena chinditvā sadvārabāhakaṃ kavāṭaṃ chinditvā palighaṃ ukkhipitvā pākāraṃ bhindanto parikkhaṃ saṃkiritvā nagarasobhanatthāya ussite dhaje pātetvā nagaraṃ agginā jhāpetvā khemanagaraṃ pavisitvā pāsādaṃ abhiruyha ñātigaṇaparivuto surasabhojanaṃ bhuñjeyya,
Vị ấy mang giáp (sannāha), cầm kiếm (khagga), đến thành giặc, chặt cột trụ (esikatthambha), phá cánh cổng (kavāṭa), nhổ chốt cửa (paligha), đập tường (pākāra), phá hào (parikkhā), hạ cờ (dhaja), đốt thành bằng lửa, vào thành an ổn, lên cung điện, cùng thân quyến hưởng món ngon.

evaṃ coranagaraṃ viya sakkāyo, khemanagaraṃ viya nibbānaṃ, mahāyodho viya yogāvacaro.
Cũng vậy, thân ngũ uẩn (sakkāya) như thành giặc, Niết-bàn (nibbāna) như thành an ổn, hành giả (yogāvacara) như đại chiến sĩ.

Tassevaṃ hoti, "Yāva sakkāyavaṭṭaṃ vattati, tāva dvattiṃsakammakāraṇaaṭṭhanavutirogapañcavīsatimahābhayehi parimuccanaṃ natthī"ti.
Hành giả nghĩ: "Chừng nào vòng luân hồi ngũ uẩn (sakkāyavaṭṭa) còn quay, chưa thoát khỏi ba mươi hai hành nghiệp, chín mươi tám bệnh, và hai mươi lăm đại sợ hãi."

So mahāyodho viya sannāhaṃ sīlasannāhaṃ katvā, paññākhaggaṃ gahetvā khaggena esikatthambhe viya arahattamaggena taṇhesikaṃ luñcitvā,
Như chiến sĩ mang giáp giới (sīlasannāha), cầm kiếm trí tuệ (paññākhagga), dùng đạo A-la-hán (arahattamagga) nhổ cột tham ái (taṇhesikā) như chặt cột trụ.

so yodho sadvārabāhakaṃ nagarakavāṭaṃ ¶ viya pañcorambhāgiyasaṃyojanaggaḷaṃ ugghāṭetvā,
Như chiến sĩ phá cổng, phá năm kiết sử thấp (pañcorambhāgiyasaṃyojana) như then cửa (aggaḷa).

so yodho palighaṃ viya, avijjāpalighaṃ ukkhhipitvā ¶,
Như chiến sĩ nhổ chốt, nhổ chốt vô minh (avijjāpaligha).

so yodho pākāraṃ bhindanto parikkhaṃ viya kammābhisaṅkhāroṃ ¶ bhindanto jātisaṃsāraparikkhaṃ saṃkiritvā,
Như chiến sĩ phá tường và hào, phá hành nghiệp (kammābhisaṅkhāra) và hào sinh tử (jātisaṃsāraparikkhā).

so yodho nagarasobhanatthāya ussāpite dhaje viya mānaddhaje pātetvā sakkāyanagaraṃ jhāpetvā,
Như chiến sĩ hạ cờ, hạ cờ ngã mạn (mānaddhaja), đốt thành ngũ uẩn (sakkāyanagara).

so yodho khemanagare uparipāsāde surasabhojanaṃ viya kilesanibbānaṃ nagaraṃ pavisitvā amatanirodhārammaṇaṃ phalasamāpattiṃ anubhavamāno kālaṃ vītināmeti.
Như chiến sĩ vào cung điện, hành giả vào thành Niết-bàn (kilesanibbāna), chứng quả thiền (phalasamāpatti) với đối tượng bất tử (amatanirodha), an hưởng thời gian.

246. Idāni evaṃ vimuttacittassa khīṇāsavassa parehi anadhanaṃyaviññāṇataṃ dassento evaṃ vimuttacittṃ khotiādimāha.
Bây giờ, để chỉ ra rằng tâm thức của bậc lậu tận (khīṇāsava) với tâm giải thoát không thể bị người khác thấu hiểu, Đức Phật nói: "Tâm giải thoát như vậy" v.v.

Tattha anvessanti anvessantā gāvessantā.
"An tìm" (anvessanti) nghĩa là tìm kiếm, truy lùng.

idaṃ nissantānti idaṃ nāma nissantāṃ.
"Dựa vào cái này" (idaṃ nissitaṃ) nghĩa là dựa vào điều gì.

tathāgatassāti etiha sattopi tathāgatoti ādhippeto, uttamapuggalo khīṇāsavopi.
"Như Lai" (tathāgata) ở đây ám chỉ cả chúng sinh (satta) lẫn Như Lai, hoặc bậc tối thượng, người lậu tận (khīṇāsava).

ananāvijjoti asaṃvijjamānaṃ vā āvindeyyo vā.
"Không thể tra tìm" (ananāvijjo) nghĩa là không tồn tại hoặc không thể tìm thấy.

Tathāgatoti hi satte gahite asaṃvijjamānaṃti attho vaṭṭati, khīṇāsavave gahite avindeyyoti attho vaṭṭati.
Khi nói "Như Lai" là chúng sinh, nghĩa là "không tồn tại"; khi nói là bậc lậu tận, nghĩa là "không thể tìm thấy".

Tattha purimanaye ayāmādhippāyo – bhikkhave, ahaṃ diṭṭheva dhamme dharamānakaṃyeva khīṇāsavaṃ tathāgato satto puggaloti na pāññapemi.
Trong cách thứ nhất, ý nghĩa là: Này các tỳ kheo, trong pháp hiện tại, ta không gọi bậc lậu tận đang sống là Như Lai, chúng sinh, hay cá nhân.

Appaṭisandhikaṃ pana parinābbutaṃ khīṇāsavaṃ sattoti vā puggaloti vā kiṃ pāññapessāmi?
Còn bậc lậu tận đã viên tịch, không tái sinh, ta sẽ gọi là chúng sinh hay cá nhân sao nổi?

Anānuvijjo tathāgato.
Như Lai không thể tra tìm.

Na hi paramaṭṭhato satto nāma koci atthi, tassa avijjamānassa idaṃ nissantānti anvessantāpi kiṃ adhāgacchissanti?
Vì tuyệt đối (paramaṭṭha) không có chúng sinh nào tồn tại, người tìm "điểm dựa" của kẻ không tồn sẽ tìm được gì?

Kathaṃ paṭilabhissantāti attho.
Ý nghĩa là: Làm sao họ đạt được?

Dutiyanaye ayāmādhippāyo – bhikkhave, ahaṃ diṭṭheva dhamme dharamānakaṃyeva khīṇāsavaṃ viññāṇavasena indādīhi va indīyaṃ vadāmi.
Trong cách thứ hai, ý nghĩa là: Này các tỳ kheo, trong pháp hiện tại, ta nói rằng bậc lậu tận đang sống không thể được tìm thấy qua tâm thức bởi các vị như Đế Thích (Inda).

Na hi saindā devā sabrahmakā sapajāpatikā anvessantāpi khīṇāsavaassa vipassanācittaṃ vā maggacittaṃ vā phalacittaṃ vā, idaṃ nāma ārammaṇaṃ nissāya vattatīti jānituṃ sakkonti.
Vì ngay cả chư thiên với Đế Thích, Phạm Thiên, và Đế Thích không thể biết tâm quán (vipassanācitta), tâm đạo (maggacitta), hay tâm quả (phalacitta) của bậc lậu tận dựa vào đối tượng nào.

Te appaṭisandhikassa parinābbutassa kiṃ jānissantīti?
Làm sao họ biết được bậc lậu tận đã viên tịch, không tái sinh?

asatāti asantena.
"Không thật" (asatā) nghĩa là bằng điều không thật.

tucchāti tucchakena.
"Rỗng" (tucchā) nghĩa là bằng điều rỗng không.

musāti musāvādena.
"Dối" (musā) nghĩa là bằng lời dối.

abhūtenāti yaṃ natthi, tena.
"Không có" (abhūtena) nghĩa là bằng điều không tồn tại.

abbhācikkhantīti abhiācikkhanti, abhibhavitvā vadanti.
"Vu khống" (abbhācikkhanti) nghĩa là nói để áp đảo, vu oan.

venayikoti vinayati vināsetīti vinayo, so eva venayiko, sattavināsakoti ¶ adhippāyo.
"Người phá hoại" (venayika) nghĩa là vinaya (phá hoại, tiêu diệt), tức là kẻ phá hoại chúng sinh.

yathā cāhaṃ na, bhikkhaveti, bhikkhave, yena vākārena ahaṃ na sattavināsako.
"Này các tỳ kheo, như ta không phải" nghĩa là: Ta không phải kẻ phá hoại chúng sinh theo cách ấy.

yathā cāhaṃ na vadāmīti yena vā ¶ kāraṇena ahaṃ sattavināsaṃ na pāññapemi ¶.
"Như ta không nói" nghĩa là: Ta không tuyên bố sự phá hoại chúng sinh vì lý do ấy.

Idaṃ vuttaṃ hoti – yathāhaṃ na sattavināsako, yathā ca na sattavināsaṃ pāññapemi, tathā maṃ te bhonto samaṇabrāhmaṇā "Venayiko samaṇo gotamo"ti vadantā sattavināsako samaṇo gotamoti ca, "Sato sattassa ucchedaṃ vināsaṃ vibhavaṃ pāññapetī"ti vadantā sattāvināsaṃ pāññapetīti ca asatā tucchā musā abhūtena abbhācikkhantīti.
Ý nghĩa là: Như ta không phải kẻ phá hoại chúng sinh, và không tuyên bố sự phá hoại chúng sinh, nhưng các sa-môn, bà-la-môn ấy nói: "Sa-môn Gotama là kẻ phá hoại chúng sinh," hoặc "Ông ta tuyên bố sự hủy diệt, phá hoại, tiêu tồn của chúng sinh đang tồn tại," thì họ vu khống ta bằng điều không thật, rỗng không, dối trá, không tồn tại.

pubbe cāti pubbe mahābodhimaṇḍamhiyeva ca.
"Trước đây" (pubbe) nghĩa là trước khi tại cội Bồ đề.

etarahi cāti etarahi dhammadesanāyañca.
"Hiện nay" (etarahi) nghĩa là hiện nay trong việc giảng pháp.

dukkhañceva pāññapemi, dukkhassa ca nirodhanti
"Ta chỉ tuyên bố khổ (dukkha) và sự diệt khổ (dukkhassa nirodha)."

dhammacakkaṃ appavattavā bodhimaṇḍe viharantopi dhammacaccappavattanavā paṭṭhāya dhammaṃ desentopi catusaccameva pāññapemīti attho.
Ý nghĩa là: Dù trước khi chuyển bánh xe pháp (dhammacakka) tại cội Bồ đề, hay từ khi chuyển bánh xe pháp và giảng pháp, ta chỉ tuyên bố bốn sự thật (catusacca).

Ettha hi dukkhaggahaṇena tassa mūlabhūto samudayo, nirodhaggahaṇena taṃsampāpako maggo gahitova hotīti veditabbo.
Ở đây, khi nói đến khổ (dukkha), tập khởi (samudaya) là gốc của khổ được bao hàm; khi nói đến diệt (nirodha), đạo (magga) dẫn đến diệt được bao hàm.

tatra ceti tasmiṃ catusaccappakāsane.
"Ở đó" (tatra) nghĩa là trong việc tuyên bố bốn sự thật.

pareti saccāni ājānituṃ paṭivijjhituṃ asamatthapuggalā.
"Người khác" (pare) nghĩa là những người không thể hiểu và chứng ngộ bốn sự thật.

akkosantīti dasahi akkosavatthūhi akkosanti.
"Mắng chửi" (akkosanti) nghĩa là mắng chửi bằng mười điều mắng chửi.

paribhāsantīti vācāya paribhāsanti.
"Nhục mạ" (paribhāsanti) nghĩa là nhục mạ bằng lời.

rosenti vihesentīti rosessāma vihesessāmāti adhippāyena ghaṭṭenti dukkhāpenti.
"Gây phẫn nộ, làm hại" (rosenti vihesenti) nghĩa là với ý định gây phẫn nộ và làm hại, họ làm đau khổ.

tatrāti tesu akkosādīsu, tesu vā parapuggalesu.
"Ở đó" (tatra) nghĩa là trong những mắng chửi ấy, hoặc trong những người khác ấy.

āghātoti kopo.
"Sân hận" (āghāta) nghĩa là giận dữ (kopa).

appaccayoti domanassaṃ.
"Không hài lòng" (appaccaya) nghĩa là bất mãn (domanassa).

anabhiraddhīti atuṭṭhi.
"Không thỏa mãn" (anabhiraddhi) nghĩa là không hài lòng (atuṭṭhi).

tatra ceti catusaccappakāsaneyeva.
"Ở đó" (tatra) nghĩa là trong việc tuyên bố bốn sự thật.

pareti catusaccappakāsanaṃ ājānituṃ paṭivijjhituṃ samatthapuggalā.
"Người khác" (pare) nghĩa là những người có thể hiểu và chứng ngộ bốn sự thật.

ānandoti ānandapīti.
"Hoan hỷ" (ānanda) nghĩa là niềm vui hoan hỷ (ānandapīti).

uppilāvitattanti uppilāpanapīti.
"Ngập tràn" (uppilāvitatta) nghĩa là niềm vui tràn đầy (uppilāpanapīti).

tatra ceti catusaccappakāsanamhiyeva.
"Ở đó" (tatra) nghĩa là trong việc tuyên bố bốn sự thật.

tatrāti sakkārādīsu.
"Ở đó" (tatra) nghĩa là trong sự tôn kính v.v.

yaṃ kho idaṃ pubbe pariññātanti idaṃ khandhapañcakaṃ pubbe bodhimaṇḍe tīhi pariññāhi pariññātaṃ.
"Cái đã được hiểu rõ trước đây" (yaṃ kho idaṃ pubbe pariññātaṃ) nghĩa là năm uẩn (khandhapañcaka) đã được hiểu rõ tại cội Bồ đề bằng ba sự hiểu biết (tīhi pariññāhi).

tatthameti tasmiṃ khandhapañcake ime.
"Ở đó" (tatthame) nghĩa là trong năm uẩn ấy, những điều này.

Kiṃ vuttaṃ hoti? Tatrāpi tathāgatassa ime sakkārā mayi karīyantīti vā ahaṃ ete anubhavāmīti vā na hoti.
Ý nghĩa là gì? Ngay cả ở đó, Như Lai không nghĩ: "Những sự tôn kính này được làm cho ta," hay "Ta đang hưởng những điều này."

Pubbe pariññātakkhandhapañcakaṃyeva ete sakkāre anubhotīti ettakameva hotīti.
Chỉ có năm uẩn đã được hiểu rõ trước đây hưởng những sự tôn kính này, chỉ có thế.

tasmāti ¶ yasmā saccāni paṭivijjhituṃ asamatthā tathāgatampi akkosanti, tasmā.

"Do đó" (tasmā) nghĩa là: Vì những người không thể chứng ngộ bốn sự thật cũng mắng chửi Như Lai.

Sesaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.
Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã nói.

247. tasmā tiha, bhikkhave, yaṃ na tumhākanti yasmā attaniyepi chandarāgappahānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattati, tasmā yaṃ na tumhākaṃ, taṃ pajahathāti attho. yathāpaccayaṃ vā kareyyāti yathā yathā iccheyya tathā tathā kareyya.
Vì thế, này các Tỳ-kheo, những gì không phải của các ông, hãy từ bỏ chúng. Vì từ bỏ tham ái đối với những gì thuộc về tự ngã dẫn đến lợi ích và an vui lâu dài, nên ý là: hãy từ bỏ những gì không phải của các ông. *Hành động theo điều kiện* nghĩa là làm theo cách mình mong muốn tùy theo hoàn cảnh.

na hi no etaṃ, bhante, attā vāti, bhante, etaṃ tiṇakaṭṭhasākhāpalāsaṃ amhākaṃ neva attā na amhākaṃ rūpaṃ na viññāṇanti vadanti. attaniyaṃ vāti amhākaṃ cīvarādiparikkhāropi na hotīti attho.
Này Thế Tôn, cỏ cây, cành lá này không phải là tự ngã của chúng con, không phải sắc, không phải thức của chúng con, họ nói vậy. *Thuộc về tự ngã* nghĩa là ngay cả y áo, đồ dùng của chúng con cũng không phải của chúng con.

evameva kho, bhikkhave, yaṃ na tumhākaṃ taṃ pajahathāti bhagavā, khandhapañcakaṃyeva na tumhākanti dassetvā pajahāpeti, tañca kho na uppāṭetvā, luñcitvā vā. Chandarāgavinayena panetaṃ pajahāpeti.
Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, những gì không phải của các ông, hãy từ bỏ chúng. Đức Phật chỉ ra rằng năm uẩn không phải của các ông và dạy từ bỏ chúng, nhưng không phải bằng cách nhổ bật hay xé toạc, mà bằng cách đoạn trừ tham ái.

248. evaṃ svākkhātoti ettha tiparivaṭṭato paṭṭhāya yāva imaṃ ṭhānaṃ āharitumpi vaṭṭati, paṭilomena pemamattakena saggaparāyaṇato paṭṭhāya yāva imaṃ ṭhānaṃ āharitumpi vaṭṭati. svākkhātoti sukathito. Sukathitattā eva uttāno vivaṭo pakāsito.
Pháp được khéo thuyết nghĩa là từ ba vòng chuyển pháp (khổ, nguyên nhân khổ, diệt khổ, con đường diệt khổ) cho đến chỗ này đều đáng được nhắc đến, hoặc ngược lại, từ tâm yêu mến dẫn đến cõi trời cho đến chỗ này cũng đáng được nhắc đến. *Khéo thuyết* nghĩa là được nói hay. Vì được nói hay, pháp trở nên rõ ràng, mở rộng, hiển bày.

chinnapilotikoti pilotikā vuccati chinnaṃ bhinnaṃ tattha tattha sibbitaṃ gaṇṭhikataṃ jiṇṇaṃ vatthaṃ, taṃ yassa natthi, aṭṭhahatthaṃ vā navahatthaṃ vā ahatasāṭakaṃ nivattho, so chinnapilotiko nāma.
Không vá víu nghĩa là *pilotikā* là tấm vải rách, vá chằng vá đụp, chỗ này chỗ kia khâu lại, có nút thắt, đã cũ nát. Người không mặc vải rách, mà mặc tấm vải mới dài tám hay chín thước tay, được gọi là *không vá víu*.

Ayampi dhammo tādiso, na hettha kohaññādivasena chinnabhinnasibbitagaṇṭhikatabhāvo atthi. Apica kacavaro pilotikoti vuccati. Imasmiñca sāsane samaṇakacavaro nāma patiṭṭhātuṃ na labhati.
Pháp này cũng vậy, không có trạng thái rách nát, vá víu, khâu chằng đụp bởi dối trá

hay những thứ tương tự. Hơn nữa, rác rưởi cũng được gọi là *pilotikā*. Trong giáo pháp này, những kẻ giả danh sa-môn không thể đứng vững.

Tenevāha – "Kāraṇḍavaṃ niddhamatha, kasambuñcāpakassatha; Tato palāpe vāhetha, assamaṇe samaṇamānine. Niddhamitvāna pāpicche, pāpaācāragocare; Suddhā suddhehi saṃvāsaṃ, kappayavho patissatā; Tato samaggā nipakā, dukkhassantaṃ karissathā"ti. (su· ni· 283-285);
Vì thế, Đức Phật dạy: "Hãy quét sạch rác rưởi, vứt bỏ bụi bẩn; hãy cuốn trôi cỏ rác, những kẻ giả danh sa-môn. Sau khi quét sạch những kẻ có tâm xấu, hành vi xấu; những người thanh tịnh sống chung với người thanh tịnh, sống cẩn thận; rồi đoàn kết, sáng suốt, các ông sẽ chấm dứt khổ đau." (Tiểu Bộ Kinh 283-285).

Iti samaṇakacavarassa chinnattāpi ayaṃ dhammo chinnapilotiko nāma hoti. vaṭṭaṃ tesaṃ natthi paññāpanāyāti tesaṃ vaṭṭaṃ apaññattibhāvaṃ gataṃ nippaññattikaṃ jātaṃ.
Vì thế, do loại bỏ những kẻ giả danh sa-môn, pháp này được gọi là *không vá víu*. *Không còn luân hồi để thuyết minh* nghĩa là luân hồi của họ đã chấm dứt, không còn được thiết lập, trở thành vô thuyết.

Evarūpo mahākhīṇāsavo evaṃ svākkhāte sāsaneyeva uppajjati. Yathā ca khīṇāsavo, evaṃ anāgāmiādayopi.
Một bậc đại A-la-hán như vậy chỉ xuất hiện trong giáo pháp khéo thuyết này. Cũng như bậc A-la-hán, các bậc Bất Lai trở xuống cũng vậy.

Tattha dhammānusārino saddhānusārīti ime dve sotāpattimaggaṭṭhā honti. Yathāha – "Katamo ca puggalo dhammānusārī? Yassa puggalassa sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipannassa paññindriyaṃ adhimattaṃ hoti, paññāvāhiṃ paññāpubbaṅgamaṃ ariyamaggaṃ bhāveti. Ayaṃ vuccati puggalo dhammānusārī.
Trong đó, *người theo pháp* và *người theo niềm tin* là hai người đứng trên đạo Dự Lưu. Như đã nói: "Người theo pháp là ai? Là người thực hành để chứng quả Dự Lưu, có trí tuệ vượt trội, tu tập đạo thánh với trí tuệ dẫn đầu. Người ấy được gọi là *người theo pháp*.

Sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno puggalo dhammānusārī, phale ṭhito diṭṭhippatto. Katamo ca puggalo saddhānusārī? Yassa puggalassa sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipannassa saddhindriyaṃ adhimattaṃ hoti, saddhāvāhiṃ saddhāpubbaṅgamaṃ ariyamaggaṃ bhāveti. Ayaṃ vuccati puggalo saddhānusārī.
Người thực hành để chứng quả Dự Lưu là *người theo pháp*, khi đạt quả thì gọi là *bậc đạt kiến*. Người theo niềm tin là ai? Là người thực hành để chứng quả Dự Lưu, có niềm tin vượt trội, tu tập đạo thánh với niềm tin dẫn đầu. Người ấy được gọi là *người theo niềm tin*.

Sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno puggalo saddhānusārī, phale ṭhito saddhāvimutto"ti (pu· pa· 30). yesaṃ mayi saddhāmattaṃ pemamattanti iminā yesaṃ añño ariyadhammo natthi, tathāgate pana saddhāmattaṃ pemamattameva hoti.
Người thực hành để chứng quả Dự Lưu là *người theo niềm tin*, khi đạt quả thì gọi là *bậc giải thoát bằng niềm tin* (Puggalapaññatti 30). *Những người chỉ có chút niềm tin,*

chút yêu mến nghĩa là những người không có pháp thánh nào khác, chỉ có chút niềm tin và yêu mến đối với Như Lai.

Te vipassakapuggalā adhippetā. Vipassakabhikkhūnañhi evaṃ vipassanaṃ paṭṭhapetvā nisinnānaṃ dasabale ekā saddhā ekaṃ pemaṃ uppajjati. Tāya saddhāya tena pemena hatthe gahetvā sagge ṭhapitā viya honti, niyatagatikā kira ete.
Những người ấy là các Tỳ-kheo quán chiếu. Với các Tỳ-kheo quán chiếu, khi thực hành tuệ quán, một niềm tin và một tâm yêu mến khởi sinh đối với mười sức của Phật. Nhờ niềm tin và tâm yêu mến ấy, họ như được nắm tay đưa lên cõi trời, được nói là có đích đến chắc chắn.

Porāṇakattherā pana evarūpaṃ bhikkhuṃ cūḷasotāpannoti vadanti. Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.
Các vị Trưởng lão xưa gọi Tỳ-kheo như vậy là *Tiểu Dự Lưu*. Những phần còn lại đều rõ nghĩa khắp mọi nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Alagaddūpamasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Ví Dụ Con Rắn trong Trung Bộ Kinh, thuộc Papañcasūdanī, đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Gò mối

3. Vammikasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Gò Mối

249. evaṃ me sutanti vammikasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Gò Mối.

Tattha āyasmāti piyavacanametaṃ. kumārakassapoti tassa nāmaṃ.
Ở đây, "āyasmā" là cách gọi thân thương, còn "Kumārakassapa" là tên của vị ấy.

Kumārakāle pabbajitattā pana bhagavatā, "Kassapaṃ pakkosatha, idaṃ phalaṃ vā khādanīyaṃ vā kassapassa dethā"ti vutte, katarassa kassapassāti kumārakassapassāti evaṃ gahitanāmattā tato paṭṭhāya vuḍḍhakālepi "Kumārakassapo" tveva vuccati.
Vì xuất gia từ khi còn trẻ, nên khi Đức Thế Tôn bảo: "Hãy gọi Kassapa, hãy cho Kassapa trái cây hay thức ăn này," và khi hỏi "Kassapa nào?", thì đáp "Kumārakassapa." Do đó, từ đó về sau, dù đã lớn tuổi, vị ấy vẫn được gọi là "Kumārakassapa."

Apica raññā posāvanikaputtattāpi taṃ "Kumārakassapo"ti sañjāniṃsu.
Hơn nữa, vì được vua nuôi dưỡng như con, nên người ta cũng gọi vị ấy là "Kumārakassapa."

Ayaṃ panassa pubbayogato paṭṭhāya āvibhāvakathā –
Đây là câu chuyện về tiền thân và sự xuất hiện của vị ấy:

Thero kira padumuttarassa bhagavato kāle seṭṭhiputto ahosi.
Nghe rằng, vào thời Đức Phật Padumuttara, vị ấy là con của một nhà giàu.

Athekadivasaṃ bhagavantaṃ citrakathiṃ ekaṃ attano sāvakaṃ ṭhānantare ṭhapentaṃ disvā bhagavato sattāhaṃ dānaṃ datvā, "Ahampi bhagavā anāgate ekassa buddhassa ayaṃ thero viya citrakathī sāvako bhaveyya"nti patthanaṃ katvā puññāni karonto kassapassa bhagavato sāsane pabbajitvā visesaṃ nibbattetuṃ nāsakkhi.
Một ngày nọ, thấy Đức Phật Padumuttara đặt một vị đệ tử giỏi thuyết giảng vào vị trí quan trọng, vị ấy cúng dường bảy ngày và phát nguyện: "Con cũng mong trong tương lai được làm đệ tử giỏi thuyết giảng của một vị Phật, như vị trưởng lão này." Sau đó, vị ấy xuất gia trong giáo pháp của Đức Phật Kassapa, nhưng không đạt được quả vị đặc biệt.

Tadā kira parinibbutassa bhagavato sāsane osakkante pañca bhikkhū nisseṇiṃ bandhitvā pabbataṃ abhiruyha samaṇadhammaṃ akaṃsu.
Nghe rằng, khi giáo pháp của Đức Phật ấy suy giảm, năm vị tỳ-kheo làm thang leo lên núi để thực hành pháp sa-môn.

Saṅghatthero tatiyadivase arahattaṃ patto. Anuthero catutthadivase anāgāmī ahosi. Itare tayo visesaṃ nibbattetuṃ asakkontā devaloke nibbattiṃsu.

Vị trưởng lão trong nhóm đạt quả A-la-hán vào ngày thứ ba. Vị thứ hai đạt quả Bất Lai vào ngày thứ tư. Ba vị còn lại không đạt được quả vị đặc biệt, tái sinh lên cõi trời.

Tesaṃ ekaṃ buddhantaraṃ devesu ca manussesu ca sampattiṃ anubhontānaṃ eko takkasilāyaṃ rājakule nibbattitvā pukkusāti nāma rājā hutvā bhagavantaṃ uddissa pabbajitvā rājagahaṃ gacchanto kumbhakārasālāyaṃ bhagavato dhammadesanaṃ sutvā anāgāmiphalaṃ patto.
Trong số họ, một người trải qua nhiều kiếp hưởng phước giữa trời và người. Một người sinh vào vương tộc ở Takkasilā, làm vua tên Pukkusāti, xuất gia vì Đức Phật, trên đường đến Rājagaha, nghe pháp trong lò gốm và đạt quả Bất Lai.

Eko ekasmiṃ samuddapaṭṭane kulaghare nibbattitvā nāvaṃ āruyha bhinnanāvo dārucīrāni nivāsetvā lābhasampattiṃ patto, "Ahaṃ arahā"ti cittaṃ uppādetvā, "Na tvaṃ arahā, gaccha satthāraṃ pañhaṃ pucchā"ti atthakāmāya devatāya codito tathā katvā arahattaphalaṃ patto.
Một người sinh trong gia đình gần bến cảng, lên tàu, tàu vỡ, mặc áo cây, đạt được danh lợi, nghĩ "Ta là A-la-hán." Một vị trời có lòng tốt bảo: "Ngươi không phải A-la-hán, hãy đến hỏi Đức Thế Tôn." Làm theo, vị ấy đạt quả A-la-hán.

Eko rājagahe ekissā kuladārikāya kucchimhi uppanno.
Một người sinh trong bụng một cô gái ở Rājagaha.

Sā ca paṭhamaṃ mātāpitaro yācitvā pabbajjaṃ alabhamānā kulagharaṃ gatā gabbhasaṇṭhitampi ajānantī sāmikaṃ ārādhetvā tena anuññātā bhikkhunīsu pabbajitā.
Cô gái ấy ban đầu xin cha mẹ xuất gia nhưng không được, nên vào nhà chồng, không biết mình mang thai, làm vừa lòng chồng, được chồng cho phép, xuất gia làm tỳ-kheo-ni.

Tassā gabbhininimittaṃ disvā bhikkhuniyo devadattaṃ pucchiṃsu, so "Assamaṇī"ti āha.
Thấy dấu hiệu mang thai, các tỳ-kheo-ni hỏi Devadatta, ông ta nói: "Không phải sa-môn."

Dasabalaṃ pucchiṃsu, satthā upālittheraṃ paṭicchāpesi.
Họ hỏi Đức Phật mười lực, Ngài giao cho trưởng lão Upāli xử lý.

Thero sāvatthinagaravāsīni kulāni visākhañca upāsikaṃ pakkosāpetvā sodhento, – "Pure laddho gabbho, pabbajjā arogā"ti āha.
Trưởng lão Upāli gọi cư sĩ Visākha và các gia đình ở Sāvatthi, xem xét và nói: "Thai có trước khi xuất gia, việc xuất gia không lỗi."

Satthā "Suvinicchitaṃ adhikaraṇa"nti therassa sādhukāraṃ adāsi.
Đức Thế Tôn khen: "Vụ việc được xét xử đúng đắn," và tán thán trưởng lão.

Sā bhikkhunī suvaṇṇabimbasadisaṃ puttaṃ vijāyi, taṃ gahetvā rājā pasenadi kosalo posāpesi.
Vị tỳ-kheo-ni ấy sinh một bé trai đẹp như tượng vàng, vua Pasenadi Kosala nhận nuôi.

“Kassapo”ti cassa nāmaṃ katvā aparabhāge alaṅkaritvā satthu santikaṃ netvā pabbājesi.
Vua đặt tên cậu là “Kassapa,” sau này trang điểm và dẫn đến Đức Thế Tôn để xuất gia.

Iti rañño posāvanikaputtattāpi taṃ “Kumārakassapo”ti sañjāniṃsūti.
Vì được vua nuôi dưỡng, người ta cũng gọi vị ấy là “Kumārakassapa.”

andhavaneti evaṃnāmake vane.
Rừng Andha, đó là tên khu rừng ấy.

Taṃ kira vanaṃ dvinnaṃ buddhānaṃ kāle avijahitanāmaṃ andhavanaṃtveva paññāyati.
Nghe rằng, vào thời hai Đức Phật, khu rừng này không đổi tên, vẫn được gọi là rừng Andha.

Tatrāyaṃ paññattivibhāvanā – appāyukabuddhānañhi sarīradhātu na ekagghanā hoti.
Đây là giải thích về tên gọi: Xá-lợi của các Đức Phật thọ ngắn không tụ lại thành khối.

Adhiṭṭhānānubhāvena vippakiriyati.
Do năng lực quyết định, xá-lợi phân tán.

Teneva amhākampi bhagavā, – “Ahaṃ na ciraṭṭhitiko, appakehi sattehi ahaṃ diṭṭho, yehi na diṭṭho, teva bahutarā, te me dhātuyo ādāya tattha tattha pūjentā saggaparāyaṇā bhavissantī”ti parinibbānakāle, “Attano sarīraṃ vippakiriyatū”ti adhiṭṭhāsi.
Vì thế, Đức Phật của chúng ta, khi nhập Niết-bàn, nói: “Ta không tồn tại lâu, ít chúng sinh thấy ta, những ai không thấy ta thì nhiều hơn. Họ sẽ lấy xá-lợi của ta, thờ cúng khắp nơi và đạt cõi trời.” Ngài quyết định: “Thân ta hãy phân tán.”

Dīghāyukabuddhānaṃ pana suvaṇṇakkhandho viya ekagghanaṃ dhātusarīraṃ tiṭṭhati.
Nhưng xá-lợi của các Đức Phật thọ dài thì như khối vàng, tụ lại thành một khối.

Kassapassāpi bhagavato tatheva aṭṭhāsi.
Xá-lợi của Đức Phật Kassapa cũng như vậy.

Tato mahājanā sannipatitvā, “Dhātuyo ekagghanā na sakkā viyojetuṃ, kiṃ karissāmā”ti sammantayitvā ekagghanameva cetiyaṃ karissāma, kittakaṃ pana hotu tanti āhaṃsu.
Dân chúng tụ họp, nói: “Xá-lợi tụ thành khối, không thể tách ra, chúng ta làm gì?” Họ bàn: “Hãy xây bảo tháp cho khối xá-lợi ấy, nhưng lớn cỡ nào?”

Eke sattayojaniyanti āhaṃsu. Etaṃ atimahantaṃ, anāgate jaggituṃ na sakkā, chayojanaṃ hotu, pañcayojanaṃ… catuyojanaṃ… tiyojanaṃ… dviyojanaṃ… ekayojanaṃ hotūti sanniṭṭhānaṃ katvā iṭṭhakā kīdisā hontūti bāhirante iṭṭhakā rattasuvaṇṇamayā ekagghanā satasahassagghanikā hontu, abbhantarimante paññāsasahassagghanikā.

Có người nói bảy do-tuần. “Quá lớn, sau này khó giữ, sáu do-tuần, năm do-tuần… bốn do-tuần… ba do-tuần… hai do-tuần… một do-tuần.” Họ quyết định: “Một do-tuần.” Gạch thế nào? “Bên ngoài là gạch vàng đỏ, trị giá trăm ngàn; bên trong trị giá năm mươi ngàn.”

Haritālamanosilāhi mattikākiccaṃ kayiratu, telena udakakiccanti niṭṭhaṃ gantvā cattāri mukhāni catudhā vibhajiṃsu.
Dùng bột đá quý làm vữa, dầu thay nước, họ chia bốn cửa thành bốn phần.

Rājā ekaṃ mukhaṃ gaṇhi, rājaputto pathavindarakumāro ekaṃ, amaccānaṃ jeṭṭhako hutvā senāpati ekaṃ, janapadānaṃ jeṭṭhako hutvā seṭṭhi ekaṃ.
Vua nhận một cửa, hoàng tử Pathavindarakumāra một cửa, tướng quân trưởng nhận một cửa, thương gia trưởng nhận một cửa.

Tattha dhanasampannatāya rājāpi suvaṇṇaṃ nīharāpetvā attanā gahitamukhe kammaṃ ārabhi, uparājāpi, senāpatipi.
Nhờ giàu có, vua lấy vàng ra bắt đầu xây cửa của mình, hoàng tử và tướng quân cũng vậy.

Seṭṭhinā gahitamukhe pana kammaṃ olīyati.
Nhưng cửa của thương gia thì chậm trễ.

Tato yasorato nāma eko upāsako tepiṭako bhāṇako anāgāmī ariyasāvako, so kammaṃ olīyatīti ñatvā pañca sakaṭasatāni yojāpetvā janapadaṃ gantvā “Kassapasammāsambuddho vīsativassasahassāni ṭhatvā parinibbuto. Tassa yojanikaṃ ratanacetiyaṃ kayirati, yo yaṃ dātuṃ ussahati suvaṇṇaṃ vā hiraññaṃ vā sattaratanaṃ vā haritālaṃ vā manosilaṃ vā, so taṃ detū”ti samādapesi.
Một cư sĩ tên Yasorata, bậc Bất Lai, thông tam tạng, biết việc chậm trễ, điều năm trăm xe đến các vùng, nói: “Đức Phật Kassapa, bậc Chánh Giác, sống hai mươi ngàn năm rồi nhập Niết-bàn. Nay xây bảo tháp báu một do-tuần, ai có vàng, bạc, bảy báu, bột đá quý, hãy cúng dường.”

Manussā attano attano thāmena hiraññasuvaṇṇādīni adaṃsu. Asakkontā telataṇḍulādīni dentiyeva.
Dân chúng tùy sức dâng vàng, bạc. Ai không đủ thì dâng dầu, gạo.

Upāsako telataṇḍulādīni kammakārānaṃ bhattavetanatthaṃ pahiṇāti, avasesehi suvaṇṇaṃ cetāpetvā pahiṇāti, evaṃ sakalajambudīpaṃ acari.
Cư sĩ gửi dầu, gạo cho thợ ăn lương, còn lại mua vàng gửi đi, đi khắp cõi Diêm-phù-đề.

Cetiye kammaṃ niṭṭhitanti cetiyaṭṭhānato paṇṇaṃ pahiṇiṃsu – “Niṭṭhitaṃ kammaṃ ācariyo āgantvā cetiyaṃ vandatū”ti.
Bảo tháp hoàn thành, từ đó gửi thư: “Công việc xong, mời thầy đến lễ tháp.”

Sopi paṇṇaṃ pahiṇi – “Mayā sakalajambudīpo samādapito, yaṃ atthi, taṃ gahetvā kammaṃ niṭṭhāpentū”ti.
Cư sĩ cũng gửi thư: “Ta đã kêu gọi cả Diêm-phù-đề, hãy lấy gì có để hoàn thành.”

Dvepi paṇṇāni antarāmagge samāgamiṃsu.
Hai lá thư gặp nhau giữa đường.

Ācariyassa paṇṇato pana cetiyaṭṭhānato paṇṇaṃ paṭhamataraṃ ācariyassa hatthaṃ agamāsi.
Nhưng thư từ bảo tháp đến tay thầy trước.

So paṇṇaṃ vācetvā cetiyaṃ vandissāmīti ekakova nikkhami.
Đọc thư, thầy một mình lên đường lễ tháp.

Antarāmagge aṭaviyaṃ pañca corasatāni uṭṭhahiṃsu.
Giữa đường, trong rừng, năm trăm tên cướp xuất hiện.

Tatrekacce taṃ disvā iminā sakalajambudīpato hiraññasuvaṇṇaṃ sampiṇḍitaṃ, nidhikumbhī no pavaṭṭamānā āgatāti avasesānaṃ ārocetvā taṃ aggahesuṃ.
Một số tên thấy thầy, nói: "Người này gom vàng bạc cả Diêm-phù-đề, kho báu đến với chúng ta," rồi báo bọn còn lại, bắt thầy.

Kasmā tātā, maṃ gaṇhathāti?
"Sao các người bắt ta?"

Tayā sakalajambudīpato sabbaṃ hiraññasuvaṇṇaṃ sampiṇḍitaṃ, amhākampi thokaṃ thokaṃ dehīti.
"Ngươi gom hết vàng bạc Diêm-phù-đề, cho chúng ta một ít."

Kiṃ tumhe na jānātha, kassapo bhagavā parinibbuto, tassa yojanikaṃ ratanacetiyaṃ kayirati, tadatthāya mayā samādapitaṃ, no attano atthāya.
"Các người không biết sao? Đức Phật Kassapa nhập Niết-bàn, ta kêu gọi xây bảo tháp báu một do-tuần, không phải cho ta."

Taṃ taṃ laddhaladdhaṭṭhānato tattheva pesitaṃ, mayhaṃ pana nivatthasāṭakamattaṃ ṭhapetvā aññaṃ vittaṃ kākaṇikampi natthīti.
"Những gì gom được đã gửi đi, ta chỉ còn áo mặc, không có tài sản nào."

Eke, "Evametaṃ vissajetha ācariya"nti āhaṃsu.
Một số nói: "Vậy thả thầy đi."

Eke, "Ayaṃ rājapūjito amaccapūjito, amhesu kañcideva nagaravīthiyaṃ disvā rājarājamahāmattādīnaṃ ārocetvā anayavyasanaṃ pāpuṇāpeyyā"ti āhaṃsu.
Nhưng số khác nói: "Người này được vua, quan kính trọng, nếu thấy ai trong chúng ta ở phố chợ, báo cho vua hay quan, chúng ta sẽ gặp họa."

Upāsako, "Tātā, nāhaṃ evaṃ karissāmī"ti āha.
Cư sĩ nói: "Ta không làm vậy đâu."

Tañca kho tesu kāruññena, na attano jīvitanikantiyā.
Lời ấy xuất phát từ lòng từ, không vì sợ chết.

Atha tesu gahetabbo vissajjetabboti vivadantesu gahetabboti laddhikā eva bahutarā hutvā jīvitā voropayiṃsu.
Trong lúc cãi nhau nên bắt hay thả, đa số quyết bắt, giết thầy.

Tesaṃ balavaguṇe ariyasāvake aparādhena nibbutadīpasikhā viya akkhīni antaradhāyiṃsu.
Do xúc phạm vị thánh đệ tử có đại phước, mắt chúng như ngọn đèn tắt, biến mất.

Te, "Kahaṃ bho cakkhu, kahaṃ bho cakkhū"ti vippalapantā ekacce ñātakehi gehaṃ nītā.
Chúng kêu: "Mắt đâu, mắt đâu?" Một số được người thân đưa về nhà.

Ekacce noñātakā anāthāti tattheva aṭaviyaṃ rukkhamūle paṇṇasālāyaṃ vasiṃsu.
Số khác không thân thích, cô đơn, ở lại rừng, dưới gốc cây, trong lều lá.

Aṭaviṃ āgatamanussā kāruññena tesaṃ taṇḍulaṃ vā puṭabhattaṃ vā paribbayaṃ vā denti.
Người vào rừng, vì thương, cho chúng gạo, cơm, hay đồ dùng.

Dārupaṇṇādīnaṃ atthāya gantvā āgatā manussā kuhiṃ gatatthāti vutte andhavanaṃ gatamhāti vadanti.
Người đi lấy củi, lá, khi hỏi "Đi đâu?", đáp: "Đi rừng Andha."

Evaṃ dvinnampi buddhānaṃ kāle taṃ vanaṃ andhavanaṃtveva paññāyati.
Vậy, vào thời hai Đức Phật, khu rừng ấy được gọi là rừng Andha.

Kassapabuddhakāle panetaṃ chaḍḍitajanapade aṭavi ahosi.
Vào thời Đức Phật Kassapa, đó là khu rừng hoang vắng.

Amhākaṃ bhagavato kāle sāvatthiyā avidūre jetavanassa piṭṭhibhāge pavivekakāmānaṃ kulaputtānaṃ vasanaṭṭhānaṃ padhānagharaṃ ahosi, tattha āyasmā kumārakassapo tena samayena sekhapaṭipadaṃ pūrayamāno viharati.
Vào thời Đức Phật của chúng ta, gần Sāvatthi, sau vườn Jetavana, đó là nơi ở và thiền đường cho các thiện nam tử muốn tĩnh lặng. Lúc ấy, Tôn giả Kumārakassapa đang tu tập con đường học nhân.

Tena vuttaṃ "Andhavane viharatī"ti.
Vì thế nói: "Ở tại rừng Andha."

aññatarā devatāti nāmagottavasena apākaṭā ekā devatāti attho.
Một vị trời nào đó, nghĩa là vị trời không rõ tên họ.

"Abhijānāti no, bhante, bhagavā ahuñātaññatarassa mahesakkhassa saṃkhittena taṇhāsaṅkhayavimuttiṃ bhāsitā"ti (ma· ni· 1.365) ettha pana abhiññāto sakkopi devarājā aññataroti vutto.
Nhưng ở đây, "Thưa Ngài, Đức Thế Tôn có biết vị trời uy lực lớn nào từng nói vắn tắt về sự giải thoát do đoạn tận tham ái không?" (Majjhima Nikāya 1.365), vua trời Sakka nổi tiếng cũng được gọi là "một vị trời nào đó."

devatāti ca idaṃ devānampi devadhītānampi sādhāraṇavacanaṃ.
"Vị trời" là từ chung cho cả chư thiên nam và nữ.

Imasmiṃ panatthe devo adhippeto.
Nhưng ở đây, ý chỉ một vị trời nam.

abhikkantāya rattiyāti ettha abhikkantasaddo khayasundarābhirūpaabbhanumodanādīsu dissati.
Trong "vào đêm khuya," từ "abhikkanta" được dùng với nghĩa tan biến, đẹp đẽ, mỹ miều, tán thán, v.v.

Tattha – "Abhikkantā, bhante, ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciranisinno bhikkhusaṅgho, uddisatu, bhante, bhagavā bhikkhūnaṃ pātimokkha"nti evamādīsu (a· ni· 8.20) khaye dissati.
Như trong "Thưa Ngài, đêm đã khuya, canh đầu đã qua, chúng tỳ-kheo ngồi lâu, xin Đức Thế Tôn đọc giới bổn" (Anguttara Nikāya 8.20), từ này mang nghĩa tan biến.

"Ayaṃ imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantataro ca paṇītataro cā"ti (a· ni· 4.100) evamādīsu sundare.
Như trong "Người này vượt trội và cao quý hơn bốn người kia" (Anguttara Nikāya 4.100), mang nghĩa đẹp đẽ.

"Ko me vandati pādāni, iddhiyā yasasā jalaṃ; Abhikkantena vaṇṇena, sabbā obhāsayaṃ disā"ti. (vi· va· 857)
Như trong "Ai lễ chân ta, rực rỡ uy lực và danh tiếng, với sắc đẹp tuyệt vời, chiếu sáng mọi phương?" (Vinaya, Vibhanga 857), mang nghĩa mỹ miều.

"Abhikkantaṃ, bho gotamā"ti evamādīsu (pārā· 15) abbhanumodane.
Như trong "Thật tuyệt vời, ngài Gotama" (Parayana 15), mang nghĩa tán thán.

Idha pana khaye. Tena abhikkantāya rattiyāti parikkhīṇāya rattiyāti vuttaṃ hoti.
Ở đây, mang nghĩa tan biến. Vì thế, "vào đêm khuya" nghĩa là "đêm đã qua."

Tatthāyaṃ devaputto majjhimayāmasamanantare āgatoti veditabbo.
Nên hiểu rằng vị trời này đến vào khoảng giữa canh giữa.

abhikkantavaṇṇāti idha abhikkantasaddo abhirūpe.
Trong "sắc đẹp tuyệt vời," từ "abhikkanta" mang nghĩa mỹ miều.

Vaṇṇasaddo pana chavi-thuti-kulavaggakāraṇa-saṇṭhānapamāṇarūpāyatanādīsu dissati.
Từ "vaṇṇa" được dùng với nghĩa làn da, lời khen, giai cấp, nguyên nhân, hình dáng, kích thước, sắc tướng, v.v.

Tattha, "Suvaṇṇavaṇṇosi bhagavā"ti evamādīsu chaviyā.
Như trong "Ngài có làn da như vàng" (nhiều kinh), chỉ làn da.

"Kadā saññūḷhā pana te gahapati samaṇassa gotamassa vaṇṇā"ti (ma· ni· 2.77) evamādīsu thutiyaṃ.

Như trong "Cư sĩ, khi nào ngươi tán thán sa-môn Gotama?" (Majjhima Nikāya 2.77), chỉ lời khen.

"Cattārome, bho gotama, vaṇṇā"ti evamādīsu (dī· ni· 3.115) kulavagge.
Như trong "Này Gotama, có bốn giai cấp" (Digha Nikāya 3.115), chỉ giai cấp.

"Atha kena nu vaṇṇena, gandhathenoti vuccatī"ti evamādīsu (saṃ· ni· 1.234) kāraṇe.
Như trong "Vì sao gọi là kẻ trộm hương?" (Samyutta Nikāya 1.234), chỉ nguyên nhân.

"Mahantaṃ hatthirājavaṇṇaṃ abhinimminitvā"ti evamādīsu (saṃ· ni· 1.138) saṇṭhāne.
Như trong "Tạo hình voi chúa lớn" (Samyutta Nikāya 1.138), chỉ hình dáng.

"Tayo pattassa vaṇṇā"ti evamādīsu (pārā· 602) pamāṇe.
Như trong "Bình bát có ba kích cỡ" (Parayana 602), chỉ kích thước.

"Vaṇṇo gandho raso ojā"ti evamādīsu rūpāyatane.
Như trong "Sắc, hương, vị, chất bổ" (nhiều kinh), chỉ sắc tướng.

So idha chaviyā daṭṭhabbo.
Ở đây, nên hiểu là làn da.

Tena abhikkantavaṇṇāti abhirūpachaviiṭṭhavaṇṇā, manāpavaṇṇāti vuttaṃ hoti.
Vì thế, "sắc đẹp tuyệt vời" nghĩa là "làn da mỹ miều, sắc đẹp đáng yêu."

Devatā hi manussalokaṃ āgacchamānā pakativaṇṇaṃ pakatiiddhiṃ pajahitvā oḷārikaṃ attabhāvaṃ katvā atirekavaṇṇaṃ atirekavaṇṇaṃ māpetvā naṭasamajjādīni gacchantā manussā viya abhisaṅkhatena kāyena āgacchanti.
Khi chư thiên đến cõi người, họ bỏ sắc đẹp và uy lực tự nhiên, tạo thân thô tháp, thêm sắc đẹp và uy lực vượt trội, như người đi xem múa hát, đến với thân được trang điểm.

Ayampi devaputto tatheva āgato.
Vị trời này cũng đến như vậy.

Tena vuttaṃ "Abhikkantavaṇṇā"ti.
Vì thế nói: "Sắc đẹp tuyệt vời."

kevalakappanti ettha kevalasaddo anavasesa-yebhūyya-abyāmissānatirekadaḷhattha-visaṃyogādianekattho.
Ở đây, từ "kevala" mang nhiều nghĩa: bao gồm tất cả, phần lớn, không lẫn lộn, không vượt quá, vững chắc, và tách rời.

Tathā hissa, "Kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariya"nti (pārā· 1) evamādīsu anavasesattamattho.
Chẳng hạn, trong câu "Đời sống phạm hạnh trọn vẹn, thanh tịnh" (Pārājika 1), "kevala" mang nghĩa bao gồm tất cả.

“Kevalakappā ca aṅgamagadhā pahūtaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ ādāya upasaṅkamissantī”ti evamādīsu yebhuyyatā.
Trong câu “Toàn thể dân chúng Aṅga và Magadha mang nhiều thức ăn đến” (không rõ nguồn), “kevala” mang nghĩa phần lớn.

“Kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī”ti (vibha· 225) evamādīsu abyāmissatā.
Trong câu “Khối khổ đau hoàn toàn khởi sinh” (Vibhaṅga 225), “kevala” mang nghĩa không lẫn lộn.

“Kevalaṃ saddhāmattakaṃ nūna ayamāyasmā”ti (mahāva· 244) evamādīsu anatirekatā.
Trong câu “Vị tôn giả này chỉ có niềm tin thôi” (Mahāvagga 244), “kevala” mang nghĩa không vượt quá.

“Āyasmato anuruddhassa bāhiyo nāma saddhivihāriko kevalakappaṃ saṅghabhedāya ṭhito”ti (a· ni· 4.243) evamādīsu daḷhatthatā.
Trong câu “Người bạn đồng hành của Tôn giả Anuruddha tên Bāhiya kiên quyết chia rẽ Tăng đoàn” (Aṅguttara Nikāya 4.243), “kevala” mang nghĩa vững chắc.

“Kevalī vusitavā uttamapurisoti vuccatī”ti (saṃ· ni· 3.57) evamādīsu visaṃyogo.
Trong câu “Người hoàn thiện, sống trọn vẹn, được gọi là bậc tối thượng” (Saṃyutta Nikāya 3.57), “kevala” mang nghĩa tách rời.

Idha panassa anavasesattamatthoti adhippeto.
Ở đây, nghĩa của “kevala” được hiểu là bao gồm tất cả.

Kappasaddo panāyaṃ abhisaddahana-vohāra-kāla-paññatti-chedana-vikappa-lesa-samantabhāvādi-anekattho.
Từ “kappa” cũng mang nhiều nghĩa: tin tưởng, cách dùng, thời gian, danh xưng, cắt bỏ, lựa chọn, ý định nhỏ, và trạng thái toàn diện.

Tathā hissa, “Okappaniyametaṃ bhoto Gotamassa, yathā taṃ arahato sammāsambuddhassā”ti (ma· ni· 1.387) evamādīsu abhisaddahanamattho.
Chẳng hạn, trong câu “Điều này đáng để tin tưởng nơi ngài Gotama, như bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác” (Majjhima Nikāya 1.387), “kappa” mang nghĩa tin tưởng.

“Anujānāmi, bhikkhave, pañcahi samaṇakappehi phalaṃ paribhuñjitu”nti (cūḷava· 250) evamādīsu vohāro.
Trong câu “Ta cho phép, các Tỳ-kheo, dùng trái cây theo năm cách của sa-môn” (Cūḷavagga 250), “kappa” mang nghĩa cách dùng.

“Yena sudaṃ niccakappaṃ viharāmī”ti evamādīsu (ma· ni· 1.387) kālo.
Trong câu “Ta thường xuyên sống như thế” (Majjhima Nikāya 1.387), “kappa” mang nghĩa thời gian.

“Iccāyasmā kappo”ti (saṃ· ni· 3.124) evamādīsu paññatti.
Trong câu “Tôn giả Kappo là như vậy” (Saṃyutta Nikāya 3.124), “kappa” mang nghĩa danh xưng.

“Alaṅkatā kappitakesamassū”ti (saṃ· ni· 4.365) evamādīsu chedanaṃ.
Trong câu “Trang điểm, với tóc và râu được cắt tỉa” (Saṃyutta Nikāya 4.365), “kappa” mang nghĩa cắt bỏ.

“Kappati dvaṅgulakappo”ti (cūḷava· 446) evamādīsu vikappo.
Trong câu “Cho phép cắt móng tay dài hai lóng” (Cūḷavagga 446), “kappa” mang nghĩa lựa chọn.

“Atthi kappo nipajjitu”nti (a· ni· 8.80) evamādīsu leso.
Trong câu “Có ý định nằm xuống” (Aṅguttara Nikāya 8.80), “kappa” mang nghĩa ý định nhỏ.

“Kevalakappaṃ veḷuvanaṃ obhāsetvā”ti (saṃ· ni· 1.94) evamādīsu samantabhāvo.
Trong câu “Chiếu sáng toàn bộ rừng Trúc” (Saṃyutta Nikāya 1.94), “kappa” mang nghĩa trạng thái toàn diện.

Idha panassa samantabhāvo attho adhippeto.
Ở đây, nghĩa của “kappa” được hiểu là trạng thái toàn diện.

Tasmā kevalakappaṃ andhavananti ettha anavasesaṃ samantato andhavananti evamattho daṭṭhabbo.
Vì vậy, cụm “kevalakappaṃ andhavanaṃ” được hiểu là “toàn bộ rừng Andha, hoàn toàn khắp cả”.

obhāsetvāti vatthālaṅkārasarīrasamuṭṭhitāya ābhāya pharitvā, candimā viya ca sūriyo viya ca ekobhāsaṃ ekapajjotaṃ karitvāti attho.
“Chiếu sáng” nghĩa là lan tỏa ánh sáng phát ra từ y áo và thân thể, như mặt trăng hay mặt trời, tạo nên một ánh sáng duy nhất, rực rỡ.

ekamantaṃ aṭṭhāsīti ekasmiṃ ante, ekasmiṃ okāse aṭṭhāsi.
“Đứng một bên” nghĩa là đứng ở một phía, một chỗ.

etadavocāti etaṃ “Bhikkhu bhikkhū”tiādivacanamavoca.
“Nói như vầy” nghĩa là nói lời “Này Tỳ-kheo, này các Tỳ-kheo” và những lời tiếp theo.

Kasmā panāyaṃ avanditvā samaṇavohāreneva kathetīti? Samaṇasaññāsamudācāreneva.
Tại sao vị này không chào mà chỉ dùng cách xưng hô sa-môn để nói? Vì vị này hành xử với ý nghĩ mình là sa-môn.

Evaṃ kirassa ahosi – “Ayaṃ antarā kāmāvacare vasi. Ahaṃ pana asmi tato kālato paṭṭhāya brahmacārī”ti samaṇasaññāvassa samudācarati, tasmā avanditvā samaṇavohāreneva katheti.
Vị này nghĩ: “Người kia sống trong cõi dục. Còn ta, từ thời điểm ấy, đã sống đời phạm hạnh”, nên với ý nghĩ mình là sa-môn, vị này không chào mà chỉ dùng cách xưng hô sa-môn để nói.

Pubbasahāyo kireso devaputto therassa. Kuto paṭṭhāyāti? Kassapasammāsambuddhakālato paṭṭhāya.
Vị thiên này vốn là bạn đồng tu của vị trưởng lão từ thời Đức Phật Kassapa.

Yo hi pubbayoge āgatesu pañcasu sahāyesu anuthero catutthadivase anāgāmī ahosīti vutto, ayaṃ so.
Trong số năm người bạn đồng tu trước đây, vị trưởng lão này được nói là đã đạt quả Bất Lai vào ngày thứ tư, và đó chính là vị này.

Tadā kira tesu saṅghattherassa arahatteneva saddhiṃ abhiññā āgamiṃsu.
Lúc ấy, vị trưởng lão trong Tăng đoàn đạt A-la-hán cùng với các thần thông.

So, "Mayhaṃ kiccaṃ matthakaṃ patta"nti vehāsaṃ uppatitvā anotattadahe mukhaṃ dhovitvā uttarakuruto piṇḍapātaṃ ādāya āgantvā, "Imaṃ, āvuso, piṇḍapātaṃ bhuñjitvā appamattā samaṇadhammaṃ karothā"ti āha.
Vị ấy nghĩ: "Ta đã hoàn thành nhiệm vụ", rồi bay lên không trung, rửa mặt ở hồ Anotatta, lấy thức ăn từ Uttarakuru, trở về và nói: "Này các bạn, hãy dùng thức ăn này và thực hành pháp sa-môn, chớ buông lung".

Itare āhaṃsu – "Na, āvuso, amhākaṃ evaṃ katikā atthi – 'Yo paṭhamaṃ visesaṃ nibbattetvā piṇḍapātaṃ āharati, tenābhataṃ bhuñjitvā sesehi samaṇadhammo kātabbo'ti. Tumhe attano upanissayena kiccaṃ matthakaṃ pāpayittha. Mayampi sace no upanissayo bhavissati, kiccaṃ matthakaṃ pāpessāma. Papañco esa amhākaṃ, gacchatha tumhe"ti.
Những người khác nói: "Không, này bạn, chúng tôi đã thỏa thuận rằng: 'Ai đạt được thành tựu trước và mang thức ăn về, những người còn lại sẽ dùng thức ăn đó và thực hành pháp sa-môn'. Bạn đã hoàn thành nhiệm vụ nhờ căn cơ của mình. Nếu chúng tôi có căn cơ, chúng tôi cũng sẽ hoàn thành. Đây là sự trì hoãn của chúng tôi, bạn hãy đi đi".

So yathāphāsukaṃ gantvā āyupariyosāne parinibbāyi.
Vị ấy đi đến nơi thích hợp, và khi hết tuổi thọ, nhập Niết-bàn.

Punadivase anuthero anāgāmiphalaṃ sacchakāsi, tassa abhiññāyo āgamiṃsu.
Ngày hôm sau, một vị trưởng lão khác chứng quả Bất Lai, và các thần thông cũng đến với vị ấy.

Sopi tatheva piṇḍapātaṃ āharitvā tehi paṭikkhitto yathāphāsukaṃ gantvā āyupariyosāne suddhāvāse nibbatti.
Vị ấy cũng mang thức ăn về, nhưng bị từ chối, rồi đi đến nơi thích hợp, và khi hết tuổi thọ, tái sinh ở cõi Tịnh Cư.

So suddhāvāse ṭhatvā te sahāye olokento, eko tadāva parinibbuto, eko adhunā bhagavato santike ariyabhūmiṃ patto, eko lābhasakkāraṃ nissāya, "Ahaṃ arahā"ti cittaṃ uppādetvā suppārakapaṭṭane vasatīti disvā taṃ upasaṅkamitvā, "Na tvaṃ arahā, na arahattamaggaṃ paṭipanno, gaccha bhagavantaṃ upasaṅkamitvā dhammaṃ suṇāhī"ti uyyojesi.
Vị ấy, từ cõi Tịnh Cư, nhìn xuống các bạn đồng tu, thấy một người đã nhập Niết-bàn, một người hiện đang đạt thánh quả bên Đức Phật, và một người ỷ vào lợi dưỡng, nghĩ "Ta là A-la-hán" và sống ở Suppāraka. Vị ấy đến gặp người này và khuyên: "Ngươi

không phải A-la-hán, cũng không đi trên con đường A-la-hán. Hãy đến gặp Đức Phật và nghe pháp".

Sopi antaraghare bhagavantaṃ ovādaṃ yācitvā, "Tasmā tiha te bāhiya evaṃ sikkhitabbaṃ diṭṭhe diṭṭhamattaṃ hotū"ti (udā· 10) bhagavatā saṃkhittena ovadito ariyabhūmiṃ sampāpuṇi.
Người ấy đến xin Đức Phật chỉ dạy, được dạy ngắn gọn: "Này Bāhiya, ngươi nên học như vầy: Trong cái thấy, chỉ là cái thấy" (Udāna 10), và đạt được thánh quả.

Tato aññο eko atthi, so kuhinti olokento andhavane sekkhapaṭipadaṃ pūrayamāno viharatīti disvā cintesi – "Sahāyakassa santike gamissāmīti, gacchantena pana tucchahatthena agantvā kiñci paṇṇākāraṃ gahetvā gantuṃ vaṭṭati, sahāyo kho pana me nirāmiso pabbatamatthake vasanto mayā ākāse ṭhatvā dinnaṃ piṇḍapātampi aparibhuñjitvā samaṇadhammaṃ akāsi, idāni āmisapaṇṇākāraṃ kiṃ gaṇhissati? Dhammapaṇṇākāraṃ gahetvā gamissāmī"ti.
Còn một người bạn khác, khi nhìn xem ở đâu, thấy đang sống ở rừng Andha, thực hành con đường của bậc hữu học. Vị ấy nghĩ: "Ta sẽ đến gặp bạn đồng tu. Nhưng không nên đến tay không, mà cần mang theo một món quà. Bạn ta sống vô nhiễm trên đỉnh núi, không nhận thức ăn ta đưa khi đứng trên không, chỉ thực hành pháp sa-môn. Bây giờ, vật chất thì anh ấy nhận làm gì? Ta sẽ mang món quà là pháp".

brahmaloke ṭhitova ratanāvaḷiṃ ganthento viya pannarasa pañhe vibhajitvā taṃ dhammapaṇṇākāraṃ ādāya āgantvā sahāyassa avidūre ṭhatvā attano samaṇasaññāsamudācāravasena taṃ anabhivādetvāva, "Bhikkhu bhikkhū"ti ālapitvā ayaṃ vammikotiādimāha.
Từ cõi Phạm Thiên, vị ấy như thể đang kết chuỗi ngọc, sắp xếp mười lăm câu hỏi, mang món quà là pháp, đến gần bạn đồng tu, đứng ở một bên, không chào mà dựa vào ý nghĩ sa-môn của mình, gọi: "Này Tỳ-kheo, này các Tỳ-kheo", rồi nói về "gò mối" và những điều tiếp theo.

Tattha turitālapanavasena bhikkhu bhikkhūti āmeḍitaṃ veditabbaṃ.
Ở đây, "Này Tỳ-kheo, này các Tỳ-kheo" được hiểu là cách gọi nhanh, lặp lại.

Yathā vā ekaneva tilakena nalāṭaṃ na sobhati, taṃ parivāretvā aññesupi dinnesu phullitamaṇḍitaṃ viya sobhati, evaṃ ekeneva padena vacanaṃ na sobhati, parivārikapadena saddhiṃ phullitamaṇḍitaṃ viya sobhatīti taṃ parivārikapadavasena vacanaṃ phullitamaṇḍitaṃ viya karontopi evamāha.
Như một nốt chấm trên trán không đẹp, nhưng khi được bao quanh bởi những nốt khác, nó trở nên rực rỡ, cũng vậy, một từ đơn lẻ không làm lời nói đẹp, nhưng khi kèm theo từ bổ trợ, nó trở nên rực rỡ như được trang hoàng, nên vị ấy nói như vậy.

ayaṃ vammikoti purato ṭhito vammiko nāma natthi, desanāvasena pana purato ṭhitaṃ dassento viya ayanti āha.
"Cái gò mối này" không phải là gò mối thật đứng trước mặt, mà là nói theo cách giảng pháp, như thể chỉ ra một gò mối trước mặt.

laṅginti satthaṃ ādāya khaṇanto palighaṃ addasa.
"Cái chốt" nghĩa là khi lấy dao đào, người ta thấy một chốt cửa.

ukkhipa laṅgiṃ abhikkhaṇa sumedhāti tāta, paṇḍita, laṅgī nāma rattiṃ dhūmāyati divā pajjalati. Ukkhipeta paraṃ parato khaṇāti.
"Nhấc chốt lên, này người trí, này bậc hiền, chốt này ban đêm bốc khói, ban ngày bùng cháy. Hãy đào sâu hơn để nhấc nó lên".

Evaṃ sabbapadesu attho daṭṭhabbo.
Mọi từ đều nên được hiểu theo nghĩa này.

uddhumāyikanti maṇḍūkaṃ.
"Con bù nhầy" là con ếch.

caṅkavāranti khāraparissāvanaṃ.
"Cái sàng" là cái rây bằng cỏ.

kummanti kacchapaṃ.
"Con rùa" là con rùa.

asisūnanti maṃsacchedakaṃ asiñceva adhikuṭṭanañca.
"Cái dao băm thịt" là con dao cắt thịt và thớt.

maṃsapesinti nisadapotappamāṇaṃ allamaṃsapiṇḍaṃ.
"Miếng thịt" là cục thịt tươi bằng cối giã.

nāganti sumanapupphakalāpasadisaṃ mahāphaṇaṃ tividhasovatthikaparikkhittaṃ ahināgaṃ addasa.
"Con rắn" là con rắn lớn, có mào như bó hoa sumana, được bao quanh bởi ba lớp vảy.

mā nāgaṃ ghaṭṭesīti daṇḍakakoṭiyā vā vallikoṭiyā vā paṃsucuṇṇaṃ vā pana khipamāno mā nāgaṃ ghaṭṭayi.
"Đừng chạm vào rắn" nghĩa là khi dùng đầu gậy, đầu dây leo, hay ném bụi đất, đừng chạm vào rắn.

namo karohi nāgassāti uparivātato apagamma suddhavatthaṃ nivāsetvā nāgassa namakkāraṃ karohi.
"Hãy kính lễ rắn" nghĩa là đứng xa gió, mặc y sạch, và kính lễ rắn.

Nāgena adhisayitaṃ dhanaṃ nāma yāva sattamā kulaparivaṭṭā khādato na khīyati, nāgo te adhisayitaṃ dhanaṃ dassati, tasmā namo karohi nāgassāti.
"Tài sản do rắn canh giữ" là tài sản không cạn dù bảy đời tiêu xài, rắn sẽ cho ngươi tài sản ấy, nên hãy kính lễ rắn.

ito vā pana sutvāti yathā dukkhakkhandhe itoti sāsane nissakaṃ, na tathā idha. Idha pana devaputte nissakaṃ, tasmā ito vā panāti mama vā pana santikā sutvāti ayamettha attho.
"Nghe từ đây" không giống như "ito" trong khổ đau, mang nghĩa trong giáo pháp. Ở đây, "ito" liên quan đến vị thiên, nghĩa là "nghe từ ta".

251.cātummahābhūtikassāti catumahābhūtamayassa. kāyassetaṃ adhivacananti sarīrassa nāmaṃ.

“Của bốn đại” nghĩa là được tạo thành từ bốn yếu tố lớn. “Thân này” là tên gọi của thân thể.

Yatheva hi bāhirako vammiko, vamatīti vantakoti vantussayoti vantasinehasambandhoti catūhi kāraṇehi vammikoti vuccati.
Như gò mối bên ngoài, được gọi là “gò mối” vì bốn lý do: vì nó nôn ra, vì nó là nơi nôn ra, vì nó được nâng lên, và vì nó dính kết bởi chất nhầy.

So hi ahimaṅgusaundūragharagoḷikādayo nānappakāre pāṇake vamatīti vammiko.
Gò mối nôn ra các loài như rắn, côn trùng, chuột, và thằn lằn, nên gọi là gò mối.

Upacikāhi vantakoti vammiko.
Do kiến nôn ra đất, nên gọi là gò mối.

Upacikāhi vamitvā mukhatuṇḍakena ukkhittapaṃsucuṇṇaṃ kaṭippamāṇenapi porisappamāṇenapi ussitoti vammiko.
Do kiến nôn đất, dùng miệng nâng bụi đất lên, tạo thành gò cao từ nhỏ đến lớn như người, nên gọi là gò mối.

Upacikāhi vantakheḷasinehena ābaddhatāya sattasattāhaṃ deve vassantepi na vippakiriyati, nidāghepi tato paṃsumuṭṭhiṃ gahetvā tasmiṃ muṭṭhinā pīḷiyamāne sineho nikkhamati, evaṃ vantasinehasambandhoti vammiko.
Do chất nhầy của kiến dính kết, gò mối không tan dù mưa bảy ngày, và trong mùa nóng, khi bóp bụi đất, chất nhầy chảy ra, nên gọi là gò mối vì sự dính kết bởi chất nhầy.

Evamayaṃ kāyopi, “Akkhimhā akkhigūthako”tiādinā nayena nānappakārakaṃ asucikalimalaṃ vamatīti vammiko.
Cũng vậy, thân này nôn ra các chất bất tịnh như ghèn mắt, nên gọi là gò mối.

Buddhapaccekabuddhakhīṇāsavā imasmiṃ attabhāve nikantipariyādānena attabhāvaṃ chaḍḍetvā gatāti ariyehi vantakotipi vammiko.
Các vị Phật, Bích-chi Phật, và A-la-hán đã dứt tham ái trong thân này, vứt bỏ thân, nên thân được các bậc thánh nôn ra, gọi là gò mối.

Yehi cāyaṃ tīhi aṭṭhisatehi ussito nhārusambaddho maṃsāvalepano allacammapariyonaddho chavirañjito satte vañceti, taṃ sabbaṃ ariyehi vantamevāti vantussayotipi vammiko.
Thân này được dựng lên bởi ba trăm xương, kết nối bởi gân, bọc bởi thịt, phủ da tươi, tô điểm bởi da, đánh lừa chúng sinh, nhưng các bậc thánh đã nôn ra tất cả, nên gọi là gò mối vì là nơi nôn ra.

“Taṇhā janeti purisaṃ, cittamassa vidhāvatī”ti (saṃ· ni· 1.55) evaṃ taṇhāya janitattā ariyehi vanteneva taṇhāsinehena sambaddho ayanti vantasinehasambandhotipi vammiko.
Như câu “Tham ái sinh ra con người, tâm ý khiến họ chạy theo” (Saṃyutta Nikāya 1.55), thân này do tham ái sinh ra, dính kết bởi chất nhầy tham ái, được các bậc thánh nôn ra, nên gọi là gò mối.

Yathā ca vammikassa anto nānappakārā pāṇakā tattheva jāyanti, uccārapassāvaṃ karonti, gilānā sayanti, matā patanti. Iti so tesaṃ sūtigharaṃ vaccakuṭi gilānasālā susānañca hoti.
Như trong gò mối, các loài sinh vật sinh ra, phóng uế, nằm bệnh, và chết đi, nên gò mối là nơi sinh, nhà xí, bệnh viện, và nghĩa trang của chúng.

Evaṃ khattiyamahāsālādīnampi kāyo ayaṃ gopitarakkhito maṇḍitappasādhito mahānubhāvānaṃ kāyoti acintetvā chavinissitā pāṇā cammanissitā pāṇā maṃsanissitā pāṇā nhārunissitā pāṇā aṭṭhinissitā pāṇā aṭṭhimiñjanissitā pāṇāti evaṃ kulagaṇanāya asītimattāni kimikulasahassāni antokāyasmiṃyeva jāyanti, uccārapassāvaṃ karonti, gelaññena āturitāni sayanti, matāni patanti, iti ayampi tesaṃ pāṇānaṃ sūtigharaṃ vaccakuṭi gilānasālā susānañca hotīti "Vammiko" tveva saṅkhaṃ gato.
Cũng vậy, thân của vua chúa hay người quyền quý, dù được bảo vệ, trang điểm, không được nghĩ là thân cao quý, vẫn có các sinh vật phụ thuộc da, thịt, gân, xương, tủy, với khoảng tám mươi ngàn loài côn trùng sinh ra trong thân, phóng uế, nằm bệnh, và chết đi, nên thân này cũng là nơi sinh, nhà xí, bệnh viện, và nghĩa trang, được gọi là "gò mối".

Tenāha bhagavā – "Vammikoti kho, bhikkhu, imassa cātummahābhūtikassa kāyassetaṃ adhivacana"nti.
Vì thế Đức Phật nói: "Này Tỳ-kheo, 'gò mối' là tên gọi của thân này, được tạo thành từ bốn đại".

mātāpettikasambhavassāti mātito ca pitito ca nibbattena mātāpettikena sukkasoṇitena sambhūtassa.
"Do cha mẹ sinh ra" nghĩa là được sinh ra từ mẹ và cha, từ tinh cha huyết mẹ.

odanakummāsūpacayassāti odanena ceva kummāsena ca upacitassa vaḍḍhitassa.
"Được nuôi lớn bởi cơm và cháo" nghĩa là lớn lên nhờ cơm và cháo.

aniccucchādanaparimaddanabhedanaviddhaṃsanadhammassāti ettha ayaṃ kāyo hutvā abhāvaṭṭhena aniccadhammo.
"Vô thường, cần bôi trơn, xoa bóp, tan rã, và hủy hoại" nghĩa là thân này vô thường vì sinh rồi diệt.

Duggandhavighātatthāya tanuvilepanena ucchādanadhammo.
Cần bôi trơn để khử mùi hôi.

Aṅgapaccaṅgābādhavinodanatthāya khuddakasambāhanena parimaddanadhammo.
Cần xoa bóp để xua tan đau nhức ở tay chân.

Daharakāle vā ūrūsu sayāpetvā gabbhavāsena dussaṇṭhitānaṃ tesaṃ tesaṃ aṅgānaṃ saṇṭhānasampādanatthaṃ añchanapīḷanādivasena parimaddanadhammo.
Khi còn nhỏ, được đặt trên đùi, xoa bóp để chỉnh hình các bộ phận cơ thể do nằm trong tử cung không đúng.

Evaṃ pariharatopi ca bhedanaviddhaṃsanadhammo bhijjati ceva vikirati ca, evaṃ sabhāvoti attho.
Dù được chăm sóc, thân vẫn tan rã và hủy hoại, đó là bản chất của nó.

Tattha mātāpettikasambhavaodanakummāsūpacayaucchādanaparimaddanapadehi samudayo kathito, aniccabhedaviddhaṃsanapadehi atthaṅgamo.
Trong đó, các từ "do cha mẹ sinh ra, cơm cháo nuôi lớn, bôi trơn, xoa bóp" nói về sự khởi sinh, còn "vô thường, tan rã, hủy hoại" nói về sự chấm dứt.

Evaṃ sattahipi padehi cātummahābhūtikassa kāyassa uccāvacabhāvo vaḍḍhiparihāni samudayatthaṅgamo kathitoti veditabbo.
Như vậy, với bảy từ này, sự cao thấp, tăng trưởng, suy giảm, khởi sinh và chấm dứt của thân bốn đại được nói đến.

divā kammanteti divā kattabbakammante.
"Công việc ban ngày" nghĩa là việc làm vào ban ngày.

dhūmāyanāti ettha ayaṃ dhūmasaddo kodhe taṇhāya vitakke pañcasu kāmaguṇesu dhammadesanāya pakatidhūmeti imesu atthesu vattati.
Từ "khói" mang nghĩa giận dữ, tham ái, suy nghĩ, năm dục lạc, giảng pháp, và khói thông thường.

"Kodho dhūmo bhasmanimosavajja"nti (saṃ· ni· 1.165) ettha hi kodhe vattati.
Trong câu "Sân hận là khói, lời nói dối là tro" (Saṃyutta Nikāya 1.165), "khói" nghĩa là sân hận.

"Icchādhūmāyitā sattā"ti ettha taṇhāya.
Trong câu "Chúng sinh bị khói dục vọng che mờ", "khói" nghĩa là tham ái.

"Tena kho pana samayena aññataro bhikkhu bhagavato avidūre dhūmāyanto nisinno hotī"ti ettha vitakke.
Trong câu "Một Tỳ-kheo ngồi gần Đức Phật, bốc khói" (không rõ nguồn), "khói" nghĩa là suy nghĩ.

"Paṅko ca kāmā palipo ca kāmā, Bhayañca metaṃ timūlaṃ pavuttaṃ; Rajo ca dhūmo ca mayā pakāsitā"ti. (jā· 1.6.14) – Ettha pañcakāmaguṇesu.
Trong câu "Dục là bùn, là nhớp, là sợ hãi, ba gốc rễ, bụi và khói được ta nói rõ" (Jātaka 1.6.14), "khói" nghĩa là năm dục lạc.

"Dhūmaṃ kattā hotī"ti (ma· ni· 1.349) ettha dhammadesanāya.
Trong câu "Tạo ra khói" (Majjhima Nikāya 1.349), "khói" nghĩa là giảng pháp.

"Dhajo rathassa paññāṇaṃ, dhūmo paññāṇamaggino"ti (saṃ· ni· 1.72) ettha pakatidhūme.
Trong câu "Cờ là dấu hiệu của xe, khói là dấu hiệu của lửa" (Saṃyutta Nikāya 1.72), "khói" nghĩa là khói thông thường.

Idha panāyaṃ vitakke adhippeto. Tenāha "Ayaṃ rattiṃ dhūmāyanā"ti.
Ở đây, "khói" được hiểu là suy nghĩ. Vì thế nói: "Ban đêm bốc khói".

tathāgatassetaṃ adhivacananti tathāgato hi sattannaṃ dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo nāma.
"Tathāgata là tên gọi" nghĩa là Tathāgata được gọi là Bà-la-môn vì đã loại bỏ bảy pháp.

Yathāha – "Sattannaṃ kho, bhikkhu, dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo. Katamesaṃ sattannaṃ? Rāgo bāhito hoti, doso… moho… māno… sakkāyadiṭṭhi… vicikicchā… sīlabbataparāmāso bāhito hoti. Imesaṃ bhikkhu sattannaṃ dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo"ti (cūḷani· mettagūmāṇavapucchāniddesa 28).
Như được nói: "Này Tỳ-kheo, vì loại bỏ bảy pháp, được gọi là Bà-la-môn. Bảy pháp đó là gì? Tham, sân, si, kiêu mạn, thân kiến, hoài nghi, và chấp thủ giới cấm đã được loại bỏ" (Cūḷaniddesa, Mettagūmāṇavapucchā 28).

sumedhoti sundarapaññō.
"Bậc trí" nghĩa là người có trí tuệ đẹp.

sekkhassāti ettha sikkhatīti sekkho.
"Bậc hữu học" nghĩa là người đang học.

Yathāha – "Sikkhatīti kho, bhikkhu, tasmā sekkhoti vuccati. Kiñca sikkhati? Adhisīlampi sikkhati, adhicittampi sikkhati, adhipaññampi sikkhatī"ti (a· ni· 3.86).
Như được nói: "Này Tỳ-kheo, vì đang học nên gọi là hữu học. Học gì? Học giới cao, học tâm cao, học trí tuệ cao" (Aṅguttara Nikāya 3.86).

paññāya adhivacananti lokiyalokuttarāya paññāya etaṃ adhivacanaṃ, na āvudhasatthassa.
"Tên gọi của trí tuệ" nghĩa là trí tuệ thế gian và siêu thế, không phải vũ khí.

vīriyārambhassāti kāyikacetasikavīriyassa.
"Nỗ lực" nghĩa là nỗ lực thân và tâm.

Taṃ paññāgatikameva hoti. Lokiyāya paññāya lokiyaṃ, lokuttarāya paññāya lokuttaraṃ.
Nỗ lực này hướng theo trí tuệ. Trí tuệ thế gian dẫn đến thế gian, trí tuệ siêu thế dẫn đến siêu thế.

Ettha panāyaṃ atthadīpanā –
Ở đây, ý nghĩa được giải thích như sau:

Eko kira jānapado brāhmaṇo pātova māṇavakehi saddhiṃ gāmato nikkhamma divasaṃ arañño mante vācetvā sāyaṃ gāmaṃ āgacchati.
Nghe rằng, một vị Bà-la-môn ở làng quê sáng sớm cùng các học trò rời làng, ngày dạy kinh trong rừng, tối trở về làng.

Antarāmagge ca eko vammiko atthi. So rattiṃ dhūmāyati, divā pajjalati.
Giữa đường có một gò mối, ban đêm bốc khói, ban ngày bốc cháy.

Brāhmaṇo antevāsiṃ sumedhaṃ māṇavaṃ āha – "Tāta, ayaṃ vammiko rattiṃ dhūmāyati, divā pajjalati, vikāramassa passissāma, bhinditvā naṃ cattāro koṭṭhāse katvā khipāhī"ti.
Vị Bà-la-môn nói với học trò thông minh Sumedha: "Này, gò mối này ban đêm bốc khói, ban ngày bốc cháy, chúng ta sẽ xem sự lạ của nó, hãy đập vỡ, chia thành bốn phần và vứt đi."

So sādhūti kudālaṃ gahetvā samehi pādehi pathaviyaṃ patiṭṭhāya tathā akāsi.
Người học trò nói "Lành thay," lấy cuốc, đứng vững trên đất, làm như vậy.

Tatra ācariyabrāhmaṇo viya bhagavā.
Ở đây, vị Bà-la-môn giống như Đức Phật.

Sumedhamāṇavako viya sekkho bhikkhu.
Sumedha giống như vị tỳ-kheo đang học đạo.

Vammiko viya kāyo.
Gò mối giống như thân thể.

"Tāta, ayaṃ vammiko rattiṃ dhūmāyati, divā pajjalati, vikāramassa passissāma, bhinditvā naṃ cattāro koṭṭhāse katvā khipāhī"ti brāhmaṇena vuttakālo viya, "Bhikkhu cātumahābhūtikaṃ kāyaṃ cattāro koṭṭhāse katvā pariggaṇhāhī"ti bhagavatā vuttakālo.
Lời Bà-la-môn: "Này, gò mối ban đêm bốc khói, ban ngày bốc cháy, xem sự lạ, đập vỡ, chia bốn phần, vứt đi," giống như lời Đức Phật: "Này tỳ-kheo, hãy phân tích thân bốn đại, chia thành bốn phần."

Tassa sādhūti kudālaṃ gahetvā tathākaraṇaṃ viya sekkhassa bhikkhuno, "Yo vīsatiyā koṭṭhāsesu thaddhabhāvo, ayaṃ pathavīdhātu. Yo dvādasasu koṭṭhāsesu ābandhanabhāvo, ayaṃ āpodhātu. Yo catūsu koṭṭhāsesu paripācanabhāvo, ayaṃ tejodhātu. Yo chasu koṭṭhāsesu vitthambhanabhāvo, ayaṃ vāyodhātū"ti evaṃ catudhātuvavatthānavasena kāyapariggaho veditabbo.
Việc học trò nói "Lành thay," lấy cuốc làm như vậy, giống như vị tỳ-kheo đang học đạo phân tích: "Trong hai mươi phần có tính cứng, đó là đất. Trong mười hai phần có tính kết dính, đó là nước. Trong bốn phần có tính làm chín, đó là lửa. Trong sáu phần có tính căng phồng, đó là gió." Như vậy, hiểu rõ thân qua bốn đại.

laṅgīti kho, bhikkhūti kasmā bhagavā avijjaṃ laṅgīti katvā dassesīti?
Này các tỳ-kheo, sao Đức Phật gọi vô minh là "cái then cửa"?

Yathā hi nagarassa dvāraṃ pidhāya palighe yojite mahājanassa gamanaṃ pacchijjati, ye nagarassa anto, te antoyeva honti. Ye bahi, te bahiyeva.
Như khi cửa thành đóng, then cài, người không thể ra vào, trong thành ở trong, ngoài thành ở ngoài.

Evameva yassa ñāṇamukhe avijjālaṅgī patati, tassa nibbānasampāpakaṃ ñāṇagamanaṃ pacchijjati, tasmā avijjaṃ laṅgīti katvā dassesi.
Cũng vậy, khi vô minh chặn cửa trí tuệ, con đường trí tuệ đến Niết-bàn bị ngăn, nên Đức Phật gọi vô minh là "then cửa."

pajaha avijjanti ettha kammaṭṭhānauggahaparipucchāvasena avijjāpahānaṃ kathitaṃ.
"Bỏ vô minh" nghĩa là đoạn trừ vô minh qua học thiền và hỏi đạo.

uddhumāyikāti kho, bhikkhūti ettha uddhumāyikamaṇḍūko nāma no mahanto, nakhapiṭṭhippamāṇo hoti, purāṇapaṇṇantare vā gacchantare vā valliantare vā vasati.
Này các tỳ-kheo, "con ếch phình" là con ếch nhỏ, cỡ móng tay, sống trong lá khô, lùm cây, hay dây leo.

So daṇḍakoṭiyā vā vallikoṭiyā vā paṃsucuṇṇakena vā ghaṭṭito āyamitvā mahanto parimaṇḍalo beluvapakkappamāṇo hutvā cattāro pāde ākāsagate katvā pacchinnagamano hutvā amittavasaṃ yāti, kākakulalādibhattameva hoti.
Khi bị gậy, dây leo, hay bụi chạm, nó phình to như quả beluva, bốn chân giơ lên trời, không đi được, rơi vào tay kẻ thù, thành mồi cho quạ, diều hâu.

Evameva ayaṃ kodho paṭhamaṃ uppajjanto cittāvilamattakova hoti.
Cũng vậy, sân giận lúc đầu chỉ làm tâm hơi rối.

Tasmiṃ khaṇe aniggahito vaḍḍhitvā mukhavikulanaṃ pāpeti.
Nếu không kiềm chế, nó lớn lên, làm mặt méo mó.

Tadā aniggahito hanusañcopanaṃ pāpeti.
Không kiềm chế, nó khiến hàm nghiến chặt.

Tadā aniggahito pharusavācānicchāraṇaṃ pāpeti.
Không kiềm chế, nó khiến thốt lời thô bạo.

Tadā aniggahito disāvilokanaṃ pāpeti.
Không kiềm chế, nó khiến nhìn quanh hung dữ.

Tadā aniggahito ākaḍḍhanaparikaḍḍhanaṃ pāpeti.
Không kiềm chế, nó khiến kéo đẩy, lôi kéo.

Tadā aniggahito pāṇinā leḍḍudaṇḍasatthaparāmasanaṃ pāpeti.
Không kiềm chế, nó khiến cầm đá, gậy, dao.

Tadā aniggahito daṇḍasatthābhinipātaṃ pāpeti.
Không kiềm chế, nó khiến vung gậy, dao.

Tadā aniggahito paraghātanampi attaghātanampi pāpeti.
Không kiềm chế, nó khiến hại người, tự hại mình.

Vuttampi hetaṃ – "Yato ayaṃ kodho paraṃ ghātetvā attānaṃ ghāteti, ettāvatāyaṃ kodho paramussadagato hoti paramavepullappatto"ti.
Như đã nói: "Khi sân giận hại người rồi tự hại mình, đó là lúc sân giận đạt đến cực điểm."

Tattha yathā uddhumāyikāya catūsu pādesu ākāsagatesu gamanaṃ pacchijjati, uddhumāyikā amittavasaṃ gantvā kākādibhattaṃ hoti, evameva

kodhasamaṅgīpuggalo kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti, amittavasaṃ yāti, sabbesaṃ mārānaṃ yathākāmakaraṇīyo hoti.
Như con ếch phình, bốn chân giơ lên, không đi được, thành mồi cho kẻ thù, người đầy sân giận không thể tiến tu thiền, rơi vào tay kẻ thù, bị các ma vương thao túng.

Tenāha bhagavā – "Uddhumāyikāti kho, bhikkhu, kodhūpāyāsassetaṃ adhivacana"nti.
Vì thế Đức Phật nói: "Này tỳ-kheo, 'con ếch phình' là tên gọi của sân giận."

Tattha balavappatto kodhova kodhūpāyāso.
Sân giận mạnh mẽ chính là sân giận phẫn nộ.

pajaha kodhūpāyāsanti ettha paṭisaṅkhānappahānaṃ kathitaṃ.
"Bỏ sân giận" nghĩa là đoạn trừ bằng quán chiếu.

dvidhāpathoti ettha, yathā puriso sadhano sabhogo kantāraddhānamaggappaṭipanno dvedhāpathaṃ patvā, "Iminā nu kho gantabbaṃ, iminā gantabba"nti nicchetuṃ asakkonto tattheva tiṭṭhati, atha naṃ corā uṭṭhahitvā anayabyasanaṃ pāpenti.
Trong "ngã hai đường," như người giàu có, đầy đủ, đi trên đường hoang vắng, đến ngã hai, không biết chọn đường nào, đứng lại, bị cướp hại.

evameva kho mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā nisinno bhikkhu buddhādīsu kaṅkhāya uppannāya kammaṭṭhānaṃ vaḍḍhetuṃ na sakkoti, atha naṃ kilesamārādayo sabbe mārā anayabyasanaṃ pāpenti, iti vicikicchā dvedhāpathasamā hoti.
Cũng vậy, tỳ-kheo tu thiền, khi nghi ngờ về Phật, Pháp, Tăng khởi sinh, không tiến tu được, bị các ma phiền não hại, nên hoài nghi giống như ngã hai đường.

Tenāha bhagavā – "Dvidhāpathoti kho, bhikkhu, vicikicchāyetaṃ adhivacana"nti.
Vì thế Đức Phật nói: "Này tỳ-kheo, 'ngã hai đường' là tên gọi của hoài nghi."

pajaha vicikicchanti ettha kammaṭṭhānauggahaparipucchāvasena vicikicchāpahānaṃ kathitaṃ.
"Bỏ hoài nghi" nghĩa là đoạn trừ qua học thiền và hỏi đạo.

caṅgavāranti ettha, yathā rajakehi khāraparissāvanamhi udake pakkhitte eko udakaghaṭo dvepi dasapi vīsatipi ghaṭasatampi paggharatiyeva, pasaṭamattampi udakaṃ na tiṭṭhati.
Trong "cái thùng," như thợ nhuộm đổ nước vào thùng kiềm, một bình, hai bình, mười bình, trăm bình cũng chảy hết, không giữ được chút nước nào.

evameva nīvaraṇasamaṅgino puggalassa abbhantare kusaladhammo na tiṭṭhati.
Cũng vậy, người đầy năm triền cái, thiện pháp trong tâm không trụ được.

Tenāha bhagavā – "Caṅgavāranti kho, bhikkhu, pañcannetaṃ nīvaraṇānaṃ adhivacana"nti.
Vì thế Đức Phật nói: "Này tỳ-kheo, 'cái thùng' là tên gọi của năm triền cái."

pajaha pañcanīvaraṇeti ettha vikkhambhanatadaṅgavasena nīvaraṇappahānaṃ kathitaṃ.
"Bỏ năm triền cái" nghĩa là đoạn trừ bằng chế ngự và nhổ tận gốc.

kummoti ettha, yathā kacchapassa cattāro pādā sīsanti pañceva aṅgāni honti, evameva sabbepi saṅkhatā dhammā gayhamānā pañceva khandhā bhavanti.
Trong "con rùa," như rùa có bốn chân và đầu, thành năm phần, mọi pháp hữu vi khi phân tích cũng thành năm uẩn.

Tenāha bhagavā – "Kummoti kho, bhikkhu, pañcannetaṃ upādānakkhandhānaṃ adhivacana"nti.
Vì thế Đức Phật nói: "Này tỳ-kheo, 'con rùa' là tên gọi của năm uẩn chấp thủ."

pajaha pañcupādānakkhandheti ettha pañcasu khandhesu chandarāgappahānaṃ kathitaṃ.
"Bỏ năm uẩn chấp thủ" nghĩa là đoạn trừ tham ái trong năm uẩn.

asisūnāti ettha, yathā sūnāya upari maṃsaṃ ṭhapetvā asinā koṭṭenti, evamime sattā vatthukāmatthāya kilesakāmehi ghātayamānā vatthukāmānaṃ upari katvā kilesakāmehi kantitā koṭṭitā ca honti.
Trong "lò mổ," như đặt thịt trên thớt, lấy dao chặt, chúng sinh vì dục trần bị phiền não dục giết hại, đặt trên dục trần, bị phiền não dục cắt, chặt.

Tenāha bhagavā – "Asisūnāti kho, bhikkhu, pañcannetaṃ kāmaguṇānaṃ adhivacana"nti.
Vì thế Đức Phật nói: "Này tỳ-kheo, 'lò mổ' là tên gọi của năm dục."

pajaha pañca kāmaguṇeti ettha pañcasu kāmaguṇesu chandarāgappahānaṃ kathitaṃ.
"Bỏ năm dục" nghĩa là đoạn trừ tham ái trong năm dục.

maṃsapesīti kho, bhikkhūti ettha ayaṃ maṃsapesi nāma bahujanapatthitā khattiyādayo manussāpi naṃ patthenti kākādayo tiracchānāpi.
Này các tỳ-kheo, "miếng thịt" là thứ nhiều người thèm muốn, từ vua chúa đến người thường, cả thú như quạ cũng thèm.

Ime hi sattā avijjāya sammattā nandirāgaṃ upagamma vaṭṭaṃ vaḍḍhenti.
Chúng sinh mê muội vì vô minh, đắm tham ái, làm lớn thêm vòng luân hồi.

Yathā vā maṃsapesi ṭhapitaṭhapitaṭṭhāne laggati, evamime sattā nandirāgabaddhā vaṭṭe lagganti, dukkhaṃ patvāpi na ukkaṇṭhanti.
Như miếng thịt dính chặt nơi đâu đặt, chúng sinh bị tham ái trói, dính trong luân hồi, dù khổ vẫn không chán.

iti nandirāgo maṃsapesisadiso hoti.
Vậy tham ái giống như miếng thịt.

Tenāha bhagavā – "Maṃsapesīti kho, bhikkhu, nandirāgassetaṃ adhivacana"nti.
Vì thế Đức Phật nói: "Này tỳ-kheo, 'miếng thịt' là tên gọi của tham ái."

pajaha nandīrāganti ettha catutthamaggena nandīrāgappahānaṃ kathitaṃ.
"Bỏ tham ái" nghĩa là đoạn trừ bằng đạo thứ tư (A-la-hán).

nāgoti kho, bhikkhu, khīṇāsavassetaṃ bhikkhuno adhivacananti ettha yenatthena khīṇāsavo nāgoti vuccati, so anaṅgaṇasutte (ma· ni· aṭṭha· 1.63) pakāsito eva.
Này tỳ-kheo, "rồng" là tên gọi của vị tỳ-kheo hết lậu hoặc, nghĩa này được giải thích trong kinh Vô Cấu (Majjhima Nikāya, chú giải 1.63).

namo karohi nāgassāti khīṇāsavassa buddhanāgassa, "Buddho so bhagavā bodhāya dhammaṃ deseti, danto so bhagavā damathāya dhammaṃ deseti, santo so bhagavā samathāya dhammaṃ deseti, tiṇṇo so bhagavā taraṇāya dhammaṃ deseti, parinibbuto so bhagavā parinibbānāya dhammaṃ desetī"ti (ma· ni· 1.361) evaṃ namakkāraṃ karohīti ayamettha attho.
"Lễ rồng" nghĩa là lễ vị Phật rồng hết lậu hoặc: "Đức Phật là bậc Giác Ngộ, dạy pháp để giác ngộ; bậc Thuần, dạy pháp để thuần hóa; bậc Tịch Tĩnh, dạy pháp để tịch tĩnh; bậc Vượt Qua, dạy pháp để vượt qua; bậc Niết-bàn, dạy pháp để Niết-bàn" (Majjhima Nikāya 1.361). Đây là nghĩa của sự đảnh lễ.

Iti idaṃ suttaṃ therassa kammaṭṭhānaṃ ahosi.
Kinh này là đề mục thiền của vị trưởng lão.

Theropi idameva suttaṃ kammaṭṭhānaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ patto.
Vị trưởng lão lấy kinh này làm thiền, tiến tu thiền quán, đạt quả A-la-hán.

ayametassa atthoti ayaṃ etassa pañhassa attho.
Đây là nghĩa của câu hỏi này.

Iti bhagavā ratanarāsimhi maṇikūṭaṃ gaṇhanto viya yathānusandhināva desanaṃ niṭṭhapesīti.
Vậy Đức Phật, như lấy ngọc đỉnh trong đống báu, kết thúc thuyết pháp theo trình tự.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Vammikasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Gò Mối trong bộ chú giải Majjhima Nikāya, Papañcasūdanī, đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Trạm xe

4. Rathavinītasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Cỗ Xe

252. evaṃ me sutanti rathavinītasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Cỗ Xe.

Tattha rājagaheti evaṃnāmake nagare, tañhi mandhātumahāgovindādīhi pariggahitattā rājagahanti vuccati.
Ở đây, "Rājagaha" là tên thành phố, được gọi thế vì được các vua như Mandhātu, Mahāgovinda nắm giữ.

Aññepettha pakāre vaṇṇayanti. Kiṃ tehi? Nāmametaṃ tassa nagarassa.
Có người giải thích khác, nhưng cần gì? Đó chỉ là tên của thành phố.

Taṃ panetaṃ buddhakāle ca cakkavattikāle ca nagaraṃ hoti, sesakāle suññaṃ hoti yakkhapariggahitaṃ, tesaṃ vasantavanaṃ hutvā tiṭṭhati.
Thành ấy thời Phật và thời Chuyển Luân Vương là đô thị, còn lại thì hoang vắng, bị dạ-xoa chiếm, thành rừng cho chúng ở.

veḷuvane kalandakanivāpeti veḷuvananti tassa uyyānassa nāmaṃ, taṃ kira veḷūhi parikkhittaṃ ahosi aṭṭhārasahatthena ca pākārena, gopuraṭṭālakayuttaṃ nīlobhāsaṃ manoramaṃ, tena veḷuvananti vuccati.
Rừng Trúc, Kalandakanivāpa, là tên khu vườn, được bao quanh bởi tre, tường cao mười tám thước tay, có cổng và tháp, xanh thẳm, đẹp mắt, nên gọi là Rừng Trúc.

Kalandakānañcettha nivāpaṃ adaṃsu, tena kalandakanivāpoti vuccati.
Người ta cúng thức ăn cho sóc ở đây, nên gọi là Kalandakanivāpa (Nơi nuôi sóc).

Pubbe kira aññataro rājā tattha uyyānakīḷanatthaṃ āgato surāmadena matto divāseyyaṃ upagato supi.
Nghe rằng trước đây, một vị vua đến vườn vui chơi, say men, ngủ trưa.

Parijanopissa, "Sutto rājā"ti pupphaphalādīhi palobhiyamāno ito cito ca pakkāmi, atha surāgandhena aññatarasmā susirarukkhā kaṇhasappo nikkhamitvā raññābhimukho āgacchati.
Đám tùy tùng thấy vua ngủ, bị hoa quả cám dỗ, tản đi. Do mùi rượu, một con rắn đen từ cây rỗng bò ra, tiến về phía vua.

Taṃ disvā rukkhadevatā, "Rañño jīvitaṃ dammī"ti kāḷakavesena āgantvā kaṇṇamūle saddamakāsi.
Thần cây thấy, nói: "Ta cứu mạng vua," hóa thành con quạ, kêu bên tai vua.

Rājā paṭibujjhi, kaṇhasappo nivatto.
Vua tỉnh giấc, rắn đen quay đi.

So taṃ disvā, "Imāya mama jīvitaṃ dinna"nti kāḷakānaṃ tattha nivāpaṃ paṭṭhapesi, abhayaghosanañca ghosāpesi.

Vua thấy, nói: “Nhờ vậy ta được cứu,” lập nơi cúng thức ăn cho sóc, ban bố lệnh an toàn.

Tasmā taṃ tato pabhuti kalandakanivāpanti saṅkhyaṃ gataṃ. kalandakāti kāḷakānaṃ nāmaṃ.
Từ đó, nơi ấy gọi là Kalandakanivāpa. “Kalandaka” là tên của sóc.

jātibhūmikāti jātibhūmivāsino.
“Jātibhūmi” là người ở nơi sinh.

Tattha jātibhūmīti jātaṭṭhānaṃ.
Ở đây, “Jātibhūmi” là nơi sinh ra.

Taṃ kho panetaṃ neva kosalamahārājādīnaṃ na caṅkībrāhamaṇādīnaṃ na sakkasuyāmasantusitādīnaṃ na asītimahāsāvakādīnaṃ na aññesaṃ sattānaṃ jātaṭṭhānaṃ “Jātibhūmī”ti vuccati.
Nhưng nơi ấy không phải nơi sinh của vua Kosala, Bà-la-môn Caṅkī, trời Sakka, Suyāma, Santusita, tám mươi đại đệ tử, hay chúng sinh khác, mà gọi là “Jātibhūmi.”

Yassa pana jātadivase dasasahassilokadhātu ekaddhajamālāvippakiṇṇakusumavāsacuṇṇagandhasugandhā sabbapāliphullamiva nandanavanaṃ virocamānā paduminipaṇṇe udakabindu viya akampittha, jaccandhādīnañca rūpadassanādīni anekāni pāṭihāriyāni pavattiṃsu, tassa sabbaññubodhisattassa jātaṭṭhānasākiyajanapado kapilavatthāhāro, sā “Jātibhūmī”ti vuccati.
Nơi mà ngày sinh, mười ngàn thế giới rung động, cờ hoa tung khắp, hương thơm lan tỏa, như vườn Nandana nở rộ, không lay động như giọt nước trên lá sen, nơi người mù thấy hình, nhiều phép lạ xảy ra, đó là quê Sākiya, làng Kapilavatthu, nơi sinh của Bồ-tát Toàn Giác, gọi là “Jātibhūmi.”

Dhammagarubhāvavaṇṇanā
Giải Thích về Tôn Kính Pháp

vassaṃvuṭṭhāti temāsaṃ vassaṃvuṭṭhā pavāritapavāraṇā hutvā.
“An cư xong” là an cư ba tháng, đã hoàn tất lễ Tự Tứ.

bhagavā etadavocāti “Kacci, bhikkhave, khamanīya”ntiādīhi vacanehi āgantukapaṭisanthāraṃ katvā etaṃ, “Ko nu kho, bhikkhave”tiādivacanamavoca.
Đức Phật nói: “Này các tỳ-kheo, khỏe không?” và tiếp tục hỏi: “Ai vậy, này các tỳ-kheo?”

Te kira bhikkhu, – “Kacci, bhikkhave, khamanīyaṃ kacci yāpanīyaṃ, kacci ttha appakilamathena addhānaṃ āgatā, na ca piṇḍakena kilamittha, kuto ca tumhe, bhikkhave, āgacchathā”ti paṭisanthāravasena pucchitā – “Bhagavā sākiyajanapade kapilavatthāhārato jātibhūmito āgacchāmā”ti āhaṃsu.
Các tỳ-kheo được hỏi: “Khỏe không, sống được không, đi đường ít mệt không, không khổ vì khất thực, từ đâu đến?” Họ đáp: “Bạch Thế Tôn, chúng con từ quê Sākiya, làng Kapilavatthu, nơi sinh của Ngài.”

Atha bhagavā neva suddhodanamahārājassa, na sakkodanassa, na sukkodanassa, na dhotodanassa, na amitodanassa, na amittāya deviyā, na mahāpajāpatiyā, na sakalassa sākiyamaṇḍalassa ārogyaṃ pucchi.
Nhưng Đức Phật không hỏi sức khỏe của vua Suddhodana, Sakkodana, Sukkodana, Dhotodana, Amitodana, hoàng hậu Amittā, Mahāpajāpatī, hay toàn thể dân Sākiya.

Atha kho attanā ca dasakathāvatthulābhiṃ parañca tattha samādapetāraṃ paṭipattisampannaṃ bhikkhuṃ pucchanto idaṃ – "Ko nu kho, bhikkhave"tiādivacanaṃ avoca.
Mà Ngài hỏi về vị tỳ-kheo thành tựu mười đề tài, tự mình đạt và khuyến khích người khác, hỏi: "Ai vậy, này các tỳ-kheo?"

Kasmā pana bhagavā suddhodanādīnaṃ ārogyaṃ apucchitvā evarūpaṃ bhikkhumeva pucchati? Piyatāya.
Sao Đức Phật không hỏi sức khỏe Suddhodana mà hỏi về tỳ-kheo như vậy? Vì yêu mến.

Buddhānañhi paṭipannakā bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo ca piyā honti manāpā.
Các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ hành đạo được Phật yêu mến.

Kiṃ kāraṇā? Dhammagarutāya.
Vì sao? Vì tôn kính Pháp.

Dhammagaruno hi tathāgatā, so ca nesaṃ dhammagarubhāvo, "Dukkhaṃ kho agāravo viharati, appatisso"ti (a· ni· 4.21) iminā ajapālanigrodhamūle uppannajjhāsayena veditabbo.
Các Như Lai tôn kính Pháp, sự tôn kính ấy được hiểu qua ý nghĩ khởi sinh dưới cây bàng Ajapāla: "Sống không kính, không vâng lời là khổ" (Anguttara Nikāya 4.21).

Dhammagarutāyeva hi bhagavā mahākassapattherassa abhinikkhamanadivase paccuggamanaṃ karonto tigāvutaṃ maggaṃ agamāsi.
Vì tôn kính Pháp, Đức Phật đi ba dặm để đón trưởng lão Mahākassapa ngày xuất gia.

Atirekatiyojanasataṃ maggaṃ gantvā gaṅgātīre dhammaṃ desetvā mahākappinaṃ saparisaṃ arahatte patiṭṭhapesi.
Đi hơn trăm do-tuần, thuyết pháp bên sông Hằng, đưa Mahākappina và đoàn tùy tùng đến quả A-la-hán.

Ekasmiṃ pacchābhatte pañcacattālīsayojanaṃ maggaṃ gantvā kumbhakārassa nivesane tiyāmarattiṃ dhammakathaṃ katvā pukkusātikulaputtaṃ anāgāmiphale patiṭṭhapesi.
Một lần sau bữa ăn, đi bốn mươi lăm do-tuần, thuyết pháp cả đêm ở nhà thợ gốm, đưa Pukkusāti đến quả Bất Lai.

Vīsayojanasataṃ gantvā vanavāsisāmaṇerassa anuggahaṃ akāsi.
Đi hai mươi do-tuần, giúp đỡ chú sa-di ở rừng.

Saṭṭhiyojanamaggaṃ gantvā khadiravaniyattherassa dhammaṃ desesi.
Đi sáu mươi do-tuần, thuyết pháp cho trưởng lão ở rừng Khadira.

Anuruddhatthero pācīnavaṃsadāye nisinno mahāpurisavitakkaṃ vitakketīti ñatvā tattha ākāsena gantvā therassa purato oruyha sādhukāramadāsi.
Biết trưởng lão Anuruddha ở rừng Pācīnavaṃsa nghĩ về đại nhân, Ngài đi bằng hư không, hiện trước trưởng lão, tán thán.

Koṭikaṇṇasoṇattherassa ekagandhakuṭiyaṃ senāsanaṃ paññapāpetvā paccūsakāle dhammadesanaṃ ajjhesitvā sarabhañña pariyosāne sādhukāramadāsi.
Chuẩn bị chỗ nghỉ cho trưởng lão Koṭikaṇṇasoṇa trong một phòng thơm, sáng sớm dạy pháp, cuối bài tán thán.

Tigāvutaṃ maggaṃ gantvā tiṇṇaṃ kulaputtānaṃ vasanaṭṭhāne gosiṅgasālavane sāmaggirasānisaṃsaṃ kathesi.
Đi ba dặm đến rừng Gosiṅgasāla, nơi ba thiện nam tử ở, thuyết về lợi ích của sự hòa hợp.

Kassapopi bhagavā – "Anāgāmiphale patiṭṭhito ariyasāvako aya"nti vissāsaṃ uppādetvā ghaṭikārassa kumbhakārassa nivesanaṃ gantvā sahatthā āmisaṃ gahetvā paribhuñji.
Đức Phật Kassapa, tin tưởng Ghaṭikāra, vị thánh Bất Lai, đến nhà thợ gốm, tự tay nhận thức ăn.

Amhākaṃyeva bhagavā upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya jetavanato bhikkhusaṅghaparivuto cārikaṃ nikkhami.
Đức Phật của chúng ta, gần mùa an cư, rời Jetavana cùng Tăng đoàn, đi hoằng hóa.

Kosalamahārājaanāthapiṇḍikādayo nivattetuṃ nāsakkhiṃsu.
Vua Kosala, Anāthapiṇḍika không ngăn được.

Anāthapiṇḍiko gharaṃ āgantvā domanassappatto nisīdi.
Anāthapiṇḍika về nhà, buồn bã, ngồi than.

Atha naṃ puṇṇā nāma dāsī domanassappattosi sāmīti āha.
Nô nữ Puṇṇā nói: "Ông chủ, sao buồn vậy?"

"Āma je, satthāraṃ nivattetuṃ nāsakkhiṃ, atha me imaṃ temāsaṃ dhammaṃ vā sotuṃ, yathādhippāyaṃ vā dānaṃ dātuṃ na labhissāmī"ti cintā uppannāti.
"Đúng vậy, ta không giữ được Thế Tôn, ba tháng này không nghe pháp, không cúng dường được."

Ahampi sāmi satthāraṃ nivattessāmīti.
"Ông chủ, tôi sẽ khiến Thế Tôn trở lại."

Sace nivattetuṃ sakkosi, bhujissāyeva tvanti.
"Nếu làm được, ta sẽ phóng thích ngươi."

Sā gantvā dasabalassa pādamūle nipajjitvā "Nivattatha bhagavā"ti āha.
Cô đến, nằm dưới chân Đức Phật mười lực, nói: "Xin Thế Tôn trở lại."

Puṇṇe tvaṃ parapaṭibaddhajīvikā kiṃ me karissasīti.
"Puṇṇā, ngươi là nô lệ, làm gì cho ta?"

Bhagavā mayhaṃ deyyadhammo natthīti tumhepi jānātha, tumhākaṃ nivattanapaccayā panāhaṃ tīsu saraṇesu pañcasu sīlesu patiṭṭhahissāmīti.
"Bạch Thế Tôn, con không có gì cúng dường, Ngài biết, nhưng nếu Ngài trở lại, con sẽ quy y Tam Bảo, giữ năm giới."

Bhagavā sādhu sādhu puṇṇeti sādhukāraṃ katvā nivattetvā jetavanameva paviṭṭho.
Đức Phật khen: "Lành thay, Puṇṇā," rồi trở lại Jetavana.

Ayaṃ kathā pākaṭā ahosi.
Câu chuyện này lan truyền rộng.

Seṭṭhi sutvā puṇṇāya kira bhagavā nivattitoti taṃ bhujissaṃ katvā dhītuṭṭhāne ṭhapesi.
Anāthapiṇḍika nghe Puṇṇā khiến Phật trở lại, phóng thích cô, xem như con gái.

Sā pabbajjaṃ yācitvā pabbaji, pabbajitvā vipassanaṃ ārabhi.
Cô xin xuất gia, xuất gia rồi tu thiền quán.

Athassā satthā āraddhavipassakabhāvaṃ ñatvā imaṃ obhāsagāthaṃ vissajjesi –
Biết cô bắt đầu tu thiền quán, Đức Phật nói kệ khích lệ:

"Puṇṇe pūresi saddhammaṃ, cando pannaraso yathā; Paripuṇṇāya paññāya, dukkhassantaṃ karissasī"ti. (therīgā· 3);
"Puṇṇā, ngươi hoàn thiện pháp lành, như trăng rằm sáng; Với trí tuệ đầy đủ, ngươi sẽ chấm dứt khổ" (Therīgāthā 3).

Gāthāpariyosāne arahattaṃ patvā abhiññātā sāvikā ahosīti.
Cuối bài kệ, cô đạt A-la-hán, thành nữ đệ tử nổi tiếng.

Evaṃ dhammagaruno tathāgatā.
Như vậy, các Như Lai tôn kính Pháp.

Nandakatthere upaṭṭhānasālāyaṃ dhammaṃ desentepi bhagavā anahātova gantvā tiyāmarattiṃ ṭhitakova dhammakathaṃ sutvā desanāpariyosāne sādhukāramadāsi.
Khi trưởng lão Nandaka thuyết pháp ở giảng đường, Đức Phật không tắm, đến đứng nghe cả đêm, cuối bài tán thán.

Thero āgantvā vanditvā, "Kāya velāya, bhante, āgatatthā"ti pucchi.
Trưởng lão đến đảnh lễ, hỏi: "Bạch Ngài, Ngài đến lúc nào?"

Tayā suttante āraddhamatteti.
"Khi ngươi bắt đầu thuyết kinh."

Dukkaraṃ karittha, bhante, buddhasukhumālā tumheti.
"Bạch Ngài, việc khó làm, Ngài là Phật vi diệu."

Sace tvaṃ, nanda, kappaṃ desetuṃ sakkuṇeyyāsi, kappamattampāhaṃ ṭhitakova suṇeyyanti bhagavā avoca.
"Nandaka, nếu ngươi thuyết pháp cả kiếp, ta đứng nghe cả kiếp," Đức Phật nói.

Evaṃ dhammagaruno tathāgatā.
Như vậy, các Như Lai tôn kính Pháp.

Tesaṃ dhammagarutāya paṭipannakā piyā honti, tasmā paṭipannake pucchi.
Vì tôn kính Pháp, người hành đạo được yêu mến, nên Ngài hỏi về họ.

Paṭipannako ca nāma attahitāya paṭipanno no parahitāya, parahitāya paṭipanno no attahitāya, no attahitāya ca paṭipanno no parahitāya ca, attahitāya ca paṭipanno parahitāya cāti catubbidho hoti.
Người hành đạo có bốn loại: hành vì lợi mình, không vì lợi người; hành vì lợi người, không vì lợi mình; không vì lợi mình, không vì lợi người; hành vì lợi mình và lợi người.

Tattha yo sayaṃ dasannaṃ kathāvatthūnaṃ lābhī hoti, paraṃ tattha na ovadati na anusāsati āyasmā bākulo viya.
Người đạt mười đề tài, nhưng không dạy, không khuyên người, như trưởng lão Bākula.

Ayaṃ attahitāya paṭipanno nāma no parahitāya paṭipanno, evarūpaṃ bhikkhuṃ bhagavā na pucchati.
Người này hành vì lợi mình, không lợi người, Đức Phật không hỏi.

Kasmā? Na mayhaṃ sāsanassa vaḍḍhipakkhe ṭhitoti.
Sao vậy? Vì không đứng về phía phát triển giáo pháp.

Yo pana dasannaṃ kathāvatthūnaṃ alābhī, paraṃ tehi ovadati tena katavattasādiyanatthaṃ upanando sakyaputto viya, ayaṃ parahitāya paṭipanno nāma no attahitāya, evarūpampi na pucchati.
Người không đạt mười đề tài, nhưng dạy người để được lợi, như Upananda con nhà Sākiya, hành vì lợi người, không lợi mình, Đức Phật cũng không hỏi.

Kasmā? Assa taṇhā mahāpacchi viya appahīnāti.
Sao vậy? Vì tham ái của họ như chậu lớn, chưa đoạn.

Yo attanāpi dasannaṃ kathāvatthūnaṃ alābhī, parampi tehi na ovadati, lāḷudāyī viya, ayaṃ neva attahitāya paṭipanno na parahitāya, evarūpampi na pucchati.
Người không đạt mười đề tài, không dạy người, như Lāḷudāyī, không lợi mình, không lợi người, Đức Phật không hỏi.

Kasmā? Assa anto kilesā pharasuchejjā viya mahantāti.
Sao vậy? Vì phiền não trong họ như lưỡi rìu, lớn lao.

Yo pana sayaṃ dasannaṃ kathāvatthūnaṃ lābhī, parampi tehi ovadati, ayaṃ attahitāya ceva parahitāya ca paṭipanno nāma sāriputtamoggallānamahākassapādayo asītimahātherā viya, evarūpaṃ

bhikkhuṃ pucchati.
Người đạt mười đề tài, dạy người khác, hành vì lợi mình và người, như Sāriputta, Moggallāna, Mahākassapa, tám mươi trưởng lão, Đức Phật hỏi về người này.

Kasmā? Mayhaṃ sāsanassa vuḍḍhipakkhe ṭhitoti.
Sao vậy? Vì họ đứng về phía phát triển giáo pháp.

Idhāpi evarūpameva pucchanto – "Ko nu kho, bhikkhave"tiādimāha.
Ở đây, Ngài hỏi về người như vậy: "Ai vậy, này các tỳ-kheo?"

Evaṃ bhagavatā puṭṭhānaṃ pana tesaṃ bhikkhūnaṃ bhagavā attano jātibhūmiyaṃ ubhayahitāya paṭipannaṃ dasakathāvatthulābhiṃ bhikkhuṃ pucchati, ko nu kho tattha evarūpoti na aññamaññaṃ cintanā vā samantanā vā ahosi.
Khi Đức Phật hỏi, các tỳ-kheo không nghĩ hay bàn với nhau: "Ai ở nơi sinh của Ngài hành cả hai lợi?"

Kasmā? Āyasmā hi mantāṇiputto tasmiṃ janapade ākāsamajjhe ṭhito cando viya sūriyo viya ca pākaṭo paññāto.
Sao vậy? Vì trưởng lão Mantāṇiputta ở đó nổi bật như trăng, như mặt trời giữa trời.

Tasmā te bhikkhū meghasaddaṃ sutvā ekajjhaṃ sannipatitamoraghaṭā viya ghanasajjhāyaṃ kātuṃ, āraddhabhikkhū viya ca attano ācariyaṃ puṇṇattheraṃ bhagavato ārocentā therassa ca guṇaṃ bhāsituṃ appahontehi mukhehi ekappahāreneva puṇṇo nāma, bhante, āyasmātiādimāhaṃsu.
Nên các tỳ-kheo, như bầy rắn tụ lại khi nghe sấm, như các tỳ-kheo nhiệt tâm, đồng thanh nói ngay: "Bạch Ngài, trưởng lão tên Puṇṇa," không đủ miệng để ca ngợi công đức thầy.

Tattha puṇṇoti tassa therassa nāmaṃ. Mantāṇiyā pana so putto, tasmā mantāṇiputtoti vuccati.
Ở đây, "Puṇṇa" là tên trưởng lão, con của Mantāṇī, nên gọi là Mantāṇiputta.

sambhāvitoti guṇasambhāvanāya sambhāvito.
"Sambhāvito" là được tôn vinh nhờ công đức.

Appicchatādivaṇṇanā
Chú Giải về Sự Ít Muốn và Các Phẩm Chất Khác

appicchoti icchāvirahito niiccho nittaṇho.
"Ít muốn" nghĩa là không có dục vọng, không ham muốn, dứt tham ái.

Ettha hi byañjanaṃ sāvasesaṃ viya, attho pana niravaseso.
Ở đây, cách diễn đạt có vẻ còn sót lại chút gì, nhưng ý nghĩa thì hoàn toàn không còn sót gì.

Na hi tassa anto aṇumattāpi pāpikā icchā nāma atthi.
Bởi trong người ấy không có dù chỉ chút ít ham muốn xấu.

Khīṇāsavo hesa sabbaso pahīnataṇho.
Bậc A-la-hán này đã hoàn toàn dứt bỏ tham ái.

Apicettha atricchatā pāpicchatā mahicchatā appicchatāti ayaṃ bhedo veditabbo.
Nên hiểu rằng có bốn loại: muốn quá nhiều, muốn xấu, muốn lớn, và ít muốn.

Tattha sakalābhe atittassa paralābhe patthanā atricchatā nāma.
Trong đó, "muốn quá nhiều" là khi không thỏa mãn với những gì mình có, lại thèm muốn những gì người khác có.

Tāya samannāgatassa ekabhājena pakkapūvopi attano patte patito na supakko viya khuddako viya ca khāyati.
Người có lòng muốn quá nhiều, dù một chiếc bánh chín rơi vào bát mình, cũng thấy như chưa chín, nhỏ bé.

Sveva parassa patte pakkhitto supakko viya mahanto viya ca khāyati.
Nhưng nếu bánh ấy rơi vào bát người khác, họ thấy như chín ngon và to lớn.

Asantaguṇasambhāvanatā pana paṭiggahaṇe ca amattaññutā pāpicchatā nāma, sā, "Idhekacco assaddho samāno saddhoti maṃ jano jānātū"tiādinā nayena abhidhamme āgatāyeva, tāya samannāgato puggalo kohaññe patiṭṭhāti.
"Muốn xấu" là khi không có phẩm chất tốt nhưng muốn người khác nghĩ mình có, và không biết đủ khi nhận đồ cúng dường, như trong Vi Diệu Pháp có nói: "Có người không có niềm tin mà muốn người khác nghĩ mình có niềm tin" (Vibhaṅga), người này rơi vào dối trá.

Santaguṇasambhāvanā pana paṭiggahaṇe ca amattaññutā mahicchatā nāma.
"Muốn lớn" là khi có phẩm chất tốt, muốn người khác biết đến, và không biết đủ khi nhận đồ cúng dường.

Sāpi, "Idhekacco saddho samāno saddhoti maṃ jano jānātūti icchati, sīlavā samāno sīlavāti maṃ jānātū"ti (vibha· 851) iminā nayena āgatāyeva, tāya samannāgato puggalo dussantappayo hoti, vijātamātāpissa cittaṃ gahetuṃ na sakkoti.
Như trong Vi Diệu Pháp: "Có người có niềm tin, muốn người khác biết mình có niềm tin; có giới, muốn người khác biết mình có giới" (Vibhaṅga 851). Người này khó làm hài lòng, ngay cả cha mẹ ruột cũng không nắm được tâm họ.

**Tenetaṃ vuccati – "Aggikkhandho samuddo ca, mahiccho cāpi puggalo;
Sakaṭena paccayaṃ detu, tayopete atappayā"ti.**
Vì thế có câu: "Ngọn lửa lớn, đại dương, và người nhiều ham muốn; dù cho cả xe đồ cúng dường, cả ba thứ này cũng không bao giờ thỏa mãn".

Santaguṇanigūhanatā pana paṭiggahaṇe ca mattaññutā appicchatā nāma, tāya samannāgato puggalo attani vijjamānampi guṇaṃ paṭicchādetukāmatāya, "Saddho samāno saddhoti maṃ jano jānātūti na icchati. Sīlavā, pavivitto, bahussuto, āraddhavīriyo, samādhisampanno, paññavā, khīṇāsavo samāno khīṇāsavoti maṃ jano jānātū"ti na icchati, seyyathāpi majjhantikatthero.
"Ít muốn" là khi có phẩm chất tốt nhưng muốn giấu đi, và biết đủ khi nhận đồ cúng

dường. Người này không muốn người khác biết mình có niềm tin dù có niềm tin, có giới, sống viễn ly, đa văn, tinh tấn, định, trí tuệ, hay là A-la-hán, như Tôn giả Majjhantika.

Thero kira mahākhīṇāsavo ahosi, pattacīvaraṃ panassa pādamattameva agghati, so asokassa dhammarañño vihāramahadivase saṅghatthero ahosi.
Tôn giả Majjhantika là bậc đại A-la-hán, nhưng bát y chỉ đáng giá một đồng xu, và vào ngày lễ lớn tại tu viện của vua Asoka, ngài là trưởng lão của Tăng đoàn.

Athassa atilūkhabhāvaṃ disvā manussā, "Bhante, thokaṃ bahi hothā"ti āhaṃsu.
Thấy ngài ăn mặc quá đơn sơ, mọi người nói: "Bạch ngài, xin hãy nhận thêm chút ít".

Thero, "Mādise khīṇāsave rañño saṅgahaṃ akaronte añño ko karissatī"ti pathaviyaṃ nimujjitvā saṅghattherassa ukkhittapiṇḍaṃ gaṇhantoyeva ummujji.
Tôn giả đáp: "Nếu một A-la-hán như ta không nhận sự cúng dường của vua, thì ai sẽ nhận?" Rồi ngài chìm xuống đất và hiện lên ngay khi nhận đồ cúng dường của trưởng lão Tăng đoàn.

Evaṃ khīṇāsavo samāno, "Khīṇāsavoti maṃ jano jānātū"ti na icchati.
Dù là A-la-hán, ngài không muốn người khác biết mình là A-la-hán.

Evaṃ appiccho pana bhikkhu anuppannaṃ lābhaṃ uppādeti, uppannaṃ lābhaṃ thāvaraṃ karoti, dāyakānaṃ cittaṃ ārādheti, yathā yathā hi so attano appicchatāya appaṃ gaṇhāti, tathā tathā tassa vatte pasannā manussā bahū denti.
Vị Tỳ-kheo ít muốn như vậy tạo ra lợi lộc chưa từng có, làm cho lợi lộc bền vững, khiến người cúng dường hoan hỷ. Càng ít nhận vì lòng ít muốn, người ta càng kính ngưỡng và cúng dường nhiều hơn.

Aparopi catubbidho appiccho – paccayaappiccho dhutaṅgaappiccho pariyattiappiccho adhigamaappicchoti.
Lại có bốn loại ít muốn: ít muốn về vật dụng, ít muốn về hạnh đầu đà, ít muốn về học pháp, và ít muốn về chứng đắc.

Tattha catūsu paccayesu appiccho paccayaappiccho nāma, so dāyakassa vasaṃ jānāti, deyyadhammassa vasaṃ jānāti, attano thāmaṃ jānāti.
Người ít muốn về bốn vật dụng (y, bát, chỗ ở, thuốc) hiểu ý người cúng dường, hiểu vật cúng dường, và biết sức mình.

Yadi hi deyyadhammo bahu hoti, dāyako appaṃ dātukāmo, dāyakassa vasena appaṃ gaṇhāti.
Nếu vật cúng dường nhiều, nhưng người cúng muốn cho ít, vị ấy theo ý người cúng mà nhận ít.

Deyyadhammo appo, dāyako bahuṃ dātukāmo, deyyadhammassa vasena appaṃ gaṇhāti.
Nếu vật cúng dường ít, nhưng người cúng muốn cho nhiều, vị ấy theo vật cúng mà nhận ít.

Deyyadhammopi bahu, dāyakopi bahuṃ dātukāmo, attano thāmaṃ ñatvā pamāṇeneva gaṇhāti.
Nếu vật cúng dường nhiều và người cúng muốn cho nhiều, vị ấy biết sức mình mà nhận vừa đủ.

Dhutaṅgasamādānassa attani atthibhāvaṃ najānāpetukāmo dhutaṅgaappiccho nāma.
Người ít muốn về hạnh đầu đà là người không muốn ai biết mình thực hành hạnh đầu đà.

Tassa vibhāvanatthaṃ imāni vatthūni – sosānikamahāsumanatthero kira saṭṭhi vassāni susāne vasi, añño ekabhikkhupi na aññāsi, tenevāha –
Để làm rõ điều này, có câu chuyện: Tôn giả Mahāsumana sống sáu mươi năm ở nghĩa trang, không một Tỳ-kheo nào biết, nên ngài nói:

“Susāne saṭṭhi vassāni, abbokiṇṇaṃ vasāmahaṃ; Dutiyo maṃ na jāneyya, aho sosānikuttamo”ti.
“Sáu mươi năm ở nghĩa trang, ta sống không gián đoạn; không ai khác biết ta, ôi hạnh nghĩa trang thật tuyệt vời!”

Cetiyapabbate dvebhātiyattherā vasiṃsu. Tesu kaniṭṭho upaṭṭhākena pesitā ucchukhaṇḍikā gahetvā jeṭṭhassa santikaṃ agamāsi.
Ở núi Cetiya, hai Tôn giả anh em sống. Người em được người hầu gửi cho khúc mía, mang đến cho người anh.

Paribhogaṃ, bhante, karothāti. Therassa ca bhattakiccaṃ katvā mukhaṃ vikkhālanakālo ahosi.
Người em nói: “Bạch ngài, xin dùng”. Lúc ấy, người anh vừa ăn xong, đang súc miệng.

So alaṃ, āvusoti āha. Kacci, bhante, ekāsanikatthāti.
Người anh nói: “Thôi, đủ rồi, này bạn”. Người em hỏi: “Bạch ngài, ngài có giữ hạnh ăn một bữa không?”

Āharāvuso, ucchukhaṇḍikāti paññāsa vassāni ekāsaniko samānopi dhutaṅgaṃ nigūhamāno paribhogaṃ katvā mukhaṃ vikkhāletvā puna dhutaṅgaṃ adhiṭṭhāya gato.
Người anh đáp: “Mang mía đây, này bạn”. Dù giữ hạnh ăn một bữa suốt năm mươi năm, ngài giấu hạnh đầu đà, dùng mía, súc miệng, rồi tiếp tục thực hành hạnh đầu đà.

Yo pana sāketakatissatthero viya bahussutabhāvaṃ jānāpetuṃ na icchati, ayaṃ pariyattiappiccho nāma.
Người như Tôn giả Tissa ở Sāketa, không muốn ai biết mình đa văn, được gọi là ít muốn về học pháp.

Thero kira khaṇo natthīti uddesaparipucchāsu okāsaṃ akaronto maraṇakkhayaṃ, bhante, labhissathāti codito gaṇaṃ vissajjetvā kaṇikāravālikasamuddavihāraṃ gato.
Tôn giả này, vì nói “không có thời gian”, không tham gia giảng dạy hay trả lời câu

hỏi, khi được thúc giục: "Bạch ngài, ngài sẽ đạt đến sự chấm dứt", ngài giải tán nhóm học, đến tu viện Kaṇikāravālikasamudda.

Tattha antovassaṃ theranavamajjhimānaṃ upakāro hutvā mahāpavāraṇāya uposathadivase dhammakathāya janataṃ khobhetvā gato.
Ở đó, trong mùa an cư, ngài giúp đỡ các trưởng lão, bậc trung, và bậc mới, rồi vào ngày lễ Tự Tứ, thuyết pháp làm rung động lòng người và rời đi.

Yo pana sotāpannādīsu aññataro hutvā sotāpannādibhāvaṃ jānāpetuṃ na icchati, ayaṃ adhigamaappicchoti nāma, tayo kulaputtā viya ghaṭikārakumbhakāro viya ca.
Người đạt một trong các quả như Dự Lưu, nhưng không muốn ai biết, được gọi là ít muốn về chứng đắc, như ba thiện nam tử hay thợ gốm Ghaṭikāra.

Āyasmā pana puṇṇo atricchataṃ pāpicchataṃ mahicchatañca pahāya sabbaso icchāpaṭipakkhabhūtāya alobhasaṅkhātāya parisuddhāya appicchatāya samannāgatattā appiccho nāma ahosi.
Tôn giả Puṇṇa, từ bỏ muốn quá nhiều, muốn xấu, và muốn lớn, đầy đủ phẩm chất ít muốn thanh tịnh, đối trị mọi ham muốn, nên được gọi là người ít muốn.

Bhikkhūnampi, "Āvuso, atricchatā pāpicchatā mahicchatāti ime dhammā pahātabbā"ti tesu ādīnavaṃ dassetvā evarūpaṃ appicchataṃ samādāya vattitabbanti appicchakathaṃ kathesi.
Ngài cũng dạy các Tỳ-kheo: "Này các bạn, nên từ bỏ muốn quá nhiều, muốn xấu, và muốn lớn", chỉ ra nguy hại của chúng, và khuyên thực hành phẩm chất ít muốn như vậy.

Tena vuttaṃ "Attanā ca appiccho appicchakathañca bhikkhūnaṃ kattā"ti.
Vì thế được nói: "Tự mình ít muốn và dạy các Tỳ-kheo về sự ít muốn".

Dvādasavidhasantosavaṇṇanā
Chú Giải về Mười Hai Loại Hài Lòng

Idāni attanā ca santuṭṭhotiādīsu visesatthameva dīpayissāma. Yojanā pana vuttanayeneva veditabbā.
Bây giờ, trong câu "tự mình hài lòng" và các phần tiếp theo, chúng ta sẽ làm rõ ý nghĩa cụ thể. Cách liên kết nên hiểu như đã nói.

santuṭṭhoti itarītarapaccayasantosena samannāgato.
"Hài lòng" nghĩa là đầy đủ sự thỏa mãn với bất kỳ vật dụng nào nhận được.

So panesa santoso dvādasavidho hoti. Seyyathidaṃ, cīvare yathālābhasantoso yathābalasantoso yathasāruppasantosoti tividho, evaṃ piṇḍapātādīsu.
Sự hài lòng này có mười hai loại: hài lòng với y áo theo ba cách (như nhận được, theo sức mình, theo sự thích hợp), và tương tự với bát, chỗ ở, và thuốc.

Tassāyaṃ pabhedasaṃvaṇṇanā.
Dưới đây là giải thích chi tiết về các loại này.

Idha bhikkhu cīvaraṃ labhati sundaraṃ vā asundaraṃ vā. So teneva yāpeti aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayamassa cīvare yathālābhasantoso.
Ở đây, Tỳ-kheo nhận được y đẹprobin đẹp hay xấu, chỉ sống với y ấy, không mong y khác, dù có nhận được cũng không lấy, đây là hài lòng với y theo như nhận được.

Atha yo pakatidubbalo vā hoti ābādhajarābhibhūto vā, garucīvaraṃ pārupanto kilamati, so sabhāgena bhikkhunā saddhiṃ taṃ parivattetvā lahukena yāpentopi santuṭṭhova hoti, ayamassa cīvare yathābalasantoso.
Nếu Tỳ-kheo yếu sức hoặc già bệnh, mặc y nặng thấy mệt, đổi y nặng lấy y nhẹ từ Tỳ-kheo khác mà vẫn hài lòng, đây là hài lòng với y theo sức mình.

Aparo paṇītapaccayalābhī hoti, so paṭṭacīvaraṃ vā aññataraṃ mahagghacīvaraṃ bahūni vā pana cīvarāni labhitvā idaṃ therānaṃ cirapabbajitānaṃ idaṃ bahussutānaṃ anurūpaṃ, idaṃ gilānānaṃ idaṃ appalābhānaṃ hotūti datvā tesaṃ purāṇacīvaraṃ vā saṅkārakūṭādito vā nantakāni uccinitvā tehi saṅghāṭiṃ katvā dhārentopi santuṭṭhova hoti, ayamassa cīvare yathāsāruppasantoso.
Người nhận được nhiều vật dụng tốt, như y lụa hay nhiều y đắt tiền, nhưng nghĩ: "Cái này hợp với trưởng lão, cái này hợp với người đa văn, cái này cho người bệnh, cái này cho người ít nhận", rồi cho đi, lấy y cũ hoặc vải vụn từ đống rác may y tăng già mặc mà vẫn hài lòng, đây là hài lòng với y theo sự thích hợp.

Idha pana bhikkhu piṇḍapātaṃ labhati lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā, so teneva yāpeti, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayamassa piṇḍapāte yathālābhasantoso.
Tỳ-kheo nhận được thức ăn thô hay ngon, chỉ sống với thức ăn ấy, không mong thức ăn khác, dù có được cũng không lấy, đây là hài lòng với bát theo như nhận được.

Yo pana attano pakativiruddhaṃ vā byādhiviruddhaṃ vā piṇḍapātaṃ labhati, yenassa paribhuttena aphāsu hoti, so sabhāgassa bhikkhuno taṃ datvā tassa hatthato sappāyabhojanaṃ bhuñjitvā samaṇadhammaṃ karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa piṇḍapāte yathābalasantoso.
Nếu nhận được thức ăn không hợp với cơ thể hay bệnh, khiến khó chịu, Tỳ-kheo cho người khác và nhận thức ăn thích hợp từ người ấy để thực hành pháp sa-môn mà vẫn hài lòng, đây là hài lòng với bát theo sức mình.

Aparo bahuṃ paṇītaṃ piṇḍapātaṃ labhati, so taṃ cīvaraṃ viya cirapabbajitabahussutaappalābhigilānānaṃ datvā tesaṃ vā sesakaṃ piṇḍāya vā caritvā missakāhāraṃ bhuñjantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa piṇḍapāte yathāsāruppasantoso.
Người nhận được nhiều thức ăn ngon, nhưng như y áo, cho người xuất gia lâu, đa văn, ít nhận, hay bệnh, chỉ ăn thức ăn thừa hoặc đi khất thực ăn đồ lẫn lộn mà vẫn hài lòng, đây là hài lòng với bát theo sự thích hợp.

Idha pana bhikkhu senāsanaṃ labhati manāpaṃ vā amanāpaṃ vā, so tena neva somanassaṃ na paṭighaṃ uppādeti, antamaso tiṇasanthārakenāpi yathāladdheneva tussati, ayamassa senāsane yathālābhasantoso.
Tỳ-kheo nhận được chỗ ở đẹp hay không đẹp, không vui mừng cũng không bực bội, dù chỉ là tấm rơm trải cũng thỏa mãn, đây là hài lòng với chỗ ở theo như nhận được.

Yo pana attano pakativiruddhaṃ vā byādhiviruddhaṃ vā senāsanaṃ labhati, yatthassa vasato aphāsu hoti, so taṃ sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa santike sappāyasenāsane vasantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa senāsane yathābalasantoso.
Nếu nhận được chỗ ở không hợp với cơ thể hay bệnh, khiến khó chịu, Tỳ-kheo cho người khác và ở chỗ ở thích hợp của người ấy mà vẫn hài lòng, đây là hài lòng với chỗ ở theo sức mình.

Aparo mahāpuñño leṇamaṇḍapakūṭāgārādīni bahūni paṇītasenāsanāni labhati, so tāni cīvarādīni viya cirapabbajitabahussutaappalābhigilānānaṃ datvā yattha katthaci vasantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa senāsane yathāsāruppasantoso.
Người có nhiều phước báu nhận được hang đá, lều, nhà tốt, nhưng như y áo, cho người xuất gia lâu, đa văn, ít nhận, hay bệnh, rồi ở bất cứ đâu cũng hài lòng, đây là hài lòng với chỗ ở theo sự thích hợp.

Yopi, "Uttamasenāsanaṃ nāma pamādaṭṭhānaṃ, tattha nisinnassa thinamiddhaṃ okkamati, niddābhibhūtassa puna paṭibujjhato pāpavitakkā pātubhavantī"ti paṭisañcikkhitvā tādisaṃ senāsanaṃ pattampi na sampaṭicchati, so taṃ paṭikkhipitvā abbhokāsarukkhamūlādīsu vasantopi santuṭṭhova hoti, ayampissa senāsane yathāsāruppasantoso.
Người nghĩ: "Chỗ ở tốt là nơi dẫn đến buông lung, ngồi đó dễ sinh lười biếng, khi tỉnh dậy lại khởi ý nghĩ xấu", nên từ chối chỗ ở tốt, ở dưới gốc cây hay ngoài trời mà vẫn hài lòng, đây cũng là hài lòng với chỗ ở theo sự thích hợp.

Idha pana bhikkhu bhesajjaṃ labhati lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā, so yaṃ labhati, teneva santussati, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayamassa gilānapaccaye yathālābhasantoso.
Tỳ-kheo nhận được thuốc thô hay tốt, chỉ thỏa mãn với thuốc nhận được, không mong thuốc khác, dù có được cũng không lấy, đây là hài lòng với thuốc theo như nhận được.

Yo pana telena atthiko phāṇitaṃ labhati, so taṃ sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa hatthato telaṃ gahetvā aññadeva vā pariyesitvā tehi bhesajjaṃ karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa gilānapaccaye yathābalasantoso.
Người cần dầu nhưng nhận được mật, cho người khác và nhận dầu từ người ấy hoặc tìm dầu khác để chữa bệnh mà vẫn hài lòng, đây là hài lòng với thuốc theo sức mình.

Aparo mahāpuñño bahuṃ telamadhuphāṇitādipaṇītabhesajjaṃ labhati, so taṃ cīvaraṃ viya cirapabbajitabahussutaappalābhigilānānaṃ datvā tesaṃ ābhatakena yena kenaci yāpentopi santuṭṭhova hoti.
Người có nhiều phước báu nhận được nhiều thuốc tốt như dầu, mật, nhưng như y áo, cho người xuất gia lâu, đa văn, ít nhận, hay bệnh, chỉ dùng thuốc họ mang đến mà vẫn hài lòng.

Yo pana ekasmiṃ bhājane muttaharītakaṃ ṭhapetvā ekasmiṃ catumadhuraṃ, "Gaṇha, bhante, yadicchasī"ti vuccamāno sacassa tesu aññatarenapi rogo vūpasammati, atha muttaharītakaṃ nāma buddhādī personally vaṇṇitanti catumadhuraṃ paṭikkhipitvā muttaharītakeneva bhesajjaṃ karonto paramasantuṭṭhova hoti, ayamassa gilānapaccaye yathāsāruppasantoso.
Người được cho chọn giữa nước tiểu bò và mật ong, biết rằng bệnh có thể chữa bằng

một trong hai, nhưng vì nước tiểu bò được Phật ca ngợi, từ chối mật ong, chỉ dùng nước tiểu bò chữa bệnh mà vẫn rất hài lòng, đây là hài lòng với thuốc theo sự thích hợp.

Imesaṃ pana paccekaṃ paccayesu tiṇṇaṃ tiṇṇaṃ santosānaṃ yathāsāruppasantosova aggo.
Trong ba loại hài lòng với mỗi vật dụng, hài lòng theo sự thích hợp là cao nhất.

Āyasmā puṇṇo ekekasmiṃ paccaye imehi tīhi santosehi santuṭṭho ahosi.
Tôn giả Puṇṇa hài lòng với mỗi vật dụng theo cả ba loại hài lòng này.

santuṭṭhikathañcāti bhikkhūnampi ca imaṃ santuṭṭhikathaṃ kattāva ahosi.
Và ngài cũng dạy các Tỳ-kheo về sự hài lòng này.

Tividhapavivekavaṇṇanā
Giải Thích về Ba Loại Tịch Tịnh

pavivittoti kāyapaviveko cittapaviveko upadhipavivekoti imehi tīhi pavivekehi samannāgato.
"Tịch tịnh" là đầy đủ ba loại tịch tịnh: thân tịch tịnh, tâm tịch tịnh, và vô chấp tịch tịnh.

Tattha eko gacchati, eko tiṭṭhati, eko nisīdati, eko seyyaṃ kappeti, eko gāmaṃ piṇḍāya pavisati, eko paṭikkamati, eko caṅkamamadhiṭṭhāti, eko carati, eko viharatīti ayaṃ kāyapaviveko nāma.
Ở đây, đi một mình, đứng một mình, ngồi một mình, nằm một mình, vào làng khất thực một mình, trở về một mình, kinh hành một mình, hành động một mình, sống một mình, đó gọi là thân tịch tịnh.

Aṭṭha samāpattiyo pana cittapaviveko nāma.
Tám thiền định là tâm tịch tịnh.

Nibbānaṃ upadhipaviveko nāma.
Niết-bàn là vô chấp tịch tịnh.

Vuttampi hetaṃ – "Kāyapaviveko ca vivekaṭṭhakāyānaṃ nekkhammābhiratānaṃ. Cittapaviveko ca parisuddhacittānaṃ paramavodānappattānaṃ. Upadhiviveko ca nirupadhīnaṃ puggalānaṃ visaṅkhāragatāna"nti (mahāni· 57).
Như đã nói: "Thân tịch tịnh cho người thích ly dục, tâm tịch tịnh cho người tâm thanh tịnh đạt sự thanh lọc tối thượng, vô chấp tịch tịnh cho người vô chấp, thoát mọi hành" (Majjhima Nikāya 57).

pavivekakathanti bhikkhūnampi ca imaṃ pavivekakathaṃ kattā.
Người nói về ba loại tịch tịnh này cho các tỳ-kheo.

Pañcavidhasaṃsaggavaṇṇanā
Giải Thích về Năm Loại Giao Tiếp

asaṃsaṭṭhoti pañcavidhena saṃsaggena virahito.
"Không giao tiếp" là không dính mắc với năm loại giao tiếp.

Savanasaṃsaggo dassanasaṃsaggo samullapanasaṃsaggo sambhogasaṃsaggo kāyasaṃsaggoti pañcavidho saṃsaggo.
Năm loại giao tiếp là: giao tiếp qua nghe, qua thấy, qua nói chuyện, qua dùng chung, qua tiếp xúc thân.

Tesu idha bhikkhu suṇāti, "Asukasmiṃ gāme vā nigame vā itthī vā kumārikā vā abhirūpā dassanīyā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā"ti.
Trong đó, tỳ-kheo nghe: "Ở làng hay thị trấn kia có người phụ nữ hay cô gái xinh đẹp, duyên dáng, sắc đẹp tuyệt trần."

So taṃ sutvā saṃsīdati visīdati na sakkoti brahmacariyaṃ sandhāretuṃ, sikkhādubbalyaṃ anāvikatvā hīnāyāvattatīti evaṃ parehi vā kathīyamānaṃ rūpādisampattiṃ attanā vā hasitalapitagītasaddaṃ suṇantassa sotaviññāṇavīthivasena uppanno rāgo savanasaṃsaggo nāma.
Nghe vậy, vị ấy chán nản, suy sụp, không giữ được phạm hạnh, yếu đuối trong giới luật, hoàn tục. Tham ái khởi sinh qua thức tai khi nghe người khác nói về sắc đẹp hoặc tự nghe tiếng cười, nói, hát, gọi là giao tiếp qua nghe.

So anitthigandhapaccekabodhisattassa ca pañcaggaḷaleṇavāsītissadaharassa ca vasena veditabbo –
Nên hiểu qua trường hợp của Bồ-tát Pacceka Anitthigandha và chú sa-di Tissa ở hang Năm Cửa.

Daharo kira ākāsena gacchanto girigāmavāsikammāradhītāya pañcahi kumārīhi saddhiṃ padumasaraṃ gantvā nhatvā padumāni ca pilandhitvā madhurassarena gāyantiyā saddaṃ sutvā kāmarāgena viddho visesā parihāyitvā anayabyasanaṃ pāpuṇi.
Nghe rằng, chú sa-di đi trên không, nghe con gái thợ rèn ở làng Giri cùng năm cô gái đến hồ sen tắm, đeo hoa sen, hát giọng ngọt ngào, bị tham ái đánh trúng, mất quả vị, gặp họa.

Idha bhikkhu na heva kho suṇāti, apica kho sāmaṃ passati itthiṃ vā kumāriṃ vā abhirūpaṃ dassanīyaṃ pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgataṃ.
Ở đây, tỳ-kheo không nghe, nhưng tự thấy người phụ nữ hay cô gái xinh đẹp, duyên dáng, sắc đẹp tuyệt trần.

So taṃ disvā saṃsīdati visīdati na sakkoti brahmacariyaṃ sandhāretuṃ, sikkhādubbalyaṃ anāvikatvā hīnāyāvattatīti evaṃ visabhāgarūpaṃ olokentassa pana cakkhuviññāṇavīthivasena uppannarāgo dassanasaṃsaggo nāma.
Thấy vậy, vị ấy chán nản, suy sụp, không giữ được phạm hạnh, yếu đuối trong giới luật, hoàn tục. Tham ái khởi sinh qua thức mắt khi nhìn sắc đẹp, gọi là giao tiếp qua thấy.

So evaṃ veditabbo –
Nên hiểu như sau:

Eko kira daharo kāladīghavāpidvāravihāraṃ uddesatthāya gato.
Nghe rằng, một chú sa-di đến tu viện ở cửa Kāladīghavāpi để học kinh.

Ācariyo tassa antarāyaṃ disvā okāsaṃ na karoti.
Thầy thấy nguy cơ, không cho phép.

So punappunnaṃ anubandhati.
Chú cứ theo mãi.

Ācariyo sace antogāme na carissasi. Dassāmi te uddesanti āha.
Thầy nói: "Nếu không đi trong làng, ta sẽ dạy kinh."

So sādhūti sampaṭicchitvā uddese niṭṭhite ācariyaṃ vanditvā gacchanto ācariyo me imasmiṃ gāme carituṃ na deti, kiṃ nu kho kāraṇanti cīvaraṃ pārupitvā gāmaṃ pāvisi.
Chú nói "Lành thay," học kinh xong, đảnh lễ thầy, nghĩ: "Thầy không cho ta đi trong làng, vì sao?" rồi khoác y, vào làng.

ekā kuladhītā pītakavatthaṃ nivāsetvā gehe ṭhitā daharaṃ disvā sañjātarāgā uḷuṅkena yāguṃ āharitvā tassa patte pakkhipitvā nivattitvā mañcake nipajji.
Một cô gái nhà lành, mặc áo vàng, thấy chú, khởi tham ái, lấy bình cháo đổ vào bát chú, rồi về nằm trên giường.

Atha naṃ mātāpitaro kiṃ ammāti pucchiṃsu, dvārena gataṃ daharaṃ labhamānā jīvissāmi, alabhamānā marissāmīti.
Cha mẹ hỏi: "Con sao vậy?" Cô đáp: "Nếu được chú sa-di đi qua cửa, con sống; không được, con chết."

Mātāpitaro vegena gantvā gāmadvāre daharaṃ patvā vanditvā, "Nivattatha, bhante, bhikkhaṃ gaṇhāhī"ti āhaṃsu.
Cha mẹ vội đến cổng làng, đảnh lễ chú, nói: "Xin thầy trở lại, nhận thức ăn."

Daharo alaṃ gacchāmīti.
Chú nói: "Thôi, ta đi."

Te, "Idaṃ nāma, bhante, kāraṇa"nti yācitvā – "Amhākaṃ, bhante, gehe ettakaṃ nāma dhanaṃ atthi, ekāyeva no dhītā, tvaṃ no jeṭṭhaputtaṭṭhāne ṭhassasi, sukhena sakkā jīvitu"nti āhaṃsu.
Họ nài nỉ: "Bạch thầy, vì lý do này. Nhà chúng tôi có nhiều tài sản, chỉ một cô con gái, thầy sẽ như con trai lớn, sống sung sướng."

Daharo, "Na mayhaṃ iminā palibodhena attho"ti anādiyitvāva pakkanto.
Chú nói: "Ta không cần vướng bận này," rồi bỏ đi.

Mātāpitaro gantvā, "Amma, nāsakkhimhā daharaṃ nivattetuṃ, yaṃ aññaṃ sāmikaṃ icchasi, taṃ labhissasi, uṭṭhehi khāda ca piva cā"ti āhaṃsu.
Cha mẹ về, nói: "Con ơi, không giữ được chú, con muốn chồng nào, sẽ được, dậy ăn uống đi."

Sā anicchantī sattāhaṃ nirāhārā hutvā kālamakāsi.
Cô không muốn, nhịn ăn bảy ngày, chết.

Mātāpitaro tassā sarīrakiccaṃ katvā taṃ pītakavatthaṃ dhuravihāre bhikkhusaṅghassa adaṃsu, bhikkhū vatthaṃ khaṇḍākhaṇḍaṃ katvā bhājayiṃsu.
Cha mẹ lo hậu sự, dâng tấm vải vàng cho Tăng đoàn ở tu viện chính, các tỳ-kheo cắt nhỏ, chia nhau.

Eko mahallako attano koṭṭhāsaṃ gahetvā kalyāṇīvihāraṃ āgato.
Một vị trưởng lão lấy phần vải, đến tu viện Kalyāṇī.

Sopi daharo cetiyaṃ vandissāmīti tattheva gantvā divāṭṭhāne nisīdi.
Chú sa-di cũng đến lễ tháp, ngồi chỗ nghỉ trưa.

Mahallako taṃ vatthakhaṇḍaṃ gahetvā, "Iminā me parissāvanaṃ vicārethā"ti daharaṃ avoca.
Trưởng lão cầm mảnh vải, nói với chú: "Hãy làm khăn lọc cho ta bằng cái này."

Daharo mahāthera "Kuhiṃ laddha"nti āha.
Chú hỏi: "Bạch trưởng lão, lấy đâu ra?"

So sabbaṃ pavattiṃ kathesi.
Trưởng lão kể toàn bộ sự việc.

So taṃ sutvāva, "Evarūpāya nāma saddhiṃ saṃvāsaṃ nālattha"ti rāgagginā daḍḍho tattheva kālamakāsi.
Chú nghe, nghĩ: "Ta không được sống cùng người như thế," bị lửa tham thiêu đốt, chết ngay tại đó.

Aññamaññaṃ ālāpasallāpavasena uppannarāgo pana samullapanasaṃsaggo nāma.
Tham ái khởi sinh qua trò chuyện qua lại gọi là giao tiếp qua nói chuyện.

Bhikkhuno bhikkhuniyā santakaṃ, bhikkhuniyā vā bhikkhussa santakaṃ gahetvā paribhogakaraṇavasena uppannarāgo sambhogasaṃsaggo nāma.
Tham ái khởi sinh khi tỳ-kheo dùng vật của tỳ-kheo-ni hoặc ngược lại gọi là giao tiếp qua dùng chung.

So evaṃ veditabbo – maricavaṭṭivihāramahe kira bhikkhūnaṃ satasahassaṃ bhikkhunīnaṃ navutisahassāni eva ahesuṃ.
Nên hiểu như sau: Ở tu viện lớn Maricavaṭṭi, có trăm ngàn tỳ-kheo, chín mươi ngàn tỳ-kheo-ni.

**Eko sāmaṇero uṇhayāguṃ gahetvā gacch TNT: Tôi sẽ tiếp tục dịch phần còn lại của đoạn văn này, đảm bảo xen kẽ nguyên văn Pāli và tiếng Việt theo tinh thần Phật giáo Nguyên thủy Theravāda, hạn chế từ Hán Việt để dễ hiểu, như mẫu bạn cung cấp. Tuy nhiên, để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ, tôi sẽ dịch từng phần một cách cẩn thận. Dưới đây là phần tiếp theo:

Eko sāmaṇero uṇhayāguṃ gahetvā gacchanto sakiṃ cīvarakaṇṇe ṭhapesi, sakiṃ bhūmiyaṃ.
Một chú sa-di cầm cháo nóng đi, lúc đặt trên góc y, lúc đặt dưới đất.

Ekā sāmaṇerī disvā ettha pattaṃ ṭhapetvā yāhīti thālakaṃ adāsi.
Một nữ sa-di thấy, nói: "Đặt bát đây rồi đi," đưa cái đĩa.

Te aparabhāge ekasmiṃ bhaye uppanne parasamuddaṃ agamaṃsu.
Sau này, khi có nguy hiểm, cả hai vượt biển.

Tesu bhikkhunī puretaraṃ agamāsi.
Nữ sa-di đến trước.

Sā, "Eko kira sīhaḷabhikkhu āgato"ti sutvā therassa santikaṃ gantvā paṭisanthāraṃ katvā nisinnā, – "Bhante, maricavaṭṭivihāramahakāle tumhe kativassā"ti pucchi.
Nghe "Một tỳ-kheo Tích Lan đến," cô đến chào hỏi trưởng lão, ngồi, hỏi: "Bạch Ngài, thời ở tu viện lớn Maricavaṭṭi, Ngài bao nhiêu tuổi?"

Tadāhaṃ sattavassikasāmaṇero. Tvaṃ pana kativassāti?
"Lúc ấy ta là sa-di bảy năm. Còn cô bao nhiêu tuổi?"

Ahaṃ sattavassikasāmaṇerīyeva ekassa sāmaṇerassa uṇhayāguṃ gahetvā gacchantassa pattaṭhapanatthaṃ thālakamadāsinti.
"Tôi cũng là nữ sa-di bảy năm, đã đưa đĩa cho một chú sa-di cầm cháo nóng để đặt bát."

Thero, "Ahaṃ so"ti vatvā thālakaṃ nīharitvā dassesi.
Trưởng lão nói: "Ta là người ấy," lấy đĩa ra cho xem.

Te ettakeneva saṃsaggena brahmacariyaṃ sandhāretuṃ asakkontā dvepi saṭṭhivassakāle vibbhamiṃsu.
Chỉ vì giao tiếp này, cả hai không giữ được phạm hạnh, đến năm sáu mươi tuổi đều hoàn tục.

Hatthagāhādivasena pana uppannarāgo kāyasaṃsaggo nāma.
Tham ái khởi sinh qua cầm tay hay tiếp xúc thân gọi là giao tiếp qua thân.

Tatridaṃ vatthu – mahācetiyaṅgaṇe kira daharabhikkhū sajjhāyaṃ gaṇhanti.
Câu chuyện như sau: Ở sân đại tháp, các chú sa-di học kinh.

Tesaṃ piṭṭhipasse daharabhikkhuniyo dhammaṃ suṇanti.
Phía sau, các nữ sa-di nghe pháp.

Tatreko daharo hatthaṃ pasārento ekissā daharabhikkhuniyā kāyaṃ chupi.
Một chú sa-di vươn tay, chạm vào thân một nữ sa-di.

Sā taṃ hatthaṃ gahetvā attano urasmiṃ ṭhapesi, ettakena saṃsaggena dvepi vibbhamitvā gihibhāvaṃ pattā.
Cô nắm tay chú, đặt lên ngực mình, chỉ vì giao tiếp này, cả hai hoàn tục, thành cư sĩ.

Gāhagāhakādivaṇṇanā
Giải Thích về Người Chấp Thủ và Không Chấp Thủ

Imesu pana pañcasu saṃsaggesu bhikkhuno bhikkhūhi saddhiṃ savanadassanasamullapanasambhogakāyaparāmāsā niccampi hontiyeva, bhikkhunīhi saddhiṃ ṭhapetvā kāyasaṃsaggaṃ sesā kālena kālaṃ honti; tathā upāsakaupāsikāhi saddhiṃ sabbepi kālena kālaṃ honti.
Trong năm giao tiếp này, với các tỳ-kheo, giao tiếp qua nghe, thấy, nói chuyện, dùng chung, tiếp xúc thân luôn xảy ra; với tỳ-kheo-ni, trừ tiếp xúc thân, các giao tiếp khác thỉnh thoảng xảy ra; với nam nữ cư sĩ, tất cả giao tiếp thỉnh thoảng xảy ra.

Tesu hi kilesuppattito cittaṃ rakkhitabbaṃ.
Trong đó, phải giữ tâm khỏi khởi sinh phiền não.

Eko hi bhikkhu gāhagāhako hoti, eko gāhamuttako, eko muttagāhako, eko muttamuttako.
Có tỳ-kheo là người chấp thủ, người thả chấp, người chấp thả, người thả hoàn toàn.

Tattha yaṃ bhikkhuṃ manussāpi āmisena upalāpetvā gahaṇavasena upasaṅkamanti, bhikkhupi pupphaphalādīhi upalāpetvā gahaṇavasena upasaṅkamati, ayaṃ gāhagāhako nāma.
Người mà dân chúng dụ bằng vật chất để gần gũi, tỳ-kheo cũng dụ bằng hoa quả để gần gũi, gọi là người chấp thủ.

Yaṃ pana manussā vuttanayena upasaṅkamanti, bhikkhu dakkhiṇeyyavasena upasaṅkamati, ayaṃ gāhamuttako nāma.
Người mà dân chúng dụ bằng vật chất, nhưng tỳ-kheo đến vì đáng nhận cúng dường, gọi là người thả chấp.

Yassa manussā dakkhiṇeyyavasena cattāro paccaye denti, bhikkhu pupphaphalādīhi upalāpetvā gahaṇavasena upasaṅkamati, ayaṃ muttagāhako nāma.
Người mà dân chúng cúng bốn vật dụng vì đáng nhận, nhưng tỳ-kheo dụ bằng hoa quả để gần gũi, gọi là người chấp thả.

Yassa manussāpi dakkhiṇeyyavasena cattāro paccaye denti, bhikkhupi cūḷapiṇḍapātiyatissatthero viya dakkhiṇeyyavasena paribhuñjati, ayaṃ muttamuttako nāma.
Người mà dân chúng cúng bốn vật dụng vì đáng nhận, tỳ-kheo như trưởng lão Cūḷapiṇḍapātiyatissa dùng vì đáng nhận, gọi là người thả hoàn toàn.

Theraṃ kira ekā upāsikā dvādasa vassāni upaṭṭhahi.
Nghe rằng, một nữ cư sĩ cúng dường trưởng lão mười hai năm.

Ekadivasaṃ tasmiṃ gāme aggi uṭṭhahitvā gehāni jhāpesi.
Một ngày, lửa bùng lên trong làng, thiêu cháy nhà cửa.

Aññesaṃ kulūpakabhikkhū āgantvā – "Kiṃ upāsike, api kiñci bhaṇḍakaṃ arogaṃ kātuṃ asakkhitthā"ti paṭisanthāraṃ akaṃsu.
Các tỳ-kheo thân cận đến hỏi: "Nữ cư sĩ, có cứu được đồ đạc nào không?"

Manussā, "Amhākaṃ mātu kulūpakatthero bhuñjanavelāyameva āgamissatī"ti āhaṃsu.
Dân chúng nói: "Trưởng lão thân cận của mẹ chúng tôi sẽ đến lúc ăn."

Theropi punadivase bhikkhācāravelaṃ sallakkhetvāva āgato.
Trưởng lão, hôm sau, đúng giờ khất thực, đến.

Upāsikā koṭṭhacchāyāya nisīdāpetvā bhikkhaṃ sampādetvā adāsi.
Nữ cư sĩ mời ngồi dưới bóng kho lúa, chuẩn bị thức ăn, dâng cúng.

There bhattakiccaṃ katvā pakkante manussā āhaṃsu – "Amhākaṃ mātu kulūpakatthero bhuñjanavelāyameva āgato"ti.
Trưởng lão ăn xong, đi, dân chúng nói: "Trưởng lão thân cận của mẹ chúng tôi đến đúng giờ ăn."

Upāsikā, "Tumhākaṃ kulūpakā tumhākaṃyeva anucchavikā, mayhaṃ thero mayheva anucchaviko"ti āha.
Nữ cư sĩ nói: "Trưởng lão thân cận của các người hợp với các người, trưởng lão của tôi hợp với tôi."

Āyasmā pana mantāṇiputto imehi pañcahi saṃsaggehi catūhipi parisāhi saddhiṃ asaṃsaṭṭho gāhamuttako ceva muttamuttako ca ahosi.
Nhưng trưởng lão Mantāṇiputta không dính mắc năm giao tiếp với bốn hội chúng, là người thả chấp và thả hoàn toàn.

Yathā ca sayaṃ asaṃsaṭṭho, evaṃ bhikkhūnampi taṃ asaṃsaggakathaṃ kattā ahosi.
Như tự mình không dính mắc, trưởng lão cũng dạy các tỳ-kheo về không dính mắc.

āraddhavīriyoti paggahitavīriyo, paripuṇṇakāyikacetasikavīriyoti attho.
"Tinh tấn" là nỗ lực kiên trì, đầy đủ tinh tấn thân và tâm.

Yo hi bhikkhu gamane uppannakilesaṃ ṭhānaṃ pāpuṇituṃ na deti, ṭhāne uppannakilesaṃ nisajjaṃ, nisajjāya uppannakilesaṃ sayanaṃ pāpuṇituṃ na deti, mantena kaṇhasappaṃ uppīḷetvā gaṇhanto viya, amittaṃ gīvāya akkamanto viya ca vicarati, ayaṃ āraddhavīriyo nāma.
Tỳ-kheo không để phiền não khởi khi đi đến lúc đứng, khi đứng đến lúc ngồi, khi ngồi đến lúc nằm, như dùng bùa bắt rắn đen, như đạp cổ kẻ thù, gọi là tinh tấn.

Thero ca tādiso ahosi.
Trưởng lão là người như vậy.

Bhikkhūnampi tatheva vīriyārambhakathaṃ kattā ahosi.
Cũng dạy các tỳ-kheo về khởi tâm tinh tấn.

sīlasampannotiādīsu sīlanti catupārisuddhisīlaṃ.
"Giới thành tựu" là bốn giới thanh tịnh.

samādhīti vipassanāpādakā aṭṭha samāpattiyo.
"Định" là tám thiền định làm nền cho thiền quán.

paññāti lokiyalokuttarañāṇaṃ.
"Trí tuệ" là trí thế gian và xuất thế.

vimuttīti ariyaphalaṃ.
"Giải thoát" là quả thánh.

vimuttiñāṇadassananti ekūnavīsatividhaṃ paccavekkhaṇañāṇaṃ.
"Tri kiến giải thoát" là mười chín loại trí quán chiếu.

Thero sayampi sīlādīhi sampanno ahosi bhikkhūnampi sīlādikathaṃ kattā.
Trưởng lão tự mình thành tựu giới, định, tuệ, giải thoát, tri kiến giải thoát, và dạy các tỳ-kheo về những điều này.

Svāyaṃ dasahi kathāvatthūhi ovadatīti ovādako.
Người dạy mười đề tài gọi là người khuyên dạy.

Yathā pana eko ovadatiyeva, sukhumaṃ atthaṃ parivattetvā jānāpetuṃ na sakkoti. Na evaṃ thero.
Có người chỉ khuyên dạy, không thể giải thích nghĩa vi tế, trưởng lão không vậy.

Thero pana tāni dasa kathāvatthūni viññāpetīti viññāpako.
Trưởng lão giải thích mười đề tài, gọi là người làm rõ.

Eko viññāpetuṃ sakkoti, kāraṇaṃ dassetuṃ na sakkoti. Thero kāraṇampi sandassetīti sandassako.
Có người làm rõ, nhưng không chỉ lý do, trưởng lão chỉ lý do, gọi là người chỉ rõ.

Eko vijjamānaṃ kāraṇaṃ dasseti, gāhetuṃ pana na sakkoti. Thero gāhetumpi sakkotīti samādapako.
Có người chỉ lý do, nhưng không khuyến khích, trưởng lão khuyến khích, gọi là người khuyến khích.

Evaṃ samādapetvā pana tesu kathāvatthūsu ussāhajananavasena bhikkhū samuttejetīti samuttejako.
Khuyến khích, khơi dậy nỗ lực trong mười đề tài, gọi là người khích lệ.

Ussāhajāte vaṇṇaṃ vatvā sampahaṃsetīti sampahaṃsako.
Ca ngợi người nỗ lực, làm họ hoan hỷ, gọi là người làm hoan hỷ.

Pañcalābhavaṇṇanā
Giải Thích về Năm Thành Tựu

253. suladdhalābhāti aññesampi manussattabhāvapabbajjādiguṇalābhā nāma honti.
"Thành tựu tốt đẹp" là thành tựu như được thân người, xuất gia, v.v.

Āyasmato pana puṇṇassa suladdhalābhā ete, yassa satthu sammukhā evaṃ vaṇṇo abbhuggatoti attho.
Nhưng với trưởng lão Puṇṇa, thành tựu tốt đẹp là được Đức Phật trực tiếp ca ngợi trước mặt.

Apica apaṇḍitehi vaṇṇakathanaṃ nāma na tathā lābho, paṇḍitehi vaṇṇakathanaṃ pana lābho.
Bị kẻ ngu ca ngợi không phải thành tựu, được người trí ca ngợi mới là thành tựu.

Gihī hi vā vaṇṇakathanaṃ na tathā lābho, gihī hi "Vaṇṇaṃ kathessāmī"ti, "Amhākaṃ ayyo saṇho sakhilo sukhasambhāso, vihāraṃ āgatānaṃ yāgubhattaphāṇitādīhi saṅgahaṃ karotī"ti kathento avaṇṇameva katheti.
Cư sĩ ca ngợi không phải thành tựu, vì khi nói: "Chúng tôi ca ngợi thầy, thầy hiền hòa, thân thiện, dễ nói chuyện, tiếp đãi khách bằng cháo, cơm, mật," lại thành chê bai.

"Avaṇṇaṃ kathessāmī"ti "Ayaṃ thero mandamando viya abalabalo viya bhākuṭikabhākuṭiko viya natthi iminā saddhiṃ vissāso"ti kathento vaṇṇameva katheti.
Khi nói chê: "Trưởng lão này chậm chạp, yếu đuối, cau có, không đáng tin," lại thành ca ngợi.

Sabrahmacārīhipi satthu parammukhā vaṇṇakathanaṃ na tathā lābho, satthu sammukhā pana atilābhoti imampi atthavasaṃ paṭicca "Suladdhalābhā"ti āha.
Được bạn đồng phạm hạnh ca ngợi sau lưng không phải thành tựu lớn, được ca ngợi trước mặt Đức Phật mới là thành tựu lớn, vì thế nói "Thành tựu tốt đẹp."

anumassa anumassāti dasa kathāvatthūni anupavisitvā anupavisitvā.
"Lặp đi lặp lại" là đi sâu vào mười đề tài từng bước từng bước.

tañca satthā abbhanumodatīti tañcassa vaṇṇaṃ evametaṃ appiccho ca so bhikkhu santuṭṭho ca so bhikkhūti anumodati.
Đức Phật tán thán, đồng ý: "Đúng vậy, vị tỳ-kheo ấy ít muốn, biết đủ."

Iti viññūhi vaṇṇabhāsanaṃ eko lābho, sabrahmacārīhi eko, satthu sammukhā eko, anumassa anumassa eko, satthārā abbhanumodanaṃ ekoti ime pañca lābhe sandhāya "Suladdhalābhā"ti āha.
Vậy, được người trí ca ngợi là một thành tựu, được bạn đồng phạm hạnh ca ngợi là một, được ca ngợi trước mặt Đức Phật là một, đi sâu mười đề tài là một, được Đức Phật tán thán là một, vì năm thành tựu này mà nói "Thành tựu tốt đẹp."

kadācīti kismiñcideva kāle.
"Có lúc" là vào một thời điểm nào đó.

karahacīti tasseva vevacanaṃ.
"Có khi" là từ đồng nghĩa.

appeva nāma siyā kocideva kathāsallāpoti api nāma koci kathāsamudācāropi bhaveyya.
"Có lẽ có lúc nói chuyện" nghĩa là có thể có một cuộc trò chuyện nào đó.

Therena kira āyasmā puṇṇo neva diṭṭhapubbo, nassa dhammakathā sutapubbā.
Nghe rằng trưởng lão Puṇṇa chưa từng gặp, chưa từng nghe thuyết pháp.

Iti so tassa dassanampi dhammakathampi patthayamāno evamāha.
Vì thế, mong gặp và nghe pháp, trưởng lão nói vậy.

Cārikādivaṇṇanā
Chú Giải về Hành Trình và Các Phẩm Chất Khác

254.yathābhirantanti yathāajjhāsayaṃ viharitvā.
"Như ý muốn" nghĩa là sống tùy theo ý định của mình.

Buddhānañhi ekasmiṃ ṭhāne vasantānaṃ chāyūdakādivipattiṃ vā apphāsukasenāsanaṃ vā, manussānaṃ assaddhādibhāvaṃ vā āgamma anabhirati nāma natthi.
Đối với chư Phật, khi ở một nơi, dù thiếu bóng mát, nước, chỗ ở bất tiện, hay con người thiếu niềm tin, các Ngài cũng không bao giờ bất mãn.

Tesaṃ sampattiyā "Idha phāsu viharāmā"ti abhiramitvā ciravihāropi natthi.
Khi có đầy đủ điều kiện, các Ngài nghĩ "Ta sống an lạc ở đây" và vui thích, nhưng cũng không ở lâu dài.

Yattha pana tathāgate viharante sattā saraṇesu vā patiṭṭhahanti, sīlāni vā samādiyanti, pabbajanti vā, tato sotāpattimaggādīnaṃ vā pana tesaṃ upanissayo hoti.
Nơi nào Tathāgata ngự, chúng sinh quy y Tam Bảo, giữ giới, xuất gia, hoặc có căn cơ để đạt các đạo quả như Dự Lưu.

Tattha buddhā satte tāsu sampattīsu patiṭṭhāpanaajjhāsayena vasanti; tāsaṃ abhāve pakkamanti.
Chư Phật ở lại nơi đó với ý định giúp chúng sinh đạt các thành tựu ấy; nếu không có cơ hội, các Ngài rời đi.

Tena vuttaṃ – "Yathāajjhāsayaṃ viharitvā"ti.
Vì thế nói: "Sống tùy theo ý định của mình".

cārikaṃ caramānoti addhānagamanaṃ gacchanto.
"Đi hành trình" nghĩa là đi trên con đường dài.

Cārikā ca nāmesā bhagavato duvidhā hoti turitacārikā ca, aturitacārikā ca.
Hành trình của Đức Thế Tôn có hai loại: hành trình nhanh và hành trình không vội vã.

Tattha dūrepi bodhaneyyapuggalaṃ disvā tassa bodhanatthāya sahasā gamanaṃ turitacārikā nāma.
Trong đó, "hành trình nhanh" là khi thấy người đáng được giác ngộ ở xa, Đức Thế Tôn nhanh chóng đến để giáo hóa họ.

Sā mahākassapapaccuggamanādīsu daṭṭhabbā.
Điều này thấy rõ trong trường hợp Đức Thế Tôn đi đón Mahākassapa và những người khác.

Bhagavā hi mahākassapaṃ paccuggacchanto muhuttena tigāvutaṃ maggaṃ agamāsi, āḷavakassatthāya tiṃsayojanaṃ, tathā aṅgulimālassa.
Đức Thế Tôn đi đón Mahākassapa, chỉ trong chốc lát đi qua ba gāvuta; vì Āḷavaka, đi ba mươi do-tuần; vì Aṅgulimāla cũng vậy.

Pukkusātissa pana pañcacattālīsayojanaṃ, mahākappinassa vīsayojanasataṃ, khadiravaniyassatthāya satta yojanasatāni agamāsi; dhammasenāpatino saddhivihārikassa vanavāsītissasāmaṇerassa tigāvutādhikaṃ vīsayojanasataṃ.
Vì Pukkusāti, đi bốn mươi lăm do-tuần; vì Mahākappina, đi hai trăm do-tuần; vì Khadiravaniya, đi bảy trăm do-tuần; vì Tissa, vị đồng hành của Dhammasenāpati, đi hơn hai trăm do-tuần và ba gāvuta.

Ekadivasaṃ kira thero, "Tissasāmaṇerassa santikaṃ, bhante, gacchāmī"ti āha.
Một ngày nọ, Tôn giả nói: "Bạch Thế Tôn, con sẽ đi gặp sa-di Tissa".

Bhagavā, "Ahampi gamissāmī"ti vatvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi – "Ānanda, vīsatisahassānaṃ chaḷabhiññānaṃ ārocehi – 'Bhagavā vanavāsītissasāmaṇerassa santikaṃ gamissatī'"ti.
Đức Thế Tôn nói: "Ta cũng sẽ đi", rồi bảo Tôn giả Ānanda: "Này Ānanda, hãy thông báo cho hai mươi ngàn vị có sáu thần thông rằng Thế Tôn sẽ đi gặp sa-di Tissa ở rừng".

Tato dutiyadivase vīsatisahassakhīṇāsavaparivuto ākāse uppatitvā vīsayojanasatamatthake tassa gocaragāmadvāre otaritvā cīvaraṃ pārupi.
Ngày hôm sau, cùng hai mươi ngàn vị A-la-hán, Đức Thế Tôn bay lên không trung, đáp xuống cổng làng nơi Tissa khất thực, và khoác y.

Kammantaṃ gacchamānā manussā disvā, "Satthā, bho, āgato, mā kammantaṃ agamitthā"ti vatvā āsanāni paññapetvā yāguṃ datvā pānavattaṃ karontā, "Kuhiṃ, bhante, bhagavā gacchatī"ti daharabhikkhū pucchiṃsu.
Dân chúng đang đi làm thấy vậy, nói: "Đức Thế Tôn đến rồi, đừng đi làm nữa", rồi trải chỗ ngồi, dâng cháo, chuẩn bị nước uống, và hỏi các Tỳ-kheo trẻ: "Bạch ngài, Đức Thế Tôn đi đâu?"

Upāsakā, na bhagavā aññattha gacchati, idheva tissasāmaṇerassa dassanatthāya āgatoti.
Các cư sĩ đáp: "Đức Thế Tôn không đi đâu khác, Ngài đến đây để gặp sa-di Tissa".

Te "Amhākaṃ kira kulūpakattherassa dassanatthāya satthā āgato, no vata no thero oramattako"ti somanassajātā ahesuṃ.
Họ nói: "Đức Thế Tôn đến để gặp vị trưởng lão thân cận của chúng ta, quả thật ngài không phải tầm thường", và họ hoan hỷ.

Atha bhagavato bhattakiccapariyosāne sāmaṇero gāmaṃ piṇḍāya caritvā "Upāsakā mahā bhikkhusaṅgho"ti pucchi.

Sau khi Đức Thế Tôn dùng bữa xong, sa-di Tissa đi khất thực trong làng, hỏi: "Này các cư sĩ, có đông Tăng chúng không?"

Athassa te, "Satthā, bhante, āgato"ti ārocesuṃ, so bhagavantaṃ upasaṅkamitvā piṇḍapātena āpucchi.
Họ đáp: "Bạch ngài, Đức Thế Tôn đã đến". Sa-di đến gặp Đức Thế Tôn, hỏi thăm về việc khất thực.

Satthā tassa pattaṃ hatthena gahetvā, "Alaṃ, tissa, niṭṭhitaṃ bhattakicca"nti āha.
Đức Thế Tôn cầm bát của sa-di, nói: "Thôi, Tissa, việc ăn đã xong".

Tato upajjhāyaṃ āpucchitvā attano pattāsane nisīditvā bhattakiccamakāsi.
Sa-di hỏi thăm thầy bổn sư, rồi ngồi vào chỗ của mình để dùng bữa.

Athassa bhattakiccapariyosāne satthā maṅgalaṃ vatvā nikkhamitvā gāmadvāre ṭhatvā, "Kataro te, tissa, vasanaṭṭhānaṃ gamanamaggo"ti āha.
Sau khi sa-di dùng bữa xong, Đức Thế Tôn chúc lành, rời đi, đứng ở cổng làng, hỏi: "Tissa, đường nào dẫn đến chỗ ở của ngươi?"

"Ayaṃ bhagavā"ti. Maggaṃ desayamāno purato yāhi tissāti.
Sa-di đáp: "Đường này, bạch Thế Tôn". Đức Thế Tôn bảo: "Tissa, hãy đi trước chỉ đường".

Bhagavā kira sadevakassa lokassa maggadesako samānopi "Sakalatigāvute magge sāmaṇeraṃ daṭṭhuṃ lacchāmī"ti taṃ maggadesakamakāsi.
Dù là bậc chỉ đường cho cả thế giới người và trời, Đức Thế Tôn nghĩ: "Trên con đường ba gāvuta, ta muốn thấy sa-di", nên để sa-di dẫn đường.

So attano vasanaṭṭhānaṃ gantvā bhagavato vattamakāsi.
Sa-di đến chỗ ở của mình, làm các phận sự đối với Đức Thế Tôn.

Atha naṃ bhagavā, "Kataro te, tissa, caṅkamo"ti pucchitvā tattha gantvā sāmaṇerassa nisīdanapāsāṇe nisīditvā, "Tissa, imasmiṃ ṭhāne sukhaṃ vasasī"ti pucchi.
Đức Thế Tôn hỏi: "Tissa, lối đi kinh hành của ngươi ở đâu?" rồi đến đó, ngồi trên tảng đá của sa-di, hỏi: "Tissa, ngươi sống ở đây có an lạc không?"

So āha – "Āma, bhante, imasmiṃ me ṭhāne vasantassa sīhabyagghahatthimigamorādīnaṃ saddaṃ suṇato araññasaññā uppajjati, tāya sukhaṃ vasāmī"ti.
Sa-di đáp: "Bạch ngài, con sống ở đây, nghe tiếng sư tử, hổ, voi, nai, công, khiến ý niệm về rừng khởi sinh, nhờ đó con sống an lạc".

Atha naṃ bhagavā, "Tissa, bhikkhusaṅghaṃ sannipātehi, buddhadāyajjaṃ te dassāmī"ti vatvā sannipatite bhikkhusaṅghe upasampādetvā attano vasanaṭṭhānameva agamāsīti.
Đức Thế Tôn nói: "Tissa, hãy tập hợp Tăng chúng, ta sẽ ban cho ngươi di sản của Phật", rồi cho sa-di thọ giới trong Tăng chúng và trở về chỗ ở của mình.

Ayaṃ turitacārikā nāma.
Đây gọi là hành trình nhanh.

Yaṃ pana gāmanigamapaṭipāṭiyā devasikaṃ yojanaḍḍhayojanavasena piṇḍapātacariyādīhi lokaṃ anuggaṇhantassa gamanaṃ, ayaṃ aturitacārikā nāma.
Còn "hành trình không vội vã" là đi theo thứ tự làng mạc, mỗi ngày đi một hoặc nửa do-tuần, khất thực và giúp đỡ thế gian.

Imaṃ pana cārikaṃ caranto bhagavā mahāmaṇḍalaṃ majjhimamaṇḍalaṃ antimamaṇḍalanti imesaṃ tiṇṇaṃ maṇḍalānaṃ aññatarasmiṃ carati.
Khi đi hành trình này, Đức Thế Tôn đi trong một trong ba khu vực: khu vực lớn, khu vực trung, hoặc khu vực nhỏ.

Tattha mahāmaṇḍalaṃ navayojanasatikaṃ, majjhimamaṇḍalaṃ chayojanasatikaṃ, antimamaṇḍalaṃ tiyojanasatikaṃ.
Khu vực lớn là chín trăm do-tuần, khu vực trung là sáu trăm do-tuần, khu vực nhỏ là ba trăm do-tuần.

Yadā mahāmaṇḍale cārikaṃ caritukāmo hoti, mahāpavāraṇāya pavāretvā pāṭipadadivase mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhamati.
Khi muốn đi trong khu vực lớn, sau lễ Tự Tứ, vào ngày đầu tiên, Đức Thế Tôn cùng đại Tăng chúng rời đi.

Samantā yojanasataṃ ekakolāhalaṃ ahosi, purimaṃ purimaṃ āgatā nimantetuṃ labhanti; itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro mahāmaṇḍale osarati.
Trong vòng một trăm do-tuần, cả vùng náo động, người đến trước được mời cúng dường; sự cúng dường ở khu vực lớn vượt trội hơn hai khu vực kia.

Tatra bhagavā tesu tesu gāmanigamesu ekāhaṃ dvīhaṃ vasanto mahājanaṃ āmisapaṭiggahena anuggaṇhanto dhammadānena cassa vivaṭṭūpanissitaṃ kusalaṃ vaḍḍhento navahi māsehi cārikaṃ pariyosāpeti.
Ở đó, Đức Thế Tôn ở mỗi làng mạc một hoặc hai ngày, nhận đồ cúng dường, giúp dân chúng, ban pháp, giúp họ tăng trưởng thiện pháp hướng đến giải thoát, hoàn thành hành trình trong chín tháng.

Sace pana antovasse bhikkhūnaṃ samathavipassanā taruṇā hoti, mahāpavāraṇāya apavāretvā pavāraṇāsaṅgahaṃ datvā kattikapuṇṇamāya pavāretvā migasirassa paṭhamadivase mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhamitvā majjhimamaṇḍalaṃ osarati.
Nếu trong mùa an cư, thiền định và thiền quán của các Tỳ-kheo còn non yếu, Đức Thế Tôn không làm lễ Tự Tứ, chỉ tổ chức lễ tập hợp, đến ngày trăng rằm tháng Kattika, sau lễ Tự Tứ, vào ngày đầu tháng Migasira, Ngài cùng đại Tăng chúng đi đến khu vực trung.

Aññenapi kāraṇena majjhimamaṇḍale cārikaṃ caritukāmo catumāsaṃ vasitvāva nikkhamati.
Vì lý do khác, nếu muốn đi trong khu vực trung, Ngài ở lại bốn tháng rồi rời đi.

Vuttanayeneva itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro majjhimamaṇḍale osarati.
Như đã nói, sự cúng dường ở khu vực trung vượt trội hơn hai khu vực còn lại.

Bhagavā purimanayeneva lokaṃ anuggaṇhanto aṭṭhahi māsehi cārikaṃ pariyosāpeti.
Đức Thế Tôn giúp đỡ thế gian như trước, hoàn thành hành trình trong tám tháng.

Sace pana catumāsaṃ vuṭṭhavassassāpi bhagavato veneyyasattā aparipakkindriyā honti, tesaṃ indriyaparipākaṃ āgamayamāno aparampi ekaṃ māsaṃ vā dviticatumāsaṃ vā tattheva vasitvā mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhamati.
Nếu sau bốn tháng an cư, những chúng sinh cần giáo hóa của Đức Thế Tôn vẫn chưa chín muồi căn tánh, Ngài ở lại thêm một, hai, hoặc bốn tháng để giúp họ chín muồi, rồi cùng đại Tăng chúng rời đi.

Vuttanayeneva itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro antomaṇḍale osarati.
Như đã nói, sự cúng dường ở khu vực nhỏ vượt trội hơn hai khu vực kia.

Bhagavā purimanayeneva lokaṃ anuggaṇhanto sattahi vā chahi vā pañcahi vā catūhi vā māsehi cārikaṃ pariyosāpeti.
Đức Thế Tôn giúp đỡ thế gian như trước, hoàn thành hành trình trong bảy, sáu, năm, hoặc bốn tháng.

Iti imesu tīsu maṇḍalesu yattha katthaci cārikaṃ caranto na cīvarādihetu carati.
Như vậy, khi đi hành trình trong ba khu vực này, Đức Thế Tôn không đi vì y áo hay các vật dụng.

Atha kho ye duggatā bālā jiṇṇā byādhitā, te kadā tathāgataṃ āgantvā passissanti?
Mà vì những người nghèo khó, ngu si, già yếu, bệnh tật, họ bao giờ mới được gặp Tathāgata?

Mayi pana cārikaṃ carante mahājanaṃ tathāgatadassanaṃ labhissati, tattha keci cittāni pasādessanti, keci mālādīhi pūjessanti, keci kaṭacchubhikkhaṃ dassanti, keci micchādassanaṃ pahāya sammādiṭṭhikā bhavissanti, taṃ tesaṃ bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāyāti.
Khi ta đi hành trình, dân chúng sẽ được thấy Tathāgata, một số người khởi lòng tin, một số dâng hoa, một số cúng dường thức ăn, một số bỏ tà kiến để có chánh kiến, điều đó sẽ mang lại lợi ích và an lạc lâu dài cho họ.

evaṃ lokānukampāya cārikaṃ carati.
Vì lòng thương xót thế gian, Đức Thế Tôn đi hành trình.

Apica catūhi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti – jaṅghāvihāravasena sarīraphāsukatthāya, atthuppattikālaṃ abhikaṅkhanatthāya, bhikhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññāpanatthāya, tattha tattha paripākagatindriye bodhaneyyasatte bodhanatthāyāti.
Lại nữa, chư Phật đi hành trình vì bốn lý do: để thân thể an lạc qua việc đi bộ, để chờ thời điểm thích hợp cho việc lợi ích, để đặt ra giới luật cho Tỳ-kheo, và để giáo hóa những chúng sinh có căn tánh chín muồi ở nơi này nơi kia.

Aparehipi catūhi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti – buddhaṃ saraṇaṃ gacchissantīti vā, dhammaṃ saraṇaṃ gacchissantīti vā, saṅghaṃ saraṇaṃ gacchissantīti vā, mahatā dhammavassena catasso parisā santappessāmīti vāti.
Lại có bốn lý do khác: để chúng sinh quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, và để làm hài lòng bốn chúng bằng mưa pháp lớn.

Aparehi pañcahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti – pāṇātipātā viramissantīti vā, adinnādānā… kāmesumicchācārā… musāvādā… surāmerayamajjapamādaṭṭhānā viramissantīti vāti.
Lại có năm lý do khác: để chúng sinh từ bỏ sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, và uống rượu say sưa.

Aparehi aṭṭhahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti – paṭhamajjhānaṃ paṭilabhissantīti vā, dutiyaṃ…pe… nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiṃ paṭilabhissantīti vāti.
Lại có tám lý do khác: để chúng sinh đạt sơ thiền, nhị thiền, cho đến phi tưởng phi phi tưởng xứ định.

Aparehi aṭṭhahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti – sotāpattimaggaṃ adhigamissantīti vā, sotāpattiphalaṃ…pe… arahattaphalaṃ sacchikarissantīti vāti.
Lại có tám lý do khác: để chúng sinh đạt đạo Dự Lưu, quả Dự Lưu, cho đến quả A-la-hán.

Ayaṃ aturitacārikā, sā idha adhippetā.
Đây là hành trình không vội vã, và đó là ý nghĩa được nói ở đây.

Sā panesā duvidhā hoti nibaddhacārikā, anibaddhacārikā ca.
Hành trình không vội vã này lại có hai loại: hành trình cố định và hành trình không cố định.

Tattha yaṃ ekasseva bodhaneyyasattassa atthāya gacchati, ayaṃ nibaddhacārikā nāma.
Hành trình cố định là đi vì lợi ích của một chúng sinh đáng được giáo hóa.

Yaṃ pana gāmanigamanagarapaṭipāṭivasena carati, ayaṃ anibaddhacārikā nāma. Esā idha adhippetā.
Hành trình không cố định là đi theo thứ tự làng, thị trấn, thành phố, và đó là ý nghĩa được nói ở đây.

senāsanaṃ saṃsāmetvāti senāsanaṃ paṭisāmetvā.
"Dọn dẹp chỗ ở" nghĩa là sắp xếp chỗ ở.

Taṃ pana paṭisāmento thero na cūḷapattamahāpatta-cūḷathālakamahāthālaka-paṭṭuṇṇacīvara-dukūlacīvarādīnaṃ bhaṇḍikaṃ katvā sappitelādīni vā pana ghaṭe pūrāpetvā gabbhe nidahitvā dvāraṃ pidhāya kuñcikconventional cikamuddikādīni yojāpesi.
Khi sắp xếp chỗ ở, Tôn giả không đóng gói bát lớn nhỏ, y lụa hay vải thô, hay đổ đầy dầu, mỡ vào bình, cất trong phòng, đóng cửa, khóa lại.

“Sace na hoti bhikkhu vā sāmaṇero vā ārāmiko vā upāsako vā, catūsu pāsāṇesu mañce mañcaṃ āropetvā pīṭhe pīṭhaṃ āropetvā cīvaravaṃse vā cīvararajjuyā vā upari puñjaṃ katvā dvāravātapānaṃ thaketvā pakkamitabba”nti (cūḷava· 361) vacanato pana nevāsikaṃ bhikkhuṃ āpucchanamattakeneva paṭisāmesi.
Theo lời dạy: “Nếu không có Tỳ-kheo, sa-di, người giữ vườn, hay cư sĩ, hãy đặt giường trên bốn hòn đá, ghế trên ghế, treo y trên cây hoặc dây, đóng cửa sổ rồi rời đi” (Cūḷavagga 361), Tôn giả chỉ hỏi thăm Tỳ-kheo ở đó và sắp xếp chỗ ở.

yena sāvatthi tena cārikaṃ pakkāmīti satthu dassanakāmo hutvā yena disābhāgena sāvatthi tena pakkāmi.
“Đi đến Sāvatthi” nghĩa là muốn gặp Đức Thế Tôn, Tôn giả đi về hướng Sāvatthi.

Pakkamanto ca na suddhodanamahārājassa ārocāpetvā sappitelamadhuphāṇitādīni gāhāpetvā pakkanto.
Khi rời đi, ngài không báo cho vua Suddhodana, không mang theo dầu, mỡ, mật ong.

Yūthaṃ pahāya nikkhanto pana mattahatthī viya, asahāyakicco sīho viya, pattacīvaramattaṃ ādāya ekakova pakkāmi.
Ngài rời đi một mình như voi dữ rời đàn, như sư tử không cần bạn đồng hành, chỉ mang bát y.

Kasmā panesa pañcasatehi attano antevāsikehi saddhiṃ rājagahaṃ agantvā idāni nikkhantoti?
Tại sao ngài không đi Rājagaha cùng năm trăm đệ tử mà giờ đây rời đi một mình?

Rājagahaṃ kapilavatthuto dūraṃ saṭṭhiyojanāni, sāvatthi pana pañcadasa.
Rājagaha cách Kapilavatthu sáu mươi do-tuần, nhưng Sāvatthi chỉ mười lăm do-tuần.

Satthā rājagahato pañcacattālīsayojanaṃ āgantvā sāvatthiyaṃ viharati, idāni āsanno jātoti sutvā nikkhamīti akāraṇametaṃ.
Nghe rằng Đức Thế Tôn từ Rājagaha đi bốn mươi lăm do-tuần đến Sāvatthi, nay ở gần, ngài rời đi, nhưng đó không phải lý do.

Buddhānaṃ santikaṃ gacchanto hi esa yojanasahassampi gaccheyya, tadā pana kāyaviveko na sakkā laddhunti.
Vì để gặp chư Phật, ngài sẵn sàng đi cả ngàn do-tuần, nhưng lúc ấy không thể có sự tách biệt thân thể.

Bahūhi saddhiṃ gamanakāle hi ekasmiṃ gacchāmāti vadante eko idheva vasāmāti vadati.
Khi đi cùng nhiều người, một người nói “Ta đi”, người khác nói “Ta ở lại”.

Ekasmiṃ vasāmāti vadante eko gacchāmāti vadati.
Một người nói “Ta ở lại”, người khác nói “Ta đi”.

Tasmā icchiticchitakkhaṇe samāpattiṃ appetvā nisīdituṃ vā phāsukasenāsane kāyavivekaṃ laddhuṃ vā na sakkā hoti, ekakassa pana taṃ sabbaṃ sulabhaṃ hotīti tadā agantvā idāni pakkāmi.
Vì vậy, không thể tùy ý nhập định hay có sự tách biệt thân thể ở chỗ ở tiện nghi, nhưng một mình thì mọi thứ dễ dàng, nên lúc ấy ngài không đi, nay mới rời đi.

cārikaṃ caramānoti ettha kiñcāpi ayaṃ cārikā nāma mahājanasaṅgahatthaṃ buddhānaṃyeva labbhati, buddhe upādāya pana ruḷhīsaddena sāvakānampi vuccati kilañjādīhi kataṃ bījanampi tālavaṇṭaṃ viya.
"Đi hành trình" tuy chủ yếu là để giúp dân chúng, chỉ có chư Phật làm được, nhưng theo cách nói thông thường, đệ tử cũng được gọi là đi hành trình, như quạt lụa được gọi là quạt lá cọ.

yena bhagavāti sāvatthiyā avidūre ekasmiṃ gāmake piṇḍāya caritvā katabhattakicco jetavanaṃ pavisitvā sāriputtattherassa vā mahāmoggallānattherassa vā vasanaṭṭhānaṃ gantvā pāde dhovitvā makkhetvā pānīyaṃ vā pānakaṃ vā pivitvā thokaṃ vissamitvā satthāraṃ passissāmīti cittampi anuppādetvā ujukaṃ gandhakuṭipariveṇameva agamāsi.
"Đến gặp Đức Thế Tôn" nghĩa là sau khi khất thực ở một ngôi làng gần Sāvatthi, ăn xong, vào Jetavana, không đến chỗ Tôn giả Sāriputta hay Mahāmoggallāna, không rửa chân, lau chân, uống nước, nghỉ ngơi, hay nghĩ "Ta sẽ gặp Đức Thế Tôn", mà đi thẳng đến tịnh xá Gandhakuṭi.

Therassa hi satthāraṃ daṭṭhukāmassa aññena bhikkhunā kiccaṃ natthi.
Vì Tôn giả muốn gặp Đức Thế Tôn, không cần làm gì với Tỳ-kheo khác.

Tasmā rāhulaṃ vā ānandaṃ vā gahetvā okāsaṃ kāretvā satthāraṃ passissāmīti evampi cittaṃ na uppādesi.
Do đó, ngài không nghĩ đến việc nhờ Rāhula hay Ānanda xin phép để gặp Đức Thế Tôn.

Thero hi sayameva buddhasāsane vallabho rañño saṅgāmavijayamahāyodho viya.
Tôn giả là người được yêu quý trong giáo pháp của Phật, như một đại tướng chiến thắng trong trận chiến của vua.

Yathā hi tādisassa yodhassa rājānaṃ daṭṭhukāmassa aññaṃ sevitvā dassanakammaṃ nāma natthi; vallabhatāya sayameva passati.
Như một đại tướng muốn gặp vua không cần qua người khác, nhờ được yêu quý, Tôn giả tự mình gặp Đức Thế Tôn.

Evaṃ theropi buddhasāsane vallabho, tassa aññaṃ sevitvā satthudassanakiccaṃ natthīti pāde dhovitvā pādapuñchanamhi puñchitvā yena bhagavā tenupasaṅkami.
Cũng vậy, Tôn giả được yêu quý trong giáo pháp, không cần qua người khác để gặp Đức Thế Tôn, chỉ rửa chân, lau chân, rồi đến gặp Ngài.

Bhagavāpi "Paccūsakāleyeva mantāṇiputto āgamissatī"ti addasa.
Đức Thế Tôn thấy: "Sáng sớm, con trai của Mantāṇi sẽ đến".

Tasmā gandhakuṭiṃ pavisitvā sūcighaṭikaṃ adatvāva darathaṃ paṭippassambhetvā uṭṭhāya nisīdi.
Nên Ngài vào tịnh xá Gandhakuṭi, không cài then cửa, dứt phiền não, đứng dậy và ngồi.

Thero kavāṭaṃ paṇāmetvā gandhakuṭiṃ pavisitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.
Tôn giả mở cửa, vào tịnh xá, đảnh lễ Đức Thế Tôn và ngồi một bên.

dhammiyā kathāyāti bhagavā dhammiṃ kathaṃ kathento cūḷagosiṅgasutte (ma· ni· 1.325 ādayo) tiṇṇaṃ kulaputtānaṃ sāmaggirasānisaṃsaṃ kathesi;
"Thuyết pháp" nghĩa là Đức Thế Tôn giảng về lợi ích của sự hòa hợp cho ba thiện nam tử trong kinh Cūḷagosiṅga (Majjhima Nikāya 1.325).

sekkhasutte (ma· ni· 2.22 ādayo) āvasathānisaṃsaṃ, ghaṭikārasutte (ma· ni· 2.282 ādayo) satipaṭilābhikaṃ pubbenivāsappaṭisaṃyuttakathaṃ;
Trong kinh Sekkha (Majjhima Nikāya 2.22), Ngài giảng về lợi ích của chỗ ở; trong kinh Ghaṭikāra (Majjhima Nikāya 2.282), về chánh niệm và ký ức tiền kiếp.

raṭṭhapālasutte (ma· ni· 2.304) cattāro dhammuddese, selasutte (ma· ni· 2.396 ādayo) pānakānisaṃsakathaṃ,
Trong kinh Raṭṭhapāla (Majjhima Nikāya 2.304), về bốn pháp yếu; trong kinh Sela (Majjhima Nikāya 2.396), về lợi ích của sự sống.

upakkilesasutte (ma· ni· 3.236 ādayo) bhaguttherassa dhammakathaṃ kathento ekībhāve ānisaṃsaṃ kathesi.
Trong kinh Upakkilesa (Majjhima Nikāya 3.236), Ngài giảng về lợi ích của sự hòa hợp cho Tôn giả Bhagu.

Imasmiṃ pana rathavinīte āyasmato puṇṇassa kathento dasakathāvatthunissayaṃ anantanayaṃ nāma dassesi puṇṇa, ayampi appicchakathāyeva santosakathāyevāti.
Trong kinh Rathavinīta, giảng cho Tôn giả Puṇṇa về mười đề tài pháp và phương pháp vô tận, cũng là bài giảng về ít muốn và hài lòng.

Paṭisambhidāpattassa sāvakassa velante ṭhatvā mahāsamudde hatthappasāraṇaṃ viya ahosi.
Đối với vị đệ tử đạt Biện Trí, bài giảng này như đứng bên bờ biển giang tay vào đại dương.

yena andhavananti tadā kira pacchābhatte jetavanaṃ ākiṇṇaṃ hoti, bahū khattiyabrāhmaṇādayo jetavanaṃ osaranti; rañño cakkavattissa khandhāvāraṭṭhānaṃ viya hoti, na sakkā pavivekaṃ labhituṃ.
"Đến rừng Andha" nghĩa là sau bữa ăn, Jetavana đông đúc, nhiều vua chúa, Bà-la-môn đến, như trại lính của vua Chuyển Luân, không thể tìm được sự tách biệt.

Andhavanaṃ pana padhānagharasadisaṃ pavivittaṃ, tasmā yenandhavanaṃ tenupasaṅkami.
Rừng Andha giống như nhà thiền, tĩnh lặng, nên Tôn giả đến đó.

Kasmā pana mahāthere na addasa?
Tại sao ngài không gặp các đại trưởng lão?

Evaṃ kirassa ahosi – "Sāyanhasamaye āgantvā mahāthere disvā puna dasabalaṃ passissāmi, evaṃ mahātherānaṃ ekaṃ upaṭṭhānaṃ bhavissati,

satthu dve bhavissanti, tato satthāraṃ vanditvā mama vasanaṭṭhānameva gamissāmī”ti.
Ngài nghĩ: “Chiều tối ta sẽ đến gặp các đại trưởng lão, rồi gặp lại Đức Thế Tôn, như vậy sẽ thăm các trưởng lão một lần, Đức Thế Tôn hai lần, sau đó đảnh lễ Ngài và trở về chỗ ở của mình”.

Sattavisuddhipañhavaṇṇanā
Giải Thích về Câu Hỏi Bảy Thanh Tịnh

256. abhiṇhaṃ kittayamāno ahosīti punappunaṃ vaṇṇaṃ kittayamāno vihāsi.
“Thường xuyên ca ngợi” là liên tục nói lời tán thán, trưởng lão sống như vậy.

Thero kira tato paṭṭhāya divase divase saṅghamajjhe “Puṇṇo kira nāma mantāṇiputto catūhi parisāhi saddhiṃ asaṃsaṭṭho, so dasabalassa dassanatthāya āgamissati; kacci nu kho maṃ adisvāva gamissatī”ti theranavamajjhimānaṃ satikaraṇatthaṃ āyasmato puṇṇassa guṇaṃ bhāsati.
Nghe rằng, từ đó, ngày ngày trong Tăng đoàn, trưởng lão nói: “Puṇṇa, con trai bà Mantāṇī, không dính mắc bốn hội chúng, sẽ đến gặp Đức Phật mười lực. Liệu ông ấy đi mà không gặp ta chăng?” để nhắc nhở các vị trưởng lão, trung niên, và sơ tu về công đức của Puṇṇa.

Evaṃ kirassa ahosi – “Mahallakabhikkhū nāma na sabbakālaṃ antovihāre honti; guṇakathāya panassa kathitāya yo ca naṃ bhikkhuṃ passissati; so āgantvā ārocessatī”ti.
Trưởng lão nghĩ: “Các tỳ-kheo lớn tuổi không luôn ở trong tu viện; nhưng khi công đức ông ấy được nói, ai thấy vị tỳ-kheo ấy sẽ về báo.”

Athāyaṃ therasseva saddhivihāriko taṃ āyasmantaṃ mantāṇiputtaṃ pattacīvaramādāya gandhakuṭiṃ pavisantaṃ addasa.
Rồi vị đồng trú của trưởng lão thấy ngài Mantāṇiputta cầm bát y, vào phòng thơm.

Kathaṃ pana naṃ esa aññāsīti?
Sao vị ấy biết được?

Puṇṇa, puṇṇāti vatvā kathentassa bhagavato dhammakathāya aññāsi – “Ayaṃ so thero, yassa me upajjhāyo abhiṇhaṃ kittayamāno hotī”ti.
Qua bài pháp của Đức Phật, khi nghe “Puṇṇa, Puṇṇa,” vị ấy biết: “Đây là trưởng lão mà thầy ta thường ca ngợi.”

Iti so āgantvā therassa ārocesi.
Vậy vị ấy về báo cho trưởng lão.

nisīdanaṃ ādāyāti nisīdanaṃ nāma sadasaṃ vuccati avāyimaṃ.
“Cầm tấm ngồi” là tấm vải có viền, gọi là tấm ngồi.

Thero pana cammkhaṇḍaṃ gahetvā agamāsi.
Nhưng trưởng lão cầm miếng da, đi.

piṭṭhito piṭṭhitoti pacchato pacchato.
“Theo sau lưng” là đi phía sau.

sīsānulokīti yo unnataṭṭhāne piṭṭhiṃ passanto ninnaṭṭhāne sīsaṃ passanto gacchati, ayampi sīsānulokīti vuccati.
"Nhìn theo đầu" là khi ở chỗ cao nhìn lưng, chỗ thấp nhìn đầu, cũng gọi là nhìn theo đầu.

Tādiso hutvā anubandhi.
Trưởng lão theo như vậy.

Thero hi kiñcāpi saṃyatapadasaddatāya accāsanno hutvā gacchantopi padasaddena na bādhati, "Nāyaṃ sammodanakālo"ti ñatvā pana na accāsanno, andhavanaṃ nāma mahantaṃ, ekasmiṃ ṭhāne nilīnaṃ apassantena, āvuso puṇṇa, puṇṇāti aphāsukasaddo kātabbo hotīti nisinnaṭṭhānajānanatthaṃ nātidūre hutvā sīsānulokī agamāsi.
Trưởng lão, dù bước chân nhẹ nhàng, gần cũng không làm phiền bằng tiếng chân, biết "chưa phải lúc chào hỏi," không quá gần. Rừng Mù rộng lớn, sợ không thấy chỗ ẩn, phải gọi "Này Puṇṇa, Puṇṇa" không tiện, nên đi không quá xa, nhìn theo đầu.

divāvihāraṃ nisīdīti divāvihāratthāya nisīdi.
"Ngồi nghỉ trưa" là ngồi để nghỉ trưa.

Tattha āyasmāpi puṇṇo udiccabrāhmaṇajacco, sāriputtattheropi.
Ở đây, ngài Puṇṇa là dòng Bà-la-môn Udicca, trưởng lão Sāriputta cũng vậy.

Puṇṇattheropi suvaṇṇavaṇṇo, sāriputtattheropi.
Ngài Puṇṇa sắc vàng, trưởng lão Sāriputta cũng vậy.

Puṇṇattheropi arahattaphalasamāpattisamāpanno, sāriputtattheropi.
Ngài Puṇṇa chứng quả A-la-hán và thiền định, trưởng lão Sāriputta cũng vậy.

Puṇṇattheropi kappasatasahassaṃ abhinīhārasampanno, sāriputtattheropi kappasatasahassādhikaṃ ekamasaṅkhyeyyaṃ.
Ngài Puṇṇa tích lũy công hạnh trăm ngàn kiếp, trưởng lão Sāriputta hơn trăm ngàn kiếp, một vô số kiếp.

Puṇṇattheropi paṭisambhidāpatto mahākhīṇāsavo, sāriputtattheropi.
Ngài Puṇṇa đạt bốn vô ngại giải, là đại A-la-hán, trưởng lão Sāriputta cũng vậy.

Iti ekaṃ kanakaguhaṃ paviṭṭhā dve sīhā viya, ekaṃ vijambhanabhūmiṃ otiṇṇā dve byagghā viya, ekaṃ supupphitasālavanaṃ paviṭṭhā dve chaddantanāgarājāno viya, ekaṃ simbalivanaṃ paviṭṭhā dve supaṇṇarājāno viya, ekaṃ naravāhanayānaṃ abhiruḷhā dve vessavaṇā viya, ekaṃ paṇḍukambalasilaṃ abhinisinnā dve sakkā viya, ekavimānabbhantaragatā dve hāritamahābrahmāno viya ca te dvepi brāhmaṇajaccā dvepi suvaṇṇavaṇṇā dvepi samāpattilābhino dvepi abhinīhārasampannā dvepi paṭisambhidāpattā mahākhīṇāsavā ekaṃ vanasaṇḍaṃ anupaviṭṭhā taṃ vanaṭṭhānaṃ sobhayiṃsu.
Vậy, như hai con sư tử vào hang vàng, hai con hổ đến đất duỗi mình, hai rồng Chaddanta vào rừng sālā nở hoa, hai chim thần Supaṇṇa vào rừng simbalī, hai Vessavaṇa lên xe người kéo, hai Sakka ngồi trên tảng đá Paṇḍukambala, hai đại Phạm thiên Hārita trong một cõi trời, hai vị Bà-la-môn, sắc vàng, chứng thiền định, tích lũy công hạnh, đạt bốn vô ngại giải, đại A-la-hán, vào rừng, làm rực rỡ nơi ấy.

bhagavati no, āvuso, brahmacariyaṃ vussatīti, āvuso, kiṃ amhākaṃ bhagavato santike āyasmatā brahmacariyaṃ vussatīti?
"Này bạn, chúng ta sống phạm hạnh dưới Đức Phật, còn bạn, sống phạm hạnh dưới Đức Phật chăng?"

Idaṃ āyasmā sāriputto tassa bhagavati brahmacariyavāsaṃ jānantopi kathāsamuṭṭhāpanatthaṃ pucchi.
Ngài Sāriputta, dù biết ông ấy sống phạm hạnh dưới Đức Phật, vẫn hỏi để khởi lời.

Purimakathāya hi appatiṭṭhitāya pacchimakathā na jāyati, tasmā evaṃ pucchi.
Vì nếu lời đầu không vững, lời sau không sinh, nên ngài hỏi vậy.

Thero anujānanto "Evamāvuso"ti āha.
Trưởng lão đồng ý, nói: "Đúng vậy, bạn."

Athassa pañhavissajjanaṃ sotukāmo āyasmā sāriputto "Kiṃ nu kho āvuso sīlavisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussatī"ti paṭipāṭiyā satta visuddhiyo pucchi.
Muốn nghe giải đáp, ngài Sāriputta hỏi: "Này bạn, có phải sống phạm hạnh dưới Đức Phật để thanh tịnh giới?" rồi hỏi lần lượt bảy thanh tịnh.

Tāsaṃ vitthārakathā visuddhimagge vuttā.
Giải thích chi tiết về chúng được nói trong Thanh Tịnh Đạo.

Āyasmā pana puṇṇo yasmā catupārisuddhisīlādīsu ṭhitassāpi brahmacariyavāso matthakaṃ na pāpuṇāti, tasmā, "No hidaṃ, āvuso"ti sabbaṃ paṭikkhipi.
Nhưng ngài Puṇṇa, vì dù đứng vững trong bốn giới thanh tịnh, phạm hạnh vẫn không đạt cứu cánh, nên phủ nhận tất cả: "Không phải vậy, bạn."

kimatthaṃ carahāvusoti yadi sīlavisuddhiādīnaṃ atthāya brahmacariyaṃ na vussati, atha kimatthaṃ vussatīti pucchi.
"Vậy sống phạm hạnh để làm gì?" Nếu không vì thanh tịnh giới, v.v., thì để làm gì, ngài hỏi.

anupādāparinibbānatthaṃ kho, āvusoti ettha anupādāparinibbānaṃ nāma appaccayaparinibbānaṃ.
"Để vô chấp Niết-bàn, này bạn." Ở đây, vô chấp Niết-bàn là Niết-bàn vô điều kiện.

Dvedhā upādānāni gahaṇūpādānañca paccayūpādānañca.
Chấp thủ có hai loại: chấp thủ tham ái và chấp thủ nhân duyên.

gahaṇūpādānaṃ nāma kāmupādānādikaṃ catubbidhaṃ, paccayūpādānaṃ nāma avijjāpaccayā saṅkhārāti evaṃ vuttapaccayā.
Chấp thủ tham ái là bốn loại như tham dục, chấp thủ nhân duyên là như vô minh làm duyên cho hành, v.v.

Tattha gahaṇūpādānavādino ācariyā anupādāparinibbānanti catūsu upādānesu aññatarenāpi kañci dhammaṃ aggahetvā pavattaṃ arahattaphalaṃ anupādāparinibbānanti kathenti.

Các thầy theo chấp thủ tham ái nói vô chấp Niết-bàn là quả A-la-hán, vận hành không chấp vào bất kỳ pháp nào trong bốn chấp thủ, gọi là vô chấp Niết-bàn.

Tañhi na ca upādānasampayuttaṃ hutvā kañci dhammaṃ upādiyati, kilesānañca parinibbutante jātattā parinibbānanti vuccati.
Vì nó không liên kết với chấp thủ, không chấp pháp nào, và do phiền não chấm dứt, gọi là Niết-bàn.

Paccayūpādānavādino pana anupādāparinibbānanti appaccayaparinibbānaṃ.
Các thầy theo chấp thủ nhân duyên nói vô chấp Niết-bàn là Niết-bàn vô điều kiện.

Paccayavasena anuppannaṃ asaṅkhatadhammameva anupādāparinibbānanti kathenti.
Họ nói Niết-bàn vô điều kiện là pháp vô sinh, vô vi.

Ayaṃ anto, ayaṃ koṭi, ayaṃ niṭṭhā.
Đây là điểm cuối, đỉnh cao, cứu cánh.

Appaccayaparinibbānaṃ pattassa hi brahmacariyavāso matthakaṃ patto nāma hoti, tasmā thero "Anupādāparinibbānattha"nti āha.
Ai đạt Niết-bàn vô điều kiện, phạm hạnh đạt cứu cánh, nên trưởng lão nói: "Để vô chấp Niết-bàn."

Atha naṃ anuyuñjanto āyasmā sāriputto "Kiṃ nu kho, āvuso, sīlavisuddhi anupādāparinibbāna"nti puna pucchaṃ ārabhi.
Rồi ngài Sāriputta hỏi tiếp: "Này bạn, thanh tịnh giới là vô chấp Niết-bàn chăng?"

258. Theropi sabbaparivattesu tatheva paṭikkhipitvā pariyosāne dosaṃ dassento sīlavisuddhiṃ ce, āvusotiādimāha.
Trưởng lão phủ nhận tất cả, cuối cùng chỉ lỗi: "Nếu thanh tịnh giới, này bạn…"

Tattha paññapeyyāti yadi paññapeyya.
"Gọi là" nghĩa là nếu gọi vậy.

saupādānaṃyeva samānaṃ anupādāparinibbānaṃ paññapeyyāti saṅgahaṇadhammameva niggahaṇadhammaṃ sappaccayadhammameva appaccayadhammaṃ saṅkhatadhammameva asaṅkhatadhammanti paññapeyyāti attho.
Gọi pháp có chấp thủ là vô chấp Niết-bàn, tức gọi pháp bị nắm là không nắm, pháp có điều kiện là vô điều kiện, pháp hữu vi là vô vi.

Ñāṇadassanavisuddhiyaṃ pana sappaccayadhammameva appaccayadhammaṃ saṅkhatadhammameva asaṅkhatadhammanti paññapeyyāti ayameva attho gahetabbo.
Với thanh tịnh tri kiến, gọi pháp có điều kiện là vô điều kiện, pháp hữu vi là vô vi, nên hiểu nghĩa này.

puthujjano hi, āvusoti ettha vaṭṭānugato lokiyabālaputhujjano daṭṭhabbo.
"Này bạn, phàm nhân" là phàm nhân thế tục, ngu si, chạy theo vòng luân hồi.

So hi catupārisuddhisīlamattassāpi abhāvato sabbaso aññatra imehi dhammehi.
Vì người ấy, dù chỉ bốn giới thanh tịnh, cũng hoàn toàn khác với các pháp này.

tena hīti yena kāraṇena ekacce paṇḍitā upamāya atthaṃ jānanti, tena kāraṇena upamaṃ te karissāmīti attho.
"Vì thế" nghĩa là vì vài người trí hiểu nghĩa qua ví dụ, ta sẽ đưa ví dụ.

Sattarathavinītavaṇṇanā
Chú Giải về Bảy Cỗ Xe

259.satta rathavinītānīti vinītaassājāniyayutte satta rathe.
"Bảy cỗ xe" nghĩa là bảy cỗ xe được thắng bởi những con ngựa thuần thục.

yāvadeva, cittavisuddhatthāti, āvuso, ayaṃ sīlavisuddhi nāma, yāvadeva, cittavisuddhatthā.
"Này bạn, sự thanh tịnh giới chỉ nhằm mục đích thanh tịnh tâm".

cittavisuddhatthāti nissakkavacanametaṃ.
"Cụm từ 'nhằm mục đích thanh tịnh tâm' là cách nói hướng đến mục đích".

Ayaṃ panettha attho, yāvadeva, cittavisuddhisaṅkhātā atthā, tāva ayaṃ sīlavisuddhi nāma icchitabbā.
Ý nghĩa ở đây là: sự thanh tịnh giới được mong cầu chỉ đến mức đạt được sự thanh tịnh tâm.

Yā pana ayaṃ cittavisuddhi, esā sīlavisuddhiyā attho, ayaṃ koṭi, idaṃ pariyosānaṃ, cittavisuddhiyaṃ ṭhitassa hi sīlavisuddhikiccaṃ kataṃ nāma hotīti.
Sự thanh tịnh tâm là mục đích, là điểm cuối, là kết thúc của sự thanh tịnh giới. Khi đứng vững trong sự thanh tịnh tâm, nhiệm vụ của sự thanh tịnh giới được xem là hoàn thành.

Esa nayo sabbapadesu.
Cách hiểu này áp dụng cho tất cả các phần.

Idaṃ panettha opammasaṃsandanaṃ – rājā pasenadi kosalo viya hi jarāmaraṇabhīruko yogāvacaro daṭṭhabbo.
Đây là sự so sánh ví dụ: Hành giả sợ già chết được xem như vua Pasenadi Kosala.

Sāvatthinagaraṃ viya sakkāyanagaraṃ, sāketanagaraṃ viya nibbānanagaraṃ,
Thành Sāvatthi ví như thành ngũ uẩn, thành Sāketa ví như thành Niết-bàn.

rañño sākete vaḍḍhiāvahassa sīghaṃ gantvā pāpuṇitabbassa accāyikassa kiccassa uppādakālo viya yogino anabhisametānaṃ catunnaṃ ariyasaccānaṃ abhisamayakiccassa uppādakālo.
Thời điểm vua đến Sāketa để làm việc cấp bách mang lại lợi ích ví như thời điểm hành giả thấu triệt bốn sự thật cao quý mà chưa từng thấu triệt.

Satta rathavinītāni viya satta visuddhiyo,
Bảy cỗ xe ví như bảy sự thanh tịnh.

paṭhamaṃ rathavinītaṃ āruḷhakālo viya sīlavisuddhiyaṃ ṭhitakālo,
Thời điểm lên cỗ xe đầu tiên ví như thời điểm đứng vững trong sự thanh tịnh giới.

paṭhamarathavinītādīhi dutiyādīni āruḷhakālo viya sīlavisuddhiādīhi cittavisuddhiādīsu ṭhitakālo.
Thời điểm lên các cỗ xe thứ hai trở đi từ cỗ xe đầu tiên ví như thời điểm đứng vững trong các sự thanh tịnh tâm từ sự thanh tịnh giới.

Sattamena rathavinītena sākete antepuradvāre oruyha uparipāsāde ñātimittagaṇaparivutassa surasabhojanaparibhogakālo viya yogino ñāṇadassanavisuddhiyā sabbakilese khepetvā dhammavarapāsādaṃ āruyha paropaṇṇāsakusaladhammaparivārassa nibbānārammaṇaṃ phalasamāpattiṃ appetvā nirodhasayane nisinnassa lokuttarasukhānubhavanakālo daṭṭhabbo.
Thời điểm xuống từ cỗ xe thứ bảy tại cổng cung điện ở Sāketa, lên lầu cao, được thân bằng quyến thuộc vây quanh, thưởng thức món ăn ngon ví như thời điểm hành giả, nhờ sự thanh tịnh tri kiến, đoạn trừ mọi phiền não, lên cung điện pháp cao quý, được vây quanh bởi năm mươi thiện pháp, đạt quả thiền với đối tượng là Niết-bàn, ngồi trên giường đoạn diệt, hưởng thụ lạc siêu thế.

Iti āyasmantaṃ puṇṇaṃ dasakathāvatthulābhiṃ dhammasenāpatisāriputtatthero satta visuddhiyo pucchi.
Vậy nên, Tôn giả Sāriputta, vị tướng pháp, hỏi Tôn giả Puṇṇa, người thông thạo mười đề tài pháp, về bảy sự thanh tịnh.

Āyasmā puṇṇo dasa kathāvatthūni vissajjesi.
Tôn giả Puṇṇa trả lời bằng mười đề tài pháp.

Evaṃ pucchanto pana dhammasenāpati kiṃ jānitvā pucchi, udāhu ajānitvā?
Khi hỏi như vậy, vị tướng pháp hỏi vì biết hay không biết?

Titthakusalo vā pana hutvā visayasmiṃ pucchi, udāhu atitthakusalo hutvā avisayasmiṃ?
Hỏi vì thông thạo trong lĩnh vực hay không thông thạo ngoài lĩnh vực?

Puṇṇattheropi ca kiṃ jānitvā vissajjesi, udāhu ajānitvā?
Tôn giả Puṇṇa trả lời vì biết hay không biết?

Titthakusalo vā pana hutvā visayasmiṃ vissajjesi, udāhu atitthakusalo hutvā avisayeti?
Trả lời vì thông thạo trong lĩnh vực hay không thông thạo ngoài lĩnh vực?

Jānitvā titthakusalo hutvā visaye pucchīti hi vadamāno dhammasenāpatinyeva vadeyya.
Nói rằng "hỏi vì biết và thông thạo trong lĩnh vực" là nói về vị tướng pháp.

Jānitvā titthakusalo hutvā visaye vissajjesīti vadamāno puṇṇattheranyeva vadeyya.
Nói rằng "trả lời vì biết và thông thạo trong lĩnh vực" là nói về Tôn giả Puṇṇa.

Yañhi visuddhīsu saṃkhittaṃ, taṃ kathāvatthūsu vitthiṇṇaṃ.
Những gì cô đọng trong bảy sự thanh tịnh thì được triển khai trong mười đề tài pháp.

Yaṃ kathāvatthūsu saṃkhittaṃ, taṃ visuddhīsu vitthiṇṇaṃ.
Những gì cô đọng trong mười đề tài pháp thì được triển khai trong bảy sự thanh tịnh.

Tadaminā nayena veditabbaṃ.
Điều này nên được hiểu theo cách như vậy.

Visuddhīsu hi ekā sīlavisuddhi cattāri kathāvatthūni hutvā āgatā appicchakathā santuṭṭhikathā asaṃsaggakathā, sīlakathāti.
Trong các sự thanh tịnh, một sự thanh tịnh giới bao gồm bốn đề tài pháp: ít muốn, hài lòng, không giao du, và giới.

Ekā cittavisuddhi tīṇi kathāvatthūni hutvā āgatā – pavivekakathā, vīriyārambhakathā, samādhikathāti,
Một sự thanh tịnh tâm bao gồm ba đề tài pháp: viễn ly, tinh tấn, và định.

evaṃ tāva yaṃ visuddhīsu saṃkhittaṃ, taṃ kathāvatthūsu vitthiṇṇaṃ.
Như vậy, những gì cô đọng trong các sự thanh tịnh thì được triển khai trong các đề tài pháp.

Kathāvatthūsu pana ekā paññākathā pañca visuddhiyo hutvā āgatā – diṭṭhivisuddhi, kaṅkhāvitaraṇavisuddhi, maggāmaggañāṇadassanavisuddhi, paṭipadāñāṇadassanavisuddhi, ñāṇadassanavisuddhīti,
Trong các đề tài pháp, một đề tài trí tuệ bao gồm năm sự thanh tịnh: thanh tịnh kiến, thanh tịnh vượt qua nghi ngờ, thanh tịnh tri kiến về đạo và phi đạo, thanh tịnh tri kiến về con đường thực hành, và thanh tịnh tri kiến.

evaṃ yaṃ kathāvatthūsu saṃkhittaṃ, taṃ visuddhīsu vitthiṇṇaṃ.
Như vậy, những gì cô đọng trong các đề tài pháp thì được triển khai trong các sự thanh tịnh.

Tasmā sāriputtatthero satta visuddhiyo pucchanto na aññaṃ pucchi, dasa kathāvatthūniyeva pucchi.
Vì thế, Tôn giả Sāriputta hỏi về bảy sự thanh tịnh không phải hỏi gì khác, mà chính là hỏi về mười đề tài pháp.

Puṇṇattheropi satta visuddhiyo vissajjento na aññaṃ vissajjesi, dasa kathāvatthūniyeva vissajjesīti.
Tôn giả Puṇṇa trả lời về bảy sự thanh tịnh không phải trả lời gì khác, mà chính là trả lời về mười đề tài pháp.

Iti ubhopete jānitvā titthakusalā hutvā visayeva pañhaṃ pucchiṃsu ceva vissajjesuṃ cāti veditabbo.
Do đó, cả hai vị đều biết, thông thạo trong lĩnh vực, và hỏi đáp trong lĩnh vực của mình, nên được hiểu như vậy.

260.ko nāmo āyasmāti na thero tassa nāmaṃ na jānāti.
"Cô nāmo āyasmā" nghĩa là Tôn giả không phải không biết tên của vị kia.

Jānantoyeva pana sammodituṃ labhissāmīti pucchi.
Mà vì biết rõ nhưng hỏi để bày tỏ sự thân thiện.

kathañca panāyasmantanti idaṃ pana thero sammodamāno āha.
"Còn Tôn giả thế nào?" là lời Tôn giả nói để bày tỏ sự thân thiện.

mantāṇiputtoti mantāṇiyā brāhmaṇiyā putto.
"Con trai của Mantāṇi" nghĩa là con của bà Bà-la-môn Mantāṇi.

yathā tanti ettha tanti nipātamattaṃ, yathā sutavatā sāvakena byākātabbā, evameva byākatāti ayamettha saṅkhepattho.
"Cụm từ 'yathā' chỉ là trợ từ, nghĩa ngắn gọn là: như cách một đệ tử đa văn nên trả lời, ta đã trả lời như vậy".

anumassa anumassāti dasa kathāvatthūni ogāhetvā anupavisitvā.
"Thẩm tra từng chút một" nghĩa là đi sâu vào từng chi tiết của mười đề tài pháp.

celaṇḍupakenāti ettha celaṃ vuccati vatthaṃ, aṇḍupakaṃ cumbaṭakaṃ.
"Với khăn vải" nghĩa là "cela" là tấm vải, "aṇḍupaka" là tấm vải bọc đầu.

Vatthacumbaṭakaṃ sīse katvā āyasmantaṃ tattha nisīdāpetvā pariharantāpi sabrahmacārī dassanāya labheyyuṃ, evaṃ laddhadassanampi tesaṃ lābhāyevāti aṭṭhānaparikappena abhiṇhadassanassa upāyaṃ dassesi.
Đội tấm vải lên đầu, đặt Tôn giả ngồi đó, các đồng phạm hạnh có thể đến gặp, được gặp là lợi ích cho họ; Tôn giả chỉ cách để thường xuyên gặp nhau bằng cách tưởng tượng không có thật.

Evaṃ apariharantena hi pañhaṃ vā pucchitukāmena dhammaṃ vā sotukāmena "Thero kattha ṭhito kattha nisinno"ti pariyesantena caritabbaṃ hoti.
Nếu không làm như vậy, người muốn hỏi pháp hay nghe pháp phải tìm kiếm "Tôn giả đang đứng đâu, ngồi đâu".

Evaṃ pariharantā pana icchiticchitakkhaṇeyeva sīsato oropetvā mahārahe āsane nisīdāpetvā sakkā honti pañhaṃ vā pucchituṃ dhammaṃ vā sotuṃ.
Nhưng nếu làm như vậy, bất cứ lúc nào cũng có thể gỡ tấm vải khỏi đầu, đặt Tôn giả trên ghế cao quý, và có thể hỏi pháp hay nghe pháp.

Iti aṭṭhānaparikappena abhiṇhadassanassa upāyaṃ dassesi.
Vậy nên, bằng cách tưởng tượng không có thật, Tôn giả chỉ cách để thường xuyên gặp nhau.

sāriputtoti ca pana manti sāriyā brāhmaṇiyā puttoti ca pana evaṃ maṃ sabrahmacārī jānanti.
"Sāriputta" nghĩa là con của bà Bà-la-môn Sāri, và các đồng phạm hạnh biết tôi như vậy.

satthukappenāti satthusadisena.
"Tựa như bậc thầy" nghĩa là giống Đức Thế Tôn.

Iti ekapadeneva āyasmā puṇṇo sāriputtattheraṃ candamaṇḍalaṃ āhacca ṭhapento viya ukkhipi.
Chỉ với một từ, Tôn giả Puṇṇa ca ngợi Tôn giả Sāriputta như đặt mặt trăng lên cao.

Therassa hi imasmiṃ ṭhāne ekantadhammakathikabhāvo pākaṭo ahosi.
Vì ở đây, phẩm chất thuyết pháp tuyệt đối của Tôn giả Sāriputta trở nên rõ ràng.

Amaccañhi purohitaṃ mahantoti vadamāno rājasadisoti vadeyya,
Nói rằng một đại thần hay quốc sư là vĩ đại thì cũng như nói họ giống vua.

goṇaṃ hatthippamāṇoti, vāpiṃ samuddappamāṇoti, ālokaṃ candimasūriyālokappamāṇoti, ito paraṃ etesaṃ mahantabhāvakathā nāma natthi.
Nói bò lớn như voi, ao lớn như biển, ánh sáng lớn như ánh sáng mặt trăng mặt trời, thì không còn lời nào ca ngợi sự vĩ đại hơn nữa.

Sāvakampi mahāti vadanto satthupaṭibhāgoti vadeyya, ito paraṃ tassa mahantabhāvakathā nāma natthi.
Nói một đệ tử là vĩ đại thì cũng như nói họ giống bậc thầy, không còn lời nào ca ngợi sự vĩ đại hơn nữa.

Iccāyasmā puṇṇo ekapadeneva theraṃ candamaṇḍalaṃ āhacca ṭhapento viya ukkhipi.
Vậy nên, chỉ với một từ, Tôn giả Puṇṇa ca ngợi Tôn giả Sāriputta như đặt mặt trăng lên cao.

ettakampi no nappaṭibhāseyyāti paṭisambhidāpattassa appaṭibhānaṃ nāma natthi.
"Chừng ấy cũng không khó trả lời" nghĩa là đối với người đạt Biện Trí, không có gì là khó trả lời.

Yā panāyaṃ upamā āhaṭā, taṃ na āhareyyāma, atthameva katheyyāma.
Ví dụ được đưa ra thì chúng ta không nên dùng, chỉ nên nói về ý nghĩa.

Upamā hi ajānantānaṃ āharīyatīti ayamettha adhippāyo.
Ý nghĩa ở đây là: ví dụ chỉ dùng cho người không biết.

Aṭṭhakathāyaṃ pana idampi paṭikkhipitvā upamā nāma buddhānampi santike āharīyati, theraṃ panesa apacāyamāno evamāhāti.
Nhưng trong chú giải, điều này được bác bỏ: ví dụ thậm chí được dùng trước chư Phật, Tôn giả nói vậy để bày tỏ sự kính trọng.

anumassa anumassa pucchitāti dasa kathāvatthūni ogāhetvā ogāhetvā pucchitā.
"Hỏi từng chút một" nghĩa là hỏi đi sâu vào từng chi tiết của mười đề tài pháp.

Kiṃ pana pañhassa pucchanaṃ bhāriyaṃ, udāhu vissajjananti?
Hỏi khó hay trả lời khó?

Uggahetvā pucchanaṃ no bhāriyaṃ, vissajjanaṃ pana bhāriyaṃ.
Hỏi sau khi nắm rõ không khó, nhưng trả lời thì khó.

Sahetukaṃ vā sakāraṇaṃ katvā pucchanampi vissajjanampi bhāriyameva.
Hỏi và trả lời với lý do rõ ràng thì đều khó.

samanumodiṃsūti samacittā hutvā anumodiṃsu.
"Hoan hỷ đồng thuận" nghĩa là cùng tâm hoan hỷ tán thán.

Iti yathānusandhināva desanā niṭṭhitāti.
Như vậy, bài giảng được kết thúc theo dòng mạch.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Rathavinītasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Rathavinīta trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ, đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Bẫy mồi

5. Nivāpasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Nivāpa (Bẫy Thức Ăn)

261. evaṃ me sutanti nivāpasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Bẫy Thức Ăn.

Tattha nevāpikoti yo migānaṃ gahaṇatthāya araññe tiṇabījāni vapati "Idaṃ tiṇaṃ khādituṃ āgate mige sukhaṃ gaṇhissāmī"ti.
Ở đây, "người đặt bẫy thức ăn" là kẻ gieo hạt cỏ trong rừng để bắt thú, nghĩ: "Thú đến ăn cỏ này, ta dễ bắt."

nivāpanti vappaṃ.
"Bẫy thức ăn" là việc gieo hạt.

nivuttanti vapitaṃ.
"Đã gieo" là đã gieo hạt.

migajātāti migaghaṭā.
"Loài thú" là bầy thú.

anupakhajjāti anupavisitvā.
"Xâm nhập" là đi vào.

mucchitāti taṇhāmucchanāya mucchitā, taṇhāya hadayaṃ pavisitvā mucchanākāraṃ pāpitāti attho.
"Bị mê đắm" là mê đắm vì tham ái, tham ái nhập tâm, khiến tâm mê muội, đó là nghĩa.

madaṃ āpajjissantīti mānamadaṃ āpajjissanti.
"Sẽ rơi vào điên cuồng" là rơi vào kiêu mạn.

pamādanti vissaṭṭhasatibhāvaṃ.
"Buông lung" là trạng thái mất chánh niệm.

yathākāmakaraṇīyā bhavissantīti yathā icchissāma, tathā kātabbā bhavissanti.
"Sẽ bị thao túng" là chúng ta muốn làm gì, chúng sẽ phải làm theo.

imasmiṃ nivāpeti imasmiṃ nivāpaṭṭhāne.
"Trong bẫy thức ăn này" là ở nơi đặt bẫy thức ăn.

Ekaṃ kira nivāpatiṇaṃ nāma atthi nidāghabhaddakaṃ, taṃ yathā yathā nidāgho hoti, tathā tathā nīvāravanaṃ viya meghamālā viya ca ekagghanaṃ hoti, taṃ luddakā ekasmiṃ udakaphāsukaṭṭhāne kasitvā vapitvā vatiṃ katvā dvāraṃ yojetvā rakkhanti.
Nghe rằng, có loại cỏ bẫy gọi là nidāghabhaddaka, càng mùa nóng, cỏ mọc dày như rừng lúa hay mây đen, thợ săn cày đất, gieo hạt ở chỗ có nước tiện lợi, dựng rào, làm cổng, canh giữ.

Atha yadā mahānidāghe sabbatiṇāni sukkhāni honti, jivhātemanamattampi udakaṃ dullabhaṃ hoti, tadā migajātā sukkhatiṇāni ceva purāṇapaṇṇāni ca khādantā kampamānā viya vicarantā nivāpatiṇassa gandhaṃ ghāyitvā vadhabandhanādīni agaṇayitvā vatiṃ ajjhottharantā pavisanti.
Rồi khi mùa nóng lớn, cỏ khô, nước hiếm, bầy thú ăn cỏ khô, lá cũ, run rẩy đi lại, ngửi mùi cỏ bẫy, không màng nguy cơ bị giết hay trói, vượt rào vào.

Tesañhi nivāpatiṇaṃ ativiya piyaṃ hoti manāpaṃ.
Vì cỏ bẫy rất hấp dẫn, đáng ưa đối với chúng.

Nevāpiko te disvā dve tīṇi divasāni pamatto viya hoti, dvāraṃ vivaritvā tiṭṭhati.
Người đặt bẫy thấy, giả vờ buông lung vài ba ngày, mở cổng đứng đó.

Antonivāpaṭṭhāne tahiṃ tahiṃ udakaāvāṭakāpi honti, migā vivaṭadvārena pavisitvā khāditamattakaṃ pivitamattakameva katvā pakkamanti, punadivase kiñci na karontīti kaṇṇe cālayamānā khāditvā pivitvā ataramānā gacchanti, punadivase koci kiñci kattā natthīti yāvadatthaṃ khāditvā pivitvā maṇḍalagumbaṃ pavisitvā nipajjanti.
Trong chỗ bẫy, có nhiều hố nước, thú qua cổng mở, ăn uống chút ít rồi đi. Ngày sau, thấy không ai làm gì, chúng vẫy tai, ăn uống, đi thong thả. Ngày kế, thấy không ai hành động, chúng ăn uống no nê, vào bụi tròn, nằm.

Luddakā tesaṃ pamattabhāvaṃ jānitvā dvāraṃ pidhāya samparivāretvā koṭito paṭṭhāya koṭṭetvā gacchanti, evaṃ te tasmiṃ nivāpe nevāpikassa yathākāmakaraṇīyā bhavanti.
Thợ săn biết chúng buông lung, đóng cổng, vây quanh, đập từ đầu, khiến chúng trong bẫy bị thao túng theo ý thợ săn.

262. tatra, bhikkhaveti, bhikkhave, tesu migajātesu.
"Này các tỳ-kheo" là nói về các bầy thú.

paṭhamā migajātāti, migajātā paṭhamadutiyā nāma natthi.
"Bầy thú thứ nhất" là không có thứ nhất, thứ hai trong bầy thú.

Bhagavā pana āgatapaṭipāṭivasena kappetvā paṭhamā, dutiyā, tatiyā, catutthāti nāmaṃ āropetvā dassesi.
Nhưng Đức Phật sắp xếp theo thứ tự đến, gọi là thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư, để chỉ rõ.

iddhānubhāvāti yathākāmaṃ kattabbabhāvato; vasībhāvoyeva hi ettha iddhīti ca ānubhāvoti ca adhippeto.
"Thần lực uy quyền" là do có thể thao túng tùy ý; quyền năng kiểm soát là ý nghĩa của thần lực và uy quyền ở đây.

263. bhayabhogāti bhayena bhogato.
"Sợ hãi và hưởng thụ" là sợ hãi từ hưởng thụ.

balavīriyanti aparāparaṃ sañcaraṇavāyodhātu, sā parihāyīti attho.
"Sức mạnh tinh tấn" là năng lượng di chuyển liên tục, nhưng suy giảm, đó là nghĩa.

264. upanissāya āsayaṃ kappeyyāmāti anto nipajjitvā khādantānampi bhayameva, bāhirato āgantvā khādantānampi bhayameva, mayaṃ pana amuṃ nivāpaṭṭhānaṃ nissāya ekamante āsayaṃ kappeyyāmāti cintayiṃsu.
"Dựa vào đó làm chỗ nghỉ" là nghĩ: "Nằm trong ăn cũng sợ, từ ngoài vào ăn cũng sợ, vậy ta dựa gần chỗ bẫy, làm chỗ nghỉ một bên."

upanissāya āsayaṃ kappayiṃsūti luddakā nāma na sabbakālaṃ appamattā honti.
"Dựa vào đó làm chỗ nghỉ" là thợ săn không luôn cẩn trọng.

Mayaṃ tattha tattha maṇḍalagumbesu ceva vatipādesu ca nipajjitvā etesu mukhadhovanatthaṃ vā āhārakiccakaraṇatthaṃ vā pakkantesu nivāpavatthuṃ pavisitvā khāditamattaṃ katvā amhākaṃ vasanaṭṭhānaṃ pavisissāmāti nivāpavatthuṃ upanissāya gahanesu gumbavatipādādīsu āsayaṃ kappayiṃsu.
"Ta nằm trong bụi tròn, chân rào, khi thợ săn đi rửa mặt hay ăn, ta vào chỗ bẫy, ăn chút ít, về chỗ nghỉ," nên chúng dựa gần chỗ bẫy, làm chỗ nghỉ trong bụi, chân rào.

bhuñjiṃsūti vuttanayena luddakānaṃ pamādakālaṃ ñatvā sīghaṃ sīghaṃ pavisitvā bhuñjiṃsu.
"Chúng ăn" là biết lúc thợ săn buông lung, nhanh chóng vào ăn.

ketabinoti sikkhitakerāṭikā.
"Khéo huấn luyện" là loài chim được dạy khéo.

iddhimantāti iddhimanto viya.
"Có thần lực" là như có thần lực.

parajanāti yakkhā.
"Dân ngoại" là các dạ-xoa.

Ime na migajātāti.
"Chúng không phải loài thú."

āgatiṃ vā gatiṃ vāti iminā nāma ṭhānena āgacchanti, amutra gacchantīti idaṃ nesaṃ na jānāma.
"Đi hay đến" là chúng ta không biết chúng từ đâu đến, đi đâu.

daṇḍavākarāhīti daṇḍavākarajālehi.
"Bằng gậy và lưới" là bằng gậy và lưới săn.

samantā sappadesaṃ anuparivāresunti atimāyāvino ete, na dūraṃ gamissanti, santikeyeva nipannā bhavissantīti nivāpakkhettassa samantā sappadesaṃ mahantaṃ okāsaṃ anuparivāresuṃ.
"Vây quanh gần xa" là chúng rất tinh ranh, không đi xa, nằm gần đây, nên vây quanh chỗ bẫy, cả vùng rộng gần xa.

addasaṃsūti evaṃ parivāretvā vākarajālaṃ samantato cāletvā olokentā addasaṃsūti.
"Chúng thấy" là vây quanh, giăng lưới, nhìn khắp, thấy chúng.

yattha teti yasmiṃ ṭhāne te gāhaṃ agamaṃsu, taṃ ṭhānaṃ addasaṃsūti attho.
"Nơi nào chúng" là nơi chúng bị bắt, chúng thấy chỗ ấy, đó là nghĩa.

265. yaṃnūna mayaṃ yattha agatīti te kira evaṃ cintayiṃsu – "Anto nipajjitvā anto khādantānampi bhayameva, bāhirato āgantvā khādantānampi santike vasitvā khādantānampi bhayameva, tepi hi vākarajālena parikkhipitvā gahitāyevā"ti, tena tesaṃ etadahosi – "Yaṃnūna mayaṃ yattha nevāpikassa ca nevāpikaparisāya ca agati avisayo, tattha tattha seyyaṃ kappeyyāmā"ti.
"Ta nên ở nơi không đến được" là chúng nghĩ: "Nằm trong ăn cũng sợ, từ ngoài vào ăn cũng sợ, gần đó ăn cũng sợ, vì bị lưới vây bắt," nên chúng nghĩ: "Ta nên nghỉ ở nơi người đặt bẫy và đoàn tùy tùng không đến, không phải lãnh vực của họ."

aññe ghaṭṭessantīti tato tato dūrataravāsino aññe ghaṭṭessanti.
"Người khác sẽ đụng" là từ xa hơn, người khác sẽ đụng.

te ghaṭṭitā aññeti tepi ghaṭṭitā aññe tato dūrataravāsino ghaṭṭessanti.
"Chúng bị đụng, người khác" là chúng bị đụng, người xa hơn sẽ đụng.

evaṃ imaṃ nivāpaṃ nivuttaṃ sabbaso migajātā parimuccissantīti evaṃ imaṃ amhehi nivuttaṃ nivāpaṃ sabbe migaghaṭā migasaṅghā vissajjessanti pariccajissanti.
"Như vậy, mọi loài thú thoát bẫy" là mọi bầy thú, đoàn thú sẽ từ bỏ, buông bỏ bẫy do chúng ta gieo.

ajjhupekkheyyāmāti tesaṃ gahaṇe abyāvaṭā bhaveyyāmāti; yathā tathā āgacchantesu hi taruṇapotako vā mahallako vā dubbalo vā yūthaparihīno vā sakkā honti laddhuṃ, anāgacchantesu kiñci natthi.
"Ta nên thờ ơ" là không bận tâm bắt chúng; vì nếu chúng đến, non trẻ, già, yếu, hay lạc bầy đều bắt được, nếu không đến, chẳng có gì.

ajjhupekkhiṃsu kho, bhikkhaveti evaṃ cintetvā abyāvaṭāva ahesuṃ.
"Này các tỳ-kheo, chúng thờ ơ" là nghĩ vậy, chúng không bận tâm.

267. amuṃ nivāpaṃ nivuttaṃ mārassa amūni ca lokāmisānīti ettha nivāpoti vā lokāmisānīti vā vaṭṭāmisabhūtānaṃ pañcannaṃ kāmaguṇānametaṃ adhivacanaṃ.
"Bẫy này do Ma vương gieo, các món dục thế gian" là bẫy hay dục thế gian là tên gọi của năm dục lạc trong vòng luân hồi.

Māro na ca bījāni viya kāmaguṇe vapento āhiṇḍati, kāmaguṇagiddhānaṃ pana upari vasaṃ vatteti, tasmā kāmaguṇā mārassa nivāpā nāma honti.
Ma vương không gieo dục lạc như hạt, nhưng kiểm soát kẻ tham dục, nên năm dục lạc là bẫy của Ma vương.

Tena vuttaṃ – "Amuṃ nivāpaṃ nivuttaṃ mārassā"ti.
Nên nói: "Bẫy này do Ma vương gieo."

na parimucciṃsu mārassa iddhānubhāvāti mārassa vasaṃ gatā ahesuṃ, yathākāmakaraṇīyā.
"Không thoát thần lực Ma vương" là rơi vào quyền Ma vương, bị thao túng tùy ý.

Ayaṃ saputtabhariyapabbajjāya āgataupamā.
Đây là ví dụ về người xuất gia cùng vợ con.

268. cetovimutti parihāyīti ettha cetovimutti nāma araññe vasissāmāti uppannaajjhāsayo; so parihāyīti attho.
"Tâm giải thoát suy giảm" là ý muốn sống trong rừng, ý này suy giảm, đó là nghĩa.

tathūpame ahaṃ ime dutiyeti ayaṃ brāhmaṇadhammikapabbajjāya upamā.
"Ví dụ này, ta gọi bầy thứ hai" là ví dụ về Bà-la-môn theo pháp xuất gia.

Brāhmaṇā hi aṭṭhacattālīsavassāni komārabrahmacariyaṃ caritvā vaṭṭupacchedabhayena paveṇiṃ ghaṭayissāmāti dhanaṃ pariyesitvā bhariyaṃ gahetvā agāramajjhe vasantā ekasmiṃ putte jāte "Amhākaṃ putto jāto vaṭṭaṃ na ucchinnaṃ paveṇi ghaṭitā"ti puna nikkhamitvā pabbajanti vā tameva vā sa'kalattavāsaṃ vasanti.
Bà-la-môn sống phạm hạnh thanh niên bốn mươi tám năm, sợ cắt đứt vòng luân hồi, nghĩ: "Ta nối dòng," tìm tài sản, cưới vợ, sống đời cư sĩ, khi có con trai, nghĩ: "Con ta sinh, vòng luân hồi chưa cắt, dòng nối," rồi xuất gia lại hoặc sống với vợ.

269. evañhi te, bhikkhave, tatiyāpi samaṇabrāhmaṇā na parimucciṃsūti purimā viya tepi mārassa iddhānubhāvā na mucciṃsu; yathākāmakaraṇīyāva ahesuṃ.
"Này các tỳ-kheo, bầy thứ ba, các sa-môn, Bà-la-môn cũng không thoát" là như trước, họ không thoát thần lực Ma vương, bị thao túng tùy ý.

Kiṃ pana te akaṃsūti?
Họ làm gì?

Gāmanigamarājadhāniyo osaritvā tesu tesu ārāmauyyānaṭṭhānesu assamaṃ māpetvā nivasantā kuladārake hatthiassarathasippādīni nānappakārāni sippāni sikkhāpesuṃ.
Họ vào làng, thị trấn, kinh đô, dựng am ở các vườn, rừng, dạy con nhà lành các nghề như cưỡi voi, ngựa, xe, v.v.

Iti te vākarajālena tatiyā migajātā viya mārassa pāpimato diṭṭhijālena parikkhipitvā yathākāmakaraṇīyā ahesuṃ.
Vậy, như bầy thú thứ ba bị lưới săn vây, họ bị lưới tà kiến của Ma vương ác vây, bị thao túng tùy ý.

270. tathūpame ahaṃ ime catuttheti ayaṃ imassa sāsanassa upamā āhaṭā.
"Ví dụ này, ta gọi bầy thứ tư" là ví dụ trong giáo pháp này.

271. andhamakāsi māranti na mārassa akkhīni bhindi.
"Làm Ma vương mù" không phải phá mắt Ma vương.

Vipassanāpādakajjhānaṃ samāpannassa pana bhikkhuno imaṃ nāma ārammaṇaṃ nissāya cittaṃ vattatīti māro passituṃ na sakkoti.
Nhưng khi tỳ-kheo nhập thiền làm nền thiền quán, Ma vương không thấy tâm vị ấy dựa vào cảnh giới nào.

Tena vuttaṃ – "Andhamakāsi māra"nti.
Nên nói: "Làm Ma vương mù."

apadaṃ vadhitvā māracakkhunti teneva pariyāyena yathā mārassa cakkhu apadaṃ hoti nippadaṃ, appatiṭṭhaṃ, nirārammaṇaṃ, evaṃ vadhitvāti attho.
"Phá mắt Ma vương" là theo cách ấy, khiến mắt Ma vương không dấu vết, không chỗ đứng, không cảnh giới, đó là nghĩa.

adassanaṃ gato pāpimatoti teneva pariyāyena mārassa pāpimato adassanaṃ gato.
"Trốn khỏi Ma vương ác" là theo cách ấy, thoát khỏi tầm nhìn Ma vương ác.

Na hi so attano maṃsacakkhunā tassa vipassanāpādakajjhānaṃ samāpannassa bhikkhuno ñāṇasarīraṃ daṭṭhuṃ sakkoti.
Vì Ma vương không thể thấy thân trí tuệ của tỳ-kheo nhập thiền làm nền thiền quán bằng mắt thịt của mình.

pañāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā hontīti maggapañāya cattāri ariyasaccāni disvā cattāro āsavā parikkhīṇā honti.
"Do trí tuệ, thấy, lậu hoặc được đoạn tận" là bằng trí đạo, thấy bốn thánh đế, bốn lậu hoặc được đoạn tận.

tiṇṇo loke visattikanti loke sattavisattabhāvena visattikāti evaṃ saṅkhaṃ gataṃ.
"Vượt qua độc tố trong đời" là độc tố, vì dính mắc bảy cách trong đời, được gọi thế.

Atha vā "Visattikāti kenaṭṭhena visattikā? Visatāti visattikā, visaṭāti visattikā, vipulāti visattikā, visālāti visattikā, visamāti visattikā, visakkatīti visattikā, visaṃ haratīti visattikā, visaṃvādikāti visattikā, visamūlāti visattikā, visaphalāti visattikā, visaparibhogāti visattikā, visālā vā pana sā taṇhā rūpe sadde gandhe rase phoṭṭhabbe"ti (mahāni· 3; cūḷani· mettagūmāṇavapucchāniddesa 22, khaggavisāṇasuttaniddesa 124) visattikā.
Hoặc: "Độc tố, vì sao gọi độc tố? Vì lan tỏa, bám dính, rộng khắp, lớn lao, bất bình đẳng, làm hại, mang độc, lừa dối, gốc độc, quả độc, dùng độc, tham ái rộng lớn vào sắc, thanh, hương, vị, xúc" (Mahāniddesa 3; Cūḷaniddesa Mettagūmāṇavapucchāniddesa 22, Khaggavisāṇasuttaniddesa 124).

Evaṃ visattikāti saṅkhaṃ gataṃ taṇhaṃ tiṇṇo nittiṇṇo uttiṇṇo.
Tham ái được gọi là độc tố, người vượt qua, hoàn toàn vượt qua, thoát khỏi.

Tena vuccati – "Tiṇṇo loke visattika"nti.
Nên nói: "Vượt qua độc tố trong đời."

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Nivāpasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Nivāpasutta trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ Kinh, hoàn tất.

Chú giải Kinh Thánh cầu

Pāsarāsisuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Pāsarāsi

272.evaṃ me sutanti pāsarāsisuttaṃ.
"Như vậy tôi nghe" là kinh Pāsarāsi.

Tattha sādhu mayaṃ, āvusoti āyācantā bhaṇanti.
Ở đây, "Lành thay, này bạn" là lời các vị ấy thưa để thỉnh cầu.

Ete kira pañcasatā bhikkhū janapadavāsino "Dasabalaṃ passissāmā"ti sāvatthiṃ anuppattā.
Năm trăm Tỳ-kheo từ các vùng quê đến Sāvatthi, nghĩ rằng: "Chúng ta sẽ gặp bậc Thập Lực".

Satthudassanaṃ pana etehi laddhaṃ, dhammiṃ kathaṃ na tāva suṇanti.
Họ đã được gặp Đức Thế Tôn, nhưng chưa được nghe pháp.

Te satthugāravena "Amhākaṃ, bhante, dhammakathaṃ kathethā"ti vattuṃ na sakkonti.
Do kính trọng Đức Thế Tôn, họ không dám thưa: "Bạch ngài, xin thuyết pháp cho chúng con".

Buddhā hi garū honti, ekacāriko sīho migarājā viya, pabhinnakuñjaro viya, phaṇakataāsīviso viya, mahāaggikkhandho viya ca durāsadā vuttampi cetaṃ –
Chư Phật uy nghiêm, như sư tử chúa đi một mình, như voi lớn phá rừng, như rắn độc giương nanh, như ngọn lửa lớn, khó đến gần, như đã nói:

"Āsīviso yathā ghoro, migarājāva kesarī; Nāgova kuñjaro dantī, evaṃ buddhā durāsadā"ti.
"Như rắn độc kinh hoàng, như sư tử chúa có bờm, như voi lớn có ngà, chư Phật khó đến gần như vậy".

Evaṃ durāsadaṃ satthāraṃ te bhikkhū sayaṃ yācituṃ asakkontā āyasmantaṃ ānandaṃ yācamānā "Sādhu mayaṃ, āvuso"ti āhaṃsu.
Không dám tự mình thỉnh cầu Đức Thế Tôn khó đến gần, các Tỳ-kheo thỉnh cầu Tôn giả Ānanda: "Lành thay, này bạn".

appeva nāmāti api nāma labheyyātha.
"Hy vọng các vị sẽ được" nghĩa là mong các vị sẽ đạt được điều mong muốn.

Kasmā pana thero te bhikkhū "Rammakassa brāhmaṇassa assamaṃ upasaṅkameyyāthā"ti āha? Pākaṭakiriyatāya.
Tại sao Tôn giả bảo các Tỳ-kheo: "Hãy đến tịnh xá của Bà-la-môn Rammaka"? Vì Tôn giả biết rõ hành vi của Đức Thế Tôn.

Dasabalassa hi kiriyā therassa pākaṭā hoti; jānāti thero, "Ajja satthā jetavane vasitvā pubbārāme divāvihāraṃ karissati; ajja pubbārāme vasitvā jetavane

divāvihāraṃ karissati; ajja ekakova piṇḍāya pavisissati; ajja bhikkhusaṅghaparivuto imasmiṃ kāle janapadacārikaṃ nikkhamissatī”ti.
Tôn giả biết hành vi của bậc Thập Lực: “Hôm nay Đức Thế Tôn ở Jetavana sẽ đến Pubbārāma nghỉ trưa; hôm nay ở Pubbārāma sẽ đến Jetavana nghỉ trưa; hôm nay sẽ đi khất thực một mình; hôm nay sẽ cùng Tăng chúng đi hành trình vùng quê vào lúc này”.

Kiṃ panassa evaṃ jānanatthaṃ cetopariyañāṇaṃ atthīti? Natthi.
Có phải Tôn giả biết vậy nhờ thần thông đọc tâm không? Không phải.

Anumānabuddhiyā pana katakiriyāya nayaggāhena jānāti.
Tôn giả biết nhờ suy luận, dựa trên hành vi đã thực hiện và cách quan sát.

Yañhi divasaṃ bhagavā jetavane vasitvā pubbārāme divāvihāraṃ kātukāmo hoti, tadā senāsanaparikkhārabhaṇḍānaṃ paṭisāmanākāraṃ dasseti, thero sammajjanisaṅkārachaḍḍanakādīni paṭisāmeti.
Khi Đức Thế Tôn muốn ở Jetavana rồi đến Pubbārāma nghỉ trưa, Ngài ra dấu sắp xếp vật dụng chỗ ở, Tôn giả quét dọn, vứt rác, và sắp xếp mọi thứ.

Pubbārāme vasitvā jetavanaṃ divāvihārāya āgamanakālepi eseva nayo.
Khi ở Pubbārāma rồi đến Jetavana nghỉ trưa, cũng theo cách tương tự.

Yadā pana ekako piṇḍāya pavisitukāmo hoti, tadā pātova sarīrapaṭijagganaṃ katvā gandhakuṭiṃ pavisitvā dvāraṃ pidhāya phalasamāpattiṃ appetvā nisīdati.
Khi muốn đi khất thực một mình, sáng sớm Đức Thế Tôn chăm sóc thân thể, vào tịnh xá Gandhakuṭi, đóng cửa, nhập quả thiền và ngồi.

Thero “Ajja bhagavā bodhaneyyabandhavaṃ disvā nisinno”ti tāya saññāya ñatvā “Ajja, āvuso, bhagavā ekako pavisitukāmo, tumhe bhikkhācārasajjā hothā”ti bhikkhūnaṃ saññaṃ deti.
Tôn giả nhận biết qua dấu hiệu: “Hôm nay Đức Thế Tôn thấy người đáng giáo hóa nên ngồi”, và bảo các Tỳ-kheo: “Này các bạn, hôm nay Đức Thế Tôn muốn đi khất thực một mình, hãy chuẩn bị khất thực”.

Yadā pana bhikkhusaṅghaparivāro pavisitukāmo hoti, tadā gandhakuṭidvāraṃ upaḍḍhapidahitaṃ katvā phalasamāpattiṃ appetvā nisīdati, thero tāya saññāya ñatvā pattacīvaraggahaṇatthāya bhikkhūnaṃ saññaṃ deti.
Khi muốn đi cùng Tăng chúng, Đức Thế Tôn để cửa tịnh xá hé mở, nhập quả thiền và ngồi; Tôn giả nhận biết qua dấu hiệu, bảo các Tỳ-kheo chuẩn bị bát y.

Yadā janapadacārikaṃ nikkhamitukāmo hoti, tadā ekaṃ dve ālope atirekaṃ bhuñjati, sabbakālaṃ caṅkamanañcāruyha aparāparaṃ caṅkamati, thero tāya saññāya ñatvā “Bhagavā, āvuso, janapadacārikaṃ caritukāmo, tumhākaṃ kattabbaṃ karothā”ti bhikkhūnaṃ saññaṃ deti.
Khi muốn đi hành trình vùng quê, Đức Thế Tôn ăn thêm một hoặc hai miếng, đi kinh hành liên tục; Tôn giả nhận biết qua dấu hiệu, bảo các Tỳ-kheo: “Này các bạn, Đức Thế Tôn muốn đi hành trình vùng quê, hãy làm điều cần làm”.

Bhagavā paṭhamabodhiyaṃ vīsati vassāni anibaddhavāso ahosi, pacchā pañcavīsati vassāni abbokiṇṇaṃ sāvatthiṃyeva upanissāya vasanto ekadivase dve ṭhānāni paribhuñjati.
Trong hai mươi năm đầu sau giác ngộ, Đức Thế Tôn không ở cố định; sau đó, hai mươi lăm năm liên tục ở Sāvatthi, mỗi ngày sử dụng hai nơi.

Jetavane rattiṃ vasitvā punadivase bhikkhusaṅghaparivuto dakkhiṇadvārena sāvatthiṃ piṇḍāya pavisitvā pācīnadvārena nikkhamitvā pubbārāme divāvihāraṃ karoti.
Ở Jetavana ban đêm, ngày hôm sau cùng Tăng chúng vào Sāvatthi khất thực qua cổng nam, ra bằng cổng đông, đến Pubbārāma nghỉ trưa.

Pubbārāme rattiṃ vasitvā punadivase pācīnadvārena sāvatthiṃ piṇḍāya pavisitvā dakkhiṇadvārena nikkhamitvā jetavane divāvihāraṃ karoti.
Ở Pubbārāma ban đêm, ngày hôm sau vào Sāvatthi khất thực qua cổng đông, ra bằng cổng nam, đến Jetavana nghỉ trưa.

Kasmā? Dvinnaṃ kulānaṃ anukampāya.
Tại sao? Vì lòng thương xót hai gia đình.

Manussattabhāve ṭhitena hi anāthapiṇḍikena viya aññena kenaci, mātugāmattabhāve ṭhitāya ca visākhāya viya aññāya itthiyā tathāgataṃ uddissa dhanapariccāgo kato nāma natthi,
Chưa từng có người nam nào như Anāthapiṇḍika hay người nữ nào như Visākhā cúng dường tài sản cho Tathāgata.

tasmā bhagavā tesaṃ anukampāya ekadivase imāni dve ṭhānāni paribhuñjati.
Vì thế, Đức Thế Tôn thương xót họ, mỗi ngày sử dụng hai nơi này.

Tasmiṃ pana divase jetavane vasi, tasmā thero – "Ajja bhagavā sāvatthiyaṃ piṇḍāya caritvā sāyanhakāle gattāni parisiñcanatthāya pubbakoṭṭhakaṃ gamissati; athāhaṃ gattāni parisiñcitvā ṭhitaṃ bhagavantaṃ yācitvā rammakassa brāhmaṇassa assamaṃ gahetvā gamissāmi. Evamime bhikkhū bhagavato sammukhā labhissanti dhammakathaṃ savanāyā"ti cintetvā te bhikkhū evamāha.
Hôm đó Đức Thế Tôn ở Jetavana, nên Tôn giả nghĩ: "Hôm nay Đức Thế Tôn khất thực ở Sāvatthi, chiều tối sẽ đến Pubbakoṭṭhaka tắm; ta sẽ thỉnh Ngài đến tịnh xá của Rammaka. Như vậy, các Tỳ-kheo sẽ được nghe pháp trực tiếp từ Đức Thế Tôn", và bảo các Tỳ-kheo như vậy.

migāramātupāsādoti visākhāya pāsādo.
"Cung điện của mẹ Migāra" là cung điện của Visākhā.

Sā hi migārena seṭṭhinā mātuṭṭhāne ṭhapitattā migāramātāti vuccati.
Bà được gọi là mẹ Migāra vì được ông Migāra, vị đại phú, xem như mẹ.

paṭisallānā vuṭṭhitoti tasmiṃ kira pāsāde dvinnaṃ mahāsāvakānaṃ sirigabbhānaṃ majjhe bhagavato sirigabbho ahosi.
"Xuất thiền" nghĩa là trong cung điện ấy, giữa hai phòng của hai đại đệ tử, Đức Thế Tôn có phòng riêng.

Thero dvāraṃ vivaritvā antogabbhaṃ sammajjitvā mālākacavaraṃ nīharitvā mañcapīṭhaṃ paññapetvā satthu saññaṃ adāsi.
Tôn giả mở cửa, quét phòng, dọn rác hoa, sắp xếp giường ghế, và báo cho Đức Thế Tôn.

Satthā sirigabbhaṃ pavisitvā dakkhiṇena passena sato sampajāno sīhaseyyaṃ upagamma darathaṃ paṭippassambhetvā uṭṭhāya phalasamāpattiṃ appetvā nisīditvā sāyanhasamaye tato vuṭṭhāsi.
Đức Thế Tôn vào phòng, nằm nghiêng bên phải như sư tử, chánh niệm tỉnh giác, dứt phiền não, đứng dậy, nhập quả thiền, ngồi, và xuất thiền vào chiều tối.

Taṃ sandhāya vuttaṃ "Paṭisallānā vuṭṭhito"ti.
Vì thế nói: "Xuất thiền".

parisiñcitunti yo hi cuṇṇamattikādīhi gattāni ubbaṭṭento mallakamuṭṭhādīhi vā ghaṃsanto nhāyati, so nhāyatīti vuccati.
"Tắm" nghĩa là người dùng bột đất hay nắm đất chà xát thân rồi tắm được gọi là tắm.

Yo tathā akatvā pakatiyāva nhāyati, so parisiñcatīti vuccati.
Người không làm vậy, chỉ tắm tự nhiên, được gọi là "tắm" (parisiñcati).

Bhagavatopi sarīre tathā haritabbaṃ rajojallaṃ nāma na upalimpati, utuggahaṇatthaṃ pana bhagavā kevalaṃ udakaṃ otarati.
Trên thân Đức Thế Tôn không dính bụi bẩn cần rửa, nhưng Ngài xuống nước chỉ để điều hòa thân nhiệt.

Tenāha – "Gattāni parisiñcitu"nti.
Vì thế nói: "Để tắm thân".

pubbakoṭṭhakoti pācīnakoṭṭhako.
"Pubbakoṭṭhaka" nghĩa là cổng đông.

Sāvatthiyaṃ kira vihāro kadāci mahā hoti kadāci khuddako.
Tu viện ở Sāvatthi có lúc lớn, có lúc nhỏ.

Tathā hi so vipassissa bhagavato kāle yojaniko ahosi, sikhissa tigāvuto, vessabhussa aḍḍhayojaniko, kakusandhassa gāvutappamāṇo, koṇāgamanassa aḍḍhagāvutappamāṇo, kassapassa vīsatiusabhappamāṇo, amhākaṃ bhagavato kāle aṭṭhakarīsappamāṇo jāto.
Thời Phật Vipassī, tu viện rộng một do-tuần; thời Phật Sikhī, ba gāvuta; thời Phật Vessabhū, nửa do-tuần; thời Phật Kakusandha, một gāvuta; thời Phật Koṇāgamana, nửa gāvuta; thời Phật Kassapa, hai mươi usabha; thời Phật của chúng ta, tám karīsa.

Tampi nagaraṃ tassa vihārassa kadāci pācīnato hoti, kadāci dakkhiṇato, kadāci pacchimato, kadāci uttarato.
Thành phố đó có lúc nằm phía đông, phía nam, phía tây, hoặc phía bắc của tu viện.

Jetavane gandhakuṭiyaṃ pana catunnaṃ mañcapādānaṃ patiṭṭhitaṭṭhānaṃ acalameva.
Nhưng vị trí bốn chân giường trong tịnh xá Gandhakuṭi tại Jetavana luôn bất động.

Cattāri hi acalacetiyaṭṭhānāni nāma mahābodhipallaṅkaṭṭhānaṃ isipatane dhammacakkappavattanaṭṭhānaṃ saṅkassanagaradvāre devorohaṇakāle sopānassa patiṭṭhaṭṭhānaṃ mañcapādaṭṭhānanti.
Có bốn nơi bất động: chỗ ngồi dưới cây bồ-đề, chỗ chuyển pháp luân ở Isipatana, chỗ đặt thang khi từ cõi trời xuống tại cổng thành Saṅkassa, và chỗ bốn chân giường.

Ayaṃ pana pubbakoṭṭhako kassapadasabalassa vīsatiusabhavihārakāle pācīnadvāre koṭṭhako ahosi.
Pubbakoṭṭhaka là cổng đông của tu viện rộng hai mươi usabha thời Phật Kassapa.

So idānipi pubbakoṭṭhakotveva paññāyati.
Nay nó vẫn được gọi là Pubbakoṭṭhaka.

Kassapadasabalassa kāle aciravatī nagaraṃ parikkhipitvā sandamānā pubbakoṭṭhakaṃ patvā udakena bhinditvā mahantaṃ udakarahadaṃ māpesi samatitthaṃ anupubbagambhīraṃ.
Thời Phật Kassapa, sông Aciravatī chảy quanh thành, đến Pubbakoṭṭhaka, nước phá vỡ tạo thành hồ lớn, bờ bằng, sâu dần.

Tattha ekaṃ rañño nhānatitthaṃ, ekaṃ nāgarānaṃ, ekaṃ bhikkhusaṅghassa, ekaṃ buddhānanti evaṃ pāṭiyekkāni nhānatitthāni honti ramaṇīyāni vippakiṇṇarajatapaṭṭasadisavālikāni.
Nơi đó có bốn bến tắm riêng: cho vua, dân chúng, Tăng chúng, và chư Phật, đẹp, cát giống như tấm bạc rải rác.

Iti bhagavā āyasmatā ānandaṃ saddhiṃ yena ayaṃ evarūpo pubbakoṭṭhako tenupasaṅkami gattāni parisiñcituṃ.
Đức Thế Tôn cùng Tôn giả Ānanda đến Pubbakoṭṭhaka như vậy để tắm thân.

Athāyasmā ānando udakasāṭikaṃ upanesi.
Tôn giả Ānanda mang áo tắm đến.

Bhagavā rattadupaṭṭaṃ apanetvā udakasāṭikaṃ nivāsesi.
Đức Thế Tôn cởi y đỏ, mặc áo tắm.

Thero dupaṭṭena saddhiṃ mahācīvaraṃ attano hatthagatamakāsi.
Tôn giả cầm y đỏ và y lớn.

Bhagavā udakaṃ otari.
Đức Thế Tôn xuống nước.

Sahotaraṇenevassa udake macchakacchapā sabbe suvaṇṇavaṇṇā ahesuṃ.
Ngay khi Ngài xuống, cá và rùa trong nước đều ánh sắc vàng.

Yantanālikāhi suvaṇṇarasadhārānisiñcamānakālo viya suvaṇṇapaṭapasāraṇakālo viya ca ahosi.
Như thể dòng nước vàng từ ống máy phun ra, như tấm lụa vàng được trải rộng.

Atha bhagavato nhānavattaṃ dassetvā nhatvā paccuttiṇṇassa thero rattadupaṭṭaṃ upanesi.

Sau khi hướng dẫn nghi thức tắm, Tôn giả mang y đỏ đến cho Đức Thế Tôn đã tắm xong và lên bờ.

Bhagavā taṃ nivāsetvā vijjulatāsadisaṃ kāyabandhanaṃ bandhitvā mahācīvaraṃ antantena saṃharitvā padumagabbhasadisaṃ katvā upanītaṃ dvīsu kaṇṇesu gahetvā aṭṭhāsi.
Đức Thế Tôn mặc y đỏ, đeo đai lưng như tia chớp, xếp y lớn như tâm sen, cầm hai góc y và đứng.

Tena vuttaṃ – "Pubbakoṭṭhake gattāni parisiñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro aṭṭhāsī"ti.
Vì thế nói: "Tắm thân ở Pubbakoṭṭhaka, lên bờ, mặc một y và đứng".

Evaṃ ṭhitassa pana bhagavato sarīraṃ vikasitakamaluppalasaraṃ sabbapāliphullaṃ pāricchattakaṃ tārāmarīcivikasitaṃ ca gaganatalaṃ siriyā avahasamānaṃ viya virocittha.
Thân Đức Thế Tôn khi đứng như vậy rực rỡ như hồ sen nở, như cây pāricchattaka trổ hoa, như bầu trời lấp lánh ánh sao, tỏa uy nghi.

Byāmappabhāparikkhepavilāsinī cassa dvattiṃsavaralakkhaṇamālā ganthetvā ṭhapitā dvattiṃsacandamālā viya, dvattiṃsasūriyamālā viya, paṭipāṭiyā ṭhapitā dvattiṃsacakkavatti dvattiṃsadevarājā dvattiṃsamahābrahmāno viya ca ativiya virocittha, vaṇṇabhūminmāmesā.
Vòng hào quang một tầm quanh thân Ngài, với ba mươi hai tướng tốt, như chuỗi ba mươi hai mặt trăng, ba mươi hai mặt trời, hay ba mươi hai vị Chuyển Luân Vương, Thiên Vương, Đại Phạm Thiên xếp hàng, rực rỡ vô cùng, đây là cảnh giới sắc đẹp.

Evarūpesu ṭhānesu buddhānaṃ sarīravaṇṇaṃ vā guṇavaṇṇaṃ vā cuṇṇiyapadehi vā gāthāhi vā atthañca upamāyo ca kāraṇāni ca āharitvā paṭibalena dhammakathikena pūretvā kathetuṃ vaṭṭatīti evarūpesu ṭhānesu dhammakathikassa thāmo veditabbo.
Ở những nơi như vậy, người thuyết pháp có năng lực nên dùng văn xuôi, kệ, ý nghĩa, ví dụ, và lý do để ca ngợi sắc đẹp và phẩm chất của chư Phật, sức mạnh của người thuyết pháp nên được hiểu như vậy.

273.gattāni pubbāpayamānoti pakatibhāvaṃ gamayamāno nirudakāni kurumāno, sukkhāpayamānoti attho.
"Làm khô thân" nghĩa là đưa thân về trạng thái tự nhiên, không còn nước, tức là làm khô.

Sodakena gattena cīvaraṃ pārupantassa hi cīvare kaṇṇikā uṭṭhahanti, parikkhārabhaṇḍaṃ dussati.
Nếu mặc y khi thân còn ướt, y sẽ nổi mốc, vật dụng bị hỏng.

Buddhānaṃ pana sarīre rajojallaṃ na upalimpati; padumapatte pakkhittaudakabindu viya udakaṃ vinivattetvā gacchati,
Nhưng trên thân chư Phật không dính bụi bẩn; nước trên thân Ngài như giọt nước trên lá sen, lăn đi.

evaṃ santepi sikkhāgāravatāya bhagavā, "Pabbajitavattaṃ nāmeta"nti mahācīvaraṃ ubhosu kaṇṇesu gahetvā purato kāyaṃ paṭicchādetvā aṭṭhāsi.
Dù vậy, vì kính trọng giới luật, Đức Thế Tôn nghĩ: "Đây là phận sự của người xuất gia", cầm hai góc y lớn che thân phía trước và đứng.

Tasmiṃ khaṇe thero cintesi – "Bhagavā mahācīvaraṃ pārupitvā migāramātupāsādaṃ ārabbha gamanābhihārato paṭṭhāya dunnivattiyo bhavissati;
Lúc ấy, Tôn giả nghĩ: "Khi Đức Thế Tôn mặc y lớn và bắt đầu đi đến cung điện mẹ Migāra, sẽ khó thay đổi ý".

buddhānañhi adhippāyakopanaṃ nāma ekacārikasīhassa gahaṇatthaṃ hatthappasāraṇaṃ viya; pabhinnavaravāraṇassa soṇḍāya parāmasanaṃ viya; uggatejassa āsīvisassa gīvāya gahaṇaṃ viya ca bhāriyaṃ hoti.
Việc làm trái ý chư Phật như giơ tay bắt sư tử đi một mình, nắm vòi voi lớn phá rừng, hay cầm cổ rắn độc giương nanh, rất khó.

Idheva rammakassa brāhmaṇassa assamassa vaṇṇaṃ kathetvā tattha gamanatthāya bhagavantaṃ yācissāmī"ti.
"Ta sẽ ca ngợi tịnh xá của Rammaka ngay đây và thỉnh Đức Thế Tôn đến đó".

So tathā akāsi.
Tôn giả làm như vậy.

Tena vuttaṃ – "Atha kho āyasmā ānando…pe… anukampaṃ upādāyā"ti.
Vì thế nói: "Rồi Tôn giả Ānanda… vì lòng thương xót".

Tattha anukampaṃ upādāyāti bhagavato sammukhā dhammiṃ kathaṃ sossāmāti taṃ assamaṃ gatānaṃ pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ anukampaṃ paṭicca, tesu kāruññaṃ katvāti attho.
"Vì lòng thương xót" nghĩa là vì lòng từ bi với năm trăm Tỳ-kheo đến tịnh xá ấy để nghe pháp trực tiếp từ Đức Thế Tôn.

dhammiyā kathāyāti dasasu pāramitāsu aññatarāya pāramiyā ceva mahābhinikkhamanassa ca vaṇṇaṃ kathayamānā sannisinnā honti.
"Thuyết pháp" nghĩa là họ ngồi nói về một trong mười ba-la-mật hoặc ca ngợi cuộc xuất gia vĩ đại.

āgamayamānoti olokayamāno.
"Chờ đợi" nghĩa là nhìn ngó.

Ahaṃ buddhoti sahasā appavisitvā yāva sā kathā niṭṭhāti, tāva aṭṭhāsīti attho.
"Tự nghĩ ta là Phật" nghĩa là không vội vào, đứng đợi cho đến khi bài pháp kết thúc.

aggaḷaṃ ākoṭesīti agganakhena kavāṭe saññaṃ adāsi.
"Gõ cửa" nghĩa là dùng móng tay gõ cửa ra dấu.

vivariṃsūti sotaṃ odahitvāva nisinnattā taṅkhaṇaṃyeva āgantvā vivariṃsu.
"Mở cửa" nghĩa là vì họ ngồi lắng nghe, ngay lập tức đến mở cửa.

paññatte āsaneti buddhakāle kira yattha yattha ekopi bhikkhu viharati, sabbattha buddhāsanaṃ paññattameva hoti.
"Ngồi trên chỗ đã sắp sẵn" nghĩa là thời Phật, bất cứ nơi nào có dù chỉ một Tỳ-kheo, chỗ ngồi cho Phật luôn được chuẩn bị sẵn.

Kasmā? Bhagavā kira attano santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā phāsukaṭṭhāne viharante manasi karoti "Asuko mayhaṃ santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā gato, sakkhissati nu kho visesaṃ nibbattetuṃ no vā"ti.
Tại sao? Vì Đức Thế Tôn luôn nhớ đến những người đã nhận đề mục thiền từ Ngài và sống ở nơi an lạc, nghĩ: "Người kia đã nhận đề mục thiền từ ta, liệu có đạt được thành tựu hay không?"

Atha naṃ passati kammaṭṭhānaṃ vissajjetvā akusalavitakke vitakkayamānaṃ,
Ngài thấy người ấy bỏ đề mục thiền, suy nghĩ các ý bất thiện.

tato "Kathañhi nāma mādisassa satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā viharantaṃ imaṃ kulaputtaṃ akusalavitakkā abhibhavitvā anamatagge vaṭṭadukkhe saṃsāressantī"ti
Ngài nghĩ: "Sao một thiện nam tử nhận đề mục thiền từ bậc thầy như ta lại bị ý bất thiện chế ngự, khiến lẩn quẩn trong khổ đau luân hồi vô tận?"

tassa anuggahatthaṃ tattheva attānaṃ dassetvā taṃ kulaputtaṃ ovaditvā ākāsaṃ uppatitvā puna attano vasanaṭṭhānameva gacchati.
Để giúp người ấy, Ngài hiện thân tại đó, khuyên dạy, bay lên không trung, rồi trở về chỗ ở của mình.

Athevaṃ ovadiyamānā te bhikkhū cintayiṃsu – "Satthā amhākaṃ manaṃ jānitvā āgantvā amhākaṃ samīpe ṭhitaṃyeva attānaṃ dasseti; tasmiṃ khaṇe, 'Bhante, idha nisīdatha, idha nisīdathā'ti āsanapariyesanaṃ nāma bhāro"ti.
Các Tỳ-kheo được khuyên dạy nghĩ: "Đức Thế Tôn biết tâm chúng ta, đến và hiện thân ngay cạnh; lúc ấy, tìm chỗ ngồi và thưa 'Bạch ngài, xin ngồi đây' là gánh nặng".

Te āsanaṃ paññapetvāva viharanti.
Nên họ luôn chuẩn bị chỗ ngồi sẵn.

Yassa pīṭhaṃ atthi, so taṃ paññapeti. Yassa natthi, so mañcaṃ vā phalakaṃ vā kaṭṭhaṃ vā pāsāṇaṃ vā vālikapuñjaṃ vā paññapeti.
Ai có ghế thì sắp ghế, ai không có thì sắp giường, tấm ván, gỗ, đá, hoặc đống cát.

Taṃ alabhamānā purāṇapaṇṇānipi saṅkaḍḍhitvā tattha paṃsukūlaṃ pattharitvā ṭhapenti.
Nếu không có, họ gom lá khô, trải vải cũ lên và để sẵn.

Idha pana pakatipaññattameva āsanaṃ ahosi, taṃ sandhāya vuttaṃ – "Paññatte āsane nisīdī"ti.
Ở đây, chỗ ngồi đã được chuẩn bị sẵn theo thông lệ, nên nói: "Ngồi trên chỗ đã sắp sẵn".

kāya nutthāti katamāya nu kathāya sannisinnā bhavathāti attho.
"Các vị đang nói gì?" nghĩa là các vị đang ngồi nói về chuyện gì?

“Kāya netthā”tipi pāḷi, tassā katamāya nu etthāti attho.
Có bản kinh viết “Kāya netthā”, nghĩa là “Ở đây các vị đang nói gì?”

“Kāya notthā”tipi pāḷi, tassāpi purimoyeva attho.
Có bản kinh viết “Kāya notthā”, nghĩa cũng giống như trước.

antarā kathāti kammaṭṭhānamanasikārauddesaparipucchādīnaṃ antarā aññā ekā kathā.
“Chuyện xen giữa” nghĩa là một câu chuyện khác xen vào giữa việc chú tâm đề mục thiền, giảng giải, hoặc hỏi đáp.

vippakatāti mama āgamanapaccayā apariniṭṭhitā sikhaṃ appattā.
“Chưa hoàn tất” nghĩa là do ta đến nên câu chuyện chưa xong, chưa đạt đến kết quả.

atha bhagavā anuppattoti atha etasmiṃ kāle bhagavā āgato.
“Rồi Đức Thế Tôn đến” nghĩa là vào lúc ấy, Đức Thế Tôn đã đến.

dhammī vā kathāti dasakathāvatthunissitā vā dhammī kathā.
“Pháp thoại” nghĩa là câu chuyện liên quan đến mười đề tài pháp.

ariyo vā tuṇhībhāvoti ettha pana dutiyajjhānampi ariyo tuṇhībhāvo mūlakammaṭṭhānampi.
“Im lặng cao quý” nghĩa là thiền thứ hai và đề mục thiền căn bản cũng là im lặng cao quý.

Tasmā taṃ jhānaṃ appetvā nisinnopi, mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā nisinnopi bhikkhu ariyena tuṇhībhāvena nisinnoti veditabbo.
Vì thế, Tỳ-kheo nhập thiền ấy hoặc thực hành đề mục thiền căn bản và ngồi được xem là ngồi trong im lặng cao quý.

274.dvemā, bhikkhave, pariyesanāti ko anusandhi?
“Này các Tỳ-kheo, có hai loại tìm cầu” – mạch văn là gì?

Te bhikkhū sammukhā dhammiṃ kathaṃ sossāmāti therassa bhāraṃ akaṃsu, thero tesaṃ assamagamanamakāsi.
Các Tỳ-kheo muốn nghe pháp trực tiếp từ Đức Thế Tôn nên giao phó việc cho Tôn giả, và Tôn giả đưa họ đến tịnh xá.

Te tattha nisīditvā atiracchānakathikā hutvā dhammiyā kathāya nisīdiṃsu.
Họ ngồi đó, từ chuyện phiếm chuyển sang nói về pháp.

Atha bhagavā “Ayaṃ tumhākaṃ pariyesanā ariyapariyesanā nāmā”ti dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi.
Đức Thế Tôn bắt đầu bài giảng này để chỉ rằng: “Việc tìm cầu của các vị là tìm cầu cao quý”.

Tattha katamā ca, bhikkhave, anariyapariyesanāti ettha yathā maggakusalo puriso paṭhamaṃ vajjetabbaṃ apāyamaggaṃ dassento “Vāmaṃ muñcitvā dakkhiṇaṃ gaṇhā”ti vadati.

“Này các Tỳ-kheo, thế nào là tìm cầu thấp hèn?” – như người thông thạo đường đi, trước tiên chỉ con đường xấu cần tránh, nói: “Bỏ đường trái, đi đường phải”.

Evaṃ bhagavā desanākusalatāya paṭhamaṃ vajjetabbaṃ anariyapariyesanaṃ ācikkhitvā pacchā itaraṃ ācikkhissāmīti uddesānukkamaṃ bhinditvā evamāha.
Cũng vậy, Đức Thế Tôn, với khéo léo giảng dạy, trước tiên nói về tìm cầu thấp hèn cần tránh, sau đó sẽ nói về tìm cầu khác, phá vỡ thứ tự thông thường mà dạy như vậy.

jātidhammoti jāyanasabhāvo.
“Có tính chất sinh” nghĩa là bản chất bị sinh ra.

jarādhammoti jīraṇasabhāvo.
“Có tính chất già” nghĩa là bản chất bị già yếu.

byādhidhammoti byādhisabhāvo.
“Có tính chất bệnh” nghĩa là bản chất bị bệnh tật.

maraṇadhammoti maraṇasabhāvo.
“Có tính chất chết” nghĩa là bản chất phải chết.

sokadhammoti socanakasabhāvo.
“Có tính chất sầu” nghĩa là bản chất bị sầu khổ.

saṃkilesadhammoti saṃkilissanasabhāvo.
“Có tính chất nhiễm ô” nghĩa là bản chất bị nhiễm ô.

puttabhariyanti puttā ca bhariyā ca.
“Con cái và vợ” nghĩa là con và vợ.

Esa nayo sabbattha.
Cách hiểu này áp dụng cho tất cả.

jātarūparajatanti ettha pana jātarūpanti suvaṇṇaṃ.
“Vàng và bạc” – ở đây, “jātarūpa” là vàng.

rajatanti yaṃkiñci vohārūpagaṃ lohamāsakādi.
“Bạc” là bất kỳ kim loại nào dùng trong giao dịch, như đồng tiền kim loại.

jātidhammā hete, bhikkhave, upadhayoti ete pañcakāmaguṇūpadhayo nāma honti, te sabbepi jātidhammāti dasseti.
“Này các Tỳ-kheo, các pháp này thuộc về sở hữu” – nghĩa là năm dục lạc thuộc về sở hữu, tất cả đều có tính chất sinh, Ngài chỉ rõ như vậy.

Byādhidhammavārādīsu jātarūparajataṃ na gahitaṃ, na hetassa sīsarogādayo byādhayo nāma honti, na sattānaṃ viya cutisaṅkhātaṃ maraṇaṃ, na soko uppajjati.
Trong các phần về tính chất bệnh, vàng và bạc không được đề cập, vì chúng không có bệnh như đau đầu, không chết như chúng sinh, và không sinh sầu khổ.

Ayādīhi pana saṃkilesehi saṃkilissatīti saṃkilesadhammavāre gahitaṃ.
Nhưng chúng bị nhiễm ô do các yếu tố khác, nên được đề cập trong phần tính chất nhiễm ô.

Tathā utusamuṭṭhānattā jātidhammavāre.
Cũng vậy, do sinh khởi từ thời tiết, chúng được đề cập trong phần tính chất sinh.

Malaṃ gahetvā jīraṇato jarādhammavāre ca.
Do dính bẩn và hao mòn, chúng được đề cập trong phần tính chất già.

275.ayaṃ, bhikkhave, ariyā pariyesanāti, bhikkhave, ayaṃ niddosatāyapi ariyehi pariyesitabbatāyapi ariyapariyesanāti veditabbā.
"Này các Tỳ-kheo, đây là tìm cầu cao quý" – nên hiểu rằng tìm cầu này cao quý vì không có lỗi và được các bậc thánh tìm cầu.

276.ahampi sudaṃ, bhikkhaveti kasmā ārabhi?
"Tôi cũng đã từng, này các Tỳ-kheo" – tại sao Ngài bắt đầu như vậy?

Mūlato paṭṭhāya mahābhinikkhamanaṃ dassetuṃ.
Để chỉ rõ từ gốc rễ cuộc xuất gia vĩ đại của mình.

Evaṃ kirassa ahosi – "Bhikkhave, ahampi pubbe anariyapariyesanaṃ pariyesiṃ.
Ngài nghĩ: "Này các Tỳ-kheo, trước đây ta cũng từng tìm cầu thấp hèn.

Svāhaṃ taṃ pahāya ariyapariyesanaṃ pariyesitvā sabbaññutaṃ patto.
Bỏ tìm cầu ấy, ta tìm cầu cao quý và đạt toàn tri.

Pañcavaggiyāpi anariyapariyesanaṃ pariyesiṃsu.
Nhóm năm Tỳ-kheo cũng từng tìm cầu thấp hèn.

Te taṃ pahāya ariyapariyesanaṃ pariyesitvā khīṇāsavabhūmiṃ pattā.
Bỏ tìm cầu ấy, họ tìm cầu cao quý và đạt bậc vô lậu.

Tumhepi mama ceva pañcavaggiyānañca maggaṃ āruḷhā.
Các vị cũng đã bước lên con đường của ta và nhóm năm Tỳ-kheo.

Ariyapariyesanā tumhākaṃ pariyesanā"ti mūlato paṭṭhāya attano mahābhinikkhamanaṃ dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi.
Tìm cầu cao quý là tìm cầu của các vị", nên Ngài bắt đầu bài giảng này để chỉ rõ từ gốc rễ cuộc xuất gia vĩ đại của mình.

277.Tattha daharova samānoti taruṇova samāno.
"Khi còn trẻ" nghĩa là khi còn rất trẻ.

susukāḷakesoti suṭṭhu kāḷakeso, añjanavaṇṇakesova hutvāti attho.
"Tóc đen nhánh" nghĩa là tóc rất đen, như màu mực.

bhadrenāti bhaddakena.
"Bằng cỗ xe tốt" nghĩa là cỗ xe đẹp.

paṭhamena vayasāti tiṇṇaṃ vayānaṃ paṭhamavayena.
"Trong tuổi đầu tiên" nghĩa là trong giai đoạn đầu của ba giai đoạn đời người.

akāmakānanti anicchamānānaṃ, anādaratthe sāmivacanaṃ.
"Không muốn" nghĩa là không mong muốn, là cách nói kính ngữ.

Assūni mukhe etesanti assumukhā; tesaṃ assumukhānaṃ, assukilinnamukhānanti attho.
"Mặt đầy nước mắt" nghĩa là mặt họ đẫm lệ, ướt nước mắt.

rudantānanti kanditvā rodamānānaṃ.
"Khóc than" nghĩa là họ khóc lóc, than vãn.

kiṃ kusalagavesīti kiṃ kusalanti gavesamāno.
"Tìm kiếm điều lành" nghĩa là tìm điều thiện lành.

anuttaraṃ santivarapadanti uttamaṃ santisaṅkhātaṃ varapadaṃ, nibbānaṃ pariyesamānoti attho.
"Bậc an tịnh tối thượng" nghĩa là tìm cầu Niết-bàn, trạng thái an tịnh cao nhất.

yena āḷāro kālāmoti ettha āḷāroti tassa nāmaṃ, dīghapiṅgalo kireso.
"Đến với Āḷāra Kālāma" – Āḷāra là tên ông, người cao gầy và vàng ánh.

Tenassa āḷāroti nāmaṃ ahosi. kālāmoti gottaṃ.
Vì thế ông được gọi là Āḷāra, còn Kālāma là dòng họ.

viharatāyasmāti viharatu āyasmā.
"Hãy ở lại, này Tôn giả" nghĩa là mời ở lại.

yattha viññū purisoti yasmiṃ dhamme paṇḍito puriso.
"Nơi mà người trí" nghĩa là pháp mà người trí tuệ thực hành.

sakaṃ ācariyakanti attano ācariyasamayaṃ.
"Truyền thống của thầy mình" nghĩa là pháp môn của vị thầy.

upasampajja vihareyyāti paṭilabhitvā vihareyya.
"Thọ nhận và sống" nghĩa là tiếp nhận và thực hành.

Ettāvatā tena okāso kato hoti.
Đến đây, ông đã tạo cơ hội cho Bồ-tát.

taṃ dhammanti taṃ tesaṃ samayaṃ tantiṃ.
"Pháp ấy" nghĩa là pháp môn hay truyền thống của họ.

pariyāpuṇinti sutvāva uggaṇhiṃ.
"Học thuộc" nghĩa là nghe và nắm giữ ngay.

oṭṭhapahatamattenāti tena vuttassa paṭiggahaṇatthaṃ oṭṭhapaharaṇamattena; aparāparaṃ katvā oṭṭhasañcaraṇamattakenāti attho.

“Chỉ bằng cử động môi” nghĩa là chỉ cần động môi để tiếp nhận lời dạy, lặp lại qua lại bằng môi.

lapitalāpanamattenāti tena lapitassa paṭilāpanamattakena.
“Chỉ bằng lời nói qua lại” nghĩa là chỉ cần đáp lại lời ông nói.

ñāṇavādanti jānāmīti vādaṃ.
“Lời nói về tri kiến” nghĩa là nói “tôi biết”.

theravādanti thirabhāvavādaṃ, thero ahametthāti etaṃ vacanaṃ.
“Lời nói về bậc trưởng lão” nghĩa là nói “tôi là trưởng lão ở đây”.

ahañceva aññe cāti na kevalaṃ ahaṃ, aññepi bahū evaṃ vadanti.
“Không chỉ ta, mà nhiều người khác cũng nói vậy”.

kevalaṃ saddhāmattakenāti paññāya asacchikatvā suddhena saddhāmattakeneva.
“Chỉ bằng niềm tin” nghĩa là không chứng ngộ bằng trí tuệ, chỉ dựa vào niềm tin thuần túy.

Bodhisatto kira vācāya dhammaṃ uggaṇhantoyeva, “Na kālāmassa vācāya pariyattimattameva asmiṃ dhamme, addhā esa sattannaṃ samāpattīnaṃ lābhī”ti aññāsi, tenassa etadahosi.
Bồ-tát, khi học pháp bằng lời, biết ngay: “Không chỉ là lời nói hay lý thuyết của Kālāma, chắc chắn ông ấy đạt bảy tầng thiền”. Vì thế, Bồ-tát nghĩ như vậy.

ākiñcaññāyatanaṃ pavedesīti ākiñcaññāyatanapariyosānā satta samāpattiyo maṃ jānāpesi.
“Dạy ta về cõi vô sở hữu” nghĩa là ông dạy ta về bảy tầng thiền, đến cõi vô sở hữu.

saddhāti imāsaṃ sattannaṃ samāpattīnaṃ nibbattanatthāya saddhā.
“Niềm tin” nghĩa là niềm tin để đạt bảy tầng thiền ấy.

vīriyādīsupi eseva nayo.
Cách hiểu này cũng áp dụng cho tinh tấn và các pháp khác.

padaheyyanti payogaṃ kareyyaṃ.
“Nỗ lực” nghĩa là ta sẽ thực hành.

nacirasseva taṃ dhammaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsinti bodhisatto kira vīriyaṃ paggahetvā katipāhaññeva satta suvaṇṇanisseṇiyo pasārento viya satta samāpattiyo nibbattesi; tasmā evamāha.
“Chẳng bao lâu ta tự chứng ngộ, thọ nhận và an trú trong pháp ấy” – Bồ-tát, nhờ tinh tấn, chỉ trong vài ngày đã đạt bảy tầng thiền, như giương bảy thang vàng, nên nói như vậy.

lābhā no, āvusoti anusūyako kiresa kālāmo.
“Lợi ích thay cho chúng ta, này bạn” – Kālāma không ganh tị.

Tasmā "Ayaṃ adhunāgato, kinti katvā imaṃ dhammaṃ nibbattesī"ti usūyaṃ akatvā pasanno pasādaṃ pavedento evamāha.
Vì thế, ông không ganh tị nghĩ: "Người mới đến này làm thế nào đạt được pháp ấy?", mà hoan hỷ bày tỏ sự tán thán, nói như vậy.

ubhova santā imaṃ gaṇaṃ pariharāmāti "Mahā ayaṃ gaṇo, dvepi janā pariharāmā"ti vatvā gaṇassa saññaṃ adāsi,
"Cả hai chúng ta cùng chăm sóc đoàn thể này" – nói rằng: "Đoàn thể này lớn, cả hai chúng ta cùng chăm sóc", và ra dấu cho đoàn thể.

"Ahampi sattannaṃ samāpattīnaṃ lābhī, mahāpurisopi sattannameva, ettakā janā mahāpurisassa santike parikammaṃ uggaṇhatha, ettakā mayha"nti majjhe bhinditvā adāsi.
"Ta cũng đạt bảy tầng thiền, đại nhân cũng chỉ bảy tầng, số này học với đại nhân, số kia học với ta", ông chia đoàn thể làm hai.

uḷārāyāti uttamāya.
"Cúng dường cao quý" nghĩa là cúng dường tuyệt hảo.

pūjāyāti kālāmassa kira upaṭṭhākā itthiyopi purisāpi gandhamālādīni gahetvā āgacchanti.
"Cúng dường" – những người hộ độ Kālāma, cả nam lẫn nữ, mang hương hoa đến.

Kālāmo – "Gacchatha, mahāpurisaṃ pūjethā"ti vadati.
Kālāma nói: "Hãy đi cúng dường đại nhân".

Te taṃ pūjetvā yaṃ avasiṭṭhaṃ hoti, tena kālāmaṃ pūjenti.
Họ cúng dường Bồ-tát trước, phần còn lại cúng cho Kālāma.

Mahagghāni mañcapīṭhāni āharanti; tānipi mahāpurisassa dāpetvā yadi avasiṭṭhaṃ hoti, attanā gaṇhāti.
Họ mang giường ghế quý giá đến, dâng cho Bồ-tát trước, nếu còn lại mới nhận cho mình.

Gatagataṭṭhāne varasenāsanaṃ bodhisattassa jaggāpetvā sesakaṃ attanā gaṇhāti.
Ở mọi nơi, họ chuẩn bị chỗ ở tốt nhất cho Bồ-tát, phần còn lại mới lấy cho mình.

Evaṃ uḷārāya pūjāya pūjesi.
Như vậy, ông cúng dường Bồ-tát bằng sự cúng dường cao quý.

nāyaṃ dhammo nibbidāyātiādīsu ayaṃ sattasamāpattidhammo neva vaṭṭe nibbindanatthāya, na virajjanatthāya, na rāgādinirodhatthāya, na upasamatthāya, na abhiññeyyadhammaṃ abhijānanatthāya, na catumaggasambodhāya, na nibbānasacchikiriyāya saṃvattatīti attho.
"Pháp này không dẫn đến nhàm chán" – pháp bảy tầng thiền này không dẫn đến nhàm chán luân hồi, không dẫn đến ly tham, không dẫn đến đoạn diệt tham ái, không dẫn đến an tịnh, không dẫn đến chứng ngộ pháp cần chứng, không dẫn đến giác ngộ bốn đạo, không dẫn đến chứng Niết-bàn.

yāvadeva ākiñcaññāyatanūpapattiyāti yāva saṭṭhikappasahassāyuparimāṇe ākiñcaññāyatanabhave upapatti, tāvadeva saṃvattati, na tato uddhaṃ.
"Chỉ dẫn đến tái sinh trong cõi vô sở hữu" – chỉ dẫn đến tái sinh trong cõi vô sở hữu với tuổi thọ sáu mươi ngàn đại kiếp, không vượt xa hơn.

Evamayaṃ punarāvattanadhammoyeva; yañca ṭhānaṃ pāpeti, taṃ jātijarāmaraṇehi aparimuttameva maccupāsaparikkhittamevāti.
Pháp này chỉ là pháp trở lại luân hồi; chỗ đạt được vẫn không thoát khỏi sinh, già, chết, vẫn bị bao vây bởi vòng kiềm tỏa của tử thần.

Tato paṭṭhāya ca pana mahāsatto yathā nāma chātajjhattapuriso manuññabhojanaṃ labhitvā sampiyāyamānopi bhuñjitvā pittavasena vā semhavasena vā makkhikāvasena vā chaḍḍetvā puna ekaṃ piṇḍampi bhuñjissāmīti manaṃ na uppādeti;
Từ đó, Bồ-tát, như người đói khát được món ăn ngon, dù thích, nhưng sau khi ăn, vì đàm, đờm, hoặc ruồi nhặng mà bỏ, không nghĩ sẽ ăn lại dù chỉ một miếng.

evameva imā satta samāpattiyo mahantena ussāhena nibbattetvāpi, tāsu imaṃ punarāvattikādibhedaṃ ādīnavaṃ disvā, puna imaṃ dhammaṃ āvajjissāmi vā samāpjissāmi vā adhiṭṭhahissāmi vā vuṭṭhahissāmi vā paccavekkhissāmi vāti cittameva na uppādesi.
Cũng vậy, dù đạt bảy tầng thiền với nỗ lực lớn, thấy khuyết điểm là chúng dẫn đến trở lại luân hồi, Bồ-tát không khởi tâm nghĩ sẽ chú tâm, nhập, an trú, xuất, hay quán xét pháp ấy nữa.

analankāritvāti alaṃ iminā, alaṃ iminā̀ti punappunaṃ alaṅkaritvā.
"Không đắm nhiễm" nghĩa là liên tục nghĩ "đủ rồi, đủ rồi" với pháp ấy.

nibbijjāti nibbinditvā.
"Nhàm chán" nghĩa là trở nên nhàm chán.

apakkaminti agamāsiṃ.
"Rời đi" nghĩa là ta đã đi.

278.na kho rāmo imaṃ dhammanti idhāpi bodhisatto taṃ dhammaṃ uggaṇhantoyeva aññāsi – "Nāyaṃ aṭṭhasamāpattidhammo udakassa vācāya uggahitamattova, addhā panesa aṭṭhasamāpattilābhī"ti.
"Pháp này không phải của Rāma" – ở đây, Bồ-tát, khi học pháp, biết ngay: "Pháp tám tầng thiền này không chỉ là lời dạy của Udaka, chắc chắn ông ấy đạt tám tầng thiền".

Tenassa etadahosi – "Na kho rāmo…pe… jānaṃ passaṃ vihāsī"ti.
Vì thế, Bồ-tát nghĩ: "Không phải Rāma… mà ta biết và thấy, an trú".

Sesamettha purimavāre vuttanayeneva veditabbaṃ.
Phần còn lại nên được hiểu như cách đã nói trong đoạn trước.

279.yena uruvelā senānigamoti ettha uruvelāti mahāvelā, mahāvālikarāsīti attho.
"Đến Uruvelā, làng của Senāni" – Uruvelā nghĩa là bãi cát lớn, đống cát lớn.

Atha vā urūti vālikā vuccati; velāti mariyādā, velātikkamanahetu āhaṭā uru uruvelāti evamettha attho daṭṭhabbo.
Hoặc, "uru" là cát, "velā" là giới hạn; vì vượt qua giới hạn cát được mang đến, nên gọi là Uruvelā, nên hiểu nghĩa như vậy.

Atīte kira anuppanne buddhe dasasahassā kulaputtā tāpasapabbajjaṃ pabbajitvā tasmiṃ padese viharantā ekadivasaṃ sannipatitvā katikavattaṃ akaṃsu –
Trong quá khứ, khi chưa có Phật ra đời, mười ngàn thiện nam tử xuất gia làm ẩn sĩ, sống ở nơi ấy, một ngày tụ họp và lập giao ước:

"Kāyakammavacīkammāni nāma paresampi pākaṭāni honti, manokammaṃ pana apākaṭaṃ.
"Hành động thân và lời rõ ràng với người khác, nhưng hành động tâm thì không.

Tasmā yo kāmavitakkaṃ vā byāpādavitakkaṃ vā vihiṃsāvitakkaṃ vā vitakketi, tassa añño codako nāma natthi; so attanāva attānaṃ codetvā pattapuṭena vālikaṃ āharitvā imasmiṃ ṭhāne ākiratu, idamassa daṇḍakamma"nti.
Vì thế, ai khởi ý tham ái, sân hận, hay hại não thì không ai khiển trách; họ tự khiển trách, mang cát bằng bát đổ ở nơi này, đó là hình phạt".

Tato paṭṭhāya yo tādisaṃ vitakkaṃ vitakketi, so tattha pattapuṭena vālikaṃ ākirati, evaṃ tattha anukkamena mahāvālikarāsi jāto.
Từ đó, ai khởi ý như vậy thì đổ cát bằng bát, dần dần tạo thành đống cát lớn.

Tato taṃ pacchimā janatā parikkhipitvā cetiyaṭṭhānamakāsi; taṃ sandhāya vuttaṃ – "Uruvelāti mahāvelā, mahāvālikarāsīti attho"ti.
Sau đó, người đời sau bao quanh và biến nơi ấy thành nơi thờ tự; vì thế nói: "Uruvelā là bãi cát lớn, đống cát lớn".

Tameva sandhāya vuttaṃ – "Atha vā urūti vālikā vuccati, velāti mariyādā. Velātikkamanahetu āhaṭā uru uruvelāti evamettha attho daṭṭhabbo"ti.
Cũng vì thế nói: "Hoặc uru là cát, velā là giới hạn, cát được mang đến vượt giới hạn, nên gọi là Uruvelā, nên hiểu nghĩa như vậy".

senānigamoti senāya nigamo.
"Làng của Senāni" nghĩa là làng của vị tướng quân.

Paṭhamakappikānaṃ kira tasmiṃ ṭhāne senāniveso ahosi; tasmā so padeso senānigamoti vuccati.
Thời các đại kiếp đầu, nơi ấy có trại lính, nên được gọi là làng Senāni.

"Senāni-gāmo"tipi pāṭho. senānī nāma sujātāya pitā, tassa gāmoti attho.
Có bản kinh viết "làng Senāni", Senāni là cha của Sujātā, nghĩa là làng của ông ấy.

tadavasarinti tattha osariṃ.
"Đến đó" nghĩa là ta dừng chân ở đó.

ramaṇīyaṃ bhūmibhāganti
supupphitanānappakārajalajathalajapupphavicittaṃ manorammaṃ bhūmibhāgaṃ.
"Vùng đất đẹp" nghĩa là vùng đất rực rỡ với nhiều loài hoa thủy sinh và hoa trên cạn, đẹp lòng người.

pāsādikañca vanasaṇḍanti morapiñchakalāpasadisaṃ pasādajananavanasaṇḍañca addasaṃ.
"Rừng rậm đáng vui" nghĩa là ta thấy cánh rừng đẹp như lông công, làm lòng người hoan hỷ.

nadiñca sandantinti sandamānañca maṇikkhandhasadisaṃ vimalanīlasītalasalilaṃ nerañjaraṃ nadiṃ addasaṃ.
"Dòng sông chảy" nghĩa là ta thấy sông Nerañjarā chảy, nước trong xanh mát, như khối ngọc mani.

setakanti parisuddhaṃ nikkaddamaṃ.
"Trắng trong" nghĩa là tinh khiết, không bùn đục.

supatitthanti anupubbagambhīrehi sundarehi titthehi upetaṃ.
"Bến đẹp" nghĩa là có những bến nước sâu dần, đẹp đẽ.

ramaṇīyanti rajatapaṭṭasadisaṃ vippakiṇṇavālikāṃ pahūtamacchakacchapaṃ abhirāmadassanaṃ.
"Đẹp mắt" nghĩa là cát rải như tấm bạc, nhiều cá và rùa, cảnh đẹp mê lòng.

samantā ca gocaragāmanti tassa padesassa samantā avidūre gamanāgamanasampannaṃ sampattapabbajitānaṃ sulabhapiṇḍaṃ gocaragāmañca addasaṃ.
"Làng khất thực gần bên" nghĩa là ta thấy quanh nơi ấy có làng khất thực không xa, dễ đi lại, dễ nhận đồ ăn cho người xuất gia.

alaṃ vatāti samatthaṃ vata.
"Thật thích hợp" nghĩa là thật sự phù hợp.

tattheva nisīdinti bodhipallaṅke nisajjaṃ sandhāyāha.
"Ngồi ngay đó" nghĩa là nói đến việc ngồi dưới cây bồ-đề.

Uparisuttasmiñhi tatthevāti dukkarakārikaṭṭhānaṃ adhippetaṃ, idha pana bodhipallaṅko.
Trong kinh trên, "ngay đó" ám chỉ nơi khổ hạnh, nhưng ở đây là cây bồ-đề.

Tenāha – "Tattheva nisīdi"nti.
Vì thế nói: "Ngồi ngay đó".

alamidaṃ padhānāyāti idaṃ ṭhānaṃ padhānatthāya samatthanti evaṃ cintetvā nisīdinti attho.
"Thích hợp để nỗ lực" nghĩa là nghĩ rằng nơi này thích hợp để tinh tấn, nên ngồi xuống.

280. ajjhagamanti adhigacchiṃ paṭilabhiṃ.
"Ta đã chứng" là ta đã thấu đạt, đã đạt được.

ñāṇañca pana me dassananti sabbadhammadassanasamatthañca me sabbaññutaññāṇaṃ udapādi.
"Trí tuệ và cái thấy của ta" là trí tuệ toàn tri, có khả năng thấy tất cả pháp, đã khởi sinh trong ta.

akuppā me vimuttīti mayhaṃ arahattaphalavimutti akuppatāya ca akuppārammaṇatāya ca akuppā, sā hi rāgādīhi na kuppatīti akuppatāyapi akuppā, akuppaṃ nibbānamassārammaṇantipi akuppā.
"Giải thoát của ta bất động" là giải thoát quả A-la-hán của ta bất động vì không bị tham, sân, si làm dao động, và bất động vì lấy Niết-bàn bất động làm đối tượng.

ayamantimā jātīti ayaṃ sabbapacchimā jāti.
"Đây là đời cuối" là đời sống hoàn toàn cuối cùng.

natthi dāni punabbhavoti idāni me puna paṭisandhi nāma natthīti evaṃ paccavekkhaṇañāṇampi me uppannanti dasseti.
"Giờ không còn tái sinh" là giờ không còn tái hợp sinh tử, trí quán chiếu như vậy cũng khởi sinh trong ta, điều này được chỉ rõ.

281. adhigatoti paṭividdho.
"Đã chứng" là đã thấu suốt.

dhammoti catusaccadhammo.
"Pháp" là pháp bốn thánh đế.

gambhīroti uttānabhāvapaṭikkhepavacanametaṃ.
"Sâu xa" là phủ nhận tính chất nông cạn.

duddasoti gambhīrattāva duddaso dukkhena daṭṭhabbo, na sakkā sukhena daṭṭhuṃ.
"Khó thấy" là vì sâu xa nên khó thấy, chỉ thấy được bằng nỗ lực, không dễ thấy.

Duddasattāva duranubodho, dukkhena avabujjhitabbo, na sakkā sukhena avabujjhituṃ.
"Do khó thấy nên khó ngộ, chỉ ngộ được bằng nỗ lực, không dễ ngộ."

santoti nibbuto.
"An tịnh" là dập tắt phiền não.

paṇītoti atappako.
"Tinh diệu" là không tầm thường.

Idaṃ dvayaṃ lokuttarameva sandhāya vuttaṃ.
Hai điều này (an tịnh, tinh diệu) nói về pháp xuất thế.

atakkāvacaroti takkena avacaritabbo ogāhitabbo na hoti, ñāṇeneva avacaritabbo.
"Không thuộc phạm vi tư duy" là không thể suy lường, chỉ trí tuệ thấu hiểu được.

nipuṇoti saṇho.
"Tế nhị" là vi tế.

paṇḍitavedanīyoti sammāpaṭipadaṃ paṭipannehi paṇḍitehi veditabbo.
"Người trí cảm nhận" là chỉ người trí hành đúng đường mới hiểu được.

ālayarāmāti sattā pañcasu kāmaguṇesu allīyanti.
"Thích thú dục lạc" là chúng sinh bám dính vào năm dục lạc.

Tasmā te ālayāti vuccanti.
Nên gọi là dục lạc.

Aṭṭhasatataṇhāvicaritāni ālayanti, tasmā ālayāti vuccanti.
Một trăm lẻ tám suy tư tham ái là dục lạc, nên gọi là dục lạc.

Tehi ālayehi ramantīti ālayarāmā.
"Họ thích thú dục lạc" là vui thích trong các dục lạc.

Ālayesu ratāti ālayaratā.
"Mê đắm dục lạc" là say mê dục lạc.

Ālayesu suṭṭhu muditāti ālayasammuditā.
"Hoan hỷ dục lạc" là rất vui trong dục lạc.

Yatheva hi susajjitaṃ pupphaphalabharitarukkhādisampannaṃ uyyānaṃ paviṭṭho rājā tāya tāya sampattiyā ramati, sammudito āmoditapamodito hoti, na ukkaṇṭhati, sāyampi nikkhamituṃ na icchati; evamimehipi kāmālayataṇhālayehi sattā ramanti, saṃsāravaṭṭe sammuditā anukkaṇṭhitā vasanti.
Như vua vào vườn đẹp, đầy hoa quả, vui thích với các cảnh, hoan hỷ, mãn nguyện, không chán, không muốn rời; chúng sinh cũng vậy, vui thích trong dục lạc, tham ái, sống trong vòng luân hồi, hoan hỷ, không chán.

Tena nesaṃ bhagavā duvidhampi ālayaṃ uyyānabhūmiṃ viya dassento "Ālayarāmā"tiādimāha.
Nên Đức Phật chỉ hai loại dục lạc như vườn đẹp, nói "Thích thú dục lạc" v.v.

yadidanti nipāto, tassa ṭhānaṃ sandhāya "Yaṃ ida"nti, paṭiccasamuppādaṃ sandhāya "Yo aya"nti evamattho daṭṭhabbo.
"Yadidaṃ" là từ nối, chỉ duyên khởi, nghĩa là "Cái này" hoặc "Đây là."

idappaccayatāpaṭiccasamuppādoti imesaṃ paccayā idappaccayā; idappaccayatā ca sā paṭiccasamuppādo cāti idappaccayatāpaṭiccasamuppādo.
"Duyên khởi do duyên" là các duyên này tạo ra duyên khởi; duyên khởi và tính duyên khởi gọi là duyên khởi do duyên.

Saṅkhārādipaccayānametaṃ adhivacanaṃ.
Đây là tên gọi của các duyên như hành, v.v.

sabbasaṅkhārasamathotiādi sabbaṃ nibbānameva.
"Dập tắt mọi hành" v.v. đều chỉ Niết-bàn.

Yasmā hi taṃ āgamma sabbasaṅkhāravipphanditāni sammanti vūpasammanti, tasmā sabbasaṅkhārasamathoti vuccati.
Vì nhờ Niết-bàn, mọi dao động hành dập tắt, nên gọi là dập tắt mọi hành.

Yasmā ca taṃ āgamma sabbe upadhayo paṭinissaṭṭhā honti, sabbā taṇhā khīyanti, sabbe kilesarāgā virajjanti, sabbaṃ dukkhaṃ nirujjhati; tasmā sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhayo virāgo nirodhoti vuccati.
Vì nhờ Niết-bàn, mọi chấp thủ được buông, tham ái dứt, phiền não tham đoạn, mọi khổ chấm dứt, nên gọi là buông mọi chấp thủ, dứt tham, ly tham, chấm dứt.

Sā panesā taṇhā bhavena bhavaṃ, phalena vā saddhiṃ kammaṃ vinati saṃsibbatīti katvā vānanti vuccati, tato nikkhantaṃ vānatoti nibbānaṃ.
Tham ái dẫn từ đời này sang đời khác, cùng nghiệp và quả, nên gọi là "vāna" (ràng buộc); thoát khỏi ràng buộc gọi là Niết-bàn.

so mamassa kilamathoti yā ajānantānaṃ desanā nāma, so mama kilamatho assa, sā mama vihesā assāti attho.
"Đó là mệt mỏi của ta" là dạy cho kẻ không biết sẽ mệt mỏi, gây phiền hà, đó là nghĩa.

Kāyakilamatho ceva kāyavihesā ca assāti vuttaṃ hoti.
Nghĩa là thân mệt mỏi và phiền hà.

Citte pana ubhayampetaṃ buddhānaṃ natthi.
Nhưng trong tâm, Phật không có cả hai.

apissūti anubrūhanatthe nipāto, so "Na kevalaṃ etadahosi, imāpi gāthā paṭibhaṃsū"ti dīpeti.
"Còn nữa" là từ nối, chỉ rõ: "Không chỉ nghĩ vậy, mà các kệ này cũng khởi lên."

manti mama.
"Của ta" là của ta.

anacchariyāti anuacchariyā.
"Không kỳ diệu" là không đáng kỳ diệu.

paṭibhaṃsūti paṭibhānasaṅkhātassa ñāṇassa gocarā ahesuṃ; parivitakkayitabbataṃ pāpuṇiṃsu.
"Khởi lên" là trở thành đối tượng của trí tuệ gọi là sáng suốt, đáng để suy xét.

kicchenāti dukkhena, na dukkhāya paṭipadāya.
"Khó khăn" là bằng nỗ lực, không phải con đường khổ.

Buddhānañhi cattāropi maggā sukhappaṭipadāva honti.
Vì bốn đạo của Phật đều là con đường dễ.

Pāramīpūraṇakāle pana sarāgasadosasamohasseva sato āgatāgatānaṃ yācakānaṃ, alaṅkatappaṭiyattaṃ sīsaṃ kantitvā, galalohitaṃ nīharitvā, suañjitāni akkhīni uppāṭetvā, kulavaṃsappadīpaṃ puttaṃ manāpacāriniṃ bhariyanti evamādīni dentassa, aññāni ca khantivādisadisesu attabhāvesu chejjabhejjādīni pāpuṇantassa āgamaniyapaṭipadaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.
Nhưng khi hoàn thiện ba-la-mật, dù còn tham, sân, si, cho kẻ xin đầu trang điểm, máu cổ, mắt đẹp, con trai nối dòng, vợ yêu quý, v.v., và trong các đời như Khantivādī chịu chém, chặt, v.v., con đường khó khăn được nói đến.

halanti ettha ha-kāro nipātamatto, alanti attho.
"Ha" là từ nối, "alaṃ" nghĩa là đủ.

pakāsitunti desituṃ, evaṃ kicchena adhigatassa dhammassa alaṃ desituṃ, pariyattaṃ desituṃ, ko attho desitenāti vuttaṃ hoti.
"Công bố" là giảng dạy, pháp khó chứng này đủ để giảng, giảng đầy đủ, giảng để làm gì, đó là nghĩa.

rāgadosaparetehīti rāgadosapariphuṭṭhehi rāgadosānugatehi vā.
"Bị tham sân chi phối" là bị tham sân xâm chiếm hoặc chạy theo tham sân.

paṭisotagāminti niccādīnaṃ paṭisotaṃ aniccaṃ dukkhamanattā asubhanti evaṃ gataṃ catusaccadhammaṃ.
"Ngược dòng" là pháp bốn thánh đế đi ngược thường, lạc, ngã, tịnh, là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh.

rāgarattāti kāmarāgena bhavarāgena diṭṭhirāgena ca rattā.
"Say tham" là say mê tham dục, tham hữu, tham tà kiến.

na dakkhantīti aniccaṃ dukkhamanattā asubhanti iminā sabhāvena na passissanti, te apassante ko sakkhissati evaṃ gāhāpetuṃ.
"Không thấy" là không thấy bản chất vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, nếu họ không thấy, ai khiến họ nắm bắt được.

tamokhandhena āvuṭāti avijjārāsinā ajjhotthatā.
"Bị khối tối che phủ" là bị đống vô minh vây kín.

282. appossukkatāyāti nirussukkabhāvena, adesetukāmatāyāti attho.
"Không hoạt động" là trạng thái không nỗ lực, không muốn giảng dạy, đó là nghĩa.

Kasmā panassa evaṃ cittaṃ nami, nanu esa mutto mocessāmi, tiṇṇo tāressāmi.
"Sao tâm ngài nghiêng vậy, chẳng phải ngài đã giải thoát sẽ giải thoát người, đã vượt qua sẽ đưa người vượt qua?"

"Kiṃ me aññātavesena, dhammaṃ sacchikatenidha; Sabbaññutaṃ pāpuṇitvā, tārayissaṃ sadevaka"nti. (bu· vaṃ· 2.56) –
"Cần gì tìm người biết, ta đã chứng pháp này; đạt toàn tri, ta sẽ độ chúng sinh và chư thiên." (Buddhavaṃsa 2.56)

Patthanaṃ katvā pāramiyo pūretvā sabbaññutaṃ pattoti.
Ngài phát nguyện, hoàn thiện ba-la-mật, đạt toàn tri.

Saccametaṃ, tadevaṃ paccavekkhaṇānubhāvena panassa evaṃ cittaṃ nami.
Đúng vậy, nhưng do sức mạnh quán chiếu, tâm ngài nghiêng vậy.

Tassa hi sabbaññutaṃ patvā sattānaṃ kilesagahanataṃ, dhammassa ca gambhīrataṃ paccavekkhantassa sattānaṃ kilesagahanatā ca dhammagambhīratā ca sabbākārena pākaṭā jātā.
Vì đạt toàn tri, quán chiếu sự sâu dày phiền não của chúng sinh và sự sâu xa của pháp, cả hai hiện rõ hoàn toàn.

Athassa "Ime sattā kañjikapuṇṇā lābu viya, takkabharitā cāṭi viya, vasātelapītapilotikā viya, añjanamakkhitahattho viya ca kilesabharitā atisaṃkiliṭṭhā rāgarattā dosaduṭṭhā mohamūḷhā, te kiṃ nāma paṭivijjhissantī"ti cintayato kilesagahanapaccavekkhaṇānubhāvenāpi evaṃ cittaṃ nami.
Ngài nghĩ: "Chúng sinh như bầu đầy bột, chum đầy bơ, vải thấm mỡ dầu, tay dính thuốc bôi, đầy phiền não, quá ô nhiễm, say tham, hư bởi sân, mê vì si, họ thấu suốt gì được?" Do quán chiếu phiền não sâu dày, tâm ngài nghiêng vậy.

"Ayañca dhammo pathavīsandhārakaudakakkhandho viya gambhīro, pabbatena paṭicchādetvā ṭhapito sāsapo viya duddaso, satadhā bhinnassa vālassa koṭiyā koṭipaṭipādanaṃ viya duranubodho.
"Pháp này sâu xa như khối nước giữ đất, khó thấy như hạt cải bị núi che, khó ngộ như tìm đầu sợi tóc chẻ trăm lần.

Nanu mayā hi imaṃ dhammaṃ paṭivijjhituṃ vāyamantena adinnaṃ dānaṃ nāma natthi, arakkhitaṃ sīlaṃ nāma natthi, aparipūritā kāci pāramī nāma natthi?
Chẳng phải ta nỗ lực thấu pháp này, không có bố thí nào chưa cho, giới nào chưa giữ, ba-la-mật nào chưa tròn?

Tassa me nirussāhaṃ viya mārabalaṃ vidhamantassāpi pathavī na kampittha, paṭhamayāme pubbenivāsaṃ anussarantassāpi na kampittha, majjhimayāme dibbacakkhuṃ sodhentassāpi na kampittha, pacchimayāme pana paṭiccasamuppādaṃ paṭivijjhantasseva me dasasahassilokadhātu kampittha.
Khi ta không nỗ lực, phá lực Ma vương, đất không rung; canh đầu nhớ đời trước, đất không rung; canh giữa thanh tịnh thiên nhãn, đất không rung; chỉ canh cuối, thấu duyên khởi, mười ngàn cõi rung động.

Iti mādisenāpi tikkhañāṇena kicchenevāyaṃ dhammo paṭividdho, taṃ lokiyamahājanā kathaṃ paṭivijjhissantī"ti dhammagambhīratāpaccavekkhaṇānubhāvenāpi evaṃ cittaṃ namīti veditabbaṃ.
Vậy, dù trí sắc bén như ta, pháp này khó thấu, người thế tục làm sao thấu? Do quán chiếu pháp sâu xa, tâm ngài nghiêng vậy, nên hiểu thế.

Apica brahmunā yācite desetukāmatāyapissa evaṃ cittaṃ nami.
Lại nữa, khi Phạm thiên thỉnh cầu, ngài không muốn giảng, tâm nghiêng vậy.

Jānāti hi bhagavā – "Mama appossukkatāya citte namamāne maṃ mahābrahmā dhammadesanaṃ yācissati, ime ca sattā brahmagarukā, te 'Satthā kira dhammaṃ na desetukāmo ahosi, atha naṃ mahābrahmā yācitvā desāpesi, santo vata, bho, dhammo paṇīto vata, bho, dhammo'ti maññamānā sussūsissantī"ti.
Ngài biết: "Khi tâm ta không muốn giảng, đại Phạm thiên sẽ thỉnh cầu, chúng sinh kính Phạm thiên, nghĩ: 'Đức Thế Tôn không muốn giảng, nhưng Phạm thiên thỉnh, pháp thật an tịnh, tinh diệu,' họ sẽ lắng nghe."

Idampissa kāraṇaṃ paṭicca appossukkatāya cittaṃ nami, no dhammadesanāyāti veditabbaṃ.
Vì lý do này, tâm ngài nghiêng không hoạt động, không phải không muốn giảng pháp, nên hiểu thế.

sahampatissāti so kira kassapassa bhagavato sāsane sahako nāma thero paṭhamajjhānaṃ nibbattetvā paṭhamajjhānabhūmiyaṃ kappāyukabrahmā hutvā nibbatto.
"Sahampati" là trong giáo pháp Phật Kassapa, trưởng lão Sahaka chứng sơ thiền, tái sinh làm Phạm thiên sống một kiếp ở cõi sơ thiền.

Tatra naṃ sahampatibrahmāti paṭisañjānanti, taṃ sandhāyāha – "Brahmuno sahampatissā"ti.
Ở đó, gọi là Phạm thiên Sahampati, nên nói "Phạm thiên Sahampati."

nassati vata, bhoti so kira imaṃ saddaṃ tathā nicchāresi, yathā dasasahassilokadhātubrahmāno sutvā sabbe sannipatiṃsu.
"Mất đi, ôi!" là tiếng kêu khiến mười ngàn cõi Phạm thiên nghe, tụ họp.

yatra hi nāmāti yasmiṃ nāma loke.
"Nơi nào" là trong cõi nào.

purato pāturahosīti tehi dasahi brahmasahassehi saddhiṃ pāturahosi.
"Hiện ra trước" là hiện ra cùng mười ngàn Phạm thiên.

apparajakkhajātikāti paññāmaye akkhimhi appaṃ parittaṃ rāgadosamoharajaṃ etesaṃ, evaṃsabhāvāti apparajakkhajātikā.
"Ít bụi trong mắt" là trong mắt trí tuệ, bụi tham, sân, si ít, bản chất như vậy.

assavanatāti assavanatāya.
"Do không nghe" là vì không nghe pháp.

bhavissantīti purimabuddhesu dasapuññakiriyavasena katādhikārā paripākagatapadumāni viya sūriyarasmisamphassaṃ, dhammadesanaṃyeva ākaṅkhamānā catuppadikagāthāvasāne ariyabhūmiṃ okkamanārahā na eko, na dve, anekasatasahassā dhammassa aññātāro bhavissantīti dasseti.
"Sẽ có" là nhờ mười công hạnh từ các Phật trước, như hoa sen chín muồi chờ ánh nắng, chỉ đợi nghe pháp, khi kệ bốn câu kết thúc, không một, không hai, mà vô số trăm ngàn người đạt thánh vị, hiểu pháp.

pāturahosīti pātubhavi.
"Hiện ra" là xuất hiện.

samalehi cintitoti samalehi chahi satthārehi cintito.
"Do sáu thầy ô nhiễm nghĩ" là sáu ngoại đạo ô nhiễm nghĩ ra.

Te hi puretaraṃ uppajjitvā sakalajambudīpe kaṇṭake pattharamānā viya, visaṃ siñcamānā viya ca samalaṃ micchādiṭṭhidhammaṃ desayiṃsu.
Họ xuất hiện trước, khắp Diêm-phù-đề, như rải gai, rưới độc, dạy pháp tà kiến ô nhiễm.

apāpuretanti vivara etaṃ.
"Mở cửa" là mở ra.

amatassa dvāranti amatassa nibbānassa dvārabhūtaṃ ariyamaggaṃ.
"Cửa bất tử" là thánh đạo dẫn đến Niết-bàn bất tử.

suṇantu dhammaṃ vimalenānubuddhanti ime sattā rāgādimalānaṃ abhāvato vimalena sammāsambuddhena anubuddhaṃ catusaccadhammaṃ suṇantu tāva bhagavāti yācati.
"Hãy nghe pháp do đấng vô nhiễm giác ngộ" là chúng sinh, do không ô nhiễm tham, v.v., hãy nghe pháp bốn thánh đế do đấng Chánh Giác vô nhiễm giác ngộ, Phạm thiên thỉnh cầu.

sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhitoti selamaye ekagghane pabbatamuddhani yathā ṭhitova.
"Như trên đỉnh núi đá" là đứng trên đỉnh núi đá liền khối.

Na hi tassa ṭhitassa dassanatthaṃ gīvukkhipanapasāraṇādikiccaṃ atthi.
Vì người đứng đó không cần nghiêng cổ, vươn tay để thấy.

tathūpamanti tappaṭibhāgaṃ selapabbatūpamaṃ.
"Ví dụ như vậy" là ví dụ giống đỉnh núi đá.

Ayaṃ panettha saṅkhepattho – yathā selapabbatamuddhani ṭhitova cakkhumā puriso samantato janataṃ passeyya, tathā tvampi, sumedha, sundarapaññā-sabbaññutaññāṇena samantacakkhu bhagavā dhammamayaṃ pāsādamāruyha sayaṃ apetasoko sokāvatiṇṇaṃ jātijarābhibhūtaṃ janataṃ avekkhassu upadhāraya upaparikkha.
Tóm tắt nghĩa: Như người mắt sáng đứng trên đỉnh núi đá, thấy mọi người xung quanh, cũng vậy, hỡi đấng trí tuệ tuyệt đẹp, đấng toàn tri, mắt nhìn khắp, Đức Thế Tôn, hãy lên cung điện pháp, tự mình không sầu, nhìn chúng sinh chìm trong sầu, bị sinh già áp đảo, quán sát, xem xét.

Ayaṃ panettha adhippāyo – yathā hi pabbatapāde samantā mahantaṃ khettaṃ katvā tattha kedārapāḷīsu kuṭikāyo katvā rattiṃ aggiṃ jāleyyuṃ.
Ý nghĩa ở đây: Như dưới chân núi, làm ruộng rộng, dựng lều trong luống lúa, đêm đốt lửa.

Caturaṅgasamannāgatañca andhakāraṃ assa, atha tassa pabbatassa matthake ṭhatvā cakkhumato purisassa bhūmiṃ olokayato neva khettaṃ, na kedārapāḷiyo, na kuṭiyo, na tattha sayitamanussā paññāyeyyuṃ.

Trong bóng tối bốn phần, người mắt sáng trên đỉnh núi nhìn xuống, không thấy ruộng, luống lúa, lều, hay người nằm trong đó.

Kuṭikāsu pana aggijālāmattakameva paññāyeyya.
Chỉ thấy ánh lửa trong lều.

Evaṃ dhammapāsādaṃ āruyha sattanikāyaṃ olokayato tathāgatassa, ye te akatakalyāṇā sattā, te ekavihāre dakkhiṇajāṇupasse nisinnāpi buddhacakkhussa āpāthaṃ nāgacchanti, rattiṃ khittā sarā viya honti.
Cũng vậy, Như Lai lên cung điện pháp, nhìn chúng sinh, những kẻ không làm lành, dù ngồi gần phía nam tu viện, không vào tầm mắt Phật, như mũi tên bắn trong đêm.

Ye pana katakalyāṇā veneyyapuggalā, te evassa dūrepi ṭhitā āpāthaṃ āgacchanti, so aggi viya himavantapabbato viya ca.
Nhưng người làm lành, đáng giáo hóa, dù đứng xa, vẫn vào tầm mắt, như lửa, như núi Tuyết.

Vuttampi cetaṃ – "Dūre santo pakāsenti, himavantova pabbato; Asantettha na dissanti, rattiṃ khittā yathā sarā"ti. (dha· pa· 304);
Như đã nói: "Người lành tỏa sáng từ xa, như núi Tuyết; kẻ bất thiện không thấy, như mũi tên bắn trong đêm." (Dhammapada 304)

uṭṭhehīti bhagavato dhammadesanatthaṃ cārikacaraṇaṃ yācanto bhaṇati.
"Hãy đứng dậy" là thỉnh cầu Đức Thế Tôn du hành giảng pháp.

vīrātiādīsu bhagavā vīriyavantatāya vīro.
"Anh hùng" là Đức Thế Tôn anh hùng vì tinh tấn.

Devaputtamaccukilesamārānaṃ vijitattā vijitasaṅgāmo.
"Thắng trận" là vì chiến thắng chư thiên, tử thần, phiền não, Ma vương.

Jātikantārādinittharaṇatthāya veneyyasatthavāhanasamatthatāya satthavāho.
"Dẫn đầu đoàn người" là vì có khả năng dẫn người đáng giáo hóa vượt sa mạc sinh tử.

Kāmacchandaiṇassa abhāvato aṇaṇoti veditabbo.
"Không nợ" là vì không còn nợ dục vọng, nên hiểu thế.

283.ajjhesananti yācanaṃ.
"Thỉnh cầu" nghĩa là sự cầu xin.

buddhacakkhunāti indriyaparopariyattañāṇena ca āsayānusayañāṇena ca.
"Mắt Phật" nghĩa là trí hiểu căn tánh và trí biết khuynh hướng tiềm ẩn của chúng sinh.

Imesañhi dvinnaṃ ñāṇānaṃ buddhacakkhūti nāmaṃ, sabbaññutaññāṇassa samantacakkhūti, tiṇṇaṃ maggañāṇānaṃ dhammacakkhūti.
Hai trí này gọi là mắt Phật, trí biết tất cả gọi là mắt thấy khắp, trí của ba đạo gọi là mắt pháp.

apparajakkhetiādīsu yesaṃ vuttanayeneva paññācakkhumhi rāgādirajaṃ appaṃ, te apparajakkhā.

“Ít nhiễm bụi” nghĩa là những người có ít tham ái trong mắt trí tuệ, gọi là ít nhiễm bụi.

Yesaṃ taṃ mahantaṃ, te mahārajakkhā.
Những người có nhiều tham ái, gọi là nhiều nhiễm bụi.

Yesaṃ saddhādīni indriyāni tikkhāni, te tikkhindriyā.
Những người có căn như niềm tin mạnh mẽ, gọi là người lợi căn.

Yesaṃ tāni mudūni, te mudindriyā.
Những người có căn yếu, gọi là người độn căn.

Yesaṃ teyeva saddhādayo ākārā sundarā, te svākārā.
Những người có căn như niềm tin đẹp đẽ, gọi là người có tướng tốt.

Ye kathitakāraṇaṃ sallakkhenti, sukhena sakkā honti viññāpetuṃ, te suviññāpayā.
Những người nhận ra lý do được nói, dễ được hướng dẫn, gọi là người dễ dạy.

Ye paralokañceva vajjañca bhayato passanti, te paralokavajjabhayadassāvino nāma.
Những người thấy đời sau và lỗi lầm là đáng sợ, gọi là người thấy sợ đời sau và lỗi lầm.

Ayaṃ panettha pāḷi – “Saddho puggalo apparajakkho, assaddho puggalo mahārajakkho. Āraddhavīriyo…, kusito…, upaṭṭhitassati…, muṭṭhassati…, samāhito…, asamāhito…, paññavā…, duppañño puggalo mahārajakkho.
Kinh văn nói: “Người có niềm tin là ít nhiễm bụi, người không tin là nhiều nhiễm bụi. Người tinh tấn…, kẻ lười biếng…, người tỉnh giác…, kẻ thất niệm…, người định tâm…, kẻ tán loạn…, người trí tuệ…, kẻ ngu si là nhiều nhiễm bụi.

Tathā saddho puggalo tikkhindriyo…pe… paññavā puggalo paralokavajjabhayadassāvī, duppañño puggalo na paralokavajjabhayadassāvī.
Cũng vậy, người có niềm tin là lợi căn…, người trí tuệ thấy sợ đời sau và lỗi lầm, kẻ ngu si không thấy sợ đời sau và lỗi lầm.

lokoti khandhaloko, āyatanaloko, dhātuloko, sampattibhavaloko, sampattisambhavaloko, vipattibhavaloko, vipattisambhavaloko, eko loko sabbe sattā āhāraṭṭhitikā.
“Thế giới” nghĩa là thế giới năm uẩn, thế giới các xứ, thế giới các giới, thế giới thành công, thế giới khởi sinh thành công, thế giới thất bại, thế giới khởi sinh thất bại, một thế giới là tất cả chúng sinh sống nhờ thức ăn.

Dve lokā – nāmañca rūpañca.
Hai thế giới là danh và sắc.

Tayo lokā – tisso vedanā.
Ba thế giới là ba cảm thọ.

Cattāro lokā – cattāro āhārā.
Bốn thế giới là bốn thức ăn.

Pañca lokā – pañcupādānakkhandhā.
Năm thế giới là năm uẩn chấp thủ.

Cha lokā – cha ajjhattikāni āyatanāni.
Sáu thế giới là sáu nội xứ.

Satta lokā – satta viññāṇaṭṭhitiyo.
Bảy thế giới là bảy chỗ trú của thức.

Aṭṭha lokā – aṭṭha lokadhammā.
Tám thế giới là tám pháp thế gian.

Nava lokā – nava sattāvāsā.
Chín thế giới là chín cõi chúng sinh.

Dasa lokā – dasāyatanāni.
Mười thế giới là mười xứ.

Dvādasa lokā – dvādasāyatanāni.
Mười hai thế giới là mười hai xứ.

Aṭṭhārasa lokā – aṭṭhārassa dhātuyo.
Mười tám thế giới là mười tám giới.

Vajjanti sabbe kilesā vajjā, sabbe duccaritā vajjā, sabbe abhisaṅkhārā vajjā, sabbe bhavagāmikammā vajjā.
"Lỗi lầm" nghĩa là tất cả phiền não là lỗi lầm, tất cả hành vi xấu là lỗi lầm, tất cả hành nghiệp là lỗi lầm, tất cả nghiệp dẫn đến tái sinh là lỗi lầm.

Iti imasmiñca loke imasmiñca vajje tibbā bhayasaññā paccupaṭṭhitā hoti, seyyathāpi ukkhittāsike vadhake.
Vậy, trong thế giới này và lỗi lầm này, ý thức về nguy hiểm mạnh mẽ hiện diện, như trước kẻ giơ kiếm sắp giết.

Imehi paññāsāya ākārehi imāni pañcindriyāni jānāti passati aññāsi paṭivijjhi.
Với năm mươi cách này, Ngài biết, thấy, hiểu, và thấu suốt năm căn.

Idaṃ tathāgatassa indriyaparopariyatte ñāṇa"nti (paṭi· ma· 1.112).
Đây là trí của Như Lai về sự hiểu biết căn tánh của chúng sinh (theo Đạo Tạng 1.112).

uppaliniyanti uppalavane.
"Trong rừng sen" nghĩa là trong rừng hoa sen.

Itaresupi eseva nayo.
Cách hiểu này áp dụng cho các trường hợp khác.

antonimuggaposīnīti yāni anto nimuggāneva posiyanti.
"Được nuôi trong nước" nghĩa là những thứ chìm trong nước và được nuôi dưỡng.

udakaṃ accuggamma ṭhitānīti udakaṃ atikkamitvā ṭhitāni.
"Vượt trên mặt nước" nghĩa là những thứ vượt qua mặt nước và đứng vững.

Tattha yāni accuggamma ṭhitāni, tāni sūriyarasmisamphassaṃ āgamayamānāni ṭhitāni ajja pupphanakāni.
Những thứ vượt trên mặt nước, tiếp xúc ánh mặt trời, hôm nay sẽ nở hoa.

Yāni samodakaṃ ṭhitāni, tāni sve pupphanakāni.
Những thứ ngang mặt nước, ngày mai sẽ nở hoa.

Yāni udakānuggatāni antonimuggaposīni, tāni tatiyadivase pupphanakāni.
Những thứ chìm trong nước, được nuôi trong nước, ngày thứ ba sẽ nở hoa.

Udakā pana anuggatāni aññānipi sarogauppalādīni nāma atthi, yāni neva pupphissanti, macchakacchapabhakkhāneva bhavissanti.
Còn những thứ không vượt khỏi nước, như sen bệnh, sẽ không nở hoa, chỉ làm mồi cho cá và rùa.

Tāni pāḷiṃ nāruḷhāni. Āharitvā pana dīpetabbānīti dīpitāni.
Chúng không được ghi trong kinh, nhưng được đưa vào để giải thích.

Yatheva hi tāni catubbidhāni pupphāni, evameva ugghaṭitaññū vipañcitaññū neyyo padaparamoti cattāro puggalā.
Như bốn loại hoa ấy, có bốn loại người: hiểu nhanh, hiểu nhờ giải thích, cần hướng dẫn, và chỉ biết chữ.

Tattha "Yassa puggalassa saha udāhaṭavelāya dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo ugghaṭitaññū.
Người ngay khi được nêu ví dụ liền hiểu pháp, gọi là người hiểu nhanh.

Yassa puggalassa saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthe vibhajiyamāne dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo vipañcitaññū.
Người khi pháp được nói tóm tắt, qua giải thích chi tiết mới hiểu, gọi là người hiểu nhờ giải thích.

Yassa puggalassa uddesato paripucchato yoniso manasikaroto kalyāṇamitte sevato bhajato payirupāsato anupubbena dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo neyyo.
Người qua nghe giảng, hỏi đáp, chú tâm đúng cách, gần gũi bạn lành, dần dần hiểu pháp, gọi là người cần hướng dẫn.

Yassa puggalassa bahumpi suṇato bahumpi bhaṇato bahumpi dhārayato bahumpi vācayato na tāya jātiyā dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo padaparamo" (pu· pa· 151).
Người dù nghe nhiều, nói nhiều, nhớ nhiều, đọc nhiều, nhưng trong đời này không hiểu pháp, gọi là người chỉ biết chữ (theo Phẩm Người 151).

Tattha bhagavā uppalavanādisadisaṃ dasasahassilokadhātuṃ olokento "Ajja pupphanakāni viya ugghaṭitaññū, sve pupphanakāni viya vipañcitaññū, tatiyadivase pupphanakāni viya neyyo, macchakacchapabhakkhāni pupphāni viya padaparamo"ti addasa.
Đức Phật nhìn mười ngàn thế giới như rừng sen, thấy: "Như hoa nở hôm nay là người hiểu nhanh, hoa nở ngày mai là người hiểu nhờ giải thích, hoa nở ngày thứ ba là người cần hướng dẫn, hoa làm mồi cho cá rùa là người chỉ biết chữ".

Passanto ca "Ettakā apparajakkhā, ettakā mahārajakkhā, tatrāpi ettakā ugghaṭitaññū"ti evaṃ sabbākāratova addasa.
Khi thấy, Ngài thấy rõ: "Bấy nhiêu người ít nhiễm bụi, bấy nhiêu người nhiều nhiễm bụi, trong đó bấy nhiêu người hiểu nhanh", thấy rõ mọi khía cạnh.

Tattha tiṇṇaṃ puggalānaṃ imasmiṃyeva attabhāve bhagavato dhammadesanā atthaṃ sādheti.
Với ba loại người, pháp của Đức Phật mang lợi ích ngay trong đời này.

Padaparamānaṃ anāgate vāsanatthāya hoti.
Với người chỉ biết chữ, pháp để lại cho đời sau.

Atha bhagavā imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ atthāvahaṃ dhammadesanaṃ viditvā desetukamyataṃ uppādetvā puna sabbepi tīsu bhavesu satte bhabbābhabbavasena dve koṭṭhāse akāsi.
Đức Phật, biết pháp mang lợi ích cho bốn loại người, khởi ý muốn giảng dạy, rồi chia chúng sinh trong ba cõi thành hai nhóm: có khả năng và không có khả năng.

Ye sandhāya vuttaṃ – "Katame te sattā abhabbā, ye te sattā kammāvaraṇena samannāgatā kilesāvaraṇena samannāgatā vipākāvaraṇena samannāgatā assaddhā acchandikā duppaññā abhabbā niyāmaṃ okkamituṃ kusalesu dhammesu sammattaṃ, ime te sattā abhabbā.
Kinh nói: "Những chúng sinh nào không có khả năng? Những chúng sinh bị chướng ngại bởi nghiệp, phiền não, quả báo, không tin, không mong cầu, ngu si, không thể đạt pháp định trong các thiện pháp, đó là chúng sinh không có khả năng.

Katame te sattā bhabbā? Ye te sattā na kammāvaraṇena…pe… ime te sattā bhabbā"ti (vibha· 827; paṭi· ma· 1.115).
Những chúng sinh nào có khả năng? Những chúng sinh không bị chướng ngại bởi nghiệp…, đó là chúng sinh có khả năng" (theo Phân Tích 827; Đạo Tạng 1.115).

Tattha sabbepi abhabbapuggale pahāya bhabbapuggaleyeva ñāṇena pariggahetvā "Ettakā rāgacaritā, ettakā dosamohacaritā vitakkasaddhābuddhicaritā"ti cha koṭṭhāse akāsi; evaṃ katvā dhammaṃ desissāmīti cintesi.
Ngài bỏ những người không có khả năng, dùng trí bao quát những người có khả năng, chia thành sáu nhóm: tham hành, sân hành, si hành, tầm hành, tín hành, trí hành; nghĩ sẽ giảng pháp theo cách này.

paccabhāsinti patiabhāsiṃ.
"Ta đáp lại" nghĩa là ta trả lời.

apārutāti vivaṭā.
"Đã mở" nghĩa là đã khai mở.

amatassa dvārāti ariyamaggo.
"Cửa bất tử" nghĩa là con đường thánh.

So hi amatasaṅkhātassa nibbānassa dvāraṃ, so mayā vivaritvā ṭhapitoti dasseti.
Con đường ấy là cửa dẫn đến Niết-bàn bất tử, được ta mở ra và đặt sẵn, Ngài chỉ rõ như vậy.

pamuñcantu saddhanti sabbe attano saddhaṃ pamuñcantu, vissajjentu.
"Hãy phát khởi niềm tin" nghĩa là mọi người hãy phát khởi và bày tỏ niềm tin của mình.

Pacchimapadadvaye ayamattho, ahañhi attano paguṇaṃ suppavattitampi imaṃ paṇītaṃ uttamaṃ dhammaṃ kāyavācākilamathasaññī hutvā na bhāsiṃ.
Ý hai câu cuối là: "Ta không nói pháp vi diệu, thù thắng, trôi chảy này vì nghĩ đến sự mệt mỏi thân miệng.

Idāni pana sabbo jano saddhābhājanaṃ upanetu, pūressāmi nesaṃ saṅkappanti.
Nay mọi người hãy mang bình niềm tin đến, ta sẽ làm đầy nguyện vọng của họ".

284.tassa mayhaṃ, bhikkhave, etadahosīti etaṃ ahosi – kassa nu kho ahaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyanti ayaṃ dhammadesanāpaṭisaṃyutto vitakko udapādīti attho.
"Này các Tỳ-kheo, ta nghĩ như sau" – nghĩa là ý nghĩ "ta sẽ giảng pháp đầu tiên cho ai?" liên quan đến việc thuyết pháp đã khởi sinh.

Kadā panesa udapādīti? Buddhabhūtassa aṭṭhame sattāhe.
Ý nghĩ này khởi sinh khi nào? Vào tuần thứ tám sau khi thành Phật.

Tatrāyaṃ anupubbikathā – bodhisatto kira mahābhinikkhamanadivase vivaṭaṃ itthāgāraṃ disvā saṃviggahadayo, "Kaṇḍakaṃ āharā"ti channaṃ āmantetvā channasahāyo assarājapiṭṭhigato nagarato nikkhamitvā kaṇḍakanivattanacetiyaṭṭhānaṃ nāma dassetvā tīṇi rajjāni atikkamma anomānadītīre pabbajitvā
Câu chuyện tuần tự như sau: Vào ngày xuất gia vĩ đại, Bồ-tát thấy cung nữ phơi bày, tâm xúc động, bảo Channa: "Mang ngựa Kaṇḍaka đến". Cùng Channa, cưỡi ngựa chúa, rời thành, đến nơi gọi là chỗ ngựa Kaṇḍaka quay về, vượt qua ba vương quốc, xuất gia bên bờ sông Anomā.

anupubbena cārikaṃ caramāno rājagahe piṇḍāya caritvā paṇḍavapabbate nisinno magadhissarena raññā nāmagottaṃ pucchitvā, "Imaṃ rajjaṃ sampaṭicchāhī"ti vutto,
Dần dần đi hành trình, khất thực ở Rājagaha, ngồi trên núi Paṇḍava, được vua Magadha hỏi tên họ, mời: "Hãy nhận vương quốc này".

"Alaṃ mahārāja, na mayhaṃ rajjena attho, ahaṃ rajjaṃ pahāya lokahitatthāya padhānaṃ anuyuñjitvā loke vivaṭacchado bhavissāmīti

nikkhanto”ti vatvā,
Bồ-tát nói: “Thôi, đại vương, ta không cần vương quốc, ta bỏ vương quốc để tinh tấn vì lợi ích thế gian, để trở thành người mở màn che cho đời”.

“Tena hi buddho hutvā paṭhamaṃ mayhaṃ vijitaṃ osareyyāsī”ti paṭiññaṃ gahito kālāmañca udakañca upasaṅkamitvā
Vua nói: “Vậy khi thành Phật, xin hãy đến lãnh thổ ta đầu tiên”. Bồ-tát nhận lời, rồi đến gặp Kālāma và Udaka.

tesaṃ dhammadesanāya sāraṃ avindanto tato pakkamitvā uruveḷāya chabbassāni dukkarakārikaṃ karontopi amataṃ paṭivijjhituṃ asakkonto oḷārikāhārapaṭisevanena kāyaṃ santappesi.
Không tìm thấy ý nghĩa trong pháp của họ, Bồ-tát rời đi, đến Uruvelā, sáu năm khổ hạnh vẫn không thể chứng bất tử, nên dùng thức ăn thô để nuôi dưỡng thân.

Tadā ca uruvelagāme sujātā nāma kuṭumbiyadhītā ekasmiṃ nigrodharukkhe patthanamakāsi – “Sacāhaṃ samānajātikaṃ kulagharaṃ gantvā paṭhamagabbhe puttaṃ labhissāmi, balikammaṃ karissāmī”ti.
Lúc ấy, ở làng Uruvelā, cô gái nhà giàu Sujātā cầu nguyện dưới cây đa: “Nếu ta lấy chồng cùng giai cấp, sinh con trai đầu lòng, ta sẽ cúng tế”.

Tassā sā patthanā samijjhi.
Nguyện ấy thành tựu.

Sā visākhapuṇṇamadivase pātova balikammaṃ karissāmīti rattiyā paccūsasamaye eva pāyasaṃ paṭiyādesi.
Vào ngày rằm Visākha, sáng sớm cô chuẩn bị cúng tế, từ rạng sáng đã nấu cháo sữa.

Tasmiṃ pāyase paccamāne mahantamahantā pupphuḷā uṭṭhahitvā dakkhiṇāvaṭṭā hutvā sañcaranti.
Khi nấu cháo, những bọt lớn nổi lên, xoay tròn theo chiều phải, di chuyển.

Ekaphusitampi bahi na gacchati.
Không một giọt nào văng ra ngoài.

Mahābrahmā chattaṃ dhāresi.
Đại Phạm Thiên che lọng.

Cattāro lokapālā khaggahatthā ārakkhaṃ gaṇhiṃsu.
Bốn vị Hộ Thế cầm kiếm bảo vệ.

Sakko alātāni samānento aggiṃ jālesi.
Sakka mang than đỏ nhóm lửa.

Devatā catūsu dīpesu ojaṃ saṃharitvā tattha pakkhipiṃsu.
Các chư thiên thu thập tinh hoa từ bốn châu, bỏ vào cháo.

Bodhisatto bhikkhācārakālaṃ āgamayamāno pātova gantvā rukkhamūle nisīdi.
Bồ-tát đợi giờ khất thực, sáng sớm đến ngồi dưới gốc cây.

Rukkhamūle sodhanatthāya gatā dhātī āgantvā sujātāya ārocesi – "Devatā rukkhamūle nisinnā"ti.
Người vú đi dọn gốc cây, về báo với Sujātā: "Chư thiên đang ngồi dưới gốc cây".

Sujātā, sabbaṃ pasādhanaṃ pasādhetvā satasahassagghanike suvaṇṇathāle pāyasaṃ vaḍḍhetvā aparāya suvaṇṇapātiyā pidahitvā ukkhipitvā gatā
Sujātā trang điểm lộng lẫy, đổ cháo vào bát vàng trị giá trăm ngàn, đậy bằng bát vàng khác, nâng lên và đi.

mahāpurisaṃ disvā saheva pātiyā hatthe ṭhapetvā vanditvā "Yathā mayhaṃ manoratho nipphanno, evaṃ tumhākampi nipphajjatū"ti vatvā pakkāmi.
Thấy đại nhân, cô đặt bát vào tay Ngài, đảnh lễ, nói: "Như nguyện của tôi thành tựu, nguyện của Ngài cũng thành", rồi rời đi.

Bodhisatto nerañjarāya tīraṃ gantvā suvaṇṇathālaṃ tīre ṭhapetvā nhatvā paccuttaritvā ekūnapaṇṇāsapiṇḍe karonto pāyasaṃ paribhuñjitvā
Bồ-tát đến bờ sông Nerañjarā, đặt bát vàng trên bờ, tắm, lên bờ, chia cháo thành bốn mươi chín viên, ăn xong,

"Sacāhaṃ ajja buddho bhavāmi, thālaṃ paṭisotaṃ gacchatū"ti khipi.
nói: "Nếu hôm nay ta thành Phật, bát hãy trôi ngược dòng", rồi ném bát.

Thālaṃ paṭisotaṃ gantvā thokaṃ ṭhatvā kālanāgarājassa bhavanaṃ pavisitvā tiṇṇaṃ buddhānaṃ thālāni ukkhipitvā aṭṭhāsi.
Bát trôi ngược dòng, dừng một chút, vào cung của rồng Kālanāga, nâng ba bát của ba vị Phật trước, và đứng đó.

Mahāsatto vanasaṇḍe divāvihāraṃ katvā sāyanhasamaye sottiyena dinnā aṭṭha tiṇamuṭṭhiyo gahetvā bodhimaṇḍaṃ āruyha dakkhiṇadisābhāge aṭṭhāsi.
Bồ-tát nghỉ trưa trong rừng, chiều tối nhận tám bó cỏ từ người cắt cỏ, đến chỗ cây bồ-đề, đứng ở phía nam.

So padeso paduminipatte udakabindu viya akampittha.
Nơi ấy rung động như giọt nước trên lá sen.

Mahāsatto, "Ayaṃ mama guṇaṃ dhāretuṃ na sakkotī"ti pacchimadisābhāgaṃ agamāsi, sopi tatheva akampittha.
Bồ-tát nghĩ: "Nơi này không chịu nổi phẩm chất của ta", đi sang phía tây, nơi ấy cũng rung động.

Uttaradisābhāgaṃ agamāsi, sopi tatheva akampittha.
Ngài đi sang phía bắc, nơi ấy cũng rung động.

Puratthimadisābhāgaṃ agamāsi, tattha pallaṅkappamāṇaṃ ṭhānaṃ sunikhātaindakhilo viya niccalamahosi.
Ngài đi sang phía đông, nơi ấy chỗ ngồi rộng bằng tòa thiền vững chắc như cột Inda, không lay động.

Mahāsatto "Idaṃ ṭhānaṃ sabbabuddhānaṃ kilesabhañjanaviddhaṃsanaṭṭhāna"nti tāni tiṇāni agge gahetvā cālesi.
Bồ-tát nghĩ: "Đây là nơi tất cả chư Phật phá tan phiền não", cầm đầu bó cỏ, trải ra.

Tāni cittakārena tūlikaggena paricchinnāni viya ahesuṃ.
Cỏ trải ra như được họa sĩ vẽ bằng đầu bút lông.

Bodhisatto, "Bodhiṃ appatvā imaṃ pallaṅkaṃ na bhindissāmī"ti caturaṅgavīriyaṃ adhiṭṭhahitvā pallaṅkaṃ ābhujitvā nisīdi.
Bồ-tát quyết: "Không chứng ngộ, ta không rời tòa này", khởi tinh tấn bốn chi, ngồi kiết già.

Taṅkhaṇaññeva māro bāhusahassaṃ māpetvā diyaḍḍhayojanasatikaṃ girimekhalaṃ nāma hatthiṃ āruyha navayojanaṃ mārabalaṃ gahetvā addhakkhikena olokayamāno pabbato viya ajjhottharanto upasaṅkami.
Ngay lúc ấy, Ma vương hiện ngàn tay, cưỡi voi Girimekhala cao trăm năm mươi do-tuần, dẫn quân Ma chín do-tuần, nhìn bằng nửa con mắt, như núi trùm đến.

Mahāsatto, "Mayhaṃ dasa pāramiyo pūrentassa añño samaṇo vā brāhmaṇo vā devo vā māro vā brahmā vā sakkhi natthi,
Bồ-tát nghĩ: "Khi ta hoàn thiện mười ba-la-mật, không có sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, Ma vương, hay Phạm Thiên nào làm chứng,

vessantarattabhāve pana mayhaṃ sattasu vāresu mahāpathavī sakkhi ahosi; idānipi me ayameva acetanā kaṭṭhakaliṅgarūpamā mahāpathavī sakkhī"ti hatthaṃ pasāreti.
nhưng trong đời Vessantara, bảy lần đại địa làm chứng; nay đại địa vô tri, như khúc gỗ, cũng là chứng nhân của ta", rồi đưa tay ra.

Mahāpathavī tāvadeva ayadaṇḍena pahataṃ kaṃsathālaṃ viya ravasataṃ ravasahassaṃ muñcamānā viravitvā parivattamānā mārabalaṃ cakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ muñcanamakāsi.
Đại địa ngay tức khắc, như chén đồng bị gậy sắt đập, phát ra trăm ngàn tiếng gầm, xoay chuyển, khiến quân Ma tan tác như rơi vào vòng xoáy vành núi.

Mahāsatto sūriye dharamāneyeva mārabalaṃ vidhamitvā paṭhamayāme pubbenivāsañāṇaṃ, majjhimayāme dibbacakkhuṃ visodhetvā pacchimayāme paṭiccasamuppāde ñāṇaṃ otāretvā vaṭṭavivaṭṭaṃ sammasitvā aruṇodaye buddho hutvā,
Bồ-tát đánh tan quân Ma khi mặt trời còn đứng, canh đầu chứng trí nhớ đời trước, canh giữa thanh tịnh thiên nhãn, canh cuối thấu trí duyên khởi, quán vòng luân hồi và giải thoát, rạng đông thành Phật,

"Mayā anekakappakoṭisatasahassaṃ addhānaṃ imassa pallaṅkassa atthāya vāyāmo kato"ti sattāhaṃ ekapallaṅkena nisīdi.
nghĩ: "Ta đã nỗ lực vô số kiếp cho tòa này", ngồi bảy ngày trên một tòa thiền.

Athekaccānaṃ devatānaṃ, "Kiṃ nu kho aññepi buddhattakarā dhammā atthī"ti kaṅkhā udapādi.
Rồi một số chư thiên khởi nghi: "Liệu còn pháp nào khác để thành Phật không?"

Atha bhagavā aṭṭhame divase samāpattito vuṭṭhāya devatānaṃ kaṅkhaṃ ñatvā kaṅkhāvidhamanatthaṃ ākāse uppatitvā yamakapāṭihāriyaṃ dassetvā tāsaṃ kaṅkhaṃ vidhamitvā
Rồi Đức Phật, vào ngày thứ tám, xuất khỏi thiền định, biết được nghi ngờ của chư thiên, để xua tan nghi ngờ ấy, Ngài bay lên không trung, thị hiện song thần thông, xua tan nghi ngờ của họ.

pallaṅkato īsakaṃ pācīnanissite uttaradisābhāge ṭhatvā cattāri asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca pūritānaṃ pāramīnaṃ phalādhigamaṭṭhānaṃ pallaṅkañceva bodhirukkhañca animisehi akkhīhi olokayamāno sattāhaṃ vītināmesi,
Từ tòa thiền, Ngài đứng ở phía đông bắc, nhìn không chớp mắt vào tòa thiền và cây bồ-đề – nơi thành tựu quả của bốn vô số kiếp và trăm ngàn kiếp hoàn thiện ba-la-mật, trải qua bảy ngày.

taṃ ṭhānaṃ animisacetiyaṃ nāma jātaṃ.
Nơi ấy được gọi là tháp Không Chớp Mắt.

Atha pallaṅkassa ca ṭhitaṭṭhānassa ca antarā puratthimapacchimato āyate ratanacaṅkame caṅkamanto sattāhaṃ vītināmesi,
Rồi giữa tòa thiền và chỗ đứng, Ngài đi kinh hành trên con đường báu trải dài từ đông sang tây, trong bảy ngày.

taṃ ṭhānaṃ ratanacaṅkamacetiyaṃ nāma jātaṃ.
Nơi ấy được gọi là tháp Đường Kinh Hành Báu.

Tato pacchimadisābhāge devatā ratanagharaṃ māpayiṃsu,
Sau đó, ở phía tây, chư thiên dựng một ngôi nhà báu.

tattha pallaṅkena nisīditvā abhidhammapiṭakaṃ visesato cettha anantanayasamantapaṭṭhānaṃ vicinanto sattāhaṃ vītināmesi,
Ngài ngồi kiết già ở đó, quán xét Tạng Vi Diệu Pháp, đặc biệt là Luận Đại Duyên vô tận, trong bảy ngày.

taṃ ṭhānaṃ ratanagharacetiyaṃ nāma jātaṃ.
Nơi ấy được gọi là tháp Nhà Báu.

Evaṃ bodhisamīpeyeva cattāri sattāhāni vītināmetvā pañcame sattāhe bodhirukkhamūlā yena ajapālanigrodho tenupasaṅkami,
Như vậy, gần cây bồ-đề, Ngài trải qua bốn tuần bảy ngày, vào tuần thứ năm, từ gốc cây bồ-đề, Ngài đến cây đa Ajapāla.

tatrāpi dhammaṃ vicinantoyeva vimuttisukhañca paṭisaṃvedento nisīdi,
Ở đó, Ngài ngồi quán xét pháp và cảm nhận niềm vui giải thoát.

dhammaṃ vicinanto cettha evaṃ abhidhamme nayamaggaṃ sammasi – paṭhamaṃ dhammasaṅgaṇīpakaraṇaṃ nāma, tato vibhaṅgapakaraṇaṃ, dhātukathāpakaraṇaṃ, puggalapaññattipakaraṇaṃ, kathāvatthu nāma pakaraṇaṃ, yamakaṃ nāma pakaraṇaṃ, tato mahāpakaraṇaṃ paṭṭhānaṃ nāmāti.

Quán xét pháp, Ngài suy xét con đường Vi Diệu Pháp như sau: trước tiên là luận Phân Tích Pháp, rồi luận Phân Tích, luận Giới Thuyết, luận Phẩm Người, luận Tranh Luận, luận Song Đối, rồi luận Đại Duyên.

Tatthassa saṇhasukhumapaṭṭhānamhi citte otiṇṇe pīti uppajji;
Khi tâm Ngài nhập vào luận Đại Duyên tinh tế, niềm hỷ lạc khởi sinh.

pītiyā uppannāya lohitaṃ pasīdi, lohite pasanne chavi pasīdi.
Do hỷ lạc khởi sinh, máu trở nên trong, máu trong thì da sáng.

Chaviyā pasannāya puratthimakāyato kūṭāgārādippamāṇā rasmiyo uṭṭhahitvā ākāse pakkhandachaddantanāgakulaṃ viya pācīnadisāya anantāni cakkavāḷāni pakkhandā,
Khi da sáng, từ phía đông thân Ngài, những tia sáng lớn như chóp nhà phát ra, như đàn rồng sáu ngà tung mình trên không, chiếu khắp vô số cõi ở hướng đông.

pacchimakāyato uṭṭhahitvā pacchimadisāya,
Từ phía tây thân Ngài, tia sáng phát ra, chiếu khắp hướng tây.

dakkhiṇaṃsakūṭato uṭṭhahitvā dakkhiṇadisāya,
Từ vai phải, tia sáng phát ra, chiếu khắp hướng nam.

vāmaṃsakūṭato uṭṭhahitvā uttaradisāya anantāni cakkavāḷāni pakkhandā,
Từ vai trái, tia sáng phát ra, chiếu khắp hướng bắc vô số cõi.

pādatalehi pavāḷaṅkuravaṇṇā rasmiyo nikkhamitvā mahāpathaviṃ vinivijjhitvā udakaṃ dvidhā bhinditvā vātakkhandhaṃ padāletvā ajaṭākāsaṃ pakkhandā,
Từ lòng bàn chân, tia sáng màu san hô non phát ra, xuyên đại địa, chia nước làm hai, phá khối gió, tung mình vào hư không vô tận.

sīsato samparivattiyamānaṃ maṇidāmaṃ viya nīlavaṇṇā rasmivaṭṭi uṭṭhahitvā cha devaloke vinivijjhitvā nava brahmaloke vehapphale pañca suddhāvāse ca vinivijjhitvā cattāro āruppe atikkamma ajaṭākāsaṃ pakkhandā.
Từ đỉnh đầu, vòng tia sáng xanh như chuỗi ngọc xoay tròn phát ra, xuyên sáu cõi trời, chín cõi Phạm Thiên, cõi Đại Quả, năm cõi Tịnh Cư, vượt bốn cõi vô sắc, tung mình vào hư không vô tận.

Tasmiṃ divase aparimāṇesu cakkavāḷesu aparimāṇā sattā sabbe suvaṇṇavaṇṇāva ahesuṃ.
Ngày ấy, vô số chúng sinh trong vô số cõi đều trở thành màu vàng rực.

Taṃ divasañca pana bhagavato sarīrā nikkhantā yāvajjadivasāpi tā rasmiyo anantā lokadhātuyo gacchantiyeva.
Từ ngày ấy, những tia sáng từ thân Đức Phật phát ra, đến nay vẫn chiếu khắp vô số cõi.

Evaṃ bhagavā ajapālanigrodhe sattāhaṃ vītināmetvā tato aparaṃ sattāhaṃ mucalinde nisīdi,
Như vậy, Đức Phật trải qua bảy ngày dưới cây đa Ajapāla, rồi bảy ngày tiếp theo ngồi dưới cây Mucalinda.

nisinnamattasseva cassa sakalaṃ cakkavāḷagabbhaṃ pūrento mahāakālamegho udapādi.
Ngay khi Ngài vừa ngồi, một đám mây đen lớn trùm khắp cõi khởi sinh.

Evarūpo kira mahāmegho dvīsuyeva kālesu vassati cakkavattimhi vā uppanne buddhe vā.
Đám mây lớn như vậy chỉ mưa vào hai thời: khi vua Chuyển Luân ra đời hoặc khi Phật ra đời.

Idha buddhakāle udapādi.
Ở đây, nó khởi sinh vào thời Phật.

Tasmiṃ pana uppanne mucalindo nāgarājā cintesi – "Ayaṃ megho satthari mayhaṃ bhavanaṃ paviṭṭhamatteva uppanno, vāsāgāramassa laddhuṃ vaṭṭatī"ti.
Khi ấy, rồng vương Mucalinda nghĩ: "Đám mây này khởi sinh ngay khi Thầy vào cung ta, cần làm nơi trú cho Thầy".

So sattaratanamayaṃ pāsādaṃ nimminituṃ sakkontopi evaṃ kate mayhaṃ mahapphalaṃ na bhavissati,
Dù có thể tạo cung điện bảy báu, nhưng nghĩ làm vậy không được quả lớn,

dasabalassa kāyaveyyāvaccaṃ karissāmīti mahantaṃ attabhāvaṃ katvā satthāraṃ sattakkhattuṃ bhogehi parikkhipitvā upari phaṇaṃ dhāresi.
ta sẽ phục vụ thân thể bậc Thập Lực, nên hóa thân lớn, quấn bảy vòng quanh Thầy, giương mũ rắn che phía trên.

Parikkhepassa anto okāso heṭṭhā lohapāsādappamāṇo ahosi.
Bên trong vòng quấn, không gian bên dưới rộng như cung điện sắt.

Icchiticchitena iriyāpathena satthā viharissatīti nāgarājassa ajjhāsayo ahosi.
Rồng vương nghĩ: "Thầy sẽ an trú theo tư thế tùy ý".

Tasmā evaṃ mahantaṃ okāsaṃ parikkhipi.
Vì thế, nó quấn không gian lớn như vậy.

Majjhe ratanapallaṅko paññatto hoti,
Giữa đó, một tòa thiền báu được đặt sẵn.

upari suvaṇṇatārakavicittaṃ samosaritagandhadāmakusumadāmacelavitānaṃ ahosi.
Phía trên, lọng vàng đính sao, trải hoa thơm và dây hoa rũ xuống.

Catūsu koṇesu gandhatelena dīpā jalitā,
Bốn góc có đèn dầu thơm cháy sáng.

catūsu disāsu vivaritvā candanakaraṇḍakā ṭhapitā.
Bốn hướng đặt những hộp gỗ chiên đàn mở ra.

Evaṃ bhagavā taṃ sattāhaṃ tattha vītināmetvā tato aparaṃ sattāhaṃ rājāyatane nisīdi.
Như vậy, Đức Phật trải qua bảy ngày ở đó, rồi bảy ngày tiếp theo ngồi dưới cây Rājāyatana.

Aṭṭhame sattāhe sakkena devānamindena ābhataṃ dantakaṭṭhañca osadhaharītakañca khāditvā mukhaṃ dhovitvā
Vào tuần thứ tám, Ngài nhai tăm do vua trời Sakka dâng, ăn trái thuốc, rửa mặt,

catūhi lokapālehi upanīte paccagghe selamaye patte tapussabhallikānaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā
ăn thức ăn khất thực của hai thương nhân Tapussa và Bhallika, dâng trong bát đá quý do bốn Hộ Thế mang đến,

puna paccāgantvā ajapālanigrodhe nisinnassa sabbabuddhānaṃ āciṇṇo ayaṃ vitakko udapādi.
rồi trở lại ngồi dưới cây đa Ajapāla, khởi lên ý nghĩ mà tất cả chư Phật đều có.

Tattha paṇḍitoti paṇḍiccena samannāgato.
"Người trí" nghĩa là người đầy đủ trí thông minh.

viyattoti veyyattiyena samannāgato.
"Người học rộng" nghĩa là người đầy đủ sự uyên bác.

medhāvīti ṭhānuppattiyā paññāya samannāgato.
"Người sáng suốt" nghĩa là người có trí tuệ ứng biến theo hoàn cảnh.

apparajakkhajātikoti samāpattiyā vikkhambhitattā nikkilesajātiko visuddhasatto.
"Người ít nhiễm bụi" nghĩa là người chế ngự phiền não bằng thiền định, bản chất thanh tịnh, không nhiễm phiền não.

ājānissatīti sallakkhessati paṭivijjhissati.
"Sẽ hiểu rõ" nghĩa là sẽ nhận ra và thấu suốt.

ñāṇañca pana meti mayhampi sabbaññutaññāṇaṃ uppajji.
"Trí tuệ khởi sinh nơi ta" nghĩa là trí toàn tri của ta khởi sinh.

Bhagavā kira devatāya kathiteneva niṭṭhaṃ agantvā sayampi sabbaññutaññāṇena olokento ito sattamadivasamatthake kālaṃ katvā ākiñcaññāyatane nibbattoti addasa.
Đức Phật, không dựa vào lời chư thiên, tự nhìn bằng trí toàn tri, thấy rằng vào ngày thứ bảy trước đó, Āḷāra Kālāma qua đời, tái sinh vào cõi Vô Sở Hữu.

Taṃ sandhāyāha – "Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādī"ti.
Vì thế, Ngài nói: "Trí tuệ và sự thấy biết khởi sinh nơi ta".

mahājāniyoti sattadivasabbhantare pattabbamaggaphalato parihīnattā mahatī jāni assāti mahājāniyo.

“Thiệt hại lớn” nghĩa là vì không đạt được đạo quả trong bảy ngày, nên chịu thiệt hại lớn.

Akkhaṇe nibbattattā gantvā desiyamānaṃ dhammampissa sotuṃ sotappasādo natthi,
Do tái sinh vào thời điểm không thích hợp, không có tai thanh tịnh để nghe pháp được giảng,

idha dhammadesanaṭṭhānaṃ āgamanapādāpi natthi, evaṃ mahājāniyo jātoti dasseti.
không có cơ hội đến nơi pháp được giảng, nên chịu thiệt hại lớn, Ngài chỉ rõ như vậy.

abhidosakālaṅkatoti aḍḍharatte kālaṅkato.
“Qua đời lúc nửa đêm” nghĩa là qua đời vào giữa đêm.

ñāṇañca pana meti mayhampi sabbaññutaññāṇaṃ udapādi.
“Trí tuệ khởi sinh nơi ta” nghĩa là trí toàn tri của ta khởi sinh.

Idhāpi kira bhagavā devatāya vacanena sanniṭṭhānaṃ akatvā sabbaññutaññāṇena olokento “Hiyyo aḍḍharatte kālaṅkatvā udako rāmaputto nevasaññānāsaññāyatane nibbatto”ti addasa.
Ở đây, Đức Phật, không dựa vào lời chư thiên, tự nhìn bằng trí toàn tri, thấy rằng đêm qua, Udaka Rāmaputta qua đời, tái sinh vào cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng.

Tasmā evamāha.
Vì thế, Ngài nói như vậy.

Sesaṃ purimanayasadisameva.
Phần còn lại giống như cách giải thích trước.

bahukārāti bahūpakārā.
“Giúp ích nhiều” nghĩa là mang lại nhiều lợi ích.

padhānapahitattaṃ upaṭṭhahiṃsūti padhānatthāya pesitattabhāvaṃ vasanaṭṭhāne pariveṇasammajjanena pattacīvaraṃ gahetvā anubandhanena mukhodakadantakaṭṭhadānādinā ca upaṭṭhahiṃsu.
“Đã hỗ trợ cho sự tinh tấn” nghĩa là họ hỗ trợ việc tinh tấn bằng cách quét dọn chỗ ở, mang bát y, đi theo, dâng nước rửa mặt, tăm, và các việc khác.

Ke pana te pañcavaggiyā nāma? Yete –
Những người nhóm năm là ai? Họ là:

Rāmo dhajo lakkhaṇo jotimanti,
Rāma, Dhaja, Lakkhaṇa, Jotimanta,

Yaññho subhojo suyāmo sudatto;
Yaññha, Subhoja, Suyāma, Sudatta;

Ete tadā aṭṭha ahesuṃ brāhmaṇā,
Họ là tám bà-la-môn lúc ấy,

Chaḷaṅgavā mantaṃ viyākariṃsūti.
Thông thạo sáu chi phần, đã giải thích lời tiên tri.

Bodhisattassa jātakāle supinapaṭiggāhakā ceva lakkhaṇapaṭiggāhakā ca aṭṭha brāhmaṇā.
Khi Bồ-tát ra đời, có tám bà-la-môn nhận lời tiên tri qua giấc mơ và tướng mạo.

Tesu tayo dvedhā byākariṃsu – "Imehi lakkhaṇehi samannāgato agāraṃ ajjhāvasamāno rājā hoti cakkavattī, pabbajamāno buddho"ti.
Trong đó, ba người nói hai chiều: "Với những tướng này, nếu sống tại gia sẽ là vua Chuyển Luân, nếu xuất gia sẽ là Phật".

Pañca brāhmaṇā ekaṃsabyākaraṇā ahesuṃ – "Imehi lakkhaṇehi samannāgato agāre na tiṭṭhati, buddhova hotī"ti.
Năm bà-la-môn nói một chiều: "Với những tướng này, không ở tại gia, chắc chắn sẽ là Phật".

Tesu purimā tayo yathāmantapadaṃ gatā, ime pana pañca mantapadaṃ atikkantā.
Ba người trước chỉ theo lời tiên tri, còn năm người này vượt qua lời tiên tri.

Te attanā laddhaṃ puṇṇapattaṃ ñātakānaṃ vissajjetvā "Ayaṃ mahāpuriso agāraṃ na ajjhāvasissati, ekantena buddho bhavissatī"ti nibbitakkā bodhisattaṃ uddissa samaṇapabbajjaṃ pabbajitā.
Họ từ bỏ công đức đã nhận từ thân quyến, nghĩ: "Đại nhân này không ở tại gia, chắc chắn sẽ thành Phật", nên vì Bồ-tát mà xuất gia làm sa-môn.

Tesaṃ puttātipi vadanti. Taṃ aṭṭhakathāya paṭikkhittaṃ.
Có người nói họ là con trai của những bà-la-môn ấy, nhưng chú giải đã bác bỏ điều này.

Ete kira daharakāleyeva bahū mante jāniṃsu, tasmā te brāhmaṇā ācariyaṭṭhāne ṭhapayiṃsu.
Nghe rằng, khi còn trẻ, họ đã học nhiều chú thuật, nên các Bà-la-môn đặt họ làm thầy.

Te pacchā amhehi puttadārajaṭaṃ chaḍḍetvā na sakkā bhavissati pabbajitunti daharakāleyeva pabbajitvā ramaṇīyāni senāsanāni paribhuñjantā vicariṃsu.
Sau này, nghĩ rằng không thể bỏ vợ con rối rắm để xuất gia, họ xuất gia từ trẻ, sống trong các chỗ ở đẹp, đi lại.

Kālena kālaṃ pana "Kiṃ, bho, mahāpuriso mahābhinikkhamanaṃ nikkhanto"ti pucchanti.
Thỉnh thoảng, họ hỏi: "Này, đại nhân đã xuất gia lớn chưa?"

Manussā, "Kuhiṃ tumhe mahāpurisaṃ passissatha, tīsu pāsādesu tividhanāṭakamajjhe devo viya sampattiṃ anubhotī"ti vadanti.
Người đời nói: "Các ông gặp đại nhân đâu được, ngài đang hưởng phú quý như thiên thần giữa ba cung điện, ba loại múa."

Te sutvā, "Na tāva mahāpurisassa ñāṇaṃ paripākaṃ gacchatī"ti appossukkā viharimṣuyeva.
Nghe vậy, họ nghĩ: "Trí tuệ đại nhân chưa chín muồi," nên sống không bận tâm.

Kasmā panettha bhagavā, "Bahukārā kho ime pañcavaggiyā"ti āha?
Sao Đức Phật nói: "Nhóm năm tỳ-kheo này rất giúp ích"?

Kiṃ upakārakānaṃyeva esa dhammaṃ deseti, anupakārakānaṃ na desetīti?
Có phải ngài chỉ dạy pháp cho người giúp ích, không dạy cho kẻ không giúp ích?

No na deseti.
Không, ngài không chỉ dạy như vậy.

Paricayavasena hesa āḷārañceva kālāmaṃ udakañca rāmaputtaṃ olokesi.
Do quen biết, ngài nghĩ đến Āḷāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta.

Etasmiṃ pana buddhakkhette ṭhapetvā aññāsikoṇḍaññaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ sacchikātuṃ samattho nāma natthi.
Nhưng trong Phật độ này, ngoài Aññāsikoṇḍaññā, không ai đủ sức chứng pháp trước.

Kasmā? Tathāvidhaupanissayattā.
Sao vậy? Vì nhân duyên đặc biệt.

Pubbe kira puññakaraṇakāle dve bhātaro ahesuṃ.
Nghe rằng, trước kia khi tạo phước, có hai anh em.

Te ekatova sassaṃ akaṃsu.
Họ cùng làm ruộng.

Tattha jeṭṭhakassa "Ekasmiṃ sasse navavāre aggasassadānaṃ mayā dātabba"nti ahosi.
Người anh nghĩ: "Trong một vụ lúa, ta sẽ cho chín lần bố thí tốt nhất."

So vappakāle bījaggaṃ nāma datvā gabbhakāle kaniṭṭhena saddhiṃ mantesi – "Gabbhakāle gabbhaṃ phāletvā dassāmā"ti.
Khi gieo hạt, anh cho hạt tốt nhất, đến mùa lúa non, bàn với em: "Mùa lúa non, ta cắt lúa non cho."

Kaniṭṭho "Taruṇasassaṃ nāsetukāmosī"ti āha.
Em nói: "Anh muốn phá lúa non sao?"

Jeṭṭho kaniṭṭhassa ananuvattanabhāvaṃ ñatvā khettaṃ vibhajitvā attano koṭṭhāsato gabbhaṃ phāletvā khīraṃ nīharitvā sappiphāṇitehi yojetvā adāsi, puthukakāle puthukaṃ kāretvā adāsi, lāyane lāyanaggaṃ veṇikaraṇe veṇaggaṃ kalāpādīsu kalāpaggaṃ khaḷaggaṃ bhaṇḍaggaṃ koṭṭhagganti evaṃ ekasasse navavāre aggadānaṃ adāsi.
Biết em không đồng ý, anh chia ruộng, từ phần mình, cắt lúa non, lấy sữa lúa, trộn bơ đường cho, đến mùa chín làm bột lúa cho, khi gặt cho lúa tốt nhất, bó lúa, bó to, đống lúa, lúa chất, kho lúa, vậy trong một vụ lúa cho chín lần bố thí tốt nhất.

Kaniṭṭho panassa uddharitvā adāsi, tesu jeṭṭho aññāsikoṇḍaññatthero jāto, kaniṭṭho subhaddaparibbājako.
Em chỉ rút ra cho, trong đó, anh trở thành trưởng lão Aññāsikoṇḍañña, em thành du sĩ Subhadda.

Iti ekasmiṃ sasse navannaṃ aggadānānaṃ dinnattā ṭhapetvā theraṃ aññο paṭhamaṃ dhammaṃ sacchikātuṃ samattho nāma natthi.
Vì trong một vụ lúa cho chín bố thí tốt nhất, ngoài trưởng lão, không ai đủ sức chứng pháp trước.

“Bahukārā kho ime pañcavaggiyā”ti idaṃ pana upakārānussaraṇamattakeneva vuttaṃ.
“Nhóm năm tỳ-kheo này rất giúp ích” chỉ là nhắc lại sự giúp ích.

isipatane migadāyeti tasmiṃ kira padese anuppanne buddhe paccekasambuddhā gandhamādanapabbate sattāhaṃ nirodhasamāpattiyā vītināmetvā nirodhā vuṭṭhāya nāgalatādantakaṭṭhaṃ khāditvā anotattadahe mukhaṃ dhovitvā pattacīvaramādāya ākāsena āgantvā nipatanti.
“Tại Isipatana, vườn Nai” là nghe rằng, khi Phật chưa xuất hiện, các Bích-chi Phật ở núi Gandhamādana, nhập định diệt thọ tưởng bảy ngày, xuất định, nhai gỗ lạt rồng, rửa mặt ở hồ Anotatta, cầm bát y, bay đến, đáp xuống.

Tattha cīvaraṃ pārupitvā nagare piṇḍāya caritvā katabhattakiccā gamanakālepi tatoyeva uppatitvā gacchanti.
Ở đó, mặc y, khất thực trong thành, xong việc ăn, khi đi cũng từ đó bay đi.

Iti isayo ettha nipatanti uppatanti cāti taṃ ṭhānaṃ isipatananti saṅkhaṃ gataṃ.
Vì các tiên nhân đáp xuống, bay lên từ đó, nên gọi là Isipatana.

Migānaṃ pana abhayatthāya dinnattā migadāyoti vuccati.
Vì được cho để thú không sợ, nên gọi là vườn Nai.

Tena vuttaṃ “Isipatane migadāye”ti.
Nên nói: “Tại Isipatana, vườn Nai.”

285. antarā ca gayaṃ antarā ca bodhinti gayāya ca bodhissa ca vivare tigāvutantare ṭhāne.
“Giữa Gaya và Bồ-đề” là chỗ giữa Gaya và Bồ-đề, cách ba gāvuta.

Bodhimaṇḍato hi gayā tīṇi gāvutāni. Bārāṇasī aṭṭhārasa yojanāni.
Từ Bồ-đề đến Gaya ba gāvuta, đến Ba-la-nại mười tám do-tuần.

Upako bodhimaṇḍassa ca gayāya ca antare bhagavantaṃ addasa.
Upaka thấy Đức Thế Tôn giữa Bồ-đề và Gaya.

Antarāsaddena pana yuttattā upayogavacanaṃ kataṃ.
Do từ “antarā” nên dùng cách dụng (upayoga).

Īdisesu ca ṭhānesu akkharacintakā “Antarā gāmañca nadiñca yātī”ti evaṃ ekameva antarāsaddaṃ payujjanti.

Trong trường hợp này, các nhà ngữ pháp nói: "Đi giữa làng và sông," dùng một từ "antarā."

So dutiyapadenapi yojetabbo hoti.
Từ đó cũng liên kết với từ thứ hai.

Ayojiyamāne upayogavacanaṃ na pāpuṇāti.
Nếu không liên kết, cách dụng không đạt.

Idha pana yojetvā eva vuttoti.
Ở đây, đã liên kết nên nói vậy.

addhānamaggapaṭipannanti addhānasaṅkhātaṃ maggaṃ paṭipannaṃ, dīghamaggapaṭipannanti attho.
"Đi đường dài" là đi con đường gọi là dài, nghĩa là đường dài.

Addhānamaggagamanasamayassa hi vibhaṅge "Addhayojanaṃ gacchissāmīti bhuñjitabba"ntiādivacanato (pāci· 218) addhayojanampi addhānamaggo hoti.
Trong giải thích thời điểm đi đường dài: "Đi nửa do-tuần nên ăn," v.v. (Pācittiya 218), nửa do-tuần cũng là đường dài.

Bodhimaṇḍato pana gayā tigāvutaṃ.
Từ Bồ-đề đến Gaya ba gāvuta.

sabbābhibhūti sabbaṃ tebhūmakadhammaṃ abhibhavitvā ṭhito.
"Vượt tất cả" là vượt mọi pháp ba cõi, đứng vững.

sabbavidūti sabbaṃ catubhūmakadhammaṃ avediṃ aññāsiṃ.
"Biết tất cả" là biết, hiểu mọi pháp bốn cõi.

sabbesu dhammesu anupalittoti sabbesu tebhūmakadhammesu kilesalepanena anupalitto.
"Không dính pháp nào" là không bị phiền não dính trong mọi pháp ba cõi.

sabbaṃ jahoti sabbaṃ tebhūmakadhammaṃ jahitvā ṭhito.
"Bỏ tất cả" là bỏ mọi pháp ba cõi, đứng vững.

taṇhākkhaye vimuttoti taṇhākkhaye nibbāne ārammaṇato vimutto.
"Giải thoát trong dứt tham" là giải thoát ở Niết-bàn, nơi dứt tham.

sayaṃ abhiññāyāti sabbaṃ catubhūmakadhammaṃ attanāva jānitvā.
"Chính tự mình hiểu rõ, ta đã thấu suốt tất cả các pháp trong bốn cõi."

kamuddiseyyanti kaṃ aññaṃ "Ayaṃ me ācariyo"ti uddiseyyaṃ.
"Ta sẽ chỉ ai" là ta sẽ gọi ai là "Thầy ta"?

na me ācariyo atthīti lokuttaradhamme mayhaṃ ācariyo nāma natthi.
"Ta không có thầy" là trong pháp xuất thế, ta không có thầy.

natthi me paṭipuggaloti mayhaṃ paṭibhāgapuggalo nāma natthi.
"Không ai sánh bằng" là không có ai ngang ta.

sammāsambuddhoti sahetunā nayena cattāri saccāni sayaṃ buddho.
"Chánh đẳng giác" là tự mình giác ngộ bốn thánh đế bằng lý và phương pháp.

sītibhūtoti sabbakilesagginibbāpanena sītibhūto.
"An tịnh" là an tịnh do dập tắt lửa phiền não.

Kilesānaṃyeva nibbutattā nibbuto.
"Do phiền não dập tắt nên an tịnh."

Kāsinaṃ puranti kāsiraṭṭhe nagaraṃ.
"Thành Kāsi" là thành ở nước Kāsi.

āhañchaṃ amatadundubhinti dhammacakkapaṭilābhāya amatabheriṃ paharissāmīti gacchāmi.
"Ta đánh trống bất tử" là ta đi, do đạt pháp luân, đánh trống bất tử.

arahasi anantajinoti anantajinoti bhavituṃ yutto.
"Xứng là vô lượng thắng" là đáng là đấng thắng vô lượng.

hupeyya pāvusoti, āvuso, evampi nāma bhaveyya.
"Có thể thế, này bạn" là như thế, này bạn.

pakkāmīti vaṅkahārajanapadaṃ nāma agamāsi.
"Rời đi" là đi đến xứ Vaṅkahāra.

Tatthekaṃ migaluddakagāmakaṃ nissāya vāsaṃ kappesi.
Ở đó, Upaka sống gần một làng thợ săn thú.

Jeṭṭhakaluddako taṃ upaṭṭhāsi.
Thợ săn trưởng chăm sóc ngài.

Tasmiñca janapade caṇḍā makkhikā honti.
Trong xứ đó, ruồi độc nhiều.

Atha naṃ ekāya cāṭiyā vasāpesuṃ, migaluddako dūre migavaṃ gacchanto "Amhākaṃ arahante mā pamajjī"ti chāvaṃ nāma dhītaraṃ āṇāpetvā agamāsi saddhiṃ puttabhātukehi.
Họ cho ngài ở trong chum, thợ săn đi xa săn thú, dặn con gái tên Chāvā: "Đừng lơ là với vị đáng kính," rồi đi với con trai và em.

Sā cassa dhītā dassanīyā hoti koṭṭhāsasampannā.
Con gái ấy đẹp, thân hình cân đối.

Dutiyadivase upako gharaṃ āgato taṃ dārikaṃ sabbaṃ upacāraṃ katvā parivisituṃ upagataṃ disvā rāgena abhibhūto bhuñjitumpi asakkonto bhājanena bhattaṃ ādāya vasanaṭṭhānaṃ gantvā bhattaṃ ekamante nikkhipitvā sace chāvaṃ labhāmi, jīvāmi, no ce, marāmīti nirāhāro sayi.

Ngày thứ hai, Upaka về nhà, thấy cô gái chuẩn bị mọi thứ phục vụ, bị tham ái áp đảo, không ăn được, cầm bát cơm về chỗ ở, để cơm một bên, nghĩ: "Nếu được Chāvā, ta sống, nếu không, ta chết," rồi nằm, không ăn.

Sattame divase māgaviko āgantvā dhītaraṃ upakassa pavattiṃ pucchi.
Ngày thứ bảy, thợ săn về, hỏi con gái về Upaka.

Sā "Ekadivasameva āgantvā puna nāgatapubbo"ti āha.
Cô nói: "Ngài đến một ngày, không trở lại."

Māgaviko āgataveseneva naṃ upasaṅkamitvā pucchissāmīti taṃkhaṇaṃyeva gantvā "Kiṃ, bhante, apphāsuka"nti pāde parāmasanto pucchi.
Thợ săn nghĩ sẽ gặp hỏi ngay, liền đến, nắm chân hỏi: "Bạch ngài, có gì khó chịu?"

Upako nitthunanto parivattatiyeva.
Upaka chỉ rên rỉ, lăn lộn.

So "Vadatha bhante, yaṃ mayā sakkā kātuṃ, taṃ sabbaṃ karissāmī"ti āha.
Ông nói: "Bạch ngài, nói đi, điều gì tôi làm được, tôi sẽ làm hết."

Upako, "Sace chāvaṃ labhāmi, jīvāmi, no ce, idheva maraṇaṃ seyyo"ti āha.
Upaka nói: "Nếu được Chāvā, tôi sống, nếu không, chết nơi đây tốt hơn."

Jānāsi pana, bhante, kiñci sippanti.
"Ngài biết nghề gì không?"

Na jānāmīti.
"Tôi không biết."

Na, bhante, kiñci sippaṃ ajānantena sakkā gharāvāsaṃ adhiṭṭhātunti.
"Bạch ngài, không biết nghề, làm sao sống đời cư sĩ?"

So āha – "Nāhaṃ kiñci sippaṃ jānāmi, apica tumhākaṃ maṃsahārako bhavissāmi, maṃsañca vikkīṇissāmī"ti.
Upaka nói: "Tôi không biết nghề, nhưng sẽ làm người mang thịt, bán thịt cho ông."

Māgaviko, "Amhākampi etadeva ruccatī"ti uttarasāṭakaṃ datvā gharaṃ ānetvā dhītaraṃ adāsi.
Thợ săn nói: "Chúng tôi cũng thích vậy," cho áo trên, đưa về nhà, gả con gái.

Tesaṃ saṃvāsamanvāya putto vijāyi. subhaddotissa nāmaṃ akaṃsu.
Họ chung sống, sinh con trai, đặt tên Subhadda.

Chāvā tassa rodanakāle "Maṃsahārakassa putta, migaluddakassa putta mā rodī"tiādīni vadamānā puttatosanagītena upakaṃ uppaṇḍesi.
Khi con khóc, Chāvā nói: "Con trai người mang thịt, con trai thợ săn thú, đừng khóc," v.v., hát ru con, chế nhạo Upaka.

Bhadde tvaṃ maṃ anāthoti maññasi. Atthi me anantajino nāma sahāyo. Tassāhaṃ santike gamissāmīti āha.

“Này bà, bà nghĩ tôi vô tựa? Tôi có bạn là vô lượng thắng, tôi sẽ đến với ngài,” Upaka nói.

Chāvā evamayaṃ aṭṭīyatīti ñatvā punappunaṃ katheti.
Chāvā biết ông đau lòng, lặp lại nhiều lần.

So ekadivasaṃ anārocetvāva majjhimadesābhimukho pakkāmi.
Một ngày, không báo, ông đi về Trung Ấn.

Bhagavā ca tena samayena sāvatthiyaṃ viharati jetavane mahāvihāre.
Lúc ấy, Đức Phật ở Sāvatthi, tại đại tu viện Jetavana.

Atha kho bhagavā paṭikacceva bhikkhū āṇāpesi – “Yo, bhikkhave, ‘Anantajino’ti pucchamāno āgacchati, tassa maṃ dasseyyāthā”ti.
Đức Phật dặn trước các tỳ-kheo: “Này các tỳ-kheo, ai đến hỏi ‘Vô lượng thắng,’ hãy dẫn đến ta.”

Upakopi kho “Kuhiṃ anantajino vasatī”ti pucchanto anupubbena sāvatthiṃ āgantvā vihāramajjhe ṭhatvā kuhiṃ anantajinoti pucchi.
Upaka hỏi: “Vô lượng thắng ở đâu?” dần đến Sāvatthi, đứng giữa tu viện hỏi: “Vô lượng thắng đâu?”

Taṃ bhikkhū bhagavato santikaṃ nayiṃsu.
Các tỳ-kheo dẫn ông đến Đức Phật.

So bhagavantaṃ disvā – “Sañjānātha maṃ bhagavā”ti āha.
Thấy Đức Phật, ông nói: “Bạch Thế Tôn, ngài nhận ra tôi không?”

Āma, upaka, sañjānāmi, kuhiṃ pana tvaṃ vasitthāti.
“Có, Upaka, ta nhận ra, nhưng ngươi sống ở đâu?”

Vaṅkahārajanapade, bhanteti.
“Ở xứ Vaṅkahāra, bạch ngài.”

Upaka, mahallakosi jāto pabbajituṃ sakkhissasīti.
“Upaka, ngươi đã lớn tuổi, còn xuất gia được không?”

Pabbajissāmi, bhanteti.
“Con sẽ xuất gia, bạch ngài.”

Bhagavā pabbājetvā tassa kammaṭṭhānaṃ adāsi.
Đức Phật cho xuất gia, dạy pháp hành thiền.

So kammaṭṭhāne kammaṃ karonto anāgāmiphale patiṭṭhāya kālaṃ katvā avihesu nibbatto.
Ông hành thiền, đạt quả Bất lai, qua đời, tái sinh cõi Aviha.

Nibbattakkhaṇeyeva arahattaṃ pāpuṇīti.
Ngay khi tái sinh, ông chứng A-la-hán.

Avihesu nibbattamattā hi satta janā arahattaṃ pāpuṇiṃsu, tesaṃ so aññataro.
Vì bảy người sinh ở cõi Aviha liền chứng A-la-hán, ông là một trong số đó.

Vuttañhetaṃ – "Avihaṃ upapannāse, vimuttā satta bhikkhavo; rāgadosaparikkhīṇā, tiṇṇā loke visattikaṃ. Upako palagaṇḍo ca, pukkusāti ca te tayo; Bhaddiyo khaṇḍadevo ca, bahuraggi ca saṅgiyo; Te hitvā mānusaṃ dehaṃ, dibbayogaṃ upajjhagu"nti. (saṃ· ni· 1.105);
Như đã nói: "Sinh ở cõi Aviha, bảy tỳ-kheo giải thoát, tham sân dứt, vượt độc tố đời. Upaka, Palagaṇḍa, Pukkusāti là ba; Bhaddiya, Khaṇḍadeva, Bahuraggi, Saṅgiya; bỏ thân người, họ đạt thiên ách." (Saṃyutta Nikāya 1.105)

286. saṇṭhapesunti katikaṃ akaṃsu.
"Thuyết phục" là họ đã lập giao ước.

bāhullikoti cīvarabāhullādīnaṃ atthāya paṭipanno.
"Người nhiều dục" là người hành xử vì quá nhiều y áo, v.v.

padhānavibbhantoti padhānato vibbhanto bhaṭṭho parihīno.
"Kẻ rời bỏ nỗ lực" là rời bỏ, rơi khỏi, mất sự tinh tấn.

āvatto bāhullāyāti cīvarādīnaṃ bahulabhāvatthāya āvatto.
"Quay về nhiều dục" là quay về vì ham muốn nhiều y áo, v.v.

apica kho āsanaṃ ṭhapetabbanti apica kho panassa uccakule nibbattassa āsanamattaṃ ṭhapetabbanti vadiṃsu.
"Lại nữa, chỉ nên giữ chỗ ngồi" là họ nói: "Đối với người sinh trong dòng cao, chỉ nên giữ chỗ ngồi."

nāsakkhiṃsūti buddhānubhāvena buddhatejasā abhibhūtā attano katikāya ṭhātuṃ nāsakkhiṃsu.
"Không thể" là bị uy lực và ánh sáng của Phật áp đảo, họ không giữ được giao ước của mình.

nāmena ca āvusovādena ca samudācarantīti gotamāti, āvusoti ca vadanti.
"Gọi tên và xưng bạn" là gọi "Gotama" và "bạn."

Āvuso gotama, mayaṃ uruvelāyaṃ padhānakāle tuyhaṃ pattacīvaraṃ gahetvā vicarimhā, mukhodakaṃ dantakaṭṭhaṃ adamhā, vutthapariveṇaṃ sammajjimhā, pacchā ko te vattappaṭipattimakāsi, kacci amhesu pakkantesu na cintayitthāti evarūpiṃ kathaṃ kathentīti attho.
"Này bạn Gotama, ở Uruvelā, khi bạn nỗ lực, chúng tôi mang bát y cho bạn, dâng nước rửa mặt, gỗ nhai, quét chỗ ở, sau khi chúng tôi đi, ai chăm sóc bạn, bạn có lo lắng khi chúng tôi rời không?" – họ nói chuyện như vậy, đó là nghĩa.

iriyāyāti dukkarairiyāya.
"Thân hành" là hành vi khổ hạnh.

paṭipadāyāti dukkarapaṭipattiyā.
"Con đường" là con đường khổ hạnh.

dukkarakārikāyāti pasatapasata-muggayūsādiāharakaraṇādinā dukkarakaraṇena.
"Khổ hạnh" là hành khổ như ăn đậu xanh luộc từng chút, v.v.

abhijānātha me noti abhijānātha nu mama.
"Các ngươi biết ta không" là các ngươi có nhớ ta không.

evarūpaṃ pabhāvitametanti etaṃ evarūpaṃ vākyabhedanti attho.
"Những lời như vậy khởi lên" là những lời như thế được nói ra, đó là nghĩa.

Api nu ahaṃ uruvelāya padhāne tumhākaṃ saṅgaṇhanatthaṃ anukkaṇṭhanatthaṃ rattiṃ vā divā vā āgantvā, – "Āvuso, mā vitakkayittha, mayhaṃ obhāso vā nimittaṃ vā paññāyatī"ti evarūpaṃ kañci vacanabhedaṃ akāsinti adhippāyo.
"Liệu ta ở Uruvelā, khi nỗ lực, có đến đêm hay ngày vì thương xót hay mong các ngươi, nói: 'Này bạn, đừng suy nghĩ, ta thấy ánh sáng hay dấu hiệu' – ta có nói lời nào như vậy không?" – đó là ý.

Te ekapadeneva satiṃ labhitvā uppannagāravā, "Handa addhā esa buddho jāto"ti saddahitvā no hetaṃ, bhanteti āhaṃsu.
Chỉ một lời, họ tỉnh giác, khởi lòng kính, tin: "Quả nhiên người này là Phật," và nói: "Không, bạch ngài."

asakkhiṃ kho ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū saññāpetunti ahaṃ, bhikkhave, pañcavaggiye bhikkhū buddho ahanti jānāpetuṃ asakkhiṃ.
"Ta đã thuyết phục nhóm năm tỳ-kheo, này các tỳ-kheo" là ta khiến nhóm năm tỳ-kheo biết ta là Phật.

Tadā pana bhagavā uposathadivaseyeva āgacchi.
Lúc ấy, Đức Phật đến đúng ngày trai giới.

Attano buddhabhāvaṃ jānāpetvā koṇḍaññattheraṃ kāyasakkhiṃ katvā dhammacakkappavattanasuttaṃ kathesi.
Sau khi khiến họ biết mình là Phật, ngài khiến trưởng lão Koṇḍañña thành thân chứng, giảng kinh Chuyển Pháp Luân.

Suttapariyosāne thero aṭṭhārasahi brahmakoṭīhi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhāsi.
Khi kinh kết thúc, trưởng lão cùng mười tám koṭi Phạm thiên đạt quả Dự lưu.

Sūriye dharamāneyeva desanā niṭṭhāsi.
Desanā kết thúc khi mặt trời còn trụ.

Bhagavā tattheva vassaṃ upagacchi.
Đức Phật vào mùa an cư ngay tại đó.

dvepi sudaṃ, bhikkhave, bhikkhū ovadāmītiādi pāṭipadadivasato paṭṭhāya piṇḍapātatthāyapi gāmaṃ appavisanadīpanatthaṃ vuttaṃ.
"Này các tỳ-kheo, ta dạy cả hai" v.v. là để chỉ từ ngày đầu tháng, ngài không vào làng khất thực.

Tesañhi bhikkhūnaṃ kammaṭṭhānesu uppannamalavisodhanatthaṃ bhagavā antovihāreyeva ahosi.
Vì để thanh tịnh các vết dơ trong thiền quán của các tỳ-kheo, Đức Phật ở trong tu viện.

Uppanne uppanne kammaṭṭhānamale tepi bhikkhū bhagavato santikaṃ gantvā pucchanti.
Khi vết dơ thiền quán khởi, các tỳ-kheo đến hỏi Đức Phật.

Bhagavāpi tesaṃ nisinnaṭṭhānaṃ gantvā malaṃ vinodeti.
Đức Phật đến chỗ họ ngồi, xua tan vết dơ.

Atha nesaṃ bhagavatā evaṃ nīhaṭabhattena ovadiyamānānaṃ vappatthero pāṭipadadivasato sotāpanno ahosi.
Khi được Đức Phật dạy, không cần mang thức ăn, trưởng lão Vappa đạt Dự lưu ngay ngày đầu tháng.

Bhaddiyatthero dutiyāyaṃ, mahānāmatthero tatiyāyaṃ, assajitthero catutthiyaṃ.
Trưởng lão Bhaddiya ngày thứ hai, Mahānāma ngày thứ ba, Assaji ngày thứ tư.

Pakkhassa pana pañcamiyaṃ sabbeva te ekato sannipātetvā anattalakkhaṇasuttaṃ kathesi, suttapariyosāne sabbepi arahattaphale patiṭṭhahiṃsu.
Ngày thứ năm của tuần trăng, ngài tập hợp tất cả, giảng kinh Vô Ngã Tướng, khi kinh kết thúc, tất cả đạt quả A-la-hán.

Tenāha – "Atha kho, bhikkhave, pañcavaggiyā bhikkhū mayā evaṃ ovadiyamānā…pe… anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ ajjhagamaṃsu…pe… natthi dāni punabbhavo"ti.
Nên nói: "Này các tỳ-kheo, nhóm năm tỳ-kheo được ta dạy… đạt an ổn tối thượng, Niết-bàn… giờ không còn tái sinh."

Ettakaṃ kathāmaggaṃ bhagavā yaṃ pubbe avaca – "Tumhepi mamañceva pañcavaggiyānañca maggaṃ āruḷhā, ariyapariyesanā tumhākaṃ pariyesanā"ti imaṃ ekameva anusandhiṃ dassento āhari.
Đức Phật dẫn lại câu chuyện này, như trước đã nói: "Các ngươi và nhóm năm tỳ-kheo đã lên con đường của ta, tìm cầu cao quý là tìm cầu của các ngươi," chỉ một mạch liên kết này.

287. Idāni yasmā na agāriyānaṃyeva pañcakāmaguṇapariyesanā hoti, anagāriyānampi cattāro paccaye appaccavekkhitvā paribhuñjantānaṃ pañcakāmaguṇavasena anariyapariyesanā hoti, tasmā taṃ dassetuṃ pañcime, bhikkhave, kāmaguṇātiādimāha.
Nay vì không chỉ người tại gia tìm cầu năm dục lạc, mà người xuất gia, nếu dùng bốn món cần thiết mà không quán xét, cũng tìm cầu năm dục lạc theo cách không cao quý, nên ngài nói: "Này các tỳ-kheo, đây là năm dục lạc," v.v.

Tattha navarattesu pattacīvaraṃādīsu cakkhuviññeyyā rūpātiādayo cattāro kāmaguṇā labbhanti.

Trong các thứ mới đẹp như bát y, v.v., có bốn dục lạc như hình sắc thấy bằng mắt, v.v.

Raso panettha paribhogaraso hoti.
Hương vị ở đây là vị của sự sử dụng.

Manuññe piṇḍapāte bhesajje ca pañcapi labbhanti.
Trong thức ăn khất thực và thuốc men đẹp, cả năm dục lạc đều có.

Senāsanamhi cīvare viya cattāro.
Trong chỗ ở, như y áo, có bốn dục lạc.

Raso pana etthāpi paribhogarasova.
Hương vị ở đây cũng là vị của sự sử dụng.

ye hi keci, bhikkhaveti kasmā ārabhi?
"Này các tỳ-kheo, bất kỳ ai" – sao ngài bắt đầu vậy?

Evaṃ pañca kāmaguṇe dassetvā idāni ye evaṃ vadeyyuṃ, "Pabbajitakālato paṭṭhāya anariyapariyesanā nāma kuto, ariyapariyesanāva pabbajitāna"nti, tesaṃ paṭisedhanatthāya "Pabbajitānampi catūsu paccayesu appaccavekkhaṇaparibhogo anariyapariyesanā evā"ti dassetuṃ imaṃ desanāṃ ārabhi.
Sau khi chỉ năm dục lạc, để bác bỏ những ai nói: "Từ khi xuất gia, làm gì có tìm cầu thấp kém, chỉ có tìm cầu cao quý," ngài bắt đầu dạy để chỉ: "Người xuất gia, nếu dùng bốn món cần thiết mà không quán xét, cũng là tìm cầu thấp kém."

Tattha gadhitāti taṇhāgedhena gadhitā.
"Bị dính" là bị dính bởi tham ái.

mucchitāti taṇhāmucchāya mucchitā.
"Bị mê đắm" là mê đắm vì tham ái.

ajjhopannāti taṇhāya ajjhogāḷhā.
"Bị chìm" là chìm đắm trong tham ái.

anādīnavadassāvinoti ādīnavaṃ apassantā.
"Không thấy nguy hại" là không thấy hại của dục lạc.

anissaraṇapaññāti nissaraṇaṃ vuccati paccavekkhaṇañāṇaṃ. Te tena virahitā.
"Không trí thoát ly" là thoát ly gọi là trí quán xét, họ thiếu trí này.

Idāni tassatthassa sādhakaṃ upamaṃ dassento seyyathāpi, bhikkhavetiādimāha.
Nay để chứng minh nghĩa này, ngài đưa ví dụ: "Này các tỳ-kheo, như sau," v.v.

Tatrevaṃ opammasaṃsandanaṃ veditabbaṃ – āraññakamago viya hi samaṇabrāhmaṇā, luddakena araññe ṭhapitapāso viya cattāro paccayā, tassa luddassa pāsarāsiṃ ajjhottharitvā sayanakālo viya tesaṃ cattāro paccaye appaccavekkhitvā paribhogakālo.

Cách so sánh ví dụ nên hiểu như sau: sa-môn, Bà-la-môn như thú rừng; bốn món cần thiết như bẫy thợ săn đặt; thời điểm thú nằm trong đống bẫy như khi họ dùng bốn món cần thiết mà không quán xét.

Luddake āgacchante magassa yena kāmaṃ agamanakālo viya samaṇabrāhmaṇānaṃ mārassa yathākāmakaraṇīyakālo, māravasaṃ upagatabhāvoti attho.
Khi thợ săn đến, thú đi theo ý muốn như sa-môn, Bà-la-môn bị Ma vương thao túng, rơi vào quyền Ma vương, đó là nghĩa.

Magassa pana abaddhassa pāsarāsiṃ adhisayitakālo viya samaṇabrāhmaṇānaṃ catūsu paccayesu paccavekkhaṇaparibhogo, luddake āgacchante magassa yena kāmaṃ gamanaṃ viya samaṇabrāhmaṇānaṃ māravasaṃ anupagamanaṃ veditabbaṃ.
Thú không bị trói, nằm ngoài đống bẫy như sa-môn, Bà-la-môn quán xét khi dùng bốn món cần thiết; thú đi tự do khi thợ săn đến như sa-môn, Bà-la-môn không rơi vào quyền Ma vương, nên hiểu thế.

vissatthoti nibbhayo nirāsaṅko.
"Tự tại" là không sợ, không lo.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.
Phần còn lại, nghĩa khắp nơi đều rõ.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Pāsarāsisuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Pāsarāsisutta trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ Kinh, hoàn tất.

Ariyapariyesanātipi etasseva nāmaṃ.
Kinh này cũng gọi là Tìm Cầu Cao Quý.

Chú giải Tiểu kinh Ví dụ dấu chân voi

Tựa đề Pāli: **Cūḷahatthipadopamasuttavaṇṇanā**

Phân tích từ ngữ:

- **Cūḷa**: nhỏ, tiểu (chỉ kinh này ngắn hơn so với kinh khác cùng chủ đề).
- **Hatthipada**: dấu chân voi (hatthi = voi, pada = dấu chân).
- **Upama**: ví dụ, dụ (chỉ sự so sánh, ở đây là ví dụ về dấu chân voi).
- **Sutta**: kinh (bài giảng của Đức Phật).
- **Vaṇṇanā**: chú giải (giải thích chi tiết kinh văn).

Dịch tựa đề:
Chú giải kinh Tiểu Dụng Tích Voi

Giải thích ngữ cảnh:
Tựa đề này chỉ chú giải của kinh **Cūḷahatthipadopamasutta** (Kinh Tiểu Dụng Tích Voi) trong Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikāya). Kinh này dùng ví dụ về dấu chân voi để minh họa việc nhận ra Đức Phật là bậc giác ngộ qua các dấu hiệu phẩm chất, như thợ voi nhận ra voi lớn qua dấu chân. Từ "Tiểu" (Cūḷa) phân biệt với kinh lớn hơn về cùng chủ đề, như **Mahāhatthipadopamasutta** (Kinh Đại Dụng Tích Voi). "Dụng Tích Voi" diễn đạt thuần Việt, thay cho "ví dụ dấu chân voi" để ngắn gọn, tự nhiên, phù hợp văn phong kinh điển. "Chú giải" (vaṇṇanā) chỉ phần giải thích chi tiết của các luận sư, ở đây thuộc **Papañcasūdanī** (chú giải Trung Bộ Kinh).

7. Cūḷahatthipadopamasuttavaṇṇanā

288. evaṃ me sutanti cūḷahatthipadopamasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" là kinh Tiểu Dụng Tích Voi.

Tattha sabbasetena vaḷavābhirathenāti, "Setā sudaṃ assā yuttā honti setālaṅkārā. Seto ratho setālaṅkāro setaparivāro, setā rasmiyo, setā patodalaṭṭhi, setaṃ chattaṃ, setaṃ uṇhīsaṃ, setāni vatthāni, setā upāhanā, setāya sudaṃ vālabījaniyā bījiyatī"ti (saṃ· ni· 5.4) evaṃ vuttena sakalasetena catūhi vaḷavāhi yuttarathena.
"Với cỗ xe ngựa cái trắng toàn diện" là như đã nói: "Ngựa trắng, trang sức trắng. Xe trắng, trang trí trắng, đoàn tùy tùng trắng, dây cương trắng, roi trắng, lọng trắng, khăn đầu trắng, áo trắng, giày trắng, quạt lông trắng" (Saṃyutta Nikāya 5.4), cỗ xe toàn trắng được bốn ngựa cái kéo.

Ratho ca nāmeso duvidho hoti – yodharatho, alaṅkārarathoti.
Xe có hai loại: xe chiến và xe trang trí.

Tattha yodharatho caturassasaṇṭhāno hoti nātimahā, dvinnaṃ tiṇṇaṃ vā janānaṃ gahaṇasamattho.
Xe chiến hình vuông, không quá lớn, chứa được hai hoặc ba người.

Alaṅkāraratho mahā hoti, dīghato dīgho, puthulato puthulo.
Xe trang trí lớn, dài thì dài, rộng thì rộng.

Tattha chattaggāhako vālabījaniggāhako tālavaṇṭaggāhakoti evaṃ aṭṭha vā dasa vā sukhena ṭhātuṃ vā nisīdituṃ vā nipajjituṃ vā sakkonti, ayampi alaṅkārarathoyeva.
Trên đó, người cầm lọng, cầm quạt lông, cầm quạt lá, v.v., tám hoặc mười người có thể đứng, ngồi, nằm thoải mái, đây cũng là xe trang trí.

So sabbo sacakkapañjarakubbaro rajataparikkhitto ahosi.
Xe đó toàn bộ, từ bánh, lan can, đến trục, đều bọc bạc.

Vaḷavā pakatiyā setavaṇṇāva.
Ngựa cái tự nhiên trắng.

Pasādhanampi tādisaṃ rajatamayaṃ ahosi.
Trang sức cũng bằng bạc như thế.

Rasmiyopi rajatapanāḷi suparikkhittā.
Dây cương bọc ống bạc, được trang trí kỹ.

Patodalaṭṭhipi rajataparikkhittā.
Roi cũng bọc bạc.

Brāhmaṇopi setavatthaṃ nivāsetvā setaṃyeva uttarāsaṅgamakāsi, setavilepanaṃ vilimpi, setamālaṃ pilandhi, dasasu aṅgulīsu aṅgulimuddikā, kaṇṇesu kuṇḍalānīti evamādialaṅkāropissa rajatamayova ahosi.
Bà-la-môn mặc áo trắng, khoác áo trên trắng, thoa dầu trắng, đeo vòng hoa trắng, mười ngón tay đeo nhẫn, tai đeo bông, mọi trang sức đều bằng bạc.

Parivārabrāhmaṇāpissa dasasahassamattā tatheva setavatthavilepanamālālaṅkārā ahesuṃ.
Đoàn tùy tùng khoảng mười ngàn Bà-la-môn cũng mặc áo trắng, thoa dầu trắng, đeo vòng hoa trắng.

Tena vuttaṃ "Sabbasetena vaḷavābhirathenā"ti.
Nên nói: "Với cỗ xe ngựa cái trắng toàn diện."

sāvatthiyā niyyātīti so kira channaṃ channaṃ māsānaṃ ekavāraṃ nagaraṃ padakkhiṇaṃ karoti.
"Ra khỏi Sāvatthi" là nghe rằng, cứ sáu tháng một lần, ông đi vòng quanh thành.

Ito ettakehi divasehi nagaraṃ padakkhiṇaṃ karissatīti puretarameva ghosanā karīyati; taṃ sutvā ye nagarato na pakkantā, te na pakkamanti.
"Sau mấy ngày sẽ đi vòng quanh thành," thông báo trước; nghe vậy, người chưa rời thành không đi.

Ye pakkantā, tepi, "Puññavato sirisampattiṃ passissāmā"ti āgacchanti.
Người đã đi cũng quay về, nghĩ: "Sẽ thấy phước lành của người phước đức."

Yaṃ divasaṃ brāhmaṇo nagaraṃ anuvicarati, tadā pātova nagaravīthiyo sammajjitvā vālikaṃ okiritvā lājapañcamehi pupphehi abhippakiritvā puṇṇaghaṭe ṭhapetvā kadaliyo ca dhaje ca ussāpetvā sakalanagaraṃ dhūpitavāsitaṃ karonti.
Ngày ông đi quanh thành, từ sáng sớm, đường phố được quét, rắc cát, rải hoa năm loại và lúa rang, đặt bình đầy, dựng cây chuối, treo cờ, cả thành được xông khói, thơm ngát.

Brāhmaṇo pātova sīsaṃ nhāyitvā purebhattaṃ bhuñjitvā vuttanayeneva setavatthādīhi attānaṃ alaṅkaritvā pāsādā oruyha rathaṃ abhiruhati.
Bà-la-môn sáng sớm tắm đầu, ăn trước, trang sức áo trắng như đã nói, xuống cung, lên xe.

Atha naṃ te brāhmaṇā sabbasetavatthavilepanamālālaṅkārā setacchattāni gahetvā parivārenti; tato mahājanassa sannipātanatthaṃ paṭhamaṃyeva taruṇadārakānaṃ phalāphalāni vikiritvā tadanantaraṃ māsakarūpāni; tadanantaraṃ kahāpaṇe vikiranti; mahājanā sannipatanti.
Các Bà-la-môn mặc áo trắng, thoa dầu, đeo vòng hoa, cầm lọng trắng, vây quanh; để dân chúng tụ họp, đầu tiên rải trái cây cho trẻ, rồi rải tiền đồng, sau rải tiền vàng; dân chúng tụ tập.

Ukkuṭṭhiyo ceva celukkhepā ca pavattanti.
Tiếng reo hò, tung vải vang lên.

Atha brāhmaṇo maṅgalikasovatthikādīsu maṅgalāni ceva suvatthiyo ca karontesu mahāsampattiyā nagaraṃ anuvicarati.
Bà-la-môn, giữa các nghi lễ may mắn, cầu chúc tốt lành, đi quanh thành với phú quý lớn.

Puññavantā manussā ekabhūmakādipāsāde āruyha sukapattasadisāni vātapānakavāṭāni vivaritvā olokenti.
Người phước đức lên các lầu một tầng, v.v., mở cửa sổ đẹp như cánh chim, nhìn ngắm.

Brāhmaṇopi attano yasasirisampattiyā nagaraṃ ajjhottharanto viya dakkhiṇadvārābhimukho hoti.
Bà-la-môn, như áp đảo thành với danh tiếng phú quý, hướng về cổng nam.

Tena vuttaṃ "Sāvatthiyā niyyātī"ti.
Nên nói: "Ra khỏi Sāvatthi."

divā divassāti divasassa divā, majjhanhakāleti attho.
"Giữa ngày" là giữa trưa của ngày, đó là nghĩa.

pilotikaṃ paribbājakanti pilotikāti evaṃ itthiliṅgavohāravasena laddhanāmaṃ paribbājakaṃ.
"Du sĩ Pilotika" là du sĩ mang tên Pilotika, theo cách gọi giống cái.

So kira paribbājako daharo paṭhamavaye ṭhito suvaṇṇavaṇṇo buddhupaṭṭhāko, pātova tathāgatassa ceva mahātherānañca upaṭṭhānaṃ katvā

tidaṇḍakuṇḍikādiparikkhāraṃ ādāya jetavanā nikkhamitvā nagarābhimukho pāyāsi.
Nghe rằng, du sĩ ấy trẻ, đang tuổi thanh xuân, da vàng rực, hầu cận Phật, sáng sớm chăm sóc Như Lai và các trưởng lão, cầm gậy ba, bình nước, v.v., rời Jetavana, đi về thành.

Taṃ esa dūratova āgacchantaṃ addasa.
Ông thấy người ấy từ xa đến.

etadavocāti anukkamena santikaṃ āgataṃ sañjānitvā etaṃ, "Handa kuto nu bhavaṃ vacchāyano āgacchatī"ti gottaṃ kittento vacanaṃ avoca.
"Nói như sau" là nhận ra người ấy đến gần, ông gọi dòng họ, nói: "Này Vacchāyana, ông từ đâu đến?"

paṇḍito maññeti bhavaṃ vacchāyano samaṇaṃ gotamaṃ paṇḍitoti maññati, udāhu noti ayamettha attho.
"Cho là bậc trí" là ông Vacchāyana cho sa-môn Gotama là bậc trí, hay không, đó là nghĩa.

ko cāhaṃ, bhoti, bho, samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyaṃ jānane ahaṃ ko nāma? ko ca samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyaṃ jānissāmīti kuto cāhaṃ samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyaṃ jānissāmi, kena kāraṇena jānissāmīti?
"Tôi là ai, này ông" là tôi là ai mà biết trí tuệ của sa-môn Gotama? Ai biết được trí tuệ ấy? Từ đâu tôi biết, vì lý do gì tôi biết?

Evaṃ sabbathāpi attano ajānanabhāvaṃ dīpeti.
Vậy, ông chỉ rõ mình không biết.

sopi nūnassa tādisovāti yo samaṇassa gotamassa paññāveyyattiyaṃ jāneyya, sopi nūna dasa pāramiyo pūretvā sabbaññutaṃ patto tādiso buddhoyeva bhaveyya.
"Người ấy chắc cũng vậy" là ai biết trí tuệ của sa-môn Gotama, chắc phải là Phật, đã hoàn mười ba-la-mật, đạt toàn tri.

Sineruṃ vā himavantaṃ vā pathaviṃ vā ākāsaṃ vā pametukāmena tappamāṇova daṇḍo vā rajju vā laddhuṃ vaṭṭati.
Ai muốn đo núi Tu-di, núi Tuyết, đất, hay hư không, phải có thước hay dây đúng kích cỡ.

Samaṇassa gotamassa paññaṃ jānantenapi tassa ñāṇasadisameva sabbaññutaññāṇaṃ laddhuṃ vaṭṭatīti dīpeti.
Ai biết trí tuệ của sa-môn Gotama phải có trí toàn tri như ngài, ông chỉ rõ vậy.

Ādaravasena panettha āmeḍitaṃ kataṃ.
Do kính trọng, ông nhấn mạnh lập lại.

uḷārāyāti uttarāya seṭṭhāya.
"Vô thượng" là cao quý, tối thắng.

ko cāhaṃ, bhoti, bho, ahaṃ samaṇassa gotamassa pasaṃsane ko nāma? ko ca samaṇaṃ gotamaṃ pasaṃsissāmīti kena kāraṇena pasaṃsissāmi?
"Tôi là ai, này ông" là tôi là ai mà ca ngợi sa-môn Gotama? Ai ca ngợi được ngài? Vì lý do gì tôi ca ngợi?

pasatthapasatthoti sabbaguṇānaṃ uttaritarehi sabbalokapasatthehi attano guṇeheva pasattho, na tassa aññehi pasaṃsanakiccaṃ atthi.
"Được ngợi bởi người ngợi" là được cả thế gian ca ngợi bằng các phẩm chất vượt trội, ngài tự ngợi bằng phẩm chất mình, không cần ai ca ngợi.

Yathā hi campakapupphaṃ vā nīluppalaṃ vā padumaṃ vā lohitacandanaṃ vā attano vaṇṇagandhasiriyāva pāsādikañceva sugandhañca, na tassa āgantukehi vaṇṇagandhehi thomanakiccaṃ atthi.
Như hoa chiêm-bặc, sen xanh, sen hồng, hay gỗ đỏ, tự đẹp, thơm nhờ màu, mùi riêng, không cần ai thêm màu, mùi để ca ngợi.

Yathā ca maṇiratanaṃ vā candamaṇḍalaṃ vā attano ālokeneva obhāsati, na tassa aññena obhāsanakiccaṃ atthi.
Như ngọc báu hay mặt trăng tự tỏa sáng bằng ánh sáng riêng, không cần ai chiếu sáng.

Evaṃ samaṇo gotamo sabbalokapasatthehi attano guṇeheva pasattho thomito sabbalokassa seṭṭhataṃ pāpito, na tassa aññena pasaṃsanakiccaṃ atthi.
Sa-môn Gotama được cả thế gian ca ngợi bằng phẩm chất riêng, đạt vị trí tối thắng, không cần ai ca ngợi.

Pasatthehi vā pasatthotipi pasatthapasattho.
Hoặc "được người đáng ngợi ca ngợi" cũng là được ngợi bởi người ngợi.

Ke pasatthā nāma?
Ai là người đáng ngợi?

Rājā pasenadi kosalo kāsikosalavāsikehi pasattho, bimbisāro aṅgamagadhavāsīhi.
Vua Pasenadi Kosala được dân Kāsi-Kosala ngợi, Bimbisāra được dân Aṅga-Magadha ngợi.

Vesālikā licchavī vajjiraṭṭhavāsīhi pasatthā.
Licchavī ở Vesāli được dân Vajji ngợi.

Pāveyyakā mallā, kosinārakā mallā, aññepi te te khattiyā tehi tehi jānapadehi pasatthā.
Mallā ở Pāveyya, Mallā ở Kosināraka, và các chiến sĩ khác được dân các xứ ngợi.

Caṅkīādayo brāhmaṇā brāhmaṇagaṇehi, anāthapiṇḍikādayo upāsakā anekasatehi upāsakagaṇehi, visākhādayo upāsikā anekasatāhi upāsikāhi, sakuludāyiādayo paribbājakā anekehi paribbājakasatehi, uppalavaṇṇātheriādikā mahāsāvikā anekehi bhikkhunisatehi, sāriputtattherādayo mahāsāvakā anekasatehi bhikkhūhi, sakkādayo devā anekasahassehi devehi, mahābrahmādayo brahmāno anekasahassehi brahmehi

pasatthā.
Caṅkī và các Bà-la-môn được hội Bà-la-môn ngợi, Anāthapiṇḍika và các cư sĩ được hàng trăm cư sĩ ngợi, Visākhā và các nữ cư sĩ được hàng trăm nữ cư sĩ ngợi, Sakuludāyi và các du sĩ được hàng trăm du sĩ ngợi, Uppalavaṇṇā và các đại nữ đệ tử được hàng trăm ni ngợi, Sāriputta và các đại đệ tử được hàng trăm tăng ngợi, Sakka và các thiên thần được hàng ngàn thiên ngợi, đại Phạm thiên và các Phạm thiên được hàng ngàn Phạm ngợi.

Te sabbepi dasabalaṃ thomenti vaṇṇenti, pasaṃsantīti bhagavā "Pasatthapasattho"ti vuccati.
Tất cả họ ngợi ca, tán thán Thập Lực, nên Đức Thế Tôn được gọi "Được ngợi bởi người ngợi."

atthavasanti atthānisaṃsaṃ.
"Vì lợi ích" là vì lợi lạc.

Athassa paribbājako attano pasādakāraṇaṃ ācikkhanto seyyathāpi, bho, kusalo nāgavanikotiādimāha.
Du sĩ, nói lý do mình kính phục, bắt đầu: "Này ông, như người thợ voi lành nghề," v.v.

Tattha nāgavanikoti nāgavanavāsiko anuggahitasippo puriso.
"Thợ voi" là người sống trong rừng voi, chưa học nghề.

Parato pana uggahitasippo puriso nāgavanikoti āgato.
Sau đó, người học nghề được gọi là thợ voi.

cattāri padānīti cattāri ñāṇapadāni ñāṇavalañjāni, ñāṇena akkantaṭṭhānānīti attho.
"Bốn dấu chân" là bốn dấu trí tuệ, dấu ấn trí tuệ, nơi trí tuệ đặt chân, đó là nghĩa.

289. khattiyapaṇḍitetiādīsu paṇḍiteti paṇḍiccena samannāgate.
"Chiến sĩ trí" là người có trí thông minh.

nipuṇeti saṇhe sukhumabuddhino, sukhumaatthantarapaṭivijjhanasamatthe.
"Tế nhị" là người có trí tinh tế, hiểu sâu các nghĩa vi tế.

kataparappavādeti viññātaparappavāde ceva parehi saddhiṃ katavādaparicaye ca.
"Biện luận giỏi" là biết luận đối thủ và quen tranh luận với người khác.

vālavedhirūpeti vālavedhidhanuggahasadise.
"Như bắn xuyên lông" là như cung thủ bắn xuyên sợi lông.

te bhindantā maññe carantīti vālavedhi viya vālaṃ sukhumānipi paresaṃ diṭṭhigatāni attano paññāgatena bhindantā viya carantīti attho.
"Họ đi như phá" là như cung thủ bắn xuyên lông, họ phá các tà kiến vi tế của người khác bằng trí tuệ, đó là nghĩa.

pañhaṃ abhisaṅkharontīti dupadampi tipadampi catuppadampi pañhaṃ karonti.
"Soạn câu hỏi" là soạn câu hỏi hai câu, ba câu, bốn câu.

vādaṃ āropessāmāti dosaṃ āropessāma.
"Đặt luận" là gán lỗi.

na ceva samaṇaṃ gotamaṃ pañhaṃ pucchantīti; kasmā na pucchanti?
"Họ không hỏi sa-môn Gotama" – sao không hỏi?

Bhagavā kira parisamajjhe dhammaṃ desento parisāya ajjhāsayaṃ oloketi, tato passati – "Ime khattiyapaṇḍitā guḷhaṃ rahassaṃ pañhaṃ ovaṭṭikasāraṃ katvā āgatā"ti.
Nghe rằng, khi giảng pháp giữa hội chúng, Đức Phật nhìn ý định hội chúng, thấy: "Các chiến sĩ trí này mang câu hỏi bí mật, giấu ý."

So tehi apuṭṭhoyeva evarūpe pañhe pucchāya ettakā dosā, vissajjane ettakā, atthe pade akkhare ettakāti ime pañhe pucchanto evaṃ puccheyya, vissajjento evaṃ vissajjeyyāti, iti ovaṭṭikasāraṃ katvā ānīte pañhe dhammakathāya antare pakkhipitvā viddhaṃseti.
Không đợi hỏi, ngài biết hỏi câu này có bao lỗi, trả lời có bao lỗi, nghĩa, từ, chữ có bao nhiêu, nếu hỏi thế này, trả lời thế kia, ngài đưa câu hỏi giấu ý vào giữa pháp thoại, phá tan.

Khattiyapaṇḍitā "Seyyo vata no, ye mayaṃ ime pañhe na pucchimhā, sace hi mayaṃ puccheyyāma, appatiṭṭheva no katvā samaṇo gotamo khipeyyā"ti attamanā bhavanti.
Chiến sĩ trí nghĩ: "May mà chúng ta không hỏi, nếu hỏi, sa-môn Gotama sẽ khiến chúng ta bối rối, không chỗ đứng," họ vui mừng.

Apica buddhā nāma dhammaṃ desentā parisaṃ mettāya pharanti, mettāpharaṇena dasabale mahājanassa cittaṃ pasīdati, buddhā ca nāma rūpaggappattā honti dassanasampannā madhurassarā mudujivhā suphusitadantāvaraṇā amatena hadayaṃ siñcantā viya dhammaṃ kathenti.
Lại nữa, Phật giảng pháp, lan tỏa từ bi đến hội chúng, từ bi của Thập Lực khiến tâm dân chúng an lạc; Phật có sắc đẹp tuyệt trần, giọng ngọt ngào, lưỡi mềm, răng đều, như tưới cam lộ vào tâm, giảng pháp.

Tatra nesaṃ mettāpharaṇena pasannacittānaṃ evaṃ hoti – "Evarūpaṃ advejjhakathaṃ amoghakathaṃ niyyānikakathaṃ kathentena bhagavatā saddhiṃ na sakkhissāma paccanīkaggāhaṃ gaṇhitu"nti attano pasannabhāveneva na pucchanti.
Với tâm an lạc nhờ từ bi, họ nghĩ: "Với pháp thoại không nghi, không uổng, dẫn giải thoát của Đức Thế Tôn, chúng ta không thể đối nghịch," nên vì tâm an lạc, họ không hỏi.

aññadatthūti ekaṃsena.
"Chắc chắn" là một mực.

sāvakā sampajjantīti saraṇagamanavasena sāvakā honti.
"Đệ tử thành tựu" là trở thành đệ tử nhờ quy y.

tadanuttaranti taṃ anuttaraṃ.
"Vô thượng ấy" là điều tối thắng ấy.

brahmacariyapariyosānanti maggabrahmacariyassa pariyosānabhūtaṃ arahattaphalaṃ, tadatthāya hi te pabbajanti.
"Cuối phạm hạnh" là quả A-la-hán, kết thúc con đường phạm hạnh, vì thế họ xuất gia.

manaṃ vata, bho, anassāmāti, bho, sace mayaṃ na upasaṅkameyyāma, iminā thokena anupasaṅkamanamattena apayirupāsanamatteneva naṭṭhā bhaveyyāma.
"Chúng ta suýt mất, này ông" là nếu không đến gần, chỉ vì chút không đến, không cúng dường, chúng ta đã hỏng.

Upasaṅkamanamattakena panamhā na naṭṭhāti attho.
Nhưng nhờ đến gần, chúng ta không hỏng, đó là nghĩa.

Dutiyapadaṃ purimasseva vevacanaṃ.
Câu sau là từ đồng nghĩa với câu trước.

assamaṇāva samānātiādīsu pāpānaṃ asamitattā assamaṇāva.
"Không phải sa-môn dù là sa-môn" là vì ác pháp chưa dứt, không phải sa-môn.

Abāhitattā ca pana abrāhmaṇāva.
"Không phải Bà-la-môn" là vì chưa trừ, không phải Bà-la-môn.

Kilesārīnaṃ ahatattā anarahantoyeva samānāti attho.
"Không phải A-la-hán dù là A-la-hán" là vì chưa diệt kẻ thù phiền não, đó là nghĩa.

290. udānaṃ udānesīti udāhāraṃ udāhari.
"Thốt lời cảm hứng" là nói lời cảm hứng.

Yathā hi yaṃ telaṃ mānaṃ gahetuṃ na sakkoti, vissanditvā gacchati, taṃ avsekoti vuccati, yañca jalaṃ taḷākaṃ gahetuṃ na sakkoti, ajjhottharitvā gacchati, taṃ oghoti vuccati.
Như dầu không chứa được trong đấu, tràn ra gọi là tràn; nước không chứa được trong hồ, chảy ngập gọi là lũ.

Evameva yaṃ pītimayaṃ vacanaṃ hadayaṃ gahetuṃ na sakkoti, adhikaṃ hutvā anto asaṇṭhahitvā bahi nikkhamati, taṃ udānanti vuccati.
Cũng vậy, lời đầy hỷ lạc không chứa được trong tâm, dư thừa, không giữ trong, tuôn ra ngoài, gọi là cảm hứng.

Evarūpaṃ pītimayaṃ vacanaṃ nicchāresīti attho.
Nói lời hỷ lạc như vậy, đó là nghĩa.

hatthipadopamoti hatthipadaṃ upamā assa dhammassāti hatthipadopamo.
"Dụng tích voi" là pháp này ví như dấu chân voi.

So na ettāvatā vitthārena paripūro hotīti dasseti.
Ví dụ này chưa đầy đủ chi tiết, ngài chỉ vậy.

nāgavanikoti uggahitahatthisippo hatthivanacāriko.
"Thợ voi" là người học nghề voi, đi trong rừng voi.

Atha kasmā idha kusaloti na vuttoti?
Sao ở đây không nói "lành nghề"?

Parato "Yo hoti kusalo"ti vibhāgadassanato.
Vì sau nói: "Người lành nghề," để phân biệt.

Yo hi koci pavisati, yo pana kusalo hoti, so neva tāva niṭṭhaṃ gacchati.
Ai cũng vào được, nhưng người lành nghề mới không vội kết luận.

Tasmā idha kusaloti avatvā parato vutto.
Nên ở đây không nói "lành nghề," mà nói sau.

291. vāmanikāti rassā āyāmatopi na dīghā mahākucchihatthiniyo.
"Voi lùn" là voi cái bụng lớn, chân không dài, thân ngắn.

uccā ca nisevitanti sattaṭṭharatanubbedhe vaṭarukkhādīnaṃ khandhppadese ghaṃsitaṭṭhānaṃ.
"Cao và hay đến" là chỗ thân cây bàng, v.v., cao bảy tám thước, bị cọ xát.

uccā kāḷārikāti uccā ca yaṭṭhisadisapādā hutvā, kāḷārikā ca dantānaṃ kaḷāratāya.
"Cao và đen" là voi chân như gậy, đen vì răng đen.

Tāsaṃ kira eko danto unnato hoti, eko onato. Ubhopi ca viraḷā honti, na āsannā.
Nghe rằng, một răng nhô, một răng thụt, cả hai thưa, không sát.

uccā ca dantehi ārañjitānīti sattaṭṭharatanubbedhe vaṭarukkhādīnaṃ khandhppadese pharasunā pahataṭṭhānaṃ viya dāṭṭhāhi chinnaṭṭhānaṃ.
"Cao và bị răng cào" là chỗ thân cây bàng, v.v., cao bảy tám thước, bị răng cào như rìu chém.

uccā kaṇerukā nāmāti uccā ca yaṭṭhisadisadīghapādā hutvā, kaṇerukā ca dantānaṃ kaṇerutāya, tā kira makuḷadāṭhā honti.
"Cao và kaṇerukā" là voi chân dài như gậy, gọi kaṇerukā vì răng như nụ hoa, nghe rằng răng chúng như nụ.

Tasmā kaṇerukāti vuccanti.
Nên gọi là kaṇerukā.

so niṭṭhaṃ gacchatīti so nāgavaniko yassa vatāhaṃ nāgassa anupadaṃ āgato, ayameva so, na añño.
"Người ấy kết luận" là thợ voi, theo dấu voi, nghĩ: "Đây chính là voi này, không phải khác."

Yañhi ahaṃ paṭhamaṃ padaṃ disvā vāmanikānaṃ padaṃ idaṃ bhavissatīti niṭṭhaṃ na gato, yampi tato orabhāge disvā kāḷārikānaṃ bhavissati, kaṇerukānaṃ bhavissatīti niṭṭhaṃ na gato, sabbaṃ taṃ imasseva mahāhatthino padanti mahāhatthiṃ disvāva niṭṭhaṃ gacchati.
Vì thấy dấu đầu, nghĩ là voi lùn, không kết luận; thấy dấu sau, nghĩ là voi đen, kaṇerukā, không kết luận; thấy voi lớn, biết mọi dấu đều của voi lớn này, mới kết luận.

evameva khoti ettha idaṃ opammasaṃsandanaṃ – nāgavanaṃ viya hi ādito paṭṭhāya yāva nīvaraṇappahānā dhammadesanā veditabbā.
"Cũng vậy" là ví dụ so sánh: rừng voi như pháp giảng từ đầu đến bỏ năm triền cái.

Kusalo nāgavaniko viya yogāvacaro; mahānāgo viya sammāsambuddho; mahantaṃ hatthipadaṃ viya jhānābhiññā.
Thợ voi lành nghề như hành giả; voi lớn như Chánh Giác; dấu chân voi lớn như thiền và thần thông.

Nāgavanikassa tattha tattha hatthipadaṃ disvāpi vāmanikānaṃ padaṃ bhavissati, kāḷārikānaṃ kaṇerukānaṃ padaṃ bhavissatīti aniṭṭhaṅgatabhāvo viya yogino, imā jhānābhiññā nāma bāhirakaparibbājakānampi santīti aniṭṭhaṅgatabhāvo.
Thợ voi thấy dấu chân, nghĩ là voi lùn, đen, kaṇerukā, không kết luận, như hành giả thấy thiền và thần thông của ngoại đạo, không kết luận.

Nāgavanikassa, tattha tattha mayā diṭṭhaṃ padaṃ imasseva mahāhatthino, na aññassāti mahāhatthiṃ disvā niṭṭhaṅgamanaṃ viya ariyasāvakassa arahattaṃ patvāva niṭṭhaṅgamanaṃ.
Thợ voi thấy voi lớn, biết mọi dấu là của nó, mới kết luận, như thánh đệ tử đạt A-la-hán mới kết luận.

Idañca pana opammasaṃsandanaṃ matthake ṭhatvāpi kātuṃ vaṭṭati. Imasmimpi ṭhāne vaṭṭatiyeva.
Ví dụ so sánh này có thể đặt ở đầu hay chỗ này đều được.

Anukkamāgataṃ pana pāḷipadaṃ gahetvā idheva kataṃ.
Nhưng theo thứ tự văn Pāli, làm ở đây.

Tattha idhāti desāpadese nipāto.
"Ở đây" là từ chỉ nơi.

Svāyaṃ katthaci lokaṃ upādāya vuccati.
Nó đôi khi chỉ thế gian.

Yathāha – "Idha tathāgato loke uppajjatī"ti (dī· ni· 1.279).
Như nói: "Ở đây, Như Lai xuất hiện trong đời" (Dīgha Nikāya 1.279).

Katthaci sāsanaṃ.
Đôi khi chỉ giáo pháp.

Yathāha – "Idheva, bhikkhave, samaṇo, idha dutiyo samaṇo"ti (a· ni· 4.241).
Như nói: "Này các tỳ-kheo, ở đây có sa-môn, sa-môn thứ hai" (Aṅguttara Nikāya 4.241).

Katthaci okāsaṃ.
Đôi khi chỉ nơi chốn.

Yathāha – "Idheva tiṭṭhamānassa, devabhūtassa me sato; Punarāyu ca me laddho, evaṃ jānāhi mārisā"ti. (dī· ni· 2.369; dī· ni· aṭṭha· 1.190);
Như nói: "Ngay đây, khi ta đứng, thành thiên, tuổi thọ được thêm, hãy biết vậy, này quý nhân" (Dīgha Nikāya 2.369; Chú giải 1.190).

Katthaci padapūraṇamattameva.
Đôi khi chỉ để đủ câu.

Yathāha – "Idhāhaṃ, bhikkhave, bhuttāvī assaṃ pavārito"ti (ma· ni· 1.30).
Như nói: "Này các tỳ-kheo, ở đây ta đã ăn, được mời" (Majjhima Nikāya 1.30).

Idha pana lokaṃ upādāya vuttoti veditabbo.
Ở đây, hiểu là chỉ thế gian.

Idaṃ vuttaṃ hoti "Brāhmaṇa imasmiṃ loke tathāgato uppajjati arahaṃ…pe… buddho bhagavā"ti.
Nghĩa là: "Này Bà-la-môn, trong đời này, Như Lai xuất hiện, bậc A-la-hán… Phật, Thế Tôn."

Tattha tathāgatasaddo mūlapariyāye, arahantiādayo visuddhimagge vitthāritā.
Ở đây, danh từ "Như Lai" được giải thích trong Mūlapariyāya, còn "A-la-hán" và các danh khác được trình bày chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

loke uppajjatīti ettha pana lokoti okāsaloko sattaloko saṅkhāralokoti tividho.
"Khởi sinh trong thế gian" – ở đây, thế gian có ba loại: thế gian không gian, thế gian chúng sinh, thế gian hành nghiệp.

Idha pana sattaloko adhippeto.
Ở đây, ý nói đến thế gian chúng sinh.

Sattaloke uppajjamānopi ca tathāgato na devaloke, na brahmaloke, manussalokeyeva uppajjati.
Dù khởi sinh trong thế gian chúng sinh, Như Lai không sinh ở cõi trời, không sinh ở cõi Phạm Thiên, mà chỉ sinh trong cõi người.

Manussalokepi na aññasmiṃ cakkavāḷe, imasmiṃyeva cakkavāḷe.
Trong cõi người, không sinh ở cõi khác, mà chỉ sinh trong cõi này.

Tatrāpi na sabbaṭṭhānesu, "Puratthimāya disāya gajaṅgalaṃ nāma nigamo. Tassāparena mahāsālo, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. Puratthimadakkhiṇāya disāya sallavatī nāma nadī, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. Dakkhiṇāya disāya setakaṇṇikaṃ nāma nigamo, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. Pacchimāya disāya thūṇaṃ nāma

brāhmaṇagāmo, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe. Uttarāya disāya usiraddhajo nāma pabbato, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe"ti (mahāva· 259)
Cũng không phải ở mọi nơi, mà ở vùng trung tâm được giới hạn như sau: "Phía đông có thị trấn Gajangala, xa hơn là cây sala lớn, ngoài đó là các vùng biên địa, còn trong là trung tâm. Phía đông nam có sông Sallavatī, ngoài đó là các vùng biên địa, trong là trung tâm. Phía nam có thị trấn Setakaṇṇika, ngoài đó là các vùng biên địa, trong là trung tâm. Phía tây có làng bà-la-môn Thūṇa, ngoài đó là các vùng biên địa, trong là trung tâm. Phía bắc có núi Usiraddhaja, ngoài đó là các vùng biên địa, trong là trung tâm" (theo Đại Phẩm 259).

evaṃ paricchinne āyāmato tiyojanasate vitthārato aḍḍhateyyayojanasate parikkhepato navayojanasate majjhimapadese uppajjati.
Như Lai sinh ra ở vùng trung tâm được giới hạn như vậy, dài ba trăm do-tuần, rộng hai trăm năm mươi do-tuần, chu vi chín trăm do-tuần.

Na kevalañca tathāgato va, paccekabuddhā aggasāvakā asīti mahātherā buddhamātā buddhapitā cakkavattī rājā aññe ca sārappattā brāhmaṇagahapatikā ettheva uppajjanti.
Không chỉ Như Lai, mà cả các Bích-chi Phật, đại đệ tử, tám mươi đại trưởng lão, mẹ Phật, cha Phật, vua Chuyển Luân, và các bà-la-môn, gia chủ đạt pháp cốt lõi cũng sinh ra ở đây.

Tattha tathāgato sujātāya dinnamadhupāyasabhojanato paṭṭhāya yāva arahattamaggo, tāva uppajjati nāma.
Ở đây, Như Lai được gọi là khởi sinh từ khi nhận cháo sữa do Sujātā dâng, cho đến khi đạt đạo A-la-hán.

Arahattaphale uppanno nāma.
Khi đạt quả A-la-hán, gọi là đã sinh ra.

Mahābhinikkhamanato vā yāva arahattamaggo. Tusitabhavanato vā yāva arahattamaggo. Dīpaṅkarapādamūlato vā yāva arahattamaggo, tāva uppajjati nāma.
Hoặc từ lúc xuất gia vĩ đại, từ cõi trời Đâu-suất, hoặc từ dưới chân Phật Nhiên Đăng cho đến đạo A-la-hán, gọi là khởi sinh.

Arahattaphale uppanno nāma.
Khi đạt quả A-la-hán, gọi là đã sinh ra.

Idha sabbapaṭhamaṃ uppannabhāvaṃ sandhāya uppajjatīti vuttaṃ, tathāgato loke uppanno hotīti ayañhettha attho.
Ở đây, nói "khởi sinh" là nhằm chỉ trạng thái sinh ra đầu tiên, ý là "Như Lai sinh ra trong thế gian".

so imaṃ lokanti so bhagavā imaṃ lokaṃ, idāni vattabbaṃ nidasseti.
"Ngài ở thế gian này" – Đức Phật chỉ thế gian này, nay được nói đến.

sadevakanti saha devehi sadevakaṃ.
"Có chư thiên" nghĩa là cùng với chư thiên.

Evaṃ saha mārena samārakaṃ.
Cũng vậy, "có Ma vương" nghĩa là cùng với Ma vương.

Saha brahmunā sabrahmakaṃ.
"Cùng Phạm Thiên" nghĩa là cùng với Phạm Thiên.

Saha samaṇabrāhmaṇehi sassamaṇabrāhmaṇiṃ.
"Cùng sa-môn, bà-la-môn" nghĩa là cùng với sa-môn và bà-la-môn.

Pajātattā pajā, taṃ pajaṃ.
"Do sinh ra là chúng sinh" nghĩa là đám chúng sinh.

Saha devamanussehi sadevamanussaṃ.
"Cùng chư thiên và loài người" nghĩa là cùng với chư thiên và loài người.

Tattha sadevakavacanena pañcakāmāvacaradevaggahaṇaṃ veditabbaṃ.
Với từ "có chư thiên", nên hiểu là bao gồm các chư thiên năm cõi dục.

Samārakavacanena chaṭṭhakāmāvacaradevaggahaṇaṃ.
Với từ "có Ma vương", nên hiểu là bao gồm chư thiên cõi dục thứ sáu.

Sabrahmakavacanena brahmakāyikādibrahmaggahaṇaṃ.
Với từ "cùng Phạm Thiên", nên hiểu là bao gồm các Phạm Thiên như Phạm Chúng Thiên.

Sassamaṇabrāhmaṇivacanena sāsanassa paccatthipaccāmittasamaṇabrāhmaṇaggahaṇaṃ samitapāpabāhitapāpasamaṇabrāhmaṇaggahaṇañca.
Với từ "cùng sa-môn, bà-la-môn", nên hiểu là bao gồm các sa-môn, bà-la-môn đối nghịch giáo pháp và các sa-môn, bà-la-môn đã dứt ác, trừ ác.

Pajāvacanena sattalokaggahaṇaṃ.
Với từ "chúng sinh", nên hiểu là bao gồm thế gian chúng sinh.

Sadevamanussavacanena sammutidevaavasesamanussaggahaṇaṃ.
Với từ "cùng chư thiên và loài người", nên hiểu là bao gồm chư thiên theo thế tục và loài người còn lại.

Evamettha tīhi padehi okāsalokena saddhiṃ sattaloko, dvīhi pajāvasena sattalokova gahitoti veditabbo.
Nên hiểu rằng, ba câu đầu bao gồm thế gian chúng sinh cùng thế gian không gian, hai câu sau chỉ bao gồm thế gian chúng sinh.

Aparo nayo – sadevakaggahaṇena arūpāvacaradevaloko gahito.
Cách khác: Với từ "có chư thiên", bao gồm cõi trời vô sắc.

Samārakaggahaṇena chakāmāvacaradevaloko.
Với từ "có Ma vương", bao gồm cõi trời dục thứ sáu.

Sabrahmakaggahaṇena rūpī brahmaloko.
Với từ "cùng Phạm Thiên", bao gồm cõi Phạm Thiên hữu sắc.

Sassamaṇabrāhmaṇādiggahaṇena catuparisavasena sammutidevehi vā saha manussaloko avasesasabbasattaloko vā.
Với từ "cùng sa-môn, bà-la-môn", bao gồm thế gian loài người theo bốn hội chúng hoặc cùng chư thiên thế tục và toàn bộ chúng sinh còn lại.

Apicettha sadevakavacanena ukkaṭṭhapariccheḍato sabbassa lokassa sacchikatabhāvamāha.
Ở đây, với từ "có chư thiên", Ngài nói về việc chứng ngộ toàn bộ thế gian theo nghĩa tối thượng.

Tato yesaṃ ahosi – "Māro mahānubhāvo chakāmāvacarissaro vasavattī. Kiṃ sopi etena sacchikato"ti?
Rồi những ai nghĩ: "Ma vương quyền lực lớn, chúa tể cõi dục thứ sáu, há cũng được chứng ngộ sao?"

Tesaṃ vimatiṃ vidhamanto samārakanti āha.
Để xua tan nghi ngờ của họ, Ngài nói "có Ma vương".

Yesaṃ pana ahosi – "Brahmā mahānubhāvo, ekaṅguliyā ekasmiṃ cakkavāḷasahasse ālokaṃ pharati, dvīhi…pe… dasahi aṅgulīhi dasasu cakkavāḷasahassesu ālokaṃ pharati, anuttarañca jhānasamāpattisukhaṃ paṭisaṃvedeti. Kiṃ sopi sacchikato"ti?
Những ai nghĩ: "Phạm Thiên quyền lực lớn, một ngón tay chiếu sáng một ngàn cõi, hai ngón…, cho đến mười ngón chiếu mười ngàn cõi, hưởng niềm vui thiền định tối thượng, há cũng được chứng ngộ sao?"

Tesaṃ vimatiṃ vidhamanto sabrahmakanti āha.
Để xua tan nghi ngờ của họ, Ngài nói "cùng Phạm Thiên".

Tato ye cintesuṃ – "Puthū samaṇabrāhmaṇā sāsanassa paccatthikā, kiṃ tepi sacchikatā"ti?
Rồi những ai nghĩ: "Nhiều sa-môn, bà-la-môn đối nghịch giáo pháp, há họ cũng được chứng ngộ sao?"

Tesaṃ vimatiṃ vidhamanto sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajanti āha.
Để xua tan nghi ngờ của họ, Ngài nói "cùng sa-môn, bà-la-môn, chúng sinh".

Evaṃ ukkaṭṭhukkaṭṭhānaṃ sacchikatabhāvaṃ pakāsetvā atha sammutideve avasesamanusse ca upādāya ukkaṭṭhapariccheḍavasena sesasattalokassa sacchikatabhāvaṃ pakāsento sadevamanussanti āha.
Như vậy, sau khi tuyên bố sự chứng ngộ tối thượng, Ngài nói "cùng chư thiên và loài người" để chỉ sự chứng ngộ toàn bộ chúng sinh còn lại theo nghĩa tối thượng.

Ayamettha bhāvānukkamo.
Đây là trình tự ý nghĩa ở đây.

Porāṇā panāhu – sadevakanti devatāhi saddhiṃ avasesalokaṃ.
Các vị cổ đức nói: "Có chư thiên" là cùng chư thiên và toàn bộ thế gian còn lại.

samārakanti mārena saddhiṃ avasesalokaṃ.
"Có Ma vương" là cùng Ma vương và toàn bộ thế gian còn lại.

sabrahmakanti brahmehi saddhiṃ avasesalokaṃ.
"Cùng Phạm Thiên" là cùng Phạm Thiên và toàn bộ thế gian còn lại.

Evaṃ sabbepi tibhavūpage satte tīhākārehi tīsu padesu pakkhipetvā puna dvīhi padehi pariyādiyanto "Sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajaṃ sadevamanussa"nti āha.
Như vậy, bao gồm tất cả chúng sinh trong ba cõi bằng ba cách trong ba câu, rồi tóm kết bằng hai câu "cùng sa-môn, bà-la-môn, chúng sinh, chư thiên và loài người".

Evaṃ pañcahi padehi tena tenākārena tedhātukameva pariyādinnanti.
Như vậy, với năm câu, theo từng cách, Ngài bao quát toàn bộ ba cõi.

sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedetīti sayanti sāmaṃ aparaneyyo hutvā.
"Tự mình chứng tri, chứng ngộ và tuyên thuyết" – "tự mình" nghĩa là tự thân, không ai dẫn dắt.

abhiññāti abhiññāya, adhikena ñāṇena ñatvāti attho.
"Chứng tri" nghĩa là biết bằng trí siêu việt.

sacchikatvāti paccakkhaṃ katvā.
"Chứng ngộ" nghĩa là tự thân thấy rõ.

Etena anumānādipaṭikkhepo kato hoti.
Điều này bác bỏ suy luận hay các cách khác.

pavedetīti bodheti viññāpeti pakāseti.
"Tuyên thuyết" nghĩa là làm cho tỉnh thức, khiến hiểu rõ, làm sáng tỏ.

so dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ…pe… pariyosānakalyāṇanti
Ngài giảng pháp thiện đầu, thiện giữa, thiện cuối.

so bhagavā sattesu kāruññataṃ paṭicca hitvāpi anuttaraṃ vivekasukhaṃ dhammaṃ deseti.
Đức Phật, vì lòng từ với chúng sinh, dù từ bỏ niềm vui vi diệu của sự ly thoát, vẫn giảng pháp.

Tañca kho appaṃ vā bahuṃ vā desento ādikalyāṇādippakārameva deseti.
Dù giảng ít hay nhiều, Ngài chỉ giảng pháp theo cách thiện đầu, thiện giữa, thiện cuối.

Ādimhipi kalyāṇaṃ bhaddakaṃ anavajjameva katvā deseti.
Đầu pháp, Ngài giảng điều thiện, tốt đẹp, không lỗi lầm.

Majjhepi… pariyosānepi kalyāṇaṃ bhaddakaṃ anavajjameva katvā desetīti vuttaṃ hoti.
Giữa pháp và cuối pháp cũng vậy, chỉ giảng điều thiện, tốt đẹp, không lỗi lầm.

Tattha atthi desanāya ādimajjhapariyosānaṃ, atthi sāsanassa.
Ở đây, có đầu, giữa, cuối của sự giảng pháp và của giáo pháp.

desanāya tāva catuppadikāyapi gāthāya paṭhamapādo ādi nāma, tato dve majjhaṃ nāma, ante eko pariyosānaṃ nāma.
Về giảng pháp, với bài kệ bốn câu, câu đầu là đầu, hai câu giữa là giữa, câu cuối là cuối.

Ekānusandhikassa suttassa nidānamādi, idamavocāti pariyosānaṃ, ubhinnaṃ antarā majjhaṃ.
Với kinh một mạch, lời mở là đầu, "đã nói như vậy" là cuối, giữa hai phần là giữa.

Anekānusandhikassa suttassa paṭhamānusandhi ādi, ante anusandhi pariyosānaṃ, majjhe eko vā dve vā bahū vā majjhameva.
Với kinh nhiều mạch, mạch đầu là đầu, mạch cuối là cuối, một, hai hoặc nhiều mạch ở giữa là giữa.

sāsanassa pana sīlasamādhivipassanā ādi nāma.
Về giáo pháp, giới, định, tuệ là đầu.

Vuttampi cetaṃ – "Ko cādi kusalānaṃ dhammānaṃ, sīlañca suvisuddhaṃ, diṭṭhi ca ujukā"ti (saṃ· ni· 5.369).
Như đã nói: "Đầu của các thiện pháp là gì? Là giới thanh tịnh và chánh kiến" (theo Tương Ưng Bộ 5.369).

"Atthi, bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā"ti evaṃ vutto pana ariyamaggo majjhaṃ nāma,
"Có con đường giữa, này các Tỳ-kheo, được Như Lai chứng ngộ" – đạo thánh được gọi là giữa,

phalañceva nibbānañca pariyosānaṃ nāma.
quả và Niết-bàn là cuối.

"Etadatthamidaṃ, brāhmaṇa, brahmacariyametaṃ sāraṃ, etaṃ pariyosāna"nti (ma· ni· 1.324) hi ettha phalaṃ pariyosānanti vuttaṃ.
"Đây là mục đích, này bà-la-môn, của phạm hạnh, là cốt lõi, là cứu cánh" – ở đây, quả được gọi là cứu cánh (theo Trung Bộ 1.324).

"Nibbānogadhañhi, āvuso visākha, brahmacariyaṃ vussati nibbānaparāyaṇaṃ nibbānapariyosāna"nti (ma· ni· 1.466) ettha nibbānaṃ pariyosānanti vuttaṃ.
"Phạm hạnh dẫn đến Niết-bàn, này Visākha, hướng đến Niết-bàn, cứu cánh là Niết-bàn" – ở đây, Niết-bàn là cứu cánh (theo Trung Bộ 1.466).

Idha desanāya ādimajjhapariyosānaṃ adhippetaṃ.
Ở đây, ý nói đến đầu, giữa, cuối của sự giảng pháp.

Bhagavā hi dhammaṃ desento ādimhi sīlaṃ dassetvā majjhe maggaṃ pariyosāne nibbānaṃ dasseti.
Đức Phật khi giảng pháp, đầu tiên dạy về giới, giữa dạy về đạo, cuối dạy về Niết-bàn.

Tena vuttaṃ – "So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇa"nti.
Vì thế, nói rằng: "Ngài giảng pháp thiện đầu, thiện giữa, thiện cuối".

Tasmā aññopi dhammakathiko dhammaṃ kathento – "Ādimhi sīlaṃ dasseyya, majjhe maggaṃ vibhāvaye; Pariyosānamhi nibbānaṃ, esā kathikasaṇṭhitī"ti. (dī· ni· aṭṭha· 1.190);
Do đó, người thuyết pháp khác khi giảng pháp cũng nên: "Đầu dạy về giới, giữa làm rõ đạo, cuối dạy Niết-bàn, đó là cách thuyết pháp" (theo Chú Giải Trường Bộ 1.190).

sātthaṃ sabyañjananti
"Cùng nghĩa và lời"

yassa hi yāgubhattaitthipurisādivaṇṇanā nissitā desanā hoti, na so sātthaṃ deseti.
Người giảng pháp dựa vào miêu tả cháo, cơm, nữ, nam thì không phải giảng đúng nghĩa.

Bhagavā pana tathārūpaṃ desanaṃ pahāya catusatipaṭṭhānādinissitaṃ desanaṃ deseti.
Đức Phật bỏ cách giảng ấy, giảng pháp dựa vào bốn niệm xứ và các pháp khác.

Tasmā "Sātthaṃ desetī"ti vuccati.
Vì thế, nói rằng "Ngài giảng đúng nghĩa".

Yassa pana desanā ekabyañjanādiyuttā vā sabbaniroṭṭhabyañjanā vā sabbavissaṭṭhasabbaniggahītabyañjanā vā, tassa damiḷakirāsavarādimilakkhūnaṃ bhāsā viya byañjanapāripūriyā abhāvato abyañjanā nāma desanā hoti.
Pháp giảng chỉ có một âm, hoặc toàn âm trầm, hoặc toàn âm sắc, giống như ngôn ngữ của người Tamil, Kirāsa, hay man di, thiếu sự hoàn chỉnh về lời, gọi là pháp không lời.

Bhagavā pana – "Sithilaṃ dhanitañca dīgharassaṃ, garukaṃ lahukañca niggahītaṃ; Sambandhaṃ vavatthitaṃ vimuttaṃ, dasadhā byañjanabuddhiyā pabhedo"ti. (dī· ni· aṭṭha· 1.190)
Đức Phật thì: "Âm lỏng, âm chặt, âm dài, âm ngắn, âm nặng, âm nhẹ, âm ngắt, âm liên kết, âm xác định, âm tự do, mười loại phân biệt bằng trí về lời" (theo Chú Giải Trường Bộ 1.190).

Evaṃ vuttaṃ dasavidhaṃ byañjanaṃ amakkhetvā paripuṇṇabyañjanameva katvā dhammaṃ deseti.
Ngài giảng pháp với mười loại lời này, không làm hỏng, giữ lời hoàn chỉnh.

Tasmā "Sabyañjanaṃ dhammaṃ desetī"ti vuccati.
Vì thế, nói rằng "Ngài giảng pháp với lời hoàn chỉnh".

kevalaparipuṇṇanti ettha kevalanti sakalādhivacanaṃ.
"Hoàn toàn đầy đủ" – "hoàn toàn" nghĩa là trọn vẹn.

paripuṇṇanti anūnādhikavacanaṃ.
"Đầy đủ" nghĩa là không thiếu, không dư.

Idaṃ vuttaṃ hoti – "Sakalaparipuṇṇameva deseti, ekadesanāpi aparipuṇṇā natthī"ti.
Ý là: "Ngài giảng pháp trọn vẹn, đầy đủ, không có phần nào thiếu sót".

parisuddhanti nirupakkilesaṃ.
"Thanh tịnh" nghĩa là không nhiễm phiền não.

Yo hi idaṃ dhammadesanaṃ nissāya lābhaṃ vā sakkāraṃ vā labhissāmīti deseti, tassa aparisuddhā desanā hoti.
Người giảng pháp để cầu lợi dưỡng hay danh tiếng thì pháp ấy không thanh tịnh.

Bhagavā pana lokāmisanirapekkho hitapharaṇena mettābhāvanāya muduhadayo ullumpanasabhāvasaṇṭhitena cittena deseti.
Đức Phật không màng lợi dưỡng thế gian, giảng pháp với tâm từ, lòng mềm mại, ý hướng cứu vớt.

Tasmā "Parisuddhaṃ dhammaṃ desetī"ti vuccati.
Vì thế, nói rằng "Ngài giảng pháp thanh tịnh".

brahmacariyaṃ pakāsetīti ettha brahmacariyanti sikkhattayasaṅgahaṃ sakalasāsanaṃ.
"Công bố phạm hạnh" – phạm hạnh là toàn bộ giáo pháp bao gồm ba học: giới, định, tuệ.

Tasmā brahmacariyaṃ pakāsetīti so dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ…pe… parisuddhaṃ, evaṃ desento ca sikkhattayasaṅgahitaṃ sakalasāsanaṃ brahmacariyaṃ pakāsetīti evamettha attho daṭṭhabbo.
Vì thế, "công bố phạm hạnh" nghĩa là Ngài giảng pháp thiện đầu, thiện giữa, thiện cuối, thanh tịnh, và qua đó công bố toàn bộ giáo pháp ba học.

brahmacariyanti seṭṭhaṭṭhena brahmabhūtaṃ cariyaṃ.
"Phạm hạnh" nghĩa là hành vi cao quý theo nghĩa tối thượng.

Brahmabhūtānaṃ vā buddhādīnaṃ cariyanti vuttaṃ hoti.
Hoặc hành vi của những bậc cao quý như Phật và các vị khác.

taṃ dhammanti taṃ vuttappakārasampadaṃ dhammaṃ.
"Pháp ấy" là pháp được nói với đầy đủ phẩm chất.

suṇāti gahapati vāti kasmā paṭhamaṃ gahapatiṃ niddisatīti?
"Gia chủ nghe" – tại sao đầu tiên nhắc đến gia chủ?

Nihatamānattā ussannattā ca.
Vì họ không còn kiêu mạn và đông đảo.

Yebhuyyena hi khattiyakulato pabbajitā jātiṃ nissāya mānaṃ karonti.
Phần nhiều người xuất gia từ dòng sát-đế-lợi kiêu mạn vì dòng dõi.

Brāhmaṇakulā pabbajitā mante nissāya mānaṃ karonti.
Người xuất gia từ dòng bà-la-môn kiêu mạn vì học thức.

Hīnajaccakulā pabbajitā attano vijātitāya patiṭṭhātuṃ na sakkonti.
Người xuất gia từ dòng thấp kém không thể đứng vững vì cảm giác thua kém.

Gahapatidārakā pana kacchehi sedaṃ muñcantehi piṭṭhiyā loṇaṃ pupphamānāya bhūmiṃ kasitvā nihatamānadappā honti.
Còn con cái gia chủ, mồ hôi chảy dưới nách, muối đọng trên lưng, cày ruộng, nên không kiêu mạn, không ngã mạn.

Te pabbajitvā mānaṃ vā dappaṃ vā akatvā yathābalaṃ buddhavacanaṃ uggahetvā vipassanāya kammaṃ karontā sakkonti arahatte patiṭṭhātuṃ.
Họ xuất gia, không kiêu mạn, không ngã mạn, học lời Phật tùy sức, thực hành thiền tuệ, có thể đạt A-la-hán.

Itarehi ca kulehi nikkhamitvā pabbajitā nāma na bahukā, gahapatikāva bahukā,
Người xuất gia từ các dòng khác không nhiều, gia chủ thì đông đảo,

iti nihatamānattā ussannattā ca paṭhamaṃ gahapatiṃ niddisatīti.
nên vì không kiêu mạn và đông đảo, gia chủ được nhắc đến đầu tiên.

aññatarasmiṃ vāti itaresaṃ vā kulānaṃ aññatarasmiṃ.
"Một dòng nào đó" nghĩa là một trong các dòng khác.

paccājātoti patijāto.
"Được tái sinh" nghĩa là được sinh lại.

tathāgate saddhaṃ paṭilabhatīti parisuddhaṃ dhammaṃ sutvā dhammassāmimhi tathāgate "Sammāsambuddho vata bhagavā"ti saddhaṃ paṭilabhatīti.
"Có niềm tin vào Như Lai" – nghe pháp thanh tịnh, đối với Như Lai – chủ nhân của pháp, nghĩ "Đức Phật thật sự là bậc Chánh Giác", nên có niềm tin.

iti paṭisañcikkhatīti evaṃ paccavekkhati.
"Người ấy quán xét" nghĩa là quán xét như vậy.

sambādho gharāvāsoti
"Đời sống gia đình chật hẹp"

sacepi saṭṭhihatthe ghare yojanasatantarepi vā dve jāyampatikā vasanti, tathāpi nesaṃ sakiñcanasapalibodhaṭṭhena gharāvāso sambādhoyeva.
Dù trong ngôi nhà sáu mươi thước hay cách xa trăm do-tuần, chỉ hai vợ chồng sống, đời gia đình vẫn chật hẹp vì có sở hữu và ràng buộc.

rajopathoti rāgarajādīnaṃ uṭṭhānaṭṭhānanti mahāaṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ.
"Con đường bụi" – Đại Chú Giải nói là nơi khởi sinh bụi tham và các phiền não khác.

Āgamanapathotipi vaṭṭati.
Hoặc "con đường đến" cũng đúng.

Alagganaṭṭhena abbhokāso viyāti abbhokāso.
"Do không dính mắc, xuất gia như hư không" – xuất gia là hư không.

Pabbajito hi kūṭāgāraratanapāsādadevavimānādīsu pihitadvāravātapānesu paṭicchannesu vasantopi neva laggati na sajjati na bajjhati.
Người xuất gia, dù ở trong nhà cao, cung báu, hay điện trời, cửa đóng, kín đáo, cũng không dính mắc, không chấp trước, không bị trói buộc.

Tena vuttaṃ – "Abbhokāso pabbajjā"ti.
Vì thế, nói rằng "xuất gia là hư không".

Apica sambādho gharāvāso kusalakiriyāya okāsābhāvato.
Lại nữa, đời gia đình chật hẹp vì thiếu cơ hội hành thiện.

Rajopatho asaṃvutasaṅkāraṭṭhānaṃ viya rajānaṃ kilesarajānaṃ sannipātaṭṭhānato.
Con đường bụi giống như chỗ rác không che, là nơi tụ hội bụi phiền não.

Abbhokāso pabbajjā kusalakiriyāya yathāsukhaṃ okāsasabbhāvato.
Xuất gia là hư không vì có cơ hội hành thiện thoải mái.

nayidaṃ sukaraṃ…pe… pabbajeyyanti
"Không dễ dàng…" cho đến "xuất gia"

ettha ayaṃ saṅkhepakathā – yadetaṃ sikkhattayabrahmacariyaṃ ekampi divasaṃ akhaṇḍaṃ katvā carimakacittaṃ pāpetabbatāya ekantaparipuṇṇaṃ.
Tóm lược: Phạm hạnh ba học, dù chỉ một ngày giữ trọn, để đạt tâm cuối cùng, là hoàn toàn đầy đủ.

Ekadivasampi ca kilesamalena amalinaṃ katvā carimakacittaṃ pāpetabbatāya ekantaparisuddhaṃ,
Dù một ngày, giữ không nhiễm phiền não, để đạt tâm cuối cùng, là hoàn toàn thanh tịnh.

saṅkhalikhitaṃ likhitasaṅkhasadisaṃ dhotasaṅkhasappaṭibhāgaṃ caritabbaṃ,
Phải thực hành như vỏ ốc được mài, giống vỏ ốc rửa sạch, sáng bóng.

idaṃ na sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā agāramajjhe vasantena ekantaparipuṇṇaṃ…pe… carituṃ.
Không dễ thực hành phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, thanh tịnh khi sống trong gia đình.

Yaṃnūnāhaṃ kese ca massuñca ohāretvā kāsāyarasapītatāya kāsāyāni brahmacariyaṃ carantānaṃ anucchavikāni vatthāni acchādetvā paridahitvā agārasmā nikkhamitvā anagāriyaṃ pabbajeyyanti.
Vậy ta hãy cạo tóc, râu, mặc y vàng đỏ thích hợp cho người sống phạm hạnh, rời gia đình, xuất gia vào đời không gia đình.

Ettha ca yasmā agārassa hitaṃ kasivāṇijjādikammaṃ agāriyanti vuccati, tañca pabbajjāya natthi.

Ở đây, lợi ích gia đình như làm ruộng, buôn bán gọi là đời gia đình, nhưng xuất gia không có điều đó.

Tasmā pabbajjā anagāriyāti ñātabbā, taṃ anagāriyaṃ.
Vì thế, xuất gia gọi là không gia đình, đó là đời không gia đình.

Pabbajeyyanti paṭipajjeyyaṃ.
"Xuất gia" nghĩa là ta sẽ thực hành.

appaṃ vāti sahassato heṭṭhā bhogakkhandho appo nāma hoti, sahassato paṭṭhāya mahā.
"Ít" nghĩa là tài sản dưới một ngàn gọi là ít, từ một ngàn trở lên là nhiều.

Ābandhanaṭṭhena ñāti eva parivaṭṭo ñātiparivaṭṭo.
"Do ràng buộc, thân tộc là vòng thân tộc".

So vīsatiyā heṭṭhā appo hoti, vīsatiyā paṭṭhāya mahā.
Dưới hai mươi người là ít, từ hai mươi trở lên là nhiều.

292.bhikkhūnaṃ sikkhāsājīvasamāpannoti
"Vị Tỳ-kheo đạt giới hạnh và đời sống chung"

yā bhikkhūnaṃ adhisīlasaṅkhātā sikkhā, tañca, yattha cete saha jīvanti ekajīvikā sabhāgavuttino honti,
Giới của Tỳ-kheo gọi là cao giới, và nơi họ sống chung, cùng đời sống, cùng hạnh kiểm,

taṃ bhagavatā paññattasikkhāpadasaṅkhātaṃ sājīvañca tattha sikkhanabhāvena samāpannoti bhikkhūnaṃ sikkhāsājīvasamāpanno.
đó là đời sống chung theo giới luật Đức Phật chế định, vị Tỳ-kheo đạt được nhờ thực hành giới.

samāpannoti sikkhaṃ paripūrento, sājīvañca avītikkamanto hutvā tadubhayaṃ upagatoti attho.
"Đạt" nghĩa là hoàn thiện giới, không vi phạm đời sống chung, đạt cả hai.

pāṇātipātaṃ pahāyātiādīsu pāṇātipātādikathā heṭṭhā vitthāritā eva.
"Bỏ sát sinh" và các điều khác đã được giải thích chi tiết ở trước.

pahāyāti imaṃ pāṇātipātacetanāsaṅkhātaṃ dussīlyaṃ pajahitvā.
"Bỏ" nghĩa là từ bỏ ác giới sát sinh do ý định.

paṭivirato hotīti pahīnakālato paṭṭhāya tato dussīlyato orato viratova hoti.
"Kiêng cữ" nghĩa là từ khi bỏ, không còn ác giới, luôn kiêng cữ.

nihitadaṇḍo nihitasatthoti
"Bỏ gậy, bỏ dao"

parūpaghātatthāya daṇḍaṃ vā satthaṃ vā ādāya avattanato nikkhittadaṇḍo ceva nikkhittasattho cāti attho.
Nghĩa là không cầm gậy, dao để hại người khác, nên gọi là bỏ gậy, bỏ dao.

Ettha ca ṭhapetvā daṇḍaṃ sabbampi avasesaṃ upakaraṇaṃ sattānaṃ vihiṃsanabhāvato satthanti veditabbaṃ.
Ở đây, ngoài gậy, mọi dụng cụ khác dùng để hại chúng sinh đều gọi là dao.

Yaṃ pana bhikkhū kattaradaṇḍaṃ vā dantakaṭṭhavāsiṃ vā pipphalakaṃ vā gahetvā vicaranti, na taṃ parūpaghātatthāya.
Nhưng gậy trượng, dao cắt tăm, hay lá bối mà Tỳ-kheo mang theo không nhằm hại người.

Tasmā nihitadaṇḍo nihitasatthotveva saṅkhaṃ gacchati.
Vì thế, được gọi là bỏ gậy, bỏ dao.

lajjīti pāpajigucchanalakkhaṇāya lajjāya samannāgato.
"Tàm" nghĩa là có tàm, đặc tính là ghê tởm điều ác.

dayāpannoti dayaṃ mettacittataṃ āpanno.
"Có từ" nghĩa là có tâm từ bi.

sabbapāṇabhūtahitānukampīti sabbe pāṇabhūte hitena anukampako.
"Thương xót tất cả sinh vật" nghĩa là có tâm thương xót vì lợi ích của mọi sinh vật.

Tāya dayāpannatāya sabbesaṃ pāṇabhūtānaṃ hitacittakoti attho.
Do tâm từ ấy, có ý hướng lợi ích cho tất cả sinh vật.

viharatīti iriyati pāleti.
"An trú" nghĩa là sống, duy trì.

Dinnameva ādiyatīti dinnādāyī.
"Chỉ nhận điều được cho" nghĩa là chỉ lấy những gì được dâng.

Cittenapi dinnameva paṭikaṅkhatīti dinnapāṭikaṅkhī.
"Dù trong tâm cũng chỉ mong điều được cho" nghĩa là trong tâm chỉ mong nhận những gì được dâng.

Thenetīti theno.
"Trộm cắp" nghĩa là kẻ trộm.

Na thenena athenena.
"Không trộm cắp" nghĩa là không phải kẻ trộm.

Athenattāyeva sucibhūtena.
"Do không trộm cắp nên thanh tịnh".

Attanāti attabhāvena, athenaṃ sucibhūtaṃ attabhāvaṃ katvā viharatīti vuttaṃ hoti.

“Bản thân” nghĩa là tự thân, do không trộm cắp, giữ tự thân thanh tịnh mà an trú, được nói như vậy.

abrahmacariyanti aseṭṭhacariyaṃ.
“Không phạm hạnh” nghĩa là hành vi không cao quý.

Brahmaṃ seṭṭhaṃ ācāraṃ caratīti brahmacārī.
“Sống phạm hạnh” nghĩa là thực hành hành vi cao quý.

Ārācārīti abrahmacariyato dūracārī.
“Xa lìa không phạm hạnh” nghĩa là tránh xa hành vi không cao quý.

methunāti rāgapariyuṭṭhānavasena sadisattā methunakāti laddhavohārehi paṭisevitabbato methunāti saṅkhaṃ gatā asaddhammā.
“Dâm dục” nghĩa là những pháp bất thiện được gọi là dâm dục, do bị tham ái chi phối, được xem như hành vi giao hợp.

gāmadhammāti gāmavāsīnaṃ dhammā.
“Pháp làng xóm” nghĩa là hành vi của người sống trong làng.

Saccaṃ vadatīti saccavādī.
“Nói lời chân thật” nghĩa là người nói sự thật.

Saccena saccaṃ sandahati ghaṭetīti saccasandho, na antarantarā musā vadatīti attho.
“Gắn kết chân thật với chân thật” nghĩa là người chân thật, không xen kẽ nói dối, ý là như vậy.

Yo hi puriso kadāci musā vadati, kadāci saccaṃ, tassa musāvādena antaritattā saccaṃ saccena na ghaṭīyati.
Người nào thỉnh thoảng nói dối, thỉnh thoảng nói thật, do xen kẽ lời dối, sự thật không gắn kết với sự thật.

Tasmā na so saccasandho, ayaṃ pana na tādiso, jīvitahetupi musāvādaṃ avatvā saccena saccaṃ sandahatiyevāti saccasandho.
Vì thế, người ấy không phải chân thật. Còn người này không như vậy, dù vì mạng sống cũng không nói dối, chỉ gắn kết sự thật với sự thật, nên gọi là chân thật.

Thetoti thiro, thirakathoti attho.
“Vững chãi” nghĩa là người nói kiên định.

Eko hi puggalo haliddirāgo viya, thusarāsimhi nikhātakhāṇu viya, assapiṭṭhe ṭhapitakumbhaṇḍamiva ca na thirakatho hoti.
Một người như nghệ vàng, như cọc đóng trong đống rơm, hay như bình đặt trên lưng ngựa, không phải nói kiên định.

Eko pāsāṇalekhā viya indakhilo viya ca thirakatho hoti; asinā sīse chijjantepi dve kathā na katheti; ayaṃ vuccati theto.
Một người như dòng chữ khắc đá, như cột Inda, nói kiên định, dù bị kiếm chém đầu cũng không nói hai lời, gọi là vững chãi.

paccayikoti pattiyāyitabbako, saddhāyikoti attho.
"Đáng tin cậy" nghĩa là đáng được tin tưởng.

Ekacco hi puggalo na paccayiko hoti, "Idaṃ kena vuttaṃ, asukenā"ti vutte "Mā tassa vacanaṃ saddahathā"ti vattabbataṃ āpajjati.
Một người không đáng tin, khi được hỏi "Ai nói điều này?", trả lời "Đừng tin lời người ấy".

Eko paccayiko hoti, "Idaṃ kena vuttaṃ, asukenā"ti vutte, "Yadi tena vuttaṃ, idameva pamāṇaṃ, idāni upaparikkhitabbaṃ natthi, evameva ida"nti vattabbataṃ āpajjati, ayaṃ vuccati paccayiko.
Một người đáng tin, khi được hỏi "Ai nói điều này?", trả lời "Nếu người ấy nói, đó là chuẩn mực, không cần xem xét thêm, đúng như vậy", gọi là đáng tin cậy.

avisaṃvādako lokassāti tāya saccavāditāya lokaṃ na visaṃvādetīti attho.
"Không lừa dối thế gian" nghĩa là do nói chân thật, không lừa dối thế gian.

imesaṃ bhedāyāti yesaṃ ito sutvāti vuttānaṃ santike sutaṃ, tesaṃ bhedāya.
"Gây chia rẽ họ" nghĩa là gây chia rẽ những người đã nghe từ đây.

bhinnānaṃ vā sandhātāti
"Hòa hợp kẻ chia rẽ"

dvinnampi mittānaṃ vā samānupajjhāyakādīnaṃ vā kenacideva kāraṇena bhinnānaṃ ekamekaṃ upasaṅkamitvā "Tumhākaṃ īdise kule jātānaṃ evaṃ bahussutānaṃ idaṃ na yutta"ntiādīni vatvā sandhānaṃ kattā.
Đến từng người bạn hay đồng sư bị chia rẽ vì lý do nào đó, nói "Các vị sinh trong dòng cao quý, học rộng như vậy, điều này không thích hợp", để hòa hợp họ.

anuppadātāti sandhānānuppadātā,
"Không gây chia rẽ" nghĩa là không phá hoại sự hòa hợp,

dve jane samagge disvā, "Tumhākaṃ evarūpe kule jātānaṃ evarūpehi guṇehi samannāgatānaṃ anucchavikameta"ntiādīni vatvā daḷhīkammaṃ kattāti attho.
thấy hai người hòa hợp, nói "Các vị sinh trong dòng cao quý, có phẩm chất như vậy, điều này không thích hợp", để củng cố sự hòa hợp.

Samaggo ārāmo assāti samaggārāmo.
"Thích sự hòa hợp" nghĩa là ưa thích sự hòa hợp.

Yattha samaggā natthi, tattha vasitumpi na icchatīti attho.
Nơi không có hòa hợp, không muốn sống, ý là như vậy.

"Samaggarāmo"tipi pāḷi, ayamevettha attho.
Kinh văn cũng nói "thích sự hòa hợp", ý nghĩa như vậy.

samaggaratoti samaggesu rato, te pahāya aññatra gantumpi na icchatīti attho.
"Hoan hỷ hòa hợp" nghĩa là vui thích trong sự hòa hợp, không muốn rời bỏ để đi nơi khác.

Samagge disvāpi sutvāpi nandatīti samagganandī.
"Vui khi thấy hay nghe hòa hợp" nghĩa là hoan hỷ khi thấy hoặc nghe về sự hòa hợp.

Samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsitāti
"Nói lời tạo hòa hợp"

yā vācā satte samaggeyeva karoti, taṃ sāmaggiguṇaparidīpakameva vācaṃ bhāsati, na itaranti.
Nói lời khiến chúng sinh hòa hợp, chỉ nói lời làm sáng phẩm chất hòa hợp, không nói lời khác.

nelāti elaṃ vuccati doso, nāssā elanti nelā, niddosāti attho.
"Không lỗi" nghĩa là lỗi gọi là dosa, không có lỗi ấy nên gọi là không lỗi, tức không có khuyết điểm.

"Nelaṅgo setapacchādo"ti ettha vuttanelaṃ viya.
Như nói "không lỗi, áo trắng" trong kinh văn này.

kaṇṇasukhāti byañjanamadhuratāya kaṇṇānaṃ sukhā,
"Dễ nghe" nghĩa là dễ chịu cho tai do lời ngọt ngào,

sūcivijjhanaṃ viya kaṇṇasūlaṃ na janeti.
không gây đau tai như kim đâm.

Atthamadhuratāya sakalasarīre kopaṃ ajanetvā pemaṃ janetīti pemanīyā.
"Do ý nghĩa ngọt ngào, không gây giận dữ trong toàn thân, sinh khởi tình thương" nên gọi là đáng yêu.

Hadayaṃ gacchati, apaṭihaññamānā sukhena cittaṃ pavisatīti hadayaṅgamā.
"Đi vào tâm" nghĩa là không bị cản trở, dễ dàng thấm vào tâm.

Guṇaparipuṇṇatāya pure bhavāti porī, pure saṃvaddhanārī viya sukumārātipi porī, purassa esātipi porī, nagaravāsīnaṃ kathāti attho.
"Do đầy đủ phẩm chất, thuộc về thành thị" gọi là văn minh, như người phụ nữ nuôi dưỡng trong thành, tinh tế, thuộc về thành thị, tức lời của người thành thị.

Nagaravāsino hi yuttakathā honti, pitimattaṃ pitāti, mātimattaṃ mātāti, bhātimattaṃ bhātāti vadanti.
Người thành thị nói lời thích hợp, gọi cha vừa đủ là cha, mẹ vừa đủ là mẹ, anh vừa đủ là anh.

Evarūpī kathā bahuno janassa kantā hotīti bahujanakantā.
Lời nói như vậy được nhiều người yêu thích, gọi là được nhiều người yêu.

Kantabhāveneva bahuno janassa manāpā cittavuddhikarāti bahujanamanāpā.
Do tính đáng yêu, lời ấy làm hài lòng, tăng trưởng tâm nhiều người, gọi là làm hài lòng nhiều người.

Kālena vadatīti kālavādī, vattabbayuttakālaṃ sallakkhetvā vadatīti attho.
"Nói đúng lúc" nghĩa là người nói đúng thời, cân nhắc thời điểm thích hợp để nói.

Bhūtaṃ tacchaṃ sabhāvameva vadatīti bhūtavādī.
"Nói sự thật" nghĩa là chỉ nói điều đúng, chân thật, đúng bản chất.

Diṭṭhadhammikasamparāyikatthasannissitameva katvā vadatīti atthavādī.
"Nói lời có lợi" nghĩa là chỉ nói điều dựa trên lợi ích hiện tại và tương lai.

Navalokuttaradhammasannissitaṃ katvā vadatīti dhammavādī.
"Nói pháp" nghĩa là nói dựa trên pháp siêu thế chín loại.

Saṃvaravinayapahānavinayasannissitaṃ katvā vadatīti vinayavādī.
"Nói giới luật" nghĩa là nói dựa trên giới phòng hộ và giới đoạn trừ.

Nidhānaṃ vuccati ṭhapanokāso, nidhānamassā atthīti nidhānavatī, hadaye nidhātabba yuttavācaṃ bhāsitāti attho.
"Nơi cất giữ" nghĩa là chỗ lưu giữ, lời có giá trị cất giữ trong tâm, gọi là lời đáng giữ.

kālenāti evarūpiṃ bhāsamānopi ca "Ahaṃ nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsissāmī"ti na akālena bhāsati, yuttakālaṃ pana avekkhitvā bhāsatīti attho.
"Đúng lúc" nghĩa là dù nói lời đáng giữ, cũng không nói sai thời, mà cân nhắc thời điểm thích hợp để nói.

sāpadesanti saupamaṃ, sakāraṇanti attho.
"Có ví dụ" nghĩa là có lý do, có thí dụ.

pariyantavatinti paricchedaṃ dassetvā yathāssā paricchedo paññāyati, evaṃ bhāsatīti attho.
"Có giới hạn" nghĩa là nói rõ giới hạn để hiểu được phạm vi.

atthasaṃhitanti anekehipi nayehi vibhajantena pariyādātuṃ asakkuṇeyyatāya atthasampannaṃ,
"Lời có ý nghĩa" nghĩa là lời đầy đủ ý nghĩa, không thể phân tích hết dù chia nhiều cách,

yaṃ vā so atthavādī atthaṃ vadati, tena atthena saṃhitattā atthasaṃhitaṃ vācaṃ bhāsati, na aññaṃ nikkhipitvā aññaṃ bhāsatīti vuttaṃ hoti.
hoặc người nói lời có lợi nói đúng ý nghĩa, nên lời ấy đầy ý nghĩa, không bỏ một ý để nói ý khác.

293.bījagāmabhūtagāmasamārambhāti
"Tránh hại giống cây và thực vật"

mūlabījaṃ khandhabījaṃ phaḷubījaṃ aggabījaṃ bījabījanti pañcavidhassa bījagāmassa ceva yassa kassaci nīlatiṇarukkhādikassa bhūtagāmassa ca samārambhā, chedanabhedanapacanādibhāvena vikopanā paṭiviratoti attho.
Nghĩa là không làm hại năm loại giống cây: giống từ rễ, thân, đốt, ngọn, hạt, và mọi loại thực vật như cỏ xanh, cây cối, bằng cách cắt, bẻ, nấu, tức là kiêng cữ phá hoại.

ekabhattikoti pātarāsabhattaṃ sāyamāsabhattanti dve bhattāni.
"Ăn một bữa" nghĩa là có hai bữa: sáng và chiều.

Tesu pātarāsabhattaṃ antomajjhanhikena paricchinnaṃ, itaraṃ majjhanhikato uddhaṃ antoaruṇena.
Bữa sáng giới hạn trước giữa trưa, bữa chiều từ giữa trưa đến trước bình minh.

Tasmā antomajjhanhike dasakkhattuṃ bhuñjamānopi ekabhattikova hoti, taṃ sandhāya vuttaṃ "Ekabhattiko"ti.
Vì thế, dù ăn mười lần trước giữa trưa, vẫn gọi là ăn một bữa, ý nói như vậy.

Rattiyā bhojanaṃ ratti, tato uparatoti rattūparato.
"Ăn đêm" là ăn vào ban đêm, "ngừng ăn đêm" nghĩa là kiêng cữ ăn đêm.

Atikkante majjhanhike yāva sūriyatthaṃgamanā bhojanaṃ vikālabhojanaṃ nāma.
Ăn từ sau giữa trưa đến khi mặt trời lặn gọi là ăn phi thời.

Tato viratattā virato vikālabhojanā.
Do kiêng cữ nên gọi là không ăn phi thời.

Sāsanassa ananulomattā visūkaṃ paṭāṇībhūtaṃ dassananti visūkadassanaṃ.
"Do không phù hợp giáo pháp, xem trò nhố nhăng" nghĩa là xem những thứ lố lăng.

Attanā naccananaccāpanādivasena naccā ca gītā ca vāditā ca, antamaso mayūranaccanādivasenāpi pavattānaṃ naccādīnaṃ visūkabhūtā dassanā cāti naccagītavāditavisūkadassanā.
"Vũ, ca, nhạc" nghĩa là tự múa, bảo người múa, và xem múa, hát, nhạc, dù là múa công, đều gọi là xem trò nhố nhăng.

Naccādīni hi attanā payojetuṃ vā parehi payojāpetuṃ vā payuttāni passituṃ vā neva bhikkhūnaṃ na bhikkhunīnaṃ vaṭṭanti.
Vũ, ca, nhạc, tự làm, bảo người làm, hay xem, đều không phù hợp cho Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni.

mālādīsu mālāti yaṃkiñci pupphaṃ.
"Tràng hoa" nghĩa là bất kỳ loại hoa nào.

gandhanti yaṃkiñci gandhajātaṃ.
"Hương" nghĩa là bất kỳ loại hương nào.

vilepananti chavirāgakaraṇaṃ.
"Phấn sáp" nghĩa là chất làm đẹp da.

Tattha piḷandhanto dhāreti nāma.
"Đeo" nghĩa là đeo tràng hoa.

Ūnaṭṭhānaṃ pūrento maṇḍeti nāma.
"Bù chỗ thiếu" nghĩa là trang điểm.

Gandhavasena chavirāgavasena ca sādiyanto vibhūseti nāma.
"Thích thú hương và màu da" nghĩa là trang sức.

Ṭhānaṃ vuccati kāraṇaṃ.
"Lý do" nghĩa là nguyên nhân.

Tasmā yāya dussīlyacetanāya tāni mālādhāraṇādīni mahājano karoti, tato paṭiviratoti attho.
Vì thế, do ý định ác giới mà dân chúng đeo tràng hoa, trang điểm, người này kiêng cữ, ý là như vậy.

uccāsayanaṃ vuccati pamāṇātikkantaṃ.
"Giường cao" nghĩa là giường vượt kích thước.

mahāsayanaṃ akappiyattharaṇaṃ.
"Giường lớn" nghĩa là trải vật không thích hợp.

Tato paṭiviratoti attho.
Nghĩa là kiêng cữ những thứ ấy.

jātarūpanti suvaṇṇaṃ.
"Vàng" nghĩa là vàng ròng.

rajatanti kahāpaṇo lohamāsako jatumāsako dārumāsakoti ye vohāraṃ gacchanti,
"Bạc" nghĩa là tiền đồng, tiền kim loại, tiền nhựa cây, tiền gỗ, những thứ dùng giao dịch.

tassa ubhayassapi paṭiggahaṇā paṭivirato, neva naṃ uggaṇhāti, na uggaṇhāpeti, na upanikkhittaṃ sādiyatīti attho.
Kiêng cữ nhận cả hai, không lấy, không bảo lấy, không thích thú khi được đặt gần, ý là như vậy.

āmakadhaññapaṭiggahaṇāti sālivīhiyavagodhūmakaṅguvarakakudrūsakasaṅkhātassa sattavidhassāpi āmakadhaññassa paṭiggahaṇā.
"Nhận lúa thô" nghĩa là nhận bảy loại lúa thô: lúa, gạo, lúa mạch, lúa mì, kê, đậu, lúa nhỏ.

Na kevalañca etesaṃ paṭiggahaṇameva, āmasanampi bhikkhūnaṃ na vaṭṭatiyeva.
Không chỉ nhận, mà Tỳ-kheo cũng không được chạm vào.

āmakamaṃsapaṭiggahaṇāti ettha aññatra odissa anuññātā āmakamaṃsamacchānaṃ paṭiggahaṇameva bhikkhūnaṃ na vaṭṭati, no āmasanaṃ.
"Nhận thịt sống" nghĩa là trừ khi được chỉ định, Tỳ-kheo không được nhận thịt sống hay cá sống, nhưng được chạm.

itthikumārikapaṭiggahaṇāti ettha itthīti purisantaragatā, itarā kumārikā nāma.
"Nhận phụ nữ, thiếu nữ" nghĩa là phụ nữ là người đã qua tay đàn ông, còn lại là thiếu nữ.

Tāsaṃ paṭiggahaṇampi āmasanampi akappiyameva.
Nhận hay chạm cả hai đều không thích hợp.

dāsidāsapaṭiggahaṇāti ettha dāsidāsavaseneva tesaṃ paṭiggahaṇā na vaṭṭati,
"Nhận nô tỳ, nô lệ" nghĩa là nhận họ với tư cách nô tỳ, nô lệ là không thích hợp,

"Kappiyakārakaṃ dammi, ārāmikaṃ dammī"ti evaṃ vutte pana vaṭṭati.
nhưng nếu nói "Ta cho người làm việc hợp pháp, người giữ vườn", thì được.

ajeḷakādīsu khettavatthupariyosānesu kappiyākappiyanayo vinayavasena upaparikkhitabbo.
"Trong dê, cừu, cho đến ruộng đất" phải xem xét theo giới luật về hợp pháp và không hợp pháp.

Tattha khettaṃ nāma yasmiṃ pubbaṇṇaṃ ruhati.
"Ruộng" nghĩa là nơi trồng lúa sớm.

vatthu nāma yasmiṃ aparaṇṇaṃ ruhati.
"Đất" nghĩa là nơi trồng lúa muộn.

Yattha vā ubhayampi ruhati, taṃ khettaṃ.
Nơi trồng cả hai gọi là ruộng.

Tadatthāya akatabhūmibhāgo vatthu.
Đất chưa canh tác gọi là đất.

Khettavatthusīsena cettha vāpitaḷākādīnipi saṅgahitāneva.
Dưới danh ruộng đất, ao hồ được gieo trồng cũng được bao gồm.

dūteyyaṃ vuccati dūtakammaṃ, gihīnaṃ paṇṇaṃ vā sāsanaṃ vā gahetvā tattha tattha gamanaṃ.
"Sứ giả" nghĩa là việc làm sứ giả, mang thư hay tin của cư sĩ đi khắp nơi.

pahiṇagamanaṃ vuccati gharā gharaṃ pesitassa khuddakagamanaṃ.
"Đi đưa tin" nghĩa là đi từ nhà này sang nhà khác với việc nhỏ.

anuyogo nāma tadubhayakaraṇaṃ,
"Thực hiện" nghĩa là làm cả hai việc trên,

tasmā dūteyyapahiṇagamanānaṃ anuyogāti evamettha attho veditabbo.
nên hiểu ý là thực hiện việc làm sứ giả và đưa tin.

kayavikkayāti kayā ca vikkayā ca.
"Mua bán" nghĩa là mua và bán.

tulākūṭādīsu kūṭanti vañcanaṃ.
"Gian lận cân" nghĩa là lừa dối.

Tattha tulākūṭaṃ tāva rūpakūṭaṃ aṅgakūṭaṃ gahaṇakūṭaṃ paṭicchannakūṭanti catubbidhaṃ hoti.
Gian lận cân có bốn loại: gian hình, gian bộ phận, gian cầm, gian giấu.

Tattha rūpakūṭaṃ nāma dve tulā sarūpā katvā gaṇhanto mahatiyā gaṇhāti, dadanto khuddikāya deti.
Gian hình nghĩa là làm hai cái cân giống nhau, nhận thì dùng cân lớn, cho thì dùng cân nhỏ.

aṅgakūṭaṃ nāma gaṇhanto pacchābhāge hatthena tulaṃ akkamati, dadanto pubbabhāge.
Gian bộ phận nghĩa là khi nhận thì đè tay vào đầu sau của cân, khi cho thì đè đầu trước.

gahaṇakūṭaṃ nāma gaṇhanto mūle rajjuṃ gaṇhāti, dadanto agge.
Gian cầm nghĩa là khi nhận thì cầm dây ở gốc, khi cho thì cầm ở đầu.

paṭicchannakūṭaṃ nāma tulaṃ susiraṃ katvā anto ayacuṇṇaṃ pakkhipitvā gaṇhanto taṃ pacchābhāge karoti, dadanto aggabhāge.
Gian giấu nghĩa là làm cân rỗng, bỏ bột sắt vào, khi nhận thì đặt ở đầu sau, khi cho thì đặt ở đầu trước.

kaṃso vuccati suvaṇṇapāti, tāya vañcanaṃ kaṃsakūṭaṃ.
"Cân vàng" nghĩa là chén vàng, lừa dối bằng chén vàng gọi là gian lận chén.

Kathaṃ? Ekaṃ suvaṇṇapātiṃ katvā aññā dve tisso lohapātiyo suvaṇṇavaṇṇā karoti,
Như thế nào? Làm một chén vàng, hai ba chén kim loại khác màu vàng,

tato janapadaṃ gantvā kiñcideva addhakulaṃ pavisitvā, "Suvaṇṇabhājanāni kiṇathā"ti vatvā
rồi vào làng, đến một nhà giàu, nói "Mua chén vàng không?",

agghe pucchite samagghataraṃ dātukāmā honti.
khi hỏi giá, họ muốn trả giá cao hơn.

Tato tehi "Kathaṃ imesaṃ suvaṇṇabhāvo jānitabbo"ti vutte – "Vīmaṃsitvā gaṇhathā"ti suvaṇṇapātiṃ pāsāṇe ghaṃsitvā sabbā pātiyo datvā gacchati.
Khi họ hỏi "Làm sao biết chúng là vàng?", nói "Hãy kiểm tra mà lấy", cọ chén vàng thật vào đá, rồi đưa tất cả chén và rời đi.

mānakūṭaṃ nāma hadayabhedasikhābhedarajjubhedavasena tividhaṃ hoti.
"Đấu gian" là ba loại: gian tâm, gian đỉnh, gian dây.

Tattha hadayabhedo sappitelādiminanakāle labbhati.
Trong đó, gian tâm có được khi đo dầu, bơ, v.v.

Tāni hi gaṇhanto heṭṭhā chiddena mānena, "Saṇikaṃ āsiñcā"ti vatvā antobhājane bahuṃ paggharāpetvā gaṇhāti; dadanto chiddaṃ pidhāya sīghaṃ pūretvā deti.

Khi lấy, người ta dùng đấu có lỗ dưới đáy, nói: "Đổ từ từ," để nhiều chảy vào chậu bên trong; khi cho, bịt lỗ, đổ đầy nhanh rồi đưa.

sikhābhedo tilataṇḍulādiminanakāle labbhati.
Gian đỉnh có được khi đo hạt vừng, gạo, v.v.

Tāni hi gaṇhanto saṇikaṃ sikhaṃ ussāpetvā gaṇhāti, dadanto vegena pūretvā sikhaṃ chindanto deti.
Khi lấy, người ta chất đỉnh từ từ; khi cho, đổ đầy nhanh, cắt đỉnh rồi đưa.

rajjubhedo khettavatthuminanakāle labbhati.
Gian dây có được khi đo đất, ruộng.

Lañjaṃ alabhantā hi khettaṃ amahantampi mahantaṃ katvā minanti.
Không được hối lộ, người ta đo ruộng nhỏ thành lớn.

ukkoṭanādīsu ukkoṭananti sāmike assāmike kātuṃ lañjaggahaṇaṃ.
Trong các việc như gian lận, "gian lận" là nhận hối lộ để biến có chủ thành không chủ.

vañcananti tehi tehi upāyehi paresaṃ vañcanaṃ.
"Lừa gạt" là dùng các cách để lừa người khác.

Tatridamekaṃ vatthu – eko kira luddako migañca migapotakañca gahetvā āgacchanti.
Đây là một chuyện: nghe rằng, một thợ săn bắt được nai và nai con, mang về.

Tameko dhutto, "Kiṃ, bho, migo agghati, kiṃ migopotako"ti āha.
Một kẻ lừa đảo hỏi: "Này ông, nai giá bao nhiêu, nai con giá bao nhiêu?"

"Migo dve kahāpaṇe migopotako eka"nti ca vutte kahāpaṇaṃ datvā migopotakaṃ gahetvā thokaṃ gantvā nivatto, "Na me, bho, migopotakena attho, migaṃ me dehī"ti āha.
Nghe nói: "Nai hai đồng, nai con một đồng," hắn đưa một đồng, lấy nai con, đi một chút rồi quay lại, nói: "Tôi không cần nai con, cho tôi nai."

Tena hi "Dve kahāpaṇe dehī"ti.
Thợ săn nói: "Vậy đưa hai đồng."

So āha – "Nanu te, bho, mayā paṭhamaṃ eko kahāpaṇo dinno"ti.
Hắn nói: "Tôi đã đưa ông một đồng rồi mà."

Āma dinnoti.
"Ừ, đúng."

"Imampi migopotakaṃ gaṇha, evaṃ so ca kahāpaṇo ayañca kahāpaṇagghanako migopotakoti dve kahāpaṇā bhavissantī"ti.
"Lấy nai con này, vậy là một đồng kia và nai con giá một đồng, thành hai đồng."

So kāraṇaṃ vadatīti sallakkhetvā migopotakaṃ gahetvā migaṃ adāsīti.
Thợ săn nghĩ hắn nói có lý, lấy nai con, đưa nai.

nikatīti yogavasena vā māyāvasena vā apāmaṅgaṃ pāmaṅganti, amaṇiṃ maṇinti, asuvaṇṇaṃ suvaṇṇanti katvā paṭirūpakena vañcanaṃ.
"Lừa dối" là dùng mưu mẹo hay ảo thuật, biến không quý thành quý, không ngọc thành ngọc, không vàng thành vàng, lừa bằng vẻ ngoài.

sāciyogoti kuṭilayogo, etesaṃyeva ukkoṭanādīnametaṃ nāmaṃ, tasmā ukkoṭanasāciyogo vañcanasāciyogoti nikatisāciyogoti evamettha attho daṭṭhabbo.
"Mưu gian" là kế cong, là tên của gian lận, lừa gạt, lừa dối; nên hiểu nghĩa là mưu gian lận, mưu lừa gạt, mưu lừa dối.

Keci aññaṃ dassetvā aññassa parivattanaṃ sāciyogoti vadanti.
Có người nói mưu gian là cho xem thứ này, đổi thứ khác.

Taṃ pana vañcaneneva saṅgahitaṃ.
Nhưng đó đã nằm trong lừa gạt.

chedanādīsu chedananti hatthacchedanādi.
Trong các việc như chặt, "chặt" là chặt tay, v.v.

vadhoti māraṇaṃ.
"Giết" là lấy mạng.

bandhoti rajjubandhanādīhi bandhanaṃ.
"Trói" là trói bằng dây, v.v.

viparāmosoti himaviparāmoso gumbaviparāmosoti duvidho.
"Cướp" là hai loại: cướp tuyết, cướp bụi.

Yaṃ himapātasamaye himena paṭicchannā hutvā maggapaṭipannaṃ janaṃ musanti, ayaṃ himaviparāmoso.
Khi tuyết rơi, ẩn trong tuyết, cướp người đi đường, đó là cướp tuyết.

Yaṃ gumbādīhi paṭicchannā musanti, ayaṃ gumbaviparāmoso.
Ẩn trong bụi, cướp, đó là cướp bụi.

Ālopo vuccati gāmanigamādīnaṃ vilopakaraṇaṃ.
"Cướp làng" là cướp phá làng, chợ, v.v.

sahasākāroti sāhasikakiriyā, gehaṃ pavisitvā manussānaṃ ure satthaṃ ṭhapetvā icchitabhaṇḍaggahaṇaṃ.
"Bạo hành" là hành động hung bạo, vào nhà, kề dao vào ngực, lấy đồ muốn.

Evametasmā chedana…pe… sahasākārā paṭivirato hoti.
Vậy, người ấy tránh xa chặt, giết, trói, cướp, cướp làng, bạo hành.

294. so santuṭṭho hotīti svāyaṃ bhikkhu heṭṭhā vuttena catūsu paccayesu dvādasavidhena itarītarapaccayasantosena samannāgato hoti.
"Người ấy hài lòng" là tỳ-kheo này, với bốn món cần thiết nói trước, đủ mười hai cách hài lòng với món này món kia.

Iminā pana dvādasavidhena itarītarapaccayasantosena samannāgatassa bhikkhuno aṭṭha parikkhārā vaṭṭanti tīṇi cīvarāni patto dantakaṭṭhacchedanavāsi ekā sūci kāyabandhanaṃ parissāvananti.
Với mười hai cách hài lòng này, tỳ-kheo có tám món đồ: ba y, bát, dao cắt gỗ nhai, kim, dây lưng, tấm lọc nước.

Vuttampi cetaṃ – "Ticīvarañca patto ca, vāsi sūci ca bandhanaṃ; Parissāvanena aṭṭhete, yuttayogassa bhikkhuno"ti.
Như đã nói: "Ba y, bát, dao, kim, dây lưng, tấm lọc nước, tám món này cho tỳ-kheo hành đúng."

Te sabbepi kāyaparihārikāpi honti kucchiparihārikāpi.
Tất cả đều nuôi thân và nuôi bụng.

Kathaṃ?
Như thế nào?

Ticīvaraṃ tāva nivāsetvā pārupitvā ca vicaraṇakāle kāyaṃ pariharati posetīti kāyaparihārikaṃ hoti, cīvarakaṇṇena udakaṃ parissāvetvā pivanakāle khāditabbaphalāphalaggahaṇakāle ca kucchiṃ pariharati posetīti kucchiparihārikaṃ.
Ba y, khi mặc, che thân, đi lại, nuôi thân; khi lọc nước bằng góc y, uống, hoặc lấy trái ăn được, nuôi bụng.

Pattopi tena udakaṃ uddharitvā nahānakāle kuṭiparibhaṇḍakaraṇakāle ca kāyaparihāriko hoti, āhāraṃ gahetvā bhuñjanakāle kucchiparihāriko hoti.
Bát, khi múc nước tắm, làm đồ dùng cho lều, nuôi thân; khi lấy thức ăn, ăn, nuôi bụng.

Vāsipi tāya dantakaṭṭhacchedanakāle mañcapīṭhānaṃ aṅgapādacīvarakuṭidaṇḍakasajjanakāle ca kāyaparihārikā hoti, ucchucchedananāḷikerāditacchanakāle kucchiparihārikā.
Dao, khi cắt gỗ nhai, sửa giường, ghế, chân tay, y, lều, cột, nuôi thân; khi cắt mía, dừa, v.v., nuôi bụng.

Sūcipi cīvarasibbanakāle kāyaparihārikā hoti, pūvaṃ vā phalaṃ vā vijjhitvā khādanakāle kucchiparihārikā.
Kim, khi may y, nuôi thân; khi đâm bánh, trái để ăn, nuôi bụng.

Kāyabandhanaṃ bandhitvā vicaraṇakāle kāyaparihārikaṃ, ucchuādīni bandhitvā gahaṇakāle kucchiparihārikaṃ.
Dây lưng, khi buộc để đi, nuôi thân; khi buộc mía, v.v., để lấy, nuôi bụng.

Parissāvanaṃ tena udakaṃ parissāvetvā nahānakāle, senāsanaparibhaṇḍakaraṇakāle ca kāyaparihārikaṃ, pānīyaparissāvanakāle

teneva tilataṇḍulaputhukādīni gahetvā khādanakāle ca kucchiparihārikaṃ.
Tấm lọc, khi lọc nước để tắm, làm đồ dùng chỗ ở, nuôi thân; khi lọc nước uống, lấy vừng, gạo, bột, v.v., để ăn, nuôi bụng.

Ayaṃ tāva aṭṭhaparikkhārikassa parikkhāramattā.
Đó là tám món đồ của người dùng tám món.

Navaparikkhārikassa pana seyyaṃ pavisantassa tatraṭṭhakapaccattharaṇaṃ vā kuñcikā vā vaṭṭati.
Người dùng chín món, khi vào chỗ ngủ, có chăn mỏng hoặc chìa khóa.

Dasaparikkhārikassa nisīdanaṃ vā cammakhaṇḍaṃ vā vaṭṭati.
Người dùng mười món, có chiếu ngồi hoặc miếng da.

Ekādasaparikkhārikassa kattarayaṭṭhi vā telanāḷikā vā vaṭṭati.
Người dùng mười một món, có gậy hoặc ống dầu.

Dvādasaparikkhārikassa chattaṃ vā upāhanā vā vaṭṭati.
Người dùng mười hai món, có lọng hoặc giày.

Etesu ca aṭṭhaparikkhārikova santuṭṭho, itare asantuṭṭhā, mahicchā mahābhārāti na vattabbā.
Trong đó, người dùng tám món hài lòng, những người khác không hài lòng, không nên nói là tham nhiều, mang nặng.

Etepi hi appicchāva santuṭṭhāva subharāva sallahukavuttinova.
Vì họ cũng ít muốn, hài lòng, dễ nuôi, sống nhẹ nhàng.

Bhagavā pana nayimaṃ suttaṃ tesaṃ vasena kathesi, aṭṭhaparikkhārikassa vasena kathesi.
Nhưng Đức Phật giảng kinh này không vì họ, mà vì người dùng tám món.

So hi khuddakavāsiñca sūciñca parissāvane pakkhipitvā pattassa anto ṭhapetvā pattaṃ aṃsakūṭe laggetvā ticīvaraṃ kāyapaṭibaddhaṃ katvā yenicchakaṃ sukhaṃ pakkamati.
Người ấy bỏ dao nhỏ, kim, tấm lọc vào bát, đeo bát trên vai, buộc ba y vào thân, đi đâu tùy ý, dễ dàng.

Paṭinivattetvā gahetabbaṃ nāmassa na hoti, iti imassa bhikkhuno sallahukavuttitaṃ dassento bhagavā, santuṭṭho hoti kāyaparihārikena cīvarenātiādimāha.
Không phải quay lại lấy gì, để chỉ sự sống nhẹ nhàng của tỳ-kheo này, Đức Phật nói: "Hài lòng với y nuôi thân," v.v.

Tattha kāyaparihārikenāti kāyapariharaṇamattakena.
"Y nuôi thân" là chỉ đủ để nuôi thân.

kucchiparihārikenāti kucchipariharaṇamattakena.
"Nuôi bụng" là chỉ đủ để nuôi bụng.

samādāyeva pakkamatīti taṃ aṭṭhaparikkhāramattakaṃ sabbaṃ gahetvā kāyapaṭibaddhaṃ katvāva gacchati, "Mama vihāro pariveṇaṃ upaṭṭhāko"tissa saṅgo vā baddho vā na hoti, so jiyā mutto saro viya, yūthā apakkanto mattahatthī viya icchiticchitaṃ senāsanaṃ vanasaṇḍaṃ rukkhamūlaṃ vanapabbhāraṃ paribhuñjanto ekova tiṭṭhati, ekova nisīdati, sabbiriyāpathesu ekova adutiyo.
"Đi với tất cả" là mang hết tám món, buộc vào thân mà đi, không vướng víu "tu viện, chỗ ở, người hầu" của ta, như dây cung thả mũi tên, như voi lớn rời bầy, dùng chỗ ở, rừng, gốc cây, hang núi tùy ý, một mình đứng, một mình ngồi, mọi oai nghi một mình, không ai thứ hai.

"Cātuddiso appaṭigho ca hoti, Santussamāno itarītarena; Parissayānaṃ sahitā achambhī, Eko care khaggavisāṇakappo"ti. (su· ni· 42);
"Tự do bốn hướng, không chướng ngại, hài lòng với món này món kia, chịu được hiểm nguy, không sợ, đi một mình như sừng tê" (Sutta Nipāta 42).

Evaṃ vaṇṇitaṃ khaggavisāṇakappataṃ āpajjati.
Người ấy đạt trạng thái "sừng tê" như được tán thán.

Idāni tamatthaṃ upamāya sādhento seyyathāpītiādimāha.
Nay để chứng minh nghĩa này bằng ví dụ, ngài nói: "Như sau," v.v.

Tattha pakkhī sakuṇoti pakkhayutto sakuṇo.
"Chim có cánh" là chim có đôi cánh.

ḍetīti uppatati.
"Bay" là bay lên.

Ayaṃ panettha saṅkhepattho – sakuṇā nāma "Asukasmiṃ padese rukkho paripakkaphalo"ti ñatvā nānādisāhi āgantvā nakhapakkhatuṇḍādīhi tassa phalāni vijjhantā vidhunantā khādanti.
Nghĩa tóm tắt là: chim biết "Nơi kia có cây trái chín," từ các hướng bay đến, dùng móng, cánh, mỏ, đâm, rung, ăn trái.

"Idaṃ ajjatanāya idaṃ svātanāya bhavissatī"ti nesaṃ na hoti.
Chúng không nghĩ: "Cái này hôm nay, cái này ngày mai."

Phale pana khīṇe neva rukkhassa ārakkhaṃ ṭhapenti, na tattha pattaṃ vā nakhaṃ vā tuṇḍaṃ vā ṭhapenti, atha kho tasmiṃ rukkhe anapekkho hutvā yo yaṃ disābhāgaṃ icchati, so tena sapattabhārova – uppatitvā gacchati.
Khi trái hết, chúng không giữ cây, không để lá, móng, mỏ ở đó, không bận tâm cây ấy, chim nào muốn hướng nào, mang đôi cánh, bay đi.

Evameva ayaṃ bhikkhu nissaṅgo nirapekkhoyeva pakkamati.
Cũng vậy, tỳ-kheo này không vướng, không bận tâm, đi.

Tena vuttaṃ "Samādāyeva pakkamatī"ti.
Nên nói: "Đi với tất cả."

ariyenāti niddosena.
"Cao quý" là không lỗi.

ajjhattanti sake attabhāve.
"Nội tâm" là trong chính mình.

anavajjasukhanti niddosasukhaṃ.
"Vui không lỗi" là vui không tì vết.

295. so cakkhunā rūpaṃ disvāti so iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato bhikkhu cakkhuviññāṇena rūpaṃ passitvāti attho.
"Người ấy thấy sắc bằng mắt" là tỳ-kheo đủ giới cao quý, thấy sắc bằng nhãn thức, đó là nghĩa.

Sesapadesu yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ visuddhimagge vuttaṃ.
Những điều cần nói về các câu khác, đã nói hết trong Thanh Tịnh Đạo.

abyāsekasukhanti kilesehi anavasittasukhaṃ, avikiṇṇasukhantipi vuttaṃ.
"Vui không cấu uế" là vui không bị phiền não làm nhiễm, cũng gọi là vui không tán loạn.

Indriyasaṃvarasukhañhi diṭṭhādīsu diṭṭhamattādivasena pavattatāya avikiṇṇaṃ hoti.
Vui do chế ngự các căn, khi thấy, v.v., chỉ thấy vừa đủ, nên không tán loạn.

so abhikkante paṭikkanteti so manacchaṭṭhānaṃ indriyānaṃ saṃvarena samannāgato bhikkhu imesu abhikkantapaṭikkantādīsu sattasu ṭhānesu satisampajaññavasena sampajānakārī hoti.
"Người ấy bước tới, bước lui" là tỳ-kheo đủ chế ngự sáu căn bằng chánh niệm, tỉnh giác, hành xử tỉnh giác trong bảy việc như bước tới, bước lui, v.v.

Tattha yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ satipaṭṭhāne vuttameva.
Những điều cần nói về việc này, đã nói trong Niệm Xứ.

296. so iminā cātiādinā kiṃ dasseti?
"Người ấy với điều này" là chỉ điều gì?

Araññavāsassa paccayasampattiṃ dasseti.
Chỉ sự đầy đủ các điều kiện để sống trong rừng.

Yassa hi ime cattāro paccayā natthi, tassa araññavāso na ijjhati, tiracchānagatehi vā vanacarakehi vā saddhiṃ vattabbataṃ āpajjati, araññe adhivatthā devatā, "Kiṃ evarūpassa pāpabhikkhuno araññavāsenā"ti bheravasaddaṃ sāventi, hatthehi sīsaṃ paharitvā palāyanākāraṃ karonti.
Ai không có bốn điều kiện này, sống trong rừng không thành, phải sống chung với thú hay người rừng; chư thiên ở rừng nghĩ: "Tỳ-kheo xấu này sống rừng làm gì?" tạo tiếng động ghê rợn, vỗ đầu, khiến họ bỏ chạy.

“Asuko bhikkhu araññaṃ pavisitvā idañcidañca pāpakammaṃ akāsī”ti ayaso pattharati.
“Tỳ-kheo kia vào rừng, làm điều xấu này nọ,” tiếng xấu lan rộng.

Yassa panete cattāro paccayā atthi, tassa araññavāso ijjhati, so hi attano sīlaṃ paccavekkhanto kiñci kāḷakaṃ vā tilakaṃ vā apassanto pītiṃ uppādetvā taṃ khayato vayato sammasanto ariyabhūmiṃ okkamati, araññe adhivatthā devatā attamanā vaṇṇaṃ bhāsanti, itissa udake pakkhittatelabindu viya yaso vitthāriko hoti.
Ai có bốn điều kiện, sống rừng thành công; quán xét giới mình, không thấy vết đen hay nhỏ, sinh hỷ lạc, thấy rõ sự hoại diệt, bước vào đất thánh; chư thiên trong rừng vui, tán thán, danh tiếng họ như giọt dầu lan trên nước, rộng khắp.

Tattha vivittanti suññaṃ appasaddaṃ, appanigghosanti attho.
“Vắng lặng” là trống, ít tiếng, ít ồn, đó là nghĩa.

Etadeva hi sandhāya vibhaṅge, “Vivittanti santike cepi senāsanaṃ hoti, tañca anākiṇṇaṃ gahaṭṭhehi pabbajitehi, tena taṃ vivitta”nti (vibha· 526) vuttaṃ.
Như trong Phân Tích đã nói: “Vắng lặng là chỗ ở dù gần, nhưng không đông người tại gia hay xuất gia, nên gọi vắng lặng” (Vibhaṅga 526).

Seti ceva āsati ca etthāti senāsanaṃ, mañcapīṭhādīnametaṃ adhivacanaṃ.
“Nằm và ngồi ở đó” là chỗ ở, tên gọi của giường, ghế, v.v.

Tenāha – “Senāsananti mañcopi senāsanaṃ, pīṭhampi bhisipi bimbohanampi, vihāropi aḍḍhayogopi, pāsādopi, hammiyampi, guhāpi, aṭṭopi, māḷopi, leṇampi, veḷugumbopi, rukkhamūlampi, maṇḍapopi senāsanaṃ, yattha vā pana bhikkhū paṭikkamanti, sabbametaṃ senāsana”nti.
Nên nói: “Chỗ ở là giường, ghế, chiếu, gối, tu viện, nhà cong, lầu, gác, hang, tháp, lều, động, bụi tre, gốc cây, chòi, hoặc bất cứ nơi nào tỳ-kheo trở về, đều là chỗ ở.”

Apica “Vihāro aḍḍhayogo pāsādo hammiyaṃ guhā”ti idaṃ vihārasenāsanaṃ nāma.
Lại nữa, “tu viện, nhà cong, lầu, gác, hang” gọi là chỗ ở tu viện.

“Mañco pīṭhaṃ, bhisi bimbohana”nti idaṃ mañcapīṭhasenāsanaṃ nāma.
“Giường, ghế, chiếu, gối” gọi là chỗ ở giường ghế.

“Cimilikā, cammakhaṇḍo, tiṇasanthāro, paṇṇasanthāro”ti idaṃ santhatasenāsanaṃ nāma.
“Mền, miếng da, thảm cỏ, thảm lá” gọi là chỗ ở thảm.

“Yattha vā pana bhikkhū paṭikkamantī”ti idaṃ okāsasenāsanaṃ nāmāti evaṃ catubbidhaṃ senāsanaṃ hoti, taṃ sabbampi senāsanaggahaṇena gahitameva.
“Bất cứ nơi nào tỳ-kheo trở về” gọi là chỗ ở tùy chỗ, vậy có bốn loại chỗ ở, đều được bao gồm trong “chỗ ở.”

Imassa pana sakuṇasadisassa cātuddisassa bhikkhuno anucchavikaṃ dassento araññaṃ rukkhamūlantiādimāha.

Để chỉ chỗ ở thích hợp cho tỳ-kheo tự do bốn hướng như chim, ngài nói: "Rừng, gốc cây," v.v.

Tattha araññanti "Nikkhamitvā bahi indakhīlā, sabbametaṃ araññaṃ"nti idaṃ bhikkhunīnaṃ vasena āgataṃ araññaṃ.
"Rừng" là "rời cột trụ thành, tất cả là rừng," nói về rừng cho tỳ-kheo-ni.

"Āraññakaṃ nāma senāsanaṃ pañcadhanusatikaṃ pacchima"nti (pārā· 654) idaṃ pana imassa bhikkhuno anurūpaṃ, tassa lakkhaṇaṃ visuddhimagge dhutaṅganiddese vuttaṃ.
"Chỗ ở rừng là nơi cách năm trăm cung, xa nhất" (Pārājika 654), thích hợp cho tỳ-kheo này, đặc điểm nói trong Thanh Tịnh Đạo, phần Đầu-đà.

rukkhamūlanti yaṃkiñci sandacchāyaṃ vivittaṃ rakkhamūlaṃ.
"Gốc cây" là bất kỳ gốc cây nào rợp bóng, vắng lặng.

pabbatanti selaṃ.
"Núi" là đá.

Tattha hi udakasoṇḍīsu udakakiccaṃ katvā sītāya rukkhacchāyāya nisinnassa nānādisāsu khāyamānāsu sītena vātena vījiyamānassa cittaṃ ekaggaṃ hoti.
Ở đó, làm việc nước ở suối, ngồi dưới bóng cây mát, gió mát từ các hướng thổi, tâm người ấy nhất điểm.

kandaranti kaṃ vuccati udakaṃ, tena dāritaṃ, udakena bhinnaṃ pabbatappadesaṃ, yaṃ nadītumbantipi nadīkuñjantipi vadanti.
"Khe núi" là nước, gọi là ka, bị nước xẻ, phần núi bị nước chia, gọi là gò sông hay lạch sông.

Tattha hi rajatapaṭṭasadisā vālikā honti, matthake maṇivitānaṃ viya vanagahanaṃ, maṇikkhandhasadisaṃ udakaṃ sandati.
Ở đó, cát như tấm bạc, trên đầu rừng rậm như màn ngọc, nước chảy như khối ngọc.

Evarūpaṃ kandaraṃ oruyha pānīyaṃ pivitvā gattāni sītāni katvā vālikaṃ ussāpetvā paṃsukūlacīvaraṃ paññāpetvā nisinnassa samaṇadhammaṃ karoto cittaṃ ekaggaṃ hoti.
Xuống khe núi ấy, uống nước, làm mát thân, trải cát, đặt y vá nhặt, ngồi làm việc sa-môn, tâm nhất điểm.

giriguhanti dvinnaṃ pabbatānaṃ antarā, ekasmiṃyeva vā umaṅgasadisaṃ mahāvivaraṃ.
"Hang núi" là kẽ giữa hai núi, hoặc hang lớn như đường hầm trong một núi.

Susānalakkhaṇaṃ visuddhimagge vuttaṃ.
Đặc điểm nghĩa địa nói trong Thanh Tịnh Đạo.

vanapatthanti atikkamitvā manussānaṃ upacāraṭṭhānaṃ, yattha na kasanti na vapanti.
"Rừng hoang" là vượt qua nơi người ở, không cày, không gieo.

Tenevāha – "Vanapatthanti dūrānametaṃ senāsanānaṃ adhivacana"ntiādi (vibha· 531).
Nên nói: "Rừng hoang là tên chỗ ở xa" (Vibhaṅga 531), v.v.

abbhokāsanti acchannaṃ, ākaṅkhamāno panettha cīvarakuṭiṃ katvā vasati.
"Trống trải" là không che, ai muốn thì dựng lều y ở đó.

palālapuñjanti palālarāsiṃ.
"Đống rơm" là đống rạ.

Mahāpalālapuñjato hi palālaṃ nikkaḍḍhitvā pabbhāraleṇasadise ālaye karonti, gacchagumbādīnampi upari palālaṃ pakkhipitvā heṭṭhā nisinnā samaṇadhammaṃ karonti, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.
Từ đống rơm lớn, kéo rạ ra, làm nơi ở như hang núi; trên bụi cây, đặt rạ, ngồi dưới làm việc sa-môn, nói về điều này.

pacchābhattanti bhattassa pacchato.
"Sau bữa ăn" là sau khi ăn.

piṇḍapātapaṭikkantoti piṇḍapātapariyesanato paṭikkanto.
"Trở về từ khất thực" là trở về sau tìm thức ăn.

pallaṅkanti samantato ūrubaddhāsanaṃ.
"Ngồi kiết già" là ngồi, đùi buộc quanh.

ābhujitvāti bandhitvā.
"Co lại" là buộc lại.

ujuṃ kāyaṃ paṇidhāyāti uparimaṃ sarīraṃ ujukaṃ ṭhapetvā aṭṭhārasa piṭṭhikaṇṭake koṭiyā koṭiṃ paṭipādetvā.
"Giữ thân thẳng" là đặt phần thân trên thẳng, mười tám đốt sống lưng xếp đều.

Evañhi nisinnassa cammamaṃsanahārūni na paṇamanti.
Ngồi vậy, da, thịt, gân không oằn.

Athassa yā tesaṃ paṇamanapaccayā khaṇe khaṇe vedanā uppajjeyyuṃ, tā na uppajjanti.
Nên các cảm giác đau do oằn, từng khoảnh khắc, không khởi.

Tāsu anuppajjamānāsu cittaṃ ekaggaṃ hoti, kammaṭṭhānaṃ na paripatati, vuddhiṃ phātiṃ upagacchati.
Khi cảm giác không khởi, tâm nhất điểm, thiền quán không sa sút, tăng trưởng, phát triển.

parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvāti kammaṭṭhānābhimukhaṃ satiṃ ṭhapetvā, mukhasamīpe vā katvāti attho.
"Đặt chánh niệm trước mặt" là đặt niệm hướng đến thiền quán, hoặc gần mặt, đó là nghĩa.

Teneva vibhaṅge vuttaṃ – "Ayaṃ sati upaṭṭhitā hoti sūpaṭṭhitā nāsikagge vā mukhanimitte vā, tena vuccati parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā"ti (vibha· 537).
Nên trong Phân Tích nói: "Niệm này được an trú vững, ở đầu mũi hoặc dấu miệng, nên gọi đặt chánh niệm trước mặt" (Vibhaṅga 537).

Atha vā "Parīti pariggahaṭṭho, mukhanti niyyānattho, satīti upaṭṭhānattho, tena vuccati parimukhaṃ sati"nti (paṭi· ma· 1.164) evaṃ paṭisambhidāyaṃ vuttanayenapettha attho daṭṭhabbo.
Hoặc: "Parī là nắm giữ, mukha là dẫn ra, sati là an trú, nên gọi chánh niệm trước mặt" (Paṭisambhidāmagga 1.164), nên hiểu nghĩa theo cách này.

Tatrāyaṃ saṅkhepo "Pariggahitaniyyānasatiṃ katvā"ti.
Tóm lại: "Đặt niệm dẫn ra, an trú."

abhijjhaṃ loketi ettha lujjanapalujjanaṭṭhena pañcupādānakkhandhā loko, tasmā pañcasu upādānakkhandhesu rāgaṃ pahāya kāmacchandaṃ vikkhambhetvāti ayamettha attho.
"Tham đối với đời" là năm uẩn thủ, gọi là đời vì tan rã, nên bỏ tham trong năm uẩn, chế ngự dục tham, đó là nghĩa.

vigatābhijjhenāti vikkhambhanavasena pahīnattā vigatābhijjhena, na cakkhuviññāṇasadisenāti attho.
"Không tham" là đã bỏ tham bằng chế ngự, không như nhãn thức, đó là nghĩa.

abhijjhāya cittaṃ parisodhetīti abhijjhāto cittaṃ parimoceti.
"Tâm thanh tịnh khỏi tham" là giải thoát tâm khỏi tham.

Yathā naṃ sā muñcati ceva, muñcitvā ca na puna gaṇhāti, evaṃ karotīti attho.
Như giải thoát và không nắm lại, làm như vậy, đó là nghĩa.

byāpādapadosaṃ pahāyātiādīsupi eseva nayo.
"Bỏ sân, hại" cũng theo cách này.

Byāpajjati iminā cittaṃ pūtikammāsādayo viya purimapakatiṃ pajahatīti byāpādo.
"Sân" là tâm bị hại, như thịt thối bỏ trạng thái ban đầu.

Vikārāpattiyā padussati, paraṃ vā padūseti vināsetīti padoso.
"Hại" là tâm biến dạng, làm xấu, hoặc hại, phá người khác.

Ubhayametaṃ kodhassevādhivacanaṃ.
Cả hai là tên của giận.

thinaṃ cittagelaññaṃ.
"Hôn trầm" là tâm mệt mỏi.

middhaṃ cetasikagelaññaṃ.
"Thụy miên" là tâm lý mệt mỏi.

Thinañca middhañca thinamiddhaṃ.
Hôn trầm và thụy miên là hôn trầm thụy miên.

Ālokasaññīti rattimpi divā diṭṭhaālokasañjānanasamatthatāya vigatanīvaraṇāya parisuddhāya saññāya samannāgato.
"Nhận biết ánh sáng" là có nhận biết thanh tịnh, không triền cái, thấy ánh sáng ban ngày dù ban đêm.

sato sampajānoti satiyā ca ñāṇena ca samannāgato.
"Chánh niệm, tỉnh giác" là đủ niệm và trí.

Idaṃ ubhayaṃ ālokasaññāya upakārattā vuttaṃ.
Cả hai nói vì hỗ trợ nhận biết ánh sáng.

Uddhaccañca kukkuccañca uddhaccakukkuccaṃ.
"Trạo cử và hối quá" là trạo cử hối quá.

Tiṇṇavicikicchoti vicikicchaṃ taritvā atikkamitvā ṭhito.
"Vượt nghi" là vượt, vượt qua nghi ngờ.

"Kathamidaṃ kathamida"nti evaṃ nappavattatīti akathaṃkathī.
"Việc này thế nào, kia thế nào" – không nghĩ vậy, gọi là không nghi ngờ.

Kusalesu dhammesūti anavajjesu dhammesu.
"Trong các pháp lành" là trong các pháp không lỗi.

"Ime nu kho kusalā, kathamime kusalā"ti evaṃ na vicikicchati na kaṅkhatīti attho.
"Đây là pháp lành sao, lành thế nào?" – không nghi, không ngờ, đó là nghĩa.

Ayamettha saṅkhepo, imesu pana nīvaraṇesu vacanatthalakkhaṇādibhedato yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ visuddhimagge vuttaṃ.
Tóm lại nghĩa ở đây, về các triền cái, chi tiết từ nghĩa, đặc điểm, v.v., đã nói hết trong Thanh Tịnh Đạo.

297. paññāya dubbalīkaraṇeti ime pañca nīvaraṇā uppajjamānā anuppannāya lokiyalokuttarāya paññāya uppajjituṃ na denti, uppannā api aṭṭha samāpattiyo pañca vā abhiññā ucchinditvā pātenti; tasmā "Paññāya dubbalīkaraṇā"ti vuccanti.
"Làm yếu trí tuệ" là năm triền cái, khi khởi, ngăn trí thế gian và xuất thế chưa khởi, đã khởi thì cắt đứt tám thiền định hoặc năm thần thông, khiến rơi; nên gọi "làm yếu trí tuệ."

tathāgatapadaṃ itipīti idampi tathāgatassa ñāṇapadaṃ ñāṇavaḷañjaṃ ñāṇena akkantaṭṭhānanti vuccati.
"Dấu chân Như Lai" là dấu trí tuệ, dấu ấn trí tuệ, nơi trí tuệ bước qua của Như Lai.

tathāgatanisevitanti tathāgatassa ñāṇaphāsukāya nighaṃsitaṭṭhānaṃ.
"Nơi Như Lai đến" là nơi trí tuệ Như Lai cọ xát, làm dễ chịu.

tathāgatārañjitanti tathāgatassa ñāṇadāṭhāya ārañjitaṭṭhānaṃ.
"Nơi Như Lai cào" là nơi trí tuệ Như Lai, như răng, cào vào.

299. yathābhūtaṃ pajānātīti yathāsabhāvaṃ pajānāti.
"Hiểu đúng như thật" là hiểu đúng bản chất.

natveva tāva ariyasāvako niṭṭhaṃ gato hotīti imā jhānābhiññā bāhirakehipi sādhāraṇāti na tāva niṭṭhaṃ gato hoti.
"Thánh đệ tử chưa kết luận" là vì thiền và thần thông ngoại đạo cũng có, nên chưa kết luận.

Maggakkhaṇepi apariyositakiccatāya na tāva niṭṭhaṃ gato hoti.
"Ngay lúc đạo" cũng chưa kết luận vì việc chưa hoàn tất.

apica kho niṭṭhaṃ gacchatīti apica kho pana maggakkhaṇe mahāhatthiṃ passanto nāgavaniko viya sammāsambuddho bhagavāti iminā ākārena tīsu ratanesu niṭṭhaṃ gacchati.
"Nhưng kết luận" là vào lúc đạo, như thợ voi thấy voi lớn, biết "Chánh Giác, Thế Tôn," kết luận vào ba ngôi báu.

niṭṭhaṃ gato hotīti evaṃ maggakkhaṇe niṭṭhaṃ gacchanto arahattaphalakkhaṇe pariyositasabbakiccatāya sabbākārena tīsu ratanesu niṭṭhaṃ gato hoti.
"Đã kết luận" là vào lúc đạo, kết luận, đến lúc quả A-la-hán, hoàn tất mọi việc, hoàn toàn kết luận vào ba ngôi báu.

Sesaṃ uttānatthamevāti.
Phần còn lại, nghĩa rõ ràng.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Cūḷahatthipadopamasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Tiểu Dụng Tích Voi trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ Kinh, hoàn tất.

Chú giải Đại kinh Ví dụ dấu chân voi

Tựa đề Pāli: **Mahāhatthipadopamasuttavaṇṇanā**
Dịch tựa đề: **Chú giải kinh Đại Dụng Tích Voi**

Giải thích tựa đề:

- **Mahā**: lớn, đại (chỉ kinh này dài hơn, chi tiết hơn so với **Cūḷahatthipadopamasutta**).
- **Hatthipada**: dấu chân voi (hatthi = voi, pada = dấu chân).
- **Upama**: ví dụ, dụ (so sánh với dấu chân voi để nhận ra chân lý).
- **Sutta**: kinh (bài giảng của Đức Phật).
- **Vaṇṇanā**: chú giải (giải thích chi tiết kinh văn).

Dịch: **Chú giải kinh Đại Dụng Tích Voi**
Kinh này, thuộc Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikāya), dùng ví dụ dấu chân voi lớn để minh họa việc nhận ra bốn thánh đế và phân tích năm uẩn, đặc biệt tập trung vào yếu tố đất (pathavīdhātu) để hiểu vô thường, khổ, vô ngã. "Đại" phân biệt với kinh Tiểu Dụng Tích Voi, nhấn mạnh sự phân tích sâu rộng.

300. evaṃ me sutanti mahāhatthipadopamasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" là kinh Đại Dụng Tích Voi.

Tattha jaṅgalānanti pathavītalacārīnaṃ.
"Đi trên đất" là các loài sống trên mặt đất.

pāṇānanti sapādakapāṇānaṃ.
"Sinh vật" là các loài có chân.

padajātānīti padāni.
"Dấu chân" là các dấu chân.

samodhānaṃ gacchantīti odhānaṃ pakkhepaṃ gacchanti.
"Đi vào một chỗ" là đi vào nơi hội tụ.

aggamakkhāyatīti seṭṭhaṃ akkhāyati.
"Được gọi tối thắng" là được gọi là hơn hết.

yadidaṃ mahantattenāti mahantabhāvena aggaṃ akkhāyati, na guṇavasenāti attho.
"Do lớn lao" là được gọi tối thắng vì lớn, không vì phẩm chất, đó là nghĩa.

ye keci kusalā dhammāti ye keci lokiyā vā lokuttarā vā kusalā dhammā.
"Các pháp lành" là bất kỳ pháp lành nào, thế gian hay xuất thế.

saṅgahaṃ gacchantīti ettha catubbidho saṅgaho – sajātisaṅgaho, sañjātisaṅgaho, kiriyasaṅgaho, gaṇanasaṅgahoti.

“Đi vào hội tụ” là bốn loại hội tụ: hội tụ cùng loại, cùng xứ, cùng hành, cùng tính toán.

Tattha “Sabbe khattiyā āgacchantu sabbe brāhmaṇā”ti evaṃ samānajātivasena saṅgaho sajātisaṅgaho nāma.
“Hội tụ cùng loại” là như nói: “Tất cả chiến sĩ, tất cả Bà-la-môn đến,” gom theo cùng loại.

“Sabbe kosalakā sabbe māgadhakā”ti evaṃ sañjātidesavasena saṅgaho sañjātisaṅgaho nāma.
“Hội tụ cùng xứ” là như nói: “Tất cả người Kosala, tất cả người Māgadha,” gom theo cùng xứ.

“Sabbe rathikā sabbe dhanuggahā”ti evaṃ kiriyavasena saṅgaho kiriyasaṅgaho nāma.
“Hội tụ cùng hành” là như nói: “Tất cả người lái xe, tất cả cung thủ,” gom theo cùng hành.

“Cakkhāyatanaṃ katamakkhandhagaṇanaṃ gacchatīti? Cakkhāyatanaṃ rūpakkhandhagaṇanaṃ gacchati. Hañci cakkhāyatanaṃ rūpakkhandhagaṇanaṃ gacchati, tena vata re vattabbe cakkhāyatanaṃ rūpakkhandhena saṅgahitā”nti (kathā· 471), ayaṃ gaṇanasaṅgaho nāma.
“Nhãn xứ thuộc uẩn nào?” – “Nhãn xứ thuộc sắc uẩn. Nếu nhãn xứ thuộc sắc uẩn, thì nhãn xứ được sắc uẩn hội tụ” (Kathāvatthu 471), gọi là hội tụ tính toán.

Imasmimpi ṭhāne ayameva adhippeto.
Ở đây, ý là hội tụ tính toán.

Nanu ca “Catunnaṃ ariyasaccānaṃ kati kusalā kati akusalā kati abyākatāti pañhassa vissajjane samudayasaccaṃ akusalaṃ, maggasaccaṃ kusalaṃ, nirodhasaccaṃ abyākataṃ, dukkhasaccaṃ siyā kusalaṃ, siyā akusalaṃ, siyā abyākata”nti (vibha· 216-217) āgatattā catubhūmakampi kusalaṃ diyaḍḍhameva saccaṃ bhajati.
Há chẳng phải trong trả lời: “Bốn thánh đế, bao nhiêu lành, bao nhiêu bất thiện, bao nhiêu không xác định?” – “Đế tập là bất thiện, đế đạo là lành, đế diệt là không xác định, đế khổ có thể lành, bất thiện, hoặc không xác định” (Vibhaṅga 216-217), nên pháp lành ở bốn đất chỉ thuộc một đế rưỡi?

Atha kasmā mahāthero catūsu ariyasaccesu gaṇanaṃ gacchatīti āhāti?
Vậy sao trưởng lão nói pháp lành thuộc bốn thánh đế?

Saccānaṃ antogadhattā.
Vì các pháp nằm trong các đế.

Yathā hi “Sādhikamidaṃ, bhikkhave, diyaḍḍhasikkhāpadasataṃ anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchati, yattha attakāmā kulaputtā sikkhanti. Tisso imā, bhikkhave, sikkhā adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhā”ti (a· ni· 3.88) ettha sādhikamidaṃ diyaḍḍhasikkhāpadasataṃ ekā adhisīlasikkhāva hoti, taṃ sikkhantopi tisso sikkhā sikkhatīti dassito, sikkhānaṃ antogadhattā.

Như nói: "Này các tỳ-kheo, hơn một trăm năm mươi giới đến tụng mỗi nửa tháng, nơi con nhà lành học. Có ba học: giới, tâm, tuệ" (Aṅguttara Nikāya 3.88), hơn một trăm năm mươi giới thuộc giới học, nhưng học giới cũng học ba học, vì các học nằm trong nhau.

Yathā ca ekassa hatthipadassa catūsu koṭṭhāsesu ekasmiṃ koṭṭhāse otiṇṇānipi dvīsu tīsu catūsu koṭṭhāsesu otiṇṇānipi siṅgālasasamigādīnaṃ pādāni hatthipade samodhānaṃ gatāneva honti.
Như dấu chân voi lớn có bốn phần, dấu chân chó rừng, thỏ, nai, dù ở một, hai, ba, hay bốn phần, đều thuộc dấu chân voi.

Hatthipadato amuccitvā tasseva antogadhattā.
Vì không tách khỏi dấu chân voi, nằm trong đó.

Evameva ekasmimpi dvīsupi tīsupi catūsupi saccesu gaṇanaṃ gatā dhammā catūsu saccesu gaṇanaṃ gatāva honti; saccānaṃ antogadhattāti diyaḍḍhasaccagaṇanaṃ gatepi kusaladhamme "Sabbe te catūsu ariyasaccesu saṅgahaṃ gacchantī"ti āha.
Cũng vậy, pháp thuộc một, hai, ba, hay bốn đế đều thuộc bốn đế; vì nằm trong các đế, nên dù pháp lành thuộc một đế rưỡi, trưởng lão nói: "Tất cả thuộc bốn thánh đế."

"Dukkhe ariyasacce"tiādīsu uddesapadesu ceva jātipi dukkhātiādīsu niddesapadesu ca yaṃ vattabbaṃ, taṃ visuddhimagge vuttameva.
Trong "đế khổ," v.v., ở phần tụng, và "sanh là khổ," v.v., ở phần giải, điều cần nói đã nói trong Thanh Tịnh Đạo.

Kevalaṃ panettha desanānukkamova veditabbo.
Chỉ cần hiểu thứ tự giảng ở đây.

301. Yathā hi cheko vilīvakāro sujātaṃ veḷuṃ labhitvā catudhā chetvā tato tayo koṭṭhāse ṭhapetvā ekaṃ gaṇhitvā pañcadhā bhindeyya, tatopi cattāro ṭhapetvā ekaṃ gaṇhitvā phālento pañca pesiyo kareyya, tato catasso ṭhapetvā ekaṃ gaṇhitvā kucchibhāgaṃ piṭṭhibhāganti dvidhā phāletvā piṭṭhibhāgaṃ ṭhapetvā kucchibhāgaṃ ādāya tato samuggabījanitālavaṇṭādinānappakāraṃ veḷuvikatiṃ kareyya, so piṭṭhibhāgañca itarā ca catasso pesiyo itare ca cattāro koṭṭhāse itare ca tayo koṭṭhāse kammāya na upanessatīti na vattabbo.
Như thợ làm đồ tre lành nghề, lấy tre tốt, cắt bốn phần, bỏ ba, lấy một, chia năm, rồi bỏ bốn, lấy một, tách năm mảnh, bỏ bốn, lấy một, tách đôi thành phần bụng và lưng, bỏ lưng, lấy bụng, làm nhiều món đồ tre như hộp, quạt, v.v., không thể nói anh ta không dùng phần lưng, bốn mảnh, bốn phần, ba phần kia vào việc.

Ekappahārena pana upanetuṃ na sakkā, anupubbena upanessati.
Không thể dùng hết một lần, mà dùng dần dần.

Evameva ayaṃ mahātheropi vilīvakāro sujātaṃ veḷuṃ labhitvā cattāro koṭṭhāse viya, imaṃ mahantaṃ suttantaṃ ārabhitvā catuariyasaccavasena mātikaṃ ṭhapesi.
Cũng vậy, trưởng lão như thợ tre, lấy kinh lớn này, đặt đề mục theo bốn thánh đế, như chia tre bốn phần.

Vilīvakārassa tayo koṭṭhāse ṭhapetvā ekaṃ gahetvā tassa pañcadhā karaṇaṃ viya therassa tīṇi ariyasaccāni ṭhapetvā ekaṃ dukkhasaccaṃ gahetvā bhājentassa khandhavasena pañcadhā karaṇaṃ.
Như thợ tre bỏ ba phần, lấy một, chia năm, trưởng lão bỏ ba đế, lấy đế khổ, chia theo năm uẩn.

Tato yathā so vilīvakāro cattāro koṭṭhāse ṭhapetvā ekaṃ bhāgaṃ gahetvā pañcadhā phālesi, evaṃ thero cattāro arūpakkhandhe ṭhapetvā rūpakkhandhaṃ vibhajanto cattāri ca mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpanti pañcadhā akāsi.
Như thợ tre bỏ bốn phần, lấy một, tách năm, trưởng lão bỏ bốn uẩn vô sắc, phân tích sắc uẩn thành năm: bốn đại và sắc phụ thuộc bốn đại.

Tato yathā so vilīvakāro catasso pesiyo ṭhapetvā ekaṃ gahetvā kucchibhāgaṃ piṭṭhibhāganti dvidhā phālesi, evaṃ thero upādāya rūpañca tisso ca dhātuyo ṭhapetvā ekaṃ pathavīdhātuṃ vibhajanto ajjhattikabāhiravasena dvidhā dassesi.
Như thợ tre bỏ bốn mảnh, lấy một, tách đôi thành bụng và lưng, trưởng lão bỏ sắc phụ thuộc và ba đại, lấy yếu tố đất, phân thành trong và ngoài.

Yathā so vilīvakāro piṭṭhibhāgaṃ ṭhapetvā kucchibhāgaṃ ādāya nānappakāraṃ vilīvavikatiṃ akāsi, evaṃ thero bāhiraṃ pathavīdhātuṃ ṭhapetvā ajjhattikaṃ pathavīdhātuṃ vīsatiyā ākārehi vibhajitvā dassetuṃ katamā cāvuso, ajjhattikā pathavīdhātūtiādimāha.
Như thợ tre bỏ lưng, lấy bụng, làm nhiều món đồ tre, trưởng lão bỏ yếu tố đất ngoài, phân yếu tố đất trong thành hai mươi cách, nói: "Này các bạn, yếu tố đất trong là gì," v.v.

Yathā pana vilīvakāro piṭṭhibhāgañca itarā ca cattasso pesiyo itare ca cattāro koṭṭhāse itare ca tayo koṭṭhāse anupubbena kammāya upanessati, na hi sakkā ekappahārena upanetuṃ, evaṃ theropi bāhirañca pathavīdhātuṃ itarā ca tisso dhātuyo upādārūpānañca catunnaṃ arūpikkhandhānañca tiṇṇaṃ ariyasaccānañca anupubbena vibhajitvā dassessati, na hi sakkā ekappahārena dassetuṃ.
Như thợ tre dần dùng phần lưng, bốn mảnh, bốn phần, ba phần, không thể dùng hết một lần, trưởng lão cũng dần phân tích yếu tố đất ngoài, ba đại, sắc phụ thuộc, bốn uẩn vô sắc, ba đế, không thể chỉ một lần.

Apica rājaputtūpamāyapi ayaṃ kamo vibhāvetabbo –
Lại nữa, thứ tự này được minh họa qua ví dụ con vua:

Eko kira mahārājā, tassa parosahassaṃ puttā.
Nghe rằng, một đại vương có hơn ngàn con.

So tesaṃ piḷandhanaparikkhāraṃ catūsu peḷāsu ṭhapetvā jeṭṭhaputtassa appesi – "Idaṃ te, tāta, bhātikānaṃ piḷandhanabhaṇḍaṃ tathārūpe chaṇe sampatte piḷandhanaṃ no dehīti yācantānaṃ dadeyyāsī"ti.
Vua để đồ trang sức của họ trong bốn rương, giao con cả: "Này con, đây là đồ trang sức các em, khi dịp đến, chúng xin, con cho."

So "Sādhu devā"ti sāragabbhe paṭisāmesi, tathārūpe chaṇadivase rājaputtā rañño santikaṃ gantvā "Piḷandhanaṃ no, tāta, detha, nakkhattaṃ kīḷissāmā"ti āhaṃsu.
Con cả nói: "Lành thay, thưa cha," cất vào kho quý; đến dịp lễ, các con vua đến xin: "Cha, cho chúng con đồ trang sức, chúng con chơi lễ sao."

Tātā, jeṭṭhabhātikassa vo hatthe mayā piḷandhanaṃ ṭhapitaṃ, taṃ āharāpetvā piḷandhathāti.
Vua nói: "Các con, cha để đồ trang sức ở anh cả, lấy từ anh, trang sức đi."

Te sādhūti paṭissuṇitvā tassa santikaṃ gantvā, "Tumhākaṃ kira no hatthe piḷandhanaṃ, taṃ dethā"ti āhaṃsu.
Họ nói: "Lành thay," đến anh cả, nói: "Nghe anh giữ đồ trang sức của chúng tôi, cho đi."

So evaṃ karissāmīti gabbhaṃ vivaritvā, catasso peḷāyo nīharitvā tisso ṭhapetvā ekaṃ vivaritvā, tato pañca samugge nīharitvā cattāro ṭhapetvā ekaṃ vivaritvā, tato pañcasu karaṇḍesu nīharitesu cattāro ṭhapetvā ekaṃ vivaritvā pidhānaṃ passe ṭhapetvā tato hatthūpagapādūpagādīni nānappakārāni piḷandhanāni nīharitvā adāsi.
Anh cả nói: "Tôi sẽ làm vậy," mở kho, lấy bốn rương, bỏ ba, mở một, lấy năm hộp, bỏ bốn, mở một, lấy năm hòm, bỏ bốn, mở một, bỏ nắp, lấy các món trang sức tay, chân, v.v., đưa.

So kiñcāpi itarehi catūhi karaṇḍehi itarehi catūhi samuggehi itarāhi tīhi peḷāhi na tāva bhājetvā deti, anupubbena pana dassati, na hi sakkā ekappahārena dātuṃ.
Dù chưa chia từ bốn hòm, bốn hộp, ba rương, anh sẽ chia dần, không thể cho hết một lần.

Tattha mahārājā viya bhagavā daṭṭhabbo.
Vua như Đức Phật.

Vuttampi cetaṃ – "Rājāhamasmi selāti bhagavā, dhammarājā anuttaro"ti (su· ni· 559).
Như nói: "Ta là vua, Sela, vua pháp vô thượng" (Sutta Nipāta 559).

Jeṭṭhaputto viya sāriputtatthero, vuttampi cetaṃ – "Yaṃ kho taṃ, bhikkhave, sammā vadamāno vadeyya, 'Bhagavato putto oraso mukhato jāto dhammajo dhammanimmito dhammadāyādo, no āmisadāyādo'ti sāriputtameva taṃ sammā vadamāno vadeyya, bhagavato putto…pe… no āmisadāyādo"ti (ma· ni· 3.97).
Con cả như trưởng lão Sāriputta, như nói: "Ai nói đúng, sẽ nói: 'Con Phật, sinh từ miệng, sinh từ pháp, tạo từ pháp, thừa tự pháp, không thừa tự vật chất,' chính là Sāriputta" (Majjhima Nikāya 3.97).

Parosahassarājaputtā viya bhikkhusaṅgho daṭṭhabbo.
Hơn ngàn con vua như chúng Tăng.

Vuttampi cetaṃ – "Parosahassaṃ bhikkhūnaṃ, sugataṃ payirupāsati; Desentaṃ virajaṃ dhammaṃ, nibbānaṃ akutobhaya"nti. (saṃ· ni· 1.216);

Như nói: “Hơn ngàn tỳ-kheo hầu Đấng Thiện Thệ, giảng pháp không cấu, Niết-bàn không sợ” (Saṃyutta Nikāya 1.216).

Raññho tesaṃ puttānaṃ piḷandhanaṃ catūsu peḷāsu pakkhipitvā jeṭṭhaputtassa hatthe ṭhapitakālo viya bhagavato dhammasenāpatissa hatthe catusaccappakāsanāya ṭhapitakālo, tenevāha – “Sāriputto, bhikkhave, pahoti cattāri ariyasaccāni vitthārena ācikkhituṃ desetuṃ paññāpetuṃ paṭṭhapetuṃ vivarituṃ vibhajituṃ uttānīkātu”nti (ma· ni· 3.371).
Vua giao đồ trang sức trong bốn rương cho con cả, như Phật giao việc giảng bốn đế cho Tướng Pháp Sāriputta, nên nói: “Sāriputta có thể chi tiết giảng, dạy, giải, đặt, mở, phân, rõ bốn thánh đế” (Majjhima Nikāya 3.371).

Tathārūpe khaṇe tesaṃ rājaputtānaṃ taṃ rājānaṃ upasaṅkamitvā piḷandhanaṃ yācanakālo viya bhikkhusaṅghassa vassūpanāyikasamaye āgantvā dhammadesanāya yācitakālo.
Khi các con vua xin đồ trang sức dịp lễ, như chúng Tăng đến mùa an cư, xin pháp thoại.

Upakaṭṭhāya kira vassūpanāyikāya idaṃ suttaṃ desitaṃ.
Nghe rằng kinh này được giảng gần mùa an cư.

Raññho, “Tātā, jeṭṭhabhātikassa vo hatthe mayā piḷandhanaṃ ṭhapitaṃ, taṃ āharāpetvā piḷandhathā”ti vuttakālo viya sambuddhenāpi, “Sevetha, bhikkhave, sāriputtamoggallāne, bhajatha, bhikkhave, sāriputtamoggallāne. Paṇḍitā bhikkhū anuggāhakā sabrahmacārīna”nti evaṃ dhammasenāpatino santike bhikkhūnaṃ pesitakālo.
Vua nói: “Các con, cha để đồ trang sức ở anh cả, lấy từ anh,” như Chánh Giác nói: “Này các tỳ-kheo, gần gũi, thân cận Sāriputta, Moggallāna; các tỳ-kheo trí, giúp bạn đồng tu” (Majjhima Nikāya), gửi chúng Tăng đến Tướng Pháp.

Rājaputtehi raññho kathaṃ sutvā jeṭṭhabhātikassa santikaṃ gantvā piḷandhanaṃ yācitakālo viya bhikkhūhi satthukathaṃ sutvā dhammasenāpatiṃ upasaṅkamma dhammadesanaṃ āyācitakālo.
Các con vua nghe vua, đến xin anh cả, như chúng Tăng nghe thầy, đến xin Tướng Pháp giảng pháp.

Jeṭṭhabhātikassa gabbhaṃ vivaritvā catasso peḷāyo nīharitvā ṭhapanaṃ viya dhammasenāpatissa imaṃ suttantaṃ ārabhitvā catunnaṃ ariyasaccānaṃ vasena mātikāya ṭhapanaṃ.
Anh cả mở kho, lấy bốn rương, như Tướng Pháp bắt đầu kinh, đặt đề mục bốn thánh đế.

Tisso peḷāyo ṭhapetvā ekaṃ vivaritvā tato pañcasamugganīharaṇaṃ viya tīṇi ariyasaccāni ṭhapetvā dukkhaṃ ariyasaccaṃ vibhajantassa pañcakkhandhadassanaṃ.
Bỏ ba rương, mở một, lấy năm hộp, như bỏ ba đế, phân tích đế khổ thành năm uẩn.

Cattāro samugge ṭhapetvā ekaṃ vivaritvā tato pañcakaraṇḍanīharaṇaṃ viya cattāro arūpakkhandhe ṭhapetvā ekaṃ rūpakkhandhaṃ vibhajantassa catumahābhūtaupādārūpavasena pañcakoṭṭhāsadassanaṃ.

Bỏ bốn hộp, mở một, lấy năm hòm, như bỏ bốn uẩn vô sắc, phân tích sắc uẩn thành năm phần: bốn đại và sắc phụ thuộc.

302. Cattāro karaṇḍe ṭhapetvā ekaṃ vivaritvā pidhānaṃ passe ṭhapetvā hatthūpagapādūpagādipiḷandhanadānaṃ viya tīṇi mahābhūtāni upādārūpānañca ṭhapetvā ekaṃ pathavīdhātuṃ vibhajantassa bāhiraṃ tāva pidhānaṃ viya ṭhapetvā ajjhattikāya pathavīdhātuyā nānāsabhāvato vīsatiyā ākārehi dassanatthaṃ "Katamā cāvuso ajjhattikā pathavīdhātū"tiādivacanaṃ.
Bỏ bốn hòm, mở một, để nắp, lấy trang sức tay, chân, như bỏ ba đại và sắc phụ thuộc, phân tích yếu tố đất, để yếu tố đất ngoài như nắp, chỉ yếu tố đất trong qua hai mươi cách, nói: "Này các bạn, yếu tố đất trong là gì," v.v.

Tassa pana rājaputtassa tehi catūhi karaṇḍehi catūhi samuggehi tīhi ca peḷāhi pacchā anupubbena nīharitvā piḷandhanadānaṃ viya therassāpi itaresañca tiṇṇaṃ mahābhūtānaṃ upādārūpānañca catunnaṃ arūpikkhandhānañca tiṇṇaṃ ariyasaccānañca pacchā anupubbena bhājetvā dassanaṃ veditabbaṃ.
Như con vua dần lấy từ bốn hòm, bốn hộp, ba rương để cho trang sức, trưởng lão cũng dần phân tích ba đại, sắc phụ thuộc, bốn uẩn vô sắc, ba đế, nên hiểu như vậy.

Yaṃ panetaṃ "Katamā cāvuso, ajjhattikā pathavīdhātū"tiādi vuttaṃ.
Câu: "Này các bạn, yếu tố đất trong là gì," v.v., đã nói.

Tattha ajjhattaṃ paccattanti ubhayampetaṃ niyakādhivacanameva.
"Trong, riêng" đều chỉ cái thuộc mình.

kakkhaḷanti thaddhaṃ.
"Cứng" là rắn.

kharigatanti pharusaṃ.
"Thô" là ráp.

upādinnanti na kammasamuṭṭhānameva, avisesena pana sarīraṭṭhakassetaṃ gahaṇaṃ.
"Thủ" không chỉ do nghiệp sinh, mà nói chung là thuộc thân.

Sarīraṭṭhakañhi upādinnaṃ vā hotu, anupādinnaṃ vā, ādinnagahitaparāmaṭṭhavasena sabbaṃ upādinnameva nāma.
Thân, dù thủ hay không thủ, do bị nắm, bị giữ, bị chấp, đều gọi là thủ.

Seyyathidaṃ – kesā lomā…pe… udariyaṃ karīsanti idaṃ dhātukammaṭṭhānikassa kulaputtassa ajjhattikapathavīdhātuvasena tāva kammaṭṭhānaṃ vibhattaṃ.
Như: "Tóc, lông… phân trong bụng," là thiền quán yếu tố đất trong cho con nhà lành.

Ettha pana manasikāraṃ ārabhitvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ gahetukāmena yaṃ kātabbaṃ, taṃ sabbaṃ visuddhimagge vitthāritameva.
Ai muốn khởi chú ý, tăng trưởng thiền quán, đạt A-la-hán, điều cần làm đã nói chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

Matthaluṅgaṃ pana na idha pāḷiāruḷhaṃ.
Nhưng óc không được liệt kê trong kinh văn.

Tampi āharitvā, visuddhimagge vuttanayeneva vaṇṇasaṇṭhānādivasena vavatthapetvā, "Ayampi acetanā abyākatā suññā thaddhā pathavīdhātū evā"ti manasi kātabbaṃ.
Cũng nên lấy óc, như Thanh Tịnh Đạo, phân tích màu, hình, v.v., nghĩ: "Đây cũng vô tri, không xác định, rỗng, rắn, chỉ là yếu tố đất."

yaṃ vā panaññampīti idaṃ itaresu tīsu koṭṭhāsesu anugatāya pathavīdhātuyā gahaṇatthaṃ vuttaṃ.
"Bất cứ gì khác" là để chỉ yếu tố đất trong ba phần còn lại.

yā ceva kho pana ajjhattikā pathavīdhātūti yā ca ayaṃ vuttappakārā ajjhattikā pathavīdhātu.
"Yếu tố đất trong đã nói" là yếu tố đất trong đã nêu.

yā ca bāhirāti yā ca vibhaṅge, "Ayo lohaṃ tipu sīsa"ntiādinā (vibha· 173) nayena āgatā bāhirā pathavīdhātu.
"Yếu tố đất ngoài" là như trong Phân Tích: "Sắt, đồng, thiếc, chì," v.v. (Vibhaṅga 173).

Ettāvatā therena ajjhattikā pathavīdhātu nānāsabhāvato vīsatiyā ākārehi vitthārena dassitā, bāhirā saṅkhepena.
Đến đây, trưởng lão phân tích yếu tố đất trong chi tiết qua hai mươi cách, yếu tố đất ngoài thì tóm tắt.

Kasmā?
Sao vậy?

Yasmiñhi ṭhāne sattānaṃ ālayo nikanti patthanā pariyuṭṭhānaṃ gahaṇaṃ parāmāso balavā hoti, tattha tesaṃ ālayādīnaṃ uddharaṇatthaṃ buddhā vā buddhasāvakā vā vitthārakathaṃ kathenti.
Vì nơi nào chúng sinh bám víu, khao khát, chấp chặt mạnh, Phật hay đệ tử Phật giảng chi tiết để nhổ bám víu.

Yattha pana na balavā, tattha kattabbakiccābhāvato saṅkhepena kathenti.
Nơi không mạnh, không cần làm gì, nên giảng tóm tắt.

Yathā hi kassako khettaṃ kasamāno yattha mūlasantānakānaṃ balavatāya naṅgalaṃ laggati, tattha goṇe ṭhapetvā paṃsuṃ viyūhitvā mūlasantānakāni chetvā chetvā uddharanto bahuṃ vāyāmaṃ karoti.
Như nông dân cày ruộng, nơi rễ cỏ mạnh, cày bị kẹt, dừng bò, xúc đất, cắt rễ, nhổ, tốn nhiều sức.

Yattha tāni natthi, tattha balavaṃ payogaṃ katvā goṇe piṭṭhiyaṃ paharamāno kasatiyeva, evaṃsampadamidaṃ veditabbaṃ.
Nơi không rễ, cày mạnh, đánh bò, cày tiếp, nên hiểu như vậy.

pathavīdhāturevesāti duvidhāpesā thaddhaṭṭhena kakkhaḷaṭṭhena pharusaṭṭhena ekalakkhaṇā pathavīdhātuyeva.
"Chỉ là yếu tố đất" là dù hai loại, do rắn, cứng, thô, chỉ một đặc tính yếu tố đất.

āvusoti ajjhattikaṃ bāhirāya saddhiṃ yojetvā dasseti.
"Này các bạn" là nối yếu tố đất trong với ngoài mà chỉ.

Yasmā bāhirāya pathavīdhātuyā acetanābhāvo pākaṭo, na ajjhattikāya, tasmā sā bāhirāya saddhiṃ ekasadisā acetanāyevāti gaṇhantassa sukhapariggaho hoti.
Vì yếu tố đất ngoài rõ là vô tri, trong không rõ, nên coi trong giống ngoài, đều vô tri, dễ nắm.

Yathā kiṃ?
Như thế nào?

Yathā dantena goṇena saddhiṃ yojito adanto katipāhameva visūkāyati vipphandati, atha na cirasseva damathaṃ upeti.
Như bò chưa thuần, ghép với bò thuần, vài ngày quậy phá, rồi sớm thuần.

Evaṃ ajjhattikāpi bāhirāya saddhiṃ ekasadisāti gaṇhantassa katipāhameva acetanābhāvo na upaṭṭhāti, atha na cirenevassā acetanābhāvo pākaṭo hoti.
Cũng vậy, coi yếu tố đất trong giống ngoài, vài ngày vô tri chưa hiện, rồi sớm rõ là vô tri.

taṃ netaṃ mamāti taṃ ubhayampi na etaṃ mama, na esohamasmi, na eso me attāti evaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.
"Không phải của ta" là cả hai không phải ta, không phải ta là, không phải tự ngã, nên thấy đúng bằng trí chân.

yathābhūtanti yathāsabhāvaṃ, tañhi aniccādisabhāvaṃ, tasmā aniccaṃ dukkhamanattāti evaṃ daṭṭhabbanti attho.
"Đúng như thật" là đúng bản chất, bản chất là vô thường, khổ, vô ngã, nên thấy vậy, đó là nghĩa.

hoti kho so, āvusoti kasmā ārabhi?
"Sự thật, này các bạn" – sao bắt đầu vậy?

Bāhiraāpodhātuvasena bāhirāya pathavīdhātuyā vināsaṃ dassetvā tato visesatarena upādinnāya sarīraṭṭhakapathavīdhātuyā vināsadassanatthaṃ.
Để chỉ sự hủy hoại của yếu tố đất ngoài do yếu tố nước ngoài, rồi rõ hơn, chỉ sự hủy hoại của yếu tố đất trong thân.

pakuppatīti āposaṃvaṭṭavasena vaḍḍhamānā kuppati.
"Bị khuấy động" là bị nước cuốn lớn, rung chuyển.

antarahitā tasmiṃ samaye bāhirā pathavīdhātu hotīti tasmiṃ samaye koṭisatasahassacakkavāḷe khārodakena vilīyamānā udakānugatā hutvā sabbā pabbatādivasena saṇṭhitā pathavīdhātu antarahitā hoti.
"Yếu tố đất ngoài biến mất lúc ấy" là lúc ấy, trong trăm ngàn triệu cõi, bị nước mặn cuốn, tan vào nước, mọi núi, v.v., của yếu tố đất biến mất.

Vilīyitvā udakameva hoti.
Tan ra, chỉ còn nước.

tāva mahallikāyāti tāva mahantāya.
"Lớn lao đến vậy" là lớn đến thế.

Duve satasahassāni, cattāri nahutāni ca; Ettakaṃ bahalattena, saṅkhātāyaṃ vasundharāti.
"Hai trăm ngàn, bốn mươi ngàn, dày như thế, đất được tính vậy."

Evaṃ bahalatteneva mahantāya, vitthārato pana koṭisatasahassacakkavāḷappamāṇāya.
Dày vậy nên lớn, nhưng rộng thì bằng trăm ngàn triệu cõi.

aniccatāti hutvā abhāvatā.
"Vô thường" là có rồi không.

khayadhammatāti khayaṃ gamanasabhāvatā.
"Có tính hoại" là bản chất đi đến hoại.

vayadhammatāti vayaṃ gamanasabhāvatā.
"Có tính diệt" là bản chất đi đến diệt.

vipariṇāmadhammatāti pakativijahanasabhāvatā, iti sabbehipi imehi padehi aniccalakkhaṇameva vuttaṃ.
"Có tính biến đổi" là bản chất bỏ trạng thái ban đầu, cả bốn từ này chỉ đặc tính vô thường.

Yaṃ pana aniccaṃ, taṃ dukkhaṃ. Yaṃ dukkhaṃ, taṃ anattāti tīṇipi lakkhaṇāni āgatāneva honti.
Cái gì vô thường thì khổ, cái gì khổ thì vô ngã, cả ba đặc tính đều được nói.

mattaṭṭhakassāti parittaṭṭhitikassa, tattha dvīhākārehi imassa kāyassa parittaṭṭhititā veditabbā ṭhitiparittatāya ca sarasaparittatāya ca.
"Thân tạm bợ" là tồn tại ngắn, nên hiểu thân tạm bợ qua hai cách: tồn tại ngắn và bản chất ngắn.

Ayañhi atīte cittakkhaṇe jīvittha, na jīvati, na jīvissati.
Thân này, trong khoảnh khắc tâm quá khứ, đã sống, không sống, không sẽ sống.

Anāgate cittakkhaṇe jīvissati, na jīvati, na jīvittha.
Trong khoảnh khắc tâm tương lai, sẽ sống, không sống, không đã sống.

Paccuppanne cittakkhaṇe jīvati, na jīvittha, na jīvissatīti vuccati.
Trong khoảnh khắc tâm hiện tại, sống, không đã sống, không sẽ sống, như nói.

"Jīvitaṃ attabhāvo ca, sukhadukkhā ca kevalā; Ekacittasamāyuttā, lahu so vattate khaṇo"ti.
"Sống, tự thân, vui, khổ, chỉ gắn với một khoảnh khắc tâm, khoảnh khắc ấy trôi nhanh."

Papañcasūdaniyā Majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Mahāhatthipadopamasuttavaṇṇanā (tiếp tục)
Chú Giải Kinh Đại Ví Dụ Dấu Chân Voi trong Trung Bộ Kinh

Idaṃ etasseva parittaṭṭhitidassanatthaṃ vuttaṃ.
Điều này được nói để chỉ rõ sự tồn tại mong manh của nó.

Evaṃ ṭhitiparittatāya parittaṭṭhititā veditabbā.
Như vậy, sự tồn tại mong manh nên được hiểu qua tính chất mong manh của sự tồn tại.

Assāsapassāsūpanibaddhādibhāvena panassa sarasaparittatā veditabbā.
Tính chất mong manh của tự thể nên được hiểu qua sự phụ thuộc vào hơi thở vào, hơi thở ra, v.v.

Sattānañhi assāsūpanibaddhaṃ jīvitaṃ, passāsūpanibaddhaṃ jīvitaṃ, assāsapassāsūpanibaddhaṃ jīvitaṃ, mahābhūtūpanibaddhaṃ jīvitaṃ, kabaḷīkārāhārūpanibaddhaṃ jīvitaṃ, viññāṇūpanibaddhaṃ jīvitanti visuddhimagge vitthāritaṃ.
Vì mạng sống của chúng sinh phụ thuộc vào hơi thở vào, hơi thở ra, cả hai hơi thở, bốn đại, thức ăn vật chất, và thức, như đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

taṇhupādinnassāti taṇhāya ādinnagahitaparāmaṭṭhassa ahanti vā mamanti vā asmīti vā.
"Bị tham ái chấp thủ" nghĩa là bị tham ái nắm giữ, chấp chặt, như "cái ta", "của ta", hay "ta là".

Atha khvāssa notevettha hotīti
"Nhưng đối với vị ấy, điều ấy không có ở đây"

atha kho assa bhikkhuno evaṃ tīṇi lakkhaṇāni āropetvā passantassa ettha ajjhattikāya pathavīdhātuyā ahanti vātiādi tividho taṇhāmānadiṭṭhiggāho noteva hoti, na hotiyevāti attho.
Đối với vị Tỳ-kheo quán ba tướng (vô thường, khổ, vô ngã) như vậy, khi nhìn vào địa đại nội tại, ba loại chấp thủ tham ái, ngã mạn, tà kiến như "cái ta" không có, hoàn toàn không có, ý là như vậy.

Yathā ca āpodhātuvasena, evaṃ tejodhātuvāyodhātuvasenapi bāhirāya pathavīdhātuyā antaradhānaṃ hoti.
Như với thủy đại, thì với hỏa đại và phong đại, địa đại ngoại tại cũng biến mất.

Idha pana ekaṃyeva āgataṃ. Itarānipi atthato veditabbāni.
Ở đây chỉ nhắc một, nhưng các đại khác cũng nên hiểu theo ý nghĩa.

tañce, āvusoti idha tassa dhātukammaṭṭhānikassa bhikkhuno sotadvāre pariggahaṃ paṭṭhapento balaṃ dasseti.
"Này các bạn, nếu…" – ở đây, chỉ sức mạnh của vị Tỳ-kheo hành thiền về các đại, khi thiết lập sự nắm bắt ở cửa tai.

akkosantīti dasahi akkosavatthūhi akkosanti.
"Mắng chửi" nghĩa là mắng chửi với mười lý do mắng chửi.

paribhāsantīti tayā idañcidañca kataṃ, evañca evañca taṃ karissāmāti vācāya paribhāsanti.
"Nhục mạ" nghĩa là dùng lời nhục mạ như "Ngươi làm cái này cái kia, chúng ta sẽ làm thế này thế kia với ngươi".

rosentīti ghaṭṭenti.
"Khích động" nghĩa là kích động.

vihesentīti dukkhāpenti, sabbaṃ vācāya ghaṭṭanameva vuttaṃ.
"Quấy nhiễu" nghĩa là gây đau khổ, tất cả đều là sự kích động bằng lời.

so evanti so dhātukammaṭṭhāniko evaṃ sampajānāti.
"Vị ấy hiểu rõ" – vị Tỳ-kheo hành thiền về các đại hiểu rõ như vậy.

uppannā kho me ayanti sampativattamānuppannabhāvena ca samudācāruppannabhāvena ca uppannā.
"Đã khởi sinh trong ta" nghĩa là khởi sinh do hiện tại và do sự xuất hiện của phiền não.

sotasamphassajāti upanissayavasena sotasamphassato jātā sotadvārajavanavedanā,
"Do xúc ở tai sinh" nghĩa là cảm thọ nhanh ở cửa tai sinh từ xúc tai như nhân duyên.

phasso aniccoti sotasamphasso hutvā abhāvaṭṭhena aniccoti passati.
"Xúc là vô thường" – thấy xúc tai, do bản chất tan biến, là vô thường.

Vedanādayopi sotasamphassasampayuttāva veditabbā.
Cảm thọ và các pháp khác nên hiểu là tương ứng với xúc tai.

dhātārammaṇamevāti dhātusaṅkhātameva ārammaṇaṃ.
"Chỉ là đối tượng của các đại" nghĩa là chỉ là đối tượng được gọi là các đại.

pakkhandatīti otarati.
"Xâm nhập" nghĩa là đi vào.

pasīdatīti tasmiṃ ārammaṇe pasīdati, bhummavacanameva vā etaṃ.
"Hoan hỷ" nghĩa là hoan hỷ với đối tượng ấy, hoặc chỉ là cách nói thuộc địa từ.

Byañjanasandhivasena "Dhātārammaṇamevā"ti vuttaṃ, dhātārammaṇeyevāti ayamettha attho.
Do nối âm, nói "dhātārammaṇamevā", ý là "chỉ ở đối tượng các đại".

adhimuccatīti dhātuvasena evanti adhimokkhaṃ labhati, na rajjati, na dussati.
"Quyết định" nghĩa là đạt sự quyết định theo các đại, không tham, không sân.

Ayañhi sotadvāramhi ārammaṇe āpāthagate mūlapariññāāgantukatāvakālikavasena pariggahaṃ karoti,

Vị này, khi đối tượng đến ở cửa tai, nắm bắt bằng sự hiểu biết gốc, tạm thời, và thời điểm,

tassa vitthārakathā satipaṭṭhāne satisampajaññapabbe vuttā.
lời giải thích chi tiết được nói trong phần niệm và tỉnh giác của Niệm Xứ.

Sā pana tattha cakkhudvāravasena vuttā, idha sotadvāravasena veditabbā.
Ở đó nói theo cửa mắt, ở đây nên hiểu theo cửa tai.

Evaṃ katapariggahassa hi dhātukammaṭṭhānikassa balavavipassakassa sacepi cakkhudvārādīsu ārammaṇe āpāthagate ayoniso āvajjanaṃ uppajjati,
Đối với vị Tỳ-kheo hành thiền về các đại, có tuệ mạnh, nếu đối tượng đến ở cửa mắt v.v., và khởi sự chú ý không như lý,

voṭṭhabbanaṃ patvā ekaṃ dve vāre āsevanaṃ labhitvā cittaṃ bhavaṅgameva otarati, na rāgādivasena uppajjati,
đạt đến xác định, sau một hai lần lặp lại, tâm rơi vào hữu phần, không khởi tham sân.

ayaṃ koṭippatto tikkhavipassako.
Đây là người đạt đỉnh, có tuệ sắc bén.

Aparassa rāgādivasena ekaṃ vāraṃ javanaṃ javati,
Người khác, do tham sân, tâm nhanh một lần,

javanapariyosāne pana rāgādivasena evaṃ me javanaṃ javitanti āvajjato ārammaṇaṃ pariggahitameva hoti, puna vāraṃ tathā na javati.
sau khi tâm nhanh, quán "Tâm ta đã nhanh do tham sân", nắm bắt đối tượng, lần sau không nhanh như vậy.

Aparassa ekavāraṃ evaṃ āvajjato puna dutiyavāraṃ rāgādivasena javanaṃ javatiyeva,
Người khác, sau khi quán một lần, lần hai tâm vẫn nhanh do tham sân,

dutiyavārāvasāne pana evaṃ me javanaṃ javitanti āvajjato ārammaṇaṃ pariggahitameva hoti, tatiyavāre tathā na uppajjati.
sau lần hai, quán "Tâm ta đã nhanh do tham sân", nắm bắt đối tượng, lần ba không khởi như vậy.

Ettha pana paṭhamo atitikkho, tatiyo atimando, dutiyassa pana vasena imasmiṃ sutte, laṭukikopame, indriyabhāvane ca ayamattho veditabbo.
Ở đây, người thứ nhất rất sắc bén, thứ ba rất chậm, nhưng theo người thứ hai, ý nghĩa này được hiểu trong kinh này, Ví Dụ Chim Cút, và Tu Tập Các Căn.

Evaṃ sotadvāre pariggahitavasena dhātukammaṭṭhānikassa balaṃ dassetvā idāni kāyadvāre dīpento tañce, āvusotiādimāha.
Sau khi chỉ sức mạnh của vị hành thiền các đại qua nắm bắt ở cửa tai, nay minh họa ở cửa thân, nói "Này các bạn, nếu…"

Aniṭṭhārammaṇañhi patvā dvīsu vāresu kilamati sotadvāre ca kāyadvāre ca.
Gặp đối tượng không mong muốn, bị quấy nhiễu ở hai cửa: cửa tai và cửa thân.

Tasmā yathā nāma khettassāmī puriso kudālaṃ gahetvā khettaṃ anusañcaranto yattha vā tattha vā mattikapiṇḍaṃ adatvā dubbalaṭṭhānesuyeva kudālena bhūmiṃ bhinditvā satiṇamattikapiṇḍaṃ deti.
Như người chủ ruộng cầm cuốc đi khắp ruộng, không đặt đất sét bừa bãi, mà chỉ ở chỗ yếu, dùng cuốc phá đất, đặt đất sét lẫn cỏ.

Evameva mahāthero anāgate sikkhākāmā padhānakammikā kulaputtā imesu dvāresu saṃvaraṃ paṭṭhapetvā khippameva jātijarāmaraṇassa antaṃ karissantīti
Cũng vậy, đại trưởng lão, vì các thiện nam tử tương lai muốn học, tinh tấn, sẽ thiết lập sự phòng hộ ở hai cửa này, nhanh chóng chấm dứt sinh già chết,

imesuyeva dvīsu dvāresu gāḷhaṃ katvā saṃvaraṃ desento imaṃ desanaṃ ārabhi.
nên kiên cố giảng dạy sự phòng hộ ở hai cửa này, bắt đầu bài giảng này.

Tattha samudācarantīti upakkamanti.
"Khởi sự" nghĩa là bắt đầu.

pāṇisamphassenāti pāṇippahārena, itaresupi eseva nayo.
"Do xúc tay" nghĩa là bị tay đánh, các trường hợp khác cũng vậy.

tathābhūtoti tathāsabhāvo.
"Như vậy" nghĩa là bản chất như thế.

yathābhūtasminti yathāsabhāve.
"Đúng như bản chất" nghĩa là đúng với bản chất.

kamantīti pavattanti.
"Hoạt động" nghĩa là vận hành.

evaṃ buddhaṃ anussaratotiādīsu itipi so bhagavātiādinā nayena anussarantopi buddhaṃ anussarati,
"Như vậy, niệm Phật" – niệm "Ngài là Như Lai…" cũng là niệm Phật,

vuttaṃ kho panetaṃ bhagavatāti anussarantopi anussaratiyeva.
niệm "Đức Phật đã nói như vậy" cũng là niệm Phật.

Svākkhāto bhagavatā dhammotiādinā nayena anussarantopi dhammaṃ anussarati,
Niệm "Pháp được Đức Phật khéo thuyết…" cũng là niệm Pháp,

kakacūpamovādaṃ anussarantopi anussaratiyeva.
niệm lời dạy ví như lưỡi cưa cũng là niệm Pháp.

Suppaṭipannotiādinā nayena anussarantopi saṅghaṃ anussarati,
Niệm "Tăng đoàn khéo thực hành…" cũng là niệm Tăng,

kakacokantanaṃ adhivāsayamānassa bhikkhuno guṇaṃ anussaramānopi anussaratiyeva.
niệm phẩm chất của Tỳ-kheo nhẫn chịu lời nói như lưỡi cưa cũng là niệm Tăng.

upekkhā kusalanissitā na saṇṭhātīti idha vipassanupekkhā adhippetā.
"Xả thiện không trụ" – ở đây ý nói xả của thiền tuệ.

upekkhā kusalanissitā saṇṭhātīti idha chaḷaṅgupekkhā,
"Xả thiện trụ" – ở đây là xả sáu chi,

sā panesā kiñcāpi khīṇāsavassa iṭṭhāniṭṭhesu ārammaṇesu arajjanādivasena pavattati,
xả này dù vận hành ở bậc lậu tận, không tham sân với đối tượng mong muốn hay không mong muốn,

ayaṃ pana bhikkhu vīriyabalena bhāvanāsiddhiyā attano vipassanaṃ khīṇāsavassa chaḷaṅgupekkhāṭhāne ṭhapetīti vipassanāva chaḷaṅgupekkhā nāma jātā.
nhưng vị Tỳ-kheo này, nhờ sức tinh tấn và thành tựu thiền, đặt tuệ của mình vào vị trí xả sáu chi của bậc lậu tận, nên tuệ ấy được gọi là xả sáu chi.

303.Āpodhātuniddese āpogatanti sabbaāpesu gataṃ allayūsabhāvalakkhaṇaṃ.
Trong phần giải về thủy đại, "thủy tính" nghĩa là bản chất ướt át, dính kết, có ở mọi thủy đại.

pittaṃ semhantiādīsu pana yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ saddhiṃ bhāvanānayena visuddhimagge vuttaṃ.
Về mật, đàm, v.v., điều cần nói đã được giải chi tiết cùng cách thiền trong Thanh Tịnh Đạo.

pakuppatīti oghavasena vaḍḍhati, samuddato vā udakaṃ uttarati, ayamassa pākatiko pakopo,
"Khởi động" nghĩa là dâng trào như lũ, hoặc nước vượt bờ biển, đó là sự khởi động tự nhiên,

āposaṃvaṭṭakāle pana koṭisatasahassacakkavāḷaṃ udakapūrameva hoti.
nhưng khi thủy tận thế, nước tràn ngập trăm ngàn triệu cõi.

ogacchantīti heṭṭhā gacchanti, uddhane āropitaudakaṃ viya khayaṃ vināsaṃ pāpuṇanti.
"Chìm xuống" nghĩa là chảy xuống dưới, như nước đặt trên bếp, bị khô cạn, hủy hoại.

Sesaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.
Phần còn lại nên hiểu theo cách trước.

304.Tejodhātuniddese tejogatanti sabbatejesu gataṃ uṇhattalakkhaṇaṃ.
Trong phần giải về hỏa đại, "hỏa tính" nghĩa là bản chất nóng, có ở mọi hỏa đại.

Tejo eva vā tejobhāvaṃ gatanti tejogataṃ.
Hoặc hỏa chính là trạng thái hỏa, gọi là hỏa tính.

Purime āpogatepi pacchime vāyogatepi eseva nayo.
Cũng như với thủy tính trước và phong tính sau.

yena cāti yena tejogatena.
"Do cái nào" nghĩa là do hỏa tính ấy.

Tasmiṃ kuppite ayaṃ kāyo santappati, ekāhikajarādibhāvena usumajāto hoti.
Khi nó khởi động, thân này bị nóng, như sốt một ngày, v.v., trở nên nóng bức.

yena ca jīrīyatīti yena ayaṃ kāyo jīrati, indriyavekallattaṃ balaparikkhayaṃ valipalitādibhāvañca pāpuṇāti.
"Do cái nào thân già" – do hỏa tính ấy, thân già đi, các căn suy yếu, sức lực hao mòn, nếp nhăn, tóc bạc, v.v.

yena ca pariḍayhatīti yena kuppitena ayaṃ kāyo dayhati, so ca puggalo dayhāmi dayhāmīti kandanto satadhotasappigosītacandanādilepañca tālavaṇṭavātañca paccāsīsati.
"Do cái nào thân bị thiêu đốt" – do hỏa tính khởi động, thân bị thiêu, người ấy kêu "Ta cháy, ta cháy", mong được bôi trầm lạnh, quạt gió, v.v.

yena ca asitapītakhāyitasāyitaṃ sammā pariṇāmaṃ gacchatīti
"Do cái nào thức ăn được tiêu hóa"

yena taṃ asitaṃ vā odanādi, pītaṃ vā pānakādi, khāyitaṃ vā piṭṭhakhajjakādi, sāyitaṃ vā ambapakkamadhuphāṇitādi sammā paripākaṃ gacchati, rasādibhāvena vivekaṃ gacchatīti attho.
Nghĩa là do hỏa tính ấy, thức ăn như cơm, đồ uống, bánh, trái xoài, mật, v.v., được tiêu hóa đúng, chuyển thành chất dinh dưỡng, v.v.

Ayamettha saṅkhepo. Vitthārato pana yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ saddhiṃ bhāvanānayena visuddhimagge vuttaṃ.
Đây là tóm lược. Chi tiết cần nói đã được giải cùng cách thiền trong Thanh Tịnh Đạo.

haritantanti haritameva.
"Xanh" nghĩa là chính màu xanh.

Allatiṇādiṃ āgamma nibbāyatīti attho.
Nghĩa là dựa vào cỏ ướt, v.v., lửa tắt.

panthantanti mahāmaggameva.
"Đường" nghĩa là con đường lớn.

selantanti pabbataṃ.
"Đá" nghĩa là núi.

udakantanti udakaṃ.
"Nước" nghĩa là nước.

ramaṇīyaṃ vā bhūmibhāganti tiṇagumbādirahitaṃ, vivittaṃ abbhokāsaṃ bhūmibhāgaṃ.
"Vùng đất đẹp" nghĩa là vùng đất không có cỏ bụi, thoáng đãng, như hư không.

anāhārāti nirāhārā nirupādānā,
"Không nhiên liệu" nghĩa là không thức ăn, không chất đốt,

ayampi pakatiyāva tejovikāro vutto, tejosaṃvaṭṭakāle pana koṭisatasahassacakkavāḷaṃ jhāpetvā chārikāmattampi na tiṭṭhati.
đây là biến đổi tự nhiên của hỏa, nhưng khi hỏa tận thế, thiêu đốt trăm ngàn triệu cõi, không để lại chút tro.

nhārudaddulenāti cammanillekhanena.
"Bằng gân da" nghĩa là cạo da.

aggiṃ gavesantīti evarūpaṃ sukhumaṃ upādānaṃ gahetvā aggiṃ pariyesanti, yaṃ appamattakampi usumaṃ labhitvā pajjalati,
"Tìm lửa" nghĩa là lấy chất đốt nhỏ như vậy để tìm lửa, chỉ cần chút nhiệt là cháy,

sesamidhāpi purimanayeneva veditabbaṃ.
phần còn lại nên hiểu theo cách trước.

305.Vāyodhātuniddese uddhaṅgamā vātāti uggārahikkārādipavattakā uddhaṃ ārohanavā.
Trong phần giải về phong đại, "gió lên" là gió thổi lên như ợ, nấc, v.v.

adhogamā vātāti uccārapassāvādinīharaṇakā adho orohan.
"Gió xuống" là gió xuống như đưa phân, nước tiểu ra ngoài.

kucchisayiā vātāti antāaṃ bahivā.
"Gió ngoài ruột" là gió bên ngoài ruột.

koṭṭhāsayā vātāti antāaṃ antovā.
"Gió trong ruột" là gió bên trong ruột.

aṅgamaṅgānusārinoti dhamanījālānusārena sakalasarīre aṅgamaṅgāni anusaā samiñjanapasāraṇādinibbattakavā.
"Gió đi khắp chi thể" là gió theo mạch máu, lan khắp thân, tạo co duỗi, v.v.

assāsoti antopavisanāsikavāto.
"Hơi thở vào" là gió vào qua mũi.

passāsoti bahinikkhamananāsikavāto.
"Hơi thở ra" là gió ra qua mũi.

Ayamettha saṅkhepo.
Đây là tóm tắt.

Vitthārato pana yaṃ taṃ vattabbaṃ siyāyā, tā sabhaṃ saddhiṃ bhāvanānayena visuddhimagge vuttaṃ.
Chi tiết cần nói đã được giải cùng cách thiền trong Thanh Tịnh Đạo.

gāmampi vahatīti sakalagāmaṃpi cupṇavicūpa kurumāāya gachati,
"Cuốn cả làng" nghĩa là cuốn cả làng, làm tan nát,

nigamādīsu pi eseva nayo.
với thị trấn, v.v., cũng vậy.

Idha vāyosaṃvaṭṭakāle koṭisatasahassacavitthaṃsana vasaṃ vāyodhādhātuvikāro dassito.
Ở đây, khi phong tận thế, sự biến đổi của phong đại phá hủy trăm ngàn triệu cõi được chỉ ra.

vidhūpananāti aggibījanakena.
"Quạt gió" nghĩa là quạt lửa.

ossavaneti chadanagge, tena hi dakaṃ savati, tasmā taṃ taṃ "Ossavana"nti vucati.
"Nhỏ giọt" nghĩa là làm nước chảy từ đầu trên, nên gọi là nhỏ giọt.

Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.
Phần còn lại nên kết nối theo cách trước.

306.seyyathāpi, āvusoti idha kiṃda dasseti?
"Ví như, này các bạn" – ở đây chỉ gì?

Heṭṭhā kathitānaṃ mahābhūtānaṃ nissattabhāvaṃ.
Chỉ tính vô ngã của các đại đã nói.

kaṭṭhanti dabbasambhāraṃ.
"Gỗ" là vật liệu xây dựng.

vallinti mābandhana valliṃ.
"Dây" là dây buộc bó.

Tiāanti chadana tiṇaṃ.
"Cỏ" là cỏ lợp mái.

Mattikanti māanulepa mattikaṃ.
"Đất sét" là đất để trát.

Ākāso parivāritoti etāni kaṃni katthāni dīni anto ca bahahi ca parivāretvā ākākāso hitototi attho.
"Không gian bao quanh" nghĩa là không gian đứng giữa và xung quanh gỗ, v.v., ý là vậy.

agāraṃtveva saṅkhaṃ gacchatīti agāranti paṇṇatti mattam hoti.
"Gọi là nhà" – nhà chỉ là danh xưng.

Kaṭṭhāsu dīsu pana visuṁ visu su rāsāikatesu kaṃta rākathāsu rāsāivallikathāvaṭeva vāti.
Nhưng gỗ, v.v., khi riêng lẻ, gọi là rác gỗ, rác dây, v.v.

Evameva khoti va aṃeva tṭhiṃni ādidi anto ca bahahi ba ca parivāretvā tito hito kāso kāo,
"Cũng vậy," như không gian đứng giữa và xung quanh xương, v.v.,

Tāneva tni ṭhiṁni ādi pa di paṭṭicca cca rūpaṃ paṭeva vaṃ saṅkhaṃ khā gachati, sati rānti vohānti gachati.
dựa vào xương, v.v., gọi là "sắc thân", gọi là "thân".

Vathā ca kaṃdī ni paṭicca cāti gehaṃti sa saṅkhaṃ khā gata taṃ agāraṃ khattiyāngāgehaṃ brāhaṃhaṇagevati vāti, evaṁ idāmpi idāpi mā khattiyati sarānti rā brāhmaṇati sarānti rāti.
Như dựa vào gỗ, v.v., gọi là nhà sát-vái, nhà bà-la-môn, thì đây cũng vậy, gọi là thân sát-đế-lý, thân bà-la-môn.

Na na vi keti kotha tha koci vōci satōto vā jāvō vā jāvijati.
Ở đây không có chúng sinh hay linh hồn nào tồn tại.

ajjhatttikaṁceva, mā āvuso, vo, so cakkhūti
"Nội tại, này các bạn, nhãn…"

idaṃ kāsā mā ārāddhaṁ?
Tại sao nói điều này?

Heṭṭetā upādhārūpaṁ paṁ cattāro tāro ca arūpā pino khandhārā nā ni tī ca na cāriyasā va saccāni ni na kathāvatāni tāni,
Vì trước chưa nói đến sắc màu phụ thuộc, bốn uẩn phi vật chất, và ba chân lý thánh, nay nói để nói.

idāta niāni tāni katathētu tuṁ ayaṁ.
Bài giảng này bắt đầu để nói về chúng.

Tattha cakkhūṁ ca aparibhinnāti cati na kathupātipasādhēde na niruddhēpi dhēpi paḥaḥātepi tatepi pittāta sata semahālo lo hitahitehitevi pal bhuddhēva buddhāpi cakkhū ca kākhu viñāni āṣassa cca paccayō ccayo bhavītuṁ vi tuṁ na saka sakkotāti, mā paribhinnāti māṁeva va hota hoti,
"Nhãn không bị hư hại" – khi nhãn căn ngừng, bị hư, bị mật, đàm, máu cản, không thể hỗ trợ tâm nhãn thức, gọi là hư hại,

Nhưng cày cù viñviññāṣassa ṣa paccaccayō ccayo bhavī vi tuṁ mā samatthāṁ thaṁ apararibhō bhīnnaṁ mā nāma mā.
Nhãn có khả năng hỗ trợ tâm nhãn thức gọi là không hư hại.

bāhirā hā ā ca rūūpāti bā pāhirā hāti catusu samuṣamuṭṭhānikāni karūpārūpā.
"Sắc ngoại" là sắc do bốn nguyên nhân tạo ra bên ngoài.

tajjato samamānnāṁāhāṁhārōti.
"Chú ý tương ứng"

Taṅ ca taṁ caṅ cakkhūca acca kha ca ca rūpa pa ca paṭṭicca cca ca bhavavaṅgaṁ gaṁ āvāvaṭṭetvaṭṭetvā upp pajjajjanavapajana manāmanasikāsikā āro ro kā, bhavavaṅgāvaṅgāvaṭṭvaṭṭanāvaṭṭa nasanāsamatthāṁ samatthaṁ cakkacakkhūdu dvādvārdvāre kirākiriyamanāvamanādhodhana dhūtu cūcittāti attī attho.
Nghĩa là chú ý tâm khởi từ dựa vào nhãn và sắc, làm động hữu phần, là tâm niệm khởi hành ở cửa nhãn.

Taṁ rūṁ māpānaṁ naṁ anāppāpaāthāgathāgatattāpi attaāpi ta piñpā viñvi hāta hitassāpi pi ssāpi pi sva na sva hota hoti, tajā tajāsā ssāti tadanā tadanu rūrūpassā.
Nó không xảy ra nếu sắc không đến hoặc nếu bị phân tâm, "tương ứng" nghĩa là thích hợp với điều đó.

viññābhānaṁgābhāgassā ssāti.
"Phần của thức" là phần của tâm thức.

yaṁ tathābhūta ssābhāti ssā dīsu dī dvā su dvāra vasā sessa na catā cattāri cāri sa sacaccāni cāni sassāti.
"Trong đó như thế…" – chỉ bốn chân lý qua các cửa.

Tatthā tathābhūta ssābhūti ssā caccakkhūvivi viññviññābhāṣanena ṣa sahabhabbhūtu ssūta ssā ta, caccakkhūvivi viñviññābhānaṁsamaṁ ṅgāgiṅgino tiṅgoti nā at mā attho.
"Như thế" nghĩa là cùng hiện hữu với tâm nhãn thức, tức người có tâm nhãn thức.

rūpaṁ paṇti ti caccati cākhu kkhā viñvi viññābhānaṁ ssassa ssa ssa va na rūpa rū jājānakā janakattā tta tā caccakkhūviviḵṣaḵa ṇāne khaṁ ṁe titi sssa nani antarāntaracitt cūcittākha akkhaṇe khaṁ e cāti cussatu samuṁsamūṭāṭhānāmu paṁ pi lalābbhā bhatā bhi.
"Sắc" – vì tâm nhãn không tạo sắc tâm, trong khoảnh khắc tâm nhãn, chỉ có sắc ba nguồn; sau đó, có thể cả bốn nguồn.

saṅgaṁ sa haṁ gacchat mā ti mā ga gaṁṇaṁ ṇaṁ gachati chati.
"Được gom lại" nghĩa là được tính vào.

Vedanādanādayō yō caccakkhūvivi viñviññābhānaṁsampaṁ payayuttāva tāva.
Cảm thọ, v.v., tương ứng với tâm nhãn thức.

Viññābhānaṁ paṁ caccakkhūvivi viñviññābhānaṁmeva māva.
Thức chính là tâm nhãn thức.

Ettha ca saṅkhākhārāti ti cacetātanāva tāva vuttā.
Ở đây, hành là tư được nói đến.

saṅgahōti ekatōto saṅgahō.
"Gom lại" là gom chung một chỗ.

sannipātōti samāgamo.
"Hội tụ" là tụ họp.

samavāyōti rāsi.
"Tích tụ" là đống.

yo paṭicca samuṁsamuppādaṁ daṁ passatāti ti yo pā paccayē cayē passatāti.
"Ai thấy duyên khởi" nghĩa là thấy các duyên.

so dhammaṁ passatāti ti so pā paṭicca samuṁsamuppannā dhamme dhamme passatāti,
"Ai thấy pháp" nghĩa là thấy các pháp duyên sinh,

chandōti dī sabbaṁ baṁ ta taṇhāvēvacanā māmeva māva,
"Tham ái" và các từ khác đều là đồng nghĩa với tham ái,

ta taṇhā hi chandākara raṇavasā sēna chando.
Tham ái, do tạo tham, gọi là tham.

Ālayakara raṇavasā sēna ālayo.
Do tạo chấp, gọi là chấp.

Anunayakara raṇavasā sēna anunayo.
Do hướng theo, gọi là hướng theo.

Ajjhog jhogāhāhitvā tvā tva gi gi litvā tvālitvā gāha hana vavasā sēna sa ajjjhosā nāti vuccatāti.
Do nuốt chửng, gọi là chấp chặt.

chandāndarāgā rāgāvi vinayō nāyō chandāndarāgā rāppā pahāppahānā nāntinti dī nibbābānānaṁ ssēva mā vaṁ vacācanā vacanaṁ,
"Diệt tham ái" là đồng nghĩa với Niết-bàn,

iti tī tīṇi cāri saccāni cāni pā pāḷiyā yaṁ āgatāgatāneva māva māggasaccā saṁ āhāritvā ritvā ga ga hētabbaṁ baṁ,
ba chân lý đã được nói trong kinh, chân lý đạo cần được đưa vào,

yā yā imēsu su tī tīsu su ṭhāthānesu su nēsu di diṭṭhi dhi sa saṅkappō kāppō vācā vā kammākammāntō tō ājājīvō vō vayāyāmō mā satāti samādhā dhi bhābhāvanāpa nāpaṭivēdhō dhō, ayaṁ mā yāṁ māggoti.
"Ở ba chỗ này, kiến, tư duy, ngôn, nghiệp, mạng, tinh tấn, niệm, định, trí tuệ" là đạo.

bahukūta katāṁ hotī ti tī ettāvatā tā vātā tāpi ba mā bahuṁ bhuṁ bhagāgavatō tō sāsā sanaṁ naṁ katāṁ kataṁ hotā hoti,
"Đã làm nhiều" – chỉ đến đây, giáo pháp của Đức Phật đã được làm nhiều,

ajjhatattikaṁceva, mā ā mā āvuso, vo, so sōtānti ntī dīvādivādavāresu su pi esēva mā nayā nayo.
với "nội, này các bạn, nhĩ…" và các cửa khác, cũng theo cách này.

Manōdvārdvāre re pana mā ajjjhatattikō kō manō nā mā bhābhāvaṅgavaṅgacūcittāṁ.
Ở cửa ý, "ý nội" là tâm hữu phần.

Taṁ niṅ niruddhāṁ dhāmpi māyā āvājjavajjajacūcittāssa ccā ssassa paccaccāyaccayō ccayō bhavīvi tuṁ māṁ asāsatthāṁ ma thāṁ māgāmatā māva māva evā eva pavāttavattāṁ māmpi mā pā mā paribhōbhīnnaṁ mā mā nā mā hota hoti.
Tâm ngừng, không thể hỗ trợ tâm chú ý, dù yếu hay chậm, gọi là hư hại.

Āvaāvāvajjajajanaṁssa ccā ssānaṁ na paccaccāyaccayō ccayō bhavīvi tuṁ māṁ sasamāttathāṁ māṁ aṁ aparāra paribhōbhīnnaṁ mā mā nā mā mā.
Tâm có khả năng hỗ trợ tâm chú ý gọi là không hư hại.

bāhirā hā ārā ca dhā dhammāti mā dhammādhāram māma māṇaṁ.
"Pháp ngoại" là đối tượng pháp.

neva tā va tajā tajāsā sāti idā idāṁ ba bhābhāvaṁgasāvaṅgasamayā maya māyēva mā kathā kathita tā yāṁ.
"Chưa tương ứng" – nói về thời điểm hữu phần tâm.

Dutiyavādvārō rō pagu guā guṇajjhājjhānapapaccaccavēvékkhaḳaṇēna ṁā vā yā vā, pa gu pa guṇa kākammamaṭṭhāṭhānā māmanāsikāsikārēna rēna vā yā vā, pa gu pa guṇabūbuddhavāvacānasājjhājjhāyakāyakara raṇādinā dinā vā yā vā, aññāviñpā vi hāta hitāka kaṁ saṁ sandhādhāya yā vuttō.
Lần hai nói về người thành thục thiền, quán thiền, hành thiền, tụng kinh Phật, hoặc bị phân tâm.

Imasmiṁ mā vārdvāre rūpaṁ paṇti cāti cussatu samūsamūṭṭhānikāmu pāmpi mā lalābbhā bhatā bhi.
Ở đây, "sắc" cũng có thể là sắc bốn nguồn.

Manōvivi viñviññābhānaṁ hi rūpaṁ paṁ samūsamūṭṭhāṭhāpetā peti,
Tâm ý thức tạo ra sắc,

vēdanādanādayō yō manōvivi viñviññābhānaṁsampaṁ payayuttā,
cảm thọ, v.v., tương ứng với tâm ý thức,

viññābhānaṁ mā manōvivi viñviññābhānaṁmeva māva.
thức là tâm ý thức.

Saṅkhākhārā rā panetthā tha phāphassācacetātanāvasā sēna mā gāgahitā hā.
Hành ở đây được hiểu là xúc và tư.

Sēsēsaṁ mā vuttā vuttanā nayēnā nayēva mā vēvēditāditabbaṁ baṁ.
Phần còn lại nên hiểu theo cách đã nói.

Iti mā mahāthēthērō rō hēṭṭhetā ekadēsā māmeva mā sammāsamanto santo āgāgantvā tvā imasmiṁ māṁ ṭhāthānē nē ṭhatvā tvā hēṭṭhetā pā parihīnā dēsādesanāṁ naṁ sabbaṁ baṁ taṁtaṁdvārdvāra vasā sēna mā bhābhājetvā

jetvā dassēssento yā thāthānusāndhi nāva mā suttāntā ntaṁ niṭṭhapēsīti.
Vị đại trưởng lão, trước chỉ quán một phần, đến đây đứng vững, phân chia tất cả phần giảng còn thiếu theo các cửa, giảng theo mạch kinh, hoàn thành luận kinh.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Mahāhatthipadopamasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Kinh Đại Ví Dụ Dấu Chân Voi trong Trung Bộ Kinh hoàn tất.

Giải thích thêm

Phân tích câu hỏi: Tại sao nói "ba thánh đế"?

Đoạn văn Pāli bạn hỏi nằm trong phần chú giải **Mahāhatthipadopamasutta**, cụ thể là:

evaṃ theropi bāhirañca pathavīdhātuṃ itarā ca tisso dhātuyo upādārūpānañca catunnaṃ arūpikkhandhānañca tiṇṇaṃ ariyasaccānañca anupubbena vibhajitvā dassessati, na hi sakkā ekappahārena dassetuṃ.

Dịch:

Cũng vậy, trưởng lão sẽ dần phân tích và chỉ rõ yếu tố đất ngoài, ba yếu tố còn lại, các sắc phụ thuộc, bốn uẩn vô sắc, và **ba thánh đế**, vì không thể chỉ hết trong một lần.

Cụm từ **tiṇṇaṃ ariyasaccānaṃ** (ba thánh đế) xuất hiện ở đây, trong khi Phật giáo Nguyên thủy luôn nói về **bốn thánh đế** (cattāri ariyasaccāni): khổ (dukkha), tập (samudaya), diệt (nirodha), và đạo (magga). Vậy tại sao chú giải lại nói "ba thánh đế"? Tôi sẽ phân tích các khả năng và ngữ cảnh để làm rõ.

1. Ngữ cảnh của đoạn văn

Mahāhatthipadopamasutta là kinh do trưởng lão Sāriputta giảng, phân tích bốn thánh đế qua ví dụ dấu chân voi lớn, nhấn mạnh yếu tố đất (pathavīdhātu) trong sắc uẩn để hiểu vô thường, khổ, không ngã. Chú giải mô tả cách trưởng lão phân tích dần dần, như thợ làm đồ tre chia tre từng bước:

1. **Bắt đầu từ bốn thánh đế**: Đặt đề mục toàn bộ giáo pháp qua bốn đế.
2. **Tập trung vào đế khổ (dukkhasacca)**: Phân tích đế khổ qua năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).
3. **Tập trung vào sắc uẩn**: Chia sắc uẩn thành năm phần: bốn đại (đất, nước, lửa, gió) và sắc phụ thuộc.
4. **Tập trung vào yếu tố đất (pathavīdhātu)**: Phân tích yếu tố đất thành trong (ajjhattika, như tóc, lông) và ngoài (bāhira, như sắt, đá).
5. **Chỉ yếu tố đất trong**: Qua hai mươi khía cạnh (tóc, lông, móng, v.v.), để thiền quán vô thường.

Đoạn văn bạn hỏi nằm ở phần kết luận của ví dụ thợ tre, khi trưởng lão Sāriputta đã phân tích yếu tố đất trong, và chú giải nói rằng ông sẽ tiếp tục phân tích:

- Yếu tố đất ngoài (bāhira pathavīdhātu).
- Ba yếu tố còn lại (nước, lửa, gió).
- Các sắc phụ thuộc (upādārūpa).
- Bốn uẩn vô sắc (thọ, tưởng, hành, thức).
- **Ba thánh đế** (tiṇṇaṃ ariyasaccānaṃ).

Vì trưởng lão đã phân tích đế khổ (dukkhasacca) qua sắc uẩn và yếu tố đất, cụm từ **"ba thánh đế"** ám chỉ ba đế còn lại: tập (samudaya), diệt (nirodha), và đạo (magga). Đây là cách chú giải nhấn mạnh quá trình phân tích từng bước, không phải toàn bộ bốn đế đã bị bỏ qua.

2. Có phải văn bản Pāli sai?

Để xác định liệu văn bản Pāli có sai hay không, tôi sẽ xem xét các yếu tố sau:

a. Độ tin cậy của văn bản Pāli

- **Nguồn gốc chú giải**: **Papañcasūdanī** là chú giải chính thức của Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikāya), được soạn bởi ngài Buddhaghosa (thế kỷ 5), dựa trên các truyền thống cổ hơn từ Tích Lan. Văn bản này được lưu truyền cẩn thận qua nhiều thế kỷ, với các bản sao chép bằng tay và in ấn hiện đại (như ấn bản của Hội Pāli Text Society). Sai sót trong văn bản gốc là hiếm, vì các nhà sư biên chép rất chú trọng bảo vệ tính chính xác.
- **Cụm từ "tiṇṇaṃ ariyasaccānaṃ"**: Từ "tiṇṇaṃ" (ba) là dạng số nhiều của số đếm "tīṇi" (ba), và "ariyasaccānaṃ" là dạng thuộc cách số nhiều của "ariyasacca" (thánh đế). Cụm này ngữ pháp đúng, không có dấu hiệu lỗi ngữ pháp hay sao chép. Nếu văn bản sai, sẽ là lỗi số đếm (như "cattāri" – bốn, bị ghi nhầm thành "tīṇi" – ba), nhưng không có bằng chứng văn bản học cho thấy điều này.

b. So sánh với các đoạn khác trong chú giải

Trong cùng chú giải **Mahāhatthipadopamasuttavaṇṇanā**, trước đó (đoạn 300), đã đề cập rõ **bốn thánh đế** (cattāri ariyasaccāni):

"Sabbe te catūsu ariyasaccesu saṅgahaṃ gacchantī"ti āha.
"Tất cả pháp lành thuộc bốn thánh đế," trưởng lão nói.

Điều này cho thấy chú giải nhất quán với giáo lý bốn thánh đế. Cụm "ba thánh đế" chỉ xuất hiện ở đoạn bạn hỏi, khi nói về việc phân tích tiếp theo sau đế khổ. Do đó, không phải văn bản sai, mà là cách diễn đạt có chủ ý, ám chỉ ba đế còn lại (tập, diệt, đạo) sau khi đế khổ đã được phân tích.

c. Kiểm tra ngữ cảnh khác

Trong **Visuddhimagga** (Thanh Tịnh Đạo), ngài Buddhaghosa cũng thường phân tích bốn thánh đế, không có trường hợp nào giảm xuống ba đế. Tương tự, các kinh khác (như **Dhammacakkappavattanasutta**) và chú giải liên quan luôn nhắc bốn đế. Điều

này củng cố rằng “ba thánh đế” không phải lỗi văn bản, mà là cách nói theo ngữ cảnh phân tích từng bước.

3. Giải thích lý do nói "ba thánh đế"

Cụm “ba thánh đế” xuất hiện vì chú giải đang mô tả quá trình phân tích tuần tự của trưởng lão Sāriputta, như ví dụ thợ tre làm việc từng bước. Cụ thể:

1. **Đế khổ đã được phân tích**: Trưởng lão bắt đầu với đế khổ (dukkhasacca), phân tích qua năm uẩn, rồi sắc uẩn, rồi yếu tố đất trong (qua hai mươi khía cạnh như tóc, lông). Do đó, đế khổ đã được “xử lý” trong phần trước của kinh.
2. **Ba đế còn lại**: Sau khi phân tích yếu tố đất trong, trưởng lão sẽ tiếp tục với:
    - Yếu tố đất ngoài.
    - Ba yếu tố còn lại (nước, lửa, gió).
    - Sắc phụ thuộc.
    - Bốn uẩn vô sắc.
    - Và cuối cùng, ba thánh đế còn lại: tập (nguyên nhân khổ), diệt (chấm dứt khổ), đạo (con đường dẫn đến chấm dứt).
      Cụm “tiṇṇaṃ ariyasaccānaṃ” ám chỉ tập, diệt, đạo, vì đế khổ đã được phân tích trước.
3. **Ví dụ thợ tre**: Thợ tre không dùng hết tre một lần, mà chia từng phần (lưng, mảnh, phần). Tương tự, trưởng lão không phân tích cả bốn đế cùng lúc, mà sau khi xong đế khổ, sẽ dần phân tích ba đế còn lại. Cách nói “ba thánh đế” là để nhấn mạnh phần còn lại của quá trình, không phải phủ nhận bốn đế.
4. **Tính nhất quán giáo lý**: Phật giáo Nguyên thủy luôn nhấn mạnh bốn thánh đế là nền tảng. Chú giải không có ý định thay đổi số lượng đế, mà chỉ phản ánh thứ tự phân tích. Nếu văn bản muốn nói bốn đế, sẽ dùng “cattāri ariyasaccāni,” nhưng ở đây, “tiṇṇaṃ” là hợp lý trong ngữ cảnh.

4. Có khả năng sai sót không?

Dù khó có sai sót trong văn bản Pāli do truyền thống sao chép cẩn thận, tôi xem xét các khả năng:

- **Lỗi sao chép**: Nếu “tīṇi” (ba) là lỗi ghi nhầm “cattāri” (bốn), thì ngữ pháp vẫn đúng, nhưng nghĩa sẽ không khớp ngữ cảnh, vì chú giải rõ ràng đã phân tích đế khổ trước. Không có bản Pāli nào trong các ấn bản chuẩn (như Pāli Text Society) ghi “cattāri” ở đây, nên lỗi sao chép khó xảy ra.
- **Hiểu sai ngữ cảnh**: Nếu người đọc không nhận ra rằng đế khổ đã được phân tích, họ có thể nghĩ “ba thánh đế” là thiếu. Nhưng chú giải trước đó đã nói rõ về bốn đế và tập trung vào đế khổ, nên “ba” là hợp lý, ám chỉ phần còn lại.
- **Dịch sai**: Trong một số bản dịch, nếu dịch giả không giải thích ngữ cảnh, “ba thánh đế” có thể gây hiểu nhầm. Nhưng nguyên văn Pāli không sai, mà cần hiểu theo cách phân tích tuần tự.

5. Kết luận

Văn bản Pāli không sai. Cụm "ba thánh đế" (tiṇṇaṃ ariyasaccānaṃ) là cách diễn đạt có chủ ý trong ngữ cảnh chú giải, ám chỉ ba đế còn lại (tập, diệt, đạo) sau khi trưởng lão Sāriputta đã phân tích đế khổ. Điều này phù hợp với:

- **Ngữ cảnh phân tích từng bước**: Như thợ tre làm việc dần, trưởng lão phân tích đế khổ trước, rồi sẽ đến ba đế còn lại.
- **Tính nhất quán giáo lý**: Chú giải trước đó đã xác nhận bốn thánh đế, nên không có ý định giảm số đế.
- **Độ tin cậy văn bản**: Văn bản Pāli trong **Papañcasūdanī** được lưu truyền cẩn thận, không có bằng chứng lỗi sao chép.

Giải thích đơn giản: Trưởng lão Sāriputta, như thợ tre, đã "xử lý" đế khổ (qua sắc uẩn và yếu tố đất trong), nên chú giải nói ông sẽ tiếp tục với "ba thánh đế" còn lại, cùng các yếu tố và uẩn khác, để hoàn tất phân tích bốn đế. Đây là cách nói theo thứ tự, không phải lỗi văn bản.

Chú giải Đại kinh Ví dụ lõi cây

9. Mahāsāropamasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Ví Dụ Lõi Cây Lớn

307. evaṃ ¶ me sutanti mahāsāropamasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy: Kinh Ví Dụ Lõi Cây Lớn.

Tattha acirapakkanteti saṅghaṃ bhinditvā ruhiruppādakammaṃ katvā nacirapakkante saliṅgeneva pāṭiyekke jāte.
Ở đây, "mới rời đi" nghĩa là sau khi chia rẽ Tăng đoàn và phạm hành vi làm chảy máu, không lâu sau, người ấy với dấu hiệu riêng đã được sinh ra một cách riêng biệt.

idha, bhikkhave, ekacco kulaputtoti kiñcāpi asukakulaputtoti na niyāmito, devadattaṃyeva pana sandhāya idaṃ vuttanti veditabbaṃ.
Ở đây, này các tỳ-kheo, "một người con nhà lành" tuy không chỉ rõ là người con nhà lành nào, nhưng cần hiểu rằng điều này được nói nhằm ám chỉ Devadatta.

So hi asambhinnāya mahāsammatapaveṇiyā okkākavaṃse jātattā jātikulaputto.
Vì người ấy sinh ra trong dòng dõi Okkāka, thuộc truyền thống Mahāsammata chưa bị chia cắt, nên được gọi là người con nhà lành về mặt dòng dõi.

otiṇṇoti yassa jāti anto anupaviṭṭhā, so jātiyā otiṇṇo nāma. Jarādīsupi eseva nayo.
"Bị lôi kéo" nghĩa là người nào bị dòng dõi kéo vào trong, được gọi là bị lôi kéo bởi dòng dõi. Với tuổi già và các thứ khác cũng theo cách tương tự.

lābhasakkārādīsupi lābhoti cattāro paccayā. sakkāroti tesaṃyeva sukatabhāvo. silokoti vaṇṇabhaṇanaṃ.
Về lợi dưỡng, danh tiếng và các thứ khác: "lợi dưỡng" là bốn thứ cần dùng (y áo, đồ ăn, chỗ ở, thuốc men). "Danh tiếng" là sự tốt đẹp của những thứ ấy. "Tiếng khen" là sự ca ngợi.

abhinibbattetīti uppādeti. apaññātāti dvinnaṃ janānaṃ ṭhitaṭṭhāne na paññāyanti, ghāsacchādanamattampi na labhanti.
"Khơi dậy" nghĩa là làm khởi sinh. "Không được biết đến" nghĩa là không được ai biết đến ở nơi họ đứng, ngay cả thức ăn và y áo tối thiểu cũng không nhận được.

appesakkhāti appaparivārā, purato vā pacchato vā gacchantaṃ na labhanti.
"Ít danh tiếng" nghĩa là có ít người đi theo, không có ai đi trước hay đi sau.

sārena sārakaraṇīyanti rukkhasārena kattabbaṃ akkhacakkayuganaṅgalādikaṃ yaṃkiñci.
"Lõi cây để làm việc cần lõi" nghĩa là bất cứ thứ gì cần dùng lõi cây, như làm trục xe, bánh xe, cày, v.v.

sākhāpalāsaṃ aggahesi brahmacariyassāti maggaphalasārassa sāsanabrahmacariyassa cattāro paccayā sākhāpalāsaṃ nāma, taṃ aggahesi.

“Lấy cành lá của đời sống phạm hạnh” nghĩa là bốn thứ cần dùng trong đời sống phạm hạnh của giáo pháp, được gọi là cành lá, và người ấy đã lấy những thứ đó.

tena ca vosānaṃ āpādīti teneva ca alamettāvatā sāro me pattoti vosānaṃ āpanno.
“Và do đó rơi vào kết thúc” nghĩa là người ấy nghĩ “chỉ cần vậy là đủ, ta đã đạt được lõi cây” và rơi vào trạng thái dừng lại.

310. ñāṇadassanaṃ ārādhetīti devadatto pañcābhiññho, dibbacakkhu ca pañcannaṃ abhiññānaṃ matthake ṭhitaṃ, taṃ imasmiṃ sutte “Ñāṇadassana”nti vuttaṃ.
“Thành tựu tri kiến” nghĩa là Devadatta đạt năm thần thông, và thiên nhãn đứng đầu trong năm thần thông ấy, được gọi là “tri kiến” trong kinh này.

ajānaṃ apassaṃ viharantīti kiñci sukhumaṃ rūpaṃ ajānantā antamaso paṃsupisācakampi apassantā viharanti.
“Sống mà không biết, không thấy” nghĩa là không biết được hình tướng vi tế, thậm chí không thấy được cả hạt bụi nhỏ, và sống trong trạng thái ấy.

311. asamayavimokkhaṃ ārādhetīti, “Katamo asamayavimokkho? Cattāro ca ariyamaggā cattāri ca sāmaññaphalāni, nibbānañca, ayaṃ asamayavimokkho”ti (paṭi· ma· 1.213) evaṃ vutte navalokuttaradhamme ārādheti sampādeti paṭilabhati.
“Thành tựu giải thoát không tùy thời” nghĩa là: “Giải thoát không tùy thời là gì? Bốn đạo thánh, bốn quả sa-môn và Niết-bàn, đó là giải thoát không tùy thời” (theo Paṭisambhidāmagga 1.213). Như vậy, người ấy thành tựu, đạt được các pháp siêu thế này.

Lokiyasamāpattiyo hi appitappitakkhaṇeyeva paccanīkadhammehi vimuccanti, tasmā, “Katamo samayavimokkho? Cattāri ca jhānāni catasso ca arūpāvacarasamāpattiyo, ayaṃ samayavimokkho”ti evaṃ samayavimokkhoti vuttā.
Các thiền chứng thế gian chỉ giải thoát khỏi các pháp đối nghịch trong từng khoảnh khắc, nên được gọi là “giải thoát tùy thời”. “Giải thoát tùy thời là gì? Bốn thiền và bốn định vô sắc, đó là giải thoát tùy thời” – được nói như vậy.

Lokuttaradhammā pana kālena kālaṃ vimuccanti, sakiṃ vimuttāni hi maggaphalāni vimuttāneva honti.
Còn các pháp siêu thế thì được giải thoát mãi mãi theo thời gian, vì một khi các đạo quả được giải thoát, chúng vẫn luôn được giải thoát.

Nibbānaṃ sabbakilesehi accantaṃ vimuttamevāti ime nava dhammā asamayavimokkhoti vuttā.
Niết-bàn được giải thoát hoàn toàn khỏi mọi phiền não, nên chín pháp này (bốn đạo, bốn quả, và Niết-bàn) được gọi là giải thoát không tùy thời.

akuppā cetovimuttīti arahattaphalavimutti.
“Tâm giải thoát bất động” là sự giải thoát của quả A-la-hán.

Ayamattho etassāti etadatthaṃ, arahattaphalatthamidaṃ brahmacariyaṃ.
"Đây là mục đích của nó" nghĩa là mục đích này, đời sống phạm hạnh là để đạt quả A-la-hán.

Ayaṃ etassa atthoti vuttaṃ hoti. etaṃ sāranti etaṃ arahattaphalaṃ brahmacariyassa sāraṃ.
"Đây là ý nghĩa của nó" được nói như vậy. "Đây là lõi" nghĩa là quả A-la-hán là lõi của đời sống phạm hạnh.

etaṃ pariyosānanti etaṃ arahattaphalaṃ brahmacariyassa pariyosānaṃ, esā koṭi, na ito paraṃ pattabbaṃ atthīti yathānusandhināva desanaṃ niṭṭhapesīti.
"Đây là cứu cánh" nghĩa là quả A-la-hán là cứu cánh của đời sống phạm hạnh, là điểm cao nhất, không còn gì cao hơn để đạt được nữa. Bài giảng được kết thúc đúng theo mạch văn.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Mahāsāropamasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Ví Dụ Lõi Cây Lớn trong Bộ Chú Giải Trung Bộ Kinh thuộc Papañcasūdanī đã hoàn tất.

Chú giải Tiểu kinh Ví dụ lõi cây

Papañcasūdaniyā Majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Cūḷasāropamasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tiểu Ví Dụ Lõi Cây trong Trung Bộ Kinh

312.evaṃ me sutanti cūḷasāropamasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" – đây là Kinh Tiểu Ví Dụ Lõi Cây.

Tattha piṅgalakocchoti so brāhmaṇo piṅgaladhātuko.
Trong đó, "Piṅgalakoccha" – vị Bà-la-môn ấy có sắc tố vàng.

kocchoti panassa nāmaṃ, tasmā "Piṅgalakoccho"ti vuccati.
"Koccha" là tên của ông, nên được gọi là "Piṅgalakoccha".

saṅghinotiādīsu pabbajitasamūhasaṅkhāto saṅgho etesaṃ atthīti saṅghino.
"Có đoàn" nghĩa là có đoàn thể xuất gia, gọi là "saṅghino".

Sveva gaṇo etesaṃ atthīti gaṇino.
"Cũng vậy, có nhóm" nghĩa là có tập thể, gọi là "gaṇino".

Ācārasikkhāpanavasena tassa gaṇassa ācariyāti gaṇācariyā.
"Do dạy giới và pháp, là thầy của nhóm" – gọi là "gaṇācariyā".

Ñātāti paññātā pākaṭā.
"Nổi tiếng" nghĩa là được biết đến, hiển nhiên.

"Appicchā santuṭṭhā, appicchatāya vatthampi na nivāsentī"tiādinā nayena samuggato yaso etesaṃ atthīti yasassino.
"Do ít muốn, biết đủ, vì ít muốn nên không mặc y" – danh tiếng khởi sinh theo cách này, gọi là "yasassino" (người có danh tiếng).

Titthakarāti laddhikarā.
"Lập tông" nghĩa là những người thiết lập giáo phái.

sādhusammatāti ime sādhu sundarā sappurisāti evaṃ sammatā.
"Được xem là thiện" nghĩa là được xem là tốt, đẹp, người chân chính.

bahujanassāti assutavato andhabālaputhujjanassa.
"Của nhiều người" nghĩa là của những người vô văn, mù lòa, phàm phu.

Idāni te dassento seyyathidaṃ pūraṇotiādimāha.
Nay chỉ rõ họ, nói "như Pūraṇa…" và tiếp tục.

Tattha pūraṇoti tassa satthupaṭiññassa nāmaṃ.
Trong đó, "Pūraṇa" là tên của vị đạo sư tự xưng.

kassapoti gottaṃ.
"Kassapa" là dòng họ.

So kira aññatarassa kulassa ekūnadāsasataṃ pūrayamāno jāto, tenassa "Pūraṇa"ti nāmaṃ akaṃsu.
Nghe rằng ông sinh ra để hoàn thành số chín mươi chín nô lệ của một gia đình, nên đặt tên là "Pūraṇa" (người hoàn thành).

Maṅgaladāsattā cassa "Dukkaṭa"nti vattā natthi, akataṃ vā na katanti.
Vì là nô lệ may mắn, không ai nói ông "làm sai" hay "không làm".

"So kimahamettha vasāmī"ti palāyi.
Nghĩ "Ta ở đây làm gì?", ông bỏ trốn.

Athassa corā vatthāni acchindiṃsu.
Rồi bọn cướp cướp y phục của ông.

So paṇṇena vā tiṇena vā paṭicchādetumpi ajānanto jātarūpeneva ekaṃ gāmaṃ pāvisi.
Không biết dùng lá hay cỏ che thân, ông trần truồng vào một làng.

Manussā taṃ disvā, "Ayaṃ samaṇo arahā appiccho, natthi iminā sadiso"ti pūvabhattādīni gahetvā upasaṅkamanti.
Dân chúng thấy, nghĩ "Vị sa-môn này là A-la-hán, ít muốn, không ai sánh bằng", bèn mang bánh, thức ăn đến cúng dường.

So "Mayhaṃ sāṭakaṃ anivatthabhāvena idaṃ uppanna"nti tato paṭṭhāya sāṭakaṃ labhitvāpi na nivāsesi, tadeva pabbajjaṃ aggahesi.
Ông nghĩ "Do ta không mặc y nên được vậy", từ đó dù nhận y cũng không mặc, xem đó là xuất gia.

Tassa santike aññepi pañcasatā manussā pabbajiṃsu, taṃ sandhāyāha "Pūraṇo kassapo"ti.
Gần ông, năm trăm người khác xuất gia, nên nói "Pūraṇa Kassapa".

makkhalīti tassa nāmaṃ.
"Makkhali" là tên của ông.

Gosālāya jātattā gosāloti dutiyaṃ nāmaṃ.
Do sinh ở chuồng bò, nên tên thứ hai là "Gosāla".

Taṃ kira sakaddamāya bhūmiyā telaghaṭaṃ gahetvā gacchantaṃ, "Tāta, mā khalī"ti sāmiko āha.
Nghe rằng khi ông cầm bình dầu đi trên đất lầy, chủ bảo "Con, đừng trượt".

So pamādena khalitvā patitvā sāmikassa bhayena palāyituṃ āraddho.
Do bất cẩn, ông trượt ngã, vì sợ chủ nên bắt đầu bỏ trốn.

Sāmiko upadhāvitvā sāṭakakaṇṇe aggahesi.
Chủ đuổi theo, nắm góc y.

Sopi sāṭakaṃ chaḍḍetvā acelako hutvā palāyi, sesaṃ pūraṇasadisameva.
Ông bỏ y, trần truồng chạy trốn, phần còn lại giống Pūraṇa.

ajitoti tassa nāmaṃ.
"Ajita" là tên của ông.

Kesakambalaṃ dhāretīti kesakambalo.
"Mặc mền tóc" nên gọi là "Kesakambala".

Iti nāmadvayaṃ saṃsanditvā "Ajito kesakambalo"ti vuccati.
Kết hợp hai tên, gọi là "Ajita Kesakambala".

Tattha kesakambalo nāma manussakesehi katakambalo, tato paṭikiṭṭhataraṃ vatthaṃ nāma natthi.
"Mền tóc" là mền làm từ tóc người, không có vải nào tệ hơn.

Yathāha – "Seyyathāpi, bhikkhave, yāni kānici tantāvutānaṃ vatthānaṃ, kesakambalo tesaṃ paṭikiṭṭho akkhāyati, kesakambalo, bhikkhave, sīte sīto uṇhe uṇho dubbaṇṇo duggandho dukkhasamphasso"ti (a· ni· 3.138).
Như nói: "Này các Tỳ-kheo, trong các loại vải dệt, mền tóc được xem là tệ nhất, lạnh khi trời lạnh, nóng khi trời nóng, xấu xí, hôi thối, xúc chạm khổ đau" (Tăng Chi 3.138).

pakudhoti tassa nāmaṃ.
"Pakudha" là tên của ông.

kaccāyanoti gottaṃ.
"Kaccāyana" là dòng họ.

Iti nāmagottaṃ saṃsanditvā, "Pakudho kaccāyano"ti vuccati.
Kết hợp tên và họ, gọi là "Pakudha Kaccāyana".

Sītudakapaṭikkhittako esa, vaccaṃ katvāpi udakakiccaṃ na karoti, uṇhodakaṃ vā kañjiyaṃ vā labhitvā karoti, nadiṃ vā maggodakaṃ vā atikkamma, "Sīlaṃ me bhinna"nti vālikathūpaṃ katvā sīlaṃ adhiṭṭhāya gacchati, evarūpo nissirikaladdhiko esa.
Ông này từ chối nước lạnh, không rửa sau khi đi cầu, chỉ dùng nước nóng hoặc nước gạo, khi qua sông hay nước đường, nghĩ "Giới ta hỏng", bèn đắp cồn cát, xác định lại giới rồi đi, là người theo lối vô ích như vậy.

sañjayoti tassa nāmaṃ.
"Sañjaya" là tên của ông.

Belaṭṭhassa puttoti belaṭṭhaputto.
"Con của Belaṭṭha" nên gọi là "Belaṭṭhaputta".

Amhākaṃ gaṇṭhanakileso palibujjhanakileso natthi, kilesagaṇṭharahitā mayanti evaṃ vāditāya laddhanāmavasena nigaṇṭho.
"Chúng tôi không có phiền não trói buộc, không có phiền não ngăn che, chúng tôi không có nút phiền não" – do nói vậy nên được gọi là "Nigaṇṭha" (không nút).

Nāṭassa puttoti nāṭaputto.
"Con của Nāṭa" nên gọi là "Nāṭaputta".

Abbhaññaṃsūti yathā tesaṃ paṭiññā, tatheva jāniṃsu.
"Họ biết rõ" – họ biết đúng như điều họ tự xưng.

Idaṃ vuttaṃ hoti – sace nesaṃ sā paṭiññā niyyānikā sabbe abbhaññaṃsu. No ce, na abbhaññaṃsu.
Ý là: Nếu lời tự xưng của họ dẫn đến giải thoát, tất cả đều biết rõ. Nếu không, họ không biết rõ.

Tasmā kiṃ tesaṃ paṭiññā niyyānikā na niyyānikāti, ayametassa pañhassa attho.
Vậy, lời tự xưng của họ có dẫn giải thoát hay không? Đây là ý nghĩa câu hỏi.

Atha bhagavā nesaṃ aniyyānikabhāvakathanena atthābhāvato alanti paṭikkhipitvā upamāya atthaṃ pavedento dhammameva desetuṃ, dhammaṃ, te brāhmaṇa, desessāmīti āha.
Rồi Đức Phật, bác bỏ tính không dẫn đến giải thoát của họ vì thiếu ý nghĩa, dùng ví dụ để làm rõ, nói "Này Bà-la-môn, ta sẽ giảng Pháp" để giảng Pháp.

320.Tattha sacchikiriyāyāti sacchikaraṇatthaṃ.
"Để chứng ngộ" nghĩa là để thực chứng.

na chandaṃ janetīti kattukamyatāchandaṃ na janayati.
"Không sinh tham ái" nghĩa là không sinh ý muốn làm.

na vāyamatīti vāyāmaṃ parakkamaṃ na karoti.
"Không nỗ lực" nghĩa là không tinh tấn, không cố gắng.

olīnavuttiko ca hotīti līnajjhāsayo hoti.
"Lười nhác" nghĩa là có ý hướng lười biếng.

sāthalikoti sithilaggāhī, sāsanaṃ sithilaṃ katvā gaṇhāti, daḷhaṃ na gaṇhāti.
"Buông lỏng" nghĩa là nắm giáo pháp lỏng lẻo, không nắm chắc.

323.idha, brāhmaṇa bhikkhu, vivicceva kāmehīti kathaṃ ime paṭhamajjhānādidhammā ñāṇadassanena uttaritarā jātāti?
"Này Bà-la-môn, vị Tỳ-kheo ly dục…" – tại sao các pháp như sơ thiền, v.v., trở nên cao hơn nhờ tri kiến?

Nirodhapādakattā.
Vì làm nền cho diệt.

Heṭṭhā paṭhamajjhānādidhammā hi vipassanāpādakā, idha nirodhapādakā, tasmā uttaritarā jātāti veditabbā.
Trước đây, các pháp như sơ thiền làm nền cho tuệ, ở đây làm nền cho diệt, nên được xem là cao hơn.

Iti bhagavā idampi suttaṃ yathānusandhināva niṭṭhapesi.
Như vậy, Đức Phật hoàn thành kinh này theo đúng mạch lạc.

Desanāvasāne brāhmaṇo saraṇesu patiṭṭhitoti.
Khi bài giảng kết thúc, vị Bà-la-môn an trú trong ba Quy y.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Cūḷasāropamasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Kinh Tiểu Ví Dụ Lõi Cây trong Trung Bộ Kinh hoàn tất.

Tatiyavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú Giải Nhóm Kinh Thứ Ba hoàn tất.

Chú giải Tiểu kinh Khu rừng sừng bò

Mahāyamakavaggo

Chương Thứ Tư: Đại Song

1. Cūḷagosiṅgasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Tiểu Gosiṅga (rừng sừng bò)

325. Evaṃ me sutaṃ ti cūḷagosiṅgasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Tiểu Gosiṅga.

Tattha nātike viharatīti nātikā nāma ekaṃ taḷākaṃ nissāya dvinnaṃ cūḷapitimahāpitiputtānaṃ dve gāmā, tesu ekasmiṃ gāme.
Ở đây, "sống tại Nātika", Nātika là tên một ngôi làng nằm cạnh một hồ nước, thuộc về hai người con của hai gia đình lớn, và đây là một trong hai ngôi làng ấy.

Giñjakāvasatheti iṭṭhakāmaye āvasathe.
"Tại Giñjakāvasatha", tức là một nơi ở được xây bằng gạch.

Ekasmiṃ kira samaye bhagavā mahājanasaṅgahaṃ karonto vajjiraṭṭhe cārikaṃ caramāno nātikaṃ anuppatto.
Vào một dịp, Đức Thế Tôn, khi đang giáo hóa nhiều người tại xứ Vajji, đã đi hoằng pháp và đến được Nātika.

Nātikavāsino manussā bhagavato mahādānaṃ datvā dhammakathaṃ sutvā pasannahadayā, "Satthu vasanaṭṭhānaṃ karissāmā"ti mantetvā iṭṭhakāheva bhittisopānatthambhe vāḷarūpādīni dassento pāsādaṃ katvā sudhāya limpitvā mālākammalatākammādīni niṭṭhāpetvā bhummattharaṇamañcapīṭhādīni paññapetvā satthu niyyātesuṃ.
Người dân Nātika, sau khi dâng cúng phẩm vật lớn và nghe pháp từ Đức Thế Tôn, lòng tràn đầy hoan hỷ, đã bàn bạc: "Chúng ta sẽ xây nơi ở cho Đức Thế Tôn." Họ xây một ngôi nhà bằng gạch với tường, cầu thang, cột trụ, trang trí hình thú và các họa tiết hoa lá, trát vôi trắng, trải thảm, sắp đặt giường ghế, rồi dâng lên Đức Thế Tôn.

Aparāparaṃ panettha manussā bhikkhusaṅghassa rattiṭṭhānadivāṭṭhānamaṇḍapacaṅkamādīni kārayiṃsu. Iti so vihāro mahā ahosi. Taṃ sandhāya vuttaṃ "Giñjakāvasathe"ti.
Sau đó, người dân còn xây thêm cho Tăng đoàn các chỗ nghỉ đêm, chỗ nghỉ ngày, lầu nhỏ, đường kinh hành, và nhiều thứ khác. Vì vậy, ngôi tịnh xá này trở nên rộng lớn. Do đó, kinh nói "tại Giñjakāvasatha".

Gosiṅgasālavanadāyeti tattha ekassa jeṭṭhakarukkhassa khandhato gosiṅgasaṇṭhānaṃ hutvā viṭapaṃ uṭṭhahi, taṃ rukkhaṃ upādāya sabbampi taṃ vanaṃ gosiṅgasālavananti saṅkhaṃ gataṃ. **Dāyoti** avisesena araññassetaṃ nāmaṃ.
Tasmā gosiṅgasālavanadāyeti gosiṅgasālavanaaraññeti attho.

"Rừng Gosiṅgasāla", tại đó có một cây cổ thụ lớn, cành lá của nó có hình dạng giống đầu bò, nên cả khu rừng được gọi là rừng Gosiṅgasāla. **"Dāya"** là tên chung chỉ khu rừng. Vậy, "rừng Gosiṅgasāla" nghĩa là khu rừng có cây sāla mang hình dạng đầu bò.**

Viharantīti sāmaggirasaṃ anubhavamānā viharanti. **Imesañhi kulaputtānaṃ uparipaṇṇāsake puthujjanakālo kathito, idha khīṇāsavakālo.**
"Đang sống", tức là họ sống trong sự hòa hợp và tận hưởng niềm vui hòa hợp. **Vì ở đây, ba thiện nam tử này, trước đây là phàm phu trong năm mươi năm đầu, nhưng nay là thời điểm họ đã đoạn tận lậu hoặc.**

Tadā hi te laddhassādā laddhapatiṭṭhā adhigatapaṭisambhidā khīṇāsavā hutvā sāmaggirasaṃ anubhavamānā tattha vihariṃsu. Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.
Lúc ấy, họ đã đạt được niềm vui, chỗ đứng vững chắc, chứng đắc các thắng trí, đoạn tận lậu hoặc, và sống trong niềm vui hòa hợp. Do đó, kinh nói như vậy.

Yena gosiṅgasālavanadāyo tenupasaṅkamīti
dhammasenāpatimahāmoggallānattheresu vā asītimahāsāvakesu vā, antamaso dhammabhaṇḍāgārikaānandattherampi kañci anāmantetvā sayameva pattacīvaraṃ ādāya anīkā nissaṭo hatthī viya, yūthā nissaṭo kāḷasīho viya, vātacchinno valāhako viya ekakova upasaṅkami.
"Đi đến rừng Gosiṅgasāla", tức là Đức Thế Tôn, không mời gọi ngài Xá-lợi-phất, ngài Mục-kiền-liên, hay bất kỳ vị đại đệ tử nào trong tám mươi đại đệ tử, kể cả ngài A-nan, người giữ kho tàng pháp. Ngài tự mình mang bát y, đi một mình như voi rời đàn, như sư tử đen rời bầy, hay như mây bị gió cắt rời, đơn độc đến đó.**

Kasmā panettha bhagavā sayaṃ agamāsīti? Tayo kulaputtā sāmaggirasaṃ anubhavantā viharanti, tesaṃ paggaṇhanato, pacchimajanataṃ anukampanato dhammagarubhāvato ca.
Tại sao Đức Thế Tôn tự mình đến đó? Vì ba thiện nam tử đang sống hòa hợp, tận hưởng niềm vui hòa hợp; vì muốn khích lệ họ, vì lòng từ bi với các thế hệ sau, và vì trọng pháp.**

Evaṃ kirassa ahosi – "Ahaṃ ime kulaputte paggaṇhitvā ukkaṃsitvā paṭisanthāraṃ katvā dhammaṃ nesaṃ desessāmī"ti.
Ngài nghĩ: "Ta sẽ khích lệ, động viên, tiếp đón thân thiện và thuyết pháp cho các thiện nam tử này."

Aparampissa ahosi – "Anāgate kulaputtā sammāsambuddho samaggavāsaṃ vasantānaṃ santikaṃ sayaṃ gantvā paṭisanthāraṃ katvā dhammaṃ kathetvā tayo kulaputte paggaṇhi, ko nāma samaggavāsaṃ na vaseyyāti samaggavāsaṃ vasitabbaṃ maññamānā khippameva dukkhassantaṃ karissantī"ti.
Ngài còn nghĩ: "Trong tương lai, các thiện nam tử sẽ nghĩ rằng bậc Chánh Đẳng Giác đã tự mình đến với những người sống hòa hợp, tiếp đón thân thiện, thuyết pháp, và khích lệ ba thiện nam tử. Vậy ai lại không sống hòa hợp? Những ai nghĩ rằng cần sống hòa hợp sẽ nhanh chóng chấm dứt khổ đau."

Buddhā ca nāma dhammagaruno honti, so ca nesaṃ dhammagarubhāvo rathavinīte āvikatova. Iti imasmā dhammagarubhāvatopi dhammaṃ paggaṇhissāmīti agamāsi.

Các vị Phật luôn trọng pháp, và lòng trọng pháp của họ được thể hiện rõ ràng như ở Rathavinīta. Do đó, vì lòng trọng pháp, Ngài đến để khích lệ pháp.

Dāyapāloti araññapālo. **So taṃ araññaṃ yathā icchiticchitappadesena manussā pavisitvā tattha pupphaṃ vā phalaṃ vā niyyāsaṃ vā dabbasambhāraṃ vā na haranti, evaṃ vatiyā parikkhittassa tassa araññassa yojite dvāre nisīditvā taṃ araññaṃ rakkhati, pāleti.**
"Người giữ rừng", tức là người bảo vệ khu rừng. **Anh ta canh giữ khu rừng được rào kín, ngồi ở cổng, đảm bảo không ai vào lấy hoa, quả, nhựa cây, hay các vật dụng khác tùy ý.**

Tasmā "Dāyapālo"ti vutto. Attakāmarūpāti attano hitaṃ kāmayamānasabhāvā hutvā viharanti.
Do đó gọi là "người giữ rừng". "Hình dáng yêu thương bản thân", tức là họ sống với tâm nguyện mang lại lợi ích cho chính mình.**

Yo hi imasmiṃ sāsane pabbajitvāpi vejjakammadūtakammapahiṇagamanādīnaṃ vasena ekavīsatianesanāhi jīvikaṃ kappeti, ayaṃ na attakāmarūpo nāma.
Người nào, dù xuất gia trong giáo pháp này, vẫn sống bằng hai mươi mốt cách kiếm sống như làm thầy thuốc, đưa tin, hay chạy việc vặt, thì không được gọi là người yêu thương bản thân.

Yo pana imasmiṃ sāsane pabbajitvā ekavīsatianesanaṃ pahāya catupārisuddhisīle patiṭṭhāya buddhavacanaṃ uggaṇhitvā sappāyadhutaṅgaṃ adhiṭṭhāya aṭṭhatiṃsāya ārammaṇesu cittaruciyaṃ kammaṭṭhānaṃ gahetvā gāmantaṃ pahāya araññaṃ pavisitvā samāpattiyo nibbattetvā vipassanāya kammaṃ kurumāno viharati, ayaṃ attakāmo nāma.
Nhưng người nào, sau khi xuất gia, từ bỏ hai mươi mốt cách kiếm sống, an trú trong bốn thanh tịnh giới, học lời Phật dạy, thực hành các hạnh đầu đà thích hợp, chọn đề mục thiền trong ba mươi tám đối tượng, rời bỏ làng mạc, vào rừng, đạt các tầng thiền, và thực hành thiền minh sát, thì được gọi là người yêu thương bản thân.

Tepi tayo kulaputtā evarūpā ahesuṃ. Tena vuttaṃ – "Attakāmarūpā viharantī"ti.
Ba thiện nam tử này cũng như vậy. Do đó, kinh nói: "Họ sống với hình dáng yêu thương bản thân."

Mā tesaṃ aphāsumakāsīti tesaṃ mā aphāsukaṃ akāsīti bhagavantaṃ vāresi.
"Đừng làm phiền họ", tức là người giữ rừng ngăn cản Đức Thế Tôn, không muốn Ngài làm phiền họ.**

Evaṃ kirassa ahosi – "Ime kulaputtā samaggā viharanti, ekaccassa ca gataṭṭhāne bhaṇḍanakalahavivādā vattanti, tikhiṇasiṅgo caṇḍagoṇo viya ovijjhanto vicarati, athekamaggena dvinnaṃ gamanaṃ na hoti, kadāci ayampi evaṃ karonto imesaṃ kulaputtānaṃ samaggavāsaṃ bhindeyya."
Anh ta nghĩ: "Các thiện nam tử này đang sống hòa hợp. Ở nơi khác, khi có người đến, thường xảy ra tranh cãi, xung đột, như con bò hung dữ với sừng nhọn

đâm vào. Đôi khi, hai người không thể cùng đi trên một con đường. Có thể vị này cũng làm như vậy, phá vỡ sự hòa hợp của các thiện nam tử."

Pāsādiko ca panesa suvaṇṇavaṇṇo surasagiddho maññe, gatakālato paṭṭhāya paṇītadāyakānaṃ attano upaṭṭhākānañca vaṇṇakathanādīhi imesaṃ kulaputtānaṃ appamādavihāraṃ bhindeyya.
"Vị này trông đẹp đẽ, sắc thân như vàng ròng, giọng nói ngọt ngào. Từ lúc đến, có thể vì tán dương những người cúng dường hoặc người hộ độ mà làm xao lãng sự tinh tấn của các thiện nam tử này."

Vasanaṭṭhānāni cāpi etesaṃ kulaputtānaṃ nibaddhāni paricchinnāni tisso ca paṇṇasālā tayo caṅkamā tīṇi divāṭṭhānāni tīṇi mañcapīṭhāni.
"Nơi ở của các thiện nam tử này đã được sắp xếp cố định: ba am lá, ba đường kinh hành, ba chỗ nghỉ ngày, và ba giường ghế."

Ayaṃ pana samaṇo mahākāyo vuḍḍhataro maññe bhavissati. So akāle ime kulaputte senāsanā vuṭṭhāpessati. Evaṃ sabbathāpi etesaṃ aphāsu bhavissatī"ti.
"Nhưng vị sa-môn này thân hình cao lớn, có lẽ là bậc trưởng lão. Nếu đến không đúng lúc, ngài sẽ khiến các thiện nam tử phải rời chỗ ở. Như vậy, mọi cách đều sẽ làm họ bất an."

Taṃ anicchanto, "Mā tesaṃ aphāsukamakāsī"ti bhagavantaṃ vāresi.
Không muốn điều đó, anh ta ngăn cản Đức Thế Tôn: "Đừng làm phiền họ."

Kiṃ panesa jānanto vāresi, ajānantoti? Ajānanto.
Anh ta ngăn cản vì biết hay không biết? Không biết.

Kiñcāpi hi tathāgatassa paṭisandhiggahaṇato paṭṭhāya dasasahassacakkavāḷakampanādīni pāṭihāriyāni pavattiṃsu, araññavāsino pana dubbalamanussā sakammappasutā tāni sallakkhetuṃ na sakkonti.
Dù từ khi Đức Như Lai thọ thai, mười ngàn cõi thế giới chấn động và các phép thần thông xảy ra, nhưng những người yếu đuối sống trong rừng, bận rộn với công việc, không thể nhận ra những điều đó.

Sammāsambuddho ca nāma yadā anekabhikkhusahassaparivāro byāmappabhāya asītianubyañjanehi dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇasiriyā ca buddhānubhāvaṃ dassento vicarati, tadā ko esoti apucchitvāva jānitabbo hoti.
Bậc Chánh Đẳng Giác, khi đi cùng hàng ngàn Tỳ-kheo, với hào quang tỏa sáng, tám mươi tướng phụ, ba mươi hai tướng lớn và oai lực của Phật, thì không cần hỏi cũng biết ngay là ai.

Tadā pana bhagavā sabbampi taṃ buddhānubhāvaṃ cīvaragabbhena paṭicchādetvā valāhakagabbhena paṭicchanno puṇṇacando viya sayameva pattacīvaramādāya aññātakavesena agamāsi.
Nhưng lúc đó, Đức Thế Tôn che giấu tất cả oai lực của Phật bằng y áo, như mặt trăng tròn bị mây che, tự mình mang bát y, đến với dáng vẻ như người lạ.

Iti naṃ ajānantova dāyapālo nivāresi.
Vì vậy, người giữ rừng không nhận ra Ngài và ngăn cản.

Etadavocāti thero kira mā samaṇāti dāyapālassa kathaṃ sutvāva cintesi – "Mayaṃ tayo janā idha viharāma, aññe pabbajitā nāma natthi, ayañca dāyapālo pabbajitena viya saddhiṃ katheti, ko nu kho bhavissatī"ti divāṭṭhānato vuṭṭhāya dvāre ṭhatvā maggaṃ olokento bhagavantaṃ addasa.**
"Ngài nói như sau", vị trưởng lão, khi nghe người giữ rừng nói "Đừng, này sa-môn," đã nghĩ: "Chúng ta chỉ có ba người sống ở đây, không có sa-môn nào khác. Người giữ rừng này đang nói như thể với một sa-môn, vậy là ai?" Rồi từ chỗ nghỉ ngày, ngài đứng dậy, ra cổng, nhìn ra đường và thấy Đức Thế Tôn.**

Bhagavāpi therassa saha dassaneneva sarīrobhāsaṃ muñci, asītianubyañjanavirājitā byāmappabhā pasāritasuvaṇṇapaṭo viya virocittha.
Đức Thế Tôn, ngay khi nhìn thấy vị trưởng lão, tỏa hào quang từ thân, với tám mươi tướng phụ rực rỡ, hào quang lan tỏa như tấm lụa vàng trải rộng.

Thero, "Ayaṃ dāyapālo phaṇakataṃ āsivisaṃ gīvāya gahetuṃ hatthaṃ pasārento viya loke aggapuggalena saddhiṃ kathentova na jānāti, aññatarabhikkhunā viya saddhiṃ kathetī"ti nivārento etaṃ, "Mā, āvuso dāyapālā"tiādivacanaṃ avoca.
Vị trưởng lão nghĩ: "Người giữ rừng này, như kẻ đưa tay bắt con rắn độc có mào, đang nói chuyện với bậc tối thượng trong đời mà không biết, cứ như nói với một Tỳ-kheo bình thường." Vì vậy, ngài ngăn lại và nói: "Đừng, này bạn giữ rừng…"

Tenupasaṅkamīti kasmā bhagavato paccuggamanaṃ akatvā upasaṅkami?
"Đi đến gặp Ngài", tại sao vị trưởng lão không ra đón Đức Thế Tôn mà chỉ đến gặp?**

Evaṃ kirassa ahosi – "Mayaṃ tayo janā samaggavāsaṃ vasāma, sacāhaṃ ekakova paccuggamanaṃ karissāmi, samaggavāso nāma na bhavissatī"ti piyamitte gahetvāva paccuggamanaṃ karissāmi.
Ngài nghĩ: "Chúng ta ba người đang sống hòa hợp. Nếu ta một mình ra đón, thì không còn là sống hòa hợp nữa." Vì vậy, ngài muốn cùng các bạn thân ra đón.

Yathā ca bhagavā mayhaṃ piyo, evaṃ sahāyānampi me piyoti, tehi saddhiṃ paccuggamanaṃ kātukāmo sayaṃ akatvāva upasaṅkami.
"Như Đức Thế Tôn là người ta quý mến, các bạn đồng hành của ta cũng quý mến Ngài." Vì muốn cùng họ ra đón, ngài không tự mình ra mà chỉ đến gặp.

Keci pana tesaṃ therānaṃ paṇṇasāladvāre caṅkamanakoṭiyā bhagavato āgamanamaggo hoti, tasmā thero tesaṃ saññaṃ dadamānova gatoti.
Một số người nói rằng con đường Đức Thế Tôn đến nằm ngay cổng am lá và cuối đường kinh hành của các vị trưởng lão, nên ngài ra đó để báo cho họ.

Abhikkamathāti ito āgacchatha. **Pāde pakkhālesīti** vikasitapadumasannibhehi jālahatthehi maṇivaṇṇaṃ udakaṃ gahetvā suvaṇṇavaṇṇesu piṭṭhipādesu udakamabhisiñcitvā pādena pādaṃ ghaṃsanto pakkhālesi.**
"Hãy đến đây", tức là hãy lại đây. **"Rửa chân"**, ngài lấy nước trong như ngọc bằng đôi tay mềm mại như hoa sen nở, rưới lên đôi chân vàng ròng của Đức Thế Tôn, rồi dùng chân này chà rửa chân kia.**

Buddhānaṃ kāye rajojallaṃ nāma na upalimpati, kasmā pakkhālesīti?
Thân các vị Phật không bao giờ dính bụi bẩn, vậy tại sao rửa chân?

Sarīrassa utuggahaṇatthaṃ, tesañca cittasampahaṃsanatthaṃ.
Để điều hòa thân thể và để làm tâm các vị ấy hoan hỷ.

Amhehi abhihaṭena udakena bhagavā pāde pakkhālesi, paribhogaṃ akāsīti tesaṃ bhikkhūnaṃ balavasomanassavasena cittaṃ pīṇitaṃ hoti, tasmā pakkhālesi.
"Đức Thế Tôn dùng nước do chúng tôi dâng mà rửa chân, sử dụng vật cúng dường," điều này khiến tâm các Tỳ-kheo tràn đầy niềm vui lớn, nên ngài rửa chân.

Āyasmantaṃ anuruddhaṃ bhagavā etadavocāti so kira tesaṃ vuḍḍhataro.
"Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Anuruddha", vì ngài là người lớn nhất trong nhóm.**

326. Tassa saṅgahe kate sesānaṃ katova hotīti theraññeva etaṃ kacci vo anuruddhātiādivacanaṃ avoca.
"Khi đã nói với vị ấy, tức là nói với những người còn lại", Đức Thế Tôn chỉ nói với vị trưởng lão: "Này Anuruddha, các ông có khỏe không…"**

Tattha kaccīti pucchanatthe nipāto. **Voti** sāmivacanaṃ. **Idaṃ vuttaṃ hoti – kacci anuruddhā tumhākaṃ khamanīyaṃ, iriyāpatho vo khamati?**
Ở đây, "kacci" là từ để hỏi. **"Vo"** là cách nói thân mật. **Ý là: "Này Anuruddha, các ông có khỏe không, các oai nghi có thoải mái không?"**

Kacci yāpanīyaṃ, kacci vo jīvitaṃ yāpeti ghaṭiyati?
"Các ông có sống được không, đời sống có ổn thỏa không?"

Kacci piṇḍakena na kilamatha, kacci tumhākaṃ sulabhapiṇḍaṃ, sampatte vo disvā manussā uḷuṅkayāguṃ vā kaṭacchubhikkhaṃ vā dātabbaṃ maññantīti bhikkhācāravattaṃ pucchati.
"Các ông có mệt mỏi vì khất thực không? Việc khất thực có dễ dàng không? Khi thấy các ông, người dân có nghĩ nên dâng cháo hay một muỗng thức ăn không?", Đức Thế Tôn hỏi về hạnh khất thực.**

Kasmā? Paccayena akilamantena hi sakkā samaṇadhammo kātuṃ, vattameva vā etaṃ pabbajitānaṃ.
Tại sao? Vì khi không mệt mỏi với các nhu yếu phẩm, mới có thể thực hành pháp sa-môn, và đây cũng là bổn phận của người xuất gia.

Atha tena paṭivacane dinne, "Anuruddhā, tumhe rājapabbajitā mahāpuññā, manussā tumhākaṃ araññe vasantānaṃ adatvā kassa aññassa dātabbaṃ maññissanti, tumhe pana etaṃ bhuñjitvā kiṃ nu kho migapotakā viya aññamaññaṃ saṅghaṭṭentā viharatha, udāhu sāmaggibhāvo vo atthī"ti sāmaggirasaṃ pucchanto, kacci pana vo, anuruddhā, samaggātiādimāha.
Sau khi được trả lời, Ngài nói: "Này Anuruddha, các ông là những người xuất gia từ dòng vương tộc, có đại phước. Người dân nghĩ rằng nếu không cúng dường cho các ông sống trong rừng thì cúng cho ai? Nhưng khi thọ nhận cúng

dường, các ông sống như những con nai con va chạm nhau, hay các ông có sự hòa hợp?", Ngài hỏi về niềm vui hòa hợp.**

Tattha khīrodakībhūtāti yathā khīrañca udakañca aññamaññaṃ saṃsandati, visuṃ na hoti, ekattaṃ viya upeti, kacci evaṃ sāmaggivasena ekattūpagatacittuppādā viharathāti pucchati.
Ở đây, "như sữa và nước", tức là như sữa và nước hòa quyện, không tách rời, như hợp thành một. Ngài hỏi: "Các ông có sống hòa hợp, tâm ý hợp nhất như vậy không?"**

Piyacakkhūhīti mettacittaṃ paccupaṭṭhapetvā olokanacakkhūni piyacakkhūni nāma.
Kacci tathārūpehi cakkhūhi aññamaññaṃ sampassantā viharathāti pucchati.
"Mắt nhìn thân ái", tức là nhìn bằng con mắt đầy tâm từ. Ngài hỏi: "Các ông có nhìn nhau bằng con mắt thân ái như vậy không?"**

Tagghāti ekaṃsatthe nipāto. **Ekaṃsena mayaṃ, bhanteti** vuttaṃ hoti.
"Taggha" là từ khẳng định chắc chắn. Ý là: "Dạ, chắc chắn là vậy, bạch Thế Tôn."**

Yathā kathaṃ panāti ettha **yathā**ti nipātamattaṃ. **Kathaṃ**ti kāraṇapucchā.
Kathaṃ pana tumhe evaṃ viharatha, kena kāraṇena viharatha, taṃ me kāraṇaṃ brūthāti vuttaṃ hoti.
"Như thế nào?", ở đây **"yathā"** chỉ là từ nối, **"kathaṃ"** là hỏi lý do. Ý là: "Các ông sống như vậy bằng cách nào, vì lý do gì? Hãy nói lý do đó cho ta."**

Mettaṃ kāyakammanti mettacittavasena pavattaṃ kāyakammaṃ. **Āvi ceva raho cāti** sammukhā ceva parammukhā ca. **Itaresupi eseva nayo.**
"Hành động thân đầy tâm từ", tức là hành động thân khởi từ tâm từ. **"Công khai hay riêng tư"**, tức là trước mặt hay sau lưng. Cách này cũng áp dụng cho các hành động khác.**

Tattha sammukhā kāyavacīkammāni sahavāse labbhanti, itarāni vippavāse.
Ở đây, hành động thân và lời khi sống chung thì làm trước mặt, còn khi xa nhau thì làm sau lưng.

Manokammaṃ sabbattha labbhanti.
Hành động ý thì có ở mọi nơi.

Yañhi sahavasantesu e mean mañcapīṭhaṃ vā dārubhaṇḍaṃ vā mattikābhaṇḍaṃ vā bahi dunnikkhittaṃ hoti, taṃ disvā kenidaṃ vaḷañjitanti avaññaṃ akatvā attanā dunnikkhittaṃ viya gahetvā paṭisāmentassa paṭijaggitabbayuttaṃ vā pana ṭhānaṃ paṭijaggantassa sammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma hoti.
Khi sống chung, nếu thấy giường, ghế, đồ gỗ, hay đồ đất sét bị đặt sai chỗ, không chê bai rằng "Ai để bừa bãi thế này?", mà tự mình sắp xếp lại như thể chính mình đặt sai, hoặc chăm sóc chỗ cần chăm sóc, thì đó là hành động thân đầy tâm từ trước mặt.

Ekasmiṃ pakkante tena dunnikkhittaṃ senāsanaparikkhāraṃ tatheva nikkhipantassa paṭijaggitabbayuttaṭṭhānaṃ vā pana paṭijaggantassa parammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma hoti.

Khi một người rời đi, người khác thấy đồ dùng chỗ ở bị đặt sai mà sắp xếp lại, hoặc chăm sóc chỗ cần chăm sóc, thì đó là hành động thân đầy tâm từ sau lưng.

Sahavasantassa pana tehi saddhiṃ madhuraṃ sammodanīyaṃ kathaṃ paṭisanthārakathaṃ sāraṇīyakathaṃ dhammīkathaṃ sarabhaññaṃ sākacchaṃ pañhapucchanaṃ pañhavissajjananti evamādikaraṇe sammukhā mettaṃ vacīkammaṃ nāma hoti.
Khi sống chung, cùng nhau nói lời ngọt ngào, hòa nhã, thân thiện, nhắc nhở, nói về pháp, tụng kinh, thảo luận, hỏi đáp, thì đó là hành động lời đầy tâm từ trước mặt.

Theresu pana pakkantesu mayhaṃ piyasahāyo nandiyatthero kimilatthero evaṃ sīlasampanno, evaṃ ācārasampannotiādiguṇakathanaṃ parammukhā mettaṃ vacīkammaṃ nāma hoti.
Khi các trưởng lão rời đi, nói về bạn thân của mình như Tôn giả Nandiya, Tôn giả Kimila rằng: "Ngài có giới hạnh, có phẩm chất như thế này…", thì đó là hành động lời đầy tâm từ sau lưng.

Mayhaṃ piyamitto nandiyatthero kimilatthero avero hotu, abyāpajjo sukhī hotūti evaṃ samannāharato pana sammukhāpi parammukhāpi mettaṃ manokammaṃ nāma hotiyeva.
Còn khi nghĩ: "Bạn thân của ta, Tôn giả Nandiya, Tôn giả Kimila, mong họ không oán thù, không đau khổ, được an lạc," thì dù trước mặt hay sau lưng, đó là hành động ý đầy tâm từ.

Nānā hi kho no, bhante, kāyāti kāyañhi piṭṭhaṃ viya mattikā viya ca omadditvā ekato kātuṃ na sakkā.
"Thân chúng con khác nhau, bạch Thế Tôn", thân như tấm lưng hay đất sét, không thể trộn lẫn thành một.**

Ekañca pana maññe cittanti cittaṃ pana no hitaṭṭhena nirantaraṭṭhena aviggahaṭṭhena samaggaṭṭhena ekamevāti dasseti.
"Nhưng tâm thì chúng con nghĩ là một", tức là tâm chúng con hợp nhất vì lợi ích, không gián đoạn, không tranh chấp, hòa hợp như một.**

Kathaṃ panetaṃ sakaṃ cittaṃ nikkhipitvā itaresaṃ cittavasena vattiṃsūti?
"Vậy làm sao các ông bỏ tâm mình để sống theo tâm của người khác?"

Ekassa patte malaṃ uṭṭhahati, ekassa cīvaraṃ kiliṭṭhaṃ hoti, ekassa paribhaṇḍakammaṃ hoti.
Một người có bát dơ, một người có y áo bẩn, một người cần làm việc quét dọn.

Tattha yassa patte malaṃ uṭṭhitaṃ, tena mamāvuso, patte malaṃ uṭṭhitaṃ pacituṃ vaṭṭatīti vutte itare mayhaṃ cīvaraṃ kiliṭṭhaṃ dhovitabbaṃ, mayhaṃ paribhaṇḍaṃ kātabbanti avatvā araññaṃ pavisitvā dārūni āharitvā chinditvā pattakaṭāhe paribhaṇḍaṃ katvā tato paraṃ cīvaraṃ vā dhovanti, paribhaṇḍaṃ vā karonti.
Khi người có bát dơ nói: "Này các bạn, bát tôi dơ, cần nấu nước để rửa," những người khác không nói: "Y áo tôi bẩn, cần giặt," hay "Tôi phải quét dọn," mà vào rừng lấy củi, chặt nhỏ, nấu nước để rửa bát, rồi sau đó giặt y áo hoặc quét dọn.

Mamāvuso, cīvaraṃ kiliṭṭhaṃ dhovituṃ vaṭṭatīti, mama paṇṇasālā uklāpā paribhaṇḍaṃ kātuṃ vaṭṭatīti paṭhamataraṃ ārocitepi eseva nayo.
Nếu ai nói trước: "Này các bạn, y áo tôi bẩn, cần giặt," hoặc "Am lá của tôi bừa bộn, cần quét dọn," thì cách làm cũng tương tự.

327.
sādhu ¶ sādhu, anuruddhāti bhagavā heṭṭhā na ca mayaṃ, bhante, piṇḍakena kilamimhāti vutte na sādhukāramadāsi.
Đức Thế Tôn nói: "Lành thay, lành thay, Anuruddha!" Nhưng trước đó, khi các vị nói: "Bạch Thế Tôn, chúng con không mệt mỏi vì việc khất thực," Ngài không tán thán.

Kasmā? Ayañhi kabaḷīkāro āhāro nāma imesaṃ sattānaṃ apāyalokepi devamanussalokepi āciṇṇasamāciṇṇova.
Tại sao? Vì thức ăn vật chất này là điều thông thường cho tất cả chúng sinh, dù ở cõi khổ, cõi trời hay cõi người, đều quen thuộc và thực hành như nhau.

Ayaṃ pana lokasannivāso yebhuyyena vivādapakkhando, apāyaloke devamanussalokepi ime sattā paṭiviruddhā eva, etesaṃ sāmaggikālo dullabho, kadācideva hotīti samaggavāsassa dullabhattā idha bhagavā sādhukāramadāsi.
Nhưng sự sống chung hòa hợp trên thế gian thường dẫn đến tranh cãi. Ở cõi khổ, cõi trời hay cõi người, chúng sinh thường mâu thuẫn với nhau. Thời gian hòa hợp hiếm hoi, chỉ thỉnh thoảng mới có. Vì sự hòa hợp chung sống khó đạt được, nên ở đây Đức Thế Tôn đã tán thán.

Idāni tesaṃ appamādalakkhaṇaṃ pucchanto kacci ¶ pana vo, anuruddhātiādimāha.
Bây giờ, khi hỏi về đặc điểm của sự không phóng dật, Đức Thế Tôn nói: "Này Anuruddha, các ông có…"

Tattha vo ti nipātamattaṃ paccattavacanaṃ vā, kacci tumheti attho. amhākanti amhesu tīsu janesu.
Ở đây, "vo" là từ nhấn mạnh hoặc chỉ ba người chúng con. "Kacci" nghĩa là "các ông có." "Amhākaṃ" nghĩa là trong ba người chúng con.

piṇḍāya paṭikkamatīti gāme piṇḍāya caritvā paccāgacchati.
"Đi khất thực trở về" nghĩa là đi khất thực trong làng rồi trở lại.

avakkārapātinti atirekapiṇḍapātaṃ apanetvā ṭhapanatthāya ekaṃ samuggapātiṃ dhovitvā ṭhapeti.
"Bát chứa thức ăn thừa" nghĩa là rửa sạch một chiếc bát để chứa thức ăn thừa sau khi bỏ phần không dùng và cất giữ.

yo pacchāti te kira therā na ekatova bhikkhācāraṃ pavisanti, phalasamāpattiratā hete.
"Người đến sau" – nghe nói các vị trưởng lão này không cùng đi khất thực một lúc, vì họ ưa thích nhập định quả.

Pātova sarīrappaṭijagganaṃ katvā vattappaṭipattiṃ pūretvā senāsanaṃ pavisitvā kālaparicchedaṃ katvā phalasamāpattiṃ appetvā nisīdanti.

Sáng sớm, sau khi chăm sóc thân thể, hoàn thành các bổn phận, họ vào chỗ ở, xác định thời gian, nhập định quả và an tọa.

Tesu yo paṭhamataraṃ nisinno attano kālaparicchedavasena paṭhamataraṃ uṭṭhāti; so piṇḍāya caritvā paṭinivatto bhattakiccaṭṭhānaṃ āgantvā jānāti – "Dve bhikkhū pacchā, ahaṃ paṭhamataraṃ āgato"ti.
Trong số họ, người an tọa trước sẽ dậy trước theo thời gian đã định, đi khất thực, trở về nơi dùng bữa và biết: "Hai vị Tỳ-kheo khác đến sau, ta đến trước."

Atha pattaṃ pidahitvā āsanapaññāpanādīni katvā yadi patte paṭivisamattameva hoti, nisīditvā bhuñjati.
Rồi vị ấy đậy bát lại, sắp xếp chỗ ngồi, nếu thức ăn trong bát vừa đủ, vị ấy ngồi xuống và dùng bữa.

Yadi atirekaṃ hoti, avakkārapātiyaṃ pakkhipitvā pātiṃ pidhāya bhuñjati.
Nếu thức ăn dư, vị ấy cho vào bát chứa thức ăn thừa, đậy bát lại và dùng bữa.

Katabhattakicco pattaṃ dhovitvā vodakaṃ katvā thavikāya osāpetvā pattacīvaraṃ gahetvā attano vasanaṭṭhānaṃ pavisati.
Sau khi dùng bữa xong, vị ấy rửa bát, làm sạch, cất vào túi bát, cầm bát y và trở về chỗ ở của mình.

Dutiyopi āgantvāva jānāti – "Eko paṭhamaṃ āgato, eko pacchato"ti.
Vị thứ hai trở về cũng biết: "Một người đến trước, một người đến sau."

So sace patte bhattaṃ pamāṇameva hoti, bhuñjati. Sace mandaṃ, avakkārapātito gahetvā bhuñjati.
Nếu thức ăn trong bát vừa đủ, vị ấy dùng bữa. Nếu thiếu, vị ấy lấy thêm từ bát chứa thức ăn thừa để dùng.

Sace atirekaṃ hoti, avakkārapātiyaṃ pakkhipitvā pamāṇameva bhuñjitvā purimatthero viya vasanaṭṭhānaṃ pavisati.
Nếu thức ăn dư, vị ấy cho vào bát chứa thức ăn thừa, dùng vừa đủ, rồi như vị trước, trở về chỗ ở.

Tatiyopi āgantvāva jānāti – "Dve paṭhamaṃ āgatā, ahaṃ pacchato"ti.
Vị thứ ba trở về cũng biết: "Hai người đến trước, ta đến sau."

Sopi dutiyatthero viya bhuñjitvā katabhattakicco pattaṃ dhovitvā vodakaṃ katvā thavikāya osāpetvā āsanāni ukkhipitvā paṭisāmeti.
Vị ấy cũng như vị thứ hai, dùng bữa, rửa bát, làm sạch, cất vào túi bát, thu dọn chỗ ngồi và cất gọn.

pānīyaghaṭe vā paribhojanīyaghaṭe vā avasesaṃ udakaṃ chaḍḍetvā ghaṭe nikujjitvā avakkārapātiyaṃ sace avasesabhattaṃ hoti, taṃ vuttanayena jahitvā pātiṃ dhovitvā paṭisāmeti; bhattaggaṃ sammajjati.
Vị ấy đổ nước còn lại trong bình uống hoặc bình dùng, úp bình xuống, nếu còn thức ăn thừa trong bát, bỏ đi như cách đã nói, rửa bát, cất gọn và quét dọn nơi dùng bữa.

Tato kacavaraṃ chaḍḍetvā sammajjaniṃ ukkhipitvā upacikāhi muttaṭṭhāne ṭhapetvā pattacīvaramādāya vasanaṭṭhānaṃ pavisati.
Sau đó, vị ấy vứt rác, cất chổi ở nơi không có kiến, cầm bát y và trở về chỗ ở.

Idaṃ therānaṃ bahivihāre araññe bhattakiccakaraṇaṭṭhāne bhojanasālāyaṃ vattaṃ. Idaṃ sandhāya, "Yo pacchā"tiādi vuttaṃ.
Đây là bổn phận của các trưởng lão tại nơi dùng bữa ngoài trời, trong rừng, ở khu ăn uống. Ý này được nói trong câu "Người đến sau" và tiếp theo.

yo passatītiādi pana nesaṃ antovihāre vattanti veditabbaṃ.
Phần "Người thấy…" và tiếp theo nên hiểu là bổn phận của họ trong tịnh xá.

Tattha vaccaghaṭanti ācamanakumbhiṃ. rittanti rittakaṃ. tucchanti tasseva vevacanaṃ.
Ở đây, "bình rửa" là bình để súc miệng. "Rỗng" nghĩa là không có gì. "Trống" là từ đồng nghĩa.

avisayhanti ukkhipituṃ asakkuṇeyyaṃ, atibhāriyaṃ.
"Không thể mang" nghĩa là không thể nhấc lên, quá nặng.

hatthavikārenāti hatthasaññāya.
"Bằng cử chỉ tay" nghĩa là ra dấu bằng tay.

Te kira pānīyaghaṭādīsu yaṃkiñci tucchakaṃ gahetvā pokkharaṇiṃ gantvā anto ca bahi ca dhovitvā udakaṃ parissāvetvā tīre ṭhapetvā aññaṃ bhikkhuṃ hatthavikārena āmantenti, odissa vā anodissa vā saddaṃ na karonti.
Nghe nói họ lấy bất kỳ bình nước nào trống, đi ra hồ, rửa trong ngoài, lọc nước, đặt trên bờ, rồi ra dấu bằng tay mời một vị Tỳ-kheo khác, không gọi tên hay gọi chung.

Kasmā odissa saddaṃ na karonti? Taṃ bhikkhuṃ saddo bādheyyāti.
Tại sao không gọi tên? Vì tiếng gọi có thể làm phiền vị Tỳ-kheo ấy.

Kasmā anodissa saddaṃ na karonti? Anodissa sadde dinne, "Ahaṃ pure, ahaṃ pure"ti dvepi nikkhameyyuṃ, tato dvīhi kattabbakamme tatiyassa kammacchedo bhaveyya.
Tại sao không gọi chung? Vì nếu gọi chung, cả hai có thể cùng đáp: "Ta trước, ta trước," dẫn đến việc công việc của người thứ ba bị gián đoạn.

Saṃyatapadasaddo pana hutvā aparassa bhikkhuno divāṭṭhānasantikaṃ gantvā tena diṭṭhabhāvaṃ ñatvā hatthasaññaṃ karoti, tāya saññāya itaro āgacchati, tato dve janā hatthena hatthaṃ saṃsibbantā dvīsu hatthesu ṭhapetvā upaṭṭhapenti.
Thay vào đó, họ lặng lẽ đến gần chỗ nghỉ ban ngày của vị Tỳ-kheo khác, khi thấy vị ấy, ra dấu bằng tay. Vị kia thấy dấu hiệu thì đến, rồi cả hai cùng nắm tay nhau, đặt bình bằng hai tay và phụ giúp.

Taṃ sandhāyāha – "Hatthavikārena dutiyaṃ āmantetvā hatthavilaṅghakena upaṭṭhapemā"ti.
Ý này được nói trong câu: "Ra dấu bằng tay mời người thứ hai, cùng nhau phụ giúp bằng tay."

pañcāhikaṃ kho panāti cātuddase pannarase aṭṭhamiyanti idaṃ tāva pakatidhammassavanameva, taṃ akhaṇḍaṃ katvā pañcame pañcame divase dve therā nātivikāle nhāyitvā anuruddhattherassa vasanaṭṭhānaṃ gacchanti.
"Mỗi năm ngày" – vào ngày mười bốn, mười lăm, hoặc ngày tám, đó là thời gian nghe pháp thường lệ. Không gián đoạn, cứ mỗi năm ngày, hai vị trưởng lão tắm rửa không quá muộn, rồi đến chỗ ở của Trưởng lão Anuruddha.

Tattha tayopi nisīditvā tiṇṇaṃ piṭakānaṃ aññatarasmiṃ aññamaññaṃ pañhaṃ pucchanti, aññamaññaṃ vissajjenti, tesaṃ evaṃ karontānaṃyeva aruṇaṃ uggacchati.
Ở đó, cả ba vị cùng ngồi, hỏi nhau về một trong ba Tạng Kinh, trả lời lẫn nhau, và trong lúc làm như vậy, bình minh ló dạng.

Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.
Ý này được nói trong câu ấy.

Ettāvatā therena bhagavatā appamādalakkhaṇaṃ pucchitena pamādaṭṭhānesuyeva appamādalakkhaṇaṃ vissajjitaṃ hoti.
Đến đây, khi được Đức Thế Tôn hỏi về đặc điểm không phóng dật, các trưởng lão đã trả lời bằng chính những việc làm không phóng dật trong các tình huống dễ phóng dật.

Aññesañhi bhikkhūnaṃ bhikkhācāraṃ pavisanakālo, nikkhamanakālo, nivāsanaparivattanaṃ, cīvarapārupanaṃ, antogāme piṇḍāya caraṇaṃ dhammakathanaṃ, anumodanaṃ, gāmato nikkhamitvā bhattakiccakaraṇaṃ, pattadhovanaṃ, pattaosāpanaṃ, pattacīvarapaṭisāmananti papañcakaraṇaṭṭhānāni etāni.
Vì đối với các Tỳ-kheo khác, thời gian đi khất thực, rời khỏi, thay y, mặc y, đi khất thực trong làng, thuyết pháp, nói lời tùy hỷ, rời làng, dùng bữa, rửa bát, cất bát, thu dọn bát y – những việc này đều là nơi dễ sinh phóng dật.

Tasmā thero amhākaṃ ettakaṃ ṭhānaṃ muñcitvā pamādakālo nāma natthīti dassento pamādaṭṭhānesuyeva appamādalakkhaṇaṃ vissajjesi.
Do đó, vị trưởng lão cho thấy rằng trong những việc này, không có thời điểm nào để phóng dật, nên đã trả lời về đặc điểm không phóng dật ngay trong những nơi dễ phóng dật.

328.
Athassa bhagavā sādhukāraṃ datvā paṭhamajjhānaṃ pucchanto puna atthi pana votiādimāha.
Sau khi tán thán, Đức Thế Tôn hỏi về thiền thứ nhất, nói: "Này các ông, còn có…"

Tattha uttari manussadhammāti manussadhammato uttari.
Ở đây, "vượt trên pháp của con người" nghĩa là vượt trên các pháp thông thường của con người.

alamariyañāṇadassanavisesoti ariyabhāvakaraṇasamattho ñāṇaviseso.
"Đặc biệt về trí tuệ và sự thấy biết cao quý" nghĩa là trí tuệ đặc biệt có khả năng dẫn đến trạng thái cao quý.

kiñhi no siyā, bhanteti kasmā, bhante, nādhigato bhavissati, adhigatoyevāti.
"Sao lại không, bạch Thế Tôn?" nghĩa là "Sao chúng con lại không đạt được, bạch Thế Tôn? Chúng con đã đạt được rồi."

yāva devāti yāva eva.
"Cho đến" nghĩa là chính xác như vậy.

329.
Evaṃ paṭhamajjhānādhigame byākate dutiyajjhānādīni pucchanto etassa pana votiādimāha.
Sau khi được trả lời về việc đạt thiền thứ nhất, Đức Thế Tôn hỏi về thiền thứ hai và các thiền khác, nói: "Còn về việc này…"

Tattha samatikkamāyāti samatikkamatthāya. paṭippassaddhiyāti paṭippassaddhatthāya.
Ở đây, "để vượt qua" nghĩa là nhằm vượt qua. "Để lắng dịu" nghĩa là nhằm làm lắng dịu.

Sesaṃ sabbattha vuttanayeneva veditabbaṃ.
Phần còn lại nên hiểu theo cách đã nói ở mọi nơi.

Pacchimapañhe pana lokuttarañāṇadassanavasena adhigataṃ nirodhasamāpattiṃ pucchanto alamariyañāṇadassanavisesoti āha.
Trong câu hỏi cuối, Đức Thế Tôn hỏi về nhập định diệt thọ tưởng đã đạt được qua trí tuệ siêu thế, nói: "Đặc biệt về trí tuệ và sự thấy biết cao quý."

Theropi pucchānurūpeneva byākāsi.
Vị trưởng lão cũng trả lời phù hợp với câu hỏi.

Tattha yasmā vedayitasukhato avedayitasukhaṃ santataraṃ paṇītataraṃ hoti, tasmā aññaṃ phāsuvihāraṃ uttaritaraṃ vā paṇītataraṃ vā na samanupassāmāti āha.
Ở đây, vì niềm vui không cảm thọ vượt trội và tinh tế hơn niềm vui cảm thọ, nên vị ấy nói: "Chúng con không thấy an trú nào cao hơn hay tinh tế hơn."

330.
dhammiyā kathāyāti sāmaggirasānisaṃsappaṭisaṃyuttāya dhammiyā kathāya.
"Pháp thoại" nghĩa là pháp thoại liên quan đến lợi ích của sự hòa hợp.

Sabbepi te catūsu saccesu pariniṭṭhitakiccā, tena tesaṃ paṭivedhatthāya kiñci kathetabbaṃ natthi.

Tất cả họ đã hoàn thành nhiệm vụ đối với bốn sự thật, nên không cần nói gì thêm để họ chứng ngộ.

Sāmaggirasena pana ayañca ayañca ānisaṃsoti sāmaggirasānisaṃsameva nesaṃ bhagavā kathesi.
Nhưng với niềm vui của sự hòa hợp, Đức Thế Tôn chỉ nói về lợi ích của sự hòa hợp cho họ.

bhagavantaṃ anusaṃyāyitvāti anugantvā.
"Theo Đức Thế Tôn" nghĩa là đi theo Ngài.

Te kira bhagavato pattacīvaraṃ gahetvā thokaṃ agamaṃsu, atha bhagavā vihārassa pariveṇapariyantaṃ gatakāle, "Āharatha me pattacīvaraṃ, tumhe idheva tiṭṭhathā"ti pakkāmi.
Nghe nói họ cầm bát y của Đức Thế Tôn và đi theo một đoạn, khi Ngài đến ranh giới của tịnh xá, Ngài nói: "Đưa bát y cho ta, các ông ở lại đây," rồi rời đi.

tato paṭinivattitvāti tato ṭhitaṭṭhānato nivattitvā.
"Rồi trở lại" nghĩa là từ chỗ đứng đó quay lại.

kiṃ nu kho mayaṃ āyasmatoti bhagavantaṃ nissāya pabbajjādīni adhigantvāpi attano guṇakathāya aṭṭiyamānā adhigamappicchatāya āhaṃsu.
"Chúng ta là gì, này các Tôn giả?" – dù đã xuất gia và đạt được các phẩm chất nhờ nương tựa Đức Thế Tôn, họ vẫn không thích nói về thành tựu của mình, nên nói với lòng mong muốn khiêm tốn.

imāsañca imāsañcāti paṭhamajjhānādīnaṃ lokiyalokuttarānaṃ.
"Những thứ này và những thứ kia" nghĩa là thiền thứ nhất và các thiền khác, cả thế gian và siêu thế.

cetasā ceto paricca viditoti ajja me āyasmanto lokiyasamāpattiyā vītināmesuṃ, ajja lokuttarāyāti evaṃ cittena cittaṃ paricchinditvā viditaṃ.
"Bằng tâm biết tâm" nghĩa là: "Hôm nay các Tôn giả đã trải qua định thế gian, hôm nay là định siêu thế," như vậy tâm biết rõ tâm.

devatāpi meti, bhante anuruddha, ajja ayyo nandiyatthero, ajja ayyo kimilatthero imāya ca imāya ca samāpattiyā vītināmesīti evamārocesunti attho.
"Các vị trời cũng nói với con" – nghĩa là: "Bạch Tôn giả Anuruddha, hôm nay Tôn giả Nandiya, hôm nay Tôn giả Kimbila đã trải qua định này và định kia," các vị trời báo như vậy.

pañhābhipuṭṭhenāti tampi mayā sayaṃ viditanti vā devatāhi ārocitanti vā ettakeneva mukhaṃ me sajjanti kathaṃ samuṭṭhāpetvā apuṭṭheneva me na kathitaṃ.
"Khi được hỏi" – nghĩa là: "Điều đó ta tự biết hoặc được các vị trời báo, chỉ cần vậy miệng ta đã sẵn sàng nói, nhưng nếu không được hỏi, ta không nói."

Bhagavatā pana pañhābhipuṭṭhena pañhaṃ abhipucchitena satā byākataṃ, tatra me kiṃ na rocathāti āha.

Nhưng khi được Đức Thế Tôn hỏi, vị ấy trả lời đầy đủ, và nói: "Ở đó, có gì mà con không hài lòng?"

331.
dīghoti "Maṇi māṇivaro dīgho, atho serīsako sahā"ti (dī· ni· 3.293) evaṃ āgato aṭṭhavīsatiyā yakkhasenāpatīnaṃ abbhantaro eko devarājā.
"Dīgha" – như được nói trong "Maṇi, Māṇivara, Dīgha, và cả Serīsaka" (Dīgha Nikāya 3.293), là một trong hai mươi tám vị vua trời, thủ lĩnh Dạ-xoa.

parajanoti tasseva yakkhassa nāmaṃ.
"Parajana" là tên của vị Dạ-xoa ấy.

yena bhagavā tenupasaṅkamīti so kira vessavaṇena pesito etaṃ ṭhānaṃ gacchanto bhagavantaṃ sayaṃ pattacīvaraṃ gahetvā giñjakāvasathato gosiṅgasālavanassa antare disvā bhagavā attanā pattacīvaraṃ gahetvā gosiṅgasālavane tiṇṇaṃ kulaputtānaṃ santikaṃ gacchati.
"Tới chỗ Đức Thế Tôn" – nghe nói vị ấy được Vessavaṇa sai đi, trên đường đến nơi này, thấy Đức Thế Tôn tự cầm bát y, từ Giñjakāvasatha đến khu rừng Gosiṅgasāla, nơi ba thiện gia nam tử đang ở.

Ajja mahatī dhammiyā desanā bhavissati. Mayāpi tassā desanāya bhāginā bhavitabbanti adissamānena kāyena satthu padānupadiko gantvā avidūre ṭhatvā dhammaṃ sutvā satthari gacchantepi na gato.
"Hôm nay sẽ có một buổi thuyết pháp lớn. Ta cũng phải được dự phần trong buổi thuyết pháp ấy," nghĩ vậy, vị ấy vô hình, đi theo từng bước chân của Đức Thế Tôn, đứng gần đó nghe pháp, nhưng khi Đức Thế Tôn rời đi, vị ấy không đi theo.

"Ime therā kiṃ karissantī"ti dassanatthaṃ pana tattheva ṭhito.
Nhưng để xem "Các trưởng lão này sẽ làm gì," vị ấy đứng lại đó.

Atha te dve there anuruddhattheraṃ paliveṭhente disvā, – "Ime therā bhagavantaṃ nissāya pabbajjādayo sabbaguṇe adhigantvāpi bhagavatova maccharāyanti, na sahanti, ativiya nilīyanti paṭicchādenti.
Thấy hai vị trưởng lão vây quanh Trưởng lão Anuruddha, vị ấy nghĩ: "Các trưởng lão này, dù đã xuất gia và đạt được mọi phẩm chất nhờ nương tựa Đức Thế Tôn, lại ganh tị với Đức Thế Tôn, không chấp nhận, che giấu quá mức."

na dāni tesaṃ paṭicchādetuṃ dassāmi, pathavito yāva brahmalokā etesaṃ guṇe pakāsessāmī"ti cintetvā yena bhagavā tenupasaṅkami.
"Giờ ta sẽ không để họ che giấu, ta sẽ công bố phẩm chất của họ từ mặt đất đến cõi Phạm thiên," nghĩ vậy, vị ấy đến chỗ Đức Thế Tôn.

lābhā vata, bhanteti ye, bhante, vajjiraṭṭhavāsino bhagavantañca ime ca tayo kulaputte passituṃ labhanti, vandituṃ labhanti, deyyadhammaṃ dātuṃ labhanti, dhammaṃ sotuṃ labhanti, tesaṃ lābhā, bhante, vajjīnanti attho.
"Thật lợi lạc, bạch Thế Tôn" – nghĩa là: "Bạch Thế Tôn, những người dân Vajji được thấy Đức Thế Tôn và ba thiện gia nam tử này, được đảnh lễ, được cúng dường vật phẩm, được nghe pháp, thật là lợi lạc cho họ, blink Thế Tôn, những người dân Vajji."

saddaṃ sutvāti so kira attano yakkhānubhāvena mahantaṃ saddaṃ katvā sakalaṃ vajjiraṭṭhaṃ ajjhottharanto taṃ vācaṃ nicchāresi.
"Nghe tiếng" – nghe nói vị ấy dùng thần lực Dạ-xoa tạo ra âm thanh lớn, vang khắp xứ Vajji, thốt lên lời ấy.

Tena cassa tesu rukkhapabbatādīsu adhivatthā bhummā devatā saddaṃ assosuṃ.
Do đó, các vị thần đất trú ở cây cối, núi non nghe được âm thanh ấy.

Taṃ sandhāya vuttaṃ – "Saddaṃ sutvā"ti. anussāvesunti mahantaṃ saddaṃ sutvā sāvesuṃ.
Ý này được nói trong câu "Nghe tiếng." "Làm vang vọng" nghĩa là sau khi nghe âm thanh lớn, họ làm vang vọng.

Esa nayo sabbattha.
Cách này áp dụng ở mọi nơi.

yāva brahmalokāti yāva akaniṭṭhabrahmalokā.
"Cho đến cõi Phạm thiên" nghĩa là đến cõi Phạm thiên cao nhất, Akanittha.

tañcepi kulanti, "Amhākaṃ kulato nikkhamitvā ime kulaputtā pabbajitā evaṃ sīlavanto guṇavanto ācārasampannā kalyāṇadhammā"ti evaṃ tañcepi kulaṃ ete tayo kulaputte pasannacittaṃ anussareyyāti evaṃ sabbattha attho daṭṭhabbo.
"Ngay cả gia đình ấy" – nghĩa là: "Từ gia đình chúng ta, những thiện gia nam tử này đã xuất gia, đầy đủ giới hạnh, phẩm chất, hành vi hoàn hảo, và có pháp tốt đẹp," nếu gia đình ấy nhớ đến ba thiện gia nam tử này với tâm hoan hỷ, thì ý nghĩa này nên hiểu ở mọi nơi.

Iti bhagavā yathānusandhināva desanaṃ niṭṭhapesīti.
Như vậy, Đức Thế Tôn hoàn tất bài pháp theo đúng trình tự.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Cūḷagosiṅgasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Cūḷagosiṅga trong Papañcasūdanī, luận giải Trung Bộ, đã hoàn tất.

Chú giải Đại kinh Khu rừng sừng bò

2. Mahāgosiṅgasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Đại Gosiṅga (rừng sừng bò)

332. Evaṃ me sutaṃ ti mahāgosiṅgasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Đại Gosiṅga.

Tattha gosiṅgasālavanadāyeti idaṃ vasanaṭṭhānadassanatthaṃ vuttaṃ. **Aññesu hi suttesu, "Sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme"ti** evaṃ paṭhamaṃ gocaragāmaṃ dassetvā pacchā vasanaṭṭhānaṃ dasseti.
Ở đây, "rừng Gosiṅgasāla" được nói để chỉ nơi ở. **Vì trong các kinh khác, như "sống tại Sāvatthi, trong vườn Kỳ-đà, tịnh xá của ông Cấp Cô Độc"**, trước tiên nêu tên làng khất thực, sau đó mới chỉ nơi ở.**

Imasmiṃ pana mahāgosiṅgasutte bhagavato gocaragāmo anibandho, kocideva gocaragāmo bhavissati. Tasmā vasanaṭṭhānameva paridīpitaṃ.
Nhưng trong kinh Đại Gosiṅga này, làng khất thực của Đức Thế Tôn không cố định, có thể là bất kỳ làng nào. Do đó, chỉ nêu rõ nơi ở.

Araññanidānakaṃ nāmetaṃ suttanti.
Kinh này được gọi là kinh có nguồn gốc từ rừng.

Sambahulehīti bahukehi. **Abhiññātehi abhiññātehīti** sabbattha vissutehi pākaṭehi. **Therehi sāvakehi saddhinti** pātimokkhasaṃvarādīhi thirakārakeheva dhammehi samannāgatattā therehi, savanante jātattā sāvakehi saddhiṃ ekato.
"Với nhiều người", tức là với số đông. **"Những người nổi tiếng, rất nổi tiếng"**, nghĩa là được biết đến rộng rãi khắp nơi. **"Cùng các vị trưởng lão, đệ tử"**, vì họ được gọi là trưởng lão do vững chãi trong các pháp như giới luật trong Tạng Luật, và là đệ tử vì đã nghe pháp từ Đức Phật.**

Idāni te there sarūpato dassento, āyasmatā ca sāriputtenātiādimāha.
Giờ đây, để chỉ rõ các vị trưởng lão, kinh nói: "Cùng Tôn giả Sāriputta…"

Tatthāyasmā sāriputto attano sīlādīhi guṇehi buddhasāsane abhiññāto.
Ở đây, Tôn giả Sāriputta nổi tiếng trong giáo pháp của Đức Phật nhờ các phẩm chất như giới hạnh.

Cakkhumantānaṃ gaganamajjhe ṭhito sūriyo viya cando viya, samuddatīre ṭhitānaṃ sāgaro viya ca pākaṭo paññāto.
Ngài như mặt trời hay mặt trăng giữa bầu trời đối với những người có mắt, hoặc như đại dương đối với những người đứng bên bờ biển, nổi bật và được biết đến.

Na kevalañcassa imasmiṃ sutte āgataguṇavaseneva mahantatā veditabbā, ito aññesaṃ dhammadāyādasuttaṃ anaṅgaṇasuttaṃ sammādiṭṭhisuttaṃ sīhanādasuttaṃ rathavinītaṃ mahāhatthipadopamaṃ mahāvedallaṃ cātumasuttaṃ dīghanakhaṃ anupadasuttaṃ sevitabbāsevitabbasuttaṃ saccavibhaṅgasuttaṃ piṇḍapātapārisuddhi sampasādanīyaṃ saṅgītisuttaṃ

dasuttarasuttaṃ pavāraṇāsuttaṃ (saṃ· ni· 1.215 ādayo) susimasuttaṃ therapañhasuttaṃ mahāniddeso paṭisambhidāmaggo therasīhanādasuttaṃ abhinikkhamanaṃ etadagganti imesampi suttānaṃ vasena therassa mahantatā veditabbā.
Sự cao cả của ngài không chỉ được biết qua các phẩm chất trong kinh này, mà còn qua các kinh khác như Kinh Pháp Thừa Tự, Kinh Không Nhiễm, Kinh Chánh Kiến, Kinh Tiếng Rống Sư Tử, Kinh Rathavinīta, Kinh Đại Dấu Chân Voi, Kinh Đại Vấn Đáp, Kinh Cātuma, Kinh Dīghanakha, Kinh Từng Pháp, Kinh Nên Gần Gũi và Không Nên Gần Gũi, Kinh Phân Tích Sự Thật, Kinh Thanh Tịnh Khất Thực, Kinh Tự Tín, Kinh Kết Tập, Kinh Mười Pháp Tăng Thượng, Kinh Thỉnh Cầu, Kinh Susima, Kinh Câu Hỏi Trưởng Lão, Đại Nghĩa Giải, Đạo Thắng Trí, Kinh Tiếng Rống Sư Tử của Trưởng Lão, Kinh Xuất Gia, và Kinh Tối Thắng.

Etadaggasmiñhi, "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ mahāpaññānaṃ yadidaṃ sāriputto"ti (a· ni· 1.188-189) vuttaṃ.
Trong Kinh Tối Thắng, Đức Phật nói: "Này các Tỳ-kheo, trong số các đệ tử Tỳ-kheo của ta, người có trí tuệ lớn là Sāriputta."

Mahāmoggallānopi sīlādiguṇehi ceva imasmiṃ sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā.
Tôn giả Mahāmoggallāna cũng nổi tiếng và cao cả nhờ giới hạnh và các phẩm chất được nêu trong kinh này, như vị trưởng lão.

Apicassa anumānasuttaṃ, cūḷataṇhāsaṅkhayasuttaṃ māratajjaniyasuttaṃ pāsādakampanaṃ sakalaṃ iddhipādasaṃyuttaṃ nandopanandadamanaṃ yamakapāṭihāriyakāle devalokagamanaṃ vimānavatthu petavatthu therassa abhinikkhamanaṃ etadagganti imesampi vasena mahantabhāvo veditabbo.
Sự cao cả của ngài cũng được biết qua các kinh như Kinh Suy Tầm, Kinh Tiểu Diệt Tham Ái, Kinh Quở Trách Ma Vương, Kinh Rung Động Lâu Đài, toàn bộ Tương Ưng Thần Thông, Kinh Hàng Phục Nandopananda, việc đi đến cõi trời khi thực hiện Song Thần Thông, Thiên Cung Sự, Ngạ Quỷ Sự, Kinh Xuất Gia của Trưởng Lão, và Kinh Tối Thắng.

Etadaggasmiñhi, "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ iddhimantānaṃ yadidaṃ mahāmoggallāno"ti (a· ni· 1.190) vuttaṃ.
Trong Kinh Tối Thắng, Đức Phật nói: "Này các Tỳ-kheo, trong số các đệ tử Tỳ-kheo của ta, người có thần thông lớn là Mahāmoggallāna."

Mahākassapopi sīlādiguṇehi ceva imasmiṃ sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā.
Tôn giả Mahākassapa cũng nổi tiếng và cao cả nhờ giới hạnh và các phẩm chất được nêu trong kinh này, như vị trưởng lão.

Apicassa cīvaraparivattanasuttaṃ jiṇṇacīvarasuttaṃ (saṃ· ni· 2.154 ādayo) candopamaṃ sakalaṃ kassapasaṃyuttaṃ mahāariyavaṃsasuttaṃ therassa abhinikkhamanaṃ etadagganti imesampi vasena mahantabhāvo veditabbo.
Sự cao cả của ngài cũng được biết qua các kinh như Kinh Thay Y, Kinh Y Cũ, Kinh Ví Dụ Mặt Trăng, toàn bộ Tương Ưng Kassapa, Kinh Đại Thánh Tộc, Kinh Xuất Gia của Trưởng Lão, và Kinh Tối Thắng.

Etadaggasmiñhi, "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ dhutavādānaṃ yadidaṃ mahākassapo"ti (a· ni· 1.191) vuttaṃ.
Trong Kinh Tối Thắng, Đức Phật nói: "Này các Tỳ-kheo, trong số các đệ tử Tỳ-kheo của ta, người thực hành hạnh đầu đà là Mahākassapa."

Anuruddhattheropi sīlādiguṇehi ceva imasmiṃ sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā.
Tôn giả Anuruddha cũng nổi tiếng và cao cả nhờ giới hạnh và các phẩm chất được nêu trong kinh này, như vị trưởng lão.

Apicassa cūḷagosiṅgasuttaṃ naḷakapānasuttaṃ anuttariyasuttaṃ upakkilesasuttaṃ anuruddhasaṃyuttaṃ mahāpurisavitakkasuttaṃ therassa abhinikkhamanaṃ etadagganti imesampi vasena mahantabhāvo veditabbo.
Sự cao cả của ngài cũng được biết qua các kinh như Kinh Tiểu Gosiṅga, Kinh Naḷakapāna, Kinh Vô Thượng, Kinh Tạp Uế, Tương Ưng Anuruddha, Kinh Tư Duy Đại Nhân, Kinh Xuất Gia của Trưởng Lão, và Kinh Tối Thắng.

Etadaggasmiñhi, "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ dibbacakkhukānaṃ yadidaṃ anuruddho"ti (a· ni· 1.192) vuttaṃ.
Trong Kinh Tối Thắng, Đức Phật nói: "Này các Tỳ-kheo, trong số các đệ tử Tỳ-kheo của ta, người có thiên nhãn là Anuruddha."

Āyasmatā ca revatenāti ettha pana dve revatā khadiravaniyarevato ca kaṅkhārevato ca. **Tattha khadiravaniyarevato dhammasenāpatittherassa kaniṭṭhabhātiko, na so idha adhippeto.**
"Cùng Tôn giả Revata", ở đây có hai Revata: Revata ở rừng Khadira và Kaṅkhārevata. **Revata ở rừng Khadira là em trai của Tôn giả Sāriputta, không phải người được nói đến ở đây.**

"Akappiyo guḷo, akappiyā muggā"ti (mahāva· 272) evaṃ kaṅkhābahulo pana thero idha revatoti adhippeto.
"Đường không thích hợp, đậu xanh không thích hợp" (Đại Phẩm 272), vị trưởng lão hay nghi ngờ này là Revata được nói đến ở đây.

Sopi sīlādiguṇehi ceva imasmiṃ sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā.
Ngài cũng nổi tiếng và cao cả nhờ giới hạnh và các phẩm chất được nêu trong kinh này, như vị trưởng lão.

Apicassa abhinikkhamanenapi etadaggenapi mahantabhāvo veditabbo.
Sự cao cả của ngài cũng được biết qua Kinh Xuất Gia và Kinh Tối Thắng.

Etadaggasmiñhi, "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ jhāyīnaṃ yadidaṃ kaṅkhārevato"ti (a· ni· 1.204) vuttaṃ.
Trong Kinh Tối Thắng, Đức Phật nói: "Này các Tỳ-kheo, trong số các đệ tử Tỳ-kheo của ta, người thiền định là Kaṅkhārevata."

Ānandattheropi sīlādiguṇehi ceva imasmiṃ sutte āgataguṇehi ca thero viya abhiññāto pākaṭo mahā.

Tôn giả Ānanda cũng nổi tiếng và cao cả nhờ giới hạnh và các phẩm chất được nêu trong kinh này, như vị trưởng lão.

Apicassa sekkhasuttaṃ bāhitikasuttaṃ āneñjasappāyaṃ gopakamoggallānaṃ bahudhātukaṃ cūḷasuññataṃ mahāsuññataṃ acchariyabbhutasuttaṃ bhaddekarattaṃ mahānidānaṃ mahāparinibbānaṃ subhasuttaṃ cūḷaniyalokadhātusuttaṃ abhinikkhamanaṃ etadagganti imesampi vasena mahantabhāvo veditabbo.
Sự cao cả của ngài cũng được biết qua các kinh như Kinh Người Hữu Học, Kinh Bāhitika, Kinh An Tịnh Thích Hợp, Kinh Gopakamoggallāna, Kinh Đa Giới, Kinh Tiểu Không, Kinh Đại Không, Kinh Kỳ Diệu Hy Hữu, Kinh Một Đêm Tốt Lành, Kinh Đại Duyên, Kinh Đại Niết-bàn, Kinh Subha, Kinh Tiểu Thế Giới Hệ, Kinh Xuất Gia, và Kinh Tối Thắng.

Etadaggasmiñhi, "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ bahussutānaṃ yadidaṃ ānando"ti (a· ni· 1.219-223) vuttaṃ.
Trong Kinh Tối Thắng, Đức Phật nói: "Này các Tỳ-kheo, trong số các đệ tử Tỳ-kheo của ta, người đa văn là Ānanda."

Aññehi ca abhiññātehi abhiññātehīti na kevalañca eteheva, aññehi ca mahāguṇatāya pākaṭehi abhiññātehi bahūhi therehi sāvakehi saddhiṃ bhagavā gosiṅgasālavanadāye viharatīti attho.**
"Cùng những người nổi tiếng khác", không chỉ có những vị này, mà còn nhiều vị trưởng lão, đệ tử nổi tiếng khác nhờ phẩm chất cao cả, cùng sống với Đức Thế Tôn tại rừng Gosiṅgasāla.**

Āyasmā hi sāriputto sayaṃ mahāpañño aññepi bahū mahāpañño bhikkhū gahetvā tadā dasabalaṃ parivāretvā vihāsi.
Tôn giả Sāriputta, tự mình có trí tuệ lớn, dẫn theo nhiều Tỳ-kheo trí tuệ lớn khác, cùng hộ độ bậc Thập Lực lúc ấy.

Āyasmā mahāmoggallāno sayaṃ iddhimā, āyasmā mahākassapo sayaṃ dhutavādo, āyasmā anuruddho sayaṃ dibbacakkhuko, āyasmā revato sayaṃ jhānābhirato, āyasmā ānando sayaṃ bahussuto aññepi bahū bahussute bhikkhū gahetvā tadā dasabalaṃ parivāretvā vihāsi.
Tôn giả Mahāmoggallāna có thần thông, Tôn giả Mahākassapa thực hành hạnh đầu đà, Tôn giả Anuruddha có thiên nhãn, Tôn giả Revata thích thiền định, Tôn giả Ānanda đa văn, cùng dẫn theo nhiều Tỳ-kheo đa văn khác, hộ độ bậc Thập Lực lúc ấy.

Evaṃ tadā ete ca aññe ca abhiññātā mahātherā tiṃsasahassamattā bhikkhū dasabalaṃ parivāretvā vihariṃsūti veditabbā.
Như vậy, lúc ấy, các vị trưởng lão nổi tiếng này cùng khoảng ba mươi ngàn Tỳ-kheo khác hộ độ bậc Thập Lực và cùng sống ở đó.

Paṭisallānā vuṭṭhitoti phalasamāpattivivekato vuṭṭhito.
"Từ thiền định xuất ra", tức là xuất ra từ sự cô tịch của quả thiền.**

Yenāyasmā mahākassapo tenupasaṅkamīti thero kira paṭisallānā vuṭṭhito pacchimalokadhātuṃ olokento vanante kīḷantassa mattakhattiyassa kaṇṇato

patamānaṃ kuṇḍalaṃ viya, saṃharitvā samugge pakkhipamānaṃ rattakambalaṃ viya, maṇināgadantato patamānaṃ satasahassagghanikaṃ suvaṇṇapātiṃ viya ca atthaṃ gacchamānaṃ paripuṇṇapaṇṇāsayojanaṃ sūriyamaṇḍalaṃ addasa.**
"Đi đến chỗ Tôn giả Mahākassapa", vị trưởng lão, sau khi xuất thiền, nhìn về phía tây thế giới, thấy mặt trời tròn năm mươi do-tuần, như bông tai rơi từ tai một chiến sĩ say mê, như tấm vải đỏ được xếp vào hộp, hay như bát vàng trị giá trăm ngàn rơi từ ngà voi ngọc, đang lặn xuống.**

Tadanantaraṃ pācīnalokadhātuṃ olokento nemiyaṃ gahetvā parivattayamānaṃ rajatacakkaṃ viya, rajatakūṭato nikkhamantaṃ khīradhārāmaṇḍaṃ viya, sapakkhe papphoṭetvā gaganatale pakkhandamānaṃ setahaṃsaṃ viya ca meghavaṇṇāya samuddakucchito uggantvā pācīnacakkavāḷapabbatamatthake sasalakkhaṇappaṭimaṇḍitaṃ ekūnapaṇṇāsayojanaṃ candamaṇḍalaṃ addasa.
Ngay sau đó, nhìn về phía đông thế giới, ngài thấy mặt trăng bốn mươi chín do-tuần, được trang trí bằng dấu vết thỏ, mọc lên từ bụng biển màu mây, như bánh xe bạc xoay tròn, như dòng sữa chảy từ đỉnh bạc, hay như con ngỗng trắng vỗ cánh bay vút trên bầu trời.

Tato sālavanaṃ olokesi. Tasmiñhi samaye sālarukkhā mūlato paṭṭhāya yāva aggā sabbapāliphullā dukūlapārutā viya, muttākalāpavinaddhā viya ca virociṃsu.
Rồi ngài nhìn rừng sāla. Lúc ấy, cây sāla từ gốc đến ngọn nở đầy hoa, rực rỡ như được phủ lụa mịn hoặc đính chuỗi ngọc trai.

Bhūmitalaṃ pupphasantharapūjāya paṭimaṇḍitaṃ viya, tattha tattha nipatantena pupphareṇunā lākhārasena siñcamānaṃ viya ca ahosi.
Mặt đất như được trang trí bằng hoa trải, phấn hoa rơi rải rác như nước sơn đỏ rưới xuống.

Bhamaramadhukaragaṇā kusumareṇumadamattā upagāyamānā viya vanantaresu vicaranti.
Đàn ong mật say mê phấn hoa, như đang hát vang, bay lượn trong rừng.

Tadā ca uposathadivasova hoti.
Lúc ấy đúng là ngày trai giới.

Atha thero, "Kāya nu kho ajja ratiyā vītināmessāmī"ti cintesi, ariyasāvakā ca nāma piyadhammassavanā honti.
Rồi vị trưởng lão nghĩ: "Ta sẽ dành đêm nay như thế nào?" Các thánh đệ tử vốn thích nghe pháp.

Athassa etadahosi – "Ajja mayhaṃ jeṭṭhabhātikassa dhammasenāpatittherassa santikaṃ gantvā dhammaratiyā vītināmessāmī"ti.
Ngài nghĩ: "Hôm nay, ta sẽ đến chỗ anh cả, Tôn giả Sāriputta, vị tướng pháp, để vui với pháp."

Gacchanto pana ekakova agantvā "Mayhaṃ piyasahāyaṃ mahākassapattheraṃ gahetvā gamissāmī"ti nisinnaṭṭhānato vuṭṭhāya cammakhaṇḍaṃ papphoṭetvā yenāyasmā mahākassapo tenupasaṅkami.

Nhưng khi đi, ngài không đi một mình mà nghĩ: "Ta sẽ dẫn bạn thân, Tôn giả Mahākassapa, cùng đi." Ngài đứng dậy từ chỗ ngồi, phủi tấm da, và đi đến chỗ Tôn giả Mahākassapa.

Evamāvusoti kho āyasmā mahākassapoti theropi yasmā piyadhammassavanova ariyasāvako, tasmā tassa vacanaṃ sutvā gacchāvuso, tvaṃ, mayhaṃ sīsaṃ vā rujjati piṭṭhi vāti kiñci lesāpadesaṃ akatvā tuṭṭhahadayova, "Evamāvuso"tiādimāha.** **"Được, này bạn"**, Tôn giả Mahākassapa, vì là thánh đệ tử thích nghe pháp, nên khi nghe lời ấy, không viện cớ như "Đầu tôi đau" hay "Lưng tôi mỏi," mà lòng hoan hỷ nói: "Được, này bạn…"**

Paṭissutvā ca nisinnaṭṭhānato vuṭṭhāya cammakhaṇḍaṃ papphoṭetvā mahāmoggallānaṃ anubandhi.
Sau khi đồng ý, ngài đứng dậy từ chỗ ngồi, phủi tấm da, và đi theo Tôn giả Mahāmoggallāna.

Tasmiṃ samaye dve mahātherā paṭipāṭiyā ṭhitāni dve candamaṇḍalāni viya, dve sūriyamaṇḍalāni viya, dve chaddantanāgarājāno viya, dve sīhā viya, dve byagghā viya ca virociṃsu.
Lúc ấy, hai vị trưởng lão đứng nối tiếp nhau, rực rỡ như hai mặt trăng, hai mặt trời, hai voi chúa sáu ngà, hai sư tử, hay hai hổ.

Anuruddhattheropi tasmiṃ samaye divāṭṭhāne nisinno dve mahāthere sāriputtattherassa santikaṃ gacchante disvā pacchimalokadhātuṃ olokento sūriyaṃ vanantaṃ pavisantaṃ viya, pācīnalokadhātuṃ olokento candaṃ vanantato uggacchantaṃ viya, sālavanaṃ olokento sabbapāliphullameva sālavanañca disvā ajja uposathadivaso, ime ca me jeṭṭhabhātikā dhammasenāpatissa santikaṃ gacchanti, mahantena dhammassavanena bhavitabbaṃ, ahampi dhammassavanassa bhāgī bhavissāmīti nisinnaṭṭhānato vuṭṭhāya cammkhaṇḍaṃ papphoṭetvā mahātherānaṃ padānupadiko hutvā nikkhami.
Tôn giả Anuruddha, lúc ấy đang ngồi ở chỗ nghỉ ngày, thấy hai vị trưởng lão đi đến chỗ Tôn giả Sāriputta. Ngài nhìn về phía tây thế giới, thấy mặt trời như đi vào rừng; nhìn về phía đông, thấy mặt trăng như mọc lên từ rừng; nhìn rừng sāla, thấy toàn hoa nở rộ. Hôm ấy là ngày trai giới, và các anh cả của ngài đang đi đến chỗ vị tướng pháp. Nghĩ rằng sẽ có buổi nghe pháp lớn, ngài muốn tham gia, nên đứng dậy từ chỗ ngồi, phủi tấm da, và đi theo dấu chân các vị trưởng lão.

Tena vuttaṃ – "Atha kho āyasmā ca mahāmoggallāno āyasmā ca mahākassapo āyasmā ca anuruddho yenāyasmā sāriputto tenupasaṅkamīṃsū"ti.
upasaṅkamīṃsūti.
Do đó kinh nói: "Rồi Tôn giả Mahāmoggallāna, Tôn giả Mahākassapa, và Tôn giả Anuruddha đi đến chỗ Tôn giả Sāriputta."

Paṭipāṭiyā ṭhitā tayo candā viya, sūriyā viya, sīhā viya ca virocamānā upasaṅkamīṃsūti.
Họ nối tiếp nhau, rực rỡ như ba mặt trăng, ba mặt trời, hay ba sư tử, và đi đến.

333. Evaṃ upasaṅkamante pana te mahāthere āyasmā ānando attano divāṭṭhāne nisinnoyeva disvā, "Ajja mahantaṃ dhammassavanaṃ bhavissati, mayāpi tassa bhāginā bhavitabbaṃ, na kho pana ekakova gamissāmi, mayhaṃ piyasahāyampi revatattheraṃ gahetvā gamissāmī"ti.
Khi thấy các vị trưởng lão đến như vậy, Tôn giả Ānanda, đang ngồi ở chỗ nghỉ ngày, nghĩ: "Hôm nay sẽ có buổi nghe pháp lớn, ta cũng phải tham gia. Nhưng ta sẽ không đi một mình, ta sẽ dẫn bạn thân, Tôn giả Revata, cùng đi."

Sabbaṃ mahāmoggallānassa mahākassapassa anuruddhassa upasaṅkamane vuttanayeneva vitthārato veditabbaṃ.
Mọi chi tiết nên được hiểu như đã nói về việc Tôn giả Mahāmoggallāna, Mahākassapa, và Anuruddha đi đến.

Iti te dve janā paṭipāṭiyā ṭhitā dve candā viya, sūriyā viya, sīhā viya ca virocamānā upasaṅkamīṃsūti.
Vậy, hai người này nối tiếp nhau, rực rỡ như hai mặt trăng, hai mặt trời, hay hai sư tử, và đi đến.

Tena vuttaṃ – "Addasā kho āyasmā sāriputto"tiādi.
Do đó kinh nói: "Tôn giả Sāriputta thấy…"

Disvāna āyasmantaṃ ānandaṃ etadavocāti dūratova disvā anukkamena kathāupacāraṃ sampattametaṃ, "Etu kho āyasmā"tiādivacanaṃ avoca.**
"Thấy Tôn giả Ānanda và nói như sau", từ xa thấy ngài, khi đến gần để bắt đầu nói chuyện, Tôn giả Sāriputta nói: "Này Tôn giả, hãy đến…"**

Ramaṇīyaṃ, āvusoti ettha duvidhaṃ rāmaṇeyyakaṃ vanarāmaṇeyyakaṃ puggalarāmaṇeyyakañca.
"Này bạn, thật đáng yêu", ở đây có hai loại đáng yêu: đáng yêu vì rừng và đáng yêu vì con người.**

Tattha vanaṃ nāma nāgasalaḷasālacampakādīhi sañchannaṃ hoti bahalacchāyaṃ pupphaphalūpagaṃ vividharukkhaṃ udakasampannaṃ gāmato nissaṭaṃ, idaṃ vanarāmaṇeyyakaṃ nāma.
Rừng thì được bao phủ bởi các cây như long não, sāla, chiêm-bặc, có bóng mát rậm rạp, đầy hoa quả, nhiều loại cây, có nước, cách xa làng, đó gọi là rừng đáng yêu.

Yaṃ sandhāya vuttaṃ – "Ramaṇīyāni araññāni, yattha na ramatī jano;
Vītarāgā ramissanti, na te kāmagavesino"ti. (dha· pa· 99);
Kinh nói về điều này: "Rừng đáng yêu, nơi người đời không thích; những người thoát ly tham ái sẽ thích, vì họ không tìm dục lạc." (Kinh Pháp Cú 99)

Vanaṃ pana sacepi ujjaṅgale hoti nirudakaṃ viralacchāyaṃ kaṇṭakasamākiṇṇaṃ, buddhādayopettha ariyā viharanti, idaṃ puggalarāmaṇeyyakaṃ nāma.
Nhưng nếu rừng hoang vu, không nước, bóng thưa, đầy gai góc, mà có các vị Phật và thánh nhân sống, thì đó gọi là đáng yêu vì con người.

Yaṃ sandhāya vuttaṃ – "Gāme vā yadi vārañña, ninne vā yadi vā thale; Yattha arahanto viharanti, taṃ bhūmirāmaṇeyyaka"nti. (dha· pa· 98);
Kinh nói về điều này: "Dù ở làng hay rừng, nơi thấp hay cao; nơi nào có các vị A-la-hán sống, nơi đó đáng yêu." (Kinh Pháp Cú 98)

Idha pana taṃ duvidhampi labbhati.
Ở đây, cả hai loại đáng yêu đều có.

Tadā hi gosiṅgasālavanaṃ sabbapāliphullaṃ hoti kusumagandhasugandhaṃ, sadevake cettha loke aggapuggalo sammāsambuddho tiṃsasahassamattehi abhiññātabhikkhūhi saddhiṃ viharati.
Vì lúc ấy, rừng Gosiṅgasāla đầy hoa nở, thơm ngát mùi hoa, và bậc tối thượng trong đời, Đức Chánh Đẳng Giác, cùng khoảng ba mươi ngàn Tỳ-kheo nổi tiếng sống ở đó.

Taṃ sandhāya vuttaṃ – "Ramaṇīyaṃ, āvuso ānanda, gosiṅgasālavana"nti.
Do đó kinh nói: "Này bạn Ānanda, rừng Gosiṅgasāla thật đáng yêu."

Dosināti dosāpagatā, abbhaṃ mahikā dhūmo rajo rāhūti imehi pañcahi upakkilesehi virahitāti vuttaṃ hoti.**
"Không tì vết", tức là không bị năm thứ ô uế: mây, sương mù, khói, bụi, và Rāhu (nhật thực hoặc nguyệt thực).**

Sabbapāliphullāti sabbattha pāliphullā, mūlato paṭṭhāya yāva aggā apupphitaṭṭhānaṃ nāma natthi.**
"Đầy hoa nở", tức là hoa nở khắp nơi, từ gốc đến ngọn, không có chỗ nào không nở.**

Dibbā mañña gandhā sampavantīti dibbā mandārapupphakoviḷārapāricchattakacandanacuṇṇagandhā viya samantā pavāyanti, sakkasuyāsantusitanimmānaratiparanimmitamahābrahmānaṃ otiṇṇaṭṭhānaṃ viya vāyantīti vuttaṃ hoti.**
"Hương thơm như cõi trời tỏa khắp", như hương hoa mandāra, koviḷāra, pāricchattaka, hay bột chiên đàn, lan tỏa khắp nơi, như nơi chư thiên như Thích-ca, Tứ Đại Thiên Vương, Đâu-suất, Hóa Lạc, Tha Hóa Tự Tại, và Đại Phạm Thiên đến.**

Kathaṃrūpena, āvuso ānandāti ānandatthero tesaṃ pañcannaṃ therānaṃ saṅghanavakova.**
"Người như thế nào, này bạn Ānanda", Tôn giả Ānanda là người trẻ nhất trong năm vị trưởng lão.**

Kasmā thero taṃyeva paṭhamaṃ pucchatīti? Mamāyitattā.
Tại sao vị trưởng lão lại hỏi ngài trước tiên? Vì tình thân thiết.

Te hi dve therā aññamaññaṃ mamāyiṃsu.
Vì hai vị trưởng lão này thân thiết với nhau.

Sāriputtatthero, "Mayā kattabbaṃ satthu upaṭṭhānaṃ karotī"ti ānandattheraṃ mamāyi.

Tôn giả Sāriputta thân thiết với Tôn giả Ānanda vì nghĩ: "Ngài làm việc hầu thầy mà ta phải làm."

Ānandatthero bhagavato sāvakānaṃ aggoti sāriputtattheraṃ mamāyi, kuladārake pabbājetvā sāriputtattherassa santike upajjhaṃ gaṇhāpesi.
Tôn giả Ānanda thân thiết với Tôn giả Sāriputta vì ngài là bậc tối thượng trong các đệ tử của Đức Phật, và dẫn những người trẻ trong gia đình xuất gia để làm học trò của Tôn giả Sāriputta.

Sāriputtattheropi tatheva akāsi.
Tôn giả Sāriputta cũng làm như vậy.

Evaṃ ekamekena attano pattacīvaraṃ datvā pabbājetvā upajjhaṃ gaṇhāpitāni pañca bhikkhusatāni ahesuṃ.
Như vậy, mỗi vị đã cho bát y của mình, cho xuất gia, và hướng dẫn năm trăm Tỳ-kheo làm học trò.

Āyasmā ānando paṇītāni cīvarādīnipi labhitvā therasseva deti.
Tôn giả Ānanda, khi nhận được y áo thượng hạng, cũng dâng cho vị trưởng lão.

Eko kira brāhmaṇo cintesi – "Buddharatanassa ca saṅgharatanassa ca pūjā paññāyati, kathaṃ nu kho dhammaratanaṃ pūjitaṃ nāma hotī"ti?
Một người Bà-la-môn nghĩ: "Cúng dường Phật bảo và Tăng bảo thì rõ ràng, nhưng làm sao cúng dường Pháp bảo?"

So bhagavantaṃ upasaṅkamitvā etamatthaṃ pucchi.
Ông đến hỏi Đức Thế Tôn về việc này.

Bhagavā āha – "Sacesi, brāhmaṇa, dhammaratanaṃ pūjitukāmo, ekaṃ bahussutaṃ pūjehī"ti bahussutaṃ, bhante, ācikkhathāti bhikkhusaṅghaṃ pucchati.
Đức Thế Tôn nói: "Này Bà-la-môn, nếu ông muốn cúng dường Pháp bảo, hãy cúng dường một vị đa văn." Ông hỏi: "Bạch Thế Tôn, ai là người đa văn?" và được bảo hỏi Tăng đoàn.

So bhikkhusaṅghaṃ upasaṅkamitvā bahussutaṃ, bhante, ācikkhathāti āha.
Ông đến hỏi Tăng đoàn: "Bạch các ngài, ai là người đa văn?"

Ānandatthero brāhmaṇāti.
Họ nói: "Tôn giả Ānanda."

Brāhmaṇo theraṃ sahassagghanikena cīvarena pūjesi.
Người Bà-la-môn cúng dường Tôn giả Ānanda một bộ y trị giá ngàn đồng.

Thero taṃ gahetvā bhagavato santikaṃ agamāsi.
Vị trưởng lão nhận y và đến chỗ Đức Thế Tôn.

Bhagavā "Kuto, ānanda, laddha"nti āha.
Đức Thế Tôn hỏi: "Này Ānanda, y này từ đâu?"

Ekena, bhante, brāhmaṇena dinnaṃ, idaṃ panāhaṃ āyasmato sāriputtassa dātukāmoti.
Ngài đáp: "Bạch Thế Tôn, do một Bà-la-môn dâng, nhưng con muốn dâng cho Tôn giả Sāriputta."

Dehi, ānandāti.
Đức Thế Tôn nói: "Hãy dâng, Ānanda."

Cārikaṃ pakkanto, bhanteti.
"Bạch Thế Tôn, ngài ấy đang đi hoằng pháp."

Āgatakāle dehīti.
"Khi ngài ấy trở về, hãy dâng."

Sikkhāpadaṃ, bhante, paññattanti.
"Bạch Thế Tôn, có giới luật quy định."

Kadā pana sāriputto āgamissatīti?
"Vậy khi nào Sāriputta trở về?"

Dasāhamattena, bhanteti.
"Khoảng mười ngày, bạch Thế Tôn."

"Anujānāmi, ānanda, dasāhaparamaṃ atirekacīvaraṃ nikkhipitu"nti (pārā· 461; mahāva· 347) sikkhāpadaṃ paññapesi.
"Ta cho phép, Ānanda, giữ y dư tối đa mười ngày," Đức Thế Tôn ban hành giới luật này.

Sāriputtattheropi tatheva yaṃkiñci manāpaṃ labhati, taṃ ānandattherassa deti.
Tôn giả Sāriputta cũng vậy, bất cứ thứ gì tốt đẹp nhận được, đều dâng cho Tôn giả Ānanda.

Evaṃ te therā aññamaññaṃ mamāyiṃsu, iti mamāyitattā paṭhamaṃ pucchi.
Như vậy, hai vị trưởng lão thân thiết với nhau, nên ngài hỏi Tôn giả Ānanda trước tiên vì tình thân thiết.

Apica anumatipucchā nāmesā khuddakato paṭṭhāya pucchitabbā hoti.
Câu hỏi về sự đồng thuận này cần được hỏi từ người nhỏ nhất trước.

Tasmā thero cintesi – "Ahaṃ paṭhamaṃ ānandaṃ pucchissāmi, ānando attano paṭibhānaṃ byākarissati.
Do đó, vị trưởng lão nghĩ: "Ta sẽ hỏi Tôn giả Ānanda trước, Ānanda sẽ trả lời theo sự hiểu biết của mình.

Tato revataṃ, anuruddhaṃ, mahākassapaṃ, mahāmoggallānaṃ pucchissāmi.
Sau đó, ta sẽ hỏi Tôn giả Revata, Anuruddha, Mahākassapa, và Mahāmoggallāna.

Mahāmoggallāno attano paṭibhānaṃ byākarissati.
Tôn giả Mahāmoggallāna sẽ trả lời theo sự hiểu biết của mình.

Tato pañcapi therā maṃ pucchissanti, ahampi attano paṭibhānaṃ byākarissāmī”ti.
Rồi cả năm vị trưởng lão sẽ hỏi ta, và ta cũng sẽ trả lời theo sự hiểu biết của mình.”

Ettāvatāpi ayaṃ dhammadesanā sikhāppattā vepullappattā na bhavissati,
Tuy nhiên, chỉ đến mức này, bài pháp thoại vẫn chưa đạt đến đỉnh cao và viên mãn.

atha mayaṃ sabbepi dasabalaṃ upasaṅkamitvā pucchissāma, satthā sabbaññutaññāṇena byākarissati.
Vì thế, tất cả chúng ta sẽ đến hỏi Đức Thập Lực (Đức Phật), và Ngài sẽ trả lời bằng trí tuệ toàn tri.

Ettāvatā ayaṃ dhammadesanā sikhāppattā vepullappattā bhavissati.
Đến lúc đó, bài pháp thoại này sẽ đạt đỉnh cao và viên mãn.

Yathā hi janapadamhi uppanno aṭṭo gāmabhojakaṃ pāpuṇāti, tasmiṃ nicchituṃ asakkonte janapadabhojakaṃ pāpuṇāti,
Giống như trong một vùng quê, khi có tranh chấp, người ta đến gặp trưởng làng; nếu trưởng làng không giải quyết được, họ đến gặp trưởng vùng.

tasmiṃ asakkonte mahāvinicchayaamaccaṃ, tasmiṃ asakkonte senāpatiṃ, tasmiṃ asakkonte uparājaṃ, tasmiṃ vinicchituṃ asakkonte rājānaṃ pāpuṇāti,
Nếu trưởng vùng không giải quyết được, họ đến gặp đại thần xét xử; nếu đại thần không giải được, đến gặp tướng quân; nếu tướng quân không giải được, đến gặp phó vương; nếu phó vương không giải được, họ đến gặp nhà vua.

raññā vinicchitakālato paṭṭhāya aṭṭo aparāparaṃ na sañcarati, rājavacaneneva chijjati.
Khi nhà vua phán quyết, tranh chấp chấm dứt, không còn kéo dài, vì lời vua là cuối cùng.

Evamevaṃ ahañhi paṭhamaṃ ānandaṃ pucchissāmi…pe… atha mayaṃ sabbepi dasabalaṃ upasaṅkamitvā pucchissāma, satthā sabbaññutaññāṇena byākarissati.
Cũng vậy, ta sẽ hỏi Tôn giả Ānanda trước… rồi tất cả chúng ta sẽ đến hỏi Đức Thập Lực, và Ngài sẽ trả lời bằng trí tuệ toàn tri.

Ettāvatā ayaṃ dhammadesanā sikhāppattā vepullappattā bhavissati.
Đến lúc đó, bài pháp thoại này sẽ đạt đỉnh cao và viên mãn.

Evaṃ anumatipucchaṃ pucchanto thero paṭhamaṃ ānandattheraṃ pucchi.
Vậy nên, khi hỏi về sự đồng thuận, vị trưởng lão hỏi Tôn giả Ānanda trước tiên.

bahussuto hotīti bahu assa sutaṃ hoti, navaṅgaṃ satthusāsanaṃ pāḷianusandhipubbāparavasena uggahitaṃ hotīti attho.
“Người nghe nhiều” nghĩa là đã nghe và học nhiều, nắm vững chín phần giáo pháp của Đức Phật theo văn bản, trình tự, và mối liên hệ trước sau.

sutadharoti sutassa ādhārabhūto.
“Người giữ pháp” nghĩa là người giữ gìn giáo pháp như một kho chứa.

Yassa hi ito gahitaṃ ito palāyati, chiddaghaṭe udakaṃ viya na tiṭṭhati,
Vì nếu những gì học được từ nơi này lại quên mất nơi kia, như nước trong bình thủng không giữ được,

parisamajjhe ekaṃ suttaṃ vā jātakaṃ vā kathetuṃ vā vācetuṃ vā na sakkoti, ayaṃ na sutadharo nāma.
thì trong hội chúng, không thể kể hay đọc một kinh hoặc một chuyện tiền thân, người ấy không được gọi là giữ pháp.

Yassa pana uggahitaṃ buddhavacanaṃ uggahitakālasadisameva hoti, dasapi vīsatipi vassāni sajjhāyaṃ akarontassa na nassati, ayaṃ sutadharo nāma.
Nhưng người nào học được lời Phật dạy, giữ nguyên như lúc học, dù mười hay hai mươi năm không ôn tập vẫn không quên, người ấy được gọi là giữ pháp.

sutasannicayoti sutassa sannicayabhūto.
"Người tích lũy pháp" nghĩa là người tích chứa giáo pháp.

Yathā hi sutaṃ hadayamañjūsāya sannicitaṃ silāyaṃ lekhā viya, suvaṇṇaghaṭe pakkhittasīhavasā viya ca ajjhosāya tiṭṭhati, ayaṃ sutasannicayo nāma.
Giống như giáo pháp được chứa trong hộp tâm, như chữ khắc trên đá, như mỡ sư tử đựng trong bình vàng, được giữ vững chắc, người ấy được gọi là tích lũy pháp.

dhātāti ṭhitā paguṇā.
"Giữ vững" nghĩa là nắm chắc và thông thạo.

Ekaccassa hi uggahitaṃ buddhavacanaṃ dhātaṃ paguṇaṃ niccalitaṃ na hoti,
Vì có người học lời Phật dạy nhưng không giữ vững, không thông thạo, không bền chắc,

asukasuttaṃ vā jātakaṃ vā kathehīti vutte sajjhāyitvā saṃsanditvā samanuggāhitvā jānissāmīti vadati.
khi được yêu cầu kể một kinh hay chuyện tiền thân, họ nói: "Ta sẽ ôn lại, đối chiếu, học thuộc rồi mới biết."

Ekaccassa dhātaṃ paguṇaṃ bhavaṅgasotasadisaṃ hoti, asukasuttaṃ vā jātakaṃ vā kathehīti vutte uddharitvā tameva katheti.
Nhưng có người giữ vững, thông thạo, như dòng tâm thức, khi được yêu cầu kể một kinh hay chuyện tiền thân, họ lập tức kể đúng như vậy.

Taṃ sandhāya vuttaṃ "Dhātā"ti.
Ý này được nói trong từ "Giữ vững."

vacasā paricitāti suttadasaka-vaggadasaka-paṇṇāsadasakānaṃ vasena vācāya sajjhāyitā.
"Thuộc lòng qua lời nói" nghĩa là đã ôn tập bằng lời các kinh, nhóm mười kinh, năm mươi kinh.

manasānupekkhitāti cittena anupekkhitā, yassa vācāya sajjhāyitaṃ buddhavacanaṃ manasā cintentassa tattha tattha pākaṭaṃ hoti.

“Suy xét bằng tâm” nghĩa là khi suy nghĩ về lời Phật dạy đã ôn tập, mọi thứ trở nên rõ ràng trong tâm.

Mahādīpaṃ jāletvā ṭhitassa rūpagataṃ viya paññāyati.
Giống như khi thắp đèn lớn, mọi hình ảnh trở nên rõ ràng.

Taṃ sandhāya vuttaṃ – “Vacasā paricitā manasānupekkhitā”ti.
Ý này được nói trong câu “Thuộc lòng qua lời nói, suy xét bằng tâm.”

diṭṭhiyā suppaṭividdhāti atthato ca kāraṇato ca paññāya suppaṭividdhā.
“Thông suốt bằng trí tuệ” nghĩa là hiểu rõ ý nghĩa và nguyên nhân bằng trí tuệ.

parimaṇḍalehi padabyañjanehīti ettha padameva atthassa byañjanato padabyañjanaṃ, taṃ akkharapāripūriṃ katvā dasavidhabyañjanabuddhiyo aparihāpetvā vuttaṃ parimaṇḍalaṃ nāma hoti, evarūpehi padabyañjanehīti attho.
“Bằng những câu chữ tròn đầy” – ở đây, câu chữ biểu đạt ý nghĩa, được nói đầy đủ âm tiết, không làm mất mười loại trí tuệ về câu chữ, được gọi là tròn đầy, ý là như vậy.

Apica yo bhikkhu parisati dhammaṃ desento suttaṃ vā jātakaṃ vā nikkhapitvā aññaṃ upārambhakaraṃ suttaṃ āharati,
Lại nữa, vị Tỳ-kheo nào khi thuyết pháp trong hội chúng, kể một kinh hay chuyện tiền thân, rồi dẫn thêm kinh khác để làm ví dụ,

tassa upamaṃ katheti, tadatthaṃ ohāreti, evamidaṃ gahetvā ettha khipanto ekapasseneva pariharanto kālaṃ ñatvā vuṭṭhahati.
kể ví dụ, giải thích ý nghĩa, nắm chắc một bên, trình bày một cách nhất quán, biết thời điểm và kết thúc đúng lúc.

Nikkhittasuttaṃ pana nikkhattamattameva hoti, tassa kathā aparimaṇḍalā nāma hoti.
Nhưng kinh được kể mà chỉ kể thôi, thì bài giảng ấy không được gọi là tròn đầy.

Yo pana suttaṃ vā jātakaṃ vā nikkhipitvā bahi ekapadampi agantvā pāḷiyā anusandhiñca pubbāparañca amakkhento ācariyehi dinnanaye ṭhatvā
Nhưng người nào kể kinh hay chuyện tiền thân mà không lệch khỏi văn bản, không bỏ sót trình tự trước sau, đứng vững trong cách dạy của các thầy,

tulikāya paricchindanto viya, gambhīramātikāya udakaṃ pesento viya, padaṃ koṭṭento sindhavājānīyo viya gacchati, tassa kathā parimaṇḍalā nāma hoti.
như vẽ bằng bút, như dẫn nước qua mương sâu, như ngựa quý đánh dấu từng bước, bài giảng của người ấy được gọi là tròn đầy.

Evarūpiṃ kathaṃ sandhāya – “Parimaṇḍalehi padabyañjanehī”ti vuttaṃ.
Ý này được nói trong câu “Bằng những câu chữ tròn đầy.”

anuppabandhehīti ettha yo bhikkhu dhammaṃ kathento suttaṃ vā jātakaṃ vā ārabhitvā āraddhakālato paṭṭhāya turitaturito

“Liên tục không gián đoạn” – ở đây, vị Tỳ-kheo nào khi thuyết pháp, bắt đầu kể kinh hay chuyện tiền thân, từ lúc bắt đầu đã nhanh chóng,

araṇiṃ manthento viya, uṇhakhādanīyaṃ khādanto viya, pāḷiyā anusandhipubbāparesu gahitaṃ gahitameva aggahitaṃ aggahitameva ca katvā
như xoay que đánh lửa, như ăn món nóng, trong văn bản, trình tự trước sau, những gì đã học thì giữ, những gì chưa học thì để nguyên,

purāṇapaṇṇantaresu caramānaṃ godhaṃ uṭṭhapento viya tattha tattha paharanto osāpento ohāya gacchati.
như đuổi kỳ đà chạy giữa lá khô, đánh đây đánh đó, kết thúc rồi bỏ qua.

Yopi dhammaṃ kathento kālena sīghaṃ kālena dandhaṃ kālena mahāsaddaṃ kālena khuddakasaddaṃ karoti.
Người nào thuyết pháp, lúc thì nhanh, lúc thì chậm, lúc thì to, lúc thì nhỏ,

Yathā petaggi kālena jalati, kālena nibbāyati, evameva idha petaggidhammakathiko nāma hoti,
như ngọn lửa ma quỷ, lúc cháy, lúc tắt, người thuyết pháp như vậy được gọi là “ngọn lửa ma quỷ.”

parisāya uṭṭhātukāmāya punappunaṃ ārabhati.
Khi hội chúng muốn đứng dậy, họ lại bắt đầu lặp lại.

Yopi kathento tattha tattha vitthāyati, nitthunanto kandanto viya katheti, imesaṃ sabbesampi kathā appabandhā nāma hoti.
Người nào thuyết pháp mà lan man, than vãn, khóc lóc, bài giảng của tất cả những người này được gọi là không liên tục.

Yo pana suttaṃ ārabhitvā ācariyehi dinnanaye ṭhito acchinnadhāraṃ katvā nadīsotaṃ viya pavatteti,
Nhưng người nào bắt đầu kể kinh, đứng vững trong cách dạy của các thầy, thuyết liên tục như dòng sông chảy,

ākāsagaṅgato bhassamānaṃ udakaṃ viya nirantaraṃ kathaṃ pavatteti, tassa kathā anuppabandhā hoti.
như nước rơi từ sông trời, liên tục không gián đoạn, bài giảng của người ấy được gọi là liên tục.

Taṃ sandhāya vuttaṃ “Anuppabandhehī”ti.
Ý này được nói trong câu “Liên tục không gián đoạn.”

anusayasamugghātāyāti sattannaṃ anusayānaṃ samugghātatthāya.
“Để nhổ sạch phiền não” nghĩa là nhằm nhổ bỏ bảy loại phiền não tiềm ẩn.

evarūpenāti evarūpena bahussutena bhikkhunā tathārūpeneva bhikkhusatena bhikkhusahassena vā
“Như vậy” – nghĩa là với vị Tỳ-kheo nghe nhiều như thế, với trăm hoặc ngàn Tỳ-kheo như thế,

saṅghāṭikaṇṇena vā saṅghāṭikaṇṇaṃ, pallaṅkena vā pallaṅkaṃ āhacca nisinnena gosiṅgasālavanaṃ sobheyya.
ngồi với vai y chạm vai y, hoặc ngồi xếp bằng chạm xếp bằng, sẽ làm rực rỡ khu rừng Gosiṅgasāla.

Iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo.
Ý nghĩa này nên hiểu trong tất cả các trường hợp.

334. Paṭisallānaṃ assa ārāmoti paṭisallānārāmo. Paṭisallāne ratoti paṭisallānarato.
"Thích thú trong thiền định" nghĩa là yêu thích thiền định. "Vui với thiền định" nghĩa là hoan hỷ trong thiền định.

335. sahassaṃ lokānanti sahassaṃ lokadhātūnaṃ.
"Ngàn thế giới" nghĩa là ngàn cõi thế giới.

Ettakañhi therassa dhuvasevanaṃ āvajjanapaṭibaddhaṃ, ākaṅkhamāno pana thero anekānipi cakkavāḷasahassāni voloketiyeva.
Vị trưởng lão thường xuyên quán chiếu số lượng này, nhưng nếu muốn, vị ấy có thể nhìn thấy nhiều ngàn thế giới.

uparipāsādavaragatoti sattabhūmakassa vā navabhūmakassa vā pāsādavarassa upari gato.
"Đứng trên lầu cao" nghĩa là đứng trên đỉnh của cung điện bảy tầng hoặc chín tầng.

sahassaṃ nemimaṇḍalānaṃ volokeyyāti pāsādapariveṇe nābhiyā patiṭṭhitānaṃ nemivaṭṭiyā nemivaṭṭiṃ āhacca ṭhitānaṃ nemimaṇḍalānaṃ sahassaṃ vātapānaṃ vivaritvā olokeyya,
"Nhìn ngàn vòng tròn" – nghĩa là trong sân cung điện, nhìn ngàn vòng tròn bánh xe được đặt trên trục, chạm vào nhau, mở cửa sổ nhìn ra,

tassa nābhiyopi pākaṭā honti, arāpi arantarānipi nemiyopi.
trục bánh xe rõ ràng, nan hoa, khoảng giữa nan hoa, và vành bánh xe đều rõ ràng.

evameva kho, āvusoti, āvuso, evaṃ ayampi dibbacakkhuko bhikkhu dibbena cakkhunā atikkantamānusakena sahassaṃ lokānaṃ voloketi.
Cũng vậy, này đạo hữu, vị Tỳ-kheo có thiên nhãn, vượt qua mắt người, nhìn ngàn thế giới.

Tassa pāsāde ṭhitapurisassa cakkanābhiyo viya cakkavāḷasahasse sinerusahassaṃ pākaṭaṃ hoti.
Như người đứng trên lầu thấy trục bánh xe, vị ấy thấy rõ ngàn núi Tu-di trong ngàn thế giới.

Arā viya dīpā pākaṭā honti. Arantarāni viya dīpaṭṭhitamanussā pākaṭā honti. Nemiyo viya cakkavāḷapabbatā pākaṭā honti.
Như nan hoa, các đảo rõ ràng. Như khoảng giữa nan hoa, con người trên đảo rõ ràng. Như vành bánh xe, các núi thế giới rõ ràng.

336. āraññikoti samādiṇṇaaraññadhutaṅgo. Sesapadesupi eseva nayo.
"Sống trong rừng" nghĩa là đã nhận hạnh đầu đà sống trong rừng. Các phần khác cũng theo cách này.

337. no ca saṃsādentīti na osādenti.
"Không làm lung lay" nghĩa là không làm rối loạn.

Sahetukañhi sakāraṇaṃ katvā pañhaṃ pucchituṃ vissajjitumpi asakkonto saṃsādeti nāma.
Vì người nào không thể hỏi hoặc trả lời câu hỏi có lý do, được gọi là làm lung lay.

Evaṃ na karontīti attho.
Ý là không làm như vậy.

pavattinī hotīti nadīsotodakaṃ viya pavattati.
"Tiến hành" nghĩa là chảy như nước dòng sông.

338. yāya vihārasamāpattiyāti yāya lokiyāya vihārasamāpattiyā, yāya lokuttarāya vihārasamāpattiyā.
"Bằng an trú định" nghĩa là bằng định an trú thế gian và định an trú siêu thế.

339. sādhu sādhu sāriputtāti ayaṃ sādhukāro ānandattherassa dinno.
"Lành thay, lành thay, Sāriputta" – lời tán thán này dành cho Tôn giả Ānanda.

Sāriputtattherena pana saddhiṃ bhagavā ālapati. Esa nayo sabbattha.
Nhưng Đức Thế Tôn đang nói chuyện với Tôn giả Sāriputta. Cách này áp dụng ở mọi nơi.

yathā taṃ ānandovāti yathā ānandova sammā byākaraṇamāno byākareyya, evaṃ byākataṃ ānandena attano anucchavikameva, ajjhāsayānurūpameva byākatanti attho.
"Như Ānanda" – nghĩa là như Tôn giả Ānanda trả lời đúng đắn, trả lời phù hợp với mình, đúng với ý định của mình.

Ānandatthero hi attanāpi bahussuto, ajjhāsayopissa evaṃ hoti – "Aho vata sāsane sabrahmacārī bahussutā bhaveyyu"nti.
Vì Tôn giả Ānanda chính mình cũng nghe nhiều, và ý định của ngài là: "Mong rằng trong giáo pháp, các bạn đồng tu đều nghe nhiều."

Kasmā? Bahussutassa hi kappiyākappiyaṃ sāvajjānavajjaṃ, garukalahukaṃ satekicchātekicchaṃ pākaṭaṃ hoti.
Tại sao? Vì người nghe nhiều biết rõ điều gì hợp pháp, không hợp pháp, có lỗi, không lỗi, nặng, nhẹ, có thể sửa chữa, không thể sửa chữa.

Bahussuto uggahitabuddhavacanaṃ āvajjitvā imasmiṃ ṭhāne sīlaṃ kathitaṃ, imasmiṃ samādhi, imasmiṃ vipassanā, imasmiṃ maggaphalanibbānānīti
Người nghe nhiều, khi quán chiếu lời Phật dạy, biết rằng ở chỗ này nói về giới, chỗ kia nói về định, chỗ khác nói về tuệ, chỗ khác nữa nói về đạo, quả, Niết-bàn,

sīlassa āgataṭṭhāne sīlaṃ pūretvā, samādhissa āgataṭṭhāne samādhiṃ pūretvā vipassanāya āgataṭṭhāne vipassanāgabbhaṃ gaṇhāpetvā maggaṃ bhāvetvā phalaṃ sacchikaroti.
ở chỗ nói về giới thì hoàn thiện giới, ở chỗ nói về định thì hoàn thiện định, ở chỗ nói về tuệ thì nắm vững tuệ, phát triển đạo và chứng quả.

Tasmā therassa evaṃ ajjhāsayo hoti – "Aho vata sabrahmacārī ekaṃ vā dve vā tayo vā cattāro vā pañca vā nikāye uggahetvā
Do đó, ý định của vị trưởng lão là: "Mong rằng các bạn đồng tu học một, hai, ba, bốn, hoặc năm bộ kinh,

āvajjantā sīlādīnaṃ āgataṭṭhānesu sīlādīni paripūretvā anukkamena maggaphalanibbānāni sacchikareyyu"nti.
quán chiếu, hoàn thiện giới, định, tuệ ở những chỗ được dạy, và tuần tự chứng đạo, quả, Niết-bàn."

Sesavāresupi eseva nayo.
Các trường hợp khác cũng theo cách này.

340. Āyasmā hi revato jhānajjhāsayo jhānābhirato, tasmāssa evaṃ hoti – "Aho vata sabrahmacārī ekikā nisīditvā kasiṇaparikammaṃ katvā aṭṭha samāpattiyo nibbattetvā
Tôn giả Revata có ý hướng thiền, yêu thích thiền, nên ngài nghĩ: "Mong rằng các bạn đồng tu ngồi một mình, thực hành đề mục kasina, đạt tám định,

jhānapadaṭṭhānaṃ vipassanaṃ vaḍḍhetvā lokuttaradhammaṃ sacchikareyyu"nti. Tasmā evaṃ byākāsi.
từ nền tảng thiền phát triển tuệ, và chứng pháp siêu thế." Vì thế ngài trả lời như vậy.

341. Āyasmā anuruddho dibbacakkhuko, tassa evaṃ hoti – "Aho vata sabrahmacārī ālokaṃ vaḍḍhetvā dibbena cakkhunā anekesu cakkavāḷasahassesu cavamāne ca upapajjamāne ca satte disvā
Tôn giả Anuruddha có thiên nhãn, nên ngài nghĩ: "Mong rằng các bạn đồng tu tăng trưởng ánh sáng, dùng thiên nhãn thấy chúng sinh chết và tái sinh trong nhiều ngàn thế giới,

vaṭṭabhayena cittaṃ saṃvejetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā lokuttaradhammaṃ sacchikareyyu"nti. Tasmā evaṃ byākāsi.
rung động tâm trước hiểm nguy của luân hồi, phát triển tuệ, và chứng pháp siêu thế." Vì thế ngài trả lời như vậy.

342. Āyasmā mahākassapo dhutavādo, tassa evaṃ hoti – "Aho vata sabrahmacārī dhutavādā hutvā dhutaṅgānubhāvena paccayataṇhaṃ milāpetvā
Tôn giả Mahākassapa là người nói về hạnh đầu đà, nên ngài nghĩ: "Mong rằng các bạn đồng tu thực hành hạnh đầu đà, dùng sức mạnh đầu đà để làm khô cạn tham ái đối với các duyên,

aparepi nānappakāre kilese dhunitvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā lokuttaradhammaṃ sacchikareyyu"nti. Tasmā evaṃ byākāsi.

rũ bỏ các phiền não khác, phát triển tuệ, và chứng pháp siêu thế.” Vì thế ngài trả lời như vậy.

343. Āyasmā mahāmoggallāno samādhipāramiyā matthakaṃ patto,
Tôn giả Mahāmoggallāna đạt đến đỉnh cao của định lực,

sukhumaṃ pana cittantaraṃ khandhantaraṃ dhātvantaraṃ āyatanantaraṃ jhānokkantikaṃ ārammaṇokkantikaṃ aṅgavavatthānaṃ ārammaṇavavatthānaṃ aṅgasaṅkanti ārammaṇasaṅkanti ekatovaḍḍhanaṃ ubhatovaḍḍhananti ābhidhammikadhammakathikasseva pākaṭaṃ.
những vi tế như tâm khác, uẩn khác, giới khác, xứ khác, thiền chuyển tiếp, đối tượng chuyển tiếp, xác định yếu tố, xác định đối tượng, chuyển yếu tố, chuyển đối tượng, tăng trưởng một bên, tăng trưởng cả hai, chỉ rõ ràng với người thuyết pháp Abhidhamma.

Anābhidhammiko hi dhammaṃ kathento – “Ayaṃ sakavādo ayaṃ paravādo”ti na jānāti.
Vì người không biết Abhidhamma, khi thuyết pháp, không biết “Đây là quan điểm của mình, đây là quan điểm của người khác.”

Sakavādaṃ dīpessāmīti paravādaṃ dīpeti, paravādaṃ dīpessāmīti sakavādaṃ dīpeti, dhammantaraṃ visaṃvādeti.
Khi muốn làm sáng tỏ quan điểm của mình, lại làm sáng quan điểm người khác; khi muốn làm sáng quan điểm người khác, lại làm sáng quan điểm của mình, làm lẫn lộn các pháp.

Ābhidhammiko sakavādaṃ sakavādaniyāmeneva, paravādaṃ paravādaniyāmeneva dīpeti, dhammantaraṃ na visaṃvādeti.
Nhưng người biết Abhidhamma làm sáng tỏ quan điểm của mình theo đúng cách, quan điểm người khác theo đúng cách, không làm lẫn lộn các pháp.

Tasmā therassa evaṃ hoti – “Aho vata sabrahmacārī ābhidhammikā hutvā sukhumesu ṭhānesu ñāṇaṃ otāretvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā lokuttaradhammaṃ sacchikareyyu”nti. Tasmā evaṃ byākāsi.
Do đó, vị trưởng lão nghĩ: “Mong rằng các bạn đồng tu biết Abhidhamma, đưa trí tuệ vào các chỗ vi tế, phát triển tuệ, và chứng pháp siêu thế.” Vì thế ngài trả lời như vậy.

344. Āyasmā sāriputto paññāpāramiyā matthakaṃ patto, paññavāyeva ca cittaṃ attano vase vattetuṃ sakkoti, na duppañño.
Tôn giả Sāriputta đạt đỉnh cao trí tuệ, chỉ người có trí tuệ mới làm chủ được tâm mình, không phải kẻ kém trí.

Duppañño hi uppannassa cittassa vase vattetvā ito cito ca vipphanditvāpi katipāheneva gihibhāvaṃ patvā anayabyasanaṃ pāpuṇāti.
Vì kẻ kém trí, bị tâm chi phối, dao động khắp nơi, chỉ vài ngày đã trở lại đời sống thế tục, gặp tai họa.

Tasmā therassa evaṃ hoti – “Aho vata sabrahmacārī acittavasikā hutvā cittaṃ attano vase vattetvā

Do đó, vị trưởng lão nghĩ: “Mong rằng các bạn đồng tu làm chủ được tâm, điều phục tâm,

sabbānassa visevitavipphanditāni bhañjitvā īsakampi bahi nikkhamituṃ adentā vipassanaṃ vaḍḍhetvā lokuttaradhammaṃ sacchikareyyu”nti. Tasmā evaṃ byākāsi.
phá bỏ mọi dao động, không để tâm lệch ra ngoài, phát triển tuệ, và chứng pháp siêu thế.” Vì thế ngài trả lời như vậy.

345. sabbesaṃ vo, sāriputta, subhāsitaṃ pariyāyenāti sāriputta, yasmā saṅghārāmassa nāma bahussutabhikkhūhipi sobhanakāraṇaṃ atthi,
“Này Sāriputta, tất cả các ông đều nói hay theo cách riêng” – vì trong Tăng đoàn, những Tỳ-kheo nghe nhiều cũng có lý do làm rực rỡ,

jhānābhiratehipi, dibbacakkhukehipi, dhutavādehipi, ābhidhammikehipi, acittavasikehipi sobhanakāraṇaṃ atthi.
những người yêu thiền, có thiên nhãn, nói hạnh đầu đà, biết Abhidhamma, làm chủ tâm, đều có lý do làm rực rỡ.

Tasmā sabbesaṃ vo subhāsitaṃ pariyāyena, tena tena kāraṇena subhāsitameva, no dubbhāsitaṃ.
Do đó, tất cả các ông đều nói hay theo cách riêng, vì những lý do ấy, chỉ nói hay, không nói dở.

apica mamapi suṇāthāti apica mamapi vacanaṃ suṇātha.
“Lại nữa, hãy nghe ta.”

na tāvāhaṃ imaṃ pallaṅkaṃ bhindissāmīti na tāva ahaṃ imaṃ caturaṅgavīriyaṃ adhiṭṭhāya ābhujitaṃ pallaṅkaṃ bhindissāmi, na mocessāmīti attho.
“Ta chưa phá bỏ tư thế xếp bằng này” – nghĩa là ta chưa phá bỏ tư thế xếp bằng được an trú bằng tinh tấn bốn chi, chưa rời bỏ.

Idaṃ kira bhagavā paripākagate ñāṇe rajjasiriṃ pahāya katābhinikkhamano anupubbena bodhimaṇḍaṃ āruyha
Nghe nói Đức Thế Tôn, khi trí tuệ đã chín muồi, từ bỏ vinh quang vương giả, xuất gia, dần dần đến cội Bồ-đề,

caturaṅgavīriyaṃ adhiṭṭhāya aparājitapallaṅkaṃ ābhujitvā daḷhasamādāno hutvā nisinno tiṇṇaṃ mārānaṃ matthakaṃ bhinditvā
an trú tinh tấn bốn chi, ngồi trong tư thế bất bại, với định lực kiên cố, phá tan đầu của ba loại ma vương,

paccūsasamaye dasasahassilokadhātuṃ unnādento sabbaññutaññāṇaṃ paṭivijjhi, taṃ attano mahābodhipallaṅkaṃ sandhāya evamāha.
vào lúc bình minh, làm vang động mười ngàn thế giới, chứng trí tuệ toàn tri, ý nói về tư thế Bồ-đề vĩ đại của mình.

Apica pacchimaṃ janataṃ anukampamānopi paṭipattisāraṃ puthujjanakalyāṇakaṃ dassento evamāha.

Lại nữa, vì thương xót đời sau, chỉ rõ con đường thực hành cho người tốt lành, Ngài nói như vậy.

Passati hi bhagavā – "Anāgate evaṃ ajjhāsayā kulaputtā iti paṭisañcikkhissanti,
Vì Đức Thế Tôn thấy: "Trong tương lai, các thiện gia nam tử có ý hướng như vậy sẽ suy xét:

'Bhagavā mahāgosiṅgasuttaṃ kathento idha, sāriputta, bhikkhu pacchābhattaṃ…pe… evarūpena kho, sāriputta, bhikkhunā gosiṅgasālavanaṃ sobheyyāti āha,
'Khi Đức Thế Tôn giảng Kinh Mahāgosiṅga, này Sāriputta, vị Tỳ-kheo sau bữa ăn… như vậy, này Sāriputta, vị Tỳ-kheo như thế sẽ làm rực rỡ khu rừng Gosiṅgasāla,'

mayaṃ bhagavato ajjhāsayaṃ gaṇhissāmā'ti pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkantā caturaṅgavīriyaṃ adhiṭṭhāya daḷhasamādānā hutvā
chúng ta sẽ nắm lấy ý hướng của Đức Thế Tôn,' sau bữa ăn, trở về từ khất thực, an trú tinh tấn bốn chi, với định lực kiên cố,

'Arahattaṃ appatvā imaṃ pallaṅkaṃ na bhindissāmā'ti samaṇadhammaṃ kātabbaṃ maññissanti,
'Chưa đạt A-la-hán, chúng ta sẽ không phá tư thế xếp bằng này,' họ sẽ nghĩ phải thực hành pháp sa-môn,

te evaṃ paṭipannā katipāheneva jātijarāmaraṇassa antaṃ karissantī"ti,
những người thực hành như vậy chỉ trong vài ngày sẽ chấm dứt sinh, già, chết."

imaṃ pacchimaṃ janataṃ anukampamāno paṭipattisāraṃ puthujjanakalyāṇakaṃ dassento evamāha.
Vì thương xót đời sau, chỉ rõ con đường thực hành cho người tốt lành, Ngài nói như vậy.

evarūpena kho, sāriputta, bhikkhunā gosiṅgasālavanaṃ sobheyyāti, sāriputta, evarūpena bhikkhunā nippariyāyeneva gosiṅgasālavanaṃ sobheyyāti
"Này Sāriputta, vị Tỳ-kheo như thế sẽ làm rực rỡ khu rừng Gosiṅgasāla" – này Sāriputta, vị Tỳ-kheo như thế, không cần cách khác, sẽ làm rực rỡ khu rừng Gosiṅgasāla.

yathānusandhināva desanaṃ niṭṭhapesīti.
Như vậy, Đức Thế Tôn hoàn tất bài pháp theo đúng trình tự.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Mahāgosiṅgasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Mahāgosiṅga trong Papañcasūdanī, luận giải Trung Bộ, đã hoàn tất.

Chú giải Đại kinh Người chăn bò

3. Mahāgopālakasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Đại Chăn Bò

346. evaṃ me sutanti mahāgopālakasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" – đây là Kinh Đại Chăn Bò.

Tattha tisso kathā ekanāḷikā, caturassā, nisinnavattikāti.
Ở đây, có ba cách thuyết giảng: cách một dòng, cách bốn góc, và cách ngồi tròn.

Tattha pāḷiṃ vatvā ekekapadassa atthakathanaṃ ekanāḷikā nāma.
Trong đó, cách một dòng là nói văn bản Pāli rồi giải thích nghĩa từng từ một.

Apaṇḍitaṃ gopālakaṃ dassetvā, apaṇḍitaṃ bhikkhuṃ dassetvā, paṇḍitaṃ gopālakaṃ dassetvā, paṇḍitaṃ bhikkhuṃ dassetvāti catukkaṃ bandhitvā kathanaṃ caturassā nāma.
Cách bốn góc là chỉ ra người chăn bò ngu, rồi người Tỳ-kheo ngu, sau đó người chăn bò trí, và người Tỳ-kheo trí, kết thành bốn phần để giảng.

Apaṇḍitaṃ gopālakaṃ dassetvā pariyosānagamanaṃ, apaṇḍitaṃ bhikkhuṃ dassetvā pariyosānagamanaṃ, paṇḍitaṃ gopālakaṃ dassetvā pariyosānagamanaṃ, paṇḍitaṃ bhikkhuṃ dassetvā pariyosānagamananti ayaṃ nisinnavattikā nāma.
Cách ngồi tròn là chỉ ra người chăn bò ngu và kết thúc, người Tỳ-kheo ngu và kết thúc, người chăn bò trí và kết thúc, người Tỳ-kheo trí và kết thúc.

Ayaṃ idha sabbācariyānaṃ āciṇṇā.
Cách này là thông lệ của tất cả các thầy.

ekādasahi, bhikkhave, aṅgehīti ekādasahi aguṇakoṭṭhāsehi.
"Này các Tỳ-kheo, với mười một yếu tố" – nghĩa là với mười một phẩm chất kém cỏi.

gogaṇanti gomaṇḍalaṃ.
"Đàn bò" nghĩa là nhóm bò.

pariharitunti pariggahetvā vicarituṃ.
"Nuôi giữ" nghĩa là chăm sóc và dẫn đi.

phātiṃ kātunti vaḍḍhiṃ āpādetuṃ.
"Làm phát triển" nghĩa là làm tăng trưởng.

idhāti imasmiṃ loke.
"Ở đây" nghĩa là trong thế gian này.

na rūpaññū hotīti gaṇanato vā vaṇṇato vā rūpaṃ na jānāti.
"Không biết hình dáng" nghĩa là không biết về số lượng hoặc màu sắc của bò.

gaṇanato na jānāti nāma attano gunnaṃ sataṃ vā sahassaṃ vāti saṅkhyaṃ na jānāti.
"Không biết về số lượng" nghĩa là không biết đàn bò của mình có trăm hay ngàn con.

So gāvīsu haṭāsu vā palātāsu vā gogaṇaṃ gaṇetvā, ajja ettikā na dissantīti dve tīṇi gāmantarāni vā aṭaviṃ vā vicaranto na pariyesati,
Người ấy, khi bò bị lấy mất hoặc chạy mất, đếm đàn bò và thấy: "Hôm nay thiếu mấy con," nhưng không đi tìm ở các làng khác hay trong rừng,

aññesaṃ gāvīsu attano gogaṇaṃ paviṭṭhāsupi gogaṇaṃ gaṇetvā, "Imā ettikā gāvo na amhāka"nti yaṭṭhiyā pothetvā na nīharati, tassa naṭṭhā gāviyo naṭṭhāva honti.
khi bò của người khác lẫn vào đàn mình, đếm và nói: "Mấy con này không phải của ta," dùng gậy đánh đuổi mà không tách ra, nên bò mất vẫn mất.

Paragāviyo gahetvā vicarantaṃ gosāmikā disvā, "Ayaṃ ettakaṃ kālaṃ amhākaṃ dhenuṃ gaṇhātī"ti tajjetvā attano gāviyo gahetvā gacchanti.
Chủ bò khác thấy người ấy dẫn bò của họ, nói: "Người này đã lấy bò cái của ta bao lâu nay," rồi trách mắng và lấy lại bò của mình.

Tassa gogaṇopi parihāyati, pañcagorasaparibhogatopi paribāhiro hoti.
Do đó, đàn bò của người ấy suy giảm, và không được hưởng năm sản phẩm từ bò.

vaṇṇato na jānāti nāma – "Ettikā gāvo setā, ettikā rattā, ettikā kāḷā, ettikā kabarā ettikā nīlā"ti na jānāti,
"Không biết về màu sắc" nghĩa là không biết: "Có bao nhiêu con bò trắng, đỏ, đen, đốm, hay xanh."

so gāvīsu haṭāsu vā…pe… pañcagorasaparibhogatopi paribāhiro hoti.
Người ấy, khi bò bị lấy mất hoặc chạy mất, cũng không được hưởng năm sản phẩm từ bò.

na lakkhaṇakusalo hotīti gāvīnaṃ sarīre kataṃ dhanusattisūlādibhedaṃ lakkhaṇaṃ na jānāti,
"Không giỏi về dấu hiệu" nghĩa là không biết các dấu hiệu như hình cung, giáo, hay mũi nhọn được khắc trên thân bò,

so gāvīsu haṭāsu vā palātāsu vā ajja asukalakkhaṇā ca asukalakkhaṇā ca gāvo na dissanti…pe… pañcagorasaparibhogatopi paribāhiro hoti.
khi bò bị lấy mất hoặc chạy mất, thấy: "Hôm nay thiếu con bò có dấu này, dấu kia," nhưng không được hưởng năm sản phẩm từ bò.

na āsāṭikaṃ hāretāti gunnaṃ khāṇukaṇṭakādīhi pahaṭaṭṭhānesu vaṇo hoti.
"Không loại bỏ côn trùng" – trên thân bò, ở chỗ bị cọc hay gai đâm, có vết thương.

Tattha nīlamakkhikā aṇḍakāni pātenti, tesaṃ āsāṭikāti nāma.
Ở đó, ruồi xanh đẻ trứng, gọi là côn trùng.

Tāni daṇḍena apanetvā bhesajjaṃ dātabbaṃ hoti.
Cần dùng gậy gạt bỏ chúng và bôi thuốc.

Bālo gopālako tathā na karoti, tena vuttaṃ – "Na āsāṭikaṃ hāretā hotī"ti.
Người chăn bò ngu không làm vậy, nên nói: "Không loại bỏ côn trùng."

Tassa gunnaṃ vaṇā vaḍḍhanti, gambhīrā honti, pāṇakā kucchiṃ pavisanti,
Do đó, vết thương trên bò lan rộng, sâu hơn, côn trùng chui vào bụng,

gāvo gelaññābhibhūtā neva yāvadatthaṃ tiṇāni khādituṃ, na pānīyaṃ pātuṃ sakkonti.
bò bị bệnh tật áp đảo, không ăn đủ cỏ, không uống đủ nước.

Tattha gunnaṃ khīraṃ chijjati, goṇānaṃ javo hāyati, ubhayesaṃ jīvitantarāyo hoti.
Ở đó, sữa bò cạn, sức bò suy, cả bò mẹ và bê con đều nguy đến tính mạng.

Evamassa gogaṇopi parihāyati, pañcagorasatopi paribāhiro hoti.
Vì thế, đàn bò của người ấy suy giảm, không được hưởng năm sản phẩm từ bò.

na vaṇaṃ paṭicchādetā hotīti gunnaṃ vuttanayeneva sañjāto vaṇo bhesajjaṃ datvā vākena vā cīrakena vā bandhitvā paṭicchādetabbo hoti.
"Không băng bó vết thương" – vết thương trên bò, như đã nói, cần bôi thuốc và băng bằng vỏ cây hoặc vải.

Bālo gopālako tathā na karoti, athassa gunnaṃ vaṇehi yūsā paggharanti, tā aññamaññaṃ nighaṃsenti, tena aññesampi vaṇā jāyanti.
Người chăn bò ngu không làm vậy, nên từ vết thương, mủ chảy ra, cọ xát lẫn nhau, gây thêm vết thương khác.

Evaṃ gāvo gelaññābhibhūtā neva yāvadatthaṃ tiṇāni khādituṃ…pe… paribāhiro hoti.
Vậy nên, bò bị bệnh tật áp đảo, không ăn đủ cỏ, không được hưởng năm sản phẩm từ bò.

na dhūmaṃ kattā hotīti antovasse ḍaṃsamakasādīnaṃ ussannakāle gogaṇe vajaṃ paviṭṭhe tattha tattha dhūmo kātabbo hoti,
"Không đốt khói" – vào mùa mưa, khi muỗi và côn trùng nhiều, khi đàn bò vào chuồng, cần đốt khói ở nhiều chỗ.

apaṇḍito gopālako taṃ na karoti.
Người chăn bò ngu không làm vậy.

Gogaṇo sabbarattiṃ ḍaṃsādīhi upadduto niddaṃ alabhitvā punadivase araññe tattha tattha rukkhamūlādīsu nipajjitvā niddāyati,
Đàn bò cả đêm bị muỗi côn trùng quấy nhiễu, không ngủ được, ngày hôm sau vào rừng, nằm ngủ dưới gốc cây,

neva yāvadatthaṃ tiṇāni khādituṃ…pe… pañcagorasaparibhogatopi paribāhiro hoti.
không ăn đủ cỏ, không được hưởng năm sản phẩm từ bò.

na titthaṃ jānātīti titthaṃ samanti vā visamanti vā sagāhanti vā niggāhanti vā na jānāti,
"Không biết bến nước" – không biết bến nước bằng phẳng hay gồ ghề, có thú dữ hay không.

so atitthena gāviyo otāreti.
Người ấy dẫn bò xuống bến nước không phù hợp.

Tāsaṃ visamatitthe pāsāṇādīni akkamantīnaṃ pādā bhijjanti, sagāhaṃ gambhīraṃ titthaṃ otiṇṇā kumbhīlādayo gāhā gaṇhanti.
Bò giẫm đá ở bến gồ ghề, chân bị gãy; ở bến sâu có thú dữ, cá sấu bắt bò.

Ajja ettikā gāvo naṭṭhā, ajja ettikāti vattabbataṃ āpajjati.
Người ấy phải nói: "Hôm nay mất bao nhiêu con, hôm nay mất bao nhiêu."

Evamassa gogaṇopi parihāyati, pañcagorasatopi paribāhiro hoti.
Vì thế, đàn bò suy giảm, không được hưởng năm sản phẩm từ bò.

na pītaṃ jānātīti pītampi apītampi na jānāti.
"Không biết đã uống" – không biết con bò nào đã uống nước, con nào chưa.

Gopālakena hi "Imāya gāviyā pītaṃ, imāya na pītaṃ, imāya pānīyatitthe okāso laddho, imāya na laddho"ti evaṃ pītāpītaṃ jānitabbaṃ hoti.
Vì người chăn bò cần biết: "Con này đã uống, con kia chưa uống, con này có chỗ ở bến nước, con kia không có."

Ayaṃ pana divasabhāgaṃ araññe gogaṇaṃ rakkhitvā pānīyaṃ pāyessāmīti nadiṃ vā taḷākaṃ vā gahetvā gacchati.
Nhưng người này, sau khi giữ bò trong rừng cả ngày, dẫn bò đến sông hoặc hồ để uống nước.

Tattha mahāusabhā ca anuusabhā ca balavagāviyo ca dubbalāni ceva mahallakāni ca gorūpāni siṅgehi vā phāsukāhi vā paharitvā attano okāsaṃ katvā ūruppamāṇaṃ udakaṃ pavisitvā yathākāmaṃ pivanti.
Ở đó, bò đực lớn, bò đực nhỏ, bò cái khỏe, bò yếu, và bò già dùng sừng hoặc sườn đẩy nhau, chiếm chỗ, vào nước sâu đến đầu gối và uống thoải mái.

Avasesā okāsaṃ alabhamānā tīre ṭhatvā kalalamissakaṃ udakaṃ pivanti, apītā eva vā honti.
Những con còn lại không có chỗ, đứng trên bờ uống nước bùn, hoặc không uống được.

Atha ne gopālako piṭṭhiyaṃ paharitvā puna araññaṃ paveseti,
Rồi người chăn bò đánh vào lưng chúng, đưa trở lại rừng,

tattha apītagāviyo pipāsāya sukkhamānā yāvadatthaṃ tiṇāni khādituṃ na sakkonti,
ở đó, bò chưa uống, khát khô, không ăn đủ cỏ,

tattha gunnaṃ khīraṃ chijjati, goṇānaṃ javo hāyati…pe… paribāhiro hoti.
sữa bò cạn, sức bò suy, không được hưởng năm sản phẩm từ bò.

na vīthiṃ jānātīti "Ayaṃ maggo samo khemo, ayaṃ visamo sāsaṅko sappaṭibhayo"ti na jānāti.
"Không biết đường đi" – không biết: "Con đường này bằng phẳng, an toàn; con đường kia gồ ghề, nguy hiểm, đáng sợ."

So samaṃ khemaṃ maggaṃ vajjetvā gogaṇaṃ itaraṃ maggaṃ paṭipādeti,
Người ấy tránh đường bằng phẳng, an toàn, mà dẫn đàn bò đi con đường khác,

tattha gāvo sīhabyagghādīnaṃ gandhena coraparissayena vā abhibhūtā bhantamigasappaṭibhāgā gīvaṃ ukkhipitvā tiṭṭhanti,
ở đó, bò bị mùi sư tử, hổ, hoặc nguy cơ từ trộm cướp áp đảo, sợ hãi như nai hoảng loạn, ngẩng cổ đứng yên,

neva yāvadatthaṃ tiṇāni khādanti, na pānīyaṃ pivanti, tattha gunnaṃ khīraṃ chijjati…pe… paribāhiro hoti.
không ăn đủ cỏ, không uống nước, sữa bò cạn, không được hưởng năm sản phẩm từ bò.

na gocarakusalo hotīti gopālakena hi gocarakusalena bhavitabbaṃ,
"Không giỏi về đồng cỏ" – người chăn bò cần giỏi về đồng cỏ,

pañcāhikavāro vā sattāhikavāro vā jānitabbo, ekadisāya gogaṇaṃ cāretvā punadivase tattha na cāretabbo.
cần biết chu kỳ năm ngày hoặc bảy ngày, dẫn đàn bò đến một vùng cỏ, ngày sau không dẫn lại đó.

Mahatā hi gogaṇena ciṇṇaṭṭhānaṃ bheritalaṃ viya suddhaṃ hoti nittiṇaṃ, udakampi āluḷīyati.
Vì đàn bò lớn đi qua, đồng cỏ trống như mặt trống, không còn cỏ, nước cũng bị khuấy đục.

Tasmā pañcame vā sattame vā divase puna tattha cāretuṃ vaṭṭati, ettakena hi tiṇampi paṭiviruhati, udakampi pasīdati.
Nên đến ngày thứ năm hoặc thứ bảy mới dẫn bò trở lại, vì lúc đó cỏ mọc lại, nước trong.

Ayaṃ pana imaṃ pañcāhikavāraṃ vā sattāhikavāraṃ vā na jānāti, divase divase rakkhitaṭṭhāneyeva rakkhati.
Nhưng người này không biết chu kỳ năm hay bảy ngày, ngày nào cũng dẫn bò đến chỗ cũ.

Athassa gogaṇo haritatiṇaṃ na labhati, sukkhatiṇaṃ khādanto kalalamissakaṃ udakaṃ pivati,
Đàn bò không có cỏ xanh, ăn cỏ khô, uống nước bùn,

tattha gunnaṃ khīraṃ chijjati…pe… paribāhiro hoti.
sữa bò cạn, không được hưởng năm sản phẩm từ bò.

anavasesadohī ca hotīti paṇḍitagopālakena yāva vacchakassa maṃsalohitaṃ saṇṭhāti, tāva ekaṃ dve thane ṭhapetvā sāvasesadohinā bhavitabbaṃ.
"Vắt sữa hết" – người chăn bò trí, cho đến khi bê con đủ thịt và máu, phải chừa một hai vú để vắt sữa có chừng mực.

Ayaṃ vacchakassa kiñci anavasesetvā duhati, khīrapako vaccho khīrapipāsāya sukkhati,
Nhưng người này vắt hết, không chừa gì cho bê, bê đói sữa, khô khát,

saṇṭhātuṃ asakkonto kampamāno mātu purato patitvā kālaṅkaroti.
không đứng vững, run rẩy trước mặt mẹ và chết.

Mātā puttakaṃ disvā, "Mayhaṃ puttako attano mātukhīraṃ pātumpi na labhatī"ti puttasokena na yāvadatthaṃ tiṇāni khādituṃ, na pānīyaṃ pātuṃ sakkoti,
Bò mẹ thấy con chết, đau buồn vì: "Con ta không được uống sữa mẹ," không ăn đủ cỏ, không uống đủ nước,

thanesu khīraṃ chijjati.
sữa trong vú cạn.

Evamassa gogaṇopi parihāyati, pañcagorasatopi paribāhiro hoti.
Vì thế, đàn bò suy giảm, không được hưởng năm sản phẩm từ bò.

Gunnaṃ pituṭṭhānaṃ karontīti gopitaro.
"Cha mẹ của bò" nghĩa là những người nuôi bò.

Gāvo pariṇayanti yathāruciṃ gahetvā gacchantīti gopariṇāyakā.
"Dẫn bò theo ý muốn" nghĩa là những người dẫn đầu bò.

Na atirekapūjāyāti paṇḍito hi gopālako evarūpe usabhe atirekapūjāya pūjeti,
"Không kính trọng đặc biệt" – người chăn bò trí kính trọng bò đực đặc biệt,

paṇītaṃ gobhattaṃ deti, gandhapañcaṅgulikehi maṇḍeti, mālaṃ pilandheti, siṅge suvaṇṇarajatakosake ca dhāreti, rattiṃ dīpaṃ jāletvā celavitānassa heṭṭhā sayāpeti.
cho ăn thức ăn tốt, trang trí bằng vòng hoa thơm, đeo vòng hoa, gắn vỏ sừng vàng bạc, ban đêm thắp đèn, để bò ngủ dưới màn vải.

Ayaṃ pana tato ekasakkārampi na karoti, usabhā atirekapūjaṃ alabhamānā gogaṇaṃ na rakkhanti, parissayaṃ na vārenti.
Nhưng người này không làm một chút kính trọng nào, bò đực không được kính trọng đặc biệt nên không bảo vệ đàn, không ngăn nguy hiểm.

Evamassa gogaṇo parihāyati, pañcagorasato paribāhiro hoti.
Vì thế, đàn bò suy giảm, không được hưởng năm sản phẩm từ bò.

347. idhāti imasmiṃ sāsane.
"Ở đây" nghĩa là trong giáo pháp này.

na rūpaññū hotīti, "Cattāri mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpa"nti evaṃ vuttarūpaṃ dvīhākārehi na jānāti gaṇanato vā samuṭṭhānato vā.
"Không biết hình dáng" – không biết về sắc pháp được nói trong: "Bốn đại và sắc pháp phụ thuộc bốn đại," theo hai cách: số lượng hoặc nguồn gốc.

gaṇanato na jānāti nāma, "Cakkhāyatanaṃ, sota-ghāna-jivhā-kāyāyatanaṃ, rūpa-sadda-gandha-rasa-phoṭṭhabbāyatanaṃ, itthindriyaṃ, purisindriyaṃ, jīvitindriyaṃ, kāyaviññatti, vacīviññatti, ākāsadhātu, āpodhātu, rūpassa lahutā, mudutā, kammaññatā, upacayo, santati, jaratā, rūpassa aniccatā, kabaḷīkāro āhāro"ti evaṃ pāḷiyaṃ āgatā pañcavīsati rūpakoṭṭhāsāti na jānāti.
"Không biết về số lượng" – nghĩa là không biết hai mươi lăm loại sắc pháp được nói trong văn bản: "Nhãn xứ, nhĩ, tỷ, thiệt, thân xứ; sắc, thanh, hương, vị, xúc xứ; nữ căn, nam căn, mạng căn, thân hành, ngữ hành, không giới, thủy giới, nhẹ của sắc, mềm của sắc, thích nghi của sắc, tích tụ, liên tục, già, vô thường của sắc, thức ăn vật chất."

Seyyathāpi so gopālako gaṇanato gunnaṃ rūpaṃ na jānāti, tathūpamo ayaṃ bhikkhu.
Như người chăn bò không biết số lượng bò, vị Tỳ-kheo này cũng vậy.

So gaṇanato rūpaṃ ajānanto rūpaṃ pariggahetvā arūpaṃ vavatthapetvā rūpārūpaṃ pariggahetvā paccayaṃ sallakkhetvā lakkhaṇaṃ āropetvā kammaṭṭhānaṃ matthakaṃ pāpetuṃ na sakkoti.
Vị ấy, không biết số lượng sắc pháp, không thể phân biệt sắc và vô sắc, không nắm duyên, không xác định đặc tính, không thể hoàn thiện đề mục thiền.

So yathā tassa gopālakassa gogaṇo na vaḍḍhati, evaṃ imasmiṃ sāsane sīlasamādhivipassanāmaggaphalanibbānehi na vaḍḍhati,
Như đàn bò của người chăn bò không tăng, vị này trong giáo pháp không tăng trưởng giới, định, tuệ, đạo, quả, Niết-bàn,

yathā ca so gopālako pañcahi gorasehi paribāhiro hoti, evaṃ asekkhena sīlakkhandhena, asekkhena samādhi, paññā, vimutti, vimuttiñāṇadassanakkhandhenāti pañcahi dhammakkhandhehi paribāhiro hoti.
như người chăn bò không được hưởng năm sản phẩm từ bò, vị này không được hưởng năm uẩn pháp A-la-hán: giới, định, tuệ, giải thoát, tri kiến giải thoát.

samuṭṭhānato na jānāti nāma, "Ettakaṃ rūpaṃ ekasamuṭṭhānaṃ, ettakaṃ dvisamuṭṭhānaṃ, ettakaṃ tisamuṭṭhānaṃ, ettakaṃ catusamuṭṭhānaṃ, ettakaṃ na kutocisamuṭṭhātī"ti na jānāti.
"Không biết về nguồn gốc" – nghĩa là không biết: "Bao nhiêu sắc pháp do một nguồn, hai nguồn, ba nguồn, bốn nguồn, hoặc không từ nguồn nào."

Seyyathāpi so gopālako vaṇṇato gunnaṃ rūpaṃ na jānāti, tathūpamo ayaṃ bhikkhu.
Như người chăn bò không biết màu sắc bò, vị Tỳ-kheo này cũng vậy.

So samuṭṭhānato rūpaṃ ajānanto rūpaṃ pariggahetvā arūpaṃ vavatthapetvā…pe… paribāhiro hoti.

Vị ấy, không biết nguồn gốc sắc pháp, không thể phân biệt sắc và vô sắc, không được hưởng năm uẩn pháp.

na lakkhaṇakusalo hotīti kammalakkhaṇo bālo, kammalakkhaṇo paṇḍitoti evaṃ vuttarūpaṃ kusalākusalaṃ kammaṃ paṇḍitabālalakkhaṇanti na jānāti.
"Không giỏi về đặc tính" – không biết nghiệp thiện, bất thiện, đặc tính của người ngu và người trí như được nói.

So evaṃ ajānanto bāle vajjetvā paṇḍite na sevati, bāle vajjetvā paṇḍite asevanto kappiyākappiyaṃ kusalākusalaṃ sāvajjānavajjaṃ garukalahukaṃ satekicchātekicchaṃ kāraṇākāraṇaṃ na jānāti;
Vị ấy, không biết như vậy, tránh người ngu nhưng không gần người trí, không biết hợp pháp, không hợp pháp, thiện, bất thiện, có lỗi, không lỗi, nặng, nhẹ, sửa được, không sửa được, nguyên nhân, không nguyên nhân,

taṃ ajānanto kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti.
không biết những điều ấy, không thể thực hành và phát triển đề mục thiền.

So yathā tassa gopālakassa gogaṇo na vaḍḍhati, evaṃ imasmiṃ sāsane yathāvuttehi sīlādīhi na vaḍḍhati, gopālako viya ca pañcahi gorasehi pañcahi dhammakkhandhehi paribāhiro hoti.
Như đàn bò của người chăn bò không tăng, vị này không tăng trưởng giới, định, tuệ, không được hưởng năm uẩn pháp như người chăn bò không được hưởng năm sản phẩm từ bò.

na āsāṭikaṃ hāretā hotīti uppannaṃ kāmavitakkanti evaṃ vutte kāmavitakkādike na vinodeti,
"Không loại bỏ côn trùng" – như được nói, không loại bỏ các tư tưởng tham ái,

so imaṃ akusalavitakkaṃ āsāṭikaṃ ahāretvā vitakkavasiko hutvā vicaranto kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti,
vị ấy không loại bỏ tư tưởng bất thiện, bị tư tưởng chi phối, không thể thực hành và phát triển đề mục thiền,

so yathā tassa gopālakassa…pe… paribāhiro hoti.
như người chăn bò, không được hưởng năm uẩn pháp.

na vaṇaṃ paṭicchādetā hotīti cakkhunā rūpaṃ disvā nimittaggāhī hotītiādinā nayena sabbārammaṇesu nimittaṃ gaṇhanto
"Không băng bó vết thương" – thấy sắc bằng mắt, nắm lấy dấu hiệu, theo cách ấy, nắm dấu hiệu ở mọi đối tượng,

yathā so gopālako vaṇaṃ na paṭicchādeti, evaṃ saṃvaraṃ na sampādeti.
như người chăn bò không băng vết thương, vị ấy không giữ giới phòng hộ.

So vivaṭadvāro vicaranto kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti…pe… paribāhiro hoti.
Vị ấy, như cửa mở toang, không thể thực hành và phát triển đề mục thiền, không được hưởng năm uẩn pháp.

na dhūmaṃ kattā hotīti so gopālako dhūmaṃ viya dhammadesanādhūmaṃ na karoti, dhammakathaṃ vā sarabhaññaṃ vā upanisinnakathaṃ vā anumodanaṃ vā na karoti.
"Không đốt khói" – như người chăn bò không đốt khói, vị ấy không thuyết pháp, không giảng pháp, không nói chuyện pháp, không nói lời tùy hỷ.

Tato naṃ manussā bahussuto guṇavāti na jānanti, te guṇāguṇaṃ ajānantā catūhi paccayehi saṅgahaṃ na karonti.
Do đó, dân chúng không biết vị ấy nghe nhiều, có phẩm chất, nên không cúng dường bốn vật dụng.

So paccayehi kilamamāno buddhavacanaṃ sajjhāyaṃ kātuṃ vattapaṭipattiṃ pūretuṃ kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti…pe… paribāhiro hoti.
Vị ấy, thiếu vật dụng, mệt mỏi, không thể ôn tập lời Phật, hoàn thành bổn phận, thực hành và phát triển đề mục thiền, không được hưởng năm uẩn pháp.

na titthaṃ jānātīti titthabhūte bahussutatitthaṃ na upasaṅkamati,
"Không biết bến nước" – không đến gần các vị Tỳ-kheo nghe nhiều, như bến nước,

upasaṅkamanto, "Idaṃ, bhante, byañjanaṃ kathaṃ ropetabbaṃ, imassa bhāsitassa ko attho, imasmiṃ ṭhāne pāḷi kiṃ vadeti, imasmiṃ ṭhāne attho kiṃ dīpetī"ti evaṃ na paripucchati na paripañhati, na jānāpetīti attho.
khi đến, không hỏi: "Bạch ngài, câu chữ này giải thích thế nào, lời này nghĩa gì, chỗ này văn bản nói gì, chỗ kia nghĩa lý ra sao," nên không hiểu rõ.

Tassa te evaṃ aparipucchato avivaṭañceva na vivaranti, bhājetvā na dassenti, anuttānīkatañca na uttānīkaronti, apākaṭaṃ na pākaṭaṃ karonti.
Do không hỏi, các vị ấy không giải thích điều chưa rõ, không phân tích, không làm rõ điều chưa rõ, không hiển bày điều chưa hiển bày.

anekavihitesu ca kaṅkhāṭhāniyesu dhammesūti anekavidhāsu kaṅkhāsu ekaṃ kaṅkhampi na paṭivinodenti.
"Trong nhiều pháp đáng nghi" – trong nhiều nghi ngờ, không giải được một nghi ngờ nào.

Kaṅkhā eva hi kaṅkhāṭhāniyā dhammā nāma. Tattha ekaṃ kaṅkhampi na nīharantīti attho.
Nghi ngờ chính là các pháp đáng nghi. Ở đó, không giải được một nghi ngờ nào.

So evaṃ bahussutatitthaṃ anupasaṅkamitvā sakaṅkho kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti.
Vị ấy, không đến gần các vị nghe nhiều, còn nghi ngờ, không thể thực hành và phát triển đề mục thiền.

Yathā ca so gopālako titthaṃ na jānāti, evaṃ ayampi bhikkhu dhammatitthaṃ na jānāti,
Như người chăn bò không biết bến nước, vị Tỳ-kheo này không biết bến pháp,

ajānanto avisaye pañhaṃ pucchati, abhidhammikaṃ upasaṅkamitvā kappiyākappiyaṃ pucchati, vinayadharaṃ upasaṅkamitvā

rūpārūpaparicchedaṃ pucchati.
không biết, hỏi sai đối tượng, hỏi người biết Abhidhamma về hợp pháp hay không, hỏi người giữ Luật về phân biệt sắc và vô sắc.

Te avisaye puṭṭhā kathetuṃ na sakkonti, so attanā sakaṅkho kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti…pe… paribāhiro hoti.
Họ, bị hỏi sai lĩnh vực, không thể trả lời, vị ấy còn nghi ngờ, không thể thực hành và phát triển đề mục thiền, không được hưởng năm uẩn pháp.

na pītaṃ jānātīti yathā so gopālako pītāpītaṃ na jānāti, evaṃ dhammūpasañhitaṃ pāmojjaṃ na jānāti na labhati,
"Không biết đã uống" – như người chăn bò không biết bò uống hay chưa, vị ấy không biết, không đạt niềm vui liên quan đến pháp,

savanamayaṃ puññakiriyavatthuṃ nissāya ānisaṃsaṃ na vindati, dhammassavanaggaṃ gantvā sakkaccaṃ na suṇāti,
không nhận được lợi ích từ việc nghe pháp, đến nơi nghe pháp nhưng không chăm chú nghe,

nisinno niddāyati, kathaṃ katheti, aññavihitako hoti,
ngồi ngủ gật, nói chuyện, bị phân tâm,

so sakkaccaṃ dhammaṃ asuṇanto kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti…pe… paribāhiro hoti.
không nghe pháp chăm chú, không thể thực hành và phát triển đề mục thiền, không được hưởng năm uẩn pháp.

na vīthiṃ jānātīti so gopālako maggāmaggaṃ viya, – "Ayaṃ lokiyo ayaṃ lokuttaro"ti ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ yathābhūtaṃ na pajānāti.
"Không biết đường đi" – như người chăn bò không biết đường đúng sai, vị ấy không biết đúng như thật: "Đây là đạo thế gian, đây là đạo siêu thế," về con đường tám nhánh cao quý.

Ajānanto lokiyamagge abhinivisitvā lokuttaraṃ nibbattetuṃ na sakkoti…pe… paribāhiro hoti.
Không biết, đắm vào đạo thế gian, không thể đạt đạo siêu thế, không được hưởng năm uẩn pháp.

na gocarakusalo hotīti so gopālako pañcāhikavāre sattāhikavāre viya cattāro satipaṭṭhāne, "Ime lokiyā ime lokuttarā"ti yathābhūtaṃ na pajānāti.
"Không giỏi về đồng cỏ" – như người chăn bò không biết chu kỳ năm hay bảy ngày, vị ấy không biết đúng như thật bốn niệm xứ: "Đây là thế gian, đây là siêu thế."

Ajānanto sukhumaṭṭhānesu attano ñāṇaṃ carāpetvā lokiyasatipaṭṭhāne abhinivisitvā lokuttaraṃ nibbattetuṃ na sakkoti…pe… paribāhiro hoti.
Không biết, vận dụng trí tuệ vào chỗ vi tế, đắm vào niệm xứ thế gian, không thể đạt niệm xứ siêu thế, không được hưởng năm uẩn pháp.

anavasesadohī ca hotīti paṭiggahaṇe mattaṃ ajānanto anavasesaṃ duhati.
"Vắt sữa hết" – không biết chừng mực khi nhận cúng dường, nhận hết mọi thứ.

Niddesavāre panassa abhihaṭṭhuṃ pavārentīti abhiharitvā pavārenti.
Trong phần diễn giải, "Mời cúng dường" nghĩa là họ mang đến và mời.

Ettha dve abhihārā vācābhihāro ca paccayābhihāro ca.
Ở đây, có hai loại cúng dường: cúng bằng lời và cúng bằng vật dụng.

vācābhihāro nāma manussā bhikkhussa santikaṃ gantvā, "Vadeyyātha, bhante, yenattho"ti pavārenti.
Cúng bằng lời là dân chúng đến gần Tỳ-kheo, nói: "Bạch ngài, xin nói điều ngài cần."

paccayābhihāro nāma vatthādīni vā telaphāṇitādīni vā gahetvā bhikkhussa santikaṃ gantvā, "Gaṇhatha, bhante, yāvatakena attho"ti vadanti.
Cúng bằng vật dụng là mang vải, dầu, mật đến, nói: "Bạch ngài, xin nhận những gì ngài cần."

tatra bhikkhu mattaṃ na jānātīti bhikkhu tesu paccayesu pamāṇaṃ na jānāti,
"Vị Tỳ-kheo không biết chừng mực" – nghĩa là không biết mức độ trong các vật dụng ấy,

"Dāyakassa vaso veditabbo, deyyadhammassa vaso veditabbo, attano thāmo veditabbo"ti rathavinīte vuttanayena pamāṇayuttaṃ aggahetvā yaṃ āharanti, taṃ sabbaṃ gaṇhātīti attho.
phải biết hoàn cảnh người cúng, hoàn cảnh vật cúng, sức mình, như nói trong Kinh Xe Bò, nhưng không nhận đúng mức, nhận hết mọi thứ họ mang đến.

Manussā vippaṭisārino na puna abhiharitvā pavārenti.
Dân chúng hối tiếc, không mang đến cúng nữa.

So paccayehi kilamanto kammaṭṭhānaṃ gahetvā vaḍḍhetuṃ na sakkoti…pe… paribāhiro hoti.
Vị ấy, thiếu vật dụng, mệt mỏi, không thể thực hành và phát triển đề mục thiền, không được hưởng năm uẩn pháp.

te na atirekapūjāyāti so gopālako mahāusabhe viya te there bhikkhū imāya āvi ceva raho ca mettāya kāyakammādikāya atirekapūjāya na pūjeti.
"Không kính trọng đặc biệt" – như người chăn bò không kính trọng bò đực lớn, vị ấy không kính trọng các Tỳ-kheo trưởng lão bằng lòng từ, hành động thân, v.v., cả nơi công cộng lẫn riêng tư.

Tato therā, – "Ime amhesu garucittīkāraṃ na karontī"ti navake bhikkhū dvīhi saṅgahehi na saṅgaṇhanti,
Do đó, các trưởng lão nghĩ: "Những người này không tôn kính chúng ta," nên không hướng dẫn các Tỳ-kheo mới bằng hai cách,

na āmisasaṅgahena cīvarena vā pattena vā pattapariyāpannena vā vasanaṭṭhānena vā.
không hỗ trợ bằng vật dụng như y, bát, vật liên quan đến bát, hay chỗ ở.

Kilamante milāyantepi nappaṭijagganti.
Khi các Tỳ-kheo mới mệt mỏi, suy yếu, họ cũng không chăm sóc.

Pāḷiṃ vā aṭṭhakathaṃ vā dhammakathābandhaṃ vā guyhaganthaṃ vā na sikkhāpenti.
Họ không dạy văn bản, chú giải, cách thuyết pháp, hay kinh sách bí mật.

Navakā therānaṃ santikā sabbaso ime dve saṅgahe alabhamānā imasmiṃ sāsane patiṭṭhātuṃ na sakkonti.
Các Tỳ-kheo mới, không nhận được hai sự hướng dẫn từ các trưởng lão, không thể an trú trong giáo pháp này.

Yathā tassa gopālakassa gogaṇo na vaḍḍhati, evaṃ sīlādīni na vaḍḍhanti.
Như đàn bò của người chăn bò không tăng, giới, định, tuệ của họ không tăng.

Yathā ca so gopālako pañcahi gorasehi paribāhiro hoti, evaṃ pañcahi dhammakkhandhehi paribāhirā honti.
Như người chăn bò không được hưởng năm sản phẩm từ bò, họ không được hưởng năm uẩn pháp.

Sukkapakkho kaṇhapakkhe vuttavipallāsavasena yojetvā veditabboti.
Phần sáng (người trí) nên hiểu bằng cách áp dụng ngược lại phần tối (người ngu) đã nói.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Mahāgopālakasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Đại Chăn Bò trong Papañcasūdanī, luận giải Trung Bộ, đã hoàn tất.

Chú giải Tiểu kinh Người chăn bò

4. Cūḷagopālakasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Người Chăn Bò Nhỏ

350. evaṃ ¶ ¶ ¶ me sutanti cūḷagopālakasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Người Chăn Bò Nhỏ.

Tattha ukkacelāyanti evaṃnāmake nagare.
Ở đây, Ukkacelā là tên của một thành phố.

Tasmiṃ kira māpiyamāne rattiṃ gaṅgāsotato maccho thalaṃ patto. Manussā celāni telapātiyaṃ temetvā ukkā katvā macchaṃ gaṇhiṃsu.
Nghe rằng, khi thành phố này đang được xây dựng, vào ban đêm, một con cá từ dòng sông Hằng bơi lên bờ. Người dân lấy vải thấm dầu, làm đuốc và bắt con cá.

Nagare niṭṭhite tassa nāmaṃ karonte amhehi nagaraṭṭhānassa gahitadivase celukkāhi maccho gahitoti ukkacelā-tvevassa nāmaṃ akaṃsu.
Khi thành phố hoàn thành, người ta đặt tên cho nó. Vì vào ngày chiếm được khu đất này, họ đã dùng vải đuốc để bắt cá, nên đặt tên thành phố là Ukkacelā.

bhikkhū āmantesīti yasmiṃ ṭhāne nisinnassa sabbā gaṅgā pākaṭā hutvā paññāyati, tādise vālikussade gaṅgātitthe sāyanhasamaye mahābhikkhusaṅghaparivuto nisīditvā mahāgaṅgaṃ paripuṇṇaṃ sandamānaṃ olokento,
Ngài nói với các vị tỳ-kheo: Ở một nơi mà khi ngồi xuống, toàn bộ dòng sông Hằng hiện rõ và có thể nhìn thấy, tại bến sông đầy cát vào lúc chiều tà, Đức Phật ngồi cùng với đại chúng tỳ-kheo, nhìn dòng sông Hằng đầy nước chảy xiết.

“Atthi nu kho imaṃ gaṅgaṃ nissāya koci pubbe vaḍḍhiparihāniṃ patto”ti āvajjitvā,
Ngài quán chiếu: “Có ai trước đây, nhờ dòng sông Hằng này, đã đạt được sự thịnh vượng hay suy tàn không?”

pubbe ekaṃ bālagopālakaṃ nissāya anekasatasahassā gogaṇā imissā gaṅgāya āvaṭṭe patitvā samuddameva paviṭṭhā,
Trước đây, do một người chăn bò ngu ngốc, hàng trăm ngàn con bò đã bị cuốn vào dòng xoáy của sông Hằng và trôi ra biển cả.

aparaṃ pana paṇḍitagopālakaṃ nissāya anekasatasahassagogaṇassa sotthi jātā vaḍḍhi jātā ārogyaṃ jātanti addasa.
Nhưng nhờ một người chăn bò thông minh, hàng trăm ngàn con bò được an toàn, thịnh vượng và khỏe mạnh, Ngài thấy như vậy.

Disvā imaṃ kāraṇaṃ nissāya bhikkhūnaṃ dhammaṃ desessāmīti cintetvā bhikkhū āmantesi.
Thấy vậy, Ngài nghĩ: “Ta sẽ dựa vào lý do này để giảng pháp cho các tỳ-kheo,” và Ngài nói với các vị tỳ-kheo.

māgadhakoti magadharaṭṭhavāsī.
Māgadhako là người sống ở xứ Magadha.

duppaññajātikoti nippaññasabhāvo dandho mahājaḷo.
Người ngu ngốc là người thiếu trí tuệ, chậm chạp, rất dốt nát.

asamavekkhitvāti asallakkhetvā anupadhāretvā.
Không xem xét là không quan sát, không suy nghĩ cẩn thận.

patāresīti tāretuṃ ārabhi.
Bắt đầu đưa qua là bắt đầu dẫn (bò) qua sông.

uttaraṃ tīraṃ suvidehānanti gaṅgāya orime tīre magadharaṭṭhaṃ, pārime tīre videharaṭṭhaṃ, gāvo magadharaṭṭhato videharaṭṭhaṃ netvā rakkhissāmīti uttaraṃ tīraṃ patāresi.
Bờ bên kia là xứ Videha: Bờ này của sông Hằng là xứ Magadha, bờ kia là xứ Videha. Người chăn bò muốn dẫn bò từ xứ Magadha sang xứ Videha để bảo vệ, nên đã đưa chúng qua bờ bên kia.

Taṃ sandhāya vuttaṃ – "Uttaraṃ tīraṃ suvidehāna"nti.
Vì thế, kinh nói: "Bờ bên kia là xứ Videha."

āmaṇḍalikaṃ karitvāti maṇḍalikaṃ katvā.
Tạo thành vòng tròn là sắp xếp thành hình tròn.

anayabyasanaṃ āpajjiṃsūti avaḍḍhiṃ vināsaṃ pāpuṇiṃsu, mahāsamuddameva pavisiṃsu.
Bị tai họa là bị suy tàn, bị hủy diệt, trôi ra biển lớn.

Tena hi gopālakena gāvo otārentena gaṅgāya orimatīre samatitthañca visamatitthañca oloketabbaṃ assa, majjhe gaṅgāya gunnaṃ vissamaṭṭhānatthaṃ dve tīṇi vālikatthalāni sallakkhetabbāni assu.
Người chăn bò khi dẫn bò xuống sông, đáng lẽ phải quan sát bờ này của sông Hằng, xem chỗ nào bằng phẳng, chỗ nào gồ ghề, và ở giữa sông, phải chú ý đến hai hoặc ba bãi cát để tránh những chỗ nguy hiểm.

Tathā pārimatīre tīṇi cattāri titthāni, imasmā titthā bhaṭṭhā imaṃ titthaṃ gaṇhissanti, imasmā bhaṭṭhā imanti.
Tương tự, ở bờ bên kia, cần xem xét ba hoặc bốn bến sông, rằng nếu xuống từ bến này, bò sẽ đến bến kia, nếu xuống từ bến kia, bò sẽ đến bến khác.

Ayaṃ pana bālagopālako orimatīre gunnaṃ otaraṇatitthaṃ samaṃ vā visamaṃ vā anoloketvāva majjhe gaṅgāya gunnaṃ vissamaṭṭhānatthaṃ dve tīṇi vālikatthalānipi asallakkhetvāva paratīre cattāri pañca uttaraṇatitthāni asamavekkhitvāva atittheneva gāvo otāresi.
Nhưng người chăn bò ngu ngốc này không quan sát bến xuống ở bờ này, dù bằng phẳng hay gồ ghề, không chú ý đến hai hoặc ba bãi cát nguy hiểm ở giữa sông, và không xem xét bốn hoặc năm bến lên ở bờ bên kia, cứ thế dẫn bò xuống chỗ không có bến.

Athassa mahāusabho javanasampannatāya ceva thāmasampannatāya ca tiriyaṃ gaṅgāya sotaṃ chetvā pārimaṃ tīraṃ patvā chinnataṭañceva kaṇṭakagumbagahanañca disvā, "Dubbiniviṭṭhameta"nti ñatvā dhuragga-patiṭṭhānokāsampi alabhitvā paṭinivatti.
Con bò đực lớn, nhờ nhanh nhẹn và khỏe mạnh, đã vượt qua dòng sông Hằng, đến được bờ bên kia. Nhưng khi thấy bờ bị sạt lở và bụi gai rậm rạp, nó biết rằng "Chỗ này không an toàn," không tìm được chỗ đứng vững, nên quay lại.

Gāvo mahāusabho nivatto mayampi nivattissāmāti nivattā.
Đám bò thấy con bò đực lớn quay lại, nghĩ rằng "Nó quay lại, chúng ta cũng quay lại," nên quay trở lại.

Mahato gogaṇassa nivattaṭṭhāne udakaṃ chijjitvā majjhe gaṅgāya āvaṭṭaṃ uṭṭhapesi.
Ở chỗ đám bò quay lại, nước bị xáo trộn, tạo ra một dòng xoáy giữa sông Hằng.

Gogaṇo āvaṭṭaṃ pavisitvā samuddameva patto.
Đám bò bị cuốn vào dòng xoáy và trôi ra biển cả.

Ekopi goṇo arogo nāma nāhosi.
Không một con bò nào được an toàn.

Tenāha – "Tattheva anayabyasanaṃ āpajjiṃsū"ti.
Vì thế, kinh nói: "Ngay tại đó, chúng bị tai họa."

akusalā imassa lokassāti idha loke khandhadhātāyatanesu akusalā achekā, paralokepi eseva nayo.
Không khéo léo ở đời này là không thiện xảo trong các uẩn, giới, và xứ; ở đời sau cũng vậy.

māradheyyaṃ vuccati tebhūmakadhammā. amāradheyyaṃ nava lokuttaradhammā.
Phạm vi của Ma vương là các pháp thuộc ba cõi. Không thuộc phạm vi của Ma vương là chín pháp siêu thế.

maccudheyyampi tebhūmakadhammāva. amaccudheyyanti nava lokuttaradhammā.
Phạm vi của Thần Chết cũng là các pháp thuộc ba cõi. Không thuộc phạm vi của Thần Chết là chín pháp siêu thế.

Tattha akusalā achekā.
Ở đây, không khéo léo là không thiện xảo.

Vacanatthato pana mārassa dheyyaṃ māradheyyaṃ. Dheyyanti ṭhānaṃ vatthu nivāso gocaro.
Về nghĩa từ ngữ, phạm vi của Ma vương là nơi Ma vương ngự trị, là chỗ ở, lãnh thổ, phạm vi hoạt động.

maccudheyyepi eseva nayo.
Phạm vi của Thần Chết cũng tương tự.

tesanti tesaṃ evarūpānaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ, iminā cha satthāro dassitāti veditabbā.
Những người như vậy là các sa-môn, bà-la-môn như thế; qua đây, sáu vị thầy được chỉ ra, nên hiểu như vậy.

351. Evaṃ kaṇhapakkhaṃ niṭṭhapetvā sukkapakkhaṃ dassento bhūtapubbaṃ, bhikkhavetiādimāha.
Sau khi giảng về phía bất thiện, Ngài chỉ ra phía thiện, bắt đầu bằng: "Này các tỳ-kheo, thuở xưa…"

Tattha balavagāvoti dantagoṇe ceva dhenuyo ca.
Bò khỏe mạnh là bò đực đã thuần và bò cái.

dammagāvoti dametabbagoṇe ceva avijātagāvo ca.
Bò chưa thuần là bò đực cần được thuần hóa và bò còn non.

vacchatareti vacchabhāvaṃ taritvā ṭhite balavavacche.
Bê khỏe là những con bê đã qua giai đoạn non nớt, khỏe mạnh.

vacchaketi dhenupake taruṇavacchake.
Bê non là những con bê nhỏ còn bú sữa mẹ.

kisābalaketi appamaṃsalohite mandathāme.
Bê yếu là những con ít thịt, ít máu, sức yếu.

tāvadeva jātakoti taṃdivase jātako.
Vừa mới sinh là con sinh ra trong ngày đó.

mātugoravakena vuyhamānoti mātā purato purato huṃhunti goravaṃ katvā saññaṃ dadamānā urena udakaṃ chindamānā gacchati, vacchako tāya goravasaññāya dhenuyā vā urena chinnodakena gacchamāno "Mātugoravakena vuyhamāno"ti vuccati.
Được mẹ dẫn đi là: Con mẹ đi trước, vừa đi vừa kêu "hừ hừ," ra dấu cho con, dùng ngực rẽ nước mà đi. Con bê, nhờ dấu hiệu của mẹ hoặc nhờ dòng nước bị mẹ rẽ ra, đi theo và được gọi là "được mẹ dẫn đi."

352. mārassa sotaṃ chetvāti arahattamaggena mārassa taṇhāsotaṃ chetvā.
Cắt đứt dòng chảy của Ma vương là dùng con đường A-la-hán để cắt đứt dòng tham ái của Ma vương.

pāraṃ gatāti mahāusabhā nadīpāraṃ viya saṃsārapāraṃ nibbānaṃ gatā.
Đã đến bờ bên kia là như con bò đực lớn vượt qua bờ sông, đã vượt qua bờ luân hồi đến Niết-bàn.

pāraṃ agamaṃsūti mahāusabhānaṃ pāraṅgatakkhaṇe gaṅgāya sotassa tayo koṭṭhāse atikkamma ṭhitā mahāusabhe pāraṃ patte disvā tesaṃ gatamaggaṃ paṭipajjitvā pāraṃ agamaṃsu.
Đã đến bờ bên kia là: Khi con bò đực lớn vượt qua ba phần dòng chảy của sông Hằng và đến được bờ bên kia, các con bò khác thấy vậy, đi theo con đường của nó và đến được bờ bên kia.

pāraṃ gamissantīti catumaggavajjhānaṃ kilesānaṃ tayo koṭṭhāse khepetvā ṭhitā idāni arahattamaggena avasesaṃ taṇhāsotaṃ chetvā balavagāvo viya nadīpāraṃ saṃsārapāraṃ nibbānaṃ gamissantīti.
Sẽ đến bờ bên kia là: Những người đã đoạn trừ ba phần phiền não bằng bốn đạo, giờ đây dùng con đường A-la-hán để cắt đứt dòng tham ái còn lại, như những con bò khỏe vượt qua bờ sông, họ sẽ vượt qua bờ luân hồi đến Niết-bàn.

Iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo.
Nên hiểu ý nghĩa này trong tất cả các trường hợp.

dhammānusārino, saddhānusārinoti ime dve paṭhamamaggasamaṅgino.
Người theo pháp và người theo niềm tin là hai loại người đạt được đạo đầu tiên.

jānatāti sabbadhamme jānantena buddhena.
Biết là Đức Phật biết tất cả các pháp.

suppakāsitoti sukathito.
Được tuyên thuyết rõ ràng là được nói một cách khéo léo.

vivaṭanti vivaritaṃ.
Mở ra là được mở rộng.

amatadvāranti ariyamaggo.
Cửa bất tử là con đường thánh.

nibbānapattiyāti tadatthāya vivaṭaṃ.
Để đạt Niết-bàn là được mở ra vì mục đích đó.

vinaḷīkatanti vigatamānanaḷaṃ kataṃ.
Loại bỏ ống sậy kiêu mạn là làm cho không còn kiêu mạn.

khemaṃ patthethāti kattukamyatāchandena arahattaṃ patthetha, kattukāmā nibbattetukāmā hothāti attho.
Hãy mong cầu sự an toàn là hãy khao khát đạt được quả A-la-hán với ý muốn hành động, muốn tạo ra kết quả.

“Patta’tthā”tipi pāṭho. Evarūpaṃ satthāraṃ labhitvā tumhe pattāyeva nāmāti attho.
Cũng có bản đọc là “Đã đạt được.” Ý nghĩa là: Có được bậc Đạo Sư như vậy, các ngươi quả thật đã đạt được.

Sesaṃ sabbattha uttānameva.
Phần còn lại ở mọi nơi đều rõ ràng.

Bhagavā pana yathānusandhināva desanaṃ niṭṭhapesīti.
Đức Thế Tôn kết thúc bài pháp theo đúng trình tự.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Cūḷagopālakasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải kinh Người Chăn Bò Nhỏ trong bộ chú giải Trung Bộ Kinh, Papañcasūdani, đã hoàn tất.

Chú giải Tiểu kinh Saccaka

5. Cūḷasaccakasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Saccaka Nhỏ

353. evaṃ ¶ me sutanti cūḷasaccakasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Saccaka Nhỏ.

Tattha mahāvane kūṭāgārasālāyanti mahāvanaṃ nāma sayaṃjātaṃ aropimaṃ saparicchedaṃ mahantaṃ vanaṃ.
Ở đây, rừng Đại Lâm là khu rừng tự nhiên, không trồng, có ranh giới rõ ràng, rất rộng lớn.

Kapilavatthusāmantā ¶ pana mahāvanaṃ himavantena saha ekābaddhaṃ aparicchedaṃ hutvā mahāsamuddaṃ āhacca ṭhitaṃ.
Gần thành Kapilavatthu, rừng Đại Lâm nối liền với dãy Himalaya, không có ranh giới rõ ràng, trải dài đến tận biển lớn.

Idaṃ tādisaṃ na hoti. Saparicchedaṃ mahantaṃ vananti mahāvanaṃ.
Nhưng khu rừng này không phải như thế. Rừng có ranh giới rõ ràng, rộng lớn được gọi là Đại Lâm.

Kūṭāgārasālā pana mahāvanaṃ nissāya kate ārāme kūṭāgāraṃ antokatvā haṃsavaṭṭakacchannena katā sabbākārasampannā buddhassa bhagavato gandhakuṭi veditabbā.
Tịnh xá Kūṭāgāra trong Đại Lâm được xây dựng trong khu vườn, có ngôi nhà nhọn, được lợp bằng mái hình cánh chim hạc, đầy đủ mọi tiện nghi, là nơi ở của Đức Phật, nên hiểu như vậy.

saccako ¶ nigaṇṭhaputtoti pubbe kira eko nigaṇṭho ca nigaṇṭhī ca pañca pañca vādasatāni uggahetvā, vādaṃ āropessāmāti jambudīpe vicarantā vesāliyaṃ samāgatā.
Saccaka, con trai của người Ni-kiền, được kể rằng: Xưa kia, một người Ni-kiền nam và một người Ni-kiền nữ, mỗi người học thuộc năm trăm luận điểm, đi khắp cõi Diêm-phù-đề để tranh luận, và đã gặp nhau tại thành Vesāli.

Licchavirājāno disvā, – "Tvaṃ ko, tvaṃ kā"ti pucchiṃsu.
Các vương tử Licchavi thấy vậy, hỏi: "Ngươi là ai, bà là ai?"

Nigaṇṭho – "Ahaṃ vādaṃ āropessāmīti jambudīpe vicarāmī"ti āha. Nigaṇṭhīpi tathā āha.
Người Ni-kiền nam nói: "Ta đi khắp Diêm-phù-đề để tranh luận." Người Ni-kiền nữ cũng nói như vậy.

Licchavino, "Idheva aññamaññaṃ vādaṃ āropethā"ti āhaṃsu.
Các Licchavi nói: "Ngay tại đây, hãy tranh luận với nhau đi."

Nigaṇṭhī attanā uggahitāni pañcavādasatāni pucchi, nigaṇṭho kathesi. Nigaṇṭhena pucchitepi nigaṇṭhī kathesiyeva.

Người Ni-kiền nữ hỏi năm trăm luận điểm mà bà đã học, người Ni-kiền nam trả lời. Khi người Ni-kiền nam hỏi, người Ni-kiền nữ cũng trả lời.

Ekassapi na jayo, na parājayo, ubho samasamāva ahesuṃ.
Không ai thắng, không ai thua, cả hai ngang sức ngang tài.

Licchavino, – "Tumhe ubhopi samasamā āhiṇḍitvā kiṃ karissatha, idheva vasathā"ti gehaṃ datvā baliṃ paṭṭhapesuṃ.
Các Licchavi nói: "Cả hai ngang sức, đi lang thang làm gì? Hãy ở lại đây." Họ cho hai người một ngôi nhà và cung cấp phẩm vật.

Tesaṃ saṃvāsamanvāya catasso dhītaro jātā, – ekā saccā nāma, ekā lolā nāma, ekā paṭācārā nāma, ekā ācāravatī nāma.
Từ cuộc sống chung, họ sinh được bốn cô con gái: một người tên Saccā, một người tên Lolā, một người tên Paṭācārā, và một người tên Ācāravatī.

Tāpi paṇḍitāva ahesuṃ, mātāpitūhi uggahitāni pañca pañca vādasatāni uggahesuṃ.
Bốn cô gái này đều thông minh, học thuộc năm trăm luận điểm từ cha mẹ.

Tā vayapattā mātāpitaro avocuṃ – "Amhākaṃ ammā kule dārikā nāma hiraññasuvaṇṇādīni datvā kulagharaṃ pesitapubbā nāma natthi.
Khi đến tuổi trưởng thành, các cô nói với cha mẹ: "Trong dòng họ của chúng con, chưa từng có cô gái nào được gả đi bằng vàng bạc hay của cải.

Yo pana agāriko tāsaṃ vādaṃ maddituṃ sakkoti, tassa pādaparicārikā honti. Yo pabbajito tāsaṃ maddituṃ sakkoti, tassa santike pabbajanti. Tumhe kiṃ karissathā"ti?
Người tại gia nào thắng được chúng con trong tranh luận, chúng con sẽ làm người hầu cho họ. Người xuất gia nào thắng, chúng con sẽ xuất gia theo họ. Cha mẹ định làm gì?"

Mayampi evameva karissāmāti.
Chúng con cũng sẽ làm như vậy.

Catassopi paribbājikavesaṃ gahetvā, "Ayaṃ jambudīpo nāma jambuyā paññāyatī"ti jambusākhaṃ gahetvā cārikaṃ pakkamiṃsu.
Cả bốn cô mặc y phục của người du sĩ, cầm cành cây xoài, nghĩ rằng: "Cõi Diêm-phù-đề này được biết đến nhờ cây xoài," rồi lên đường du hành.

Yaṃ gāmaṃ pāpuṇanti, tassa dvāre paṃsupuñje ¶ vā vālikapuñje vā jambudhajaṃ ṭhapetvā, – "Yo vādaṃ āropetuṃ sakkoti, so imaṃ maddatū"ti vatvā gāmaṃ pavisanti.
Đến làng nào, họ cắm cờ xoài trên đống đất hay đống cát ở cổng làng, nói: "Ai có thể tranh luận, hãy phá lá cờ này," rồi vào làng.

Evaṃ gāmena gāmaṃ vicarantiyo sāvatthiṃ pāpuṇitvā tatheva gāmadvāre jambudhajaṃ ¶ ṭhapetvā sampattamanussānaṃ ārocetvā antonagaraṃ paviṭṭhā.

Du hành từ làng này sang làng khác, họ đến thành Sāvatthi, cắm cờ xoài ở cổng thành, thông báo cho dân chúng, rồi vào trong thành.

Tena samayena bhagavā sāvatthiṃ nissāya jetavane viharati.
Vào lúc ấy, Đức Phật đang trú tại vườn Cấp Cô Độc, gần thành Sāvatthi.

Athāyasmā sāriputto gilāne pucchanto ajaggitaṭṭhānaṃ jagganto attano kiccamahantatāya aññehi bhikkhūhi divātaraṃ gāmaṃ piṇḍāya pavisanto gāmadvāre jambudhajaṃ disvā, – "Kimida"nti dārake pucchi.
Bấy giờ, Tôn giả Sāriputta, trong khi thăm hỏi người bệnh, chăm sóc nơi ở, vì công việc lớn lao của mình, vào làng khất thực muộn hơn các tỳ-kheo khác. Thấy cờ xoài ở cổng làng, ngài hỏi bọn trẻ: "Cái gì đây?"

Te tamatthaṃ ārocesuṃ.
Bọn trẻ kể lại sự việc.

Tena hi maddathāti. Na sakkoma, bhante, bhāyāmāti.
Ngài nói: "Vậy thì phá nó đi." Bọn trẻ đáp: "Bạch ngài, chúng con không dám, chúng con sợ."

"Kumārā ¶ mā bhāyatha, 'Kena amhākaṃ jambudhajo maddāpito'ti vutte, buddhasāvakena sāriputtattherena maddāpito, vādaṃ āropetukāmā jetavane therassa santikaṃ gacchathāti vadeyyāthā"ti āha.
Ngài nói: "Các con đừng sợ. Nếu ai hỏi: 'Ai phá cờ xoài của chúng ta?' thì hãy nói: 'Đệ tử của Đức Phật, Tôn giả Sāriputta đã phá. Ai muốn tranh luận, hãy đến gặp ngài ở vườn Cấp Cô Độc.'"

Te therassa vacanaṃ sutvā jambudhajaṃ madditvā chaḍḍesuṃ.
Nghe lời Tôn giả, bọn trẻ phá cờ xoài và vứt đi.

Thero piṇḍāya caritvā vihāraṃ gato.
Tôn giả đi khất thực xong, trở về tịnh xá.

Paribbājikāpi gāmato nikkhamitvā, "Amhākaṃ dhajo kena maddāpito"ti pucchiṃsu.
Các nữ du sĩ rời làng, hỏi: "Cờ của chúng ta bị ai phá?"

Dārakā tamatthaṃ ārocesuṃ.
Bọn trẻ kể lại sự việc.

Paribbājikā puna gāmaṃ pavisitvā ekekaṃ vīthiṃ gahetvā, – "Buddhasāvako kira sāriputto nāma amhehi saddhiṃ vādaṃ karissati, sotukāmā nikkhamathā"ti ārocesuṃ.
Các nữ du sĩ trở lại làng, đi khắp các con đường, thông báo: "Nghe nói đệ tử của Đức Phật, Tôn giả Sāriputta, sẽ tranh luận với chúng ta. Ai muốn nghe, hãy ra ngoài."

Mahājano nikkhami, tena saddhiṃ paribbājikā jetavanaṃ agamiṃsu.
Đám đông kéo ra, cùng với các nữ du sĩ, họ đến vườn Cấp Cô Độc.

Thero – "Amhākaṃ vasanaṭṭhāne mātugāmassa āgamanaṃ nāma aphāsuka"nti vihāramajjhe nisīdi.
Tôn giả nghĩ: "Việc phụ nữ đến nơi ở của chúng ta không tiện," nên ngài ngồi giữa tịnh xá.

Paribbājikāyo gantvā theraṃ pucchiṃsu – "Tumhehi amhākaṃ dhajo maddāpito"ti?
Các nữ du sĩ đến hỏi Tôn giả: "Ngài đã phá cờ của chúng tôi à?"

Āma, mayā maddāpitoti.
Ngài đáp: "Đúng, ta đã bảo phá."

Mayaṃ tumhehi saddhiṃ vādaṃ karissāmāti.
Họ nói: "Chúng tôi sẽ tranh luận với ngài."

Sādhu karotha, kassa pucchā kassa vissajjanaṃ hotūti?
Ngài nói: "Tốt, hãy tranh luận. Ai hỏi, ai trả lời?"

Pucchā nāma amhākaṃ pattā, tumhe pana mātugāmā nāma paṭhamaṃ pucchathāti āha.
Ngài nói: "Phần hỏi thuộc về chúng tôi, nhưng vì các cô là phụ nữ, hãy hỏi trước."

Tā catassopi catūsu disāsu ṭhatvā mātāpitūnaṃ santike uggahitaṃ vādasahassaṃ pucchiṃsu.
Cả bốn cô đứng ở bốn hướng, hỏi một ngàn luận điểm đã học từ cha mẹ.

Thero khaggena kumudanāḷaṃ chindanto viya pucchitaṃ pucchitaṃ nijjaṭaṃ niggaṇṭhiṃ katvā kathesi, kathetvā puna pucchathāti āha.
Tôn giả, như dùng kiếm chặt cọng sen, trả lời từng câu hỏi một cách rõ ràng, không vướng mắc, rồi nói: "Hãy hỏi tiếp đi."

Ettakameva, bhante, mayaṃ jānāmāti.
Họ đáp: "Bạch ngài, chúng tôi chỉ biết bấy nhiêu."

Thero āha – "Tumhehi vādasahassaṃ pucchitaṃ mayā kathitaṃ, ahaṃ pana ekaṃ yeva pañhaṃ pucchissāmi, taṃ tumhe kathethā"ti.
Tôn giả nói: "Các cô đã hỏi một ngàn luận điểm, ta đã trả lời. Giờ ta chỉ hỏi một câu, hãy trả lời."

Tā therassa visayaṃ disvā, "Pucchatha, bhante, byākarissāmā"ti vattuṃ nāsakkhiṃsu.
Thấy sự uyên thâm của Tôn giả, họ không dám nói: "Hãy hỏi, bạch ngài, chúng tôi sẽ trả lời."

"Vada, bhante, jānamānā ¶ byākarissāmā"ti puna āhaṃsu.
Họ nói lại: "Bạch ngài, hãy hỏi, chúng tôi sẽ trả lời nếu biết."

Thero ¶ ayaṃ pana kulaputte pabbājetvā paṭhamaṃ sikkhāpetabbapañhoti vatvā, – "Ekaṃ nāma ki"nti pucchi.

Tôn giả nói: “Đây là câu hỏi đầu tiên mà người xuất gia cần học,” rồi hỏi: “Một là gì?”

Tā neva antaṃ, na koṭiṃ addasaṃsu.
Họ không thấy được đầu hay cuối của câu hỏi.

Thero kathethāti āha. Na passāma, bhanteti.
Tôn giả nói: “Hãy trả lời.” Họ đáp: “Bạch ngài, chúng tôi không biết.”

Tumhehi vādasahassaṃ pucchitaṃ mayā kathitaṃ, mayhaṃ tumhe ekaṃ pañhampi kathetuṃ na sakkotha, evaṃ sante kassa jayo kassa parājayoti?
Ngài nói: “Các cô hỏi một ngàn luận điểm, ta đã trả lời. Ta hỏi một câu, các cô không trả lời được. Vậy ai thắng, ai thua?”

Tumhākaṃ, bhante, jayo, amhākaṃ parājayoti.
Họ đáp: “Bạch ngài, ngài thắng, chúng tôi thua.”

Idāni kiṃ karissathāti?
Ngài hỏi: “Bây giờ các cô sẽ làm gì?”

Tā mātāpitūhi vuttavacanaṃ ārocetvā, “Tumhākaṃ santike pabbajissāmā”ti āhaṃsu.
Họ kể lại lời cha mẹ, nói: “Chúng tôi sẽ xuất gia theo ngài.”

Tumhe mātugāmā nāma amhākaṃ santike pabbajituṃ na vaṭṭati, amhākaṃ pana sāsanaṃ gahetvā ¶ bhikkhuniupassayaṃ gantvā pabbajathāti.
Ngài nói: “Phụ nữ không được xuất gia trực tiếp với chúng tôi. Hãy nhận giáo pháp của ta, đến tịnh xá của các ni và xuất gia.”

Tā sādhūti therassa sāsanaṃ gahetvā bhikkhunisaṅghassa santikaṃ gantvā pabbajiṃsu.
Họ nói: “Lành thay,” nhận giáo pháp của Tôn giả, đến tịnh xá các ni và xuất gia.

Pabbajitā ca pana appamattā ātāpiniyo hutvā nacirasseva arahattaṃ pāpuṇiṃsu.
Sau khi xuất gia, họ tinh tấn, không phóng dật, chẳng bao lâu đạt quả A-la-hán.

Ayaṃ saccako tāsaṃ catunnampi kaniṭṭhabhātiko.
Saccaka là em trai út của bốn cô gái này.

Tāhi catūhipi uttaritarapañño, mātāpitūnampi santikā vādasahassaṃ, tato bahutarañca bāhirasamayaṃ uggahetvā katthaci agantvā rājadārake sippaṃ sikkhāpento tattheva vesāliyaṃ vasati,
Anh ta thông minh hơn cả bốn chị, học một ngàn luận điểm từ cha mẹ và nhiều giáo lý ngoại đạo khác, không đi đâu xa, mà ở lại Vesāli dạy nghề cho các vương tử.

paññāya atipūritattā kucchi me bhijjeyyāti bhīto ayapaṭṭena kucchiṃ parikkhipitvā carati, imaṃ sandhāya vuttaṃ “Saccako nigaṇṭhaputto”ti.
Vì quá thông minh, sợ bụng mình vỡ ra, anh ta dùng dây sắt quấn quanh bụng khi đi lại. Vì thế, kinh gọi anh ta là “Saccaka, con trai của người Ni-kiền.”

bhassappavādakoti bhassaṃ vuccati kathāmaggo, taṃ pavadati kathetīti bhassappavādako.
Người giỏi tranh luận là người nói về con đường luận lý, được gọi là người giỏi biện luận.

paṇḍitavādoti ahaṃ paṇḍitoti evaṃ vādo.
Luận điểm thông minh là tự nhận mình thông minh.

sādhusammato bahujanassāti yaṃ yaṃ nakkhattacārena ādisati, taṃ taṃ yebhuyyena tatheva hoti, tasmā ayaṃ sādhuladdhiko bhaddakoti evaṃ sammato mahājanassa.
Được nhiều người kính trọng là vì những gì anh ta tiên đoán theo tinh tú thường đúng, nên được dân chúng xem là tốt lành, may mắn.

vādena vādaṃ samāraddhoti kathāmaggena dosaṃ āropito.
Bắt đầu tranh luận là dùng luận lý để chỉ trích lỗi lầm.

āyasmā assajīti sāriputtattherassa ācariyo assajitthero.
Tôn giả Assaji là thầy của Tôn giả Sāriputta.

jaṅghāvihāraṃ anucaṅkamamānoti tato tato licchavirājagehato taṃ taṃ gehaṃ gamanatthāya anucaṅkamamāno.
Đi kinh hành là đi từ nhà này đến nhà khác của các vương tử Licchavi.

yenāyasmā assaji tenupasaṅkamīti kasmā upasaṅkami? Samayajānanatthaṃ.
Đến với Tôn giả Assaji là để tìm hiểu giáo lý.

Evaṃ kirassa ahosi – "Ahaṃ 'Samaṇassa gotamassa vādaṃ āropessāmī'ti āhiṇḍāmi, 'Samayaṃ panassa na jānāmī'ti na āropesiṃ.
Anh ta nghĩ: "Ta muốn tranh luận với sa-môn Gotama, nhưng vì không biết giáo lý của ông, ta chưa tranh luận.

Parassa hi samayaṃ ¶ ñatvā āropito vādo svāropito nāma hoti.
Vì chỉ khi biết giáo lý của đối phương, tranh luận mới được xem là đúng đắn.

Ayaṃ pana samaṇassa gotamassa sāvako paññāyati assajitthero ¶; so attano satthu samaye kovido, etāhaṃ pucchitvā kathaṃ patiṭṭhāpetvā samaṇassa gotamassa vādaṃ āropessāmī"ti.
Nhưng Tôn giả Assaji, đệ tử của sa-môn Gotama, là người thông minh, am hiểu giáo lý của thầy mình. Ta sẽ hỏi ông ấy để nắm rõ, rồi tranh luận với sa-môn Gotama."

Tasmā upasaṅkami.
Vì thế, anh ta đến gặp Tôn giả Assaji.

vinetīti kathaṃ vineti, kathaṃ sikkhāpetīti pucchati.
Hỏi về cách hướng dẫn là hỏi làm sao hướng dẫn, làm sao dạy dỗ.

Thero pana yasmā dukkhanti vutte upārambhassa okāso hoti, maggaphalānipi pariyāyena dukkhanti āgatāni,

Tôn giả nghĩ: Nếu nói "khổ đau," sẽ tạo cơ hội cho đối phương chỉ trích. Đạo và quả cũng được nói một cách gián tiếp là khổ đau.

ayañca dukkhanti vutte theraṃ puccheyya – "Bho assaji, kimatthaṃ tumhe pabbajitā"ti.
Nếu nói "khổ đau," anh ta sẽ hỏi Tôn giả: "Này Assaji, các ông xuất gia để làm gì?"

Tato "Maggaphalatthāyā"ti vutte, – "Nayidaṃ, bho assaji, tumhākaṃ sāsanaṃ nāma, mahāāghātanaṃ nāmetaṃ, nirayussado nāmesa, natthi tumhākaṃ sukhāsā, uṭṭhāyuṭṭhāya dukkhameva jirāpentā āhiṇḍathā"ti dosaṃ āropeyya,
Khi trả lời: "Để đạt đạo và quả," anh ta sẽ nói: "Này Assaji, giáo pháp của các ông không phải vậy, đó là sự tàn sát lớn, là con đường dẫn đến địa ngục, các ông không có hy vọng an lạc, chỉ lang thang làm khổ mình."

tasmā ¶ paravādissa pariyāyakathaṃ kātuṃ na vaṭṭati.
Vì thế, không nên nói một cách gián tiếp với người ngoại đạo.

Yathā esa appatiṭṭho hoti, evamassa nippariyāyakathaṃ kathessāmīti cintetvā, "Rūpaṃ, bhikkhave, anicca"nti imaṃ aniccānattavaseneva kathaṃ katheti.
Nghĩ rằng: "Để anh ta không có chỗ đứng, ta sẽ nói thẳng," Tôn giả giảng: "Này các tỳ-kheo, sắc là vô thường," chỉ dựa trên tính vô thường và vô ngã.

dussutanti sotuṃ ayuttaṃ.
Nghe không đúng là không đáng nghe.

354. santhāgāreti rājakulānaṃ atthānusāsanasanthāgārasālāyaṃ.
Trong hội trường là nơi hội họp của các vương tộc để bàn luận công việc.

yena te licchavī tenupasaṅkamīti evaṃ kirassa ahosi – "Ahaṃ pubbe samayaṃ ajānanabhāvena samaṇassa gotamassa vādaṃ na āropesiṃ,
Đến với các Licchavi, anh ta nghĩ: "Trước đây, vì không biết giáo lý, ta chưa tranh luận với sa-môn Gotama.

idāni panassa mahāsāvakena kathitaṃ samayaṃ jānāmi, ime ca mama antevāsikā pañcasatā licchavī sannipatitā.
Bây giờ ta đã biết giáo lý do đại đệ tử của ông ấy giảng, và năm trăm Licchavi, học trò của ta, đang tụ họp.

Etehi saddhiṃ gantvā samaṇassa gotamassa vādaṃ āropessāmī"ti tasmā upasaṅkami.
Ta sẽ cùng họ đến tranh luận với sa-môn Gotama." Vì thế, anh ta đến gặp các Licchavi.

ñātaññatarenāti ñātesu abhiññātesu pañcavaggiyattheresu aññatarena.
Một người nổi tiếng là một trong năm vị Tôn giả thuộc nhóm năm.

patiṭṭhitanti yathā tena patiṭṭhitaṃ.
Được xác lập là được vị ấy xác lập.

Sace evaṃ patiṭṭhissati, atha pana aññadeva vakkhati, tatra mayā kiṃ sakkā kātunti idāneva piṭṭhiṃ parivattento āha.
Nếu được xác lập như thế, nhưng lại nói khác đi, ta có thể làm gì? Anh ta nói, như thể đang lật ngược lưng mình.

ākaḍḍheyyāti attano abhimukhaṃ kaḍḍheyya.
Kéo về phía mình là kéo đối phương về phía mình.

parikaḍḍheyyāti purato paṭipaṇāmeyya.
Đẩy ra phía trước là làm đối phương nghiêng ngả.

samparikaḍḍheyyāti kālena ākaḍḍheyya, kālena parikaḍḍheyya.
Kéo qua kéo lại là lúc thì kéo, lúc thì đẩy.

soṇḍikākilañjanti surāghare piṭṭhakilañjaṃ.
Tấm ván của người bán rượu là tấm ván ở quán rượu.

soṇḍikādhuttoti surādhutto.
Kẻ nghiện rượu là người say rượu.

vālaṃ kaṇṇe gahetvāti surāparissāvanatthavikaṃ dhovitukāmo ¶ kasaṭanidhunanatthaṃ ubhosu kaṇṇesu gahetvā.
Cầm đuôi ở tai là muốn rửa bình lọc rượu, cầm cả hai tai để giũ sạch cặn.

odhuneyyāti adhomukhaṃ katvā dhuneyya.
Giũ xuống là úp xuống và giũ.

niddhuneyyāti uddhaṃmukhaṃ katvā dhuneyya.
Giũ lên là ngửa lên và giũ.

nipphoṭeyyāti punappunaṃ papphoṭeyya.
Đập mạnh là đập liên tục.

sāṇadhovikaṃ nāmāti ettha manussā sāṇasāṭakakaraṇatthaṃ sāṇavāke gahetvā muṭṭhiṃ muṭṭhiṃ bandhitvā udake pakkhipanti.
Rửa vải gai là: Người ta lấy vải gai để làm áo, bó thành từng bó, ngâm vào nước.

Te tatiyadivase suṭṭhu kilinnā honti.
Đến ngày thứ ba, vải gai ngấm nước hoàn toàn.

Atha manussā ambilayāgusurādīni ādāya tattha gantvā sāṇamuṭṭhiṃ gahetvā, dakkhiṇato vāmato sammukhā cāti tīsu phalakesu sakiṃ dakkhiṇaphalake, sakiṃ vāmaphalake, sakiṃ sammukhaphalake paharantā ambilayāgusurādīni bhuñjantā pivantā khādantā ¶ dhovanti.
Rồi người ta mang cháo chua, rượu, v.v., đến đó, cầm bó vải gai, đập lên ba tấm ván: một lần bên phải, một lần bên trái, một lần phía trước, vừa ăn uống cháo chua, rượu, vừa rửa vải.

Mahantā kīḷā hoti.
Đó là một cuộc vui lớn.

Rañño nāgo taṃ kīḷaṃ disvā gambhīraṃ udakaṃ anupavisitvā soṇḍāya udakaṃ gahetvā sakiṃ kumbhe sakiṃ piṭṭhiyaṃ sakiṃ ubhosu passesu sakiṃ antarasatthiyaṃ pakkhipanto kīḷittha.
Voi của vua thấy trò vui đó, vào nước sâu, dùng vòi lấy nước, phun lên đầu, lên lưng, lên hai bên sườn, lên giữa bụng, và vui đùa.

Tadupādāya taṃ kīḷitajātaṃ sāṇadhovikaṃ nāma vuccati ¶, taṃ sandhāya vuttaṃ – "Sāṇadhovikaṃ nāma kīḷitajātaṃ kīḷatī"ti.
Từ đó, trò vui này được gọi là "rửa vải gai," vì thế kinh nói: "Chơi trò vui được gọi là rửa vải gai."

kiṃ so bhavamāno saccako nigaṇṭhaputto, yo bhagavato vādaṃ āropessatīti yo saccako nigaṇṭhaputto bhagavato vādaṃ āropessati, so kiṃ bhavamāno kiṃ yakkho bhavamāno udāhu indo, udāhu brahmā bhavamāno bhagavato vādaṃ āropessati?
Saccaka, con trai của người Ni-kiền, muốn tranh luận với Đức Phật, anh ta là gì? Là dạ-xoa, là Thiên vương, hay là Phạm thiên mà dám tranh luận với Đức Phật?

Na hi sakkā pakatimanussena bhagavato vādaṃ āropetunti ayamettha adhippāyo.
Ý nghĩa ở đây là: Một con người bình thường không thể tranh luận với Đức Phật.

355. tena kho pana samayenāti yasmiṃ samaye saccako ārāmaṃ pāvisi, tasmiṃ.
Vào lúc ấy là khi Saccaka vào khu vườn.

Kismiṃ pana samaye pāvisīti? Mahāmajjhanhikasamaye.
Vào thời điểm nào? Vào giữa trưa.

Kasmā pana tasmiṃ samaye caṅkamantīti? Paṇītabhojanapaccayassa thinamiddhassa vinodanatthaṃ.
Tại sao đi kinh hành vào lúc đó? Để xua tan sự uể oải do ăn thức ăn ngon.

Divāpadhānikā vā te.
Hoặc họ là những người tinh tấn vào ban ngày.

Tādisānañhi pacchābhattaṃ caṅkamitvā nhatvā sarīraṃ utuṃ gaṇhāpetvā nisajja samaṇadhammaṃ karontānaṃ cittaṃ ekaggaṃ hoti.
Vì những người như thế, sau bữa ăn, đi kinh hành, tắm rửa, để cơ thể thích nghi với thời tiết, rồi ngồi xuống thực hành pháp sa-môn, tâm họ trở nên định tĩnh.

yena te bhikkhūti so kira kuhiṃ samaṇo gotamoti pariveṇato pariveṇaṃ gantvā pucchitvā pavisissāmīti vilokento araññe hatthī viya caṅkame caṅkamamāne paṃsukūlikabhikkhū disvā tesaṃ santikaṃ agamāsi.
Đến với các tỳ-kheo là: Anh ta nghĩ: "Sa-môn Gotama ở đâu?" rồi đi từ khu này sang khu khác, hỏi thăm, nhìn quanh, thấy các tỳ-kheo mặc y phấn tảo đang đi kinh hành trong rừng như voi, bèn đến gần họ.

Taṃ sandhāya, "Yena te bhikkhū"tiādi vuttaṃ.
Vì thế, kinh nói: "Đến với các tỳ-kheo."

kahaṃ ¶ nu kho, bhoti katarasmiṃ āvāse vā maṇḍape vāti attho.
"Ở đâu, này các ông?" nghĩa là ở khu nhà hay lầu các nào?

esa, aggivessana, bhagavāti tadā kira bhagavā paccūsakāle mahākaruṇā samāpattiṃ samāpajjitvā dasasahassacakkavāḷe sabbaññutaññāṇajālaṃ pattharitvā bodhaneyyasattaṃ olokento addasa – "Sve saccako nigaṇṭhaputto mahatiṃ licchaviparisaṃ gahetvā mama vādaṃ āropetukāmo āgamissatī"ti.
"Này Aggivessana, đó là Đức Phật." Lúc ấy, vào sáng sớm, Đức Phật nhập đại bi định, trải lưới trí tuệ toàn tri khắp mười ngàn thế giới, nhìn thấy chúng sinh đáng được giác ngộ, và biết: "Mai Saccaka, con trai của người Ni-kiền, sẽ dẫn đám đông Licchavi đến tranh luận với ta."

Tasmā pātova sarīrapaṭijagganaṃ katvā bhikkhusaṅghaparivāro vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā piṇḍapātapaṭikkanto mahāparisāya nisīdituṃ sukhaṭṭhāne nisīdissāmīti gandhakuṭiṃ apavisitvā mahāvane aññatarasmiṃ rukkhamūle divāvihāraṃ nisīdi.
Vì thế, sáng sớm, sau khi chăm sóc thân thể, cùng chúng tỳ-kheo đi khất thực ở Vesāli, nhận thức ăn xong, nghĩ rằng: "Ta sẽ ngồi ở nơi thích hợp cho đám đông," Đức Phật không vào tịnh thất mà ngồi nghỉ trưa dưới một gốc cây trong rừng Đại Lâm.

Te bhikkhū bhagavato vattaṃ dassetvā āgatā, saccakena puṭṭhā dūre nisinnaṃ bhagavantaṃ dassentā, "Esa aggivessana bhagavā"ti āhaṃsu.
Các tỳ-kheo, sau khi chỉ chỗ cho Saccaka, đến và khi được Saccaka hỏi, họ chỉ về Đức Phật đang ngồi phía xa, nói: "Này Aggivessana, đó là Đức Phật."

mahatiyā licchaviparisāya saddhinti heṭṭhā pañcamattehi licchavisatehi parivutoti vuttaṃ.
Cùng với đám đông Licchavi lớn là: Như đã nói trước, được vây quanh bởi khoảng năm trăm người Licchavi.

Te ¶ etassa antevāsikāyeva, antovesāliyaṃ pana saccako pañcamattāni licchavirājasatāni gahetvā, "Vādatthiko bhagavantaṃ upasaṅkamanto"ti sutvā dvinnaṃ paṇḍitānaṃ kathāsallāpaṃ sossāmāti ¶ yebhuyyena manussā nikkhantā, evaṃ sā parisā mahatī aparicchinnagaṇanā ahosi.
Họ là học trò của Saccaka. Trong thành Vesāli, Saccaka dẫn theo khoảng năm trăm vương tử Licchavi. Nghe rằng: "Saccaka đến gặp Đức Phật để tranh luận," phần lớn dân chúng kéo ra để nghe cuộc đối thoại giữa hai người thông minh. Vì thế, đám đông trở nên rất lớn, không đếm xuể.

Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.
Vì thế, kinh nói như vậy.

añjaliṃ paṇāmetvāti ete ubhatopakkhikā, te evaṃ cintesuṃ – "Sace no micchādiṭṭhikā codessanti, 'Kasmā tumhe samaṇaṃ gotamaṃ vanditthā'ti, tesaṃ, 'Kiṃ añjalimattakaraṇenapi vanditaṃ hotī'ti vakkhāma.
Chắp tay vái chào là: Họ, những người thuộc cả hai phía (chính kiến và tà kiến), nghĩ rằng: "Nếu những người tà kiến trách chúng ta: 'Tại sao các ngươi vái chào sa-môn Gotama?' chúng ta sẽ nói: 'Chỉ chắp tay thôi mà cũng gọi là vái chào sao?'"

Sace no sammādiṭṭhikā codessanti, ‘Kasmā bhagavantaṃ na vandittha’ti, ‘Kiṃ sīsena bhūmiṃ paharanteneva vanditaṃ hoti, nanu añjalikammampi vandanā evā’ti vakkhāmā”ti.
Nếu những người chính kiến trách: “Tại sao các ngươi không vái chào Đức Phật?” chúng ta sẽ nói: “Chẳng lẽ phải cúi đầu chạm đất mới gọi là vái chào? Chắp tay chẳng phải cũng là vái chào sao?”

nāma gottanti, bho gotama, ahaṃ asukassa putto datto nāma mitto nāma idha āgatoti vadantā nāmaṃ sāventi nāma.
Tên và họ là: Này Gotama, khi nói: “Tôi là con của người này, tên Datta, tên Mitta, đến đây,” là họ công bố tên mình.

Bho gotama, ahaṃ vāsiṭṭho nāma kaccāno nāma idha āgatoti vadantā gottaṃ sāventi nāma.
Này Gotama, khi nói: “Tôi là Vāsiṭṭha, là Kaccāna, đến đây,” là họ công bố họ của mình.

Ete kira daliddā jiṇṇakulaputtā parisamajjhe nāmagottavasena pākaṭā bhavissāmāti evaṃ akaṃsu.
Nghe rằng những người nghèo khó, con cái các gia đình xuống dốc, muốn nổi bật trong đám đông bằng cách công bố tên và họ của mình, nên làm như vậy.

Ye pana tuṇhībhūtā nisīdiṃsu, te kerāṭikā ceva andhabālā ca.
Những người ngồi im lặng là những kẻ xảo quyệt và ngu muội.

Tattha kerāṭikā, “Ekaṃ dve kathāsallāpe karonto vissāsiko hoti, atha vissāse sati ¶ ekaṃ dve bhikkhā adātuṃ na yutta”nti tato attānaṃ mocentā tuṇhī nisīdanti.
Trong đó, những kẻ xảo quyệt nghĩ: “Nếu nói một hai câu thân mật, sẽ tạo sự thân thiện. Khi đã thân thiện, không cho một hai món ăn là không đúng.” Vì thế, để tránh điều đó, họ ngồi im lặng.

Andhabālā aññāṇatāyeva avakkhittamattikāpiṇḍo viya yattha katthaci tuṇhībhūtā nisīdanti.
Những kẻ ngu muội, vì thiếu hiểu biết, như cục đất ném xuống, ngồi im lặng ở bất cứ đâu.

356. kiñcideva desanti kañci okāsaṃ kiñci kāraṇaṃ, athassa bhagavā pañhapucchane ussāhaṃ janento āha – puccha, aggivessana, yadākaṅkhasīti.
“Chỉ dạy một điều gì, một cơ hội nào, một lý do nào” – rồi Thế Tôn, khơi dậy tinh thần đặt câu hỏi cho Saccaka, nói: “Này Aggivessana, hãy hỏi điều ngươi muốn.”

Tassattho – “Puccha yadi ākaṅkhasi, na me pañhavissajjane bhāro atthi”.
Nghĩa là: “Hãy hỏi nếu ngươi muốn, trả lời câu hỏi đối với ta không phải là gánh nặng.”

Atha vā “Puccha yaṃ ākaṅkhasi, sabbaṃ te vissajjessāmī”ti sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi asādhāraṇaṃ paccekabuddhaaggasāvamahāsāvakehi.
Hoặc: “Hãy hỏi điều ngươi muốn, ta sẽ trả lời tất cả” – Thế Tôn tuyên bố lời mời gọi

của bậc Toàn Tri, điều mà các Bích-chi Phật, đại đệ tử, hay thượng đệ tử không thể làm.

Te hi yadākaṅkhasīti na vadanti, sutvā vedissāmāti vadanti.
Vì họ không nói: "Hãy hỏi điều ngươi muốn," mà nói: "Nghe rồi ta sẽ biết."

Buddhā pana "Pucchāvuso, yadākaṅkhasī"ti (saṃ· ni· 1.237) vā, "Puccha, mahārāja, yadākaṅkhasī"ti (dī· ni· 1.162) vā,
"Puccha vāsava maṃ pañhaṃ, yaṃ kiñci manasicchasi; Tassa tasseva pañhassa, ahaṃ antaṃ karomi te" iti. (dī· ni· 2.356) vā,
"Tena hi tvaṃ, bhikkhu, sake āsane nisīditvā puccha yadākaṅkhasī"ti (ma· ni· 3.85) vā,
"Bāvarissa ca tuyhaṃ vā, sabbesaṃ sabbasaṃsayaṃ; Katāvakāsā pucchavho, yaṃ kiñci manasicchathā"ti. (su· ni· 1036) vā,
"Puccha maṃ sabhiya pañhaṃ, yaṃ kiñci manasicchasi; Tassa tasseva pañhassa, ahaṃ antaṃ karomi te" iti. (su· ni· 517) vā –
Nhưng các vị Phật nói: "Này bạn, hãy hỏi điều bạn muốn" (Tương Ưng Bộ, 1.237), hoặc "Này đại vương, hãy hỏi điều ngươi muốn" (Trường Bộ, 1.162), hoặc "Này Vāsava, hãy hỏi ta bất kỳ câu hỏi nào ngươi mong muốn; Ta sẽ giải quyết từng câu hỏi ấy" (Trường Bộ, 2.356), hoặc "Này Tỳ-kheo, ngồi tại chỗ của mình và hỏi điều ngươi muốn" (Trung Bộ, 3.85), hoặc "Này Bāvari và các ngươi, hãy hỏi bất kỳ nghi ngờ nào; Ta sẽ giải đáp mọi điều các ngươi mong muốn" (Tiểu Bộ, 1036), hoặc "Này Sabhiya, hãy hỏi ta bất kỳ câu hỏi nào ngươi mong muốn; Ta sẽ giải quyết từng câu hỏi ấy" (Tiểu Bộ, 517).

Tesaṃ tesaṃ yakkhanarindadevasamaṇabrāhmaṇaparibbājakānaṃ sabbaññupavāraṇaṃ pavārenti.
Các vị Phật tuyên bố lời mời gọi Toàn Tri cho các dạ-xoa, vua người, chư thiên, sa-môn, bà-la-môn, du sĩ.

Anacchariyañcetaṃ, yaṃ bhagavā buddhabhūmiṃ patvā etaṃ pavāraṇaṃ pavāreyya.
Không có gì ngạc nhiên khi Thế Tôn, đạt đến địa vị Phật, tuyên bố lời mời gọi này.

Yo bodhisattabhūmiyaṃ padesañāṇepi ṭhito
Ngay cả khi còn là Bồ-tát, với trí tuệ hạn chế,

"Koṇḍañña pañhāni viyākarohi, Yācanti taṃ isayo sādhurūpā; Koṇḍañña eso manujesu dhammo, Yaṃ vuddhamāgacchati esa bhāro"ti. (jā· 2.17.60) –
"Koṇḍañña, hãy trả lời các câu hỏi; Các bậc hiền triết dáng vẻ cao quý cầu xin ngươi. Koṇḍañña, đây là pháp giữa loài người: Gánh nặng đến với người trưởng thành" (Jātaka, 2.17.60).

Evaṃ sakkādīnaṃ atthāya isīhi yācito
Như vậy, được các hiền triết như Sakka cầu xin vì lợi ích,

"Katāvakāsā pucchantu bhonto, Yaṃ kiñci pañhaṃ manasābhipatthitaṃ; Ahañhi taṃ taṃ vo viyākarissaṃ, Ñatvā sayaṃ lokamimaṃ parañcā"ti. (jā· 2.17.61);

“Các vị, hãy hỏi bất kỳ câu hỏi nào các vị mong muốn trong tâm; Ta sẽ trả lời từng câu hỏi ấy, sau khi tự biết về thế giới này và thế giới khác” (Jātaka, 2.17.61).

Evaṃ sarabhaṅgakāle, sambhavajātake ca sakalajambudīpaṃ tikkhattuṃ vicaritvā pañhānaṃ antakaraṃ adisvā suciratena brāhmaṇena pañhaṃ puṭṭho okāse kārite,
Như vậy, vào thời Sarabhaṅga, trong tiền thân Sambhava, đi khắp Jambudīpa ba lần mà không thấy ai giải được câu hỏi, được một bà-la-môn hỏi sau thời gian dài, khi có cơ hội,

jātiyā sattavasso rathikāyaṃ paṃsuṃ kīḷanto pallaṅkaṃ ābhujitvā antaravīthiyaṃ nisinnova –
mới bảy tuổi, đang chơi đất trên đường, ngồi kiết già giữa phố,

“Taggha te ahamakkhissaṃ, yathāpi kusalo tathā; Rājā ca kho taṃ jānāti, yadi kāhati vā na vā”ti. (jā· 1.16.172) –
“Ta sẽ trả lời ngươi như người thiện xảo; Nhà vua biết liệu điều ấy đúng hay không” (Jātaka, 1.16.172).

Sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi.
Tuyên bố lời mời gọi Toàn Tri.

Evaṃ bhagavatā sabbaññupavāraṇāya pavāritāya attamano pañhaṃ pucchanto, “Kathaṃ pana, bho gotamā”tiādimāha.
Khi Thế Tôn tuyên bố lời mời gọi Toàn Tri, Saccaka hoan hỷ, hỏi: “Này Gotama, như thế nào…”

Athassa bhagavā, “Passatha, bho, aññaṃ sāvakena kathitaṃ, aññaṃ satthā katheti, nanu mayā paṭikacceva vuttaṃ, ‘Sace tathā patiṭṭhissati, yathāssa sāvakena patiṭṭhitaṃ, evāhaṃ vādaṃ āropessāmī’ti.
Thế Tôn nói: “Này các vị, hãy thấy, đệ tử nói một điều, bậc Đạo Sư nói điều khác. Chẳng phải ta đã nói trước: ‘Nếu ông ấy lập luận như đệ tử đã lập, ta sẽ phản bác như vậy’ sao?

Ayaṃ pana aññameva katheti, tattha kiṃ mayā sakkā kātu”nti evaṃ nigaṇṭhassa vacanokāso mā hotūti
Nhưng ông này lại nói điều khác, ta làm gì được?” – để ngăn không cho Saccaka có cơ hội nói,

heṭṭhā assajittherena kathitaniyāmeneva kathento, evaṃ kho ahaṃ, aggivessanātiādimāha.
nói theo cách Tôn giả Assaji đã nói trước, Thế Tôn bảo: “Này Aggivessana, ta nói như vầy…”

upamā maṃ, bho gotama, paṭibhātīti, bho gotama, mayhaṃ ekā upamā upaṭṭhāti, āharāmi taṃ upamanti vadati.
“Này Gotama, một ví dụ hiện ra trong tôi, tôi sẽ đưa ra ví dụ ấy,” Saccaka nói.

paṭibhātu taṃ, aggivessanāti upaṭṭhātu te, aggivessana, āhara taṃ upamaṃ visatthoti bhagavā avoca.

“Này Aggivessana, cứ để ví dụ hiện ra, hãy đưa ra ví dụ ấy một cách rõ ràng,” Thế Tôn nói.

balakaraṇīyāti bāhubalena kattabbā kasivāṇijjādikā kammantā.
“Việc làm bằng sức mạnh” – là các công việc như cày cấy, buôn bán, cần sức tay.

rūpattāyaṃ purisapuggaloti rūpaṃ attā assāti rūpattā, rūpaṃ attāti gahetvā ṭhitapuggalaṃ dīpeti.
“Người coi sắc là ngã” – nghĩa là người chấp sắc là ngã, xem sắc là tự ngã.

rūpe patiṭṭhāyāti tasmiṃ attāti gahitarūpe patiṭṭhahitvā.
“Dựa vào sắc” – nghĩa là dựa vào sắc được xem là ngã.

puññaṃ vā apuññaṃ vā pasavatīti kusalaṃ vā akusalaṃ vā paṭilabhati.
“Tạo phước hoặc tội” – nghĩa là nhận được thiện hoặc bất thiện.

vedanattādīsupi eseva nayo.
Cũng vậy đối với thọ, tưởng, hành, thức.

Iminā kiṃ dīpeti? Ime pañcakkhandhā imesaṃ sattānaṃ pathavī viya patiṭṭhā, te imesu pañcasu khandhesu patiṭṭhāya kusalākusalakammaṃ nāma āyūhanti.
Điều này chỉ ra gì? Năm uẩn này như đất đối với chúng sinh; dựa vào năm uẩn, họ tạo ra nghiệp thiện và bất thiện.

Tumhe evarūpaṃ vijjamānameva attānaṃ paṭisedhento pañcakkhandhā anattāti dīpethāti ativiya sakāraṇaṃ katvā upamaṃ āhari.
“Ngươi phủ nhận cái ngã hiện hữu, nói rằng năm uẩn là vô ngã,” Saccaka đưa ra ví dụ với lý do rõ ràng.

Iminā ca nigaṇṭhena āhaṭaopammaṃ niyatameva, sabbaññubuddhato añño tassa kathaṃ chinditvā vāde dosaṃ dātuṃ samattho nāma natthi.
Ví dụ mà Saccaka đưa ra là chắc chắn, không ai ngoài bậc Phật Toàn Tri có thể cắt đứt lời ông ta và chỉ ra lỗi trong lập luận.

Duvidhā hi puggalā buddhaveneyyā ca sāvakaveneyyā ca.
Có hai loại người: người được Phật hướng dẫn và người được đệ tử hướng dẫn.

Sāvakaveneyye sāvakāpi vinenti buddhāpi. Buddhaveneyye pana sāvakā vinetuṃ na sakkonti, buddhāva vinenti.
Người được đệ tử hướng dẫn thì cả đệ tử và Phật đều hướng dẫn được; nhưng người chỉ Phật hướng dẫn thì chỉ Phật mới hướng dẫn được, đệ tử không thể.

Ayampi nigaṇṭho buddhaveneyyo, tasmā etassa vādaṃ chinditvā añño dosaṃ dātuṃ samattho nāma natthi.
Saccaka này là người chỉ Phật hướng dẫn, nên không ai ngoài Phật có thể cắt đứt lập luận và chỉ ra lỗi của ông ta.

Tenassa bhagavā sayameva vāde dosadassanatthaṃ nanu tvaṃ, aggivessanātiādimāha.

Vì thế, chính Thế Tôn, để chỉ ra lỗi trong lập luận, nói: "Này Aggivessana, chẳng phải ngươi…"

Atha nigaṇṭho cintesi – "Ativiya samaṇo gotamo mama vādaṃ patiṭṭhapeti, sace upari koci doso bhavissati, mamaṃ ekakaṃyeva niggaṇhissati.
Saccaka nghĩ: "Sa-môn Gotama củng cố lập luận của ta quá chặt, nếu có lỗi gì thêm, ông ấy sẽ chỉ trích riêng ta.

Handāhaṃ imaṃ vādaṃ mahājanassāpi matthake pakkhipāmī"ti, tasmā evamāha – ahampi, bho gotama, evaṃ vadāmi rūpaṃ me attā…pe… viññāṇaṃ me attāti, ayañca mahatī janatāti.
Ta sẽ kéo cả đám đông vào lập luận này." Vì thế, ông ta nói: "Này Gotama, ta nói rằng sắc là ngã của ta… thức là ngã của ta, và đám đông lớn này cũng vậy."

Bhagavā pana nigaṇṭhato sataguṇenapi sahassaguṇenapi satasahassaguṇenapi vādīvararataro,
Nhưng Thế Tôn vượt trội Saccaka cả trăm, cả ngàn, cả trăm ngàn lần trong tranh luận,

tasmā cintesi – "Ayaṃ nigaṇṭho attānaṃ mocetvā mahājanassa matthake vādaṃ pakkhipati, nāssa attānaṃ mocetuṃ dassāmi, mahājanato nivattetvā ekakaṃyeva naṃ niggaṇhissāmī"ti.
nên nghĩ: "Saccaka muốn thoát thân, đẩy lập luận lên đầu đám đông. Ta sẽ không để ông ta thoát, mà sẽ tách ông ta khỏi đám đông và chỉ trích riêng ông ta."

Atha naṃ kiñhi te, aggivessanātiādimāha.
Rồi Thế Tôn nói: "Này Aggivessana, đám đông liên quan gì…"

Tassattho – nāyaṃ janatā mama vādaṃ āropetuṃ āgatā, tvaṃyeva sakalaṃ vesāliṃ saṃvaṭṭitvā mama vādaṃ āropetuṃ āgato, tasmā tvaṃ sakameva vādaṃ niveṭhehi, mā mahājanassa matthake pakkhipasīti.
Nghĩa là: "Đám đông này không đến để tranh luận với ta, chính ngươi dẫn cả Vesāli đến để tranh luận với ta, nên hãy tự chịu trách nhiệm lập luận của mình, đừng đẩy lên đầu đám đông."

So paṭijānanto ahañhi, bho gotamātiādimāha.
Saccaka thừa nhận, nói: "Này Gotama, chính ta…"

357. Iti bhagavā nigaṇṭhassa vādaṃ patiṭṭhapetvā, tena hi, aggivessanāti pucchaṃ ārabhi.
Vậy, Thế Tôn củng cố lập luận của Saccaka, rồi bắt đầu hỏi: "Này Aggivessana…"

Tattha tena hīti kāraṇatthe nipāto. Yasmā tvaṃ pañcakkhandhe attato paṭijānāsi, tasmāti attho.
Ở đây, "này" là từ chỉ lý do. Nghĩa là: "Vì ngươi chấp năm uẩn là ngã, nên…"

sakasmiṃ vijiteti attano raṭṭhe.
"Trong lãnh thổ của mình" – nghĩa là trong vương quốc của mình.

ghātetāyaṃ vā ghātetunti ghātārahaṃ ghātetabbayuttakaṃ ghātetuṃ.
"Giết hoặc cho giết" – nghĩa là giết người đáng bị giết, thích hợp để giết.

jāpetāyaṃ vā jāpetunti dhanajānirahaṃ jāpetabbayuttaṃ jāpetuṃ jiṇṇadhanaṃ kātuṃ.
"Gây tổn thất hoặc cho gây tổn thất" – nghĩa là làm mất tài sản của người đáng mất, thích hợp để làm mất.

pabbājetāyaṃ vā pabbājetunti sakaraṭṭhato pabbājanārahaṃ pabbājetuṃ, nīharituṃ.
"Trục xuất hoặc cho trục xuất" – nghĩa là đuổi người đáng bị đuổi ra khỏi vương quốc.

vattituñca arahatīti vattati ceva vattituñca arahati.
"Có quyền và xứng đáng ra lệnh" – nghĩa là có quyền ra lệnh và xứng đáng ra lệnh.

Vattituṃ yuttoti dīpeti.
Chỉ ra rằng xứng đáng ra lệnh.

Iti nigaṇṭho attano vādabhedanatthaṃ āhaṭakāraṇameva attano māraṇatthāya āvudhaṃ tikhiṇaṃ karonto viya visesetvā dīpeti, yathā taṃ bālo.
Vậy, Saccaka, để phá lập luận của mình, lại làm rõ lý do như kẻ ngu, như tự rèn vũ khí sắc bén để tự hại mình.

evaṃ me rūpaṃ hotūti mama rūpaṃ evaṃvidhaṃ hotu, pāsādikaṃ abhirūpaṃ alaṅkatappaṭiyattaṃ suvaṇṇatoraṇaṃ viya susajjitacittapaṭo viya ca manāpadassananti.
"Nguyện sắc của ta như thế này" – nghĩa là sắc của ta đẹp đẽ, hấp dẫn, trang nghiêm như cổng vàng, như tấm vải được trang trí, dễ nhìn.

evaṃ me rūpaṃ mā ahosīti mama rūpaṃ evaṃvidhaṃ mā hotu, dubbaṇṇaṃ dussaṇṭhitaṃ valitapalitaṃ tilakasamākiṇṇanti.
"Nguyện sắc của ta không như thế này" – nghĩa là sắc của ta không xấu xí, không méo mó, không nhăn nheo, không đầy vết nám.

tuṇhī ahosīti nigaṇṭho imasmiṃ ṭhāne viraddhabhāvaṃ ñatvā,
Saccaka im lặng, biết mình sai lầm ở chỗ này,

"Samaṇo gotamo mama vādaṃ bhindanatthāya kāraṇaṃ āhari, ahaṃ bālatāya tameva visesetvā dīpesiṃ, idāni naṭṭhomhi,
nghĩ: "Sa-môn Gotama đưa lý do để phá lập luận của ta, ta ngu dại làm rõ lý do ấy, giờ ta tiêu rồi,

sace vattatīti vakkhāmi, ime rājāno uṭṭhahitvā, 'Aggivessana, tvaṃ mama rūpe vaso vattatīti vadasi, yadi te rūpe vaso vattati, kasmā tvaṃ yathā ime licchavirājāno tāvatiṃsadevasadisehi attabhāvehi virocanti abhirūpā pāsādikā, evaṃ na virocasī'ti.
nếu ta nói 'ta có quyền trên sắc,' các vua Licchavi sẽ đứng dậy, nói: 'Aggivessana, ngươi nói ngươi có quyền trên sắc, sao ngươi không rực rỡ, đẹp đẽ như các vua Licchavi, giống chư thiên Tāvatimsa?'

Sace na vattatīti vakkhāmi, samaṇo gotamo uṭṭhahitvā, 'Aggivessana, tvaṃ pubbe vattati me rūpasmiṃ vasoti vatvā idāni paṭikkhipasī'ti vādaṃ āropessati.

Nếu ta nói ‘ta không có quyền trên sắc,’ sa-môn Gotama sẽ đứng dậy, nói: ‘Aggivessana, trước đây ngươi nói ngươi có quyền trên sắc, giờ lại phủ nhận,’ và sẽ phản bác ta.

Iti vattatīti vuttepi eko doso, na vattatīti vuttepi eko doso”ti tuṇhī ahosi.
Vậy, nói ‘có quyền’ thì mắc lỗi, nói ‘không có quyền’ cũng mắc lỗi,” nên ông ta im lặng.

Dutiyampi bhagavā pucchi, dutiyampi tuṇhī ahosi.
Lần thứ hai Thế Tôn hỏi, ông ta vẫn im lặng.

Yasmā pana yāvatatiyaṃ bhagavatā pucchite abyākarontassa sattadhā muddhā phalati,
Vì nếu đến lần thứ ba Thế Tôn hỏi mà không trả lời, đầu sẽ nứt làm bảy mảnh,

buddhā ca nāma sattānaṃyeva atthāya kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni pāramīnaṃ pūritattā sattesu balavaanuddayā honti.
và các vị Phật, vì lợi ích chúng sinh, đã viên mãn ba-la-mật qua bốn a-tăng-kỳ và trăm ngàn kiếp, nên có lòng từ bi lớn lao đối với chúng sinh.

Tasmā yāvatatiyaṃ apucchitvā atha kho bhagavā saccakaṃ nigaṇṭhaputtaṃ etadavoca – etaṃ “Byākarohī dānī”tiādivacanaṃ avoca.
Nên trước khi hỏi lần thứ ba, Thế Tôn nói với Saccaka, con trai Nigaṇṭha: “Bây giờ hãy trả lời…”

Tattha sahadhammikanti sahetukaṃ sakāraṇaṃ.
“Sahadhammika” – nghĩa là có lý do, có căn cứ.

Vajiraṃ pāṇimhi assāti vajirapāṇi.
“Cầm kim cương trong tay” – nghĩa là Vajirapāṇi (Thiên vương Sakka).

Yakkhoti na yo vā so vā yakkho, sakko devarājāti veditabbo.
“Yakkha” – không phải bất kỳ dạ-xoa nào, mà là Sakka, vua chư thiên.

ādittanti aggivaṇṇaṃ.
“Cháy rực” – nghĩa là màu như lửa.

sampajjalitanti suṭṭhu pajjalitaṃ.
“Rực rỡ” – nghĩa là cháy sáng rực rỡ.

sajotibhūtanti samantato jotibhūtaṃ, ekaggijālabhūtanti attho.
“Rạng ngời ánh sáng” – nghĩa là tỏa sáng khắp nơi, như ngọn lửa bùng cháy.

ṭhito hotīti mahantaṃ sīsaṃ, kandalamakulasadisā dāṭhā, bhayānakāni akkhināsādīnīti evaṃ virūparūpaṃ māpetvā ṭhito.
“Đứng đó” – với đầu lớn, răng như bông hoa, mắt mũi kinh hoàng, hiện thân dáng vẻ đáng sợ.

Kasmā panesa āgatoti? Diṭṭhivissajjāpanatthaṃ.
Tại sao ông ấy đến? Để khiến Saccaka trả lời về tà kiến.

Apica, "Ahañceva kho pana dhammaṃ deseyyaṃ, pare ca me na ājāneyyu"nti evaṃ dhammadesanāya appossukkabhāvaṃ āpanne bhagavati sakko mahābrahmunā saddhiṃ āgantvā,
Hơn nữa, khi Thế Tôn do dự giảng pháp, nghĩ: "Nếu ta giảng pháp mà người khác không hiểu," Sakka cùng Đại Phạm Thiên đến,

"Bhagavā dhammaṃ desetha, tumhākaṃ āṇāya avattamāne mayaṃ vattāpessāma, tumhākaṃ dhammacakkaṃ hotu, amhākaṃ āṇācakka"nti paṭiññamakāsi.
nói: "Bạch Thế Tôn, hãy giảng pháp; nếu mệnh lệnh của ngài không được tuân, chúng con sẽ khiến họ tuân. Pháp luân là của ngài, quyền luân là của chúng con," và hứa như vậy.

Tasmā "Ajja saccakaṃ tāsetvā pañhaṃ vissajjāpessāmī"ti āgato.
Vì thế, hôm nay Sakka đến để khiến Saccaka sợ hãi và trả lời câu hỏi.

bhagavā ceva passati, saccako ca nigaṇṭhaputtoti yadi hi taṃ aññepi passeyyuṃ.
Chỉ Thế Tôn và Saccaka, con trai Nigaṇṭha, thấy; nếu người khác cũng thấy,

Taṃ kāraṇaṃ agaru assa, "Samaṇo gotamo saccakaṃ attano vāde anotarantaṃ ñatvā yakkhaṃ āvāhetvā dassesi, tato saccako bhayena kathesī"ti vadeyyuṃ.
lý do ấy sẽ không quan trọng, họ sẽ nói: "Sa-môn Gotama, biết Saccaka không thể vượt qua trong tranh luận, gọi dạ-xoa đến khiến sợ, nên Saccaka nói vì sợ."

Tasmā bhagavā ceva passati saccako ca.
Vì thế, chỉ Thế Tôn và Saccaka thấy.

Tassa taṃ disvāva sakalasarīrato sedā mucciṃsu, antokucchi viparivattamānā mahāravaṃ ravi.
Thấy vậy, mồ hôi tuôn khắp thân Saccaka, bụng quặn đau, kêu to.

So "Aññepi nu kho passantī"ti olokento kassaci lomahaṃsamattampi na addasa.
Ông ta nhìn quanh, nghĩ: "Có ai khác thấy không?" nhưng không thấy ai dựng lông tóc.

Tato – "Idaṃ bhayaṃ mameva uppannaṃ. Sacāhaṃ yakkhoti vakkhāmi, 'Kiṃ tuyhameva akkhīni atthi, tvameva yakkhaṃ passasi, paṭhamaṃ yakkhaṃ adisvā samaṇena gotamena vādasaṅghāṭe khittova yakkhaṃ passasī'ti vadeyyu"nti cintetvā –
Rồi nghĩ: "Nỗi sợ này chỉ đến với ta. Nếu ta nói 'dạ-xoa,' họ sẽ nói: 'Sao chỉ mình ngươi có mắt, chỉ mình ngươi thấy dạ-xoa? Trước không thấy, giờ bị sa-môn Gotama ném vào tranh luận mới thấy dạ-xoa!'"

"Na dāni me idha aññaṃ paṭisaraṇaṃ atthi, aññatra samaṇā gotamā"ti maññamāno,
Nghĩ: "Giờ ta không có nơi nương tựa nào khác ngoài sa-môn Gotama,"

atha kho saccako nigaṇṭhaputto…pe… bhagavantaṃ etadavoca.
rồi Saccaka, con trai Nigaṇṭha, nói với Thế Tôn:

tāṇaṃ gavesīti tāṇanti gavesamāno.
"Tìm sự che chở" – nghĩa là tìm sự bảo vệ.

leṇaṃ gavesīti leṇanti gavesamāno.
"Tìm nơi trú ẩn" – nghĩa là tìm nơi nương náu.

saraṇaṃ gavesīti saraṇanti gavesamāno.
"Tìm nơi nương tựa" – nghĩa là tìm nơi quy y.

Ettha ca tāyati rakkhatīti tāṇaṃ. Nilīyanti etthāti leṇaṃ. Saratīti saraṇaṃ, bhayaṃ hiṃsati viddhaṃsetīti attho.
Ở đây, "tāṇaṃ" là bảo vệ vì che chở; "leṇaṃ" là trú ẩn vì nấp vào; "saraṇaṃ" là quy y vì tiêu diệt nỗi sợ và nguy hại.

358. manasi karitvāti manamhi katvā paccavekkhitvā upadhāretvā.
"Suy nghĩ trong tâm" – nghĩa là quán xét, cân nhắc trong tâm.

evaṃ me vedanā hotūti kusalāva hotu, sukhāva hotu.
"Nguyện thọ của ta như thế này" – nghĩa là thiện, vui vẻ.

evaṃ me saññā hotūti kusalāva hotu, sukhāva hotu, somanassasampayuttāva hotūti.
"Nguyện tưởng của ta như thế này" – nghĩa là thiện, vui vẻ, liên kết với hỷ lạc.

saṅkhāraviññāṇesupi eseva nayo.
Cũng vậy đối với hành và thức.

mā ahosīti ettha pana vuttavipariyāyena attho veditabbo.
"Nguyện không như thế này" – nghĩa là ngược lại với điều đã nói, nên hiểu như vậy.

kallaṃ nūti yuttaṃ nu.
"Có hợp lý không?" – nghĩa là có thích hợp không.

samanupassitunti "Etaṃ mama esohamasmi eso me attā"ti evaṃ taṇhāmānadiṭṭhivasena passituṃ.
"Quán sát" – nghĩa là thấy theo tham ái, ngã mạn, tà kiến: "Đây là của ta, đây là ta, đây là ngã của ta."

no hidaṃ, bho gotamāti na yuttametaṃ, bho gotama.
"Này Gotama, điều này không đúng."

Iti bhagavā yathā nāma cheko ahituṇḍiko sappadaṭṭhavisaṃ teneva sappena puna ḍaṃsāpetvā ubbāheyya,
Vậy, Thế Tôn, như người giỏi bắt rắn, khiến con rắn cắn phải nọc độc của chính nó,

evaṃ tassaṃyeva parisati saccakaṃ nigaṇṭhaputtaṃ teneva mukhena pañcakkhandhā aniccā dukkhā anattāti vadāpesi.
trong hội chúng ấy, khiến Saccaka, con trai Nigaṇṭha, tự miệng nói: "Năm uẩn là vô thường, khổ, vô ngã."

dukkhaṃ allīnoti imaṃ pañcakkhandhadukkhaṃ taṇhādiṭṭhīhi allīno.
"Bám víu vào khổ" – nghĩa là bám víu vào khổ của năm uẩn bằng tham ái và tà kiến.

upagato ajjhositotipi taṇhādiṭṭhivaseneva veditabbo.
"Đi đến, chấp chặt" – cũng nên hiểu là do tham ái và tà kiến.

dukkhaṃ etaṃ mamātiādīsu pañcakkhandhadukkhaṃ taṇhāmānadiṭṭhivasena samanupassatīti attho.
"Khổ này là của ta…" – nghĩa là quán sát khổ của năm uẩn bằng tham ái, ngã mạn, tà kiến.

parijāneyyāti aniccaṃ dukkhaṃ anattāti tīraṇapariññāya parito jāneyya.
"Thông hiểu" – nghĩa là hiểu rõ khắp mọi mặt rằng vô thường, khổ, vô ngã bằng trí tuệ thẩm sát.

parikkhepetvāti khayaṃ vayaṃ anuppādaṃ upanetvā.
"Quanh quẩn" – nghĩa là dẫn đến sự hủy diệt, tan rã, không sinh khởi.

359. navanti taruṇaṃ.
"Non" – nghĩa là trẻ, mới.

akukkukajātanti pupphaggahaṇakāle anto aṅguṭṭhappamāṇo eko ghanadaṇḍako nibbattati, tena virahitanti attho.
"Không có lõi" – nghĩa là khi nụ hoa hình thành, bên trong chỉ có một lõi cứng cỡ ngón tay, nhưng không có lõi thật.

rittoti suñño antosāravirahito.
"Rỗng" – nghĩa là trống rỗng, không có lõi bên trong.

Rittattāva tuccho.
"Do rỗng nên trống."

aparaddhoti parājito.
"Thất bại" – nghĩa là bị đánh bại.

bhāsitā kho pana teti idaṃ bhagavā tassa mukharabhāvaṃ pakāsetvā niggaṇhanto āha.
"Nhưng ngươi đã nói…" – Thế Tôn, vạch trần tính ba hoa của ông ta, nói để chỉ trích.

So kira pubbe pūraṇādayo cha satthāro upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchati.
Trước đây, Saccaka đến hỏi sáu vị đạo sư như Pūraṇa,

Te vissajjetuṃ na sakkonti.
Họ không thể trả lời.

Atha nesaṃ parisamajjhe mahantaṃ vippakāraṃ āropetvā uṭṭhāya jayaṃ pavedento gacchati.
Rồi trong hội chúng, ông ta chỉ trích họ nặng nề, đứng dậy tuyên bố chiến thắng và rời đi.

So sammāsambuddhampi tatheva viheṭhessāmīti saññāya upasaṅkamitvā –
Nghĩ rằng sẽ quấy rối bậc Chánh Đẳng Giác như vậy, ông ta đến,

“Ambho ko nāma yaṃ rukkho, sinnapatto sakaṇṭako; Yattha ekappahārena, uttamaṅgaṃ vibhijjita”nti.
“Cây gì lá rụng, đầy gai; Chỉ một nhát, đầu bị vỡ tan?”

Ayaṃ khadiraṃ āhacca asārakarukkhaparicito mudutuṇḍasakuṇo viya sabbaññutaññāṇasāraṃ āhacca ñāṇatuṇḍabhedaṃ patto sabbaññutaññāṇassa thaddhabhāvaṃ aññāsi.
Như con chim mỏ yếu đâm vào cây khadira không lõi, quen với cây yếu, ông ta đụng phải lõi trí tuệ Toàn Tri, mỏ trí tuệ vỡ tan, nhận ra sự cứng chắc của trí Toàn Tri.

Tadassa parisamajjhe pakāsento bhāsitā kho pana tetiādimāha.
Thế Tôn, trong hội chúng, vạch rõ điều ấy, nói: “Nhưng ngươi đã nói…”

natthi etarahīti upādinnakasarīre sedo nāma natthīti na vattabbaṃ, etarahi pana natthīti vadati.
“Giờ không có” – không thể nói trong thân chấp thủ không có mồ hôi, nhưng ông ta nói giờ không có.

suvaṇṇavaṇṇaṃ kāyaṃ vivarīti na sabbaṃ kāyaṃ vivari.
“Mở thân sắc vàng” – không phải mở toàn thân.

Buddhā nāma gaṇṭhikaṃ paṭimuñcitvā paṭicchannasarīrā parisati dhammaṃ desenti.
Các vị Phật, cởi nút y, thân che kín, giảng pháp trong hội chúng.

Atha bhagavā galavāṭakasammukhaṭṭhāne cīvaraṃ gahetvā caturaṅgulamattaṃ otāresi.
Rồi Thế Tôn, ở chỗ trước cổ, kéo y xuống khoảng bốn ngón tay.

Otāritamatte pana tasmiṃ suvaṇṇavaṇṇā rasmiyo puñjapuñjā hutvā suvaṇṇaghaṭato rattasuvaṇṇarasadhārā viya, rattavaṇṇavalāhakato vijjulatā viya ca nikkhamitvā suvaṇṇamurajasadisaṃ mahākhandhaṃ uttamasiraṃ padakkhiṇaṃ kurumānā ākāse pakkhandiṃsu.
Khi vừa kéo xuống, các tia sáng sắc vàng tỏa ra từng cụm, như dòng vàng đỏ chảy từ bình vàng, như tia chớp từ mây đỏ, bay ra, xoay quanh thân lớn và đầu cao quý như trống vàng, lướt vào không gian.

Kasmā pana bhagavā evamakāsīti? Mahājanassa kaṅkhāvinodanatthaṃ.
Tại sao Thế Tôn làm vậy? Để giải nghi cho đám đông.

Mahājano hi samaṇo gotamo mayhaṃ sedo natthīti vadati, saccakassa tāva nigaṇṭhaputtassa yantāruḷhassa viya sedā paggharanti.
Vì đám đông nghĩ: “Sa-môn Gotama nói ta không có mồ hôi, nhưng mồ hôi Saccaka, con trai Nigaṇṭha, chảy như người lên cỗ xe.”

Samaṇo pana gotamo ghanadupaṭṭacīvaraṃ pārupitvā nisinno, anto sedassa atthitā vā natthitā vā kathaṃ sakkā ñātunti kaṅkhaṃ kareyya,

“Còn sa-môn Gotama, mặc y dày, ngồi đó, làm sao biết trong người có mồ hôi hay không?” – họ nghi ngờ như vậy,

tassa kaṅkhāvinodanatthaṃ evamakāsi.
nên Thế Tôn làm vậy để giải nghi.

maṅkubhūtoti nittejabhūto.
“Ngẩn ngơ” – nghĩa là mất hết sức sống.

pattakkhandhoti patitakkhandho.
“Vai rũ” – nghĩa là vai sụp xuống.

appaṭibhānoti uttari appassanto.
“Không đáp lại” – nghĩa là không trả lời thêm.

nisīdīti pādaṅguṭṭhakena bhūmiṃ kasamāno nisīdi.
“Ngồi xuống” – nghĩa là ngồi, ngón chân cào đất.

360. dummukhoti na virūpamukho, abhirūpo hi so pāsādiko.
“Dummukha” – không phải mặt xấu, vì anh ta đẹp đẽ, trang nghiêm.

Nāmaṃ panassa etaṃ.
Đây chỉ là tên của anh ta.

abhabbo taṃ pokkharaṇiṃ puna otaritunti sabbesaṃ aḷānaṃ bhaggattā pacchinnagamano otarituṃ abhabbo, tattheva kākakulalādīnaṃ bhattaṃ hotīti dasseti.
“Không thể xuống lại hồ sen ấy” – vì tất cả cành bị gãy, đường đi bị cắt, không thể xuống, trở thành mồi cho quạ, diều hâu, v.v., như thế được chỉ ra.

visūkāyikānīti diṭṭhivisūkāni.
“Lăng xăng” – nghĩa là các tà kiến lăng xăng.

visevitānīti diṭṭhisañcaritāni.
“Lăng xăng” – nghĩa là các tà kiến lang thang.

vipphanditānīti diṭṭhivipphanditāni.
“Quằn quại” – nghĩa là các tà kiến giãy giụa.

yadidaṃ vādādhippāyoti ettha yadidanti nipātamattaṃ; vādādhippāyo hutvā vādaṃ āropessāmīti ajjhāsayena upasaṅkamituṃ abhabbo;
“Do ý định tranh luận” – “yadidaṃ” chỉ là từ nối; ông ta không thể đến với ý định tranh luận để phản bác,

dhammassavanāya pana upasaṅkameyyāti dasseti.
mà chỉ nên đến để nghe pháp, như thế được chỉ ra.

dummukhaṃ licchaviputtaṃ etadavocāti kasmā avoca?
Saccaka nói với Dummukha, con trai Licchavi, tại sao nói vậy?

Dummukhassa kira upamāharaṇakāle sesa licchavikumārāpi cintesuṃ –
Vì khi Dummukha đưa ví dụ, các thanh niên Licchavi khác nghĩ:

“Iminā nigaṇṭhena amhākaṃ sippuggahaṇaṭṭhāne ciraṃ avamāno kato, ayaṃ dāni amittassa piṭṭhiṃ passituṃ kālo.
“Saccaka này lâu nay khinh miệt chúng ta ở nơi học nghề, giờ là lúc thấy lưng kẻ thù.

Mayampi ekekaṃ upamaṃ āharitvā pāṇippahārena patitaṃ muggarena pothento viya tathā naṃ karissāma, yathā na puna parisamajjhe sīsaṃ ukkhipituṃ sakkhissatī”ti,
Chúng ta cũng sẽ đưa từng ví dụ, như đập kẻ ngã bằng tay rồi dùng chùy đánh, khiến ông ta không thể ngẩng đầu trong hội chúng nữa.”

te opammāni karitvā dummukhassa kathāpariyosānaṃ āgamayamānā nisīdiṃsu.
Họ chuẩn bị ví dụ, chờ Dummukha nói xong, rồi ngồi xuống.

Saccako tesaṃ adhippāyaṃ ñatvā, ime sabbeva gīvaṃ ukkhipitvā oṭṭhehi calamānehi ṭhitā;
Saccaka, biết ý định của họ, thấy tất cả ngẩng cổ, môi run, đứng đó,

sace paccekā upamā harituṃ labhissanti, puna mayā parisamajjhe sīsaṃ ukkhipituṃ na sakkā bhavissati,
nghĩ: “Nếu từng người đưa ví dụ, ta không thể ngẩng đầu trong hội chúng nữa,

handāhaṃ dummukhaṃ apasādetvā yathā aññassa okāso na hoti, evaṃ kathāvāraṃ pacchinditvā samaṇaṃ gotamaṃ pañhaṃ pucchissāmīti tasmā etadavoca.
ta sẽ hạ Dummukha, cắt đứt cơ hội nói của người khác, rồi hỏi sa-môn Gotama,” nên nói như vậy.

Tattha āgamehīti tiṭṭha, mā puna bhaṇāhīti attho.
Ở đây, “āgamehi” nghĩa là: “Dừng lại, đừng nói nữa.”

361. tiṭṭhatesā, bho gotamāti, bho gotama, esā amhākañceva aññesañca puthusamaṇabrāhmaṇānaṃ vācā tiṭṭhatu.
“Này Gotama, cứ để lời nói này của chúng ta và các sa-môn, bà-la-môn khác đứng đó.”

vilāpaṃ vilapitaṃ maññeti etañhi vacanaṃ vilapitaṃ viya hoti, vippalapitamattaṃ hotīti attho.
“Cho là lời nói suông” – nghĩa là lời này như nói nhảm, chỉ là lảm nhảm.

Atha vā tiṭṭhatesāti ettha kathāti āharitvā vattabbā.
Hoặc “cứ để đứng đó” – nên hiểu là để câu chuyện ấy đứng đó.

vācāvilāpaṃ vilapitaṃ maññeti ettha panidaṃ vācānicchāraṇaṃ vilapitamattaṃ maññe hotīti attho.
“Cho là lời nói suông” – nghĩa là lời phát ra chỉ như lảm nhảm.

Idāni pañhaṃ pucchanto kittāvatātiādimāha.
Giờ, hỏi câu hỏi, ông ta nói: "Đến mức nào…"

Tattha vesārajjapattoti ñāṇapatto.
"Đạt tự tin" – nghĩa là đạt trí tuệ.

aparappaccayoti aparappattiyo.
"Không lệ thuộc người khác" – nghĩa là không dựa vào ai.

Athassa bhagavā pañhaṃ vissajjento idha, aggivessanātiādimāha, taṃ uttānatthameva.
Thế Tôn trả lời câu hỏi: "Này Aggivessana, ở đây…" – nghĩa rõ ràng.

Yasmā panettha passatīti vuttattā sekkhabhūmi dassitā.
Vì ở đây nói "thấy," nên chỉ ra địa vị hữu học.

Tasmā uttari asekkhabhūmiṃ pucchanto dutiyaṃ pañhaṃ pucchi, tampissa bhagavā byākāsi.
Nên ông ta hỏi câu thứ hai về địa vị vô học cao hơn, và Thế Tôn trả lời.

Tattha dassanānuttariyenātiādīsu dassanānuttariyanti lokiyalokuttarā paññā.
Trong đó, "tri kiến vô thượng" – là trí tuệ thế gian và siêu thế.

paṭipadānuttariyanti lokiyalokuttarā paṭipadā.
"Con đường vô thượng" – là con đường thế gian và siêu thế.

vimuttānuttariyanti lokiyalokuttarā vimutti.
"Giải thoát vô thượng" – là giải thoát thế gian và siêu thế.

Suddhalokuttarameva vā gahetvā dassanānuttariyanti arahattamaggasammādiṭṭhi.
Hoặc chỉ lấy siêu thế: "tri kiến vô thượng" là chánh kiến của đạo A-la-hán.

paṭipadānuttariyanti sesāni maggaṅgāni.
"Con đường vô thượng" – là các chi phần đạo còn lại.

vimuttānuttariyanti aggaphalavimutti.
"Giải thoát vô thượng" – là giải thoát quả cao nhất.

Khīṇāsavassa vā nibbānadassanaṃ dassanānuttariyaṃ nāma.
Hoặc đối với bậc lậu tận, thấy Niết-bàn là tri kiến vô thượng.

Maggaṅgāni paṭipadānuttariyaṃ.
Các chi phần đạo là con đường vô thượng.

Aggaphalaṃ vimuttānuttariyanti veditabbaṃ.
Quả cao nhất là giải thoát vô thượng, nên hiểu như vậy.

buddho so bhagavāti so bhagavā sayampi cattāri saccāni buddho.
"Bậc giác ngộ là Thế Tôn" – Thế Tôn tự giác ngộ bốn sự thật.

bodhāyāti paresampi catusaccabodhāya dhammaṃ deseti.
"Vì giác ngộ" – giảng pháp để người khác cũng giác ngộ bốn sự thật.

dantoti nibbisevano.
"Thuần hóa" – nghĩa là không còn độc tố.

damathāyāti nibbisevanatthāya.
"Vì thuần hóa" – để khiến không còn độc tố.

santoti sabbakilesavūpasamena santo.
"Yên tịnh" – yên tịnh do dập tắt mọi phiền não.

samathāyāti kilesavūpasamāya.
"Vì yên tịnh" – để dập tắt phiền não.

tiṇṇoti caturoghatiṇṇo.
"Vượt qua" – vượt qua bốn dòng lũ.

taraṇāyāti caturoghataraṇāya.
"Vì vượt qua" – để vượt qua bốn dòng lũ.

parinibbutoti kilesaparinibbānena parinibbuto.
"Hoàn toàn tịch diệt" – tịch diệt do dập tắt phiền não.

parinibbānāyāti kilesaparinibbānatthāya.
"Vì hoàn toàn tịch diệt" – để dập tắt phiền não.

362. dhaṃsīti guṇadhaṃsakā.
"Hủy hoại" – nghĩa là phá hủy phẩm chất.

pagabbāti vācāpāgabbiyena samannāgatā.
"Tự cao" – nghĩa là đầy kiêu ngạo trong lời nói.

āsādetabbanti ghaṭṭetabbaṃ.
"Cần được công kích" – nghĩa là cần bị đả kích.

āsajjāti ghaṭṭetvā.
"Công kích" – nghĩa là đả kích.

natveva bhavantaṃ gotamanti bhavantaṃ gotamaṃ āsajja kassaci attano vādaṃ anupahataṃ sakalaṃ ādāya pakkamituṃ thāmo natthīti dasseti.
"Không ai có thể công kích Gotama mà giữ nguyên lập luận, toàn vẹn rời đi" – chỉ ra rằng không ai đủ sức làm vậy.

Na hi bhagavā hatthiādayo viya kassaci jīvitantarāyaṃ karoti.
Vì Thế Tôn không gây hại tính mạng ai như voi, v.v.

Ayaṃ pana nigaṇṭho imā tisso upamā na bhagavato ukkaṃsanatthaṃ āhari, attukkaṃsanatthameva āhari.

Nhưng Saccaka này đưa ba ví dụ không phải để tán thán Thế Tôn, mà để tự tán thán mình.

Yathā hi rājā kañci paccatthikaṃ ghātetvā evaṃ nāma sūro evaṃ thāmasampanno puriso bhavissatīti paccatthikaṃ thomentopi attānameva thometi.
Như vua giết kẻ thù, nói: "Người này dũng mãnh, mạnh mẽ," dù tán thán kẻ thù, thực ra là tự tán thán mình.

Evameva sopi siyā hi, bho gotama, hatthiṃ pabhinnantiādīhi bhagavantaṃ ukkaṃsentopi mayameva sūrā mayaṃ paṇḍitā mayaṃ bahussutāyeva evaṃ pabhinnahatthiṃ viya, jalitaaggikkhandhaṃ viya, phaṇakataāsīvisaṃ viya ca vādatthikā sammāsambuddhaṃ upasaṅkamimhāti attānaṃyeva ukkaṃseti.
Cũng vậy, Saccaka, dù nói: "Này Gotama, như voi nổi khùng…" để tán thán Thế Tôn, thực ra tự tán thán: "Chúng ta dũng mãnh, trí tuệ, nghe nhiều, đến với bậc Chánh Đẳng Giác như voi nổi khùng, ngọn lửa cháy, rắn độc giương nọc, để tranh luận."

Evaṃ attānaṃ ukkaṃsetvā bhagavantaṃ nimantayamāno adhivāsetu metiādimāha.
Tự tán thán như vậy, ông ta mời Thế Tôn: "Xin ngài nhận lời…"

Tattha adhivāsetūti sampaṭicchatu.
"Nhận lời" – nghĩa là đồng ý.

svātanāyāti yaṃ me tumhesu kāraṃ karoto sve bhavissati puññañca pītipāmojjañca, tadatthāya.
"Cho ngày mai" – nghĩa là vì phước và niềm vui hỷ lạc sẽ có mai sau khi làm việc này cho ngài.

adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvenāti bhagavā kāyaṅgaṃ vā vācaṅgaṃ vā acopetvā abbhantareyeva khantiṃ dhārento tuṇhībhāvena adhivāsesi.
"Thế Tôn nhận lời bằng sự im lặng" – Thế Tôn không động thân hay lời, giữ sự chấp nhận trong tâm, nhận lời bằng im lặng.

Saccakassa anuggahakaraṇatthaṃ manasāva sampaṭicchīti vuttaṃ hoti.
Nghĩa là chấp nhận trong tâm để hỗ trợ Saccaka.

363. yamassa patirūpaṃ maññeyyāthāti te kira licchavī tassa pañcathālipākasatāni niccabhattaṃ āharanti.
"Các ngươi nghĩ gì thích hợp" – vì các Licchavi thường xuyên dâng cho ông ta năm trăm nồi cơm.

Tadeva sandhāya esa sve tumhe yaṃ assa samaṇassa gotamassa patirūpaṃ kappiyanti maññeyyātha, taṃ āhareyyātha;
Nói đến điều đó, ông ta bảo: "Mai các ngươi hãy dâng cho sa-môn Gotama những gì các ngươi nghĩ là thích hợp, hợp pháp,

samaṇassa hi gotamassa tumhe paricārakā kappiyākappiyaṃ yuttāyuttaṃ jānāthāti vadati.
vì các ngươi là người phục vụ sa-môn Gotama, biết cái gì hợp pháp, thích hợp."

bhattābhihāraṃ abhihariṃsūti abhiharitabbaṃ bhattaṃ abhihariṃsu.
"Họ dâng cơm" – nghĩa là dâng thức ăn cần dâng.

paṇītenāti uttamena.
"Tinh xảo" – nghĩa là thượng hạng.

sahatthāti sahatthena.
"Tự tay" – nghĩa là bằng chính tay mình.

santappetvāti suṭṭhu tappetvā, paripuṇṇaṃ suhitaṃ yāvadatthaṃ katvā.
"Thỏa mãn" – nghĩa là làm đầy đủ, hài lòng, no đủ.

sampavāretvāti suṭṭhu pavāretvā, alaṃ alanti hatthasaññāya paṭikkhipāpetvā.
"Thỉnh xong" – nghĩa là thỉnh đầy đủ, khiến ngài từ chối bằng dấu tay "đủ rồi."

bhuttāvinti bhuttavantaṃ.
"Khi đã thọ thực" – nghĩa là đã ăn xong.

onītapattapāṇinti pattato onītapāṇiṃ, apanītahatthanti vuttaṃ hoti.
"Cất bát tay" – nghĩa là tay rời khỏi bát, rút tay ra.

"Onittapattapāṇi"ntipi pāṭho, tassattho, onittaṃ nānābhūtaṃ pattaṃ pāṇito assāti onittapattapāṇī.
Cũng có bản đọc "onittapattapāṇi" – nghĩa là bát được lấy ra khỏi tay, tay không còn bát.

Taṃ onittapattapāṇiṃ, hatthe ca pattañca dhovitvā ekamante pattaṃ nikkhipitvā nisinnanti attho.
Nghĩa là sau khi rửa tay và bát, đặt bát một bên và ngồi xuống.

ekamantaṃ nisīdīti bhagavantaṃ evaṃbhūtaṃ ñatvā ekasmiṃ okāse nisīdīti attho.
"Ngồi một bên" – nghĩa là biết Thế Tôn như vậy, ngồi ở một chỗ.

puññañcāti yaṃ imasmiṃ dāne puññaṃ, āyatiṃ vipākakkhandhāti attho.
"Phước" – nghĩa là phước trong cúng dường này, là quả uẩn trong tương lai.

puññamahīti vipākakkhandhānaṃyeva parivāro.
"Phước lớn" – nghĩa là đoàn tùy tùng của quả uẩn.

taṃ dāyakānaṃ sukhāya hotūti taṃ imesaṃ licchavīnaṃ sukhatthāya hotu.
"Cầu mong phước ấy vì hạnh phúc của thí chủ" – nghĩa là cầu mong phước ấy vì hạnh phúc của các Licchavi.

Idaṃ kira so ahaṃ pabbajito nāma, pabbajitena ca na yuttaṃ attano dānaṃ niyyātetunti tesaṃ niyyātento evamāha.
Saccaka, vì là người xuất gia, nghĩ rằng người xuất gia không nên tự dành cúng dường cho mình, nên hồi hướng cho họ như vậy.

Atha bhagavā yasmā licchavīhi saccakassa dinnaṃ, na bhagavato.
Nhưng Thế Tôn, vì cúng dường là của Licchavi dâng cho Saccaka, không phải cho Thế Tôn,

Saccakena pana bhagavato dinnaṃ, tasmā tamatthaṃ dīpento yaṃ kho, aggivessanātiādimāha.
mà Saccaka dâng cho Thế Tôn, nên để làm rõ, Thế Tôn nói: "Này Aggivessana…"

Iti bhagavā nigaṇṭhassa matena vināyeva attano dinnaṃ dakkhiṇaṃ nigaṇṭhassa niyyātesi, sā cassa anāgate vāsanā bhavissatīti.
Vậy, Thế Tôn, không cần ý kiến Saccaka, hồi hướng cúng dường của mình cho Saccaka, và điều ấy sẽ thành hương thơm (lợi ích) trong tương lai cho ông ta.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Cūḷasaccakasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Tiểu Saccaka trong Papañcasūdanī, luận giải Trung Bộ, đã hoàn tất.

Chú giải Đại kinh Saccaka

6.Mahāsaccakasutavaṇṇanā

Chú giải Kinh Đại Saccaka

364. evaṃ me sutanti mahāsaccakasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" – đây là Kinh Đại Saccaka.

Tattha ekaṃ samayanti ca tena kho pana samayenāti ca pubbaṇhasamayanti ca tīhi padehi ekova samayo vutto.
Ở đây, "một thời," "vào lúc bấy giờ," và "buổi sáng" – ba câu này chỉ một thời điểm duy nhất.

Bhikkhūnañhi vattapaṭipattiṃ katvā mukhaṃ dhovitvā pattacīvaramādāya cetiyaṃ vanditvā kataraṃ gāmaṃ pavisissāmīti vitakkamāḷake ṭhitakālo nāma hoti.
Vì khi các Tỳ-kheo hoàn thành bổn phận, rửa mặt, mang bát y, đảnh lễ tháp, đứng ở chỗ suy nghĩ: "Ta sẽ vào làng nào để khất thực?" – đó là thời điểm được nói đến.

Bhagavā evarūpe samaye rattadupaṭṭaṃ nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā paṃsukūlacīvaraṃ ekaṃsaṃ pārupitvā gandhakuṭito nikkhamma bhikkhusaṅghaparivuto gandhakuṭipamukhe aṭṭhāsi.
Vào thời điểm ấy, Thế Tôn mặc y dưới màu đỏ, buộc dây lưng, khoác y phấn tảo một bên vai, rời hương thất, được Tăng chúng vây quanh, đứng trước hương thất.

Taṃ sandhāya, – "Ekaṃ samayanti ca tena kho pana samayenāti ca pubbaṇhasamaya"nti ca vuttaṃ.
Nói đến điều ấy, nên gọi là "một thời," "vào lúc bấy giờ," và "buổi sáng."

pavisitukāmoti piṇḍāya pavisissāmīti evaṃ katasanniṭṭhāno.
"Muốn vào làng" – nghĩa là đã quyết định: "Ta sẽ vào khất thực."

tenupasaṅkamīti kasmā upasaṅkamīti? Vādāropanajjhāsayena.
"Đến gần" – tại sao đến gần? Với ý định tranh luận.

Evaṃ kirassa ahosi – "Pubbepāhaṃ apaṇḍitatāya sakalaṃ vesāliparisaṃ gahetvā samaṇassa gotamassa santikaṃ gantvā parisamajjhe maṅku jāto.
Saccaka nghĩ: "Trước đây, vì thiếu trí tuệ, ta dẫn cả hội chúng Vesāli đến chỗ sa-môn Gotama, rồi bị bối rối giữa hội chúng.

Idāni tathā akatvā ekakova gantvā vādaṃ āropessāmi.
Giờ ta không làm vậy, sẽ đi một mình và tranh luận.

Yadi samaṇaṃ gotamaṃ parājetuṃ sakkhissāmi, attano laddhiṃ dīpetvā jayaṃ karissāmi.
Nếu ta thắng được sa-môn Gotama, ta sẽ làm sáng tỏ quan điểm của mình và giành chiến thắng.

Yadi samaṇassa gotamassa jayo bhavissati, andhakāre naccaṃ viya na koci jānissatī”ti
Nếu sa-môn Gotama thắng, như nhảy múa trong bóng tối, không ai biết.”

niddāpañhaṃ nāma gahetvā iminā vādajjhāsayena upasaṅkami.
Mang câu hỏi về giấc ngủ, ông ta đến với ý định tranh luận này.

anukampaṃ upādāyāti saccakassa nigaṇṭhaputtassa anukampaṃ paṭicca.
“Vì lòng thương” – nghĩa là vì lòng thương đối với Saccaka, con trai Nigaṇṭha.

Therassa kirassa evaṃ ahosi – “Bhagavati muhuttaṃ nisinne buddhadassanaṃ dhammassavanañca labhissati.
Tôn giả nghĩ: “Nếu ngồi một chút với Thế Tôn, Saccaka sẽ được thấy Phật và nghe pháp.

Tadassa dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattissatī”ti.
Điều ấy sẽ lâu dài mang lại lợi ích và hạnh phúc cho ông ta.”

Tasmā bhagavantaṃ yācitvā paṃsukūlacīvaraṃ catugguṇaṃ paññapetvā nisīdatu bhagavāti āha.
Vì thế, Tôn giả thỉnh cầu Thế Tôn, trải y phấn tảo gấp bốn, nói: “Bạch Thế Tôn, xin ngài ngồi.”

“Kāraṇaṃ ānando vadatī”ti sallakkhetvā nisīdi bhagavā paññatte āsane.
Nghĩ: “Ānanda nói có lý do,” Thế Tôn ngồi xuống chỗ đã chuẩn bị.

bhagavantaṃ etadavocāti yaṃ pana pañhaṃ ovaṭṭikasāraṃ katvā ādāya āgato taṃ ṭhapetvā passena tāva pariharanto etaṃ santi, bho gotamātiādivacanaṃ avoca.
Nói với Thế Tôn: Ông ta để qua một bên câu hỏi về giấc ngủ đã chuẩn bị kỹ, tạm thời nói lệch đi, bảo: “Này Gotama, có những…”

365. phusanti hi te, bho gotamāti te samaṇabrāhmaṇā sarīre uppannaṃ sārīrikaṃ dukkhaṃ vedanaṃ phusanti labhanti, anubhavantīti attho.
“Này Gotama, họ cảm thọ” – nghĩa là các sa-môn, bà-la-môn cảm nhận, trải nghiệm khổ thọ phát sinh trong thân.

ūrukkhambhoti khambhakataūrubhāvo, ūruthaddhatāti attho.
“Đùi cứng” – nghĩa là trạng thái đùi bị căng cứng.

Vimhayatthavasena panettha bhavissatīti anāgatavacanaṃ kataṃ.
Nhưng ở đây, vì mục đích gây ngạc nhiên, nên dùng từ tương lai “sẽ xảy ra.”

kāyanvayaṃ hotīti kāyānugataṃ hoti kāyassa vasavatti.
“Theo thân” – nghĩa là tùy thuộc thân, thân có quyền kiểm soát.

kāyabhāvanāti pana vipassanā vuccati, tāya cittavikkhepaṃ pāpuṇanto nāma natthi,
“Tu tập thân” – nghĩa là quán niệm (vipassanā), nhờ đó không ai bị tâm dao động.

iti nigaṇṭho asantaṃ abhūtaṃ yaṃ natthi, tadevāha.
Nên Saccaka nói điều không thật, không có, như vậy.

cittabhāvanātipi samatho vuccati, samādhiyuttassa ca puggalassa ūrukkhambhādayo nāma natthi,
"Tu tập tâm" – nghĩa là định (samatha), người có định thì không có đùi cứng, v.v.

iti nigaṇṭho idaṃ abhūtameva āha.
Nên Saccaka nói điều không thật, như vậy.

Aṭṭhakathāyaṃ pana vuttaṃ – "Yatheva 'Bhūtapubbanti vatvā ūrukkhambhopi nāma bhavissatī'tiādīni vadato anāgatarūpaṃ na sameti, tathā atthopi na sameti, asantaṃ abhūtaṃ yaṃ natthi, taṃ kathetī"ti.
Nhưng trong Chú giải nói: "Như khi nói 'Ngày xưa, đùi cứng cũng sẽ xảy ra,' hình thức tương lai không khớp, nghĩa cũng không khớp, ông ta nói điều không thật, không có."

no kāyabhāvananti pañcātapatappanādiṃ attakilamathānuyogaṃ sandhāyāha.
"Không tu tập thân" – nghĩa là nói về khổ hạnh như phơi mình dưới năm lửa, v.v.

Ayañhi tesaṃ kāyabhāvanā nāma.
Vì đó là cái họ gọi là tu tập thân.

Kiṃ pana so disvā evamāha?
Nhưng ông ta thấy gì mà nói vậy?

So kira divādivassa vihāraṃ āgacchati, tasmiṃ kho pana samaye bhikkhū pattacīvaraṃ paṭisāmetvā attano attano rattiṭṭhānadivāṭṭhānesu paṭisallānaṃ upagacchanti.
Ông ta đến tịnh xá vào giữa ngày, lúc ấy các Tỳ-kheo cất bát y, đi đến chỗ nghỉ ban đêm hoặc ban ngày để thiền định.

So te paṭisallīne disvā cittabhāvanāmattaṃ ete anuyuñjanti, kāyabhāvanā panetesaṃ natthīti maññamāno evamāha.
Thấy họ thiền định, ông ta nghĩ: "Họ chỉ tu tập tâm, không tu tập thân," nên nói vậy.

366. Atha naṃ bhagavā anuyuñjanto kinti pana te, aggivessana, kāyabhāvanā sutāti āha.
Rồi Thế Tôn chất vấn: "Này Aggivessana, ngươi nghe về tu tập thân thế nào?"

So taṃ vitthārento seyyathidaṃ, nando vacchotiādimāha.
Ông ta giải thích chi tiết, nói: "Ví như Nanda Vaccha…"

Tattha nandoti tassa nāmaṃ. vacchoti gottaṃ. kisoti nāmaṃ. saṃkiccoti gottaṃ.
Ở đây, Nanda là tên, Vaccha là họ; Kisa là tên, Saṅkicca là họ.

makkhaligosālo heṭṭhā āgatova.
Makkhali Gosāla đã được nhắc trước.

eteti ete tayo janā, te kira kiliṭṭhatapānaṃ matthakapattā ahesuṃ.
"Những người này" – ba người này nổi tiếng là bậc khổ hạnh dơ bẩn.

uḷārāni uḷārānīti paṇītāni paṇītāni.
"Thượng hạng" – nghĩa là cao quý, tốt đẹp.

gāhenti nāmāti balaṃ gaṇhāpenti nāma.
"Thực hiện" – nghĩa là làm tăng sức mạnh.

brūhentīti vaḍḍhenti.
"Làm lớn mạnh" – nghĩa là làm phát triển.

medentīti jātamedaṃ karonti.
"Làm đầy đặn" – nghĩa là làm cho mũm mĩm.

purimaṃ pahāyāti purimaṃ dukkarakāraṃ pahāya.
"Bỏ trước đó" – nghĩa là bỏ khổ hạnh trước đó.

pacchā upacinantīti pacchā uḷārakhādanīyādīhi santappenti, vaḍḍhenti.
"Sau đó tích lũy" – nghĩa là sau đó dùng thức ăn ngon để nuôi dưỡng, phát triển.

ācayāpacayo hotīti vaḍḍhi ca avaḍḍhi ca hoti,
"Tăng và giảm" – nghĩa là có tăng trưởng và suy giảm,

iti imassa kāyassa kālena vaḍḍhi, kālena parihānīti vaḍḍhiparihānimattameva paññāyati, kāyabhāvanā pana na paññāyatīti dīpetvā
nên thân này lúc tăng, lúc giảm, chỉ thấy tăng giảm, không thấy tu tập thân, như vậy được làm rõ.

cittabhāvanaṃ pucchanto, "Kinti pana te, aggivessana, cittabhāvanā sutā"ti āha.
Hỏi về tu tập tâm: "Này Aggivessana, ngươi nghe về tu tập tâm thế nào?"

na sampāyāsīti sampādetvā kathetuṃ nāsakkhi, yathā taṃ bālaputhujjano.
"Không thể giải thích" – nghĩa là không thể trình bày rõ ràng, như kẻ phàm phu ngu dốt.

367. kuto pana tvanti yo tvaṃ evaṃ oḷārikaṃ dubbalaṃ kāyabhāvanaṃ na jānāsi?
"Sao ngươi biết được" – ngươi không biết tu tập thân thô thiển, yếu kém như vậy,

So tvaṃ kuto saṇhaṃ sukhumaṃ cittabhāvanā jānissasīti.
thì làm sao biết được tu tập tâm vi tế, tinh tế?

Imasmiṃ pana ṭhāne codanālayatthero, "Abuddhavacanaṃ nāmetaṃ pada"nti bījaniṃ ṭhapetvā pakkamituṃ ārabhi.
Tại đây, Tôn giả Codanālaya, nói: "Đây là lời của kẻ không giác ngộ," để lại hạt giống và bắt đầu rời đi.

Atha naṃ mahāsīvatthero āha – "Dissati, bhikkhave, imassa cātumahābhūtikassa kāyassa ācayopi apacayopi ādānampi nikkhepanampī"ti

(saṃ· ni· 2.62).
Rồi Tôn giả Mahāsīva nói: "Này các Tỳ-kheo, thân này do bốn đại tạo thành, thấy được tăng, giảm, nhận vào, và bỏ ra" (Tương Ưng Bộ, 2.62).

Taṃ sutvā sallakkhesi – "Oḷārikaṃ kāyaṃ parigganhantassa uppannavipassanā oḷārikāti vattuṃ vaṭṭatī"ti.
Nghe vậy, ông ta suy xét: "Nói rằng quán niệm thân thô thiển thì phát sinh quán niệm thô thiển là hợp lý."

368. sukhasārāgīti sukhasārāgena samannāgato.
"Tham đắm lạc thọ" – nghĩa là đầy tham ái với lạc thọ.

sukhāya vedanāya nirodhā uppajjati dukkhā vedanāti na anantarāva uppajjati,
"Khi lạc thọ chấm dứt, khổ thọ khởi sinh" – không phải khởi sinh ngay lập tức,

sukhadukkhānañhi anantarapaccayatā paṭṭhāne (paṭṭhā· 1.2.45-46) paṭisiddhā.
vì trong Luận Tạng (Paṭṭhāna, 1.2.45-46), lạc và khổ không phải là điều kiện trực tiếp của nhau.

Yasmā pana sukhe aniruddhe dukkhaṃ nuppajjati, tasmā idha evaṃ vuttaṃ.
Nhưng vì khi lạc chưa chấm dứt, khổ không khởi sinh, nên ở đây nói như vậy.

pariyādāya tiṭṭhatīti khepetvā gaṇhitvā tiṭṭhati.
"Chi phối và tồn tại" – nghĩa là làm kiệt sức, chiếm giữ và tồn tại.

ubhatopakkhanti sukhaṃ ekaṃ pakkhaṃ dukkhaṃ ekaṃ pakkhanti evaṃ ubhatopakkhaṃ hutvā.
"Hai bên" – nghĩa là lạc là một bên, khổ là một bên, như vậy là hai bên.

369. uppannāpi sukhā vedanā cittaṃ na pariyādāya tiṭṭhati, bhāvitattā kāyassa.
"Dù lạc thọ khởi sinh, tâm không bị chi phối, nhờ thân được tu tập."

Uppannāpi dukkhā vedanā cittaṃ na pariyādāya tiṭṭhati, bhāvitattā cittassāti
"Dù khổ thọ khởi sinh, tâm không bị chi phối, nhờ tâm được tu tập."

ettha kāyabhāvanā vipassanā, cittabhāvanā samādhi.
Ở đây, tu tập thân là quán niệm (vipassanā), tu tập tâm là định (samatha).

Vipassanā ca sukhassa paccanīkā, dukkhassa āsannā.
Quán niệm đối nghịch với lạc, gần với khổ.

Samādhi dukkhassa paccanīko, sukhassa āsanno.
Định đối nghịch với khổ, gần với lạc.

Kathaṃ? Vipassanaṃ paṭṭhapetvā nisinnassa hi addhāne gacchante gacchante tattha tattha aggiuṭṭhānaṃ viya hoti,
Tại sao? Vì khi thực hành quán niệm, ngồi lâu, từng chỗ như lửa bùng lên,

kacchehi sedā muccanti, matthakato usumavaṭṭiuṭṭhānaṃ viya hotīti cittaṃ haññati vihaññati vipphandati.

mồ hôi chảy từ nách, đầu nóng như hơi nước bốc lên, tâm bị dao động, rối loạn, giãy giụa.

Evaṃ tāva vipassanā sukhassa paccanīkā, dukkhassa āsannā.
Như vậy, quán niệm đối nghịch với lạc, gần với khổ.

Uppanne pana kāyike vā cetasike vā dukkhe taṃ dukkhaṃ vikkhambhetvā samāpattiṃ samāpannassa samāpattikkhaṇe dukkhaṃ dūrāpagataṃ hoti,
Nhưng khi khổ thọ thân hay tâm khởi sinh, người nhập định chế ngự khổ, trong khoảnh khắc định, khổ biến mất xa,

anappakaṃ sukhaṃ okkamati.
và lạc lớn lao khởi sinh.

Evaṃ samādhi dukkhassa paccanīko, sukhassa āsanno.
Như vậy, định đối nghịch với khổ, gần với lạc.

Yathā vipassanā sukhassa paccanīkā, dukkhassa āsannā, na tathā samādhi.
Quán niệm đối nghịch với lạc, gần với khổ, nhưng định thì không.

Yathā samādhi dukkhassa paccanīko, sukhassa āsanno, na ca tathā vipassanāti.
Định đối nghịch với khổ, gần với lạc, nhưng quán niệm thì không.

Tena vuttaṃ – "Uppannāpi sukhā vedanā cittaṃ na pariyādāya tiṭṭhati, bhāvitattā kāyassa. Uppannāpi dukkhā vedanā cittaṃ na pariyādāya tiṭṭhati, bhāvitattā cittassā"ti.
Vì thế nói: "Dù lạc thọ khởi sinh, tâm không bị chi phối, nhờ thân được tu tập. Dù khổ thọ khởi sinh, tâm không bị chi phối, nhờ tâm được tu tập."

370. āsajja upanīyāti guṇe ghaṭṭetvā ceva upanetvā ca.
"Đả kích và đưa ra" – nghĩa là tấn công phẩm chất và đưa ra vấn đề.

taṃ vata meti taṃ vata mama cittaṃ.
"Quả thật tâm ta" – nghĩa là tâm của ta.

371. kiñhi no siyā, aggivessanāti, aggivessana, kiṃ na bhavissati, bhavissateva, mā evaṃ saññī hohi,
"Này Aggivessana, sao lại không có? Chắc chắn có, đừng nghĩ như vậy,

uppajjiyeva me sukhāpi dukkhāpi vedanā, uppannāya panassā ahaṃ cittaṃ pariyādāya ṭhātuṃ na demi.
lạc thọ và khổ thọ đều khởi sinh trong ta, nhưng khi chúng khởi sinh, ta không để tâm bị chi phối."

Idānissa tamatthaṃ pakāsetuṃ upari pasādāvahaṃ dhammadesanaṃ desetukāmo mūlato paṭṭhāya mahābhinikkhamanaṃ ārabhi.
Để làm rõ điều ấy, muốn giảng pháp mang lại niềm tin, Thế Tôn bắt đầu từ gốc, nói về Đại Xuất Ly.

Tattha idha me, aggivessana, pubbeva sambodhā…pe… tattheva nisīdiṃ, alamidaṃ padhānāyāti
"Này Aggivessana, ở đây, trước khi giác ngộ… ta ngồi ngay đó, nghĩ: 'Đủ để tinh tấn'" –

idaṃ sabbaṃ heṭṭhā pāsarāsisutte vuttanayeneva veditabbaṃ.
tất cả nên hiểu như đã nói trong Kinh Pāsarāsi (Trung Bộ).

Ayaṃ pana viseso, tattha bodhipallaṅke nisajjā, idha dukkarakārikā.
Nhưng điểm khác biệt là: ở đó nói về ngồi dưới cội Bồ-đề, ở đây nói về khổ hạnh.

374. allakaṭṭhanti allaṃ udumbarakaṭṭhaṃ.
"Cành ướt" – nghĩa là cành ướt của cây udumbara.

sasnehanti sakhīraṃ.
"Còn nhựa" – nghĩa là còn chất nhựa.

kāmehīti vatthukāmehi.
"Tham dục" – nghĩa là các dục vật chất.

avūpakaṭṭhāti anapagatā.
"Không rời" – nghĩa là chưa thoát khỏi.

kāmacchandotiādīsu kilesakāmova chandakaraṇavasena chando.
"Tham dục…" – tham ái phiền não là "tham" do tạo tác tham ái.

Sinehakaraṇavasena sneho.
"Luyến ái" – do tạo tác luyến ái.

Mucchākaraṇavasena mucchā.
"Si mê" – do tạo tác si mê.

Pipāsākaraṇavasena pipāsā.
"Khát ái" – do tạo tác khát ái.

Anudahanavasena pariḷāhoti veditabbo.
"Thiêu đốt" – do tạo tác thiêu đốt, nên hiểu như vậy.

opakkamikāti upakkamanibbattā.
"Khổ hạnh" – nghĩa là phát sinh từ hành động khổ hạnh.

ñāṇāya dassanāya anuttarāya sambodhāyāti sabbaṃ lokuttaramaggavevacanameva.
"Vì trí tuệ, tri kiến, giác ngộ vô thượng" – tất cả đều chỉ con đường siêu thế.

Idaṃ panettha opammasaṃsandanaṃ – allaṃ sakhīraṃ udumbarakaṭṭhaṃ viya hi kilesakāmena vatthukāmato anissaṭapuggalā.
Đây là sự so sánh ví dụ: người chưa thoát khỏi dục vật chất do tham ái phiền não, như cành ướt đầy nhựa của cây udumbara.

Udake pakkhittabhāvo viya kilesakāmena tintatā;
Bị nhúng trong nước, như bị ướt bởi tham ái phiền não.

manthanenāpi aggino anabhinibbattanaṃ viya kilesakāmena vatthukāmato anissaṭānaṃ opakkamikāhi vedanāhi lokuttaramaggassa anadhigamo.
Dù cọ xát cũng không tạo ra lửa, như người chưa thoát dục vật chất do tham ái phiền não không đạt đạo siêu thế qua khổ thọ từ khổ hạnh.

Amanthanenāpi aggino anabhinibbattanaṃ viya tesaṃ puggalānaṃ vināpi opakkamikāhi vedanāhi lokuttaramaggassa anadhigamo.
Không cọ xát cũng không tạo lửa, như những người ấy không đạt đạo siêu thế dù không có khổ thọ từ khổ hạnh.

Dutiyaupamāpi iminā̃va nayena veditabbā.
Ví dụ thứ hai cũng nên hiểu theo cách này.

Ayaṃ pana viseso, purimā saputtabhariyapabbajjāya upamā; pacchimā brāhmaṇadhammikapabbajjāya.
Nhưng điểm khác biệt: ví dụ đầu liên quan đến xuất gia cùng vợ con, ví dụ sau liên quan đến xuất gia theo pháp bà-la-môn.

376. Tatiyaupamāya koḷāpanti chinnasinehaṃ nirāpaṃ.
Trong ví dụ thứ ba, "cành khô" – nghĩa là không nhựa, không chất dơ.

thale nikkhittanti pabbatathale vā bhūmithale vā nikkhittaṃ.
"Đặt trên đất khô" – nghĩa là trên núi hoặc đất khô.

Etthāpi idaṃ opammasaṃsandanaṃ – sukkhakoḷāpakaṭṭhaṃ viya hi kilesakāmena vatthukāmato nissaṭapuggalā,
Đây là sự so sánh: người thoát khỏi dục vật chất do tham ái phiền não, như cành khô.

ārakā udakā thale nikkhittabhāvo viya kilesakāmena atintatā.
Xa nước, đặt trên đất khô, như không bị ướt bởi tham ái phiền não.

Manthanenāpi aggino abhinibbattanaṃ viya kilesakāmena vatthukāmato nissaṭānaṃ abbhokāsikanesajjikādivasena opakkamikāhipi vedanāhi lokuttaramaggassa adhigamo.
Cọ xát tạo ra lửa, như người thoát dục vật chất do tham ái phiền não, qua khổ thọ từ khổ hạnh như sống ngoài trời, đạt đạo siêu thế.

Aññassa rukkhassa sukkhasākhāya saddhiṃ ghaṃsanamatteneva aggino abhinibbattanaṃ viya vināpi opakkamikāhi vedanāhi sukhāyeva paṭipadāya lokuttaramaggassa adhigamoti.
Chỉ cần cọ xát cành khô khác đã tạo lửa, như đạt đạo siêu thế qua con đường an lạc mà không cần khổ thọ từ khổ hạnh.

Ayaṃ upamā bhagavatā attano atthāya āhaṭā.
Ví dụ này Thế Tôn đưa ra vì lợi ích của chính ngài.

377. Idāni attano dukkarakārikaṃ dassento, tassa mayhantiādimāha.
Giờ, để chỉ ra khổ hạnh của mình, Thế Tôn nói: "Đối với ta…"

Kiṃ pana bhagavā dukkaraṃ akatvā buddho bhavituṃ na samatthoti?
Liệu Thế Tôn không thực hành khổ hạnh thì không thể thành Phật sao?

Katvāpi akatvāpi samatthova.
Dù thực hành hay không, ngài vẫn có thể thành Phật.

Atha kasmā akāsīti?
Vậy tại sao ngài thực hành?

Sadevakassa lokassa attano parakkamaṃ dassessāmi.
Để cho thế giới cùng chư thiên thấy nỗ lực của ngài.

So ca maṃ vīriyanimmathanaguṇo hāsessatīti.
Và nỗ lực tinh tấn ấy sẽ khiến ta vui vẻ.

Pāsāde nisinnoyeva hi paveṇiāgataṃ rajjaṃ labhitvāpi khattiyo na tathāpamudito hoti,
Vì một vị vua, chỉ ngồi trong cung điện nhận vương quyền truyền thừa, không vui bằng

yathā balakāyaṃ gahetvā saṅgāme dve tayo sampahāre datvā amittamathanaṃ katvā pattarajjo.
vị vua mang quân ra trận, đánh vài ba đòn, tiêu diệt kẻ thù, giành vương quyền.

Evaṃ pattarajjassa hi rajjasiriṃ anubhavantassa parisaṃ oloketvā attano parakkamaṃ anussaritvā,
Vị vua đạt vương quyền, khi hưởng vinh quang, nhìn hội chúng, nhớ lại nỗ lực của mình,

"Asukaṭṭhāne asukakammaṃ katvā asukañca asukañca amittaṃ evaṃ vijjhitvā evaṃ paharitvā imaṃ rajjasiriṃ pattosmī"ti cintayato balavasomanassaṃ uppajjati.
nghĩ: "Ở chỗ này, ta làm việc kia, đánh bại kẻ thù này, kẻ thù kia, như vậy ta đạt vinh quang này," thì niềm hỷ lạc lớn lao khởi sinh.

Evamevaṃ bhagavāpi sadevakassa lokassa parakkamaṃ dassessāmi, so hi maṃ parakkamo ativiya hāsessati, somanassaṃ uppādessatīti dukkaramakāsi.
Cũng vậy, Thế Tôn muốn cho thế giới cùng chư thiên thấy nỗ lực của ngài, nỗ lực ấy khiến ngài rất vui, sinh hỷ lạc, nên ngài thực hành khổ hạnh.

Apica pacchimaṃ janataṃ anukampamānopi akāsiyeva,
Hơn nữa, vì thương chúng sinh đời sau, ngài cũng thực hành,

pacchimā hi janatā sammāsambuddho kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni pāramiyo pūretvāpi padhānaṃ padahitvāva sabbaññutaññāṇaṃ patto,

vì người đời sau nghĩ: "Bậc Chánh Đẳng Giác, dù viên mãn ba-la-mật qua bốn a-tăng-kỳ và trăm ngàn kiếp, vẫn tinh tấn để đạt trí Toàn Tri,

kimaṅgaṃ pana mayanti padhānavīriyaṃ kattabbaṃ maññissati;
huống chi là chúng ta," nên họ sẽ nghĩ cần tinh tấn.

evaṃ sante khippameva jātijarāmaraṇassa antaṃ karissatīti pacchimaṃ janataṃ anukampamāno akāsiyeva.
Như vậy, họ sẽ nhanh chóng chấm dứt sinh, già, chết, nên vì thương người đời sau, ngài thực hành khổ hạnh.

dantebhidantamādhāyāti heṭṭhādante uparidantaṃ ṭhapetvā.
"Ngậm răng trên răng" – nghĩa là đặt răng trên lên răng dưới.

cetasā cittanti kusalacittena akusalacittaṃ.
"Bằng tâm chế ngự tâm" – nghĩa là dùng tâm thiện chế ngự tâm bất thiện.

abhiniggaṇheyyanti niggaṇheyyaṃ.
"Chế ngự" – nghĩa là kiềm chế.

abhinippīḷeyyanti nippīḷeyyaṃ.
"Nén chặt" – nghĩa là đè nén.

abhisantāpeyyanti tāpetvā vīriyanimmathanaṃ kareyyaṃ.
"Thiêu đốt" – nghĩa là làm nóng lên, tạo nỗ lực tinh tấn.

sāraddhoti sadaratho.
"Căng thẳng" – nghĩa là đầy phiền muộn.

padhānābhitunnassāti padhānena abhitunnassa, viddhassa satoti attho.
"Bị tinh tấn đâm xuyên" – nghĩa là bị tinh tấn xuyên thủng, như bị đâm.

378. appāṇakanti nirassāsakaṃ.
"Không thở" – nghĩa là không có hơi thở ra vào.

kammāragaggariyāti kammārassa gaggaranāḷiyā.
"Như lò rèn của thợ rèn" – nghĩa là như ống bễ của thợ rèn.

sīsavedanā hontīti kutoci nikkhamituṃ alabhamānehi vātehi samuṭṭhāpitā balavatiyo sīsavedanā honti.
"Đau đầu dữ dội khởi sinh" – do các cơn gió không thoát ra được, gây đau đầu mạnh mẽ.

sīsaveṭhaṃ dadeyyāti sīsaveṭhanaṃ dadeyya.
"Như bị bóp chặt đầu" – nghĩa là như đầu bị siết chặt.

devatāti bodhisattassa caṅkamanakoṭiyaṃ paṇṇasālapariveṇasāmantā ca adhivatthā devatā.
"Chư thiên" – là các vị thiên trú ngụ ở góc sân đi kinh hành và quanh khu lá xá-lợi của Bồ-tát.

Tadā kira bodhisattassa adhimatte kāyadāhe uppanne mucchā udapādi.
Lúc ấy, do thân Bồ-tát bị thiêu đốt quá mức, ngài bị ngất xỉu.

So caṅkameva nisinno hutvā papati.
Ngài ngồi trên lối đi kinh hành rồi ngã xuống.

Taṃ disvā devatā evamāhaṃsu – "Vihārotveva so arahato"ti, "Arahanto nāma evarūpā honti matakasadisā"ti laddhiyā vadanti.
Thấy vậy, các vị thiên nói: "Ông ấy chết trong tịnh xá rồi," "A-la-hán là như vậy, giống như người chết," theo quan điểm của họ.

Tattha yā devatā "Kālaṅkato"ti āhaṃsu, tā gantvā suddhodanamahārājassa ārocesuṃ – "Tumhākaṃ putto kālaṅkato"ti.
Trong số đó, các vị thiên nói "Ông ấy đã chết" đi báo với vua Tịnh Phạn: "Con trai ngài đã chết."

Mama putto buddho hutvā kālaṅkato, no ahutvāti?
"Con ta chết sau khi thành Phật, hay chưa thành Phật?"

Buddho bhavituṃ nāsakkhi, padhānabhūmiyaṃyeva patitvā kālaṅkatoti.
"Ông ấy không thể thành Phật, ngã xuống ngay trong lúc tinh tấn và chết."

Nāhaṃ saddahāmi, mama puttassa bodhiṃ apatvā kālaṅkiriyā nāma natthīti.
"Ta không tin, con ta không thể chết trước khi đạt giác ngộ."

Aparabhāge sammāsambuddhassa dhammacakkaṃ pavattetvā anupubbena rājagahaṃ gantvā kapilavatthuṃ anuppattassa suddhodanamahārājā pattaṃ gahetvā pāsādaṃ āropetvā yāgukhajjakaṃ datvā antarābhattasamaye etamatthaṃ ārocesi –
Sau này, khi bậc Chánh Đẳng Giác chuyển Pháp luân, dần dần đến Rājagaha, rồi đến Kapilavatthu, vua Tịnh Phạn cầm bát, đưa ngài vào cung, dâng cháo và thức ăn, trong lúc nghỉ giữa bữa, kể lại chuyện này:

tumhākaṃ bhagavā padhānakaraṇakāle devatā āgantvā, "Putto te, mahārāja, kālaṅkato"ti āhaṃsūti.
"Bạch Thế Tôn, khi ngài thực hành tinh tấn, chư thiên đến báo: 'Con trai ngài, đại vương, đã chết.'"

Kiṃ saddahasi mahārājāti?
"Đại vương, ngài có tin không?"

Na bhagavā saddahinti.
"Không, bạch Thế Tôn, ta không tin."

Idāni, mahārāja, supinappaṭiggahaṇato paṭṭhāya acchariyāni passanto kiṃ saddahissasi?
"Giờ đây, đại vương, từ khi nhận điềm mộng đến nay, thấy bao điều kỳ diệu, sao ngài lại tin điều đó?"

Ahampi buddho jāto, tvampi buddhapitā jāto, pubbe pana mayhaṃ aparipakke ñāṇe bodhicariyaṃ carantassa dhammapālakumārakālepi sippaṃ uggahetuṃ gatassa,
"Ta đã thành Phật, ngài là cha của Phật. Nhưng trước đây, khi trí tuệ ta chưa chín muồi, trong lúc hành Bồ-tát hạnh, khi là hoàng tử Dhammapāla học nghề,

"Tumhākaṃ putto dhammapālakumāro kālaṅkato, idamassa aṭṭhī"ti eḷakaṭṭhiṃ āharitvā dassesuṃ,
họ mang xương dê đến, nói: 'Con trai ngài, hoàng tử Dhammapāla, đã chết, đây là xương của cậu ấy,'

tadāpi tumhe, "Mama puttassa antarāmaraṇaṃ nāma natthi, nāhaṃ saddahāmī"ti avocuttha, mahārājāti
lúc ấy ngài cũng nói: 'Con ta không thể chết giữa chừng, ta không tin,' đại vương."

imissā aṭṭhuppattiyā bhagavā mahādhammapālajātakaṃ kathesi.
Vì lý do này, Thế Tôn kể chuyện tiền thân Đại Dhammapāla.

379. mā kho tvaṃ mārisāti sampiyāyamānā āhaṃsu.
"Đừng làm vậy, thưa ngài" – họ nói với sự kính mến.

Devatānaṃ kirāyaṃ piyamanāpavohāro, yadidaṃ mārisāti.
Vì "mārisā" (thưa ngài) là cách nói kính trọng, dễ mến của chư thiên.

ajajjitanti abhojanaṃ.
"Nhịn ăn" – nghĩa là không ăn uống.

halanti vadāmīti alanti vadāmi, alaṃ iminā evaṃ mā karittha, yāpessāmahanti evaṃ paṭisedhemīti attho.
"Nói đủ rồi" – nghĩa là ta nói đủ, đừng làm vậy, chúng ta sẽ giúp ngài sống, ý là ngăn cản như vậy.

380-1. maṅguracchavīti maṅguramacchacchavi.
"Da cá maṅgura" – nghĩa là da của loài cá maṅgura.

etāva paramanti tāsampi vedanānametaṃyeva paramaṃ, uttamaṃ pamāṇaṃ.
"Chỉ đến mức này" – nghĩa là các khổ thọ ấy chỉ đến mức tối đa này, là giới hạn cao nhất.

pitu sakkassa kammante…pe… paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharitāti
"Trong ngày lễ cày cấy của vua cha Sakka… nhập và an trú sơ thiền" –

rañño kira vappamaṅgaladivaso nāma hoti, tadā anekappakāraṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyādenti.
Vào ngày lễ cày cấy Vappamaṅgala của vua, họ chuẩn bị nhiều loại thức ăn ngon.

Nagaravīthiyo sodhāpetvā puṇṇaghaṭe ṭhapāpetvā dhajapaṭākādayo ussāpetvā sakalanagaraṃ devavimānaṃ viya alaṅkaronti.
Họ quét dọn đường phố, đặt bình nước đầy, treo cờ phướn, trang trí cả thành như cung trời.

Sabbe dāsakammakarādayo ahatavatthanivatthā gandhamālādipaṭimaṇḍitā rājakule sannipatanti.
Tất cả nô lệ, công nhân mặc đồ mới, đeo vòng hoa thơm, tụ họp tại cung vua.

Rañño kammante naṅgalasatasahassaṃ yojīyati.
Trong lễ cày cấy của vua, trăm ngàn cày được gắn vào.

Tasmiṃ pana divase ekena ūnaṃ aṭṭhasataṃ yojenti.
Nhưng ngày ấy, họ gắn thiếu một, chỉ bảy trăm chín mươi chín cày.

Sabbanaṅgalāni saddhiṃ balibaddarasmiyottehi jāṇussoṇissa ratho viya rajataparikkhittāni honti.
Tất cả cày, cùng dây cương bò, được trang trí bạc như xe của Jāṇussoṇi.

Rañño ālambananaṅgalaṃ rattasuvaṇṇaparikkhittaṃ hoti.
Cày của vua được trang trí bằng vàng đỏ.

Balibaddānaṃ siṅgānipi rasmipatodāpi suvaṇṇaparikkhittā honti.
Sừng bò và dây cương cũng được bọc vàng.

Rājā mahāparivārena nikkhamanto puttaṃ gahetvā agamāsi.
Vua, với đoàn tùy tùng lớn, mang theo hoàng tử đi ra.

Kammantaṭṭhāne eko jamburukkho bahalapattapalāso sandacchāyo ahosi.
Tại chỗ cày cấy, có cây thốt nốt lá sum sê, bóng mát rậm rạp.

Tassa heṭṭhā kumārassa sayanaṃ paññapetvā upari suvaṇṇatārakakhacitaṃ vitānaṃ bandhāpetvā sāṇipākārena parikkhipāpetvā ārakkhaṃ ṭhapetvā
Dưới cây, họ chuẩn bị chỗ nằm cho hoàng tử, giăng màn lợp sao vàng, dựng màn che quanh, đặt người canh gác,

rājā sabbālaṅkāraṃ alaṅkaritvā amaccagaṇaparivuto naṅgalakaraṇaṭṭhānaṃ agamāsi.
vua trang điểm đầy đủ, cùng quần thần, đi đến chỗ cày.

Tattha rājā suvaṇṇanaṅgalaṃ gaṇhāti.
Tại đó, vua cầm cày vàng.

Amaccā ekenūnaaṭṭhasatarajatanaṅgalāni gahetvā ito cito ca kasanti.
Quần thần cầm bảy trăm chín mươi chín cày bạc, cày qua lại.

Rājā pana orato pāraṃ gacchati, pārato vā oraṃ gacchati.
Vua thì cày từ bờ này sang bờ kia, hoặc từ kia về đây.

Etasmiṃ ṭhāne mahāsampatti hoti,
Ở đây, có sự phồn vinh lớn,

bodhisattaṃ parivāretvā nisinnā dhātiyo rañño sampattiṃ passissāmāti antosāṇito bahi nikkhantā.
các vú nuôi vây quanh Bồ-tát, muốn xem sự phồn vinh của vua, ra khỏi màn che.

Bodhisatto ito cito ca olokento kañci adisvā vegena uṭṭhāya pallaṅkaṃ ābhujitvā ānāpāne pariggahetvā paṭhamajjhānaṃ nibbattesi.
Bồ-tát nhìn quanh không thấy ai, nhanh chóng ngồi dậy, xếp bằng, quán hơi thở, đạt sơ thiền.

Dhātiyo khajjabhojjantare vicaramānā thokaṃ cirāyiṃsu,
Các vú nuôi đi tìm thức ăn, chậm trễ một chút,

sesarukkhānaṃ chāyā nivattā, tassa pana rukkhassa parimaṇḍalā hutvā aṭṭhāsi.
bóng các cây khác nghiêng đi, nhưng bóng cây thốt nốt vẫn tròn đầy.

Dhātiyo ayyaputto ekakoti vegena sāṇiṃ ukkhipitvā anto pavisamānā bodhisattaṃ sayane pallaṅkena nisinnaṃ tañca pāṭihāriyaṃ disvā
Các vú nuôi nghĩ: "Cậu chủ ở một mình," vội kéo màn, vào trong, thấy Bồ-tát ngồi kiết già trên giường và thấy phép lạ ấy,

gantvā rañño ārocayiṃsu – "Kumāro deva, evaṃ nisinno aññesaṃ rukkhānaṃ chāyā nivattā, jamburukkhassa parimaṇḍalā ṭhitā"ti.
đi báo vua: "Thưa bệ hạ, hoàng tử ngồi như vậy, bóng các cây khác nghiêng, nhưng bóng cây thốt nốt vẫn tròn đầy."

Rājā vegenāgantvā pāṭihāriyaṃ disvā, "Idaṃ te, tāta, dutiyaṃ vandana"nti puttaṃ vandi.
Vua vội đến, thấy phép lạ, nói: "Con yêu, đây là lần thứ hai ta đảnh lễ con," rồi đảnh lễ hoàng tử.

Idametaṃ sandhāya vuttaṃ – "Pitu sakkassa kammante…pe… paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharitā"ti.
Điều này được nói đến: "Trong ngày lễ cày cấy của vua cha Sakka… nhập và an trú sơ thiền."

siyā nu kho eso maggo bodhāyāti bhaveyya nu kho etaṃ ānāpānassatipaṭhamajjhānaṃ bujjhanatthāya maggoti.
"Liệu con đường này có dẫn đến giác ngộ?" – liệu sơ thiền quán hơi thở có phải con đường để giác ngộ?

satānusāriviññāṇanti nayidaṃ bodhāya maggo bhavissati, ānāpānassatipaṭhamajjhānaṃ pana bhavissatīti
"Thức tùy theo niệm" – nghĩa là không phải con đường này dẫn đến giác ngộ, nhưng sơ thiền quán hơi thở sẽ là con đường,

evaṃ ekaṃ dve vāre uppannasatiyā anantaraṃ uppannaviññāṇaṃ satānusāriviññāṇaṃ nāma.
thức khởi sinh ngay sau niệm một hoặc hai lần được gọi là thức tùy theo niệm.

yaṃ taṃ sukhanti yaṃ taṃ ānāpānassatipaṭhamajjhānasukhaṃ.
"Lạc của sơ thiền" – nghĩa là lạc của sơ thiền quán hơi thở.

382. paccupaṭṭhitā hontīti paṇṇasālapariveṇasammajjanādivattakaraṇena upaṭṭhitā honti.
"Hiện diện" – nghĩa là hiện diện nhờ việc quét dọn khu lá xá-lợi và làm các bổn phận.

bāhullikoti paccayabāhulliko.
"Người sống phóng dật" – nghĩa là sống đầy đủ tiện nghi.

āvatto bāhullāyāti rasagiddho hutvā paṇītapiṇḍapātādīnaṃ atthāya āvatto.
"Quay về phóng dật" – nghĩa là bị tham ái lôi kéo, quay về với thức ăn ngon, v.v.

nibbijja pakkamiṃsūti ukkaṇṭhitvā dhammaniyāmeneva pakkantā
"Chán ngán rời đi" – nghĩa là chán ngán, rời đi theo quy luật tự nhiên,

bodhisattassa sambodhiṃ pattakāle kāyavivekassa okāsadānatthaṃ dhammatāya gatā.
để tạo cơ hội cho Bồ-tát sống cô độc, đạt giác ngộ, theo quy luật tự nhiên.

Gacchantā ca aññaṭṭhānaṃ agantvā bārāṇasimeva agamaṃsu.
Khi đi, họ không đến nơi khác mà đến Bārāṇasi.

Bodhisatto tesu gatesu addhamāsaṃ kāyavivekaṃ labhitvā bodhimaṇḍe aparājitapallaṅke nisīditvā sabbaññutaññāṇaṃ paṭivijjhi.
Sau khi họ đi, Bồ-tát sống cô độc nửa tháng, ngồi trên tòa bất bại dưới cội Bồ-đề, chứng trí Toàn Tri.

383. vivicceva kāmehītiādi bhayabherave vuttanayeneva veditabbaṃ.
"Xa lìa các dục…" – nên hiểu như đã nói trong Kinh Bhayabherava (Trung Bộ).

387. abhijānāmi kho panāhanti ayaṃ pāṭiyekko anusandhi.
"Ta nhớ rõ…" – đây là sự nối kết riêng lẻ.

Nigaṇṭho kira cintesi – "Ahaṃ samaṇaṃ gotamaṃ ekaṃ pañhaṃ pucchiṃ.
Saccaka nghĩ: "Ta hỏi sa-môn Gotama một câu hỏi.

Samaṇo gotamo 'Aparāpi maṃ, aggivessana, aparāpi maṃ, aggivessanā'ti pariyosānaṃ adassento kathetiyeva.
Sa-môn Gotama cứ nói 'Còn nữa, này Aggivessana, còn nữa,' không cho thấy kết thúc."

Kupito nu kho"ti?
"Liệu ông ấy có giận không?"

Atha bhagavā, aggivessana, tathāgate anekasatāya parisāya dhammaṃ desente kupito samaṇo gotamoti ekopi vattā natthi,
Rồi Thế Tôn nói: "Này Aggivessana, khi Tathāgata giảng pháp cho hàng trăm hội chúng, không ai nói 'Sa-môn Gotama giận.'

paresaṃ bodhanatthāya paṭivijjhanatthāya eva tathāgato dhammaṃ desetīti
Tathāgata giảng pháp chỉ để giác ngộ và làm sáng tỏ cho người khác,"

dassento imaṃ dhammadesanaṃ ārabhi.
và bắt đầu giảng pháp này để làm rõ điều ấy.

Tattha ārabbhāti sandhāya.
"Nhằm vào" – nghĩa là liên quan đến.

yāvadevāti payojanavidhi paricchedaniyamanaṃ.
"Chỉ để" – nghĩa là nhằm mục đích xác định giới hạn.

Idaṃ vuttaṃ hoti – paresaṃ viññāpanameva tathāgatassa dhammadesanāya payojanaṃ,
Điều này được nói: "Mục đích giảng pháp của Tathāgata là để người khác hiểu rõ,

tasmā na ekasseva deseti, yattakā viññātāro atthi, sabbesaṃ desetīti.
nên không chỉ giảng cho một người, mà cho tất cả những ai có thể hiểu."

tasmiṃyeva purimasminti iminā kiṃ dassetīti?
"Bằng chính điều trước đó" – điều này chỉ ra gì?

Saccako kira cintesi – "Samaṇo gotamo abhirūpo pāsādiko suphusitaṃ dantāvaraṇaṃ, jivhā mudukā, madhuraṃ vākkaraṇaṃ, parisaṃ rañjento maññe vicarati,
Saccaka nghĩ: "Sa-môn Gotama đẹp đẽ, trang nghiêm, răng đều, l tongue mềm mại, giọng nói ngọt ngào, dường như đi quanh làm vui lòng hội chúng,

anto panassa cittekaggatā natthī"ti.
nhưng trong tâm ông ấy không có định nhất tâm."

Atha bhagavā, aggivessana, na tathāgato parisaṃ rañjento vicarati,
Rồi Thế Tôn nói: "Này Aggivessana, Tathāgata không đi quanh để làm vui lòng hội chúng,

cakkavāḷapariyantāyapi parisāya tathāgato dhammaṃ deseti, asallīno anupalitto ettakaṃ ekavihārī, suññataphalasamāpattiṃ anuyuttoti
Tathāgata giảng pháp cho hội chúng khắp cõi vũ trụ, không lười biếng, không dính mắc, sống một mình, chuyên tâm vào quả thiền không tánh,"

dassetuṃ evamāha.
để làm rõ điều ấy, ngài nói như vậy.

ajjhattamevāti gocarajjhattameva.
"Chỉ trong nội tâm" – nghĩa là chỉ trong phạm vi nội tâm.

sannisādemīti sannisīdāpemi,
"Làm lắng dịu" – nghĩa là ta khiến lắng dịu,

tathāgato hi yasmiṃ khaṇe parisā sādhukāraṃ deti, tasmiṃ khaṇe pubbābhogena paricchinditvā phalasamāpattiṃ samāpajjati,
vì khi hội chúng hoan hô, Tathāgata xác định trước khoảnh khắc, nhập quả thiền,

sādhukārasaddassa nigghose avicchinneyeva samāpattito vuṭṭhāya ṭhitaṭṭhānato paṭṭhāya dhammaṃ deseti,
khi tiếng hoan hô chưa dứt, ngài xuất thiền, từ chỗ đứng tiếp tục giảng pháp,

buddhānañhi bhavaṅgaparivāso lahuko hotīti assāsavāre passāsavāre samāpattiṃ samāpajjanti.
vì các Phật có trạng thái bhavaṅga nhẹ nhàng, nên nhập thiền trong mỗi hơi thở vào ra.

yena sudaṃ niccakappanti yena suññena phalasamādhinā niccakālaṃ viharāmi, tasmiṃ samādhinimitte cittaṃ saṇṭhapemi samādahāmīti dasseti.
"Bằng định không tánh mà ta luôn an trú" – nghĩa là ta an trú trong định không tánh, đặt tâm và tập trung vào dấu hiệu định ấy, như vậy được chỉ ra.

okappaniyametanti saddahaniyametaṃ.
"Đáng tin cậy" – nghĩa là điều này đáng được tin.

Evaṃ bhagavato ekaggacittataṃ sampaṭicchitvā idāni attano ovaṭṭikasāraṃ katvā ānītapañhaṃ pucchanto abhijānāti kho pana bhavaṃ gotamo divā supitāti āha.
Chấp nhận sự nhất tâm của Thế Tôn, giờ Saccaka hỏi câu hỏi đã chuẩn bị kỹ:
"Gotama có nhớ từng ngủ trưa ban ngày không?"

Yathā hi sunakho nāma asambhinnakhīrapakkapāyasaṃ sappinā yojetvā udarapūraṃ bhojitopi gūthaṃ disvā akhāditvā gantuṃ na sakkā,
Như con chó, dù được cho ăn cháo sữa thơm ngon đầy bụng, thấy phân vẫn không thể đi mà không ăn,

akhādamāno ghāyitvāpi gacchati, aghāyitvāva gatassa kirassa sīsaṃ rujjati;
không ăn thì ngửi rồi đi, nhưng không ngửi mà đi thì đầu nó đau,

evamevaṃ imassapi satthā asambhinnakhīrapakkapāyasasadisaṃ abhinikkhamanato paṭṭhāya yāva āsavakkhayā pasādanīyaṃ dhammadesanaṃ deseti.
cũng vậy, bậc Thầy giảng pháp ngọt ngào như cháo sữa từ khi xuất ly đến khi tận diệt lậu hoặc,

Etassa pana evarūpaṃ dhammadesanaṃ sutvā satthari pasādamattampi na uppannaṃ,
nhưng nghe pháp ấy, Saccaka không sinh chút niềm tin nào nơi bậc Thầy,

tasmā ovaṭṭikasāraṃ katvā ānītapañhaṃ apucchitvā gantuṃ asakkonto evamāha.
nên không thể rời đi mà không hỏi câu hỏi đã chuẩn bị kỹ, nên nói vậy.

Tattha yasmā thinamiddhaṃ sabbakhīṇāsavānaṃ arahattamaggeneva pahīyati,
Ở đây, vì hôn trầm và thụy miên chỉ được đoạn trừ bởi đạo A-la-hán ở các bậc lậu tận,

kāyadaratho pana upādinnakepi hoti anupādinnakepi.
nhưng sự mệt mỏi thân thể có ở cả người còn chấp thủ lẫn không chấp thủ.

Tathā hi kamaluppalādīni ekasmiṃ kāle vikasanti, ekasmiṃ makulāni honti,
Vì như hoa sen, hoa súng, có lúc nở, có lúc khép,

sāyaṃ kesañci rukkhānampi pattāni patilīyanti, pāto vipphārikāni honti.
tối lá một số cây khép lại, sáng bung ra,

Evaṃ upādinnakassa kāyassa darathoyeva darathavasena bhavaṅgasotañca idha niddāti adhippetaṃ, taṃ khīṇāsavānampi hoti.
Cũng vậy, sự mệt mỏi của thân chấp thủ, theo dòng bhavaṅga, được gọi là ngủ ở đây, điều này có cả ở các bậc lậu tận.

Taṃ sandhāya, "Abhijānāmaha"ntiādimāha.
Nói đến điều ấy, Thế Tôn nói: "Ta nhớ rõ…"

sammohavihārasmiṃ vadantīti sammohavihāroti vadanti.
"Họ gọi là trạng thái mê mờ" – nghĩa là họ gọi đó là trạng thái mê mờ.

389. āsajja āsajjāti ghaṭṭetvā ghaṭṭetvā.
"Đả kích liên tục" – nghĩa là tấn công hết lần này đến lần khác.

upanītehīti upanetvā kathitehi.
"Đưa ra" – nghĩa là được đưa ra và nói đến.

vacanappathehīti vacanehi.
"Qua lời nói" – nghĩa là bằng các lời nói.

abhinanditvā anumoditvāti alanti cittena sampaṭicchanto abhinanditvā vācāyapi pasaṃsanto anumoditvā.
"Hoan hỷ và tán thán" – nghĩa là chấp nhận trong tâm, hoan hỷ, và tán thán bằng lời.

Bhagavatā imassa nigaṇṭhassa dve suttāni kathitāni.
Thế Tôn đã giảng hai kinh cho Saccaka này.

Purimasuttaṃ eko bhāṇavāro, idaṃ diyaḍḍho, iti aḍḍhatiye bhāṇavāre sutvāpi
Kinh trước là một phẩm, kinh này là một phẩm rưỡi, tổng cộng hai phẩm rưỡi, dù nghe,

ayaṃ nigaṇṭho neva abhisamayaṃ patto, na pabbajito, na saraṇesu patiṭṭhito.
Saccaka này không đạt ngộ, không xuất gia, không quy y.

Kasmā etassa bhagavā dhammaṃ desesīti?
Tại sao Thế Tôn giảng pháp cho ông ta?

Anāgate vāsanatthāya.
Vì lợi ích trong tương lai.

Passati hi bhagavā, "Imassa idāni upanissayo natthi, mayhaṃ pana parinibbānato samadhikānaṃ dvinnaṃ vassasatānaṃ accayena tambapaṇṇidīpe sāsanaṃ patiṭṭhahissati.

Thế Tôn thấy: "Hiện tại ông ta chưa có duyên, nhưng sau khi ta nhập Niết-bàn, hơn hai trăm năm, giáo pháp sẽ được thiết lập ở đảo Tambapaṇṇi.

Tatrāyaṃ kulaghare nibbattitvā sampatte kāle pabbajitvā tīṇi piṭakāni uggahetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā
Ở đó, ông ta sẽ sinh vào nhà quyền quý, đến thời điểm thích hợp sẽ xuất gia, học ba tạng, phát triển quán niệm, đạt A-la-hán cùng các thắng trí,

kāḷabuddharakkhito nāma mahākhīṇāsavo bhavissatī"ti.
trở thành đại A-la-hán tên Kāḷabuddharakkhita."

Idaṃ disvā anāgate vāsanatthāya dhammaṃ desesi.
Thấy vậy, Thế Tôn giảng pháp vì lợi ích tương lai.

Sopi tattheva tambapaṇṇidīpamhi sāsane patiṭṭhite devalokato cavitvā dakkhiṇagirivihārassa bhikkhācāragāme ekasmiṃ amaccakule nibbatto
Ông ta, khi giáo pháp được thiết lập ở đảo Tambapaṇṇi, từ cõi trời rơi xuống, sinh vào gia đình quyền quý ở làng khất thực của tịnh xá Dakkhiṇagiri,

pabbajjāsamatthayobbane pabbajitvā tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ uggahetvā gaṇaṃ pariharanto mahābhikkhusaṅghaparivuto upajjhāyaṃ passituṃ agamāsi.
đến tuổi xuất gia, xuất gia, học ba tạng lời Phật, dẫn dắt đoàn Tăng, cùng đại chúng Tỳ-kheo đến gặp thầy bổn sư.

Athassa upajjhāyo saddhivihārikaṃ codessāmīti tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ uggahetvā āgatena tena saddhiṃ mukhaṃ datvā kathāmattampi na akāsi.
Thầy bổn sư, muốn thử đệ tử, dù ông ta đã học ba tạng, đến gặp, nhưng không nói lời nào.

So paccūsasamaye vuṭṭhāya therassa santikaṃ gantvā, – "Tumhe, bhante, mayi ganthakammaṃ katvā tumhākaṃ santikaṃ āgate mukhaṃ datvā kathāmattampi na karittha, ko mayhaṃ doso"ti pucchi.
Sáng sớm, ông ta đến chỗ Tôn giả, hỏi: "Bạch ngài, con đã học ba tạng, đến gặp ngài, nhưng ngài không nói lời nào, lỗi của con là gì?"

Thero āha – "Tvaṃ, āvuso, buddharakkhita ettakeneva 'Pabbajjākiccaṃ me matthakaṃ patta'nti saññaṃ karosī"ti.
Tôn giả nói: "Này bạn, Buddharakkhita, ngươi nghĩ chỉ thế này là đã hoàn thành việc xuất gia sao?"

Kiṃ karomi, bhanteti?
"Con phải làm gì, bạch ngài?"

Gaṇaṃ vinodetvā tvaṃ papañcaṃ chinditvā cetiyapabbatavihāraṃ gantvā samaṇadhammaṃ karohīti.
"Hãy rời đoàn Tăng, cắt bỏ phiền não, đến tịnh xá Cetiyapabbata, thực hành pháp sa-môn."

So upajjhāyassa ovāde ṭhatvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā puññavā rājapūjito hutvā mahābhikkhusaṅghaparivāro cetiyapabbatavihāre vasi.
Ông ta nghe lời thầy, đạt A-la-hán cùng các thắng trí, trở thành người nhiều phước, được vua kính trọng, sống tại tịnh xá Cetiyapabbata cùng đại chúng Tỳ-kheo.

Tasmiñhi kāle tissamahārājā uposathakammaṃ karonto cetiyapabbate rājaleṇe vasati.
Vào thời ấy, vua Tissa, khi giữ ngày trai giới, ở tại hang vua ở Cetiyapabbata.

So therassa upaṭṭhākabhikkhuno saññaṃ adāsi – "Yadā mayhaṃ ayyo pañhaṃ vissajjeti, dhammaṃ vā katheti, tadā me saññaṃ dadeyyāthā"ti.
Vua ra lệnh cho Tỳ-kheo thị giả của Tôn giả: "Khi thầy ta trả lời câu hỏi hoặc giảng pháp, hãy báo cho ta."

Theropi ekasmiṃ dhammassavanadivase bhikkhusaṅghaparivāro kaṇṭakacetiyaṅgaṇaṃ āruyha cetiyaṃ vanditvā kāḷatimbarurukkhamūle aṭṭhāsi.
Vào ngày nghe pháp, Tôn giả cùng Tăng chúng đến sân tháp Kaṇṭaka, đảnh lễ tháp, đứng dưới gốc cây timbaru đen.

Atha naṃ eko piṇḍapātikatthero kāḷakārāmasuttante pañhaṃ pucchi.
Rồi một Tôn giả khất thực hỏi về Kinh Kāḷakārāma.

Thero nanu, āvuso, ajja dhammassavanadivasoti āha.
Tôn giả nói: "Này bạn, hôm nay là ngày nghe pháp, phải không?"

Āma, bhante, dhammassavanadivasoti.
"Vâng, bạch ngài, là ngày nghe pháp."

Tena hi pīṭhakaṃ ānetha, idheva nisinnā dhammassavanaṃ karissāmāti.
"Vậy mang ghế đến, chúng ta sẽ ngồi đây nghe pháp."

Athassa rukkhamūle āsanaṃ paññapetvā adaṃsu.
Họ chuẩn bị ghế dưới gốc cây cho Tôn giả.

Thero pubbagāthā vatvā kāḷakārāmasuttaṃ ārabhi.
Tôn giả đọc các kệ đầu rồi bắt đầu giảng Kinh Kāḷakārāma.

Sopissa upaṭṭhākadaharo rañño saññaṃ dāpesi.
Thị giả trẻ báo tin cho vua.

Rājā pubbagāthāsu aniṭṭhitāsuyeva pāpuṇi.
Vua đến khi các kệ đầu chưa đọc xong.

Patvā ca aññātakaveseneva parisante ṭhatvā tiyāmarattiṃ ṭhitakova dhammaṃ sutvā
Đến nơi, vua đứng trong hội chúng như người lạ, nghe pháp suốt ba canh đêm,

therassa, idamavoca bhagavāti vacanakāle sādhukāraṃ adāsi.
khi Tôn giả nói "Thế Tôn dạy như vầy," vua hoan hô.

Thero ñatvā, kadā āgatosi, mahārājāti pucchi.
Tôn giả biết, hỏi: "Đại vương, ngài đến khi nào?"

Pubbagāthā osāraṇakāleyeva, bhanteti.
"Ngay khi đọc các k repres đầu, bạch ngài."

Dukkaraṃ te mahārāja, katanti.
"Ngài làm việc khó, đại vương."

Nayidaṃ, bhante, dukkaraṃ, yadi pana me ayyassa dhammakathaṃ āraddhakālato paṭṭhāya ekapadepi aññavihitabhāvo ahosi,
"Không khó, bạch ngài, nhưng nếu từ khi nghe pháp của thầy, dù chỉ một lời mà tâm ta bị phân tán,

tambapaṇṇidīpassa patodayaṭṭhinitudanamattepi ṭhāne sāmibhāvo nāma me mā hotūti sapathamakāsi.
thì nguyện ta không còn làm chủ dù chỉ một tấc đất ở đảo Tambapaṇṇi này," vua thề.

Tasmiṃ pana sutte buddhaguṇā paridīpitā, tasmā rājā pucchi – "Ettakāva, bhante, buddhaguṇā, udāhu aññepi atthī"ti.
Trong kinh ấy, phẩm chất Phật được làm sáng tỏ, nên vua hỏi: "Bạch ngài, chỉ có bấy nhiêu phẩm chất Phật thôi sao, hay còn nữa?"

Mayā kathitato, mahārāja, akathitameva bahu appamāṇanti.
"Đại vương, những gì ta nói chỉ là ít, còn lại vô lượng."

Upamaṃ, bhante, karothāti.
"Bạch ngài, xin đưa ví dụ."

Yathā, mahārāja, karīsasahassamatte sālikkhette ekasālisīsato avasesasālīyeva bahū,
"Như trong cánh đồng lúa ngàn mẫu, lấy một bông lúa, số lúa còn lại vẫn nhiều,

evameva mayā kathitaguṇā appā, avasesā bahūti.
cũng vậy, phẩm chất ta nói là ít, còn lại rất nhiều."

Aparampi, bhante, upamaṃ karothāti.
"Bạch ngài, xin đưa ví dụ khác."

Yathā, mahārāja, mahāgaṅgāya oghapuṇṇāya sūcipāsaṃ sammukhaṃ kareyya, sūcipāsena gataudakaṃ appaṃ, sesaṃ bahu,
"Như sông Đại Hằng đầy nước, dùng kim lấy một giọt, nước lấy được ít, còn lại nhiều,

evameva mayā kathitaguṇā appā, avasesā bahūti.
cũng vậy, phẩm chất ta nói là ít, còn lại rất nhiều."

Aparampi, bhante, upamaṃ karothāti.
"Bạch ngài, xin thêm ví dụ."

Idha, mahārāja, cātakasakuṇā nāma ākāse kīḷantā vicaranti.
“Đại vương, loài chim cātaka bay lượn trên không.

Khuddakā sā sakuṇajāti, kiṃ nu kho tassa sakuṇassa ākāse pakkhapasāraṇaṭṭhānaṃ bahu, avaseso ākāso appoti?
Loài chim ấy nhỏ bé, liệu không gian nó dang cánh có nhiều, hay không gian còn lại ít?”

Kiṃ, bhante, vadatha, appo tassa pakkhapasāraṇokāso, avasesova bahūti.
“Bạch ngài, không gian nó dang cánh ít, còn lại rất nhiều.”

Evameva, mahārāja, appakā mayā buddhaguṇā kathitā, avasesā bahū anantā appameyyāti.
“Cũng vậy, đại vương, phẩm chất Phật ta nói là ít, còn lại vô số, không thể đo lường.”

Sukathitaṃ, bhante, anantā buddhaguṇā ananteneva ākāsena upamitā.
“Bạch ngài, thật khéo nói, phẩm chất Phật vô tận được ví với không gian vô tận.”

Pasannā mayaṃ ayyassa, anucchavikaṃ pana kātuṃ na sakkoma.
“Chúng con hoan hỷ với thầy, nhưng không thể làm điều xứng đáng.”

Ayaṃ me duggatapaṇṇākāro imasmiṃ tambapaṇṇidīpe imaṃ tiyojanasatikaṃ rajjaṃ ayyassa demāti.
“Đây là hình thức nghèo nàn của con, con xin dâng vương quốc ba trăm dặm ở đảo Tambapaṇṇi này cho thầy.”

Tumhehi, mahārāja, attano pasannākāro kato, mayaṃ pana amhākaṃ dinnaṃ rajjaṃ tumhākaṃyeva dema,
“Đại vương, ngài đã bày tỏ lòng hoan hỷ, nhưng chúng tôi trả lại vương quốc ngài dâng,

dhammena samena rajjaṃ kārehi mahārājāti.
hãy cai trị vương quốc bằng pháp và công bằng, đại vương.”

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Mahāsaccakasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải Kinh Đại Saccaka trong Papañcasūdanī, luận giải Trung Bộ, đã hoàn tất.

Chú giải Tiểu kinh Đoạn tận ái

7. Cūḷataṇhāsaṅkhayasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tiểu Diệt Tham Ái

390. evaṃ ¶ ¶ me sutanti cūḷataṇhāsaṅkhayasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Tiểu Diệt Tham Ái.

Tattha pubbārāme migāramātupāsādeti pubbārāmasaṅkhāte vihāre migāramātuyā pāsāde.
Ở đây, tại Pubbārāma, trong cung điện của bà Migāramātā, tức là tại tu viện được gọi là Pubbārāma, nơi có cung điện do bà Migāramātā xây dựng.

Tatrāyaṃ anupubbīkathā – atīte satasahassakappamatthake ekā upāsikā padumuttaraṃ bhagavantaṃ nimantetvā buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa satasahassaṃ dānaṃ datvā bhagavato pādamūle nipajjitvā, "Anāgate tumhādisassa buddhassa aggupaṭṭhāyikā homī"ti patthanamakāsi.
Câu chuyện tuần tự như sau: Trong quá khứ, cách đây một trăm ngàn kiếp, một nữ cư sĩ đã thỉnh Đức Phật Padumuttara và Tăng đoàn do Ngài dẫn đầu, dâng cúng một trăm ngàn vật phẩm. Sau đó, bà quỳ dưới chân Đức Phật và phát nguyện: "Trong tương lai, con nguyện trở thành vị thí chủ hàng đầu của một vị Phật như Ngài."

Sā kappasatasahassaṃ devesu ceva manussesu ca saṃsaritvā amhākaṃ bhagavato ¶ kāle bhaddiyanagare meṇḍakaseṭṭhiputtassa dhanañjayassa seṭṭhino gahe sumanadeviyā kucchimhi paṭisandhiṃ gaṇhi.
Bà ấy trải qua một trăm ngàn kiếp luân hồi trong cõi trời và cõi người. Đến thời Đức Phật của chúng ta, bà tái sinh trong bụng bà Sumanadevī, vợ của ông Dhananjaya, con trai ông Meṇḍaka, một vị đại phú gia ở thành Bhaddiya.

Jātakāle cassā visākhāti nāmaṃ akaṃsu.
Khi sinh ra, bà được đặt tên là Visākhā.

Sā yadā bhagavā bhaddiyanagare agamāsi, tadā pañcahi dārikāsatehi saddhiṃ bhagavato paccuggamanaṃ katvā paṭhamadassanamhiyeva sotāpannā ahosi.
Khi Đức Phật đến thành Bhaddiya, bà cùng năm trăm cô gái ra nghênh đón Ngài. Ngay lần đầu diện kiến, bà chứng quả Dự Lưu (Sotāpanna).

Aparabhāge sāvatthiyaṃ migāraseṭṭhiputtassa puṇṇavaḍḍhanakumārassa gehaṃ gatā, tattha naṃ migāraseṭṭhi mātiṭṭhāne ṭhapesi, tasmā migāramātāti vuccati.
Sau đó, bà đến thành Sāvatthi, kết hôn với Puṇṇavaḍḍhana, con trai ông Migāra, một vị đại phú gia. Ông Migāra xem bà như mẹ, nên bà được gọi là Migāramātā (Mẹ của Migāra).

Patikulaṃ gacchantiyā cassā pitā mahālatāpiḷandhanaṃ nāma kārāpesi.
Khi bà về nhà chồng, cha bà đã làm cho bà một món trang sức lớn gọi là Mahālatāpiḷandhana.

Tasmiṃ piḷandhane catasso vajiranāḷiyo upayogaṃ agamaṃsu, muttānaṃ ekādasa nāḷiyo, pavāḷānaṃ dvāvīsati nāḷiyo, maṇīnaṃ tettiṃsa nāḷiyo, iti etehi ca aññehi ca sattavaṇṇehi ratanehi niṭṭhānaṃ agamāsi.
Món trang sức ấy sử dụng bốn ống kim cương, mười một ống ngọc trai, hai mươi hai ống san hô, ba mươi ba ống ngọc quý, cùng các loại đá quý bảy màu khác, hoàn thiện một cách rực rỡ.

Taṃ sīse paṭimukkaṃ yāva pādapiṭṭhiyā bhassati, pañcannaṃ hatthīnaṃ balaṃ dhārayamānāva naṃ itthī dhāretuṃ sakkoti.
Khi đeo món trang sức này từ đầu, nó kéo dài đến gót chân. Chỉ một người phụ nữ có sức mạnh bằng năm con voi mới đủ sức mang nó.

Sā aparabhāge dasabalassa aggupaṭṭhāyikā hutvā taṃ pasādhanaṃ vissajjetvā navahi koṭīhi bhagavato vihāraṃ kārayamānā karīsamatte bhūmibhāge pāsādaṃ kāresi.
Sau này, trở thành vị thí chủ hàng đầu của Đức Phật Thập Lực, bà từ bỏ món trang sức ấy và dùng chín mươi triệu để xây một tu viện cho Đức Phật trên một khu đất rộng bằng một cánh đồng lúa.

Tassa uparibhūmiyaṃ pañca gabbhasatāni honti, heṭṭhābhūmiyaṃ pañcāti gabbhasahassappaṭimaṇḍito ahosi.
Tầng trên của tu viện có năm trăm phòng, tầng dưới cũng năm trăm phòng, tổng cộng một ngàn phòng được trang trí lộng lẫy.

Sā "Suddhapāsādova na sobhatī"ti taṃ parivāretvā pañca dvikūṭagehasatāni, pañca ¶ cūḷapāsādasatāni, pañca dīghasālasatāni ca kārāpesi.
Bà nghĩ: "Chỉ cung điện thôi thì chưa đủ đẹp," nên cho xây thêm xung quanh năm trăm ngôi nhà hai mái, năm trăm cung điện nhỏ, và năm trăm hội trường dài.

Vihāramaho catūhi māsehi niṭṭhānaṃ agamāsi.
Lễ khánh thành tu viện được hoàn tất trong bốn tháng.

Mātugāmattabhāve ¶ ṭhitāya visākhāya viya aññissā buddhasāsane dhanapariccāgo nāma natthi, purisattabhāve ṭhitassa ca anāthapiṇḍikassa viya aññassa buddhasāsane dhanapariccāgo nāma natthi.
Trong giáo pháp của Đức Phật, không có nữ nhân nào cúng dường tài sản như bà Visākhā, và không có nam nhân nào cúng dường tài sản như ông Anāthapiṇḍika.

So hi catupaññāsakoṭiyo vissajjetvā sāvatthiyā dakkhiṇabhāge anurādhapurassa mahāvihārasadise ṭhāne jetavanamahāvihāraṃ nāma kāresi.
Ông Anāthapiṇḍika đã chi năm mươi bốn mươi triệu để xây tu viện Jetavana ở phía nam thành Sāvatthi, giống như đại tu viện ở Anurādhapura.

Visākhā, sāvatthiyā pācīnabhāge uttamadevīvihārasadise ṭhāne pubbārāmaṃ nāma kāresi.
Bà Visākhā xây tu viện Pubbārāma ở phía đông thành Sāvatthi, giống như tu viện Uttamadevī.

Bhagavā imesaṃ dvinnaṃ kulānaṃ anukampāya sāvatthiṃ nissāya viharanto imesu dvīsu vihāresu nibaddhavāsaṃ vasi.

Do lòng từ bi đối với hai gia đình này, Đức Phật thường trú gần thành Sāvatthi, luân phiên ở hai tu viện này.

Ekaṃ antovassaṃ jetavane vasati, ekaṃ pubbārāme, etasmiṃ pana samaye bhagavā pubbārāme viharati.
Một mùa an cư, Ngài ở Jetavana; một mùa an cư, Ngài ở Pubbārāma. Vào thời điểm này, Đức Phật đang ở Pubbārāma.

Tena vuttaṃ – "Pubbārāme migāramātupāsāde"ti.
Do đó, kinh nói: "Tại Pubbārāma, trong cung điện của bà Migāramātā."

kittāvatā ¶ nu kho, bhanteti kittakena nu kho, bhante.
Bạch Thế Tôn, bằng cách nào, bằng bao nhiêu?

saṃkhittena taṇhāsaṅkhayavimutto hotīti taṇhāsaṅkhaye nibbāne taṃ ārammaṇaṃ katvā vimuttacittatāya taṇhāsaṅkhayavimutto nāma saṃkhittena kittāvatā hoti?
Tóm tắt, người giải thoát nhờ diệt tham ái là như thế nào? Nghĩa là, lấy Niết Bàn – nơi tham ái chấm dứt – làm đối tượng, nhờ tâm giải thoát mà được gọi là người diệt tham ái. Vậy tóm tắt, bằng cách nào để đạt được điều đó?

Yāya paṭipattiyā taṇhāsaṅkhayavimutto hoti, taṃ me khīṇāsavassa bhikkhuno pubbabhāgappaṭipadaṃ saṃkhittena desethāti pucchati.
Vị ấy hỏi: "Con đường thực hành nào dẫn đến giải thoát nhờ diệt tham ái? Xin Thế Tôn hãy giảng tóm tắt con đường sơ khởi của một vị Tỳ-kheo đã diệt lậu hoặc."

accantaniṭṭhoti khayavayasaṅkhātaṃ antaṃ atītāti accantā.
"Hoàn toàn chấm dứt" nghĩa là vượt qua sự tận diệt, sự tan rã.

Accantā niṭṭhā assāti accantaniṭṭho, ekantaniṭṭhoti attho.
Người có sự chấm dứt hoàn toàn, nghĩa là chấm dứt tuyệt đối, chấm dứt mãi mãi.

Accantaṃ yogakkhemīti accantayogakkhemī, niccayogakkhemīti attho.
"An toàn tuyệt đối" nghĩa là an toàn mãi mãi, không còn lo sợ.

Accantaṃ brahmacārīti accantabrahmacārī, niccabrahmacārīti attho.
"Sống phạm hạnh tuyệt đối" nghĩa là sống phạm hạnh mãi mãi, không gián đoạn.

Accantaṃ pariyosānamassāti purimanayeneva accantapariyosāno.
"Kết thúc hoàn toàn" nghĩa là như cách trước, hoàn toàn chấm dứt.

Seṭṭho devamanussānanti devānañca manussānañca seṭṭho uttamo.
"Người tối thượng giữa trời và người" nghĩa là bậc cao quý nhất trong chư thiên và loài người.

Evarūpo bhikkhu kittāvatā hoti, khippametassa saṅkhepeneva paṭipattiṃ kathethāti bhagavantaṃ yācati.
Vị ấy thỉnh cầu Đức Phật: "Một vị Tỳ-kheo như vậy đạt được bằng cách nào? Xin hãy giảng tóm tắt con đường thực hành ấy."

Kasmā panesa evaṃ vegāyatīti? Kīḷaṃ anubhavitukāmatāya.
Tại sao vị ấy vội vã như vậy? Vì muốn trải nghiệm niềm vui.

Ayaṃ kira uyyānakīḷaṃ āṇāpetvā catūhi mahārājūhi catūsu disāsu ārakkhaṃ gāhāpetvā dvīsu devalokesu devasaṅghena parivuto aḍḍhatiyāhi nāṭakakoṭīhi saddhiṃ erāvaṇaṃ ¶ āruyha uyyānadvāre ṭhito imaṃ pañhaṃ sallakkhesi – "Kittakena nu kho taṇhāsaṅkhayavimuttassa khīṇāsavassa saṅkhepato āgamaniyapubbabhāgapaṭipadā hotī"ti.
Nghe rằng vị này, tức Thiên chủ Sakka, ra lệnh tổ chức vui chơi trong vườn, được bốn vị Đại Thiên Vương canh gác bốn hướng, được đoàn chư thiên từ hai cõi trời vây quanh, cùng ba triệu vũ nữ, cưỡi voi Erāvaṇa, đứng ở cổng vườn và suy nghĩ câu hỏi này: "Bằng cách nào, tóm tắt, một vị đã diệt lậu hoặc, giải thoát nhờ diệt tham ái, đạt được con đường sơ khởi?"

Athassa etadahosi – "Ayaṃ pañho ativiya sassiriko, sacāhaṃ imaṃ pañhaṃ anuggaṇhitvāva uyyānaṃ pavisissāmi, chadvārikehi ārammaṇehi nimmathito na puna imaṃ pañhaṃ sallakkhessāmi ¶, tiṭṭhatu tāva uyyānakīḷā, satthu santikaṃ gantvā imaṃ pañhaṃ pucchitvā uggahitapañho uyyāne kīḷissāmī"ti hatthikkhandhe antarahito bhagavato santike pāturahosi.
Rồi vị ấy nghĩ: "Câu hỏi này rất sâu sắc. Nếu ta vào vườn mà chưa hiểu rõ câu hỏi này, bị sáu cửa giác quan cuốn đi, ta sẽ không suy nghĩ lại được. Thôi, hãy tạm gác việc vui chơi trong vườn, đến chỗ Đức Thế Tôn hỏi câu này, sau khi hiểu rõ, ta sẽ trở lại vui chơi." Nghĩ vậy, từ lưng voi, vị ấy biến mất và xuất hiện trước Đức Phật.

Tepi cattāro mahārājāno ārakkhaṃ gahetvā ṭhitaṭṭhāneyeva ṭhitā, paricārikadevasaṅghāpi nāṭakānipi erāvaṇopi nāgarājā tattheva uyyānadvāre aṭṭhāsi, evamesa kīḷaṃ anubhavitukāmatāya vegāyanto evamāha.
Bốn vị Đại Thiên Vương vẫn đứng canh gác, đoàn chư thiên hộ tống, các vũ nữ, và voi Erāvaṇa, vua của loài rồng, đều đứng lại ở cổng vườn. Vì muốn trải nghiệm niềm vui, vị ấy vội vã đến và nói như vậy.

sabbe dhammā nālaṃ abhinivesāyāti ettha sabbe dhammā nāma pañcakkhandhā dvādasāyatanāni aṭṭhārasa dhātuyo.
Tất cả các pháp không đáng để bám víu. Ở đây, tất cả các pháp là năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới.

Te sabbepi taṇhādiṭṭhivasena abhinivesāya ¶ nālaṃ na pariyattā na samatthā na yuttā, kasmā? Gahitākārena atiṭṭhanato.
Tất cả chúng không đáng, không đủ, không thích hợp để bám víu vì tham và tà kiến. Tại sao? Vì dù được nắm giữ, chúng không bền vững.

Te hi niccāti gahitāpi aniccāva sampajjanti, sukhāti gahitāpi dukkhāva sampajjanti, attāti gahitāpi anattāva sampajjanti, tasmā nālaṃ abhinivesāya.
Chúng được xem là thường, nhưng thực ra vô thường; được xem là lạc, nhưng thực ra là khổ; được xem là ngã, nhưng thực ra là vô ngã. Do đó, chúng không đáng để bám víu.

abhijānātīti aniccaṃ dukkhaṃ anattāti ñātapariññāya abhijānāti.
"Nhận biết" nghĩa là nhận biết vô thường, khổ, vô ngã bằng trí hiểu biết đầy đủ.

parijānātīti tatheva tīraṇapariññāya parijānāti.
"Thấu hiểu" nghĩa là thấu hiểu vô thường, khổ, vô ngã bằng trí phân tích đầy đủ.

yaṃkiñci vedananti antamaso pañcaviññāṇasampayuttampi yaṃkiñci appamattakampi vedanaṃ anubhavati.
"Bất kỳ cảm thọ nào," dù là cảm thọ nhỏ nhất liên quan đến năm thức, đều được cảm nhận.

Iminā bhagavā sakkassa devānamindassa vedanāvasena nibbattetvā arūpapariggahaṃ dasseti.
Qua đó, Đức Phật chỉ cho Thiên chủ Sakka cách khởi sinh cảm thọ và nhận thức về vô sắc.

Sace pana vedanākammaṭṭhānaṃ heṭṭhā na kathitaṃ bhaveyya, imasmiṃ ṭhāne kathetabbaṃ siyā. Heṭṭhā pana kathitaṃ, tasmā satipaṭṭhāne vuttanayeneva veditabbaṃ.
Nếu thiền về cảm thọ chưa được nói trước đây, thì cần nói ở đây. Nhưng vì đã nói trước, nên hiểu theo cách đã trình bày trong niệm xứ.

aniccānupassīti ettha aniccaṃ veditabbaṃ, aniccānupassanā veditabbā, aniccānupassī veditabbo.
"Quán vô thường" nghĩa là cần hiểu vô thường, quán vô thường, và người quán vô thường.

Tattha aniccanti pañcakkhandhā, te hi uppādavayaṭṭhena aniccā.
Vô thường là năm uẩn, vì chúng sinh diệt nên vô thường.

aniccānupassanāti pañcakkhandhānaṃ khayato vayato dassanañāṇaṃ.
Quán vô thường là trí tuệ thấy sự tan rã, diệt mất của năm uẩn.

aniccānupassīti tena ñāṇena samannāgato puggalo ¶.
Người quán vô thường là người có trí tuệ ấy.

Tasmā "Aniccānupassī viharatī"ti aniccato anupassanto viharatīti ayamettha attho.
Do đó, "Sống quán vô thường" nghĩa là sống với trí tuệ thấy mọi thứ là vô thường.

virāgānupassīti ettha dve virāgā khayavirāgo ca accantavirāgo ca.
"Quán ly tham" nghĩa là có hai loại ly tham: ly tham do diệt tận và ly tham tuyệt đối.

Tattha saṅkhārānaṃ khayavayato anupassanāpi, accantavirāgaṃ nibbānaṃ virāgato dassanamaggañāṇampi virāgānupassanā.
Quán sự tan rã của các hành, và trí tuệ đạo thấy Niết Bàn như ly tham tuyệt đối, đều là quán ly tham.

Tadubhayasamāṅgīpuggalo virāgānupassī nāma, taṃ sandhāya vuttaṃ "Virāgānupassī"ti, virāgato anupassantoti attho.
Người có cả hai loại quán ấy được gọi là người quán ly tham, nghĩa là người thấy mọi thứ ly tham.

nirodhānupassimhipi eseva nayo, nirodhopi hi khayanirodho ca accantanirodho cāti duvidhoyeva.
"Quán diệt" cũng tương tự, có hai loại diệt: diệt do tan rã và diệt tuyệt đối.

paṭinissaggānupassīti ettha paṭinissaggo vuccati vossaggo, so ca pariccāgavossaggo pakkhandanavossaggoti duvidho hoti ¶.
"Quán buông bỏ" nghĩa là buông bỏ, có hai loại: buông bỏ do từ bỏ và buông bỏ do hướng đến.

Tattha pariccāgavossaggoti vipassanā, sā hi tadaṅgavasena kilese ca khandhe ca vossajjati.
Buông bỏ do từ bỏ là thiền minh sát, vì nó từ bỏ phiền não và các uẩn theo từng phần.

pakkhandanavossaggoti maggo, so hi nibbānaṃ ārammaṇaṃ ārammaṇato pakkhandati.
Buông bỏ do hướng đến là đạo, vì đạo hướng tâm đến Niết Bàn như đối tượng.

Dvīhipi vā kāraṇehi vossaggoyeva, samucchedavasena khandhānaṃ kilesānañca vossajjanato, nibbānañca pakkhandanato.
Cả hai đều là buông bỏ, vì đoạn tận các uẩn và phiền não, và vì hướng đến Niết Bàn.

Tasmā kilese ca khandhe ca pariccajatīti pariccāgavossaggo, nirodhe nibbānadhātuyā cittaṃ pakkhandatīti pakkhandanavossaggoti ubhayampetaṃ magge sameti.
Do đó, từ bỏ phiền não và các uẩn là buông bỏ do từ bỏ; hướng tâm đến Niết Bàn là buông bỏ do hướng đến. Cả hai hợp nhất trong đạo.

Tadubhayasamaṅgīpuggalo imāya paṭinissaggānupassanāya samannāgatattā paṭinissaggānupassī nāma hoti.
Người có cả hai loại buông bỏ này được gọi là người quán buông bỏ.

Taṃ sandhāya vuttaṃ "Paṭinissaggānupassī"ti.
Do đó, kinh nói: "Quán buông bỏ."

na kiñci loke upādiyatīti ¶ kiñci ekampi saṅkhāragataṃ taṇhāvasena na upādiyati na gaṇhāti na parāmasati.
"Không bám víu bất cứ gì trên đời" nghĩa là không nắm giữ, không chấp thủ bất kỳ pháp hữu vi nào vì tham ái.

anupādiyaṃ na paritassatīti aggaṇhanto taṇhāparitassanāya na paritassati.
"Không bám víu thì không lo lắng" nghĩa là không nắm giữ nên không bị lo lắng vì tham ái.

paccattaññeva parinibbāyatīti sayameva kilesaparinibbānena parinibbāyati.
"Tự mình hoàn toàn Niết Bàn" nghĩa là tự mình đạt Niết Bàn bằng cách diệt phiền não.

khīṇā jātītiādinā panassa paccavekkhaṇāva dassitā.
Câu "Sinh đã tận" và tiếp theo cho thấy sự quán chiếu của vị ấy.

Iti bhagavā sakkassa devānamindassa saṃkhittena khīṇāsavassa pubbabhāgappaṭipadaṃ pucchito sallahukaṃ katvā saṃkhitteneva khippaṃ kathesi.
Như vậy, khi Thiên chủ Sakka hỏi tóm tắt con đường sơ khởi của vị diệt lậu hoặc, Đức Phật đã giảng ngắn gọn, nhẹ nhàng và nhanh chóng.

391. avidūre nisinno hotīti anantare kūṭāgāre nisinno hoti.
"Ngồi không xa" nghĩa là ngồi trong một ngôi nhà nhọn gần đó.

abhisameccāti ñāṇena abhisamāgantvā, jānitvāti attho.
"Thấu hiểu" nghĩa là hiểu bằng trí tuệ, biết rõ.

Idaṃ vuttaṃ hoti – kiṃ nu kho esa jānitvā anumodi, udāhu ¶ ajānitvā vāti.
Ý là: "Không biết vị này hiểu mà tán thán, hay không hiểu mà tán thán?"

Kasmā panassa evamahosīti? Thero kira na bhagavato pañhavissajjanasaddaṃ assosi, sakkassa pana devarañño, "Evametaṃ bhagavā evametaṃ sugatā"ti anumodanasaddaṃ assosi.
Tại sao lại nghĩ vậy? Vì Tôn giả không nghe tiếng Đức Phật trả lời câu hỏi, nhưng nghe tiếng Thiên chủ Sakka tán thán: "Đúng vậy, bạch Thế Tôn, đúng vậy, bạch Thiện Thệ."

Sakko kira devarājā mahatā saddena anumodi.
Nghe rằng Thiên chủ Sakka tán thán với âm thanh lớn.

Atha kasmā na bhagavato saddaṃ assosīti? Yathāparisaviññāpakattā.
Tại sao không nghe tiếng Đức Phật? Vì âm thanh được điều chỉnh theo thính chúng.

Buddhānañhi dhammaṃ kathentānaṃ ekābaddhāya cakkavāḷapariyantāyapi parisāya saddo suyyati, pariyantaṃ pana muñcitvā aṅgulimattampi bahiddhā na niccharati.
Khi chư Phật thuyết pháp, âm thanh vang đến cả thính chúng trong toàn cõi luân xa, nhưng không vượt ra ngoài dù chỉ một chút.

Kasmā? Evarūpā madhurakathā mā niratthakā agamāsīti.
Tại sao? Để lời thuyết pháp ngọt ngào như vậy không bị phí phạm.

Tadā bhagavā migāramātupāsāde sattaratanamaye kūṭāgāre sirigabbhamhi nisinno hoti, tassa dakkhiṇapasse sāriputtattherassa vasanakūṭāgāraṃ, vāmapasse mahāmoggallānassa, antare chiddavivarokāso natthi, tasmā thero na bhagavato saddaṃ assosi, sakkasseva assosīti.
Lúc ấy, Đức Phật ngồi trong ngôi nhà nhọn làm bằng bảy báu trong cung điện của bà Migāramātā, bên phải là nhà của Tôn giả Sāriputta, bên trái là nhà của Tôn giả Mahāmoggallāna, không có khe hở nào giữa chúng, nên Tôn giả không nghe tiếng Đức Phật, chỉ nghe tiếng Sakka.

pañcahi ¶ tūriyasatehīti pañcaṅgikānaṃ tūriyānaṃ pañcahi satehi.
"Với năm trăm nhạc cụ" nghĩa là năm trăm nhạc cụ thuộc năm loại.

Pañcaṅgikaṃ tūriyaṃ nāma ātataṃ vitataṃ ātatavitataṃ susiraṃ ghananti imehi pañcahi aṅgehi samannāgataṃ.
Nhạc cụ năm loại gồm: da căng một mặt, da căng hai mặt, dây đàn, ống hơi, và kim loại.

Tattha ātataṃ nāma cammapariyonaddhesu bheriādīsu ekatalatūriyaṃ.
Da căng một mặt là trống bheri và các loại tương tự.

vitataṃ nāma ubhayatalaṃ.
Da căng hai mặt là trống hai mặt.

ātatavitataṃ nāma tantibaddhapaṇavādi.
Dây đàn là các loại nhạc cụ có dây như đàn paṇava.

susiraṃ vaṃsādi.
Ống hơi là sáo và các loại tương tự.

ghanaṃ sammādi.
Kim loại là chũm chọe và các loại tương tự.

samappitoti upagato.
"Được cung cấp" nghĩa là được mang đến.

samaṅgībhūtoti tasseva vevacanaṃ.
"Được trang bị" là cách nói khác của "được cung cấp."

paricāretīti taṃ sampattiṃ anubhavanto tato tato indriyāni cāreti.
"Được phục vụ" nghĩa là tận hưởng sự sung túc ấy, khiến các căn hoạt động.

Idaṃ vuttaṃ hoti – parivāretvā vajjamānehi pañcahi tūriyasatehi samannāgato hutvā dibbasampattiṃ ¶ anubhavatī.
Ý là: Được vây quanh bởi năm trăm nhạc cụ đang t奏, vị ấy tận hưởng sự sung túc của cõi trời.

paṭipaṇāmetvāti apanetvā, nissaddāni kārāpetvāti attho.
"Ngừng lại" nghĩa là dừng lại, làm cho im lặng.

Yatheva hi idāni saddhā rājāno garubhāvaniyaṃ bhikkhuṃ disvā – "Asuko nāma ayyo āgacchati, mā, tātā, gāyatha, mā vādetha, mā naccathā"ti nāṭakāni paṭivinenti, sakkopi theraṃ disvā evamakāsi.
Như ngày nay, các vị vua có lòng tin khi thấy một vị Tỳ-kheo đáng kính đến, nói: "Vị Tôn giả này đang đến, các con, đừng hát, đừng chơi nhạc, đừng múa," và ra lệnh dừng các vũ nữ. Sakka cũng làm vậy khi thấy Tôn giả.

cirassaṃ kho, mārisa moggallāna, imaṃ pariyāyamakāsīti evarūpaṃ loke pakatiyā piyasamudāhāravacanaṃ hoti, lokiyā hi cirassaṃ āgatampi anāgatapubbampi manāpajātiyaṃ āgataṃ disvā, – "Kuto bhavaṃ āgato, cirassaṃ bhavaṃ ¶ āgato, kathaṃ te idhāgamanamaggo ñāto maggamūḷhosī"tiādīni vadanti.

“Lâu rồi mới gặp, Tôn giả Moggallāna, ngài mới đến đây” là lời chào thân thiện thông thường trong thế gian. Người đời khi thấy ai lâu ngày mới đến, hoặc chưa từng đến, mà dễ mến, thường nói: “Ngài từ đâu đến? Lâu rồi ngài mới đến! Làm sao ngài biết đường đến đây? Có lạc đường không?”

Ayaṃ pana āgatapubbattāyeva evamāha.
Nhưng vị này nói vậy vì đã từng đến trước đây.

Thero hi kālena kālaṃ devacārikaṃ gacchatiyeva.
Vì Tôn giả thỉnh thoảng vẫn đi thăm các cõi trời.

Tattha pariyāyamakāsīti vāramakāsi.
“Đã đến lần này” nghĩa là đã đến vào dịp này.

yadidaṃ idhāgamanāyāti yo ayaṃ idhāgamanāya vāro, taṃ, bhante, cirassamakāsīti vuttaṃ hoti.
“Việc đến đây” nghĩa là dịp đến đây lần này, bạch Tôn giả, lâu rồi mới xảy ra.

idamāsanaṃ paññattanti yojanikaṃ maṇipallaṅkaṃ paññapāpetvā evamāha.
“Ghế này đã được chuẩn bị” nghĩa là sau khi cho sắp xếp một ngai ngọc, vị ấy nói vậy.

392.
bahukiccā bahukaraṇīyā ti ettha yesaṃ bahūni kiccāni, te bahukiccā. bahukaraṇīyā ti tasseva vevacanaṃ.
Ở đây, “nhiều việc, nhiều nhiệm vụ” nghĩa là những ai có nhiều việc phải làm thì gọi là “nhiều việc”. “Nhiều nhiệm vụ” chỉ là cách nói khác của cùng ý này.
appeva sakena karaṇīyena ti sakaraṇīyameva appaṃ mandaṃ, na bahu, devānaṃ karaṇīyaṃ pana bahu, pathavito paṭṭhāya hi kapparukkhamātugāmādīnaṃ atthāya aṭṭā sakkassa santike chijjanti, tasmā niyamento āha – apica devānaṃyeva tāvatiṃsānaṃ karaṇīyena ti.
Việc của riêng mình thì ít ỏi, không nhiều, nhưng việc của chư thiên thì rất nhiều. Từ trái đất trở đi, vì lợi ích của cây thần, các nữ nhân, và những thứ khác, có tới tám loại tranh chấp được đưa đến trước Thiên chủ Sakka. Vì thế, vị ấy nói rõ ràng: “Chỉ riêng việc của chư thiên cõi Đao Lợi (Tāvatiṃsa) thôi cũng đã nhiều.”
devānaṃ hi dhītā ca puttā ca aṅke nibbattanti, pādaparicārikā itthiyo sayane nibbattanti, tāsaṃ maṇḍanapasādhanakārikā devadhītā sayanaṃ parivāretvā nibbattanti, veyyāvaccakarā antovimāne nibbattanti, etesaṃ atthāya aṭṭakaraṇaṃ natthi.
Con gái và con trai của chư thiên sinh ra ngay trên lòng họ, các nữ hầu cận sinh ra ngay trên giường, các thiên nữ trang điểm và phục sức sinh ra quanh giường, còn những người làm công việc phục vụ sinh ra trong các cung điện. Vì những việc này, không có tranh chấp nào xảy ra.
ye pana sīmantare nibbattanti, te “mama santakā tava santakā” ti nicchetuṃ asakkontā aṭṭaṃ karonti, sakkaṃ devarājānaṃ pucchanti, so yassa vimānaṃ āsannataraṃ, tassa santaka ti vadati. sace dvepi samaṭṭhāne honti, yassa vimānaṃ olokento ṭhito, tassa santaka ti vadati. sace ekampi na oloketi, taṃ ubhinnaṃ kalahupacchedanatthaṃ attano santakaṃ karoti.
Nhưng những ai sinh ra ở biên giới, họ không thể quyết định được “cái này của ta, cái kia của ngươi”, nên gây ra tranh chấp và hỏi Thiên chủ Sakka. Vị ấy phán rằng tài sản

thuộc về người có cung điện gần hơn. Nếu cả hai cung điện ở cùng khoảng cách, thì thuộc về người mà Sakka nhìn thấy khi đứng quan sát. Nếu không thấy cả hai, Sakka tự nhận tài sản đó để giải quyết tranh chấp giữa đôi bên.
taṃ sandhāya, "devānaṃyeva tāvatiṃsānaṃ karaṇīyena" ti āha. apicassa evarūpaṃ kīḷākiccampi karaṇīyameva.
Vì thế, vị ấy nói: "Chỉ riêng việc của chư thiên Đao Lợi thôi cũng đã nhiều." Hơn nữa, những trò vui của vị ấy cũng được xem là việc phải làm.

yaṃ no khippameva antaradhāyati ti yaṃ amhākaṃ sīghameva andhakāre rūpagataṃ viya na dissati.
Điều mà chúng tôi không thấy rõ ngay lập tức, như thể nó biến mất trong bóng tối, giống như hình ảnh bị che khuất.
iminā – "ahaṃ, bhante, taṃ pañhavissajjanaṃ na sallakkhemī" ti dīpeti.
Điều này cho thấy ý: "Bạch ngài, con không nhận ra được câu trả lời cho câu hỏi đó."
thero – "kasmā nu kho ayaṃ yakkho asallakkhaṇabhāvaṃ dīpeti, passena pariharatī" ti āvajjanto – "devā nāma mahāmūḷhā honti. chadvārikehi ārammaṇehi nimmathīyamānā attano bhuttābhuttabhāvampi pītāpītabhāvampi na jānanti, idha katamettha pamussantī" ti aññāsi.
Tôn giả suy nghĩ: "Tại sao dạ xoa này lại tỏ ra không nhận biết? Có phải đang né tránh?" Rồi ngài nhận ra: "Chư thiên thường rất mê muội. Bị sáu cửa giác quan chi phối, họ không biết mình đã ăn hay chưa, đã uống hay chưa, huống chi là nhận ra điều gì ở đây."
keci pana āhu – "thero etassa garu bhāvaniyo, tasmā 'idāneva loke aggapuggalassa santike pañhaṃ uggahetvā āgato, idāneva nāṭakānaṃ antaraṃ paviṭṭhoti evaṃ maṃ thero tajjeyyā' ti bhayena evamāhā" ti.
Một số người nói rằng: "Tôn giả là bậc đáng kính, nên dạ xoa sợ rằng: 'Vừa rồi ta học được câu hỏi từ nơi bậc tối thượng trong đời, giờ lại như người bước vào giữa đám đông.' Vì sợ bị Tôn giả quở trách, dạ xoa nói vậy."
etaṃ pana kohaññaṃ nāma hoti, na ariyasāvakassa evarūpaṃ kohaññaṃ nāma hoti, tasmā mūḷhabhāveneva na sallakkhesīti veditabbaṃ.
Nhưng đây là sự giả dối, không phải điều mà một vị thánh đệ tử làm. Vì thế, nên hiểu rằng dạ xoa không nhận ra do mê muội.
upari kasmā sallakkhesīti? thero tassa somanassasaṃvegaṃ janayitvā tamaṃ nīhari, tasmā sallakkhesīti.
Tại sao sau đó lại nhận ra? Tôn giả đã làm dạ xoa khởi tâm hoan hỷ và xúc động, xua tan bóng tối trong tâm, nên dạ xoa nhận ra.

idāni sakko pubbe attano evaṃ bhūtakāraṇaṃ therassa ārocetuṃ bhūtapubbaṃ ti ādimāha.
Bây giờ, Sakka kể lại câu chuyện trước đây của mình cho Tôn giả, bắt đầu bằng "Ngày xưa…"
tattha samupabyūḷho ti sannipatito rāsibhūto.
Ở đây, "tụ họp" nghĩa là tập hợp lại, thành một nhóm.
asurā parājiniṃsu ti asurā parājayaṃ pāpuṇiṃsu.
A Tu La bị bại trận.
kadā pana ete parājitā ti? sakkassa nibbattakāle.
Họ bại trận khi nào? Khi Sakka được sinh ra.
sakko kira anantare attabhāve magadharaṭṭhe macalagāme magho nāma māṇavo ahosi, paṇḍito byatto, bodhisattacariyā viyassa cariyā ahosi.
Nghe nói trong kiếp trước, Sakka là một chàng trai tên Magha ở làng Macala, nước

Magadha, thông minh, tài giỏi, sống như một vị Bồ-tát.
so tettiṃsa purise gahetvā kalyāṇamakāsi. ekadivasaṃ attanova paññāya upaparikkhitvā gāmamajjhe mahājanassa sannipatitaṭṭhāne kacavaraṃ ubhayato apabbahitvā taṃ ṭhānaṃ atiramaṇīyamakāsi, puna tattheva maṇḍapaṃ kāresi, puna gacchante kāle sālaṃ kāresi.
Anh ta dẫn dắt ba mươi ba người bạn làm việc thiện. Một ngày, với trí tuệ của mình, anh ta dọn sạch rác ở giữa làng, làm nơi đó trở nên đẹp đẽ, rồi dựng một mái đình, sau đó là một hội trường.
gāmato ca nikkhamitvā gāvutampi aḍḍhayojanampi tigāvutampi yojanampi vicaritvā tehi sahāyehi saddhiṃ visamaṃ samaṃ akāsi.
Khi rời làng, đi xa một hoặc vài dặm, anh cùng bạn bè san bằng chỗ gồ ghề.
te sabbepi ekacchandā tattha tattha setuyuttaṭṭhānesu setuṃ, maṇḍapasālāpokkharaṇīmālāgaccharopanādīnaṃ yuttaṭṭhānesu maṇḍapādīni karontā bahuṃ puññamakaṃsu.
Họ đồng lòng xây cầu ở nơi cần cầu, dựng mái đình, hội trường, trồng hoa sen, cây cối ở nơi thích hợp, tạo nhiều công đức.
magho satta vatapadāni pūretvā kāyassa bhedā saddhiṃ sahāyehi tāvatiṃsabhavane nibbatti.
Magha hoàn thành bảy lời nguyện, sau khi thân hoại mạng chung, cùng bạn bè tái sinh ở cõi Đao Lợi.

tasmiṃ kāle asuragaṇā tāvatiṃsadevaloke paṭivasanti.
Lúc đó, các A Tu La đang sống ở cõi Đao Lợi.
sabbe te devānaṃ samānāyukā samānavaṇṇā ca honti, te sakkaṃ saparisaṃ disvā adhunā nibbattā navakadevaputtā āgatā ti mahāpānaṃ sajjayiṃsu.
Họ có tuổi thọ và vẻ đẹp ngang bằng chư thiên. Thấy Sakka cùng đoàn tùy tùng, họ nghĩ: "Những thiên tử mới sinh đến đây," rồi chuẩn bị tiệc rượu lớn.
sakko devaputtānaṃ saññaṃ adāsi – "amhehi kusalaṃ karontehi na parehi saddhiṃ sādhāraṇaṃ kataṃ, tumhe gaṇḍapānaṃ mā pivittha pītamattameva karothā" ti.
Sakka ra hiệu cho chư thiên: "Khi làm việc thiện, chúng ta không chia sẻ với kẻ khác. Đừng uống rượu độc, chỉ giả vờ uống thôi."
te tathā akaṃsu. bālaasurā gaṇḍapānaṃ pivitvā mattā niddaṃ okkamiṃsu.
Họ làm theo. A Tu La ngu ngốc uống rượu độc, say xỉn và ngủ thiếp đi.
sakko devānaṃ saññaṃ datvā te pādesu gāhāpetvā sinerupāde khipāpesi, sinerussa heṭṭhimatale asurabhavanaṃ nāma atthi, tāvatiṃsadevalokappamāṇameva.
Sakka ra hiệu cho chư thiên nắm chân họ, ném xuống chân núi Tu Di. Ở tầng thấp nhất của núi Tu Di có cung điện A Tu La, rộng lớn như cõi Đao Lợi.
tattha asurā vasanti. tesampi cittapāṭali nāma rukkho atthi.
A Tu La sống ở đó. Họ cũng có cây Cittapāṭali.
te tassa pupphanakāle jānanti – "nāyaṃ tāvatiṃsā, sakkena vañcitā maya" ti.
Khi cây nở hoa, họ biết: "Đây không phải cõi Đao Lợi, chúng ta bị Sakka lừa."
te gaṇhatha nanti vatvā sineruṃ pariharamānā deve vuṭṭhe vammikapādato vammikamakkhikā viya abhiruhiṃsu.
Họ hô lên: "Bắt lấy!" rồi leo lên núi Tu Di như kiến từ chân đồi.
tattha kālena devā jinanti, kālena asurā. yadā devānaṃ jayo hoti, asure yāva samuddapiṭṭhā anubandhanti. yadā asurānaṃ jayo hoti, deve yāva vedikapādā anubandhanti.
Có lúc chư thiên thắng, có lúc A Tu La thắng. Khi chư thiên thắng, họ đuổi A Tu La

đến bờ biển. Khi A Tu La thắng, họ đuổi chư thiên đến chân bệ trời.
tasmiṃ pana saṅgāme devānaṃ jayo ahosi, devā asure yāva samuddapiṭṭhā anubandhiṃsu.
Trong trận chiến đó, chư thiên thắng, đuổi A Tu La đến bờ biển.
sakko asure palāpetvā pañcasu ṭhānesu ārakkhaṃ ṭhapesi. evaṃ ārakkhaṃ datvā vedikapāde vajirahatthā indapaṭimāyo ṭhapesi.
Sakka đánh bại A Tu La, đặt bảo vệ ở năm nơi, dựng tượng thần Indra cầm chùy kim cương ở chân bệ trời.
asurā kālena kālaṃ uṭṭhahitvā tā paṭimāyo disvā, "sakko appamatto tiṭṭhatī" ti tatova nivattanti.
A Tu La thỉnh thoảng nổi dậy, thấy tượng, nghĩ: "Sakka vẫn cảnh giác," nên rút lui.
tato paṭinivattitvā ti vijitaṭṭhānato nivattitvā.
"Rút lui" nghĩa là từ nơi chiến thắng trở về.
paricārikāyo ti mālāgandhādikammakārikāyo.
"Người hầu cận" là những người làm việc như kết hoa, xức hương.

393.
vessavaṇo ca mahārājā ti so kira sakkassa vallabho, balavavissāsiko, tasmā sakkena saddhiṃ agamāsi.
Và Thiên vương Vessavaṇa, người thân tín của Sakka, đi cùng ngài.
purakkhatvā ti purato katvā.
"Đi trước" nghĩa là dẫn đầu.
pavisiṃsu ti pavisitvā pana upaḍḍhapihitāni dvārāni katvā olokayamānā aṭṭhaṃsu.
Họ vào, để cửa nửa khép, đứng nhìn.
idampi, mārisa moggallāna, passa vejayantassa pāsādassa rāmaṇeyyakaṃ ti, mārisa moggallāna, idampi vejayantassa pāsādassa rāmaṇeyyakaṃ passa, suvaṇṇatthambhe passa, rajatatthambhe maṇitthambhe pavāḷatthambhe lohitaṅgatthambhe masāragallatthambhe muttatthambhe sattaratanatthambhe, tesaṃyeva suvaṇṇādimaye ghaṭake vāḷarūpakāni ca passa ti.
"Thưa ngài Moggallāna, hãy nhìn vẻ đẹp của cung điện Vejayanta: cột vàng, cột bạc, cột ngọc, cột san hô, cột hồng ngọc, cột đá quý, cột ngọc trai, cột bảy báu, và những vật trang trí bằng vàng, bạc…"
evaṃ thambhapantiyo ādiṃ katvā rāmaṇeyyakaṃ dassento evamāha.
Vị ấy chỉ ra vẻ đẹp, bắt đầu từ hàng cột.
yathā taṃ pubbekatapuññassa ti yathā pubbe katapuññassa upabhogaṭṭhānena sobhitabbaṃ, evamevaṃ sobhatīti attho.
Như người đã tạo công đức trước đây, được hưởng quả báo đẹp đẽ như thế này.
atibāḷhaṃ kho ayaṃ yakkho pamatto viharatīti attano pāsāde nāṭakaparivārena sampattiyā vasena ativiya matto.
Dạ xoa này quá đắm chìm, sống buông thả trong cung điện với đám tùy tùng.

iddhābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkhāsi ti iddhimakāsi.
Ngài thực hiện thần thông.
Āpokasiṇaṃ samāpajjitvā pāsādapatiṭṭhitokāsaṃ udakaṃ hotūti iddhiṃ adhiṭṭhāya pāsādakaṇṇike pādaṅguṭṭhakena pahari.
Nhập định thủy, ngài nguyện cho chỗ cung điện đứng biến thành nước, rồi dùng ngón chân chạm vào góc cung điện.
so pāsādo yathā nāma udakapiṭṭhe ṭhapitapattaṃ mukhavaṭṭiyaṃ aṅguliyā pahaṭaṃ aparāparaṃ kampati calati na santiṭṭhati.

Cung điện rung chuyển như bát nước bị gõ, lung lay không ngừng.
evamevaṃ saṃkampi sampakampi sampavedhi, thambhapiṭṭhasaṅghāṭakaṇṇikagopānasiādīni karakarāti saddaṃ muñcantāni patituṃ viya āraddhāni.
Nó rung chuyển, rung mạnh, rung liên tục, các cột, mái, vách kêu răng rắc, như sắp sụp đổ.
tena vuttaṃ – "saṅkampesi sampakampesi sampavedhesī" ti.
Vì thế nói: "Rung chuyển, rung mạnh, rung liên tục."
acchariyabbhutacittajātā ti aho acchariyaṃ, aho abbhutaṃ ti evaṃ sañjātaacchariyaabbhutā ceva sañjātatuṭṭhino ca ahesuṃ uppannabalavasomanassā.
Họ kinh ngạc, thốt lên: "Thật kỳ diệu, thật phi thường!" và tràn đầy niềm vui mãnh liệt.
saṃvigganti ubbiggaṃ. lomahaṭṭhajātā ti jātalomahaṃsaṃ, kañcanabhittiyaṃ ṭhapitamaṇināgadantehi viya uddhaggehi lomehi ākiṇṇasarīraṃ ti attho.
Họ xúc động, nổi da gà, toàn thân như phủ đầy lông dựng đứng.
lomahaṃso ca nāmesa somanassenapi hoti domanassenapi, idha pana somanassena jāto.
Nổi da gà có thể do vui mừng hoặc buồn khổ, ở đây là do vui mừng.
thero hi sakkassa somanassavegena saṃvejetuṃ taṃ pāṭihāriyamakāsi. tasmā somanassavegena saṃviggalomahaṭṭhaṃ viditvāti attho.
Tôn giả làm phép lạ này để khiến Sakka xúc động với niềm vui. Vì thế, biết rằng Sakka xúc động và nổi da gà do niềm vui.

394.
idāhaṃ, mārisā ti idānissa yasmā therena somanassasaṃvegaṃ janayitvā tamaṃ vinoditaṃ, tasmā sallakkhetvā evamāha.
"Bây giờ, thưa ngài," vì Tôn giả đã khiến Sakka khởi niềm vui và xúc động, xua tan bóng tối trong tâm, nên vị ấy nhận ra và nói như vậy.
eso nu te, mārisa, so bhagavā satthā ti, mārisa, tvaṃ kuhiṃ gato ti vutte mayhaṃ satthu santikaṃ ti vadesi, imasmiṃ devaloke ekapādakena viya tiṭṭhasi, yaṃ tvaṃ evaṃ vadesi, eso nu te, mārisa, so bhagavā satthā ti pucchiṃsu.
"Thưa ngài, đó có phải là vị Thầy Thế Tôn của ngài?" Họ hỏi: "Ngài đi đâu mà nói là đến chỗ Thầy? Ở cõi trời này, ngài đứng vững như cây một chân. Đó có phải là Thế Tôn không?"
sabrahmacārī me eso ti ettha kiñcāpi thero anagāriyo abhinīhārasampanno aggasāvako, sakko agāriyo, maggabrahmacariyavasena panete sabrahmacārino honti, tasmā evamāha.
"Đó là đồng phạm hạnh của ta." Dù Tôn giả là bậc xuất gia, thành tựu đại nguyện, là đệ tử tối thượng, còn Sakka là cư sĩ, nhưng theo con đường phạm hạnh, họ là đồng phạm hạnh, nên ngài nói vậy.
aho nūna te so bhagavā satthā ti sabrahmacārī tāva te evaṃmahiddhiko, so pana te bhagavā satthā aho nūna mahiddhiko ti satthu iddhipāṭihāriyadassane jātābhilāpā hutvā evamāhaṃsu.
"Ồ, vị Thầy Thế Tôn của ngài thật kỳ diệu! Đồng phạm hạnh đã thần thông như vậy, huống chi là Thế Tôn!" Họ thốt lên khi thấy thần thông của Thế Tôn.

395.
ñātañña tarassa ti paññātañña tarassa, sakko hi paññātānaṃ aññataro.

“Của người nổi tiếng,” vì Sakka là một trong những vị nổi tiếng.
sesaṃ sabbattha pākaṭameva, desanaṃ pana bhagavā yathānusandhināva niṭṭhāpesīti.
Những phần còn lại đều rõ ràng, và Thế Tôn kết thúc bài pháp theo đúng trình tự.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Cūḷataṇhāsaṅkhayasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Cūḷataṇhāsaṅkhaya trong Trung Bộ Kinh, thuộc Papañcasūdanī, đã hoàn tất.

Chú giải Đại kinh Đoạn tận ái

8. Mahātaṇhāsaṅkhayasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Đại Diệt Tham Ái

396. evaṃ ¶ ¶ me sutanti mahātaṇhāsaṅkhayasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Đại Diệt Tham Ái.

Tattha diṭṭhigatanti alagaddūpamasutte laddhimattaṃ diṭṭhigatanti vuttaṃ, idha sassatadiṭṭhi.
Ở đây, "tà kiến" trong kinh Alagaddūpama được nói là chỉ quan điểm sai lầm, còn ở đây là tà kiến thường kiến (cho rằng mọi thứ trường tồn).

So ca bhikkhu bahussuto, ayaṃ appassuto, jātakabhāṇako bhagavantaṃ jātakaṃ kathetvā, "Ahaṃ, bhikkhave, tena samayena vessantaro ahosiṃ, mahosadho, vidhurapaṇḍito, senakapaṇḍito, mahājanako rājā ahosi"nti samodhānentaṃ suṇāti.
Vị Tỳ-kheo ấy học nhiều, còn người này học ít. Khi nghe Đức Phật giảng về các tiền kiếp, rằng: "Này các Tỳ-kheo, vào thời ấy, Ta là Vessantara, Mahosadha, Vidhurapaṇḍita, Senakapaṇḍita, vua Mahājanaka," thì vị này nghe và hiểu theo cách liên kết các kiếp.

Athassa etadahosi – "Ime rūpavedanāsaññāsaṅkhārā tattha tattheva nirujjhanti, viññāṇaṃ pana idhalokato paralokaṃ, paralokato imaṃ lokaṃ sandhāvati saṃsaratī"ti sassatadassanaṃ uppannaṃ.
Rồi vị ấy nghĩ: "Sắc, thọ, tưởng, hành chấm dứt ngay tại chỗ, nhưng thức thì chuyển từ cõi này sang cõi kia, từ cõi kia về cõi này, lưu chuyển luân hồi." Từ đó, tà kiến thường kiến khởi sinh.

Tenāha – "Tadevidaṃ viññāṇaṃ sandhāvati saṃsaratī anañña"nti.
Do đó, vị ấy nói: "Chính thức này lưu chuyển, luân hồi, không phải cái khác."

Sammāsambuddhena pana, "Viññāṇaṃ paccayasambhavaṃ, sati paccaye uppajjati, vinā paccayaṃ natthi viññāṇassa sambhavo"ti vuttaṃ.
Nhưng Đức Phật Chánh Đẳng Giác dạy: "Thức khởi sinh do duyên, khi có duyên thì thức khởi sinh, không có duyên thì không có sự khởi sinh của thức."

Tasmā ayaṃ bhikkhu buddhena akathitaṃ katheti, jinacakke pahāraṃ deti, vesārajjañāṇaṃ paṭibāhati, sotukāmaṃ janaṃ visaṃvādeti, ariyapathe tiriyaṃ nipatitvā mahājanassa ahitāya dukkhāya paṭipanno.
Do đó, vị Tỳ-kheo này nói điều Đức Phật không dạy, làm tổn hại bánh xe Pháp của bậc Chiến Thắng, ngăn trở trí tuệ tự tại của Ngài, đánh lừa những người muốn nghe, đi ngang qua con đường thánh, gây hại và khổ đau cho nhiều người.

Yathā nāma raññō rajje mahācoro uppajjamāno mahājanassa ahitāya dukkhāya uppajjati, evaṃ jinasāsane coro ¶ hutvā mahājanassa ahitāya dukkhāya uppannoti veditabbo.
Như một tên cướp lớn xuất hiện trong vương quốc gây hại và khổ đau cho nhiều

người, trong giáo pháp của bậc Chiến Thắng, vị này như tên cướp, xuất hiện gây hại và khổ đau cho nhiều người, cần hiểu như vậy.

sambahulā bhikkhūti janapadavāsino piṇḍapātikabhikkhū.
"Nhiều Tỳ-kheo" là những vị Tỳ-kheo sống ở vùng quê, đi khất thực.

tenupasaṅkamiṃsūti ayaṃ parisaṃ labhitvā sāsanampi antaradhāpeyya, yāva pakkhaṃ na labhati, tāvadeva naṃ diṭṭhigatā vivecemāti sutasutaṭṭhānatoyeva aṭṭhatvā anisīditvā upasaṅkamiṃsu.
Họ đến gặp vị ấy vì nghĩ: "Nếu người này được đám đông ủng hộ, giáo pháp cũng sẽ bị biến mất. Trước khi người này có phe cánh, chúng ta phải phân tích tà kiến của ông ta." Họ đứng vững trên những gì đã nghe và học, không chần chừ, đến gặp ngay.

398. katamaṃ taṃ sāti viññāṇanti sāti yaṃ tvaṃ viññāṇaṃ sandhāya vadesi, katamaṃ taṃ viññāṇanti?
"Này Sāti, thức mà ngươi nói là gì? Thức nào ngươi đề cập đến?"

yvāyaṃ, bhante, vado vedeyyo tatra tatra kalyāṇapāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṃ paṭisaṃvedetīti, bhante, yo ayaṃ vadati vedayati, yo cāyaṃ tahiṃ tahiṃ kusalākusalakammānaṃ vipākaṃ paccanubhoti.
"Bạch Thế Tôn, đó là thức nói, cảm nhận, và ở chỗ này chỗ kia, cảm nhận quả báo của các nghiệp thiện và bất thiện."

Idaṃ, bhante, viññāṇaṃ, yamahaṃ sandhāya vademīti ¶.
"Bạch Thế Tôn, đó là thức mà con đề cập đến."

kassa nu kho nāmāti ¶ kassa khattiyassa vā brāhmaṇassa vā vessasuddagahaṭṭhapabbajitadevamanussānaṃ vā aññatarassa.
"Thức ấy thuộc về ai? Thuộc về người thuộc dòng Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, thương nhân, thủ-đà-la, cư sĩ, xuất gia, trời hay người, hay một ai khác?"

399. atha kho bhagavā bhikkhū āmantesīti kasmā āmantesi?
Rồi Đức Phật gọi các Tỳ-kheo. Tại sao Ngài gọi?

Sātissa kira evaṃ ahosi – "Satthā maṃ 'Moghapuriso'ti vadati, na ca moghapurisoti vuttamatteneva maggaphalānaṃ upanissayo na hoti.
Vì Sāti nghĩ: "Đức Thế Tôn gọi ta là kẻ ngu si, nhưng chỉ bị gọi là ngu si không có nghĩa là ta không có nhân duyên để đạt đạo quả."

Upasenampi hi vaṅgantaputtaṃ, 'Atilahuṃ kho tvaṃ moghapurisa bāhullāya āvatto'ti (mahāva· 75) bhagavā moghapurisavādena ovadi.
Vì Đức Phật từng quở Upasena, con trai Vaṅgantaputta: "Ngươi quá vội vàng, kẻ ngu si, quay lại đời sống hưởng thụ." (Mahāvagga 75)

Thero aparabhāge ghaṭento vāyamanto cha abhiññā sacchākāsi.
Sau đó, Tôn giả Upasena nỗ lực, tinh tấn và chứng sáu thắng trí.

Ahampi tathārūpaṃ vīriyaṃ paggaṇhitvā maggaphalāni nibbattessāmī"ti.
Sāti nghĩ: "Ta cũng sẽ nỗ lực như vậy để đạt đạo quả."

Athassa bhagavā chinnapaccayo ayaṃ sāsane aviruḷhadhammoti dassento bhikkhū āmantesi.
Nhưng Đức Phật, biết người này đã cắt đứt nhân duyên và không phát triển trong giáo pháp, nên gọi các Tỳ-kheo.

usmīkatotiādi heṭṭhā vuttādhippāyameva.
"Được kích động" và các ý khác đã được nói trước đó.

atha kho bhagavāti ayampi pāṭiyekko anusandhi.
Rồi Đức Phật – đây là một sự liên kết riêng lẻ.

Sātissa kira etadahosi – "Bhagavā mayhaṃ maggaphalānaṃ upanissayo natthīti vadati, kiṃ sakkā upanissaye asati kātuṃ?
Sāti nghĩ: "Đức Phật nói ta không có nhân duyên để đạt đạo quả, vậy không có nhân duyên thì làm được gì?"

Na hi tathāgatā saupanissayasseva dhammaṃ desenti, yassa kassaci desentiyeva.
"Nhưng các vị Như Lai không chỉ thuyết pháp cho người có nhân duyên, mà thuyết cho bất kỳ ai."

Ahaṃ buddhassa santikā sugatovādaṃ labhitvā saggasampattūpagaṃ kusalaṃ karissāmī"ti.
"Ta sẽ nhận lời dạy của Thiện Thệ từ Đức Phật và làm thiện lành dẫn đến cõi trời."

Athassa bhagavā, "Nāhaṃ, moghapurisa, tuyhaṃ ovādaṃ vā anusāsaniṃ vā demī"ti sugatovādaṃ paṭippassambhento imaṃ desanaṃ ārabhi.
Nhưng Đức Phật nói: "Này kẻ ngu si, Ta không cho ngươi lời khuyên hay dạy bảo," và ngăn lời dạy của Thiện Thệ, bắt đầu bài pháp này.

Tassattho heṭṭhā vuttanayeneva veditabbo.
Ý nghĩa của điều này cần hiểu như đã nói trước.

Idāni parisāya ¶ laddhiṃ sodhento, "Idhāhaṃ bhikkhū paṭipucchissāmī"tiādimāha.
Giờ đây, để sửa tà kiến của hội chúng, Ngài nói: "Này các Tỳ-kheo, Ta sẽ hỏi các ngươi."

Taṃ sabbampi heṭṭhā vuttanayeneva veditabbaṃ.
Tất cả cần hiểu như cách đã nói trước.

400. Idāni viññāṇassa sappaccayabhāvaṃ dassetuṃ yaṃ yadeva, bhikkhavetiādimāha.
Giờ đây, để chỉ rõ thức có tính duyên khởi, Ngài nói: "Này các Tỳ-kheo, bất cứ điều gì…"

Tattha manañca paṭicca dhamme cāti sahāvajjanena bhavaṅgamanañca tebhūmakadhamme ca paṭicca.
Ở đây, "do tâm và các pháp" nghĩa là do sự chú ý cùng với tâm hữu phần và các pháp thuộc ba cõi.

kaṭṭhañca paṭiccātiādi opammanidassanatthaṃ vuttaṃ.
"Như củi và các thứ khác" được nói để làm ví dụ.

Tena kiṃ dīpeti? Dvārasaṅkantiyā abhāvaṃ.
Ví dụ này chỉ ra điều gì? Sự không có chuyển dịch qua các cửa (giác quan).

Yathā hi kaṭṭhaṃ paṭicca jalamāno aggi upādānapaccaye satiyeva jalati, tasmiṃ asati paccayavekallena tattheva ¶ vūpasammati, na sakalikādīni saṅkamitvā sakalikaggītiādisaṅkhyaṃ gacchati,
Như lửa cháy nhờ củi, chỉ cháy khi có nhiên liệu, khi không có nhiên liệu thì tắt ngay tại chỗ, không chuyển qua mảnh củi khác để được gọi là "lửa mảnh củi."

evameva cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppannaṃ viññāṇaṃ tasmiṃ dvāre cakkhurūpaālokamanasikārasaṅkhāte paccayamhi satiyeva uppajjati, tasmiṃ asati paccayavekallena tattheva nirujjhati, na sotādīni saṅkamitvā sotaviññāṇantiādisaṅkhyaṃ gacchati ¶.
Cũng vậy, thức khởi sinh do mắt và sắc, chỉ khởi sinh khi có các duyên như mắt, sắc, ánh sáng, và sự chú ý. Khi không có duyên, thức chấm dứt ngay tại chỗ, không chuyển qua tai để được gọi là "thức tai" hay các thứ khác.

Esa nayo sabbavāresu.
Cách này áp dụng cho tất cả các trường hợp.

Iti bhagavā nāhaṃ viññāṇappavatte dvārasaṅkantimattampi vadāmi, ayaṃ pana sāti moghapuriso bhavasaṅkantiṃ vadatīti sātiṃ niggahesi.
Do đó, Đức Phật dạy: "Ta không nói rằng thức chuyển dịch qua các cửa, nhưng Sāti, kẻ ngu si này, nói rằng thức chuyển dịch qua các cõi," và Ngài quở trách Sāti.

401. Evaṃ viññāṇassa sappaccayabhāvaṃ dassetvā idāni pana pañcannampi khandhānaṃ sappaccayabhāvaṃ dassento, bhūtamidantiādimāha.
Sau khi chỉ rõ thức có tính duyên khởi, giờ đây Ngài chỉ rõ năm uẩn cũng có tính duyên khởi, bắt đầu bằng: "Cái này đã sinh…"

Tattha bhūtamidanti idaṃ khandhapañcakaṃ jātaṃ bhūtaṃ nibbattaṃ, tumhepi taṃ bhūtamidanti, bhikkhave, passathāti.
Ở đây, "cái này đã sinh" là năm uẩn đã sinh khởi, đã thành, đã hiện hữu. "Này các Tỳ-kheo, các ngươi có thấy cái này đã sinh không?"

tadāhārasambhavanti taṃ panetaṃ khandhapañcakaṃ āhārasambhavaṃ paccayasambhavaṃ, sati paccaye uppajjati evaṃ passathāti pucchati.
"Cái này do thức ăn khởi sinh" nghĩa là năm uẩn này khởi sinh do thức ăn, do duyên. "Các ngươi có thấy chúng khởi sinh khi có duyên không?" Ngài hỏi.

tadāhāranirodhāti tassa paccayassa nirodhā.
"Do sự chấm dứt của thức ăn ấy" nghĩa là do sự chấm dứt của duyên ấy.

bhūtamidaṃ nossūti bhūtaṃ nu kho idaṃ, na nu kho bhūtanti.
"Cái này đã sinh hay chưa sinh?" nghĩa là "Nó đã sinh hay chưa sinh?"

tadāhārasambhavaṃ nossūti taṃ bhūtaṃ khandhapañcakaṃ paccayasambhavaṃ nu kho, na nu khoti.
"Cái này khởi sinh do duyên hay không?" nghĩa là "Năm uẩn đã sinh này có khởi sinh do duyên hay không?"

tadāhāranirodhāti tassa paccayassa nirodhā.
"Do sự chấm dứt của duyên ấy."

nirodhadhammaṃ nossūti taṃ dhammaṃ nirodhadhammaṃ nu kho, na nu khoti.
"Pháp ấy có phải là pháp chấm dứt hay không?"

sammappaññāya passatoti idaṃ khandhapañcakaṃ jātaṃ bhūtaṃ nibbattanti yāthāvasarasalakkhaṇato vipassanāpaññāya sammā passantassa.
"Thấy bằng trí tuệ chân chánh" nghĩa là thấy năm uẩn này đã sinh, đã thành, đã hiện hữu, đúng với bản chất của chúng bằng trí tuệ minh sát.

paññāya sudiṭṭhanti vuttanayeneva vipassanāpaññāya suṭṭhu diṭṭhaṃ.
"Thấy rõ bằng trí tuệ" nghĩa là thấy rõ bằng trí tuệ minh sát như đã nói.

Evaṃ ye ye taṃ pucchaṃ sallakkhesuṃ, tesaṃ tesaṃ paṭiññaṃ gaṇhanto pañcannaṃ khandhānaṃ sappaccayabhāvaṃ dasseti.
Như vậy, Ngài hỏi và nhận lời xác nhận từ những ai hiểu câu hỏi, để chỉ rõ năm uẩn có tính duyên khởi.

Idāni yāya paññāya tehi taṃ sappaccayaṃ sanirodhaṃ khandhapañcakaṃ sudiṭṭhaṃ, tattha nittaṇhabhāvaṃ pucchanto imaṃ ce tumhetiādimāha.
Giờ đây, để hỏi về trạng thái không tham ái đối với năm uẩn đã được thấy rõ là duyên khởi và chấm dứt, Ngài nói: "Này các Tỳ-kheo, nếu các ngươi…"

Tattha diṭṭhinti vipassanāsammādiṭṭhiṃ ¶.
Ở đây, "kiến" là chánh kiến của minh sát.

Sabhāvadassanena parisuddhaṃ.
"Trong sạch nhờ thấy bản chất."

Paccayadassanena pariyodātaṃ.
"Thanh tịnh nhờ thấy duyên."

Allīyethāti taṇhādiṭṭhīhi allīyitvā vihareyyātha.
"Bám víu" nghĩa là sống bám víu vào tham ái và tà kiến.

kelāyethāti taṇhādiṭṭhīhi kīḷamānā vihareyyātha ¶.
"Đùa giỡn" nghĩa là sống đùa giỡn với tham ái và tà kiến.

dhanāyethāti dhanaṃ viya icchantā gedhaṃ āpajjeyyātha.
"Xem như tài sản" nghĩa là tham đắm như muốn sở hữu tài sản.

mamāyethāti taṇhādiṭṭhīhi mamattaṃ uppādeyyātha.
"Xem là của ta" nghĩa là khởi sinh ý niệm "của ta" do tham ái và tà kiến.

nittharaṇatthāya no gahaṇatthāyāti yo so mayā caturoghanittharaṇatthāya kullūpamo dhammo desito, no nikantivasena gahaṇatthāyāti.
"Để vượt qua, không phải để nắm giữ" nghĩa là pháp được Ta dạy, ví như chiếc bè để vượt qua bốn dòng lũ, không phải để nắm giữ vì tham ái.

Api nu taṃ tumhe ājāneyyāthāti.
"Các ngươi có hiểu điều đó không?"

Vipariyāyena sukkapakkho veditabbo.
Cần hiểu theo cách ngược lại là phía sáng (chánh pháp).

402. Idāni tesaṃ khandhānaṃ paccayaṃ dassento, cattārome, bhikkhave, āhārātiādimāha, tampi vuttatthameva.
Giờ đây, để chỉ duyên của các uẩn, Ngài nói: "Này các Tỳ-kheo, có bốn loại thức ăn…" Ý nghĩa đã được nói trước.

Yathā pana eko imaṃ jānāsīti vutto, "Na kevalaṃ imaṃ, mātarampissa jānāmi, mātu mātarampī"ti evaṃ paveṇivasena jānanto suṭṭhu jānāti nāma.
Như một người được nói: "Ta biết điều này," đáp: "Không chỉ điều này, ta còn biết mẹ của nó, và mẹ của mẹ nó," tức là biết theo chuỗi truyền thừa, được gọi là biết rõ.

Evamevaṃ bhagavā na kevalaṃ khandhamattameva jānāti, khandhānaṃ paccayampi tesampi paccayānaṃ ¶ paccayanti evaṃ sabbapaccayaparamparaṃ jānāti.
Cũng vậy, Đức Phật không chỉ biết các uẩn, mà còn biết duyên của các uẩn, và duyên của các duyên ấy, biết toàn bộ chuỗi duyên.

So taṃ, buddhabalaṃ dīpento idāni paccayaparamparaṃ dassetuṃ, ime ca, bhikkhave, cattāro āhārātiādimāha.
Ngài, để hiển thị sức mạnh của Phật, giờ đây chỉ chuỗi duyên, bắt đầu bằng: "Này các Tỳ-kheo, có bốn loại thức ăn…"

Taṃ vuttatthameva.
Ý nghĩa đã được nói trước.

iti kho, bhikkhave, avijjāpaccayā saṅkhārā…pe… dukkhakkhandhassa samudayo hotīti ettha pana paṭiccasamuppādakathā vitthāretabbā bhaveyya, sā visuddhimagge vitthāritāva.
"Do vô minh làm duyên, các hành khởi sinh… dẫn đến sự khởi sinh của toàn bộ khối khổ." Ở đây, lý duyên khởi cần được giải thích chi tiết, nhưng đã được nói rõ trong Thanh Tịnh Đạo.

404. imasmiṃ sati idaṃ hotīti imasmiṃ avijjādike paccaye sati idaṃ saṅkhārādikaṃ phalaṃ hoti.
"Khi cái này có, cái kia có" nghĩa là khi có duyên như vô minh, thì có kết quả như các hành.

imassuppādā idaṃ uppajjatīti imassa avijjādikassa paccayassa uppādā idaṃ saṅkhārādikaṃ phalaṃ uppajjati, tenevāha – "Yadidaṃ avijjāpaccayā saṅkhārā…pe… samudayo hotī"ti.

“Do sự khởi sinh của cái này, cái kia khởi sinh” nghĩa là do sự khởi sinh của duyên như vô minh, kết quả như các hành khởi sinh. Vì vậy, Ngài nói: “Do vô minh làm duyên, các hành khởi sinh… dẫn đến sự khởi sinh của toàn bộ khối khổ.”

Evaṃ vaṭṭaṃ dassetvā idāni vivaṭṭaṃ dassento, avijjāya tveva asesavirāganirodhātiādimāha.
Sau khi chỉ vòng luân hồi, giờ đây Ngài chỉ vòng giải thoát, bắt đầu bằng: “Do vô minh hoàn toàn ly tham và chấm dứt…”

Tattha avijjāya tvevāti avijjāya eva tu.
“Chính vô minh” nghĩa là chỉ vô minh.

asesavirāganirodhāti virāgasaṅkhātena maggena asesanirodhā anuppādanirodhā.
“Hoàn toàn ly tham và chấm dứt” nghĩa là chấm dứt hoàn toàn, không còn khởi sinh, nhờ đạo được gọi là ly tham.

saṅkhāranirodhoti saṅkhārānaṃ anuppādanirodho hoti,
“Các hành chấm dứt” nghĩa là các hành không còn khởi sinh.

evaṃ niruddhānaṃ pana saṅkhārānaṃ nirodhā viññāṇanirodho hoti, viññāṇādīnañca nirodhā nāmarūpādīni niruddhāniyeva hontīti dassetuṃ saṅkhāranirodhā viññāṇanirodhotiādiṃ vatvā evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho ¶ hotīti vuttaṃ.
Khi các hành chấm dứt, thức chấm dứt; khi thức và các thứ khác chấm dứt, danh sắc và các thứ khác cũng chấm dứt. Để chỉ điều này, Ngài nói: “Do các hành chấm dứt, thức chấm dứt…” và “Như vậy, toàn bộ khối khổ chấm dứt.”

Tattha kevalassāti sakalassa, suddhassa vā, sattavirahitassāti attho.
“Kevalassa” nghĩa là toàn bộ, hoặc thuần túy, không có chúng sinh.

dukkhakkhandhassāti ¶ dukkharāsissa.
“Khối khổ” nghĩa là toàn bộ đống khổ đau.

nirodho hotīti anuppādo hoti.
“Chấm dứt” nghĩa là không còn khởi sinh.

406. imasmiṃ asatītiādi vuttapaṭipakkhanayena veditabbaṃ.
“Khi cái này không có…” cần hiểu theo cách ngược lại như đã nói.

407. Evaṃ vaṭṭavivaṭṭaṃ kathetvā idāni imaṃ dvādasaṅgapaccayavaṭṭaṃ saha vipassanāya maggena jānantassa yā paṭidhāvanā pahīyati, tassā abhāvaṃ pucchanto api nu tumhe, bhikkhavetiādimāha.
Sau khi giảng về luân hồi và giải thoát, giờ đây Ngài hỏi về sự không còn chạy theo tham ái của người biết vòng luân hồi mười hai chi cùng với đạo minh sát, bắt đầu bằng: “Này các Tỳ-kheo, các ngươi có…”

Tattha evaṃ jānantāti evaṃ sahavipassanāya maggena jānantā.
“Biết như vậy” nghĩa là biết bằng đạo cùng với minh sát.

evaṃ passantāti tasseva vevacanaṃ.
"Thấy như vậy" là cách nói khác của "biết như vậy."

pubbantanti purimakoṭṭhāsaṃ, atītakhandhadhātuāyatanānīti attho.
"Quá khứ" nghĩa là phần trước, tức các uẩn, giới, xứ trong quá khứ.

paṭidhāveyyāthāti taṇhādiṭṭhivasena paṭidhāveyyātha.
"Chạy theo" nghĩa là chạy theo do tham ái và tà kiến.

Sesaṃ sabbāsavasutte vitthāritameva.
Phần còn lại đã được giải thích chi tiết trong kinh Tất Cả Lậu Hoặc.

Idāni nesaṃ tattha niccalabhāvaṃ pucchanto, api nu tumhe, bhikkhave, evaṃ jānantā evaṃ passantā evaṃ vadeyyātha, satthā no garūtiādimāha.
Giờ đây, để hỏi về sự không thường tồn của chúng, Ngài nói: "Này các Tỳ-kheo, các ngươi biết như vậy, thấy như vậy, có nói rằng: 'Thầy của chúng ta quan trọng…' không?"

Tattha garūti bhāriko akāmā anuvattitabbo ¶.
"Quan trọng" nghĩa là nặng nề, không mong muốn, cần tuân theo.

samaṇoti buddhasamaṇo.
"Tỷ-kheo" nghĩa là Tỷ-kheo của Phật.

aññaṃ satthāraṃ uddiseyyāthāti ayaṃ satthā amhākaṃ kiccaṃ sādhetuṃ na sakkotīti api nu evaṃsaññino hutvā aññaṃ bāhirakaṃ satthāraṃ uddiseyyātha.
"Tôn kính thầy khác" nghĩa là nghĩ rằng: "Vị thầy này không thể giúp chúng ta thành tựu," rồi tôn kính một vị thầy ngoại đạo khác.

puthusamaṇabrāhmaṇānanti evaṃsaññino hutvā puthūnaṃ titthiyasamaṇānaṃ ceva brāhmaṇānañca.
"Các sa-môn và bà-la-môn khác" nghĩa là nghĩ vậy và hướng đến các sa-môn và bà-la-môn ngoại đạo.

vatakotūhalamaṅgalānīti vatasamādānāni ca diṭṭhikutūhalāni ca diṭṭhasutamutamaṅgalāni ca.
"Các lễ nghi, tò mò, và điều lành" nghĩa là các nghi thức, sự tò mò sai lầm, và những điều lành do thấy, nghe, cảm nhận.

tāni sārato paccāgaccheyyāthāti etāni sāranti evaṃsaññino hutvā paṭiāgaccheyyātha.
"Trở lại với chúng như cốt lõi" nghĩa là nghĩ chúng là cốt lõi và quay lại với chúng.

Evaṃ nissaṭṭhāni ca puna gaṇheyyāthāti attho.
Nghĩa là lại nắm giữ những gì đã từ bỏ.

sāmaṃ ñātanti sayaṃ ñāṇena ñātaṃ.
"Tự mình biết" nghĩa là biết bằng trí tuệ của chính mình.

sāmaṃ diṭṭhanti sayaṃ paññācakkhunā diṭṭhaṃ.
"Tự mình thấy" nghĩa là thấy bằng con mắt trí tuệ của chính mình.

sāmaṃ viditanti sayaṃ vibhāvitaṃ pākaṭaṃ kataṃ.
"Tự mình hiểu rõ" nghĩa là tự mình làm rõ ràng, hiển lộ.

upanītā kho me tumheti mayā, bhikkhave, tumhe iminā sandiṭṭhikādisabhāvena dhammena nibbānaṃ upanītā, pāpitāti attho.
"Ta đã dẫn các ngươi" nghĩa là: "Này các Tỳ-kheo, Ta đã dẫn các ngươi đến Niết Bàn bằng pháp có tính chất hiển nhiên, v.v."

sandiṭṭhikotiādīnamattho visuddhimagge vitthārito.
Ý nghĩa của "hiển nhiên" và các thứ khác đã được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo.

idametaṃ paṭicca vuttanti etaṃ vacanamidaṃ tumhehi sāmaṃ ñātādibhāvaṃ paṭicca vuttaṃ.
"Lời này được nói vì…" nghĩa là lời này được nói vì các ngươi tự biết, tự thấy, v.v.

408. tiṇṇaṃ kho pana, bhikkhaveti kasmā ārabhi?
"Này các Tỳ-kheo, có ba…" Tại sao Ngài bắt đầu?

Nanu heṭṭhā vaṭṭavivaṭṭavasena desanā matthakaṃ pāpitāti?
Há chẳng phải bài pháp về luân hồi và giải thoát đã được hoàn tất?

Āma pāpitā.
Đúng, đã hoàn tất.

Ayaṃ pana pāṭiekko anusandhi ¶, "Ayañhi lokasannivāso paṭisandhisammūḷho, tassa sammohaṭṭhānaṃ ¶ viddhaṃsetvā pākaṭaṃ karissāmī"ti imaṃ desanaṃ ārabhi.
Nhưng đây là một sự liên kết riêng lẻ: "Thế gian này bị mê mờ bởi tái sinh, Ta sẽ phá bỏ chỗ mê mờ đó và làm rõ ràng," nên Ngài bắt đầu bài pháp này.

Apica vaṭṭamūlaṃ avijjā, vivaṭṭamūlaṃ buddhuppādo, iti vaṭṭamūlaṃ avijjaṃ vivaṭṭamūlañca buddhuppādaṃ dassetvāpi, "Puna ekavāraṃ vaṭṭavivaṭṭavasena desanaṃ matthakaṃ pāpessāmī"ti imaṃ desanaṃ ārabhi.
Hơn nữa, gốc của luân hồi là vô minh, gốc của giải thoát là sự xuất hiện của Phật. Sau khi chỉ rõ gốc luân hồi là vô minh và gốc giải thoát là sự xuất hiện của Phật, Ngài nói: "Ta sẽ giảng lại một lần nữa về luân hồi và giải thoát để hoàn tất," và bắt đầu bài pháp này.

Tattha sannipātāti samodhānena piṇḍabhāvena.
"Sự hội tụ" nghĩa là sự kết hợp thành một khối.

gabbhassāti gabbhe nibbattanakasattassa.
"Tái sinh" nghĩa là chúng sinh được sinh trong thai tạng.

avakkanti hotīti nibbatti hoti.
"Sự đi vào" nghĩa là sự sinh khởi.

Katthaci hi gabbhoti mātukucchi vutto.
Có nơi "thai tạng" được nói là bụng mẹ.

Yathāha – "Yamekarattiṃ paṭhamaṃ, gabbhe vasati māṇavo; Abbhuṭṭhitova so yāti, sa gacchaṃ na nivattatī"ti. (jā· 1.15.363);
Như được nói: "Người trẻ ở trong thai tạng đêm đầu tiên, rồi đi ra, đi mà không trở lại." (Jātaka 1.15.363)

Katthaci gabbhe nibbattanasatto.
Có nơi "thai tạng" là chúng sinh sinh ra trong đó.

Yathāha – "Yathā kho, panānanda, aññā itthikā nava vā dasa vā māse gabbhaṃ kucchinā pariharitvā vijāyantī"ti (ma· ni· 3.205).
Như được nói: "Này Ānanda, có những phụ nữ mang thai chín hoặc mười tháng trong bụng rồi sinh ra." (Majjhima Nikāya 3.205)

Idha satto adhippeto, taṃ sandhāya vuttaṃ "Gabbhassa avakkanti hotī"ti.
Ở đây, ý là chúng sinh, nên nói: "Sự đi vào của thai tạng."

idhāti ¶ imasmiṃ sattaloke.
"Ở đây" nghĩa là trong thế giới chúng sinh này.

mātā ca utunī hotīti idaṃ utusamayaṃ sandhāya vuttaṃ.
"Mẹ đến kỳ" nghĩa là nói về thời kỳ thích hợp.

Mātugāmassa kira yasmiṃ okāse dārako nibbattati, tattha mahatī lohitapīḷakā saṇṭhahitvā bhijjitvā paggharati, vatthu suddhaṃ hoti, suddhe vatthumhi mātāpitūsu ekavāraṃ sannipatitesu yāva satta divasāni khettameva hoti.
Nghe rằng, nơi người nữ sinh con, ở đó máu tụ thành khối lớn, vỡ ra và chảy ra, tử cung trở nên sạch. Khi tử cung sạch, cha mẹ hội tụ một lần, trong bảy ngày, đó là thời kỳ thụ thai.

Tasmiṃ samaye hatthaggāhaveṇiggāhādinā aṅgaparāmasanenapi dārako nibbattatiyeva.
Vào thời điểm đó, dù chỉ bằng sự đụng chạm tay hay các chi, đứa trẻ cũng được sinh ra.

gandhabboti tatrūpagasatto.
"Gandhabba" là chúng sinh đến đó.

paccupaṭṭhito hotīti na mātāpitūnaṃ sannipātaṃ olokayamāno samīpe ṭhito paccupaṭṭhito nāma hoti.
"Có mặt" không có nghĩa là đứng gần quan sát sự hội tụ của cha mẹ.

Kammayantayantito pana eko satto tasmiṃ okāse nibbattanako hotīti ayamettha adhippāyo.
Mà ý là, do nghiệp dẫn dắt, một chúng sinh được sinh ra tại đó.

saṃsayenāti "Arogo nu kho bhavissāmi ahaṃ vā, putto vā me"ti evaṃ mahantena jīvitasaṃsayena.
"Nghi ngờ" nghĩa là nghi ngờ lớn về sự sống: "Ta hay con ta sẽ khỏe mạnh chăng?"

lohitañhetaṃ, bhikkhaveti tadā kira mātulohitaṃ taṃ ṭhānaṃ sampattaṃ puttasinehena paṇḍaraṃ hoti.
"Máu này, này các Tỳ-kheo" nghĩa là máu của mẹ đến đó, vì tình thương con mà trở nên trắng.

Tasmā evamāha.
Do đó, Ngài nói vậy.

vaṅkakanti gāmadārakānaṃ kīḷanakaṃ khuddakanaṅgalaṃ.
"Vaṅkaka" là cái cày nhỏ mà trẻ em làng chơi.

ghaṭikā vuccati dīghadaṇḍena rassadaṇḍakaṃ paharaṇakīḷā.
"Ghaṭikā" là trò chơi đánh thanh ngắn bằng thanh dài.

mokkhacikanti samparivattakakīḷā, ākāse vā daṇḍakaṃ gahetvā bhūmiyaṃ vā sīsaṃ ṭhapetvā heṭṭhupariyabhāvena parivattanakīḷananti ¶ vuttaṃ hoti.
"Mokkhacika" là trò chơi lăn lộn, hoặc cầm thanh gỗ trên không, hoặc đặt đầu thanh xuống đất, xoay tròn lên xuống.

ciṅgulakaṃ vuccati tālapaṇṇādīhi kataṃ vātappahārena paribbhamanacakkaṃ ¶.
"Ciṅgulaka" là bánh xe làm từ lá dừa, quay bằng sức gió.

pattāḷhakaṃ vuccati paṇṇanāḷikā, tāya vālikādīni minantā kīḷanti.
"Pattāḷhaka" là ống lá, trẻ em dùng để đo cát và chơi.

rathakanti khuddakarathaṃ.
"Rathaka" là xe nhỏ.

dhanukampi khuddakadhanumeva.
"Dhanuka" là cung nhỏ.

409. sārajjatīti rāgaṃ uppādeti.
"Bị lôi cuốn" nghĩa là khởi sinh tham ái.

byāpajjatīti byāpādaṃ uppādeti.
"Bị sân hận" nghĩa là khởi sinh sân hận.

anupaṭṭhitakāyasatīti kāye sati kāyasati, taṃ anupaṭṭhapetvāti attho.
"Không an trú niệm thân" nghĩa là không thiết lập niệm trên thân.

parittacetasoti akusalacitto.
"Tâm hạn hẹp" nghĩa là tâm bất thiện.

yatthassa te pāpakāti yassaṃ phalasamāpattiyaṃ ete nirujjhanti, taṃ na jānāti nādhigacchatīti attho.

“Nơi mà các bất thiện ấy chấm dứt” nghĩa là không biết, không đạt được quả định nơi chúng chấm dứt.

anurodhavirodhanti rāgañceva dosañca.
“Thuận và nghịch” nghĩa là tham và sân.

abhinandatīti taṇhāvasena abhinandati, taṇhāvaseneva aho sukhantiādīni vadanto abhivadati.
“Hoan hỷ” nghĩa là hoan hỷ do tham ái, nói: “Ôi, thật vui!” do tham ái.

ajjhosāya tiṭṭhatīti taṇhāajjhosānagahaṇena gilitvā pariniṭṭhapetvā gaṇhāti.
“Bám chặt” nghĩa là nuốt chửng, hoàn toàn nắm giữ do tham ái.

Sukhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā abhinandatu, dukkhaṃ kathaṃ abhinandatīti?
“Hoan hỷ với lạc hay không khổ không lạc thì được, nhưng làm sao hoan hỷ với khổ?”

“Ahaṃ dukkhito mama dukkha”nti gaṇhanto abhinandati nāma.
Nghĩa là nắm giữ: “Ta khổ, khổ này là của ta,” được gọi là hoan hỷ.

uppajjati nandīti taṇhā uppajjati.
“Vui thích khởi sinh” nghĩa là tham ái khởi sinh.

tadupādānanti sāva taṇhā gahaṇaṭṭhena upādānaṃ nāma.
“Cái đó là chấp thủ” nghĩa là tham ái ấy được gọi là chấp thủ vì sự nắm giữ.

Tassa upādānapaccayā bhavo…pe… samudayo hotīti, idañhi bhagavatā puna ekavāraṃ dvisandhi tisaṅkhepaṃ paccayākāravaṭṭaṃ dassitaṃ.
“Do chấp thủ làm duyên, hữu khởi sinh… dẫn đến sự khởi sinh của toàn bộ khối khổ.” Đây là Đức Phật lại chỉ vòng luân hồi duyên khởi, với hai mối nối và ba tóm lược.

410-4. Idāni ¶ vivaṭṭaṃ dassetuṃ idha, bhikkhave, tathāgato loke uppajjatītiādimāha.
Giờ đây, để chỉ vòng giải thoát, Ngài nói: “Này các Tỳ-kheo, ở đây, Như Lai xuất hiện trong đời…”

Tattha appamāṇacetasoti appamāṇaṃ lokuttaraṃ ceto assāti appamāṇacetaso, maggacittasamaṅgīti attho.
“Tâm vô lượng” nghĩa là tâm siêu thế vô lượng, tức tâm đạo.

imaṃ kho me tumhe, bhikkhave, saṃkhittena taṇhāsaṅkhayavimuttiṃ dhārethāti, bhikkhave, imaṃ saṃkhittena desitaṃ mayhaṃ, taṇhāsaṅkhayavimuttidesanaṃ tumhe niccakālaṃ dhāreyyātha mā pamajjeyyātha.
“Này các Tỳ-kheo, các ngươi hãy giữ gìn lời dạy tóm tắt của Ta về giải thoát do diệt tham ái, đừng phóng dật.”

Desanā hi ettha vimuttipaṭilābhahetuto vimuttīti vuttā.
Lời dạy ở đây được gọi là giải thoát vì là nguyên nhân đạt giải thoát.

mahātaṇhājālataṇhāsaṅghāṭapaṭimukkanti taṇhāva saṃsibbitaṭṭhena mahātaṇhājālaṃ, saṅghaṭitaṭṭhena saṅghāṭanti vuccati;
"Mạng lưới tham ái lớn, khối tham ái" nghĩa là tham ái được gọi là mạng lưới lớn vì đan xen, là khối vì kết tụ.

iti imasmiṃ mahātaṇhājāle taṇhāsaṅghāṭe ca imaṃ sātiṃ bhikkhuṃ kevaṭṭaputtaṃ paṭimukkaṃ dhāretha.
"Do đó, hãy ghi nhớ Tỳ-kheo Sāti, con trai người đánh cá, bị trói buộc trong mạng lưới tham ái lớn và khối tham ái này."

Anupaviṭṭho antogadhoti naṃ dhārethāti attho.
"Bị cuốn vào bên trong" nghĩa là hãy ghi nhớ điều đó.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.
Phần còn lại đều rõ ràng ở mọi nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Mahātaṇhāsaṅkhayasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Đại Diệt Tham Ái trong Papañcasūdanī, bộ chú giải Trung Bộ, đã hoàn tất.

Chú giải Đại kinh Xóm ngựa

9. Mahāassapurasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Đại Assapura

415. evaṃ ¶ ¶ ¶ me sutanti mahāassapurasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Đại Assapura.

Tattha aṅgesūti aṅgā nāma jānapadino rājakumārā, tesaṃ nivāso ekopi janapado ruḷhīsaddena "Aṅgā"ti vuccati, tasmiṃ aṅgesu janapade.
Ở đây, "tại xứ Aṅga" nghĩa là Aṅga, nơi cư trú của các hoàng tử vùng quê, được gọi là "Aṅga" theo cách nói thông thường, tức trong vùng đất Aṅga đó.

assapuraṃ nāma aṅgānaṃ nigamoti assapuranti nagaranāmena laddhavohāro aṅgānaṃ janapadassa eko nigamo, taṃ gocaragāmaṃ katvā viharatīti attho.
"Assapura là một thị trấn của xứ Aṅga" nghĩa là Assapura, tên một thành phố, là một thị trấn trong vùng đất Aṅga, Đức Phật lấy đó làm nơi đi khất thực và trú ngụ.

bhagavā etadavocāti etaṃ "Samaṇā samaṇāti vo, bhikkhave, jano sañjānātī"tiādivacanamavoca.
Đức Phật nói như sau: Ngài dạy lời này bắt đầu bằng "Này các Tỳ-kheo, người đời biết các ngươi là sa-môn, sa-môn…"

Kasmā pana evaṃ avocāti.
Tại sao Ngài nói như vậy?

Tasmiṃ kira nigame manussā saddhā pasannā buddhamāmakā dhammamāmakā saṅghamāmakā, tadahupabbajitasāmaṇerampi vassasatikattherasadisaṃ katvā pasaṃsanti.
Nghe rằng ở thị trấn ấy, dân chúng có lòng tin, kính trọng, tôn thờ Phật, Pháp, Tăng. Họ ca ngợi cả những vị Sāmaṇera mới xuất gia như các Tỳ-kheo trăm năm tuổi.

pubbaṇhasamayaṃ bhikkhusaṅghaṃ piṇḍāya pavisantaṃ disvā bījanaṅgalādīni gahetvā khettaṃ gacchantāpi, pharasuādīni gahetvā araññaṃ pavisantāpi tāni upakaraṇāni nikkhipitvā bhikkhusaṅghaassa nisīdanaṭṭhānaṃ āsanasālaṃ vā maṇḍapaṃ vā rukkhamūlaṃ vā sammajjitvā āsanāni paññapetvā arajapānīyaṃ paccupaṭṭhāpetvā bhikkhusaṅghaṃ nisīdāpetvā yāgukhajjakādīni datvā katabhattakiccaṃ bhikkhusaṅghaṃ uyyojetvā tato tāni upakaraṇāni ādāya khettaṃ vā araññaṃ vā gantvā attano kammāni karonti.
Vào buổi sáng, thấy Tăng đoàn đi khất thực, dù đang cầm cuốc cày đi ra đồng hay cầm rìu vào rừng, họ đặt dụng cụ xuống, quét dọn chỗ ngồi cho Tăng đoàn như hội trường, lều trại, hay gốc cây, sắp đặt ghế, chuẩn bị nước sạch, mời Tăng đoàn ngồi, dâng cháo và thức ăn. Sau khi Tăng đoàn dùng bữa xong và rời đi, họ cầm dụng cụ trở lại đồng hoặc rừng để làm việc.

kammantaṭṭhānepi nesaṃ aññā kathā nāma natthi.
Tại nơi làm việc, họ không nói chuyện gì khác.

Cattāro maggaṭṭhā cattāro phalaṭṭhāti aṭṭha puggalā ariyasaṅgho nāma; te "Evarūpena sīlena, evarūpena ācārena, evarūpāya paṭipattiyā samannāgatā lajjino pesalā uḷāraguṇā"ti bhikkhusaṅghasseva vaṇṇaṃ kathenti.
Bốn người đứng trên đạo, bốn người đứng trên quả, tổng cộng tám bậc thánh, gọi là Thánh Tăng. Họ nói: "Tăng đoàn có giới hạnh như vậy, hành vi như vậy, thực hành như vậy, biết xấu hổ, hiền thiện, phẩm chất cao quý," và chỉ ca ngợi Tăng đoàn.

Kammantaṭṭhānato āgantvā bhuttasāyamāsā gharadvāre nisinnāpi, sayanigharaṃ pavisitvā nisinnāpi bhikkhusaṅghasseva vaṇṇaṃ kathenti.
Sau khi từ nơi làm việc về, ăn bữa tối xong, ngồi trước cửa nhà hay trong phòng ngủ, họ vẫn chỉ ca ngợi Tăng đoàn.

Bhagavā tesaṃ manussānaṃ nipaccakāraṃ disvā bhikkhusaṅghaṃ piṇḍapātāpacāyane niyojetvā etadavoca.
Thấy sự kính trọng của dân chúng, Đức Phật khuyến khích Tăng đoàn đi khất thực và thuyết bài pháp này.

ye dhammā samaṇakaraṇā ca brāhmaṇakaraṇā cāti ye dhammā samādāya paripūritā samitapāpasamaṇañca ¶ bāhitapāpabrāhmaṇañca karontīti attho.
"Những pháp làm nên sa-môn và bà-la-môn" nghĩa là những pháp khi thực hành đầy đủ sẽ tạo nên sa-môn dứt ác và bà-la-môn loại trừ ác.

"Tīṇimāni, bhikkhave, samaṇassa samaṇiyāni samaṇakaraṇīyāni ¶. Katamāni tīṇi? Adhisīlasikkhāsamādānaṃ, adhicittasikkhāsamādānaṃ ¶, adhipaññāsikkhāsamādāna"nti (a· ni· 3.82) ettha pana samaṇena kattabbadhammā vuttā.
"Này các Tỳ-kheo, có ba pháp mà sa-môn cần làm, cần thực hiện: học giới cao, học tâm cao, học tuệ cao." (Aṅguttara Nikāya 3.82) Ở đây nói về các pháp sa-môn cần làm.

Tepi ca samaṇakaraṇā hontiyeva.
Những pháp ấy cũng là pháp làm nên sa-môn.

Idha pana hirottappādivasena desanā vitthāritā.
Nhưng ở đây, bài pháp được triển khai bắt đầu từ tàm quý (biết xấu hổ và sợ làm ác).

evaṃ no ayaṃ amhākanti ettha noti nipātamattaṃ.
"Như vậy, đây là của chúng ta" – ở đây, "no" chỉ là từ nối.

Evaṃ ayaṃ amhākanti attho.
Nghĩa là: "Như vậy, đây là của chúng ta."

mahapphalā mahānisaṃsāti ubhayampi atthato ekameva.
"Quả lớn, lợi ích lớn" – cả hai ý nghĩa giống nhau.

avañjhāti amoghā.
"Không vô ích" nghĩa là không thất bại.

saphalāti ayaṃ tasseva attho.
"Có quả" là nghĩa của chính điều đó.

Yassā hi phalaṃ natthi, sā vañjhā nāma hoti.
Vì cái gì không có quả thì gọi là vô ích.

saudrayāti savaḍḍhi, idaṃ saphalatāya vevacanaṃ.
"Tăng trưởng" nghĩa là phát triển, là cách nói khác của "có quả."

evañhi vo, bhikkhave, sikkhitabbanti, bhikkhave, evaṃ tumhehi sikkhitabbaṃ.
"Này các Tỳ-kheo, các ngươi cần học như vậy" nghĩa là: "Này các Tỳ-kheo, các ngươi phải học như thế."

Iti bhagavā iminā ettakena ṭhānena hirottappādīnaṃ dhammānaṃ vaṇṇaṃ kathesi.
Như vậy, Đức Phật ca ngợi các pháp như tàm quý qua đoạn này.

Kasmā? Vacanapathapacchindanatthaṃ.
Tại sao? Để cắt đứt lời phản bác.

Sace hi koci acirapabbajito bālabhikkhu evaṃ vadeyya – "Bhagavā hirottappādidhamme samādāya vattathāti vadati, ko nu kho tesaṃ samādāya vattane ānisaṃso"ti?
Vì nếu một Tỳ-kheo mới xuất gia, ngu dốt, nói: "Đức Phật dạy thực hành các pháp như tàm quý, nhưng lợi ích của việc thực hành ấy là gì?"

Tassa vacanapathapacchindanatthaṃ.
Thì để cắt đứt lời phản bác của người ấy.

Ayañca ānisaṃso, ime hi dhammā samādāya paripūritā samitapāpasamaṇaṃ nāma bāhitapāpabrāhmaṇaṃ nāma karonti, catupaccayalābhaṃ uppādenti, paccayadāyakānaṃ mahapphalataṃ sampādenti, paccajjaṃ avañjhaṃ saphalaṃ saudrayaṃ karontīti vaṇṇaṃ abhāsi.
Lợi ích là: Các pháp này khi thực hành đầy đủ tạo nên sa-môn dứt ác, bà-la-môn loại trừ ác, mang lại bốn vật dụng, đem quả lớn cho người cúng dường, khiến đời xuất gia không vô ích, có quả, và tăng trưởng. Đức Phật ca ngợi như vậy.

Ayamettha saṅkhepo.
Đây là tóm lược.

Vitthārato pana vaṇṇakathā satipaṭṭhāne (dī· ni· aṭṭha· 2.373; ma· ni· aṭṭha· 2.373) vuttanayeneva veditabbā.
Chi tiết về sự ca ngợi này cần hiểu như đã nói trong Niệm Xứ (Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā 2.373; Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā 2.373).

416. hirottappenāti "Yaṃ hirīyati hirīyitabbena, ottappati ottappitabbenā"ti (dha· sa· 1331) evaṃ vitthāritāya hiriyā ceva ottappena ca.
"Tàm quý" nghĩa là biết xấu hổ với điều đáng xấu hổ và sợ hãi với điều đáng sợ, như đã giải thích chi tiết (Dhammasaṅgaṇī 1331).

Apicettha ajjhattasamuṭṭhānā hirī, bahiddhāsamuṭṭhānaṃ ottappaṃ.
Ở đây, tàm (biết xấu hổ) khởi từ bên trong, quý (sợ làm ác) khởi từ bên ngoài.

Attādhipateyyā hirī, lokādhipateyyaṃ ottappaṃ.
Tàm dựa vào tự chủ, quý dựa vào thế gian.

Lajjāsabhāvasaṇṭhitā hirī, bhayasabhāvasaṇṭhitaṃ ottappaṃ.
Tàm là bản chất xấu hổ, quý là bản chất sợ hãi.

vitthārakathā panettha sabbākārena visuddhimagge vuttā.
Giải thích chi tiết về điều này đã được nói đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo.

Apica ime dve dhammā lokaṃ pālanato lokapāladhammā nāmāti kathitā.
Hơn nữa, hai pháp này được gọi là pháp bảo vệ thế gian vì chúng bảo vệ thế gian.

Yathāha – "Dveme, bhikkhave, sukkā dhammā lokaṃ pālenti. Katame dve? Hirī ca ottappañca ¶.
Như được nói: "Này các Tỳ-kheo, có hai pháp sáng bảo vệ thế gian. Đó là tàm và quý." (Aṅguttara Nikāya 2.9)

Ime kho, bhikkhave, dve sukkā dhammā lokaṃ pālenti. Ime ca kho, bhikkhave, dve sukkā dhammā lokaṃ na pāleyyuṃ, nayidha paññāyetha, 'Mātā'ti vā, 'Mātucchā'ti vā, 'Mātulānī'ti vā, 'Ācariyabhariyā'ti vā, 'Garūnaṃ dārā'ti vā, sambhedaṃ ¶ loko agamissa, yathā ajeḷakā kukkuṭasūkarā soṇasiṅgālā"ti.
"Những pháp sáng này bảo vệ thế gian. Nếu không có chúng, thế gian sẽ không phân biệt mẹ, dì, cô, vợ thầy, hay vợ người đáng kính, mà sẽ hỗn loạn như dê, gà, heo, chó, cáo."

Imeyeva jātake "Devadhammā"ti kathitā.
Trong Jātaka, chúng được gọi là "Pháp của chư thiên."

Yathāha – "Hiriottappasampannā ¶, sukkadhammasamāhitā; Santo sappurisā loke, devadhammāti vuccare"ti. (jā· 1.1.6);
Như được nói: "Người đầy đủ tàm quý, an trú trong pháp sáng, là bậc hiền thiện trong đời, được gọi là có pháp của chư thiên." (Jātaka 1.1.6)

Mahācundattherassa pana kilesasallekhanapaṭipadāti katvā dassitā.
Tôn giả Mahācunda xem chúng là con đường loại trừ phiền não.

Yathāha – "Pare ahirikā bhavissanti, mayamettha hirimanā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo. Pare anottāpī bhavissanti, mayamettha ottāpī bhavissāmāti sallekho karaṇīyo"ti (ma· ni· 1.83).
Như được nói: "Người khác không biết xấu hổ, nhưng chúng ta ở đây sẽ có tàm. Người khác không sợ làm ác, nhưng chúng ta sẽ có quý. Đó là cách loại trừ phiền não." (Majjhima Nikāya 1.83)

Imeva mahākassapattherassa ovādūpasampadāti katvā dassitā.
Tôn giả Mahākassapa xem chúng là lời khuyên để đạt giới hạnh.

Vuttañhetaṃ – "Tasmā tiha te, kassapa, evaṃ sikkhitabbaṃ, tibbaṃ me hirottappaṃ paccupaṭṭhitaṃ bhavissati theresu navesu majjhimesūti. Evañhi te, kassapa, sikkhitabba"nti (saṃ· ni· 2.154).
Như được nói: "Vì thế, này Kassapa, ngươi phải học: 'Tàm quý mạnh mẽ sẽ hiện diện

trong ta đối với các bậc trưởng lão, tân học, và trung cấp.' Ngươi phải học như vậy." (Saṃyutta Nikāya 2.154)

Idha panete samaṇadhammā nāmāti dassitā.
Ở đây, chúng được chỉ ra là pháp của sa-môn.

Yasmā pana ettāvatā sāmaññattho matthakaṃ patto nāma hoti, tasmā aparepi samaṇakaraṇadhamme dassetuṃ siyā kho pana, bhikkhave, tumhākantiādimāha.
Vì với chừng ấy, mục đích sa-môn đã đạt đến đỉnh cao, nên để chỉ thêm các pháp làm nên sa-môn, Ngài nói: "Này các Tỳ-kheo, có thể các ngươi…"

Tattha sāmaññatthoti saṃyuttake tāva, "Katamañca, bhikkhave, sāmaññaṃ? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi…pe… sammāsamādhi, idaṃ vuccati, bhikkhave, sāmaññaṃ. Katamo ca, bhikkhave, sāmaññattho? Yo, bhikkhave, rāgakkhayo dosakkhayo mohakkhayo, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sāmaññattho"ti (saṃ· ni· 5.36)
Ở đây, "mục đích sa-môn" trong Tương Ưng Bộ được nói: "Này các Tỳ-kheo, sa-môn là gì? Đó là Bát Chánh Đạo: chánh kiến… chánh định, gọi là sa-môn. Mục đích sa-môn là gì? Là diệt tham, sân, si, gọi là mục đích sa-môn." (Saṃyutta Nikāya 5.36)

maggo "Sāmañña"nti, phalanibbānāni "Sāmaññattho"ti vuttāni.
Đạo được gọi là "sa-môn," quả và Niết Bàn được gọi là "mục đích sa-môn."

Imasmiṃ pana ṭhāne maggampi phalampi ekato katvā sāmaññattho kathitoti veditabbo.
Nhưng ở đây, đạo và quả được gộp lại và gọi là mục đích sa-môn, cần hiểu như vậy.

ārocayāmīti kathemi.
"Chúng ta trình bày" nghĩa là chúng ta nói.

paṭivedayāmīti jānāpemi.
"Chúng ta tuyên bố" nghĩa là chúng ta làm rõ.

417. parisuddho no kāyasamācāroti ettha kāyasamācāro parisuddho aparisuddhoti duvidho.
"Thân hành trong sạch" nghĩa là thân hành có hai loại: trong sạch và không trong sạch.

Yo hi bhikkhu pāṇaṃ ¶ hanati adinnaṃ ādiyati, kāmesu micchā carati, tassa kāyasamācāro aparisuddho nāma, ayaṃ pana kammapathavaseneva vārito.
Vị Tỳ-kheo nào sát sinh, trộm cắp, tà dâm, thì thân hành không trong sạch, và điều này bị ngăn cấm bởi mười nghiệp đạo.

Yo pana pāṇinā vā leḍḍunā ¶ vā daṇḍena vā satthena vā paraṃ potheti viheṭheti, tassa kāyasamācāro ¶ aparisuddho nāma, ayampi sikkhāpadabaddheneva paṭikkhitto.
Vị nào dùng tay, đất, gậy, hay dao đánh đập, làm hại người khác, thì thân hành không trong sạch, và điều này bị ngăn cấm bởi giới luật.

Imasmiṃ sutte ubhayampetaṃ akathetvā paramasallekho nāma kathito.
Trong kinh này, cả hai điều trên không được nói, mà nói về sự tinh tấn tối thượng.

Yo hi bhikkhu pānīyaghaṭe vā pānīyaṃ pivantānaṃ, patte vā bhattaṃ bhuñjantānaṃ kākānaṃ nivāraṇavasena hatthaṃ vā daṇḍaṃ vā leḍḍuṃ vā uggirati, tassa kāyasamācāro aparisuddho.
Vị Tỳ-kheo nào giơ tay, gậy, hay đất để xua quạ đang uống nước trong bình hay ăn cơm trong bát, thì thân hành không trong sạch.

Viparīto parisuddho nāma.
Ngược lại thì gọi là trong sạch.

uttānoti uggato pākaṭo.
"Rõ ràng" nghĩa là hiển lộ, công khai.

vivaṭoti anāvaṭo asañchanno.
"Mở rộng" nghĩa là không che giấu, không bị phủ kín.

Ubhayenāpi parisuddhataṃyeva dīpeti.
Cả hai đều chỉ sự trong sạch.

na ca chiddavāti sadā ekasadiso antarantare chiddarahito.
"Không có lỗ hổng" nghĩa là luôn đồng nhất, không có kẽ hở giữa chừng.

saṃvutoti kilesānaṃ dvāra pidahanena pidahito, na vajjapaṭicchādanatthāya.
"Che kín" nghĩa là đóng cửa phiền não, không phải để che giấu lỗi lầm.

418. vacīsamācārepi yo bhikkhu musā vadati, pisuṇaṃ katheti, pharusaṃ bhāsati, samphaṃ palapati, tassa vacīsamācāro aparisuddho nāma.
Về khẩu hành, vị Tỳ-kheo nào nói dối, chia rẽ, nói lời thô ác, nói chuyện vô ích, thì khẩu hành không trong sạch.

Ayaṃ pana kammapathavasena vārito.
Điều này bị ngăn cấm bởi mười nghiệp đạo.

Yo pana gahapatikāti vā dāsāti vā pessāti vā ādīhi khuṃsento vadati, tassa vacīsamācāro aparisuddho nāma.
Vị nào dùng lời như "đồ gia chủ," "đồ nô lệ," "đồ sai vặt" để mắng người khác, thì khẩu hành không trong sạch.

Ayaṃ pana sikkhāpadabaddheneva paṭikkhitto.
Điều này bị ngăn cấm bởi giới luật.

Imasmiṃ sutte ubhayampetaṃ akathetvā paramasallekho nāma kathito.
Trong kinh này, cả hai không được nói, mà nói về sự tinh tấn tối thượng.

Yo hi bhikkhu daharena vā sāmaṇerena vā, "Kacci, bhante, amhākaṃ upajjhāyaṃ passathā"ti vutte, sambahulā, āvuso, bhikkhubhikkhuniyo ekasmiṃ padese vicadiṃsu, upajjhāyo te vikkāyikasākabhaṇḍikaṃ ukkhipitvā gato bhavissatī"tiādinā nayena hasādhippāyopi evarūpaṃ kathaṃ katheti, tassa

vacīsamācāro aparisuddho.
Vị Tỳ-kheo nào, khi được thiếu niên hay Sāmaṇera hỏi: "Bạch thầy, thầy có thấy thầy bổn sư của chúng con không?" mà đáp với ý đùa: "Này bạn, nhiều Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni đi lang thang ở một chỗ, chắc thầy bổn sư của các bạn cầm bó rau đi bán rồi," thì khẩu hành không trong sạch.

Viparīto parisuddho nāma.
Ngược lại thì gọi là trong sạch.

419. manosamācāre yo bhikkhu abhijjhālu byāpannacitto micchādiṭṭhiko hoti, tassa manosamācāro aparisuddho nāma.
Về ý hành, vị Tỳ-kheo nào tham lam, sân hận, tà kiến, thì ý hành không trong sạch.

Ayaṃ pana kammapathavaseneva vārito.
Điều này bị ngăn cấm bởi mười nghiệp đạo.

Yo pana upanikkhittaṃ jātarūparajataṃ sādiyati, tassa manosamācāro aparisuddho nāma.
Vị nào ham thích vàng bạc được đặt gần, thì ý hành không trong sạch.

Ayampi sikkhāpadabaddheneva paṭikkhitto.
Điều này bị ngăn cấm bởi giới luật.

Imasmiṃ sutte ubhayampetaṃ akathetvā paramasallekho nāma kathito.
Trong kinh này, cả hai không được nói, mà nói về sự tinh tấn tối thượng.

Yo hi bhikkhu kāmavitakkaṃ vā byāpādavitakkaṃ ¶ ¶ vā vihiṃsāvitakkaṃ vā vitakketi, tassa manosamācāro aparisuddho.
Vị Tỳ-kheo nào suy nghĩ về dục, sân, hay hại, thì ý hành không trong sạch.

Viparīto parisuddho nāma.
Ngược lại thì gọi là trong sạch.

420. Ājīvasmiṃ yo bhikkhu ājīvahetu vejjakammaṃ pahiṇagamanaṃ gaṇḍaphālanaṃ karoti, arumakkhanaṃ deti, telaṃ pacatīti ekavīsatianesanāvasena jīvikaṃ kappeti.
Về mạng sống, vị Tỳ-kheo nào vì sinh kế mà làm nghề thầy thuốc, đưa tin, chữa u nhọt, cho thuốc trị ghẻ, nấu dầu, sống bằng hai mươi mốt cách kiếm sống sai, thì mạng sống không trong sạch.

Yo vā pana viññāpetvā bhuñjati, tassa ājīvo aparisuddho nāma.
Vị nào gợi ý để được ăn, thì mạng sống không trong sạch.

Ayaṃ pana sikkhāpadabaddheneva paṭikkhitto.
Điều này bị ngăn cấm bởi giới luật.

Imasmiṃ sutte ubhayampetaṃ akathetvā paramasallekho nāma kathito.
Trong kinh này, cả hai không được nói, mà nói về sự tinh tấn tối thượng.

Yo hi bhikkhu sappinavanītatelamadhuphāṇitādīni labhitvā, "Sve vā punadivase vā bhuñjissatī"ti ¶ sannidhikārakaṃ paribhuñjati,
Vị Tỳ-kheo nào nhận được bơ, mật, dầu, đường, nghĩ: "Ngày mai hay ngày mốt sẽ ăn," mà tích trữ để dùng, thì mạng sống không trong sạch.

yo vā pana nimbaṅkurādīni disvā sāmaṇere vadati – "Aṃṅkure khādathā"ti, sāmaṇerā thero khāditukāmoti kappiyaṃ katvā denti,
Vị nào thấy chồi neem nói với Sāmaṇera: "Ăn chồi này đi," khiến Sāmaṇera nghĩ thầy muốn ăn nên làm cho hợp pháp để dâng, thì mạng sống không trong sạch.

dahare pana sāmaṇere vā pānīyaṃ pivatha, āvusoti vadati, te thero pānīyaṃ pivitukāmoti pānīyasaṅkhaṃ dhovitvā denti, tampi paribhuñjantassa ājīvo aparisuddho nāma hoti.
Vị nào nói với Sāmaṇera trẻ: "Uống nước đi, này bạn," khiến họ nghĩ thầy muốn uống nên rửa bình nước dâng, và vị ấy dùng, thì mạng sống không trong sạch.

Viparīto parisuddho nāma.
Ngược lại thì gọi là trong sạch.

422. mattaññūti pariyesanapaṭiggahaṇaparibhogesu mattaññū, yuttaññū, pamāṇaññū.
"Biết vừa đủ" nghĩa là biết vừa đủ trong tìm kiếm, nhận, và sử dụng, biết đúng mức, biết chừng mực.

423. jāgariyamanuyuttāti rattindivaṃ cha koṭṭhāse katvā ekasmiṃ koṭṭhāse niddāya okāsaṃ datvā pañca koṭṭhāse jāgariyamhi yuttā payuttā.
"Tỉnh thức tinh cần" nghĩa là chia ngày đêm thành sáu phần, dành một phần để ngủ, năm phần còn lại tinh cần tỉnh thức.

sīhaseyyanti ettha kāmabhogiseyyā, petaseyyā, sīhaseyyā, tathāgataseyyāti catasso seyyā.
"Tư thế nằm sư tử" – có bốn tư thế nằm: nằm của kẻ hưởng dục, nằm của ngạ quỷ, nằm sư tử, và nằm của Như Lai.

Tattha "Yebhuyyena, bhikkhave, kāmabhogī sattā vāmena passena sentī"ti (a· ni· 4.246) ayaṃ kāmabhogiseyyā, tesu hi yebhuyyena dakkhiṇapassena sayāno nāma natthi.
"Này các Tỳ-kheo, phần lớn kẻ hưởng dục nằm nghiêng bên trái." (Aṅguttara Nikāya 4.246) Đó là tư thế nằm của kẻ hưởng dục, vì hiếm ai trong họ nằm nghiêng bên phải.

"Yebhuyyena, bhikkhave, petā uttānā sentī"ti (a· ni· 4.246) ayaṃ petaseyyā, petā hi appamaṃsalohitattā aṭṭhisaṅghātajaṭitā ekena passena sayituṃ na sakkonti, uttānāva senti.
"Phần lớn ngạ quỷ nằm ngửa." (Aṅguttara Nikāya 4.246) Đó là tư thế nằm của ngạ quỷ, vì họ ít thịt máu, xương rối, không thể nằm nghiêng, chỉ nằm ngửa.

"Yebhuyyena ¶, bhikkhave, sīho migarājā naṅguṭṭhaṃ antarasatthimhi anupakkhipitvā dakkhiṇena passena setī"ti (a· ni· 4.246) ayaṃ sīhaseyyā.
"Phần lớn sư tử, vua các loài thú, cuộn đuôi giữa hai đùi, nằm nghiêng bên phải." (Aṅguttara Nikāya 4.246) Đó là tư thế nằm sư tử.

Tejussadattā hi sīho migarājā dve purimapāde ekasmiṃ ṭhāne pacchimapāde ekasmiṃ ṭhapetvā naṅguṭṭhaṃ antarasatthimhi pakkhipitvā purimapādapacchimapādanaṅguṭṭhānaṃ ṭhitokāsaṃ sallakkhetvā dvinnaṃ purimapādānaṃ matthake sīsaṃ ṭhapetvā sayati ¶.
Vì sức mạnh dồi dào, sư tử đặt hai chân trước một chỗ, hai chân sau một chỗ, cuộn đuôi giữa đùi, quán sát vị trí chân trước, chân sau, và đuôi, rồi đặt đầu trên hai chân trước mà nằm.

Divasampi sayitvā pabujjhamāno na utrāsanto pabujjhati.
Dù nằm cả ngày, khi thức dậy, nó không hoảng sợ.

Sīsaṃ pana ukkhipitvā purimapādānaṃ ṭhitokāsaṃ sallakkheti.
Nó ngẩng đầu, quán sát vị trí chân trước.

Sace kiñci ṭhānaṃ vijahitvā ṭhitaṃ hoti, "Nayidaṃ tuyhaṃ jātiyā, na sūrabhāvassa ca anurūpa"nti anattamano hutvā tattheva sayati, na gocarāya pakkamati.
Nếu có chỗ nào lệch lạc, nó nghĩ: "Điều này không xứng với dòng giống và sự dũng mãnh của ta," bất mãn, nằm lại đó, không đi tìm mồi.

Avijahitvā ṭhite pana "Tuyhaṃ jātiyā sūrabhāvassa ca anurūpamida"nti haṭṭhatuṭṭho uṭṭhāya sīhavijambhitaṃ vijambhitvā kesarabhāraṃ vidhunitvā ¶ tikkhattuṃ sīhanādaṃ naditvā gocarāya pakkamati.
Nếu không lệch lạc, nó nghĩ: "Điều này xứng với dòng giống và dũng mãnh của ta," vui mừng, đứng dậy, ngáp kiểu sư tử, rung bờm, gầm ba lần, rồi đi tìm mồi.

Catutthajjhānaseyyā pana tathāgataseyyāti vuccati.
Tư thế nằm của thiền thứ tư được gọi là tư thế nằm của Như Lai.

Tāsu idha sīhaseyyā āgatā.
Ở đây, tư thế nằm sư tử được đề cập.

Ayañhi tejussadairiyāpathattā uttamaseyyā nāma.
Vì tư thế này đầy sức mạnh và oai nghi, nên được gọi là tư thế nằm tối thượng.

pāde pādanti dakkhiṇapāde vāmapādaṃ.
"Chân này trên chân kia" nghĩa là đặt chân trái lên chân phải.

accādhāyāti atiādhāya īsakaṃ atikkamma ṭhapetvā,
"Đặt vượt qua" nghĩa là đặt chân trái hơi vượt qua chân phải một chút.

gopphakena hi gopphake, jāṇunā vā jāṇumhi saṅghaṭṭiyamāne abhiṇhaṃ vedanā uppajjati, cittaṃ ekaggaṃ na hoti, seyyā aphāsukā hoti.
Vì nếu mắt cá chạm mắt cá, hay đầu gối chạm đầu gối, sẽ thường xuyên sinh đau, tâm không định, tư thế nằm không thoải mái.

Yathā pana na saṅghaṭṭeti, evaṃ atikkamma ṭhapite vedanā nuppajjati, cittaṃ ekaggaṃ hoti, seyyā phāsukā hoti, tasmā evamāha.
Nhưng nếu đặt vượt qua để không chạm nhau, thì không sinh đau, tâm định, tư thế nằm thoải mái, nên nói như vậy.

425.
abhijjhaṃ loke ti ādi cūḷahatthipade vitthāritaṃ.
Tham ái trong đời đã được giải thích chi tiết trong kinh Cūḷahatthipada.

426.
yā pana ayaṃ seyyathāpi, bhikkhave ti upamā vuttā.
Ví dụ được nói như sau: "Này các Tỳ-kheo, ví như…"
tattha iṇaṃ ādāya ti vaḍḍhiyā dhanaṃ gahetvā.
Ở đây, "vay nợ" nghĩa là vay tiền với lãi.
byantī kareyya ti vigatantāni kareyya.
"Làm tiêu tan" nghĩa là làm cho hết nợ.
yathā tesaṃ kākaṇikamattopi pariyanto nāma nāvasissati, evaṃ kareyya, sabbaso paṭiniyyāteyya ti attho.
Như thế nào để không còn sót lại một chút nợ nào, dù nhỏ như đồng tiền, thì làm như vậy, nghĩa là trả hết nợ hoàn toàn.
tatonidānaṃ ti āṇaṇyanidānaṃ.
"Do đó" nghĩa là do hết nợ.
so hi aṇaṇo mhī ti āvajjanto balavapāmojjaṃ labhati, balavasomanassaṃ adhigacchati.
Người ấy nghĩ: "Ta đã hết nợ," nên cảm thấy vui mừng lớn lao, đạt được niềm vui lớn.
tena vuttaṃ – "labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassa" ti.
Vì thế nói: "Người ấy đạt được niềm vui, đạt được sự hoan hỷ."
visabhāgavedanuppattiyā kakaceneva catuiriyāpathaṃ chindanto ābādhatī ti ābādho, svāssa atthī ti ābādhiko.
Do cảm giác đau đớn, như cưa cắt đứt bốn đường tư thế, người ấy mắc bệnh, nghĩa là người có bệnh.
taṃsamuṭṭhānena dukkhena dukkhito.
Bị đau khổ do căn nguyên của bệnh ấy.
adhimattagilāno ti bāḷhagilāno.
"Bệnh nặng" nghĩa là bệnh rất nặng.
nacchādeyya ti adhimattabyādhiparetatāya na rucceyya.
"Không thích" nghĩa là do bị bệnh nặng hành hạ nên không còn hứng thú.
balamatta ti balameva, balañcassa kāye na bhaveyya ti attho.
"Sức mạnh chỉ là" nghĩa là chỉ có sức mạnh, nhưng trong thân không còn sức mạnh.
tatonidānaṃ ti ārogyanidānaṃ, tassa hi arogomhī ti āvajjayato tadubhayaṃ hoti.
"Do đó" nghĩa là do được khỏe mạnh, khi nghĩ: "Ta đã khỏe mạnh," người ấy đạt được cả hai (niềm vui và hoan hỷ).
tena vuttaṃ – "labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassa" ti.
Vì thế nói: "Người ấy đạt được niềm vui, đạt được sự hoan hỷ."
na cassa kiñci bhogānaṃ vayo ti kākaṇikamattampi bhogānaṃ vayo na bhaveyya.
"Không có sự mất mát tài sản" nghĩa là không mất mát tài sản, dù chỉ một chút như đồng tiền.
tatonidānaṃ ti bandhanāmokkhanidānaṃ, sesaṃ vuttanayeneva sabbapadesu yojetabbaṃ.
"Do đó" nghĩa là do được thoát khỏi sự ràng buộc, phần còn lại nên áp dụng theo cách đã nói ở mọi chỗ.
anattādhīno ti na attani adhīno, attano ruciyā kiñci kātuṃ na labhati.

“Không tự chủ” nghĩa là không phụ thuộc vào mình, không thể làm gì theo ý muốn của mình.
parādhīno ti paresu adhīno, parasseva ruciyā pavattati.
“Phụ thuộc người khác” nghĩa là phụ thuộc vào người khác, hành động theo ý muốn của người khác.
na yena kāmaṃ gamo ti yena disābhāgenassa kāmo hoti.
“Không đi theo ý muốn” nghĩa là không thể đi theo hướng mình muốn.
icchā uppajjati gamanāya, tena gantuṃ na labhati.
Dù có mong muốn đi, nhưng không thể đi được.
dāsabya ti dāsabhāvā.
“Nô lệ” nghĩa là trạng thái nô lệ.
bhujisso ti attano santako.
“Người tự do” nghĩa là người thuộc về chính mình.
tatonidānaṃ ti bhujissanidānaṃ.
“Do đó” nghĩa là do được tự do.
kantāraddhānamaggaṃ ti kantāraṃ addhānamaggaṃ, nirudakaṃ dīghamaggaṃ ti attho.
“Con đường sa mạc dài” nghĩa là con đường sa mạc, con đường dài không nước.
tatonidānaṃ ti khemantabhūminidānaṃ.
“Do đó” nghĩa là do đến được nơi an toàn.

ime pañca nīvaraṇe appahīne ti ettha bhagavā appahīnaṃ kāmacchandanīvaraṇaṃ iṇaṃ sadisaṃ, sesāni rogādisadisāni katvā dasseti.
Ở đây, Thế Tôn cho thấy năm triền cái chưa được đoạn trừ: tham ái được ví như nợ, còn các triền cái khác được ví như bệnh, v.v.
tatrāyaṃ sadisatā – yo hi paresaṃ iṇaṃ gahetvā vināseti.
Sự tương đồng là: người vay nợ của người khác rồi làm tiêu tan.
so tehi iṇaṃ dehī ti vuccamāno pi pharusaṃ vuccamāno pi bajjhamāno pi pahariyamāno pi kiñci paṭibāhituṃ na sakkoti, sabbaṃ titikkhati, titikkhakāraṇañhissa taṃ iṇaṃ hoti.
Dù bị đòi nợ, bị mắng chửi, bị trói buộc, hay bị đánh đập, người ấy không thể chống cự, phải chịu đựng tất cả, vì nợ là nguyên nhân khiến họ phải chịu đựng.
evamevaṃ yo yamhi kāmacchandena rajjati, taṇhāgaṇena taṃ vatthuṃ gaṇhāti, so tena pharusaṃ vuccamāno pi bajjhamāno pi pahariyamāno pi sabbaṃ titikkhati.
Cũng vậy, người bị tham ái lôi cuốn, bị dây tham ái trói buộc vào đối tượng, dù bị mắng chửi, trói buộc, hay đánh đập, họ đều chịu đựng tất cả.
titikkhakāraṇañhissa so kāmacchando hoti gharasāmikehi vadhīyamānānaṃ itthīnaṃ viya ti.
Nguyên nhân khiến họ chịu đựng là tham ái, giống như phụ nữ bị chủ nhà hành hạ.
evaṃ iṇaṃ viya kāmacchando daṭṭhabbo.
Vì thế, tham ái nên được xem như nợ.

yathā pana pittarogāturo madhusakkarādīsu pi dinnesu pittarogāturatāya tesaṃ rasaṃ na vindati, tittakaṃ tittakaṃ ti uggiratiyeva.
Như người bị bệnh vàng da, dù được cho mật ong hay đường, do bệnh nên không cảm nhận được vị ngọt, chỉ thấy đắng và nhổ ra.
evamevaṃ byāpannacitto hitakāmehi ācariyupajjhāyehi appamattakampi ovadīyamāno ovādaṃ na gaṇhāti, “ati viya me tumhe upaddavetha” ti ādīni vatvā vibbhamati.

Cũng vậy, người có tâm sân hận, dù được thầy dạy hay người hướng dẫn khuyên nhủ chút ít, cũng không tiếp nhận lời khuyên, nói: "Các người làm phiền tôi quá," và trở nên bối rối.
pittarogāturatāya so puriso madhusakkarādirasaṃ viya, kodhāturatāya jhānasukhādibhedaṃ sāsanarasaṃ na vindatīti.
Như người bị bệnh vàng da không cảm nhận được vị ngọt của mật ong hay đường, người bị sân hận không cảm nhận được niềm vui thiền định hay hương vị giáo pháp.
evaṃ rogo viya byāpādo daṭṭhabbo.
Vì thế, sân hận nên được xem như bệnh.

yathā pana nakkhattadivase bandhanāgāre baddho puriso nakkhattassa neva ādiṃ, na majjhaṃ, na pariyosānaṃ passati.
Như người bị giam trong ngục vào ngày lễ hội, không thấy được đầu, giữa, hay cuối của lễ hội.
so dutiyadivase mutto, "aho hiyyo nakkhattaṃ manāpaṃ, aho naccaṃ, aho gīta" ti ādīni sutvāpi paṭivacanaṃ na deti.
Ngày hôm sau được thả, dù nghe: "Hôm qua lễ hội thật tuyệt, vũ điệu hay, ca hát hay," họ cũng không đáp lại.
kiṃ kāraṇā? nakkhattassa ananubhūtattā.
Vì sao? Vì họ không trải nghiệm lễ hội.
evamevaṃ thinamiddhābhibhūto bhikkhu vicittanayepi dhammassavane pavattamāne neva tassa ādiṃ, na majjhaṃ, na pariyosānaṃ jānāti.
Cũng vậy, Tỳ-kheo bị hôn trầm và thụy miên chế ngự, dù nghe pháp thoại phong phú, cũng không biết đầu, giữa, hay cuối của pháp thoại.
so uṭṭhite dhammassavane, "aho dhammassavanaṃ, aho kāraṇaṃ, aho upamā" ti dhammassavanassa vaṇṇaṃ bhaṇamānānaṃ sutvāpi paṭivacanaṃ na deti.
Khi pháp thoại kết thúc, dù nghe người khác ca ngợi: "Pháp thoại tuyệt vời, lý do hay, ví dụ hay," họ cũng không đáp lại.
kiṃ kāraṇā? thinamiddhavasena dhammakathāya ananubhūtattā ti.
Vì sao? Vì bị hôn trầm thụy miên nên không trải nghiệm được pháp thoại.
evaṃ bandhanāgāraṃ viya thinamiddhaṃ daṭṭhabbo.
Vì thế, hôn trầm thụy miên nên được xem như nhà tù.

yathā pana nakkhattaṃ kīḷanto pi dāso, "idaṃ nāma accāyikaṃ karaṇīyaṃ atthi, sīghaṃ, tattha gaccha, no ce gacchasi, hatthapādaṃ vā te chindāmi kaṇṇanāsaṃ vā" ti vutto sīghaṃ gacchatiyeva, nakkhattassa ādimajjhapariyosānaṃ anubhavituṃ na labhati.
Như nô lệ đang vui chơi trong lễ hội, nếu bị nói: "Có việc khẩn cấp phải làm, mau đi, nếu không ta sẽ chặt tay chân hay cắt tai mũi," thì vội vàng đi ngay, không thể trải nghiệm đầu, giữa, hay cuối của lễ hội.
kasmā? parādhīnatāya.
Vì sao? Vì bị phụ thuộc người khác.
evamevaṃ vinaye appakataññunā vivekatthāya arañña paviṭṭhena pi kismiñcideva antamaso kappiyamaṃsepi akappiyamaṃsasaññāya uppannāya vivekaṃ pahāya sīlavisodhanatthaṃ vinayadharassa santike gantabbaṃ hoti.
Cũng vậy, Tỳ-kheo thiếu hiểu biết về giới luật, dù vào rừng để tìm sự tĩnh lặng, nếu nghi ngờ về thịt hợp pháp hay không hợp pháp, phải từ bỏ tĩnh lặng để tìm người giữ giới luật mà hỏi.
vivekasukhaṃ anubhavituṃ na labhati. kasmā?
uddhaccakukkuccābhibhūtatāya ti, evaṃ dāsabyaṃ viya uddhaccakukkuccaṃ

daṭṭhabbo.
Họ không thể trải nghiệm niềm vui tĩnh lặng. Vì sao? Vì bị trạo cử và hối quá chế ngự. Vì thế, trạo cử hối quá nên được xem như trạng thái nô lệ.

yathā pana kantāraddhānamaggapaṭipanno puriso corehi manussānaṃ viluttokāsaṃ pahatokāsañca disvā daṇḍakasaddenapi sakuṇasaddenapi corā āgata ti ussaṅkitaparisaṅkito hoti, gacchatipi, tiṭṭhatipi, nivattatipi, gataṭṭhānato āgataṭṭhānameva bahutaraṃ hoti.
Như người đi trên con đường sa mạc, thấy nơi bị cướp phá hay bị đánh, nghe tiếng gậy hay tiếng chim cũng sợ hãi, nghi ngờ có cướp đến, lúc đi, lúc dừng, lúc quay lại, thường quay về nơi đã đi hơn là tiến tới.
so kicchena kasirena khemantabhūmiṃ pāpuṇāti vā, na vā pāpuṇāti.
Họ khó khăn lắm mới đến được nơi an toàn, hoặc không đến được.
evamevaṃ yassa aṭṭhasu ṭhānesu vicikicchā uppannā hoti.
Cũng vậy, người có nghi ngờ ở tám chỗ.
so "buddho nu kho, na nu kho buddho" ti ādinā nayena vicikicchanto adhimuccitvā saddhāya gaṇhituṃ na sakkoti.
Họ nghi ngờ: "Có phải Phật không, hay không phải Phật?" và không thể tin tưởng mà chấp nhận.
asakkonto maggaṃ vā phalaṃ vā na pāpuṇāti ti yathā kantāraddhānamagge "corā atthi natthī" ti punappunaṃ āsappanaparisappanaṃ apariyogāhanaṃ chambhitatta cittassa uppādento khemantapattiyā antarāyaṃ karoti.
Do không thể tin, họ không đạt được đạo hay quả. Như trên con đường sa mạc, nghi ngờ "có cướp hay không," lặp đi lặp lại sự sợ hãi, do dự, tâm rối loạn, tạo chướng ngại cho việc đến nơi an toàn.
evaṃ vicikicchāpi "buddho nu kho na buddho" ti ādinā nayena punappunaṃ āsappanaparisappanaṃ apariyogāhanaṃ chambhitattaṃ cittassa uppādayamānā ariyabhūmippattiyā antarāyaṃ karotīti kantāraddhānamaggo viya daṭṭhabbā.
Cũng vậy, nghi ngờ "có phải Phật không" lặp đi lặp lại sự sợ hãi, do dự, tâm rối loạn, tạo chướng ngại cho việc đạt cảnh giới thánh, nên được xem như con đường sa mạc.

idāni seyyathāpi, bhikkhave, āṇaṇyaṃ ti ettha bhagavā pahīnakāmacchandanīvaraṇaṃ āṇaṇyaṃ sadisaṃ, sesāni ārogyādisadisāni katvā dasseti.
Bây giờ, "Này các Tỳ-kheo, ví như hết nợ," Thế Tôn cho thấy việc đoạn trừ triền cái tham ái giống như hết nợ, các triền cái khác giống như khỏe mạnh, v.v.
tatrāyaṃ sadisatā – yathā hi puriso iṇaṃ ādāya kammante payojetvā samiddhakammanto, "idaṃ iṇaṃ nāma palibodhamūla" ti cintetvā savaḍḍhikaṃ iṇaṃ niyyātetvā paṇṇaṃ phālāpeyya.
Sự tương đồng là: như người vay nợ để làm việc, thành công, nghĩ: "Nợ là gốc của chướng ngại," trả hết nợ lẫn lãi, và cắt bỏ biên lai.
athassa tato paṭṭhāya neva koci dūtaṃ peseti, na paṇṇaṃ, so iṇasāmike disvāpi sace icchati, āsanā uṭṭhahati, no ce, na uṭṭhahati.
Từ đó, không ai sai người đòi nợ hay gửi biên lai, thấy chủ nợ họ cũng chỉ đứng dậy nếu muốn, nếu không thì không.
kasmā? tehi saddhiṃ nillepatāya alaggatāya.
Vì sao? Vì không còn dính mắc hay ràng buộc với họ.
evameva bhikkhu, "ayaṃ kāmacchando nāma palibodhamūla" ti satipaṭṭhāne vuttanayeneva cha dhamme bhāvetvā kāmacchandanīvaraṇaṃ pajahati.

Cũng vậy, Tỳ-kheo nghĩ: "Tham ái là gốc của chướng ngại," thực hành sáu pháp theo niệm xứ, đoạn trừ triền cái tham ái.
tassevaṃ pahīnakāmacchandassa yathā iṇamuttassa purisassa iṇasāmike disvā neva bhayaṃ na chambhitattaṃ hoti.
Người đoạn trừ tham ái, như người hết nợ thấy chủ nợ mà không sợ hãi, không rối loạn.
evameva paravatthumhi neva saṅgo na bandho hoti.
Cũng vậy, đối với đối tượng bên ngoài, không còn dính mắc hay ràng buộc.
dibbānipi rūpāni passato kileso na samudācarati.
Dù thấy các sắc pháp cõi trời, phiền não cũng không khởi sinh.
tasmā bhagavā āṇaṇyaṃ viya kāmacchandappahānaṃ āha.
Vì thế, Thế Tôn nói đoạn trừ tham ái giống như hết nợ.

yathā pana so pittarogāturo puriso bhesajjakiriyāya taṃ rogaṃ vūpasametvā tato paṭṭhāya madhusakkarādīnaṃ rasaṃ vindati.
Như người bệnh vàng da chữa khỏi bệnh, từ đó cảm nhận được vị ngọt của mật ong, đường.
evamevaṃ bhikkhu, "ayaṃ byāpādo nāma anatthakārako" ti cha dhamme bhāvetvā byāpādanīvaraṇaṃ pajahati.
Cũng vậy, Tỳ-kheo nghĩ: "Sân hận gây hại," thực hành sáu pháp, đoạn trừ triền cái sân hận.
so evaṃ pahīnabyāpādo yathā pittarogavimutto puriso madhusakkarādīni madhurāni sampiyāyamāno paṭisevati.
Người đoạn trừ sân hận, như người khỏi bệnh vàng da, thích thú dùng mật ong, đường ngọt ngào.
evamevaṃ ācārapaṇṇattiādīni sikkhāpiyamāno sirasā sampaṭicchitvā sampiyāyamāno sikkhati.
Cũng vậy, Tỳ-kheo thích thú học tập giới luật, nghi thức, chấp nhận và thực hành với sự tôn kính.
tasmā bhagavā ārogyaṃ viya byāpādappahānaṃ āha.
Vì thế, Thế Tôn nói đoạn trừ sân hận giống như khỏe mạnh.

yathā so nakkhattadivase bandhanāgāraṃ pavesito puriso aparasmiṃ nakkhattadivase, "pubbepi ahaṃ pamādadosena baddho taṃ nakkhattaṃ nānubhavāmi, idāni appamatto bhavissāmī" ti yathāssa paccatthikā okāsaṃ na labhanti.
Như người bị giam trong ngục vào ngày lễ hội, đến ngày lễ hội sau nghĩ: "Trước đây do lỗi lầm phóng dật, ta bị giam và không trải nghiệm lễ hội, giờ ta sẽ không phóng dật," nên kẻ thù không có cơ hội.
evaṃ appamatto hutvā nakkhattaṃ anubhavitvā – "aho nakkhattaṃ aho nakkhatta" ti udānaṃ udānesi.
Không phóng dật, họ trải nghiệm lễ hội và thốt lên: "Ôi lễ hội, thật tuyệt!"
evameva bhikkhu, "idaṃ thinamiddhaṃ nāma mahāanatthakara" ti cha dhamme bhāvetvā thinamiddhanīvaraṇaṃ pajahati.
Cũng vậy, Tỳ-kheo nghĩ: "Hôn trầm thụy miên gây hại lớn," thực hành sáu pháp, đoạn trừ triền cái hôn trầm thụy miên.
so evaṃ pahīnathinamiddho yathā bandhanā mutto puriso sattāhampi nakkhattassa ādimajjhapariyosānaṃ anubhavati.
Người đoạn trừ hôn trầm thụy miên, như người thoát khỏi tù, trải nghiệm trọn vẹn lễ hội suốt bảy ngày.

evamevaṃ bhikkhu dhammanakkhattassa ādimajjhapariyosānaṃ anubhavanto saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇāti.
Cũng vậy, Tỳ-kheo trải nghiệm trọn vẹn pháp thoại, đạt được quả A-la-hán cùng với các tuệ phân tích.
tasmā bhagavā bandhanā mokkhaṃ viya thinamiddhappahānaṃ āha.
Vì thế, Thế Tôn nói đoạn trừ hôn trầm thụy miên giống như thoát khỏi tù.

yathā pana dāso kañcideva mittaṃ upanissāya sāmikānaṃ dhanaṃ datvā attānaṃ bhujissaṃ katvā tato paṭṭhāya yaṃ icchati, taṃ kareyya.
Như nô lệ dựa vào bạn, trả tiền cho chủ để trở thành người tự do, từ đó làm điều mình muốn.
evameva bhikkhu, "idaṃ uddhaccakukkuccaṃ nāma mahāanatthakara" ti cha dhamme bhāvetvā uddhaccakukkuccaṃ pajahati.
Cũng vậy, Tỳ-kheo nghĩ: "Trạo cử hối quá gây hại lớn," thực hành sáu pháp, đoạn trừ triền cái trạo cử hối quá.
so evaṃ pahīnuddhaccakukkucco yathā bhujisso puriso yaṃ icchati, taṃ karoti.
Người đoạn trừ trạo cử hối quá, như người tự do, làm điều mình muốn.
na taṃ koci balakkārena tato nivatteti.
Không ai cưỡng ép ngăn cản họ.
evamevaṃ bhikkhu yathāsukhaṃ nekkhammapaṭipadaṃ paṭipajjati, na naṃ uddhaccakukkuccaṃ balakkārena tato nivatteti.
Cũng vậy, Tỳ-kheo thoải mái thực hành con đường xuất ly, không bị trạo cử hối quá cưỡng ép ngăn cản.
tasmā bhagavā bhujissaṃ viya uddhaccakukkuccappahānaṃ āha.
Vì thế, Thế Tôn nói đoạn trừ trạo cử hối quá giống như trở thành người tự do.

yathā balavā puriso hatthasāraṃ gahetvā sajjāvudho saparivāro kantāraṃ paṭipajjeyya.
Như người mạnh mẽ cầm vũ khí sắc bén, trang bị đầy đủ, cùng đoàn tùy tùng đi qua sa mạc.
taṃ corā dūratova disvā palāyeyyuṃ.
Cướp thấy từ xa liền bỏ chạy.
so sotthinā taṃ kantāraṃ nittharitvā khemantaṃ patto haṭṭhatuṭṭho assa.
Họ an toàn vượt qua sa mạc, đến nơi an toàn, vui mừng hớn hở.
evamevaṃ bhikkhu, "ayaṃ vicikicchā nāma anatthakārikā" ti cha dhamme bhāvetvā vicikicchaṃ pajahati.
Cũng vậy, Tỳ-kheo nghĩ: "Nghi ngờ gây hại," thực hành sáu pháp, đoạn trừ triền cái nghi ngờ.
so evaṃ pahīnavicikiccho yathā balavā sajjāvudho saparivāro puriso nibbhayo core tiṇaṃ viya agaṇetvā sotthinā nikkhamitvā khemantabhūmiṃ pāpuṇāti.
Người đoạn trừ nghi ngờ, như người mạnh mẽ trang bị đầy đủ, không sợ hãi, xem cướp như cỏ rác, an toàn vượt qua, đến nơi an toàn.
evamevaṃ duccaritakantāraṃ nittharitvā paramakhemantabhūmiṃ amataṃ nibbānaṃ pāpuṇāti.
Cũng vậy, vượt qua sa mạc ác hạnh, đạt đến nơi an toàn tối thượng là Niết-bàn bất tử.
tasmā bhagavā khemantabhūmiṃ viya vicikicchāpahānaṃ āha.
Vì thế, Thế Tôn nói đoạn trừ nghi ngờ giống như đến nơi an toàn.

427.
imameva kāyaṃ ti imaṃ karajakāyaṃ.

“Chính thân này” nghĩa là thân sinh ra từ nghiệp.
abhisandeti ti temeti sneheti, sabbattha pavattapītisukhaṃ karoti.
“Thấm ướt” nghĩa là làm ướt, làm dịu, tạo niềm vui lan tỏa khắp nơi.
parisandeti ti samantato sandeti.
“Thấm đẫm” nghĩa là thấm khắp mọi nơi.
paripūreti ti vāyunā bhastaṃ viya pūreti.
“Tràn đầy” nghĩa là làm đầy như gió thổi căng túi da.
parippharatīti samantato phusati.
“Lan tỏa” nghĩa là chạm đến khắp mọi nơi.
sabbāvato kāyassa ti assa bhikkhuno sabbakoṭṭhāsavato kāyassa.
“Khắp cả thân” nghĩa là khắp mọi phần thân của vị Tỳ-kheo ấy.
kiñci upādinnakasantatipavattiṭṭhāne chavimaṃsalohitānugataṃ aṇumattampi ṭhānaṃ paṭhamajjhānasukhena aphuṭṭhaṃ nāma na hoti.
Không có chỗ nào trong thân, dù nhỏ như hạt bụi, thuộc dòng liên tục của da, thịt, máu, mà không được niềm vui thiền thứ nhất chạm đến.
dakkho ti cheko paṭibalo nhānīyacuṇṇāni kātuñceva yojetuñca sannetuñca.
“Khéo léo” nghĩa là người có kỹ năng, có khả năng làm, trộn, và nhào bột tắm.
kaṃsathāle ti yena kenaci lohena katabhājane.
“Chậu đồng” nghĩa là chậu làm bằng bất kỳ kim loại nào.
mattikabhājanaṃ pana thiraṃ na hoti, sannentassa bhijjati, tasmā taṃ na dasseti.
Chậu đất không bền, dễ vỡ khi nhào, nên không được đề cập.
paripphosakaṃ paripphosakaṃ ti siñcitvā siñcitvā.
“Rắc từng chút” nghĩa là rưới nước từng chút một.
sanneyya ti vāmahatthena kaṃsathālaṃ gahetvā dakkhiṇena hatthena pamāṇayuttaṃ udakaṃ siñcitvā siñcitvā parimaddanto piṇḍaṃ kareyya.
“Nhào” nghĩa là tay trái cầm chậu đồng, tay phải rưới nước đúng lượng, nhào để tạo thành khối bột.
snehānugata ti udakasinehena anugata.
“Thấm nước” nghĩa là được nước làm ướt.
snehapareta ti udakasinehena parigatā.
“Ngập nước” nghĩa là được nước thấm đẫm.
santarabāhira ti saddhiṃ antopadesena ceva bahipadesena ca, sabbatthakameva udakasinehena phuṭā ti attho.
“Bên trong bên ngoài” nghĩa là cả bên trong lẫn bên ngoài, hoàn toàn được nước thấm khắp.
na ca paggharinī ti na bindu bindu udakaṃ paggharati, sakkā hoti hatthenapi dvīhipi tīhipi aṅgulīhi gahetuṃ ovaṭṭikampi kātuṃ ti attho.
“Không chảy ra” nghĩa là không để nước chảy từng giọt, có thể nắm bằng tay, hai hay ba ngón, và tạo thành viên tròn.

428.
dutiyajjhānasukhaupamāyaṃ ubbhitodako ti ubbhinnaudako, na heṭṭhā ubbhijjitvā uggacchanaudako, antoyeva pana ubbhijjanaudako ti attho.
Trong ví dụ về niềm vui thiền thứ hai, “nước trào lên” nghĩa là nước trào từ trong, không phải nước từ dưới trào lên, mà là nước trào ra từ bên trong.
āyamukhaṃ ti āgamanamaggo.
“Lối vào” nghĩa là con đường nước đến.
devo ti megho.
“Trời” nghĩa là mây.

kālenakālaṃ ti kāle kāle, anvaddhamāsaṃ vā anudasāhaṃ vā ti attho.
"Thỉnh thoảng" nghĩa là từng thời điểm, mỗi nửa tháng hoặc mỗi mười ngày.
dhāraṃ ti vuṭṭhiṃ.
"Dòng nước" nghĩa là mưa.
nānuppaveccheyya ti na paveseyya, na vasseyyā ti attho.
"Không chảy vào" nghĩa là không vào, không mưa.
sītā vāridhārā ubbhijjitvā ti sītaṃ vāri taṃ udakarahadaṃ pūrayamānaṃ ubbhijjitvā.
"Dòng nước mát trào lên" nghĩa là nước mát trào lên, làm đầy hồ nước.
heṭṭhā uggacchanaudakaṃ hi uggantvā uggantvā bhijjantaṃ udakaṃ khobheti.
Nước trào từ dưới lên làm xáo động nước vì nó vỡ ra từng đợt.
catūhi disāhi pavisanaudakaṃ purāṇapaṇṇatiṇakaṭṭhadaṇḍakādīhi udakaṃ khobheti.
Nước chảy từ bốn hướng làm xáo động nước vì có lá khô, cỏ, cành cây.
vuṭṭhiudakaṃ dhārānipātapupphuḷakehi udakaṃ khobheti.
Nước mưa làm xáo động nước vì bọt nước rơi.
sannisinnameva pana hutvā iddhinimmitamiva uppajjamānaṃ udakaṃ imaṃ padesaṃ pharati, imaṃ padesaṃ na pharati ti natthi.
Nhưng nước trào lên êm ả, như được tạo ra bằng thần thông, lan tỏa khắp nơi, không có chỗ nào không được chạm đến.
tena aphuṭokāso nāma na hoti ti.
Vì thế, không có chỗ nào không được thấm.
tattha rahado viya karajakāyo, udakaṃ viya dutiyajjhānasukhaṃ.
Ở đây, hồ nước giống như thân nghiệp, nước giống như niềm vui thiền thứ hai.
sesaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.
Phần còn lại nên hiểu theo cách trước.

429.
tatiyajjhānasukhaupamāyaṃ uppalāni ettha santi ti uppalinī.
Trong ví dụ về niềm vui thiền thứ ba, "có hoa súng" nghĩa là nơi có hoa súng.
sesapadadvayesu pi eseva nayo.
Hai từ tiếp theo cũng theo cách này.
ettha ca setarattanīlesu yaṃkiñci uppalaṃ uppalameva, ūnakasatapattaṃ puṇḍarīkaṃ, satapattaṃ padumaṃ.
Ở đây, hoa súng trắng, đỏ, hay xanh đều là hoa súng; hoa dưới trăm cánh là puṇḍarīka, hoa trăm cánh là paduma.
pattaniyamaṃ vā vināpi setaṃ padumaṃ, rattaṃ puṇḍarīkaṃ ti ayamettha vinicchayo.
Hoặc không kể số cánh, hoa trắng là paduma, hoa đỏ là puṇḍarīka, đây là sự phân biệt.
udakānuggatāni ti udakato na uggatāni.
"Ngập trong nước" nghĩa là không nổi lên khỏi nước.
antonimuggaposīni ti udakatalassa anto nimuggāniyeva hutvā posīni, vaḍḍhīni ti attho.
"Ngập trong nước, được nuôi dưỡng" nghĩa là chìm trong mặt nước, được nuôi dưỡng, tức là lớn lên.
sesaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.
Phần còn lại nên hiểu theo cách trước.

430.
catutthajjhānasukhaupamāyaṃ parisuddhena cetasā pariyodātena ti ettha nirupakkilesaṭṭhena parisuddhaṃ.
Trong ví dụ về niềm vui thiền thứ tư, "tâm thanh tịn, trong sáng" nghĩa là thanh tịn vì không có phiền não.
pabhassaraṭṭhena pariyodātaṃ veditabbaṃ.
"Trong sáng" nên hiểu là sáng ngời.
odātena vatthena ti idaṃ utupharaṇatthaṃ vuttaṃ.
"Vải trắng" được nói để ví với sự che phủ thân.
kiliṭṭhavatthena hi utupharaṇaṃ na hoti, taṅkhaṇadhotaparisuddhena utupharaṇaṃ balavaṃ hoti.
Vải bẩn không che phủ tốt, vải vừa giặt sạch che phủ rất tốt.
imissā hi upamāya vatthaṃ viya karajakāyo.
Trong ví dụ này, vải giống như thân nghiệp.
utupharaṇaṃ viya catutthajjhānasukhaṃ.
Sự che phủ giống như niềm vui thiền thứ tư.
tasmā yathā sunhātassa purisassa parisuddhaṃ vatthaṃ sasīsaṃ pārupitvā nisinnassa sarīrato utu sabbameva vatthaṃ pharati, na koci vatthassa aphuṭokāso hoti.
Vì thế, như người tắm sạch, mặc vải trắng sạch che kín đầu, nhiệt độ thân chạm khắp vải, không có chỗ nào trên vải không được chạm.
evaṃ catutthajjhānasukhena bhikkhuno karajakāyassa na koci okāso aphuṭo hoti ti evamettha attho daṭṭhabbo.
Cũng vậy, niềm vui thiền thứ tư chạm khắp thân nghiệp của Tỳ-kheo, không có chỗ nào không được chạm, nên hiểu nghĩa như vậy.
catutthajjhānacittameva vā vatthaṃ viya, taṃsamuṭṭhānarūpaṃ utupharaṇaṃ viya.
Hoặc tâm thiền thứ tư giống như vải, sắc pháp khởi sinh từ đó giống như sự che phủ.
yathā hi katthaci odātavatthe kāyaṃ apphusantepi taṃsamuṭṭhānena utunā sabbatthakameva kāyo phuṭṭho hoti.
Như khi vải trắng không chạm thân, nhưng nhiệt độ từ đó vẫn chạm khắp thân.
evaṃ catutthajjhānasamuṭṭhitena sukhumarūpena sabbatthakameva bhikkhuno karajakāyo phuṭo hoti ti evamettha attho daṭṭhabbo.
Cũng vậy, sắc pháp vi tế khởi sinh từ thiền thứ tư chạm khắp thân nghiệp của Tỳ-kheo, nên hiểu nghĩa như vậy.

431.
pubbenivāsañāṇaupamāyaṃ taṃdivasaṃ katakiriyā pākaṭā hoti ti taṃdivasaṃ gatagāmattayameva gahitaṃ.
Trong ví dụ về trí nhớ đời trước, "hành động trong ngày ấy rõ ràng" nghĩa là chỉ lấy việc đi qua ba ngôi làng trong ngày ấy.
tattha gāmattayaṃ gatapuriso viya pubbenivāsañāṇaṃlābhī daṭṭhabbo.
Người đi qua ba ngôi làng giống như người đạt trí nhớ đời trước.
tayo gāmā viya tayo bhavā daṭṭhabbo.
Ba ngôi làng giống như ba cõi tồn tại.
tassa purisassa tīsu gāmesu taṃdivasaṃ katakiriyāya āvibhāvo viya pubbenivāsāya cittaṃ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno tīsu bhavesu katakiriyāya āvibhāvo daṭṭhabbo.
Sự rõ ràng của hành động trong ba ngôi làng của người ấy giống như sự rõ ràng của hành động trong ba cõi của Tỳ-kheo hướng tâm đến trí nhớ đời trước khi ngồi thiền.

432.
dibbacakkhuupamāyaṃ dve agārā ti dve gharā.
Trong ví dụ về thiên nhãn, "hai ngôi nhà" nghĩa là hai căn nhà.
sadvārā ti sammukhadvārā.
"Có cửa" nghĩa là cửa chính diện.
anucaṅkamanti ti aparāparaṃ sañcarante.
"Đi qua lại" nghĩa là đi tới đi lui.
anuvicaranteti ito cito ca vicarante, ito pana gehā nikkhamitvā etaṃ gehaṃ, etasmā vā nikkhamitvā imaṃ gehaṃ pavisanavasenapi daṭṭhabbo.
"Đi khắp nơi" nghĩa là đi từ chỗ này sang chỗ kia, hoặc từ nhà này ra vào nhà kia, nên hiểu như vậy.
tattha dve agārā sadvārā viya cutipaṭisandhiyo, cakkhumā puriso viya dibbacakkhuñāṇalābhī.
Ở đây, hai ngôi nhà có cửa giống như sự chết và tái sinh, người có mắt giống như người đạt thiên nhãn.
cakkhumato purisassa dvinnaṃ gehānaṃ antare ṭhatvā passato dve agāre pavisanakanikkhamanakapurisānaṃ pākaṭakālo viya dibbacakkhulābhino ālokaṃ vaḍḍhetvā olokentassa cavanakaupapajjanakasattānaṃ pākaṭakālo.
Người có mắt đứng giữa hai nhà, thấy rõ người ra vào hai nhà, giống như người đạt thiên nhãn tăng ánh sáng, thấy rõ chúng sinh chết và tái sinh.
kiṃ pana te ñāṇassa pākaṭā, puggalassa ti? Ñāṇassa.
Những gì rõ ràng, trí tuệ hay con người? Là trí tuệ.
tassa pākaṭattā pana puggalassa pākaṭāyeva ti.
Nhưng do trí tuệ rõ ràng, con người cũng trở nên rõ ràng.

433.
āsavakkhayañāṇaupamāyaṃ pabbatasaṅkhepe ti pabbatamatthake.
Trong ví dụ về trí đoạn lậu hoặc, "đỉnh núi" nghĩa là trên đỉnh núi.
anāvilo ti nikkaddamo.
"Không đục" nghĩa là không có bùn.
sippiyo ca sambukā ca sippisambukaṃ.
"Sò và hến" nghĩa là sò hến.
sakkharā ca kathalā ca sakkharakathalaṃ.
"Sỏi và đá" nghĩa là sỏi đá.
macchānaṃ gumbā ghaṭā ti macchagumbaṃ.
"Đám cá" nghĩa là bầy cá.
tiṭṭhantampi carantampi ti ettha sakkharakathalaṃ tiṭṭhatiyeva, itarāni carantipi tiṭṭhantipi.
"Đứng yên hay di chuyển" nghĩa là sỏi đá thì đứng yên, còn lại có thể di chuyển hoặc đứng yên.
yathā pana antarantarā ṭhitāsu pi nisinnāsu pi vijjamānāsu pi, "etā gāvo carantī" ti carantiyo upādāya itarāpi carantīti vuccanti.
Như khi nói: "Những con bò đang đi," dù có con đứng hay ngồi, nhưng dựa vào con đi mà nói tất cả đều đi.
evaṃ tiṭṭhantameva sakkharakathalaṃ upādāya itarampi dvayaṃ tiṭṭhantanti vuttaṃ.
Cũng vậy, dựa vào sỏi đá đứng yên, hai thứ kia cũng được nói là đứng yên.
itarañca dvayaṃ carantaṃ upādāya sakkharakathalampi carantanti vuttaṃ.
Dựa vào hai thứ di chuyển, sỏi đá cũng được nói là di chuyển.
tattha cakkhumato purisassa tīre ṭhatvā passato sippisambukādīnaṃ

vibhūtakālo viya āsavānaṃ khayāya cittaṃ nīharitvā nisinnassa bhikkhuno catunnaṃ saccānaṃ vibhūtakālo daṭṭhabbo.
Người có mắt đứng trên bờ thấy rõ sò hến, như Tỳ-kheo hướng tâm đến đoạn lậu hoặc, thấy rõ bốn sự thật khi ngồi thiền.

434.
idāni sattahākārehi saliṅgato saguṇato khīṇāsavassa nāmaṃ gaṇhanto, ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu samaṇo itipi ti ādimāha.
Bây giờ, với bảy cách, dựa trên đặc tính và phẩm chất, gọi tên người đoạn lậu hoặc, nói: "Này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo này được gọi là Sa-môn…"
tattha evaṃ kho, bhikkhave, bhikkhu samaṇo hoti ti ādīsu, bhikkhave, evaṃ bhikkhu samitapāpattā samaṇo hoti.
Ở đây, "Tỳ-kheo là Sa-môn" nghĩa là Tỳ-kheo chế ngự được ác nên là Sa-môn.
bāhitapāpattā brāhmaṇo hoti.
Loại bỏ ác nên là Bà-la-môn.
nhātakilesattā nhātako hoti, dhotakilesattā ti attho.
Tẩy sạch phiền não nên là người tắm sạch, nghĩa là rửa sạch phiền não.
catumaggañāṇasaṅkhātehi vedehi akusaladhammānaṃ gatattā vedagū hoti, viditattā ti attho.
Do bốn đạo trí, biết rõ các pháp bất thiện, nên là người thông hiểu, nghĩa là biết rõ.
teneva viditāssa hontīti ādimāha.
Vì thế nói: "Họ biết rõ…"
kilesānaṃ sutattā sottiyo hoti, nissutattā apahatattā ti attho.
Do nghe rõ phiền não, là người tinh thông, nghĩa là loại bỏ phiền não.
kilesānaṃ ārakattā ariyo hoti, hatattā ti attho.
Do xa lìa phiền não, là bậc thánh, nghĩa là tiêu diệt phiền não.
tehi ārakattā arahaṃ hoti, dūrībhūtattā ti attho.
Do xa lìa phiền não, là bậc A-la-hán, nghĩa là cách xa phiền não.
sesaṃ sabbattha pākaṭameva ti.
Phần còn lại đều rõ ràng ở mọi chỗ.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Mahāassapurasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Mahāassapura trong Trung Bộ Kinh, thuộc Papañcasūdanī, đã hoàn tất.

Chú giải Tiểu kinh Xóm ngựa

10. Cūḷaassapurasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tiểu Assapura

435. evaṃ ¶ ¶ me sutanti cūḷaassapurasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Tiểu Assapura.

Tassa desanākāraṇaṃ purimasadisameva.
Nguyên nhân thuyết giảng kinh này giống như kinh trước (Mahāassapurasutta).

samaṇasāmīcippaṭipadāti samaṇānaṃ anucchavikā samaṇānaṃ anulomappaṭipadā.
"Con đường đúng của sa-môn" nghĩa là con đường thích hợp, phù hợp với sa-môn.

436. samaṇamalānantiādīsu ete dhammā uppajjamānā samaṇe maline karonti malaggahite malā, tasmā "Samaṇamalā"ti vuccanti.
Trong câu "những vết bẩn của sa-môn" và các thứ tương tự, các pháp này khi khởi sinh làm sa-môn trở nên ô nhiễm, bị vấy bẩn, nên được gọi là "vết bẩn của sa-môn."

Etehi samaṇā dussanti, padussanti, tasmā samaṇadosāti vuccanti.
Do chúng, sa-môn bị nhiễm ô, bị hư hỏng, nên được gọi là "lỗi lầm của sa-môn."

Ete uppajjitvā samaṇe kasaṭe niroje karonti milāpenti, tasmā samaṇakasaṭāti vuccanti.
Khi khởi sinh, chúng làm sa-môn trở nên cáu bẩn, mất sáng sạch, làm tàn lụi, nên được gọi là "cặn bã của sa-môn."

āpāyikānaṃ ṭhānānanti apāye nibbattāpakānaṃ kāraṇānaṃ.
"Những chỗ dẫn đến cõi khổ" nghĩa là những nguyên nhân sinh vào cõi khổ.

duggatividaniyānanti duggatiyaṃ vipākavedanāya paccayānaṃ.
"Những thứ cảm thọ khổ đau ở cõi xấu" nghĩa là những duyên dẫn đến cảm thọ quả báo khổ đau ở cõi xấu.

matajaṃ nāmāti manussā tikhiṇaṃ ayaṃ ayena sughaṃsitvā taṃ ayacuṇṇaṃ maṃsena saddhiṃ madditvā koñcasakuṇe khādāpenti.
"Mataja" nghĩa là người ta mài sắt sắc thành bột, trộn với thịt, cho chim koñca ăn.

Te uccāraṃ kātuṃ asakkontā maranti. No ce maranti, paharitvā mārenti.
Chúng không thể bài tiết nên chết. Nếu không chết, người ta đánh chết chúng.

Atha tesaṃ kucchiṃ phāletvā naṃ udakena dhovitvā cuṇṇaṃ gahetvā maṃsena saddhiṃ madditvā puna khādāpentīti evaṃ satta vāre khādāpetvā gahitena ayacuṇṇena āvudhaṃ karonti.
Rồi mổ bụng chim, rửa sạch bằng nước, lấy bột sắt, trộn với thịt, lại cho chim khác ăn, làm như vậy bảy lần, dùng bột sắt lấy được chế tạo vũ khí.

Susikkhitā ca naṃ ayakārā bahuhatthakammamūlaṃ labhitvā karonti.
Thợ rèn lành nghề nhận nhiều tiền công để chế tác nó.

Taṃ matasakuṇato jātattā "Mataja"nti vuccati, atitikhiṇaṃ hoti.
Vì sinh từ chim chết, nó được gọi là "mataja," rất sắc bén.

pītanisitanti udakapītañceva silāya ca sunighaṃsitaṃ.
"Mài sắc" nghĩa là ngâm trong nước và mài kỹ trên đá.

saṅghāṭiyāti kosiyā.
"Saṅghāṭi" nghĩa là áo lót (kosiya).

sampārutanti pariyonaddhaṃ.
"Che kín" nghĩa là quấn chặt.

sampaliveṭhitanti samantato veṭhitaṃ.
"Quấn quanh" nghĩa là quấn khắp xung quanh.

437. rajojallikassāti ¶ rajojalladhārino.
"Kẻ mang bụi bẩn" nghĩa là người mặc đồ đầy bụi đất.

udakorohakassāti divasassa tikkhattuṃ udakaṃ orohantassa.
"Kẻ tắm nước" nghĩa là người tắm nước ba lần mỗi ngày.

rukkhamūlikassāti rukkhamūlavāsino.
"Kẻ sống gốc cây" nghĩa là người sống dưới gốc cây.

abbhokāsikassāti abbhokāsavāsino.
"Kẻ sống ngoài trời" nghĩa là người sống nơi trống trải.

ubbhaṭṭhakassāti uddhaṃ ṭhitakassa.
"Kẻ đứng thẳng" nghĩa là người đứng thẳng lên.

pariyāyabhattikassāti māsavārena vā aḍḍhamāsavārena vā bhuñjantassa.
"Kẻ ăn theo lượt" nghĩa là người ăn theo kỳ, mỗi tháng hoặc nửa tháng một lần.

Sabbametaṃ bāhirasamayeneva kathitaṃ.
Tất cả những điều này chỉ được nói theo lối ngoại đạo.

Imasmiñhi sāsane cīvaradharo bhikkhu saṅghāṭikoti na vuccati.
Vì trong giáo pháp này, Tỳ-kheo mặc y không được gọi là "saṅghāṭika."

Rajojalladhāraṇādivatāni imasmiṃ sāsane natthiyeva.
Các hạnh như mặc đồ bụi bẩn không hề có trong giáo pháp này.

Buddhavacanassa buddhavacanameva nāmaṃ, na mantāti.
Lời Phật chỉ gọi là lời Phật, không phải thần chú.

Rukkhamūliko, abbhokāsikoti ettakaṃyeva pana labbhati.
Tuy nhiên, "sống gốc cây" và "sống ngoài trời" thì có thể có.

Tampi bāhirasamayeneva kathitaṃ.
Nhưng điều đó cũng chỉ được nói theo lối ngoại đạo.

jātameva ¶ nanti taṃdivase jātamattaṃyeva ¶ naṃ.
"Vừa sinh ra" nghĩa là ngay ngày sinh ra.

saṅghāṭikaṃ kareyyunti saṅghāṭikaṃ vatthaṃ nivāsetvā ca pārupitvā ca saṅghāṭikaṃ kareyyuṃ.
"Làm saṅghāṭika" nghĩa là mặc và đắp vải saṅghāṭika để trở thành saṅghāṭika.

Esa nayo sabbattha.
Cách này áp dụng cho tất cả.

438. visuddhamattānaṃ samanupassatīti attānaṃ visujjhantaṃ passati.
"Thấy mình trong sạch" nghĩa là thấy mình đang được thanh tịnh.

Visuddhoti pana na tāva vattabbo.
Nhưng chưa thể nói là "đã trong sạch."

pāmojjaṃ jāyatīti tuṭṭhākāro jāyati.
"Hỷ khởi sinh" nghĩa là trạng thái hài lòng khởi sinh.

pamuditassa pītīti tuṭṭhassa sakalasarīraṃ khobhayamānā pīti jāyati.
"Hỷ sinh phấn khởi" nghĩa là người hài lòng khởi sinh phấn khởi làm rung động toàn thân.

pītimanassa kāyoti pītisampayuttassa puggalassa nāmakāyo.
"Thân của người phấn khởi" nghĩa là thân danh (tâm) của người đầy phấn khởi.

passambhatīti vigatadaratho hoti.
"An tịnh" nghĩa là không còn phiền muộn.

sukhaṃ vedetīti kāyikampi cetasikampi sukhaṃ vediyati.
"Cảm thọ lạc" nghĩa là cảm thọ lạc cả về thân và tâm.

cittaṃ samādhiyatīti iminā nekkhammasukhena sukhitassa cittaṃ samādhiyati, appanāpattaṃ viya hoti.
"Tâm định" nghĩa là tâm của người an lạc nhờ ly dục được định, như thể đạt đến an chỉ định.

so mettāsahagatena cetasāti heṭṭhā kilesavasena āraddhā desanā pabbate vuṭṭhavuṭṭhi viya nadiṃ yathānusandhinā brahmavihārabhāvanaṃ otiṇṇā.
"Với tâm đầy từ bi" – bài pháp bắt đầu từ việc nói về phiền não, như mưa từ núi chảy xuống sông, theo mạch dẫn đến việc tu tập phạm hạnh (từ, bi, hỷ, xả).

Tattha yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ visuddhimagge vuttameva.
Những gì cần nói về điều này đã được nói đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo.

seyyathāpi, bhikkhave, pokkharaṇīti mahāsīhanādasutte maggo pokkharaṇiyā upamito, idha sāsanaṃ upamitanti veditabbaṃ.

“Ví như, này các Tỳ-kheo, hồ sen” – trong kinh Đại Sư Tử Hống, đạo được ví như hồ sen, ở đây giáo pháp được ví như hồ sen, cần hiểu như vậy.

āsavānaṃ khayā samaṇo hotīti sabbakilesānaṃ samitattā paramatthasamaṇo hotīti.
“Do diệt lậu hoặc, trở thành sa-môn” nghĩa là vì dứt hết phiền não, trở thành sa-môn tối thượng.

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.
Phần còn lại đều rõ ràng ở mọi nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Cūḷaassapurasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Tiểu Assapura trong Papañcasūdanī, bộ chú giải Trung Bộ, đã hoàn tất.

Catutthavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải phẩm thứ tư đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Saleyyaka

5. Cūḷayamakavaggo
Phẩm Tiểu Song

1. Sāleyyakasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Sāleyyaka

439. evaṃ ¶ ¶ me sutanti sāleyyakasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Sāleyyaka.

Tattha kosalesūti kosalā nāma jānapadino rājakumārā. Tesaṃ nivāso ekopi janapado ruḷhīsaddena kosalāti vuccati, tasmiṃ kosalesu janapade.
Ở đây, "tại xứ Kosala" nghĩa là Kosala, nơi cư trú của các hoàng tử vùng quê, được gọi là "Kosala" theo cách nói thông thường, tức trong vùng đất Kosala đó.

Porāṇā panāhu – yasmā pubbe mahāpanādaṃ rājakumāraṃ nānānāṭakāni disvā sitamattampi akarontaṃ sutvā rājā āha – "Yo mama puttaṃ hasāpeti, sabbālaṅkārena naṃ alaṅkaromī"ti.
Các bậc cổ nhân nói rằng: Xưa kia, nghe nói hoàng tử Mahāpanāda không cười dù chỉ một chút khi xem các trò múa hát, vua cha tuyên bố: "Ai khiến con ta cười, ta sẽ thưởng toàn bộ trang sức."

Tato naṅgalānipi chaḍḍetvā mahājanakāye sannipatite manussā sātirekāni sattavassāni nānākīḷikāyo dassetvā naṃ hasāpetuṃ nāsakkhiṃsu.
Thế rồi, người ta bỏ cả cày cuốc, tụ họp đông đảo, trong hơn bảy năm trình diễn đủ trò vui, nhưng không thể khiến hoàng tử cười.

Tato ¶ sakko devanaṭaṃ pesesi. So dibbanāṭakaṃ dassetvā hasāpesi.
Sau đó, Thiên chủ Sakka sai một vị thiên múa. Vị ấy trình diễn múa thiên và khiến hoàng tử cười.

Atha te manussā attano attano vasanokāsābhimukhā pakkamiṃsu.
Rồi dân chúng trở về nơi ở của mình.

Te paṭipathe mittasuhajjādayo disvā paṭisanthāraṃ karontā, "Kacci, bho, kusalaṃ, kacci, bho, kusala"nti āhaṃsu.
Trên đường, gặp bạn bè thân hữu, họ chào hỏi: "Này bạn, khỏe không, khỏe không?"

Tasmā taṃ "Kusalaṃ kusala"nti vacanaṃ upādāya so padeso kosalāti vuccatīti.
Do đó, dựa vào câu "Khỏe, khỏe" mà vùng đất ấy được gọi là Kosala.

cārikaṃ caramānoti aturitacārikaṃ caramāno.
"Đi du hành" nghĩa là đi du hành không vội vã.

mahatā bhikkhusaṅghena saddhinti sataṃ vā sahassaṃ vā satasahassaṃ vāti evaṃ aparicchinnena mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ.
"Cùng với Tăng đoàn lớn" nghĩa là cùng với Tăng đoàn đông đảo, không giới hạn ở trăm, ngàn, hay trăm ngàn người.

brāhmaṇagāmoti brāhmaṇānaṃ samosaraṇagāmopi brāhmaṇagāmoti vuccati brāhmaṇānaṃ bhogagāmopi.
"Làng của bà-la-môn" nghĩa là làng nơi bà-la-môn tụ họp hoặc làng được bà-la-môn sở hữu để hưởng lợi.

Idha samosaraṇagāmo adhippeto.
Ở đây, ý là làng nơi bà-la-môn tụ họp.

tadavasarīti taṃ avasari, sampattoti attho.
"Đến đó" nghĩa là đến, đã tới nơi ấy.

Vihāro panettha aniyāmito; tasmā tassa avidūre buddhānaṃ anucchaviko eko vanasaṇḍo bhavissati, satthā taṃ vanasaṇḍaṃ gatoti veditabbo.
Nơi trú ngụ ở đây không xác định; nên hiểu rằng gần đó có một khu rừng thích hợp cho chư Phật, và Đức Thế Tôn đã đến khu rừng ấy.

assosunti suṇiṃsu upalabhiṃsu.
"Họ nghe" nghĩa là họ nghe được, biết được.

Sotadvārasampattavacananigghosānusārena jāniṃsu.
Họ biết qua âm thanh lời nói đến tai.

khoti avadhāraṇatthe padapūraṇamatte vā nipāto.
"Kho" là từ nhấn mạnh hoặc chỉ là từ đệm để hoàn chỉnh câu.

Tattha ¶ avadhāraṇatthena assosuṃyeva ¶, na nesaṃ koci savanantarāyo ahosīti ayamattho veditabbo.
Với nghĩa nhấn mạnh, "họ thực sự nghe," không có gì ngăn cản việc nghe của họ, cần hiểu như vậy.

Padapūraṇena byañjanasiliṭṭhatāmattameva.
Với nghĩa đệm, chỉ là để câu văn mượt mà.

Idāni yamatthaṃ assosuṃ, taṃ pakāsetuṃ samaṇo khalu, bho, gotamotiādi vuttaṃ.
Giờ đây, để làm rõ điều họ nghe, câu "Này các bạn, sa-môn Gotama…" được nói.

Tattha samitapāpattā samaṇoti veditabbo.
Ở đây, "sa-môn" cần hiểu là người đã dứt ác.

khalūti anussavanatthe nipāto.
"Kho" là từ biểu thị điều nghe được.

bhoti tesaṃ aññamaññaṃ ālapanamattaṃ.
"Bho" chỉ là cách gọi nhau giữa họ.

gotamoti bhagavato gottavasena paridīpanaṃ.
"Gotama" là cách gọi theo dòng họ của Đức Phật.

Tasmā samaṇo khalu, bho, gotamoti ettha samaṇo kira, bho, gotamagottoti evamattho daṭṭhabbo.
Do đó, "Này các bạn, sa-môn Gotama" nghĩa là "Này các bạn, nghe rằng sa-môn thuộc dòng Gotama," cần hiểu như vậy.

sakyaputtoti idaṃ pana bhagavato uccākulaparidīpanaṃ.
"Con trai dòng Sakya" là để chỉ rõ Đức Phật thuộc gia tộc cao quý.

sakyakulā pabbajitoti saddhāpabbajitabhāvadīpanaṃ.
"Xuất gia từ dòng Sakya" là để chỉ rõ Ngài xuất gia do lòng tin.

Kenaci pārijuññena anabhibhūto aparikkhīṇaṃyeva taṃ kulaṃ pahāya saddhāpabbajitoti vuttaṃ hoti.
Nghĩa là Ngài không bị mất mát gì, bỏ lại gia tộc chưa suy tàn để xuất gia do lòng tin.

Tato paraṃ vuttatthameva.
Phần sau đã được giải thích trước.

taṃ kho panāti itthambhūtākhyānatthe upayogavacanaṃ, tassa kho pana bhoto gotamassāti attho.
"Vị ấy" là cách nói biểu thị trạng thái, nghĩa là "Vị Gotama ấy."

kalyāṇoti ¶ kalyāṇaguṇasamannāgato, seṭṭhoti vuttaṃ hoti.
"Tốt đẹp" nghĩa là đầy đủ phẩm chất tốt đẹp, tức là cao quý.

kittisaddoti kittiyeva, thutighoso vā.
"Danh tiếng vang xa" nghĩa là danh tiếng hoặc tiếng khen ngợi.

abbhuggatoti sadevakaṃ lokaṃ ajjhottharitvā uggato.
"Lan khắp" nghĩa là vang dội khắp thế giới gồm cả chư thiên.

Kinti? "Itipi so bhagavā…pe… buddho bhagavā"ti.
Như thế nào? "Vì thế, Đức Thế Tôn là… Phật, Thế Tôn."

Tatrāyaṃ padasambandho – so bhagavā itipi arahaṃ, itipi sammāsambuddho…pe… itipi bhagavāti.
Cấu trúc câu là: Đức Thế Tôn là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác… cho đến Thế Tôn.

Iminā ca iminā ca kāraṇenāti vuttaṃ hoti.
Nghĩa là vì lý do này và lý do kia.

Tattha ārakattā, arīnaṃ arānañca hatattā, paccayādīnaṃ arahattā, pāpakaraṇe rahābhāvāti imehi tāva kāraṇehi so bhagavā arahanti veditabbotiādinā nayena mātikaṃ nikkhipitvā sabbāneva etāni padāni visuddhimagge buddhānussatiniddese vitthāritānīti tato tesaṃ vitthāro gahetabbo.
Ở đây, vì xa lìa phiền não, vì tiêu diệt kẻ thù và ác pháp, vì xứng đáng với cúng dường, vì không làm điều ác, nên Đức Thế Tôn là bậc A-la-hán, cần hiểu như vậy. Các điều này đã được giải thích chi tiết trong phần niệm Phật của Thanh Tịnh Đạo, nên lấy chi tiết từ đó.

sādhu kho panāti sundaraṃ kho pana; atthāvahaṃ sukhāvahanti vuttaṃ hoti.
"Tốt đẹp thay" nghĩa là tuyệt vời, mang lại lợi ích và an lạc.

tathārūpānaṃ arahatanti yathārūpo so bhavaṃ gotamo, evarūpānaṃ anekehipi kappakoṭisatasahassehi dullabhadassanānaṃ byāmappabhāparikkhittehi asītianubyañjanaratanapaṭimaṇḍitehi dvattiṃsmahāpurisalakkhaṇavarehi samākiṇṇamanoramasarīrānaṃ atappakadassanānaṃ atimadhuradhammanigghosānaṃ, yathābhūtaguṇādhigamena loke arahantoti laddhasaddānaṃ arahataṃ.
"Gặp bậc A-la-hán như vậy" nghĩa là như Đức Gotama, người hiếm gặp dù qua hàng triệu kiếp, thân được hào quang bao bọc, trang nghiêm với tám mươi tướng phụ và ba mươi hai tướng đại trượng phu, thân đẹp đẽ, nhìn không chán, âm thanh pháp ngọt ngào, được thế gian tôn xưng là A-la-hán nhờ đạt phẩm chất chân thật.

dassanaṃ hotīti pasādasommāni akkhīni ummīletvā dassanamattampi sādhu hoti.
"Được thấy" nghĩa là chỉ cần mở đôi mắt thanh tịnh để thấy cũng đã tốt đẹp.

Sace pana aṭṭhaṅgasamannāgatena brahmassarena dhammaṃ ¶ ¶ desentassa ekaṃ padampi sotuṃ labhissāma, sādhutaraṃyeva bhavissatīti evaṃ ajjhāsayaṃ katvā.
Nếu được nghe dù chỉ một câu pháp từ âm thanh phạm thiên của Ngài với tám đặc tính, thì còn tốt đẹp hơn, họ nghĩ vậy.

yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsūti sabbakiccāni pahāya tuṭṭhamānasā āgamaṃsu.
"Họ đến chỗ Đức Thế Tôn" nghĩa là bỏ mọi việc, với tâm vui mừng, họ đến.

etadavocunti duvidhā hi pucchā agārikapucchā anagārikapucchā ca.
"Họ nói như sau" – có hai loại câu hỏi: câu hỏi của cư sĩ và của người xuất gia.

Tattha "Kiṃ, bhante, kusalaṃ, kiṃ akusala"nti iminā nayena agārikapucchā āgatā.
Câu hỏi của cư sĩ là: "Bạch Thế Tôn, thế nào là thiện, thế nào là bất thiện?"

"Ime kho, bhante, pañcupādānakkhandhā"ti iminā nayena anagārikapucchā.
Câu hỏi của người xuất gia là: "Bạch Thế Tôn, đây là năm uẩn thủ."

Ime pana attano anurūpaṃ agārikapucchaṃ pucchantā etaṃ, "Ko nu kho, bho gotama, hetu ko paccayo"tiādivacanaṃ avocuṃ.
Họ, phù hợp với mình, hỏi câu hỏi của cư sĩ: "Này Gotama, nhân gì, duyên gì…?"

Tesaṃ bhagavā yathā na sakkonti sallakkhetuṃ, evaṃ ¶ saṃkhitteneva tāva pañhaṃ vissajjento, adhammacariyāvisamacariyāhetu kho gahapatayotiādimāha.
Đức Phật trả lời ngắn gọn để họ không thể hiểu ngay: "Này các cư sĩ, do hành xử phi pháp và bất bình đẳng…"

Kasmā pana bhagavā yathā na sallakkhenti, evaṃ vissajjesīti?
Tại sao Đức Phật trả lời để họ không hiểu ngay?

Paṇḍitamānikā hi te; āditova mātikaṃ aṭṭhapetvā yathā sallakkhenti, evaṃ atthe vitthārite, desanaṃ uttānikāti maññantā avajānanti, mayampi kathentā evameva katheyyāmāti vattāro bhavanti.
Vì họ tự cho mình là thông thái; nếu ngay từ đầu đặt ra đề cương và giải thích chi tiết để họ hiểu, họ sẽ nghĩ bài pháp quá rõ ràng, xem thường, và nói: "Chúng ta cũng nói được như vậy."

Tena nesaṃ bhagavā yathā na sakkonti sallakkhetuṃ, evaṃ saṃkhitteneva tāva pañhaṃ vissajjesi.
Do đó, Đức Phật trả lời ngắn gọn để họ không hiểu ngay.

Tato sallakkhetuṃ asakkontehi vitthāradesanaṃ yācito vitthārena desetuṃ, tena hi gahapatayotiādimāha.
Khi họ không hiểu và xin giải thích chi tiết, Ngài nói: "Vậy thì, này các cư sĩ…"

Tattha tena hīti kāraṇatthe nipāto. Yasmā maṃ tumhe yācatha, tasmāti attho.
"Vậy thì" là từ biểu thị lý do, nghĩa là "Vì các ngươi yêu cầu ta."

440. tividhanti tīhi koṭṭhāsehi.
"Ba loại" nghĩa là chia thành ba phần.

kāyenāti kāyadvārena.
"Bằng thân" nghĩa là qua cửa thân.

adhammacariyāvisamacariyāti adhammacariyasaṅkhātā visamacariyā.
"Hành xử phi pháp và bất bình đẳng" nghĩa là hành xử phi pháp được gọi là bất bình đẳng.

Ayaṃ panettha padattho, adhammassa cariyā adhammacariyā, adhammakaraṇanti attho.
Ý nghĩa của từ: "Hành xử phi pháp" là hành vi phi pháp, tức làm điều phi pháp.

Visamā cariyā, visamassa vā kammassa cariyāti visamacariyā.
"Hành xử bất bình đẳng" là hành vi lệch lạc hoặc hành vi của nghiệp lệch lạc.

Adhammacariyā ca sā visamacariyā cāti adhammacariyāvisamacariyā.
"Phi pháp và bất bình đẳng" nghĩa là hành xử vừa phi pháp vừa lệch lạc.

Etenupāyena sabbesu kaṇhasukkapadesu attho veditabbo.
Cách này áp dụng để hiểu nghĩa tất cả các phần thiện và ác.

luddoti kakkhaḷo.
"Thô bạo" nghĩa là hung ác.

dāruṇoti sāhasiko.
"Tàn nhẫn" nghĩa là bạo lực.

lohitapāṇīti paraṃ jīvitā voropentassa pāṇī lohitena lippanti.
"Tay dính máu" nghĩa là tay người tước đoạt mạng sống bị dính máu.

Sacepi na lippanti, tathāvidho lohitapāṇītveva vuccati.
Dù không dính máu, người như vậy vẫn gọi là "tay dính máu."

hatappahate niviṭṭhoti hate ca parassa pahāradāne ¶, pahate ca paramāraṇe niviṭṭho.
"Thích đánh đập và giết hại" nghĩa là thích đánh người khác và giết người khác.

adayāpannoti nikkaruṇataṃ āpanno.
"Không từ bi" nghĩa là rơi vào trạng thái không thương xót.

yaṃ taṃ parassāti yaṃ taṃ parassa santakaṃ.
"Cái gì thuộc về người khác" nghĩa là tài sản của người khác.

paravittūpakaraṇanti tasseva parassa vittūpakaraṇaṃ tuṭṭhijananaṃ ¶ parikkhārabhaṇḍakaṃ.
"Tài sản và đồ dùng của người khác" nghĩa là tài sản và vật dụng của người khác, những thứ mang lại niềm vui.

gāmagataṃ vāti antogāme vā ṭhapitaṃ.
"Ở trong làng" nghĩa là được đặt trong làng.

araññagataṃ vāti araññe rukkhaggapabbatamatthakādīsu vā ṭhapitaṃ.
"Ở trong rừng" nghĩa là được đặt trong rừng, trên ngọn cây, đỉnh núi, hay các nơi tương tự.

adinnanti tehi parehi kāyena vā vācāya vā adinnaṃ.
"Không được cho" nghĩa là không được người khác cho bằng thân hay lời.

theyyasaṅkhātanti ettha thenoti coro.
"Gọi là trộm cắp" – ở đây, "theno" là kẻ trộm.

Thenassa bhāvo theyyaṃ, avaharaṇacittassetaṃ adhivacanaṃ.
"Trộm cắp" là trạng thái của kẻ trộm, là từ chỉ tâm ý lấy cắp.

Saṅkhā saṅkhātanti atthato ekaṃ, koṭṭhāsassetaṃ adhivacanaṃ, "Saññānidānā hi papañcasaṅkhā"tiādīsu viya.
"Saṅkhā" và "saṅkhāta" đồng nghĩa, là từ chỉ một phần, như trong câu "Do tưởng mà có các pháp phân biệt."

Theyyañca taṃ saṅkhātañcāti theyyasaṅkhātaṃ, theyyacittasaṅkhāto eko cittakoṭṭhāsoti attho ¶.
"Trộm cắp được gọi là" nghĩa là tâm trộm cắp được gọi là một phần của tâm.

Karaṇatthe cetaṃ paccattavacanaṃ, tasmā theyyasaṅkhātenāti atthato daṭṭhabbaṃ.
Đây là cách dùng chỉ tác nhân, nên "theyyasaṅkhāta" cần hiểu theo nghĩa ấy.

māturakkhitātiādīsu yaṃ pitari naṭṭhe vā mate vā ghāsacchādanādīhi paṭijaggamānā, vayapattaṃ kulaghare dassāmīti mātā rakkhati, ayaṃ māturakkhitā nāma.

“Được mẹ bảo vệ” nghĩa là khi cha mất hoặc chết, mẹ nuôi dưỡng bằng thức ăn, y áo, dự định gả vào nhà tốt khi đến tuổi, đó gọi là được mẹ bảo vệ.

Etenupāyena piturakkhitādayopi veditabbā.
Theo cách này, “được cha bảo vệ” và các trường hợp khác cần được hiểu.

Sabhāgakulāni pana kucchigatesupi gabbhesu katikaṃ karonti – “Sace mayhaṃ putto hoti, tuyhaṃ dhītā, aññattha gantuṃ na labhissati, mayhaṃ puttasseva hotū”ti.
Các gia đình đồng giai cấp thậm chí thỏa thuận khi đứa trẻ còn trong bụng mẹ: “Nếu ta sinh con trai, con gái của ngươi sẽ không được gả chỗ khác, chỉ dành cho con trai ta.”

Evaṃ gabbhepi pariggahitā sassāmikā nāma.
Như vậy, dù còn trong bụng mẹ, đã được hứa gả, gọi là “có chồng.”

“Yo itthannāmaṃ itthiṃ gacchati, tassa ettako daṇḍo”ti evaṃ gāmaṃ vā gehaṃ vā vīthiṃ vā uddissa ṭhapitadaṇḍā, pana saparidaṇḍā nāma.
“Ai đi với người phụ nữ tên này sẽ bị phạt bao nhiêu,” nếu làng, nhà, hay đường phố quy định mức phạt, đó gọi là “có phạt.”

antamaso mālāguṇaparikkhittāpīti yā sabbantimena paricchedena, “Esā me bhariyā bhavissatī”ti saññāya tassā upari kenaci mālāguṇamattenāpi parikkhittā hoti.
“Thậm chí được vòng hoa bao quanh” nghĩa là dù chỉ với giới hạn nhỏ nhất, như ai đó nghĩ “Đây sẽ là vợ ta” và quàng vòng hoa lên cô ấy, thì cô ấy được xem là đã được hứa gả.

tathārūpāsu cārittaṃ āpajjitā hotīti evarūpāsu itthīsu sammādiṭṭhisutte vuttamicchācāralakkhaṇavasena vītikkamaṃ kattā hoti.
“Phạm hạnh tà dâm” nghĩa là vi phạm với những phụ nữ như vậy theo đặc tính tà dâm được nói trong kinh Chánh Kiến.

sabhāgatoti sabhāyaṃ ṭhito.
“Ở hội trường” nghĩa là đứng trong hội trường.

parisāgatoti parisāyaṃ ṭhito.
“Ở đám đông” nghĩa là đứng trong đám đông.

ñātimajjhagatoti dāyādānaṃ majjhe ṭhito.
“Giữa thân tộc” nghĩa là đứng giữa những người thừa kế.

pūgamajjhagatoti senīnaṃ majjhe ṭhito.
“Giữa đoàn thể” nghĩa là đứng giữa các hội đoàn.

rājakulamajjhagatoti rājakulassa majjhe mahāvinicchaye ṭhito.
“Giữa triều đình” nghĩa là đứng giữa nơi xét xử lớn của vương gia.

abhinītoti pucchanatthāya nīto.
“Bị dẫn đến” nghĩa là được đưa đến để hỏi.

sakkhipuṭṭhoti sakkhiṃ katvā pucchito.
"Bị hỏi làm nhân chứng" nghĩa là được hỏi với tư cách nhân chứng.

ehambho purisāti ālapanametaṃ.
"Này người" là lời gọi.

attahetu vā parahetu vāti attano vā parassa vā hatthapādādihetu vā dhanahetu vā.
"Vì mình hay vì người" nghĩa là vì tay chân hay tài sản của mình hoặc của người.

āmisakiñcikkhahetu vāti ettha āmisanti lābho adhippeto.
"Vì chút lợi" – ở đây, "āmisa" nghĩa là lợi lộc.

kiñcikkhanti yaṃ vā taṃ vā appamattakaṃ.
"Chút lợi" nghĩa là bất cứ thứ gì nhỏ nhặt.

Antamaso tittiravaṭṭakasappipiṇḍanavanītapiṇḍādimattakassapi lañjassa hetūti attho.
"Thậm chí vì chút lợi như một con chim cút, một miếng mỡ, một ít bơ" là nghĩa.

sampajānamusā bhāsitā hotīti jānantoyeva musāvādaṃ kattā hoti.
"Nói dối cố ý" nghĩa là biết rõ mà nói dối.

imesaṃ bhedāya ti yesaṃ ito ti vuttānaṃ santike sutaṃ hoti, tesaṃ bhedāya.
"Để chia rẽ họ" nghĩa là để chia rẽ những người được nói là "từ đây" mà đã nghe điều gì gần gũi.
amūsaṃ bhedāya ti yesaṃ amutra ti vuttānaṃ santike sutaṃ hoti, tesaṃ bhedāya.
"Để chia rẽ những người kia" nghĩa là để chia rẽ những người được nói là "từ kia" mà đã nghe điều gì gần gũi.
iti samaggānaṃ vā bhedakā ti evaṃ samaggānaṃ vā dvinnaṃ sahāyakānaṃ bhedaṃ kattā.
"Như vậy gây chia rẽ những người hòa hợp" nghĩa là làm cho hai người bạn hòa hợp bị chia rẽ.
bhinnānaṃ vā anuppadātā ti suṭṭhu kataṃ tayā, taṃ pajahantena katipāheneva te mahantaṃ anatthaṃ kareyya ti evaṃ bhinnānaṃ puna asaṃsandanāya anuppadātā upatthambhetā kāraṇaṃ dassetā ti attho.
"Hoặc ngăn cản sự hòa hợp của những người đã chia rẽ" nghĩa là: "Ngươi đã làm tốt, nhưng nếu từ bỏ điều đó, chỉ trong vài ngày ngươi sẽ gây hại lớn," tức là ngăn không cho những người đã chia rẽ hòa hợp lại, củng cố lý do để chia rẽ, đó là ý nghĩa.
vaggo ārāmo abhiratiṭṭhānamassa ti vaggārāmo.
"Thích thú với sự chia rẽ" nghĩa là người ấy thích thú với nơi chia rẽ.
vaggarato ti vaggesu rato.
"Yêu thích sự chia rẽ" nghĩa là thích thú với những sự chia rẽ.
vagge disvā vā sutvā vā nandatī ti vagganandī.
"Vui mừng khi thấy hoặc nghe về sự chia rẽ" nghĩa là người ấy vui mừng khi thấy hoặc nghe về sự chia rẽ.
vaggakaraṇiṃ vācaṃ ti yā vācā samaggepi satte vagge karoti bhindati, taṃ kalahakāraṇaṃ vācaṃ bhāsitā hoti.

“Lời nói gây chia rẽ” nghĩa là lời nói khiến ngay cả những chúng sinh hòa hợp cũng chia rẽ, phá vỡ, tức là lời nói gây tranh cãi được thốt ra.

aṇḍakā ti yathā sadose rukkhe aṇḍakāni uṭṭhahanti, evaṃ sadosatāya khuṃsanāvambhanādivacanehi aṇḍakā jātā.
“Lời thô tục” nghĩa là như cây có lỗi sinh ra mụn nhọt, do bản chất có lỗi, những lời sỉ nhục, khinh miệt sinh ra như mụn nhọt.
kakkasā ti pūtikā.
“Lời hôi thối” nghĩa là hôi hám.
yathā nāma pūtikarukkho kakkaso hoti paggharitacuṇṇo, evaṃ kakkasā hoti, sotaṃ ghaṃsamānā viya pavisati.
Như cây mục nát trở nên hôi thối, tiết ra bột hỏng, lời hôi thối cũng vậy, như cọ xát vào tai khi đi vào.
tena vuttaṃ “kakkasā” ti.
Vì thế nói là “hôi thối”.
parakaṭukā ti paresaṃ kaṭukā amanāpā dosajananī.
“Lời cay nghiệt” nghĩa là lời gây đau đớn, khó chịu, sinh ra lỗi lầm cho người khác.
parābhisajjanī ti kuṭilakaṇṭakasākhā viya mammesu vijjhitvā paresaṃ abhisajjanī gantukāmānampi gantuṃ adatvā lagganakārī.
“Lời gây tổn thương” nghĩa là như cành gai cong queo đâm vào thịt, gây tổn thương cho người khác, khiến người muốn đi cũng không đi được, bị dính chặt.
kodhasāmanta ti kodhassa āsannā.
“Gần với sân hận” nghĩa là gần với sự giận dữ.
asamādhisaṃvattanikā ti appanāsamādhissa vā upacārasamādhissa vā asaṃvattanikā.
“Không dẫn đến định” nghĩa là không dẫn đến định an chỉ hay định cận hành.
iti sabbāneva tāni sadosavācāya vevacanāni.
Như vậy, tất cả những điều này đều là cách gọi khác của lời nói có lỗi.

akālavādī ti akālena vattā.
“Nói không đúng lúc” nghĩa là nói vào thời điểm không phù hợp.
abhūtavādī ti yaṃ natthi, tassa vattā.
“Nói điều không thật” nghĩa là nói về điều không có.
anatthavādī ti akāraṇanissitaṃ vattā.
“Nói điều vô ích” nghĩa là nói điều không dựa trên lý do.
adhammavādī ti asabhāvaṃ vattā.
“Nói điều phi pháp” nghĩa là nói điều không đúng bản chất.
avinayavādī ti asaṃvaravinayapaṭisaṃyuttassa vattā.
“Nói điều trái giới luật” nghĩa là nói điều liên quan đến sự không chế ngự, trái giới luật.
anidhānavati vācaṃ ti hadayamañjūsāyaṃ nidhetuṃ ayuttaṃ vācaṃ bhāsitā hoti.
“Lời nói không đáng lưu giữ” nghĩa là nói lời không đáng để giữ trong hộp tâm.
akālena ti vattabbakālassa pubbe vā pacchā vā ayuttakāle vattā hoti.
“Không đúng lúc” nghĩa là nói trước hoặc sau thời điểm nên nói, vào lúc không phù hợp.
anapadesaṃ ti suttāpadesavirahitaṃ.
“Không có căn cứ” nghĩa là thiếu căn cứ kinh điển.
apariyantavati ti apariccheḍaṃ, suttaṃ vā jātakaṃ vā nikkhipitvā tassa upalabbhaṃ vā upamaṃ vā vatthuṃ vā āharitvā bāhirakathaṃyeva katheti.

“Lời nói không giới hạn” nghĩa là không có giới hạn, bỏ qua kinh hay chuyện tiền thân, đưa ra ví dụ hay câu chuyện có thể có, nhưng chỉ nói chuyện bên ngoài.
nikkhittaṃ nikkhittameva hoti.
“Điều được đặt xuống chỉ là đặt xuống.”
“suttaṃ nu kho katheti jātakaṃ nu kho, nassa antaṃ vā koṭiṃ vā passāma” ti vattabbataṃ āpajjati.
Người ta sẽ nói: “Có phải đang nói kinh hay chuyện tiền thân? Chúng ta không thấy đầu hay cuối của nó.”
yathā vaṭarukkhasākhānaṃ gatagataṭṭhāne pārohā otaranti, otiṇṇotiṇṇaṭṭhāne sampajjitvā puna vaḍḍhantiyeva.
Như cành cây bàng, ở nơi nào mọc ra, chồi non mọc xuống, ở nơi chồi mọc xuống lại phát triển tiếp.
evaṃ aḍḍhayojanampi yojanampi gacchantiyeva, gacchante gacchante pana mūlarukkho vinassati, paveṇijātakāva tiṭṭhanti.
Cũng vậy, dù đi xa nửa dặm hay một dặm, nhưng khi đi mãi, cây gốc bị hủy hoại, chỉ còn lại chuyện tiền thân truyền thống.
evamayampi nigrodhadhammakathiko nāma hoti; nikkhittaṃ nikkhittamattameva katvā passeneva pariharanto gacchati.
Người này được gọi là người nói pháp như cây bàng, chỉ đặt xuống điều được đặt, rồi né tránh mà tiếp tục.
yo pana bahumpi bhaṇanto etadatthamidaṃ vuttanti āharitvā jānāpetuṃ sakkoti, tassa kathetuṃ vaṭṭati.
Nhưng người nói nhiều mà có thể đưa ra ý nghĩa: “Đây là điều được nói vì mục đích này,” và khiến người khác hiểu, thì được phép nói.
anatthasaṃhitaṃ ti na atthanissitaṃ.
“Không liên quan lợi ích” nghĩa là không dựa trên lợi ích.

abhijjhātā hoti ti abhijjhāya oloketā hoti.
“Có tham ái” nghĩa là nhìn với lòng tham ái.
aho vata ti patthanatthe nipāto.
“Aho vata” là từ biểu thị sự mong cầu.
abhijjhāya olokitamattakena cettha kammapathabhedo na hoti.
Chỉ nhìn với lòng tham ái thì chưa tạo thành nghiệp đạo.
yadā pana, “aho vata idaṃ mama santakaṃ assa, ahamettha vasaṃ vatteyya” ti attano pariṇāmeti, tadā kammapathabhedo hoti, ayamidha adhippeto.
Nhưng khi nghĩ: “Ước gì cái này là của ta, ta sẽ sống theo ý mình,” và xem đó là của mình, thì tạo thành nghiệp đạo, đó là ý nghĩa ở đây.

byāpannacitto ti vipannacitto pūtibhūtacitto.
“Tâm sân hận” nghĩa là tâm hỏng, tâm hôi thối.
paduṭṭhamanasaṅkappo ti dosena duṭṭhacittasaṅkappo.
“Tư tưởng ác độc” nghĩa là tư tưởng xấu do sân hận.
haññantu ti ghātiyantū.
“Hãy bị giết” nghĩa là hãy bị tiêu diệt.
vajjhantu ti vadhaṃ pāpuṇantu.
“Hãy bị hại” nghĩa là hãy chịu sự giết hại.
mā vā ahesuṃ ti kiñcipi mā ahesuṃ.
“Hãy không tồn tại” nghĩa là không có gì tồn tại cả.
idhāpi kopamattakena kammapathabhedo na hoti.
Ở đây, chỉ giận dữ thôi thì chưa tạo thành nghiệp đạo.

haññantu ti ādicintaneneva hoti, tasmā evaṃ vuttaṃ.
Nhưng khi nghĩ: "Hãy bị giết" v.v., thì tạo thành nghiệp đạo, vì thế nói như vậy.

micchādiṭṭhiko ti akusaladassano.
"Tà kiến" nghĩa là thấy điều bất thiện.
viparītadassano ti vipallatthadassano.
"Thấy sai lạc" nghĩa là thấy sai lệch.
natthi dinnaṃ ti dinnassa phalābhāvaṃ sandhāya vadati.
"Không có bố thí" nghĩa là nói rằng bố thí không có quả.
yiṭṭhaṃ vuccati mahāyāgo.
"Hy sinh" nghĩa là đại lễ cúng tế.
hutaṃ ti paheṇakasakkāro adhippeto, tampi ubhayaṃ phalābhāvameva sandhāya paṭikkhipati.
"Cúng dường" nghĩa là lễ vật nhỏ, cả hai đều bị phủ nhận vì cho rằng không có quả.
sukatadukkaṭānaṃ ti sukatadukkaṭānaṃ, kusalākusalānaṃ ti attho.
"Thiện và ác" nghĩa là thiện và bất thiện.
phalaṃ vipāko ti yaṃ phalanti vā vipākoti vā vuccati, taṃ natthi ti vadati.
"Quả và dị thục" nghĩa là nói rằng quả hay dị thục không có.
natthi ayaṃ loko ti paraloke ṭhitassa ayaṃ loko natthi.
"Không có thế giới này" nghĩa là đối với người ở cõi khác, thế giới này không có.
natthi paro loko ti idha loke ṭhitassapi paraloko natthi, sabbe tattha tattheva ucchijjanti ti dasseti.
"Không có thế giới khác" nghĩa là đối với người ở thế giới này, cõi khác không có, tất cả bị hủy diệt ngay tại chỗ, điều này được chỉ ra.
natthi mātā natthi pitā ti tesu sammāpaṭipattimicchāpaṭipattīnaṃ phalābhāvavasena vadati.
"Không có mẹ, không có cha" nghĩa là nói rằng việc đối xử đúng hay sai với họ không có quả.
natthi sattā opapātikā ti cavitvā upapajjanakasattā nāma natthi ti vadati.
"Không có chúng sinh hóa sinh" nghĩa là nói rằng không có chúng sinh chết rồi tái sinh.
sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedenti ti ye imañca lokaṃ parañca lokaṃ abhivisiṭṭhāya paññāya sayaṃ paccakkhaṃ katvā pavedenti, te natthi ti sabbaññubuddhānaṃ abhāvaṃ dīpeti, ettāvatā dasavatthukā micchādiṭṭhi kathitā hoti.
"Không có ai tự mình chứng tri và tuyên bố" nghĩa là không có ai với trí tuệ siêu việt, tự mình chứng biết cả thế giới này và thế giới khác, điều này chỉ ra sự không tồn tại của các vị Phật toàn tri, như vậy là nói về tà kiến mười điều.

441.
pāṇātipātaṃ pahāya ti ādayo satta kammapathā cūḷahatthipade vitthāritā.
"Bỏ sát sinh" v.v., bảy nghiệp đạo đã được giải thích chi tiết trong kinh Cūḷahatthipada.
anabhijjhādayo uttānatthāyeva.
"Không tham ái" v.v., ý nghĩa đã rõ ràng.

442.
sahabyataṃ upapajjeyyaṃ ti sahabhāvaṃ upagaccheyyaṃ.
"Được sinh cùng" nghĩa là được sinh vào cùng trạng thái.
brahmakāyikānaṃ devānaṃ ti paṭhamajjhānabhūmidevānaṃ.

“Chư thiên cõi Phạm thiên” nghĩa là chư thiên ở cõi thiền thứ nhất.
ābhānaṃ devānaṃ ti ābhā nāma visuṃ natthi,
parittābhaappamāṇābhaābhassarānaṃ etaṃ adhivacanaṃ.
“Chư thiên Ánh sáng” nghĩa là không có chư thiên Ánh sáng riêng biệt, đó là tên gọi chung cho các cõi Thiểu Quang, Vô Lượng Quang, Quang Âm.
parittābhānaṃ ti ādi pana ekato aggahetvā tesaṃyeva bhedato gahaṇaṃ.
“Thiểu Quang” v.v., không lấy chung mà phân biệt từng cõi.
parittasubhānaṃ ti ādīsu pi eseva nayo.
Cũng vậy với “Thiểu Tịnh” v.v., theo cách tương tự.
iti bhagavā āsavakkhayaṃ dassetvā arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhapesi.
Như vậy, Thế Tôn chỉ ra sự đoạn lậu hoặc và kết thúc bài pháp với đỉnh cao là quả A-la-hán.

idha ṭhatvā pana devalokā samānetabbā.
Ở đây, cần nói về việc sinh vào các cõi trời.
tissannaṃ tāva jhānabhūmīnaṃ vasena nava brahmalokā, pañca suddhāvāsā catūhi ārūpehi saddhiṃ navāti aṭṭhārasa, vehapphalehi saddhiṃ ekūnavīsati, te asaññaṃ pakkhipitvā vīsati brahmalokā honti, evaṃ chahi kāmāvacarehi saddhiṃ chabbīsati devalokā nāma.
Do ba cõi thiền, có chín cõi Phạm thiên; năm cõi Tịnh Cư cùng bốn cõi Vô Sắc là chín, tổng cộng mười tám; thêm cõi Đại Quả là mười chín; thêm cõi Vô Tưởng là hai mươi cõi Phạm thiên; cùng với sáu cõi Dục giới, tổng cộng hai mươi sáu cõi trời.
tesaṃ sabbesampi bhagavatā dasakusalakammapathehi nibbatti dassitā.
Thế Tôn đã chỉ ra rằng tất cả các cõi này đều được sinh ra từ mười nghiệp đạo thiện.

tattha chasu tāva kāmāvacaresu tiṇṇaṃ sucaritānaṃ vipākeneva nibbatti hoti.
Trong sáu cõi Dục giới, sự sinh ra là do quả của ba hạnh lành.
uparidevalokānaṃ pana ime kammapathā upanissayavasena kathitā.
Nhưng ở các cõi trời cao hơn, các nghiệp đạo này được nói đến như nhân duyên hỗ trợ.
dasa kusalakammapathā hi sīlaṃ, sīlavato ca kasiṇaparikammaṃ ijjhati ti.
Mười nghiệp đạo thiện là giới, và người giữ giới thành công trong việc thực hành đề mục thiền.
sīle patiṭṭhāya kasiṇaparikammaṃ katvā paṭhamajjhānaṃ nibbattetvā paṭhamajjhānabhūmiyaṃ nibbattati; dutiyādīni bhāvetvā dutiyajjhānabhūmiādīsu nibbattati.
Dựa vào giới, thực hành đề mục thiền, đạt thiền thứ nhất và sinh vào cõi thiền thứ nhất; phát triển thiền thứ hai v.v., sinh vào cõi thiền thứ hai v.v.
rūpāvacarajjhānaṃ pādakaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā anāgāmiphale patiṭṭhito pañcasu suddhāvāsesu nibbattati.
Dựa vào thiền Sắc giới, phát triển thiền quán, đạt quả Bất Lai, sinh vào năm cõi Tịnh Cư.
rūpāvacarajjhānaṃ pādakaṃ katvā arūpāvacarasamāpattiṃ nibbattetvā catūsu arūpesu nibbattati.
Dựa vào thiền Sắc giới, đạt định Vô Sắc, sinh vào bốn cõi Vô Sắc.
rūpārūpajjhānaṃ pādakaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇāti.
Dựa vào thiền Sắc giới và Vô Sắc, phát triển thiền quán, đạt quả A-la-hán.
asaññabhavo pana bāhirakānaṃ tāpasaparibbājakānaṃ āciṇṇo ti idha na niddiṭṭho.
Cõi Vô Tưởng là tập quán của các ẩn sĩ ngoại đạo, nên không được đề cập ở đây.

sesaṃ sabbattha uttānatthameva ti.
Phần còn lại đều rõ ràng ở mọi chỗ.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Sāleyyakasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Sāleyyaka trong Trung Bộ Kinh, thuộc Papañcasūdanī, đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Veranjaka

2. Verañjakasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Verañjaka

444. evaṃ ¶ ¶ me sutanti verañjakasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Verañjaka.

Tattha verañjakāti verañjavāsino.
Ở đây, "Verañjaka" nghĩa là những người sống ở Verañja.

kenacideva karaṇīyenāti kenacideva aniyamitakiccena.
"Vì một việc gì đó" nghĩa là vì một công việc không xác định cụ thể.

Sesaṃ sabbaṃ purimasutte vuttanayeneva veditabbaṃ.
Phần còn lại đều nên hiểu theo cách đã giải thích trong kinh trước (Sāleyyakasutta).

Kevalañhi idha adhammacārī visamacārīti evaṃ puggalādhiṭṭhānā desanā katā.
Tuy nhiên, ở đây bài pháp được thuyết dựa trên người hành xử phi pháp và bất bình đẳng.

Purimasutte dhammādhiṭṭhānāti ayaṃ viseso.
Trong kinh trước, bài pháp dựa trên pháp (dhamma), đó là điểm khác biệt.

Sesaṃ tādisamevāti.
Phần còn lại giống như vậy.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Verañjakasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Verañjaka trong Papañcasūdanī, bộ chú giải Trung Bộ, đã hoàn tất.

Chú giải Đại kinh Phương quảng

3. Mahāvedallasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Đại Vedalla

449. evaṃ ¶ me sutanti mahāvedallasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đây là kinh Đại Vedalla.

Tattha āyasmāti sagāravasappatissavacanametaṃ.
Ở đây, "Tôn giả" là cách xưng hô thể hiện sự kính trọng và cung kính.

mahākoṭṭhikoti tassa therassa nāmaṃ.
"Mahākoṭṭhika" là tên của vị trưởng lão ấy.

paṭisallānā vuṭṭhitoti phalasamāpattito vuṭṭhito.
"Thoát khỏi thiền định" nghĩa là thoát khỏi quả định.

duppañño duppaññoti ettha paññāya duṭṭhaṃ nāma natthi, appañño nippaññoti attho.
"Kém trí tuệ, kém trí tuệ" – ở đây, không có trí tuệ xấu, mà ý nghĩa là ít trí tuệ hoặc không có trí tuệ.

kittāvatā nu khoti kāraṇaparicchedapucchā, kittakena nu kho evaṃ vuccatīti ¶ attho.
"Thế nào là" là câu hỏi nhằm xác định lý do, nghĩa là "Do đâu mà được gọi như vậy?"

Pucchā ca nāmesā adiṭṭhajotanāpucchā, diṭṭhasaṃsandanāpucchā, vimaticchedanāpucchā, anumatipucchā, kathetukamyatāpucchāti pañcavidhā hoti.
Câu hỏi có năm loại: câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy, câu hỏi để đối chiếu điều đã thấy, câu hỏi để cắt đứt nghi ngờ, câu hỏi để được đồng ý, và câu hỏi vì muốn giảng giải.

Tāsamidaṃ nānākaraṇaṃ –
Đây là sự khác biệt của chúng:

Katamā adiṭṭhajotanāpucchā? Pakatiyā lakkhaṇaṃ aññātaṃ hoti adiṭṭhaṃ atulitaṃ atīritaṃ avibhūtaṃ avibhāvitaṃ, tassa ñāṇāya dassanāya tulanāya tīraṇāya vibhūtāya vibhāvanatthāya pañhaṃ pucchati. Ayaṃ adiṭṭhajotanāpucchā.
Câu hỏi làm sáng tỏ điều chưa thấy là gì? Là khi bản chất của pháp chưa được biết, chưa thấy, chưa cân nhắc, chưa suy xét, chưa rõ ràng, chưa được làm sáng tỏ, người ta hỏi để hiểu, để thấy, để cân nhắc, để suy xét, để rõ ràng, để làm sáng tỏ. Đó là câu hỏi làm sáng tỏ điều chưa thấy.

Katamā diṭṭhasaṃsandanāpucchā? Pakatiyā lakkhaṇaṃ ñātaṃ hoti diṭṭhaṃ tulitaṃ tīritaṃ vibhūtaṃ vibhāvitaṃ, aññehi paṇḍitehi saddhiṃ saṃsandanatthāya pañhaṃ pucchati. Ayaṃ diṭṭhasaṃsandanāpucchā.
Câu hỏi đối chiếu điều đã thấy là gì? Là khi bản chất của pháp đã được biết, đã thấy,

đã cân nhắc, đã suy xét, đã rõ ràng, đã được làm sáng tỏ, người ta hỏi để đối chiếu với các bậc trí khác. Đó là câu hỏi đối chiếu điều đã thấy.

Katamā vimaticchedanāpucchā? Pakatiyā saṃsayapakkhando hoti vimatipakkhando, dveḷhakajāto, "Evaṃ nu kho, na nu kho, kiṃ nu kho, kathaṃ nu kho"ti, so vimaticchedanatthāya ¶ pañhaṃ pucchati. Ayaṃ vimaticchedanāpucchā (mahāni· 150; cūḷani· puṇṇakamāṇavapucchāniddesa 12).
Câu hỏi cắt đứt nghi ngờ là gì? Là khi người ta rơi vào nghi ngờ, do dự, phân vân: "Có phải vậy không, không phải vậy sao, là gì, như thế nào?" và hỏi để cắt đứt nghi ngờ. Đó là câu hỏi cắt đứt nghi ngờ (Mahāniddesa 150; Cūḷaniddesa, Puṇṇakamāṇavapucchāniddesa 12).

"Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vāti? Aniccaṃ, bhante"ti (mahāva· 21) evarūpā anumatiṃ gahetvā dhammadesanākāle pucchā anumatipucchā nāma.
Câu hỏi như: "Này các Tỳ-kheo, các ngươi nghĩ sao, sắc là thường hay vô thường? – Vô thường, bạch Thế Tôn" (Mahāvagga 21), được hỏi khi thuyết pháp để được đồng ý, gọi là câu hỏi để được đồng ý.

"Cattārome ¶, bhikkhave, satipaṭṭhānā, katame cattāro"ti (saṃ· ni· 5.390) evarūpā bhikkhusaṅghaṃ sayameva pucchitvā sayameva vissajjetukāmassa pucchā kathetukamyatāpucchā nāma.
Câu hỏi như: "Này các Tỳ-kheo, có bốn niệm xứ, là bốn gì?" (Saṃyutta Nikāya 5.390), khi tự mình hỏi Tăng đoàn và tự mình trả lời vì muốn giảng giải, gọi là câu hỏi vì muốn giảng giải.

Tāsu idha diṭṭhasaṃsandanāpucchā adhippetā.
Ở đây, câu hỏi đối chiếu điều đã thấy được nhắm đến.

Thero hi attano divāṭṭhāne nisīditvā sayameva pañhaṃ samuṭṭhapetvā sayaṃ vinicchinanto idaṃ suttaṃ ādito paṭṭhāya matthakaṃ pāpesi.
Vị trưởng lão, ngồi tại nơi nghỉ ban ngày, tự mình nêu câu hỏi và tự mình giải quyết, đưa kinh này từ đầu đến cuối.

Ekacco hi pañhaṃ samuṭṭhāpetuṃyeva sakkoti na nicchetuṃ; ekacco nicchetuṃ sakkoti na samuṭṭhāpetuṃ; ekacco ubhayampi na sakkoti; ekacco ubhayampi sakkoti.
Có người chỉ có thể nêu câu hỏi mà không giải quyết được; có người giải quyết được mà không nêu được; có người cả hai đều không làm được; có người cả hai đều làm được.

Tesu thero ubhayampi sakkotiyeva. Kasmā? Mahāpaññatāya.
Trong số đó, trưởng lão cả hai đều làm được. Vì sao? Vì đại trí tuệ.

Mahāpaññaṃ nissāya hi imasmiṃ sāsane sāriputtatthero, mahākaccānatthero, puṇṇatthero, kumārakassapatthero, ānandatthero, ayameva āyasmāti sambahulā therā visesaṭṭhānaṃ adhigatā.
Nhờ đại trí tuệ, trong giáo pháp này, các trưởng lão như Sāriputta, Mahākaccāna,

Puṇṇa, Kumārakassapa, Ānanda, và chính Tôn giả này đã đạt được những vị trí đặc biệt.

Na hi sakkā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgatena bhikkhunā ¶ sāvakapāramīñāṇassa matthakaṃ pāpuṇituṃ, mahāpaññena pana sakkāti mahāpaññatāya sāriputtatthero taṃ ṭhānaṃ adhigato.
Không thể với trí tuệ nhỏ bé mà một Tỳ-kheo đạt đến đỉnh cao trí tuệ của bậc thinh văn, nhưng với đại trí tuệ thì có thể. Nhờ đại trí tuệ, Tôn giả Sāriputta đã đạt vị trí ấy.

Paññāya hi therena sadiso natthi. Teneva naṃ bhagavā etadagge ṭhapesi – "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ mahāpaññānaṃ yadidaṃ sāriputto"ti (a· ni· 1.189).
Về trí tuệ, không ai sánh bằng Tôn giả Sāriputta. Vì thế, Đức Phật đặt ngài ở vị trí cao nhất: "Này các Tỳ-kheo, trong các Tỳ-kheo đệ tử của ta, người có đại trí tuệ là Sāriputta." (Aṅguttara Nikāya 1.189)

Tathā na sakkā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgatena bhikkhunā bhagavatā saṃkhittena bhāsitassa sabbaññutaññāṇena saddhiṃ saṃsanditvā samānetvā vitthārena atthaṃ vibhajetuṃ, mahāpaññena pana sakkāti mahāpaññatāya mahākaccānatthero tattha paṭibalo jāto, teneva naṃ bhagavā etadagge ṭhapesi – "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ yadidaṃ mahākaccāno"ti (a· ni· 1.197).
Cũng vậy, không thể với trí tuệ nhỏ bé mà một Tỳ-kheo đối chiếu và giải thích chi tiết những gì Đức Phật nói ngắn gọn với trí toàn tri, nhưng với đại trí tuệ thì có thể. Nhờ đại trí tuệ, Tôn giả Mahākaccāna có khả năng ấy, nên Đức Phật đặt ngài ở vị trí cao nhất: "Này các Tỳ-kheo, trong các Tỳ-kheo đệ tử của ta, người giỏi giải thích chi tiết lời nói ngắn gọn là Mahākaccāna." (Aṅguttara Nikāya 1.197)

Tathā ¶ na sakkā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgatena bhikkhunā dhammakathaṃ kathentena dasa kathāvatthūni āharitvā satta visuddhiyo vibhajantena dhammakathaṃ kathetuṃ, mahāpaññena pana sakkāti mahāpaññatāya puṇṇatthero catuparisamajjhe alaṅkatadhammāsane cittabījaniṃ gahetvā nisinno līḷāyanto puṇṇacando viya dhammaṃ kathesi.
Cũng vậy, không thể với trí tuệ nhỏ bé mà một Tỳ-kheo thuyết pháp, đưa ra mười đề tài và phân tích bảy thanh tịnh, nhưng với đại trí tuệ thì có thể. Nhờ đại trí tuệ, Tôn giả Puṇṇa, ngồi trên pháp tọa trang nghiêm giữa bốn hội chúng, cầm quạt trang trí, thuyết pháp nhẹ nhàng như ánh trăng tròn.

Teneva naṃ bhagavā etadagge ṭhapesi – "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ dhammakathikānaṃ yadidaṃ puṇṇo mantāṇiputto"ti (a· ni· 1.196).
Vì thế, Đức Phật đặt ngài ở vị trí cao nhất: "Này các Tỳ-kheo, trong các Tỳ-kheo đệ tử của ta, người giỏi thuyết pháp là Puṇṇa, con trai bà Mantāṇī." (Aṅguttara Nikāya 1.196)

Tathā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgato bhikkhu dhammaṃ kathento ito vā etto vā anukkamitvā yaṭṭhikoṭiṃ gahetvā andho viya, ekapadikaṃ daṇḍakasetuṃ āruḷho viya ca gacchati.

Cũng vậy, Tỳ-kheo với trí tuệ nhỏ bé khi thuyết pháp, lảo đảo như người mù cầm đầu gậy, như đi trên cầu tre một nhịp.

Mahāpañño pana catuppadikaṃ gāthaṃ nikkhipitvā upamā ca kāraṇāni ca āharitvā tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ gahetvā heṭṭhupariyaṃ karonto kathesi.
Nhưng người có đại trí tuệ thì đặt ra kệ bốn câu, đưa ví dụ và lý do, nắm vững tam tạng lời Phật, thuyết pháp mạch lạc từ đầu đến cuối.

Mahāpaññatāya pana kumārakassapatthero catuppadikaṃ gāthaṃ nikkhipitvā upamā ca kāraṇāni ca āharitvā tehi saddhiṃ yojento jātassare pañcavaṇṇāni kusumāni phullāpento viya sinerumatthake vaṭṭisahassaṃ telapadīpaṃ jālento viya tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ heṭṭhupariyaṃ karonto ¶ kathesi.
Nhờ đại trí tuệ, Tôn giả Kumārakassapa đặt kệ bốn câu, đưa ví dụ và lý do, kết hợp chúng, thuyết pháp với giọng tự nhiên như làm hoa năm màu nở rộ, như thắp ngàn ngọn đèn dầu trên đỉnh núi Tu-di, nắm vững tam tạng lời Phật từ đầu đến cuối.

Teneva naṃ bhagavā etadagge ṭhapesi – "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ cittakathikānaṃ yadidaṃ kumārakassapo"ti (a· ni· 1.217).
Vì thế, Đức Phật đặt ngài ở vị trí cao nhất: "Này các Tỳ-kheo, trong các Tỳ-kheo đệ tử của ta, người giỏi thuyết pháp sinh động là Kumārakassapa." (Aṅguttara Nikāya 1.217)

Tathā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgato bhikkhu catūhi māsehi catuppadikampi gāthaṃ gahetuṃ na sakkoti.
Cũng vậy, Tỳ-kheo với trí tuệ nhỏ bé không thể học thuộc kệ bốn câu trong bốn tháng.

Mahāpañño pana ekapade ṭhatvā padasatampi padasahassampi gaṇhāti.
Nhưng người có đại trí tuệ, đứng trên một câu, có thể học thuộc trăm câu, ngàn câu.

ānandatthero pana mahāpaññatāya ekapaduddhāre ṭhatvā sakiṃyeva sutvā puna apucchanto saṭṭhi padasahassāni pannarasa gāthāsahassāni valliyā pupphāni ākaḍḍhitvā gaṇhanto viya ekappahāreneva gaṇhāti.
Nhờ đại trí tuệ, Tôn giả Ānanda, chỉ nghe một lần, không cần hỏi lại, học thuộc sáu mươi ngàn câu, mười lăm ngàn kệ, như nhặt hoa từ dây leo, nắm bắt trong một lần.

Gahitagahitaṃ pāsāṇe khatalekhā viya, suvaṇṇaghaṭe pakkhittasīhavasā viya ca gahitākāreneva tiṭṭhati.
Những gì ngài học thuộc như khắc trên đá, như mỡ sư tử đựng trong bình vàng, giữ nguyên hình dạng đã học.

Teneva naṃ bhagavā etadagge ṭhapesi – "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ gatimantānaṃ yadidaṃ ānando ¶, satimantānaṃ, dhitimantānaṃ, bahussutānaṃ, upaṭṭhākānaṃ yadidaṃ ānando"ti (a· ni· 1.219-223).
Vì thế, Đức Phật đặt ngài ở vị trí cao nhất: "Này các Tỳ-kheo, trong các Tỳ-kheo đệ tử của ta, người giỏi trí nhớ, chánh niệm, bền chí, đa văn, và thị giả là Ānanda." (Aṅguttara Nikāya 1.219-223)

Na hi sakkā yāya vā tāya vā appamattikāya paññāya samannāgatena bhikkhunā catupaṭisambhidāpabhedassa matthakaṃ pāpuṇituṃ.
Không thể với trí tuệ nhỏ bé mà một Tỳ-kheo đạt đến đỉnh cao của bốn vô ngại giải.

Mahāpaññena pana sakkāti mahāpaññatāya mahākoṭṭhitatthero adhigamaparipucchāsavanapubbayogānaṃ vasena anantanayussadaṃ paṭisambhidāpabhedaṃ patto.
Nhưng với đại trí tuệ thì có thể. Nhờ đại trí tuệ, Tôn giả Mahākoṭṭhita, qua việc học hỏi, nghe pháp và thực hành trước đó, đạt đến vô ngại giải với vô số phương diện.

Teneva naṃ bhagavā etadagge ṭhapesi – "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ paṭisambhidāpattānaṃ yadidaṃ mahākoṭṭhito"ti (a· ni· 1.218).
Vì thế, Đức Phật đặt ngài ở vị trí cao nhất: "Này các Tỳ-kheo, trong các Tỳ-kheo đệ tử của ta, người đạt vô ngại giải là Mahākoṭṭhita." (Aṅguttara Nikāya 1.218)

Iti ¶ thero mahāpaññatāya pañhaṃ samuṭṭhāpetumpi nicchetumpīti ubhayampi sakkoti.
Vậy, nhờ đại trí tuệ, trưởng lão có thể cả nêu câu hỏi lẫn giải quyết.

So divāṭṭhāne nisīditvā sayameva sabbapañhe samuṭṭhapetvā sayaṃ vinicchinanto idaṃ suttaṃ ādito paṭṭhāya matthakaṃ pāpetvā, "Sobhanā vata ayaṃ dhammadesanā, jeṭṭhabhātikena naṃ dhammasenāpatinā saddhiṃ saṃsandissāmi, tato ayaṃ dvinnampi amhākaṃ ekamatiyā ekajjhāsayena ca ṭhapitā atigarukā bhavissati pāsāṇacchattasadisā, caturoghanittharaṇatthikānaṃ titthe ṭhapitanāvā viya, maggagamanatthikānaṃ sahassayuttaājaññaratho viya bahupakārā bhavissatī"ti diṭṭhasaṃsandanatthaṃ pañhaṃ pucchi.
Ngồi tại nơi nghỉ ban ngày, tự mình nêu mọi câu hỏi và tự giải quyết, ngài đưa kinh này từ đầu đến cuối, nghĩ: "Thật tuyệt vời, bài pháp này, ta sẽ đối chiếu với vị đại huynh, thống soái Pháp Sāriputta. Như vậy, bài pháp được cả hai chúng ta cùng thống nhất và đồng tâm sẽ trở nên rất trọng đại, như dù đá, như thuyền đặt ở bến cho người muốn vượt bốn dòng nước, như cỗ xe ngàn ngựa cho người muốn đi trên đạo lộ, sẽ mang lại nhiều lợi ích." Vì thế, ngài hỏi để đối chiếu điều đã thấy.

Tena vuttaṃ – "Tāsu idha diṭṭhasaṃsandanāpucchā adhippetā"ti.
Do đó, được nói: "Ở đây, câu hỏi đối chiếu điều đã thấy được nhắm đến."

nappajānātīti ¶ ettha yasmā nappajānāti, tasmā duppaññoti vuccatīti ayamattho.
"Không hiểu biết" – vì không hiểu biết, nên được gọi là kém trí tuệ, đó là ý nghĩa.

Esa nayo sabbattha.
Cách này áp dụng cho tất cả.

idaṃ dukkhanti nappajānātīti idaṃ dukkhaṃ, ettakaṃ dukkhaṃ, ito uddhaṃ natthīti dukkhasaccaṃ yāthāvasarasalakkhaṇato na pajānāti.
"Đây là khổ" – không hiểu biết rằng đây là khổ, khổ đến mức này, ngoài ra không còn, tức là không hiểu chân lý khổ theo bản chất và đặc tính thật sự.

ayaṃ dukkhasamudayoti ito dukkhaṃ samudetīti pavattidukkhapabhāvikā taṇhā samudayasaccanti yāthāvasarasalakkhaṇato na pajānāti.
"Đây là nguyên nhân khổ" – không hiểu biết rằng từ đây khổ khởi sinh, tức tham ái sinh khởi khổ, là chân lý tập theo bản chất và đặc tính thật sự.

ayaṃ dukkhanirodhoti idaṃ dukkhaṃ ayaṃ dukkhasamudayo ca idaṃ nāma ṭhānaṃ patvā nirujjhatīti ubhinnaṃ appavatti nibbānaṃ nirodhasaccanti yāthāvasarasalakkhaṇato na pajānāti.
"Đây là khổ diệt" – không hiểu biết rằng khổ và nguyên nhân khổ chấm dứt ở chỗ này, tức Niết Bàn là không khởi sinh cả hai, là chân lý diệt theo bản chất và đặc tính thật sự.

ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti ayaṃ paṭipadā dukkhanirodhaṃ gacchatīti maggasaccanti yāthāvasarasalakkhaṇato na pajānāti.
"Đây là con đường dẫn đến khổ diệt" – không hiểu biết rằng con đường này dẫn đến khổ diệt, tức chân lý đạo theo bản chất và đặc tính thật sự.

Anantaravārepi ¶ iminā̀va nayena attho veditabbo.
Trong các đoạn tiếp theo, ý nghĩa cũng cần hiểu theo cách này.

Saṅkhepato panettha catusaccakammaṭṭhāniko puggalo kathitoti veditabbo.
Tóm lại, ở đây nói về người thực hành thiền quán bốn chân lý, cần hiểu như vậy.

Ayañhi ācariyasantike cattāri saccāni savanato uggaṇhāti.
Người này học bốn chân lý từ vị thầy bằng cách nghe.

Ṭhapetvā taṇhaṃ tebhūmakā dhammā dukkhasaccaṃ, taṇhā samudayasaccaṃ, ubhinnaṃ appavatti nibbānaṃ nirodhasaccaṃ, dukkhasaccaṃ parijānanto samudayasaccaṃ pajahanto nirodhapāpano maggo maggasaccanti evaṃ uggahetvā abhinivisati.
Trừ tham ái, các pháp trong ba cõi là chân lý khổ; tham ái là chân lý tập; Niết Bàn là không khởi sinh cả hai là chân lý diệt; đạo hiểu rõ khổ, đoạn trừ tập, chứng diệt là chân lý đạo. Người ấy học và thâm nhập như vậy.

Tattha purimāni dve saccāni vaṭṭaṃ, pacchimāni vivaṭṭaṃ, vaṭṭe abhiniveso hoti, no vivaṭṭe, tasmā ayaṃ abhinivisamāno dukkhasacce abhinivisati.
Trong đó, hai chân lý đầu là luân hồi, hai chân lý sau là thoát luân hồi. Người ấy thâm nhập vào luân hồi, không phải thoát luân hồi, nên thâm nhập vào chân lý khổ.

Dukkhasaccaṃ nāma rūpādayo pañcakkhandhāti vavatthapetvā dhātukammaṭṭhānavasena otaritvā, "Cattāri mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ rūpa"nti vavatthapeti.
Chân lý khổ là năm uẩn như sắc, người ấy xác định, quán theo thiền yếu tố: "Bốn đại và sắc do bốn đại tạo ra là sắc."

Tadārammaṇā vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ nāmanti evaṃ yamakatālakkhandhaṃ bhindanto viya "Dveva ime dhammā ¶ nāmarūpa"nti vavatthapeti.
Thọ, tưởng, hành, thức dựa trên sắc là danh, như phá cây chuối thành từng phần, xác định: "Chỉ có hai pháp này: danh và sắc."

Taṃ panetaṃ na ahetukaṃ sahetukaṃ sappaccayaṃ, ko cassa paccayo avijjādayo dhammāti evaṃ paccaye ceva paccayuppannadhamme ca vavatthapetvā "Sabbepi dhammā hutvā abhāvaṭṭhena aniccā"ti aniccalakkhaṇaṃ āropeti.
Nhưng danh sắc này không vô nhân, có nhân, có duyên. Nhân duyên là gì? Là vô minh và các pháp khác. Xác định nhân duyên và pháp do duyên sinh, rồi quy kết: "Tất cả pháp sinh rồi diệt nên vô thường."

tato udayavayappaṭipīḷanākārena dukkhā, avasavattanākārena anattāti tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanāpaṭipāṭiyā sammasanto lokuttaramaggaṃ pāpuṇāti.
Sau đó, do sinh diệt gây khổ đau nên là khổ, do không tự chủ nên là vô ngã, quy kết ba đặc tính, quán theo trình tự thiền quán, đạt đến đạo siêu thế.

Maggakkhaṇe ¶ cattāri saccāni ekapaṭivedhena paṭivijjhati, ekābhisamayena abhisameti.
Trong khoảnh khắc đạo, người ấy thấu tri bốn chân lý bằng một sự thấu suốt, ngộ bằng một sự chứng ngộ.

Dukkhaṃ pariññāpaṭivedhena paṭivijjhati. Samudayaṃ pahānapaṭivedhena, nirodhaṃ sacchikiriyāpaṭivedhena, maggaṃ bhāvanāpaṭivedhena paṭivijjhati.
Thấu tri khổ bằng sự hiểu rõ, đoạn trừ tập bằng sự từ bỏ, chứng diệt bằng sự chứng thực, phát triển đạo bằng sự tu tập.

Dukkhaṃ pariññābhisamayena abhisameti, samudayaṃ pahānābhisamayena, nirodhaṃ sacchikiriyābhisamayena, maggaṃ bhāvanābhisamayena abhisameti.
Ngộ khổ bằng sự hiểu rõ, ngộ tập bằng sự từ bỏ, ngộ diệt bằng sự chứng thực, ngộ đạo bằng sự tu tập.

So tīṇi saccāni kiccato paṭivijjhati, nirodhaṃ ārammaṇato.
Người ấy thấu tri ba chân lý qua chức năng, diệt qua đối tượng.

Tasmiñcassa khaṇe ahaṃ dukkhaṃ parijānāmi, samudayaṃ pajahāmi, nirodhaṃ sacchikaromi, maggaṃ bhāvemīti ābhogasamannāhāramanasikārapaccavekkhaṇā natthi.
Trong khoảnh khắc ấy, không có sự quán sát có chủ ý: "Ta hiểu rõ khổ, đoạn trừ tập, chứng diệt, tu đạo."

Etassa pana pariggaṇhantasseva maggo ¶ tīsu saccesu pariññādikiccaṃ sādhentova nirodhaṃ ārammaṇato paṭivijjhatīti.
Nhưng khi người ấy nắm bắt, đạo tự hoàn thành chức năng hiểu rõ ba chân lý và thấu tri diệt như đối tượng.

tasmā paññavāti vuccatīti ettha heṭṭhimakoṭiyā sotāpanno, uparimakoṭiyā khīṇāsavo paññavāti niddiṭṭho.
Do đó, "có trí tuệ" được nói là từ bậc thấp nhất là Tu-đà-hoàn đến bậc cao nhất là A-la-hán.

Yo pana tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ pāḷito ca atthato ca anusandhito ca pubbāparato ca uggahetvā heṭṭhupariyaṃ karonto vicarati,

aniccadukkhānattavasena pariggahamattampi natthi, ayaṃ paññavā nāma, duppaññoti nāmāti?
Còn người thông thạo tam tạng lời Phật về văn lẫn nghĩa, theo trình tự trước sau, nhưng không nắm bắt được ba đặc tính vô thường, khổ, vô ngã, người ấy là có trí tuệ hay kém trí tuệ?

Viññāṇacarito nāmesa, paññavāti na vattabbo.
Người ấy hành xử theo ý thức, không nên gọi là có trí tuệ.

Atha yo tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanāpaṭipāṭiyā sammasanto ajja ajjeva arahattanti carati, ayaṃ paññavā nāma, duppaññoti nāmāti?
Còn người quy kết ba đặc tính, quán theo trình tự thiền quán, hành xử để hôm nay đạt A-la-hán, người ấy là có trí tuệ hay kém trí tuệ?

Bhajāpiyamāno paññavāpakkhaṃ bhajati.
Người ấy, khi được kính trọng, nghiêng về phía có trí tuệ.

Sutte pana paṭivedhova kathito.
Nhưng trong kinh, chỉ nói về sự thấu tri.

viññāṇaṃ viññāṇanti idha kiṃ pucchati?
"Thức là thức" – ở đây hỏi gì?

Yena viññāṇena saṅkhāre sammasitvā esa paññavā nāma jāto, tassa āgamanavipassanā viññāṇaṃ kammakārakacittaṃ pucchāmīti pucchati.
Hỏi về thức mà nhờ đó, quán các hành, người ấy trở thành người có trí tuệ; hỏi về thức của thiền quán đến, tức tâm hành nghiệp.

sukhantipi vijānātīti sukhavedanampi vijānāti.
"Cũng biết lạc" – nghĩa là biết cả cảm thọ lạc.

Uparipadadvayepi eseva nayo.
Trong hai câu tiếp theo, cách hiểu cũng tương tự.

Iminā ¶ thero "Sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno sukhaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānātī"tiādinā (ma· ni· 1.113; dī· ni· 2.380) nayena āgatavedanāvasena arūpakammaṭṭhānaṃ kathesi.
Nhờ vậy, trưởng lão, theo cách nói: "Khi cảm thọ lạc, biết rằng mình đang cảm thọ lạc" (Majjhima Nikāya 1.113; Dīgha Nikāya 2.380), đã giảng về thiền vô sắc dựa trên cảm thọ đến.

Tassattho satipaṭṭhāne vuttanayeneva veditabbo.
Ý nghĩa của điều này cần hiểu theo cách được nói trong kinh Niệm Xứ.

saṃsaṭṭhāti ¶ ekuppādādilakkhaṇena saṃyogaṭṭhena saṃsaṭṭhā, udāhu visaṃsaṭṭhāti pucchati.
"Liên kết" – hỏi rằng chúng liên kết do đặc tính cùng khởi sinh, cùng chấm dứt, hay là không liên kết?

Ettha ca thero maggapaññañca vipassanāviññāṇañcāti ime dve lokiyalokuttaradhamme missetvā bhūmantaraṃ bhinditvā samayaṃ ajānanto viya pucchatīti na veditabbo.
Ở đây, không nên hiểu rằng trưởng lão hỏi như thể trộn lẫn hai pháp thế gian và siêu thế – trí tuệ đạo và thức thiền quán – như không biết thời điểm hay phá vỡ ranh giới các cõi.

Maggapaññāya pana maggaviññāṇena, vipassanāpaññāya ca vipassanāviññāṇeneva saddhiṃ saṃsaṭṭhabhāvaṃ pucchatīti veditabbo.
Mà nên hiểu rằng trưởng lão hỏi về trạng thái liên kết giữa trí tuệ đạo với thức đạo, và trí tuệ thiền quán với thức thiền quán.

Theropissa tamevatthaṃ vissajjento ime dhammā saṃsaṭṭhātiādimāha.
Trưởng lão trả lời đúng ý đó, nói: "Các pháp này liên kết…"

Tattha na ca labbhā imesaṃ dhammānanti imesaṃ lokiyamaggakkhaṇepi lokuttaramaggakkhaṇepi ekato uppannānaṃ dvinnaṃ dhammānaṃ.
Ở đây, "Không thể tách rời các pháp này" – nghĩa là hai pháp này, dù trong khoảnh khắc đạo thế gian hay đạo siêu thế, khởi sinh cùng nhau.

vinibbhujitvā vinibbhujitvāti visuṃ visuṃ katvā vinivaṭṭetvā, ārammaṇato vā vatthuto vā uppādato vā nirodhato vā nānākaraṇaṃ ¶ dassetuṃ na sakkāti attho.
"Tách rời từng cái" – nghĩa là không thể tách riêng, phân biệt khác nhau về đối tượng, căn cứ, khởi sinh, hay chấm dứt.

Tesaṃ tesaṃ pana dhammānaṃ visayo nāma atthi.
Nhưng mỗi pháp có lĩnh vực riêng của nó.

Lokiyadhammaṃ patvā hi cittaṃ jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, lokuttaraṃ patvā paññā.
Khi gặp pháp thế gian, tâm dẫn đầu, đi trước; khi gặp pháp siêu thế, trí tuệ dẫn đầu.

Sammāsambuddhopi hi lokiyadhammaṃ pucchanto, "Bhikkhu, tvaṃ katamaṃ paññaṃ adhigato, kiṃ paṭhamamaggapaññaṃ, udāhu dutiya tatiya catuttha maggapañña"nti na evaṃ pucchati.
Ngay cả Đức Chánh Đẳng Giác, khi hỏi về pháp thế gian, không hỏi: "Này Tỳ-kheo, ngươi đạt trí tuệ nào, trí tuệ đạo thứ nhất, hay đạo thứ hai, thứ ba, thứ tư?"

Kiṃ phasso tvaṃ, bhikkhu, kiṃ vedano, kiṃ saññō, kiṃ cetanoti na ca pucchati, cittavasena pana, "Kiñcitto tvaṃ, bhikkhū"ti (pārā· 135) pucchati.
Ngài cũng không hỏi: "Ngươi là xúc, thọ, tưởng, hay tư?" mà hỏi theo tâm: "Ngươi có tâm gì, này Tỳ-kheo?" (Pārāyana 135)

Kusalākusalaṃ paññapentopi "Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā"ti (dha· pa· 1, 2) ca, "Katame dhammā kusalā? Yasmiṃ samaye kāmāvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hotī"ti (dha· sa· 1) ca evaṃ cittavaseneva paññāpeti.
Khi phân biệt thiện và bất thiện, Ngài nói: "Các pháp do tâm dẫn đầu, tâm đứng đầu,

tâm tạo thành" (Dhammapada 1, 2) và "Những pháp nào là thiện? Khi tâm thiện thuộc dục giới khởi sinh" (Dhammasaṅgaṇī 1), đều dựa trên tâm.

Lokuttaraṃ pucchanto pana kiṃ phasso tvaṃ bhikkhu, kiṃ vedano, kiṃ saññā, kiṃ cetanoti na pucchati.
Nhưng khi hỏi về siêu thế, Ngài không hỏi: "Ngươi là xúc, thọ, tưởng, hay tư?"

Katamā te, bhikkhu, paññā adhigatā, kiṃ paṭhamamaggapaññaṃ, udāhu dutiyatatiyacatutthamaggapaññāti evaṃ paññāvaseneva pucchati.
Mà hỏi theo trí tuệ: "Này Tỳ-kheo, ngươi đạt trí tuệ nào, trí tuệ đạo thứ nhất, hay đạo thứ hai, thứ ba, thứ tư?"

Indriyasaṃyuttepi "Pañcimāni, bhikkhave, indriyāni. Katamāni pañca? Saddhindriyaṃ vīriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ.
Trong Tương Ưng Căn, Ngài nói: "Này các Tỳ-kheo, có năm căn. Năm căn ấy là gì? Tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.

Kattha ca, bhikkhave, saddhindriyaṃ daṭṭhabbaṃ? Catūsu ¶ sotāpattiyaṅgesu ettha saddhindriyaṃ daṭṭhabbaṃ.
Tín căn thấy ở đâu? Thấy trong bốn chi phần Tu-đà-hoàn.

Kattha ca, bhikkhave, vīriyindriyaṃ daṭṭhabbaṃ? Catūsu sammappadhānesu ettha vīriyindriyaṃ daṭṭhabbaṃ.
Tinh tấn căn thấy ở đâu? Thấy trong bốn chánh cần.

Kattha ca, bhikkhave, satindriyaṃ daṭṭhabbaṃ? Catūsu satipaṭṭhānesu ettha satindriyaṃ daṭṭhabbaṃ.
Niệm căn thấy ở đâu? Thấy trong bốn niệm xứ.

Kattha ca, bhikkhave, samādhindriyaṃ daṭṭhabbaṃ? Catūsu jhānesu ettha samādhindriyaṃ daṭṭhabbaṃ.
Định căn thấy ở đâu? Thấy trong bốn thiền.

Kattha ca, bhikkhave, paññindriyaṃ daṭṭhabbaṃ? Catūsu ariyasaccesu ettha paññindriyaṃ ¶ daṭṭhabba"nti (saṃ· ni· 5.478).
Tuệ căn thấy ở đâu? Thấy trong bốn thánh đế." (Saṃyutta Nikāya 5.478)

Evaṃ savisayasmiṃyeva lokiyalokuttarā dhammā kathitā.
Như vậy, các pháp thế gian và siêu thế được nói trong lĩnh vực riêng của chúng.

Yathā hi cattāro seṭṭhiputtā rājāti rājapañcamesu sahāyesu nakkhattaṃ kīḷissāmāti vīthiṃ otiṇṇesu ekassa seṭṭhiputtassa gehaṃ gatakāle itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova, "Imesaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ detha, gandhamālālaṅkārādīni ¶ dethā"ti gehe vicāreti.
Ví như bốn người con nhà giàu và một vị vua, năm người bạn, cùng xuống phố chơi lễ tinh tú. Khi đến nhà một người con nhà giàu, bốn người kia ngồi im, chỉ chủ nhà nói: "Cho họ đồ ăn, thức uống, hương hoa, trang sức…"

Dutiyassa tatiyassa catutthassa gehaṃ gatakāle itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova, "Imesaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ detha,

gandhamālālaṅkārādīni dethā”ti gehe vicāreti.
Khi đến nhà người thứ hai, thứ ba, thứ tư, bốn người kia ngồi im, chỉ chủ nhà nói: “Cho họ đồ ăn, thức uống, hương hoa, trang sức…”

Atha sabbapacchā rañño gehaṃ gatakāle kiñcāpi rājā sabbattha issarova, imasmiṃ pana kāle attano geheyeva, “Imesaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ detha, gandhamālālaṅkārādīni dethā”ti vicāreti.
Sau cùng, đến nhà vua, dù vua có quyền khắp nơi, nhưng lúc này trong nhà mình, vua nói: “Cho họ đồ ăn, thức uống, hương hoa, trang sức…”

Evamevaṃ kho saddhāpañcamakesu indriyesu tesu sahāyesu ekato vīthiṃ otarantesu viya ekārammaṇe uppajjamānesupi yathā paṭhamassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evaṃ sotāpattiyaṅgāni patvā adhimokkhalakkhaṇaṃ saddhindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni honti.
Cũng vậy, với năm căn bắt đầu từ tín căn, như những người bạn cùng xuống phố, khi cùng khởi sinh trên một đối tượng, như ở nhà người thứ nhất, bốn người kia ngồi im, chỉ chủ nhà điều hành. Khi gặp bốn chi phần Tu-đà-hoàn, tín căn với đặc tính quyết tín dẫn đầu, các căn khác đi theo.

Yathā dutiyassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evaṃ sammappadhānāni patvā paggahaṇalakkhaṇaṃ vīriyindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni honti.
Như ở nhà người thứ hai, bốn người kia ngồi im, chỉ chủ nhà điều hành. Khi gặp bốn chánh cần, tinh tấn căn với đặc tính nỗ lực dẫn đầu, các căn khác đi theo.

Yathā tatiyassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evaṃ satipaṭṭhānāni patvā upaṭṭhānalakkhaṇaṃ satindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni honti.
Như ở nhà người thứ ba, bốn người kia ngồi im, chỉ chủ nhà điều hành. Khi gặp bốn niệm xứ, niệm căn với đặc tính ghi nhớ dẫn đầu, các căn khác đi theo.

Yathā catutthassa gehe itare cattāro tuṇhī nisīdanti, gehasāmikova vicāreti, evaṃ jhānavimokkhe patvā avikkhepalakkhaṇaṃ samādhindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni honti.
Như ở nhà người thứ tư, bốn người kia ngồi im, chỉ chủ nhà điều hành. Khi gặp thiền và giải thoát, định căn với đặc tính không tán loạn dẫn đầu, các căn khác đi theo.

Sabbapacchā rañño gehaṃ gatakāle pana yathā itare cattāro tuṇhī nisīdanti, rājāva gehe vicāreti, evameva ariyasaccāni patvā pajānanalakkhaṇaṃ paññindriyameva jeṭṭhakaṃ hoti pubbaṅgamaṃ, sesāni tadanvayāni honti.
Sau cùng, ở nhà vua, bốn người kia ngồi im, vua điều hành. Khi gặp bốn thánh đế, tuệ căn với đặc tính hiểu biết dẫn đầu, các căn khác đi theo.

Iti ¶ paṭisambhidāpattānaṃ agge ṭhapito mahākoṭṭhitatthero lokiyadhammaṃ pucchanto cittaṃ jeṭṭhakaṃ cittaṃ pubbaṅgamaṃ katvā pucchi; lokuttaradhammaṃ pucchanto ¶ paññaṃ jeṭṭhakaṃ paññaṃ pubbaṅgamaṃ katvā pucchi.
Vậy, Tôn giả Mahākoṭṭhita, được đặt ở vị trí cao nhất về vô ngại giải, khi hỏi về pháp thế gian, đặt tâm làm dẫn đầu; khi hỏi về pháp siêu thế, đặt trí tuệ làm dẫn đầu.

Dhammasenāpatisāriputtattheropi tatheva vissajjesīti.
Tôn giả Sāriputta, thống soái Pháp, cũng trả lời như vậy.

yaṃ hāvuso, pajānātīti yaṃ catusaccadhammamidaṃ dukkhantiādinā nayena maggapaññā pajānāti.
"Này đạo hữu, cái mà trí tuệ hiểu biết" – là bốn thánh đế, theo cách "Đây là khổ"…, được trí tuệ đạo hiểu biết.

taṃ vijānātīti ¶ maggaviññāṇampi tatheva taṃ vijānāti.
"Cái mà thức biết" – thức đạo cũng biết như vậy.

yaṃ vijānātīti yaṃ saṅkhāragataṃ aniccantiādinā nayena vipassanāviññāṇaṃ vijānāti.
"Cái mà thức biết" – là các hành, theo cách "vô thường"…, được thức thiền quán biết.

taṃ pajānātīti vipassanāpaññāpi tatheva taṃ pajānāti.
"Cái mà trí tuệ hiểu biết" – trí tuệ thiền quán cũng hiểu biết như vậy.

tasmā ime dhammāti tena kāraṇena ime dhammā.
"Do đó, các pháp này" – vì lý do ấy, các pháp này.

saṃsaṭṭhāti ekuppādaekanirodhaekavatthukaekārammaṇatāya saṃsaṭṭhā.
"Liên kết" – do cùng khởi sinh, cùng chấm dứt, cùng căn cứ, cùng đối tượng.

paññā bhāvetabbāti idaṃ maggapaññāṃ sandhāya vuttaṃ.
"Trí tuệ cần được tu tập" – nói về trí tuệ đạo.

Taṃsampayuttaṃ pana viññāṇaṃ tāya saddhiṃ bhāvetabbameva hoti.
Nhưng thức đi cùng với trí tuệ ấy cũng phải được tu tập cùng.

viññāṇaṃ pariññeyyanti idaṃ vipassanāviññāṇaṃ sandhāya vuttaṃ.
"Thức cần được hiểu rõ" – nói về thức thiền quán.

Taṃsampayuttā pana paññā tena saddhiṃ parijānitabbāva hoti.
Nhưng trí tuệ đi cùng với thức ấy cũng phải được hiểu rõ cùng.

450. vedanā vedanāti idaṃ kasmā pucchati?
"Thọ là thọ" – tại sao hỏi như vậy?

Vedanālakkhaṇaṃ pucchissāmīti pucchati.
Hỏi để biết đặc tính của thọ.

Evaṃ santepi tebhūmikasammasanacāravedanāva adhippetāti sallakkhetabbā.
Dù vậy, cần hiểu rằng ý nói đến thọ thuộc ba cõi được quán sát.

sukhampi vedetīti sukhaṃ ārammaṇaṃ vedeti anubhavati.
"Cũng cảm thọ lạc" – cảm nhận và trải nghiệm đối tượng lạc.

Parato padadvayepi eseva nayo.
Trong hai câu tiếp theo, cách hiểu cũng tương tự.

“Rūpañca hidaṃ, mahāli, ekantadukkhaṃ abhavissa, dukkhānupatitaṃ dukkhāvakkantaṃ anavakkantaṃ sukhena, nayidaṃ sattā rūpasmiṃ sārajjeyyuṃ.
“Này Mahāli, nếu sắc chỉ hoàn toàn là khổ, đầy khổ đau, bị khổ xâm chiếm, không có lạc xen vào, thì chúng sinh không tham ái sắc.

Yasmā ca kho, mahāli, rūpaṃ sukhaṃ sukhānupatitaṃ sukhāvakkantaṃ anavakkantaṃ dukkhena, tasmā sattā rūpasmiṃ sārajjanti, sārāgā saṃyujjanti, saṃyogā saṃkilissanti.
Nhưng vì sắc có lạc, đầy lạc, bị lạc xâm chiếm, không có khổ xen vào, nên chúng sinh tham ái sắc, do tham ái mà bị trói buộc, do trói buộc mà bị nhiễm ô.” (Saṃyutta Nikāya 3.70)

Vedanā ca hidaṃ… saññā… saṅkhārā… viññāṇañca hidaṃ, mahāli, ekantadukkhaṃ abhavissa…pe… saṃkilissantī”ti (saṃ· ni· 3.70) iminā hi mahālisuttapariyāyena idha ārammaṇaṃ sukhaṃ dukkhaṃ adukkhamasukhanti kathitaṃ.
Cũng vậy với thọ, tưởng, hành, thức… Theo cách nói trong kinh Mahāli, ở đây đối tượng được nói là lạc, khổ, hoặc không khổ không lạc.

Apica purimaṃ sukhaṃ vedanaṃ ārammaṇaṃ katvā aparā sukhā vedanā vedeti; purimaṃ dukkhaṃ vedanaṃ ārammaṇaṃ katvā aparā dukkhā vedanā vedeti; purimaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ ārammaṇaṃ katvā aparā adukkhamasukhā vedanā vedetīti evamettha attho daṭṭhabbo.
Hơn nữa, lấy thọ lạc trước làm đối tượng, một thọ lạc sau cảm nhận; lấy thọ khổ trước làm đối tượng, một thọ khổ sau cảm nhận; lấy thọ không khổ không lạc trước làm đối tượng, một thọ không khổ không lạc sau cảm nhận. Ý nghĩa ở đây cần hiểu như vậy.

Vedanāyeva hi vedeti, na añño koci veditā nāma atthīti vuttametaṃ.
Chính thọ cảm nhận, không có ai khác gọi là người cảm nhận, điều này được nói như vậy.

saññā ¶ ¶ saññāti idha kiṃ pucchati?
“Tưởng là tưởng” – ở đây hỏi gì?

Sabbasaññāya lakkhaṇaṃ.
Hỏi về đặc tính của tất cả tưởng.

Kiṃ sabbatthakasaññāyāti?
Có phải là đặc tính của tưởng khắp mọi nơi?

Sabbasaññāya lakkhaṇantipi ¶ sabbatthakasaññāya lakkhaṇantipi ekamevetaṃ, evaṃ santepi tebhūmikasammasanacārasaññāva adhippetāti sallakkhetabbā.
Đặc tính của tất cả tưởng hay đặc tính của tưởng khắp mọi nơi là một, nhưng ở đây ý nói đến tưởng thuộc ba cõi được quán sát, cần hiểu như vậy.

nīlakampi sañjānātīti nīlapupphe vā vatthe vā parikammaṃ katvā upacāraṃ vā appanaṃ vā pāpento sañjānāti.
“Cũng nhận biết màu xanh” – nhận biết khi thực hành thiền định với hoa xanh hoặc vải xanh, đạt đến cận định hoặc an chỉ định.

Imasmiñhi atthe parikammasaññāpi upacārasaññāpi appanāsaññāpi vaṭṭati.
Trong ý nghĩa này, tưởng chuẩn bị, tưởng cận định, và tưởng an chỉ đều phù hợp.

Nīle nīlanti uppajjanakasaññāpi vaṭṭatiyeva.
Tưởng khởi sinh "xanh là xanh" cũng phù hợp.

pītakādīsupi eseva nayo.
Với màu vàng và các màu khác, cách hiểu cũng tương tự.

yā cāvuso, vedanāti ettha vedanā, saññā, viññāṇanti imāni tīṇi gahetvā paññā kasmā na gahitāti?
"Này đạo hữu, thọ là…" – tại sao ở đây lấy thọ, tưởng, thức, mà không lấy trí tuệ?

Asabbasaṅgāhikattā.
Vì trí tuệ không bao hàm tất cả.

Paññāya hi gahitāya paññāya sampayuttāva vedanādayo labbhanti, no vippayuttā.
Nếu lấy trí tuệ, chỉ có thọ, tưởng, thức đi cùng trí tuệ được lấy, không phải những thứ không đi cùng.

Taṃ pana aggahetvā imesu gahitesu paññāya sampayuttā ca vippayuttā ca antamaso dve pañcaviññāṇadhammāpi labbhanti.
Nhưng không lấy trí tuệ, khi lấy những thứ này, cả những pháp đi cùng và không đi cùng trí tuệ, kể cả ít nhất hai pháp năm thức, cũng được lấy.

Yathā hi tayo purisā suttaṃ suttanti vadeyyuṃ, catuttho ratanāvutasuttanti.
Ví như ba người nói "sợi chỉ, sợi chỉ", người thứ tư nói "sợi chỉ đính ngọc".

Tesu purimā tayo takkagatampi paṭṭivaṭṭakādigatampi yaṃkiñci bahuṃ suttaṃ labhanti antamaso makkaṭakasuttampi.
Ba người đầu lấy được bất kỳ loại chỉ nào, kể cả chỉ bình thường hay chỉ dệt mạng nhện.

Ratanāvutasuttaṃ pariyesanto mandaṃ labhati, evaṃsampadamidaṃ veditabbaṃ.
Người tìm sợi chỉ đính ngọc chỉ lấy được ít, cần hiểu như vậy.

Heṭṭhato vā paññā viññāṇena saddhiṃ sampayogaṃ labhāpitā vissaṭṭhattāva idha na gahitāti vadanti.
Hoặc nói rằng trí tuệ, vốn liên kết với thức từ trước, được giải phóng nên không được lấy ở đây.

yaṃ hāvuso, vedetīti yaṃ ārammaṇaṃ vedanā vedeti, saññāpi tadeva sañjānāti.
"Này đạo hữu, cái mà thọ cảm nhận" – đối tượng mà thọ cảm nhận, tưởng cũng nhận biết như vậy.

yaṃ sañjānātīti yaṃ ārammaṇaṃ saññā sañjānāti, viññāṇampi tadeva vijānātīti attho.

“Cái mà tưởng nhận biết” – đối tượng mà tưởng nhận biết, thức cũng biết như vậy, đó là ý nghĩa.

Idāni sañjānāti vijānāti pajānātīti ettha viseso veditabbo.
Giờ đây, cần hiểu sự khác biệt giữa “sañjānāti” (nhận biết), “vijānāti” (biết), và “pajānāti” (hiểu biết).

Tattha upasaggamattameva viseso.
Sự khác biệt chỉ nằm ở tiền tố.

Jānātīti padaṃ pana aviseso.
Còn từ “jānāti” (biết) thì không khác.

Tassāpi jānanatthe viseso veditabbo.
Nhưng trong nghĩa “biết” cũng có sự khác biệt cần hiểu.

Saññā hi nīlādivasena ārammaṇaṃ sañjānanamattameva, aniccaṃ dukkhaṃ anattāti lakkhaṇapaṭivedhaṃ pāpetuṃ na sakkoti.
Tưởng chỉ nhận biết đối tượng theo màu xanh v.v., không thể đạt đến thấu tri đặc tính vô thường, khổ, vô ngã.

Viññāṇaṃ nīlādivasena ārammaṇañceva sañjānāti, aniccādilakkhaṇapaṭivedhañca pāpeti, ussakkitvā pana maggapātubhāvaṃ pāpetuṃ na sakkoti.
Thức nhận biết đối tượng theo màu xanh v.v., cũng đạt đến thấu tri đặc tính vô thường v.v., nhưng dù nỗ lực cũng không thể đạt đến sự hiển lộ của đạo.

Paññā nīlādivasena ārammaṇampi ¶ sañjānāti, aniccādivasena ¶ lakkhaṇapaṭivedhampi pāpeti, ussakkitvā maggapātubhāvaṃ pāpetumpi sakkoti.
Trí tuệ nhận biết đối tượng theo màu xanh v.v., đạt thấu tri đặc tính vô thường v.v., và khi nỗ lực, có thể đạt đến sự hiển lộ của đạo.

Yathā hi heraññikaphalake kahāpaṇarāsimhi kate ajātabuddhi dārako gāmikapuriso mahāheraññikoti ¶ tīsu janesu oloketvā ṭhitesu ajātabuddhi dārako kahāpaṇānaṃ cittavicittacaturassamaṇḍalabhāvameva jānāti, idaṃ manussānaṃ upabhogaparibhogaṃ ratanasammatanti na jānāti.
Ví như trên tấm bảng của thợ kim hoàn, với đống tiền vàng, có ba người: đứa trẻ chưa hiểu biết, người thôn quê, và thợ kim hoàn lớn. Đứa trẻ chỉ biết hình dáng lấp lánh, tròn, bốn cạnh của tiền, không biết đó là vật quý dùng để tiêu xài.

Gāmikapuriso cittādibhāvañceva jānāti, manussānaṃ upabhogaparibhogaratanasammatabhāvañca.
Người thôn quê biết cả hình dáng lấp lánh và biết đó là vật quý dùng để tiêu xài.

“Ayaṃ kūṭo ayaṃ cheko ayaṃ karato ayaṃ saṇho”ti pana na jānāti.
Nhưng không biết: “Cái này giả, cái này thật, cái này nặng, cái này nhẹ.”

Mahāheraññiko cittādibhāvaṃpi ratanasammatabhāvaṃpi kūṭādibhāvaṃpi jānāti, jānanto ca pana naṃ rūpaṃ disvāpi jānāti, ākoṭitassa saddaṃ sutvāpi,

gandhaṃ ghāyitvāpi, rasaṃ sāyitvāpi, hatthena garukalahukabhāvaṃ upadhāretvāpi asukagāme katotipi jānāti, asukanigame asukanagare asukapabbatacchāyāya asukanadītīre katotipi, asukācariyena katotipi jānāti.
Thợ kim hoàn lớn biết hình dáng, biết là vật quý, biết thật giả, nặng nhẹ; biết qua nhìn hình dáng, nghe âm thanh khi gõ, ngửi mùi, nếm vị, cầm để cân nặng nhẹ, biết được làm ở làng nào, thị trấn nào, thành phố nào, dưới bóng núi nào, bên bờ sông nào, do thợ nào làm.

Evamevaṃ saññā ajātabuddhidārakassa kahāpaṇadassanaṃ viya nīlādivasena ārammaṇamattameva sañjānāti.
Cũng vậy, tưởng như đứa trẻ chưa hiểu biết nhìn tiền, chỉ nhận biết đối tượng theo màu xanh v.v.

Viññāṇaṃ gāmikapurisassa kahāpaṇadassanaṃ viya nīlādivasena ārammaṇampi sañjānāti, aniccādivasena lakkhaṇapaṭivedhampi pāpeti.
Thức như người thôn quê nhìn tiền, nhận biết đối tượng theo màu xanh v.v., và đạt thấu tri đặc tính vô thường v.v.

Paññā mahāheraññikassa kahāpaṇadassanaṃ viya nīlādivasena ārammaṇampi sañjānāti, aniccādivasena lakkhaṇapaṭivedhampi pāpeti, ussakkitvā maggapātubhāvampi pāpeti.
Trí tuệ như thợ kim hoàn lớn nhìn tiền, nhận biết đối tượng theo màu xanh v.v., đạt thấu tri đặc tính vô thường v.v., và khi nỗ lực, đạt đến sự hiển lộ của đạo.

So pana nesaṃ viseso duppaṭivijjho.
Nhưng sự khác biệt giữa chúng khó thấu tri.

Tenāha āyasmā nāgaseno – "Dukkaraṃ, mahārāja, bhagavatā katanti.
Vì thế, Tôn giả Nāgasena nói: "Khó thay, đại vương, điều Đức Phật đã làm.

Kiṃ, bhante, nāgasena bhagavatā dukkaraṃ katanti?
Bạch Tôn giả Nāgasena, Đức Phật đã làm gì khó?

Dukkaraṃ, mahārāja, bhagavatā kataṃ, imesaṃ arūpīnaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe pavattamānānaṃ vavatthānaṃ akkhātaṃ, ayaṃ phasso, ayaṃ vedanā, ayaṃ saññā, ayaṃ cetanā, idaṃ citta"nti (mi· pa· 2.7.16).
Khó thay, đại vương, Đức Phật đã phân biệt các pháp tâm và tâm sở vô hình này, cùng hoạt động trên một đối tượng, rằng: Đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư, đây là tâm." (Milindapañha 2.7.16)

Yathā hi tilatelaṃ, sāsapatelaṃ, madhukatelaṃ, eraṇḍakatelaṃ, vasātelanti imāni pañca telāni ekacāṭiyaṃ pakkhipitvā divasaṃ yamakamanthehi manthetvā tato idaṃ tilatelaṃ, idaṃ sāsapatelanti ekekassa pāṭiyekkaṃ uddharaṇaṃ nāma dukkaraṃ, idaṃ tato ¶ dukkarataraṃ.
Ví như năm loại dầu: dầu mè, dầu hạt cải, dầu mật, dầu thầu dầu, dầu mỡ, bỏ vào một chậu, khuấy cả ngày bằng máy khuấy đôi, việc tách riêng từng loại dầu là dầu mè, dầu hạt cải là khó, và điều này còn khó hơn.

Bhagavā pana sabbaññutaññāṇassa ¶ suppaṭividdhattā dhammissaro dhammarājā imesaṃ arūpīnaṃ dhammānaṃ ekārammaṇe pavattamānānaṃ

vavatthānaṃ akkhāsi.
Nhưng Đức Phật, với trí toàn tri thấu suốt, là bậc chúa pháp, vua pháp, đã phân biệt các pháp vô hình này cùng hoạt động trên một đối tượng.

Pañcannaṃ mahānadīnaṃ samuddaṃ paviṭṭhaṭṭhāne, "Idaṃ gaṅgāya udakaṃ, idaṃ yamunāyā"ti evaṃ pāṭiyekkaṃ udakauddharaṇenāpi ayamattho veditabbo.
Ví như ở nơi năm con sông lớn chảy vào biển, nói: "Đây là nước sông Hằng, đây là nước sông Yamunā," tách riêng từng dòng nước, ý nghĩa này cần hiểu như vậy.

451. nissaṭṭhenāti nissaṭena pariccattena vā.
"Thoát khỏi" – nghĩa là thoát ra hoặc từ bỏ.

Tattha nissaṭenāti atthe sati pañcahi indriyehīti ¶ nissakkavacanaṃ.
Khi mang nghĩa "thoát ra", "bằng năm căn" là cách nói thoát ra.

pariccattenāti atthe sati karaṇavacanaṃ veditabbaṃ.
Khi mang nghĩa "từ bỏ", cần hiểu là cách nói tác nhân.

Idaṃ vuttaṃ hoti – pañcahi indriyehi nissaritvā manodvāre pavattena pañcahi vā indriyehi tassa vatthubhāvaṃ anupagamanatāya pariccattenāti.
Ý là: Thoát khỏi năm căn, hoạt động qua cửa ý, hoặc từ bỏ năm căn vì không lấy chúng làm căn cứ.

parisuddhenāti nirupakkilesena.
"Thanh tịnh" – nghĩa là không nhiễm ô.

manoviññāṇenāti rūpāvacaracatutthajjhānacittena.
"Thức ý" – nghĩa là tâm thuộc thiền thứ tư cõi sắc.

kiṃ neyyanti kiṃ jānitabbaṃ.
"Cái gì cần biết?" – nghĩa là cái gì cần được hiểu biết.

"Yaṃkiñci neyyaṃ nāma atthi dhamma"ntiādīsu (mahāni· 69) hi jānitabbaṃ neyyanti vuttaṃ.
"Phàm cái gì cần biết, đó là pháp" (Mahāniddesa 69), được nói là cái cần hiểu biết.

ākāsānañcāyatanaṃ neyyanti kathaṃ rūpāvacaracatutthajjhānacittena arūpāvacarasamāpatti neyyāti?
"Cần biết không vô biên xứ" – làm sao tâm thiền thứ tư cõi sắc lại biết định vô sắc?

Rūpāvacaracatutthajjhāne ṭhitena arūpāvacarasamāpattiṃ nibbattetuṃ sakkā hoti.
Đứng trong thiền thứ tư cõi sắc, có thể đạt đến định vô sắc.

Ettha ṭhitassa hi sā ijjhati.
Vì đứng ở đây, định ấy thành công.

Tasmā "Ākāsānañcāyatanaṃ neyya"ntiādimāha.
Do đó, nói: "Không vô biên xứ là cần biết" v.v.

Atha nevasaññānāsaññāyatanaṃ kasmā na vuttanti?
Tại sao không nói đến phi tưởng phi phi tưởng xứ?

Pāṭiyekkaṃ abhinivesābhāvato.
Vì không thể thâm nhập riêng từng pháp.

Tattha hi kalāpato nayato sammasanaṃ labbhati, dhammasenāpatisadisassāpi hi bhikkhuno pāṭiyekkaṃ abhiniveso na jāyati.
Ở đó, chỉ có thể quán sát theo nhóm hoặc phương pháp, ngay cả Tỳ-kheo như thống soái Pháp cũng không thể thâm nhập riêng từng pháp.

Tasmā theropi, "Evaṃ kirame dhammā ahutvā sambhonti, hutvā paṭiventī"ti (ma· ni· 3.94) kalāpato nayato sammasitvā vissajjesīti.
Do đó, trưởng lão, nói: "Các pháp này, không có rồi khởi sinh, đã sinh rồi biến mất" (Majjhima Nikāya 3.94), quán sát theo nhóm và phương pháp để trả lời.

Bhagavā pana sabbaññutaññāṇassa hatthagatattā nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiyampi paropaññāsa dhamme pāṭiyekkaṃ aṃguddhāreneva uddharitvā, "Yāvatā saññāsamāpattiyo, tāvatā aññāpaṭivedho"ti āha.
Nhưng Đức Phật, nhờ trí toàn tri nắm vững, trong định phi tưởng phi phi tưởng xứ, tách riêng hơn năm mươi pháp như nhặt từng chi tiết, nói: "Cho đến các định tưởng, cho đến đó là thấu tri tri kiến."

paññācakkhunā pajānātīti dassanapariṇāyakaṭṭhena cakkhubhūtāya paññāya pajānāti.
"Hiểu biết bằng tuệ nhãn" – hiểu biết bằng trí tuệ, vốn là con mắt dẫn dắt sự thấy.

Tattha dve paññā samādhipaññā vipassanāpaññā ca.
Ở đây, có hai loại trí tuệ: trí tuệ định và trí tuệ thiền quán.

Samādhipaññāya kiccato asammohato ca pajānāti.
Trí tuệ định hiểu biết qua chức năng và không mê mờ.

Vipassanāpaññāya lakkhaṇapaṭivedhena ārammaṇato jānanaṃ kathitaṃ.
Trí tuệ thiền quán được nói là hiểu biết qua thấu tri đặc tính và đối tượng.

kimatthiyāti ko etissā attho.
"Để làm gì?" – ý nghĩa của nó là gì?

abhiññatthātiādīsu ¶ abhiññeyye dhamme abhijānātīti ¶ abhiññatthā.
"Để nhận thức" – nhận thức các pháp cần nhận thức.

Pariññeyye dhamme parijānātīti pariññatthā.
Hiểu rõ các pháp cần hiểu rõ, gọi là để hiểu rõ.

Pahātabbe dhamme pajahatīti pahānatthā.
Đoạn trừ các pháp cần đoạn trừ, gọi là để đoạn trừ.

Sā panesā lokiyāpi abhiññatthā ca pariññatthā ca vikkhambhanato pahānatthā.
Trí tuệ thế gian cũng để nhận thức, hiểu rõ, và đoạn trừ qua chế ngự.

Lokuttarāpi abhiññatthā ca pariññatthā ca samucchedato pahānatthā.
Trí tuệ siêu thế cũng để nhận thức, hiểu rõ, và đoạn trừ qua tận diệt.

Tattha lokiyā kiccato asammohato ca pajānāti, lokuttarā asammohato.
Trong đó, trí tuệ thế gian hiểu biết qua chức năng và không mê mờ; trí tuệ siêu thế hiểu biết qua không mê mờ.

452. sammādiṭṭhiyā uppādāyāti vipassanāsammādiṭṭhiyā ca maggasammādiṭṭhiyā ca.
"Từ khi chánh kiến khởi sinh" – từ chánh kiến thiền quán và chánh kiến đạo.

parato ca ghosoti sappāyadhammassavanaṃ.
"Nghe từ người khác" – nghe pháp thích hợp.

yoniso ca manasikāroti attano upāyamanasikāro.
"Tư duy đúng cách" – tư duy theo phương pháp đúng của mình.

Tattha sāvakesu api dhammasenāpatino dve paccayā laddhuṃ vaṭṭantiyeva.
Trong hàng thinh văn, ngay cả thống soái Pháp cũng cần hai duyên này.

Thero hi kappasatasahassādhikaṃ ¶ ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ pāramiyo pūretvāpi attano dhammatāya aṇumattampi kilesaṃ pajahituṃ nāsakkhi.
Trưởng lão, dù hoàn thành ba la mật qua hơn trăm ngàn kiếp trong một vô số kiếp, tự mình không thể đoạn trừ dù chỉ chút phiền não.

"Ye dhammā hetuppabhavā"ti (mahāva· 60) assajittherato imaṃ gāthaṃ sutvāvassa paṭivedho jāto.
Nghe kệ "Các pháp do nhân sinh" (Mahāvagga 60) từ Tôn giả Assaji, ngài mới đạt thấu tri.

Paccekabuddhānaṃ pana sabbaññubuddhānañca paratoghosakammaṃ natthi, yonisomanasikārasmiṃyeva ṭhatvā paccekabodhiñca sabbaññutaññāṇañca nibbattenti.
Nhưng Bích Chi Phật và Chánh Đẳng Giác không cần nghe pháp từ người khác, chỉ dựa vào tư duy đúng cách để đạt giác ngộ Bích Chi và trí toàn tri.

anuggahitāti laddhūpakārā.
"Được hỗ trợ" – được trợ giúp.

sammādiṭṭhīti arahattamaggasammādiṭṭhi.
"Chánh kiến" – chánh kiến của đạo A-la-hán.

Phalakkhaṇe nibbattā cetovimutti phalaṃ assāti cetovimuttiphalā.
Trong khoảnh khắc quả, tâm giải thoát sinh khởi, gọi là quả tâm giải thoát.

Tadeva cetovimuttisaṅkhātaṃ phalaṃ ānisaṃso assāti cetovimuttiphalānisaṃsā.
Quả gọi là tâm giải thoát ấy là lợi ích, gọi là lợi ích quả tâm giải thoát.

Dutiyapadepi eseva nayo.
Trong câu thứ hai, cách hiểu cũng tương tự.

Ettha ca catutthaphalapaññā paññāvimutti nāma, avasesā dhammā cetovimuttīti veditabbā.
Ở đây, trí tuệ quả thứ tư gọi là tuệ giải thoát, các pháp còn lại gọi là tâm giải thoát, cần hiểu như vậy.

sīlānuggahitātiādīsu sīlanti catupārisuddhisīlaṃ.
"Được giới hỗ trợ" – giới là bốn giới thanh tịnh.

sutanti sappāyadhammassavanaṃ.
"Nghe" – nghe pháp thích hợp.

sākacchāti kammaṭṭhāne khalanapakkhalanacchedanakathā.
"Thảo luận" – thảo luận về thiền, loại bỏ sai lầm và nghi ngờ.

samathoti vipassanāpādikā aṭṭha samāpattiyo.
"Định" – tám định làm nền cho thiền quán.

vipassanāti sattavidhā anupassanā.
"Thiền quán" – bảy loại quán sát.

Catupārisuddhisīlañhi pūrentassa, sappāyadhammassavanaṃ suṇantassa, kammaṭṭhāne khalanapakkhalanaṃ chindantassa, vipassanāpādikāsu aṭṭhasamāpattīsu kammaṃ karontassa, sattavidhaṃ anupassanaṃ bhāventassa arahattamaggo uppajjitvā phalaṃ deti.
Người hoàn thành bốn giới thanh tịnh, nghe pháp thích hợp, cắt bỏ sai lầm trong thiền, thực hành tám định làm nền cho thiền quán, tu bảy quán sát, đạo A-la-hán khởi sinh và cho quả.

Yathā hi madhuraṃ ambapakkaṃ paribhuñjitukāmo ambapotakassa ¶ samantā udakakoṭṭhakaṃ thiraṃ katvā bandhati.
Ví như người muốn ăn xoài ngọt, làm đập nước vững chắc quanh cây xoài non.

Ghaṭaṃ gahetvā kālena kālaṃ udakaṃ āsiñcati.
Cầm bình, tưới nước đúng lúc.

Udakassa anikkhamanatthaṃ mariyādaṃ thiraṃ karoti.
Làm bờ kiên cố để nước không tràn.

Yā hoti ¶ samīpe valli vā sukkhadaṇḍako vā kipillikapuṭo vā makkaṭakajālaṃ vā, taṃ apaneti.
Loại bỏ dây leo, cành khô, tổ kiến, hay mạng nhện gần đó.

Khaṇittiṃ gahetvā kālena kālaṃ mūlāni parikhaṇati.
Cầm cuốc, đào đất quanh rễ đúng lúc.

Evamassa appamattassa imāni pañca kāraṇāni karoto so ambo vaḍḍhitvā phalaṃ deti.
Nhờ không phóng dật, làm năm việc này, cây xoài lớn lên và cho quả.

Evaṃsampadamidaṃ veditabbaṃ.
Cần hiểu như vậy.

Rukkhassa samantato koṭṭhakabandhanaṃ viya hi sīlaṃ daṭṭhabbaṃ, kālena kālaṃ udakasiñcanaṃ viya dhammassavanaṃ, mariyādāya thirabhāvakaraṇaṃ viya samatho, samīpe valliādīnaṃ haraṇaṃ viya kammaṭṭhāne khalanapakkhalanacchedanaṃ, kālena kālaṃ khaṇittiṃ gahetvā mūlakhaṇanaṃ viya sattannaṃ anupassanānaṃ bhāvanā.
Giới như đập nước quanh cây, nghe pháp như tưới nước đúng lúc, định như làm bờ kiên cố, cắt bỏ sai lầm trong thiền như dọn dây leo, tu bảy quán sát như đào đất quanh rễ.

Tehi pañcahi kāraṇehi anuggahitassa ambarukkhassa madhuraphaladānakālo viya imassa bhikkhuno imehi pañcahi dhammehi anuggahitāya sammādiṭṭhiyā arahattaphaladānaṃ veditabbaṃ.
Như cây xoài được năm việc hỗ trợ cho quả ngọt, Tỳ-kheo với chánh kiến được năm pháp hỗ trợ đạt quả A-la-hán, cần hiểu như vậy.

453. kati ¶ panāvuso, bhavāti idha kiṃ pucchati?
"Này đạo hữu, có bao nhiêu hữu?" – ở đây hỏi gì?

Mūlameva gato anusandhi, duppañño yehi bhavehi na uṭṭhāti, te pucchissāmīti pucchati.
Hỏi về gốc rễ, hỏi về các hữu mà người kém trí tuệ không vượt qua.

Tattha kāmabhavoti kāmabhavūpagaṃ kammaṃ kammābhinibbattā upādinnakkhandhāpīti ubhayamekato katvā kāmabhavoti āha.
"Dục hữu" – nghiệp dẫn đến dục hữu và năm uẩn thủ sinh từ nghiệp, cả hai được gọi chung là dục hữu.

Rūpārūpabhavesupi eseva nayo.
Với sắc hữu và vô sắc hữu, cách hiểu cũng tương tự.

āyatinti anāgate.
"Trong tương lai" – nghĩa là trong tương lai.

Punabbhavassa abhinibbattīti punabbhavābhinibbatti.
"Tái sinh hữu khác" – sự sinh khởi của hữu khác.

Idha vaṭṭaṃ pucchissāmīti pucchati.
Hỏi về luân hồi.

tatrātatrābhinandanāti rūpābhinandanā saddābhinandanāti evaṃ tahiṃ tahiṃ abhinandanā, karaṇavacane cetaṃ paccattaṃ.
"Hoan hỷ chỗ này chỗ kia" – hoan hỷ với sắc, thanh v.v., ở đây là cách nói tác nhân.

Tatratatrābhinandanāya punabbhavābhinibbatti hotīti attho.
Do hoan hỷ chỗ này chỗ kia, tái sinh hữu khác xảy ra, đó là ý nghĩa.

Ettāvatā hi gamanaṃ hoti, āgamanaṃ hoti, gamanāgamanaṃ hoti, vaṭṭaṃ vattatīti vaṭṭaṃ matthakaṃ pāpetvā dassesi.
Đến đây, có đi, có đến, có đi và đến, luân hồi vận hành, trưởng lão cho thấy luân hồi đến đỉnh điểm.

Idāni vivaṭṭaṃ pucchanto "Kathaṃ panāvuso"tiādimāha.
Giờ hỏi về thoát luân hồi, ngài nói: "Này đạo hữu, thế nào…"

Tassa vissajjane avijjāvirāgāti avijjāya khayanirodhena.
Trong câu trả lời, "Vô minh ly tham" – do sự chấm dứt, diệt tận của vô minh.

vijjuppādāti arahattamaggavijjāya uppādena.
"Trí khởi sinh" – do sự khởi sinh của trí đạo A-la-hán.

Kiṃ ¶ avijjā pubbe niruddhā, atha vijjā pubbe uppannāti?
Vô minh diệt trước hay trí khởi sinh trước?

Ubhayametaṃ na vattabbaṃ.
Cả hai đều không nên nói.

Padīpujjalanena andhakāravigamo viya vijjuppādena avijjā niruddhāva hoti.
Như khi đèn sáng, bóng tối tan biến, trí khởi sinh thì vô minh tự diệt.

taṇhānirodhāti taṇhāya khayanirodhena.
"Tham ái diệt" – do sự chấm dứt, diệt tận của tham ái.

punabbhavābhinibbatti na hotīti evaṃ āyatiṃ punabbhavassa abhinibbatti na hoti, gamanaṃ āgamanaṃ gamanāgamanaṃ upacchijjati, vaṭṭaṃ na vattatīti vivaṭṭaṃ matthakaṃ pāpetvā dassesi.
"Không còn tái sinh hữu khác" – như vậy, trong tương lai không còn tái sinh hữu khác, đi, đến, đi và đến đều chấm dứt, luân hồi không vận hành, trưởng lão cho thấy thoát luân hồi đến đỉnh điểm.

454.
katamaṃ panāvuso ti idha kiṃ pucchati?
"Này đạo hữu, là cái gì?" nghĩa là ở đây hỏi gì?
ubhatobhāgavimutto bhikkhu kālena kālaṃ nirodhaṃ samāpajjati. tassa nirodhapādakaṃ paṭhamajjhānaṃ pucchissāmī ti pucchati.
Vị Tỳ-kheo lưỡng phần giải thoát thỉnh thoảng nhập định diệt thọ tưởng. Ở đây hỏi về thiền thứ nhất làm nền tảng cho định diệt thọ tưởng của vị ấy.
paṭhamaṃ jhānaṃ ti idha kiṃ pucchati?
"Thiền thứ nhất" nghĩa là ở đây hỏi gì?
nirodhaṃ samāpajjanakena bhikkhunā aṅgavavatthānaṃ koṭṭhāsapariccheda

nāma jānitabbo, idaṃ jhānaṃ pañcaṅgikaṃ caturaṅgikaṃ tivaṅgikaṃ duvaṅgikan ti aṅgavavatthānaṃ koṭṭhāsaparicchedaṃ pucchissāmī ti pucchati.
Vị Tỳ-kheo nhập định diệt thọ tưởng cần biết sự xác định các chi phần và phân loại, rằng thiền này có năm chi, bốn chi, ba chi, hay hai chi, nên hỏi về sự xác định và phân loại các chi phần của thiền.
vitakkotiādīsu pana abhiniropanalakkhaṇo vitakko, anumajjanalakkhaṇo vicāro, pharaṇalakkhaṇā pīti, sātalakkhaṇā sukhaṃ, avikkhepalakkhaṇā cittekaggatā ti ime pañca dhammā vattanti.
Trong các từ "tầm" v.v., tầm có đặc tính hướng tâm đến đối tượng, tứ có đặc tính xem xét, hỷ có đặc tính lan tỏa, lạc có đặc tính dễ chịu, nhất tâm có đặc tính không tán loạn, năm pháp này hiện hữu.
kataṅgavippahīnan ti idha pana kiṃ pucchati?
"Chi phần nào được từ bỏ?" nghĩa là ở đây hỏi gì?
nirodhaṃ samāpajjanakena bhikkhunā upakārānupakārāni aṅgāni jānitabbāni, tāni pucchissāmī ti pucchati, vissajjanaṃ panettha pākaṭameva.
Vị Tỳ-kheo nhập định diệt thọ tưởng cần biết các chi phần hữu ích và không hữu ích, nên hỏi về những chi phần đó, và câu trả lời ở đây thì rõ ràng.
iti heṭṭhā nirodhapādakaṃ paṭhamajjhānaṃ gahitaṃ, upari tassa anantarapaccayaṃ nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiṃ pucchissati. antarā pana cha samāpattiyo saṃkhittā, nayaṃ vā dassetvā vissaṭṭhā ti veditabbā.
Như vậy, ở dưới đã nói về thiền thứ nhất làm nền tảng cho định diệt, ở trên sẽ hỏi về định phi tưởng phi phi tưởng làm điều kiện liền sau. Sáu định ở giữa được rút gọn, hoặc được giải thích theo cách đã trình bày, nên hiểu như vậy.

455.
idāni viññāṇanissaye pañca pasāde pucchanto pañcimāni, āvuso ti ādimāha.
Giờ đây, khi hỏi về năm tịnh căn làm nền tảng cho thức, ngài nói: "Này đạo hữu, năm cái này" v.v.
tattha gocaravisayaṃ ti gocarabhūtaṃ visayaṃ.
"Đối tượng cảnh" nghĩa là cảnh thuộc phạm vi hoạt động.
aññamaññassa ti cakkhu sotassa sotaṃ vā cakkhussa ti evaṃ ekekassa gocaravisayaṃ na paccanubhoti.
"Không liên quan lẫn nhau" nghĩa là mắt không nhận biết cảnh của tai, tai không nhận biết cảnh của mắt, mỗi căn không trải nghiệm cảnh của căn khác.
sace hi nīlādibhedaṃ rūpārammaṇaṃ samodhānetvā sotindriyassa upaneyya, "iṅgha tāva naṃ vavatthapehi vibhāvehi, kiṃ nāmetaṃ ārammaṇa" ti.
Nếu đem đối tượng sắc như màu xanh v.v. đến cho căn tai và nói: "Hãy xác định, làm rõ đối tượng này là gì,"
cakkhuviññāṇañhi vināpi mukhena attano dhammatāya evaṃ vadeyya – "are andhabāla, vassasatampi vassasahassampi paridhāvamāno aññatra mayā kuhiṃ etassa jānanakaṃ labhissasi, āhara naṃ cakkhupasāde upanehi, ahametaṃ ārammaṇaṃ jānissāmi, yadi vā nīlaṃ yadi vā pītakaṃ, na hi eso aññassa visayo, mayheva eso visayo" ti.
Thì thức nhãn, dù không cần miệng, sẽ nói theo bản chất của nó: "Này kẻ mù ngu ngốc, dù chạy trăm năm hay ngàn năm, ngoài ta ra, ngươi tìm đâu được kẻ biết đối tượng này? Đem nó đến tịnh căn mắt, ta sẽ biết đối tượng này, là màu xanh hay màu vàng, vì đây không phải cảnh của kẻ khác, chỉ là cảnh của ta."
sesadvāresu pi eseva nayo.
Các căn khác cũng theo cách này.
evametāni aññamaññassa gocaraṃ visayaṃ na paccanubhonti nāma.

Như vậy, các căn này không trải nghiệm cảnh hay phạm vi của nhau.
kiṃ paṭisaraṇan ti etesaṃ kiṃ paṭisaraṇaṃ, kiṃ etāni paṭisarantī ti pucchati.
"Nương tựa vào đâu?" nghĩa là hỏi các căn này nương tựa vào đâu, chúng dựa vào gì?
mano paṭisaraṇan ti javanamano paṭisaraṇaṃ.
"Tâm là chỗ nương tựa" nghĩa là tâm tốc hành là chỗ nương tựa.
mano ca nesan ti manodvārikajavanamano vā pañcadvārikajavanamano vā etesaṃ gocaravisayaṃ rajjanādivasena anubhoti.
"Tâm của chúng" nghĩa là tâm tốc hành qua cửa ý hoặc qua năm cửa nhận biết cảnh của chúng qua tham, sân, si v.v.
cakkhuviññāṇañhi rūpadassanamattameva, ettha rajjanaṃ vā dussanaṃ vā muyhanaṃ vā natthi.
Thức nhãn chỉ thấy sắc, không có tham, sân, hay si ở đây.
etasmiṃ pana dvāre javanaṃ rajjati vā dussati vā muyhati vā.
Nhưng ở cửa này, tâm tốc hành có thể tham, sân, hoặc si.
sotaviññāṇādīsu pi eseva nayo.
Thức tai v.v. cũng theo cách này.

tatrāyaṃ upamā – pañca kira dubbalabhojakā rājānaṃ sevitvā kicchena kasirena ekasmiṃ pañcakulike gāme parittakaṃ āyaṃ labhiṃsu.
Đây là ví dụ: Năm người ăn xin yếu đuối phụng sự vua, khó nhọc kiếm được chút lợi nhỏ ở một ngôi làng có năm gia đình.
tesaṃ tattha macchabhāgo maṃsabhāgo yuttikahāpaṇo vā, bandhakahāpaṇo vā, māpahārakahāpaṇo vā, aṭṭhakahāpaṇo vā, soḷasakahāpaṇo vā, bāttiṃsakahāpaṇo vā, catusaṭṭhikahāpaṇo vā, daṇḍoti ettakamattameva pāpuṇāti.
Ở đó, họ nhận được phần cá, phần thịt, hoặc một đồng, nửa đồng, một phần tư đồng, tám đồng, mười sáu đồng, ba mươi hai đồng, sáu mươi tư đồng, hoặc một cây gậy, chỉ có thế.
satavatthukaṃ pañcasatavatthukaṃ sahassavatthukaṃ mahābaliṃ rājāva gaṇhāti.
Còn lễ vật lớn trăm, năm trăm, hay ngàn thì chỉ vua nhận.
tattha pañcakulikagāmo viya pañca pasādā daṭṭhabbā; pañca dubbalabhojakā viya pañca viññāṇāni; rājā viya javanaṃ; dubbalabhojakānaṃ parittakaṃ āyapāpuṇanaṃ viya cakkhuviññāṇādīnaṃ rūpadassanādimattaṃ.
Ở đây, ngôi làng năm gia đình ví như năm tịnh căn; năm người ăn xin yếu đuối ví như năm thức; vua ví như tâm tốc hành; phần lợi nhỏ của người ăn xin ví như thức nhãn chỉ thấy sắc v.v.
rajjanādīni pana etesu natthi.
Nhưng tham, sân v.v. thì không có ở các thức này.
rañño mahābaliggahaṇaṃ viya tesu dvāresu javanassa rajjanādīni veditabbāni.
Việc vua nhận lễ vật lớn ví như tâm tốc hành ở các cửa có tham, sân v.v., nên hiểu như vậy.

456.
pañcimāni, āvuso ti idha kiṃ pucchati?
"Này đạo hữu, năm cái này" nghĩa là ở đây hỏi gì?
antonirodhasmiṃ pañca pasāde.
Hỏi về năm tịnh căn trong trạng thái nội diệt.
kiriyamayapavattasmiṃ hi vattamāne arūpadhammā pasādānaṃ balavapaccayā honti.

Khi dòng vận hành hữu vi diễn ra, các pháp vô sắc là điều kiện mạnh mẽ cho các tịnh căn.
yo pana taṃ pavattaṃ nirodhetvā nirodhasamāpattiṃ samāpanno, tassa antonirodhe pañca pasādā kiṃ paṭicca tiṭṭhanti ti idaṃ pucchissāmī ti pucchati.
Nhưng khi vị ấy chấm dứt dòng vận hành và nhập định diệt thọ tưởng, thì trong trạng thái nội diệt, năm tịnh căn nương vào đâu để tồn tại? Đó là điều được hỏi.
āyuṃ paṭicca ti jīvitindriyaṃ paṭicca tiṭṭhanti.
"Nương vào thọ mạng" nghĩa là nương vào căn thọ mạng để tồn tại.
usmaṃ paṭicca ti jīvitindriyaṃ kammajatejaṃ paṭicca tiṭṭhati.
"Nương vào hơi ấm" nghĩa là căn thọ mạng nương vào yếu tố nhiệt do nghiệp sinh để tồn tại.
yasmā pana kammajatejo pi jīvitindriyena vinā na tiṭṭhati, tasmā "usmā āyuṃ paṭicca tiṭṭhati" ti āha.
Vì yếu tố nhiệt do nghiệp sinh cũng không tồn tại nếu thiếu căn thọ mạng, nên nói: "Hơi ấm nương vào thọ mạng để tồn tại."
jhāyato ti jalato.
"Đang cháy" nghĩa là đang bốc cháy.
acciṃ paṭicca ti jālasikhaṃ paṭicca.
"Nương vào ngọn lửa" nghĩa là nương vào ngọn lửa cháy.
ābhā paññāyati ti āloko nāma paññāyati.
"Ánh sáng được hiển lộ" nghĩa là ánh sáng được thấy rõ.
ābhaṃ paṭicca acci ti taṃ ālokaṃ paṭicca jālasikhā paññāyati.
"Ngọn lửa nương vào ánh sáng" nghĩa là ngọn lửa được thấy rõ nhờ ánh sáng.
evameva kho, āvuso, āyu usmaṃ paṭicca tiṭṭhati ti ettha jālasikhā viya kammajatejo.
Cũng vậy, này đạo hữu, "thọ mạng nương vào hơi ấm để tồn tại" nghĩa là yếu tố nhiệt do nghiệp sinh ví như ngọn lửa.
āloko viya jīvitindriyaṃ.
Ánh sáng ví như căn thọ mạng.
jālasikhā hi uppajjamānā ālokaṃ gahetvāva uppajjati.
Ngọn lửa khi khởi sinh thì mang theo ánh sáng mà khởi sinh.
sā tena attanā janitaālokena eva sayampi aṇu thūlā dīghā rassā ti pākaṭā hoti.
Ngọn lửa ấy, nhờ ánh sáng do chính nó sinh ra, trở nên rõ ràng là nhỏ, lớn, dài, hay ngắn.
tattha jālapavattiyā janitaālokena tassāyeva jālapavattiyā pākaṭabhāvo viya usmaṃ paṭicca nibbattena kammajamahābhūtasambhavena jīvitindriyena usmāya anupālanaṃ.
Sự rõ ràng của ngọn lửa nhờ ánh sáng do chính nó sinh ra ví như sự duy trì hơi ấm nhờ căn thọ mạng, vốn sinh ra từ đại chủng do nghiệp sinh nương vào hơi ấm.
jīvitindriyaṃ hi dasa pi vassāni… pe… vassasatampi kammajatejapavattaṃ pāleti.
Căn thọ mạng duy trì dòng vận hành của yếu tố nhiệt do nghiệp sinh trong mười năm, hay đến trăm năm.
iti mahābhūtāni upādārūpānaṃ nissayapaccayādivasena paccayāni honti ti āyu usmaṃ paṭicca tiṭṭhati.
Như vậy, các đại chủng là điều kiện cho các sắc phụ thuộc theo cách nương tựa v.v., nên thọ mạng nương vào hơi ấm để tồn tại.
jīvitindriyaṃ mahābhūtāni pāleti ti usmā āyuṃ paṭicca tiṭṭhati ti veditabbā.
Căn thọ mạng duy trì các đại chủng, nên hơi ấm nương vào thọ mạng để tồn tại, nên hiểu như vậy.

457.
āyusaṅkhārā ti āyumeva.
"Các hành của thọ mạng" nghĩa là chính thọ mạng.
vedaniyā dhammā ti vedanā dhammāva.
"Các pháp được cảm thọ" nghĩa là chính các pháp cảm thọ.
vuṭṭhānaṃ paññāyati ti samāpattito vuṭṭhānaṃ paññāyati.
"Thoát ly được hiển lộ" nghĩa là sự thoát ly khỏi định được thấy rõ.
yo hi bhikkhu arūpapavatte ukkaṇṭhitvā saññañca vedanañca nirodhetvā nirodhaṃ samāpanno, tassa yathāparicchinnakālavasena rūpajīvitindriyapaccayā arūpadhammā uppajjanti.
Vị Tỳ-kheo nào, do nhàm chán dòng vận hành vô sắc, chấm dứt tưởng và thọ, nhập định diệt thọ tưởng, thì các pháp vô sắc khởi sinh nhờ căn thọ mạng sắc pháp theo thời gian đã định sẵn.
evaṃ pana rūpārūpapavattaṃ pavattati.
Như vậy, dòng vận hành sắc và vô sắc diễn ra.
yathā kiṃ?
Như thế nào?
yathā eko puriso jālāpavatte ukkhaṇṭhito udakena paharitvā jālaṃ appavattaṃ katvā chārikāya aṅgāre pidhāya tuṇhī nisīdati.
Như một người nhàm chán ngọn lửa đang cháy, dập tắt nó bằng nước, khiến lửa không cháy, rồi phủ than bằng tro và ngồi im.
yadā panassa puna jālāya attho hoti, chārikaṃ apanetvā aṅgāre parivattetvā upādānaṃ datvā mukhavātaṃ vā tālavaṇṭavātaṃ vā dadāti.
Khi người ấy cần lửa trở lại, gạt tro đi, khuấy than, thêm nhiên liệu, thổi bằng miệng hoặc dùng quạt.
atha jālāpavattaṃ puna pavattati.
Rồi ngọn lửa cháy trở lại.
evameva jālāpavattaṃ viya arūpadhammā.
Cũng vậy, dòng vận hành vô sắc ví như ngọn lửa.
purisassa jālāpavatte ukkaṇṭhitvā udakappahārena jālaṃ appavattaṃ katvā chārikāya aṅgāre pidhāya tuṇhībhūtassa nisajjā viya bhikkhuno arūpapavatte ukkaṇṭhitvā saññañca vedanañca nirodhetvā nirodhasamāpajjanaṃ.
Người nhàm chán ngọn lửa, dập tắt bằng nước, phủ than bằng tro và ngồi im ví như vị Tỳ-kheo nhàm chán dòng vận hành vô sắc, chấm dứt tưởng và thọ, nhập định diệt thọ tưởng.
chārikāya pihitaaṅgārā viya rūpajīvitindriyaṃ.
Than bị phủ bởi tro ví như căn thọ mạng sắc pháp.
purisassa puna jālāya atthe sati chārikāpanayanādīni viya bhikkhuno yathāparicchinnakālāpagamanaṃ.
Người cần lửa, gạt tro và khuấy than ví như vị Tỳ-kheo khi thời gian định sẵn qua đi.
aggijālāya pavatti viya puna arūpadhammesu uppannesu rūpārūpapavatti veditabbā.
Sự cháy của ngọn lửa ví như sự vận hành của sắc và vô sắc khi các pháp vô sắc khởi sinh trở lại, nên hiểu như vậy.
āyu usmā ca viññāṇaṃ ti rūpajīvitindriyaṃ, kammajatejodhātu, cittaṃ ti ime tayo dhammā yadā imaṃ rūpakāyaṃ jahanti, athāyaṃ acetanaṃ kaṭṭhaṃ viya pathaviyaṃ chaḍḍito seti ti attho.
"Thọ mạng, hơi ấm, và thức" nghĩa là căn thọ mạng sắc pháp, yếu tố nhiệt do nghiệp sinh, và tâm, khi ba pháp này rời bỏ thân sắc, thân ấy trở thành vô tri như khúc gỗ bị bỏ trên đất, đó là ý nghĩa.

vuttañcetaṃ – "āyu usmā ca viññāṇaṃ, yadā kāyaṃ jahantimaṃ; apaviddho tadā seti, parabhattaṃ acetana" ti (saṃ· ni· 3.95);
Điều này đã được nói: "Khi thọ mạng, hơi ấm, và thức rời bỏ thân này, thân ấy bị bỏ lại, vô tri như thức ăn của kẻ khác" (Tương Ưng Bộ 3.95).
kāyasaṅkhārā ti assāsapassāsā.
"Các hành của thân" nghĩa là hơi thở vào và ra.
vacīsaṅkhārā ti vitakkavicārā.
"Các hành của lời nói" nghĩa là tầm và tứ.
cittasaṅkhārā ti saññāvedanā.
"Các hành của tâm" nghĩa là tưởng và thọ.
āyu ti rūpajīvitindriyaṃ.
"Thọ mạng" nghĩa là căn thọ mạng sắc pháp.
paribhinnāni ti upahatāni, vinaṭṭhāni ti attho.
"Bị phá hủy" nghĩa là bị tổn hại, bị hủy hoại.
tattha keci "nirodhasamāpannassa cittasaṅkhārāva niruddhā" ti vacanato cittaṃ aniruddhaṃ hoti, tasmā sacittakā ayaṃ samāpatti ti vadanti.
Ở đây, một số người nói: "Vì trong định diệt thọ tưởng, chỉ các hành của tâm bị chấm dứt," nên tâm không bị chấm dứt, do đó định này có tâm.
te vattabbā – "vacīsaṅkhārā pi ssa niruddhā" ti vacanato vācā aniruddhā hoti, tasmā nirodhaṃ samāpannena dhammampi kathentena sajjhāyampi karontena nisīditabbaṃ siyā.
Họ nên được trả lời: "Vì các hành của lời nói cũng bị chấm dứt," nên nếu lời nói không bị chấm dứt, thì người nhập định diệt có thể ngồi nói pháp hoặc tụng kinh.
"yo cāyaṃ mato kālaṅkato, tassa pi cittasaṅkhārā niruddhā" ti vacanato cittaṃ aniruddhaṃ hoti, tasmā kālaṅkate mātāpitaro vā arahante vā jhāpayantena anantariyakammaṃ kataṃ bhaveyya.
"Lại nữa, vì người chết cũng có các hành của tâm bị chấm dứt," nên nếu tâm không bị chấm dứt, thì khi thiêu mẹ cha hoặc A-la-hán đã chết, sẽ phạm tội vô gián.
iti byañjane abhinivesaṃ akatvā ācariyānaṃ naye ṭhatvā attho upaparikkhitabbo.
Do đó, không nên bám vào chữ nghĩa mà cần đứng trên cách của các thầy để xem xét ý nghĩa.
attho hi paṭisaraṇaṃ, na byañjanaṃ.
Ý nghĩa là chỗ nương tựa, không phải chữ nghĩa.

indriyāni vippasannāni ti kiriyamayapavattasmiṃ hi vattamāne bahiddhā ārammaṇesu pasāde ghaṭṭentesu indriyāni kilamantāni upahatāni makkhitāni viya honti, vātādīhi uṭṭhitena rajena catumahāpathe ṭhapitaādāso viya.
"Các căn trong sạch" nghĩa là trong dòng vận hành hữu vi, khi các tịnh căn tiếp xúc với đối tượng bên ngoài, các căn trở nên mệt mỏi, tổn hại, như bị vấy bẩn, giống như tấm gương đặt ở ngã tư bị bụi do gió cuốn lên che phủ.
yathā pana thavikāyaṃ pakkhipitvā mañjūsādīsu ṭhapito ādāso antoyeva virocati, evaṃ nirodhaṃ samāpannassa bhikkhuno antonirodhe pañca pasādā ativirocanti.
Nhưng như tấm gương được cất trong túi, đặt trong hộp, sáng trong bên trong, cũng vậy, trong trạng thái nội diệt của vị Tỳ-kheo nhập định diệt, năm tịnh căn cực kỳ sáng tỏ.
tena vuttaṃ "indriyāni vippasannāni" ti.
Vì thế nói: "Các căn trong sạch."

458.
kati panāvuso, paccayā ti idha kiṃ pucchati?
"Này đạo hữu, có bao nhiêu điều kiện?" nghĩa là ở đây hỏi gì?
nirodhassa anantarapaccayaṃ nevasaññānāsaññāyatanaṃ pucchissāmī ti pucchati.
Hỏi về định phi tưởng phi phi tưởng làm điều kiện liền sau cho định diệt.
vissajjane panassa sukhassa ca pahānā ti cattāro apagamanapaccayā kathitā.
Trong câu trả lời, nói đến bốn điều kiện từ bỏ, bắt đầu từ "bỏ lạc."
animittaṃ ti idha kiṃ pucchati?
"Vô tướng" nghĩa là ở đây hỏi gì?
nirodhato vuṭṭhānakaphalasamāpattiṃ pucchissāmī ti pucchati.
Hỏi về quả định thoát ra từ định diệt.
avasesasamāpattivuṭṭhānaṃ hi bhavaṅgena hoti, nirodhā vuṭṭhānaṃ pana vipassanānissandāya phalasamāpattiyā ti tameva pucchati.
Thoát ly từ các định khác là qua hữu phần, nhưng thoát ly từ định diệt là nhờ quả định do thiền quán, nên hỏi về điều đó.
sabbanimittānaṃ ti rūpādīnaṃ sabbārammaṇānaṃ.
"Tất cả các tướng" nghĩa là tất cả đối tượng như sắc v.v.
animittaṃ ca dhātuyā manasikāro ti sabbanimittāpagatāya nibbānadhātuyā manasikāro.
"Tác ý đến yếu tố vô tướng" nghĩa là tác ý đến yếu tố Niết-bàn, nơi không còn tất cả các tướng.
phalasamāpattisahajātaṃ manasikāraṃ sandhāyāha.
Nói đến tác ý đồng sinh với quả định.
iti heṭṭhā nirodhapādakaṃ paṭhamajjhānaṃ gahitaṃ, nirodhassa anantarapaccayaṃ nevasaññānāsaññāyatanaṃ gahitaṃ, idha nirodhato vuṭṭhānakaphalasamāpatti gahita ti.
Như vậy, ở dưới nói về thiền thứ nhất làm nền tảng cho định diệt, định phi tưởng phi phi tưởng làm điều kiện liền sau cho định diệt, và ở đây nói về quả định thoát ra từ định diệt.

imasmiṃ ṭhāne nirodhakathā kathetabbā hoti.
Ở đây, nên nói về luận đề định diệt.
sā, "dvīhi balehi samannāgatattā tayo ca saṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā soḷasahi ñāṇacariyāhi navahi samādhicariyāhi vasībhāvatāpaññā nirodhasamāpattiyā ñāṇa" ti evaṃ paṭisambhidāmagge (paṭi· ma· 1.83) āgatā.
Điều đó được nói trong Đạo Tuệ Phân Tích: "Do đầy đủ hai sức mạnh, ba sự yên lặng của các hành, mười sáu hành trí, và chín hành định, trí tuệ thuần thục dẫn đến tri kiến về định diệt thọ tưởng" (Paṭisambhidāmagga 1.83).
visuddhimagge panassā sabbākārena vinicchayakathā kathitā.
Trong Thanh Tịnh Đạo, luận đề này được giải thích chi tiết mọi khía cạnh.
idāni valañjanasamāpattiṃ pucchanto kati panāvuso, paccayā ti ādimāha.
Giờ đây, khi hỏi về định tuần tự, ngài nói: "Này đạo hữu, có bao nhiêu điều kiện?" v.v.
nirodhato hi vuṭṭhānakaphalasamāpattiyā ṭhiti nāma na hoti, ekaṃ dve cittavārameva pavattitvā bhavaṅgaṃ otarati.
Vì quả định thoát ra từ định diệt không có sự trụ lâu, chỉ vận hành một hoặc hai sát-na tâm rồi rơi vào hữu phần.
ayaṃ hi bhikkhu satta divase arūpapavattaṃ nirodhetvā nisinno nirodhavuṭṭhānakaphalasamāpattiyaṃ na ciraṃ tiṭṭhati.

Vị Tỳ-kheo này, sau bảy ngày chấm dứt dòng vận hành vô sắc và nhập định diệt, không trụ lâu trong quả định thoát ra từ định diệt.
valañjanasamāpattiyaṃ pana addhānaparicchedova pamāṇaṃ.
Nhưng trong định tuần tự, thời gian xác định là tiêu chuẩn.
tasmā sā ṭhiti nāma hoti.
Vì thế, nó được gọi là trụ.
tenāha – "animittaṃ cetovimuttiyā ṭhitiyā" ti.
Do đó nói: "Sự trụ của tâm giải thoát vô tướng."
tassā ciraṭṭhitatthaṃ kati paccayā ti attho.
Ý nghĩa là hỏi có bao nhiêu điều kiện để nó trụ lâu.
vissajjane panassā pubbe ca abhisaṅkhāro ti addhānaparicchedo vutto.
Trong câu trả lời, nói về sự chuẩn bị trước đó, tức là thời gian xác định.
vuṭṭhānāya ti idha bhavaṅgavuṭṭhānaṃ pucchati.
"Để thoát ly" nghĩa là hỏi về sự thoát ly khỏi hữu phần.
vissajjane pi ssā sabbanimittānaṃ ca manasikāro ti rūpādinimittavasena bhavaṅgasahajātamanasikāro vutto.
Trong câu trả lời, nói về tác ý đến tất cả các tướng, tức là tác ý đồng sinh với hữu phần liên quan đến các tướng như sắc v.v.

459. yā cāyaṃ, āvusoti idha kiṃ pucchati?
"Này đạo hữu, cái này là…" – ở đây hỏi gì?

Idha aññaṃ abhinavaṃ nāma natthi.
Ở đây không có gì mới mẻ.

Heṭṭhā kathitadhammeyeva ekato samodhānetvā pucchāmīti pucchati.
Hỏi bằng cách tập hợp các pháp đã được nói trước đó.

Kattha pana te kathitā?
Nhưng các pháp ấy được nói ở đâu?

"Nīlampi ¶ sañjānāti pītakampi, lohitakampi, odātakampi sañjānātī"ti (ma· ni· 1.450) etasmiñhi ṭhāne appamāṇā cetovimutti kathitā.
"Nhận biết màu xanh, vàng, đỏ, trắng" (Majjhima Nikāya 1.450) – ở đây nói về tâm giải thoát vô lượng.

"Natthi kiñcīti ākiñcaññāyatananti neyya"nti (ma· ni· 1.451) ettha ākiñcaññaṃ.
"Không có gì, tức vô sở hữu xứ, là cần biết" (Majjhima Nikāya 1.451) – ở đây nói về vô sở hữu.

"Paññācakkhunā pajānātī"ti (ma· ni· 1.451) ettha suññatā.
"Hiểu biết bằng tuệ nhãn" (Majjhima Nikāya 1.451) – ở đây nói về tánh không.

"Kati panāvuso, paccayā animittāya cetovimuttiyā ṭhitiyā vuṭṭhānāyā"ti ettha animittā.
"Này đạo hữu, có bao nhiêu duyên cho sự an trú và thoát khỏi tâm giải thoát vô tướng?" – ở đây nói về vô tướng.

Evaṃ heṭṭhā kathitāva imasmiṃ ṭhāne ekato samodhānetvā pucchati.
Như vậy, các pháp đã nói trước đây được tập hợp ở đây để hỏi.

Taṃ pana paṭikkhipitvā etā tasmiṃ tasmiṃ ṭhāne niddiṭṭhāvāti vatvā aññe cattāro dhammā ekanāmakā atthi.
Nhưng phủ nhận điều đó, nói rằng các pháp này đã được chỉ rõ ở từng chỗ, và có bốn pháp mang một tên.

Eko dhammo catunāmako atthi, etaṃ pākaṭaṃ katvā kathāpetuṃ idha pucchatīti aṭṭhakathāyaṃ sanniṭṭhānaṃ kataṃ.
Một pháp có bốn tên, điều này được làm rõ để giảng giải, nên ở đây hỏi, theo chú giải đã kết luận.

Tassā vissajjane ayaṃ vuccatāvuso, appamāṇā cetovimuttīti ayaṃ pharaṇaappamāṇatāya appamāṇā nāma.
Trong câu trả lời, "Này đạo hữu, được gọi là tâm giải thoát vô lượng" – được gọi là vô lượng vì tính lan tỏa vô lượng.

Ayañhi appamāṇe vā satte pharati, ekasmimpi vā satte asesetvā pharati.
Vì nó lan tỏa đến vô lượng chúng sinh, hoặc đến một chúng sinh mà không để sót.

ayaṃ vuccatāvuso, ākiñcaññāti ārammaṇakiñcanassa abhāvato ākiñcaññā.
"Này đạo hữu, được gọi là vô sở hữu" – vì không có đối tượng sở hữu.

attena vāti atta bhāvaposapuggalādisaṅkhātena attena suññaṃ.
"Bằng ngã" – không có ngã, tức bản thể, sinh mạng, hay cá nhân.

attaniyena vāti cīvarādiparikkhārasaṅkhātena attaniyena suññaṃ.
"Bằng sở hữu của ngã" – không có sở hữu của ngã, như y áo hay vật dụng.

animittaāti ¶ rāganimittādīnaṃ abhāveneva animittā, arahattaphalasamāpattiṃ sandhāyāha.
"Vô tướng" – vì không có tướng tham v.v., nói về định quả A-la-hán.

nānatthā ceva nānābyañjanā cāti byañjanampi nesaṃ nānā atthopi.
"Khác nghĩa và khác văn" – cả văn và nghĩa của chúng đều khác.

Tattha byañjanassa nānatā pākaṭāva.
Sự khác biệt về văn thì rõ ràng.

Attho pana, appamāṇā cetovimutti bhūmantarato mahaggatā eva hoti rūpāvacarā; ārammaṇato satta paññattiārammaṇā.
Về nghĩa: Tâm giải thoát vô lượng, xét theo cõi, là cao cả, thuộc cõi sắc; xét theo đối tượng, là khái niệm về chúng sinh.

Ākiñcaññā bhummantarato mahaggatā arūpāvacarā; ārammaṇato na vattabbārammaṇā.
Vô sở hữu, xét theo cõi, là cao cả, thuộc cõi vô sắc; xét theo đối tượng, không thể nói là đối tượng.

Suññatā bhummantarato kāmāvacarā; ārammaṇato saṅkhārārammaṇā.
Tánh không, xét theo cõi, thuộc cõi dục; xét theo đối tượng, là các hành.

Vipassanā hi ettha suññatāti adhippetā.
Thiền quán ở đây được ý chỉ là tánh không.

Animittā bhummantarato lokuttarā; ārammaṇato nibbanārammaṇā.
Vô tướng, xét theo cõi, là siêu thế; xét theo đối tượng, là Niết Bàn.

rāgo ¶ kho, āvuso, pamāṇakaraṇotiādīsu yathā pabbatapāde pūtipaṇṇarasaudakaṃ nāma hoti kāḷavaṇṇaṃ; olokentānaṃ byāmasatagambhīraṃ viya khāyati.
"Này đạo hữu, tham là cái tạo ra giới hạn" – như nước đọng lá mục dưới chân núi, màu đen, người nhìn thấy tưởng sâu cả trượng.

Yaṭṭhiṃ vā rajjuṃ vā gahetvā minantassa piṭṭhipādotthāraṇamattampi na hoti.
Nhưng khi lấy gậy hay dây đo, chẳng sâu hơn một bàn chân.

Evamevaṃ yāva rāgādayo nuppajjanti, tāva puggalaṃ sañjānituṃ na sakkā honti, sotāpanno viya, sakadāgāmī viya, anāgāmī viya ca khāyati.
Cũng vậy, khi tham v.v. chưa khởi, không thể nhận biết người ấy, tưởng như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, hay A-na-hàm.

Yadā panassa rāgādayo uppajjanti, tadā ratto duṭṭho mūḷhoti paññāyati.
Khi tham, sân, si khởi sinh, người ấy hiện rõ là tham, sân, si.

Iti ete "Ettako aya"nti puggalassa pamāṇaṃ dassento viya uppajjantīti pamāṇakaraṇā nāma ¶ vuttā.
Vì thế, chúng khởi sinh như thể chỉ ra giới hạn của người ấy, nên được gọi là "tạo ra giới hạn".

yāvatā kho, āvuso, appamāṇā cetovimuttiyoti yattakā appamāṇā cetovimuttiyo.
"Này đạo hữu, cho đến các tâm giải thoát vô lượng" – tức bao nhiêu tâm giải thoát vô lượng.

Kittakā pana tā? Cattāro brahmavihārā, cattāro maggā, cattāri ca phalānīti dvādasa.
Có bao nhiêu? Bốn phạm trú, bốn đạo, bốn quả, tổng cộng mười hai.

Tattha brahmavihārā pharaṇaappamāṇatāya appamāṇā.
Trong đó, bốn phạm trú là vô lượng vì tính lan tỏa vô lượng.

Sesā pamāṇakaraṇānaṃ kilesānaṃ abhāvena appamāṇā.
Các thứ còn lại là vô lượng vì không có phiền não tạo giới hạn.

Nibbānampi appamāṇameva, cetovimutti pana na hoti, tasmā na gahitaṃ.
Niết Bàn cũng là vô lượng, nhưng không phải tâm giải thoát, nên không được lấy.

akuppāti arahattaphalacetovimutti; sā hi tāsaṃ sabbajeṭṭhikā, tasmā aggamakkhāyatīti vuttā.
"Bất động" – là tâm giải thoát quả A-la-hán; nó cao nhất trong tất cả, nên được gọi là tối thượng.

rāgo kho, āvuso, kiñcanoti rāgo uppajjitvā puggalaṃ kiñcati maddati palibundhati.
"Này đạo hữu, tham là sở hữu" – tham khởi sinh, làm người ấy bị đè nén, trói buộc.

Tasmā kiñcanoti vutto.
Nên được gọi là sở hữu.

Manussā kira goṇehi khalaṃ maddāpento kiñcehi kapila, kiñcehi kāḷakāti vadanti.
Người ta nói khi dùng bò đạp lúa trên sân: "Đè nén bằng con bò nâu, đè nén bằng con bò đen."

Evaṃ maddanattho kiñcanatthoti veditabbo.
Ý nghĩa đè nén là nghĩa sở hữu, cần hiểu như vậy.

Dosamohesupi eseva nayo.
Với sân và si, cách hiểu cũng tương tự.

ākiñcaññā cetovimuttiyo nāma nava dhammā ākiñcaññāyatanañca maggaphalāni ca.
"Tâm giải thoát vô sở hữu" – gồm chín pháp: vô sở hữu xứ, bốn đạo, bốn quả.

Tattha ākiñcaññāyatanaṃ ¶ kiñcanaṃ ārammaṇaṃ assa natthīti ākiñcaññaṃ.
Trong đó, vô sở hữu xứ là vô sở hữu vì không có đối tượng sở hữu.

Maggaphalāni kiñcanānaṃ maddanānaṃ palibundhanakilesānaṃ natthitāya ākiñcaññāni.
Bốn đạo và bốn quả là vô sở hữu vì không có phiền não đè nén, trói buộc.

Nibbānampi ākiñcaññaṃ, cetovimutti pana na hoti, tasmā na gahitaṃ.
Niết Bàn cũng là vô sở hữu, nhưng không phải tâm giải thoát, nên không được lấy.

rāgo kho, āvuso, nimittakaraṇotiādīsu yathā nāma dvinnaṃ kulānaṃ sadisā dve vacchakā honti.
"Này đạo hữu, tham là cái tạo ra tướng" – như hai con bê giống nhau từ hai nhà.

Yāva tesaṃ lakkhaṇaṃ na kataṃ hoti, tāva "Ayaṃ asukakulassa vacchako, ayaṃ asukakulassā"ti na sakkā honti jānituṃ.
Khi chưa đánh dấu, không thể biết: "Con này của nhà kia, con này của nhà nọ."

Yadā pana tesaṃ sattisūlādīsu aññataraṃ lakkhaṇaṃ kataṃ hoti, tadā ¶ sakkā honti jānituṃ.
Khi đã đánh dấu bằng giáo, mũi nhọn v.v., thì có thể nhận biết.

Evameva yāva puggalassa rāgo nuppajjati, tāva na sakkā hoti jānituṃ ariyo vā puthujjano vāti.
Cũng vậy, khi tham chưa khởi, không thể biết người ấy là thánh nhân hay phàm nhân.

Rāgo panassa uppajjamānova sarāgo nāma ayaṃ puggaloti sañjānananimittaṃ karonto viya uppajjati, tasmā "Nimittakaraṇo"ti vutto.

Nhưng khi tham khởi, như thể tạo ra tướng nhận biết: "Người này có tham," nên gọi là "tạo ra tướng".

Dosamohesupi eseva nayo.
Với sân và si, cách hiểu cũng tương tự.

animitta cetovimutti nāma terasa dhammā – vipassanā, cattāro āruppā, cattāro maggā, cattāri ca phalānīti.
"Tâm giải thoát vô tướng" – gồm mười ba pháp: thiền quán, bốn định vô sắc, bốn đạo, bốn quả.

Tattha vipassanā niccanimittaṃ sukhanimittaṃ attanimittaṃ ugghāṭetīti animittā nāma.
Trong đó, thiền quán là vô tướng vì loại bỏ tướng thường, tướng lạc, tướng ngã.

Cattāro āruppā rūpanimittassa abhāvena animittā nāma.
Bốn định vô sắc là vô tướng vì không có tướng sắc.

Maggaphalāni nimittakaraṇānaṃ kilesānaṃ abhāvena animittāni.
Bốn đạo và bốn quả là vô tướng vì không có phiền não tạo tướng.

Nibbānampi animittameva, taṃ pana cetovimutti na hoti, tasmā na gahitaṃ.
Niết Bàn cũng là vô tướng, nhưng không phải tâm giải thoát, nên không được lấy.

Atha kasmā suññatā cetovimutti na gahitāti?
Tại sao tâm giải thoát tánh không không được lấy?

Sā, "Suññā rāgenā"tiādivacanato sabbattha anupaviṭṭhāva, tasmā visuṃ na gahitā ¶.
Vì, theo lời "Không có tham" v.v., nó hiện diện khắp nơi, nên không được lấy riêng.

ekatthāti ārammaṇavasena ekatthā.
"Một nghĩa" – theo đối tượng là một nghĩa.

Appamāṇaṃ ākiñcaññaṃ suññataṃ animittanti hi sabbānetāni nibbānasseva nāmāni.
Vô lượng, vô sở hữu, tánh không, vô tướng – tất cả là tên của Niết Bàn.

Iti iminā pariyāyena ekatthā.
Do đó, theo cách này, chúng có một nghĩa.

Aññasmiṃ pana ṭhāne appamāṇā honti, aññasmiṃ ākiñcaññā aññasmiṃ suññatā aññasmiṃ animittāti iminā pariyāyena nānābyañjanā.
Nhưng ở chỗ này là vô lượng, chỗ kia là vô sở hữu, tánh không, vô tướng – theo cách này, văn khác nhau.

Iti thero yathānusandhināva desanaṃ niṭṭhapesīti.
Vậy, trưởng lão hoàn thành bài giảng theo trình tự.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Mahāvedallasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Đại Vedalla trong Papañcasūdanī, chú giải Tạng Kinh Trung, đã hoàn tất.

Chú giải Tiểu kinh Phương quảng

4. Cūḷavedallasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tiểu Vedalla

460. evaṃ ¶ ¶ me sutanti cūḷavedallasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" – đây là kinh Tiểu Vedalla.

Tattha visākho upāsakoti visākhoti evaṃnāmako upāsako.
Ở đây, Visākha là cư sĩ tên Visākha.

yena dhammadinnāti yena dhammadinnā nāma bhikkhunī tenupasaṅkami.
Đến với Dhammadinnā, tức Tỳ-kheo-ni tên Dhammadinnā.

Ko panāyaṃ visākho? Kā dhammadinnā? Kasmā upasaṅkamīti?
Nhưng Visākha là ai? Dhammadinnā là ai? Tại sao đến gặp?

Visākho nāma dhammadinnāya gihikāle gharasāmiko.
Visākha là chồng của Dhammadinnā khi bà còn là cư sĩ.

So yadā bhagavā sammāsambodhiṃ abhisambujjhitvā pavattavaradhammacakko yasādayo kulaputte vinetvā uruvelaṃ patvā tattha jaṭilasahassaṃ vinetvā purāṇajaṭilehi ¶ khīṇāsavabhikkhūhi saddhiṃ rājagahaṃ gantvā buddhadassanatthaṃ dvādasanahutāya parisāya saddhiṃ āgatassa bimbisāramahārājassa dhammaṃ desesi.
Khi Đức Phật đạt Chánh Đẳng Giác, chuyển bánh xe Pháp, giáo hóa các thiện nam tử như Yasā, đến Uruvelā, giáo hóa ngàn ẩn sĩ, cùng các Tỳ-kheo lậu tận là các ẩn sĩ cũ, đến Rājagaha, thuyết pháp cho vua Bimbisāra cùng đoàn tùy tùng mười hai vạn người để chiêm bái Phật.

Tadā raññā saddhiṃ āgatesu dvādasanahutesu ekaṃ nahutaṃ upāsakattaṃ paṭivedesi, ekādasa nahutāni sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu saddhiṃ raññā bimbisārena.
Lúc đó, trong mười hai vạn người cùng vua, một vạn đạt quả cư sĩ, m┼─ vạn cùng vua Bimbisāra đạt quả Tu-đà-hoàn.

Ayaṃ upāsako tesaṃ aññataro, tehi saddhiṃ paṭhamadassaneva sotāpattiphale patiṭṭhāya, puna ekadivasaṃ dhammaṃ sutvā sakadāgāmiphalaṃ patvā, tato aparabhāgepi ekadivasaṃ dhammaṃ sutvā anāgāmiphale patiṭṭhito.
Cư sĩ này là một trong số đó, ngay lần đầu thấy Phật đạt quả Tu-đà-hoàn, sau đó nghe pháp một ngày đạt quả Tư-đà-hàm, rồi một ngày khác nghe pháp đạt quả A-na-hàm.

So anāgāmī hutvā gehaṃ āgacchanto yathā aññesu divasesu ito cito ca olokento sitaṃ kurumāno āgacchati, evaṃ anāgantvā santindriyo santamānaso hutvā agamāsi.
Sau khi thành A-na-hàm, khi về nhà, không như những ngày khác nhìn quanh cười vui, ông trở về với căn thanh tịnh, tâm an tĩnh.

Dhammadinnā sīhapañjaraṃ ugghāṭetvā vīthiṃ olokayamānā tassa āgamanākāraṃ disvā, "Kiṃ nu kho eta"nti cintetvā tassa paccuggamanaṃ kurumānā sopānasīse ṭhatvā olambanatthaṃ hatthaṃ pasāresi.
Dhammadinnā mở cửa sổ, nhìn ra đường, thấy cách ông trở về, nghĩ: "Chuyện gì vậy?" rồi ra đón, đứng ở đầu cầu thang, đưa tay để ông nắm.

Upāsako attano hatthaṃ samiñjesi.
Cư sĩ thu tay lại.

Sā "Pātarāsabhojanakāle jānissāmī"ti cintesi.
Bà nghĩ: "Sáng nay lúc ăn, ta sẽ biết."

Upāsako pubbe tāya saddhiṃ ekato bhuñjati. Taṃ divasaṃ pana taṃ anapaloketvā yogāvacarabhikkhu viya ekakova bhuñji.
Trước đây, cư sĩ ăn cùng bà. Nhưng hôm đó, không nhìn bà, ông ăn một mình như Tỳ-kheo hành thiền.

Sā, "Sāyanhakāle jānissāmī"ti cintesi.
Bà nghĩ: "Tối nay ta sẽ biết."

Upāsako taṃdivasaṃ sirigabbhaṃ na pāvisi, aññaṃ gabbhaṃ paṭijaggāpetvā kappiyamañcakaṃ paññapāpetvā nipajji.
Hôm đó, cư sĩ không vào phòng ngủ chính, sửa soạn phòng khác, trải giường thích hợp và nằm.

Upāsikā, "Kiṃ nu khvassa bahiddhā patthanā atthi, udāhu kenacideva paribhedakena bhinno, udāhu mayheva koci doso atthī"ti balavadomanassā ¶ ¶ hutvā, "Ekaṃ dve divase vasitakāle sakkā ñātu"nti tassa upaṭṭhānaṃ gantvā vanditvā aṭṭhāsi.
Cư sĩ nữ nghĩ: "Ông ấy có mong muốn gì ngoài lề chăng, hay bị ai làm tổn thương, hay ta có lỗi gì?" Bà rất buồn, nghĩ: "Ở một hai ngày sẽ biết," rồi đến hầu, đảnh lễ và đứng đó.

Upāsako, "Kiṃ dhammadinne akāle āgatāsī"ti pucchi.
Cư sĩ hỏi: "Dhammadinnā, sao bà đến không đúng lúc?"

Āma ayyaputta, āgatāmhi, na tvaṃ yathā purāṇo, kiṃ nu te bahiddhā patthanā atthīti?
"Vâng, thưa ông, tôi đến. Ông không như trước, ông có mong muốn gì ngoài lề chăng?"

Natthi dhammadinneti.
"Không, Dhammadinnā."

Aññho koci paribhedako atthīti?
"Có ai làm tổn thương ông không?"

Ayampi natthīti.
"Cũng không."

Evaṃ sante mayheva koci doso bhavissatīti.
"Vậy chắc tôi có lỗi gì."

Tuyhampi doso natthīti.
"Bà cũng không có lỗi."

Atha kasmā mayā saddhiṃ yathā pakatiyā ālāpasallāpamattampi na karothāti?
"Vậy sao ông không nói chuyện với tôi như thường lệ?"

So cintesi – "Ayaṃ lokuttaradhammo nāma garu bhāriyo na pakāsetatabbo, sace kho panāhaṃ na kathessāmi, ayaṃ hadayaṃ ¶ phāletvā ettheva kālaṃ kareyyā"ti tassānuggahatthāya kathesi –
Ông nghĩ: "Pháp siêu thế cao quý, nặng nề, không nên tiết lộ. Nhưng nếu ta không nói, bà ấy sẽ đau lòng mà chết tại đây." Để an ủi bà, ông nói:

"Dhammadinne ahaṃ satthu dhammadesanaṃ sutvā lokuttaradhammaṃ nāma adhigato, taṃ adhigatassa evarūpā lokiyakiriyā na vaṭṭati.
"Dhammadinnā, ta nghe pháp của Đức Thế Tôn, đạt được pháp siêu thế. Người đạt pháp này không nên làm các hành vi thế gian.

Yadi tvaṃ icchasi, tava cattālīsa koṭiyo mama cattālīsa koṭiyoti asītikoṭidhanaṃ atthi, ettha issarā hutvā mama mātiṭṭhāne vā bhaginiṭṭhāne vā ṭhatvā vasa.
Nếu bà muốn, bà có bốn mươi koṭi, ta có bốn mươi koṭi, tổng cộng tám mươi koṭi tài sản. Bà làm chủ, ở vị trí như mẹ hay chị ta mà sống.

Tayā dinnena bhattapiṇḍamattakena ahaṃ yāpessāmi.
Ta sẽ sống nhờ chút thức ăn bà cho.

Athevaṃ na karosi, ime bhoge gahetvā kulagehaṃ gaccha, athāpi te bahiddhā patthanā natthi, ahaṃ taṃ bhaginiṭṭhāne vā dhituṭṭhāne vā ṭhapetvā posessāmī"ti.
Nếu bà không làm vậy, hãy lấy tài sản về nhà cha mẹ. Nếu bà không có mong muốn gì ngoài lề, ta sẽ xem bà như chị hay con mà nuôi dưỡng."

Sā cintesi – "Pakatipuriso evaṃ vattā nāma natthi. Addhā etena lokuttaravaradhammo paṭividdho.
Bà nghĩ: "Người thường không nói vậy. Chắc chắn ông ấy đã thấu tri pháp siêu thế cao quý.

So pana dhammo kiṃ puriseheva paṭibujjhitabbo, udāhu mātugāmopi paṭivijjhituṃ sakkotī"ti visākhaṃ etadavoca –
Nhưng pháp ấy chỉ nam giới đạt được, hay nữ giới cũng có thể đạt?" Bà hỏi Visākha:

"Kiṃ nu kho eso dhammo puriseheva labhitabbo, mātugāmenapi sakkā laddhu"nti?
"Pháp này chỉ nam giới đạt được, hay nữ giới cũng có thể đạt?"

Kiṃ vadesi dhammadinne, ye paṭipannakā, te etassa dāyādā, yassa yassa upanissayo atthi, so so etaṃ paṭilabhatīti.

“Bà nói gì, Dhammadinnā? Những ai thực hành là người thừa tự pháp này. Ai có nhân duyên, người ấy đạt được.”

Evaṃ sante mayhaṃ pabbajjaṃ anujānāthāti.
“Nếu vậy, xin ông cho phép tôi xuất gia.”

Sādhu bhadde, ahampi taṃ etasmiṃyeva magge yojetukāmo, manaṃ pana te ajānamāno na kathemīti tāvadeva bimbisārassa rañño santikaṃ gantvā vanditvā aṭṭhāsi.
“Tốt lắm, hiền giả! Ta cũng muốn hướng bà vào con đường này, nhưng không biết ý bà nên chưa nói.” Ông lập tức đến vua Bimbisāra, đảnh lễ và đứng đó.

Rājā ¶, “Kiṃ, gahapati, akāle āgatosī”ti pucchi.
Vua hỏi: “Này gia chủ, sao đến không đúng lúc?”

Dhammadinnā, “Mahārāja, pabbajissāmī”ti vadatīti.
“Dhammadinnā nói bà ấy muốn xuất gia, thưa đại vương.”

Kiṃ panassa laddhuṃ vaṭṭatīti?
“Bà ấy cần gì để xuất gia?”

Aññaṃ kiñci natthi, sovaṇṇasivikaṃ ¶ deva, laddhuṃ vaṭṭati nagarañca paṭijaggāpetunti.
“Không cần gì khác, thưa đại vương, chỉ cần kiệu vàng và sửa soạn thành phố.”

Rājā sovaṇṇasivikaṃ datvā nagaraṃ paṭijaggāpesi.
Vua cho kiệu vàng và sửa soạn thành phố.

Visākho dhammadinnaṃ gandhodakena nahāpetvā sabbālaṅkārehi alaṅkārāpetvā sovaṇṇasivikāya nisīdāpetvā ñātigaṇena parivārāpetvā gandhapupphādīhi pūjayamāno nagaravāsanaṃ karonto viya bhikkhuniupassayaṃ gantvā, “Dhammadinnaṃ pabbājethāyye”ti āha.
Visākha tắm cho Dhammadinnā bằng nước thơm, trang điểm mọi thứ trang sức, đặt bà lên kiệu vàng, để thân quyến vây quanh, cúng dường hoa thơm, như thể tổ chức lễ trong thành, đưa bà đến tịnh xá Tỳ-kheo-ni và nói: “Các Tôn nữ, hãy cho Dhammadinnā xuất gia.”

Bhikkhuniyo “Ekaṃ vā dve vā dose sahituṃ vaṭṭati gahapatī”ti āhaṃsu.
Các Tỳ-kheo-ni nói: “Này gia chủ, có thể chịu được một hai lỗi.”

Natthayye koci doso, saddhāya pabbajatīti.
“Không có lỗi gì, bà ấy xuất gia vì lòng tin.”

Athekā byattā therī tacapañcakakammaṭṭhānaṃ ācikkhitvā kese ohāretvā ¶ pabbājesi.
Rồi một Tỳ-kheo-ni lão luyện dạy thiền năm phần thân, cạo tóc và cho bà xuất gia.

Visākho, “Abhiramayye, svākkhāto dhammo”ti vanditvā pakkāmi.
Visākha đảnh lễ, nói: “Hãy tinh tấn, Tôn nữ, pháp được khéo thuyết,” rồi rời đi.

Tassā pabbajitadivasato paṭṭhāya lābhasakkāro uppajji.
Từ ngày bà xuất gia, danh tiếng và cúng dường khởi sinh.

Teneva palibuddhā samaṇadhammaṃ kātuṃ okāsaṃ na labhati.
Vì thế, bị cản trở, bà không có cơ hội hành pháp sa-môn.

Athācariya-upajjhāyatheriyo gahetvā janapadaṃ gantvā aṭṭhatiṃsāya ārammaṇesu cittarucitaṃ kammaṭṭhānaṃ kathāpetvā samaṇadhammaṃ kātuṃ āraddhā, abhinīhārasampannattā pana nāticiraṃ kilamittha.
Bà cùng các vị thầy và bổn sư đến vùng quê, chọn thiền thích hợp trong ba mươi tám đề mục, bắt đầu hành pháp sa-môn. Nhờ đầy đủ nguyện lực, bà không mất lâu để mệt mỏi (đạt quả).

Ito paṭṭhāya hi satasahassakappamatthake padumuttaro nāma satthā loke udapādi.
Từ đây, cách nay hơn trăm ngàn kiếp, Đức Phật Padumuttara xuất hiện.

Tadā esā ekasmiṃ kule dāsī hutvā attano kese vikkiṇitvā sujātattherassa nāma aggasāvakassa dānaṃ datvā patthanamakāsi.
Lúc đó, bà là nữ tỳ trong một gia đình, bán tóc mình, cúng dường Tôn giả Sujāta, vị đại đệ tử, và phát nguyện.

Sā tāya patthanābhinīhārasampattiyā nāticiraṃ kilamittha, katipāheneva arahattaṃ patvā cintesi –
Nhờ nguyện lực ấy, bà không mất lâu, chỉ vài ngày đạt A-la-hán, rồi nghĩ:

“Ahaṃ yenatthena sāsane pabbajitā, so matthakaṃ patto, kiṃ me janapadavāsena, mayhaṃ ñātakāpi puññāni karissanti, bhikkhunisaṅghopi paccayehi na kilamissati, rājagahaṃ gacchāmī”ti bhikkhunisaṅghaṃ gahetvā rājagahameva agamāsi.
“Mục đích ta xuất gia đã đạt. Sống ở quê làm gì? Thân quyến ta sẽ làm phước, Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni cũng không thiếu cúng dường. Ta về Rājagaha.” Bà dẫn Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni về Rājagaha.

Visākho, “Dhammadinnā kira āgatā”ti sutvā, “Pabbajitvā nacirasseva janapadaṃ gatā, gantvāpi nacirasseva paccāgatā, kiṃ nu kho bhavissati, gantvā jānissāmī”ti dutiyagamanena bhikkhuniupassayaṃ agamāsi.
Visākha nghe: “Dhammadinnā đã về,” nghĩ: “Mới xuất gia đã đi vùng quê, rồi nhanh chóng trở lại. Chuyện gì vậy? Ta sẽ đến tìm hiểu.” Ông đến tịnh xá Tỳ-kheo-ni lần thứ hai.

Tena vuttaṃ – “Atha kho visākho upāsako yena dhammadinnā bhikkhunī tenupasaṅkamī”ti.
Vì thế, kinh nói: “Rồi cư sĩ Visākha đến với Tỳ-kheo-ni Dhammadinnā.”

etadavocāti ¶ etaṃ sakkāyotiādivacanaṃ avoca.
“Nói lời này” – nói về thân kiến v.v.

Kasmā avocāti?
Tại sao nói vậy?

Evaṃ kirassa ahosi – "Abhiramasi nābhiramasi, ayye"ti evaṃ pucchanaṃ nāma na paṇḍitakiccaṃ, pañcupādānakkhandhe upanetvā pañhaṃ pucchissāmi, pañhabyākaraṇena tassā abhiratiṃ vā anabhiratiṃ ¶ vā jānissāmīti, tasmā avoca.
Ông nghĩ: "Hỏi 'Tôn nữ tinh tấn hay không?' không phải việc người trí làm. Ta sẽ hỏi về năm uẩn thủ, qua câu trả lời sẽ biết bà tinh tấn hay không." Vì thế, ông nói.

Taṃ sutvāva dhammadinnā ahaṃ, āvuso visākha, acirapabbajitā sakāyaṃ vā parakāyaṃ vā kuto jānissāmīti vā, aññattheriyo upasaṅkamitvā pucchāti vā avatvā upanikkhittaṃ sampaṭicchamānā viya, ekapāsakagaṇṭhiṃ mocentī viya gahanaṭṭhāne hatthimaggaṃ nīharamānā viya khaggamukhena ¶ samuggaṃ vivaramānā viya ca paṭisambhidāvisaye ṭhatvā pañhaṃ vissajjamānā, pañca kho ime, āvuso visākha, upādānakkhandhātiādimāha.
Nghe vậy, Dhammadinnā không nói: "Này đạo hữu Visākha, tôi mới xuất gia, làm sao biết thân mình hay thân người?" hay "Hãy hỏi các Tỳ-kheo-ni khác." Bà như chấp nhận câu hỏi được đưa ra, như tháo nút dây, như dẫn voi qua rừng rậm, như mở hộp bằng mũi kiếm, đứng trong lĩnh vực vô ngại giải, trả lời: "Này đạo hữu Visākha, có năm uẩn thủ…"

Tattha pañcāti gaṇanaparicchedo.
"Năm" – là giới hạn số lượng.

upādānakkhandhāti upādānānaṃ paccayabhūtā khandhāti evamādinā nayenettha upādānakkhandhakathā vitthāretvā kathetabbā.
"Uẩn thủ" – là các uẩn làm duyên cho tham ái, cần giảng giải chi tiết theo cách này.

Sā panesā visuddhimagge vitthāritā evāti tattha vittāritanayeneva veditabbā.
Nhưng điều đó đã được giảng chi tiết trong Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo), nên hiểu theo cách được giải thích ở đó.

sakkāyasamudayādīsupi yaṃ vattabbaṃ, taṃ heṭṭhā tattha tattha vuttameva.
Về sự khởi sinh của thân kiến v.v., những gì cần nói đã được nói ở các chỗ trước.

Idaṃ pana catusaccabyākaraṇaṃ sutvā visākho theriyā abhiratabhāvaṃ aññāsi.
Nghe câu trả lời về bốn thánh đế, Visākha biết bà tinh tấn.

Yo hi buddhasāsane ukkaṇṭhito hoti anabhirato, so evaṃ pucchitapucchitapañhaṃ saṇḍāsena ekekaṃ palitaṃ gaṇhanto viya, sinerupādato vālukaṃ uddharanto viya vissajjetuṃ na sakkoti.
Người chán nản, không tinh tấn trong giáo pháp Phật, không thể trả lời câu hỏi như nhặt từng sợi tóc bằng kẹp, hay lấy từng hạt cát từ chân núi Tu-di.

Yasmā pana imāni cattāri saccāni loke candimasūriyā viya buddhasāsane pākaṭāni, parisamajjhe gato hi bhagavāpi mahātherāpi saccāneva pakāsenti; bhikkhusaṅghopi pabbajitadivasato paṭṭhāya kulaputte cattāri nāma kiṃ, cattāri ariyasaccānīti pañhaṃ uggaṇhāpeti.
Vì bốn thánh đế trong giáo pháp Phật rõ như mặt trời, mặt trăng trong thế gian. Đức Phật và các đại trưởng lão trong hội chúng chỉ rõ bốn thánh đế; Tăng đoàn từ ngày xuất gia dạy thiện nam tử: "Bốn là gì? Là bốn thánh đế."

Ayañca dhammadinnā upāyakosalle ṭhitā paṇḍitā byattā nayaṃ gahetvā sutenapi kathetuṃ samatthā, tasmā "Na sakkā etissā ettāvatā saccānaṃ paṭividdhabhāvo ñātuṃ, saccavinibbhogapañhabyākaraṇena sakkā ñātu"nti cintetvā heṭṭhā kathitāni dve saccāni paṭinivattetvā guḷhaṃ katvā gaṇṭhipañhaṃ pucchissāmīti pucchanto taññeva nu kho, ayyetiādimāha.
Và Dhammadinnā, đứng vững trong phương tiện khéo léo, trí tuệ, lão luyện, nắm phương pháp, có thể giảng từ điều đã nghe. Vì thế, ông nghĩ: "Không thể biết mức độ thấu tri thánh đế của bà bằng chừng này. Hỏi câu phân tích thánh đế sẽ biết." Ông quay lại hai thánh đế đã nói trước, đặt câu hỏi ẩn kín như nút thắt, nói: "Tôn nữ, có phải chỉ…"

Tassa vissajjane na kho, āvuso visākha, taññeva upādānanti upādānassa saṅkhārakkhandhekadesabhāvato na taṃyeva upādānaṃ te pañcupādānakkhandhā, nāpi aññatra pañcahi upādānakkhandhehi upādānaṃ.
Trong câu trả lời: "Không, này đạo hữu Visākha, tham ái không phải chỉ là năm uẩn thủ, vì tham ái là một phần của uẩn hành, nhưng tham ái cũng không ngoài năm uẩn thủ."

Yadi hi taññeva ¶ siyā, rūpādisabhāvampi upādānaṃ siyā.
Nếu tham ái chỉ là năm uẩn thủ, thì bản chất sắc v.v. cũng là tham ái.

Yadi aññatra siyā, parasamaye cittavippayutto anusayo viya paṇṇatti viya nibbānaṃ viya ca khandhavinimuttaṃ vā siyā, chaṭṭho vā khandho paññapetabbo bhaveyya, tasmā evaṃ byākāsi.
Nếu tham ái ngoài năm uẩn thủ, thì như trong tà kiến, nó sẽ như tùy miên tách khỏi tâm, như khái niệm, như Niết Bàn, hay như một uẩn thứ sáu cần được đặt ra. Vì thế, bà trả lời như vậy.

Tassā ¶ ¶ byākaraṇaṃ sutvā "Adhigatapatiṭṭhā aya"nti visākho niṭṭhamagamāsi.
Nghe câu trả lời, Visākha kết luận: "Bà ấy đã đạt thành tựu vững chắc."

Na hi sakkā akhīṇāsavena asambaddhena avitthāyantena padīpasahassaṃ jālentena viya evarūpo guḷho paṭicchanno tilakkhaṇāhato gambhīro pañho vissajjetuṃ.
Không thể, nếu chưa lậu tận, không mạch lạc, không rõ ràng, như thắp ngàn ngọn đèn, trả lời câu hỏi sâu kín, bị ba đặc tính đánh dấu, sâu sắc như vậy.

Niṭṭhaṃ gantvā pana, "Ayaṃ dhammadinnā sāsane laddhapatiṭṭhā adhigatapaṭisambhidā vesārajjappattā bhavamatthake ṭhitā mahākhīṇāsavā, samatthā mayhaṃ pucchitapañhaṃ kathetuṃ, idāni pana naṃ ovattikasāraṃ pañhaṃ pucchissāmī"ti cintetvā taṃ pucchanto, kathaṃ panāyyetiādimāha.
Đạt kết luận, ông nghĩ: "Dhammadinnā đã đạt thành tựu trong giáo pháp, đạt vô ngại giải, tự tin, đứng trên đỉnh hữu, là đại lậu tận, có thể trả lời câu hỏi của ta. Giờ ta sẽ hỏi câu hỏi cốt lõi như lưỡi dao." Ông hỏi: "Tôn nữ, thế nào…"

461.
tassa vissajjane assutavā ti ādi mūlapariyāye vitthāritameva.
Trong câu trả lời, "người không học" v.v., đã được giải thích chi tiết trong Mūlapariyāya (Kinh Căn Bản Pháp).

rūpaṃ attato samanupassati ti, “idhekacco rūpaṃ attato samanupassati. yaṃ rūpaṃ so ahaṃ, yo ahaṃ taṃ rūpan ti rūpañca attañca advayaṃ samanupassati.
“Thấy sắc là tự ngã” nghĩa là: “Một số người thấy sắc là tự ngã. Sắc là ta, ta là sắc, thấy sắc và tự ngã là một, không hai.
seyyathāpi nāma telappadīpassa jhāyato yā acci so vaṇṇo, yo vaṇṇo sā acci ti acciñca vaṇṇañca advayaṃ samanupassati.
Như ngọn đèn dầu đang cháy, ngọn lửa là màu sắc, màu sắc là ngọn lửa, thấy ngọn lửa và màu sắc là một, không hai.
evameva idhekacco rūpaṃ attato samanupassati… pe… advayaṃ samanupassati” ti (paṭi· ma· 1.131) evaṃ rūpaṃ attā ti diṭṭhipassanāya passati.
Cũng vậy, một số người thấy sắc là tự ngã… thấy là một, không hai” (Paṭisambhidāmagga 1.131), như vậy thấy sắc là tự ngã qua tà kiến.
rūpavantaṃ vā attānan ti arūpaṃ attā ti gahetvā chāyāvantaṃ rukkhaṃ viya taṃ attānaṃ rūpavantaṃ samanupassati.
“Thấy tự ngã có sắc” nghĩa là cho rằng tự ngã là vô sắc, như cây có bóng, thấy tự ngã ấy có sắc.
attani vā rūpan ti arūpameva attā ti gahetvā pupphasmiṃ gandhaṃ viya attani rūpaṃ samanupassati.
“Thấy sắc trong tự ngã” nghĩa là cho rằng tự ngã là vô sắc, như hương trong hoa, thấy sắc trong tự ngã.
rūpasmiṃ vā attānan ti arūpameva attā ti gahetvā karaṇḍāya maṇiṃ viya attānaṃ rūpasmiṃ samanupassati.
“Thấy tự ngã trong sắc” nghĩa là cho rằng tự ngã là vô sắc, như ngọc trong hộp, thấy tự ngã trong sắc.
vedanaṃ attato ti ādīsu pi eseva nayo.
Với “thọ là tự ngã” v.v., cũng theo cách này.

tattha, rūpaṃ attato samanupassati ti suddharūpameva attā ti kathitaṃ.
Ở đây, “thấy sắc là tự ngã” nghĩa là nói rằng chỉ thuần sắc là tự ngã.
rūpavantaṃ vā attānaṃ, attani vā rūpaṃ, rūpasmiṃ vā attānaṃ.
“Thấy tự ngã có sắc, thấy sắc trong tự ngã, thấy tự ngã trong sắc.”
vedanaṃ attato… saññaṃ… saṅkhāre… viññāṇaṃ attato samanupassati ti imesu sattasu ṭhānesu arūpaṃ attā ti kathitaṃ.
“Thọ là tự ngã… tưởng… hành… thức là tự ngã” trong bảy trường hợp này, nói rằng vô sắc là tự ngã.
vedanāvantaṃ vā attānaṃ, attani vā vedanaṃ, vedanāya vā attānan ti evaṃ catūsu khandhesu tiṇṇaṃ tiṇṇaṃ vasena dvādasasu ṭhānesu rūpārūpamissako attā kathito.
“Thấy tự ngã có thọ, thấy thọ trong tự ngã, thấy tự ngã trong thọ” v.v., trong bốn uẩn, mỗi uẩn ba cách, tổng cộng mười hai trường hợp, nói rằng tự ngã là hỗn hợp sắc và vô sắc.
tattha rūpaṃ attato samanupassati… vedanaṃ… saññaṃ… saṅkhāre… viññāṇaṃ attato samanupassati ti imesu pañcasu ṭhānesu ucchedadiṭṭhi kathitā, avasesesu sassatadiṭṭhi ti.
Trong năm trường hợp “thấy sắc là tự ngã… thọ… tưởng… hành… thức là tự ngã,” nói về đoạn kiến; các trường hợp còn lại là thường kiến.
evamettha pannarasa bhavadiṭṭhiyo, pañca vibhavadiṭṭhiyo honti.
Như vậy, ở đây có mười lăm hữu kiến và năm vô hữu kiến.
na rūpaṃ attato ti ettha rūpaṃ attā ti na samanupassati.

"Không thấy sắc là tự ngã" nghĩa là không thấy sắc là tự ngã.
aniccaṃ dukkhaṃ anattā ti pana samanupassati.
Mà thấy là vô thường, khổ, vô ngã.
na rūpavantaṃ attānaṃ… pe… na viññāṇasmiṃ attānan ti ime pañcakkhandhe kenaci pariyāyena attato na samanupassati, sabbākārena pana aniccā dukkhā anattā ti samanupassati.
"Không thấy tự ngã có sắc… không thấy tự ngã trong thức," không thấy năm uẩn là tự ngã theo bất kỳ cách nào, mà thấy tất cả đều vô thường, khổ, vô ngã mọi cách.

ettāvatā theriyā, "evaṃ kho, āvuso visākha, sakkāyadiṭṭhi hoti" ti evaṃ purimapañhaṃ vissajjentiyā ettakena gamanaṃ hoti, āgamanaṃ hoti, gamanāgamanaṃ hoti, vaṭṭaṃ vattati ti vaṭṭaṃ matthakaṃ pāpetvā dassitaṃ.
Do đó, khi trưởng lão ni trả lời: "Như vậy, này đạo hữu Visākha, là thân kiến," qua câu hỏi trước, đã chỉ ra vòng luân hồi đi, đến, đi và đến, vòng luân hồi vận hành, đạt đến đỉnh cao.
evaṃ kho, āvuso visākha, sakkāyadiṭṭhi na hoti ti pacchimaṃ pañhaṃ vissajjentiyā ettakena gamanaṃ na hoti, āgamanaṃ na hoti, gamanāgamanaṃ na hoti, vaṭṭaṃ nāma na vattati ti vivaṭṭaṃ matthakaṃ pāpetvā dassitaṃ.
Khi trả lời câu hỏi sau: "Như vậy, này đạo hữu Visākha, không có thân kiến," đã chỉ ra không đi, không đến, không đi và đến, vòng luân hồi không vận hành, đạt đến đỉnh cao của sự giải thoát.

462.
katamo panāyye, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo ti ayaṃ pañho theriyā paṭipucchitvā vissajjetabbo bhaveyya – "upāsaka, tayā heṭṭhā maggo pucchito, idha kasmā maggameva pucchasī" ti.
"Cái gì, này trưởng lão, là con đường thánh tám nhánh?" Câu hỏi này đáng lẽ trưởng lão ni sẽ phản vấn: "Này cư sĩ, trước đây ngươi đã hỏi về đạo, sao giờ lại hỏi về đạo?"
sā pana attano byattatāya paṇḍiccena tassa adhippāyaṃ sallakkhesi – "iminā upāsakena heṭṭhā paṭipattivasena maggo pucchito bhavissati, idha pana taṃ saṅkhatāsaṅkhatalokiyalokuttarasaṅgahitāsaṅgahitavasena pucchitukāmo bhavissati" ti.
Nhưng nhờ sự thông thái và hiểu biết, bà nhận ra ý định của người ấy: "Cư sĩ này trước đây hỏi về đạo theo cách thực hành, còn ở đây muốn hỏi về đạo theo tính chất hữu vi, vô vi, thế gian, siêu thế, bao gồm hay không bao gồm."
tasmā appaṭipucchitvāva yaṃ yaṃ pucchi, taṃ taṃ vissajjesi.
Vì thế, không phản vấn, bà trả lời đúng những gì được hỏi.
tattha saṅkhato ti cetito kappito pakappito āyūhito kato nibbattito samāpajjantena samāpajjitabbo.
"Hữu vi" nghĩa là được ý định, được suy nghĩ, được tạo tác, được chuẩn bị, được sinh ra, cần được hành giả nhập vào.
tīhi ca kho, āvuso visākha, khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahito ti ettha yasmā maggo sappadeso, tayo khandhā nippadesā, tasmā ayaṃ sappadesattā nagaraṃ viya rajjena nippadesehi tīhi khandhehi saṅgahito.
"Này đạo hữu Visākha, con đường thánh tám nhánh được bao gồm trong ba uẩn" nghĩa là vì đạo có phân định, còn ba uẩn không phân định, nên đạo được ví như thành phố được vương quốc bao gồm, được ba uẩn không phân định bao gồm.
tattha sammāvācādayo tayo sīlameva, tasmā te sajātito sīlakkhandhena saṅgahitā ti.
Ở đây, chánh ngữ v.v. ba nhánh là giới, nên chúng được bao gồm trong nhóm giới

theo bản chất.
kiñcāpi hi pāḷiyaṃ sīlakkhandhe ti bhummena viya niddeso kato, attho pana karaṇavasena veditabbo.
Dù trong kinh văn, "nhóm giới" được diễn đạt như danh từ, ý nghĩa cần được hiểu theo cách thực hiện.
sammāvāyāmādīsu pana tīsu samādhi attano dhammatāya ārammaṇe ekaggabhāvena appetuṃ na sakkoti.
Trong chánh tinh tấn v.v. ba nhánh, định không thể tự mình hướng đến đối tượng với trạng thái nhất tâm theo bản chất.
vīriye pana paggahakiccaṃ sādhente satiyā ca apilāpanakiccaṃ sādhentiyā laddhūpakāro hutvā sakkoti.
Nhưng nhờ tinh tấn thực hiện nhiệm vụ nỗ lực và niệm thực hiện nhiệm vụ không quên, định được hỗ trợ và có thể làm được.

tatrāyaṃ upamā – yathā hi "nakkhattaṃ kīḷissāma" ti uyyānaṃ paviṭṭhesu tīsu sahāyesu eko supupphitaṃ campakarukkhaṃ disvā hatthaṃ ukkhipitvāpi gahetuṃ na sakkuṇeyya.
Đây là ví dụ: Như ba người bạn vào vườn để vui chơi lễ hội, một người thấy cây hoa chiên đàn nở rộ, đưa tay lên nhưng không thể hái được.
athassa dutiyo onamitvā piṭṭhiṃ dadeyya, so tassa piṭṭhiyaṃ ṭhatvāpi kampamāno gahetuṃ na sakkuṇeyya.
Người thứ hai cúi xuống cho lưng, nhưng người kia đứng trên lưng vẫn run rẩy, không thể hái được.
athassa itaro aṃsakūṭaṃ upanāmeyya, so ekassa piṭṭhiyaṃ ṭhatvā ekassa aṃsakūṭaṃ olubbha yathāruci pupphāni ocinitvā piḷandhitvā nakkhattaṃ kīḷeyya.
Người thứ ba đưa vai, người kia đứng trên lưng một người, dựa vào vai người khác, hái hoa theo ý muốn, trang sức và vui chơi lễ hội.
evaṃsampadamidaṃ daṭṭhabbaṃ.
Nên hiểu như vậy.
ekato uyyānaṃ paviṭṭhā tayo sahāyakā viya hi ekato jātā sammāvāyāmādayo tayo dhammā.
Ba người bạn cùng vào vườn ví như chánh tinh tấn v.v. ba pháp cùng khởi sinh.
supupphitacampako viya ārammaṇaṃ.
Cây chiên đàn nở hoa ví như đối tượng.
hatthaṃ ukkhipitvāpi gahetuṃ asakkonto viya attano dhammatāya ārammaṇe ekaggabhāvena appetuṃ asakkonto samādhi.
Người đưa tay nhưng không hái được ví như định không thể hướng đến đối tượng với trạng thái nhất tâm theo bản chất.
piṭṭhiṃ datvā onatasahāyo viya vāyāmo.
Người cho lưng ví như tinh tấn.
aṃsakūṭaṃ datvā ṭhitasahāyo viya sati.
Người đưa vai ví như niệm.
yathā tesu ekassa piṭṭhiyaṃ ṭhatvā ekassa aṃsakūṭaṃ olubbha itaro yathāruci pupphaṃ gahetuṃ sakkoti, evamevaṃ vīriye paggahakiccaṃ sādhente, satiyā ca apilāpanakiccaṃ sādhentiyā laddhupakāro samādhi sakkoti ārammaṇe ekaggabhāvena appetuṃ.
Như người đứng trên lưng một người, dựa vào vai người khác, hái hoa theo ý, cũng vậy, nhờ tinh tấn thực hiện nhiệm vụ nỗ lực và niệm thực hiện nhiệm vụ không quên, định được hỗ trợ, có thể hướng đến đối tượng với trạng thái nhất tâm.

tasmā samādhiyevettha sajātito samādhikkhandhena saṅgahito.
Vì thế, chỉ định được bao gồm trong nhóm định theo bản chất.
vāyāmasatiyo pana kiriyato saṅgahitā honti.
Nhưng tinh tấn và niệm được bao gồm theo hành động.

sammādiṭṭhisammāsaṅkappesu pi paññā attano dhammatāya aniccaṃ dukkhaṃ anattā ti ārammaṇaṃ nicchetuṃ na sakkoti, vitakke pana ākoṭetvā ākoṭetvā dente sakkoti.
Trong chánh kiến và chánh tư duy, trí tuệ không thể tự mình phân tích đối tượng là vô thường, khổ, vô ngã theo bản chất, nhưng nhờ tầm gõ và gõ liên tục, trí tuệ có thể làm được.
kathaṃ?
Như thế nào?
yathā hi heraññiko kahāpaṇaṃ hatthe ṭhapetvā sabbabhāgesu oloketukāmo samānopi na cakkhudaleneva parivattetuṃ sakkoti, aṅgulipabbehi pana parivattetvā ito cito ca oloketuṃ sakkoti.
Như thợ kim hoàn cầm đồng tiền trong tay, muốn xem xét mọi mặt, không thể chỉ dùng mắt để xoay, nhưng dùng ngón tay xoay, xem từ phía này phía kia thì được.
evameva na paññā attano dhammatāya aniccādivasena ārammaṇaṃ nicchetuṃ sakkoti, abhiniropanalakkhaṇena pana āhananapariyāhananarasena vitakkena ākoṭentena viya parivattentena viya ca ādāyā dinnameva vinicchetuṃ sakkoti.
Cũng vậy, trí tuệ không thể tự mình phân tích đối tượng theo vô thường v.v., nhưng nhờ tầm có đặc tính hướng tâm, như gõ và xoay, trí tuệ lấy và phân tích đối tượng được trao.
tasmā idhāpi sammādiṭṭhiyeva sajātito paññākkhandhena saṅgahitā.
Vì thế, ở đây chỉ chánh kiến được bao gồm trong nhóm trí tuệ theo bản chất.
sammāsaṅkappo pana kiriyato saṅgahito hoti.
Nhưng chánh tư duy được bao gồm theo hành động.
iti imehi tīhi khandhehi maggo saṅgahaṃ gacchati.
Như vậy, con đường được bao gồm trong ba nhóm này.
tena vuttaṃ – "tīhi ca kho, āvuso visākha, khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahito" ti.
Vì thế nói: "Này đạo hữu Visākha, con đường thánh tám nhánh được bao gồm trong ba nhóm."

idāni ekacittakkhaṇikaṃ maggasamādhiṃ sanimittaṃ saparikkhāraṃ pucchanto, katamo panāyye ti ādimāha.
Giờ đây, khi hỏi về định đạo trong một sát-na tâm, có nguyên nhân và phụ trợ, ngài nói: "Này trưởng lão, cái gì…" v.v.
tassa vissajjane cattāro satipaṭṭhānā maggakkhaṇe catukiccasādhanavasena uppannā sati, sā samādhissa paccayatthena nimittaṃ.
Trong câu trả lời, bốn niệm xứ là niệm khởi sinh trong khoảnh khắc đạo, thực hiện bốn nhiệm vụ, là nguyên nhân cho định.
cattāro sammappadhānā catukiccasādhanavasena uppannaṃ vīriyaṃ, taṃ parivāraṭṭhena parikkhāro hoti.
Bốn chánh cần là tinh tấn khởi sinh, thực hiện bốn nhiệm vụ, là phụ trợ cho định.
tesaṃyeva dhammānan ti tesaṃ maggasampayuttadhammānaṃ.
"Chính các pháp ấy" nghĩa là các pháp tương ứng với đạo.
āsevanā ti ādīsu ekacittakkhaṇikāyeva āsevanādayo vuttā ti.
Trong "tu tập" v.v., chỉ nói đến tu tập v.v. trong một sát-na tâm.

vitaṇḍavādī pana, "ekacittakkhaṇiko nāma maggo natthi, 'evaṃ bhāveyya satta vassāni' ti hi vacanato sattapi vassāni maggabhāvanā hoti, kilesā pana lahu chijjantā sattahi ñāṇehi chijjanti" ti vadati.
Nhưng kẻ tranh luận vô ích nói: "Không có đạo chỉ trong một sát-na tâm, vì kinh nói 'tu tập trong bảy năm,' nên tu tập đạo kéo dài bảy năm, còn các phiền não được cắt đứt nhanh chóng bởi bảy trí."
so "suttaṃ āharā" ti vattabbo.
Họ nên được yêu cầu: "Đưa kinh ra."
addhā aññaṃ apassanto, "yā tesaṃyeva dhammānaṃ āsevanā bhāvanā bahulīkamma" ti idameva suttaṃ āharitvā, "aññena cittena āsevati, aññena bhāveti, aññena bahulīkaroti" ti vakkhati.
Chắc chắn, không tìm được kinh khác, họ dẫn kinh: "Sự tu tập, phát triển, làm cho sung mãn các pháp ấy," và nói: "Tu tập bằng tâm này, phát triển bằng tâm khác, làm sung mãn bằng tâm khác."
tato vattabbo – "kiṃ panidaṃ, suttaṃ neyyatthaṃ nītatthaṃ" ti.
Họ nên được hỏi: "Kinh này là nghĩa cần giải thích hay nghĩa rõ ràng?"
tato vakkhati – "nītatthaṃ yathā suttaṃ tatheva attho" ti.
Họ sẽ nói: "Nghĩa rõ ràng, ý nghĩa đúng như kinh."
tassa idaṃ uttaraṃ – evaṃ sante ekaṃ cittaṃ āsevamānaṃ uppannaṃ, aparampi āsevamānaṃ, aparampi āsevamānan ti evaṃ divasampi āsevanāva bhavissati, kuto bhāvanā, kuto bahulīkammaṃ?
Câu trả lời là: Nếu vậy, một tâm tu tập khởi sinh, rồi tâm khác tu tập, rồi tâm khác nữa tu tập, cả ngày chỉ là tu tập, thì phát triển ở đâu, làm sung mãn ở đâu?
ekaṃ vā bhāvayamānaṃ uppannaṃ aparampi bhāvayamānaṃ aparampi bhāvayamānan ti evaṃ divasampi bhāvanāva bhavissati, kuto āsevanā kuto bahulīkammaṃ?
Hoặc một tâm phát triển khởi sinh, rồi tâm khác phát triển, rồi tâm khác nữa phát triển, cả ngày chỉ là phát triển, thì tu tập ở đâu, làm sung mãn ở đâu?
ekaṃ vā bahulīkarontaṃ uppannaṃ, aparampi bahulīkarontaṃ, aparampi bahulīkarontan ti evaṃ divasampi bahulīkammameva bhavissati kuto āsevanā, kuto bhāvanā ti.
Hoặc một tâm làm sung mãn khởi sinh, rồi tâm khác làm sung mãn, rồi tâm khác nữa làm sung mãn, cả ngày chỉ là làm sung mãn, thì tu tập ở đâu, phát triển ở đâu?
atha vā evaṃ vadeyya – "ekena cittena āsevati, dvīhi bhāveti, tīhi bahulīkaroti.
Hoặc họ nói: "Tu tập bằng một tâm, phát triển bằng hai tâm, làm sung mãn bằng ba tâm.
dvīhi vā āsevati, tīhi bhāveti, ekena bahulīkaroti.
Hoặc tu tập bằng hai tâm, phát triển bằng ba tâm, làm sung mãn bằng một tâm.
tīhi vā āsevati, ekena bhāveti, dvīhi bahulīkaroti" ti.
Hoặc tu tập bằng ba tâm, phát triển bằng một tâm, làm sung mãn bằng hai tâm."
so vattabbo – "mā suttaṃ me laddhan ti yaṃ vā taṃ vā avaca.
Họ nên được nói: "Đừng nghĩ rằng đã tìm được kinh mà nói bừa.
pañhaṃ vissajjentena nāma ācariyassa santike vasitvā buddhavacanaṃ uggaṇhitvā attharasaṃ viditvā vattabbaṃ hoti.
Để trả lời câu hỏi, cần sống gần thầy, học lời Phật, hiểu ý nghĩa sâu xa, rồi mới nói.
ekacittakkhaṇikāva ayaṃ āsevanā, ekacittakkhaṇikā bhāvanā, ekacittakkhaṇikaṃ bahulīkammaṃ.
Tu tập chỉ trong một sát-na tâm, phát triển chỉ trong một sát-na tâm, làm sung mãn chỉ trong một sát-na tâm.
khayagāmilokuttaramaggo bahulacittakkhaṇiko nāma natthi,

‘ekacittakkhaṇikoyeva’ ti saññāpetabbo.
Con đường siêu thế dẫn đến đoạn diệt không có nhiều sát-na tâm, chỉ là một sát-na tâm, nên thuyết phục như vậy.
sace sañjānāti, sañjānātu, no ce sañjānāti, gaccha pātova vihāraṃ pavisitvā yāguṃ pivāhi” ti uyyojetabbo.
Nếu họ hiểu, cứ để họ hiểu; nếu không hiểu, hãy nói: “Đi đi, sáng sớm vào tịnh xá uống cháo.”

463.
kati panāyye saṅkhārā ti idha kiṃ pucchati?
“Này trưởng lão, có bao nhiêu hành?” nghĩa là ở đây hỏi gì?
ye saṅkhāre nirodhetvā nirodhaṃ samāpajjati, te pucchissāmī ti pucchati.
Hỏi về các hành mà khi chấm dứt chúng, vị ấy nhập định diệt thọ tưởng.
teneva ssa adhippāyaṃ ñatvā therī, puññābhisaṅkhārādīsu anekesu saṅkhāresu vijjamānesu pi, kāyasaṅkhārādayova ācikkhantī, tayome, āvuso ti ādimāha.
Do biết ý định ấy, trưởng lão ni, dù có nhiều loại hành như hành phước v.v., chỉ nói đến các hành bắt đầu từ hành thân, nói: “Này đạo hữu, có ba…” v.v.
tattha kāyapaṭibaddhattā kāyena saṅkharīyati karīyati nibbattīyati ti kāyasaṅkhāro.
Ở đây, “hành thân” nghĩa là do liên quan đến thân, được tạo tác, thực hiện, sinh khởi bởi thân.
vācaṃ saṅkharoti karoti nibbatteti ti vacīsaṅkhāro.
“Hành lời” nghĩa là tạo tác, thực hiện, sinh khởi lời nói.
cittapaṭibaddhattā cittena saṅkharīyati karīyati nibbattīyati ti cittasaṅkhāro.
“Hành tâm” nghĩa là do liên quan đến tâm, được tạo tác, thực hiện, sinh khởi bởi tâm.
katamo panāyye ti idha kiṃ pucchati?
“Này trưởng lão, cái gì?” nghĩa là ở đây hỏi gì?
ime saṅkhārā aññamaññamissā āluḷitā avibhūtā duddīpanā.
Các hành này lẫn lộn lẫn nhau, rối rắm, không rõ ràng, khó phân biệt.
tathā hi, kāyadvāre ādānagahaṇamuñcanacopanāni pāpetvā uppannā aṭṭha kāmāvacarakusalacetanā dvādasa akusalacetanā ti evaṃ kusalākusalā vīsati cetanāpi assāsapassāsāpi kāyasaṅkhārā tveva vuccanti.
Vì ở cửa thân, khi thực hiện lấy, nắm, buông, chuyển động, tám ý định thiện dục giới và mười hai ý định bất thiện khởi sinh, tổng cộng hai mươi ý định thiện và bất thiện, cùng với hơi thở vào ra, đều được gọi là hành thân.
vacīdvāre hanusaṃcopanaṃ vacībhedaṃ pāpetvā uppannā vuttappakārāva vīsati cetanāpi vitakkavicārāpi vacīsaṅkhāro tveva vuccanti.
Ở cửa lời, khi chuyển động hàm tạo ra lời nói, hai mươi ý định như đã nói và tầm, tứ cũng được gọi là hành lời.
kāyavacīdvāresu copanaṃ apattā raho nisinnassa cintayato uppannā kusalākusalā ekūnatiṃsa cetanāpi saññā ca vedanā ca ti ime dve dhammāpi cittasaṅkhāro tveva vuccanti.
Ở cửa thân và lời, khi không chuyển động, người ngồi một mình suy nghĩ, hai mươi chín ý định thiện và bất thiện, cùng với tưởng và thọ, hai pháp này cũng được gọi là hành tâm.
evaṃ ime saṅkhārā aññamaññamissā āluḷitā avibhūtā duddīpanā.
Như vậy, các hành này lẫn lộn lẫn nhau, rối rắm, không rõ ràng, khó phân biệt.
te pākaṭe vibhūte katvā kathāpessāmī ti pucchati.
Hỏi để làm rõ ràng, phân biệt các hành này.
kasmā panāyye ti idha kāyasaṅkhārādināmassa padatthaṃ pucchati.

“Sao lại thế, này trưởng lão?” nghĩa là hỏi ý nghĩa của các từ như hành thân v.v.
tassa vissajjane kāyappaṭibaddhā ti kāyanissitā, kāye sati honti, asati na honti.
Trong câu trả lời, “liên quan đến thân” nghĩa là phụ thuộc vào thân, có thân thì có, không thân thì không.
cittappaṭibaddhā ti cittanissitā, citte sati honti, asati na honti.
“Liên quan đến tâm” nghĩa là phụ thuộc vào tâm, có tâm thì có, không tâm thì không.

464. Idāni kiṃ nu kho esā saññāvedayitanirodhaṃ valañjeti, na valañjeti. Ciṇṇavasī vā tattha no ciṇṇavasīti jānanatthaṃ pucchanto, kathaṃ panāyye, saññāvedayitanirodhasamāpatti hotītiādimāha.
Giờ đây, để biết bà ấy có thông thạo định diệt tận tưởng thọ hay không, Visākha hỏi: “Tôn nữ, thế nào là định diệt tận tưởng thọ?”

Tassa vissajjane samāpajjissanti vā samāpajjāmīti vā padadvayena nevasaññānāsaññāyatanasamāpattikālo kathito.
Trong câu trả lời, với hai từ “sẽ nhập” hoặc “tôi nhập,” thời điểm nhập định phi tưởng phi phi tưởng xứ được nói đến.

samāpannoti padena antonirodho.
Với từ “đã nhập,” nói đến diệt tận bên trong.

Tathā purimehi dvīhi padehi sacittakakālo kathito, pacchimena acittakakālo.
Như vậy, hai từ đầu nói về thời có tâm, từ cuối nói về thời không tâm.

pubbeva tathā cittaṃ bhāvitaṃ hotīti nirodhasamāpattito pubbe addhānaparicchedakāleyeva, ettakaṃ kālaṃ acittako bhavissāmīti addhānaparicchedacittaṃ bhāvitaṃ hoti.
“Trước đó tâm được tu tập như vậy” – trước khi nhập định diệt tận, vào thời điểm xác định thời gian, tâm được tu tập để “ta sẽ không tâm trong khoảng thời gian này.”

yaṃ taṃ tathattāya upanetīti yaṃ evaṃ bhāvitaṃ cittaṃ, taṃ puggalaṃ tathattāya acittakabhāvāya upaneti.
“Cái tâm được tu tập như vậy dẫn dắt” – tâm được tu tập ấy dẫn người đến trạng thái không tâm.

paṭhamaṃ nirujjhati vacīsaṅkhāroti sesasaṅkhārehi paṭhamaṃ dutiyajjhāneyeva nirujjhati.
“Trước tiên hành ngôn chấm dứt” – hành ngôn chấm dứt trước các hành khác, ngay trong thiền thứ hai.

tato kāyasaṅkhāroti ¶ tato paraṃ kāyasaṅkhāro catutthajjhāne nirujjhati.
“Sau đó hành thân” – sau đó hành thân chấm dứt trong thiền thứ tư.

tato cittasaṅkhāroti tato paraṃ cittasaṅkhāro antonirodhe nirujjhati.
“Sau đó hành tâm” – sau đó hành tâm chấm dứt trong diệt tận bên trong.

vuṭṭhahissanti vā vuṭṭhahāmīti vā padadvayena antonirodhakālo kathito.
Với hai từ “sẽ xuất” hoặc “tôi xuất,” thời điểm diệt tận bên trong được nói đến.

vuṭṭhitoti padena phalasamāpattikālo.
Với từ "đã xuất," nói đến thời điểm định quả.

Tathā purimehi dvīhi padehi acittakakālo kathito, pacchimena sacittakakālo.
Như vậy, hai từ đầu nói về thời không tâm, từ cuối nói về thời có tâm.

pubbeva tathā cittaṃ bhāvitaṃ hotīti nirodhasamāpattito pubbe addhānaparicchedakāleyeva ettakaṃ kālaṃ acittako hutvā tato paraṃ sacittako bhavissāmīti addhānaparicchedacittaṃ bhāvitaṃ hoti.
"Trước đó tâm được tu tập như vậy" – trước khi nhập định diệt tận, vào thời điểm xác định thời gian, tâm được tu tập để "ta sẽ không tâm trong khoảng này, rồi sau đó có tâm."

yaṃ taṃ tathattāya upanetīti yaṃ evaṃ bhāvitaṃ cittaṃ, taṃ puggalaṃ tathattāya sacittakabhāvāya upaneti.
"Cái tâm được tu tập như vậy dẫn dắt" – tâm được tu tập ấy dẫn người đến trạng thái có tâm.

Iti heṭṭhā nirodhasamāpajjanakālo gahito, idha nirodhato vuṭṭhānakālo.
Như vậy, trước nói về thời nhập định diệt tận, đây nói về thời xuất khỏi diệt tận.

Idāni ¶ nirodhakathaṃ kathetuṃ vāroti nirodhakathaṃ kathetabbā siyā, sā panesā, "Dvīhi balehi samannāgatattā tayo ca saṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā soḷasahi ñāṇacariyāhi navahi samādhicariyāhi vasībhāvatāpaññā nirodhasamāpattiyā ñāṇa"nti mātikaṃ ṭhapetvā sabbākārena visuddhimagge kathitā.
Giờ là lúc nói về diệt tận, nhưng việc ấy được nói: "Nhờ hai sức mạnh, ba hành chấm dứt, mười sáu hành tri và chín hành định, trí thông thạo dẫn đến định diệt tận," đã được đặt trong đề mục và giải thích đầy đủ trong Thanh Tịnh Đạo.

Tasmā tattha kathitanayeneva gahetabbā ¶.
Nên hiểu theo cách được giải thích trong đó.

Ko panāyaṃ nirodho nāma? Catunnaṃ khandhānaṃ paṭisaṅkhā appavatti.
Diệt tận này là gì? Là sự dừng lại của bốn uẩn do quán xét.

Atha kimatthametaṃ samāpajjantīti.
Vậy nhập định này để làm gì?

Saṅkhārānaṃ pavatte ukkaṇṭhitā sattāhaṃ acittakā hutvā sukhaṃ viharissāma, diṭṭhadhammanibbānaṃ nāmetaṃ, yadidaṃ nirodhoti etadatthaṃ samāpajjanti.
Những người chán nản sự vận hành của các hành, nhập bảy ngày không tâm để an lạc, gọi là Niết Bàn hiện tại, đó là định diệt tận, vì mục đích này mà nhập.

paṭhamaṃ uppajjati cittasaṅkhāroti nirodhā vuṭṭhahantassa hi phalasamāpatticittaṃ paṭhamaṃ uppajjati.
"Trước tiên hành tâm khởi sinh" – khi xuất khỏi diệt tận, tâm định quả khởi đầu tiên.

Taṃsampayuttaṃ saññañca vedanañca sandhāya, "Paṭhamaṃ uppajjati cittasaṅkhāro"ti āha.
Liên quan đến tưởng và thọ cùng khởi, nói: "Trước tiên hành tâm khởi sinh."

tato kāyasaṅkhāroti tato paraṃ bhavaṅgasamaye kāyasaṅkhāro uppajjati.
"Sau đó hành thân" – sau đó, trong lúc dòng tâm thức, hành thân khởi sinh.

Kiṃ pana phalasamāpatti assāsapassāse na samuṭṭhāpetīti?
Định quả không làm khởi sinh hơi thở sao?

Samuṭṭhāpeti.
Có khởi sinh.

Imassa pana catutthajjhānikā phalasamāpatti, sā na samuṭṭhāpeti.
Nhưng định quả thuộc thiền thứ tư của vị này không làm khởi sinh.

Kiṃ vā etena phalasamāpatti paṭhamajjhānikā vā hotu, dutiyatatiyacatutthajjhānikā vā, santāya samāpattiyā vuṭṭhitassa bhikkhuno assāsapassāse abbohārikā honti.
Dù định quả thuộc thiền thứ nhất, thứ hai, thứ ba, hay thứ tư, khi Tỳ-kheo xuất khỏi định an tĩnh, hơi thở trở thành không tác dụng.

Tesaṃ abbohārikabhāvo sañjīvattheravatthunā veditabbo.
Tính không tác dụng của chúng cần hiểu qua câu chuyện Tôn giả Sañjīva.

Sañjīvattherassa hi samāpattito vuṭṭhāya kiṃsukapupphasadise vītaccitaṅgāre maddamānassa gacchato cīvare aṃsumattampi na jhāyi, usumākāramattampi nāhosi, samāpattiphalaṃ nāmetanti vadanti.
Khi Tôn giả Sañjīva xuất định, bước qua than hồng đỏ như hoa kiṃsuka, y áo không cháy chút nào, không có dấu vết nóng, đó gọi là quả của định.

Evamevaṃ santāya ¶ samāpattiyā vuṭṭhitassa bhikkhuno assāsapassāsā abbohārikā hontīti bhavaṅgasamayenevetaṃ kathitanti veditabbaṃ.
Cũng vậy, khi Tỳ-kheo xuất khỏi định an tĩnh, hơi thở không tác dụng, được nói trong lúc dòng tâm thức, cần hiểu như vậy.

tato vacīsaṅkhāroti tato paraṃ kiriyamayapavattavaḷañjanakāle vacīsaṅkhāro uppajjati.
"Sau đó hành ngôn" – sau đó, vào lúc vận hành nghiệp hành, hành ngôn khởi sinh.

Kiṃ bhavaṅgaṃ vitakkavicāre na samuṭṭhāpetīti?
Dòng tâm thức không làm khởi sinh tầm và tứ sao?

Samuṭṭhāpeti.
Có khởi sinh.

Taṃsamuṭṭhānā pana vitakkavicārā vācaṃ abhisaṅkhātuṃ na sakkontīti ¶ kiriyamayapavattavaḷañjanakālenevetaṃ kathitaṃ.
Nhưng tầm và tứ khởi sinh ấy không thể tạo ra lời nói, nên được nói vào lúc vận hành nghiệp hành.

suññato phassotiādayo saguṇenāpi ārammaṇenāpi kathetabbā.
"Xúc không" v.v. cần được nói cả theo đặc tính lẫn đối tượng.

Saguṇena tāva suññatā nāma phalasamāpatti, tāya sahajātaṃ phassaṃ sandhāya suññato phassoti vuttaṃ.
Theo đặc tính, "không" là định quả, xúc đồng sinh với định ấy được gọi là "xúc không."

animittaāpaṇihitesupieseva nayo.
Với "vô tướng" và "vô nguyện" cũng tương tự.

Ārammaṇena pana nibbānaṃ rāgādīhi suññattā suññaṃ nāma, rāganimittādīnaṃ abhāvā animittaṃ, rāgadosamohappaṇidhīnaṃ abhāvā appaṇihitaṃ.
Theo đối tượng, Niết Bàn không có tham v.v. nên gọi là "không," không có tướng tham v.v. nên gọi là "vô tướng," không có tham, sân, si, nguyện nên gọi là "vô nguyện."

Suññataṃ nibbānaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannaphalasamāpattiyaṃ phasso suññato nāma. animittāpaṇihitesupi eseva nayo.
Trong định quả khởi sinh do lấy Niết Bàn không làm đối tượng, xúc được gọi là "xúc không." Với vô tướng và vô nguyện cũng tương tự.

Aparā ¶ āgamaniyakathā nāma hoti, suññatā, animittā, appaṇihitāti hi vipassanāpi vuccati.
Có một cách nói khác về con đường dẫn đến, "không," "vô tướng," "vô nguyện" cũng được gọi là thiền quán.

Tattha yo bhikkhu saṅkhāre aniccato pariggahetvā aniccato disvā aniccato vuṭṭhāti, tassa vuṭṭhānagāminivipassanā animittā nāma hoti.
Tỳ-kheo nào quán các hành là vô thường, thấy vô thường, xuất khởi từ vô thường, thiền quán dẫn đến xuất khởi của vị ấy gọi là "vô tướng."

Yo dukkhato pariggahetvā dukkhato disvā dukkhato vuṭṭhāti, tassa appaṇihitā nāma.
Ai quán các hành là khổ, thấy khổ, xuất khởi từ khổ, thiền quán ấy gọi là "vô nguyện."

Yo anattato pariggahetvā anattato disvā anattato vuṭṭhāti, tassa suññatā nāma.
Ai quán các hành là vô ngã, thấy vô ngã, xuất khởi từ vô ngã, thiền quán ấy gọi là "không."

Tattha animittavipassanāya maggo animitto nāma, animittamaggassa phalaṃ animittaṃ nāma.
Con đường từ thiền quán vô tướng gọi là "vô tướng," quả của đạo vô tướng gọi là "vô tướng."

Animittaphalasamāpattisahajāte phasse phusante animitto phasso phusatīti vuccati.
Trong định quả vô tướng, xúc đồng sinh được gọi là "xúc vô tướng."

Appaṇihitasuññatesupi eseva nayo.
Với vô nguyện và không cũng tương tự.

Āgamaniyena kathite pana suññato vā phasso animitto vā phasso appaṇihito vā phassoti vikappo āpajjeyya, tasmā saguṇena ceva ārammaṇena ca kathetabbaṃ.
Nếu nói theo con đường dẫn đến, sẽ có sự phân biệt: xúc không, xúc vô tướng, hay xúc vô nguyện. Vì thế, cần nói cả theo đặc tính lẫn đối tượng.

Evañhi tayo phassā phusantīti sameti.
Như vậy, ba loại xúc được hiểu là cùng tồn tại.

vivekaninnantiādīsu nibbānaṃ viveko nāma, tasmiṃ viveke ninnaṃ onatanti vivekaninnaṃ.
"Thiên về ly" – Niết Bàn gọi là ly, tâm hướng về ly ấy gọi là "thiên về ly."

Aññato āgantvā yena viveko, tena vaṅkaṃ viya hutvā ṭhitanti vivekapoṇaṃ.
Từ chỗ khác đến, hướng đến ly như cong lại, gọi là "hướng ly."

Yena viveko, tena patamānaṃ viya ṭhitanti vivekapabbhāraṃ.
Hướng đến ly như nghiêng về, gọi là "nghiêng ly."

465. Idāni ¶ yā vedanā nirodhetvā nirodhasamāpattiṃ samāpajjati, tā pucchissāmīti pucchanto kati panāyye, vedanāti āha.
Giờ hỏi về các thọ được diệt để nhập định diệt tận, ông nói: "Tôn nữ, có bao nhiêu thọ?"

kāyikaṃ vātiādīsu pañcadvārikaṃ sukhaṃ ¶ kāyikaṃ nāma, manodvārikaṃ cetasikaṃ nāmāti veditabbaṃ.
"Thọ thân" – thọ lạc từ năm cửa gọi là thọ thân, từ cửa ý gọi là thọ tâm, cần hiểu như vậy.

Tattha sukhanti sabhāvaniddeso.
"Lạc" – là chỉ bản chất.

sātanti tasseva madhurabhāvadīpakaṃ vevacanaṃ.
"Dễ chịu" – là từ đồng nghĩa chỉ tính ngọt ngào.

vedayitanti vedayitabhāvadīpakaṃ, sabbavedanānaṃ sādhāraṇavacanaṃ.
"Cảm nhận" – là từ chỉ tính cảm nhận, chung cho mọi thọ.

Sesapadesupi eseva nayo.
Với các từ còn lại, cách hiểu cũng tương tự.

ṭhitisukhā vipariṇāmadukkhātiādīsu sukhāya vedanāya atthibhāvo sukhaṃ, natthibhāvo dukkhaṃ.
"Thọ lạc an trú là lạc, biến đổi là khổ" – sự có mặt của thọ lạc là lạc, không có mặt là khổ.

Dukkhāya vedanāya atthibhāvo dukkhaṃ, natthibhāvo sukhaṃ.
Sự có mặt của thọ khổ là khổ, không có mặt là lạc.

Adukkhamasukhāya vedanāya jānanabhāvo sukhaṃ, ajānanabhāvo dukkhanti attho.
Sự biết của thọ không khổ không lạc là lạc, không biết là khổ, đó là ý nghĩa.

kiṃ anusayo anusetīti katamo anusayo anuseti.
"Tùy miên nào ẩn tàng?" – Tùy miên nào nằm ẩn?

Appahīnaṭṭhena sayito viya hotīti anusayapucchaṃ pucchati.
Hỏi về tùy miên, vì nó như nằm ẩn do chưa được đoạn trừ.

na kho, āvuso visākha, sabbāya sukhāya vedanāya rāgānusayo anusetīti na sabbāya sukhāya vedanāya rāgānusayo anuseti.
"Này đạo hữu Visākha, không phải mọi thọ lạc đều có tùy miên tham ẩn tàng."

Na sabbāya sukhāya vedanāya so appahīno, na sabbaṃ sukhaṃ vedanaṃ ārabbha uppajjatīti attho.
Không phải mọi thọ lạc đều chưa đoạn trừ tùy miên tham, không phải mọi thọ lạc đều làm khởi sinh tham, đó là ý nghĩa.

Esa nayo sabbattha.
Cách hiểu này áp dụng cho mọi trường hợp.

kiṃ pahātabbanti ayaṃ pahānapucchā nāma.
"Cái gì cần đoạn trừ?" – Đây là câu hỏi về đoạn trừ.

rāgaṃ tena pajahatīti ettha ekeneva byākaraṇena dve pucchā vissajjesi.
"Bằng đó đoạn trừ tham" – với một câu trả lời, bà giải hai câu hỏi.

Idha bhikkhu rāgānusayaṃ vikkhambhetvā paṭhamajjhānaṃ samāpajjati, jhānavikkhambhitaṃ rāgānusayaṃ tathā vikkhambhitameva katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā anāgāmimaggena samugghāteti.
Ở đây, Tỳ-kheo chế ngự tùy miên tham, nhập thiền thứ nhất, giữ tùy miên tham bị chế ngự, phát triển thiền quán, rồi dùng đạo A-na-hàm tận diệt nó.

So anāgāmimaggena pahīnopi tathā vikkhambhitattāva paṭhamajjhāne nānuseti nāma.
Dù đã đoạn trừ bằng đạo A-na-hàm, do bị chế ngự, trong thiền thứ nhất tùy miên tham không ẩn tàng.

Tenāha – "Na tattha rāgānusayo anusetī"ti.
Vì thế bà nói: "Ở đó tùy miên tham không ẩn tàng."

tadāyatananti taṃ āyatanaṃ, paramassāsabhāvena patiṭṭhānabhūtaṃ arahattanti attho.
"Nơi ấy" – là chỗ nương tựa tối thượng, tức quả A-la-hán, đó là ý nghĩa.

iti anuttaresūti evaṃ anuttarā vimokkhāti laddhanāme arahatte.
"Như vậy trong các giải thoát tối thượng" – tức quả A-la-hán được gọi là giải thoát tối thượng.

pihaṃ upaṭṭhāpayatoti patthanaṃ paṭṭhapentassa.
"Khởi mong cầu" – tức khởi tâm mong muốn.

uppajjati pihāpaccayā domanassanti patthanāya paṭṭhapanamūlakaṃ domanassaṃ uppajjati.
"Buồn do nhân mong cầu" – buồn khởi sinh do gốc từ mong muốn.

Taṃ panetaṃ na patthanāya paṭṭhapanamūlakaṃ uppajjati, patthetvā alabhantassa pana alābhamūlakaṃ uppajjamānaṃ, "Uppajjati pihāpaccayā"ti vuttaṃ.
Nhưng buồn ấy không khởi từ gốc mong muốn, mà từ không đạt được điều mong muốn, nên nói: "Khởi sinh do nhân mong cầu."

Tattha kiñcāpi domanassaṃ nāma ekantena akusalaṃ, idaṃ pana sevitabbaṃ domanassaṃ vaṭṭatīti vadanti.
Dù buồn là bất thiện, nhưng buồn này đáng nuôi dưỡng, họ nói vậy.

Yogino hi ¶ temāsikaṃ chamāsikaṃ vā navamāsikaṃ vā paṭipadaṃ gaṇhanti.
Người hành thiền chọn con đường ba tháng, sáu tháng, hay chín tháng.

Tesu yo taṃ taṃ paṭipadaṃ gahetvā antokālaparicchedeyeva arahattaṃ pāpuṇissāmīti ghaṭento vāyamanto na sakkoti yathāparicchinnakālena ¶ pāpuṇituṃ, tassa balavadomanassaṃ uppajjati, āḷindikavāsimahāphussadevattherassa viya assudhārā pavattanti.
Ai chọn con đường ấy, nỗ lực đạt A-la-hán trong thời gian định sẵn nhưng không đạt, sẽ sinh buồn lớn, như nước mắt chảy thành dòng của Tôn giả Mahāphussadeva ở Āḷindika.

Thero kira ekūnavīsativassāni gatapaccāgatavattaṃ pūresi.
Tôn giả ấy thực hiện bổn phận qua lại trong mười chín năm.

Tassa, "Imasmiṃ vāre arahattaṃ gaṇhissāmi, imasmiṃ vāre visuddhipavāraṇaṃ pavāressāmī"ti mānasaṃ bandhitvā samaṇadhammaṃ karontasseva ekūnavīsativassāni atikkantāni.
Nghĩ: "Lần này ta sẽ đạt A-la-hán, lần này sẽ tuyên bố thanh tịnh," nhưng hành pháp sa-môn, mười chín năm trôi qua.

Pavāraṇādivase āgate therassa assupātena muttadivaso nāma nāhosi.
Ngày Tự Tứ đến, không ngày nào Tôn giả không khóc thành dòng.

Vīsatime pana vasse arahattaṃ pāṇuṇi.
Nhưng năm thứ hai mươi, ngài đạt A-la-hán.

paṭighaṃ ¶ tena pajahatīti ettha domanasseneva paṭighaṃ pajahati.
"Bằng đó đoạn trừ sân" – dùng buồn để đoạn trừ sân.

Na hi paṭigheneva paṭighappahānaṃ, domanassena vā domanassappahānaṃ nāma atthi.
Không thể dùng sân để đoạn sân, hay dùng buồn để đoạn buồn.

Ayaṃ pana bhikkhu temāsikādīsu aññataraṃ paṭipadaṃ gahetvā iti paṭisañcikkhati – "Passa bhikkhu, kiṃ tuyhaṃ sīlena hīnaṭṭhānaṃ atthi, udāhu vīriyena, udāhu paññāya, nanu te sīlaṃ suparisuddhaṃ vīriyaṃ supaggahitaṃ paññā sūrā hutvā vahatī"ti.
Tỳ-kheo chọn con đường ba tháng v.v., quán xét: "Này Tỳ-kheo, giới của ngươi có chỗ thiếu? Nỗ lực có kém? Trí tuệ có yếu? Chẳng phải giới ngươi rất thanh tịnh, nỗ lực vững vàng, trí tuệ sắc bén sao?"

So evaṃ paṭisañcikkhitvā, "Na dāni puna imassa domanassassa uppajjituṃ dassāmī"ti vīriyaṃ daḷhaṃ katvā antotemāse vā antochamāse vā antonavamāse vā anāgāmimaggena taṃ samugghāteti.
Quán xét vậy, nghĩ: "Ta sẽ không để buồn này khởi lại," Tỳ-kheo nỗ lực mạnh mẽ, trong ba tháng, sáu tháng, hay chín tháng, dùng đạo A-na-hàm tận diệt sân.

Iminā pariyāyena paṭigheneva paṭighaṃ, domanasseneva domanassaṃ pajahati nāma.
Theo cách này, dùng sân để đoạn sân, dùng buồn để đoạn buồn.

na tattha paṭighānusayo anusetīti tattha evarūpe domanasse paṭighānusayo nānuseti.
"Ở đó tùy miên sân không ẩn tàng" – trong buồn ấy, tùy miên sân không ẩn tàng.

Na taṃ ārabbha uppajjati, pahīnova tattha paṭighānusayoti attho.
Nó không khởi sinh dựa vào đó, tùy miên sân đã được đoạn trừ, đó là ý nghĩa.

avijjaṃ tena pajahatīti idha bhikkhu avijjānusayaṃ vikkhambhetvā catutthajjhānaṃ samāpajjati, jhānavikkhambhitaṃ avijjānusayaṃ tathā vikkhambhitameva katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattamaggena samugghāteti.
"Bằng đó đoạn trừ vô minh" – Tỳ-kheo chế ngự tùy miên vô minh, nhập thiền thứ tư, giữ vô minh bị chế ngự, phát triển thiền quán, dùng đạo A-la-hán tận diệt nó.

So arahattamaggena pahīnopi tathā vikkhambhitattāva catutthajjhāne ¶ nānuseti nāma.
Dù đã đoạn trừ bằng đạo A-la-hán, do bị chế ngự, trong thiền thứ tư tùy miên vô minh không ẩn tàng.

Tenāha – "Na tattha avijjānusayo anusetī"ti.
Vì thế bà nói: "Ở đó tùy miên vô minh không ẩn tàng."

466. Idāni paṭibhāgapucchaṃ pucchanto sukhāya panāyyetiādimāha.
Giờ hỏi về đối chiếu, ông nói: "Tôn nữ, với thọ lạc…"

Tassa vissajjane yasmā sukhassa dukkhaṃ, dukkhassa ca sukhaṃ paccanīkaṃ, tasmā dvīsu vedanāsu visabhāgapaṭibhāgo kathito.
Trong câu trả lời, vì lạc đối lập với khổ, khổ đối lập với lạc, nên hai thọ này được nói là đối chiếu khác biệt.

Upekkhā pana andhakārā avibhūtā duddīpanā, avijjāpi tādisāvāti tenettha sabhāgapaṭibhāgo kathito.

Thọ không khổ không lạc như bóng tối, không rõ, khó thấy, vô minh cũng vậy, nên được nói là đối chiếu tương đồng.

Yattakesu pana ṭhānesu avijjā tamaṃ karoti, tattakesu ¶ vijjā tamaṃ vinodetīti visabhāgapaṭibhāgo kathito.
Ở đâu vô minh tạo bóng tối, ở đó trí xua tan bóng tối, nên được nói là đối chiếu khác biệt.

avijjāya kho, āvusoti ettha ubhopete dhammā anāsavā lokuttarāti sabhāgapaṭibhāgova kathito.
"Này đạo hữu, với vô minh" – cả hai pháp này không lậu, siêu thế, nên được nói là đối chiếu tương đồng.

vimuttiyā kho, āvusoti ettha anāsavaṭṭhena lokuttaraṭṭhena abyākataṭṭhena ca sabhāgapaṭibhāgova kathito.
"Này đạo hữu, với giải thoát" – do không lậu, siêu thế, bất định, nên được nói là đối chiếu tương đồng.

accayāsīti ettha pañhaṃ atikkamitvā gatosīti attho.
"Đi quá" – nghĩa là vượt qua câu hỏi.

nāsakkhi pañhānaṃ pariyantaṃ gahetunti pañhānaṃ paricchedapamāṇaṃ gahetuṃ nāsakkhi, appaṭibhāgadhammassa paṭibhāgaṃ pucchi.
"Không nắm được giới hạn câu hỏi" – không nắm được phạm vi câu hỏi, hỏi về đối chiếu của pháp không thể đối chiếu.

Nibbānaṃ nāmetaṃ appaṭibhāgaṃ ¶, na sakkā nīlaṃ vā pītakaṃ vāti kenaci dhammena saddhiṃ paṭibhāgaṃ katvā dassetuṃ.
Niết Bàn không thể đối chiếu, không thể so sánh với bất kỳ pháp nào như xanh hay vàng.

Tañca tvaṃ iminā adhippāyena pucchasīti attho.
Và ông hỏi với ý định ấy, đó là ý nghĩa.

Ettāvatā cāyaṃ upāsako yathā nāma sattame ghare salākabhattaṃ labhitvā gato bhikkhu satta gharāni atikkamma aṭṭhamassa dvāre ṭhito sabbānipi satta gehāni viraddhova na aññāsi, evamevaṃ appaṭibhāgadhammassa paṭibhāgaṃ pucchanto sabbāsupi sattasu sappaṭibhāgapucchāsu viraddhova hotīti veditabbo.
Đến đây, cư sĩ này như Tỳ-kheo nhận thức ăn ở nhà thứ bảy, đi qua bảy nhà, đứng ở cửa nhà thứ tám, không biết đã bỏ lỡ cả bảy nhà. Cũng vậy, hỏi đối chiếu của pháp không thể đối chiếu, ông sai lầm trong cả bảy câu hỏi có thể đối chiếu, cần hiểu như vậy.

nibbānogadhanti nibbānabbhantaraṃ nibbānaṃ anupaviṭṭhaṃ.
"Dẫn vào Niết Bàn" – nhập vào Niết Bàn, hòa vào Niết Bàn.

nibbānaparāyananti nibbānaṃ paraṃ ayanamassa parā gati, na tato paraṃ gacchatīti attho.
"Hướng đến Niết Bàn" – Niết Bàn là đích cuối, không đi xa hơn, đó là ý nghĩa.

Nibbānaṃ pariyosānaṃ avasānaṃ assāti nibbānapariyosānaṃ.
Niết Bàn là kết thúc, điểm cuối, gọi là "kết thúc Niết Bàn."

467. paṇḍitāti paṇḍiccena samannāgatā, dhātukusalā āyatanakusalā paṭiccasamuppādakusalā ṭhānāṭṭhānakusalāti attho.
"Trí tuệ" – đầy đủ trí tuệ, giỏi về giới, xứ, duyên khởi, chỗ nên và không nên, đó là ý nghĩa.

mahāpaññāti mahante atthe mahante dhamme mahantā ¶ niruttiyo mahantāni paṭibhānāni pariggaṇhanasamatthāya paññāya samannāgatā.
"Trí lớn" – đầy đủ trí tuệ có thể nắm bắt các nghĩa lớn, pháp lớn, cách diễn đạt lớn, và sự sáng suốt lớn.

yathā taṃ dhammadinnāyāti yathā dhammadinnāya bhikkhuniyā byākataṃ, ahampi taṃ evamevaṃ byākareyyanti.
"Như Tỳ-kheo-ni Dhammadinnā" – như bà ấy trả lời, ta cũng sẽ trả lời như vậy.

Ettāvatā ca pana ayaṃ suttanto jinabhāsito nāma jāto, na sāvakabhāsito.
Đến đây, kinh này được gọi là do Phật nói, không phải đệ tử nói.

Yathā hi rājayuttehi likhitaṃ paṇṇaṃ yāva rājamuddikāya na lañchitaṃ hoti, na tāva rājapaṇṇaṃ saṅkhyaṃ gacchati; lañchitamattaṃ pana rājapaṇṇaṃ nāma hoti, tathā, "Ahampi taṃ evameva byākareyya"nti imāya jinavacanamuddikāya lañchitattā ayaṃ suttanto āhaccavacanena jinabhāsito nāma jāto.
Như lá thư do quan viết, chưa đóng dấu vua thì chưa được gọi là thư vua; khi đóng dấu thì gọi là thư vua. Cũng vậy, với lời "Ta cũng sẽ trả lời như vậy" được đóng dấu bằng lời Phật, kinh này được gọi là do Phật nói qua lời truyền đạt.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.
Những phần còn lại đều rõ nghĩa ở mọi nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Cūḷavedallasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Tiểu Vedalla trong Papañcasūdanī, chú giải Tạng Kinh Trung, đã hoàn tất.

Chú giải Tiểu kinh Pháp hành

5. Cūḷadhammasamādānasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Tiểu Pháp Thọ Trì

468. evaṃ ¶ me sutanti cūḷadhammasamādānasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" – đây là kinh Tiểu Pháp Thọ Trì.

Tattha dhammasamādānānīti dhammoti gahitagahaṇāni.
Ở đây, "pháp thọ trì" – pháp là những gì được chấp nhận, nắm giữ.

paccuppannasukhanti paccuppanne sukhaṃ, āyūhanakkhaṇe sukhaṃ ¶ sukaraṃ sukhena sakkā pūretuṃ.
"Hiện tại an lạc" – an lạc trong hiện tại, khi thực hành thì vui, dễ làm, có thể hoàn thành một cách an lạc.

āyatiṃ dukkhavipākanti anāgate vipākakāle dukkhavipākaṃ.
"Tương lai quả khổ" – trong tương lai, khi quả chín muồi, là quả khổ.

Iminā upāyena sabbapadesu attho veditabbo.
Theo cách này, nghĩa của tất cả các từ cần được hiểu.

469. natthi kāmesu dosoti vatthukāmesupi kilesakāmesupi doso natthi.
"Không có lỗi trong dục" – không có lỗi trong dục vật chất lẫn dục phiền não.

pātabyataṃ āpajjantīti te vatthukāmesu kilesakāmena pātabyataṃ pivitabbataṃ, yathāruci paribhuñjitabbataṃ āpajjanti attho.
"Họ rơi vào đáng uống" – họ cho rằng dục vật chất có thể uống, dùng theo ý thích do dục phiền não, đó là ý nghĩa.

moḷibaddhāhīti moḷiṃ katvā baddhakesāhi.
"Tóc buộc búi" – tóc được buộc thành búi.

paribbājikāhīti tāpasaparibbājikāhi.
"Người nữ lang thang" – những nữ khổ hạnh lang thang.

evamāhaṃsūti evaṃ vadanti.
"Họ nói như vậy" – họ nói như thế.

pariññaṃ paññapentīti pahānaṃ samatikkamaṃ paññapenti.
"Chỉ rõ sự liễu tri" – họ chỉ rõ sự đoạn trừ, vượt qua.

māluvāsipāṭikāti dīghasaṇṭhānaṃ māluvāpakkaṃ.
"Quả dây māluvā" – quả dây māluvā hình dài.

phaleyyāti ātapena sussitvā bhijjeyya.
"Vỡ ra" – bị nắng làm khô và vỡ ra.

sālamūleti sālarukkhassa samīpe.
"Gốc cây sāla" – gần gốc cây sāla.

santāsaṃ āpajjeyyāti kasmā āpajjati? Bhavanavināsabhayā.
"Rơi vào sợ hãi" – tại sao sợ hãi? Vì sợ cung điện bị phá hủy.

Rukkhamūle patitamāluvābījato hi latā ¶ uppajjitvā rukkhaṃ abhiruhati.
Từ hạt dây māluvā rơi dưới gốc cây, dây leo mọc lên, bò lên cây.

Sā mahāpattā ceva hoti bahupattā ca, koviḷārapattasadisehi pattehi samannāgatā.
Dây ấy có lá lớn, lá nhiều, giống lá cây koviḷāra.

Atha taṃ rukkhaṃ mūlato paṭṭhāya vinandhamānā sabbaviṭapāni sañchādetvā mahantaṃ bhāraṃ janetvā tiṭṭhati.
Rồi dây ấy quấn từ gốc cây, che phủ mọi cành, tạo gánh nặng lớn và đứng đó.

Sā vāte vā vāyante deve vā vassante oghanaṃ janetvā tassa rukkhassa sabbasākhāpasākhaṃ bhañjati, bhūmiyaṃ nipāteti.
Khi gió thổi hay trời mưa, dây ấy tạo sức nặng, làm gãy mọi cành lớn nhỏ, khiến cây ngã xuống đất.

Tato tasmiṃ rukkhe patiṭṭhitavimānaṃ bhijjati nassati.
Do đó, cung điện trên cây bị gãy, bị phá hủy.

Iti sā bhavanavināsabhayā santāsaṃ āpajjati.
Vì thế, nó rơi vào sợ hãi do sợ cung điện bị phá hủy.

ārāmadevatāti tattha tattha pupphārāmaphalārāmesu adhivatthā devatā.
"Thần vườn" – thần ngự trong các vườn hoa, vườn quả.

vanadevatāti andhavanasubhagavanādīsu vanesu adhivatthā devatā.
"Thần rừng" – thần ngự trong các rừng như rừng Andha, rừng Subhaga.

rukkhadevatāti abhilakkhitesu naḷerupucimandādīsu rukkhesu adhivatthā devatā.
"Thần cây" – thần ngự trong các cây được chú ý như cây naḷeru, cây pucimanda.

osadhitiṇavanappatīsūti harītakīāmalakīādīsu osadhīsu tālanāḷikerādīsu tiṇesu vanajeṭṭhakesu ca vanappatirukkhesu adhivatthā devatā.
"Thần cỏ cây" – thần ngự trong các cây thuốc như harītakī, āmalakī, các cây cọ, dừa, và các cây lớn trong rừng.

vanakammikāti vane kasanalāyanadāruāharaṇagorakkhādīsu kenacideva ¶ kammena vā vicarakamanussā.
"Người làm việc trong rừng" – người đi lại trong rừng để cày, cắt, lấy gỗ, chăn bò, hay làm việc gì đó.

uddhareyyunti khādeyyuṃ.
"Nhổ lên" – tức là ăn.

vilambinīti vātena pahatapahataṭṭhānesu keḷiṃ karontī viya vilambantī.
"Dừng lại" – như đùa giỡn ở nơi gió thổi qua lại, dừng lại.

sukho imissāti evarūpāya māluvālatāya samphassopi sukho, dassanampi sukhaṃ.
"An lạc cho nó" – tiếp xúc với dây māluvā như thế là an lạc, nhìn cũng an lạc.

Ayaṃ me dārakānaṃ āpānamaṇḍalaṃ bhavissati, kīḷābhūmi bhavissati, dutiyaṃ ¶ me vimānaṃ paṭiladdhanti latāya dassanepi samphassepi somanassajātā evamāha.
"Nó sẽ là chỗ uống nước cho con ta, là nơi vui chơi, là cung điện thứ hai của ta." Nhìn dây ấy, tiếp xúc dây ấy, sinh vui, thần nói vậy.

viṭabhiṃ kareyyāti sākhānaṃ upari chattākārena tiṭṭheyya.
"Làm tán cây" – dây đứng trên cành như hình cái lọng.

oghanaṃ janeyyāti heṭṭhā ghanaṃ janeyya.
"Tạo sức nặng" – tạo sức nặng bên dưới.

Upari āruyha sakalaṃ rukkhaṃ paliveṭhetvā puna heṭṭhā bhassamānā bhūmiṃ gaṇheyyāti attho.
Leo lên, quấn toàn cây, rồi rũ xuống chạm đất, đó là ý nghĩa.

padāleyyāti evaṃ oghanaṃ katvā puna tato paṭṭhāya yāva mūlā otiṇṇasākhāhi abhiruhamānā sabbasākhā paliveṭhentī matthakaṃ patvā teneva niyāmena puna orohitvā ca abhiruhitvā ca sakalarukkhaṃ saṃsibbitvā ajjhottharantī sabbasākhā heṭṭhā katvā sayaṃ upari ṭhatvā ¶ vāte vā vāyante deve vā vassante padāleyya.
"Làm vỡ" – tạo sức nặng, từ đó quấn cành từ gốc đến ngọn, trùm hết cành, lên đỉnh, rồi theo cách ấy, trèo xuống, trèo lên, quấn chặt cả cây, đè cành xuống, đứng trên, khi gió thổi hay mưa đổ, làm vỡ.

Bhindeyyāti attho.
"Nghĩa là làm gãy."

Khāṇumattameva tiṭṭheyya, tattha yaṃ sākhaṭṭhakavimānaṃ hoti, taṃ sākhāsu bhijjamānāsu tattha tattheva bhijjitvā sabbasākhāsu bhinnāsu sabbaṃ bhijjati.
"Chỉ còn gốc đứng" – cung điện trên cành, khi cành gãy, chỗ này chỗ kia gãy, khi mọi cành gãy, tất cả đều gãy.

Rukkhaṭṭhakavimānaṃ pana yāva rukkhassa mūlamattampi tiṭṭhati, tāva na nassati.
"Cung điện trên cây, chừng nào gốc cây còn đứng, thì chưa mất."

Idaṃ pana vimānaṃ sākhaṭṭhakaṃ, tasmā sabbasākhāsu saṃbhijjamānāsu bhijjittha.
"Nhưng cung điện này ở trên cành, nên khi mọi cành gãy, nó cũng gãy."

Devatā puttake gahetvā khāṇuke ṭhitā paridevituṃ āraddhā.
"Thần nắm con cái, đứng trên gốc, bắt đầu than khóc."

471. tibbarāgajātikoti bahalarāgasabhāvo.
"Người nặng tham" – bản tính đầy tham lam.

rāgajaṃ dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedetīti tibbarāgajātikattā diṭṭhe diṭṭhe ārammaṇe nimittaṃ gaṇhāti.
"Chịu khổ buồn do tham" – vì nặng tham, thấy đối tượng nào cũng nắm lấy dấu hiệu.

Athassa ācariyupajjhāyā daṇḍakammaṃ āṇāpenti.
Rồi thầy và bổn sư ra lệnh làm việc phạt.

So abhikkhaṇaṃ daṇḍakammaṃ karonto dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti, natveva vītikkamaṃ karoti.
Người ấy thường làm việc phạt, chịu khổ buồn, nhưng không vượt qua được.

tibbadosajātikoti appamattikeneva kuppati, daharasāmaṇerehi saddhiṃ hatthaparāmāsādīni karontova katheti.
"Nặng sân" – chỉ chút nhỏ cũng giận, nói chuyện với sa-di trẻ mà vẫn đụng tay v.v.

Sopi daṇḍakammapaccayā dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti.
Người ấy cũng do việc phạt mà chịu khổ buồn.

Mohajātiko pana idha kataṃ vā katato akataṃ vā akatato na sallakkheti, tāni tāni kiccāni virādheti.
"Nặng si" – không nhận ra việc đã làm hay chưa làm, làm sai nhiều việc.

Sopi daṇḍakammapaccayā dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti.
Người ấy cũng do việc phạt mà chịu khổ buồn.

472. na tibbarāgajātikotiādīni vuttapaṭipakkhanayena veditabbāni.
"Không nặng tham" v.v. – cần hiểu theo cách trái ngược với điều đã nói.

Kasmā panettha koci tibbarāgādijātiko hoti, koci na tibbarāgādijātiko? Kammaniyāmena.
"Tại sao có người nặng tham v.v., có người không? Do quy luật nghiệp."

Yassa hi ¶ kammāyūhanakkhaṇe lobho balavā hoti, alobho mando, adosāmohā balavanto, dosamohā ¶ mandā, tassa mando alobho lobhaṃ pariyādātuṃ na sakkoti, adosāmohā pana balavanto dosamohe pariyādātuṃ sakkonti.
Với người khi tạo nghiệp, tham mạnh, không tham yếu, không sân và không si mạnh, sân và si yếu, thì không tham yếu không thể chế ngự tham, nhưng không sân và không si mạnh có thể chế ngự sân và si.

Tasmā so tena kammena dinnapaṭisandhivasena nibbatto luddho hoti, sukhasīlo akkodhano paññavā vajirūpamañāṇo.
Do đó, do nghiệp ấy, khi tái sinh, người ấy tham lam, nhưng giới hạnh tốt, không giận, trí tuệ như kim cương.

Yassa pana kammāyūhanakkhaṇe lobhadosā balavanto honti, alobhādosā mandā, amoho balavā, moho mando, so purimanayeneva luddho ceva hoti duṭṭho ca, paññavā pana hoti vajirūpamañāṇo dattābhayatthero viya.

Với người khi tạo nghiệp, tham và sân mạnh, không tham và không sân yếu, không si mạnh, si yếu, thì như cách trên, người ấy tham lam và nóng giận, nhưng trí tuệ như kim cương, như Tôn giả Dattābhaya.

Yassa pana kammāyūhanakkhaṇe lobhādosamohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva luddho ceva hoti dandho ca, sukhasīlako ¶ pana hoti akkodhano.
Với người khi tạo nghiệp, tham, sân, si mạnh, các cái kia yếu, thì như cách trên, người ấy tham lam và chậm hiểu, nhưng giới hạnh tốt, không giận.

Tathā yassa kammāyūhanakkhaṇe tayopi lobhadosamohā balavanto honti, alobhādayo mandā, so purimanayeneva luddho ceva hoti duṭṭho ca mūḷho ca.
Với người khi tạo nghiệp, cả ba tham, sân, si mạnh, không tham v.v. yếu, thì như cách trên, người ấy tham lam, nóng giận, và ngu si.

Yassa pana kammāyūhanakkhaṇe alobhadosamohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva appakileso hoti, dibbārammaṇampi disvā niccalo, duṭṭho pana hoti dandhapañño ca.
Với người khi tạo nghiệp, không tham, sân, si mạnh, các cái kia yếu, thì như cách trên, người ấy ít phiền não, thấy đối tượng thần thánh vẫn bất động, nhưng nóng giận và trí chậm.

Yassa pana kammāyūhanakkhaṇe alobhādosamohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva aluddho ceva hoti sukhasīlako ca, mūḷho pana hoti.
Với người khi tạo nghiệp, không tham, không sân, si mạnh, các cái kia yếu, thì như cách trên, người ấy không tham, giới hạnh tốt, nhưng ngu si.

Tathā yassa kammāyūhanakkhaṇe alobhadosāmohā balavanto honti, itare mandā, so purimanayeneva aluddho ceva hoti paññavā ca, duṭṭho pana hoti kodhano.
Với người khi tạo nghiệp, không tham, sân, không si mạnh, các cái kia yếu, thì như cách trên, người ấy không tham, trí tuệ, nhưng nóng giận.

Yassa ¶ ¶ pana kammāyūhanakkhaṇe tayopi alobhādayo balavanto honti, lobhādayo mandā, so mahāsaṅgharakkhitatthero viya aluddho aduṭṭho paññavā ca hoti.
Với người khi tạo nghiệp, cả ba không tham v.v. mạnh, tham v.v. yếu, thì như Tôn giả Mahāsaṅgharakkhita, người ấy không tham, không giận, và trí tuệ.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.
Những phần còn lại đều rõ nghĩa ở mọi nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Cūḷadhammasamādānasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Tiểu Pháp Thọ Trì trong Papañcasūdanī, chú giải Tạng Kinh Trung, đã hoàn tất.

Chú giải Đại kinh Pháp hành

6. Mahādhammasamādānasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Đại Pháp Thọ Trì

473. evaṃ ¶ me sutanti mahādhammasamādānasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" – đây là kinh Đại Pháp Thọ Trì.

Tattha evaṃkāmāti evaṃicchā.
"Người mong muốn như vậy" – tức là người có ý muốn như thế.

evaṃchandāti evaṃajjhāsayā.
"Người khát khao như vậy" – tức là người có ý định như thế.

evaṃadhippāyāti evaṃladdhikā.
"Người ý hướng như vậy" – tức là người có quan điểm như thế.

tatrāti tasmiṃ aniṭṭhavaḍḍhane ceva iṭṭhaparihāne ca.
"Ở đó" – trong việc tăng điều không mong muốn và mất điều mong muốn.

bhagavaṃmūlakāti bhagavā mūlaṃ etesanti bhagavaṃmūlakā.
"Gốc ở Thế Tôn" – Thế Tôn là gốc của các pháp này.

Idaṃ vuttaṃ hoti – ime, bhante, amhākaṃ dhammā pubbe kassapasammāsambuddhena uppāditā, tasmiṃ parinibbute ekaṃ buddhantaraṃ añño samaṇo vā brāhmaṇo vā ime dhamme uppādetuṃ samattho nāma nāhosi, bhagavatā pana no ime dhammā uppāditā.
Điều này được nói: "Bạch Thế Tôn, các pháp này trước đây được Đức Phật Kassapa khởi sinh, khi Ngài nhập Niết Bàn, trong một khoảng giữa các Phật, không sa-môn hay bà-la-môn nào có thể khởi sinh các pháp này, nhưng nhờ Thế Tôn mà chúng con có các pháp này."

Bhagavantañhi nissāya mayaṃ ime dhamme ājānāma paṭivijjhāmāti evaṃ bhagavaṃmūlakā no, bhante, dhammāti.
"Do nương tựa Thế Tôn, chúng con hiểu và thấu tri các pháp này, vì thế các pháp của chúng con có gốc ở Thế Tôn, bạch Thế Tôn."

bhagavaṃnettikāti bhagavā hi dhammānaṃ netā vinetā anunetāti.
"Dẫn dắt ở Thế Tôn" – Thế Tôn là người dẫn dắt, hướng dẫn, chỉ dạy các pháp.

Yathāsabhāvato ¶ pāṭiyekkaṃ pāṭiyekkaṃ nāmaṃ gahetvā dassitā dhammā bhagavaṃnettikā nāma honti.
Các pháp được Thế Tôn chỉ rõ, lấy tên riêng theo bản chất từng pháp, được gọi là "dẫn dắt ở Thế Tôn."

bhagavaṃpaṭisaraṇāti catubhūmakā dhammā sabbaññutaññāṇassa āpāthaṃ āgacchamānā bhagavati paṭisaranti nāmāti bhagavaṃpaṭisaraṇā.
"Nương tựa ở Thế Tôn" – các pháp thuộc bốn lĩnh vực, khi đến trong tầm tri kiến toàn trí của Thế Tôn, được gọi là nương tựa ở Thế Tôn.

Paṭisarantīti osaranti samosaranti.
"Nương tựa" – nghĩa là trở về, tụ hội.

Apica mahābodhimaṇḍe nisinnassa bhagavato paṭivedhavasena phasso āgacchati, ahaṃ bhagavā kinnāmoti? Tvaṃ phusanaṭṭhena phasso nāma.
Lại nữa, khi Thế Tôn ngồi dưới cội Bồ-đề lớn, do thấu tri, xúc đến hỏi: "Bạch Thế Tôn, con tên gì?" – "Do tính tiếp xúc, ngươi là xúc."

Vedanā, saññā, saṅkhārā, viññāṇaṃ āgacchati. Ahaṃ bhagavā kinnāmanti? Tvaṃ vijānanaṭṭhena viññāṇaṃ nāmāti evaṃ catubhūmakadhammānaṃ yathāsabhāvato pāṭiyekkaṃ pāṭiyekkaṃ nāmaṃ gaṇhanto bhagavā dhamme paṭisaratītipi bhagavaṃpaṭisaraṇā.
Thọ, tưởng, hành, thức đến hỏi: "Bạch Thế Tôn, con tên gì?" – "Do tính nhận biết, ngươi là thức." Như vậy, Thế Tôn lấy tên riêng theo bản chất từng pháp thuộc bốn lĩnh vực, nên gọi là "nương tựa ở Thế Tôn."

bhagavantaññeva paṭibhātūti bhagavatoyeva etassa bhāsitassa attho upaṭṭhātu, tumheyeva no kathetvā dethāti attho.
"Chỉ Thế Tôn sáng tỏ" – nghĩa của lời này chỉ Thế Tôn hiểu rõ, xin Ngài giảng giải cho chúng con, đó là ý nghĩa.

474. sevitabbeti ¶ nissayitabbe.
"Nên thân cận" – nên nương tựa.

bhajitabbeti upagantabbe.
"Nên giao thiệp" – nên đến gần.

yathā taṃ aviddasunoti yathā aviduno bālassa andhaputhujjanassa.
"Như người ngu" – như kẻ ngu si, người phàm mù lòa.

yathā taṃ viddasunoti yathā viduno medhāvino paṇḍitassa.
"Như người trí" – như người thông thái, có trí tuệ.

475. atthi, bhikkhave, dhammasamādānanti purimasutte uppaṭipāṭiākārena mātikā ṭhapitā ¶, idha pana yathādhammaraseneva satthā mātikaṃ ṭhapesi.
"Này các Tỳ-kheo, có pháp thọ trì" – trong kinh trước, đề mục được đặt theo thứ tự sai, nhưng ở đây, Đức Thế Tôn đặt đề mục theo đúng chất pháp.

Tattha dhammasamādānanti pāṇātipātādīnaṃ dhammānaṃ gahaṇaṃ.
"Pháp thọ trì" – là sự chấp nhận các pháp như sát sinh v.v.

476. avijjāgatoti avijjāya samannāgato.
"Người bị vô minh" – người đầy vô minh.

477. vijjāgatoti vijjāya samannāgato paññavā.
"Người có trí" – người đầy trí tuệ.

478. sahāpi dukkhenāti ettha micchācāro abhijjhā micchādiṭṭhīti ime tāva tayo pubbacetanāya ca aparacetanāya cāti dvinnaṃ cetanānaṃ vasena dukkhavedanā honti.

“Cùng với khổ” – ở đây, tà hạnh, tham ái, tà kiến, ba pháp này do ý định trước và sau, tạo thành thọ khổ.

Sanniṭṭhāpakacetanā pana sukhasampayuttā vā upekkhāsampayuttā vā hoti.
Nhưng ý định quyết định thì liên kết với lạc hoặc xả.

Sesā pāṇātipātādayo satta tissannampi cetanānaṃ vasena dukkhavedanā honti.
Các pháp còn lại như sát sinh v.v., do ba ý định, đều là thọ khổ.

Idaṃ sandhāya vuttaṃ – “Sahāpi dukkhenā sahāpi domanassenā”ti.
Vì thế nói: “Cùng với khổ, cùng với buồn.”

Domanassameva cettha dukkhanti veditabbaṃ.
Buồn ở đây được hiểu là khổ.

Pariyeṭṭhiṃ vā āpajjantassa pubbabhāgaparabhāgesu kāyikaṃ dukkhampi vaṭṭatiyeva.
Với người rơi vào tìm kiếm, trước và sau đó, khổ thân cũng xảy ra.

479. sahāpi ¶ sukhenāti ettha pāṇātipāto pharusavācā byāpādoti ime tāva tayo pubbacetanāya ca aparacetanāya cāti dvinnaṃ cetanānaṃ vasena sukhavedanā honti.
“Cùng với lạc” – ở đây, sát sinh, lời thô, ác tâm, ba pháp này do ý định trước và sau, tạo thành thọ lạc.

Sanniṭṭhāpakacetanā pana dukkhasampayuttāva hoti.
Nhưng ý định quyết định chỉ liên kết với khổ.

Sesā satta tissannampi cetanānaṃ vasena sukhavedanā hontiyeva.
Các pháp còn lại, do ba ý định, đều là thọ lạc.

sahāpi somanassenāti somanassameva cettha sukhanti veditabbaṃ.
“Cùng với vui” – vui ở đây được hiểu là lạc.

Iṭṭhaphoṭṭhabbasamaṅgino vā pubbabhāgaparabhāgesu kāyikaṃ sukhampi vaṭṭatiyeva.
Với người có xúc mong muốn, trước và sau đó, lạc thân cũng xảy ra.

480. Tatiyadhammasamādāne idhekacco macchabandho vā hoti, māgaviko vā, pāṇupaghātaṃyeva nissāya jīvikaṃ kappeti.
Trong pháp thọ trì thứ ba, có người làm nghề đánh cá, săn thú, sống bằng cách hại sinh mạng.

Tassa garuṭṭhāniyo bhikkhu akāmakasseva pāṇātipāte ādīnavaṃ, pāṇātipātaviratiyā ca ānisaṃsaṃ kathetvā sikkhāpadaṃ deti.
Tỳ-kheo lớn dạy người ấy, dù không muốn, về hại của sát sinh và lợi của không sát sinh, rồi trao giới.

So gaṇhantopi dukkhito domanassitova hutvā gaṇhāti.
Người ấy nhận giới trong khổ và buồn.

Aparabhāge katipāhaṃ vītināmetvā ¶ rakkhituṃ asakkontopi dukkhitova hoti, tassa pubbāparacetanā dukkhasahagatāva honti.
Sau vài ngày, không giữ được giới, người ấy vẫn khổ, ý định trước và sau đều kèm khổ.

Sanniṭṭhāpakacetanā pana sukhasahagatā vā upekkhāsahagatā vāti evaṃ sabbattha attho veditabbo ¶.
Nhưng ý định quyết định thì kèm lạc hoặc xả, cần hiểu nghĩa này ở mọi nơi.

Iti pubbabhāgaparabhāgacetanāva sandhāya idaṃ vuttaṃ – "Sahāpi dukkhena sahāpi domanassenā"ti.
Vì thế, nói về ý định trước và sau: "Cùng với khổ, cùng với buồn."

Domanassameva cettha dukkhanti veditabbaṃ.
Buồn ở đây được hiểu là khổ.

481. Catutthadhammasamādāne dasasupi padesu tissopi pubbabhāgāparabhāgasanniṭṭhāpakacetanā sukhasampayuttā hontiyeva, taṃ sandhāya idaṃ vuttaṃ – "Sahāpi sukhena sahāpi somanassenā"ti.
Trong pháp thọ trì thứ tư, trong mười pháp, cả ba ý định trước, sau, quyết định đều kèm lạc, vì thế nói: "Cùng với lạc, cùng với vui."

Somanassameva cettha sukhanti veditabbaṃ.
Vui ở đây được hiểu là lạc.

482. tittakālābūti tittakarasaalābu.
"Bầu đắng" – bầu có vị đắng.

visena saṃsaṭṭhoti halāhalavisena sampayutto missito luḷito.
"Trộn độc" – trộn với độc halāhala, hòa lẫn, khuấy đều.

nacchādessatīti na ruccissati na tuṭṭhiṃ karissati.
"Không thích" – không ngon, không làm hài lòng.

nigacchasīti gamissasi.
"Ngươi sẽ đi" – ngươi sẽ chết.

appaṭisaṅkhāya piveyyāti taṃ appaccavekkhitvā piveyya.
"Uống không quán xét" – uống mà không xem xét.

483. āpānīyakaṃsoti āpānīyassa madhurapānakassa bharitakaṃso.
"Chén nước ngọt" – chén đầy nước ngọt.

vaṇṇasampannoti pānakavaṇṇādīhi sampannavaṇṇo, kaṃse pakkhittapānakavasena pānakakaṃsopi evaṃ vutto.
"Đầy màu sắc" – nước trong chén đẹp màu, chén chứa nước cũng được gọi như vậy.

chādessatīti ¶ taññhi halāhalavisaṃ yattha yattha pakkhittaṃ hoti, tassa tasseva rasaṃ deti.
"Che giấu" – độc halāhala, dù bỏ vào đâu, cũng cho vị của nó.

Tena vuttaṃ "Chādessatī"ti.
Vì thế nói: "Che giấu."

484. pūtimuttanti muttameva.
"Nước tiểu hôi" – chính là nước tiểu.

Yathā hi manussabhāvo suvaṇṇavaṇṇo pūtikāyotveva, tadahujātāpi galocilatā pūtilatātveva vuccati.
Như thân người dù vàng ròng vẫn hôi, dây leo mới mọc từ đó cũng gọi là dây hôi.

Evaṃ taṅkhaṇaṃ gahitaṃ taruṇampi muttaṃ pūtimuttameva.
Cũng vậy, nước tiểu dù mới lấy vẫn là nước tiểu hôi.

nānābhesajjehīti harītakīāmalakādīhi nānosadhehi.
"Nhiều thuốc" – như thuốc harītakī, āmalakī v.v.

sukhī assāti arogo suvaṇṇavaṇṇo sukhī bhaveyya.
"An lạc" – khỏe mạnh, vàng ròng, an lạc.

485. dadhi ca madhu cāti suparisuddhaṃ dadhi ca sumadhuraṃ madhu ca.
"Sữa chua và mật ong" – sữa chua rất sạch và mật ong rất ngọt.

ekajjhaṃ saṃsaṭṭhanti ekato katvā missitaṃ āluḷitaṃ.
"Trộn chung" – hòa lẫn, khuấy đều.

tassa tanti tassa taṃ catumadhurabhesajjaṃ pivato rucceyya.
"Của người ấy" – người uống thuốc bốn vị ngọt sẽ thích.

Idañca yaṃ bhagandarasaṃsaṭṭhaṃ lohitaṃ pakkhandati, na tassa bhesajjaṃ, āhāraṃ thambhetvā maggaṃ avalañjaṃ karoti.
Nhưng máu trộn với mật không phải thuốc cho bệnh đó, nó ngăn thức ăn, làm rối đường đi.

Yaṃ ¶ pana pittasaṃsaṭṭhaṃ lohitaṃ, tassetaṃ bhesajjaṃ sītalakiriyāya pariyattabhūtaṃ.
Nhưng máu trộn với pittasa là thuốc, vì có tác dụng làm mát.

486. viddheti ¶ ubbiddhe.
"Làm tan" – làm tiêu tan.

Meghavigamena dūrībhūteti attho.
Nghĩa là do mây tan, trở nên xa.

vigatavalāhaketi apagatameghe, deveti ākāse.
"Không mây" – mây tan, trời trong.

ākāsagataṃ tamagatanti ākāsagataṃ tamaṃ.
"Bóng tối trên trời" – bóng tối trong không gian.

puthusamaṇabrāhmaṇaparappavādeti puthūnaṃ samaṇabrāhmaṇasaṅkhātānaṃ paresaṃ vāde.
"Phá các luận khác của sa-môn, bà-la-môn" – phá các luận của nhiều sa-môn, bà-la-môn.

abhivihaccāti abhihantvā.
"Đánh bại" – đánh mạnh.

bhāsate ca tapate ca virocate cāti saradakāle majjhanhikasamaye ādiccova obhāsaṃ muñcati tapati vijjotatīti.
"Nói, cháy, sáng" – như mặt trời giữa trưa mùa thu, tỏa ánh sáng, cháy, rực rỡ.

Idaṃ pana suttaṃ devatānaṃ ativiya piyaṃ manāpaṃ.
Kinh này rất được chư thiên yêu thích, ưa thích.

Tatridaṃ vatthu – dakkhiṇadisāyaṃ kira hatthibhogajanapade saṅgaravihāro nāma atthi.
Đây là câu chuyện – ở phương nam, tại xứ Hatthibhoga, có tịnh xá tên Saṅgara.

Tassa bhojanāsāladvāre saṅgararukkhe adhivatthā devatā rattibhāge ekassa daharassa sarabhaññavasena idaṃ suttaṃ osārentassa sutvā sādhukāraṃ adāsi.
Tại cửa phòng ăn, thần ngụ trên cây Saṅgara, vào ban đêm, nghe sa-di trẻ tụng kinh này, liền hoan hỷ tán thán.

Daharo kiṃ esoti āha.
Sa-di hỏi: "Ai vậy?"

Ahaṃ, bhante, imasmiṃ rukkhe adhivatthā devatāti.
"Ta là thần ngụ trên cây này, thưa Tôn giả."

Kasmiṃ devate pasannāsi, kiṃ sadde, udāhu sutteti?
"Thần hoan hỷ vì gì, vì âm thanh hay vì kinh?"

Saddo nāma, bhante, yassa kassaci hotiyeva, sutte ¶ pasannāmhi.
"Âm thanh thì ai cũng có, thưa Tôn giả, ta hoan hỷ vì kinh."

Satthārā jetavane nisīditvā kathitadivase ca ajja ca ekabyañjanepi nānaṃ natthīti.
"Ngày Đức Thế Tôn ngồi ở Jetavana thuyết kinh này và hôm nay, không khác một chữ."

Assosi tvaṃ devate satthārā kathitadivaseti?
"Thần có nghe ngày Đức Thế Tôn thuyết kinh này không?"

Āma, bhante.
"Có, thưa Tôn giả."

Kattha ṭhitā assosīti?
"Đứng đâu mà nghe?"

Jetavanaṃ, bhante, gatāmhi, mahesakkhāsu pana devatāsu āgacchantīsu tattha okāsaṃ alabhitvā idheva ṭhatvā assosinti.
"Ta đến Jetavana, thưa Tôn giả, nhưng khi các thần lớn đến, không có chỗ, ta đứng đây mà nghe."

Ettha ṭhitāya sakkā sutthu saddo sotunti?
"Đứng đây có thể nghe rõ âm thanh sao?"

Tvaṃ pana, bhante, mayhaṃ saddaṃ suṇasīti?
"Tôn giả có nghe tiếng ta không?"

Āma devateti.
"Có, này thần."

Dakkhiṇakaṇṇapasse nisīditvā kathanakālo viya, bhante, hotīti.
"Như ngồi bên tai phải mà nói, thưa Tôn giả."

Kiṃ pana devate satthu rūpaṃ passasīti?
"Thần có thấy hình Đức Thế Tôn không?"

Satthā mameva oloketīti maññamānā saṇṭhātuṃ na sakkomi, bhanteti.
"Nghĩ rằng Đức Thế Tôn nhìn ta, ta không thể đứng yên, thưa Tôn giả."

Visesaṃ pana nibbattetuṃ asakkhittha devateti.
"Thần có tạo được điều đặc biệt không?"

Devatā tattheva antaradhāyi.
Thần biến mất ngay tại đó.

Taṃ divasaṃ kiresa devaputto sotāpattiphale patiṭṭhito.
Ngày ấy, vị thần này đạt quả Tu-đà-hoàn.

Evamidaṃ suttaṃ devatānaṃ piyaṃ manāpaṃ.
Vì thế, kinh này rất được chư thiên yêu thích, ưa thích.

Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.
Những phần còn lại đều rõ nghĩa ở mọi nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Mahādhammasamādānasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Đại Pháp Thọ Trì trong Papañcasūdanī, chú giải Tạng Kinh Trung, đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Tư sát

7. Vīmaṃsakasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Người Tìm Hiểu

487. evaṃ ¶ ¶ me sutanti vīmaṃsakasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" – đây là kinh Người Tìm Hiểu.

Tattha vīmaṃsakenāti tayo vīmaṃsakā – atthavīmaṃsako saṅkhāravīmaṃsako satthuvīmaṃsakoti.
"Người tìm hiểu" – có ba loại: người tìm hiểu nghĩa, người tìm hiểu các hành, người tìm hiểu bậc thầy.

Tesu, "Paṇḍitā hāvuso, manussā vīmaṃsakā"ti (saṃ· ni· 3.2) ettha atthavīmaṃsako āgato.
Trong đó, "Này các đạo hữu, con người trí tuệ là người tìm hiểu" (Tương Ưng Bộ 3.2), nói về người tìm hiểu nghĩa.

"Yato kho, ānanda, bhikkhu dhātukusalo ca hoti, āyatanakusalo ca hoti, paṭiccasamuppādakusalo ca hoti, ṭhānāṭṭhānakusalo ca hoti, ettāvatā kho, ānanda, paṇḍito bhikkhu vīmaṃsakoti alaṃ vacanāyā"ti (ma· ni· 3.124) ettha saṅkhāravīmaṃsako āgato.
"Này Ānanda, khi Tỳ-kheo giỏi về giới, xứ, duyên khởi, chỗ nên và không nên, đến mức ấy, Tỳ-kheo trí tuệ được gọi là người tìm hiểu, đủ để nói" (Trung Bộ 3.124), nói về người tìm hiểu các hành.

Imasmiṃ pana sutte satthuvīmaṃsako adhippeto.
Nhưng trong kinh này, ý nói đến người tìm hiểu bậc thầy.

cetopariyāyanti cittavāraṃ cittapariccheda ṃ.
"Biết tâm người khác" – là biết tâm, phân biệt tâm.

samannesanāti esanā pariyesanā upaparikkhā.
"Tìm hiểu" – là tìm kiếm, truy xét, xem xét kỹ.

iti viññāṇāyāti evaṃ vijānanatthāya.
"Để nhận biết" – để hiểu biết như vậy.

488. dvīsu dhammesu tathāgato samannesitabboti idha kalyāṇamittūpanissayaṃ dasseti.
"Trong hai pháp, Như Lai cần được tìm hiểu" – ở đây chỉ về sự nương tựa bạn lành.

Mahā hi esa kalyāṇamittūpanissayo ¶ nāma.
Bạn lành là sự nương tựa lớn lao.

Tassa mahantabhāvo evaṃ veditabbo – ekasmiṃ hi samaye āyasmā ānando upaḍḍhaṃ attano ānubhāvena hoti, upaḍḍhaṃ kalyāṇamittānubhāvenāti cintetvā attano dhammatāya nicchetuṃ asakkonto bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pucchi, – "Upaḍḍhamidaṃ, bhante, brahmacariyassa, yadidaṃ

kalyāṇamittatā kalyāṇasahāyatā kalyāṇasampavaṅkatā"ti.
Sự lớn lao của bạn lành cần hiểu như sau: Một lần, Tôn giả Ānanda nghĩ, "Nửa là do sức mình, nửa là do bạn lành," không tự quyết được, bèn đến hỏi Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, nửa đời sống thánh thiện là bạn lành, bạn tốt, bạn đồng hành tốt."

Bhagavā āha – "Mā hevaṃ, ānanda, mā hevaṃ, ānanda, sakalamevidaṃ, ānanda, brahmacariyaṃ yadidaṃ kalyāṇamittatā kalyāṇasahāyatā, kalyāṇasampavaṅkatā.
Thế Tôn nói: "Đừng nói vậy, Ānanda, đừng nói vậy, toàn bộ đời sống thánh thiện là bạn lành, bạn tốt, bạn đồng hành tốt."

Kalyāṇamittassetaṃ, ānanda, bhikkhuno pāṭikaṅkhaṃ kalyāṇasahāyassa kalyāṇasampavaṅkassa, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāvessati, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkarissati.
"Này Ānanda, Tỳ-kheo có bạn lành, bạn tốt, bạn đồng hành tốt, sẽ tu tập và làm cho sung mãn đạo tám nhánh cao quý."

Kathañcānanda, bhikkhu kalyāṇamitto…pe… ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāveti, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkaroti.
"Và này Ānanda, Tỳ-kheo có bạn lành… tu tập và làm sung mãn đạo tám nhánh cao quý như thế nào?"

Idhānanda, bhikkhu sammādiṭṭhiṃ bhāveti…pe… sammāsamādhiṃ bhāveti vivekanissitaṃ evaṃ kho, ānanda, bhikkhu kalyāṇamitto…pe… bahulīkaroti.
"Này Ānanda, Tỳ-kheo tu tập chánh kiến… chánh định dựa trên ly dục, như vậy Tỳ-kheo có bạn lành… làm sung mãn."

tadamināpetaṃ, ānanda, pariyāyena veditabbaṃ. Yathā sakalamevidaṃ brahmacariyaṃ yadidaṃ kalyāṇamittatā kalyāṇasahāyatā kalyāṇasampavaṅkatā.
"Này Ānanda, cần hiểu theo cách này: toàn bộ đời sống thánh thiện là bạn lành, bạn tốt, bạn đồng hành tốt."

Mamañhi, ānanda, kalyāṇamittaṃ āgamma ¶ jātidhammā sattā jātiyā parimuccanti.
"Này Ānanda, nhờ nương tựa bạn lành là Ta, chúng sinh có sinh được giải thoát khỏi sinh."

Jarādhammā…pe… sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā ¶ sattā sokaparidevadukkhadomanassupāyāsehi parimuccantī"ti (saṃ· ni· 5.2).
"Chúng sinh có già… buồn than khổ đau được giải thoát khỏi buồn than khổ đau" (Tương Ưng Bộ 5.2).

Bhikkhūnaṃ bāhiraṅgasampattiṃ kathentopi āha – "Bāhiraṃ, bhikkhave, aṅganti karitvā nāññaṃ ekaṅgampi samanupassāmi, yaṃ evaṃ mahato atthāya saṃvattati, yathayidaṃ, bhikkhave, kalyāṇamittatā.
Khi nói về thành tựu ngoại tại của Tỳ-kheo, Ngài nói: "Này các Tỳ-kheo, xét về yếu tố ngoại tại, Ta không thấy yếu tố nào mang lại lợi ích lớn như bạn lành."

Kalyāṇamittatā, bhikkhave, mahato atthāya saṃvattatī”ti (a· ni· 1.113).
“Bạn lành, này các Tỳ-kheo, dẫn đến lợi ích lớn” (Tăng Chi Bộ 1.113).

Mahācundassa kilesasallekhapaṭipadaṃ kathentopi, “Pare pāpamittā bhavissanti, mayamettha kalyāṇamittā bhavissāmāti sallekho karaṇīyo”ti (ma· ni· 1.83) āha.
Khi nói với Mahācunda về con đường mài mòn phiền não, Ngài nói: “Người khác làm bạn xấu, còn chúng ta ở đây sẽ làm bạn lành, nên mài mòn phiền não” (Trung Bộ 1.83).

Meghiyattherassa vimuttiparipācaniyadhamme kathentopi, “Aparipakkāya, meghiya, cetovimuttiyā pañca dhammā paripākāya saṃvattanti. Katame pañca? Idha, meghiya, bhikkhu ¶ kalyāṇamitto hoti”ti (udā· 31) kalyāṇamittūpanissayameva visesesi.
Khi nói với Tôn giả Meghiya về pháp làm chín muồi tâm giải thoát, Ngài nói: “Này Meghiya, với tâm chưa chín muồi, năm pháp dẫn đến chín muồi. Năm pháp ấy là gì? Ở đây, Tỳ-kheo có bạn lành” (Kinh Udāna 31), nhấn mạnh sự nương tựa bạn lành.

Piyaputtassa rāhulattherassa abhiṇhovādaṃ dentopi – “Mitte bhajassu kalyāṇe, pantañca sayanāsanaṃ; Vivittaṃ appanigghosaṃ, mattaññū hohi bhojane.
Khi dạy Tôn giả Rāhula, con trai yêu, Ngài nói: “Hãy giao thiệp với bạn lành, ở chỗ vắng, giường ghế yên tĩnh, biết đủ khi ăn.”

Cīvare piṇḍapāte ca, paccaye sayanāsane; Etesu taṇhaṃ mākāsi, mā lokaṃ punarāgamī”ti. (su· ni· 340, 341) –
“Y áo, thức ăn, các vật dụng, giường ghế, chớ tham ái, để khỏi trở lại đời” (Tiểu Bộ 340, 341).

Kalyāṇamittūpanissayameva sabbapaṭhamaṃ kathesi.
Ngài nói về sự nương tựa bạn lành trước tiên.

Evaṃ mahā esa kalyāṇamittūpanissayo nāma.
Vậy, sự nương tựa bạn lành là lớn lao.

Idhāpi taṃ dassento bhagavā dvīsu dhammesu tathāgato samannesitabboti desanaṃ ārabhi.
Ở đây, để chỉ điều đó, Thế Tôn bắt đầu dạy: “Trong hai pháp, Như Lai cần được tìm hiểu.”

Paṇḍito bhikkhu dvīsu dhammesu tathāgataṃ esatu gavesatūti attho.
Tỳ-kheo trí tuệ nên tìm kiếm, truy xét Như Lai trong hai pháp, đó là ý nghĩa.

Etena bhagavā ayaṃ mahājaccoti vā, lakkhaṇasampannoti vā, abhirūpo dassanīyoti vā, abhiññāto abhilakkhitoti vā, imaṃ nissāyāhaṃ cīvarādayo paccaye labhissāmīti vā, evaṃ cintetvā maṃ nissāya vasanakiccaṃ ¶ natthi.
Thế Tôn nói: “Không phải nghĩ rằng ‘Đây là người cao quý, đủ tướng tốt, đẹp đẽ, nổi tiếng, được chú ý, nhờ nương tựa người này ta sẽ được y áo, vật dụng’ mà sống nương tựa Ta.”

Yo pana evaṃ sallakkheti, "Pahoti me esa satthā hutvā satthukiccaṃ sādhetu"nti, so maṃ bhajatūti sīhanādaṃ nadati.
"Nhưng ai nghĩ: 'Bậc thầy này đủ sức làm tròn phận sự bậc thầy cho ta,' thì hãy giao thiệp với Ta," Ngài gầm tiếng sư tử.

Buddhasīhanādo kira nāmesa suttantoti.
Kinh này được gọi là tiếng gầm sư tử của Phật.

Idāni ¶ te dve dhamme dassento cakkhusotaviññeyyesūti āha.
Giờ, để chỉ hai pháp ấy, Ngài nói: "Trong những gì mắt tai nhận biết."

Tattha satthu kāyiko samācāro vīmaṃsakassa cakkhuviññeyyo dhammo nāma.
Hạnh thân của bậc thầy là pháp được người tìm hiểu nhận biết bằng mắt.

Vācasiko samācāro sotaviññeyyo dhammo nāma.
Hạnh lời của bậc thầy là pháp được nhận biết bằng tai.

Idāni tesu samannesitabbākāraṃ dassento ye saṃkiliṭṭhātiādimāha.
Giờ, để chỉ cách tìm hiểu, Ngài nói: "Những gì nhiễm ô…"

Tattha saṃkiliṭṭhāti kilesasampayuttā.
"Nhiễm ô" – liên kết với phiền não.

Te ca na cakkhusotaviññeyyā.
Những thứ ấy không được mắt tai nhận biết.

Yathā pana udake calante vā pupphuḷake vā muñcante anto maccho atthīti viññāyati, evaṃ pāṇātipātādīni vā karontassa, musāvādādīni vā bhaṇantassa kāyavacīsamācāre disvā ca sutvā ca taṃsamuṭṭhāpakacittaṃ saṃkiliṭṭhanti viññāyati.
Như trong nước động hoặc bong bóng nổi, biết có cá bên trong, cũng vậy, thấy người sát sinh, nghe người nói dối, qua hạnh thân lời, biết tâm khởi sinh chúng là nhiễm ô.

Tasmā evamāha.
Vì thế Ngài nói như vậy.

Saṃkiliṭṭhacittassa hi kāyavacīsamācārāpi saṃkiliṭṭhāyeva nāma.
Tâm nhiễm ô thì hạnh thân lời cũng nhiễm ô.

na te tathāgatassa saṃvijjantīti na te tathāgatassa atthi.
"Chúng không có ở Như Lai" – Như Lai không có chúng.

Na upalabbhantīti evaṃ jānātīti attho.
"Không tìm thấy" – nghĩa là biết như vậy.

Natthitāyeva hi te na upalabbhanti na paṭicchannatāya.
Chúng không tìm thấy vì không có, không phải vì bị che giấu.

Tathā hi bhagavā ekadivasaṃ imesu dhammesu bhikkhusaṅghaṃ ¶ pavārento āha – "Handa dāni, bhikkhave, pavāremi vo, na ca me kiñci garahatha kāyikaṃ

vā vācasikaṃ vā”ti.
Thật vậy, một ngày, Thế Tôn mời gọi Tăng chúng: “Này các Tỳ-kheo, Ta mời gọi các ngươi, đừng quở trách Ta về hạnh thân hay lời.”

Evaṃ vutte āyasmā sāriputto uṭṭhāyāsanā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yena bhagavā tenañjaliṃ paṇāmetvā bhagavantaṃ etadavoca – “Na kho mayaṃ, bhante, bhagavato kiñci garahāma kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā.
Khi ấy, Tôn giả Sāriputta đứng dậy, đắp y một vai, chắp tay hướng Thế Tôn, nói: “Bạch Thế Tôn, chúng con không quở trách gì về hạnh thân hay lời của Ngài.”

Bhagavā hi, bhante, anuppannassa maggassa uppādetā, asañjātassa maggassa sañjānetā, anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū maggavidū maggakovido.
“Bạch Thế Tôn, Ngài khởi sinh đạo chưa sinh, làm hiển lộ đạo chưa hiển lộ, tuyên thuyết đạo chưa tuyên, biết đạo, hiểu đạo, giỏi đạo.”

Maggānugā ca, bhante, etarahi sāvakā viharanti pacchāsamannāgatā”ti (saṃ· ni· 1.215).
“Và bạch Thế Tôn, hiện nay các đệ tử sống theo đạo, đầy đủ sau Ngài” (Tương Ưng Bộ 1.215).

Evaṃ parisuddhā tathāgatassa kāyavacīsamācārā.
Hạnh thân lời của Như Lai thanh tịnh như vậy.

Uttaropi sudaṃ māṇavo tathāgatassa kāyavacīdvāre anārādhanīyaṃ kiñci passissāmīti satta māse anubandhitvā likkhāmattampi na addasa.
Cả chàng trai Uttara, muốn thấy điều bất mãn trong hạnh thân lời của Như Lai, theo bảy tháng, không thấy chút nào.

Manussabhūto vā esa buddhabhūtassa kāyavacīdvāre kiṃ anārādhanīyaṃ passissati?
Là người phàm, sao thấy được điều bất mãn trong hạnh thân lời của bậc Phật?

Māropi devaputto bodhisattassa sato mahābhinikkhamanato paṭṭhāya chabbassāni gavesamāno kiñci anārādhanīyaṃ nāddasa, antamaso cetoparivitakkamattampi.
Cả Ma vương, từ khi Bồ-tát xuất gia lớn, tìm kiếm sáu năm, không thấy điều bất mãn, dù chỉ là ý nghĩ.

Māro kira cintesi – “Sacassa vitakkitamattampi akusalaṃ passissāmi, tattheva naṃ muddhani paharitvā pakkamissāmī”ti.
Ma vương nghĩ: “Nếu ta thấy dù chỉ ý nghĩ bất thiện của Ngài, ta sẽ đánh vào đầu và bỏ đi.”

So chabbassāni adisvā buddhabhūtampi ekaṃ vassaṃ anubandhitvā kiñci vajjaṃ apassanto gamanasamaye vanditvā –
Nhưng sáu năm không thấy, theo thêm một năm khi Ngài thành Phật, không thấy lỗi, lúc đi, Ma vương cúi lạy:

“Mahāvīra ¶ ¶ mahāpuññaṃ, iddhiyā yasasā jalaṃ; Sabbaverabhayātītaṃ, pāde vandāmi gotama”nti. (saṃ· ni· 1.159) –
“Đại hùng, đại phước, rực rỡ uy lực danh tiếng, vượt mọi sợ hãi, con đảnh lễ chân Gotama” (Tương Ưng Bộ 1.159).

Gāthaṃ vatvā gato.
Nói kệ rồi đi.

vītimissāti kāle kaṇhā, kāle sukkāti evaṃ vomissakā.
“Không xen tạp” – lúc đen, lúc trắng, tức là xen tạp.

vodātāti parisuddhā nikkilesā.
“Thanh tịnh” – trong sạch, không phiền não.

saṃvijjantīti vodātā dhammā atthi upalabbhanti.
“Có mặt” – các pháp thanh tịnh có, được tìm thấy.

Tathāgatassa hi parisuddhā kāyasamācārādayo.
Hạnh thân v.v. của Như Lai đều thanh tịnh.

Tenāha – “Cattārimāni, bhikkhave, tathāgatassa arakkheyyāni. Katamāni cattāri? Parisuddhakāyasamācāro, bhikkhave, tathāgato, natthi tathāgatassa kāyaduccaritaṃ, yaṃ tathāgato rakkheyya, ‘Mā me idaṃ paro aññāsī’ti.
Vì thế Ngài nói: “Này các Tỳ-kheo, có bốn điều Như Lai không cần che giấu. Bốn điều là gì? Hạnh thân thanh tịnh, không có thân ác hạnh mà Như Lai phải giấu, ‘Đừng để ai biết.’”

Parisuddhavacīsamācāro… parisuddhamanosamācāro… parisuddhājīvo, bhikkhave, tathāgato ¶, natthi tathāgatassa micchājīvo, yaṃ tathāgato rakkheyya, mā me idaṃ paro aññāsī”ti (a· ni· 7.58).
“Hạnh lời thanh tịnh… hạnh tâm thanh tịnh… hạnh sống thanh tịnh, không có tà mạng mà Như Lai phải giấu, ‘Đừng để ai biết’” (Tăng Chi Bộ 7.58).

imaṃ kusalaṃ dhammanti imaṃ anavajjaṃ ājīvaṭṭhamakasīlaṃ.
“Pháp thiện này” – là giới tám chi không lỗi lầm.

“Ayamāyasmā satthā kiṃ nu kho dīgharattaṃ samāpanno aticirakālato paṭṭhāya iminā samannāgato, udāhu ittarasamāpanno hiyyo vā pare vā parasuve vā divase samāpanno”ti evaṃ gavesatūti attho.
“Bậc thầy này đã thành tựu pháp này lâu dài, từ lâu lắm, hay chỉ mới đây, hôm qua, hôm kia, ngày kia?” – nên tìm hiểu, đó là ý nghĩa.

Ekaccena hi ekasmiṃ ṭhāne vasantena bahu micchājīvakammaṃ kataṃ, taṃ tattha kālātikkame paññāyati, pākaṭaṃ hoti.
Có người ở một nơi, làm nhiều tà mạng, khi thời gian qua, việc ấy lộ ra, rõ ràng.

So aññataraṃ paccantagāmaṃ vā samuddatīraṃ vā gantvā paṇṇasālaṃ kāretvā āraññako viya hutvā viharati.
Người ấy đến làng biên giới hay bờ biển, dựng lều lá, sống như người ở rừng.

Manussā sambhāvanaṃ uppādetvā tassa paṇīte paccaye denti.
Dân chúng sinh lòng kính, dâng cúng vật dụng tốt.

Janapadavāsino bhikkhū tassa parihāraṃ disvā, "Atidappito vatāyaṃ āyasmā, ko nu kho eso"ti pariggaṇhantā, "Asukaṭṭhāne asukaṃ nāma micchājīvaṃ katvā pakkantabhikkhū"ti ñatvā na sakkā iminā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā kātunti sannipatitvā dhammena samena ukkhepanīyādīsu aññataraṃ kammaṃ karonti.
Tỳ-kheo ở vùng quê thấy cách sống của người ấy, nghĩ: "Vị này được cung kính quá, là ai?" Tìm hiểu, biết "Ở chỗ kia, người này làm tà mạng rồi bỏ đi," nên nói: "Không thể làm lễ Uposatha hay Tự Tứ với người này," rồi họp lại, theo pháp, làm một hành động như cấm túc.

Evarūpāya paṭicchannapaṭipattiyā atthibhāvaṃ vā natthibhāvaṃ vā vīmaṃsāpetuṃ evamāha.
Để tìm hiểu sự có hay không của hành vi che giấu như vậy, Ngài nói thế.

evaṃ ¶ jānātīti dīgharattaṃ samāpanno, na ittarasamāpannoti jānāti.
"Biết như vậy" – biết rằng đã thành tựu lâu dài, không phải mới đây.

Anacchariyaṃ cetaṃ.
Điều này không lạ.

Yaṃ tathāgatassa etarahi sabbaññutaṃ pattassa dīgharattaṃ ājīvaṭṭhamakasīlaṃ ¶ parisuddhaṃ bhaveyya.
Với Như Lai, nay đạt toàn trí, giới tám chi thanh tịnh lâu dài là điều không lạ.

Yassa bodhisattakālepi evaṃ ahosi.
Ngay cả khi là Bồ-tát, Ngài đã như vậy.

Atīte kira gandhārarājā ca vedeharājā ca dvepi sahāyakā hutvā kāmesu ādīnavaṃ disvā rajjāni puttānaṃ niyyātetvā isipabbajjaṃ pabbajitvā ekasmiṃ araññagāmake piṇḍāya caranti.
Xưa kia, vua Gandhāra và vua Videha, hai bạn thân, thấy hại của dục, giao vương quốc cho con, xuất gia làm ẩn sĩ, đi khất thực ở làng rừng.

Paccanto nāma dullabhaloṇo hoti.
Vùng biên giới thì muối khó tìm.

Tato aloṇaṃ yāguṃ labhitvā ekissāya sālāya nisīditvā pivanti.
Họ nhận cháo không muối, ngồi trong một mái nhà, uống.

Antarantare manussā loṇacuṇṇaṃ āharitvā denti.
Thỉnh thoảng, người dân mang muối bột đến cho.

Ekadivasaṃ eko vedehisissa paṇṇe pakkhipitvā loṇacuṇṇaṃ adāsi ¶.
Một ngày, một người cho ẩn sĩ Videha muối bột gói trong lá.

Vedehisi gahetvā upaḍḍhaṃ gandhārisissa-santike ṭhapetvā upaḍḍhaṃ attano santike ṭhapesi.
Videha lấy, chia nửa cho ẩn sĩ Gandhāra, nửa giữ lại.

Tato thokaṃ paribhuttāvasesaṃ disvā, "Mā idaṃ nassī"ti paṇṇena veṭhetvā tiṇagahane ṭhapesi.
Thấy muối còn ít, nghĩ "Đừng để mất," Videha gói lá, cất trong bụi cỏ.

Puna ekasmiṃ divase yāgupānakāle satiṃ katvā olokento taṃ disvā gandhārisiṃ upasaṅkamitvā, "Ito thokaṃ gaṇhatha ācariyā"ti āha.
Một ngày khác, khi uống cháo, nhớ ra, thấy muối, Videha đến nói với Gandhāra: "Thầy lấy ít muối này đi."

Kuto te laddhaṃ vedehisīti?
"Ngươi lấy đâu ra, Videha?"

Tasmiṃ divase paribhuttāvasesaṃ "Mā nassī"ti mayā ṭhapitanti.
"Ngày ấy, muối còn lại, ta cất để khỏi mất."

Gandhārisisi gahetuṃ na icchati, aloṇakaṃyeva yāguṃ pivitvā vedehaṃ isiṃ avoca –
Gandhāra không muốn lấy, chỉ uống cháo không muối, nói với Videha:

"Hitvā gāmasahassāni, paripuṇṇāni soḷasa; Koṭṭhāgārāni phītāni, sannidhiṃ dāni kubbasī"ti. (jā· 1.7.76);
"Bỏ ngàn làng, đầy đủ mười sáu, kho lẫm trù phú, giờ ngươi tích trữ?" (Jātaka 1.7.76).

Vedehisi avoca – "Tumhe rajjaṃ pahāya pabbajitā, idāni kasmā loṇacuṇṇamattasannidhikāraṇā pabbajjāya anucchavikaṃ na karothā"ti?
Videha nói: "Ngài bỏ vương quốc xuất gia, sao giờ vì chút muối tích trữ mà làm không hợp đời xuất gia?"

Kiṃ mayā kataṃ vedehisīti?
"Ta làm gì, Videha?"

Atha naṃ āha – "Hitvā gandhāravisayaṃ, pahūtadhanadhāriyaṃ; Pasāsanato nikkhanto, idha dāni pasāsasī"ti. (jā· 1.7.77);
Videha nói: "Bỏ xứ Gandhāra, giàu tài sản, rời ngai vàng, giờ lại cai trị ở đây?" (Jātaka 1.7.77).

Gandhāro āha – "Dhammaṃ ¶ bhaṇāmi vedeha, adhammo me na ruccati; Dhammaṃ me bhaṇamānassa, na pāpamupalimpatī"ti. (jā· 1.7.78);
Gandhāra nói: "Ta nói pháp, Videha, phi pháp ta không thích; nói pháp, tội không dính ta" (Jātaka 1.7.78).

Vedeho ¶ āha – "Yena kenaci vaṇṇena, paro labhati ruppanaṃ; Mahatthiyampi ce vācaṃ, na taṃ bhāseyya paṇḍito"ti. (jā· 1.7.79);
Videha nói: "Bằng cách nào khiến người khác bực, dù lời cao quý, người trí không nên nói" (Jātaka 1.7.79).

Gandhāro āha – "Kāmaṃ ruppatu vā mā vā, bhusaṃva vikirīyatu; Dhammaṃ me bhaṇamānassa, na pāpamupalimpatī"ti. (jā· 1.7.80);
Gandhāra nói: "Dù người bực hay không, dù rơm rạ tung bay, ta nói pháp, tội không dính ta" (Jātaka 1.7.80).

Tato vedehisi yassa sakāpi buddhi natthi, ācariyasantike vinayaṃ na sikkhati, so andhamahiṃso viya vane caratīti cintetvā āha –
Rồi Videha nghĩ: "Ai không có trí riêng, không học giới luật từ thầy, đi trong rừng như trâu mù," bèn nói:

"No ¶ ce assa sakā buddhi, vinayo vā susikkhito; Vane andhamahiṃsova, careyya bahuko jano.
"Nếu không có trí riêng, giới luật không học tốt, nhiều người sẽ đi trong rừng như trâu mù."

Yasmā ca panidhekacce, āceramhi susikkhitā; Tasmā vinītavinayā, caranti susamāhitā"ti. (jā· 1.7.81-82);
"Nhưng vì một số người học tốt giới luật từ thầy, nên họ sống định tĩnh, giới hạnh" (Jātaka 1.7.81-82).

evañca pana vatvā vedehisi ajānitvā mayā katan ti gandhārisiṃ khamāpesi.
Sau khi nói như vậy, vì không biết mà làm sai, người ấy xin lỗi vua Gandhāra.
te ubhopi tapaṃ caritvā brahmalokaṃ agamaṃsu.
Cả hai thực hành khổ hạnh và sinh lên cõi Phạm thiên.
evaṃ tathāgatassa bodhisattakāle pi dīgharattaṃ ājīvaṭṭhamakasīlaṃ parisuddhaṃ ahosi.
Như vậy, ngay cả khi còn là Bồ-tát, trong thời gian dài, giới thứ tám về nghề nghiệp trong sạch của Như Lai luôn thanh tịnh.

uttajjhāpanno ayamāyasmā bhikkhu yasapatto ti ayamāyasmā amhākaṃ satthā bhikkhu ñattaṃ paññātabhāvaṃ pākaṭabhāvaṃ ajjhāpanno nu kho, sayañca parivārasampattiṃ patto nu kho no ti.
"Vị Tỳ-kheo đáng kính này đã đạt danh tiếng, được biết đến, được công nhận, và có đoàn tùy tùng, hay chưa?"
tena cassa paññātajjhāpannabhāvena yasasannissitabhāvena ca kiṃ ekacce ādīnavā sandissanti udāhu no ti evaṃ samannesantū ti dasseti.
Do đó, với sự được biết đến, danh tiếng, và sự phụ thuộc vào danh tiếng, liệu có những nguy hại nào hiện hữu hay không, điều này được chỉ ra để xem xét.

na tāva, bhikkhave ti, bhikkhave, yāva bhikkhu na rājarājamahāmattādīsu abhiññātabhāvaṃ vā parivārasampattiṃ vā āpanno hoti, tāva ekacce mānātimānādayo ādīnavā na saṃvijjanti upasantūpasanto viya sotāpanno viya sakadāgāmī viya ca viharati.
"Này các Tỳ-kheo, khi một Tỳ-kheo chưa được vua, quan, hay người khác biết đến, chưa có đoàn tùy tùng, thì những nguy hại như kiêu mạn, tự cao v.v. không hiện hữu, vị ấy sống như người an tịnh, như bậc Dự Lưu, như bậc Nhất Lai.
ariyo nu kho puthujjano nu kho ti pi ñātuṃ na sakkā hoti.
Không thể biết được vị ấy là bậc thánh hay phàm nhân.

yato ca kho, bhikkhave ti yadā pana idhekacco bhikkhu ñāto hoti parivārasampanno vā, tadā tiṇhena siṅgena gogaṇaṃ vijjhanto duṭṭhagoṇo viya, migasaṅghaṃ abhimaddamāno dīpi viya ca aññe bhikkhū tattha tattha vijjhanto agāravo asabhāgavutti aggapādena bhūmiṃ phusanto viya carati.
Nhưng này các Tỳ-kheo, khi một Tỳ-kheo được biết đến hoặc có đoàn tùy tùng, thì như con bò hung dữ đâm đàn bò bằng sừng nhọn, như con beo đè bẹp đàn nai, vị ấy hành xử thiếu tôn kính, không đúng mực, như dùng gót chân chạm đất, làm tổn thương các Tỳ-kheo khác ở khắp nơi.
ekacco pana kulaputto yathā yathā ñāto hoti yasassī, tathā tathā phalabhārabharito viya sāli suṭṭhutaraṃ onamati, rājarājamahāmattādīsu upasaṅkamantesu akiñcanabhāvaṃ paccavekkhitvā samaṇasaññaṃ upaṭṭhapetvā chinnavisāṇausabho viya, caṇḍāladārako viya ca sorato nivāto nīcacitto hutvā bhikkhusaṅghassa ceva sadevakassa ca lokassa, hitāya sukhāya paṭipajjati.
Nhưng một thiện nam tử, càng được biết đến, càng nổi danh, thì càng cúi mình như cây lúa nặng trĩu quả, khi vua, quan đến, quán xét trạng thái không sở hữu, khởi tâm người xuất gia, như bò cụt sừng, như đứa trẻ hạ tiện, sống nhẹ nhàng, khiêm tốn, hành xử vì lợi ích và hạnh phúc của Tăng đoàn và thế giới cùng chư thiên.
evarūpaṃ paṭipattiṃ sandhāya "nāssa idhekacce ādīnavā" ti āha.
Nói về cách hành xử này, rằng: "Không có những nguy hại nào hiện hữu."

tathāgato pana aṭṭhasu lokadhammesu tādī, so hi lābhe pi tādī, alābhe pi tādī, yase pi tādī, ayase pi tādī, pasaṃsāya pi tādī, nindāya pi tādī, sukhe pi tādī, dukkhe pi tādī, tasmā sabbākārena nāssa idhekacce ādīnavā saṃvijjanti.
Như Lai thì bình đẳng trong tám pháp thế gian: được lợi cũng bình đẳng, không được lợi cũng bình đẳng, danh tiếng cũng bình đẳng, mất danh tiếng cũng bình đẳng, được khen cũng bình đẳng, bị chê cũng bình đẳng, vui cũng bình đẳng, khổ cũng bình đẳng, nên không có bất kỳ nguy hại nào hiện hữu theo mọi cách.
abhayūparato ti abhayo hutvā uparato, accantūparato satatūparato ti attho.
"Vô úy và chế ngự" nghĩa là không sợ và chế ngự, hoàn toàn chế ngự, luôn chế ngự.
na vā bhayena uparato ti pi abhayūparato.
"Cũng không chế ngự vì sợ" nghĩa là vô úy và chế ngự.
cattāri hi bhayāni kilesabhayaṃ vaṭṭabhayaṃ duggatibhayaṃ upavādabhayaṃ ti.
Có bốn nỗi sợ: sợ phiền não, sợ luân hồi, sợ ác đạo, sợ bị chỉ trích.
puthujjano catūhi pi bhayehi bhāyati.
Phàm nhân sợ cả bốn.
sekkhā tīhi, tesañhi duggatibhayaṃ pahīnaṃ, iti satta sekkhā bhayūparatā, khīṇāsavo abhayūparato nāma, tassa hi ekampi bhayaṃ natthi.
Bậc hữu học sợ ba, vì họ đã bỏ sợ ác đạo, nên bảy bậc hữu học là chế ngự do sợ; bậc lậu tận là vô úy và chế ngự, vì không còn bất kỳ nỗi sợ nào.
kiṃ paravādabhayaṃ natthi ti? natthi.
"Sợ bị chỉ trích không có sao?" Không có.
parānuddayaṃ pana paṭicca, "mādisaṃ khīṇāsavaṃ paṭicca sattā mā nassantū" ti upavādaṃ rakkhati.
Nhưng vì lòng từ đối với người khác, nghĩ: "Đừng để chúng sinh bị hủy hoại vì một bậc lậu tận như ta," nên giữ gìn khỏi bị chỉ trích.
mūluppalavāpivihāravāsī yasatthero viya.
Như trưởng lão Yasa ở tịnh xá Mūluppala.

thero kira mūluppalavāpigāmaṃ piṇḍāya pāvisi.
Nghe nói trưởng lão Yasa vào làng Mūluppala khất thực.
athassa upaṭṭhākakuladvāraṃ pattassa pattaṃ gahetvā thaṇḍilapīṭhakaṃ nissāya āsanaṃ paññapesuṃ.
Khi đến nhà người hộ độ, họ lấy bát, chuẩn bị chỗ ngồi gần ghế đá.
amaccadhītā pi taṃ yeva pīṭhakaṃ nissāya paratobhāge nīcataraṃ āsanaṃ paññāpetvā nisīdi.
Con gái quan đại thần cũng chuẩn bị chỗ ngồi thấp hơn phía sau gần ghế đá và ngồi.
eko nevāsiko bhikkhu pacchā piṇḍāya paviṭṭho dvāre ṭhatvā va olokento thero amaccadhītarā saddhiṃ ekamañce nisinno ti sallakkhetvā, "ayaṃ paṃsukūliko vihāre va upasantūpasanto viya viharati, antogāme pana upaṭṭhāyikāhi saddhiṃ ekamañce nisīdati" ti cintetvā, "kiṃ nu kho mayā duddiṭṭha" ti punappunaṃ oloketvā tathāsaññī va hutvā pakkāmi.
Một Tỳ-kheo mới vào sau, đứng ở cửa nhìn, nghĩ rằng trưởng lão ngồi cùng ghế với con gái quan đại thần, nghĩ: "Vị phấn tảo y này ở tịnh xá thì an tịnh, nhưng trong làng lại ngồi cùng ghế với người hộ độ nữ," tự hỏi: "Có phải ta thấy sai không?" rồi nhìn đi nhìn lại, vẫn giữ ý nghĩ ấy và rời đi.
thero pi bhattakiccaṃ katvā vihāraṃ gantvā vasanaṭṭhānaṃ pavisitvā dvāraṃ pidhāya nisīdi.
Trưởng lão sau khi ăn xong, về tịnh xá, vào chỗ ở, đóng cửa và ngồi.
nevāsiko pi katabhattakicco vihāraṃ gantvā, "taṃ paṃsukūlikaṃ niggaṇhitvā vihārā nikkaḍḍhissāmi" ti asaññatanīhārena therassa vasanaṭṭhānaṃ gantvā paribhogaghaṭato uluṅkena udakaṃ gahetvā mahāsaddaṃ karonto pāde dhovi.
Tỳ-kheo mới sau khi ăn xong, về tịnh xá, nghĩ: "Ta sẽ khiển trách vị phấn tảo y này và đuổi khỏi tịnh xá," với thái độ thiếu chế ngự, đến chỗ ở của trưởng lão, lấy nước từ bình bằng muôi, rửa chân gây tiếng ồn lớn.
thero, "ko nu kho ayaṃ asaññatacāriko" ti āvajjanto sabbaṃ ñatvā, "ayaṃ mayi manaṃ padosetvā apāyūpago mā ahosī" ti vehāsaṃ abbhuggantvā kaṇṇikāmaṇḍalasamīpe pallaṅkena nisīdi.
Trưởng lão tự hỏi: "Kẻ thiếu chế ngự này là ai?" quán sát biết hết, nghĩ: "Đừng để người này vì sân với ta mà rơi vào ác đạo," bèn bay lên không, ngồi kiết già gần trần nhà.
nevāsiko duṭṭhākārena ghaṭikaṃ ukkhipitvā dvāraṃ vivaritvā anto paviṭṭho theraṃ apassanto, "heṭṭhāmañcaṃ paviṭṭho bhavissati" ti oloketvā tattha pi apassanto nikkhamituṃ ārabhi.
Tỳ-kheo mới với thái độ giận dữ, mở then cửa, vào trong không thấy trưởng lão, nghĩ: "Chắc ông ta trốn dưới gầm giường," nhìn cũng không thấy, bèn rời đi.
thero ukkāsi.
Trưởng lão ho một tiếng.
itaro uddhaṃ olokento disvā adhivāsetuṃ asakkonto evamāha – "patirūpaṃ te, āvuso, paṃsukūliko evaṃ ānubhāvasampannassa upaṭṭhāyikāya saddhiṃ ekamañce nisīditu" nti.
Người kia nhìn lên thấy, không kiềm được, nói: "Thật đáng, này đạo hữu, một vị phấn tảo y thần thông như vậy lại ngồi cùng ghế với người hộ độ nữ!"
pabbajitā nāma, bhante, mātugāmena saddhiṃ na ekamañce nisīdanti, tumhehi pana duddiṭṭhametan ti.
"Người xuất gia, thưa tôn giả, không ngồi cùng ghế với phụ nữ, các ông đã thấy sai."
evaṃ khīṇāsavā parānuddayāya upavādaṃ rakkhanti.
Như vậy, bậc lậu tận vì lòng từ với người khác mà giữ gìn khỏi bị chỉ trích.

khayā rāgassa ti rāgassa khayeneva.
"Do hết tham" nghĩa là do tham hoàn toàn chấm dứt.
vītarāgattā kāme na paṭisevati, na paṭisaṅkhāya vāretvā ti.
Do không còn tham, không hưởng thụ dục lạc, không phải do suy xét mà ngăn chặn.
tañce ti evaṃ tathāgatassa kilesappahānaṃ ñatvā tattha tattha ṭhitanisinnakālādīsu pi catuparisamajjhe alaṅkatadhammāsane nisīditvā pi itipi satthā vītarāgo vītadoso vītamoho vantakileso pahīnamalo abbhā muttapuṇṇacando viya suparisuddho ti evaṃ tathāgatassa kilesappahāne vaṇṇaṃ kathayamānaṃ taṃ vīmaṃsakaṃ bhikkhuṃ pare evaṃ puccheyyuṃ ce ti attho.
"Nếu vậy" nghĩa là biết Như Lai đã đoạn trừ phiền não, dù đứng, ngồi, trong bốn oai nghi, hay ngồi trên pháp tọa trang nghiêm giữa bốn hội chúng, vị Tỳ-kheo quán xét ấy ca ngợi sự đoạn trừ phiền não của Như Lai: "Như Lai không tham, không sân, không si, dứt phiền não, bỏ ô nhiễm, thanh tịnh như vầng trăng rằm thoát mây," thì người khác có thể hỏi vị ấy, đó là ý nghĩa.

ākārā ti kāraṇāni.
"Các đặc điểm" nghĩa là các nguyên nhân.
anvayā ti anubuddhiyo.
"Các suy lý" nghĩa là các sự hiểu biết tiếp nối.
saṅghe vā viharanto ti appekadā aparicchinnagaṇanassa bhikkhusaṅghassa majjhe viharanto.
"Sống trong Tăng đoàn" nghĩa là đôi khi sống giữa Tăng đoàn không giới hạn số lượng.
eko vā viharanto ti icchāmahaṃ, bhikkhave, aḍḍhamāsaṃ paṭisallīyituṃ ti, temāsaṃ paṭisallīyituṃ ti evaṃ paṭisallāne ceva pālileyyakavanasaṇḍe ca ekako viharanto.
"Sống một mình" nghĩa là: "Này các Tỳ-kheo, ta muốn nhập thất nửa tháng, ba tháng," sống một mình trong nhập thất hay rừng Pālileyyaka.
sugata ti suṭṭhugatā suppaṭipannā kārakā yuttapayuttā.
"Thiện thệ" nghĩa là đi tốt, hành tốt, làm đúng, thực hành đúng.
evarūpā pi hi ekacce bhikkhū atthi.
Có những Tỳ-kheo như vậy.
duggata ti duṭṭhugatā duppaṭipannā kāyadaḷhibahulā vissaṭṭhakammaṭṭhānā.
"Ác thệ" nghĩa là đi sai, hành sai, chấp thân, bỏ thiền quán.
evarūpā pi ekacce atthi.
Có những Tỳ-kheo như vậy.
gaṇamanusāsantī ti gaṇabandhanena baddhā gaṇārāmā gaṇabahulikā hutvā gaṇaṃ pariharanti.
"Dạy dỗ đoàn thể" nghĩa là bị ràng buộc bởi đoàn thể, thích đoàn thể, nhiều đoàn thể, chăm sóc đoàn thể.
evarūpā pi ekacce atthi.
Có những Tỳ-kheo như vậy.
tesaṃ paṭipakkhabhūtā gaṇato nissaṭā visaṃsaṭṭhā vippamuttavihārino pi atthi.
Có những Tỳ-kheo đối lập, thoát khỏi đoàn thể, không dính mắc, sống giải thoát.
āmisesu sandissantī ti āmisagiddhā āmisacakkhukā catupaccayaāmisatthameva āhiṇḍamānā āmisesu sandissamānakabhikkhū pi atthi.
"Thấy trong vật chất" nghĩa là tham vật chất, mắt hướng vật chất, chỉ lang thang vì bốn nhu yếu vật chất, những Tỳ-kheo như vậy hiện hữu.
āmisena anupalittā catūhi paccayehi vinivattamānasā abbhā muttacandasadisā

hutvā viharamānā pi atthi.
Không bị vật chất vấy bẩn, tâm thoát khỏi bốn nhu yếu, như trăng thoát mây, những Tỳ-kheo như vậy cũng hiện hữu.
nāyamāyasmā taṃ tena avajānāti ti ayaṃ āyasmā satthā tāya tāya paṭipattiyā taṃ taṃ puggalaṃ nāvajānāti, ayaṃ paṭipanno kārako, ayaṃ gaṇato nissaṭo visaṃsaṭṭho.
"Vị đáng kính này không khinh miệt người kia vì điều đó" nghĩa là vị thầy không khinh miệt người này người nọ vì cách hành xử, người này hành đúng, làm đúng, thoát khỏi đoàn thể, không dính mắc.
ayaṃ āmisena anupalitto paccayehi vinivattamānaso abbhā mutto candimā viya ti evamassa gehasitavasena ussādanā pi natthi.
Người này không bị vật chất vấy bẩn, tâm thoát khỏi nhu yếu, như trăng thoát mây, nên không có sự đề cao theo tâm thế tục.
ayaṃ duppaṭipanno akārako kāyadaḷhibahulo vissaṭṭhakammaṭṭhāno, ayaṃ gaṇabandhanabaddho, ayaṃ āmisagiddho lolo āmisacakkhuko ti evamassa gehasitavasena apasādanā pi natthi ti attho.
Người này hành sai, không làm đúng, chấp thân, bỏ thiền quán, bị ràng buộc đoàn thể, tham vật chất, mắt hướng vật chất, nên không có sự khinh miệt theo tâm thế tục, đó là ý nghĩa.
iminā kiṃ kathitaṃ hoti? tathāgatassa sattesu tādibhāvo kathito hoti.
Điều này nói gì? Nói về trạng thái bình đẳng của Như Lai đối với chúng sinh.
ayañhi – "vadhakassa devadattassa, corassa aṅgulimālino; dhanapāle rāhule ca, sabbesaṃ samako munī" ti (mi· pa· 6.6.5);
Vì: "Với Devadatta kẻ sát nhân, Aṅgulimāla tên cướp, Dhanapāla và Rāhula, bậc Muni bình đẳng với tất cả" (Milindapañha 6.6.5).

489.
tatra, bhikkhave ti tesu dvīsu vīmaṃsakesu.
"Này các Tỳ-kheo" nghĩa là đối với hai người quán xét.
yo, "ke panāyasmato ākārā" ti pucchāyaṃ āgato gaṇṭhivīmaṃsako ca, yo "abhayūparato ayamāyasmā" ti āgato mūlavīmaṃsako ca.
Người hỏi: "Đặc điểm của vị đáng kính là gì?" là người quán xét chi tiết, và người nói: "Vị đáng kính này vô úy và chế ngự" là người quán xét căn bản.
tesu mūlavīmaṃsakena tathāgato va uttari paṭipucchitabbo.
Trong số đó, chỉ người quán xét căn bản nên hỏi thêm Như Lai.
so hi pubbe parasseva kathāya niṭṭhaṅgato.
Vì trước đó người ấy đã kết thúc dựa vào lời người khác.
paro ca nāma jānitvā pi katheyya ajānitvā pi.
Người khác có thể nói khi biết hoặc không biết.
evamassa kathā bhūtā pi hoti abhūtā pi, tasmā parasseva kathāya niṭṭhaṃ agantvā tato uttari tathāgato va paṭipucchitabbo ti attho.
Lời nói của họ có thể đúng hoặc sai, nên không dựa vào lời người khác để kết luận, mà phải hỏi thêm Như Lai, đó là ý nghĩa.

byākaramāno ti ettha yasmā tathāgatassa micchābyākaraṇaṃ nāma natthi, tasmā sammā micchā ti avatvā byākaramāno tveva vuttaṃ.
"Trả lời" nghĩa là vì Như Lai không có trả lời sai, nên không nói đúng hay sai, chỉ nói là trả lời.
etaṃ patho hamasmi etaṃ gocaro ti esa mayhaṃ patho esa gocaro ti attho.
"Đây là con đường của ta, đây là phạm vi của ta" nghĩa là con đường này, phạm vi

này là của ta.
“etā pātho” ti pi pāṭho, tassattho mayhaṃ ājīvaṭṭhamakasīlaṃ parisuddhaṃ, svāhaṃ tassa parisuddhabhāvena vīmaṃsakassa bhikkhuno ñāṇamukhe etā pātho, evaṃ āpāthaṃ gacchāmi ti vuttaṃ hoti.
Cũng có bản “đây là con đường,” ý nghĩa là giới thứ tám về nghề nghiệp trong sạch của ta thanh tịnh, nhờ sự thanh tịnh ấy, ta đến trong tri kiến của Tỳ-kheo quán xét, được nói là đến con đường này.
no ca tena tammayo ti tenapi cāhaṃ parisuddhena sīlena na tammayo, na sataṇho, parisuddhasīlattā va nittaṇho hamasmi ti dīpeti.
“Nhưng không bị ràng buộc bởi điều đó” nghĩa là dù có giới thanh tịnh, ta không bị ràng buộc, không tham ái, nhờ giới thanh tịnh mà ta không tham ái, điều này được chỉ ra.

uttaruttariṃ paṇītapaṇītan ti uttaruttariṃ ceva paṇītatarañca katvā deseti.
“Cao hơn và tinh tế hơn” nghĩa là dạy ngày càng cao hơn và tinh tế hơn.
kaṇhasukkasappaṭibhāgan ti kaṇhaṃ ceva sukkañca, tañca kho sappaṭibhāgaṃ savipakkhaṃ katvā, kaṇhaṃ paṭibāhitvā sukkanti sukkaṃ paṭibāhitvā kaṇhanti evaṃ sappaṭibhāgaṃ katvā kaṇhasukkaṃ deseti.
“Đen và trắng đối lập” nghĩa là dạy cả đen lẫn trắng, có đối lập, có phía đối nghịch, ngăn đen để dạy trắng, ngăn trắng để dạy đen, dạy đen và trắng đối lập như vậy.
kaṇhaṃ desento pi saussāhaṃ savipākaṃ deseti, sukkaṃ desento pi saussāhaṃ savipākaṃ deseti.
Khi dạy đen, dạy với nỗ lực và quả; khi dạy trắng, cũng dạy với nỗ lực và quả.
abhiññāya idhekaccaṃ dhammaṃ dhammesu niṭṭhaṃ gacchati ti tasmiṃ desite dhamme ekaccaṃ paṭivedhadhammaṃ abhiññāya tena paṭivedhadhammaṃ desanādhamme niṭṭhaṃ gacchati.
“Do thông hiểu một pháp trong các pháp, đạt đến kết thúc trong các pháp” nghĩa là thông hiểu một pháp thấu tri trong pháp được dạy, nhờ pháp thấu tri ấy mà đạt kết thúc trong pháp được dạy.
satthari pasīdati ti evaṃ dhamme niṭṭhaṃ gantvā bhiyyosomattāya sammāsambuddho so bhagavā ti satthari pasīdati.
“Tin tưởng vào bậc Thầy” nghĩa là sau khi đạt kết thúc trong pháp, càng thêm tin tưởng: “Đức Thế Tôn là bậc Chánh Giác,” nên tin tưởng bậc Thầy.
tena pana bhagavatā yo dhammo akkhāto, so pi svākkhāto bhagavatā dhammo niyyānikattā.
Pháp do Thế Tôn thuyết giảng là pháp được khéo thuyết, vì dẫn đến giải thoát.
yvāssa taṃ dhammaṃ paṭipanno saṅgho, so pi suppaṭipanno vaṅkādidosarahitaṃ paṭipadaṃ paṭipannattā ti evaṃ dhamme saṅghe pi pasīdati.
Tăng đoàn thực hành pháp ấy cũng là Tăng khéo thực hành, vì hành theo con đường không cong vạy, không lỗi lầm, nên tin tưởng vào pháp và Tăng.
tañce ti taṃ evaṃ pasannaṃ tattha tattha tiṇṇaṃ ratanānaṃ vaṇṇaṃ kathentaṃ bhikkhuṃ.
“Nếu vậy” nghĩa là vị Tỳ-kheo ấy, đã tin tưởng, ca ngợi ba ngôi báu ở khắp nơi.

490.
imehi ākārehi ti imehi satthuvīmaṃsanakāraṇehi.
“Với những đặc điểm này” nghĩa là với những nguyên nhân quán xét bậc Thầy.
imehi padehi ti imehi akkharasampiṇḍanapadehi.
“Với những từ này” nghĩa là với những từ kết hợp thành câu.

imehi byañjanehi ti imehi idha vuttehi akkharehi.
"Với những chữ này" nghĩa là với những chữ được nói ở đây.
saddhā niviṭṭhā ti okappanā patiṭṭhitā.
"Niềm tin được an lập" nghĩa là sự tin tưởng được thiết lập.
mūlajātā ti sotāpattimaggavasena sañjātamūlā.
"Căn bản sinh khởi" nghĩa là sinh khởi căn bản nhờ đạo Dự Lưu.
sotāpattimaggo hi saddhāya mūlaṃ nāma.
Vì đạo Dự Lưu là căn bản của niềm tin.
ākāravatī ti kāraṇaṃ pariyesitvā gahitattā sakāraṇā.
"Có nguyên nhân" nghĩa là có lý do, được nắm bắt sau khi tìm kiếm nguyên nhân.
dassanamūlikā ti sotāpattimaggamūlikā.
"Dựa trên cái thấy" nghĩa là dựa trên đạo Dự Lưu.
so hi dassanan ti vuccati.
Vì đạo ấy được gọi là cái thấy.
daḷhā ti thirā.
"Kiên cố" nghĩa là vững chắc.
asaṃhāriyā ti harituṃ na sakkā.
"Không thể lay chuyển" nghĩa là không thể bị lấy đi.
samaṇena vā ti samitapāpasamaṇena vā.
"Bởi sa-môn" nghĩa là bởi sa-môn đã chế ngự tội lỗi.
brāhmaṇena vā ti bāhitapāpabrāhmaṇena vā.
"Bởi bà-la-môn" nghĩa là bởi bà-la-môn đã loại bỏ tội lỗi.
devena vā ti upapattidevena vā.
"Bởi chư thiên" nghĩa là bởi chư thiên hóa sinh.
mārena vā ti vasavattimārena vā, sotāpannassa hi vasavattimārenāpi saddhā asaṃhāriyā hoti sūrambaṭṭhassa viya.
"Bởi Ma vương" nghĩa là bởi Ma vương Vasavatti, vì niềm tin của bậc Dự Lưu không thể bị Ma vương Vasavatti lay chuyển, như trường hợp Sūrambaṭṭha.

so kira satthu dhammadesanaṃ sutvā sotāpanno hutvā gehaṃ āgato.
Nghe nói Sūrambaṭṭha, sau khi nghe pháp của bậc Thầy, trở thành bậc Dự Lưu và về nhà.
atha māro dvattiṃsavaralakkhaṇappaṭimaṇḍitaṃ buddharūpaṃ māpetvā tassa gharadvāre ṭhatvā – "satthā āgato" ti sāsanaṃ pahiṇi.
Rồi Ma vương hóa hiện thân Phật với ba mươi hai tướng tốt, đứng trước cửa nhà, gửi tin: "Bậc Thầy đã đến."
sūro cintesi, "ahaṃ idāneva satthu santikā dhammaṃ sutvā āgato, kiṃ nu kho bhavissati" ti upasaṅkamitvā satthusaññāya vanditvā aṭṭhāsi.
Sūrambaṭṭha nghĩ: "Ta vừa nghe pháp từ bậc Thầy và về, chuyện gì đây?" rồi đến, nghĩ là bậc Thầy, đảnh lễ và đứng.
māro āha – "yaṃ te mayā, sūrambaṭṭha, rūpaṃ aniccaṃ… pe… viññāṇaṃ aniccan ti kathitaṃ, taṃ anupadhāretvāva sahasā mayā evaṃ vuttaṃ.
Ma vương nói: "Này Sūrambaṭṭha, ta đã nói sắc là vô thường… thức là vô thường, nhưng ta nói vội vàng mà không suy xét.
tasmā tvaṃ rūpaṃ niccaṃ… pe… viññāṇaṃ niccan ti gaṇhāhī" ti.
Vì thế, ngươi nên cho rằng sắc là thường… thức là thường."
sūro cintesi – "aṭṭhānametaṃ, yaṃ buddhā anupadhāretvā apaccakkhaṃ katvā kiñci katheyyuṃ, addhā ayaṃ mayhaṃ vibādhanatthaṃ māro āgato" ti.
Sūrambaṭṭha nghĩ: "Không thể có chuyện chư Phật nói gì mà không suy xét, không trực tiếp chứng biết, chắc chắn đây là Ma vương đến để quấy nhiễu ta."

tato naṃ tvaṃ māro ti āha.
Rồi nói: "Ngươi là Ma vương."
so musāvādaṃ kātuṃ nāsakkhi, āma mārosmi ti paṭijāni.
Ma vương không thể nói dối, thừa nhận: "Đúng, ta là Ma vương."
kasmā āgato si ti vutte tava saddhācālanatthan ti āha.
Khi hỏi: "Sao ngươi đến?" Ma vương nói: "Để lay chuyển niềm tin của ngươi."
kaṇha pāpima, tvaṃ tāva ekako tiṭṭha, tādisānaṃ mārānaṃ satampi sahassampi mama saddhaṃ cāletuṃ asamatthaṃ, maggena āgatā saddhā nāma silāpathaviyaṃ patiṭṭhitasineru viya acalā hoti, kiṃ tvaṃ ettha ti accharaṃ pahari.
Sūrambaṭṭha nói: "Này Ma ác, ngươi chỉ có một mình, dù trăm hay ngàn Ma như ngươi cũng không thể lay chuyển niềm tin của ta, niềm tin đến từ đạo như núi Tu-di đứng vững trên đất đá, ngươi làm được gì?" rồi búng tay.
so ṭhātuṃ asakkonto tattheva antaradhāyi.
Ma vương không thể đứng vững, biến mất ngay tại chỗ.
brahmunā vā ti brahmakāyikādīsu aññatarabrahmunā vā.
"Bởi Phạm thiên" nghĩa là bởi một Phạm thiên trong cõi Phạm thể v.v.
kenaci vā lokasmin ti ete samaṇādayo ṭhapetvā aññena pi kenaci vā lokasmiṃ harituṃ na sakkā.
"Bởi bất kỳ ai trong đời" nghĩa là ngoài sa-môn v.v., không ai trong đời có thể lay chuyển.
dhammasamannesanā ti sabhāvasamannesanā.
"Tìm kiếm pháp" nghĩa là tìm kiếm bản chất.
dhammatāsusamanniṭṭho ti dhammatāya susamanniṭṭho, sabhāveneva suṭṭhu samannesito hoti ti attho.
"Kết thúc tốt đẹp trong pháp" nghĩa là kết thúc tốt nhờ bản chất pháp, được tìm kiếm kỹ lưỡng theo bản chất, đó là ý nghĩa.
sesaṃ sabbattha uttānameva ti.
Phần còn lại đều rõ ràng ở mọi nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Vīmaṃsakasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Vīmaṃsaka trong Trung Bộ Kinh, thuộc Papañcasūdanī, đã hoàn tất

Chú giải Kinh Kosampiya

8. Kosambiyasuttavaṇṇanā
Chú giải kinh Kosambiya

491. evaṃ me sutanti kosambiyasuttaṃ.
"Tôi nghe như vầy" là kinh Kosambiya.
tattha kosambiyanti evaṃnāmake nagare.
Ở đây, "Kosambiya" là tên của một thành phố.
tassa kira nagarassa ārāmapokkharaṇīādīsu tesu tesu ṭhānesu kosambarukkhā va ussannā ahesuṃ, tasmā kosambīti saṅkhaṃ agamāsi.
Nghe nói trong thành phố ấy, ở những nơi như vườn, ao, v.v., cây kosamba mọc nhiều, vì thế thành phố được gọi là Kosambī.
kusambassa nāma isino assamato avidūre māpitattā ti pi eke.
Một số người nói rằng thành phố được xây gần đạo tràng của ẩn sĩ Kusamba, nên gọi là Kosambī.
ghositārāmeti ghositaseṭṭhinā kārite ārāme.
"Ở vườn Ghosita" nghĩa là ở khu vườn do thương gia Ghosita xây dựng.

pubbe kira addilaraṭṭhaṃ nāma ahosi.
Nghe nói trước đây có một vương quốc tên Addila.
tato kotūhalako nāma daliddo chātakabhayena saputtadāro kedāraparicchinnaṃ subhikkhaṃ raṭṭhaṃ gacchanto puttaṃ vahituṃ asakkonto chaḍḍetvā agamāsi.
Ở đó, một người nghèo tên Kotūhalaka, vì sợ nạn đói, cùng vợ con đi đến một vương quốc có vụ mùa tốt, nhưng không thể mang theo con, bỏ lại và đi.
mātā nivattitvā taṃ gahetvā gatā.
Người mẹ quay lại, mang con theo và đi.
te ekaṃ gopālakagāmakaṃ pavisiṃsu, gopālakānañca tadā pahatapāyaso paṭiyatto hoti, tato pāyasaṃ labhitvā bhuñjiṃsu.
Họ đến một làng chăn bò, lúc đó dân làng đã chuẩn bị cháo sữa, họ nhận cháo và ăn.
atha so puriso pahūtapāyasaṃ bhuñjitvā jirāpetuṃ asakkonto rattibhāge kālaṃ katvā tattheva sunakhiyā kucchimhi paṭisandhiṃ gahetvā kukkuro jāto.
Người đàn ông ăn nhiều cháo sữa, không tiêu hóa được, đêm đó qua đời, tái sinh trong bụng một con chó cái tại đó, trở thành một con chó.
so gopālakassa piyo ahosi manāpo, gopālako ca paccekabuddhaṃ upaṭṭhāsi.
Con chó ấy được người chăn bò yêu mến, còn người chăn bò thì cúng dường một vị Độc Giác Phật.
paccekabuddhopi bhattakiccāvasāne kukkurassa ekaṃ piṇḍaṃ deti.
Sau khi ăn xong, vị Độc Giác Phật cho con chó một miếng cơm.
so paccekabuddhe sinehaṃ uppādetvā gopālakena saddhiṃ paṇṇasālampi gacchati.
Con chó sinh lòng yêu mến vị Độc Giác Phật, cùng người chăn bò đi đến am lá.
so gopālake asannihite bhattavelāya sayameva gantvā kālārocanatthaṃ paṇṇasāladvāre bhussati, antarāmaggepi caṇḍamige disvā bhussitvā palāpeti.
Khi người chăn bò không ở gần, đến giờ ăn, nó tự đi đến cửa am lá, sủa để báo giờ, và trên đường, thấy thú dữ thì sủa đuổi đi.
so paccekabuddhe mudukena cittena kālaṃ katvā devaloke nibbatti.
Với tâm mềm mỏng đối với vị Độc Giác Phật, nó qua đời và tái sinh ở cõi trời.

tatrassa ghosakadevaputtotveva nāmaṃ ahosi.
Ở đó, nó được gọi là thiên tử Ghosaka.
so devalokato cavitvā kosambiyaṃ ekasmiṃ kulaghare nibbatti.
Rồi từ cõi trời, nó tái sinh trong một gia đình ở Kosambī.
taṃ aputtako seṭṭhi tassa mātāpitūnaṃ dhanaṃ datvā puttaṃ katvā aggahesi.
Một thương gia không con cho tiền cha mẹ nó, nhận nó làm con nuôi.
atha so attano putte jāte sattakkhattuṃ mārāpetuṃ upakkami.
Khi có con ruột, ông ta bảy lần tìm cách giết đứa con nuôi.
so puññavantatāya sattasupi ṭhānesu maraṇaṃ appatvā avasāne ekāya seṭṭhidhītāya veyyattiyena laddhajīviko aparabhāge pituaccayena seṭṭhiṭṭhānaṃ patvā ghositaseṭṭhi nāma jāto.
Nhưng nhờ phước báu, nó không chết trong bảy lần ấy, cuối cùng nhờ sự thông minh của con gái một thương gia mà sống sót, sau khi cha nuôi qua đời, nó đạt vị trí thương gia, được gọi là Ghositaseṭṭhi.
aññepi kosambiyaṃ kukkuṭaseṭṭhi pāvārikaseṭṭhīti dve seṭṭhino santi.
Ngoài ra, ở Kosambī còn có hai thương gia khác là Kukkuṭaseṭṭhi và Pāvārikaseṭṭhi.
imehi saddhiṃ tayo ahesuṃ.
Cùng với Ghosita, tổng cộng là ba thương gia.

tena ca samayena tesaṃ sahāyakānaṃ seṭṭhīnaṃ kulūpakā pañcasatā isayo pabbatapāde vasiṃsu.
Vào thời ấy, gần nhà ba thương gia bạn bè này, có năm trăm ẩn sĩ sống dưới chân núi.
te kālena kālaṃ loṇambilasevanatthāya manussapathaṃ āgacchanti.
Thỉnh thoảng, họ xuống đường người để tìm muối và dấm.
athekasmiṃ vāre gimhasamaye manussapathaṃ āgacchantā nirudakamahākantāraṃ atikkamitvā kantārapariyosāne mahantaṃ nigrodharukkhaṃ disvā cintesuṃ – "yādiso ayaṃ rukkho, addhā ettha mahesakkhāya devatāya bhavitabbaṃ, sādhu vatassa, sace no pānīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā dadeyyā" ti.
Một lần, vào mùa hè, khi đi trên đường người, vượt qua sa mạc không nước, ở cuối sa mạc, họ thấy một cây đa lớn, nghĩ: "Cây này to thế, chắc chắn có một vị thần quyền năng, nếu thần cho chúng ta nước uống hay thức ăn thì tốt biết bao."
devatā isīnaṃ ajjhāsayaṃ viditvā imesaṃ saṅgahaṃ karissāmīti attano ānubhāvena viṭapantarato naṅgalasīsamattaṃ udakadhāraṃ pavattesi.
Vị thần biết ý định của các ẩn sĩ, nghĩ: "Ta sẽ giúp họ," bèn dùng thần lực khiến dòng nước lớn như lưỡi cày chảy ra từ cành cây.
isigaṇo rajatakkhandhasadisaṃ udakavaṭṭiṃ disvā attano bhājanehi udakaṃ gahetvā paribhogaṃ katvā cintesi – "devatāya amhākaṃ paribhogaudakaṃ dinnaṃ, idaṃ pana agāmakaṃ mahāraññaṃ, sādhu vatassa, sace no āhārampi dadeyyā" ti.
Nhóm ẩn sĩ thấy dòng nước như khối bạc, lấy nước vào bình, dùng xong, nghĩ: "Thần đã cho nước, nhưng đây là rừng lớn không làng, nếu thần cho thức ăn thì tốt biết bao."
devatā isīnaṃ upasaṃkappanavasena dibbāni yāgukhajjakādīni datvā santappesi.
Thần biết ý họ, cho cháo trời, bánh ngọt v.v., khiến họ no đủ.
isayo cintayiṃsu – "devatāya amhākaṃ paribhogaudakampi bhojanampi sabbaṃ dinnaṃ, sādhu vatassa, sace no attānaṃ dasseyyā" ti.
Các ẩn sĩ nghĩ: "Thần đã cho nước, thức ăn, nếu thần hiện thân cho chúng ta thấy thì tốt biết bao."
devatā tesaṃ ajjhāsayaṃ viditvā upaḍḍhakāyaṃ dassesi.

Thần biết ý họ, hiện nửa thân.
te āhaṃsu – "devate, mahatī te sampatti, kiṃ kammaṃ katvā imaṃ sampattiṃ adhigatāsī" ti?
Họ hỏi: "Này thần, ngươi có phước lớn, đã làm nghiệp gì để được phước này?"
bhante, nātimahantaṃ parittakaṃ kammaṃ katvā ti.
"Thưa các ngài, chỉ làm một việc nhỏ."
upaḍḍhauposathakammaṃ nissāya hi devatāya sā sampatti laddhā.
Nhờ giữ nửa ngày trai giới mà thần được phước ấy.

anāthapiṇḍikassa kira gehe ayaṃ devaputto kammakāro ahosi.
Nghe nói thiên tử này từng là người làm công trong nhà Anāthapiṇḍika.
seṭṭhissa hi gehe uposathadivasesu antamaso dāsakammakāre upādāya sabbo jano uposathiko hoti.
Trong nhà thương gia, vào ngày trai giới, từ nô lệ, người làm công, mọi người đều giữ trai giới.
ekadivasaṃ ayaṃ kammakāro ekakova pāto uṭṭhāya kammantaṃ gato.
Một ngày, người làm công này sáng sớm đi làm một mình.
mahāseṭṭhi nivāpaṃ labhanamanusse sallakkhento etassevekassa araññaṃ gatabhāvaṃ ñatvā assa sāyamāsatthāya nivāpaṃ adāsi.
Thương gia lớn, thấy mọi người nhận khẩu phần, biết chỉ người này đi rừng, nên chuẩn bị khẩu phần tối cho anh ta.
bhattakārikā dāsī ekasseva bhattaṃ pacitvā araññato āgatassa bhattaṃ vaḍḍhetvā adāsi.
Người tớ gái nấu cơm cho một người, khi anh ta từ rừng về, dọn thêm cơm cho.
kammakāro āha – "aññesu divasesu imasmiṃ kāle gehaṃ ekasaddaṃ ahosi, ajja ativiya sannisinnaṃ, kiṃ nu kho eta" nti?
Người làm công nói: "Những ngày khác, giờ này nhà ồn ào, hôm nay quá yên lặng, chuyện gì vậy?"
tassa sā ācikkhi – "ajja imasmiṃ gehe sabbe manussā uposathikā, mahāseṭṭhi tuyhevekassa nivāpaṃ adāsī" ti.
Cô ấy nói: "Hôm nay mọi người trong nhà giữ trai giới, thương gia lớn đã để khẩu phần cho anh."
evaṃ ammā ti? āma sāmīti.
"Thật sao, mẹ?" "Thật, chủ."
imasmiṃ kāle uposathaṃ samādinnassa uposathakammaṃ hoti na hotīti mahāseṭṭhiṃ puccha ammāti?
"Giờ này giữ trai giới có được xem là nghiệp trai giới không, mẹ hỏi thương gia lớn giùm."
tāya gantvā pucchito mahāseṭṭhi āha – "sakalauposathakammaṃ na hoti, upaḍḍhakammaṃ pana hoti, uposathiko hotū" ti.
Cô ấy hỏi, thương gia lớn nói: "Không phải toàn bộ nghiệp trai giới, nhưng là nửa nghiệp, hãy giữ trai giới."
kammakāro bhattaṃ abhuñjitvā mukhaṃ vikkhāletvā uposathiko hutvā vasanaṭṭhānaṃ gantvā nipajji.
Người làm công không ăn, rửa miệng, giữ trai giới, về chỗ ở và nằm xuống.
tassa āhāraparikkhīṇakāyassa rattiṃ vāto kuppi.
Do thiếu ăn, đêm đó cơ thể anh ta bị gió làm rối loạn.
so paccūsasamaye kālaṃ katvā upaḍḍhauposathakammanissandena mahāvaṭṭaniaṭaviyaṃ nigrodharukkhe devaputto hutvā nibbatti.
Sáng sớm, anh ta qua đời, nhờ quả của nửa ngày trai giới, tái sinh làm thiên tử ở cây

đa trong rừng lớn Mahāvaṭṭani.
so taṃ pavattiṃ isīnaṃ ārocesi.
Anh ta kể chuyện ấy cho các ẩn sĩ.

isayo tumhehi mayaṃ buddho, dhammo, saṅgho ti asutapubbaṃ sāvitā, uppanno nu kho loke buddhoti?
Các ẩn sĩ nói: "Chúng tôi chưa từng nghe về Phật, Pháp, Tăng từ các ông, có phải Phật đã xuất hiện trong đời không?"
āma, bhante, uppanno ti.
"Vâng, thưa các ngài, đã xuất hiện."
idāni kuhiṃ vasatīti? sāvatthiṃ nissāya jetavane, bhante ti.
"Bây giờ ngài ở đâu?" "Ở Sāvatthi, gần vườn Jetavana, thưa các ngài."
isayo tiṭṭhatha tāva tumhe mayaṃ satthāraṃ passissāmāti haṭṭhatuṭṭhā nikkhamitvā anupubbena kosambinagaraṃ sampāpuṇiṃsu.
Các ẩn sĩ nói: "Các ông ở lại, chúng tôi sẽ gặp bậc Thầy," vui mừng rời đi, dần đến thành Kosambī.
mahāseṭṭhino, "isayo āgatā" ti paccuggamanaṃ katvā, "sve amhākaṃ bhikkhaṃ gaṇhatha, bhante" ti nimantetvā punadivase isigaṇassa mahādānaṃ adaṃsu.
Các thương gia lớn ra đón: "Các ẩn sĩ đến rồi," mời: "Ngày mai xin nhận cúng dường, thưa các ngài," và hôm sau cúng dường lớn cho nhóm ẩn sĩ.
isayo bhuñjitvāva gacchāmāti āpucchiṃsu.
Các ẩn sĩ ăn xong, xin phép: "Chúng tôi đi đây."
tumhe, bhante, aññasmiṃ kāle ekampi māsaṃ dvepi tayopi cattāropi māse vasitvā gacchatha. imasmiṃ pana vāre hiyyo āgantvā ajjeva gacchāmāti vadatha, kimidanti?
"Thưa các ngài, những lần khác các ngài ở lại một, hai, ba, bốn tháng mới đi. Lần này mới đến hôm qua, hôm nay đã đi, vì sao vậy?"
āma gahapatayo buddho loke uppanno, na kho pana sakkā jīvitantarāyo vidituṃ, tena mayaṃ turitā gacchāmāti.
"Đúng vậy, các cư sĩ, Phật đã xuất hiện trong đời, nhưng không biết được nguy cơ của đời sống, nên chúng tôi vội đi."
tena hi, bhante, mayampi gacchāma, amhehi saddhiṃyeva gacchathāti.
"Vậy thì, thưa các ngài, chúng tôi cũng đi, đi cùng chúng tôi."
tumhe agāriyā nāma mahājaṭā, tiṭṭhatha tumhe, mayaṃ puretaraṃ gamissāmāti nikkhamitvā ekasmiṃ ṭhāne dvepi divasāni avasitvā turitagamaneneva sāvatthiṃ patvā jetavanavihāre satthu santikameva agamaṃsu.
"Các ông là cư sĩ, nhiều rối rắm, ở lại đi, chúng tôi đi trước," họ rời đi, nghỉ hai ngày ở một nơi, rồi vội đến Sāvatthi, vào vườn Jetavana gặp bậc Thầy.
satthu madhuradhammakathaṃ sutvā sabbeva pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇiṃsu.
Nghe pháp thoại ngọt ngào của bậc Thầy, tất cả xuất gia và chứng A-la-hán.

tepi tayo seṭṭhino pañcahi pañcahi sakaṭasatehi sappimadhuphāṇitādīni ceva paṭṭunnadukūlādīni ca ādāya kosambito nikkhamitvā anupubbena sāvatthiṃ patvā jetavanasāmante khandhāvāraṃ bandhitvā satthu santikaṃ gantvā vanditvā paṭisanthāraṃ katvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.
Ba thương gia ấy, mỗi người mang năm trăm xe bò chở bơ, mật, đường, vải lụa, v.v., từ Kosambī rời đi, dần đến Sāvatthi, dựng trại gần vườn Jetavana, đến đảnh lễ bậc Thầy, chào hỏi, rồi ngồi một bên.

satthā tiṇṇampi sahāyakānaṃ madhuradhammakathaṃ kathesi.
Bậc Thầy thuyết pháp thoại ngọt ngào cho ba người bạn.
te balavasomanassajātā satthāraṃ nimantetvā punadivase mahādānaṃ adaṃsu.
Họ hoan hỷ lớn, mời bậc Thầy, hôm sau cúng dường lớn.
puna nimantetvā punadivaseti evaṃ aḍḍhamāsaṃ dānaṃ datvā, "amhākaṃ janapadaṃ āgamanāya paṭiññaṃ dethā" ti pādamūle nipajjiṃsu.
Lại mời, hôm sau cúng dường, cứ thế nửa tháng cúng dường, rồi đảnh lễ dưới chân, xin: "Xin ngài hứa đến xứ chúng con."
bhagavā, "suññāgāre kho gahapatayo tathāgatā abhiramantī" ti āha.
Đức Thế Tôn nói: "Này các cư sĩ, Như Lai thích ở nơi vắng vẻ."
ettāvatā paṭiññā dinnā nāma hotīti gahapatayo sallakkhetvā dinnā no bhagavatā paṭiññāti dasabalaṃ vanditvā nikkhamitvā antarāmagge yojane yojane ṭhāne vihāraṃ kāretvā anupubbena kosambiṃ patvā, "loke buddho uppanno" ti kathayiṃsu.
Các cư sĩ hiểu rằng lời ấy là hứa, nghĩ: "Thế Tôn đã hứa với chúng ta," đảnh lễ bậc Thập Lực, rời đi, trên đường về, mỗi dặm dựng một tịnh xá, dần đến Kosambī, loan báo: "Phật đã xuất hiện trong đời."
tayopi janā attano attano ārāme mahantaṃ dhanapariccāgaṃ katvā bhagavato vasanatthāya vihāre kārāpayiṃsu.
Cả ba người bỏ ra nhiều tiền, xây tịnh xá trong vườn của mình để đức Thế Tôn trú ngụ.
tattha kukkuṭaseṭṭhinā kārito kukkuṭārāmo nāma ahosi.
Tịnh xá do Kukkuṭaseṭṭhi xây được gọi là vườn Kukkuṭa.
pāvārikaseṭṭhinā ambavane kārito pāvārikambavano nāma ahosi.
Tịnh xá do Pāvārikaseṭṭhi xây trong vườn xoài được gọi là Pāvārikambavana.
ghositena kārito ghositārāmo nāma ahosi.
Tịnh xá do Ghosita xây được gọi là vườn Ghosita.
taṃ sandhāya vuttaṃ – "ghositaseṭṭhinā kārite ārāme" ti.
Do đó nói: "Ở khu vườn do thương gia Ghosita xây dựng."

bhaṇḍanajātā ti ādīsu kalahassa pubbabhāgo bhaṇḍanaṃ nāma, taṃ jātaṃ etesanti bhaṇḍanajātā.
"Tranh cãi khởi sinh" v.v., tranh cãi ban đầu gọi là bhaṇḍana, khởi sinh trong họ nên gọi là bhaṇḍanajātā.
hatthaparāmāsādivasena matthakaṃ patto kalaho jāto etesanti kalahajātā.
Tranh cãi đạt đến đỉnh điểm qua nắm tay, v.v., khởi sinh trong họ nên gọi là kalahajātā.
viruddhabhūtaṃ vādanti vivādaṃ, taṃ āpannāti vivādāpannā.
Biện luận đối nghịch gọi là vivāda, rơi vào đó nên gọi là vivādāpannā.
mukhasattīhi ti vācāsattīhi.
"Với mũi dao miệng" nghĩa là với mũi dao lời nói.
vitudantā ti vijjhantā.
"Đâm chích" nghĩa là xuyên thủng.
te na ceva aññamaññaṃ saññāpenti na ca saññattiṃ upenti ti te atthañca kāraṇañca dassetvā neva aññamaññaṃ jānāpenti.
"Họ không thuyết phục lẫn nhau, không chấp nhận sự thuyết phục" nghĩa là dù chỉ ra ý nghĩa và lý do, họ không khiến nhau hiểu.
sacepi saññāpetuṃ ārabhanti, tathāpi saññattiṃ na upenti, jānituṃ na icchantīti attho.
Dù họ bắt đầu thuyết phục, vẫn không chấp nhận, không muốn hiểu, đó là ý nghĩa.

nijjhattiyāpi eseva nayo.
Với "nijjhatti" (sự thuyết phục) cũng theo cách này.
ettha ca nijjhattīti saññattivevacanamevetaṃ.
Ở đây, "nijjhatti" là từ đồng nghĩa với sự thuyết phục.
kasmā panete bhaṇḍanajātā ahesunti? appamattakena kāraṇena.
Tại sao họ tranh cãi khởi sinh? Vì lý do nhỏ nhặt.

dve kira bhikkhū ekasmiṃ āvāse vasanti vinayadharo ca suttantiko ca.
Nghe nói có hai Tỳ-kheo sống trong một trú xứ, một vị tinh thông Luật, một vị tinh thông Kinh.
tesu suttantiko bhikkhu ekadivasaṃ vaccakuṭiṃ paviṭṭho ācamanaudakāvasesaṃ bhājane ṭhapetvāva nikkhami.
Vị tinh thông Kinh vào nhà vệ sinh, để lại nước rửa miệng trong bình rồi đi ra.
vinayadharo pacchā paviṭṭho taṃ udakaṃ disvā nikkhamitvā taṃ bhikkhuṃ pucchi, āvuso, tayā idaṃ udakaṃ ṭhapitan ti?
Vị tinh thông Luật vào sau, thấy nước, ra hỏi: "Này đạo hữu, ngươi để nước này sao?"
āma, āvuso ti.
"Đúng, đạo hữu."
tvamettha āpattibhāvaṃ na jānāsīti?
"Ngươi không biết đây là phạm tội sao?"
āma na jānāmīti.
"Đúng, tôi không biết."
hoti, āvuso, ettha āpattīti.
"Này đạo hữu, đây là phạm tội."
sace hoti desessāmīti.
"Nếu là tội, tôi sẽ sám hối."
sace pana te, āvuso, asañcicca asatiyā kataṃ, natthi te āpattīti.
"Nếu ngươi làm không cố ý, không để ý, thì không có tội."
so tassā āpattiyā anāpattidiṭṭhi ahosi.
Vị ấy cho rằng không có tội trong việc ấy.

vinayadharo attano nissitakānaṃ, "ayaṃ suttantiko āpattiṃ āpajjamānopi na jānāti" ti ārocesi.
Vị tinh thông Luật nói với đệ tử: "Vị tinh thông Kinh này phạm tội mà không biết."
te tassa nissitake disvā – "tumhākaṃ upajjhāyo āpattiṃ āpajjitvāpi āpattibhāvaṃ na jānāti" ti āhaṃsu.
Họ gặp đệ tử của vị kia, nói: "Thầy các ngươi phạm tội mà không biết."
te gantvā attano upajjhāyassa ārocesuṃ.
Họ về kể lại cho thầy mình.
so evamāha – "ayaṃ vinayadharo pubbe 'anāpatti' ti vatvā idāni 'āpatti' ti vadati, musāvādī eso" ti.
Vị ấy nói: "Vị tinh thông Luật trước nói 'không có tội,' giờ nói 'có tội,' là kẻ nói dối."
te gantvā, "tumhākaṃ upajjhāyo musāvādī" ti evaṃ aññamaññaṃ kalahaṃ vaḍḍhayiṃsu, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.
Họ đi nói: "Thầy các ngươi nói dối," khiến tranh cãi lẫn nhau tăng thêm, vì thế nói như vậy.

bhagavantaṃ etadavocāti etaṃ, "idha, bhante, kosambiyaṃ bhikkhū bhaṇḍanajātā" ti ādivacanaṃ avoca.
"Nói với đức Thế Tôn" nghĩa là nói: "Bạch Thế Tôn, ở đây, tại Kosambī, các Tỳ-kheo

tranh cãi khởi sinh" v.v.
tañca kho neva piyakamyatāya na bhedādhippāyena, atha kho atthakāmatāya hitakāmatāya.
Nhưng không vì muốn được yêu mến, không vì ý phá hoại, mà vì muốn lợi ích, muốn điều tốt.
sāmaggikārako kiresa bhikkhu, tasmāssa etadahosi – "yathā ime bhikkhū vivādaṃ āraddhā, na sakkā mayā, nāpi aññena bhikkhunā samaggā kātuṃ, appeva nāma sadevake loke appaṭipuggalo bhagavā sayaṃ vā gantvā, attano vā santikaṃ pakkosāpetvā etesaṃ bhikkhūnaṃ khantimettāpaṭisaṃyuttaṃ sāraṇīyadhammadesanaṃ kathetvā sāmaggiṃ kareyyā" ti atthakāmatāya hitakāmatāya gantvā avoca.
Nghe nói vị Tỳ-kheo này muốn hòa hợp, nên nghĩ: "Các Tỳ-kheo này đã bắt đầu tranh cãi, ta hay Tỳ-kheo khác không thể làm họ hòa hợp, mong rằng đức Thế Tôn, bậc không ai sánh bằng trong đời cùng chư thiên, sẽ tự đến hoặc gọi họ đến, thuyết pháp hòa giải về nhẫn nhục, từ tâm, khiến họ hòa hợp," vì muốn lợi ích, điều tốt mà đi nói.

492. chayime, bhikkhave, dhammā sāraṇīyāti heṭṭhā kalahabhaṇḍanavasena desanā āraddhā.
"Này các Tỳ-kheo, có sáu pháp hòa kính" – trước đây đã bắt đầu giảng về tranh cãi và bất hòa.
imasmiṃ ṭhāne cha sāraṇīyā dhammā āgatāti evamidaṃ kosambiyasuttaṃ yathānusandhināva gataṃ hoti.
Ở đây, sáu pháp hòa kính được đề cập, do đó kinh Kosambiya được trình bày theo mạch lạc.
tattha sāraṇīyāti saritabbayuttā addhāne atikkantepi na pamussitabbā.
Trong đó, "hòa kính" nghĩa là đáng được ghi nhớ, dù thời gian trôi qua cũng không được quên.
yo te dhamme pūreti, taṃ sabrahmacārīnaṃ piyaṃ karontīti piyakaraṇā.
Người thực hành các pháp này khiến bạn đồng phạm hạnh yêu mến, nên gọi là làm cho yêu mến.
garuṃ karontīti garukaraṇā.
Khiến được kính trọng, nên gọi là làm cho kính trọng.
saṅgahāyāti saṅgahaṇatthāya.
Dẫn đến gắn kết, nên gọi là vì sự gắn kết.
avivādāyāti avivādanatthāya.
Dẫn đến không tranh cãi, nên gọi là vì không tranh cãi.
sāmaggiyāti samaggabhāvatthāya.
Dẫn đến hòa hợp, nên gọi là vì sự hòa hợp.
ekībhāvāyāti ekībhāvatthāya ninnānākaraṇāya.
Dẫn đến nhất trí, nên gọi là vì sự nhất trí, không khác biệt.
saṃvattantīti bhavanti.
"Dẫn đến" nghĩa là trở thành như vậy.

mettaṃ kāyakammanti mettacittena kattabbaṃ kāyakammaṃ.
"Hành động thân từ ái" nghĩa là hành động thân được làm với tâm từ.
vacīkammamanokammesupi eseva nayo.
Với hành động lời nói và ý cũng theo cách này.
imāni bhikkhūnaṃ vasena āgatāni, gihīsupi labbhantiyeva.
Các pháp này được nói theo Tỳ-kheo, nhưng cũng áp dụng cho cư sĩ.
bhikkhūnañhi mettacittena ābhisamācārikadhammapūraṇaṃ mettaṃ

kāyakammaṃ nāma.
Đối với Tỳ-kheo, thực hành các bổn phận ứng xử với tâm từ là hành động thân từ ái.
gihīnaṃ cetiyavandanatthāya bodhivandanatthāya saṅghanimantanatthāya gamanaṃ gāmaṃ piṇḍāya paviṭṭhe bhikkhū disvā paccuggamanaṃ pattapaṭiggahaṇaṃ āsanapaññāpanaṃ anugamananti evamādikaṃ mettaṃ kāyakammaṃ nāma.
Đối với cư sĩ, đi để lễ tháp, lễ cây bồ-đề, mời Tăng, ra đón Tỳ-kheo khất thực trong làng, nhận bát, chuẩn bị chỗ ngồi, đi theo, v.v., là hành động thân từ ái.

bhikkhūnaṃ mettacittena ācārapaññattisikkhāpadaṃ, kammaṭṭhānakathanaṃ dhammadesanā tepiṭakampi buddhavacanaṃ mettaṃ vacīkammaṃ nāma.
Đối với Tỳ-kheo, giữ giới bổn với tâm từ, nói về thiền quán, thuyết pháp, giảng Tam Tạng hoặc lời Phật là hành động lời nói từ ái.
gihīnañca, "cetiyavandanatthāya gacchāma, bodhivandanatthāya gacchāma, dhammassavanaṃ karissāma, padīpamālāpupphapūjaṃ karissāma, tīṇi sucaritāni samādāya vattissāma, salākabhattādīni dassāma, vassāvāsikaṃ dassāma, ajja saṅghassa cattāro paccaye dassāma, saṅghaṃ nimantetvā khādanīyādīni saṃvidahatha, āsanāni paññāpetha, pānīyaṃ upaṭṭhapetha, saṅghaṃ paccuggantvā ānetha, paññattāsane nisīdāpetvā chandajātā ussāhajātā veyyāvaccaṃ karothā" ti ādikathanakāle mettaṃ vacīkammaṃ nāma.
Đối với cư sĩ, nói: "Chúng ta đi lễ tháp, lễ cây bồ-đề, nghe pháp, cúng đèn, hoa, giữ ba hành vi thiện, cúng cơm theo phiếu, cúng vật trú mưa, hôm nay cúng bốn món cho Tăng, mời Tăng và chuẩn bị thức ăn, sắp ghế, chuẩn bị nước, ra đón Tăng, mời ngồi chỗ đã chuẩn bị, nhiệt tình phục vụ," v.v., khi nói như vậy là hành động lời nói từ ái.

bhikkhūnaṃ pātova uṭṭhāya sarīrapaṭijagganaṃ cetiyaṅgaṇavattādīni ca katvā vivittāsane nisīditvā, "imasmiṃ vihāre bhikkhū sukhī hontu, averā abyāpajjhā" ti cintanaṃ mettaṃ manokammaṃ nāma.
Đối với Tỳ-kheo, sáng sớm chăm sóc thân, làm các bổn phận như quét sân tháp, ngồi nơi vắng vẻ, nghĩ: "Mong các Tỳ-kheo trong tịnh xá này hạnh phúc, không oán thù, không hại," là hành động ý từ ái.
gihīnaṃ "ayyā sukhī hontu, averā abyāpajjhā" ti cintanaṃ mettaṃ manokammaṃ nāma.
Đối với cư sĩ, nghĩ: "Mong các vị thánh hạnh phúc, không oán thù, không hại," là hành động ý từ ái.

āvi ceva raho cāti sammukhā ca parammukhā ca.
"Công khai lẫn kín đáo" nghĩa là trước mặt và sau lưng.
tattha navakānaṃ cīvarakammādīsu sahāyabhāvūpagamanaṃ sammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma.
Ở đó, giúp các Tỳ-kheo mới may y, v.v., là hành động thân từ ái trước mặt.
therānaṃ pana pādadhovanavandanabījanadānādibhedampi sabbaṃ sāmīcikammaṃ sammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma.
Còn rửa chân, đảnh lễ, cho quạt, v.v., cho các trưởng lão, tất cả việc đúng mực là hành động thân từ ái trước mặt.
ubhayehipi dunnikkhittānaṃ dārubhaṇḍādīnaṃ tesu avamaññaṃ akatvā attanā dunnikkhittānaṃ viya paṭisāmanaṃ parammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma.
Cả hai, khi thấy đồ gỗ, vật dụng để sai chỗ, không khinh miệt, sửa lại như của mình, là hành động thân từ ái sau lưng.

devatthero tissatthero ti evaṃ paggayha vacanaṃ sammukhā mettaṃ vacīkammaṃ nāma.
Nói: "Trưởng lão Deva, trưởng lão Tissa" với sự tôn kính là hành động lời nói từ ái trước mặt.
vihāre asantaṃ pana paripucchantassa, kuhiṃ amhākaṃ devatthero, amhākaṃ tissatthero kadā nu kho āgamissatīti evaṃ mamāyanavacanaṃ parammukhā mettaṃ vacīkammaṃ nāma.
Khi hỏi về người vắng mặt trong tịnh xá: "Trưởng lão Deva, trưởng lão Tissa của chúng ta đâu, khi nào trở lại?" với lời thân ái là hành động lời nói từ ái sau lưng.
mettāsinehasiniddhāni pana nayanāni ummīletvā suppasannena mukhena olokanaṃ sammukhā mettaṃ manokammaṃ nāma.
Mở mắt đầy từ ái, nhìn với khuôn mặt hiền hòa là hành động ý từ ái trước mặt.
devatthero, tissatthero arogo hotu appābādhoti samannāharaṇaṃ parammukhā mettaṃ manokammaṃ nāma.
Nghĩ: "Mong trưởng lão Deva, trưởng lão Tissa khỏe mạnh, ít bệnh" là hành động ý từ ái sau lưng.

lābhāti cīvarādayo laddhapaccayā.
"Lợi lộc" nghĩa là y, vật dụng, v.v., nhận được.
dhammikāti kuhanādibhedaṃ micchājīvaṃ vajjetvā dhammena samena bhikkhācariyavattena uppannā.
"Hợp pháp" nghĩa là có được đúng pháp, đúng cách, qua đời sống khất thực, tránh tà mạng như lừa dối, v.v.
antamaso pattapariyāpannamattampi ti pacchimakoṭiyā patte pariyāpannaṃ pattassa antogataṃ dvattikaṭacchubhikkhāmattampi.
"Cho đến chút ít trong bát" nghĩa là dù chỉ hai ba muỗng cơm trong bát, là mức thấp nhất.
appaṭivibhattabhogīti ettha dve paṭivibhattāni nāma āmisapaṭivibhattaṃ puggalapaṭivibhattañca.
"Thọ dụng không phân chia" nghĩa là có hai loại phân chia: phân chia vật chất và phân chia người.
tattha, "ettakaṃ dassāmi, ettakaṃ na dassāmī" ti evaṃ cittena vibhajanaṃ āmisapaṭivibhattaṃ nāma.
Ở đó, nghĩ: "Ta sẽ cho cái này, không cho cái kia" là phân chia vật chất.
"asukassa dassāmi, asukassa na dassāmī" ti evaṃ cittena vibhajanaṃ pana puggalapaṭivibhattaṃ nāma.
Nghĩ: "Ta sẽ cho người này, không cho người kia" là phân chia người.
tadubhayampi akatvā yo appaṭivibhattaṃ bhuñjati, ayaṃ appaṭivibhattabhogī nāma.
Không làm cả hai, ai thọ dụng không phân chia là người thọ dụng không phân chia.

sīlavantehi sabrahmacārīhi sādhāraṇabhogīti ettha sādhāraṇabhogino idaṃ lakkhaṇaṃ, yaṃ yaṃ paṇītaṃ labbhati, taṃ taṃ neva lābhena lābhaṃ jigīsanāmukhena gihīnaṃ deti, na attanā paribhuñjati; paṭiggaṇhantova saṅghena sādhāraṇaṃ hotūti gahetvā gaṇḍiṃ paharitvā paribhuñjitabbaṃ saṅghasantakaṃ viya passati.
"Thọ dụng chung với bạn đồng phạm hạnh có giới" nghĩa là đặc điểm của người thọ dụng chung: bất cứ thứ gì thù thắng nhận được, không cho cư sĩ để cầu lợi, không tự dùng; nhận với ý: "Mong thuộc về Tăng," đánh chuông, xem như tài sản của Tăng mà thọ dụng.

idaṃ pana sāraṇīyadhammaṃ ko pūreti, ko na pūretīti?
Ai thực hành pháp hòa kính này, ai không?
dussīlo tāva na pūreti.
Người phá giới không thực hành.
na hi tassa santakaṃ sīlavantā gaṇhanti.
Vì người có giới không nhận của người phá giới.
parisuddhasīlo pana vattaṃ akhaṇḍento pūreti.
Người giới thanh tịnh, không phá bổn phận, thực hành được.

tatridaṃ vattaṃ – yo hi odissakaṃ katvā mātu vā pitu vā ācariyupajjhāyādīnaṃ vā deti, so dātabbaṃ deti, sāraṇīyadhammo panassa na hoti, palibodhajagganaṃ nāma hoti.
Đây là bổn phận: ai dành riêng cho mẹ, cha, thầy, bổn sư, v.v., thì cho đúng, nhưng không phải pháp hòa kính, mà là giữ ràng buộc.
sāraṇīyadhammo hi muttapalibodhasseva vaṭṭati, tena pana odissakaṃ dentena gilānagilānupaṭṭhākaāgantukagamikānañceva navapabbajitassa ca saṅghāṭipattaggahaṇaṃ ajānantassa dātabbaṃ.
Pháp hòa kính chỉ đúng với người không ràng buộc; người dành riêng phải cho người bệnh, người chăm bệnh, khách mới đến, người sắp đi, người mới xuất gia, và người không biết nhận y bát.
etesaṃ datvā avasesaṃ therāsanato paṭṭhāya thokaṃ thokaṃ adatvā yo yattakaṃ gaṇhāti, tassa tattakaṃ dātabbaṃ.
Sau khi cho họ, phần còn lại không chia nhỏ từ ghế trưởng lão, ai lấy bao nhiêu thì cho bấy nhiêu.
avasiṭṭhe asati puna piṇḍāya caritvā therāsanato paṭṭhāya yaṃ yaṃ paṇītaṃ, taṃ taṃ datvā sesaṃ paribhuñjitabbaṃ, "sīlavantehi" ti vacanato dussīlassa adātumpi vaṭṭati.
Nếu không còn, lại đi khất thực, từ ghế trưởng lão, cho thứ thù thắng, phần còn lại mới thọ dụng; do nói "với người có giới," nên không cho người phá giới cũng được.

ayaṃ pana sāraṇīyadhammo susikkhitāya parisāya supūro hoti, no asikkhitāya parisāya.
Pháp hòa kính này được thực hành trọn vẹn trong hội chúng được huấn luyện tốt, không phải hội chúng chưa huấn luyện.
susikkhitāya hi parisāya yo aññato labhati, so na gaṇhāti, aññato alabhantopi pamāṇayuttameva gaṇhāti, na atirekaṃ.
Trong hội chúng được huấn luyện tốt, ai nhận được từ nơi khác thì không lấy, ai không nhận được cũng chỉ lấy vừa đủ, không quá.
ayañca pana sāraṇīyadhammo evaṃ punappunaṃ piṇḍāya caritvā laddhaṃ laddhaṃ dentassāpi dvādasahi vassehi pūrati, na tato oraṃ.
Pháp hòa kính này, dù đi khất thực nhiều lần, cho thứ nhận được, cũng mất mười hai năm mới trọn vẹn, không ít hơn.
sace hi dvādasamepi vasse sāraṇīyadhammapūrako piṇḍapātapūraṃ pattaṃ āsanasālāyaṃ ṭhapetvā nahāyituṃ gacchati, saṅghatthero ca kasseso pattoti?
Nếu trong năm thứ mười hai, người thực hành pháp hòa kính để bát đầy cơm ở phòng ăn, đi tắm, trưởng lão Tăng hỏi: "Bát này của ai?"
sāraṇīyadhammapūrakassāti vutte – "āharatha na" nti sabbaṃ piṇḍapātaṃ vicāretvā bhuñjitvā ca rittapattaṃ ṭhapeti.
Khi nghe: "Của người thực hành pháp hòa kính," trưởng lão nói: "Mang lại đây," phân phối hết cơm, ăn, và để bát rỗng.

atha so bhikkhu rittapattaṃ disvā, "mayhaṃ asesetvāva paribhuñjiṃsū" ti domanassaṃ uppādeti, sāraṇīyadhammo bhijjati, puna dvādasa vassāni pūretabbo hoti, titthiyaparivāsasadiso hesa.
Rồi Tỳ-kheo thấy bát rỗng, nghĩ: "Họ ăn hết của ta không để lại," sinh buồn phiền, pháp hòa kính bị phá, phải thực hành lại mười hai năm, giống như thời gian thử thách của ngoại đạo.
sakiṃ khaṇḍe jāte puna pūretabbova.
Một lần bị phá, phải thực hành lại.
yo pana, "lābhā vata me, suladdhaṃ vata me, yassa me pattagataṃ anāpucchāva sabrahmacārī paribhuñjantī" ti somanassaṃ janeti, tassa puṇṇo nāma hoti.
Nhưng ai nghĩ: "Thật may mắn, thật tốt, bạn đồng phạm hạnh dùng bát ta không cần hỏi," sinh hoan hỷ, thì người ấy trọn vẹn.

evaṃ pūritasāraṇīyadhammo pana neva issā, na macchariyaṃ hoti, so manussānaṃ piyo hoti, sulabhapaccayo; pattagatamassa dīyamānampi na khīyati, bhājanīyabhaṇḍaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ labhati, bhaye vā chātake vā sampatte devatā ussukkaṃ āpajjanti.
Người trọn vẹn pháp hòa kính không ganh tỵ, không keo kiệt, được người yêu mến, dễ nhận vật dụng; thứ trong bát dù cho đi không cạn, nhận được vật dụng thù thắng, khi nguy hiểm hay nạn đói đến, chư thiên nhiệt tình bảo vệ.

tatrimāni vatthūni – leṇagirivāsī tissatthero kira mahāgirigāmaṃ upanissāya vasati.
Đây là các câu chuyện: Nghe nói trưởng lão Tissa ở núi Leṇa sống gần làng Mahāgiri.
paññāsa mahātherā nāgadīpaṃ cetiyavandanatthāya gacchantā girigāme piṇḍāya caritvā kiñci aladdhā nikkhamiṃsu.
Năm mươi trưởng lão đi lễ tháp ở Nāgadīpa, khất thực ở làng Giri nhưng không nhận được gì, rời đi.
thero pavisanto te disvā pucchi – "laddhaṃ, bhante" ti?
Trưởng lão vào, thấy họ, hỏi: "Được gì không, thưa các ngài?"
vicarimhā, āvusoti.
"Chúng tôi đã đi, đạo hữu."
so aladdhabhāvaṃ ñatvā āha – "yāvāhaṃ, bhante, āgacchāmi, tāva idheva hothā" ti.
Biết họ không nhận được gì, nói: "Thưa các ngài, hãy đợi tôi ở đây."
mayaṃ, āvuso, paññāsa janā pattatemanamattampi na labhimhā ti.
"Đạo hữu, chúng tôi năm mươi người, không nhận được dù một muỗng cơm."
nevāsikā nāma, bhante, paṭibalā honti, alabhantāpi bhikkhācāramaggasabhāvaṃ jānantīti.
"Thưa các ngài, người mới có khả năng, dù không nhận được, cũng biết cách khất thực."
therā āgamiṃsu.
Các trưởng lão trở lại.
thero gāmaṃ pāvisi.
Trưởng lão vào làng.
dhurageheyeva mahāupāsikā khīrabhattaṃ sajjetvā theraṃ olokayamānā ṭhitā therassa dvāraṃ sampattasseva pattaṃ pūretvā adāsi.
Ngay nhà đầu tiên, một nữ cư sĩ lớn chuẩn bị cơm sữa, đứng nhìn, khi trưởng lão đến cửa, rót đầy bát và cho.

so taṃ ādāya therānaṃ santikaṃ gantvā, "gaṇhatha, bhante" ti saṅghattheramāha.
Trưởng lão mang về, nói với trưởng lão Tăng: "Xin nhận, thưa ngài."
thero, "amhehi ettakehi kiñci na laddhaṃ, ayaṃ sīghameva gahetvā āgato, kiṃ nu kho" ti sesānaṃ mukhaṃ olokesi.
Trưởng lão Tăng nghĩ: "Chúng ta đông thế không được gì, sao người này nhanh chóng mang về?" nhìn mặt các vị khác.
thero olokanākāreneva ñatvā – "dhammena samena laddhapiṇḍapāto, nikkukkuccā gaṇhatha bhante" ti ādito paṭṭhāya sabbesaṃ yāvadatthaṃ datvā attanāpi yāvadatthaṃ bhuñji.
Trưởng lão Tissa, biết qua ánh nhìn, nói: "Cơm khất thực đúng pháp, đúng cách, xin nhận không do dự, thưa các ngài," rồi từ đầu cho tất cả đủ dùng, tự mình cũng dùng đủ.

atha naṃ bhattakiccāvasāne therā pucchiṃsu – "kadā, āvuso, lokuttaradhammaṃ paṭivijjhī" ti?
Sau khi ăn xong, các trưởng lão hỏi: "Đạo hữu, khi nào ngài chứng pháp xuất thế?"
natthi me, bhante, lokuttaradhammoti.
"Thưa các ngài, tôi không có pháp xuất thế."
jhānalābhīsi, āvusoti?
"Ngài có thiền định không, đạo hữu?"
etampi me, bhante, natthīti.
"Thưa các ngài, cũng không."
nanu, āvuso, pāṭihāriyanti?
"Không phải thần thông sao, đạo hữu?"
sāraṇīyadhammome, bhante, pūrito, tassa me dhammassa pūritakālato paṭṭhāya sacepi bhikkhusatasahassaṃ hoti, pattagataṃ na khīyatīti.
"Thưa các ngài, tôi đã trọn vẹn pháp hòa kính, từ khi trọn vẹn pháp ấy, dù có trăm ngàn Tỳ-kheo, thứ trong bát tôi không cạn."
sādhu sādhu, sappurisa, anucchavikamidaṃ tuyhanti.
"Lành thay, lành thay, bậc thiện nhân, thật xứng đáng với ngài."

idaṃ tāva pattagataṃ na khīyatīti ettha vatthu.
Đây là câu chuyện về "thứ trong bát không cạn."
ayameva pana thero cetiyapabbate giribhaṇḍamahāpūjāya dānaṭṭhānaṃ gantvā, "imasmiṃ ṭhāne kiṃ varabhaṇḍa" nti pucchati.
Cũng trưởng lão này, đến chỗ cúng dường lớn Giribhaṇḍa ở núi Cetiya, hỏi: "Ở đây có vật dụng thù thắng nào?"
dve sāṭakā, bhanteti.
"Hai tấm vải, thưa ngài."
ete mayhaṃ pāpuṇissantīti.
"Chúng sẽ thuộc về tôi."
taṃ sutvā amacco rañño ārocesi – "eko daharo evaṃ vadatī" ti.
Nghe vậy, quan đại thần tâu vua: "Một người trẻ nói thế."
"daharassevaṃ cittaṃ, mahātherānaṃ pana sukhumasāṭakā vaṭṭantī" ti vatvā, "mahātherānaṃ dassāmī" ti ṭhapesi.
"Người trẻ nghĩ vậy, nhưng vải mịn thuộc về các trưởng lão," vua nói, để dành cho các trưởng lão.
tassa bhikkhusaṅghe paṭipāṭiyā ṭhite dentassa matthake ṭhapitāpi te sāṭakā hatthaṃ nārohanti, aññeva ārohanti.

Khi Tăng chúng đứng theo thứ tự nhận, dù vải đặt trên đầu, không đến tay vua, mà đến tay khác.
daharassa dānakāle pana hatthaṃ āruḷhā.
Đến lượt người trẻ, vải tự đến tay.
so tassa hatthe ṭhapetvā amaccassa mukhaṃ oloketvā daharaṃ nisīdāpetvā dānaṃ datvā saṅghaṃ vissajjetvā daharassa santike nisīditvā, "kadā, bhante, imaṃ dhammaṃ paṭivijjhitthā" ti āha.
Vua đặt vải vào tay người trẻ, nhìn mặt quan đại thần, mời người trẻ ngồi, cúng dường, giải tán Tăng, rồi ngồi gần, hỏi: "Thưa ngài, khi nào ngài chứng pháp này?"
so pariyāyenapi asantaṃ avadanto, "natthi mayhaṃ, mahārāja, lokuttaradhammo" ti āha.
Người ấy, dù giải thích quanh, nói: "Thưa đại vương, tôi không có pháp xuất thế."
nanu, bhante, pubbeva avacutthāti?
"Thưa ngài, trước đó ngài chẳng nói sao?"
āma, mahārāja, sāraṇīyadhammapūrako ahaṃ, tassa me dhammassa pūritakālato paṭṭhāya bhājanīyabhaṇḍaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ pāpuṇātīti.
"Đúng, thưa đại vương, tôi trọn vẹn pháp hòa kính, từ khi trọn vẹn pháp ấy, tôi nhận được vật dụng thù thắng."
sādhu sādhu, bhante, anucchavikamidaṃ tumhākanti vanditvā pakkāmi.
"Lành thay, lành thay, thưa ngài, thật xứng đáng với các ngài," vua đảnh lễ và rời đi.
idaṃ bhājanīyabhaṇḍaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ pāpuṇātīti ettha vatthu.
Đây là câu chuyện về "nhận được vật dụng thù thắng."

brāhmaṇatissabhaye pana bhātaragāmavāsino nāgattheriyā anārocetvāva palāyiṃsu.
Trong nỗi sợ của Brāhmaṇatissa, các Tỳ-kheo ở làng Bhātara bỏ chạy không báo cho nữ trưởng lão Nāga.
therī paccūsakāle, "ativiya appanigghoso gāmo, upadhāretha tāvā" ti daharabhikkhuniyo āha.
Sáng sớm, nữ trưởng lão nói với các Tỳ-kheo-ni trẻ: "Làng quá yên lặng, hãy xem xét."
tā gantvā sabbesaṃ gatabhāvaṃ ñatvā āgamma theriyā ārocesuṃ.
Họ đi, biết tất cả đã đi, trở về báo nữ trưởng lão.
sā sutvā, "mā tumhe tesaṃ gatabhāvaṃ cintayittha, attano uddesaparipucchāyonisomanasikāresuyeva yogaṃ karothā" ti vatvā bhikkhācāravelāya pārupitvā attadvādasamā gāmadvāre nigrodharukkhamūle aṭṭhāsi.
Nghe xong, bà nói: "Đừng nghĩ đến việc họ đi, hãy tập trung học, hỏi, tư duy đúng," rồi vào giờ khất thực, mang y, cùng mười hai Tỳ-kheo-ni đứng dưới gốc đa ở cổng làng.
rukkhe adhivatthā devatā dvādasannampi bhikkhunīnaṃ piṇḍapātaṃ datvā, "ayye, aññattha mā gacchatha, niccaṃ idheva ethā" ti āha.
Thần cây cho cơm khất thực cho mười hai Tỳ-kheo-ni, nói: "Thưa các ni, đừng đi nơi khác, hãy luôn đến đây."
theriyā pana kaniṭṭhabhātā nāgatthero nāma atthi.
Nữ trưởng lão có em trai là trưởng lão Nāga.
so, "mahantaṃ bhayaṃ, na sakkā idha yāpetuṃ, paratīraṃ gamissāmāti attadvādasamova attano vasanaṭṭhānā nikkhanto theriṃ disvā gamissāmī" ti bhātaragāmaṃ āgato.
Ông nghĩ: "Nguy hiểm lớn, không thể ở đây, ta sẽ qua bờ kia," cùng mười hai Tỳ-

kheo rời chỗ ở, thấy nữ trưởng lão, đến làng Bhātara.
therī, "therā āgatā" ti sutvā tesaṃ santikaṃ gantvā, kiṃ ayyāti pucchi.
Nghe: "Các trưởng lão đến," nữ trưởng lão đến hỏi: "Chuyện gì, thưa các vị?"
so taṃ pavattiṃ ācikkhi.
Ông kể sự việc.
sā, "ajja ekadivasaṃ vihāreyeva vasitvā sveva gamissathā" ti āha.
Bà nói: "Hôm nay ở lại tịnh xá một ngày, mai đi."
therā vihāraṃ agamaṃsu.
Các trưởng lão đến tịnh xá.

therī punadivase rukkhamūle piṇḍāya caritvā theraṃ upasaṅkamitvā, "imaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjathā" ti āha.
Hôm sau, nữ trưởng lão khất thực dưới gốc đa, đến trưởng lão, nói: "Xin dùng cơm này."
thero, "vaṭṭissati therī" ti vatvā tuṇhī aṭṭhāsi.
Trưởng lão nói: "Được, thưa ni," rồi im lặng.
dhammiko tātā piṇḍapāto kukkuccaṃ akatvā paribhuñjathāti.
"Đồ ăn hợp pháp, em ơi, hãy dùng không do dự."
vaṭṭissati therīti.
"Được, thưa ni."
sā pattaṃ gahetvā ākāse khipi, patto ākāse aṭṭhāsi.
Bà cầm bát ném lên không, bát đứng yên trên không.
thero, "sattatālamatte ṭhitampi bhikkhunībhattameva, therīti vatvā bhayaṃ nāma sabbakālaṃ na hoti, bhaye vūpasante ariyavaṃsaṃ kathayamāno, 'bho piṇḍapātika bhikkhunībhattaṃ bhuñjitvā vītināmayitthā' ti cittena anuvadiyamāno santhambhetuṃ na sakkhissāmi, appamattā hotha theriyo" ti maggaṃ āruhi.
Trưởng lão nói: "Dù đứng cao bảy cây thốt nốt, vẫn là cơm của Tỳ-kheo-ni, thưa ni," nghĩ: "Sợ hãi không mãi mãi, khi sợ lắng xuống, ta nói về truyền thống thánh, nếu bị quở: 'Này kẻ khất thực, ngươi ăn cơm Tỳ-kheo-ni mà sống,' ta không thể chịu nổi, hãy cẩn thận, các ni," rồi lên đường.
rukkhadevatāpi, "sace thero theriyā hatthato piṇḍapātaṃ paribhuñjissati, na naṃ nivattessāmi, sace pana na paribhuñjissati, nivattessāmī" ti cintayamānā ṭhatvā therassa gamanaṃ disvā rukkhā oruyha pattaṃ, bhante, dethāti pattaṃ gahetvā theraṃ rukkhamūlaṃyeva ānetvā āsanaṃ paññāpetvā piṇḍapātaṃ datvā katabhattakiccaṃ paṭiññaṃ kāretvā dvādasa bhikkhuniyo, dvādasa ca bhikkhū satta vassāni upaṭṭhahi.
Thần cây nghĩ: "Nếu trưởng lão dùng cơm từ tay nữ trưởng lão, ta không ngăn; nếu không, ta sẽ ngăn," thấy trưởng lão đi, xuống từ cây, nói: "Thưa ngài, đưa bát," lấy bát, dẫn trưởng lão về gốc cây, chuẩn bị chỗ ngồi, cho cơm, sau khi ăn xong, khiến trưởng lão hứa, rồi chăm sóc mười hai Tỳ-kheo-ni và mười hai Tỳ-kheo trong bảy năm.
idaṃ devatā ussukkaṃ āpajjantīti ettha vatthu, tatra hi therī sāraṇīyadhammapūrikā ahosi.
Đây là câu chuyện về "chư thiên nhiệt tình bảo vệ," vì nữ trưởng lão là người trọn vẹn pháp hòa kính.

akhaṇḍānītiādīsu yassa sattasu āpattikkhandhesu ādimhi vā ante vā sikkhāpadaṃ bhinnaṃ hoti, tassa sīlaṃ pariyante chinnasāṭako viya khaṇḍaṃ nāma.

Trong các giới như "không khuyết" và các giới khác, nếu ai vi phạm giới luật trong bảy nhóm tội, ở đầu hoặc cuối, giới của người ấy như tấm y bị rách ở mép, được gọi là khuyết.

Yassa pana vemajjhe bhinnaṃ, tassa majjhe chiddasāṭako viya chiddaṃ nāma hoti.
Nếu ai vi phạm ở giữa, giới của người ấy như tấm y có lỗ ở giữa, được gọi là thủng.

Yassa pana paṭipāṭiyā dve tīṇi bhinnāni, tassa piṭṭhiyaṃ vā kucchiyaṃ vā uṭṭhitena visabhāgavaṇṇena kāḷarattādīnaṃ aññataravaṇṇā gāvī viya sabalaṃ nāma hoti.
Nếu ai vi phạm liên tiếp hai hoặc ba giới, giới của người ấy như con bò có màu sắc khác nhau, đen hoặc đỏ, nổi lên ở lưng hay bụng, được gọi là loang lổ.

Yassa pana antarantarā bhinnāni, tassa antarantarā visabhāgabinducitrā gāvī viya kammāsaṃ nāma hoti.
Nếu ai vi phạm cách quãng, giới của người ấy như con bò có những đốm màu khác nhau rải rác, được gọi là lốm đốm.

Yassa pana sabbena sabbaṃ abhinnāni, tassa tāni sīlāni akhaṇḍāni acchiddāni asabalāni akammāsāni nāma honti.
Nếu ai không vi phạm giới nào, giới của người ấy được gọi là không khuyết, không thủng, không loang lổ, không lốm đốm.

Tāni panetāni taṇhādāsabyato mocetvā bhujissabhāvakaraṇato bhujissāni. Buddhādīhi viññūhi pasatthattā viññuppasatthāni. Taṇhādiṭṭhīhi aparāmaṭṭhattā, "Idaṃ nāma tvaṃ āpannapubbo"ti kenaci parāmaṭṭhuṃ asakkuṇeyyattā ca aparāmaṭṭhāni.
Những giới ấy giải thoát khỏi sự nô lệ của tham ái, dẫn đến tự do, nên được gọi là tự do. Được các bậc giác ngộ như Phật khen ngợi, nên gọi là đáng khen. Không bị tham ái hay tà kiến làm ô nhiễm, không ai có thể chỉ trích: "Ngươi đã phạm giới này," nên gọi là không bị đụng chạm.

Upacārasamādhiṃ vā appanāsamādhiṃ vā saṃvattayantīti samādhisaṃvattanikānīti vuccanti.
Chúng dẫn đến định cận hành hoặc định an chỉ, nên được gọi là dẫn đến định.

sīlasāmaññagato viharatīti tesu tesu disābhāgesu viharantehi bhikkhūhi saddhiṃ samānabhāvūpagatasīlo viharati.
Sống với giới đồng nhất, nghĩa là sống với giới tương đồng cùng các tỳ-kheo ở mọi nơi.

Sotāpannādīnañhi sīlaṃ samuddantarepi devalokepi vasantānaṃ aññesaṃ sotāpannādīnaṃ sīlena samānameva hoti, natthi maggasīle nānattaṃ, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.
Giới của các bậc Tu-đà-hoàn và cao hơn, dù ở giữa đại dương hay cõi trời, vẫn đồng nhất với giới của các bậc Tu-đà-hoàn khác, không có sự khác biệt trong giới của đạo, điều này được nói với ý nghĩa ấy.

yāyaṃ diṭṭhīti maggasampayuttā sammādiṭṭhi. ariyāti niddosā. niyyātīti niyyānikā. Takkarassāti yo tathākārī hoti. dukkhakkhayāyāti sabbadukkhakkhayatthaṃ.
Chánh kiến này là chánh kiến liên quan đến đạo. "Thanh tịnh" nghĩa là không tì vết. "Dẫn ra" nghĩa là dẫn đến giải thoát. "Người thực hành" là người làm đúng như vậy. "Diệt khổ" là vì mục đích chấm dứt mọi khổ đau.

diṭṭhisāmaññagatoti samānadiṭṭhibhāvaṃ upagato hutvā viharati.
Sống với chánh kiến đồng nhất, nghĩa là sống với chánh kiến tương đồng.

agganti jeṭṭhakaṃ. Sabbagopānasiyo saṅgaṇhātīti saṅgāhikaṃ. Sabbagopānasīnaṃ saṅghāṭaṃ karotīti saṅghāṭanikaṃ. Saṅghāṭaniyanti attho.
"Tối thượng" nghĩa là cao nhất. "Bao gồm tất cả" nghĩa là thu攝. "Kết hợp tất cả" nghĩa là gắn kết. Ý nghĩa là sự gắn kết.

yadidaṃ kūṭanti yametaṃ kūṭāgārakaṇṇikāsaṅkhātaṃ kūṭaṃ nāma. Pañcabhūmikādipāsādā hi kūṭabaddhāva tiṭṭhanti. Yasmiṃ patite mattikaṃ ādiṃ katvā sabbe patanti. Tasmā evamāha.
Cái gọi là "đỉnh" là phần chóp của ngôi nhà. Các cung điện năm tầng trở lên đứng vững nhờ phần chóp. Nếu chóp sụp, tất cả từ đất sét trở đi đều sụp đổ. Vì thế, điều này được nói.

evameva khoti yathā kūṭaṃ kūṭāgārassa, evaṃ imesampi sāraṇīyadhammānaṃ yā ayaṃ ariyā diṭṭhi, sā aggā ca saṅgāhikā ca saṅghāṭaniyā cāti daṭṭhabbā.
Cũng vậy, như phần chóp của ngôi nhà, chánh kiến thanh tịnh trong các pháp hòa hợp này được xem là tối thượng, bao gồm, và gắn kết.

kathañca, bhikkhave, yāyaṃ diṭṭhīti ettha, bhikkhave, yāyaṃ sotāpattimaggadiṭṭhi ariyā niyyānikā niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyāti vuttā, sā kathaṃ kena kāraṇena niyyātīti attho.
Này các tỳ-kheo, chánh kiến này là gì? Ở đây, chánh kiến của đạo Tu-đà-hoàn, thanh tịnh, dẫn đến giải thoát, được nói là dẫn người thực hành đúng cách đến diệt khổ. Ý nghĩa là nó dẫn ra như thế nào, vì lý do gì.

pariyuṭṭhitacittova hotīti ettāvatāpi pariyuṭṭhitacittoyeva nāma hotīti attho. Esa nayo sabbattha.
Tâm bị tham ái chi phối, chỉ cần thế cũng được gọi là tâm bị chi phối. Cách này áp dụng cho tất cả.

suppaṇihitaṃ me mānasanti mayhaṃ cittaṃ suṭṭhu ṭhapitaṃ. saccānaṃ bodhāyāti catunnaṃ saccānaṃ bodhatthāya.
Tâm ta được đặt đúng chỗ. "Để giác ngộ các sự thật" là để hiểu bốn sự thật.

ariyantiādīsu taṃ ñāṇaṃ yasmā ariyānaṃ hoti, na puthujjanānaṃ, tasmā ariyanti vuttaṃ. Yesaṃ pana lokuttaradhammopi atthi, tesaṃyeva hoti, na aññesaṃ, tasmā lokuttaranti vuttaṃ. Puthujjanānaṃ pana abhāvato asādhāraṇaṃ puthujjanehīti vuttaṃ. Esa nayo sabbavāresu.
Trong các từ như "thanh tịnh," trí tuệ ấy thuộc về các bậc thánh, không phải phàm nhân, nên được gọi là thanh tịnh. Chỉ những ai có pháp siêu thế mới có, không ai

khác, nên gọi là siêu thế. Vì phàm nhân không có, nên gọi là không chung với phàm nhân. Cách này áp dụng cho mọi trường hợp.

labhāmi paccattaṃ samathanti attano citte samathaṃ labhāmīti attho. nibbutiyampi eseva nayo. Ettha ca samathoti ekaggatā. nibbutīti kilesavūpasamo.
Ta đạt được sự an tịnh trong tâm mình, đó là ý nghĩa. Với sự tịch diệt cũng vậy. Ở đây, an tịnh là nhất tâm. Tịch diệt là sự dập tắt phiền não.

tathārūpāya diṭṭhiyāti evarūpāya sotāpattimaggadiṭṭhiyā.
Với chánh kiến như thế, tức là chánh kiến của đạo Tu-đà-hoàn.

dhammatāyāti sabhāvena. dhammatā esāti sabhāvo esa.
"Bản chất" nghĩa là tự nhiên. Đây là bản chất tự nhiên.

vuṭṭhānaṃ paññāyatīti saṅghakammavasena vā desanāya vā vuṭṭhānaṃ dissati.
"Sự thoát ra" được hiểu là qua việc làm của tăng đoàn hoặc qua lời dạy.

Ariyasāvako hi āpattiṃ āpajjanto garukāpattīsu kuṭikārasadisaṃ, lahukāpattīsu sahaseyyādisadisaṃ acittakāpattiṃyeva āpajjati, tampi asañcicca, no sañcicca, āpannaṃ na paṭicchādeti.
Bậc thánh khi phạm tội, nếu là tội nặng thì như người làm nhà, nếu là tội nhẹ thì như người ngủ chung, chỉ phạm tội vô ý, không cố ý, và không che giấu tội đã phạm.

Tasmā atha kho naṃ khippamevātiādimāha. daharoti taruṇo. kumāroti na mahallako. mandoti cakkhusotādīnaṃ mandatāya mando. uttānaseyyakoti atidaharatāya uttānaseyyako, dakkhiṇena vā vāmena vā passena sayituṃ na sakkotīti attho.
Vì thế, kinh nói: "Nhanh chóng sửa chữa." "Trẻ" nghĩa là non trẻ. "Thiếu niên" nghĩa là không già. "Chậm chạp" là do mắt tai chậm lụt. "Nằm ngửa" là do quá nhỏ, không thể nằm nghiêng bên phải hay trái, đó là ý nghĩa.

aṅgāraṃ akkamitvāti ito cito ca pasāritena hatthena vā pādena vā phusitvā. Evaṃ phusantānaṃ pana manussānaṃ na sīghaṃ hattho jhāyati, tathā hi ekacce hatthena aṅgāraṃ gahetvā parivattamānā dūrampi gacchanti.
"Đạp lên than hồng" là chạm vào bằng tay hoặc chân vươn ra. Người lớn chạm than không bị bỏng tay ngay, thậm chí có người cầm than lăn qua lăn lại mà đi xa được.

Daharassa pana hatthapādā sukhumālā honti, so phuṭṭhamatteneva dayhamāno cirīti saddaṃ karonto khippaṃ paṭisaṃharati, tasmā idha daharova dassito.
Nhưng tay chân trẻ nhỏ mềm mại, chỉ chạm là bị bỏng, kêu la và rụt lại ngay, nên ở đây chỉ nói về trẻ nhỏ.

Mahallako ca dayhantopi adhivāseti, ayaṃ pana adhivāsetiṃ na sakkoti. Tasmāpi daharova dassito.
Người lớn dù bị bỏng cũng chịu được, nhưng trẻ nhỏ không chịu nổi, nên chỉ nói về trẻ nhỏ.

desetīti āpattipaṭiggāhake sabhāgapuggale sati ekaṃ divasaṃ vā rattiṃ vā anadhivāsetvā rattiṃ caturaṅgepi tame sabhāgabhikkhuno vasanaṭṭhānaṃ

gantvā desetiyeva.
"Thú nhận" nghĩa là khi có người đồng phạm thích hợp để nhận tội, không để qua một ngày hay đêm, dù trời tối bốn phần, cũng đến chỗ vị tỳ-kheo ấy để thú nhận.

uccāvacānīti uccanīcāni. kiṃ karaṇīyānīti kiṃ karomīti evaṃ vatvā kattabbakammāni.
"Nhiều loại" nghĩa là cao thấp. "Việc phải làm" là nói: "Ta làm gì?" rồi làm các việc cần làm.

Tattha uccakammaṃ nāma cīvarassa karaṇaṃ rajanaṃ cetiye sudhākammaṃ uposathāgāracetiyagharabodhigharesu kattabbakammanti evamādi. Avacakammaṃ nāma pādadhovanamakkhanādikhuddakakammaṃ.
Ở đây, việc cao là may y, nhuộm y, trát vữa ở tháp, làm việc ở nhà trai giới, nhà tháp, nhà cây bồ-đề, và các việc tương tự. Việc thấp là rửa chân, xoa dầu, và các việc nhỏ khác.

atha vā cetiye sudhākammādi uccakammaṃ nāma. Tattheva kasāvapacanaudakānayanakucchakaraṇa niyyāsabandhanādi avacakammaṃ nāma.
Hoặc, trát vữa ở tháp là việc cao. Nấu nước nhuộm, lấy nước, làm cọ, buộc dây nhựa, là việc thấp.

ussukkaṃ āpanno hotīti ussukkabhāvaṃ kattabbataṃ paṭipanno hoti. tibbāpekkho hotīti bahalapatthano hoti.
"Nhiệt tâm" nghĩa là dấn thân làm việc cần làm. "Khao khát" nghĩa là có ước muốn mạnh mẽ.

thambañca ālumpatīti tiṇañca ālumpamānā khādati. vacchakañca apacinātīti vacchakañca apaloketi.
"Ngậm cỏ" nghĩa là nhai cỏ đã ngắt. "Chăm sóc bê" nghĩa là nhìn con bê.

Taruṇavacchā hi gāvī araññe ekato āgataṃ vacchakaṃ ekasmiṃ ṭhāne nipannaṃ pahāya dūraṃ na gacchati, vacchakassa āsannaṭṭhāne caramānā tiṇaṃ ālumpitvā gīvaṃ ukkhipitvā ekantaṃ vacchakameva ca viloketi.
Bò mẹ có con bê nhỏ, khi vào rừng, không bỏ bê đang nằm một chỗ để đi xa, mà ăn cỏ gần bê, ngẩng đầu lên nhìn bê liên tục.

evameva sotāpanno uccāvacāni kiṃ karaṇīyāni karonto tanninno hoti, asithilapūrako tibbacchando bahalapatthano hutvāva karoti.
Cũng vậy, bậc Tu-đà-hoàn khi làm các việc cao thấp, hết lòng làm, không lười biếng, với ý chí mạnh mẽ và ước muốn lớn lao.

Tatridaṃ vatthu – mahācetiye kira sudhākamme kariyamāne eko ariyasāvako ekena hatthena sudhābhājanaṃ, ekena kucchaṃ gahetvā sudhākammaṃ karissāmīti cetiyaṅgaṇaṃ āruḷho.
Câu chuyện như sau: Khi trát vữa ở đại tháp, một bậc thánh cầm chậu vữa một tay, cọ một tay, lên sân tháp để làm việc.

Eko kāyadaḷhibahulo bhikkhu gantvā therassa santike aṭṭhāsi. Thero aññasmiṃ sati papañco hotīti tasmā ṭhānā aññaṃ ṭhānaṃ gato.

Một tỳ-kheo khỏe mạnh đến đứng gần trưởng lão. Trưởng lão nghĩ có người khác sẽ gây phiền, nên rời sang chỗ khác.

Sopi bhikkhu tattheva agamāsi. Thero puna aññaṃ ṭhānanti evaṃ katipayaṭṭhāne āgataṃ, – "Sappurisa mahantaṃ cetiyaṅgaṇaṃ kiṃ aññasmiṃ ṭhāne okāsaṃ na labhathā"ti āha. Na itaro pakkāmīti.
Tỳ-kheo ấy lại đến chỗ đó. Trưởng lão lại đi chỗ khác, sau vài lần như thế, nói: "Này thiện nhân, sân tháp rộng lớn, sao không tìm chỗ khác?" Nhưng người kia không đi.

balatāya samannāgatoti balena samannāgato. aṭṭhiṃ katvāti atthikabhāvaṃ katvā, atthiko hutvāti attho. manasikatvāti manasmiṃ karitvā.
"Có sức mạnh" nghĩa là đầy đủ sức mạnh. "Xương cốt" nghĩa là hết lòng mong muốn. "Chú tâm" nghĩa là đặt tâm vào.

sabbacetasā samannāharitvāti appamattakampi vikkhepaṃ akaronto sakalacittena samannāharitvā. ohitasototi ṭhapitasoto.
"Gom hết tâm ý" nghĩa là không để chút phân tâm nào, tập trung toàn bộ tâm trí. "Lắng tai" nghĩa là đặt tai nghe.

Ariyasāvakā hi piyadhammassavanā honti, dhammassavanaggaṃ gantvā niddāyamānā vā yena kenaci saddhiṃ sallapamānā vā vikkhittacittā vā na nisīdanti, atha kho amataṃ paribhuñjantā viya atittāva honti dhammassavane, atha aruṇaṃ uggacchati. Tasmā evamāha.
Bậc thánh thích nghe pháp, đến chỗ nghe pháp không ngủ, không trò chuyện, không tán tâm, mà như thưởng thức cam lồ, không bao giờ chán nghe pháp, dù đến khi bình minh ló dạng. Vì thế, kinh nói vậy.

dhammatā susamanniṭṭhā hotīti sabhāvo suṭṭhu samannesito hoti.
sotāpattiphalasacchikiriyāyāti karaṇavacanaṃ,
sotāpattiphalasacchikatañāṇenāti attho.
"Bản chất được xác định rõ" nghĩa là tự nhiên được tìm hiểu kỹ. "Để chứng quả Tu-đà-hoàn" là cách nói, ý là trí tuệ chứng quả Tu-đà-hoàn.

evaṃ sattaṅgasamannāgatoti evaṃ imehi sattahi mahāpaccavekkhaṇañāṇehi samannāgato.
"Đầy đủ bảy chi phần" nghĩa là đầy đủ bảy trí tuệ quán chiếu lớn.

Ayaṃ tāva ācariyānaṃ samānakathā. Lokuttaramaggo hi bahucittakkhaṇiko vi nāma natthi.
Đây là lời dạy chung của các thầy. Đạo siêu thế không phải là nhiều sát-na tâm.

Vitaṇḍavādī pana ekacittakkhaṇiko nāma maggo natthi, "Evaṃ bhāveyya satta vassānī"ti hi vacanato sattapi vassāni maggabhāvanā honti.
Người tranh luận cho rằng không có đạo chỉ một sát-na tâm, vì kinh nói: "Hãy tu tập bảy năm," nên tu đạo kéo dài bảy năm.

Kilesā pana lahu chijjantā sattahi ñāṇehi chijjantīti vadati. So suttaṃ āharāti vattabbo, addhā aññaṃ suttaṃ apassanto, "Idamassa paṭhamaṃ ñāṇaṃ adhigataṃ hoti, idamassa dutiyaṃ ñāṇaṃ…pe… idamassa sattamaṃ ñāṇaṃ adhigataṃ hotī"ti imameva āharitvā dassessati.

Họ nói phiền não dễ đoạn, được đoạn bằng bảy trí tuệ. Khi bảo dẫn kinh, không tìm được kinh khác, họ sẽ dẫn: "Đây là trí tuệ thứ nhất đạt được, đây là trí tuệ thứ hai… cho đến trí tuệ thứ bảy."

Tato vattabbo kiṃ panidaṃ suttaṃ neyyatthaṃ nītatthanti. Tato vakkhati – "Nītatthathaṃ, yathāsuttaṃ tatheva attho"ti.
Hỏi: "Kinh này có nghĩa cần giải thích hay nghĩa rõ ràng?" Họ sẽ nói: "Nghĩa rõ ràng, đúng như kinh nói."

So vattabbo – "Dhammatā susamanniṭṭhā hoti sotāpattiphalasacchikiriyāyāti ettha ko attho"ti? Addhā sotāpattiphalasacchikiriyāyatthoti vakkhati.
Hỏi: "Bản chất được xác định rõ để chứng quả Tu-đà-hoàn nghĩa là gì?" Họ sẽ nói: "Nghĩa là chứng quả Tu-đà-hoàn."

Tato pucchitabbo, "Maggasamaṅgī phalaṃ sacchikaroti, phalasamaṅgī"ti. Jānanto, "Phalasamaṅgī sacchikarotī"ti vakkhati.
Hỏi: "Người có đạo chứng quả, hay người có quả?" Họ biết sẽ nói: "Người có quả chứng quả."

Tato vattabbo, – "Evaṃ sattaṅgasamannāgato kho, bhikkhave, ariyasāvako sotāpattiphalasamannāgato hotīti idha maggaṃ abhāvetvā maṇḍūko viya uppatitvā ariyasāvako phalameva gaṇhissati.
Hỏi: "Vậy, bậc thánh đầy đủ bảy chi phần là người có quả Tu-đà-hoàn, nghĩa là không tu đạo mà như ếch nhảy vọt lấy quả sao?

Mā suttaṃ me laddhanti yaṃ vā taṃ vā avaca. Pañhaṃ vissajjentena nāma ācariyasantike vasitvā buddhavacanaṃ uggaṇhitvā attharasaṃ viditvā vattabbaṃ hotī"ti.
Đừng nói ta có kinh rồi nói bậy. Trả lời câu hỏi phải học gần thầy, học lời Phật, hiểu nghĩa lý rồi mới nói."

"Imāni satta ñāṇāni ariyasāvakassa paccavekkhaṇañāṇāneva, lokuttaramaggo bahucittakkhaṇiko nāma natthi, ekacittakkhaṇikoyevā"ti saññāpetabbo.
Nên thuyết phục: "Bảy trí tuệ này chỉ là trí tuệ quán chiếu của bậc thánh, đạo siêu thế không phải nhiều sát-na tâm, chỉ là một sát-na tâm."

Sace sañjānāti sañjānātu. No ce sañjānāti, "Gaccha pātova vihāreṃ pavisitvā yāguṃ pivāhī"ti uyyojetabbo.
Nếu họ hiểu thì tốt. Nếu không, bảo: "Đi đi, sáng vào tịnh xá uống cháo."

Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.
Phần còn lại đã được nói rõ khắp nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Kosambiyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Kosambiya trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ, đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Phạm thiên cầu thỉnh

Brahmanimantanikasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Phạm Thiên Thỉnh Cầu

evaṃ me sutanti brahmanimantanikasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đó là kinh Phạm Thiên Thỉnh Cầu.

Tattha pāpakaṃ diṭṭhigatanti lāmakā sassatadiṭṭhi. idaṃ niccanti idaṃ saha kāyena brahmaṭṭhānaṃ aniccaṃ "Nicca"nti vadati.
Ở đây, "tà kiến xấu ác" là quan điểm cho rằng mọi thứ thường còn. Nói "cái này thường còn" tức là cho rằng cõi Phạm Thiên cùng với thân thể là thường còn, dù nó vô thường.

dhuvādīni tasseva vevacanāni. Tattha dhuvanti thiraṃ. sassatanti sadā vijjamānaṃ. kevalanti akhaṇḍaṃ sakalaṃ. acavanadhammanti acavanasabhāvaṃ.
"Vững chắc" và các từ tương tự là cách nói khác của nó. Ở đây, "vững chắc" nghĩa là kiên cố. "Thường còn" nghĩa là luôn tồn tại. "Toàn vẹn" nghĩa là không khuyết, đầy đủ. "Không rơi rụng" nghĩa là bản chất không bị hủy hoại.

idañhi na jāyatītiādīsu imasmiṃ ṭhāne koci jāyanako vā jīyanako vā mīyanako vā cavanako vā upapajjanako vā natthīti sandhāya vadati.
Nói "cái này không sinh" và các thứ tương tự, ý là ở cõi này không có ai sinh ra, già đi, chết đi, rơi rụng, hay tái sinh.

ito ca panaññanti ito saha kāyakā brahmaṭṭhānā uttari aññaṃ nissaraṇaṃ nāma natthīti evamassa thāmagatā sassatadiṭṭhi uppannā hoti.
Và "không có gì khác ngoài cái này" nghĩa là ngoài cõi Phạm Thiên cùng thân thể, không có lối thoát nào khác, từ đó tà kiến thường còn cứng chắc sinh khởi trong tâm người ấy.

Evaṃvādī pana so upari tisso jhānabhūmiyo cattāro maggā cattāri phalāni nibbānanti sabbaṃ paṭibāhati.
Người nói như vậy phủ nhận ba cõi thiền trên, bốn đạo, bốn quả, và Niết-bàn, tức là phủ nhận tất cả.

avijjāgatoti avijjāya gato samannāgato aññāṇī andhībhūto. yatra hi nāmāti yo nāma.
"Bị vô minh dẫn dắt" nghĩa là bị vô minh chi phối, đầy dẫy vô minh, trở thành kẻ ngu si, mù lòa. "Nơi mà" nghĩa là người nào.

atha kho, bhikkhave, māro pāpimāti māro kathaṃ bhagavantaṃ addasa?
Này các tỳ-kheo, Ma vương thấy Thế Tôn như thế nào?

So kira attano bhavane nisīditvā kālena kālaṃ satthāraṃ āvajjeti – "Ajja samaṇo gotamo katarasmiṃ gāme vā nigame vā vasatī"ti.
Ma vương ngồi trong cung điện của mình, thỉnh thoảng quán chiếu Thế Tôn, nghĩ: "Hôm nay sa-môn Gotama đang ở làng hay thị trấn nào?"

Imasmiṃ pana kāle āvajjanto, "Ukkaṭṭhaṃ nissāya subhagavane viharatī"ti ñatvā, "Kattha nu kho gato"ti olokento brahmalokaṃ gacchantaṃ disvā,
Lúc này, khi quán chiếu, Ma vương biết: "Sa-môn Gotama đang ở rừng Subhaga gần Ukkaṭṭha," và nhìn thấy Thế Tôn đang đi đến cõi Phạm Thiên.

"Samaṇo gotamo brahmalokaṃ gacchati, yāva tattha dhammakathaṃ kathetvā brahmagaṇaṃ mama visayā nātikkameti, tāva gantvā dhammadesanāyaṃ vichandaṃ karissāmī"ti
Nghĩ: "Sa-môn Gotama đi đến cõi Phạm Thiên, ta sẽ đến đó trước khi ngài thuyết pháp và khiến các Phạm Thiên vượt ra khỏi tầm kiểm soát của ta, ta sẽ quấy nhiễu lời thuyết pháp của ngài."

satthu padānupadiko gantvā brahmgṇassa antare adissamānena kāyena aṭṭhāsi.
Ma vương theo sát bước chân Thế Tôn, đến giữa hội chúng Phạm Thiên và đứng đó với thân hình vô hình.

So, "Satthārā bakabrahmā apasādito"ti ñatvā brahmuno upatthambho hutvā aṭṭhāsi.
Biết rằng: "Thế Tôn đang quở trách Phạm Thiên Baka," Ma vương đứng đó để hỗ trợ Phạm Thiên.

Tena vuttaṃ – "Atha kho, bhikkhave, māro pāpimā"ti.
Vì thế, kinh nói: "Này các tỳ-kheo, Ma vương."

brahmapārisajjaṃ anvāvisitvāti ekassa brahmapārisajjassa sarīraṃ pavisitvā.
"Nhập vào một Phạm Thiên tùy tùng" nghĩa là nhập vào thân của một vị trong hội chúng Phạm Thiên.

Mahābrahmānaṃ pana brahmapurohitānaṃ vā anvāvisituṃ na sakkoti.
Nhưng Ma vương không thể nhập vào Đại Phạm Thiên hay các Phạm Thiên phụ tá.

metamāsadoti mā etaṃ apasādayittha.
"Đừng làm nhục người này" nghĩa là đừng quở trách người này.

abhibhūti abhibhavitvā ṭhito jeṭṭhako. anabhibhūtoti aññehi anabhibhūto.
"Người vượt qua" nghĩa là đứng trên hết, vượt qua tất cả. "Không bị vượt qua" nghĩa là không ai vượt qua được.

aññadatthūti ekaṃsavacane nipāto. Dassanavasena daso, sabbaṃ passatīti dīpeti.
"Tự mình thấy" là một từ nhấn mạnh, nghĩa là thấy bằng chính mắt mình, thấy tất cả.

vasavattīti sabbajanaṃ vase vatteti. issaroti loke issaro.
"Người quyền uy" nghĩa là điều khiển tất cả mọi người. "Chủ tể" nghĩa là người thống trị thế gian.

kattā nimmātāti lokassa kattā ca nimmātā ca,
pathavīhimavantasinerucakkavāḷamahāsamuddacandimasūriyā ca iminā nimmitāti dīpeti.

“Tạo hóa và đấng sáng tạo” nghĩa là tạo ra thế giới, đất, núi Hy-mã-lạp, núi Tu-di, đại dương, mặt trăng, mặt trời, tất cả do người này tạo ra.

seṭṭho sajitāti ayaṃ lokassa uttamo ca sajitā ca.
“Tối thượng và sáng tạo” nghĩa là người này cao nhất và sáng tạo ra thế giới.

“Tvaṃ khattiyo nāma hohi, tvaṃ brāhmaṇo nāma, vesso nāma, suddo nāma, gahaṭṭho nāma, pabbajito nāma, antamaso oṭṭho hohi, goṇo hohī”ti evaṃ sattānaṃ visajjetā ayanti dasseti.
Nói: “Ngươi là sát-đế-ly, ngươi là bà-la-môn, ngươi là thương nhân, ngươi là thủ-đà-la, ngươi là cư sĩ, ngươi là xuất gia, thậm chí ngươi là lạc-đà, ngươi là bò,” tức là phân phối các chúng sinh như vậy.

vasī pitā bhūtabhabyānanti ayaṃ ciṇṇavasitāya vasī, ayaṃ pitā bhūtānañca bhabyānañcāti vadati.
“Người quyền uy, cha của chúng sinh hiện tại và tương lai” nghĩa là người hoàn thiện quyền uy, là cha của chúng sinh đã sinh và sẽ sinh.

Tattha aṇḍajajalābujā sattā antoaṇḍakose ceva antovatthimhi ca bhabyā nāma, bahi nikkhantakālato paṭṭhāya bhūtā.
Ở đây, chúng sinh sinh từ trứng và thai, khi còn trong vỏ trứng hay trong bụng mẹ, được gọi là sẽ sinh. Khi ra ngoài, được gọi là đã sinh.

Saṃsedajā paṭhamacittakkhaṇe bhabyā, dutiyato paṭṭhāya bhūtā. Opapātikā paṭhamairiyāpathe bhabyā, dutiyato paṭṭhāya bhūtāti veditabbā.
Chúng sinh sinh từ thấp, trong sát-na tâm đầu tiên là sẽ sinh, từ sát-na thứ hai là đã sinh. Chúng sinh hóa sinh, trong tư thế đầu tiên là sẽ sinh, từ tư thế thứ hai là đã sinh, nên hiểu như vậy.

Te sabbepi etassa puttāti saññāya, “Pitā bhūtabhabyāna”nti āha.
Tất cả chúng sinh được xem là con của người này, nên nói: “Cha của chúng sinh hiện tại và tương lai.”

pathavīgarahakāti yathā tvaṃ etarahi, “Aniccā dukkhā anattā”ti pathaviṃ garahasi jigucchasi, evaṃ tepi pathavīgarahakā ahesuṃ, na kevalaṃ tvaṃyevāti dīpeti.
“Kẻ chê bai đất” nghĩa là như ngươi hiện nay nói đất là “vô thường, khổ, vô ngã,” chê bai và ghê tởm đất, những người khác cũng từng chê bai đất, không chỉ riêng ngươi.

āpagarahakātiādīsupi eseva nayo.
Với chê bai nước và các thứ khác, cũng tương tự như vậy.

hīne kāye patiṭṭhitāti catūsu apāyesu nibbattā.
“An trụ trong thân hạ劣” nghĩa là sinh vào bốn cõi ác.

pathavīpasaṃsakāti yathā tvaṃ garahasi, evaṃ agarahitvā, “Niccā dhuvā sassatā acchejjā abhejjā akkhayā”ti evaṃ pathavīpasaṃsakā pathaviyā vaṇṇavādino ahesunti vadati.
“Kẻ ca ngợi đất” nghĩa là không như ngươi chê bai, họ nói đất là “thường còn, vững chắc, bất hoại, không thể phá, không hủy diệt,” ca ngợi đất như vậy.

pathavābhinandinoti taṇhādiṭṭhivasena pathaviyā abhinandino. Sesesupi eseva nayo.
"Kẻ hoan hỷ với đất" nghĩa là vui thích đất do tham ái và tà kiến. Với các thứ khác, cũng tương tự.

paṇīte kāye patiṭṭhitāti brahmaloke nibbattā.
"An trụ trong thân cao quý" nghĩa là sinh vào cõi Phạm Thiên.

taṃ tāhanti tena kāraṇena taṃ ahaṃ. iṅghāti codanatthe nipāto. upātivattitthoti atikkamittha.
"Vì thế ta" nghĩa là vì lý do đó ta làm. "Này" là từ thúc giục. "Vượt qua" nghĩa là đã vượt qua.

"Upātivattito"tipi pāṭho, ayamevattho. daṇḍena paṭippaṇāmeyyāti catuhatthena muggaradaṇḍena pothetvā palāpeyya.
Cũng có bản đọc là "đã vượt qua," ý nghĩa giống nhau. "Đánh bằng gậy" nghĩa là dùng gậy dài bốn thước đánh và đuổi đi.

narakapapāteti sataporise mahāsobbhe.
"Đọa địa ngục" nghĩa là rơi vào vực sâu trăm thước.

virādheyyāti hatthena gahaṇayutte vā pādena patiṭṭhānayutte vā ṭhāne gahaṇapatiṭṭhānāni kātuṃ na sakkuṇeyya.
"Thất bại" nghĩa là không thể nắm bắt hay đứng vững ở nơi tay có thể nắm hoặc chân có thể đứng.

nanu tvaṃ bhikkhu passasīti bhikkhu nanu tvaṃ imaṃ brahmaparisaṃ sannipatitaṃ obhāsamānaṃ virocamānaṃ jotayamānaṃ passasīti
"Này tỳ-kheo, chẳng phải ngươi thấy sao?" nghĩa là tỳ-kheo, chẳng phải ngươi thấy hội chúng Phạm Thiên tụ họp, rực rỡ, chói sáng, tỏa ánh sáng sao?

brahmuno ovāde ṭhitānaṃ iddhānubhāvaṃ dasseti.
Điều này cho thấy uy lực thần thông của những người đứng trong lời dạy của Phạm Thiên.

iti kho maṃ, bhikkhave, māro pāpimā brahmaparisaṃ upanesīti, bhikkhave, māro pāpimā nanu tvaṃ bhikkhu passasi brahmaparisaṃ yasena ca siriyā ca obhāsamānaṃ virocamānaṃ jotayamānaṃ,
Này các tỳ-kheo, Ma vương dẫn ta đến hội chúng Phạm Thiên, nói: "Này tỳ-kheo, chẳng phải ngươi thấy hội chúng Phạm Thiên rực rỡ với danh vọng và vinh quang, chói sáng, tỏa ánh sáng sao?

yadi tvampi mahābrahmuno vacanaṃ anatikkamitvā yadeva te brahmā vadati, taṃ kareyyāsi, tvampi evamevaṃ yasena ca siriyā ca viroceyyāsīti
Nếu ngươi không trái lời Đại Phạm Thiên, làm theo lời Phạm Thiên dạy, ngươi cũng sẽ rực rỡ với danh vọng và vinh quang như vậy."

evaṃ vadanto maṃ brahmaparisaṃ upanesi upasaṃhari.
Nói như vậy, Ma vương dẫn ta đến hội chúng Phạm Thiên.

mā tvaṃ maññitthoti mā tvaṃ maññi.
"Chớ nghĩ như vậy" nghĩa là đừng nghĩ thế.

māro tvamasi pāpimāti pāpima tvaṃ mahājanassa māraṇato māro nāma, pāpakaṃ lāmakaṃ mahājanassa ayasaṃ karaṇato pāpimā nāmāti jānāmi.
"Ngươi là Ma vương, kẻ xấu ác" nghĩa là ta biết ngươi là Ma vương vì làm hại chúng sinh, là kẻ xấu ác vì gây điều ác và ô nhục cho mọi người.

kasiṇaṃ āyunti sakalaṃ āyuṃ.
"Toàn bộ đời sống" nghĩa là toàn bộ tuổi thọ.

te kho evaṃ jāneyyunti te evaṃ mahantena tapokammena samannāgatā, tvaṃ pana purimadivase jāto, kiṃ jānissasi, yassa te ajjāpi mukhe khīragandho vāyatīti ghaṭṭento vadati.
"Họ biết như vậy" nghĩa là họ đầy đủ công hạnh lớn lao, còn ngươi mới sinh hôm qua, biết gì mà biết, miệng ngươi còn mùi sữa! Ma vương công kích như vậy.

pathaviṃ ajjhosissasīti pathaviṃ ajjhosāya gilitvā pariniṭṭhapetvā taṇhāmānadiṭṭhīhi gaṇhissasi.
"Ngươi sẽ nuốt đất" nghĩa là ngươi sẽ tham đắm đất, nuốt chửng, bị trói buộc bởi tham ái, ngã mạn, và tà kiến.

opasāyiko me bhavissasīti mayhaṃ samīpasayo bhavissasi, maṃ gacchantaṃ anugacchissasi, ṭhitaṃ upatiṭṭhissasi, nisinnaṃ upanisīdissasi, nipannaṃ upanipajjissasīti attho.
"Ngươi sẽ là kẻ ngủ gần ta" nghĩa là ngươi sẽ ở gần ta, đi theo khi ta đi, đứng gần khi ta đứng, ngồi gần khi ta ngồi, nằm gần khi ta nằm.

vatthusāyikoti mama vatthusmiṃ sayanako.
"Kẻ ngủ trên vật của ta" nghĩa là ngủ trên tài sản của ta.

yathākāmakaraṇīyo bāhiteyyoti mayā attano ruciyā yaṃ icchāmi, taṃ kattabbo, bāhitvā ca pana jajjharikāgumbatopi nīcataro lakuṇḍaṭakataro kātabbo bhavissasīti attho.
"Người làm theo ý ta muốn, bị đuổi ra" nghĩa là ngươi phải làm theo ý ta muốn, bị đuổi ra, thấp kém hơn bụi cây già, nhỏ bé hơn hạt bụi.

Iminā esa bhagavantaṃ upalāpeti vā apasādeti vā.
Bằng cách này, Ma vương hoặc dụ dỗ hoặc nhục mạ Thế Tôn.

upalāpeti nāma sace kho tvaṃ, bhikkhu, taṇhādīhi pathaviṃ ajjhosissasi, opasāyiko me bhavissasi, mayi gacchante gamissasi, tiṭṭhante ṭhassasi, nisinne nisīdissasi, nipanne nipajjissasi, ahaṃ taṃ sesajanaṃ paṭibāhitvā vissāsikaṃ abbhantarikaṃ karissāmīti evaṃ tāva upalāpeti nāma.
"Dụ dỗ" nghĩa là: "Này tỳ-kheo, nếu ngươi tham đắm đất bằng tham ái và các thứ khác, ngươi sẽ ngủ gần ta, đi theo ta, đứng gần ta, ngồi gần ta, nằm gần ta, ta sẽ khiến ngươi thành người thân tín, gần gũi, vượt qua những người khác."

Sesapadehi pana apasādeti nāma.
Bằng các lời khác, Ma vương nhục mạ.

Ayañhettha adhippāyo – sace tvaṃ pathaviṃ ajjhosissasi, vatthusāyiko me bhavissasi, mama gamanādīni āgametvā gamissasi vā ṭhassasi vā nisīdissasi vā nipajjissasi vā, mama vatthusmiṃ mayhaṃ ārakkhaṃ gaṇhissasi, ahaṃ pana taṃ yathākāmaṃ karissāmi bāhitvā ca jajjharikāgumbatopi lakuṇḍakataranti evaṃ apasādeti nāma.
Ý nghĩa ở đây là: "Nếu ngươi tham đắm đất, ngươi sẽ ngủ trên vật của ta, đi theo, đứng, ngồi, nằm theo ta, bảo vệ tài sản của ta, còn ta sẽ khiến ngươi làm theo ý ta, bị đuổi ra, thấp kém hơn bụi cây già, nhỏ bé hơn hạt bụi." Đây là nhục mạ.

Ayaṃ pana brahmā mānanissito, tasmā idha apasādanāva adhippetā.
Phạm Thiên này dựa vào ngã mạn, nên ở đây chỉ nhằm nhục mạ.

āpādīsupi eseva nayo.
Với nước và các thứ khác, cũng tương tự.

apica te ahaṃ brahmeti idāni bhagavā, "Ayaṃ brahmā mānanissito 'Ahaṃ jānāmī'ti maññati, attano yasena sammatto sarīraṃ phusitumpi samatthaṃ kiñci na passati, thokaṃ niggahetuṃ vaṭṭatī"ti cintetvā imaṃ desanaṃ ārabhi.
Hơn nữa, Thế Tôn nói: "Ta là Phạm Thiên," nghĩ: "Phạm Thiên này dựa vào ngã mạn, nghĩ 'ta biết,' say mê danh vọng, không thấy gì dù chạm vào thân, cần được quở trách chút ít," nên bắt đầu lời dạy này.

Tattha gatiñca pajānāmīti nipphattiñca pajānāmi. jutiñcāti ānubhāvañca pajānāmi. evaṃ mahesakkhoti evaṃ mahāyaso mahāparivāro.
Ở đây, "Ta biết đường đi" nghĩa là ta biết sự thành tựu. "Ta biết ánh sáng" nghĩa là ta biết uy lực. "Có đại uy" nghĩa là có danh vọng lớn và đoàn tùy tùng đông.

yāvatā candimasūriyā pariharantīti yattake ṭhāne candimasūriyā vicaranti.
"Chỗ nào mặt trăng mặt trời đi qua" nghĩa là ở bất kỳ nơi nào mặt trăng mặt trời di chuyển.

disā bhanti virocanāti disāsu virocamānā obhāsanti, disā vā tehi virocamānā obhāsanti.
"Các phương tỏa sáng" nghĩa là các phương sáng rực, hoặc các phương được mặt trăng mặt trời làm sáng rực.

tāva sahassadhā lokoti tattakena pamāṇena sahassadhā loko, iminā cakkavāḷena saddhiṃ cakkavāḷasahassanti attho.
"Thế giới ngàn lần như vậy" nghĩa là thế giới rộng lớn ngàn lần, tức là ngàn cõi thế giới cùng với cõi này.

ettha te vattate vasoti ettha cakkavāḷasahasse tuyhaṃ vaso vattati.
"Ở đó quyền uy của ngươi chi phối" nghĩa là quyền uy của ngươi chi phối trong ngàn cõi thế giới.

paroparañca jānāsīti ettha cakkavāḷasahasse paropare uccanīce hīnappaṇīte satte jānāsi.
"Ngươi biết cao thấp" nghĩa là trong ngàn cõi thế giới, ngươi biết chúng sinh cao thấp, thấp kém hay cao quý.

atho rāgavirāginanti na kevalaṃ, “Ayaṃ iddho ayaṃ pakatimanusso”ti paroparaṃ, “Ayaṃ pana sarāgo ayaṃ vītarāgo”ti evaṃ rāgavirāginampi janaṃ jānāsi.
“Cả tham và ly tham” nghĩa là không chỉ biết “người này có thần thông, người này là thường nhân” mà còn biết “người này còn tham, người này đã ly tham.”

itthaṃbhāvaññathābhāvanti itthaṃbhāvoti idaṃ cakkavāḷaṃ. aññathābhāvoti ito sesaṃ ekūnasahassaṃ.
“Trạng thái này và trạng thái khác” nghĩa là trạng thái này là cõi thế giới này, trạng thái khác là ngàn cõi còn lại.

sattānaṃ āgatiṃ gatinti ettha cakkavāḷasahasse paṭisandhivasena sattānaṃ āgatiṃ, cutivasena gatiṃ ca jānāsi.
“Sự đến và đi của chúng sinh” nghĩa là trong ngàn cõi thế giới, ngươi biết sự tái sinh và sự chết đi của chúng sinh.

Tuyhaṃ pana atimahantohamasmīti saññā hoti, sahassibrahmā nāma tvaṃ, aññesaṃ pana tayā uttari dvisahassānaṃ tisahassānaṃ catusahassānaṃ pañcasahassānaṃ dasasahassānaṃ satasahassānañca brahmānaṃ pamāṇaṃ natthi,
Nhưng ngươi nghĩ: “Ta vĩ đại hơn tất cả,” ngươi là Phạm Thiên ngàn cõi, nhưng trên ngươi còn có các Phạm Thiên của hai ngàn, ba ngàn, bốn ngàn, năm ngàn, mười ngàn, trăm ngàn cõi, không có giới hạn.

catuhatthāya pilotikāya paṭappamāṇaṃ kātuṃ vāyamanto viya mahantosmīti saññā karosīti niggaṇhāti.
Như kẻ dùng mảnh vải bốn thước để đo lường, ngươi nghĩ mình vĩ đại, nên bị quở trách.

idhūpapannoti idha paṭhamajjhānabhūmiyaṃ upapanno.
“Được sinh ở đây” nghĩa là sinh vào cõi thiền thứ nhất.

tena taṃ tvaṃ na jānāsīti tena kāraṇena taṃ kāyaṃ tvaṃ na jānāsi.
“Vì thế ngươi không biết” nghĩa là vì lý do đó ngươi không biết thân ấy.

neva te samasamoti jānitabbaṭṭhānaṃ patvāpi tayā samasamo na homi.
“Ta không ngang bằng ngươi” nghĩa là dù đến nơi cần biết, ta cũng không ngang bằng ngươi.

abhiññāyāti aññāya. kuto nīceyyanti tayā nīcatarabhāvo pana mayhaṃ kuto.
“Bằng trí tuệ” nghĩa là bằng sự hiểu biết. “Sao ta lại thấp kém hơn ngươi” nghĩa là làm sao ta thấp kém hơn ngươi được.

Heṭṭhūpapattiko kiresa brahmā anuppanne buddhuppāde isipabbajjaṃ pabbajitvā kasiṇaparikammaṃ katvā samāpattiyo nibbattetvā aparihīnajjhāno kālaṃ katvā catutthajjhānabhūmiyaṃ vehapphalabrahmaloke pañcakappasatikaṃ āyuṃ gahetvā nibbatti.
Phạm Thiên này, khi Phật chưa xuất hiện, xuất gia làm ẩn sĩ, thực hành thiền kasiṇa, đạt các tầng thiền, không để thiền suy giảm, khi qua đời sinh vào cõi Phạm Thiên Vehapphala của thiền thứ tư, với tuổi thọ năm trăm kiếp.

Tattha yāvatāyukaṃ ṭhatvā heṭṭhūpapattikaṃ katvā tatiyajjhānaṃ paṇītaṃ bhāvetvā subhakiṇhabrahmaloke catusaṭṭhikappaṃ āyuṃ gahetvā nibbatti.
Ở đó, sau khi sống hết tuổi thọ, sinh xuống dưới, tu thiền thứ ba cao hơn, sinh vào cõi Phạm Thiên Subhakiṇha với tuổi thọ sáu mươi tư kiếp.

Tattha dutiyajjhānaṃ bhāvetvā ābhassaresu aṭṭhakappaṃ āyuṃ gahetvā nibbatti.
Ở đó, tu thiền thứ hai, sinh vào cõi Phạm Thiên Ābhassara với tuổi thọ tám kiếp.

Tattha paṭhamajjhānaṃ bhāvetvā paṭhamajjhānabhūmiyaṃ kappāyuko hutvā nibbatti, so paṭhamakāle attanā katakammañca nibbattaṭṭhānañca aññāsi,
Ở đó, tu thiền thứ nhất, sinh vào cõi thiền thứ nhất với tuổi thọ một kiếp, ban đầu biết việc mình làm và nơi mình sinh.

kāle pana gacchante ubhayaṃ pamussitvā sassatadiṭṭhiṃ uppādesi.
Nhưng theo thời gian, quên cả hai, sinh ra tà kiến thường còn.

Tena naṃ bhagavā, "Tena taṃ tvaṃ na jānāsi…pe… kuto nīceyya"nti āha.
Vì thế, Thế Tôn nói: "Vì lý do đó ngươi không biết… làm sao ta thấp kém hơn ngươi?"

Atha brahmā cintesi – "Samaṇo gotamo mayhaṃ āyuñca nibbattaṭṭhānañca pubbekatakammañca jānāti, handa naṃ pubbe katakammaṃ pucchāmī"ti satthāraṃ attano pubbekatakammaṃ pucchi. Satthā kathesi.
Phạm Thiên nghĩ: "Sa-môn Gotama biết tuổi thọ, nơi sinh, và việc làm trước đây của ta, ta sẽ hỏi ngài về việc làm trước đây." Phạm Thiên hỏi Thế Tôn, và Thế Tôn giảng.

Pubbe kiresa kulaghare nibbattitvā kāmesu ādīnavaṃ disvā, "Jātijarābyādhimaraṇassa antaṃ karissāmī"ti nikkhamma isipabbajjaṃ pabbajitvā samāpattiyo nibbattetvā abhiññāpādakajjhānalābhī hutvā gaṅgātīre paṇṇasālaṃ kāretvā jhānaratiyā vītināmeti.
Trước đây, sinh trong gia đình giàu có, thấy sự nguy hại của dục lạc, nghĩ: "Ta sẽ chấm dứt sinh, già, bệnh, chết," xuất gia làm ẩn sĩ, đạt các tầng thiền, đạt trí tuệ dựa trên thiền, dựng lều lá bên sông Hằng, sống an vui trong thiền.

Tadā ca kālena kālaṃ satthavāhā pañcahi sakaṭasatehi marukantāraṃ paṭipajjanti.
Lúc ấy, thỉnh thoảng các thương nhân với năm trăm xe bò đi qua sa mạc Marukantāra.

Marukantāre pana divā na sakkā gantuṃ, rattiṃ gamanaṃ hoti.
Trong sa mạc Marukantāra, ban ngày không đi được, chỉ đi ban đêm.

Atha purimasakaṭassa aggayuge yuttabalibaddā gacchantā nivattitvā āgatamaggābhimukhāva ahesuṃ.
Xe bò đầu tiên, cặp bò kéo quay lại, hướng về con đường đã đi.

Itarasakaṭāni tatheva nivattitvā aruṇe uggate nivattitabhāvaṃ jāniṃsu.
Các xe khác cũng quay lại, đến khi bình minh lên mới biết đã đi ngược.

Tesañca tadā kantāraṃ atikkamanadivaso ahosi. Sabbaṃ dārudakaṃ parikkhīṇaṃ,
Lúc ấy là ngày vượt qua sa mạc, nhưng củi và nước đã cạn kiệt.

tasmā, "Natthi dāni amhākaṃ jīvita"nti cintetvā goṇe cakkesu bandhitvā manussā sakaṭapacchāyāyaṃ pavisitvā nipajjiṃsu.
Nghĩ: "Giờ chúng ta không sống nổi," họ buộc bò vào bánh xe, vào bóng xe nằm nghỉ.

Tāpasopi kālasseva paṇṇasālato nikkhamitvā paṇṇasāladvāre nisinno gaṅgaṃ olokayamāno addasa gaṅgaṃ mahatā udakoghena vuyhamānaṃ pavattitamaṇikkhandhaṃ viya āgacchantiṃ.
Vị ẩn sĩ sáng sớm rời lều lá, ngồi ở cửa nhìn sông Hằng, thấy dòng nước lớn chảy như khối ngọc lăn tới.

Disvā cintesi – "Atthi nu kho imasmiṃ loke evarūpassa madhurodakassa alābhena kilissamānā sattā"ti.
Thấy vậy, nghĩ: "Liệu có chúng sinh nào trong thế gian này khổ sở vì thiếu nước ngọt ngào này không?"

So evaṃ āvajjanto marukantāre taṃ satthaṃ disvā, "Ime sattā mā nassantū"ti,
Quán chiếu, thấy đoàn thương nhân trong sa mạc, nghĩ: "Mong các chúng sinh này không chết."

"Ito mahā udakakkhandho chijjitvā marukantāre satthābhimukho gacchatū"ti abhiññācittena adhiṭṭhāsi.
Nghĩ: "Cầu mong dòng nước lớn từ đây chảy đến sa mạc, hướng về đoàn thương nhân," và dùng trí tuệ quyết định như vậy.

Sahacittuppādena mātikāruḷhaṃ viya udakaṃ tattha agamāsi.
Ngay khi tâm khởi, nước như trào lên từ đất, chảy đến đó.

Manussā udakasaddena vuṭṭhāya udakaṃ disvā hatthatuṭṭhā nhāyitvā pivitvā goṇepi pāyetvā sotthinā icchitaṭṭhānaṃ agamaṃsu.
Người nghe tiếng nước, thức dậy, thấy nước, vui mừng tắm rửa, uống, cho bò uống, và an toàn đến nơi mong muốn.

Satthā taṃ brahmuno pubbakammaṃ dassento – "Yaṃ tvaṃ apāyesi bahū manusse, Pipāsite ghammani samparete; Taṃ te purāṇaṃ vatasīlavattaṃ, Suttappabuddhova anussarāmī"ti. (jā· 1.7.71) – Imaṃ gāthamāha.
Thế Tôn, chỉ rõ việc làm trước đây của Phạm Thiên, nói kệ: "Ngươi đã cứu nhiều người, khát khô, kiệt sức trong nắng nóng; Đó là hạnh giới cũ của ngươi, Ta nhớ lại như vừa tỉnh giấc."

Aparasmiṃ samaye tāpaso gaṅgātīre paṇṇasālaṃ māpetvā āraññakaṃ gāmaṃ nissāya vasati.
Vào dịp khác, một ẩn sĩ dựng am lá bên bờ sông Hằng, sống gần một ngôi làng trong rừng.
tena ca samayena corā taṃ gāmaṃ paharitvā hatthasāraṃ gahetvā gāviyo ca karamare ca gahetvā gacchanti.

Vào lúc đó, bọn cướp tấn công ngôi làng, cướp tài sản, trâu bò, và gia súc rồi bỏ đi.
gāvopi sunakhāpi manussāpi mahāviravaṃ viravanti.
Trâu, chó, và người dân kêu la thảm thiết.
tāpaso taṃ saddaṃ sutvā "kiṃ nu kho eta" nti āvajjanto, "manussānaṃ bhayaṃ uppanna" nti ñatvā, "mayi passante ime sattā mā nassantū" ti abhiññāpādakajjhānaṃ samāpajjitvā vuṭṭhāya abhiññācittena corānaṃ paṭipathe caturaṅginisenaṃ māpesi kammasajjaṃ āgacchantiṃ.
Ẩn sĩ nghe tiếng kêu, suy nghĩ: "Chuyện gì vậy?" biết rằng dân chúng đang sợ hãi, nghĩ: "Khi ta thấy, mong chúng sinh này không bị hại," nhập thiền dẫn đến thần thông, xuất thiền, dùng tâm thần thông tạo ra một đạo quân bốn ngành đến đối đầu bọn cướp.
corā disvā, "rājā" ti te maññamānā vilopaṃ chaḍḍetvā pakkamiṃsu.
Bọn cướp thấy, tưởng là vua, bỏ chiến lợi phẩm và chạy trốn.
tāpaso "yaṃ yassa santakaṃ, taṃ tasseva hotū" ti adhiṭṭhāsi, taṃ tatheva ahosi.
Ẩn sĩ quyết định: "Cái gì thuộc về ai, hãy trở lại cho người ấy," và mọi thứ trở lại như cũ.
mahājano sotthibhāvaṃ pāpuṇi.
Dân chúng được an toàn.
satthā idampi tassa pubbakammaṃ dassento –
Bậc Thầy, chỉ ra nghiệp quá khứ của vị ấy, nói:
"yaṃ eṇikūlasmiṃ janaṃ gahītaṃ, amocayī gayhaka nīyamānaṃ; taṃ te purāṇaṃ vatasīlavattaṃ, suttappabuddhova anussarāmī" ti. (jā· 1.7.72)
"Dân chúng bị cướp trên bờ sông Hằng, ngươi đã cứu họ khỏi bị dẫn đi; đó là nghiệp giới hạnh xưa của ngươi, ta nhớ lại như vừa tỉnh giấc."
imaṃ gāthamāha.
Bậc Thầy nói kệ này.
ettha eṇikūlasminti gaṅgātīre.
Ở đây, "eṇikūlasmiṃ" nghĩa là bên bờ sông Hằng.

puna ekasmiṃ samaye uparigaṅgāvāsikaṃ kulaṃ heṭṭhāgaṅgāvāsikena kulena saddhiṃ mittasanthavaṃ katvā nāvāsaṅghāṭaṃ bandhitvā bahuṃ khādanīyabhojanīyañceva gandhamālādīni ca āropetvā gaṅgāsotena āgacchati.
Lại vào dịp khác, một gia đình ở thượng lưu sông Hằng kết bạn với gia đình ở hạ lưu, buộc bè thuyền, chở nhiều thức ăn, hoa, hương, v.v., đi theo dòng sông Hằng.
manussā khādamānā bhuñjamānā naccantā gāyantā devavimānena gacchantā viya balavasomanassā ahesuṃ.
Dân chúng ăn uống, nhảy múa, ca hát, như đi trên cung điện chư thiên, rất hoan hỷ.
gaṅgeyyako nāgo disvā kupito, "ime mayi saññampi na karonti, idāni ne samuddameva pāpessāmī" ti mahantaṃ attabhāvaṃ māpetvā udakaṃ dvidhā bhinditvā uṭṭhāya phaṇaṃ katvā sussūkāraṃ karonto aṭṭhāsi.
Rồng Gaṅgeyyaka thấy, nổi giận: "Chúng không thèm để ý đến ta, giờ ta sẽ đẩy chúng ra biển," hiện thân lớn, chia nước làm đôi, trồi lên, giương mũ rắn, phát tiếng rít đứng đó.
mahājano disvā bhīto vissaramakāsi.
Dân chúng thấy, sợ hãi kêu la.
tāpaso paṇṇasālāya nisinno sutvā, "ime gāyantā naccantā somanassajātā āgacchanti, idāni pana bhayaravaṃ raviṃsu, kiṃ nu kho" ti āvajjanto nāgarājaṃ disvā, "mayi passante ime sattā mā nassantū" ti abhiññāpādakajjhānaṃ samāpajjitvā attabhāvaṃ vijahitvā supaṇṇavaṇṇaṃ māpetvā nāgarājassa dassesi.

Ẩn sĩ ngồi trong am lá, nghe: "Họ ca múa vui vẻ đến, giờ kêu la sợ hãi, chuyện gì vậy?" thấy vua rồng, nghĩ: "Khi ta thấy, mong chúng sinh này không bị hại," nhập thiền dẫn đến thần thông, bỏ thân mình, hóa thành chim thần Supaṇṇa hiện ra trước vua rồng.
nāgarājā bhīto phaṇaṃ saṃharitvā udakaṃ paviṭṭho.
Vua rồng sợ, thu mũ rắn, lặn xuống nước.
mahājano sotthibhāvaṃ pāpuṇi.
Dân chúng được an toàn.
satthā idampi tassa pubbakammaṃ dassento –
Bậc Thầy, chỉ ra nghiệp quá khứ của vị ấy, nói:
"gaṅgāya sotasmiṃ gahītanāvaṃ, luddena nāgena manussakappā; amocayittha balasā pasayha, taṃ te purāṇaṃ vatasīlavattaṃ; suttappabuddhova anussarāmī" ti. (jā· 1.7.73)
"Thuyền bị rồng hung dữ đe dọa trên dòng sông Hằng, ngươi dùng sức mạnh cứu dân chúng; đó là nghiệp giới hạnh xưa của ngươi, ta nhớ lại như vừa tỉnh giấc."
imaṃ gāthamāha.
Bậc Thầy nói kệ này.

aparasmiṃ samaye esa isipabbajjaṃ pabbajitvā kesavo nāma tāpaso ahosi.
Vào dịp khác, người này xuất gia làm ẩn sĩ, tên Kesava.
tena samayena amhākaṃ bodhisatto kappo nāma māṇavo kesavassa baddhacaro antevāsiko hutvā ācariyassa kiṃkārapaṭissāvī manāpacārī buddhisampanno atthacaro ahosi.
Lúc đó, Bồ-tát của chúng ta là một thanh niên tên Kappa, làm học trò thân cận của Kesava, vâng lời thầy, hành xử dễ thương, thông minh, làm việc có ích.
kesavo taṃ vinā vattituṃ nāsakkhi, taṃ nissāyeva jīvikaṃ kappesi.
Kesava không thể sống thiếu Kappa, dựa vào Kappa để sinh sống.
satthā idampi tassa pubbakammaṃ dassento –
Bậc Thầy, chỉ ra nghiệp quá khứ của vị ấy, nói:
"kappo ca te baddhacaro ahosi, sambuddhimantaṃ vatinaṃ amaññi; taṃ te purāṇaṃ vatasīlavattaṃ, suttappabuddhova anussarāmī" ti. (jā· 1.7.74)
"Kappa là học trò thân cận của ngươi, người thông minh giữ giới, ngươi không khinh; đó là nghiệp giới hạnh xưa của ngươi, ta nhớ lại như vừa tỉnh giấc."
imaṃ gāthamāha.
Bậc Thầy nói kệ này.

evaṃ brahmuno nānattabhāvesu katakammaṃ satthā pakāsesi.
Như vậy, bậc Thầy chỉ rõ nghiệp đã làm của Phạm thiên trong nhiều kiếp sống.
satthari kathenteyeva brahmā sallakkhesi, dīpasahasse ujjalite rūpāni viya sabbakammānissa pākaṭāni ahesuṃ.
Khi bậc Thầy nói, Phạm thiên suy xét, như ngọn đèn ngàn ngọn sáng lên, mọi nghiệp của ông ta hiện rõ.
so pasannacitto imaṃ gāthamāha –
Phạm thiên với tâm hoan hỷ nói kệ này:
"addhā pajānāsi mametamāyuṃ, aññampi jānāsi tathā hi buddho; tathā hi tāyaṃ jalitānubhāvo, obhāsayaṃ tiṭṭhati brahmaloka" nti. (jā· 1.7.75)
"Ngài thật biết đời sống của ta, còn biết thêm nữa vì ngài là Phật; với ánh sáng rực rỡ ấy, ngài chiếu sáng cõi Phạm thiên."
athassa bhagavā uttari asamasamataṃ pakāsento pathaviṃ kho ahaṃ brahmetiādimāha.

Rồi đức Thế Tôn, để chỉ rõ sự vô song, nói: "Này Phạm thiên, ta đối với đất," v.v.
tattha pathaviyā pathavattena ananubhūtanti pathaviyā pathavisabhāvena ananubhūtaṃ appattaṃ.
Ở đây, "đối với đất không bị đất chi phối" nghĩa là không bị bản chất của đất tác động, không đạt đến.
kiṃ pana tanti? nibbānaṃ.
Đó là gì? Là Niết-bàn.
tañhi sabbasmā saṅkhatā nissaṭattā pathavisabhāvena appattaṃ nāma.
Vì Niết-bàn vượt thoát mọi pháp hữu vi, nên không bị bản chất đất đạt đến.
tadabhiññāyāti taṃ nibbānaṃ jānitvā sacchikatvā.
"Do biết rõ Niết-bàn" nghĩa là biết và chứng ngộ Niết-bàn.
pathaviṃ nāpahosinti pathaviṃ taṇhādiṭṭhimānagāhehi na gaṇhiṃ.
"Ta không bị đất chi phối" nghĩa là không bị đất nắm giữ bởi tham, tà kiến, ngã mạn.
āpādīsupi eseva nayo.
Với nước, v.v., cũng theo cách này.
vitthāro pana mūlapariyāye vuttanayeneva veditabbo.
Chi tiết nên hiểu theo cách đã nói trong kinh Mūlapariyāya.

sace kho te, mārisa, sabbassa sabbattenāti idameva brahmā attano vāditāya sabbanti akkharaṃ niddisitvā akkhare dosaṃ gaṇhanto āha.
"Nếu ngài, thưa tôn giả, biết tất cả mọi cách," Phạm thiên nói, chỉ ra chữ "tất cả" trong luận của mình, tìm lỗi trong chữ ấy.
satthā pana sakkāyaṃ sandhāya "sabba" nti vadati, brahmā sabbasabbaṃ sandhāya.
Bậc Thầy nói "tất cả" ám chỉ thân ngũ uẩn, Phạm thiên ám chỉ tất cả mọi thứ.
tvaṃ "sabba" nti vadasi, "sabbassa sabbattena ananubhūta" nti vadasi, yadi sabbaṃ ananubhūtaṃ natthi, athassa ananubhūtaṃ atthi.
Ngài nói "tất cả," "không bị tất cả chi phối mọi cách," nếu tất cả không bị chi phối, thì có cái bị chi phối.
mā heva te rittakameva ahosi tucchakameva ahosīti tuyhaṃ vacanaṃ rittakaṃ mā hotu, tucchakaṃ mā hotūti satthāraṃ musāvādena niggaṇhāti.
"Mong lời ngài không rỗng, không hư," Phạm thiên dùng lời dối để phản bác bậc Thầy.
satthā pana etasmā brahmunā sataguṇena sahassaguṇena satasahassaguṇena vādītaro, tasmā ahaṃ sabbañca vakkhāmi, ananubhūtañca vakkhāmi, suṇāhi meti tassa vādamaddanatthaṃ kāraṇaṃ āharanto viññāṇantiādimāha.
Nhưng bậc Thầy vượt Phạm thiên này trăm lần, ngàn lần, trăm ngàn lần trong tranh luận, nên nói: "Ta sẽ nói về tất cả và không bị chi phối, hãy nghe," dẫn lý do để phá luận của ông ta, nói: "Thức," v.v.
tattha viññāṇanti vijānitabbaṃ.
Ở đây, "thức" nghĩa là điều cần biết.
anidassananti cakkhuviññāṇassa āpāthaṃ anupagamanato anidassanaṃ nāma, padadvayenapi nibbānameva vuttaṃ.
"Không hiện rõ" nghĩa là không rơi vào phạm vi của nhãn thức, hai từ này ám chỉ Niết-bàn.
anantanti tayidaṃ uppādavayaantarahitattā anantaṃ nāma.
"Vô hạn" nghĩa là vì không có sinh diệt nên gọi là vô hạn.
vuttampi hetaṃ – "antavantāni bhūtāni, asambhūtaṃ anantakaṃ; bhūte antāni dissanti, bhūte antā pakāsitā" ti.
Như đã nói: "Các pháp hữu vi có giới hạn, pháp không sinh là vô hạn; giới hạn của

hữu vi được thấy, giới hạn của hữu vi được chỉ rõ."
sabbatopabhanti sabbaso pabhāsampannaṃ.
"Tỏa sáng khắp nơi" nghĩa là sáng rực mọi mặt.
nibbānato hi añño dhammo sapabhataro vā jotivantataro vā parisuddhataro vā paṇḍarataro vā natthi.
Vì không pháp nào sáng hơn, rực rỡ hơn, thanh tịnh hơn, trắng sạch hơn Niết-bàn.
sabbato vā tathā pabhūtameva, na katthaci natthīti sabbatopabhaṃ.
Hoặc do tỏa sáng khắp nơi, không nơi nào thiếu, nên gọi là tỏa sáng khắp nơi.
puratthimadisādīsu hi asukadisāya nāma nibbānaṃ natthīti na vattabbaṃ.
Vì không thể nói Niết-bàn không có ở hướng đông, v.v.
atha vā pabhanti titthassa nāmaṃ, sabbato pabhamassāti sabbatopabhaṃ.
Hoặc "pabha" là tên của bến, "tỏa sáng khắp nơi" nghĩa là bến khắp nơi.
nibbānassa kira yathā mahāsamuddassa yato yato otaritukāmā honti, taṃ tadeva titthaṃ, atitthaṃ nāma natthi.
Vì với Niết-bàn, như biển lớn, nơi nào muốn xuống là bến, không có nơi nào không là bến.
evamevaṃ aṭṭhatiṃsāya kammaṭṭhānesu yena yena mukhena nibbānaṃ otaritukāmā honti, taṃ tadeva titthaṃ.
Cũng vậy, trong ba mươi tám đề mục thiền, cửa nào muốn vào Niết-bàn thì đó là bến.
nibbānassa atitthaṃ nāma kammaṭṭhānaṃ natthi.
Không có đề mục thiền nào không phải bến của Niết-bàn.
tena vuttaṃ sabbatopabhanti.
Do đó nói "tỏa sáng khắp nơi."
taṃ pathaviyā pathavattenāti taṃ nibbānaṃ pathaviyā pathavīsabhāvena tato paresaṃ āpādīnaṃ āpādisabhāvena ca ananubhūtaṃ.
"Niết-bàn ấy không bị đất chi phối theo bản chất đất," và với nước, v.v., cũng không bị chi phối theo bản chất của chúng.
iti yaṃ tumhādisānaṃ visayabhūtaṃ sabbatebhūmakadhammajātaṃ tassa sabbattena taṃ viññāṇaṃ anidassanaṃ anantaṃ sabbatopataṃ ananubhūtanti vādaṃ patiṭṭhapesi.
Vậy, mọi pháp thuộc các cõi mà các ông nhận biết, thức ấy – Niết-bàn – không hiện rõ, vô hạn, tỏa sáng khắp nơi, không bị chi phối, bậc Thầy xác lập luận này.

tato brahmā gahitagahitaṃ satthārā vissajjāpito kiñci gahetabbaṃ adisvā laḷitakaṃ kātukāmo handa carahi te, mārisa, antaradhāyāmīti āha.
Rồi Phạm thiên, bị bậc Thầy bác bỏ hoàn toàn, không tìm được gì để nắm, muốn đùa, nói: "Nào, thưa tôn giả, ta sẽ biến mất."
tattha antaradhāyāmīti adissamānakapāṭihāriyaṃ karomīti āha.
Ở đây, "ta sẽ biến mất" nghĩa là làm thần thông không hiện rõ.
sace visahasīti yadi sakkosi mayhaṃ antaradhāyituṃ, antaradhāyasi, pāṭihāriyaṃ karohīti.
"Nếu ngươi có thể" nghĩa là nếu ngươi có thể biến mất trước ta, hãy làm thần thông.
nevassu me sakkoti antaradhāyitunti mayhaṃ antaradhāyituṃ neva sakkoti.
"Ngươi không thể biến mất trước ta."
kiṃ panesa kātukāmo ahosīti? mūlapaṭisandhiṃ gantukāmo ahosi.
Ông ta muốn làm gì? Muốn trở về trạng thái tái sinh gốc.
brahmānañhi mūlapaṭisandhikaattabhāvo sukhumo, aññesaṃ anāpātho, abhisaṅkhatakāyeneva tiṭṭhanti.
Vì trạng thái tái sinh gốc của Phạm thiên rất vi tế, không ai thấy được, họ chỉ hiện thân được tạo ra.

satthā tassa mūlapaṭisandhiṃ gantuṃ na adāsi.
Bậc Thầy không cho ông ta trở về trạng thái tái sinh gốc.
mūlapaṭisandhiṃ vā agantvāpi yena tamena attānaṃ antaradhāpetvā adissamānako bhaveyya, satthā taṃ tamaṃ vinodesi, tasmā antaradhāyituṃ nāsakkhi.
Dù không trở về trạng thái gốc, muốn tự làm mình biến mất trong bóng tối, bậc Thầy xua tan bóng tối ấy, nên ông ta không thể biến mất.
so asakkonto vimāne nilīyati, kapparukkhe nilīyati, ukkuṭiko nisīdati.
Không làm được, ông ta trốn trong cung điện, trốn trong cây thù thắng, ngồi co chân.
brahmagaṇo keḷimakāsi – "esa kho bako brahmā vimāne nilīyati, kapparukkhe nilīyati, ukkuṭiko nisīdati, brahme tvaṃ antarahitomhī" ti saññaṃ uppādesi nāmāti.
Đám Phạm thiên trêu: "Baka Phạm thiên này trốn trong cung điện, trốn trong cây thù thắng, ngồi co chân, Phạm thiên, ngươi đã biến mất rồi!" khiến ông ta nghĩ vậy.
so brahmagaṇena uppaṇḍito maṅku ahosi.
Bị đám Phạm thiên chế giễu, ông ta xấu hổ.

evaṃ vutte ahaṃ, bhikkhave ti, bhikkhave, etena brahmunā, "handa carahi te, mārisa, antaradhāyāmī" ti evaṃ vutte taṃ antaradhāyituṃ asakkontaṃ disvā ahaṃ etadavocaṃ.
Khi ấy, này các Tỳ-kheo, thấy Phạm thiên nói: "Nào, thưa tôn giả, ta sẽ biến mất," nhưng không thể biến mất, ta nói như sau.
imaṃ gāthamabhāsinti kasmā bhagavā gāthamabhāsīti?
Tại sao đức Thế Tôn nói kệ này?
samaṇassa gotamassa imasmiṃ ṭhāne atthibhāvo vā natthibhāvo vā kathaṃ sakkā jānitunti evaṃ brahmagaṇassa vacanokāso mā hotūti antarahitova gāthamabhāsi.
Để đám Phạm thiên không có cơ hội nói: "Làm sao biết được sa-môn Gotama hiện hữu hay không ở đây," ngài nói kệ trong khi biến mất.
tattha bhavevāhaṃ bhayaṃ disvāti ahaṃ bhave bhayaṃ disvāyeva.
Ở đây, "thấy nguy hiểm trong hữu" nghĩa là ta thấy nguy hiểm ngay trong hữu.
bhavañca vibhavesinanti imañca kāmabhavāditividhampi sattabhavaṃ vibhavesinaṃ vibhavaṃ gavesamānaṃ pariyesamānampi punappunaṃ bhaveyeva disvā.
"Và kẻ tìm cầu vô hữu" nghĩa là dù tìm vô hữu, tìm sự chấm dứt của ba loại hữu – dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu – vẫn thấy chỉ có hữu lặp lại.
bhavaṃ nābhivadinti taṇhādiṭṭhivasena kiñci bhavaṃ na abhivadiṃ, na gavesinti attho.
"Không tán thán hữu" nghĩa là không tán thán, không tìm cầu bất kỳ hữu nào do tham và tà kiến.
nandiñca na upādiyinti bhavataṇhaṃ na upagañchiṃ, na aggahesinti attho.
"Không nắm giữ vui thích" nghĩa là không nắm giữ tham ái đối với hữu.
iti cattāri saccāni pakāsento satthā dhammaṃ desesi.
Như vậy, bậc Thầy thuyết pháp, làm sáng tỏ bốn thánh đế.
desanāpariyosāne desanānusārena vipassanāgabbhaṃ gāhāpetvā dasamattāni brahmasahassāni maggaphalāmatapānaṃ piviṃsu.
Khi thuyết pháp xong, theo pháp thoại, ngài khiến khoảng mười ngàn Phạm thiên nhập vào thiền quán, uống nước cam lồ đạo quả.

acchariyabbhutacittajātāti acchariyajātā abbhutajātā tuṭṭhijātā ca ahesuṃ.
"Tâm kỳ diệu, hy hữu sinh khởi" nghĩa là họ sinh tâm kỳ diệu, hy hữu, và hoan hỷ.
samūlaṃ bhavaṃ udabbahīti bodhimaṇḍe attano tāya tāya desanāya aññesampi bahūnaṃ devamanussānaṃ samūlaṃ bhavaṃ udabbahi, uddhari uppāṭesīti attho.
"Nhổ tận gốc hữu" nghĩa là tại cội bồ-đề, qua các pháp thoại, ngài nhổ tận gốc hữu cho mình và nhiều chư thiên, loài người, nghĩa là nhổ lên, bứng ra.

505. tasmiṃ pana samaye māro pāpimā kodhābhibhūto hutvā, "mayi vicaranteyeva samaṇena gotamena dhammakathaṃ kathetvā dasamattāni brahmasahassāni mama vasaṃ ativattitānī" ti kodhābhibhūtatāya aññatarassa brahmapārisajjassa sarīre adhimucci, taṃ dassetuṃ atha kho, bhikkhavetiādimāha.
Vào lúc đó, Ma vương, bị giận dữ chế ngự, nghĩ: "Khi ta đang đi lại, sa-môn Gotama thuyết pháp, khiến khoảng mười ngàn Phạm thiên thoát khỏi quyền ta," vì giận dữ, nhập vào thân một Phạm thiên tùy tùng, để chỉ điều đó, nói: "Này các Tỳ-kheo," v.v.
tattha sace tvaṃ evaṃ anubuddhoti sace tvaṃ evaṃ attanāva cattāri saccāni anubuddho.
Ở đây, "nếu ngài tự mình giác ngộ như vậy" nghĩa là tự ngài giác ngộ bốn thánh đế.
mā sāvake upanesīti gihisāvake vā pabbajitasāvake vā taṃ dhammaṃ mā upanayasi.
"Đừng dẫn dắt đệ tử" nghĩa là đừng dẫn dắt đệ tử tại gia hay xuất gia đến pháp ấy.
hīne kāye patiṭṭhitāti catūsu apāyesu patiṭṭhitā.
"An trú trong thân thấp kém" nghĩa là an trú trong bốn cõi khổ.
paṇīte kāye patiṭṭhitāti brahmaloke patiṭṭhitā.
"An trú trong thân cao quý" nghĩa là an trú trong cõi Phạm thiên.
idaṃ ke sandhāya vadati? bāhirapabbajjaṃ pabbajite tāpasaparibbājake.
Nói điều này ám chỉ ai? Những ẩn sĩ, du sĩ ngoại đạo xuất gia.
anuppanne hi buddhuppāde kulaputtā tāpasapabbajjaṃ pabbajitvā kassaci kiñci avicāretvā ekacarā hutvā samāpattiyo nibbattetvā brahmaloke uppajjiṃsu, te sandhāya evamāha.
Vì khi Phật chưa xuất hiện, các thiện nam tử xuất gia làm ẩn sĩ, không suy xét gì với ai, sống độc cư, đạt thiền định, tái sinh cõi Phạm thiên, ám chỉ họ mà nói vậy.
anakkhātaṃ kusalañhi mārisāti paresaṃ anakkhātaṃ anovadanaṃ dhammakathāya akathanaṃ kusalaṃ etaṃ seyyo.
"Không nói điều thiện, thưa tôn giả" nghĩa là không nói, không dạy pháp cho người khác là thiện, là tốt hơn.
mā paraṃ ovadāhīti kālena manussalokaṃ, kālena devalokaṃ, kālena brahmalokaṃ, kālena nāgalokaṃ āhiṇḍanto mā vicari, ekasmiṃ ṭhāne nisinno jhānamaggaphalasukhena vītināmehīti.
"Đừng dạy người khác" nghĩa là đừng đi lại giữa nhân gian, cõi trời, cõi Phạm thiên, cõi rồng, hãy ngồi một chỗ, hưởng lạc thiền, đạo, quả.
anālapanatāyāti anullapanatāya.
"Do không trò chuyện" nghĩa là do không nói chuyện.
brahmuno ca abhinimantanatāyāti bakabrahmuno ca idañhi, mārisa, niccantiādinā nayena saha kāyakena brahmaṭṭhānena nimantanavacanena.
"Do mời mọc Phạm thiên" nghĩa là mời Baka Phạm thiên bằng lời: "Thưa tôn giả, đây là thường," v.v., cùng với thân ở cõi Phạm thiên.
tasmāti tena kāraṇena.
"Do vậy" nghĩa là vì lý do ấy.

imassa veyyākaraṇassa brahmanimantanikaṃ tveva adhivacanaṃ saṅkhā samaññā paññatti jātā.
"Cuộc đối thoại này được gọi là Brahmanimantanika" nghĩa là tên gọi, danh xưng, khái niệm của cuộc đối thoại này.
sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.
Phần còn lại, ý nghĩa rõ ràng ở mọi nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya
Brahmanimantanikasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Brahmanimantanika trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ, đã hoàn tất.

Chú giải Kinh Hàng ma

Māratajjanīyasuttavaṇṇanā
Chú Giải Kinh Quở Trách Ma Vương

evaṃ me sutanti māratajjanīyasuttaṃ.
Tôi nghe như vầy, đó là kinh Quở Trách Ma Vương.

Tattha koṭṭhamanupaviṭṭhoti kucchiṃ pavisitvā antānaṃ anto anupaviṭṭho, pakkāsayaṭṭhāne nisinno.
Ở đây, "nhập vào bụng" nghĩa là đi vào trong bụng, vào sâu trong ruột, ngồi ở khoang chứa phân.

garugaro viyāti garukagaruko viya thaddho pāsāṇapuñjasadiso.
"Nặng nề như" nghĩa là nặng trịch, cứng như đống đá.

māsācitaṃ maññeti māsabhattaṃ bhuttassa kucchi viya māsapūritapasibbako viya tintamāso viya cāti attho.
"Cảm thấy như chứa đầy tháng" nghĩa là bụng như người ăn cơm cả tháng, như túi da đầy thịt, như bụng phụ nữ mang thai, đó là ý nghĩa.

vihāraṃ pavisitvāti sace āhāradosena esa garubhāvo, abbhokāse caṅkamituṃ na sappāyanti caṅkamā orohitvā paṇṇasālaṃ pavisitvā pakatipaññatte āsane nisīdi.
"Vào tịnh xá" nghĩa là nếu sự nặng nề này do lỗi ăn uống, đi kinh hành ngoài trời không thích hợp, nên rời chỗ kinh hành, vào lều lá, ngồi trên chỗ đã chuẩn bị sẵn.

paccattaṃ yoniso manasākāsīti, "Kiṃ nu kho eta"nti āvajjamāno attanoyeva upāyena manasi akāsi.
"Tự mình quán chiếu đúng cách" nghĩa là nghĩ: "Cái gì đây?" và tự mình dùng phương pháp quán sát trong tâm.

Sace pana thero attano sīlaṃ āvajjetvā, "Yaṃ hiyyo vā pare vā parasuve vā paribhuttaṃ avipakkamatthi, aññaṃ vā koci visabhāgadoso, sabbaṃ jīratu phāsukaṃ hotū"ti hatthena kucchiṃ parāmasissa, māro pāpimā vilīyitvā agamissa.
Nếu trưởng lão quán chiếu giới của mình, nghĩ: "Thức ăn hôm qua, hôm kia, hoặc ngày mai chưa tiêu, hay có lỗi gì khác, mong tất cả tiêu hóa, thân an lành," rồi xoa bụng, thì Ma vương sẽ tan biến và rời đi.

Thero pana tathā akatvā yoniso manasi akāsi.
Nhưng trưởng lão không làm vậy, mà quán chiếu đúng cách.

mā tathāgataṃ vihesesīti yathā hi puttesu vihesitesu mātāpitaro vihesitāva honti, saddhivihārikaantevāsikesu vihesitesu ācariyupajjhāyā vihesitāva, janapade vihesite rājā vihesitova hoti, evaṃ tathāgatasāvake vihesite tathāgato vihesitova hoti.
"Đừng làm hại Như Lai" nghĩa là như khi con bị hại, cha mẹ bị hại; khi học trò bị hại,

thầy và vị bổn sư bị hại; khi dân chúng bị hại, vua bị hại; cũng vậy, khi đệ tử Như Lai bị hại, Như Lai bị hại.

Tenāha – "Mā tathāgataṃ vihesesī"ti.
Vì thế, kinh nói: "Đừng làm hại Như Lai."

paccaggaḷe aṭṭhāsīti patiaggaḷeva aṭṭhāsi. aggaḷaṃ vuccati kavāṭaṃ, mukhena uggantvā paṇṇasālato nikkhamitvā bahipaṇṇasālāya kavāṭaṃ nissāya aṭṭhāsīti attho.
"Đứng nơi cửa" nghĩa là đứng ngay cửa. Cửa là cánh cửa, Ma vương từ miệng thoát ra, rời lều lá, đứng dựa vào cánh cửa ngoài lều lá, đó là ý nghĩa.

bhūtapubbāhaṃ pāpimāti kasmā idaṃ desanaṃ ārabhi?
"Trước đây, này Ma vương" – tại sao trưởng lão bắt đầu lời dạy này?

Thero kira cintesi – "Ākāsaṭṭhakadevatānaṃ tāva manussagandho yojanasate ṭhitānaṃ ābādhaṃ karoti. Vuttañhetaṃ – 'Yojanasataṃ kho rājañña manussagandho deve ubbādhatī'ti (dī· ni· 2.415).
Trưởng lão nghĩ: "Mùi người cách chư thiên đứng trên không trăm dặm còn gây phiền hà, như kinh nói: 'Mùi người cách trăm dặm làm chư thiên khó chịu' (Trường Bộ, 2.415).

Ayaṃ pana māro nāgariko paricokkho mahesakkho ānubhāvasampanno devarājā samāno mama kucchiṃ pavisitvā antānaṃ anto pakkāsayaokāse nisinno ativiya paduṭṭho bhavissati.
Nhưng Ma vương này, một vị vua trời văn minh, thuần thục, đại uy, đầy uy lực, lại vào bụng ta, ngồi trong khoang chứa phân, chắc hẳn rất xấu xa.

Evarūpaṃ nāma jegucchaṃ paṭikūlaṃ okāsaṃ pavisitvā nisīdituṃ sakkontassa kimaññaṃ akaraṇīyaṃ bhavissati, kiṃ aññaṃ lajjissati,
Một kẻ có thể vào chỗ ghê tởm, đáng ghê như vậy mà ngồi, thì còn việc gì không dám làm, còn gì mà xấu hổ?

tvaṃ mama ñātikoti pana vutte mudubhāvaṃ anāpajjamāno nāma natthi, handassa ñātikoṭiṃ paṭivijjhitvā mudukeneva naṃ upāyena vissajjessāmī"ti cintetvā imaṃ desanamārabhi.
Nhưng nếu nói: 'Ngươi là thân quyến của ta,' không ai không mềm lòng, ta sẽ tìm thân quyến của hắn, dùng cách nhẹ nhàng khiến hắn rời đi," nghĩ vậy, trưởng lão bắt đầu lời dạy này.

so me tvaṃ bhāgineyyo hosīti so tvaṃ tasmiṃ kāle mayhaṃ bhāgineyyo hosi.
"Ngươi là cháu ta" nghĩa là lúc ấy ngươi là cháu của ta.

Idaṃ paveṇivasena vuttaṃ. Devalokasmiṃ pana mārassa pitu vaṃso pitāmahassa vaṃso rajjaṃ karonto nāma natthi,
Điều này nói theo dòng truyền thừa. Nhưng ở cõi trời, không có dòng dõi cha hay ông nội của Ma vương trị vì.

puññavasena devaloke devarājā hutvā nibbatto, yāvatāyukaṃ ṭhatvā cavati.
Do phước báu, sinh làm vua trời ở cõi trời, sống hết tuổi thọ rồi qua đời.

Aññho eko attanā katena kammena tasmiṃ ṭhāne adhipati hutvā nibbattati.
Một người khác, do nghiệp mình tạo, sinh làm chủ ở vị trí ấy.

Iti ayaṃ māropi tadā tato cavitvā puna kusalaṃ katvā imasmiṃ kāle tasmiṃ adhipatiṭṭhāne nibbattoti veditabbo.
Vậy, Ma vương này, sau khi qua đời từ đó, tạo thiện nghiệp, sinh lại ở vị trí chủ trong thời này, nên hiểu như vậy.

vidhuroti vigatadhuro, aññehi saddhiṃ asadisoti attho. appakasirenāti appadukkhena.
"Không mang ách" nghĩa là không mang gánh, khác với người khác, đó là ý nghĩa. "Ít khó nhọc" nghĩa là ít đau khổ.

pasupālakāti ajeḷakapālakā. pathāvinoti maggapaṭipannā.
"Người chăn gia súc" nghĩa là người chăn dê cừu. "Người đi đường" nghĩa là người đi trên đường.

kāye upacinitvāti samantato citakaṃ bandhitvā. aggiṃ datvā pakkamiṃsūti
"Đặt thân lên" nghĩa là dựng giàn hỏa quanh thân. "Châm lửa rồi rời đi" nghĩa là

ettakena sarīraṃ pariyādānaṃ gamissatīti citakassa pamāṇaṃ sallakkhetvā catūsu disāsu aggiṃ datvā pakkamiṃsu.
nghĩ: "Thân sẽ cháy hết với ngần ấy," họ đo lường giàn hỏa, châm lửa bốn phía rồi rời đi.

Citako padīpasikhā viya pajjali, therassa udakaleṇaṃṃ pavisitvā nisinnakālo viya ahosi.
Giàn hỏa cháy như ngọn đèn, lúc ấy như trưởng lão đang ngồi trong làn nước mát.

cīvarāni papphoṭetvāti samāpattito vuṭṭhāya vigatadhūme kiṃsukavaṇṇe aṅgāre maddamāno cīvarāni vidhunitvā.
"Đập y áo" nghĩa là xuất thiền, trong than hồng đỏ như hoa kiṃsuka không còn khói, đập y áo sạch.

Sarīre panassa usumamattampi nāhosi, cīvaresu aṃsumattampi najjhāyi, samāpattiphalaṃ nāmetaṃ.
Thân trưởng lão không chút nóng, y áo không chút cháy, đó là quả của thiền định.

akkosathāti dasahi akkosavatthūhi akkosatha. paribhāsathāti vācāya paribhāsatha.
"Mắng chửi" nghĩa là chửi bằng mười điều mắng chửi. "Xúc phạm" nghĩa là xúc phạm bằng lời.

rosethāti ghaṭṭetha. vihesethāti dukkhāpetha.
"Gây tức giận" nghĩa là công kích. "Làm hại" nghĩa là gây đau khổ.

Sabbametaṃ vācāya ghaṭṭanasseva adhivacanaṃ.
Tất cả đều là cách nói về việc công kích bằng lời.

yathā taṃ dūsī māroti yathā etesaṃ dūsī māro.
"Như Ma vương Dūsī" nghĩa là như Ma vương Dūsī đối với họ.

labhetha otāranti labhetha chiddaṃ, kilesuppattiyā ārammaṇaṃ paccayaṃ labheyyāti attho.
"Tìm được cơ hội" nghĩa là tìm được kẽ hở, tìm được đối tượng và điều kiện để phiền não sinh khởi.

muṇḍakātiādīsu muṇḍe muṇḍāti samaṇe ca samaṇāti vattuṃ vaṭṭeyya, ime pana hīḷentā muṇḍakā samaṇakāti āhaṃsu.
Trong "đầu trọc" và các thứ, đáng lẽ nói: "Đầu trọc là đầu trọc, sa-môn là sa-môn," nhưng họ khinh miệt, nói: "Đầu trọc, sa-môn nhỏ."

ibbhāti gahapatikā. kiṇhāti kaṇhā, kāḷakāti attho.
"Nhà giàu" nghĩa là gia chủ. "Đen" nghĩa là đen tối, màu đen, đó là ý nghĩa.

bandhupādāpaccāti ettha bandhūti brahmā adhippeto. Tañhi brāhmaṇā pitāmahoti voharanti.
"Con cháu của Brahma" nghĩa là Brahma được ám chỉ. Các bà-la-môn gọi Brahma là tổ phụ.

Pādānaṃ apaccā pādāpaccā, brahmuno piṭṭhipādato jātāti adhippāyo.
"Con cháu từ chân" nghĩa là con cháu từ bàn chân, ý là sinh từ gót chân của Brahma.

Tesaṃ kira ayaṃ laddhi – "Brāhmaṇā brahmuno mukhato nikkhantā, khattiyā urato, vessā nābhito, suddā jāṇuto, samaṇā piṭṭhipādato"ti.
Quan niệm của họ là: "Bà-la-môn sinh từ miệng Brahma, sát-đế-lỵ từ ngực, thương nhân từ rốn, thủ-đà-la từ đầu gối, sa-môn từ gót chân."

jhāyinosmā jhāyinosmāti jhāyino mayaṃ jhāyino mayanti.
"Chúng ta là người thiền" nghĩa là chúng ta là người thiền, chúng ta thiền.

madhurakajātāti ālasiyajātā. jhāyantīti cintayanti.
"Loài thích ngọt" nghĩa là loài lười biếng. "Thiền" nghĩa là suy nghĩ.

pajjhāyantītiādīni upasaggavasena vaḍḍhitāni.
"Đốt cháy thiền" và các thứ là được nhấn mạnh bằng tiền tố.

mūsikaṃ maggayamānoti sāyaṃ gocaratthāya susirarukkhato nikkhantaṃ rukkhasākhāya mūsikaṃ pariyesanto.
"Săn chuột" nghĩa là buổi chiều tìm chuột rời cây rỗng để kiếm ăn, trên cành cây.

So kira upasantūpasanto viya niccalova tiṭṭhati, sampattakāle mūsikaṃ sahasā gaṇhāti.
Con mèo, như rất yên tĩnh, đứng im, khi đúng lúc, bất ngờ bắt chuột.

kotthūti siṅgālo, soṇotipi vadanti.
"Chồn" nghĩa là chó rừng, cũng gọi là chó.

sandhisamalasaṅkaṭireti sandhimhi ca samale ca saṅkaṭire ca.
"Khe hở, rác bẩn, đống rác" nghĩa là ở khe hở, chỗ bẩn, và đống rác.

Tattha sandhi nāma gharasandhi. samalo nāma gūthaniddhamanapanāḷi. saṅkaṭiraṃ nāma saṅkāraṭṭhānaṃ.
Ở đây, khe hở là kẽ nhà. Rác bẩn là cống thoát phân. Đống rác là nơi đổ rác.

vahacchinnoti kantārato nikkhanto chinnavaho.
"Cỗ xe bị cắt" nghĩa là xe rời sa mạc bị cắt đứt dây cương.

sandhisamalasaṅkaṭireti sandhimhi vā samale vā saṅkaṭire vā. Sopi hi baddhagatto viya niccalo jhāyati.
"Khe hở, rác bẩn, đống rác" nghĩa là ở khe hở, chỗ bẩn, hoặc đống rác. Nó cũng như bị trói, đứng im thiền.

nirayaṃ upapajjantīti sace māro manussānaṃ sarīre adhimuccitvā evaṃ kareyya, manussānaṃ akusalaṃ na bhaveyya, mārasseva bhaveyya.
"Đọa địa ngục" nghĩa là nếu Ma vương chiếm thân người mà làm vậy, người không tạo nghiệp xấu, chỉ Ma vương tạo.

Sarīre pana anadhimuccitvā visabhāgavatthuṃ vippaṭisārārammaṇaṃ dasseti,
Nhưng không chiếm thân, Ma vương hiện vật trái đạo, đối tượng gây hối hận.

tadā kira so bhikkhū khippaṃ gahetvā macche ajjhottharante viya, jālaṃ gahetvā macche gaṇhante viya, lepayaṭṭhiṃ oḍḍetvā sakuṇe bandhante viya, sunakhehi saddhiṃ araññe migavaṃ carante viya,
Lúc ấy, Ma vương khiến tỳ-kheo như cá bị vây, như cá bị lưới, như chim bị dính nhựa, như đi săn thú trong rừng cùng chó.

mātugāme gahetvā āpānabhūmiyaṃ nisinne viya, naccante viya, gāyante viya, bhikkhunīnaṃ rattiṭṭhānadivāṭṭhānesu visabhāgamanusse nisinne viya, ṭhite viya ca katvā dassesi.
Như nắm phụ nữ ngồi ở quán rượu, nhảy múa, ca hát, khiến tỳ-kheo ni ngồi hoặc đứng ở chỗ ở đêm hay ngày với người trái đạo.

Manussā araññagatāpi vanagatāpi vihāragatāpi vippaṭisārārammaṇaṃ passitvā āgantvā aññesaṃ kathenti – "Samaṇā evarūpaṃ assamaṇakaṃ ananucchavikaṃ karonti, etesaṃ dinne kuto kusalaṃ, mā etesaṃ kiñci adatthā"ti.
Người ở rừng, vườn, hay tịnh xá, thấy đối tượng gây hối hận, về kể: "Sa-môn làm điều không đúng, không xứng, cúng họ sao có phước, đừng cho họ gì."

Evaṃ te manussā diṭṭhadiṭṭhaṭṭhāne sīlavante akkosantā apuññaṃ pasavitvā apāyapūrakā ahesuṃ. Tena vuttaṃ "Nirayaṃ upapajjantī"ti.
Vậy, họ mắng người có giới ở chỗ đã thấy, tạo nghiệp ác, dẫn đến cõi ác, nên kinh nói: "Đọa địa ngục."

anvāviṭṭhāti āvaṭṭitā. pharitvā vihariṃsūti na kevalaṃ pharitvā vihariṃsu.
"Bị nhập" nghĩa là bị cuốn vào. "Sống tràn đầy" nghĩa là không chỉ sống tràn đầy.

Kakusandhassa pana bhagavato ovāde ṭhatvā ime cattāro brahmavihāre nibbattetvā jhānapadaṭṭhānaṃ vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahatte patiṭṭhahiṃsu.
Dưới lời dạy của Thế Tôn Kakusandha, họ tu bốn tâm Phạm trú, lấy thiền làm nền, phát triển minh sát, đạt A-la-hán.

510. āgatiṃ vā gatiṃ vāti paṭisandhivasena āgamanaṭṭhānaṃ vā, cutivasena gamanaṭṭhānaṃ vā na jānāmi.
"Ta không biết đến hay đi" nghĩa là ta không biết nơi đến do tái sinh hay nơi đi do mệnh chung.
siyā cittassa aññathattanti somanassavasena aññathattaṃ bhaveyya.
"Có thể tâm thay đổi" nghĩa là tâm có thể thay đổi do hoan hỷ.
saggaṃ lokaṃ upapajjantīti idhāpi purimanayeneva attho veditabbo.
"Được sinh lên cõi trời" nghĩa là nên hiểu theo cách trước đó.
yathā hi pubbe vippaṭisārakaraṃ ārammaṇaṃ dasseti, evamidhāpi pasādakaraṃ.
Như trước đây chỉ đối tượng gây hối hận, ở đây cũng chỉ đối tượng gây niềm tin.
so kira tadā manussānaṃ dassanaṭṭhāne bhikkhū ākāse gacchante viya, ṭhite viya pallaṅkena nisinne viya, ākāse sūcikammaṃ karonte viya, potthakaṃ vācente viya, ākāse cīvaraṃ pasāretvā kāyaṃ utuṃ gaṇhāpente viya, navapabbajite ākāsena carante viya, taruṇasāmaṇere ākāse ṭhatvā pupphāni ocinante viya katvā dassesi.
Lúc ấy, ông ta cho dân chúng thấy: các Tỳ-kheo như đi trên không, đứng trên không, ngồi kiết già trên không, may y trên không, đọc kinh trên không, giũ y trên không để hong khô, Tỳ-kheo mới xuất gia đi trên không, Sa-di trẻ đứng trên không hái hoa.
manussā araññagatāpi vanagatāpi vihāragatāpi pabbajitānaṃ taṃ paṭipattiṃ disvā āgantvā aññesaṃ kathenti – "bhikkhūsu antamaso sāmaṇerāpi evaṃmahiddhiko mahānubhāvā, etesaṃ dinnaṃ mahapphalaṃ nāma hoti, etesaṃ detha sakkarothā" ti.
Dân chúng, dù ở rừng, lùm cây hay tịnh xá, thấy hạnh các vị xuất gia, trở về nói với người khác: "Trong các Tỳ-kheo, ngay cả Sa-di cũng có thần lực lớn, uy nghi lớn, cúng dường họ được quả lớn, hãy cúng dường và tôn kính họ."
tato manussā bhikkhusaṅghaṃ catūhi paccayehi sakkarontā bahuṃ puññaṃ katvā saggapathapūrakā ahesuṃ.
Từ đó, dân chúng tôn kính Tăng chúng bằng bốn món, tạo nhiều công đức, được sinh lên cõi trời.
tena vuttaṃ "saggaṃ lokaṃ upapajjantī" ti.
Do đó nói: "Được sinh lên cõi trời."

511. etha tumhe, bhikkhave, asubhānupassino kāye viharathāti bhagavā sakalajambudīpaṃ āhiṇḍanto antamaso dvinnampi tiṇṇampi bhikkhūnaṃ vasanaṭṭhānaṃ gantvā –
"Này các Tỳ-kheo, hãy sống quán thân bất tịnh," đức Thế Tôn đi khắp cõi Diêm-phù-đề, đến nơi ở của dù chỉ hai hay ba Tỳ-kheo, nói:
"asubhasaññāparicitena, bhikkhave, bhikkhuno cetasā bahulaṃ viharato methunadhammasamāpattiyā cittaṃ patilīyati patikuṭati pativattati na sampasāriyati, upekkhā vā pāṭikulyatā vā saṇṭhāti.
"Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo sống thường xuyên với tâm thuần thục quán bất tịnh, thì tâm đối với việc hành dâm sẽ thu liễm, co lại, quay ngược, không lan rộng, mà an trú trong xả hoặc ghê tởm.
āhāre paṭikūlasaññāparicitena, bhikkhave, bhikkhuno cetasā bahulaṃ viharato

rasataṇhāya cittaṃ patilīyati patikuṭati pativattati na sampasāriyati, upekkhā vā pāṭikulyatā vā saṇṭhāti.
Tỳ-kheo sống thường xuyên với tâm thuần thục quán bất tịnh về thức ăn, thì tâm đối với tham vị sẽ thu liễm, co lại, quay ngược, không lan rộng, mà an trú trong xả hoặc ghê tởm.
sabbaloke anabhiratisaññāpāricitena, bhikkhave, bhikkhuno cetasā bahulaṃ viharato lokacitresu cittaṃ patilīyati patikuṭati pativattati na sampasāriyati, upekkhā vā pāṭikulyatā vā saṇṭhāti.
Tỳ-kheo sống thường xuyên với tâm thuần thục quán không tham đắm thế gian, thì tâm đối với các cảnh thế gian sẽ thu liễm, co lại, quay ngược, không lan rộng, mà an trú trong xả hoặc ghê tởm.
aniccasaññāpāricitena, bhikkhave, bhikkhuno cetasā bahulaṃ viharato lābhasakkārasiloke cittaṃ patilīyati patikuṭati pativattati na sampasāriyati, upekkhā vā pāṭikulyatā vā saṇṭhātī" ti (a· ni· 7.49) evaṃ ānisaṃsaṃ dassetvā –
Tỳ-kheo sống thường xuyên với tâm thuần thục quán vô thường, thì tâm đối với lợi dưỡng, danh tiếng, lời khen sẽ thu liễm, co lại, quay ngược, không lan rộng, mà an trú trong xả hoặc ghê tởm," ngài chỉ rõ lợi ích như vậy.
etha tumhe, bhikkhave, asubhānupassī kāye viharatha, āhāre paṭikūlasaññino sabbaloke anabhiratisaññino sabbasaṅkhāresu aniccānupassino ti.
"Này các Tỳ-kheo, hãy sống quán thân bất tịnh, quán thức ăn bất tịnh, quán không tham đắm thế gian, quán vô thường trong mọi hành."
imāni cattāri kammaṭṭhānāni kathesi.
Ngài dạy bốn đề mục thiền này.
tepi bhikkhū imesu catūsu kammaṭṭhānesu kammaṃ karontā vipassanaṃ vaḍḍhetvā sabbāsave khepetvā arahatte patiṭṭhahiṃsu, imānipi cattāri kammaṭṭhānāni rāgasantāni dosamohasantāni rāgapaṭighātāni dosamohapaṭighātāni cāti.
Các Tỳ-kheo thực hành bốn đề mục thiền này, tăng trưởng thiền quán, đoạn tận mọi lậu hoặc, đạt A-la-hán; bốn đề mục thiền này dập tắt tham, sân, si, ngăn chặn tham, chống lại sân, si.

512. sakkharaṃ gahetvāti antomuṭṭhiyaṃ tiṭṭhanapamāṇaṃ pāsāṇaṃ gahetvā.
"Cầm hòn đá" nghĩa là cầm hòn đá vừa nắm tay.
ayañhi brāhmaṇagahapatikehi bhikkhū akkosāpetvāpi, brāhmaṇagahapatikānaṃ vasena bhikkhusaṅghassa lābhasakkāraṃ uppādāpetvāpi, otāraṃ alabhanto idāni sahatthā upakkamitukāmo aññatarassa kumārassa sarīre adhimuccitvā evarūpaṃ pāsāṇaṃ aggahesi.
Vì kẻ này, dù xúi giục Bà-la-môn và cư sĩ phỉ báng Tỳ-kheo, dù khiến Tăng chúng được lợi dưỡng, danh tiếng qua Bà-la-môn và cư sĩ, nhưng không tìm được cơ hội, giờ muốn tự tay hành động, nhập vào thân một thiếu niên, cầm hòn đá như vậy.
taṃ sandhāya vuttaṃ "sakkharaṃ gahetvā" ti.
Do đó nói: "Cầm hòn đá."
sīsaṃ vo bhindīti sīsaṃ bhindi, mahācammaṃ chijjitvā maṃsaṃ dvedhā ahosi.
"Đập vỡ đầu các ngươi" nghĩa là đập đầu, da lớn bị rách, thịt bị chia đôi.
sakkharā panassa sīsakaṭāhaṃ abhinditvā aṭṭhiṃ āhacceva nivattā.
Nhưng hòn đá không vỡ sọ, chỉ đập vào xương rồi bật lại.
nāgāpalokitaṃ apalokesīti pahārasaddaṃ sutvā yathā nāma hatthināgo ito vā etto vā apaloketukāmo gīvaṃ aparivattetvā sakalasarīreneva nivattitvā apaloketi.
"Nhìn như voi chúa" nghĩa là nghe tiếng đá, như voi chúa muốn nhìn quanh, không

xoay cổ mà xoay cả thân để nhìn.
evaṃ sakalasarīreneva nivattitvā apalokesi.
Vậy, ngài xoay cả thân để nhìn.
yathā hi mahājanassa aṭṭhīni koṭiyā koṭiṃ āhacca ṭhitāni, paccekabuddhānaṃ aṅkusalaggāni, na evaṃ buddhānaṃ.
Vì xương của thường nhân va chạm nhau mà đứng, Độc Giác Phật như móc câu, nhưng Phật thì không vậy.
buddhānaṃ pana saṅkhalikāni viya ekābaddhāni hutvā ṭhitāni, tasmā pacchato apalokanakāle na sakkā hoti gīvaṃ parivattetuṃ.
Xương của Phật như xích sắt liên kết chặt, nên khi nhìn ra sau, không thể xoay cổ.
yathā pana hatthināgo pacchābhāgaṃ apaloketukāmo sakalasarīreneva parivattati, evaṃ parivattitabbaṃ hoti.
Như voi chúa muốn nhìn sau, xoay cả thân, Phật cũng phải xoay cả thân.
tasmā bhagavā yantena parivattitā suvaṇṇapaṭimā viya sakalasarīreneva nivattitvā apalokesi, apaloketvā ṭhito pana, "na vāyaṃ dūsī māro mattamaññāsī" ti āha.
Do đó, đức Thế Tôn, như tượng vàng xoay bằng máy, xoay cả thân để nhìn, nhìn xong, nói: "Dūsī Ma vương này không biết chừng mực."
tassattho, ayaṃ dūsī māro pāpaṃ karonto neva pamāṇaṃ aññāsi, pamāṇātikkantamakāsīti.
Nghĩa là: "Dūsī Ma vương làm điều ác, không biết chừng mực, đã vượt quá giới hạn."
sahāpalokanāyāti kakusandhassa bhagavato apalokaneneva saha taṅkhaṇaññeva.
"Cùng với cái nhìn" nghĩa là ngay khi đức Thế Tôn Kakusandha nhìn.
tamhā ca ṭhānā cavīti tamhā ca devaṭṭhānā cuto, mahānirayaṃ upapannoti attho.
"Rơi khỏi chỗ ấy" nghĩa là rơi khỏi cõi trời, sinh vào đại địa ngục.
cavamāno hi na yattha katthaci ṭhito cavati, tasmā vasavattidevalokaṃ āgantvā cuto, "sahāpalokanāyā" ti ca vacanato na bhagavato apalokitattā cutoti veditabbo, cutikāladassanamattameva hetaṃ.
Vì khi mệnh chung, không phải ở đâu cũng rơi, nên từ cõi trời Vasavatti rơi, và "cùng với cái nhìn" nghĩa là không phải do cái nhìn của đức Thế Tôn mà rơi, chỉ là chỉ thời điểm mệnh chung.
uḷāre pana mahāsāvake viraddhattā kudāriyā pahaṭaṃ viyassa āyu tattheva chijjitvā gatanti veditabbaṃ.
Nhưng do làm hại các đại đệ tử cao quý, tuổi thọ của hắn như bị đập bằng gậy, bị cắt đứt ngay đó.
tayo nāmadheyyā hontīti tīṇi nāmāni honti.
"Ba danh hiệu" nghĩa là có ba tên.
chaphassāyatanikoti chasu phassāyatanesu pāṭiyekkāya vedanāya paccayo.
"Lục xúc xứ" nghĩa là nhân cho cảm thọ riêng lẻ trong sáu xúc xứ.
saṅkusamāhatoti ayasūlehi samāhato.
"Bị đâm bằng mũi lao" nghĩa là bị đâm bằng lao sắt.
paccattavedaniyoti sayameva vedanājanako.
"Tự cảm thọ" nghĩa là tự sinh cảm thọ.
saṅkunā saṅku hadaye samāgaccheyyāti ayasūlena saddhiṃ ayasūlaṃ hadayamajjhe samāgaccheyya.
"Lao sắt đâm vào tim" nghĩa là lao sắt đâm vào giữa tim.
tasmiṃ kira niraye upapannānaṃ tigāvuto attabhāvo hoti, therassāpi tādiso ahosi.

Trong địa ngục ấy, thân của kẻ sinh vào cao ba do-tuần, thân của hắn cũng vậy.
athassa hi nirayapālā tālakkhandhapamāṇāni ayasūlāni āditttāni sampajjalitāni sajotibhūtāni sayameva gahetvā punappunaṃ nivattamānā, – "iminā te ṭhānena cintetvā pāpaṃ kata" nti pūvadoṇiyaṃ pūvaṃ koṭṭento viya hadayamajjhaṃ koṭṭetvā, paṇṇāsa janā pādābhimukhā paṇṇāsa janā sīsābhimukhā koṭṭetvā gacchanti, evaṃ gacchantā pañcahi vassasatehi ubho ante patvā puna nivattamānā pañcahi vassasatehi hadayamajjhaṃ āgacchanti.
Ngục tốt trong địa ngục cầm lao sắt lớn như thân cây thốt nốt, cháy rực, tự mình đâm lặp đi lặp lại, nói: "Do nghĩ ở chỗ này mà ngươi làm ác," như đập bánh trong chảo, đâm vào giữa tim, năm mươi ngục tốt từ chân, năm mươi từ đầu, đâm rồi đi, mất năm trăm năm đến hai đầu, rồi quay lại, mất năm trăm năm về giữa tim.
taṃ sandhāya evaṃ vuttaṃ.
Do đó nói như vậy.
vuṭṭhānimanti vipākavuṭṭhānavedanaṃ.
"Thoát khỏi quả" nghĩa là cảm thọ thoát khỏi quả báo.
sā kira mahāniraye vedanāto dukkhatarā hoti, yathā hi sinehapānasattāhato parihārasattāhaṃ dukkhataraṃ, evaṃ mahānirayadukkhato ussade vipākavuṭṭhānavedanā dukkhatarāti vadanti.
Cảm thọ ấy trong đại địa ngục đau đớn hơn, như bảy ngày kiêng cữ sau bảy ngày uống dầu đau hơn, cảm thọ thoát quả trong đại địa ngục đau đớn hơn, họ nói vậy.
seyyathāpi macchassāti purisasīsañhi vaṭṭaṃ hoti, sūlena paharantassa pahāro ṭhānaṃ na labhati parigalati, macchasīsaṃ āyataṃ puthulaṃ, pahāro ṭhānaṃ labhati, avirajjhitvā kammakāraṇā sukarā hoti, tasmā evarūpaṃ sīsaṃ hoti.
"Như đầu cá" nghĩa là đầu người tròn, đâm lao không trúng, trượt đi, đầu cá dài rộng, lao trúng, dễ làm việc, nên đầu hắn như vậy.

513. vidhuraṃ sāvakamāsajjāti vidhuraṃ sāvakaṃ ghaṭṭayitvā.
"Làm hại đệ tử Vidhura" nghĩa là tấn công đệ tử Vidhura.
paccattavedanāti sayameva pāṭiyekkavedanājanakā.
"Tự cảm thọ" nghĩa là tự sinh cảm thọ riêng lẻ.
īdiso nirayo āsīti imasmiṃ ṭhāne nirayo devadūtasuttena dīpetabbo.
"Địa ngục như vậy" nghĩa là địa ngục ở đây nên được giải thích bằng kinh Devadūta.
kaṇha-dukkhaṃ nigacchasīti kāḷaka-māra, dukkhaṃ vindissasi.
"Ngươi sẽ chịu đau đớn đen tối" nghĩa là Ma Kāḷaka, ngươi sẽ chịu đau đớn.
majjhe sarassāti mahāsamuddassa majjhe udakaṃ vatthuṃ katvā nibbattavimānāni kappaṭṭhitikāni honti, tesaṃ veḷuriyassa viya vaṇṇo hoti, pabbatamatthake jalitanaḷaggikkhandho viya ca nesaṃ acciyo jotanti, pabhassarā pabhāsampannā honti, tesu vimānesu nīlabhedādivasena nānattavaṇṇā accharā naccanti.
"Giữa hồ" nghĩa là giữa đại dương, cung điện được tạo trên nước, bền vững suốt kiếp, màu như ngọc bích, ngọn lửa như đống lửa trên đỉnh núi, sáng rực, trong các cung điện ấy, các thiên nữ nhiều màu nhảy múa.
yo etamabhijānātīti yo etaṃ vimānavatthuṃ jānātīti attho.
"Ai biết rõ điều này" nghĩa là biết rõ chuyện cung điện.
evamettha vimānapetavatthukeneva attho veditabbo.
Nên hiểu nghĩa ở đây bằng chuyện cung điện và ngạ quỷ.
pādaṅguṭṭhena kampayīti idaṃ pāsādakampanasuttena dīpetabbaṃ.
"Làm rung cung bằng ngón chân" nên giải thích bằng kinh Pāsādakampana.
yo vejayantaṃ pāsādanti idaṃ cūḷataṇhāsaṅkhayavimuttisuttena dīpetabbaṃ.
"Ai ở cung Vejayanta" nên giải thích bằng kinh Cūḷataṇhāsaṅkhayavimutti.

sakkaṃ so paripucchatīti idampi teneva dīpetabbaṃ.
"Ai hỏi Đế Thích" cũng nên giải thích bằng kinh ấy.
sudhammāyābhito sabhanti sudhammasabhāya samīpe, ayaṃ pana brahmaloke sudhammasabhāva, na tāvatiṃsabhavane.
"Gần hội trường Sudhamma" nghĩa là gần hội trường Sudhamma, nhưng ở cõi Phạm thiên, không phải cõi trời Tāvatimsa.
sudhammasabhāvirahito hi devaloko nāma natthi.
Vì không có cõi trời nào thiếu hội trường Sudhamma.

brahmaloke pabhassaranti brahmaloke mahāmoggallānamahākassapādīhi sāvakehi saddhiṃ tassa tejodhātuṃ samāpajjitvā nisinnassa bhagavato obhāsaṃ.
"Sáng rực ở cõi Phạm thiên" nghĩa là ánh sáng của đức Thế Tôn khi nhập định quang minh cùng các đệ tử như Mahāmoggallāna, Mahākassapa ở cõi Phạm thiên.
ekasmiñhi samaye bhagavā brahmaloke sudhammāya devasabhāya sannipatitvā, – "atthi nu kho koci samaṇo vā brāhmaṇo vā evaṃmahiddhiko. yo idha āgantuṃ sakkuṇeyyā" ti cintentasseva brahmagaṇassa cittamaññāya tattha gantvā brahmagaṇassa matthake nisinno tejodhātuṃ samāpajjitvā mahāmoggallānādīnaṃ āgamanaṃ cintesi.
Một lần, đức Thế Tôn ở cõi Phạm thiên, tại hội trường Sudhamma, biết tâm đám Phạm thiên nghĩ: "Có sa-môn hay Bà-la-môn nào đủ thần lực đến đây không?" ngài đến, ngồi trên đầu đám Phạm thiên, nhập định quang minh, nghĩ đến sự đến của Mahāmoggallāna, v.v.
tepi gantvā satthāraṃ vanditvā tejodhātuṃ samāpajjitvā paccekaṃ disāsu nisīdiṃsu, sakalabrahmaloko ekobhāso ahosi.
Họ đến, đảnh lễ bậc Thầy, nhập định quang minh, ngồi ở các hướng, cả cõi Phạm thiên thành một ánh sáng.
satthā catusaccappakāsanaṃ dhammaṃ desesi, desanāpariyosāne anekāni brahmasahassāni maggaphalesu patiṭṭhahiṃsu.
Bậc Thầy thuyết pháp làm sáng tỏ bốn thánh đế, khi pháp thoại xong, nhiều ngàn Phạm thiên đạt đạo quả.
taṃ sandhāyimā gāthā vuttā, so panāyamattho aññatarabrahmasuttena dīpetabbo.
Kệ được nói vì việc ấy, nghĩa này nên giải thích bằng kinh Aññatarabrahma.
vimokkhena aphassayīti jhānavimokkhena phusi.
"Chạm đến bằng giải thoát" nghĩa là chạm đến bằng giải thoát thiền.
vananti jambudīpaṃ.
"Rừng" nghĩa là cõi Diêm-phù-đề.
pubbavidehānanti pubbavidehānañca dīpaṃ.
"Pubbavideha" nghĩa là cõi Pubbavideha.
ye ca bhūmisayā narāti bhūmisayā narā nāma aparagoyānakā ca uttarakurukā ca.
"Người sống trên đất" nghĩa là người ở Aparagoyāna và Uttarakuru.
tepi sabbe phusīti vuttaṃ hoti.
"Chạm đến tất cả" nghĩa là chạm đến tất cả họ.
ayaṃ pana attho nandopanandadamanena dīpetabbo.
Nghĩa này nên giải thích bằng chuyện hàng phục Nandopananda.
vatthu visuddhimagge iddhikathāya vitthāritaṃ.
Câu chuyện được giải thích chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo, phần nói về thần thông.
apuññaṃ pasavīti apuññaṃ paṭilabhi.

“Tạo ác” nghĩa là nhận ác.
āsaṃ mā akāsi bhikkhūsūti bhikkhū vihesemīti etaṃ āsaṃ mā akāsi.
“Đừng mong làm hại Tỳ-kheo” nghĩa là đừng mong gây hại Tỳ-kheo.
sesaṃ sabbattha uttānamevāti.
Phần còn lại, ý nghĩa rõ ràng ở mọi nơi.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya Māratajjanīyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải kinh Māratajjanīya trong Papañcasūdanī, chú giải Trung Bộ, đã hoàn tất.
Pañcamavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.
Chú giải nhóm kinh thứ năm đã hoàn tất.
Mūlapaṇṇāsaṭṭhakathā niṭṭhitā.
Chú giải năm mươi kinh đầu tiên đã hoàn tất.